

# KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

## QUYỂN THỨ NHẤT

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền

Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (07-2008)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.29 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.29 (UTF-8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.29 (UTF-8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 蕭鎮國大德輸入, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức du nhập, Duy-Tập-An Đại Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức chuyển văn vào, Duy-Tập-An Đại-Đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nhờ nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

---

No. 375 [No. 374]

大般涅槃經卷第一  
Đại bát Niết bàn Kinh



quyển đệ nhất  
KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ NHẤT

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之序品第一

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đăng y nê hoàn Kinh gia chi tự phẩm đệ nhất  
Đời Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn thêm vào phần thứ nhất  
của phẩm Tựa

如是我聞。

như thị ngã văn。

Tôi nghe như vậy,

一時佛在拘尸城力士生地阿夷羅跋提河邊娑羅雙樹間。

nhất thời Phật tại câu thi thành lục sĩ sanh địa a di la Bạt đề hà biên

sa-la song thụ gian。

một thuở nọ, Đức Phật ở tại thành Câu-thi trong rừng cây Sa-la, chốn sanh

ra lục sĩ, bên bờ sông A-di-la-bạt-đề。

爾時世尊與大比丘八十億百千人俱前後圍遶。

nhĩ thời Thế tôn dữ Đại tỳ-kheo bát thập ức bách thiên nhân câu tiền hậu

vi nhiểu。

Lúc bấy giờ, Thế Tôn cùng đại Tỳ-kheo, tám mươi ức trăm ngàn người đều

vây quanh trước sau。

二月十五日臨涅槃時。以佛神力出大音聲。

nhị nguyệt thập ngũ nhật lâm Niết-bàn thời。dĩ Phật Thần lực xuất Đại âm

thanh。

Bấy giờ nhằm ngày rằm tháng hai vào lúc sắp nhập Niết-bàn, Phật dùng thần

lực phát ra tiếng lớn,

其聲遍滿乃至有頂。隨其類音普告眾生。

kỳ thanh biến mãn nãi chí hữu đảnh。tùy kỳ loại âm phổ cáo chúng sanh。

âm thanh ấy biến khắp nơi cho đến trời Hữu Đảnh, theo từng loại âm thanh

mà cáo khắp chúng sanh rằng:

今日如來應供正遍知。憐愍眾生覆護眾生。

kim nhật Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri。lân mẫn chúng sanh phúc hộ

chúng sanh。

Hôm nay, Như Lai Ứng cúng, Chánh biến tri thương mến chúng sanh, che chở

chúng sanh,

等視眾生。如羅睺羅。為作歸依為世間舍。

đẳng thị chúng sanh。như la hầu la。vi tác quy y vi thế gian xá。

xem chúng sanh như La-hầu-la, làm ngôi nhà cho thế gian về nương tựa,

大覺世尊將欲涅槃。

Đại giác Thế Tôn tương dục Niết-bàn。

bạch Đại giác Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn,

一切眾生若有所疑今悉可問為最後問。爾時世尊於晨朝時。

nhất thiết chúng sanh nhược hữu sở nghi kim tất khả vấn vi tối hậu

vấn。nhĩ thời Thế tôn ư Thần triêu thời。

tất cả chúng sanh nếu có chỗ nghi ngờ, nay đều nên bạch hỏi lần cuối

cùng! Bấy giờ Thế Tôn vào lúc sáng sớm,

從其面門放種種光。

tòng kỳ diện môn phóng chủng chủng quang。

từ trước mặt của ngài phóng ra các thứ ánh sáng。

其明雜色青黃赤白頗梨馬瑙。光遍照此三千大千佛之世界。

kỳ minh tạp sắc thanh hoàng xích bạch pha-lê mã-não。quang biến chiếu thù

tam thiên Đại thiên Phật chi thế giới。

Ánh sáng ấy có nhiều màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, pha-lê, mã-nã. Ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thể giới Phật,乃至十方亦復如是。

nãi chí thập phương diệc phục như thị。

cho đến mười phương cũng lại như vậy.

其中所有六趣眾生遇斯光者罪垢煩惱一切消除。是諸眾生見聞是已。

kỳ trung sở hữu lục thú chúng sanh ngộ tư quang giả tội cấu phiền não

nhất thiết tiêu trừ. thị chư chúng sanh kiến văn thị dĩ.

Sáu loài chúng sanh ở trong đó, ai gặp được ánh sáng ấy, tội cấu cùng tất cả phiền não đều tiêu trừ. Các chúng sanh này thấy nghe xong,

心大憂惱同時舉聲悲號啼哭。

tâm Đại ưu não đồng thời cử thanh bi hiệu đề khốc。

tâm rất khổ não, đồng thời cất lên tiếng khóc bi thương:

嗚呼慈父痛哉苦哉。舉手拍頭槌胸大叫。

ô hô Từ Phụ thống tai khổ tai. cử thủ phách đầu chùy hung Đại khiêu。

Than ôi Từ Phụ! Thương thay! Khổ thay! Rồi đưa tay lên vo đầu, đấm ngực kêu lớn,

身體戰慄涕泣哽咽。

kỳ trung hoặc hữu thân thể chiến lật thể khắp ngạnh yết。

thân thể run rẩy, nức nở nghẹn ngào .

爾時大地諸山大海皆悉震動。時諸眾生共相謂言。

nhĩ thời Đại địa chư sơn Đại hải giai tất chấn động. thời chư chúng sanh cộng tương ngôn。

Lúc bấy giờ đại địa, núi non, biển cả thấy đều chấn động. Các chúng sanh lại bảo nhau rằng:

且各裁抑莫大愁苦。當共疾往詣拘尸城力士生處。

thả các tài ức mặc Đại sầu khổ. đương cộng tậ vãng nghệ câu thi thành lục sĩ sanh xử。

Chúng ta cố gắng dần lòng, chớ quá sầu khổ, phải mau cùng đến thành Câu-thi, nơi Lục sĩ sanh,

至如來所頭面禮敬。勸請如來莫般涅槃。

chí Như Lai sở đầu diện lễ kính. khuyên thỉnh Như Lai mặc bát Niết-bàn。

đến chỗ Như Lai cúi đầu đảnh lễ, cầu thỉnh Như Lai chớ nhập Niết-bàn,

住世一劫若減一劫。互相執手復作是言。

trụ thế nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp. hỗ tương chấp thủ phục tác thị ngôn

trụ thế thêm một kiếp, hoặc giảm một kiếp. Mọi người lại nắm tay nhau mà nói rằng:

世間虛空眾生福盡。不善諸業增長出世。

thế gian hư không chúng sanh phước tận. bất thiện chư nghiệp tăng trưởng xuất thế。

Thế gian trống rỗng, chúng sanh hết phước, những nghiệp bất thiện thêm nhiều ở đời.

仁等今當速往速往。如來不久必入涅槃。

nhân đẳng kim đương tốc vãng tốc vãng. Như Lai bất cửu tất nhập Niết-bàn。

Các ngài nay phải đi nhanh đi nhanh! Như lai không bao lâu nữa sẽ nhập Niết-bàn.

復作是言。世間虛空世間虛空。

phục tác thị ngôn. thế gian hư không thế gian hư không. ềi Rồi lại than rằng: Thế gian trống rỗng! Thế gian trống rỗng!

我等從今無有救護。無所宗仰貧窮孤露。

ngã đấng tòng kim vô hữu cứu hộ. vô sở tông ngưỡng bản cùng cô lộ.  
Chúng ta từ nay không có ai cứu hộ, không chỗ phụng thờ, côi cút nghèo cùng.

一旦遠離無上世尊。設有疑惑當復問誰。

nhất đán viễn li vô thượng Thế Tôn. thiết hữu nghi hoặc đương phục vấn thùy.

Một mai xa lìa đấng Vô Thượng Thế Tôn, nếu có chỗ nghi lầm, chúng ta bạch hỏi với ai?

時有無量諸大弟子。尊者摩訶迦旃延。

thời hữu vô lượng chư Đại đệ-tử. Tôn-Giả Ma-Ha ca chiên diên.

Lúc đó có vô lượng chư đại đệ tử như Tôn giả Ma-ha-ca-chiên-diên,

尊者薄俱羅。尊者優波難陀。

Tôn-Giả Bạc-Câu-La. Tôn-Giả ưu ba Nan đà.

Tôn giả Bạc-câu-la, Tôn giả Ưu-ba-nan-đà,

如是等諸大比丘遇佛光者。其身戰掉乃至大動不能自持。

như thị đấng chư Đại Tỳ-kheo ngộ Phật quang giả. kỳ thân chiến điệu nãi

chí Đại động bất năng tự trì.

cả thầy các đại Tỳ-kheo này gặp ánh sáng của Phật, thân của các ngài liền run giật, cho đến đại động không thể tự giữ lấy,

心濁迷悶發聲大叫。生如是等種種苦惱。

tâm trọc mê muộn phát thanh Đại khiêu. sanh như thị đấng chùng chùng khổ não

tâm vẫn đục mê muội phát tiếng kêu lớn, sanh ra nhiều thứ khổ não như vậy.

爾時復有八十百千諸比丘等。皆阿羅漢。

nhĩ thời phục hữu bát thập bách thiên chư Tỳ-kheo đấng. giai A La Hán.

Lúc bấy giờ lại có tám mươi trăm ngàn chư Tỳ-kheo đều là những bậc A-la-hán,

心得自在所作已辦。離諸煩惱調伏諸根。

tâm đắc tự-tại sở tác dĩ辦. ly chư phiền não điều phục chư căn.

tâm được tự tại, chỗ làm đã xong, rời các phiền não, điều phục các căn.

如大龍王有大威德。成就空慧速得己利。

như Đại long Vương hữu Đại uy đức. thành tựu không tuệ đãi đắc kỳ lợi.

Như đại Long Vương có oai đức lớn, thành tựu không tuệ chóng được lợi mình.

如旃檀林旃檀圍遶。如師子王師子圍遶。

như chiên đàn lâm chiên đàn vi nhiều. như Sư-tử Vương Sư-tử vi nhiều.

Như chiên-đàn vây quanh rừng chiên-đàn, như Sư-tử vây quanh sư-tử vương,

成就如是無量功德。一切皆是佛之真子。

thành tựu như thị vô lượng công đức. nhất thiết giai thị Phật chi chân tử.

thành tựu vô lượng công đức như vậy, tất cả đều là chân đệ tử Phật.

各於晨朝日初出時。離常住處方用楊枝。

các ư Thần triêu nhật sơ xuất thời. ly thường trụ xứ phương dụng dương chi.

Sáng hôm ấy, lúc mặt trời vừa mới mọc, lìa chỗ thường trú, mới dùng nhánh dương,

遇佛光明更相謂言。仁等宜速澡漱清淨。作是言已。

ngộ Phật quang-minh canh tương vị ngôn. nhân đẳng nghi tốc tảo sấu thanh tịnh. tác thị ngôn dĩ.

thấy ánh sáng của Phật, liền bảo nhau rằng: Các ngài phải mau tắm rửa, súc miệng sạch sẽ, nói lời này xong,

舉身毛豎遍體血現如波羅奢花。

cử thân mao thọ biến thể huyết hiện như ba la xa hoa.  
lông trên mình dựng đứng, mặt ửng đỏ như hoa ba-la-xa,  
涕泣盈目生大苦惱。為利益安樂眾生。

thể khắp doanh mục sanh Đại khổ não. vị dục lợi ích an lạc chúng sanh.  
hai mắt đầy lệ, lòng rất buồn khổ. Vì muốn lợi ích an lạc chúng sanh,  
成就不乘第一空行。顯發如來方便密教。

thành tựu Đại thừa đệ nhất không hành. hiển phát Như Lai phương tiện Mật Giáo.

thành tựu Đệ Nhất Không của Đại thừa, cùng hiển phát giáo pháp phương tiện bí mật của Như Lai,

為不斷絕種種說法。為諸眾生調伏因緣故。

vì bất đoạn tuyệt chúng chúng thuyết Pháp. vì chu chúng sanh điều phục nhân duyên cố.

vì để không bị đoạn tuyệt các cuộc thuyết pháp, vì muốn làm nhân duyên điều phục các chúng sanh.

疾至佛所稽首佛足。繞百千匝。合掌恭敬却坐一面。

tật chí Phật sở khể thủ Phật túc. nhiều bách thiên tạp. hợp chưởng cung kính túc tọa nhất diện.

Nên nhanh đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh trăm ngàn vòng, rồi chấp tay cung kính ngồi qua một bên.

爾時復有拘陀羅女。善賢比丘尼。

nhĩ thời phục hữu câu Đà-la nữ. thiện hiền Tỳ-kheo ni.

Lúc bấy giờ lại có nữ Câu-đà-la, Tỳ-kheo-ni Thiện Hiền,

優波難陀比丘尼。海意比丘尼。與六十億比丘尼等。

ưu ba Nan đà Tỳ-kheo ni. hải ý Tỳ-kheo ni. dữ lục thập ức Tỳ-kheo ni đẳng.

Tỳ-kheo-ni Ưu-ba-nan-đà, Tỳ-kheo-ni Hải Ý cùng sáu mươi ức vị Tỳ-kheo-ni v.v...

一切亦是大阿羅漢。諸漏已盡心得自在。

nhất thiết diệc thị Đại A La Hán. chư lậu dĩ tận tâm đắc tự tại.

tất cả đều là bậc đại A-la-hán, đã sạch phiền não, tâm được tự tại,

所作已辦離諸煩惱。調伏諸根猶如大龍。

sở tác dĩ biện ly chư phiền não. điều phục chư căn do như Đại long.

chỗ làm đã xong, lìa các phiền não, điều phục các căn như đại Long,

有大威德成就空慧。亦於晨朝日初出時。

hữu Đại uy đức thành tựu không tuệ. diệc ư Thần triều nhật sơ xuất thời.  
có oai đức lớn, thành tựu Không Tuệ, cũng vào sáng sớm, lúc mặt trời mới mọc,

舉身毛豎遍體血現如波羅奢花。

cử thân mao thọ biến thể huyết hiện như ba la xa hoa.  
lông trên mình dựng đứng, mặt ửng đỏ như hoa ba-la-xa,  
涕泣盈目生大苦惱。亦欲利益安樂眾生。

thể khắp doanh mục sanh Đại khổ não. diệc dục lợi ích an lạc chúng sanh.  
đôi mắt đầy lệ, lòng rất buồn khổ, cũng vì muốn lợi lạc cho chúng sanh,

成就大乘第一空行。顯發如來方便密教。

thành tựu Đại thừa đệ nhất không hành. hiển phát Như Lai phương tiện Mật Giáo.

thành tựu hạnh đệ nhất không Đại thừa, hiển phát giáo pháp phương tiện bí mật của Như Lai,

為不斷絕種種說法。為諸眾生調伏因緣故。

vì bất đoạn tuyệt chúng chúng thuyết Pháp. vì chu chúng sanh điều phục nhân duyên cố.

vì để không bị đoạn tuyệt các cuộc thuyết pháp, vì muốn làm nhân duyên điều phục các chúng sanh

疾至佛所稽首佛足。遶百千匝。合掌恭敬却坐一面。

tật chí Phật sở khể thủ Phật túc. nhiều bách thiên tạp. hợp chưởng cung kính tức tọa nhất diện.

nên các vị đi nhanh đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh trăm ngàn vòng, rồi chấp tay cung kính ngồi qua một bên.

於比丘尼眾中復有諸比丘尼。

ư Tỳ-kheo ni chúng trung phục hữu chư Tỳ-kheo ni.

Trong chúng Tỳ-kheo-ni ấy, lại có các Tỳ-kheo-ni

皆是菩薩人中之龍。位階十地安住不動。

giai thị Bồ-tát nhân trung chi long. vị giai thập địa an trú bất động.

đều là bậc Bồ-tát phi thường trong loài người, ở ngôi Thập địa, an trú bất động;

為化眾生現受女身。而常修集四無量心。

vì hóa chúng sanh hiện thọ nữ thân. nhi thường tu tập tứ vô lượng tâm.

vì giáo hóa chúng sanh, hiện thọ thân nữ, nhưng thường tu tập tứ vô lượng tâm,

得自在力能化作佛。

đắc tự-tại lực năng hóa tác Phật.

được sức tự tại, có thể hóa làm Phật.

爾時復有一恒河沙菩薩摩訶薩。

nhĩ thời phục hữu nhất hằng hà sa Bồ-tát Ma-Ha tát.

Lúc bấy giờ lại có một hằng hà sa Đại Bồ-tát,

人中之龍位階十地。安住不動方便現身。

nhân trung chi long vị giai thập địa. an trú bất động phương tiện hiện thân.

những bậc xuất chúng trong loài người ở ngôi Thập địa, an trú bất động, phương tiện hiện thân ấy

其名曰海德菩薩。無盡意菩薩。

kỳ danh viết hải đức Bồ-tát. vô tận ý Bồ-tát.

tên là Bồ-tát Hải Đức, Bồ-tát Vô Tận Ý.

如是等菩薩摩訶薩而為上首。其心皆悉敬重大乘。

như thị đẳng Bồ-tát Ma-Ha tát nhi vi thượng thủ. kỳ tâm giai tất kính trọng Đại thừa.

Những vị Đại Bồ-tát này đều là bậc thượng thủ, tâm đều kính trọng Đại thừa,

安住大乘深解大乘。愛樂大乘守護大乘。

an trú Đại thừa thâm giải Đại thừa. ái lạc Đại thừa thủ hộ Đại thừa.

an trú Đại thừa, hiểu sâu Đại thừa, ưa thích Đại thừa, thủ hộ Đại thừa, thiện năng thuận thuận mọi thế gian. tác là誓言。諸未度者當令得度。

thiện năng tùy thuận nhất thiết thế gian. tác thị thế ngôn. chu vị độ giả  
đương linh đặc độ.

khéo hay tùy thuận tất cả thế gian, phát thế nguyện rằng: Những người  
chưa độ, sẽ khiến được độ,

已於過世無數劫中。

dĩ u quá thế vô số kiếp trung.

đã vô số kiếp ở đời quá khứ

修持淨戒善持所行解未解者。紹三寶種使不斷絕。

tu trì tịnh giới thiện trì sở hạnh giải vị giải giả. thiệu Tam Bảo chủng  
sử bất đoạn tuyệt.

tu trì tịnh giới, khéo giữ hạnh dạy người chưa hiểu, nối giống Tam bảo  
cho khỏi đoạn tuyệt,

於未來世當轉法輪。以大莊嚴而自莊嚴。

ư vị lai thế đương chuyển Pháp luân. dĩ Đại trang nghiêm nhi tự trang  
nghiêm.

sẽ chuyển pháp luân ở đời vị lai, dùng đại trang nghiêm mà tự trang  
nghiêm.

成就如是無量功德。等觀眾生如視一子。

thành tựu như thị vô lượng công đức. đẳng quán chúng sanh như thị nhất  
tử.

thành tựu vô lượng công đức như vậy, xem chúng sanh bình đẳng như con  
một.

亦於晨朝日初出時。

diệc ư Thần triêu nhật sơ xuất thời.

Các vị ấy cũng vào sáng sớm, lúc mặt trời vừa mới mọc,

遇佛光明舉身毛豎遍體血現如波羅奢花。涕泣盈目生大苦惱。

ngộ Phật quang-minh cử thân mao thọc biên thể huyết hiện như ba la xa

hoa. thể khắp doanh mục sanh Đại khổ não.

gặp ánh sáng của Phật, toàn thân rờn ốc, máu đỏ nổi lên như hoa ba-la-xa,  
đôi mắt tràn lệ, lòng rất đau xót,

亦為利益安樂眾生。成就大乘第一空行。

diệc vị lợi ích an lạc chúng sanh. thành tựu Đại thừa đệ nhất không hành.

cũng vì lợi lạc cho chúng sanh, thành tựu đệ nhất không của Đại thừa

顯發如來方便密教。為不斷絕種種說法。

hiển phát Như Lai phương tiện Mật Giáo. vị bất đoạn tuyệt chủng chủng  
thuyết Pháp.

hiển phát giáo pháp phương tiện bí mật của Như Lai, vì không để các cuộc  
thuyết pháp bị đoạn tuyệt,

為諸眾生調伏因緣故。疾至佛所稽首佛足。

vị chư chúng sanh điều phục nhân duyên cố. tật chí Phật sở khể thủ Phật  
túc.

vì làm nhân duyên để điều phục các chúng sanh nên các vị vội đến chỗ  
Phật, cúi đầu lạy sát bên chân Phật,

繞百千匝。合掌恭敬却坐一面。

nhĩu bách thiên tạp. hợp chưởng cung kính túc tọa nhất diện.

nhĩu quanh trăm ngàn vòng, chắp tay cung kính ngồi qua một bên.

爾時復有二恒河沙諸優婆塞。

nhĩ thời phục hữu nhị hằng hà sa chư Ưu bà tặc.

Lúc bấy giờ lại có hai hằng hà sa các Ưu-bà-tắc,

受持五戒威儀具足。其名曰威德無垢稱王優婆塞。

thọ trì ngũ giới uy nghi cụ túc. kỳ danh viết uy đức vô cấu xung Vương Ưu  
bà tặc.

thọ trì ngũ giới, đầy đủ uy nghi, tên của các vị ấy là Oai Đức Vô Cấu  
Xung Vương Ưu-bà-tặc,

善德優婆塞等。而為上首。深樂觀察諸對治門。

Thiện đức ưu bà tặc.nhi vi thượng thủ.thâm lạc quan sát chư đối trị môn  
Thiện Đức Ưu-bà-tặc v.v..làm thượng thủ trong số ấy. Tất cả đều thích  
quan sát sâu kỹ các môn đối trị

所謂苦樂。常無常。淨不淨。我無我。實不實。

sở vị khổ lạc. thường vô thường. 〇 ngã vô ngã. 〇

như là khổ và lạc, thường và vô thường, tịnh và bất tịnh, ngã và vô ngã,  
thật và không thật,

歸依非歸依。眾生非眾生。恒非恒。安非安。

quỳ y phi quỳ y. chúng sanh phi chúng sanh. hằng phi hằng. an phi an.

quỳ y và phi quỳ y, chúng sanh và phi chúng sanh, hằng và phi hằng, an và  
phi an,

為無為。斷不斷。涅槃非涅槃。增上非增上。

vi vô vi. đoạn bất đoạn. Niết-bàn phi Niết-bàn. tăng thượng phi tăng  
thượng.

vi và vô vi, đoạn và bất đoạn, Niết-bàn và phi Niết-bàn, tăng thượng và  
phi tăng thượng,

常樂觀察如是等法對治之門。

thường lạc quan sát như thị đẳng Pháp đối trị chi môn.

thường ưa muốn quan sát những môn đối trị như vậy;

亦欲樂聞無上大乘。如所聞已能為他說。

diệc dục lạc văn vô thượng Đại thừa. như sở văn dĩ năng vị tha thuyết.  
cũng muốn thích nghe Đại thừa vô thượng, nghe rồi, có thể giảng lại cho  
người khác,

善持淨戒渴仰大乘。既自充足復能充足餘渴仰者。

thiện trì tịnh giới khát ngưỡng Đại thừa. ký tự sung túc phục năng sung  
túc dư khát ngưỡng giả.

khéo giữ gìn giới luật thanh tịnh, khát ngưỡng Đại thừa, đã tự đầy đủ lại  
có thể làm đầy đủ cho người khát ngưỡng,

善能攝取無上智慧。愛樂大乘守護大乘。

thiện năng nhiếp thủ vô thượng trí tuệ. ái lạc Đại thừa thủ hộ Đại thừa.

khéo hay nhiếp thủ trí tuệ vôthượng, ưa thích và giữ gìn Đại thừa,

善能隨順一切世間。度未度者。解未解者。

thiện năng tùy thuận nhất thiết thế gian. độ vị độ giả. giải vị giải giả.  
khéo hay tùy thuận tất cả thế gian, độ người chưa được độ, dạy người chưa  
được hiểu,

紹三寶種使不斷絕。於未來世當轉法輪。

thiệu Tam Bảo chủng sử bất đoạn tuyệt. ư vị lai thế đương chuyển Pháp  
luân.

nối giống Tam bảo khiến không đoạn tuyệt, sẽ chuyển pháp luân ở đời vị  
lai,

以大莊嚴而自莊嚴。心常深味清淨戒行。

dĩ Đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. tâm thường thâm vị thanh tịnh  
giới hạnh.

dùng đại trang nghiêm mà tụ trang nghiêm, tâm thường say sưa nơi giới hạnh thanh tịnh,  
 悉能成就如是功德。於諸眾生大慈心。  
 tất năng thành tựu như thị công đức. u chur chúng sanh sanh Đại bi tâm, đều có thể thành tựu công đức như vậy, đối với chúng sanh, sanh đại bi tâm,  
 平等無二如視一子。亦於晨朝日初出時。  
 bình đẳng vô nhị như thị nhất tử. diệc u Thần triều nhật sơ xuất thời. xem như con một, bình đẳng không hai; cũng vào sáng sớm, lúc mặt trời mới mọc,  
 為欲闍毘如來身故。人人各取香木萬束。  
 vị dục xà tì Như Lai thân cố. nhân nhân các thủ hương mộc vạn thúc. vì muốn làm xà tì thân Như Lai nên mỗi người đều đem vạn bó gỗ thơm: 梅檀沈水牛頭梅檀天木香等。  
 chiêm đàn trầm thủy ngưu đầu chiêm đàn Thiên mộc hương đẳng. gỗ chiêm đàn trầm thủy, gỗ ngưu đầu chiêm đàn, gỗ thiên mộc hương v.v..  
 是一一木文理及附。皆有七寶微妙光明。  
 thị nhất nhất mộc văn lý cập phụ. giai hữu thất bảo vi diệu quang-minh. Mỗi mỗi bó gỗ thơm này đều có phụ thêm bảy báu ánh sáng vi diệu,譬如種種雜彩畫飾。以佛力故有是妙色青黃赤白。  
 thí như chủng chủng tạp thái họa súc. dĩ Phật lực cố hữu thị diệu sắc thanh hoàng xích bạch.  
 giống như các loại tranh lụa. Do thần lực của Phật nên có màu xanh, vàng, đỏ, trắng rất sáng đẹp  
 為諸眾生之所樂見。諸木皆以種種香塗。  
 vì chur chúng sanh chi sở lạc kiến. chur mộc giai dĩ chủng chủng hương đồ. vì đó là chỗ ưa thích thấy nhìn của các chúng sanh. Gỗ thơm ấy đều ướp bằng các thứ dầu thơm;  
 鬱金沈水及膠香等。散以諸花而為莊嚴。  
 uất kim trầm thủy cập giao hương đẳng. tán dĩ chur hoa nhi vi trang nghiêm.  
 Uất kim, trầm thủy cùng giao hương v.v.. dùng để rải lên trên các hoa như:  
 優鉢羅花拘物頭花波頭摩花分陀利花。  
 Ưu bát la hoa câu vật đầu hoa ba đầu ma hoa phân đà lợi hoa.  
 Hoa Ưu-bát-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Ba-đầu-ma, hoa Phân-đà-lợi mà làm trang nghiêm.  
 諸香木上懸五色幡。  
 chur hương mộc thượng huyền ngũ sắc phiên.  
 Trên các bó gỗ thơm, treo những lá phan năm màu  
 柔軟微妙猶如天衣僑奢耶衣芻摩繒綵。是諸香木載以寶車。  
 nhu nhuyễn vi diệu do như Thiên y kiêu xa da y sô ma hội thái. thị chur hương mộc tái dĩ bảo xa.  
 mịn đẹp lạ như vải Kiêu-xa-da, lụa Sô-ma-hội ở cõi trời.  
 是諸寶車出種種光青黃赤白。  
 thị chur bảo xa xuất chủng chủng quang thanh hoàng xích bạch.  
 Các xe báu này phát ra nhiều thứ ánh sáng xanh, vàng, đỏ, trắng.  
 輾輻皆以七寶廁填。是一一車駕以四馬。  
 viên phúc giai dĩ thất bảo xí điền. thị nhất nhất xa giá dĩ tứ mã.



Càng xe đều dùng bảy báu bít kín. Mỗi mỗi giá xe thẳng bốn ngựa hùng tráng.

是——馬駿疾如風。——車前豎立五十七寶妙幢。

thị nhất nhất mã tuần tật như phong. nhất nhất xa tiền thọ lập ngũ thập thất bảo diệu tràng.

Mỗi mỗi ngựa này phi nhanh như gió. Trước mỗi mỗi xe, dựng năm mươi tràng bảy báu vi diệu,

真金羅網彌覆其上。——寶車復有五十微妙寶蓋。

chân kim la võng di phúc kỳ thượng. nhất nhất bảo xa phục hữu ngũ thập vi diệu bảo cái.

lưới bằng chân kim che phủ lên trên. Mỗi mỗi xe báu lại có năm mươi lọng báu vi diệu.

——車上垂諸花鬘。

nhất nhất xa thượng thùy chư hoa man.

Trên mỗi một xe, các tràng hoa rũ xuống, như

優鉢羅花拘物頭花波頭摩花分陀利花。

Ưu bát la hoa câu vật đầu hoa ba đầu ma hoa phân đà lợi hoa.

hoa Ưu-bát-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Ba-đầu-ma, hoa Phân-đà-lợi.

其花純以真金為葉金剛為臺。是花臺中多有黑蜂。

kỳ hoa thuần dĩ chân kim vi diệp kim cương vi đài. thị hoa đài trung đa hữu hắc phong.

Hoa đỏ toàn dùng chân kim làm lá, kim cương làm đài. Trong đài hoa này có nhiều ong đen

遊集其中歡娛受樂。又出妙音。所謂無常苦空無我。

du tập kỳ trung hoan ngu thọ lạc. hựu xuất Diệu-Âm. sở vị vô thường khổ không vô ngã.

bay đậu trong đó, vui chơi khoái thích, vang ra tiếng hay như vô thường, khổ, không, vô ngã.

是音聲中復說菩薩本所行道。

thị âm thanh trung phục thuyết Bồ-tát bản sở hạnh đạo.

Trong tiếng hay này lại nói đạo hạnh tu tập ngày trước của Bồ-tát.

復有種種歌舞伎樂箏笛篳篥瑟鼓吹。是樂音中復出是言。

phục hữu chủng chủng ca vũ kỹ nhạc tranh địch không hầu tiêu sắt cổ xuy. thị nhạc âm trung phục xuất thị ngôn.

Lại có các thứ ca vũ, kỹ nhạc, đàn tranh, ống tiêu, không hầu, thổi trống. Trong âm nhạc này lại phát ra tiếng rằng:

哉苦哉世間虛空。

khổ tai khổ tai thế gian hư không.

Khô thay! Khô thay! Thế gian trống rỗng!

——車前有優婆塞擎四寶案。是諸案上有種種花。

nhất nhất xa tiền hữu Ưu bà tắc kinh tứ bảo án. thị chư án thượng hữu chủng chủng hoa.

Trước mỗi một xe có Ưu-bà-tắc bung hương án bốn báu. Trên án có nhiều loài hoa, như

優鉢羅花拘物頭花波頭摩花分陀利花。

Ưu bát la hoa câu vật đầu hoa ba đầu ma hoa phân đà lợi hoa.

hoa Ưu-bát-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Ba-đầu-ma, hoa Phân-đà-lợi,

鬱金香香及餘薰香微妙第一。諸優婆塞為佛及僧。

uất kim chu hương cập dư huân hương vi diệu đệ nhất. chu Ưu bà tặc vị Phật cập Tăng.  
 các hương uất kim cùng các hương xông vi diệu đệ nhất khác. Các Ưu-bà-tặc vị Phật cùng Tăng,  
 辦諸食具種種備足。皆是栴檀沈水香薪。  
 bạn chu thực cụ chủng chủng bị túc. giai thị chiên đàn trầm thủy hương tân.  
 dự sấm các thứ thực phẩm đều nấu bằng củi chiên đàn trầm thủy,  
 八功德水之所成熟。其食甘美有六種味。  
 bát công đức thủy chi sở thành thực. kỳ thực cam mỹ hữu lục chủng vị.  
 nước tám công đức đã được nấu chín. Những thực phẩm ấy thơm ngon đủ sáu vị:  
 一苦二醋三甘四辛五鹹六淡。復有三德。一者輕軟。  
 nhất khổ nhị thố tam cam tứ tân ngũ hàm lục đạm. phục hữu tam đức. nhất giả khinh nhuyễn.  
 Một là đắng, hai là chua, ba là ngọt, bốn là cay, năm là mặn, sáu là lạt.  
 Lại có tam đức: Một là mềm nhẹ,  
 二者淨潔。三者如法。作如是等種種莊嚴。  
 nhị giả tịnh khiết. tam giả như Pháp. tác như thị đẳng chủng chủng trang nghiêm.  
 hai là trong sạch, ba là đúng pháp. Trang nghiêm đủ thứ như vậy,  
 至力士生處娑羅雙樹間。復以金沙遍布其地。  
 chí lực sĩ sanh xứ sa-la song thụ gian. phục dĩ kim sa biến bố kỳ địa.  
 đến giữa hai cây sa-la, đất lực sĩ sanh. Lại dùng cát vàng trải khắp trên đất,  
 以迦陵伽衣欽婆羅衣及繒綵衣而覆沙上。  
 dĩ ca lăng đà y khâm bà la y cập tăng thái y nhi phúc sa thượng.  
 dùng vải Ca-lăng-dà, vải Khâm-bà-la cùng lụa dày mà phủ trên trên cát,  
 周匝遍滿十二由旬。  
 châu tạp biến mãn thập nhị do-tuần.  
 giáp vòng mười hai do tuần.  
 為佛及僧敷置七寶師子之座。其座高大如須彌山。  
 vị Phật cập tăng phu trí thất bảo Sư-tử chi tọa. kỳ tọa cao Đại như Tu-Di sơn.  
 Vì Phật cùng Tăng, họ thiết tòa sư tử bảy báu. Tòa kia cao lớn như núi Tu-di.  
 是諸座上皆有寶帳垂諸瓔珞。  
 thị chư tọa thượng giai hữu bảo trướng thủy chư anh lạc.  
 Trên các tòa này đều có trướng báu, các chuỗi anh lạc rủ xuống.  
 諸娑羅樹悉懸種種微妙幡蓋。種種好香用以塗樹。  
 chư sa-la thụ tất huyền chủng chủng vi diệu phan cái. chủng chủng hảo hương dụng dĩ đồ thụ.  
 Các cây Sa-la đều treo rất nhiều tàn lộng rất đẹp, dùng các dầu thơm thoa vào thân cây,  
 種種名花以散樹間。諸優婆塞各作是念。  
 chủng chủng danh hoa dĩ tán thụ gian. chư Ưu bà tặc các tác thị niệm.  
 rải những hoa thơm đẹp vào các khoảng giữa cây. Các Ưu-bà-tặc này đều nghĩ rằng:  
 一切眾生若有所乏。飲食衣服頭目。支體。

nhất thiết chúng sanh nhược hữu sở phạp. ẩm thực y phục đầu mục. chi thể. Tất cả chúng sanh nếu ai có chỗ thiếu thốn thức ăn vật uống, áo mặc, đầu mắt, thân thể, tay chân

隨其所須皆悉給與。作是施時離欲瞋恚穢濁毒心。

tùy kỳ sở tu giai tất cấp dữ. tác thị thí thời ly dục sân nhuế uế trước độc tâm.

tùy chỗ cần, thầy đều cấp cho. Lúc bố thí như vậy, tôi sẽ lìa được tâm tham muốn, sân giận, si mê, uế trước.

無餘思願求世福樂。唯志無上清淨菩提。

vô dư tư nguyện cầu thế phước lạc. duy chí vô thượng thanh tịnh bồ đề. Tôi không còn mong cầu phước lộc thế gian mà chỉ nhất tâm cầu vô thượng Bồ-đề thanh tịnh.

是優婆塞等皆已安住於菩薩道。復作是念。

thị Ưu bà tặc đẳng giai dĩ an trú ư Bồ-tát đạo. phục tác thị niệm.

Các Ưu-bà-tặc này đều an trú ở đạo Bồ-tát xong, lại nghĩ rằng:

如來今者受我食已當入涅槃。作是念已。

Như Lai kim giả thọ ngã thực dĩ đương nhập Niết-bàn. tác thị niệm dĩ. Nay Như Lai thọ thức ăn của chúng tôi xong, sẽ nhập Niết-bàn. Nghĩ như vậy xong,

身毛皆豎遍體血現如波羅奢花。

thân mao giai thọ biến thể huyết hiện như ba la xa hoa.

lông trên mình dựng đứng, mặt ửng đỏ như hoa Ba-la-xa,

涕泣盈目生大苦惱。各各齋持供養之具載以寶車。

thể khắp doanh mục sanh Đại khổ não. các các tê trì cúng dường chi cụ tái dĩ bảo xa.

đôi mắt đầy lệ, lòng rất buồn khổ. Mỗi vị lật đật đem đồ cúng dường chất lên xe báu như

香木幢幡寶蓋飲食。疾至佛所稽首佛足。

huương mộc tràng phan bảo cái ẩm thực. tật chí Phật sở khê thủ Phật túc. gỗ thơm, tàn lộng báu, thức ăn vật uống, mau đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật,

以其所持供養之具欲供養如來。遶百千匝。

dĩ kỳ sở trì cúng dường chi cụ dục cúng dường Như Lai. nhiều bách thiên tạp.

đem những đồ mang đi cúng dường ấy cúng dường Như Lai, nhiều quanh trăm ngàn vòng,

舉聲號泣哀動天地槌胸大叫淚下如雨。

cử thanh hiệu khắp ai động Thiên địa chùy hung đại khiêu lệ hạ như vũ. cất lên tiếng khóc bi thương, chân động trời đất, vỗ ngực kêu lớn, nước mắt như mưa.

復相謂言。苦哉仁者。世間虛空世間虛空。

phục tương vị ngôn. khổ tai nhân giả. thế gian hư không thế gian hư không.

Lại bảo nhau rằng: Khổ thay nhân giả! Thế gian trống rỗng! Thế gian trống rỗng!

便自舉身投如來前。而白佛言。唯願如來。

tiện tự cử thân đầu Như Lai tiền. nhi bạch Phật ngôn. duy nguyện Như Lai. Rồi các vị ấy lại nhào lặn vào trước Như lai mà bạch Phật rằng: Cúi xin Như Lai

哀受我等最後供養。世尊。知時默然不受。

ai thọ ngã đấng tối hậu cúng dường. Thế tôn, tri thời mặc nhiên bắt thọ. thương xót chúng con mà nhận sự cúng dường lần sau cùng. Thế Tôn biết thời nên im lặng không nhận.

如是三請悉皆不許。諸優婆塞不果所願。

như thị tam thỉnh tất giai bất hứa. chư Ưu bà tặc bắt quả sở nguyện. Thịnh ba lần như vậy, Phật đều không hứa nhận. Các Ưu-bà-tặc không được toại nguyện,

心懷悲惱默然而住。

tâm hoài bi não mặc nhiên nhi trụ.

lòng buồn áo não, im lặng mà đứng

猶如慈父唯有一子卒病命終殯送還歸極大憂惱。

do như Từ Phụ duy hữu nhất tử tốt bệnh mạng chung tấn tổng hoàn quy cực

Đại ưu não.

như người cha hiền chỉ có con một phải bệnh chết vừa mới chôn cất xong, buồn khổ trở về.

諸優婆塞悲泣懊惱亦復如是。以諸供具安置一處。

chư Ưu bà tặc bi khắp áo não diệc phục như thị. dĩ chư cung cụ an trí nhất xứ.

Các Ưu-bà-tặc khóc lóc áo não cũng lại như vậy; đem các thứ cúng dường ấy để vào một nơi,

却住一面默然而坐。

tức trụ nhất diện mặc nhiên nhi tọa.

rồi đứng qua một bên, im lặng mà ngồi.

爾時復有三恒河沙諸優婆夷。

nhĩ thời phục hữu tam hằng hà sa chư Ưu bà di.

Lúc bấy giờ lại có ba hằng-hà-sa các Ưu-bà-di,

受持五戒威儀具足。其名曰壽德優婆夷。德鬘優婆夷。

thọ trì ngũ giới uy nghi cụ túc. kỳ danh viết thọ đức Ưu bà di. đức man Ưu bà di.

thọ trì năm giới, uy nghi đầy đủ. Tên các vị ấy là Ưu-bà-di Thọ Đức, Ưu-bà-di Đức Man,

毘舍佉優婆夷等。八萬四千而為上首。

Tì xá khu Ưu bà di đấng. bát vạn tứ thiên nhi vi thượng thủ.

Ưu-bà-di Tì-xá-khu v.v.. tám vạn bốn ngàn vị như vậy mà làm thượng thủ,

悉能堪任護持正法。為度無量百千眾生。

tất năng kham nhâm hộ trì chánh Pháp. vị độ vô lượng bách thiên chúng sanh.

tất cả đều kham nhận hộ trì chánh Pháp, vì độ vô lượng trăm ngàn chúng sanh

故現女身呵責家法。自觀己身如四毒蛇。

cố hiện nữ thân ha trách gia Pháp. tự quán kỳ thân như tứ độc xà.

nên hiện thân nữ, quả trách gia pháp. Tự quán thân mình như bốn rắn độc:

是身常為無量諸蟲之所啖食。是身臭穢貪欲獄縛。

thị thân thường vi vô lượng chư trùng chi sở táp thực. thị thân xú uế tham dục ngục phục.

Thân vô thường này là nơi ăn uống của vô lượng các loài sâu trùng. Thân hôi thối này bị ràng buộc trong ngục tham dục.

是身可惡猶如死狗。是身不淨九孔常流。

thị thân khả ác do như tử cẩu. thị thân bất tịnh cửu khổng thường lưu.

Thân này đáng ghét như thân chó chết. Thân này bất tịnh, chín lỗ thường chảy.

是身如城血肉筋骨皮裹其上。

thị thân như thành huyết nhục cân cốt bì khoả kỳ thượng.

Thân này như thành trì: Da mỏng bọc máu, thịt, gân, xương,

手足以為却敵樓櫓。目為竅孔。頭為殿堂。心王處中。

thủ túc dĩ vi tức địch lâu lỗ. mục vi khiêu không. đầu vi điện đường. tâm Vương xử trung.

tay chân là gậy gộc ngăn địch, đôi mắt là lỗ hở, đầu là cung điện, chỗ của tâm vương ngự.

如是身城諸佛世尊之所棄捨。

như thị thân thành chư Phật Thế Tôn chi sở khí xả.

Thân thành trì này là chỗ chư Phật Thế Tôn vứt bỏ mà

凡夫愚人常所味著。貪婬瞋恚愚癡羅刹止住其中。

phàm phu ngu nhân thường sở vị trước. tham dâm sân nhuế ngu si La sát chi trụ kỳ trung.

phàm phu ngu mọi lại ham thích. Những La-sát gian tham, dâm dục, sân giận, ngu si thường ở trong thành này.

是身不堅。猶如蘆葦伊蘭水沫芭蕉之樹。

thị thân bất kiên. do như lô vi y lan thủy沫 ba tiêu chi thụ.

Thân này không bền giống như cỏ lau, như y lan, như bọt nước, như cây chuối.

是身無常念念不住。猶如電光暴雨幻炎。

thị thân vô thường niệm niệm bất trụ. do như điện quang bạo thủy huyễn viêm.

Thân này vô thường, niệm niệm không dừng, giống như làn chớp, nước dốc, như ảo thuật, ngọn lửa,

亦如畫水隨畫隨合。是身易壞。猶如河岸臨峻大樹。

diệc như họa thủy tùy họa tùy hợp. thị thân dị hoại. do như hà ngạn lâm tuần Đại thụ.

cũng như làn vẽ trên nước. Thân này dễ hư rã như cây cao lớn bên bờ sông lở.

是身不久當為狐狼鵝鼻鵞鷲烏鵲餓狗之所食噉。

thị thân bất cửu đương vi hồ lang xi kiêu điêu thúu ô thước ngạ cầu chi sở thực đạm.

Thân này không lâu sẽ là thức ăn của lang sói, chim xi, kên kên, quạ, chó đói.

誰有智者當樂此身。

thùy hữu trí giả đương lạc thử thân.

Có ai là người trí mà lại thích thân này?

寧以牛跡盛大海水。不能具說是身無常不淨臭穢。

ninh dĩ ngưu tích thịnh Đại hải thủy. bất năng cụ thuyết thị thân vô thường bất tịnh xú uế.

Đem hết nước biển đựng trong dấu chân trâu còn không khó bằng nói cho đủ những sự vô thường, bất tịnh, nhơ uế của thân này.

寧丸大地使如棗等。

ninh hoàn Đại địa sử như táo đẳng.

Vò quả địa cầu làm cho nhỏ lại bằng trái táo,

漸漸轉小猶葶藶子乃至微塵。不能具說是身過患。

tiệm tiệm chuyển tiểu do đình lịch tử nãi chí vi trần. bất năng cụ thuyết thị thân quá hoạn.

bằng hạt đình lịch cho đến hạt bụi nhỏ, còn không khó bằng nói cho đủ những lỗi lầm của thân này.

是故當捨如棄涕唾。以是因緣諸優婆夷。

thị cố đương xả như khí thể thóa. dĩ thị nhân duyên chu Ưu bà di.

Vì vậy nên nhàm bỏ thân này như nhàm bỏ đàm mũi. Do nhân duyên này mà các Ưu-bà-di

以空無相無願之法常修其心。深樂諮受大乘經典。

dĩ không vô tướng vô nguyện chí Pháp thường tu kỳ tâm. thâm lạc ti thọ

Đại thừa Kinh điển.

thường tu pháp không, vô tướng, vô nguyện; thích tìm tòi học hỏi sâu rộng Kinh điển Đại thừa,

聞已亦能為他演說。護持本願毀咎女身。

văn dĩ diệc năng vị tha diễn thuyết. hộ trì Bản Nguyện hủy ti nữ thân.

nghe xong cũng có thể giảng nói cho người khác, hộ trì bản nguyện, hủy bỏ thân nữ

甚可患厭性不堅牢。

thậm khả hoạn yếm tánh bất kiên lao.

rất đáng chán ghét, tánh không bền chắc,

心常修集如是正觀。破壞生死無際輪轉。

tâm thường tu tập như thị chánh quán. phá hoại sanh tử vô tế luân chuyển.

tâm thường tu tập chánh quán như vậy, phá hoại sanh tử, luân chuyển không ngăn ngại,

渴仰大乘既自充足。復能充足餘渴仰者。

khát ngưỡng Đại thừa ký tự sung túc. phục năng sung túc dư khát ngưỡng

giả.

khát ngưỡng Đại thừa, tự mình đầy đủ, lại có thể đầy đủ cho người khát ngưỡng khác,

深樂大乘守護大乘。雖現女身實是菩薩。

thâm lạc Đại thừa thủ hộ Đại thừa. tuy hiện nữ thân thật thị Bồ-tát.

thích sâu Đại thừa, thủ hộ Đại thừa. Tuy hiện thân nữ, nhưng thật là Bồ-tát,

善能隨順一切世間。度未度者。解未解者。

thiện năng tùy thuận nhất thiết thế gian. độ vị độ giả. giải vị giải giả.

khéo tùy thuận tất cả thế gian, độ người chưa độ, dạy người chưa hiểu được hiểu,

紹三寶種使不斷絕。於未來世當轉法輪。

thiệu Tam Bảo chủng sử bất đoạn tuyệt. ư vị lai thế đương chuyển Pháp

luân.

nói giống Tam bảo không để đoạn tuyệt, sẽ chuyển pháp luân ở đời vị lai,

以大莊嚴而自莊嚴。堅持禁戒。皆悉成就如是功德。

dĩ Đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. kiên trì cấm giới. giai tất thành

tự như thị công đức.

dùng đại trang nghiêm để tự trang nghiêm, kiên trì cấm giới, tất cả đều thành tựu công đức như vậy.

於諸眾生大慈悲心。平等無二如視一子。

ư chư chúng sanh sanh Đại bi tâm. bình đẳng vô nhị như thị nhất tử.

Đối với chúng sanh, sanh đại bi tâm, bình đẳng không hai xem như con một;

亦於晨朝日初出時。各相謂言。

diệc u Thần triêu nhật sơ xuất thời. các tương vị ngôn.  
cũng vào sáng sớm, lúc mặt trời vừa mới mọc, đều bảo nhau rằng:  
今日宜應至雙樹間。諸優婆夷所設供具倍勝於前。  
kim nhật nghi ứng chí song thụ gian. chư Ưu bà di sở thiết cung cụ bội  
thắng u tiên.  
Hôm nay phải đến giữa cây Sa-la. Các Ưu-bà-di bày biện đồ cúng nhiều hơn  
trước,  
持至佛所稽首佛足。遶百千匝。而白佛言。世尊。  
trì chí Phật sở khê thủ Phật túc. nhiễu bách thiên tạp. nhi bạch Phật  
ngôn. Thế Tôn.  
mang đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, nhiễu quanh trăm ngàn vòng mà  
bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!  
我等今者為佛及僧辦諸供具。  
ngã đẳng kim giả vị Phật cập tăng bạn chư cung cụ.  
Chúng con hôm nay vì Phật và Tăng, thiết bày đủ thứ cúng dường.  
唯願如來哀受我供。如來默然而不許可。  
duy nguyện Như Lai ai thọ ngã cung. Như Lai mặc nhiên nhi bất hứa khả.  
Xin Như Lai thương xót chúng con mà nhận sự cúng dường! Như Lai im lặng  
mà không hứa nhận.  
諸優婆夷不果所願。心懷惆悵却坐一面。  
chư Ưu bà di bất quả sở nguyện. tâm hoài trừ trưởng túc tọa nhất diện.  
Các Ưu-bà-di không được toại nguyện, lòng buồn áo não, ngồi qua một bên.  
爾時復有四恒河沙毘舍離城諸離車等  
nhĩ thời phục hữu tứ hằng hà sa Tì-xá lý thành chư lý xa đẳng  
Lúc bấy giờ tại thành Tỳ-xá-ly lại có bốn hằng-hà-sa  
男女大小妻子眷屬。及閻浮提諸王眷屬。  
nam nữ Đại tiểu thê tử quyến thuộc. cập Diêm-phù-đề chư Vương quyến  
thuộc.  
các quyến thuộc trai gái già trẻ, vợ con của dòng Ly-xa và những quyến  
thuộc của vua chúa các nước cõi Diêm-phù-đề  
為求法故。善修戒行威儀具足。  
vị cầu Pháp cố. thiện tu giới hạnh uy nghi cụ túc.  
vì cầu Chánh pháp nên khéo tu giới hạnh, đầy đủ uy nghi,  
摧伏異學壞正法者。常相謂言。我等當以金銀倉庫。  
tồi phục dị học hoại chánh Pháp giả. thường tương vị ngôn. ngã đẳng đương  
dĩ kim ngân thương khố.  
trừ dẹp các môn dị học phá hoại chánh pháp, thường bảo nhau rằng: Chúng  
ta phải dùng kho đụn vàng bạc  
為令甘露無盡正法深奧之藏久住於世。  
vi linh cam lộ vô tận chánh Pháp thâm áo chi tạng cửu trụ u thế.  
làm cho tạng Cam-lộ vô tận Chánh pháp thâm áo còn mãi ở đời.  
願令我等常得修學。若有誹謗佛正法者。  
nguyện linh ngã đẳng thường đắc tu học. nhược hữu phi báng Phật chánh  
Pháp giả.  
Nguyện cho chúng con thường được tu học. Nếu có ai khinh chê Chánh pháp  
của Phật  
當斷其舌。復作是願。若有出家毀禁戒者。  
đương đoạn kỳ thiệt. phục tác thị nguyện. nhược hữu xuất gia hủy cấm giới  
giả.

thì nên cắt lưỡi người đó. Lại thệ nguyện rằng: Nếu có người xuất gia hủy phạm cấm giới,

我當罷令還俗策使。有能深樂護持正法。

ngã đương bãi linh hoàn tục sách sử, hữu năng thâm lạc hộ trì chánh Pháp. chúng ta sẽ bắt thối tu, hoàn tục để làm tội mọi. Còn có bậc ưa thích thâm sâu hộ trì chánh Pháp,

我當敬重如事父母。若有眾僧能修正法。

ngã đương kính trọng như sự phụ mẫu. nhược hữu chúng tăng năng tu chánh Pháp.

chúng ta phải kính trọng phụng thờ như cha mẹ. Nếu có chúng Tăng hay tu chánh Pháp,

我當隨喜令得勢力。常欲樂聞大乘經典。

ngã đương tùy hỉ linh đắc thế lực. thường dục lạc văn Đại thừa Kinh điển. chúng ta phải tùy hỉ khiến được thế lực. Các vị thuộc dòng Ly-xa này thường ưa thích nghe Kinh điển Đại thừa,

聞已亦能為人廣說。皆悉成就如是功德。

văn dĩ diệc năng vị nhân quảng thuyết. giai tất thành tựu như thị công đức.

nghe xong cũng có thể vì người khác rộng nói, tất cả đều thành tựu công đức như vậy.

其名曰淨無垢藏離車子。淨不放逸離車子。

kỳ danh viết tịnh vô cấu tạng ly xa tử. tịnh bất phóng dật ly xa tử.

Tên của các vị ấy là Tịnh Vô Cấu Tạng Ly xa tử, Tịnh Bất Phóng Dật Ly xa tử,

恒水無垢淨德離車子。如是等各相謂言。

hằng thủy vô cấu tịnh đức ly xa tử. như thị đẳng các tướng vị ngôn.

Hằng Thủy Vô Cấu Tịnh Đức Ly xa tử. Các Ly xa tử như vậy đều bảo nhau rằng:

仁等今可速往佛所。所辦供養種種具足。

nhân đẳng kim khả tốc vãng Phật sở. sở辦 cúng dường chúng chúng cụ túc. Thưa các ngài! Nay nên mau đến chỗ Phật, thiết bày đủ thứ để cúng dường.

一一離車各嚴八萬四千大象八萬四千駟馬寶車。

nhất nhất ly xa các nghiêm bát vạn tứ thiên Đại tượng bát vạn tứ thiên tứ mã bảo xa.

Mỗi mỗi Ly xa đều trang bị tám vạn bốn ngàn voi lớn, tám vạn bốn ngàn xe báu thặng bốn ngựa hùng mạnh,

八萬四千明月寶珠。天木栴檀沈水薪束。

bát vạn tứ thiên minh nguyệt bảo châu. Thiên mộc chiên đàn trầm thủy tân thúc.

tám vạn bốn ngàn minh nguyệt, bảo châu, thiên mộc, chiên đàn, trầm thủy,種種各有八萬四千。一一象前有寶幢幡蓋。

chúng chúng các hữu bát vạn tứ thiên. nhất nhất tượng tiền hữu bảo tràng phan cái.

mỗi thứ đều có tám vạn bốn ngàn báu. Trước mỗi con voi có tràng phan lộng báu.

其蓋小者周匝縱廣滿一由旬。

kỳ cái tiểu giả châu tạp túng quảng mãn nhất do-tuần.

Lộng ấy nhỏ nhất là dài rộng khắp một do tuần.

幡最短者長三十三由旬。寶幢卑者高百由旬。



phan tói đoàn giả trường tam thập tam do-tuần. bảo tràng ti giả cao bách do-tuần.

Phan ngắn nhất là dài ba mươi ba do tuần. Tràng báu thấp nhất là cao một trăm do tuần;

持如是等供養之具。往至佛所稽首佛足。遶百千匝。

trì như thị đẳng cúng dường chi cụ. vãng chí Phật sở khê thủ Phật

túc. nhiều bách thiên tạp.

đem những đồ cúng dường như vậy vợi đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh trăm ngàn vòng

而白佛言。世尊。我等今者為佛及僧辦諸供具。

nhi bạch Phật ngôn. Thế Tôn. ngã đẳng kim giả vị Phật cập tăng bạn chu cung cụ.

mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Chúng con nay vì Phật và chúng Tăng, thiết bày đồ cúng dường.

唯願如來哀受我供。如來默然而不許可。

duy nguyện Như Lai ai thọ ngã cung. Như Lai mặc nhiên nhi bất hứa khả. Cúi xin Như Lai thương xót mà nhận sự cúng dường của chúng con. Như Lai im lặng mà không hứa nhận.

諸離車等不果所願心懷愁惱。

chư ly xa đẳng bất quả sở nguyện tâm hoài sầu não.

Những người thuộc dòng Ly xa không được toại nguyện, lòng buồn áo não.

以佛神力去地七多羅樹。於虛空中默然而住。

dĩ Phật Thần lực khứ địa thất đa-la thụ. ư hư không trung mặc nhiên nhi trụ.

Nhờ thần lực Phật, họ đi cách mặt đất bảy cây Đa-la, ở giữa hư không im lặng mà đứng.

爾時復有五恒河沙大臣長者。敬重大乘。

nhĩ thời phục hữu ngũ hằng hà sa Đại Thần Trưởng-Giả. kính trọng Đại thừa.

Lúc bấy giờ lại có năm hằng-hà-sa Đại thần, Trưởng giả, kính trọng Đại thừa,

若有異學謗正法者。是諸人等力能摧伏。

nhược hữu dị học báng chánh Pháp giả. thị chư nhân đẳng lực năng tồi phục.

nếu có dị học chê bai chánh Pháp, sức những người này có thể đánh dẹp  
猶如雷雨摧折草木。其名曰日光長者。護世長者。

do như bạc vũ tồi chiết thảo mộc. kỳ danh viết nhật quang Trưởng-Giả. hộ thế Trưởng-Giả.

giống như mưa đá tuôn nát cỏ cây. Tên của các vị ấy là Trưởng giả Nhật Quang, Trưởng giả Hộ Thế,

護法長者。如是之等而為上首。

hộ Pháp Trưởng-Giả. như thị chi đẳng nhi vi thượng thủ.

Trưởng giả Hộ Pháp, là những thượng thủ trong hàng người ấy.

所設供具五倍於前。俱共持往詣雙樹間。

sở thiết cung cụ ngũ bội ư tiền. câu cộng trì vãng nghê song thụ gian.

Họ sắm đồ cúng dường nhiều gấp năm lần trước, cùng mang đến giữa hai cây Sa-la

稽首佛足遶百千匝。而白佛言。世尊。

khê thủ Phật túc nhiều bách thiên tạp. nhi bạch Phật ngôn. Thế tôn.

cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh trăm ngàn vòng mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我等今者為佛及僧設諸供具。唯願哀愍受我等供。

ngã đấng kim giả vị Phật cập tăng thiết chư cung cụ. duy nguyện ai mãn thọ ngã đấng cung.

Chúng con nay vì Phật cùng Tăng sắm những phẩm vật cúng dường. Cúi xin Như Lai thương xót nhận sự cúng dường của chúng con.

如來默然而不受之。

Như Lai mặc nhiên nhi bất thọ chi.

Như Lai im lặng mà không hứa nhận.

諸長者等不果所願心懷愁惱。以佛神力去地七多羅樹。

chư Trưởng-Già đấng bất quả sở nguyện tâm hoài sầu não. dĩ Phật Thần lực khứ địa thất đa-la thụ.

Các Trưởng giả ấy đều không được toại nguyện, lòng buồn áo não. Do thần lực của Phật, họ đều bay lên cách mặt đất bảy cây Đa-la,

於虛空中默然而住。

ư hư không trung mặc nhiên nhi trụ.

rồi im lặng trụ giữa hư không.

爾時復有毘舍離王及其後宮夫人眷屬。

nhĩ thời phục hữu Tì-xá lý Vương cập kỳ hậu cung phu nhân quyến thuộc.

Lúc bấy giờ lại có vua thành Tì-xá-li, phu nhân và quyến thuộc hậu cung của vua cùng

闍浮提內所有諸王。

Diêm-phù-đề nội sở hữu chư Vương.

các Vua ở Diêm-phù-đề,

除阿闍世并及城邑聚落人民。其名日月無垢王等。

trừ A Xà Thế tinh cập thành ấp tụ lạc nhân dân. kỳ danh viết nguyệt vô cầu Vương đấng.

trừ vua A Xà Thế và thành ấp, tụ lạc, nhân dân. Tên của các vị vua ấy là Vua Nguyệt Vô Cầu v.v..

各嚴四兵欲往佛所。

các nghiêm tứ binh dục vãng Phật sở.

đều trang bị bốn binh chùng muốn đến chỗ Phật.

是一一王各有一百八十萬億人民眷屬。是諸軍兵駕以象馬。

thị nhất nhất Vương các hữu nhất bách bát thập vạn ức nhân dân quyến

thuộc. thị chư xa binh giá dĩ tượng mã.

Mỗi một vị đều có một trăm tám mươi vạn ức nhân dân quyến thuộc. Các xe binh giá này dùng voi ngựa để kéo.

象有六牙馬疾如風。莊嚴供具六倍於前。

tượng hữu lục nha mã tật như phong. trang nghiêm cung cụ lục bội ư tiền.

Voi có sáu ngà, ngựa phi như gió, trang nghiêm đầy đủ gấp sáu lần trước.

寶蓋之中有極小者。周匝縱廣滿八由旬。

bảo cái chi trung hữu cực tiểu giả. châu tạp túng quảng mãn bát do-tuần.

Trong các lộng báu đó, lộng nhỏ nhất có chu vi dài rộng đủ tám do tuần.

幡極短者十六由旬。寶幢下者三十六由旬。

phang cực đoản giả thập lục do-tuần. bảo tràng hạ giả tam thập lục do-tuần.

Phan ngắn nhất là mười sáu do tuần, tràng báu thấp nhất là ba mươi sáu do tuần.

是諸王等安住正法惡賤邪法。敬重大乘深樂大乘。

thị chu Vương đẳng an trú chánh Pháp ác tiện tà Pháp. kính trọng Đại thừa  
thâm lạc Đại thừa.

Các Vua này đều an trú chánh Pháp, chán ghét tà Pháp, kính trọng Đại  
thừa, rất thích Đại thừa,

憐愍眾生等如一子。

lân mẫn chúng sanh đẳng như nhất tử.

thương yêu chúng sanh bình đẳng như con một,

所持飲食香氣流布滿四由旬。亦於晨朝日初出時。

sở trì âm thực hương khí lưu bố mãn tứ do-tuần. diệc ư Thần triều nhật sơ  
xuất thời.

chỗ thực phẩm, hương thơm mang theo trải dài khắp bốn do tuần; cũng vào  
sáng sớm, lúc mặt trời vừa mới mọc,

持是種種上妙甘饈。詣雙樹間至如來所。而白佛言。

trì thị chủng chủng thượng diệu cam thiện. nghệ song thụ gian chí Như Lai  
sở. nhi bạch Phật ngôn.

đem các thực phẩm ngon ngọt thượng diệu này đến chỗ Như Lai, giữa Song  
thụ mà bạch Phật rằng:

世尊。我等為佛及比丘僧設是供具。

Thế tôn. ngã đẳng vị Phật cập Tỳ-kheo tăng thiết thị cung cụ.

Bạch Thế Tôn! Chúng con vì Phật cùng Tỳ-kheo Tăng sắm phẩm vật cúng dường  
đầy đủ,

唯願如來。哀愍受我最後供養。

duy nguyện Như Lai. ai mẫn thọ ngã tối hậu cúng dường.

cúi xin Như Lai thương xót mà nhận sự cúng dường sau cùng này của chúng  
con!

如來知時亦不許可。是諸王等不果所願。心懷愁惱却住一面。

Như Lai tri thời diệc bất hứa khả. thị chu Vương đẳng bất quả sở

nguyện. tâm hoài sầu não tức trụ nhất diện.

Như Lai biết thời cũng không hứa nhận. Các Vua này đều không được toại  
nguyện, lòng buồn áo não, đứng qua một bên.

爾時復有七恒河沙諸王夫人。

nhi thời phục hữu thất hằng hà sa chu Vương phu nhân.

Lúc bấy giờ lại có bảy hằng-hà-sa phu nhân của các Vua,

唯除阿闍世王夫人。為度眾生現受女身。常觀身行。

duy trừ A Xà Thế Vương phu nhân. vị độ chúng sanh hiện thọ nữ thân. thường  
quán thân hành.

chỉ trừ phu nhân của vua A-xà-thế, vì độ chúng sanh nên hiện thọ thân nữ,  
thường quán thân hành,

以空無相無願之法薰修其心。

dĩ không vô tướng vô nguyện chi Pháp huân tu kỳ tâm.

dùng pháp không, vô tướng, vô nguyện để huân tu tâm mình.

其名曰三界妙夫人。愛德夫人。如是等諸王夫人。

kỳ danh viết tam giới diệu phu nhân. ái đức phu nhân. như thị đẳng chu  
Vương phu nhân.

Tên của các vị ấy là phu nhân Tam Giới Diệu, phu nhân Ái Đức. Các vị phu  
nhân như vậy

皆悉安住於正法中。修行禁戒威儀具足。

giai tất an trú ư chánh Pháp trung. tu hành cấm giới uy nghi cụ túc.

đều an trú ở trong chánh pháp, tu hành cấm giới, oai nghi đầy đủ,

憐愍眾生等如一子。各相謂言。

lân mẫn chúng sanh đẳng như nhất tử. các tương vị ngôn.  
**thương xót chúng sanh bình đẳng như con một, đều bảo nhau rằng:**  
 今宜速往詣世尊所。諸王夫人所設供養七倍於前。  
 kim nghi tốc vãng nghê Thế tôn sở. chu Vương phu nhân sở thiết cúng dường  
 thất bội u tiên.  
**Nay chúng ta phải mau đến chỗ Thế Tôn! Các phu nhân của vua sắm phẩm vật  
 cúng dường gấp bảy lần trước:**  
 香花寶幢繒綵幡蓋上妙飲食。  
 hương hoa bảo tràng tăng thái phan cái thượng diệu ẩm thực.  
**Hương hoa, tràng báu, phan lộng bằng lụa dày, thực phẩm thượng diệu.**  
 寶蓋小者周匝縱廣十六由旬。幡最長者三十六由旬。  
 bảo cái tiểu giả châu tạp túng quảng thập lục do-tuần. phan tối đoàn giả  
 tam thập lục do-tuần.  
**Lộng nhỏ nhất chu vi dài rộng là sáu mươi do tuần. Phan ngắn nhất là ba  
 mươi sáu do tuần.**  
 寶幢卑者六十八由旬。  
 bảo tràng ti giả lục thập bát do-tuần.  
**Tràng báu thấp nhất là sáu mươi tám do tuần.**  
 飲食香氣周遍流布滿八由旬。持如是等供養之具。  
 ẩm thực hương khí châu biến lưu bố mãn bát do-tuần. trì như thị đẳng cúng  
 dường chi cụ.  
**Thực phẩm thơm ngon trải dài khắp đến tám do tuần. Các phu nhân đem những  
 phẩm vật dâng cúng ấy**  
 往如來所稽首佛足。遶百千匝。而白佛言。世尊。  
 vãng Như Lai sở khê thủ Phật túc. nhiễu bách thiên tạp. nhi bạch Phật  
 ngôn. Thế Tôn.  
**đến chỗ Như Lai, cúi đầu lạy chân Phật, nhiễu quanh trăm ngàn vòng, bạch  
 Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**  
 我等為佛及比丘僧設是供具。唯願如來。  
 ngã đẳng vị Phật cập Tỳ-kheo Tăng thiết thị cung cụ. duy nguyện Như Lai.  
**Chúng con vì Phật và Tỳ-kheo Tăng sắm phẩm vật cúng dường. Cúi xin Như  
 Lai**  
 哀愍受我最後供養。如來知時默然不受。  
 ai mẫn thọ ngã tối hậu cúng dường. Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ.  
**thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con. Như Lai biết thời,  
 nhưng im lặng không hứa nhận.**  
 時諸夫人不果所願心懷愁惱。自拔頭髮搥胸大哭。  
 thời chư phu nhân bất quả sở nguyện tâm hoài sầu não. tự bạt đầu phát  
 trừu hung Đại khốc.  
**Lúc các phu nhân này không được toại nguyện, lòng buồn áo não, tự vò đầu,  
 đấm ngực kêu lớn**  
 猶如慈母新喪愛子。  
 do như từ mẫu tân tang ái tử.  
**như mẹ hiền chôn cất con yêu,**  
 却住一面默然而坐。  
 tức trụ nhất diện mặc nhiên nhi tọa.  
**đứng qua một bên, im lặng mà ngồi.**  
 爾時復有八恒河沙諸天女等。  
 nhĩ thời phục hữu bát hằng-hà-sa các Thiên nữ đẳng.  
**Bây giờ lại có tám hằng-hà-sa các Thiên nữ.**

其名曰廣目天女。而為上首。作如是言。汝等諸姊。

kỳ danh viết quảng mục Thiên nữ. nhi vi thượng thủ. tác như thị ngôn. nữ  
đăng chu ti.

Tên của vị ấy là Quảng Mục Thiên nữ, làm thượng thủ, nói lời như sau: Này  
các chị!

諦觀諦觀。是諸人眾所設種種上妙供具。

để quán để quán. thị chu nhân chúng sở thiết chủng chủng thượng diệu cung  
cụ.

Xem kìa! Xem kìa! Đại chúng sắm phẩm vật thượng diệu dâng cúng,  
đem như lai và比丘僧。

dục cung Như Lai cập Tỳ-kheo tăng.

muốn cúng Như Lai và Tỳ-kheo Tăng.

我等亦當如是嚴設微妙供具供養如來。如來受已當入涅槃。諸姊。

ngã đẳng diệc đương như thị nghiêm thiết vi diệu cung cụ cúng dường Như  
Lai. Như Lai thọ dĩ đương nhập Niết-bàn. chu ti.

Chúng ta cũng nên sắm phẩm vật vi diệu dâng lên cúng dường Như Lai. Như  
Lai thọ xong sẽ nhập Niết-bàn. Này các chị!

諸佛如來出世甚難。最後供養亦復倍難。

chư Phật như lai xuất thế thậm nan. tối hậu cúng dường diệc phục bội nan.  
Chư Phật Như Lai ra đời rất khó, được cúng dường lần cuối cùng cũng lại  
khó hơn.

若佛涅槃世間虛空。

nhược Phật Niết-bàn thế gian hư không.

Nếu Phật nhập Niết-bàn, thế gian trống rỗng!

是諸天女愛樂大乘欲聞大乘。聞已亦能為人廣說。

thị chu Thiên nữ ái lạc Đại thừa dục văn Đại thừa. văn dĩ diệc năng vi  
nhân quảng thuyết.

Các Thiên nữ này yêu thích Đại thừa, muốn nghe Đại thừa, nghe rồi cũng có  
thể rộng nói cho người khác.

渴仰大乘既自充足。復能充足餘渴仰者。守護大乘。

khát ngưỡng Đại thừa ký tự sung túc. phục năng sung túc dư khát ngưỡng  
giả. thủ hộ Đại thừa.

Tự mình đầy đủ khát ngưỡng Đại thừa, lại hay đầy đủ cho người khát ngưỡng  
khác, giữ gìn Đại thừa.

若有異學憎嫉大乘。勢能摧滅如雹摧草。

nhược hữu dị học tăng tật Đại thừa. thế năng tồi diệt như bạc tồi thảo.

Nếu có dị học ghen ghét Đại thừa, thế lực họ có thể phá dẹp như mưa đá  
tuôn nát cỏ;

護持戒行威儀具足。善能隨順一切世間。

hộ trì giới hạnh uy nghi cụ túc. thiện năng tùy thuận nhất thiết thế  
gian.

hộ trì giới hạnh, oai nghi đầy đủ, khéo hay tùy thuận tất cả thế gian,  
度未度者。脫未脫者。於未來世當轉法輪。

độ vị độ giả. thoát vị thoát giả. u vị lai thế đương chuyển Pháp luân.

độ người chưa được độ, giải thoát người chưa được giải thoát, sẽ chuyển  
Pháp luân ở đời vị lai,

紹三寶種使不斷絕。修學大乘。

thiệu Tam Bảo chủng sử bất đoạn tuyệt. tu học Đại thừa.

nói giống Tam Bảo khiến không đoạn tuyệt, tu học Đại thừa,

以大莊嚴而自莊嚴。成就如是無量功德。

dĩ Đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. thành tựu như thị vô lượng công đức.

dùng đại trang nghiêm mà tự trang nghiêm, thành tựu vô lượng công đức như vậy,

等慈眾生如視一子。亦於晨朝日初出時。

đẳng từ chúng sanh như thị nhất tử. diệc ư Thần triều nhật sơ xuất thời. bình đẳng xem chúng sanh như con một. Cũng vào sáng sớm, lúc mặt trời mới mọc,

各取種種天木香等。倍於人間所有香木。

các thủ chủng chủng Thiên mộc hương đẳng. bội ư nhân gian sở hữu hương mộc.

mỗi vị đều đem các thứ gỗ thơm của Trời v.v.. Gỗ thơm ấy hơn gấp bội ở nhân gian.

其木香氣能滅人中種種臭穢。白車白蓋駕四白馬。

kỳ mộc hương khí năng diệt nhân trung chủng chủng xú uế. bạch xa bạch cái giá tứ bạch mã.

Gỗ thơm này có thể diệt các thứ như uế ở trong loài người, xe trắng, lộng trắng, xe trắng bốn ngựa trắng.

一一車上皆張白帳。其帳四邊懸諸金鈴。

nhất nhất xa thượng giai trương bạch trướng. kỳ trướng tứ biên huyền chú kim linh.

Trên mỗi mỗi xe, đều căng trướng trắng, bốn bên trướng ấy treo các chuông vàng.

種種香花寶幢幡蓋。上妙甘饈種種伎樂。敷師子座。

chủng chủng hương hoa bảo tràng phan cái. thượng diệu cam thiên chủng chủng kỹ nhạc. phu Sư-tử tọa.

Nhiều thứ hương hoa, tràng phan lộng báu, thực phẩm ngon ngọt thượng diệu, các thứ kỹ nhạc, trải tòa Sư tử.

其座四足純紺琉璃。

kỳ tọa tứ túc thuần cảm lưu ly

Tòa ấy, bốn chân toàn bằng lưu ly xanh biếc.

於其座後各各皆有七寶倚床。一一座前復有金机。

ư kỳ tọa hậu các các giai hữu thất bảo ý sàng. nhất nhất tòa tiền phục hữu kim kỹ.

Sau mỗi tòa ấy đều có giường tựa bảy báu. Trước mỗi mỗi tòa, lại có ghế vàng,

復以七寶而為燈樹。種種寶珠以為燈明。

phục dĩ thất bảo nhi vi đăng thụ. chủng chủng bảo châu dĩ vi đăng minh. lại dùng bảy báu mà làm đèn cây. Nhiều loại bảo châu dùng làm đèn sáng.

微妙天花遍布其地。是諸天女設是供已。

vi diệu Thiên hoa bién bố kỳ địa. thị chú Thiên nữ thiết thị cung dĩ.

Hoa Trời rất đẹp, trải khắp trên đất. Các Thiên nữ này thiết bày đồ cúng dường xong,

心懷哀感涕淚交流生大苦惱。亦為利益安樂眾生。

tâm hoài ai cảm thể lệ giao lưu sanh Đại khổ não. diệc vị lợi ích an lạc chúng sanh.

lòng sâu áo não, nước mắt ràn rụa, rất là buồn khổ. Họ cũng vì lợi lạc cho chúng sanh,

成就大乘第一空行。顯發如來方便密教。

thành tựu Đại thừa đệ nhất không hạnh. hiển phát Như Lai phương tiện Mật Giáo.

thành tựu hạnh Đệ nhất không của Đại thừa, hiển phát phương tiện mật giáo của Như Lai,

亦為不斷種種說法。往詣佛所稽首佛足。

diệc vị bất đoạn chủng chủng thuyết Pháp. vãng nghê Phật sở khê thủ Phật túc.

cũng vì không để đoạn tuyệt các cuộc nói pháp, đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật,

遶百千匝。而白佛言。世尊。唯願如來。

nhiều bách thiên tạp. nhi bạch Phật ngôn. Thế tôn. duy nguyện Như Lai.

nhiều quanh trăm ngàn vòng, mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Cúi xin Như Lai

哀受我等最後供養。如來知時默然不受。

ai thọ ngã đẳng tối hậu cúng dường. Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ. thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con! Như Lai biết thời, im lặng không hứa nhận.

諸天女等不果所願心懷憂惱。却在一面默然而坐。

chư Thiên nữ đẳng bất quả sở nguyện tâm hoài ưu não. túc tại nhất diện mặc nhiên nhi tọa.

Các Thiên nữ đều không được toại nguyện, lòng buồn áo não, im lặng ngồi qua một bên.

爾時復有九恒河沙諸龍王等住於四方。

nhĩ thời phục hữu cửu hằng hà sa chư long Vương đẳng trụ u tứ phương.

Lúc bấy giờ lại có chín hằng-hà-sa các Long Vương ở bốn phương.

其名曰和修吉龍王。難陀龍王。婆難陀龍王。

kỳ danh viết hòa tu cát long Vương. Nan đà long Vương. bà Nan đà long Vương.

Tên là Hòa Tu Cát Long vương, Nan-đà Long vương, Bà-nan-đà Long vương,

而為上首。是諸龍王亦於晨朝日初出時。

nhĩ vi thượng thủ. thị chư long Vương diệc u Thần triều nhật sơ xuất thời.

mà làm thượng thủ. Các Long Vương này cũng vào sáng sớm, lúc mặt trời vừa mới mọc,

設諸供具倍於人天。持至佛所稽首佛足。

thiết chư cung cụ bội u nhân Thiên. trì chí Phật sở khê thủ Phật túc.

thiết bày đồ cúng dường gấp bội người Trời, đem đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật,

遶百千匝。而白佛言。唯願如來。

nhiều bách thiên tạp. nhi bạch Phật ngôn. duy nguyện Như Lai.

nhiều quanh trăm ngàn vòng, mà bạch Phật rằng: Cúi xin Như Lai

哀受我等最後供養。如來知時默然不受。

ai thọ ngã đẳng tối hậu cúng dường. Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ. thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con. Như Lai biết thời, im lặng không nhận.

是諸龍王不果所願。心懷愁惱却坐一面。

thị chư long Vương bất quả sở nguyện. tâm hoài sầu não túc tọa nhất diện. Các Long Vương này không được toại nguyện, lòng buồn áo não, ngồi qua một bên.

爾時復有十恒河沙諸鬼神王。

nhĩ thời phục hữu thập hằng hà sa chư quý Thân Vương.  
 Lúc bấy giờ lại có mười hằng-hà-sa các vua quý thần,  
 毘沙門王而為上首。各相謂言。仁等今者可速詣佛所。  
 tì Sa Môn Vương nhi vi thượng thủ. các tướng vị ngôn. nhân đẳng kim giả  
 khả tốc nghệ Phật sở.  
 Tì-sa-môn vương làm thượng thủ, đều bảo nhau rằng: Nay các ngài! Nay  
 chúng ta phải mau đến chỗ Phật,  
 所設供具倍於諸龍。持往佛所稽首佛足。  
 sở thiết cung cụ bội ư chư long. trì vãng Phật sở khê thủ Phật túc.  
 sắm đồ cúng dường gấp bội ở các rồng! Rồi họ đem đến chỗ Phật, cúi đầu  
 lạy chân Phật,  
 遶百千匝。而白佛言。唯願如來。  
 nhiều bách thiên tạp. nhi bạch Phật ngôn. duy nguyện Như Lai.  
 nhiều quanh trăm ngàn vòng, mà bạch Phật rằng: Cúi xin Như Lai  
 哀受我等最後供養。如來知時默然不許。  
 ai thọ ngã đẳng tối hậu cúng dường. Như Lai tri thời mặc nhiên bất hứa.  
 thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con. Như Lai biết thời,  
 im lặng không hứa nhận.  
 是諸鬼王不果所願。心懷愁惱却坐一面。  
 thị chư quý Vương bất quả sở nguyện. tâm hoài sầu não túc tọa nhất diện.  
 Các quý vương này không được toại nguyện, lòng buồn áo não, ngồi qua một  
 bên.  
 爾時復有二十恒河沙金翅鳥王。  
 nhĩ thời phục hữu nhị thập hằng hà sa kim sí điểu Vương.  
 Bấy giờ lại có hai mươi hằng-hà-sa vua chim Kim sí,  
 降怨鳥王而為上首。復有三十恒河沙乾闥婆王。  
 hàng oán điểu Vương nhi vi thượng thủ. phục hữu tam thập hằng hà sa Kiền  
 thát bà Vương.  
 mà vua chim Hàng-oán làm thượng thủ. Lại có ba mươi hằng-hà-sa vua Càn-  
 thát-bà,  
 那羅達王而為上首。復有四十恒河沙緊那羅王。  
 na la đạt Vương nhi vi thượng thủ. phục hữu tứ thập hằng hà sa khẩn na la  
 Vương.  
 mà vua Na-la-đạt làm thượng thủ. Lại có bốn mươi hằng-hà-sa vua Khẩn-na-  
 la,  
 善見王而為上首。  
 thiện kiến Vương nhi vi thượng thủ.  
 vua Thiện kiến làm thượng thủ.  
 復有五十恒河沙摩睺羅伽王。大善見王而為上首。  
 phục hữu ngũ thập hằng hà sa Ma hầu la dà Vương. Đại thiện kiến Vương nhi  
 vi thượng thủ.  
 Lại có năm mươi hằng-hà-sa vua Ma-hầu-la-dà, vua Đại Thiện Kiến làm  
 thượng thủ.  
 復有六十恒河沙阿修羅王。睽婆利王而為上首。  
 phục hữu lục thập hằng hà sa A-tu-La Vương. đàm bà lợi Vương nhi vi  
 thượng thủ.  
 Lại có sáu mươi hằng-hà-sa vua Tu-la, vua Đàm-bà-lợi làm thượng thủ.  
 復有七十恒河沙陀那婆王。無垢河水王。跋提達多王等。



phục hữu thất thập hằng hà sa đà na bà Vương. vô cầu hà thủy Vương. Bạt đề  
đạt đa Vương đẳng.

Lại có bảy mươi hằng-hà-sa vua Đà-na-bà, vua Vô Cầu Hà Thủy, vua Bạt-đề-  
đạt-đa v.v..

而為上首。復有八十恒河沙羅剎王。

nhi vi thượng thủ. phục hữu bát thập hằng hà sa La sát Vương.

làm thượng thủ. Lại có tám mươi hằng-hà-sa vua La-sát,

可畏王而為上首。捨離惡心更不食人。

khả úy Vương nhi vi thượng thủ. xả ly ác tâm canh bắt thực nhân

mà vua Khả Úy làm thượng thủ, xả bỏ ác tâm, lại không ăn người,

於怨憎中生慈悲心。

ư oán tắng trung sanh từ bi tâm.

ở trong oán tắng, sanh từ bi tâm.

其形醜陋以佛神力皆悉端正。復有九十恒河沙樹林神王。

kỳ hình xú lậu dĩ Phật Thần lực giai tất đoan chánh. phục hữu cửu thập

hằng hà sa thụ lâm Thần Vương.

Hình thù họ xấu xí, nhưng nhờ thần lực của Phật, thầy đều xinh đẹp. Lại

có chín mươi hằng-hà-sa vua Thần rừng,

樂香王而為上首。復有千恒河沙持呪王。

lạc hương Vương nhi vi thượng thủ. phục hữu thiên hằng hà sa trì chú

Vương.

mà vua Lạc Hương làm thượng thủ. Lại có một ngàn hằng-hà-sa vua trì chú,

大幻持呪王而為上首。復有一億恒河沙貪色鬼魅。

Đại huyễn trì chú Vương nhi vi thượng thủ. phục hữu nhất ức hằng hà sa

tham sắc quỷ mị.

vua Đại Huyền trì chú làm thượng thủ. Lại có một ức hằng-hà-sa quỷ mị

tham sắc,

善見王而為上首。復有百億恒河沙天諸姝女。

thiện kiến Vương nhi vi thượng thủ. phục hữu bách ức hằng hà sa Thiên chu

thê nữ.

vua Thiện Kiến làm thượng thủ. Lại có trăm ức hằng-hà-sa các thê nữ Trời,

藍婆女。薨婆尸女。帝路沾女。毘舍佉女。

Lam bà nữ. uất bà thi nữ. đế lộ triêm nữ. Tì xá khu nữ.

thê nữ Lam-bà, thê nữ Uất-bà-thi, thê nữ Đế-lộ-triêm, thê nữ Tì-xá-khu

而為上首。復有千億恒河沙等諸鬼王。

nhi vi thượng thủ. phục hữu thiên ức hằng hà sa đẳng chu quỷ Vương.

làm thượng thủ. Lại có ngàn ức hằng-hà-sa các vua quỷ,

白濕王而為上首。

bạch thập Vương nhi vi thượng thủ.

Vua Bạch Thấp làm thượng thủ.

復有十萬億恒河沙等諸天子及諸天王四天王等。

phục hữu thập vạn ức hằng hà sa đẳng chu Thiên tử cập chu Thiên Vương tứ

Thiên Vương đẳng.

Lại có mười vạn ức hằng-hà-sa các Thiên tử, cùng các vua Trời Tứ Thiên

Vương.

復有十萬億恒河沙等四方風神。吹諸樹上時非時花散雙樹間。

phục hữu thập vạn ức hằng hà sa đẳng tứ phương phong Thần. xuy chu thụ

thượng thời phi thời hoa tán song thụ gian.

Lại có mười vạn ức hằng-hà-sa các Thần gió bốn phương, đúng thời thổi

trên các cây, trái thời hoa rải giữa hai cây Sa-la.

復有十萬億恒河沙主雲雨神。皆作是念。

phục hữu thập vạn ức hằng hà sa chủ vân vũ Thần. giai tác thị niệm.

Lại có mười vạn ức hằng-hà-sa Thần mây, Thần mưa, đều nghĩ rằng:

如來涅槃焚身之時。我當注雨令火時滅。

Như Lai Niết-bàn phần thân chi thời. ngã đương chú vũ linh hỏa thời diệt.

Khi hỏa táng thân Như Lai Niết-bàn, chúng ta sẽ làm mưa khiến lửa tắt đi, 眾中熱悶為作清涼。

chúng trung nhiệt muộn vi tác thanh lương.

gặp người nóng sốt sâu muộn, sẽ làm cho được mát mẻ.

復有二十恒河沙大香象王。羅睺象王。金色象王。甘味象王。

phục hữu nhị thập hằng hà sa Đại hương Tượng Vương. la hầu Tượng

Vương. kim sắc Tượng Vương. cam vị Tượng Vương.

Lại có hai mươi hằng-hà-sa đại hương tượng vương, La Hầu tượng vương, Kim Sắc tượng vương, Cam Vị tượng vương,

紺睺象王。欲香象王等。而為上首。

cám hầu Tượng Vương. dục hương Tượng Vương đẳng. nhi vi thượng thủ.

Cám Hầu tượng vương, Dục Hương tượng vương v.v... làm thượng thủ,

敬重大乘愛樂大乘。知佛不久當般涅槃。

kính trọng Đại thừa ái lạc Đại thừa. tri Phật bất cửu đương bát Niết-bàn.

kính trọng Đại thừa, yêu thích Đại thừa, biết Phật không lâu sẽ Bát Niết-bàn.

各各拔取無量無邊諸妙蓮花。

các các bặt thủ vô lượng vô biên chư diệu liên hoa.

Mỗi vị đều đem vô lượng vô biên các hoa sen đẹp,

來至佛所頭面禮佛却住一面。復有二十恒河沙等師子獸王。

lai chí Phật sở đầu diện lễ Phật túc trụ nhất diện. phục hữu nhị thập

hằng hà sa đẳng Sư-tử thú Vương.

đến chỗ Phật, đầu mặt lễ Phật, rồi đứng qua một bên. Lại có hai mươi hằng-hà-sa các vua Sư-tử,

師子吼王而為上首。施與一切眾生無畏。

Sư-tử hồng Vương nhi vi thượng thủ. thí dữ nhất thiết chúng sanh vô úy.

vua Sư tử hồng làm thượng thủ, cho tất cả chúng sanh sự không sợ hãi,

持諸花菓來至佛所。稽首佛足却住一面。

trì chư hoa quả lai chí Phật sở. khê thủ Phật túc túc trụ nhất diện.

đem các hoa quả đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, rồi đứng qua một bên.

復有二十恒河沙等諸飛鳥王。

phục hữu nhị thập hằng hà sa đẳng chư phi điều Vương.

Lại có hai mươi hằng-hà-sa các vua chim như:

鳧鴈鴛鴦孔雀諸鳥乾闥婆鳥。迦蘭陀鳥。鳩鴿鸚鵡。俱翅羅鳥。

Phù nhận uyên ương Không-tước chư điều Càn thát bà điều. ca lan đà

điều. cù dục anh vũ. câu sí la điều.

Chim le, nhận, uyên ương, không-tước, chim Càn-thát-bà, chim ca-lan-đà, chim yêng, anh vũ, chim câu-sí-la,

婆嚩伽鳥。迦陵頻伽鳥。耆婆耆婆鳥。

bà hi đà điều. Ca-lăng-tần-già điều. kì bà kì bà điều.

chim bà-hi-dà, chim Ca-lăng-tần-già, chim Kì-bà-kì-bà.

如是等諸鳥持諸花菓來至佛所。

như thị đẳng chư điều trì chư hoa quả lai chí Phật chim

Các loài chim như vậy đều đem các hoa quả đến chỗ Phật,

稽首佛足却住一面。復有二十恒河沙等水牛牛羊。

khê thù Phật túc túc trụ nhất diện. phục hữu nhị thập hằng hà sa đấng  
thùy ngưu ngưu dương.

cúi đầu lạy chân Phật, rồi đứng qua một bên. Lại có hai mươi hằng-hà-sa  
các trâu nước, bò, dê

往至佛所出妙香乳。其乳流滿拘尸那城。

vãng chí Phật sở xuất diệu hương nhũ. kỳ nhũ lưu mãn câu thi na thành.  
đến chỗ Phật, xuất ra sữa thơm ngon. Sữa ấy chảy khắp thành Câu-thi-na,  
所有溝坑色香美味悉皆具足。

sở hữu câu khanh sắc hương mỹ vị tất giai cụ túc.

những nơi hầm hố, thấy đều đầy đủ sắc vị sữa thơm,

成是事已却住一面。復有二十恒河沙等四天下中諸神仙人。

thành thị sự dĩ túc trụ nhất diện. phục hữu nhị thập hằng hà sa đấng tứ  
Thiên hạ trung chư Thần Tiên nhân.

việc xong, đứng qua một bên. Lại có hai mươi hằng-hà-sa các vị thần tiên  
trong bốn thiên hạ,

忍辱仙等而為上首。持諸香花及諸甘菓。

nhẫn nhục tiên đấng nhi vi thượng thủ. trì chư hương hoa cập chư cam quả.

Tiên Nhẫn Nhục v.v.. làm thượng thủ, đem các hương hoa cùng trái ngọt,

來詣佛所稽首佛足。遶佛三匝。而白佛言。

lai nghê Phật sở Khê thù Phật túc. nhiều Phật tam tạp. nhi bạch Phật  
ngôn.

đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh Phật ba vòng, mà bạch  
Phật rằng:

唯願世尊。哀受我等最後供養。

duy nguyện Thế Tôn. ai thọ ngã đấng tôi hậu cúng dường.

Cúi xin Thế Tôn thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con!

如來知時默然不許。時諸仙人不果所願。

Như Lai tri thời mặc nhiên bất hứa. thời chư Tiên nhân bất quả sở nguyện.

Như Lai biết thời, im lặng không hứa nhận. Lúc đó chư Tiên nhân không  
được toại nguyện,

心懷愁惱却住一面。閻浮提中一切蜂王。

tâm hoài sầu não túc trụ nhất diện. Diêm-phù-đề trung nhất thiết phong  
vương.

lòng buồn áo não, đứng qua một bên. Tất cả vua ong trong cõi Diêm-phù-đề,  
妙音蜂王而為上首。持種種花來詣佛所稽首佛足。

Diệu-Âm phong Vương nhi vi thượng thủ. trì chủng chủng hoa lai nghê Phật  
sở Khê thù Phật túc.

vua ong Diệu Âm làm thượng thủ đem nhiều loài hoa đến chỗ Phật, cúi đầu  
lạy chân Phật,

遶佛一匝却住一面。

nhiều Phật nhất tạp túc trụ nhất diện.

nhiều quanh Phật một vòng, rồi đứng qua một bên.

爾時閻浮提中比丘比丘尼一切皆集。

nhĩ thời Diêm-phù-đề trung Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni nhất thiết giai tập.

Bấy giờ tất cả Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni trong cõi Diêm-phù-đề đều vân tập về,

唯除尊者摩訶迦葉阿難二眾。

duy trừ Tôn-Giả Ma ha Ca Diếp A Nan nhị chúng.

chỉ trừ hai chúng của Tôn giả Ma-ha-ca-diếp và A-nan.

復有無量阿僧祇恒河沙等世界中間及閻浮提所有諸山。  
phục hữu vô lượng a tăng kì hằng hà sa đẵng thế giới trung gian cập Diêm-  
phù-đề sở hữu chư sơn。

Lại có vô lượng A-tăng-kì hằng-hà-sa các núi non giữa các thế giới và  
trong cõi Diêm-phù-đề,

須彌山王而為上首。其山莊嚴叢林蔚蔚。

Tu-Di sơn Vương nhi vi thượng thủ. kỳ sơn trang nghiêm từng lâm ồng uất.  
vua núi Tu-di làm thượng thủ. Núi đó trang nghiêm, rừng cây rậm rạp, sầm  
uất,

枝葉茂盛蔭蔽日光。種種妙花周遍嚴飾。

chi diệp mậu thịnh âm tế nhật quang. chủng chủng diệu hoa châu biến  
nghiêm súc.

cành lá xanh tươi che khuất ánh mặt trời, các loài hoa đẹp, nghiêm súc  
chung quanh.

龍泉流水清淨香潔。

long tuyền lưu thủy thanh tịnh hương khiết.

Suối rồng nước chảy trong mát, thơm sạch.

諸天龍神乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。神仙呪術作倡伎樂。

chư Thiên long Thần Càn thát bà A-tu-La ca lâu la khẩn na la Ma hầu la  
dà. Thần tiên chú thuật tác xướng kĩ nhạc.

Chư Thiên, long, Thần, Càn-thát-bà, A-tu-La, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-  
hầu-la-dà, Thần tiên chú thuật, xướng lên kĩ nhạc.

如是等眾彌滿其中。是諸山神亦來詣佛。

như thị đẵng chúng di mãn kỳ trung. thị chư sơn Thần diệc lai nghệ Phật.  
Các chúng như vậy đầy khắp trong đó. Các Thần núi này cũng đến chỗ Phật,  
稽首佛足却住一面。

khể thủ Phật túc túc trụ nhất diện.

cúi đầu lạy chân Phật, rồi đứng qua một bên.

復有阿僧祇恒河沙等四大海神及諸河神。

phục hữu a tăng kì hằng hà sa đẵng tứ Đại hải Thần cập chư hà Thần。

Lại có a-tăng-kì hằng-hà-sa các Thần bốn biển lớn và các Thần sông,

有大威德具大神足。所設供養倍勝於前。

hữu Đại uy đức cụ Đại Thần túc. sở thiết cúng dường bội thắng ư tiền。

Có oai đức lớn và đủ thần túc lớn, thiết bày đồ cúng dường gấp bội trước.

諸神身光伎樂燈明。悉蔽日月令不復現。

chư Thần thân quang kĩ nhạc đẵng minh. tất tế nhật nguyệt lệnh bất phục  
hiện。

Thân sáng, kĩ nhạc, đèn sáng của các Thần đều che mặt trời mặt trăng  
khiến không hiển hiện được.

以占婆花散熙連河。來至佛所稽首佛足却住一面。

dĩ chiêm bà hoa tán Hi liên hà. lai chí Phật sở khể thủ Phật túc túc trụ  
nhất diện。

Các Thần lấy hoa Chiêm-bà rải lên sông Hi liên, rồi đến chỗ Phật, cúi đầu  
lạy chân Phật, đứng qua một bên.

爾時拘尸那城娑羅樹林。

nhĩ thời câu thi na thành sa-la thụ lâm。

Lúc bấy giờ rừng cây sa-la, trong thành Câu-thi-na

其林變白猶如白鶴。於虛空中自然而有七寶堂閣。

kỳ lâm biến bạch do như bạch hạc. ư hư không trung tự nhiên nhi hữu thất  
bảo đường các。

biến thành màu trắng như bạch hạc. Giữa hư không, tự nhiên mà có tòa nhà bảy báu,

雕紋刻鏤綺飾分明。周匝欄楯眾寶雜廁。

diêu văn khắc lữ ý súc phân minh. châu tạp lan thuấn chúng bảo tạp xí. đường nét diêu khắc sáng đẹp, tỉ mỉ, rõ ràng. Vòng quanh lan can, các báu xen lẫn.

堂下多有流泉浴池。上妙蓮花彌滿其中。

đường hạ đa hữu lưu tuyên dục trì. thượng diệu liên hoa di mãn kỳ trung. Bên dưới tòa nhà có nhiều dòng suối, ao tắm. Hoa sen rất đẹp mọc đầy trong nước

猶如北方薺單越國。亦如忉利歡喜之園。

do như Bắc phương uất đan việt quốc. diệc như Đao Lợi hoan hỷ chi viên. như nước Uất-đan-việt ở phương Bắc, và cũng như vườn Hoan hỷ ở cõi Trời Đao Lợi.

爾時娑羅樹林中間種種莊嚴甚可愛樂。亦復如是。

nhĩ thời sa-la thụ lâm trung gian chủng chủng trang nghiêm thậm khả ái lạc. diệc phục như thị.

Lúc bấy giờ trong rừng cây Sa-la, trang nghiêm nhiều thứ rất dễ ưa thích cũng lại như vậy.

是諸天人阿修羅等。咸覩如來涅槃之相。

thị chư Thiên nhân A-tu-La đẳng. hàm đồ Như Lai Niết-bàn chi tướng.

Chư Thiên, người cùng A-tu-la v.v.. thấy tướng Như Lai Niết-bàn,

皆悉悲感愁憂不樂。

giai tất bi cảm sầu ưu bất lạc.

thảy đều buồn thảm, không vui.

爾時四天王釋提桓因。各相謂言。

nhĩ thời tứ Thiên Vương thích đề hoàn nhân. các tướng vị ngôn.

Lúc bấy giờ Tứ Thiên Vương, Thích Đề Hoàn Nhân đều bảo nhau rằng:

汝等觀察諸天世人及阿修羅。

nhữ đẳng quan sát chư Thiên thế nhân cập A-tu-La.

Các ngài nhìn xem, chư Thiên, người và A-tu-la

大設供養欲於最後供養如來。我等亦當如是供養。

Đại thiết cúng dường dục ư tối hậu cúng dường Như Lai. ngã đẳng diệc

đương như thị cúng dường.

thiết đại cúng dường, muốn cúng dường Như Lai lần sau cùng. Chúng ta cũng phải cúng dường như vậy.

若我最後得供養者。檀波羅蜜則為成就滿足不難。

nhược ngã tối hậu đắc cúng dường giả. đàn ba la mật tắc vi thành tựu mãn túc bất nan.

Nếu ta được cúng dường Phật lần cuối sẽ thành tựu đầy đủ đàn Ba-la-mật không khó.

爾時四天王所設供養倍勝於前。

nhĩ thời tứ Thiên Vương sở thiết cúng dường bội thắng ư tiền.

Lúc bấy giờ phẩm vật dâng cúng của Tứ Thiên Vương gấp bội hơn trước.

持曼陀羅花。摩訶曼陀羅花。迦枳樓伽花。

trì mạn-đà-la hoa. Ma-Ha mạn-đà-la hoa. ca chỉ lâu da hoa.

Họ đem hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha-mạn-đà-la, hoa Ca-chỉ-lâu-dà,

摩訶迦枳樓伽花。曼殊沙花。摩訶曼殊沙花。散多尼迦花。

Ma-Ha ca chỉ lâu dà hoa. mạn thù sa hoa. Ma-Ha mạn thù sa hoa. tán đa ni ca hoa.

hoa Ma-ma-ca-chi-lâu-dà, hoa Mạn-thù-sa, hoa Ma-ha-mạn-thù-sa, hoa Tán-  
đà-ni-ca,

摩訶散多尼迦花。愛樂花。大愛樂花。普賢花。

Ma-Ha tán đa ni ca hoa. ái lạc hoa. Đại ái lạc hoa. Phổ Hiền hoa.

hoa Ma-ha-tán-đa-ni-ca, hoa Ái lạc, hoa đại ái lạc, hoa Phổ hiền,

大普賢花。時花。大時花。香城花。大香城花。

Đại Phổ Hiền hoa. thời hoa. Đại thời hoa. hương thành hoa. Đại hương thành  
hoa.

hoa đại phổ hiền, hoa thời, hoa đại thời, hoa hương thành, hoa đại hương  
thành,

歡喜花。大歡喜花。發欲花。大發欲花。香醉花。

hoan hỉ hoa. Đại hoan hỉ hoa. phát dục hoa. Đại phát dục hoa. hương túy  
hoa.

hoa hoan hỉ, hoa đại hoan hỷ, hoa phát dục, hoa đại phát dục, hoa hương  
túy,

大香醉花。普香花。大普香花。天金葉花。

Đại hương túy hoa. phổ hương hoa. Đại phổ hương hoa. Thiên kim diệp hoa.

hoa đại hương túy, hoa phổ hương, hoa đại phổ hương, hoa thiên kim diệp,

龍華。波利質多樹花。拘毘羅樹花。

long hoa. Ba lợi chất đa thụ hoa. câu ti la thụ hoa.

long hoa, hoa Ba-lợi-chất-đa-thụ, hoa Câu-tì-la-thụ.

復持種種上妙甘饈。來至佛所稽首佛足。

phục trì chủng chủng thượng diệu cam thiên. lai chí Phật sở khê thủ Phật  
túc.

Họ lại đem nhiều thứ ngon ngọt thượng diệu đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân  
Phật.

是諸天人所有光明。能覆日月令不復現。

thị chư Thiên nhân sở hữu quang-minh. năng phúc nhật nguyệt linh bất phục  
hiện.

Chư Thiên này thân có ánh sáng, có thể che mặt trời mặt trăng khiến không  
hiển hiện được,

以是供具欲供養佛。如來知時默然不受。

dĩ thị cung cụ dục cúng dường Phật. Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ.

đem những phẩm vật dâng cúng này muốn cúng dường Phật. Như Lai biết thời,  
im lặng không hứa nhận.

爾時諸天不果所願。愁憂苦惱却住一面。

nhĩ thời chư Thiên bất quả sở nguyện. sầu ưu khổ não tức trụ nhất diện.

Bấy giờ chư thiên không được toại nguyện, lòng buồn áo não, đứng qua một  
bên.

爾時釋提桓因及三十三天。

nhĩ thời thích đề hoàn nhân cập tam thập tam Thiên.

Bấy giờ Thích Đề Hoàn Nhân cùng Trời ba mươi ba

設諸供具亦倍勝前。及所持花亦復如是。

thiết chư cung cụ diệc bội thắng tiền. cập sở trì hoa diệc phục như thị.

thiết bày đồ cúng dường cũng gấp bội trước, cùng đem hoa cũng lại như  
vậy,

香氣微妙甚可愛樂。持得勝堂并諸小堂。

hương khí vi diệu thậm khả ái lạc. trì đắc thắng đường tinh chư tiểu  
đường.

huơng thơm vi diệu rất dễ ưa thích, mang đến tòa nhà tốt đẹp và các tòa nhà nhỏ,

來至佛所稽首佛足而白佛言。世尊。我等深樂愛護大乘。

lai chí Phật sở khể thủ Phật túc nhi bạch Phật ngôn. Thế Tôn. ngã đặng thâm lạc ái hộ Đại thừa.

đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

Chúng con rất ưa thích ủng hộ Đại thừa.

唯願如來哀受我食。如來知時默然不受。

duy nguyện Như Lai ai thọ ngã thực. Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ. Cúi xin Như Lai thương xót mà nhận sự cúng dường của chúng con. Như Lai biết thời, im lặng không nhận.

時諸釋天不果所願。心懷愁惱却住一面。

thời chư thích Thiên bất quả sở nguyện. tâm hoài sầu não túc trụ nhất diện.

Lúc đó, trời Đế Thích không được toại nguyện, lòng buồn áo não, đứng qua một bên.

乃至第六天所設供養展轉勝前。

nãi chí đệ lục Thiên sở thiết cúng dường triển chuyển thắng tiền.

Cho đến Trời Thứ Sáu, thứ lớp thiết bày đồ cúng dường hơn trước:

寶幢幡蓋寶. 蓋小者覆四天下。幡最長者周圍四海。

bảo tràng phan cái bảo cái tiểu giả phúc tứ Thiên hạ. phiên tối đoản giả châu vi tứ hải.

Tràng phan, lộng báu. Lộng nhỏ nhất che phủ bốn thiên hạ. Phan ngắn nhất giáp vòng bốn biển.

幢最卑者至自在天。微風吹幢出妙音聲。

tràng tối ti giả chí Tự Tại Thiên. vi phong xuy tràng xuất diệu-âm thanh. Tràng thấp nhất đến Trời Tự tại. Gió nhẹ thổi tràng, phát ra âm thanh rất hay,

持上甘饈來詣佛所。稽首佛足白佛言。

trì thượng cam thiện lai nghệ Phật sở. khể thủ Phật túc bạch Phật ngôn. đem những thực phẩm ngon ngọt thượng hạng đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, bạch Phật rằng:

世尊。唯願如來。哀受我等最後供養。

Thế Tôn. duy nguyện Như Lai. ai thọ ngã đặng tối hậu cúng dường.

Bạch Thế Tôn! Cúi xin Như Lai thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con!

如來知時默然不受。是諸天等不果所願。

Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ. thị chư Thiên đặng bất quả sở nguyện. Như Lai biết thời, nhưng im lặng không nhận. Chư Thiên này không được toại nguyện,

心懷愁惱却住一面。上至有頂。

tâm hoài sầu não túc trụ nhất diện. thượng chí hữu đỉnh.

lòng buồn áo não, đứng qua một bên. Trên đến Trời Hữu Đảnh,

其餘梵眾一切來集。爾時大梵天王及餘梵眾。

kỳ dư phạm chúng nhất thiết lai tập. nhĩ thời Đại Phạm Thiên Vương cập dư phạm chúng.

tất cả các Phạm chúng khác đều đến vân tập. Bảy giờ Đại Phạm Thiên vương cùng Phạm chúng khác

放身光明遍四天下。欲界人天日月光明悉不復現。

phóng thân quang-minh biến tú Thiên hạ. dục giới nhân Thiên nhật nguyệt quang-minh tất bất phục hiện.

thân phóng ánh sáng khắp bốn thiên hạ, ánh sáng mặt trăng mặt trời của Trời người Dục giới không hiển hiện được,

持諸寶幢繒綵幡蓋。

trì chư bảo tràng tăng thái phan cái.

đem các tràng báu, phan lộng lụa dày.

幡極短者懸於梵宮至娑羅樹間。來詣佛所。稽首佛足白佛言。世尊。

phan cực đoản giả huyền ư phạm cung chí sa-la thụ gian. lai nghê Phật sở. khê thủ Phật túc bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Phan ngắn nhất treo từ Phạm cung đến giữa hai cây Sa-la, đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

唯願如來。哀受我等最後供養。

duy nguyện Như Lai. ai thọ ngã đẵng tối hậu cúng dường.

Cúi xin Như Lai thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con!

如來知時默然不受。爾時諸梵不果所願。

Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ. nhĩ thời chư phạm bất quả sở nguyện.

Như Lai biết thời, im lặng không nhận. Lúc bấy giờ các Phạm Thiên không được toại nguyện,

心懷愁惱却住一面。爾時毘摩質多阿修羅王。

tâm hoài sầu não túc trụ nhất diện. nhĩ thời tỉ ma chất đa A-tu-La Vương.

lòng buồn áo não, đứng qua một bên. Lúc bấy giờ vua A-tu-la tên Tì-ma-chất-đa

與無量阿修羅大眷屬俱。身諸光明勝於梵天。

dữ vô lượng A-tu-La Đại quyến thuộc câu. thân chư quang-minh thắng ư Phạm Thiên.

cùng vô lượng quyến thuộc A-tu-la, thân phóng ánh sáng hơn ở Phạm Thiên,

持諸寶幢繒綵幡蓋。其蓋小者覆千世界。

trì chư bảo tràng tăng thái phiến cái. kỳ cái tiểu giả phúc thiên thế giới.

đem các tràng báu, phan lộng lụa dày. Lộng nhỏ nhất che khắp ngàn thế giới,

上妙甘饈。來詣佛所稽首佛足。而白佛言。

thượng diệu cam thiện. lai nghê Phật sở khê thủ Phật túc. nhi bạch Phật ngôn.

thực phẩm ngon ngọt thượng diệu đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật mà bạch Phật rằng:

唯願如來。哀受我等最後供養。

duy nguyện Như Lai. ai thọ ngã đẵng tối hậu cúng dường.

Cúi xin Như Lai thương xót nhận sự cúng dường sau cùng của chúng con!

如來知時默然不受。諸阿修羅不果所願。

Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ. chư A-tu-La bất quả sở nguyện.

Như Lai biết thời, im lặng không nhận. Các A-tu-la không được toại nguyện,

心懷愁惱却住一面。爾時欲界魔王波旬。

tâm hoài sầu não túc trụ nhất diện. nhĩ thời dục giới ma Vương Ba-tuần.

lòng buồn áo não, đứng qua một bên. Lúc bấy giờ vua Ma Ba-tuần Dục giới與其眷屬諸天姝女無量無邊阿僧祇眾。開地獄門施清冷水。



dữ kỳ quyền chúc chư Thiên thể nữ vô lượng vô biên a tăng kì chúng. khai Địa-ngục môn thí thanh lãnh thủy.

cùng quyền thuộc của ma, chư thiên, thể nữ, vô lượng vô biên a-tăng-kì chúng, mở cửa địa ngục, ban nước trong mát,

因而告曰。汝等今者無所能為。

nhân nhi cáo viết. nhữ đẳng kim giả vô sở năng vi.

nhân đó mà bảo đại chúng rằng: Nay đây các ông không làm gì được,

唯當專念如來應正遍知。建立最後隨喜供養。

duy đương chuyên niệm Như Lai ứng Chánh-biến-Tri. kiến lập tối hậu tùy hi cúng dường.

chỉ nên chuyên niệm Như Lai Ứng Chánh Biến Tri, thiết bày lễ tùy hỷ cúng dường lần cuối cùng,

當令汝等長夜獲安。時魔波旬於地獄中。

đương linh nhữ đẳng trường dạ hoạch an. thời Ma Ba-tuần ư Địa-ngục trung.

sẽ làm cho các ông đêm dài yên ổn. Lúc đó ma Ba-tuần ở trong địa ngục,

悉除刀劍無量苦毒。熾然炎火注雨滅之。

tất trừ đao kiếm vô lượng khổ độc. sí nhiên viêm hỏa chú vũ diệt chi.

đẹp bỏ đao kiếm, vô lượng độc cụ, làm mưa to dập tắt ngọn lửa đang cháy bùng.

以佛神力復發是心。

dĩ Phật Thần lực phục phát thị tâm.

Nhờ thần lực của Phật, ma vương phát tâm

令諸眷屬皆捨刀劍弓弩鎧仗鉞槩長鉤金椎鉞斧鬪輪繩索。

linh chư quyến thuộc giai xả đao kiếm cung nỏ khải trượng mưu óc trường

câu kim chuy viết phù đầu luân quyền tác.

truyền lệnh các quyền thuộc đều bỏ đao kiếm, cung nỏ, gậy gộc, móc dài, chày, búa, v.v..

所持供養倍勝一切人天所設。

sở trì cúng dường bội thắng nhất thiết nhân Thiên sở thiết.

phẩm vật dâng cúng hơn gấp bội tất cả phẩm vật của trời người.

其蓋小者覆中千界。來至佛所稽首佛足。而白佛言。

kỳ cái tiểu giả phúc trung thiên giới. lai chí Phật sở khể thủ Phật

túc. nhi bạch Phật ngôn.

Lộng nhỏ nhất che nửa ngàn thế giới, đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật mà bạch Phật rằng:

我等今者愛樂大乘守護大乘。世尊。

ngã đẳng kim giả ái lạc Đại thừa thủ hộ Đại thừa. Thế Tôn.

Chúng con nay rất ưa thích Đại thừa, bảo vệ Đại thừa. Thế Tôn!

若有善男子善女人。為供養故。為怖畏故。為誑他故。

nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. vì cúng dường cố. vì ó úy cố. vì

cuồng tha cố.

Như có người thiện nam tử, thiện nữ nhân, vì cúng dường, vì sợ hãi, vì dối người,

為財利故。為隨他故。受是大乘。或真或偽。

vì tài lợi cố. vì tùy tha cố. thọ thị Đại thừa. hoặc chân hoặc ngụy

vì tiền của, vì tùy theo người mà thọ Đại thừa này, hoặc thật hoặc giả,

我等爾時當為是人除滅怖畏。說如是呢。

ngã đẳng nhĩ thời đương vi thị nhân trừ diệt bố úy. thuyết nhu thị chú.

lúc bấy giờ chúng con sẽ vì người đó mà trừ diệt sợ hãi, rồi nói chú rằng:

佉柁 咤咤羅佉柁 盧呵隸摩訶盧呵隸  
sá chí trá trá la sá chí lô ha lê Ma-Ha lô ha lê.  
Sá-chí, trá-trá-la-sá-chí, lô-ha-lê, ma-ha lô-ha-lê,

阿羅 遮羅 多羅 莎呵  
a la già la đa-la toa ha  
a-la, giá-la, đa-la, tóa-ha.

是呪能令諸失心者。怖畏者。說法者。

thị chú năng linh chu thất tâm giả. bổ úy giả. thuyết Pháp giả.  
Chú này có thể khiến những người tán tâm, người lo sợ, người thuyết pháp,  
不斷正法者。為伏外道故。護己身故。護正法故。

bất đoạn chánh Pháp giả. vì phục ngoại đạo cố. hộ kỹ thân cố. hộ chánh  
Pháp cố.

người không dứt chánh Pháp. Vì hàng phục ngoại đạo, vì giữ gìn thân mình,  
vì ủng hộ chánh Pháp,

護大乘故。說如是呪。

hộ Đại thừa cố. thuyết như thị chú.  
vì ủng hộ Đại thừa mà chúng con nói chú này.

若有能持如是呪者。無惡象怖。

nhược hữu năng trì như thị chú giả. vô ác tượng bổ.

Nếu có người hay trì chú này, thì không sợ voi dữ,

若至曠野空澤嶮處不生怖畏。亦無水火師子虎狼盜賊王難。世尊。

nhược chí khoáng dã không trạch hiểm xứ bất sanh bổ úy. diệc vô thủy hỏa  
Su-tử hổ lang đạo tặc Vương nạn. Thế Tôn.

nếu đến rừng hoang, đồng trống, nhưng nơi hiểm nguy không sanh sợ hãi;  
cũng không bị nạn nước, lửa, sư tử, cọp, sói, trộm cắp, vua. Bạch Thế  
Tôn!

若有能持如是呪者。悉能除滅如是等怖。

nhược hữu năng trì như thị chú giả. tất năng trừ diệt như thị đẳng phở.

Nếu có người trì chú này, có thể trừ diệt hết thảy những sự sợ hãi như  
vậy.

世尊。持是呪者我當護之如龜藏六。世尊。

Thế tôn. trì thị chú giả ngã đương hộ chi như quy tạng lục. Thế Tôn.

Thế Tôn! Người trì chú này, con sẽ ủng hộ như tạng lục của rùa. Thế Tôn!

我等今者不以諛諂說如是事。

ngã đẳng kim giả bất dĩ du siểm thuyết như thị sự.

Chúng con nay không phải vì dua nịnh mà nói việc như vậy,

持是呪者。我當至誠益其勢力。唯願如來。

trì thị chú giả. ngã đương chí thành ích kỳ thế lực. duy nguyện Như Lai.

ai trì chú này, con sẽ chí thành ủng hộ làm cho họ thêm thế lực, cúi xin  
Như Lai

哀受我等最後供養。爾時佛告魔波旬言。

ai thọ ngã đẳng tối hậu cúng dường. nhĩ thời Phật cáo Ma Ba-tuần ngôn.

thương xót nhận sự cúng dường lần sau cùng của chúng con! Bây giờ Phật  
bảo ma Ba-tuần rằng:

我不受汝飲食供養。我已受汝所說神呪。

ngã bất thọ nhữ ẩm thực cúng dường. ngã dĩ thọ nhữ sở thuyết Thần chú.

Ta không nhận thực phẩm cúng dường của ngươi. Ta đã nhận thần chú của  
ngươi nói,

為欲安樂一切眾生四部眾故。

vì dục an lạc nhất thiết chúng sanh tứ bộ chúng cố.

vì muốn an lạc cho tất cả chúng sanh và bốn bộ chúng.

佛說是已默然不受。如是三請皆亦不受。

Phật thuyết thị dĩ mặc nhiên bất thọ. như thị tam thỉnh giai diệc bất thọ.

Phật nói xong, im lặng không nhận. Ma Ba-tuần thỉnh cầu ba lần như vậy, Phật cũng đều không nhận.

時魔波旬不果所願。心懷愁惱却住一面。

thời Ma Ba-tuần bất quả sở nguyện. tâm hoài sầu não tức trụ nhất diện. Lúc đó, ma Ba-tuần không được toại nguyện, lòng buồn áo não, đứng qua một bên.

爾時大自在天王。

nhĩ thời Đại Tự Tại Thiên Vương.

Lúc bấy giờ vua trời Đại Tự Tại và

與其眷屬無量無邊及諸天眾。

dữ kỳ quyến thuộc vô lượng vô biên cập chư Thiên chúng.

vô lượng vô biên quyến thuộc của mình cùng các thiên chúng,

所設供具悉覆梵釋護世四王人天八部及非人等所有供具。

sở thiết cung cụ tất phú phạm thích hộ thế tứ Vương nhân Thiên bát bộ cập

phi nhân đẳng sở hữu cung cụ.

sấm những cúng phẩm phủ khắp chỗ cúng dường của Phạm thích, Tứ Thiên

vương hộ đời, Trời, người, Bát bộ cùng phi nhân.

梵釋所設猶如聚墨在珂貝邊悉不復現。

phạm thích sở thiết do như tự mặc tại kha bồi biên tất bất phục hiện.

Phẩm vật dâng cúng của Phạm thích như chấm đen ở bên viên ngọc châu, không hiển hiện được.

寶蓋小者能覆三千大千世界。持如是等供養之具。

bảo cái tiểu giả năng phúc tam Thiên Đại Thiên thế giới. trì như thị đẳng cúng dường chi cụ.

Lọng báu nhỏ nhất có thể che ba ngàn đại thiên thế giới. Họ đem những đồ cúng dường như vậy

來詣佛所稽首佛足。遶無數匝。白佛言。世尊。

lai nghê Phật sở khể thủ Phật túc. nhiễu vô số tạp. bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, nhiễu quanh vô số vòng, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我等所奉微末供具猶如蚊蚋供養於我。

ngã đẳng sở phụng vi mạt cung cụ do như văn nhuế cúng dường ư ngã.

Phẩm vật của chúng con dâng đây rất hèn mọn, khác nào muỗi mòng dâng cúng cho con.

亦如有人以一掬水投於大海。

diệc như hữu nhân dĩ nhất súc thủy đầu ư Đại hải.

Cũng như có người đem một bùm nước đổ vào biển lớn,

然一小燈助百千日。春夏之月眾花茂盛。

nhiên nhất tiểu đăng trợ bách thiên nhật. xuân hạ chi nguyệt chúng hoa mậu thịnh.

thắp một cây đèn nhỏ giúp sáng trăm ngàn mặt trời, cầm một cái hoa thêm vào vườn hoa giữa mùa Xuân Hạ muôn hoa tươi tốt,

有持一花益於眾花。以葶藶子益須彌山。

hữu trì nhất hoa ích ư chúng hoa. dĩ đình lịch tử ích Tu-Di sơn.

đặt một hạt đình lịch thêm lớn núi Tu-di thì

豈當有益大海日明眾花須彌。世尊。

khởi đương hữu ích Đại hải nhật minh chúng hoa Tu-Di. Thế Tôn.  
nào có ích gì cho biển cả, mặt trời, vườn hoa, Tu-di. Bạch Thế Tôn!

我今所奉微末供具亦復如是。

ngã kim sở phụng vi mạt cung cụ diệc phục như thị.

Nay phẩm vật dâng cúng hèn mọn của chúng con cũng lại như vậy.

若以三千大千世界滿中香花伎樂幡蓋。供養如來尚不足言。何以故。

nhược dĩ tam Thiên Đại Thiên thế giới mãn trung hương hoa kĩ nhạc phiên

cái. cúng dường Như Lai thượng bất túc ngôn. hà dĩ cố.

Hoặc dùng hương hoa, kỹ nhạc, phan lộng trong ba ngàn đại thiên thế giới,  
cúng dường Như Lai còn không đáng kể. Vì sao vậy?

如來為諸眾生。

Như Lai vị chư chúng sanh.

Như Lai vì các chúng sanh,

常於地獄餓鬼畜生諸惡趣中受諸苦惱。是故世尊。

Thường ở địa ngục ngạ quỷ súc sanh chư ác thú trung thọ chư khổ não. thị  
cố Thế Tôn

thường ở trong các đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh chịu nhiều khổ  
não. Vì vậy, Thế Tôn

應見哀愍受我等供。

ứng kiến ai mãn thọ ngã đẳng cung.

nên thấy thương xót mà nhận sự cúng dường của chúng con!

爾時東方去此無量無數阿僧祇恒河沙微塵等世界。彼有佛土名意樂美音

nhĩ thời Đông phương khứ thử vô lượng vô số a-tăng kì hằng hà sa vi trần  
đẳng thế giới. bi hữu Phật độ danh ý lạc mỹ âm.

Lúc bấy giờ ở phương Đông, cách đây vô lượng vô số a-tăng-kì hằng-hà-sa  
vi trần thế giới, lại có cõi Phật tên là Ý Lạc Mỹ Âm.

佛號虛空等如來應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊

Phật hiệu hư không đẳng Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc

thiện thế thế gian giải vô thượng sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Su

Phật Thế tôn.

Đức Phật hiệu là Hư Không Đẳng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh  
hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu,  
Thiên nhơn su, Phật Thế Tôn.

爾時彼佛即告第一大弟子言。善男子。

nhĩ thời bi Phật tức cáo đệ nhất Đại đệ-tử ngôn. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Đức Phật kia bảo đệ tử lớn nhất rằng: Này thiện nam tử!

汝今宜往西方娑婆世界。

nhữ kim nghi vãng Tây phương ta Bà thế giới.

Ông nay phải đến thế giới Ta bà ở phương Tây.

彼土有佛號釋迦牟尼如來應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天

bí độ hữu Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri Minh-

hạnh-Túc thiện thế thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên

Cõi đó có Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri,

Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng

phu,

人師佛世尊。彼佛不久當般涅槃。善男子。

nhân sư Phật Thế Tôn. bi Phật bất cửu đương bát Niết-bàn. thiện nam tử.

Thiên nhơn su, Phật Thế Tôn. Phật kia không lâu sẽ nhập Niết-bàn. Này

thiện nam tử!

汝可持此世界香飯。其飯香美食之安隱。

nhữ khả trì thủ thế giới hương phạn. kỳ phạn hương mỹ thực chi an ổn.  
Ông có thể đem cơm thơm vào an ổn nơi thế giới này,

可以奉獻彼佛世尊。世尊食已入般涅槃。

khả dĩ phụng hiến bi Phật Thế tôn. Thế tôn thực dĩ nhập bát Niết-bàn.  
qua dâng lên Phật Thế Tôn kia. Thế Tôn dùng xong, nhập Bát-niết-bàn.

善男子。并可禮敬請決所疑。

thiện nam tử. tinh khả lễ kính thỉnh quyết sở nghi.

Này thiện nam tử! Nhân đó, nên kính lễ, thỉnh hỏi chỗ nghi.

爾時無邊身菩薩摩訶薩。即受佛教從座而起。

nhĩ thời vô biên thân Bồ-tát Ma-Ha tát. tức thọ Phật giáo tùng tọa nhi  
khởi.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Vô Biên Thân liền vâng lời Phật dạy, rời chỗ ngồi  
đứng dậy,

稽首佛足右遶三匝。與無量阿僧祇大菩薩眾俱。

khể thủ Phật túc hữu nhiều tam匝. dữ vô lượng a tăng kì Đại Bồ-tát  
chúng câu.

cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh bên phải ba vòng, cùng vô lượng A-  
tăng-kỳ Đại Bồ-tát

從彼國發來至此娑婆世界。

tòng bi quốc phát lai chí thủ ta Bà thế giới.

từ nước kia đến thế giới Ta bà.

應時此間三千大千世界大地六種震動。

ứng thời thủ gian tam Thiên Đại Thiên thế giới Đại địa lục chủng chấn  
động.

Trong khoảng thời gian này, ba ngàn đại thiên thế giới đại địa sáu loại  
chấn động.

於是眾中梵釋四王魔王波旬摩醯首羅。如是大眾見是地動。

ư thị chúng trung phạm thích tứ Vương ma Vương Ba-tuần ma hê thủ la. như  
thị Đại chúng kiến thị địa động.

Đại chúng nơi rừng Sa-la: Phạm thích, Tứ Thiên vương, vua ma Ba-tuần, Ma-  
hê-thủ-la, thấy mặt đất chấn động như vậy,

舉身毛豎。喉舌枯燥。驚怖戰慄各欲四散。

cử thân mao thọ. hầu thiết khô táo. kinh bố chiến lật các dục tứ tán.

toàn thân rờn ốc, cổ lưỡi khô khan, sợ hãi run rẩy đều muốn tán loạn tứ  
phía,

自見其身無復光明。所有威德悉滅無餘。

tự kiến kỳ thân vô phục quang-minh. sở hữu uy đức tất diệt vô dư.

lại thấy thân mình không còn ánh sáng, mất hết oai đức.

是時文殊師利法王子。即從座起告諸大眾。

thị thời Văn Thù Sư Lợi Pháp-Vương-Tử. tức tùng tọa khởi cáo chư Đại  
chúng.

Lúc đó, Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bảo đại  
chúng rằng:

諸善男子。汝等勿怖。汝等勿怖。何以故。

chư thiện nam tử. nhữ đẳng vật bố. nhữ đẳng vật phổ. hà dĩ cố.

Này các thiện nam tử! Các Ông chớ sợ! Các Ông chớ sợ! Vì sao vậy?

東方去此無量無數阿僧祇恒河沙微塵等世界。有世界名意樂美音。

Đông phương khứ thủ vô lượng vô số a tăng kì hằng hà sa vi trần đẳng thế  
giới. hữu thế giới danh ý lạc mỹ âm.

Cách đây vô lượng vô số a-tăng-kì hằng-hà-sa vi trần thế giới, có thể giới tên là Ý Lạc Mỹ Âm.

佛號虛空等如來應供正遍知。十號具足。

Phật hiệu hư không đẳng Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri. thập hiệu cụ túc.

Phật hiệu là Hư Không Đẳng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, đầy đủ mười hiệu.

彼有菩薩名無邊身。與無量菩薩欲來至此供養如來。

bỉ hữu Bồ-tát danh vô biên thân. dữ vô lượng Bồ-tát dục lai chí thủ cúng dường Như Lai.

Phật kia có Bồ-tát tên Vô Biên Thân cùng vô lượng Bồ-tát muốn đến đây cúng dường Như Lai.

以彼菩薩威德力故。令汝身光悉不復現。

dĩ bỉ Bồ-tát uy đức lực cố. linh nhữ thân quang tất bất phục hiện.

Bởi oai đức của Bồ-tát kia, khiến ánh sáng nơi thân của các ông không hiển hiện được.

是故汝等應生歡喜勿懷恐怖。

thị cố nhữ đẳng ứng sanh hoan hỷ vật hoài khủng bố.

Vì vậy, các ông nên sanh hoan hỷ, chớ có lo sợ.

爾時大眾悉皆遙見彼佛大眾。如明鏡中自觀己身。

nhĩ thời Đại chúng tất giai dao kiến bỉ Phật Đại chúng. như minh kính trung tự quán kỷ thân.

Bấy giờ đại chúng thấy đều xa thấy đại chúng của Phật kia rõ như thấy thân mình trong gương sáng.

時文殊師利復告大眾。

thời Văn Thù Sư Lợi phục cáo Đại chúng.

Lúc đó, Văn-thù-sư-lợi lại bảo đại chúng rằng:

汝今所見彼佛大眾如見此佛。以佛神力。

nhữ kim sở kiến bỉ Phật Đại chúng như kiến thủ Phật. dĩ Phật Thần lực.

Các ông nay thấy đại chúng Phật kia, như thấy Phật này. Nhờ thần lực của Phật,

復當如是得見九方無量諸佛。爾時大眾各相謂言。苦哉苦哉。

phục đương như thị đắc kiến cửu phương vô lượng chư Phật. nhĩ thời Đại chúng các tướng vị ngôn. khổ tai khổ tai.

lại sẽ được thấy vô lượng chư Phật như vậy ở chín phương. Lúc bấy giờ đại chúng đều bảo nhau rằng: Khổ thay! Khổ thay!

世間虛空。如來不久當般涅槃。

thế gian hư không. Như Lai bất cửu đương bát Niết-bàn.

Thế gian trống rỗng! Như Lai không lâu sẽ nhập Niết-bàn!

是時大眾一切悉見無邊身菩薩及其眷屬。

thị thời Đại chúng nhất thiết tất kiến vô biên thân Bồ-tát cập kỳ quyến thuộc.

Lúc đó, tất cả đại chúng đều thấy Bồ-tát Vô Biên Thân cùng quyến thuộc của ngài.

是菩薩身一一毛孔。各各出生一大蓮花。

thị Bồ-tát thân nhất nhất mao khổng. các các xuất sanh nhất Đại liên hoa. Mỗi mỗi lỗ chân lông trên thân của Bồ-tát này thấy đều xuất ra một hoa sen lớn.

一一蓮花各有七萬八千城邑。縱廣正等如毘舍離城。

nhất nhất liên hoa các hữu thất vạn bát thiên thành áp. tủng quảng chánh  
đẳng như Tì-xá ly thành.

Mỗi mỗi hoa sen đều có bảy vạn tám ngàn thành áp, rộng đều đặn như thành  
Tì-xá-ly.

牆壁諸塹七寶雜廁。多羅寶樹七重行列。

tường bích chu tiệm thất bảo tạp xí. đa-la bảo thụ thất trọng hàng liệt.  
Vách thành, hào thành toàn bằng bảy báu xen kẽ. Cây đa-la bảy báu xếp  
thành từng hàng.

人民熾盛安隱豐樂。閻浮檀金以為却敵。

nhân dân sí thịnh an ổn phong lạc. diêm-phù-đàn kim dĩ vi khước địch.  
Nhân dân an ổn, phong phú thịnh vượng. Vàng Diêm-phù-đàn dùng làm gậy.

一一却敵各有種種七寶林樹。花菓茂盛。

nhất nhất khước địch các hữu chủng chủng thất bảo lâm thụ. hoa quả mậ  
t thịnh.

Mỗi mỗi gậy đều có các loại cây bảy báu, hoa quả tươi tốt.

微風吹動出微妙音。其聲和雅猶如天樂。

vi phong xuy động xuất vi Diệu-Âm. kỳ thanh hòa nhã do như Thiên nhạc.  
Gió nhẹ thổi động, phát tiếng rất hay. Tiếng kia hòa nhã giống như nhạc  
trời.

城中人民聞是音聲。即時得受上妙快樂。

thành trung nhân dân văn thị âm thanh. tức thời đắc thọ thượng diệu khoái  
lạc.

Nhân dân trong thành nghe âm thanh đó, tức thì được thọ nhiều sự vui vẻ.

是諸塹中妙水盈滿。清淨香潔如真琉璃。

thị chu tiệm trung diệu thủy doanh mãn. thanh tịnh hương khiết như chân  
lưu ly.

Nước trong các hào thành này, trong sạch thơm tho như chân lưu ly.

是諸水中有七寶船。諸人乘之遊戲澡浴。

thị chu thủy trung hữu thất bảo thuyền. chư nhân thừa chi du hí táo dục.  
Trên mặt nước này, có thuyền bảy báu. Những người bơi thuyền,

共相娛樂快樂無極。復有無量雜色蓮花。

cộng tương ngu lạc khoái lạc vô cực phục hữu vô lượng tạp sắc liên hoa.  
cùng nhau dạo chơi, tắm gội rất mực vui sướng. Lại có vô lượng hoa sen đủ  
màu như:

優鉢羅花拘物頭花波頭摩花分陀利花。其花縱廣猶如車輪。

Ưu bát la hoa câu vật đầu hoa ba đầu ma hoa phân đà lợi hoa. kỳ hoa tủng  
quảng do như xa luân.

hoa Ưu-bát-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Ba-đầu-ma, hoa Phân-đà-lợi. Hoa ấy  
dài rộng giống như bánh xe.

其塹岸上多有園林。一一園中有五泉池。

kỳ tiệm ngạn thượng đa hữu viên lâm. nhất nhất viên trung hữu ngũ tuyền  
trì.

Trên bờ hào có nhiều vườn rừng. Trong mỗi vườn rừng có năm ao suối.

是諸池中復有諸花。優鉢羅花。拘物頭花。

thị chu trì trung phục hữu chu hoa. Ưu bát la hoa. câu vật đầu hoa.  
Trong các ao này, lại có nhiều hoa: Hoa Ưu-bát-la, hoa Câu-vật-đầu,  
波頭摩花。分陀利花。其花縱廣亦如車輪。

ba đầu ma hoa. phân đà lợi hoa. kỳ hoa tủng quảng diệc như xa luân.  
hoa Ba-đầu-ma, hoa phân-đà-lợi. Hoa ấy dài rộng cũng như bánh xe,

香氣馥馥甚可愛樂。其水清淨柔軟第一。

huong khí hương phúc thậm khả ái lạc. kỳ thủy thanh tịnh nhu nhuyễn đệ nhất.

hương thơm phảng phúc rất dễ yêu thích. Nước ao trong sạch, mềm mại đệ nhất,

鳧雁鴛鴦遊戲其中。其園各有眾寶宮宅。

Phù nhạn uyên ương du hí kỳ trung. kỳ viên các hữu chúng bảo cung trạch. chim le, chim nhạn, uyên ương vui đùa trong đó. Mỗi vườn đều có lầu đài bày báu.

一一宮宅縱廣正等滿四由旬。所有牆壁四寶所成。

nhất nhất cung trạch tủng quảng chánh đẳng mãn tứ do-tuần. sở hữu tường bích tứ bảo sở thành.

Mỗi mỗi lầu đài dài rộng bốn do tuần đều nhau, vách tường làm bằng bốn báu, như:

所謂金銀琉璃頗梨。真金窓牖周匝欄楯。

sở vị kim ngân lưu ly pha-lê. chân kim song dũ châu tạp lan thuấn.

Vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Cửa sổ chân kim, lan can bao quanh.

玫瑰為地金沙布上。是宮宅中多有七寶流泉浴池。

mai khô vi địa kim sa bố thượng. thị cung trạch trung đa hữu thất bảo lưu tuyến dục trì.

Mai khô làm đất, cát vàng phủ trên. Trong lầu đài này, có nhiều dòng suối ao tắm bày báu.

一一池邊各有十八黃金梯陞。

nhất nhất trì biên các hữu thập bát hoàng kim thê bệ.

Bên mỗi mỗi ao đều có mười tám bậc thềm bằng hoàng kim,

閻浮檀金為芭蕉樹。如忉利天歡喜之園。

diêm-phù-đàn kim vi ba tiêu thụ. như đao lợi Thiên hoan hỉ chi viên.

vàng Diêm-phù-đàn kim làm cây chuối, như vườn Hoan hỷ ở cõi Trời Đao lợi.

是一一城各有八萬四千人王一一諸王各有無量夫人婁女

thị nhất nhất thành các hữu bát vạn tứ thiên nhân Vương nhất nhất chu

Vương các hữu vô lượng phu nhân thể nữ.

Mỗi mỗi thành này đều có tám vạn bốn ngàn vị vua. Mỗi mỗi vị vua đều có vô lượng phu nhân, thể nữ,

共相娛樂歡喜受樂。其餘人民亦復如是。

。 cộng tương ngu lạc hoan hỉ thọ lạc. kỳ dư nhân dân diệc phục như thị.

cùng nhau vui chơi, hoan hỷ thọ lạc. Nhân dân thành ấy cũng lại như vậy,

各於住處。共相娛樂。是中眾生不聞餘名。純聞無上大乘之聲。

các cư trụ xứ. cộng tương ngu lạc. thị trung chúng sanh bất văn dư

danh. thuần văn vô thượng Đại thừa chi thanh

đều ở trụ xứ, cùng nhau vui đùa. Trong chúng sanh này, không nghe danh từ gì khác, toàn nghe tiếng Vô thượng Đại thừa.

是諸花中一一各有師子之座。其座四足皆紺琉璃。

thị chu hoa trung nhất nhất các hữu Sư-tử chi tọa. kỳ tọa tứ túc giai cảm lưu ly.

Trong mỗi mỗi hoa này, đều có tòa Sư tử, bốn chân tòa ấy bằng lưu ly xanh biếc,

柔軟素衣以布座上。其衣微妙出過三界。

nhu nhuyễn tố y dĩ bố tọa thượng. kỳ y vi diệu xuất quá tam giới.

vải trắng mềm mại dùng trải trên tòa. Vải ấy tốt đẹp hơn hẳn ba cõi.



一一座上有一王坐。以大乘法教化眾生。

nhất nhất tọa thượng hữu nhất Vương tọa. dĩ Đại thừa Pháp giáo hóa chúng sanh.

Trên mỗi mỗi tòa, có một vua ngồi, dùng pháp Đại thừa giáo hóa chúng sanh.

或有眾生書持讀誦如說修行。如是流布大乘經典。

hoặc hữu chúng sanh thư trì đọc tụng như thuyết tu hành. như thị lưu bố Đại thừa Kinh điển.

Hoặc có chúng sanh thọ trì đọc tụng, như thuyết tu hành, lưu bố kinh điển Đại thừa như vậy.

爾時無邊身菩薩。安止如是無量眾生於自身已。

nhĩ thời vô biên thân Bồ-tát. an chỉ như thị vô lượng chúng sanh ư tự thân dĩ.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Vô Biên Thân, an chỉ vô lượng chúng sanh này ở thân mình xong,

令捨世樂。皆作是言。苦哉苦哉世間虛空。

linh xả thế lạc. giai tác thị ngôn. khổ tai khổ tai thế gian hư không. khiến xả bỏ thú vui ở đời, đều nói rằng: Khổ thay! Khổ thay! Thế gian trống rỗng!

如來不久當般涅槃。

Như Lai bất cửu đương bát Niết-bàn.

Như Lai không lâu sẽ nhập Niết-bàn!

爾時無邊身菩薩與無量菩薩周匝圍遶。示現如是神通力已。

nhĩ thời vô biên thân Bồ-tát dĩ vô lượng Bồ-tát châu tạp vi nhiểu. thị hiện như thị Thần thông lực dĩ.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Vô Biên Thân cùng vô lượng Bồ-tát nhiểu quanh giáp vòng, thị hiện sức thần thông như vậy xong,

持是種種無量供具。及以上妙香美飲食。

trì thị chủng chủng vô lượng cung cụ. cập dĩ thượng diệu hương mỹ ẩm thực.

đem vô lượng phẩm vật dâng cúng cùng các thực phẩm ngon ngọt thượng diệu đến chỗ Phật.

若有得聞是食香氣。煩惱諸垢皆悉消滅。

nhược hữu đắc văn thị thực hương khí. phiền não chu cấu giai tất tiêu diệt.

Nếu có người nghe được hương thơm của thực phẩm này thì các phiền não cấu uế thấy đều tiêu trừ

以是菩薩神通力故。

dĩ thị Bồ-tát Thần thông lực cố.

là do nhờ lực thần thông của Bồ-tát này vậy.

一切大眾悉皆得見如是變化無邊身菩薩身大無邊量同虛空。唯除諸佛。

nhất thiết Đại chúng tất giai đắc kiến như thị biến hóa vô biên thân Bồ-tát thân Đại vô biên lượng đồng hư không. duy trừ chu Phật.

Tất cả đại chúng thấy đều nhìn thấy Bồ-tát Vô Biên Thân này biến hóa thân lớn lượng bằng hư không. Chỉ trừ chu Phật,

餘無能見是菩薩身其量邊際。

dư vô năng kiến thị Bồ-tát thân kỳ lượng biên tế.

ngoài ra không ai có thể thấy lượng bờ mé của thân Bồ-tát này.

爾時無邊身菩薩及其眷屬。所設供養倍勝於前。

nhĩ thời vô biên thân Bồ-tát cập kỳ quyển thuộc. sở thiết cúng dường bội  
thắng ư tiên.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Vô Biên Thân cùng với quyển thuộc của mình, thiết bày  
đồ cúng dường hơn gấp bội trước,

來至佛所稽首佛足。合掌恭敬白佛言。世尊。

lai chí Phật sở khể thủ Phật túc. hợp chuông cung kính bạch Phật ngôn. Thế  
tôn.

đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, chấp tay cung kính bạch Phật rằng:  
Bạch Thế Tôn!

唯願哀愍受我等食。如來知時默然不受。

duy nguyện ai mẫn thọ ngã đẳng thực. Như Lai tri thời mặc nhiên bất thọ.

Cúi xin Như Lai thương xót nhận thực phẩm của chúng con! Như Lai biết  
thời, im lặng không nhận.

如是三請悉亦不受。

như thị tam thỉnh tất diệc bất thọ.

Thỉnh đến ba lần như vậy, đều cũng không nhận.

爾時無邊身菩薩及其眷屬却住一面。南西北方諸佛世界。

nhĩ thời vô biên thân Bồ-tát cập kỳ quyển thuộc tức trụ nhất diện. Nam

Tây Bắc phương chư Phật thế giới.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Vô Biên Thân cùng với quyển thuộc của mình đứng qua  
một bên. Thế giới chư Phật ở phương Nam, Tây, Bắc

亦有無量無邊身菩薩。所持供養倍勝於前。

diệc hữu vô lượng vô biên thân Bồ-tát. sở trì cúng dường bội thắng ư  
tiên.

cũng có vô lượng Vô Biên Thân Bồ-tát, phẩm vật dâng cúng hơn gấp bội lần  
trước,

來至佛所乃至却住一面。皆亦如是。

lai chí Phật sở nãi chí khước trụ nhất diện. giai diệc như thị.

đến chỗ Phật, cho đến đứng qua một bên, đều cũng như vậy.

爾時娑羅雙樹吉祥福地。縱廣三十二由旬。

nhĩ thời sa-la song thụ cát tường phước địa. tóng quảng tam thập nhị do-  
tuần.

Lúc bấy giờ đất phước cát tường giữa cây sa-la dài rộng ba mươi hai do-  
tuần.

大眾充滿間無空缺。

Đại chúng sung mãn gian vô không khuyết.

Đại chúng đầy chật, không có chỗ hở.

爾時四方無邊身菩薩及其眷屬所坐之處。或如錐頭針鋒微塵。

nhĩ thời tứ phương vô biên thân Bồ-tát cập kỳ quyển thuộc sở tọa chi

xử. hoặc như trùy đầu châm phong vi trần.

Bấy giờ Bồ-tát Vô Biên Thân bốn phương cùng với quyển thuộc của mình ngồi  
như vi trần ở đầu mũi kim.

十方如微塵等諸佛世界諸大菩薩悉來集會。

thập phương như vi trần đẳng chư Phật thế giới chư Đại Bồ-tát tất lai tập  
hội.

Chư Đại Bồ-tát của thế giới chư Phật ở mười phương như vi trần đều đến  
tập hội.

及閻浮提一切大眾亦悉來集。

cập Diêm-phù-đề nhất thiết Đại chúng diệc tất lai tập.

Tất cả đại chúng ở Diêm-phù-đề cũng đều đến vân tập.

唯除尊者摩訶迦葉阿難二眾阿闍世王及其眷屬乃至毒蛇視能殺人蝮蟻蝮蝎及十六種行惡業者  
duy trừ Tôn-Giả Ma ha Ca Diếp A Nan nhị chúng A Xà Thế Vương cập kỳ quyền  
thuộc nãi chí độc xà thị năng sát nhân cô khương phúc hạt cập thập lục  
chủng hành ác nghi

Chỉ trừ hai chúng của Tôn giả Ma-ha-ca-diếp và A-nan, vua Xà Thế cùng với  
quyền thuộc của vua. Cho đến độc xà hay giết người, dế, bọ hung, rắn độc,  
mối, cùng mười sáu loài hành ác nghiệp ấy,

一切來集。陀那婆神阿修羅等。

nhất thiết lai tập. đà na bà Thần A-tu-La đẳng.

tất cả đều đến vân tập. Thần Đà-na-bà, A-tu-la v.v..

悉捨惡念皆生慈心。如父如母如姊如妹。

tất xả ác niệm giai sanh từ tâm. như phụ như mẫu như ti như muội.

thây bỏ niệm ác, đều sanh từ tâm, như cha như mẹ, như chị như em.

三千大千世界眾生慈心相向。亦復如是。

tam Thiên Đại Thiên thế giới chúng sanh từ tâm tương hướng. diệc phục như  
thị.

Chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, sanh lòng nhân từ đối với  
nhau cũng lại như vậy,

除一闍提。爾時三千大千世界以佛神力故。

trừ nhất xiển đề. nhĩ thời tam Thiên Đại Thiên thế giới dĩ Phật Thần lực  
cố.

trừ hạng Nhất-xiển-đề. Lúc bấy giờ, do nhờ thần lực Phật, ba ngàn đại  
thiên thế giới,

地皆柔軟無有丘墟土沙礫石荆棘毒草。

địa giai nhu nhuyễn vô hữu khâu khu độ sa lịch thạch kinh súc độc thảo.

đất đều mềm mại, không có gò nong, cát đá, gai góc, cỏ độc.

眾寶莊嚴猶如西方無量壽佛極樂世界。

chúng bảo trang nghiêm do như Tây phương Vô lượng thọ Phật Cực-Lạc thế  
giới.

Các báu trang nghiêm như thế giới cực lạc của Phật Vô Lượng Thọ ở Tây  
phương.

是時大眾悉見十方如微塵等諸佛世界。

thị thời Đại chúng tất kiến thập phương như vi trần đẳng chư Phật thế  
giới.

Lúc đó, đại chúng đều thấy mười phương thế giới chư Phật như vi trần,

如於明鏡自觀己身。見諸佛土亦復如是。

như ư minh kính tự quán kỷ thân. kiến chư Phật độ diệc phục như thị.

như thấy rõ thân mình trong gương sáng, thấy các nước Phật cũng lại như  
vậy.

爾時如來面門所出五色光明。其光明曜覆諸大會。

nhĩ thời Như Lai diện môn sở xuất ngũ sắc quang-minh. kỳ quang-minh diệ  
phúc chư Đại hội.

Lúc bấy giờ, từ trước mặt Như Lai phóng ra ánh sáng năm màu. Ánh sáng ấy  
chiếu soi khắp cả Đại hội,

令彼身光悉不復現。所應作已還從口入。

linh bỉ thân quang tất bất phục hiện. sở ứng tác dĩ hoàn tòng khẩu nhập.

khiến ánh sáng thân những người kia không còn hiện nữa. Ánh sáng chiếu  
như vậy xong, lại thấu vào nơi miệng.

時諸天人及諸會眾阿修羅等。

thời chư Thiên nhân cập chư hội chúng A-tu-La đẳng.

Bấy giờ, cả chúng hội, trời cùng A-tu-la v.v..

見佛光明還從口入。皆大恐怖身毛為豎。復作是言。

kiến Phật quang-minh hoàn tòng khẩu nhập. giai Đại khủng bố thân mao vi  
thọ. phục tác thị ngôn.  
thấy ánh sáng của Phật thâm vào nơi miệng đều rất sợ hãi, toàn thân rờn  
óc, lại nói rằng:

如來光明出已還入。非無因緣。

Như Lai quang-minh xuất dĩ hoàn nhập. phi vô nhân duyên.

Như Lai phóng ánh sáng rồi thâm vào nơi miệng, không phải không có nhân  
duyên.

必於十方所作已辦。將是最後涅槃之相。何其苦哉。

tất ư thập phương sở tác dĩ辦. tương thị tối hậu Niết-bàn chi tướng. hà  
kỳ khổ tai.

Mười phương việc đã làm xong, hay tướng cuối cùng này là sắp nhập Niết-  
bàn! Thời kỳ sao khổ thay!

何其苦哉。如何世尊一旦捨離四無量心。

hà kỳ khổ tai. như hà Thế tôn nhất đán xả ly tứ vô lượng tâm.

Thời kỳ sao khổ thay! Thế Tôn sao một sớm rời bỏ bốn tâm vô lượng,

不受人天所奉供養。聖慧日光從今永滅。

bất thọ nhân Thiên sở phụng cúng dường. Thánh tuệ nhật quang tòng kim  
vĩnh diệt.

không nhận sự cúng dường của người, trời. Ánh sáng mặt trời Thánh tuệ từ  
đây sắp tắt hẳn,

無上法船於斯沈沒。嗚呼痛哉世間大苦。

vô thượng Pháp thuyền ư tu trầm một. ô hô thống tai thế gian Đại khổ.

thuyền Pháp vô thượng từ đây sắp chìm mất. Than ôi thương thay! Thế gian  
đại khổ!

舉手搥胸悲號啼哭。支節戰動不能自持。

cử thủ trùy hung bi hiệu đề khóc. chi tiết chiến động bất năng tự trì.

Họ đưa tay đấm ngực, buồn thương kêu khóc, tay chân run rẩy không thể tự  
chủ,

身諸毛孔流血灑地。

thân chư mao khổng lưu huyết sái địa.

các lỗ chân lông máu chảy trên đất.

涅槃經卷第一

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhất

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ NHẤT

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và  
Lược Dịch Sun Apr 30 22:15:53 2006

=====

# KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

## QUYỂN THỨ HAI

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyên Tánh & Nguyên Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (07-2008)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典  
V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị  
sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển  
V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai  
sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển  
V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh ,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh ,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

大般涅槃經卷第二  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị  
KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ HAI

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之純陀品第二  
tống Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi Thuần-đà  
phẩm đệ nhị

Đời Tống, Sa-Môn Tuệ Nghiêm dựa vào kinh Nê Hoàn bổ sung thêm  
phẩm thứ hai: Thuần-đà.

爾時會中有優婆塞。

nhĩ thời hội trung hữu Ưu bà tặc。

Lúc bấy giờ trong hội chúng có vị Ưu-bà-tặc

是拘尸那城工巧之子名曰純陀。與其同類十五人俱。

thị câu thi na thành công xảo chi tử danh viết Thuần-đà. dữ kỳ đồng loại thập ngũ nhân câu.

con nhà thợ thuyền trong thành Câu-thi-na tên là Thuần-đà, cùng với mười lăm bạn đồng nghiệp,

為令世間得善果故。捨身威儀從座而起。

vì linh thể gian đắc thiện quả cố. xả thân uy nghi tùng tọa nhi khởi.

vì muốn thể gian được quả lành, bỏ thân uy nghi từ chỗ ngồi đứng dậy,

偏袒右肩右膝著地。合掌向佛悲感流淚。

Thiên đản hữu kiên hữu tất trú địa. hợp chưởng hướng Phật bi cảm lưu lệ.

hở vai bên phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay hướng Phật, buồn cảm rơi lệ,

頂禮佛足而白佛言。唯願世尊及比丘僧。

đảnh lễ Phật túc nhi bạch Phật ngôn. duy nguyện Thế tôn cập Tỳ-kheo tăng.

đảnh lễ chân Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Cúi xin Thế Tôn cùng Tỳ-kheo Tăng,

哀受我等最後供養。為度無量諸眾生故。世尊。

ai thọ ngã đảnh tối hậu cung dường. vì độ vô lượng chư chúng sanh cố. Thế Tôn.

vì độ vô lượng các chúng sanh, thương xót nhận sự cúng dường cuối cùng của chúng con! Bạch Thế Tôn!

我等從今無主無親無救無護無歸無趣貧窮飢困。

ngã đảnh tông kim vô chủ vô thân vô cứu vô hộ vô quy vô thú bản cùng cực đói khốn cùng cùng cơ khốn.

Chúng con từ hôm nay không chủ, không người thân, không ai cứu giúp, không chỗ nương tựa, bản cùng khốn khổ.

欲從如來求將來食。

dục tông Như Lai cầu tương lai thực.

Muốn xin phước lộc tương lai ở Như Lai.

唯願哀受我等微供然後涅槃。世尊。

duy nguyện ai thọ ngã đảnh vi cung nhiên hậu Niết-Bàn. Thế tôn.

Cúi xin Thế Tôn thương xót nhận chút lễ mọn sau cùng của chúng con rồi sẽ Niết-bàn! Bạch Thế Tôn!

譬如剎利若婆羅門毘舍首陀。

thí như sát lợi nhược Bà-la-môn Tì-xá thủ đà.

Thí như Sát-lợi, hoặc Bà-la-môn, Tì-xá, Thủ-đà,

以貧窮故遠至他國役力農作得好調牛。

dĩ bần cùng cố viễn chí tha quốc dịch lực nông tác đắc hảo điều  
ngưu.

do nghèo khổ nên đến xứ xa lạ, ra sức làm ruộng, được trâu cày  
giỏi,

良田平正無諸沙鹵惡草荒穢。唯憐天雨。言調牛者喻身口七。

luong điền bình chánh vô chư sa lỗ ác thảo hoang uest. duy hi

Thiên vũ. ngôn điều ngưu giả dụ thân khẩu thất.

ruộng đất tốt màu, bằng phẳng sạch cỏ, chỉ chờ trời mưa. Nói  
trâu cày giỏi ấy dụ cho bảy nghiệp của thân và miệng;

良田平正喻於智慧。

luong điền bình chánh dụ ư trí tuệ.

ruộng tốt bằng phẳng dụ cho trí tuệ,

除去沙鹵惡草荒穢喻除煩惱。世尊。

trừ khử sa lỗ ác thảo hoang uest dụ trừ phiền não. Thế Tôn.

trừ bỏ cát, đất mặn, cỏ xấu hoang uest dụ cho trừ phiền não. Bạch  
Thế Tôn!

我今身有調牛良田耘除眾穢。唯憐如來甘露法雨。貧四姓者即我身是。

ngã kim thân hữu điều ngưu lương điền vân trừ chúng uest. duy hi

Như Lai cam lộ Pháp vũ. bần tứ tính giả tức ngã thân thị.

Thân con nay có trâu giỏi, ruộng tốt sạch cỏ, chỉ còn trông chờ  
trận mưa Pháp cam lộ của Như Lai. Người nghèo kia chính là thân  
con đây,

貧於無上法之財寶。

bần ư vô thượng Pháp chi tài bảo.

nghèo nơi của báo Pháp bảo Vô thượng.

唯願哀愍除斷我等貧窮困苦。拯及無量苦惱眾生。

duy nguyện ai mãn trừ đoạn ngã đẳng bần cùng khốn khổ. chủng cập  
vô lượng khổ não chúng sanh.

Cúi xin Như Lai thương xót dứt trừ sự nghèo hèn khốn khổ nơi  
chúng con và cứu vô lượng khổ não cho chúng sanh.



我今所供雖復微少。冀得充足如來大眾。

ngã kim sở cung tuy phục vi thiếu. kí đắc sung túc Như Lai Đại chúng.

Cúng phẩm con nay tuy còn kém mọn, mong được no đủ cho cả Như Lai và đại chúng.

我今無主無親無歸。願垂矜愍如羅睺羅。

ngã kim vô chủ vô thân vô quy. nguyện thùy cặng mẫn như la hầu la.

Con nay không chủ, không người thân, không nơi nương tựa, nguyện xin rũ lòng thương, coi như La-hầu-la!

爾時世尊一切種智無上調御告純陀曰。

nhĩ thời Thế Tôn nhất thiết chủng trí vô thượng điều ngự cáo Thuần-đà viết.

Lúc bấy giờ Thế Tôn, bậc Nhất thiết chủng trí, Vô Thượng Điều Ngự bảo Thuần-đà rằng:

善哉善哉。我今為汝除斷貧窮。

Thiện tai Thiện tai. ngã kim vị nhữ trừ đoạn bần cùng.

Hay thay! Hay thay! Ta nay vì ông đoạn trừ nghèo khổ,

無上法雨雨汝身田令生法芽。

vô thượng Pháp vũ vũ nhữ thân điền linh sanh Pháp nha.

mưa pháp vô thượng rưới ruộng thân ông khiến sanh mầm pháp.

汝今於我欲求壽命色力安樂無礙辯才。我當施汝常命色力。

nhữ kim ư ngã dục cầu thọ mạng sắc lực an lạc vô ngại biện

tài. ngã đương thí nhữ thường mạng sắc lực.

Ông nay muốn cầu thọ mạng, sắc, lực, an lạc, biện tài vô ngại.

Ta sẽ cho ông thường mạng, sắc, lực,

安無礙辯。何以故。純陀。

an vô ngại biện. hà dĩ cố. Thuần-đà.

an ôn, vô ngại biện tài nơi Như Lai. Vì sao vậy? Này Thuần-đà!

施食有二果報無差。何等為二。

thí thực hữu nhị quả báo vô sai. hà đẳng vi nhị.

Bồ thí thức ăn có hai, đồng một quả báo. Những gì là hai?

一者受已得阿耨多羅三藐三菩提。二者受已入於涅槃。

nhất giả thọ dĩ đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. nhị giả thọ dĩ nhập ư Niết-Bàn.

Một là thọ xong, được A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề. Hai là thọ xong, nhập Niết-bàn.

我今受汝最後供養。令汝具足檀波羅蜜。

ngã kim thọ nhữ tối hậu cúng dường. linh nhữ cụ túc đàn ba la mật.

Ta nay nhận sự cúng dường cuối cùng của ông, khiến ông đầy đủ bố thí Ba-la-mật.

爾時純陀即白佛言。如佛所說二施果報無差別者。

nhĩ thời Thuần-đà tức bạch Phật ngôn. như Phật sở thuyết nhị thí quả báo vô sai biệt giả.

Lúc bấy giờ Thuần-đà liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói, hai sự bố thí quả báo không sai biệt,

是義不然。何以故。先受施者煩惱未盡。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. tiên thọ thí giả phiền não vị tận.

thị nghĩa chẳng. vì sao. trước nhận lấy bố thí.

nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Người thọ thí trước, phiền não chưa hết,

未得成就一切種智。

vị đắc thành tựu nhất thiết chủng trí.

chưa được thành tựu Nhất thiết chủng trí,

亦未能令眾生具足檀波羅蜜。後受施者煩惱已盡。

diệc vị năng linh chúng sanh cụ túc đàn ba la mật. hậu thọ thí giả phiền não dĩ tận.

cũng chưa thể khiến chúng sanh đầy đủ bố thí Ba-la-mật. Người thọ thí sau, phiền não đã hết,

已得成就一切種智。能令眾生普得具足檀波羅蜜。

dĩ đắc thành tựu nhất thiết chủng trí. năng linh chúng sanh phổ đắc cụ túc đàn ba la mật.

đã được thành tựu Nhất thiết chủng trí, có thể khiến khắp chúng sanh được đầy đủ bố thí Ba-la-mật.

先受施者猶是眾生。後受施者是天中天。

tiên thọ thí giả do thị chúng sanh. hậu thọ thí giả thị Thiên trung Thiên.

Người thọ thí trước giống như chúng sanh, người thọ thí sau là bậc Trời trong các Trời.

先受施者。

tiên thọ thí giả。

Người thọ thí trước

是雜食身煩惱之身是後邊身是無常身。後受施者。

thị tạp thực thân phiền não chi thân thị hậu biên thân thị vô thường thân。hậu thọ thí giả。

là thân tạp thực, là thân phiền não, là thân vô thường cuối cùng. Người thọ thí sau là

無煩惱身金剛之身法身常身無邊之身。云何而言二施果報等無差別。

vô phiền não thân Kim cương chi thân Pháp thân thường thân vô biên chi thân。vân hà nhi ngôn nhị thí quả báo đẳng vô sai

biệt。

thân không phiền não, thân kim cương, thân thường, pháp thân, thân vô biên, sao nói hai sự bố thí có quả báo bằng nhau không sai khác?

先受施者。

tiên thọ thí giả。

Người thọ thí trước

未能具足檀波羅蜜乃至般若波羅蜜。唯得肉眼未得佛眼乃至慧眼。

vị năng cụ túc đàn ba la mật nãi chí bát nhã ba la mật。duy đắc nhục nhãn vị đắc Phật nhãn nãi chí tuệ nhãn。

chưa thể đầy đủ bố thí Ba-la-mật, cho đến Bát nhã Ba-la-mật, chỉ được nhục nhãn, chưa được Phật nhãn, cho đến Tuệ nhãn。

後受施者。

hậu thọ thí giả。

Người thọ thí sau

已得具足檀波羅蜜乃至般若波羅蜜。具足佛眼乃至慧眼。

dĩ đắc cụ túc đàn ba la mật nãi chí bát nhã ba la mật。cụ túc Phật nhãn nãi chí tuệ nhãn。

đã được đầy đủ bố thí Ba-la-mật, cho đến Bát nhã Ba-la-mật, đầy đủ Phật nhãn, cho đến Tuệ nhãn,

云何而言二施果報等無差別。世尊。先受施者。

vân hà nhi ngôn nhị thí quả báo đẳng vô sai biệt。Thế Tôn。tiên thọ thí giả。

sao lại nói hai sự bố thí có quả báo không có sai khác? Bạch Thế Tôn! Người thọ thí trước,

受已食之入腹消化。得命得色得力得安得無礙辯。

thọ dĩ thực chi nhập phúc tiêu hóa。 đắc mạng đắc sắc đắc lực đắc an đắc vô ngại biện。

thọ xong, ăn nuốt vào bụng tiêu hóa được mạng, được sắc, được lực, được an ổn, được vô ngại biện。

後受施者。不食不消無五事果。

hậu thọ thí giả。 bất thực bất tiêu vô ngũ sự quả。

Người thọ thí sau, không ăn, không tiêu, không có năm sự quả, 云何而言二施果報等無差別。

vân hà nhi ngôn nhị thí quả báo đẳng vô sai biệt。

sao lại nói hai sự bố thí có quả báo không sai khác?

佛言。善男子。如來已於無量無邊阿僧祇劫。

Phật ngôn。 thiện nam tử。 Như Lai dĩ ư vô lượng vô biên a tăng kì kiếp。

Phật dạy: Này thiện nam tử! Như Lai đã từ vô lượng vô biên a-tăng-kì kiếp

無有食身煩惱之身。

vô hữu thực thân phiền não chi thân。

không có những thân ăn uống, thân phiền não,

無後邊身常身法身金剛之身。善男子。未見佛性者。

vô hậu biên thân thường thân Pháp thân Kim cương chi thân。 thiện nam tử。 vị kiến Phật tánh giả。

thân sau vô biên, mà là thân thường, Pháp thân, thân Kim cương。

Này thiện nam tử! Người chưa thấy Phật tánh,

名煩惱身雜食之身。是後邊身菩薩。

danh phiền não thân tạp thực chi thân。 thị hậu biên thân Bồ Tát。

gọi là thân phiền não, thân tạp thực, là thân sau của Bồ-tát。

爾時受飲食已入金剛三昧。此食消已即見佛性。

nhĩ thời thọ ẩm thực dĩ nhập Kim cương tam-muội。 thử thực tiêu dĩ tức kiến Phật tánh。

Bấy giờ, Bồ-tát thọ sự ăn uống xong, nhập Kim cương tam-muội。

Thức ăn này tiêu hóa xong, liền thấy Phật tánh,

得阿耨多羅三藐三菩提。

đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.  
được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

是故我言二施果報等無差別。菩薩爾時破壞四魔。

thị cố ngã ngôn nhị thí quả báo đẳng vô sai biệt. Bồ Tát nhĩ  
thời phá hoại tứ ma.

Vì vậy Ta nói hai sự bố thí quả báo bằng nhau không sai khác.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát phá hoại bốn ma,

今入涅槃亦破四魔。是故我言二施果報等無差別。

kim nhập Niết-Bàn diệt phá tứ ma. thị cố ngã ngôn nhị thí quả  
báo đẳng vô sai biệt.

nay nhập Niết-bàn cũng phá bốn ma. Vì vậy Ta nói hai sự bố thí  
quả báo bằng nhau không sai khác.

菩薩爾時雖不廣說十二部經。先已通達。

Bồ Tát nhĩ thời tuy bất quảng thuyết thập nhị bộ Kinh. tiên dĩ  
thông đạt.

Bồ-tát lúc ấy dầu không nói rộng Mười Hai Bộ Kinh, nhưng đã  
thông đạt rồi,

今入涅槃廣為眾生分別演說。

kim nhập Niết-Bàn quảng vị chúng sanh phân biệt diễn thuyết.  
nay nhập Niết-bàn rộng vì chúng sanh phân biệt giảng nói.

是故我言二施果報等無差別。善男子。

thị cố ngã ngôn nhị thí quả báo đẳng vô sai biệt. thiện nam tử.  
Vì vậy Ta nói hai sự bố thí quả báo bằng nhau không sai khác.  
Này thiện nam tử!

如來之身已於無量阿僧祇劫不受飲食。為諸聲聞。

Như Lai chi thân dĩ ư vô lượng a tăng kì kiếp bất thọ ẩm  
thực. vị chư thanh văn.

Như Lai đã từ vô lượng a-tăng-kì kiếp, thân không thọ sự ăn  
uống. Vì hàng Thanh văn,

說言先受難陀難陀波羅二牧牛女所奉乳糜。

thuyết ngôn tiên thọ Nan đà Nan đà ba la nhị mục ngưu nữ phụng  
phụng nhũ mi.

nói rằng: Trước thọ bát cháo sữa của hai nàng chăn bò là Nan-đà  
và Nan-đà-ba-la,

然後乃得阿耨多羅三藐三菩提。我實不食。

nhiên hậu nãi đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. ngã thật bất thực.

rồi sau mới chúng quả A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề. Nhưng Ta thật không ăn.

我今普為此會大眾。是故受汝最後所奉。實亦不食。

ngã kim phổ vị thử hội Đại chúng. thị cố thọ nhữ tối hậu sở phụng. thật diệc bất thực.

Nay Ta khắp vì đại chúng trong đại hội này mà nhận sự cúng dường cuối cùng của ông, thật cũng không ăn.

爾時大眾聞佛世尊普為大會哀受純陀最後供養。

nhĩ thời Đại chúng văn Phật Thế Tôn phổ vị Đại hội ai thọ Thuần-đà tối hậu cúng dường

Lúc bấy giờ Đại chúng nghe Phật Thế Tôn khắp vì đại hội, thương xót nhận sự cúng dường cuối cùng của Thuần-đà,

歡喜踊躍同聲讚言。善哉善哉。

hoan hỉ dũng dục đồng thanh tán ngôn. Thiện tai Thiện tai.

vui mừng hơn hờ đồng thanh nói rằng: Hay thay! Hay thay!

希有純陀。汝今立字名不虛稱。

hi hữu Thuần-đà. nhữ kim lập tự danh bất hư xưng.

Hi hữu Thuần-đà! Thật ông nay không uổng tên là Thuần-đà.

言純陀者名解妙義。汝今建立如是大義。

ngôn Thuần-đà giả danh giải diệu nghĩa. nhữ kim kiến lập như thị Đại nghĩa.

Nói Thuần-đà ấy là Giải diệu nghĩa. Ông nay kiến lập nghĩa lớn như vậy,

是故依實從義立名。故名純陀。

thị cố y thật tông nghĩa lập danh. cố danh Thuần-đà.

vì nương thật nghĩa mà lập tên, nên gọi Thuần-đà.

汝今現世得大名利德願滿足。甚奇純陀。

nhữ kim hiện thế đắc Đại danh lợi đức nguyện mãn túc. thậm kì Thuần-đà.

Đời nay ông được danh lợi lớn, đức nguyện đầy đủ. Lạ thay Thuần-đà,

生在人中復得難得無上之利。善哉純陀。如優曇花世間希有。

sanh tại nhân trung phục đắc nan đắc vô thượng chi lợi. Thiện tai Thuần-đà, như Ưu-đàm hoa thể gian hi hữu, sanh trong loài người đã khó được, lại được lợi ích vô thượng. Hay thay Thuần-đà! Như hoa Ưu-đàm thể gian khó có.

佛出於世亦復甚難。值佛生信聞法復難。

Phật xuất u thể diệc phục thậm nan, trị Phật sanh tín văn Pháp phục nan.

Đức Phật ra đời lại cũng rất khó. Gặp Phật sanh tín tâm, nghe pháp lại khó hơn.

佛臨涅槃最後供養。能辦此事復難於是。

Phật lâm Niết-Bàn tối hậu cúng dường, năng辦 thử sự phục nan u thị.

Cúng dường Phật sắp nhập Niết-bàn, thỉnh Phật thọ sự cúng dường lại càng khó hơn nữa.

南無純陀南無純陀。汝今已具檀波羅蜜。

Nam Mô Thuần-đà Nam Mô Thuần-đà, nữ kim dĩ cụ đàn ba la mật. Nam mô Thuần-đà! Nam mô Thuần-đà! Ông nay đã đủ bổ thí Ba-la-mật.

猶如秋月十五日夜清淨圓滿無諸雲翳一切眾生

do như thu nguyệt thập ngũ nhật dạ thanh tịnh viên mãn vô chư vân ế nhất thiết chúng sanh

Như đêm Thu trăng rằm trong trời tròn đầy, không có các mây đen ngăn che. Tất cả chúng sanh

無不瞻仰。汝亦如是。而為我等之所瞻仰。

vô bất chiêm ngưỡng, nữ diệc như thị, nhi vi ngã đẳng chi sở chiêm ngưỡng.

không ai không chiêm ngưỡng. Ông cũng như vậy, làm chỗ chiêm ngưỡng cho chúng tôi.

佛已受汝最後供養。令汝具足檀波羅蜜。

Phật dĩ thọ nữ tối hậu cúng dường, linh nữ cụ túc đàn ba la mật.

Phật nhận sự cúng dường cuối cùng của ông xong, khiến ông đầy đủ bổ thí Ba-la-mật.

南無純陀。

Nam Mô Thuần-đà。

Nam Mô Thuần-đà!

是故說汝如月盛滿一切眾生無不瞻仰。南無純陀。雖受人身心如佛心。  
thị cổ thuyết như như nguyệt thịnh mãn nhất thiết chúng sanh vô  
bất chiêm ngưỡng. Nam Mô Thuần-đà. tuy thọ nhân thân tâm như  
Phật tâm.

Vì vậy nói ông như trăng tròn đầy, tất cả chúng sanh không ai  
không chiêm ngưỡng. Nam Mô Thuần-đà! Dầu thọ thân người, tâm như  
tâm Phật.

汝今純陀。真是佛子如羅睺羅等無有異。

nhữ kim Thuần-đà. chân thị Phật-Tử như la hầu la đẵng vô hữu  
dị.

Này Thuần-đà! Ông nay thật là con Phật như La-hầu-la không có  
sai khác.

爾時大眾即說偈言。

nhĩ thời Đại chúng tức thuyết kệ ngôn。

Lúc bấy giờ đại chúng liền nói kệ rằng:

汝雖生人道

nhữ tuy sanh nhân đạo

Ông dầu sanh cõi người

我及一切眾

ngã cập nhất thiết chúng

Tôi cùng thầy chúng sanh

人中最勝尊

nhân trung tối thắng tôn

Bậc tối thắng trong người

汝應愍我等

nhữ ứng mẫn ngã đẵng

Ông nên thương chúng tôi

久住於世間

cửu trụ ư thế gian

Trụ lâu ở thế gian

演說智所讚

diễn thuyết trí sở tán

Mà bậc trí tán thán

汝若不請佛

nhữ nhược bất thỉnh Phật

Nếu Ông không thỉnh Phật

是故應見為

已超第六天

dĩ siêu đệ lục Thiên

Đã siêu Trời thứ sáu

今故稽首請

kim cố khể thủ thỉnh

Nay cúi đầu cầu thỉnh

今當入涅槃

kim đương nhập Niết-Bàn

Nay sẽ nhập Niết-bàn

唯願速請佛

duy nguyện tốc thỉnh Phật

Xin nguyện mau thỉnh Phật

利益無量眾

lợi ích vô lượng chúng

Lợi ích vô lượng chúng

無上甘露法

vô thượng cam lộ Pháp

Pháp cam-lộ vô thượng

我命將不全

ngã mạng tương bất toàn

Mạng tôi sắp không toàn

稽請調御師



thị cô ứng kiến vi  
Ông nên vì chúng tôi

khể thỉnh điều ngự sư  
Cầu thỉnh Điều ngự sư.

爾時純陀歡喜踊躍。

nhĩ thời Thuần-đà hoan hỉ dưng dục。  
Lúc bấy giờ Thuần-đà vui mừng hớn hở

譬如有人父母卒喪忽然還活。純陀歡喜亦復如是。

thí như hữu nhân phụ mẫu tốt tang hốt nhiên hoàn hoạt。Thuần-đà  
hoan hỉ diệc phục như thị。

như có cha mẹ chết bỗng nhiên sống lại。Thuần-đà vui mừng cũng  
lại như vậy。

復起禮佛而說偈言。

phục khởi lễ Phật nhi thuyết kệ ngôn。

Ông đứng dậy lễ Phật mà nói kệ rằng:

快哉獲己利

khoái tai hoạch kỷ lợi

Vui thay được lợi mình!

蠲除貪恚等

quyên trừ tham khuể đặng

Đẹp trừ tham sân si

快哉獲己利

khoái tai hoạch kỷ lợi

Vui thay được lợi mình!

值遇調御師

trị ngộ điều ngự sư

Gặp gỡ đức Điều ngự

佛如優曇花

Phật như Ưu-đàm hoa

Phật như hoa Ưu-đàm

遇已種善根

ngộ dĩ chủng thiện căn

Gặp rồi gieo căn lành

亦復能損減

diệc phục năng tổn giảm

Lại cũng hay tổn giảm

芥子投針鋒

giới tử đầu châm phong

Hột cải ghim đầu kim

善得於人身

thiện đắc ư nhân thân

Khéo được làm thân người

永離三惡道

vĩnh ly tam ác đạo

Thoát hẳn ba đường ác

遇得金寶聚

ngộ đắc kim bảo tụ

Được gặp kho vàng báu

不懼墮畜生

bất cụ đọa súc sanh

Không sợ đọa súc sanh

值遇生信難

trị ngộ sanh tín nan

Gặp gỡ sanh tín khó

永滅餓鬼苦

vĩnh diệt ngạ quỷ khổ

Dứt hẳn khổ ngạ quỷ

阿修羅種類

A-tu-La chủng loại

Giống nòi A-tu-la

佛出難於是

Phật xuất nan ư thị

Phật ra đời khó hơn

我以具足檀  
ngã dĩ cụ túc đàn  
Con đã đủ thí độ  
佛不染世法  
Phật bất nhiễm thế Pháp  
Phật không nhiễm việc đời  
善斷水頂種  
thiện đoạn thủy đỉnh chủng  
Khéo dứt nước đỉnh đầu  
生世為人難  
sinh thế vi nhân nan  
Ở đời làm người khó  
猶如大海中  
do như Đại hải trung  
Giống như trong biển lớn  
我今所奉食  
ngã kim sở phụng thực  
Con nay dâng thực phẩm  
一切煩惱結  
nhất thiết phiền não kết  
Diệt phá phiền não kết  
我今於此處  
ngã kim ư thử xứ  
Con nay ở nơi đây  
設使得之者  
thiết sử đắc chi giả  
Giả sử được thân ấy  
如來受我供  
Như Lai thọ ngã cung  
Như Lai thọ con cúng  
猶如伊蘭花  
do như y lan hoa  
Giống như hoa y lan  
我身如伊蘭  
ngã thân như y lan  
Thân con như y lan  
如出梅檀香  
như xuất chiên đàn hương

度人天生死  
độ nhân Thiên sanh tử  
Độ sanh tử Trời người  
如蓮花處水  
như liên hoa sen xứ thủy  
Như hoa sen ở nước  
永度生死流  
vĩnh độ sanh tử lưu  
Thoát hẳn dòng sanh tử  
值佛世亦難  
trị Phật thế diệc nan  
Đời gặp Phật cũng khó  
盲龜遇浮孔  
manh quy ngộ phù khổng  
Rùa mù gặp bọng cây  
願得無上報  
nguyện đắc vô thượng báo  
Nguyện được báo vô thượng  
摧破無堅固  
tôi phá vô kiên cố  
Tất cả không bền chắc  
不求天人身  
bất cầu Thiên Nhơn thân  
Chẳng cầu thân Trời người  
心亦不甘樂  
tâm diệc bất cam lạc  
Tâm cũng không ham thích  
歡喜無有量  
hoan hỉ vô hữu lượng  
Con vui sướng không lường  
出於梅檀香  
xuất ư chiên đàn hương  
Phát ra hương chiên đàn  
如來受我供  
Như Lai thọ ngã cung  
Như Lai thọ con cúng  
是故我歡喜  
thị cố ngã hoan hỉ

Như xuất hương chiêm đàn  
我今得現報  
ngã kim đắc hiện báo  
Con nay được hiện báo  
釋梵諸天等  
thích phạm chư Thiên đẳng  
Phạm thích cùng chư Thiên  
一切諸世間  
nhất thiết chư thế gian  
Tất cả các thế gian  
以知佛世尊  
dĩ tri Phật Thế Tôn  
Vì biết Phật Thế Tôn  
高聲唱是言  
cao thanh xưng thị ngôn  
Cao tiếng xưng lên rằng:  
不應捨眾生  
bất ứng xả chúng sanh  
Không nên bỏ chúng sanh  
如來在僧中  
Như Lai tại tăng trung  
Như Lai ở trong Tăng  
如須彌寶山  
như Tu-Di bảo sơn  
Như núi báu Tu-di  
佛智能善斷  
Phật trí năng thiện đoạn  
Trí Phật hay khéo dứt  
猶如虛空中  
do như hư không trung  
Giống như giữa hư không  
如來能善除  
Như Lai năng thiện trừ  
Như Lai hay khéo trừ  
猶如日出時  
do như nhật xuất thời  
Như lúc mặt trời mọc  
是諸眾生等

Vì vậy con vui mừng  
最勝上妙處  
tối thắng thượng diệu xử  
Chỗ tối thắng thượng diệu  
悉來供養我  
tất lai cung dưỡng ngã  
Đều đến cúng dường con  
悉生大苦惱  
tất sanh Đại khổ não  
Đều sanh khổ não lớn  
今欲入涅槃  
kim dục nhập Niết-Bàn  
Nay muốn nhập Niết-bàn  
世間無調御  
thế gian vô điều ngự  
Thế gian không Điều ngự  
應視如一子  
ứng thị như nhất tử  
Nên xem như con một!  
演說無上法  
diễn thuyết vô thượng Pháp  
Diễn nói Pháp vô thượng  
安處于大海  
an xứ vu Đại hải  
Cao vọi giữa biển cả  
我等無明闇  
ngã đẳng vô minh ám  
Tối vô minh chúng con  
雲起得清涼  
vân khởi đắc thanh lương  
Mây nổi được trong mát  
一切諸煩惱  
nhất thiết chư phiền não  
Tất cả các phiền não  
除雲光普照  
trừ vân quang phổ chiếu  
Tan mây sáng khắp nơi  
戀慕增悲慟

thị chư chúng sanh đẳng  
Các loài chúng sanh đây

悉皆為生死

tất giai vi sanh tử

Đều bị dòng sanh tử

以是故世尊

dĩ thị cố Thế Tôn

Vì vậy Thế Tôn nên

為斷生死苦

vị đoạn sanh tử khổ

Vì dứt khổ sanh tử

佛告純陀。如是如是。如汝所說。

Phật cáo Thuần-đà. như thị như thị. như nhữ sở thuyết.

Phật bảo Thuần-đà. Đúng vậy! Đúng vậy! Như chỗ ông nói,

佛出世難如優曇花。值佛生信亦復甚難。

Phật xuất thế nan như Ưu-đàm hoa. trị Phật sanh tín diệc phục  
thậm nan.

Phật xuất hiện ở đời khó như hoa Ưu-đàm, gặp Phật sanh tín tâm  
cũng lại rất khó.

佛臨涅槃最後施食。能具足檀倍復甚難。

Phật lâm Niết-Bàn tối hậu thí thực. năng cụ túc đàn bội phục  
thậm nan.

Phật sắp Niết-bàn, cúng dường bữa ăn cuối cùng, hay đầy đủ bố  
thí Ba-la-mật lại càng rất khó gặp bội.

汝今純陀。莫大愁苦。

nhữ kim Thuần-đà. mạc Đại sầu khổ.

Này Thuần-đà! Nay ông chớ nên sầu khổ,

應當歡喜深自慶幸得值最後供養如來。成就具足檀波羅蜜。

ứng đương hoan hỷ thâm tự khánh hạnh đắc trị tối hậu cúng dường

Như Lai. thành tựu cụ túc đàn ba la mật.

mà phải tự vui mừng vì đã được dịp cúng dường Như Lai lần cuối  
cùng, do đây thành tựu đầy đủ bố thí Ba-la-mật,

不應請佛久住於世。

bất ứng thỉnh Phật cửu trụ ư thế.

không nên thỉnh Phật trụ lâu ở đời!

汝今當觀諸佛境界悉皆無常。諸行性相亦復如是。

luyện mộ tăng bi đồng  
Khóc than sung cả mắt

苦水之所漂

khổ thủy chi sở phiêu

Đầy trôi rất khôn khổ

應長眾生信

ứng trường chúng sanh tín

Tăng trường lòng tin chúng

久住於世間

cửu trụ ư thế gian

Trụ lâu ở thế gian.

nhữ kim dương quán chư Phật cảnh giới tất giai vô thường. chư hành tánh tướng diệc phục như thị.  
Ông nay phải quán cảnh giới chư Phật thấy đều vô thường, tánh và tướng của các hành cũng lại như vậy,  
即為純陀而說偈言。

tức vị Thuần-đà nhi thuyết kệ ngôn.  
liền vì Thuần-đà mà nói kệ rằng:

一切諸世間  
nhất thiết chư thế gian  
Tất cả các thế gian  
壽命雖無量  
thọ mạng tuy vô lượng  
Thọ mạng dầu vô lượng  
夫盛必有衰  
phu thịnh tất hữu suy  
Có thịnh ắt có suy  
壯年不久停  
tráng niên bất cửu đình  
Tuổi trẻ không dùng lâu  
命為死所吞  
mạng vì tử sở thôn  
Sự chết nuốt mạng người  
諸王得自在  
chư Vương đắc tự-tại  
Các vua được tự tại  
一切皆遷滅  
nhất thiết giai Thiên diệt  
Tất cả đều dời đổi  
眾苦輪無際  
chúng khổ luân vô tế  
Các khổ xoay không ngừng  
三界皆無常  
tam giới giai vô thường  
Ba cõi đều vô thường  
有道本性相  
hữu đạo bản tánh tướng  
Tánh tướng của pháp Hữu  
可壞法流轉

生者皆歸死  
sinh giả giai quy tử  
Có sinh đều có tử  
要必有終盡  
yêu tất hữu chung tận  
Tất có kỳ phải hết  
合會有別離  
hợp hội hữu biệt ly  
Sum hợp có biệt ly  
盛色病所侵  
thịnh sắc bệnh sở xâm  
Khỏe mạnh bị bệnh xâm  
無有法常住  
vô hữu Pháp thường trụ  
Không có gì thường còn  
勢力無等雙  
thế lực vô đẳng song  
Thế lực không ai bằng  
壽命亦如是  
thọ mạng diệc như thị  
Thọ mạng cũng như vậy.  
流轉無休息  
lưu chuyển vô hưu tức  
Lưu chuyển không dùng nghỉ  
諸有悉非樂  
chư hữu tất phi lạc  
Mọi loài đều không vui  
一切皆空無  
nhất thiết giai không vô  
Tất cả đều trống không  
常有憂患等

khả hoại Pháp lưu chuyển  
Pháp lưu chuyển dễ hoại  
恐怖諸過惡  
khủng bố chu quá ác  
Sợ hãi, các lỗi ác,  
是諸無有邊  
thị chu vô hữu biên  
Những khổ ấy không ngăn  
煩惱所纏裹  
phiền não sở triền khoa  
Phiền não bao gói kín  
何有智慧者  
hà hữu trí tuệ giả  
Người trí tuệ làm sao  
此身苦所集  
thử thân khổ sở tập  
Thân này các khổ nhóm  
扼縛癱瘡等  
ách phược ung sang đẳng  
Tai nạn, ghê nhọt thảy  
上至諸天身  
thượng chí chu Thiên thân  
Trên đến thân chư Thiên  
諸欲皆無常  
chư dục giai vô thường  
Các dục đều vô thường  
離欲善思惟  
ly dục thiện tư duy  
Ly dục khéo tư duy  
究竟斷有者  
cứu cánh đoạn hữu giả  
Cứu cánh dứt Hữu ấy  
我度有彼岸  
ngã độ hữu bỉ ngạn  
Ta đã vượt bờ kia  
是故於今者  
thị cố ư kim giả  
Vì vậy nên hôm nay

thường hữu ưu hoạn đẳng  
Luôn có những lo khổ  
老病死衰惱  
lão bệnh tử suy não  
Già, bệnh, chết, buồn rầu  
易壞怨所侵  
dị hoại oán sở xâm  
Dễ hoại chỗ oán xâm  
猶如蠶處繭  
do như tằm xứ kiến  
Khác nào tằm ở kén  
而當樂是處  
nhi đương lạc thị xứ  
Yêu thích được nơi này?  
一切皆不淨  
nhất thiết giai bất tịnh  
Tất cả đều bất tịnh  
根本無義利  
căn bản vô nghĩa lợi  
Cội gốc không lợi ích  
皆亦復如是  
giai diệc phục như thị  
Đều cũng lại như vậy.  
故我不貪著  
cố ngã bất tham trước  
Nên Ta chẳng tham đắm  
而證真實法  
nhi chứng chân thật Pháp  
Mà chứng Pháp chân thật  
今日當涅槃  
kim nhật đương Niết-Bàn  
Nay sẽ vào Niết-bàn  
出過一切苦  
xuất quá nhất thiết khổ  
Thoát hẳn tất cả khổ  
惟受上妙樂  
duy thọ thượng diệu lạc  
Chỉ thọ lạc thượng diệu.

爾時純陀白佛言。世尊。如是如是。

nhĩ thời Thuần-đà bạch Phật ngôn。 Thế Tôn。 như thị như thị。  
Lúc bấy giờ Thuần-đà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy!  
Đúng

誠如聖教。我今所有智慧微淺猶如蚊蚋。

thành như Thánh giáo。 ngã kim sở hữu trí tuệ vi thiên do như vãn  
nhuế。

như lời Phật dạy, trí tuệ của con hôm nay cạn cợt nhỏ bé giống  
như muỗi mòng,

何能思議如來涅槃深奧之義。世尊。

hà năng tư nghị Như Lai Niết-Bàn thâm áo chi nghĩa。 Thế Tôn。  
sao có thể nghĩ bàn nghĩa Niết-bàn sâu kín của Như Lai? Bạch Thế  
Tôn!

我今已與諸大龍象菩薩摩訶薩斷諸結漏文殊師利法王子等。世尊。

ngã kim dĩ dĩ chư Đại long tượng Bồ Tát Ma-Ha tát đoạn chư kết  
lậu Văn-thù Su Lợi Pháp Vương tử đẳng。 Thế tôn。

Con nay cùng các Đại long tượng đại Bồ-tát đã dứt các kết sử  
phiền não, như Văn-thù-su-lợi Pháp Vương tử v.v.. Bạch Thế Tôn!

譬如幼年初得出家雖未具戒即墮僧數。我亦如是。

thí như ấu niên sơ đắc xuất gia tuy vị cụ giới túc đọa tăng  
số。 ngã diệc như thị。

Thí như tuổi thơ ấu mới được xuất gia, dầu chưa thọ giới cụ túc,  
liền đã được dự vào số chúng Tăng. Con cũng như vậy,

以佛菩薩神通力故。

dĩ Phật Bồ Tát Thần thông lực cố。

nhờ thần thông lực của Phật và Bồ-tát nên

得在如是大菩薩數是故我今欲令如來久住於世不入涅槃。

đắc tại như thị Đại Bồ Tát số thị cố ngã kim dục linh Như Lai  
cửu trụ u thế bất nhập Niết-Bàn。

được ở trong số Đại Bồ-tát này. Vì vậy, nên con nay muốn thỉnh  
Như Lai trụ lâu ở đời, đừng nhập Niết-bàn!

譬如飢人終無變吐唯願世尊。亦復如是。

thí như cơ nhân chung vô biến thổ duy nguyện Thế Tôn。 diệc phục  
như thị。

Thí như người đói, không có gì để nhổ ra, xin nguyện Thế Tôn,  
cũng lại như vậy,

常住於世不入涅槃。

thường trụ ở thế bất nhập Niết-Bàn.  
thường trụ ở đời, đừng nhập Niết-bàn!

爾時文殊師利法王子告純陀言。純陀。

nhĩ thời Văn-thù Sư Lợi Pháp-Vương-Tử cáo Thuần-đà ngôn. Thuần-đà.

Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử bảo Thuần-đà rằng: Nay Thuần-đà!

汝今不應發如是言。

nhữ kim bất ứng phát như thị ngôn.

Nay ông không nên nói rằng

欲使如來常住於世不般涅槃。如彼飢人無有變吐。

dục sử Như Lai thường trụ ở thế bất nhập Niết-Bàn. như bỉ cơ nhân vô hữu biến thổ.

muốn đức Như Lai thường trụ ở đời không nhập Niết-bàn, như người đói kia không có gì để nhổ ra.

汝今當觀諸行性相。如是觀行具空三昧。欲求正法。

nhữ kim đương quán chư hành tánh tướng. như thị quán hành cụ không tam-muội. dục cầu chánh Pháp.

Nay ông phải quán tánh tướng của các hành, quán các hành như vậy sẽ chứng Không tam-muội. Muốn cầu chánh Pháp thì ông

應如是學。純陀問言。文殊師利。

ứng như thị học. Thuần-đà vấn ngôn. Văn-thù Sư Lợi.

nên học như vậy! Thuần-đà hỏi rằng: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi!

夫如來者天上人中最尊最勝。如是如來豈是行耶。

phu Như Lai giả Thiên thượng nhân trung tối tôn tối thắng. như thị Như Lai khởi thị hành da.

Phàm Như Lai ấy là bậc tối tôn tối thắng ở cõi Trời và trong loài người. Như Lai này lẽ nào là pháp hành ư?

若是行者為生滅法。

nhược thị hành giả vi sanh diệt Pháp.

Nếu là pháp hành, tức là pháp sanh diệt.

譬如水泡速起速滅往來流轉。猶如車輪。一切諸行亦復如是。

thí như thủy phao tốc khởi tốc diệt vãng lai lưu chuyển. do như xa luân. nhất thiết chư hành diệt phục như thị.



Thí như bọt nước thoát nổi thoát tan, xoay vần qua lại giống như xe lăn. Tất cả các hành cũng lại như vậy.

我聞諸天壽命極長。云何世尊是天中天。

ngã văn chu Thiên thọ mạng cực trường. vân hà Thế tôn thị Thiên trung Thiên.

Con nghe chu Thiên sống rất lâu, sao Thế Tôn là bậc Trời trong các Trời

壽命更促不滿百年。如聚落主勢得自在。

thọ mạng canh xúc bất mãn bách niên. như tụ lạc chúa thế đắc tự-tại.

mà lại sống không đủ trăm tuổi. Như vị chúa trong tụ lạc, thế lực được tự tại,

以自在力能制他人。

dĩ tự-tại lực năng chế tha nhân.

do thế lực tự tại nên có thể không chế người khác.

是人福盡其後貧賤人所輕蔑為他策使。所以者何。失勢力故。

thị nhân phúc tận kỳ hậu bần tiện nhân sở khinh miệt vi tha sách sử. sở dĩ giả hà. thất thế lực cố.

Người này hết phúc, sau làm người nghèo cùng, bị người khinh miệt, sai khiến. Vì sao vậy? Vì mất hết thế lực.

世尊亦爾。同於諸行。同諸行者。

Thế tôn diệc nhĩ. đồng ư chu hành. đồng chu hành giả.

Thế Tôn cũng vậy, đồng với các hành, đồng với các hành

則不得稱為天中天。何以故。諸行即是生死法故。

tắc bất đắc xưng vi Thiên trung Thiên. hà dĩ cố. chu hành tức thị sanh tử Pháp cố.

thì không được xưng là bậc Trời trong các Trời. Vì sao vậy? Vì các hành tức là pháp sanh tử.

是故文殊。勿觀如來同於諸行。

thị cố Văn-thù. vật quán Như Lai đồng ư chu hành.

Vì vậy, Văn-thù chớ xem Như Lai đồng với các hành.

復次文殊。

phục thứ Văn-thù.

Lại nữa, thưa ngài Văn-thù!

為知而說不知而說而言如來同於諸行。設使如來同諸行者。

vi tri nhi thuyết bất tri nhi thuyết nhi ngôn Như Lai đồng ư chu hành. thiết sử Như Lai đồng chu hành giả.

Vì biết mà nói, hay không biết mà nói rằng Như Lai đồng với các hành? Giả sử Như Lai đồng với các hành

則不得言於三界中為天中天自在法王。

tắc bất đắc ngôn ư tam giới trung vi Thiên trung Thiên tự-tại Pháp Vương。

thì không được nói rằng bậc Trời trong các Trời, là vua pháp tự tại trong ba cõi.

譬如人王有大力士。其力當千更無有能降伏之者。

thí như nhân Vương hữu Đại lực sĩ。 kỳ lực đương thiên canh vô hữu năng hàng phục chi giả。

Thí như đức vua có đại lực sĩ。 Sức của lực sĩ ấy địch nổi cả ngàn người, không ai có thể hàng phục được,

故稱此士一人當千。如是力士王所愛念。

cố xưng thử sĩ nhất nhân đương thiên。 như thị lực sĩ Vương sở ái niệm。

nên xưng lực sĩ này địch ngàn người。 Đức vua rất ái mộ lực sĩ này,

偏賜爵祿封賞自然。所以得稱當千人者。

Thiên tứ tước lộc phong thưởng tự nhiên。 sở dĩ đắc xưng đương thiên nhân giả。

ban bổng lộc phong tước tự nhiên。 Mặc dầu được xưng là địch ngàn người,

是人未必力敵於千但以種種伎藝所能

thị nhân vị tất lực địch ư thiên dẫn dĩ chúng chúng kỹ nghệ sở năng

nhưng sức người này chưa hẳn địch nổi ngàn người, chỉ dùng khả năng các thú kỹ thuật nên

能勝千故。故稱當千。如來亦爾。

năng thắng thiên cố。 cố xưng đương thiên。 Như Lai diệt nhĩ。

có thể thắng ngàn người, vì vậy xưng là địch ngàn người。 Như Lai cũng vậy,

降煩惱魔陰魔。天魔死魔。是故如來名三界尊。

hàng phiền não ma ám ma。 Thiên ma tử ma。 thị cố Như Lai danh tam giới tôn。

hàng phục phiền não ma, ngũ âm ma, thiên ma, tử ma. Vì vậy Như Lai gọi là bậc Tôn quý trong ba cõi,

如彼力士一人當千。

như bí lực sĩ nhất nhân đương thiên。

như Lực sĩ kia, một người địch ngàn người.

以是因緣成就具足種種無量真實功德。故稱如來應正遍知。

dĩ thị nhân duyên thành tựu cụ túc chủng chủng vô lượng chân

thật công đức. cố xưng Như Lai ứng Chánh-biến-Tri。

Do nhân duyên này, Như Lai thành tựu đầy đủ vô lượng công đức chân thật, nên hiệu là Như Lai, Ứng chánh biến tri.

文殊師利。

Văn-thù Sư Lợi。

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi!

汝今不應憶想分別以如來法同於諸行。譬如巨富長者生子。

nhữ kim bất ứng ức tưởng phân biệt dĩ Như Lai Pháp đồng u chu

hành. thí như cụ phú Trưởng giả sanh tử。

Ông nay không nên nhớ tưởng phân biệt mà đem pháp Như Lai cho đồng với các hành. Thí như Trưởng giả giàu có sanh con trai,

相師占之有短壽相。父母聞已知其不任紹繼家嗣。

tướng sư chiêm chi hữu đoản thọ tướng. phụ mẫu văn dĩ tri kỳ bất

nhâm thiệu kê gia tự。

thầy tướng số xem trẻ ấy có thọ mạng ngắn ngủi. Cha mẹ nghe xong biết con mình không thể nối lấy gia nghiệp,

不復愛重視之如草。

bất phục ái trọng thị chi như thảo。

liên không yêu trọng, xem như cỏ rác。

夫短壽者不為沙門婆羅門等男女大小。之所敬念。

phu đoản thọ giả bất vi Sa Môn Bà-la-môn đẳng nam nữ Đại

tiểu. chi sở kính niệm。

Luận về người thọ mạng ngắn ngủi ấy, không được các Sa-môn, Bà-la-môn, trai gái lớn nhỏ kính trọng。

若使如來同諸行者。

nhược sử Như Lai đồng chu hành giả。

Giả sử Như Lai đồng với các hành,

亦復不為一切世間人天眾生之所奉敬。如來所說不變不異。

diệc phục bất vi nhất thiết thể gian nhân Thiên chúng sanh chi  
sở phụng kính Như Lai sở thuyết bất biến bất dị.  
cũng không được tất cả chúng sanh ở thế gian và Trời người kính  
thờ, mà pháp chân thật bất biến, bất dị của Như Lai dạy ra  
真實之法亦無受者。是故文殊。

chân thật chi Pháp diệc thị cố giả. thị cố Văn-thù.  
cũng không ai tin nhận. Vì vậy, ngài Văn-thù  
不應說言如來同於一切諸行。

bất ứng thuyết ngôn Như Lai đồng ư nhất thiết chư hành.  
không nên nói rằng Như Lai đồng với tất cả các hành.

復次文殊。譬如貧女無有居家救護之者。

phục thứ Văn-thù. thí như bản nữ vô hữu cư gia cứu hộ chi giả.  
Lại nữa, thưa ngài Văn-thù! Thí như người nữ nghèo khổ, đang  
mang thai, lại không có nhà cửa, không người giúp đỡ,  
加復病苦飢渴所逼。

gia phục bệnh khổ cơ khát sở bức.  
lại thêm bệnh khổ, đói khát bức bách.

遊行乞匄止他客舍寄生一子。是客舍主驅逐令去。

du hành khát cái chi tha khách xá kí sanh nhất tử. thị khách xá  
chủ khu trực linh khứ。

Người nữ nghèo dạo đi xin ăn, dừng nghỉ tại nhà người, sanh ra  
một đứa con. Chủ nhà xưa đuổi đi.

携抱是兒欲至他國於其中路遇惡風雨寒苦並至。

huê bảo thị nhi dục chí tha quốc ư kỳ trung lộ ngộ ác phong vũ  
hàn khổ tịnh chí。

bản nữ ôm con trẻ muốn đến nước khác. Dọc đường, người nữ gặp  
gió to, mưa lạnh khốn khổ kéo đến,

多為蚊虻蜂螫毒蟲之所啖食。

đa vi văn manh phong thích độc trùng chi sở táp thực。

lại bị nhiều muỗi mòng, ong độc, sâu bọ đốt cắn

經由恒河抱兒而渡。其水漂疾而不放捨。

Kinh do hằng hà bảo nhi nhi độ. kỳ thủy phiêu tạt nhi bất phóng  
xả。

vẫn ôm con trẻ mà lội qua sông Hằng. Giữa dòng bị nước chảy  
xiết, xoáy mạnh nhưng vẫn không nỡ buông con nên

於是母子遂共俱沒。

ư thị mẫu tử toại cộng câu một.

mẹ con này đồng bị chết đuối.

如是女人慈念功德命終之後生於梵天。文殊師利。若有善男子欲護正法。

như thị nữ nhân từ niệm công đức mạng chung chi hậu sanh ư Phạm

Thiên。 Văn-thù Sư Lợi。 nhược hữu thiện nam tử dục hộ chánh Pháp。

Do công đức của lòng nhân từ, người nữ này sau khi chết, sanh

lên cõi Phạm thiên. Thừa ngài Văn-thù-sư-lợi! Nếu có thiện nam

tử muốn hộ trì chánh Pháp,

勿說如來同於諸行。不同諸行。

vật thuyết Như Lai đồng ư chư hành。 bất đồng chư hành。

chớ nói Như Lai đồng với các hành hay không đồng với các hành。

唯當自責我今愚癡未有慧眼。如來正法不可思議。

duy đương tự trách ngã kim ngu si vị hữu tuệ nhãn。 Như Lai chánh

Pháp bất khả tư nghị。

Chỉ nên tự trách rằng: Tôi nay ngu si chưa có tuệ nhãn, chánh

Pháp Như Lai không thể nghĩ bàn,

是故不應宣說如來定是有為定是無為。

thị cố bất ứng tuyên thuyết Như Lai định thị hữu vi định thị vô

vi。

không nên tuyên nói Như Lai là hữu vi hay là vô vi。

若正見者應說如來定是無為。何以故。

nhược chánh kiến giả ứng thuyết Như Lai định thị vô vi。 hà dĩ

cố。

Nếu người chánh kiến, nên nói Như Lai là vô vi. Vì sao vậy?

能為眾生善法故。生憐愍故。

năng vị chúng sanh sanh thiện Pháp cố。 sanh lân mẫn cố。

Vì Như Lai có thể sanh pháp lành cho chúng sanh, vì sanh lòng

thương xót,

如彼貧女在於恒河為愛念子而捨身命。善男子。

như bỉ bần nữ tại ư hằng hà vị ái niệm tử nhi xả thân

mạng。 thiện nam tử。

như người nữ nghèo kia, lội qua sông Hằng, vì thương con không

thà chịu chết, không nỡ buông con. Đây thiện nam tử!

護法菩薩亦應如是。

hộ Pháp Bồ Tát diệc ứng như thị。

Bồ-tát hộ Pháp cũng phải như vậy,

寧捨身命不說如來同於有為。當言如來同於無為。

ninh xả thân mạng bất thuyết Như Lai đồng ư hữu vi. đương ngôn Như Lai đồng ư vô vi.

thà bỏ thân mạng không nói Như Lai đồng với pháp hữu vi, mà nên nói Như Lai đồng với pháp vô vi.

以說如來同無為故。得阿耨多羅三藐三菩提。

dĩ thuyết Như Lai đồng vô vi cố. đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Do nói Như Lai đồng với pháp vô vi nên được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

如彼女人得生梵天。何以故。以護法故。云何護法。

như bỉ nữ nhân đắc sanh Phạm Thiên. hà dĩ cố. dĩ hộ Pháp cố. vân hà hộ Pháp.

như người nữ kia được sanh ở Phạm Thiên. Vì sao vậy? Do hộ trì Pháp. Thế nào là hộ pháp?

所謂說言如來同於無為。善男子。

sở vị thuyết ngôn Như Lai đồng ư vô vi. thiện nam tử.

Nghĩa là nói rằng Như Lai đồng với pháp vô vi. Này thiện nam tử!

如是之人雖不求解脫解脫自至。

như thị chi nhân tuy bất cầu giải thoát giải thoát tự chí.

Người này dầu không cầu giải thoát, giải thoát tự đến,

如彼貧女不求梵天梵天自應。文殊師利。

như bỉ bần nữ bất cầu Phạm Thiên Phạm Thiên tự ứng. Văn-thù Sư Lợi.

như người nữ nghèo kia, không cầu sanh Phạm Thiên, mà quả Phạm Thiên tự đến. Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi!

如人遠行中路疲極寄止他舍。

như nhân viễn hành trung lộ bì cực kí chi tha xá.

Như người đi xa, giữa đường rất mỏi mệt, nghỉ lại nhà người.

臥寐之中其室忽然大火卒起即時驚寤尋自思惟。我於今者定死不疑。

ngọa寐 chi trung kỳ thất hốt nhiên Đại hỏa tốt khởi tức thời

kinh ngụ tâm tự tư duy. ngã ư kim giả định tử bất nghi

Trong lúc ngủ say, nhà ấy bỗng nhiên lửa lớn nổi lên, tức thì sợ hãi thức dậy, suy nghĩ: Tôi nay chắc sẽ chết, không còn nghi ngờ,

具慚愧故以衣纏身。即便命終生忉利天。

cụ tâm quý cố dĩ y triền thân。 tức tiện mạng chung sanh đao lợi Thiên。

lòng hổ thẹn, sợ thân thể lỏa lồ, lấy vải vấn thân mà chết liền được sanh lên cõi trời Đao-lợi.

從是已後滿八十返作大梵王。

tòng thị dĩ hậu mãn bát thập phản tác Đại Phạm Vương。

Sau đó tám mươi đời làm vua Đại Phạm,

滿百千世生於人中為轉輪王。是人不復生三惡趣。

mãn bách thiên thể sanh ư nhân trung vi chuyển luân Vương。 thị nhân bất phục sanh tam ác thú。

trăm ngàn đời, sanh trong loài người, làm Vua chuyển luân. Người đó lại chẳng sanh trong ba đường ác,

展轉常生安樂之處。以是緣故。

triển chuyển thường sanh an lạc chi xứ。 dĩ thị duyên cố。

thứ lớp thường sanh ở chỗ an lạc.

文殊師利若善男子有慚愧者。不應觀佛同於諸行。

Văn-thù Sư Lợi nhược thiện nam tử hữu tâm quý giả。 bất ứng quán Phật đồng ư chư hành。

Văn-thù-sư-lợi! Do duyên này, nếu có thiện nam tử sanh lòng hổ thẹn, không nên quán Phật đồng với các hành.

文殊師利。外道邪見可說如來同於有為。

Văn-thù Sư Lợi。 ngoại đạo tà kiến khả thuyết Như Lai đồng ư hữu vi。

Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Ngoại đạo tà kiến, mới có thể nói Như Lai đồng với hữu vi.

持戒比丘不應如是於如來所生有為想。

trì giới Tỷ-kheo bất ứng như thị ư Như Lai sở sanh hữu vi tướng。

Tỳ-kheo trì giới không nên có quan niệm rằng Như Lai là pháp hữu vi như vậy.

若言如來是有為者。即是妄語。

nhược ngôn Như Lai thị hữu vi giả。 tức thị vọng ngữ。

Nếu nói Như Lai là pháp hữu vi, tức là vọng ngữ.

當知是人死入地獄。如人自處於己舍宅。文殊師利。

đương tri thị nhân tử nhập Địa-ngục. như nhân tử xử u kỷ xá trạch. Văn-thù Sư Lợi.

Nên biết, người này chết vào địa ngục, như người tự xử mình trong nhà kia. Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi!

如來真實是無為法。不應復言是有為也。

Như Lai chân thật thị vô vi Pháp. bất ứng phục ngôn thị hữu vi dã.

Như Lai chân thật chính là Pháp vô vi, không nên nói là pháp hữu vi.

汝從今日於生死中。

nhữ tòng kim nhật u sanh tử trung。

Ông từ hôm nay, ở trong sanh tử,

應捨無知求於正智。當知如來即是無為。

ứng xả vô tri cầu u chánh trí. đương tri Như Lai tức thị vô vi. nên bỏ vô tri, cầu ở chánh trí, phải biết Như Lai chính là vô vi.

若能如是觀如來者。

nhược năng như thị quán Như Lai giả。

Nếu người hay quán Như Lai như vậy thì

具足當得三十二相疾成阿耨多羅三藐三菩提。爾時文殊師利法王子讚純陀言。

cụ túc đương đắc tam thập nhị tướng tật thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. nhĩ thời Văn-thù Sư Lợi Pháp-Vương-Tử tán Thuần-đà ngôn

sẽ được đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, nhanh chóng thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử khen Thuần-đà rằng:

善哉善哉。善男子。汝今已作長壽因緣。

Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử. nhữ kim dĩ tác trường thọ nhân duyên.

Hay thay! Hay thay! Này thiện nam tử! Ông nay đã được nhân duyên trường thọ,

能知如來是常住法不變異法無為之法。

năng tri Như Lai thị thường trụ Pháp bất biến dị Pháp vô vi chi Pháp.

lại có thể biết Như Lai là pháp thường trụ, pháp không biến khác, pháp ấy là vô vi.



汝今如是善覆如來有為之相。

nhữ kim như thị thiện phúc Như Lai hữu vi chi tướng.

Ông nay khéo che đậy tướng hữu vi của Như Lai,

如被火人為慚愧故以衣覆身。以是善心生切利天。

như bị hỏa nhân vị tàm quý cố dĩ y phúc thân. dĩ thị thiện tâm  
sinh đao lợi Thiên.

như người bị lửa cháy kia, vì hổ thẹn nên lấy vải vấn thân. Do  
tâm lành này mà sanh cõi trời Đao-lợi,

復為梵王轉輪聖王。不至惡趣常受安樂。

phục vi Phạm Vương Chuyển luân Thánh Vương. bất chí ác thú  
thường thọ an lạc.

lại làm Phạm vương, Chuyển Luân Thánh Vương, không đọa ác thú,  
thường thọ an lạc.

汝亦如是。善覆如來有為相故。

nhữ diệc như thị. thiện phúc Như Lai hữu vi tương cố.

Ông cũng như vậy, vì khéo che đậy tướng hữu vi của Như Lai nên

於未來世必定當得三十二相八十種好具足十八不共之法。

ư vị lai thế tất định đương đắc tam thập nhị tướng bát thập

chủng hảo cụ túc thập bát bất cộng chi Pháp.

ở đời vị lai nhất định sẽ được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi  
vẻ đẹp, đầy đủ mười tám pháp bất cộng.

無量壽命不在生死常受安樂。

vô lượng thọ mạng bất tại sanh tử thường thọ an lạc.

sống lâu vô lượng, không còn sanh tử, thường được an vui,

不久得成應正遍知。純陀。

bất cửu đắc thành ứng Chánh-biến-Tri. Thuần-đà.

chẳng lâu.

không bao lâu sẽ chứng thành Ứng chánh biến tri. Nay Thuần-đà!

如來次後自當廣說。我之與汝俱亦當覆如來有為。

Như Lai thứ hậu tự đương quảng thuyết. ngã chi dĩ như câu diệc  
đương phúc Như Lai hữu vi.

Lát nữa Như Lai sẽ rộng nói nghĩa đó. Tôi và ông cũng đều nên  
che đậy tướng hữu vi của Như Lai.

有為無為且共置之。汝可隨時速施飯食。

hữu vi vô vi thả cộng trí chi. nhữ khả tùy thời tốc thí phạn thực.

Hữu vi vô vi tạm để đó. Ông nên mau lo cúng dường cơm nước cho kịp giờ.

如是施者諸施中最。若比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

như thị thí giả chư thí trung tối. nhược Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni Ưu bà tắc Ưu bà di.

Người bố thí như vậy là hơn hết trong các sự bố thí. Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di

遠行疲極所須之物。應當清淨隨時給與。

viễn hành bì cực sở tu chi vật. ứng đương thanh tịnh tùy thời cấp dĩ.

nên sắm sửa đồ cần thiết cho những vị đó từ xa tựu về đang mỗi một, phải nên thanh tịnh tùy thời cung cấp cho họ.

如是速施即是具足檀波羅蜜根本種子。

như thị tốc thí tức thị cụ túc đàn ba la mật căn bản chủng tử.

Bồ thí mau chóng như vậy chính là đầy đủ chủng tử căn bản bồ thí Ba-la-mật.

純陀。若有最後施佛及僧。

Thuần-đà. nhược hữu tối hậu thí Phật cập tăng.

Này Thuần-đà! Nếu có người cúng thí cho Phật cùng chúng Tăng lần cuối cùng,

若多若少若足不足宜速及時。如來正爾。當般涅槃。

nhược đa nhược thiếu nhược túc bất túc nghi tốc cập thời. Như

Lai chánh nhĩ. đương bát Niết-Bàn.

hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc đủ, hoặc không đủ, phải sớm cho kịp giờ. Như Lai sẽ nhập Bát-niết-bàn.

純陀答言。文殊師利。汝今何故貪為此食。

Thuần-đà đáp ngôn. Văn-thù Sư Lợi. nhữ kim hà cố tham vi thử thực.

Thuần-đà đáp rằng: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi! Nay sao ông lại tham chút uống ăn này

而言多少足與不足令我時施。文殊師利。

nhi ngôn đa thiếu túc dĩ bất túc linh ngã thời thí. Văn-thù Sư Lợi

mà nói nhiều hay ít, đủ hay không đủ, rồi bảo tôi lo cho kịp giờ? Thưa ngài Văn-thù-su-lợi!

如來昔日苦行六年尚自支持。況於今日須與間耶。

Như Lai tích nhật khổ hạnh lục niên thượng tự chi trì. huống u kim nhật tu du gian da.

Xưa kia, Như Lai khổ hạnh trọn sáu năm còn chịu nổi, huống nay trong giây lát.

文殊師利。汝今實謂如來正覺受斯食耶。

Văn-thù Su Lợi. nhữ kim thật vị Như Lai chánh giác thọ tu thực da.

Thưa ngài Văn-thù-su-lợi! Nay ông thật cho rằng Như Lai chánh giác thọ đồ uống ăn này ư?

然我定知。如來身者即是法身非為食身。

nhiên ngã định tri. Như Lai thân giả tức thị Pháp thân phi vi thực thân.

Nhưng tôi biết chắc rằng, thân Như Lai đó chính là Pháp thân, chẳng phải là thân ăn uống.

爾時佛告文殊師利。如是如是。如純陀言。

nhĩ thời Phật cáo Văn-thù Su Lợi. như thị như thị. như Thuần-đà ngôn.

Bấy giờ Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Đúng vậy! Đúng như lời Thuần-đà nói.

善哉純陀。汝已成就微妙大智。

Thiện tai Thuần-đà. nhữ dĩ thành tựu vi diệu Đại trí.

Hay thay Thuần-đà! Ông đã thành tựu đại trí vi diệu,

善入甚深大乘經典。文殊師利語純陀言。

thiện nhập thậm thâm Đại thừa Kinh điển. Văn-thù Su Lợi ngữ Thuần-đà ngôn.

khéo thâm nhập kinh điển Đại thừa. Văn-thù-su-lợi nói với Thuần-đà:

汝謂如來是無為者如來之身即是長壽。若作是知佛所悅可。

nhữ vị Như Lai thị vô vi giả Như Lai chi thân tức thị trường

thọ. nhược tác thị tri Phật sở duyệt khả.

Ông cho Như Lai là vô vi, thân Như Lai là trường thọ. Nếu biết như vậy, Phật rất hài lòng.

純陀答言。如來非獨悅可於我。

Thuần-đà đáp ngôn. Như Lai phi độc duyệt khả u ngã.

Thuần-đà đáp: Chẳng phải Như Lai chỉ riêng hài lòng đối với tôi, 亦復悅可一切眾生。文殊師利言。

diệc phục duyệt khả nhất thiết chúng sanh. Văn-thù Su Lợi ngôn. mà cũng hài lòng đối với tất cả chúng sanh. Văn-thù-su-lợi nói: 如來於汝及以我等一切眾生。皆悉悅可。純陀答言。

Như Lai u nhữ cập dĩ ngã đẳng nhất thiết chúng sanh. giai tất duyệt khả. Thuần-đà đáp ngôn.

Như Lai đối với ông, cả chúng ta và tất cả chúng sanh, thầy đều hài lòng. Thuần-đà đáp:

汝不應言如來悅可。夫悅可者。則是倒想。

nhữ bất ứng ngôn Như Lai duyệt khả. phu duyệt khả giả. tắc thị đảo tưởng.

Ông không nên nói Như Lai hài lòng. Hễ nói hài lòng tức là tưởng điên đảo.

若有倒想則是生死。有生死者即有為法。是故文殊。

nhược hữu đảo tưởng tắc thị sanh tử. hữu sanh tử giả tức hữu vi Pháp. thị cô Văn-thù.

Nếu có tưởng điên đảo, thời là sanh tử, có sanh tử tức là Pháp hữu vi. Vì vậy ngài Văn-thù

勿謂如來是有為也。若言如來是有為者。

vật vị Như Lai thị hữu vi dã. nhược ngôn Như Lai thị hữu vi giả.

chớ cho rằng Như Lai là pháp hữu vi. Nếu nói Như Lai là pháp hữu vi,

我與仁者俱行顛倒。文殊師利。

ngã dữ nhân giả câu hành điên đảo. Văn-thù Su Lợi.

tôi cùng ngài đều hành điên đảo. Thưa ngài Văn-thù-su-lợi!

如來無有愛念之想。夫愛念者。如彼乳牛愛念其子。

Như Lai vô hữu ái niệm chi tưởng. phu ái niệm giả. như bỉ nhữ ngư ái niệm kỳ tử.

Như Lai không có tưởng ái niệm. Luận về ái niệm, như trâu mẹ kia ái niệm con mình,

雖復飢渴行求水草若足不足忽然還歸。

tuy phục cơ khát hành cầu thủy thảo nhược tức bất tức hốt nhiên hoàn quy.

dầu lại đói khát đi tìm cỏ nước, hoặc no hoặc chua no, bỗng nhiên nhớ con liền trở về.

諸佛世尊無有是念。等視一切如羅睺羅。

chư Phật Thế Tôn vô hữu thị niệm, đẳng thị nhất thiết như la hầu la.

Chư Phật Thế Tôn không có ái niệm này, bình đẳng xem tất cả chúng sanh như La-hầu-la.

如是念者即是諸佛智慧境界。文殊師利。

như thị niệm giả tức thị chư Phật trí tuệ cảnh giới. Văn-thù Sư Lợi.

Niệm như vậy chính là cảnh giới trí tuệ của chư Phật. Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi!

譬如國王調御駕馭。欲馳驢乘令及之者。

thí như Quốc Vương điều ngự giá tứ, dục trì lu thừa lệnh cập chi giả.

Thí như Quốc Vương ngự trên xe thặng bốn ngựa kéo, có người muốn xe lừa theo kịp xe vua,

無有是處。我與仁者亦復如是。

vô hữu thị xứ, ngã dĩ nhân giả diệc phục như thị.

là việc không có. Tôi cùng ngài cũng lại như vậy,

欲盡如來微密深奧。亦無是處。文殊師利。

dục tận Như Lai vi mật thâm áo, diệc vô thị xứ. Văn-thù Sư Lợi. muốn biết cùng tận chỗ vi mật thâm áo của Như Lai, là việc cũng không có. Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi!

如金翅鳥飛昇虛空。無量由旬下觀大海。

như kim sí điểu phi thặng hư không, vô lượng do-tuần hạ quán Đại hải.

Như chim Kim sí bay vọt trên hư không vô lượng do tuần, nhìn xuống biển cả

悉見水性魚鼈黿龜龍之屬

tất kiến thủy tánh ngư miết ngoan đà quy long chi chúc.

thấy rõ những loài thủy tộc như cá, ba ba, cá sấu, rùa, rồng và

及見己影如於明鏡見諸色像。凡夫少智不能籌量如是所見。

cập kiến kỹ ảnh như ư minh kính kiến chư sắc tượng. phạm phu  
thiếu trí bất năng trừ lượng như thị sở kiến.  
thấy bóng của nó như các hình sắc ở trong gương sáng. Hàng phạm  
phu ít trí, không thể suy lường chỗ thấy như vậy được.

我與仁者亦復如是。不能籌量如來智慧。

ngã dữ nhân giả diệc phục như thị. bất năng trừ lượng Như Lai  
trí tuệ.

Tôi cùng ngài cũng lại như vậy, không thể suy lường trí tuệ của  
Như Lai.

文殊師利語純陀言。如是如是。如汝所說。

Văn-thù Sư Lợi ngữ Thuần-đà ngôn. như thị như thị. như nhữ sở  
thuyết.

Văn-thù-sư-lợi bảo Thuần-đà rằng: Đúng vậy! Đúng như lời ông  
nói,

我於此事非為不達。直欲試汝諸菩薩事。

ngã ư thử sự phi vi bất đạt. trực dục thí nhữ chư Bồ Tát sự.  
đối với những việc này không phải là tôi không biết. Chẳng qua  
vì muốn đem việc của Bồ-tát để thử ông đó thôi.

爾時世尊從其面門出種種光。

nhĩ thời Thế Tôn tòng kỳ diện môn xuất chủng chủng quang.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn từ trước mặt phóng ra nhiều tia ánh sáng.

其光明曜照文殊身。文殊師利遇斯光已。

kỳ quang-minh diệu chiếu Văn-thù thân. Văn-thù Sư Lợi ngộ tu  
quang dĩ.

Ánh sáng ấy chiếu thân ngài Văn-thù. Văn-thù-sư-lợi gặp ánh sáng  
này xong,

即知是事尋告純陀。如來今者現是瑞相。

tức tri thị sự tầm cáo Thuần-đà. Như Lai kim giả hiện thị thụy  
tướng.

liền biết việc ấy, bảo Thuần-đà: Nay Đức Như Lai hiện tướng  
lành này,

不久必當入於涅槃。汝先所設最後供養。

bất cửu tất đương nhập ư Niết-Bàn. nhữ tiên sở thiết tối hậu  
cúng dường.

không lâu sẽ nhập Niết-bàn, ông phải lo dâng lễ cúng dường lần cuối cùng,

宜時奉獻佛及大眾。純陀。當知。

nghe thời phụng hiến Phật cập Đại chúng. Thuần-đà. đương tri.

kịp thời phụng hiến Phật cùng đại chúng. Thuần-đà nên biết,

如來放是種種光明非無因緣。純陀聞已悲塞默然。佛告純陀。

Như Lai phóng thị chủng chủng quang-minh phi vô nhân

duyên. Thuần-đà văn dĩ bi tắc mặc nhiên. Phật cáo Thuần-đà.

Như Lai phóng ra nhiều tia sáng như vậy không phải là không có nhân duyên. Thuần-đà nghe xong, buồn bã im lặng. Phật bảo Thuần-đà:

汝所奉施佛及大眾。今正是時。

nhữ sở phụng thí Phật cập Đại chúng. kim chánh thị thời.

Đã đúng giờ cho ông cúng dường Phật và đại chúng.

如來正爾當般涅槃。第二第三亦復如是。

Như Lai chánh nhĩ đương bát Niết-Bàn. đệ nhị đệ tam diệc phục như thị.

Như Lai đã đến lúc nhập Niết-bàn! Lần thứ hai, lần thứ ba cũng lại như vậy.

爾時純陀聞佛語已。舉聲啼哭悲咽而言。

nhĩ thời Thuần-đà văn Phật ngữ dĩ. cử thanh đề khốc bi yết nhi ngôn.

Bây giờ Thuần-đà nghe Phật nói xong, cất lên tiếng khóc bi thương, nghẹn ngào mà nói:

苦哉苦哉世間虛空。復白大眾。

khổ tai khổ tai thế gian hư không. phục bạch Đại chúng.

Khổ thay! Khổ thay! Thế gian trống rỗng! Lại bạch Đại chúng:

我等今者一切當共五體投地同聲勸佛莫般涅槃。

ngã đẳng kim giả nhất thiết đương cộng ngũ thể đầu địa đồng

thanh khuyến Phật mặc bát Niết-Bàn.

Nay tất cả chúng ta phải cùng nhau năm vóc sát đất, đồng thanh cầu xin Phật đừng nhập Niết-bàn!

爾時世尊復告純陀。莫大啼哭自亂其心。

nhĩ thời Thế Tôn phục cáo Thuần-đà. mặc Đại đề khốc tự loạn kỳ tâm.

Bây giờ Thế Tôn lại bảo Thuần-đà! Ông chó khóc lớn mà loạn tâm trí,

當觀是身猶如芭蕉熟時之炎水泡幻化乾闥婆城坏器電光。

đương quán thị thân do như ba tiêu nhiệt thời chi viêm thủy phao huyễn hóa Càn thát bà thành khí phôi điện quang

phải quán sát thân này giống như cây chuối, như lửa lúc hùng cháy, như bọt nước, như huyễn hóa, như thành Càn-thát-bà, như đồ gốm chưa hầm, như làn chớp,

亦如畫水臨死之囚熟果段肉。

。diệc như họa thủy lâm tử chi tù thực quả đoạn nhục。

cũng như hình vẽ trên nước, như tù sắp hành hình, như trái chín, như cục thịt,

如織經盡。如碓上下。當觀諸行猶雜毒食。

như chúc Kinh tận。 như đối thượng hạ。 đương quán chư hành do tạp độc thực。

như bức dệt đã hết khổ, như chày giã lên xuống. Phải quán sát các hành như món ăn lẫn chất độc,

有為之法多諸過患。於是純陀復白佛言。

hữu vi chi Pháp đa chư quá hoạn。 ư thị Thuần-đà phục bạch Phật ngôn。

pháp hữu vi nhiều tai hại. Rồi Thuần-đà lại bạch Phật rằng:

如來不欲久住於世。我當云何而不啼泣。

Như Lai bất dục cửu trụ ư thế。 ngã đương vân hà nhi bất đề khấp。

Như Lai không muốn trụ lâu ở đời, làm sao con không than khóc được.

苦哉苦哉世間虛空。唯願世尊。

khổ tai khổ tai thế gian hư không。 duy nguyện Thế Tôn。

Khổ thay! Khổ thay! Thế gian trống rỗng! Cúi xin Thế Tôn

憐愍我等及諸眾生。久住於世勿般涅槃。佛告純陀。

lân mẫn ngã đẳng cập chư chúng sanh。 cửu trụ ư thế vật bát Niết-Bàn。 Phật cáo Thuần-đà。

thương xót chúng con và các chúng sanh, trụ lâu ở đời, đừng nhập Niết-bàn! Phật bảo Thuần-đà:

汝今不應發如是言。哀愍我故久住於世。

nhữ kim bất ứng phát như thị ngôn。 ai mẫn ngã cố cửu trụ ư thế。



Ông nay không nên nói lời: Thương xót chúng con mà trụ lâu ở đời!

我以哀愍汝及一切。是故今日欲入涅槃。

ngã dĩ ai mẫn nhữ cập nhất thiết. thị cố kim nhật dục nhập Niết-Bàn.

Ta vì thương xót ông cùng tất cả, nên hôm nay muốn nhập Niết-bàn.

何以故。諸佛法爾有為亦然。

hà dĩ cố. chư Phật Pháp nhĩ hữu vi diệc nhiên.

Vì sao vậy? Pháp của Chư Phật như vậy, pháp hữu vi cũng vậy.

是故諸佛而說是偈。

thị cố chư Phật nhi thuyết thị kệ.

Vì thế nên chư Phật mới nói kệ rằng:

有為之法

hữu vi chi Pháp

Các pháp hữu vi

其性無常

kỳ tánh vô thường

Tánh nó vô thường

生已不住

Sanh dĩ bất trụ

Sanh rồi chẳng trụ

寂滅為樂

tịch diệt vi lạc

Tịch diệt là vui.

純陀。汝今當觀一切行雜。

Thuần-đà. nhữ kim đương quán nhất thiết hành tạp.

Này Thuần-đà! Ông nay nên quán sát tất cả hành là tạp độc,

諸法無我無常不住。此身多有無量過患。猶如水泡。

chư Pháp vô ngã vô thường bất trụ. thử thân đa hữu vô lượng quá hoạn. do như thủy phao.

các pháp đều vô ngã, vô thường không trụ. Thân này có nhiều vô lượng lỗi lầm giống như bọt nước,

是故汝今不應啼泣。爾時純陀復白佛言。

thị cố nhữ kim bất ứng đề khấp. nhĩ thời Thuần-đà phục bạch Phật ngôn.

vì lẽ ấy, nay ông không nên khóc lóc. Bây giờ Thuần-đà lại bạch Phật rằng:

如是如是。誠如尊教。

như thị như thị。 thành như tôn giáo。

Đúng vậy! Thật đúng như Thế Tôn dạy.

雖知如來方便示現入於涅槃。而我不能不懷憂惱。

tuy tri Như Lai phương tiện thị hiện nhập ư Niết-Bàn。 nhi ngã bất năng bất hoài ưu não。

Tuy biết Như Lai phương tiện thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng con không thể không buồn lo.

覆自思惟復生慶悅。佛讚純陀。善哉善哉。

phúc tự tư duy phục sanh khánh duyệt。 Phật tán Thuần-đà。 Thiện tai Thiện tai。

Giờ đây tự suy xét, con lại sanh lòng vui mừng. Phật khen Thuần-đà: Hay thay! Hay thay!

能知如來示同眾生方便涅槃。純陀。汝今當聽。

năng tri Như Lai kì đồng chúng sanh phương tiện Niết-Bàn。 Thuần-đà。 nhữ kim đương thính。

Ông có thể biết Như Lai thị hiện đồng với chúng sanh, phương tiện nhập Niết-bàn. Nay Thuần-đà! Ông nay phải lắng nghe cho kỹ:

如娑羅娑鳥春陽之月皆共集彼阿耨達池。

như sa-la sa điều xuân dương chi nguyệt giai cộng tập bỉ a nậu đạt trì。

Như mùa Xuân tạnh ráo, chim Sa-la-sa đều nhóm nơi ao A-nậu-đạt kia.

諸佛亦爾皆至是處。純陀。

chư Phật diệc nhĩ giai chí thị xứ。 Thuần-đà。

Chư Phật cũng vậy, đều đến nơi đó. Nay Thuần-đà!

汝今不應思惟諸佛長壽短壽。一切諸法皆如幻相。

nhữ kim bất ứng tư duy chư Phật trường thọ đoản thọ。 nhất thiết chư Pháp giai như huyễn tướng。

Ông nay không nên suy nghĩ chư Phật trường thọ hay đoản thọ. Tất cả các Pháp đều như tướng huyễn thuật.

如來在中以方便力無所染著。何以故。諸佛法爾。純陀。

Như Lai tại trung dĩ phương tiện lực vô sở nhiễm trước. hà dĩ cố. chư Phật Pháp nhĩ. Thuần-đà.

Như Lai ở trong đó, do sức phương tiện, không có nhiễm trước. Vì sao vậy? Pháp của chư Phật như vậy. Nay Thuần-đà!

我今受汝所獻供養。

ngã kim thọ nhữ sở hiến cúng dường cúng dường.

Ta nay thọ sự cúng dường của ông,

為欲令汝度脫生死諸有漏故。若諸人天於此最後供養我者。

vị dục linh nhữ độ thoát sanh tử chư hữu lậu cố. nhược chư nhân Thiên ư thử tối hậu cúng dường ngã giả.

vì muốn cho ông thoát khỏi các dòng sanh tử trong ba cõi. Nếu những người Trời cúng dường lần cuối cho Ta,

悉皆當得不動果報常受安樂。何以故。

tất giai đương đắc bất động quả báo thường thọ an lạc. hà dĩ cố.

đều sẽ được quả báo bất động, luôn được an lạc. Vì sao vậy?

我是眾生良福田故。

ngã thị chúng sanh lương phúc điền cố.

Vì Ta là ruộng phước lành của chúng sanh.

汝若復欲為諸眾生作福田者。速辦所施不宜久停。

nhữ nhược phục dục vị chư chúng sanh tác phúc điền giả. tốc bạn sở thí bất nghi cửu đình.

Nếu ông lại muốn làm ruộng phước cho các chúng sanh, phải kịp sắm sửa cúng phẩm, không nên chần chừ.

爾時純陀為諸眾生得度脫故。低頭飲淚而白佛言。

nhĩ thời Thuần-đà vị chư chúng sanh đắc độ thoát cố. đê đầu ẩm lệ nhi bạch Phật ngôn.

Lúc bấy giờ Thuần-đà vì các chúng sanh đều được độ thoát, cúi đầu lau lệ mà bạch Phật rằng:

善哉世尊。我若堪任為福田時。

Thiện tai Thế tôn. ngã nhược kham nhâm vi phúc điền thời.

Hay thay Thế Tôn! Nếu lúc con kham có thể làm ruộng phước,

則能了知如來涅槃及非涅槃。

tắc năng liễu tri Như Lai Niết-Bàn cập phi Niết-Bàn.

thì có thể biết rõ Như Lai nhập Niết-bàn hay chẳng phải nhập Niết-bàn.

我等今者及諸聲聞緣覺智慧猶如蚊蚋。

ngã đẳng kim giả cập chư thanh văn duyên giác trí tuệ do như văn nhuế。

Nay chúng con cùng các bậc Thanh văn, Duyên giác, trí tuệ giống như muỗi kiến,

實不能量如來涅槃及非涅槃。爾時純陀及其眷屬。愁憂啼泣圍遶如來。

thật bất năng lượng Như Lai Niết-Bàn cập phi Niết-Bàn。nhĩ thời Thuần-đà cập kỳ quyến thuộc。sâu ưu đề khắp vi nhiều Như Lai。thật không thể suy lường được Như Lai nhập Niết-bàn hay chẳng phải nhập Niết-bàn! Lúc bấy giờ Thuần-đà cùng quyến thuộc của mình buồn sâu khóc lóc, nhiều quanh Như Lai,

燒香散華盡心敬奉。

thiêu hương tán hoa tận tâm kính phụng。

đốt hương, rải hoa, hết lòng cung kính,

尋與文殊從座而去供辦食具。

tâm dữ Văn-thù tòng tọa nhi khứ cung bần thực cụ。

đoạn cùng Văn-thù rời chỗ ngồi lo sắm sửa thực phẩm.

### 大般涅槃經哀歎品第三

Đại bát Niết bàn Kinh ai thán phẩm đệ tam

KINH ĐẠI NIẾT BÀN - PHẨM AI THÁN THỨ BA

純陀去已未久之頃。是時此地六種震動。

Thuần-đà khứ dĩ vị cửu chi khoảnh。thị thời thử địa lục chủng chấn động。

Thuần-đà đi không bao lâu, lúc ấy cả đại địa này, sáu cõi chấn động,

乃至梵世亦復如是。地動有二。

nãi chí phạm thể diệc phục như thị. địa động hữu nhị.  
cho đến Phạm thể cũng lại như vậy. Địa động có hai,  
或有地動或大地動。小動者名為地動。

hoặc hữu địa động hoặc đại địa động. tiểu động giả danh vi địa  
động。

hoặc có địa động, hoặc đại địa động. Tiểu động gọi là địa động.  
大動者名大地動。有小聲者名曰地動。

Đại động giả danh Đại địa động. hữu tiểu thanh giả danh viết địa  
động。

Đại động gọi là đại địa động. Có tiếng nhỏ, gọi là địa động.  
有大聲者名大地動。獨地動者名曰地動。

hữu Đại thanh giả danh Đại địa động. độc địa động giả danh viết  
địa động。

Có tiếng lớn, gọi là đại địa động. Chỉ riêng nơi mặt đất chân  
động gọi là địa động。

山林河海一切動者名大地動。一向動者名曰地動。

son lâm hà hải nhất thiết động giả danh Đại địa động. nhất hướng  
động giả danh viết địa động。

Tất cả đất liền, núi rừng, sông biển, gọi là đại địa động. Chỉ  
động một chiều gọi là địa động,

周迴旋轉名大地動。動名地動。

châu hồi toàn chuyển danh Đại địa động. động danh địa động。

động xoay nhiều chiều gọi là đại địa động. Động gọi là địa động。

動時能令眾生心動名大地動。菩薩初從兜率天下閻浮提時。

động thời năng lệnh chúng sanh tâm động danh Đại địa động。Bồ

Tát sơ tông Đâu Suất Thiên hạ Diêm-phù-đề thời。

Lúc động có thể làm động cả tâm chúng sanh, gọi là đại địa động。

Bồ-tát từ cõi trời Đâu-suất giáng xuống cõi Diêm-phù-đề,

名大地動。

danh Đại địa động。

gọi là đại địa động。

從初生出家成阿耨多羅三藐三菩提轉於法輪及般涅槃。名大地動。

tông sơ sanh xuất gia thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề

chuyển ư Pháp luân cập bát Niết-Bàn. danh Đại địa động。

Từ sơ sanh, đến xuất gia, thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,  
chuyển Pháp luân cùng nhập Niết-bàn, gọi là đại địa động.

今日如來將入涅槃。是故此地如是大動。

kim nhật Như Lai tương nhập Niết-Bàn. thị cố thổ địa như thị Đại  
động.

Nay Như Lai sắp nhập Niết-bàn nên đất này đại động như vậy.

時諸天龍乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽

thời chư Thiên long Càn thát bà A-tu-La ca lâu la khẩn na la ma  
hầu la dà

Bấy giờ, các Trời, rồng, Càn-thát-bà, A-tu-La, Ca-lâu-la, Khẩn-  
na-la, Ma-hầu-la-dà

人及非人聞是語已。身毛皆豎同聲哀泣。

nhân cập phi nhân văn thị ngữ dĩ. thân mao giai thọ đồng thanh  
ai khấp.

nhơn cùng phi nhơn nghe Phật nói xong, cả mình rón óc, đồng  
thanh buồn khóc

而說偈言。

nhì thuyết kệ ngôn.

mà nói kệ rằng:

稽首調御師

khê thủ điều ngự sư

Cúi đầu lạy Thế Tôn

遠離於人仙

viễn li ư nhân Tiên

Chúng con xa Tiên nhân

今見佛涅槃

kim kiến Phật Niết-Bàn

Nay thấy Phật Niết-bàn

悲戀懷憂惱

bi luyến hoài ưu não

Sầu lo rất buồn khổ

貧窮無救護

bần cùng vô cứu hộ

Nghèo khổ không ai giúp

無醫隨自心

vô y tùy tự tâm

Không lương y sẵn sóc

我等今勸請

ngã đẳng kim khuyến thỉnh

Chúng con nay khuyến thỉnh

永無有救護

vĩnh vô hữu cứu hộ

Lâu không ai cứu hộ

我等沒苦海

ngã đẳng một khổ hải

Chúng con chìm biển khổ

如犢失其母

như độc thất kỳ mẫu

Khác nào nghe mất mẹ

猶如困病人

do như khốn bệnh nhân

Giống như người bệnh ngặt

食所不應食

thực sở bất ung thực

Tự ý ăn uống lầm

遠離法醫王  
viễn li Pháp y Vương  
Xa lia Pháp y vương  
是故佛世尊  
thị cố Phật Thế tôn  
Vì vậy Phật Thế Tôn  
如國無君主  
như quốc vô quân chủ  
Nhu nước không có vua  
我等亦如是  
ngã đẳng diệc như thị  
Chúng con cũng như vậy  
今聞佛涅槃  
kim văn Phật Niết-Bàn  
Nay nghe Phật Niết-bàn  
如彼大地動  
như bỉ Đại địa động  
Nhu đại địa động kia  
大仙入涅槃  
Đại tiên nhập Niết-Bàn  
Đại Tiên nhập Niết-bàn  
法水悉枯涸  
Pháp thủy tất khô hạc  
Nước Pháp đều khô cạn  
如來般涅槃  
Nhu Lai bát Niết-Bàn  
Nhu Lai nhập Niết-bàn  
譬如長者子  
thí như Trưởng Giả Tử  
Thí như con Trưởng giả  
如來入涅槃  
Nhu Lai nhập Niết-Bàn  
Nhu Lai nhập Niết-bàn  
我等及眾生  
ngã đẳng cập chúng sanh  
Chúng con cùng chúng sanh  
如來入涅槃  
Nhu Lai nhập Niết-Bàn

服食邪毒藥  
phục thực tà độc dược  
Uống ăn thuốc tà độc  
不應見遺捨  
bất ứng kiến di xả  
Chớ bỏ rơi chúng con  
人民皆飢饉  
nhân dân giai cơ cận  
Nhân dân đều đói khổ  
失蔭及法味  
thất âm cập Pháp vị  
Mất bóng cùng Pháp vị  
我等心迷亂  
ngã đẳng tâm mê loạn  
Tâm chúng con mê loạn  
迷失於諸方  
mê thất ư chư phương  
Lạc mất các phương hướng  
佛日墜於地  
Phật nhật trụ ư địa  
Mặt trời Phật rơi đất  
我等定當死  
ngã đẳng định đương tử  
Chúng con chắc sẽ chết  
眾生極苦惱  
chúng sanh cực khổ não  
Chúng sanh đều khổ não  
新喪於父母  
tân tang ư phụ mẫu  
Mới chôn cất cha mẹ  
如其不還者  
như kỳ Bất hoàn giả  
Nhu cha mẹ không về  
悉無有救護  
tất vô hữu cứu hộ  
Đều không ai cứu hộ  
乃至諸畜生  
nãi chí chư súc sanh

Như Lai nhập Niết-bàn  
一切皆愁怖  
nhất thiết giai sầu bố  
Tất cả đều sầu lo

我等於今日  
ngã đẳng ư kim nhật  
Chúng con ngày hôm nay

如來見放捨  
Như Lai kiến phóng xả  
Như Lai nở bỏ rơi

譬如日初出  
thí như nhật sơ xuất  
Thí như mặt trời mọc

既能還自照  
kỷ năng hoàn tự chiếu  
Đã có thể tự soi

如來神通光  
Như Lai Thần thông quang  
Như Lai thần thông quang

處在大眾中  
xú tại Đại chúng trung  
Ở giữa các chúng hội

世尊。譬如國王生育諸子。

Thế Tôn。thí như Quốc Vương sanh dục chư tử。  
Bạch Thế Tôn! Thí như Quốc vương sanh các vương tử  
形貌端正心常愛念。先教伎藝悉令通利。

hình mạo đoan chánh tâm thường ái niệm。tiên giáo kỹ nghệ tất  
linh thông lợi。

diện mạo xinh đẹp。Vua rất yêu mến, trước dạy nghề nghiệp khiến  
thông lợi,

然後棄之付旃陀羅。世尊。我等今日為法王子。

nhiên hậu khí chi phó chiên đà la。Thế Tôn。ngã đẳng kim nhật vi  
Pháp-Vương-Tử。

sau giao phó cho Chiên-đà-la。Bạch Thế Tôn! Chúng con hôm nay là  
Pháp vương tử,

蒙佛教誨以具正見。願莫放捨。如其放捨則同王子。

Cho đến các súc sanh  
苦惱焦其心  
khổ não tiêu kỳ tâm  
Khổ não cháy tâm can

云何不愁惱  
vân hà bất sầu não  
Làm sao chẳng sầu não?

猶如棄涕唾  
do như khí thể thóa  
Như bỏ nước mắt mũi

光明甚暉炎  
quang-minh thậm huy viêm  
Quang minh rất sáng chói

亦滅一切闇  
diệt diệt nhất thiết ám  
Cũng diệt tất cả tối

能除我苦惱  
năng trừ ngã khổ não  
Hay trừ khổ não con

譬如須彌山  
thí như Tu-Di sơn  
Thí như núi Tu-di.



mông Phật giáo hồi dĩ cụ chánh kiến. nguyện mạc phóng xả. như kỳ phóng xả tắc đồng Vương tử. nhờ Phật dạy dỗ có đủ chánh kiến, xin đừng bỏ rơi. Nếu bỏ chúng con, thời giống các Vương tử kia.

唯願久住不入涅槃。世尊。

duy nguyện cửu trụ bất nhập Niết-Bàn. Thế tôn.

Cúi xin Như Lai trụ lâu ở đời, đừng nhập Niết-bàn. Bạch đức Thế Tôn!

譬如有人善學諸論復於此論而生怖畏。如來亦爾。

thí như hữu nhân thiện học chư luận phục u thử luận nhi sanh bố úy. Như Lai diệc nhĩ.

Thí như có người khéo học các bộ luận, lại sanh lòng sợ hãi đối với các bộ luận đó. Như Lai cũng vậy,

通達諸法而於諸法復生怖畏。

thông đạt chư Pháp nhi u chư Pháp phục sanh bố úy.

thông suốt các Pháp, mà lại sanh sợ hãi đối với các Pháp.

若使如來久住於世說甘露味充足一切。

nhược sử Như Lai cửu trụ u thế thuyết cam lộ vị sung túc nhất thiết.

Giả sử Như Lai trụ lâu ở đời, nói vị cam-lộ cho tất cả được đầy đủ,

如是眾生則不復畏墮於地獄。世尊。譬如有人初學作務。

như thị chúng sanh tắc bất phục úy đọa u Địa-ngục. Thế tôn. thí như hữu nhân sơ học tác vụ.

thời các chúng sanh này không còn sợ đọa ở địa ngục. Bạch Thế Tôn! Thí như có người mới học làm nghề,

為官所收閉之囹圄。有人問之汝受何事。

vì quan sở thu bế chi linh ngữ. hữu nhân vấn chi nhữ thọ hà sự. bị quan bắt giam vào ngục. Có người hỏi sao ông bị bắt?

答曰我今受大憂苦。若其得脫則得安樂。

đáp viết ngã kim thọ Đại ưu khổ. nhược kỳ đắc thoát tắc đắc an lạc.

Đáp rằng: Tôi nay rất buồn khổ, nếu được thả thời được an vui.

世尊亦爾。為我等故修諸苦行。

Thế tôn diệc nhĩ. vị ngã đẳng cố tu chư khổ hạnh.

Thế Tôn cũng vậy, vì chúng con mà tu các khổ hạnh.

我等今者猶未得免生死苦惱。云何如來得受安樂。世尊。

ngã đặng kim giả do vị đắc miễn sanh tử khổ não. vân hà Như Lai  
đắc thọ an lạc. Thế tôn.

Nay chúng con chưa được thoát khỏi khổ đau sanh tử, sao Như Lai  
lại được thọ hưởng an vui? Bạch Thế Tôn!

譬如醫王善解方藥偏以祕方教授其子不教其餘外受學者。如來亦爾。

thí như y Vương thiện giải phương dược Thiên dĩ bí phương giáo  
thọ kỳ tử bất giáo kỳ dư ngoai thọ học giả. Như Lai diệc nhĩ.

Thí như y vương khéo hiểu rành các phương thuốc, đem phương bí  
truyền dạy cho con mình mà không dạy cho các học trò khác. Như  
Lai cũng vậy,

獨以甚深祕密之藏偏教文殊。遺棄我等不見。

độc dĩ thậm thâm bí mật chi tạng Thiên giáo Văn-thù. di khí ngã  
đặng bất kiến.

đem tạng pháp thậm thâm riêng dạy cho Văn-thù, bỏ quên chúng con  
chẳng thấy,

顧愍。如來於法應無祕愷

cố mẫn. Như Lai ư Pháp ứng vô bí lận.

chẳng đoái hoài. Pháp của Như Lai không nên che dấu, keo kiệt.

如彼醫王偏教其子不教外來諸受學者。

như bĩ y Vương Thiên giáo kỳ tử bất giáo ngoai lai chư thọ học  
giả.

Như y vương kia riêng dạy cho con mình mà không truyền dạy cho  
các học trò khác.

彼醫所以不能普教。情存勝負故有祕惜。

bĩ y sở dĩ bất năng phổ giáo. tình tồn thắng phụ cố hữu bí  
tích.

Y vương kia vì lòng còn riêng tu hơn thua nên không dạy rộng rãi  
môn bí truyền.

如來之心終無勝負。何故如是不見教誨。

Như Lai chi tâm chung Vô thắng phụ. hà cố như thị bất kiến giáo  
hối.

Tâm của Như Lai trọn không còn hơn thua, sao không dạy bảo chúng  
con?

唯願久住莫般涅槃。世尊。譬如老少病苦之人。

duy nguyện cứu trụ mặc bát Niết-Bàn. Thế tôn. thí như lão thiếu bệnh khổ chi nhân.

Cúi xin Như Lai trụ lâu ở đời, đừng nhập Niết-bàn! Bạch Thế Tôn! Thí như những người già trẻ bệnh khổ,

捨遠夷塗而行險道。險道多難備受眾苦。

xả viễn di đồ nhi hành hiểm đạo. hiểm đạo đa nan bị thọ chúng khổ.

đi nơi đường hiểm rất khôn khó gian lao.

更有異人見而愍之。即便示以平坦好路。世尊。

canh hữu dị nhân kiến nhi mẫn chi. tức tiện kì dĩ bình thân hảo lộ. Thế tôn.

Lại có bậc dị nhân thấy vậy xót thương, liền chỉ cho con đường tốt bằng phẳng.

我亦如是。

ngã diệc như thị.

Chúng con cũng như vậy.

所言少者喻未增長法身之人。所言老者喻重煩惱。

sở ngôn thiếu giả dụ vị tăng trường Pháp thân chi nhân. sở ngôn lão giả dụ trọng phiền não.

Chỗ nói trẻ ấy, dụ cho người chưa tăng trường pháp thân; nói già ấy, dụ cho người nặng phiền não;

所言病者譬未脫生死。所言險道者喻二十五有。

sở ngôn bệnh giả thí vị thoát sanh tử. sở ngôn hiểm đạo giả dụ nhị thập ngũ hữu.

nói bệnh ấy, dụ cho người chưa thoát sanh tử; nói đường hiểm nạn, dụ cho hai mươi lăm cõi.

唯願如來。示導我等甘露正道。

duy nguyện Như Lai. kì đạo ngã đẳng cam lộ chánh đạo.

Cúi xin Như Lai chỉ dẫn con đường chân chánh cam lộ cho chúng con,

久住於世勿入涅槃。爾時世尊告諸比丘。汝等比丘。

cửu trụ ư thế vật nhập Niết-Bàn. nhĩ thời Thế Tôn cáo chư Tỳ-kheo. nhữ đẳng Tỳ-kheo.

trụ lâu ở đời đừng nhập Niết-bàn! Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo: Này các Tỳ-kheo!

莫如凡夫諸天人等愁憂啼哭。

mạc như phàm phu chư Thiên nhân đẳng sầu ưu đề khóc.

Các ông đừng ưu sầu khóc kể như hàng Trời người phàm phu kia.

當勤精進繫心正念。時諸天人阿修羅等。

đương cần tinh tấn hệ tâm chánh niệm. thời chư Thiên nhân A-tu-La đẳng.

Các ông phải siêng năng tinh tấn giữ vững chánh niệm. Lúc ấy, hàng Trời, người, A-tu-la v.v..

聞佛所說止不啼哭。

văn Phật sở thuyết chỉ bất đề khóc.

nghe Phật nói liền nín khóc,

猶如有人喪其愛子殯送已訖抑止不哭。爾時世尊為諸大眾說是偈言。

do như hữu nhân tang kỳ ái tử tân tống dĩ cật ức chỉ bất

khốc. nhĩ thời Thế Tôn vị chư Đại chúng thuyết thị kệ ngôn.

như người chôn cất con yêu xong, nén lòng không khóc. Lúc bấy giờ Thế Tôn vì các đại chúng mà nói kệ rằng:

汝等當開意

nhữ đẳng đương khai ý

Các ông phải sáng suốt

諸佛法皆爾

chư Phật Pháp giai nhĩ

Pháp chư Phật đều vậy

樂不放逸行

lạc bất phóng dật hạnh

Thích hạnh không phóng dật

遠離諸非法

viễn li chư phi Pháp

Xa lìa các phi Pháp

復次比丘。若有疑惑今皆當問。若空不空。

phục thứ Tỳ-kheo. nhược hữu nghi hoặc kim giai đương vấn. nhược không bất không.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo! Nếu có chỗ nào nghi ngờ đều phải bạch hỏi: Hoặc không bất không,

若常無常。若苦不苦。若依非依。若去不去。

nhược thường vô thường. nhược khổ bất khổ. nhược y phi y. nhược khứ bất khứ.

不應大愁苦

bất ứng Đại sầu khổ

Không nên quá sầu khổ

是故當默然

thị cố đương mặc nhiên

Vì thế nên im lặng

守心正憶念

thủ tâm chánh ức niệm

Giữ lòng giữ chánh niệm

自慰受歡樂

tự úy thọ hoan lạc

Được an vui hơn hở.

hoặc thường vô thường, hoặc khổ bất khổ, hoặc y phi y, hoặc khứ bất khứ,

若歸非歸。若恒非恒。若斷若常。若眾生非眾生。

nhược quy phi quy. nhược hằng phi hằng. nhược đoạn nhược thường. nhược chúng sanh phi chúng sanh.

hoặc quy phi quy, hoặc hằng phi hằng, hoặc đoạn hoặc thường, hoặc chúng sanh phi chúng sanh,

若有若無。若實不實。若真不真。若滅不滅。

nhược hữu nhược vô. nhược thật bất thật. nhược chân bất chân. nhược diệt bất diệt.

hoặc hữu hoặc vô, hoặc thật bất thật, hoặc chân bất chân, hoặc diệt bất diệt,

若密不密。若二不二。

nhược mật bất mật. nhược nhị bất nhị.

hoặc mật bất mật, hoặc nhị bất nhị.

如是等種種法中有所疑者今應諮問。我當隨順為汝斷之。

như thị đẳng chủng chủng Pháp trung hữu sở nghi giả kim ứng ti vấn. ngã đương tùy thuận vị nhữ đoạn chi.

Trong các pháp như vậy, nếu có chỗ nghi ngờ, nay phải bạch hỏi. Ta sẽ tùy thuận vì ông mà dứt chỗ nghi ngờ đó,

亦當為汝先說甘露。然後乃當入於涅槃。

diệc đương vi nhữ tiên thuyết cam lộ. nhiên hậu nãi đương nhập u Niết-Bàn.

cũng sẽ vì ông trước nói cam lộ, sau sẽ nhập Niết-bàn.

諸比丘。佛出世難人身難得。

chư Tỳ-kheo. Phật xuất thế nan nhân thân nan đắc.

Này các Tỳ-kheo! Phật ra đời là khó, thân người khó được,

值佛生信是事亦難。能忍難忍是亦復難。

trị Phật sanh tín thị sự diệc nan. năng nhẫn nan nhẫn thị diệc phục nan.

gặp Phật sanh tín tâm, việc này cũng khó, hay nhẫn việc khó nhẫn cũng lại là khó,

成就禁戒具足無缺。得阿羅漢果是事亦難。

thành tựu cấm giới cụ túc vô khuyết. đắc A la hán quả thị sự diệc nan.

thành tựu cảm giới đầy đủ không thiếu sót, chúng quả A-la-hán  
việc này cũng khó,

如求金沙優曇鉢花。汝諸比丘。離於八難得人身難。

như cầu kim sa Ưu-đàm bát hoa. nhữ chư Tỳ-kheo. ly u bát nan đắc  
nhân thân nan.

như tìm cát vàng cùng hoa Ưu-đàm-bát. Này các Tỳ-kheo! Xa lìa  
tám nạn, được thân người là khó.

汝等遇我不應空過。我於往昔種種苦行。

nhữ đẳng ngộ ngã bất ứng không quá. ngã u vãng tích chủng chủng  
khổ hạnh.

Các ông gặp Ta không nên để luống uổng. Xưa kia, Ta tu nhiều khổ  
hạnh,

今得如是無上方便。

kim đắc như thị vô thượng phương tiện.

nay được phương tiện vô thượng như vậy.

為汝等故無量劫中捨身手足頭目髓腦。是故汝等不應放逸。

vì nhữ đẳng cố vô lượng kiếp trung xả thân thủ túc đầu mục tủy  
não. thị cố nhữ đẳng bất ứng phóng dật.

Trong vô lượng kiếp, Ta vì các ông mà xả bỏ thân thể, tay chân,  
đầu, mắt, tủy não. Vì vậy các ông không nên phóng dật.

汝等比丘。

nhữ đẳng Tỳ-kheo.

Này các Tỳ-kheo!

云何莊嚴正法寶城具足種種功德珍寶。戒定智慧以為牆塹。

vân hà trang nghiêm chánh Pháp bảo thành cụ túc chủng chủng công  
đức trân bảo. giới định trí tuệ dĩ vi tường tiệm.

Thế nào là thành báu chánh Pháp trang nghiêm, đầy đủ các thứ  
công đức trân bảo, giới, định và trí tuệ dùng làm tường thành và  
hào thành?

汝今遇是佛法寶城。不應取此虛偽之物。

nhữ kim ngộ thị Phật Pháp bảo thành. bất ứng thủ thủ hư ngụy chi  
vật.

Nay ông gặp được thành báu Phật pháp này, không nên lượm lấy  
những vật hư ngụy.

譬如商主遇真寶城取諸瓦礫而便還家。汝亦如是。

thí như thương chủ ngô chân bảo thành thủ chư ngõa lịch nhi tiện  
hoàn gia. nữ diệc như thị.

Thí như thương chủ gặp thành chân báu, lượm lấy ngói sạn rồi trở  
về nhà. Ông cũng như vậy,

值遇寶城取虛偽物。汝諸比丘。

trị ngô bảo thành thủ hư ngụy vật. nữ chư Tỳ-kheo.

gặp gỡ thành báu lượm lấy những vật hư ngụy. Nay các Tỳ-kheo!

勿以下心而生知足。汝等今者雖得出家。

vật dĩ hạ tâm nhi sanh tri túc. nữ đẳng kim giả tuy đắc xuất  
gia.

Chớ đem tâm hạ liệt mà sanh đã đủ. Nay các ông dầu được xuất  
gia,

於此大乘不生貪慕。汝諸比丘。身雖得服袈裟染衣。

ư thủ Đại thừa bất sanh tham mộ. nữ chư Tỳ-kheo. thân tuy đắc  
phục ca sa nhiễm y.

nhưng đối với Đại thừa này không sanh tham mến. Nay các Tỳ-kheo!

Thân các ông dầu được đắp ca sa hoại sắc

心猶未染大乘淨法。汝諸比丘。

tâm do vị nhiễm Đại thừa tịnh Pháp. nữ chư Tỳ-kheo.

nhưng tâm còn chưa nhuộm được pháp Đại thừa thanh tịnh. Nay các  
Tỳ-kheo!

雖行乞食經歷多處。初未曾求大乘法食。汝諸比丘。

tuy hành khát thực Kinh lịch đa xứ. sơ vị tăng cầu Đại thừa Pháp  
thực. nữ chư Tỳ-kheo.

Các ông dầu đi khát thực qua nhiều nơi, nhưng chỗ ban đầu chưa  
tùng cầu pháp thực Đại thừa. Nay các Tỳ-kheo!

雖除鬚髮未為正法除諸結使。汝諸比丘。

tuy trừ tu phát vị vị chánh Pháp trừ chư kết sử. nữ chư Tỳ-  
kheo.

Các ông dầu cạo bỏ râu tóc, nhưng chưa vì chánh Pháp cạo sạch  
các kết sử. Nay các Tỳ-kheo!

今當真實教勅汝等。我今現在大眾和合。

kim đương chân thật giáo sắc nữ đẳng. ngã kim hiện tại Đại  
chúng hòa hợp.

Nay Ta sẽ chân thật dạy bảo các ông. Hiện nay Ta và đại chúng hòa hợp,

如來法性真實不倒。是故汝等。

Như Lai Pháp tánh chân thật bất đảo。 thị cố nhữ đẳng。

Như Lai Pháp tánh chân thật không điên đảo。 Vì vậy các ông

應當精進攝心勇猛摧諸結使十力慧日既潛沒已。

ứng đương tinh tấn nhiếp tâm dũng mãnh tối chur kết sử thập lực tuệ nhật ký tiềm một dĩ。

phải nên tinh tấn nhiếp tâm dũng mạnh, dẹp trừ các kết sử. Khi mặt trời tuệ mười lực mà lặn mất rồi,

汝等當為無明所覆。諸比丘。

nhữ đẳng đương vi vô minh sở phúc。 chur Tỳ-kheo。

các ông sẽ bị vô minh vùi lấp。 Này các Tỳ-kheo!

譬如大地諸山藥草為眾生用。我法亦爾。出生妙善甘露法味。

thí như Đại địa chur sơn dược thảo vi chúng sanh dụng。 ngã Pháp diệc nhĩ。 xuất sanh diệu thiện cam lộ Pháp vị。

Thí như cỏ thuốc trên mặt đất, núi non để chúng sanh dùng。 Pháp của Ta cũng vậy, xuất sanh những Pháp vị cam lộ ngon ngọt,

而為眾生種種煩惱病之良藥。

nhĩ vị chúng sanh chủng chủng phiền não bệnh chi lương dược。

mà làm thuốc hay chữa bệnh phiền não của chúng sanh。

我今當令一切眾生及我諸子四部之眾悉皆安住

ngã kim đương lệnh nhất thiết chúng sanh cập ngã chur tử tứ bộ chi chúng tất giai an trú

Nay Ta sẽ làm cho hết thảy chúng sanh, cùng bốn bộ chúng đệ tử của Ta đều được an trú

祕密藏中。我亦復當安住是中入於涅槃。

bí mật tạng trung。 ngã diệc phục đương an trú thị trung nhập ư Niết-Bàn。

trong tạng bí mật。 Ta cũng sẽ an trú trong đó để nhập Niết-bàn。

何等名為祕密之藏。

hà đẳng danh vi bí mật chi tạng。

Thế nào gọi là Tạng bí mật?

猶如伊字三點若並則不成伊縱亦不成。如摩醯首羅面上三目。

do như y tự tam điểm nhược tịnh tắc bất thành y túng diệc bất thành。 như ma hê thủ la diện thượng tam mục。



Như chữ y, nếu ba điểm đứng chung hàng, nếu đứng ngay, thời không thành chữ y, nếu rời ra cũng không thành, phải như ba con mắt trên mặt của Ma-hê-thủ-la

乃得成伊。三點若別亦不得成。我亦如是。

nãi đắc thành y. tam điểm nhược biệt diệc bất đắc thành. ngã diệc như thị.

mới được thành chữ y. Ba điểm nếu riêng biệt cũng không được thành. Ta cũng như vậy,

解脫之法亦非涅槃。如來之身亦非涅槃。

giải thoát chi Pháp diệc phi Niết-Bàn. Như Lai chi thân diệc phi Niết-Bàn.

Pháp giải thoát cũng chẳng phải Niết-bàn. Thân Như Lai cũng chẳng phải Niết-bàn.

摩訶般若亦非涅槃。三法各異亦非涅槃。

Ma ha Bát nhã diệc phi Niết-Bàn. tam Pháp các dị diệc phi Niết-Bàn.

Ma-ha Bát-nhã cũng chẳng phải Niết-bàn. Ba Pháp đều khác nhau cũng chẳng phải Niết-bàn.

我今安住如是三法為眾生故名入涅槃如世伊字。

ngã kim an trú như thị tam Pháp vị chúng sanh cố danh nhập Niết-Bàn như thế y tự.

Nay Ta an trú ba Pháp như vậy, vì chúng sanh nên nói là nhập Niết-bàn, như chữ y ở thế gian.

爾時諸比丘聞佛世尊定當涅槃。

nhĩ thời chư Tỳ-kheo văn Phật Thế Tôn định đương Niết-Bàn.

Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo nghe Phật Thế Tôn quyết định sẽ nhập Niết-bàn,

皆悉憂愁身毛為豎。

giai tất ưu sầu thân mao vi thọ.

ai nấy đều lo sầu, cả mình rờn ốc,

涕淚交流稽首佛足遶無量匝白佛言。世尊。快說無常苦空無我。世尊。

thế lệ giao lưu khể thủ Phật túc nhiều vô lượng tạp bạch Phật

ngôn. Thế Tôn. khoái thuyết vô thường khổ không vô ngã. Thế Tôn.

lệ tràn đầy mắt, cúi đầu lạy chân Phật, nhiều quanh Vô lượng

vòng, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Xin Phật khéo dạy vô thường, khổ, không, vô ngã. Bạch Thế Tôn!

譬如一切眾生跡中象跡為上。

thí như nhất thiết chúng sanh tích trung tượng tích vi thượng.  
Thí như trong tất cả dấu chân của chúng sanh, dấu chân voi là  
hơn cả.

是無常想亦復如是。於諸想中最为第一。

thị vô thường tưởng diệc phục như thị. ư chư tướng trung tối vi  
đệ nhất.

Vô thường quán này cũng lại như vậy, là pháp quán tưởng bậc nhất  
trong các pháp quán tưởng.

若有精勤修習之者。

nhược hữu tinh cần tu tập chi giả.

Nếu ai tinh tấn tu tập vô thường quán này

能除一切欲界貪愛色無色愛無明憍慢及無常想。世尊如來若離無常想者。

năng trừ nhất thiết dục giới tham ái sắc vô sắc ái vô minh kiêu  
mạn cập vô thường tưởng. Thế tôn Như Lai nhược ly vô thường  
tưởng giả.

thì có thể trừ tất cả tham ái cõi Dục, cõi Sắc và Vô sắc, vô  
minh, kiêu mạn cùng vô thường tưởng. Thế Tôn Như Lai nếu là vô  
thường tưởng ấy,

今則不應入於涅槃。若不離者。

kim tắc bất ứng nhập ư Niết-Bàn. nhược bất ly giả.

nay không nên nhập Niết-bàn. Nếu không là,

云何說言修無常想離三界愛無明憍慢及無常想。世尊。

vân hà thuyết ngôn tu vô thường tưởng ly tam giới ái vô minh  
kiêu mạn cập vô thường tưởng. Thế tôn.

sao nói rằng tu vô thường tưởng là được ái nhiễm ba cõi, vô  
minh, kiêu mạn, cùng vô thường tưởng? Bạch Thế Tôn!

譬如農夫於秋月時深耕其地能除穢草。

thí như nông phu ư thu nguyệt thời thâm canh kỳ địa năng trừ uest  
thảo.

Thí như nông phu, vào mùa Thu cày đất cho sâu có thể diệt được  
cỏ xấu.

是無常想亦復如是。

thị vô thường tưởng diệc phục như thị.

Vô thường tưởng này cũng lại như vậy,

能除一切欲界貪愛色無色愛無明憍慢及無常想。世尊。

năng trừ nhất thiết dục giới tham ái sắc vô sắc ái vô minh kiêu mạn cập vô thường tướng. Thế tôn.

có thể trừ tất cả tham ái cõi Dục, cõi Sắc, Vô sắc, vô minh, kiêu mạn, cùng vô thường tướng. Bạch Thế Tôn!

譬如耕田秋耕為上。

thí như canh điền thu canh vi thượng.

Thí như cày ruộng, cày về mùa Thu là hơn hết.

如諸跡中象跡為勝於諸想中無常為最。世尊。譬如帝王知命將終。

như chư tích trung tượng tích vi thắng ư chư tướng trung vô

thường vi tối. Thế tôn. thí như đế Vương tri mạng tướng chung.

Như trong các dấu chân, dấu chân voi là hơn hết. Trong các tướng, vô thường là hơn hết. Bạch Thế Tôn! Thí như đức vua biết mạng sắp chết

恩赦天下獄囚繫閉悉令得脫。然後捨命。

ân xá Thiên hạ ngục tù hệ bế tất linh đắc thoát. nhiên hậu xả mạng.

liên ân xá ngục tù trong thiên hạ đều được giải thoát rồi sau mới chết.

如來今者。

Như Lai kim giả.

Nay Như Lai

亦應如是度諸眾生一切無知無明繫閉皆令解脫然後涅槃。我等今者皆未得度。

diệc ứng như thị độ chư chúng sanh nhất thiết vô tri vô minh hệ bế giai lệnh giải thoát nhiên hậu Niết-Bàn. ngã đẳng kim giả giai vị đắc độ.

cũng nên như vậy, độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi lao ngục vô tri, vô minh, sau mới Niết-bàn. Nay chúng con đều chưa được độ thoát,

云何如來便欲放捨入於涅槃。世尊。

vân hà Như Lai tiện dục phóng xả nhập ư Niết-Bàn. Thế Tôn.

sao Như Lai đành bỏ rơi để nhập Niết-bàn? Bạch Thế Tôn!

譬如有人為鬼所持遇良呪師以呪力故便得除差。

thí như hữu nhân vi quỷ sở trì ngộ lương chú sư dĩ chú lực cố tiện đắc trừ sai.

Thí như có người bị quỷ nhập, gặp nhà chú thuật giỏi, dùng sức thần chú liền được lành bệnh.

如來亦爾。為諸聲聞除無明鬼。

Như Lai diệc nhĩ. vị chư Thanh văn trừ vô minh quỷ.  
Như Lai cũng vậy, trừ quỷ vô minh cho các Thanh văn  
令得安住摩訶般若解脫等法。如世伊字。世尊。

linh đắc an trú Ma ha Bát nhã giải thoát đẳng Pháp. như thế y  
tự. Thế Tôn.

khiến được an trú Ma-ha Bát-nhã và các pháp giải thoát, như chữ  
y ở thế gian. Bạch Thế Tôn!

譬如香象為人所縛。

thí như hương tượng vì nhân sở phục.

Thí như Hương tượng bị người trói,

雖有良師不能禁制頓絕羈鎖自恣而去。

tuy hữu lương sư bất năng cấm chế đôn tuyệt ky tỏa tự tứ nhi  
khứ.

dầu có thầy giỏi cũng không thể cấm chế, tự mở khóa mà đi.

我未如是脫五十七煩惱繫縛。云何如來便欲放捨入於涅槃。

ngã vị như thị thoát ngũ thập thất phiền não hệ phục. vân hà

Như Lai tiện dục phóng xả nhập u Niết-Bàn.

Chúng con chưa thoát được năm mươi bảy phiền não trói buộc, sao  
Như Lai đành bỏ rơi mà nhập Niết-bàn?

世尊。如人病瘡值遇良醫所苦得除。

Thế Tôn. như nhân bệnh ngược trị ngộ lương y sở khổ đắc trừ.

Bạch Thế Tôn! Như người bệnh sốt, gặp thầy giỏi, bệnh liền được  
lành.

我亦如是。多諸患苦邪命熱病。

ngã diệc như thị. đa chư hoạn khổ tà mạng nhiệt bệnh.

Chúng con cũng như vậy, nhiều bệnh tà mạng nóng sốt,

雖遇如來病未除愈。未得無上安隱常樂。

tuy ngộ Như Lai bệnh vị trừ dĩ. vị đắc vô thượng an ổn thường  
lạc.

dầu gặp Như Lai nhưng bệnh chưa lành, chưa được an ổn thường lạc  
vô thượng.

云何如來便欲放捨入於涅槃。世尊。譬如醉人不自覺知。

vân hà Như Lai tiện dục phóng xả nhập u Niết-Bàn. Thế Tôn. thí  
như túy nhân bất tự giác tri.

Sao Như Lai đành bỏ rơi để nhập Niết-bàn? Bạch Thế Tôn! Thí như người say rượu không thể tự biết:

不識親疎母女姊妹。

bất thức thân sơ mẫu nữ tử muội。

Không biết thân sơ, mẹ, người nữ, chị em,

迷荒淫亂言語放逸臥不淨中。時有良師與藥令服。

mê hoang dâm loạn ngôn ngữ phóng dật ngọa bất tịnh trung。thời hữu lương sư 與藥令服。

hoang mê dâm loạn, nói năng phóng dật, nằm vùi trong chỗ bất tịnh。Lúc đó, có Thầy giỏi cho uống thuốc liền lành bệnh;

服已即吐還自憶識。心懷慚愧深自剋責。

phục dĩ tức thổ hoàn tự ức thức。tâm hoài tàm quý thâm tự khắc trách。

lành xong, ói sạch rượu ra mới được tỉnh lại, lòng rất hổ thẹn, tự răn trách lấy mình:

酒為不善諸惡根本。若能除斷則遠眾罪。世尊。

tửu vi bất thiện chư ác căn bản。nhược năng trừ đoạn tắc viễn chúng tội。Thế tôn。

Rượu là bất thiện, là cội gốc của các điều ác。Nếu có thể chữa được rượu thì khỏi tội lỗi。Bạch Thế Tôn!

我亦如是往昔已來輪轉生死。

ngã diệc như thị vãng tích dĩ lai luân chuyển sanh tử。

Chúng con cũng như vậy, từ xưa đến nay, qua lại trong sanh tử, tình sắc sở túy tham thị ngũ dục。非母母想。非姊姊想。非女女想。

tình sắc sở túy tham thị ngũ dục。phi mẫu mẫu tưởng。phi tử tử tưởng。phi nữ nữ tưởng。

say đắm sắc tình, ham thích năm món dục, không phải mẹ tưởng mẹ, không phải chị tưởng chị, không phải người nữ tưởng người nữ,

於非眾生。生眾生想。是故輪轉受生死苦。

ư phi chúng sanh。sinh chúng sanh tưởng。thị cố luân chuyển thọ sanh tử khổ。

không phải chúng sanh, tưởng chúng sanh, vì vậy luân chuyển chịu khổ sanh tử,

如彼醉人臥不淨中。

như bỉ túy nhân ngọa bất tịnh trung。

như người say kia nằm trong chỗ bất tỉnh.

如來今當施我法藥令我還吐煩惱惡酒。而我未得醒寤之心。

Như Lai kim đương thí ngã Pháp dược linh ngã hoàn thổ phiền não ác tửu. nhi ngã vị đắc tỉnh ngộ chi tâm.

Nay Như Lai phải cho chúng con thuốc Pháp, khiến chúng con ói rượu độc phiền não. Nhưng tâm chúng con chưa được tỉnh ngộ, 云何如來便欲放捨入於涅槃。世尊。

vân hà Như Lai tiện dụng phóng xả nhập u Niết-Bàn. Thế Tôn. sao Như Lai đành bỏ rơi để nhập Niết-bàn? Bạch Thế Tôn!

譬如有人歎芭蕉樹以為堅實無有是處。世尊。

thí như hữu nhân thán ba tiêu thụ dĩ vi kiên thật vô hữu thị xứ. Thế Tôn.

Thí như có người khen cây chuối là bền chắc, là việc không có. Bạch Thế Tôn!

眾生亦爾。

chúng sanh diệc nhĩ.

Chúng sanh cũng vậy,

若歎我人眾生壽命養育知見作者受者是真實者。亦無是處。我等如是修無我想。

nhược thán ngã nhân chúng sanh thọ mạng dưỡng dục tri kiến tác giả thọ giả thị chân thật giả. diệc vô thị xứ. ngã đẳng như thị tu vô ngã tưởng.

hoặc khen ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, dưỡng dục, tri kiến, tác giả, thọ giả là chân thật, là việc không có. Chúng con tu vô ngã tưởng cũng lại như vậy.

世尊。譬如漿滓無所復用。

Thế Tôn. thí như tương chỉ vô sở phục dụng.

Bạch Thế Tôn. Thí như bã xác không còn dùng được.

是身亦爾無我無主。世尊。如七葉花無有香氣。

thị thân diệc nhĩ vô ngã vô chủ. Thế Tôn. như thất diệp hoa vô hữu hương khí.

Thân này cũng vậy, vô ngã, vô chủ. Bạch Thế Tôn! Như hoa thất diệp không có mùi thơm.

是身亦爾無我無主。我等如是心常修習無我之想。

thị thân diệc nhĩ vô ngã vô chủ. ngã đẳng như thị tâm thường tu tập vô ngã chỉ tưởng.

Thân này cũng vậy, vô ngã, vô chủ. Chúng con tâm thường tu tập vô ngã tưởng cũng lại như vậy.

如佛所說。一切諸法無我我所。

như Phật sở thuyết. nhất thiết chư Pháp vô ngã ngã sở.

Như lời Phật nói: Tất cả các Pháp không có ngã và không có ngã sở.

汝諸比丘應當修習。如是修已則除我慢

nhữ chư Tỳ-kheo úng đương tu tập, như vậy tu xong thời trừ được ngã mạn,

Tỳ-kheo các ông phải nên tu tập, tu tập như vậy, thời trừ được ngã mạn,

離我慢已便入涅槃。世尊。

ly ngã mạn dĩ tiện nhập Niết-Bàn. Thế Tôn.

liã ngã mạn xong, liền nhập Niết-bàn. Bạch Thế Tôn!

譬如鳥跡空中現者無有是處有能修習無我想者而有諸見。

thí như điểu tích không trung hiện giả vô hữu thị xử hữu năng tu tập vô ngã tưởng giả nhi hữu chư kiến.

Thí như dấu chân chim hiện giữa hư không là việc không có. Người hay tu tập vô ngã tưởng mà có kiến chấp

亦無是處。爾時世尊讚諸比丘。善哉善哉。

diệc vô thị xứ. nhĩ thời Thế Tôn tán chư Tỳ-kheo. Thiện tai thiện tai.

cũng là việc không có. Lúc bấy giờ Thế Tôn khen các Tỳ-kheo: Hay thay! Hay thay!

汝等善能修無我想。時諸比丘即白佛言。世尊。

nhữ đẳng thiện năng tu vô ngã tưởng. thời chư Tỳ-kheo tức bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Các ông khéo hay tu tập quán pháp vô ngã. Lúc đó các Tỳ-kheo liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我等不但修無我想。

ngã đẳng bất đãn tu vô ngã tưởng.

Chúng con không chỉ tu tập quán vô ngã,

亦更修習其餘諸想所謂苦想無常等想。世尊。譬如醉人其心眩亂。

diệc canh tu tập kỳ dư chư tưởng sở vị khổ tưởng vô thường đẳng tưởng. Thế tôn. thí như túy nhân kỳ tâm huyễn loạn.

cũng còn tu tập các pháp quán khác như khổ tưởng, vô thường tưởng v.v.. Bạch Thế Tôn! Thí như người say, tâm trí mê loạn,

見諸山川城廓宮。殿日月星辰皆悉迴轉。

kiến chư sơn xuyên thành khuếch cung điện nhật nguyệt tinh Thần  
giai tất hồi chuyển.

thấy các núi sông, thành quách, cung điện, mặt trời mặt trăng,  
sao thần, thấy đều xoay lộn.

世尊。若有不修苦無常想無我等想。

Thế Tôn. như ợc hữu bất tu khổ vô thường tưởng vô ngã đấng  
tưởng.

Bạch Thế Tôn! Người không tu tập khổ, vô thường, vô ngã tưởng  
v.v..

如是之人不名為聖。多諸放逸流轉生死。世尊。

như thị chi nhân bất danh vi Thánh. đa chư phóng dật lưu chuyển  
sinh tử. Thế tôn.

người như vậy không gọi là bậc Thánh. Người này có nhiều phóng  
dật, trôi lăn trong vòng sinh tử. Bạch Thế Tôn!

以是因緣我等善修如是諸想。

dĩ thị nhân duyên ngã đấng thiện tu như thị chư tưởng.

Do nhân duyên này nên chúng con tu tập các pháp quán tưởng như  
vậy.

爾時佛告諸比丘言。諦聽諦聽。

nhĩ thời Phật cáo chư Tỷ-kheo ngôn. để thính để thính.

Lúc bấy giờ Phật bảo các Tỷ-kheo: Lắng nghe! Lắng nghe!

汝向所引醉人喻者。但知文字未達其義。

nhữ hướng sở dẫn túy nhân dụ giả. đản tri văn tự vị đạt kỳ  
nghĩa.

Vừa rồi các ông trình bày ví dụ người say ấy, các ông chỉ biết  
văn tự mà chưa hiểu thấu thật nghĩa của nó.

何等為義。

hà đấng vi nghĩa.

Thế nào là thật nghĩa?

如彼醉人見上日月實非迴轉生迴轉想。眾生亦爾。

như bỉ túy nhân kiến thượng nhật nguyệt thật phi hồi chuyển sinh  
hồi chuyển tưởng. chúng sanh diệc nhĩ.

Như người say kia thấy mặt trời mặt trăng trên trời thật không  
xoay lộn mà tưởng cho là xoay lộn. Chúng sanh cũng vậy,

為諸煩惱無明所覆生顛倒心。我計無我。常計無常。淨計不淨。



vi chu phiền não vô minh sở phúc sanh điên đảo tâm. ngã kế vô  
ngã. thường kế vô thường. tịnh kế bất tịnh.

bị những phiền não vô minh che lấp nên tâm sanh điên đảo: Ngã  
cho là vô ngã, thường cho là vô thường, tịnh cho là bất tịnh,  
樂計為苦。以為煩惱之所覆故。

lạc kế vi khổ. dĩ vi phiền não chi sở phúc cố.

lạc cho là khổ. Do bị phiền não che lấp,

雖生此想不達其義。如彼醉人於非轉處而生轉想。

tuy sanh thử tưởng bất đạt kỳ nghĩa. như bỉ túy nhân ư phi  
chuyển xứ nhi sanh chuyển tưởng.

dầu sanh tưởng này nhưng không thấu rõ thật nghĩa. Như người say  
kia, chỗ không phải xoay lộn mà tưởng cho là xoay lộn.

我者即是佛義。常者是法身義。樂者是涅槃義。

ngã giả tức thị Phật nghĩa. thường giả thị Pháp thân nghĩa. lạc  
giả thị Niết-Bàn nghĩa.

Ngã ấy chính là thật nghĩa của Phật, thường ấy chính là thật  
nghĩa của Pháp thân, lạc ấy chính là thật nghĩa của Niết-bàn.

淨者是法義。汝等比丘。

tịnh giả thị Pháp nghĩa. nhữ đẳng Tỳ-kheo.

tịnh ấy chính là thật nghĩa của Pháp. Nay các Tỳ-kheo!

云何而言有我想者憍慢貢高流轉生死。

vân hà nhi ngôn hữu ngã tưởng giả kiêu mạn cống cao lưu chuyển  
sanh tử.

Vì sao mà nói người có ngã tưởng thì kiêu mạn, cống cao, lưu  
chuyển sanh tử?

汝等若言我亦修習無常苦無我等想。是三種修無有實義。

nhữ đẳng nhược ngôn ngã diệc tu tập vô thường khổ vô ngã đẳng  
tưởng. thị tam chủng tu vô hữu thật nghĩa.

Nếu các ông nói rằng: Tôi cũng tu tập vô thường, khổ, vô ngã  
tưởng. Ba môn tu tập này không có thật nghĩa.

我今當說勝三修法。苦者計樂樂者計苦。

ngã kim đương thuyết thắng tam tu Pháp. khổ giả kế lạc lạc giả  
kế khổ.

Nay Ta sẽ nói ba Pháp tu thù thắng: Khổ cho là vui, vui cho là  
khổ,

是顛倒法。無常計常常計無常。是顛倒法。

thị điên đảo Pháp. vô thường kế thường thường kế vô thường. thị  
điên đảo Pháp.

đây là Pháp điên đảo. Vô thường cho là thường, thường cho là vô  
thường, đây là Pháp điên đảo.

無我計我我計無我。是顛倒法。

vô ngã kế ngã ngã kế vô ngã. thị điên đảo Pháp.

Vô ngã cho là ngã, ngã cho là vô ngã, là pháp điên đảo.

不淨計淨淨計不淨。是顛倒法。有如是等四顛倒法。

bất tịnh kế tịnh tịnh kế bất tịnh. thị điên đảo Pháp. hữu như  
thị đẳng tứ điên đảo Pháp.

Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho bất tịnh, là pháp điên đảo. Có  
bốn pháp điên đảo như vậy,

是人不知正修諸法。汝諸比丘。

thị nhân bất tri chánh tu chu Pháp. nũ chu Tỳ-kheo.

là người không biết các pháp tu chân chánh. Này các Tỳ-kheo!

於苦法中而生樂想。於無常中而生常想。

ư khổ Pháp trung nhi sanh lạc tưởng. ư vô thường trung nhi sanh  
thường tưởng.

Ở trong pháp khổ tưởng cho là vui, ở trong vô thường tưởng cho  
là thường,

於無我中而生我想。於不淨中而生淨想。

ư vô ngã trung nhi sanh ngã tưởng. ư bất tịnh trung nhi sanh  
tịnh tưởng.

ở trong vô ngã tưởng cho là ngã, ở trong bất tịnh tưởng cho là  
tịnh.

世間亦有常樂我淨。出世亦有常樂我淨。

thế gian diệc hữu thường lạc ngã tịnh. xuất thế diệc hữu thường  
lạc ngã tịnh.

Thế gian cũng có thường, lạc, ngã, tịnh. Xuất thế cũng có  
thường, lạc, ngã, tịnh.

世間法者有字無義。出世間者有字有義。何以故。

thế gian Pháp giả hữu tự vô nghĩa. xuất thế gian giả hữu tự hữu  
nghĩa. hà dĩ cố.

Pháp thế gian có văn tự mà không thật nghĩa. Xuất thế gian có  
văn tự có thật nghĩa. Vì sao vậy?

世間之法有四顛倒故不知義。所以者何。

thế gian chi Pháp hữu tứ điên đảo cố bất tri nghĩa. sở dĩ giả hà.

Vì Pháp thế gian có bốn điên đảo nên không biết thật nghĩa. Vì sao vậy?

有想顛倒心倒見倒。

hữu tưởng điên đảo tâm đảo kiến đảo.

Vì có tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo.

以三倒故世間之人樂中見苦。常見無常。我見無我。淨見不淨。

dĩ tam đảo cố thế gian chi nhân lạc trung kiến khổ. thường kiến vô thường. ngã kiến vô ngã. tịnh kiến bất tịnh.

Vì ba sự điên đảo này nên người thế gian ở trong vui thấy khổ, trong thường thấy vô thường, trong ngã thấy vô ngã, trong tịnh thấy bất tịnh.

是名顛倒以顛倒故世間知字而不知義。

thị danh điên đảo dĩ điên đảo cố thế gian tri tự nhi bất tri nghĩa.

Đây gọi là điên đảo. Do điên đảo nên thế gian biết văn tự mà không biết thật nghĩa.

何等為義。無我者即生死。我者即如來。

hà đẳng vi nghĩa. vô ngã giả tức sanh tử. ngã giả tức Như

Lai. Thế nào là thật nghĩa? Vô ngã chính là sanh tử, ngã ấy chính là Như Lai.

無常者聲聞緣覺。常者如來法身。苦者一切外道。

vô thường giả thanh văn duyên giác. thường giả Như Lai Pháp thân. khổ giả nhất thiết ngoại đạo.

Vô thường là Thanh văn và Duyên giác. Thường chính là pháp thân Như Lai. Khổ là tất cả ngoại đạo.

樂者即是涅槃。不淨者即有為法。

lạc giả tức thị Niết-Bàn. bất tịnh giả tức hữu vi Pháp.

Lạc chính là Niết-bàn. Bất tịnh là pháp hữu vi,

淨者諸佛菩薩所有正法。是名不顛倒。

tịnh giả chư Phật Bồ Tát sở hữu chánh Pháp. thị danh bất điên đảo.

tịnh là chánh pháp của chư Phật và Bồ-tát, đây gọi là không điên đảo.

以不倒故知字知義。若欲遠離四顛倒者。

dĩ bất đảo cố tri tự tri nghĩa. nhược dục viễn li tứ điên đảo giả.

Do không điên đảo nên biết văn tự và biết thật nghĩa. Nếu muốn xa lìa bốn điên đảo ấy,

應知如是常樂我淨。

ứng tri như thị thường lạc ngã tịnh.

phải biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh như vậy.

時諸比丘白佛言。世尊。如佛所說。

thời chư Tỳ-kheo bạch Phật ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết.

Lúc đó các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy,

離四倒者則得了知常樂我淨。

ly tứ đảo giả tắc đắc liễu tri thường lạc ngã tịnh.

lìa bốn điên đảo ấy thì rõ biết được Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

如來今者永無四倒。則已了知常樂我淨。

Như Lai kim giả vĩnh vô tứ đảo. tắc dĩ liễu tri thường lạc ngã tịnh.

Nay Như Lai trọn không có bốn điên đảo, thời đã rõ biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

若已了知常樂我淨。

nhược dĩ liễu tri thường lạc ngã tịnh.

Nếu đã rõ biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh

何故不住一劫半劫教導我等令離四倒。而見放捨欲入涅槃。

hà cố bất trụ nhất kiếp bán kiếp giáo đạo ngã đẳng lệnh ly tứ đảo. nhi kiến phóng xả dục nhập Niết-Bàn.

sao Như Lai không trụ một kiếp hoặc nửa kiếp để dạy bảo chúng con khiến lìa bốn điên đảo mà đành bỏ rơi để nhập Niết-bàn?

如來若見顧念教勅。我當至心頂受修習。

Như Lai nhược kiến cố niệm giáo sắc. ngã đương chí tâm đỉnh thọ tu tập.

Nếu Như Lai đoái thương dạy bảo chúng con nên hết lòng tu tập,

如來若當入涅槃者。

Như Lai nhược đương nhập Niết-Bàn giả。

nếu Như Lai sẽ nhập Niết-bàn,

我當云何與是毒身同共止住修於梵行。我等亦當隨佛世尊入於涅槃。

ngã đương vân hà dữ thị độc thân đồng cộng chỉ trụ tu u phạm

hạnh. ngã đẳng diệc đương tùy Phật Thế Tôn nhập u Niết-Bàn。

chúng con phải làm sao mang thân độc hại này cùng ở lại tu phạm hạnh? Chúng con cũng sẽ nhập Niết-bàn theo Phật Thế Tôn!

爾時佛告諸比丘。汝等不應作如是語。

nhĩ thời Phật cáo chư Tỳ-kheo. nhữ đẳng bất ứng tác như thị ngữ。

Lúc bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo: Các ông không nên nói như vậy.

我今所有無上正法。悉以付囑摩訶迦葉。

ngã kim sở hữu vô thượng chánh Pháp. tất dĩ phó chúc Ma ha Ca Diếp。

Nay có Vô thượng chánh Pháp của Ta đều giao phó cho Ma-ha-ca-diếp.

是迦葉者當為汝等作大依止。

thị ca diếp giả đương vị nhữ đẳng tác Đại y chỉ。

Ca-diếp này sẽ vì các ông làm đại y chỉ,

猶如如來為諸眾生作依止處。摩訶迦葉如是。

do như Như Lai vì chư chúng sanh tác y chỉ xứ. Ma ha Ca Diếp diệc phục như thị。

như đức Như Lai làm chỗ y chỉ cho các chúng sanh. Ma-ha-ca-diếp này

當為汝等作依止處。譬如大王多所統領。

đương vị nhữ đẳng tác y chỉ xứ. thí như Đại Vương đa sở thống lĩnh。

sẽ vì các ông làm nơi y chỉ, thí như đại vương thống lĩnh nhiều nơi,

若遊巡時悉以國事付囑大臣。如來亦爾。所有正法。

nhược du tuần thời tất dĩ quốc sự phó chúc Đại Thần. Như Lai diệc nhĩ. sở hữu chánh Pháp。

lúc đi tuần du, đem việc nước giao phó cho Đại thần. Như Lai cũng vậy, đem chánh Pháp

亦以付囑摩訶迦葉。汝等當知。

diệc dĩ phó chúc Ma ha Ca Diếp. nhữ đẳng đương tri.  
cũng giao phó cho Ma-ha-ca-diếp. Các ông nên biết,  
先所修習無常苦想非是真實。譬如春時有諸人等。

tiên sở tu tập vô thường khổ tưởng phi thị chân thật. thí như  
xuân thời hữu chư nhân đẳng.

chỗ tu tập vô thường, khổ tưởng trước kia chẳng phải là chân  
thật. Thí như mùa Xuân, có nhiều người

在大池浴乘船遊戲。失琉璃寶沒深水中。

tại Đại trì dục thừa thuyền du hí. thất lưu ly bảo một thâm thủy  
trung.

chơi thuyền trong hồ tắm lớn, làm rớt ngọc lưu ly chìm sâu trong  
nước.

是時諸人悉共入水求覓是寶。

thị thời chư nhân tất cộng nhập thủy cầu mịch thị bảo.

Lúc đó, mọi người đều cùng nhau hụp lặn tìm ngọc,

競捉瓦石草木砂礫。各各自謂得琉璃珠。

cạnh tróc ngõa thạch thảo mộc sa lịch. các các tự vị đắc lưu ly  
châu.

bốc nhằm hòn sỏi, viên đá, cỏ cây, bụng mừng cho là được ngọc  
lưu ly,

歡喜持出乃知非真。是時寶珠猶在水中。

hoan hỷ trì xuất nãi tri phi chân. thị thời bảo châu do tại thủy  
trung.

vui vẻ đem ra khỏi nước mới rõ là không phải. Lúc ấy, ngọc lưu  
ly vẫn ở trong nước.

以珠力故水皆澄清。於是大眾乃見寶珠故在水下。

dĩ châu lực cố thủy giai trùng thanh. ư thị Đại chúng nãi kiến  
bảo châu cố tại thủy hạ. do sức lực của hạt châu

Do thế lực của ngọc mà nước hồ đều đứng trong. Bây giờ những  
người ấy mới nhìn thấy viên ngọc dưới nước,

猶如仰觀虛空月形。是時眾中有一智人。

do như ngưỡng quán hư không nguyệt hình. thị thời chúng trung  
hữu nhất trí nhân.

như ngược lên trời thấy hình mặt trăng ở hư không. Trong chúng  
có một người trí

以方便力安徐入水即便得珠。汝等比丘。

dĩ phương tiện lục an từ nhập thủy tức tiện đắc châu. nhữ đẳng Tỳ-kheo.

dùng sức phương tiện, chậm rãi lặn xuống nước, liền vớt được ngọc. Này các Tỳ-kheo!

不應如是修習無常苦無我想不淨想等以為實義。

bất ứng như thị tu tập vô thường khổ vô ngã tưởng bất tịnh tưởng đẳng dĩ vi thật nghĩa.

Các ông không nên cho việc tu tập quán vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh như vậy là thật nghĩa.

如彼諸人各以瓦石草木沙礫而為寶珠。

như bỉ chư nhân các dĩ ngõa thạch thảo mộc sa lịch nhi vi bảo châu.

Như nhóm người kia bóc nhằm sạn đá, cỏ cây cho là ngọc.

汝等應當善學方便在在處處常修我想常樂淨想。

nhữ đẳng ứng đương thiện học phương tiện tại tại xứ xứ thường tu ngã tưởng thường lạc tịnh tưởng.

Các ông phải nên khéo học phương tiện, nơi nơi chốn chốn luôn tu pháp quán Ngã, Thường, Lạc, Tịnh.

復應當知先所修習四法相貌悉是顛倒。欲得真實修諸想者。

phục ứng đương tri tiên sở tu tập tứ Pháp tướng mạo tất thị điên đảo. dục đắc chân thật tu chư tướng giả.

Lại phải nên biết tướng mạo tu tập bốn pháp trước kia đều là điên đảo. Muốn được chân thật tu các pháp quán,

如彼智人巧出寶珠。所謂我想常樂淨想。

như bỉ trí nhân xảo xuất bảo châu. sở vi ngã tưởng thường lạc tịnh tưởng.

đó là quán Ngã, Thường, Lạc, Tịnh như người trí kia khéo vớt được ngọc châu.

爾時諸比丘白佛言。世尊。如佛先說。

nhĩ thời chư Tỳ-kheo bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật tiên thuyết.

Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như trước Phật nói:

諸法無我汝當修學。修學是已則離我想。

chư Pháp vô ngã như đương tu học. tu học thị dĩ tắc lý ngã  
tuồng.

Các pháp vô ngã, các ông phải tu học; tu học pháp này xong thì  
là sự chấp ngã;

離我想者則離憍慢。離憍慢者得入涅槃。是義云何。

ly ngã tuồng giả tắc lý kiêu mạn. ly kiêu mạn giả đắc nhập Niết-  
Bàn. thị nghĩa vân hà.

là chấp ngã tức là kiêu mạn; là kiêu mạn thì được nhập  
Niết-bàn, nghĩa này thế nào?

佛告諸比丘。善哉善哉。

Phật cáo chư Tỳ-kheo. Thiện tai Thiện tai.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Hay thay! Hay thay!

汝今善能諮問是義為自斷疑。譬如國王闇鈍少智。

nhữ kim thiện năng ti vấn thị nghĩa vi tự đoạn nghi. thí như  
Quốc Vương ám độn thiếu trí.

Nay các ông khéo có thể bạch hỏi nghĩa ấy để tự dứt chỗ nghi  
ngờ. Thí như quốc vương ám độn ít trí,

有一醫師性復頑嚚。而王不別厚賜俸祿。

hữu nhất y sư tánh phục ngoan ngân. nhi Vương bất biệt hậu tứ  
bổng lộc.

tin dùng một thầy thuốc dối trá, vua không biết lại hậu đãi bổng  
lộc,

療治眾病純以乳藥。亦復不知病起根原。

liệu trị chúng bệnh thuần dĩ nhũ dược. diệc phục bất tri bệnh  
khởi căn nguyên.

trị bệnh gì cũng toàn dùng sữa để làm thuốc cả, lại cũng không  
biết căn nguyên phát bệnh,

雖知乳藥復不善解風冷熱病。

tuy tri nhũ dược phục bất thiện giải phong lãnh nhiệt bệnh.

dầu biết dùng sữa, lại không hiểu rành bệnh gió, lạnh, bệnh sốt,

一切諸病悉教服乳。是王不別是醫知乳好醜善惡。

nhất thiết chư bệnh tất giáo phục nhũ. thị Vương bất biệt thị y  
tri nhũ hảo xú thiện ác.

tất cả các bệnh đều bảo uống sữa. Vị vua này cũng không phân  
biệt y sư kia biết sữa tốt, xấu, lành, dữ hay không.



復有明醫曉八種術。

phục hữu minh y hiểu bát chủng thuật。

Lại có minh y thông cả tám nghề,

善療眾病知諸方藥從遠方來。是時舊醫不知諮受。

thiện liệu chúng bệnh tri chư phương dược tòng viễn phương

lai。thị thời cụ y bát tri ti thọ。

khéo trị các bệnh, biết các phương thuốc, từ phương xa đến. Lúc đó, cụ y không cần đếm xỉa đến,

反生貢高輕慢之心。彼時明醫即便依附請以為師。

phản sanh cống cao khinh mạn chi tâm。bỉ thời minh y tức tiện y

phụ thỉnh dĩ vi sư。

lại sanh tâm cống cao khinh mạn. Minh y kia thấy vậy liền hạ mình thỉnh cụ y làm thầy,

諮受醫方祕奧之法。語舊醫言。

ti thọ y phương bí áo chi Pháp。ngũ cụ y ngôn。

tham học những phương thuốc bí truyền và nói với cụ y rằng:

我今請仁以為師範。唯願為我宣暢解說。舊醫答言。

ngã kim thỉnh nhân dĩ vi sư phạm。duy nguyện vị ngã tuyên sớ giải thuyết。cụ y đáp ngôn。

Nay tôi mời ngài làm thầy, xin vui lòng chỉ dạy cho tôi. Cụ y đáp rằng:

卿今若能為我給使四十八年。

khanh kim nhược năng vị ngã cấp sử tứ thập bát niên。

Khanh nay nếu có thể hầu hạ ta bốn mươi tám năm,

然後乃當教汝醫法。時彼明醫即受其教。我當如是。

nhiên hậu nãi đương giáo nhữ y Pháp。thời bỉ minh y tức thọ kỳ giáo。ngã đương như thị。

sau ta sẽ dạy cho ông các phương thuốc. Bây giờ minh y kia liền nhận lời dạy. Tôi sẽ như vậy!

我當如是。隨我所當給走使。

ngã đương như thị。tùy ngã sở năng đương cấp tẩu sử。

Tôi sẽ như vậy! Tùy chỗ cần, tôi sẽ cung cấp hầu hạ.

是時舊醫即將客醫共入見王。

thị thời cụ y tức tướng khách y cộng nhập kiến Vương。

Lúc đó cụ y liền đem y khách cùng vào gặp vua.

是時客醫即為王說種種醫方及餘伎藝。大王當知。應善分別。

thị thời khách y tức vì Vương thuyết chủng chủng y phương cập dư kỹ nghệ. Đại Vương đương tri. ứng thiện phân biệt.

Bây giờ khách y liền trình bày lên Vua các phương thuốc cùng các nghệ thuật khác. Đại Vương nên biết, phải khéo phân biệt:

此法如是可治國。此法如是可療病。

thử Pháp như thị khả dĩ trị quốc. thử Pháp như thị khả dĩ liệu bệnh.

Pháp như vậy có thể dùng để trị nước, pháp như vậy có thể dùng để chữa bệnh.

爾時國王聞是語已。方知舊醫癡智。

nhĩ thời Quốc Vương văn thị ngữ dĩ. phương tri cụ y si ám vô trí.

Lúc bấy giờ quốc vương nghe nói xong, mới biết cụ y là vụng về si ám

即便驅逐令出國界。然後倍復恭敬客醫。

tức tiện khu trục lệnh xuất quốc giới. nhiên hậu bội phục cung kính khách y.

liền bị đuổi ra khỏi nước, nhưng sau lại cung kính khách y bội phần.

是時客醫作是念言。欲教王者今正是時。

thị thời khách y tác thị niệm ôn. dục giáo Vương giả kim chánh thị thời.

Bây giờ khách y nghĩ rằng: Muốn dạy Vua ấy, nay chính phải lúc, 即語王言。大王。

tức ngữ Vương ngôn. Đại Vương.

liền nói với Vua rằng: Tâu Đại vương!

於我實愛念者當求一願王即答言。

ư ngã thật ái niệm giả đương cầu nhất nguyện Vương tức đáp ngôn.

Tôi thật lòng nghĩ, sẽ xin ngài một điều. Vua liền đáp rằng:

從此右臂及餘身分隨意所求一切相與。彼客醫言。王雖許我一切身分。

tòng thử hữu tỷ cập dư thân phân tùy ý sở cầu nhất thiết tướng dữ. bỉ khách y ngôn. Vương tuy hứa ngã nhất thiết thân phân.

Từ nay tay phải cùng các thân phần khác, tùy ý ông cần, tất cả đều giao cho. Khách y nói: Tuy đức Vua cho tôi tất cả thân phần

然我不敢多有所求。今所求者。

nhiên ngã bất cảm đa hữu sở cầu。kim sở cầu giả。

nhưng tôi chẳng dám cầu nhiều. Nay chỉ xin

願王宣令一切國內。從今已往不得復服舊醫乳藥

nguyện Vương tuyên lệnh nhất thiết quốc nội。tòng kim dĩ vãng  
bất đắc phục phục cụ y nhũ dược。

Vua chuẩn lời, ra lệnh tất cả mọi người trong nước từ nay trở đi  
không được uống thuốc sữa của cụ y.

所以者何。是藥毒害多傷損故。

sở dĩ giả hà。thị dược độc hại đa thương tổn cố。

Vì sao vậy? Vì thuốc ấy độc hại, làm thương tổn người bệnh rất  
nhiều.

若故服者當斬其首。斷乳藥已。終無復有橫死之人。

nhược cố phục giả đương trảm kỳ thủ。đoạn nhũ dược dĩ。chung vô  
phục hữu hoạnh tử chi nhân。

Nếu ai uống sẽ bị chém đầu, dứt thuốc sữa xong, trọn không có  
người chết ngang trái,

常處安樂故求是願。時王答言。

thường xử an lạc cố cầu thị nguyện。thời Vương đáp ngôn。

thường ở chỗ an lạc, vì vậy tôi cầu nguyện này. Vua liền đáp  
rằng:

汝之所求蓋不足言。

nhũ chi sở cầu cái bất túc ngôn。

Chỗ ông cầu không đáng kể.

尋為宣令一切國內凡諸病人皆悉不聽以乳為藥。若為藥者當斬其首。

tâm vi tuyên lệnh nhất thiết quốc nội phạm chư bệnh nhân giai  
tất bất thính dĩ nhũ vi dược。Nhược vi dược giả đương tiệt kỳ  
thủ

Đoạn vua truyền lệnh khiến tất cả những người bệnh trong nước,  
đều không cho dùng sữa làm thuốc. Nếu ai dùng sữa làm thuốc sẽ  
bị chém đầu.

爾時客醫和合眾藥。謂辛苦鹹甜醋等味。

nhĩ thời khách y hòa hợp chúng dược。vị tân khổ hàm điềm thô  
đẳng vị。

Lúc bấy giờ khách y hòa trộn các thuốc, đó là các vị chua, đắng,  
mặn, ngọt, cay,

以療眾病無不得差。其後不久王復得病。

dĩ liệu chúng bệnh vô bất đắc sai. kỳ hậu bất cử Vương phục đắc bệnh.

dùng trị các bệnh không ai không lành. Sau đó không lâu Vua lại mắc bệnh,

即命是醫我今病困當云何治。

tức mạng thị y ngã kim bệnh khốn đương vân hà trị.

truyền vời minh y: Nay ta bị bệnh nặng, phải điều trị thế nào?

醫占王病應用乳藥。尋白王言。

y chiêm Vương bệnh ứng dụng nhũ dược. tầm bạch Vương ngôn.

Minh y xem bệnh của Vua, bảo phải dùng thuốc sữa. Đoạn tâu vua rằng:

如王所患應當服乳。我於先時所斷乳藥是非實語。

như Vương sở hoạn ứng đương phục nhũ. ngã ư tiên thời sở đoạn nhũ dược thị phi thật ngữ.

Bệnh của vua phải nên uống sữa. Lúc trước tôi yêu cầu dứt thuốc sữa là chẳng phải lời chân thật.

今若服者最能除病。王今患熱正應服乳。

kim nhược phục giả tối năng trừ bệnh. Vương kim hoạn nhiệt chánh ứng phục nhũ.

Nay nếu uống sữa có thể trừ bệnh. Hiện nhà Vua đang bị bệnh nóng, chính nên dùng sữa.

時王語醫。汝今狂耶。為熱病

thời Vương ngữ y. nhũ kim cuồng da. vi nhiệt bệnh hồ.

Vua bảo minh y: Nay ông điên cuồng hay bị bệnh nóng

而言服乳能除此病。汝先言毒。今云何服。欲欺我耶。

nhi ngôn phục nhũ năng trừ thử bệnh. nhũ tiên ngôn độc. kim vân hà phục. dục khi ngã da.

mà nói uống sữa có thể trừ được bệnh này? Trước ông nói độc, nay tại sao lại dùng, ông muốn lừa dối ta chăng?

先醫所讚汝言是毒令我驅遣。

tiên y sở tán nhũ ngôn thị độc lệnh ngã khu khiển.

Cựu uy khen, ông nói là độc, khiến ta đuổi đi,

今復言好最能除病。如汝所言。我本舊醫定為勝汝。

kim phục ngôn hảo tối năng trừ bệnh. như nhữ sở ngôn. ngã bốn  
cựu y định vi thắng nhữ.  
nay lại nói rất tốt có thể trừ được bệnh. Như lời ông nói, cựu y  
của ta, nhất định hơn ông rồi.

是時客醫語王言。王今不應作如是語。

thị thời khách y phục ngữ Vương ngôn. Vương kim bất ứng tác như  
thị ngữ.

Khi ấy khách y nói với nhà Vua rằng: Nay đức vua không nên nói  
lời như vậy.

如蟲食木有成字者。此蟲不知是字非字。

như trùng thực mộc hữu thành tự giả. thử trùng bất tri thị tự  
phi tự.

Như mối ăn gỗ ngẫu nhiên thành chữ. Con mối này không biết là  
chữ hay không phải chữ.

智人見之終不唱言是蟲解字。亦不驚怪。

trí nhân kiến chi chung bất xướng ngôn thị trùng giải tự. diệc  
bất kinh quái.

Người trí xem thấy trọn không bao giờ tuyên nói con mối này biết  
chữ, cũng không lấy làm lạ.

大王當知。舊醫亦爾。不別諸病悉與乳藥。

Đại Vương đương tri. cựu y diệc nhĩ. bất biệt chư bệnh tất dữ  
nhữ dược.

Đại vương nên biết, cựu y cũng vậy, không biết phân biệt các căn  
bệnh, bệnh gì cũng cho thuốc sữa.

如彼蟲道偶得成字。是先舊醫不解乳藥。

như bỉ trùng đạo ngẫu đắc thành tự. thị tiên cựu y bất giải nhữ  
dược.

Như con mối kia ăn gỗ ngẫu nhiên thành chữ như cựu y trước kia  
không biết thuốc sữa

好醜善惡。時王問言。云何不解。客醫答王。

hảo xú thiện ác. thời Vương vấn ngôn. vân hà bất giải. khách y  
đáp Vương.

tốt, xấu, lành, dữ. Lúc đó Vua nói: Thế nào là không biết? Khách  
y đáp Vua:

是乳藥者亦是毒害。亦是甘露。

thị nhũ dược giả diệc thị độc hại. diệc thị cam lộ.

Thuốc sữa này cũng là độc hại, cũng là cam lộ.

云何是乳復名甘露。若是乳牛不食酒糟滑草麥。

vân hà thị nhũ phục danh cam lộ. nhược thị nhũ nguưu bất thực tửu tao hoạt thảo mạch.

Vì sao sữa này lại gọi là cam lồ? Nếu là bò cái không ăn bã hèm trâu cặn, lúa cỏ,

其犢調善。放牧之處不在高原亦不下濕。

kỳ độc điều thiện. phóng mục chi xử bất tại cao nguyên diệc bất hạ thấp.

thì con nghé của nó rất hiền hòa. Chỗ thả chăn không phải cao nguyên, cũng không thấp ướt,

飲以清水。不令馳走。不與特牛同共一群。

âm dĩ thanh thủy. bất lệnh trì tẩu. bất dĩ đặc nguưu đồng cộng nhất quần.

nước uống trong sạch, không cho chạy nhảy, không cho chung bầy với nghé đực,

飲食調適行住得所。如是乳者。能除諸病。

âm thực điều thích hành trụ đắc sở. như thị nhũ giả. năng trừ chư bệnh.

cho nó ăn uống vừa chừng phải cách. Sữa như vậy có thể trừ được các bệnh.

是則名為甘露妙藥。除是乳已。

thị tắc danh vi cam ,lộ diệu dược. trừ thị nhũ dĩ.

Đây gọi là thuốc hay cam lồ. Ngoài sữa này ra,

其餘一切皆名毒害。爾時大王聞是語已讚言。大醫。

kỳ dư nhất thiết giai danh độc hại. nhĩ thời Đại Vương văn thị ngữ dĩ tán ngôn. Đại y.

còn tất cả đều gọi là độc hại. Lúc bấy giờ đại vương nghe xong, khen rằng: Đây Đại y!

善哉善哉。我從今日始知乳藥善惡好醜。

Thiện tai Thiện tai. ngã tông kim nhật thủy tri nhũ dược thiện ác hảo xú.

Hay thay! Hay thay! Ta từ hôm nay mới biết thuốc sữa lành, dữ, tốt, xấu,

即便服之病得除愈。

tức tiện phục chi bệnh đắc trừ dữ.  
liền dùng sữa, bệnh được tiêu trừ.

尋時宣令一切國內從今已往當服乳藥。國人聞之皆生瞋恨。

tâm thời tuyên lệnh nhất thiết quốc nội tòng kim dĩ vãng đương  
phục nhũ dược. quốc nhân văn chi giai sanh sân hận.  
Lúc ấy vua truyền lệnh cho tất cả trong nước từ nay sắp đi phải  
uống thuốc sữa. Dân chúng trong nước nghe xong đều sanh sân  
giận,

咸相謂言。大王。今者為鬼所持。為是狂耶。

hàm tương vị ngôn. Đại Vương. kim giả vi quỷ sở trì. vi thị cuồng  
da.

đều bảo nhau rằng: Đại Vương nay bị quỷ nhập nên bị điên cuồng  
而誑我等復令服乳

nhĩ cuồng ngã đẳng phục lệnh phục nhũ.  
hay sao mà bảo chúng ta uống sữa?

一切人民皆懷瞋恨悉集王所。王言。汝等。不應於我而生瞋

nhất thiết nhân dân giai hoài sân hận tất tập Vương sở. Vương  
ngôn. nhũ đẳng. bất ứng ư ngã nhĩ sanh sân hận.

Tất cả nhân dân đều ôm lòng sân giận hận, tụ tập chỗ vua. Vua  
bảo: Các ông không nên sanh lòng oán giận nơi ta!

如此乳藥服與不服。悉是醫教非是我咎。

như thử nhũ dược phục dữ bất phục. tất thị y giáo phi thị ngã  
cữu.

Như thuốc sữa này, uống hay không uống, đều là ý của y sư cả,  
không phải lỗi của ta.

爾時大王及諸人民。

nhĩ thời Đại Vương cập chư nhân dân.

Bấy giờ Đại Vương cùng dân chúng

踊躍歡喜倍共恭敬供養是醫。一切病者皆服乳藥病悉除愈。

dũng dược hoan hỷ bội cộng cung kính cung dường thị y. nhất  
thiết bệnh giả giai phục nhũ dược bệnh tất trừ dữ.

vui mừng hơn hở, càng cung kính cúng dường y sư nhiều hơn. Tất  
cả người bệnh uống thuốc sữa đều được khỏi bệnh.

汝等比丘。

nhữ đấng Tỳ-kheo

Này các Tỳ-kheo!

當知如來應正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。亦復如是。為大醫王出現於世。降伏一切外道邪醫。

đương tri Như Lai ứng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thệ thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế tôn. diệt phục như thị. vì Đại y Vương xuất hiện u thế. hàng phục nhất thiết ngoại đạo tà y.

Phải biết Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân Sư, Phật Thế Tôn lại cũng như vậy. Là bậc Đại y vương hiện ra nơi đời hàng phục tất cả tà y ngoại đạo.

諸四眾中唱如是言。我為醫王。

chư Tứ Chúng trung xưng như thị ngôn. ngã vì y Vương.

Giữa đại chúng xưng rằng Ta là y vương,

欲伏外道故唱是言。

dục phục ngoại đạo cố xưng thị ngôn.

muôn hàng phục ngoại đạo nên xưng lên rằng:

無我無人眾生壽命養育知見作者受者。比丘。當知。

vô ngã vô nhân chúng sanh thọ mạng dưỡng dục tri kiến tác giả thọ giả. Tỳ-kheo. đương tri.

Không ngã, không nhân, không chúng sanh, không thọ mạng, không dưỡng dục, không tri kiến, không tác giả, không thọ giả. Tỳ-kheo nên biết,

是諸外道所言我者。如蟲食木偶成字耳。

thị chư ngoại đạo sở ngôn ngã giả. như trùng thực mộc ngẫu thành tự nhĩ.

các ngoại đạo này chỗ nói ngã ấy, như con mối ăn gỗ ngẫu nhiên thành chữ thôi.

是故如來於佛法中唱言無我。為調眾生故。為知時故。

thị cố Như Lai u Phật Pháp trung xưng ngôn vô ngã. vì điều chúng sanh cố. vì tri thời cố.

Vì vậy trong Phật Pháp, Như Lai nói vô ngã để điều phục chúng sanh, là vì biết đúng thời,

如是無我有因緣故。亦說有我。

như thị vô ngã hữu nhân duyên cố. diệt thuyết hữu ngã.



vì có nhân duyên nên nói vô ngã như vậy, cũng nói có ngã.

如彼良醫善知於乳是藥非藥。

như bĩ lương y thiện tri u nhũ thị dược phi dược。

Như lương y kia khéo biết sữa là thuốc hay không phải là thuốc.

非如凡夫所計吾我凡夫愚人所計我者。或有說言。大如拇指。

phi như phàm phu sở kế ngô ngã phàm phu ngu nhân sở kế ngã

giả. hoặc hữu thuyết ngôn. Đại như mẫu chỉ。

Không phải như chỗ chấp ngã của hàng phàm phu. Chỗ chấp ngã của hàng phàm phu ngu mọii ấy, hoặc có nói rằng: Lớn như ngón tay cái,

或如芥子。或如微塵。如來說我悉不如是。

hoặc như giới tử. hoặc như vi trần. Như Lai thuyết ngã tất bất như thị。

hoặc như hột cải, hoặc như vi trần. Ngã của Như Lai nói đều không phải như vậy.

是故說言諸法無我。實非無我。何者是我。

thị cố thuyết ngôn chu Pháp vô ngã. thật phi vô ngã. hà giả thị ngã。

Vì vậy nói rằng các Pháp vô ngã, nhưng thật chẳng phải không ngã. Thế nào là ngã?

若法是實是真是常是主是依性不變易。

nhược Pháp thị thật thị chân thị thường thị chủ thị y tánh bất biến dị。

Nếu pháp là thật, là chơn, là thường, là chủ, là sở y, tánh không biến đổi

是名為我。如彼大醫善解乳藥。如來亦爾。

thị danh vi ngã. như bĩ Đại y thiện giải nhũ dược. Như Lai diệc nhĩ。

thì gọi là ngã. Như Đại y kia khéo biết thuốc sữa. Như Lai cũng vậy,

為眾生故說諸法中真實有我。

vì chúng sanh cố thuyết chu Pháp trung chân thật hữu ngã。

vì chúng sanh nên nói trong các Pháp chân thật có ngã.

汝等四眾應當如是修習是法。

nhữ đẳng Tứ Chúng ứng đương như thị tu tập thị Pháp。

Bốn chúng các ông phải nên tu tập các Pháp như vậy.

大般涅槃經卷第二

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ HAI

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiễn Trần Tiến Huyền Phiên

Âm và Lược Dịch Sun Apr 30 22:16:14 2006

=====

# KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Ba

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa môn Tuệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (10-2007)**  
**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại-bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại-bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại-bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại-bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第三

Đại-bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam  
Kinh Đại-bát Niết-bàn quyển thứ ba.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之長壽品第四

Tổng Đại Sa-môn Tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi trường thọ phẩm đệ tứ  
Đời Tổng, Sa-môn Tuệ nghiêm vân vân, nương Kinh Nê Hoàn thêm phẩm này  
Phẩm Thứ Tư: Trường thọ

佛復告諸比丘。

Phật phục cáo chư Tỳ-kheo。

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

汝於戒律有所疑者今恣汝問。我當解說令汝心喜。

nhữ ư giới luật hữu sở nghi giả kim tứ nhữ vấn。ngã đương giải thuyết linh nhữ tâm hỉ。

Ông đối giới luật có chỗ nghi ấy nay tự hỏi ông, Ta sẽ giải nói khiến tâm Ông vui。

我已修學一切諸法本性空寂明了通達。汝等比丘。

ngã dĩ tu học nhất thiết chư Pháp bản tánh không tịch minh liễu thông đạt。nhữ đẳng Tỳ-kheo。

Ta đã tu học tất cả các Pháp bản tánh vắng lặng sáng hiểu thông suốt。Này các Tỳ-kheo!

莫謂如來唯修諸法本性空寂。復告比丘。

mạc vị Như Lai duy tu chư Pháp bản tánh không tịch。phục cáo Tỳ-kheo。

Chớ cho rằng Như Lai chỉ tu các pháp bản tánh vắng lặng。Lại bảo Tỳ-kheo:

若於戒律有所疑者今悉可問。時諸比丘白佛言。

nhược ư giới luật hữu sở nghi giả kim tất khả vấn。thời chư Tỳ-kheo bạch Phật ngôn。

Hoặc ở giới luật có chỗ nghi ấy nay đều có thể hỏi。Lúc bấy giờ các Tỳ-kheo bạch đức Phật rằng:

世尊。我等無有智慧。

Thế Tôn. ngã đấng vô hữu trí tuệ.

Thưa đức Thế Tôn! Chúng con không có trí tuệ.

能問如來應供正遍知。所以者何。如來境界不可思議。

năng vấn Như Lai Ứng-cúng Chánh-biến-tri 。 sở dĩ giả hà. Như Lai cảnh giới bất khả tu nghị.

hay thua Như Lai Ứng-cúng Chánh-biến-tri, sở dĩ vì sao, cảnh giới Như Lai không thể nghĩ bàn?

所有諸定不可思議。所演教誨不可思議。

sở hữu chư định bất khả tu nghị. sở diễn giáo hội bất khả tu nghị.

Chỗ có các định không thể nghĩ bàn. Chỗ diễn giáo hội không thể nghĩ bàn.

是故我等無有智慧。能問如來。世尊。

thị cố ngã đấng vô hữu trí tuệ. năng vấn Như Lai. Thế Tôn.

vì vậy chúng con không có trí tuệ, hay thua Như Lai. Thế Tôn.

譬如老人年百二十身嬰長病。寢臥床席不能起居。

thí như lão nhân niên bách nhị thập thân anh trường bệnh. tẩm ngọa sàng tịch bất năng khởi cư.

Thí như người già năm một trăm hai mươi thân thể bệnh nặng, nằm hoài trên giường không thể đứng dậy,

氣力虛劣餘命無幾。

khí lực hư liệt dư mạng vô ki.

hơi thở yếu đuối chưa biết ngày nào!

有一富人緣事欲行當至他方。以百斤金寄彼老人。而作是言。

hữu nhất phú nhân duyên sự dục hành đương chí tha phương. dĩ bách cân kim kí bì lão nhân. nhi tác thị ngôn.

Có một người giàu có duyên sự muốn đi sẽ đến phương khác, đem trăm cân vàng gửi người già kia, mà nói lời rằng:

我今他行以是寶物持用相寄。

ngã kim tha hành dĩ thị bảo vật trì dụng tương kí.

Ta nay sẽ đi nơi khác đem bảo vật này đến gửi nơi ông.

或經十年或二十年。事畢當還還時歸我。

hoặc kinh thập niên hoặc nhị thập niên. sự tất đương hoàn hoàn thời quy ngã.

Hoặc chừng mười năm, hoặc hai mươi năm, việc xong sẽ trở về, khi về trả lại cho Ta.

是老病人即便受之。而此老人復無繼嗣。

thị lão bệnh nhân tức tiện thọ chi. nhi thử lão nhân phục vô kế tự.

Người già bệnh kia liền nhận số vàng ấy, mà người già này lại không có người kế tự.

其後不久病篤命終。所寄之物悉皆散失。財主行還求索無所。

kỳ hậu bất cửu bệnh đốc mạng chung. sở kí chi vật tất giai tán thất. tài chủ hành hoàn cầu tác vô sở.

Thời gian sau đó không lâu người già bệnh nặng qua đời, vật của chỗ ký gửi thầy đều tan mất, chủ tài vật đi trở về tìm cầu không có.

如是癡人不知籌量所寄可否。

như thị si nhân bất tri trừ lượng sở kí khả phủ.

Người ngu si như thế không biết trừ tính chỗ có nên ký gửi hay không?

是故行還求索無所。以是因緣喪失財寶。世尊。

thị cố hành hoàn cầu tác vô sở. dĩ thị nhân duyên tang thất tài bảo. Thế Tôn.

Vì vậy người đi trở về tìm kiếm không có chỗ, vì lý do ấy tiêu mất tài bảo. Thưa đức Thế Tôn!

我等聲聞亦復如是。雖聞如來慇懃教戒。  
ngã đặng Thanh-văn diệc phục như thị. tuy văn Như Lai ân cần giáo giới.  
Chúng con Thanh-văn cũng lại như vậy. dầu nghe Như Lai ân cần chỉ giáo giới  
luật,  
不能受持令得久住。如彼老人受他寄付。  
bất năng thọ trì linh đắc cừ trụ. như bi lão nhân thọ tha kí phó.  
chẳng hay thọ trì khiến được trụ lâu ở đời. như người già ấy nhận người khác  
giao phó.  
我今無智於諸戒律當何所問。佛告比丘。  
ngã kim vô trí ư chư giới luật đương hà sở vấn. Phật cáo Tỳ-kheo.  
Ta nay không có trí tuệ đối các giới luật sẽ hỏi chỗ nào? Phật bảo Tỳ-kheo:  
汝等今者若問於我。則能利益一切眾生。  
nhữ đặng kim giả nhược vấn ư ngã. tắc năng lợi ích nhất thiết chúng sanh.  
Các ông nay ấy hoặc hỏi ở Ta, thời hay lợi ích tất cả chúng sanh.  
是故告汝。諸有疑網恣隨所問。時諸比丘白佛言。  
thị cố cáo nhữ. chư hữu nghi võng tứ tùy sở vấn. thời chư Tỳ-kheo bạch Phật  
ngôn.  
vì vậy bảo ông, có các nghi ngờ ông tùy chỗ hỏi. lúc bấy giờ các Tỳ-kheo bạch  
Phật rằng:  
世尊。譬如有人年二十五盛壯端正。  
Thế Tôn. thí như hữu nhân niên nhị thập ngũ thịnh tráng đoan chánh.  
Thưa đức Thế Tôn! Thí như có người năm hai mươi lăm mạnh mẽ đoan chánh,  
多有財寶金銀琉璃。  
đa hữu tài bảo kim ngân lưu ly.  
có nhiều tài bảo vàng bạc lưu-ly,  
父母妻子眷屬宗親悉皆具存。時有人來寄其寶物。語其人言。  
phụ mẫu thê tử quyến thuộc tông thân tất giai cụ tồn. thời hữu nhân lai kí kỳ  
bảo vật. ngữ kỳ nhân ngôn.  
cha mẹ vợ con quyến thuộc tông thân thầy đều còn đủ. Lúc ấy có người đến gọi vật  
báu của kia, nói với người kia rằng:  
我有緣事欲至他處。事訖當還還時歸我。  
ngã hữu duyên sự dục chí tha xứ. sự cật đương hoàn hoàn thời quy ngã.  
Ta có duyên sự muốn đến nơi khác, việc xong sẽ trở về, khi trở về trở lại ở Ta.  
是時壯夫守護是物如自己有。  
thị thời tráng phu thủ hộ thị vật như tự kỳ hữu.  
Lúc đó trang phu giữ gìn vật ấy như tự mình có.  
其人遇病即命家屬。如是金寶是他所寄。  
kỳ nhân ngộ bệnh tức mạng gia thuộc. như thị kim bảo thị tha sở kí.  
Người kia lâm bệnh liền giao cho người nhà, như thế vàng báu chính là chỗ người  
khác ký gởi,  
彼若來索悉皆還之。智者如是善知籌量。  
bỉ nhược lai tác tất giai hoàn chi. trí giả như thị thiện tri trừ lượng.  
người kia đến đòi thầy đều trả lại, như thế người trí khéo biết trừ tính giải  
quyết.  
行還索物皆悉得之無所亡失。世尊亦爾。  
hành hoàn tác vật giai tất đắc chi vô sở vong thất. Thế Tôn diệc nhĩ.  
Trở lại đòi vật thầy đều được vật không có chỗ mất. Thế Tôn cũng như thế!

若以法寶付囑阿難及諸比丘。不得久住。何以故。  
nhược dĩ Pháp bảo phó chúc A-nan cập chư Tỳ-kheo. bất đắc cử trụ. hà dĩ cố.  
hoặc dùng Pháp bảo phó chúc cho A-nan cùng các Tỳ-kheo. không được trụ lâu ở  
đời. vì sao vậy?  
一切聲聞及大迦葉悉當無常。如彼老人受他寄物。  
nhất thiết Thanh-văn cập Đại Ca-diếp tất đương vô thường. như bi lão nhân thọ  
tha kí vật.  
tất cả Thanh-văn cùng Đại Ca-diếp đều sẽ vô thường. như người già kia nhận vật  
người khác ký gửi.  
是故應以無上佛法付諸菩薩。  
thị cố ứng dĩ vô thượng Phật Pháp phó chư Bồ-tát.  
vì vậy nên đem Phật pháp vô thượng giao phó cho các Bồ-tát。  
以諸菩薩善能問答。如是法寶則得久住。  
dĩ chư Bồ-tát thiện năng vấn đáp. như thị Pháp bảo tắc đắc cử trụ.  
do các Bồ-tát khéo hay hỏi đáp, Pháp bảo như thế thời được trú lâu。  
無量千世增益熾盛利安眾生。如彼壯人受他寄物。  
vô lượng thiên thế tăng ích sí thịnh lợi an chúng sanh. như bi tráng nhân thọ  
tha kí vật。  
vô lượng ngàn đời tăng thêm sức mạnh lợi ích an lạc chúng sanh, như người mạnh  
khỏe kia nhận người khác gửi vật,  
以是義故。諸大菩薩乃能問耳。  
dĩ thị nghĩa cố. chư Đại Bồ-tát nãi năng vấn nhĩ。  
do nghĩa đó vậy. các Đại Bồ-tát mới hay hỏi vậy。  
我等智慧猶如蚊蚋。何能諮請如來深法。  
ngã đẳng trí tuệ do như văn nhuế. hà năng ti thỉnh Như Lai thâm Pháp。  
Trí tuệ chúng con giống như mòng muỗi, sao hay thưa thỉnh thâm pháp Như Lai?  
時諸聲聞默然而住。爾時佛讚諸比丘言。善哉善哉。  
thời chư thanh văn mặc nhiên nhi trụ. nhĩ thời Phật tán chư Tỳ-kheo ngôn. Thiện  
tai Thiện tai。  
Lúc bấy giờ các Thanh-văn im lặng mà đứng, lúc ấy đức Phật khen ngợi các Tỳ-kheo  
rằng: Lành thay lành thay!  
汝等善得無漏之心。阿羅漢心。我亦曾念以此二緣。  
nhữ đẳng thiện đắc vô lậu chí tâm. A-la-hán tâm. ngã diệc tăng niệm dĩ thử nhị  
duyên。  
Các ông khéo được tâm của vô lậu, tâm A-la-hán, Ta cũng tăng nghĩ rằng do hai  
duyên này,  
應以大乘付諸菩薩令是妙法久住於世。  
ứng dĩ Đại thừa phó chư Bồ-tát linh thị diệu Pháp cử trụ u thế。  
nên đem Đại thừa giao phó cho các Bồ-tát khiến diệu Pháp ấy trụ lâu ở đời。  
爾時佛告一切大眾。善男子善女人。  
Nhĩ thời Phật cáo nhất thiết Đại chúng. thiện nam tử Thiện nữ nhân。  
Lúc bấy giờ Phật bảo tất cả Đại chúng. Thiện nam tử, Thiện nữ nhân!  
我之壽命不可稱量。樂說之辯亦不可盡。  
ngã chí thọ mạng bất khả xưng lượng. lạc thuyết chi biện diệc bất khả tận。  
Thọ mạng của Ta không thể xưng lường, ưa nói rõ ràng cũng không thể hết!  
汝等宜可隨意諮問若戒若歸。

nhữ đẳng nghi khả tùy ý ti vấn nhược giới nhược quy.  
Các ông nên có thể tùy ý thua hỏi hoặc giới hoặc quy.

第二第三亦復如是。爾時眾中有一童子菩薩摩訶薩。

đệ nhị đệ tam diệc phục như thị. nhĩ thời chúng trung hữu nhất Đồng tử Bồ-tát  
Ma-Ha tát.

thứ hai, thứ ba cũng lại như vậy. Lúc bấy giờ trong chúng có một Đồng-tử Bồ-tát  
Ma-ha-tát.

是多羅聚落婆羅門種姓大迦葉。

thị đa-la tụ lạc Bà-la-môn chủng tính Đại Ca-diếp.

là Đa-la tụ lạc Bà-la-môn dòng họ Đại Ca-diếp,

以佛神力即從座起。偏袒右肩遶百千匝。

dĩ Phật Thần lực tức tùng tọa khởi. Thiên đàn hữu kiên nhiều bách thiên tạp.

do Thần lực của Phật liền từ chỗ ngồi đứng dậy. bày vai bên phải nhiều trăm ngàn  
vòng,

右膝著地合掌向佛而白佛言。世尊。我於今者欲少諮問。

hữu tất trú địa hợp chưởng hướng Phật nhi bạch Phật ngôn. Thế Tôn. ngã u kim giả  
dục thiểu ti vấn.

gối phải sát đất chấp tay hướng về đức Phật mà bạch Phật rằng: Thua đức Thế Tôn!  
Con ở nay ấy muốn thua hỏi vài câu,

若佛聽者乃敢發言。佛告迦葉。

nhược Phật thính giả nãi cảm phát ngôn. Phật cáo Ca-diếp.

nếu Phật cho phép con mới thua ra lời! Phật bảo Ca-diếp!

如來應供正遍知。恣汝所問。

Như Lai Ứng-cúng Chánh-biến-tri. tứ nhữ sở vấn.

Như Lai Ứng-cúng Chánh-biến-tri. Ông tự do hỏi.

當為汝說斷汝所疑令汝歡喜。

đương vi nhữ đoan nhữ sở nghi linh nhữ hoan hỉ.

sẽ vì ông nói chấm dứt chỗ nghi ngờ của ông khiến ông vui vẻ.

爾時迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Nhĩ thời Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thua đức Thế Tôn!

如來哀愍已垂聽許今當問之。

Như Lai ai mẫn dĩ thùi thính hứa kim đương vấn chi.

Như Lai thương xót đã bằng lòng cho con nay sẽ thua hỏi.

然我所有智慧微少猶如蚊蚋。如來世尊道德巍巍。

nhiên ngã sở hữu trí tuệ vi thiểu do như văn nhuế. Như Lai Thế Tôn đạo đức nguy  
nguy.

Nhưng chỗ con có trí tuệ mầu nhiệm rất ít giống như mòng muỗi, Như Lai Thế Tôn  
đạo đức cao lớn sáng ngời!

純以梅檀師子難伏不可壞眾而為眷屬。

thuần dĩ chiên đàn Sư-tử nan phục bất khả hoại chúng nhi vi quyến thuộc.

thuần dùng chiên đàn Sư-tử khó phục không thể hoại chúng mà vì bà con quyến  
thuộc.

如來之身猶真金剛。色如琉璃真實難壞。

Như Lai chi thân do chân Kim cương. sắc như lưu ly chân thật nan hoại.

Thân của Như Lai giống như Kim cương thật, màu sắc như lưu ly chân thật khó  
hoại.



復為如是大智慧海之所圍遶。

phục vi như thị Đại trí tuệ hải chi sở vi nhiểu.  
Lại là như thế chỗ vây quanh của biển trí tuệ lớn.

是眾會中諸大菩薩摩訶薩等。

thị chúng hội trung chu Đại Bồ-tát Ma-ha tát đấng.  
trong chúng hội ấy các Đại Bồ-tát ma ha tát vân vân,

皆悉成就無量無邊深妙功德猶如香象。於如是等大眾之前。

giai tất thành tựu vô lượng vô biên thâm diệu công đức do nhu hương tượng. ư như  
thị đấng Đại chúng chi tiền.

thầy đều thành tựu vô lượng vô biên công đức thâm diệu giống như hương tượng. Ở  
trước Đại chúng như thế vân vân.

豈敢發問為當承佛神通之力。及因大眾善根威德。

khởi cảm phát vấn vi đương thừa Phật Thần thông chi lực. cập nhân Đại chúng  
thiện căn uy đức.

đâu dám phát ra câu hỏi vì sẽ nương sức Thần thông của Phật, cùng nhân Đại chúng  
oai đức thiện căn,

少發問耳。即於佛前以偈問曰。

thiểu phát vấn nhĩ. tức ư Phật tiền dĩ kệ vấn viết.

ít thưa hỏi vậy, liền ở trước Phật dùng kệ hỏi rằng:

云何得長壽

Vân hà đắc trường thọ  
Làm sao được sống lâu

復以何因緣

Phục dĩ hà nhân duyên  
Lại do nhân duyên gì

云何於此經

Vân hà ư thử Kinh  
Vì sao ở Kinh này

願佛開微密

Nguyện Phật khai vi mật  
Nguyện Phật khai vi mật

云何得廣大

Vân hà đắc quảng Đại  
Thế nào được rộng lớn

實非阿羅漢

Thật phi A-la-hán  
Thật chẳng A-la-hán

云何知天魔

Vân hà tri Thiên ma  
Làm sao biết Thiên ma

如來波旬說

Như Lai Ba-tuần thuyết  
Như Lai nói Ba-tuần

云何諸調御

Vân hà chu Điều-ngự  
Làm sao các Điều-ngự

正善具成就

Chánh thiện cụ thành tựu  
Chánh thiện đủ thành tựu

云何作善業

Vân hà tác thiện nghiệp

金剛不壞身

Kim cương bất hoại thân  
Kim cương không hoại thân?

得大堅固力

Đắc Đại kiên cố lực  
Được sức kiên cố lớn?

究竟到彼岸

Cứu cánh đảo bi nạn  
Rốt ráo đến bờ kia?

廣為眾生說

Quảng vì chúng sanh thuyết  
Rộng vì chúng sanh nói.

為眾作依止

Vì chúng tác y chi  
Vì chúng làm chỗ nương?

量與羅漢等

Lượng dữ La-hán đẳng  
Sánh cùng bậc La-hán.

為眾作留難

Vì chúng tác lưu nan  
Vì chúng làm lưu nạn?

云何分別知

Vân hà phân biệt tri  
Làm sao phân biệt biết?

心喜說真諦

Tâm hỉ thuyết chân đế  
Tâm vui nói chân đế!

演說四顛倒

Diễn thuyết tứ điên đảo  
Diễn nói bốn điên đảo.

大仙今當說

Đại tiên kim đương thuyết

Thế nào làm thiện nghiệp  
云何諸菩薩  
Vân hà chu Bồ-tát  
Các Bồ-tát thế nào  
云何解滿字  
Vân hà giải mãn tự  
Làm sao hiểu cả chữ  
云何共聖行  
Vân hà cộng Thánh hạnh  
Làm sao cùng Thánh hạnh  
迦隣提日月  
Ca lân đề nhật nguyệt  
Ca lân đề nhựt nguyệt  
云何未發心  
Vân hà vị phát tâm  
Vì sao chưa phát tâm  
云何於大眾  
Vân hà ư Đại chúng  
Vì sao ở Đại chúng  
猶如閻浮金  
Do như diêm phù kim  
Giống như vàng Diêm-phù  
云何處濁世  
Vân hà xứ trược thế  
Thế nào ở đời trược  
云何處煩惱  
Vân hà xứ phiền não  
Thế nào ở phiền não  
如醫療眾病  
Nhu y liệu chúng bệnh  
Nhu chữa trị các bệnh  
生死大海中  
Sanh tử Đại hải trung  
Sanh tử trong biển lớn  
云何捨生死  
Vân hà xả sanh tử  
Thế nào xả sanh tử  
云何觀三寶  
Vân hà quán Tam-bảo  
Làm sao quán Tam-bảo  
三乘若無性  
Tam thừa nhược Vô tánh  
Tam thừa hoặc không tánh  
猶如樂未生  
Do như lạc vị sanh  
Giống như vui chưa sanh  
云何諸菩薩  
Vân hà chu Bồ-tát  
Thế nào các Bồ-tát  
云何為生盲  
Vân hà vi sanh manh  
Vì sao là sanh manh  
云何示多頭

Đại tiên nay sẽ nói  
能見難見性  
Năng kiến nan kiến tánh  
Hay thấy tánh khó thấy?  
及與半字義  
Cập dữ bán tự nghĩa  
Và cùng nghĩa nửa chữ?  
如娑羅娑鳥  
Nhu sa-la sa điều  
Nhu chim sa-la-sa!  
太白與歲星  
Thái bạch dữ tuế tinh  
Thái bạch cùng sao tuế.  
而名為菩薩  
Nhi danh vi Bồ-tát  
Mà gọi là Bồ-tát?  
而得無所畏  
Nhi đắc vô sở úy  
Mà được vô sở úy?  
無能說其過  
Vô năng thuyết kỳ quá  
Chẳng hay nói lỗi kia.  
不污如蓮華  
Bất ô như liên hoa  
Không nhiễm như hoa sen?  
煩惱不能染  
Phiền não bất năng nhiễm  
Phiền não không thể nhiễm?  
不為病所污  
Bất vi bệnh sở ô  
Chẳng vì bệnh làm nhơ.  
云何作船師  
Vân hà tác Thuyền sư  
Làm sao làm Thuyền sư?  
如蛇脫故皮  
Nhu xà thoát cố bì  
Nhu rắn thay da cũ.  
猶如天意樹  
Do như Thiên ý thụ  
Giống như cây Thiên ý?  
云何而得說  
Vân hà nhi đắc thuyết  
Làm sao mà được nói!  
云何名受樂  
Vân hà danh thọ lạc  
Làm sao gọi là lạc?  
而得不壞眾  
Nhi đắc bất hoại chúng  
Mà được chúng không hoại!  
而作眼目導  
Nhi tác nhãn mục đạo  
Mà làm nhãn mục đạo!  
唯願大仙說

Vân hà thị đa đầu  
Thế nào hiện nhiều đầu  
云何說法者  
Vân hà thuyết Pháp giả  
Thế nào người thuyết pháp  
云何復示現  
Vân hà phục thị hiện  
Thế nào lại thị hiện  
云何勇進者  
Vân hà dũng tiến giả  
Làm sao dũng tiến ấy  
云何知法性  
Vân hà tri Pháp tánh  
Làm sao biết Pháp tánh  
云何諸菩薩  
Vân hà chư Bồ-tát  
Thế nào các Bồ-tát  
云何為眾生  
Vân hà vi chúng sanh  
Thế nào vì chúng sanh  
云何說畢竟  
Vân hà thuyết tất cánh  
Làm sao nói rốt ráo  
如其斷疑網  
Nhu kỳ đoạn nghi võng  
Nhu kia dứt lưới nghi  
云何而得近  
Vân hà nhi đắc cận  
Làm sao mà được gần  
我今請如來  
Ngã kim thỉnh Như Lai  
Con nay thỉnh Như Lai  
願為說甚深  
Nguyện vì thuyết thậm thâm  
Nguyện vì nói thậm thâm  
一切諸法中  
Nhất thiết chư Pháp trung  
Tất cả trong các pháp  
唯願大仙尊  
Duy nguyện Đại tiên tôn  
Duy nguyện Đại Tiên tôn  
眾生大依止  
Chúng sanh Đại y chỉ  
Chúng sanh đại y chỉ  
今欲問諸陰  
Kim dục vấn chư uẩn  
Nay muốn hỏi các uẩn  
精進諸菩薩  
Tinh tấn chư Bồ-tát  
Tinh tấn các Bồ-tát  
如是等甚深  
Nhu thị đẳng thậm thâm  
Nhu thế rất thâm sâu

Duy nguyện Đại tiên thuyết  
Cúi xin Đại tiên dạy!  
增長如月初  
Tăng trưởng như nguyệt sơ  
Thêm lớn như đầu tháng!  
究竟於涅槃  
Cứu cánh ở Niết-bàn  
Rốt ráo ở Niết-bàn!  
示人天魔道  
Thị nhân Thiên ma đạo  
Hiện Người Trời Ma đạo!  
而受於法樂  
Nhi thọ ở Pháp lạc  
Mà nhận ở Pháp lạc!  
遠離一切病  
Viễn li nhất thiết bệnh  
Xa lìa tất cả bệnh!  
演說於祕密  
Diễn thuyết ở bí mật  
Diễn nói ở bí mật!  
及與不畢竟  
Cập dữ bất tất cánh  
Và cùng chẳng rốt ráo!  
云何不定說  
Vân hà bất định thuyết  
Làm sao không định nói!  
最勝無上道  
Tối thắng vô thượng đạo  
Tối thắng đạo vô thượng!  
為諸菩薩故  
Vi chư Bồ-tát cố  
Vì các Bồ-tát vậy.  
微妙諸行等  
Vi diệu chư hành đẳng  
Vi-diệu các hành vân vân.  
悉有安樂性  
Tất hữu an lạc tánh  
Đều có tánh an lạc,  
為我分別說  
Vi ngã phân biệt thuyết  
Vì con phân biệt nói.  
兩足尊妙藥  
Lưỡng túc tôn diệu dược  
Bậc diệu dược nhị túc.  
而我無智慧  
Nhi ngã vô trí tuệ  
Mà con không trí tuệ,  
亦復不能知  
Diệc phục bất năng tri  
Cũng lại không thể biết!  
諸佛之境界  
Chư Phật chi cảnh giới  
Cảnh giới của chư Phật!

爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。善男子。

Nhĩ thời Phật tán Ca-diếp Bồ-tát. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Phật khen ngợi Bồ-tát Ca-diếp. Lành thay Lành thay! Thiện nam tử!  
汝今未得一切種智。我已得之。

nhũ kim vị đắc nhất thiết chủng trí. ngã dĩ đắc chi.

Ông nay chưa được trí nhất thiết chủng. Ta đã được rồi.

然汝所問甚深密藏。如一切智之所諮問等無有異。

nhiên nhũ sở vấn thậm thâm mật tạng. như nhất-thiết-trí chi sở ti vấn đẳng vô  
hữu dị.

Nhưng chỗ ông hỏi bí mật rất sâu, như chỗ thưa hỏi của Nhất-thiết-trí như nhau  
không có gì sai khác!

善男子。我坐道場菩提樹下初成正覺。

thiện nam tử. ngã tọa đạo trường bồ đề thụ hạ sơ thành Chánh-giác.

Thiện nam tử! Ta ngồi dưới gốc cây bồ-đề đạo tràng ban đầu thành Chánh-giác.

爾時無量阿僧祇恒河沙等諸佛世界有諸菩薩。

Nhĩ thời vô lượng a-tăng-kì hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới hữu chư Bồ-tát.

Lúc bấy giờ vô lượng a-tăng-kỳ hằng-hà-sa vân vân chư Phật thế giới có các Bồ-  
tát,

亦曾問我是甚深義。然其所問句義功德。

diệc tăng vấn ngã thị thậm thâm nghĩa. nhiên kỳ sở vấn cú nghĩa công đức.

cũng từng hỏi Ta nghĩa thậm thâm ấy. nhưng chỗ hỏi câu nghĩa công đức của kia.  
亦皆如是等無有異。

diệc giai như thị đẳng vô hữu dị.

cũng đều như thế giống nhau không có gì sai khác.

如是問者則能利益無量眾生。爾時迦葉菩薩復白佛言。世尊。

như thị vấn giả tắc năng lợi ích vô lượng chúng sanh. nhĩ thời Ca-diếp Bồ-tát  
phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

người hỏi như thế thời hay lợi ích vô lượng chúng sanh. Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-  
diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

我無智力能問如來如是深義。世尊。

ngã vô trí lực năng vấn Như Lai như thị thậm nghĩa. Thế Tôn.

con không có trí lực hay thưa hỏi Như Lai nghĩa sâu như thế! Thế Tôn!

譬如蚊蚋不能飛過大海彼岸周遍虛空。

thí như văn nhuế bất năng phi quá Đại hải bỉ ngạn châu biên hư không.

Thí như mòng muỗi không thể bay qua biển lớn bờ kia khắp quanh hư không.

我亦如是。

ngã diệc như thị.

con cũng như vậy.

不能諮問如來如是智慧大海法性虛空甚深之義。世尊。譬如國王髻中明珠。

bất năng ti vấn Như Lai như thị trí tuệ Đại hải Pháp tánh hư không thậm thâm chi  
nghĩa. Thế Tôn. thí như Quốc Vương kế trung minh châu.

Không hay thưa hỏi về nghĩa sâu sắc hư không pháp tánh biển lớn trí tuệ của Như  
Lai như thế! Thưa đức Thế Tôn! Thí như Quốc-vương minh châu trong búi tóc,

付典藏臣藏臣得已頂戴恭敬增加守護。

phó điền tạng Thần tạng Thần đắc dĩ đánh đỏi cung kính tăng gia thủ hộ.

giao phó cho Tạng thần giữ gìn, Tạng Thần được rồi cung kính đánh đỏi thêm phần  
thủ hộ,

我亦如是。

ngã diệc như thị.

con cũng như vậy,

頂戴恭敬增加守護如來所說方等深義。何以故。令我廣得深智慧故。

Đánh đốì cung kính tăng gia thù hộ Như Lai sở thuyết phương đẳng thâm nghĩa. hà dĩ cố. linh ngã quang đắc thâm trí tuệ cố.

đánh đốì cung kính giữ gìn tăng thêm chỗ nói nghĩa sâu Phương-đẳng của Như Lai. Vì sao vậy? vì khiến Ta rộng được trí tuệ thâm sâu vậy.

爾時佛告迦葉菩薩。善男子。諦聽諦聽。當為汝說。

Nhĩ thời Phật cáo Ca-diếp Bồ-tát. thiện nam tử. để thính để thính. đương vi nhữ. Lúc bấy giờ Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Thiện nam tử! Lắng nghe lắng nghe! Sẽ vì Ông nói.

如來所得長壽之業。

Như Lai sở đắc trường thọ chi nghiệp.

nghiệp trường thọ sở đắc của Như Lai.

菩薩以是業因緣故而得長壽。是故應當至心聽受。

Bồ-tát dĩ thị nghiệp nhân duyên cố nhi đắc trường thọ. thị cố ứng đương chí tâm thính thọ.

Bồ-tát do nghiệp nhân duyên ấy vậy mà được sống lâu. vì vậy nên phải chí tâm nghe nhận lãnh thọ.

若業能為菩提因者。應當誠心聽受是義。

nhược nghiệp năng vi bồ đề nhân giả. ung đương thành tâm thính thọ thị nghĩa.

Nếu nghiệp hay làm bồ đề nhân ấy, nên phải thành tâm nghe nhận nghĩa ấy!

既聽受已轉為人說。善男子。我以修習如是業故。

ký thính thọ dĩ chuyển vi nhân thuyết. thiện nam tử. ngã dĩ tu tập như thị nghiệp cố.

đã nghe nhận rồi chuyển vì người nói. Thiện nam tử! Ta nhờ tu tập nghĩa ấy như thế!

得阿耨多羅三藐三菩提。今復為人廣說是義。

đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. kim phục vi nhân quảng thuyết thị nghĩa.

được Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. nay lại vì người rộng nói nghĩa ấy!

善男子。譬如王子犯罪繫獄。

thiện nam tử. thí như Vương tử phạm tội hệ ngục.

Thiện nam tử! Thí như Vương tử phạm tội bị nhốt trong ngục.

王甚憐愍愛念子故躬自迴駕至其繫所。菩薩亦爾。

Wang thậm liên mẫn ái niệm tử cố cung tự hồi giá chí kỳ hệ sở. Bồ-tát diệc nhĩ.

Vua rất thương xót nhớ nghĩ đến con nên đích thân xe giá trở về đến chỗ con mình bị nhốt. Bồ-tát cũng như thế,

欲得長壽應當護念一切眾生同於子想。

dục đắc trường thọ ung đương hộ niệm nhất thiết chúng sanh đồng u tử tưởng.

muốn được sống lâu nên phải hộ niệm tất cả chúng sanh giống như nghĩ tưởng con vậy.

生大慈大悲大喜大捨。授不殺戒教修善法。

sinh Đại từ Đại bi Đại hỷ Đại xả. thụ bất sát giới giáo tu thiện Pháp.

Sanh tâm Đại-từ Đại-bi Đại-hỷ Đại-xả, liền trao cho giới không được sát sanh, chỉ dạy tu hành thiện pháp.

亦當安止一切眾生於五戒十善。

diệc đương an chỉ nhất thiết chúng sanh u ngũ giới Thập thiện.

cũng nên an chi tất cả chúng sanh đối với năm giới, mười giới.

復入地獄餓鬼畜生阿修羅等一切諸趣。

phục nhập Địa-ngục ngã quý súc sanh A-tu-la đẳng nhất thiết chư thú.

lại vào Địa-ngục ngã-quỷ súc-sanh A-tu-la vân vân tất cả các đường,

拔濟是中苦惱眾生。脫未脫者。度未度者。

bạt tế thị trung khổ não chúng sanh. thoát vị thoát giả. độ vị độ giả.

khỏi giúp thị trong khổ não chúng sanh. thoát/mở chưa thoát/mở. độ chưa độ.

cứu giúp chúng sanh khổ não đang ở trong đó, người chưa được thoát khỏi thì được thoát khỏi, người chưa được độ thì được cứu độ;

未涅槃者令得涅槃。安慰一切諸恐怖者。

vị Niết-bàn giả linh đắc Niết-bàn. an úy nhất thiết chư khủng bố giả.

người chưa Niết-bàn nay được Niết-bàn, an ủi tất cả các người bị khủng bố ấy,

以如是等業因緣故。

dĩ như thị đẳng nghiệp nhân duyên cố.

được như thế ấy nghiệp nhân duyên vậy.

菩薩則得壽命長遠於諸智慧而得自在。隨所壽終生於天上。

Bồ-tát tắc đắc thọ mạng trường viễn u chư trí tuệ nhi đắc tự-tại. tùy sở thọ

chung sanh u Thiên thượng.

Bồ-tát thời được thọ mạng lâu dài ở các trí tuệ mà được tự-tại, tùy chỗ thọ

chung sanh lên cõi Trời.

爾時迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Nhĩ thời Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

菩薩摩訶薩等視眾生同於子想。是義深隱我未能解。

Bồ-tát Ma-ha tát đẳng thị chúng sanh đồng u tử tưởng. thị nghĩa thâm ẩn ngã vị

năng giải.

Bồ-tát Ma-ha-tát xem chúng sanh bình đẳng giống như nghĩ tưởng con mình, nghĩa

ấy sâu kín Ta chưa thể giải.

世尊。

Thế Tôn.

Thế Tôn!

如來不應說言菩薩於諸眾生修平等心同於子想。所以者何。

Như Lai bất ưng thuyết ngôn Bồ-tát u chư chúng sanh tu bình đẳng tâm đồng u tử

tưởng. sở dĩ giả hà.

Như Lai chẳng nên nói rằng Bồ-tát đối các chúng sanh tu tâm bình đẳng giống như

tưởng con. sở dĩ vì sao?

於佛法中有破戒者作逆罪者毀正法者。

u Phật pháp trung hữu phá giới giả tác nghịch tội giả hủy chánh pháp giả.

ở trong Phật pháp có người phá giới, người tạo tội nghịch, người hủy chánh Pháp,

云何當於如是等人同子想耶。佛告迦葉。如是如是。

vân hà đương u như thị đẳng nhân đồng tử tưởng da. Phật cáo Ca-diếp. như thị như

thị.

làm sao sẽ đối những người như thế tưởng giống như con u? Phật bảo Ca-diếp! Như

thế như thế!

我於眾生實作子想如羅睺羅。

Ngã u chúng sanh thật tác tử tưởng như La-hầu-la.

Ta đối chúng sanh thật tưởng là con như La-hầu-la.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。昔十五日僧布薩時。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn. tích thập ngũ nhật Tăng bố tát thời.

Ca-diếp Bồ-tát lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Trước mười lăm ngày khi chúng Tăng Bố tát,

曾於具戒清淨眾中有一童子。

tăng ư cụ giới thanh tịnh chúng trung hữu nhất Đồng tử.

tăng đối với giới cụ túc trong chúng thanh tịnh có một Đồng-tử,

不善修習身口意業。在隱屏處盜聽說戒。

bất thiện tu tập thân khẩu ý nghiệp. tại ẩn bình xứ đạo thính thuyết giới. không khéo tu tập nghiệp thân miệng ý, ở chỗ vắng vẻ nghe trộm thuyết giới, mật迹力士承佛神力。以金剛杵碎之如塵。世尊。

mật tích lực sĩ thừa Phật Thần lực. dĩ Kim cương xú toái chi như trần. Thế Tôn. Mật-tích lực sĩ nương thần lực Phật, cầm chày kim cương nghiền nát như bụi. Thế Tôn.

是金剛神極成暴惡。乃能斷是童子命根。

thị Kim cương Thần cực thành bạo ác. nãi năng đoạn thị Đồng tử mạng căn.

Chính thần Kim-cang rất thành bạo ác, mới hay chặt đứt mạng căn Đồng-tử ấy!

云何如來視諸眾生同於子想如羅睺羅。佛告迦葉。

vân hà Như Lai thị chư chúng sanh đồng ư tử tưởng như La-hầu-la. Phật cáo Ca-diếp.

Vì sao Như Lai xem các chúng sanh giống như tưởng con như La-hầu-la. Phật bảo Ca-diếp!

汝今不應作如是言。

nhữ kim bất ưng tác như thị ngôn.

Ông nay không nên nói lời như vậy.

是童子者即是化人非真實也。為欲驅遣破戒毀法令出眾故。

thị Đồng-tử giả tức thị hóa nhân phi chân thật dã. vi dục khu khiển phá giới hủy Pháp linh xuất chúng cố.

Chính Đồng-tử ấy tức là hóa nhân chẳng chân thật vậy, vì muốn xua đuổi người phá giới hủy báng chánh pháp khiến ra khỏi chúng vậy.

金剛密迹示是化耳。迦葉。

Kim cương mật tích thị thị hóa nhĩ. Ca-diếp.

Kim-cang Mật-tích thị hiện hóa vậy. Ca-diếp!

毀謗正法及一闍提。或有殺生乃至邪見及故犯禁。

hủy báng chánh Pháp cập Nhất-xiên-đề. hoặc hữu sát sanh nãi chí tà kiến cập cố phạm cấm.

chê bai chánh pháp đồng Nhứt-xiên-đề, hoặc có giết hại cho đến tà kiến và cố ý hủy phạm cấm giới,

我於是等悉生悲心。同於子想如羅睺羅。善男子。

ngã ư thị đẳng tất sanh bi tâm. đồng ư tử tưởng như La-hầu-la. thiện nam tử.

Ta đối những người ấy đều sanh tâm từ-bi, giống như tưởng con như La-hầu-la.

Thiện nam tử!

譬如國王諸群臣等有犯王法隨罪誅戮

thí như Quốc Vương chư quân Thần đẳng hữu phạm Vương Pháp tùy tội tru lục

Thí như Quốc Vương cùng các bầy tôi có phạm pháp của nhà Vua tùy tội chém giết而不捨置。如來世尊不如是也。於毀法者。

nhĩ bất xả trí. Như Lai Thế Tôn bất như thị dã. ư hủy Pháp giả.

mà không bỏ đi. Như Lai Thế Tôn không như thế vậy! Đối với người hủy báng chánh pháp,

與驅遣羯磨。呵責羯磨。置羯磨。舉罪羯磨。

dữ khu khiển Yết-ma. ha trách Yết-ma. trí Yết-ma. cù tội Yết-ma.  
cùng yết-ma xua đuổi, yết-ma quả trách, yết-ma trị phạt, yết-ma cù tội,  
không thể thấy, yết-ma diệt tận, yết-ma chưa xả ác kiến. Thiện nam tử!

bất khả kiến Yết-ma. diệt Yết-ma. vị xả ác kiến Yết-ma. thiện nam tử.  
yết-ma không thể thấy, yết-ma diệt tận, yết-ma chưa xả ác kiến. Thiện nam tử!  
如來所以與謗法者作如是等降伏羯磨。

Như Lai sở dĩ dữ báng Pháp giả tác như thị đẳng hàng phục Yết-ma.

Như Lai sở dĩ cùng người chê bai giáo Pháp làm như thế ấy thì Yết-ma hàng phục.  
為欲示諸行惡之人有果報故。善男子。

vi dục thị chư hành ác chi nhân hữu quả báo cố. thiện nam tử.  
Vì muốn thị hiện các người làm ác có quả báo vậy. Thiện nam tử!

汝今當知。如來即是施惡眾生無恐懼者。

nhữ kim đương tri. Như Lai tức thị thí ác chúng sanh vô khủng úy giả。

Ông nay sẽ biết. Như Lai tức là thí ác chúng sanh không lo sợ ấy。

若放一光若二若五或有遇者悉令遠離一切諸惡。

nhược phóng nhất quang nhược nhị nhược ngũ hoặc hữu ngộ giả tất linh viễn li  
nhất

hoặc phóng một luồng ánh sáng, hoặc hai, hoặc năm, hoặc có người gặp đều khiến  
xa lìa tất cả các ác.

如來今者具有如是無量勢力。

thiết chư ác. Như Lai kim giả cụ hữu như thị vô lượng thế lực。

Như Lai nay ấy có đủ sức mạnh vô lượng như thế!

善男子。未可見法汝欲見者。

thiện nam tử. vị khả kiến Pháp nhữ dục kiến giả。

Thiện nam tử! Người chưa có thể thấy Pháp Ông muốn thấy ấy,

今當為汝說其相貌。我涅槃後隨其方面。

kim đương vi nhữ kỳ tướng mạo. ngã Niết-bàn hậu tùy kỳ phương diện。

nay sẽ vì Ông nói tướng mạo của kia. Sau khi Ta Niết-bàn tùy phương diện của  
kia。

有持戒比丘威儀具足護持正法。

hữu trì giới Tỳ-kheo uy nghi cụ túc hộ trì chánh Pháp。

có Tỳ-kheo trì giới đầy đủ uy nghi hộ trì chánh Pháp。

見壞法者即能驅遣呵責糾治。當知是人得福無量不可稱計。

kiến hoại Pháp giả tức năng khu khiển ha trách cù trì. đương tri thị nhân đắc  
phúc vô lượng bất khả xưng kể。

Thấy người phá hoại chánh pháp liền hay xua đuổi quả trách hợp lại trị phạt, nên  
biết người ấy được phước vô lượng không thể tính kể!

善男子。譬如有王專行暴惡會遇重病。

thiện nam tử. thí như hữu Vương chuyên hành bạo ác hội ngộ trọng bệnh。

Thiện nam tử! Thí như có Vua chuyên làm tàn bạo ác độc gặp người bệnh nặng,

有隣國王聞其名聲興兵而來將欲滅之。

hữu lân Quốc Vương văn kỳ danh thanh hưng binh nhi lai tương dục diệt chi。

có Vua nước láng giềng nghe tiếng tên của người kia đem quân lính mà đi đến sẽ  
muốn tiêu diệt kia。

是時病王無力勢故方乃恐怖改心修善。

thị thời bệnh Vương vô lực thế cố phương nãi khủng bố cải tâm tu thiện。

Lúc ấy Vua mắc bệnh không còn sức mạnh nên mới sợ hãi tu tâm hạnh thiện,



而是隣王得福無量。持法比丘亦復如是。

nhi thị lân Vương đắc phúc vô lượng. Trì Pháp Tỳ-kheo diệc phục như thị.  
mà Vua nước láng giềng ấy được phước vô lượng. Tỳ-kheo giữ gìn chánh pháp cũng  
lại như thế!

驅遣呵責壞法之人令行善法。得福無量。善男子。

khu khiển ha trách hoại Pháp chi nhân linh hành thiện Pháp. đắc phúc vô  
lượng. thiện nam tử.

xua đuổi quở trách người phá chánh pháp khiến thực hành thiện pháp, được phước  
vô lượng. Thiện nam tử!

譬如長者所居之處田宅屋舍生諸毒樹。

thí như Trưởng-giả sở cư chi xứ điền trạch ốc xá sanh chư độc thụ.

Thí như Trưởng-giả ở chỗ đang ở ruộng vườn nhà cửa sanh các cây độc,

長者知已即便斫伐悉令永盡。

Trưởng-giả tri dĩ tức tiện chước phạt tất linh vĩnh tận.

Trưởng-giả biết rồi tức liền chặt đốn đều khiến hết sạch.

又如少壯首生白髮愧而剪拔不令生長。

hựu như thiếu tráng thủ sanh bạch phát quý nhi tiển bạt bất lnh sanh trưởng.

Lại như người trẻ đầu sanh tóc trắng hổ thẹn mà cắt nhổ không khiến sanh trưởng.

持法比丘亦復如是。見有破戒壞正法者。

Trì Pháp Tỳ-kheo diệc phục như thị. kiến hữu phá giới hoại chánh Pháp giả.

Tỳ-kheo trì Pháp cũng lại như thế! Thấy có người phá giới hủy hoại chánh pháp,

即應驅遣呵責舉處。若善比丘見壞法者。

tức ưng khu khiển ha trách cử xứ. nhược thiện Tỳ-kheo kiến hoại Pháp giả.

liền nên xua đuổi quở trách đổi đi nơi khác. hoặc thiện Tỳ-kheo thấy người phá  
hoại chánh Pháp,

置不驅遣呵責舉處。當知是人佛法中怨。

trí bất khu khiển ha trách cử xứ. đương tri thị nhân Phật Pháp trung oán.

bỏ đi không xua đuổi quở trách đổi đi nơi khác, nên biết người đó oán giận trong  
Phật pháp.

若能驅遣呵責舉處。是我弟子真聲聞也。迦葉菩薩復白佛言。

nhược năng khu khiển ha trách cử xứ. thị ngã đệ-tử chân thanh văn dã. Ca-diếp

Bồ-tát phục bạch Phật ngôn.

Nếu hay xua đuổi quở trách đổi đi nơi khác, là đệ tử Ta chon thật Thanh-văn vậy.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:

世尊。如佛所言。

Thế Tôn. như Phật sở ngôn.

Thưa đức Thế Tôn! Như lời Phật dạy:

則不等視一切眾生同於子想如羅睺羅。世尊若有一人以刀害佛。

tắc bất đẳng thị nhất thiết chúng sanh đồng ư tử tưởng như La-hầu-la. Thế Tôn

nhược hữu nhất nhân dĩ đao hại Phật.

Thời không bình đẳng xem tất cả chúng sanh đồng như tưởng con như La-hầu-la. Thế  
Tôn nêu có một người cầm dao hại Phật.

復有一人梅檀塗佛。佛於二人若生等心。

phục hữu nhất nhân chiên đàn đồ Phật. Phật ư nhị nhân nhược sanh đẳng tâm.

Lại có một người dùng chiên đàn xoa Phật. Phật đối hai người hoặc sanh tâm bình  
đẳng.

云何復言當治毀禁。若治毀禁。是言則失。

vân hà phục ngôn đương trị hủy cấm. nhược trị hủy cấm. thị ngôn tắc thất.

Làm sao lại nói sẽ trị phạt hủy phạm cấm giới, nếu trị phạt hủy phạm cấm giới, lời ấy thời mất.

佛告迦葉。善男子。譬如國王大臣。

Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử. thí như Quốc Vương Đại Thần.

Phật bảo Ca-diếp: Thiện nam tử! Thí như Quốc Vương Đại Thần.

宰相產育諸子。顏貌端正聰明點慧。

tể tướng sản dục chư tử. nhan mạo đoan chánh thông minh hiệt tuệ.

Tể tướng sanh sản nuôi dạy các con, dung mạo đoan chánh thông minh trí tuệ,

若二三四將付嚴師。而作是言。君可為我教詔諸子。

nhược nhị tam tứ tướng phó nghiêm sư. nhi tác thị ngôn. quân khả vi ngã giáo chiếu chư tử.

hoặc hai ba bốn vị sẽ giao phó cho bậc nghiêm sư, mà bạch lời rằng: Vua có thể vì Ta dạy bảo các con.

威儀禮節伎藝書數悉令成就。

uy nghi lễ tiết kỹ nghệ thư số tất linh thành tựu.

oai nghi lễ tiết, kỹ nghệ, thư số đều khiến thành tựu.

我今四子就君受學。假使三子由杖而死。

ngã kim tứ tử tựu quân thọ học. giả sử tam tử do trượng nhi tử.

Ta nay có bốn người con theo Vua thọ học, giả sử ba người do bị gậy đánh mà chết,

餘有一子必當苦治要令成就。雖喪三子我終不恨。迦葉。

du hữu nhất tử tất đương khổ trị yếu linh thành tựu. tuy tang tam tử ngã chung bất hận. Ca-diếp.

còn thừa một người con quyết sẽ khổ trị phải khiến thành tựu, tuy chôn cất ba người con Ta trọn không hận. Ca-diếp!

是父及師得殺罪不。不也世尊。何以故。

thị phụ cập sư đắc sát tội phủ. bất dã Thế Tôn. hà dĩ cố.

Là cha cùng thầy có bị tội giết hại không? Không vậy thưa đức Thế Tôn! Vì sao vậy?

以愛念故為欲成就無有惡心。

dĩ ái niệm cố vi dục thành tựu vô hữu ác tâm.

do thương mến con vì muốn thành tựu không có tâm ác,

如是教誨得福無量。善男子。如來亦爾。

như thị giáo hối đắc phúc vô lượng. thiện nam tử. Như Lai diệc nhi.

dạy bảo khuyên răn như thế được phước vô lượng. Thiện nam tử! Như Lai cũng như thế!

視壞法者等如一子。

thị hoại Pháp giả đẳng như nhất tử.

nhìn người hủy hoại chánh pháp giống như con mình.

如來今以無上正法付囑諸王大臣宰相比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Như Lai kim dĩ vô thượng chánh Pháp phó chúc chư Vương Đại Thần tể tướng Tỳ-kheo

Tỳ-kheo ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

Như Lai nay đem chánh pháp vô thượng giao phó cho các vị Vua, Đại thần, Tể tướng, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di,

是諸國王及四部眾。

thị chư Quốc Vương cập tứ bộ chúng.

Các Quốc Vương ấy cùng bốn bộ chúng,

應當勸勵諸學人等令得增上戒定智慧。

ung đương khuyến lệ chư học nhân đẳng linh đắc tăng thượng giới định trí tuệ.

nên phải khuyên gắng siêng năng học những người ấy khiến được tăng thêm giới định trí tuệ.

若有不學是三品法懈怠破戒毀正法者。國王大臣四部之眾應當苦治。

nhược hữu bất học thị tam phẩm Pháp giải đãi phá giới hủy chánh Pháp giá. Quốc Vương Đại Thần tứ bộ chi chúng ung đương khổ trị.

hoặc có người không học ba phẩm pháp giải đãi, phá giới, hủy chánh pháp ấy, Quốc Vương, Đại thần, chúng của bốn bộ nên phải khổ trị.

善男子。是諸國王及四部眾當有罪不。不也世尊。

thiện nam tử. thị chư Quốc Vương cập tứ bộ chúng đương hữu tội bất. phát dã Thế Tôn.

Thiện nam tử! các Quốc Vương cùng bốn bộ chúng ấy sẽ có tội chăng? Không vậy thưa đức Thế Tôn!

善男子。是諸國王及四部眾尚無有罪。

thiện nam tử. thị chư Quốc Vương cập tứ bộ chúng thượng vô hữu tội.

Thiện nam tử! Các Quốc Vương cùng bốn bộ chúng ấy còn không có tội,

何況如來。善男子。如來善修如是平等。

hà huống Như Lai. thiện nam tử. Như Lai thiện tu như thị bình đẳng.

huống gì Như Lai! Thiện nam tử! Như Lai khéo tu bình đẳng như vậy.

於諸眾生同一子想。

ư chư chúng sanh đồng nhất tử tưởng.

đối các chúng sanh giống như nghĩ tưởng con một.

如是修者是名菩薩修平等心於諸眾生同一子想。善男子。

như thị tu giả thị danh Bồ-tát tu bình đẳng tâm ư chư chúng sanh đồng nhất tử tưởng. thiện nam tử.

Người tu như thế là gọi Bồ-tát tu bình đẳng tâm đối các chúng sanh đồng như nghĩ tưởng con mình. Thiện nam tử!

菩薩如是修習此業便得長壽。

Bồ-tát như thị tu tập thù nghiệp tiện đắc trường thọ.

Bồ-tát tu tập nghiệp này như vậy liền được sống lâu,

亦能善知宿世之事。

diệc năng thiện tri tú thế chi sự.

cũng hay khéo biết việc của đời trước.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。如佛所說。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Như lời Phật dạy:

菩薩若有修平等心。

Bồ-tát nhược hữu tu bình đẳng tâm.

Bồ-tát nếu có tu tâm bình đẳng,

視諸眾生同於子想便得長壽。如來不應作如是言。何以故。

thị chư chúng sanh đồng ư tử tưởng tiện đắc trường thọ. Như Lai bất ưng tác như thị ngôn. hà dĩ cố.

nhìn các chúng sanh đồng tưởng như con liền được sống lâu. Như Lai không nên nói lời như thế! Vì sao vậy?

如知法人能說種種孝順之法。

như tri Pháp nhân năng thuyết chủng chủng hiếu thuận chi Pháp.

Như người biết pháp hay nói các thứ pháp của hiếu thuận,

還至家中以諸瓦石打擲父母。

hoàn chí gia trung dĩ chư ngọa thạch đả trịch phụ mẫu.

trở về trong nhà dùng các ngói gạch quăng ném đánh đập cha mẹ,  
 而是父母是良福田多所利益難遭難遇。應好供養反生惱害。  
 nhi thị phụ mẫu thị lương phước điền đa sở lợi ích nan tao nan ngộ. ung hào cúng  
 dường phân sanh não hại.  
 mà cha mẹ ấy là ruộng phước lành nhiều chỗ lợi ích khó thấy khó gặp, nên khéo  
 cúng dường trở lại sanh não hại!  
 是知法人言行相違。如來所言亦復如是。  
 thị tri Pháp nhân ngôn hành tương vi. Như Lai sở ngôn diệc phục như thị.  
 Là người biết pháp lời nói cùng việc làm trái nhau, chỗ nói Như Lai cũng lại như  
 thế!  
 菩薩修習等心眾生同子想者。  
 Bồ-tát tu tập đẳng tâm chúng sanh đồng tử tưởng giả.  
 Bồ-tát tu tập tâm bình đẳng đối với chúng sanh đồng tử tưởng như con ấy!  
 應得長壽善知宿命。常住於世無有變易。  
 ung đắc trường thọ thiện tri tú mạng. thường trụ u thể vô hữu biến dịch.  
 nên được sống lâu khéo biết đời trước. thường trụ ở đời không có thay đổi.  
 今者世尊以何因緣壽命極短同人間耶。  
 kim giả Thế Tôn dĩ hà nhân duyên thọ mạng cực đoản đồng nhân gian da.  
 Nay ấy Thế Tôn do nhân duyên gì thọ mạng ngắn ngủi giống người đời u?  
 如來將無於諸眾生怨憎想。世尊。  
 Như Lai tương vô u chu chúng sanh sanh oán tăng tưởng. Thế Tôn.  
 Như Lai sẽ không đối các chúng sanh, sanh tưởng oán giận thù ghét. Thế Tôn.  
 昔日作何惡業所害幾命。得是短壽不滿百年。佛告迦葉。  
 tích nhật tác hà ác nghiệp sở hại kỷ mạng. đắc thị đoản thọ bất mãn bách  
 niên. Phật cáo Ca-diếp.  
 Ngày xưa làm nghiệp ác gì mạng sống bị hại bao nhiêu, bị đoản thọ ấy không đủ  
 trăm năm? Phật bảo Ca-diếp!  
 善男子。汝今何緣於如來前發是僞言。  
 thiện nam tử. nữ kim hà duyên u Như Lai tiền phát thị thô ngôn.  
 Thiện nam tử! Ông nay vì lý do gì đối trước Như Lai phát lời nói thô!  
 如來長壽於諸壽中。最上最勝。  
 Như Lai trường thọ u chu thọ trung. tối thượng tối thắng.  
 Như Lai trường thọ ở trong các thọ, tối thượng tối thắng.  
 所得常法於諸常中。最為第一。  
 sở đắc thường Pháp u chu thường trung tối vi đệ nhất.  
 chỗ được thường pháp ở trong các thường rất là đệ nhất.  
 迦葉菩薩復白佛言。世尊。  
 Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
 Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!  
 云何如來得壽無量。佛告迦葉。善男子。如八大河。一名恒河。  
 vân hà Như Lai đắc thọ vô lượng. Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử. như bát Đại  
 hà. nhất danh hằng hà.  
 Vì sao Như Lai được thọ vô lượng? Phật bảo Ca-diếp: Thiện nam tử! Như tám sông  
 lớn, một gọi Hằng hà,  
 二名閻摩羅。三名薩羅。四名阿夷羅跋提。  
 nhị danh diêm ma la. tam danh tát la. tứ danh a di la Bạt đề.  
 Hai gọi Diêm-ma-la, ba gọi Tát-la, bốn gọi A-di-la-bạt-đề,  
 五名摩訶。六名辛頭。七名博叉。八名悉陀。

ngũ danh Ma-Ha. lục danh tân đầu. thất danh bác xoa. bát danh tất đà.  
Năm gọi Ma-ha, sáu gọi Tân-đầu, bảy gọi Bác-xoa, tám gọi Tất-đà.

是八大河及諸小河悉入大海。迦葉。

thị bát Đại hà cập chư tiểu hà tất nhập Đại hải. Ca-diếp.  
Tám sông lớn cùng các sông nhỏ ấy đều vào biển lớn. Ca-diếp!

如是一切人中天上地及虛空壽命大河。

như thị nhất thiết nhân trung Thiên thượng địa cập hư không thọ mạng Đại hà.  
như thế tất cả trong loài người, trên Trời, dưới đất cùng hư không sông lớn thọ  
mạng,

悉入如來壽命海中。是故如來壽命無量。復次迦葉。

tất nhập Như Lai thọ mạng hải trung. thị cố Như Lai thọ mạng vô lượng. phục thứ  
Ca-diếp。

đều vào trong biển thọ mạng của Như Lai, vì thế Như Lai thọ mạng vô lượng.  
Lại nữa Ca-diếp!

譬如阿耨達池出四大河。如來亦爾。

thí như a nậu đạt trì xuất tứ Đại hà. Như Lai diệc nhĩ.  
Thí như ao A-nậu-đạt chảy ra bốn sông lớn, Như Lai cũng lại như thế!

出一切命。迦葉。譬如一切諸常法中虛空第一。

xuất nhất thiết mạng. Ca-diếp. thí như nhất thiết chư thường Pháp trung hư không  
đệ nhất。

hơn nhất thiết mạng. Ca-diếp! Thí như tất cả trong các thường pháp hư không thứ  
nhất,

如來亦爾。於諸常中最高第一。迦葉。

Như Lai diệc nhĩ. ư chư thường trung tối vi đệ nhất. Ca-diếp.  
Như Lai cũng như thế! Ở trong các thường rất là đệ nhất. Ca-diếp!

譬如諸藥醞第一。如來亦爾。

thí như chư dược đề hồ đệ nhất. Như Lai diệc nhĩ.  
Thí như chư dược đề-hồ thứ nhất, Như Lai cũng lại như thế!

於眾生中壽命第一。

ư chúng sanh trung thọ mạng đệ nhất.  
ở trong chúng sanh thọ mạng đệ nhất.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

如來壽命若如是者。

Như Lai thọ mạng nhược như thị giả.  
Như Lai thọ mạng hoặc như vậy ấy,

應住一劫若減一劫常宣妙法如霖大雨。迦葉。汝今不應於如來所生滅盡想。

ưng trụ nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp thường tuyên diệu Pháp như 霖 Đại vũ. Ca-  
diếp. nữ kim bất ưng ư Như Lai sở sanh diệt tận tướng.  
nên trú một kiếp hoặc giảm một kiếp diệu pháp thường hằng như trận mưa lớn trút  
xuống. Ca-diếp! Ông nay không nên ở chỗ Như Lai sanh tướng diệt tận.

迦葉。

Ca-diếp。

Ca-diếp!

若有比丘比丘尼優婆塞優婆夷乃至外道五通神仙得自在者。

nhược hữu Tỷ-kheo Tỷ-kheo ni Ưu bà tắc Ưu bà di nãi chí ngoại đạo ngũ thông Thần  
tiên đắc tự-tại giả。

Nếu có Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di cho đến ngũ thông thần tiên của ngoại đạo được tự tại ấy,

若住一劫若減一劫經行空中坐臥自在。左脇出火右脇出水。

nhược trụ nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp kinh hành không trung tọa ngoại tự-tại. tả hiệp xuất hỏa hữu hiệp xuất thủy.

hoặc trú một kiếp, hoặc giảm một kiếp kinh hành trong không trung, ngồi nằm tự tại, hông trái phát ra lửa, hông phải ra nước,

身出煙炎猶如火聚。若欲住壽能得如意。

thân xuất yên viêm do như hỏa tụ. nhược dục trụ thọ năng đắc như ý.

thân xuất ra khói bốc cháy do như đồng lửa. hoặc muốn trụ lâu hay được như ý. 於壽命中脩短自在。

ư thọ mạng trung tu đoản tự tại.

ở trong thọ mạng tu đoản tự tại.

如是五通尚得如是隨意神力。豈況如來於一切法得自在力。

như thị ngũ thông thượng đắc như thị tùy ý Thần lực. khởi hưởng Như Lai ư nhất thiết Pháp đắc tự-tại lực.

Ngũ thông như thế còn được thần lực tùy ý như thế, hưởng gì Như Lai ở tất cả pháp được lực tự tại?

而當不能住壽半劫若一劫若百劫若百千

nhĩ đương bất năng trụ thọ bán kiếp nhược nhất kiếp nhược bách kiếp nhược bách thiên

mà sẽ không hay trú thọ nửa kiếp, hoặc một kiếp, hoặc trăm kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp,

劫若無量劫。以是義故。

kiếp nhược vô lượng kiếp. dĩ thị nghĩa cố.

hoặc vô lượng kiếp. do nghĩa ấy vậy.

當知如來是常住法不變易法。如來此身是變化身非雜食身。

đương tri Như Lai thị thường trụ Pháp bất biến dịch Pháp. Như Lai thử thân thị biến hóa thân phi tạp thực thân.

nên biết Như Lai là pháp thường trụ, Pháp không thay đổi. thân Như Lai này là thân biến hóa, chẳng phải thân tạp thực.

為度眾生示同毒樹。是故現捨入於涅槃。

vì độ chúng sanh thị đồng độc thụ. thị cố hiện xả nhập ư Niết-bàn.

vì độ chúng sanh thị hiện cùng cây ác độc. vì vậy hiện xả vào ở Niết-bàn.

迦葉。當知。佛是常法不變易法。

Ca-diếp. đương tri. Phật thị thường Pháp bất biến dịch Pháp.

Ca-diếp nên biết! Phật là thường pháp, pháp không thay đổi,

汝等於是第一義中。應勤精進一心修習。

nhữ đẳng ư thị đệ nhất nghĩa trung. ưng tinh cần tinh tấn nhất tâm tu tập.

Các ông như thế trong đệ nhất nghĩa, nên siêng năng tinh tấn một lòng tu tập, 既修習已廣為人說。

ký tu tập dĩ quảng vi nhân thuyết.

đã tu tập rồi rộng vì người nói.

爾時迦葉菩薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

出世之法與世間法有何差別。如佛所言。

xuất thế chi Pháp dĩ thế gian Pháp hữu hà sai biệt. như Phật sở ngôn.

xuất thế Pháp cùng thế gian Pháp có sao sai biệt. như Phật lời.  
Pháp của xuất thế cùng pháp thế gian có gì sai khác? Như lời Phật dạy  
佛是常法不變易法。

Phật thị thường Pháp bất biến dịch Pháp.  
Phật thị thường Pháp, pháp chẳng biến đổi!

世間亦說梵天是常自在天常無有變易。我常性常微塵亦常。  
thế gian diệc thuyết Phạm Thiên thị thường Tự Tại Thiên thường vô hữu biến  
dịch. ngã thường tánh thường vi trần diệc thường.  
thế gian cũng nói Phạm-thiên là thường, Tự-tại-thiên thường không có biến  
đổi. Ta thường tánh thường vi trần cũng thường.

若言如來是常法者。如來何故不常現耶。

nhược ngôn Như Lai thị thường Pháp giả. Như Lai hà cố bất thường hiện da.  
hoặc nói Như Lai là thường pháp ấy! Như Lai vì sao không thường hiện ư?

若不常現有何差別。何以故。梵天乃至微塵世性亦不現故。

nhược bất thường hiện hữu hà sai biệt. hà dĩ cố. Phạm-thiên nãi chí vi trần thế  
tánh diệc bất hiện cố.

nếu không thường hiện có gì sai khác, vì sao vậy? Phạm-thiên cho đến vi trần thế  
tánh cũng không hiện vậy.

佛告迦葉。譬如長者多有諸牛。

Phật cáo Ca-diếp. thí như Trưởng-già đa hữu chư ngưu.

Phật bảo Ca-diếp! Thí như Trưởng-già có rất nhiều trâu.

色雖種種同共一群。付放牧人令逐水草。

sắc tuy chủng chủng đồng cộng nhất quần. phó phóng mục nhân linh trực thủy  
thảo.

逐水草 tuy nhiều màu đồng cùng một đàn, giao cho người chăn khiến theo cỏ nước,  
唯為醍醐不求乳酪。彼牧牛者構已自食。

duy vi đề-hồ bất cầu nhũ lạc. bị mục ngưu giả câu dĩ tự thực.

Chỉ vì đề-hồ không cầu ván sữa, người chăn trâu kia lò dất trâu tự ăn,

長者命終所有諸牛。悉為群賊之所抄掠。

Trưởng-già mạng chung sở hữu chư ngưu. tất vi quần tặc chi sở sao lược.

Trưởng-già mạng chung sở hữu các con trâu đó thầy vì đám giặc ấy đã cướp lấy  
hết.

賊得牛已無有婦女。即自構捋得已而食。

tặc đắc ngưu dĩ vô hữu phụ nữ. tức tự cấu lột đắc dĩ nhi thực.

Giặc được trâu rồi không có phụ nữ giúp đỡ liền tự gỡ lấy thịt mà ăn.

爾時群賊各相謂言。彼大長者畜養此牛。

nhĩ thời quần tặc các tướng vị ngôn. bị Đại Trưởng-già súc dưỡng thử ngưu.

Lúc bấy giờ bọn giặc đều nói với nhau rằng: Đại Trưởng-già ấy cất giữ nuôi dưỡng  
trâu này,

不期乳酪唯為醍醐。我等今者當設何方而得之耶。

bất kỳ nhũ lạc duy vi đề-hồ. ngã đẳng kim giả đương thiết hà phương nhi đắc chi  
da.

không trông mong ván sữa chỉ vì đề-hồ. Chúng ta nay ấy sẽ đặt ở phương nào mà  
được ư?

夫醍醐者名為世間第一上味。

phù đề-hồ giả danh vi thế gian đệ nhất thượng vị.

Rằng đề-hồ ấy gọi là thượng vị thứ nhất của thế gian.

我等無器設使得乳無安置處。復共相謂。

Ngã đấng vô khí thiết sử đắc nhũ vô an trí xứ. phục cộng tướng vị.  
Chúng con không có đồ dùng để đựng khiến được nhũ không có chỗ đặt để, lại cùng nhau nói rằng:

唯有皮囊可以盛之。雖有盛處不知攢搖。

duy hữu bì nang khả dĩ thịnh chi. tuy hữu thịnh xứ bất tri toàn diêu.

chỉ có túi da có thể đựng vậy, tuy có chỗ đựng không biết khuấy lắc,

漿猶難得況復生酥。爾時諸賊以醍醐故加之以水。

tương do nan đắc huống phục sanh tô. nhĩ thời chư tặc dĩ đề-hồ cố gia chi dĩ thủy.

nước còn khó được huống lại sanh tô! Lúc bấy giờ các giặc lấy đề-hồ rồi đem nước thêm vào,

以水多故乳酪醍醐一切俱失。凡夫亦爾。

dĩ thủy đa cố nhũ lạc đề-hồ nhất thiết câu thất. phàm phu diệc nhĩ.

vì nhiều nước nên vẩn sữa đề-hồ tất cả đều mất, phàm phu cũng lại như thế!

雖有善法皆是如來正法之餘。何以故。

tuy hữu thiện Pháp giai thị Như Lai chánh Pháp chi dư. hà dĩ cố.

Tuy có thiện pháp đều là phần dư của chánh pháp Như Lai, vì sao vậy?

如來世尊入涅槃後。竊盜如來遺餘善法若戒定慧。

Như Lai Thế Tôn nhập Niết-bàn hậu. thiết đạo Như Lai di dư thiện Pháp nhược giới định tuệ.

Như Lai Thế Tôn sau khi vào Niết-bàn, trộm cắp các thứ sót lại của Như Lai thiện pháp hoặc giới định tuệ. Trộm cắp Như Lai các thứ thiện pháp hoặc giới định tuệ để sót của Như Lai.

如彼諸賊劫掠群牛。

như bỉ chư tặc kiếp lược quần ngưu.

như các giặc kia cướp đoạt đàn trâu.

諸凡夫人雖復得是戒定智慧。無有方便不能解脫。

chư phàm phu nhân tuy phục đắc thị giới định trí tuệ. vô hữu phương tiện bất năng giải thoát.

Các người phàm phu tuy lại được giới định trí tuệ ấy, không có phương tiện không thể giải nói,

以是義故不能獲得常戒常定常慧解脫。

dĩ thị nghĩa cố bất năng hoạch đắc thường giới thường định thường tuệ giải thoát.

Do nghĩa đó vậy chẳng hay hoạch được thường giới, thường định, thường tuệ giải thoát,

如彼群賊不知方便亡失醍醐。

như bỉ quần tặc bất tri phương tiện vong thất đề-hồ.

như đám giặc kia không biết phương tiện quên mất đề-hồ.

又如群賊為醍醐故加之以水。凡夫亦爾。

hựu như quần tặc vi đề-hồ cố gia chi dĩ thủy. phàm phu diệc nhĩ.

Lại như bọn giặc vì đề-hồ nên lấy nước thêm vào, phàm phu cũng lại như thế!

為解脫故說我眾生壽命士夫梵天自在天微塵世性戒定智慧

vi giải thoát cố thuyết ngã chúng sanh thọ mạng sĩ phu Phạm-thiên Tự-ại-thiên vi trần thể tánh giới định trí tuệ

vì giải thoát nên nói chúng sanh ta thọ mạng kẻ sĩ, phàm phu, Phạm-thiên Tự-tại-thiên vi trần thể tánh, giới định trí tuệ,

及與解脫非想非非想天即是涅槃。

cập dữ giải thoát phi tưởng phi phi tưởng Thiên tức thị Niết-bàn.

và cùng giải thoát, phi tưởng phi phi tưởng Thiên, tức là Niết-bàn,



實亦不得解脫涅槃。如彼群賊不得醍醐。

thật diệc bất đắc giải thoát Niết-bàn. như bi quần tặc bất đắc đề-hồ.

thật cũng chẳng được giải thoát Niết-bàn, như bọn giặc kia chẳng được đề-hồ.

是諸凡夫有少梵行供養父母。

thị chư phàm phu hữu thiểu phạm hành cúng dường phụ mẫu.

Chính các phàm phu có ít phạm hạnh cúng dường cha mẹ,

以是因緣得生天上受少安樂。如彼群賊加水之乳。

dĩ thị nhân duyên đắc sanh Thiên thượng thọ thiểu an lạc. như bi quần tặc gia thùy chi nhũ.

do nhân duyên ấy được sanh cõi Trời hưởng chút an lạc, như đám giặc kia thêm nước vào sữa,

而是凡夫實不知因修少梵行供養父母得生

nhĩ thị phàm phu thật bất tri nhân tu thiểu phạm hạnh cúng dường phụ mẫu đắc sanh

mà phàm phu ấy thật chẳng biết nhân tu ít phạm hạnh cúng dường cha mẹ được sanh lên cõi trời,

天上。又不能知戒定智慧歸依三寶。

Thiên thượng. hựu bất năng tri giới định trí tuệ quy y Tam-bảo.

lại không hay biết Giới Định Tuệ quy y Tam-bảo,

以不知故說常樂我淨。雖復說之而實不知。

dĩ bất tri cố thuyết thường lạc ngã tịnh. tuy phục thuyết chi nhĩ thật bất tri.

do không biết nên nói Thường Lạc Ngã Tịnh, mặc dù nói Thường Lạc Ngã Tịnh mà thật không biết,

是故如來出世之後。乃為演說常樂我淨。

thị cố Như Lai xuất thế chi hậu. nãi vi diễn thuyết thường lạc ngã tịnh.

vì vậy Như Lai sau khi ra đời, mới vì diễn nói Thường Lạc Ngã Tịnh,

如轉輪王出現於世。

như chuyển luân Vương xuất hiện ư thế.

như Chuyển-luân-vương xuất hiện ở đời,

福德力故群賊退散牛無損命。

phúc đức lực cố quần tặc thối tán ngưu vô tổn mạng.

nhờ sức phước đức nên đám giặc chạy tan trâu không tổn mạng.

時轉輪王即以諸牛付一牧人多巧便者。牧人方便即得醍醐。

Thời chuyển luân Vương tức dĩ chư ngưu phó nhất mục nhân đa xảo tiện giả. mục nhân phương tiện tức đắc đề-hồ.

Khi ấy Vua Chuyển-luân liền đem các trâu giao cho người chăn có nhiều phương tiện khéo léo,

以醍醐故一切眾生無有患苦。法輪聖王出現世時。

dĩ đề-hồ cố nhất thiết chúng sanh vô hữu hoạn khổ. Pháp luân Thánh Vương xuất hiện thế thời.

dùng đề-hồ cho tất cả chúng sanh không có khổ hoạn, khi Pháp luân Thánh-vương xuất hiện ở đời,

諸凡夫人不能演說戒定慧者。

chư phàm phu nhân bất năng diễn thuyết giới định tuệ giả.

các người phàm phu chẳng hay diễn nói Giới Định Tuệ ấy,

即便棄捨如賊退散。爾時如來善說世法及出世法。

tức tiện khí xả như tặc thối tán. Nhĩ thời Như Lai thiện thuyết thế Pháp cập xuất thế Pháp.

tức liền xả bỏ như giặc chạy tan. Lúc bấy giờ Như Lai khéo nói pháp thể gian và pháp xuất thể gian,

為眾生故令諸菩薩隨人演說。

vi chúng sanh cố linh chư Bồ-tát tùy nhân diễn thuyết.

vì chúng sanh nên khiến các Bồ-tát tùy người diễn nói.

菩薩摩訶薩既得醍醐。

Bồ-tát Ma-ha-tát ký đắc đề-hồ.

Bồ-tát Ma-ha-tát đã được đề-hồ,

復令無量無邊眾生普得無上甘露法味。所謂如來常樂我淨。以是義故。善男子。

phục linh vô lượng vô biên chúng sanh phổ đắc vô thượng cam lộ Pháp vị. sở vị

Như Lai thường lạc ngã tịnh. dĩ thị nghĩa cố. thiện nam tử.

lại khiến vô lượng vô biên chúng sanh khắp được pháp vị cam lộ vô thượng, chớ

gọi Như Lai Thường Lạc Ngã Tịnh, do nghĩa đó vậy. Thiện nam tử!

如來是常不變易法。

Như Lai thị thường bất biến dịch Pháp.

Như Lai là thường chẳng biến đổi Pháp,

非如世間凡夫愚人謂梵天等是常法也。

phi như thế gian phàm phu ngu nhân vị Phạm-thiên đẳng thị thường Pháp dã.

Chẳng như người ngu phàm phu thế gian bảo Phạm-thiên vân vân là thường pháp vậy.

此常法稱要是如來非是餘法。迦葉。應當如是知如來身。迦葉。

thử thường Pháp xung yếu thị Như Lai phi thị dư Pháp. Ca-diếp. ứng đương như thị

tri Như Lai thân. Ca-diếp.

Đây xung thường pháp phải là Như Lai chẳng phải các pháp khác. Ca-diếp! Nên phải như thế biết thân Như Lai, Ca-diếp!

諸善男子善女人。常當繫心修此二字。

chư Thiện nam tử Thiện nữ nhân. thường đương hệ tâm tu thử nhị tự.

Các Thiện nam tử Thiện nữ nhân. thường nên giữ tâm tu hai chữ này.

佛是常住。迦葉。若有善男子善女人修此二字。

Phật thị thường trụ. Ca-diếp. nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân tu thử nhị

tự.

Phật là thường trụ. Ca-diếp! nếu có Thiện nam tử Thiện nữ nhân tu hai chữ này.

當知是人隨我所行至我至處。善男子。

đương tri thị nhân tùy ngã sở hạnh chí ngã chí xứ. thiện nam tử.

nên biết người ấy tùy chỗ đi của Ta đến chỗ của Ta. Thiện nam tử!

若有修習如是二字為滅相者。

nhược hữu tu tập như thị nhị tự vi diệt tướng giả.

nếu có tu tập hai chữ như vậy là diệt tướng ấy.

當知如來則於其人為般涅槃。善男子。涅槃義者。

đương tri Như Lai tắc ư kỳ nhân vi bát Niết-bàn. thiện nam tử. Niết-bàn nghĩa

giả.

nên biết Như Lai thời đối người đó vì Bát Niết-bàn. Thiện nam tử. nghĩa Niết-bàn ấy,

即是諸佛之法性也。

tức thị chư Phật chi Pháp tánh dã.

tức là Pháp tánh của chư Phật vậy.

迦葉菩薩白佛言。世尊。佛法性者其義云何。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. Phật Pháp tánh giả kỳ nghĩa vân hà.

Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng: Thưa đức Thê-tôn! Pháp tánh Phật ấy nghĩa kia như thế nào?

世尊。我今欲知法性之義。

Thế Tôn, ngã kim dục tri Pháp tánh chi nghĩa.

Thưa đức Thế Tôn! Con nay muốn biết nghĩa của Pháp tánh,

唯願如來哀愍廣說。夫法性者即是捨身。

duy nguyện Như Lai ai mẫn quảng thuyết. phù Pháp tánh giả tức thị xả thân.

cúi xin Như Lai thương xót diễn nói: Rằng Pháp tánh ấy tức là xả thân,

捨身者名無所有。若無所有身云何存。

xả thân giả danh vô sở hữu. nhược vô sở hữu thân vân hà tồn.

xả thân ấy gọi không sở hữu, nếu không sở hữu thân làm sao còn?

身若存者云何而言身有法性。身有法性云何得存。

thân nhược tồn giả vân hà nhi ngôn thân hữu Pháp tánh. thân hữu Pháp tánh vân hà

đắc tồn.

thân hoặc còn ấy làm sao mà nói thân có Pháp tánh? Thân có Pháp tánh làm sao

được còn?

我今云何當知是義。佛告迦葉菩薩。善男子。

ngã kim vân hà đương tri thị nghĩa. Phật cáo Ca-diếp Bồ-tát. thiện nam tử.

Con nay làm sao mà biết nghĩa ấy? Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Thiện nam tử!

汝今不應作如是說滅是法性。

nhữ kim bất ứng tác như thị thuyết diệt thị Pháp tánh.

Ông nay không nên nói lời như vậy diệt là Pháp tánh.

夫法性者無有滅也。善男子。

phù Pháp tánh giả vô hữu diệt dã. thiện nam tử.

Rằng Pháp tánh ấy không có diệt vậy. Thiện nam tử!

譬如無想天成就色陰而無色想。

thí như vô tưởng Thiên thành tựu sắc uẩn nhi vô sắc tưởng.

Thí như Vô-tưởng Thiên thành tựu sắc âm mà không sắc tưởng,

不應問言是諸天等云何而住歡娛受樂云何行想云何見聞。善男子。

bất ưng vấn ngôn thị chư Thiên đẳng vân hà nhi trụ hoan ngu thọ lạc vân hà hành

tưởng vân hà kiến văn. thiện nam tử.

không nên nói rằng chính chư Thiên vân vân làm sao mà trú vui mừng hưởng thụ,

hành tưởng thế nào, thấy nghe làm sao? Thiện nam tử!

如來境界非諸聲聞緣覺所知。善男子。

Như Lai cảnh giới phi chư Thanh-văn Duyên-giác sở tri. Thiện nam tử.

Cảnh giới Như Lai chẳng các Thanh-văn Duyên-giác biết được? Thiện nam tử!

不應說言如來身者是滅法也。善男子。

bất ưng thuyết ngôn Như Lai thân giả thị diệt Pháp dã. thiện nam tử.

Không nên nói lời thân Như Lai ấy là diệt pháp vậy. Thiện nam tử!

如來滅法是佛境界。非諸聲聞緣覺所及。善男子。

Như Lai diệt Pháp là cảnh giới Phật. chẳng các Thanh-văn Duyên-giác cùng biết!

Thiện nam tử!

Như Lai diệt Pháp là cảnh giới Phật. chẳng các Thanh-văn Duyên-giác cùng biết!

Thiện nam tử!

汝今不應思量如來何處住何處行何處見何處樂。

nhữ kim bất ứng tư lượng Như Lai hà xứ trụ hà xứ hành hà xứ kiến hà xứ lạc.

Ông nay chẳng nên suy lường Như Lai, đi ở chỗ nào, làm ở chỗ nào, thấy nghe chỗ nào, vui ở chỗ nào?

善男子。如是之義亦非汝等之所知。

thiện nam tử. như thị chi nghĩa diệc phi như đẳng chi sở tri.  
**Thiện nam tử! Nghĩa như thế đó cũng chẳng phải chỗ biết của các ông,**  
及諸佛法身種種方便不可思議。

cập chư Phật Pháp thân chúng chúng phương tiện bất khả tu nghị.  
**cùng chư Phật Pháp thân các thứ phương tiện không thể nghĩ bàn!**  
復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

**Lại nữa thiện nam tử.**

應當修習佛法及僧而作常想。是三法者。無有異想。無無常想。

ung đương tu tập Phật Pháp cập tăng nhi tác thường tưởng. thị tam Pháp giả. vô  
hữu dị tưởng. vô vô thường tưởng.

**nên phải tu tập Phật Pháp cùng Tăng mà khởi tưởng thường. chính ba Pháp ấy,**  
**không có tưởng khác, không tưởng vô thường.**

無變異想。若於三法修異想者。

vô biến dị tưởng. nhược ư tam Pháp tu dị tưởng giả.

**không tưởng biến đổi, nếu đổi ba pháp tu tưởng pháp khác ấy,**

當知是輩清淨三歸則無依處。所有禁戒皆不具足。

đương tri thị bối thanh tịnh tam quy tắc vô y xứ. sở hữu cấm giới giai bất cụ  
túc.

**nên biết bọn ấy thanh tịnh tam quy thời không chỗ nương, chỗ có giới cấm đều**  
**không đầy đủ,**

終不能證聲聞緣覺菩提之果。

chung bất năng chứng Thanh-văn Duyên-giác bồ-đề chi quả.

**trọn chẳng năng chứng quả Bồ-đề của Thanh-văn Duyên-giác.**

若能於是不可思議修常想者。則有歸處。善男子。

nhược năng ư thị bất khả tu nghị tu thường tưởng giả. tắc hữu quy xứ. thiện nam  
tử.

**Nếu hay như thế không thể nghĩ nghĩ tu thường tưởng ấy, thời có chỗ quay về.**

**Thiện nam tử!**

譬如因樹則有樹影。如來亦爾。

thí như nhân thụ tắc hữu thụ ảnh. Như Lai diệc nhĩ.

**Thí như nhân cây thời có bóng cây, Như Lai cũng như thế!**

有常法故則有歸依非是無常。若言如來是無常者。

hữu thường Pháp cố tắc hữu quy y phi thị vô thường. nhược ngôn Như Lai thị vô  
thường giả.

**có thường Pháp vậy thời có chỗ quay về chẳng là vô thường. hoặc nói Như Lai là**  
**vô thường ấy.**

如來則非諸天世人所歸依處。

Như Lai tắc phi chư Thiên thế nhân sở quy y xứ.

**Như Lai thời chẳng chư Thiên người đời nơi chỗ quy y.**

迦葉菩薩白佛言。世尊。譬如閤中有樹無影。迦葉。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. thí như ám trung hữu thụ vô ảnh. Ca-  
diếp.

**Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Thí như trong tối có cây**  
**không bóng. Ca-diếp!**

汝不應言有樹無影。但非肉眼之所見耳。

nhữ bất ưng ngôn hữu thụ vô ảnh. đãn phi nhục nhãn chi sở kiến nhĩ.

Ông không nên nói có cây mà không có bóng, những chỗ thấy nghe chẳng phải của nhục nhãn!

善男子。如來亦爾。其性常住是不變異。

Thiện nam tử. Như Lai diệc nhĩ. kỳ tánh thường trụ thị bất biến dị.

Thiện nam tử! Như Lai cũng như thế, tánh thường trụ kia là không biến đổi sai khác.

無智慧眼不能得見。如彼闇中不見樹形。

vô trí tuệ nhãn bất năng đắc kiến. như bi ám trung bất kiến thụ hình.

Không có con mắt trí tuệ không thể thấy được, như trong tối kia không thấy hình cây.

凡夫之人於佛滅後。說言如來是無常法。

phàm phu chi nhân ư Phật diệt hậu. thuyết ngôn Như Lai thị vô thường Pháp.

Người phàm phu sau khi Phật nhập diệt, nói rằng Như Lai là vô thường pháp,亦復如是。若言如來異法僧者。

diệc phục như thị. nhược ngôn Như Lai dị Pháp tăng già.

cũng lại như vậy, hoặc nói Như Lai khác Pháp Tăng ấy.

則不能成三歸依處。如汝父母各各異故使無常。

tắc bất năng thành tam quy y xứ. như nữ phụ mẫu các các dị cố cố sử vô thường.

thời không thể thành chỗ nương tựa tam quy, như cha mẹ của ông mỗi mỗi khác vậy nên khiến vô thường.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

我從今始當以佛法眾僧三事常住啟悟父母乃至七世皆令奉持。

ngã tòng kim thủy đương dĩ Phật Pháp chúng tăng tam sự thường trụ khái ngộ phụ mẫu nãi chí thất thế giai linh phụng trì.

Con từ nay bắt đầu sẽ đem Phật Pháp chúng Tăng ba việc thường trú nói cho cha mẹ tin hiểu cho đến bảy đời đều khiến phụng trì.

甚奇世尊。我今當學如來法僧不可思議。

thậm kỳ Thế Tôn. ngã kim đương học Như Lai Pháp Tăng bất khả tu nghị.

Rất lạ Thế Tôn! Con nay sẽ học Như Lai Pháp Tăng không thể nghĩ bàn,

既自學已亦當為人廣說是義。

kỷ tự học dĩ diệc đương vi nhân quảng thuyết thị nghĩa.

đã tự học rồi cũng sẽ vì người rộng nói nghĩa ấy.

若有諸人不能信受。當知是輩久修無常。

nhược hữu chư nhân bất năng tín thọ. đương tri thị bối cửu tu vô thường.

Nếu có các người chẳng hay tin nhận, sẽ biết bọn ấy lâu tu vô thường,

如是等人我當為其而作霜雹。爾時佛讚迦葉菩薩。

như thị đẳng nhân ngã đương vi kỳ nhi tác sương bạc. Nhĩ thời Phật tán Ca-diếp Bồ-tát.

những người như thế Ta sẽ vì kia mà làm sương móc. Lúc bấy giờ đức Phật ca ngợi Bồ-tát Ca-diếp!

善哉善哉。汝今善能護持正法。

Thiện tai Thiện tai. nữ kim thiện năng hộ trì chánh Pháp.

Lành thay Lành thay! Ông nay khéo hay hộ trì chánh Pháp.

如是護法不欺於人。以不欺人善業緣故。

như thị hộ Pháp bất khi ư nhân. dĩ bất khi nhân thiện nghiệp duyên cố.

Hộ pháp như thế không khinh khi người khác, do không khi trá người khác là thiện nghiệp duyên vậy,

而得長壽善知宿命。

nhi đắc trường thọ thiện tri tú mạng.  
mà được sống lâu khéo biết đời trước.

大般涅槃經金剛身品第五

Đại-bát Niết-bàn Kinh Kim cương thân phẩm đệ ngũ  
Kinh Đại-bát Niết-bàn Kim cương thân phẩm thứ năm.

爾時世尊復告迦葉。善男子。

Nhĩ thời Thế Tôn phục cáo Ca-diếp。Thiện nam tử。  
Lúc bấy giờ Thế Tôn lại bảo Ca-diếp: Thiện nam tử!

如來身者是常住身。不可壞身金剛之身。

Như Lai thân giả thị thường trụ thân。bất khả hoại thân Kim cương chi thân。  
Như Lai thân ấy là thân thường trụ。Thân không thể hoại là thân của Kim cương。  
非雜食身即是法身。迦葉菩薩白佛言。世尊。

phi tạp thực thân tức thị Pháp thân。Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn。Thế Tôn。  
Chẳng thân tạp thực tức là Pháp thân, Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng: Thưa  
đức Thế Tôn!

如佛所說如是等身我悉不見。

như Phật sở thuyết như thị đẳng thân ngã tất bất kiến。  
Như Phật đã dạy những thân như thế con đều không thấy!

唯見無常破壞塵土雜食等身。何以故。如來今當入涅槃故。

duy kiến vô thường phá hoại trần độ tạp thực đẳng thân。hà dĩ cố。Như Lai kim  
đương nhập Niết-bàn cố。

chỉ thấy vô thường phá hoại bụi đất tạp thực những thân, vì sao vậy? Như Lai nay  
sẽ nhập vào Niết-bàn.

佛告迦葉。

Phật cáo Ca-diếp。

Phật bảo Ca-diếp!

汝今莫謂如來之身不堅可壞如凡夫身。善男子。汝今當知。

nhữ kim mạt vị Như Lai chi thân bất kiên khả hoại như phàm phu thân。thiện nam  
tử。nhữ kim đương tri。

Ông nay chớ bảo rằng thân của Như Lai không kiên cố có thể hoại như thân phàm  
phu。Thiện nam tử! Ông nay sẽ biết!

如來之身無量億劫堅牢難壞。非人天身非恐怖身非雜食身。

Như Lai chi thân vô lượng ức kiếp kiên lao nan hoại。phi nhân Thiên thân phi  
khùng bố thân phi tạp thực thân。

Thân của Như Lai vô lượng ức kiếp kiên cố khó hoại, chẳng thân Người, Trời,  
chẳng thân lo sợ, chẳng thân tạp thực.

如來之身非身。是身不生不滅不習不修。

Như Lai chi thân phi thân。thị thân bất sanh bất diệt bất tập bất tu。

Thân của Như Lai không phải thân, là thân không sanh không diệt, không tập không  
tu,

無量無邊無有足跡。無知無形畢竟清淨。

vô lượng vô biên vô hữu túc tích。vô tri vô hình tất cánh thanh tịnh。

vô lượng vô biên không có dấu vết tông tích, không biết không hình rốt ráo thanh  
tịnh,

無有動搖無受無行。不住不作無味無雜。

vô hữu động dao thị cố vô hành。bất trụ bất tác vô vị vô tạp。

không có lay động không thọ không hành, chẳng trụ chẳng tác không mùi vị không  
lấn lộn,

非是有為非業非果。非行非滅非心非數。

phi thị hữu vi phi nghiệp phi quả. phi hành phi diệt phi tâm phi số.  
chẳng là hữu vi, chẳng nghiệp chẳng quả, chẳng hành chẳng diệt, chẳng tâm chẳng đếm;

不可思議常不可議。無識離心亦不離心。

bất khả tư nghị thường bất khả nghị. vô thức ly tâm diệt bất ly tâm.  
không thể nghĩ bàn thường không thể luận, vô thức lia tâm cũng chẳng ly tâm.  
其心平等無有亦有。無有去來而亦去來。

kỳ tâm bình đẳng vô hữu diệt hữu. vô hữu khứ lai nhi diệt khứ lai.  
tâm ấy bình đẳng không có cũng có, không có đi lại mà cũng đi lại;

不破不壞。不斷不絕。不出不滅。非主亦主。

bất phá bất hoại. bất đoạn bất tuyệt. bất xuất bất diệt. phi chủ diệt chủ.  
chẳng phá chẳng hoại, chẳng chặt đứt chẳng chấm dứt, không xuất không diệt,  
không phải chủ cũng chủ;

非有非無。非覺非觀。非字非不字。

phi hữu phi vô. phi giác phi quán. phi tự phi bất tự.  
Chẳng có chẳng không, chẳng giác chẳng quán, chẳng chữ chẳng không phải chữ,  
非定非不定。不可見了了見。無處亦處。無宅亦宅。

phi định phi bất định. bất khả kiến liễu liễu kiến. vô xứ diệt xứ. vô trạch diệt trạch.

Chẳng định chẳng không định, không thể thấy rõ rõ thấy, không chỗ cũng chỗ,  
không nhà cửa cũng nhà cửa;

無闇無明。無有寂靜而亦寂靜。

vô ám vô minh. vô hữu tịch tĩnh nhi diệt tịch tĩnh.

không mờ tối không vô minh. không có vắng lặng mà cũng vắng lặng;

是無所有。不受不施。清淨無垢無諍斷諍。

thị vô sở hữu. bất thọ bất thí. thanh tịnh vô cầu vô tránh đoạn tránh.  
là không sở hữu, không thọ không thí, thanh tịnh không nhờ không tranh cãi chấm  
đứt tranh cãi.

住無住處。不取不墮。非法非非法。

trụ vô trụ xứ. bất thủ bất đọa. phi Pháp phi phi Pháp.  
Trú không chỗ trú, không nhận không đọa, phi pháp phi phi pháp.

非福田非非福田。無盡不盡離一切盡。是空離空。

phi phúc điền phi phi phúc điền. vô tận bất tận ly nhất thiết tận. thị không ly không.

Không phước điền chẳng không phước điền, vô tận không tận lia nhứt thiết tận; là  
hu không lia hu không,

雖不常住非念念滅無有垢濁。無字離字。

tuy bất thường trụ phi niệm niệm diệt vô hữu cầu trược. vô tự ly tự.  
tuy không thường trụ chẳng niệm niệm diệt không có như bản uế trược, không chữ  
lia chữ,

非聲非說。亦非修習。非稱非量。

phi thanh phi thuyết. diệt phi tu tập. phi xưng phi lượng.  
chẳng tiếng chẳng nói, cũng chẳng tu tập, chẳng xưng chẳng lường,

非一非異。非像非相諸相莊嚴。非勇非畏。

phi nhất phi dị. phi tượng phi tướng chu tướng trang nghiêm. phi dũng phi úy.  
chẳng một chẳng khác, chẳng hình tượng chẳng tướng mạo các tướng trang nghiêm,  
chẳng dũng mãnh chẳng sợ hãi.

無寂不寂。無熱不熱。不可觀見無有相貌。

vô tịch bất tịch. vô nhiệt bất nhiệt. bất khả đồ kiến vô hữu tướng mạo.  
không vắng không lặng, không nóng không sốt, không thể nhìn thấy, không có tướng  
mạo.

如來度脫一切眾生。無度脫故能解眾生。

Như Lai độ thoát nhất thiết chúng sanh. vô độ thoát cố năng giải chúng sanh.

Như Lai độ thoát tất cả chúng sanh. Không độ thoát năng giải thoát chúng sanh.

無有解故覺了眾生。無覺了故如實說法。

Vô hữu giải cố giác liễu chúng sanh. Vô giác liễu cố như thật thuyết Pháp.

Không có giải nên hiểu rõ chúng sanh. Không hiểu rõ nên như thật thuyết Pháp.

無有二故不可量無等等。

vô hữu nhị cố bất khả lượng vô đẳng đẳng.

Không có hai nên không thể xứng lượng không gì sánh bằng.

平如虛空無有形貌。同無生性不斷不常。

bình như hư không vô hữu hình mạo. đồng vô sanh tánh bất đoạn bất thường.

bình đẳng như hư không không có hình dáng tướng mạo, đồng vô sanh tánh chẳng dứt  
chẳng thường,

常行一乘眾生見三。不退不轉斷一切結。

thường hành nhất thừa chúng sanh kiến tam. bất thoái bất chuyển đoạn nhất thiết  
kết.

thường hành Nhất-thừa chúng sanh thấy ba, không thoái không chuyển chấm dứt tất  
cả trói buộc.

不戰不觸非性住性。非合非散。非長非短非圓非方。

bất chiến bất xúc phi tánh trụ tánh. phi hợp phi tán. phi trường phi đoản phi  
viên phi phương.

Không chiến tranh không xúc chạm chẳng tánh trú tánh, chẳng hợp chẳng tan, chẳng  
dài chẳng ngắn, chẳng tròn chẳng vuông.

非陰入界亦陰入界。非增非損。非勝非負。

phi uẩn nhập giới diệc uẩn nhập giới. phi tăng phi tổn. phi thắng phi phụ.

Chẳng âm nhập giới cũng âm nhập giới, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng thắng chẳng  
thua.

如來之身成就如是無量功德。

Như Lai chi thân thành tựu như thị vô lượng công đức.

Thân của Như Lai thành tựu vô lượng công đức như thế.

無有知者無不知者。無有見者無不見者。

vô hữu tri giả vô bất tri giả. vô hữu kiến giả vô bất kiến giả.

Không có người biết chẳng không người biết. không có người thấy chẳng không  
người thấy!

非有為非無為。非世非不世。非作非不作。

phi hữu vi phi vô vi. phi thế phi bất thế. phi tác phi bất tác.

Không hữu-vi không vô-vi, không thế gian chẳng không thế gian, không tạo tác  
chẳng không tạo tác.

非依非不依。非四大非不四大。非因非不因。

phi y phi bất y. phi tứ Đại phi bất tứ Đại. phi nhân phi bất nhân.

Chẳng nương tựa chẳng không nương tựa, chẳng bốn đại chẳng không phải bốn đại,  
chẳng nhân chẳng không nhân,

非眾生非不眾生。非沙門非婆羅門。

phi chúng sanh phi bất chúng sanh. phi Sa-môn phi Bà-la-môn.

Chẳng chúng sanh chẳng không chúng sanh, chẳng Sa-môn chẳng Bà-la-môn,



是師子大師子非身非不身。不可宣說。

thị Su-tử Đại Su-tử phi thân phi bất thân. bất khả tuyên thuyết.

là Su-tử Đại Su-tử chẳng thân chẳng không phải thân. không thể nói hết!

除一法相不可算數。般涅槃時不般涅槃。

trừ nhất Pháp tướng bất khả toán số. bát Niết-bàn thời bất bát Niết-bàn.

Trừ nhất pháp tướng không thể tính toán, khi Bát Niết-bàn không Bát Niết-bàn.

如來法身皆悉成就如是無量微妙功德。迦葉。

Như Lai Pháp thân giai tất thành tựu như thị vô lượng vi diệu công đức. Ca-diếp.

Pháp thân Như Lai tất thành tựu vô lượng công đức vi diệu như thế. Ca-diếp!

唯有如來乃知是相。非諸聲聞緣覺所知迦葉。

duy hữu Như Lai nãi tri thị tướng. phi chư Thanh-văn Duyên-giác sở tri Ca-diếp.

duy có Như Lai mới biết tướng ấy, chẳng các Thanh-văn Duyên-giác biết được Ca-diếp!

如是功德成如來身。非是雜食所長養身。

như thị công đức thành Như Lai thân. phi thị tạp thực sở trường dưỡng thân.

Công đức như thế thành thân Như Lai, chẳng là tạp thực chỗ nuôi lớn thân.

迦葉。如來真身功德如是。

Ca-diếp. Như Lai chân thân công đức như thị.

Ca-diếp! Chơn thân Như Lai công đức như vậy,

云何復得諸疾患苦危脆不堅如坏器乎。迦葉。

vân hà phục đắc chư tật hoạn khổ nguy thúy bất kiên như khôi khí hồ. Ca-diếp.

làm sao lại bị các tật bệnh khổ cao sâu nguy hiểm, chẳng bền chắc như hoại đồ dùng chẳng? Ca-diếp!

如來所以示病苦者。為欲調伏諸眾生故。善男子。

Như Lai sở dĩ thị bệnh khổ giả. vì dục điều phục chư chúng sanh cố. thiện nam tử.

Như Lai sở dĩ thị hiện bệnh khổ ấy, vì muốn điều phục các chúng sanh vậy. Thiện nam tử:

汝今當知。

nhữ kim đương tri.

Ông nay nên biết!

如來之身即金剛身汝從今日常當專心思惟此義莫念食身。

Như Lai chí thân tức Kim cương thân nhữ tòng kim nhật thường đương chuyên tâm tư

duy thù nghĩa mặc niệm thực thân.

Thân của Như Lai tức là thân Kim cương, ông từ ngày nay thường phải chuyên tâm

suy nghĩ nghĩa này, chớ nghĩ thân tạp thực,

亦當為人說如來身即是法身。

diệc đương vi nhân thuyết Như Lai thân tức thị Pháp thân.

cũng sẽ vì người nói thân Như Lai tức là Pháp thân.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

如來成就如是功德。其身云何當有病苦無常破壞。

Như Lai thành tựu như thị công đức. kỳ thân vân hà đương hữu bệnh khổ vô thường phá hoại.

Như Lai thành tựu công đức như vậy, thân kia làm sao sẽ có bệnh khổ vô thường phá hoại?

我從今日常當思惟如來之身是常法身安樂之身。

ngã tòng kim nhật thường đương tu duy Như Lai chí thân thị thường Pháp thân an lạc chí thân.

Con từ ngày nay thường sẽ suy nghĩ thân của Như Lai là thân thường pháp, thân của an lạc,

亦當為人如是廣說。唯然世尊。

diệc đương vi nhân như thị quảng thuyết. duy nhiên Thế Tôn.

cũng sẽ vì người rộng nói như vậy. Dạ phải thưa đức Thế Tôn!

如來法身金剛不壞。而未能知所因云何。佛告迦葉。

Như Lai Pháp thân Kim cương bất hoại. nhi vị năng tri sở nhân vân hà. Phật cáo Ca-diếp.

Pháp thân Như Lai Kim cương không hoại, mà chưa hay biết sở nhân thế nào? Phật bảo Ca-diếp!

以能護持正法因緣故得成就是金剛身。

dĩ năng hộ trì chánh Pháp nhân duyên cố đắc thành tựu thị Kim cương thân.

do năng hộ trì nhân duyên chánh Pháp nên được thành tựu thân Kim cương ấy!

迦葉。我於往昔護法因緣。

Ca-diếp. ngã u vãng tích hộ Pháp nhân duyên.

Ca-diếp! Ta ở xa xưa nhân duyên hộ pháp,

今得成就是金剛身常住不壞。善男子。護持正法者。

kim đắc thành tựu thị Kim cương thân thường trụ bất hoại. thiện nam tử. hộ trì chánh Pháp giả.

nay được thành tựu thân Kim cương ấy thường trụ không hoại. Thiện nam tử! Người hộ trì chánh Pháp,

不受五戒不修威儀。

bất thọ ngũ giới bất tu uy nghi.

Không thọ năm giới, không tu oai nghi.

應持刀劍弓箭鉞槩守護持戒清淨比丘。迦葉菩薩白佛言。

ứng trì đao kiếm cung tiễn mâu sóc thù hộ trì giới thanh tịnh Tỳ-kheo. Ca-diếp

Bồ-tát bạch Phật ngôn.

nên cầm dao gươm, cung tên, mâu giáo, giữ gìn ủng hộ Tỳ-kheo thanh tịnh trì giới, Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng:

世尊。

Thế Tôn.

Thưa đức Thế Tôn!

若有比丘離於守護獨處空閑塚間樹下。當說是人為真比丘。

nhược hữu Tỳ-kheo ly u thù hộ độc xứ không nhàn trung gian thụ hạ. đương thuyết thị nhân vi chân Tỳ-kheo.

nếu có Tỳ-kheo lìa ở chỗ giữ gìn ủng hộ ở chỗ hư không gò đất ở dưới gốc cây, sẽ nói người ấy là chân Tỳ-kheo.

若有隨逐守護者行。當知是輩是禿居士。佛告迦葉。

nhược hữu tùy trục thù hộ giả hành. đương tri thị bối thị ngốc cư-sĩ. Phật cáo Ca-diếp.

Nếu có tùy theo người giữ gìn ủng hộ đi. phải biết bọn ấy là Cư-sĩ trọc đầu. Phật bảo Ca-diếp!

莫作是語言禿居士。

mạc tác thị ngữ ngôn ngốc Cư-sĩ.

Chớ nói lời ấy nói cư sĩ trọc đầu,

若有比丘隨所至處供身取足。讀誦經典思惟坐禪。

nhược hữu Tỳ-kheo tùy sở chí xứ cung thân thù túc. đọc tụng Kinh điển tu duy tọa Thiền.

nếu có Tỳ-kheo tùy chỗ đến nơi bày thân giữ chân. đọc tụng Kinh điển suy nghĩ ngồi Thiền.

有來問法即為宣說。所謂布施持戒福德少欲知足。

hữu lai vấn Pháp túc vi tuyên thuyết. sở vị bố thí trì giới phúc đức thiểu dục tri túc.

Có người đến hỏi Phật pháp liền vì tuyên thuyết, chỗ gọi bố-thí, trì-giới phước đức ít muốn biết đủ,

雖能如是種種說法。然故不能作師子吼。

tuy năng như thị chúng chúng thuyết Pháp. nhiên cố bất năng tác Sư-tử hồng.

tuy hay thuyết pháp nhiều thú như thế, nhưng mà không hay làm sư tử hồng;

不為師子之所圍繞。不能降伏非法惡人。

bất vi Sư-tử chi sở vây quanh. bất năng hàng phục phi Pháp ác nhân.

không làm chỗ đi quanh của sư tử, chẳng hay hàng phục người ác phi pháp!

如是比丘不能自利及利眾生。

như thị Tỳ-kheo bất năng tự lợi cập lợi chúng sanh.

Tỳ-kheo như thế chẳng hay tự lợi cùng lợi chúng sanh.

當知是輩懈怠懶惰。雖能持戒守護淨行。

đương tri thị bối giải đãi lại nọa. tuy năng trì giới thủ hộ tịnh hạnh.

Nên biết bọn ấy lười biếng nhác nhóm, tuy hay trì giới giữ gìn tịnh hạnh,

當知是人無所能為。若有比丘供身之具亦常豐足。

đương tri thị nhân vô sở năng vi. nhược hữu Tỳ-kheo cung thân chi cụ diệc thường phong túc.

nên biết người ấy không chỗ hay làm. Nếu có Tỳ-kheo cung thân đầy đủ cũng thường phong túc,

復能護持所受禁戒。能師子吼廣說妙法。謂修多羅。

phục năng hộ trì sở thọ cấm giới. năng Sư-tử hồng quảng thuyết diệu Pháp. vị tu đa-la.

lại thường hộ trì những ai đã thọ cấm giới, thường hay rống tiếng rống sư tử để rộng thuyết Diệu Pháp, tức là Tu-đa-la,

祇夜受記伽陀。優陀那。伊帝目多伽。

Kỳ-dạ Thọ-kí Già-đà. Ưu-đà-na. Y-đế-mục-đa-già.

Kỳ-dạ, Thọ-ký, Già-đà, Ưu-đà-na, Y-đế-mục-đa-già,

闍陀伽。毘佛略。阿浮陀達磨。

Xà-đà-dà. Tỳ-phật-lược. A-phù-đà-đạt-ma.

Xà-đà-già, Tỳ-phật-lược, A-phù-đà-đạt-ma.

以如是等九部經典為他廣說。利益安樂諸眾生故。

dĩ như thị đẳng cửu bộ Kinh điển vi tha quảng thuyết. lợi ích an lạc chư chúng sanh cố.

Do như thế vân vân chín bộ Kinh điển vì người khác rộng nói, an lạc lợi ích các chúng sanh vậy,

唱如是言。

xướng như thị ngôn.

xướng lời như thế.

涅槃經中制諸比丘不應畜養奴婢牛羊非法之物。

Niết bàn Kinh trung chế chư Tỳ-kheo bất ưng súc dưỡng nô tì nguу dương phi Pháp chi vật.

Trong Kinh Niết-bàn chế các Tỳ-kheo không nên nuôi dưỡng tỳ tó trâu dê vật của phi pháp,

若有比丘畜如是等不淨之物。應當治之。

nhược hữu Tỳ-kheo súc như thị đẳng bất tịnh chi vật。ưng đương trị chi。

nếu có Tỳ-kheo nuôi giữ những vật bất tịnh như thế vân vân, nên phải trị phạt。

如來先於異部經中說有比丘畜如是等非法之物。

Như Lai tiên ư dị bộ Kinh trung thuyết hữu Tỳ-kheo súc như thị đẳng phi Pháp chi vật。

Như Lai trước ở trong bộ Kinh khác nói có Tỳ-kheo nuôi dưỡng súc sanh, vật của phi pháp như thế vân vân。

某甲國王如法治之驅令還俗。

mỗ giáp Quốc Vương như Pháp trị chi khu linh hoàn tục。

Quốc Vương nước nào nên như pháp trị phạt đuổi khiến hoàn tục。

若有比丘能作如是師子吼時。有破戒者聞是語已。

nhược hữu Tỳ-kheo năng tác như thị Su-tử hồng thời。hữu phá giới giả văn thị ngữ dĩ。

Nếu có Tỳ-kheo hay làm như vậy khi Su-tử hồng, có người phá giới nghe lời nói xong,

咸共瞋恚害是法師。是說法者設復命終。

hàm cộng sân nhuế hại thị Pháp sư。thị thuyết Pháp giả thiết phục mạng chung。

Hoặc cùng sân nhuế hại Pháp sư đó。Là người thuyết Pháp dù lại mạng chung,

故名持戒自利利他。以是緣故。

cổ danh trì giới tự lợi lợi tha。dĩ thị duyên cố。

nên gọi trì giới tự lợi lợi tha, do duyên đó vậy。

我聽國主群臣宰相諸優婆塞護說法人。若有欲得護正法者。

ngã thính quốc chủ quần Thần tể tướng chư Ưu bà tắc hộ thuyết Pháp nhân。nhược hữu dục đắc hộ chánh Pháp giả。

Ta nghe Quốc chủ, Quân-thần, Tể-tướng các Ưu-bà-tắc ủng hộ cho người thuyết Pháp, nếu có muốn được hộ chánh Pháp ấy,

當如是學。迦葉。如是破戒不護法者。

đương như thị học。Ca-diếp。như thị phá giới bất hộ Pháp giả。

Sẽ học như thế! Ca-diếp! như thế phá giới người không hộ pháp vậy,

名秃居士。非持戒者得如是名。善男子。

danh ngốc cư-sĩ。phi trì giới giả đắc như thị danh。thiện nam tử。

gọi cư sĩ trọc đầu, người không trì giới được tên như thế! Thiện nam tử!

過去久遠無量無邊阿僧祇劫。於此拘尸那城。

quá khứ cừ viễn vô lượng vô biên a tăng kì kiếp。ư thủ Câu-thi-na thành。

Quá khứ lâu xa vô lượng vô biên A-tăng-kỳ-kiếp, ở thành Câu-thi-na này,

有佛出世號歡喜增益如來應供正遍知明行

hữu Phật xuất thế hiệu hoan hi Tăng-ích Như Lai Ứng-cúng Chánh-biến-tri Minh-hạnh

có Phật xuất thế hiệu Hoan-hi Tăng-ích Như Lai Ứng-cúng Chánh-biến-tri Minh-hạnh-túc

足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。

túc Thiện-thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-sĩ Điều-ngự Trượng-phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế Tôn。

Thiện-thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-sĩ Điều-ngự Trượng-phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế Tôn.

爾時世界廣博嚴淨。

Nhĩ thời thế giới quảng bác nghiêm tịnh.  
Lúc bấy giờ thế giới rộng lớn nghiêm tịnh,  
豐樂安隱人民熾盛無有飢渴。如安樂國諸菩薩等。

phong lạc an ổn nhân dân sí thịnh vô hữu cơ khát。như an lạc quốc chư Bồ-tát  
đẳng。

giàu có an ổn nhân dân thịnh hành không có đói khát, như các Bồ-tát vân vân ở  
nước an lạc。

彼佛世尊住世無量化眾生已。

bì Phật Thế Tôn trụ thế vô lượng hóa chúng sanh dĩ。  
Phật Thế Tôn kia trụ thế vô lượng giáo hóa chúng sanh rồi,  
然後乃於娑羅雙樹入般涅槃。佛涅槃後遺法住世無量億歲。

nhĩ nhiên hậu nãi ư sa-la song thụ nhập bát Niết-bàn。Phật Niết-bàn hậu di Pháp trụ  
thế vô lượng ức tuế。

song sau mới ở Ta-la song thụ nhập vào Niết-bàn。Sau khi đức Phật Niết-bàn khiến  
chánh Pháp tồn tại ở thế gian vô lượng ức năm。

餘四十年佛法未滅。爾時有一持戒比丘。

du tứ thập niên Phật Pháp vị diệt。nhĩ thời hữu nhất trì giới Tỳ-kheo。  
Hơn bốn mươi năm Phật Pháp chưa diệt。Lúc đó có một Tỳ-kheo trì giới,  
名曰覺德。多有徒眾眷屬圍繞。

danh viết Giác-đức。đa hữu đồ chúng quyền thuộc vây quanh。

tên là Giác-đức, có nhiều đồ chúng vây quanh bà con。

能師子吼頌宣廣說九部經典。

năng Sư-tử hồng ban tuyên quảng thuyết cừ bộ Kinh điển。

tài năng Sư-tử hồng ban bố tuyên thuyết rộng nói chín bộ Kinh điển。

制諸比丘不得畜養奴婢牛羊非法之物。爾時多有破戒比丘。

chế chư Tỳ-kheo bất đắc súc dưỡng nô tì ngu dương phi Pháp chi vật。nhĩ thời đa  
hữu phá giới Tỳ-kheo。

chế các Tỳ-kheo chẳng được nuôi giữ súc vật, tôi tớ trâu dê, vật của phi  
Pháp。Lúc bấy giờ có nhiều Tỳ-kheo phá giới,

聞作是說皆生惡心。執持刀杖逼是法師。

văn tác thị thuyết giai sanh ác tâm。chấp trì đao trượng bức thị Pháp sư。  
nghe nói thế rồi đều sanh tâm ác, cầm nắm dao gậy bức hiếp Pháp sư。

是時國王名曰有德。聞是事已為護法故。

thị thời Quốc Vương danh viết hữu đức。văn thị sự dĩ vi hộ Pháp cố。

Lúc ấy Quốc Vương tên là Hữu-đức, nghe việc ấy rồi vì hộ pháp vậy,

即便往至說法者所。

tức tiện vãng chí thuyết Pháp giả sở。

tức liền đi đến chỗ người thuyết pháp,

與是破戒諸惡比丘極共戰鬪。令說法者得免危害。

dữ thị phá giới chư ác Tỳ-kheo cực cộng chiến đấu。linh thuyết Pháp giả đắc miễn  
nguy hại。

cùng các ác Tỳ-kheo phá giới cùng nhau đấu tranh, khiến người thuyết pháp được  
khỏi nguy hại。

王時被槍舉身周遍。爾時覺德尋讚王言。善哉善哉。

Vương thời bị thương cử thân châu biển. nhĩ thời giác đức tâm tán Vương  
ngôn. Thiện tai Thiện tai.  
Khi đó Vua bị thương khắp cả toàn thân. Lúc đó Giác đức tìm khen Vua rằng: Lành  
thay lành thay!

王今真是護正法者。

Vương kim chân thị hộ chánh Pháp giả.

Vua nay thật là chính người hộ trì chánh pháp,

當來之世此身當為無量法器。王於是時得聞法已心大歡喜。

đương lai chi thể thủ thân đương vi vô lượng Pháp khí. Vương u thị thời đắc văn  
Pháp dĩ tâm Đại hoan hỉ.

đời của đương lai thân này sẽ làm pháp khí vô lượng. Vua đang lúc ấy được nghe  
Pháp rồi tâm rất vui vẻ,

尋即命終生阿閼佛國。

tâm tức mạng chung sanh A súc Phật quốc.

tức liền mạng chung sanh về nước Phật A-súc,

而為彼佛作第一弟子。其王將從人民眷屬。

nhĩ vi bỉ Phật tác đệ nhất đệ-tử. kỳ Vương tướng tòng nhân dân quyền thuộc.

mà làm đệ tử thứ nhất của đức Phật kia, Vua kia sẽ từ bà con nhân dân,

有戰鬪者有隨喜者。一切不退菩提之心。

hữu chiến đấu giả hữu tùy hỉ giả. nhất thiết bất thoái bồ đề chi tâm.

có đánh nhau ấy có người tùy hỷ, tất cả không thoái tâm của bồ-đề,

命終悉生阿閼佛國。覺德比丘却後壽終亦得往生阿閼佛國。

mạng chung tất sanh A súc Phật quốc. Giác-đức Tỳ-kheo khước hậu thọ chung diệt  
đắc vãng sanh A súc Phật quốc.

mạng chung đều sanh về nước Phật A-súc. Tỳ-kheo Giác-đức từ chối sau khi thọ  
chung cũng được vãng sanh về nước Phật A-súc.

而為彼佛作聲聞眾中第二弟子。

nhĩ vi bỉ Phật tác Thanh-văn chúng trung đệ nhị đệ-tử.

mà làm đệ tử thứ hai trong chúng Thanh-văn của đức Phật kia.

若有正法欲滅盡時。應當如是受持擁護。

nhược hữu chánh Pháp dục diệt tận thời. ứng đương như thị thọ trì ủng hộ.

Nếu có chánh Pháp khi muốn diệt hết, nên phải như vậy thọ trì ủng hộ.

迦葉爾時王者則我身是。說法比丘迦葉佛是。迦葉。

Ca-diếp nhĩ thời Vương giả tắc ngã thân thị. thuyết Pháp Tỳ-kheo Ca-diếp Phật  
thị. Ca-diếp.

Ca-diếp đang lúc Vua ấy thời chính thân Ta vậy. Tỳ-kheo thuyết pháp Ca-diếp Phật  
ấy. Ca-diếp!

護正法者得如是等無量果報。

hộ chánh Pháp giả đắc như thị đẳng vô lượng quả báo.

Người hộ chánh pháp được quả báo vô lượng như thể vân vân.

以是因緣我於今日得種種相以自莊嚴。

dĩ thị nhân duyên ngã u kim nhật đắc chủng chủng tướng dĩ tự trang nghiêm.

Do nhân duyên ấy Ta ở ngày nay được rất nhiều tướng để tự trang nghiêm,

成就法身不可壞身。

thành tựu Pháp thân bất khả hoại thân.

thành tựu Pháp thân không thể hoại thân.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

如來常身猶如畫石。佛告迦葉。善男子。以是因緣故。

Như Lai thường thân do như họa thạch. Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử. dĩ thị nhân duyên cố.

Như Lai thường thân giống như vạch đá. Phật bảo Ca-diếp! Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy vậy.

比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

Tỳ-kheo Tỳ-kheo Ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di.

應當勤加護持正法。護法果報廣大無量。善男子。

ung đương tinh cần gia hộ trì chánh Pháp. hộ Pháp quả báo quảng Đại vô lượng. thiện nam tử.

nên phải siêng năng gia tâm hộ trì chánh Pháp, quả báo Hộ Pháp rộng lớn vô lượng. Thiện nam tử!

是故護法優婆塞等。應執刀杖擁護如是持法比丘。

thị cố hộ Pháp Ưu bà tắc đấng. ứng chấp đao trượng ủng hộ như thị Trì Pháp Tỳ-kheo.

Vì vậy Hộ Pháp Ưu-bà-tắc vân vân, nên cầm dao gậy ủng hộ Tỳ-kheo trì pháp như thế!

若有受持五戒具者。

nhược hữu thọ trì ngũ giới cụ giả.

Nếu có người thọ trì năm giới đầy đủ,

不得名為大乘人也。不受五戒為護正法乃名大乘。

bất đắc danh vi Đại thừa nhân dã. bất thọ ngũ giới vi hộ chánh Pháp nãi danh Đại thừa.

chẳng được gọi là người Đại thừa vậy. không thọ năm giới vì hộ chánh Pháp mới gọi Đại thừa.

護正法者應當執持刀劍器仗侍衛法師。

hộ chánh Pháp giả ung đương chấp trì đao kiếm khí trượng thị vệ Pháp sư.

Người hộ chánh pháp nên phải nắm cầm dao kiếm dụng cụ gậy gộc phòng vệ Pháp sư.

迦葉白佛言。世尊。

Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Ca-diếp bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

若諸比丘與如是等諸優婆塞持刀杖者共為伴侶。為有師耶。

nhược chư Tỳ-kheo dữ như thị đấng chư Ưu bà tắc trì đao trượng giả cộng vi bạn lữ. vi hữu sư da.

Nếu các Tỳ-kheo cùng các Ưu-bà-tắc như thế vân vân cầm dao gậy ấy cùng làm bạn lành, là hữu sư chăng?

為無師乎。為是持戒。為是破戒。佛告迦葉。

vi vô sư hồ. vi thị trì giới. vi thị phá giới. Phật cáo Ca-diếp.

Là vô sư ư? Vì là trì giới, vì là phá giới, Phật bảo Ca-diếp!

莫謂是等為破戒人。善男子。

mạc vị thị đấng vi phá giới nhân. thiện nam tử.

Đừng cho rằng những người như thế là người phá giới. Thiện nam tử!

我涅槃後濁惡之世國土荒亂。互相抄掠人民飢餓。

ngã Niết-bàn hậu trực ác chi thế quốc độ hoang loạn. hồ tương sao lược nhân dân cơ nạ.

Sau khi Ta nhập Niết-bàn trong đời trước ác cõi nước hoang loạn, cướp giết lẫn nhau nhân dân đói khát.

爾時多有為飢餓故發心出家。如是之人名為禿人。

Nhĩ thời đa hữu vi cơ nạ cổ phát tâm xuất gia. như thị chi nhân danh vi ngọc nhân.

Lúc bấy giờ có nhiều người vì đói khát nên phát tâm xuất gia. Người như thế ấy gọi là người ngọc.

是禿人輩見有持戒威儀具足清淨比丘護持正法。

thị ngọc nhân bối kiến hữu trì giới uy nghi cụ túc thanh tịnh Tỳ-kheo hộ trì chánh Pháp.

chính bọn ngọc ấy thấy có trì giới oai nghi đầy đủ Tỳ-kheo thanh tịnh hộ trì chánh pháp,

驅逐令出若殺若害。

khu trục linh xuất nhược sát nhược hại.

xua đuổi khiến ra hoặc giết hoặc hại.

迦葉菩薩復白佛言。世尊是持戒人護正法者。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn thị trì giới nhân hộ chánh Pháp giả.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Là người trì giới hộ trì chánh pháp ấy,

云何當得遊行村落城邑教化。善男子。

vân hà đương đắc du hành thôn lạc thành ấp giáo hóa. thiện nam tử.

vì sao sẽ được du hành thôn xóm thành ấp giáo hóa? Thiện nam tử!

是故我今聽持戒人依諸白衣持刀杖者以為伴侶。

thị cố ngã kim thỉnh trì giới nhân y chư bạch y trì đao trượng giả dĩ vi bạn lữ.

Vì vậy Ta nay cho người trì giới nương các bạch y cầm dao gậy ấy dùng làm bạn lành,

若諸國王大臣長者優婆塞等。

nhược chư Quốc Vương Đại Thần Trưởng-giả Ưu bà tắc đẳng.

hoặc các Quốc Vương Đại Thần Trưởng-giả Ưu-bà-tắc vân vân,

為護法故雖持刀杖。我說是等名為持戒。

vì hộ Pháp cố tuy trì đao trượng. ngã thuyết thị đẳng danh vi trì giới.

vì hộ pháp nên tuy cầm dao gậy, ta nói như thế vân vân gọi là trì giới.

雖持刀杖不應斷命。若能如是。

tuy trì đao trượng bất ưng đoạn mạng. nhược năng như thị.

tuy cầm dao gậy không nên đoạn mạng, nếu hay như thế,

即得名為第一持戒。

túc đắc danh vi đệ nhất trì giới.

liền được gọi là trì giới thứ nhất.

迦葉。夫護法者。

Ca-diếp. phu hộ Pháp giả.

Ca-diếp! Rằng hộ pháp ấy!

謂具正見能廣宣說大乘經典。

vị cụ chánh kiến năng quảng tuyên thuyết Đại thừa Kinh điển.

cho rằng chánh kiến đầy đủ hay rộng tuyên thuyết Kinh điển Đại-thừa,

終不捉持王者寶蓋油瓶穀米種種果蔬。不為利養親近國王大臣長者。



chung bắt tróc trì Vương giả bảo cái du bình cốc mẽ chùng chùng quả lóa. bắt vi lợi dưỡng thân cận Quốc Vương Đại Thần Trưởng-giả.  
trọn chẳng nắm giữ Vua ấy bảo cái bình dầu lúa gạo các thứ hoa quả, không vì lợi dưỡng thân cận Quốc Vương, Đại thần, Trưởng giả,  
於諸檀越心無諂曲。

ư chư đàn việt tâm vô siểm khúc.

đôi các đàn việt tâm không dua nịnh quanh co,

具足威儀摧伏破戒諸惡人等。是名持戒護法之師。

cụ túc uy nghi tồi phục phá giới chư ác nhân đặng. thị danh trì giới hộ Pháp chi sư.

đây đủ uy nghi chiết phục phá giới đôi các người ác vân vân, là gọi trì giới thầy của Hộ Pháp.

能為眾生真善知識。其心弘廣譬如大海。迦葉。

năng vì chúng sanh chân thiện tri thức. kỳ tâm hoằng quảng thí như Đại hải. Ca-diếp.

Hay vì chúng sanh chân thiện tri thức, tâm kia rộng lớn thí như đại hải. Ca-diếp!

若有比丘以利養故為他說法。是人所有徒眾眷屬。

nhược hữu Tỳ-kheo dĩ lợi dưỡng cố vi tha thuyết Pháp. thị nhân sở hữu đồ chúng quuyến thuộc.

nếu có Tỳ-kheo do lợi dưỡng nên vì người khác thuyết Pháp, sở hữu người đó đồ chúng quuyến thuộc,

亦效是師貪求利養。是人如是便自壞眾。

diệc hiệu thị sư tham cầu lợi dưỡng. thị nhân như thị tiện tự hoại chúng.

cũng học đòi là thầy tham cầu lợi dưỡng, người ấy như thế liền tự hoại chúng.

迦葉。眾有三種。一者犯戒雜僧。二者愚癡僧。

Ca-diếp. chúng hữu tam chủng. nhất giả phạm giới tạp tăng. nhị giả ngu si tăng.

Ca-diếp! Chúng có ba thứ, một: phạm giới tạp tăng, hai: ngu si Tăng,

三者清淨僧。破戒雜僧則易可壞。

tam giả thanh tịnh tăng. phá giới tạp tăng tắc dịch khả hoại.

ba: Thanh tịnh Tăng, phá giới tạp Tăng thời dễ phá hoại.

持戒淨僧利養因緣所不能壞。云何破戒雜僧。

trì giới tịnh tăng lợi dưỡng nhân duyên sở bất năng hoại. vân hà phá giới tạp tăng.

Trì giới tịnh Tăng nhân duyên lợi dưỡng chỗ không thể hoại. Thế nào phá giới tạp tăng?

若有比丘雖持禁戒為利養故。

nhược hữu Tỳ-kheo tuy trì cấm giới vì lợi dưỡng cố.

nếu có Tỳ-kheo tuy trì cấm giới vì lợi dưỡng vậy.

與破戒者坐起行來共相親附同其事業。

dữ phá giới giả tọa khởi hành lai cộng tướng thân phụ đồng kỳ sự nghiệp.

cùng người phá giới ngồi dậy đi đến thân gần nương tựa cùng nhau cùng sự nghiệp kia,

是名破戒亦名雜僧。云何愚癡僧。

thị danh phá giới diệc danh tạp tăng. vân hà ngu si tăng.

là gọi phá giới cũng gọi tạp tăng, Thế nào ngu si tăng?

若有比丘在阿蘭若處。諸根不利闇鈍 [夢-夕+登] 瞽少欲乞食。

nhược hữu Tỳ-kheo tại a lan nhã xứ. chu căn bất lợi ám độn [mộng -tịch +đăng ]  
mãng thiếu dục khát thực.

Nếu có Tỳ-kheo ở chỗ A-lan-nhã, các căn không nhanh nhẹn mờ tối ám độn [chiêm  
bao -buổi tối +lên ] buồn bực ít muốn khát thực,

於說戒日及自恣時。教諸弟子清淨懺悔。

ư thuyết giới nhật cập tự tứ thời. giáo chư đệ-tử thanh tịnh sám hối.

ở ngày thuyết giới và khi Tự tứ, bảo các đệ tử sám hối thanh tịnh.

見非弟子多犯禁戒。不能教令清淨懺悔。

kiến phi đệ-tử đa phạm cấm giới. bất năng giáo linh thanh tịnh sám hối.

thấy chẳng phải đệ tử phạm nhiều cấm giới, không thể dạy dỗ khiến sám hối thanh  
tịnh,

而便與共說戒自恣。是名愚癡僧。云何名清淨僧。

nhì tiện dữ cộng thuyết giới tự tứ. thị danh ngu si tăng. vân hà danh thanh tịnh  
tăng.

mà liền cùng nhau thuyết giới tự tứ, là gọi ngu si Tăng. Thế nào gọi thanh tịnh  
Tăng?

有比丘僧百千億魔所不能壞。

hữu Tỳ-kheo tăng bách thiên ức ma sở bất năng hoại.

có Tỳ-kheo tăng trăm ngàn ức ma chỗ không thể hoại.

是菩薩眾本性清淨。能調如上二部之眾。

thị Bồ-tát chúng bản tánh thanh tịnh. năng điều như thượng nhị bộ chi chúng.

Là chúng Bồ-tát bản tánh thanh tịnh, hay điều phục chúng của hai bộ như trên,

悉令安住清淨眾中。是名護法無上大師善持律者。

tất linh an trú thanh tịnh chúng trung. thị danh hộ Pháp vô thượng Đại sư thiện  
trì luật giả.

đều khiến an trú trong chúng thanh tịnh, là gọi hộ pháp Đại sư vô thượng khéo  
trì luật ấy!

為欲調伏利眾生故。知諸戒相若輕若重。

vi dục điều phục lợi chúng sanh cố. tri chư giới tướng nhược khinh nhược trọng.

Vì muốn điều phục chúng sanh lợi căn vậy, biết các giới tướng hoặc nhẹ hoặc  
nặng,

非是律者則不證知。若是律者則便證知。

phi thị luật giả tắc bất chứng tri. nhược thị luật giả tắc tiện chứng tri.

không trì luật ấy thời không chứng biết, nếu là luật ấy thời liền chứng biết!

云何調眾生故。若諸菩薩為化眾生。

vân hà điều chúng sanh cố. nhược chư Bồ-tát vi hóa chúng sanh.

Thế nào điều phục chúng sanh? Hoặc các Bồ-tát vì giáo hóa chúng sanh,

常入聚落。不擇時節。或至寡婦及姪女舍。

thường nhập tụ lạc. bất trạch thời tiết. hoặc chí quả phụ cập dâm nữ xá.

thường vào tụ lạc, chẳng lựa thời tiết, hoặc đến quả phụ cùng nhà dâm nữ,

與同住止經歷多年。若是聲聞所不應為。

dữ đồng trụ chỉ kinh lịch đa niên. nhược thị Thanh-văn sở bất ưng vi.

cùng đồng trú ở trải qua nhiều năm, hoặc là Thanh-văn chỗ không nên làm,

是名調伏利益眾生。云何知重若見如來因。

thị danh điều phục lợi ích chúng sanh. vân hà tri trọng nhược kiến Như Lai  
nhân.

là gọi điều phục chúng sanh lợi ích, Thế nào biết trọng hoặc thấy Như Lai, nhân  
sự chế戒. 汝從今日慎莫更犯。

sự chế giới. nữ tòng kim nhật thận mặc cánh phạm.  
việc chế giới, ông từ ngày nay cần thận chó có trái phạm.

如四重禁出家之人所不應作。

như tứ trọng cấm xuất gia chi nhân sở bất ưng tác.  
như bốn giới trọng của người xuất gia chớ không nên làm,

而故作者非是沙門非釋種子。是名為重。云何為輕。

nhi cố tác giả phi thị Sa-môn phi thích chủng tử. thị danh vi trọng. vân hà vi khinh.

mà cố làm ấy chẳng phải là Sa-môn chẳng phải con cháu giòng họ Thích, đó gọi là trọng. Thế nào là khinh?

若犯輕事如是三諫。若能捨者是名為輕。非律不證者。

nhược phạm khinh sự như thị tam gián. nhược năng xả giả thị danh vi khinh. phi luật bất chứng giả.

nếu phạm việc nhẹ ba phen can gián như thế, nếu hay xả bỏ đó gọi là nhẹ, không phải luật không chứng biết,

若有讚說不清淨物應受用者。不共同止。

nhược hữu tán thuyết bất thanh tịnh vật ưng thọ dụng giả. bất-cộng đồng chỉ.

nếu có khen nói vật không thanh tịnh nên thọ dụng, không cùng chung ở,

是律應證者。善學戒律不近破戒。

thị luật ứng chứng giả. thiện học giới luật bất cận phá giới.

là người hiểu luật nên chứng biết! khéo học giới luật không thân gần người phá giới,

見有所行隨順戒律心生歡喜。

kiến hữu sở hành tùy thuận giới luật tâm sanh hoan hỉ.

thấy có chỗ làm tùy thuận giới luật tâm sanh hoan hỉ.

如是能知佛法所作善能解說。是名律師。

như thị năng tri Phật Pháp sở tác thiện năng giải thuyết. thị danh luật sư.

Hay biết chỗ làm của Phật pháp như thế khéo hay giải thoát, là gọi luật sư.

善解一字善持契經亦復如是。如是善男子。佛法無量不可思議。

thiện giải nhất tự thiện trì khế Kinh diệc phục như thị. như thị thiện nam tử.

Phật Pháp vô lượng bất khả tu nghị.

Khéo hiểu một chữ khéo trì khế kinh cũng lại như thế! Như vậy thiện nam tử! Phật pháp vô lượng không thể nghĩ nghị.

如來亦爾不可思議。迦葉菩薩白佛言。世尊。

Như Lai diệc nhi bất khả tu nghị. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Như Lai cũng lại như thế không thể nghĩ bàn. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

如是如是。誠如聖教。佛法無量不可思議。

như thị như thị. thành như Thánh giáo. Phật Pháp vô lượng bất khả tu nghị.

như vậy như vậy, thực như Thánh giáo, Phật Pháp vô lượng không thể nghĩ bàn.

如來亦爾不可思議。

Như Lai diệc nhi bất khả tu nghị.

Như Lai cũng như thế không thể nghĩ bàn.

故知如來常住不壞無有變異。我今善學亦當為人廣宣是義。

cố tri Như Lai thường trụ bất hoại vô hữu biến dị. ngã kim thiện học diệc đương vi nhân quảng tuyên thị nghĩa.

Nên biết Như Lai thường trú không biến hoại không có thay đổi sai khác, Ta nay khéo học cũng sẽ vì người rộng nói nghĩa ấy!

爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。

nhĩ thời Phật tán Ca-diếp Bồ-tát. Thiện tai Thiện tai.

Lúc bấy giờ Phật khen ngợi Bồ-tát Ca-diếp! Lành thay Lành thay!

如來身者即是金剛不可壞身。

Như Lai thân giả tức thị Kim cương bất khả hoại thân.

Như Lai thân ấy tức là thân Kim cương không thể hoại diệt.

菩薩應當如是善學正見正知。若能如是了了知見。

Bồ-tát ứng đương như thị thiện học chánh kiến chánh tri. nhưc năng như thị liễu liễu tri kiến.

Bồ-tát nên phải khéo học chánh kiến chánh tri như vậy, nếu hay hiểu biết rõ ràng như thế!

即是見佛金剛之身不可壞身。如於鏡中見諸色像。

tức thị kiến Phật Kim cương chi thân bất khả hoại thân. như ư kính trung kiến chư sắc tượng.

tức là thấy Phật thân của Kim cương thân không thể hoại, như ở trong gương thấy các sắc tượng.

大般涅槃經名字功德品第六

Đại-bát Niết-bàn Kinh danh tự công đức phẩm đệ lục

Kinh Đại-bát Niết-bàn danh tự công đức phẩm thứ sáu

爾時如來復告迦葉。善男子。

Nhĩ thời Như Lai phục cáo Ca-diếp. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Như Lai lại bảo Ca-diếp! Thiện nam tử!

汝今應當善持是經文字章句所有功德。

nhữ kim ưng đương thiện trì thị Kinh văn tự chương cú sở hữu công đức.

Ông nay nên phải khéo trì văn tự chương cú Kinh ấy chỗ có công đức,

若有善男子善女人。聞是經名生四趣者。無有是處。

nhưc hữu Thiện-nam-tử Thiện-nữ-nhân. văn thị Kinh danh sanh tứ thú giả. vô hữu thị xứ.

nếu có Thiện-nam-tử Thiện-nữ-nhân. nghe tên Kinh ấy sanh vào tứ thú. không có lẽ đó,

何以故。

hà dĩ cố.

vì sao vậy?

如是經典乃是無量無邊諸佛之所修習。所得功德我今當說。迦葉菩薩白佛言。

như thị Kinh điển nãi thị vô lượng vô biên chư Phật chi sở tu tập. sở đắc công

đức ngã kim đương thuyết. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

Kinh điển như thế chính là chỗ tu tập của vô lượng vô biên chư Phật, chỗ được công đức Ta nay sẽ nói: Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng:

世尊。當何名此經。菩薩摩訶薩云何奉持。

Thế Tôn. đương hà danh thử Kinh. Bồ-tát Ma-Ha tát vân hà phụng trì.

Bạch đức Thế Tôn! Sẽ gọi Kinh này là như thế nào, Bồ-tát Ma-ha-tát làm sao phụng trì?

佛告迦葉。是經名為大般涅槃。

Phật cáo Ca-diếp. thị Kinh danh vi Đại-bát Niết-bàn.

Phật bảo Ca-diếp! Kinh ấy gọi là Đại-bát Niết-bàn.

上語亦善中語亦善下語亦善。義味深遠其文亦善。

thượng ngữ diệc thiện trung ngữ diệc thiện hạ ngữ diệc thiện. nghĩa vị thâm thúy kỳ văn diệc thiện.

Thượng ngữ cũng thiện, trung ngữ cũng thiện, hạ ngữ cũng thiện, nghĩa vị thâm thúy vẫn kia cũng thiện.

純備具足清淨梵行。金剛寶藏滿足無缺。

thuần bị cụ túc thanh tịnh phạm hạnh. Kim cương bảo tạng mãn túc vô khuyết.

thuần bị đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh. Kho báu Kim cương đầy đủ không thiếu.

汝善諦聽我今當說。善男子。所言大者名之為常。

nhữ thiện đế thính ngã kim đương thuyết. thiện nam tử. sở ngôn Đại giả danh chi vi thường.

Ông khéo lắng nghe Ta nay sẽ nói: Thiện nam tử! Chỗ nói Đại ấy tên gọi là thường,

如八大河悉歸大海。

như bát Đại hà tất quy Đại hải.

như tám sông lớn đều chảy về biển cả.

此經如是降伏一切諸結煩惱及諸魔性。

thử Kinh như thị hàng phục nhất thiết chư kết phiền não cập chư ma tánh.

Như thế Kinh này hàng phục tất cả trói buộc phiền não cùng các ma tánh,

然後要於大般涅槃放捨身命。是故名曰大般涅槃。善男子。

nhĩên hậu yếu ư Đại-bát Niết-bàn phóng xả thân mạng. thị cố danh viết Đại-bát Niết-bàn. thiện nam tử.

song sau phải ở Đại-bát Niết-bàn buông bỏ thân mạng, vì thế tên gọi Đại-bát Niết-bàn. Thiện nam tử!

又如醫師有一秘方悉攝一切所有醫術。

hựu như y sư hữu nhất bí phương tất nhiếp nhất thiết sở hữu y thuật.

Lại như Y Vương có một phương pháp bí mật đều thấu nhiếp tất cả chỗ có y thuật.

善男子。如來亦爾。

thiện nam tử. Như Lai diệc nhĩ.

Thiện nam tử! Như Lai cũng như thế!

所說種種妙法祕密深奧藏門。悉皆入此大般涅槃。

sở thuyết chủng chủng diệu Pháp bí mật thâm áo tạng môn. tất giai nhập thử Đại-bát Niết-bàn.

Chỗ nói các thứ diệu pháp bí mật thâm áo tạng môn, thầy đều vào Đại-bát Niết-bàn đây,

是故名為大般涅槃。善男子。

thị cố danh vi Đại-bát Niết-bàn. thiện nam tử.

vì vậy gọi là Đại-bát Niết-bàn. Thiện nam tử!

譬如農夫春月下種常有希望既收菓實眾望都息。善男子。

thí như nông phu xuân nguyệt hạ chủng thường hữu hi vọng ký thu quả thật chúng vọng đô túc. thiện nam tử.

Thí như nông phu mùa xuân gieo giống thường có hy vọng thu hoạch kết quả đã gieo trồng, nhưng cầu mong cũng đều dứt bật. Thiện nam tử!

一切眾生亦復如是。修學餘經常悵滋味。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị. tu học dư Kinh thường hi tu vị.

tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, tu học các Kinh khác, thường tưởng nhớ đồ ngon nhiều chất bổ;

若得聞是大般涅槃。悵望諸經所有滋味悉皆永斷。

nhược đắc văn thị Đại-bát Niết-bàn. hi vọng chư Kinh sở hữu tu vị tất giai vĩnh đoạn.

nếu được nghe Kinh Đại-bát Niết-bàn ấy, hy vọng các Kinh đã có đồ ngon nhiều chất bổ thầy đều vĩnh viễn đoạn trừ.

是大涅槃能令眾生度諸有流。善男子。

thị Đại Niết-bàn năng linh chúng sanh độ chư hữu lưu. thiện nam tử.  
Đại Niết-bàn này hay khiến chúng sanh độ các hữu lưu. Thiện nam tử!

如諸跡中象跡為最。

như chư tích trung tượng tích vi tối.

Như trong các dấu chân, dấu chân voi là nhất.

此經如是於諸經三昧最為第一善男子。譬如耕田秋耕為勝。

thử Kinh như thị u chư Kinh tam muội tối vi đệ nhất thiện nam tử. thí như canh  
điền thu canh vi thắng.

Kinh này như thế đối với các Kinh Tam-muội rất là đệ nhất. Thiện nam tử! Thí như  
cày ruộng, cày vào mùa thu là hơn hết.

此經如是諸經中勝。善男子。

thử Kinh như thị chư Kinh trung thắng. thiện nam tử.

Kinh này như vậy hơn hẳn trong các Kinh. Thiện nam tử!

如諸藥中醍醐第一善治眾生熱惱亂心。是大涅槃為最第一。

như chư dược trung đề-hồ đệ nhất thiện trì chúng sanh nhiệt não loạn tâm. thị  
Đại Niết-bàn vi tối đệ nhất.

như trong các thứ thuốc thì đề-hồ là bậc nhất vì nó khéo trị chúng sanh loạn tâm  
nhiệt não. Đại Niết-bàn này là tối thắng đệ nhất.

善男子。譬如甜酥八味具足。

thiện nam tử. thí như diêm tô bát vị cụ túc.

Thiện nam tử. thí như váng sữa vị ngọt đầy đủ tám vị.

大般涅槃亦復如是八味具足。云何為八。一者常。二者恆。

Đại-bát Niết-bàn diệc phục như thị bát vị cụ túc. vân hà vi bát. nhất giả  
thường. nhị giả hằng.

Đại-bát Niết-bàn cũng lại như vậy đầy đủ tám vị. Thế nào là tám? một:  
thường. hai: hằng.

三者安。四者清涼。五者不老。六者不死。

tam giả an. tứ giả thanh lương. ngũ giả bất lão. lục giả bất tử.

ba: an, bốn: thanh lương. Năm: chẳng già. Sáu: chẳng chết.

七者無垢。八者快樂。是為八味。

thất giả vô cấu. bát giả khoái lạc. thị vi bát vị.

Bảy: không nhơ bẩn, tám: khoái lạc, chính là tám vị,

具足八味是故名為大般涅槃。

cụ túc bát vị thị cố danh vi Đại-bát Niết-bàn.

đầy đủ tám vị nên gọi là Đại-bát Niết-bàn.

若諸菩薩摩訶薩等安住是中。復能處處示現涅槃。

nhược chư Bồ-tát Ma-ha-tát đẳng an trú thị trung. phục năng xứ xứ thị hiện Niết-  
bàn.

Nếu các Bồ-tát ma-ha-tát vân vân an trú trong đó, lại hay thị hiện Niết-bàn khắp  
nơi,

是故名為大般涅槃。迦葉。

thị cố danh vi Đại-bát Niết-bàn. Ca-diếp.

vì vậy gọi là Đại-bát Niết-bàn. Ca-diếp!

善男子善女人若欲於此大般涅槃而涅槃者。皆作是學。如來常住法僧亦然。

thiện nam tử thiện nữ nhân nhược dục u thử Đại-bát Niết-bàn nhi Niết-bàn  
giả. giai tác thị học. Như Lai thường trụ Pháp tăng diệc nhiên.

Thiện nam tử Thiện nữ nhân hoặc muốn ở Đại-bát Niết-bàn đây mà Niết-bàn ấy. đều học thể ấy. Như Lai thường trụ Pháp Tăng cũng như thế.

迦葉菩薩復白佛言。甚奇世尊。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. thậm kì Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Rất lạ thua đức Thế Tôn!

如來功德不可思議。法僧亦爾不可思議。

Như Lai công đức bất khả tu nghị. Pháp tăng diệc nhĩ bất khả tu nghị.

Công đức Như Lai không thể nghĩ nghĩ, Pháp Tăng cũng như thế không thể nghĩ nghĩ,

是大涅槃亦不可思議。若有修學是經典者。

thị Đại Niết-bàn diệc bất khả tu nghị. nhược hữu tu học thị Kinh điển giả.

là Đại Niết-bàn cũng không thể nghĩ nghĩ, nếu có tu học chính Kinh điển ấy!

得正法門能為良醫。若未學者。

đắc chánh Pháp môn năng vi lương y. nhược vị học giả.

được Pháp môn chân chánh, năng làm lương y, hoặc người chưa học,

當知是人盲無慧眼無明所覆。

đương tri thị nhân manh vô tuệ nhãn vô minh sở phúc.

Phải biết người ấy mù mờ không có tuệ nhãn vô minh che khuất.

大般涅槃經卷第三

Đại-bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam.

Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quyển Thứ Ba.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:16:33 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Tư

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm**  
**Phiên âm & Lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền**  
**Việt dịch: Thích Phước Nghiêm (08-2009)**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)



【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại Bát-Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại Bát-Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第四

Đại Bát-Niết-bàn Kinh quyển đệ tứ  
Đại Bát-Niết-bàn Kinh, Quyển Thứ Tư

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm dựa vào kinh Nê-hoàn mà bổ sung thêm

四相品第七之一

tứ tướng phẩm đệ thất chi nhất  
Phẩm Bày, Phần Thứ Nhất: Tứ Tướng

佛復告迦葉。善男子。

Phật phục cáo ca diệp. thiện nam tử.

Phật lại bảo Ca-diếp: Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩分別開示大般涅槃。有四相義。何等為四。

Bồ-tát Ma-Ha tát phân biệt khai thị Đại Bát-Niết-bàn. hữu tứ tướng nghĩa. hà đẳng vi tứ.

Đại Bồ-tát phân biệt khai thị Đại Bát-Niết-bàn, có nghĩa tứ tướng. Những gì là bốn?

一者自正。二者正他。三者能隨問答。

nhất giả tự chánh. nhị giả chánh tha. tam giả năng tùy vấn đáp.

Một là tự chánh, hai là chánh tha, ba là thường tùy vấn đáp,

四者善解因緣義。迦葉。云何自正。

tứ giả thiện giải nhân duyên nghĩa. ca diệp. vân hà tự chánh.

bốn là khéo giải nghĩa nhân duyên. Này Ca-diếp! Tự chánh là gì?

若佛如來見諸因緣而有所說。譬如比丘見大火聚。便作是言。

nhược Phật Như Lai kiến chư nhân duyên nhi hữu sở thuyết. thí như Tỷ-kheo kiến Đại hòa tụ. tiện tác thị ngôn.

Nếu Phật Như Lai thấy các nhân duyên mà có nói về nó, ví như Tỷ-kheo thấy đồng lửa lớn liền nói lên rằng:

我寧抱是熾然火聚。

ngã ninh bảo thị sí nhiên hỏa tụ.

Ta thà ôm lấy đồng lừa đang cháy này

終不敢於如來所說十二部經及祕藏謗言此經是魔所說。

chung bắt cảm u Như Lai sở thuyết thập nhị bộ Kinh cập bí mật tạng báng ngôn thù  
Kinh thị ma sở thuyết。

chứ không bao giờ cả gan nói lời phi báng đối với Tạng bí mật và Mười hai bộ  
Kinh mà Như Lai đã thuyết là Kinh này do ma thuyết。

若言如來法僧無常。

nhược ngôn Như Lai Pháp tạng vô thường。

Nếu nói Như Lai, Pháp và Tạng là vô thường

如是說者為自侵欺亦欺於人。寧以利刀自斷其舌。

như thị thuyết giả vi tự xâm khi diệc khi u nhân。ninh dĩ lợi đao tự đoạn kỳ  
thiệt。

thì người nói như vậy là tự gian dối mình và cũng dối lừa người, thà lấy đao tự  
cắt lưỡi mình

終不說言如來法僧是無常也。若聞他說亦不信受。

chung bắt thuyết ngôn Như Lai Pháp tạng thị vô thường dã。nhược văn tha thuyết  
diệc bất tín thọ。

chứ không bao giờ nói Như Lai, Pháp và Tạng là vô thường。

於此說者應生憐愍。

ư thử thuyết giả ứng sanh liên mẫn。

Đối với ai nói lên lời như vậy thì nên sanh tâm thương xót。

如來法僧不可思議應如是持自觀己身猶如火聚。是名自正。

Như Lai Pháp tạng bất khả tư nghị ứng như thị trì tự quán kỳ thân do như hỏa  
tụ。thị danh tự chánh。

Như Lai, Pháp và Tạng không thể nghĩ bàn, nên như vậy mà thọ trì, tự quán thân  
mình dụ như đồng lừa, đây gọi là tự chánh。

迦葉。云何正他。

ca diệp。vân hà chánh tha。

Này Ca-diệp! Thế nào là chánh tha?

佛說法時有一女人乳養嬰兒。來詣佛所稽首佛足。

Phật thuyết Pháp thời hữu nhất nữ nhân nữ dưỡng anh nhi。lai nghệ Phật sở kê  
thủ Phật túc。

Lúc đức Phật đang thuyết Pháp thì có một nữ nhơn đi lấy sữa để nuôi trẻ nhỏ, đi  
đến chỗ đức Phật và đánh lễ sát chân Ngài

有所顧念心思惟便坐一面。爾時世尊知而故問。

hữu sở cố niệm tâm tự tư duy tiện tọa nhất diện。nhĩ thời Thế tôn tri nhi cố  
vấn。

với tâm trạng lo lắng, lòng đầy suy nghĩ, ngồi về một phía. Lúc bấy giờ Thế Tôn  
biết tâm trạng người này liền hỏi rằng:

汝以愛念多含兒酥。不知籌量消與不消。

nhữ dĩ ái niệm đa hàm nhi tô。bất tri trừ lượng tiêu dữ bất tiêu。

Người vì lòng thương mà mang lấy nhiều váng sữa cho em bé mà không biết ước tính  
có tiêu dùng hết hay không。

爾時女人即白佛言。甚奇世尊。

nhĩ thời nữ nhân túc bạch Phật ngôn。thậm kì Thế tôn。

Bấy giờ người nữ liền bạch đức Phật rằng: Thật lạ thay, thua đức Thế Tôn!

善能知我心中所念。唯願如來教我多少。世尊。

thiện năng tri ngã tâm trung sở niệm。duy nguyện Như Lai giáo ngã đa thiểu。Thế  
tôn。

Khéo biết tâm con đang suy nghĩ gì, cúi mong Như Lai chỉ giáo cho con số lượng đó nhiều hay ít. Bạch đức Thế Tôn!

我於今朝多與兒酥。恐不能消將無夭壽。

ngã u kim triêu đa dũ nhi tô. khủng bất năng tiêu tương vô yểu thọ.

Sáng nay con mang về nhiều váng sữa cho em bé, sợ rằng không thể tiêu dùng hết, 唯願如來為我解說。佛言。

duy nguyện Như Lai vi ngã giải thuyết. Phật ngôn.

cúi mong Như Lai giải nói giúp con. Đức Phật nói rằng:

汝兒所食尋即消化增益壽命。女人聞已心大踊躍。復作是言。

nhũ nhi sở thực tầm tức tiêu hóa tăng ích thọ mạng. nữ nhân văn dĩ tâm Đại dũng dục. phục tác thị ngôn.

Đứa trẻ của người sẽ vừa sức để ăn hết số lượng này và tăng ích tuổi thọ. Người nữ nghe xong thì trong lòng hớn hở vui sướng mà nói rằng:

如來實說故我歡喜。世尊。如是為欲調伏諸眾生故。

Như Lai thật thuyết cố ngã hoan hi. Thế tôn. như thị vi dục điều phục chư chúng sanh cố.

Lời nói chân thật của Như Lai làm con hoan hi. Bạch Thế Tôn! Như vậy làm muốn điều phục các chúng sanh vậy nên

善能分別說消不消。亦說諸法無我無常。

thiện năng phân biệt thuyết tiêu bất tiêu. diệc thuyết chư Pháp vô ngã vô thường.

khéo léo phân biệt nói về tiêu và bất tiêu, cũng nói chư Pháp là vô ngã, vô thường.

若佛世尊先說常者。受化之徒。

nhược Phật Thế tôn tiên thuyết thường giả. thọ hóa chi đồ.

Nếu đức Phật Thế Tôn trước tiên nói về thường, nhận lấy hóa độ chúng sanh

當言此法同彼外道即便捨去。復告女人。

đương ngôn thử Pháp đồng bỉ ngoại đạo tức tiện xả khứ. phục cáo nữ nhân.

thì lời nói về Pháp đồng với ngoại đạo, tức liền xả bỏ. Lại bảo người nữ rằng:

若兒長大能自行來。凡所食噉能消難消。

nhược nhi trưởng Đại năng tự hành lai. phạm sở thực đạm năng tiêu nan tiêu.

Nếu đứa trẻ lớn lên có thể tự đi lại, hãy ăn những thức ăn có thể tiêu và khó tiêu

本所與酥則不供足。我之所有聲聞弟子亦復如是。

bản sở dũ tô tắc bất cung túc. ngã chi sở hữu thanh văn đệ tử diệc phục như thị.

thì do trước đó không ăn được đầy đủ váng sữa. Ta nay có các đệ tử Thanh văn cũng lại như vậy.

如汝嬰兒。不能消是常住之法。

như nhũ anh nhi. bất năng tiêu thị thường trụ chi Pháp.

Như đứa trẻ của người cũng không thể tiêu hóa được các pháp thường trú này được.

是故我先說苦無常。若我聲聞諸弟子等功德已備。

thị cố ngã tiên thuyết khổ vô thường. nhược ngã thanh văn chư đệ tử đẳng công đức dĩ bị.

Vì vậy trước hết Ta nói khổ, vô thường, nếu các đệ tử Thanh văn của Ta đã có công đức đầy đủ

堪任修習大乘經典。我於是經為說六味。

kham nhâm tu tập Đại thừa Kinh điển. ngã u thị Kinh vi thuyết lục vị.

chịu đựng dốc lòng tu tập Kinh điển Đại thừa thì đối với Kinh này Ta thuyết có sáu vị.

云何六味。說苦醋味。無常鹹味。無我苦味。

vân hà lục vị. thuyết khổ thổ vị. vô thường hàm vị. vô ngã khổ vị.

Những gì là sáu vị? Nói khổ có vị chua, vô thường có vị mặn, vô ngã có vị đắng, 樂為甜味。我為辛味。常為淡味。

lạc vị diêm vị. ngã vị tân vị. thường vị đạm vị.

lạc có vị ngọt, ngã có vị cay, thường có vị nhạt.

彼世間中有三種味。所謂無常無我無樂。

bỉ thế gian trung hữu tam chủng vị. sở vị vô thường vô ngã vô lạc.

Trong thế gian ấy thì có ba mùi vị, đó là vô thường, vô ngã và vô lạc.

煩惱為薪智慧為火。以是因緣成涅槃食。謂常樂我。

phiền não vi tân trí tuệ vi hỏa. dĩ thị nhân duyên thành Niết-bàn thực. vị thường lạc ngã.

Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, do nhân duyên này tạo thành thức ăn của Niết-bàn. Bảo rằng thường, lạc và ngã

令諸弟子悉皆甘嗜。復告女人。

lệnh chư đệ tử tất giai cam thị. phục cáo nữ nhân.

khiến các đệ tử hết đều tham đắm vị ngọt. Lại bảo người nữ rằng:

汝若有緣欲至他處。應驅惡子令出其舍。

nhữ nhược hữu duyên dục chí tha xứ. ứng khu ác tử lệnh xuất kỳ xá.

Nếu người có duyên sự mà muốn đến một nơi nào khác thì nên đuổi ác tử ra khỏi ngôi nhà đó

悉以寶藏付示善子。女人白佛。實如聖教。

tất dĩ bảo tạng phó thị thiện tử. nữ nhân bạch Phật. thật như Thánh giáo.

rồi đem hết bảo tạng mà giao phó cho thiện tử. Người nữ bạch Phật rằng:

Thật như Thánh giáo!

珍寶之藏應示善子不示惡子姊我亦如是。

trân bảo chi tạng ứng thị thiện tử bất thị ác tử tị ngã diệc như thị.

Kho tàng trân bảo nên nên giao phó cho thiện tử chớ có giao phó cho ác tử. Chi gái của con cũng như vậy đó.

般涅槃時如來微密無上法藏。

bát Niết-bàn thời Như Lai vi mật vô thượng Pháp tạng.

Khi Như Lai nhập Niết-bàn thì Pháp tạng Vô thượng vi mật

不與聲聞諸弟子等如汝寶藏不示惡子。要當付囑諸菩薩等。

bất dĩ thanh văn chư đệ tử đẳng như nhữ bảo tạng bất thị ác tử. yếu đương phó chúc chư Bồ-tát đẳng.

không giao cho hàng đệ tử Thanh văn cũng như người không đem kho tàng trân quý mà ủy thác cho kẻ ác tử, mà chủ yếu phó chúc cho hàng Bồ-tát

如汝寶藏委付善子。何以故。

như nhữ bảo tạng ủy phó thiện tử. hà dĩ cố.

cũng như người ủy thác giao phó kho báu cho thiện tử. Vì sao vậy?

聲聞弟子生變異想。謂佛如來真實滅度。

thanh văn đệ tử sanh biến dị tưởng. vị Phật Như Lai chân thật diệt độ.

Vì hàng đệ tử Thanh văn thường sanh biên ý tưởng khác, bảo rằng Phật Như Lai chân thật diệt độ

然我真實不滅度也。

nhiên ngã chân thật bất diệt độ dã.

nhưng Ta chân thật không diệt độ.

如汝遠行未還之頃汝之惡子便言汝死。汝實不死。

như nữ viển hành vị hoàn chi khoảnh nữ chi ác tử tiện ngôn nữ tử, nữ thật bất tử.

Như trong khoảng thời gian người đi xa đâu đó thì người con ác tử của người nói là người đã chết rồi nhưng thật ra người không có chết.

諸菩薩等說言如來常不變易。如汝善子不言汝死。以是義故。

chư Bồ-tát đặng thuyết ngôn Như Lai thường bất biến dịch, như nữ thiện tử bất ngôn nữ tử, dĩ thị nghĩa cố.

Các hàng đệ tử Bồ-tát nói Như Lai là thường hằng, không có biến dịch, cũng như đứa con thiện tử của người không nói rằng người đã chết. Từ ý nghĩa như vậy, 我以無上祕密之藏付諸菩薩。善男子。

ngã dĩ vô thượng bí mật chi tạng phó chư Bồ-tát, thiện nam tử.

Ta đem Tạng Vô thượng bí mật giao phó các Bồ-tát. Thiện nam tử!

若有眾生謂佛常住不變異者。當知是家則為有佛。

nhược hữu chúng sanh vị Phật thường trụ bất biến dị giả, đương tri thị gia tắc vi hữu Phật.

nếu có chúng sanh bảo Phật thường trụ, chẳng biến đổi thì nên biết nhà này là có Phật hiện hữu.

是名正他。

thị danh chánh tha.

Đây gọi là Chánh tha.

迦葉。云何能隨問答者。

ca diệp, vân hà năng tùy vấn đáp giả.

Này Ca-diếp! Thế nào là thường tùy thuận vấn đáp?

若有人來問佛世尊。

nhược hữu nhân lai vấn Phật Thế tôn.

Nếu có người đến hỏi Phật Thế Tôn rằng:

我當云何不捨錢財而得名為大施檀越佛言。

ngã đương vân hà bất xả tiền tài nhi đắc danh vi Đại thí đàn việt Phật ngôn.

Tại sao nay con đâu có xả bỏ tiền tài mà vẫn được mệnh danh là Đại thí đàn-việt? Đức Phật dạy rằng,

若有沙門婆羅門等少欲知足不受不畜不淨物者當施其人奴婢僕使。

nhược hữu Sa-môn Bà-la-môn đặng thiếu dục tri túc bất thọ bất súc bất tịnh vật giả đương thí kỳ nhân nô tì bộc sử.

nếu có hàng Sa-môn Bà-la-môn nào mà thực hành hạnh thiếu dục tri túc, không thọ nhận cúng dường, không nuôi súc vật bất tịnh thì nên đem cúng nô tì tội tó;

修梵行者施與女色。斷酒肉者施以酒肉。

ai tu phạm hạnh giả thí dĩ nữ sắc, đoạn tử nhục giả thí dĩ tử nhục.

ai tu phạm hạnh thì bố thí nữ sắc; ai đoạn bỏ tất rượu thịt thì bố thí rượu thịt;

不過中食施過中食。不著花香施以花香。

bất quá trung thực thí quá trung thực, bất trú hoa hương thí dĩ hoa hương.

ai không ăn quá ngộ thì cúng thức ăn quá ngộ; ai không đấm trước hoa hương thì bố thí hoa hương;

如是施者。施名流布聲聞天下。

như thị thí giả, thí danh lưu bố thanh văn Thiên hạ.

bố thí như vậy đó. Thí gọi là lưu bố cho hàng Thanh văn trong khắp thiên hạ,

未曾損己一毫之費。是則名為能隨問答。

vị tăng tổn kỳ nhất hào chi phí, thị tắc danh vi năng tùy vấn đáp.

chưa từng bị tổn hại mình cho dù một sợi lông, cho nên mới gọi là tùy thuận vấn đáp.

爾時迦葉菩薩白佛言。世尊。食肉之人不應施肉。

nhĩ thời ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. thực nhục chi nhân bất ứng thí nhục.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Người ăn thịt thì không nên bố thí thịt.

何以故。我見不食肉者有大功德。佛讚迦葉。

hà dĩ cố. ngã kiến bất thực nhục giả hữu Đại công đức. Phật tán ca diệp.

Vì sao vậy? Vì con thấy người không ăn thịt có công đức rất lớn. Phật khen ngợi Ca-diếp:

善哉善哉。汝今乃能善知我意。

Thiện tai Thiện tai. nữ kim nãi năng thiện tri ngã ý.

Hay thay, hay thay! Người nay mới có thể khéo biết được ý của Ta.

護法菩薩應當如是。善男子。

hộ Pháp Bồ-tát ứng đương như thị. thiện nam tử.

Bồ-tát hộ Pháp phải nên như vậy. Thiện nam tử!

從今日始不聽聲聞弟子食肉。若受檀越信施之時。

tùng kim nhật thủy bất thính thanh văn đệ tử thực nhục. nhược thọ đàn việt tín thí chi thời.

Từ nay mãi về sau, không cho phép hàng đệ tử Thanh văn ăn thịt, nếu khi thọ nhận của đàn-việt tín thí thì

應觀是食如子肉想。迦葉菩薩復白佛言。世尊。

ứng quán thị thực như tử nhục tưởng. ca diệp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn.

nên quán thức ăn này như thịt của con mình. Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

云何如來不聽食肉。善男子。夫食肉者斷大慈種。

vân hà Như Lai bất thính thực nhục. thiện nam tử. phu thực nhục giả đoạn Đại từ chủng.

Tại làm sao Như Lai không cho phép ăn thịt? Thiện nam tử! Hễ ai ăn thịt thì đoạn mất chủng tánh đại từ.

迦葉又言。如來何故先聽比丘食三種淨肉。

ca diệp hựu ngôn. Như Lai hà cố tiên thính Tỷ-kheo thực tam chủng tịnh nhục.

Ca-diếp lại nói: Thưa Như Lai, tại sao trước đó có cho phép Tỷ-kheo được ăn ba loại tịnh nhục?

迦葉。是三種淨肉隨事漸制。

ca diệp. thị tam chủng tịnh nhục tùy sự tiệm chế.

Này Ca-diếp! Ba loại tịnh nhục này cũng tùy nghi mà chế dần.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。何因緣故十種不淨。

ca diệp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn. hà nhân duyên cố thập chủng bất tịnh.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà có mười loại bất tịnh

乃至九種清淨而復不聽。佛告迦葉。

nãi chí cửu chủng thanh tịnh nhi phục bất thính. Phật cáo ca diệp.

cho đến chín loại thanh tịnh mà lại chẳng cho phép. Phật bảo Ca-diếp:

亦是因事漸次而制。當知即是現斷肉義。

diệc thị nhân sự tiệm thứ nhi chế. đương tri tức thị hiện đoạn nhục nghĩa.

Cũng nhân sự việc này mà lần lần được chế thêm, nên biết rằng đây chính là nghĩa đoạn nhục.

迦葉菩薩復白佛言。云何如來稱讚魚肉為美食耶。

ca diệp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. vân hà Như Lai xung tán ngu nhục vi mỹ thực da.

Bồ-tát Ca-diệp lại bạch Phật rằng: Sao Như Lai khen ngợi cá thịt là một thực ăn tuyệt vời ư?

善男子。我亦不說魚肉之屬為美食也。

thiện nam tử. ngã diệp bất thuyết ngu nhục chi chúc vi mỹ thực dã.

Thiện nam tử! Ta cũng không hề nói cá thịt thuộc loại thức ăn tuyệt đẹp, mà

我說甘蔗粳米石蜜一切穀麥及黑石蜜乳酪蘇油

ngã thuyết cam giá canh mẽ thạch mật nhất thiết cốc mạch cập hắc thạch mật nhũ lạc tô du

Ta chỉ nói cây mía, lúa gạo, mật ong, tất cả các thứ lúa, mạch nha, mật ong đen, sữa, váng sữa, đề hồ và dầu thực vật

以為美食。雖說應畜種種衣服。

dĩ vi mỹ thực. tuy thuyết ứng súc chủng chủng y phục.

đều là mỹ thực. Tuy nói nên cất giữ các loại y phục

所應畜者要是壞色。何況貪著是魚肉味。迦葉復言。

sở ứng súc giả yếu thị hoại sắc. hà huống tham trước thị ngu nhục vị. ca diệp phục ngôn.

nhưng chỉ cho chứa giữ các thứ y phục hoại sắc mà thôi, huống chi là tham đắm hương vị thịt cá. Ca-diệp lại thưa rằng:

如來若制不食肉者。

Như Lai nhược chế bất thực nhục giả.

Nếu Như Lai chế không được ăn thịt

彼五種味乳酪酪漿生酥熟酥胡麻油等。及諸衣服憍奢耶衣。

bỉ ngũ chủng vị nhũ lạc lạc tương sanh tô thực tô hồ ma du đẳng. cập chư y phục kiêu xa da y.

vậy thì năm chủng vị như váng sữa, sữa nước, sữa đặc, sữa kem và sữa dầu v.v.. cùng các y phục sang trọng đẹp đẽ,

珂貝皮革金銀盃器。如是等物亦不應受。

kha bồi bì cách kim ngân vu khí. như thị đẳng vật diệp bất ứng thọ.

chén bát ngọc kha, da thuộc, vàng bạc... những vật như vậy cũng đều không nên nhận.

善男子。不應同彼尼乾所見。

thiện nam tử. bất ứng đồng bỉ ni kiên sở kiến.

Thiện nam tử! Không nên đồng đẳng với cái thấy của Ni-khiên-tử.

如來所制一切禁戒各有異意。異意故聽食三種淨肉。

Như Lai sở chế nhất thiết cấm giới các hữu dị ý. dị ý cố thỉnh thực tam chủng tịnh nhục.

Tất cả những cấm giới mà Như Lai đã chế, mỗi giới có mỗi ý nghĩa riêng biệt. Vì những ý nghĩa đó mà cho phép ăn ba loại tịnh nhục.

異想故斷十種肉。異想故一切悉斷及自死者。

dị tưởng cố đoạn thập chủng nhục. dị tưởng cố nhất thiết tất đoạn cập tự tử giả.

Vì có ý tưởng khác nên đoạn bỏ mười loại thịt, và vì có tư tưởng khác nên đoạn bỏ hết thầy cùng luôn ý tưởng sự tự tử.

迦葉。

ca diệp.

Này Ca-diệp!

我從今日制諸弟子不得復食一切肉也。迦葉。其食肉者若行若住若坐若臥。

ngã tòng kim nhật chế chu đệ tử bất đắc phục thực nhất thiết nhục dã. ca  
diệp. kỳ thực nhục giả nhược hành nhược trụ nhược tọa nhược ngoạ.  
Kể từ hôm nay, Ta chế giới cấm cho tất cả các đệ tử không được trở lại ăn bất cứ  
loài thịt nào. Nay Ca-diệp! Những ai ăn thịt thì khi đi hay đứng, khi nằm hay  
ngồi

一切眾生聞其肉氣悉生恐怖。

nhất thiết chúng sanh văn kỳ nhục khí tất sanh khủng bố.

thì tất cả chúng sanh nghe hơi thở của mùi thịt mà sanh sợ hãi,

譬如有人近師子已眾人見之聞師子臭亦生恐怖。

thí như hữu nhân cận Sư-tử dĩ chúng nhân kiến chi văn Sư-tử xú diệp sanh khủng  
bố.

cũng ví như có gần gũi với con sư tử thì những người xung quanh nghe được cái  
mùi của sư tử trên thân người ấy cũng sanh ra sợ hãi.

善男子。如人噉蒜臭穢可惡。

thiện nam tử. như nhân đạm toán xú uế khả ác.

Thiện nam tử! Như người ăn tỏi thì mùi hôi tỏi tỏa ra hôi hám ác độc

餘人見之聞臭捨去。設遠見者猶不欲視況當近之。

du nhân kiến chi văn xú xả khứ. thiết viễn kiến giả do bất dục thị hưởng đương  
cận chi.

khi gặp người khác, họ nghe mùi xú uế đó mà bỏ đi. Thiết nghĩ, gặp người trong  
khoảng cách xa mà còn không muốn nhìn hưởng thay là ở sát người đó.

諸食肉者亦復如是。一切眾生聞其肉氣。

chư thực nhục giả diệp phục như thị. nhất thiết chúng sanh văn kỳ nhục khí.

Những người ăn thịt cũng lại như vậy, tất cả chúng sanh nghe mùi thịt từ hơi thở  
悉皆恐怖生畏死想。

tất giai khủng bố sanh úy tử tưởng.

thì hết đều sợ hãi mà sanh ý tưởng sợ chết.

水陸空行有命之類悉捨之走。咸言此人是我等怨。

thủy lục không hành hữu mạng chi loại tất xả chi tẩu. hàm ngôn thù nhân thị ngã  
đẳng oán.

Tất cả các loài sống dưới nước, trên cạn hay bay giữa không trung đều bỏ chạy  
tránh xa. Nói chung, hạng người như vậy thì chúng ta đều oán ghét,

是故菩薩不習食肉。為度眾生示現食肉。

thị cố Bồ-tát bất tập thực nhục. vi độ chúng sanh thị hiện thực nhục.

cho nên Bồ-tát không có thói quen ăn thịt nhưng vì hóa độ chúng sanh mà thị hiện  
ăn thịt;

雖現食之其實不食。善男子。

tuy hiện thực chi kỳ thật bất thực. thiện nam tử.

tuy thị hiện ăn thịt nhưng kỳ thật không ăn thịt. Thiện nam tử!

如是菩薩清淨之食猶尚不食況當食肉。善男子。我涅槃後無量百歲。

như thị Bồ-tát thanh tịnh chi thực do thượng bất thực hưởng đương thực

nhục. thiện nam tử. ngã Niết-bàn hậu vô lượng bách tuế.

Bồ-tát đó đối với thức ăn thanh tịnh mà còn không ăn hưởng chi phải ăn thịt.

Thiện nam tử! Sau khi Ta nhập Niết-bàn, trong vô lượng trăm năm,

四道聖人悉復涅槃。正法滅後於像法。

tứ đạo Thánh nhân tất phục Niết-bàn. chánh Pháp diệt hậu ư tượng Pháp.

Thánh nhân trong Tứ đạo lại nhập Niết-bàn hết, sau đó thời kỳ Chánh pháp diệt là  
đến thời kỳ Tượng pháp

當有比丘貌像持律少讀誦經貪嗜飲食長

đương hữu Tỷ-kheo mạo tượng trì luật thiểu đọc tụng Kinh tham thị ẩm thực trường



sẽ có Tỷ-kheo giả mạo hành trì giới luật, ít đọc Kinh sách, tham đắm ăn uống để  
養其身。身所被服僞陋醜惡。

duỡng kỳ thân. thân sở bị phục thô lậu xú ác.

nuôi lớn bản thân. Thân ấy đã che đậy mọi sự thô bạo xấu ác,

形容憔悴無有威德。放畜牛羊擔負薪草。

hình dung tiêu tụy vô hữu uy đức. phóng súc ngưu dương đằm phụ tân thảo.

hình dung tiêu tụy, không có chút oai đức, như thả trâu dê bám vào cỏ non.

頭鬚髮爪悉皆長利。雖服袈裟猶如獵師。

đầu tu phát trảo tất giai trường lợi. tuy phục ca sa do như liệp sư.

Trên đầu cạo trọc mà móng tay để nhọn dài, tuy mặc áo ca-sa mà lòng như thợ săn

細視徐行如猫伺鼠。常唱是言。我得羅漢。

tế thị từ hành như miêu tý thử. thường xướng thị ngôn. ngã đắc la hán.

rón rén rình rập như mèo rình chuột, miệng thì thường hô hào là ta đã chứng La-  
hán mà

多諸病苦眠臥糞穢。外現賢善內懷貪嫉。

đa chư bệnh khổ miên ngoạ phân uế. ngoại hiện hiền thiện nội hoài tham tật.

thân còn lắm thứ bệnh khổ, nằm trên phân uế, bên ngoài giả hiện hiền thiện nhưng  
bên bên trong thì tham lam tật đổ.

如受瘞法。婆羅門等。實非沙門現沙門像。

như thọ á pháp. Bà-la-môn đẳng. thật phi Sa-môn hiện Sa-môn tượng.

Như chịu bệnh nói ngọng, hàng Bà-la-môn v.v..thật sự không phải là Sa-môn mà giả  
hiện hình ảnh Sa-môn làm cho

邪見熾盛誹謗正法。

tà kiến sí thịnh phi báng chánh Pháp.

kẻ tà kiến nổi nóng mà phi báng Chánh Pháp.

如是等人破壞如來所制戒律正行威儀。說解脫果離不淨法。

như thị đẳng nhân phá hoại Như Lai sở chế giới luật chánh hành uy nghi. thuyết

giải thoát quả ly bất tịnh Pháp.

Những người như vậy đã phá hoại Giới Luật mà đức Phật đã chế, phá hoại chánh  
hạnh uy nghi, nói quả của giải thoát là tách rời pháp bất tịnh,

及壞甚深祕密之教。各自隨意反說經律。

cập hoại thậm thâm bí mật chi giáo. các tự tùy ý phản thuyết Kinh luật.

và phá hoại giáo lý thâm sâu bí mật. Mỗi người trong số đó nói trái Kinh Luật

而作是言。如來皆聽我等食肉。

nhĩ tác thị ngôn. Như Lai giai thính ngã đẳng thực nhục.

bằng ngôn từ thế này: Như Lai đều cho phép chúng ta ăn thịt.

自生此論言是佛說互共諍訟。各自稱是沙門釋子。

tự sanh thử luận ngôn thị Phật thuyết hồ cộng tránh tụng. các tự xưng thị Sa-môn

thích tử.

Tự đặt ra luận ngôn này là lời của đức Phật thuyết nên cùng nhau tranh cãi. Họ

đều tự xưng mình là Sa-môn Thích tử.

善男子。爾時復有諸沙門等。

thiện nam tử. nhĩ thời phục hữu chư Sa-môn đẳng.

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ lại có các hàng Sa-môn

貯聚生穀受取魚肉手自作食。執持油瓶寶蓋革屣。

trữ tụ sanh cốc thọ thủ ngư nhục thủ tự tác thực. chấp trì du bình bảo cái cách

tí.

tích chứa lúa gạo, nhận lấy cá thịt, tự tay làm thức ăn, cất lấy bình dầu, bảo

cái và giày dép;

親近國王大臣長者。占相星宿勤修醫道。

thân cận Quốc Vương Đại Thần Trưởng-Giả. chiêm tướng tinh tú tinh cần tu y đạo.  
gần gũi hàng Quốc vương, Đại thần, Trưởng giả; xem tướng, sao hạn, chuyên luyện  
y thuật;

畜養奴婢金銀琉璃車渠馬瑙頗梨真珠珊瑚琥珀璧

súc dưỡng nô tì kim ngân lưu ly xa cừ mã-não pha-lê chân châu san hô hổ phách  
bích

nuôi dưỡng súc vật, nô tì, cất giữ vàng bạc lưu ly, xà cừ, mã não, pha lê, chân  
châu, an hô, hổ phách, ngọc quý

玉珂貝種種菓蓂。學諸技藝畫師泥作。

ngọc kha bồi chủng chủng quả lỏa. học chư kĩ nghệ họa sư nề tác.

kha bồi, nhiều thứ trái cây; học các nghề họa sư, nặn tượng

造書教學種植根栽。

tạo thư giáo học chủng thực căn tài.

tạo ra sách dạy học, trồng các loài giống cây,

蟲道呪幻和合諸藥作倡伎樂香花治身。擣蒲園碁學諸工巧。

cổ đạo chú huyễn hòa hợp chư dược tác xướng kĩ nhạc hương hoa trì thân. sư bồ vi  
kỳ học chư công xảo.

mê hoặc bùa chú, hòa chế thuốc, khởi xướng múa hát, hương hoa bồi thân, đánh bạc  
chơi cờ, học các xảo thuật.

若有比丘能離如是諸惡事者。

nhược hữu Tỷ-kheo năng ly như thị chư ác sự giả.

Nếu có Tỷ-kheo nào có thể tách rời những việc ác như vậy

當說是人真我弟子。爾時迦葉復白佛言。世尊。

đương thuyết thị nhân chân ngã đệ tử. nhĩ thời ca diệp phục bạch Phật ngôn. Thế  
tôn.

thì nên nói người này là chân thật đệ tử của Ta. Lúc bấy giờ Ca-diếp lại bạch  
Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn:

諸比丘比丘尼優婆塞優婆夷因他而活。

chư Tỷ-kheo Tỷ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di nhân tha nhi hoạt.

các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di và những người khác vì sinh sống,

若乞食時得雜肉食。云何得食應清淨法。佛言迦葉。

nhược khát thực thời đắc tạp nhục thực. vân hà đắc thực ứng thanh tịnh

Pháp. Phật ngôn ca diệp.

nếu khi đi khát thực được thức ăn lẫn lộn thịt thì làm sao ăn được thức ăn thanh  
tịnh? Đức Phật trả lời Ca-diếp rằng:

當以水洗令與肉別然後乃食。

đương dĩ thủy tẩy lệnh dĩ nhục biệt nhiên hậu nãi thực.

Nên dùng nước rửa sạch và bỏ riêng thịt ra ngoài sau đó mới được ăn,

若其食器為肉所污。但使無味聽用無罪。

nhược kỳ thực khí vi nhục sở ô. đãn sử vô vị thính dụng vô tội.

nếu thức ăn đó bị ô nhiễm bởi thịt thì cho phép được dùng với điều kiện không  
còn mùi vị thì không có tội,

若見食中多有肉者則不應受。一切現肉悉不應食。

nhược kiến thực trung đa hữu nhục giả tắc bất ứng thọ. nhất thiết hiện nhục tất  
bất ứng thực.

hoặc thấy trong thức ăn có quá nhiều thịt thì không nên thọ dụng, tất cả thịt đó  
không nên ăn,

食者得罪。我今唱是斷肉之制。

thực giả đắc tội. ngã kim xướng thị đoạn nhục chi chế.

ai ăn thì mắc tội. Nay Ta đề xướng giới cấm đoạn bỏ việc ăn thịt,

若廣說者則不可盡。涅槃時到是故略說。

nhuộc quảng thuyết giả tắc bất khả tận. Niết-bàn thời đáo thị cố lược thuyết. nếu nói rộng ra thì thể hết, giờ Niết-bàn đã đến nên chỉ nói sơ lược vậy.

是則名為能隨問答。

thị tắc danh vi năng tùy vấn đáp.

Đây gọi là Tùy thuận vấn đáp.

迦葉。云何善解因緣義。

ca diệp. vân hà thiện giải nhân duyên nghĩa.

Này Ca-diệp! Làm sao khéo giải nghĩa nhân duyên?

如有四部之眾來問我言。世尊。如是之義如來初出。

như hữu tứ bộ chi chúng lai vấn ngã ngôn. Thế tôn. như thị chi nghĩa Như Lai sơ xuất.

Nếu như có bốn bộ chúng đến hỏi Ta rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nghĩa này Như Lai mới nói ra,

何故不為波斯匿王說是法門深妙之義。

hà cố bất vi Ba tu nặc Vương thuyết thị Pháp môn thâm diệu chi nghĩa.

tại sao không vì vua Ba-tu-nặc mà nói nghĩa vi diệu của pháp môn này?

或時說深或時說淺。或名為犯或名不犯。

hoặc thời thuyết thâm hoặc thời thuyết thiển. hoặc danh vi phạm hoặc danh bất phạm.

Hoặc khi nói sâu hoặc nói cạn, hoặc gọi là phạm hoặc gọi không phạm?

云何名墮。云何名律。云何名波羅提木叉義。佛言。

vân hà danh đọa. vân hà danh luật. vân hà danh ba-la-đề-mộc-xoa nghĩa. Phật ngôn.

Sao gọi là Đọa, sao gọi là Luật, sao là nghĩa Ba-la-đề-mộc-xoa? Đức Phật dạy rằng:

波羅提木叉者。

ba-la-đề-mộc-xoa giả.

Ba-la-đề-mộc-xoa thì

名為知足成就威儀無所受畜。亦名淨命。墮者名四惡趣。又復墮者。

danh vi tri túc thành tựu uy nghi vô sở thọ súc. diệc danh tịnh mạng. đọa giả danh tứ ác thú. hựu phục đọa giả.

gọi là Tri túc, Thành tựu uy nghi, Vô sở thọ súc, cũng gọi Tịnh mạng. Đọa là đọa xuống bốn ác thú; lại nữa, đọa là

墮於地獄乃至阿鼻。論其遲速過於暴雨。

đọa ư Địa-ngục nãi chí A-tì. luận kỳ trì tốc quá ư bạo vũ.

đọa xuống địa-ngục cho đến A-tì ngục. Luận rằng, người này nhanh hay chậm vượt qua cơn vũ bão,

聞者驚怖堅持禁戒。不犯威儀修習知足。

văn giả kinh bố kiên trì cấm giới. bất phạm uy nghi tu tập tri túc.

người nghe sợ hãi giữ vững cấm giới, không xâm phạm uy nghi, tu tập tri túc,不受一切不淨之物。又復墮者。

bất thọ nhất thiết bất tịnh chi vật. hựu phục đọa giả.

không thọ nhận tất cả vật bất tịnh. Lại nữa, đọa có nghĩa là

長養地獄畜生餓鬼。以是諸義故名曰墮。

trưởng dưỡng Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ. dĩ thị chư nghĩa cố danh viết đọa. nuôi lớn địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ; do các nghĩa đó nên gọi là đọa.

波羅提木叉者。離身口意不善邪業。

ba-la-đề-mộc-xoa giả. ly thân khẩu ý bất thiện tà nghiệp.

Ba-la-đề-mộc-xoa nghĩa là lia thân khẩu ý không còn phân biệt thiện nghiệp tà nghiệp.

律者入戒威儀深經善義。遮受一切不淨之物及不淨因緣。

luật giả nhập giới uy nghi thâm Kinh thiện nghĩa. giả thọ nhất thiết bất tịnh chi vật cập bất tịnh nhân duyên.

Người hành Luật thì giữ gìn giới hạnh uy nghi, khéo hiểu nghĩa thâm diệu của Kinh, ngăn ngừa sự thọ nhận tất cả vật bất tịnh và nhân duyên bất tịnh,

亦遮四重。十三僧殘。二不定法。三十捨墮。

diệc giả tứ trọng. thập tam tăng tàn. nhị bất định Pháp. tam thập xả đọa.

cũng ngăn ngừa phạm bốn Trọng giới, mười ba Tăng tàn, hai Bất định pháp, ba mươi Xả đọa,

九十一墮。四悔過法。眾多學法。七滅諍等。

cửu thập nhất đọa. tứ hồi quá Pháp. chúng đa học Pháp. thất diệt tránh đặng.

chín mươi một Đọa, bốn Hồi quá pháp, Chúng đa học pháp, bảy Diệt tránh v.v..

或復有人破一切戒。云何一切。

hoặc phục hữu nhân phá nhất thiết giới. vân hà nhất thiết.

Hoặc lại có người phá Nhất thiết giới thì Nhất thiết giới là gì?

謂四重法乃至七滅諍法。或復有人誹謗正法甚深經典。

vị tứ trọng Pháp nãi chí thất diệt tránh Pháp. hoặc phục hữu nhân phi báng chánh

Pháp thậm thâm Kinh điển.

Tức là từ Tứ trọng pháp cho đến bảy Diệt tránh pháp. Hoặc lại có người phi báng Chánh Pháp, Kinh điển thâm diệu

及一闡提具足成就。盡一切相無有因緣。

cập nhất xiển đề cụ túc thành tựu. tận nhất thiết tướng vô hữu nhân duyên.

cùng với hàng nhất-xiển-đề cũng thành tựu đầy đủ. Hết thấy tất cả các tướng đều không còn có nhân duyên nào cả.

如是等人自言我是聰明利智輕重之罪悉

như thị đặng nhân tự ngôn ngã thị thông minh lợi trí khinh trọng chi tội tất

Những người này tự cho mình là người thông minh lợi trí, các tội nhẹ hay nặng

皆覆藏。覆藏諸惡如龜藏六。

giai phúc tàng. phúc tàng chư ác như quy tạng lục.

đều che lấp hết, che phủ các điều ác như rùa che phủ sáu thứ

如是眾罪長夜不悔。以不悔故日夜增長。

như thị chúng tội trường dạ bất hồi. dĩ bất hồi cố nhật dạ tăng trường.

Những tội như vậy, đêm dài chẳng hồi hận; do không hồi hận nên ngày đêm tăng trường.

是諸比丘所犯眾罪終不發露。是使所犯遂復滋漫。

thị chư Tỷ-kheo sở phạm chúng tội chung bất phát lộ. thị sử sở phạm tội phục tu mạn.

Những Tỷ-kheo này đã phạm nhiều tội mà cũng chẳng chịu phát lộ thì việc phạm tội này lại càng tràn đầy.

是故如來知是事已。漸次而制不得一時。

thị cố Như Lai tri thị sự dĩ. tiệm thứ nhi chế bất đắc nhất thời.

Vì vậy Như Lai biết được sự việc này nên mới chế luật không lúc nào được hủy phạm.

爾時有善男子善女人白佛言。世尊。

nhĩ thời hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ có Thiện nam tử, Thiện nữ nhân bạch đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來久知如是之事何不先制。

Như Lai cửu tri như thị chi sự hà bất tiên chế.

Như Lai lâu nay đã biết tất cả những việc như vậy, sao trước đó không chế luật này,

將無世尊欲令眾生入阿鼻獄。

tướng vô Thế tôn dục lệnh chúng sanh nhập A-tì ngục.

về sau này không có Thế Tôn muốn để chúng sanh vào trong địa ngục A-tỳ ư?

譬如多人欲至他方迷失正路隨逐邪道。

thí như đa nhân dục chí tha phương mê thất chánh lộ tùy trục tà đạo.

Thí như nhiều người muốn đến phương khác, bị mê mờ lạc mất đường chính mà theo lối vào con đường tà.

是諸人等不知迷故皆謂是道。復不見人可問是非。

thị chư nhân đẳng bất tri mê cố giai vị thị đạo. phục bất kiến nhân khả vấn thị phi.

Các người này không hề biết mình bị mê mờ mà lại bảo là do đường đi này sai, lại không chịu tìm người khác hỏi đường nào đúng sai.

眾生如是迷於佛法不見正真。

chúng sanh như thị mê ư Phật Pháp bất kiến chánh chân.

Chúng sanh như vậy bị mê mờ đối với Phật Pháp, không chịu tìm gặp Chánh nhân.

如來應為先說正道勅諸比丘。此是犯戒此是持戒。當如是制。

Như Lai ứng vi tiên thuyết chánh đạo sắc chư Tỷ-kheo. thử thị phạm giới thử thị trì giới. đương như thị chế.

Như Lai nên thuyết Chánh đạo trước hết để bảo các Tỷ-kheo rằng, đây là phạm giới, đây là trì giới, nên chế luật như vậy.

何以故。如來正覺是真實者知見正道。

hà dĩ cố. Như Lai chánh giác thị chân thật giả tri kiến chánh đạo.

Vì sao vậy? Vì Như Lai Chánh Giác là bậc thấy biết như thật về Chánh đạo,

唯有如來天中之天。能說十善增上功德及其義味。

duy hữu Như Lai Thiên trung chi Thiên. năng thuyết Thập thiện tăng thượng công đức cập kỳ nghĩa vị.

cúi xin Như Lai, đấng Thiên Trung Thiên có thể thuyết về Thập Thiện Giới để tăng thượng công đức và nghĩa vị của Thập thiện,

是故啟請應先制戒。佛言。善男子。

thị cố khải thỉnh ứng tiên chế giới. Phật ngôn. thiện nam tử.

cho nên khải thỉnh Như Lai trước tiên nên chế giới! Phật dạy rằng: Thiện nam tử!

若言如來能為眾生宣說十善增上功德。

nhược ngôn Như Lai năng vi chúng sanh tuyên thuyết Thập thiện tăng thượng công đức.

Nên nói Như Lai có thể vì chúng sanh mà tuyên thuyết Thập thiện để tăng thượng công đức

是則如來視諸眾生如羅睺羅。

thị tắc Như Lai thị chư chúng sanh như La-hầu-la.

tức là Như Lai xem chúng sanh như La-hầu-la,

云何難言將無世尊欲令眾生入於地獄。

vân hà nan ngôn tướng vô Thế tôn dục lệnh chúng sanh nhập ư Địa-ngục.

sao lại nói lời khó nghe, về sau không có Thế Tôn, muốn khiến chúng sanh rơi vào địa ngục.

我見一人有墮阿鼻地獄因緣。

ngã kiến nhất nhân hữu đọa A-tì Địa-ngục nhân duyên.

Ta thấy một người nào còn có nhân duyên bị đọa vào địa ngục A-tì,

尚為是人住世一劫若減一劫我於眾生有大慈悲。

thượng vi thị nhân trụ thể nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp ngã u chúng sanh hữu Đại từ bi.

thì Ta vẫn còn vì người này mà trụ thể một kiếp hoặc giảm bớt một kiếp. Ta có lòng Đại từ bi với chúng sanh,

何緣當誑如子想者令入地獄。善男子。

hà duyên đương cuống như từ tưởng giả lệnh nhập Địa-ngục. thiện nam tử,

duyên có gì mà nay Ta lại nói dối với đứa con của mình khiến nó phải bị đọa địa ngục! Thiện nam tử!

如王國內有納衣者見衣有孔然後乃補。如來亦爾。

như Vương quốc nội hữu nạp y giả kiến y hữu không nhiên hậu nãi bổ. Như Lai diệc nhĩ.

Như ở trong Vương quốc có người may áo khi thấy áo có lỗ thì sau liền vá lại chỗ đó. Như Lai cũng vậy,

見諸眾生有入阿鼻地獄因緣。即以戒善而為補之。

kiến chư chúng sanh hữu nhập A-tì Địa-ngục nhân duyên. tức dĩ giới thiện nhi vi bổ chi.

khi thấy các chúng sanh có nhân duyên bị vào địa ngục A-tì thì liền đem Giới khéo léo vì họ mà vá lại cho chúng sanh (tức là ngăn chặn không để bị đọa).

善男子。譬如轉輪聖王先為眾生說十善法。

thiện nam tử. thí như Chuyển luân Thánh Vương tiên vi chúng sanh thuyết Thập thiện Pháp.

Thiện nam tử! Ví như Chuyển luân Thánh Vương trước hết vì chúng sanh mà nói Thập thiện Pháp,

其後漸漸有行惡者。王即隨事以漸斷之。

kỳ hậu tiệm tiệm hữu hành ác giả. Vương tức tùy sự dĩ tiệm đoạn chi.

rồi sau đó dần dần thể hiện việc ác. Thánh vương liền tùy theo sự việc mà đoạn dứt;

斷諸惡已然後自行聖王之法。善男子。

đoạn chư ác dĩ nhiên hậu tự hành Thánh Vương chi Pháp. thiện nam tử.

chặt dứt các việc ác xong, sau đó tự hành pháp của Thánh vương. Thiện nam tử!

我亦如是。雖有所說不得先制。

ngã diệc như thị. tuy hữu sở thuyết bất đắc tiên chế.

Ta cũng như vậy, tuy có nói trước tiên không được chế giới

要因比丘漸行非法。然後方乃隨事制之。

yếu nhân Tỷ-kheo tiệm hành phi Pháp. nhiên hậu phương nãi tùy sự chế chi.

Nhưng vì có một số Tỷ-kheo dần dần hành điều phi pháp nên sau đó Như Lai mới chế giới.

樂法眾生隨教修行。如是等眾乃能得見如來法身。

lạc Pháp chúng sanh tùy giáo tu hành. như thị đẳng chúng nãi năng đắc kiến Như Lai Pháp thân.

Chúng sanh đối với pháp vui thích đều tùy theo lời chỉ dạy của Như Lai mà tu hành. Những người như vậy mới có thể thấy được Pháp thân của Như Lai.

如轉輪王所有輪寶不可思議。

như chuyển luân Vương sở hữu luân bảo bất khả tư nghị.

Như Chuyển Luân Vương đã có Luân bảo bất khả tư nghị,

如來亦爾不可思議。法僧二寶亦不可思議。

Như Lai diệc nhĩ bất khả tư nghị. Pháp tăng nhị bảo diệc bất khả tư nghị.

thì Như Lai cũng bất khả tư nghị, Pháp bảo và Tăng bảo cũng bất khả tư nghị, năng說法者及聞法者皆不可思議。是名善解因緣義也。

năng thuyết Pháp giả cập văn Pháp giả giai bất khả tu nghị. thị danh thiện giải nhân duyên nghĩa dã.

Người thuyết Pháp và người nghe Pháp cũng đều bất khả tu nghị; cho nên gọi là khéo giải nghĩa của nhân duyên.

菩薩如是分別開示四種相義。

Bồ-tát như thị phân biệt khai thị tứ chủng tướng nghĩa.

Bồ-tát phân biệt như vậy để khai thị nghĩa của Tứ chúng.

是名大乘大涅槃中因緣義也。

thị danh Đại thừa Đại Niết-bàn trung nhân duyên nghĩa dã.

Đây gọi là nghĩa nhân duyên trong Đại thừa Đại Niết-bàn.

復次自正者。所謂得是大般涅槃。正他者。

phục thứ tự chánh giả. sở vị đắc thị Đại Bát-Niết-bàn. chánh tha giả.

Lại nữa, Tự chánh nghĩa là đã chứng đắc Đại Bát-Niết-bàn. Chánh tha nghĩa là,

我為比丘說言如來常存不變。隨問答者。

ngã vi tỉ khâu thuyết ngôn Như Lai thường tồn bất biến. tùy vấn đáp giả.

Ta vì Tỷ-kheo mà nói rằng Như Lai là thường tồn bất biến. Tùy vấn đáp là,

迦葉。因汝所問。

ca diệp. nhân nhữ sở vấn.

Ca-diệp, nhân người đã hỏi

故得廣為菩薩摩訶薩比丘比丘尼優婆塞優婆夷說是甚深微妙之義。

cố đắc quảng vi Bồ-tát Ma-Ha tát Tỷ-kheo Tỷ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di thuyết

thị thậm thâm vi diệu chi nghĩa.

cho nên khắp vì các vị Đại Bồ-tát, Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di mà nói về nghĩa thậm thâm vi diệu này.

因緣義者。聲聞緣覺不解如是甚深之義。

nhân duyên nghĩa giả. thanh văn duyên giác bất giải như thị thậm thâm chi nghĩa.

Nghĩa nhân duyên tức là Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu được nghĩa thậm thâm vi diệu này,

不聞伊字三點而成解脫。涅槃。

bất văn y tự tam điểm nhi thành giải thoát. Niết-bàn.

không nghe được ba chữ kia mà được giải thoát, Niết-bàn,

摩訶般若成祕密藏。我今於此闡揚分別。

Ma ha Bát nhã thành bí mật tạng. ngã kim u thử xiển dương phân biệt.

Đại Bát-nhã, thành Tạng bí mật. Ta nay đối với việc này xiển dương phân biệt

為諸聲聞開發慧眼。假使有人作如是言。

vi chư thanh văn khai phát tuệ nhãn. giả sử hữu nhân tác như thị ngôn.

vì các Thanh văn mà khai phát tuệ nhãn. Giả sử có người xướng lên lời nói rằng:

如是四事云何為一非虛妄耶。即應反質。

như thị tứ sự vân hà vi nhất phi hư vọng da. tức ứng phản chất.

Bốn việc này vì sao là thành một mà chẳng phải hư vọng ư, tức là trái với thể chất,

是虛空無所有不動無礙。如是四事有何等異。

thị hư không vô sở hữu bất động vô ngại. như thị tứ sự hữu hà đẳng dị.

vì hư không này là không có sở hữu, là bất động, là vô ngại. Vậy thì bốn việc này có cái nào bình đẳng, có cái nào khác biệt?

是豈得名為虛妄乎。不也世尊。

thị khởi đắc danh vi hư vọng hồ. bất dã Thế tôn.

Đây chẳng phải được gọi là hư vọng chăng? Thưa không, bạch Thế Tôn!

如是諸句即是一義。所謂空義。

như thị chư cú tức thị nhất nghĩa, sở vị không nghĩa.

Những câu trên đây thì có một nghĩa, đó là nghĩa Không.

自正正他能隨問答解因緣義。亦復如是。即大涅槃等無有異。

tự chánh chánh tha năng tùy vấn đáp giải nhân duyên nghĩa. diệt phục như thị. tức Đại Niết-bàn đẳng vô hữu dị.

Tự chánh hay Chánh tha có thể tùy theo sự vấn đáp mà giải rõ về nghĩa của nhân duyên. Cũng lại như vậy, tức là Đại Niết-bàn bình đẳng, không có khác biệt.

佛言迦葉。若有善男子善女人作如是言。

Phật ngôn ca diệp. nhưc hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân tác như thị ngôn.

Phật dạy Ca-diệp rằng: Nếu có Thiện nam tử, Thiện nữ nhân nói lời như thế này, như lai vô thường. 云何當知是無常耶。如佛所言。

Như Lai vô thường. vân hà đương tri thị vô thường da. như Phật sở ngôn.

"Như Lai là vô thường, sao phải biết sự vô thường này chẳng? Như Phật đã dạy, diệt諸煩惱名為涅槃。猶如火滅悉無所有。

diệt chư phiền não danh vi Niết-bàn. do như hỏa diệt tất vô sở hữu.

diệt hết các phiền não thì gọi là Niết-bàn, cũng như lửa tắt thì không còn gì nữa;

滅諸煩惱亦復如是。故名涅槃。

diệt chư phiền não diệt phục như thị. cố danh Niết-bàn.

diệt hết các phiền não cũng lại như vậy, cho nên gọi là Niết-bàn.

云何如來為常住法不變易耶。如佛言曰。

vân hà Như Lai vi thường trụ Pháp bất biến dịch da. như Phật ngôn viết.

Vì sao Như Lai là pháp thường trụ, không biến dịch? Như Phật nói rằng:

離諸有者乃名涅槃。是涅槃中無有諸有。

ly chư hữu giả nãi danh Niết-bàn. thị Niết-bàn trung vô hữu chư hữu.

Lìa các Hữu mới gọi là Niết-bàn. Trong Niết-bàn không có các Hữu.

云何如來為常住法不變易耶。如衣壞盡不名為物。

vân hà Như Lai vi thường trụ Pháp bất biến dịch da. như y hoại tận bất danh vi vật.

Vì sao Như Lai là pháp thường trú, không biến dịch ư? Như chiếc áo bị hư nát hết rồi thì không còn gọi là vật.

涅槃亦爾。滅諸煩惱不名為物。

Niết-bàn diệt nhĩ. diệt chư phiền não bất danh vi vật.

Niết-bàn cũng vậy, diệt hết phiền não thì không gọi là vật.

云何如來為常住法不變易耶。如佛言曰。

vân hà Như Lai vi thường trụ Pháp bất biến dịch da. như Phật ngôn viết.

Vì sao Như Lai là pháp thường trụ, không biến dịch? Như Phật dạy rằng:

離欲寂滅名曰涅槃。如人斬首則無有首。

ly dục tịch diệt danh viết Niết-bàn. như nhân trảm thủ tắc vô hữu thủ.

Lý dục đạt đến tịch diệt thì gọi là Niết-bàn, cũng như người chém đầu thì không thấy có đầu mình nữa.

離欲寂滅亦復如是。空無所有故名涅槃。

ly dục tịch diệt diệt phục như thị. không vô sở hữu cố danh Niết-bàn.

Lý dục tịch diệt cũng lại như vậy, chân không, không có cái gì sở hữu cho nên gọi là Niết-bàn.

云何如來為常住法不變易耶。如佛言曰。

vân hà Như Lai vi thường trụ Pháp bất biến dịch da. như Phật ngôn viết.

Vì sao Như Lai là pháp thường trú, không biến dịch? Như Phật dạy rằng:

譬如熱鐵

槌打星流

散已尋滅



thí như nhiệt thiết	chùy đá tinh lưu	tán dĩ tâm diệt
Ví như thanh sắt nóng	Đánh vỡ dòng sao băng	Tan biến đâu tìm được
莫知所在	得正解脫	亦復如是
mạc tri sở tại	đắc chánh giải thoát	diệc phục như thị
Không biết ở chốn nào	Chúng được chánh giải thoát	Cũng lại như vậy đó
已度婬欲	諸有淤泥	得無動處
dĩ độ dâm dục	chư hữu ú nê	đắc vô động xứ
Đã độ hết dâm dục	Chỗ bùn lầy các Hữu	Thành nơi chốn không động
不知所至		
bất tri sở chí		
Không biết nơi đã đến.		

云何如來為常住法不變易耶。迦葉。

vân hà Như Lai vi thường trụ Pháp bất biến dịch da. ca diệp.

Vì sao Như Lai là pháp thường trú, không biến dịch?. Này Ca-diếp!

若有人作如是難者名為邪難。迦葉。

nhược hữu nhân tác như thị nan giả danh vi tà nan. ca diệp.

Nếu có người tạo nên điều khó khăn như vậy thì gọi là tà nạn. Này Ca-diếp!

汝亦不應作是憶想謂如來性是滅盡也。迦葉。

nhữ diệc bất ứng tác thị ức tưởng vị Như Lai tánh thị diệt tận dã. ca diệp.

Ông cũng không nên tưởng nghĩ mà bảo Như Lai tánh là diệt tận. Này Ca-diếp!

滅煩惱者不名為物。何以故。

diệt phiền não giả bất danh vi vật. hà dĩ cố.

Diệt hết phiền não thì không gọi là vật. Vì sao vậy?

永畢竟故是故名常。是句寂靜為無有上。

vĩnh tất cánh cố thị cố danh thường. thị cú tịch tĩnh vi vô hữu thượng.

Hoàn tất rốt ráo một cách vĩnh viễn thì gọi là thường. Câu này là tịch tịnh, là không có các Hữu trên.

滅盡諸相無有遺餘。是句鮮白常住無退。

diệt tận chư tướng vô hữu di dư. thị cú tiên bạch thường trụ vô thoái.

Diệt sạch các tướng không còn để lại dấu vết gì hết. Câu này tươi sáng, thường trú, không thoái chuyển;

是故涅槃名曰常住。如來亦爾常住無變。言星流者。

thị cố Niết-bàn danh viết thường trụ. Như Lai diệc nhĩ thường trụ vô biến. ngôn tinh lưu giả.

cho nên gọi Niết-bàn là thường trụ. Như Lai cũng vậy, thường trụ, không biến đổi. Nói "tinh lưu" nghĩa là

謂煩惱也。散已尋滅莫知所在者。

vị phiền não dã. tán dĩ tâm diệt mạc tri sở tại giả.

phiền não vậy, khi nó đã tan rồi thì tìm lại cũng không biết nó ở đâu nữa;

謂諸如來煩惱滅已不在五趣。

vị chư Như Lai phiền não diệt dĩ bất tại ngũ thú.

tức là phiền não chư Như Lai đã diệt rồi thì không còn lưu trú trong ngũ thú nữa

是故如來是常住法無有變易。復次迦葉。諸佛所師所謂法也。

thị cố Như Lai thị thường trụ Pháp vô hữu biến dịch. phục thứ ca diệp. chư Phật sở sư sở vị Pháp dã.

nên gọi Như Lai là pháp thường trụ, không có biến dịch. Lại nữa, Ca-diếp! Chư Phật đã dạy tức là Pháp,

是故如來恭敬供養。以法常故諸佛亦常。

thị cố Như Lai cung kính cúng dường. dĩ Pháp thường cố chư Phật diệc thường.

cho nên Như Lai cung kính cúng dường. Vì Pháp là thường nên chư Phật cũng thường.

迦葉菩薩復白佛言。若煩惱火滅如來亦滅。

ca diệp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. nhược phiền não hỏa diệt Như Lai diệt diệt. Bồ-tát Ca-diệp lại bạch Phật rằng: Nếu lửa phiền não diệt thì Như Lai cũng diệt, 是則如來無常住處。

thị tắc Như Lai vô thường trụ xử.

tức là trụ xử của Như Lai vô thường.

如彼迸鐵赤色滅已莫知所至。如來煩惱亦復如是。滅無所至。

như bị bình thiết xích sắc diệt dĩ mạc tri sở chí. Như Lai phiền não diệt phục như thị. diệt vô sở chí.

Như màu đỏ nơi bình sắt kia biến mất rồi thì không biết nó đi đâu. Phiền não trong Như Lai cũng lại như vậy, nó biến mất mà không có chỗ nó đến.

又如彼鐵熱與赤色滅已無有。

hựu như bị thiết nhiệt dĩ xích sắc diệt dĩ vô hữu.

Lại như lửa nóng đốt và màu đỏ lửa từ bình sắt đã diệt thì không có nữa,

如來亦爾滅已無常。滅煩惱火便入涅槃。

Như Lai diệt nhi diệt dĩ vô thường. diệt phiền não hỏa tiện nhập Niết-bàn.

Như Lai cũng vậy, đã diệt thì vô thường, diệt hết lửa phiền não mới dần dần nhập Niết-bàn,

當知如來即是無常。善男子。所言鐵者名諸凡夫。

đương tri Như Lai tức thị vô thường. thiện nam tử. sở ngôn thiết giả danh chư phàm phu.

nên biết Như Lai là vô thường. Thiện nam tử! Sắt mà đã ví dụ trên là chỉ cho phàm phu.

凡夫之人雖滅煩惱滅已復生。故名無常。

phàm phu chi nhân tuy diệt phiền não diệt dĩ phục sanh. cố danh vô thường.

Hàng phàm phu tuy đã diệt phiền não nhưng để sanh trở lại, cho nên gọi là vô thường.

如來不爾滅不復生。是故名常。迦葉復言。

Như Lai bất nhi diệt bất phục sanh. thị cố danh thường. ca diệp phục ngôn.

Như Lai thì không như vậy vì không để phiền não sanh trở lại, cho nên gọi là thường. Ca-diệp lại thưa rằng:

如鐵赤色滅已還置火中赤色復生。

như thiết xích sắc diệt dĩ hoàn trí hỏa trung xích sắc phục sanh.

Như màu đỏ sắt nóng đã hết nhưng lấy lửa đốt lên thì màu đỏ sắt nóng lại có,

如來若爾應還生結。若結還生即是無常。佛言迦葉。

Như Lai nhược nhi ứng hoàn sanh kết. nhược kết hoàn sanh tức thị vô thường. Phật ngôn ca diệp.

nếu mà Như Lai cũng như vậy thì phải trở lại đời nữa, nếu sanh trở lại tức là vô thường. Phật dạy Ca-diệp:

汝今不應作如是言如來無常。何以故。

nhữ kim bất ứng tác như thị ngôn Như Lai vô thường. hà dĩ cố.

Nay người không nên nói lời Như Lai vô thường như vậy, vì sao?

如來是常。善男子。如彼燃木滅已有灰。

Như Lai thị thường. thiện nam tử. như bị nhiên mộc diệt dĩ hữu hôi.

Vì Như Lai là thường. Thiện nam tử! Như lửa ấy đốt gỗ cây xong thì chỉ còn lại tro;

煩惱滅已便有涅槃。

phiền não diệt dĩ tiện hữu Niết-bàn.

phiền não đã diệt thì mới có Niết-bàn.

壞衣斬首破瓶等譬亦復如是如是等物各有名字。名曰壞衣斬首破瓶。

hoại y trảm thủ phá bình đẳng thí diệt phục như thị như thị đẳng vật các hữu danh tự。danh viết hoại y trảm thủ phá bình。

Các ví dụ như áo mực, chặt đầu, vỡ bình... cũng là như vậy. Những vật này đều có tên gọi của nó, đó là hoại y, trảm thủ và phá bình.

迦葉。如鐵冷已可使還熱。如來不爾。

ca diệp。như thiết lãnh dĩ khả sử hoàn nhiệt。Nhu Lai bất nhĩ。

Này Ca-diệp! Nhu thanh sắt nguội thì có thể đốt nóng lại được, nhưng Nhu Lai thì không như vậy,

斷煩惱已畢竟清涼。煩惱熾火更不復生。

đoạn phiền não dĩ tất cánh thanh lương。phiền não sí hỏa canh bất phục sanh。

đoạn hết phiền nào rồi thì rất ráo thanh tịnh cho dù lửa phiền não phát sanh thì cũng không thể sanh lại nữa.

迦葉當知。無量眾生猶如彼鐵。

ca diệp đương tri。vô lượng chúng sanh do như bi thiết。

Ca-diệp nên biết rằng: Vô lượng chúng sanh là như thanh sắt ấy,

我以無漏智慧熾火。燒彼眾生諸煩惱結。迦葉復言。善哉善哉。

ngã dĩ vô lậu trí tuệ sí hỏa。thieu bi chúng sanh chu phiền não kết。ca diệp phục ngôn。Thiện tai Thiện tai。

Ta đã đem lửa Vô lậu trí tuệ đốt hết tất cả phiền não của chúng sanh đó rồi. Ca-diệp lại thưa: Hay thay! Hay thay!

我今諦知如來所說諸佛是常。佛言迦葉。

ngã kim đế tri Nhu Lai sở thuyết chư Phật thị thường。Phật ngôn ca diệp。

Nay con được biết tường tận điều Nhu Lai đã thuyết về chư Phật là thường hằng. Phật dạy Ca-diệp:

譬如聖王處在後宮或時遊觀在於後園。

thí như Thánh Vương xử tại hậu cung hoặc thời du quán tại u hậu viên。

ví dụ như Thánh vua ở trong hậu cung hoặc lúc đi dạo vườn sau,

王雖不在諸媼女中亦不得言聖王命終。

Vương tuy bất tại chư thể nữ trung diệt bất đắc ngôn Thánh Vương mạng chung。

mặc dù đức vua không ở nơi các thể nữ nhưng cũng không được nói là Thánh vương qua đời.

善男子。如來亦爾。

thiện nam tử。Nhu Lai diệt nhĩ。

Thiện nam tử! Nhu Lai cũng vậy,

雖不現於閻浮提界入涅槃中。不名無常如來出於無量煩惱。

tuy bất hiện u Diêm-phù-đề giới nhập Niết-bàn trung。bất danh vô thường Nhu Lai xuất u vô lượng phiền não。

tuy không ở trong cõi Diêm-phù-đề mà nhập Niết-bàn những không thể gọi là vô thường; Nhu Lai thoát khỏi vô lượng phiền não,

入于涅槃安樂之處。遊諸覺華歡娛受樂。

nhập vu Niết-bàn an lạc chi xứ。du chư giác hoa hoan ngu thọ lạc。

vào đi Niết-bàn, xử sở an lạc, dạo khắp các đài hoa giác ngộ, vui sướng hưởng thọ an lạc ấy.

迦葉復問。如佛言曰。我已久度煩惱大海。

ca diệp phục vấn。như Phật ngôn viết。ngã dĩ cửu độ phiền não Đại hải。

Ca-diệp lại hỏi: Nhu Phật nói rằng "Ta đã từng độ đại hải phiền não",

若佛已度煩惱海者。

nhược Phật dĩ độ phiền não hải giả。

nếu Phật đã độ biến phiền não

何緣復納耶輸陀羅生羅睺羅。

hà duyên phục nạp Da du đà la sanh La-hầu-la.

thì sao lại duyên vào Da-du-đà-la để sanh La-hầu-la?

以是因緣當知如來未度煩惱諸結大海。唯願如來說。其因緣。佛告迦葉。

dĩ thị nhân duyên đương tri Như Lai vị độ phiền não chư kết Đại hải. duy nguyện

Như Lai thuyết. kỳ nhân duyên. Phật cáo ca diệp.

Từ nhân duyên này nên biết Như Lai chưa độ đại hải phiền não. Cúi xin Như Lai

nói rõ về nhân duyên ấy. Đức Phật dạy Ca-diếp:

汝不應言如來久度煩惱大海何緣復納

nhữ bất ứng ngôn Như Lai cửu độ phiền não Đại hải hà duyên phục nạp

Người không nên nói rằng Như Lai đã vĩnh viễn độ đại hải phiền não, nhưng có sao lại duyên vào

耶輸陀羅生羅睺羅以是因緣當知如來

Da du đà la sanh La-hầu-la dĩ thị nhân duyên đương tri Như Lai

Da-du-đà-la để hạ sanh La-hầu-la. Từ nhân duyên này nên biết rằng Như Lai

未度煩惱諸結大海。善男子。

vị độ phiền não chư kết Đại hải. thiện nam tử.

chưa độ đại hải phiền não. Thiện nam tử!

是大涅槃能建大義。

thị Đại Niết-bàn năng kiến Đại nghĩa.

Đại Niết-bàn này thường tạo nghĩa lớn,

汝等今當至心諦聽廣為人說莫生驚疑。若有菩薩摩訶薩住大涅槃。

nhữ đẳng kim đương chí tâm đế thỉnh quảng vi nhân thuyết mạc sanh kinh

nghi. nhược hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn.

nếu các người chí tâm lắng nghe, vì người khác mà nói rộng cho họ nghe, chớ sanh tâm nghi ngờ. Nếu có Đại Bồ-tát nào trụ Đại Niết-bàn,

須彌山王如是高廣。悉能取令入於芥子。

Tu-Di sơn Vương như thị cao quảng. tất năng thủ lệnh nhập u giới tử.

cao rộng như núi Tu-di vậy nhưng có thể bỏ vào trong hạt cải.

其諸眾生依須彌者。

kỳ chư chúng sanh y Tu-Di giả.

Những chúng sanh ấy nương vào Tu-di

亦不迫迮無往來想如本不異。

diệc bất bách trách vô vãng lai tưởng như bản bất dị.

cũng không có cảm giác bị chèn ép, qua lai, như chốn của mình không khác,

唯應度者見是菩薩以須彌山納芥子中。復還安止本所住處。善男子。

duy ứng độ giả kiến thị Bồ-tát dĩ Tu-Di sơn nạp giới tử trung. phục hoàn an chi

bổn sở trụ xứ. thiện nam tử.

chỉ những ai đáng được hóa độ thì thấy được Bồ-tát này lấy núi Tu-di bỏ vào

trong hạt cải rồi sau đó đem để lại chỗ cũ. Thiện nam tử!

復有菩薩摩訶薩住大涅槃。

phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn.

Lại có vị Đại Bồ-tát trụ ở Đại Niết-bàn

能以三千大千世界入於芥子。

năng dĩ tam Thiên Đại Thiên thế giới nhập u giới tử.

mà có thể đem ba ngàn Đại thiên thế giới bỏ vào hạt cải.

其中眾生亦無迫迮及往來想如本不異。

kỳ trung chúng sanh diệc vô bách trách cập vãng lai tưởng như bản bất dị.

Chúng sanh ở trong đó cũng cảm thấy bức bách và đi lại như chổ của mình không khác;

唯應度者見是菩薩以此三千大千世界納芥子中。

duy ứng độ giả kiến thị Bồ-tát dĩ thủ tam Thiên Đại Thiên thể giới nạp giới tử trung。

chỉ những ai đáng được hóa độ thì thấy được Bồ-tát này lấy ba ngàn Đại thiên thể giới bỏ vào trong hạt cải

復還安止本所住處。善男子。復有菩薩摩訶薩住大涅槃。

phục hoàn an chỉ bốn sở trụ xứ。thiện nam tử。phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn。

rồi sau đó đem để lại chổ cũ。Thiện nam tử! Lại có Đại Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn,能以三千大千世界納一毛孔。

năng dĩ tam Thiên Đại Thiên thể giới nạp nhất mao không。

có thể đem ba ngàn Đại thiên thể giới bỏ vào một lỗ chân lông

乃至本處亦復如是。善男子。

nãi chí bốn xứ diệc phục như thị。thiện nam tử。

cho đến ( đem trở lại) chổ cũ cũng lại như vậy。Thiện nam tử!

復有菩薩摩訶薩住大涅槃。斷取十方三千大千諸佛世界。

phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn。đoạn thủ thập phương tam thiên Đại Thiên chư Phật thể giới。

Lại có Đại Bồ-tát trụ ở Đại Niết-bàn cắt lấy ba ngàn Đại thiên thể giới của chư Phật trong mười phương

置於針鋒如貫棗葉。擲著他方異佛世界。

trí u châm phong như quán táo diệp。trích trú tha phương dị Phật thể giới。

để vào lỗ kim châm mũi như xuyên các lá cây với nhau, rồi đem ném qua thể giới Phật ở phương khác。

其中所有一切眾生不覺往返為在何處。

kỳ trung sở hữu nhất thiết chúng sanh bất giác vãng phân vi tại hà xứ。

Trong đó có tất cả chúng sanh không biết trả lại nơi nào,

唯應度者乃能見之。乃至本處亦復如是。善男子。

duy ứng độ giả nãi năng kiến chi。nãi chí bốn xứ diệc phục như thị。thiện nam tử。chỉ có những ai đáng độ mới có thể thấy được việc đó, cho đến sự trở lại chổ cũ cũng lại như。Thiện nam tử!

復有菩薩摩訶薩住大涅槃。

phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn。

lại có Đại Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn

斷取十方三千大千諸佛世界。置於右掌如陶家輪。

đoạn thủ thập phương tam thiên Đại Thiên chư Phật thể giới。trí u hữu chưởng như đào gia luân。

cắt lấy mười phương ba ngàn Đại thiên thể giới chư Phật đem để vào lòng bàn tay phải như nhà chế tạo đồ sành,

擲置他方微塵世界。無一眾生有往來想。

trích trí tha phương vi trần thể giới。vô nhất chúng sanh hữu vãng lai tưởng。

ném vi trần thể giới đến một phương khác, không chúng sanh nào có ý nghĩ đi lại,

唯應度者乃見之耳。乃至本處亦復如是。

duy ứng độ giả nãi kiến chi nhĩ。nãi chí bốn xứ diệc phục như thị。

chỉ có những ai đáng độ mới thấy được việc này, cho đến trở về chổ cũ cũng lại như vậy。

善男子。復有菩薩摩訶薩住大涅槃。

thiện nam tử。phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn。

Thiện nam tử! Lại có Đại Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn,

斷取一切十方無量諸佛世界悉納己身。

đoạn thủ nhất thiết thập phương vô lượng chư Phật thế giới tất nạp kỷ thân.  
cầm hết thầy vô lượng thế chư Phật trong khắp mười phương mà bỏ vào trong thân  
mình,

其中眾生悉不迫迤亦無往返及住處想。

kỳ trung chúng sanh tất bất bách trách diệc vô vãng phân cập trụ xử tưởng.  
chúng sanh trong đó không cảm thấy bị chèn ép hay đi lại, và không phản ứng muốn  
trở lại vị trí cũ,

唯應度者乃能見之。乃至本處亦復如是。善男子。

duy ứng độ giả nãi năng kiến chi. nãi chí bản xử diệc phục như thị. thiện nam  
tử.

chỉ có những ai đáng độ mới có thể thấy được việc đó, cho đến trở về bản xứ cũng  
lại như vậy. Thiện nam tử!

復有菩薩摩訶薩住大涅槃。

phục hữu Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn。

Lại có Đại Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn

以十方世界內一塵中。其中眾生亦無迫迤往返之想。

dĩ thập phương thế giới nội nhất trần trung. kỳ trung chúng sanh diệc vô bách  
trách vãng phân chi tưởng.

đem mười phương thế giới vào trong một hạt bụi nhưng chúng sanh ở trong đó cũng  
không cảm thấy bị bức ép và có ý muốn đòi trở về chỗ cũ,

唯應度者乃能見之。乃至本處亦復如是。

duy ứng độ giả nãi năng kiến chi. nãi chí bản xử diệc phục như thị。

chỉ có ai đáng độ mới có thể thấy biết, cho đến trở về bản xứ cũng lại như vậy.

善男子。是菩薩摩訶薩住大涅槃。

thiện nam tử. thị Bồ-tát Ma-Ha tát trụ Đại Niết-bàn。

Thiện nam tử! Đại Bồ-tát này trụ Đại Niết-bàn

則能示現種種無量神通變化。是故名曰大般涅槃。

tắc năng thị hiện chủng chủng vô lượng Thần thông biến hoá. thị cố danh viết Đại  
Bát-Niết-bàn。

thì có thể hóa hiện vô lượng thần thông biến hoá cho nên gọi là Đại Bát-niết-  
bàn.

是菩薩摩訶薩所可示現。如是無量神通變化。

thị Bồ-tát Ma-Ha tát sở khả thị hiện. như thị vô lượng Thần thông biến hoá。

Đại Bồ-tát này có thể thị hiện vô lượng thần thông biến hoá như vậy,

一切眾生無能測量。

nhất thiết chúng sanh vô năng trắc lượng。

tất cả chúng sanh không thể đo lường được。

汝今云何能知如來習近愛欲生羅睺羅。

nhữ kim vân hà năng tri Như Lai tập cận ái dục sanh La-hầu-la。

Nay các người làm sao mà biết Như Lai tiếp cận ái dục để sanh La-hầu-la?

善男子。我已久住是大涅槃。

thiện nam tử. ngã dĩ cừ trụ thị Đại Niết-bàn。

Thiện nam tử! Ta đã trụ ở rất lâu trong Đại Niết-bàn này,

種種示現神通變化。

chủng chủng thị hiện Thần thông biến hoá。

mỗi mỗi thị hiện thần thông biến hoá

於此三千大千世界百億日月百億閻浮提。種種示現如首楞嚴經中廣說。

ư thử tam Thiên Đại Thiên thể giới bách úc nhật nguyệt bách úc Diêm-phù-  
đề. chúng chúng thị hiện như Thủ Lăng Nghiêm Kinh trung quảng thuyết.  
khắp ba ngàn Đại thiên thể giới trong trăm úc ngày tháng, trăm úc cõi Diêm-phù-  
đề, mỗi mỗi đều thị hiện như đã nói rộng trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm.

我於三千大千世界。或閻浮提示現涅槃。

ngã ư tam Thiên Đại Thiên thể giới. hoặc Diêm-phù-đề thị hiện Niết-bàn.  
Ta ở tam Thiên Đại Thiên thể giới, hoặc Diêm-phù-đề mà thị hiện Niết-bàn,  
亦不畢竟取於涅槃。或閻浮提示入母胎。

diệc bất tất cánh thủ ư Niết-bàn. hoặc Diêm-phù-đề thị nhập mẫu thai.  
cũng không hoàn toàn chấp lấy Niết-bàn hoặc vào Mẫu thai ở cõi Diêm-phù-đề  
令其父母生我子想。

lệnh kỳ phụ mẫu sanh ngã tử tướng.

khiến người cha mẹ ấy có ý tưởng Ta là con họ

而我此身畢竟不從愛欲和合而得生也。我已久從無量劫來離於愛欲。

nhi ngã thử thân tất cánh bất tòng ái dục hòa hợp nhi đắc sanh dã. ngã dĩ cửu  
tòng vô lượng kiếp lai ly ư ái dục.

nhưng thân của Ta đây hoàn toàn không theo sự hòa hợp của ái dục mà có. Ta đã  
tùng lìa khỏi ái dục trong vô lượng kiếp nay.

我今此身即是法身。隨順世間示現入胎。

ngã kim thử thân tức thị Pháp thân. tùy thuận thể gian thị hiện nhập thai.  
Thân hôm nay của Ta đây chính là Pháp thân, để rồi tùy thuận thể gian mà thị  
hiện sanh bằng bào thai.

善男子。此閻浮提林微尼園。

thiện nam tử. thử Diêm-phù-đề lâm vi ni viên.

Thiện nam tử! Vườn Lâm-vi-ni trong cõi Diêm-phù-đề này,

示現從母摩耶而生。生已即能東行七步。唱如是言。

thị hiện tòng mẫu ma da nhi sanh. sanh dĩ tức năng Đông hành thất bộ. xướng như  
thị ngôn.

thị hiện nơi Mẫu thân Ma-ya mà sanh Ta, sanh ra liền hướng về phía Đông mà đi  
bảy bước, nói lên lời như thế này:

我於人天阿修羅中最尊最上。

ngã ư nhân Thiên A-tu-La trung tối tôn tối thượng.

Ta là bậc tối tôn tối thượng trong khắp nhân thiên và a-tu-la.

父母人天見已驚喜生希有心。是諸人等謂是嬰兒。

phụ mẫu nhân Thiên kiến dĩ kinh hỉ sanh hi hữu tâm. thị chư nhân đẳng vị thị anh  
nhi.

Những bậc cha mẹ trong nhân thiên thấy việc này liền sanh tâm hy hữu, những  
người này bảo rằng, đó là một anh nhi,

而我此身無量劫來久離是法。如是身者即是法身。

nhi ngã thử thân vô lượng kiếp lai cửu ly thị Pháp. như thị thân giả tức thị  
Pháp thân.

nhưng quả thật thân này của ta vốn đã lìa pháp này từ vô số kiếp trước. Thân này  
chính là Pháp thân,

非是肉血筋脈骨髓之所成立。

phi thị nhục huyết cân mạch cốt tủy chi sở thành lập.

không phải do sự thành lập từ thịt máu gân mạch xương tủy,

隨順世間眾生法故示為嬰兒。

tùy thuận thể gian chúng sanh Pháp cố thị vi anh nhi.

chỉ vì tùy thuận chúng sanh ở thể gian cho nên mới hiện làm anh nhi.

南行七步示現欲為無量眾生作上福田。

Nam hành thất bộ thị hiện dục vi vô lượng chúng sanh tác thượng phúc điền.  
Đi về phía Nam bảy bước là biểu hiện muốn làm cho vô lượng chúng sanh tạo nhiều phúc điền;

西行七步示現生盡永斷老死是最後身。

Tây hành thất bộ thị hiện sanh tận vĩnh đoạn lão tử thị tối hậu thân.  
Đi về hướng Tây bảy bước là biểu hiện sau khi hết đời này thì vĩnh viễn đoạn lão tử, là thân tối hậu;

北行七步示現已度諸有生死。東行七步示為眾生而作導首。

Bắc hành thất bộ thị hiện dĩ độ chư hữu sanh tử. Đông hành thất bộ thị vi chúng sanh nhi tác đạo thủ.

Đi về hướng Bắc bảy bước là thị hiện đã độ xong sanh tử trong ba cõi; đi về phía Đông bảy bước là biểu thị cho chúng sanh làm người dẫn đầu;

四維七步示現斷滅種種煩惱四魔種性成於

tứ duy thất bộ thị hiện đoạn diệt chủng chủng phiền não tứ ma chủng tánh thành u  
đi về bốn hướng bảy bước là thị hiện sự đoạn diệt tất cả phiền não và chủng tánh của tứ ma, chúng thành

如來應供正遍知。

Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri.

Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri;

上行七步示現不為不淨之物之所染污猶如虛空。

thượng hành thất bộ thị hiện bất vi bất tịnh chi vật chi sở nhiễm ô do như hư không.

Đi bảy bước hướng thượng là thị hiện không vì các vật bất tịnh mà bị nhiễm ô, cũng như hư không vậy;

下行七步示現法雨滅地獄火令彼眾生受安隱樂毀禁

hạ hành thất bộ thị hiện Pháp vũ diệt Địa-ngục hỏa lệnh bỉ chúng sanh thọ an ổn lạc hủy cấm

đi bảy bước hướng hạ là thị hiện Pháp vũ diệt hết lửa địa ngục khiến cho chúng sanh nhận được sự an ổn, vui sướng.

戒者示作霜雹。

giới giả thị tác sương bạc.

Phá hủy cấm giới là chỉ cho sự tạo tác sương giá và mưa đá.

於閻浮提生七日已示現剃髮。諸人皆謂我是嬰兒初始剃髮。

ư Diêm-phù-đề sanh thất nhật dĩ thị hiện thể phát. chư nhân giai vị ngã thị anh nhi sơ thụ thể phát.

Trong cõi Diêm-phù-đề sanh ra bảy ngày rồi thị hiện cắt tóc, mọi người đều bảo rằng Ta là đứa anh nhi cắt tóc đầu tiên.

一切人天魔王波旬沙門婆羅門。

nhất thiết nhân Thiên ma Vương Ba-tuần Sa-môn Bà-la-môn.

Hết thầy nhân thiên, ma vương Ba-tuần, Sa-môn, Bà-la-môn

無有能見我頂相者。況有持刀臨之剃髮。

vô hữu năng kiến ngã đỉnh tướng giả. huống hữu trì đao lâm chi thể phát.

không có thể thấy được đỉnh tướng của Ta, huống gì có kẻ sắp cầm dao mà cắt tóc,若有持刀至我頂者無有是處。

nhược hữu trì đao chí ngã đỉnh giả vô hữu thị xử.

nếu có ai cầm dao đến thì đỉnh đầu của Ta không thị hiện nữa.

我已久於無量劫中剃除鬚髮。為欲隨順世間法故示現剃髮。

ngã dĩ cửu ư vô lượng kiếp trung thể trừ tu phát. vi dục tùy thuận thế gian Pháp cổ thị hiện thể phát.



Ta đã từ lâu trong vô lượng kiếp cạo bỏ râu tóc nhưng vì muốn tùy thuận thế gian nên mới thị hiện tướng cắt tóc.

我既生已父母將我入天祠中。

ngã ký sanh dĩ phụ mẫu tướng ngã nhập Thiên từ trung。

Ta đã từng khi được sanh thì cha mẹ đem vào trong thiên cung。

以我示彼摩醯首羅。摩醯首羅即見我時。

dĩ ngã thị bỉ ma hề thù la。ma hề thù la tức kiến ngã thời。

Vì Ta thị hiện ở chỗ của Đại Phạm Thiên nên khi Phạm Thiên thấy Ta

合掌恭敬立在一面。我已久於無量劫中。

合掌恭敬立在一面。我已久於無量劫中。

liền chấp tay cung kính, đứng dạy hướng mặt về chỗ Ta. Ta đã từng ở trong vô lượng kiếp

捨離如是入天祠法。為欲隨順世間法故示現如是。

xả ly như thị nhập Thiên từ Pháp。vi dục tùy thuận thế gian Pháp cố thị hiện như thị。

xả lìa phép nhập vào Thiên cung nhưng vì muốn tùy thuận pháp thế gian nên thị hiện như vậy。

我於閻浮提示現穿耳。

ngã ư Diêm-phù-đề thị hiện xuyên nhĩ。

Ta ở cõi Diêm-phù-đề thị hiện tướng xuyên lỗ tai。

一切眾生實無有能穿我耳者。隨順世間眾生法故示現如是。

nhất thiết chúng sanh thật vô hữu năng xuyên ngã nhĩ giả。tùy thuận thế gian

chúng sanh Pháp cố thị hiện như thị。

Tất cả chúng sanh thật không có thể xuyên thủng lỗ tai Ta nhưng tùy thuận pháp thế gian của chúng sanh mà thị hiện như vậy。

復以諸寶作師子璫莊嚴其耳。

phục dĩ chư bảo tác sư tử đằng trang nghiêm kỳ nhĩ。

Lại dùng các loại ngọc báu sư tử mà trang sức lỗ tai,

然我已於無量劫中離莊嚴具。

nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung ly trang nghiêm cụ。

tuy trong vô lượng kiếp Ta đã lìa những đồ trang sức ấy rồi

為欲隨順世間法故作是示現示入學堂修學書疏。

vi dục tùy thuận thế gian Pháp cố tác thị thị hiện thị nhập học đường tu học thư sớ。

nhưng vì muốn tùy thuận pháp thế gian Pháp cho nên mới có thị hiện việc đó, thị hiện vào học đường để tu học tất cả văn sách một cách thông suốt

然我已於無量劫中具足成就遍觀三界所有眾生。

nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung cụ túc thành tựu biến quán tam giới sở hữu chúng sanh。

nhưng thật ra Ta đã ở trong vô lượng kiếp đầy đủ thành tựu quán thấy tất cả chúng sanh trong ba cõi

無有堪任為我師者。

vô hữu kham nhâm vi ngã sư giả。

không ai có khả năng làm thầy ta được,

為欲隨順世間法故示入學堂。故名如來應供正遍知。

vi dục tùy thuận thế gian Pháp cố thị nhập học đường。cố danh Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri。

chỉ vì muốn tùy thuận pháp thế gian nên mới thị hiện vào học đường, cho nên gọi là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

習學乘象繫馬捩力種種技藝。亦復如是。

tập học thừa tượng bàn mã giác lục chủng chủng kĩ nghệ. diệc phục nhu thị.  
tập học theo sức mạng của bảng voi và sức ngựa, mỗi loài có một kỹ năng riêng.  
Cũng như vậy đó,

於閻浮提而復示現為王太子。

ư Diêm-phù-đề nhi phục thị hiện vi Vương Thái-Tử.

ở cõi Diêm-phù-đề mà lại thị hiện làm Thái tử.

眾生皆見我為太子於五欲中歡娛受樂。然我已於無量劫中。

chúng sanh giai kiến ngã vi Thái-Tử ư ngũ dục trung hoan ngu thọ lạc. nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung.

chúng sanh đều thấy Ta làm Thái tử hưởng thọ niềm vui hoan lạc đối với ngũ dục  
nhưng thật ra trong vô lượng kiếp

捨離如是五欲之樂。

xả ly như thị ngũ dục chi lạc.

Ta đã lìa bỏ những thú vui ngũ dục này,

為欲隨順世間法故示如是相。相師占我。

vi dục tùy thuận thế gian Pháp cố thị như thị tướng. tướng sư chiêm ngã.

chỉ vì muốn tùy thuận thế gian pháp nên mới thị hiện tướng như vậy. Thấy tướng  
số xem Ta và nói về tướng của Ta rằng,

若不出家當為轉輪聖王王閻浮提。一切眾生皆信是言。

nhược bất xuất gia đương vi Chuyển luân Thánh Vương Vương Diêm-phù-đề. nhất

thiết chúng sanh giai tín thị ngôn.

nếu không xuất gia thì sẽ làm vị Chuyển luân Thánh Vương, làm vua ở cõi Diêm-  
phù-đề. Tất cả chúng sanh đều tin lời tiên đoán như vậy,

然我已於無量劫中捨轉輪王位。為法輪王。

nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung xả chuyển luân Vương vị. vi Pháp luân Vương.

nhưng Ta đã xả bỏ địa vị Chuyển Luân Thánh Vương này trong vô lượng kiếp,

於閻浮提現離婬女五欲之樂見老病死

ư Diêm-phù-đề hiện ly 婬 nữ ngũ dục chi lạc kiến lão bệnh tử

ở cõi Diêm-phù-đề hiện tướng lìa bỏ thú vui gái đẹp ngũ dục, thấy cảnh lão bệnh  
tử

及沙門已出家修道。

cập Sa-môn dĩ xuất gia tu đạo.

và Sa-môn, đã xuất gia tu đạo.

眾生皆謂悉達太子初始出家。然我已於無量劫中出家學道。

chúng sanh giai vị Tất đạt Thái-Tử sơ thủy xuất gia. nhiên ngã dĩ ư vô lượng

kiếp trung xuất gia học đạo.

Chúng sanh đều bảo Thái tử Tất-đạt chỉ mới xuất gia, nhưng Ta đã xuất gia tu học  
từ vô lượng kiếp rồi,

隨順世法故示如是。

tùy thuận thế Pháp cố thị như thị.

chỉ vì tùy thuận pháp thế gian mà thị hiện như vậy.

我於閻浮示現出家受具足戒精勤修道。

ngã ư diêm phù thị hiện xuất gia thọ cụ túc giới tinh tinh cần tu đạo.

Ở cõi Diêm-phù-đề Ta đã thị hiện tướng xuất gia, thọ Cụ-túc giới, tinh cần hành  
đạo,

得須陀洹果斯陀含果。阿那含果。阿羅漢果。

đắc Tu đà hoàn quả Tư đà hàm quả. A-na-hàm quả. A-la-hán quả.

chúng quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

眾人皆謂是阿羅漢果易得不難。

chúng nhân giai vị thị A-la-hán quả dịch đắc bất nan.

Mọi người đều bảo rằng quả A-la-hán này dễ chúng, không có gì khó;  
 然我已於無量劫中成阿羅漢果。為欲度脫諸眾生故。  
 nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung thành A la hán quả. vì dục độ thoát chư chúng  
 sanh cố.  
 nhưng Ta đã chúng quả A-la-hán trong vô lượng kiếp rồi, chỉ vì muốn độ thoát  
 chúng sanh nên  
 坐於道場菩提樹下以草為座摧伏眾魔。  
 tọa ư đạo trường bồ đề thụ hạ dĩ thảo vi tọa tội phục chúng ma.  
 hiện tướng ngồi lấy cỏ làm tòa ngồi dưới cây Bồ-đề Đạo tràng để hàng phục các  
 loài ma.  
 眾皆謂我始於道場菩提樹下降伏魔宮。  
 chúng giai vị ngã thụ ư đạo trường bồ đề thụ hạ hàng phục ma cung.  
 Mọi người đều bảo Ta mới ngồi trong Đạo tràng dưới cây Bồ-đề để hàng phục loài  
 ma,  
 然我已於無量劫中久降伏已。  
 nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung cửu hàng phục dĩ.  
 nhưng thật ra Ta đã hàng phục các loài ma đó trong vô lượng kiếp,  
 為欲降伏剛強眾生故現是化。我又示現大小便利出息入息。  
 vì dục hàng phục cương cường chúng sanh cố hiện thị hóa. ngã hựu thị hiện Đại  
 tiểu tiện lợi xuất tức nhập tức.  
 vì muốn hàng phục những chúng sanh cương cường nên hiện thị để hóa độ. Ta lại thị  
 hiện Đại tiểu tiện, hơi thở ra hơi thở vào.  
 眾皆謂我實有便利出息入息。  
 chúng giai vị ngã thật hữu tiện lợi xuất tức nhập tức.  
 Mọi người đều bảo Ta thật sự có đại tiểu tiện, có hơi thở ra vào,  
 然我是身所得果報無是諸患。隨順世間故示如是。  
 nhiên ngã thị thân sở đắc quả báo vô thị chư hoạn. tùy thuận thế gian cố thị như  
 thị.  
 nhưng thân này của Ta đã được quả báo không có những tai họa như vậy mà chỉ vì  
 tùy thuận pháp thế gian mà thị hiện đó thôi.  
 我又示現受人信施。然我是身都無飢渴。  
 ngã hựu thị hiện thọ nhân tín thí. nhiên ngã thị thân đô vô cơ khát.  
 Ta lại thị hiện thọ nhận sự bố thí của người khác, nhưng thân Ta đây vốn không  
 có sự đói khát,  
 隨順世法故示如是。我又示同諸眾生故現有睡眠。  
 tùy thuận thế Pháp cố thị như thị. ngã hựu thị đồng chư chúng sanh cố hiện hữu  
 thụy miên.  
 chỉ vì tùy thuận pháp thế gian mà thị hiện như vậy. Ta lại thị hiện có sự ngủ  
 nghỉ giống như các chúng sanh,  
 然我已於無量劫中。  
 nhiên ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung.  
 nhưng thật ra Ta đã từ trong vô lượng kiếp  
 具足無上深妙智慧遠離三有進止威儀頭目腹背舉身疾痛木  
 cụ túc vô thượng thâm diệu trí tuệ viễn li tam hữu tiến chỉ uy nghi đầu mục phúc  
 bối cử thân tật thống mộc  
 đầy đủ trí tuệ thâm diệu vô thượng, xa lìa ba cõi, uy nghi đi đứng, đầu mắt bụng  
 lưng, thân thể chuyên động, bệnh tật thống khổ,  
 槍償對盥洗手足澡面漱口楊枝自淨。  
 thương thường đối quán tẩy thủ túc tảo diện sấu khẩu dương chi tự tịnh.  
 thương thường đối quán tẩy thủ túc tảo diện sấu khẩu dương chi tự tịnh.

đeo gổ làm đồ binh, trao đổi qua lại, tắm rửa tay chân, súc miệng lau mặt, tự đánh răng bằng cành dương.

眾皆謂我有如是事。然我是身都無此也。

chúng giai vị ngã hữu như thị sự. nhiên ngã thị thân đô vô thử dã.

Mọi người đều bảo Ta có các việc làm như vậy, nhưng thật ra thân Ta đây đều không có các việc này.

手足清淨猶如蓮花。香氣淨潔如優鉢羅香。

thủ túc thanh tịnh do như liên hoa. hương khí tịnh khiết như Ưu bát la hương.

Chân tay tự sạch như hoa sen, hương thơm tinh khiết như hương Ưu-bát-la.

一切眾生謂我是人我實非人。

nhất thiết chúng sanh vị ngã thị nhân ngã thật phi nhân.

Mọi người đều bảo Ta là có nhân ngã nhưng thật ra Ta không có thân loài người.

我又示現受糞掃衣浣濯縫治。然我久已不須是衣。

ngã hựu thị hiện thọ phần tảo y nhai trạc phùng trì. nhiên ngã cửu dĩ bất tu thị y.

Ta lại thị hiện chịu nhận áo quét dọn phân tảo, phát dọn bờ bụi, đắp đập tạo hồ nhưng Ta vốn đã không phải mặc những áo như vậy.

眾人皆謂羅睺羅者是我之子。

chúng nhân giai vị La-hầu-la giả thị ngã chi tử.

Mọi người đều bảo La-hầu-la là con của Ta,

輸頭檀王是我之父。摩耶夫人是我之母。

du đầu đàn Vương thị ngã chi phụ. ma da phu nhân thị ngã chi mẫu.

người đứng đầu tiếp vị ngôi vua cha, Ma-da Phu nhân là mẹ Ta,

處在世間受諸快樂。捨如是事出家學道。

xử tại thế gian thọ chư khoái lạc. xả như thị sự xuất gia học đạo.

ở trong thế gian hưởng thụ những khoái lạc, rồi xả bỏ tất cả mà xuất gia học Đạo.

眾人復言是王太子瞿曇大姓。遠離世樂求出世法。

chúng nhân phục ngôn thị Vương Thái-tử Cồ Đàm Đại tính. viễn li thế lạc cầu xuất thế Pháp.

Mọi người lại bảo rằng Thái tử, dòng tộc Cồ Đàm đã vinh viễn lìa bỏ tất cả thú vui ở đời để cầu thoát khỏi pháp thế gian,

然我久離世間愛欲。如是等事悉是示現。

nhiên ngã cửu ly thế gian ái dục. như thị đẳng sự tất thị thị hiện.

nhưng đã từ lâu Ta lìa bỏ sự ái dục thế gian, có những sự việc như vậy thì đều là sự thị hiện đó mà thôi.

一切眾生咸謂是人。然我實非。善男子。

nhất thiết chúng sanh hàm vị thị nhân. nhiên ngã thật phi. thiện nam tử.

Tất cả chúng sanh đều bảo là người nhưng thật ra Ta không làm kiếp người. Thiện nam tử!

我雖在此閻浮提中數數示現入於涅槃。

ngã tuy tại thử Diêm-phù-đề trung số số thị hiện nhập u Niết-bàn.

Ta tuy ở trong cõi Diêm-phù-đề này thường thị hiện nhập Niết-bàn,

然我實不畢竟涅槃。而諸眾生皆謂如來真實滅盡。

nhiên ngã thật bất tất cánh Niết-bàn. nhi chư chúng sanh giai vị Như Lai chân thật diệt tận.

nhưng thật ra Ta không hoàn toàn nhập Niết-bàn chỉ vì các chúng sanh đều bảo Như Lai chân thật nhập diệt hẳn

而如來性實不永滅是故當知是常住法不變易法。

nhi Như Lai tánh thật bất vĩnh diệt thị cố đương tri thị thường trụ Pháp bất biến dịch Pháp.

mà Như Lai tánh chân thật, không có sự mất vĩnh viễn bởi vậy nên biết là Pháp thường trú, Pháp không có biến đổi.

善男子。大涅槃者即是諸佛如來法界。

thiện nam tử. Đại Niết-bàn giả tức thị chư Phật Như Lai Pháp giới.

Này Thiện nam tử! Đại Niết-bàn tức là pháp giới của chư Phật Như Lai.

我又示現閻浮提中出於世間。

ngã hựu thị hiện Diêm-phù-đề trung xuất u thế gian.

Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, xuất hiện ở thế gian.

眾生皆謂我始成佛。然我已於無量劫中所作已辦。

chúng sanh giai vị ngã thủy thành Phật. nhiên ngã dĩ u vô lượng kiếp trung sở tác dĩ辦.

Chúng sanh đều bảo Ta mới thành Phật, nhưng Ta đã thành Phật từ trong vô lượng kiếp rồi,

隨順世法故復示現於閻浮提初成佛。

tùy thuận thế Pháp cố phục thị hiện u Diêm-phù-đề sơ xuất thành Phật.

chỉ vì tùy thuận pháp thế gian nên thị hiện lại sự mới thành Phật ở cõi Diêm-phù-đề.

我又示現於閻浮提不持禁戒犯四重罪。

ngã hựu thị hiện u Diêm-phù-đề bất trì cấm giới phạm tứ trọng tội.

Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề không giữ Cấm giới, phạm Tứ trọng tội.

眾人皆見謂我實犯。然我已於無量劫中。

chúng nhân giai kiến vị ngã thật phạm. nhiên ngã dĩ u vô lượng kiếp trung.

Mọi người đều thấy vậy nên bảo rằng, Ta thật có sự phạm Giới, nhưng Ta đã từ vô lượng kiếp

堅持禁戒無有漏缺。

kiên trì cấm giới vô hữu lậu khuyết.

quyết giữ cấm giới không có chút sai sót.

我又示現於閻浮提為一闍提。眾人皆見是一闍提。

ngã hựu thị hiện u Diêm-phù-đề vi nhất xiển đề. chúng nhân giai kiến thị nhất xiển đề.

Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề làm một kẻ nhất-xiển-đề. Mọi người đều thấy và bảo Ta là nhất-xiển-đề

然我實非一闍提也。

nhiên ngã thật phi nhất xiển đề dã.

Nhưng quả thật Ta không phải là nhất-xiển-đề.

一闍提者云何能成阿耨多羅三藐三菩提。我又示現於閻浮提破和合僧。

nhất xiển đề giả vân hà năng thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. ngã hựu thị hiện u Diêm-phù-đề phá hòa hợp tăng.

Đã là nhất-xiển-đề thì làm sao có thể chúng được quả Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề phá hòa hợp Tăng.

眾生皆謂我是破僧。

chúng sanh giai vị ngã thị phá tăng.

Chúng sanh đều bảo Ta là kẻ phá hòa hợp Tăng.

我觀人天無有能破和合僧者。我又示現於閻浮提護持正法。

ngã quán nhân Thiên vô hữu năng phá hòa hợp tăng giả. ngã hựu thị hiện u Diêm-phù-đề hộ trì chánh Pháp.

Ta quán thấy trong nhân thiên không có ai là người có thể phá hòa hợp Tăng. Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề hộ trì chánh Pháp.

眾人皆謂我是護法悉生驚怪。

chúng nhân giai vị ngã thị hộ Pháp tất sanh kinh quái。

Mọi người đều bảo Ta là Hộ Pháp, rồi sinh ra sợ hãi.

諸佛法爾不應驚怪。我又示現於閻浮提為魔波旬。

chư Phật Pháp nhĩ bất ứng kinh quái。ngã hựu thị hiện ư Diêm-phù-đề vi Ma ba tuần。

chư Phật Pháp như vậy không nên sợ hãi. Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề làm ma Ba-tuần.

眾人皆謂我是波旬。

chúng nhân giai vị ngã thị Ba-tuần。

Mọi người đều bảo Ta là ma Ba-tuần,

然我久於無量劫中離於魔事。清淨無染猶如蓮花。

nhiên ngã cửu ư vô lượng kiếp trung ly ư ma sự。thanh tịnh vô nhiễm do như liên hoa。

nhưng Ta đã từ trong vô lượng kiếp lìa bỏ ma sự, thanh tịnh không bị nhiễm ô như hoa sen vậy.

我又示現於閻浮提女身成佛。眾人見之。

ngã hựu thị hiện ư Diêm-phù-đề nữ thân thành Phật。chúng nhân kiến chi。

Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề làm thân gái mà thành Phật. Mọi người thấy vậy

皆言甚奇女人能成阿耨多羅三藐三菩提。

giai ngôn thậm thị nữ nhân năng thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề。

đều bảo là điều kỳ lạ sao nữ nhân mà cũng có thể chứng đắc quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

如來畢竟不受女身。為欲調伏無量眾生故現女像。

Như Lai tất cánh bất thọ nữ thân。vi dục điều phục vô lượng chúng sanh cố hiện nữ tượng。

Quả thật Như Lai hoàn toàn không mang thân nữ nhưng vì muốn điều phục vô lượng chúng sanh nên hiện ra tướng phụ nữ,

憐愍一切諸眾生故。

liên mẫn nhất thiết chư chúng sanh cố。

với lòng thương xót tất cả chúng sanh

而復示現種種色像我又示現閻浮提中生於四趣。

nhĩ phục thị hiện chủng chủng sắc tượng ngã hựu thị hiện Diêm-phù-đề trung sanh ư tứ thú。

mà lại thị hiện các loại sắc tướng. Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề sanh vào bốn đường chúng sanh

然我久已斷諸趣因。以業因故墮於四趣。

nhiên ngã cửu dĩ đoạn chư thú nhân。dĩ nghiệp nhân cố đọa ư tứ thú。

mà Ta đã từ lâu chặt đứt nguyên nhân dẫn đến các chôn sanh vì bị nghiệp nhân mà đọa bốn đường sanh

為度眾生故生是中。我又示現閻浮提中作梵天王。

vi độ chúng sanh cố sanh thị trung。ngã hựu thị hiện Diêm-phù-đề trung tác Phạm Thiên Vương。

nhưng vì độ chúng sanh cho nên sanh trong các đường đó. Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề mà làm Phạm Thiên Vương,

令事梵者安住正法。然我實非。

lệnh sự phạm giả an trú chánh Pháp。nhiên ngã thật phi。

khiến cho những ai sống phạm hạnh thì được an trú trong Chánh Pháp, nhưng quả thật Ta không phải làm Phạm Thiên

而諸眾生咸皆謂我為真梵天。

nhi chu chúng sanh hàm giai vị ngã vi chân Phạm Thiên.  
mà các chúng sanh đều bảo Ta là Phạm Thiên.

示現天像遍諸天廟亦復如是。我又示現於閻浮提入姪女舍。

thị hiện Thiên tượng biến chư Thiên miếu diệc phục như thị. ngã hựu thị hiện ư  
Diêm-phù-đề nhập dâm nữ xá.

Thị hiện hình dáng các loài trời mà biến khắp các cung điện cũng là như. Ta lại  
thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề đột nhập vào phòng trọ dâm nữ

然我實無貪欲之想。清淨不污猶如蓮花。

nhiên ngã thật vô tham dục chi tướng. thanh tịnh bất ô do như liên hoa.

nhưng quả thật Ta không có ý tưởng tham dục mà hoàn toàn thanh tịnh không hề bị  
nhiễm ô như hoa sen vậy,

為諸貪姪著色眾生。於四衢道宣說妙法。

vi chu tham dâm trú sắc chúng sanh. ư tứ cù đạo tuyên thuyết diệu Pháp.

chỉ vì các chúng sanh tham đắm sắc dục mà ở trong bốn loài để tuyên thuyết diệu  
Pháp,

然我實無欲穢之心。眾人謂我守護女人。

nhiên ngã thật vô dục uế chi tâm. chúng nhân vị ngã thủ hộ nữ nhân.

nhưng Ta thật không có tâm dục uế. Mọi người bảo Ta bảo vệ nữ nhân.

我又示現於閻浮提入青衣舍。

ngã hựu thị hiện ư Diêm-phù-đề nhập thanh y xá.

Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề, vào lầu xanh

為欲誘化令住正法。然我實無如是惡業墮在青衣。

vi dục dụ hóa lệnh trụ chánh Pháp. nhiên ngã thật vô như thị ác nghiệp đọa tại  
thanh y.

vì muốn cảm hóa nữ nhân an trụ chánh Pháp, nhưng quả thật không tạo ra ác nghiệp  
gì để bị đọa vào làm ở lầu xanh.

我又示現閻浮提中而作教師。

ngã hựu thị hiện Diêm-phù-đề trung nhi tác giáo sư.

Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề mà làm giáo sư

開化童蒙令住正法。

khai hóa đồng môn lệnh trụ chánh Pháp.

để khai hóa trẻ thơ để được an trụ Chánh Pháp.

我又示現於閻浮提入諸酒會博弈之處。示現種種勝負諍訟。

ngã hựu thị hiện ư Diêm-phù-đề nhập chư tửu hội bác dịch chi xử. thị hiện chủng  
chủng thắng phụ tránh tụng.

Ta lại thị hiện ở cõi Diêm-phù-đề, vào nơi cờ bạc rượu chè, thị hiện trong các  
cuộc kiện tụng hơn thua

為欲拔濟彼諸眾生。而我實無如是惡業。

vi dục bạt tế bỉ chu chúng sanh. nhi ngã thật vô như thị ác nghiệp.

vì muốn cứu giúp những chúng sanh trong đó nhưng thật ra Ta không tạo những ác  
nghiệp đó,

而諸眾生皆謂我作如是之業。我又示現久住塚間。

nhi chu chúng sanh giai vị ngã tác như thị chi nghiệp. ngã hựu thị hiện cửu trụ  
trùng gian.

mà các chúng sanh đều bảo Ta tạo nghiệp như trên. Ta lại thị hiện đứng rất lâu  
giữa không trung,

作大鷲身度諸飛鳥。

tác Đại thú thân độ chu phi điểu.

làm thân con kên kên vĩ đại để hóa độ các loài chim.

而諸眾生皆謂我是真實鷲身。然我久已離於是業。

nhi chu chúng sanh giai vị ngã thị chân thật thúu thân. nhiên ngã cứu dĩ ly u thị nghiệp.

mà các chúng sanh đều bảo Ta là thân con kên kên thật, nhưng mà đã từ lâu Ta xả bỏ nghiệp này rồi,

為欲度彼諸鷲鳥故示現如是。

vi dục độ bỉ chu thúu điểu cố thị hiện như thị.

chỉ vì muốn độ các loài chim kên kên nên thị hiện như vậy.

我又示現閻浮提中作大長者。為欲安立無量眾生住於正法。

ngã hựu thị hiện Diêm-phù-đề trung tác Đại Trưởng-Giả. vi dục an lập vô lượng chúng sanh trụ ở chánh Pháp.

Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, làm Đại Trưởng giả, vì muốn an lập vô lượng chúng sanh trụ ở Chánh Pháp.

又復示作諸王大臣王子輔相。

hựu phục thị tác chu Vương Đại Thần Vương tử phụ tướng.

Ta lại thị hiện làm vua, đại thần, vương tử, phụ tướng.

於是眾中各為第一。為修正法故處王位。

ư thị chúng trung các vi đệ nhất. vi tu chánh Pháp cố xử Vương vị.

Ở trong những địa vị này, Ta là đệ nhất, vì tu tập Chánh Pháp cho nên ở vào các địa vị ngôi vua.

我又示現閻浮提中疫病劫起多有眾生為病所惱先施醫

ngã hựu thị hiện Diêm-phù-đề trung dịch bệnh kiếp khởi đa hữu chúng sanh vi bệnh sở não tiên thí y

Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, gặp kiếp dịch bệnh, có nhiều chúng sanh bị những khổ não của bệnh thì trước hết cho thuốc chữa bệnh

藥。然後為說微妙正法。

duốc. nhiên hậu vi thuyết vi diệu chánh Pháp.

rồi sau đó thuyết Chánh Pháp vi diệu cho họ,

令其安住無上菩提。眾人皆謂是病劫起。

lệnh kỳ an trú Vô thượng Bồ-đề. chúng nhân giai vị thị bệnh kiếp khởi.

khiến ai nấy đều được an trú Vô thượng Bồ-đề. Mọi người đều bảo là kiếp bệnh nổi lên.

又復示現閻浮提中飢餓劫起隨其所須供給飲食。

hựu phục thị hiện Diêm-phù-đề trung cơ nọa kiếp khởi tùy kỳ sở tu cung cấp ẩm thực.

Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, gặp kiếp đói khát, tùy theo từng trường hợp mà chu cấp thức ăn uống,

然後為說微妙正法。令其安住無上菩提。

nhiên hậu vi thuyết vi diệu chánh Pháp. lệnh kỳ an trú Vô thượng Bồ-đề.

nhưng sau đó thuyết Chánh Pháp vi diệu, làm cho họ được an trú Vô thượng Bồ-đề.

又復示現閻浮提中刀兵劫起即為說法令離怨

hựu phục thị hiện Diêm-phù-đề trung đao binh kiếp khởi tức vi thuyết Pháp lệnh ly oán

Ta lại thị hiện trong cõi Diêm-phù-đề, gặp kiếp đao binh thì thuyết Pháp khiến cho họ xa rời oán hại,

害。使得安住無上菩提。

hại. sử đắc an trú Vô thượng Bồ-đề.

khiến cho họ được an trú Vô thượng Bồ-đề.

又復示現為計常者說無常想。計樂想者為說苦想。

hựu phục thị hiện vi kế thường giả thuyết vô thường tưởng. kế lạc tưởng giả vi thuyết khổ tưởng.



Ta lại thị hiện là tính thường để giả thuyết về ý tưởng vô thường, tính lạc tướng để thuyết về khổ tướng,

計我想。者說無我想。計淨想者說不淨想。

kể ngã tướng. giả thuyết vô ngã tướng. kể tịnh tướng giả thuyết bất tịnh tướng. tính ngã tướng để nói vô ngã tướng, tính tịnh tướng để nói bất tịnh tướng.

若有眾生貪著三界。即為說法令離是處。

nhược hữu chúng sanh tham trước tam giới. tức vì thuyết Pháp lệnh ly thị xứ. Nếu có chúng sanh tham trước tam giới thì thuyết Pháp khiến xa lìa nơi này, độ眾生故為說無上微妙法藥。

độ chúng sanh cố vì thuyết vô thượng vi diệu Pháp dược.

vì độ chúng sanh nên thuyết phương thuốc pháp Vô thượng Vi diệu,

為斷一切煩惱樹故。種植無上法藥之樹。

vì đoạn nhất thiết phiền não thụ cố. chủng thực vô thượng Pháp dược chi thụ. vì chặt đứt tất cả gốc rễ phiền não để trồng các loài Vô thượng Pháp dược,

為欲拔濟諸外道故演說正法。雖復示現為眾生師。

vì dục bạt tế chư ngoại đạo cố diễn thuyết chánh Pháp. tuy phục thị hiện vì chúng sanh sư.

vì muốn cứu giúp các ngoại đạo nên diễn thuyết Chánh Pháp. Tuy lại thị hiện làm Thầy của chúng sanh

而心初無眾生師想。為欲拔濟諸下賤故。

nhĩ tâm sơ vô chúng sanh sư tướng. vì dục bạt tế chư hạ tiện cố.

nhưng cái tâm ban đầu không có cảm tưởng là Thầy của chúng sanh, vì muốn cứu các loài thấp kém cho nên

現入其中而為說法。非是惡業受是身也。

hiện nhập kỳ trung nhĩ vì thuyết Pháp. phi thị ác nghiệp thọ thị thân dã.

hiện vào trong các loài đó mà thuyết Pháp chứ không phải vì tạo ác nghiệp mà chịu lấy thân đó.

如來正覺如是安住大般涅槃。

Như Lai chánh giác như thị an trú Đại Bát-Niết-bàn.

Như Lai chánh giác an trú Đại Bát-Niết-bàn như vậy đó,

是故名為常住無變。

thị cố danh vi thường trụ vô biến.

cho nên gọi là thường trụ, không biến đổi;

如閻浮提東弗于逮西瞿耶尼北鬱單越。亦復如是。

như Diêm-phù-đề Đông Phát-vu-đãi, Tây Cồ-da-ni, Bắc Uất-đan-việt diệc phục như thị.

như cõi Diêm-phù-đề, thì Đông Phát-vu-đãi, Tây Cồ-da-ni, Bắc Uất-đan-việt cũng lại như vậy;

如四天下三千大千世界亦爾。二十五有如首楞嚴經中廣說。

như tứ Thiên hạ tam Thiên Đại Thiên thế giới diệc nhĩ. nhĩ thập ngũ hữu như Thủ Lăng Nghiêm Kinh trung quảng thuyết.

như Tứ Thiên hạ, Tam Thiên Đại Thiên thế giới cũng vậy; Hai mươi lăm cõi như có nói rộng ở trong kinh Thủ Lăng Nghiêm

以是故名大般涅槃。若有菩薩摩訶薩。安住如是。

dĩ thị cố danh Đại Bát-Niết-bàn. nhược hữu Bồ-tát Ma-Ha tát. an trú như thị.

do vậy mới gọi là Đại Bát-niết-bàn. Nếu có Đại Bồ-tát an trú trong

大般涅槃。能示如是神通變化而無所畏。

Đại Bát-Niết-bàn. năng thị như thị Thần thông biến hoá nhĩ vô sở úy.

Đại Bát-Niết-bàn này, có thể thị hiện thần thông biến hoá mà không sợ hãi gì.

迦葉。以是緣故。

ca diệp. dĩ thị duyên cố.

Ca-diếp! Do duyên này cho nên

汝不應言羅睺羅者是佛之子。何以故。

nhữ bất ứng ngôn La-hầu-la giả thị Phật chi tử. hà dĩ cố.

ngươi không nên nói La-hầu-la là con của Phật. Vì sao vậy?

我於往昔無量劫中已離欲有。是故如來名曰常住無有變易。

ngã u vãng tích vô lượng kiếp trung dĩ ly dục hữu. thị cố Như Lai danh viết thường trụ vô hữu biến dịch.

Ta ở từ vô lượng kiếp xa xưa đã lìa bỏ cõi Dục cho nên Như Lai gọi là thường trụ, không có biến dịch.

迦葉復言。如來云何名曰常住。如佛言曰。

ca diệp phục ngôn. Như Lai vân hà danh viết thường trụ. như Phật ngôn viết.

Ca-diếp lại nói: Vì sao Như Lai gọi là thường trụ? Như Phật nói rằng,

如燈滅已無有方所。如來亦爾。

như đăng diệt dĩ vô hữu phương sở. Như Lai diệt nhi.

như đèn tắt rồi thì không có chỗ nào đến. Như Lai cũng như vậy,

既滅度已亦無方所。佛言。迦葉善男子。

ký diệt độ dĩ diệt vô phương sở. Phật ngôn. ca diệp thiện nam tử.

khi đã diệt độ xong cũng không có đi đâu hết. Phật dạy: Này Ca-diếp! Thiện nam tử!

汝今不應作如是言。燈滅盡已無有方所。如來亦爾。

nhữ kim bất ứng tác như thị ngôn. đăng diệt tận dĩ vô hữu phương sở. Như Lai diệt nhi.

Ngươi nay không nên nói lên lời như vậy. Khi đèn đã tắt rồi thì không có đi về đâu hết. Như Lai cũng vậy,

既滅度已無有方所。善男子。

ký diệt độ dĩ vô hữu phương sở. thiện nam tử.

khi đã diệt độ rồi thì không đi về đâu cả. Thiện nam tử!

譬如男女然燈之時。燈器大小悉滿中油。

thí như nam nữ Nhiên-Đăng chi thời. đăng khí Đại tiểu tất mãn trung do.

Ví như nam nữ thời đức Phật Nhiên Đăng thấy bình chứa đèn có lớn nhỏ thấy đều đầy dầu,

隨有油在其明猶存。若油盡已明亦俱盡。

tùy hữu du tại kỳ minh do tồn. nhược du tận dĩ minh diệt câu tận.

khi có dầu thì ánh đèn còn; nếu dầu hết rồi thì ánh đèn cũng đều hết.

其明滅者譬煩惱滅。明雖滅盡燈器猶存。如來亦爾。

kỳ minh diệt giả thí phiền não diệt. minh tuy diệt tận đăng khí do tồn. Như Lai diệt nhi.

Ánh đèn tắt đi là ví cho phiền não sạch hết. Ánh đèn tuy tắt nhưng bình dầu vẫn còn. Như Lai cũng vậy,

煩惱雖滅法身常存。善男子。於意云何。

phiền não tuy diệt Pháp thân thường tồn. thiện nam tử. u ý vân hà.

phiền não tuy diệt nhưng Pháp thân thường còn. Thiện nam tử! Ý ông thế nào?

明與燈器為俱滅不。迦葉答言。不也世尊。

minh dĩ đăng khí vi câu diệt phủ. ca diệp đáp ngôn. bất dã Thế tôn.

Ánh đèn và bình dầu đều diệt chẳng? Ca-diếp trả lời: Không, thưa Thế Tôn.

雖不俱滅然是無常。若以法身譬燈器者。燈器無常。

tuy bất câu diệt nhiên thị vô thường. nhược dĩ Pháp thân thí đăng khí giả. đăng khí vô thường.

Tuy không cùng diệt một lần nhưng đều là vô thường. Nếu lấy Pháp thân mà ví như khi đèn; bình dầu vô thường

法身亦爾。應是無常。善男子。

Pháp thân diệt nhĩ. ứng thị vô thường. thiện nam tử.

thì Pháp thân cũng vậy, tức là vô thường. Thiện nam tử!

汝今不應作如是難。如世間言器。如來世尊無上法器。

nhữ kim bất ứng tác như thị nan. như thể gian ngôn khí. Như Lai thể tôn vô thượng Pháp khí.

Người nay không nên làm khó như vậy, ví như ngôn khí của thế gian, Pháp khí của Như Lai Thể Tôn thật là vô thượng.

彼器無常非如來也。一切法中涅槃為常。

bỉ khí vô thường phi Như Lai dã. nhất thiết Pháp trung Niết-bàn vi thường.

ngôn khí ấy vô thường thì không phải Như Lai. Trong tất cả các pháp thì Niết-bàn là thường.

如來體之故名為常。復次善男子。

Như Lai thể chi cố danh vi thường. phục thứ thiện nam tử.

Bản thể của Như Lai cũng vậy nên gọi là thường. Lại nữa, Thiện nam tử!

言燈滅者是阿羅漢所證涅槃。以滅貪愛諸煩惱故。

ngôn đặng diệt giả thị A La Hán sở chứng Niết-bàn. dĩ diệt tham ái chư phiền não cố.

Nói rằng, ánh đèn tắt là chỉ cho A-la-hán đã chứng Niết-bàn, nhờ diệt hết các phiền não do tham ái tạo ra,

譬之燈滅。阿那含者名曰有貪。

thí chi đặng diệt. A-na-hàm giả danh viết hữu tham.

ví dụ cho ánh đèn tắt. A-na-hàm gọi là Hữu tham,

以有貪故不得說言同於燈滅。

dĩ hữu tham cố bất đắc thuyết ngôn đồng ư đặng diệt.

do còn có tham ái nên không được nói đồng với đèn đã tắt.

是故我昔覆相說言喻如燈滅。非大涅槃同於燈滅。

thị cố ngã tích phúc tướng thuyết ngôn dụ như đặng diệt. phi Đại Niết-bàn đồng ư đặng diệt.

Vì vậy xưa Ta tướng bị ẩn che mà nói đó ví dụ như ngọn đèn đã tắt, không phải Đại Niết-bàn tương đồng với sự tắt ngọn đèn.

阿那含者非數數來。又不還來二十五有。

A-na-hàm giả phi số số lai. hựu Bất hoàn lai nhị thập ngũ hữu.

A-na-hàm là người không thường trở lại (kiếp kế tiếp), lại không còn trở lại trong Hai mươi lăm cõi.

更不復受臭身蟲身食身毒身。是則名為阿那含也。

canh bất phục thọ xú thân trùng thân thực thân độc thân. thị tắc danh vi A-na-hàm dã.

Vả lại, không bị chịu trở lại thọ lấy xú thân, trùng thân, thực thân và độc thân thì gọi là A-na-hàm;

若更受身名為那含。不受身者名阿那含。

nhược canh thọ thân danh vi na hàm. bất thọ thân giả danh A-na-hàm.

nếu trở lại thọ các thân này thì gọi là Na-hàm, không thọ các thân này thì gọi là A-na-hàm;

有去來者名曰那含。無去來者名阿那含。

hữu khứ lai giả danh viết na hàm. vô khứ lai giả danh A-na-hàm.

có khứ lai thì gọi là Na-hàm, không có khứ thì gọi là A-na-hàm.

大般涅槃經卷第四

Đại Bát-Niết-bàn Kinh quyển đệ tứ  
Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quyển Thứ Tư

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:16:48 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Năm

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (09-2008)**  
**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No.  
375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No.  
375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

大般涅槃經卷第五  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ ngũ  
KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ NĂM

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之四相品之餘  
tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi tứ tướng phẩm chi dư  
Đời nhà Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm dựa vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm phẩm Tứ Tướng.  
爾時迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛所說。  
nhĩ thời Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn。Thế tôn。như Phật sở thuyết。  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói:  
諸佛世尊有祕密藏。是義不然。何以故。  
chư Phật Thế Tôn hữu bí mật tạng。thị nghĩa bất nhiên。hà dĩ cố。  
Chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật, nghĩa này không đúng. Vì sao vậy?  
諸佛世尊唯有密語無有密藏。  
chư Phật Thế tôn duy hữu mật ngữ vô hữu mật tạng。  
Chư Phật Thế Tôn chỉ có mật ngữ, không có mật tạng。  
譬如幻主機關木人。人雖覩見屈伸俯仰。  
thí như huyền chủ kỳ quan mộc nhân。nhân tuy đồ kiến khuất thân phủ ngưỡng。  
Thí như nhà ảo thuật điều khiển người máy. Mọi người đều thấy người máy co  
duỗi, cúi ngửa,  
莫知其內而使之然。佛法不爾。咸令眾生悉得知見。  
mạc tri kỳ nội nhi sử chi nhiên。Phật Pháp bất nhĩ。hàm linh chúng sanh tất  
đắc tri kiến。  
chứ không biết bên trong nó ra sao mà điều khiển như vậy. Phật pháp không  
phải như vậy, Phật pháp làm cho chúng sanh đều hiểu đều thấy biết,  
云何當言諸佛世尊有祕密藏。佛讚迦葉。  
vân hà đương ngôn chư Phật Thế Tôn hữu bí mật tạng。Phật tán Ca-diếp。  
sao lại bảo chư Phật Thế Tôn có tạng bí mật? Phật khen Ca-diếp:  
善哉善哉善男子。如汝所言。  
Thiện tai Thiện tai thiện nam tử。như nhữ sở ngôn。  
Hay thay! Hay thay! Nay Thiện nam tử! Như lời ông nói,  
如來實無祕密之藏。何以故。

Như Lai thật vô bí mật chi tạng. hà dĩ cố.

Như Lai thật không có tạng bí mật. Vì sao vậy?

如秋滿月處空顯露清淨無翳人皆覩見。如來之言亦復如是。

như thu mãn nguyệt xứ không hiển lộ thanh tịnh vô ế nhân giai đở kiến. Như Lai chi ngôn diệc phục như thị.

Như trăng tròn giữa đêm Thu, trời trong xanh không mây mù. Mọi người ai cũng thấy vằng trăng sáng. Lời Như Lai cũng lại như vậy,

開發顯露清淨無翳。愚人不解謂之祕藏。

khai phát hiển lộ thanh tịnh vô ế. ngu nhân bất giải vị chi bí tạng.

khai phát hiển lộ thanh tịnh không ế tạp, người ngu không hiểu rồi cho là tạng bí mật.

智者了達則不名藏。善男子。

trí giả liễu đạt tắc bất danh tạng. thiện nam tử.

Người trí hiểu rõ tức không gọi là tạng. Này thiện nam tử!

譬如有人多積金銀至無量億其心慳慳不肯惠施拯濟貧窮

thí như hữu nhân đa tích kim ngân chí vô lượng úc kỳ tâm khan lận bất khăng huệ thí chừng tế bản cùng

Thí như có người chứa nhiều vàng bạc, thậm chí vô lượng úc, vì lòng bôn xên nên không bố thí ban ân cho người nghèo khó.

如是積聚乃名祕藏。

như thị tích tụ nãi danh bí tạng.

Chứa của như vậy mới gọi là bí tạng.

如來不爾於無邊劫積聚無量妙法珍寶心無慳慳。

Như Lai bất nhĩ ư vô biên kiếp tích tụ vô lượng diệu Pháp trần bảo tâm vô khan lận.

Như Lai không phải vậy, từ vô biên kiếp tích tụ vô lượng diệu pháp trần bảo, lòng không bôn xên,

常以惠施一切眾生。云何當言如來祕藏。善男子。

thường dĩ huệ thí nhất thiết chúng sanh. vân hà đương ngôn Như Lai bí

tạng. thiện nam tử.

thường đem ban bố cho tất cả chúng sanh. Sao lại bảo Như Lai có tạng bí mật?

Này thiện nam tử!

譬如有人身根不具。或無一目一手一足。

ví dụ như có thân người căn chẳng đủ. hoặc vô một mắt một tay một đủ.

Thí như có người thân căn không đủ, hoặc một mắt, một tay, một chân,

以羞恥故不令人見。人不見故名為祕藏。

dĩ tu si cố bất lệnh nhân kiến. nhân bất kiến cố danh vi bí tạng.

vì hổ thẹn nên không cho người thấy. Do người không thấy nên gọi là bí tạng.

如來不爾。所有正法具足無缺令人覩見。

Như Lai bất nhĩ. sở hữu chánh Pháp cụ túc vô khuyết lệnh nhân đở kiến.

Như Lai không phải vậy, bao nhiêu chánh Pháp đầy đủ không thiếu đều cho người thấy cả.

云何當言如來祕藏。善男子。

vân hà đương ngôn Như Lai bí tạng. thiện nam tử.

Sao lại bảo Như Lai có tạng bí mật? Này thiện nam tử!

譬如貧人多負人財怖畏債主隱不欲現。

thí như bần nhân đa phụ nhân tài bố úy trái chủ ẩn bất dục hiện.

Thí như người nghèo thiếu nợ nhiều, vì sợ chủ nợ đòi mà ẩn trốn không muốn xuất hiện,

故名為藏如來不爾。不負一切眾生世法。

cổ danh vi tạng Như Lai bất nhĩ. bất phụ nhất thiết chúng sanh thế Pháp. nên gọi là tạng. Như Lai không phải vậy, không nợ tất cả chúng sanh về pháp thế gian.

雖負眾生出世之法而亦不藏。何以故。

tuy phụ chúng sanh xuất thế chi Pháp nhi diệc bất tạng. hà dĩ cố.

Dấu đối với chúng sanh có nợ pháp xuất thế, nhưng cũng không ân mật. Vì sao vậy?

恒於眾生生一子想。而為演說無上法故。善男子。

hằng u chúng sanh sanh nhất tử tưởng. nhi vị diễn thuyết vô thượng Pháp cố. thiện nam tử.

Thường xem chúng sanh như con một, mà vì họ diễn thuyết pháp Vô thượng. Nay thiện nam tử!

譬如長者多有財寶唯有一子心甚愛重情無捨離

thí như Trưởng giả đa hữu tài bảo duy hữu nhất tử tâm thậm ái trọng tình vô xả ly

Thí như Trưởng giả giàu có nhiều của, chỉ có một con trai, lòng rất mến yêu con không lúc nào rời,

所有珍寶悉用示之。如來亦爾。

sở hữu trân bảo tất dụng kì chi. Như Lai diệc nhĩ.

bao nhiêu của cải đều chỉ cho con biết. Như Lai cũng vậy,

視諸眾生同於一子。善男子。

thị chư chúng sanh đồng u nhất tử. thiện nam tử.

xem chúng sanh như con một. Nay thiện nam tử!

如世間人以男女根醜陋鄙惡以衣覆蔽。故名為藏。

nhu thế gian nhân dĩ nam nữ căn xú lậu bỉ ác dĩ y phúc tế. cố danh vi tạng.

Như người thế gian vì nam căn, nữ căn xấu xí nên dùng y phục để che đậy, nên gọi là tạng.

如來不爾永斷此根。以無根故無所覆藏。善男子。

Như Lai bất nhĩ vĩnh đoạn thử căn. dĩ vô căn cố vô sở phúc tạng. thiện nam tử.

Như Lai không phải vậy, đã dứt hẳn căn này, vì không căn nên không chỗ che đậy. Nay thiện nam tử!

如婆羅門所有語論。

nhu Bà-la-môn sở hữu ngữ luận.

Như Bà-la-môn có những lời bàn luận,

終不欲令剎利毘舍首陀等聞。何以故。以此論中有過惡故。

chung bất dục linh sát lợi Tì-xá thủ đà đẳng văn. hà dĩ cố. dĩ thử luận trung hữu quá ác cố.

trọn không muốn cho người trong dòng sát-lợi, tì-xá, thủ-đà nghe biết. Vì sao vậy? Vì trong lời bàn luận này có lỗi xấu.

如來正法則不如是。初中後善。

Như Lai chánh Pháp tắc bất như thị. sơ trung hậu thiện.

Chánh pháp của Như Lai thì không phải như vậy, đầu, giữa, cuối đều thiện,

是故不得名為祕藏。善男子。

thị cố bất đắc danh vi bí tạng. thiện nam tử.

vì vậy không được gọi là bí tạng. Nay thiện nam tử!

譬如長者唯有一子心常憶念憐愛無已。將詣師所欲令受學。

thí như Trưởng giả duy hữu nhất tử tâm thường ức niệm lân ái vô dĩ. tương nghệ sư sở dục lệnh thọ học.



Thí như Trưởng giả rất cung yêu đứa con trai một, dắt đến nhà trường ý muốn cho học,

懼不速成尋便將還。

cụ bắt tốc thành tâm tiện tương hoàn。

sau vì sợ con không được mau thành tài nên lại dắt về.

以愛念故晝夜殷懃教其半字。而不教誨毗伽羅論。何以故。

dĩ ái niệ m cổ trú dạ ân cần giáo kỳ bán tự. nhi bắt giáo hồi Tì dà la luận. hà dĩ cố.

Vì thương con nên Trưởng giả ngày đêm ân cần dạy dỗ về bán tự, mà không dạy luận Tỳ-dà-la. Vì sao vậy?

以其幼稚力未堪故。善男子。假使長者教半字已。

dĩ kỳ ấu trĩ lực vị kham cố. thiện nam tử. giả sử Trưởng giả giáo bán tự dĩ.

Vì nó còn nhỏ tuổi quá, chưa đủ sức học. Nay thiện nam tử! Giả sử Trưởng giả dạy về bán tự xong,

是兒即時能得了知毘伽羅論不。

thị nhi tức thời năng đắc liễu tri tì dà la luận phủ.

đứa trẻ này liền có thể hiểu biết được luận Tỳ-dà-la không?

不也世尊。如是長者於是子所有祕藏不。

bất dã Thế tôn. như thị Trưởng giả ư thị tử sở hữu bí tạng phủ.

Thưa không, bạch Thế Tôn! Như vậy, Trưởng giả có bí tạng đối với con của ông không?

不也世尊。何以故。以子年幼故不為說。

bất dã Thế tôn. hà dĩ cố. dĩ tử niên ấu cố bất vị thuyết.

Thưa không, bạch Thế Tôn! Vì sao vậy? Vì đứa con còn thơ ấu nên chưa dạy,

不以祕恪而不現示。所以者何。若有嫉妬祕恪之心。

bất dĩ bí lận nhi bắt hiện kì. sở dĩ giả hà. nhược hữu tật đồ bí lận chi tâm. không vì bí mật lẫn tiếc mà không dạy. Vì sao vậy? Nếu có tâm tật đồ, che dấu, lẫn tiếc

乃名為藏。如來不爾。云何當言如來祕藏。

nãi danh vi tạng. Như Lai bất nhĩ. vân hà đương ngôn Như Lai bí tạng.

mới gọi là tạng. Như Lai không phải vậy. Sao lại bảo Như Lai bí tạng?

佛言。善哉善哉。善男子。如汝所言。

Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử. như nhữ sở ngôn.

Phật dạy: Hay thay! Hay thay! Nay thiện nam tử! Như lời ông nói,

若有瞋心嫉妬慳恪。乃名為藏。

nhược hữu sân tâm tật đồ khan lận. nãi danh vi tạng.

nếu có tâm sân giận, tật đồ, xan lẫn mới gọi là tạng.

如來無有瞋心嫉妬。云何名藏。善男子。彼大長者謂如來也。

Như Lai vô hữu sân tâm tật đồ. vân hà danh tạng. thiện nam tử. bi Đại Trưởng giả vị Như Lai dã.

Như Lai không có tâm sân giận, tật đồ, sao gọi là tạng? Nay thiện nam tử! Đại Trưởng giả kia là chỉ cho Như Lai.

言一子者謂一切眾生。

ngôn nhất tử giả vị nhất thiết chúng sanh.

Đứa con trai một ấy là chỉ cho tất cả chúng sanh.

如來等視一切眾生猶如一子。教一子者謂聲聞弟子。

Như Lai đẳng thị nhất thiết chúng sanh do như nhất tử. giáo nhất tử giả vị

Thanh văn đệ-tử.

Như Lai xem tất cả chúng sanh giống như con một. Dạy cho con trai một của ông là chỉ cho Thanh văn đệ tử.

半字者謂九部經。

bán tự giả vị cừu bộ Kinh.

**Bán tự ấy là chỉ cho Chín Bộ Kinh.**

毘伽羅論者所謂方等大乘經典。以諸聲聞無有慧力。

tì dà la luận giả sở vị phương đẳng Đại thừa Kinh điển. dĩ chu Thanh văn vô hữu tuệ lực.

**Luận Tỳ-dà-la ấy là nói kinh điển Phương Đẳng Đại thừa. Vì hàng Thanh văn không đủ sức trí tuệ,**

是故如來為說半字九部經典。而不為說毘伽羅論方等大乘。

thị cố Như Lai vị thuyết bán tự cừu bộ Kinh điển. nhi bất vị thuyết tì dà la luận phương đẳng Đại thừa.

**nên Như Lai dạy bán tự chín bộ kinh điển, mà không dạy cho họ luận Tỳ-dà-la Phương Đẳng Đại thừa.**

善男子。如彼長者子既長大堪任讀學。

thiện nam tử. như bĩ Trưởng Giả Tử ký trưởng Đại kham nhâm độc học.

**Này thiện nam tử! Như đứa con trai của Trưởng Giả kia tuổi đã lớn, đủ sức học tập,**

若不為說毘伽羅論可名為藏。

nhược bất vị thuyết tì dà la luận khả danh vi tạng.

**nếu không vì nó nói luận Tỳ-dà-la mới có thể gọi là tạng.**

若諸聲聞有堪任力。能受大乘毘伽羅論。

nhược chu thanh văn hữu kham nhâm lực. năng thọ Đại thừa tì dà la luận.

**Nếu hàng Thanh văn đủ sức lãnh thọ luận Tỳ-dà-la Đại thừa mà**

如來祕惜不為說者。可言如來有祕密藏。如來不爾。

Như Lai bí tích bất vị thuyết giả. khả ngôn Như Lai hữu bí mật tạng. Như Lai bất nhĩ.

**Như Lai che dấu lẫn tiếc không dạy mới có thể nói rằng Như Lai có tạng bí mật. Như Lai không phải vậy,**

是故如來無有祕藏。

thị cố Như Lai vô hữu bí tạng.

**nên Như Lai không có tạng bí mật.**

如彼長者教半字已次為演說毘伽羅論。我亦如是。

như bĩ Trưởng giả giáo bán tự dĩ thứ vị diễn thuyết tì dà la luận. ngã diệc như thị.

**Như Trưởng giả kia sau khi dạy bán tự xong, thứ đến vì con mà diễn nói luận Tỳ-dà-la. Ta cũng như vậy,**

為諸弟子說於半字九部經已。次為演說毘伽羅論。

vị chư đệ-tử thuyết ư bán tự cừu bộ Kinh dĩ. thứ vị diễn thuyết tì dà la luận.

**vì các đệ tử nói bán tự chín bộ kinh xong, thứ đến vì họ diễn nói luận Tỳ-dà-la,**

所謂如來常存不變。

sở vị Như Lai thường tồn bất biến.

**đó chính là Như Lai thường còn không biến đổi.**

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

**Lại nữa, này thiện nam tử!**

譬如夏月興大雲雷降注大雨令諸農夫下種子者多獲菓實。

thí như hạ nguyệt hung Đại vân lôi hàng chú Đại vũ lệnh chư nông phu hạ chủng từ giả đa hoạch quả thật.

Thí như trăng mùa Hạ, kéo mây, nổi sấm, xối mưa lớn khiến các nông phu gieo hạt được mùa.

不下種者無所收獲。無所獲者非龍王咎。

bất hạ chủng giả vô sở thu hoạch. vô sở hoạch giả phi long Vương cữu.

Người không gieo trồng thì không có gì thu hoạch mà không có sự thu hoạch đó chẳng phải lỗi của Long vương,

而此龍王亦無所藏。我亦如是。

nhi thử long Vương diệc vô sở tạng. ngã diệc như thị.

nhưng Long vương này cũng không chỗ che giấu. Ta cũng như vậy,

降大法雨大涅槃經。若諸眾生種善子者得慧芽菓。

hàng Đại Pháp vũ Đại Niết bàn Kinh. nhược chư chúng sanh chủng thiện tử giả đắc tuệ nha quả.

xối mưa pháp lớn kinh Đại Niết-bàn. Nếu các chúng sanh gieo hạt lành, thì được mầm trái trí tuệ.

無善子者則無所獲。無所獲者非如來咎。

vô thiện tử giả tắc vô sở hoạch. vô sở hoạch giả phi Như Lai cữu.

Nếu người không gieo hạt lành thì không gì thu hoạch. Không có gì thu hoạch thì không phải lỗi của Như Lai

然佛如來實無所藏。迦葉復言。

nhiên Phật như lai thật vô sở tạng. ca diệp phục ngôn.

mà Phật Như Lai thật không chỗ bí tàng. Ca-diếp lại thưa:

我今定知如來世尊無所祕藏。如佛所說。

ngã kim định tri Như Lai Thế Tôn vô sở bí tạng. như Phật sở thuyết.

Con nay quyết định rõ biết Như Lai Thế Tôn không chỗ bí tàng. Như lời Phật nói:

毘伽羅論謂佛如來常存不變。是義不然。何以故。

tỳ dà la luận vị Phật Như Lai thường tồn bất biến. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Luận Tỳ-dà-la là nói Phật Như Lai thường còn không biến đổi, nghĩa này không đúng. Vì sao vậy?

佛昔說偈。

Phật tích thuyết kệ.

Vì ngày xưa Phật nói kệ:

諸佛與緣覺

chư Phật dữ duyên giác

Chư Phật cùng Duyên giác

聲聞弟子眾

Thanh văn đệ-tử chúng

Chúng đệ tử Thanh văn.

猶捨無常身

do xả vô thường thân

Còn bỏ thân vô thường

何況諸凡夫

hà huống chư phàm phu

Huống là hạng phàm phu.

今者乃說常存不變。是義云何。佛言。善男子。

kim giả nãi thuyết thường tồn vô biến. thị nghĩa vân hà. Phật ngôn. này thiện nam tử.

Nay Phật nói là thường còn không biến đổi, nghĩa này thế nào? Phật dạy: Thiện nam tử!

我為一切聲聞弟子教半字故而說是偈又善男子。波斯匿王其母命終。ngã vị nhất thiết thanh văn đệ-tử giáo bán tự cố nhi thuyết thị kệ hựu thiện nam tử. Ba tu nặc Vương kỳ mẫu mạng chung.

Ta vì tất cả hàng Thanh văn đệ tử dạy về bán tự mà nói bài kệ ấy. Lại nữa, này thiện nam tử! Vua Ba Tu Nặc vì mẹ chết

悲號戀慕不能自勝來至我所。我即問言。

bi hiệu luyến mộ bất năng tự thắng lai chí ngã sở. ngã túc vấn ngôn. rất thương nhớ buồn khổ không thể tự thắng đến chỗ của Ta. Ta liền hỏi:

大王何故。悲苦懊惱乃至於此。王言。世尊。

Đại Vương hà cố. bi khổ áo não nãi chí ư thử. Vương ngôn. Thế Tôn.

Đại Vương vì sao quá buồn khổ như vậy? Vua đáp: Bạch Thế Tôn!

國大夫人某日命終。假使有能令我母命還如本者。

quốc Đại phu nhân mỗ nhật mạng chung. giả sử hữu năng linh ngã mẫu mạng hoàn như bản giả.

Hôm Thái hậu của tôi qua đời, giả sử có người nào làm cho mẹ tôi sống lại như cũ,

我當捨國象馬七珍及以身命悉以報之。

ngã đương xả quốc tượng mã thất trần cập dĩ thân mạng tất dĩ báo chi. tôi sẽ nhường ngôi và đem voi, ngựa, bảy báu cùng thân này để báo đáp.

我復語言。大王。且莫愁惱憂悲啼哭。

ngã phục ngữ ngôn. Đại Vương. thả mạc sầu não ưu bi đề khóc.

Ta lại nói: Đại Vương chớ nên quá sầu khổ khóc lóc,

一切眾生壽命盡者名之為死。

nhất thiết chúng sanh thọ mạng tận giả danh chi vi tử.

tất cả chúng sanh hết thọ mạng hết gọi là chết.

諸佛緣覺聲聞弟子尚捨此身。況復凡夫。善男子。

chư Phật Duyên giác Thanh văn đệ-tử thượng xả thử thân. huống phục phàm phu. thiện nam tử.

Chư Phật, Thanh văn và Duyên giác đệ tử còn bỏ thân này, huống lại phàm phu. Này thiện nam tử!

我為波斯匿王教半字故而說是偈。

ngã vị Ba tu nặc Vương giáo bán tự cố nhi thuyết thị kệ.

Ta vì Vua Ba Tu Nặc dạy bán tự mà nói kệ này.

我今為諸聲聞弟子說毗伽羅論。謂如來常存無有變易。

ngã kim vị chư thanh văn đệ-tử thuyết Tỳ dà la luận. vị Như Lai thường tồn vô hữu biến dị.

Nay Ta vì hàng Thanh văn đệ tử, nói luận Tỳ-dà-la, tức là Như Lai thường còn không biến đổi.

若有人言如來無常。云何是人舌不墮落。

nhược hữu nhân ngôn Như Lai vô thường. vân hà thị nhân thiết bất đọa lạc.

Nếu có người nói Như Lai vô thường, sao lưỡi người đó không rụng xuống.

迦葉復言。如佛所說。

Ca-diếp phục ngôn. như Phật sở thuyết.

Ca-diếp lại thưa: Như lời Phật nói:

無所積聚

vô sở tích tụ

Không có chỗ chứa nhóm

於食知足

ư thực tri túc  
Sự ăn đều biết đủ  
如鳥飛空  
như điều phi không  
Nhu chim bay trên không  
跡不可尋  
tích bất khả tầm  
Không thể tìm dấu vết,

是義云何。世尊。

thị nghĩa vân hà. Thế tôn.  
nghĩa này thế nào? Bạch Thế Tôn!

於此眾中誰得名為無所積聚。誰復得名於食知足。

ư thử chúng trung thù đắc danh vi vô sở tích tụ. thù phục đắc danh ư thực tri túc.

Trong chúng hội đây, ai được gọi là không chỗ chứa nhóm? Ai được gọi là nơi ăn biết đủ?

誰行於空跡不可尋。而此去者為至何方。佛言。迦葉。

thùy hành ư không tích bất khả tầm. nhi thử khứ giả vi chí hà phương. Phật ngôn. Ca-diếp.

Ai đi nơi hư không chẳng thể tìm dấu? Mà sự đi này là đến phương nào? Phật dạy: Này Ca-diếp!

夫積聚者名曰財寶善男子。

phu tích tụ giả danh viết tài bảo thiện nam tử.

Luận về chứa nhóm là nói của báu. Này thiện nam tử!

積聚有二種一者有為。二者無為。有為積聚者即聲聞行。

tích tụ hữu nhị chủng nhất giả hữu vi. nhị giả vô vi. hữu vi tích tụ giả tức Thanh văn hạnh.

Chứa nhóm có hai thứ: một là hữu vi, hai là vô vi. Chứa nhóm hữu vi tức là hạnh Thanh văn,

無為積聚者即如來行。善男子。

vô vi tích tụ giả tức Như Lai hạnh. thiện nam tử.

chứa nhóm vô vi tức là hạnh Như Lai. Này thiện nam tử!

僧亦二種有為無為。有為僧者名曰聲聞。

tăng diệc nhị chủng hữu vi vô vi. hữu vi tăng giả danh viết thanh văn.

Tăng cũng có hai thứ: Hữu vi và vô vi. Hữu vi Tăng gọi là hàng Thanh văn.

聲聞僧者無有積聚。

thanh văn tăng giả vô hữu tích tụ.

Thanh văn Tăng không có chứa nhóm

所謂奴婢非法之物庫藏穀米鹽豉胡麻大小諸豆。

sở vị nô tì phi pháp chi vật khố tạng cốc mễ diêm thị hồ ma Đại tiểu chư đậu.

những tôi tớ, đồ vật phi pháp, kho đụn, lúa gạo, muối, mè, đậu, bắp.

若有說言如來聽蓄奴婢僕使如是之物。舌則卷縮。

nhược hữu thuyết ngôn Như Lai thính súc nô tì bộc sử như thị chi vật. thiết tắc quyền súc.

Nếu có người nói Như Lai cho chứa tôi tớ, các đồ vật như vậy, người ấy sẽ bị báo rút lưỡi.

我諸所有聲聞弟子名無積聚。亦得名為於食知足。

ngã chư sở hữu thanh văn đệ-tử danh vô tích tụ. diệc đắc danh vi ư thực tri túc.

Ta có các Thanh văn đệ tử gọi là không tích chứa, cũng được gọi là ăn uống biết đủ.

若有貪食名不知足。不貪食者是名知足。

nhược hữu tham thực danh bất tri túc. bất tham thực giả thị danh tri túc.

Nếu có tham ăn gọi là không biết đủ. Người không tham ăn gọi là biết đủ.

跡難尋者則近無上菩提之道。我說是人雖去無至。

tích nan tầm giả tắc cận vô thượng Bồ-đề chi đạo. ngã thuyết thị nhân tuy khứ vô chí.

Người khó tìm dấu là bậc gần đạo Vô thượng Bồ-đề. Ta nói người này dấu đi mà không chỗ đến.

迦葉復言。若有為僧尚無積聚。況無為僧。

Ca-diếp phục ngôn. nhược hữu vi tăng thượng vô tích tụ. huống vô vi tăng.

Ca-diếp lại thưa: Hàng hữu vi Tăng còn không tích chứa huống là vô vi Tăng.

無為僧者即是如來。如來云何當有積聚。

vô vi tăng giả túc thị Như Lai. Như Lai vân hà đương hữu tích tụ.

Vô vi Tăng chính là Như Lai. Sao Như Lai phải có tích chứa?

夫積聚者名為藏匿。是故如來凡有所說。

phu tích tụ giả danh vi tạng nặc. thị cố Như Lai phạm hữu sở thuyết.

Luận về tích chứa ấy gọi là cất dấu. Vì vậy Như Lai phạm có nói ra

無所匿惜。云何名藏。跡不可尋者所謂涅槃。

vô sở nặc tích. vân hà danh tạng. tích bất khả tầm giả sở vị Niết-Bàn.

đều không lẫn tiếc, sao gọi là cất dấu? Không thể tìm ra dấu đó gọi là Niết-bàn.

涅槃之中無有日月星辰諸宿寒熱風雨生老病

Niết-Bàn chi trung vô hữu nhật nguyệt tinh thần chư tú hàn nhiệt phong vũ sanh lão bệnh

Trong Niết-bàn không có mặt trời, mặt trăng, các tinh tú, lạnh, nóng, gió, mưa, sanh, già, bệnh,

死二十五有。離諸憂苦及諸煩惱。

tử nhị thập ngũ hữu. ly chư ưu khổ cập chư phiền não.

chết, hai mươi lăm cõi, lìa các sự lo khổ và các phiền não.

如是涅槃如來住處常不變易。

như thị Niết-Bàn Như Lai trụ xứ thường bất biến dị.

Niết-bàn như vậy là chỗ ở Như Lai thường không biến đổi.

以是因緣如來至是娑羅樹間。於大涅槃而般涅槃。佛告迦葉。

dĩ thị nhân duyên Như Lai chí thị sa-la thụ gian. ư Đại Niết-Bàn nhi bát

Niết-Bàn. Phật cáo Ca-diếp.

Do nhân duyên đó, Như Lai đến giữa hai cây Sa-la, nơi Đại Niết-bàn mà nhập Niết-bàn. Phật bảo Ca-diếp:

所言大者其性廣博猶如有人壽命無量名大丈夫。

sở ngôn Đại giả kỳ tánh quảng bác do như hữu nhân thọ mạng vô lượng danh Đại trượng phu

Nói về nghĩa của Đại thì tánh ấy rộng lớn. Như có người sống lâu vô lượng gọi là đại trượng phu.

是人若能安住正法名人中勝。

thị nhân nhược năng an trú chánh Pháp danh nhân trung thắng.

Người này nếu có thể an trú chánh pháp thì gọi là bậc hơn hết trong loài người.

如我所說八大人覺。為一人有為多人有。

như ngã sở thuyết bát Đại nhân giác. vi nhất nhân hữu vi đa nhân hữu.

Như Ta đã nói tám điều giác ngộ của bậc đại nhân, là một người có đủ hay nhiều người có đủ!

若一人具八則為最勝。所言涅槃者無諸瘡疥。

nhược nhất nhân cụ bát tắc vi tối thắng. sở ngôn Niết-Bàn giả vô chư sang vuu.

Nếu một người đủ cả tám thì là hơn hết. Chỗ nói Niết-bàn ấy, là không có ung nhọt ý vết.

善男子。譬如有人為毒箭所射多受苦痛。

thiện nam tử. thí như hữu nhân vi độc tiễn sở xạ đa thọ khổ thống.

Này thiện nam tử! Thí như có người bị trúng danh độc rất là đau nhức, 值遇良醫為拔毒箭塗以妙藥。

trị ngộ lương y vi bạt độc tiễn đồ dĩ diệu dược.

gặp được lương y nhổ danh độc ra rồi đem diệp dược bôi vào

令其離痛得受安樂。

linh kỳ lý thống đắc thọ an lạc.

khiến người đó hết đau nhức, lại được an vui.

是醫即便遊於城邑及諸聚落。

thị y tức tiện du ư thành ấp cập chư tụ lạc.

Vị lương y này liền đi nơi thành ấp và các xóm làng,

隨有患苦瘡疥之處即往其所為療眾苦。善男子。如來亦爾。成等正覺為大醫王。

tùy hữu hoạn khổ sang vuu chi xử tức vãng kỳ sở vi liệu chúng khổ. thiện nam

tử. Như Lai diệc nhĩ. thành đẳng chánh giác vi Đại y Vương.

hễ chỗ nào có người bị thương đau liền đến chữa trị. Này thiện nam tử! Như

Lai cũng vậy, thành bậc Đẳng Chánh Giác, làm đại Y vương,

見閻浮提苦惱眾生無量劫中被婬怒癡煩惱毒箭受大苦切。

kiến Diêm-phù-đề khổ não chúng sanh vô lượng kiếp trung bị dâm nộ si phiền

não độc tiễn thọ Đại khổ thiết.

thấy chúng sanh khổ não nơi cõi Diêm-phù-đề, trong vô lượng kiếp bị trúng mũi

tên độc phiền não dâm, nộ, si chịu sự đau đớn,

為如是等說大乘經甘露法藥。療治此已復至他方。

vị như thị đẳng thuyết Đại thừa Kinh cam lộ Pháp dược. liệu trị thử dĩ phục chí tha phương.

vì những người như vậy mà nói kinh Đại thừa cam lộ pháp dược. Điều trị nơi đây xong lại đến phương khác,

有諸煩惱毒箭之處。示現作佛為其療治。

hữu chư phiền não độc tiễn chi xử. thị hiện tác Phật vi kỳ liệu trị.

nơi có phiền não mũi tên độc, thị hiện làm Phật để điều trị cho họ.

是故名曰大般涅槃。大般涅槃者名解脫處。

thị cố danh viết Đại bát Niết bàn. Đại bát Niết bàn giả danh giải thoát xứ.

Vì vậy gọi là Đại Bát Niết bàn. Đại Bát Niết bàn đó gọi là nơi giải thoát.

隨有調伏眾生之處。如來於中而作示現。

tùy hữu điều phục chúng sanh chi xử. Như Lai ư trung nhi tác thị hiện.

Tùy nơi nào có chúng sanh đáng được điều phục, Như Lai cũng ở trong đó mà thị hiện.

以是真實甚深義故。名大涅槃。迦葉菩薩復白佛言。世尊。

dĩ thị chân thật thậm thâm nghĩa cố. danh Đại Niết-Bàn. Ca-diếp Bồ Tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn

Do nghĩa chân thật sâu xa này nên gọi là Đại Niết-bàn. Bồ tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

世間醫師悉能療治一切眾生瘡疥病不。善男子。世間瘡疥凡有二種。一者可治。

thể gian y sư tất năng liễu trị nhất thiết chúng sanh sang vu bệnh  
phủ. thiện nam tử. thể gian sang vu phạm hữu nhị chủng. nhất giả khả trì.  
Y Sư thể gian có thể điều trị các căn bệnh cho tất cả chúng sanh chăng? Nay  
thiện nam tử! Bệnh tật của người thể gian có hai thứ: Một là bệnh có thể chữa  
trị,

二不可治。凡可治者醫則能治。

nhị bất khả trì. phạm khả trì giả y tắc năng trị.

hai là bệnh không thể chữa trị. Nếu bệnh có thể chữa trị thì y sư trị được.

不可治者則不能治。迦葉復言。如佛言者。

bất khả trì giả tắc bất năng trị. Ca-diếp phục ngôn. như Phật ngôn giả.

Bệnh không thể chữa trị thì y sư không trị được. Ca-diếp lại thưa: Như lời  
Phật nói,

如來則為於閻浮提治眾生已。若言治已。

Như Lai tắc vi u Diêm-phù-đề trị chúng sanh dĩ. nhược ngôn trị dĩ.

Như Lai đã trị bệnh cho chúng sanh nơi Diêm-phù-đề này rồi. Nếu nói đã trị  
rồi,

是諸眾生其中云何復有未能得涅槃者。

thị chư chúng sanh kỳ trung vân hà phục hữu vị năng đắc Niết-Bàn giả.

trong các chúng sanh này sao lại có người chưa thể được Niết-bàn?

若未悉得云何如來說言治竟欲至他方。善男子。

nhược vị tất đắc vân hà Như Lai thuyết ngôn trị cánh dục chí tha

phương. thiện nam tử.

Nếu tất cả chưa được, sao Như Lai nói điều trị đã xong, muốn đến phương khác?

Này thiện nam tử!

閻浮提內眾生有二。一者有信。二者無信。

Diêm-phù-đề nội chúng sanh hữu nhị. nhất giả hữu tín. nhị giả vô tín.

Chúng sanh trong Diêm-phù-đề này có hai hạng: Một là hạng có tin, hai là  
hạng không tin.

有信之人則名可治。何以故。定得涅槃。

hữu tín chi nhân tắc danh khả trì. hà dĩ cố. định đắc Niết-Bàn.

Hạng có tin thì gọi là trị được. Vì sao vậy? Vì quyết định được Niết-bàn,

無瘡疣故。是故我說治閻浮提諸眾生已。

vô sang vu cố. thị cố ngã thuyết trị Diêm-phù-đề chư chúng sanh dĩ.

không có bệnh nhọt nên Ta nói điều trị cho các chúng sanh ở Diêm-phù-đề rồi.

無信之人名一闍提。一闍提者名不可治。

vô tín chi nhân danh nhất xiển đề. nhất xiển đề giả danh bất khả trì.

Hạng không tin ấy gọi là nhất-xiển-đề. Nhất-xiển-đề gọi là không thể chữa trị  
được.

除一闍提餘悉治已。是故涅槃名無瘡疣。

trừ nhất xiển đề dư tất trì dĩ. thị cố Niết-Bàn danh vô sang vu.

trừ một mở đề thừa hết sửa xong. vì vậy.

Trừ hạng nhất-xiển-đề, ngoài ra đều được chữa trị được nên Niết-bàn gọi là  
không bệnh tật.

世尊。何等名涅槃。善男子。

Thế Tôn. hà đẳng danh Niết-Bàn. thiện nam tử.

Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là Niết-bàn? Nay thiện nam tử!

夫涅槃者名為解脫。迦葉復言。

phu Niết-Bàn giả danh vi giải thoát. Ca-diếp phục ngôn

Niết-bàn ấy gọi là giải thoát. Ca-diếp lại thưa:

所言解脫為是色耶為非色乎。佛言。善男子。或有是色或非是色。



sở ngôn giải thoát vi thị sắc da vi phi sắc hồ. Phật ngôn. thiện nam tử, hoặc hữu thị sắc hoặc phi thị sắc.

Chỗ nói giải thoát là sắc hay chẳng phải sắc? Phật dạy: Này thiện nam tử! Hoặc có sắc, hoặc chẳng phải có sắc.

言非色者。即是聲聞緣覺解脫。言是色者。

ngôn phi sắc giả, tức thị thanh văn duyên giác giải thoát, ngôn thị sắc giả. Nói chẳng phải sắc ấy, tức là giải thoát của Thanh văn và Duyên giác. Nói là sắc ấy,

即是諸佛如來解脫。善男子。

tức thị chư Phật như lai giải thoát, thiện nam tử,

chính là giải thoát của chư Phật Như Lai. Này thiện nam tử!

是故解脫亦色非色。如來為諸聲聞弟子說為非色。世尊。

thị cố giải thoát diệc sắc phi sắc. Như Lai vì chư Thanh văn đệ-tử thuyết vi phi sắc. Thế Tôn.

Vì vậy giải thoát cũng sắc cũng chẳng phải sắc. Như Lai vì hàng Thanh văn đệ tử nói là chẳng phải sắc. Bạch Thế Tôn!

聲聞緣覺若非色者。云何得住。善男子。

thanh văn duyên giác nhược phi sắc giả, vân hà đắc trụ, thiện nam tử,

Thanh văn và Duyên giác nếu không phải sắc, vì sao được trụ? Này thiện nam tử!

如非想非非想天亦色非色。我亦說為非色。

như phi tưởng phi phi tưởng Thiên diệc sắc phi sắc. ngã diệc thuyết vi phi sắc.

Như trời Phi tưởng phi phi tưởng cũng là sắc, cũng chẳng phải sắc. Ta cũng nói là chẳng phải sắc.

若人難言非想非非想天若非色者。

nhược nhân nan ngôn phi tưởng phi phi tưởng Thiên nhược phi sắc giả,

Nếu có người hỏi rằng trời Phi tưởng phi phi tưởng nếu không phải sắc,

云何得住去來進止。如是之義諸佛境界。

vân hà đắc trụ khứ lai tiến chi, như thị chi nghĩa chư Phật cảnh giới,

vì sao được trụ, đi lại, tiến dừng? Những nghĩa như vậy là cảnh giới chư Phật,

非諸聲聞緣覺所知。解脫亦爾。亦色非色說為非色。

phi chư thanh văn duyên giác sở tri, giải thoát diệc nhĩ, diệc sắc phi sắc thuyết vi phi sắc.

không phải chỗ hiểu biết của hàng Thanh văn và Duyên giác. Giải thoát cũng vậy, cũng là sắc cũng chẳng phải sắc, nói là chẳng phải sắc;

亦想非想說為非想。如是之義諸佛境界。

diệc tưởng phi tưởng thuyết vi phi tưởng, như thị chi nghĩa chư Phật cảnh giới.

cũng là tưởng cũng chẳng phải tưởng, nói là chẳng phải tưởng. Những nghĩa như vậy là cảnh giới của chư Phật,

非諸聲聞緣覺所知。

phi chư Thanh văn Duyên giác sở tri.

không phải Thanh văn và Duyên giác hiểu biết được.

爾時迦葉菩薩復白佛言。世尊。

nhĩ thời Ca-diếp Bồ Tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bấy giờ Bồ tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng. Bạch Thế Tôn!

唯願哀愍重垂廣說大般涅槃行解。佛讚迦葉。

duy nguyện ai mãn trọng thù quang thuyết Đại bát Niết bàn hành giải thoát nghĩa. Phật tán ca diệp.

Cúi xin Thế Tôn thương xót nói rộng lại nghĩa hạnh đại Bát-niết-bàn giải thoát. Phật khen Ca-diếp.

善哉善哉。善男子。

Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

**Hay thay! Hay thay! Này thiện nam tử!**

真解脫者名曰遠離一切繫縛。若真解脫離諸繫縛。

chân giải thoát giả danh viết viễn li nhất thiết hệ phược. nhược chân giải thoát ly chư hệ phược.

**Hạng chân giải thoát thì gọi là xa lìa tất cả trói buộc, nếu chân giải thoát lìa các trói buộc,**

則無有生亦無和合。譬如父母和合生子。

tắc vô hữu sanh diệc vô hòa hợp. thí như phụ mẫu hòa hợp sanh tử.

**thì không có sanh, cũng không hòa hợp. Thí như cha mẹ hòa hợp sanh ra con.**

真解脫者則不如是。是故解脫名曰不生。迦葉。

chân giải thoát giả tắc bất như thị. thị cố giải thoát danh viết bất sanh. Ca-diếp.

**Người chân giải thoát thì không phải như vậy, nên giải thoát gọi là không sanh. Này Ca-diếp!**

譬如醍醐其性清淨。如來亦爾。非因父母和合而生。

thí như đề hồ kỳ tánh thanh tịnh. Như Lai diệc nhĩ. phi nhân phụ mẫu hòa hợp nhi sanh.

**Thí như đề hồ, tánh nó thanh tịnh. Như Lai cũng vậy, không phải do cha mẹ hòa hợp mà sanh ra.**

其性清淨。所以示現有父母者。

kỳ tánh thanh tịnh. sở dĩ thị hiện hữu phụ mẫu giả.

**Tánh Như Lai thanh tịnh, sở dĩ thị hiện có cha mẹ**

為欲化度諸眾生故。真解脫者即是如來。

vị dục hóa độ chư chúng sanh cố. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

**là vì muốn hóa độ các chúng sanh. Người chân giải thoát chính là Như Lai.**

如來解脫無二無別。

Như Lai giải thoát vô nhị vô biệt.

**Như Lai và giải thoát không hai, không khác.**

譬如春月下諸種子得煖潤氣尋便出生。真解脫者則不如是。

thí như xuân nguyệt hạ chư chủng tử đắc nhuận khí tìm tiện xuất

sanh. chân giải thoát giả tắc bất như thị.

**Thí như tháng mùa xuân gieo các hạt giống, được hơi ẩm thấm nhuận liền nảy mầm lên cây. Người chân giải thoát không phải như vậy.**

又解脫者名曰虛無虛無即是解脫。解脫即是如來。

hựu giải thoát giả danh viết hư vô hư vô tức thị giải thoát. giải thoát tức thị Như Lai.

**Lại giải thoát gọi là hư vô. Hư vô tức là giải thoát, giải thoát tức là Như Lai.**

如來即是虛無非作所作。

Như Lai tức thị hư vô phi tác sở tác.

**Như Lai tức là hư vô, chẳng phải năng tác và sở tác.**

凡是作者如城郭樓觀。真解脫者則不如是。

phàm thị tác giả như thành quách lâu quán. chân giải thoát giả tắc bất như thị.

Phàm là vật đã tạo ra như thành quách, lâu nhà để ngăn kẻ địch. Người chân giải thoát không phải như vậy,

是故解脫即是如來。又解脫者即無為法。

thị cổ giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả tức vô vi Pháp.

nên giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là pháp vô vi,

譬如陶師作已還破解脫不爾真解脫者不生不滅。

thí như đào sư tác dĩ hoàn phá giải thoát bất nhĩ chân giải thoát giả bất sanh bất diệt.

thí như thợ gốm làm xong rồi lại vỡ. Giải thoát không phải vậy. Chân thật giải thoát không sanh không diệt.

是故解脫即是如來。如來亦爾。

thị cổ giải thoát tức thị Như Lai. Như Lai diệc nhĩ.

Vì vậy giải thoát tức là Như Lai. Như Lai cũng vậy,

不生不滅不老不死不破不壞非有為法。以是義故。名曰如來。

bất sanh bất diệt bất lão bất tử bất phá bất hoại phi hữu vi Pháp. dĩ thị nghĩa cổ. danh viết Như Lai.

không sanh, không diệt, không già, không chết, không hư không hoại, không phải là pháp hữu vi. Do nghĩa này nên gọi Như Lai

入大涅槃不老不死。有何等義。老者名為遷變。

nhập Đại Niết-Bàn bất lão bất tử. hữu hà đẳng nghĩa. lão giả danh vi Thiên biến.

nhập Đại Niết-bàn, không già, không chết. Già có nghĩa là dời đổi,

髮白面皺。死者身壞命終。

phát bạch diện trứu. tử giả thân hoại mạng chung.

tóc trắng, mặt nhăn. Chết là thân hư hoại mạng hết.

如是等法解脫中無。以無是事故名解脫。

như thị đẳng Pháp giải thoát trung vô. dĩ vô thị sự cổ danh giải thoát.

Trong giải thoát không có những pháp như vậy. Do không có việc đó nên gọi là giải thoát.

如來亦無髮白面皺有為之法。是故如來無有老也。

Như Lai diệc vô phát bạch diện trứu hữu vi chi Pháp. thị cổ Như Lai vô hữu lão dã.

Như Lai cũng không có tóc bạc, mặt nhăn các pháp hữu vi, nên Như Lai không có già vậy.

無有老故則無有死。又解脫者名曰無病。

vô hữu lão cố tắc vô hữu tử. hựu giải thoát giả danh viết vô bệnh.

Không có già nên không có chết. Lại giải thoát gọi là không bệnh.

所謂病者四百四病。

sở vị bệnh giả tứ bách tứ bệnh.

Bệnh ấy là bốn trăm lẻ bốn bệnh,

及餘外來侵損身者.是處無事故名解脫。無病疾者即真解脫。

cập dư ngoại lai xâm tổn thân giả thị xử vô cố cố danh giải thoát. vô bệnh tật giả tức chân giải thoát.

và các thứ bệnh ở ngoài đến xâm tổn nơi thân. Ở đây không có nên gọi là giải thoát. Không bệnh tật ấy chính là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。如來無病。是故法身亦無有病。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Như Lai vô bệnh. thị cố Pháp thân diệc vô hữu bệnh.

Chân giải thoát ấy tức là Như Lai. Như Lai không có bệnh, nên Pháp thân cũng không có bệnh.

如是無病即是如來。死者名曰身壞命終。

như thị vô bệnh tức thị Như Lai. tử giả danh viết thân hoại mạng chung.

Như vậy không bệnh tức là Như Lai. Chết là thân hư hoại mạng hết.

是處無死即是甘露。

thị xử vô tử tức thị cam lộ.

Ở đây không chết tức là cam lộ.

是甘露者即真解脫真解脫者即是如來。如來成就如是功德。

thị cam lộ giả tức chân giải thoát chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Như

Lai thành tựu như thị công đức.

Cam lộ này tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai. Như Lai thành tựu công đức như vậy,

云何當言如來無常。若言無常無有是處。

vân hà đương ngôn Như Lai vô thường. nhược ngôn vô thường vô hữu thị xử.

sao lại nói Như Lai vô thường? Nếu nói vô thường, là việc không có.

是金剛身云何無常。是故如來不名命終。

thị Kim cương thân vân hà vô thường. thị cố Như Lai bất danh mạng chung.

Thân Kim cương ấy sao lại vô thường? Vì vậy Như Lai không gọi là chết.

如來清淨無有垢穢。如來之身非胎所污。

Như Lai thanh tịnh vô hữu cấu uế. Như Lai chi thân phi thai sở ô

Như Lai thanh tịnh không có nhơ bẩn. Thân Như Lai không phải chỗ nhơ bẩn trong bào thai,

如分陀利本性清淨。如來解脫亦復如是。

như phân đà lợi bản tánh thanh tịnh. Như Lai giải thoát diệc phục như thị.

như hoa phân-đà-lợi (hoa sen trắng) tánh vốn trong sạch. Như Lai giải thoát cũng lại như vậy.

如是解脫即是如來。是故如來清淨無垢。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. thị cố Như Lai thanh tịnh vô cấu.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Vì vậy Như Lai thanh tịnh không nhơ bẩn.

又解脫者諸漏瘡疔永無遺餘。如來亦爾。

hựu giải thoát giả chư lậu sang vuu vĩnh vô di dư. Như Lai diệc nhĩ.

Lại giải thoát trọn không còn thừa sót những phiền não lỗi lầm. Như Lai cũng vậy,

無有一切諸漏瘡疔。又解脫者無有鬪諍。

vô hữu nhất thiết chư lậu sang vuu. hựu giải thoát giả vô hữu đầu tranh.

không còn tất cả phiền não lỗi lầm. Lại giải thoát không có đầu tranh.

譬如飢人見他飲食生貪奪想。解脫不爾。

thí như cơ nhân kiến tha ẩm thực sanh tham đoạt tưởng. giải thoát bất nhĩ.

Thí như người đói, thấy kẻ khác ăn uống thì sanh lòng tham cướp lấy. Giải thoát không phải vậy.

又解脫者名曰安靜。凡夫人言。夫安靜者。

hựu giải thoát giả danh viết an tĩnh. phạm phu nhân ngôn. phu an tĩnh giả.

Lại giải thoát gọi là an tĩnh. Người phạm phu cho rằng an tĩnh

謂摩醯首羅。如是之言即是虛妄。真安靜者畢竟解脫。

vị ma hê thủ la. như thị chi ngôn tức thị hư vọng. chân an tĩnh giả tất cánh

giải thoát.

là Ma-hê-thù-la, nói như vậy chính là hư dối. Chân thật an tịnh là rốt ráo giải thoát,

畢竟解脫即是如來。又解脫者名曰安隱。

tất cánh giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết an ổn.

rốt ráo giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là an ổn,

如多賊處名不安隱清夷之處乃名安隱。

như đa tặc xứ danh bất an ổn thanh di chi xứ nãi danh an ổn.

như chỗ nhiều giặc cướp không gọi là an ổn. Nơi thanh bình mới gọi là an ổn, 是解脫中無有怖畏。故名安隱。

thị giải thoát trung vô hữu bố úy. cố danh an ổn.

trong giải thoát không có sợ hãi nên gọi là an ổn.

是故安隱即真解脫真解脫者即是如來。如來者即是法也。

thị cố an ổn tức chân giải thoát chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Như Lai

giả tức thị Pháp dã.

Vì vậy an ổn tức là chân giải thoát, chân giải thoát ấy tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy.

又解脫者無有等侶。有等侶者。

hựu giải thoát giả vô hữu đẳng lữ. hữu đẳng lữ giả.

Lại giải thoát ấy không có bạn cùng hàng. Có bạn cùng hàng,

如諸國王有隣國等。真解脫者則不如是。無等侶者。

như chư Quốc Vương hữu lân quốc đẳng. chân giải thoát giả tắc bất như thị. vô đẳng lữ giả.

như các Quốc Vương có nước láng giềng. Chân giải thoát không như vậy. Không bạn đồng hàng:

謂轉輪聖王無能與等。

vị Chuyển luân Thánh Vương vô năng dĩ đẳng.

đó là Chuyển Luân Thánh Vương không ai có thể ngang hàng.

解脫亦爾無有等侶。

giải thoát diệc nhĩ vô hữu đẳng lữ.

Giải thoát cũng vậy, không có bạn đồng hàng.

無等侶者即真解脫真解脫者即是如來轉法輪王。是故如來無有等侶。有等侶者。

vô đẳng lữ giả tức chân giải thoát chân giải thoát giả tức thị Như Lai chuyển

Pháp luân Vương. thị cố Như Lai vô hữu đẳng lữ. hữu đẳng lữ giả.

Không có bạn đồng hàng ấy tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai Chuyển Pháp Luân Vương. Vì vậy Như Lai không có bạn đồng hàng. Có bạn

đồng hàng

無有是處。又解脫者名無憂愁。有憂愁者。

vô hữu thị xứ. hựu giải thoát giả danh Vô ưu sầu. hữu ưu sầu giả.

là việc không có. Lại giải thoát không có buồn lo. Người có ưu sầu,

譬如國王畏難強隣而生憂愁。

thí như Quốc Vương úy nan cường lân nhi sanh ưu sầu.

thí như Quốc Vương sợ nước láng giềng mạnh nên buồn lo.

夫解脫者則無是事。譬如壞怨則無憂慮。

phu giải thoát giả tắc vô thị sự. thí như hoại oán tắc Vô ưu lự.

Nếu là giải thoát tức không có việc này. Thí như phá được lòng oán thù thì không còn lo nghĩ.

解脫亦爾是無憂畏。無憂畏者即是如來。

giải thoát diệc nhĩ thị Vô ưu úy. Vô ưu úy giả tức thị Như Lai.

Giải thoát cũng vậy, không có lo sợ. Người không có lo sợ tức là Như Lai.

又解脫者名無憂喜。譬如女人唯有一子從役遠行。

hộ giải thoát giả danh Vô ưu hi. thí như nữ nhân duy hữu nhất tử tòng dịch viễn hành.

Lại giải thoát là không lo mừng. Thí như người đàn bà chỉ có một đứa con trai có việc đi xa,

卒得凶問聞之愁苦。後復聞活便生歡喜。

tốt đắc hung vắn vắn chi sâu khổ. hậu phục vắn hoạt tiện sanh hoan hi. thoát có tin con bị nạn chết thì rất sâu khổ, sau nghe con còn sống thì rất vui mừng.

夫解脫中無如是事。無憂喜者即真解脫。

phu giải thoát trung vô như thị sự. Vô ưu hi giả tức chân giải thoát. Trong giải thoát không có những việc như vậy. Không có lo mừng tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者無有塵垢。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hộ giải thoát giả vô hữu trần cấu. Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát không có bụi nhơ.

譬如春月日沒之後風起塵霧。

thí như xuân nguyệt nhật một chi hộ phong khởi trần vụ.

Thí như tháng mùa xuân sau khi mặt trời lặn, gió nổi bụi mù.

夫解脫中無如是事。無塵霧者喻真解脫。

phu giải thoát trung vô như thị sự. vô trần vụ giả dụ chân giải thoát. Trong giải thoát không có những việc như vậy. Không có bụi mù dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。譬如聖王髻中明珠無有垢穢。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. thí như Thánh Vương kế trung minh châu vô hữu cấu uế.

Chân giải thoát ấy tức là Như Lai. Thí như, viên minh châu trong búi tóc của Thánh vương, không có nhơ bẩn.

夫解脫性亦復如是無有垢穢。

phu giải thoát tánh diệc phục như thị vô hữu cấu uế.

Tánh của giải thoát cũng lại như vậy, không có nhơ bẩn.

無垢穢者喻真解脫。真解脫者即是如來。

vô cấu uế giả dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không có nhơ bẩn dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai.

如真金性不雜沙石乃名真寶。有人得之生於財想。

như chân kim tánh bất tạp sa thạch nãi danh chân bảo. hữu nhân đắc chi sanh ư tài tưởng.

Như tánh vàng thật không lẫn lộn đá cát mới gọi là vàng ròng. Ai được vàng ròng mới sanh tưởng là mình có của.

夫解脫性亦復如是如彼真寶。

phu giải thoát tánh diệc phục như thị như bỉ chân bảo.

Tánh của giải thoát cũng lại như vậy, như vàng ròng kia.

彼真寶者喻真解脫。真解脫者即是如來。

bỉ chân bảo giả dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Vàng ròng kia dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai.

譬如瓦瓶破而聲[斯/瓦]。金剛寶瓶則不如是。

thí như ngõa bình phá nhi thanh tư ngõa. Kim cương bảo bình tắc bất như thị. Thí như bình sành bị bể, tiếng nghe lạch cạch. Bình bằng kim cương báu thì không như vậy.

夫解脫者亦無[斯/瓦]破。金剛寶瓶喻真解脫。

phu giải thoát giả diệc vô tu ngõa phá. Kim cương bảo bình dụ chân giải thoát.

Giải thoát ấy cũng không hư bẽ. Bình kim cương báu dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來是故如來身不可壞其。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai thị cố Như Lai thân bất khả hoại kỳ.

Chân giải thoát ấy tức là Như Lai. Do đó thân Như Lai không thể hư hoại.

聲斯瓦者如什毘麻子置盛熱中爆裂出聲。

thanh tu ngõa giả như nhập tì ma tử trí thịnh nhiệt trung bạo liệt xuất thanh.

Tiếng lạch cạch, như hột đu đủ dầu phơi trong nắng tiếng nổ lạch cạch.

夫解脫者無如是事。如彼金剛真寶之瓶無斯瓦破聲。

phu giải thoát giả vô như thị sự. như bĩ Kim cương chân bảo chi bình vô tu ngõa phá thanh.

Giải thoát không có như vậy. Như bình Kim cương chân thật kia không tiếng bẽ lạch cạch.

假使無量百千人眾悉共射之無能壞者。

giả sử vô lượng bách thiên nhân chúng tất cộng xạ chi vô năng hoại giả.

Giả sử vô lượng trăm ngàn người cùng đua nhau bắn, không ai có thể làm bẽ được.

無斯瓦破聲喻真解脫。真解脫者即是如來。

vô tu ngõa phá thanh dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không tiếng bẽ lạch cạch dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai.

如貧窮人負他物故為他所繫枷鎖杖罰受

như bần cùng nhân phụ tha vật cố vi tha sở hệ gia tóa trượng phạt thọ

Như người nghèo thiếu nợ, bị chủ nợ kiện thua, gông cùm trói buộc chịu sự phạt đánh.

諸苦毒夫解脫中無如是事。

chư khổ độc phu giải thoát trung vô như thị sự.

Trong giải thoát không có những việc đau khổ như vậy.

無有負債猶如長者多有財寶無量億數勢力自在不負他物。

vô hữu phụ trái do như Trưởng giả đa tài bảo vô lượng ức số thế lực tự-tại bất phụ tha vật.

Không có nợ, như Trưởng giả giàu lớn, có nhiều vô lượng ức số vàng bạc, thế lực tự tại, không thiếu nợ người khác.

夫解脫者亦復如是多有無量法財珍寶。勢力自在無有所負。

phu giải thoát giả diệc phục như thị đa hữu vô lượng Pháp tài trân bảo. thế lực tự-tại vô hữu sở phụ.

Giải thoát cũng lại như vậy, có nhiều vô lượng của Pháp bảo, thế lực tự tại, không thiếu nợ ai.

無所負者喻真解脫。真解脫者即是如來。

vô sở phụ giả dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không thiếu nợ ấy dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai.

又解脫者名無逼切。如春涉熱夏日食甜冬日觸冷。

hựu giải thoát giả danh vô bức thiết. như xuân thiệp nhiệt hạ nhật thực điềm đông nhật xúc lãnh.

Lại giải thoát là không bức thiết. Như mùa xuân lướt nóng, mùa hè ăn vị ngọt, mùa đông gặp lạnh.

真解脫中無有如是不適意事。

chân giải thoát trung vô hữu như thị bất thích ý sự.

Trong chân giải thoát không có những việc không vừa ý như vậy.

無逼切者喻真解脫。真解脫者即是如來。又無逼切者。

vô bức thiết giả dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu vô bức thiết giả.

Không bức bách ấy, dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai. Lại không bức bách ấy,

譬如有人飽食魚肉而復飲乳是人則為近死不久。

thí như hữu nhân bão thực ngư nhục nhi phục ẩm nhũ thị nhân tắc vi cận tử bất cữu.

thí như có người ăn cá đã no mà lại uống sữa. Người này tức là gần sự chết không lâu.

真解脫中無如是事。

chân giải thoát trung vô như thị sự.

Trong chân giải thoát không có những việc như vậy.

是人若得甘露良藥所患得除。真解脫者亦復如是。

thị nhân nhược đắc cam lộ lương dược sở hoạn đắc trừ. chân giải thoát giả diệc phục như thị.

Người nếu được thuốc hay cam lộ thì được khỏi bệnh. Chân giải thoát cũng lại như vậy.

甘露良藥喻真解脫。真解脫者即是如來。

cam lộ lương dược dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Thuốc hay cam lộ dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai.

云何逼切不逼切耶。譬如凡夫我慢自高。

vân hà bức thiết bất bức thiết da. thí như phàm phu ngã mạn tự cao.

Thế nào là bức bách và không bức bách? Thí như phàm phu ngã mạn, tự cao  
而作是念一切物中誰能害我。

nhi tác thị niệm nhất thiết vật trung thù năng hại ngã.

mà nghĩ rằng trong tất cả vật, không gì có thể hại tôi,

即便捉持蛇虎毒蟲。當知是人不可盡壽命則便橫死。

tức tiện tróc trì xà hổ độc trùng. đương tri thị nhân bất tận thọ mạng tắc tiện hoành tử.

bèn ở chung với rắn cạp, độc trùng. Nên biết người này thọ mạng chưa hết  
nhưng liền bị chết.

真解脫中無如是事不逼切者。

chân giải thoát trung vô như thị sự bất bức thiết giả.

Trong chân giải thoát không có những việc bức bách như vậy.

如轉輪王所有神珠能伏蝮蛇九十六種諸毒蟲等。

như chuyển luân Vương sở hữu Thần châu năng phục cát khương cừ thập lục chủng chư độc trùng đẳng.

Như ngọc Thần của Vua Chuyển Luân có thể trừ được chín mươi sáu loài độc trùng.

若有聞是神珠香者。諸毒消滅。

nhược hữu văn thị Thần châu hương giả. chư độc tiêu diệt.

Nếu có ai nghe được hương ngọc Thần này, thì các thứ độc hại đều tiêu trừ.

真解脫者亦復如是皆悉遠離二十五有。

chân giải thoát giả diệc phục như thị giai tất viễn li nhị thập ngũ hữu.

Chân giải thoát cũng lại như vậy, thầy đều xa lìa Hai Mươi Lăm Hữu.

毒消滅者喻真解脫真解脫者即是如來。

độc tiêu diệt giả dụ chân giải thoát chân giải thoát giả tức thị Như Lai.



Tiêu độc là dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát ấy tức là Như Lai.

又不逼切者譬如虛空。解脫亦爾。彼虛空者喻真解脫。

hựu bất bức thiết giả thí như hư không. giải thoát diệc nhĩ. bi hư không giả dụ chân giải thoát.

Lại không bức bách là như hư không. Giải thoát cũng vậy. Hư không kia dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Chân giải thoát tức là Như Lai.

又逼切者如近乾草燃諸燈火近則熾燃。真解脫中無如是事。

hựu bức thiết giả như cận kiến thảo nhiên chu đăng hỏa cận tắc sí nhiên. chân giải thoát trung vô như thị sự.

Lại bức bách như đốt đèn gần cỏ khô, gần lửa tức bị lan cháy. Trong chân giải thoát không có những việc như vậy.

又不逼切者譬如日月不逼眾生。解脫亦爾。

hựu bất bức thiết giả thí như nhật nguyệt bất bức chúng sanh. giải thoát diệc nhĩ.

Lại không bức bách là như mặt trời mặt trăng không bức bách chúng sanh. Giải thoát cũng vậy,

於諸眾生無有逼切。無有逼切喻真解脫。

ư chư chúng sanh vô hữu bức thiết. vô hữu bức thiết dụ chân giải thoát.

đối với các chúng sanh không có bức thiết. Không có bức thiết là dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名無動法。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh vô động Pháp.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là Pháp vô động,

猶如怨親。真解脫中無如是事。

do như oán thân. chân giải thoát trung vô như thị sự.

do như oán và thân. Trong chân giải thoát không có những việc như vậy.

又不動者如轉輪王更無聖王以為親友。

hựu bất động giả như chuyển luân Vương canh vô Thánh Vương dĩ vi thân hữu.

Lại bất động ấy, như Vua Chuyển Luân không có vị Thánh Vương nào khác để làm thân hữu.

若更有親則無是處。解脫亦爾。更無有親。

nhược canh hữu thân tắc vô thị xứ. giải thoát diệc nhĩ. canh vô hữu thân.

Nếu có thân hữu là việc không có. Giải thoát cũng vậy, không có thân hữu.

若有親者亦無是處。彼王無親喻真解脫。

nhược hữu thân giả diệc vô thị xứ. bi Vương vô thân dụ chân giải thoát.

Nếu có thân hữu, cũng là việc không có. Thánh vương không thân hữu ấy dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。如來者即是法也。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Như Lai giả tức thị Pháp dã.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy.

又無動者譬如素衣易受染色。解脫不爾。

hựu vô động giả thí như tố y dị thọ nhiễm sắc. giải thoát bất nhĩ.

Lại bất động là như vải trắng dễ nhuộm màu. Giải thoát không như vậy.

又無動者如婆師花欲令有臭及青色者無有是處。

hựu vô động giả như bà sư hoa dục linh hữu xứ cập thanh sắc giả vô hữu thị xứ.

Lại vô động là như hoa Bà-su, muốn có mùi và màu xanh là việc không có.

解脫亦爾。欲令有臭及諸色者亦無是處。

giải thoát diệc nhĩ. dục linh hữu xú cập chư sắc giả diệc vô thị xử.

Giải thoát cũng vậy, muốn có mùi và các màu là việc cũng không có.

是故解脫即是如來。又解脫者名為希有。

thị cố giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh vi hi hữu.

Vì vậy giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là hy hữu.

譬如水中生於蓮花非為希有。火中生者是乃希有。

thí như thủy trung sanh ư liên hoa phi vi hi hữu. hỏa trung sanh giả thị nãi hi hữu.

Thí như trong nước mọc hoa sen không phải là hi hữu. Hoa sen mọc trong lửa mới là hi hữu,

有人見之便生歡喜。真解脫者亦復如是。

hữu nhân kiến chi tiện sanh hoan hi. chân giải thoát giả diệc phục như thị.

ai thấy đều vui mừng. Chân giải thoát cũng lại như vậy.

其有見者心生歡喜。彼希有者喻真解脫。

kỳ hữu kiến giả tâm sanh hoan hi. bi hi hữu giả dụ chân giải thoát.

Ai thấy chân giải thoát cũng đều vui mừng. Hy hữu dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。其如來者即是法身。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. kỳ Như Lai giả tức thị Pháp thân.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp thân.

又希有者譬如嬰兒其齒未生漸漸長大然後乃生。解脫不爾無生不生。

hựu hi hữu giả thí như anh nhi kỳ xỉ vị sanh tiệm tiệm trường Đại nhiên hậu

nãi sanh giải thoát bất. nhĩ vô sanh bất sanh.

Lại hy hữu là như trẻ nhỏ chưa mọc răng, dần dần khôn lớn, sau răng mới mọc.

Giải thoát không như vậy, không có sanh, bất sanh.

又解脫者名曰虛寂。無有不定。

hựu giải thoát giả danh viết hư tịch. vô hữu bất định.

Lại giải thoát gọi là hư tịch, vô hữu, bất định.

不定者如一闍提究竟不移。犯重禁者不成佛道無有是處。

bất định giả như nhất xiển đề cứu cánh bất di. phạm trọng cấm giả bất thành

Phật đạo vô hữu thị xử.

Bất định là như hạng Nhất-xiển-đề, không phải rất ráo chẳng dời đổi. Người

phạm tội nặng không thành Phật đạo, là việc không có.

何以故。是人若於佛正法中心得淨信。

hà dĩ cố. thị nhân nhược ư Phật chánh Pháp trung tâm đắc tịnh tín.

Vì sao vậy? Vì nếu người này ở trong chánh pháp của Phật, tâm sẽ được tịnh tín.

爾時即便滅一闍提。若復得作優婆塞者。

nhĩ thời tức tiện diệt nhất xiển đề. nhược phục đắc tác Ưu bà tắc giả.

Lúc bấy giờ liền diệt Nhất-xiển-đề, hoặc được làm Ưu-bà-tắc,

是亦得能滅一闍提。

thị diệc đắc năng diệt nhất xiển đề.

thì cũng có thể diệt Nhất-xiển-đề.

犯重禁者滅此罪已則得成佛。

phạm trọng cấm giả diệt thù tội dĩ tắc đắc thành Phật.

Người phạm giới trọng, tội này diệt xong, thì được thành Phật.

是故若言畢定不移不成佛道無有是處。

thị cố nhược ngôn畢 định bất di bất thành Phật đạo vô hữu thị xử.

Vì vậy, nếu nói rất ráo không dòi, rất ráo không thành Phật, là việc không có.

真解脫中都無如是滅盡之事又虛寂者墮於法界。如法界性即真解脫。

chân giải thoát trung đô vô như thị diệt tận chi sự hựu hư tịch giả đọa u

Pháp giới. như Pháp giới tánh tức chân giải thoát.

Trong chân giải thoát đều không có những việc diệt tận như vậy. Lại hư tịch là thuộc về pháp giới. Như tánh của Pháp giới là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又一闡提若盡滅者。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu nhất xiển đề nhược tận diệt giả.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại Nhất-xiển-đề nếu tận diệt,

則不得稱一闡提也。何等名為一闡提耶。

tắc bất đắc xưng nhất xiển đề dã. hà đẳng danh vi nhất xiển đề da.

thì không được gọi là Nhất-xiển-đề. Những gì gọi là Nhất-xiển-đề?

一闡提者斷滅一切諸善根本。心不攀緣一切善法。

nhất xiển đề giả đoạn diệt nhất thiết chư thiện căn bản. tâm bất phan duyên

nhất thiết thiện Pháp.

Hạng Nhất-xiển-đề là đoạn diệt tất cả các căn lành. Tâm không vin duyên với tất cả pháp lành,

乃至不生一念之善。真解脫中都無是事。

nãi chí bất sanh nhất niệm chi thiện. chân giải thoát trung đô vô thị sự.

cho đến không sanh một niệm lành. Trong chân giải thoát đều không có những việc như vậy.

無是事故即真解脫。真解脫者即是如來。

vô thị sự cố tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không có những việc như vậy tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名不可量。譬如穀聚其量可知。

hựu giải thoát giả danh bất khả lượng. thí như cốc tụ kỳ lượng khả tri.

Lại giải thoát là không thể lường được. Thí như đồng thóc, có thể biết số lượng.

真解脫者則不如是。譬如大海不可度量。

chân giải thoát giả tắc bất như thị. thí như Đại hải bất khả độ lượng.

Chân giải thoát thì không phải như vậy. Thí như biển cả không thể đo lường được.

解脫亦爾。不可度量。不可量者即真解脫。

giải thoát diệc nhĩ. bất khả độ lượng. bất khả lượng giả tức chân giải thoát.

Giải thoát cũng vậy, không thể đo lường được. Không thể đo lường tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名無量法。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh vô lượng Pháp.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát vô lượng pháp.

如一眾生多有業報。解脫亦爾。有無量報。

như nhất chúng sanh đa hữu nghiệp báo. giải thoát diệc nhĩ. hữu vô lượng báo.

Như một chúng sanh có nhiều nghiệp báo. Giải thoát cũng vậy, có vô lượng báo.

無量報者即真解脫。真解脫者即是如來。

vô lượng báo giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Vô lượng báo ấy là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名為廣大。譬如大海無與等者。

hựu giải thoát giả danh vi quảng Đại. thí như Đại hải vô dũ đẳng giả.

Lại giải thoát là rộng lớn. Thí như biển cả không gì sánh bằng.

解脫亦爾。無能與等。無與等者即真解脫。

giải thoát diệt nhĩ. vô năng dữ đẳng. vô dữ đẳng giả tức chân giải thoát.  
Giải thoát cũng vậy, không gì sánh bằng. Không gì sánh bằng là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名曰最上。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết tối thượng.  
Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là tối thượng.

譬如虛空最高無比。解脫亦爾。最高無比。

thí như hư không tối cao vô bỉ. giải thoát diệt nhĩ. tối cao vô bỉ.  
Thí như hư không cao nhất không gì sánh được. Giải thoát cũng vậy, cao nhất không gì sánh được.

高無比者即真解脫。真解脫者即是如來。

cao vô bỉ giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
Cao không gì sánh được tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名無能過。譬如師子所住之處。

hựu giải thoát giả danh vô năng quá. thí như Sư-tử sở trụ chi xứ.  
Lại giải thoát là không gì có thể vượt qua. Thí như chỗ ở của Sư-tử,  
一切百獸無能過者。解脫亦爾。

nhất thiết bách thú vô năng quá giả. giải thoát diệt nhĩ.  
tất cả trăm thú không loài nào qua được. Giải thoát cũng vậy,

無有能過無能過者即真解脫。真解脫者即是如來。又解脫者名為無上。

vô hữu năng quá vô năng quá giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh vi vô thượng.  
không gì có thể qua được. Không gì có thể qua được tức là chân giải thoát.  
Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là Vô thượng.

譬如北方諸方中上。解脫亦爾。為無有上。

thí như Bắc phương chư phương trung thượng. giải thoát diệt nhĩ. vi vô hữu thượng.  
Thí như trong các phương, phương Bắc là trên hết. Giải thoát cũng vậy, không gì trên nữa.

無有上者即真解脫。真解脫者即是如來。

vô hữu thượng giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
Không gì trên tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名無上上。

hựu giải thoát giả danh vô thượng thượng.  
Lại giải thoát gọi là Vô thượng thượng.

譬如北方之於東方為無上上。解脫亦爾。無有上上。

thí như Bắc phương chi u Đông phương vi vô thượng thượng. giải thoát diệt nhĩ. vô hữu thượng thượng.  
Thí như phương Bắc đối với phương Đông là vô thượng thượng. Giải thoát cũng vậy, là Vô thượng thượng.

無上上者即真解脫。真解脫者即是如來。

vô thượng thượng giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Vô thượng thượng tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰恒法。

hựu giải thoát giả danh viết hằng Pháp.  
Lại giải thoát gọi là Pháp hằng.

譬如人天身壞命終是名曰恒非不恒也。解脫亦爾。非是不恒。  
 thí như nhân Thiên thân hoại mạng chung thị danh viết hằng phi bất hằng  
 dã. giải thoát diệc nhĩ. phi thị bất hằng.  
 Thí như Trời người thân hoại mạng chung đây gọi danh là hằng, chẳng phải  
 không hằng. Giải thoát cũng vậy, chẳng phải không hằng.  
 非不恒者即真解脫。真解脫者即是如來。  
 phi bất hằng giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
 Chẳng phải không hằng tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.  
 又解脫者名曰堅實。如佉陀羅梅檀沈水其性堅實。  
 hựu giải thoát giả danh viết kiên thật. như khâu Đà-la chiêm đàn trầm thùy kỳ  
 tánh kiên thật.  
 Lại giải thoát ấy gọi là chân thật bền vững. Như khâu-đà-la, chiêm đàn, trầm  
 thùy, tánh của nó chắc thật.  
 解脫亦爾。其性堅實。性堅實者即真解脫。  
 giải thoát diệc nhĩ. kỳ tánh kiên thật. tánh kiên thật giả tức chân giải  
 thoát.  
 Giải thoát cũng vậy, tánh nó chắc thật. Tánh chắc thật tức là chân giải  
 thoát.  
 真解脫者即是如來。又解脫者名曰不虛。  
 chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết bất hư.  
 Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là không trống rỗng.  
 譬如竹葦其體空疎。解脫不爾。  
 thí như trúc vi kỳ thể không sơ. giải thoát bất nhĩ.  
 Thí như cây tre lau, thể của nó trống rỗng. Giải thoát không phải vậy,  
 當知解脫即是如來。又解脫者名不可污。  
 đương tri giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết bất khả ô.  
 nên biết, giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là không thể nhơ.  
 譬如牆壁未被塗治。蚊虻在上止住遊戲。  
 thí như tường bích vị bị đồ trì. văn manh tại thượng chỉ trụ du hí.  
 Thí như tường vách khi chưa sơn phết, thì ruồi muỗi đáp đậu trên đó.  
 若以塗治彩畫彫飾。蟲聞彩香即便不住。  
 nhược dĩ đồ trì thái họa điêu súc. trùng văn thái hương tức tiện bất trụ.  
 Nếu lúc sơn quét, tô vẽ rồi, côn trùng nghe mùi liền không ở.  
 如是不住喻真解脫。真解脫者即是如來。  
 như thị bất trụ dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
 Không ở như vậy dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.  
 又解脫者名曰無邊。譬如聚落皆有邊表。解脫不爾。  
 hựu giải thoát giả danh viết vô biên. thí như tụ lạc giai hữu biên biểu. giải  
 thoát bất nhĩ.  
 Lại giải thoát ấy gọi là vô biên. Thí như xóm làng đều có biên giới. Giải  
 thoát không như vậy.  
 譬如虛空無有邊際解脫亦爾。無有邊際。  
 thí như hư không vô hữu biên tế giải thoát diệc nhĩ. vô hữu biên tế.  
 Thí như hư không, không có bờ mé. Giải thoát cũng vậy, không có bờ mé.  
 如是解脫即是如來。又解脫者名不可見。  
 như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết bất khả kiến.  
 Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Lại giải thoát là không thể thấy.  
 譬如空中鳥跡難見。如是難見喻真解脫。  
 thí như không trung điểu tích nan kiến. như thị nan kiến dụ chân giải thoát.

Thí như khó thấy dấu chim bay trong hư không. Khó thấy như vậy dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名曰甚深。何以故。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết thậm thâm. hà dĩ cố.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là thậm thâm. Vì sao vậy?

聲聞緣覺所不能入。不能入者即真解脫。

thanh văn duyên giác sở bất năng nhập. bất năng nhập giả tức chân giải thoát. Vì đó là nơi mà hàng Thanh văn và Duyên giác không thể vào được. Không thể vào được tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Chân giải thoát tức là Như Lai.

又甚深者諸佛菩薩之所恭敬。譬如孝子供養父母功德甚深。

hựu thậm thâm giả chư Phật Bồ Tát chi sở cung kính. thí như hiếu tử cúng dường phụ mẫu công đức thậm thâm.

Lại thậm thâm ấy là nơi chư Phật và Bồ-tát cung kính. Thí như con hiếu cúng dường cha mẹ công đức rất sâu.

功德甚深喻真解脫。真解脫者即是如來。

công đức thậm thâm dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Công đức rất sâu dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名不可見。譬如有人不自見頂。解脫亦爾。

hựu giải thoát giả danh bất khả kiến. thí như hữu nhân bất tự kiến đỉnh. giải thoát diệc nhĩ.

Lại giải thoát là không thể thấy. Thí như người không tự thấy đỉnh đầu của mình. Giải thoát cũng vậy,

聲聞緣覺所不能見。不能見者即真解脫。

thanh văn duyên giác sở bất năng kiến. bất năng kiến giả tức chân giải thoát. là nơi Thanh văn và Duyên giác không thể thấy được. Không thể thấy là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名無舍宅。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh vô xá trạch. Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là không nhà cửa.

譬如虛空無有舍宅。解脫亦爾。

thí như hư không vô hữu xá trạch. giải thoát diệc nhĩ.

Thí như hư không, không có nhà cửa. Giải thoát cũng vậy.

言舍宅者喻二十五有。無有舍宅者喻真解脫。

ngôn xá trạch giả dụ nhị thập ngũ hữu. vô hữu xá trạch giả dụ chân giải thoát.

Nói nhà cửa ấy là dụ cho hai mươi lăm cõi. Không có nhà ở là dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名不可取。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh bất khả thủ. Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là không thể nắm lấy.

如阿摩勒果人可取持。解脫不爾。不可取持。

như a ma lạc quả nhân khả thủ trì. giải thoát bất nhĩ. bất khả thủ trì.

Như quả A-ma-lặc, người có thể nắm lấy được. Giải thoát không phải vậy, không thể nắm lấy.

不可取持即真解脫。真解脫者即是如來。

bất khả thủ trì tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Không thể nắm lấy tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名不可執。譬如幻物不可執持。

hựu giải thoát giả danh bất khả chấp. thí như huyền vật bất khả chấp trì. Lại giải thoát gọi là không thể cầm. Thí như vật huyền không thể cầm.

解脫亦爾。不可執持。

giải thoát diệc nhĩ. bất khả chấp trì.

Giải thoát cũng vậy, không thể cầm nắm.

不可執持即真解脫真解脫者即是如來。又解脫者無有身體。

bất khả chấp trì tức chân giải thoát chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả vô hữu thân thể.

Không thể cầm nắm tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát không có thân thể.

譬如有人體生瘡癩及諸癰疽顛狂乾枯。

thí như hữu nhân thể sanh sang lại cập chu ung thu điên cuồng kiên khô.

Thí như người thân sanh ra các thứ ghẻ lác, ung nhọt, điên cuồng, gầy ốm.

真解脫中無如是病。無如是病喻真解脫。

chân giải thoát trung vô như thị bệnh. vô như thị bệnh dụ chân giải thoát. Trong chân giải thoát không có những bệnh như vậy. Không có những bệnh như thế dụ cho chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名為一味。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh vi nhất vị.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là một vị.

如乳一味。解脫亦爾。唯有一味。

như nhũ nhất vị. giải thoát diệc nhĩ. duy hữu nhất vị.

Như sữa có một vị. Giải thoát cũng vậy, chỉ có một vị.

如是一味即真解脫。真解脫者即是如來。

như thị nhất vị tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Một vị như vậy tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

解脫者名曰清淨。如水無泥澄淨清淨。解脫亦爾。

hựu giải thoát giả danh viết thanh tịnh. như thủy vô nê trùng đình thanh tịnh. giải thoát diệc nhĩ.

Lại giải thoát gọi là thanh tịnh. Như nước không bùn, lắng động trong sạch.

Giải thoát cũng vậy,

澄淨清淨。澄淨清淨即真解脫。

trùng đình thanh tịnh. trùng đình thanh tịnh tức chân giải thoát.

lắng động trong sạch. Lắng động trong sạch tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名曰一味。如空中雨一味清淨。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết nhất vị. như không trung vũ nhất vị thanh tịnh.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là một vị. Như mưa giữa hư không, một vị trong sạch.

一味清淨喻真解脫。真解脫者即是如來。

nhất vị thanh tịnh dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Một vị trong sạch dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰除却。譬如滿月無諸雲翳。

hựu giải thoát giả danh viết trừ khử. thí như mãn nguyệt vô chu vân ế.

Lại giải thoát ấy gọi là trừ dẹp. Thí như trăng tròn không có mây mù.

解脫亦爾。無諸雲翳。無諸雲翳即真解脫。

giải thoát diệt nhĩ. vô chu vân ế. vô chu vân ế tức chân giải thoát.  
Giải thoát cũng vậy, không có mây mù. Không có mây mù tức là chân giải thoát.  
真解脫者即是如來。又解脫者名曰寂靜。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết tịch tĩnh.  
Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là tịch tĩnh.

譬如有人熱病除愈身得寂靜。解脫亦爾。

thí như hữu nhân nhiệt bệnh trừ dữ thân đắc tịch tĩnh. giải thoát diệt nhĩ.  
Thí như người bệnh sốt, khi được lành mạnh, thân được tịch tĩnh. Giải thoát cũng vậy,

身得寂靜。身得寂靜即真解脫。

thân đắc tịch tĩnh. thân đắc tịch tĩnh tức chân giải thoát.  
thân được tịch tĩnh. Thân được tịch tĩnh tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者即是平等。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả tức thị bình đẳng.  
Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy tức là bình đẳng.

譬如野田毒蛇鼠狼俱有殺心。解脫不爾。無有殺心。

thí như dã điền độc xà thù lang câu hữu sát tâm. giải thoát bất nhĩ. vô hữu sát tâm.

Thí như ruộng hoang, loài rắn độc, chuột, chó sói đều có tâm giết hại. Giải thoát không như vậy, không có tâm giết hại.

無殺心者即真解脫。真解脫者即是如來。

vô sát tâm giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
Không có tâm giết hại tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又平等者譬如父母等心於子。解脫亦爾。其心平等。

hựu bình đẳng giả thí như phụ mẫu đẳng tâm ư tử. giải thoát diệt nhĩ. kỳ tâm bình đẳng.

Lại bình đẳng ấy, thí như lòng bình đẳng của cha mẹ đối với các con. Giải thoát cũng vậy, tâm ấy bình đẳng.

心平等者即真解脫。真解脫者即是如來。

tâm bình đẳng giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
Tâm bình đẳng tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名無異處。

hựu giải thoát giả danh vô dị xứ.

Lại giải thoát gọi là không nơi khác.

譬如有人唯居上妙清淨屋宅更無異處。解脫亦爾。無有異處。

thí như hữu nhân duy cư thượng diệu thanh tịnh ốc trạch canh vô dị xứ. giải thoát diệt nhĩ. vô hữu dị xứ.

Thí như có người chỉ ở tòa nhà cao đẹp, sạch sẽ, không còn nơi nào khác. Giải thoát cũng vậy, không có nơi nào khác.

無異處者即真解脫。真解脫者即是如來。

vô dị xứ giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không có nơi nào khác tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰知足。

hựu giải thoát giả danh viết tri túc.

Lại giải thoát ấy gọi là biết đủ.

譬如飢人值遇甘饌食之無厭解脫不爾。如食乳糜更無所須。



thí như cơ nhân trị ngộ cam soạn thực chi vô yếm giải thoát bất nhĩ. như thực  
nhũ mi canh vô sở tu.

Thí như người đói gặp được món ăn ngon, ăn mãi không chán. Giải thoát không  
phải vậy. Như ăn cháo sữa, không cần món gì hơn.

更無所須喻真解脫。真解脫者即是如來。

canh vô sở tu dụ chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
Không cần món gì hơn dụ cho chân giải thoát. Chân giải thoát tức Như Lai.

又解脫者名曰斷絕。如人被縛斷縛得脫。

hựu giải thoát giả danh viết đoạn tuyệt. như nhân bị phược đoạn phược đắc  
thoát.

Lại giải thoát gọi là đoạn tuyệt. Như người bị trói, đứt dây được thoát.

解脫亦爾。斷絕一切疑心結縛。

giải thoát diệt nhĩ. đoạn tuyệt nhất thiết nghi tâm kết phược.

Giải thoát cũng vậy, đứt hẳn tất cả sự trói buộc của  
tâm nghi ngờ.

如是斷疑即真解脫。真解脫者即是如來。

như thị đoạn nghi tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Đứt nghi ngờ như vậy tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名到彼岸。譬如大河有此彼岸。解脫不爾。

hựu giải thoát giả danh đáo bỉ ngạn. thí như Đại hà hữu thử bỉ ngạn. giải  
thoát bất nhĩ.

Lại giải thoát ấy gọi là đến bờ kia. Thí như sông lớn có bờ bên này, bờ bên  
kia. Giải thoát không như vậy,

雖無此岸而有彼岸。有彼岸者即真解脫。

tuy vô thử ngạn nhi hữu bỉ ngạn. hữu bỉ ngạn giả tức chân giải thoát.

dẫu không có bờ bên này mà có bờ bên kia. Có bờ bên kia tức là chân giải  
thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名曰默然。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết mặc nhiên.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là im lặng.

譬如大海其水汎浪多諸音聲。解脫不爾。

thí như Đại hải kỳ thủy phiếm trướng đa chu âm thanh. giải thoát bất nhĩ.

Thí như nước biển lớn mênh mông, có nhiều âm thanh. Giải thoát không như vậy.

如是解脫即是如來。又解脫者名曰美妙。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết mỹ diệu.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là tốt đẹp.

譬如眾藥雜呵梨勒其味則苦。

thí như chúng dược tạp a lê lạc kỳ vị tắc khổ.

Thí như các thứ thuốc trộn với trái A-lê-lạc, thì có vị đắng.

解脫不爾味如甘露。味如甘露喻真解脫。

giải thoát bất nhĩ vị như cam lộ. vị như cam lộ dụ chân giải thoát.

Giải thoát không như vậy, vị như cam lồ. Vị như cam lồ dụ cho chân giải  
thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者除諸煩惱。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả trừ chu phiền não.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là trừ các phiền não.

譬如良醫和合諸藥善療眾病。解脫亦爾。能除煩惱。

thí như lương y hòa hợp chư dược thiện liệu chúng bệnh, giải thoát diệc  
nhĩ, năng trừ phiền não.

Thí như lương y hòa trộn các thuốc trị lành các bệnh. Giải thoát cũng vậy,  
hay trừ được các phiền não.

除煩惱者即真解脫。真解脫者即是如來。

trừ phiền não giả tức chân giải thoát, chân giải thoát giả tức thị Như Lai.  
Trừ phiền não tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰無迕。譬如小舍不容多人。解脫不爾。

hựu giải thoát giả danh viết vô trách, thí như tiểu xá bất dung đa nhân, giải  
thoát bất nhĩ.

Lại giải thoát gọi là không hẹp. Thí như căn nhà nhỏ không dung được nhiều  
người. Giải thoát không như vậy,

多所容受。多所容受即真解脫。

đa sở dung thọ, đa sở dung thọ tức chân giải thoát,

là chỗ dung nhiếp nhiều người. Chỗ dung nhiếp nhiều tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名滅諸愛不雜婬欲。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai, hựu giải thoát giả danh diệt chư ái bất  
tạp dâm dục.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là diệt những tham ái,  
không xen dâm dục.

譬如女人多諸愛欲。解脫不爾。

thí như nữ nhân đa chư ái dục, giải thoát bất nhĩ.

Thí như người nữ nhiều ái dục. Giải thoát không như vậy.

如是解脫即是如來。

như thị giải thoát tức thị Như Lai.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

如來如是無有貪欲瞋恚愚癡憍慢等結。又解脫者名曰無愛。愛有二種。

Như Lai như thị vô hữu tham dục sân nhuế ngu si kiêu mạn đẳng kết, hựu giải  
thoát giả danh viết vô ái, ái hữu nhị chủng.

Như Lai này không có những kết sử như tham dục, sân giận, ngu si, kiêu mạn  
v.v... Lại giải thoát ấy gọi là ái nhiễm. Ái có hai thứ:

一餓鬼愛。二者法愛。真解脫者離餓鬼愛。

nhất ngạ quỷ ái, nhị giả Pháp ái, chân giải thoát giả ly ngạ quỷ ái.

Một là ngạ quỷ ái, hai là Pháp ái. Chân giải thoát ấy là ngạ quỷ ái,

憐愍眾生故有法愛。如是法愛即真解脫。

lân mẫn chúng sanh cố hữu Pháp ái, như thị Pháp ái tức chân giải thoát.

vì thương yêu chúng sanh mà có pháp ái. Pháp ái như vậy tức là chân giải  
thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者離我我所。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai, hựu giải thoát giả ly ngã ngã sở.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là lìa ngã và ngã sở.

如是解脫即是如來。如來者即是法也。

như thị giải thoát tức thị Như Lai, Như Lai giả tức thị Pháp dã.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy.

又解脫者即是滅盡離諸有貪。如是解脫即是如來。

hựu giải thoát giả tức thị diệt tận ly chư hữu tham, như thị giải thoát tức  
thị Như Lai.

Lại giải thoát tức là diệt tận, lìa sự tham trong ba cõi. Giải thoát như vậy  
tức là Như Lai.

如來者即是法也。又解脫者即是救護。

Nhu Lai giả tức thị Pháp dã. hựu giải thoát giả tức thị cứu hộ.

Nhu Lai tức là Pháp vậy. Lại giải thoát là cứu hộ.

能救一切諸怖畏者。如是解脫即是如來。 giải

năng cứu nhất thiết chu bố úy giả. như thị giải thoát tức thị Nhu Lai.

Hay cứu giúp tất cả những người sợ hãi. Giải thoát như vậy tức là Nhu Lai.

如來者即是法也。又解脫者即是歸處。

Nhu Lai giả tức thị Pháp dã. hựu giải thoát giả tức thị quy xứ.

Nhu Lai tức là Pháp vậy. Lại giải thoát là chỗ về.

若有歸依如是解脫不求餘依。

nhược hữu quy y như thị giải thoát bất cầu dư y.

Nếu nương về nơi giải thoát như vậy, thì không cầu nương chỗ khác.

譬如有人依恃於王不求餘依。雖復依王則有動轉。

thí như hữu nhân y thị u Vương bất cầu dư y. tuy phục y Vương tắc hữu động chuyển.

Thí như người có nương cậy nơi vua, thì không còn cầu nương ai khác. Dầu lại nương vua, nhưng có động chuyển.

依解脫者無有動轉。無動轉者即真解脫。

y giải thoát giả vô hữu động chuyển. vô động chuyển giả tức chân giải thoát.

Về nương nơi giải thoát không có động chuyển. Không có động chuyển ấy tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。如來者即是法也。

chân giải thoát giả tức thị Nhu Lai. Nhu Lai giả tức thị Pháp dã.

Chân giải thoát tức là Nhu Lai. Nhu Lai tức là Pháp vậy.

又解脫者名曰屋宅。譬如有人行於曠野則有險難。

hựu giải thoát giả danh viết ốc trạch. thí như hữu nhân hành u khoáng dã tắc hữu hiểm nạn.

Lại giải thoát gọi là tòa nhà. Thí như có người đi giữa đồng vắng, thì có hiểm nạn.

解脫不爾。無有險難。無險難者即真解脫。

giải thoát bất nhĩ. vô hữu hiểm nạn. vô hiểm nạn giả tức chân giải thoát.

Giải thoát không như vậy, không có hiểm nạn. Không có hiểm nạn tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者是無所畏。

chân giải thoát giả tức thị Nhu Lai. hựu giải thoát giả thị vô sở úy.

Chân giải thoát tức là Nhu Lai. Lại giải thoát là không lo sợ.

如師子王於諸百獸不生怖畏。解脫亦爾。

như Sư-tử Vương u chu bách thú bất sanh bố úy. giải thoát diệc nhĩ.

Như Sư-tử chúa không sợ trăm thú. Giải thoát cũng vậy,

於諸魔眾不生怖畏。無怖畏者即真解脫。

u chu ma chúng bất sanh bố úy. vô bố úy giả tức chân giải thoát.

không sợ các loài ma. Không sợ sệt tức là chân giải thoát.

解脫者即是如來。又解脫者無有迮狹。

chân giải thoát giả tức thị Nhu Lai. hựu giải thoát giả vô hữu trách hiệp.

Chân giải thoát tức là Nhu Lai. Lại giải thoát là không có chật hẹp.

譬如隘路乃至不受二人並行。解脫不爾。

thí như ài lộ nãi chí bất thọ nhị nhân tịnh hành. giải thoát bất nhĩ.

Thí như đường hiểm trở, cho đến không thể hai người đi ngang nhau. Giải thoát không như vậy.

如是解脫即是如來。又有不迕。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu hữu bất trách.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Lại không có chật hẹp,

譬如有人畏虎墮井。解脫不爾。如是解脫即是如來。

thí như hữu nhân úy hổ đọa tình. giải thoát bất nhĩ. như thị giải thoát tức thị Như Lai.

thí như có người bị cộp rượt té xuống giếng sâu. Giải thoát không như vậy.

又有不迕。

hựu hữu bất trách.

Lại còn không chật hẹp,

如大海中捨壞小船得堅牢船乘之渡海至安隱處心得快樂。

như Đại hải trung xả hoại tiểu thuyền đắc kiên lao thuyền thừa chi độ hải chí an ổn xú tâm đắc khoái lạc.

như đi thuyền vượt biển an ổn, lòng được vui mừng.

解脫亦爾。心得快樂。得快樂者即真解脫。

giải thoát diệc nhĩ. tâm đắc khoái lạc. đắc khoái lạc giả tức chân giải thoát.

Giải thoát cũng vậy, tâm được vui mừng. Được vui mừng tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者拔諸因緣。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả bạt chư nhân duyên.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là lìa các nhân duyên.

譬如因乳得酪因酪得酥因酥得醍醐。

thí như nhân nhũ đắc lạc nhân lạc đắc tô nhân tô đắc đề hồ.

Thí như nhân sữa được lạc, nhân lạc được tô, nhân tô được đề hồ.

真解脫中都無是因。無是因者即真解脫。

chân giải thoát trung đô vô thị nhân. vô thị nhân giả tức chân giải thoát.

Trong chân giải thoát đều không có những nhân này. Không nhân tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者能伏憍慢。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả năng phục kiêu mạn.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát hay hàng phục kiêu mạn.

譬如大王慢於小王。解脫不爾。

thí như Đại Vương mạn ư Tiểu Vương. giải thoát bất nhĩ.

Thí như đại Vương kiêu mạn với Tiểu Vương. Giải thoát không phải như vậy.

如是解脫即是如來。如來者即是法也。又解脫者伏諸放逸。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. Như Lai giả tức thị Pháp dã. hựu giải thoát giả phục chư phóng dật.

Như vậy giải thoát tức là Như Lai. Như Lai tức là Pháp vậy. Lại giải thoát hàng phục các phóng dật.

謂放逸者多有貪欲。真解脫中無有是名。

vị phóng dật giả đa hữu tham dục. chân giải thoát trung vô hữu thị danh.

Người phóng dật, thì nhiều tham dục. Trong chân giải thoát không có danh gọi ấy.

名者即真解脫。真解脫者即是如來。

vô thị danh giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không danh gọi tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

解脫者能除無明。

hựu giải thoát giả năng trừ vô minh.

Lại giải thoát hay trừ vô minh.

如上妙酥除諸滓穢乃名醍醐。解脫亦爾。除無明滓生於真明。

như thượng diệu tô trừ chử chỉ uế nãi danh đề hồ. giải thoát diệc nhĩ. trừ vô minh chỉ sanh ư chân minh.

Như thứ tô thượng hạng lọc sạch cả cặn như mới gọi là đề hồ. Giải thoát cũng vậy, trừ cặn vô minh, sanh ra chân minh.

如是真明即真解脫。真解脫者即是如來。

như thị chân minh tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Như vậy chân minh tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名為寂靜純一無二。

hựu giải thoát giả danh vi tịch tĩnh thuần nhất vô nhị.

Lại giải thoát gọi là tịch tĩnh, thuần một không hai.

如空野象獨一無侶。解脫亦爾。獨一無二。

như không dã tượng độc nhất vô lưỡng. giải thoát diệc nhĩ. độc nhất vô nhị.

Như voi hoang dã, một mình không bạn. Giải thoát cũng vậy, riêng một không hai.

獨一無二即真解脫。真解脫者即是如來。

độc nhất vô nhị tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Riêng một không hai tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名為堅實。如竹葦竹毘麻莖幹空虛而子堅實。

hựu giải thoát giả danh vi kiên thật. như trúc vi thập thập tì ma hành can không hư nhi tử kiên thật.

Lại giải thoát ấy gọi là bền chắc. Như tre, lau, thầu dầu, cọng cây rỗng bọng mà hạt thì cứng chắc.

除佛如來其餘人天皆不堅實。

trừ Phật như lai kỳ dư nhân Thiên giai bất kiên thật.

Trừ Phật Như Lai, tất cả trời người đều không cứng chắc.

真解脫者遠離一切諸有漏等。如是解脫即是如來。

chân giải thoát giả viễn li nhất thiết chử hữu lậu đẳng. như thị giải thoát tức thị Như Lai.

Chân giải thoát xa lìa tất cả các hữu lậu. Giải thoát như vậy tức là Như Lai.

又解脫者名能覺了增益於我。真解脫者亦復如是。

hựu giải thoát giả danh năng giác liễu tăng ích ư ngã. chân giải thoát giả diệc phục như thị.

Lại giải thoát có thể hiểu rõ thêm về ngã. Chân giải thoát cũng lại như vậy.

如是解脫即是如來。又解脫者名捨諸有。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh xả chử hữu.

Như vậy giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát là bỏ các hữu lậu.

譬如有人食已而吐。解脫亦爾。捨於諸有。

thí như hữu nhân thực dĩ nhi thổ. giải thoát diệc nhĩ. xả ư chử hữu.

Thí như có người ăn rồi mà ói ra. Giải thoát cũng vậy, xả bỏ các hữu.

捨諸有者即真解脫。真解脫者即是如來。

xả chử hữu giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Bỏ các hữu tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰決定。如婆師花香七葉中無。

hựu giải thoát giả danh viết quyết định. như bà sư hoa hương thất diệp trung vô.

Lại giải thoát gọi là quyết định. Như mùi thơm hoa Bà sư không có trong hoa Thất diệp.

解脫亦爾。如是解脫即是如來。

giải thoát diệc nhĩ. như thị giải thoát tức thị Như Lai.  
Giải thoát cũng vậy. Như vậy giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰水大。

hựu giải thoát giả danh viết thủy Đại.

Lại giải thoát danh gọi là thủy Đại.

譬如水大於諸大勝能潤一切草木種子。解脫亦爾。能潤一切有生之類。

thí như thủy Đại ư chư Đại thắng năng nhuận nhất thiết thảo mộc chủng

tử. giải thoát diệc nhĩ. năng nhuận nhất thiết hữu sanh chi loại.

Thí như thủy Đại hay thắng hơn các Đại khác, hay thấm nhuận hạt giống của tất cả cỏ cây. Giải thoát cũng vậy, hay thấm nhuận tất cả loài có sự sống.

如是解脫即是如來。又解脫者名曰為入。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết vi nhập.

Giải thoát như vậy tức là Như lai. Lại giải thoát gọi là vào.

如有門戶則通入路。金性之處金則可得。

như hữu môn hộ tắc thông nhập lộ. kim tánh chi xứ kim tắc khả đắc.

Như có cửa ngõ tức có đường thông vào, chỗ có tánh vàng tức chắc chắn có vàng.

解脫亦爾。如彼門戶。修無我者則得入中。

giải thoát diệc nhĩ. như bi môn hộ. tu vô ngã giả tắc đắc nhập trung.

Giải thoát cũng vậy, như cửa nẻo kia. Người tu vô ngã thì được vào trong.

如是解脫即是如來。又解脫者名曰為善。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết vi thiện.

Như vậy giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là thiện.

譬如弟子隨逐於師善奉教勅得名為善。

thí như đệ-tử tùy trục ư sư thiện phụng giáo sắc đắc danh vi thiện.

Thí như học trò theo bên thầy, làm đúng theo chỗ thầy dạy bảo, thì được gọi là thiện.

解脫亦爾。如是解脫即是如來。

giải thoát diệc nhĩ. như thị giải thoát tức thị Như Lai.

Giải thoát cũng vậy. Như vậy giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名出世法。於一切法最為出過。

hựu giải thoát giả danh xuất thế Pháp. ư nhất thiết Pháp tối vi xuất quá.

Lại giải thoát gọi là Pháp xuất thế, vượt hơn tất cả Pháp.

如眾味中酥乳最勝。解脫亦爾。如是解脫即是如來。

như chúng vị trung tô nhũ tối thắng. giải thoát diệc nhĩ. như thị giải thoát tức thị Như Lai.

Như trong các vị, vị của sữa và tô là hơn hết. Giải thoát cũng vậy. Như thế giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名曰不動。譬如門闔風不能動。

hựu giải thoát giả danh viết bất động. thí như môn khôn phong bất năng động.

Lại giải thoát gọi là bất động. Thí như ngạch cửa, gió không thể làm động được.

真解脫者亦復如是。如是解脫即是如來。

chân giải thoát giả diệc phục như thị. như thị giải thoát tức thị Như Lai.

Chân giải thoát cũng lại như vậy. Như vậy giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名無濤波。如彼大海其水濤波。解脫不爾。

hựu giải thoát giả danh vô đào ba. như bi Đại hải kỳ thủy đào ba. giải thoát bất nhĩ.

Lại giải thoát gọi là không có sóng gợn. Như biển cả luôn có sóng gợn. Giải thoát không như vậy.

如是解脫即是如來。又解脫者譬如宮殿。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả thí như cung điện.

Như vậy giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy thí như cung điện.

解脫亦爾。當知解脫即是如來。

giải thoát diệc nhĩ. đương tri giải thoát tức thị Như Lai.

Giải thoát cũng vậy, nên biết giải thoát tức là Như Lai

又解脫者名曰所用。

hựu giải thoát giả danh viết sở dụng.

Lại giải thoát ấy gọi là chỗ dùng.

如閻浮檀金多有所任無有能說是金過惡。解脫亦爾。無有過惡。

như diêm-phù-đàn kim đa hữu sở nhâm vô hữu năng thuyết thị kim quá ác. giải

thoát diệc nhĩ. vô hữu quá ác.

Như vàng Diêm-phù-đàn dùng được nhiều việc. Không ai có thể nói được chỗ xấu dở của vàng này. Giải thoát cũng vậy, không có xấu dở.

無有過惡即真解脫。真解脫者即是如來。

vô hữu quá ác tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Không có xấu dở tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者捨嬰兒行。譬如大人捨小兒行。解脫亦爾。

hựu giải thoát giả xả anh nhi hạnh. thí như Đại nhân xả tiểu nhi hạnh. giải

thoát diệc nhĩ.

Lại giải thoát bỏ hạnh anh nhi. Thí như người lớn bỏ hạnh trẻ con. Giải thoát cũng vậy,

除捨五陰。除捨五陰即真解脫。

trừ xả ngũ âm. trừ xả ngũ âm tức chân giải thoát.

trừ bỏ năm âm. Trừ bỏ năm âm tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名曰究竟。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh viết cứu cánh.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là rốt ráo.

如被繫者從繫得解洗浴清淨然後還家。解脫亦爾。

như bị hệ giả tòng hệ đắc giải tẩy dục thanh tịnh nhiên hậu hoàn gia. giải

thoát diệc nhĩ.

Như người bị trói, được mở thả, tắm rửa sạch sẽ, sau đó trở về nhà. Giải thoát cũng vậy,

畢竟清淨。畢竟清淨即真解脫。真解脫者即是如來。

tất cánh thanh tịnh. tất cánh thanh tịnh tức chân giải thoát. chân giải thoát

giả tức thị Như Lai.

rốt ráo thanh tịnh. Rốt ráo thanh tịnh tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名無作樂。

hựu giải thoát giả danh vô tác lạc.

Lại giải thoát gọi là sự vui vô tác.

無作樂者以吐貪欲瞋恚癡故。譬如有人誤飲毒藥。

vô tác lạc giả dĩ thổ tham dục sân nhuế si cố. thí như hữu nhân ngộ ẩm độc dục.

Sự vui vô tác ấy là do đã ói sạch tham dục, sân giận, ngu si. Thí như có người uống nhầm thuốc độc,

為除毒故即服吐藥。既得吐已毒即除愈身得安樂。

vi trừ độc cố tức phục thổ dược. ký đắc thổ dĩ độc tức trừ dữ thân đắc an lạc.

vì để trừ độc nên uống thuốc ói, khi ói hết chất độc, thân liền được an vui.  
解脫亦爾。吐諸煩惱結縛之毒。

giải thoát diệc nhĩ. thổ chu phiền não kết phục chi độc.

Giải thoát cũng vậy, ói các độc phiền não kết phục,

身得安樂名無作樂。無作樂者即真解脫。

thân đắc an lạc danh vô tác lạc. vô tác lạc giả tức chân giải thoát.

thân được an vui gọi là sự vui vô tác. Sự vui vô tác tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名斷四種毒蛇煩惱。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh đoạn tứ chủng độc xà phiền não.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát ấy gọi là đoạn bốn thứ rắn độc phiền não.

斷煩惱者即真解脫。真解脫者即是如來。

đoạn phiền não giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Đoạn phiền não tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名離諸有滅一切苦得一切樂。

hựu giải thoát giả danh ly chư hữu diệt nhất thiết khổ đắc nhất thiết lạc.

Lại giải thoát ấy gọi là xa lìa các hữu, diệt tất cả khổ, được tất cả an vui,永斷食欲瞋恚愚癡。拔斷一切煩惱根本。

vĩnh đoạn tham dục sân nhuế ngu si. bạt đoạn nhất thiết phiền não căn bản. hựu giải thoát giả.

dứt hẳn tham dục, sân giận, ngu si, nhổ hẳn cội gốc của tất cả phiền não.

拔根本者即真解脫。真解脫者即是如來。

bạt căn bản giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

nhổ tận gốc rễ tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名斷一切有為之法出生一切無漏善法斷塞諸道。所謂若我無我非我非無我。

danh đoạn nhất thiết hữu vi chi Pháp xuất sanh nhất thiết vô lậu thiện Pháp

đoạn tắc chư đạo. sở vị nhược ngã vô ngã phi ngã phi vô ngã.

Lại giải thoát gọi là đoạn tất cả pháp hữu vi, xuất sanh tất cả vô lậu thiện pháp. Đoạn các đường cơ bản: Đó là ngã, vô ngã, phi ngã, phi vô ngã;

唯斷取著不斷我見。我見者名為佛性。

duy đoạn thủ trước bất đoạn ngã kiến. ngã kiến giả danh vi Phật tánh.

Chỉ đoạn sự chấp trước, không đoạn ngã kiến. Ngã kiến ấy gọi là Phật tánh.

佛性者即真解脫。真解脫者即是如來。

Phật tánh giả tức chân giải thoát. chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Phật tánh tức là chân giải thoát. Chân giải thoát tức là Như Lai.

又解脫者名不空空。空空者名無所有。無所有者。

hựu giải thoát giả danh bất không không. không không giả danh vô sở hữu. vô sở hữu giả.

Lại giải thoát gọi là chẳng không mà không. Không không ấy, gọi là vô sở hữu. Vô sở hữu

即是外道尼犍子等所計解脫。

tức thị ngoại đạo ni kiến tử đẳng sở kế giải thoát.

tức là sự vọng chấp giải thoát của các nhà ngoại đạo Ni-kiến-tử,

而是尼犍實無解脫。故名空空。真解脫者則不如是。

nhĩ thị ni kiến thật vô giải thoát. cố danh không không. chân giải thoát giả tắc bất như thị.



mà Ni-kiền-từ này thật không có giải thoát, nên gọi là không không. Chân giải thoát thì không phải như vậy,

故不空空。不空空者即真解脫。

cổ bắt không không. bắt không không giả tức chân giải thoát.

nên gọi là chẳng không mà không. Chẳng không mà không tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名空不空。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. hựu giải thoát giả danh không bắt không.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là không mà chẳng không.

如水酒乳酪酥蜜等瓶。雖無水酒酪酥蜜時。

như thủy từu nhũ lạc tô mật đẳng bình. tuy vô thủy từu lạc tô mật thời.

Như bình đựng nước, đựng rượu, đựng sữa, lạc, tô, mật v.v.. Tuy lúc không có nước, rượu, lạc, tô, mật

猶故得名為水等瓶。而是瓶等不可說空及以不空。

do cổ đắc danh vi thủy đẳng bình. nhi thị bình đẳng bất khả thuyết không cập dĩ ất không.

nhưng vẫn được gọi là bình nước v.v.. mà các thứ bình này không thể gọi là không hay chẳng không được.

若言空者則不得有色香味觸。

nhược ngôn không giả tắc bất đắc hữu sắc hương vị xúc.

Nếu nói là không, thì không được có sắc, hương, vị, xúc.

若言不空而復無有水酒等實。解脫亦爾。

nhược ngôn bất không nhi phục vô hữu thủy từu đẳng thật. giải thoát diệc nhi.

Nếu nói là chẳng không mà lại không có nước, rượu thật... Giải thoát cũng vậy,

不可說色及以非色。不可說空及以不空。

bất khả thuyết sắc cập dĩ phi sắc. bất khả thuyết không cập dĩ ất không.

không thể nói sắc cùng với chẳng phải sắc; không thể nói không cùng với chẳng không.

若言空者則不得有常樂我淨。

nhược ngôn không giả tắc bất đắc hữu thường lạc ngã tịnh.

Nếu nói là không thì không được có thường, lạc, ngã, tịnh.

若言不空誰受是常樂我淨者。以是義故。不可說空及以不空。

nhược ngôn bất không thủy thọ thị thường lạc ngã tịnh giả. dĩ thị nghĩa

cổ. bất khả thuyết không cập dĩ ất không.

Nếu nói là chẳng không, thì ai thọ thường, lạc, ngã, tịnh này. Vì những nghĩa ấy nên không thể nói là không cùng bất không.

空者謂無二十五有及諸煩惱一切苦一切相一切有為行。如瓶無酪則名為空。

không giả vị vô nhị thập ngũ hữu cập chư phiền não nhất thiết khổ nhất thiết

tướng nhất thiết hữu vi hạnh. như bình vô lạc tắc danh vi không.

Không là nói không hai mươi lăm hữu cùng các phiền não, tất cả khổ, tất cả tướng, tất cả hạnh hữu vi. Như bình không có lạc, thì gọi là không.

不空者。謂真實善色常樂我淨不動不變。

bất không giả. vị chân thật thiện sắc thường lạc ngã tịnh bất động bất biến.

Bất không là nói chân thật thiện sắc, thường, lạc, ngã, tịnh, không động, không biến.

猶如彼瓶色香味觸故名不空。

do như bí bình sắc hương vị xúc cố danh bất không.

Như sắc, hương, vị, xúc của cái bình, nên gọi là bất không.

是故解脫喻如彼瓶。彼瓶遇緣則有破壞。解脫不爾。

thị cố giải thoát dụ như bi bình, bi bình ngộ duyên tắc hữu phá hoại, giải thoát bất nhĩ.

vì vậy giải thoát dụ như cái bình kia. Cái bình kia gặp duyên thì bị bể hư. Giải thoát không phải vậy,

不可破壞。不可破壞即真解脫。

bất khả phá hoại, bất khả phá hoại tức chân giải thoát.

không thể phá hoại. Không thể phá hoại tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。又解脫者名曰離愛。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai, hựu giải thoát giả danh viết ly ái.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Lại giải thoát gọi là lìa ái.

譬如有人愛心悵望釋提桓因大梵天王自在天王。解脫不爾。

thí như hữu nhân ái tâm hi vọng thích đề hoàn nhân Đại Phạm Thiên Vương Tự

Tại Thiên Vương, giải thoát bất nhĩ.

Thí như có người lòng ham muốn ngôi Thích Đề Hoàn Nhân, Đại Phạm Thiên vương, Tự Tại Thiên Vương. Giải thoát không phải vậy.

若得成於阿耨多羅三藐三菩提已無愛無疑。無愛無疑即真解脫。

nhược đắc thành u a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề dĩ vô ái vô nghi, vô ái vô nghi tức chân giải thoát.

Nếu được thành A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề rồi, không ái, không nghi.

Không ái, không nghi tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。若言解脫有愛疑者無有是處。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai, nhược ngôn giải thoát hữu ái nghi giả vô hữu thị xử.

Chân giải thoát tức là Như Lai. Nếu nói người giải thoát có ái có nghi, là việc không có.

又解脫者斷諸有貪。

hựu giải thoát giả đoạn chư hữu tham,

Lại giải thoát đoạn sự tham muốn ba cõi,

斷一切相一切繫縛一切煩惱一切生死一切因緣一切果報。

đoạn nhất thiết tướng nhất thiết hệ phục nhất thiết phiền não nhất thiết

sinh tử nhất thiết nhân duyên nhất thiết quả báo.

đoạn tất cả tướng, tất cả trói buộc, tất cả phiền não, tất cả sinh tử, tất cả nhân duyên, tất cả quả báo.

如是解脫即是如來。如來即是涅槃。

như thị giải thoát tức thị Như Lai, Như Lai tức thị Niết-Bàn.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Như Lai tức là Niết-bàn.

一切眾生怖畏生死諸煩惱故故受三歸。

nhất thiết chúng sanh bố úy sinh tử chư phiền não cố cố thọ tam quy.

Tất cả chúng sanh vì sợ phiền não sinh tử nên thọ tam quy.

譬如群鹿怖畏獵師既得免離。若得一跳則喻一歸。

thí như quần lộc bố úy liệp sư ký đắc miễn ly, nhược đắc nhất khiêu tắc dụ nhất quy.

Thí như bầy nai sợ thợ săn, thoát được rồi, nếu được nhảy một nhảy tức dụ cho một quy y;

如是三跳則喻三歸。以三跳故得受安樂。

như thị tam khiêu tắc dụ tam quy, dĩ tam khiêu cố đắc thọ an lạc.

Như nhảy ba nhảy tức dụ cho ba quy y. Do nhảy được ba nhảy mà được nhận an vui.

眾生亦爾。怖畏四魔惡獵師故受三歸依。

chúng sanh diệc nhĩ. bồ úy tứ ma ác liệt su cô thọ tam quy y.  
**Chúng sanh cũng vậy, vì sợ bốn ác ma thọ sẵn nên thọ tam quy y.**

三歸依故則得安樂。受安樂者即真解脫。

tam quy y cố tắc đắc an lạc. thọ an lạc giả tức chân giải thoát.  
**Nhờ tam quy y nên được an vui. Được an vui tức là chân giải thoát.**

真解脫者即是如來。如來者即是涅槃。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai. Như Lai giả tức thị Niết-Bàn.  
**Chân giải thoát tức là Như Lai. Như Lai tức là Niết-bàn.**

涅槃者即是無盡。無盡者即是佛性。佛性者即是決定。

Niết-Bàn giả tức thị vô tận. vô tận giả tức thị Phật tánh. Phật tánh giả tức thị quyết định.

**Niết-bàn tức là vô tận. Vô tận tức là Phật tánh. Phật tánh tức là quyết định.**

決定者即是阿耨多羅三藐三菩提。

quyết định giả tức thị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

**Quyết định tức là A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề.**

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

**Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

若涅槃佛性決定如來是一義者。云何說言有三歸依。佛告迦葉。

nhược Niết-Bàn Phật tánh quyết định Như Lai thị nhất nghĩa giả. vân hà thuyết ngôn hữu tam quy y. Phật cáo Ca-diếp.

**Nếu Niết-bàn, Phật tánh, quyết định và Như Lai là một nghĩa, sao nói rằng có ba quy y? Phật bảo Ca-diếp:**

善男子。一切眾生怖畏生死故求三歸。

thiện nam tử. nhất thiết chúng sanh bồ úy sanh tử cố cầu tam quy.

**Này thiện nam tử! Tất cả chúng sanh sợ sanh tử nên cầu tam quy y.**

以三歸故則知佛性決定涅槃。善男子。

dĩ tam quy cố tắc tri Phật tánh quyết định Niết-Bàn. thiện nam tử.

**Do tam quy y nên biết Phật tánh, quyết định và Niết-bàn. Này thiện nam tử!**

有法名一義異。有法名義俱異。名一義異者。

hữu Pháp danh nhất nghĩa dị. hữu Pháp danh nghĩa câu dị. danh nhất nghĩa dị giả.

**Có Pháp cùng danh khác nghĩa. Có Pháp danh nghĩa đều khác. Cùng danh khác nghĩa:**

佛常法常比丘僧常涅槃虛空皆亦是常。是名名一義異。

Phật thường Pháp thường Tỳ-kheo Tăng thường Niết-Bàn hư không giai diệc thị thường. thị danh danh nhất nghĩa dị.

**Là Phật thường, Pháp thường, Tỳ-kheo Tăng thường, Niết-bàn, hư không cũng đều là thường. Đây gọi là cùng danh mà nghĩa khác.**

名義俱異者。佛名為覺。法名不覺。

danh nghĩa câu dị giả. Phật danh vi giác. Pháp danh bất giác.

**Danh nghĩa đều khác như: Phật gọi là giác, Pháp gọi bất giác,**

僧名和合。涅槃名解脫。虛空名非善亦名無礙。

tăng danh hòa hợp. Niết-Bàn danh giải thoát. hư không danh phi thiện diệc danh vô ngại.

**Tăng gọi hòa hợp, Niết-bàn gọi giải thoát, hư không gọi là phi thiện, cũng gọi là vô ngại.**

是為名義俱異。善男子。

thị vi danh nghĩa câu dị. thiện nam tử.

Đây là danh nghĩa đều khác. Nay thiện nam tử!

三歸依者亦復如是。名義俱異。云何為一。

tam quy y giả diệc phục như thị. danh nghĩa câu dị. vân hà vi nhất.  
Tam quy y này cũng lại như vậy, danh nghĩa đều khác. Thế nào là một?

是故我告摩訶波闍波提憍曇彌。莫供養我當供養僧。

thị cố ngã cáo Ma ha ba xà ba đề kiêu đàm di. mạc cúng dường ngã đương cung  
dưỡng tăng.

Vì vậy Ta bảo Ma-ha-ba-xà-ba-đề rằng: Nay Kiêu-đàm-di! Chớ cúng dường ta, nên  
cúng dường Tăng.

若供養僧則得具足供養三歸。

nhược cung dưỡng tăng tắc đắc cụ túc cung dưỡng tam quy.

Nếu cúng dường Tăng tức là được cúng dường tam quy đầy đủ.

摩訶波闍波提即答我言。眾僧之中無佛無法。

Ma ha ba xà ba đề tức đáp ngã ngôn. chúng Tăng chi trung vô Phật vô Pháp.

Ma-ha-ba-xà-ba-đề liền trả lời Ta: Trong chúng Tăng không có Phật, không có  
Pháp,

云何說言供養眾僧。則得具足供養三歸。我復告言。

vân hà thuyết ngôn cúng dường chúng tăng. tắc đắc cụ túc cúng dường tam

quy. ngã phục cáo ngôn.

sao nói rằng cúng dường chúng Tăng tức là được cúng dường tam quy đầy đủ? Ta  
lại bảo rằng:

汝隨我語則供養佛。為解脫故即供養法。

nhữ tùy ngã ngữ tắc cúng dường Phật. vị giải thoát cố tức cúng dường Pháp.

Bà nghe lời Ta tức đó là cúng dường Phật. Vì giải thoát là cúng dường Pháp.

眾僧受者則供養僧。善男子。

chúng tăng thọ giả tắc cung dưỡng tăng. thiện nam tử.

Chúng Tăng nhận lãnh là cúng dường Tăng. Nay thiện nam tử!

是故三歸不得為一。善男子。

thị cố tam quy bất đắc vi nhất. thiện nam tử.

Vì vậy tam quy không được là một. Nay thiện nam tử!

如來或時說一為三說三為一。如是之義諸佛境界。

Như Lai hoặc thời thuyết nhất vi tam thuyết tam vi nhất. như thị chi nghĩa  
chư Phật cảnh giới.

Hoặc có lúc Như Lai nói một làm ba, nói ba làm một. Nghĩa như vậy là cảnh  
giới của chư Phật,

非是聲聞緣覺所知。迦葉復言。如佛所說。

phi thị Thanh văn Duyên giác sở tri. Ca-diếp phục ngôn. như Phật sở thuyết.

không phải là chỗ hàng Thanh văn và Duyên giác biết được. Ca-diếp lại thưa:  
Như lời Phật nói,

畢竟安樂名涅槃者。是義云何。夫涅槃者捨身捨智。

tất cánh an lạc danh Niết-Bàn giả. thị nghĩa vân hà. phu Niết-Bàn giả xả thân  
xả trí.

rốt ráo an lạc gọi là Niết-bàn, nghĩa này thế nào? Phạm Niết-bàn là bỏ thân,  
bỏ trí;

若捨身智誰當受樂。佛言。善男子。

nhược xả thân trí thù đương thọ lạc. Phật ngôn. thiện nam tử.

nếu bỏ thân, bỏ trí thì ai sẽ thọ lạc? Phật dạy: Nay thiện nam tử!

譬如有人食已心悶出外欲吐。既得吐已而復迴還。

thí như hữu nhân thực dĩ tâm muôn xuất ngoại dục thỏ. ký đắc thỏ dĩ nhi phục hồi hoàn.

Thí như có người ăn xong, buồn nôn muốn ói ra ngoài, ói xong trở vào nhà.

同伴問之。汝今所患竟為差不而復來還。答言。

đồng bạn vấn chi. nhữ kim sở hoạn cánh vi sai phủ nhi phục lai hoàn. đáp ngôn.

Đồng bạn hỏi: Nay anh lành mạnh chưa mà trở vào nhà? Đáp rằng:

已差身得安樂。如來亦爾。

dĩ sai thân đắc an lạc. Như Lai diệc nhĩ.

Đã lành, thân tôi được an vui. Như Lai cũng vậy,

畢竟遠離二十五有。永得涅槃安樂之處。

tất cánh viễn li nhị thập ngũ hữu. vĩnh đắc Niết-Bàn an lạc chi xứ.

rất ráo xa lìa hai mươi lăm hữu, vĩnh viễn được Niết-bàn an vui,

不可動轉無有盡滅。斷一切受名無受樂。

bất khả động chuyển vô hữu tận diệt. đoạn nhất thiết thọ danh thị cố lạc.

không thể động chuyển, không có tận diệt, dứt tất cả thọ, gọi là sự vui không thọ.

如是無受名為常樂。若言如來有受樂者無有是處。

như thị thị cố danh vi thường lạc. nhược ngôn Như Lai hữu thọ lạc giả vô hữu thị xứ.

Không thọ như vậy gọi là sự vui thường trụ, nếu nói Như Lai có thọ sự vui, là việc không có.

是故畢竟樂者即是涅槃。涅槃者即真解脫。

thị cố tất cánh lạc giả tức thị Niết-Bàn. Niết-Bàn giả tức chân giải thoát.

Vì vậy rất ráo vui tức là Niết-bàn. Niết-bàn tức là chân giải thoát.

真解脫者即是如來。

chân giải thoát giả tức thị Như Lai.

Chân giải thoát tức là Như Lai.

迦葉復言。不生不滅是解脫耶。如是如是。

Ca-diếp phục ngôn. bất sanh bất diệt thị giải thoát da. như thị như thị.

Ca-diếp lại thưa: Không sanh, không diệt là giải thoát chăng? Đúng vậy! Đúng vậy!

善男子。不生不滅即是解脫。

thiện nam tử. bất sanh bất diệt tức thị giải thoát.

Này thiện nam tử! Không sanh không diệt chính là giải thoát.

如是解脫即是如來。迦葉復言。若不生滅是解脫者。

như thị giải thoát tức thị Như Lai. Ca-diếp phục ngôn. nhược bất sanh diệt thị giải thoát giả.

Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Ca-diếp lại thưa: Nếu không sanh diệt là giải thoát,

虛空之性亦無生滅應是如來。

hư không chi tánh diệc vô sanh diệt ứng thị Như Lai.

tánh hư không cũng không sanh diệt nên là Như Lai,

如如來性即是解脫。

như Như Lai tánh tức thị giải thoát.

như tánh Như Lai tức là giải thoát.

佛告迦葉。善男子。是事不然。世尊。

Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử. thị sự bất nhiên. Thế Tôn.

Phật bảo Ca-diếp: Này thiện nam tử! Việc này không đúng. Bạch Thế Tôn!

何故不然。善男子。如迦蘭伽及命命鳥。  
hà cố bất nhiên. thiện nam tử. như ca lan dà cập mạng mạng điểu.  
Vì sao không đúng? Nay thiện nam tử! Như chim Ca-lan-dà, và Mạng mạng,  
其聲清妙寧可同於烏鵲音不。不也世尊。烏鵲之聲。  
kỳ thanh thanh diệu ninh khả đồng u ô thước âm phủ. bất dã Thế Tôn. ô thước  
chi thanh.  
tiếng hót thanh diệu của chúng có đồng với tiếng chim chim quạ chăng? Thưa  
không, bạch Thế Tôn!  
比命命等。百千萬倍不可為比。迦葉復言。  
bỉ mạng mạng đẳng. bách thiên vạn bội bất khả vi bỉ. Ca-diếp phục ngôn  
Trăm ngàn vạn lần tiếng hót của chim quạ sánh cũng không bằng tiếng hót của  
chim Ca-lan-dà cùng Mạng mạng được. Ca-diếp lại thưa:  
迦蘭伽等其聲微妙身亦不同。  
ca lan dà đẳng kỳ thanh vi diệu thân diệc bất đồng.  
Tiếng chim Ca-lan-dà, mạng mạng vi diệu, thân cũng không giống,  
如來云何比之烏鵲。無異芥子比須彌山。  
Nhu Lai vân hà bỉ chi ô thước. vô dị giới tử bỉ Tu-Di sơn.  
sao Như Lai so sánh với chim quạ? Khác gì đem hạt cải sánh với núi Tu-di.  
佛與虛空亦復如是。迦蘭伽聲可譬佛聲。  
Phật dĩ hư không diệc phục như thị. ca lan dà thanh khả thí Phật thanh.  
Phật sánh cùng hư không cũng lại như vậy. Tiếng Ca-lan-dà có thể ví như tiếng  
của Phật,  
不可以喻烏鵲之音。爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。  
bất khả dĩ dụ ô thước chi âm. nhĩ thời Phật tán Ca-diếp Bồ Tát. Thiện tai  
Thiện tai.  
không thể dùng để dụ cho tiếng chim quạ. Lúc bấy giờ Phật khen Bồ-tát Ca-  
diếp: Hay thay! Hay thay!  
善男子。汝今善解甚深難解。  
thiện nam tử. nữ kim thiện giải thậm thâm nan giải.  
Nay thiện nam tử! Nay ông khéo hiểu được pháp sâu xa khó hiểu.  
如來有時以因緣故。引彼虛空以喻解脫。  
Nhu Lai hữu thời dĩ nhân duyên cố. dẫn bỉ hư không dĩ dụ giải thoát. có lúc  
Nhu Lai có lúc vì nhân duyên mà dẫn hư không để dụ cho giải thoát.  
如是解脫即是如來。真解脫者一切人天無能為譬。  
như thị giải thoát tức thị Như Lai. chân giải thoát giả nhất thiết nhân Thiên  
vô năng vi thí.  
Giải thoát như vậy tức là Như Lai. Chân giải thoát ấy, tất cả người trời  
không ai có thể thí dụ được,  
而此虛空實非其喻為化眾生故以虛  
nhĩ thử hư không thật phi kỳ dụ vi hóa chúng sanh cố dĩ hư  
nhưng hư không này thật cũng chẳng phải là ví dụ, vì giáo hoá chúng sanh nên  
dùng hư không  
空非喻為喻。當知解脫即是如來。  
không phi dụ vi dụ. đương tri giải thoát tức thị Như Lai.  
chẳng phải thí dụ để làm thí dụ. Nên biết giải thoát tức là Như Lai.  
如來之性即是解脫。解脫如來無二無別。善男子。  
Nhu Lai chi tánh tức thị giải thoát. giải thoát Như Lai vô nhị vô biệt. thiện  
nam tử.

Tánh của Như Lai tức là giải thoát. Giải thoát và Như Lai không hai, không khác. Nay thiện nam tử!

非喻者如無比之物不可引喻。

phi dụ giả như vô bì chi vật bất khả dẫn dụ。

Chẳng phải thí dụ, như vật không gì sánh, không thể dẫn làm dụ。

有因緣故可得引喻。

hữu nhân duyên cố khả đắc dẫn dụ。

Vì có nhân duyên nên có thể được dẫn dụ,

如經中說面貌端正如月盛滿白象鮮潔猶如雪山。滿月不得即同於面。

như Kinh trung thuyết diện mạo đoan chánh như nguyệt thịnh mãn bạch tượng

tiên khiết do như tuyết sơn. mãn nguyệt bất đắc tức đồng ư diện。

như trong kinh có nói: Diện mạo xinh đẹp như mặt trăng tròn, voi trắng sạch

sẽ như núi Tuyết, trăng không được tròn tức giống gương mặt,

雪山不得即是白象。善男子。

tuyết sơn bất đắc tức thị bạch tượng. thiện nam tử。

không được nui tuyết tức là voi trắng. Thiện nam tử!

不可以喻喻真解脫。為化眾生故作喻耳。

bất khả dĩ dụ dụ chân giải thoát. vị hóa chúng sanh cố tác dụ nhĩ。

Không thể dùng thí dụ để dụ cho chân giải thoát. Vì hóa độ chúng sanh nên dùng làm thí dụ thôi,

以諸譬喻知諸法性。皆亦如是。

dĩ chư thí dụ tri chư Pháp tánh. giai diệc như thị。

do các thí dụ mà biết tánh của các Pháp đều cũng như vậy。

迦葉復言。云何如來作二種說。佛言。善男子。

Ca-diếp phục ngôn. vân hà Như Lai tác nhị chủng thuyết. Phật ngôn. thiện nam tử。

Ca-diếp lại thưa: Có sao Như Lai nói hai thuyết như thế? Phật dạy: Thiện nam tử!

譬如有人執持刀劍以瞋恚心欲害如來。如來和悅無恚恨色。

thí như hữu nhân chấp trì đao kiếm dĩ sân nhuế tâm dục hại Như Lai. Như Lai

hòa duyệt vô khuể hận sắc。

Thí như có người do tâm sân giận, tay cầm dao kiếm muốn hại Như Lai. Như lai vẫn hoà vui, không có vẻ giận hờn.

是人當得壞如來身成逆罪不。不也世尊。何以故。

thị nhân đương đắc hoại Như Lai thân thành nghịch tội phủ. bất dã Thế Tôn. hà dĩ cố。

Người này nếu hoại được thân Như Lai có thành tội nghịch không? Thưa không, bạch Thế Tôn! Vì sao vậy?

如來身界不可壞故。所以者何。

Như Lai thân giới bất khả hoại cố. sở dĩ giả hà。

Vì thân của Như lai không thể hu hoại được. Vì sao vậy?

以無身聚唯有法性。法性之性理不可壞。

dĩ vô thân tụ duy hữu Pháp tánh. Pháp tánh chi tánh lý bất khả hoại。

Vì thân Như Lai không phải thân chứa nhóm, mà chỉ có Pháp tánh. Tánh của Pháp tánh là không thể hu hoại.

是人云何能壞佛身。直以惡心故成無間。

thị nhân vân hà năng hoại Phật thân. trực dĩ ác tâm cố thành vô gián。

Người này sao có thể hoại được thân Phật? Do ác tâm nên thành tội vô gián.

以是因緣引諸譬喻得知實法。爾時佛讚迦葉菩薩。

dĩ thị nhân duyên dẫn chu thí dụ đắc tri thật Pháp. nhĩ thời Phật tán Ca-diếp Bồ Tát.

Do nhân duyên này mà dẫn các thí dụ để biết được các pháp chân thật. Lúc bấy giờ Phật khen Bồ-tát Ca-diếp:

善哉善哉。善男子。我所欲說汝今已說。

Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử. ngã sở dục thuyết nhữ kim dĩ thuyết.  
Hay thay! Hay thay! Này Thiện nam tử! Chỗ Ta muốn nói nay ông đã nói.

又善男子。譬如惡人欲害其母。

hựu thiện nam tử. thí như ác nhân dục hại kỳ mẫu.

Lại nữa, này thiện nam tử! Thí như con ác muốn hại mẹ nó.

住於野田在穀[廿/積]下。母為送食。其人見已。

trụ ư dã điền tại cốc tễ hạ. mẫu vị tống thực. kỳ nhân kiến dĩ.

Mẹ nó đem cơm ra đồng. Nó thấy mẹ

尋生害心便前磨刀。母時知已逃入[廿/積]中。

tầm sanh hại tâm tiện tiền ma đao. mẫu thời tri dĩ đào nhập tễ trung.

lòng muốn hại, bèn mài dao trước. Mẹ nó biết ý, bèn chui vào đồng thóc để trốn.

其人持刀繞[廿/積]邊斫。斫已歡喜生已害想。

kỳ nhân trì đao nhiễu tễ biên chước. chước dĩ hoan hỷ sanh dĩ hại tưởng.

Người lia cầm dao chém khắp đồng thóc, chém xong vui mừng tưởng đã giết hại được mẹ.

其母尋出還至家中。於意云何。是人成就無間罪不。

kỳ mẫu tầm xuất hoàn chí gia trung. ư ý vân hà. thị nhân thành tỵ vô gián tội phủ.

Lát sau, mẹ nó chui ra khỏi đồng thóc và trở về nhà. Ý ông thế nào, đứa con đó có thành tội vô gián không?

世尊不可定說。何以故。若說有罪母身應壞身。

Thế Tôn bất khả định thuyết. hà cố. nhược thuyết hữu tội mẫu thân ứng hoại thân.

Bạch Thế Tôn! Không nói quyết định được. Vì sao vậy? Nếu nói thành tội thì thân mẹ nó phải bị hu hoại.

若不壞云何言有。若說無罪。

nhược bất hoại vân hà ngôn hữu. nhược thuyết vô tội.

Nếu thân không hu hoại, sao nói có tội? Nếu nói không tội,

生已殺想心懷歡喜。云何言無。

sanh dĩ sát tưởng tâm hoài hoan hỷ. vân hà ngôn vô.

chính nó tỵ cho là đã giết được mẹ rồi nên vui mừng, sao nói không tội?

是人雖不具足逆罪而亦是逆。以是因緣引諸譬喻得知實法。

thị nhân tuy bất cụ túc nghịch tội nhĩ diệc thị nghịch dĩ thị nhân duyên dẫn chu thí dụ đắc tri thật Pháp.

Người này dầu không đầy đủ nghịch tội, nhưng cũng là tội nghịch. Do nhân duyên này nên dẫn các thí dụ để được biết pháp chân thật.

佛讚迦葉。善哉善哉。善男子。

Phật tán Ca-diếp. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

Phật khen Ca-diếp: Hay thay! Hay thay! Này Thiện nam tử!

以是因緣我說種種方便譬喻以譬解脫。

dĩ thị nhân duyên ngã thuyết chủng chủng phương tiện thí dụ dĩ thí giải thoát.

Do nhân duyên này nên Ta nói các phương tiện thí dụ, để dụ cho giải thoát.



雖以無量阿僧祇喻。而實不可以喻為比。

tuy dĩ vô lượng a tăng kì dụ. nhi thật bất khả dĩ dụ vi bi.  
Tuy dùng vô lượng A-tăng-kì thí dụ nhưng mà thật không thể dùng thí dụ để so sánh được;

或有因緣亦可喻說。或有因緣不可引譬。

hoặc hữu nhân duyên diệc khả dụ thuyết. hoặc hữu nhân duyên bất khả dẫn thí.  
hoặc có nhân duyên cũng có thể nói thí dụ; hoặc có nhân duyên không thể dẫn dụ.

是故解脫成就如是無量功德。趣涅槃者。

thị cố giải thoát thành tựu như thị vô lượng công đức. thú Niết-Bàn giả.  
Vì thế, giải thoát thành tựu vô lượng công đức như vậy, hướng đến Niết-bàn.

涅槃如來亦有如是無量功德。

Niết-Bàn Như Lai diệc hữu như thị vô lượng công đức。

Niết-bàn Như Lai cũng có vô lượng công đức như vậy.

以如是等無量功德成就滿故。名大涅槃。迦葉菩薩白佛言。

dĩ như thị đẳng vô lượng công đức thành tựu mãn cố. danh Đại Niết-Bàn. Ca-diếp  
Bồ Tát bạch Phật ngôn.

Do thành tựu viên mãn vô lượng công đức như vậy nên gọi là Đại Niết-bàn. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。我今始知如來至處為無有盡。

Thế Tôn. ngã kim thủy tri Như Lai chí xứ vi vô hữu tận.

Bạch Thế Tôn! Nay con mới biết chỗ đến của Như Lai là không có cùng tận,

處若無盡當知壽命亦應無盡。佛言。善哉善哉。

xứ nhược vô tận đương tri thọ mạng diệc ứng vô tận. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai.

nếu chỗ đã không cùng tận, nên biết thọ mạng cũng phải không cùng tận. Phật dạy: Hay thay! Hay thay!

善男子。汝今善能護持正法。

thiện nam tử. nhữ kim thiện năng hộ trì chánh Pháp.

Này thiện nam tử! Nay ông khéo hay hộ trì chánh Pháp.

若有善男子善女人。欲斷煩惱諸結縛者。

nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. dục đoạn phiền não chur kết phục giả.

Nếu có người trai lành, gái lành muốn đoạn trừ phiền não và các kết phục,

當作如是護持正法。

đương tác như thị hộ trì chánh Pháp.

phải nên hộ trì chánh Pháp như vậy.

大般涅槃經卷第五

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ ngũ

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ NĂM

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược

Dịch Sun Apr 30 22:17:07 2006

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Sáu

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (10-2008)**  
**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第六  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ lục  
KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ SÁU

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之四依品第八  
tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi tứ y phẩm đệ bát  
Triều đại nhà Tống, Sa Môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn thêm vào  
Phẩm Thứ Tám: Bốn Điều Cần Phải Nương Tựa

佛復告迦葉。善男子。是大涅槃微妙經中。

Phật phục cáo Ca-diếp。thiện nam tử。thị Đại vi diệu Kinh trung。

Đức Phật lại bảo Ca-diếp: Đây thiên nam tử! Trong Kinh Đại Bát Niết-bàn vi diệu này

有四種人。能護正法建立正法憶念正法。

hữu tứ chủng nhân。 năng hộ chánh Pháp kiến lập chánh Pháp ức niệm chánh Pháp。  
có bốn hạng người hay hộ trì Chánh pháp, kiến lập Chánh pháp, ức niệm Chánh pháp,

能多利益憐愍世間。

năng đa lợi ích lân mẫn thế gian。

hay làm nhiều việc lợi ích và thương xót thế gian。

為世間依安樂人天。何等為四。有人出世具煩惱性。

vì thế gian y an lạc nhân Thiên。 hà đẳng vi tứ。 hữu nhân xuất thế cụ phiền não tánh。

Vì thế gian, làm chỗ nương tựa an lạc cho trời người. Những gì là bốn? Có người xuất thế, tánh đủ phiền não,

是名第一。須陀洹人斯陀舍人。是名第二。

thị danh đệ nhất。 Tu đà hoàn nhân Tu đà hàm nhân。 thị danh đệ nhị。

đây gọi là hạng thứ nhất, Bạc Tu-đà-hoàn và Tu-đà-hàm, đây gọi là hạng thứ hai。

阿那舍人。是名三。阿羅漢人。是名第四。

A na hàm nhân。 thị danh đệ tam。 A La Hán nhân。 thị danh đệ tứ。

Bậc A-na-hàm, đây gọi là hạng thứ ba. Bậc A-la-hán, đây gọi là hạng thứ tư.  
是四種人出現於世。能多利益憐愍世間。

thị tứ chúng nhân xuất hiện ưu thế. năng đa lợi ích liên mãn thế gian.  
Bốn hạng người này hiện ra nơi đời, có thể làm nhiều lợi ích và thương xót thế gian,  
為世間依安樂人天。

vị thế gian y an lạc nhân Thiên.  
vì thế gian làm nơi nương tựa an lạc của trời người.

云何名為具煩惱性。

vân hà danh vi cụ phiền não tánh.  
Thế nào gọi là đủ tánh phiền não?

若有人能奉持禁戒威儀具足建立正法。從佛所聞解其文義。

nhược hữu nhân năng phụng trì cấm giới uy nghi cụ túc kiến lập chánh Pháp. tông  
Phật sở văn giải kỳ văn nghĩa。

Nếu có người hay phụng trì cấm giới, uy nghi đầy đủ, kiến lập Chánh pháp, theo  
Phật nghe hiểu văn nghĩa,  
轉為他人分別宣說。所謂少欲是道。

chuyển vi tha nhân phân biệt tuyên thuyết. sở vị thiếu dục thị đạo.  
thứ lớp vì người khác mà phân biệt tuyên nói như: ít muốn là đạo,  
多欲非道。廣說如是八大人覺。

đa dục phi đạo. quảng thuyết như thị bát Đại nhân giác。

muốn nhiều chẳng phải đạo, rộng nói tám điều giác ngộ của bậc đại nhân như vậy.  
有犯罪者教令發露懺悔滅除。

hữu phạm tội giả giáo linh phát lộ sám hối diệt trừ。

Có ai phạm tội thì chỉ bảo cho phát lộ sám hối để trừ tội,

善知菩薩方便所行祕密之法。是名凡夫非第八人。

thiện tri Bồ Tát phương tiện sở hạnh bí mật chi Pháp. thị danh phạm phu phi đệ  
bát nhân。

khéo biết pháp bí mật của Bồ-tát phương tiện ra làm. Đây gọi là phạm phu, không  
phải là người bậc thứ tám.

第八人者不名凡夫。名為菩薩不名為佛。

đệ bát nhân giả bất danh phạm phu. danh vi Bồ Tát bất danh vi Phật。

Người thuộc bậc thứ tám thì không còn gọi là phạm phu mà gọi là Bồ-tát, không  
gọi là Phật。

第二人者名須陀洹斯陀含。

đệ nhị nhân giả danh Tu đà hoàn Tư đà hàm。

Hạng người thứ hai là bậc Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm。

若得正法受持正法。從佛聞法如其所聞。

nhược đắc chánh Pháp thọ trì chánh Pháp. tông Phật văn Pháp như kỳ sở văn。

Hạng này nếu được Chánh pháp, thọ trì Chánh pháp, nghe pháp nơi Phật, đúng theo  
chỗ đã được nghe,

聞已書寫受持讀誦轉為他說。

văn dĩ thư tả thọ trì đọc tụng chuyển vi tha thuyết。

biên chép, thọ trì, đọc tụng, rồi thứ lớp nói lại cho người khác。

若聞法已不寫不受不持不說。而言奴婢不淨之物佛聽畜者。

nhược văn Pháp dĩ bất tả bất thọ bất trì bất thuyết. nhi ngôn nô tì bất tịnh chi  
vật Phật thỉnh súc giả。

Nếu nghe Pháp xong, không biên chép, không thọ, không trì, không tuyên nói, và  
nói rằng Phật cho nuôi chứa tôi tớ và những vật bất tịnh,

無有是處。是名第二人。

vô hữu thị xứ. thị danh đệ nhị nhân.  
là việc không có. Đây gọi là hạng người thứ hai.  
如是之人未得第二第三住處名為菩薩已得受記。  
như thị chi nhân vị đắc đệ nhị đệ tam trụ xứ danh vi Bồ Tát dĩ đắc thọ kí.  
Hạng người này chưa được bậc thứ ba. Trụ nơi bậc thứ ba gọi là Bồ-tát, đã được  
thọ ký.  
第三人者名阿那含。阿那含者誹謗正法。  
đệ tam nhân giả danh A na hàm. A na hàm giả phi báng chánh Pháp.  
Hạng người thứ ba gọi là bậc A-na-hàm. Bậc A-na-hàm ấy không có những việc như:  
Phi báng chánh pháp,  
若言聽畜奴婢僕使不淨之物。  
nhược ngôn thính súc nô tì bộc sử bất tịnh chi vật.  
hoặc nói cho nuôi chứa tội tử và những vật bất tịnh,  
受持外道典籍書論。及為客塵煩惱所障。  
thọ trì ngoại đạo điển tịch thư luận. cập vi khách trần phiền não sở chướng.  
thọ trì sách luận ngoại đạo cùng bị khách trần phiền não làm chướng ngại,  
諸業煩惱之所覆蓋。若藏如來真實舍利。  
chư nghiệp phiền não chi sở phược cái. nhược tạng Như-Lai chân thật Xá-lợi.  
bị các nghiệp chướng phiền não ngăn che; hoặc giấu chân thật Xá-lợi của Như Lai;  
及為外病之所惱害。或為四大毒蛇所侵。  
cập vi ngoại bệnh chi sở não hại. hoặc vi tứ Đại độc xà sở xâm.  
bị bệnh ngoài làm não hại, hoặc bị rắn độc bốn đại xâm hại,  
論說我者悉無是處。若說無我斯有是處。  
luận thuyết ngã giả tất vô thị xứ. nhược thuyết vô ngã tu hữu thị xứ.  
luận nói về ngã, đều là những việc không có; hoặc nói vô ngã, việc này có;  
說著世法無有是處。若說大乘相續不絕斯有是處。  
thuyết trước thế Pháp vô hữu thị xứ. nhược thuyết Đại thừa tương tục bất tuyệt  
tu hữu thị xứ.  
hoặc nói chấp trước thế pháp, việc này không có; hoặc nói Đại thừa tương tục  
không dứt, việc này có;  
若所受身有八萬蟲亦無是處。  
nhược sở thọ thân hữu bát vạn trùng diệc vô thị xứ.  
hoặc chỗ thọ thân có tám vạn vi trùng cũng là việc không có;  
永離婬欲乃至夢中不失不淨斯有是處。  
vĩnh ly dâm dục nãi chí mộng trung bất thất bất tịnh tu hữu thị xứ.  
đã lìa hẳn dâm dục, cho đến trong giấc mộng không chấy bất tịnh, việc này có;  
臨終之日生怖畏者亦無是處。阿那含者為何謂也。  
lâm chung chi Nhật-Sanh bố úy giả diệc vô thị xứ. A na hàm giả vi hà vị dã.  
lúc sắp chết, sanh sợ hãi, cũng là việc không có. A-na-hàm nghĩa là gì?  
是人不還。如上所說。所有過患永不能污。  
thị nhân Bất hoàn. như thượng sở thuyết. sở hữu quá hoạn vĩnh bất năng ô.  
Vị này không còn trở lại những lỗi lầm nói trên, chúng không thể làm ô nhiễm  
được người,  
往返周旋名為菩薩。  
vãng phản châu toàn danh vi Bồ Tát.  
qua lại giáp vòng gọi là Bồ-tát,  
已得受記不久得成阿耨多羅三藐三菩提。  
dĩ đắc thọ kí bất cửu đắc thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.  
đã được thọ ký, không lâu được chứng thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

是則名為第三人也。

thị tắc danh vi đệ tam nhân dã.

Đây thời gọi là hạng người thứ ba.

第四人者名阿羅漢。阿羅漢者。

đệ tứ nhân giả danh A La Hán。A La Hán giả。

Hạng người thứ tư gọi là A-la-hán. Bạc A-la-hán là người đã

斷諸煩惱捨於重擔。逮得已利所作已辦。

đoạn chư phiền não xả u trọng đàng. đãi đắc kỳ lợi sở tác dĩ bàn.

dứt các phiền não, đã bỏ gánh nặng xuống, được lợi mình, chỗ làm đã xong,

住第十地得自在智。隨人所樂種種色像。

trụ đệ thập địa đắc tự-tại trí. tùy nhân sở lạc chủng chủng sắc tượng.

trụ ở Thập địa, được trí tự tại, có thể hiện bất cứ loại hình nào mà mọi loài ưa thích,

悉能示現如所莊嚴。欲成佛道即能得成。

tất năng thị hiện như sở trang nghiêm. dục thành Phật đạo tức năng đắc thành.

đều có thể thị hiện như chỗ trang nghiêm, muốn thành Phật, liền có thể được thành.

能成如是無量功德。名阿羅漢。是名四人。

năng thành như thị vô lượng công đức. danh A La Hán. thị danh tứ nhân.

Có thể thành tựu vô lượng công đức như vậy, gọi là A-la-hán. Đây là hạng người thứ tư,

出現於世能多利益憐愍世間。

xuất hiện u thế năng đa lợi ích lân mẫn thế gian.

hiện ra nơi đời, hay làm nhiều lợi ích và thương xót thế gian,

為世間依安樂人天。於人天中最尊最勝。

vì thế gian y an lạc nhân Thiên. u nhân Thiên trung tối tôn tối thắng.

vì thế gian làm nơi nương tựa an lạc cho người trời, là bậc rất tôn rất quý của cõi Trời và loài người,

猶如如來名人中勝為歸依處。

do như Như-Lai danh nhân trung thắng vi quy y xứ.

như Như Lai là chỗ quy y hơn hết trong loài người.

迦葉白佛言。世尊。

Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今不依是四種人何以故。如瞿師羅經中佛為瞿師羅說。

ngã kim bất y thị tứ chủng nhân hà dĩ cố. như Cô sư la Kinh trung Phật vị Cô sư la thuyết.

Nay con không nương tựa bốn hạng người này. Vì sao vậy? Như trong kinh Cô Sư La, Phật vì Cô Sư La nói:

若天魔梵為欲破壞變為佛形。

nhược Thiên ma phạm vị dục phá hoại biến vi Phật hình.

Nếu Thiên Ma Phạm, vì muốn phá hoại biến làm hình Phật,

具足莊嚴三十二相八十種好。

cụ túc trang nghiêm tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo.

đầy đủ trang nghiêm ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp,

圓光一尋面部圓滿猶月盛明。眉間毫相白踰珂雪。

Viên Quang nhất tầm diện bộ viên mãn do nguyệt thịnh minh. my gian hào tướng

bạch du kha tuyết.

Viên quang một tầm, diện bộ tròn đầy giống như trăng sáng, hào tướng giữa chặn mày như tuyết du kha,

如是莊嚴來向汝者。汝當檢按定其虛實。

như thị trang nghiêm lai hướng nữ giả. nữ đương kiểm giám giáo định kỳ hư thật.  
**trang nghiêm như vậy, đến nơi phía ông. Ông sẽ kiểm định kia là thật hay giả,**  
既覺知已應當降伏。世尊。魔等尚能變作佛形。

ký giác tri dĩ ứng đương hàng phục. Thế Tôn. ma đẳng thượng năng biến tác Phật hình.

**biết giả thật xong, phải nên hàng phục. Bạch Thế Tôn! Các Ma còn có thể biến làm hình Phật,**

況不能變作羅漢等四種之身。

huống bất năng biến tác la hán đẳng tứ chủng chi thân.

**huống là thân bốn hạng người trên mà không thể biến làm A-la-hán**

坐臥空中左脇出水右脇出火。身出煙炎猶如火聚。

tọa ngọa không trung tả hiệp xuất thủy hữu hiệp xuất hỏa. thân xuất yên viêm do như hỏa tụ.

**ngồi nằm giữa hư không, nách trái phun nước, nách phải phun lửa, thân xuất ra khói lửa, giống như đồng lửa.**

以是因緣我於是中心不生信。

dĩ thị nhân duyên ngã ư thị trung tâm bất sanh tín.

**Do nhân duyên này nên con sanh lòng không tin,**

或有所說不能稟受。亦無敬念而作依止。佛言。善男子。

hoặc hữu sở thuyết bất năng bảm thọ. diệc vô kính niệm nhi tác y chỉ. Phật ngôn. thiện nam tử.

**cũng không thể bảm thọ chỗ nói, cũng không quan niệm kính mến để nương tựa theo. Phật dạy: Đây thiện nam tử!**

於我所說若生疑者尚不應受。況如是等。

ư ngã sở thuyết nhược sanh nghi giả thượng bất ứng thọ. huống như thị đẳng.

**Như chỗ Ta nói mà còn nghi ngờ, không nên thọ trì huống là lời của các hạng người ấy.**

是故應當善分別知是善不善可作不可作。

thị cố ứng đương thiện phân biệt tri thị thiện bất thiện khả tác bất khả tác.

**Vì vậy phải nên khéo phân biệt để biết rõ là thiện hoặc bất thiện, nên làm hay không nên làm.**

如是作已長夜受樂。善男子。

như thị tác dĩ trường dạ thọ lạc. thiện nam tử.

**Được như vậy đêm dài mới được an lạc. Đây thiện nam tử!**

譬如偷狗夜入人舍。其家婢使若覺知者。

thí như thâu cẩu dạ nhập nhân xá. kỳ gia tì sử nhược giác tri giả.

**Thí như con chó gian trộm, đêm tối len vào nhà người. Tôi tớ trong nhà ấy biết được,**

即應驅罵汝疾出去。若不出者當斷汝命。

tức ứng khu mạ nữ tật xuất khứ. nhược bất xuất giả đương đoạn nữ mạng.

**phải liền la đuổi: Mày mau đi ra! Nếu không ra, mày sẽ bị giết.**

偷狗聞之即去不還。汝等從今亦應如是降伏波旬。

thâu cẩu văn chi tức khứ bất hoàn. nữ đẳng tòng kim diệc ứng như thị hàng phục Ba-tuần.

**Chó trộm nghe xong, liền bỏ đi không trở lại. Các ông từ nay cũng phải như vậy để hàng phục Ma-ba-tuần,**

應作是言。波旬。汝今不應作如是像。

ứng tác thị ngôn. Ba-tuần. nữ kim bất ứng tác như thị tượng.

nên nói rằng: Nay Ba-tuần! Nay ông không nên dối hiện các hình như vậy.

若故作者當以五繫繫縛於汝。

nhược cổ tác giả đương dĩ ngũ hệ hệ phục u nhữ.

Nếu còn hiện, ta sẽ dùng năm món trói buộc để trói ông.

魔聞是已便當還去。如彼偷狗更不復還。

ma văn thị dĩ tiện đương hoàn khứ. như bi thâu cầu canh bắt phục hoàn.

Ma nghe lời này xong, liền bỏ đi, như chó trộm kia không trở lại nữa.

迦葉白佛言。世尊。如佛為瞿師羅長者說。

Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn. như Phật vị Cồ su la Trường-Giả thuyết.

Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như Phật vị trường giả Cồ Su La mà dạy rằng:

若能如是降伏魔者。亦可得近大般涅槃。

nhược năng như thị hàng phục ma giả. diệc khả đắc cận Đại bát Niết bàn.

Nếu người có thể hàng phục ma như vậy, cũng có thể được gần Đại Bát Niết-bàn.

如來何必說是四人為依止處。

Nhu-Lai hà tất thuyết thị tứ nhân vi y chỉ xứ.

Nhu Lai cần gì phải nói bốn hạng người trên là chỗ quy y của mọi người.

如是四人所可言說未必可信。佛告迦葉。善男子。

như thị tứ nhân sở khả ngôn thuyết vị tất khả tín. Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử.

Lời nói của bốn hạng người này chưa hẳn đáng tin. Phật bảo Ca-diếp: Nay thiện nam tử!

如我所說亦復如是非為不爾善男子。

như ngã sở thuyết diệc phục như thị phi vi bất nhĩ thiện nam tử.

Như chỗ Ta nói cũng lại như vậy, chẳng phải không đúng. Nay thiện nam tử!

我為聲聞有肉眼者。說言降魔。

ngã vị Thanh văn hữu nhục nhãn giả. thuyết ngôn hàng ma.

Ta vị hàng Thanh văn có nhục nhãn mà nói rằng hàng phục ma,

不為修學大乘人說。聲聞之人雖有天眼故名肉眼。

bất vị tu học Đại thừa nhân thuyết. Thanh văn chi nhân tuy hữu Thiên nhãn cố danh nhục nhãn.

chớ không vì người tu học Đại thừa mà nói. Hàng Thanh văn dầu có Thiên nhãn, nhưng vẫn gọi là nhục nhãn.

學大乘者雖有肉眼乃名佛眼。何以故。

học Đại thừa giả tuy hữu nhục nhãn nãi danh Phật nhãn. hà dĩ cố.

Người học Đại thừa dầu có nhục nhãn nhưng vẫn gọi là Phật nhãn. Vì sao vậy?

是大乘經名為佛乘。如此佛乘最上最勝。

thị Đại thừa Kinh danh vi Phật thừa. như thử Phật thừa tối thượng tối thắng.

Vì kinh Đại thừa này gọi là Phật thừa. Như Phật thừa này là trên tất cả và hơn tất cả.

善男子。譬如有人勇健威猛。

thiện nam tử. thí như hữu nhân dũng kiện uy mãnh.

Nay thiện nam tử! Thí như có người oai thể mạnh mẽ,

有怯弱者常來依附其勇健人常教怯者。

hữu khiếp nhược giả thường lai y phụ kỳ dũng kiện nhân thường giáo khiếp giả.

có người nhút nhát thường đến nương tựa người oai thể mạnh mẽ này. Người ấy thường bảo người nhút nhát rằng:

汝當如是持弓執箭修學槃道長鉤羈索。又復告言。



nhữ đương như thị trì cung chấp tiễn tu học sóc đạo trường câu quyền tác. hựu phục cáo ngôn.

Ông phải học bắn cung, cầm giáo, móc dài. Lại bảo rằng:

夫鬪戰者雖如履刃。不應自生怖畏之念。

phu đấu chiến giả tuy như lý nhận. bất ứng tự sanh bố úy chi niệm.

Luận về đấu chiến, dầu như chém giết nguy sợ, nhưng không nên khiếp sợ,

當視人天生輕弱想。應自生心作勇健意。

đương thị nhân Thiên sanh khinh nhược tưởng. ứng tự sanh tâm tác dũng kiện ý.

phải xem người trời đều yếu kém, phải tự nghĩ chỉ có mình là mạnh mẽ.

或時有人無有膽勇詐作健相。

hoặc thời hữu nhân vô hữu đảm dũng trá tác kiện tướng.

Hoặc có người vốn hèn yếu giả làm dũng mạnh,

執持弓刀種種器仗以自莊嚴。來至陣中勵聲大呼。

chấp trì cung đao chùng chùng khí trượng dĩ tự trang nghiêm. lai chí trận trung lệ thanh Đại hô.

mang cung, đeo kiếm, gậy gộc đến dọa nạt hò hét.

汝於是人亦復不應生於憂怖。

nhữ ư thị nhân diệc phục bất ứng sanh ư ưu bố.

Đối với người này, ông cũng lại không nên lo sợ.

如是輩人若見汝等不怖畏者。

như thị bối nhân nhược kiến nhữ đẳng bất bố úy giả.

Những hạng người như vậy, nếu thấy các ông không có vẻ kinh hãi,

當知是人不久散壞如彼偷狗。善男子。如來亦爾。告諸聲聞。

đương tri thị nhân bất cửu tán hoại như bỉ thâu cẩu. thiện nam tử. Như-Lai diệc nhĩ. cáo chu thanh văn.

nên biết, người này không lâu sẽ rút lui như chó trộm kia. Nay thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, bảo hàng Thanh văn rằng:

汝等不應畏魔波旬。

nhữ đẳng bất ứng úy Ma ba tuần.

Các ông không nên sợ ma Ba-tuần.

若魔波旬化作佛身至汝所者。汝當精勤堅固其心令彼降伏。

nhược Ma ba tuần hóa tác Phật thân chí nhữ sở giả. nhữ đương tinh cần kiên cố kỳ tâm linh bỉ hàng phục.

Nếu ma Ba-tuần hóa làm thân Phật đến chỗ các ông, ông phải tinh tấn giữ gìn chánh niệm cho vững chắc để hàng phục Ma kia.

時魔即當愁憂不樂復道而去。善男子。

thời ma tức đương sầu ưu bất lạc phục đạo nhi khứ. thiện nam tử.

Bấy giờ Ma sẽ liền buồn rầu không vui mà bỏ mà đi. Nay thiện nam tử!

如彼健人不從他習。學大乘者亦復如是。

như bỉ kiện nhân bất tòng tha tập. học Đại thừa giả diệc phục như thị.

Như người mạnh mẽ kia, không bắt chước ai. Người học Đại thừa cũng lại như vậy.

得聞種種深密經典。其心欣樂不生驚怖。何以故。

đắc văn chùng chùng thâm mật Kinh điển. kỳ tâm hân lạc bất sanh kinh bố. hà dĩ cố.

Khi được nghe các kinh điển thâm mật, lòng họ vui thích không sanh sợ hãi. Vì sao vậy?

如是修學大乘之人。

như thị tu học Đại thừa chi nhân.

Vì người tu học Đại thừa ấy

已曾供養恭敬禮拜過去無量萬億佛故。

dĩ tăng cúng dường cung kính lễ bái quá khứ vô lượng vạn ức Phật cổ.  
đã từng cúng dường cung kính, lễ bái vô lượng vạn ức chư Phật quá khứ.

雖有無量億千魔眾欲來侵燒。於是事中終不驚畏。善男子。

tuy hữu vô lượng ức thiên ma chúng dục lai xâm nhiều. u thị sự trung chung bất  
kinh úy. thiện nam tử.

Tuy có vô lượng ức ngàn chúng ma muốn đến quấy nhiễu, gặp việc này trọn không  
khiếp sợ. Nay thiện nam tử!

譬如有人得阿竭陀藥不畏一切毒蛇等畏

thí như hữu nhân đắc a kiệt đà dược bất úy nhất thiết độc xà đẳng úy

Thí như có người được thuốc A-kiệt-đà, không còn sợ tất cả các loại rắn độc.

是藥力故亦能消除一切諸毒。

thị dược lực cố diệt năng tiêu trừ nhất thiết chư độc.

Sức của thuốc này cũng có thể tiêu trừ tất cả chất độc.

是大乘經亦復如是。如彼藥力不畏一切諸魔惡毒。

thị Đại thừa Kinh diệt phục như thị. như bị dược lực bất úy nhất thiết chư ma ác  
độc.

Kinh Đại thừa này cũng lại như vậy, như sức của thuốc kia không sợ tất cả các ma  
ác độc,

亦能降伏令不復起。

diệt năng hàng phục linh bất phục khởi.

cũng có thể hàng phục khiến không cho làm quấy.

復次善男子。譬如有龍性甚弊惡。

phục thứ thiện nam tử. thí như hữu long tánh thậm tệ ác.

Lại nữa, nay thiện nam tử! Thí như loài độc long

欲害人時或以眼視或以氣噓。

dục hại nhân thời hoặc dĩ nhãn thị hoặc dĩ khí hư.

lúc muốn hại ai, hoặc lấy mắt độc nhìn, hoặc dùng miệng hà hơi độc.

是故一切師子虎豹豺狼狗犬皆生怖畏。是等惡獸聞聲見形。

thị cố nhất thiết Sư-tử hổ báo sài lang cầu khuyến giai sanh bố úy. thị đẳng ác  
thú văn thanh kiến hình.

Vì vậy tất cả Sư-tử, cọp, báo, chó sói, chó đều sanh sợ hãi. Nghe tiếng thấy  
hình ác thú này,

或觸其身無不喪命。

hoặc xúc kỳ thân vô bất tang mạng.

hoặc đụng đến thân nó, không ai không mất mạng.

有善呪者以呪力故。

hữu thiện chú giả dĩ chú lực cố.

Có người giỏi thần chú, dùng lực thần chú

能令如是諸惡毒龍金翅鳥等惡象師子虎豹豺狼柔善調順悉任乘御。

năng linh như thị chư ác độc long kim sí điều đẳng ác tượng Sư-tử hổ báo sài  
lang như thiện điều thuận tất nhâm thừa ngự.

có thể khiến các độc long, chim Kim sí cùng voi dữ, sư tử, hổ báo, chó sói đều  
mềm mỏng, điều thuận chịu để cỡi.

如是等獸見彼善呪即便調伏。聲聞緣覺亦復如是。

như thị đẳng thú kiến bị thiện chú tức tiện điều phục. thanh văn duyên giác diệt  
phục như thị.

Những loài thú này thấy người giỏi thần chú kia liền điều phục. Hàng Thanh văn  
và Duyên giác cũng lại như vậy,

見魔波旬皆生恐怖。

kiến Ma ba tuần giai sanh khủng bố.  
thấy ma Ba-tuần đều sanh sợ hãi,  
而魔波旬亦復不生畏懼之心猶行魔業。學大乘者亦復如是。  
nhi Ma ba tuần diệc phục bất sanh úy cụ chi tâm do hành ma nghiệp. học Đại thừa  
giả diệc phục như thị.  
mà Ma-ba-tuần cũng không sanh tâm sợ hãi, lại còn hành ma nghiệp. Người học Đại  
thừa cũng lại như vậy,  
見諸聲聞怖畏魔事。於此大乘不生信樂。  
kiến chư thanh văn bồ úy ma sự. u thử Đại thừa bất sanh tín lạc.  
thấy hàng Thanh văn sợ chúng ma nên đối với Đại thừa này không sanh tín vui.  
先以方便降伏諸魔。悉令調善堪任為乘。  
tiên dĩ phương tiện hàng phục chư ma. tất linh điều thiện kham nhâm vi thừa.  
Vì vậy những người học Đại thừa dùng phương tiện hàng phục các ma trước, khiến  
tất cả đều khéo kham chịu làm theo,  
因為廣說種種妙法聲聞緣覺見調魔已不生怖畏。  
nhân vị quảng thuyết chủng chủng diệu Pháp thanh văn duyên giác kiến điều ma dĩ  
phủ  
nhân đó, vì họ mà rộng nói các môn diệu pháp. Hàng Thanh văn và Duyên giác thấy  
đã điều phục được loài ma nên hết sợ hãi,  
於此大乘無上正法方生信樂。作如是言。  
sanh bồ úy. u thử Đại thừa vô thượng chánh Pháp phương sanh tín lạc. tác như thị  
ngôn.  
mới có lòng tin đối với Đại thừa vô thượng chánh pháp này, và bảo nhau rằng:  
我等從今不應於此正法之中而作障礙。復次善男子。  
ngã đẳng tòng kim bất úng u thử chánh Pháp chi trung nhi tác chương ngại. phục  
thứ thiện nam tử.  
Từ nay trở đi, ở trong chánh pháp này, chúng ta chớ có làm chương ngại. Lại  
nữa, này thiện nam tử!  
聲聞緣覺於諸煩惱而生怖畏。學大乘者都無恐懼。  
thanh văn duyên giác u chư phiền não nhi sanh bố úy. học Đại thừa giả đô vô  
khủng cụ.  
Hàng Thanh văn và Duyên giác rất sợ các phiền não. Người học Đại thừa đều không  
sợ phiền não.  
修學大乘有如是力。以是因緣先所說者。  
tu học Đại thừa hữu như thị lực. dĩ thị nhân duyên tiên sở thuyết giả.  
Vì người tu học Đại thừa có oai lực như vậy. Do nhân duyên này nên lúc trước Ta  
nói chính là  
為欲令彼聲聞緣覺調伏諸魔。非為大乘。  
vị dục linh bỉ thanh văn duyên giác điều phục chư ma. phi vị Đại thừa.  
vì muốn khiến Thanh văn và Duyên giác kia điều phục các ma, chẳng phải vì người  
tu học Đại thừa mà nói.  
是大涅槃微妙經典不可消伏。甚奇甚特。  
thị Đại niết bàn vi diệu Kinh điển bất khả tiêu phục. thậm kì thậm đặc.  
Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này rất là, rất đặc biệt, không thể tiêu diệt  
được.  
若有聞者。聞已信受。能信如來是常住法。  
nhược hữu văn giả. văn dĩ tín thọ. năng tín Như-Lai thị thường trụ Pháp.  
Nếu có người nghe, nghe rồi tin nhận, có thể tin Như Lai là pháp thường trụ,  
thời  
如是之人甚為希有如優曇花。

như thị chi nhân thậm vi hi hữu như Ưu-đàm hoa.  
người này rất hi hữu như hoa Ưu-đàm.

我涅槃後若有得聞如是大乘微妙經典生信敬心。

Ngã Niết bàn hậu nhược hữu đắc văn như thị Đại thừa vi diệu Kinh điển sanh tín kính tâm。

Sau khi Ta nhập Niết-bàn, nếu có người được nghe kinh điển Đại thừa vi diệu này mà sanh lòng kính tín,

當知是等於未來世百千億劫不墮惡道。

đương tri thị đẳng u vị lai thế bách thiên ức kiếp bất đọa ác đạo。

nên biết những hạng người này ở đời vị lai, trăm ngàn ức kiếp không đọa đường ác.

爾時佛告迦葉菩薩。善男子。

nhĩ thời Phật cáo Ca-diếp Bồ Tát。thiện nam tử。

Bây giờ Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp: Này thiện nam tử!

我涅槃後當有百千無量眾生誹謗不信是大涅槃微妙經典。

ngã hậu đương hữu bách thiên vô lượng chúng sanh phi báng bất tín thị Đại vi diệu Kinh điển。

Sau khi ta nhập Niết-bàn, sẽ có trăm ngàn vô lượng chúng sanh chê bai và không tin kinh Đại Niết-bàn vi diệu này.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát phục bạch Phật ngôn。Thế Tôn。

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

是諸眾生於佛滅後。久近便當誹謗是經。世尊。

thị chư chúng sanh u Phật diệt hậu。cửu cận tiện đương phi báng thị Kinh。Thế Tôn。

Sau khi Phật diệt độ, chừng bao lâu các chúng sanh này sẽ phi báng kinh ấy? Bạch Thế Tôn!

復有何等純善眾生。當能拔濟是謗法者。

phục hữu hà đẳng thuần thiện chúng sanh。đương năng bạt tế thị báng Pháp giả。

Và có những hạng chúng sanh nào thuần thiện có thể cứu vớt những người phi báng pháp ấy chăng?

佛告迦葉。善男子。我般涅槃後四十年中。

Phật cáo Ca-diếp。thiện nam tử。ngã bát Niết bàn hậu tứ thập niên trung。

Phật bảo Ca-diếp: Này thiện nam tử! Sau khi Ta nhập Niết-bàn trong khoảng bốn mươi năm sau,

於閻浮提廣行流布。然後乃當隱沒於地。善男子。

u Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố。nhiên hậu nãi đương ẩn một u địa。thiện nam tử。

kinh này sẽ được lưu bố rộng trong cõi Diêm-phù-đề, rồi sau ẩn mất trong đất.  
Này thiện nam tử!

譬如甘蔗稻米石蜜酥酪醍醐隨有之處其土人民皆言是味中第一。

thí như cam giá đạo mẽ thạch mật tô lạc đề hồ tùy hữu chi xứ kỳ độ nhân dân giai ngôn thị vị vị trung đệ nhất。

Thí như xú nào có gạo thơm, mía đường, tô, lạc, đề hồ, chúng dân xú ấy đều cho các thực phẩm ấy là món ăn ngon nhất。

或復有人純食粟米及稗稗子。

hoặc phục hữu nhân thuần thực túc mẽ cập đề bại tử。

Hoặc lại xú nào con người chỉ ăn thuần những gạo hầm và hột cỏ,

是人亦言我所食者最為第一。是薄福人受業報故。

thị nhân diệc ngôn ngã sở thực giả tối vi đệ nhất。thị bạc phúc nhân thọ nghiệp báo cố。

những người này cũng cho là tôi ăn đồ ngon nhất. Vì đây là những người phước mỏng nên thọ nghiệp báo như vậy.

若是福人耳初不聞粟稗之名。

nhược thị phước nhân nhĩ sơ bắt văn túc bại chi danh.

Nếu là người có phước, thời tai không bao giờ nghe tên gạo hầm, hột cỏ.

所食唯是粳糧甘蔗石蜜醞酬。是大涅槃微妙經典亦復如是。

sở thực duy thị canh lương cam giá thạch mật đề hồ. thị Đại Niết bàn vi diệu

Kinh điển diệc phục như thị.

Thực phẩm chỉ là cơm ngon, mía ngọt, đường đen, đề hồ. Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy,

鈍根薄福不樂聽聞。

độn căn bạc phước bất lạc thính văn.

người độn căn phước mỏng, không ưa thích nghe.

如彼薄福憎惡粳糧及石蜜等。二乘之人亦復如是。

như bỉ bạc phước tăng ác canh lương cập thạch mật đẳng. nhị thại b chi nhân diệc phục như thị.

Như người phước mỏng kia chán ghét gạo thom và đường đen v.v..Hàng Nhị thừa cũng lại như vậy,

憎惡無上大涅槃經。或有眾生其心欣樂聽受是經。

tăng ác vô thượng Đại Niết bàn Kinh. hoặc hữu chúng sanh kỳ tâm hân lạc thính

thọ thị Kinh.

chán ghét Kinh Đại Niết-bàn vô thượng. Nếu có chúng sanh, tâm vui thích nghe thọ kinh này,

聞已歡喜不生誹謗。

văn dĩ hoan hỷ bất sanh phi báng.

nghe xong vui mừng, chẳng sanh phi báng,

如彼福人食於粳糧.善男子。譬如有王居在深山險難惡處。

như bỉ phước nhân thực ư canh lương thiện nam tử. thí như hữu Vương cư tại thâm sơn hiểm nạn ác xứ.

như người phước lớn mỏng kia ăn gạo thom. Nay Thiện nam tử! Thí như có vị vua ở trong núi sâu, hiểm nạn xấu ác.

雖有甘蔗粳糧石蜜。

tuy hữu cam giá canh lương thạch mật.

Dẫu có mía, đường, gạo, nếp,

以難得故貪惜敢噉食。懼其有盡唯食粟稗。

dĩ nan đắc cố tham tích cảm đạm thực. cụ kỳ hữu tận duy thực túc bại.

nhưng vì khó được nên tham tiếc không dám ăn, sợ hết nên chỉ ăn rau cỏ.

有異國王聞而愍之。

hữu dị Quốc Vương văn nhi mẫn chi.

Vua nước láng giềng nghe mà thương xót cho vị vua ấy,

即以車載粳糧甘蔗而送與之。其王得已即便分布舉國共食。

tức dĩ xa tải canh lương cam giá nhi tống dữ chi. kỳ Vương đắc dĩ tức tiện phân bố cử quốc cộng thực.

bèn cho xe chở gạo, nếp, mía, đường sang biểu tặng vua kia. Vua kia được tặng phẩm xong, liền phân phát cho nhân dân cả nước cùng ăn.

民既食已皆生歡喜。咸作是言。

dân ký thực dĩ giai sanh hoan hỷ. hàm tác thị ngôn.

Mọi người ăn xong đều sanh lòng vui vẻ, cùng bảo nhau rằng:

因彼王故令我得是希有之味。善男子。是四種人亦復如是。

nhân bi Vương cố linh ngã đắc thị hi hữu chi vị. thiện nam tử. thị tứ chúng nhân diệc phục như thị.

Nhờ Vua nước láng giềng mà chúng ta được món ăn hiếm có này. Nay thiện nam tử! Bốn hạng người trên cũng lại như vậy,

為此無上大法之將。是四種中或有一人。

vi thử vô thượng Đại Pháp chi tương. thị tứ chúng trung hoặc hữu nhất nhân. là đại tướng của pháp vô thượng này. Trong bốn hạng người trên, hoặc có một người

見於他方無量菩薩。

kiến ư tha phương vô lượng Bồ Tát.

thấy phương khác có vô lượng Bồ-tát

雖學如是大乘經典若自書寫若令他書。為利養故。為稱譽故。

tuy học như thị Đại thừa Kinh điển nhược tự thư tả nhược lệnh tha thư. vị lợi dưỡng cố. vị xưng dự cố.

dầu học Kinh điển Đại thừa này, hoặc tự mình biên chép, hoặc khuyên bảo người biên chép, nhưng vì lợi dưỡng, vì muốn được khen,

為解法故。為依止故。為用貿易其餘經故。

vị giải Pháp cố. vị y chi cố. vị dụng mậu dịch kỳ dư Kinh cố.

vì hiểu pháp, vì y chi nên đem đổi kinh điển khác,

不能廣為他人宣說。是故持是微妙經典。

bất năng quảng vị tha nhân tuyên thuyết. thị cố trì thị vi diệu Kinh điển. không thể rộng vì người khác tuyên nói. Vì vậy, người đó đem Kinh điển vi diệu này

送至彼方與彼菩薩。

tống chí bi phương dữ bi Bồ Tát.

gửi tặng cho các Bồ-tát ở phương khác

令發無上菩提之心安住菩提而是菩薩得是經已。

linh phát vô thượng bồ đề chi tâm an trú bồ đề nhi thị Bồ Tát đắc thị Kinh dĩ.

để các vị này phát tâm và an trú nơi đạo Vô thượng Bồ-đề. Vị Bồ-tát ấy được kinh này rồi,

即便廣為他人演說。令無量眾得受如是大乘法味。

tức tiện quảng vị tha nhân diễn thuyết. linh vô lượng chúng đắc thọ như thị Đại thừa Pháp vị.

liền rộng vì người khác tuyên nói, khiến vô lượng chúng sanh được lãnh thọ pháp vị Đại thừa này.

皆悉是此一菩薩力。所未聞經悉令得聞。

giai tất thị thử nhất Bồ Tát lực. sở vị văn Kinh tất linh đắc văn.

Mọi người đều nhờ nơi sức của một Bồ-tát này, mà được nghe thú kinh chưa từng được nghe.

如彼人民因王力故。得希有食。又善男子。

như bi nhân dân nhân Vương lực cố. đắc hi hữu thực. hựu thiện nam tử.

Như nhân dân trong nước kia, nhờ sức Vua mà được hưởng thức ăn hiếm lạ. Lại nữa, thiện nam tử!

是大涅槃微妙經典所流布處。

thị Đại Niết bàn vi diệu Kinh điển sở lưu bố xứ.

Phàm chỗ nào kinh Đại Niết-bàn vi diệu này lưu bố,

當知其地即是金剛。是中諸人亦如金剛。

đương tri kỳ địa tức thị Kim cương. thị trung chư nhân diệc như Kim cương.

nên biết chỗ đó chốn ấy là Kim cương, người ở chỗ ấy cũng như Kim cương.

若有能聽如是經者。

nhược hữu năng thính như thị Kinh giả.

Nếu có người được nghe Kinh này,

即不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。隨其所願悉得成就。

tức bất thoái chuyển ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. tùy kỳ sở nguyện tất đắc thành tựu.

liền không thoái chuyển A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề, tùy theo sở nguyện đều được thành tựu.

如我今日所可宣說。汝等比丘應善受持。

như ngã kim nhật sở khả tuyên thuyết. như đấng tỳ kheo ứng thiện thọ trì.

Như những điều mà Ta đã tuyên nói hôm nay, Tỳ-kheo các ông phải nên khéo thọ trì.

若有眾生不能聽聞如是經典。當知是人甚可哀愍。何以故。

nhược hữu chúng sanh bất năng thính văn như thị Kinh điển. đương tri thị nhân thậm khả ai mẫn. hà dĩ cố.

Nếu có chúng sanh không được nghe Kinh điển như thế, nên biết đây là người đáng thương xót. Vì sao vậy?

是人不能受持如是大乘經典甚深義故。

thị nhân bất năng thọ trì như thị Đại thừa Kinh điển thậm thâm nghĩa cố.

Vì người đó không thể thọ trì được lý nghĩa sâu xa của kinh điển Đại thừa này.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來滅後四十年中。是大乘典大涅槃經。

Như-Lai diệt hậu tứ thập niên trung. thị Đại thừa điển Đại Niết bàn Kinh.

Sau khi Như Lai diệt độ, trong khoảng bốn mươi năm, kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này

於閻浮提廣行流布。過是已後沒於地者。

ư Diêm-phù-đề quảng hành lưu bố. quá thị dĩ hậu một ư địa giả.

sẽ rộng truyền ở cõi Diêm-phù-đề, qua thời gian ấy sẽ ẩn mất vào đất,

却後久如復當還出。

tức hậu cừ như phục đương hoàn xuất.

vậy bao lâu kinh ấy mới xuất hiện trở lại?

佛言。善男子。若我正法餘八十年。

Phật ngôn. thiện nam tử. nhược ngã chánh Pháp dư bát thập niên.

Phật dạy: Nay thiện nam tử! Nếu chánh pháp của Ta còn thừa tám mươi năm,

前四十年是經復當於閻浮提雨大法雨。

tiền tứ thập niên thị Kinh phục đương ư Diêm-phù-đề vũ Đại Pháp vũ.

bốn mươi năm đầu là thời gian mà kinh ấy sẽ rưới mưa pháp lớn ở Diêm-phù-đề.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如是經典正法滅時。正戒毀時。非法增長時。

như thị Kinh điển chánh Pháp diệt thời. chánh giới hủy thời. phi Pháp tăng trưởng thời.

Lúc kinh điển này và chánh pháp diệt, chánh giới hư, phi Pháp tăng trưởng, 無如法眾生時。

vô như Pháp chúng sanh thời.

lúc không có những chúng sanh sống đúng pháp, thời

誰能聽受奉持讀誦令其通利供養恭敬書寫解說。唯願如來。哀愍眾生分別廣說。

thùy năng thính thọ phụng trì đọc tụng linh kỳ thông lợi cúng dường cung kính  
thư tả giải thuyết. duy nguyện Như-Lai. ai mẫn chúng sanh phân biệt quảng  
thuyết.

ai là người có thể nghe hiểu thọ trì, đọc tụng nhuần thuộc, cung kính cúng  
dường, biên chép giải nói kinh điển Đại thừa này? Ngưỡng mong Như Lai thương xót  
chúng sanh mà phân biệt rộng nói,

令諸菩薩聞已受持持已即得不退阿耨多羅三藐三菩提心。

linh chư Bồ Tát văn dĩ thọ trì trì dĩ tức đắc bất thối a nậu đa la tam miệu tam  
bồ đề tâm.

khiến cho các Bồ-tát nghe xong thọ trì, thọ trì xong liền được bậc Bất thối A-  
nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

爾時佛讚迦葉。善哉善哉。善男子。

nhĩ thời Phật tán Ca-diếp. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Đức Phật khen Ca-diếp: Hay thay! Hay thay! Này thiện nam tử!

汝今善能問如是義。善男子。

nhữ kim thiện năng vấn như thị nghĩa. thiện nam tử.

Nay ông khéo hay hỏi nghĩa như vậy. Này thiện nam tử!

若有眾生於熙連河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh ư hi liên hà sa chư Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát sông Hi liên ở chỗ chư Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

乃能於是惡世受持如是經典不生誹謗。善男子。

nãi năng ư thị ác thế thọ trì như thị Kinh điển bất sanh phi báng. thiện nam  
tử.

mới có thể ở trong đời ác này mà thọ trì và không phi báng Kinh điển như vậy.  
Này thiện nam tử!

若有眾生於一恒河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh ư nhất hằng hà sa chư Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát sông Hằng, ở chỗ chư Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

然後乃能於惡世中。不謗是法愛樂是典。

nhiên hậu nãi năng ư ác thế trung. bất báng thị Pháp ái lạc thị điển.

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp mà lại ưa thích kinh này,  
不能為人分別廣說。善男子。

bất năng vị nhân phân biệt quảng thuyết. thiện nam tử.

nhưng không thể phân biệt rộng nói cho người khác. Này thiện nam tử!

若有眾生於二恒河沙諸如來所。發菩提心

nhược hữu chúng sanh ư nhị hằng hà sa chư Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát hai sông Hằng, ở chỗ chư Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

然後乃能於惡世中不謗是法。正解信樂受持讀誦。

nhiên hậu nãi năng ư ác thế trung bất báng thị Pháp. chánh giải tín lạc thọ trì  
đọc tụng.

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này, mà giải nói, tin vui,  
thọ trì đọc tụng,

亦復不能為人廣說。 ,

diệc phục bất năng vị nhân quảng thuyết.

cũng không thể rộng nói cho người khác.

若有眾生於三恒河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh ư tam hằng hà sa chư Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát ba sông Hằng, ở chỗ chư Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

然後乃能於惡世中不謗是法。受持讀誦書寫經卷。



nhiên hậu nãi năng u ác thế trung bất báng thị Pháp. thọ trì đọc tụng thu tả Kinh quyển.

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này, mà thọ trì, đọc tụng, biên chép kinh quyển,

雖為他說未解深義。若有眾生於四恒河沙諸如來所。

tuy vị tha thuyết vị giải thâm nghĩa. nhược hữu chúng sanh u tứ hằng hà sa chu Như-Lai sở.

dầu có giải nói cho người khác, nhưng chưa hiểu sâu nghĩa. Hoặc có chúng sanh như cát bốn sông Hằng, ở chỗ chu Như Lai,

發菩提心。然後乃能於惡世中不謗是法。

phát bồ đề tâm. nhiên hậu nãi năng u ác thế trung bất báng thị Pháp.

phát tâm Bồ-đề, sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này,

受持讀誦書寫經卷。

thọ trì đọc tụng thu tả Kinh quyển.

mà thọ trì đọc tụng, biên chép kinh quyển,

為他廣說十六分中一分之義。雖復演說亦不具足。

vị tha quảng thuyết thập lục phần trung nhất phần chi nghĩa. tuy phục diễn thuyết diệc bất cụ túc.

rộng vì người khác nói một phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này, dầu có diễn nói nhưng cũng không đầy đủ.

若有眾生於五恒河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh u ngũ hằng hà sa chu Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát năm sông Hằng, ở chỗ chu Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

然後乃能於惡世中不謗是法。受持讀誦書寫經卷。

nhiên hậu nãi năng u ác thế trung bất báng thị Pháp. thọ trì đọc tụng thu tả Kinh quyển.

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này mà thọ trì, đọc tụng, biên chép kinh quyển,

廣為人說十六分中八分之義。

quảng vị nhân thuyết thập lục phân trung bát phân chi nghĩa.

rộng vì người nói tám phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này.

若有眾生於六恒河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh u lục hằng hà sa chu Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát sáu sông Hằng, ở chỗ chu Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

然後乃能於惡世中不謗是法。受持讀誦書寫經卷。

nhiên hậu nãi năng u ác thế trung bất báng thị Pháp. thọ trì đọc tụng thu tả Kinh quyển.

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này mà thọ trì, đọc tụng, biên chép kinh quyển,

為他廣說。十六分中十二分義。

vị tha quảng thuyết. thập lục phân trung thập nhị phân nghĩa.

rộng vì người nói mười hai phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này.

若有眾生於七恒河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh u thất hằng hà sa chu Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.

Hoặc có chúng sanh như cát sáu sông Hằng, ở chỗ chu Như Lai, phát tâm Bồ-đề,

然後乃能於惡世中不謗是法。受持讀誦書寫經卷。

nhiên hậu nãi năng u ác thế trung bất báng thị Pháp. thọ trì đọc tụng thu tả Kinh quyển.

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này mà thọ trì, đọc tụng, biên chép kinh quyển,  
為他廣說十六分中十四分義。

vị tha quảng thuyết thập lục phân trung thập tứ phân nghĩa.  
rộng vì người nói mười bốn phần trong mười sáu phần thâm nghĩa của kinh này.  
若有眾生於八恒河沙諸如來所。發菩提心。

nhược hữu chúng sanh ư bát hằng hà sa chu Như-Lai sở. phát bồ đề tâm.  
Hoặc có chúng sanh như cát sáu sông Hằng, ở chỗ chu Như Lai, phát tâm Bồ-đề,  
然後乃能於惡世中不謗是法。受持讀誦書寫經卷。

nhiên hậu nãi năng ư ác thế trung bất báng thị Pháp. thọ trì đọc tụng thu tả  
Kinh quyển。

sau mới có thể ở trong đời ác, không phi báng pháp này mà thọ trì, đọc tụng,  
biên chép kinh quyển ,  
亦勸他人令得書寫。

diệc khuyến tha nhân linh đắc thu tả。

cũng khuyên người khác biên chép,

自能聽受復勸他人令得聽受讀誦通利擁護堅持。

tự năng thính thọ phục khuyến tha nhân linh đắc thính thọ đọc tụng thông lợi ủng  
hộ kiên trì。

tự mình nghe thọ, lại khuyên người khác khiến nghe thọ, đọc tụng, thông lợi,  
kiên trì ủng hộ,

憐愍世間諸眾生故。供養是經亦勸他人令其供養。

lân mẫn thế gian chu chúng sanh cố. cúng dường thị Kinh diệc khuyến tha nhân  
linh kỳ cúng dường。

thương xót thế gian nên các chúng sanh cúng dường kinh này, cũng khuyên người  
khác cúng dường,

恭敬尊重讀誦禮拜亦復如是。

cung kính tôn trọng đọc tụng lễ bái diệc phục như thị。

cung kính, tôn trọng, đọc tụng, lễ bái cũng lại như vậy;

具足能解盡其義味。所謂如來常住不變畢竟安樂。

cụ túc năng giải tận kỳ nghĩa vị. sở vị Như-Lai thường trụ bất biến tất cánh an  
lạc。

Có thể thấu rõ đầy đủ nghĩa vị kinh ấy như: Như Lai thường trụ, bất biến, rất  
ráo an lạc,

廣說眾生悉有佛性。善知如來所有法藏。

quảng thuyết chúng sanh tất hữu Phật tánh. thiện tri Như-Lai sở hữu Pháp tạng。

rộng nói chúng sanh đều có Phật tánh, khéo biết Như Lai có Pháp tạng,

供養如是諸佛等已。建立如是無上正法受持擁護。

Cúng dường như thị chu Phật đẳng dĩ. kiến lập như thị vô thượng chánh Pháp thọ  
trì ủng hộ。

cúng dường chu Phật ấy xong, kiến lập Vô thượng chánh Pháp và thọ trì ủng hộ。

若有始發阿耨多羅三藐三菩提心。

nhược hữu thủy phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm。

Nếu có người mới phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

當知是人未來之世。

đương tri thị nhân vị lai chi thế。

nên biết người này ở đời vị lai,

必能建立如是正法受持擁護。

tất năng kiến lập như thị chánh Pháp thọ trì ủng hộ。

ắt có thể kiến lập và thọ trì ủng hộ chánh pháp như vậy。

是故汝今不應不知未來世中護法之人。何以故。

thị cố nhữ kim bất ứng bất tri vị lai thể trung hộ Pháp chi nhân. hà dĩ cố.  
Vì vậy hôm nay ông không ứng, không biết người ủng hộ Pháp trong đời vị lai. Vì sao vậy?

是發心者於未來世必能護持無上正法。善男子。

thị phát tâm giả ư vị lai thể tất năng hộ trì vô thượng chánh Pháp. thiện nam tử.

Vì người phát tâm này ở đời vị lai, quyết có thể hộ trì chánh pháp vô thượng. Nay thiện nam tử!

有惡比丘聞我涅槃不生憂愁。今日如來入般涅槃何其快哉。

hữu ác tỳ kheo văn ngã Niết bàn bất sanh ưu sầu. kim nhật Như-Lai nhập bát hà kỳ khoái tai.

Có hạng ác Tỳ-kheo nghe Ta Niết-bàn chẳng những không lo buồn mà còn mừng rỡ rằng: Hôm nay Như Lai nhập Niết-bàn, vui sướng làm sao!

如來在世遮我等利今入涅槃。

Như-Lai tại thế già ngã đặng lợi kim nhập.

Như Lai ở đời ngăn cản chúng ta, nay nhập Niết-bàn,

誰復當有遮奪我者。若無遮奪我則還得如本利養。

thùy phục đương hữu già đoạt ngã giả. nhược vô già đoạt ngã tắc hoàn đắc như bản lợi dưỡng.

còn ai sẽ ngăn ché chúng ta. Nếu không ai ngăn ché, thì chúng ta được trở lại lợi dưỡng như cũ.

如來在世禁戒嚴峻。

Như-Lai tại thế cấm giới nghiêm tuấn.

Như Lai ở đời cấm giới cao nghiêm,

今入涅槃悉當放捨所受袈裟本為法式。今當廢壞如木頭幡。

kim nhập Niết bàn tất đương phóng xả sở thọ ca sa bản vi Pháp thức. kim đương phế hoại như mộc đầu phiên.

nay nhập Niết-bàn, chúng ta sẽ giải bỏ tất cả, Ca-sa vốn là Pháp thức, nay cũng sẽ dẹp bỏ như lá phan trên cây.

如是等人誹謗拒逆是大乘經。善男子。

như thị đặng nhân phi báng cụ nghịch thị Đại thừa Kinh. thiện nam tử.

Những hạng người như vậy phi báng, chống cự kinh Đại thừa này. Nay thiện nam tử!汝今應當如是憶持。

nhữ kim ứng đương như thị ức trì.

Nay ông phải nên ghi nhớ như vậy.

若有眾生成就具足無量功德。乃能信是大乘經典。信已受持。

nhược hữu chúng sanh thành tựu cụ túc vô lượng công đức. nãi năng tín thị Đại thừa Kinh điển. tín dĩ thọ trì.

Nếu có chúng sanh thành tựu đầy đủ vô lượng công đức, mới có thể tin kinh điển Đại thừa này, tin xong thọ trì.

其餘眾生有樂法者。若能廣為解說此經。

kỳ dư chúng sanh hữu lạc Pháp giả. nhược năng quảng vị giải thuyết thử Kinh. Những chúng sanh nào ưa thích pháp Đại thừa, nên vì họ mà rộng nói kinh này.

其人聞已過去無量阿僧祇劫所作惡業皆悉除滅。

kỳ nhân văn dĩ quá khứ vô lượng a tăng kì kiếp sở tác ác nghiệp giai tất trừ diệt.

Người đó nghe xong, những nghiệp ác đã làm trong vô lượng A-tăng-kì kiếp ở quá khứ thầy đều tiêu trừ.

若有不信是經典者。

nhược hữu bất tín thị Kinh điển giả.

Nếu có người không tin kinh này,

現身當為無量病苦之所惱害。多為眾人所見罵辱。

hiện thân đương vi vô lượng bệnh khổ chi sở não hại. đa vi chúng nhân sở kiến mạ nhục.

thời hiện thân sẽ bị vô lượng bệnh khổ làm não hại, phần nhiều bị mọi người trách mắng,

命終之後人所輕賤。顏貌醜陋資生艱難常不供足。

mạng chung chi hậu nhân sở khinh tiện. nhan mạo xú lậu tư sanh gian nan thường bất cung túc.

sau khi chết, sẽ thọ thân hình xấu xí, nghèo thiếu, bị người khinh tiện, cuộc sống gian nan, thường không đầy đủ,

雖復少得僂澁弊惡。

tuy phục thiếu đắc thô sáp tệ ác.

nhưng cũng được một ít loại thô nhảm tệ xấu,

生生常處貧窮下賤誹謗正法邪見之家。若臨終時。

sanh sanh thường xử bản cùng hạ tiện phi báng chánh Pháp tà kiến chi gia. nhược lâm chung thời.

đời đời sanh trong nhà bản cùng hạ tiện, tà kiến, phi báng chánh pháp. Lúc chết,

或值荒亂刀兵競起帝王暴虐怨家讎隙之所侵逼。

hoặc trị hoang loạn đao binh cạnh khởi đế Vương bạo ngược oán gia thù khích chi sở xâm bức.

gặp cảnh tai nạn đao binh nổi dậy, vua chúa bạo ngược, oan gia thù khích, xâm lấn cưỡng bức.

雖有善友而不遭遇。資生所須求不能得。

tuy hữu thiện hữu nhi bất tao ngộ. tư sanh sở tu cầu bất năng đắc.

Dẫu có bạn lành nhưng không gặp gỡ, nhu cầu cuộc sống, thường không kiếm được;

雖少得利常患飢渴。唯為凡下之所顧識。

tuy thiếu đắc lợi thường hoạn cơ khát. duy vi phạm hạ chi sở cố thức.

Dẫu kiếm được ít lợi nhưng thường đói khát. Chỉ có những người phạm hèn đọa biết.

國王大臣悉不齒錄。設復聞其有所宣說。

Quốc Vương Đại Thần tất bất xỉ lục. thiết phục văn kỳ hữu sở tuyên thuyết.

Quốc Vương, Đại Thần, đều không đếm xỉa. Giả sử người ấy nghe nói

正使是理終不信受。如是之人不至善處。

chánh sử thị lý chung bất tín thọ. như thị chi nhân bất chí thiện xứ.

điều hay lẽ phải trọn chẳng tin thọ. Người như vậy chẳng đến được cõi lành,

於未來世不能得至人天善處。

ư vị lai thế bất năng đắc chí nhân Thiên thiện xứ.

ở đời vị lai cũng không thể được đến cõi lành Trời người.

若復有人能信如是大乘經典。本所受形雖復僂陋。

nhược phục hữu nhân năng tín như thị Đại thừa Kinh điển. bản sở thọ hình tuy phục thô lậu.

Nếu có người nào hay tin Kinh điển Đại thừa này, vốn có thân hình thô xấu,

以經功德即便端正。威顏色力日更增多。

dĩ Kinh công đức tức tức tiện đoan chánh. uy nhan sắc lực nhật canh tăng đa.

do công đức của kinh, sẽ được xinh tốt, sắc lực oai nhan ngày ngày thêm hơn,

常為人天之所樂見。恭敬愛念情無捨離。

thường vi nhân Thiên chi sở lạc kiến. cung kính ái niệm tình vô xả ly.

thường được Trời người mến ưa, cung kính, ái niệm không rời.

國王大臣及家親屬。聞其所說悉皆敬信。

Quốc Vương Đại Thần cấp gia thân quyến. văn kỳ sở thuyết tất giai kính tín. Người ấy nói chi, Quốc Vương, Đại thần cùng bà con quyến thuộc nghe xong đều kính tín.

若我聲聞弟子之中。欲行第一希有事者。

nhược ngã thanh văn đệ-tử chi trung. dục hành đệ nhất hi hữu sự giả.

Trong hàng đệ tử Thanh văn của Ta, nếu vị nào muốn thi hành việc hy hữu nhất ấy, 當為世間廣宣如是大乘經典。善男子。

đương vị thế gian quảng tuyên như thị Đại thừa Kinh điển. thiện nam tử. phải vì thế gian, rộng nói Kinh điển Đại thừa như vậy. Nay thiện nam tử!

譬如霧露勢雖欲住不過日出日既出已消滅無餘。善男子。

thí như vụ lộ thế tuy dục trụ bất quá nhật xuất nhật ký xuất dĩ tiêu diệt vô dư. thiện nam tử.

Thí như sương mù kia chỉ có tồn tại lúc mặt trời mới mọc. Khi mặt trời đã mọc, thì sương mù tan biến không còn. Nay thiện nam tử!

是諸眾生所有惡業亦復如是。

thị chư chúng sanh sở hữu ác nghiệp diệt phục như thị.

Bao nhiêu ác nghiệp của chúng sanh này cũng lại như vậy.

住世勢力不過得見大涅槃日。是日既出悉能除滅一切惡業。

trụ thế thế lực bất quá đắc kiến Đại Niết bàn nhật. thị nhật ký xuất tất năng trừ diệt nhất thiết ác nghiệp.

Thế lực của nó sẽ không được tồn tại lúc thấy mặt trời Đại Niết-bàn. Mặt trời Đại Niết-bàn đã mọc, thì có thể tiêu trừ tất cả ác nghiệp.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa, nay thiện nam tử!

譬如有人出家剃髮雖服袈裟故未得受沙彌十戒。

thí như hữu nhân xuất gia thể phát tuy phục ca sa cổ vị đắc thọ Sa-di thập giới.

Thí như có người mới xuất gia, cạo tóc đắp Ca-sa vẫn chưa được thọ mười giới Sa-di.

或有長者來請眾僧。未受戒者即與大眾俱共受請。

hoặc hữu Trưởng-Giả lai thỉnh chúng tăng. vị thọ giới giả tức dữ Đại chúng câu cộng thọ thỉnh.

Có Trưởng giả đến thỉnh chúng Tăng, người chưa thọ giới ấy cùng đại chúng đồng đi thọ trai,

雖未受戒已墮僧數。善男子。

tuy vị thọ giới dĩ đọa tăng số. thiện nam tử.

dầu chưa thọ giới mà đã vào trong số chư Tăng. Nay thiện nam tử!

若有眾生發心始學是大乘典大涅槃經。書持讀誦亦復如是。

nhược hữu chúng sanh phát tâm thủy học thị Đại thừa điển Hoặc có chúng sanh mới phát tâm học kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này, hay thọ trì đọc tụng cũng lại như vậy,

雖未具足位階十住。則已墮於十住數中。

tuy vị cụ túc vị giai thập trụ. tắc dĩ đọa ư thập trụ số trung.

dầu chưa đầy đủ ngôi vị Thập trụ nhưng cũng đã vào trong số bậc Thập trụ.

或有眾生是佛弟子或非弟子。

hoặc hữu chúng sanh thị Phật đệ-tử hoặc phi đệ-tử.

Hoặc có chúng sanh nào, hoặc đệ tử Phật, hoặc không phải đệ tử Phật,

若因貪恪或因利養。聽受是經乃至一偈聞已不謗。

nhược nhân tham lận hoặc nhân lợi dưỡng. thỉnh thọ thị Kinh nãi chí nhất kệ văn dĩ bất báng.

hoặc vì xan tham, hoặc vì lợi dưỡng, nghe thọ kinh này cho đến một bài kệ, nghe xong mà không phi báng,

當知是人則為已近阿耨多羅三藐三菩提。

đương tri thị nhân tắc vi dĩ cận a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

nên biết người này đã gần A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

善男子。汝應供養如是四人。世尊。

thiện nam tử. nhữ ứng cúng dường như thị tứ nhân. Thế Tôn.

Này thiện nam tử! Ông nên cúng dường bốn hạng người như thế. Bạch Thế Tôn!

我當云何識知是人而為供養。

ngã đương vân hà thức tri thị nhân nhi vị cúng dường.

Con phải làm thế nào để biết được hạng người ấy mà cúng dường?

佛告迦葉。若有建立護持正法。

Phật cáo Ca-diếp. nhược hữu kiến lập hộ trì chánh Pháp.

Phật bảo Ca-diếp. Nếu người nào kiến lập hộ trì Chánh Pháp,

如是之人應從啟請。當捨身命而供養之。

như thị chi nhân ứng tòng khái thỉnh. đương xả thân mạng nhi cúng dường chi.

người như vậy, ông nên theo thỉnh hỏi và xả thân mạng mà cúng dường người ấy.

如我於是大乘經說。

như ngã ư thị Đại thừa Kinh thuyết.

Như Ta từng nói trong kinh Đại thừa này:

有知法者

hữu tri Pháp giả

Có ai biết Chánh Pháp

故應供養

cố ứng cúng dường

Vậy phải nên cúng dường

猶如事火

do như sự hỏa

Giống như thờ thần lửa

有知法者

hữu tri Pháp giả

Có ai biết Chánh Pháp

故應供養

cố ứng cúng dường

Vậy phải nên cúng dường

亦如諸天

diệc như chư Thiên

Cũng như hàng chư Thiên

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛所說。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời đức Phật dạy,

供養師長正應如是。今有所疑唯願廣說。

Cúng dường sư trưởng chánh ứng như thị. kim hữu sở nghi duy nguyện quảng thuyết.

cúng dường Sư trưởng là phải đúng như thế, nay con có chỗ nghi, cúi xin Người rộng nói:

若有長宿護持禁戒。從諸年少諮受未聞。

若老若少

nhược lão nhược thiếu

Hoặc là già hay trẻ

恭敬禮拜

cung kính lễ bái

Cung kính và lễ bái

婆羅門等

Bà-la-môn đẳng

Cửa hàng Bà-la-môn

若老若少

nhược lão nhược thiếu

Hoặc là già hay trẻ

恭敬禮拜

cung kính lễ bái

Cung kính và lễ bái

奉事帝釋

phụng sự đế thích

Phụng sự vị Đế Thích

nhược hữu trường túc hộ trì cấm giới. tông chu niên thiếu ti thọ vị văn.  
Nếu có vị Trường túc, muốn hộ trì cấm giới, đến học hỏi với người trẻ tuổi,  
云何是人當禮敬不。

vân hà thị nhân đương lễ kính phủ.  
người ấy thế nào, phải lễ kính không?

若當禮敬是則不名為持戒也。若是年少護持禁戒。

nhược đương lễ kính thị tắc bất danh vi trì giới dã. nhược thị niên thiếu hộ trì  
cấm giới。

Nếu phải kính lễ thì không gọi là trì giới vậy. Hoặc người ít tuổi hộ trì cấm  
giới,

從諸宿舊破戒之人諮受未聞。復應禮不。

tông chu túc cụ phá giới chi nhân ti thọ vị văn. phục ứng lễ phủ.

đến học với người cụ túc phá giới, nên lễ kính chăng?

若出家人從在家人諮受未聞。復當禮不。

nhược xuất gia nhân tông tại gia nhân ti thọ vị văn. phục đương lễ bất.

Hoặc người xuất gia, đến học với người tại gia, nên lễ kính chăng?

然出家人不應禮敬在家之人。

nhiên xuất gia nhân bất ứng lễ kính tại gia chi nhân。

Tuy nhiên, người xuất gia không nên kính lễ người tại gia ấy,

然佛法中年少幼小應當恭敬耆舊長宿。

nhiên Phật Pháp trung niên thiếu ấu tiểu ứng đương cung kính kì cụ trường túc.

và trong Giáo pháp của Phật, người trẻ tuổi phải cung kính những bậc kỳ cụ  
trường túc。

以是長宿先受具戒成就威儀。是故應當供養恭敬。如佛言曰。

dĩ thị trường túc tiên thọ cụ giới thành tựu uy nghi. thị cố ứng đương cung  
dường cung kính. như Phật ngôn viết。

Vì những bậc trường túc thọ giới cụ túc trước, đã thành tựu oai nghi, vì vậy nên  
phải cung kính cúng dường. Như Phật nói rằng:

其破戒者是佛法中所不容受。

kỳ phá giới giả thị Phật Pháp trung sở bất dung thọ。

Người phá giới không nên dung thọ ở trong Phật pháp,

猶如良田多有穉穉。又如佛說。有知法者若老若少。

do như lương điền đa hữu đề bại. hựu như Phật thuyết. hữu tri Pháp giả nhược lão  
nhược thiếu。

như đám cỏ ở trong ruộng tốt. Như Phật lại nói: Có ai biết Chánh pháp, hoặc già  
hoặc trẻ,

故應供養如事帝釋。如是二句其義云何。

cố ứng cung dường như sự đế thích. như thị nhị cú kỳ nghĩa vân hà。

phải nên cúng dường như thờ Đế Thích. Hai câu này nghĩa của nó thế nào?

將非如來虛妄說耶。如佛言曰。

Tương phi Như-Lai hư vọng thuyết da. như Phật ngôn viết。

Như Lai nói dối chăng? Như Phật nói rằng:

持戒比丘亦有所犯。何故如來而作是說。世尊。

trì giới tỳ kheo diệc hữu sở phạm. hà cố Như-Lai nhi tác thị thuyết. Thế tôn。

Tỳ-kheo trì giới cũng có chỗ sai phạm, có sao Như Lai nói lời như vậy? Bạch Thế  
Tôn!

亦於餘經中說聽治破戒。如是所說其義未了。

diệc ư dư Kinh trung thuyết thính trì phá giới. như thị sở thuyết kỳ nghĩa vị  
liễu。

Cũng như trong các kinh khác, Thế Tôn nói cho trị tội kẻ phá giới. Nếu nói như vậy thì nghĩa chưa được rõ ràng.

佛告迦葉。善男子。我為未來諸菩薩等學大乘者。

Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử. ngã vị vị lai chư Bồ Tát đẳng học Đại thừa giả. Phật bảo Ca-diếp: **Này thiện nam tử! Ta vì chư Bồ-tát vị lai học Đại thừa mà nói như thế. Không vì đệ tử nói.** 善男子。

thuyết như thị kệ. bất vị Thanh văn đệ-tử thuyết dã. thiện nam tử. **nói bài kệ này, chẳng vì Thanh văn đệ tử mà nói vậy. Này thiện nam tử!** 如我先說。正法滅已毀正戒時。

như ngã tiên thuyết. chánh Pháp diệt dĩ hủy chánh giới thời. **Như trước Ta nói, lúc Chánh pháp diệt, thời kỳ chánh Giới bị hủy hoại,** 增長破戒非法盛時。一切聖人隱不現時。

tăng trưởng phá giới phi Pháp thịnh thời. nhất thiết Thánh nhân ẩn bất hiện thời。

**tăng trưởng sự phá Giới, chẳng phải lúc Chánh pháp hưng thịnh, là thời kỳ tất cả Thánh nhân thường không xuất hiện,** 受畜奴婢不淨物時。

thọ súc nô tì bất tịnh vật thời. **thời kỳ mà hạng xuất gia nuôi chứa tôi tớ và vật bất tịnh,** 是四人中當有一人出現於世。剃除鬚髮出家修道。

thị tứ nhân trung đương hữu nhất nhân xuất hiện u thế. thế trừ tu phát xuất gia tu đạo。

**trong bốn người trên sẽ có một người hiện nơi đời, cạo bỏ râu tóc, xuất gia học đạo,**

見諸比丘各各受畜奴婢僕使不淨之物。淨與不淨一切不知。

kiến chư tỳ kheo các các thọ súc nô tì bộc sử bất tịnh chi vật. tịnh dữ bất tịnh nhất thiết bất tri。

**thấy các Tỳ-kheo mỗi mỗi nuôi chứa tôi tớ cùng vật bất tịnh, tịnh hay bất tịnh tất cả đều chẳng biết,**

是律非律亦復不識。

thị luật phi luật diệc phục bất thức. **cũng không biết là đúng luật hay phi luật.**

是人為欲調伏如是諸比丘故。與共和光不同其塵。

thị nhân vị dục điều phục như thị chư tỳ kheo cố. dữ cộng hòa quang bất đồng kỳ trần。

**Người này vì muốn điều phục các Tỳ-kheo ấy nên cùng hòa sống, nhưng không tội lỗi như họ.**

自所行處及佛行處善能別知。

tự sở hạnh xứ cập Phật hành xứ thiện năng biệt tri。

**Người này khéo phân biệt chỗ làm của mình cùng chỗ làm của Phật.**

雖見諸人犯波羅夷默然不舉。何以故。

tuy kiến chư nhân phạm ba la di mặc nhiên bất cử. hà dĩ cố。

**Dẫu thấy những người phạm tội Ba-la-di, vẫn im lặng không cử tội. Vì sao vậy?**

我出於世為欲建立護持正法。是故默然而不糾治。善男子。

ngã xuất u thế vị dục kiến lập hộ trì chánh Pháp. thị cố mặc nhiên nhi bất trát trị. thiện nam tử。

**Ta hiện ra nơi đời vì muốn kiến lập và hộ trì Chánh pháp nên im lặng mà không trị tội. Này thiện nam tử!**

如是之人為護法故。



như thị chi nhân vị hộ Pháp cố.

Người này vì hộ trì Pháp

雖有所犯不名破戒。善男子。

tuy hữu sở phạm bất danh phá giới. thiện nam tử.

nên dầu có chỗ phạm luật mà không gọi là phá giới. Này thiện nam tử!

譬如國王遇病崩亡儲君稚小未任紹繼。

thí như Quốc Vương ngộ bệnh băng vong trữ quân trĩ tiểu vị nhân thiệu kế.

Thí như có vị Quốc vương phải bệnh chết. Thái tử còn thơ ấu chưa thể nối ngôi.

有旃陀羅豐饒財寶巨富無量多有眷屬。遂以強力乘國虛弱。

hữu chiên đà la phong nhiêu tài bảo cụ phú vô lượng đa hữu quyến thuộc. toại dĩ cường lực thừa quốc hư nhược.

Có người Chiên-đà-la giàu có của cải vô lượng, có nhiều quyến thuộc, dùng sức mạnh để cưỡng bức nước yếu,

篡居王位治化未久。

soán cư Vương vị trì hóa vị cửu.

cướp lấy ngôi vua, trị vì chưa bao lâu,

國人居士婆羅門等亡叛逃走遠投他國。雖有在者乃至不欲眼見是王。

quốc nhân Cư-sĩ Bà-la-môn đẳng vong bạn đào tẩu viễn đầu tha quốc. tuy hữu tại giả nãi chí bất dục nhãn kiến thị Vương.

nhân dân, cư sĩ, Bà-la-môn trốn sang nước khác. Tuy có người ở lại, cho đến mắt cũng không muốn nhìn thấy Vua ấy.

或有長者婆羅門等不離本土。

hoặc hữu Trưởng-Giả Bà-la-môn đẳng bất ly bản độ.

Hoặc cũng có Trưởng giả hay Bà-la-môn v.v.. không rời bản quốc

譬如諸樹隨其生處即是中死。

thí như chư thụ tùy kỳ sanh xứ tức thị trung tử.

như các cây sanh từ chỗ nào, liền chết chỗ đó.

旃陀羅王知其國人逃叛者眾尋即還。遣諸旃陀邏守邏諸道。

chiên đà la Vương tri kỳ quốc nhân đào bạn giả chúng tâm tức hoàn. khiến chư chiên đà la thủ la chư đạo.

Vua Chiên-đà-la biết nhân dân trốn sang nước khác nên tìm trở về, sai các Chiên-đà-la canh giữ các đường.

復於七日擊鼓唱令諸婆羅門。

phục ư thất nhật kích cổ xướng lệnh chư Bà-la-môn.

Lại ở trong bảy ngày đánh trống ra lệnh rằng: Nếu có Bà-la-môn

有能為我作灌頂師者。當分半國以為封賞。

hữu năng vị ngã tác quán đỉnh sư giả. đương phân bán quốc dĩ vi phong thưởng. nào có thể vì ta mà làm thầy Quán đánh thì ta sẽ chia đôi cõi nước để phong thưởng.

諸婆羅門雖聞是語悉無來者。各作是言。

chư Bà-la-môn tuy văn thị ngữ tất vô lai giả. các tác thị ngôn.

Các Bà-la-môn tuy nghe lời này rồi nhưng đều không đến mà cùng bảo nhau rằng:

云何當有婆羅門種作如是事。旃陀羅王復作是言。

vân hà đương hữu Bà-la-môn chủng tác như thị sự. chiên đà la Vương phục tác thị ngôn.

Sao lại có người dòng Bà-la-môn đi làm việc như thế? Vua Chiên-đà-la lại nói rằng:

婆羅門中若無一人為我師者。

Bà-la-môn trung nhược vô nhất nhân vị ngã sư giả.

Trong hàng Bà-la-môn, nếu không một người làm thầy cho ta,  
我要當令諸婆羅門與旃陀羅共住食宿同其事業。  
ngã yếu đương lệnh chư Bà-la-môn dữ chiên đà la cộng trụ thực tú đồng kỳ sự  
nghiep.  
ta sẽ buộc các Bà-la-môn cùng ở chung, làm việc chung với người Chiên-đà-la.  
若有能來灌我頂者。半國之封此言不虛。  
nhược hữu năng lai quán ngã đỉnh giả. bán quốc chi phong thủ ngôn bất hư。  
Còn nếu ai có thể đến quán đánh cho ta thì ta sẽ cấp cho nửa nước, lời này không  
dối,  
呪術所致三十三天上妙甘露不死之藥。  
chú thuật sở trí tam thập tam Thiên thượng diệu cam lộ bất tử chi dược。  
cho đến thuốc cam lộ bất tử thượng diệu của cõi Trời ba mươi ba do sức chú thuật  
cầu được  
亦當共分而服食之。  
diệc đương cộng phân nhi phục thực chi。  
cũng sẽ chia đều cho ăn uống。  
爾時有一婆羅門子。年在弱冠修治淨行。  
nhĩ thời hữu nhất Bà-la-môn tử. niên tại nhược quán tu trì tịnh hạnh。  
Lúc bấy giờ có một người con trai Bà-la-môn tuổi trẻ, đức hạnh thanh tịnh,  
長髮為相善知呪術。往至王所自言。大王。  
trường phát vi tướng thiện trí chú thuật. vãng chí Vương sở bạch ngôn. Đại  
Vương。  
tóc dài, giỏi về chú thuật, đến chỗ Vua mà nói rằng: Đại vương!  
王所勅使我悉能為。爾時大王心生歡喜。  
Vương sở sắc sử ngã tất năng vi. nhĩ thời Đại Vương tâm sanh hoan hỉ。  
Nhà vua sắc lệnh tôi nay sẽ làm. Bấy giờ Đại vương trong lòng vui mừng,  
受此童子作灌頂師。諸婆羅門聞是事已。  
thọ thủ Đồng tử tác quán đánh sư. chư Bà-la-môn văn thị sự dĩ。  
nhận Đồng tử này làm thầy quán đánh. Các Bà-la-môn nghe việc ấy xong  
皆生瞋恚責此童子。汝婆羅門。  
giai sanh sân nhuế trách thủ Đồng tử. nữ Bà-la-môn。  
đều sanh lòng giận trách đồng tử này: Người là dòng Bà-la-môn,  
云何乃作旃陀羅師。爾時其王。即分半國與是童子。  
vân hà nãi tác chiên đà la sư. nhĩ thời kỳ Vương. tức phân bán quốc dữ thị。  
sao lại đi làm thầy cho Chiên-đà-la? Bấy giờ Vua kia, liền chia nửa nước cho  
đồng tử ấy,  
因共治國經歷多時。爾時童子。語彼王言。  
nhân cộng trị quốc Kinh lịch đa thời. nhĩ thời Đồng tử. ngữ bị Vương ngôn。  
và cùng cai trị đất nước trải qua nhiều thời đại. Lúc bấy giờ đồng tử nói với  
Vua ấy rằng:  
我捨家法來作王師。悉教大王微密呪術。  
ngã xả gia Pháp lai tác Vương sư. tất giáo Đại Vương vi mật chú thuật。  
Tôi bỏ pháp của dòng giống mình đến làm thầy cho nhà Vua, và dạy cho Đại vương  
chú thuật vi mật,  
而今大王猶不見親。時王答言。  
nhĩ kim Đại Vương do bất kiến thân. thời Vương đáp ngôn。  
nhưng đến nay Đại Vương vẫn chưa thương tưởng đến. Lúc ấy vua đáp rằng:  
我今云何不親汝耶。童子答言。  
ngã kim vân hà bất thân nữ da. Đồng tử đáp ngôn。  
Nay ta sao lại không thương tưởng đến ngươi? Đồng tử đáp:

先王所有不死之藥猶未共食。王言。善哉善哉。大師。我實不知。  
tiên Vương sở hữu bất tử chi dược do vị cộng thực。 Vương ngôn。 Thiện tai Thiện tai。 Đại sư。 ngã thật bất tri。  
Nhà vua chưa cho tôi cùng uống thuốc bất tử của tiên vương。 Vua nói: Hay thay! Hay thay! Đại sư! Ta thật chẳng biết,  
師若須者願便持去。是時童子聞王語已。  
sư nhược tu giả nguyện tiện trì khứ。 thị thời Đồng tử văn Vương ngữ dĩ。  
nếu Đại Sư cần thì lấy mà đi。 Lúc đó Đồng tử nghe Vua nói xong,  
即持歸家請諸大臣而共食之。  
tức trì quy gia thỉnh chư Đại Thần nhi cộng thực chi。  
liền đem về nhà mời các Đại Thần cùng nhau uống。  
諸臣食已即共白王。快哉大師。有是甘露不死之藥。  
chư Thần thực dĩ tức cộng bạch Vương。 khoái tai Đại sư。 hữu thị cam lộ bất tử chi dược。  
Các thần uống xong, liền cùng bạch Vua: Vui thay Đại sư có thuốc cam lồ bất tử này!  
王既知已語其師言。云何大師。  
Wương ký tri dĩ ngữ kỳ sư ngôn。 vân hà Đại sư。  
Vua biết tin ấy, liền nói với Sư Bà-la-môn rằng: Sao Đại sư  
獨與諸臣服食甘露而不見分。  
độc dữ chư Thần phục thực cam lộ nhi bất kiến phân。  
riêng cùng các thần uống cam lồ mà không chia cho tôi?  
爾時童子即更以餘雜毒之藥與王令服。  
nhĩ thời Đồng tử tức canh dĩ dư tạp độc chi dược dữ Vương linh phục。  
Lúc bấy giờ đồng tử liền đem đổi thuốc độc cho Vua uống。  
王既服已須臾藥發悶亂躓地。無所覺知猶如死人。  
Wương ký phục dĩ tu du dược phát muộn loạn tích địa。 vô sở giác tri do như tử nhân。  
Vua uống xong, chỉ trong chốc lát thuốc thấm, cuồng loạn quy xuống đất, say mê như người chết。  
爾時童子立本儲君還以為王。作如是言。  
nhĩ thời Đồng tử lập bản trữ quân hoàn dĩ vi Vương。 tác như thị ngôn。  
Lúc bấy giờ đồng tử lập Thái tử con tiên vương lên ngôi và xưng rằng:  
師子御座法不應令旃陀羅昇。  
Sư-tử ngự tọa Pháp bất ứng linh chiên đà la thăng。  
Phép Sư tử ngự tòa không bao giờ để cho hàng Chiên-đà-la ngự。  
我從昔來未曾聞見旃陀羅種而為王者。  
ngã tòng tích lai vị tăng văn kiến chiên đà la chủng nhi vi Vương giả。  
Từ trước đến nay tôi chưa từng nghe thấy dòng Chiên-đà-la mà làm vua,  
若旃陀羅治國理民無有是處。大王今應還紹先王正法治國。  
nhược chiên đà la trì quốc lý dân vô hữu thị xử。 Đại Vương kim ứng hoàn thiệu tiên Vương chánh Pháp trì quốc。  
Nếu Chiên-đà-la trị nước, chặn dân là việc không có。 Nay Đại Vương nên trở lại mời tiên vương chánh pháp để trị nước。  
爾時童子經理是已。  
nhĩ thời Đồng tử Kinh lý thị dĩ。  
Lúc bấy giờ đồng tử sắp đặt việc triều chính xong,  
復以解藥與旃陀羅令其醒寤。既醒寤已驅令出國。

phục dĩ giải được dữ chiên đà la linh kỳ tinh ngụ. kỳ tinh ngụ dĩ khu linh xuất quốc.

dùng thuốc giải cho Chiên-đà-la tỉnh lại, tỉnh xong đuổi ra khỏi nước.

是時童子雖為是事。猶故不失婆羅門法。

thị thời Đồng tử tuy vì thị sự. do cố bất thất Bà-la-môn Pháp.

Đồng tử tuy làm việc như trên nhưng vẫn không mất pháp Bà-la-môn.

其餘居士婆羅門等。聞其所作歎未曾有。讚言。

kỳ dư Cư-sĩ Bà-la-môn đẳng. văn kỳ sở tác thán vị tăng hữu. tán ngôn.

Còn hàng cư sĩ và Bà-la-môn khác nghe xong, khen việc chưa từng có mà tán thán rằng:

善哉善哉。仁者。善能驅遣旃陀羅王。善男子。

Thiện tai Thiện tai. nhân giả. thiện năng khu khiển chiên đà la Vương. thiện nam tử.

Hay thay! Hay thay! Nhân giả khéo có thể đuổi vua chiên-đà-la! Này thiện nam tử!

我涅槃後護持正法諸菩薩等亦復如是。

Ngã Niết bàn hậu hộ trì chánh Pháp chư Bồ Tát đẳng diệc phục như thị.

Sau khi ta nhập Niết-bàn, chư Bồ-tát hộ trì Chánh pháp cũng lại như vậy,

以方便力與彼破戒假名受畜一切不淨物僧。同其事業。

dĩ phương tiện lực dĩ bỉ phá giới giả danh thọ súc nhất thiết bất tịnh vật

tăng. đồng kỳ sự nghiệp.

dùng lực phương tiện cùng các vị Tăng phá giới, giả danh nuôi chứa tất cả vật bất tịnh, cùng chung làm việc.

爾時菩薩若見有人雖多犯戒能治毀禁諸惡比丘。

nhĩ thời Bồ Tát nhược kiến hữu nhân tuy đa phạm giới năng trì hủy cấm chư ác tỳ kheo.

Lúc bấy giờ, nếu thấy có người tuy phạm nhiều giới nhưng cũng có thể trị tội những ác Tỳ-kheo phá giới.

即往其所恭敬禮拜四事供養。經書什物悉以奉上。

tức vãng kỳ sở cung kính lễ bái tứ sự cúng dường. Kinh thư thập vật tất dĩ phụng thượng.

Bồ-tát liền đến cung kính lễ bái, cúng dường tứ sự, kinh thư thập vật đều dâng lên cúng người ấy.

如其自無要當方便從諸檀越求乞與之。

như kỳ tự vô yếu đương phương tiện tòng chư đàn việt cầu khát dữ chi.

Bồ-tát ấy không cầu cho riêng mình nhưng vì cúng dường nên phải phương cầu xin các đàn-việt

為是事故應畜八種不淨之物。何以故。

vì thị sự cố ứng súc bát chủng bất tịnh chi vật. hà dĩ cố.

và vì việc này mà chứa tám thứ vật bất tịnh. Vì sao vậy?

是人為治諸惡比丘。如彼童子驅旃陀羅故。

thị nhân vị trị chư ác tỳ kheo. như bỉ Đồng tử khu chiên đà la cố.

Vì người này muốn trị các ác Tỳ-kheo như đồng tử kia đuổi Chiên-đà-la.

爾時菩薩雖復恭敬禮拜是人受畜八種不淨之物。

nhĩ thời Bồ Tát tuy phục cung kính lễ bái thị nhân thọ súc bát chủng bất tịnh chi vật.

Lúc bấy giờ Bồ-tát tuy lại cung kính lễ bái người ấy và chứa tám thứ vật bất tịnh này nhưng

悉無有罪。何以故。以是菩薩為欲擯治諸惡比丘。

tất vô hữu tội. hà dĩ cố. dĩ thị Bồ Tát vị dục bần trì chư ác tỳ kheo.

trọn không có tội. Vì sao vậy? Vì Bồ-tát này muốn tấn trị các ác Tỳ-kheo,

令清淨僧得安隱住。流布方等大乘經典。

linh thanh tịnh tăng đắc an ổn trụ. lưu bố phương đẳng Đại thừa Kinh điển.  
làm Tăng chúng thanh tịnh, được ở an ổn và lưu bố kinh điển Đại thừa Phương  
Đẳng,

利益一切諸天人故。善男子。

lợi ích nhất thiết cho Thiên nhân cõi. thiện nam tử.  
làm lợi ích cho tất cả trời người. Này thiện nam tử!

以是因緣我於經中說是二偈。

dĩ thị nhân duyên ngã u Kinh trung thuyết thị nhị kệ.  
Do nhân duyên này mà trong kinh Ta nói hai bài kệ ấy

令諸菩薩皆共讚歎護法之人。

linh chư Bồ Tát giai cộng tán thán hộ Pháp chi nhân.  
để bảo các Bồ-tát cùng khen ngợi người hộ Pháp.

如彼居士婆羅門等稱讚童子善哉善哉。護法菩薩正應如是。

như bỉ Cư-sĩ Bà-la-môn đẳng xưng tán Đồng tử Thiện tai Thiện tai. hộ Pháp Bồ Tát  
chánh ứng như thị.

Như hàng cư sĩ và Bà-la-môn kia khen đồng tử: Hay thay! Hay thay! Bồ-tát hộ pháp  
phải nên như thế.

若有人見護法之人與破戒者同其事業。說有罪者。

nhược hữu nhân kiến hộ Pháp chi nhân dĩ phá giới giả đồng kỳ sự nghiệp. thuyết  
hữu tội giả.

Nếu có ai thấy người hộ Pháp và người phá giới cùng chung làm việc mà nói có tội  
thì

當知是人自受其殃。是護法者實無有罪。

đương tri thị nhân tự thọ kỳ ương. thị hộ Pháp giả thật vô hữu tội.

nên biết người này tự chuốc lấy tai họa. Người hộ Pháp ấy thật không có tội.

善男子。若有比丘犯禁戒已。

thiện nam tử. nhược hữu tỳ kheo phạm cấm giới dĩ.

Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo phạm cấm giới rồi

憍慢心故覆藏不悔。當知是人名真破戒。菩薩摩訶薩。

kiêu mạn tâm cố phúc tạng bất hối. đương tri thị nhân danh chân phá giới. Bồ Tát  
Ma-Ha tát.

tâm lại kiêu mạn, che dấu không sám hối, nên biết người này là thật phá giới.  
Đại Bồ-tát

為護法故雖有所犯不名破戒。何以故。

vì hộ Pháp cố tuy hữu sở phạm bất danh phá giới. hà dĩ cố.

vì hộ Pháp, tuy có chỗ sai phạm nhưng không gọi là phá giới. Vì sao vậy?

以無憍慢發露悔故。善男子。

dĩ vô kiêu mạn phát lộ hối cố. thiện nam tử.

Vì không kiêu mạn và phát lộ sám hối. Này thiện nam tử!

是故我於經中覆相說如是偈。

thị cố ngã u Kinh trung phúc tướng thuyết như thị kệ.

Vì thế ở trong kinh Ta nói bài kệ rằng:

有知法者

hữu tri Pháp giả

Có ai biết Chánh Pháp

若老若少

nhược lão nhược thiếu

Hoặc là già hay trẻ

故應供養

cổ úng cúng dường

Vậy phải nên cúng dường

恭敬禮拜

cung kính lễ bái

Cung kính và lễ bái

猶如事火

do như sự hỏa

Như cách thờ thần lửa

婆羅門等

Bà-la-môn đẳng

Cửa đạo Bà-la-môn

如第二天

như đệ nhị Thiên

Như cõi trời Thứ hai

奉事帝釋

phụng sự Đế Thích

Phụng sự vị Đế Thích

以是因緣。我亦不為學聲聞人。

dĩ thị nhân duyên. ngã diệc bất vị học Thanh văn nhân.

Do nhân duyên này Ta cũng không nói bài kệ này cho hàng Thanh văn hữu học

但為菩薩而說是偈。

đãn vi Bồ Tát nhi thuyết thị kệ.

mà chỉ nói cho Bồ-tát.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如是等菩薩摩訶薩於戒縱緩。本所受戒為具在不。佛言。

như thị đẳng Bồ Tát Ma-Ha tát ư giới túng hoãn. bản sở thọ giới vi cụ tại

phủ. Phật ngôn.

Các đại Bồ-tát này đối với việc trì giới bị giải đãi, Giới của các vị ấy đã thọ có còn đủ không? Phật dạy:

善男子。汝今不應作如是說。何以故。

thiện nam tử. như kim bất ứng tác như thị thuyết. hà dĩ cố.

Này thiện nam tử! Nay ông không nên nói như thế. Vì sao vậy?

本所受戒如本不失。設有所犯即應懺悔。悔已清淨。

bản sở thọ giới như bản bất thất. thiết hữu sở phạm tức ứng sám hối. hối dĩ

thanh tịnh.

Vì giới của các vị ấy đã thọ vẫn như cũ không mất. Giả sử có sai phạm, liền phải sám hối. Sám hối xong thì được thanh tịnh.

善男子。如故堤塘穿決有孔水則淋漏。

thiện nam tử. như cố đề đường xuyên quyết hữu khổng thủy tắc lâm lậu.

Này thiện nam tử! Như bờ đê cũ có lỗ hở trống, nước rịn thấm chảy.

何以故。無人治故。若有人治水則不出。

hà dĩ cố. vô nhân trị cố. nhược hữu nhân trị thủy tắc bất xuất.

Vì sao vậy? Vì không có người sửa sang. Nếu có người sửa sang thì nước không rịn chảy.

菩薩亦爾。雖與破戒共作布薩。

Bồ Tát diệc nhi. tuy dữ phá giới cộng tác bố tát.

Bồ-tát cũng vậy, tuy cùng người phá giới làm Bồ-tát,

受戒自恣同其僧事所有戒律。不如堤塘穿決淋漏。何以故。

thọ giới tự tứ đồng kỳ tăng sự sở hữu giới luật. bất như đê đường xuyên quyết lâm lậu. hà dĩ cố.

thọ giới, tự tứ, cùng chúng Tăng có giới luật làm việc chung, nhưng không phải như bờ đê có lỗ hở trống, nước rịn chảy. Vì sao vậy?

若無清淨持戒之人。

nhược vô thanh tịnh trì giới chi nhân.

Vì nếu không có người trì giới thanh tịnh

僧則損減縱緩懈怠日有增長。若有清淨持戒之人。

tăng tắc tổn giảm túng hoãn giải đãi nhật hữu tăng trưởng. nhược hữu thanh tịnh trì giới chi nhân.

thì Tăng chúng sẽ tổn giảm, giải đãi, phóng túng ngày một tăng trưởng. Nếu có người thanh tịnh trì giới

即能具足不失本戒。善男子。於乘緩者乃名為緩。

túc năng cụ túc bất thất bản giới. thiện nam tử. ư thừa hoãn giả nãi danh vi hoãn.

túc là giới bền đầy đủ, không có bị mất. Này thiện nam tử! Đối với người cuỗi xe đi chậm chạp thì mới gọi là chậm chạp,

於戒緩者不名為緩。

ư giới hoãn giả bất danh vi hoãn.

còn đối với trì trệ trong hành giới thì không gọi là hoãn.

菩薩摩訶薩於此大乘心不懈慢。是名奉戒。

Bồ Tát Ma-Ha tát ư thừa Đại thừa tâm bất giải mạn. thị danh phụng giới.

Đại Bồ-tát đối với Đại thừa mà tâm không có giải đãi khinh mạn thì gọi là phụng giới.

為護正法以大乘水而自澡浴。是故菩薩雖現破戒不名為緩。

vị hộ chánh Pháp dĩ Đại thừa thủy nhi tự tảo dục. thị cố Bồ Tát tuy hiện phá giới bất danh vi hoãn.

Các vị Bồ-tát ấy vì hộ trì Chánh Pháp nên dùng nước Đại thừa mà tự tắm gội. Vì vậy Bồ-tát tuy hiện ra sự phá giới nhưng không gọi là sự chậm chạp.

迦葉菩薩白佛言。佛僧之中有四種人。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Phật tăng chi trung hữu tứ chủng nhân.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Trong Tăng chúng của Phật có bốn hạng người, như菴羅菓生熟難知。

như am la quả sanh thực nan tri.

như trái Am-la sống hay chín khó biết được.

破戒持戒云何可識。佛言。善男子。

phá giới trì giới vân hà khả thức Phật ngôn. thiện nam tử.

Người phá giới và trì giới làm sao có thể biết được? Phật dạy: Này thiện nam tử!

因大涅槃微妙經典則易可知。云何因是大涅槃經可得知耶。

nhân Đại Niết bàn vi diệu Kinh điển tắc dịch khả tri. vân hà nhân thị Đại Niết bàn Kinh khả đắc tri da.

Nhân nơi kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này thì dễ biết. Vì sao nương vào Kinh Đại Niết-bàn này mà có thể biết được?

譬如田夫種殖稻穀耘除莠稗以肉眼觀名為淨田。至其成實葉穀各異。

thí như điền phu chủng thực đạo cốc vân trừ dừu bại dĩ nhục nhãn quán danh vi tịnh điền. chí kỳ thành thật diệp cốc các dị.

Thí như nông phu gieo mạ cấy lúa, cày bừa hết cỏ, dùng mắt thịt xem cho là ruộng sạch. Đến mùa bông trái thì lúa và cỏ khác nhau.

如是八事能污染僧。若能除却以肉眼觀則知清淨。

như thị bát sự năng ô nhiễm tăng. nhược năng trừ khử dĩ nhục nhân quán tắc tri thanh tịnh.

Tám việc như vậy hay làm ô nhiễm chúng Tăng, nếu hay trừ được, dùng mắt thịt thấy biết là thanh tịnh,

若持戒若破戒不作惡時。

nhược trì giới nhược phá giới bất tác ác thời.  
hoặc khi trì giới hay phá giới mà không tạo ác,

以肉眼觀難可分別。若惡彰露則易可知。

dĩ nhục nhân quán nan khả phân biệt. nhược ác chương lộ tắc dịch khả tri.  
dùng mắt thịt khó có thể phân biệt. Nếu việc ác lộ bày thì dễ biết

如彼莠稗易可分別。僧中亦爾。若能遠離八種不淨毒蛇之法。

như bỉ dữu bại dịch khả phân biệt. tăng trung diệc nhĩ. nhược năng viễn li bát chủng bất tịnh độc xà chi Pháp.

như cỏ kia dễ phân biệt. Cũng vậy, trong Tăng chúng nếu hay xa lìa tám pháp bất tịnh và pháp rắn độc

是名清淨聖眾福田。應為人天之所供養。

thị danh thanh tịnh Thánh chúng phúc điền. ứng vi nhân Thiên chi sở cúng dường.  
thì gọi là Thánh chúng thanh tịnh, là phúc điền, xứng đáng làm chỗ cúng dường của trời người.

清淨果報非是肉眼所能分別。復次善男子。

thanh tịnh quả báo phi thị nhục nhân sở năng phân biệt. phục thứ thiện nam tử.  
Quả báo thanh tịnh chẳng phải dùng mắt thịt mà có thể phân biệt được. Lại nữa, này thiện nam tử!

如迦羅迦林其樹眾多。

như ca la ca lâm kỳ thụ chúng đa.

Như rừng Ca-la-ca có nhiều cây.

於是林中唯有一樹名鎮頭迦。是迦羅迦樹鎮頭迦樹。

ư thị lâm trung duy hữu nhất thụ danh trấn đầu ca. thị ca la ca thụ trấn đầu ca thụ.

Trong rừng ấy chỉ có một cây tên là Trấn-đầu-ca. Trái của hai thứ cây Ca-la-ca và cây Trấn-đầu-ca này

二菓相似不可分別。

nhị quả tương tự bất khả phân biệt.  
giống nhau không thể phân biệt được.

其菓熟時有一女人悉皆拾取。鎮頭迦菓纔有一分。

kỳ quả thực thời hữu nhất nữ nhân tất giai thập thụ. trấn đầu ca quả tài hữu nhất phần

Đến mùa trái chín, có một người nữ lượm cả hai thứ, một phần trái Trấn-đầu-ca,迦羅迦菓乃有十分。是女不識齋來詣市而街賣之。

ca la ca quả nãi hữu thập phần. thị nữ bất thức tề lai nghê thị nhi huyền mại chi.

mười phần trái Ca-la-ca. Người nữ này không biết nên đem ra chợ mà khoe bán.

凡愚小兒復不別故。買迦羅迦菓噉已命終。

phàm ngu tiểu nhi phục bất biệt cố. mãi ca la ca quả đạm dĩ mạng chung.

Các trẻ nít ngu dại không phân biệt, mua Trái Ca-la-ca ăn, ăn xong chết.

有智人輩聞是事已。

hữu trí nhân bối văn thị sự dĩ.

Hạng người có trí nghe việc này xong,

即問女人姊於何處得是菓來。是時女人即示方所。

tức vấn nữ nhân tì ư hà xử đắc thị quả lai. thị thời nữ nhân tức kì phương sở.



liền hỏi người nữ: Chị lượm những trái này ở nơi nào? Người nữ liền chỉ chỗ cho biết.

諸人即言。如是方所多有無量迦羅迦樹。

chư nhân tức ngôn. như thị phương sở đa hữu vô lượng ca la ca thụ.

Mọi người liền nói: Ở đó có nhiều vô lượng cây Ca-la-ca,

唯有一根鎮頭迦樹。諸人知已笑而捨去。善男子。

duy hữu nhất căn trấn đầu ca thụ. chư nhân tri dĩ tiếu nhi xả khứ. thiện nam tử. chỉ có một cây Trấn-đầu-ca. Mọi người biết rồi, cười bỏ đi. Này thiện nam tử!

大眾之中八不淨法。亦復如是。

Đại chúng chi trung bát bất tịnh Pháp. diệc phục như thị.

Tám pháp bất tịnh trong đại chúng cũng lại như vậy.

於是眾中多有受用如是八法。

ư thị chúng trung đa hữu thọ dụng như thị bát Pháp.

Trong chư Tăng có phần đông đều thọ dụng tám pháp như thế,

唯有一人清淨持戒不受如是八不淨法。善知諸人受畜非法。

duy hữu nhất nhân thanh tịnh trì giới bất thọ như thị bát bất tịnh Pháp. thiện

tri chư nhân thọ súc phi Pháp.

chỉ có một người trì giới thanh tịnh, không thọ tám pháp bất tịnh trên, và biết đại chúng thọ dụng phi pháp,

而與同事不相捨離。如彼林中一鎮頭迦樹。

nhi dĩ đồng sự bất tương xả ly. như bi lâm trung nhất trấn đầu ca thụ.

nhưng vẫn cùng làm việc không xa tránh. Như trong rừng kia chỉ có một cây Trấn-đầu-ca.

有優婆塞見是諸人多有非法。

hữu Ưu bà tắc kiến thị chư nhân đa hữu phi Pháp.

Có Ưu-bà-tắc thấy đại chúng phần đông phi pháp,

併不恭敬供養是人。若欲供養應先問言。大德。

Tính bất cung kính cúng dường thị nhân. nhược dục cúng dường ứng tiên vẫn

ngôn. Đại Đức.

cũng không cung kính cúng dường người thanh tịnh này. Hoặc muốn cúng dường phải hỏi trước rằng: Đại đức

如是八事為受畜不。佛所聽不。若言佛聽。

như thị bát sự vi thọ súc phủ. Phật sở thính phủ. nhược ngôn Phật thính.

có chúa tám việc như vậy chăng? Đức Phật có cho phép không? Nếu nói Phật cho phép thì

如是之人得共布薩羯磨自恣不。是優婆塞。

như thị chi nhân đắc cộng bố tát Yết Ma tự tứ phủ. thị Ưu bà tắc.

những người như vậy có được cùng Bồ-tát, Yết-ma, Tự tứ không? Ưu-bà-tắc này

如是問已。眾皆答言。

như thị vấn dĩ. chúng giai đáp ngôn.

hỏi như vậy xong, mọi người đều đáp rằng:

如是八事如來憐愍皆悉聽畜。優婆塞言。祇洹精舍有諸比丘。

như thị bát sự Như-Lai lân mẫn giai tất thính súc. Ưu bà tắc ngôn. kì hoàn Tịnh

Xá hữu chư tỳ kheo.

Tám việc như thế Như Lai thương xót thảy đều thuận cho thọ chúa. Ưu-bà-tắc nói:

Trong Tịnh xá Kỳ Hoàn, hoặc có Tỳ-kheo

或言金銀佛所聽畜。或言不聽有言聽者。

hoặc ngôn kim ngân Phật sở thính súc. hoặc ngôn bất thính hữu ngôn thính giả.

nói Phật cho cất chúa vàng bạc, hoặc có người nói không cho, có người nói cho.

是不聽者不與共住說戒自恣。

thị bất thính giả bất dữ cộng trụ thuyết giới tự tứ.  
 Người nói không cho này chẳng cùng ở chung thuyết giới Tự tứ,  
 乃至不共一河飲水。利養之物悉不共之。  
 nãi chí bất-cộng nhất hà ẩm thủy。 lợi dưỡng chi vật tất bất-cộng chi。  
 cho đến không cùng uống nước một con sông, chẳng chịu chung hưởng vật lợi dưỡng。  
 汝等云何言佛聽許。佛天中天雖復受之。  
 nữ đẳng vân hà ngôn Phật thính hứa。 Phật Thiên trung Thiên tuy phục thọ chi。  
 Sao các ông lại bảo là Phật cho phép? Phật là đấng Trời trong hàng trời, tuy có  
 nhận các thứ ấy,  
 汝等眾僧亦不應畜。若有受者。  
 nữ đẳng chúng tăng diệc bất ứng súc。 nhược hữu thọ giả。  
 chúng Tăng các ông cũng không nên cất chứa。 Nếu vị nào cất chứa  
 乃至不應與共說戒自恣羯磨同其僧事。  
 nãi chí bất ứng dữ cộng thuyết giới tự tứ Yết Ma đồng kỳ tăng sự。  
 cho đến không được cùng thuyết giới Tự tứ, Yết ma; cùng làm việc với Tăng chúng。  
 若共說戒自恣羯磨同僧事者。命終即當墮於地獄。  
 nhược cộng thuyết giới tự tứ Yết Ma đồng tăng sự giả。 mạng chung tức đương đọa ư  
 Địa-ngục。  
 Nếu chung cùng thuyết giới, tự tứ, yết ma và làm việc chung với Tăng chúng, sau  
 khi chết liền sẽ đọa vào địa ngục  
 如彼諸人食迦羅菓已而便命終。  
 như bỉ chư nhân thực ca la quả dĩ nhi tiện mạng chung。  
 như những người kia ăn trái Ca-la-ca mà chết。  
 復次善男子。譬如城市有賣藥人。  
 phục thứ thiện nam tử。 thí như thành thị hữu mại dược nhân。  
 Lại nữa, này thiện nam tử! Thí như nơi chợ có người bán thuốc,  
 有妙甘藥出於雪山。亦復多賣其餘雜藥味甘相似。  
 hữu diệu cam dược xuất ư tuyết sơn。 diệc phục đa mại kỳ dư tạp dược vị cam tương  
 tự。  
 bán cả thuốc quý Tuyết Sơn cùng nhiều thứ thuốc độc khác, mùi vị đều giống nhau。  
 時有諸人咸皆欲買而不識別。  
 thời hữu chư nhân hàm giai dục mãi nhi bất thức biệt。  
 Bây giờ có nhiều người muốn mua nhưng không biết phân biệt,  
 至賣藥所問言。汝有雪山藥不。其賣藥人即答言。有。  
 chí mại dược sở vấn ngôn。 nữ hữu tuyết sơn dược phủ。 kỳ mại dược nhân tức đáp  
 ngôn。 hữu。  
 đến chỗ bán thuốc hỏi rằng: Ông có thuốc Tuyết Sơn không? Người bán thuốc kia  
 liền đáp rằng: Có!  
 是人欺詐以餘雜藥。語買者言。  
 thị nhân khi trá dĩ dư tạp dược。 ngữ mãi giả ngôn。  
 Người bán dối trá lấy các thứ thuốc độc đưa ra, nói với người mua rằng:  
 此是雪山甘好妙藥。時買藥者以肉眼故。  
 thử thị tuyết sơn cam hảo diệu dược。 thời mãi dược giả dĩ nhục nhãn cố。  
 Đây là thuốc quý Tuyết Sơn. Vì mắt thịt nên người mua thuốc  
 不能善別即買持歸。便作是念。我今已得雪山甘藥。迦葉。 若聲聞僧中。  
 bất năng thiện biệt tức mãi trì quy。 tiện tác thị niệm。 ngã kim dĩ đắc tuyết sơn  
 cam dược。 Ca-diếp。 nhược Thanh văn Tăng trung。  
 không thể phân biệt liền đem về, lại nghĩ rằng: Nay tôi đã mua được thuốc quý  
 Tuyết Sơn. Này Ca-diếp! Trong chư Tăng Thanh văn,

有假名僧有真實僧有和合僧。若持戒若破戒。

hữu giả danh tăng hữu chân thật tăng hữu hòa hợp tăng. nhược trì giới nhược phá giới.

có giả danh Tăng, có chân thật Tăng và hòa hợp Tăng, hoặc trì giới, hoặc phá giới.

於是眾中等應供養恭敬禮拜。是優婆塞以肉眼故不能分別。

ư thị chúng trung đẳng ứng cúng dường cung kính lễ bái. thị Ưu bà tắc dĩ nhục nhãn cố bất năng phân biệt.

Đối với trong chúng ấy phải nên bình đẳng cung kính lễ bái cúng dường. Vì mắt thịt, hàng Ưu-bà-tắc không thể phân biệt được

譬如彼人不能分別雪山甘藥。

thí như bỉ nhân bất năng phân biệt tuyết sơn cam dược.

như người kia không thể phân biệt thuốc quý Tuyết Sơn.

誰是持戒誰是破戒。誰是真僧誰是假僧。有天眼者乃能分別。

thùy thị trì giới thùy thị phá giới. thùy thị chân tăng thùy thị giả tăng. hữu Thiên nhãn giả nãi năng phân biệt.

Ai là người trì giới, ai là người phá giới, ai là chân Tăng, ai là giả Tăng, người có thiên nhãn mới có thể phân biệt được.

迦葉。若優婆塞知是比丘是破戒人。

Ca-diếp. nhược Ưu bà tắc tri thị tỳ kheo thị phá giới nhân.

Này Ca-diếp! Nếu Ưu-bà-tắc biết rõ là Tỳ-kheo phá giới thì

不應給施禮拜供養。若知是人受畜八法。

bất ứng cấp thí lễ bái cúng dường. nhược tri thị nhân thọ súc bát Pháp.

không nên cung cấp, lễ bái cúng dường. Nếu biết vị ấy cất chứa tám pháp,

亦復不應給施所須禮拜供養。

diệc phục bất ứng cấp thí sở tu lễ bái cúng dường.

cũng không nên cung cấp và lễ bái cúng dường.

若於僧中有破戒者。

nhược ư tăng trung hữu phá giới giả.

Nếu ở trong chư Tăng có người phá Giới,

不應以被袈裟因緣恭敬禮拜. 迦葉菩薩復白佛言。世尊。善哉善哉。

bất ứng dĩ bị ca sa nhân duyên cung kính lễ bái Ca-diếp Bồ Tát phục bạch Phật

ngôn. Thế Tôn. Thiện tai Thiện tai.

không nên vì đắp Ca-sa mà cung kính lễ bái. Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Hay thay! Hay thay!

如來所說真實不虛。我當頂受。

Như-Lai sở thuyết chân thật bất hư. ngã đương đỉnh thọ.

Lời Như Lai dạy chân thật không hư, con sẽ trân trọng tuân theo,

譬如金剛珍寶異物。如佛所說是諸比丘當依四法。

thí như Kim cương trân bảo dị vật. như Phật sở thuyết thị chư bi khâu đương y tứ Pháp.

xem như bảo vật kim cương. Như lời Phật dạy: Các Tỳ-kheo phải nương tựa bốn pháp.

何等為四。依法不依人。依義不依語。

hà đẳng vi tứ. y Pháp bất y nhân. y nghĩa bất y ngữ.

Thế nào là bốn? Y theo pháp không y theo người, y theo nghĩa không y theo lời,

依智不依識。依了義經不依不了義經。

y trí bất y thức. y liễu nghĩa Kinh bất y bất liễu nghĩa Kinh.

y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa mà không y theo kinh bất liễu nghĩa.

如是四法應當證知非四種人。

như thị tứ Pháp ứng đương chứng tri phi tứ chủng nhân.

**Bốn Pháp như vậy phải nên chứng biết, chẳng phải bốn hạng người này.**

佛言。善男子。依法者。即是如來大般涅槃。

Phật ngôn. thiện nam tử. y Pháp giả. tức thị Như-Lai Đại bát Niết bàn.

**Phật dạy: Này thiện nam tử! Y theo Pháp, chính là Như Lai Đại Bát Niết-bàn.**

一切佛法即是法性。是法性者即是如來。

nhất thiết Phật Pháp tức thị Pháp tánh. thị Pháp tánh giả tức thị Như-Lai.

**Tất cả Phật Pháp tức là Pháp tánh. Pháp tánh ấy chính là Như Lai,**

是故如來常住不變。若復有言如來無常。

thị cố Như-Lai thường trụ bất biến. nhược phục hữu ngôn Như-Lai vô thường.

**nên Như Lai là thường trụ bất biến. Nếu có ai nói Như Lai là vô thường**

是人不知不見法性。若不知見是法性者。

thị nhân bất tri bất kiến Pháp tánh. nhược bất tri kiến thị Pháp tánh giả.

**thì người này không biết, không thấy pháp tánh. Nếu người nào không thấy không**

**biết pháp tánh này thì**

不應依止。如上所說四人出世護持法者。

bất ứng y chi. như thượng sở thuyết tứ nhân xuất thế hộ trì Pháp giả.

**không nên nương tựa. Như bốn hạng người nói trên hiện ra nơi đời để hộ trì Pháp**  
應當證知而為依止。何以故。

ứng đương chứng tri nhi vi y chi. hà dĩ cố.

**phải nên chứng biết mà làm y chi. Vì sao vậy?**

是人善解如來微密深奧藏故。能知如來常住不變。

thị nhân thiện giải Như-Lai vi mật thâm áo tạng cố. năng tri Như-Lai thường trụ

bất biến.

**Vì người này khéo hiểu biết tạng thâm áo vi mật của Như Lai, có thể biết Như Lai**  
**thường trú không biến đổi.**

若言如來無常變易無有是處。

nhược ngôn Như-Lai vô thường biến dị vô hữu thị xứ.

**Nếu nói Như Lai vô thường biến đổi là việc không có.**

如是四人即名如來。何以故。

như thị tứ nhân tức danh Như-Lai. hà dĩ cố.

**Bốn hạng người ấy gọi là Như Lai. Vì sao vậy?**

是人能解如來密語及能說故。若有人能了知如來甚深密藏。

thị nhân năng giải Như-Lai mật ngữ cập năng thuyết cố. nhược hữu nhân năng liễu

tri Như-Lai thậm thâm mật tạng.

**Vì người này có thể hiểu và có thể nói được mật ngữ của Như Lai. Nếu người nào**  
**có thể biết rõ bí tạng thâm mật của Như Lai**

及知如來常住不變。如是之人若為利養。

cập tri Như-Lai thường trụ bất biến. như thị chi nhân nhược vị lợi dưỡng.

**và biết Như Lai thường trụ không biến đổi, người như vậy nếu vì lợi dưỡng,**

說言如來是無常者無有是處。

thuyết ngôn Như-Lai thị vô thường giả vô hữu thị xứ.

**mà nói Như Lai vô thường, là việc không có.**

如是之人尚可依止。何況不依是四種人。依法者即是法性。

như thị chi nhân thượng khả y chi. hà huống bất y thị tứ chủng nhân. y Pháp giả

tức thị Pháp tánh.

**Người như vậy còn nên y chi, huống là không y chi bốn hạng người trên. Y theo**  
**Pháp tức là Pháp tánh.**

不依人者即是聲聞。法性者即是如來。

bất y nhân giả tức thị Thanh văn. Pháp tánh giả tức thị Như-Lai.  
Không y nơi người tức là hàng Thanh văn. Pháp tánh tức là Như Lai.

聲聞者即是有為。如來者即是常住。

thanh văn giả tức thị hữu vi. Như-Lai giả tức thị thường trụ.  
Thanh văn tức là pháp hữu vi. Như Lai tức là thường trụ.

有為者即是無常。善男子。若人破戒為利養故。

hữu vi giả tức thị vô thường. thiện nam tử. nhược nhân phá giới vì lợi dưỡng cố.  
Pháp hữu vi tức là vô thường. Này thiện nam tử! Nếu là người phá giới vì lợi dưỡng

說言如來無常變易。如是之人所不應依。善男子。是名定義。

thuyết ngôn Như-Lai vô thường biến dị. như thị chi nhân sở bất ứng y. thiện nam tử. thị tên định nghĩa.

mà nói Như Lai là vô thường biến đổi, hạng người như vậy không nên y chi. Này thiện nam tử! Đây gọi là định nghĩa y theo pháp không y theo người.

依義不依語者。義者名曰覺了。

y nghĩa bất y ngữ giả. nghĩa giả danh viết giác liễu.  
Y theo nghĩa không y theo lời: Nghĩa là Giác liễu.

覺了義者名不羸劣。不羸劣者名曰滿足。

giác liễu nghĩa giả danh bất luy liệt. bất luy liệt giả danh viết mãn túc.  
Nghĩa giác liễu tức là không thiếu sót, không thiếu sót gọi là đầy đủ,  
mãn túc nghĩa giả danh viết Như-Lai thường trụ bất biến.

mãn túc nghĩa giả danh viết Như-Lai thường trụ bất biến.  
nghĩa đầy đủ là Như Lai thường trụ không biến đổi.

如來常住不變義者即是法常。法常義者即是僧常。

Như-Lai thường trụ bất biến nghĩa giả tức thị Pháp thường. Pháp thường nghĩa giả tức thị tăng thường.

Nghĩa Như Lai thường trụ bất biến tức là Pháp thường, nghĩa Pháp thường tức là Tăng thường.

是名依義不依語也。何等語言所不應依。

thị danh y nghĩa bất y ngữ dã. hà đẳng ngữ ngôn sở bất ứng y.

Đây gọi là y theo nghĩa không y theo lời vậy. Những lời gì là không nên y theo?

所謂諸論綺飾文辭。如佛所說無量諸經。

sở vị chư luận ý súc văn từ. như Phật sở thuyết vô lượng chư Kinh.

Đó là các bộ luận dùng văn từ trau chuốt xuyên tạc như vô số Kinh của đức Phật đã thuyết

貪求無厭姦巧諛諂。詐現親附現相求利。

tham cầu vô yếm gian xảo du siểm. trá hiện thân phụ hiện tướng cầu lợi.

vì mục đích tham cầu không nhằm chán, gian dối đua nịnh, bày nhiều cách để cầu lợi,

經理白衣為其執役。

Kinh lý bạch y vi kỳ chấp dịch.

chấp lao phục dịch cho kẻ bạch y,

又復唱言佛聽比丘畜諸奴婢不淨之物金銀珍寶穀米倉庫牛羊象馬販賣求利。

hựu phục xưng ngôn Phật thính tỷ kheo súc chư nô tì bất tịnh chi vật kim ngân trân bảo cốc mễ thương khổ nguưu dương tượng mã phiến mại cầu lợi.

lại xưng lên rằng: "Phật cho Tỷ-kheo nuôi chứa tôi tớ và vật bất tịnh như vàng, bạc, châu báu, lúa gạo kho đụn, trâu dê, voi ngựa, mua bán cầu lợi.

於饑饉世憐愍子故。

ư cơ cận thế lân mẫn tử cố.

Đòi gặp năm mất mùa, Phật vì thương đệ tử

復聽比丘儲貯陳宿手自作食不受而噉。

phục thính tỳ kheo trữ trữ trần túc thủ tự tác thực bất thọ nhi đạm.  
nên cho phép Tỳ-kheo cất chứa đồ ăn cũ, để cách đêm,  
tự tay nấu nướng, không lãnh thọ mà ăn”.

如是等語所不應依。

như thị đẳng ngữ sở bất ứng y.

Những lời như vậy không nên y chỉ.

依智不依識者。所言智者即是如來。

y trí bất y thức giả. sở ngôn trí giả tức thị Nhu-Lai.

Y theo trí không y theo thức: Đã gọi Trí tức là Nhu Lai,

若有聲聞不能善知如來功德。如是之識。

nhược hữu thanh văn bất năng thiện tri Nhu-Lai công đức. như thị chi thức.

nhưng nếu có hàng Thanh văn chẳng khéo rõ biết công đức của Nhu Lai, như vậy gọi là Thức,

不應依止。若知如來即是法身。

bất ứng y chỉ. nhược tri Nhu-Lai tức thị Pháp thân.

không nên y theo. Nếu rõ biết Nhu Lai tức là Pháp thân,

如是真智所應依止。若見如來方便之身。

như thị chân trí sở ứng y chỉ. nhược kiến Nhu-Lai phương tiện chi thân.

trí chân thật như vậy thì nên y theo. Nếu thấy thân phương tiện của Nhu Lai

言是陰界諸入所攝食所長養。亦不應依。

ngôn thị uẩn giới chư nhập sở nhiếp thực sở trường dưỡng. diệc bất ứng y.

mà nói là âm, giới, các nhập, do ăn mà được sống được lớn, cũng không nên y theo.

是故知識不可依止。若復有人作是說者。

thị cố tri thức bất khả y chỉ. nhược phục hữu nhân tác thị thuyết giả.

Cho nên biết đó là thức thì không nên y theo. Nếu có người

及其經書亦不應依。依了義經不依不了義經者。

cập kỳ Kinh thư diệc bất ứng y. y liễu nghĩa Kinh bất y bất liễu nghĩa Kinh giả.

và kinh sách nói lời như vậy cũng không nên y theo. Y theo kinh liễu nghĩa, không y theo Kinh không liễu nghĩa:

不了義者謂聲聞乘。

bất liễu nghĩa giả vị thanh văn thừa.

Không liễu nghĩa là Thanh văn thừa

聞佛如來深密藏處悉生疑怪。不知是藏出大智海。

văn Phật như lai thâm mật tạng xứ tất sanh nghi quái. bất tri thị tạng xuất Đại trí hải.

nghe đến tạng thâm mật của Phật Như Lai đều nghi ngờ, không hiểu tạng này từ nơi biển đại trí tuệ mà có ra,

猶如嬰兒無所別知。是則名為不了義也。

do như anh nhi vô sở biệt tri. thị tác danh vi bất liễu nghĩa dã.

như những đứa trẻ không biết phân biệt. Đây gọi là gọi không liễu nghĩa vậy.

了義者名為菩薩真實智慧。

liễu nghĩa giả danh vi Bồ Tát chân thật trí tuệ.

Liễu nghĩa là Bồ-tát có trí tuệ chân thật,

隱其自心無礙大智。猶如大人無所不知。是名了義。

ẩn kỳ tự tâm vô ngại Đại trí. do như Đại nhân vô sở bất tri. thị danh liễu nghĩa.

theo trí lớn vô ngại nơi tự tâm, như người tuổi tác hiểu biết xa rộng. Đây gọi là liễu nghĩa.

又聲聞乘名不了義。無上大乘乃名了義。

hựu thanh văn thừa danh bất liễu nghĩa, vô thượng Đại thừa nãi danh liễu nghĩa. Lại nữa, Thanh văn thừa gọi là không liễu nghĩa, Vô thượng Đại thừa mới gọi là liễu nghĩa.

若言如來無常變易。名不了義。

nhược ngôn Như-Lai vô thường biến dị. danh bất liễu nghĩa.

Nếu nói Như Lai vô thường biến đổi thì gọi là không liễu nghĩa;

若言如來常住不變。是名了義。聲聞所說應證知者。

nhược ngôn Như-Lai thường trụ bất biến. thị danh liễu nghĩa. thanh văn sở thuyết ứng chứng tri giả.

nếu nói Như Lai thường trụ không biến đổi thì gọi là liễu nghĩa. Lời của hàng Thanh văn nên chứng biết

名不了義。菩薩所說應證知者。名為了義。

danh bất liễu nghĩa. Bồ Tát sở thuyết ứng chứng tri giả. danh vi liễu nghĩa. thì gọi là không liễu nghĩa; lời của Bồ-tát nên chứng biết thì gọi là liễu nghĩa.

若言如來食所長養。是不了義。

nhược ngôn Như-Lai thực sở trường dưỡng. thị bất liễu nghĩa.

Nếu nói Như Lai nhờ sự ăn mà sống còn là không liễu nghĩa;

若言常住不變易者。是名了義。

nhược ngôn thường trụ bất biến dịch giả. thị danh liễu nghĩa.

nếu nói Như Lai thường trụ không biến đổi thì gọi là liễu nghĩa.

若言如來入於涅槃如薪盡火滅。名不了義。若言如來入法性者。

nhược ngôn Như-Lai nhập u Niết bàn như tân tận hỏa diệt. danh bất liễu

nghĩa. nhược ngôn Như-Lai nhập Pháp tánh giả.

Nếu nói Như Lai nhập Niết-bàn như củi hết lửa tắt thì gọi là không liễu nghĩa;

nếu nói Như Lai nhập Pháp tánh

是名了義。聲聞乘法則不應依。何以故。

thị danh liễu nghĩa. thanh văn thừa Pháp tắc bất ứng y. hà dĩ cố.

thì gọi là liễu nghĩa. Pháp của Thanh văn thừa thì không nên nương tựa. Vì sao vậy?

如來為欲度眾生故。以方便力說聲聞乘。

Như-Lai vị dục độ chúng sanh cố. dĩ phương tiện lực thuyết thanh văn thừa.

Như Lai vì muốn độ các chúng sanh nên dùng lực phương tiện nói ra pháp Thanh văn thừa,

猶如長者教子半字。善男子。

do như Trưởng-Già giáo tử bán tự. thiện nam tử.

như Trưởng già dạy con nửa chữ. Này thiện nam tử!

聲聞乘者猶如初耕未得菓實。如是名為不了義也。

thanh văn thừa giả do như sơ canh vị đắc quả thật. như thị danh vi bất liễu nghĩa dã.

Thanh văn thừa như ruộng mới cày bừa, chưa có hạt trái, như thế gọi là không liễu nghĩa.

是故不應依聲聞乘。大乘之法則應依止。

thị cố bất ứng y thanh văn thừa. Đại thừa chi Pháp tắc ứng y chỉ.

Vì vậy không nên nương tựa Thanh văn thừa. Pháp Đại thừa thì nên nương tựa.

何以故。如來為欲度眾生故。

hà dĩ cố. Như-Lai vị dục độ chúng sanh cố.

Vì sao vậy? Như Lai vì muốn độ chúng sanh nên

以方便力說於大乘。是故應依。是名了義。

dĩ phương tiện lực thuyết u Đại thừa. thị cố ứng y. thị danh liễu nghĩa.  
dùng lực phương tiện nói ở Đại thừa, vì vậy nên nương tựa. Đây gọi là liễu  
nghĩa.

如是四依應當證知。

như thị tứ y ứng đương chứng tri.

Bốn điều như vậy phải nên chứng biết.

復次依義者義名質直。質直者名曰光明。

phục thứ y nghĩa giả nghĩa danh chất trực. chất trực giả danh viết quang-minh.  
Lại nữa, y nghĩa thì nghĩa là y theo là chất trực. Chất trực gọi là sáng suốt.  
光明者名不羸劣。不羸劣者名曰如來。

quang-minh giả danh bất luy liệt. bất luy liệt giả danh viết Như-Lai.  
Sáng suốt gọi là không thiếu sót. Không thiếu sót gọi là Như Lai.

又光明者名為智慧。質直者名為常住。

hựu quang-minh giả danh vi trí tuệ. chất trực giả danh vi thường trụ.  
Lại nữa, sáng suốt gọi là trí tuệ, chất trực gọi là thường trụ.

如來常者名為依法。法者名常。亦名無邊。

Như-Lai thường giả danh vi y Pháp. Pháp giả danh thường. diệc danh vô biên.  
Như Lai thường trụ gọi là y theo Pháp. Pháp ấy gọi là thường, cũng gọi là vô  
biên,

不可思議不可執持不可繫縛。而亦可見。

bất khả tư nghị bất khả chấp trì bất khả hệ phục. nhi diệc khả kiến.  
không thể nghĩ bàn, không thể cầm nắm, không thể trói buộc mà cũng có thể chứng  
thấy.

若有說言不可見者。如是之人所不應依。

nhược hữu thuyết ngôn bất khả kiến giả. như thị chi nhân sở bất ứng y.  
Nếu có người nói rằng không thể chứng thấy, người này không nên nương tựa;  
是故依法不依於人。

thị cố y Pháp bất y u nhân.

vì vậy y theo Pháp không y theo người.

若復有人以微妙語宣說無常。如是之言所不應依。

nhược phục hữu nhân dĩ vi diệu ngữ tuyên thuyết vô thường. như thị chi ngôn sở  
bất ứng y.

Nếu lại có người dùng lời vi diệu để tuyên nói vô thường thì những lời ấy cũng  
không nên y theo;

是故依義不依於語。依智者。眾僧是常無為不變。

thị cố y nghĩa bất y u ngữ. y trí giả. chúng tăng thị thường vô vi bất biến.  
vì vậy y theo nghĩa mà không y theo lời. Y trí: Chúng Tăng là thường, vô vi,  
không biến đổi,

不畜八種不淨之物。是故依智不依於識。

bất súc bát chủng bất tịnh chi vật. thị cố y trí bất y u thức.  
không cất chứa tám vật bất tịnh; vì vậy y theo trí không y theo thức.

若有說言識作識受無和合僧。何以故。

nhược hữu thuyết ngôn thức tác thức thọ vô hòa hợp tăng. hà dĩ cố.

Nếu có người nói: Thức làm thức chịu, không có chúng Tăng hòa hiệp. Vì sao vậy?  
夫和合者名無所有。無所有者云何言常。

phu hòa hợp giả danh vô sở hữu. vô sở hữu giả vân hà ngôn thường.

Luận về hòa hiệp ấy gọi là vô sở hữu, đã là vô sở hữu thì sao gọi là thường?  
是故此識不可依止。



thị cố thù thức bất khả y chi.

Vì vậy, thức này không nên y theo.

依了義者。了義者名為知足。

y liễu nghĩa giả. liễu nghĩa giả danh vi tri túc.

Y liễu nghĩa: Liễu nghĩa gọi là biết đủ,

終不詐現威儀清白憍慢自高貪求利養。

chung bất trá hiện uy nghi thanh bạch kiêu mạn tự cao tham cầu lợi dưỡng.

trọn không dối, hiện oai nghi thanh bạch, không kiêu mạn, tự cao, tham cầu lợi dưỡng,

亦於如來隨宜方便所說法中不生執著。是名了義。

diệc u Như-Lai tùy nghi phương tiện sở thuyết Pháp trung bất sanh chấp

trước. thị danh liễu nghĩa.

và đối với trong giáo pháp tùy nghi phương tiện của Như Lai cũng không sanh lòng chấp trước, đây gọi là liễu nghĩa.

若有能住如是等中。

nhược hữu năng trụ như thị đẳng trung。

Nếu ai thường an trụ trong Tứ y kể trên thì

當知是人則為已得住第一義。

đương tri thị nhân tắc vi dĩ đắc trụ đệ nhất nghĩa.

nên biết người này đã trụ được ở Đệ nhất nghĩa;

是故名為依了義經不依不了義。不了義者如經中說一切燒燃一切無常

thị cố danh vi y liễu nghĩa Kinh bất y bất liễu nghĩa bất liễu nghĩa giả như

Kinh trung thuyết nhất thiết thiêu nhiên nhất thiết vô thường

vì vậy gọi là y theo Kinh liễu nghĩa chứ không y theo Kinh bất liễu nghĩa. Bất

liễu nghĩa ấy là, như trong kinh nói: Tất cả đều bị bốc cháy, tất cả đều vô

thường,

一切皆苦一切皆空一切無我。

nhất thiết giai khổ nhất thiết giai không nhất thiết vô ngã.

tất cả đều khổ, tất cả đều không, tất cả vô ngã.

是名不了義。何以故。以不能了如是義故。

thị danh bất liễu nghĩa. hà dĩ cố. dĩ bất năng liễu như thị nghĩa cố.

Đây gọi là không liễu nghĩa. Vì sao vậy? Vì không thể hiểu rõ nghĩa này

令諸眾生墮阿鼻獄。所以者何。

linh chư chúng sanh đọa A-tì ngục. sở dĩ giả hà.

nên khiến cho các chúng sanh đọa ngục A-tỳ. Vì sao vậy?

以取著故於義不了。一切燒者。謂如來說涅槃亦燒。

dĩ thù trước cố u nghĩa bất liễu. nhất thiết thiêu giả. vị Như-Lai thuyết Niết

bàn diệc thiêu.

Vì chấp trước nên không rõ nghĩa. Tất cả bùng cháy, đó là Như Lai nói Niết-bàn cũng bùng cháy.

一切無常者。涅槃亦無常。

nhất thiết vô thường giả. Niết bàn diệc vô thường.

Tất cả vô thường là Niết-bàn cũng vô thường.

苦空無我亦復如是。是故名為不了義經不應依止。

khổ không vô ngã diệc phục như thị. thị cố danh vi bất liễu nghĩa Kinh bất ứng y chi.

Khổ, không, vô ngã, cũng lại như vậy. Vì vậy Kinh không liễu nghĩa không nên y theo.

善男子。若有人言。

thiện nam tử. nhược hữu nhân ngôn.

Này thiện nam tử! Nếu có người nói:

如來憐愍一切眾生善知時宜。以知時故說輕為重說重為輕。

Nhu-Lai lân mẫn nhất thiết chúng sanh thiện tri thời nghi. dĩ tri thời cố thuyết khinh vi trọng thuyết trọng vi khinh.

Nhu Lai thương xót tất cả chúng sanh, khéo biết thích nghi đúng lúc. Vì biết thời nghi nên có lúc nói nhẹ là nặng, hoặc nói nặng là nhẹ.

如來觀知所有弟子。

Nhu-Lai quán tri sở hữu đệ-tử.

Nhu Lai xét biết hàng đệ tử

有諸檀越供給所須令無所乏。

hữu chư đàn việt cung cấp sở tu linh vô sở phạp.

có các đàn-việt cung cấp đồ cần dùng để không bị thiếu thốn

如是之人佛則不聽受畜奴婢金銀財寶販賣市易不淨物等。

như thị chi nhân Phật tắc bất thính thọ súc nô tì kim ngân tài bảo phiến mại thị dịch bất tịnh vật đẳng.

cho nên đối với những người này, Phật không cho nuôi chứa tôi tớ, vàng bạc, của cải, không cho mua bán đổi chác những vật bất tịnh.

若諸弟子無有檀越供給所須。時世饑饉飲食難得。

nhược chư đệ-tử vô hữu đàn việt cung cấp sở tu. thời thế cơ cận ẩm thực nan đắc.

Nếu đối với hàng đệ tử mà không có đàn-việt cung cấp những đồ cần dùng, gặp thời mất mùa đói kém, thức ăn vật uống khó được,

為欲建立護持正法。

vị dục kiến lập hộ trì chánh Pháp.

vì muốn kiến lập và hộ trì Chánh Pháp,

我聽弟子受畜奴婢金銀車乘田宅穀米賣易所須雖聽受畜如是等物。

ngã thính đệ-tử thọ súc nô tì kim ngân xa thừa điền trạch cốc mễ mại dịch sở tu tuy thính thọ súc như thị đẳng vật.

nên Ta cho phép đệ tử nuôi chứa tôi tớ, vàng bạc, xe cộ, ruộng nhà, lúa gạo, mua bán. Tuy cho cất chứa các vật này

要當淨施篤信檀越。如是四法所應依止。

yếu đương tịnh thí đốc tín đàn việt. như thị tứ Pháp sở ứng y chỉ.

nhưng cần phải tịnh thí cho những đàn-việt nhiệt thành tin Chánh pháp. Bốn pháp như vậy là chỗ nên nương theo.

若有戒律阿毘曇修多羅。

nhược hữu giới luật A-tì-đàm tu đa-la.

Nếu có các thứ Kinh, Luật và Luận nào

不違是四亦應依止。

bất vi thị tứ diệc ứng y chỉ.

không trái với bốn pháp trên đây cũng nên nương theo.

若有說言有時非時有能護法不能護法。

nhược hữu thuyết ngôn hữu thời phi thời hữu năng hộ Pháp bất năng hộ Pháp.

Nếu có nói rằng: Phải thời nghi hay không phải thời nghi, có thể hộ Pháp, hay không thể hộ Pháp,

如來悉聽一切比丘受畜如是不淨物者。如是之言不應依止。

Nhu-Lai tất thính nhất thiết tỳ kheo thọ súc như thị bất tịnh vật giả. như thị chi ngôn bất ứng y chỉ.

Nhu Lai đều cho tất cả Tỳ-kheo nhận và cất chứa những vật bất tịnh ấy. Những lời như vậy không nên y theo.

若有戒律阿毘曇修多羅中有同是說。

nhược hữu giới luật A-tì-đàm tu đa-la trung hữu đồng thị thuyết。

Nếu có Kinh, Luật và Luận nào mà đồng với thuyết này

如是三分亦不應依。我為肉眼諸眾生等說是四依。

như thị tam phân diệc bất ứng y. ngã vị nhục nhãn chu chúng sanh đẳng thuyết thị tứ y.

ba phần cũng không nên y theo. Ta vì các chúng sanh với cái biết nhục nhãn nên mới nói bốn điều nương tựa

終不為於有慧眼者。是故我今說是四依。

chung bất vị ư hữu tuệ nhãn giả. thị cố ngã kim thuyết thị tứ y.

chứ không vì những người có tuệ nhãn mà nói. Thế nên nay Ta nói bốn điều y chỉ này:

法者即是法性。義者即是如來常住不變。

Pháp giả tức thị Pháp tánh. nghĩa giả tức thị Như-Lai thường trụ bất biến。

Pháp tức là Pháp tánh. Nghĩa tức là Như Lai thường trụ không biến đổi。

智者知一切眾生悉有佛性。

trí giả tri nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh。

Trí là rõ biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh。

了義者了達一切大乘經典。

liễu nghĩa giả liễu đạt nhất thiết Đại thừa Kinh điển。

Liễu nghĩa là thấu rõ tất cả Kinh điển Đại thừa。

大般涅槃經卷第六

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ lục

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ SÁU

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:17:25 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Bảy

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 374*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (08-2007)**  
**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第七

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thất

Kinh Đại Bát Niết Bàn

Quyển Thứ Bảy

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Đời Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm v.v.. y vào Kinh Nê hoàn trích thêm.

邪正品第九

Tà chánh phẩm đệ cửu

Phẩm thứ chín: Tà, Chánh.

爾時迦葉白佛言。世尊。

Nhĩ thời Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Ca-diếp bạch đức Phật rằng thưa đức Thế Tôn!

如上所說四種人等應當依止耶。

Như thượng sở thuyết tứ chủng nhân đẳng ứng đương y chỉ da.

Như trên đã nói bốn hạng người v.v.. nên phải y chỉ.

佛言。如是如是。善男子。

Phật ngôn. Như thị như thị. Thiện nam tử.

Phật dạy: Như thế như thế, Thiện nam tử!

如我所說應當依止。何以故。有四魔故。何等為四。

Như ngã sở thuyết ứng đương y chỉ. Hà dĩ cố. Hữu tứ Ma cố. Hà đẳng vi tứ.

Như ta đã nói nên phải y chỉ, vì sao vậy? Có bốn loại Ma: Thế nào là bốn?

如魔所說諸餘經律能受持者。

Như Ma sở thuyết chư dư Kinh luật năng thọ trì giả.

Như đã nói Ma các Kinh luật khác mà có thể có kẻ thọ trì.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng, thưa đức Thế Tôn!

如佛所說有四種魔。若魔所說及佛所說。我當云何而得分別。

Như Phật sở thuyết hữu tú chủng Ma. Nhược Ma sở thuyết cập Phật sở thuyết. Ngã đương vân hà nhi đặc phân biệt.

Như Phật đã nói có bốn loại Ma, vậy nếu Kinh Ma nói và Phật nói thì con làm thế nào mà phân biệt được?

有諸眾生隨逐魔行。復有隨順佛所教者。

Hữu chư chúng sanh tùy trục ma hành. Phục hữu tùy thuận Phật sở giáo giả. Có các chúng sanh thực hành theo Ma, lại có người tùy thuận chỗ đức Phật dạy, 如是等輩復云何知。佛告迦葉。

Như thị đẳng bối phục vân hà tri. Phật cáo Ca-diếp. những loại như thế lại làm sao mà biết được? Phật bảo Ca-diếp:

我般涅槃七百歲後。是魔波旬漸當壞亂我之正法。

Ngã bát Niết-Bàn thất bách tuế hậu. Thị Ma ba tuần tiệm đương hoại loạn ngã chi chánh Pháp.

Sau thời Ta nhập Niết bàn bảy trăm năm thì Ma Ba-tuần dần dần sẽ phá hoại làm loạn chánh pháp của Ta.

譬如獵師身服法衣。魔王波旬亦復如是。

Thí như lạp sư thân phục Pháp y. Ma Vương Ba-tuần diệc phục như thị. Thí như thợ săn thân mặc pháp y, Ma vương Ba tuần cũng lại như thế.

作比丘像比丘尼像優婆塞像優婆夷像。

Tác Tỳ-kheo tượng Tỳ-kheo ni tượng Ưu-bà-tắc tượng Ưu-bà-di tượng. Làm tượng Tỳ-kheo và tượng Tỳ-kheo-ni tượng Ưu-bà-tắc tượng Ưu-bà-di.

亦復化作須陀洹身。Đ1

Diệc phục hóa tác Tu-đà-hoàn thân.

Cũng lại hoá làm thân Tu-đà-hoàn,

乃至化作阿羅漢身及佛色身。魔王以此有漏之形作無漏身。

Nãi chí hóa tác A-la-hán thân cập Phật sắc thân. Ma Vương dĩ thủ hữu lậu chi hình tác vô lậu thân.

Cho đến hoá làm thân A-la-hán và Phật Sắc thân. Ma vương dùng hình của Hữu lậu này làm thân Vô lậu.

壞我正法。是魔波旬壞正法時。當作是言。

Hoại ngã chánh Pháp. Thị Ma ba tuần hoại chánh Pháp thời. Đương tác thị ngôn. Phá hoại chánh pháp của Ta. Chính khi Ma Ba-tuần phá hoại chánh pháp sẽ nói lời như thế này:

菩薩昔於兜率天上沒。

Bồ-tát tích ư Đâu suất Thiên thượng một.

Bồ-tát xưa ở cõi Trời Đâu-suất

來在此迦毘羅城白淨王宮。依因父母愛欲和合生育是身。

Lai tại thủ Ca Tỳ La thành Bạch Tịnh Vương cung. Y nhân phụ mẫu ái dục hòa hợp sanh dục thị thân.

đến cung Vua Bạch Tịnh thành Ca-tỳ-la này, nương nhân ái dục hoà hợp của cha mẹ mà sanh trưởng thân đó,

若言有人生於人中為諸世間天人大眾所恭敬

Nhược ngôn hữu nhân sanh ư nhân trung vi chư thế gian Thiên Nhơn Đại chúng sở cung kính

nếu nói có người sanh trong hàng người mà là cho quần chúng thế gian trời người cung kính vị này

者。無有是處。

giả. Vô hữu thị xứ.

thì không thể có được.

又復說言往昔苦行種種布施頭目髓腦國城妻子。是故今者得成佛道。

Hựu phục thuyết ngôn vãng tích khổ hành chúng chúng bồ thí đầu mục tùy nảo quốc thành thê tử. Thị cố kim giả đắc thành Phật đạo.

Lại nói lời rằng, xưa kia tu khổ hạnh, làm bồ thí đầu mắt tùy nảo quốc thành vợ con vì thế hôm nay được thành Phật đạo,

以是因緣為諸人天乾闥婆阿修羅迦樓羅

Dĩ thị nhân duyên vì chư Nhân Thiên Càn-thát-bà A-tu-La Ca-lâu-la

do nhân duyên đó làm chỗ cung kính của các Người Trời Càn-thát-bà A-tu-la Ca-lâu-la,

緊那羅摩睺羅伽之所恭敬。

Khân-na-la Ma-hầu-la-dà chi sở cung kính。

Khân-na-la Ma-hầu-la-già.

若有經律作是說者。當知悉是魔之所說。

Nhược hữu Kinh luật tác thị thuyết giả。Đương tri tất thị Ma chi sở thuyết。

nếu Kinh luật có nói lời thế vậy thì nên biết đó đều là do nói của Ma。

善男子。若有經律作如是言。

Thiện nam tử。Nhược hữu Kinh luật tác như thị ngôn。

Thiện nam tử! nếu có Kinh luật nói lời như thế này,

如來正覺久已成佛。今方示現成佛道者。

Nhu-Lai chánh giác cũ dĩ thành Phật。Kim phương thị hiện thành Phật đạo giả。

Nhu Lai Chánh giác thành Phật đã lâu, nay mới thị hiện thành Phật đạo,

為欲度脫諸眾生故。示有父母依因愛欲和合而生。

Vì dục độ thoát chư chúng sanh cố。Kì hữu phụ mẫu y nhân ái dục hòa hợp nhi sanh。

vì muốn độ thoát các chúng sanh nên thị hiện đũa bé nương nhân ái dục hoà hợp của cha mẹ mà sanh,

隨順世間作是示現。

Tùy thuận thế gian tác thị thị hiện。

tùy thuận thế gian này mà thị hiện。

如是經律當知真是如來所說。若有隨順魔所說者。是魔眷屬。

Nhu thị Kinh luật đương tri chân thị Như-Lai sở thuyết。Nhược hữu tùy thuận ma sở thuyết giả。Thị ma quyền chúc。

Kinh luật như thế nên biết thật là Như Lai đã nói, nếu có người tùy thuận Ma nói chính là quyền thuộc của Ma,

若能隨順佛所說者。即是菩薩。

Nhược năng tùy thuận Phật sở thuyết giả。Túc thị Bồ-tát。

nếu ai hay tùy thuận lời đức Phật dạy tức là Bồ-tát。

若有說言如來生時於十方面各行七步

Nhược hữu thuyết ngôn Như-Lai sanh thời ư thập phương diện các hành thất bộ

Hoặc có nói rằng khi Như Lai sanh, đi bảy bước hướng mười phương,

不可信者。是魔所說。

Bất khả tín giả。Thị Ma sở thuyết。

thì không thể tin, đây là chỗ Ma nói。

若復有說如來出世於十方面各行七步

Nhược phục hữu thuyết Như-Lai xuất thế ư thập phương diện các hành thất bộ

Nếu nói Như Lai ra đời, đi bảy bước ở mười phương hướng,

此是如來方便示現。是名如來所說經律。

Thử thị Như-Lai phương tiện thị hiện。Thị danh Như-Lai sở thuyết Kinh luật。

vì đây là Như Lai phương tiện thị hiện thì đúng là Kinh luật Như lai nói。

若有隨順魔所說者。是魔眷屬。

Nhược hữu tùy thuận ma sở thuyết giả。Thị Ma quyền thuộc。

Nếu có người tùy thuận chỗ Ma nói chính là quyến thuộc của Ma,  
若能隨順佛所說者。即是菩薩。若有說言。

Nhược năng tùy thuận Phật sở thuyết giả. Tức thị Bồ-tát. Nhược hữu thuyết ngôn.  
nếu ai hay tùy thuận lời Phật dạy tức là Bồ-tát. Hoặc có nói lời rằng,  
菩薩生已父王使人將詣天祠。諸天見已悉下禮敬。

Bồ-tát sanh dĩ phụ Vương sử nhân tướng nghệ Thiên từ. Chư Thiên kiến dĩ tất hạ  
lễ kính.

Bồ-tát sanh ra, Vua cha lệnh người đem lên cõi trời, chư Thiên thấy rồi đều quỳ  
xuống cung kính,

是故名佛。復有難言天者先出佛在其後。

Thị cố danh Phật. Phục hữu nan ngôn Thiên giả tiên xuất Phật tại kỳ hậu.  
Vì vậy gọi Phật. Lại có điều khó nói vị trời ấy ra trước, Phật sinh ra sau,  
云何諸天禮敬於佛。

Vân hà chư Thiên lễ kính ư Phật.  
làm sao chư Thiên lễ kính ở Phật?

作是難者當知即是波旬所說。

Tác thị nan giả đương tri tức thị Ba-tuần sở thuyết.  
Nói là khó ấy nên biết tức là Ma Ba-tuần đã nói.

若有經言佛到天祠。

Nhược hữu Kinh ngôn Phật đáo Thiên từ.

Nếu có Kinh nói Phật lên cõi trời

是諸天等摩醯首羅大梵天王釋提桓因。

Thị chư Thiên đẳng Ma-hê-thù-la Đại Phạm Thiên Vương Thích Đề Hoàn Nhân.  
thì chư Thiên v.v.. Ma-hê-thù-la, Vua cõi Trời Đại Phạm, Thích Đề Hoàn Nhân

皆悉合掌敬禮其足如是經律是佛所說。若有隨順魔所說者。

Giai tất hợp chưởng kính lễ kỳ túc như thị Kinh luật thị Phật sở thuyết. Nhược  
hữu tùy thuận ma sở thuyết giả.

tất cả đều chấp tay đánh lễ dưới chân đức Phật. Những Kinh luật này là do đức  
Phật nói. Nếu ai tùy thuận Ma nói

是魔眷屬。若能隨順佛所說者。

Thị Ma quyến thuộc. Nhược năng tùy thuận Phật sở thuyết giả.

là quyến thuộc của Ma, nếu ai tùy thuận lời Phật dạy

即是菩薩若有經律說言菩薩為太子時以欲心故

tức thị Bồ-tát nhược hữu Kinh luật thuyết ngôn Bồ-tát vi Thái-Tử thời dĩ dục tâm  
cố,

tức là Bồ-tát. Nếu có Kinh luật nói rằng, Bồ-tát khi làm Thái tử vì tâm ham muốn  
nên

四方娉妻。處在深宮五欲自娛歡悅受樂。

Tứ phương phinh thê. Xứ tại thâm cung ngũ dục tự ngu hoan duyệt thọ lạc.

vợ đẹp đó đây ở tại thâm cung, tự vui ngũ dục, vui mừng thọ lạc

如是經律波旬所說。

Như thị Kinh luật Ba-tuần sở thuyết.

thì Kinh luật này là do Ba-tuần nói.

若有說言菩薩久已捨離欲心妻息之屬。

Nhược hữu thuyết ngôn Bồ-tát cửu dĩ xả ly dục tâm thê túc chi thuộc.

Nếu có Kinh nói rằng, Bồ-tát đã xả bỏ dục tâm, dứt sự ràng buộc vợ đẹp,

乃至不受三十三天上妙五欲如棄涕唾。

Nãi chí bất thọ tam thập tam Thiên thượng diệu ngũ dục như khí thể thóa.

cho đến chẳng nhận những thứ dục lạc tốt đẹp ở cõi Trời thứ Ba mươi ba năm như  
bỏ nước mũi



何況人欲。剃除鬚髮出家修道。

Hà huông nhân dục. Thê trừ tu phát xuất gia tu đạo.

huông chi là ham muốn ở cõi người, cạo bỏ râu tóc xuất gia tu đạo.

如是經律是佛所說。若有隨順魔經律者。是魔眷屬。

Như thị Kinh luật thị Phật sở thuyết. Nhược hữu tùy thuận Ma Kinh luật giả. Thị ma quyên chúc.

Kinh luật như thế chính là lời Phật dạy. Nếu có người tùy thuận Kinh luật của Ma thì chính là quyên thuộc của Ma.

若有隨順佛經律者。即是菩薩。

Nhược hữu tùy thuận Phật kinh luật giả. Túc thị Bồ-tát.

nếu có người tùy thuận Kinh luật Phật, tức là Bồ-tát.

若有說言佛在舍衛祇陀精舍。

Nhược hữu thuyết ngôn Phật tại Xá vệ Kỳ Đà Tinh xá.

Nếu có Kinh nói rằng, Phật ở Tinh xá Kỳ-đà thuộc nước Xá-vệ

聽諸比丘受畜奴婢僕使牛羊象馬驢騾鷄猪猫狗金銀

Thính chư Tỳ-kheo thọ súc nô tì bộc sử ngưu dương tượng mã lu loa kê tru miêu cầu kim ngân

nghe các Tỳ-kheo có nhận nuôi súc vật, tôi tớ, khiến dùng trâu dê, voi ngựa, lừa loa, gà heo, mèo chó, vàng bạc,

琉璃真珠玻璃車磑瑪瑙珊瑚琥珀珂貝璧

Lưu ly chân châu pha ly xa-cừ mã não san hô hổ phách kha bối bích

lưu ly, chơn châu, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc kha, sò ngọc bích,

玉銅鐵釜鍍大小銅盤所須之物。

ngọc đồng thiết phù 鍍 Đại tiểu đồng bàn sở tu chi vật.

đồng sắt, nổi mâm, đồng lớn nhỏ, những vật cần dùng,

耕田種植販賣市易儲積穀米。如是眾事佛大慈故。

Canh điền chủng thực phiến mại thị dịch trữ tích cốc mễ. Như thị chúng sự Phật Đại từ cố.

cày ruộng trồng trọt buôn bán trao đổi tích chứa lúa gạo. Những việc như vậy nhưng Phật với lòng đại từ nên

憐愍眾生皆聽畜之。

Lân mẫn chúng sanh giai thính súc chi.

thương xót chúng sanh đều cho cất chứa.

如是經律悉是魔說若有說言佛在舍衛祇陀精舍那梨樓鬼所

Như thị Kinh luật tất thị ma thuyết nhược hữu thuyết ngôn Phật tại Xá vệ Kỳ đà Tịnh xá na lê lâu quỷ sở

Kinh luật như thế đều là Ma nói. Nếu có Kinh nói rằng, Phật ở nước Xá-vệ, Tinh xá Kỳ-đà, chỗ trú xứ của quỷ Na-lê-lâu

住之處。

Trụ chi xứ.

爾時如來因婆羅門字殺抵德及波斯匿王。說言比丘。

Nhĩ thời Như Lai nhân Bà-la-môn tự cồ đê đức cập Ba Tư Nặc Vương. Thuyết ngôn Tỳ-kheo.

Lúc bấy giờ Như Lai nhân Bà-la-môn Tự-cồ-đê-đức và Vua Ba-tư-nặc nói Tỳ-kheo

不應受畜金銀琉璃頗梨真珠車磑馬瑙珊瑚琥珀珂貝璧玉奴婢

Bất ưng thọ súc kim ngân lưu ly pha-lê chân châu xa-cừ mã-não san hô hổ phách kha bối bích ngọc nô tì

không nên cất giữ vàng bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, ngọc kha, ngọc bích, tôi tớ...

僕使童男童女牛羊象馬驢騾鷄猪猫狗等獸

Bộ sử đồng nam đồng nữ nguỵ dương tượng mã lu loa kê tru miêu cầu đẳng thú đồng nam đồng nữ để sai sù, trâu dê, voi ngựa, lừa loa, gà heo, mèo chó, các loài thú ...

銅鐵釜鍍大小銅盤種種雜色床敷臥具資

Đồng thiết phủ 鍍 Đại tiểu đồng bàn chùng chùng tạp sắc sàng phu ngựa cụ tu đồng sắt, búa riệu, mâm đồng lớn nhỏ, các thú màu sắc lẫn lộn trải giường ngựa cụ cung cấp

生所須。所謂屋宅耕田種植。

sinh sở tu. Sở vị ốc trạch canh điền chùng chùng thực.

những thú cần dùng, nghĩa là những thú thuộc nhà cửa ruộng vườn trồng trọt,

販賣市易自手作食自磨自舂。治身呪術調鷹方法。

Phiến mại thị dịch tự thủ tác thực tự ma tự thung. Trị thân chú thuật điều ung phương Pháp.

buôn bán trao đổi, tự tay làm thức ăn, tự xay tự giã, chú thuật tu thân, phương pháp điều ung.

仰觀星宿推步盈虛。占相男女解夢吉凶。

Ngưỡng quán tinh tú thôi bộ doanh hư. Chiêm tướng nam nữ giải mộng cát hung.

Xem đoán tinh tú, suy tướng lành dữ, xem tướng nam nữ giải thích điềm mộng tốt xấu,

是男是女非男非女六十四能。

Thị nam thị nữ phi nam phi nữ lục thập tứ năng.

là trai là gái chẳng phải nam chẳng phải nữ sáu mươi bốn tính năng.

復有十八惑人呪術種種工巧。或說世間無量俗事。

Phục hữu Thập bát hoặc nhân chú thuật chùng chùng công xảo. Hoặc thuyết thế gian vô lượng tục sự.

Lại có mười tám thứ chú thuật mê hoặc người, mỗi thứ rất tinh xảo, hoặc nói vô lượng tập tục ở đời,

散香末香塗香薰香。種種花鬘治髮方術。

Tán hương mạt hương đồ hương huân hương. Chùng chùng hoa man trì phát phương thuật.

hương tán, hương bột, hương xoa, hương xông, các thứ tràng hoa đem rải khắp các phương để yếm thuật,

姦偽諂曲貪利無厭。愛樂憤鬧戲笑談說。貪嗜魚肉。

Gian ngụy siểm khúc tham lợi vô yếm. Ái lạc hội náo hí tiếu đàm thuyết. Tham thị ngư nhục.

gian xảo nịnh hót, tham lợi không nhằm chán, ưa thích ồn ào vui cười bàn bạc, ham thích cá thịt,

和合毒藥治壓香油。捉持寶蓋及以革屣。

Hòa hợp độc dược trị áp hương du. Tróc trì bảo cái cập dĩ cách tử.

điều chế thuốc độc, chế ép dầu thơm, cất giữ bảo cái và dùng da thuộc

造扇箱篋種種畫像。

Tạo phiến tương kiếp chùng chùng họa tượng.

làm cửa rương tráp các thú tượng vẽ,

積聚穀米大小麥豆及諸菓蔬。親近國王王子大臣及諸女人。

Tích tụ cốc mễ đại tiểu mạch đậu cập chu quả loa. Thân cận Quốc Vương Vương tử Đại Thần cập chu nữ nhân.

cất chứa lúa gạo đậu mè lớn nhỏ cùng các quả hạt; gần gũi Quốc Vương, Vương tử, Đại thần cùng các người nữ,

高聲大笑或復默然。於諸法中多生疑惑。

Cao thanh đại tiếu hoặc phục mặc nhiên. Ư chu Pháp trung đa sinh nghi hoặc.

lớn tiếng cười nói hoặc lại yên lặng trong các trường hợp sanh nhiều nghi ngờ, 多語妄說長短好醜或善不善。好著好衣。

Đa ngữ vọng thuyết trường đoản hảo xú hoặc thiện bất thiện. Hiểu trước hảo y. nói nhiều sảng bậy, dài ngắn tốt xấu, hoặc thiện không thiện, thích mặc áo đẹp, 如是種種不淨之物。於施主前躬自讚歎。

Như thị chung chung bất tịnh chi vật. Ư thí chủ tiền cung tự tán thán. ừ loại vật bất tịnh như thế. Trước mặt thí chủ thì cúi mình khen ngợi, 出入遊行不淨之處。所謂沽酒姪女博奕。

Xuất nhập du hành bất tịnh chi xú. Sở vị cô tửu dâm nữ bác dịch. ra vào, lui tới chỗ không thanh tịnh, gọi là chỗ chuyên bán rượu, dâm nữ nổi tiếng.

如是之人我今不聽在比丘中。

Như thị chi nhân ngã kim bất thính tại Tỳ-kheo trung。

Những người như vậy, Ta nay không cho ở trong chúng Tỳ-kheo

應當休道還俗役使。譬如莠稗悉滅無餘。

Ứng đương hưu đạo hoàn tục dịch sử. Thí như dừ bại tất diệt vô dư. nên phải bỏ đạo về nhà sai sử, thí như cỏ dại, diệt sạch không còn.

當知是等經律所制。悉是如來之所說也。

Đương tri thị đẳng Kinh luật sở chế. Tất thị Như-Lai chi sở thuyết dã。

Phải biết thị bực Kinh luật chế. Hết thị Như-Lai nói。

nên biết Kinh luật đã chế này đều là chỗ nói của Như Lai vậy.

若有隨順魔所說者。是魔眷屬。若有隨順佛所說者。

Nhược hữu tùy thuận ma sở thuyết giả. Thị ma quyến thuộc. Nhược hữu tùy thuận Phật sở thuyết giả。

Nếu có người tùy thuận chỗ ma nói ấy chính là quyến thuộc của Ma nhưng người tùy thuận lời Phật dạy

即是菩薩。

Tức thị Bồ-tát。

tức là Bồ-tát。

若有說言菩薩為欲供養天神故入天祠。

Nhược hữu thuyết ngôn Bồ-tát vì dục cung dưỡng Thiên Thần cố nhập Thiên từ. Nếu có Kinh nói rằng, Bồ-tát vì muốn cúng dường Thiên thần nên vào cõi trời 所謂梵天自在天遶陀天迦旃延天。

Sở vị Phạm Thiên Đại Tự Tại Thiên Vi Đà Thiên Ca Chiên Diên Thiên。

chỗ gọi Phạm Thiên, Đại Tự Tại Thiên, Vi-Đà Thiên, Ca-Chiên-Diên Thiên,

所以入者。為欲調伏諸天人故。

Sở dĩ nhập giả. Vì dục điều phục chư Thiên nhân cố。

vào chỗ đó vì muốn điều phục chư Thiên nhơn vậy。

若言不爾無有是處。若言菩薩不能入於外道邪論。

Nhược ngôn bất nhĩ vô hữu thị xứ. Nhược ngôn Bồ-tát bất năng nhập ư ngoại đạo tà luận。

nếu nói không như thế không có lẽ đó. Nếu nói Bồ-tát không hay vào ở ngoại đạo tà luận

知其威儀文章伎藝。僕使鬪諍不能和合。

Tri kỳ uy nghi văn chương kỹ nghệ. Bộc sử đấu tranh bất năng hòa hợp。

biết oai nghi văn chương kỹ nghệ đó, tôi tớ đấu tranh không hay hoà hiệp,

不為男女國王大臣之所恭敬。

Bất vì nam nữ Quốc Vương Đại Thần chi sở cung kính。

không làm chỗ cung kính của Đại thần Quốc Vương trai gái,

又亦不知和合諸藥。以不知故乃名如來。

Hựu diệc bất tri hòa hợp chư dược. Dĩ bất tri cố nãi danh Như-Lai.

lại nữa cũng không biết điều hòa các thứ thuốc, do không biết vậy mới gọi Như Lai.

如其知者是邪見輩。又復如來於怨親中其心平等。

Như kỳ tri giả thị tà kiến bối. Hựu phục Như Lai ư oán thân trung kỳ tâm bình đẳng.

Kẻ biết như vậy chính là bọn tà kiến. Lại nữa Như Lai ở trong oán thân mà tâm bình đẳng

如以刀割及香塗身。

Như dĩ đao cắt cập hương đồ thân.

như dùng dao cắt cùng hương xoa thân;

於此二人不生增益損減之心。唯能處中故名如來。

Ư thử nhị nhân bất sanh tăng ích tổn giảm chi tâm. Duy năng xử trung cố danh Như-Lai.

đối với hai người này không sanh tâm tăng ích tổn giảm, chỉ có thể ở trong, nên gọi Như Lai.

如是經律當知是魔之所說也。

Như thị Kinh luật đương tri thị Ma chi sở thuyết dã.

Kinh luật như thế nên biết là chỗ nói của Ma vậy.

若有說言。

Nhược hữu thuyết ngôn.

Hoặc có nói rằng,

菩薩如是示入天祠外學法中出家修道。

Bồ-tát như thị kì nhập Thiên từ ngoại học Pháp trung xuất gia tu đạo.

Bồ-tát này chỉ vào cõi trời, đối với phép học ngoại đạo mà xuất gia tu đạo,

示現知其威儀禮節能解一切文章伎藝。示入書堂伎巧之處。

Thị hiện tri kỳ uy nghi lễ tiết năng giải nhất thiết văn chương kỹ nghệ. Kì nhập thư đường kỹ xảo chi xử.

diễn bày cái biết oai nghi lễ tiết kia hay giải tất cả văn chương tài nghệ, vào thư đường chốn đầy kỹ xảo,

能善和合僕使鬪諍。

Năng thiện hòa hợp bộc sử đấu tranh.

thường khéo hợp cùng tôi tớ đấu tranh,

於諸大眾童男童女後宮妃后人民長者婆羅門等王及大臣貧窮等中。

Ư chư Đại chúng đồng nam đồng nữ hậu cung phi hậu nhân dân Trưởng giả Bà-la-môn đẳng Vương cập Đại Thần bản cùng đẳng trung.

ở trong các đại chúng đồng nam đồng nữ, cung phi hậu cung, nhân dân Trưởng giả, Bà-la-môn v.v.. Vua cùng Đại thần trong những người nghèo khổ

最尊最上。復為是等之所恭敬。

Tối tôn tối thượng. Phục vi thị đẳng chi sở cung kính.

tối tôn tối thượng. Lại vì những chỗ đáng cung kính ấy

亦能示現如是等事。雖處諸見不生愛心。

Diệc năng thị hiện như thị đẳng sự. Tuy xử chư kiến bất sanh ái tâm.

cũng hay biểu hiện những việc như vậy. Tuy gặp các chỗ như vậy mà không sanh ái tâm,

猶如蓮花不受塵垢。為度一切諸眾生故。

Do như liên hoa bất thọ trần cấu. Vị độ nhất thiết chư chúng sanh cố.

giống như hoa sen chẳng dính bùn nhơ mà chỉ vì độ tất cả các chúng sanh vậy,

善行如是種種方便隨順世法。

Thiện hành như thị chủng chủng phương tiện tùy thuận thế Pháp.  
khéo làm các thứ phương tiện như thế, tùy thuận pháp đời.

如是經律當知即是如來所說。若有隨順魔所說者。是魔眷屬。

Như thị Kinh luật đương tri tức thị Như-Lai sở thuyết. Nhược hữu tùy thuận ma sở thuyết giả. Thị Ma quyền thuộc.

Kinh luật như vậy nên biết chính là chỗ nói của Như Lai. Nếu có người tùy thuận chỗ Ma nói chính là quyền thuộc của Ma nhưng

若能隨順佛所說者。是大菩薩。

Nhược năng tùy thuận Phật sở thuyết giả. Thị Đại Bồ-tát.  
có người hay tùy thuận lời Phật dạy thì chính là Đại Bồ-tát.

若有說言如來為我解說經律。若惡法中輕重之罪。

Nhược hữu thuyết ngôn Như Lai vị ngã giải thuyết Kinh luật. Nhược ác Pháp trung khinh trọng chi tội.

Hoặc có chỗ nói rằng, Như Lai vì tôi mà giải nói Kinh luật, trong tội nặng nhẹ của các ác pháp

及偷蘭遮其性皆重。我等律中終不為之。

Cập Thâu-lan-giá kỳ tánh giai trọng. Ngã đẳng luật trung chung bất vi chi.  
cùng thâu-lan-giá tánh kia đều nặng, trong luật chúng tôi không làm như vậy.

我久忍受如是之法汝等不信。

Ngã cửu nhẫn thọ như thị chi pháp nhữ đẳng bất tín.

Lâu nay tôi đã nhẫn thọ pháp như thế mà các ông không tin.

我當云何自捨己律就汝律耶。汝所有律是魔所說。

Ngã đương vân hà tự xả kỷ luật tựu nhữ luật da. Nhữ sở hữu luật thị Ma sở thuyết.

Ta sẽ làm thế nào bỏ kỷ luật của mình mà theo luật của ông được! Luật của ông có đó là chỗ Ma nói.

我等經律是佛所制。如來先說九部法印。

Ngã đẳng Kinh luật thị Phật sở chế. Như Lai tiên thuyết cửu bộ Pháp ấn.  
Kinh luật chúng tôi đây đều do Phật chế. Như Lai trước nói chín bộ Pháp ấn.

如是九印印。我經律。初不聞有方等經典一句一字。

Như thị cửu ấn ấn. Ngã Kinh luật. Sơ bất văn hữu Phương-đẳng Kinh điển nhất cú nhất tự.

Cửu ấn ấn như thế, Kinh luật của ta, ban đầu không nghe có một chữ một câu Kinh điển Phương Đẳng.

如來所說無量經律。何處有說方等經耶。

Như-Lai sở thuyết vô lượng Kinh luật. Hà xứ hữu thuyết Phương-đẳng Kinh da.

Như Lai đã nói vô lượng Kinh luật, chỗ nào có nói Kinh Phương đẳng u?

如是等中未曾聞有十部經名。如其有者。

Như thị đẳng trung vị tăng văn hữu Thập bộ Kinh danh. Như kỳ hữu giả.

Trong nhiều Kinh Luật đó, chưa từng nghe có tên Mười bộ Kinh, như Kinh Luật đã có vậy đó

當知必定調達所作。

Đương tri tất định Điều Đạt sở tác.  
nên biết chắc chắn chỗ làm của Điều-Đạt.

調達惡人以滅善法造方等經。我等不信如是等經是魔所說。

Điều Đạt ác nhân dĩ diệt thiện Pháp tạo Phương-đẳng Kinh. Ngã đẳng bất tín như thị đẳng Kinh thị Ma sở thuyết.

Điều Đạt là người ác đem thiện pháp diệt để tạo Kinh Phương Đẳng, chúng Bồ-tát không tin những Kinh như thế vì đây là chỗ Ma nói.

何以故。破壞佛法相是非故。如是之言。

Hà dĩ cố. Phá hoại Phật Pháp tướng thị phi cố. Như thị chi ngôn.

Vì sao vậy? Vì phá hoại Phật pháp, đem lại điều thị phi vậy. Lời nói như vậy thì汝經中有。我經中無。我經律中如來說言。

nhữ Kinh trung hữu. Ngã Kinh trung vô. Ngã Kinh luật trung Như-Lai thuyết ngôn. trong Kinh của người có nhưng trong Kinh của ta thì không. Trong Kinh luật của tôi, Như Lai nói rằng,

我涅槃後惡世當有不正經律。

Ngã Niết-Bàn hậu ác thế đương hữu bất chánh Kinh luật。

sau khi Như Lai nhập Niết-bàn, đời ác sẽ có Kinh Luật bất chính

所謂大乘方等經典。未來之世當有如是諸惡比丘。

Sở vị Đại thừa Phương-đẳng Kinh điển. Vị lai chi thế đương hữu như thị chư ác Tỳ-kheo.

cho là Kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Đời vị lai sẽ có các ác Tỳ-kheo như vậy.

我又說言。過九部經有方等典。

Ngã hựu thuyết ngôn. Quá cửu bộ Kinh hữu Phương đẳng điển。

Ta lại nói rằng: Quá chín bộ Kinh có Kinh điển Phương đẳng,

若有人能了知其義。當知是人正了經律。

Nhược hữu nhân năng liễu tri kỳ nghĩa. Đương tri thị nhân chánh liễu Kinh luật。

nếu có người có thể hiểu biết nghĩa kia, nên biết người đó hiểu rõ Kinh luật,

遠離一切不淨之物。微妙清淨猶如滿月。

Viễn li nhất thiết bất tịnh chi vật. Vi diệu thanh tịnh do như mãn nguyệt。

hoặc xa lìa tất cả vật bất tịnh, vi diệu thanh tịnh giống như trăng tròn,

若有說言如來雖為一一經律演說義味如恒沙等。

Nhược hữu thuyết ngôn Như Lai tuy vị nhất nhất Kinh luật diễn thuyết nghĩa vị như hằng sa đẳng。

hoặc có nói rằng Như Lai tuy mỗi một Kinh luật diễn nói ý nghĩa như cát sông hằng v.v..

我律中無將知為無。如其有者。

Ngã luật trung vô tướng tri vi vô. Như kỳ hữu giả。

Trong luật của tôi là vô tướng nên biết là không. Như người kia bảo là có,

如來何故於我律中而不解說。是故我今不能信受。

Như-Lai hà cố ư ngã luật trung nhi bất giải thuyết. Thị cố ngã kim bất năng tín thọ。

Như Lai tại sao ở trong luật của tôi mà không giải nói cho nên tôi nay không thể tin nhận,

當知是人則為得罪。是人復言。

Đương tri thị nhân tắc vi đắc tội. Thị nhân phục ngôn。

nên biết người đó là người mắc tội. Kẻ đó lại nói rằng,

如是經律我當受持。何以故。

Như thị Kinh luật ngã đương thọ trì. Hà dĩ cố。

Kinh luật như thế tôi sẽ thọ trì, vì sao vậy?

當為我作知足少欲斷除煩惱智慧涅槃善法因故。

Đương vi ngã tác trí túc thiểu dục đoạn trừ phiền não trí tuệ Niết-Bàn thiện Pháp nhân cố。

nên vì tôi mà làm, do thiện pháp thiểu dục trí túc, chặt đứt phiền não mà được trí tuệ Niết-bàn nên

如是說者非我弟子。

Như thị thuyết giả phi ngã đệ-tử.  
người nói như thế thì không phải đệ tử của Ta.

若有說言如來為欲度眾生故說方等經。

Nhược hữu thuyết ngôn Như Lai vi dục độ chúng sanh cố thuyết Phương đẳng Kinh.  
Hoặc có nói rằng Như Lai vì muốn độ chúng sanh nên nói Kinh Phương Đẳng,  
當知是人真我弟子。若有不受方等經者。

Đương tri thị nhân chân ngã đệ-tử. Nhược hữu bất thọ Phương đẳng Kinh giả.  
nên biết người đó thật là đệ tử Ta. Hoặc có người không thọ trì Kinh Phương đẳng  
當知是人非我弟子。不為佛法而出家也。

Đương tri thị nhân phi ngã đệ-tử. Bất vi Phật Pháp nhi xuất gia dã.  
nên biết người đó không phải đệ tử của Ta, chẳng vì Phật pháp mà xuất gia vậy,  
即是邪見外道弟子。如是經律是佛所說。

Túc thị tà kiến ngoại đạo đệ-tử. Như thị Kinh luật thị Phật sở thuyết.  
tức là tà kiến đệ tử ngoại đạo. Kinh luật như thế là chỗ Phật đã thuyết,  
若不如是是魔所說。若有隨順魔所說者。

Nhược bất như thị thị ma sở thuyết. Nhược hữu tùy thuận Ma sở thuyết giả.  
nếu không như thế là chỗ Ma nói. Nếu ai thuận theo chỗ Ma nói

是魔眷屬。若有隨順佛所說者。即是菩薩。

Thị Ma quyền thuộc. Nhược hữu tùy thuận Phật sở thuyết giả. Túc thị Bồ-tát.  
tức là quyền thuộc của Ma. Nếu có người tùy thuận lời đức Phật dạy, tức là Bồ-  
tát.

復次善男子。

Phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa, Thiện nam tử!

若有說言如來不為無量功德之所成就。無常變異。

Nhược hữu thuyết ngôn Như-Lai bất vi vô lượng công đức chi sở thành tựu。Vô  
thường biến dị。

Hoặc có nói rằng, Như Lai chẳng vì chỗ thành tựu của công đức vô lượng, vô  
thường biến đổi,

以得空法宣說無我不順世間。如是經律名魔所說。

Đĩ đắc không Pháp tuyên thuyết vô ngã bất thuận thế gian. Như thị Kinh luật danh  
Ma sở thuyết。

do đắc Không pháp mà tuyên nói Vô ngã không thuận thế gian, Kinh luật như thế  
gọi là Ma nói。

若有人言如來正覺不可思議。

Nhược hữu nhân ngôn Như-Lai chánh giác bất khả tư nghị。

Nếu có người nói Chánh giác Như Lai không thể nghĩ nghĩ,

亦為無量阿僧祇等功德所成。是故常住無有變異。

Diệc vi vô lượng a tăng kì đẳng công đức sở thành. Thị cố thường trụ vô hữu biến  
dị。

cũng vì vô lượng A-tăng-kỳ v.v.. thành tựu công đức, vì thế thường trú không có  
biến đổi。

如是經律是佛所說。若有隨順魔所說者。

Như thị Kinh luật thị Phật sở thuyết. Nhược hữu tùy thuận Ma sở thuyết giả。

Kinh luật như thế là chỗ Phật dạy. Nếu ai tùy thuận chỗ Ma nói

是魔眷屬。若有隨順佛所說者。

Thị ma quyền thuộc. Nhược hữu tùy thuận Phật sở thuyết giả。

tức là quyền thuộc của Ma. Nếu có người tùy thuận lời Phật dạy

即是菩薩復有人言。或有比丘實不毀犯波羅夷罪。

Túc thị Bồ-tát phục hữu nhân ngôn. Hoặc hữu Tỳ-kheo thật bất hủy phạm Ba-la-di tội.

túc là Bồ-tát. Lại có người nói rằng, nếu có Tỳ-kheo thật không hủy phạm tội Ba-la-di

眾人皆謂犯波羅夷如斷多羅樹。

Chúng nhân giai vị phạm Ba-la-di như đoạn đa-la thụ.

nhưng mọi người đều bảo phạm Ba-la-di, như chặt đứt cây đa-la.

而是比丘實無所犯。何以故。我常說言。

Nhi thị Tỳ-kheo thật vô sở phạm. Hà dĩ cố. Ngã thường thuyết ngôn.

mà là Tỳ-kheo thật không chỗ phạm, vì sao vậy? Ta thường nói rằng:

四波羅夷若犯一者。猶如析石不可還合。

Tứ Ba-la-di nhược phạm nhất giả. Do nhu tích thạch bất khả hoàn hợp.

Bốn tội Ba-la-di, nếu ai phạm một tội ấy, giống như đá vỡ không thể liền lại.

若有自說得過人法。是則名為犯波羅夷。何以故。

Nhuộc hữu tự thuyết đắc quá nhân Pháp. Thị tắc danh vi phạm Ba-la-di. Hà dĩ cố.

Nếu có người tự nói chứng pháp hơn người thì chính là phạm Ba-la-di, vì sao vậy?

實無所得詐現得相故。如是之人退失人法。

Thật vô sở đắc trá hiện đắc tướng cố. Nhu thị chi nhân thối thất nhân Pháp.

Vì thật tế không có chứng đắc mà giả hiện tướng đắc vậy. Người như thế thì thối mất nhơn pháp,

是名波羅夷。所謂若有比丘少欲知足。

Thị danh Ba-la-di. Sở vị nhược hữu Tỳ-kheo thiếu dục tri túc.

gọi là Ba-la-di. Bảo rằng, nếu có Tỳ-kheo ít muốn biết đủ,

持戒清淨住空閑處。若王大臣見是比丘。

Trì giới thanh tịnh trụ không nhàn xứ. Nhược Vương Đại Thần kiến thị Tỳ-kheo.

thanh tịnh trì giới, ở chỗ vắng lặng, hoặc Vua đại thần thấy Tỳ-kheo ấy

心生念言謂得羅漢。即前讚歎恭敬禮拜。

Tâm sanh niệm ngôn vị đắc La Hán. Túc tiền tán thán cung kính lễ bái.

tâm sanh ý nghĩ nói rằng được La-hán, liền đến trước vị đó tán thán cung kính lễ bái.

復作是言。如是大師捨是身已。

Phục tác thị ngôn. Nhu thị Đại sư xả thị thân dĩ.

Lại nói lời rằng: Đại sư này xả thân này rồi

當得阿耨多羅三藐三菩提。比丘聞已即白王言。

Đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Tỳ-kheo văn dĩ túc bạch Vương ngôn.

sẽ được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Tỳ-kheo nghe rồi liền thưa Vua rằng:

我實未得沙門道果。王莫稱我已得道果。

Ngã thật vị đắc Sa-môn đạo quả. Vương mặc xưng ngã dĩ đắc đạo quả.

Ta thật chưa được đạo quả Sa-môn, Bệ Hạ đừng gọi ta đã được Đạo quả.

唯願大王。勿為我說不知足法。不知足者。

Duy nguyện Đại Vương. Vật vi ngã thuyết bất tri túc Pháp. Bất tri túc giả.

xin Đại Vương chớ vì ta nói pháp không biết đủ. Kẻ không biết đủ

乃至謂得阿耨多羅三藐三菩提。皆默然受。

Nãi chí vị đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Giai mặc nhiên thọ.

thì cho đến bảo là được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, đều lặng yên chấp nhận.

我今若當默然受者。當為諸佛之所呵責。

Ngã kim nhược đương mặc nhiên thọ giả. Đương vi chư Phật chi sở ha trách.

Ta nay nếu sẽ lặng yên thọ nhận như vậy thì sẽ làm chỗ quở trách của chư Phật.

知足之行諸佛所讚。



Tri túc chi hạnh chư Phật sở tán.

Hạnh Tri túc thù chư Phật đều khen ngợi,

是故我欲終身歡樂奉修知足。又知足者。我定自知未得道果。

Thị cố ngã dục chung thân hoan lạc phụng tu tri túc. Hựu tri túc giả. Ngã định tự tri vị đắc đạo quả.

vì vậy Ta muốn trọn đời vui vẻ tu hạnh Biết đủ. Lại nữa đối với người Biết đủ, thì Ta tự biết chắc rằng chưa chứng được đạo quả.

王稱我得我今不受。故名知足。時王答言。

Vương xưng ngã đắc ngã kim bất thọ. Cố danh tri túc. Thời Vương đáp ngôn.

Vua bảo Ta đã chứng được đạo quả thì Ta nay không nhận, nên gọi Biết đủ. Lúc ấy nhà Vua đáp rằng:

大師實得阿羅漢果如佛無異。

Đại sư thật đắc A-la-hán quả như Phật vô dị.

Đại sư thật đắc quả A-la-hán như đức Phật không khác!

爾時其王普皆宣告。內外人民中宮妃后。

Nhĩ thời kỳ Vương phổ giai tuyên cáo. Nội ngoại nhân dân trung cung phi hậu.

Lúc bấy giờ Vua đi khắp nơi mà tuyên cáo với mọi người nội ngoại trong cung phi,悉令皆知得沙門果。

Tất linh giai tri đắc Sa-môn quả.

Ắt thấy đều biết vị này chướng quả Sa-môn.

是故咸令一切聞者心生敬信供養尊重。如是比丘真是梵行清淨之人。

Thị cố hàm linh nhất thiết văn giả tâm sanh kính tín cung dưỡng tôn trọng. Như

thị Tỳ-kheo chân thị phạm hành thanh tịnh chi nhân.

Vì vậy khiến tất cả người nghe được đều sanh tâm kính tín cúng dường tôn trọng, Tỳ-kheo này thật là người thanh tịnh phạm hạnh.

以是因緣普令諸人得大福德。

Dĩ thị nhân duyên phổ linh chư nhân đắc Đại phúc đức.

Do nhân duyên đó khiến người người khắp nơi được phước đức lớn

而是比丘實不毀犯波羅夷罪。何以故。前人自生歡喜之心。

Nhĩ thị Tỳ-kheo thật bất hủy phạm tội Ba-la-di tội. Hà dĩ cố. Tiền nhân tự sanh hoan hỉ chi tâm.

nhưng là Tỳ-kheo thật không hủy phạm tội Ba-la-di, vì sao vậy? Vì người đứng trước vị Tỳ-kheo ấy tự sanh tâm hoan hỷ,

讚歎供養故。如是比丘當有何罪。

Tán tán cúng dường cố. Như thị Tỳ-kheo đương hữu hà tội.

tán tán cúng dường vậy nên Tỳ-kheo như thế có tội gì đâu.

若有說言是人得罪。當知是經是魔所說。

Nhược hữu thuyết ngôn thị nhân đắc tội. Đương tri thị Kinh thị Ma sở thuyết.

Nếu nói rằng người đó mắc tội thì nên biết Kinh đó là chỗ Ma nói.

復有比丘說佛祕藏甚深經典。

Phục hữu Tỳ-kheo thuyết Phật bí tạng thậm thâm Kinh điển.

Lại có Tỳ-kheo nói Bí tạng của đức Phật là Kinh điển sâu sắc,

一切眾生皆有佛性。以是性故斷無量億諸煩惱結。

Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh. Dĩ thị tánh cố đoạn vô lượng ức chư phiền não kết.

tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, do tánh đó nên đoạn các trói buộc vô lượng phiền não

即得成於阿耨多羅三藐三菩提。除一闡提。

Túc đắc thành ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Trừ Nhất xiển đề.

liền được thành ở A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, trừ Nhứt xiển đề.

若王大臣。作如是言。

Nhược Vương Đại thần. Tác như thị ngôn.

Nếu Vua, Đại thần nói lời như thế:

比丘汝當作佛不作佛耶。有佛性不。比丘答言。

Tỳ-kheo nhữ đương tác Phật bất tác Phật da. Hữu Phật tánh phủ. Tỳ-kheo đáp ngôn.

Thưa Tỳ-kheo! Ngài sẽ làm Phật hay không làm Phật? Có Phật tánh không? Tỳ-kheo thưa rằng:

我今身中定有佛性。成以不成未能審之。王言大德。

Ngã kim thân trung định hữu Phật tánh. Thành dĩ bất thành vị năng thẩm chi. Vương ngôn Đại Đức.

Ta nay trong thân vốn có Phật tánh, thành hay không thành chưa thể biết được! Vua nói Đại đức:

如其不作一闍提者。必成無疑。比丘言。

Như kỳ bất tác nhất xiển đề giả. Tất thành vô nghi. Tỳ-kheo ngôn.

Như kia chẳng làm người Nhứt xiển đề thì ắt hẳn sẽ thành Phật, không còn nghi ngờ. Tỳ-kheo nói:

爾實如王言。是人雖言定有佛性。

Nhĩ thật như Vương ngôn. Thị nhân tuy ngôn định hữu Phật tánh.

Đúng như lời Bệ Hạ nói, người ấy chắc chắn có Phật tánh,

亦復不犯波羅夷罪。復有比丘即出家時作是思惟。

Diệc phục bất phạm Ba-la-di tội. Phục hữu Tỳ-kheo tức xuất gia thời tác thị tu duy.

cũng lại chẳng phạm tội Ba-la-di. Lại có Tỳ-kheo khi mới xuất gia suy nghĩ thế này:

我今必定成阿耨多羅三藐三菩提。

Ngã kim tất định thành A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

ta nay chắc chắn thành A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

如是之人雖未得成無上道果。

Như thị chi nhân tuy vị đắc thành vô thượng đạo quả.

Người như thế tuy chưa được thành đạo quả Vô thượng,

已為得福無量無邊不可稱計。假使有人當言是人犯波羅夷。

Dĩ vi đắc phúc vô lượng vô biên bất khả xưng kê. Giả sử hữu nhân đương ngôn thị nhân phạm Ba-la-di.

nhưng đã được phước vô lượng vô biên không thể tính kê. Giả sử có người đang nói người này phạm Ba-la-di

一切比丘無不犯者。何以故。

Nhất thiết Tỳ-kheo vô bất phạm giả. Hà dĩ cố.

nhưng tất cả Tỳ-kheo chẳng ai không phạm ấy. Vì sao vậy?

我於往昔八十億劫。常離一切不淨之物。

Ngã ư vãng tích bát thập ức kiếp. Thường ly nhất thiết bất tịnh chi vật.

Ta xưa kia trong tám mươi ức kiếp, thường lìa tất cả vật của bất tịnh,

少欲知足威儀成就。善修如來無上法藏。

Thiểu dục tri túc uy nghi thành tựu. Thiện tu Như-Lai vô thượng Pháp tạng.

biết đủ ít muốn, thành tựu oai nghi, khéo tu Pháp tạng vô thượng của Như Lai,

亦自定知身有佛性。是故我今得成阿耨多羅三藐三菩提。

Diệc tự định tri thân hữu Phật tánh. Thị cố ngã kim đắc thành A nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

cũng tự biết rõ thân này có Phật tánh. Vì vậy Ta nay thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

得名為佛有大慈悲。如是經律是佛所說。

Đắc danh vì Phật hữu Đại từ bi. Như thị Kinh luật thị Phật sở thuyết.  
được gọi là Phật, có Đại từ bi. Kinh luật như vậy là do đức Phật nói ra.

若有不能隨順是者。是魔眷屬。

Nhược hữu bất năng tùy thuận thị giả. Thị Ma quyền thuộc.  
nếu có ai không thể tùy thuận lời đó thì họ là quyến thuộc của ma,  
若能隨順是大菩薩。

Nhược năng tùy thuận thị Đại Bồ-tát.  
nếu tùy thuận là Đại Bồ-tát.

復有說言無四波羅夷。十三僧殘。

Phục hữu thuyết ngôn vô tứ Ba-la-di. Thập tam Tăng tàn.  
Lại có nói rằng không có bốn giới Ba-la-di, mười ba pháp Tăng-tàn,  
二不定法。三十捨墮。九十一墮。四懺悔法。

Nhị bất định Pháp. Tam thập xả đoạ. Cửu thập nhất đoạ. Tứ sám hối Pháp.  
hai pháp Bất định, ba mươi pháp Xả đoạ, chín mươi một Đoạ, bốn pháp Hồi quá,  
眾多學法。七滅諍等無偷蘭遮。

Chúng đa học Pháp. Thất diệt tránh đặng vô Thâu-lan-giá.  
Chúng đa học pháp, bảy Diệt tránh v.v.. không có thâu-lan-giá,  
五逆等罪及一闍提。若有比丘犯如是等墮地獄者。

Ngũ nghịch đặng tội cập Nhất xiển đề. Nhược hữu Tỳ-kheo phạm như thị đặng đoạ  
Địa-ngục giả.

những tội Ngũ nghịch cùng Nhứt-xiển-đề. Hoặc có Tỳ-kheo phạm những tội như thế  
đọa vào Địa ngục.

外道之人悉應生天。何以故。

Ngoại đạo chi nhân tất ứng sanh Thiên. Hà dĩ cố.  
Người ngoại đạo đều sanh Thiên, vì sao vậy?

諸外道等無戒可犯。此是如來示現怖人故說斯戒。

Chư ngoại đạo đặng vô giới khả phạm. Thử thị Như-Lai thị hiện phổ nhân cố thuyết  
tu giới.

Các ngoại đạo v.v.. không giới có thể phạm. Đây là Như Lai thị hiện dọa người  
nên nói giới này.

若言佛說我諸比丘若欲行姪應捨法服

Nhược ngôn Phật thuyết ngã chư Tỳ-kheo nhược dục hành dâm ung xả Pháp phục  
Nếu nói rằng, Phật dạy tôi: Nay các Tỳ-kheo, nếu muốn hành dâm nên xả pháp phục  
著俗衣裳然後行姪。

trước tục y thường nhiên hậu hành dâm.  
mặc áo quần thường sau đó hành dâm.

復應生念姪欲因緣非我過咎。如來在世亦有比丘。

Phục ung sanh niệm dâm dục nhân duyên phi ngã quá cữu. Như-Lai tại thế diệt hữu  
Tỳ-kheo.

Lại nên sanh ý nghĩ nhân duyên dâm dục chẳng phải lỗi lầm của ta. Như Lai ở đời  
cũng có Tỳ-kheo

習行姪欲得正解脫。或命終後生於天上。

Tập hành dâm dục đắc chánh giải thoát. Hoặc mạng chung hậu sanh ư Thiên thượng.  
tập hành dâm dục mà được chánh giải thoát, hoặc sau khi mạng chung sanh lên cõi  
Trời,

古今有之非獨我作。或犯四重。或犯五戒。

Cổ kim hữu chi phi độc ngã tác. Hoặc phạm Tứ trọng, hoặc phạm Ngũ giới.  
xưa nay đều có chẳng phải chỉ có Ta phạm. Hoặc phạm Bốn trọng, hoặc phạm Năm giới,

或行一切不淨律儀。猶故得具真正解脫。

Hoặc hành nhất thiết bất tịnh luật nghi. do cố đắc cụ chân chánh giải thoát.  
hoặc làm tất cả luật nghi bất tịnh, do vậy được đủ giải thoát chân chánh,

如來雖說犯突吉羅如忉利天日月歲數八百萬歲墮

Như-Lai tuy thuyết phạm Đột cát la như Đao lợi Thiên nhật nguyệt tuế số bát bách vạn tuế đọa

Như Lai tuy nói phạm Đột-cát-la như cõi trời Đao-lợi ngày tháng năm số tám trăm vạn năm

在地獄。是亦如來示現怖人。

tại Địa-ngục. Thị diệc Như-Lai thị hiện phở nhân.

roi xuống địa ngục, cũng chính Như Lai thị hiện dọa người.

言波羅夷至突吉羅輕重無差。是諸律師妄作此言。

Ngôn Ba-la-di chí Đột cát la khinh trọng vô sai. Thị chư luật sư vọng tác thử ngôn.

Nói Ba-la-di đến Đột-cát-la nhẹ nặng không sai biệt. Các luật sư đó giả dối nói lên lời này rằng,

言是佛制。畢定當知非佛所說。

Ngôn thị Phật chế. Tất định đương tri phi Phật sở thuyết.

lời này Phật chế quyết chắc sẽ biết chẳng phải lời Phật đã thuyết.

如是言說是魔經律。若復說言。於諸戒中若犯小戒。

Như thị ngôn thuyết thị Ma Kinh luật. Nhược phục thuyết ngôn. Ư chư giới trung nhược phạm tiểu giới.

Lời nói như thế là Kinh luật của Ma. Nếu lại nói rằng, ở trong các giới hoặc phạm giới nhỏ,

乃至細微當受苦報無有齊限。

Nãi chí tế vi đương thọ khổ báo vô hữu tề hạn.

cho đến hết sức nhỏ sẽ chịu khổ báo không có chừng hạn,

如是知已。防護自身如龜藏六。

Như thị tri dĩ. Phòng hộ tự thân như quy tạng lục.

biết như thế rồi, giữ gìn tự thân như rùa ẩn trốn.

若有律師復作是言。凡所犯戒都無罪報。

Nhược hữu luật sư phục tác thị ngôn. Phạm sở phạm giới đô vô tội báo.

Nếu có Luật sư lại nói lời rằng: Phạm chỗ phạm giới đều không tội báo.

如是之人不應親近。如佛所說。

Như thị chi nhân bất ứng thân cận. Như Phật sở thuyết.

Người như thế không nên gần gũi. Như Phật đã dạy:

若過一法是名妄語不見後世無惡不造

Nhược quá nhất Pháp thị danh vọng ngữ bất kiến hậu thế vô ác bất tạo

Hoặc lỗi một pháp thì gọi là vọng ngữ, chẳng thấy đời sau, không việc ác nào không làm,

是故不應親近是人。我佛法中清淨如是。

Thị cố bất ứng thân cận thị nhân. Ngã Phật Pháp trung thanh tịnh như thị.

vì thế không nên gần gũi người đó. Phật pháp của ta đây thanh tịnh

況復有犯偷蘭遮罪。

Huống phục hữu phạm Thâu-lan-giá tội.

huống lại có phạm tội thâu-lan-giá!

或犯僧殘及波羅夷而非罪耶。是故應當深自防護如是等法。

Hoặc phạm Tăng tàn cập Ba-la-di nhi phi tội da. Thị cố ứng đương thâm tự phòng hộ như thị đẳng Pháp.

Hoặc phạm Tăng-tàn và Ba-la-di mà không có tội u! Vì thế nên biết tự giữ gìn cẩn thận những pháp như thế.

若不守護。更以何法名為禁戒。

Nhược bắt thù hộ. Cảnh dĩ hà Pháp danh vi cấm giới.

Nếu không giữ gìn, lại dùng pháp gì gọi là cấm giới?

我於經中。

Ngã ư Kinh trung。

Ở trong Kinh (Luật) của Ta

亦說有犯四波羅夷乃至微細突吉羅等應當苦治。眾生若不護持禁戒。

Diệc thuyết hữu phạm Tứ Ba-la-di nãi chí vi tế Đột cát la đẳng ung đương khổ trì. Chúng sanh nhược bắt hộ trì cấm giới.

cũng nói có phạm bốn Ba-la-di cho đến tội hết sức nhỏ Đột-cát-la v.v.. sẽ đáng khổ trị. Chúng sanh nếu không giữ gìn giới cấm thì

云何當得見於佛性。一切眾生雖有佛性。

Vân hà đương đắc kiến ư Phật tánh. Nhất thiết chúng sanh tuy hữu Phật tánh.

làm thế nào thấy được Phật tánh ư? Tất cả chúng sanh tuy có Phật tánh

要因持戒然後乃見。

Yếu nhân trì giới nhiên hậu nãi kiến.

nhưng phải nhân trì giới sau đó mới thấy.

因見佛性得成阿耨多羅三藐三菩提。九部經中無方等經。

Nhân kiến Phật tánh đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Cửu bộ Kinh trung vô Phương đẳng Kinh.

Nhân thấy Phật tánh chúng được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Trong Cửu bộ Kinh không có Kinh Phương đẳng

是故不說有佛性耳。經雖不說當知實有。若作是說。

Thị cố bất thuyết hữu Phật tánh nhĩ. Kinh tuy bất thuyết đương tri thật hữu. Nhược tác thị thuyết.

vì thế không nói có Phật tánh vậy. Kinh tuy không nói nên biết thật có, nếu nói như thế,

當知是人真我弟子。

Đương tri thị nhân chân ngã đệ-tử.

nên biết người đó là chân thật đệ tử của Ta.

迦葉菩薩白佛言。世尊。如上所說。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. Như thượng sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như trên đã nói,

一切眾生有佛性者。九部經中所未曾聞。

Nhất thiết chúng sanh hữu Phật tánh giả. Cửu bộ Kinh trung sở vị tăng văn.

tất cả chúng sanh có Phật tánh ấy. Trong Cửu bộ Kinh cũng chưa từng nghe,

如其說有。云何不犯波羅夷耶。

Như kỳ thuyết hữu. Vân hà bất phạm Ba-la-di da.

như kia nói có. Thế nào không phạm Ba-la-di ư?

佛言。善男子。如汝所說。

Phật ngôn. Thiện nam tử. Như nhữ sở thuyết.

Phật dạy: Thiện nam tử! Như lời ông nói

實不毀犯波羅夷罪。善男子。

Thật bất hủy phạm Ba-la-di tội. Thiện nam tử.

thật không hủy phạm tội Ba-la-di. Thiện nam tử!

譬如有人說言大海唯有七寶無八種者。是人無罪。

Thí như hữu nhân thuyết ngôn Đại hải duy hữu thất bảo vô bát chủng giả. Thị nhân vô tội.

Thí như có người nói rằng biển lớn chỉ có bảy thứ báu không có tám thứ ấy, người đó không có tội.

若有說言九部經中無佛性者。亦復無罪。何以故。

Nhược hữu thuyết ngôn Cửu bộ Kinh trung vô Phật tánh giả. Diệc phục vô tội. Hà dĩ cố.

Hoặc có nói rằng trong Cửu Bộ Kinh không Phật tánh ấy, cũng lại không tội, vì sao vậy?

我於大乘大智海中說有佛性。二乘之人所不知見。

Ngã ư Đại thừa Đại trí hải trung thuyết hữu Phật tánh. Nhị thừa chi nhân sở bất tri kiến.

Ta ở Đại thừa trong biển Đại trí nói có Phật tánh. Người của Nhị thừa chỗ không thấy biết

是故說無。無有罪也。

Thị cố thuyết vô. Vô hữu tội dã.

vì thế nói không, không có tội vậy.

如是境界諸佛所知。非是聲聞緣覺所及。善男子。

Như thị cảnh giới chư Phật sở tri. Phi thị Thanh văn Duyên giác sở cập. Thiện nam tử.

Cảnh giới như thế chư Phật đều biết, chẳng phải Thanh văn Duyên giác biết được? Thiện Nam tử,

若人不聞如來甚深祕密藏者。云何當知有佛性耶。

Nhược nhân bất văn Như-Lai thâm thâm bí mật tạng giả. Vân hà đương tri hữu Phật tánh da.

nếu người không nghe Tạng Bí mật sâu xa của Như Lai thì làm sao mà biết có Phật Phật tánh ư?

何等名為祕密之藏。所謂方等大乘經典。

Hà đẳng danh vi bí mật chi tạng. Sở vị Phương đẳng Đại thừa Kinh điển.

Thế nào gọi là Tạng của Bí mật? Tức là Phương đẳng Kinh điển Đại thừa.

善男子。有諸外道。或說我常或說我斷。

Thiện nam tử. Hữu chư ngoại đạo. Hoặc thuyết ngã thường hoặc thuyết ngã đoạn.

Thiện nam tử! Có các ngoại đạo, hoặc nói ta Thường hoặc nói ta Đoạn.

如來不爾。亦說有我亦說無我。是名中道。

Như-Lai bất nhĩ. Diệc thuyết hữu ngã diệc thuyết vô ngã. Thị danh trung đạo.

Như Lai không như thế! Cũng nói có Ngã cũng nói không Ngã, đây gọi là Trung đạo.

若有說言佛說中道一切眾生悉有佛性。

Nhược hữu thuyết ngôn Phật thuyết trung đạo nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Nếu có nói rằng, Phật nói Trung đạo, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh

煩惱覆故不知不見。

Phiền não phúc cố bất tri bất kiến.

nhưng do phiền não che lấp nên không biết không thấy.

是故應當勤修方便斷壞煩惱。若有能作如是說者。

Thị cố ưng đương tinh cần tu phương tiện đoạn hoại phiền não. Nhược hữu năng tác như thị thuyết giả.

Vì vậy nên biết siêng năng tu tập, phương tiện chặt đứt phiền não. Nếu có ai có thể nói như thế thì

當知是人犯四重。若有不作如是說者。

Đương tri thị nhân bất phạm Tứ trọng. Nhược hữu bất tác như thị thuyết giả, nên biết người đó không phạm Bốn giới trọng; nếu có người không nói như vậy là tên gọi là phạm Ba-la-di.

Thị tắc danh vi phạm Ba-la-di.

thì gọi là phạm Ba-la-di.

若有說言我已成就阿耨多羅三藐三菩提。何以故。以有佛性故。

Nhược hữu thuyết ngôn ngã dĩ thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Hà dĩ cố. Dĩ hữu Phật tánh cố.

Hoặc có nói rằng ta đã thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vì sao vậy? Vì có Phật tánh vậy.

有佛性者必定當成阿耨多羅三藐三菩提。

Hữu Phật tánh giả tất định đương thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Có Phật tánh ấy chắc chắn sẽ thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

以是因緣我今已得成就菩提。

Dĩ thị nhân duyên ngã kim dĩ đắc thành tựu bồ đề.

Do nhân duyên đó ta nay đã được thành tựu Bồ-đề,

當知是人則名為犯波羅夷罪。何以故。

Đương tri thị nhân tắc danh vi phạm Ba-la-di tội. Hà dĩ cố.

nên biết người đó thời gọi là phạm tội Ba-la-di, vì sao vậy?

雖有佛性以未修習諸善方便。是故未見。

Tuy hữu Phật tánh dĩ vị tu tập chư thiện phương tiện. Thị cố vị kiến.

Tuy có Phật tánh vì chưa tu tập các phương tiện thiện cho nên chưa thấy,

以未見故不能得成阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

Dĩ vị kiến cố bất năng đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử.

vì chưa thấy nên không thể được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử!

以是義故。佛法甚深不可思議。迦葉菩薩白佛言。

Dĩ thị nghĩa cố. Phật Pháp thậm thâm bất khả tư nghị. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

Vì nghĩa đó vậy mà biết rằng Phật pháp sâu xa không thể nghĩ nghĩ. Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng:

世尊。有王問言。云何比丘墮過人法。

Thế Tôn. Hữu Vương vấn ngôn. Vân hà Tỳ-kheo đọa quá nhân Pháp.

Bạch đức Thế Tôn! Có Vua hỏi rằng: Tỳ-kheo vì sao đọa vào pháp Quá nhân?

佛告迦葉。若有比丘為利養故。

Phật Ca-diếp. Nhược hữu Tỳ-kheo vị lợi dưỡng cố.

Phật bảo Ca-diếp! Nếu có Tỳ-kheo vì lợi dưỡng,

為飲食故。作諸諛諂姦偽欺詐。

Vì ẩm thực cố. Tác chư du siểm gian ngụy khi trá.

vì ăn uống vậy, làm các việc nịnh hót gian xảo dối trá lừa gạt,

云何當令諸世間人定實知我是真乞士。以是因緣。

Vân hà đương linh chư thế gian nhân định thật tri ngã thị chân khát sĩ. Dĩ thị nhân duyên.

làm sao để khiến các người thế gian chắc chắn biết tôi là thật Khất sĩ. Do nhân duyên ấy,

令我大得利養名譽。如是比丘多愚癡故。

Linh ngã đại đắc lợi dưỡng danh dự. Như thị Tỳ-kheo đa ngu si cố.

làm cho ta được tiếng khen lợi dưỡng. Tỳ-kheo như thế phần nhiều ngu si vậy,

長夜常念。我實未得四沙門果。

Trưởng dạ thường niệm. Ngã thật vị đắc Tú Sa-môn quả.  
 𣎵m dài thường nghĩ mình thật chưa được Bốn quả Sa-môn,  
 云何當令諸世間人。謂我已得。

Vân hà đương linh chư thể gian nhân. Vị ngã dĩ đắc.  
 𣎵m thế nào khiến các người đời nói mình đã đắc Sa-môn quả,  
 復當云何令諸優婆塞優婆夷等。咸共指我作如是言。

Phục đương vân hà linh chư Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di đặng. Hàm cộng chỉ ngã tác như thị  
 ngôn.  
 𣎵m sẽ làm sao khiến các Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di v.v.. đều cùng ta nói lời như thế,  
 是人福德真是聖人。如是思惟。專為求利非為求法。

Thị nhân phúc đức chân thị Thánh nhân. Như thị tu duy. Chuyên vi cầu lợi phi vi  
 cầu Pháp.  
 𣎵m người đó phúc đức thật là Thánh nhân, suy nghĩ như thế chuyên vì cầu lợi  
 chẳng vì cầu Pháp,  
 行來出入進止安詳執持衣鉢不失威儀。

Hành lai xuất nhập tiến chỉ an tường chấp trì y bát bất thất uy nghi.  
 𣎵m đến ra vào lui tới nhẹ nhàng hành trì y bát chẳng mất oai nghi,  
 獨坐空處如阿羅漢。令世間人咸作是言。

Độc tọa không xứ như A-la-hán. Linh thể gian nhân hàm tác thị ngôn.  
 𣎵m chỗ vắng như A-la-hán, khiến người thế gian đều nói lên lời rằng,  
 如是比丘。善好第一。精勤苦行修寂滅法。

Như thị Tỳ-kheo. Thiện hảo đệ nhất. Tinh cần khổ hạnh tu tịch diệt Pháp.  
 𣎵m Tỳ-kheo này là tốt đẹp thứ nhất, tinh cần khổ hạnh, tu pháp tịch diệt.  
 以是因緣。我當大得門徒弟子。

Dĩ thị nhân duyên. Ngã đương đại đắc môn đồ đệ-tử.  
 𣎵m nhân duyên đó Ta sẽ được nhiều Môn đồ đệ tử lớn.

諸人亦當大致供養衣服飲食臥具醫藥。

Chư nhân diệc đương đại trí cúng dường y phục ẩm thực ngọa cụ y dược.  
 𣎵m người cũng sẽ cúng dường y phục thức ăn đồ nằm thuốc thang rất nhiều,  
 令多女人敬念愛重。若有比丘及比丘尼。

Linh đa nữ nhân kính niệm ái trọng. Nhược hữu Tỳ-kheo cập Tỳ-kheo-ni.  
 𣎵m nhiều người nữ cung kính nhớ nghĩ. Nếu có Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni,  
 作如是事墮過人法。復有比丘。

tác như thị sự đọa quá nhân Pháp. Phục hữu Tỳ-kheo.  
 𣎵m và làm việc như vậy thì đọa pháp Quá nhân. Lại có Tỳ-kheo,  
 為欲建立無上正法住空閑處。非阿羅漢。

Vị dục kiến lập vô thượng chánh Pháp trụ không nhân xứ. Phi A-la-hán.  
 𣎵m muốn kiến lập Chánh pháp Vô thượng nên ở chỗ vắng lặng chẳng phải A-la-hán,  
 而欲令人謂是羅漢是好比丘是善比丘寂靜比丘。

Nhi dục linh nhân vị thị La hán thị hảo Tỳ-kheo thị thiện Tỳ-kheo tịch tĩnh Tỳ-  
 kheo.  
 𣎵m muốn người ta bảo mình là La-hán, là Tỳ-kheo tốt, là Tỳ-kheo giỏi, là Tỳ-  
 kheo thanh tịnh  
 令無量人生於信心。以此因緣。

Linh vô lượng nhân sanh ư tín tâm. Dĩ thử nhân duyên.  
 𣎵m cho nhiều người sanh tâm tín kính. Do nhân duyên này  
 我得無量諸比丘等以為眷屬。

Ngã đắc vô lượng chư Tỳ-kheo đặng dĩ vi quyến thuộc.  
 𣎵m ta được vô lượng các Tỳ-kheo v.v.. kết làm quyến thuộc,



因是得教破戒比丘及優婆塞悉令持戒。以是因緣建立正法。

Nhân thị đắc giáo phá giới Tỳ-kheo cập Ưu-bà-tắc tất linh trì giới. Dĩ thị nhân duyên kiến lập chánh Pháp.

nhân đây được dạy Tỳ-kheo phá giới và Ưu-bà-tắc đều khiến trì giới, do nhân duyên ấy mà kiến lập Chánh pháp.

光揚如來無上大義。開顯方等大乘法化。度脫一切無量眾生。

Quang Dương Như-Lai vô thượng Đại nghĩa. Khai hiển Phương đẳng Đại thừa Pháp hóa. Độ thoát nhất thiết vô lượng chúng sanh.

Quang Dương Như Lai nghĩa lớn vô thượng, mở bày Phương Đẳng pháp hoá Đại thừa, độ thoát tất cả vô lượng chúng sanh,

善解如來所說經律輕重之義。復言。

Thiện giải Như-Lai sở thuyết Kinh luật khinh trọng chi nghĩa. Phục ngôn.

Khéo hiểu nghĩa lý nhẹ nặng trong Kinh luật của Như Lai đã nói. Lại nói:

我今亦有佛性。有經名曰如來祕藏。

Ngã kim diệc hữu Phật tánh. Hữu Kinh danh viết Như-Lai bí tạng.

Ta nay cũng có Phật tánh, có Kinh tên gọi Như Lai bí Tạng.

於是經中我當必定得成佛道。能盡無量億煩惱結。

Ư thị Kinh trung ngã đương tất định đắc thành Phật đạo. Năng tận vô lượng ức phiền não kết.

Ở trong Kinh đó Ta sẽ quyết định được thành Phật đạo, có thể hết sự ràng buộc vô lượng ức phiền não,

廣為無量諸優婆塞。說言。汝等盡有佛性。

Quảng vi vô lượng chư Ưu-bà-tắc. Thuyết ngôn. Nhữ đẳng tận hữu Phật tánh.

rộng vì vô lượng các Ưu-bà-tắc. Nói rằng: Các ông đều có Phật tánh,

我與汝等俱當安住如來道地。

Ngã dữ nhữ đẳng câu đương an trú Như-Lai đạo địa.

Ta cùng các ông đều sẽ an trú đạo địa Như Lai,

成阿耨多羅三藐三菩提。盡無量億諸煩惱結。

Thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Tận vô lượng ức chư phiền não kết.

thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, hết vô lượng ức các phiền não trói buộc.

作是說者。是人不名墮過人法。名為菩薩。

Tác thị thuyết giả. Thị nhân bất danh đọa quá nhân Pháp. Danh vi Bồ-tát.

Nói lời thế ấy người đó không gọi đọa pháp Quá nhân, gọi là Bồ-tát.

若言有犯突吉羅者。

Nhược ngôn hữu phạm Đột cát la giả.

Hoặc nói có người phạm tội Đột-cát-la.

切利天上日月歲數八百萬歲。墮地獄中受諸罪報。

Đao lợi Thiên thượng nhật nguyệt tuế số bát bách vạn tuế. Đọa Địa-ngục trung thọ chư tội báo.

Trên trời Đao-lợi, năm tám trăm vạn tuổi, đọa xuống Địa ngục chịu các tội báo

何況故犯偷蘭遮罪。

Hà huông cố phạm Thân-lan-giá tội.

huông gì cố phạm tội thân-lan-giá.

此大乘中若有比丘犯偷蘭遮不應親近。何等名為大乘經中偷蘭遮罪。

Thử Đại thừa trung nhược hữu Tỳ-kheo phạm Thân-lan-giá bất ưng thân cận. Hà đẳng danh vi Đại thừa Kinh trung Thân-lan-giá tội.

Trong Đại thừa, nếu có Tỳ-kheo phạm thân-lan-giá thì không nên gần gũi. Những gì được gọi là tội thân-lan-giá trong Kinh Đại thừa?

若有長者。造立佛寺以諸花鬘用供養佛。

Nhược hữu Trưởng giả. Tọa lập Phật tự dĩ chu hoa man dụng cúng dường Phật.  
Nếu có Trưởng giả tọa lập chùa Phật dùng các tràng hoa đem dâng cúng Phật,  
有比丘見花貫中縷不問輒取。名偷蘭遮。

Hữu Tỳ-kheo kiến hoa quán trung lữ bất vấn triếp thủ. Danh Thâu-lan-giá.  
có Tỳ-kheo thấy trong sợi dây xâu hoa không hỏi mà lấy thì gọi là thâu-lan-giá  
若知不知亦如是犯。

Nhược tri bất tri diệc như thị phạm.  
dù có biết hay không biết cũng phạm như thế,  
若以貪心破壞佛塔犯偷蘭遮。如是之人不應親近。

Nhược dĩ tham tâm phá hoại Phật tháp phạm Thâu-lan-giá. Như thị chi nhân bất ứng thân cận.

nếu vì tâm ưa phá hoại tháp Phật thì phạm Thâu-lan-giá. Những người như thế không nên gần gũi.

若王大臣見塔朽故。為欲修補供養舍利。於是塔中。

Nhược Vương Đại Thần kiến tháp hủ cố. vị dục tu bổ cúng dường Xá-lợi. Ư thị tháp trung.

Nếu Vua Đại thần thấy tháp hư hỏng, vì muốn tu sửa cúng dường Xá-lợi ở trong Tháp đó,

或得珍寶即寄比丘。比丘得已自在而用。

Hoặc đắc trân bảo tức ký Tỳ-kheo. Tỳ-kheo đắc dĩ tự-tại nhi dụng.  
mà có trân bảo liền gọi Tỳ-kheo. Tỳ-kheo được rồi tự tại mà dùng.

如是比丘名為不淨。多起鬪諍。

Như thị Tỳ-kheo danh vi bất tịnh. đa khởi đầu tránh.

Tỳ-kheo như thế gọi là Bất định, sanh nhiều tranh cãi

善優婆塞不應親近供養恭敬。如是比丘名為無根。

Thiện Ưu-bà-tắc bất ứng thân cận cúng dường cung kính. Như thị Tỳ-kheo danh vi vô căn.

thì thiện Ưu-bà-tắc không nên gần gũi cung kính cúng dường. Tỳ-kheo như thế gọi là Vô căn,

名為二根。名不定根。不定根者。

Danh vi nhị căn. Danh bất định căn. Bất định căn giả.  
gọi là Nhị căn, gọi Bất định căn. Bất định căn tức là

欲貪女時身為女。欲貪男時身為男。

Dục tham nữ thời thân tức vi nữ. Dục tham nam thời thân tức vi nam.

khi dục tham nổi lên của người nữ thân liền làm người nữ, khi dục tham người nam thân liền làm người nam.

如是比丘名為惡根。不名為男不名為女。

Như thị Tỳ-kheo danh vi ác căn. Bất danh vi nam bất danh vi nữ.

Tỳ-kheo như thế gọi là ác căn, không gọi là nam không gọi là nữ,

不名出家不名在家。如是比丘不應親近供養恭敬。

Bất danh xuất gia bất danh tại gia. Như thị Tỳ-kheo bất ứng thân cận cúng dường cung kính.

không gọi xuất gia không gọi tại gia. Tỳ-kheo như thế không nên gần gũi cung kính cúng dường.

於佛法中沙門法者。應生悲心覆育眾生。

Ư Phật Pháp trung Sa-môn Pháp giả. ung sanh bi tâm phú dục chúng sanh.

Ở trong Phật pháp thì pháp Sa-môn là nên sanh tâm từ bi che chở nuôi dưỡng chúng sanh,

乃至蠅子應施無畏。是沙門法。

nãi chí nghĩ từ ung thí vô úy. Thị Sa-môn pháp.  
cho đến con kiến, nên bố thí Vô úy là pháp Sa-môn.

遠離飲酒乃至嗅香。是沙門法。

Viễn ly ẩm từu nãi chí khứu hương. Thị Sa-môn Pháp.  
Xa lia uống rượu cho đến ngửi hương là pháp Sa-môn.

不得妄語乃至夢中不念妄語。是沙門法。

Bất đắc vọng ngữ nãi chí mộng trung bất niệm vọng ngữ. Thị Sa-môn Pháp.  
Không được nói dối cho đến trong giấc mộng không nghĩ tới lời dối trá, là pháp Sa-môn.

不生欲心乃至夢中。亦復如是。是沙門法。

Bất sanh dục tâm nãi chí mộng trung. Diệc phục như thị. Thị Sa-môn pháp.  
Không sanh tâm tham dục cho đến trong chiêm bao cũng lại như thế là pháp Sa-môn.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Bồ-tát Ca-diếp bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

若有比丘夢行姪欲。是犯戒不。

Nhược hữu Tỳ-kheo mộng hành dâm dục. Thị phạm giới phủ.  
nếu có Tỳ-kheo trong giấc mộng hành dâm dục có phạm giới không?

佛言不也。

Phật ngôn bất dã.  
Phật dạy: Không vậy.

應於姪欲生臭穢想乃至不生一念淨想。遠離女人煩惱愛想。

Ứng ư dâm dục sanh xú uế tưởng nãi chí bất sanh nhất niệm tịnh tưởng. Viễn li nữ nhân phiền não ái tưởng.

Nên đối với dâm dục sanh ý tưởng hôi nhơ cho đến chẳng sanh một niệm liên tưởng,  
xa lia người nữ phiền não ái tưởng,

若夢行姪寤應生悔。比丘乞食受供養時。

Nhược mộng hành dâm dụg ung sanh hối. Tỳ-kheo khát thực thọ cúng dường thời.  
hoặc trong mộng hành dâm, khi thức dậy nên hối hận. Tỳ-kheo khát thực khi nhận  
cúng dường

應如饑世食子肉想。若生姪欲應疾捨離。

Ứng như cơ thế thực tử nhục tưởng. Nhược sanh dâm dục ung tậ xả ly.  
nên nghĩ như ăn thịt con trong thời đói khát, nếu sanh dâm dục nên mau xa lia.

如是法門當知是佛所說經律。若有隨順魔所說者。

Như thị Pháp môn đương tri thị Phật sở thuyết Kinh luật. Nhược hữu tùy thuận ma  
sở thuyết giả.

Pháp môn này nên biết là Phật đã dạy trong Kinh luật. Nếu người nào tùy thuận  
lời Ma nói

是魔眷屬。若能隨順佛所說者。是名菩薩。

Thị Ma quyến thuộc. Nhược năng tùy thuận Phật sở thuyết giả. Thị danh Bồ-tát.  
là quyến thuộc của Ma nhưng có người tùy thuận lời Phật dạy thì gọi là Bồ-tát.

若有說言佛聽比丘。

Nhược hữu thuyết ngôn Phật thính Tỳ-kheo.

Hoặc có nói rằng, Phật cho phép Tỳ-kheo

常翹一脚寂默不言。投淵。赴火。自墜高巖不避險難。

Thường kiêu nhất cước tịch mặc bất ngôn. Đầu uyên. Phó hỏa. Tự trụ cao nham bất  
tị hiểm nạn.

thường co một chân im lặng không nói, nhảy xuống vực sâu lao vào lửa ngọn, tự  
rơi núi cao không tránh hiểm nạn,

服毒斷食。臥灰土上。自縛手足。

Phục độc đoạn thực. Ngọa khôi độ thượng. Tự phục thủ túc.  
uống thuốc độc dứt thức ăn, nằm trên tro đất tự trói tay chân,  
殺害眾生方道呪術。

Sát hại chúng sanh phương đạo chú thuật.

giết hại chúng sanh bằng cách chú thuật,

旃陀羅子無根二根及不定根身根不具。如是等輩。如來悉聽出家為道。

Chiên Đà La tử vô căn nhị căn cập bất định căn thân căn bất cụ. Như thị đẳng  
bối. Như-Lai tất thính xuất gia vi đạo.

kẻ chiên-đà-la, hàng Vô căn, Nhị căn và Bất định căn, hàng có thân căn không đầy  
đủ, những hạng như thế, Như Lai đều cho xuất gia hành đạo

是名魔說。

Thị danh Ma thuyết.

thì đây là lời của Ma.

佛先聽食五種牛味及以油蜜糖奢耶衣革屣等物。除是之外。

Phật tiên thính thực ngũ chủng ngưu vị cập dĩ du mật kiêu xa da y cách tỷ đẳng  
vật. Trừ thị chi ngoại.

Đức Phật trước kia cho ăn năm thứ thịt trâu và dùng dầu mật, mặc áo kiêu-xa-na,  
mang giày ông được làm từ các động vật, ngoài những thứ đó ra,

若有說言聽著摩訶楞伽。一切種子悉聽貯畜。

Nhược hữu thuyết ngôn thính trước Ma-Ha lăng đà. Nhất thiết chủng tử tất thính  
trữ súc.

nếu có nói rằng, cho mặc Ma-ha lăng-già, tất cả hạt giống đều cho cất giữ

草木之屬皆有壽命。佛說是已便入涅槃。

Thảo mộc chi thuộc giai hữu thọ mạng. Phật thuyết thị dĩ tiện nhập Niết-Bàn.

những thứ thuộc về cỏ cây đều có mạng sống, đức Phật nói xong rồi nhập Niết-bàn.

若有經律作是說者。當知即是魔之所說。

Nhược hữu Kinh luật tác thị thuyết giả. Đương tri túc thị Ma chi sở thuyết.

Nếu có Kinh luật nói lời như vậy, nên biết đây là lời nói của Ma.

我亦不聽常翹一脚。若為法故聽行住坐臥。

Ngã diệc bất thính thường kiêu nhất cước. Nhược vi Pháp cố thính hành trụ tọa  
ngọa.

Ta cũng không cho phép đứng co một chân mãi, hoặc vì pháp nên cho đi đứng ngồi  
nằm;

又亦不聽服毒斷食五熱炙身。

Hựu diệc bất thính phục độc đoạn thực ngũ nhiệt chích thân.

lại cũng không cho uống thứ nước độc, cấm ăn năm thứ nướng cháy động vật,

繫縛手足殺害眾生方道呪術。

Hệ phục thủ túc sát hại chúng sanh phương đạo chú thuật.

trói buộc tay chân, giết hại chúng sanh bằng cách chú thuật.

珂貝象牙以為革屣儲畜種子草木有命。著摩訶楞伽若言世尊。

Kha bối tượng nha dĩ vi cách tỷ trừ súc chủng tử thảo mộc hữu mạng. Trước Ma-Ha  
lăng đà nhược ngôn Thế Tôn.

Ngọc kha răng voi dùng làm giày dép, cất chứa hạt giống cỏ cây có mạng sống,  
mang ngọc quý Ma-ha lăng-già. Nếu bảo Thế Tôn đã

作如是說當知是為外道眷屬。非我弟子。

Tác như thị thuyết đương tri thị vi ngoại đạo quyến thuộc. Phi ngã đệ-tử.

nói lời như thế này thì sẽ biết đó là quyến thuộc của ngoại đạo chứ không phải  
đệ tử của Ta.

我唯聽食五種牛味及油蜜等。

Ngã duy thính thực ngũ chủng ngu vị cập du mật đẳng。

Ta chỉ cho ăn năm thứ ngu vị và dầu mật v.v..

聽著革屣僑奢耶衣。我說四大無有壽命。

Thính trước cách tỳ kiều xa da y. Ngã thuyết tứ đại vô hữu thọ mạng。

cho mang giày ống, áo Kiều-xa-na. Ta nói bốn đại không có thọ mạng。

若有經律作是說者。是名佛說。若有隨順佛所說者。

Nhuộc hữu Kinh luật tác thị thuyết giả。Thị danh Phật thuyết。Nhuộc hữu tùy thuận Phật sở thuyết giả。

Nếu có Kinh luật nói lời ấy, chính là Phật dạy。Nếu có người tùy thuận lời đức Phật nói

當知是等真我弟子。

đương tri thị đẳng chân ngã đệ-tử。

nên biết những người đó chân thật đệ tử của Ta。

若有不隨佛所說者是魔眷屬。若有隨順佛經律者。

Nhuộc hữu bất tùy Phật sở thuyết giả thị ma quyền thuộc。Nhuộc hữu tùy thuận Phật kinh luật giả。

Nếu có người không tùy thuận chỗ đức Phật nói là quyền thuộc của Ma。Hoặc có người tùy thuận Kinh luật của Phật,

當知是人是大菩薩。善男子。魔說佛說差別之相。

Đương tri thị nhân thị Đại Bồ-tát。Thiện nam tử。Ma thuyết Phật thuyết sai biệt chi tướng。

nên biết người đó là Đại Bồ-tát。Thiện nam tử! Ma nói Phật nói, tướng có sai khác。

今已為汝廣宣分別。迦葉白佛言。世尊。

Kim dĩ vi nhữ quảng tuyên phân biệt。Ca-diếp bạch Phật ngôn。Thế Tôn。

Nay đã vì ông phân biệt mà nói rộng。Ca-diếp bạch đức Phật rằng, Bạch đức Thế Tôn!

我今始知魔說佛說差別之相。

Ngã kim thủy tri Ma thuyết Phật thuyết sai biệt chi tướng。

Con nay mới biết Ma nói Phật nói tướng ấy sai khác。

因是得入佛法深義。佛讚迦葉。善哉善哉。善男子。

Nhân thị đắc nhập Phật Pháp thâm nghĩa。Phật tán Ca-diếp。Thiện tai Thiện tai。Thiện nam tử。

Nhân đây mà được vào thâm nghĩa Phật pháp。Đức Phật khen Ca-diếp: Lành thay lành thay! Thiện nam tử!

汝能如是曉了分別。是名點慧。

Nhữ năng như thị hiểu liễu phân biệt。Thị danh điểm tuệ。

Ông hay phân biệt hiểu rõ như thế là gọi Điểm tuệ。

#### 大般涅槃經四諦品第十

Đại bát Niết bàn Kinh Tứ đế phẩm đệ thập

Kinh Đại bát Niết bàn

Phẩm thứ mười: Tứ đế。

佛復告迦葉。所言苦者不名苦聖諦。

Phật phục cáo Ca-diếp。Sở ngôn khổ giả bất danh Khổ Thánh đế。

Đức Phật lại bảo Ca-diếp: Chỗ nói khổ ấy không gọi Khổ Thánh đế。

何以故。若言苦是苦聖諦者。

Hà dĩ cố。Nếu ngôn khổ thị Khổ Thánh đế giả。

Vì sao vậy? Hoặc nói Khổ là Khổ Thánh đế,

一切畜生及地獄眾生應有聖諦。善男子。若復有人。

Nhất thiết súc sanh cập Địa-ngục chúng sanh ung hữu Thánh đế。Thiện nam tử。Nhuộc phục hữu nhân。

tất cả súc sanh cùng chúng sanh trong địa ngục nên có Thánh đế。Thiện nam tử!  
Hoặc lại có người

不知如來甚深境界常住不變微密法身。

Bất tri Như-Lai thậm thâm cảnh giới thường trụ bất biến vi mật Pháp thân。

chẳng biết cảnh giới thâm sâu của Như Lai thường trú, không biến đổi, Pháp thân bí mật nhiệm mầu

謂是食身非是法身。不知如來道德威力。是名為苦。

Vị thị thực thân phi thị Pháp thân。Bất tri Như Lai đạo đức uy lực。Thị danh vi khổ。

mà nói là Thực thân chẳng phải Pháp thân, chẳng biết oai lực đạo đức Như Lai, thì gọi là khổ。

何以故。以不知故。法見非法非法見法。

Hà dĩ cố。Dĩ bất tri cố。Pháp kiến phi Pháp phi Pháp kiến Pháp。

Vì sao vậy? Do không biết vậy。Chánh Pháp mà thấy là phi pháp, phi pháp mà thấy là Chánh pháp

當知是人必墮惡趣輪轉生死。

Đương tri thị nhân tất đọa ác thú luân chuyển sanh tử。

nên biết người đó sẽ rơi vào đường ác sanh tử luân hồi。

增長諸結多受苦惱。若有能知如來常住無有變異。

Tăng trưởng chư kết đa thọ khổ não。Nhuộc hữu năng tri Như Lai thường trụ vô hữu biến dị。

tăng thêm các sự ràng buộc chịu nhiều khổ não。Nếu ai có thể biết Như Lai thường trú, không có biến đổi,

或聞常住二字音聲。若一經耳。即生天上。

Hoặc văn thường trụ nhị tự âm thanh。Nhuộc nhất Kinh nhĩ。Tức sanh Thiên thượng。

hoặc nghe âm thanh hai chữ Thường trú, hoặc vừa qua tai liền sanh lên cõi Trời, 後解脫時乃能證知如來常住無有變易。

Hậu giải thoát thời nãi năng chứng tri Như Lai thường trụ vô hữu biến dịch。

sau khi giải thoát mới chứng biết Như Lai thường trú không có biến đổi。

既證知已。而作是言。我於往昔曾聞是義。

Ký chứng tri dĩ。Nhi tác thị ngôn。Ngã ư vãng tích tăng văn thị nghĩa。

Chúng tri rồi, nói lời thế này: Ta ở xưa kia từng nghe nghĩa đó,

今得解脫方乃證知。我於本際以不知故。

Kim đắc giải thoát phương nãi chứng tri。Ngã ư bản tế dĩ bất tri cố。

nay được giải thoát mới chứng biết。Ta ở xưa kia do không biết,

輪轉生死周迴無窮。始於今日乃得真智。

Luân chuyển sanh tử châu hồi vô cùng。Thủy ư kim nhật nãi đắc chân trí。

sanh tử luân hồi xoay chuyển không cùng。Từ lâu xa cho đến ngày nay biết được chân trí。

若如是知真是修苦多所利益。

Nhuộc như thị tri chân thị tu khổ đa sở lợi ích。

Nếu biết được như vậy, thật tu khổ này sẽ được nhiều chỗ lợi ích。

若不知者雖復勤修無所利益。是名知苦名苦聖諦。

Nhuộc bất tri giả tuy phục tinh cần tu vô sở lợi ích。Thị danh tri Khổ danh Khổ Thánh đế。

Nếu ai không biết tuy lại siêng tu uyng không có lợi ích thì gọi là biết Khổ, tức là Khổ Thánh đế。

若人不能如是修習。是名為苦非苦聖諦。

Nhược nhân bất năng như thị tu tập. Thị danh vi khổ phi khổ Thánh đế.  
Nếu người không biết tu tập như thế, chính gọi là Khổ, không phải Khổ Thánh đế.  
苦集諦者。於真法中不生真智。受不淨物。

Khổ Tập đế giả. Ư chân Pháp trung bất sanh chân trí. Thọ bất tịnh vật.  
Khổ Tập đế ấy, ở trong chơn pháp không sanh chơn trí, nhận vật bất tịnh,  
所謂奴婢。能以非法言是正法。

Sở vị nô tì. Năng dĩ phi pháp ngôn thị chánh Pháp.  
tức là tôi tớ, hay đem phi pháp nói là chánh pháp,  
斷滅正法不令久住。以是因緣不知法性。以不知故。

Đoạn diệt chánh pháp bất linh cửu trụ. Dĩ thị nhân duyên bất tri Pháp tánh. Dĩ  
bất tri cố.

đoạn diệt chánh pháp, chẳng để lâu dài, vì lý do đó không biết pháp tánh, do  
không biết vậy

輪轉生死多受苦惱。不得生天及正解脫。

Luân chuyển sanh tử đa thọ khổ não. Bất đắc sanh Thiên cập chánh giải thoát.  
nên sanh tử luân chuyển chịu nhiều khổ não, không được sanh lên cõi Trời cùng  
chánh giải thoát.

若有深知不壞正法。

Nhược hữu thâm tri bất hoại chánh pháp.  
Nếu có ai biết sâu không hoại chánh pháp,  
以是因緣得生天上及正解脫。若有不知苦集諦處。

Dĩ thị nhân duyên đắc sanh Thiên thượng cập chánh giải thoát. Nhược hữu bất tri  
Khổ Tập đế xứ.

Nhờ nhân duyên ấy được sanh cõi Trời cùng Chánh giải thoát. Hoặc có không biết  
chỗ Khổ Tập đế

而言正法無有常住悉是滅法。以是因緣於無量劫。

Nhi ngôn chánh pháp vô hữu thường trụ tất thị diệt pháp. Dĩ thị nhân duyên ư vô  
lượng kiếp.

mà nói chánh pháp không có thường trú, đều là diệt pháp. Vì lý do đó ở vô lượng  
kiếp

流轉生死受諸苦惱。若能知法常住不異。

Lưu chuyển sanh tử thọ chư khổ não. Nhược năng tri Pháp thường trụ bất dị.  
lưu chuyển sanh tử, chịu các khổ não; nếu biết pháp thường trú chẳng khác,  
是名知集名集聖諦。若人不能如是修習。

Thị danh tri Tập danh Tập Thánh đế. Nhược nhân bất năng như thị tu tập.  
thì gọi biết Tập, gọi là Tập Thánh đế. Nếu người không tu tập như thế,  
是名為集非集聖諦。苦滅諦者。

Thị danh vi tập phi Tập Thánh đế. Khổ diệt đế giả.  
thì gọi là Tập, chẳng phải Tập Thánh đế. Khổ Diệt đế,

若有多修習學空法。是為不善何以故。滅一切法故。

Nhược hữu đa tu tập học không Pháp. Thị vi ất thiện hà dĩ cố. Diệt nhất thiết  
Pháp cố.

nếu có nhiều tu tập, học Không pháp, tức là bất thiện, vì sao vậy? Vì diệt tất  
cả pháp,

壞於如來真法藏故。作是修學是名修空。

Hoại ư Như-Lai chân Pháp tạng cố. Tác thị tu học thị danh tu Không.  
hoại Như Lai Chơn pháp tạng vậy. Tu học như vậy, gọi là tu Không.

修苦滅者。逆於一切諸外道等。

Tu Khổ Diệt giả. Nghịch u nhất thiết chu ngoại đạo đẳng.  
Người tu Khổ diệt, trái với tất cả các ngoại đạo v.v..

若言修空是滅諦者。一切外道亦修空法應有滅諦。

Nhược ngôn tu không thị Diệt đế giả. Nhất thiết ngoại đạo diệt tu Không Pháp ứng hữu diệt đế.

Nếu nói Tu Không là Diệt đế, tất cả ngoại đạo cũng tu Không Pháp nên có Diệt đế.

若有說言。有如來藏雖不可見。

Nhược hữu thuyết ngôn. Hữu Như Lai Tạng tuy bất khả kiến.

Nếu có nói rằng, có Như Lai Tạng nhưng không thể thấy,

若能滅除一切煩惱爾乃得入。

Nhược năng diệt trừ nhất thiết phiền não nhĩ nãi đắc nhập.

nếu có thể diệt trừ tất cả phiền não như thế mới được vào.

若發此心一念因緣。於諸法中而得自在。

Nhược phát thử tâm nhất niệm nhân duyên. Ư chư Pháp trung nhi đắc tự-tại.

Nếu phát tâm này, nhân duyên một niệm, ở trong các pháp mà được tự tại.

若有修習如來密藏。無我空寂。

Nhược hữu tu tập Như Lai Mật Tạng. Vô ngã Không tịch.

Nếu có tu tập Mật tạng Như Lai, Không tịch Vô ngã,

如是之人於無量世在生死中流轉受苦。若有不作如是修者。

Như thị chi nhân u vô lượng thế tại sinh tử trung lưu chuyển thọ khổ. Nhược hữu bất tác như thị tu giả.

những người như thế ở vô lượng kiếp ở trong sinh tử lưu chuyển thọ khổ, hoặc có người không làm như thế,

雖有煩惱疾能滅除。何以故。

Tuy hữu phiền não tật năng diệt trừ. Hà dĩ cố.

tuy có phiền não nhưng mau có thể diệt trừ. Vì sao vậy?

因知如來祕密藏故。是名苦滅聖諦。若能如是修習滅者。

Nhân tri Như Lai bí mật Tạng cố. Thị danh Khổ Diệt Thánh đế. Nhược năng như thị tu tập diệt giả.

Nhân biết Tạng bí mật của Như Lai vậy, gọi là Khổ Diệt Thánh đế. Nếu hay tu tập Diệt như thế

是我弟子。若有不能作如是修。

Thị ngã đệ-tử. Nhược hữu bất năng tác như thị tu.

là đệ tử Ta, nếu người không hay khởi tu như thế,

是名修空非滅聖諦。道聖諦者。

Thị danh tu Không phi Diệt Thánh đế. Đạo Thánh đế giả.

gọi là tu Không, chẳng phải Diệt Thánh đế. Đạo Thánh đế,

所謂佛法僧寶及正解脫。有諸眾生顛倒心。

Sở vị Phật Pháp Tăng bảo cập Chánh giải thoát. Hữu chư chúng sanh điên đảo tâm.

tức là Phật Pháp Tăng bảo và Chánh giải thoát. Có các chúng sanh tâm điên đảo,

言無佛法僧及正解脫。生死流轉猶如幻化。修習是見。

Ngôn vô Phật Pháp tăng cập Chánh giải thoát. Sinh tử lưu chuyển do như huyễn hóa. Tu tập thị kiến.

nói không có Phật Pháp Tăng cùng Chánh giải thoát, lưu chuyển sinh tử giống như huyễn hoá, tu tập là thấy.

以此因緣輪轉三有久受大苦。

Dĩ thử nhân duyên luân chuyển tam hữu cửu thọ Đại khổ.

Do nhân duyên này lưu chuyển ba cõi lâu chịu khổ lớn,

若能發心見於如來常住無變。法僧解脫亦復如是。



Nhuộc năng phát tâm kiến u Như Lai thường trụ vô biến. Pháp Tăng Giải thoát diệt phục như thị.

**nếu có thể phát tâm thấy ở Như Lai thường trú, không thay đổi, Pháp Tăng Giải thoát cũng lại như thế.**

乘此一念於無量世。自在果報隨意而得。

Thừa thừa nhất niệm u vô lượng thế. Tự-tại quả báo tùy ý nhi đắc.  
**Nương nhưt niệm này ở vô lượng đời, quả báo tự tại tùy ý mà được.**

何以故。我於往昔以四倒故非法計法。

Hà dĩ cố. Ngã u vãng tích dĩ Tứ-đảo cố phi Pháp kế Pháp.  
**Vì sao vậy? Ta ở xưa kia do Bốn đảo nên phi pháp chấp là pháp,**  
受於無量惡業果報。

Thọ u vô lượng ác nghiệp quả báo.  
**chịu vô lượng quả báo ác nghiệp.**

我今已滅如是見故成佛正覺。是名道聖諦。若有人言三寶無常。

Ngã kim dĩ diệt như thị kiến cố thành Phật Chánh giác。Thị danh Đạo Thánh đế。Nhuộc hữu nhân ngôn Tam Bảo vô thường。

**Ta nay đã diệt chỗ thấy như thế cho nên thành Phật Chánh giác, là gọi Đạo Thánh đế. Hoặc có người nói Tam bảo vô thường,**

修習是見。是虛妄修非道聖諦。

Tu tập thị kiến。Thị hu vọng tu phi Đạo Thánh đế。  
**tu tập là thấy, là tu hu vọng chẳng phải Đạo Thánh đế.**

若修是法為常住者。是我弟子真見修習四聖諦法。

Nhuộc tu thị Pháp vi thường trụ giả。Thị ngã đệ-tử chân kiến tu tập tứ Thánh đế Pháp。

**Nếu tu pháp đó là thường trú ấy, là đệ tử của Ta chân thật thấy tu tập pháp Tứ Thánh đế.**

是名四聖諦。迦葉菩薩白佛言。世尊。

Thị danh Tứ Thánh đế。Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn。Thế Tôn。  
**Gọi là bốn Thánh đế. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng thưa đức Thế Tôn!**

我今始知修習甚深四聖諦法。

Ngã kim thủy tri tu tập thậm thâm Tứ Thánh đế Pháp。  
**Con nay mới biết tu tập rất sâu Bốn pháp Thánh đế.**

#### 大般涅槃經四倒品第十一

Đại bát Niết bàn Kinh tứ đảo phẩm đệ thập nhất  
**Kinh Đại bát Niết bàn phẩm thứ mười một Bốn đảo.**

佛告迦葉。善男子。謂四倒者。

Phật cáo Ca-diếp。Thiện nam tử。Vị tứ đảo giả。  
**Phật bảo Ca-diếp! Thiện nam tử! Nói bốn đảo gồm có,**

於非苦中生於苦想。名曰顛倒。非苦者名為如來。

Ư phi khổ trung sanh u khổ tưởng。Danh viết điên đảo。Phi khổ giả danh vi Như-Lai。

**trong chẳng khổ sanh nơi khổ tưởng gọi là điên đảo. Không khổ ấy gọi là Như Lai,**  
生苦想者。謂諸如來無常變異。

Sanh khổ tưởng giả。Vị chu Như Lai vô thường biến dị。  
**sanh khổ tưởng, gọi là chu Như Lai biến đổi vô thường.**

若說如來是無常者。名大罪苦。

Nhuộc thuyết Như Lai thị vô thường giả。Danh đại tội khổ。  
**Hoặc nói Như Lai là vô thường ấy gọi tội khổ lớn,**

若言如來捨此苦身。入於涅槃如薪盡火滅。

Nhuộc ngôn Như Lai xả thủ khổ thân. Nhập u Niết-bàn như tâm tận hòa diệt.  
nếu nói Như Lai bỏ khổ thân này, vào nơi Niết-bàn như củi hết lửa tắt  
是名非苦而生苦想。是名顛倒。我若說言如來常者。

Thị danh phi khổ nhi sanh khổ tướng. Thị danh điên đảo. Ngã nhuộc thuyết ngôn  
Như-Lai thường giả.

gọi là chẳng khổ mà sanh khổ tướng, là gọi điên đảo. Ta nếu nói rằng Như Lai  
thường,

即是我見。以我見故有無量罪。

Tức thị ngã kiến. Dĩ ngã kiến cố hữu vô lượng tội.

tức là ngã kiến, vì ngã kiến nên có vô lượng tội,

是故應說如來無常。如是說者我則受樂。

Thị cố ung thuyết Như-Lai vô thường. Như thị thuyết giả ngã tắc thọ lạc.

vì vậy nên nói Như Lai vô thường. Nói như thế ấy ta thời được vui,

如來無常即為是苦。若是苦者云何生樂。

Như Lai vô thường tức vi thị khổ. Nhuộc thị khổ giả vân hà sanh lạc.

Như Lai vô thường liền cho là khổ, nếu là khổ ấy sao lại sanh vui?

以於苦中生樂想故。名為顛倒。樂生苦想名為顛倒。

Dĩ u khổ trung sanh lạc tướng cố. Danh vi điên đảo. Lạc sanh khổ tướng danh vi  
điên đảo.

Vì ở trong khổ sanh tướng vui vậy, gọi là điên đảo. Vui sanh khổ tướng gọi là  
điên đảo.

樂者即是如來。苦者如來無常。

Lạc giả tức thị Như Lai. Khổ giả Như Lai vô thường.

Lạc ấy tức là Như Lai, khổ ấy Như Lai vô thường,

若說如來是無常者。是名樂中生於苦想。

Nhuộc thuyết Như Lai thị vô thường giả. Thị danh lạc trung sanh u khổ tướng.

nếu nói Như Lai là vô thường, là gọi trong vui sanh ở khổ tướng.

如來常住是名為樂若我說言如來是常。

Như Lai thường trụ thị danh vi lạc nhuộc ngã thuyết ngôn Như-Lai thị thường.

Như Lai thường trú thì gọi là vui hoặc ta nói rằng Như Lai là thường,

云何復得入於涅槃。若言如來非是苦者。

Vân hà phục đắc nhập u Niết-bàn. Nhuộc ngôn Như Lai phi thị khổ giả.

làm sao lại được vào ở Niết-bàn? Hoặc nói Như Lai chẳng là khổ ấy,

云何捨身而取滅度以於樂中生苦想故。名為顛倒。

Vân hà xả thân nhi thủ diệt độ dĩ u lạc trung sanh khổ tướng cố. Danh vi điên  
đảo.

vì sao xả thân mà nhận diệt độ do ở trong lạc sanh khổ tướng vậy, gọi là điên  
đảo.

是名初倒。無常常想常無常想。

Thị danh sơ đảo. Vô thường thường tướng thường vô thường tướng.

gọi là điên đảo đầu tiên. Vô thường tướng thường, thường tướng vô thường,

是名顛倒。無常者名不修空。

Thị danh điên đảo. Vô thường giả danh bất tu không.

gọi là điên đảo. Vô thường ấy gọi chẳng tu Không,

不修空故壽命短促若有說言不修空寂得長壽者。

Bất tu không cố thọ mạng đoản xúc nhuộc hữu thuyết ngôn bất tu không tịch đắc  
trường thọ giả.

chẳng tu Không nên thọ mạng ngắn ngủi; hoặc có nói rằng không tu Không tịch được  
sống lâu ấy,

是名顛倒。是名第二顛倒。無我我想我無我想。

Thị danh diên đảo. Thị danh đệ nhị diên đảo. Vô ngã ngã tưởng ngã vô ngã tưởng.  
gọi là diên đảo, đây gọi là diên đảo thứ hai. Vô ngã tưởng ngã, ngã tưởng vô  
ngã,

是名顛倒。世間之人亦說有我。

Thị danh diên đảo. Thế gian chi nhân diệc thuyết hữu ngã.

gọi là diên đảo. Người ở thế gian cũng nói có ngã,

佛法之中亦說有我。世間之人雖說有我無有佛性。

Phật Pháp chi trung diệc thuyết hữu ngã. Thế gian chi nhân tuy thuyết hữu ngã  
vô hữu Phật tánh.

trong Phật pháp cũng nói có ngã. Người thế gian tuy nói có ngã không có Phật  
tánh

是則名為於無我中而生我想。

Thị tắc danh vi u vô ngã trung nhi sanh ngã tưởng.

gọi là ở trong vô ngã mà sanh ngã tưởng,

是名顛倒。佛法有我即是佛性。

Thị danh diên đảo. Phật Pháp hữu ngã tức thị Phật tánh.

gọi là diên đảo. Phật pháp có ngã tức là Phật tánh.

世間之人說佛法無我。是名我中生無我想。

Thế gian chi nhân thuyết Phật Pháp vô ngã. Thị danh ngã trung sanh vô ngã  
tưởng.

Người thế gian nói Phật pháp không ngã, là gọi trong ngã sanh tưởng vô ngã.

若言佛法必定無我是故如來勅諸弟子。

Nhược ngôn Phật Pháp tất định vô ngã thị cố Như Lai sắc chư đệ-tử.

Nếu nói Phật pháp quyết định vô ngã thế nên Như Lai bảo các đệ tử

修習無我名為顛倒。是名第三顛倒淨不淨想。

Tu tập vô ngã danh vi diên đảo. Thị danh đệ tam diên đảo tịnh bất tịnh tưởng.

Tu tập vô ngã gọi là diên đảo. Đây là gọi diên đảo thứ ba. Tịnh tưởng bất tịnh,

不淨淨想是名顛倒。淨者即是如來常住。

Bất-tịnh tịnh tưởng thị danh diên đảo. Tịnh giả tức thị Như-Lai thường trụ.

bất tịnh tưởng Tịnh là gọi diên đảo. Tịnh ấy tức là Như Lai thường trú,

非雜食身非煩惱身非是肉身。非是筋骨繫縛之身。

Phi tạp thực thân phi phiền não thân phi thị nhục thân. Phi thị cân cốt hệ phọc  
chi thân.

chẳng phải thân tạp thực chẳng thân phiền não chẳng phải là thân thịt, chẳng  
phải là thân ràng buộc của gân xương,

若有說言如來無常是雜食身。

Nhược hữu thuyết ngôn Như Lai vô thường thị tạp thực thân.

nếu có nói rằng Như Lai vô thường là thân tạp thực

乃至筋骨繫縛之身。法僧解脫是滅盡者。是名顛倒。

Nãi chí cân cốt hệ phọc chi thân. Pháp Tăng Giải-thoát thị diệt tận giả. Thị  
danh diên đảo.

cho đến thân ràng buộc của gân cốt. Pháp Tăng Giải thoát là diệt hết ấy, là gọi  
diên đảo,

不淨淨想名顛倒者。若有說言。

Bất tịnh tịnh tưởng danh diên đảo giả. Nhược hữu thuyết ngôn.

Bất tịnh tưởng Tịnh gọi diên đảo, hoặc có nói rằng,

我此身中無有一法。是不淨者。

Ngã thử thân trung vô hữu nhất Pháp. Thị bất tịnh giả.

trong thân ta đây không có một pháp, là bất tịnh.

以無不淨定當得入清淨之處。如來所說修不淨觀。

Dĩ vô bất tịnh định đương đắc nhập thanh tịnh chi xứ. Như Lai sở thuyết tu bất tịnh quán.

Do không bất tịnh định sẽ được vào chỗ của thanh tịnh. Như Lai đã nói tu Bất tịnh quán.

如是之言是虛妄說是名顛倒。

Như thị chi ngôn thị hư vọng thuyết thị danh điên đảo.

Lời như thế là lời nói hư vọng là gọi điên đảo.

是則名為第四顛倒迦葉菩薩白佛言。世尊。

Thị tắc danh vi đệ tứ điên đảo Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Thế thời gọi là điên đảo thứ tư. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

我從今日始得正見。世尊。自是之前。我等悉名邪見之人。

Ngã tùng kim nhật thủy đắc chánh kiến. Thế Tôn. Tự thị chi tiền. Ngã đẳng tất danh tà kiến chi nhân.

Con nay mới được Chánh kiến. Thưa đức Thế Tôn: Từ trước đó chúng con đều gọi là người tà kiến.

大般涅槃經卷第七

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thất

Kinh Đại Bát Niết, Bản Quyển Thứ Bảy.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:17:38 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## QUYỂN THỨ TÁM

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Huệ Nghiêm  
Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiễn  
Hiệu đính: Thích Trí Thiện (06/2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)



=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

大般涅槃經卷第八

Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ bát

**KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN**

QUYỂN THỨ TÂM

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之如來性品第十二

Tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi Như-Lai tánh phẩm đệ thập nhị

Đời nhà Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm nương kinh Nê-hoàn soạn thêm

Phẩm thứ mười hai: Như Lai Tánh.

迦葉白佛言。世尊。二十五有有我不耶。

Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế tôn. nhị thập ngũ hữu hữu ngã bất da.

Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, trong Hai mươi lăm hữu có Ngã chăng?

佛言。善男子。我者即是如來藏義。

Phật ngôn. thiện nam tử. ngã giả tức thị Như Lai tạng nghĩa.

Phật nói: Thiện nam tử! Ngã tức chính là nghĩa Như Lai tạng.

一切眾生悉有佛性。即是我義。如是我義從本已來。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. tức thị ngã nghĩa. như thị ngã nghĩa tòng bản dĩ lai.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chính là nghĩa của Ngã. Như vậy nghĩa của Ngã từ trước đến nay

常為無量煩惱所覆。是故眾生不能得見。

thường vi vô lượng phiền não sở phúc. thị cố chúng sanh bất năng đắc kiến.

thường bị vô lượng phiền não che lấp nên chúng sanh không thể thấy được.

善男子。如貧女人舍內多有真金之藏。

thiện nam tử. như bần nữ nhân xá nội đa hữu chân kim chi tạng.

Thiện nam tử! Như người nữ nghèo trong nhà có cất giữ vàng quý,

家人大小無有知者。

gia nhân Đại tiểu vô hữu tri giả.

người trong nhà lớn nhỏ không có ai biết.

時有異人善知方便語貧女言。我今雇汝。汝可為我耘除草穢。

thời hữu dị nhân thiện tri phương tiện ngữ bản nữ ngôn. ngã kim cố nhữ. nhữ khả vi ngã vân trừ thảo uế.

Lúc bấy giờ có người khác khéo biết phương tiện nói với bản nữ rằng: Nay ta thuê người, người có thể vì ta mà làm sạch cỏ dại.

女即答言。我今不能。汝若能示我子金藏。

nữ tức đáp ngôn. ngã kim bất năng. nhữ nhược năng thị ngã tử kim tạng.

Bản nữ đáp rằng: Tôi không thể làm được, ông nếu có thể chỉ cho con tôi chỗ cất vàng

然後乃當速為汝作。是人復言。

nhĩ hậu nãi đương tốc vi nhữ tác. thị nhân phục ngôn.

rồi tôi sẽ nhanh chóng làm việc cho ông. Người ấy nói rằng:

我知方便能示汝子。女人答言。我家大小尚自不知。

ngã tri phương tiện năng thị nhữ tử. nữ nhân đáp ngôn. ngã gia Đại tiểu thượng tự bất tri.

Tôi biết phương tiện có thể chỉ cho con người. Bản nữ đáp rằng: Nhà tôi từ lớn đến nhỏ còn chưa biết

況汝能知。是人復言。我今審能。女人答言。

huống nhữ năng tri. thị nhân phục ngôn. ngã kim thẩm năng. nữ nhân đáp ngôn.

huống chỉ là ông. Người ấy nói rằng: Nay tôi có thể quyết chắc biết điều đó. Bản nữ nói rằng:

我亦欲見并可示我。

ngã diệc dục kiến tinh khả thị ngã.

Tôi cũng muốn thấy nhanh chóng, ông có thể chỉ cho tôi.

是人即於其家掘出金藏。女人見已心生歡喜。

thị nhân tức ư kỳ gia quật xuất kim tạng. nữ nhân kiến dĩ tâm sanh hoan hỷ.

Người ấy liền đào chỗ cất giữ vàng trong nhà lên, bản nữ thấy xong long rất vui mừng,

生奇特想宗仰是人。善男子。眾生佛性亦復如是。

sinh kì đặc tưởng tông ngưỡng thị nhân. thiện nam tử. chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

sanh ý tưởng đặc biệt tôn ngưỡng người ấy. Thiện nam tử! Phật tánh chúng sanh cũng lại như vậy,

一切眾生不能得見。如彼寶藏貧人不知。善男子。

nhất thiết chúng sanh bất năng đắc kiến. như bỉ bảo tạng bản nhân bất tri. thiện nam tử.

tất cả chúng sanh không thể thấy được, như bản nữ không biết kho báu kia. Thiện nam tử!

我今普示一切眾生所有佛性為諸煩惱之所覆

ngã kim phổ kì nhất thiết chúng sanh sở hữu Phật tánh vi chư phiền não chi sở phúc

Nay Ta rộng bảo cho tất cả chúng sanh đã có Phật tánh nhưng vì các phiền não che lấp,

蔽。如彼貧人有真金藏不能得見。

tế. như bỉ bản nhân hữu chân kim tạng bất năng đắc kiến.

như bản nữ kia có kho vàng quý mà không thể thấy.

如來今日普示眾生諸覺寶藏。所謂佛性。

Như-Lai kim nhật phổ kì chúng sanh chư giác bảo tạng. sở vị Phật tánh.

Như Lai ngày nay rộng chỉ cho chúng sanh các Giác bảo tạng. Đó là Phật tánh.

一切眾生見是事已。心生歡喜歸仰如來。



nhất thiết chúng sanh kiến thị sự dĩ. tâm sanh hoan hỷ quy ngưỡng Như-Lai.  
Tất cả chúng sanh thấy việc ấy xong, tâm sanh vui vẻ quy ngưỡng Như Lai.

善方便者即是如來。貧女人者即是一切無量眾生。

thiện phương tiện giả tức thị Như-Lai. bản nữ nhân giả tức thị nhất thiết vô  
lượng chúng sanh.

Khéo biết phương tiện tức chính là Như Lai. Người nữ nghèo tức chính là tất cả  
vô lượng chúng sanh,

真金藏者即佛性也。

chân kim tạng giả tức Phật tánh dã.

kho vàng quý tức chính là Phật tánh vậy.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa, Thiện nam tử!

譬如女人生育一子嬰孩得病。是女愁惱求覓良醫。

thí như nữ nhân sanh dục nhất tử anh hài đắc bệnh. thị nữ sầu não cầu mịch lương  
Y.

Thí như người nữ sanh một đứa con mà đứa bé bị bệnh, người nữ ấy buồn rầu tìm  
cầu thầy thuốc.

良醫既至合三種藥酥乳石蜜與之令服。

lương y ký chí hợp tam chủng dược tô nhũ thạch mật dĩ chi lệnh phục.

Thầy thuốc đến hòa ba loại thuốc tô, sữa, thạch mật rồi bảo cho uống.

因告女人兒服藥已且莫與乳。須藥消已爾乃與之。

nhân cáo nữ nhân nhi phục dược dĩ thả mạc dĩ nhũ. tu dược tiêu dĩ nhĩ nãi dĩ chi  
Nhân đó bảo với người mẹ khi con uống thuốc xong tuyệt đối không cho vú, đợi đến  
lúc thuốc hết rồi mới cho con vú.

是時女人即以苦味用塗其乳。語其兒言。

thị thời nữ nhân tức dĩ khổ vị dụng đồ kỳ nhũ. ngữ kỳ nhi ngôn.

Lúc bấy giờ người mẹ lấy thuốc đắng bôi lên vú, nói với con rằng:

我乳毒塗不可復觸。小兒渴乏欲得母乳。

ngã nhũ độc đồ bất khả phục xúc. tiểu nhi khát phạp dục đắc mẩu nhũ.

Vú mẹ đã bôi độc không thể lại tiếp xúc, đứa nhỏ đói khát muốn được vú mẹ,

聞乳毒氣便遠捨去。

văn nhũ độc khí tiện viễn xả khứ.

nghe vú có độc liền lánh đi xa,

至其藥消母乃洗乳喚子與之。是時小兒雖復飢渴。

chí kỳ dược tiêu mẩu nãi tẩy nhũ hoán tử dĩ chi. thị thời tiểu nhi tuy phục cơ  
khát.

đến lúc thuốc hết mẹ bèn rửa sạch vú gọi con cho vú. Lúc bấy giờ đứa nhỏ tuy vẫn  
đói khát

先聞毒氣是故不來。母復語言。為汝服藥故以毒塗。

tiên văn độc khí thị cố Bất-lai. mẫu phục ngữ ngôn. vì nhũ phục dược cố dĩ độc đồ  
nhưng trước nghe vú có độc vì vậy không đến. Mẹ lại nói rằng: Vì con uống thuốc  
nên lấy độc bôi,

汝藥已消我已洗竟。汝便可來飲乳無苦。

nhũ dược dĩ tiêu ngã dĩ tẩy cánh. nhũ tiện khả lai ẩm nhũ vô khổ.

nay con thuốc đã hết mẹ đã rửa sạch vú, con có thể đến vú sữa không còn đắng  
nữa,

其兒聞已漸漸還飲。善男子。如來亦爾。

kỳ nhi văn dĩ tiệm tiệm hoàn ẩm. thiện nam tử. Như-Lai diệc nhĩ.

đứa con nghe xong dần dần trở lại vú. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy.

為度一切教諸眾生修無我法。

vì độ nhất thiết giáo chú chúng sanh tu vô ngã Pháp.

Vì độ tất cả mà dạy các chúng sanh tu pháp Vô ngã.

如是修已永斷我心入於涅槃。為除世間諸妄見故。

như thị tu dĩ vĩnh đoạn ngã tâm nhập ư Niết-Bàn. vì trừ thế gian chú vọng kiến

Tu như vậy xong vĩnh viễn đoạn trừ Ngã, tâm vào ở Niết-bàn. Vì trừ các vọng kiến của thế gian nên

示現出過世間法故。

thị hiện xuất quá thế gian Pháp cố.

thị hiện vượt ra khỏi pháp thế gian.

復示世間計我虛妄非真實故。修無我法清淨身故。

phục thị thế gian kế ngã hư vọng phi chân thật cố. tu vô ngã Pháp thanh tịnh thân cố.

Lại chỉ cho thế gian kế ngã là hư vọng chẳng phải là chơn thật. Tu pháp vô ngã thân thanh tịnh,

譬如女人為其子故以苦味塗乳。如來亦爾。

thí như nữ nhân vì kỳ tử cố dĩ khổ vị đồ nhũ. Như-Lai diệc nhi.

thí như người mẹ vì đứa con nên dùng vị đắng bôi lên vú. Như Lai cũng vậy,

為修空故說言諸法悉無有我。

vì tu không cố thuyết ngôn chú Pháp tất vô hữu ngã.

vì tu Không nên nói rằng tất cả các pháp đều không có Ngã.

如彼女人淨洗乳已而喚其子欲令還服。我今亦爾說如來藏。

như bỉ nữ nhân tịnh tẩy nhũ dĩ nhi hoán kỳ tử dục lệnh hoàn phục. ngã kim diệc nhi thuyết Như Lai tạng.

Thí như người mẹ kia rửa sạch vú xong rồi gọi đứa con đến muốn để cho vú. Nay Ta cũng như vậy, nói Tạng Như Lai,

是故比丘不應生怖。

thị cố Tỳ-kheo bất ứng sanh phở.

vì vậy các Tỳ-kheo không nên sanh sợ hãi.

如彼小兒聞母喚已漸還飲乳。比丘亦爾。應自分別如來祕藏。

như bỉ tiểu nhi văn mẫu hoán dĩ tiệm hoàn âm nhũ. Tỳ-kheo diệc nhi. ứng tự phân biệt Như-Lai bí tạng.

Như đứa bé kia nghe mẹ gọi xong dần dần trở lại vú sữa. Tỳ-kheo cũng vậy, nên tự phân biệt tạng bí mật của Như Lai,

不得不有。

bất đắc bất hữu.

nhất định phải có (phân biệt).

迦葉菩薩白佛言。世尊。實無有我。何以故。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. thật vô hữu ngã. hà dĩ cố.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, thật sự là không có Ngã, vì sao?

嬰兒生時無所知曉。

anh nhi sanh thời vô sở tri hiểu.

Vì đứa trẻ lúc mới sinh ra không có sự hiểu biết,

若有我者即生之日尋應有知。以是義故定知無我。

nhược hữu ngã giả tức sanh chi nhật tầm ứng hữu tri. dĩ thị nghĩa cố định tri vô ngã.

nếu mà có Ngã thì ngay ngày mới sinh nên có sự hiểu biết. Do nghĩa đó nên quyết không có Ngã,

若定有我受生已後應無終沒。

nhược định hữu ngã thọ sanh dĩ hậu ứng vô chung một.  
nếu nhất định có Ngã thời sau khi thọ sanh thì không có chết mất.

若使一切皆有佛性是常住者應無壞相。

nhược sử nhất thiết giai hữu Phật tánh thị thường trụ giả ứng vô hoại tướng.  
Giả sử tất cả chúng sanh đều có Phật tánh là thường trú không có tướng hoại diệt,

若無壞相云何而有剎利婆羅門毘舍首陀及旃陀羅畜生差別。

nhược vô hoại tướng vân hà nhi hữu sát lợi Bà-la-môn Tỳ-xá thú đà cật chiên đà la súc sanh sai biệt.

nếu không có tướng hoại diệt thì làm sao mà có phân biệt sai khác giữa Sát-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thú-đa cùng với Chiên-đà-la, súc sanh?

今見業緣種種不同諸趣各異。

kim kiến nghiệp duyên chủng chủng bất đồng chư thú các dị.

Nay thấy nghiệp duyên các loài không giống nhau, các cõi đều khác nhau,

若定有我一切眾生應無勝負。

nhược định hữu ngã nhất thiết chúng sanh ứng Vô thắng phụ.

nếu quyết có Ngã thời tất cả chúng không có hơn thua.

以是義故定知佛性非是常法。若言佛性定是常者。

dĩ thị nghĩa cố định tri Phật tánh phi thị thường Pháp. nhược ngôn Phật tánh định thị thường giả.

Do nghĩa đó nên quyết định biết Phật tánh chẳng phải là pháp thường trú, nếu quyết định rằng Phật tánh là pháp thường trú,

何緣復說有殺盜婬兩舌惡口妄言綺語貪恚邪見。

hà duyên phục thuyết hữu sát đạo dâm lượng thiết ác khẩu vọng ngôn khi ngữ tham nhuế tà kiến.

có sao lại nói có sát, đạo, dâm, lưỡng thiết, ác khẩu, vọng ngôn, ý ngữ, tham nhuế, tà kiến?

若我性常。何故酒後荒醉迷亂。若我性常。

nhược ngã tánh thường. hà cố tửu hậu hoang tửu mê loạn. nhược ngã tánh thường.

Nếu Ngã tánh thường, có sao sau khi uống rượu lại say sưa mê loạn; nếu Ngã tánh là thường

盲應見色。聾應聞聲。瘡應能語。拘躄能行。

manh ứng kiến sắc. lung ứng văn thanh. á ứng năng ngữ. câu tích năng hành.

thì người mù nên thấy được sắc, người điếc nên nghe được tiếng, người câm có thể nói, người què hai chân có thể đi;

若我性常。

nhược ngã tánh thường.

nếu Ngã tánh thường,

不應避於火坑大水毒藥刀劍惡人禽獸。若我常者。本所更事不應忘失。

bất ứng tị u hỏa khanh Đại thủy độc dược đao kiếm ác nhân cầm thú. nhược ngã thường giả. bản sở canh sự bất ứng vong thất.

thì không lánh nơi hầm lửa, nước lớn, thuốc độc, cây đao kiếm, người ác, cầm thú; nếu Ngã thường, thời tất cả mọi việc vốn không có sự quên mất;

若不忘失。何緣復言我曾何處見是人耶。

nhược bất vong thất. hà duyên phục ngôn ngã tằng hà xử kiến thị nhân da.

nếu không quên mất, có sao lại nói Ngã từng ở chỗ nào thấy ấy là người u?

若我常者。則不應有老少盛衰憶念往事。

nhược ngã thường giả. tắc bất ứng hữu lão thiếu thịnh suy ức niệm vãng sự.

Nếu Ngã thường, tức không có già trẻ, thịnh suy, nhớ nghĩ việc đã qua;

若我常者止住何處。

nhược ngã thường giả chỉ trụ hà xử.  
nếu Ngã thường thì dùng trụ ở nơi nào?

為在涕唾青黃赤白諸色中耶。

vi tại thể thóa thanh hoàng xích bạch chư sắc trung da.

Nơi nước mắt, nước miếng, hay trong các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng chẳng?

若我常者應遍身中如胡麻油間無空處。若斷身時我亦應斷。佛告迦葉。善男子。

nhược ngã thường giả ứng biến thân trung như hồ ma du gian vô không xử. nhược

đoạn thân thời ngã diệt ứng đoạn. Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử.

Nếu Ngã thường thì trong Thân ứng biến như dầu cây vừng ở giữa không có chỗ nào là không có; nếu lúc đoạn thân, ngã cũng phải đoạn. Phật bảo Ca-diếp: Thiện nam tử!

譬如王家有大力士。其人眉間有金剛珠。

thí như Vương gia hữu Đại lực sĩ. kỳ nhân my gian hữu Kim cương châu.

Thí như nhà Vua có đại lực sĩ, người ấy ở giữa hai chạng mày có viên ngọc kim cương,

與餘力士掬力相撲。

dữ dư lực sĩ giác lực tướng phác

Lực sĩ với người khác hai bên dùng sức đánh nhau,

而彼力士以頭觸之其額上珠尋沒膚中。

nhì bì lực sĩ dĩ đầu xúc chi kỳ ngạch thượng châu tầm một phu trung.

mà lực sĩ ấy dùng đầu để húc, viên ngọc kim cương trên trán lún chìm vào trong da,

都不自知是珠所在。其處有瘡。即命良醫欲自療治。

đô bất tự tri thị châu sở tại. kỳ xử hữu sang. tức mạng lương y dục tự liệu trị. đều không tự biết viên ngọc ấy nằm tại đó, nơi ấy có mụn nhọt, liền lệnh cho thầy thuốc đến chữa trị.

時有明醫善知方藥。即知是瘡因珠入體。

thời hữu minh y thiện tri phương dược. tức tri thị sang nhân châu nhập thể.

Lúc ấy có thầy thuốc giỏi khéo biết phương thuốc, liền biết mụn nhọt ấy là do viên ngọc chìm vào trong thân,

是珠入皮即便停住。是時良醫尋問力士。

thị châu nhập bì tức tiện đình trụ. thị thời lương y tầm vấn lực sĩ.

viên ngọc ấy vào da liền nằm chỗ ấy. Lúc đó thầy thuốc dò hỏi lực sĩ,

卿額上珠為何所在。力士驚答。大師醫王。

khanh ngạch thượng châu vi hà sở tại. lực sĩ kinh đáp. Đại sư y Vương.

viên ngọc trên trán của ngài vì sao nằm ở chỗ này? Lực sĩ sợ hãi đáp: Thưa đại sư y vương,

我額上珠乃失去耶。是珠今者為何所在。將非幻化。

ngã ngạch thượng châu nãi thất khứ da. thị châu kim giả vi hà sở tại. tướng phi huyển hóa.

viên ngọc trên trán của tôi nó mất rồi, nay vì sao viên ngọc ấy nằm chỗ này? chẳng phải huyển hóa tạo ra,

憂愁啼哭。是時良醫慰喻力士。

ưu sầu đề khóc. thị thời lương y úy dụ lực sĩ.

lo buồn kêu khóc. Lúc ấy thầy thuốc an ủi bảo với lực sĩ.

汝今不應生大愁苦。汝因鬪時寶珠入體。

nhữ kim bất ứng sanh Đại sầu khổ. nhữ nhân đầu thời bảo châu nhập thể.

Nay ông không nên sanh buồn khổ nhiều, ông nhân lúc đánh nhau, viên ngọc chìm vào cơ thể,

今在皮裏影現於外。汝等鬪時瞋恚毒盛。

kim tại bì lý ảnh hiện ư ngoại. nữ đẳng đầu thời sân nhuế độc thịnh.  
nay nằm ở trong da, bóng hiện ra ngoài, các ông trong lúc đánh nhau sân nhuế tức  
giận mạnh quá,

珠陷入體故不自知。是時力士不信醫言。

châu hãm nhập thể cố bất tự tri. thị thời lực sĩ bất tín y ngôn.  
viên ngọc vùi mất vào cơ thể nên không tự biết. Lúc ấy lực sĩ không tin thầy  
thuốc nên nói rằng:

若在皮裏膿血不淨何緣不出。

nhược tại bì lý nùng huyết bất tịnh hà duyên bất xuất.  
Nếu nằm ở trong da tại sao máu mủ dơ nhớp không chảy ra,

若在筋裏不應可見。汝今云何欺誑於我。

nhược tại cân lý bất ứng khả kiến. nữ kim vân hà khi cuồng ư ngã.  
nếu ở trong thớ thịt thì không thể thấy được. Nay có sao ông lại lừa dối ta?  
時醫執鏡以照其面。珠在鏡中明了顯現。

thời y chấp kính dĩ chiếu kỳ diện. châu tại kính trung minh liễu hiển hiện.  
Lúc ấy thầy thuốc lấy gương để chiếu lên mặt lực sĩ, ở trong gương viên ngọc  
hiển hiện rõ rệt.

力士見已心懷驚怪生奇特想。善男子。一切眾生亦復如是。

lực sĩ kiến dĩ tâm hoài kinh quái sanh kì đặc tướng. thiện nam tử. nhất thiết  
chúng sanh diệc phục như thị.

Lực sĩ thấy xong tâm sanh lo lắng sợ hãi lạ lùng. Thiện nam tử! Tất cả chúng  
sanh cũng lại như vậy,

不能親近善知識故。

bất năng thân cận thiện tri thức cố.

không thường xuyên gần gũi với Thiện tri thức nên

雖有佛性皆不能見。而為貪婬瞋恚愚癡之所覆蔽。

tuy hữu Phật tánh giai bất năng kiến. nhi vi tham dâm sân nhuế ngu si chi sở  
phúc tế.

tuy có Phật tánh nhưng đều không thể thấy được. Vì do tham, dâm, sân nhuế, ngu  
si che lấp

故墮地獄畜生餓鬼阿修羅旃陀羅剌利婆羅門毘舍

cố đọa Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ A-tu-La chiên đà la sát lợi Bà-la-môn Tỳ-xá  
nên đọa Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, A-tu-la, Chiên-đà-la, Sát-lợi, Bà-la-môn,  
Tỳ-xá, Thủ-đà.

首陀。生如是等種種家中。

thủ đà. sanh như thị đẳng chủng chủng gia trung。

Sanh trong tất cả các nhà này

因心所起種種業緣。雖受人身聾盲瘡痂拘躄癱跛。

nhân tâm sở khởi chủng chủng nghiệp duyên. tuy thọ nhân thân lung manh âm 瘡 câu  
tích lung bà.

là do tâm khởi lên các loại nghiệp duyên, tuy thọ thân người nhưng bị điếc, mù,  
câm ngọng, lung còm, chân què,

於二十五有受諸果報。

ư nhị thập ngũ hữu thọ chư quả báo。

chịu các quả báo ở trong Hai mươi lăm hữu.

貪婬瞋恚愚癡覆心不知佛性。如彼力士寶珠在體謂呼失去。

tham dâm sân nhuế si phúc tâm bất tri Phật tánh. như bỉ lực sĩ bảo châu tại thể  
vị hô thất khứ.

Tham dâm, sân nhuế, ngu si, che trùm tâm không biết Phật tánh. Như lực sĩ kia,  
viên ngọc ở trong cơ thể bảo là đã mất,

眾生亦爾不知親近善知識故。

chúng sanh diệc nhĩ bất tri thân cận thiện tri thức cố.

chúng sanh cũng như vậy không biết gần gũi với Thiện tri thức nên

不識如來微密寶藏。

bất thức Như-Lai vi mật bảo tạng.

không biết bảo tạng vi mật của Như Lai.

修學無我譬如非聖雖說有我亦復不知我之真性。我諸弟子亦復如是。

tu học vô ngã thí như phi Thánh tuy thuyết hữu ngã diệc phục bất tri ngã chi

chân tánh. ngã chu đệ-tử diệc phục như thị.

Tu học vô ngã dụ như không phải bậc Thánh dù nói có ngã cũng lại không biết chơn tánh của Ngã. Các đệ tử của Ta cũng lại như vậy,

不知親近善知識故。修學無我。

bất tri thân cận thiện tri thức cố. tu học vô ngã.

không biết gần gũi với Thiện Tri thức, nên tu học vô ngã,

亦復不知無我之處。尚自不知無我真性。

diệc phục bất tri vô ngã chi xử. thượng tự bất tri vô ngã chân tánh.

cũng lại không biết chỗ của vô ngã, chơn tánh vô ngã còn chưa tự biết.

況復能知有我真性。善男子。

huống phục năng tri hữu ngã chân tánh. thiện nam tử.

huống lại có thể biết chơn tánh hữu ngã.

如來如是說諸眾生皆有佛性。譬如良醫示彼力士金剛寶珠。

Như-Lai như thị thuyết chư chúng sanh giai hữu Phật tánh. thí như lương y kì bí

lục sĩ Kim cương bảo châu.

Như vậy Như Lai nói các chúng sanh đều có Phật tánh, thí như thầy thuốc chỉ viên ngọc kim cương cho lục sĩ kia,

是諸眾生為無量億諸煩惱等之所覆蔽。

thị chư chúng sanh vi vô lượng ức chư phiền não đẳng chi sở phúc tế.

các chúng sanh ấy do vô lượng ức các phiền não che lấp tâm trí

不識佛性。若盡煩惱爾時乃得證知明了。

bất thức Phật tánh. nhược tận phiền não nhĩ thời nãi đắc chúng tri minh liễu.

nên không nhận thức được Phật tánh; nếu đoạn tận phiền não lúc ấy bèn chúng biết được rõ ràng,

如彼力士於明鏡中見其寶珠。善男子。

như bí lục sĩ ư minh kính trung kiến kỳ bảo châu. thiện nam tử.

như lục sĩ kia thấy viên ngọc kim cương trong hiện rõ trong gương. Thiện nam tử!

如來祕藏如是無量不可思議。

Như-Lai bí tạng như thị vô lượng bất khả tư nghị.

Như vậy tạng bí mật của Như Lai vô lượng không thể nghĩ bàn.

復次善男子。譬如雪山有一味藥。

phục thứ thiện nam tử. thí như tuyết sơn hữu nhất vị dược.

Lại nữa, Thiện nam tử! Thí như núi tuyết có một vị thuốc,

名曰樂味。其味極甜。在深叢下人無能見。

danh viết lạc vị. kỳ vị cực điềm. tại thâm tùng hạ nhân vô năng kiến.

gọi là lạc vị. Vị của nó cực kỳ ngọt, ở dưới rừng sâu người không thể thấy được.

有人聞香即知其地當有是藥。

hữu nhân văn hương tức tri kỳ địa đương hữu thị dược.

Có người nghe mùi hương liền biết chỗ đất ấy sẽ có loại thuốc đó.

過去世中有轉輪王。於彼雪山為此藥故。

quá khứ thế trung hữu chuyển luân Vương. ư bí tuyết sơn vi thử dược cố.

Trong đời quá khứ có vua Chuyển Luân, ở nơi núi tuyết ấy trồng loài thuốc đó,

在在處處造作木筩以接是藥。

tại tại xứ xứ tạo tác mộc đồng dĩ tiếp thị dược.

ở tất cả các nơi tạo làm ống gỗ để thu hơi loài thuốc đó,

是藥熟時從地流出集木筩中。其味真正。王既沒已。

thị dược thực thời tòng địa lưu xuất tập mộc đồng trung. kỳ vị chân chánh. Vương ký một dĩ.

thuốc đó lúc chín từ dưới đất mọc lên tụ vào trong ống gỗ, vị của nó chơn chánh. Khi Vua mất,

其後是藥或醋或鹹或甜或苦或辛或淡如是一味隨其流處。

kỳ hậu thị dược hoặc thố hoặc hàm hoặc điềm hoặc khổ hoặc tân hoặc đạm như thị nhất vị tùy kỳ lưu xứ.

sau đó thuốc ấy hoặc chua, hoặc mặn, hoặc ngọt, hoặc đắng, hoặc cay, hoặc nhạt một vị như thế tùy theo xuất xứ từng nơi

有種種異。是藥真味停留在山猶如滿月。

hữu chủng chủng dị. thị dược chân vị đình lưu tại sơn do như mãn nguyệt.

mà có các loại khác nhau. Vị thực của thuốc ấy lưu giữ tại trong núi giống như mặt trăng đầy,

凡人薄福雖以掘鑿加功苦至而不能得。

phàm nhân bạc phúc tuy dĩ quật tạc gia công khổ chí nhi bất năng đắc.

phàm người phước mỏng tuy gia công khổ chí để đào bới mà cũng thể được.

復有聖王出現於世。

phục hữu Thánh Vương xuất hiện ư thế.

Lại có Thánh Vương xuất hiện ở đời,

以福因緣即得是藥真正之味。善男子。如來祕藏其味亦爾。

dĩ phúc nhân duyên tức đắc thị dược chân chí vị. thiện nam tử. Như-Lai bí tạng kỳ vị diệc nhĩ.

do nhân duyên của phước đức liền được mùi vị chân chính của loài thuốc ấy. Thiện nam tử, Tạng bí mật của Như lai, vị của nó cũng như vậy,

為諸煩惱叢林所覆。無明眾生不能得見。

vì chư phiền não tùng lâm sở phục. vô minh chúng sanh bất năng đắc kiến.

vì do các phiền não che phủ nên chúng sanh vô minh không thể thấy được.

藥一味者譬如佛性。以煩惱故出種種味。

dược nhất vị giả thí như Phật tánh. dĩ phiền não cố xuất chủng chủng vị.

Thuốc một mùi vị là thí như Phật tánh, do phiền não nên có các mùi vị khác nhau,

所謂地獄畜生餓鬼。天人男女非男非女。

sở vị Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ. Thiên Nhơn nam nữ phi nam phi nữ.

ấy gọi là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời, người, nam nữ, chẳng phải nam, chẳng phải nữ,

剎利婆羅門毘舍首陀。佛性雄猛難可毀壞。

sát lợi Bà-la-môn Tì-xá thủ đà. Phật tánh hùng mãnh nan khả hủy hoại.

Sát-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà. Phật tánh hùng mãnh khó có thể hủy hoại được

是故無有能殺害者。若有殺者則斷佛性。

thị cố vô hữu năng sát hại giả. nhược hữu sát giả tắc đoạn Phật tánh.

vì vậy không có thể sát hại được, nếu có sát hại tức là đoạn mất Phật tánh.

如是佛性終不可斷。性若可斷無有是處。

như thị Phật tánh chung bất khả đoạn. tánh nhược khả đoạn vô hữu thị xứ.

Như vậy Phật tánh hoàn toàn không thể đoạn mất. Phật tánh nếu đoạn mất thì không có điều đó.

如我性者即是如來祕密之藏。

như ngã tánh giả tức thị Như-Lai bí mật chi tạng.

Nhu Ngã tánh tức là Tạng bí mật của Nhu Lai.

如是祕藏一切無能毀壞燒滅。雖不可壞然不可見。

như thị bí tạng nhất thiết vô năng hủy hoại thiêu diệt。 tuy bất khả hoại nhiên bất khả kiến。

Vậy tất cả Bí tạng này không thể hủy hoại thiêu diệt được, tuy không thể hoại diệt nhưng không thể thấy được,

若得成就阿耨多羅三藐三菩提爾乃證知。

nhược đắc thành tựu a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề nhĩ nãi chứng tri。

nếu đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề mới chứng biết được,

以是因緣無能殺者。

dĩ thị nhân duyên vô năng sát giã。

do nhân duyên đó nên không thể sát hại。

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn。 Thế tôn。

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

若無殺者應當無有不善之業。

nhược vô sát giã ứng đương vô hữu bất thiện chi nghiệp。

nếu không sát hại thì nên phải không có nghiệp bất thiện?

佛告迦葉。實有殺生。何以故。善男子。

Phật cáo Ca-diếp。 thật hữu sát sanh。 hà dĩ cố。 thiện nam tử。

Phật nói với Ca-diếp, thật sự có sát sanh。 Tại sao? Thiện nam tử!

眾生佛性住五陰中。若壞五陰名曰殺生。

chúng sanh Phật tánh trụ ngũ âm trung。 nhược hoại ngũ âm danh viết sát sanh。

Vì Phật tánh chúng sanh trú trong năm âm, nếu năm âm hoại diệt gọi là sát sanh,

若有殺生即墮惡趣。

nhược hữu sát sanh tức đọa ác thú。

nếu có sát sanh tức đọa vào đường ác。

以業因緣而有剋利婆羅門等毘舍首陀及旃陀羅若男若女非男非女

dĩ nghiệp nhân duyên nhi hữu sát lợi Bà-la-môn đẳng Tì-xá thù đà cập chiên đà la

nhược nam nhược nữ phi nam phi nữ

Do nhân duyên của nghiệp mà có Sát-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thù-đà, cùng với

Chiên-đà-la hoặc nam, hoặc nữ, chẳng phải nam, chẳng phải nữ,

二十五有差別之相流轉生死。

nhị thập ngũ hữu sai biệt chi tướng lưu chuyển sanh tử。

lưu chuyển sanh tử các tướng sai khác trong Hai mươi lăm hữu。

非聖之人橫計於我大小諸相猶如稗子。

phi Thánh chi nhân hoành kế ư ngã Đại tiểu chư tướng do như bại tử。

Người không phải bậc Thánh so đo tính toán các tướng lớn nhỏ ở nơi ngã giống như

cỏ dại,

或如米豆乃至母指。如是種種妄生憶想。

hoặc như mễ đậu nãi chí mẫu chỉ。 như thị chủng chủng vọng sanh ức tướng。

hoặc như gạo, đậu cho đến ngón tay cái。 Các loại như vậy đều do ức tướng vọng sanh,

妄想之相無有真實。出世我相名為佛性。

vọng tướng chi tướng vô hữu chân thật。 xuất thế ngã tướng danh vi Phật tánh。

mà tướng vọng tướng không có chơn thật。 Tướng xuất thế ngã gọi là Phật tánh。

如是計我是名最善。

như thị kế ngã thị danh tối thiện。

Như vậy Kế ngã gọi là Thiện tối thắng。

復次善男子。譬如有人善知伏藏。



phục thứ thiện nam tử. thí như hữu nhân thiện tri phục tạng.  
Lại nữa, Thiện nam tử! Thí như có người khéo biết nơi cất giữ kho báu  
即取利鑿掘地直下。磐石沙礫直過無難。  
tức thù lợi quắc quật địa trực hạ. bàn thạch sa lịch trực quá vô nan.  
liền dùng cuốc sắc đào thẳng xuống đất, thẳng qua đá tảng, cát sạn không khó  
khăn.

唯至金剛不能穿徹。

duy chí Kim cương bất năng xuyên triệt。

Chỉ có kim cương không thể xuyên qua.

夫金剛者所有刀斧不能破壞。善男子。眾生佛性亦復如是。

phu Kim cương giả sở hữu đao phủ bất năng phá hoại. thiện nam tử. chúng sanh  
Phật tánh diệc phục như thị。

Phàm là Kim cương thời cây đao, búa không thể phá hoại được. Thiện nam tử! Phật  
tánh chúng sanh cũng lại như vậy,

一切論者天魔波旬及諸人天所不能壞。

nhất thiết luận giả Thiên Ma ba tuần cập chư nhân Thiên sở bất năng hoại。

tất cả các Luận giả; Thiên ma ba-tuần và các Trời người không thể phá hoại được.

五陰之相即是起作。起作之相猶如石沙可穿可壞。

ngũ âm chi tướng tức thị khởi tác. khởi tác chi tướng do như thạch sa khả xuyên  
khả hoại。

Tướng năm âm tức là Khởi tác, tướng Khởi tác giống như đá cát có thể xuyên qua,  
có thể phá hoại.

佛性真我。譬如金剛不可毀壞。

Phật tánh chân ngã. thí như Kim cương bất khả hủy hoại。

Phật tánh chơn ngã giống như kim cương không thể huỷ hoại được.

以是義故壞五陰者。名為殺生。善男子。

dĩ thị nghĩa cố hoại ngũ âm giả. danh vi sát sanh. thiện nam tử。

Do nghĩa đó nên hoại mất năm âm, gọi là sát sanh. Thiện nam tử!

必定當知佛法如是不可思議。

tất định đương tri Phật Pháp như thị bất khả tư nghị。

Như vậy chắc chắn phải biết Phật pháp không thể nghĩ bàn.

善男子。方等經者猶如甘露亦如毒藥。

thiện nam tử. phương đẳng Kinh giả do như cam lộ diệc như độc dược。

Thiện nam tử! Kinh Phương đẳng giống như nước cam lồ cũng giống như thuốc độc.

迦葉菩薩復白佛言。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn。

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:

如來何緣說方等經譬如甘露亦如毒藥。

Như-Lai hà duyên thuyết phương đẳng Kinh thí như cam lộ diệc như độc dược。

Duyên có gì Như lai nói Kinh Phương Đẳng giống như nước cam lồ cũng giống như  
thuốc độc?

佛言。善男子。

Phật ngôn. thiện nam tử。

Phật nói, Thiện nam tử!

汝今欲知如來祕藏真實義不。迦葉白言。

nhữ kim dục tri Như-Lai bí tạng chân thật nghĩa phủ. Ca-diếp bạch ngôn。

Ông nay muốn biết nghĩa chơn thật của tạng bí mật của Như lai không? Ca-diếp  
bạch Phật:

我今實欲得知如來祕藏之義。爾時世尊而說偈言。

ngã kim thật dục đắc tri Như-Lai bí tạng chi nghĩa, nhĩ thời Thế tôn nhi thuyết  
kệ ngôn.

Nay con thật sự muốn được biết nghĩa Tạng bí mật của Như Lai. Lúc bấy giờ hể Tôn  
liên nói kệ rằng:

或有服甘露  
hoặc hữu phục cam lộ  
Nếu có uống cam lồ,  
或復服甘露  
hoặc phục phục cam lộ  
Hoặc lại uống cam lồ,  
或有服毒生  
hoặc hữu phục độc sanh  
Hoặc uống độc mà sống,  
無礙智甘露  
vô ngại trí cam lộ  
Trí vô ngại cam lồ,  
如是大乘典  
như thị Đại thừa điển  
Kinh điển Đại Thừa này,  
如酥醍醐等  
như tô thể hồ đẳng  
Giống như tô, thể, hồ  
服消則為藥  
phục tiêu tắc vi dược  
Uống hết bệnh là thuốc,  
方等亦如是  
phương đẳng diệc như thị  
Kinh Phương Đẳng cũng vậy,  
愚不知佛性  
ngu bất tri Phật tánh  
Ngu không biết Phật tánh,  
聲聞及緣覺  
thanh văn cập duyên giác  
Thanh văn cùng Duyên giác,  
猶如諸味中  
do như chu vị trung  
Giống như các mùi vị,  
如是勲進者  
như thị cần tiến giả  
người siêng năng như vậy,  
得至於涅槃  
đắc chí ư Niết-Bàn  
Được đến nơi Niết-bàn,  
眾生知佛性  
chúng sanh tri Phật tánh  
Chúng sanh biết Phật tánh,  
無上甘露味  
vô thượng cam lộ vị  
Vị Cam lồ Vô thượng,  
迦葉汝今當  
ca diệp nhữ kim đương  
Ca-diếp, ông hôm nay!  
如是三歸性  
như thị tam quy tánh

命而早夭  
thương mạng nhi tảo yếu  
Hại thân mạng chết non.  
壽命得長存  
thọ mạng đắc trường tồn  
Khiên mạng sống kéo dài.  
有緣服毒死  
hữu duyên phục độc tử  
Hoặc hơn độc mà chết.  
所謂大乘典  
sở vị Đại thừa điển  
Đó là Đại Thừa Kinh.  
亦名雜毒藥  
diệc danh tạp độc dược  
Cũng là thuốc tạp độc.  
及以諸石蜜  
cập dĩ chu thạch mật  
Cùng các loại thạch mật.  
不消則為毒  
bất tiêu tắc vi độc  
Không tiêu bệnh là độc.  
智者為甘露  
trí giả vi cam lộ  
Bậc Trí là cam lồ.  
服之則成毒  
phục chi tắc thành độc  
Uống vào thành thuốc độc.  
大乘為甘露  
Đại thừa vi cam lộ  
Đại Thừa là Cam lồ.  
乳最為第一  
nhũ tối vi đệ nhất  
Sữa là vị đứng đầu.  
依因於大乘  
y nhân ư Đại thừa  
Nhân nương nơi Đại Thừa.  
成人中象王  
thành nhân trung Tượng Vương  
Thành Voi Chúa loài người.  
猶如迦葉等  
do như Ca-diếp đẳng  
Giống như Ca-diếp vậy.  
不生亦不死  
bất sanh diệc bất tử  
Không sanh cũng không diệt.  
善分別三歸  
thiện phân biệt tam quy  
Khéo phân biệt Tam quy.  
則是我之性  
tắc thị ngã chi tánh

Như vậy tánh Tam quy,  
若能諦觀察  
nhược năng để quan sát  
Nếu quán sát rõ ràng,  
當知如是人  
đương tri như thị nhân  
Nên biết người như vậy,  
知我及我所  
tri ngã cập ngã sở  
Biết Ngã cùng với Ngã sở,  
佛法三寶性  
Phật Pháp Tam Bảo tánh  
Phật pháp tánh Tam bảo  
如我所說偈  
như ngã sở thuyết kệ  
Như kệ nói về Ngã,  
爾時迦葉。復說偈言。  
nhĩ thời Ca-diếp。復 thuyết kệ ngôn。  
Lúc bấy giờ Ca-diếp lại nói kệ rằng:  
我今都不知  
ngã kim đô bất tri  
Con nay đều không biết,  
云何當歸趣  
vân hà đương quy thú  
Làm sao để quy thú,  
不知三寶處  
bất tri Tam Bảo xứ  
Không biết nơi Tam bảo,  
云何歸佛者  
vân hà quy Phật giả  
Thế nào quy y Phật,  
云何歸依法  
vân hà quy y Pháp  
Thế nào quy y Pháp,  
云何得自在  
vân hà đắc tự-tại  
Thế nào được tự tại,  
云何歸依僧  
vân hà quy y tăng  
Thế nào quy y Tăng,  
云何真實說  
vân hà chân thật thuyết  
Làm sao nói chơn thật,  
未來若不成  
vị lai nhược bất thành  
Vị lai nếu không thành,  
我今無預知  
ngã kim vô dự tri  
Con nay không dự biết,  
云何未懷妊  
vân hà vị hoài nhâm  
Làm sao chưa có thai  
若必在胎中  
nhược tất tại thai trung

Túc chính là tánh Ngã.  
我性有佛性  
ngã tánh hữu Phật tánh  
Ngã tánh có Phật tánh.  
得入祕密藏  
đắc nhập bí mật tạng  
Được vào Tạng Bí mật.  
是人已出世  
thị nhân dĩ xuất thế  
Người ấy vượt thế gian.  
無上第一尊  
vô thượng đệ nhất tôn  
Vô thượng quý bậc nhất.  
其性義如是  
kỳ tánh nghĩa như thị  
Nghĩa tánh nó như vậy.

歸依三寶處  
quy y Tam Bảo xứ  
Nơi quy y Tam bảo.  
無上無所畏  
vô thượng vô sở úy  
Vô thượng không sợ sệt.  
云何作無我  
vân hà tác vô ngã  
Làm sao khởi vô ngã.  
而得於安慰  
nhi đắc ư an úy  
Để được ở an ủi.  
唯願為我說  
duy nguyện vi ngã thuyết  
Cúi mong vì con nói.  
云何不自在  
vân hà bất tự-tại  
Thế nào không tự tại.  
轉得無上利  
chuyển đắc vô thượng lợi  
Chuyển thành lợi vô thượng.  
未來成佛道  
vị lai thành Phật đạo  
Vị lai thành Phật đạo.  
云何歸三寶  
vân hà quy Tam Bảo  
Sao lại quy Tam bảo?  
當行次第依  
đương hành thứ đệ y  
Phải hành nương thứ tự,  
而作生子想  
nhi tác sanh tử tưởng  
Mà lại muốn sanh con.  
則名為有子  
tắc danh vi hữu tử

Nếu sản trong bào thai,  
子若在胎中  
từ nhược tại thai trung  
Con nếu ở trong thai,  
是名為子義  
thị danh vi tử nghĩa  
Ấy gọi là nghĩa con,  
如佛之所說  
như Phật chi sở thuyết  
Như chỗ của Phật nói,  
以其不知故  
dĩ kỳ bất tri cố  
Do không thể biết nên,  
假名優婆塞  
giả danh Ưu bà tặc  
Giả danh Ưu-bà-tắc,  
唯願廣分別  
duy nguyện quảng phân biệt  
Cúi mong phân biệt rõ,  
如來大智慧  
Nhu-Lai Đại trí tuệ  
Nhu Lai Trí tuệ lớn.  
願說於如來  
nguyện thuyết ư Nhu-Lai  
Xin Nhu Lai nói rõ,  
迦葉汝當知  
Ca-diếp nhữ đương tri  
Ca-diếp Ông nên biết,  
善開微密藏  
thiện khai vi mật tạng  
Khéo mở tạng Vi mật,  
今當至心聽  
kim đương chí tâm thính  
Nay phải lắng lòng nghe,  
則與第七佛  
tắc dĩ đệ thất Phật  
Túc với Phật thứ bảy,  
歸依於佛者  
quy y ư Phật giả  
Quy y ở nơi Phật,  
終不更歸依  
chung bất canh quy y  
Hoàn toàn không quy y,  
歸依於法者  
quy y ư Pháp giả  
Quy y ở nơi Pháp,  
歸依聖僧者  
quy y Thánh tăng giả  
Quy y nơi Thánh Tăng,  
如是歸三寶  
như thị quy Tam Bảo  
Quy Tam bảo như vậy,  
迦葉白佛言  
Ca-diếp bạch Phật ngôn

Túc gọi là có con.  
定當生不久  
định đương sanh bất cửu  
Quyết không lâu sẽ sanh.  
眾生業亦然  
chúng sanh nghiệp diệc nhiên  
Nghiệp chúng sanh cũng vậy.  
愚者不能知  
ngu giả bất năng tri  
Người ngu không thể biết.  
輪迴生死獄  
Luân-hồi sanh tử ngục  
Luân hồi ngục sanh tử.  
不知真實義  
bất tri chân thật nghĩa  
Không biết nghĩa Chơn thật.  
除斷我疑網  
trừ đoạn ngã nghi võng  
Diệt trừ lưới nghi con.  
唯垂哀分別  
duy thùy ai phân biệt  
Xin nhủ lòng phân biệt.  
祕密之寶藏  
bí mật chi bảo tạng  
Tạng Mật của Nhu Lai.  
我今當為汝  
ngã kim đương vi nhữ  
Nay Ta sẽ vì Ông.  
令汝疑得斷  
lệnh nhữ nghi đắc đoạn  
Khiến ông trừ lưới nghi.  
汝於諸菩薩  
nhữ ư chư Bồ-tát  
Ông ở nơi các Bồ-tát.  
同其一名號  
đồng kỳ nhất danh hiệu  
Cùng một danh hiệu ấy.  
真名優婆塞  
chân danh Ưu bà tặc  
Thật gọi Ưu-bà-tắc.  
其餘諸天神  
kỳ dư chư Thiên Thần  
Ngoài các Trời, Thần khác.  
則離於殺害  
tắc ly ư sát hại  
Túc lia sự giết hại.  
不求於外道  
bất cầu ư ngoại đạo  
Không cầu ở Ngoại đạo.  
則得無所畏  
tắc đắc vô sở úy  
Túc đắc Vô sở úy.  
我亦歸三寶  
ngã diệc quy Tam Bảo

Ca-diếp bạch Phật rằng:

是名為正路  
thị danh vi chánh lộ  
Ấy gọi là đường Chánh,  
三寶平等相  
Tam Bảo bình đẳng tướng  
Tướng Tam bảo bình đẳng,  
我性及佛性  
ngã tánh cập Phật tánh  
Ngã tánh và Phật tánh,  
是道佛所讚  
thị đạo Phật sở tán  
Là chỗ Phật khen ngợi,  
亦名正遍見  
diệc danh chánh biến kiến  
Cũng gọi Chánh biến kiến,  
我亦趣善逝  
ngã diệc thú thiện thế  
Con cũng theo Thiện Thế,  
是最為甘露  
thị tối vi cam lộ  
Ấy là Cam lộ tối thắng,  
爾時佛告迦葉菩薩。善男子。

nhĩ thời Phật cáo Ca-diếp Bồ-tát. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Phật nói với Bồ-tát Ca-diếp rằng: Thiện nam tử!

汝今不應如諸聲聞凡夫之人分別三寶。

nhữ kim bất ứng như chư thanh văn phạm phu chi nhân phân biệt Tam Bảo.  
Nay ông không nên như các người Thanh văn, phạm phu phân biệt Tam bảo,  
於此大乘無有三歸分別之相。所以者何。

ư thử Đại thừa vô hữu tam quy phân biệt chi tướng. sở dĩ giả hà.  
ở nơi Đại Thừa không có phần biệt tướng tam quy. Vì sao như vậy?

於佛性中即有法僧。為欲化度聲聞凡夫。

ư Phật tánh trung tức hữu Pháp tăng. vì dục hóa độ thanh văn phạm phu.  
Vì ở trong Phật tánh tức có Pháp, Tăng. Vì muốn hóa độ Thanh văn phạm phu  
故分別說三寶異相。善男子。若欲隨順世間法者。

cố phân biệt thuyết Tam Bảo dị tướng. thiện nam tử. nhược dục tùy thuận thế gian  
Pháp giả.

nên phân biệt nói Tam bảo có tướng sai khác. Thiện nam tử! Nếu muốn thuận theo  
Pháp thế gian,

則應分別有三歸依。善男子。

tắc ứng phân biệt hữu tam quy y. thiện nam tử.  
thì phải phân biệt có Tam quy y. Thiện nam tử!

菩薩應作如是思惟。我今此身歸依於佛。

Bồ-tát ứng tác như thị tư duy. ngã kim thử thân quy y ư Phật.  
Bồ-tát nên phải suy nghĩ như thế này: Nay tôi quy y thân này với Phật,  
若即此身得成佛道。

nhược tức thử thân đắc thành Phật đạo.  
nếu thân này liền được thành Phật đạo,

既成佛已不當恭敬禮拜供養於諸世尊。何以故。諸佛平等。等為眾生作歸依故。

ký thành Phật dĩ bất đưng kính lễ bái cúng dường ư chư Thế tôn. hà dĩ  
cố. chư Phật bình đẳng. đẳng vi chúng sanh tác quy y cố.

Con cũng quy Tam bảo.

諸佛之境界  
chư Phật chi cảnh giới  
Cảnh giới của Chư Phật.

常有大智性  
thường hữu Đại trí tánh  
Luôn có Đại trí tánh.

無二無差別  
vô nhị vô sai biệt  
Không hai không sai khác.

正進安止處  
chánh tiến an chi xứ  
Chánh tiến nơi an chi.

故為佛所稱  
cố vi Phật sở xưng  
Ấy là chỗ Phật xưng.

所讚無上道  
sở tán vô thượng đạo  
Tán thân đạo Vô thượng.

諸有所無有  
chư hữu sở vô hữu  
Các hữu nơi vô hữu.

đã thành Phật đạo rồi thì không nên cung kính lễ bái cúng dường nơi các Thế Tôn.  
Vì sao vậy? Vì Chu Phật bình đẳng, thấy vì chúng sanh làm chỗ quy y,  
若欲尊重法身舍利。便應禮敬諸佛塔廟。

nhược dục tôn trọng Pháp thân Xá-lợi, tiện ứng lễ kính chư Phật tháp miếu.  
nếu muốn tôn trọng Pháp thân Xá-lợi thì phải lễ kính tháp miếu Chu Phật.  
所以者何。為欲化度諸眾生故。

sở dĩ giả hà, vì dục hóa độ chư chúng sanh cố.  
Vì sao vậy? Vì muốn hóa độ tất cả chúng sanh,  
亦令眾生於我身中起塔廟想禮拜供養。

diệc lệnh chúng sanh u ngã thân trung khởi tháp miếu tưởng lễ bái cúng dường.  
cũng khiến cho chúng sanh ở nơi thân Ta khởi tưởng tháp miếu để lễ bái cúng  
dường.

如是眾生以我法身為歸依處。

như thị chúng sanh dĩ ngã Pháp thân vi quy y xứ.  
Như vậy chúng sanh lấy Pháp thân của Ta làm chỗ quy y.

一切眾生皆依非真邪偽之法。我當次第為說真法。

nhất thiết chúng sanh giai y phi chân tà ngụy chi Pháp. ngã đương thứ đệ vi  
thuyết chân Pháp.

Tất cả chúng sanh đều nương vào pháp không chon chánh, tà, ngụy, vậy Ta sẽ lần  
lượt vì tất cả mà nói Pháp chon chánh.

又有歸依非真僧者。我當為作依真僧處。

hựu hữu quy y phi chân tăng giả. ngã đương vi tác y chân tăng xứ.

Lại có người quy y nơi không phải chon Tăng, Ta sẽ vì họ mà nói chỗ quy y chon  
Tăng,

若有分別三歸依者。我當為作一歸依處無三差別。

nhược hữu phân biệt tam quy y giả. ngã đương vi tác nhất quy y xứ vô tam sai  
biệt.

nếu có người phân biệt Tam quy y, Ta sẽ vì họ nói chỗ Nhất quy y không có Tam  
quy y phân biệt sai khác.

於生盲眾為作眼目。

ư sanh manh chúng vi tác nhãn mục.

Đối với các chúng sanh bị mù thì vì họ chữa con mắt.

復當為諸聲聞緣覺作真歸處。善男子。

phục đương vi chư thanh văn duyên giác tác chân quy xứ. thiện nam tử.

Lại nên vì các Thanh văn, Duyên giác, nói chỗ quy y chân chánh. Thiện nam tử!

如是菩薩為無量惡諸眾生等及諸智者。而作佛事。

như thị Bồ-tát vi vô lượng ác chư chúng sanh đẳng cập chư trí giả. nhi tác Phật  
sự.

Như vậy Bồ-tát vì vô lượng các chúng sanh ác và các bậc Trí mà làm Phật sự.

善男子。譬如有人臨陣戰時即生心念。

thiện nam tử. thí như hữu nhân lâm trận chiến thời tức sanh tâm niệm.

Thiện nam tử! Thí như có người lúc vào chiến trận liền sanh tâm niệm rằng:

我於是中最高為第一。一切兵眾悉依恃我。

ngã ư thị trung tối vi đệ nhất. nhất thiết binh chúng tất y thị ngã.

Tôi ở trong này là bậc nhất, tất cả binh sĩ thấy đều phải nương theo sự chỉ bảo  
của tôi.

亦如大子如是思惟。

diệc như Đại tử như thị tư duy.

Cũng có Thái tử suy nghĩ như vậy:

我當調伏其餘王子紹繼大王帝王之業而得自在。

ngã đương điều phục kỳ dư Vương tử thiệu kế Đại Vương để Vương chi nghiệp nhi  
đắc tự-tại.

Ta phải điều phục các Vương tử khác để nối nghiệp kế thừa ngôi vị Đế Vương của  
Đại Vương mới được tự tại

令諸王子悉見歸依。是故不應生下劣心。

lệnh chư Vương tử tất kiến quy y, thị cố bất ứng sanh hạ liệt tâm,

liên lệnh cho các Vương tử đều thấy việc quy y, vì vậy không nên là sanh tâm hèn  
hạ,

如王王子大臣亦爾。善男子。菩薩摩訶薩亦復如是。

như Vương Vương tử Đại Thần diệc nhĩ, thiện nam tử, Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục  
như thị.

như Vua Vương tử, Đại thần cũng vậy. Thiện nam tử! Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

作是思惟。云何三事與我一體。善男子。

tác thị tư duy, vân hà tam sự dữ ngã nhất thể, thiện nam tử,

nên suy nghĩ rằng: Tại sao ba việc với ngã cùng một thể? Nay Thiện nam tử!

我示三事即是涅槃。如來者名無上士。

ngã kì tam sự tức thị Niết-Bàn, Như-Lai giả danh Vô-thượng-Sĩ,

Ta nói ba việc tức chính là Niết-bàn, Như Lai gọi là Vô Thượng Sĩ,

譬如人身頭最為上。非餘支節手足等也。

thí như nhân thân đầu tối vi thượng, phi dư chi tiết thủ túc đẳng dã,

giống như thân người đầu là trên hết, ngoài ra là các chi tiết khác như tay,  
chân .v.v.

佛亦如是。最為尊上。非法僧也。

Phật diệc như thị, tối vi tôn thượng, phi Pháp tăng dã,

Phật cũng như vậy, là Tôn thượng bậc nhất, không phải là Pháp, Tăng vậy.

為欲化度諸世間故。種種示現差別之相。如彼梯橙。

vi dục hóa độ chư thế gian cố, chủng chủng thị hiện sai biệt chi tướng, như bỉ  
thê tranh,

Vì muốn hóa độ cho các thế gian nên thị hiện các tướng sai khác, như các nấc  
thang vậy.

是故汝今不應受持如凡愚人所知三歸差別

thị cố nhữ kim bất ứng thọ trì như phàm ngu nhân sở tri tam quy sai biệt

Vì vậy nay ông không nên thọ trì như kiểu bọn phàm phu ngu si chỉ biết tướng sai  
khác của Tam quy.

之相。汝於大乘猛利決斷應如剛刀。

chi tướng, nhữ ư Đại thừa mãnh lợi quyết đoạn ứng như cương đao,

Ông trụ vào Đại thừa nên phải mạnh mẽ quyết đoạn trừ như cây đao sắc cứng.

迦葉菩薩白佛言。世尊。我知故問非為不知。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn, Thế tôn, ngã tri cố vấn phi vi bất tri,

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, con biết nên hỏi chứ không phải là  
không biết.

我為菩薩大勇猛者。問於無垢清淨行處。

ngã vi Bồ-tát Đại dũng mãnh giả, vấn ư vô cấu thanh tịnh hành xứ,

Con làm Bồ-tát Đại dũng mãnh, hỏi nơi hành xứ vô cấu thanh tịnh,

欲令如來為諸菩薩廣宣分別奇特之事稱

dục lệnh Như-Lai vi chư Bồ-tát quảng tuyên phân biệt kì đặc chi sự xưng

muốn chư Như Lai vì các Bồ-tát mà rộng tuyên, phân biệt việc đặc biệt,

揚大乘方等經典。如來大悲今已善說。

duyng Đại thừa phương đẳng Kinh điển, Như-Lai Đại bi kim dĩ thiện thuyết,

xưng duyng kinh điển Phương Đẳng Đại thừa, Như Lai đại bi nay đã khéo nói,

我亦如是安住其中所說菩薩清淨行處。

ngã diệc như thị an trú kỳ trung sở thuyết Bồ-tát thanh tịnh hành xứ.  
con cũng như vậy, an trú ở trong ấy nói chỗ hành xứ thanh tịnh của Bồ-tát  
即是宣說大涅槃經。世尊。

tức thị tuyên thuyết Đại Niết-bàn Kinh. Thế tôn.  
tức chính là tuyên nói kinh Đại Niết-bàn. Thưa Thế Tôn,

我今亦當廣為眾生顯揚如是如來祕藏。亦當證知真三歸處。

ngã kim diệc đương quảng vi chúng sanh hiển dương như thị Như-Lai bí tạng. diệc  
đương chúng tri chân tam quy xứ.

nay con cũng sẽ vì chúng sanh mà rộng hiển dương Bí Tạng của Như Lai như vậy,  
cũng sẽ chúng biết chỗ quy y chơn chánh.

若有眾生能信如是大涅槃經。

nhược hữu chúng sanh năng tín như thị Đại Niết-bàn Kinh.

Nếu có chúng sanh nào khéo tin kinh Đại Niết-bàn này

其人則能自然了達三歸依處。何以故。

kỳ nhân tắc năng tự nhiên liễu đạt tam quy y xứ. hà dĩ cố.

thì người ấy có thể tự nhiên liễu đạt được nơi Tam quy y. Vì sao vậy?

如來祕藏有佛性故。其有宣說是經典者。

Như-Lai bí tạng hữu Phật tánh cố. kỳ hữu tuyên thuyết thị Kinh điển giả.

Vì Bí Tạng của Như Lai có Phật tánh, người đó có tuyên nói chính kinh điển này

皆言身中盡有佛性。如是之人則不遠求三歸依處。

giai ngôn thân trung tận hữu Phật tánh. như thị chi nhân tắc bất viễn cầu tam  
quy y xứ.

đều nói tận cùng trong thân có Phật tánh, người như vậy tức không xa cầu nơi Tam  
quy y.

何以故。於未來世我身即當成就三寶。

hà dĩ cố. ư vị lai thế ngã thân tức đương thành tựu Tam Bảo.

Vì sao vậy? Vì ở đời vị lai thân Ta tức sẽ thành tựu Tam bảo.

是故聲聞緣覺之人及餘眾生。皆依於我恭敬禮拜。

thị cố thanh văn duyên giác chi nhân cập dư chúng sanh. giai y ư ngã cung kính  
lễ bái.

Vì vậy hàng Thanh văn, Duyên giác và các chúng sanh đều nương ở nơi Ta mà cung  
kính lễ bái.

善男子以是義故應當正學大乘經典。

thiện nam tử dĩ thị nghĩa cố ứng đương chánh học Đại thừa Kinh điển.

Thiện nam tử! Do nghĩa đó nên phải chơn chánh học tập Kinh điển Đại Thừa.

迦葉復言。佛性如是不可思議。

Ca-diếp phục ngôn. Phật tánh như thị bất khả tư nghị.

Ca-diếp lại thưa: Như vậy Phật tánh không thể nghĩ bàn.

三十二相八十種好亦不可思議。

tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo diệc bất khả tư nghị.

Ba mươi hai tướng tốt, Tám mươi vẻ đẹp cũng không thể nghĩ bàn.

爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。善男子。

nhĩ thời Phật tán Ca-diếp Bồ-tát. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Phật khen ngợi Bồ-tát Ca-diếp: Hay thay, hay thay Thiện nam tử!

汝已成就深利智慧。

nhữ dĩ thành tựu thâm lợi trí tuệ.

Ông đã thành tựu Trí tuệ thâm lợi,

我今當更善為汝說入如來藏。若我住者即是常法不離於苦。



ngã kim đương canh thiện vi nhữ thuyết nhập Như Lai tạng. nhược ngã trụ giả tức thị thường Pháp bất ly u khổ.

Nay Ta lại vì ông mà khéo nói vào Tạng Như Lai, nếu Ngã thường trú tức là thường pháp không xa lìa nơi khổ,

若無我者修行淨行無所利益。

nhược vô ngã giả tu hành tịnh hạnh vô sở lợi ích.

nếu Vô ngã tức là tu hành hạnh thanh tịnh không có lợi ích;

若言諸法皆無有我。是即斷見。若言我住即是常見。

nhược ngôn chư Pháp giai vô hữu ngã. thị tức đoạn kiến. nhược ngôn ngã trụ tức thị thường kiến.

nếu nói các pháp đều không có ngã tức là đoạn kiến, nếu nói ngã thường trú tức là thường kiến;

若言一切行無常者。即是斷見。諸行常者復是常見。

nhược ngôn nhất thiết hành vô thường giả. tức thị đoạn kiến. chư hành thường giả phục thị thường kiến.

nếu nói tất cả Hành vô thường tức là đoạn kiến, nói các Hành thường lại là thường kiến;

若言苦者即是斷見。若言樂者復是常見。

nhược ngôn khổ giả tức thị đoạn kiến. nhược ngôn lạc giả phục thị thường kiến.

nếu nói Khổ tức là đoạn kiến, nếu nói Lạc lại là thường kiến;

修一切法常者墮於斷見。

tu nhất thiết Pháp thường giả đọa u đoạn kiến.

tu tất cả pháp thường tức rơi vào đoạn kiến,

修一切法斷者墮於常見。如步屈蟲要因前脚得移後足。

tu nhất thiết Pháp đoạn giả đọa u thường kiến. như bộ khuất trùng yếu nhân tiên cước đắc di hậu túc.

tu tất cả pháp đoạn tức rơi vào thường kiến, như con sâu bò đi chủ yếu nhờ chân trước mới di chuyển được chân sau.

修常斷者亦復如是。要因斷常。

tu thường đoạn giả diệc phục như thị. yếu nhân đoạn thường.

Tu Thường, Đoạn cũng như vậy, chủ yếu nhờ vào Đoạn và Thường.

以是義故修餘法苦者皆名不善。

dĩ thị nghĩa cố tu dư Pháp khổ giả giai danh bất thiện.

Do nghĩa ấy nên tu các pháp khổ đều gọi là bất thiện,

修餘法樂者則名為善。修餘法無我者是諸煩惱分。

tu dư Pháp lạc giả tắc danh vi thiện. tu dư Pháp vô ngã giả thị chư phiền não phân.

tu các pháp lạc tức gọi là thiện, tu các pháp Vô ngã chính là các phần phiền não,

修餘法常者是則名曰如來祕藏。

tu dư Pháp thường giả thị tắc danh viết Như-Lai bí tạng.

tu các pháp Thường tức chính là Bí tạng của Như Lai.

所謂涅槃無有窟宅。修餘無常法者即是財物。

sở vị Niết-Bàn vô hữu quật trạch. tu dư vô thường Pháp giả tức thị tài vật.

Đó là Niết-bàn không có hang, nhà. Tu các pháp Vô thường tức là của cải vật chất.

修餘常法者謂佛法僧及正解脫。當知如是佛法中道。

tu dư thường Pháp giả vị Phật Pháp tăng cập chánh giải thoát. đương tri như thị Phật Pháp trung đạo.

Tu các pháp Thường được gọi là Phật, Pháp, Tăng và Chánh giải thoát. Như vậy nên biết Phật Pháp là Trung đạo,

遠離二邊而說真法。凡夫愚人於中無疑。

viễn li nhị biên nhi thuyết chân Pháp. phàm phu ngu nhân ư trung vô nghi.

xa lìa Nhị biên để nói Chơn pháp, đối với phàm phu ngu nhân không có nghi ngờ, như羸病人服食酥已氣力輕便。

như luy bệnh nhân phục thực tô dĩ khí lực khinh tiện.

như người bệnh mệt mỗi ăn uống sữa xong khí lực nhẹ nhàng.

有無之法體性不定。譬如四大其性不同各自違反。

hữu vô chi Pháp thể tánh bất định. thí như tứ Đại kỳ tánh bất đồng các tự vi phân.

Pháp Hữu, Vô thể tánh không định, thí như bốn đại tánh của nó không giống nhau, mọi cái trái ngược nhau.

良醫善知隨其偏發而消息之。善男子。

lương y thiện tri tùy kỳ Thiên phát nhi tiêu tức chi. thiện nam tử.

Lương y khéo biết tùy theo mức độ phát bệnh để điều vận tuần hoàn lên xuống.

Thiện nam tử!

如來亦爾。於諸眾生猶如良醫。

Nhu-Lai diệc nhĩ. ư chư chúng sanh do như lương y.

Nhu Lai cũng vậy, ở nơi các chúng sanh giống như lương y

知諸煩惱體相差別而為除斷。開示如來祕密之藏。

tri chư phiền não thể tướng sai biệt nhi vi trừ đoạn. khai kì Nhu-Lai bí mật chi tạng.

biết thể tướng sai biệt của các phiền não để mà đoạn trừ, mở bày tạng Bí mật của Nhu Lai.

清淨佛性常住不變。若言有者智不應染。

thanh tịnh Phật tánh thường trụ bất biến. nhược ngôn hữu giả trí bất ứng nhiễm.

Phật tánh Thanh tịnh thường trú bất biến, nếu nói Hữu tức Trí không nên nhiễm,

若言無者即是妄語。若言有者不應默然。

nhược ngôn vô giả tức thị vọng ngữ. nhược ngôn hữu giả bất ứng mặc nhiên.

nếu nói Vô tức là vọng ngữ; nếu nói Hữu tức không nên im lặng,

亦復不應戲論諍訟。但求了知諸法真性。

diệc phục bất ứng hí luận tránh tụng. đăn cầu liễu tri chư Pháp chân tánh.

cũng lại không nên tranh cãi hí luận, chỉ cầu rõ biết chơn tánh của các pháp.

凡夫之人戲論諍訟。不解如來微密藏故。若說於苦。

phàm phu chi nhân hí luận tránh tụng. bất giải Nhu-Lai vi mật tạng cố. nhược thuyết ư khổ.

Người phàm phu hí luận tranh cãi, không hiểu tạng vi mật của Nhu Lai. Nếu nói nơi Khổ,

愚人便謂身是無常。說一切苦。

ngu nhân tiện vị thân thị vô thường. thuyết nhất thiết khổ.

người ngu liền bảo rằng thân này là Vô thường mà nói tất cả là khổ,

復不能知身有樂性。說無常者。

phục bất năng tri thân hữu lạc tánh. thuyết vô thường giả.

lại không thể biết thân này có tánh lạc mà nói là Vô thường.

凡夫之人計一切身皆是無常。譬如瓦坏。有智之人應當分別。

phàm phu chi nhân kế nhất thiết thân giai thị vô thường. thí như ngõa khô. hữu trí chi nhân ứng đương phân biệt.

Người phàm phu xét tất cả thân đều là Vô thường, thí như gốm ngói chưa nung, người có trí phải nên phân biệt,

不應盡言一切無常。何以故。

bất ứng tận ngôn nhất thiết vô thường. hà dĩ cố.

không nên hết lời bảo rằng tất cả là Vô thường. Vì sao?

我身即有佛性種子。若說無我。

ngã thân tức hữu Phật tánh chủng tử. nhược thuyết vô ngã.

Vì thân Ta có chủng tử Phật tánh, nếu nói là Vô ngã thì

凡夫當謂一切佛法悉無有我。智者應當分別無我假名不實。

phàm phu đương vị nhất thiết Phật Pháp tất vô hữu ngã. trí giả ứng đương phân biệt vô ngã giả danh bất thật.

phàm phu sẽ bảo tất cả Phật Pháp đều không có ngã, người trí phải nên phân biệt Vô ngã là giả danh không thật có,

如是知已不應生疑。若言如來祕藏空寂。

như thị tri dĩ bất ứng sanh nghi. nhược ngôn Như-Lai bí tạng không tịch.

biết như vậy rồi không nên sanh nghi. Nếu nói tạng Bí mật của Như Lai không tịch,

凡夫聞之生斷滅見。

phàm phu văn chi sanh đoạn diệt kiến.

phàm phu nghe liền sanh đoạn diệt kiến,

有智之人應當分別如來是常無有變易。若言解脫譬如幻化。

hữu trí chi nhân ứng đương phân biệt Như-Lai thị thường vô hữu biến dịch. nhược ngôn giải thoát thí như huyễn hóa.

người có trí phải nên phân biệt Như Lai là Thường không có biến dị. Nếu nói giải thoát thí như huyễn hóa,

凡夫當謂得真解脫即是磨滅。

phàm phu đương vị đắc chân giải thoát tức thị ma diệt.

phàm phu sẽ bảo đắc chơn giải thoát tức là diệt mất,

有智之人應當分別。人中師子雖有去來常住無變。

hữu trí chi nhân ứng đương phân biệt. nhân trung Sư-tử tuy hữu khứ lai thường trụ vô biến.

người có trí phải nên phân biệt, Phật tuy có khứ và lai, thường trú và biến dị.

若言無明因緣諸行。

nhược ngôn vô minh nhân duyên chư hành.

Nếu nói nhân duyên của các Hành là Vô minh,

凡夫之人聞已分別生二法想。明與無明。智者了達其性無二。

phàm phu chi nhân văn dĩ phân biệt sanh nhị Pháp tướng. minh dĩ vô minh. trí giả liễu đạt kỳ tánh vô nhị.

người phàm phu nghe xong phân biệt sanh tướng hai pháp Minh và Vô minh, còn người trí hiểu rõ tánh ấy không hai,

無二之性即是實性。若言諸行因緣識者。

vô nhị chi tánh tức thị thật tánh. nhược ngôn chư hành nhân duyên thức giả.

tánh không hai tức là chơn tánh. Nếu nói nhân duyên các Hành là do Thức,

凡夫謂二。行之與識。智者了達其性無二。

phàm phu vị nhị. hành chi dĩ thức. trí giả liễu đạt kỳ tánh vô nhị.

người ngu bảo rằng do cả hai Hành và Thức, người có trí hiểu rõ tánh ấy không hai,

無二之性即是實性。

vô nhị chi tánh tức thị thật tánh.

tánh không hai tức là chơn tánh.

若言十善十惡可作不可作善道惡道白法黑法。凡夫謂二。

nhược ngôn Thập thiện thập ác khả tác bất khả tác thiện đạo ác đạo bạch Pháp hắc Pháp. phạm phu vị nhị.

Nếu nói mười thiện và mười ác, có thể làm và không thể làm, thiện đạo và ác đạo, bạch pháp và hắc pháp, phạm phu bảo rằng có cả hai,

智者了達其性無二。無二之性即是實性。

trí giả liễu đạt kỳ tánh vô nhị. vô nhị chi tánh tức thị thật tánh.

nhưng người trí biết rõ tánh ấy không hai, tánh không hai tức là chơn tánh.

若言應修一切法苦。凡夫謂二。智者了達其性無二。

nhược ngôn ứng tu nhất thiết Pháp khổ. phạm phu vị nhị. trí giả liễu đạt kỳ tánh vô nhị.

Nếu nói nên tu tất cả các pháp khổ, người ngu bảo rằng hai, người trí biết rõ tánh ấy không hai,

無二之性即是實性。

vô nhị chi tánh tức thị thật tánh.

tánh không hai tức là chơn tánh.

若言一切行無常者如來祕藏亦是無常。凡夫謂二。

nhược ngôn nhất thiết hành vô thường giả Như-Lai bí tạng diệc thị vô

thường. phạm phu vị nhị.

Nếu nói tất cả Hành vô thường tạng tức là Bí mật của Như Lai cũng là Vô thường, người ngu bảo rằng cả hai,

智者了達其性無二。無二之性即是實性。

trí giả liễu đạt kỳ tánh vô nhị. vô nhị chi tánh tức thị thật tánh.

người trí biết rõ tánh ấy không hai, tánh không hai tức là chơn tánh.

若言一切法無我如來祕藏亦無有我。凡夫謂二。

nhược ngôn nhất thiết Pháp vô ngã Như-Lai bí tạng diệc vô hữu ngã. phạm phu vị nhị.

Nếu nói tất cả pháp vô ngã, tạng Bí mật của Như Lai cũng là Vô ngã, phạm phu bảo rằng cả hai,

智者了達其性無二。無二之性即是實性。

trí giả liễu đạt kỳ tánh vô nhị. vô nhị chi tánh tức thị thật tánh.

người trí biết rõ tánh ấy không hai, tánh không hai tức là chơn tánh.

我與無我性無有二。如來祕藏其義如是。

ngã dữ vô ngã tánh vô hữu nhị. Như-Lai bí tạng kỳ nghĩa như thị.

Tánh Ngã và Vô ngã không có hai, nghĩa của Như Lai mật tạng cũng như vậy,

不可稱計無量無邊諸佛所讚。

bất khả xưng kế vô lượng vô biên chư Phật sở tán.

không thể tính đếm vô lượng vô biên chư Phật đã khen ngợi.

我今於是一切功德成就經中皆悉說已。

ngã kim ư thị nhất thiết công đức thành tựu Kinh trung giai tất thuyết dĩ.

Nay tất cả công đức thành tựu trong kinh Ta đều đã nói cả rồi.

善男子。我與無我性相無二。

thiện nam tử. ngã dữ vô ngã tánh tướng vô nhị.

Thiện nam tử! Tánh tướng của Ngã và Vô ngã không có phải hai,

汝應如是受持頂戴。善男子。

nhữ ứng như thị thọ trì đỉnh đãi. thiện nam tử.

Ông nên như vậy thọ trì đánh lễ. Thiện nam tử!

汝亦應當堅持憶念如是經典。

nhữ diệc ứng đương kiên trì ức niệm như thị Kinh điển.

Ông cũng nên phải kiên trì nhớ nghĩ kinh điển như vậy.

如我先於摩訶般若波羅蜜經中說我無我無有二相。

như ngã tiên ư Ma ha Bát nhã ba la mật Kinh trung thuyết ngã vô ngã vô hữu nhị tướng.

Như Ta lúc trước ở trong kinh Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật, Ta nói Ngã và Vô ngã không có hai tướng.

如因乳生酪因酪得生酥因生酥得熟酥因熟酥得醍醐。

như nhân nhũ sanh lạc nhân lạc đặc sanh tô nhân sanh tô đặc thực tô nhân thực tô đặc đề hồ.

Như nhân nơi sữa sanh lạc, nhân nơi lạc sanh tô, nhân sanh tô được thực tô, nhân thực tô được đề hồ.

如是酪性為從乳生。為從自生從他生耶。

như thị lạc tánh vi tòng nhũ sanh. vi tòng tự sanh tòng tha sanh da.

Như vậy tánh của lạc là từ sữa sanh, chẳng phải là từ tự sanh từ tha sanh, 乃至醍醐亦復如是。若從他生。

nãi chí đề hồ diệc phục như thị. nhược tòng tha sanh.

cho đến đề hồ cũng lại như vậy; nếu từ tha sanh

即是他作非是乳生。若非乳生乳無所為。若自生者。

tức thị tha tác phi thị nhũ sanh. nhược phi nhũ sanh nhũ vô sở vi. nhược tự sanh giả.

tức là do cái khác tạo chẳng phải là sữa sanh; nếu chẳng phải sữa sanh thì sữa không có chỗ làm ra; nếu tự sanh ra

不應相似相續而生。若相續生則不俱生。

bất ứng tướng tự tướng tục nhi sanh. nhược tướng tục sanh tắc bất câu sanh.

tức là không phải do tương tự tương tục mà sanh; nếu do tương tục sanh tức không cùng sanh;

若不俱生五種之味則不一時。

nhược bất câu sanh ngũ chủng chi vị tắc bất nhất thời.

nếu không cùng sanh thì mùi vị của năm loại không cùng một lúc.

雖不一時定復不從餘處來也。當知乳中先有酪相。

tuy bất nhất thời định phục bất tòng dư xử lai dã. đương tri nhũ trung tiên hữu lạc tướng.

Tuy không cùng một lúc nhưng lại quyết định không từ chỗ khác đến vậy, nên biết trong sữa trước hết là có tướng lạc,

甘味多故不能自變。乃至醍醐亦復如是。

cam vị đa cố bất năng tự biến. nãi chí đề hồ diệc phục như thị.

hiều vị ngọt nên không thể tự biến mất, cho đến đề hồ cũng lại như vậy,

是牛食噉水草因緣。

thị ngưu thực đạm thủy thảo nhân duyên.

thức ăn chính của trâu là nhờ vào đồng cỏ,

血脈轉變而得成乳若食甘草其乳則甜。若食苦草乳則苦味。

huyết mạch chuyển biến nhi đắc thành nhũ nhược thực cam thảo kỳ nhũ tắc

điềm. nhược thực khổ thảo nhũ tắc khổ vị.

huyết mạch chuyển biến mới được thành sữa nếu ăn cỏ ngọt thì vị của sữa tức ngọt, nếu ăn cỏ đắng thì vị của sữa sẽ đắng.

雪山有草名曰肥膩。牛若食者純得醍醐。

tuyết sơn hữu thảo danh viết phì nị. ngưu nhược thực giả thuần đắc đề hồ.

Trong núi tuyết có loại cỏ tên là Phì-nị, nếu trâu ăn cỏ này thì được toàn vị đề hồ,

無有青黃赤白黑色。穀草因緣其乳則有色味之異。

vô hữu thanh hoàng xích bạch hắc sắc. cốc thảo nhân duyên kỳ nhũ tắc hữu sắc vị chi dị.

không có màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen. Nhân vì ăn lúa gạo và cỏ cho nên sữa ấy tức có sắc vị khác nhau.

是諸眾生以明無明業因緣故生於二相。

thị chu chúng sanh dĩ minh vô minh nghiệp nhân duyên cố sanh ư nhị tướng.  
Chính các chúng sanh do nơi nghiệp Minh và Vô minh nên sanh ở hai tướng,  
若無明轉則變為明。一切諸法善不善等。

nhược vô minh chuyển tác biến vi minh. nhất thiết chu Pháp thiện bất thiện  
đẳng。

nếu Vô minh chuyển tức biến thành Minh. Tất cả các pháp thiện, bất thiện v.v.,  
亦復如是無有二相。

diệc phục như thị vô hữu nhị tướng。

cũng lại như vậy không có hai tướng。

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

如佛所說乳中有酪。是義云何。世尊。

như Phật sở thuyết nhũ trung hữu lạc. thị nghĩa vân hà. Thế tôn。

như chỗ Ngài nói trong sữa có lạc. Nghĩa ấy thế nào? Thưa Thế Tôn!

若言乳中定有酪相以微細故不可見者。

nhược ngôn nhũ trung định hữu lạc tướng dĩ vi tế cố bất khả kiến giả。

Nếu nói rằng trong sữa nhất định có tướng lạc qua tinh tế nên không thể thấy  
được,

云何說言從乳因緣而生於酪。法若本無則名為生。

vân hà thuyết ngôn tông nhũ nhân duyên nhi sanh ư lạc. Pháp nhược bản vô tác  
danh vi sanh。

ê sao lại nói rằng nhân từ nơi sữa mà sanh lạc? Nếu Pháp vốn không thì gọi là  
sanh,

如其已有云何言生。若言乳中定有酪相。

như kỳ dĩ hữu vân hà ngôn sanh. nhược ngôn nhũ trung định hữu lạc tướng。

như vậy vốn nó đã có sao lại nói sanh? Nếu nói trong sữa nhất định có tướng lạc

百草之中亦應有乳。如是乳中亦應有草。

bách thảo chi trung diệc ứng hữu nhũ. như thị nhũ trung diệc ứng hữu thảo。

thì trong trăm loài cỏ cũng phải có sữa, như vậy trong sữa cũng phải có cỏ。

若言乳中定無酪者。云何因乳而得生酪。

nhược ngôn nhũ trung định vô lạc giả. vân hà nhân nhũ nhi đắc sanh lạc。

Nếu nói trong sữa nhất định không có lạc thì làm sao nhân nơi sữa để sanh được  
lạc?

若法本無而後生者。何故乳中不生於草。

nhược Pháp bản vô nhi hậu sanh giả. hà cố nhũ trung bất sanh ư thảo。

Nếu Pháp vốn không mà sau lại sanh thì tại sao trong sữa không sanh ra cỏ?

善男子。不可定言乳中有酪乳中無酪。

thiện nam tử. bất khả định ngôn nhũ trung hữu lạc nhũ trung vô lạc。

Thiện nam tử! Không thể quả quyết rằng trong sữa có lạc, trong sữa không có lạc,

亦不可說從他而生。若言乳中定有酪者。

diệc bất khả thuyết tông tha nhi sanh. nhược ngôn nhũ trung định hữu lạc giả。

cũng không thể nói từ cái khác mà sanh. Nếu nói trong sữa nhất định có lạc

云何而得體味各異。

vân hà nhi đắc thể vị các dị。

thì làm sao mà được thể của vị đều khác nhau,

是故不可說言乳中定有酪性。若言乳中定無酪者。

thị cố bất khả thuyết ngôn nhũ trung định hữu lạc tánh. nhược ngôn nhũ trung định vô lạc giả.

vì vậy không thể nói rằng trong sữa nhất định có tánh lạc. Nếu nói trong sữa nhất định không có lạc

乳中何故不生兔角。置毒乳中酪則殺人。

nhũ trung hà cố bất sanh thỏ giác. trí độc nhũ trung lạc tắc sát nhân.

thì tại sao trong sữa không sanh sừng thỏ, để độc trong sữa lạc tức là giết người,

是故不可說言乳中定無酪性。若言是酪從他生者。

thị cố bất khả thuyết ngôn nhũ trung định vô lạc tánh. nhược ngôn thị lạc tông tha sanh giả.

vì vậy không thể nói rằng trong sữa nhất định không có tánh lạc. Nếu nói lạc chính từ cái khác sanh

何故水中不生於酪。

hà cố thủy trung bất sanh ư lạc.

thì tại sao trong nước không sanh ra lạc,

是故不可說言酪從他生。善男子。是牛食噉草因緣故血則變白。

thị cố bất khả thuyết ngôn lạc tông tha sanh. thiện nam tử. thị ngu thực đạm thảo nhân duyên cố huyết tắc biến bạch.

vì vậy không thể nói rằng lạc từ cái khác sanh. Thiện nam tử! Do con trâu này ăn thức ăn là cỏ nên máu của nó sẽ là màu trắng.

草血滅已眾生福力變而成乳。

thảo huyết diệt dĩ chúng sanh phúc lực biến nhi thành nhũ.

Cỏ, máu không còn nhưng phúc lực chúng sanh biến đổi để thành sữa,

是乳雖從草血而出不得言二。唯得名為從因緣生。

thị nhũ tuy tông thảo huyết nhi xuất bất đắc ngôn nhị. duy đắc danh vi tông nhân duyên sanh.

sữa ấy tuy từ cỏ và máu mà ra nhưng không được nói rằng hai, chỉ được gọi là từ nhân duyên sanh.

酪至醍醐亦復如是。以是義故得名牛味。

lạc chí đề hồ diệc phục như thị. dĩ thị nghĩa cố đắc danh ngu vị.

Từ lạc cho đến đề hồ cũng lại như vậy, do nghĩa ấy được gọi là ngu vị.

是乳滅已因緣成酪。何等因緣若酢若煖。

thị nhũ diệt dĩ nhân duyên thành lạc. hà đẳng nhân duyên nhược tạc nhược noãn.

do sữa đó biến đổi nhân duyên đó mà thành lạc. Những gì là nhân duyên? Hoặc chủ nhà chúc rượu cho khách hoặc cái bình rượu,

是故得名從因緣有。乃至醍醐亦復如是。

thị cố đắc danh tông nhân duyên hữu. nãi chí đề hồ diệc phục như thị.

vì vậy được gọi là từ nhân duyên mà có, cho đến đề hồ cũng lại như vậy.

是故不得定言乳中無有酪相。

thị cố bất đắc định ngôn nhũ trung vô hữu lạc tướng.

Vì vậy không được quyết định rằng trong sữa không có tướng lạc.

從他生者離乳而有。無有是處。善男子。

tông tha sanh giả ly nhũ nhi hữu. vô hữu thị xứ. thiện nam tử.

Từ cái khác sanh nghĩa là lìa sữa mà có, không có việc đó. Thiện nam tử!

明與無明亦復如是。若與煩惱諸結俱者。

minh dĩ vô minh diệc phục như thị. nhược dĩ phiền não chư kết câu giả.

Minh và Vô minh cũng lại như vậy, nếu phiền não hợp cùng với các kết sử câu hợp名為無明若與一切善法俱者。名之為明。

danh vi vô minh nhược dĩ nhất thiết thiện Pháp câu giả. danh chi vi minh.

thì gọi là Vô minh, nếu hợp cùng với tất cả pháp thiện thì gọi đó là Minh.

是故我言無有二相。以是因緣我先說言。

thị cổ ngã ngôn vô hữu nhị tướng. dĩ thị nhân duyên ngã tiên thuyết ngôn.  
Vì vậy Ta nói không có hai tướng. Do nhân duyên ấy nên trước đây Ta nói rằng:

雪山有草名曰肥膩。牛若食者即成醍醐。

tuyết sơn hữu thảo danh viết phì nị. ngưu nhược thực giả tức thành đề hồ.  
Trong núi tuyết có loài cỏ tên là Phì-nị, nếu trâu ăn thì sữa thành đề hồ.

佛性亦爾善男子。眾生薄福不見是草。佛性亦爾。

Phật tánh diệc nhĩ thiện nam tử. chúng sanh bạc phúc bất kiến thị thảo. Phật tánh diệc nhĩ.

Phật tánh cũng như vậy. Thiện nam tử! Chúng sanh do phước mỏng nên không thấy được loài cỏ ấy. Phật tánh cũng vậy,

煩惱覆故眾生不見。

phiền não phúc cố chúng sanh bất kiến.

do phiền não che phủ nên chúng sanh không thể thấy,

譬如大海雖同一鹹其中亦有上妙之水味同於乳。

thí như Đại hải tuy đồng nhất hàm kỳ trung diệc hữu thượng diệu chi thủy vị đồng ư nhũ.

thí như biển lớn tuy cùng một vị mặn nhưng trong đó cũng có mùi vị thượng diệu của nước giống như sữa,

譬如雪山雖復成就種種功德多生諸藥亦有毒草。

thí như tuyết sơn tuy phục thành tựu chủng chủng công đức đa sanh chư dược diệc hữu độc thảo.

thí như trong núi tuyết dù thành tựu các loại công đức sanh nhiều loài thuốc nhưng cũng có cỏ độc.

諸眾生身亦復如是。雖有四大毒蛇之種。

chư chúng sanh thân diệc phục như thị. tuy hữu tứ Đại độc xà chi chủng.

Thân các chúng sanh cũng lại như vậy, tuy có tứ đại của loài rắn độc,

其中亦有妙藥大王。所謂佛性。非是作法。

kỳ trung diệc hữu diệu dược Đại Vương. sở vị Phật tánh. phi thị tác Pháp.

nhưng trong đó cũng có vua thuốc quý, đó là Phật tánh, không phải là pháp tạo nên mà

但為煩惱客塵所覆。

đãn vi phiền não khách trần sở phúc.

chỉ do khách trần phiền não che lấp.

若剎利婆羅門毘舍首陀能斷除者。即見佛性成無上道。

nhược sát lợi Bà-la-môn Tì-xá thù đà năng đoạn trừ giả. tức kiến Phật tánh thành vô thượng đạo.

Nếu Sát-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thù-đà có thể đoạn trừ thì liền thấy được Phật tánh, thành Đạo vô thượng.

譬如虛空震雷起雲一切象牙上皆生花。

thí như hư không chấn lôi khởi vân nhất thiết tượng nha thượng giai sanh hoa.

Thí như hư không sấm chớp mây nổi tất cả trên ngà voi đều sanh hoa,

若無雷震花則不生亦無名字。眾生佛性亦復如是。

nhược vô lôi chấn hoa tắc bất sanh diệc vô danh tự. chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

nếu không có sấm chớp thời hoa không sanh cũng không danh tự. Phật tánh chúng sanh cũng lại như vậy,

常為一切煩惱所覆不可得見。

thường vi nhất thiết phiền não sở phúc bất khả đắc kiến.



thường vì tất cả phiền não che lấp nên không thể thấy được.

是故我説眾生無我。若得聞是大般涅槃微妙經典。

thị cố ngã thuyết chúng sanh vô ngã. nhược đắc văn thị Đại bát Niết-bàn vi diệu Kinh điển.

Vì vậy Ta nói chúng sanh Vô ngã, nếu nghe được kinh điển Đại Bát Niết-bàn vi diệu này

則見佛性如象牙花。雖聞契經一切三昧。

tắc kiến Phật tánh như tượng nha hoa. tuy văn khế Kinh nhất thiết tam muội. tức thấy Phật tánh như hoa trên ngà voi. Dù nghe Khế kinh hết thầy Tam muội, không nghe kinh không biết như lai微妙之相。

bất văn thị Kinh bát tri Như-Lai vi diệu chi tướng.

mà không nghe Kinh này thì không biết tướng vi diệu của Như Lai.

如無雷時象牙上花不可得見。聞是經已。

như vô lôi thời tượng nha thượng hoa bất khả đắc kiến. văn thị Kinh dĩ.

Giống như lúc không có sấm chớp thời hoa trên ngà voi không thể thấy được. Nghe Kinh này xong,

即知一切如來所説祕藏佛性。譬如天雷見象牙花。

tức tri nhất thiết Như-Lai sở thuyết bí tạng Phật tánh. thí như Thiên lôi kiến tượng nha hoa.

liền biết tất cả việc Như Lai đã nói Tạng Bí mật Phật tánh. Thí như trời nổi sấm chớp liền thấy được hoa trên ngà voi.

聞是經已。即知一切無量眾生皆有佛性。

văn thị Kinh dĩ. tức tri nhất thiết vô lượng chúng sanh giai hữu Phật tánh. Nghe Kinh này xong, liền biết được hết thầy vô lượng chúng sanh đều có Phật tánh.

以是義故。説大涅槃名為如來祕密之藏。

dĩ thị nghĩa cố. thuyết Đại Niết-Bàn danh vi Như-Lai bí mật chi tạng.

Do nghĩa đó, nên nói Đại Niết-bàn gọi là Tạng Bí mật của Như Lai,

增長法身。猶如雷時象牙上花以能長養。

tăng trường Pháp thân. do như lôi thời tượng nha thượng hoa dĩ năng trường dưỡng.

tăng trường Pháp thân, giống như lúc sấm chớp hoa trên ngà voi nhân đó mà trường dưỡng.

如是大義。故得名為大般涅槃。

như thị Đại nghĩa. cố đắc danh vi Đại bát Niết-bàn.

Nghĩa lớn như vậy, nên được gọi là Đại Bát Niết-bàn.

若有善男子善女人。有能習學是大涅槃微妙經典。

nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhơn nào. có thể học tập kinh điển Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển.

Nếu có thiện nam tử thiện nữ nhơn nào, có thể học tập kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này,

當知是人能報佛恩真佛弟子。

đương tri thị nhơn năng báo Phật ân chân Phật đệ-tử.

nên biết rằng người đó có thể báo đáp được ân Phật, là đệ tử chân chánh của Phật.

迦葉菩薩白佛言。甚奇世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. thậm kì Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Lạ thay, thua Thế Tôn!

所言佛性甚深甚深難見難入。

sở ngôn Phật tánh thậm thâm thậm thâm nan kiến nan nhập.

Đã nói rằng, Phật tánh rất sâu xa rất sâu xa, khó thấy khó vào,

聲聞緣覺所不能解佛言。善男子。如是如是。

thanh văn duyên giác sở bất năng giải Phật ngôn. thiện nam tử. như thị như thị.  
bậc Thanh văn, Duyên giác không thể hiểu lời Phật. Thiện nam tử! Đúng như vậy  
đúng như vậy,

如汝所歎不違我說。迦葉菩薩白佛言。世尊。

như như sở thán bất vi ngã thuyết. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

như chỗ ông ân thán không trái lời Ta nói. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch  
Thế Tôn,

佛性者云何甚深難見難入。

Phật tánh giả vân hà thậm thâm nan kiến nan nhập.

Phật tánh tại sao lại rất sâu xa, khó thấy khó vào?

佛言。善男子。

Phật ngôn. thiện nam tử.

Phật nói: Thiện nam tử!

如百盲人為治目故造詣良醫。是時良醫即以金鉗決其眼膜。

như bách manh nhân vi trị mục cố tháo nghệ lương y. thị thời lương y túc dĩ kim  
ty quyết kỳ nhãn mô.

Giống như những người mù vì muốn chữa trị mắt nên vội vàng đến thầy thuốc, lúc  
bấy giờ thầy thuốc liền dùng mũi tên vàng lột màng mắt,

以一指示問言見不。盲人答言。我猶未見。

dĩ nhất chỉ kì vấn ngôn kiến phủ. manh nhân đáp ngôn. ngã do vị kiến.

dùng một ngón tay đưa lên hỏi rằng có thấy không? Người mù đáp, tôi vẫn chưa  
thấy.

復以二指三指示之。乃言少見。善男子。

phục dĩ nhị chỉ tam chỉ kì chỉ. nãi ngôn thiểu kiến. thiện nam tử.

Lại dùng hai ngón ba ngón đưa lên, cũng không thấy chút nào. Thiện nam tử!

是大涅槃微妙經典。如來未說亦復如是。

thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển. Như-Lai vị thuyết diệu phục như thị.

Kinh điển Đại Niết-bàn này, lúc Như Lai chưa nói cũng lại như vậy,

無量菩薩雖具足行諸波羅蜜乃至十住。

vô lượng Bồ-tát tuy cụ túc hành chư ba la mật nãi chí thập trụ.

vô lượng Bồ-tát mặc dù thực hành đầy đủ các Ba-la-mật cho đến hàng Thập trụ

猶未能見所有佛性。如來既說即便少見。

do vị năng kiến sở hữu Phật tánh. Như-Lai ký thuyết túc tiện thiểu kiến.

vẫn chưa có thể thấy có Phật tánh. Như Lai đã nói liền thấy được chút ít.

是菩薩摩訶薩既得見已。咸作是言。甚奇世尊。

thị Bồ-tát Ma-Ha tát tát ký đắc kiến dĩ. hàm tác thị ngôn. thậm kì Thế tôn.

Đại Bồ-tát ấy đã được thấy xong, tất cả đều nói rằng: Rất lạ, thưa Thế Tôn,

我等流轉無量生死。常為無我之所惑亂。善男子。

ngã đẳng lưu chuyển vô lượng sanh tử. thường vi vô ngã chi sở hoặc loạn. thiện  
nam tử.

chúng con lưu chuyển vô lượng trong sanh tử, luôn bị mê hoặc não loạn bởi vô  
ngã. Thiện nam tử!

如是菩薩位階十地。尚不明了知見佛性。

như thị Bồ-tát vị giai thập địa. thượng bất minh liễu tri kiến Phật tánh.

Như vậy Bồ-tát ấy ở bậc Thập địa còn không thấy biết rõ ràng Phật tánh

何況聲聞緣覺之人能得見耶。復次善男子。

hà huống thanh văn duyên giác chi nhân năng đắc kiến da. phục thứ thiện nam tử.

huống nữa là hàng Thanh văn Duyên giác có thể biết được ư? Lại nữa Thiện nam tử!

譬如仰觀虛空鵝鴈。為是虛空。為是鵝鴈。

thí như ngưông quán hư không nga nhận. vì thị hư không. vì thị nga nhận.  
Thí như ngưông mặt nhìn ngỗng nhận trên hư không, đúng là hư không, đúng là  
ngỗng nhận,

諦觀不已髣髴見之。

để quán bất dĩ phảng phát kiến chi.

nhìn kỹ mãi hoài thì chỉ còn thấy phảng phát.

十住菩薩於如來性知見少分亦復如是。

thập trụ Bồ-tát ư Như-Lai tánh tri kiến thiếu phân diệc phục như thị.

Bồ-tát Thập trụ ở trong tánh Như Lai thấy biết chút ít cũng lại như vậy.

況復聲聞緣覺之人而能知見。善男子。

huống phục thanh văn duyên giác chi nhân nhi năng tri kiến. thiện nam tử.

Huống lại là bực Thanh văn, Duyên giác mà có thể thấy biết? Thiện nam tử!

譬如醉人欲涉遠路朦朧見道。

thí như túy nhân dục thiệp viễn lộ mông lông kiến đạo.

Thí như người say muốn bước đi đường xa nhưng chỉ thấy đường lò mò,

十住菩薩於如來性知見少分亦復如是。善男子。譬如渴人行於曠野。

thập trụ Bồ-tát ư Như-Lai tánh tri kiến thiếu phân diệc phục như thị. thiện nam

tử. thí như khát nhân hành ư khoáng dã.

Bồ-tát Thập trụ ở trong tánh Như Lai thấy biết chút ít cũng lại như vậy. Thiện

nam tử! Giống như người khát đi trong gò hoang,

是人渴逼遍行求水。見有叢樹樹有白鶴。

thị nhân khát bức biến hành cầu thủy. kiến hữu tùng thụ thụ hữu bạch hạc.

người khát ấy vội vàng đi tìm nước, thấy có lùm cây, lùm cây có hạc trắng,

是人迷悶不能分別是樹是水。

thị nhân mê muộn bất năng phân biệt thị thụ thị thủy.

người ấy uể oải lò mò không thể phân biệt được đó là cây hay là nước,

諦觀不已乃見白鶴及以叢樹。善男子。

để quán bất dĩ nãi kiến bạch hạc cập dĩ tùng thụ. thiện nam tử.

nhìn kỹ mới thấy hạc trắng và lùm cây. Thiện nam tử!

十住菩薩於如來性知見少分亦復如是。善男子。

thập trụ Bồ-tát ư Như-Lai tánh tri kiến thiếu phân diệc phục như thị. thiện nam

tử.

Bồ-tát Thập trụ ở nơi tánh Như Lai thấy biết chút ít cũng lại như vậy. Thiện nam

tử!

譬如有人在大海中。乃至無量百千由旬。

thí như hữu nhân tại Đại hải trung. nãi chí vô lượng bách thiên do-tuần.

Thí như có ở trong biển lớn, cách xa đến vô lượng trăm ngàn do tuần,

遠望大舶樓櫓堂閣。即作是念。彼是樓櫓為是虛空。

viễn vọng Đại bạc lâu lỗ đường các. tức tác thị niệm. bỉ thị lâu lỗ vi thị hư  
không.

nhìn thấy toà lầu trên thuyền lớn, liền nghĩ toà nhà kia chính là hư không.

久視乃生必定之心知是樓櫓。

cửu thị nãi sanh tất định chi tâm tri thị lâu lỗ.

nhìn kỹ thật lâu tâm mới quyết định biết đó là toà lầu.

十住菩薩於自身中見如來性亦復如是。善男子。

thập trụ Bồ-tát ư tự thân trung kiến Như-Lai tánh diệc phục như thị. thiện nam

tử.

Bồ-tát thập trú ở trong tự thân thấy biết Như Lai cũng lại như vậy. Thiện nam tử!

譬如王子身極懦弱通夜遊戲至明清旦目視一切悉不明了。

thí như Vương tử thân cực nhu nhược thông dạ du hí chí minh thanh đán mục thị nhất thiết tất bất minh liễu。

Thí như Vương tử thân rất nhút nhát đi chơi suốt đêm cho đến lúc trời sáng mắt nhìn tất cả đều không rõ ràng。

十住菩薩雖於己身見如來性。

thập trụ Bồ-tát tuy ở kỳ thân kiến Như-Lai tánh。

Bồ-tát Thập trụ tuy ở nơi tự thân thấy tánh Như Lai,

亦復如是不大明了。復次善男子。

diệc phục như thị bất Đại minh liễu。 phục thứ thiện nam tử。

cũng lại như vậy không được rõ ràng。 Lại nữa Thiện nam tử!

譬如臣吏王事所拘逼夜還家。電明暫發因見牛聚。

thí như Thân sử Vương sự sở câu bức dạ hoàn gia。 điện minh tạm phát nhân kiến ngưu tụ。

Thí như Thân sử, Vua bắt làm việc, ban đêm vội vàng trở về nhà, điện sáng dần dần phát, nhờ đó mà thấy bầy trâu,

即作是念。為是牛群為雲為舍。

tức tác thị niệm。 vi thị ngưu quần vi vân vi xá。

liền nghĩ rằng, chính bầy trâu ấy là mây là nhà,

是人久視雖生牛想猶不審定。

thị nhân cửu thị tuy sanh ngưu tưởng do bất thẩm định。

người đó nhìn lâu tuy sanh tưởng trâu mà vẫn không quyết chắc được。

十住菩薩雖於己身見如來性。未能審定亦復如是。

thập trụ Bồ-tát tuy ở kỳ thân kiến Như-Lai tánh。 vị năng thẩm định diệc phục như thị。

Bồ-tát Thập trú tuy ở nơi tự thân thấy tánh Như lai, chưa thể quyết định cũng lại như vậy。

復次善男子。如持戒比丘觀無蟲水而見蟲相。

phục thứ thiện nam tử。 như trì giới Tỷ-kheo quán vô trùng thủy nhi kiến trùng tướng。

Lại nữa Thiện nam tử! Như Tỷ-kheo trì giới quán nước không có trùng mà thấy tướng trùng,

即作是念。此中動者為是蟲耶是塵土耶。

tức tác thị niệm。 thử trung động giả vi thị trùng da thị trần độ da。

liền nghĩ rằng, nổi trong này phải chăng chính là trùng hay là bụi đất ư?

久視不已雖知是塵亦不明了。

cửu thị bất dĩ tuy tri thị trần diệc bất minh liễu。

Nhìn lâu không thôi, tuy biết là bụi nhưng cũng không rõ ràng。

十住菩薩於己身中見如來性。亦復如是不大明了。

thập trụ Bồ-tát ở kỳ thân trung kiến Như-Lai tánh。 diệc phục như thị bất Đại minh liễu。

Bồ-tát Thập trụ ở trong tự thân thấy tánh Như Lai cũng lại như vậy, chẳng được rõ ràng。

復次善男子。譬如有人於陰闇中遠見小兒。

phục thứ thiện nam tử。 thí như hữu nhân ở uẩn ám trung viễn kiến tiểu nhi。

Lại nữa Thiện nam tử! Thí như có người ở trong bóng tối xa thấy đứa trẻ nhỏ

即作是念。彼為是牛為人為鳥耶。

tức tác thị niệm。 bi vi thị ngưu vi nhân vi điểu da。

liền nghĩ rằng, kẻ kia phải chăng là trâu là người hay là chim?

久觀不已雖見小兒猶不明了。

cửu quán bất dĩ tuy kiến tiểu nhi do bất minh liễu.

Nhìn lâu chăm chú, tuy thấy đứa bé mà vẫn không rõ ràng.

十住菩薩於己身中見如來性。亦復如是不大明了。

thập trụ Bồ-tát ư kỷ thân trung kiến Như-Lai tánh. diệc phục như thị bất Đại minh liễu.

Bồ-tát Thập trụ ở trong tự thân thấy tánh Như Lai cũng lại như vậy, chưa được rõ ràng.

復次善男子。譬如有人於夜闇中見畫菩薩。

phục thứ thiện nam tử. thí như hữu nhân ư dạ ám trung kiến họa Bồ-tát.

Lại nữa Thiện nam tử! Thí như có người ở trong đêm tối thấy tranh Bồ-tát,

即作是念。

tức tác thị niệm.

liền nghĩ rằng,

是菩薩像自在天像大梵天像成染衣耶。

thị Bồ-tát tượng Tự Tại Thiên tượng Đại Phạm Thiên tượng thành nhiễm y da.

phải chăng đây là tượng Bồ-tát, tượng trời Tự tại hay tượng trời Đại Phạm mang áo cà sa ư?

是人久觀雖復意謂是菩薩像亦不明了。十住菩薩於己身中見如來性。

thị nhân cửu quán tuy phục ý vị thị Bồ-tát tượng diệc bất minh liễu. thập trụ

Bồ-tát ư kỷ thân trung kiến Như-Lai tánh.

Người ấy nhìn lâu, tuy ý lại bảo là tượng Bồ-tát nhưng cũng chưa rõ ràng. Bồ-tát

Thập trụ ở trong tự thân thấy tánh Như Lai

亦復如是不大明了。善男子。

diệc phục như thị bất Đại minh liễu. thiện nam tử.

cũng lại như vậy, chưa được rõ ràng. Thiện nam tử!

所有佛性如是甚深難得知見。唯佛能知。

sở hữu Phật tánh như thị thậm thâm nan đắc tri kiến. duy Phật năng tri.

Phật tánh như vậy rất sâu xa, khó thấy biết được, duy chỉ có Phật mới có thể biết,

非諸聲聞緣覺所及。善男子。

phi chư thanh văn duyên giác sở cập. thiện nam tử.

hàng Thanh văn Duyên giác không thể nào biết. Thiện nam tử!

智者應作如是分別知如來性。迦葉菩薩白佛言。世尊。

trí giả ứng tác như thị phân biệt tri Như-Lai tánh. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Người trí phải nên phân biệt như vậy biết tánh Như Lai. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

佛性如是微細難知。云何肉眼而能得見。

Phật tánh như thị vi tế nan tri. vân hà nhục nhãn nhi năng đắc kiến.

Phật tánh rất là vi tế, khó biết được, làm sao mắt thường mà có thể thấy được?

佛告迦葉。善男子。如非想非非想天。

Phật cáo Ca-diếp. thiện nam tử. như phi tưởng phi phi tưởng Thiên.

Phật nói với Ca-diếp: Thiện nam tử! Như trời Phi tưởng, Phi Phi tưởng

亦非二乘所能得知。隨順契經以信故知。

diệc phi nhị thừa sở năng đắc tri. tùy thuận khế Kinh dĩ tín cố tri.

cũng không phải hàng Nhị thừa có thể thấy được, thuận theo Khế kinh để tin mới biết được.

善男子。聲聞緣覺信順如是大涅槃經。

thiện nam tử. thanh văn duyên giác tín thuận như thị Đại Niết-bàn Kinh.  
Thiện nam tử! Như vậy Thanh văn, Duyên giác tín theo kinh Đại Niết-bàn,  
自知己身有如來性亦復如是。善男子。

tự tri kỹ thân hữu Như-Lai tánh diệt phục như thị. thiện nam tử.  
tự biết trong thân có tánh Như Lai cũng lại như vậy. Thiện nam tử!

是故應當精勤修習大涅槃經。善男子。

thị cố ứng đương tinh tinh cần tu tập Đại Niết-bàn Kinh. thiện nam tử.  
Vì vậy phải nên siêng năng tu tập kinh Đại Niết-bàn. Thiện nam tử!

如是佛性唯佛能知非諸聲聞緣覺所及。

như thị Phật tánh duy Phật năng tri phi chư thanh văn duyên giác sở cập.  
Như vậy Phật tánh chỉ có Phật có thể biết, không phải là chỗ biết đến của các  
Thanh văn, Duyên giác.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

非聖凡夫有眾生性皆說有我。

phi Thánh phàm phu hữu chúng sanh tánh giai thuyết hữu ngã.  
Chẳng phải bậc Thánh phàm phu có tánh chúng sanh đều nói có ngã.

佛言。譬如二人共為親友。一是王子。

Phật ngôn. thí như nhị nhân cộng vi thân hữu. nhất thị Vương tử.  
Phật nói: Thí như hai người cùng làm bạn thân, một là Vương tử;

一是貧賤。如是二人互相往返。

nhất thị bần tiện. như thị nhị nhân hỗ tương vãng phản.  
một là nghèo hèn, hai người ấy qua lại giúp đỡ nhau.

是時貧人見是王子有一好刀淨妙第一。心中貪著。

thị thời bần nhân kiến thị Vương tử hữu nhất hảo đao tịnh diệu đệ nhất. tâm  
trung tham trước.

Lúc đó người nghèo thấy Vương tử đó có một cây đao tốt đẹp bậc nhất, trong tâm  
tham trước,

王子後時執持是刀逃至他國。

Wương tử hậu thời chấp trì thị đao đào chí tha quốc.  
sau đó Vương tử cầm cây đao ấy trốn đến nước khác,

貧人於後寄宿他家。即於眠中寢言刀刀。

bần nhân ư hậu kí tú tha gia. tức ư miên trung nghê ngôn đao đao.

người nghèo theo sau ở nhờ nhà người khác, trong lúc ngủ nói mê sảng rằng: Cây  
đao, cây đao!

傍人聞之收至王所。時王問言。汝言刀者可以示我。

bàng nhân văn chi thu chí Vương sở. thời Vương vấn ngôn. nhữ ngôn đao giả khả dĩ  
kì ngã.

Người bên nghe được dắt đến chỗ Vua. Lúc đó Vua hỏi rằng: Người nói cây đao, có  
thể chỉ nó cho Ta?

是人具以上事答王。

thị nhân cụ dĩ thượng sự đáp Vương.

Người ấy nghe đầy đủ việc trên trả lời Vua rằng:

王今設使屠割臣身分裂手足。欲得刀者實不可得。

Wương kim thiết sử đồ cát Thân thân phân liệt thủ túc. dục đắc đao giả thật bất  
khả đắc.

Hôm nay nếu Vua cắt mổ thân thân, phân xé tay chân, muốn được cây đao thật sự  
không thể được,

臣與王子素為親厚。先共一處雖曾眼見。

Thần dữ Vương tử tố vi thân hậu. tiên cộng nhất xù tuy tăng nhãn kiến.  
thần với Vương tử vốn là bạn rất thân, trước cùng ở một chỗ, mắt tuy từng thấy,  
乃至不敢以手振觸。況當故取。王復問言。

nãi chí bất cảm dĩ thù chán xúc. huống đương cố thù. Vương phục vấn ngôn.  
nhưng không hề dám dùng tay đụng chạm, huống nữa là cầm lấy. Vua lại hỏi rằng:  
卿所見刀相貌何類。答言。大王。臣所見者如殺羊角。

khanh sở kiến đao tướng mạo hà loại. đáp ngôn. Đại Vương. Thần sở kiến giả như cổ  
dương giác.

Cây đao khanh thấy hình dáng ra sao? Đáp rằng: Thua Đại vương, cây đao thần thấy  
như sừng dê đen.

王聞是已欣然而笑。語言。

Vương văn thị dĩ hân nhiên nhi tiếu. ngữ ngôn.

Vua nghe lời ấy xong cười hớn hở, nói rằng:

汝今隨意所至莫生憂怖。

nhữ kim tùy ý sở chí mạc sanh ưu phổ.

Nay người tùy ý đến chỗ sanh lo sợ.

我庫藏中都無是刀況汝乃於王子邊見。時王即問諸群臣言。

ngã khố tạng trung đô vô thị đao huống nhữ nãi u Vương tử biên kiến. thời Vương  
tức vấn chư quần Thần ngôn.

Trong kho tàng của Ta đều không có cây đao ấy huống hồ người và Vương tử mới  
thấy ở một mặt. Lúc ấy Vua liền hỏi các quần thần rằng:

汝等曾見如是刀不。言已便崩。尋立餘子紹繼王位。

nhữ đẳng từng kiến như thị đao phủ. ngôn dĩ tiện băng. tầm lập dư tử thiệu kế  
Vương vị.

Các người đã từng thấy cây đao như vậy chưa? Nói xong liền chết. Tìm lập người  
con khác để tiếp nối ngôi Vua,

復問群臣。汝等曾於官庫藏中見是刀不。

phục vấn quần Thần. nhữ đẳng từng u quan khố tạng trung kiến thị đao phủ.

lại hỏi quần thần: Các người ở trong kho tàng các quan đã từng thấy cây đao như  
vậy chưa?

諸臣答言。臣等曾見。又復問言。其狀何似。答言。

chư Thần đáp ngôn. Thần đẳng từng kiến. hựu phục vấn ngôn. kỳ trạng hà tự. đáp  
ngôn.

Các thần đáp rằng: Chúng thần đã từng thấy. Vua lại hỏi rằng: Hình dáng nó giống  
cái gì?

大王。如殺羊角。王言。

Đại Vương. như cổ dương giác. Vương ngôn.

Thua Đại Vương, nó giống như sừng dê đen. Vua nói:

我庫藏中何緣當有如是相刀。次第四王皆悉檢校求索不得。

ngã khố tạng trung hà duyên đương hữu như thị tướng đao. thứ đệ tứ Vương giai  
tất kiểm giáo cầu tác bất đắc.

Trong kho tàng của Ta có sao lại có cây đao hình dáng như vậy? Lần lượt đến Vua  
thứ tư tất cả đều tra khảo tìm cầu không được.

却後數時先逃王子。從他國還歸其本土。

khước hậu số thời tiên đào Vương tử. tông tha quốc hoàn quy kỳ bản độ.

Một thời gian sau Vương tử bỏ trốn lúc trước, từ nước khác trở về lại nước mình,  
復得為王。既登王位。復問諸臣。汝見刀不。

phục đắc vi Vương. ký đăng Vương vị. phục vấn chư Thần. nhữ kiến đao phủ.

lại được làm Vua, lên ngôi Vua xong, lại tiếp tục hỏi các quan: Các ông thấy  
không?

答言。大王。臣等皆見。又復問言。其狀何似。

đáp ngôn. Đại Vương. Thần đẳng giai kiến. hựu phục vấn ngôn. kỳ trạng hà tự.  
Đáp rằng, tâu Đại Vương, chúng thần đều thấy. Vua lại hỏi rằng: Hình dáng của nó giống như cái gì?

答言。大王。其色清淨如優鉢羅花。

đáp ngôn. Đại Vương. kỳ sắc thanh tịnh như Ưu bát la hoa.

Đáp rằng, tâu Đại Vương, màu sắc của nó trong sáng giống như hoa Ưu-bát-la.

復有答言。形如羊角。復有答言。

phục hữu đáp ngôn. hình như dương giác. phục hữu đáp ngôn.

Có người đáp rằng: Hình dáng giống như sừng dê. Có người lại nói:

其色紅赤猶如火聚。復有答言。猶如黑蛇。時王大笑。

kỳ sắc hồng xích do như hỏa tụ. phục hữu đáp ngôn. do như hắc xà. thời Vương Đại tiếu.

Màu sắc đỏ hồng của nó giống như đồng lửa. Lại có người nói: Giống như con rắn đen. Lúc đó Vua cười lớn,

卿等皆悉不見我刀真實之相。善男子。

khanh đẳng giai tất bất kiến ngã đao chân thật chi tướng. thiện nam tử.

Tất cả các khanh đều chưa thấy hình dáng cây đao thật sự của Ta. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩亦復如是。出現於世說我真相。說已捨去。

Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị. xuất hiện ư thế thuyết ngã chân

tướng. thuyết dĩ xả khứ.

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, xuất hiện ở nơi đời nói tướng chân thật của Ngã, nói xong liền bỏ đi,

譬如王子持淨妙刀逃至他國。

thí như Vương tử trì tịnh diệu đao đào chí tha quốc.

giống như Vương tử cầm cây đao quý hiếm trốn đến nước khác.

凡夫愚人說言一切有我有我。

phàm phu ngu nhân thuyết ngôn nhất thiết hữu ngã hữu ngã.

Người ngu nói rằng tất cả đều có Ngã,

如彼貧人止宿他舍寢言刀刀聲聞緣覺問諸眾生我有何相。

như bỉ bần nhân chỉ tú tha xá nghê ngôn đao đao thanh văn duyên giác vấn chư

chúng sanh ngã hữu hà tướng.

giống như người nghèo nghỉ nhờ nhà khác mà nói mê sang cây đao cây đao. Thanh văn, Duyên giác hỏi các chúng sanh Ngã có tướng như thế nào?

答言。我見我相大如母指。或言如米。

đáp ngôn. ngã kiến ngã tướng đại như mẫu chỉ. hoặc ngôn như mễ.

Đáp rằng: Con thấy tướng của Ngã lớn như ngón tay cái, hoặc có người nói giống như hạt gạo,

或如稗子。有言我相住在心中熾然如日。

hoặc như bại tử. hữu ngôn ngã tướng trụ tại tâm trung sí nhiên như nhật.

hoặc nói giống như cây cỏ gạo. Có người nói tướng Ngã nằm ở trong tâm rực sáng như mặt trời.

如是眾生不知我相。譬如諸臣不知刀相。

như thị chúng sanh bất tri ngã tướng. thí như chư Thần bất tri đao tướng.

Như vậy chúng sanh ấy không biết tướng Ngã, giống như các quan không biết tướng của cây đao.

菩薩如是說於我法。

Bồ-tát như thị thuyết ư ngã Pháp.

Như vậy Bồ-tát nói ở Pháp Ngã,

凡夫不知種種分別妄作我相。如問刀相答似羊角。



phàm phu bắt tri chùng chùng phân biệt vọng tác ngã tướng. như vắn đao tướng đáp tự dương giác.

Phàm phu không biết, phân biệt các thứ vọng làm tướng Ngã. Giống như hỏi hình dáng cây đao, trả lời giống như sừng dê.

是諸凡夫次第相續而起邪見為斷如是諸邪見故。

thị chu phàm phu thứ đệ tướng tục nhi khởi tà kiến vi đoạn như thị chu tà kiến cố.

Các phàm phu đó lần lượt liên tiếp mà khởi Tà kiến. Như vậy để đoạn diệt các Ta kiến nên

如來示現說於無我。

Như-Lai thị hiện thuyết u vô ngã.

Như Lai thị hiện nói ở Vô ngã.

譬如王子語諸臣言我庫藏中無如是刀。善男子。

thí như Vương tử ngữ chư Thần ngôn ngã khổ tạng trung vô như thị đao. thiện nam tử.

Giống như Vương tử nói các quan rằng trong kho tàng của Ta không có cây đao như vậy. Thiện nam tử!

今日如來所說真我名曰佛性。如是佛性我佛法中。

kim nhật Như-Lai sở thuyết chân ngã danh viết Phật tánh. như thị Phật tánh ngã Phật Pháp trung

Hôm nay Như Lai nói Ngã chân thật gọi là Phật tánh. Như vậy Phật tánh ở trong Phật Pháp của Ta.

譬如淨刀善男子。若有凡夫能善說者。

thí như tịnh đao thiện nam tử. nhược hữu phàm phu năng thiện thuyết giả.

Giống như cây đao trong sáng. Thiện nam tử! Nếu có phàm phu có thể khéo nói điều đó,

即是隨順無上佛法。若有善能分別隨順宣說是者。

tức thị tùy thuận vô thượng Phật Pháp. nhược hữu thiện năng phân biệt tùy thuận tuyên thuyết thị giả.

tức là thuận theo Phật pháp vô thượng, nếu có người khéo phân biệt tùy thuận tuyên thuyết

當知即是菩薩相貌。

đương tri tức thị Bồ-tát tướng mạo.

thì nên biết người đó tức là tướng mạo Bồ-tát.

### 大般涅槃經文字品第十三

Đại bát Niết-bàn Kinh văn tự phẩm đệ thập tam

Kinh Đại Bát Niết Bàn

Phẩm Thứ Mười Ba: Văn Tự

佛復告迦葉。所有種種異論呪術言語文字。

Phật phục cáo Ca-diếp. sở hữu chùng chùng dị luận chú thuật ngôn ngữ văn tự.

Phật nói với Ca-diếp: Chỗ có các loại khác như: luận, chú thuật, ngôn ngữ, văn tự

皆是佛說非外道說。迦葉菩薩白佛言。

giai thị Phật thuyết phi ngoại đạo thuyết. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

đều là Phật nói không phải Ngoại đạo nói. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。云何如來說字根本。佛言。善男子。

Thế tôn. vân hà Như-Lai thuyết tự căn bản. Phật ngôn. thiện nam tử.

Bạch Thế Tôn! Như Lai nói về căn bản của Từ như thế nào? Phật nói: Thiện nam tử!

初說半字以為根本。

sơ thuyết bán tự dĩ vi căn bản.

Ban đầu nói nửa Từ dùng làm căn bản,

持諸記論呪術文章諸陰實法。凡夫之人學是字本。

tri chur kí luận chú thuật văn chương chur uẩn thật Pháp. phàm phu chi nhân học thị tự bản.

ghi giữ các bộ luận, chú thuật, văn chương, các uẩn, các thật pháp. Người phàm phu học căn bản Từ này

然後能知是法非法。

nhiên hậu năng tri thị Pháp phi Pháp.

đề có thể nhận biết được là Pháp và chẳng phải pháp.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。所言字者。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn. sở ngôn tự giả.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Tự đã nói đó,

其義云何。善男子。有十四音名為字義。

kỳ nghĩa vân hà. thiện nam tử. hữu thập tứ âm danh vi tự nghĩa.

nghĩa của nó như thế nào? Thiện nam tử! Có mười bốn âm gọi là nghĩa của Tự.

所言字者名曰涅槃。常故不流。

sở ngôn tự giả danh viết Niết-Bàn. thường cố bất lưu.

Chỗ nói chữ ấy gọi là Niết-bàn, thường trụ không chuyển động,

若不流者則為無盡。夫無盡者即是如來金剛之身。

nhược bất lưu giả tắc vi vô tận. phu vô tận giả tức thị Như-Lai Kim cương chi thân.

nếu không chuyển động tức là không mất hết, nếu không mất hết tức Như Lai là thân Kim cương.

是十四音名曰字本。短阿者不破壞故。

thị thập tứ âm danh viết tự bản. đoản a giả bất phá hoại cố.

Mười bốn âm gọi là gốc của Từ: Âm A ngắn không vỡ nát;

不破壞者名曰三寶。喻如金剛。又復阿者不流故。

bất phá hoại giả danh viết Tam Bảo. dụ như Kim cương. hựu phục a giả bất lưu cố. không vỡ nát nên gọi là Tam bảo, dụ như Kim cương. Lại nữa âm A không chuyển động;

不流者即是如來。如來九孔無所流故。

bất lưu giả tức thị Như-Lai. Như-Lai cửu khổng vô sở lưu cố.

không chuyển động tức là Như Lai, Như Lai chín lỗ không có chuyển động,

是故不流。又無九孔是故不流。不流即常。

thị cố bất lưu. hựu vô cửu khổng thị cố bất lưu. bất lưu tức thường.

cho nên không chuyển động. Lại không có chín chỗ nên không chuyển động, không chuyển động tức là Thường,

常即如來。如來無作。是故不流。

thường tức Như-Lai. Như-Lai vô tác. thị cố bất lưu.

Thường tức Như Lai. Như Lai không làm, nên không chuyển động.

又復阿者名為功德。功德者即是三寶。是故名阿。

hựu phục a giả danh vi công đức. công đức giả tức thị Tam Bảo. thị cố danh a.

Lại nữa âm A gọi là công đức, công đức tức là Tam bảo, vì vậy gọi là âm A;

次長阿者名阿闍梨。阿闍梨者義何謂耶。

thứ trường a giả danh A-xà-Lê. A-xà-Lê giả nghĩa hà vị da.

tiếp đến là âm A dài gọi là A-xà-lê. A-xà-lê nghĩa là thế nào?

於世間中得名聖者。何謂為聖。

ư thế gian trung đắc danh Thánh giả. hà vị vi Thánh.

Ở trong thế gian được gọi là Thánh, sao gọi là bậc Thánh?

聖名無著少欲知足亦名清淨。

Thánh danh Vô trước thiêu dục tri túc diệt danh thanh tịnh.

Thánh gọi là không đắm nhiễm, ít muốn biết đủ, cũng gọi là Thanh tịnh,

能度眾生於三有流生死大海。是名為聖。又復阿者名曰制度。

năng độ chúng sanh ở tam hữu lưu sanh tử Đại hải. thị danh vi Thánh. hựu phục a  
giả danh viết chế độ.

có thể độ chúng sanh lưu chuyển trong ba cõi trong biển lớn sanh tử, ấy gọi là  
Thánh. Lại nữa âm A gọi là điều tiết,

修持淨戒隨順威儀。又復阿者名依聖人。

tu trì tịnh giới tùy thuận oai nghi. hựu phục a giả danh y Thánh nhân.

tu trì giới thanh tịnh thuận theo oai nghi. Lại nữa âm A gọi là nương tựa vào  
bậc Thánh,

應學威儀進止舉動供養恭敬禮拜三尊孝養父

ứng học oai nghi tiến chỉ cử động cúng dường cung kính lễ bái tam tôn hiếu dưỡng  
phụ

phải học oai nghi cử động tiến dùng, cúng dường cung kính lễ bái Tam Tôn, hiếu  
dưỡng cha mẹ

母及學大乘。

mẫu cập học Đại thừa.

và học Đại thừa,

善男女等具持禁戒及諸菩薩摩訶薩等是名聖人。又復阿者名曰教誨。

thiện nam nữ đẳng cụ trì cấm giới cập chư Bồ-tát Ma-Ha tát đẳng thị danh Thánh  
nhân. hựu phục a giả danh viết giáo hối.

tất cả thiện nam tín nữ đều giữ gìn giới cấm cùng với các vị Đại Bồ-tát, gọi là  
Thánh nhân. Lại nữa âm A gọi là dạy bảo,

如言汝等如是應作如是莫作。

như ngôn nhữ đẳng như thị ứng tác như thị mạc tác.

như nói các ông nên làm như vậy không nên làm như vậy,

若有能遮非威儀法。是名聖人。是故名阿。

nhược hữu năng giả phi oai nghi Pháp. thị danh Thánh nhân. thị cố danh a.

nếu có thể ngăn chặn chướng phải là pháp oai nghi, gọi là Thánh nhân, vì vậy gọi  
là âm A.

短伊者即是佛法。梵行廣大清淨無垢。

đoản y giả túc thị Phật Pháp. phạm hành quảng Đại thanh tịnh vô cấu.

Âm Y ngắn túc là Phật pháp, phạm hạnh rộng lớn, thanh tịnh không cấu nhiễm,

譬如滿月。

thí như mãn nguyệt.

giống như mặt trăng đầy.

汝等如是應作不作是義非義此是佛說此是魔說。是故名伊。長伊者。

nhữ đẳng như thị ứng tác bất tác thị nghĩa phi nghĩa thử thị Phật thuyết thử thị  
ma thuyết. thị cố danh y. trường y giả.

Như vậy các người nên làm hay không nên làm, là thật nghĩa hay phi nghĩa, cái  
này là Phật hay là Ma nói, nên gọi là Y. Y dài là

佛法微妙甚深難得。

Phật Pháp vi diệu thậm thâm nan đắc.

Phật pháp vi diệu sâu xa khó được,

如自在天大梵天王法名自在。若能持者則名護法。

như Tự Tại Thiên Đại Phạm Thiên Vương Pháp danh tự-tại. nhược năng trì giả tắc  
danh hộ Pháp.

như Trời Tự Tại, Vua Trời Đại Phạm, Pháp gọi là Tự tại, nếu có thể giữ gìn túc  
gọi là Hộ pháp.

又自在者名四護世。是四自在則能攝護大涅槃經。

hộ tự-tại giả danh tứ hộ thế. thị tứ tự-tại tắc năng nhiếp hộ Đại Niết-bàn Kinh.

Lại Tự tại gọi là Tứ Hộ thế, Tứ Tự tại này thì có thể thâm nhiếp hộ trì kinh Đại Niết-bàn,

亦能自在敷揚宣說。又復伊者能為眾生自在說法。

diệc năng tự-tại phu dương tuyên thuyết. hộ phục y giả năng vi chúng sanh tự-tại thuyết Pháp.

cũng có thể tự tại hiện bày tuyên nói. Lại nữa âm Y luôn vì chúng sanh tự tại nói Pháp.

復次伊者為自在故說。何等是耶。

phục thứ y giả vi tự-tại cố thuyết. hà đẳng thị da.

Lại nữa âm Y là tự tại nên thuyết, đó là những gì?

所謂修習方等經典。復次伊者。

sở vị tu tập phương đẳng Kinh điển. phục thứ y giả.

Đó là tu tập kinh điển Phương Đẳng. Lại nữa âm Y

為斷嫉妬如除穢穢。皆悉能令變成吉祥。

vi đoạn tật đố như trừ bại ố. giai tất năng lệnh biến thành cát tường.

là đoạn trừ ghen ghét giống như trừ cỏ dại, có thể làm cho tất cả đều biến thành an lành,

是故名伊短憂者。

thị cố danh y đoản ưu giả.

vì vậy gọi âm Y. Âm Ưu ngắn là,

於諸經中最上最勝增長上上謂大涅槃。復次憂者如來之性。

ư chư Kinh trung tối thượng tối thắng tăng trưởng thượng thượng vị Đại Niết-Bàn. phục thứ ưu giả Như-Lai chi tánh.

ở trong các kinh Tối thắng Tối thượng tăng trưởng Thượng thượng đó là kinh Đại Niết-bàn. Lại nữa âm Ưu là tánh Như Lai,

聲聞緣覺所未曾聞。

thanh văn duyên giác sở vị tăng văn.

hàng Thanh văn Duyên Giác chưa từng được nghe.

如一切處北躡單越最為殊勝菩薩若能聽受是經。於一切眾最上最勝。

như nhất thiết xứ Bắc uất đàn việt tối vi thù thắng Bồ-tát nhược năng thính thọ thị Kinh. ư nhất thiết chúng tối thượng tối thắng.

Giống như ở khắp mọi nơi thì Bắc Uất-đàn-việt là thù thắng nhất, nếu Bồ-tát có thể nghe và thọ trì kinh này thì trong tất cả chúng sanh là Tối thắng Tối thượng,

是故名憂。長憂者。譬如牛乳諸味中上。

thị cố danh ưu. trường ưu giả. thí như ngưu nhũ chư vị trung thượng.

cho nên gọi là Ưu. Âm Ưu dài là giống như Ngưu nhũ, trong tất cả các vị thì vị nó là bậc nhất.

如來之性亦復如是。於諸經中最尊最上。

Như-Lai chi tánh diệc phục như thị. ư chư Kinh trung tối tôn tối thượng.

Tánh của Như Lai cũng lại như vậy, là Tối tôn Tối thượng trong tất cả các Kinh,若有誹謗當知是人與牛無別。復次憂者。

nhược hữu phi báng đương tri thị nhân dữ ngưu vô biệt. phục thứ ưu giả.

nếu có người nào phi báng thì nên biết người đó với trâu không khác. Lại nữa Ưu có nghĩa là,

是人名為無慧正念誹謗如來微密祕藏。

thị nhân danh vi vô tuệ chánh niệm phi báng Như-Lai vi mật bí tạng.

người đó gọi là không tuệ chánh niệm, phi báng tặng Bí mật vi diệu của Như Lai, 當知是人甚可憐愍。遠離如來祕密之藏說無我法。

đương tri thị nhân thậm khả lân mẫn. viễn li Như-Lai bí mật chi tặng thuyết vô ngã Pháp.

nên biết rằng người ấy rất đáng thương xót, xa lìa tặng Bí mật của Như Lai nói pháp Vô ngã,

是故名憂。

thị cố danh ưu.

cho nên gọi là Ưu.

咽者即是諸佛法性涅槃。是故名咽。

yết giả tức thị chư Phật Pháp tánh Niết-Bàn. thị cố danh yết.

Âm Yết nghĩa là Pháp tánh Niết-bàn của chư Phật, vì vậy gọi là Yết.

野者謂如來義。復次野者。如來進止屈申舉動。

dã giả vị Như-Lai nghĩa. phục thứ dã giả. Như-Lai tiến chỉ khuất thân cử động.

Âm Dã: Là nghĩa Như Lai. Lại nữa Dã ấy là thân Như Lai cử động co duỗi tiến dừng,

無不利益一切眾生。是故名野。

vô bất lợi ích nhất thiết chúng sanh. thị cố danh dã.

tất cả đều ích lợi cho tất cả chúng sanh, vì vậy gọi là Dã.

鳥者名煩惱義。煩惱者名曰諸漏。

điều giả danh phiền não nghĩa. phiền não giả danh viết chư lậu.

Điều, gọi là nghĩa phiền não. Phiền não gọi là các lậu,

如來永斷一切煩惱。是故名鳥。炮者謂大乘義。

Như-Lai vĩnh đoạn nhất thiết phiền não. thị cố danh điều. pháo giả vị Đại thừa nghĩa.

Như Lai vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não, vì vậy gọi là Điều. Pháo, gọi là nghĩa Đại thừa,

於十四音是究竟義。大乘經典亦復如是。

ư thập tứ âm thị cứu cánh nghĩa. Đại thừa Kinh điển diệc phục như thị.

trong mười bốn âm, nó là nghĩa rốt ráo, kinh điển Đại thừa cũng lại như vậy,

於諸經論最為究竟。是故名炮。

ư chư Kinh luận tối vi cứu cánh. thị cố danh pháo.

trong tất cả các Kinh Luận, nó là rốt ráo nhất, cho nên gọi là Pháo.

菴者能遮一切諸不淨物。

am giả năng già nhất thiết chư bất tịnh vật.

Âm Am: Luôn ngăn chặn các vật bất tịnh,

於佛法中能捨一切金銀寶物。是故名菴。痾者名勝乘義。

ư Phật Pháp trung năng xả nhất thiết kim ngân bảo vật. thị cố danh am. a giả danh thắng thừa nghĩa.

ở trong Phật pháp thường bỏ tất cả vàng bạc châu báu, vì vậy gọi là Am. Âm A: Gọi là nghĩa Thắng thừa.

何以故。此大乘典大涅槃經。

hà dĩ cố. thử Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh.

Vì sao vậy? Vì kinh điển Đại thừa này thì kinh Đại Niết-bàn

於諸經中最为殊勝。是故名痾。

ư chư Kinh trung tối vi thù thắng. thị cố danh a.

là thù thắng nhất trong tất cả các Kinh.

迦者於諸眾生起大慈悲。

ca giả ư chư chúng sanh khởi Đại từ bi.

Âm Ca: Là khởi đại Từ bi nơi các chúng sanh,

生於子想如羅睺羅作妙善義。是故名迦。呬者名非善友。

sanh ư tử tưởng như la hầu la tác diệu thiện nghĩa. thị cố danh ca. Khu giả danh phi thiện hữu.

sanh ý tưởng đó là con như La-hầu-la làm nên nghĩa thiện vi diệu, vì vậy gọi là Ca. Âm Khu nghĩa là không phải bạn tốt;

非善友者名為雜穢。不信如來祕密之藏。

phi thiện hữu giả danh vi tạp uế. bất tín Như-Lai bí mật chi tạng.

Không phải bạn tốt gọi là tạp nham bản thiu, không tin tạng Bí mật của Như Lai, là故名呬。伽者名藏。藏者即是如來祕藏。

thị cố danh 呬. dà giả danh tạng. tạng giả tức thị Như-Lai bí tạng.

cho nên gọi là Khu. Âm Già: Gọi là Tạng. Tạng tức là tạng Bí mật của Như Lai, 一切眾生皆有佛性。是故名伽。

nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh. thị cố danh dà.

tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, cho nên gọi là Già.

重音伽者如來常音。何等名為如來常音。

trọng âm dà giả Như-Lai thường âm. hà đẳng danh vi Như-Lai thường âm.

Trọng âm Già là Thường âm của Như Lai, những gì gọi là Thường âm của Như Lai?

所謂如來常住不變。是故名伽。俄者一切諸行破壞之相。

sở vị Như-Lai thường trụ bất biến. thị cố danh dà. nga giả nhất thiết chu hành phá hoại chi tướng.

Đó là Như Lai Thường trụ không biến đổi, vì vậy gọi là Già. Âm Nga: Là tướng tan vỡ của tất cả các Hành,

是故名俄。

thị cố danh nga.

cho nên gọi là Nga.

遮者即是修義。調伏一切諸眾生故。

giá giả tức thị tu nghĩa. điều phục nhất thiết chu chúng sanh cố.

Âm Giá tức là nghĩa Tu. Điều phục tất cả chúng sanh,

名為修義。是故名遮。

danh vi tu nghĩa. thị cố danh giá.

gọi là nghĩa Tu, vì vậy gọi là Giá.

車者如來覆蔭一切眾生譬如大蓋。是故名車。

xa giả Như-Lai phúc âm nhất thiết chúng sanh thí như Đại cái. thị cố danh xa.

Âm Xa là Như Lai che trùm cho tất cả chúng sanh giống như cái lộng lớn, cho nên gọi là Xa.

闍者是正解脫無有老相。是故名闍。

Xà giả thị chánh giải thoát vô hữu lão tướng. thị cố danh xà.

Âm Xà là Chánh giải thoát không có tướng già nua, cho nên gọi Xà.

闍重音闍者煩惱繁茂譬如稠林。是故名闍。若者是智慧義知真法性。

đồ trọng âm xà giả phiền não phồn mậu thí như trù lâm. thị cố danh xà. nhã giả thị trí tuệ nghĩa tri chân Pháp tánh.

Trọng âm Xà là phiền não dấy lên nhiều, giống như rừng rậm, vì vậy gọi là Xà. Âm Nhã là nghĩa Trí tuệ biết Pháp tánh chân thật,

是故名若。

thị cố danh nhã.

nên gọi là Nhã.

吒者於闍浮提示現半身而演說法。

trá giả ư Diêm-phù-đề thị hiện bán thân nhi diễn thuyết Pháp.

Âm Trá là ở trong cõi Diêm-phù-đề thị hiện nửa thân để diễn bày nói Pháp,

譬如半月。是故名吒。

thí như bán nguyệt. thị cố danh trá.

giống như nửa mặt trăng, cho nên gọi là Trá.

侘(土家反)者法身具足譬如滿月。是故名侘。茶者是愚癡僧。

sá (độ gia phân )giả Pháp thân cụ túc thí như mãn nguyệt. thị cố danh sá. trà giả thị ngu si tăng.

Âm Sá là Pháp thân đầy đủ giống như mặt trăng đầy, cho nên gọi là Sá. Âm Trà là Tăng ngu si,

不知常與無常譬如小兒。是故名茶。

bất tri thường dữ vô thường thí như tiểu nhi. thị cố danh trà.

không biết Thường và Vô thường giống như đứa bé, cho nên gọi là Trà.

重音茶者不知師恩譬如羝羊。是故名茶。

trọng âm trà giả bất tri sư ân thí như dê dương. thị cố danh trà.

Trọng âm Trà là không biết ơn thầy giống như con dê đực, vì vậy gọi là Trà.

挈者非是聖義譬如外道。是故名拏。

noa giả phi thị Thánh nghĩa thí như ngoại đạo. thị cố danh noa.

Âm Noa là không phải bậc Thánh giống như Ngoại đạo, vì thế gọi là Noa.

多者如來於彼告諸比丘宜離驚畏。

đa giả Như-Lai ư bỉ cáo chư bỉ khâu nghi ly kinh úy.

Âm Đa là Như Lai nói với các ấy nên xa lìa sợ hãi,

當為汝等說微妙法。是故名多。他者名愚癡義。

đương vi nhữ đẳng thuyết vi diệu Pháp. thị cố danh đa. tha giả danh ngu si nghĩa.

sẽ vì các ông nói Pháp Vi diệu, cho nên gọi là Đa. Âm Tha là nghĩa ngu si.

眾生流轉生死自纏如蠶。是故名他。陀者名曰大施。

chúng sanh lưu chuyển sanh tử tự triển như tằm. thị cố danh tha. đà giả danh viết Đại thí.

Chúng sanh lưu chuyển tự trói buộc sanh tử giống như con tằm, vì vậy gọi là Tha.

Âm Đà gọi là Đại thí.

所謂大乘。是故名陀。重音陀者稱讚功德。

sở vị Đại thừa. thị cố danh đà. trọng âm đà giả xung tán công đức.

Đó là Đại Thừa, cho nên gọi là Đà. Trọng âm Đà là xung tán công đức,

所謂三寶如須彌山。高峻廣大無有傾倒。

sở vị Tam Bảo như Tu-Di sơn. cao tuần quảng Đại vô hữu khuynh đảo.

đó là Tam bảo giống như núi Tu-di, cao vút rộng lớn không có nghiêng đổ,

是故名陀。

thị cố danh đà.

cho nên gọi là Đà.

那者三寶安住無有傾動譬如門闥。是故名那。

na giả Tam Bảo an trú vô hữu khuynh động thí như môn khở. thị cố danh na.

Âm Na là an trú Tam bảo không có lay chuyển giống như cửa thành, vì vậy gọi là Na.

波者名顛倒義。若言三寶悉皆滅盡。

ba giả danh điên đảo nghĩa. nhược ngôn Tam Bảo tất giai diệt tận.

Âm Ba là nghĩa điên đảo. Nếu nói Tam bảo tất cả đều diệt hết,

當知是人為自疑惑。是故名波。頗者是世間災。

đương tri thị nhân vi tự nghi hoặc. thị cố danh ba. pha giả thị thế gian tai.

nên biết người đó tự làm nghi hoặc, cho nên gọi là Ba. Âm Pha là tai họa thế gian,

若言世間災起之時三寶亦盡。

nhược ngôn thể gian tai khởi chi thời Tam Bảo diệt tận.  
nếu nói lúc tai họa thể gian nổi lên thì Tam bảo cũng diệt hết,  
當知是人愚癡無智違失聖旨。是故名頗。

đương tri thị nhân ngu si vô trí vi thất Thánh chí. thị cố danh pha.  
nên biết người đó ngu si không có trí tuệ làm trái ý chỉ của bậc Thánh, vì vậy  
gọi là Pha.

婆者名佛十力。是故名婆。重音婆者名為重擔。

bà già danh Phật thập lực. thị cố danh bà. trọng âm bà già danh vi trọng đảm.  
Âm Bà là mười lực của Phật, vì vậy gọi là Bà. Trọng âm Ba gọi là gánh nặng,  
堪任荷負無上正法。當知是人是大菩薩。

kham nhậm hà phụ vô thượng chánh Pháp. đương tri thị nhân thị Đại Bồ-tát.  
kham chịu hết lòng gánh vác Chánh pháp vô thượng, nên biết người đó chính là Đại  
Bồ-tát,

是故名婆。摩者是諸菩薩嚴峻制度。

thị cố danh bà. ma già thị chư Bồ-tát nghiêm tuân chế độ.  
vì vậy gọi là Bà. Âm Ma là các Bồ-tát nghiêm ngặt chế độ,  
所謂大乘大般涅槃。是故名摩。

sở vị Đại thừa Đại bát Niết-bàn. thị cố danh ma.  
đó là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, vì vậy gọi là Ma.

邪者是諸菩薩在在處處。

tà già thị chư Bồ-tát tại tại xứ xứ.  
Âm Tà là các Bồ-tát ở khắp mọi nơi

為諸眾生說大乘法。是故名邪。

vi chư chúng sanh thuyết Đại thừa Pháp. thị cố danh tà.  
vì các chúng sanh mà nói pháp Đại thừa, cho nên gọi là Tà.

囉者能壞貪欲瞋恚愚癡說真實法。是故說囉。

la già năng hoại tham dục sân nhuế ngu si thuyết chân thật Pháp. thị cố thuyết  
la.

Âm La là luôn phá hoại tham dục, sân nhuế, ngu si mà nói Pháp chân thật, vì vậy  
gọi là La.

輕羅者名聲聞乘動轉不住。大乘安隱無有傾動。

khinh la già danh thanh văn thừa động chuyển bất trụ. Đại thừa an ổn vô hữu  
khuynh động.

Âm La nhẹ gọi là Thanh văn thừa chuyển động không trôi, Đại thừa an ổn không có  
lay chuyển,

捨聲聞乘精勤修習無上大乘。是故名羅。

xả thanh văn thừa tinh tinh cần tu tập vô thượng Đại thừa. thị cố danh la.  
bỏ Thanh văn Thừa siêng năng tu tập Đại thừa Vô thượng, vì vậy gọi là La.

和者如來世尊為諸眾生雨大法雨。

hòa già như lai thế tôn vi chư chúng sanh vũ Đại Pháp vũ.

Âm Hòa là Như Lai Thế Tôn vì các chúng sanh mưa xuống Pháp lớn,

所謂世間呪術經書。是故名和。除者遠離三箭。是故名除。

sở vị thế gian chú thuật Kinh thư. thị cố danh hòa. xa già viễn li tam tiễn. thị  
cố danh xa.

đó là kinh sách chú thuật thế gian, vì vậy gọi là Hòa. Âm Xa là xa lìa ba độc,  
cho nên gọi là Xa.

沙者名具足義。

sa già danh cụ túc nghĩa.

Ân Sa là nghĩa Cụ túc,

若能聽是大涅槃經則為已得聞持一切大乘經典。是故名沙。



nhược năng thính thị Đại Niết-bàn Kinh tắc vi dĩ đắc văn trì nhất thiết Đại thừa Kinh điển. thị cố danh sa.

nếu ai có thể nghe kinh Đại Niết-bàn này tức là đã được nghe và thọ trì tất cả kinh điển Đại thừa, vì vậy gọi là Sa.

娑者為諸眾生演說正法令心歡喜。是故名娑。

Ta giả vi chú chúng sanh diễn thuyết chánh Pháp lệnh tâm hoan hỷ. thị cố danh ta.

Âm Ta: Là vì tất cả chúng sanh diễn nói chánh pháp khiến cho tâm được vui vẻ, vì thế gọi là Ta.

呵者名心歡喜。奇哉世尊離一切行。

ha giả danh tâm hoan hỷ. kì tai Thế tôn ly nhất thiết hành.

Âm Ha là tâm vui vẻ. lạ thay Thế Tôn lìa tất cả hành,

怪哉如來入般涅槃。是故名呵。羅者名曰魔義。

quái tai Như-Lai nhập bát Niết-Bàn. thị cố danh ha. la giả danh viết ma nghĩa.

lạ thay Như Lai Nhập Bát-niết-bàn, vì vậy gọi là Ha. Âm La gọi là nghĩa Ma.

無量諸魔不能毀壞如來祕藏。是故名羅。

vô lượng chú ma bất năng hủy hoại Như-Lai bí tạng. thị cố danh la.

Vô lượng loài Ma không thể phá hoại tạng Bí mật của Như Lai, nên gọi là La.

復次羅者。乃至示現隨順世間有父母妻子。

phục thứ la giả. nãi chí thị hiện tùy thuận thế gian hữu phụ mẫu thê tử.

Lại nữa La là, cho đến việc thuận theo thế gian mà thị hiện có cha mẹ vợ con, là故名羅。

thị cố danh la.

vì vậy gọi là La.

魯流盧樓如是四字說有四義。

lỗ lưu lô lâu như thị tứ tự thuyết hữu tứ nghĩa.

Lỗ, Lưu, Lu, Lâu bốn chữ như vậy nói có bốn nghĩa.

謂佛法僧及以對法。言對法者。

vị Phật Pháp tăng cập dĩ Đối Pháp. ngôn Đối Pháp giả.

Đó là Phật, Pháp, Tăng cùng với Đối pháp. Nói Đối pháp nghĩa là,

隨順世間如提婆達示現壞僧。化作種種形貌色像。為制戒故。

tùy thuận thế gian như đề bà đạt thị hiện hoại tăng. hóa tác chủng chủng hình mạo sắc tượng. vi chế giới cố.

thuận theo thế gian giống như Đề-bà-đạt-đa thị hiện phá hoại Tăng, hóa làm các loại hình dáng sắc mặt, chế làm điều lệ.

智者了達不應於此而生畏怖。

trí giả liễu đạt bất ứng ư thử nhi sanh úy phổ.

Người trí thấu rõ không nên ở đó mà sanh sợ hãi,

是名隨順世間之行。以是故名魯流盧樓。

thị danh tùy thuận thế gian chi hành. dĩ thị cố danh lỗ lưu lô lâu.

gọi là hạnh thuận theo thế gian, do vậy gọi là Lỗ, Lưu, Lô, Lâu.

吸氣舌根隨鼻之聲。長短超聲隨音解義。

hấp khí thiết căn tùy tỷ chi thanh. trường đoản siêu thanh tùy âm giải nghĩa

Cuống lưỡi hít thở tùy vào tiếng của mũi, tiếng dài ngắn siêu việt tùy vào âm mà hiểu nghĩa,

皆因舌齒而有差別。

giai nhân thiết xỉ nhi hữu sai biệt.

đều nhờ vào răng và lưỡi mà có sai khác.

如是字義能令眾生口業清淨。

như thị tự nghĩa năng lệnh chúng sanh khẩu nghiệp thanh tịnh.

Như vậy nghĩa của Từ có thể làm cho khẩu nghiệp của chúng sanh được thanh tịnh.

眾生佛性則不如是假於文字然後清淨。何以故。性本淨故

chúng sanh Phật tánh tức bất như thị giả u văn tự nhiên hậu thanh tịnh. hà dĩ cố. tánh bản tịnh cố.

Phật tánh chúng sanh tức không phải như vậy, giả nương văn tự rồi mới Thanh tịnh. Vì sao vậy? Vì Tánh vốn Tịnh,

雖復處在陰界入中。而不同於陰入界也。

tuy phục xử tại âm giới nhập trung. nhi bất đồng u âm nhập giới dã.

nên tuy ở trong Âm, Giới, Nhập, mà không giống với Âm, Giới, Nhập vậy.

是故眾生悉應歸依。諸菩薩等以佛性故。

thị cố chúng sanh tất ứng quy y. chư Bồ-tát đẳng dĩ Phật tánh cố.

Vì vậy tất cả chúng sanh phải nên quy y, các vị Bồ-tát do Phật tánh nên

等視眾生無有差別。

đẳng thị chúng sanh vô hữu sai biệt.

nhìn chúng sanh đều bình đẳng không có sai khác,

是故半字於諸經書記論文章而為根本。又半字義皆是煩惱言說之本。

thị cố bán tự u chư Kinh thư kí luận văn chương nhi vi căn bản. hựu bán tự nghĩa giai thị phiền não ngôn thuyết chi bản.

vì vậy Bán Tự là gốc rễ trong các kinh sách, ký luận, văn chương. Lại nghĩa Bán Tự đều là phiền não, gốc của lời nói

故名半字。滿字者。

cố danh bán tự. mãn tự giả.

cho nên gọi là Bán tự và Mãn tự

乃是一切善法言說之根本也。譬如世間為惡行者名為半人。

nãi thị nhất thiết thiện Pháp ngôn thuyết chi căn bản dã. thí như thế gian vi ác hành giả danh vi bán nhân.

cùng với tất cả Pháp thiện là gốc rễ của lời nói vậy. Thí như người làm ác trong thế gian gọi là Bán Nhân.

修善行者名為滿人。如是一切經書記論。

tu thiện hạnh giả danh vi mãn nhân. như thị nhất thiết Kinh thư kí luận.

Người tu hạnh Thiện gọi là Mãn Nhân. Như vậy tất cả kinh sách, ký luận

皆因半字而為根本。

giai nhân bán tự nhi vi căn bản.

đều nhờ vào bán tự để làm căn bản.

若言如來及正解脫入於半字。是事不然。何以故。離文字故。

nhược ngôn Như-Lai cập chánh giải thoát nhập u bán tự. thị sự bất nhiên. hà dĩ cố. ly văn tự cố.

Nếu nói Như Lai cùng với Chánh giải thoát ở vào Bán Tự thì không thể có việc như vậy. Vì sao vậy? Vì là văn tự,

是故如來於一切法無礙無著真得解脫。

thị cố Như-Lai u nhất thiết Pháp vô ngại Vô trước chân đắc giải thoát.

cho nên Như Lai đối với tất cả Pháp không trở ngại, không nhiễm trước, được giải thoát chơn chánh.

何等名為解了字義。

hà đẳng danh vi giải liễu tự nghĩa.

Những gì gọi là hiểu rõ nghĩa Tự?

有知如來出現於世能滅半字。是故名為解了字義。

hữu tri Như-Lai xuất hiện u thế năng diệt bán tự. thị cố danh vi giải liễu tự nghĩa.

Có người biết Như Lai xuất hiện ở đời để diệt trừ Bán Tụ vì vậy gọi là hiểu rõ nghĩa của Tù,

若有隨逐半字義者。是人不知如來之性。

nhược hữu tùy trực bán tụ nghĩa giả. thị nhân bất tri Như-Lai chi tánh.

nếu có người thuận theo nghĩa của nửa Tù thì người đó không biết Tánh của Như Lai.

何等名為無字義耶。親近修習不善法者。是名無字。

hà đẳng danh vi vô tụ nghĩa da. thân cận tu tập bất thiện Pháp giả. thị danh vô tụ.

Những gì gọi là nghĩa của Vô tụ? Là gần gũi tu tập pháp bất thiện gọi là vô từ.

又無字者。雖能親近修習善法。

hựu vô tụ giả. tuy năng thân cận tu tập thiện Pháp.

Lại vô tụ nghĩa là có thể gần gũi tu tập pháp thiện

不知如來常與無常恒與非恒。及法僧二寶律與非律。

bất tri Như-Lai thường dữ vô thường hằng dữ phi hằng. cập Pháp tăng nhị bảo luật dữ phi luật.

nhưng không biết Như Lai Thường và Không thường, lâu bền và chẳng lâu bền, cùng với hai bảo Pháp, Tăng Luật và không phải Luật.

經與非經魔說佛說。若有不能如是分別。

Kinh dữ phi Kinh ma thuyết Phật thuyết. nhược hữu bất năng như thị phân biệt.

Kinh và không phải Kinh Phật nói hay ma nói, nếu có người không thể phân biệt như vậy thì

是名隨逐無字義也。

thị danh tùy trực vô tụ nghĩa dã.

gọi là thuận theo nghĩa vô tụ.

我今已說如是隨逐無字之義。善男子。

ngã kim dĩ thuyết như thị tùy trực vô tụ chi nghĩa. thiện nam tử.

Nay Ta đã nói thuận theo nghĩa của vô tụ như vậy. Thiện nam tử!

是故汝今應離半字善解滿字。

thị cố nhữ kim ứng ly bán tụ thiện giải mãn tụ.

Cho nên nay ông phải lìa bán tụ và khéo hiểu mãn tụ.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我等應當善學字數。今我值遇無上之師。

ngã đẳng ứng đương thiện học tụ số. kim ngã trị ngộ vô thượng chi sư.

Chúng con phải nên khéo học tập số Tù, nay con đã gặp được bậc Thầy Vô thượng,

已受如來慇懃誨勅。佛讚迦葉。善哉善哉。

dĩ thọ Như-Lai ân cần hồi sắc. Phật tán Ca-diếp. Thiện tai Thiện tai.

đã nhận lấy lời dạy bảo ân cần của Như Lai. Phật khen ngợi Ca-diếp: Hay thay!

Hay thay!

樂正法者應如是學。

lạc chánh Pháp giả ứng như thị học.

Người thích Chánh pháp phải nên học như vậy.

#### 大般涅槃經鳥喻品第十四

Đại bát Niết-bàn Kinh điều dụ phẩm đệ thập tứ

Kinh Đại Bát Niết-bàn

Phẩm Thứ Mười Bốn: Điều Dụ .

爾時佛告迦葉菩薩。善男子。鳥有二種。

nhĩ thời Phật cáo ca diệp Bồ-tát. thiện nam tử. điều hữu nhị chủng.  
Lúc bấy giờ Phật nói với Bồ-tát Ca-diếp: Này Thiện nam tử! Chim có hai loại;  
一名迦隣提二名鴛鴦。

nhất danh ca lân đề nhị danh uyên ương.  
một là Ca-lân-đề, hai là Uyên ương

遊止共俱不相捨離。是苦無常無我等法。

du chỉ cộng câu bất tướng xả ly. thị khổ vô thường vô ngã đẳng Pháp.  
bay và đậu đều không có tướng lìa bỏ. Tất cả các pháp Khổ, Vô thường, Vô ngã này  
亦復如是不得相離。

diệp phục như thị bất đắc tướng ly.  
cũng lại như vậy, không có tướng xa lìa.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

云何是苦無常無我如彼鴛鴦迦隣提鳥。

vân hà thị khổ vô thường vô ngã như bi uyên ương ca lân đề điều.  
Thế nào là Khổ, Vô thường, Vô ngã giống như chim Ca-lân-đề, Uyên ương kia?  
佛言。善男子。異法是苦異法是樂。

Phật ngôn. thiện nam tử. dị Pháp thị khổ dị Pháp thị lạc.  
Phật nói: Thiện nam tử! Dị pháp là Khổ, Dị pháp là Lạc,  
異法是常異法無常。異法是我異法無我。

dị Pháp thị thường dị Pháp vô thường. dị Pháp thị ngã dị Pháp vô ngã.  
Dị pháp là Thường, Dị pháp là Vô thường, Dị pháp là Ngã, Dị pháp là Vô ngã.

譬如稻米異於麻麥。麻麥復異豆粟甘蔗。

thí như đạo mễ dị u ma mạch. ma mạch phục dị đậu túc cam giá.  
Giống như gạo lúa ghé khác với gạo lúa mạch, lúa mạch lại khác với đậu, lúa tẻ,  
mía.

如是諸種從其萌芽。乃至花葉皆是無常。

như thị chư chủng tông kỳ mạnh nha. nãi chí hoa diệp giai thị vô thường.  
Như vậy tất cả các loại đều mạnh nha từ đó, cho đến hoa, lá đều là Vô thường.  
菓實成熟人受用時。乃名為常。

quả thật thành thực nhân thọ dụng thời. nãi danh vi thường.  
Lúc trái cây chín mỗi người lấy dùng, ấy gọi là Thường.

何以故性真實故迦葉白佛言。世尊。

hà dĩ cố tánh chân thật cố Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Vì sao vậy? Vì Tánh chơn thật vậy. Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如是等物若是常者同如來耶。

như thị đẳng vật nhược thị thường giả đồng Như-Lai da.  
Như vậy tất cả các vật nếu là thường thì cùng với Như Lai chăng?

佛言。善男子。汝今不應作如是說。何以故。

Phật ngôn. thiện nam tử. nũ kim bất ứng tác như thị thuyết. hà dĩ cố.  
Phật nói: Thiện nam tử! Nay ông không nên nói như vậy, vì sao?

若言如來如須彌山。劫壞之時須彌崩倒。

nhược ngôn Như-Lai như Tu-Di sơn. kiếp hoại chi thời Tu-Di băng đảo.  
Vì nếu nói Như Lai giống như núi Tu-di, lúc kiếp hoại thì núi Tu-di vỡ tung,  
如來爾時豈同壞耶。善男子。

Như-Lai nhĩ thời khởi đồng hoại da. thiện nam tử.  
lúc bấy giờ Như Lai há chẳng phải cùng hoại ư? Thiện nam tử!

汝今不應受持是義。善男子。一切諸法唯除涅槃。

nhữ kim bất ứng thọ trì thị nghĩa. thiện nam tử. nhất thiết chu Pháp duy trừ Niết-Bàn.

nay ông không nên thọ trì nghĩa ấy. Thiện nam tử! Tất cả các Pháp chỉ trừ Niết-bàn

更無一法而是常者。

canh vô nhất Pháp nhi thị thường giả.

đều không có một pháp mà là thường pháp,

直以世諦言菓實常迦葉菩薩白佛言。世尊。善哉善哉。

trực dĩ thế đế ngôn quả thật thường Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế

tôn. Thiện tai Thiện tai.

ngay cả Thế đế nói trái cây là thường. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Hay thay! Hay thay thưa Thế Tôn,

如佛所說。佛告迦葉。如是如是。善男子。

như Phật sở thuyết. Phật cáo Ca-diếp. như thị như thị. thiện nam tử.

đúng như Phật nói. Phật nói với Ca-diếp: Đúng vậy đúng vậy, Thiện nam tử!

雖修一切契經諸定。乃至未聞大般涅槃。

tuy tu nhất thiết khế Kinh chư định. nãi chí vị văn Đại bát Niết-bàn.

Dù tu tất cả Khế kinh, các Định, cho đến chưa nghe kinh Đại Bát-niết-bàn,

皆言一切悉是無常。

giai ngôn nhất thiết tất thị vô thường.

đều nói tất cả đều là Vô thường.

聞是經已雖有煩惱如無煩惱。即能利益一切人天。何以故。

văn thị Kinh dĩ tuy hữu phiền não như vô phiền não. tức năng lợi ích nhất thiết nhân Thiên. hà dĩ cố.

Nghe kinh này xong dù có phiền não cũng như không có phiền não thì có thể lợi ích cho hết thầy trò người. Vì sao vậy?

曉了己身有佛性故。是名為常。復次善男子。

hiểu liễu kỷ thân hữu Phật tánh cố. thị danh vi thường. phục thứ thiện nam tử.

Vì hiểu rõ tự thân có Phật tánh, nên gọi là thường. Lại nữa Thiện nam tử!

譬如菴羅樹其花始敷名無常相。

thí như am la thụ kỳ hoa thủy phu danh vô thường tướng.

Giống như cây Am-la, hoa của nó mới hé gọi là tướng Vô thường,

若成菓實多所利益乃名為常。如是善男子。

nhược thành quả thật đa sở lợi ích nãi danh vi thường. như thị thiện nam tử.

nếu thành trái có nhiều lợi ích liền gọi là Thường. Như vậy Thiện nam tử!

雖修一切契經諸定。未聞如是大涅槃時。

tuy tu nhất thiết khế Kinh chư định. vị văn như thị Đại Niết-Bàn thời.

Dù tu tất cả Khế kinh, các Định, mà lúc chưa nghe kinh Đại Niết-bàn như vậy,

咸言一切悉是無常。

hàm ngôn nhất thiết tất thị vô thường.

đều nói hết thầy đều là Vô thường.

聞是經已雖有煩惱如無煩惱。即能利益一切人天。何以故。

văn thị Kinh dĩ tuy hữu phiền não như vô phiền não. tức năng lợi ích nhất thiết nhân Thiên. hà dĩ cố.

Nghe kinh này xong dù có phiền não cũng như không có phiền não liền có thể làm lợi ích tất cả trời người. Vì sao vậy?

曉了自身有佛性故。是名為常。復次善男子。

hiểu liễu tự thân hữu Phật tánh cố. thị danh vi thường. phục thứ thiện nam tử.

Vì hiểu rõ tự thân có Phật tánh, nên gọi là Thường. Lại nữa Thiện nam tử!

譬如金鑛消融之時是無常相。

thí như kim khoáng tiêu dung chi thời thị vô thường tướng。

Giống như lúc mỏ vàng tiêu tan là tướng Vô thường,

融已成金多所利益乃名為常。如是善男子。

dung dĩ thành kim đa sở lợi ích nãi danh vi thường。 như thị thiện nam tử。

tan xong thành vàng có nhiều lợi ích liền gọi là Thường。 Như vậy Thiện nam tử!

雖修一切契經諸定。未聞如是大涅槃時。

tuy tu nhất thiết khế Kinh chư định。 vị văn như thị Đại Niết-Bàn thời。

Dù tu tất cả Khế kinh, các Định, mà lúc chưa nghe kinh Đại Niết-bàn như vậy,

咸言一切悉是無常。聞是經已雖有煩惱如無煩惱。

hàm ngôn nhất thiết tất thị vô thường。 văn thị Kinh dĩ tuy hữu phiền não như vô  
phiền não。

đều nói hết thấy đều là Vô thường。 Nghe kinh này xong dù có phiền não cũng như  
không có phiền não,

即能利益一切人天。何以故。

túc năng lợi ích nhất thiết nhân Thiên。 hà dĩ cố。

túc có thể làm lợi ích tất cả Trời Người。 Vì sao vậy?

曉了自身有佛性故。是名為常。復次善男子。

hiểu liễu tự thân hữu Phật tánh cố。 thị danh vi thường。 phục thứ thiện nam tử。

Vì hiểu rõ tự thân có Phật tánh, nên gọi là Thường。 Lại nữa Thiện nam tử!

譬如胡麻未被壓時名曰無常。

thí như hồ ma vị bị áp thời danh viết vô thường。

Giống như hạt vừng lúc chưa bị ép gọi là Vô thường。

既壓成油多有益乃名為常。善男子。雖修一切契經諸定。

ký áp thành du đa hữu lợi ích nãi danh vi thường。 thiện nam tử。 tuy tu nhất  
thiết khế Kinh chư định。

Đã ép thành dầu có nhiều lợi ích liền gọi là Thường。 Thiện nam tử! Dù tu tất cả  
Khế kinh,

未聞如是大涅槃時。咸言一切悉是無常。

vị văn như thị Đại Niết-Bàn thời。 hàm ngôn nhất thiết tất thị vô thường。

mà lúc chưa nghe kinh Đại Niết-bàn như vậy, đều nói hết thấy đều là Vô thường。

聞是經已雖有煩惱如無煩惱。

văn thị Kinh dĩ tuy hữu phiền não như vô phiền não。

Nghe kinh này xong dù có phiền não cũng như không có phiền não,

即能利益一切人天。何以故。曉了己身有佛性故。

túc năng lợi ích nhất thiết nhân Thiên。 hà dĩ cố。 hiểu liễu kỷ thân hữu Phật  
tánh cố。

túc có thể làm lợi ích tất cả Trời Người。 Vì sao vậy? Vì hiểu rõ tự thân có Phật  
tánh,

是名為常。復次善男子。譬如眾流皆歸于海。

thị danh vi thường。 phục thứ thiện nam tử。 thí như chúng lưu giai quy vu hải。  
nên gọi là Thường。 Lại nữa Thiện nam tử! Giống như mọi dòng chảy đều quy về  
biển。

一切契經諸定三昧。皆歸大乘大涅槃經。

nhất thiết khế Kinh chư định tam muội。 giai quy Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh。

Tất cả Khế kinh các định tam-muội đều quy về kinh Đại Thừa Đại Bát Niết-bàn。

何以故。究竟善說有佛性故。善男子。

hà dĩ cố。 cứu cánh thiện thuyết hữu Phật tánh cố。 thiện nam tử。

Vì sao vậy? Vì khéo nói có Phật tánh rất ráo。 Nay Thiện nam tử!

是故我言異法是常異法無常。

thị cố ngã ngôn dị Pháp thị thường dị Pháp vô thường.  
Vì vậy Ta nói dị Pháp là Thường dị Pháp là Vô thường,  
乃至無我亦復如是迦葉菩薩白佛言。世尊。

nãi chí vô ngã diệc phục như thị Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn,  
cho đến Vô ngã cũng lại như vậy. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,  
如來已離憂悲毒箭。夫憂悲者名為天。如來非天。

Nhu-Lai dĩ lý ưu bi độc tiển. phu ưu bi giả danh vi Thiên. Nhu-Lai phi Thiên.  
Nhu Lai đã lìa tên độc ưu bi. Phạm là ưu bi gọi là trời mà Nhu Lai không phải  
trời.

憂悲者名為人。如來非人。憂悲者名二十五有。

ưu bi giả danh vi nhân. Nhu-Lai phi nhân. ưu bi giả danh nhị thập ngũ hữu.  
Ưu bi gọi là Người mà Nhu Lai không phải Người. Ưu bi gọi là Hai mươi lăm Hữu,  
如來非二十五有。是故如來無有憂悲。

Nhu-Lai phi nhị thập ngũ hữu. thị cố Nhu-Lai vô hữu ưu bi.  
mà Nhu Lai không phải Hai mươi lăm Hữu, cho nên Nhu Lai nói không có ưu bi.

何故稱言如來憂悲。善男子。無想天者名為無想。

hà cố xưng ngôn Nhu-Lai ưu bi. thiện nam tử. vô tưởng Thiên giả danh vi vô  
tưởng.

Có sao nói rằng Nhu Lai ưu bi? Thiện nam tử! Trời Vô tưởng gọi là Vô tưởng,  
若無想者則無壽命。

nhược vô tưởng giả tắc vô thọ mạng.

nếu Vô tưởng tức không có thọ mạng,

若無壽命云何而有陰界諸入。以是義故。

nhược vô thọ mạng vân hà nhi hữu uẩn giới chư nhập. dĩ thị nghĩa cố.

nếu không có thọ mạng tại sao mà có Âm, Giới, các Nhập. Do nghĩa đó,

無想天壽不可說言有所住處。善男子。譬如樹神依樹而住。

vô tưởng Thiên thọ bất khả thuyết ngôn hữu sở trú xứ. thiện nam tử. thí như thụ  
Thần y thụ nhi trụ.

nên thọ mạng của Trời Vô tưởng không thể nói rằng có trú xứ. Thiện nam tử! Giống  
như Thần cây nương ở nơi cây,

不得定言依枝依節依莖依葉。

bất đắc định ngôn y chi y tiết y hành y diệp.

nhất định không được nói rằng nương vào nhánh, nương vào cành, nương vào cọng,  
nương vào lá,

雖無定所不得言無。無想天壽亦復如是。善男子。

tuy vô định sở bất đắc ngôn vô. vô tưởng Thiên thọ diệc phục như thị. thiện nam  
tử.

tuy không nhất định nhưng không được nói không, Trời Vô tưởng cũng lại như vậy.  
Thiện nam tử!

佛法亦爾甚深難解。如來實無憂悲苦惱。

Phật Pháp diệc nhĩ thậm thâm nan giải. Nhu-Lai thật Vô ưu bi khổ não.

Phật Pháp cũng như vậy sâu xa khó hiểu, Nhu Lai thật sự không có ưu, bi, khổ,  
não.

而於眾生起大慈悲。現有憂悲。

nhi ư chúng sanh khởi Đại từ bi. hiện hữu ưu bi.

Vì ở nơi chúng sanh khởi Đại Từ Bi, nên thị hiện có ưu, bi,

視諸眾生如羅睺羅。復次善男子。無想天中所有壽命。

thị chư chúng sanh như la hâu la. phục thứ thiện nam tử. vô tưởng Thiên trung sở  
hữu thọ mạng.

xem các chúng sanh như La-hầu-la. Lại nữa Thiện nam tử! Trong cõi Trời Vô tướng có mạng sống,

唯佛能知非餘所及。

duy Phật năng tri phi dư sở cập。

chỉ có Phật mới biết ngoài ra không ai biết tới,

乃至非想非非想處亦復如是。

nãi chí phi tưởng phi phi tưởng xử diệc phục như thị。

cho đến trời Phi tưởng, Phi Phi tưởng xứ cũng lại như vậy。

迦葉如來之性清淨無染猶如化身。云何當有憂悲苦惱。

Ca-diếp Như-Lai chỉ tánh thanh tịnh vô nhiễm do như hóa thân. vân hà đương hữu ưu bi khổ não。

Ca-diếp, Tánh Như Lai thanh tịnh, không nhiễm, giống như Hóa thân, tại sao lại có ưu, bi, khổ, não;

若言如來有憂悲者。云何能利一切眾生弘廣佛法。

nhược ngôn Như-Lai hữu ưu bi giả. vân hà năng lợi nhất thiết chúng sanh hoằng quảng Phật Pháp。

nếu nói Như Lai có ưu, bi làm sao có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh hoằng dương Phật Pháp rộng rãi;

若言無者。云何而言等視眾生如羅睺羅。

nhược ngôn vô giả. vân hà nhi ngôn đẳng thị chúng sanh như la hầu la。

nếu nói Không thì làm sao mà nói bình đẳng xem chúng sanh như La-hầu-la;

若不等視如羅睺羅。如是之言則為虛妄。

nhược bất đẳng thị như la hầu la. như thị chi ngôn tắc vi hư vọng。

nếu không bình đẳng xem chúng sanh như La-hầu-la, như vậy lời ấy tức là hư vọng。

以是義故。善男子佛不可思議。法不可思議。

dĩ thị nghĩa cố. thiện nam tử Phật bất khả tu nghị. Pháp bất khả tu nghị。

Do nghĩa đó, Thiện nam tử! Phật không thể nghĩ bàn, Pháp không thể nghĩ bàn,

眾生佛性不可思議。

chúng sanh Phật tánh bất khả tu nghị。

Phật tánh chúng sanh không thể nghĩ bàn,

無想天壽不可思議如來有憂及以無憂是佛境界。

vô tướng Thiên thọ bất khả tu nghị Như-Lai hữu ưu cập dĩ Vô ưu thị Phật cảnh giới。

mạng sống Trời Vô tướng không thể nghĩ bàn. Như Lai có ưu cùng với vô ưu chính là cảnh giới của Phật,

非諸聲聞緣覺所知。善男子。譬如空中舍宅微塵不得住立。

phi chư thanh văn duyên giác sở tri. thiện nam tử. thí như không trung xá trạch vi trần bất đắc trụ lập。

không phải chỗ biết của các Thanh văn, Duyên giác. Thiện nam tử! Giống như trong hư không nhà cửa cát bụi không trụ lập được,

若言舍宅不因空住無有是處。

nhược ngôn xá trạch bất nhân không trụ vô hữu thị xử。

nếu nói nhà cửa không nhờ hư không trụ lập không có chuyện đó。

以是義故。不可說舍住於虛空不住虛空。

dĩ thị nghĩa cố. bất khả thuyết xá trụ hư không bất trụ hư không。

Do nghĩa ấy, không thể nói nhà trụ ở hư không, không trụ ở hư không。

凡夫之人雖復說言舍住虛空。

phàm phu chi nhân tuy phục thuyết ngôn xá trụ hư không。

Người phàm phu tuy nói rằng nhà trụ hư không,

而是虛空實無所住。何以故性無住故。善男子。



nhi thị hư không thật vô sở trụ. hà dĩ cố tánh vô trụ cố. thiện nam tử,  
mà hư không ấy thực sự không chỗ trụ. Vì sao vậy? Vì Tánh không trụ. Thiện nam tử!

心亦如是不可說言住陰界入及以不住。

tâm diệc như thị bất khả thuyết ngôn trụ uẩn giới nhập cập dĩ bất trụ.  
Tâm cũng như vậy không thể nói rằng trụ và không trụ nơi Âm, Giới, Nhập.

無想天壽亦復如是。如來憂悲亦復如是。

vô tưởng Thiên thọ diệc phục như thị. Như-Lai ưu bi diệc phục như thị.  
Mạng sống Trời Vô tưởng cũng lại như vậy, Như Lai ưu bi cũng lại như vậy;  
若無憂悲云何說言等視眾生如羅睺羅。

nhược Vô ưu bi vân hà thuyết ngôn đẳng thị chúng sanh như la hầu la.  
nếu không ưu bi thì sao nói rằng bình đẳng xem chúng sanh như La-hầu-la,  
若言有者復云何言性同虛空。善男子。

nhược ngôn hữu giả phục vân hà ngôn tánh đồng hư không. thiện nam tử.  
nếu nói có thì tại sao lại nói Tánh giống Hư không. Thiện nam tử!

譬如幻師雖復化作種種宮殿殺生長養繫縛放捨。

thí như huyễn sư tuy phục hóa tác chủng chủng cung điện sát sanh trường dưỡng hệ  
phược phóng xả。

Giống như nhà ảo thuật dù hóa làm các thứ cung điện, sát sanh, trường dưỡng,  
trói buộc, phóng xả

及作金銀琉璃寶物叢林樹木。都無實性。

cập tác kim ngân lưu ly bảo vật tùng lâm thụ mộc. đô vô thật tánh.  
và làm các vật quý như báu vàng, bạc, lưu ly, cây cối rừng rậm đều không có  
thật.

如來亦爾。隨順世間示現憂悲無有真實。

Như-Lai diệc nhĩ. tùy thuận thế gian thị hiện ưu bi vô hữu chân thật.  
Như Lai cũng vậy, thuận theo thế gian mà thị hiện ưu bi không có chân thật.

善男子。如來已入大般涅槃。

thiện nam tử. Như-Lai dĩ nhập Đại bát Niết-bàn.  
Thiện nam tử! Như Lai đã vào Đại Bát-niết-bàn thì

云何當有憂悲苦惱。若謂如來入於涅槃是無常者。

vân hà đương hữu ưu bi khổ não. nhược vị Như-Lai nhập ư Niết-Bàn thị vô thường  
giả。

làm sao mà có ưu, bi, khổ, não. Nếu bảo rằng Như Lai vào Niết-bàn là Vô thường  
đương biết người đó không có ưu, bi.

đương tri thị nhân tắc hữu ưu bi.

thì nên biết người đó có ưu, bi;

若謂如來不入涅槃常住不變。當知是人無有憂悲。

nhược vị Như-Lai bất nhập Niết-Bàn thường trụ bất biến. đương tri thị nhân vô  
hữu ưu bi.

nếu bảo rằng Như Lai không vào Niết-bàn, thường trụ không biến đổi, nên biết  
người đó không có ưu, bi.

如來有憂及以無憂無能知者。

Như-Lai hữu ưu cập dĩ Vô ưu vô năng tri giả.

Như Lai có ưu hay không có ưu thì không ai có thể biết được.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa Thiện nam tử!

譬如下人能知下法不知中上。中者知中不知於上。

thí như hạ nhân năng tri hạ Pháp bất tri trung thượng. trung giả tri trung bất tri u thượng.

Giống như người bậc hạ thì có thể biết Pháp bậc hạ không biết bậc trung, thượng. Người bậc trung thì biết Pháp bậc trung không biết ở bậc thượng.

上者知上及知中下。聲聞緣覺亦復如是齊知自地。

thượng giả tri thượng cập tri trung hạ. thanh văn duyên giác diệc phục như thị tề tri tự địa.

Người bậc thượng thì biết Pháp bậc thượng và trung, hạ. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng lại như vậy, chỉ biết ngang chỗ của mình.

如來不爾悉知自地及以他地。

Nhu-Lai bất nhĩ tất tri tự địa cập dĩ tha địa.

Nhu Lai không như vậy biết hết chỗ mình cùng với chỗ khác,

是故如來名無礙智。示現幻化隨順世間。

thị cố Nhu-Lai danh vô ngại trí. thị hiện huyền hóa tùy thuận thế gian.

vì vậy Nhu Lai gọi là Vô ngại trí. Thuận theo thế gian thị hiện huyền hóa,

凡夫肉眼謂是真實。而欲盡知如來無礙無上智者。

phàm phu nhục nhãn vị thị chân thật. nhi dục tận tri Nhu-Lai vô ngại vô thượng trí giả.

phàm phu mắt thịt bảo là chơn thật mà muốn biết rõ ràng Trí vô ngại, vô thượng của Nhu Lai thì

無有是處。有憂無憂唯佛能知。

vô hữu thị xử. hữu ưu Vô ưu duy Phật năng tri.

không có chuyện đó. Có ưu hay không có ưu chỉ có Phật mới biết.

以是因緣異法有我異法無我。是名鴛鴦迦隣提性。

dĩ thị nhân duyên dị Pháp hữu ngã dị Pháp vô ngã. thị danh uyên ương ca lân đề tánh.

Do nhân duyên đó dị Pháp có Ngã, dị Pháp không có Ngã, gọi là Tánh Uyên ương, Ca-lân-đề.

復次善男子。佛法猶如鴛鴦共行。

phục thứ thiện nam tử. Phật Pháp do nhu uyên ương cộng hàng.

Lại nữa Thiện nam tử! Giống như Uyên ương cùng hàng với Phật pháp.

是迦隣提及鴛鴦鳥。盛夏水漲選擇高原安處其子。

thị ca lân đề cập uyên ương điều. thịnh hạ thủy trướng tuyền trạch cao nguyên an xứ kỳ tử.

Chim Ca-lân-già và Uyên ương đó, vào mùa hạ nước mênh mông chọn lựa chỗ cao để nuôi con của nó.

為長養故。然後隨本安隱而遊。

vì trường dưỡng cố. nhiên hậu tùy bản an ổn nhi du.

nuôi cho khôn lớn, sau đó yên ổn mà đi theo mẹ.

如來出世亦復如是。化無量眾生令住正法。

Nhu-Lai xuất thế diệc phục như thị. hóa vô lượng chúng sanh lệnh trụ chánh Pháp.

Nhu Lai xuất hiện ở đời cũng lại như vậy, hóa làm cho vô lượng chúng sanh an trụ Chánh pháp,

如彼鴛鴦迦隣提鳥選擇高原安置其子。

như bỉ uyên ương ca lân đề điều tuyền trạch cao nguyên an trí kỳ tử.

như chim Uyên ương và Ca-lân-đề kia lựa chọn chỗ cao để nuôi con của nó.

如來亦爾令諸眾生所作辦已。即便入於大般涅槃。

Nhu-Lai diệc nhĩ lệnh chư chúng sanh sở tác bạn dĩ. tức tiện nhập u Đại bát Niết-bàn.

Nhu Lai cũng như vậy, nói đầy đủ làm cho các chúng sanh trụ Chánh pháp xong, liền vào nơi Đại Bát-niết-bàn.

善男子。是名異法是苦異法是樂。

thiện nam tử. thị danh dị Pháp thị khổ dị Pháp thị lạc.

Thiện nam tử! Gọi là dị Pháp là Khổ, dị Pháp là Lạc,

諸行是苦涅槃是樂。第一微妙壞諸行故。

chư hành thị khổ Niết-Bàn thị lạc. đệ nhất vi diệu hoại chư hành cố.

các hành là Khổ, Niết-bàn là Lạc, vi diệu bậc nhất hoại diệt các hành.

迦葉菩薩白佛言。世尊。云何眾生得涅槃者名第一樂。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. vân hà chúng sanh đắc Niết-Bàn giả danh đệ nhất lạc.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Tại sao chúng sanh đắc Niết-bàn gọi là đệ nhất Lạc?

佛言。善男子。如我所說諸行和合名為老死。

Phật ngôn. thiện nam tử. như ngã sở thuyết chư hành hòa hợp danh vi lão tử.

Phật nói: Nay Ca-diếp, như Ta đã nói các Hành hòa hợp gọi là lão tử,

謹慎無放逸

cẩn thận vô phóng dật

Cẩn thận không phóng dật,

放逸不謹慎

phóng dật bất cẩn thận

Phóng dật không cẩn thận,

若不放逸者

nhược bất phóng dật giả

Nếu người không phóng dật,

如其放逸者

như kỳ phóng dật giả

Nếu người nào phóng dật,

若放逸者名為有法。是有為法為第一苦。

nhược phóng dật giả danh hữu vi Pháp. thị hữu vi Pháp vi đệ nhất khổ.

Nếu phóng dật gọi là pháp hữu vi, pháp hữu vi ấy là đệ nhất khổ.

不放逸者則名涅槃。

bất phóng dật giả tắc danh Niết-Bàn.

Không phóng dật tức gọi là Niết-bàn,

彼涅槃者名為甘露第一最樂。

bỉ Niết-Bàn giả danh vi cam lồ đệ nhất tối lạc.

Niết-bàn ấy gọi là cam lồ, là Lạc tối thắng nhất.

若趣諸行是名死處受第一苦若至涅槃則名不死受最妙樂。

nhược thú chư hành thị danh tử xứ thọ đệ nhất khổ nhược chí Niết-Bàn tắc danh

bất tử thọ tối diệu lạc.

Nếu theo các Hành gọi là chỗ chết, nhận lấy khổ bậc nhất, nếu đến Niết-bàn tức

gọi là không chết, nhận lấy niềm vui cao quý nhất.

若不放逸雖集諸行。是亦名為常樂不死不破壞身。

nhược bất phóng dật tuy tập chư hành. thị diệc danh vi thường lạc bất tử bất phá hoại thân.

Nếu không phóng dật, dù huân tập các hành, đó cũng gọi là thường lạc, không chết, không hoại diệt thân.

云何放逸。云何不放逸。

vân hà phóng dật. vân hà bất phóng dật.

是處名甘露

thị xứ danh cam lồ

Ấy gọi là Cam lồ.

是名為死句

thị danh vi tử câu

Đó gọi là sự chết.

則得不死處

tắc đắc bất tử xứ

Tức được chỗ không chết.

常趣於死路

thường thú u tử lộ

Luôn theo nơi đường chết.

Thế nào phóng dật, thế nào không phóng dật?

非聖凡夫是名放逸常死之法。出世聖人是不放逸無有老死。

phi Thánh phàm phu thị danh phóng dật thường tử chi Pháp. xuất thế Thánh nhân thị bất phóng dật vô hữu lão tử.

Phàm phu không phải Thánh gọi là phóng dật, luôn là pháp chết. Thánh nhân bậc xuất thế là không phóng dật, không có già chết.

何以故。入於第一常樂涅槃。以是義故。

hà dĩ cố. nhập ư đệ nhất thường lạc Niết-Bàn. dĩ thị nghĩa cố.

Vì sao? Vì vào nơi Niết-bàn Thường lạc bậc nhất. Do nghĩa đó,

異法是苦。異法是樂。異法是我異法無我。

dị Pháp thị khổ. dị Pháp thị lạc. dị Pháp thị ngã dị Pháp vô ngã.

nên dị Pháp là Khổ, dị Pháp là Lạc, dị Pháp là ngã, dị Pháp là vô ngã.

如人在地仰觀虛空不見鳥跡。善男子。

như nhân tại địa ngưỡng quán hư không bất kiến điều tích. thiện nam tử.

Giống như người nằm trên mặt đất ngưỡng nhìn hư không, không thấy dấu vết của chim. Thiện nam tử!

眾生亦爾無有天眼。

chúng sanh diệc nhĩ vô hữu Thiên nhãn.

Chúng sanh cũng như vậy không có Thiên nhãn,

在煩惱中而不自見有如來性。是故我說無我密教。所以者何。

tại phiền não trung nhi bất tự kiến hữu Như-Lai tánh. thị cố ngã thuyết vô ngã

Mật Giáo. sở dĩ giả hà.

Ở trong phiền não nên không tự thấy mình có tánh Như Lai, cho nên Ta nói Vô ngã là Mật giáo, tại sao như vậy?

無天眼者不知真我。橫計我故因諸煩惱。

vô Thiên nhãn giả bất tri chân ngã. hoành kế ngã cố nhân chu phiền não.

Người không có Thiên nhãn không biết Ngã chân thật. Ngang ngạch chấp Ngã là do các phiền não,

所造有為即是無常。

sở tạo hữu vi tức thị vô thường.

tạo nên hữu vi tức là Vô thường,

是故我說異法是常異法無常。

thị cố ngã thuyết dị Pháp thị thường dị Pháp vô thường.

vì vậy Ta nói dị Pháp là thường, dị Pháp là Vô thường.

精進勇健者

tinh tấn dũng kiện giả

Người siêng năng khỏe mạnh,

平地及曠野

bình địa cập khoáng dã

Đất bằng và đồng vắng,

昇大智慧殿

thăng Đại trí tuệ điện

Lên điện Đại trí tuệ,

既自除憂患

ký tự trừ ưu hoạn

Đã trừ bỏ buồn lo,

如來悉斷無量煩惱住智慧山。

Như-Lai tất đoạn vô lượng phiền não trụ trí tuệ sơn.

Như Lai đã đoạn trừ vô lượng phiền não trụ trong núi Trí tuệ,

見諸眾生常在無量億煩惱中。迦葉菩薩復白佛言。

若處於山頂

nhược xử ư sơn đỉnh

Nếu ở trên đỉnh núi.

常見諸凡夫

thường kiến chư phàm phu

Thường thấy các phàm phu.

無上微妙臺

vô thượng vi diệu đài

Đài Vi diệu hơn hết.

亦見眾生憂

diệc kiến chúng sanh ưu

Lại thấy chúng sanh buồn.

kiến chư chúng sanh thường tại vô lượng ức phiến não trung. Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn.

thấy các chúng sanh thường ở trong vô lượng ức phiến não. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。如偈所說是義不然。何以故。

Thế tôn. như kệ sở thuyết thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Bạch Thế Tôn! Giống như kệ nói, nghĩa ấy không như vậy. Vì sao?

入涅槃者無憂無喜。云何得昇智慧臺殿。

nhập Niết-Bàn giả Vô ưu vô hỷ. vân hà đắc thăng trí tuệ đài điện.

Người đã vào Niết-bàn thì không buồn không vui, tại sao lên được đài Trí tuệ,

復當云何住在山頂而見眾生。佛言。善男子。

phục đương vân hà trụ tại sơn đỉnh nhi kiến chúng sanh. Phật ngôn. thiện nam tử.

tại sao lại phải trụ trên đỉnh núi để thấy chúng sanh? Phật nói: Thiện nam tử!

智慧殿者即名涅槃。無憂患者謂如來也。

trí tuệ điện giả tức danh Niết-Bàn. Vô ưu hoạn giả vị Như-Lai dã.

Điện Trí tuệ tức gọi là Niết-bàn, không buồn lo gọi là Như Lai,

有憂患者名凡夫人。以凡夫憂故如來無憂。

hữu ưu hoạn giả danh phàm phu nhân. dĩ phàm phu ưu cố Như-Lai Vô ưu.

có buồn lo gọi là người phàm, do vậy phàm phu buồn lo, Như Lai không buồn lo,

須彌山頂者謂正解脫。

Tu-Di sơn đỉnh giả vị chánh giải thoát.

đỉnh núi Tu-di gọi là Chánh giải thoát.

勤精進者譬須彌山無有動轉。地謂有為行也。

cần tinh tấn giả thí Tu-Di sơn vô hữu động chuyển. địa vị hữu vi hành dã.

Người ân cần siêng năng thí như núi Tu-di không có lay chuyển. Đất gọi là hữu vi hành.

是諸凡夫安住是地造作諸行。其智慧者則名正覺。

thị chư phàm phu an trú thị địa tạo tác chư hành. kỳ trí tuệ giả tắc danh chánh giác.

Các phàm phu sống ở trên đất ấy tạo tác các Hành. Người Trí tuệ tức gọi là Chánh giác,

離有常住故名如來。

ly hữu thường trụ cố danh Như-Lai.

Thường trụ lìa xa các Hữu nên gọi là Như Lai.

如來愍念無量眾生常為諸有毒箭所中。是故名為如來有憂。

Như-Lai mẫn niệm vô lượng chúng sanh thường vi chư hữu độc tiễn sở trung. thị cố danh vi Như-Lai hữu ưu.

Như Lai thương xót vô lượng chúng sanh, luôn vì các Hữu ở trong tên độc. Cho nên gọi là Như Lai có buồn lo.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。若使如來有憂悲者。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn. nhược sử Như-Lai hữu ưu bi giả.

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! giả sử Như Lai là người có buồn lo,

則不得稱為等正覺。佛言迦葉。

tắc bất đắc xưng vi đẳng chánh giác. Phật ngôn Ca-diếp.

tức không được gọi là bậc Chánh giác! Phật nói: Này Ca-diếp!

皆有因緣。隨有眾生應受化處。

giai hữu nhân duyên. tùy hữu chúng sanh ứng thọ hóa xứ.

Thầy đều có nhân duyên cả, tùy chúng sanh nào ứng thọ thì biến hóa,

如來於中示現受生。雖現受生而實無生。

Như-Lai ở trung thị hiện thọ sanh, tuy hiện thọ sanh nhi thật vô sanh.  
Như Lai ở trong đó thị hiện thọ sanh, tuy thị hiện thọ sanh mà thực sự không có sanh.

是故如來名常住法。如迦隣提鴛鴦等鳥。

thị cố Như-Lai danh thường trụ Pháp, như ca lân đề uyên ương đẳng điều.  
Vì vậy Như Lai gọi là Pháp Thường trụ như các loài chim Ca-lân-đề và Uyên ương.v.v. vậy

大般涅槃經卷第八

Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ bát

Kinh Đại Bát-niết-bàn,

Quyển Thứ Tám.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:18:03 2006

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Chín

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (08-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第九

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ cửu

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

QUYỂN THỨ CHÍN

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Tổng đời, Sa-môn Tuệ Nghiêm... dựa vào Kinh Nê-hoàn mà thêm vào

月喻品第十五

nguyệt dụ phẩm đệ thập ngũ

PHẨM THỨ MƯỜI LĂM: NGUYỆT DỤ

佛告迦葉。

Phật cáo Ca-diếp

Phật bảo Ca-diếp:

譬如有人見月不現皆言月沒而作沒想。而此月性實無沒也。

thí như hữu nhân kiến nguyệt bất hiện giai ngôn nguyệt một nhi tác một tưởng。

nhi thử nguyệt tánh thật vô một dã。

Thí như có người thấy mặt trăng không hiện đều cho rằng mặt trăng đã mất mà thật ra mặt trăng không mất mà nó

轉現他方彼處眾生復謂月出。而此月性實無出也。

chuyển hiện tha phương bỉ xứ chúng sanh phục vị nguyệt xuất。nhi thử nguyệt tánh thật vô xuất dã。

đang hiện sang ở phương khác, chúng sanh xứ kia lại bảo mặt trăng mọc nhưng mặt trăng này vốn thật không mọc。

何以故。以須彌山障故不現。

hà dĩ cố。dĩ Tu-di sơn chướng cố bất hiện。

Vì sao? Vì núi Tu-di che nên không hiện vậy。

其月常生性無出沒。如來應供正遍知亦復如是。

kỳ nguyệt thường sanh tánh vô xuất một。Nhu-Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri diệc phục như thị。



Mặt trăng vốn thường hiển hiện, không có mọc lặn. Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri cũng lại như vậy,

出現三千大千世界。或閻浮提示有父母。

xuất hiện tam Thiên Đại Thiên thế giới 。 hoặc Diêm-phù-đề kì hữu phụ mẫu 。  
xuất hiện ở ba ngàn đại thiên thế giới, hoặc sanh ở cõi Diêm-phù-đề thị hiện có cha có mẹ.

眾生皆謂生閻浮提。或閻浮提示現涅槃。

chúng sanh giai vị sanh Diêm-phù-đề 。 hoặc Diêm-phù-đề thị hiện Niết-bàn 。  
Chúng sanh đều cho rằng Như Lai giảng sanh ở Diêm-phù-đề, hoặc thị hiện Niết-bàn.

ở Diêm-phù-đề.

如來之性實無涅槃。而諸眾生皆謂如來實般涅槃。

Như Lai chi tánh thật vô Niết-bàn 。 nhi chu chúng sanh giai vị Như Lai thật Bát-niết-bàn 。

Như Lai tánh thật không Niết-bàn mà các chúng sanh đều cho rằng Như Lai thật Bát-niết-bàn,

譬如月沒。善男子。如來之性實無生滅。

thí như nguyệt một 。 Thiện nam tử 。 Như Lai chi tánh thật vô sanh diệt 。  
như mặt trăng lặn vậy. Này Thiện nam tử! Tánh của Như Lai thật không có sanh diệt,

為化眾生示有生滅。善男子。

vị hóa chúng sanh kì hữu sanh diệt 。 Thiện nam tử 。

vì hóa độ chúng sanh nên thị hiện sanh diệt. Này Thiện nam tử!

如此滿月餘方見半此方半月餘方見滿。閻浮提人若見月初。

như thử mãn nguyệt dư phương kiến bán thử phương bán nguyệt dư phương kiến mãn  
。 Diêm-phù-đề nhân nhược kiến nguyệt sơ 。

Như phương này thấy mặt trăng tròn, phương khác thấy một nửa vàng trắng. Phương này thấy một nửa vàng trắng, phương khác thấy trăng tròn. Người ở Diêm-phù-đề nếu thấy bắt đầu có mặt trăng

皆謂一日起初月想。

giai vị nhất nhật khởi sơ nguyệt tưởng 。

đều nói là ngày mừng một, tưởng là đầu tháng.

見月盛滿謂十五日生盛滿想。而此月性實無虧盈。

kiến nguyệt thịnh mãn vị thập ngũ Nhật-Sanh thịnh mãn tưởng 。

tánh thật vô khuy doanh 。

Khi thấy trăng tròn, cho rằng ngày rằm trăng tròn nhưng thật ra trăng này tánh không đầy không khuyết

因須彌山而有增減。善男子。如來亦爾。

nhân Tu-Di sơn nhi hữu tăng giảm 。

do núi Tu-di mà có thêm có bớt. Này Thiện nam tử! Như Lai cũng lại như vậy.

於閻浮提或現初生或現涅槃。現始生時猶如初月。

ư Diêm-phù-đề hoặc hiện sơ sanh hoặc hiện Niết-bàn 。

Hiện thủy sanh thì do như sơ nguyệt 。

Ở trong cõi Diêm-phù-đề hoặc hiện giảng sanh, hoặc hiện Niết-bàn. Lúc mới giảng sanh giống như mặt trăng đầu tháng,  
一切皆謂童子初生行於七步如二日月或復

nhất thiết giai vị Đồng tử sơ sanh hành ư thất bộ như nhị nhật nguyệt hoặc phục

hết thấy đều cho rằng đồng tử khi mới sanh, đi bảy bước như mặt trăng ngày thứ hai; hoặc lại

示現入於書堂。如三日月。

thị hiện nhập ư thư đường 。

thị hiện vào trong học đường, như mặt trăng ngày thứ ba,

示現出家如八日月。放大智慧微妙光明。

thị hiện xuất gia như bát nhật nguyệt 。 phóng Đại trí tuệ vi diệu quang-minh 。

thị hiện lúc xuất gia như mặt trăng ngày thứ tám, phóng đại trí tuệ, ánh sáng vi diệu

能破無量眾生魔眾。如十五日盛滿之月。

năng phá vô lượng chúng sanh ma chúng 。 như thập ngũ nhật thịnh mãn chi nguyệt

。 có thể phá vô lượng chúng ma của chúng sanh, như mặt trăng tròn ngày rằm.

或復示現三十二相八十種好以自莊嚴。而現涅槃喻如月蝕。

hoặc phục thị hiện tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo dĩ tự trang nghiêm 。

nhi hiện Niết-bàn dụ như nguyệt thực 。

Hoặc lại thị hiện ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp dùng để tự trang nghiêm, rồi thị hiện Niết-bàn dụ như cuối tháng mặt trăng ẩn.

如是眾生所見不同。

như thị chúng sanh sở kiến bất đồng 。

Như vậy chỗ thấy của chúng sanh không đồng:

或見半月或見滿月或見月蝕。而此月性實無增減侵蝕之者。

hoặc kiến bán nguyệt hoặc kiến mãn nguyệt hoặc kiến nguyệt thực 。

nhi thù nguyệt tánh thật vô tăng giảm xâm thực chi giả 。

Hoặc thấy trăng nửa, hoặc thấy trăng tròn, hoặc thấy trăng ẩn nhưng mặt trăng này vốn thật không thêm bớt, không lẫn át lẫn nhau

常是滿月。如來之身亦復如是。

thường thị mãn nguyệt 。

Như Lai chi thân diệc phục như thị 。

mà luôn tròn đầy. Thân của Như Lai cũng lại như vậy

是故名為常住不變。復次善男子。譬如滿月一切悉現。

thị cố danh vi thường trụ bất biến 。

phục thứ Thiện nam tử 。

thí như mãn nguyệt nhất thiết tất hiện 。

nên gọi là thường trụ không biến. Lại nữa, này Thiện nam tử! Thí như mặt trăng hiện khắp tất cả,

在在處處城邑聚落。山澤水中若井若池。

tại tại xứ xứ thành ấp tụ lạc 。

son trạch thủy trung nhược tinh nhược trì 。

nơi nơi, chỗ chỗ thành ấp, xóm làng, trong nước suối, nước đầm, trong giếng, ao

及諸水器一切皆現。有諸眾生行百由旬百千由旬。

cập chư thủy khí nhất thiết giai hiện 。

hữu chư chúng sanh hành bách do-tuần

bách thiên do-tuần 。

và trong nước bồn, nước chậu, tất cả đều có mặt trăng hiện cả. Có những chúng sanh đi một trăm do tuần, trăm ngàn do tuần

見月常隨。凡夫愚人妄生憶想言。

kiến nguyệt thường tùy 。

phàm phu ngu nhân vọng sanh ức tưởng ngôn 。

vẫn thấy mặt trăng thường đi theo mình. Người phàm phu ngu mê tưởng rằng:

我本於城邑屋宅見如是月。今復於此空澤見之。

ngã bản ư thành ấp ốc trạch kiến như thị nguyệt 。

kim phục ư thử không trạch kiến chi 。

Tôi trước kia ở trong thành ấp, nhà cửa thấy mặt trăng này, nay ở nơi chỗ đầm

trống này cũng lại thấy mặt trăng.

為是本月為異於本。各作是念。

vi thị bồn nguyệt vi dị ư bồn 。

các tác thị niệm 。

Đây là mặt trăng trước kia hay là mặt trăng khác. Mỗi người nghĩ tưởng

月形大小或言如鏡口。或言如車輪。

nguyệt hình Đại tiểu hoặc ngôn như phú khẩu 。 hoặc ngôn như xa luân 。  
hình dáng mặt trăng này lớn nhỏ, hoặc nói như miệng chậu, hoặc nói lớn như cái bánh xe,

或言如四十九由旬。一切皆見月之光明。

hoặc ngôn như tứ thập cửu do-tuần 。 nhất thiết giai kiến nguyệt chi quang-minh

。 hoặc nói như lớn bốn mươi chín do-tuần. Tất cả mọi người đều thấy ánh sáng mặt trăng,

或見團圓猶如金盤是月性一。種種眾生各見異相。善男子。

hoặc kiến đoàn viên do như kim bàn thị nguyệt tánh nhất 。 chúng chúng chúng sanh các kiến dị tướng 。 Thiện nam tử 。

hoặc thấy trăng hình tròn như cái mâm vàng nhưng mặt trăng này vốn có một mà mỗi chúng sanh thì thấy các tướng khác nhau. Nay Thiện nam tử!

如來亦爾出現於世。或有人天而作是念。

Như Lai diệc nhĩ xuất hiện ư thế 。 hoặc hữu nhân Thiên nhi tác thị niệm 。

Như Lai xuất hiện ở đời cũng lại như vậy, hoặc có người, Trời nghĩ rằng:

如來今者在我前住。復有畜生亦生是念。

Như Lai kim giả tại ngã tiền trụ 。 phục hữu súc sanh diệc sanh thị niệm 。

Như Lai nay ở trước mặt tôi. Lại có súc sanh cũng cũng nghĩ rằng:

如來今者在我前住。

Như Lai kim giả tại ngã tiền trụ 。

Như Lai nay ở trước mặt tôi,

或有龕瘞亦見如來有龕瘞相。眾生雜類言音各異。

hoặc hữu lung á diệc kiến Như-Lai hữu lung á tướng 。 chúng sanh tạp loại ngôn âm các dị 。

hoặc có người câm điếc cũng thấy Như Lai có tướng câm điếc. Chúng sanh nhiều loại, nói những tiếng nói khác nhau

皆謂如來悉同己語。亦各生念。在我舍宅受我供養。

giai vị Như Lai tất đồng kỷ ngữ 。 diệc các sanh niệm 。 tại ngã xá trạch thọ ngã cung dưỡng 。

đều cho rằng Như Lai nói tiếng giống mình, cũng đều nghĩ rằng: Như Lai nhận sự cúng dường ở trong nhà của tôi.

或有眾生見如來身廣大無量。或見微小。

hoặc hữu chúng sanh kiến Như-Lai thân quảng Đại vô lượng 。 hoặc kiến vi tiểu 。

Hoặc có chúng sanh thấy thân Như Lai rộng lớn vô lượng, hoặc thấy rất nhỏ bé.

或有見佛是聲聞像。或復有見為緣覺像。

hoặc hữu kiến Phật thị Thanh văn tượng 。 hoặc phục hữu kiến vi Duyên giác tượng

。 Hoặc có người thấy Phật là hình dáng Thanh văn, hoặc lại có người thấy Phật là hình dáng Duyên giác.

有諸外道復各念言。

hữu chư ngoại đạo phục các niệm ngôn 。

Có các ngoại đạo lại nghĩ rằng:

如來今者在我法中出家學道。或有眾生復作是念。

Như Lai kim giả tại ngã Pháp trung xuất gia học đạo 。 hoặc hữu chúng sanh phục tác thị niệm 。

Như Lai nay xuất gia học đạo ở trong giáo phái của ta, hoặc có chúng sanh lại nghĩ rằng:

如來今者獨為我故出現於世。如來實性喻如彼月。

Nhu Lai kim giả độc vị ngã cố xuất hiện u thế 。 Nhu Lai thật tánh dụ như bi nguyệt 。

Nhu Lai nay riêng vì ta mà xuất hiện ở đời, Thật tánh của Nhu Lai dụ như mặt trăng kia,

即是法身是無生身。方便之身隨順於世。

tức thị Pháp thân thị vô sanh thân 。 phương tiện chi thân tùy thuận u thế 。

chính là Pháp thân, là thân vô sanh, là thân phương tiện thuận theo thế gian

示現無量本業因緣。在在處處示現有生。

thị hiện vô lượng bản nghiệp nhân duyên 。 tại tại xứ xứ thị hiện hữu sanh 。

mà thị hiện vô lượng bản nghiệp nhân duyên, thị hiện có sanh ra nơi này nơi khác

猶如彼月。以是義故如來常住無有變異。

do như bi nguyệt 。

dĩ thị nghĩa cố Nhu Lai thường trụ vô hữu biến dị 。

giống như mặt trăng kia, do nghĩa này nên Nhu Lai là thường trụ không có thay đổi.

復次善男子。如羅睺羅阿修羅王以手遮月。

phục thứ Thiện nam tử 。

nhu La-hầu-la, A-tu-La Vương dĩ thủ giả nguyệt 。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Nhu La-hầu-la A-tu-La Vương dùng tay che mặt trăng.

世間諸人咸謂月蝕。阿修羅王實不能蝕。

thế gian chư nhân hàm vị nguyệt thực 。

A-tu-La Vương thật bất năng thực 。

Những người trong thế gian, hoặc cho cho rằng mặt trăng bị nuốt. Nhưng A-tu-la Vương thật không thể nuốt được.

以阿修羅障其明故。是月團圓無有虧損。

dĩ A-tu-La chướng kỳ minh cố 。

thị nguyệt đoàn viên vô hữu khuy tổn 。

Mặt trăng này thật vẫn luôn tròn đầy không có sút mẻ,

但以手障故使不現。

đãn dĩ thủ chướng cố sử bất hiện 。

nhưng chỉ vì A-tu-la dùng tay che nên ánh sáng không hiển hiện được.

若攝手時世間咸謂月復還生。

nhược nhiếp thủ thì thế gian hàm vị nguyệt phục hoàn sanh 。

Nếu khi thu tay lại thì thế gian hoặc bảo mặt trăng sanh trở lại

皆言是月多受苦惱假使百千阿修羅王不能惱之。如來亦爾。

giai ngôn thị nguyệt đa thọ khổ não giả sử bách thiên A-tu-La Vương bất năng nảo

chí 。

Nhu Lai diệc nhĩ 。

và đều cho rằng mặt trăng chịu nhiều khổ não. Giả sử có trăm ngàn A-tu-la cũng không thể làm cho mặt trăng này khổ não được. Nhu Lai cũng lại như vậy,

示有眾生於如來所生僣惡心出佛身血起五逆罪至一

thị hữu chúng sanh u Nhu Lai sở sanh thô ác tâm xuất Phật thân huyết khởi ngũ

ngịch tội chí nhất

thị hiện có các chúng sanh đối với Nhu Lai có tâm thô ác, làm thân Phật chảy máu, phạm năm nghịch tội, phi báng Chánh pháp thành hạng Nhất-xiển-đề.

闍提。為未來世諸眾生故。

xiển đề 。

vi vị lai thế chư chúng sanh cố 。

Nhu Lai vì các chúng sanh trong đời vị lai

如是示現壞僧斷法而作留難。

như thị thị hiện hoại tăng đoạn Pháp nhi tác lưu nan 。

mà thị hiện những sự phá hoại Tăng đoàn, dứt diệt Chánh pháp mà làm những điều chướng nạn như vậy.

假使無量百千諸魔不能侵出如來身血。所以者何。

giả sử vô lượng bách thiên chư ma bất năng xâm xuất Nhu Lai thân huyết 。

sở dĩ giả hà 。

Giả sử có vô lượng trăm ngàn loài ma cũng không thể xâm tổn làm thân Phật chảy máu. Vì sao như vậy?

如來之身無有血肉筋脈骨髓。如來真實無惱壞。

Nhu Lai chi thân vô hữu huyết nhục cân mạch cốt tủy 。 Nhu Lai chân thật vô não hoại 。

Vì thân Nhu Lai không có máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy. Nhu Lai chân thật, thật không có sự não hoại.

眾生皆謂法僧毀壞如來滅盡。

chúng sanh giai vị Pháp tăng hủy hoại Nhu Lai diệt tận 。

Chúng sanh đều cho rằng Pháp và Tăng hủy hoại thì Nhu Lai cũng đứt mất,

而如來性真實無變無有破壞。隨順世間如是示現。復次善男子。

nhi Nhu-Lai tánh chân thật vô biến vô hữu phá hoại 。

tùy thuận thể gian như thị thị hiện 。

phục thứ Thiện nam tử 。

nhưng Nhu Lai tánh chân thật không biến đổi, không có phá hoại, tùy thuận thể gian mà thị hiện như vậy. Lại nữa, này Thiện nam tử!

如二人鬪。若以刀杖傷身出血。

như nhị nhân đấu 。

nhuộc dĩ đao trượng thương thân xuất huyết 。

Nhu hai người đấu võ, hoặc dùng dao gậy đâm nhau cho thân chảy máu

雖至於死不起殺想。如是業相輕而不重。

tuy chí ư tử bất khởi sát tướng 。

nhu thị nghiệp tướng khinh nhi bất trọng 。

tuy đánh nhau đến chết mà vẫn nghĩ tướng là giết nhau thì nghiệp tướng này nhẹ, mà không nặng.

於如來所本無殺心。

ư Nhu Lai sở bản vô sát tâm 。

Đối với đức Nhu Lai, vốn không có tâm giết hại

雖出身血是業亦爾輕而不重。如來如是於未來世。

tuy xuất thân huyết thị nghiệp diệc nhĩ khinh nhi bất trọng 。

Nhu Lai như thị ư vị lai thể 。

tuy làm thân Phật chảy máu, nghiệp này cũng nhẹ mà không nặng,

為化眾生示現業報。復次善男子。

vị hóa chúng sanh thị hiện nghiệp báo 。

phục thứ Thiện nam tử 。

vì hóa độ chúng sanh ở trong đời vị lai mà Nhu Lai thị hiện nghiệp báo này. Lại nữa, này Thiện nam tử!

猶如良醫勤教其子醫方根本。此是根藥此是莖藥此是色藥。

do như lương y tinh cần giáo kỳ tử y phương căn bản 。

thử thị căn dược thử thị hành dược thử thị sắc dược 。

Giống như vị lương y đem các phương thuốc căn bản ân cần truyền dạy cho người con: Đây là thuốc rễ, đây là thuốc cành, đây là thuốc sắc,

種種相貌汝當善知。

chùng chùng tướng mạo nhữ đương thiện tri 。

đủ các tướng loại, con nên khéo biết!

其子敬奉父之所勅精勤習學善解諸藥。是醫後時壽盡命終。

kỳ tử kính phụng phụ chi sở sắc tinh tinh cần tập học thiện giải chư dược 。

thị y hậu thì thọ tận mạng chung 。

Người con kính vâng lời cha dạy, siêng năng học tập, khéo hiểu biết các loại phương thuốc. Sau đó người thầy thuốc qua đời,

其子號慕而作是言父本教我。

kỳ tử hiệu mộ nhi tác thị ngôn phụ bản giáo ngã 。

người con kêu khóc mà nói thế này: Cha tôi xưa dạy tôi

根藥如是莖藥如是花藥如是色相如是。

căn dục như thị hành dục như thị hoa dục như thị sắc tướng như thị 。  
thuốc rễ như vậy, thuốc cành như vậy, thuốc hoa như vậy, thuốc sắc tướng như  
vậy.

如來亦爾為化眾生示現制戒。

Như Lai diệt nhĩ vi hóa chúng sanh thị hiện chế giới 。

Như cũng lại như vậy, vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện chế giới luật:

應當如是受持莫犯作五逆罪誹謗正法及一闍提。

ứng đương như thị thọ trì mạc phạm tác ngũ nghịch tội phi báng Chánh pháp cập  
nhất xiển đề 。

Phải nên thọ trì như vậy, chớ nên phạm năm nghịch tội, phi báng Chánh pháp và  
Nhất-xiển-đề.

為未來世起是事者是故示現。

vị vị lai thế khởi thị sự giả thị cố thị hiện 。

Vì đời vị lai chúng sanh khởi lên các tội ấy nên thị hiện như vậy,

欲令比丘於佛滅後作如是知此是契經甚深之義。

dục lĩnh Tỳ-kheo u Phật diệt hậu tác như thị tri thử thị khế Kinh thậm thâm chi  
nghĩa 。

để cho các Tỳ-kheo sau khi Phật nhập diệt, rõ biết những điều như vậy: Đây là  
nghĩa rất sâu của khế Kinh,

此是戒律輕重之相此是阿毘曇分別法句如彼醫子。

thử thị giới luật khinh trọng chi tướng thử thị A-tì-đàm phân biệt Pháp cú như  
bì y tử 。

đây là tướng giới luật nhẹ nặng, đây là Luận phân biệt những Pháp cú. Như người  
con của lương y kia.

復次善男子。如人見月六月一蝕。

phục thứ Thiện nam tử 。

như nhân kiến nguyệt lục nguyệt nhất thực 。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Như người thể gian, sáu tháng thấy mặt trăng bị nuốt  
một lần

而上諸天須臾之間已見月蝕。何以故。

nhì thượng chu Thiên tu du chi gian dĩ kiến nguyệt thực 。

hà dĩ cố 。

nhưng trên chu Thiên chỉ trong giây lát thấy nhiều lần mặt răng bị nuốt. Vì sao?  
彼天日長人間短故。善男子。如來亦爾。

bì Thiên nhật trường nhân gian đoản cố 。

Thiện nam tử 。

Như Lai diệt nhĩ 。

Vì ngày giờ ở cõi trời dài, thế gian ngày giờ ngắn. Này Thiện nam tử! Như Lai  
cũng lại như vậy,

天人咸謂如來短壽。如彼天人須臾之間頻見月蝕。

Thiên Nhơn hàm vị Như Lai đoản thọ 。

như bì Thiên Nhơn tu du chi gian tần kiến  
nguyệt thực 。

hết thấy người và Trời đều cho rằng thọ mạng của Như Lai có dài ngắn, giống như  
những người Trời kia trong chốc lát vậy thấy mặt trăng bị nuốt nhiều lần.

如來又於須臾之間。示現百千萬億涅槃。

Như Lai hựu u tu du chi gian 。

thị hiện bách thiên vạn ức Niết-bàn.

Lại nữa, Như Lai chỉ trong chốc lát, thị hiện trăm ngàn, vạn ức lần nhập Niết-

bàn,

斷煩惱魔陰魔死魔。

đoạn phiền não ma ám ma tử ma 。

dứt hết ma phiền não, ma ngũ ám, ma chết.

是故百千萬億天魔悉知如來入般涅槃。又復示現無量百千先業因緣。

thị cố bách thiên vạn ức Thiên ma tất tri Như Lai nhập Bát-niết-bàn 。

hựu phục  
thị hiện vô lượng bách thiên tiên nghiệp nhân duyên 。

Vì vậy trăm ngàn vạn ức Thiên ma đều biết Như Lai nhập Niết-bàn. Như Lai lại thị hiện vô lượng trăm ngàn nhân duyên nghiệp nhân tiền thân, 隨順世間種種性故。

tùy thuận thế gian chùng chùng tánh cố 。  
vì tùy thuận theo chùng tánh của thế gian  
示現如是無量無邊不可思議。是故如來常住無變。復次善男子。

thị hiện như thị vô lượng vô biên bất khả tư nghị 。 thị cố Như-Lai thường trụ vô biên 。 phục thứ Thiện nam tử 。  
mà thị hiện vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn như vậy. Vì vậy Như Lai là thường trụ, không thay đổi. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如明月眾生樂見。是故稱月號為樂見。

thí như minh nguyệt chúng sanh lạc kiến 。 thị cố xung nguyệt hiệu vi lạc kiến 。  
Thí như mặt trăng tròn sáng chúng sanh ưa thấy, nên gọi mặt trăng là lạc kiến.  
眾生若有貪恚愚癡則不得稱為樂見也。

chúng sanh nhược hữu tham khuể ngu si tắc bất đắc xung vi lạc kiến dã 。  
Chúng sanh nếu có tham, sân, si thì không được gọi là lạc kiến.

如來如是其性純善清淨無垢。

Như Lai như thị kỳ tánh thuần thiện thanh tịnh vô cấu 。  
Tánh của Như Lai thuần thiện, thanh tịnh, không cấu nhiễm

是最可稱為樂見也。樂法眾生視之無厭。

thị tối khả xung vi lạc kiến dã 。 lạc Pháp chúng sanh thị chi vô yếm 。  
thì rất đáng gọi là lạc kiến. Những chúng sanh ưa thích Chánh pháp nhìn ngó Như Lai không nhàm chán.

惡心之人不喜瞻觀。以是義故。故言如來譬如明月。

ác tâm chi nhân bất hỷ chiêm đồ 。 dĩ thị nghĩa cố 。 cố ngôn Như Lai thí như minh nguyệt 。

Người có tâm ác, không ưa thích chiêm ngưỡng, do nghĩa này nên dụ Như Lai thí như mặt trăng tròn sáng.

復次善男子。譬如日出有三時異。謂春夏冬。

phục thứ Thiện nam tử 。 thí như nhật xuất hữu tam thì dị 。 vị xuân hạ đông 。  
Lại nữa, này Thiện nam tử! Thí như mặt trời mọc có ba thời kỳ khác nhau: Đó là mùa Xuân, mùa Hạ và mùa Đông.

冬日則短春日處中夏日極長。如來亦爾。

đông nhật tắc đoản xuân nhật xử trung hạ nhật cực trường 。 Như Lai diệc nhĩ 。  
Mùa Đông thì ngày ngắn, mùa Xuân ngày vừa, mùa hạ ngày ngắn. Như Lai cũng lại như vậy,

於此三千大千世界。

ư thử tam Thiên Đại Thiên thế giới 。

ở trong ba ngàn đại thiên thế giới,

為短壽者及諸聲聞示現短壽。

vị đoản thọ giả cập chư Thanh văn thị hiện đoản thọ 。

vì hàng Thanh văn và những người có thọ mạng ngắn ngủi mà thị hiện có thọ mạng ngắn ngủi.

斯等見已咸謂如來壽命短促喻如冬日。為諸菩薩示現中壽。

tu đẳng kiến dĩ hàm vị Như Lai thọ mạng đoản xúc dụ như Đông nhật 。 vị chư Bồ-tát thị hiện trung thọ 。

Những người đó đều thấy thọ mạng mình ngắn ngủi nên cho rằng Như Lai có thọ mạng ngắn ngủi. Thọ mạng ngắn dụ như ngày mùa Đông. Như Lai vì hàng Bồ-tát mà thị hiện thọ mạng bậc trung,

若至一劫若減一劫喻如春日。

nhược chí nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp dụ như Xuân nhật 。  
hoặc đến một kiếp hoặc dưới một kiếp, dụ như ngày mùa Xuân.

唯佛觀佛其壽無量喻如夏日。善男子。

duy Phật đở Phật kỳ thọ vô lượng dụ như hạ nhật 。 Thiện nam tử 。

Chỉ có Phật nhìn thấy thọ mạng của Phật là dài vô lượng, dụ như ngày mùa Hạ. Nay  
Thiện nam tử!

如來所說方等大乘微密之教。示現世間雨大法雨。

Nhu Lai sở thuyết phương đẳng Đại thừa vi mật chi giáo 。 thị hiện thế gian vũ  
Đại Pháp vũ 。

Giáo Pháp Phương Đẳng Đại Thừa Vi Mật của Nhu Lai nói là Nhu Lai thị hiện rưới  
mưa Đại pháp ở thế gian.

於未來世若有人能護持是典。開示分別利益眾生。

ư vị lai thế nhược hữu nhân năng hộ trì thị điển 。 khai kì phân biệt lợi ích  
chúng sanh 。

Trong đời vị lai, nếu có người nào có thể hộ trì Kinh điển này, khai thị, phân  
biệt làm lợi ích cho chúng sanh,

當知是輩是真菩薩。喻如盛夏天降甘雨。

đương tri thị bồi thị chân Bồ-tát 。 dụ như thịnh hạ Thiên hàng cam vũ 。

phải biết những hạng người này là chân thật Bồ-tát, dụ như ngày chính Hạ, Trời  
rưới mưa Cam lộ,

若有聲聞緣覺之人。聞佛如來微密之教。

nhược hữu Thanh văn Duyên giác chi nhân 。 văn Phật Nhu Lai Vi Mật chi giáo 。

nếu có hàng Thanh văn, Duyên giác nghe giáo pháp vi mật của Phật Nhu Lai,  
喻如冬日多遇冷患。

dụ như đông nhật đa ngộ lãnh hoạn 。

dụ như ngày mùa Đông gặp nhiều lạnh lẽo.

菩薩之人若聞如是微密教誨如來常住性無變易。

Bồ-tát chi nhân nhược văn như thị vi Mật Giáo hồi Nhu Lai thường trụ tánh vô  
biến dịch 。

Hàng Bồ-tát nếu nghe những giáo pháp vi mật dạy rằng, Nhu Lai tánh thường trụ  
không thay đổi này là

喻如春日萌芽開敷。而如來性實無長短。

dụ như xuân nhật manh nha khai phu 。 nhi Nhu Lai tánh thật vô trường đoản 。

dụ như ngày mùa Xuân cây nảy mầm đơm hoa, nhưng tánh của Nhu Lai thật không dài  
ngắn,

為世間故示現如是。即是諸佛真實法性。復次善男子。

vì thế gian cố thị hiện như thị 。

tức thị chư Phật chân thật Pháp tánh 。

譬如眾星晝則不現。

thí như chúng tinh trú tắc bất hiện 。

Thí như ban ngày các vì sao không hiện ra,

而人皆謂晝星滅沒其實不沒。所以不現日光映故。如來亦爾。

nhi nhân giai vị trú tinh diệt một kỳ thật bất một 。

sở dĩ bất hiện nhật quang  
ánh cố 。

Nhu Lai diệt nhi 。

mà mọi người đều cho rằng ban ngày sao lặn mất, thật ra sao ấy không mất, vì ánh  
sáng của mặt trời chói sáng nên sao không hiện. Nhu Lai cũng lại như vậy,

聲聞緣覺不能得見。猶如世人不見晝星。



Thanh văn, Duyên giác bất năng đắc kiến . do như thế nhân bất kiến trú tinh . Thanh văn và Duyên giác không thể thấy được Phật giống như người thế gian ban ngày không thấy sao vậy.

復次善男子。譬如陰闇日月不現。

phục thứ Thiện nam tử . thí như uẩn ám nhật nguyệt bất hiện .

Lại nữa, này Thiện nam tử! Thí như lúc tối tăm, mặt trời, mặt trăng không hiện ra;

愚人謂言日月失沒。而是日月實無失沒。

ngu nhân vị ngôn nhật nguyệt thất một . nhi thị nhật nguyệt thật vô thất một . Người ngu lại cho rằng mặt trời, mặt trăng lặn mất, mà thật ra mặt trời, mặt trăng này không lặn mất.

如來正法滅盡之時。三寶現沒亦復如是非為永滅。

Như Lai Chánh pháp diệt tận chi thì . Tam Bảo hiện một diệt phục như thị phi vi vĩnh diệt .

Khi Chánh pháp của Như Lai diệt mất, Tam Bảo không còn cũng lại như vậy, không phải mất hẳn vĩnh viễn.

是故當知如來常住無有變易。何以故。

thị cố đương tri Như Lai thường trụ vô hữu biến dịch . hà dĩ cố .

Vì vậy phải biết Như Lai thường trụ không có thay đổi. Vì sao?

三寶真性不為諸垢之所染故。

Tam Bảo chân tánh bất vi chư cấu chi sở nhiễm cố .

Vì chân tánh của Tam Bảo không bị các trần cấu làm ô nhiễm.

復次善男子。譬如黑月彗星夜現。

phục thứ Thiện nam tử . thí như hắc nguyệt tuệ tinh dạ hiện .

Lại nữa, này Thiện nam tử! Thí đêm không trăng, sao chổi hiện ra

其明炎熾暫出還沒。眾生見已生不祥想。

kỳ minh viêm sí tạm xuất hoàn một . chúng sanh kiến dĩ sanh bất tường tường . chiếu sáng giây lát rồi lại lặn mất, chúng sanh thấy rồi sanh tưởng cho đó là điềm không lành.

諸辟支佛亦復如是出無佛世。

chư Bích-chi-phật diệt phục như thị xuất vô Phật thế .

Hàng Bích-chi-phật cũng lại như vậy, hiện ra đời trong thời kỳ không có Phật ,

眾生見已皆謂如來真實滅度生憂悲想。而如來身實不滅度。

chúng sanh kiến dĩ giai vị Như Lai chân thật diệt độ sanh ưu bi tưởng . nhi Như-Lai thân thật bất diệt độ .

các chúng sanh thấy rồi đều cho rằng Như Lai chân thật diệt độ nên sanh lòng sầu khổ. Nhưng thân của Như Lai thật không diệt độ,

如彼日月無有滅沒。

như bỉ nhật nguyệt vô hữu diệt một .

như mặt trời, mặt trăng kia không có lặn mất.

復次善男子。譬如日出眾霧悉除。

phục thứ Thiện nam tử . thí như nhật xuất chúng vụ tất trừ .

Lại nữa, này Thiện nam tử! Thí như khi mặt trời mới mọc lên thì các sương mù đều bị tan hết.

此大涅槃微妙經典。亦復如是出興於世。

thử Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển . diệt phục như thị xuất hưng u thế .

Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy, khi Kinh này xuất hiện ra đời,

若有眾生一經耳者。悉能滅除一切諸惡無間罪業。

nhược hữu chúng sanh nhất Kinh nhĩ giả . tất năng diệt trừ nhất thiết chu ác vô gián tội nghiệp .

nếu có chúng sanh nào một lần nghe qua tai, đều có thể diệt trừ hết thảy các điều ác và tội nghiệp vô gián .

是大涅槃甚深境界不可思議。

thị Đại Niết-bàn thậm thâm cảnh giới bất khả tu nghị 。  
Kinh Đại Niết-bàn này cảnh giới rất thâm sâu không thể nghĩ bàn,  
善說如來微密之性。以是義故。

thiện thuyết Như Lai vi mật chi tánh 。 dĩ thị nghĩa cố 。  
khéo nói về tánh vi mật của Như Lai. Do nghĩa này  
諸善男子善女人等應於如來生常住心。

chư Thiện nam tử Thiện nữ nhân đặng ứng ư Như Lai sanh thường trụ tâm 。  
nên các Thiện nam tử, thiện nữ nhân đối với Như Lai phải sanh tâm tin nhận  
thường trụ,

無有變易正法不斷僧寶不滅。是故應當多修方便勤學是典。

vô hữu biến dịch Chánh pháp bất đoạn tăng bảo bất diệt 。 thị cố ứng đương đa tu  
phương tiện tinh cần học thị điển 。

không biến đổi, Chánh pháp không dứt, Tăng Bảo không diệt. Vì vậy phải nên tu  
nhiều phương tiện, siêng năng học tập Kinh điển này.

是人不久當得阿耨多羅三藐三菩提。

thị nhân bất cửu đương đắc a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề 。  
Người này phải biết không lâu sẽ được Vô Thượng Bồ-đề.

是故此經名為無量功德所成。

thị cố thù Kinh danh vi Vô Lượng Công Đức Sở Thành.  
Vì vậy Kinh này gọi là vô lượng công đức kết thành,

亦名菩提不可窮盡。以不盡故。故得稱為大般涅槃。

diệc danh Bồ-đề bất khả cùng tận 。 dĩ bất tận cố 。 cố đắc xưng vi Đại Bát-niết-  
bàn 。

cũng gọi là Bồ-đề không cùng tận. Do vì không cùng tận nên được gọi là Đại Bát-  
niết-bàn.

有善光故猶如夏日。身無邊故名大涅槃。

hữu thiện quang cố do như hạ nhật 。 thân vô biên cố danh Đại Niết-bàn 。

Vì có ánh sáng lành giống như mặt trời mùa Hạ, vì thân không giới hạn nên gọi là  
Đại Niết-bàn.

#### 大般涅槃經菩薩品第十六

Đại Bát-niết-bàn Kinh Bồ-tát phẩm đệ thập lục

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

PHẨM THỨ MƯỜI SÁU: BỒ TÁT

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

如日月光諸明中最一切諸明所不能及。大涅槃光亦復如是。

như nhật nguyệt quang chư minh trung tối nhất thiết chư minh sở bất năng cập 。

Đại Niết-bàn quang diệc phục như thị 。

Như ánh sáng mặt trời, mặt trăng hơn hết trong các ánh sáng. Đại Niết-bàn cũng  
lại như vậy,

於諸契經三昧光明最為殊勝。

ư chư khế Kinh tam-muội quang minh tối vi thù thắng 。

ánh sáng thù thắng hơn các khế kinh Tam-muội,

諸經三昧所有光明所不能及。何以故。

chư Kinh tam-muội sở hữu quang-minh sở bất năng cập 。

ánh sáng của các khế Kinh tam-muội không thể sánh kịp. Vì sao?

大涅槃光能入眾生諸毛孔故。眾生雖無菩提之心。

Đại Niết-bàn quang năng nhập chúng sanh chư mao khổng cố 。 chúng sanh tuy vô Bồ-đề chi tâm 。

Vì ánh sáng của Đại Niết-bàn có thể chiếu vào các lỗ chân lông của chúng sanh. Chúng sanh tuy không có tâm Bồ-đề

而能為作菩提因緣。是故復名大般涅槃。

nhì năng vi tác Bồ-đề nhân duyên 。 thị cố phục danh Đại Bát-niết-bàn 。 nhưng có thể làm nhân duyên cho Bồ-đề, vì vậy gọi là Đại Bát-niết-bàn.

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛所說。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế Tôn 。 như Phật sở thuyết 。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói:

大涅槃光入於一切眾生毛孔。眾生雖無菩提之心。

Đại Niết-bàn quang nhập ư nhất thiết chúng sanh mao khổng 。 chúng sanh tuy vô Bồ-đề chi tâm 。

Ánh sáng của Đại Niết-bàn có thể chiếu vào các lỗ chân lông của chúng sanh.

Chúng sanh tuy không có tâm Bồ-đề

而能為作菩提因者。是義不然。何以故。世尊。

nhì năng vi tác Bồ-đề nhân giả 。 thị nghĩa bất nhiên 。 hà dĩ cố 。

Thế Tôn 。 nhưng có thể làm nhân duyên cho Bồ-đề, nghĩa này không đúng. Vì sao như vậy? Bạch Thế Tôn!

犯四重禁作五逆人及一闍提。

phạm tứ trọng cấm tác ngũ nghịch nhân cập nhất xiển đề 。

Người phạm bốn giới trọng, người tạo ngũ nghịch và hạng Nhất-xiển-đề,

光明入身作菩提因者。

quang-minh nhập thân tác Bồ-đề nhân giả 。

ánh sáng chiếu vào thân họ làm nhân Bồ-đề,

如是等輩與持淨戒修習諸善有何差別。若無差別如來何故說四依義。

như thị đẳng bối dĩ trì tịnh giới tu tập chư thiện hữu hà sai biệt 。

nhược vô sai biệt Như Lai hà cố thuyết tứ y nghĩa 。

thì những hạng người này cùng với người trì giới thanh tịnh, tu tập các điều lành có khác gì? Nếu có sai khác, sao Như Lai lại nói nghĩa Tứ y?

世尊。又如佛言。若有眾生。

Thế tôn 。 hựu như Phật ngôn 。 nhược hữu chúng sanh 。

Bạch Thế Tôn! Lại như lời Phật nói: Nếu có chúng sanh

聞大涅槃一經於耳。則得斷除諸煩惱者。

văn Đại Niết-bàn nhất Kinh ư nhĩ 。

tắc đắc đoạn trừ chư phiền não giả 。

được nghe qua tai Đại Niết-bàn này một lần thì được dứt trừ các phiền não.

如來云何先說有人恒沙佛所發菩提心。

Như Lai vân hà tiên thuyết hữu nhân hằng sa Phật sở phát Bồ-đề tâm 。

Như Lai trước kia sao lại nói: Có người ở nơi hằng hà sa chư Phật mà phát tâm Bồ-đề,

聞大涅槃不解其義。若不解義云何能斷一切煩惱。佛言。

văn Đại Niết-Bàn bất giải kỳ nghĩa 。

nhược bất giải nghĩa vân hà năng đoạn nhất thiết phiền não 。

Phật ngôn 。

nghe Kinh Đại Niết-bàn không hiểu được nghĩa? Nếu không hiểu được nghĩa sao dứt trừ tất cả phiền não? Phật dạy:

善男子。除一闍提其餘眾生。

Thiện nam tử 。

trừ nhất xiển đề kỳ dư chúng sanh 。

Này Thiện nam tử! Trừ hạng Nhất-xiển-đề, còn ngoài ra các chúng sanh khác

聞是經已悉皆能作菩提因緣。法聲光明入毛孔者。

văn thị Kinh dĩ tất giai năng tác Bồ-đề nhân duyên 。 Pháp thanh quang-minh nhập mao không giả 。

nghe Kinh này rồi đều có thể làm nhân duyên cho Bồ-đề. Ánh sáng của tiếng pháp chiếu vào lỗ chân lông,

必定當得阿耨多羅三藐三菩提。何以故。

tất định đương đắc a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề 。 hà dĩ cố 。

ắt hẳn định sẽ được Vô Thượng Bồ-đề. Vì sao?

若有人能供養恭敬無量諸佛。

nhược hữu nhân năng cung dưỡng cung kính vô lượng chư Phật 。

Nếu có người hay cúng dường cung kính vô lượng chư Phật

方乃得聞大涅槃經。薄福之人則不得聞。所以者何。

phương nãi đắc văn Đại Niết-bàn Kinh 。 bạc phúc chi nhân tắc bất đắc văn 。 sở dĩ giả hà 。

mới được nghe Kinh Đại Niết-bàn này, người phước mỏng thì không được nghe. Vì sao?

大德之人乃能得聞如是大事。

Đại Đức chi nhân nãi năng đắc văn như thị Đại sự 。

Vì người đại phước đức mới có thể nghe được việc lớn như vậy,

凡夫下劣則不得聞。何等為大。

phàm phu hạ liệt tắc bất đắc văn 。 hà đẳng vi Đại 。

người phàm phu hèn hạ thì không được nghe. Những gì là việc lớn?

所謂諸佛甚深祕藏如來性是。以是義故名為大事。

sở vị chư Phật thậm thâm Bí tạng Như Lai tánh thị 。

Đó là Bí tạng rất sâu của chư Phật, tức là Như Lai tánh. Do nghĩa này nên gọi là việc lớn.

迦葉菩薩白佛言。世尊。云何未發菩提心者得菩提因。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Những gì làm nhân Bồ-đề cho người chưa phát tâm Bồ-đề?

佛告迦葉。若有聞是大涅槃經。

Phật cáo Ca-diếp. nhược hữu văn thị Đại Niết-bàn Kinh 。

Phật bảo Ca-diếp: Nếu có người nghe Kinh Đại Niết-bàn này

言我不用發菩提心。誹謗正法。

ngôn ngã bất dụng phát Bồ-đề tâm 。

phi báng Chánh pháp mà nói rằng, tôi không cần phát tâm Bồ-đề.

是人即於夢中見羅剎像心中怖懼。羅剎語言。咄善男子。 thị nhân tức ư mộng trung kiến La-sát tượng tâm trung phổ cù. La-sát ngữ ngôn 。

Người này liền ở trong mộng thấy hình La-sát, lòng rất hãi sợ. La-sát nói rằng: Chao ôi! Này Thiện nam tử!

汝今若不發菩提心當斷汝命。

nhữ kim nhược bất phát Bồ-đề tâm đương đoạn nhữ mạng 。

Nay ông nếu không phát tâm Bồ-đề thì ta sẽ giết ông.

是人惶怖覺已即發菩提之心。

thị nhân hoàng phổ giác dĩ tức phát Bồ-đề chi tâm 。

Người này vì lo sợ nên khi thức giấc liền phát tâm Bồ-đề.

是人命終若在三趣及在人天。續復憶念菩提之心。

thị nhân mạng chung nhược tại tam thú cập tại nhân Thiên . tục phục úc niệm Bồ-  
đề chi tâm .

Sau khi mạng chung, người này nếu ở trong ba đường cùng sanh trong loài người,  
loài trời vẫn còn nhớ nghĩ đến tâm Bồ-đề.

當知是人是大菩薩摩訶薩也。以是義故。是大涅槃威神之力。

đương tri thị nhân thị Đại Bồ-tát Ma-ha tát dã . dĩ thị nghĩa cố . thị Đại Niết-  
bàn uy Thân chi lực .

Phải biết người này là Đại Bồ-tát Ma-ha-tát. Do nghĩa này nên lực oai thần của  
Kinh Đại Niết-bàn này

能令未發菩提心者作菩提因。善男子。

năng linh vị phát Bồ-đề tâm giả tác Bồ-đề nhân . Thiện nam tử .

có thể làm nhân Bồ-đề cho người chưa phát tâm Bồ-đề. Nay Thiện nam tử!

是名菩薩發心因緣。非無因緣。

thị danh Bồ-tát phát tâm nhân duyên . phi vô nhân duyên .

Đây gọi là Bồ-tát có nhân duyên mà phát tâm, không phải không nhân duyên.

以是義故大乘妙典真佛所說。復次善男子。

dĩ thị nghĩa cố Đại thừa diệu điển chân Phật sở thuyết . phục thứ Thiện nam tử

。 Do nghĩa này nên Kinh điển Đại thừa vi diệu này chính là của Phật nói. Lại nữa,  
này Thiện nam tử!

如虛空中興大雲雨注於大地。

như hư không trung hưng đại vân vũ chú ư Đại địa .

Như trong hư không nổi lên mây mưa lớn, rót xuống đất liền,

枯木石山高原堆阜水所不住。流注下田陂池悉滿。

khô mộc thạch sơn cao nguyên đôi phụ thủy sở bất trụ . lưu chú hạ điền bi trì  
tất mãn .

nơi cây khô, núi đá, gò nong, cao nguyên nước không dừng lại, ruộng thấp hồ cao  
đều đầy,

利益無量一切眾生。是大涅槃微妙經典亦復如是。

lợi ích vô lượng nhất thiết chúng sanh . thị Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển diệu  
phục như thị .

làm lợi ích vô lượng cho hết thảy chúng sanh. Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng  
lại như vậy,

雨大法雨普潤眾生。

vũ Đại Pháp vũ phổ nhuận chúng sanh .

ruối mưa pháp lớn, khắp nhuận chúng sanh,

唯一闡提發菩提心無有是處。復次善男子。

duy nhất xiển đề phát Bồ-đề tâm vô hữu thị xứ . phục thứ Thiện nam tử .

làm cho phát tâm Bồ-đề, chỉ trừ hạng Nhất-xiển-đề không phát tâm Bồ-đề. Lại nữa,  
này Thiện nam tử!

譬如焦種雖遇甘雨百千萬劫終不生芽。芽若生者無有是處。

thí như tiêu chủng tuy ngộ cam vũ bách thiên vạn kiếp chung bất sanh nha . nha  
nhược sanh giả vô hữu thị xứ .

Thí như hột giống đã cháy, gặp nước mưa Cam lộ, tuy trăm ngàn vạn kiếp trọn  
không nảy mầm. Mầm này nếu có sanh, việc này là không có.

一闡提輩亦復如是。

nhất xiển đề bối diệc phục như thị .

Hạng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy,

雖聞如是大般涅槃微妙經典。終不能發菩提心芽。

tuy vẫn như thị Đại Bát-niết-bàn vi diệu Kinh điển 。 chung bắt năng phát Bồ-đề tâm nha 。

tuy nghe Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này trọn không có thể nảy nở tâm Bồ-đề, 若能發者無有是處。何以故。

nhược năng phát giả vô hữu thị xử 。 hà dĩ cố 。

nếu có thể nảy nở tâm Bồ-đề thì việc này không có。 Vì sao vậy?

是人斷滅一切善根如彼焦種。不能復生菩提根芽。復次善男子。

thị nhân đoạn diệt nhất thiết thiện căn như bi tiêu chủng 。 bắt năng phục sanh Bồ-đề căn nha 。

phục thứ Thiện nam tử 。

Vì người này đã dứt tất cả căn lành như hột giống đã cháy kia, không thể sanh lại căn mầm Bồ-đề。 Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如明珠置濁水中以珠威德水即為清投

thí như minh châu trí trước thủy trung dĩ châu uy đức thủy tức vi thanh đầu

ví dụ như sáng ngọc châu để trước nước trong dùng ngọc châu oai đức nước tức làm trong ném

Thí như ngọc minh châu để trong nước đục, do uy đức của minh châu mà nước liền trong,

之淤泥不能令清。

chi ú nê bắt năng linh thanh 。

nếu để minh châu trong bùn như không thể làm cho nước trong được。

是大涅槃微妙經典亦復如是。

thị Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển diệc phục như thị 。

Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy,

置餘眾生五無間罪四重禁法濁水之中。猶可澄清發菩提心。

trí dư chúng sanh ngũ vô gián tội tứ trọng cấm Pháp trước thủy chi trung 。

khả trùng thanh phát Bồ-đề tâm 。

để những chúng sanh phạm năm tội vô gián, bốn giới trọng vào trong nước đục thì còn có thể lắng lòng thanh tịnh mà phát tâm Bồ-đề,

投一闍提淤泥之中。百千萬歲不能令清起菩提心。

đầu nhất xiển đề ú nê chi trung 。

bách thiên vạn tuế bắt năng linh thanh khởi Bồ-đề tâm 。

nếu để hàng Nhất-xiển-đề vào trong bùn như thì trăm ngàn vạn năm không thể khiến tâm thanh tịnh mà phát Bồ-đề。

何以故。是一闍提滅諸善根。非其器故。

hà dĩ cố 。

thị nhất xiển đề diệt chư thiện căn 。

phi kỳ khí cố 。

Vì sao vậy? Vì hàng Nhất-xiển-đề đã dứt hết căn lành, không phải là pháp khí。假使是人百千萬歲聽受如是大涅槃經。

giả sử thị nhân bách thiên vạn tuế thính thọ như thị Đại Niết-bàn Kinh 。

Giả sử những người này trăm ngàn vạn năm nghe và thọ trì Kinh Đại Niết-bàn này

終不能發菩提之心。所以者何無善心故。

chung bắt năng phát Bồ-đề chi tâm 。

sở dĩ giả hà vô thiện tâm cố 。

trọn không thể phát tâm Bồ-đề。 Vì không có tâm lành vậy。

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如藥樹名曰藥王於諸藥中最為殊勝。

thí như dược thụ danh viết dược Vương ư chư dược trung tối vi thù thắng 。

Thí như cây thuốc gọi là Dược Vương, là thù thắng hơn hết trong các loại thuốc,

若和乳酪若蜜若酥若水若漿。若末若丸若以塗瘡。

nhược hòa nhũ lạc nhược mật nhược tô nhược thủy nhược tương 。 nhược mật nhược hoàn nhược dĩ đồ sang 。

**nếu đem Dược Vương hòa với lạc, hoặc tô, hoặc mật, hoặc nước, hoặc tương, hoặc thuốc bột, hoặc thuốc viên, hoặc dùng để bôi lên ghè,**

薰身塗目若見若嗅。能滅眾生一切諸病。

huân thân đồ mục nhược kiến nhược khứu 。 năng diệt chúng sanh nhất thiết chu bệnh 。

**để ướp thân, thoa mắt, hoặc thấy, hoặc ngửi thì có thể diệt tất cả bệnh khổ của chúng sanh.**

如是藥樹不作是念。一切眾生若取我根不應取葉。

như thị dược thụ bất tác thị niệm 。 nhất thiết chúng sanh nhược thủ ngã căn bất ứng thủ diệp 。

**Thuốc này không nghĩ rằng: Hết thầy chúng sanh nếu người nào lấy rễ của ta, không nên lấy lá;**

若取葉者不應取根。若取身者不應取皮。

nhược thủ diệp giả bất ứng thủ căn 。 nhược thủ thân giả bất ứng thủ bì 。

**nếu lấy lá, không nên lấy rễ; nếu lấy thân cây, không nên lấy vỏ;**

若取皮者不應取身。是樹雖復不生是念。

nhược thủ bì giả bất ứng thủ thân 。 thị thụ tuy phục bất sanh thị niệm 。

**nếu lấy vỏ, không nên lấy thân. Cây này lại không nghĩ như vậy**

而能除滅一切病苦。善男子。

nhì năng trừ diệt nhất thiết bệnh khổ 。 Thiện nam tử 。

**mà có thể diệt trừ tất cả bệnh khổ. Nay Thiện nam tử!**

是大涅槃微妙經典亦復如是。

thị Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển diệc phục như thị 。

**Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy,**

能除一切眾生惡業四波羅夷五無間罪。若內若外所有諸惡。

năng trừ nhất thiết chúng sanh ác nghiệp tứ ba la di ngũ vô gián tội 。

**có thể trừ tất cả các ác nghiệp, bốn tội Ba-la-di, năm tội vô gián của chúng sanh,**

諸有未發菩提心者。因是則得發菩提心。何以故。

chư hữu vị phát Bồ-đề tâm giả 。 nhân thị tác đắc phát Bồ-đề tâm 。 hà dĩ cố 。

**nếu có người nào chưa phát tâm Bồ-đề, nhân đây thì được phát tâm Bồ-đề. Vì sao?**

是妙經典諸經中王。如彼藥樹諸藥中王。

thị diệu Kinh điển chư Kinh trung Vương 。

**Vì Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này là vua trong các Kinh, như cây thuốc kia là vua trong các thứ thuốc,**

若有修習是大涅槃及不修者。

nhược hữu tu tập thị Đại Niết-bàn cập bất tu giả 。

**nếu có người tu tập cùng người không tu tập Kinh Đại Niết-bàn này,**

若聞有是經典名字。聞已敬信。

nhược văn hữu thị Kinh điển danh tự 。

**nghe qua danh tự của Kinh điển này, nghe rồi kính tin,**

所有一切煩惱重病皆悉除滅。

sở hữu nhất thiết phiền não trọng bệnh giai tất trừ diệt 。

**những phiền não và bệnh nặng đã có thì đều được lành hẳn**

唯不能令一闍提輩安住阿耨多羅三藐三菩提。

duy bất năng linh nhất xiển đề bồi an trú a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề 。  
nhưng không thể làm cho hàng Nhất-xiển-đề an trú ở Vô Thượng Bồ-đề.

如彼妙藥雖能療愈種種重病而不能治必死之人。復次善男子。

như bí diệu dược tuy năng liệu dữ chủng chủng trọng bệnh nhi bất năng trì tất tử  
chi nhân 。 phục thứ Thiện nam tử 。

Như cây thuốc hay kia, tuy có thể chữa lành các thứ bệnh nặng nhưng không thể  
chữa trị cho người sắp chết.

如人手瘡捉持毒藥毒則隨入若無瘡者毒則不

như nhân thủ sang tróc trì độc dược độc tắc tùy nhập nhược vô sang giả độc tắc  
bất

Như người tay bị ghê lở, cầm nắm thuốc độc thì thuốc độc sẽ theo đó mà thấm vào  
ghê. Nếu người không có mụn ghê thì thuốc độc không thấm vào được.

入。一闍提輩亦復如是。

nhập 。 nhất xiển đề bồi diệt phục như thị 。

Hàng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy,

無菩提因如無瘡者毒不得入。所謂瘡者即是無上菩提因緣。

vô Bồ-đề nhân như vô sang giả độc bất đắc nhập 。 sở vị sang giả tức thị vô  
thượng Bồ-đề nhân duyên 。

không có nhân Bồ-đề như người tay không có mụn ghê, thuốc độc không thấm vào  
được. Người tay có mụn ghê đó chính là nhân Vô Thượng Bồ-đề.

毒者即是第一妙藥。全無瘡者謂一闍提。

độc giả tức thị đệ nhất diệu dược 。 toàn vô sang giả vị nhất xiển đề 。

Chất độc đó chính là Đệ nhất diệu dược. Người hoàn toàn không mụn ghê đó, chính  
là hàng Nhất-xiển-đề.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如金剛無能壞者悉能破壞一切之物。唯除龜甲及白羊角。

thí như Kim cương vô năng hoại giả tất năng phá hoại nhất thiết chi vật 。 duy  
trừ quy giáp cập bạch dương giác 。

Thí như kim cương không gì có thể phá hoại được, mà kim cương có thể phá vỡ hết  
thây các vật khác, chỉ trừ mu rùa và sừng dê trắng.

是大涅槃微妙經典亦復如是。

thị Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển diệt phục như thị 。

Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy,

悉能安止無量眾生於菩提道。唯不能令一闍提輩立菩提因。

tất năng an chỉ vô lượng chúng sanh ư Bồ-đề đạo 。 duy bất năng linh nhất xiển đề  
bồi lập Bồ-đề nhân 。

đều có thể an trú cho vô lượng chúng sanh ở nơi đạo Bồ-đề, chỉ không thể khiến  
cho hàng Nhất-xiển-đề an lập nhân Bồ-đề.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

如馬齒草娑羅迦樹尼迦羅樹雖斷枝莖續生如故。不如多羅斷已不生。

như mã xỉ thảo sa-la sí thụ ni ca la thụ tuy đoạn chi hành tục sanh như cổ 。 bất  
như đa-la đoạn dĩ bất sanh 。

Như cỏ Mã xỉ, cây Sa-la-sí, cây Ni-ca-la, tuy chặt cành, chặt cọng nhưng vẫn  
sanh lại như cũ. Không phải như cây Đa-la bị đốn rồi không sanh lại được.

是諸眾生亦復如是。若得聞是大涅槃經。

thị chư chúng sanh diệt phục như thị 。 nhược đắc văn thị Đại Niết-bàn Kinh 。



Các chúng sanh này cũng lại như vậy, nếu được nghe Kinh Đại Niết-bàn này  
雖犯四禁及五無間。猶故能生菩提因緣。

tuy phạm tứ cấm cập ngũ vô gián 。 do cố năng sanh Bồ-đề nhân duyên 。  
tuy phạm bốn tội nặng cùng với năm tội vô gián, vẫn còn có thể sanh nhân duyên  
Bồ-đề.

一闍提輩則不如是。雖得聽受是妙經典。

nhất xiển đề bối tắc bất như thị 。 tuy đắc thính thọ thị diệu Kinh điển 。  
Hàng Nhất-xiển-đề thì không như vậy, tuy được nghe kinh điển vi diệu này  
而不能生菩提道因。

nhĩ bất năng sanh Bồ-đề đạo nhân 。  
mà không thể sanh nhân duyên Bồ-đề。

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

如佉陀羅鎮頭迦樹斷已不生一闍提輩亦復如是。

như khu Đà-la trấn đầu ca thụ đoạn dĩ bất sanh nhất xiển đề bối diệc phục như  
thị 。

Như cây Khu-đà-la, cây Trấn-đầu-ca bị đốn rồi không mọc lại nữa. Hàng Nhất-xiển-  
đề cũng lại như vậy,

雖得聞是大涅槃經。而不能發菩提因緣。復次善男子。

tuy đắc văn thị Đại Niết-bàn Kinh 。 nhĩ bất năng phát Bồ-đề nhân duyên 。 phục  
thứ Thiện nam tử 。

tuy được nghe Kinh Đại Niết-bàn này mà không thể phát nhân duyên Bồ-đề. Lại nữa,  
này Thiện nam tử!

譬如大雨終不住空。

thí như Đại vũ chung bất trụ không 。

Thí như mưa lớn, nước mưa trợn không dừng ở hư không。

是大涅槃微妙經典亦復如是。普雨法雨於一闍提則不能住。

thị Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển diệc phục như thị 。

Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy, rưới mưa pháp khắp nơi nhưng  
không dừng trụ ở hàng Nhất-xiển-đề。

是一闍提周體密緻。猶如金剛不容外物。

thị nhất xiển đề châu thể mật trí 。

Hàng Nhất-xiển-đề này khắp mình kín dày giống như chất kim cương, vật ngoài  
không thể lọt vào được。

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛說偈。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như Phật từng nói kệ rằng:

不見善不作

唯見惡可作

bất kiến thiện bất tác

duy kiến ác khả tác

Không thấy, lành, không làm

Chỉ thấy, ác, đáng làm

是處可怖畏

猶如險惡道

thị xứ khả bố úy

do như hiểm ác đạo

Là chỗ đáng sợ hãi

Giống như đường hiểm ác

世尊。如是所說有何等義。佛言。善男子。

Thế Tôn 。

Bạch Thế Tôn! Lời kệ này có nghĩa thế nào? Phật dạy: Này Thiện nam tử!

不見者謂不見佛性。

bất kiến giả vị bất kiến Phật tánh 。

Không thấy ấy là không thấy Phật tánh.

善者即是阿耨多羅三藐三菩提。不作者所謂不能親近善友。

thiện giả tức thị a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề 。 bất tác giả sở vị bất năng thân cận thiện hữu 。

Lành ấy chính là Vô Thượng Bồ-đề; Không làm ấy là không thể thân gần với bạn lành;

唯見者見無因果惡者謂謗方等大乘經典。

duy kiến giả kiến vô nhân quả ác giả vị báng phương đẳng Đại thừa Kinh điển 。

Chỉ thấy là thấy không có nhân quả. Ác là phi báng Kinh điển Đại thừa Phương Đẳng;

可作者謂一闡提說無方等。以是義故。

khả tác giả vị nhất xiển đề thuyết vô phương đẳng 。

Đáng làm ấy là hàng Nhất-xiển-đề nói không có Đại thừa Phương Đẳng. Do nghĩa này nên

一闡提輩無心趣向清淨善法。何等善法。

nhất xiển đề bối vô tâm thú hướng thanh tịnh thiện Pháp 。

hàng nhất-xiển-đề không có tâm hướng đến pháp lành thanh tịnh. Những gì là pháp lành?

謂涅槃也。趣涅槃者謂能修習賢善之行。

vị Niết-bàn dã 。

thú Niết-bàn giả vị năng tu tập hiền thiện chi hạnh。

Đó là Niết-bàn; Hướng đến Niết-bàn ấy là có thể tu tập hạnh Hiền thiện.

而一闡提無賢善行。是故不能趣向涅槃。

nhì nhất xiển đề vô hiền thiện hành 。

thị cố bất năng thú hướng Niết-bàn 。

Nhưng hàng Nhất-xiển-đề không có hạnh Hiền thiện, nên không thể hướng đến Niết-bàn.

是處可畏者謂謗正法誰應怖畏所謂智者。

thị xứ khả úy giả vị báng Chánh pháp thùy úng bố úy sở vị trí giả 。

Chỗ đáng sợ hãi đó chính là phi báng Chánh pháp. Ai đáng sợ? Đó là người trí đáng sợ.

何以故。以謗法者無有善心及方便故。

hà dĩ cố 。

dĩ báng Pháp giả vô hữu thiện tâm cập phương tiện cố 。

Vì sao? Vì người phi báng Chánh pháp đó không có tâm lành cùng với phương tiện tu tập.

險惡道者謂諸行也。迦葉復言。如佛所說。

hiểm ác đạo giả vị chư hành dã 。

Ca-diếp phục ngôn 。

như Phật sở thuyết 。

Đường hiểm ác đó chính là các hành pháp. Ca-diếp lại nói: Như lời Phật từng nói:

云何見所作	云何得善法
vân hà kiến sở tác	vân hà đắc thiện Pháp
Thấy chỗ làm thế nào?	Được pháp lành thế nào?

何處不怖畏	如王夷坦道
hà xứ bất bố úy	như Vương di thân đạo
Chỗ nào không kinh sợ?	Như đường bang Vua đi.

是義何謂。佛言。善男子。 thị nghĩa hà vị 。

Phật ngôn 。

Thiện nam tử 。

Bài kệ này nghĩa thế nào? Phật dạy: Này Thiện nam tử!

見所作者發露諸惡從生死際所作諸惡。悉皆發露至無至處。

kiến sở tác giả phát lộ chư ác tòng sanh tử tế sở tác chư ác 。

tất giai phát lộ chí vô chí xứ 。

Thấy chỗ làm là phát lộ các tội ác: Từ vô lượng đời sanh tử gây tạo các nghiệp ác, hết thầy đều phát lộ đến nơi rất ráo thanh tịnh.

以是義故是處無畏。喻如人王所遊正路。

dĩ thị nghĩa cổ thị xử vô úy 。 dụ như nhân Vương sở du chánh lộ 。  
Do nghĩa này nên chỗ này không kinh sợ. Dụ như đường bằng phẳng Vua đi,  
其中盜賊悉皆逃走。

kỳ trung đạo tặc tất giai đào tẩu 。  
trộm cướp đều chạy trốn.

如是發露一切諸惡悉滅無餘。復次不見所作者。

như thị phát lộ nhất thiết chư ác tất diệt vô dư 。 phục thứ bất kiến sở tác giả

。 Cũng vậy, phát lộ như thế, hết thấy các tội ác đều tiêu diệt không còn dư tàn.  
Lại không thấy chỗ làm là

謂一闍提所作眾惡而不自見。是一闍提憍慢心故。

vị nhất xiển đề sở tác chúng ác nhi bất tự kiến 。 thị nhất xiển đề kiêu mạn tâm  
cổ 。

nói hàng Nhất-xiển-đề làm các điều ác mà không tự thấy. Vì Nhất-xiển-đề này có  
tâm kiêu mạn,

雖多作惡於是事中初無怖畏。

tuy đa tác ác ư thị sự trung sơ vô bố úy 。

tuy làm nhiều điều ác nhưng không có sợ hãi.

以是義故不得涅槃。喻如獼猴捉水中月。善男子。

dĩ thị nghĩa cổ bất đắc Niết-bàn 。

dụ như Di Hâu tróc thủy trung nguyệt 。

假使一切無量眾生。

假使一切無量眾生 。

Giả sử hết thấy vô lượng chúng sanh

一時成就阿耨多羅三藐三菩提已。

nhất thì thành tựu a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề dĩ 。

đồng thì thành tựu Vô Thượng Bồ-đề,

此諸如來亦復不見彼一闍提得成菩提。以是義故名不見所作。

thử chư Như Lai diệc phục bất kiến bỉ nhất xiển đề đắc thành Bồ-đề 。

dĩ thị nghĩa cổ danh bất kiến sở tác 。

thì chư Như Lai này lại cũng không thấy hàng Nhất-xiển-đề kia thành Bồ-đề.

Do nghĩa này nên gọi là không thấy chỗ làm.  
又復不見誰之所作。所謂不見如來所作。

佛為眾生說有佛性。一闍提輩流轉生死不能知見。

Phật vị chúng sanh thuyết hữu Phật tánh 。

Phật vì chúng sanh nói có Phật tánh. Hàng Nhất-xiển-đề lưu chuyển trong sanh tử  
không thể thấy biết Phật tánh.

以是義故名為不見如來所作。

dĩ thị nghĩa cổ danh vi bất kiến Như Lai sở tác 。

Do nghĩa này nên gọi là không thấy chỗ làm của Như Lai.

又一闍提見於如來畢竟涅槃謂真無常猶如燈滅膏油俱

hựu nhất xiển đề kiến ư Như Lai tất cánh Niết-bàn vị chân vô thường do như đăng  
diệt cao du câu

Lại hàng Nhất-xiển-đề thấy Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn, cho rằng thật vô  
thường như đèn tắt, tuy mỡ đèn hết.

盡。何以故。是人惡業不損減故。

tận 。 hà dĩ cố 。 thị nhân ác nghiệp bất tổn giảm cố 。

Vì sao? Vì người này ác nghiệp không giảm bớt.

若有菩薩所作善業迴向阿耨多羅三藐三菩提時。

nhược hữu Bồ-tát sở tác thiện nghiệp hồi hướng a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề  
thì 。

Nếu có Bồ-tát khi làm các nghiệp lành hồi hướng Vô Thượng Bồ-đề,

一闍提輩雖復毀咎破壞不信。

nhất xiển đề bối tuy phục hủy 咎 phá hoại bất tín 。

hàng Nhất-xiển-đề tuy lại chê bai phá hoại, không tin,

然諸菩薩猶故施與。欲共成就無上之道。

nhiên chư Bồ-tát do cố thí dữ 。

nhưng các vị Bồ-tát này vẫn đem công đức bố thí cho, muốn cùng họ thành tựu đạo  
Vô Thượng。

何以故諸佛法爾。

hà dĩ cố chư Phật Pháp nhĩ 。

Vì sao? Vì pháp của chư Phật như vậy。

作惡不即受

tác ác bất tức thọ

Làm ác không liền thọ

猶灰覆火上

do hôi phúc hỏa thượng

Do tro đập trên lửa

如乳即成酪

như nhũ tức thành lạc

Như sữa liền thành lạc

愚者輕蹈之

ngu giả khinh đạo chi

Người ngu khinh dẫm lên

一闍提者名為無目。是故不見阿羅漢道。

nhất xiển đề giả danh vi vô mục 。

Hàng Nhất-xiển-đề gọi là không có mắt, vì vậy không thấy đạo A-la-hán。

如阿羅漢不行生死險惡之道。

như A-la-hán bất hành sanh tử hiểm ác chi đạo 。

Như A-la-hán không đi vào đường sanh tử hiểm ác。

以無目故誹謗方等。不欲修習如阿羅漢勤修慈心。

dĩ vô mục cố phi bàng phương đẳng 。

Do không có mắt nên phi bàng Kinh Đại thừa, không muốn siêng năng tu tập tâm từ  
như A-la-hán。

一闍提輩不修方等亦復如是。若人說言。

nhất xiển đề bối bất tu phương đẳng diệc phục như thị 。

Hàng Nhất-xiển-đề không tu Phương Đẳng cũng lại như vậy。Nếu có người nói rằng:  
我今不信聲聞經典。信受大乘讀誦解說。

ngã kim bất tín Thanh văn Kinh điển 。

Nay tôi không tin kinh điển của Thanh văn, chỉ tin nhận Kinh Đại thừa đọc tụng,  
giải nói。

是故我今即是菩薩。一切眾生悉有佛性。

thị cố ngã kim tức thị Bồ-tát 。

Vì vậy tôi nay chính là Bồ-tát。Hết thấy chúng sanh đều có Phật tánh。

以佛性故眾生身中。

dĩ Phật tánh cố chúng sanh thân trung 。

Do Phật tánh nên trong thân chúng sanh

即有十力三十二相八十種好。我之所說不異佛說。

tức hữu thập lục tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo 。 ngã chi sở thuyết bất dị Phật thuyết 。

liền có mười lục, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp. Lời nói của tôi không khác lời Phật nói

汝今與我俱破無量諸惡煩惱如破水瓶。

nhũ kim dữ ngã câu phá vô lượng chư ác phiền não như phá thủy bình。

Nay ông cùng tôi phá vô lượng các phiền não xấu ác như phá vỡ bình nước。

以破結故即能得見阿耨多羅三藐三菩提。

dĩ phá kết cố tức năng đắc kiến a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề 。

Do phá kết sử nên liền được thấy Vô Thượng Bồ-đề。

是人雖作如是演說。其心實不信有佛性。

thị nhân tuy tác như thị diễn thuyết 。

Người này tuy diễn nói như vậy nhưng tâm thật không tin có Phật tánh，

為利養故隨文而說。如是說者名為惡人。

vì lợi dưỡng cố tùy văn nhi thuyết 。

như thị thuyết giả danh vi ác nhân 。

Chỉ vì lợi dưỡng nên nói theo văn kinh, đây gọi là người ác。

如是惡人不速受果如乳成酪。譬如王使善能談論。

như thị ác nhân bất tốc thọ quả như nhũ thành lạc 。

thí như Vương sử thiện năng đàm luận 。

Người ác như vậy không liền thọ quả báo, như sữa thành lạc。Thí như Vương sử biện luận giỏi,

巧於方便奉命他國。

xảo ư phương tiện phụng mạng tha quốc 。

nhiều phương tiện khéo, phụng mạng qua nước khác,

寧喪身命終不匿王所說言教。智者亦爾於凡夫中不惜身命。

ninh tang thân mạng chung bất nặc Vương sở thuyết ngôn giáo 。

trí giả diệc nhi ư phạm phu trung bất tích thân mạng 。

thà chết trọn không ẩn giấu lời truyền của Vua。Người trí cũng lại như vậy, ở trong hàng phạm phu, không tiếc thân mạng,

要必宣說大乘方等如來祕藏。

yếu tất tuyên thuyết Đại thừa phương đẳng Như Lai Bí tạng 。

quyết phải tuyên thuyết Đại thừa Phương Đẳng Bí tạng của Như Lai:

一切眾生皆有佛性。善男子。

nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh 。

Thiện nam tử 。

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nay Thiện nam tử!

有一闍提作羅漢像住於空處誹謗方等大乘經典。

hữu nhất xiên đề tác La-hán tượng trụ ư không xử phi báng phương đẳng Đại thừa Kinh điển 。

Có hàng Nhất-xiên-đề làm dạng La-hán đứng ở chỗ trống, phi báng Kinh Đại thừa Phương Đẳng。

諸凡夫人見已皆謂真阿羅漢是大菩薩摩訶薩。

chư phạm phu nhân kiến dĩ giai vị chân A-la-hán thị Đại Bồ-tát Ma-ha-tát 。

Những người phạm phu thấy rồi đều cho là thật A-la-hán, là Đại Bồ-tát Ma-ha-tát。

是一闍提惡比丘輩。住阿蘭若處壞阿蘭若法。

thị nhất xiên đề ác Tỳ-kheo bối 。

trụ a lan nhược xử hoại a lan nhược Pháp 。

Bọn ác Tỳ-kheo Nhất-xiên-đề này ở chỗ A-lan-nhã phá hoại pháp A-la-nhã,

見他得利心生嫉妬。作如是言。

kiến tha đắc lợi tâm sanh tật đố 。

tác như thị ngôn 。

thấy người người khác được lợi ích mà sanh tâm ganh ghét, nói rằng

所有方等大乘經典。悉是天魔波旬所說。亦說如來是無常法。

sở hữu phương đẳng Đại thừa Kinh điển 。 tất thị Thiên Ma ba-tuần sở thuyết 。

diệc thuyết Như Lai thị vô thường Pháp 。

**những Kinh điển Đại Thừa Phương Đẳng, đều do Thiên Ma Ba-tuần nói, cũng nói Như Lai là pháp vô thường.**

毀滅正法破壞眾僧。復作是言。

hủy diệt Chánh pháp phá hoại chúng tăng 。

**Họ hủy diệt Chánh pháp, phá hoại chúng Tăng. Họ lại nói rằng**

波旬所說非善順說。作是宣說邪惡之法。

Ba-tuần sở thuyết phi thiện thuận thuyết 。

**lời của Thiên ma Ba-tuần nói không phải lời lành, lời thuận, và tuyên nói những pháp tà ác.**

是人作惡不即受報。

thị nhân tác ác bất tức thọ báo 。

**Những người này làm ác không liền thọ báo,**

如乳成酪灰覆火上愚輕蹈之如是人者謂一闍提。

như nhũ thành lạc hôi phúc hỏa thượng ngu khinh đạo chi như thị nhân giả vị nhất xiển đề 。

**như sữa thành lạc, như tro đậy lửa, người ngu khinh thường dẫm đạp lên trên.**

**Người này chính là hàng Nhất-xiển-đề.**

是故當知大乘方等微妙經典必定清淨。

thị cố đương tri Đại thừa phương đẳng vi diệu Kinh điển tất định thanh tịnh 。

**Vì vậy phải biết Kinh điển Đại thừa Phương Đẳng vi diệu quyết định thanh tịnh,**

如摩尼珠投之濁水水即為清。大乘經典亦復如是。復次善男子。

như ma-ni châu đầu chi trực thủy thủy tức vi thanh 。

Đại thừa Kinh điển diệc phục như thị 。

phục thứ Thiện nam tử 。

**như ngọc ma ni ném vào trong nước đục, nước ấy liền trong. Kinh điển Đại thừa cũng lại như vậy. Lại nữa, Này Thiện nam tử!**

譬如蓮花為日所照無不開敷。

thí như liên hoa vi nhật sở chiếu vô bất khai phu 。

**Thí như hoa sen được mặt trời chiếu đến đều nở,**

一切眾生亦復如是。若得見聞大涅槃日。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị 。

nhược đắc kiến văn Đại Niết-bàn nhật

**tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, nếu được thấy nghe mặt trời Đại Niết-bàn**

**này,**

未發心者皆悉發心為菩提因。

vị phát tâm giả giai tất phát tâm vi Bồ-đề nhân 。

**người nào chưa phát tâm đều phát tâm làm nhân Bồ-đề.**

是故我說大涅槃光所入毛孔必為妙因。彼一闍提雖有佛性。

thị cố ngã thuyết Đại Niết-bàn quang sở nhập mao khổng tất vi diệu nhân 。

bi nhất xiển đề tuy hữu Phật tánh 。

**Vì vậy Ta nói ánh sáng của Kinh Đại Niết-bàn chiếu vào lỗ chân lông, ắt hẳn sẽ**

**làm nhân duyên vi diệu. Hàng Nhất-xiển-đề kia tuy có Phật tánh,**

而為無量罪垢所纏。不能得出如蠶處繭。

nhị vi vô lượng tội cấu sở triền 。

**bất năng đắc xuất như tầm xử kiến 。**

**nhưng vì bị vô lượng tội cấu ràng buộc nên không thể hiện ra, như con tằm ở**

**trong kén.**

以是業緣不能得生菩提妙因。

dĩ thị nghiệp duyên bất năng đắc sanh Bồ-đề diệu nhân 。  
Do nghiệp duyên này nên không thể sanh được diệu nhân Bồ-đề, mà  
流轉生死無有窮已。

lưu chuyển sanh tử vô hữu cùng dĩ 。  
lưu chuyển mãi trong sanh tử không có cùng tận.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。  
Lại nữa, này Thiện nam tử!

如優鉢羅花鉢頭摩花拘物頭華芬陀利華生淤泥中而不為彼淤泥所污。  
như Ưu bát la hoa bát đầu ma hoa câu vật đầu hoa phân đà lợi hoa sanh ú nê trung  
nhĩ bất vi bí ú nê sở ô.

Như hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-lợi sanh ở trong  
bùn nhơ mà không bị bùn nhơ làm ô nhiễm,

若有眾生修大涅槃微妙經典亦復如是。雖有煩惱終不為彼煩惱所污。

nhược hữu chúng sanh tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển diệc phục như thị 。 tuy  
hữu phiền não chung bất vi bí phiền não sở ô。

nếu có chúng sanh tu tập Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như vậy,  
tuy có phiền não nhưng không bị phiền não ấy làm ô nhiễm.

何以故。以知如來性相力故。善男子。

hà dĩ cố 。 dĩ tri Như Lai tánh tướng lực cố 。 Thiện nam tử 。

Vì sao? Vì nhờ năng lực rõ biết tánh tướng của Như Lai. Này Thiện nam tử!

譬如有國多清涼風若觸眾生身諸毛孔能除一

thí như hữu quốc đa thanh lương phong nhược xúc chúng sanh thân chư mao khổng  
năng trừ nhất

Thí như có nước kia nhiều gió mát mẻ, nếu gió ấy thổi vào các lỗ chân lông của  
thân chúng sanh thì có thể trừ hết tất cả

切鬱蒸之惱。此大乘典大涅槃經亦復如是。

thiết uất chung chi não 。 thử Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị

。 nóng bức bực bội。 Kinh Đại thừa Đại Bát-niết-bàn này cũng lại như vậy,  
遍入一切眾生毛孔。為作菩提微妙因緣。

biến nhập nhất thiết chúng sanh mao khổng 。 vi tác Bồ-đề vi diệu nhân duyên 。

vào khắp lỗ chân lông của hết thân chúng sanh, làm nhân duyên vi diệu Bồ-đề,  
除一闡提何以故非法器故。

trừ nhất xiển đề hà dĩ cố phi Pháp khí cố 。

trừ hàng Nhất-xiển-đề。 Vì sao? Vì hạng Nhất-xiển-đề này không phải pháp khí vậy。

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如良醫解八種藥滅一切病。唯不能除阿薩闍病。

thí như lương y giải bát chủng dược diệt nhất thiết bệnh 。 duy bất năng trừ a  
tát xà bệnh 。

Thí như lương y biết tám thứ thuốc, trừ hết tất cả các thứ bệnh, chỉ trừ bệnh A-  
tát-xà không thể trị được。

一切契經禪定三昧亦復如是。能治一切貪恚愚癡諸煩惱病。

nhất thiết khế Kinh Thiền định tam-muội diệc phục như thị 。

năng trị nhất thiết tham khúê ngu si chư phiền não bệnh 。

Hết thân Khế kinh, Thiền định, Tam-muội cũng lại như vậy, có thể trị tất cả bệnh  
phiền não tham, sân, si,

能拔煩惱毒刺等箭。

năng bạt phiền não độc thú đẳng tiên 。  
 có thể nhổ các gai độc, tên độc phiền não,  
 而不能治犯四重禁五無間罪。善男子復有良醫過八種術。  
 nhi bất năng trì phạm tứ trọng cấm ngũ vô gián tội 。Thiện nam tử phục hữu lương  
 y quá bát chủng thuật 。  
 nhưng không thể trị được người phạm bốn giới trọng, năm tội vô gián. Nay Thiện  
 nam tử! Lại có lương có tám thứ thuật giỏi hơn,  
 能除眾生所有病苦。唯不能治必死之病。  
 năng trừ chúng sanh sở hữu bệnh khổ 。 duy bất năng trì tất tử chi bệnh 。  
 có thể chữa lành tất cả bệnh khổ cho chúng sanh, chỉ trừ bệnh chết là không thể  
 trị được。  
 是大涅槃大乘經典亦復如是。  
 thị Đại Niết-bàn Đại thừa Kinh điển diệc phục như thị 。  
 Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy,  
 能除眾生一切煩惱。安住如來清淨妙因。  
 năng trừ chúng sanh nhất thiết phiền não 。 an trú Như Lai thanh tịnh diệu nhân  
 。  
 có thể trừ tất cả phiền não của chúng sanh, làm cho an trụ nơi diệu nhân Như Lai  
 thanh tịnh,  
 未發心者令得發心。唯除必死一闍提輩。  
 vị phát tâm giả linh đắc phát tâm 。 duy trừ tất tử nhất xiển đề bối 。  
 người chưa phát tâm khiến được phát tâm, chỉ trừ hạng sắp chết Nhất-xiển-đề  
 復次善男子。  
 phục thứ Thiện nam tử 。  
 Lại nữa, này Thiện nam tử!  
 譬如良醫能以妙藥治諸盲人。令見日月星宿諸明一切色像。  
 thí như lương y năng dĩ diệu dược trì chu manh nhân 。 linh kiến nhật nguyệt tinh  
 tú chu minh nhất thiết sắc tượng 。  
 Thí như lương y có thể dùng thuốc hay chữa trị cho người mù, khiến mắt họ được  
 sáng, thấy tất cả cảnh vật,  
 唯不能治生盲之人。  
 duy bất năng trì sanh manh chi nhân 。  
 chỉ không thể trị lành cho người sanh ra đã mù。  
 是大乘典大涅槃經亦復如是。能為聲聞緣覺之人開發慧眼。  
 thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。 năng vi Thanh văn Duyên  
 giác chi nhân khai phát tuệ nhãn 。  
 Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, có thể làm cho hàng Thanh văn  
 và Duyên giác khai phát tuệ nhãn,  
 令其安住無量無邊大乘經典。未發心者。  
 Linh kỳ an trú vô lượng vô biên Đại thừa Kinh điển 。 vị phát tâm giả 。  
 khiến cho họ an trụ nơi vô lượng vô biên Kinh điển Đại thừa. Những người chưa  
 phát tâm,  
 謂犯四禁五無間罪。悉能令發菩提之心。  
 vị phạm tứ cấm ngũ vô gián tội 。 tất năng lệnh phát Bồ-đề chi tâm 。  
 hoặc phạm bốn tội nặng, năm tội vô gián đều có thể làm cho họ phát tâm Bồ-đề,  
 唯除生盲一闍提輩。復次善男子。  
 duy trừ sanh manh nhất xiển đề bối 。 phục thứ Thiện nam tử 。  
 chỉ trừ kẻ mù Nhất-xiển-đề. Lại nữa, này Thiện nam tử!  
 譬如良醫善解八術為治眾生一切病苦。  
 thí như lương y thiện giải bát thuật vi trì chúng sanh nhất thiết bệnh khổ 。



Thí như vị lương y hiểu biết tám thuật để trị hết thầy bệnh khổ cho chúng sanh.  
種種方藥隨病與之。所謂吐下塗身灌鼻。若薰若洗若丸若散。

chúng chúng phương dược tùy bệnh dữ chi 。 sở vị thổ hạ đồ thân quán tỳ 。 nhược  
huân nhược tẩy nhược hoàn nhược tán 。

Vị lương y dùng các phương thuốc như là: hoặc nhỏ ra, hoặc thoa thân, hoặc nhỏ  
vào mũi, hoặc ướp, hoặc rửa, hoặc viên, hoặc tán

一切諸藥。而貧愚人不欲服之。

nhất thiết chư dược 。 nhi bần ngu nhân bất dục phục chi 。

tất cả các thứ thuốc mà người ngu không muốn uống thuốc ấy.

良醫愍念即將是人。還其舍宅強與令服。

lương y mẫn niệm tức tướng thị nhân 。 hoàn kỳ xá trạch cường dữ lệnh phục 。

Vị lương y xót thương, dắt người này về nhà mình, ép uống thuốc,

以藥力故所患得除。女人產難兒衣不出。

dĩ dược lực cố sở hoạn đắc trừ 。

do năng lực của thuốc, bệnh được lành. Người nữ sanh sản, khó sanh con,

若服此藥兒衣即出。亦令嬰兒安樂無患。

nhược phục thử dược nhi y tức xuất 。

diệc lệnh anh nhi an lạc vô hoạn 。

nếu uống thuốc này, con trẻ liền được sanh ra, cũng khiến cho con trẻ được an  
lành.

是大乘典大涅槃經亦復如是。所至之處若至舍宅。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。

sở chí chí xứ nhược chí  
xá trạch 。

Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, nếu đến nơi nào hoặc đến  
nhà cửa

能除眾生無量煩惱犯四重禁五無間罪。

năng trừ chúng sanh vô lượng phiền não phạm tứ trọng cấm ngũ vô gián tội 。

có thể trừ vô lượng phiền não cho chúng sanh, trừ bốn tội trọng, năm tội vô  
gián,

未發心者悉令發心。除一闍提。

vị phát tâm giả tất linh phát tâm 。

trừ nhất xiển đề 。

người chưa phát tâm khiến cho phát tâm Bồ-đề, trừ hạng Nhất-xiển-đề.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Thế Tôn 。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

犯四重禁及五無間名極重惡譬如斷截多羅樹頭更不復生。

phạm tứ trọng cấm cập ngũ vô gián danh cực trọng ác thí như đoạn tiết Đa-la thụ  
đầu canh bất phục sanh 。

Người phạm bốn tội nặng và năm tội vô gián gọi là rất nặng, rất ác, thí như cây  
Đa-la bị chặt đứt đầu không còn sanh lại được.

是等未發菩提之心。云何能與作菩提因。佛言。

thị đẳng vị phát Bồ-đề chí tâm 。

vân hà năng dữ tác Bồ-đề nhân 。

Phật ngôn 。

thị bực chưa phát Bồ-đề tâm 。

làm sao năng cùng khởi/xướng Bồ-đề nhân 。

Phật lời

Những người phạm tội này chưa phát tâm Bồ-đề, làm thế nào có thể cho họ nhân Bồ-  
đề? Phật dạy:

善男子。是諸眾生若於夢中。

Thiện nam tử 。

thị chư chúng sanh nhược ư mộng trung 。

Này Thiện nam tử! Các chúng sanh này hoặc trong giấc chiêm bao  
夢墮地獄受諸苦惱。即生悔心。哀哉我等自招此罪。

Đại Bát-niết-bàn Kinh, quyển thứ Chín

mộng đọa Địa-ngục thọ chư khổ não 。 tức sanh hồi tâm 。 ai tai ngã đặng tự chiêu  
thử tội 。

thấy bị rơi vào địa ngục, thọ những khổ não, liền sanh lòng ăn năn: Khổ thay!  
Chúng tôi đã tự vùi lấp khổ này.

若我今得脫是罪者。必定當發菩提之心。

nhược ngã kim đắc thoát thị tội giả 。 tất định đương phát Bồ-đề chi tâm 。

Tôi nay nếu được thoát tội này quyết sẽ phát tâm Bồ-đề,

我今所見最是極惡。

ngã kim sở kiến tối thị cực ác 。

tôi nay đã thấy rõ việc hết sức xấu ác này.

從是覺已即知正法有大果報。如彼嬰兒漸漸長大。常作是念。

tòng thị giác dĩ tức tri Chánh pháp hữu Đại quả báo 。

như bi anh nhi tiệm tiệm trường Đại 。

thường tác thị niệm 。

Sau khi thức dậy, người ấy liền biết Chánh pháp có nhân quả lớn. Như đứa hài nhi

kia dần dần khôn lớn, thường nghĩ rằng:

是醫最良善解方藥。我本處胎與我母藥。

thị y tối lương thiện giải phương dược 。

ngã bản xứ thai dĩ ngã mẫu dược 。

Vị lương y này rất giỏi các phương thuốc. Ta xưa ở trong thai của mẹ ta,

母以藥故身得安隱。以是因緣我命得全。

mẫu dĩ dược cố thân đắc an ổn 。

dĩ thị nhân duyên ngã mạng đắc toàn 。

Mẹ ta do thuốc của ông mà thân được an ổn. Do nhân duyên này mà mạng ta cũng

được an toàn.

奇哉我母受大苦惱。滿足十月懷抱我身。

kì tai ngã mẫu thọ Đại khổ não 。

mãn túc thập nguyệt hoài bảo ngã thân 。

Cảm thương mẹ ta chịu nhiều khổ não, mang thân ta trong thai đủ mười tháng,

既生之後推乾去濕。除去不淨大小便利。

ký sanh chi hậu thôi kiên khú thấp 。

trừ khú bất tịnh Đại tiểu tiện lợi 。

sau khi sanh nở, nhường khô nằm ướt, tẩy rửa phân dãi,

乳舖長養將護我身。以是義故。

nhũ bồ trường dưỡng tướng hộ ngã thân 。

dĩ thị nghĩa cố 。

mú móm nuôi nấng, giữ gìn thân ta. Do nghĩa này nên

當報母恩色養侍衛隨順供養。犯四重禁及無間罪。

đương báo mẫu ân sắc dưỡng thị vệ tùy thuận cung dưỡng 。

phạm tứ trọng cấm cập vô gián tội 。

ta sẽ báo đáp công ơn, săn sóc hầu hạ, tùy thuận cúng dường mẹ ta. Người phạm

bốn giới trọng, năm tội vô gián,

臨命終時念是大乘大涅槃經。

lâm mạng chung thì niệm thị Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh 。

lúc sắp chết nhớ nghĩ đến Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này

雖墮地獄畜生餓鬼天上人中。如是經典亦為是人作菩提因。

tuy đọa Địa-ngục súc sanh nạ quỷ Thiên thượng nhân trung 。

như thị Kinh điển

diệc vi thị nhân tác Bồ-đề nhân 。

tuy đọa địa ngục, súc sanh, nạ quỷ, hay trên trời, trong loài người, Kinh điển

này cũng làm nhân Bồ-đề cho người này

除一闡提。復次善男子。

trừ nhất xiển đề 。

phục thứ Thiện nam tử 。

trừ hạng Nhất-xiển-đề. Lại nữa, Này Thiện nam tử!

譬如良醫及良醫子。所知深奧出過諸醫。

thí như lương y cập lương y tử 。

sở tri thâm áo xuất quá chư y 。

Thí như vị lương y và con trai của lương y hiểu biết sâu rộng hơn các thầy thuốc khác,

善知除毒無上呪術。若惡毒蛇若龍若蝮。

thiện tri trừ độc vô thượng chú thuật 。 nhược ác độc xà nhược long nhược phúc 。  
khéo biết chú thuật vô thượng để trừ độc, hoặc độc rắn, hoặc độc rồng, hoặc độc rít,

以諸呪術呪藥令良。以此良藥用塗革屨。

dĩ chú chú thuật chú dược linh lương 。 dĩ thử lương dược dụng đồ cách ti 。  
nhờ chú thuật và phương thuốc làm cho lành bệnh. Lại đem phương thuốc này thoa  
nơi giày dép,

以此革屨觸諸毒蟲毒為之消。唯除一毒名曰大龍。

dĩ thử cách ti xúc chú độc trùng độc vi chi tiêu 。 duy trừ nhất độc danh viết  
Đại long 。

nhờ những đôi giày dép này, các độc trùng chạm đến chất độc liền bị tiêu diệt,  
chỉ trừ một loại độc tên là Đại long.

是大乘典大涅槃經亦復如是。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。

Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy,

若有眾生犯四重禁五無間罪。悉能消滅令住菩提。

nhược hữu chúng sanh phạm tứ trọng cấm ngũ vô gián tội 。

tất năng tiêu diệt linh trụ Bồ-đề 。

如藥革屨能消眾毒。未發心者能令發心。

như dược cách ti năng tiêu chúng độc 。

安住無上菩提之道。

an trú vô thượng Bồ-đề chi đạo 。

an trú ở đạo Vô Thượng Bồ-đề。

是彼大乘大涅槃經威神藥故。令諸眾生住於安樂。

thị bỉ Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh uy Thần dược cố 。

linh chú chúng sanh sanh u an lạc 。

唯除大龍一闍提輩。

duy trừ Đại long nhất xiển đề bối 。

chỉ trừ Đại long Nhất-xiển-đề。

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如有人以雜毒藥用塗大鼓於眾人中擊令發聲。

thí như hữu nhân dĩ tạp độc dược dụng đồ Đại cổ u chúng nhân trung kích linh  
phát thanh 。

Thí như có người dùng các loại thuốc độc bôi lên mặt trống lớn. Những người nghe  
tiếng trống này

雖無心欲聞聞之皆死。唯除一人不橫死者。

tuy vô tâm dục văn văn chi giai tử 。

tuy không muốn nghe đều trúng độc mà chết, chỉ trừ một người không chết.

是大乘典大涅槃經亦復如是。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。

Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy,

在在處處諸行眾中有聞聲者。所有貪欲瞋恚愚癡悉皆滅盡。

tại tại xứ xứ chư hành chúng trung hữu văn thanh giả 。

sở hữu tham dục sân khú  
ngu si tất giai diệt tận 。

nơi nơi chỗ chỗ người nào nghe được, bao nhiêu tham dục, sân giận, ngu si thảy  
đều dứt hết.

其中雖有無心思念。

kỳ trung tuy hữu vô tâm tư niệm 。

Tuy ở trong đó có người không nghĩ nhớ đến,

是大涅槃因緣力故能滅煩惱而結自滅。

thị Đại Niết-bàn nhân duyên lực cố năng diệt phiền não nhi kết tự diệt 。

nhờ năng lực của Đại Niết-bàn này cũng có thể diệt hết phiền não mà mình tự trói  
buộc.

犯四重禁及五無間聞是經已亦作無上菩提因緣漸斷煩惱。

phạm tứ trọng cấm cập ngũ vô gián văn thị Kinh dĩ diệc tác vô thượng Bồ-đề nhân  
duyên tiệm đoạn phiền não 。

Người phạm bốn tội trọng, năm tội vô gián tội nghe Kinh này rồi cũng thành nhân  
Vô Thượng Bồ-đề, dứt dần dần phiền não,

除不橫死一闍提輩。復次善男子。

trừ bất hoạnh tử nhất xiển đề bối 。

phục thứ Thiện nam tử 。

trừ hạng không chết ngang Nhất-xiển-đề. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如闇夜諸所營作一切皆息若未訖者要待日明。

thí như ám dạ chư sở doanh tác nhất thiết giai tức nhược vị cập giả yếu đãi nhật  
minh 。

Thí như đêm tối, hết thảy các công việc làm đều phải ngưng nghỉ, nếu việc chưa  
làm xong phải chờ đến sáng ngày sau.

學大乘者雖修契經一切諸定。

học Đại thừa giả tuy tu khế Kinh nhất thiết chư định 。

Người học Đại thừa tuy tu tập theo Khế kinh tất cả các Thiền định,

要待大乘大涅槃日。聞是如來微密之教。

yếu đãi Đại thừa Đại Niết-Bàn nhật 。

văn thị Như Lai vi mật chi giáo 。

cần phải chờ Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, nghe lời dạy vi mật của Như Lai,

然後乃當造菩提業安住正法。

nhĩn hậu nãi đương tạo Bồ-đề nghiệp an trú Chánh pháp 。

rồi sau mới tu tạo nghiệp nhân Bồ-đề an trụ nơi Chánh pháp.

猶如天雨潤益增長一切諸種成就菓實。悉除饑饉多受豐樂。

do như Thiên vũ nhuận ích tăng trưởng nhất thiết chư chủng thành tựu quả thật 。

tất trừ cơ cật đa thọ phong lạc 。

Như trời mưa nhuận thấm làm cho hết thảy hạt giống nảy mầm lên cây, đơm bông kết  
trái, trừ hết đói khát mà được no đủ, sung sướng.

如來祕藏無量法雨亦復如是。

Như Lai Bí tạng vô lượng Pháp vũ diệc phục như thị 。

Mưa pháp Bí tạng vô lượng của Như Lai cũng lại như vậy,

悉能除滅八種熱病。

tất năng trừ diệt bát chủng nhiệt bệnh 。

có thể trừ hết tám thứ bệnh khổ.

是經出世如彼菓實多所利益安樂一切。能令眾生見如來性。

thị Kinh xuất thế như bi quả thật đa sở lợi ích an lạc nhất thiết . năng linh chúng sanh kiến Như Lai tánh .

Kinh này ra đời, hay khiến cho chúng sanh thấy được Phật tánh, như những trái, hột kia đem lại nhiều lợi ích an lạc cho tất cả mọi người.

如法花中八千聲聞。得受記莢成大果實。

như Pháp hoa trung bát thiên Thanh văn . đắc thọ kí khắc thành Đại quả thật .  
Như trong hội Pháp Hoa tám ngàn Thanh văn được thọ ký thành quả lớn (thành Phật)  
如秋收冬藏更無所作。一闍提輩亦復如是。

như thu thu đông tạng canh vô sở tác . Nhất-xiển-đề bồi diệp phục như thị .  
Như mùa Thu, mùa Đông không làm lụng, hạng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy,  
於諸善法無所營作。復次善男子。

ư chư thiện Pháp vô sở doanh tác . phục thứ Thiện nam tử .  
không tu tập đối với các pháp lành. Lại nữa, Này Thiện nam tử!

譬如良醫聞他人子非人所持。尋以妙藥并遣一使。

thí như lương y văn tha nhân tử phi nhân sở trì . tâm dĩ diệu dược tinh khiến nhất sử .

Thí như lương y nghe con người khác bị phi nhân bắt giữ, liền sai một người đem thuốc hay đến cứu,

勅語使言。卿持此藥速與彼人。

sắc ngữ sử ngôn . khanh trì thử dược tốc dĩ bi nhân .  
dặn với người sứ rằng, người đem thuốc này mau đem đến trao cho người đó.

彼人若遇諸惡鬼神。

bi nhân nhược ngộ chư ác quỷ Thần .

Người đó nếu gặp các quỷ thần ác,

以藥力故悉當遠去卿若遲晚吾當自往。終不令彼枉橫死也。

dĩ dược lực cố tất đương viễn khứ khanh nhược trì văn ngô đương tự vãng . chung bất linh bi cuồng hoạnh tử dã .

nhờ lực của thuốc này sẽ được tránh xa quỷ thần, nếu người chậm trễ thì ta sẽ đích thân đem đến để cho người bệnh đó không bị điên cuồng chết uổng,

若彼病人得見使者及吾威德。諸苦當除得安隱樂。

nhược bi bệnh nhân đắc kiến sử giả cập ngô uy đức . chư khổ đương trừ đắc an ổn lạc .

nếu người bệnh kia được thuốc của sứ giả và oai đức của ta, bệnh khổ đều hết mà được an ổn.

是大乘典大涅槃經亦復如是。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệp phục như thị .

Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy,

若比丘比丘尼優婆塞優婆夷及諸外道有能受持如是經典。

nhược Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di cập chư ngoại đạo hữu năng thọ trì như thị Kinh điển .

hoặc Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cùng các ngoại đạo có thể thọ trì Kinh điển này,

讀誦通利復為他人分別廣說。

độc tụng thông lợi phục vi tha nhân phân biệt quảng thuyết .

lại đọc tụng, phân biệt, giảng nói cho người khác

若自書寫令他書寫。斯等皆為菩提因緣。

nhược tự thư tả linh tha thư tả . tu đẳng giai vi ồ đề nhân duyên .

hoặc tự biên chép, khiến người khác biên chép, tất cả đều là nhân Bồ-đề.

若犯四禁及五逆罪。若為邪鬼毒惡所持。

nhược phạm tứ cam cập ngũ nghịch tội . nhược vi tà quý độc ác sớ tri .  
Nếu người phạm bốn giới trọng, năm tội nghịch, hoặc bị tà quý ác độc bắt giữ,  
聞是經典所有諸惡悉皆消滅。如見良醫惡鬼遠去。

văn thị Kinh điển sở hữu chư ác tất giai tiêu diệt . như kiến lương y ác quý  
viễn khứ .

nghe Kinh điển này tất cả ác độc đều tiêu mất. Như thấy lương y, ác quý tránh  
xa,

當知是人真菩薩摩訶薩也。何以故。

đương tri thị nhân thị chân Bồ-tát Ma-ha tát dã . hà dĩ cố .

Nên biết người này là chân thật Đại Bồ-tát. Vì sao?

暫得聞是大涅槃故。亦以生念如來常故。

tạm đắc văn thị Đại Niết-bàn cố . diệc dĩ sanh niệm Như Lai thường cố .

Vì tạm được nghe Kinh Đại Niết-bàn này, cũng do sanh lòng tưởng nhớ Như Lai  
thường trụ.

暫得聞者尚得如是。何況書寫受持讀誦。

tạm đắc văn giả thượng đắc như thị . hà huống thu tả thọ trì độc tụng .

Người tạm được nghe mà còn như vậy, huống là người biên chép, thọ trì, đọc tụng,  
除一闍提其餘皆是菩薩摩訶薩。復次善男子。

trừ nhất xiển đề kỳ dư giai thị Bồ-tát Ma-ha-tát . phục thứ Thiện nam tử .

chỉ trừ hạng Nhất-xiển-đề, ngoài ra đều là Đại Bồ-tát. Lại nữa, Này Thiện nam  
tử!

譬如聾人不聞音聲。一闍提輩亦復如是。

thí như lung nhân bất văn âm thanh . nhất xiển đề bối diệc phục như thị .

Thí như người điếc không nghe được tiếng. Hạng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy,  
雖復欲聽是妙經典而不得聞。所以者何。無因緣故。

tuy phục dục thính thị diệu Kinh điển nhi bất đắc văn . sở dĩ giả hà . vô nhân  
duyên cố .

tuy lại muốn nghe Kinh điển vi diệu này mà không được nghe. Vì sao? Vì không có  
nhân duyên vậy.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử .

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如良醫一切醫方無不通達。兼復廣知無量呪術。

thí như lương y nhất thiết y phương vô bất thông đạt . kiêm phục quảng tri vô  
lượng chú thuật .

Thí như lương y thông suốt tất cả các phương thuốc và rộng biết vô lượng chú  
thuật,

是醫見王作如是言。大王今者有必死病。其王答言。

thị y kiến Vương tác như thị ngôn . Đại Vương kim giả hữu tất tử bệnh . kỳ Vương  
đáp ngôn .

thị chữa bệnh thấy vua khởi/xương như vậy lời . Đại Vương nay có ắt hẳn chết  
bệnh . ấy vua đáp lời .

Lương y này thấy đức Vua liền tâu rằng: Nay Đại Vương có bệnh ắt hẳn sẽ chết.  
Vua đáp rằng:

卿不見我腹內之事。云何而言必有死病。

khanh bất kiến ngã phúc nội chi sự . vân hà nhi ngôn tất hữu tử bệnh .

Khanh không thấy việc trong bụng ta, sao lại nói ta có bệnh chắc phải chết?

醫即答言。若不見信應服下藥。

y tức đáp ngôn . nhược bất kiến tín ứng phục hạ dược .

Lương y đáp rằng: Nếu không tin lời tôi, xin Đại Vương uống thuốc xổ.

既下之後王自驗之。王不肯服。爾時良醫以呪術力。

ký hạ chỉ hậu Vương tự nghiệm chỉ 。 Vương bắt khẳng phục 。 nhĩ thì lương y dĩ chú thuật lực 。

Sau khi xổ, Đại Vương tự nghiệm thấy. Vua không chịu uống. Lúc bấy giờ lương y liền dùng chú thuật

令王隱處遍生瘡疱兼復[疔+帶]下蟲血雜出。

linh Vương ẩn xứ biên sanh sang pháo kiêm phục đới hạ trùng huyết tạp xuất 。 khiến chỗ kín của Vua nổi lên mụn ghê, lại có nhiều thứ máu độc tuông ra chỗ dưới,

王見是已生大怖懼。讚彼良醫。善哉善哉。

Wương kiến thị dĩ sanh Đại phổ cụ. tán bi lương y 。 Thiện tai Thiện tai 。

Vua nhìn thấy kinh sợ, khen ngợi vị lương y kia: Hay thay! Hay thay!

卿先所白吾不用之。

khanh tiên sở bạch ngô bất dụng chi 。

Ta rất tiếc trước không nghe lời của khanh,

今乃知卿於吾此身作大利益。恭敬是醫猶如父母。

kim nãi tri khanh ư ngô thù thân tác đại lợi ích 。

cung kính thị y do nhu phụ mẫu 。

nay mới biết khanh thật lương y, nhờ khanh mà thân ta được an lạc. Vua bèn cung

kính lương y xem như cha mẹ. 是大乘典大涅槃經亦復如是。於諸眾生有欲無欲。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。

ư chu chúng sanh hữu dục vô dục 。

Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, các chúng sanh hữu dục hay vô dục

悉能令彼煩惱崩落。

tất năng linh bi phiền não băng lạc 。

đều có thể khiến cho phiền não của kia tiêu dứt.

是諸眾生乃至夢中夢見是經恭敬供養。

thị chư chúng sanh nãi chí mộng trung mộng kiến thị Kinh cung kính cung dưỡng 。

Những chúng sanh này hẳn đến trong chiêm bao cung kính cúng dường Kinh này

喻如大王恭敬良醫是大良醫知必死者終不治之。

dụ như Đại Vương cung kính lương y thị Đại lương y tri tất tử giả chung bất trì chi 。

như nhà Vua cung kính lương y. Vị Đại lương y này biết người chắc hẳn sẽ chết, trọn không chữa trị cho họ.

是大乘典大涅槃經亦復如是。終不能治一闍提輩。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。

chung bất năng trì nhất xiển đề bối 。

Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, trọn không thể chữa trị cho hạng Nhất-xiển-đề.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, Thiện nam tử!

譬如良醫善知八種悉能療治一切諸病。唯不能治必死之人。

thí như lương y thiện tri bát chủng tất năng liệu trì nhất thiết chu bệnh 。

duy bất năng trì tất tử chi nhân 。

Thí như lương y khéo biết tam tám khoa trị bệnh, có thể trị lành cho hết thầy các loại bệnh, chỉ không thể trị cho người quyết định chết.

諸佛菩薩亦復如是。悉能救療一切有罪。

chư Phật Bồ-tát diệt phục như thị 。 tất năng cứu liệu nhất thiết hữu tội 。  
Chư Phật Bồ-tát cũng lại như vậy, có thể cứu liệu cho hết thầy chúng sanh có tội,

唯不能治必死之人一闍提輩。復次善男子。

duy bất năng trị tất tử chi nhân nhất xiển đề bối 。 phục thứ Thiện nam tử 。  
chỉ không thể độ hạng Nhất-xiển-đề. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如良醫善知八種微妙經術。復能博達過於八種。

thí như lương y thiện tri bát chủng vi diệu Kinh thuật 。 phục năng bác đạt quá u  
bát chủng 。

Thí như lương y khéo biết tam tám thuật vi diệu, lại có thể truyền đạt tám thuật  
cao siêu hơn,

以己所知先教其子。

dĩ kỷ sở tri tiên giáo kỳ tử 。

đem chỗ hiểu biết của mình dạy lại cho con:

若水若陸山谷藥草悉令識知。如是漸漸教八事已。

nhược thủy nhược lục sơn cốc dược thảo tất linh thức tri 。 như thị tiệm tiệm  
giáo bát sự dĩ 。

Hoặc nước, hoặc lục bình, hoặc núi lũng, các loại cỏ thuốc đều dạy cho con biết  
cả. Dần dần dạy tám việc như vậy xong,

次復教餘最上妙術。如來應供正遍知亦復如是。

thứ phục giáo dư tối thượng diệu thuật 。 Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri diệt  
phục như thị 。

kế đến dạy các thuật cao siêu hơn. Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri cũng lại  
như vậy,

先教其子諸比丘等。

tiên giáo kỳ tử chư Tỳ-kheo đẳng 。

trước dạy các đệ tử Tỳ-kheo

方便除滅一切煩惱修學淨身不堅固想。謂水陸山谷。

phương tiện trừ diệt nhất thiết phiền não tu học tịnh thân bất kiên cố tưởng 。

vị thủy lục sơn cốc 。

nhưng phương tiện diệt trừ tất cả phiền não, tu học quán thân không bền chắc,  
như quán nước, đất liền, hang núi.

水者喻身受苦如水上泡。陸者喻身不堅如芭蕉樹。

thủy giả dụ thân thọ khổ như thủy thượng phao 。 lục giả dụ thân bất kiên như ba  
tiêu thụ 。

Nước dụ như thân thọ khổ, như bọt nước; lục bình dụ cho thân không bền chắc như  
cây chuối;

其山谷者喻煩惱中修無我想。

kỳ sơn cốc giả dụ phiền não trung tu vô ngã tưởng 。

núi lũng dụ cho trong phiền não mà tu quán vô ngã.

以是義故身名無我。如來如是於諸弟子。

dĩ thị nghĩa cố thân danh vô ngã 。 Như Lai như thị ư chư đệ tử 。

Từ nghĩa này nên gọi thân là vô ngã. Như Lai dần dần dạy cho các đệ tử

漸漸教學九部經法令善通利。然後教學如來祕藏。

tiệm tiệm giáo học cửu bộ Kinh Pháp lệnh thiện thông lợi 。

Như Lai Bí tạng 。

Chín Bộ Kinh khiến cho thông đạt, rồi sau đó mới dạy Bí tạng của Như Lai,

為其子故說如來常。



vị kỳ tử cố thuyết Như Lai thường 。  
vì những đứa con nên nói Như Lai thường trụ .

如來如是說大乘典大涅槃經。

Như Lai như thị thuyết Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh 。  
Như Lai nói Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này là để

為諸眾生已發心者及未發心作菩提因。除一闡提。如是善男子。

vị chư chúng sanh dĩ phát tâm giả cập vị phát tâm tác Bồ-đề nhân 。 trừ nhất xiển  
đề 。 như thị Thiện nam tử 。

làm nhân Bồ-đề cho những chúng sanh đã phát tâm và người chưa phát tâm, chỉ trừ  
hạng Nhất-xiển-đề. Đây Thiện nam tử! Như vậy,

是大乘典大涅槃經。無量無數不可思議未曾有也。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh 。 vô lượng vô số bất khả tu nghị vị tăng hữu  
dã 。

Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này là giáo pháp vô lượng vô số không thể nghĩ bàn  
chưa từng có.

當知即是無上良醫。最尊最勝眾經中王。

đương tri tức thị vô thượng lương y 。 tối tôn tối thắng chúng Kinh trung Vương

。 Nên biết kinh này là lương y Vô thượng tôn quý nhất hơn cả, là Vua trong các  
Kinh.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, đây Thiện nam tử!

譬如大船從海此岸至於彼岸。復從彼岸還至此岸。

thí như Đại thuyền tòng hải thử ngạn chí u bi ngạn 。 phục tòng bi ngạn hoàn chí  
thử ngạn 。

Thí như thuyền lớn từ bờ biển này đi đến bờ biển kia, lại từ bờ kia trở về bờ  
này.

如來正覺亦復如是。乘大涅槃大乘寶船。

Như Lai Chánh Giác diệc phục như thị 。 thừa Đại Niết-bàn Đại thừa bảo thuyền 。

Như Lai Chánh Giác cũng lại như vậy, ngồi thuyền báu Đại thừa Đại Niết-bàn

周旋往返濟渡眾生。在在處處有應度者。

châu toàn vãng phản tế độ chúng sanh 。 tại tại xứ xứ hữu ứng độ giả 。

qua lại tế độ khắp chúng sanh. Nơi nơi chốn chốn có người đáng độ,

悉令得見如來之身。以是義故如來名曰無上船師。

tất linh đắc kiến Như Lai chi thân 。 dĩ thị nghĩa cố Như Lai danh viết vô thượng  
thuyền sư 。

đều khiến cho thấy thân Như Lai. Do nghĩa này nên Như Lai gọi là Vô Thượng  
Thuyền Sư.

譬如有船則有船師。

thí như hữu thuyền tắc hữu thuyền sư 。

Thí như có thuyền thì có người lái thuyền,

以有船師則有眾生渡於大海。如來常住化度眾生亦復如是。

dĩ hữu thuyền sư tắc hữu chúng sanh độ u Đại hải 。

Như Lai thường trụ hóa độ chúng sanh diệc phục như thị 。

do có lái thuyền thì có chúng sanh đi qua biển lớn. Như Lai thường trụ hóa độ  
chúng sanh cũng lại như vậy.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如有人在大海中乘船欲渡。若得順風須臾之間。

thí như hữu nhân tại Đại hải Trung thừa thuyền dục độ 。 nhược đắc thuận phong tu du chi gian 。

Thí như có người ở trong biển lớn, ngồi thuyền muốn đi qua; nếu được thuận gió thì trong chốc lát,

則能得過無量由旬。

tắc năng đắc quá vô lượng do tuần 。

có thể qua được vô lượng do tuần;

若不得者雖復久住經無量歲不離本處。有時船壞沒水而死。眾生如是。

nhược bất đắc giả tuy phục cửu trụ Kinh vô lượng tuế bất ly bản xứ 。

hữu thì thuyền hoại một thủy nhi tử 。

chúng sanh như thị 。

nếu không được thuận gió, tuy ngồi thuyền trải qua vô lượng năm không rời khỏi chỗ cũ. Có khi thuyền hư lũng đắm chìm mà chết, chúng sanh

在彼愚癡生死大海乘諸行船。

tại bỉ ngu si sanh tử Đại hải thừa chư hạnh thuyền 。

ở nơi biển lớn sanh tử ngu si cũng như vậy, nhờ vào việc của người lái thuyền, 若得值遇大般涅槃猛利之風。則能疾到無上道岸。

nhược đắc trị ngộ Đại Bát-niết-bàn mãnh lợi chi phong 。

tắc năng tạt đáo vô thượng đạo ngạn 。

nếu gặp được gió mạnh Đại Bát-niết-bàn thì có thể mau đến nơi bờ Vô thượng đạo;

若不值遇當久流轉無量生死。

nhược bất trị ngộ đương cửu lưu chuyển vô lượng sanh tử 。

nếu không gặp Kinh này thì phải lưu chuyển mãi trong vô lượng sanh tử;

或時破壞墮於地獄畜生餓鬼。復次善男子。

hoặc thì phá hoại đọa u Địa ngục súc sanh nạ quỷ 。

phục thứ Thiện nam tử 。

hoặc có lúc phá hoại công hạnh, phải rơi vào địa ngục, súc sanh, nạ quỷ. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如有人不遇風王。久住大海作是思惟。

thí như hữu nhân bất ngộ phong Vương 。

cửu trụ Đại hải tác thị tư duy 。

Thí như có người không gặp phong vương, ở lâu trên biển mà suy nghĩ rằng:

我等今者必在此死。如是念時忽遇利風隨順渡海。

ngã đẳng kim giả tất tại thử tử 。

nhu thị niệm thì hốt ngộ lợi phong tùy thuận độ hải 。

Nay chúng ta chắc hẳn chết ở đây. Khi nghĩ như vậy, bỗng gặp gió lớn, thuận theo gió qua khỏi biển,

復作是言。快哉是風未曾有也。

phục tác thị ngôn 。

khoái tai thị phong vị tăng hữu dã 。

họ lại nghĩ rằng: Vui thay, ngọn gió này chưa từng có

令我等輩安隱得過大海之難。眾生如是。

linh ngã đẳng bối an ổn đắc quá Đại hải chi nan 。

chúng sanh như thị 。

khiến cho chúng ta an ổn qua khỏi nạn biển lớn. Cũng vậy, chúng sanh

久處愚癡生死大海困苦窮悴。未遇如是大涅槃風。

cửu xứ ngu si sanh tử Đại hải khốn khổ cùng tụy 。

vị ngộ như thị Đại Niết-Bàn phong 。

từ lâu ở nơi biển lớn ngu si sanh tử, nghèo cùng tiều tụy khốn khổ, chưa gặp được gió Kinh Đại Niết-bàn này

則應生念。我等必定墮於地獄畜生餓鬼。

tắc ứng sanh niệm 。

ngã đẳng tất định đọa u Địa ngục súc sanh nạ quỷ 。

thì nên nghĩ rằng: Chúng ta chắc chắn sẽ đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngã quý;  
是諸眾生思惟是時。忽遇大乘大涅槃風。

thị chu chúng sanh tư duy thị thì 。 hốt ngộ Đại thừa Đại Niết-bàn phong 。  
nhưng khi chúng sanh này suy nghĩ như vậy, bỗng gặp gió Kinh Đại thừa Đại Niết-  
bàn,

隨順吹向入於阿耨多羅三藐三菩提。

tùy thuận xuy hướng nhập ư a nậu đa-la tam miểu tam Bồ-đề 。

thuận theo gió thổi mà hướng đến Vô Thượng Bồ-đề

方知真實生奇特想。歎言快哉。

phương tri chân thật sanh kì đặc tưởng 。 thần ngôn khoái tai 。

mới biết thật là kỳ lạ, khen rằng: Vui thay!

我從昔來未曾見聞如是如來微密之藏。

ngã tòng tích lai vị tăng kiến văn như thị Như Lai vi mật chi tạng 。

Chúng ta từ trước đến nay chưa từng thấy nghe Tạng Vi Mật của Như Lai như vậy.

爾乃於是大涅槃經生清淨信。

nhĩ nãi ư thị Đại Niết-bàn Kinh sanh thanh tịnh tín 。

Lúc bấy giờ mới sanh lòng tin thanh tịnh đối với Kinh Đại Niết-bàn này.

復次善男子。如蛇脫皮為死滅不。

phục thứ Thiện nam tử 。 như xà thoát bì vi tử diệt bất 。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Như rắn lột da, có chết được chăng?

不也世尊。善男子。如來亦爾。方便示現棄捨毒身。

bất dã Thế Tôn 。

Thiện nam tử 。

Như Lai diệc nhĩ 。

phương tiện thị hiện khí xả

độc thân 。

Bạch Thế Tôn! Dạ thưa không. Này Thiện nam tử! Như Lai cũng như vậy, phương tiện

thị hiện dứt bỏ thân độc này,

可言如來無常滅耶。不也世尊。

khả ngôn Như Lai vô thường diệt da 。

bất dã Thế Tôn 。

có thể nói Như Lai vô thường diệt mất chăng? Bạch Thế Tôn! Dạ thưa không.

如來於此閻浮提中方便捨身。如彼毒蛇捨於故皮。

Như Lai ư thử Diêm-phù-đề trung phương tiện xả thân 。

như bì độc xà xả ư cổ bì

。

Như Lai ở trong cõi Diêm-phù-đề này phương tiện bỏ thân, như ấy rắn độc kia xả

bỏ da vậy.

是故如來名為常住。復次善男子。

thị cố Như Lai danh vi thường trụ 。

phục thứ Thiện nam tử 。

Vì vậy Như Lai gọi là thường trụ. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如金師得好真金隨意造作種種諸器。如來亦爾。

thí như kim sư đắc hảo chân kim tùy ý tạo tác chủng chủng chu khí 。

Như-Lai diệc

nhĩ 。

Thí như người thợ vàng được vàng thật tốt, làm thành các món đồ tùy theo ý mình.

Như Lai cũng như vậy,

於二十五有悉能示現種種色身。

ư nhị thập ngũ hữu tất năng thị hiện chủng chủng sắc thân 。

ở trong hai mươi lăm cõi, đều có thể thị hiện đủ loại sắc thân,

為化眾生拔生死故。是故如來名無邊身。

vị hóa chúng sanh bạt sanh tử cố 。

thị cố Như Lai danh vô biên thân 。

vì hóa độ chúng sanh ra khỏi sanh tử. Vì vậy Như Lai gọi là Vô biên thân,

雖復示現種種諸身。亦名常住無有變易。

tuy phục thị hiện chủng chủng chu thân 。

diệc danh thường trụ vô hữu biến dịch

。

tuy lại thị hiện các loại sắc thân nhưng cũng gọi là thường trụ, không có biến đổi.

復次善男子。如菴羅樹及閻浮樹一年三變。

phục thứ Thiện nam tử 。 như am la thụ cập diêm phù thụ nhất niên tam biến 。  
Lại nữa, này Thiện nam tử! Như cây Am la và cây Diêm phù, một năm biến đổi ba lần:

有時生花光色敷榮。有時生葉滋茂蓊鬱。

hữu thì sanh hoa quang sắc phu vinh 。 hữu thì sanh diệp tu mật ồng uất 。  
Có khi sanh hoa màu sắc sáng rực rỡ, có khi mọc lá sum sê rậm rạp,

有時彫落狀似枯死。善男子。於意云何。

hữu thì điêu lạc trạng tự khô tử 。 Thiện nam tử 。 ư ý vân hà 。  
có khi tàn lụi như khô chết. Này Thiện nam tử! Ý ông nghĩ sao?

是樹實為枯死不耶。不也世尊。善男子。

thị thụ thật vi khô tử bất da 。 bất dã Thế Tôn 。 Thiện nam tử 。  
Cây này thật có khô chết chẳng? Thưa không, bạch Thế Tôn! Này Thiện nam tử!

如來亦爾。於三界中示三種身。

Như Lai diệp nhĩ 。 ư tam giới trung kì tam chủng thân 。  
Như Lai cũng như vậy, ở trong ba cõi thị hiện ba thứ sắc thân:

有時初生有時長大有時涅槃。而如來身實非無常。

hữu thì sơ sanh hữu thì trường Đại hữu thì Niết-bàn 。 nhi Như Lai thân thật phi  
vô thường 。

Có khi mới giáng sanh, có khi lớn khôn, có khi nhập Niết-bàn, mà thân Như Lai  
thật không phải vô thường.

迦葉菩薩讚言。善哉誠如聖教。

Ca-diếp Tát tán ngôn 。 Thiện tai thành như Thánh giáo 。

Bồ-tát Ca-diếp tán thán rằng: Hay thay! Thật đúng như lời Thánh giáo,

如來常住無有變易。善男子。如來密語甚深難解。

Như Lai thường trụ vô hữu biến dịch 。 Thiện nam tử 。 Như Lai mật ngữ thậm thâm  
nan giải 。

Như Lai thường trụ không có biến đổi. Này Thiện nam tử! Mật ngữ của Như Lai rất  
sâu khó hiểu,

譬如大王告諸群臣先陀婆來。先陀婆者一名四寶。

thí như Đại Vương cáo chư quần thần Tiên-đà-bà lai 。 Tiên-đà-bà giả nhất danh tứ  
thật 。

thí như Đại vương bảo các quan đem Tiên-đà-bà đến. Tiên-đà-bà tức là cho bốn sự  
thật:

一者鹽。二者器。三者水。四者馬。

nhất giả diêm 。 nhị giả khí 。 tam giả thủy 。 tứ giả mã 。

Một là muối, hai là khí, ba là nước, bốn là ngựa.

如是四物共同一名。有智之臣善知此名。

như thị tứ vật cộng đồng nhất danh 。 hữu trí chi thần thiện tri thủ danh 。

Bốn thứ đều đồng một tên là Tiên-đà-bà, quan hầu có trí rõ biết danh từ này.

若王洗時索先陀婆即便奉水。

nhược Vương tẩy thì tác Tiên-đà-bà tức tiện phụng thủy 。

Nếu hi vua muốn rửa ráy đòi Tiên-đà-bà tức là liền dung nước,

若王食時索先陀婆即便奉鹽。若王食已欲飲漿時。

nhược Vương thực thì tác Tiên-đà-bà tức tiện phụng diêm 。 nhược Vương thực dĩ  
dục ẩm tương thì 。

nếu khi ăn, vua đòi món Tiên-đà-bà thì liền dâng muối, nếu khi ăn xong, vua muốn  
uống nước mà

索先陀婆即便奉器。若王遊時索先陀婆即便奉馬。

tác Tiên-đà-bà tức tiện phụng khí 。 nhược Vương du thì tác Tiên-đà-bà tức tiện phụng mã 。

đòi Tiên-đà-bà thì liền dâng khí (cái bình nước), nếu khi vua muốn đi dạo mà đòi Tiên-đà-bà thì liền đem đem ngựa đến.

如是智臣善解大王四種密語。

như thị trí Thần thiện giải Đại Vương tứ chủng mật ngữ 。

Quan hầu có trí này rõ biết mật ngữ của Vua,

是大乘經亦復如是有四無常。大乘智臣應當善知。

thị Đại thừa Kinh diệc phục như thị hữu tứ vô thường 。

Đại thừa trí Thần ứng đương thiện tri 。

Kinh Đại thừa cũng có bốn nghĩa vô thường như vậy, hàng Phật tử Đại thừa phải khéo biết.

若佛出世為眾生說如來涅槃。智臣當知。

nhược Phật xuất thế vị chúng sanh thuyết Như Lai Niết-bàn 。

trí Thần đương tri 。

Nếu Phật ra đời vì chúng sanh nói Như Lai Niết-bàn, người trí nên biết

此是如來為計常者說無常相。

thử thị Như Lai vi kế thường giả thuyết vô thường tướng 。

đây là Như Lai vì người chấp thường mà nói tướng vô thường,

欲令比丘修無常想。或復說言正法當滅。智臣應知。

dục linh Tỳ-kheo tu vô thường tướng 。

hoặc phục thuyết ngôn Chánh pháp đương diệt 。

trí Thần ứng tri 。

muốn khiến cho các Tỳ-kheo tu pháp quán vô thường; hoặc Phật lại nói rằng Chánh pháp sẽ diệt thì Người trí nên biết

此是如來為計樂者說於苦相。

thử thị Như Lai vi kế lạc giả thuyết ưu khổ tướng 。

đây là Như Lai vì người chấp lạc mà nói về tướng khổ,

欲令比丘多修苦想。或復說言我今病苦眾僧破壞。

dục linh Tỳ-kheo đa tu khổ tướng 。

hoặc phục thuyết ngôn ngã kim bệnh khổ chúng tăng phá hoại 。

muốn khiến cho các Tỳ-kheo nhiều tu pháp quán khổ; hoặc Phật lại nói Ta nay bệnh khổ, chúng Tăng phá hoại thì

智臣當知。此是如來為計我者說無我相。

trí Thần đương tri 。

thử thị Như Lai vi kế ngã giả thuyết vô ngã tướng 。

người trí nên biết đây là Như Lai vì người chấp ngã mà nói về tướng vô ngã,

欲令比丘修無我想。

dục linh Tỳ-kheo tu vô ngã tướng 。

muốn khiến cho các Tỳ-kheo tu pháp quán vô ngã;

或復說言所謂空者是正解脫。智臣當知。

hoặc phục thuyết ngôn sở vị không giả thị chánh giải thoát 。

trí Thần đương tri 。

hoặc Phật lại nói chỗ Không ấy chính là Chánh giải thoát thì Người trí nên biết

此是如來說正解脫無二十五有。欲令比丘修學空想。以是義故。

thử thị Như Lai thuyết chánh giải thoát vô nhị thập ngũ hữu 。

dục linh Tỳ-kheo tu học không tướng 。

dĩ thị nghĩa cố 。

đây là Như Lai nói Chánh giải thoát không có hai mươi lăm cõi, muốn khiến cho các Tỳ-kheo tu học quán pháp Không. Do nghĩa này nên

是正解脫則名為空。亦名不動。

thị chánh giải thoát tặc danh vi không . diệc danh bất động .  
Chánh giải thoát thì gọi là Không, cũng gọi là Bất động.  
謂不動者是解脫中無有苦故。是故不動。  
vị bất động giả thị giải thoát trung vô hữu khổ cố . thị cố bất động .  
Gọi là Bất động vì trong Chánh giải thoát này không có khổ nên không động.  
是正解脫為無有相。謂無相者無有色聲香味觸等。  
thị chánh giải thoát vi vô hữu tướng . vị vô tướng giả vô hữu sắc thanh hương vị  
xúc đẳng .  
Chánh giải thoát này là không có tướng, gọi là không có tướng vì không có sắc,  
thanh, thanh, hương, vị, xúc v.v.  
故名無相。是正解脫常不變易。  
cố danh vô tướng . thị chánh giải thoát thường bất biến dịch .  
nên gọi là không tướng. Chánh giải thoát này thường hằng không biến đổi.  
是解脫中無有無常熱惱變易。  
thị giải thoát trung vô hữu vô thường nhiệt não biến dịch .  
Trong giải thoát này không có vô thường, khổ não biến đổi  
是故解脫名曰常住不變清涼。或復說言一切眾生有如來性。  
thị cố giải thoát danh viết thường trụ bất biến thanh lương . hoặc phục thuyết  
ngôn nhất thiết chúng sanh hữu Như Lai tánh .  
vì vậy giải thoát gọi là thường trụ, mát mẻ không biến đổi. Hoặc Phật lại nói  
rằng tất cả chúng sanh đều có Như Lai tánh thì  
智臣當知。此是如來說於常法。  
trí Thân đương trí . thử thị Như Lai thuyết ư thường Pháp .  
người trí nên biết đây là Như Lai nói pháp thường,  
欲令比丘修正常法。是諸比丘若能如是隨順學者。  
dục linh Tỳ-kheo tu chánh thường Pháp . thị chu Tỳ-kheo nhược năng như thị tùy  
thuận học giả .  
muốn khiến cho các Tỳ-kheo tu pháp thường. Các Tỳ-kheo này nếu có thể tùy thuận  
học tập như vậy,  
當知是人真我弟子。善知如來微密之藏。  
đương trí thị nhân chân ngã đệ-tử . thiện trí Như Lai vi mật chi tạng .  
nên biết người này thật là đệ tử của Ta, khéo biết về Tạng Vi Mật của Như Lai.  
如彼大王智慧之臣善知王意。善男子。  
như bĩ Đại Vương trí tuệ chi Thân thiện trí Vương ý . Thiện nam tử .  
Như quan hầu có trí tuệ kia khéo biết ý của Đại vương. Này Thiện nam tử!  
如是大王亦有如是密語之法。何況如來而當無耶。  
như thị Đại Vương diệc hữu như thị mật ngữ chi Pháp . hà huống Như Lai nhi đương  
vô da .  
Như Đại Vương cũng có pháp mật ngữ như vậy, huống là Như Lai mà lại không có ư?  
善男子。是故如來微密之教難可得知。  
Thiện nam tử . thị cố Như Lai vi mật chi giáo nan khả đắc trí .  
Này Thiện nam tử! Vì vậy giáo pháp vi mật của Như Lai khó có thể biết được  
唯有智者乃能解我甚深佛法。  
duy hữu trí giả nãi năng giải ngã thậm thâm Phật Pháp .  
chỉ có người có trí mới có thể hiểu được Phật pháp thâm sâu của Ta,  
非是世間凡夫品類所能信也。  
phi thị thế gian phàm phu phẩm loại sở năng tín dã .  
không phải hàng phàm phu trong thế gian mà có thể tin được.  
復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

如波羅奢樹迦尼迦樹阿叔迦樹值天亢旱不生花實。

như Ba-la-xa, thụ Ca-ni-ca thụ A-thúc-ca thụ trị Thiên kháng hạn bất sanh hoa thật。

Như cây Ba-la-xa, cây Ca-ni-ca, cây A-thúc-ca gặp khi nắng hạn thì không sanh hoa kết trái,

及餘水陸所生之物皆悉枯悴。無有潤澤不能增長。

cập dư thủy lục sở sanh chi vật giai tất khô tụy。vô hữu nhuận trạch bất năng tăng trưởng。

cho đến các vật dưới nước, trên đất cây đều khô héo, không thấm nước không thể tăng trưởng được,

一切諸藥無復勢力。善男子。

nhất thiết chư dược vô phục thể lục。Thiện nam tử。

tất cả các phương thuốc không còn hiệu lực。Này Thiện nam tử!

是大乘典大涅槃經亦復如是。於我滅後有諸眾生。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị。ư ngã diệt hậu hữu chư chúng sanh。

Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, sau khi Ta diệt độ, có các chúng sanh

不能恭敬無有威德。何以故。

bất năng cung kính vô hữu uy đức。hà dĩ cố。

không thể cung kính, không có oai đức。Vì sao?

是諸眾生不知如來微密藏故。所以者何。以是眾生薄福德故。

thị chư chúng sanh bất tri Như Lai vi mật tạng cố。sở dĩ giả hà。dĩ thị chúng sanh bạc phúc đức cố。

Vì các chúng sanh này không biết Bí tạng vi diệu của Như Lai。Điều đó là sao? là vì các chúng sanh này phước kém đức mỏng vậy。

復次善男子。如來正法將欲滅盡。

phục thứ Thiện nam tử。Như Lai Chánh pháp tướng dục diệt tận。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Lúc Chánh pháp của Như Lai sắp diệt,

爾時多有行惡比丘。不知如來微密之藏。

nhĩ thì đa hữu hạnh ác Tỳ-kheo。bất tri Như Lai vi mật chi tạng。

lúc bấy giờ có nhiều ác hạnh Tỳ-kheo không biết Bí tạng vi diệu của Như Lai,

懶惰懈怠不能讀誦宣揚分別如來正法。

lãn tùy giải đãi bất năng đọc tụng tuyên dương phân biệt Như Lai Chánh pháp。

lười biếng, giải đãi, không thể đọc tụng, tuyên dương, phân biệt Chánh pháp của Như Lai,

譬如癡賊棄捨真寶擔負草木。不解如來微密藏故。

thí như si tặc khí xả chân bảo đảm phụ thảo mộc。bất giải Như Lai vi mật tạng cố。

thí như kẻ cướp vứt bỏ châu báu mà mang gánh cỏ trâu, vì không hiểu thấu Vi Mật Tạng của Như Lai

於是經中懈怠不勤。

ư thị Kinh trung giải đãi bất tinh cần。

nên biếng nhác không chuyên cần đối với Kinh này。

哀哉大險當來之世甚可怖畏。苦哉眾生不勤聽受是大乘典大涅槃經。

ai tai Đại hiểm đương lai chi thế thậm khả bố úy khổ tai chúng sanh bất tinh cần  
thính thọ thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh。

Thương thay đời vị lay rất nguy hiểm, rất đáng sợ! Khổ thay không siêng năng thọ trì Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này,  
唯諸菩薩摩訶薩等。

duy chu Bồ-tát Ma-ha tát đấng 。

chỉ có các vị Đại Bồ-tát

能於是經取真實義不著文字。隨順不逆為眾生說。

năng ư thị Kinh thù chân thật nghĩa bất trú văn tự 。

tùy thuận bất nghịch vị chúng sanh thuyết 。

có thể ở nơi Kinh này không chấp văn tự, tùy thuận nghĩa chân thật vì chúng sanh mà giảng nói.

復次善男子。如牧牛女。為欲賣乳貪多利故。

phục thứ Thiện nam tử 。

như mục ngưu nữ 。

vì dục mại nhũ tham đa lợi cố 。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Như cô gái chăn bò, vì muốn bán nhiều sữa, tham lợi nhiều nên

加二分水轉賣與餘牧牛女人。彼女得已。

gia nhị phân thủy chuyển mại dĩ dư mục ngưu nữ nhân 。

bi nữ đắc dĩ 。

thêm hai phần nước rồi đem bán cho cô gái chăn bò khác. Cô gái chăn bò kia mua được sữa rồi

復加二分轉復賣與近城女人。彼女得已。

phục gianhị phân chuyển phục mại dĩ cận thành nữ nhân 。

bi nữ đắc dĩ 。

lại thêm hai phần nước nữa, đem bán cho cô gái ở gần thành. Cô gái gần thành kia mua được sữa rồi

復加二分轉復賣與城中女人。彼女得已。

phục gia nhị phân chuyển phục mại dĩ thành trung nữ nhân 。

bi nữ đắc dĩ 。

lại thêm hai phần nước nữa đem bán cho cô gái trong thành. Cô gái trong thành mua được sữa rồi,

復加二分詣市賣之。

phục gia nhị phân nghệ thị mại chi 。

lại thêm hai phần nước nữa đem ra chợ bán.

時有一人為子納婦。急須好乳以供賓客。至市欲買。

thì hữu nhất nhân vi tử nạp phụ 。

cấp tu hảo nhũ dĩ cung tân khách 。

chí thị dục mãi 。

Lúc bấy giờ có một người vì việc cưới vợ cho con, cần sữa tốt để đãi khách mới nên đến chợ mua sữa.

是賣乳者多索價直。是人語言。

thị mại nhũ giả đa tác giá trực 。

thị nhân ngữ ngôn 。

Người bán sữa đòi giá rất mắc. Người này nói rằng,

此乳多水實不直是。值我今日瞻侍賓客。是故當取。

thử nhũ đa thủy thật bất trực thị 。

trị ngã kim nhật chiêm thị tân khách 。

thị cố đương thù 。

sữa này đã pha nhiều nước, không đúng giá đó. Hôm nay gặp ngày tôi đãi khách mới nên mới mua,

取已還家煮用作糜無復乳味。

thủ dĩ hoàn gia chủ dụng tác mi vô phục nhũ vị 。

mua xong đem về nhà nấu thành cháo, không có mùi sữa.

雖無乳味於苦味中猶勝千倍。何以故。

tuy vô nhũ vị ư khổ vị trung do thắng thiên bội 。

hà dĩ cố 。

Tuy không mùi sữa nhưng trong đó vị đắng như hơn ngàn lần. Vì sao?

乳之為味諸味中最。善男子。

nhũ chi vi vị chu vị trung tối 。

Thiện nam tử 。



Vì vị của sữa là hơn hết trong các vị. Nay Thiện nam tử!

我涅槃後正法未滅餘八十年。爾時是經於閻浮提當廣流布。

ngã Niết-bàn hậu Chánh pháp vị diệt dư bát thập niên 。 nhĩ thì thị Kinh u Diêm-phù-đề đương quảng lưu bố 。

Sau khi Ta Niết-bàn, lúc Chánh pháp chưa mất, còn tám mươi năm, lúc bấy giờ Kinh này sẽ lưu bố rộng rãi nơi cõi Diêm-phù-đề.

是時當有諸惡比丘。鈔略是經分作多分。

thị thì đương hữu chư ác Tỳ-kheo 。 sao lược thị Kinh phân tác đa phân 。

Khi ấy sẽ có các ác Tỳ-kheo sao lược Kinh này phân ra làm nhiều phần,

能滅正法色香美味。

năng diệt Chánh pháp sắc hương mỹ vị 。

có thể làm hương sắc tốt đẹp của Chánh pháp.

是諸惡人雖復誦讀如是經典。滅除如來深密要義。

thị chư ác nhân tuy phục tụng độc như thị Kinh điển 。

Những người xấu ác này tuy lại tụng đọc Kinh điển như vậy nhưng lại diệt trừ yếu nghĩa thâm mật của Như Lai,

安置世間莊嚴文飾無義之語。鈔前著後鈔後著前。

an trí thế gian trang nghiêm văn súc vô nghĩa chi ngữ 。

đem lời thế gian vô nghĩa văn súc lẫn lộn, sao phần trước để ở sau,

前後著中中著前後。當知如是諸惡比丘是魔伴侶。

tiền hậu trú trung trung trú tiền hậu 。

trước sau để ở giữa, sao phần giữa để ở trước ở sau nên biết các ác Tỳ-kheo này là bạn bè của ma.

受畜一切不淨之物。而言如來悉聽我畜。

thọ súc nhất thiết bất tịnh chi vật 。

Họ cất giữ những vật bất tịnh mà nói rằng Như Lai cho chúng tôi cất chứa。

如牧牛女多加水乳。諸惡比丘亦復如是。

như mục ngưu nữ đa gia thủy nhũ 。

Như cô gái chăn bò muốn nhiều sữa nên thêm nước. Các ác Tỳ-kheo này cũng lại như vậy,

雜以世語錯定是經。

tạp dĩ thế ngữ thác định thị Kinh 。

đem lời thế tục xen vào Kinh này,

令多眾生不得正說正寫正取尊重讚歎供養恭敬。

linh đa chúng sanh bất đắc chánh thuyết chánh tả chánh thủ tôn trọng tán thán cung dưỡng cung kính 。

khiến cho nhiều chúng sanh không được lời nói chân chánh, biên chép chân chánh, nhận lấy chân chánh để tôn trọng tán thán, cung kính cúng dường.

是惡比丘為利養故。不能廣宣流布是經。

thị ác Tỳ-kheo vị lợi dưỡng cố 。

Các ác Tỳ-kheo này vì lợi dưỡng, không thể rộng tuyên lưu bố Kinh này,

所可分流少不足言。

sở khả phân lưu thiểu bất túc ngôn 。

chỗ có thể lưu truyền chỉ chút ít không đáng kể.

如彼牧牛貧窮女人展轉賣乳乃至作糜而無乳味。

như bí mục nguưu bản cùng nữ nhân triển chuyển mại nhũ nãi chí tác mi nhi vô nhũ vị 。

Như những cô gái chăn bò kia xoay vắn bán sữa, nhẫn đến nấu thành cháo mà không có vị sữa.

是大乘典大涅槃經亦復如是。展轉薄淡無有氣味。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị 。

triển chuyển bạc đậm vô hữu khí vị 。

Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, lần lượt nhạt nhẽo không có khí vị.

雖無氣味猶勝餘經越踰千倍。

tuy vô khí vị do thắng dư Kinh viết dư thiên bội 。

Tuy không có khí vị vẫn còn hơn gấp ngàn lần các Kinh khác.

如彼乳味於諸苦味其勝千倍。何以故。是大乘典大涅槃經。

như bí nhũ vị ư chư khổ vị kỳ thắng thiên bội 。

hà dĩ cố 。

thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh 。

Như vị sữa đối với các vị đắng, còn hơn cả ngàn lần. Vì sao? Vì Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này

於聲聞經最為上首。喻如牛乳味中最勝。

ư Thanh văn Kinh tối vi thượng thủ 。

dụ như nguưu nhũ vị trung tối thắng 。

đối với Thanh văn là Kinh tối thượng thủ, cũng như vị sữa bò là hương vị hơn hết trong các vị.

以是義故名大涅槃。

đĩ thị nghĩa cố danh Đại Niết-bàn 。

Do nghĩa này nên gọi là Đại Niết-bàn.

復次善男子。若善男子善女人等。

phục thứ Thiện nam tử 。

nhuộc Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng 。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Hoặc trong Thiện nam tử, thiện nữ nhân,

無有不求男子身者。何以故。

vô hữu bất cầu nam tử thân giả 。

không có ai mà không cầu thân nam tử. Vì sao?

一切女人皆是眾惡之所住處。復次善男子。

nhất thiết nữ nhân giai thị chúng ác chi sở trụ xứ. phục thứ Thiện nam tử 。

Vì tất cả thân nữ đều là chỗ hội tụ của các sự xấu ác. Lại nữa, này Thiện nam tử!

如蚊蚋水不能令此大地潤洽。其女人者姪欲難滿亦復如是。

như văn nhuế thủy bất năng linh thử Đại địa nhuận hiệp 。

kỳ nữ nhân giả dâm dục nan mãn diệc phục như thị 。

Như nước tiểu của con ve con muỗi không thể làm cho mặt đất này thấm ướt, người nữ lòng dục khó đầy cũng lại như vậy.

譬如大地一切作丸令如芥子。

thí như Đại địa nhất thiết tác hoàn linh như giới tử 。

Thí như quả đất này hết thảy đều làm thành viên giống như hạt cải,

如是等男與一女人共為欲事猶不能足。

như thị đẳng nam dĩ nhất nữ nhân cộng vị dục sự do bất năng túc 。

như nhiều người nam cùng với một người nữ dâm dục thì không thể thỏa mãn.

假使男子數如恒沙。與一女人共為欲事亦復不足。

giả sử nam tử số như hằng sa 。

dĩ nhất nữ nhân cộng vị dục sự diệc phục bất túc 。

Giả sử số người nam nhiều như cát sông Hằng cùng với một người nữ làm việc dâm dục cũng lại không đủ.

善男子。

Thiện nam tử 。

Này Thiện nam tử!

譬如大海一切天雨百川眾流皆悉歸注。而彼大海未曾滿足。

thí như Đại hải nhất thiết Thiên vũ bách xuyên chúng lưu giai tất quy chú 。

nhi bí Đại hải vị tăng mãn túc 。

Thí như trời mưa mà trăm sông các dòng đều chảy về biển lớn nhưng biển lớn này chưa từng đầy,

女人之法亦復如是。假使一切悉為男子。

nữ nhân chi Pháp diệc phục như thị 。

giả sử nhất thiết tất vi nam tử 。

người nữ này cũng lại như vậy. Giả sử hết thấy người nam,

與一女人共為欲事而亦不足。復次善男子。

dữ nhất nữ nhân cộng vi dục sự nhi diệc bất túc 。

phục thứ Thiện nam tử 。

cùng một người nữ làm việc dâm dục cũng không thỏa mãn cho người nữ. Lại nữa, này Thiện nam tử!

如阿叔迦樹波吒羅樹迦尼迦樹春花開敷。

nhu A-thúc-ca thụ, Ba Tra La thụ, Ca-ni-ca thụ xuân hoa khai phu 。

Nhu cây A-thúc-ca, cây Ba Tra La, cây Ca-ni-ca mùa Xuân hoa nở,

群蜂啜取色香細味不知厭足。

quần phong啜 thủ sắc hương tế vị bất tri yếm túc 。

có bầy ong đến lấy sắc lấy hương vị của hoa không biết chán đủ,

女人欲男亦復如是不知厭足。善男子。以是義故。

nữ nhân dục nam diệc phục như thị bất tri yếm túc 。

Thiện nam tử 。

dĩ thị nghĩa cố 。

người nữ muốn người nam cũng lại như vậy, không biết chán đủ. Này Thiện nam tử!  
Do nghĩa này nên

諸善男子善女人等聽是大乘大涅槃經常應呵責女人之

chư Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng thính thị Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh thường ứng ha trách nữ nhân chi

các Thiện nam tử, thiện nữ nhân nghe Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này, phải thường quở trách thân nữ

相求於男子。何以故。是大乘典有丈夫相。

tướng cầu ư nam tử 。

hà dĩ cố 。

thị Đại thừa điển hữu trượng phu tướng 。

muốn cầu thân nam. Vì sao vậy? Vì Kinh điển Đại thừa này có tướng trượng phu, 所謂佛性。若人不知是佛性者則無男相。

sở vị Phật tánh 。

nhược nhân bất tri thị Phật tánh giả tắc vô nam tướng 。

đó là Phật tánh. Nếu người nào không biết Phật tánh này thì không có tướng nam tử.

所以者何不能自知有佛性故。

sở dĩ giả hà bất năng tự tri hữu Phật tánh cố 。

Vì sao vậy? Vì không biết tự mình có Phật tánh vậy.

若有不能知佛性者。我說是等名為女人。

nhược hữu bất năng tri Phật tánh giả 。

ngã thuyết thị đẳng danh vi nữ nhân 。

Nếu có người nào không thể biết Phật tánh, Ta nói những người này gọi là nữ nhân;

若能自知有佛性者。我說是人為大丈夫。

nhược năng tự tri hữu Phật tánh giả 。

ngã thuyết thị nhân vi Đại trượng phu 。

nếu người nào có thể tự biết mình có Phật tánh, Ta nói những người này là Đại trượng phu;

若有女人能知自身定有佛性。

nhược hữu nữ nhân năng tri tự thân định hữu Phật tánh 。  
nếu có người nữ có thể biết thân mình quyết định có Phật tánh,  
當知是等即為男子。善男子。

đương tri thị đẳng tức vi nam tử 。 Thiện nam tử 。  
nên biết những người này chính là nam tử. Đây Thiện nam tử!

是大乘典大涅槃經無量無邊不可思議功德之聚。何以故。  
thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh vô lượng vô biên bất khả tư nghị công đức  
chi tụ 。 hà dĩ cố 。  
Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này quy tụ vô lượng vô biên công đức không thể  
nghĩ bàn. Vì sao vậy?

以說如來祕密藏故。是故善男子善女人。

dĩ thuyết Như Lai bí mật tạng cố 。 thị cố Thiện nam tử thiện nữ nhân 。  
Vì do Kinh này nói Bí Mật Tạng của Như Lai. Vì vậy Thiện nam tử, thiện nữ nhân  
nào

若欲速知如來密藏。應當方便勤修此經。

nhược dục tốc tri Như Lai mật tạng 。 ứng đương phương tiện tinh cần tu thủ Kinh  
。 hoặc muốn mau biết Bí tạng của Như Lai, phải nên phương tiện siêng năng tu tập  
Kinh này.

迦葉菩薩白佛言。世尊。如是如是。如佛所說。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế Tôn 。 như thị như thị 。 như Phật sở thuyết 。  
Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời  
Phật nói.

我今已有丈夫之相。得入如來微密藏故。

ngã kim dĩ hữu trượng phu chi tướng 。 đắc nhập Như Lai vi mật tạng cố 。  
Tôi nay đã có tướng trượng phu nên được vào Tạng Bí Mật vi diệu của Như Lai.  
如來今日始覺悟我。因是即得決定通達。佛言。

Như Lai kim nhật thủy giác ngộ ngã 。 nhân thị tức đắc quyết định thông đạt 。  
Phật ngôn 。

Như Lai hôm nay mới giác ngộ cho tôi, nhân đây tôi liền được quyết định thông  
đạt. Phật dạy:

善哉善哉善男子。

Thiện tai Thiện tai Thiện nam tử 。

Hay thay! Hay thay! Đây Thiện nam tử!

汝今隨順世間之法而作是說。迦葉復言。我不隨順世間法也。

nhữ kim tùy thuận thế gian chi Pháp nhi tác thị thuyết 。 Ca-diếp phục ngôn 。 ngã  
bất tùy thuận thế gian Pháp dã 。

Ông nay tùy thuận pháp thế gian mà nói lên như vậy. Ca-diếp lại thưa: Con không  
tùy thuận pháp thế gian.

佛讚迦葉。善哉善哉。

Phật tán Ca-diếp 。 Thiện tai Thiện tai 。

Phật khen Ca-diếp: Hay thay! Hay thay!

汝今所知無上法味甚深難知。而能得知如蜂採味。汝亦如是。

nhữ kim sở tri vô thượng Pháp vị thậm thâm nan tri 。 nhi năng đắc tri như phong  
thải vị 。 nữ diệc như thị 。

Nay chỗ biết của ông là vị pháp Vô thượng, pháp ấy rất sâu khó biết, mà ông có  
thể biết được, như ong hút lấy mật hoa. Ông cũng lại như vậy.

復次善男子。如蚊子澤不能令此大地沾洽。

phục thứ Thiện nam tử 。 như văn tử trạch bất năng linh thủ Đại địa triêm hiệp 。

Lại nữa, này Thiện nam tử! Như nước tiểu con muỗi không thể khiến cho mặt đất này thấm ướt.

當來之世是經流布亦復如是。如彼蚊澤。

đương lai chi thể thị Kinh lưu bố diệc phục như thị 。 như bi văn trạch 。

Đòi đương lai Kinh này lưu bố cũng lại như vậy, như muỗi làm thấm ướt.

正法欲滅。是經先當沒於此地。

Chánh pháp dục diệt 。 thị Kinh tiên đương một u thù địa 。

Lúc Chánh pháp sắp diệt, trước hết Kinh này sẽ bị mất ở cõi đất này,

當知即是正法衰相。復次善男子。

đương tri tức thị Chánh pháp suy tướng 。

phục thứ Thiện nam tử 。

nên biết đây là tướng suy của Chánh pháp. Lại nữa, Này Thiện nam tử!

此大乘典大涅槃經亦復如是為彼南方諸菩薩故。  
thử Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị vị bi Nam phương chu Bồ-tát cố 。

Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, vì chu Bồ-tát ở phương Nam  
當廣流布降注法雨彌滿其處。

đương quảng lưu bố hàng chú Pháp vũ di mãn kỳ xứ。

sẽ rộng lưu bố mưa pháp đầy đủ khắp xứ ấy.

正法欲滅當至闕賓具足無缺潛沒地中。或有信者或不信者。

Chánh pháp dục diệt đương chí Kế Tân cụ túc vô khuyết tiềm một địa trung 。

hoặc hữu tín giả hoặc bất tín giả 。

Lúc Chánh pháp sắp diệt, Kinh này sẽ truyền đủ nơi nước Kế Tân, không thiếu

khuyết rồi dần dần ẩn mất trong đất. Hoặc có người tin, hoặc có người không tin.

如是大乘方等經典甘露法味。悉沒於地。是經沒已。

như thị Đại thừa phương đẳng Kinh điển cam lộ Pháp vị 。

tất một u địa 。

thị Kinh một dĩ 。

Khi vị pháp Cam Lộ Đại thừa Phương Đẳng này đều ẩn mất trong đất, Kinh này ẩn

mất rồi,

一切諸餘大乘經典皆悉滅沒。

nhất thiết chu dư Đại thừa Kinh điển giai tất diệt một 。

hết thầy kinh Đại thừa khác thầy đều dứt mất.

若得是經具足無缺人中象王。諸菩薩等當知。

nhược đắc thị Kinh cụ túc vô khuyết nhân trung Tượng Vương 。

chu Bồ-tát đẳng đương tri 。

Nếu ai gặp được Kinh này đầy đủ không thiếu khuyết thì người đó là Tượng Vương

trong loài người. Các vị Bồ-tát nên biết

如來無上正法將滅不久。

Như Lai vô thượng Chánh pháp tướng diệt bất cửu 。

Chánh pháp Vô thượng của Như Lai sắp diệt không bao lâu.

爾時文殊師利白佛言。世尊。

nhĩ thì Văn-thù-sư-lợi bạch Phật ngôn 。

Thế Tôn 。

Lúc bấy giờ Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

今此純陀猶有疑心。唯願如來。重為分別令得除斷。

kim thử Thuần Đà do hữu nghi tâm 。

duy nguyện Như Lai 。

trọng vị phân biệt linh đắc trừ đoạn 。

Nay Thuần Đà còn có tâm nghi, cúi xin Như Lai phân biệt để cho Thuần Đà trừ được

các mối nghi.

佛言善男子。云何疑心汝當說之。當為除斷。

Phật ngôn Thiện nam tử 。 vân hà nghi tâm nhữ đương thuyết chi 。 đương vi trừ đoạn 。

Phật dạy: **Này Thiện nam tử! Ông còn điều gì nghi ngờ hãy nói, Ta sẽ giúp ông trừ chỗ nghi.**

文殊師利言。純陀心疑如來常住。

Văn-thù-su-lợi ngôn 。 Thuần đà tâm nghi Như Lai thường trụ 。

**Văn-thù-su-lợi nói: Lòng nghi của Thuần Đà là về Như Lai thường trụ,**

以得知見佛性力故。若見佛性而為常者。

dĩ đắc tri kiến Phật tánh lực cố 。 nhược kiến Phật tánh nhi vi thường giả 。

**do vì được lực tri kiến Phật tánh. Nếu thấy Phật tánh là thường trụ,**

本未見時應是無常。若本無常後亦應爾。何以故。

bổn vị kiến thì ứng thị vô thường 。 nhược bổn vô thường hậu diệc ứng nhĩ 。 hà dĩ cố 。

**thì lúc trước chưa thấy lẽ ra là vô thường. Nếu lúc trước là vô thường, lúc sau cũng phải như vậy. Vì sao?**

如世間物本無今有已有還無。

như thế gian vật bổn vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô 。

**Như những vật ở thế gian, trước không nay có, có rồi lại không,**

如是等物悉是無常。以是義故。

như thị đẳng vật tất thị vô thường 。 dĩ thị nghĩa cố 。

**như vậy những vật này đều là vô thường. Do nghĩa này nên**

諸佛菩薩聲聞緣覺無有差別。爾時世尊。即說偈言。

chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác vô hữu sai biệt 。 nhĩ thì Thế Tôn 。 tức thuyết kệ ngôn 。

**chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn và Duyên giác không có sai biệt. Lúc bấy giờ Thế Tôn liền nói kệ rằng:**

本有今無

bổn hữu kim vô

**Trước có nay không**

無有是處

vô hữu thị xứ

**Trọn không có nghĩa**

善男子。以是義故。諸佛菩薩聲聞緣覺。

本無今有

bổn vô kim hữu

**Trước không nay có**

三世有法

Tam thế hữu pháp

**Ba đời là có.**

Thiện nam tử 。 dĩ thị nghĩa cố 。

**Này Thiện nam tử! Do nghĩa này nên chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn và Duyên giác**

亦有差別亦無差別。文殊師利讚言。

diệc hữu sai biệt diệc vô sai biệt 。

**cũng có sai khác, cũng không sai khác. Văn-thù-su-lợi tán thán Phật rằng:**

善哉誠如聖教。

Thiện tai thành như Thánh giáo 。

**Hay thay! Đúng như Thánh giáo,**

我今始解諸佛菩薩聲聞緣覺亦有差別亦無差別。迦葉菩薩白佛言。世尊。

ngã kim thủy giải chư Phật Bồ-tát Thanh văn, Duyên giác diệc hữu sai biệt diệc

vô sai biệt 。

**con nay mới biết chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn và Duyên giác cũng có sai khác, cũng không sai khác. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

如佛所說。諸佛菩薩聲聞緣覺性無差別。

như Phật sở thuyết 。

**Như lời Phật nói: Chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn và Duyên giác tánh không sai khác.**

唯願如來分別廣說。利益安樂一切眾生。

duy nguyện Như Lai phân biệt quảng thuyết 。 lợi ích an lạc nhất thiết chúng sanh 。

Xin Như Lai phân biệt giảng nói để cho hết thảy chúng sanh được lợi ích an lạc。  
佛言。善男子。諦聽諦聽當為汝說。

Phật ngôn 。 Thiện nam tử 。 để thính để thính đương vị nữ 。

Phật dạy: **Này Thiện nam tử! Lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ vì ông mà giảng nói.**

善男子。譬如長者多畜乳牛有種種色。

Thiện nam tử 。 thí như Trường giả đa súc nữ ngưu hữu chủng chủng sắc 。

**Này Thiện nam tử! Thí như Trường giả, nuôi nhiều bò sữa, đủ các màu lông,**

常令一人守護將養。是人有時為祠祀故。

thường linh nhất nhân thủ hộ tướng dưỡng 。 thị nhân hữu thì vi từ tự cố 。

**thường sai một người chăn nuôi chăm sóc. Người này có lúc vì lễ cúng**

盡搆諸牛著一器中。

tận cấu chư ngưu trú nhất khí trung 。

**nên vắt sữa hết thảy cả đàn vào trong một cái thùng.**

見諸牛乳同一白色尋便驚怪。牛色各異其乳云何皆同一色。

kiến chư ngưu nữ đồng nhất bạch sắc tầm tiện kinh quái 。

Người này thấy sữa của những con bò này đồng một màu trắng, liền lấy làm lạ nghĩ rằng, trong bầy bò, mỗi con có mỗi màu sắc khác nhau, vì sao sữa của nó lại cùng một màu trắng?

是人思惟。

thị nhân tư duy 。

**Người này ngẫm nghĩ,**

如此一切皆是眾生業報因緣令乳色一。善男子。聲聞緣覺菩薩亦爾。

như thử nhất thiết giai thị chúng sanh nghiệp báo nhân duyên linh nữ sắc nhất

。 Thiện nam tử 。 Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát diệc nhĩ 。

**chắc đây hết thảy đều do nhân duyên nghiệp báo của chúng sanh nên khiến cho sữa đồng một màu. Này Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát cũng như vậy,**

同一佛性猶如彼乳。所以者何。同盡漏故。

đồng nhất Phật tánh do như bi nữ 。

**đồng một Phật tánh giống như sữa kia đồng một màu vậy. Vì sao như vậy? Vì đồng sạch hết phiền não,**

而諸眾生言佛菩薩聲聞緣覺而有差別。

nhi chư chúng sanh ngôn Phật Bồ-tát Thanh văn, Duyên giác nhi hữu sai biệt 。

**nhưng các chúng sanh cho rằng Phật, Bồ-tát, Thanh văn và Duyên giác có sai khác.**

有諸聲聞凡夫之人。疑於三乘云何無別。

hữu chư Thanh văn phàm phu chi nhân 。

**Cũng có các Thanh văn và người phàm phu nghi ngờ rằng: Ba thừa sao lại không sai khác?**

是諸眾生久後自解一切三乘同一佛性。

thị chư chúng sanh cửu hậu tự giải nhất thiết tam thừa đồng nhất Phật tánh 。

**Các chúng sanh này lâu lâu về sau sẽ tự hiểu tất cả Ba thừa đều đồng một Phật tánh,**

猶如彼人解悟乳相由業因緣。復次善男子。

do như bi nhân giải ngộ nữ tướng do nghiệp nhân duyên 。

**như người chăn bò kia hiểu rõ tướng của sữa là do nhân duyên nghiệp báo. Lại nữa, này Thiện nam tử!**

譬如金鑛淘鍊滓穢然後銷融成金之後價直無量。

thí như kim khoáng đào luyện chỉ ể nhiên hậu tiêu dung thành kim chi hậu giá trực vô lượng 。

Thí như vàng quặng nấu lọc cặn bã mới thành vàng, sau có giá trị vô lượng.

善男子。聲聞緣覺菩薩亦爾。

Thiện nam tử 。

Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát diệc nhĩ 。

Này Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát cũng như vậy, 皆得成就同一佛性。何以故。除煩惱故。如彼金鑛除諸滓穢。

giai đắc thành tựu đồng nhất Phật tánh 。

hà dĩ cố 。

trừ phiền não cố 。

nư bi kim khoáng trừ chư chỉ ể 。

đều cùng thanh tựu một Phật tánh. Vì sao? Vì trừ hết phiền não, như vàng quặng kia đã bỏ hết các cặn bã.

以是義故。一切眾生同一佛性無有差別。

dĩ thị nghĩa cố 。

nhất thiết chúng sanh đồng nhất Phật tánh vô hữu sai biệt 。

Do nghĩa này nên hết thảy chúng sanh đều đồng một Phật tánh, không có sai khác.

以其先聞如來密藏。後成佛時自然得知。

dĩ kỳ tiên văn Như Lai mật tạng 。

hậu thành Phật thì tự nhiên đắc tri 。

Vì những người này trước kia nghe Mật Tạng của Như Lai, sau khi thành Phật tự nhiên được biết,

如彼長者知乳一相。何以故。

nư bi Trưởng giả tri nhũ nhất tướng 。

hà dĩ cố 。

nư ông Trưởng giả kia biết sữa đồng một màu. Vì sao?

以斷無量億煩惱故。迦葉菩薩白佛言。世尊。

dĩ đoạn vô lượng ức phiền não cố 。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Thế Tôn 。

Do dứt hết vô lượng ức phiền não vậy, Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

若一切眾生有佛性者。佛與眾生有何差別。

nhược nhất thiết chúng sanh hữu Phật tánh giả 。

Phật dữ chúng sanh hữu hà sai biệt 。

Nếu hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh, vậy Phật và chúng sanh có gì sai khác?

如是說者多有過咎。若諸眾生皆有佛性。

nư thị thuyết giả đa hữu quá cữu 。

nhược chư chúng sanh giai hữu Phật tánh 。

Người nói như vậy có nhiều lỗi lầm, nếu các chúng sanh đều có Phật tánh,

何因緣故。舍利弗等以小涅槃而般涅槃。

hà nhân duyên cố 。

Xá-lợi-phất đẳng dĩ tiểu Niết-bàn nhi Bát-niết-bàn 。

vậy vì nhân duyên gì mà Ngài xá-lợi-phất v.v. lại nhập tiểu Niết-bàn,

緣覺之人於中涅槃而般涅槃。

Duyên giác chi nhân ư trung Niết-bàn nhi Bát-niết-bàn 。

hàng Duyên giác nhập trung Niết-bàn,

菩薩之人於大涅槃而般涅槃。如是等人若同佛性。

Bồ-tát chi nhân ư Đại Niết-bàn nhi Bát-niết-bàn 。

nư thị đẳng nhân nhược đồng Phật tánh 。

hàng Bồ-tát nhập Đại Niết-bàn. Những người này nếu đồng có Phật tánh

何故不同如來涅槃而般涅槃。善男子。

hà cố bất đồng Như Lai Niết-bàn nhi Bát-niết-bàn 。

Thiện nam tử 。

sao không cùng Như Lai Đại Bát-niết-bàn? Này Thiện nam tử!

諸佛世尊所得涅槃。非諸聲聞緣覺所得。以是義故。

chư Phật Thế Tôn sở đắc Niết-bàn 。

phi chư Thanh văn, Duyên giác sở đắc 。

dĩ thị nghĩa cố 。



Các Phật Thế Tôn chỗ được Niết-bàn không phải như các Thanh văn, Duyên giác được Niết-bàn. Do nghĩa này nên

大般涅槃名為善有。

Đại Bát-niết-bàn danh vi thiện hữu .

Đại Bát-niết-bàn gọi là thuần thiện.

世若無佛非無二乘得二涅槃。迦葉復言。是義云何。佛言。

thế nhược vô Phật phi vô nhị thừa đắc nhị Niết-bàn 。 Ca-diếp phục ngôn 。 thị nghĩa vân hà 。 Phật ngôn 。

Ở đời, nếu không có Phật ra đời, không phải là không có Nhị thừa chứng được hai thứ Niết-bàn. Ca-diếp lại thưa: Bạch Thế Tôn! Nghĩa này thế nào? Phật dạy:

無量無邊阿僧祇劫乃有一佛。出現於世開示三乘。

vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp nãi hữu nhất Phật 。 xuất hiện ư thế khai kì tam thừa 。

Vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp mới có một đức Phật xuất hiện ở đời khai thị Tam thừa.

善男子。如汝所言。菩薩二乘無差別者。

Thiện nam tử 。 như nhữ sở ngôn 。 Bồ-tát nhị thừa vô sai biệt giả 。

Này Thiện nam tử! Như lời ông nói: Bồ-tát và Nhị thừa không có sai khác.

我先於此如來密藏大涅槃中已說其義。

ngã tiên ư thử Như Lai mật tạng Đại Niết-bàn trung dĩ thuyết kỳ nghĩa 。

Ta trước trong Mật Tạng Như Lai, Đại Niết-bàn này Ta đã nói nghĩa đó rồi.

諸阿羅漢無有善有。何以故。

chư A-la-hán vô hữu thiện hữu 。 hà dĩ cố 。

Các vị A-la-hán không có thuần thiện. Vì sao?

諸阿羅漢悉當得是大涅槃故。以是義故。

chư A-la-hán tất đương đắc thị Đại Niết-bàn cố 。

Vì các vị A-la-hán đều sẽ được Đại Niết-bàn này. Do nghĩa này nên

大般涅槃有畢竟樂。是故名為大般涅槃。迦葉言。如佛說者。

Đại Bát-niết-bàn hữu tất cánh lạc 。

thị cố danh vi Đại Bát-niết-bàn 。

Ca-diếp ngôn 。 như Phật thuyết giả 。

nhập Đại Bát-niết-bàn có an lạc rất ráo, vì có lạc rất ráo nên gọi là nhập Đại Bát-niết-bàn. Ca-diếp bạch Phật rằng: Như lời Phật nói

我今始知差別之義無差別義。何以故。

ngã kim thủy tri sai biệt chi nghĩa vô sai biệt nghĩa 。

con nay mới biết nghĩa sai khác và nghĩa không sai khác. Vì sao?

一切菩薩聲聞緣覺未來之世皆當歸於大般涅槃。譬如眾流歸於大海。

bàn 。

thí như chúng lưu quy ư Đại hải 。

như các dòng nước đều chảy về biển lớn.

是故聲聞緣覺之人。悉名為常非是無常。以是義故。

thị cố Thanh văn, Duyên giác chi nhân 。

tất danh vi thường phi thị vô thường 。

dĩ thị nghĩa cố 。

Vì vậy hàng Thanh văn, Duyên giác đều gọi là thường, không phải là vô thường. Do nghĩa này nên

亦有差別亦無差別。迦葉言。云何性差別。佛言。

diệc hữu sai biệt diệc vô sai biệt 。 Ca-diếp ngôn 。 vân hà tánh sai biệt 。 Phật ngôn 。

cũng có sai khác, cũng không sai khác. Ca-diếp thưa: Thế nào là tánh sai khác? Phật dạy:

善男子。聲聞如乳緣覺如酪。

Thiện nam tử 。 Thanh văn như sữa, Duyên giác như酪 。

Này Thiện nam tử! Thanh văn như sữa, Duyên giác như酪,

菩薩之人如生熟酥。諸佛世尊猶如醍醐。以是義故。

Bồ-tát chi nhân như sanh thực tô 。 chư Phật Thế Tôn do như thể hồ 。 dĩ thị nghĩa cố 。

Bồ-tát như sanh tô thực tô, chư Phật Thế Tôn như đề hồ. Do nghĩa này nên

大涅槃中說四種性而有差別。迦葉復言。

Đại Niết-bàn trung thuyết tứ chủng tánh nhi hữu sai biệt 。 Ca-diếp phục ngôn 。

trong Đại Niết-bàn này nói bốn chủng tánh có sai khác nhau. Ca-diếp lại thưa:

一切眾生性相云何。佛言。善男子。

nhất thiết chúng sanh tánh tướng vân hà 。 Phật ngôn 。 Thiện nam tử 。

Tánh tướng của hết thầy chúng sanh thế nào? Phật dạy: Này Thiện nam tử!

如牛新生乳血未別。凡夫之性雜諸煩惱亦復如是。

như ngưu tân sanh nhũ huyết vị biệt 。 phàm phu chi tánh tạp chư phiền não diệc phục như thị 。

Như bò mới sanh, sữa và huyết chưa sai khác. Tánh của phàm phu các phiền não xen tạp cũng lại như vậy.

迦葉復言。拘尸那城有旃陀羅名曰歡喜。

Ca-diếp phục ngôn 。 câu thi na thành hữu chiên đà la danh viết hoan hỷ 。

Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Như trong thành Câu-thi-na, có hạng người chiên-đà-la tên là Hoan Hỷ được

佛記是人。由一發心。

Phật kí thị nhân 。 do nhất phát tâm 。

đức Phật thọ ký cho người này, do một lần phát tâm

當於此界千佛數中速成無上正真之道。以何等故。

đương ư thử giới thiên Phật số trung tốc thành vô thượng chánh chân chi đạo 。 dĩ hà đẳng cố 。

nên sẽ mau chóng thành đạo Vô thượng chánh chân ở trong số ngàn Phật cõi này. Vì nhân duyên gì

如來不記尊者舍利弗目犍連等速成佛道。佛言。善男子。

Như Lai bất kí Tôn giả Xá-lợi-phất Mục Kiền Liên đẳng tốc thành Phật đạo 。 Phật ngôn 。 Thiện nam tử 。

mà Như Lai không thọ ký cho Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên v.v.mau chóng thành Phật đạo? Phật dạy: Này Thiện nam tử!

或有聲聞緣覺菩薩作誓願言。

hoặc hữu Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát tác thệ nguyện ngôn 。

Hoặc có Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát phát thệ nguyện rằng:

我當久久護持正法然後乃成無上佛道。

ngã đương cửu cửu hộ trì Chánh pháp nhiên hậu nãi thành vô thượng Phật đạo 。

Con sẽ mãi mãi hộ trì Chánh pháp, sau đó mới thành Phật đạo Vô Thượng.

以發速願故與速記。復次善男子。

dĩ phát tốc nguyện cố dĩ tốc kí 。

phục thứ Thiện nam tử 。

Vì phát nguyện mau nên thọ ký cho mau được thành Phật. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如商人有無價寶詣市賣之。愚人見已不識輕笑。寶主唱言。

thí như thương nhân hữu vô giá bảo nghệ thị mai chi 。 ngu nhân kiến dĩ bất thức khinh tiếu 。 bảo chủ xướng ngôn 。

Thí như có người buôn bán, có báu vật vô giá mang ra chợ bán. Người ngu thấy rồi không biết giá trị, khinh cười. Người chủ báu vật nói rằng:

我此寶珠價直無數。聞已復笑各各相謂。

ngã thử bảo châu giá trực vô số。 văn dĩ phục tiếu các các tướng vị 。

Ngọc báu của tôi đây có giá trị đến vô số. Những người ngu nghe rồi lại khinh cười thêm mà bảo nhau rằng:

此非真實是頗梨珠。善男子。

thử phi chân bảo thị pha-lê châu 。

Đây không phải chân châu hay là ngọc pha lê. Này Thiện nam tử!

聲聞緣覺亦復如是。若聞速記則便懈怠輕笑薄賤。

Thanh văn, Duyên giác diệc phục như thị 。

Thanh văn, Duyên giác cũng lại như vậy, nếu nghe mau được thọ ký được thành Phật thì liền giải đãi khinh cười coi rẻ,

如彼愚人不識真實。於未來世有諸比丘。

như bỉ ngu nhân bất thức chân bảo 。

như những người ngu kia không biết chân châu. Ở trong đời vị lai sẽ có các Tỳ-kheo

不能精勤修習善法。貧窮困苦飢餓所逼。

bất năng tinh cần tu tập thiện Pháp 。

không thể siêng năng tu tập các pháp lành. Do nghèo cùng khổ khổ bức bách, 因是出家長養其身。心志輕躁邪命諂曲。

nhân thị xuất gia trường dưỡng kỳ thân 。

nhân thị xuất gia để thân được no ấm, tâm chí khinh tháo, tà mạng, nịnh hót.

nhược văn Như Lai thụ chư Thanh văn tốc tặc tật kí giả 。

Những người này, nếu nghe Như Lai trao lời thọ ký cho các Thanh văn mau chóng thành Phật,

便當大笑輕慢毀訾。當知是等即是破戒。

tiện đương Đại tiếu khinh mạn hủy từ。 đương tri thị đẳng tặc thị phá giới 。

sẽ cười khinh, kiêu mạng chê bai thì nên biết những người này chính là kẻ phá giới,

自言已得過人之法。以是義故。隨發速願故與速記。

tự ngôn dĩ đắc quá nhân chi Pháp 。

tự cho mình đã chứng được pháp hơn người. Do nghĩa này nên tùy theo người phát nguyện mau thành để thọ ký cho mau thành Phật,

護正法者為授遠記。迦葉菩薩復白佛言。世尊。

hộ Chánh pháp giả vi thụ viễn kí 。

còn người hộ trì Chánh pháp thì vì họ thọ ký cho lâu thành. Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

菩薩摩訶薩云何當得不壞眷屬。

Bồ-tát Ma-ha tát vân hà đương đắc bất hoại quyến chúc 。

Đại Bồ-tát như thế nào sẽ được không hư hoại quyến thuộc?

佛告迦葉。若諸菩薩勤加精進欲護正法。

Phật cáo Ca-diếp. nhược chư Bồ-tát tinh cần gia tinh tấn dục hộ Chánh pháp 。

Phật bảo Ca-diếp: Các vị Bồ-tát siêng năng tinh tấn muốn hộ trì Chánh pháp,  
以是因緣所得眷屬不可沮壞。

dĩ thị nhân duyên sở đắc quyền chúc bất khả trở hoại 。  
do nhân duyên này mà được quyền thuộc không thể bị tan hoại.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。何因緣故眾生得此脣口乾焦。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn 。 Thế Tôn 。 hà nhân duyên cố chúng sanh đắc  
thử Thần khẩu kiên tiêu 。

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Chúng sanh vì nhân duyên gì mà  
môi miệng bị khô cháy?

佛告迦葉。若有不識三寶常存。

Phật cáo Ca-diếp. nhược hữu bất thức Tam Bảo thường tồn 。

Phật bảo Ca-diếp: Nếu có người không biết Tam Bảo thường còn,

以是因緣脣口乾焦。

dĩ thị nhân duyên Thần khẩu kiên tiêu 。

do nhân duyên này mà môi miệng khô cháy.

如人口爽不知甜苦辛醋鹹淡六味差別。一切眾生愚癡無智。

như nhân khẩu sảng bất tri điềm khổ tâm thổ hàm đạm lục vị sai biệt 。

nhất thiết chúng sanh ngu si vô trí 。

Như người miệng bệnh không biết sáu mùi vị: ngọt, đắng, cay, chua, mặn, nhạt sai khác.  
Hết thầy chúng sanh ngu si không trí,

不識三寶是長存法。是故名為脣口乾焦。復次善男子。

bất thức Tam Bảo thị trường tồn Pháp 。

thị cố danh vi Thần khẩu kiên tiêu 。

phục thứ Thiện nam tử 。

không biết Tam bảo là pháp thường còn, nên gọi là môi miệng bị khô cháy. Lại  
nữa, này Thiện nam tử!

若有眾生不知如來是常住者。

nhược hữu chúng sanh bất tri Như Lai thị thường trụ giả 。

Nếu có chúng sanh không biết Như Lai là thường trụ thì

當知是人則為生盲。若知如來是常住者。

đương tri thị nhân tắc vi sanh manh 。

nhược tri Như Lai thị thường trụ giả 。

nên biết người này là kẻ đui mù; nếu biết Như Lai là thường trụ,

如是之人雖有肉眼。我說是等名為天眼。復次善男子。

như thị chi nhân tuy hữu nhục nhãn 。

ngã thuyết thị đẳng danh vi Thiên nhãn 。

phục thứ Thiện nam tử 。

người như vậy tuy có nhục nhãn, Ta nói những người này gọi là Thiên nhãn. Lại  
nữa, này Thiện nam tử!

若有能知如來是常。

nhược hữu năng tri Như Lai thị thường 。

Nếu người có thể biết Như Lai là thường trụ,

當知是人久已修習如是經典。我說是等亦名天眼。

đương tri thị nhân cửu dĩ tu tập như thị Kinh điển 。

ngã thuyết thị đẳng diệc danh Thiên nhãn 。

phải biết người này từ lâu đã tu tập Kinh điển này, Ta nói những người này cũng  
gọi là Thiên nhãn.

雖有天眼而不能知如來是常。我說斯等名為肉眼。

tuy hữu Thiên nhãn nhi bất năng tri Như-Lai thị thường 。

ngã thuyết tu đẳng danh vi nhục nhãn 。

Tuy có Thiên nhãn mà không thể biết Như Lai là thường trụ, Ta nói những người  
này là nhục nhãn.

是人乃至不識自身手足支節。

thị nhân nãi chí bất thức tự thân thủ túc chi tiết 。

Người này nhân đến không tự biết các đốt tay chân chi tiết của thân mình, 亦復不能令他識知。以是義故名為肉眼。

diệc phục bất năng linh tha thức tri 。

dĩ thị nghĩa cố danh vi nhục nhãn 。

cũng lại không khiến cho người khác biết được。Do nghĩa này nên gọi là nhục nhãn。

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

如來常為一切眾生而作父母。所以者何。一切眾生種種形類。

Như Lai thường vị nhất thiết chúng sanh nhi tác phụ mẫu 。

sở dĩ giả hà 。

nhất thiết chúng sanh chủng chủng hình loại 。

Như Lai thường vì hết thảy chúng sanh mà làm cha mẹ。 Vì sao như vậy? Vì tất cả chúng sanh nhiều loại thân hình:

二足四足多足無足。佛以一音而為說法。彼彼異類。

nhị túc tứ túc đa túc vô túc 。

Phật dĩ nhất âm nhi vi thuyết Pháp 。

bỉ bỉ dị loại 。

hai chân, bốn chân, nhiều chân, không chân。 Phật dùng một loại âm thanh vì họ mà thuyết pháp。 Các loại chúng sanh khác nhau kia

各各得解。悉皆歎言。如來今日為我說法。

các các đắc giải 。

tất giai tán ngôn 。

Như Lai kim nhật vị ngã thuyết Pháp 。

mỗi mỗi đều được hiểu, thảy đều tán thán rằng: Như Lai hôm nay vì tôi mà nói Pháp。

以是義故名為父母。

dĩ thị nghĩa cố danh vi phụ mẫu 。

Do nghĩa này nên Như Lai gọi là cha mẹ。

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử 。

Lại nữa, này Thiện nam tử!

如人生子始十六月雖復語言未可解了。而彼父母欲教其語。

như nhân sanh tử thủy thập lục nguyệt tuy phục ngữ ngôn vị khả giải liễu 。

nhi bỉ phụ mẫu dục giáo kỳ ngữ 。

như người sanh con nguyên thủy mười sáu mặt trăng tuy lại ngữ ngôn chưa có thể giải hiểu biết 。

mà/bèn ấy cha mẹ muốn giáo ấy nói 。

Như người sanh con trai mới được mười sáu tháng, đứa trẻ tuy biết nói mà chưa thể rành rẽ, nhưng cha mẹ của người con kia muốn dạy cho con nói,

先同其音漸漸教之。是父母語可不正耶。

tiên đồng kỳ âm tiệm tiệm giáo chi 。

thị phụ mẫu ngữ khả bất chánh da 。

thì trước phải đồng theo tiếng của nó để dạy dần dần。 Lời nói của cha mẹ đứa trẻ này có phải là không đúng giọng ư?

不也世尊。善男子。諸佛如來亦復如是。

bất dã Thế tôn 。

Thiện nam tử 。

chư Phật như lai diệc phục như thị 。

Bạch Thế Tôn! Không phải vậy。 Này Thiện nam tử! Các Phật Như Lai cũng lại như vậy,

隨諸眾生種種音聲而為說法。為令安住佛正法故。

tùy chư chúng sanh chủng chủng âm thanh nhi vi thuyết Pháp 。

vị linh an trú Phật Chánh pháp cố 。

tùy theo từng thứ tiếng nói của loài chúng sanh mà Thuyết pháp để cho họ được an trụ nơi Chánh pháp,

隨所應見而為示現種種形像。

tùy sở ứng kiến nhi vị thị hiện chủng chủng hình tượng 。

tùy theo chúng sanh đáng được thấy mà vì thị hiện các loại hình tượng.

如來如是同彼語言。可不正耶。不也世尊。何以故。

Như Lai như thị đồng bi ngữ ngôn 。

khả bất chánh da 。

bất dã Thế Tôn 。

hà dĩ cố

。

Như Như Lai nói năng đồng với chúng sanh, có thể cho rằng âm thanh của Như Lai

không chánh ư? Bạch Thế Tôn! Không phải vậy. Vì sao?

如來所說如師子吼。隨順世間種種音聲。

Như Lai sở thuyết như Sư-tử hồng 。

tùy thuận thế gian chủng chủng âm thanh 。

Vì lời nói của Như Lai như tiếng rống Sư tử, tùy thuận các thứ âm thanh của thế

gian

而為眾生勸說妙法。

nhi vị chúng sanh khuyến thuyết diệu Pháp 。

mà vì chúng sanh diễn nói Diệu pháp。

大般涅槃經卷第九

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ cửu

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ CHÍN.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:18:26 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Mười

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 374*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (08-2007)**  
**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

大般涅槃經卷第十

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập

Kinh Đại Bát Niết Bàn

Quyển Thứ Mười.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Đời Tổng, Sa môn Huệ Nghiêm dựa vào Kinh Nê Hoàn mà bổ sung thêm.

一切大眾所問品第十七

Nhất thiết Đại chúng sở vấn phẩm đệ thập thất

Phẩm thứ Mười Bảy: Nhất Thiết Đại Chúng Sở Vấn

爾時世尊。

Nhĩ thời Thế Tôn。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn

從其面門放種種色青黃赤白紅紫光明。照純陀身。純陀遇已。

tùng kỳ diện môn phóng chủng chủng sắc thanh hoàng xích bạch hồng tử quang-

minh. chiếu Thuần Đà thân. Thuần Đà ngộ dĩ.

từ cửa trước kia phóng các thứ ánh sáng màu sắc xanh vàng đỏ trắng hồng tía

chiếu đến thân Thuần Đà. Thuần Đà ngộ rồi,

與諸眷屬持諸餽饈疾往佛所。

dữ chư quyên thuộc trì chư hào thiện tật vãng Phật sở.

liền cùng các bà con đem thức ăn ngon lành nhanh đến chỗ đức Phật,

欲奉如來及比丘僧最後供養。種種器物充滿具足持至佛所。

dục phụng Như Lai cập Tỷ-kheo tăng tối hậu cúng dường. chủng chủng khí vật sung

mãn cụ túc trì chí Phật sở.

muôn cúng dường Như Lai cùng các Tỷ-kheo cúng dường một bữa sau cùng. Các thứ đồ

dùng đầy đủ sung mãn, đem đến chỗ Phật.

爾時有大威德天人。而遮其前周匝圍遶。

Nhĩ thời hữu đại uy đức Thiên Nhơn. nhi giả kỳ tiền châu tạp vi nhiều.

Lúc bấy giờ có đại oai đức trong trời người liền ngăn trước mặt vị đó, dạo quanh khắp vòng,



謂純陀言。且止純陀。勿便奉施。

vị Thuần Đà ngôn. thả chỉ Thuần Đà. vật tiệp phụng thí.

nói với Thuần Đà rằng: Thuần Đà dừng lại không tiệp cúng dường!

爾時如來復放無量無邊種種光明。諸天大眾遇斯光已。

Nhĩ thời Như Lai phụng phóng vô lượng vô biên chủng chủng quang-minh. chư Thiên Đại chúng ngộ tu quang dĩ.

Lúc bấy giờ Như Lai lại phóng vô lượng vô biên các thứ ánh sáng. Chư Thiên Đại chúng thấy ánh sáng đây rồi,

尋聽純陀前至佛所奉其所施。

tầm thính Thuần Đà tiền chí Phật sở phụng kỳ sở thí.

cho tìm Thuần Đà dẫn đến trước chỗ Phật dâng cúng những thực phẩm.

爾時天人及諸眾生。各各自取所持供養至於佛前。

Nhĩ thời Thiên Nhơn cập chư chúng sanh. các các tự thủ sở trì cung dưỡng chí u Phật tiền.

Lúc bấy giờ Trời Người cùng chúng sanh, mỗi vị mỗi vị tự cầm dâng cúng lên đức Phật,

長跪白佛唯願如來。聽諸比丘受此供養。

trường quy bạch Phật duy nguyện Như Lai. thính chư Tỷ-kheo thọ thủ cúng dường.

quỳ thẳng chấp tay cúi xin Như Lai cho các Tỷ-kheo nhận sự cúng dường này.

時諸比丘知是時故。執持衣鉢一心安詳。

Thời chư Tỷ-kheo tri thị thời cố. chấp trì y bát nhất tâm an tường.

Khi đó các Tỷ-kheo biết đã đúng lúc, nắm cầm y bát nhẹ nhàng rút tâm.

爾時純陀為佛及僧。布置種種師子寶座。

Nhĩ thời Thuần Đà vì Phật cập tăng. bố trí chủng chủng Sư-tử bảo tọa.

Lúc bấy giờ Thuần Đà vì Phật và Tăng, bày ra các thứ tòa báu Sư tử,懸繪幡蓋。花香瓔珞。

huyền tăng phan cái. hoa hương anh lạc.

treo lụa phan lọng, chuỗi ngọc hoa hương.

爾時三千大千世界莊嚴微妙。猶如西方安樂國土。

Nhĩ thời Tam Thiên Đại Thiên thể giới trang nghiêm vi diệu. do như Tây phương an lạc quốc độ.

Lúc bấy giờ khắp ba ngàn Đại thiên thể giới trang nghiêm vi diệu, giống như cõi nước An lạc Tây phương.

爾時純陀住於佛前。憂悲悵快重白佛言。唯願如來。

Nhĩ thời Thuần Đà trụ u Phật tiền. ưu bi trưởng ưởng trùng bạch Phật ngôn. duy nguyện Như Lai.

Lúc bấy giờ Thuần Đà đứng ở trước Phật, lo nghĩ buồn chán ngán mà bạch Phật rằng: Cúi xin Như Lai,

猶見哀愍住壽一劫若減一劫。佛告純陀。

do kiến ai mẫn trụ thọ nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp. Phật cáo Thuần Đà.

cảm thấy, thương xót cho chúng con mà sống thêm một kiếp hoặc gần một kiếp nữa.

Đức Phật bảo Thuần Đà rằng:

汝欲令我久住世者。

Nhữ dục lệnh ngã cửu trụ thế giả.

Ông muốn ta sống lâu ở đời,

宜當速奉最後具足檀波羅蜜。爾時一切。菩薩摩訶薩天人雜類。

nhĩ đương tốc phụng tối hậu cụ túc Đàn ba la mật. Nhĩ thời nhất thiết. Bồ Tát

Ma-Ha tát Thiên Nhơn tạp loại.

nên phải mau đem cúng đầy đủ một bữa sau cùng Đàn ba-la-mật. Lúc bấy giờ tất cả đại Bồ tát, Trời, Người và các loài

異口同音唱如是言。奇哉純陀成大福德。

dị khẩu đồng âm xướng như thị ngôn. kì tai Thuần Đà thành Đại phước đức.  
cùng đồng âm mà xướng lời thế này: Lạ thay Thuần Đà, có được phước đức rất lớn  
能令如來受其最後無上供養。

năng linh Như Lai thọ kỳ tối hậu vô thượng cúng dường.  
có thể làm cho Như Lai nhận sự cúng dường vô thượng sau cùng đó.

我等無福所設供具則為唐捐。

Ngã đẳng vô phúc sở thiết cúng cụ tắc vi đường quyên.  
chúng ta vô có phước đã thiết cúng đầy đủ thì quên mất hết thôi.

爾時世尊欲令一切眾望滿足。於自身上一一毛孔化無量佛。

Nhĩ thời Thế tôn dục linh nhất thiết chúng vọng mãn túc. ư tự thân thượng nhất  
nhất mao không hóa vô lượng Phật.

Lúc bấy giờ Thế Tôn muốn để cho tất cả chúng mong được đầy đủ. Ở trên tự thân  
mỗi mỗi lỗ chân lông hóa vô lượng Phật.

一一諸佛各有無量諸比丘僧。是諸世尊及無量眾。

Nhất nhất chư Phật các hữu vô lượng chư Tỳ-kheo tăng. thị chư Thế Tôn cập vô  
lượng chúng.

Mỗi mỗi chư Phật đều có vô lượng các Tỳ-kheo Tăng. Chính các Thế Tôn và vô lượng  
chúng,

悉皆示現受其供養。

tất giai thị hiện thọ kỳ cúng dường.  
tất cả đều thị hiện nhận sự cúng dường của kia.

釋迦如來自受純陀所奉設者。爾時純陀所持粳糧成熟之食。

Thích Ca Như Lai tự thọ Thuần đà sở phụng thiết giả. nhĩ thời Thuần đà sở trì  
canh lương thành thực chỉ thực.

Thích Ca Như Lai tự nhận sự cúng dường của Thuần Đà. Lúc bấy giờ Thuần Đà sẽ đem  
thức ăn lúa tẻ lương thực nấu chín

摩伽陀國滿足八斛。

Ma dà đà quốc mãn túc bát hộc.  
đầy đủ tám hộc của cả nước Ma-dà-đà,

以佛神力皆悉充足一切大會。爾時純陀見是事已。

Dĩ Phật Thần lực giai tất sung túc nhất thiết Đại hội. Nhĩ thời Thuần Đà kiến  
thị sự dĩ.

nhờ thần lực của đức Phật, hết thấy đều đầy đủ tất cả đại hội. Lúc bấy giờ Thuần  
Đà thấy việc đó rồi,

心生歡喜踊躍無量。一切大眾亦復如是。

tâm sanh hoan hỷ dũng dục vô lượng. nhất thiết Đại chúng diệc phục như thị.  
tâm sinh vui mừng hơn hờ vô cùng, tất cả đại chúng cũng lại như thế.

爾時大眾承佛聖旨。各作是念。如來今已受我等施。

Nhĩ thời Đại chúng thừa Phật Thánh chỉ. các tác thị niệm. Như Lai kim dĩ thọ ngã  
đăng thí.

Lúc bấy giờ Đại chúng nhờ chỉ dạy của đức Phật, đều nghĩ như thế: Như Lai từ nay  
sắp đi nhận sự cúng dường của chúng ta,

不久便當入於涅槃。作是念已心生悲喜。

bất cửu tiện đương nhập ư Niết-Bàn. tác thị niệm dĩ tâm sanh bi hỷ.  
không còn lâu sẽ nhập Niết-bàn, nghĩ như thế rồi tâm sanh buồn vui.

爾時樹林其地狹小。以佛神力如針鋒處。

Nhĩ thời thụ lâm kỳ địa hiệp tiếu. dĩ Phật Thần lực như châm phong xứ.

Lúc bấy giờ rừng cây đất kia nhỏ hẹp, nhờ thần lực của đức Phật như chỗ mũi nhọn  
kim châm

皆有無量諸佛世尊及其眷屬等坐而食。

Giai hữu vô lượng chư Phật Thế Tôn cập kỳ quyền chúc đặng tọa nhi thực。

đều có vô lượng chư Phật Thế Tôn cùng bà con của họ ngồi mà ăn,

所食之物亦無差別。是時天人阿修羅等啼泣悲歎。

sở thực chi vật diệc vô sai biệt。thị thời Thiên Nhơn A-tu-La đặng đề khắp bi thán。

những đồ vật ăn uống cũng không sai khác。Lúc đó Trời Người A-tu-la v.v.. khóc lóc than thở

而作是言。如來今日已受我等最後供養。

nhi tác thị ngôn。Nhu Lai kim nhật dĩ thọ ngã đặng tối hậu cúng dường。

mà nói thế này: Nhu Lai từ nay về sau nhận sự cúng dường tối hậu của chúng ta,

受供養已當般涅槃。我等當復更供養誰。

thọ cúng dường dĩ đương bát Niết-Bàn。ngã đặng đương phục cánh cúng dường thù。

nhận sự cúng dường rồi sẽ nhập Niết-bàn, chúng con lại nên cúng dường ai?

我今永離無上調御盲無眼目。

Ngã kim vĩnh ly vô thượng Điều Ngự manh vô nhãn mục。

Con nay vĩnh viễn xa lìa đấng Điều Ngự vô thượng, như mắt mù không thấy。

爾時世尊為欲安慰一切大眾。而說偈言。

Nhĩ thời Thế Tôn vì dục an úy nhất thiết Đại chúng。nhi thuyết kệ ngôn。

Lúc bấy giờ Thế Tôn vì muốn an ủi tất cả Đại chúng mà nói kệ rằng:

汝等莫悲歎

Nhữ đặng mặc bi thán

Các ông chớ buồn than

我入於涅槃

Ngã nhập ư Niết-Bàn

Ta nhập vào Niết-bàn

常受最勝樂

Thường thọ tối thắng lạc

Thường nhận vui tối thắng

汝今至心聽

Nhữ kim chí tâm thính

Ông nay chí tâm nghe

我已離食想

Ngã dĩ ly thực tưởng

Ta sẽ lìa tưởng ăn uống

今當為汝等

Kim đương vì nhữ đặng

Nay sẽ vì các ông

令諸一切眾

Linh chư nhất thiết chúng

Khiến các chúng tất cả

汝聞應修行

Nhữ văn ứng tu hành

Ông nghe nên tu hành

假使烏與梟

Giả sử ô dữ hiệu

Giả sử quạ và kiêu

猶如親兄弟

Do như thân huynh đệ

Giống như anh em ruột

如來視一切

Nhu Lai thị nhất thiết

諸佛法應爾

Chư Phật Pháp ứng nhĩ

Chư Phật Pháp nên thế。

已經無量劫

Dĩ Kinh vô lượng kiếp

Đã trải vô lượng kiếp。

永處安隱處

Vĩnh xứ an ổn xứ

Vĩnh viễn ở chỗ yên。

我當說涅槃

Ngã đương thuyết Niết-Bàn

Ta sẽ nói Niết-bàn。

終無飢渴患

Chung vô cơ khát hoạn

Trọn không có đói khát。

說其隨順願

Thuyết kỳ tùy thuận nguyện

Nói tùy thuận nguyện kia。

咸得安隱樂

hàm đắc an ổn lạc

Đều được vui an ổn。

諸佛法常住

Chư Phật Pháp thường trụ

Chư Phật Pháp thường trú。

同共一樹棲

Đồng cộng nhất thụ thê

Cùng đậu chung một cành。

爾乃永涅槃

Nhĩ nãi vĩnh Niết-Bàn

Mới Niết-bàn vĩnh viễn。

猶如羅睺羅

Do như La-hầu-la

Như Lai thấy tất cả  
常為眾生尊  
Thường vì chúng sanh tôn  
Thường vì tánh chúng sanh  
假使蛇鼠狼  
Giả sử xà thử lang  
Giả sử rắn chuột sói  
相愛如兄弟  
Tương ái như huynh đệ  
Thương nhau như anh em  
如來視一切  
Như Lai thị nhất thiết  
Như Lai thấy tất cả  
常為眾生尊  
Thường vì chúng sanh tôn  
Thường vì tánh chúng sanh  
假使七葉花  
Giả sử thất diệp hoa  
Giả sử hoa bảy cánh  
迦留為鎮頭  
Ca lưu vì trấn đầu  
Ca-lưu làm trấn đầu  
如來視一切  
Như Lai thị nhất thiết  
Như Lai thấy tất cả  
云何捨慈悲  
Vân hà xá từ bi  
Làm sao xả từ bi  
假使一闍提  
Giả sử nhất xiển đề  
Giả sử nút-xiển-đề  
永處第一樂  
Vĩnh xứ đệ nhất lạc  
Ở lâu vui thú nút  
如來視一切  
Như Lai thị nhất thiết  
Như Lai thấy tất cả  
云何捨慈悲  
Vân hà xá từ bi  
Làm sao xả từ bi  
假使一切眾  
Giả sử nhất thiết chúng  
Giả sử tất cả chúng  
遠離諸過患  
Viễn li chư quá hoạn  
Xa lìa các lo buồn  
如來視一切  
Như Lai thị nhất thiết  
Như Lai thấy tất cả  
云何捨慈悲  
Vân hà xá từ bi  
Làm sao xả từ bi  
假使蚊蚋水  
giả sử văn nhuế thủy

Giống như La-hầu-la.  
云何永涅槃  
Vân hà vĩnh Niết-Bàn  
Sao Niết-bàn vĩnh viễn?  
同處一穴遊  
Đồng xứ nhất huyệt du  
Cùng chung hang đạo chơi.  
爾乃永涅槃  
Nhĩ nãi vĩnh Niết-Bàn  
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.  
猶如羅睺羅  
Do như La-hầu-la  
Giống như La-hầu-la.  
云何永涅槃  
Vân hà vĩnh Niết-Bàn  
Sao Niết-bàn vĩnh viễn?  
轉為婆師香  
Chuyển vì bà sư hương  
Chuyển làm hương bà-su  
爾乃永涅槃  
Nhĩ nãi vĩnh Niết-Bàn  
Mới Niết-bàn vĩnh viễn.  
猶如羅睺羅  
Do như La-hầu-la  
Giống như La-hầu-la.  
永入於涅槃  
Vĩnh nhập ư Niết-Bàn  
Vĩnh viễn vào Niết-bàn.  
現身成佛道  
Hiện thân thành Phật đạo  
Hiện thân thành Phật đạo.  
爾乃入涅槃  
Nhĩ nãi nhập Niết-Bàn  
Như thế vào Niết-bàn.  
皆如羅睺羅  
Giai như La-hầu-la  
Đều như La-hầu-la.  
永入於涅槃  
Vĩnh nhập ư Niết-Bàn  
Mãi vào nơi Niết-bàn?  
一時成佛道  
Nhất thời thành Phật đạo  
Một khi thành Phật đạo.  
爾乃入涅槃  
Nhĩ nãi nhập Niết-Bàn  
Thế mới vào Niết-bàn.  
皆如羅睺羅  
Giai như La-hầu-la  
Đều như La-hầu-la.  
永入於涅槃  
Vĩnh nhập ư Niết-Bàn  
Vĩnh viễn vào Niết-bàn?  
浸壞於大地  
Tầm hoại ư Đại địa

Giả sử lòng đầy nước  
川谷海盈滿  
Xuyên cốc hải doanh mãn  
Sông hang biển đầy với  
悲心視一切  
bi tâm thị nhất thiết  
Tâm thương thấy tất cả  
常為眾生尊  
Thường vi chúng sanh tôn  
Thường vì tánh chúng sanh  
以是故汝等  
Dĩ thị cố nhữ đẳng  
Do có đó, các ông  
不應生憂惱  
Bất ứng sanh ưu não  
Chẳng nên sanh buồn lo  
若欲自正行  
nhược dục tự chánh hạnh  
Nếu muốn tự chánh hạnh  
當觀如是法  
đương quán như thị Pháp  
Nên quán pháp như thế  
復應生是念  
phục ứng sanh thị niệm  
Lại nên sanh niệm đó  
是則獲大護  
thị tắc hoạch Đại hộ  
Tức là được giúp đỡ  
是名為三寶  
thị danh vi Tam Bảo  
Đây gọi là Tam Bảo  
聞已應歡喜  
văn dĩ ứng hoan hỉ  
Nghe rồi nên vui vẻ  
若能計三寶  
nhược năng kế Tam Bảo  
Nếu hay chấp Tam Bảo  
此則是諸佛  
thử tắc thị chư Phật  
Đây tức là chư Phật  
若有比丘比丘尼優婆塞優婆夷。  
nhược hữu Ty-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di。  
Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di  
能以如來最上誓願而發願者。  
năng dĩ Như Lai tối thượng thệ nguyện nhi phát nguyện giả。  
đem thệ nguyện cao cả Như Lai mà phát nguyện  
當知是人無有愚癡堪受供養。以此願力功德果報。  
Đương tri thị nhân vô hữu ngu si kham thọ cúng dường. dĩ thử nguyện lực công đức  
quả báo。  
nên biết người đó không có ngu si kham nhận sự cúng dường, do nguyện lực này có  
quả báo công đức  
於世最勝如阿羅漢。  
ư thế tối thắng như A La Hán。

Thâm ướt ở đại địa.  
爾乃入涅槃  
Nhĩ nãi nhập Niết-Bàn  
Như thế vào Niết-bàn.  
皆如羅睺羅  
Giai như La-hầu-la  
Đều như La-hầu-la.  
云何永涅槃  
Vân hà vĩnh Niết-Bàn  
Sao Niết-bàn vĩnh viễn?  
應深樂正法  
Ứng thâm lạc chánh Pháp  
Nên vui sâu chánh pháp.  
號泣而啼哭  
hiệu khấp nhi đề khóc  
Khóc lóc và kêu gào.  
應修如來常  
ứng tu Như Lai thường  
Nên tu Như Lai thường.  
長存不變易  
trường tồn bất biến dịch  
Giữ lâu không thay đổi.  
三寶皆常住  
Tam Bảo giai thường trụ  
Tam bảo đều thường trú.  
如呪枯生果  
như chú khô sanh quả  
Như nguyện khô trái xanh.  
四眾應善聽  
Tứ Chúng ứng thiện thính  
Bốn chúng nên khéo nghe.  
即發菩提心  
tức phát bồ đề tâm  
Liên phát tâm Bồ-đề.  
常住同真諦  
thường trụ đồng chân đế  
Thường trú cùng Chơn-đế.  
最上之誓願  
tối thượng chi thệ nguyện  
Thệ nguyện tối thượng ấy.

đổi với quả tối thắng ở đời như A-la-hán.

若有不能如是觀了三寶常者。是旃陀羅。

Nhược hữu bất năng như thị quán liễu Tam Bảo thường giả. thị Chiên-đà-la.  
Nếu có người chẳng quán rõ Tam-bảo là thường như thế tức là kẻ chiêm-đà-la.

若有能知三寶常住實法因緣。離苦安樂無有燒害能留難者。

nhược hữu năng tri Tam Bảo thường trụ thật Pháp nhân duyên. ly khổ an lạc vô hữu  
nhiều hại năng lưu nan giả.

Nếu có thể biết Tam-bảo thường trú, thật pháp nhân duyên, xa lìa khổ an vui  
không có nhiều hại còn có thể để lại khổ nạn.

爾時人天大眾阿修羅等。聞是法已。

Nhĩ thời nhân Thiên Đại chúng A-tu-La đặng. văn thị Pháp dĩ.

Lúc bấy giờ trời, người, đại chúng A-tu-la v.v.. nghe pháp đó rồi,

心生歡喜踊躍無量。其心調柔善滅諸蓋。

tâm sanh hoan hỷ dũng dục vô lượng. kỳ tâm điều nhu thiện diệt chư cái.

tâm sanh vui mừng hơn hở vô cùng, tâm kia mềm mại, khéo diệt triền cái,

心無高下威儀清淨。顏貌怡悅知佛常住。

tâm vô cao hạ uy nghi thanh tịnh. nhan mạo di duyệt tri Phật thường trụ.

tâm không cao thấp, oai nghi thanh tịnh, nét mặt vui vẻ, biết Phật thường trú.

是故施設諸天供養。

thị cố thi thiết chư Thiên cúng dường.

Vì thế thi thiết chư thiên cúng dường,

散種種花末香塗香鼓天伎樂以供養佛。爾時佛告迦葉菩薩言。善男子。

tán chủng chủng hoa mật hương đồ hương cổ Thiên kĩ nhạc dĩ cúng dường Phật. nhĩ  
thời Phật cáo Ca-diếp Bồ Tát ngôn. Thiện nam tử.

rải các thứ hoa hương bột hương xoa trống trời kỹ nhạc đem cúng dường Phật. Lúc  
bấy giờ đức Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp rằng: Thiện nam tử!

汝見是眾希有事不。迦葉答言。

Nhữ kiến thị chúng hi hữu sự phủ. Ca-diếp đáp ngôn.

Ông thấy chúng ấy việc hy hữu phải không? Ca-diếp đáp rằng:

已見世尊見諸如來無量無邊不可稱計受諸大眾人。

Dĩ kiến Thế Tôn kiến chư Như Lai vô lượng vô biên bất khả xưng kế thọ chư Đại  
chúng nhân

Do biết Thế Tôn thấy chư Như Lai vô lượng vô biên không thể tính kể nhận sự cúng  
dường thức ăn uống các đại chúng người,

天所奉飯食供養。

Thiên sở phụng phạn thực cúng dường.

trời.

又見諸佛大身莊嚴所坐之處如一針鋒多眾圍遶不相障礙。

hựu kiến chư Phật Đại thân trang nghiêm sở tọa chi xứ như nhất châm phong đa  
chúng vi nhiều bất tương chướng ngại.

Lại thấy chỗ ngồi trang nghiêm, đại thân của chư Phật như một mũi nhọn vây quanh  
đại chúng không chướng ngại nhau.

復見大眾悉發誓願說十三偈。

Phục kiến Đại chúng tất phát thệ nguyện thuyết Thập tam kệ。

Lại thấy Đại chúng đều phát thệ nguyện nói Mười ba bài kệ,

亦知大眾各心念言如來今者獨受我供。

diệc tri Đại chúng các tâm niệm ngôn Như Lai kim giả độc thọ ngã cung。

cũng biết đại chúng, mỗi tâm niệm nghĩ Như Lai nay riêng nhận cúng dường của  
con.

假使純陀所奉飯食碎如微塵。一塵一佛猶不周遍。

Giả sử Thuần Đà sở phụng phạn thực toái như vi trần. nhất trần nhất Phật do bát châu biến.

Giả sử thức ăn cúng dường của Thuần Đà, số lượng nhiều như vi trần nghiền nát, một hạt bụi một vị Phật giường như không cùng khắp,

以佛神力悉皆充足一切大眾。

dĩ Phật Thần lực tất giai sung túc nhất thiết Đại chúng.

nhờ thần lực Phật thấy đều đầy đủ tất cả Đại chúng,

唯諸菩薩摩訶薩文殊師利法王子等。能知如是希有事耳。

duy chư Bồ Tát Ma-Ha tát Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử đẳng. năng tri như thị hi hữu sự nhi.

chỉ riêng các Đại Bồ-tát Văn-thù Su-lợi Pháp-vương-tử v.v.. có thể biết việc khó có như thế vậy

悉是如來方便示現。

tất thị Như Lai phương tiện thị hiện.

đều là Như Lai phương tiện thị hiện.

聲聞大眾及阿修羅等皆知如來是常住法。爾時世尊告純陀言。

Thanh Văn Đại chúng cập A-tu-La đẳng giai tri Như Lai thị thường trụ Pháp. nhi thời Thế tôn cáo Thuần đà ngôn.

Đại chúng Thanh Văn cùng A-tu-la v.v.. đều biết Như Lai là pháp thường trú. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo ông Thuần Đà rằng:

汝今所見為是希有奇特事不。實爾世尊。

nhữ kim sở kiến vi thị hi hữu kì đặc sự bất. thật nhi Thế tôn.

Chỗ thấy của ông nay thật là việc hy hữu kỳ lạ phải không? Thật vậy, Thế Tôn!

我先所見無量諸佛三十二相八十種好莊嚴其 身。

ngã tiên sở kiến vô lượng chư Phật tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo trang nghiêm kỳ thân.

Cái thấy trước tiên của con là vô lượng chư Phật có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân ấy.

今悉見為菩薩摩訶薩巨身殊異顏貌無比。唯見佛身譬如藥樹。

Kim tất kiến vi Bồ Tát Ma-Ha tát cự thân thù dị nhan mạo vô bỉ. duy kiến Phật thân thí như dược thụ.

Nay đều thấy là đại Bồ-tát, thân lớn khác lạ, đáng vẻ không so sánh, chỉ thấy thân Phật thí như cây thuốc

為諸菩薩摩訶薩等之所圍遶。佛告純陀。

vi chư Bồ Tát Ma-Ha tát đẳng chi sở vi nhiễu. Phật cáo Thuần Đà.

làm chỗ vây quanh cho chư đại Bồ-tát v.v.. Phật bảo Thuần Đà rằng:

汝先所見無量佛者是我所化。為欲利益一切眾生令得歡喜。

nhữ tiên sở kiến vô lượng Phật giả thị ngã sở hóa. vi dục lợi ích nhất thiết chúng sanh linh đắc hoan hi.

Ông trước thấy vô lượng Phật ấy là chỗ hoá thân của ta, vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh khiến được vui vẻ.

如是菩薩摩訶薩等所可修行不可思議。

như thị Bồ Tát Ma-Ha tát đẳng sở khả tu hành bất khả tu nghị.

Đại Bồ-tát như vậy v.v.. đã tu hành không thể nghĩ nghĩ,

能作無量諸佛之事。純陀。

năng tác vô lượng chư Phật chi sự. Thuần Đà.

có thể làm việc của vô lượng chư Phật. Nay Thuần Đà!

汝今皆已成就菩薩摩訶薩行得住十地菩薩所行具足成

Nhữ kim giai dĩ thành tựu Bồ Tát Ma-Ha tát hành đắc trụ thập địa Bồ Tát sở hạnh cụ túc thành

Ông nay đều đã thành tựu hạnh đại Bồ-tát, được trú ở Thập-địa Bồ-tát, thành tựu đầy đủ các hạnh của Bồ-tát.

辦。迦葉菩薩白佛言。世尊。

bạn. Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

如是如是如佛所說。純陀所修成菩薩行我亦隨喜。

như thị như thị như Phật sở thuyết. Thuần Đà sở tu thành Bồ Tát hành ngã diệc tùy hỉ.

Đúng vậy, đúng vậy, như lời đã Phật dạy. Thuần Đà đã tu hành, thành Bồ-tát hạnh Ta cũng thấy vui vẻ theo.

今者如來欲為未來無量眾生作大明故。

kim giả Như Lai dục vi vị lai vô lượng chúng sanh tác Đại minh cố.

Nay Như Lai muốn vì vô lượng chúng sanh đời vị lai mà tạo ánh sáng lớn để

說是大乘大涅槃經。世尊。

thuyết thị Đại thừa Đại Niết bàn Kinh. Thế Tôn.

nói Kinh Đại Niết-bàn Đại-thừa nay. Bạch đức Thế Tôn!

一切契經說有餘義無餘義耶。善男子。我所說者。

nhất thiết khế Kinh thuyết hữu dư nghĩa vô dư nghĩa da. Thiện nam tử. ngã sở thuyết giả.

Tất cả Khế kinh nói có dư nghĩa và không dư nghĩa u? Thiện nam tử! Chỗ Ta nói ấy,

亦有餘義亦無餘義。純陀白佛言。世尊。如佛所說。

diệc hữu dư nghĩa diệc vô dư nghĩa. Thuần Đà bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.

cũng có dư nghĩa cũng không dư nghĩa. Thuần Đà bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Như lời Phật dạy:

所有之物  
sở hữu chi vật  
Các vật sở hữu  
布施一切  
bố thí nhất thiết  
Bố thí tất cả  
唯可讚歎  
duy khả tán thán  
Chỉ thể khen ngợi  
無可毀損  
vô khả hủy tổn  
Không thể hủy tổn.

世尊。是義云何。持戒毀戒有何差別。佛言。

Thế Tôn. thị nghĩa vân hà. trì giới hủy giới hữu hà sai biệt. Phật ngôn.

Thưa đức Thế Tôn nghĩa đó như thế nào, trì giới hủy giới có khác gì không? Phật dạy:

唯除一人餘一切施皆可讚歎。純陀問言。

duy trừ nhất nhân dư nhất thiết thí giai khả tán thán. Thuần đà vấn ngôn.

Chỉ trừ một người ngoài tất cả bố thí đều có thể khen ngợi. Thuần Đà hỏi rằng:

云何名為唯除一人。佛言。

vân hà danh vi duy trừ nhất nhân. Phật ngôn.

Thế nào gọi là chỉ trừ một người? Phật dạy:

如此經中所說破戒。純陀復言。我今未解。唯願說之。



như thử Kinh trung sở thuyết phá giới. Thuần Đà phục ngôn. ngã kim vị giải. duy nguyện thuyết chi.

Như trong Kinh này đã nói về phá giới. Thuần Đà lại hỏi: Con nay chưa hiểu cú xin nói cho.

佛告純陀。言破戒者謂一闍提。

Phật cáo Thuần Đà. ngôn phá giới giả vị nhất xiển đề.

Phật bảo Thuần Đà! Nói kẻ phá giới thì gọi là Nhứt-xiển-đề.

其餘在所一切布施皆可讚歎。獲大果報。純陀復問。

kỳ dư tại sở nhất thiết bố thí giai khả tán thán. hoạch Đại quả báo. Thuần Đà phục vấn.

Ngoài ra ở tất cả bố thí đều có thể khen ngợi, được quả báo lớn. Thuần Đà lại hỏi:

一闍提者其義云何。佛告純陀。

Nhất xiển đề giả kỳ nghĩa vân hà. Phật cáo Thuần Đà.

Nhất-xiển-đề nghĩa kia như thế nào? Phật bảo Thuần Đà:

若有比丘及比丘尼優婆塞優婆夷。發僞惡言誹謗正法。

nhược hữu bi khâu cập bi khâu ni Ưu bà tặc Ưu bà di. phát thô ác ngôn phi báng chánh Pháp.

Nếu có Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tặc, Ưu-bà-di nói ra lời thô ác phi báng Chánh pháp,

造是重業永不改悔心無慚愧。

tạo thị trọng nghiệp vĩnh bất cải hối tâm vô tàm quý.

tạo nghiệp nặng ấy, vĩnh viễn không sửa đổi, hối hận tâm không hổ thẹn,

如是等人名為趣向一闍提道。若犯四重作五逆罪。

như thị đẳng nhân danh vi thú hướng nhất xiển đề đạo. nhược phạm tứ trọng tác ngũ nghịch tội.

những người như thế gọi là hướng tới đường Nhứt-xiển-đề. Nếu phạm Bốn giới trọng, làm năm tội nghịch,

自知定犯如是重事。

tự tri định phạm như thị trọng sự.

tự biết chắc chắn phạm việc nặng như thế nào?

而心初無怖畏慚愧不肯發露。於佛正法永無護惜建立之心。

nhì tâm sơ vô bố úy tàm quý bất khảng phát lộ. ư Phật chánh Pháp vĩnh vô hộ tích kiến lập chi tâm.

Mà tâm ban đầu không lo sợ hổ thẹn không chịu phát lộ, ở trong Chánh pháp vĩnh viễn không có tâm ủng hộ hối tiếc thành lập,

毀咎輕賤言多過咎。

hủy 咎 khinh tiện ngôn đa quá cữu.

chê bai khinh hèn nói nhiều lỗi lầm,

如是等人亦名趣向一闍提道。若復說言無佛法僧。

như thị đẳng nhân diệc danh thú hướng nhất xiển đề đạo. nhược phục thuyết ngôn vô Phật Pháp Tăng.

những người như thế cũng gọi hướng đến đường Nhứt-xiển-đề. Hoặc lại nói rằng không có Phật Pháp Tăng,

如是等人亦名趣向一闍提道。唯除如此一闍提輩。

như thị đẳng nhân diệc danh thú hướng nhất xiển đề đạo. duy trừ như thử nhất xiển đề bối.

những người như thế cũng gọi hướng đến đường Nhứt-xiển-đề. Chỉ trừ bọn Nhứt-xiển-đề như đây,

施其餘者一切讚歎。

thí kỳ dư giả nhất thiết tán thán.  
ngoài những người bố thí kia tất cả khen ngợi.

爾時純陀復白佛言。世尊。

nhĩ thời Thuần Đà phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Lúc bấy giờ Thuần Đà lại bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

所言破戒其義云何。佛告純陀。

sở ngôn phá giới kỳ nghĩa vân hà. Phật cáo Thuần đà.  
Chỗ nói phá giới nghĩa kia như thế nào? Phật bảo Thuần Đà!

若犯四重及五逆罪誹謗正法。如是等人名為破戒。純陀復問。

nhược phạm tứ trọng cập ngũ nghịch tội phi báng chánh Pháp. như thị đẳng nhân  
danh vi phá giới. Thuần Đà phục vấn.

Nếu phạm Bốn giới trọng cùng Năm tội nghịch, phi báng chánh pháp, những người  
như thế gọi là phá giới. Thuần Đà lại hỏi:

如是破戒可拔濟不。佛告純陀。

như thị phá giới khả bạt tế phù. Phật cáo Thuần Đà.  
Phá giới như thế có thể cứu không? Phật bảo Thuần Đà!

有因緣故則可拔濟。若被法服猶未捨遠。

hữu nhân duyên cố tắc khả bạt tế. nhược bị Pháp phục do vị xả viễn.  
Có nhân duyên vậy thì có thể cứu, hoặc đắp Pháp phục, do đó xả lìa,  
其心常懷慚愧恐怖而自考責。咄哉何為犯斯重罪。

kỳ tâm thường hoài tâm quý khùng phổ nhi tự khảo trách. đốt tai hà vi phạm tu  
trọng tội.

tâm kia thường hổ thẹn mà tự chê trách. La quả vì sao phạm tội nặng đây?

何其怪哉造斯苦業。深自改悔生護法心。

hà kỳ quái tai tạo tu khổ nghiệp. thâm tự cải hối sanh hộ Pháp tâm.  
Trách kia vì sao tạo khổ nghiệp đây? Tự mình sửa đổi, sanh tâm hộ pháp,  
欲建正法。有護法者我當供養。

dục kiến chánh Pháp. hữu hộ Pháp giả ngã đương cúng dường.  
muốn kiến dựng Chánh pháp, có người hộ Pháp, con sẽ cúng dường.

若有讀誦大乘典者。我當諮問受持讀誦。

nhược hữu đọc tụng Đại thừa điển giả. ngã đương ti vấn thọ trì đọc tụng.  
Hoặc có người đọc tụng Kinh điển Đại thừa, Ta sẽ hỏi han thọ trì đọc tụng.

既通利已復當為他分別廣說。我說是人不為破戒。

ký thông lợi dĩ phục đương vi tha phân biệt quảng thuyết. ngã thuyết thị nhân  
bất vi phá giới.

Đã thông lợi rồi lại sẽ vì người khác rộng nói phân biệt, Ta nói người ấy chẳng  
phá giới.

何以故。善男子。譬如日出能除一切塵翳闇冥。

hà dĩ cố. thiện nam tử. thí như nhật xuất năng trừ nhất thiết trần ế ám minh.  
Vì sao vậy? Thiện nam tử! Thí như mặt trời mọc hay trừ tất cả tối tăm mê mờ.  
是大涅槃微妙經典出興於世亦復如是。

thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển xuất hưng u thế diệc phục như thị.  
Đại Niết-bàn này là Kinh điển vi diệu, xuất hiện làm hưng thịnh thế gian cũng  
lại như thế,

能除眾生無量劫中所作眾罪。

năng trừ chúng sanh vô lượng kiếp trung sở tác chúng tội.  
năng trừ nhiều tội lỗi đã làm trong vô lượng kiếp của chúng sanh,  
是故此經說護正法得大果報拔濟破戒。

thị cố thù Kinh thuyết hộ chánh Pháp đấng Đại quả báo bạt tế phá giới.  
cho nên Kinh này nói hộ trì Chánh pháp thì được quả báo lớn cứu giúp việc phá  
giới.

若有毀謗是正法者。

nhược hữu hủy báng thị chánh Pháp giả。

Nếu có người hủy phạm Chánh pháp mà

能自改悔還歸於法自念所作一切不善。如人自害心生恐怖驚懼慚愧。

năng tự cải hối hoàn quy u Pháp tự niệm sở tác nhất thiết bất thiện。như nhân tự  
hại tâm sanh khủng phổ kinh cụ tầm quý。

có thể tự sửa đổi sám hối, quay về Chánh pháp, tự nghĩ đã làm tất cả những điều  
không tốt, như người tự hại mình, tâm sanh lo sợ hổ thẹn bàng hoàng,

除此正法更無救護。是故應當還歸正法。

trừ thù chánh Pháp canh vô cứu hộ。thị cố ứng đương hoàn quy chánh Pháp。

ngoài Chánh pháp đây lại chẳng cứu giúp ủng hộ, vì vậy nên phải quay về Chánh  
pháp。

若能如是如說歸依。布施是人得福無量。

nhược năng như thị như thuyết quy y。bố thí thị nhân đấng phúc vô lượng。

Nếu có thể nói chân thật như vậy, quy y, bố thí, người đó được phước vô lượng,

亦名世間應受供養。若犯如上惡業之罪。

diệc danh thế gian ứng thọ cúng dường。nhược phạm như thượng ác nghiệp chi tội。

cũng gọi Thế gian ứng thọ cúng dường。Hoặc phạm tội của ác nghiệp như trên,

若經一月或十五日。不生歸依發露之心。

nhược Kinh nhất nguyệt hoặc thập ngũ nhật。bất sanh quy y phát lộ chi tâm。

hoặc trải qua một tháng hoặc mười lăm ngày mà không sanh tâm của phát lộ quy y,

若施是人果報甚少。犯五逆者亦復如是。

nhược thí thị nhân quả báo thậm thiếu。phạm ngũ nghịch giả diệc phục như thị。

hoặc người đó bố thí quả báo rất ít。Người phạm Năm tội nghịch cũng lại như thế,

能生悔心內懷慚愧。今我所作不善之業甚為大苦。

năng sanh hối tâm nội hoài tầm quý。kim ngã sở tác bất thiện chi nghiệp thậm vi  
Đại khổ。

có thể sanh tâm hối hận ôm lòng hổ thẹn。Tôi nay đã tạo nghiệp bất thiện, rất là  
khổ sở,

我當建立護持正法。是則不名五逆罪也。

ngã đương kiến lập hộ trì chánh Pháp。thị tắc bất danh ngũ nghịch tội dã。

bây giờ con kiến lập Chánh pháp hộ trì, tức là không còn gọi Năm tội nghịch nữa。

若施是人得福無量。

nhược thí thị nhân đấng phúc vô lượng。

Hoặc người đó bố thí được phước vô lượng,

犯逆罪已不生護法歸依之心。有施是者福不足言。又善男子。

phạm nghịch tội dĩ bất sanh hộ Pháp quy y chi tâm。hữu thí thị giả phúc bất túc  
ngôn。hựu thiện nam tử。

phạm tội nghịch rồi, không sanh tâm hộ pháp, quy y thì dù có bố thí nhưng phước  
không đủ。Lại nữa thiện nam tử!

犯重罪者汝今諦聽。我當為汝分別廣說。

phạm trọng tội giả nữ kim đế thính。ngã đương vi nữ phân biệt quảng thuyết。

Đối với người phạm tội nặng, ông nay lắng nghe, Ta sẽ vì ông rộng nói phân biệt,

應生是心。謂正法者即是如來微密之藏。

ứng sanh thị tâm。vị chánh Pháp giả tức thị Như Lai vi mật chi tạng。

nên sanh tâm đó, Chánh pháp đó tức là Tạng Bí mật của Như Lai,

是故我當護持建立。施是人者得勝果報。

thị cố ngã đương hộ trì kiến lập. thí thị nhân giả đắc thắng quả báo.  
vì thế Ta sẽ kiến lập hộ trì, người này bố thí thì được quả báo thù thắng.  
善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如女人懷妊垂產值國荒亂遠至他土在一天廟即便產育。

Thí như nữ nhân hoài nhâm thùỵ sản trị quốc hoang loạn viễn chí tha độ tại nhất  
Thiên miếu tức tiện sản dục。

Thí như người nữ có thai sắp sanh gặp nước hoang loạn, đi xa đến cõi khác ở miếu  
trời liền sinh hạ nuôi dưỡng,

後聞舊邦安隱豐熟。携持其子。欲還本土。

hậu văn cựu bang an ổn phong thực. huề trì kỳ tử. dục hoàn bản độ。

sau nghe nước cũ yên ổn giàu có, dắt người con kia muốn trở về nước đó

路經恒河水漲暴急。荷負是兒不能得渡。即自念言。

lộ Kinh hằng hà thủy trướng bạo cấp. hà phụ thị nhi bất năng đắc độ. tức tự niệm  
ngôn。

giữa đường nước sông hằng dâng tràn dữ dội, công người con ấy không thể lội qua  
được, liền tự nghĩ rằng:

我寧與子一處併命。終不捨棄而獨濟也。

ngã ninh dĩ tử nhất xứ tính mạng. chung bất xả khí nhi độc tề dã。

Ta thà cùng con tính mạng nhập vào một chỗ, quyết không bỏ con mà tự cứu mình,

作是念已與子俱沒。命終之後尋生天中。

tác thị niệm dĩ dĩ tử câu một. mạng chung chi hậu tâm sanh Thiên trung。

Nghĩ như thế và chết cùng đứa con. Sau khi mạng chung được sanh lên cõi Trời  
以慈念子欲令得渡。

dĩ từ niệm tử dục linh đắc độ。

vì từ bi nhớ nghĩ con muốn khiến được vượt qua,

而是女人本性弊惡。以愛子故得生天中。

nhi thị nữ nhân bản tánh tệ ác. dĩ ái tử cố đắc sanh Thiên trung。

mà người nữ đó bản tánh xấu ác, do thương con nên được sanh trong cõi Trời,

犯四重禁五無間罪。生護法心亦復如是。

phạm tứ trọng cấm ngũ vô gián tội. sanh hộ Pháp tâm diệc phục như thị。

phạm Bốn giới trọng, Năm tội vô gián, sanh tâm Hộ pháp cũng lại như thế。

雖復先為不善之業。

tuy phục tiên vi ất thiện chi nghiệp。

Tuy lại trước tiên vì nghiệp của bất thiện,

以護法故得為世間無上福田是護法者有如是等無量果報。

dĩ hộ Pháp cố đắc vi thế gian vô thượng phúc điền thị hộ Pháp giả hữu như thị

đẳng vô lượng quả báo。

nhờ Hộ pháp nên được làm phước điền vô thượng của thế gian, người Hộ pháp này có  
những quả báo vô lượng như thế。

純陀復言。世尊。若一闍提能自改悔。

Thuần Đà phục ngôn. Thế Tôn. nhược nhất xiển đề năng tự cải hối。

Thuần Đà lại hỏi: Thưa đức Thế Tôn! Nếu Nhứt-xiển-đề có thể tự sửa đổi,

恭敬供養讚歎三寶。施如是人得大果不。

cung kính cúng dường tán thán Tam Bảo. thí như thị nhân đắc Đại quả phủ。

cúng dường cung kính khen ngợi Tam bảo, như thế người bố thí được quả lớn không?

佛言。善男子。汝今不應作如是說。善男子。

Phật ngôn. Thiện nam tử. nhữ kim bất ứng tác như thị thuyết. Thiện nam tử。

Phật dạy: Thiện nam tử! Ông nay không nên nói lời như thế. Thiện nam tử!  
譬如有人食菴羅果吐核置地。而復念言。

thí như hữu nhân thực am la quả thỏ hạch trí địa。nhi phục niệm ngôn。  
Thí như có người ăn quả am-la, nhả hạt đặt trên đất nhưng lại nghĩ rằng:  
是果核中應有甘味。即復還取破而嘗之。

thị quả hạch trung ung hữu cam vị。tức phục hoàn thù phá nhi thường chi。  
Trong hạt quả đó đúng là có vị ngọt, liền trở lại lấy đập ra mà xem,  
其味極苦心生悔恨。

kỳ vị cực khổ tâm sanh hối hận。  
vị kia rất đắng, tâm sanh hối hận,  
恐失果種即還收拾種之於地勤加修治。以蘇油乳隨時溉灌。

khủng thất quả chủng tức hoàn thu thập chủng chi u địa tinh cần gia tu trị。dĩ  
tô du nhũ tùy thời 溉 quán。

sợ mất hạt giống liền trở lại nhặt hạt giống đó để vào trong đất siêng năng chăm  
bón, dùng dầu tía tô tùy lúc rót vào。

於意云何。寧可生不。不也世尊。

ư ý vân hà。ninh khả sanh phủ。bất dã Thế Tôn。  
Ý là thế nào? Há có thể sanh chăng? Không phải, thưa đức Thế Tôn!

假使天降無上甘雨猶亦不生。善男子。

giả sử Thiên hàng vô thượng cam vũ do diệc bất sanh。Thiện nam tử。  
Giả như Trời rưới mưa cam lồ vô thượng cũng còn không sanh。Thiện nam tử!

彼一闍提亦復如是燒滅善根。當於何所而得除罪。

bỉ nhất xiển đề diệc phục như thị thiêu diệt thiện căn。đương ư hà sở nhi đắc  
trừ tội。

Nhứt-xiển-đề kia cũng lại như thế, cháy mất thiện căn, nên làm thế nào mà được  
trừ tội?

善男子。若生善心是則不名一闍提也。

Thiện nam tử。nhược sanh thiện tâm thị tắc bất danh nhất xiển đề dã。  
Thiện nam tử! Nếu sanh tâm thiện ấy thì chẳng gọi Nhứt-xiển-đề vậy。

善男子。以是義故。

Thiện nam tử。dĩ thị nghĩa cố。  
Thiện nam tử! Do nghĩa đó vậy,

一切所施所得果報非無差別。何以故。施諸聲聞所得報異。

Nhất thiết sở thí sở đắc quả báo phi vô sai biệt。hà dĩ cố。thí chu thanh văn sở  
đắc báo dị。

tất cả việc đã bố thí thì được quả báo sai khác! Vì sao vậy? Bố thí các Thanh  
văn sẽ được quả sai khác,

施辟支佛得報亦異。唯施如來獲無上果。

thí Bích chi Phật đắc báo diệc dị。duy thí Như Lai hoạch vô thượng quả。

bố thí Bích-chi-phật được quả báo cũng sai khác, chỉ có bố thí Như Lai được quả  
Vô thượng。

是故說言一切所施非無差別。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết sở thí phi vô sai biệt。

Vì thế nên nói tất cả sở thí đều có sự sai khác。

純陀復言。何故如來而說此偈。佛告純陀。

Thuần Đà phục ngôn。hà cố Như Lai nhi thuyết thử kệ。Phật cáo Thuần Đà。

Thuần Đà lại nói: Tại sao Như Lai lại nói kệ này? Phật bảo Thuần Đà:

有因緣故我說此偈。王舍城中有優婆塞。

hữu nhân duyên cố ngã thuyết thử kệ。Vương xá thành trung hữu Ưu bà tắc。

Có nhân duyên nên Ta nói kệ này. Trong thành Vương xá, có Ưu-bà-tắc,  
心無淨信奉事尼犍。而來問我布施之義。

tâm vô tịnh tín phụng sự ni kiền. nhi lai vấn ngã bố thí chi nghĩa.  
tâm không tịnh tín phụng sự Ni-kiền, mà đến hỏi Ta nghĩa của bố thí,  
以是因緣故說斯偈。

dĩ thị nhân duyên cố thuyết tu kệ.

vì nhân duyên ấy nên nói kệ này.

亦為菩薩摩訶薩等說祕藏義。如斯偈者其義云何。

diệc vi Bồ Tát Ma-Ha tát đẳng thuyết bí tạng nghĩa. như tu kệ giả kỳ nghĩa vân  
hà.

Cũng vì đại Bồ-tát v.v.. nói nghĩa Bí Tạng, như bài kệ này thì nghĩa như thế  
nào?

一切者少分一切。當知菩薩摩訶薩人中之雄。

Nhất thiết giả thiểu phân nhất thiết. đương tri Bồ Tát Ma-Ha tát nhân trung chi  
hùng。

Tất cả ít phần hết thấy, nên biết Bồ-tát Ma-ha-tát là anh hùng của trong hàng  
người,

攝取持戒施其所須。

nhiếp thủ trì giới thí kỳ sở tu.

Đã tu hạnh trì giới, nhiếp thủ, bố thí,

捨棄破戒如除稊稗復次善男子。如我昔日所說偈言。

xả khí phá giới như trừ đề bại phục thứ thiện nam tử. như ngã tích nhật sở  
thuyết kệ ngôn.

xả bỏ phá giới như trừ một thứ cỏ giống lúa đặng. Lại nữa thiện nam tử! Như Ta  
ngày xưa đã nói kệ rằng:

一切江河

nhất thiết giang hà

Tất cả sông hồ

必名樹木

tất danh thụ mộc

Đều gọi cây gỗ

一切自在

nhất thiết tự-tại

Tự tại tất cả

爾時文殊師利菩薩摩訶薩。

Nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Bồ Tát Ma-Ha tát。

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Văn-thù-su-lợi

即從座起偏袒右臂右膝著地。前禮佛足而說偈言。

túc tùng toạ khởi Thiên đàn hữu tý hữu tất trú địa. tiền lễ Phật túc nhi thuyết  
kệ ngôn.

liền từ chỗ ngồi đứng dậy trịch vai áo bên phải quỳ thẳng chấp tay, lễ trước  
chân Phật mà nói kệ rằng:

非一切河

phi nhất thiết hà

Chẳng tất cả sông

悉名樹木

tất danh thụ mộc

Đều gọi gỗ cây

一切自在

nhất thiết tự-tại

Tự tại tất cả

必有迴曲

tất hữu hồi khúc

Chắc có đoạn cong

一切女人

nhất thiết nữ nhân

Tất cả người nữ

必受安樂

tất thọ an lạc

sẽ được an vui.

非一切林

phi nhất thiết lâm

Chẳng tất cả rừng

必懷諂曲

tất hoài siểm khúc

Chắc thường dua nịnh.

非一切林

phi nhất thiết lâm

Chẳng tất cả rừng

必懷諂曲

tất hoài siểm khúc

Chắc thường dua nịnh

不必受樂

bất tất thọ lạc

Chẳng được an vui.

佛所說偈其義有餘。唯垂哀愍說其因緣。

Phật sở thuyết kệ kỳ nghĩa hữu dư. duy thùy ai mãn thuyết kỳ nhân duyên.  
Phật đã nói kệ, nghĩa của kệ có thừa, cúi mong rú lòng thương xót nói nhân duyên  
thuyết kệ kia,

何以故。世尊。於此三千大千世界。

hà dĩ cố. Thế tôn. ư thử tam Thiên Đại Thiên thế giới.

vì sao vậy? Thưa đức Thế Tôn! Ở Tam thiên đại thiên thế giới

有洲名拘耶尼。其洲有河端直不曲。名娑婆耶。

hữu châu danh câu da ni. kỳ châu hữu hà đoạn trực bất khúc. danh Sa Bà da.  
có châu tên là Câu-na-ni. Châu kia có sông thẳng dài không cong, gọi Sa-bà-da.

猶如直繩入於西海。

do như trực thăng nhập ư Tây hải.

giống như sợi dây thẳng vào trong biển tây.

如是河相於餘經中佛未曾說。唯願如來。

Như thị hà tướng ư dư Kinh trung Phật vị tăng thuyết. duy nguyện Như Lai.

Tướng sông như thế ở trong các Kinh Phật chưa từng nói, cúi xin Như Lai,

因此方等阿含經中說有餘義。令諸菩薩深信解之。世尊。

nhân thử phương đẳng a hàm Kinh trung thuyết hữu dư nghĩa. lệnh chư Bồ Tát thâm  
tín giải chi. Thế Tôn.

Nhân Phương đẳng này trong Kinh A-hàm nói có nghĩa khác, khiến các Bồ-tát tin  
hiểu sâu xa. Thưa đức Thế Tôn!

譬如有人先識金鑛後不識金。如來亦爾。

thí như hữu nhân tiên thức kim khoáng hậu bất thức kim. Như Lai diệc nhĩ.

Thí như có người ban đầu biết vàng ròng sau chẳng biết vàng, Như Lai cũng như  
thế.

盡知法已。而所演說有餘不盡。

tận tri Pháp dĩ. nhi sở diễn thuyết hữu dư bất tận.

Biết hết pháp rồi, mà chỗ diễn nói có nhiều nghĩa khác không cùng tận.

如來雖作如是餘說。應當方便解其意趣。

Như Lai tuy tác như thị dư thuyết. ứng đương phương tiện giải kỳ ý thú.

Như Lai tuy thuyết khác như thế, nên phải phương tiện giải ý thú bài kệ kia.

一切叢林必是樹木。是亦有餘。何以故。

nhất thiết tùng lâm tất thị thụ mộc. thị diệc hữu dư. hà dĩ cố.

Tất cả rừng rậm đều có cây gỗ, là cũng có dư vì sao vậy?

種種金銀琉璃寶樹。是亦名林。一切女人必懷諂曲。

chủng chủng kim ngân lưu ly bảo thụ. thị diệc danh lâm. nhất thiết nữ nhân tất  
hoài siểm khúc.

Các thứ vàng bạc lưu ly cây báu, là cũng gọi rừng, tất cả người nữ đều thường  
dua nịnh

是亦有餘。何以故。亦有女人善持禁戒。

thị diệc hữu dư. hà dĩ cố. diệc hữu nữ nhân thiện trì cấm giới.

là cũng có dư vì sao vậy? Cũng có người nữ khéo trì cấm giới,

功德成就有大慈悲。一切自在必受安樂。是亦有餘。

công đức thành tựu hữu Đại từ bi. nhất thiết tự-tại tất thọ an lạc. thị diệc hữu  
dư.

thành tựu công đức, có Từ bi rộng lớn, tất cả tự tại sẽ được an lạc, là cũng có  
dư.

何以故。有自在者轉輪聖帝。

hà dĩ cố. hữu tự-tại giả chuyển luân Thánh đế.

Vì sao vậy? Người có tự tại chuyển luân Thánh đế.

如來法王不屬死魔不可滅盡。

Như Lai Pháp Vương bất thuộc tử ma bất khả diệt tận。

Như Lai Pháp Vương chẳng thuộc tử ma chẳng thể diệt hết。

梵釋諸天雖得自在悉是無常。若得常住無變易者乃名自在。

phạm thích chu Thiên tuy đắc tự-tại tất thị vô thường. nhược đắc thường trụ vô biến dịch giả nãi danh tự-tại。

Chu Thiên, Phạm Thích tuy được tự tại đều là vô thường, nếu được thường trú thì không có thay đổi mới gọi là tự tại,

所謂大乘大般涅槃。佛言。善男子。

sở vị Đại thừa Đại bát Niết bàn. Phật ngôn. Thiện nam tử。

tức là Đại thừa Đại-bát-niết-bàn. Phật dạy: Thiện nam tử!

汝今善得樂說之辯。且止諦聽。文殊師利。

nhữ kim thiện đắc lạc thuyết chi biện. thả chi đế thính. Văn-thù-su-lợi。

Ông nay khéo được phân biệt rõ ràng lạc thuyết. Xin hãy tạm dừng mà lắng nghe, Văn-thù-su-lợi!

譬如長者身嬰病苦良醫診之為合膏藥。

Thí như Trưởng-Già thân anh bệnh khổ lương y chẩn chi vi hợp cao dược。

Thí như Trưởng già thân bị bệnh nặng thầy, thuốc bắt mạch chẩn đoán hợp làm thuốc cao,

是時病者貪欲多服。醫語之言。若能消者則可隨意。

thị thời bệnh giả tham dục đa phục. y ngữ chi ngôn. nhược năng tiêu giả tắc khả tùy ý。

lúc đó người bệnh tham muốn uống nhiều, thầy thuốc nói rằng: Nếu có thể tiêu trừ bệnh thì có thể tùy ý ông,

汝今體羸不應多服。

Nhữ kim thể luy bất ứng đa phục。

nhưng nay ông thân gầy không nên uống nhiều,

當知是膏亦名甘露亦名毒藥。若多服不消則名為毒。善男子。

đương tri thị cao diệc danh cam lộ diệc danh độc dược. nhược đa phục bất tiêu tắc danh vi độc. Thiện nam tử。

nên biết cao đó cũng gọi cam lộ cũng gọi thuốc độc, nếu uống nhiều không tiêu bệnh thì gọi là độc. Thiện nam tử!

汝今勿謂是醫所說。違於義理損失膏勢。

Nhữ kim vật vị thị y sở thuyết. vi u nghĩa lý tổn thất cao thế。

Nay ông chớ bảo vị thầy thuốc này đã nói, trái với nghĩa lý, tổn mất thuốc cao.

善男子。如來亦爾。為諸國王后妃太子王子大臣。

Thiện nam tử. Như Lai diệc nhĩ. vi chu Quốc Vương hậu phi Thái-Tử Vương tử Đại Thần。

Thiện nam tử! Như Lai cũng như thế, vì các Quốc vương, Hậu phi, Thái tử, Vương tử, Đại thần,

因波斯匿王王子后妃憍慢心故。

nhân Ba tư nặc Vương Vương tử hậu phi kiêu mạn tâm cố。

Nhân vì vua Ba-tư-nặc, Vương tử Hậu phi có tâm kiêu mạn,

為欲調伏示現恐怖如彼良醫。故說此偈。

vi dục điều phục thị hiện khủng phổ như bỉ lương y. cố thuyết thử kệ。

vì muốn điều phục nên thị hiện vị Lương y làm cho bệnh nhân sợ hãi như vậy nên nói kệ đây rằng:

一切江河

nhất thiết giang hà

必有迴曲

tất hữu hồi khúc

一切叢林

nhất thiết tùng lâm



Tất cả sông ngòi  
必名樹木  
tất danh thụ mộc  
chất gọi cây gỗ  
一切自在  
nhất thiết tự-tại  
Tất cả tự tại

Đều có khúc cong  
一切女人  
nhất thiết nữ nhân  
Tất cả người nữ  
必受安樂  
tất thọ an lạc  
hẳn thọ an vui.

Tất cả rừng cây  
必懷詔曲  
tất hoài siểm khúc  
chắc thường dua nịnh.

文殊師利。汝今當知。如來所說無有漏失。

Văn-thù-su-lợi. nữ kim đương tri. Như Lai sở thuyết vô hữu lậu thất.  
Văn-thù-su-lợi! Ông nay nên biết rằng: Như Lai đã nói không có sót mất.

如此大地可令反覆。如來之言終無漏失。

như thử Đại địa khả linh phản phú. Như Lai chi ngôn chung vô lậu thất.  
Đại địa này đây có thể che trùm, nhưng lời của Như Lai trọn không sót mất,  
以是義故。如來所說一切有餘。

Dĩ thị nghĩa cố. Như Lai sở thuyết nhất thiết hữu dư.  
do nghĩa đó nên Như Lai đã nói tất cả có dư.

爾時佛讚文殊師利。善哉善哉善男子。

Nhĩ thời Phật tán Văn-thù-su-lợi. Thiện tai Thiện tai thiện nam tử.  
Lúc bấy giờ đức Phật khen ngợi Văn-thù-su-lợi rằng: Hay thay, hay thay, Thiện nam tử!

汝已久知如是之義。愍哀一切。欲令眾生得智慧故。

nhữ dĩ cửu tri như thị chi nghĩa. mẫn ai nhất thiết. dục linh chúng sanh đắc trí tuệ cố.

Ông đã từng biết ý nghĩa như vậy, vì thương xót tất cả đều khiến chúng sanh được trí huệ,

廣問如來如是偈義。爾時文殊師利法王子。

quảng vấn Như Lai như thị kệ nghĩa. nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử.  
rộng hỏi Như Lai nghĩa bài kệ này. Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi Pháp Vương Tử  
復於佛前而說偈言。

phục ư Phật tiền nhi thuyết kệ ngôn.  
lại đến trước đức Phật mà nói kệ rằng:

於他語言	隨順不逆	亦不觀他
ư tha ngữ ngôn	tùy thuận bất nghịch	diệc bất quán tha
Lời nói người khác	Tùy thuận không nghịch	Cũng chẳng quán tha,
作以不作	但自觀身	善不善行
tác dĩ bất tác	đãn tự quán thân	thiện bất thiện hành
Làm hay không làm	chỉ tự quán thân	làm thiện, không thiện.

世尊如是說此法藥非為正說。

Thế tôn như thị thuyết thử Pháp dược phi vi chánh thuyết.  
Thế Tôn nói thế này, Pháp dược này chẳng phải chánh thuyết,

於他語言隨順不逆者。唯願如來垂哀正說。何以故。

Ư tha ngữ ngôn tùy thuận bất nghịch giả. duy nguyện Như Lai thùỳ ai chánh thuyết. hà dĩ cố.

với lời kẻ khác, tùy thuận không trái nghịch, cúi xin Như Lai rủ lòng thương xót thuyết pháp chân chánh. Vì sao vậy?

世尊。常說一切外學九十五種皆趣惡道。

Thế tôn. thường thuyết nhất thiết ngoại học cửu thập ngũ chủng giai thú ác đạo.  
Thế Tôn! Thường nói tất cả ngoại học có chín mươi lăm thứ đều hướng đến đường ác,

聲聞弟子皆向正路。

thanh văn đệ-tử giai hướng chánh lộ.  
nhưng đệ tử Thanh văn đều hướng đến đường chính,  
若護禁戒攝持威儀守慎諸根。如是等人深樂大法趣向善道。  
nhược hộ cấm giới nhiếp trì uy nghi thủ thận chu căn. như thị đẳng nhân thâm lạc  
Đại Pháp thú hướng thiện đạo.  
nếu giữ gìn cấm giới, nhiếp trì oai nghi, bảo vệ các căn, những người như thế  
vui sâu pháp lớn hướng đến thiện đạo.

如來何故。於九部中見有毀他則便呵責。

Như Lai hà cố. ư cữu bộ trung kiến hữu hủy tha tắc tiện ha trách.

Có sao Như Lai đối với 9 bộ Kinh thấy có hủy báng người khác thì liền quở trách.

如是偈義為何所趣。佛告文殊師利。

như thị kệ nghĩa vi hà sở thú. Phật cáo Văn-thù-su-lợi.

Ý nghĩa bài kệ này hướng đến cõi nào? Phật bảo Văn-thù-su-lợi:

善男子我說此偈亦不盡為一切眾生。

Thiện nam tử ngã thuyết thử kệ diệc bất tận vi nhất thiết chúng sanh.

Thiện nam tử! Ta nói bài kệ này nghĩa cũng vì tất cả chúng sanh không cùng tận.

爾時唯為阿闍世王。諸佛世尊若無因緣終不逆說。

Nhĩ thời duy vi A-xà-thế Vương. chu Phật Thế Tôn nhược vô nhân duyên chung bất  
nghịch thuyết.

Lúc bấy giờ vì Vua A-xà-thế nên chu Phật Thế Tôn nếu không nhân duyên thì trọn  
chẳng bày nghịch thuyết,

有因緣故乃說之耳。善男子。

hữu nhân duyên cố nãi thuyết chi nhĩ. Thiện nam tử.

do có nhân duyên nên mới nói vậy. Thiện nam tử!

阿闍世王害其父已。來至我所欲折伏我。作如是問。

A-xà-thế Vương hại kỳ phụ dĩ. lai chí ngã sở dục chiết phục ngã. tác như thị  
vấn.

Vua A-xà-thế hại cha mình rồi, lại đến chỗ Ta để chiết phục nên hỏi lời như thế:

云何世尊。是一切智非一切智耶。

Vân hà Thế tôn. thị nhất thiết trí phi nhất thiết trí da.

Thưa Thế Tôn, vì sao gọi là Nhứt thiết trí và Phi nhứt thiết trí ư?

若一切智。調達往昔無量世中常懷惡心。

nhược nhất thiết trí. Điều Đạt vãng tích vô lượng thế trung thường hoài ác tâm.

Nếu nhứt thiết trí, xưa kia Điều-đạt trong vô lượng kiếp thường ôm lòng ác độc,

隨逐如來欲為逆害。云何如來聽其出家。

tuỳ trục Như Lai dục vi nghịch hại. vân hà Như Lai thính kỳ xuất gia.

theo đuổi Như Lai muốn làm nghịch hại, có sao Như Lai lại cho phép ông này xuất  
gia?

善男子以是因緣我為是王。而說此偈。

Thiện nam tử dĩ thị nhân duyên ngã vi thị Vương. nhi thuyết thử kệ.

Thiện nam tử! do nhân duyên này, Ta vì Đại vương, mà nói kệ rằng:

於他語言

隨順不逆

亦不觀他

ư tha ngữ ngôn

tùy thuận bất nghịch

diệc bất quán tha

Với lời người khác

Tùy thuận không nghịch

Cũng chẳng quán tha,

作以不作

但自觀身

善不善行

tác dĩ bất tác

đãn tự quán thân

thiện bất thiện hành

Làm hay không làm

Chỉ tự quán mình

Thiện hay không thiện.

佛告大王。汝今害父已作逆罪最重無間。

Phật cáo Đại Vương. nhữ kim hại phụ dĩ tác nghịch tội tối trọng vô gián.

Phật bảo Đại Vương: Nay ông hại cha, làm các tội nghịch đọa địa ngục Vô gián

應當發露以求清淨。何緣乃更見他過咎。

Ung đương phát lộ dĩ cầu thanh tịnh. hà duyên nãi canh kiến tha quá cữu.  
nên phải phát lộ để cầu sám hối thanh tịnh. Duyên gì mà lại tìm lỗi lầm người khác?

善男子。以是義故。我為彼王而說是偈。

Thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố. ngã vi bi Vương nhi thuyết thị kệ.  
Thiện nam tử! Do nghĩa đó vậy Ta vì Vua kia mà nói kệ đó.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.  
Lại nữa, Thiện nam tử!

亦為護持不毀禁戒成就威儀見他過者。而說是偈。

diệc vi hộ trì bất hủy cấm giới thành tựu uy nghi kiến tha quá giả. nhi thuyết thị kệ.

cũng vì hộ trì, không hủy phạm cấm giới, thành tựu oai nghi, thấy lỗi người khác ấy, mà nói kệ đó.

若復有人受他教誨遠離眾惡。復教他人令遠眾惡。

Nhược phục hữu nhân thọ tha giáo hối viễn li chúng ác. phục giáo tha nhân lệnh viễn chúng ác.

Hoặc lại có người nhận sự sám hối của người khác xa lìa các điều ác, lại bảo người khác khiến xa lìa các điều ác.

如是之人則我弟子。爾時世尊為文殊師利。

Như thị chi nhân tắc ngã đệ-tử. nhĩ thời Thế Tôn vi Văn-thù-su-lợi.

Người như thế tức là đệ tử của Ta. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vì Văn-thù-su-lợi  
復說偈言。

phục thuyết kệ ngôn.  
lại nói kệ rằng:

一切畏刀杖  
Nhất thiết úy đao trượng  
Thầy đều sợ dao gậy

恕己可為譬  
Thứ kỷ khả vi thí  
Lấy mình làm ví dụ

爾時文殊師利復於佛前。而說偈言。

Nhĩ thời Văn-thù-su-lợi phục ư Phật tiền. nhi thuyết kệ ngôn.  
Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi lại ở trước đức Phật mà nói kệ rằng:

非一切畏杖  
phi nhất thiết úy trượng  
Thầy đều không sợ gậy

恕己可為譬  
thứ kỷ khả vi thí  
Lấy mình làm ví dụ

如來說是法句之義亦是未盡。何以故。

Như Lai thuyết thị Pháp cú chi nghĩa diệc thị vị tận. hà dĩ cố.  
Như Lai nói nghĩa của câu pháp đó cũng là chưa cùng, vì sao vậy?

如阿羅漢轉輪聖王玉女象馬主藏大臣。

Như A La Hán Chuyển luân Thánh Vương ngọc nữ tượng mã chủ tạng Đại Thần.  
Như A-la-hán Chuyển luân Thánh vương, ngọc nữ, voi ngựa chủ tạng, Đại thần,  
若諸天人及阿修羅。執持利劍能害之者。

nhược chư Thiên nhân cập A-tu-La. chấp trì lợi kiếm năng hại chi giả.  
hoặc chư Thiên, loài Người cùng A-tu-la, cầm nắm gươm sắc có thể hại người,

無不愛壽命  
vô bất ái thọ mạng  
Không thương tiếc thọ mạng  
勿殺勿行杖  
vật sát vật hành trượng  
Chớ giết chớ gậy đánh.

非一切愛命  
phi nhất thiết ái mạng  
Thầy không tiếc thân mạng?  
勤作善方便  
cần tác thiện phương tiện  
Siêng làm khéo phương tiện.

無有是處。勇士烈女馬王獸王持戒比丘。

vô hữu thị xử. dũng sĩ liệt nữ mã Vương thú Vương trì giới Tỳ-kheo.  
không có lẽ đó. Liệt nữ dũng sĩ, mã vương thú vương, Tỳ-kheo trì giới,  
雖復對至而不恐怖。以是義故。 i,

tuy phục đối chí nhi bất khủng phổ. dĩ thị nghĩa cố.  
tuy đến đối diện thua mà không sợ hãi, do nghĩa đó vậy.

如來說偈亦是有餘。若言怨己可為譬者。是亦有餘。

Như Lai thuyết kệ diệc thị hữu dư. nhược ngôn thù kỷ khả vi thí giả. thị diệc  
hữu dư.

Như Lai nói kệ cũng là có dư, hoặc nói tha thứ mình có thể làm ví dụ, là cũng có  
dư.

何以故。若使羅漢以己喻彼。

Hà dĩ cố. nhược sử La hán dĩ kỷ dụ bỉ.

Vì sao vậy? Hoặc khiến La-hán lấy mình làm ví dụ kia

則有我想及以命想。若有我想及以命想。則應擁護。

tắc hữu ngã tưởng cập dĩ mạng tưởng. nhược hữu ngã tưởng cập dĩ mạng tưởng. tắc  
ứng ủng hộ.

tức có tưởng Ta cùng dùng mạng tưởng. Nếu có tưởng Ta cùng dùng mạng tưởng, thì  
nên ủng hộ.

凡夫亦應見阿羅漢悉是行人。

phàm phu diệc ứng kiến A La Hán tất thị hạng nhân.

Phàm phu cũng nên thấy A-la-hán đều là loài nhân.

若如是者即是邪見。若有邪見命終應生阿鼻地獄。

nhược như thị giả tức thị tà kiến. nhược hữu tà kiến mạng chung ứng sanh A-tì  
Địa-ngục.

Nếu người như thế tức là tà kiến; nếu có tà kiến thì khi chết sẽ sanh vào Địa  
ngục A-tỳ.

又阿羅漢設於眾生害心者。無有是處。

hựu A La Hán thiết ư chúng sanh sanh hại tâm giả. vô hữu thị xử.

Lại nữa, A-la-hán đối với chúng sanh sanh tâm giết hại, thì không có lẽ đó.

無量眾生亦復無能害羅漢者。佛言。善男子。

Vô lượng chúng sanh diệc phục vô năng hại la hán giả. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Vô lượng chúng sanh cũng lại không thể làm hại A-la-hán. Phật dạy: Thiện nam tử!

言我想者。謂於眾生大慈心無殺害想。

ngôn ngã tưởng giả. vị ư chúng sanh sanh Đại bi tâm vô sát hại tưởng.

Nói tưởng Ta ấy: Nghĩa là đối với chúng sanh sanh tâm từ bi rộng lớn không có ý  
tưởng giết hại,

謂阿羅漢平等之心。

vị A La Hán bình đẳng chi tâm.

Nói rằng A-la-hán là tâm bình đẳng,

勿謂世尊無有因緣而逆說也。昔日於此王舍城中有大獵師。

vật vị Thế Tôn vô hữu nhân duyên nhi nghịch thuyết dã. tích nhật ư thủ Vương xá  
thành trung hữu Đại lạc sư.

chớ nói rằng Thế Tôn không có nhân duyên mà nghịch thuyết. Ngày xưa ở trong  
thành Vương xá này có người thợ săn,

多殺群鹿請我食肉。我於爾時雖受彼請。

đa sát quần lộc thỉnh ngã thực nhục. ngã ư nhi thời tuy thọ bi thỉnh.

giết nhiều hươu nai mời Ta ăn thịt, Ta ở lúc đó tuy nhận lời mời của kia,

於諸眾生慈悲心如羅睺羅。而說偈言。

ư chư chúng sanh sanh từ bi tâm như La-hầu-la, nhi thuyết kệ ngôn.  
đổi với chúng sanh sanh tâm từ bi như A-la-hán mà nói kệ rằng:

當令汝長壽  
Đương linh nhữ trường thọ  
Sẽ khiến ông sống lâu

受持不害法  
Thọ trì bất hại Pháp  
Thọ trì pháp Bất hại

是故我說此偈。

Thị cố ngã thuyết thử kệ.  
Vì vậy Ta nói kệ đây:

一切畏刀杖  
nhất thiết úy đao trượng  
Tất cả sợ dao gậy

恕己可為譬  
Thứ kỷ khả vi thí  
Tự thân làm ví dụ

佛言。善哉善哉文殊師利。

Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai Văn-thù-su-lợi.

Phật dạy: Hay thay, hay thay, Văn-thù-su-lợi!

為諸菩薩摩訶薩故。諮問如來如是密教。

vi chư Bồ Tát Ma-Ha tát cố. ti vấn Như Lai như thị Mật Giáo.

Vì chư đại Bồ-tát thỉnh hỏi Như Lai giáo về pháp bí mật như thế.

爾時文殊師利。復說是偈。

Nhĩ thời Văn-thù-su-lợi. phục thuyết thị kệ.

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi lại nói kệ đó:

云何敬父母  
Vân hà kính phụ mẫu  
Thế nào kính cha mẹ,

云何修此法  
vân hà tu thử Pháp  
Tu pháp này thế nào,

於是如來。復以偈答。

Ư thị Như Lai. phục dĩ kệ đáp.

Như Lai lại đáp kệ rằng:

若以貪愛母  
nhược dĩ tham ái mẫu  
Nếu do thương yêu mẹ

隨順尊重是  
tùy thuận tôn trọng thị  
Tùy thuận tôn trọng ấy

爾時如來復為文殊師利。重說偈言。

nhĩ thời Như Lai phục vi Văn-thù-su-lợi. trọng thuyết kệ ngôn.

Lúc bấy giờ Như Lai lại vì Văn-thù-su-lợi lại nói kệ rằng:

一切屬他  
則名為苦  
一切由己  
自在安樂  
一切憍慢  
勢極暴惡  
賢善之人

久久住於世  
cửu cửu trụ u thế  
mãi mãi trú ở đời.

猶如諸佛壽  
do như chư Phật thọ  
Thọ như chư Phật vậy.

無不愛壽命  
vô bất ái thọ mạng  
Ai cũng tiếc thọ mạng  
勿殺勿行杖  
vật sát vật hành trượng  
Chớ giết chớ đánh đập.

隨順而尊重  
tùy thuận nhi tôn trọng  
Tùy thuận và tôn trọng?  
墮於無間獄  
đọa ư vô gián ngục  
Đọa vào ngục Vô-gián?

無明以為父  
vô minh dĩ vi phụ  
Vô minh dùng làm cha.  
則墮無間獄  
tắc đọa vô gián ngục  
Tức đọa ngục Vô-gián.

一切愛念  
nhất thiết thuộc tha  
tắc danh vi khổ  
nhất thiết do kỹ  
tự-tại an lạc  
nhất thiết kiêu mạn  
thể cực bạo ác  
Hiền thiện chi nhân  
nhất thiết ái niệm

Thầy thuộc người khác  
Thì gọi là khổ  
Tất cả do mình.  
An lạc tự tại  
Tất cả kiêu mạn  
Bạo ác rất mạnh.  
Người của hiền thiện  
Thương nhớ tất cả.

爾時文殊師利菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

Nhĩ thời Văn-thù-sư-lợi Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn!

如來所說是亦不盡。

Như Lai sở thuyết thị diệc bất tận.

Chỗ nói của Như Lai là cũng không cùng tận,

唯願如來復垂哀愍說其因緣。何以故。

Duy nguyện Như Lai phục thùỵ ai mãn thuyết kỳ nhân duyên. hà dĩ cố.

cúi xin Như Lai lại rủ lòng thương xót nói nhân duyên kia, vì sao vậy?

如長者子從師學時為屬師不。若屬師者義不成就。

như Trưởng Giả Tử tông sư học thời vi thuộc sư phụ. nhược thuộc sư giả nghĩa bất thành tựu.

Như con Trưởng giả khi theo thầy học là thuộc thầy ư? Nếu thuộc thầy ấy nghĩa không thành tựu.

若不屬者亦不成就。若得自在亦不成就。

nhược bất thuộc giả diệc bất thành tựu. nhược đắc tự-tại diệc bất thành tựu.

Hoặc không thuộc ấy cũng không thành tựu, hoặc được tự tại cũng không thành tựu.

是故如來所說有餘。復次世尊。

thị cố Như Lai sở thuyết hữu dư. phục thứ Thế Tôn.

Vì thế Như Lai chỗ nói có thừa. Lại nữa Thế Tôn:

譬如王子無所綜習觸事不成是亦自在愚闇常苦。

Thí như Vương tử vô sở tông tập xúc sự bất thành thị diệc tự-tại ngu ám thường khổ.

Thí như Vương tử không hề tập luyện dật hỗn hợp, khi gặp việc không thành là cũng tự tại ngu ám, thường khổ.

如是王子若言自在義亦不成。若言屬他義亦不成。

Như thị Vương tử nhược ngôn tự-tại nghĩa diệc bất thành. nhược ngôn thuộc tha nghĩa diệc bất thành.

Wang tử này nếu nói tự tại nghĩa cũng không thành, hoặc nói thuộc khác nghĩa cũng không thành,

以是義故。佛所說義名為有餘。

Dĩ thị nghĩa cố. Phật sở thuyết nghĩa danh vi hữu dư.

do nghĩa đó vậy, nên ý nghĩa lời Phật đã nói gọi là hữu dư,

是故一切屬他不必受苦。一切自在不必受樂。

thị cố nhất thiết thuộc tha bất tất thọ khổ, nhất thiết tự-tại bất tất thọ lạc, vì thế tất cả thuộc cái khác không chắc thọ khổ, tất cả tự tại không hẳn thọ vui,

一切憍慢勢極暴惡。是亦有餘。世尊。

Nhất thiết kiêu mạn thế cực bạo ác. thị diệc hữu dư. Thế Tôn.

tất cả kiêu mạn bạo ác vô cùng, là cũng hữu dư. Thưa đức Thế Tôn!

如諸列女憍慢心故出家學道。護持禁戒威儀成就。

Như chư liệt nữ kiêu mạn tâm cố xuất gia học đạo. hộ trì cấm giới uy nghi thành tựu.

Như các liệt nữ tâm kiêu mạn quyết xuất gia học đạo, giữ gìn giới cấm thành tựu oai nghi,

守攝諸根不令馳散。

thù nhiếp chư căn bất linh trì tán.

thâu nhiếp các căn không khiến rong ruổi tiêu tan,

是故一切憍慢之結不必暴惡。賢善之人一切愛念。是亦有餘。

Thị cố nhất thiết kiêu mạn chi kết bất tất bạo ác. hiền thiện chi nhân nhất

thiết ái niệm. thị diệc hữu dư.

vì vậy tất cả sự ràng buộc của kiêu mạn không chắc bạo ác. Những bậc hiền thiện thương nhớ tất cả là cũng có dư.

如人內犯四重禁已。不捨法服堅持威儀。

Như nhân nội phạm tứ trọng cấm dĩ. bất xả Pháp phục kiên trì uy nghi.

Như người phạm bốn giới trọng rồi, không bỏ pháp phục mà vẫn giữ gìn oai nghi,

護持法者見已不愛是人。命終必墮地獄。

hộ Trì Pháp giả kiến dĩ bất ái thị nhân. mạng chung tất đọa Địa-ngục.

người hộ trì Chánh Pháp, thấy rồi chẳng thương người đó, mạng chung sẽ đọa vào Địa ngục.

若有善人犯重禁已護持法者。

Nhược hữu thiện nhân phạm trọng cấm dĩ hộ Trì Pháp giả.

Nếu có người tốt phạm giới trọng, người hộ trì Chánh Pháp

見即驅出罷道還俗。以是義故。一切賢善不必悉愛。

kiến tức khu xuất bãi đạo hoàn tục. dĩ thị nghĩa cố. nhất thiết hiền thiện bất tất tất ái.

liền thấy đuổi ra, bỏ đạo về nhà, do nghĩa đó nên hết thầy hiền thiện không hẳn thương xót cả.

爾時佛告文殊師利。

Nhĩ thời Phật cáo Văn-thù-su-lợi.

Lúc bấy giờ đức Phật bảo Văn-thù-su-lợi rằng,

有因緣故如來於此說有餘義。又有因緣諸佛如來而說是法。

Hữu nhân duyên cố Như Lai ư thử thuyết hữu dư nghĩa. hựu hữu nhân duyên chư Phật như lai nhi thuyết thị Pháp.

Có nhân duyên nên Như Lai nói nghĩa hữu dư. Lại có nhân duyên chư Phật Như Lai liền nói Pháp ấy.

時王舍城有一女人名曰善賢。

Thời Vương xá thành hữu nhất nữ nhân danh viết Thiện Hiền.

Lúc đó thành Vương xá có một người nữ tên gọi Thiện Hiền,

還父母家因至我所。歸依於我及法眾僧。而作是言。

hoàn phụ mẫu gia nhân chí ngã sở. quy y ư ngã cập Pháp chúng tăng. nhi tác thị ngôn.

trở về nhà cha mẹ, nhân dịp đến chỗ Ta, quy y với Ta cùng Pháp và chúng Tăng mà nói lời rằng:

一切女人勢不自由。一切男子自在無礙。

Nhất thiết nữ nhân thế bất tự do, nhất thiết nam tử tự-tại vô ngại.  
Tất cả người nữ chẳng được tự do, tất cả người tử được tự tại vô ngại.

我於爾時知是女心。即為宣說如是偈頌。

Ngã ư nhĩ thời tri thị nữ tâm. tức vi tuyên thuyết như thị kệ tụng.  
Lúc bấy giờ Ta biết tâm người nữ đó, liền vì tuyên nói kệ tụng như vậy  
文殊師利。善哉善哉。汝今能為一切眾生。

Văn-thù-su-lợi. Thiện tai Thiện tai. nữ kim năng vi nhất thiết chúng sanh.  
Văn-thù-su-lợi! Hay thay hay thay! Ông nay hay vì tất cả chúng sanh mà  
問於如來如是密語。文殊師利復說偈言。

vấn ư Như Lai như thị mật ngữ. Văn-thù-su-lợi phục thuyết kệ ngôn.  
hỏi ở Như Lai về mật ngữ như thế. Văn-thù-su-lợi lại nói kệ rằng:

一切諸眾生	皆依飲食存
Nhất thiết chư chúng sanh	giai y ẩm thực tồn
Tất cả các chúng sanh	Nương ăn uống mà sống,
一切有大力	其心無嫉妬
Nhất thiết hữu đại lực	kỳ tâm vô tật đố
Tất cả có sức lớn	Tâm họ không ghen ghét,
一切因飲食	而得諸病苦
Nhất thiết nhân ẩm thực	nhi đắc chư bệnh khổ
Tất cả vì ăn uống	Mà bị các bệnh khổ,
一切修淨行	而得受安樂
Nhất thiết tu tịnh hạnh	nhi đắc thọ an lạc
Tất cả tu tịnh hạnh	Mà được hưởng an lạc.

如是世尊。今受純陀飲食供養。

Như thị Thế Tôn. kim thọ Thuần Đà ẩm thực cúng dường.  
Như vậy, thưa Thế Tôn, nay nhận sự cúng dường thức ăn uống của ông Thuần Đà,  
將無如來有恐怖耶。爾時世尊復為文殊。

tướng vô Như Lai hữu khủng phổ da. nhĩ thời Thế Tôn phục vi Văn Thù.  
Như Lai sẽ không còn sợ hãi chăng? Lúc bấy giờ đức Thế Tôn lại vì Văn Thù  
而說偈言。

nhi thuyết kệ ngôn.  
mà nói kệ rằng:

非一切眾生	盡依飲食存
Phi nhất thiết chúng sanh	tận y ẩm thực tồn
Không phải hết chúng sanh	Đều nương ăn uống sống.
非一切大力	心皆無嫉妬
Phi nhất thiết Đại lực	tâm giai vô tật đố
Không phải các đại lực	Tâm đều không ganh ghét.
非一切因食	而致諸病苦
Phi nhất thiết nhân thực	nhi trí chư bệnh khổ
Chẳng tất cả thức ăn	Mà mắc các bệnh khổ.
非一切淨行	悉得受安樂
Phi nhất thiết tịnh hạnh	tất đắc thọ an lạc
Chẳng tất cả tịnh hạnh	Đều được nhận an vui.

文殊師利。汝若得病我亦如是應得病苦。

Văn-thù-su-lợi. nữ nhược đắc bệnh ngã diệc như thị ứng đắc bệnh khổ.  
Văn-thù-su-lợi! Ông nếu mắc bệnh, Ta cũng như vậy nên bị bệnh khổ.

何以故。

hà dĩ cố。

Vì sao vậy?



諸阿羅漢及辟支佛菩薩如來實無所食。

Chư A La Hán cập Bích chi Phật Bồ Tát Như Lai thật vô sở thực。

Các vị A-la-hán cùng Bích-chi-phật, Bồ-tát, Như Lai thật ra chẳng có ăn uống nhưng

為欲化彼示現受用無量眾生所施之物。令其具足檀波羅蜜。

Vị dục hóa bị thị hiện thọ dụng vô lượng chúng sanh sở thí chi vật。linh kỳ cụ túc Đản-ba-la-mật。

vì muốn hóa độ cho những người đó nên thị hiện thọ dụng phẩm vật bố thí của vô lượng chúng sanh khiến cho họ được đầy đủ Đản-ba-la-mật,

拔濟地獄畜生餓鬼。若言如來六年苦行身羸瘦者。

Bạt tế Địa-ngục súc sanh nạ quý。nhược ngôn Như Lai lục niên khổ hành thân luy sáu giả。

thoát khỏi địa ngục, nạ quý và ác-sanh. Nếu nói Như Lai khổ hạnh sáu năm, thân thể gầy yếu

無有是處。諸佛世尊獨拔諸有不同凡夫。

vô hữu thị xứ。chư Phật Thế Tôn độc bạt chư hữu bất đồng phàm phu。

thì không có lẽ đó。Chư Phật Thế Tôn tự tiêu trừ các phiền não, không giống như kẻ phàm phu,

云何而得身羸劣耶。

Vân hà nhi đắc thân luy liệt da。

làm sao mà bị thân thể gầy yếu ư!

諸佛世尊精勤修習獲金剛身。不同世人危脆之身。

Chư Phật Thế Tôn tinh cần tu tập hoạch Kim cương thân。bất đồng thế nhân nguy thúy chi thân。

Chư Phật Thế Tôn siêng năng tu tập, được thân Kim-cương, chẳng giống với thân gầy yếu của người đời。

我諸弟子亦復如是。不可思議不依於食。

ngã chư đệ-tử diệc phục như thị。bất khả tư nghị bất y ư thực。

Các đệ tử của Ta cũng lại như thế, không thể nghĩ nghĩ, chẳng nương vào ăn uống。

一切大力無嫉妬者。亦有餘義。

Nhất thiết Đại lực vô tật đồ giả。diệc hữu dư nghĩa。

Tất cả người có sức lớn thì chẳng ganh ghét, cũng là nghĩa hữu dư。

如世間人終身永無嫉妬之心而無大力。一切病苦因食得者。

Như thế gian nhân chung thân vĩnh vô tật đồ chi tâm nhi vô Đại lực。nhất thiết bệnh khổ nhân thực đắc giả。

Như người thế gian trọn đời không có tâm ganh ghét nhưng không phải là bậc đại lực? Tất cả bệnh khổ do vì ăn uống mà bị,

亦有餘義。亦見有人得客病者。

Diệc hữu dư nghĩa。diệc kiến hữu nhân đắc khách bệnh giả。

cũng là nghĩa hữu dư。Cũng thấy có người gặp một khách bệnh,

所謂刺刺刀劍鋒槩。一切淨行受安樂者。是亦有餘。

sở vị thứ thứ đao kiếm mâu sóc。nhất thiết tịnh hạnh thọ an lạc giả。thị diệc hữu dư。

bảo rằng đâm chém dao gươm mâu nhọn giáo dài, tất cả tịnh hạnh nhận an lạc ấy là cũng có thừa。

世間亦有外道之人。修於梵行多受苦惱。

Thế gian diệc hữu ngoại đạo chi nhân。tu ư phạm hạnh đa thọ khổ não。

Thế gian cũng có người của ngoại đạo, tu ở phạm hạnh chịu nhiều khổ não。

以是義故如來所說一切有餘。

Dĩ thị nghĩa cố Như Lai sở thuyết nhất thiết hữu du.  
Do nghĩa đó vậy Như Lai đã nói tất cả có thừa.

是名如來非無因緣。而說此偈有因故說。

Thị danh Như Lai phi vô nhân duyên. nhi thuyết thử kệ hữu nhân cố thuyết.  
Đây là gọi Như Lai chẳng không nhân duyên, nhưng nói kệ này có nhân nên nói.

昔日於此優禪尼國。有婆羅門名殺毘德。

Tích nhật ư thử ưu Thiên ni quốc. hữu Bà-la-môn danh Cồ Đê Đức.

Ngày xưa ở nước Ưu-đơn-ni đây có Bà-la-môn tên Cồ Đê Đức,

來至我所欲受第四八戒齋法。我於爾時為說是偈。

lai chí ngã sở dục thọ đệ tứ bát giới trai Pháp. ngã ư nhi thời vi thuyết thị  
kệ.

lại đến chỗ Ta muốn thọ Tám giới trai pháp thứ tư, Ta ở lúc ấy vì nói kệ đó.

爾時迦葉菩薩白佛言。世尊。

Nhi thời Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng thưa đức Thế Tôn:

何等名為無餘義耶。云何復名一切義乎。善男子。

Hà đẳng danh vi vô dư nghĩa da. vân hà phục danh nhất thiết nghĩa hồ. Thiện nam  
tử.

Thế nào gọi là Vô dư nghĩa ư? Thế nào lại gọi Nhất thiết nghĩa ư? Thiện nam tử!

一切者唯除助道常樂善法。是名一切。

Nhất thiết giả duy trừ trợ đạo thường lạc thiện Pháp. thị danh nhất thiết.

Nhứt thiết ấy chỉ trừ trợ đạo thường lạc thiện pháp, là gọi Nhứt thiết.

亦名無餘。其餘諸法亦名有餘亦名無餘。

diệc danh vô dư. kỳ dư chu Pháp diệc danh hữu dư diệc danh vô dư.

cũng gọi Vô dư, ngoài ra các pháp cũng gọi hữu dư cũng gọi vô dư.

欲令樂法諸善男子知此有餘及無餘義。

Dục linh lạc Pháp chu thiện nam tử tri thử hữu dư cập vô dư nghĩa.

Muốn khiến lạc pháp các thiện nam tử biết đây hữu dư cùng nghĩa Vô dư.

迦葉菩薩心大歡喜。踊躍無量前白佛言。甚奇世尊。

Ca-diếp Bồ Tát tâm Đại hoan hỷ. dũng dục vô lượng tiền bạch Phật ngôn. thậm kì  
Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp tâm rất vui vẻ, hớn hở vô cùng bạch trước Phật rằng: Kỳ lạ thưa  
đức Thế Tôn!

等視眾生如羅睺羅。爾時佛讚迦葉菩薩。

đẳng thị chúng sanh như La-hầu-la. Nhi thời Phật tán Ca-diếp Bồ-tát.

Nhìn chúng sanh bình đẳng như La-hầu-la. Lúc bấy giờ khen ngợi Bồ-tát Ca-diếp.

善哉善哉。汝今所見微妙甚深。

Thiện tai Thiện tai. nữ kim sở kiến vi diệu thậm thâm.

Hay thay hay thay! Ông nay chỗ thấy sâu xa vi diệu.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng thưa đức Thế Tôn!

唯願如來說是大乘。大涅槃經所得功德。佛告迦葉。善男子。

Duy nguyện Như Lai thuyết thị Đại thừa. Đại Niết bàn Kinh sở đắc công đức. Phật  
cáo Ca-diếp. Thiện nam tử.

Xin nguyện Như Lai nói Đại-thừa ấy, Kinh Đại Niết-bàn công đức sẽ được. Phật bảo  
Ca-diếp: Thiện nam tử!

若有得聞是經名字。

nhược hữu đắc văn thị Kinh danh tự.

Hoặc có được nghe danh tự Kinh ấy,

所得功德非諸聲聞辟支佛等所能宣說。唯佛能知。何以故。

sở đắc công đức phi chư Thanh văn Bích chi Phật đẳng sở năng tuyên thuyết。 duy

Phật năng tri。 hà dĩ cố。

được công đức chẳng phải các Thanh văn, Bích-chi-phật v.v..tuyên nói, chỉ có đức Phật mới biết, vì sao vậy?

不可思議是佛境界。

Bất khả tu nghị thị Phật cảnh giới。

Chẳng thể nghĩ nghĩ cảnh giới đức Phật,

何況受持讀誦通利書寫經卷。

Hà huống thọ trì đọc tụng thông lợi thư tả Kinh quyển。

huống gì thọ trì đọc tụng thông hiểu biên chép Kinh quyển。

爾時諸天世人及阿修羅。

Nhĩ thời chư Thiên thế nhân cập A-tu-La。

Lúc bấy chư Thiên, người đời cùng A-tu-la,

即於佛前異口同音。而說偈言。

túc ư Phật tiền dị khẩu đồng âm。 nhi thuyết kệ ngôn。

liền ở trước Phật dị khẩu đồng âm mà nói kệ rằng:

諸佛難思議

Chư Phật nan tu nghị

Chư Phật khó nghĩ nghĩ

是故今勸請

Thị cố kim khuyến thỉnh

Vì vậy nay khuyến thỉnh

尊者大迦葉

Tôn-Giả Đại Ca-diếp

Tôn giả Đại Ca-diếp

二眾之眷屬

nhị chúng chi quyến thuộc

Bà con của hai chúng

并及摩竭主

Tinh cập Ma Kiệt chủ

Đều cùng chủ Ma-Kiệt

至心敬信佛

Chí tâm kính tín Phật

Chí tâm kính tín Phật

唯願佛世尊

duy nguyện Phật Thế Tôn

Cúi xin Phật Thế Tôn

於此大眾中

Ư thử Đại chúng trung

Ở trong đại chúng đây

爾時如來為諸大眾。而說偈言。

Nhĩ thời Như Lai vì chư Đại chúng。 nhi thuyết kệ ngôn。

Lúc bấy giờ Như Lai vì các đại chúng mà nói kệ rằng:

我法最長子

ngã Pháp tối trường tử

Trường tử pháp của Ta

阿難勤精進

A-nan tinh cần tinh tấn

A-nan siêng tinh tấn

汝等當諦觀

法僧亦復然

Pháp tăng diệc phục nhiên

Pháp Tăng cũng lại thế。

唯願少停住

duy nguyện thiểu đình trụ

Cúi xin dừng một lát。

及以阿難等

cập dĩ A-nan đẳng

Cùng A-nan nhiều vị。

不久須臾至

bất cữu tu du chí

Chẳng lâu chốc lát đến。

阿闍世大王

A Xà thế Đại Vương

Đại Vương A Xà Thế。

猶故未來此

do cố vị lai thử

Như xưa chưa đến đây。

少垂哀愍住

thiểu thùy ai mẫn trụ

Rủ lòng thương xót trú。

斷我諸疑網

đoạn ngã chư nghi võng

Đoạn các nghi của con。

是名大迦葉

thị danh Đại Ca-diếp

Là gọi Đại Ca-diếp。

能斷一切疑

năng đoạn nhất thiết nghi

Hay đoạn tất cả nghi。

阿難多聞士

nhữ đẳng đương để quán  
Các ông nên xem kỹ  
自然能解了  
Tự nhiên năng giải liễu  
Tự nhiên hay hiểu rõ

以是故不應  
Dĩ thị cố bất ứng  
Do vì thế không nên

爾時大眾以種種物供養如來。

Nhĩ thời Đại chúng dĩ chủng chủng vật cúng dường Như Lai。

Lúc bấy giờ Đại chúng đem các vật cúng dường Như Lai。

供養佛已即發阿耨多羅三藐三菩提心。

Cúng dường Phật dĩ tức phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm。

Cúng dường đức Phật rồi liền phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề。

無量無邊恒河沙數諸菩薩等得住初地。

Vô lượng vô biên hằng-hà sa-số chư Bồ Tát đẳng đắc trụ Sơ-địa。

Vô lượng vô biên hằng hà sa số các Bồ-tát v.v..được trú Sơ địa。

爾時世尊與文殊師利迦葉菩薩及與純陀而受記莢。

Nhĩ thời Thế Tôn dĩ Văn-thù-su-lợi Ca-diếp Bồ Tát cập dĩ Thuần Đà nhi thọ kí  
biệt。

Lúc bấy giờ Thế Tôn cùng Bồ-tát Văn-thù-su-lợi, Ca-diếp và cùng Thuần Đà mà thọ  
ký。

受記莢已說如是言。諸善男子。

Thọ kí 莢 dĩ thuyết như thị ngôn。chư thiện nam tử。

Thọ ký rồi, nói lời như thế: Các thiện nam tử!

自修其心慎莫放逸。我今背疾舉體皆痛。

Tự tu kỳ tâm thận mạc phóng dật。ngã kim bối tật cử thể giai thống。

Tự tu tâm ấy cẩn thận đừng buông lung, Ta nay đau lưng cả thân đều đau,

我今欲臥如彼小兒及常患者。文殊汝等。

Ngã kim dục ngọa như bỉ tiểu nhi cập thường hoạn giả。Văn Thù nhữ đẳng。

Ta nay muốn nằm như trẻ nhỏ kia và thường lo ấy。Văn Thù các ông!

當為四部廣說大法。今以此法付囑於汝。

Đương vì tứ bộ quảng thuyết Đại Pháp。kim dĩ thử Pháp phó chúc ư nhữ。

Sẽ vì bốn bộ rộng nói Pháp lớn, nay đem Pháp này giao phó cho ông,

乃至迦葉阿難等至。復當囑付如是正法。

nãi chí Ca-diếp A-nan đẳng chí。phục đương chúc phó như thị chánh Pháp。

cho đến Ca-diếp A-nan các bậc, lại nên dặn dò giao phó Chánh pháp như thế。

爾時如來說是語已。為欲調伏諸眾生故。

Nhĩ thời Như Lai thuyết thị ngữ dĩ。vi dục điều phục chư chúng sanh cố。

Lúc bấy giờ Như Lai nói lời như thế rồi, vì muốn điều phục các chúng sanh vậy

現身有疾右脇而臥。如彼病人。

hiện thân hữu tật hữu hiệp nhi ngọa。như bỉ bệnh nhân。

hiện thân có bệnh nghiêng hông phải mà nằm, như người bệnh kia。

#### 大般涅槃經現病品第十八

Đại bát Niết bàn Kinh Hiện bệnh phẩm đệ Thập bát

Kinh Đại-bát Niết-bàn

Phẩm thứ mười tám: Hiện bệnh。

爾時迦葉菩薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn。Thế Tôn。

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng thưa đức Thế Tôn!

如來已免一切疾病。患苦悉除無復怖畏。世尊。

Như Lai dĩ miễn nhất thiết tật bệnh, hoạn khổ tật trừ vô phục bố úy. Thế Tôn.  
Như Lai đã khỏi tất cả các bệnh, lo khổ đều trừ lại không sợ hãi thua đức Thế Tôn!

一切眾生有四毒箭則為病因。何等為四。

Nhất thiết chúng sanh hữu tứ độc tiễn tắc vi bệnh nhân. hà đẳng vi tứ.

Tất cả chúng sanh có bốn tên độc thời là bệnh nhân. Thế nào là bốn?

貪欲瞋恚愚癡憍慢。

tham dục sân khuể ngu si kiêu mạn.

Tham dục, sân nhuế, ngu si và kiêu mạn.

若有病因則有病生所謂愛熱肺病上氣吐逆。膚體[病-丙+習][病-丙+習]其心悶亂。

Nhược hữu bệnh nhân tắc hữu bệnh sanh sở vị ái nhiệt phế bệnh thượng khí thổ

nghịch. phu thể [bệnh -bính +tập ][bệnh -bính +tập ] kỳ tâm muộn loạn.

Nếu có nguyên nhân của bệnh thì có bệnh sanh, nghĩa là trong thân nóng bức, khí bốc lên lại đảo nghịch hạ thổ, bên ngoài thân thì tê lạnh, tâm thì rối loạn,

下痢噦噎小便淋瀝。眼耳疼痛腹背脹滿。

hạ lị uyết ế tiểu tiện lâm lịch. nhãn nhĩ đông thống phúc bối trưởng mãn.

bệnh lị nôn ói, nhỏ giọt tiểu tiện, đau nhức tai mắt, lưng bụng tràn đầy,

顛狂乾消鬼魅所著。如是種種身心諸病。

điên cuồng kiên tiêu quỷ mị sở trước. như thị chủng chủng thân tâm chư bệnh.

điên cuồng khô nóng, đắm say ma quỷ, các thứ bệnh thân tâm như vậy

諸佛世尊悉無復有。今日如來何緣顧命文殊師利。

Chư Phật Thế Tôn tất vô phục hữu. kim nhật Như Lai hà duyên cố mạng Văn-thù-su-lợi.

chư Phật Thế Tôn đều lại không có, ngày nay Như Lai duyên gì mà giao lại sứ mạng Văn-thù-su-lợi

而作是言。我今背痛汝等當為大眾說法。

nhị tác thị ngôn. ngã kim bối thống nữ đẳng đương vi Đại chúng thuyết Pháp.  
mà nói lời này: Nay Ta đau lưng các ông nên vì Đại chúng thuyết pháp.

有二因緣則無病苦。何等為二。

Hữu nhị nhân duyên tắc vô bệnh khổ. hà đẳng vi nhị.

Có hai nhân duyên thời không bệnh khổ. Thế nào là hai?

一者隣愍一切眾生。二者給施病者醫藥。

Nhất giả lân mẫn nhất thiết chúng sanh. nhị giả cấp thí bệnh giả y dược.

Một là thương yêu tất cả chúng sanh. Hai là đem cho người bệnh thuốc thang.

如來往昔已於無量萬億劫中。修菩薩道常行愛語。

Như Lai vãng tích dĩ ư vô lượng vạn ức kiếp trung. tu Bồ Tát đạo thường hành ái ngữ.

Như Lai xưa kia đã ở trong vô lượng vạn ức kiếp, tu Bồ-tát đạo thường hành ái ngữ,

利益眾生不令苦惱。施疾病者種種醫藥。

lợi ích chúng sanh bất linh khổ não. thí tật bệnh giả chủng chủng y dược.

lợi ích chúng sanh không khiến khổ não, cho người bệnh ấy các thứ thuốc thang.

何緣於今自言有病。世尊。

hà duyên ư kim tự ngôn hữu bệnh. Thế Tôn.

Duyên gì ở nay tự nói có bệnh? Thưa đức Thế Tôn!

世人有病或坐或臥不安其處。

Thế nhân hữu bệnh hoặc tọa hoặc ngọa bất an kỳ xứ.

Người đời có bệnh hoặc nằm hoặc ngồi chẳng yên chỗ kia.

或索飲食勅誠家屬修治產業。何故如來默然而臥。

hoặc tác ẩm thực sắc giới gia thuộc tu trị sản nghiệp. hà cổ Như Lai mặc nhiên nhi ngọa.

[Hoặc tìm thức ăn chỉ bảo gia đình bà con tu trị sản nghiệp, có gì Như Lai im lặng mà nằm?](#)

不教弟子聲聞人等尸波羅蜜諸禪解脫三摩跋提修諸正勤。

Bất giáo đệ-tử Thanh văn nhân đẳng thi ba la mật chú Thiền giải thoát tam ma Bạt đề tu chú chánh tinh cần.

[Không dạy đệ tử Thanh văn những người Thi-ba-la-mật các thiền giải thoát Tam-ma Bạt-đề tu các Chánh cần.](#)

何緣不說如是甚深大乘經典。

Hà duyên bất thuyết như thị thậm thâm Đại thừa Kinh điển.

[Duyên gì chẳng nói Kinh điển Đại thừa sâu sắc như thế?](#)

如來何故不以無量方便教大迦葉人中象王諸大人等。

Như Lai hà cổ bất dĩ vô lượng phương tiện giáo Đại Ca-diếp nhân trung Tượng Vương chú Đại nhân đẳng.

[Như Lai có sao chẳng dùng vô lượng phương tiện bảo Đại Ca-diếp bậc tượng Vương trong hàng người chú Thiên nhơn đẳng?](#)

令其不退阿耨多羅三藐三菩提。

linh kỳ bất thối A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

[Khiến kia bất thối A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,](#)

何故不治諸惡比丘受畜一切不淨物者世尊。

Hà cổ bất trì chú ác Tỳ-kheo thọ súc nhất thiết bất tịnh vật giả Thế Tôn. [sao chẳng không trị các Tỳ-kheo ác nhận giữ tất cả những vật bất tịnh của Thế Tôn?](#)

實無有病云何默然右脇而臥。

Thật vô hữu bệnh vân hà mặc nhiên hữu hiệp nhi ngọa.

[Thật không có bệnh vì sao im lặng như vậy nghiêng hông bên phải mà nằm?](#)

諸菩薩等凡所給施病者醫藥。所得善根悉施眾生。

chư Bồ Tát đẳng phàm sở cấp thí bệnh giả y dược. sở đắc thiện căn tất thí chúng sanh.

[Các Bồ-tát v.v.. phàm đem bố thí thuốc thang cho người bệnh, chỗ được thiện căn đều cho chúng sanh](#)

而共迴向一切種智。

nhi cộng hồi hướng nhất thiết chủng trí.

[mà cùng hồi hướng tất cả chủng trí.](#)

為除眾生諸煩惱障業障報障。煩惱障者。貪欲瞋恚愚癡忿怒。

Vì trừ chúng sanh chú phiền não chú nghiệp chú báo chú. phiền não chú giả. tham dục sân khuê ngu si phần nộ.

[Vì trừ các phiền não chú nghiệp chú báo chú của chúng sanh. Phiền não chú ấy: Tham dục, sân nhuế, ngu si và phần nộ,](#)

纏蓋焦惱嫉妬慳慳。姦詐諛諂無慚無愧。

triền cái tiêu não tật đố xan lẫn. gian trá du siểm vô tà vô quý.

[ràng buộc bức rút, tật đố xan lẫn, gian trá siểm khúc, chẳng hổ chẳng thẹn,](#)

慢慢慢不如慢增上慢我慢邪慢憍慢。

mạn mạn mạn bất như mạn tăng thượng mạn ngã mạn tà mạn kiêu mạn.

[mạn, mạn mạn, bất như mạn, tăng thượng mạn, ngã mạn, tà mạn, kiêu mạn,](#)

放逸貢高懟恨諍訟。邪命諂媚詐現異相。

phóng dật công cao đỗi hận tránh tụng. tà mạng siểm mị trá hiện dị tướng.

[công cao phóng dật, oán giận tranh tụng, tà mạng nịnh hót, giả hiện tướng khác,](#)

以利求利惡求多求。無有恭敬不隨教誨。

dĩ lợi cầu lợi ác cầu đa cầu. vô hữu cung kính bất tùy giáo hối.

**lấy lợi cầu lợi, cầu ác cầu nhiều, không có cung kính, chẳng theo lời dạy bảo,**  
親近惡友貪利無厭纏縛難解。欲於惡欲貪於惡貪。

Thân cận ác hữu tham lợi vô yếm triển phược nan giải. dục u ác dục tham u ác tham.

**gần gũi bạn ác tham lợi không nhàm chán trói buộc khó giải thoát, ham muốn ác dục tham ở tham ác.**

身見有見及以無見。頻申熹睡欠呿不樂。

Thân kiến hữu kiến cập dĩ vô kiến. tần thân hi thụ khiếm khu bất lạc.

**Thân kiến có thấy và cùng không thấy, ưa ngủ liên tục miệng ngáp không vui.**

貪嗜飲食其心[夢-夕+登]嘗。心緣異想不善思惟。

tham thị ẩm thực kỳ tâm [mộng -tịch +đăng ]mãng. tâm duyên dị tưởng bất thiện tu duy.

**Ham thích ăn uống tâm kia mộng thấy buồn bực < mờ mịt>, tâm duyên tưởng khác không khéo suy nghĩ.**

身口多惡好憇多語。諸根闇鈍發言多虛。

thân khẩu đa ác hảo hảo đa ngữ. chư căn ám độn phát ngôn đa hư.

**Thân miệng ưa nói nhiều điều tốt xấu, các căn ám độn nói ra lời nói trống rỗng.**

常為欲覺患覺害覺之所覆蓋。是名煩惱障。

thường vi dục giác khuể giác hại giác chi sở phước cái. thị danh phiền não chướng.

**thường vì làm chỗ che trùm của sự ham muốn biết tức giận làm hại, là gọi phiền não chướng.**

業障者。五無間罪重惡之病。報障者。

nghiệp chướng giả. ngũ vô gián tội trọng ác chi bệnh. báo chướng giả.

**Nghiệp chướng ấy: Bệnh của tội ác rất nặng đọa vào địa ngục Ngũ vô gián. Báo chướng ấy:**

生在地獄畜生餓鬼誹謗正法及一闍提。是名報障。

sinh tại Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ phi báng chánh Pháp cập nhất xiển đề. thị danh báo chướng.

**Sanh vào trong Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, phi báng Chánh pháp cùng Nhứt-xiển-đề, là gọi Báo chướng.**

如是三障名為大病。

như thị tam chướng danh vi Đại bệnh.

**Ba chướng như thế gọi là Bệnh lớn,**

而諸菩薩於無量劫修菩提時。給施一切疾病醫藥。常作是願。

nhĩ chư Bồ Tát u vô lượng kiếp tu bồ đề thời. cấp thí nhất thiết tật bệnh y dục. thường tác thị nguyện.

**nhưng khi các Bồ-tát ở vô lượng kiếp Tu Bồ Đề, bố thí tất cả cho người bệnh thuốc thang, thường khởi nguyện ấy,**

令諸眾生永斷如是三障重病。復次世尊。

linh chư chúng sanh vĩnh đoạn như thị tam chướng trọng bệnh. phục thứ Thế Tôn.

**khiến các chúng sanh vĩnh viễn chấm dứt ba bệnh chướng nặng như thế. Lại nữa Thế Tôn:**

菩薩摩訶薩修菩提時。給施一切病者醫藥。

Bồ Tát Ma-Ha tát tu bồ đề thời. cấp thí nhất thiết bệnh giả y dục.

**Khi Đại Bồ-tát Tu-bồ-đề, bố thí tất cả thuốc thang cho người bệnh,**

常作是願。

thường tác thị nguyện.  
thường nguyện như sau:

願令眾生永斷諸病得成如來金剛之身。又願一切無量眾生作妙藥王。  
Nguyện linh chúng sanh vĩnh đoạn chu bệnh đắc thành Như Lai Kim cương chi thân. hựu nguyện nhất thiết vô lượng chúng sanh tác diệu dược Vương.  
Nguyện khiến chúng sanh vĩnh viễn đoạn trừ các bệnh, được thành thân Kim-cang của Như Lai. Lại nguyện tất cả vô lượng chúng sanh làm Dược vương vi diệu, 斷除一切諸惡重病。願諸眾生得阿伽陀藥。

Đoạn trừ nhất thiết chu ác trọng bệnh. nguyện chu chúng sanh đắc A-dà-đà dược. đoạn trừ tất cả các bệnh ác nặng, nguyện các chúng sanh được thuốc A-dà-đà, 以是藥力能除一切無量惡毒。

Dĩ thị dược lực năng trừ nhất thiết vô lượng ác độc.  
nhờ sức thần dược hay trừ tất cả ác độc vô lượng.

又願眾生於阿耨多羅三藐三菩提無有退轉。

Hựu nguyện chúng sanh ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-đề vô hữu thối chuyển.  
Lại nguyện chúng sanh đối với A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề không có thối chuyển,

速得成就無上佛藥消除一切煩惱毒箭。

Tốc đắc thành tựu vô thượng Phật dược tiêu trừ nhất thiết phiền não độc tiễn.  
mau được thành tựu vô thượng Phật dược, tiêu trừ tất cả tên độc phiền não.

又願眾生勤修精進。成就如來金剛之心。

Hựu nguyện chúng sanh tinh cần tu tinh tấn. thành tựu Như Lai Kim cương chi tâm.

Lại nguyện chúng sanh tinh tấn siêng tu, thành tựu tâm Kim-cang của Như Lai, 作微妙藥療治眾病。不令有人生諍訟想。

Tác vi diệu dược liệu trị chúng bệnh. bất linh hữu nhân sanh tránh tụng tụng. làm thuốc vi diệu chữa bệnh cho chúng sanh, chẳng khiến có người sanh tụng tranh tụng.

亦願眾生作大藥樹。療治一切諸惡重病。

Diệc nguyện chúng sanh tác Đại dược thụ. liệu trị nhất thiết chu ác trọng bệnh.  
Cũng nguyện chúng sanh làm cây thuốc lớn, chữa trị tất cả các ác bệnh nặng.

又願眾生拔出毒箭。得成如來無上光明。

Hựu nguyện chúng sanh bạt xuất độc tiễn. đắc thành Như Lai vô thượng quang-minh.

Lại nguyện chúng sanh nhổ hết tên độc, được thành Như Lai quang minh vô thượng.

又願眾生得入如來智慧大藥微密法藏。世尊。

Hựu nguyện chúng sanh đắc nhập Như Lai trí tuệ Đại dược vi mật Pháp tạng. Thế Tôn.

Lại nguyện chúng sanh được vào Pháp tạng Bí mật đại dược trí huệ của Như Lai.  
Thưa đức Thế Tôn:

菩薩如是已於無量百千萬億那由他劫。發是誓願。

Bồ-tát như thị dĩ ư vô lượng bách thiên vạn ức na-do-tha kiếp. phát thị thệ nguyện.

Bồ-tát như thế đã ở vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha kiếp phát thệ nguyện đó 令諸眾生悉無諸病。

Linh chu chúng sanh tất vô chu bệnh.

khiến các chúng sanh đều không có các bệnh.

何緣如來乃於今日唱言有病。復次世尊。

Hà duyên Như Lai nãi ư kim nhật xướng ngôn hữu bệnh. phục thứ Thế Tôn.



Duyên gì Như Lai cho đến ngày nay xướng rằng có bệnh? Lại nữa Thế Tôn!

世有病者不能坐起俯仰進止。飲食不御漿水不下。

Thế hữu bệnh giả bất năng tọa khởi phủ ngưỡng tiến chi. ẩm thực bất ngụ tương thùy bất hạ.

Người đời có bệnh chẳng hay đứng ngồi cúi ngẩng tiến dừng, ăn uống không phòng ngụ nước uống không xuống,

亦復不能教誡諸子修治家業。

Diệc phục bất năng giáo giới chư tử tu trị gia nghiệp.

cũng lại chẳng hay dạy dỗ các con tu trị gia nghiệp.

爾時父母妻子兄弟親屬知識。皆於是人生必死想。世尊。

Nhĩ thời phụ mẫu thê tử huynh đệ thân chúc tri thức. giai u thị nhân sanh tất tử tướng. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ cha mẹ vợ con anh em thân thuộc tri thức, đều đổi người đó sanh tướng quyết tử, thua đức Thế Tôn!

如來今日亦復如是。右脇而臥無所論說。

Như Lai kim nhật diệc phục như thị. hữu hiệp nhi ngoạ vô sở luận thuyết.

Ngày nay Như Lai cũng lại như thế, nằm nghiêng hông phải không chỗ luận bàn.

此閻浮提有諸愚人當作是念。

Thử Diêm-phù-đề hữu chư ngu nhân đương tác thị niệm.

Cõi Diêm-phù-đề có các người ngu sẽ nghĩ như thế.

如來正覺必當涅槃生滅盡想。而如來性實不畢竟入於涅槃。

Như Lai chánh giác tất đương Niết-Bàn sanh diệt tận tướng. nhi Như Lai tánh thật bất tất cánh nhập u Niết-Bàn.

Chánh giác Như Lai quyết sẽ Niết-bàn, sanh tướng diệt tận, mà tánh Như Lai thật chẳng rớt ráo nhập vào Niết-bàn.

何以故。如來常住無變易故。

Hà dĩ cố. Như Lai thường trụ vô biến dịch cố.

Vì sao vậy? Như Lai thường trú không thay đổi vậy.

以是因緣不應說言我今背痛。

Dĩ thị nhân duyên bất ứng thuyết ngôn ngã kim bối thống.

Do nhân duyên đó không nên nói rằng Ta nay đau lưng.

復次世尊。世有病者身體羸損。

Phục thứ Thế Tôn. thế hữu bệnh giả thân thể luy tổn.

Lại nữa Thế Tôn! người đời có bệnh thân thể gây ốm suy tổn,

若偃若側臥著床褥。爾時眾人心生惡賤起必死想。

Nhược yển nhược trắc ngoạ trước sàng nhục. Nhĩ thời chúng nhân tâm sanh ác tiện khởi tất tử tướng.

hoặc nghi hoặc nghiêng nằm trên giường nệm. Lúc bấy giờ mọi người tâm sanh hèn ác khởi tướng quyết tử.

如來今者亦復如是。

Như Lai kim giả diệc phục như thị.

Như Lai nay ấy cũng lại như thế,

當為外道九十五種之所輕慢生無常想。彼諸外道當作是言。

Đương vi ngoại đạo cửu thập ngũ chủng chi sở khinh mạn sanh vô thường tướng. bi chư ngoại đạo đương tác thị ngôn.

sẽ làm chỗ khinh mạn của chín mươi lăm thứ ngoại đạo sanh tướng Vô thường. Các ngoại đạo kia sẽ nói như thế:

不如我等以我性人自在時節微塵等法而

Bất như ngã đẳng dĩ ngã tánh nhân tự-tại thời tiết vi trần đẳng Pháp nhi

Chẳng như chúng ta do ngã tánh mà khi người tự tại thời sẽ sinh ra vô số pháp như vậy,

為常住無有變易。

vi thường trụ vô hữu biến dịch.

thường trú không có thay đổi.

沙門瞿曇無常所遷是變易法。以是義故。世尊。

Sa Môn Cồ Đàm vô thường sở Thiên thị biến dịch Pháp. dĩ thị nghĩa cố. Thế Tôn.

Sa môn Cồ Đàm thay đổi vô thường là Pháp biến dịch, do nghĩa đó vậy. Thưa đức Thế Tôn!

今日不應默然右脇而臥。復次世尊。世有病者四大增損。

Kim nhật bất ứng mặc nhiên hữu hiệp nhi ngọa. phục thứ Thế Tôn. thế hữu bệnh giả Tứ đại tăng tổn.

Ngày nay không nên yên lặng nghiêng hông bên phải mà nằm như thế. Lại nữa, Bạch Thế Tôn: Người đời có bệnh Bốn đại thêm bớt,

互不調適羸瘦乏極。

hỗ bất điều thích luy sấu phạp cực.

cùng chẳng điều hòa, gây ốm thiếu thốn vô cùng,

是故不能隨意坐起臥著床褥。如來四大無不和適。

Thị cố bất năng tùy ý tọa khởi ngọa trú sàng nhục. Như Lai tứ Đại vô bất hòa thích.

vì thế không nên tùy ý đứng ngồi nằm trên giường nệm. Bốn đại trong thân Như Lai điều hòa sao?

身力具足亦無羸損。世尊。如十小牛力不如一大牛力。

thân lực cụ túc diệc vô luy tổn. Thế tôn. như thập tiểu ngưu lực bất như nhất Đại ngưu lực.

Thân lực mạnh khỏe cũng chẳng gây ốm tổn giảm. Thưa đức Thế Tôn! Như súc mười con trâu nhỏ không bằng sức một con trâu lớn.

十大牛力不如一青牛力。

Thập đại ngưu lực bất như nhất thanh ngưu lực.

Súc mười con trâu lớn không bằng sức một con trâu khỏe.

十青牛力不如一凡象力。十凡象力不如一野象力。

Thập thanh ngưu lực bất như nhất phàm tượng lực. thập phàm tượng lực bất như nhất dã tượng lực.

Súc mười con trâu khỏe không bằng sức một con voi thường, súc mười con voi thường không bằng sức một con voi rừng.

十野象力不如一二牙象力。

Thập dã tượng lực bất như nhất nhị nha tượng lực.

Súc mười con voi rừng không bằng sức voi có một hai cái ngà voi.

十二牙象力不如一四牙象力。十四牙象力不如雪山一白象力。

Thập nhị nha tượng lực bất như nhất tứ nha tượng lực. thập tứ nha tượng lực bất như tuyết sơn nhất bạch tượng lực.

Súc mười voi có hai cái ngà voi không bằng sức một voi có bốn ngà voi. Súc mười bốn ngà voi không bằng sức một con bạch tượng ở núi tuyết.

十雪山白象力不如一香象力。

Thập tuyết sơn bạch tượng lực bất như nhất hương tượng lực.

Súc mười con bạch tượng ở núi tuyết không bằng sức một con hương tượng.

十香象力不如一青象力。十青象力不如一黃象力。

Thập hương tượng lực bất như nhất thanh tượng lực. thập thanh tượng lực bất như nhất hoàng tượng lực.

Sức mười con hương tượng không bằng sức một con thanh tượng. Sức mười con thanh tượng không bằng sức một con hoàng tượng.

十黃象力不如一赤象力。

Thập hoàng tượng lực bất như nhất xích tượng lực.

Sức mười con hoàng tượng không bằng sức một con xích tượng.

十赤象力不如一白象力。十白象力不如一山象力。

Thập xích tượng lực bất như nhất bạch tượng lực. thập bạch tượng lực bất như nhất sơn tượng lực.

Sức mười con xích tượng không bằng sức một con bạch tượng. Sức mười con bạch tượng không bằng sức một con sơn tượng.

十山象力不如一優鉢羅象力。

Thập sơn tượng lực bất như nhất Ưu bát la tượng lực.

Sức mười sơn tượng không bằng sức một Ưu-bát-la tượng.

十優鉢羅象力不如一波頭摩象力。

Thập Ưu bát la tượng lực bất như nhất ba đầu ma tượng lực.

Sức mười Ưu-bát-la tượng không bằng sức một Ba-đầu-ma tượng.

十波頭摩象力不如一拘物頭象力。十拘物頭象力不如一分陀利象力。

Thập ba đầu ma tượng lực bất như nhất câu vật đầu tượng lực. thập câu vật đầu tượng lực bất như nhất phân đà lợi tượng lực.

Sức mười Ba-đầu-ma tượng không bằng sức một Câu-vật-đầu tượng. Sức mười Câu-vật-đầu tượng không bằng sức một Phân-đà-lợi tượng.

十分陀利象力不如人中一力士力。

Thập phân đà lợi tượng lực bất như nhân trung nhất lực sĩ lực.

Sức mười Phân-đà-lợi tượng không bằng sức một lực sĩ trong hàng người.

十人中力士力不如一鉢健提力。

Thập nhân trung lực sĩ lực bất như nhất bát kiện đề lực.

Sức mười lực sĩ trong hàng người không bằng sức một Bát-kiến-đề.

十鉢健提力不如一八臂那羅延力。

Thập bát kiện đề lực bất như nhất bát tý na la diên lực.

Sức mười Bát-kiến-đề không bằng sức một tám Tý-na-la-diên.

十那羅延力不如一十住菩薩一節之力。

Thập Na-la-diên lực bất như nhất thập trụ Bồ Tát nhất tiết chi lực.

Sức mười Na-la-diên không bằng một sức một tiết của Bồ-tát Thập trú.

一切凡夫身中諸節節不相到。人中力士節頭相到。

Nhất thiết phàm phu thân trung chư tiết tiết bất tương đáo. nhân trung lực sĩ tiết đầu tương đáo.

Trong thân tất cả phàm phu các lóng đốt không liền với nhau. Trong người lực sĩ tiết đầu đến với nhau.

鉢健提身諸節相接。那羅延身節頭相拘。

Bát-kiến-đề thân chư tiết tương tiếp. na la duyên thân tiết đầu tương câu.

Thân Bát-Kiến-đề các lóng tiếp nhau, thân Na-la-diên tiết đầu trói buộc nhau.

十住菩薩諸節骨解蟠龍相結。是故菩薩其力最大。

Thập trụ Bồ Tát chư tiết cốt giải bàn long tương kết. thị cố Bồ Tát kỳ lực tối Đại.

Bồ-tát Thập trú các lóng đốt xương tách ra cuộn khúc kết nối với nhau. Vì thế Bồ-tát sức kia rất lớn.

世界成時從金剛際起金剛座。

Thế giới thành thời tòng Kim cương tế khởi Kim cương tọa.

Thế giới thành thời từ Kim-cang tế khởi toà Kim-cang,

上至道場菩提樹下。菩薩坐已其心即時逮得十力。

thượng chí đạo trường bồ đề thụ hạ. Bồ Tát tọa dĩ kỳ tâm tức thời đãi đắc thập lục.

trên đến đạo tràng dưới cây bồ-đề, Bồ-tát ngồi rồi tâm kia tức thì đợi được Thập lục.

如來今者不應如彼嬰孩小兒。

Như Lai kim giả bất ứng như bi anh hài tiểu nhi.

Như Lai nay ấy không nên như anh hài trẻ nhỏ kia,

嬰孩小兒愚癡無智無所能說。以是義故。

anh hài tiểu nhi ngu si vô trí vô sở năng thuyết. dĩ thị nghĩa cố.

Anh hài trẻ nhỏ ngu si vô trí không chỗ có thể nói, do nghĩa đó vậy,

隨意偃側無人譏訶。如來世尊有大智慧照明一切。

tùy ý yển trắc vô nhân ky ha. như lai thế tôn hữu Đại trí tuệ chiếu minh nhất thiết.

tùy ý nằm nghiêng không người nào la rầy quở trách. Như Lai Thế Tôn có trí huệ lớn chiếu sáng tất cả.

人之大龍具大威德成就神通。

nhân chi Đại long cụ Đại uy đức thành tựu Thần thông.

Đại long của người đầy đủ oai đức Thần thông thành tựu.

無上仙人永斷疑網。已拔毒箭進止安詳。

Vô thượng Tiên nhân vĩnh đoạn nghi võng. dĩ bạt độc tiễn tiến chi an tường.

Tiên nhân vô thượng vĩnh viễn đoạn trừ lưới nghi, đã nhổ tên độc tiễn dừng nhẹ nhàng.

威儀具足得無所畏。今者何故右脇而臥。令諸人天悲愁苦惱。

Uy nghi cụ túc đắc vô sở úy. kim giả hà cố hữu hiệp nhi ngọa. linh chư nhân Thiên bi sầu khổ não.

Đầy đủ oai nghi được Vô sở úy. Nay ấy vì sao nằm nghiêng hông phải khiến các người Trời lo buồn khổ não?

爾時迦葉菩薩即於佛前而說偈言。

nhĩ thời ca diệp Bồ Tát tức ư Phật tiền nhi thuyết kệ ngôn.

Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diệp liền ở trước đức Phật mà nói kệ rằng:

瞿曇大聖德

Cồ Đàm Đại Thánh đức

Cồ Đàm Thánh đức lớn

不應如小兒

Bất ứng như tiểu nhi

Chẳng nên như trẻ con

調御天人師

Điều ngự Thiên Nhơn Sư

Đấng Điều ngự Trời người

下愚凡夫見

Hạ ngu phàm phu kiến

Người phàm phu ngu thấy

不知方等典

Bất trí phương đẳng điển

Chẳng biết Kinh Phương đẳng

不見微密藏

Bất kiến vi mật tạng

Chẳng thấy Tạng vi mật

唯有諸菩薩

Duy hữu chư Bồ Tát

Chỉ có các Bồ-tát

願起演妙法

nguyện khởi diễn diệu Pháp

Nguyện khởi nói Diệu pháp.

病者臥床蓐

bệnh giả ngọa sàng nhục

Người bệnh nằm giường nệm.

倚臥雙樹間

ý ngọa song thụ gian

Nằm dựa giữa hai cây.

當言必涅槃

đương ngôn tất Niết-Bàn

Sẽ nói sắp Niết-bàn.

甚深佛所行

thậm thâm Phật sở hành

Sở hành của Phật sâu xa.

猶盲不見道

do manh bất kiến đạo

Như mù không thấy đường.

文殊師利等

Văn-thù-sư-lợi đẳng

Văn-thù-sư-lợi v.v..

能解是甚深  
Năng giải thị thậm thâm  
Năng hiểu sâu xa ấy

三世諸世尊  
Tam thế chư Thế tôn  
Chư Thế Tôn ba đời

如是大慈悲  
Nhu thị Đại từ bi  
Đại từ bi như thế

若無大悲者  
nhược vô Đại bi giả  
Hoặc người không đại bi

佛若必涅槃  
Phật nhược tất Niết-Bàn  
Phật nếu sắp Niết-bàn

唯願無上尊  
duy nguyện vô thượng tôn  
Cúi xin Vô thượng Tôn

利益於眾生  
Lợi ích ư chúng sanh  
Lợi ích ở chúng sanh

爾時世尊大悲熏心。知諸眾生各各所念。

Nhĩ thời Thế Tôn Đại bi huân tâm, tri chư chúng sanh các các sở niệm.  
Lúc bấy giờ đức Thế Tôn đem Đại bi huân tâm, biết mỗi mỗi sở niệm của các chúng sanh

將欲隨順畢竟利益。即從臥起結跏趺坐。

Tướng dục tùy thuận tất cánh lợi ích, tức tòng ngoại khởi kết già phu tọa.  
sẽ muốn tùy thuận lợi ích rốt ráo, liền theo đứng nằm kết già phu tọa,  
顏貌熙怡如融金聚。面目端嚴猶月盛滿。

Nhan mạo hi di như dung kim tụ, diện mục đoan nghiêm do nguyệt thịnh mãn.  
nét mặt vui vẻ như vàng chiếu sáng, khuôn mặt đoan nghiêm giống như trăng tròn,  
形容清淨無諸垢穢。放大光明充遍虛空。

hình dung thanh tịnh vô chư cấu uế, phóng Đại quang-minh sung biến hư không.  
hình dung thanh tịnh không có nhơ uế, chiếu ánh sáng lớn đầy khắp hư không.  
其光大盛過百千日。

Kỳ quang Đại thịnh quá bách thiên nhật.  
Ánh sáng kia lớn rộng quá trăm ngàn mặt trời

照于東方南西北方四維上下諸佛世界。

chiếu vu Đông phương Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ chư Phật thế giới.  
chiếu khắp phương Đông Nam Tây Bắc bốn phương trên dưới thế giới chư Phật,  
惠施眾生大智之炬悉令得滅無明黑闇。

huệ thí chúng sanh Đại trí chi cụ tất lệnh đắc diệt vô minh hắc ám.  
ban bố cho chúng sanh ngọn đuốc của trí tuệ đều khiến diệt được đen tối vô minh  
令百千億那由他眾生安止不退菩提之心。

Linh bách thiên ức na-do-tha chúng sanh an chỉ bất thối bồ đề chi tâm.  
khiến trăm ngàn ức na-do-tha chúng sanh an chỉ không thối tâm Bồ-đề.

爾時世尊心無疑慮如師子王。

Nhĩ thời Thế Tôn tâm vô nghi lự như Sư-tử Vương.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn tâm không hoài nghi lo lắng như Sư tử Vương,  
以三十二大人之相八十種好莊嚴其身。於其身上一切毛孔。

譬如善射人  
thí như thiện xạ nhân  
Thí như người bắn giỏi.

大悲為根本  
Đại bi vi căn bản  
Đại bi làm căn bản

今為何所在  
kim vi hà sở tại  
Nay vì sở tại gì?

是則不名佛  
thị tắc bất danh Phật  
Ấy thời không gọi Phật.

是則不名常  
thị tắc bất danh thường  
Đó thời không gọi thường.

哀受我等請  
ai thọ ngã đẳng thỉnh  
Thương nhận chúng con thỉnh.

摧伏諸外道  
tôi phục chư ngoại đạo  
Hàng phục các ngoại đạo.

dĩ tam thập nhị Đại nhân chi tướng bát thập chủng hảo trang nghiêm kỳ thân. u kỳ thân thượng nhất thiết mao khổng.

dùng ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân, tám mươi vẻ đẹp để trang nghiêm thân kia, tất cả lỗ chân lông ở trên thân kia,

一一毛孔出一蓮花。其花微妙各具千葉。純真金色。

nhất nhất mao khổng xuất nhất liên hoa. kỳ hoa vi diệu các cụ thiên diệp. thuần chân kim sắc.

mỗi mỗi lỗ chân lông xuất ra một hoa sen, hoa kia vi diệu đều đầy đủ ngàn cánh, toàn màu sắc vàng.

琉璃為莖金剛為鬚玫瑰為臺。

lưu ly vi hành Kim cương vi tu mai khô vi đài.

Lưu ly làm cọng Kim cương làm râu Mai khô làm đài.

形大團圓猶如車輪。是諸蓮花各出種種雜色光明。

hình Đại đoàn viên do như xa luân. thị chư liên hoa các xuất chủng chủng tạp sắc quang-minh.

Hình lớn tròn đầy giống như bánh xe, chính các hoa sen đều phát ra các thứ ánh sáng đủ màu sắc

青黃赤白紫頗梨色。

thanh hoàng xích bạch tử pha-lê sắc.

xanh vàng đỏ trắng tím pha lê.

是諸光明皆悉遍至阿鼻地獄想地獄黑繩地獄眾合地獄叫喚地獄大叫喚地

thị chư quang-minh giai tất biên chí A-tì Địa-ngục tưởng Địa-ngục hắc thằng Địa-ngục chúng hợp Địa-ngục khiêu hoán Địa-ngục Đại khiêu hoán địa

Chính các ánh sáng tất cả đều biến đến Địa ngục A-tỳ tưởng Địa ngục dây đen Địa ngục chúng hợp Địa ngục kêu la Địa ngục kêu la lớn,

獄焦熱地獄大焦熱地獄。

ngục tiêu nhiệt Địa-ngục Đại tiêu nhiệt Địa-ngục.

Địa ngục tiêu cháy Địa ngục tiêu cháy lớn,

是八地獄其中眾生。常為諸苦之所逼切。

Thị bát Địa-ngục kỳ trung chúng sanh. thường vi chư khổ chi sở bức thiết.

Chúng sanh ở trong tám địa ngục ấy thường vì chỗ bức thiết của các khổ,

所謂燒煮火炙斫刺被剝。遇斯光已如是眾苦悉滅無餘。

sở vị thiêu chử hỏa chích chước thứ [lợi -hòa +bì ]bác. ngộ tu quang dĩ như thị chúng khổ tất diệt vô dư.

nghĩa là sự đốt nướng thiêu cháy đâm chém, nhưng gặp ánh sáng đây rồi các khổ như thế đều hết không còn,

安隱清涼快樂無極。

an ổn thanh lương khoái lạc vô cực.

trong lành an ổn khoái lạc vô cùng.

是光明中宣說如來祕密之藏。言諸眾生皆有佛性。

Thị quang-minh trung tuyên thuyết Như Lai bí mật chi tạng. ngôn chư chúng sanh giai hữu Phật tánh.

Trong ánh sáng đó tuyên nói Tạng bí mật của Như Lai, nói các chúng sanh đều có Phật tánh.

眾生聞已即便命終生人天中。乃至八種寒氷地獄。

chúng sanh văn dĩ tức tiện mạng chung sanh nhân Thiên trung. nãi chí bát chủng hàn băng Địa-ngục.

Chúng sanh nghe rồi tức liền mạng chung, sanh trong trời người, cho đến tám thứ địa ngục băng rét,

所謂阿波波地獄阿吒吒地獄阿羅羅地獄阿娑娑地獄

sở vị A ba ba Địa-ngục A trá trá Địa-ngục A la la Địa-ngục A sa sa Địa-ngục là Địa ngục A-ba-ba, Địa ngục A-tra-tra, Địa ngục A-la-la, Địa ngục A-bà-bà, Địa ngục

優鉢羅地獄波頭摩地獄拘物頭地獄分陀利

Ưu bát la Địa-ngục ba đầu ma Địa-ngục câu vật đầu Địa-ngục phân đà lợi  
Ưu-bát-la, Địa ngục Ba-đầu-ma, Địa ngục Câu-vật-đầu, Địa ngục Phân-đà-lợi.

地獄。是中眾生常為寒苦之所逼惱。

Địa-ngục. thị trung chúng sanh thường vi hàn khổ chi sở bức não.

Chúng sanh trong đó thường vì lạnh khổ làm bức não,

所謂擘裂身體碎壞互相殘害。

sở vị phách liệt thân thể toái hoại hõ tương tàn hại.

tức là tách ra nghiền nát thân thể tàn hại lẫn nhau,

遇斯光已如是等苦亦滅無餘。即得調和溫暖適身。

Ngộ tu quang dĩ như thị đẳng khổ diệt diệt vô dư. tức đắc điều hòa ôn noãn thích thân.

khí gặp được ánh sáng đây rồi những khổ như thế cũng hết không còn, liền được điều hòa ấm áp, thân thể dễ chịu.

是光明中亦說如來祕密之藏。

Thị quang-minh trung diệt thuyết Như Lai bí mật chi tạng.

Trong ánh sáng đó cũng nói Tạng bí mật của Như Lai,

言諸眾生皆有佛性。

Ngôn chư chúng sanh giai hữu Phật tánh.

nói các chúng sanh đều có Phật tánh.

眾生聞已即便命終生人天中爾時於此閻浮提界及餘世界。所有地獄。

chúng sanh văn dĩ tức tiện mạng chung sanh nhân Thiên trung nhĩ thời ư thủ Diêm-phù-đề giới cập dư thế giới. sở hữu Địa-ngục.

Chúng sanh nghe rồi tức liền mạng chung sanh trong Trời người. Lúc bấy giờ ở cõi Diêm-phù-đề này cùng thế giới khác, chỗ có Địa ngục,

皆悉空虛無受罪者除一闍提。

giai tất không hư vô thọ tội giả trừ nhất xiển đề.

tất cả ở trong hư không đều không có người chịu tội, trừ hạng Nhứt-xiển-đề.

餓鬼眾生飢渴所逼以髮纏身。於百千歲未曾得聞漿水之名。

ngạ quỷ chúng sanh cơ khát sở bức dĩ phát triển thân. ư bách thiên tuế vị tăng đắc văn tương thủy chi danh.

Chúng sanh trong ngạ quỷ đói khát bức bách, lấy tóc buộc thân, ở trăm ngàn năm chưa từng được nghe tên của nước tương,

遇斯光已飢渴即除。

ngộ tu quang dĩ cơ khát tức trừ.

nhưng khi gặp ánh sáng đây rồi đói khát liền trừ.

是光明中亦說如來微密祕藏。言諸眾生皆有佛性。

thị quang-minh trung diệt thuyết Như Lai vi mật bí tạng. ngôn chư chúng sanh giai hữu Phật tánh.

Trong ánh sáng đó cũng nói Tạng bí mật vi diệu của Như Lai, nói các chúng sanh đều có Phật tánh.

眾生聞已即便命終生人天中。令諸餓鬼亦悉空虛。

chúng sanh văn dĩ tức tiện mạng chung sanh nhân Thiên trung. linh chư ngạ quỷ diệt tất không hư.

Chúng sanh nghe rồi tức liền mạng chung sanh trong trời người, khiến các ngạ quỷ cũng biết hư không,

除謗大乘方等正典。

trừ báng Đại thừa phương đẳng chánh điển.

trừ hạng người huỷ báng chánh pháp Kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

畜生眾生互相殺害共相殘食。遇斯光已恚心悉滅。

Súc sanh chúng sanh hổ tương sát hại cộng tương tàn thực. ngộ tu quang dĩ nhuế tâm tất diệt.

Chúng sanh súc sanh giết hại nhai nuốt cấu xé lẫn nhau, gặp ánh sáng đây rồi tâm sân giận đều tiêu mất.

是光明中亦說如來祕密之藏。言諸眾生皆有佛性。

Thị quang-minh trung diệc thuyết Như Lai bí mật chi tạng. ngôn chư chúng sanh giai hữu Phật tánh.

Trong ánh sáng đó cũng nói Tạng bí mật của Như Lai, nói các chúng sanh đều có Phật tánh.

眾生聞已即便命終生人天中。當爾之時畜生亦盡。

Chúng sanh văn dĩ tức tiện mạng chung sanh nhân Thiên trung. đương nhĩ chi thời súc sanh diệc tận.

Chúng sanh nghe rồi tức liền mạng chung sanh trong Trời người, ngay trong lúc đó súc sanh cũng hết,

除謗正法。是一一花各有一佛。

Trừ báng chánh Pháp. thị nhất nhất hoa các hữu nhất Phật.

chỉ trừ kẻ huỷ báng chánh pháp. Mỗi một cánh hoa đó đều có một vị Phật,

圓光一尋金色晃曜。

Viên Quang nhất tầm kim sắc huàng diệu.

ánh sáng tròn đầy màu sắc vàng chiếu dao động mặt trời,

微妙端嚴最上無比三十二相八十種好莊嚴其身。

Vi diệu đôn nghiêm tối thượng vô bì tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo trang nghiêm kỳ thân.

vi diệu đôn nghiêm trên hết không thể so sánh, ba mươi hai tướng tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân kia.

是諸世尊或有坐者或有行者。或有臥者。或有住者。

Thị chư Thế Tôn hoặc hữu tọa giả hoặc hữu hành giả. hoặc hữu ngọa giả. hoặc hữu trụ giả.

Chư Thế Tôn này hoặc có người ngồi hoặc có người đi, hoặc có người nằm, hoặc có người đứng,

或震雷音或澍洪雨。或放電光或扇大風。

Hoặc chân lôi âm hoặc chú hồng vũ. hoặc phóng điện quang hoặc phiến Đại phong. hoặc tiếng sấm sét, hoặc tiếng mưa lớn, hoặc ánh sáng chớp, hoặc gió lớn thổi, hoặc xuất yên diệm thân như hỏa tụ.

hoặc xuất yên diệm thân như hỏa tụ.

hoặc phát ra khói thân như đồng lửa,

或復示現七寶諸山池泉河水山林樹木。

hoặc phục thị hiện thất bảo chư sơn trì tuyền hà thủy sơn lâm thụ mộc.

hoặc lại thị hiện các núi sông suối ao nước núi rừng cây gỗ bằng bảy thứ báu,

或復示現七寶國土城邑聚落宮殿屋宅。

hoặc phục thị hiện thất bảo quốc độ thành ấp tụ lạc cung điện ốc trạch.

hoặc lại thị hiện cõi nước thành ấp xóm làng cung điện nhà cửa bằng bảy thứ báu,

或復示現象馬師子虎狼孔雀鳳凰諸鳥。

hoặc phục thị hiện tượng Mã sư tử hổ lang Khổng-tước phượng hoàng chư điểu.

hoặc lại thị hiện voi ngựa sư tử cạp sói khổng tước phượng hoàng các loài chim,

或復示現令閻浮提所有眾生悉見地獄畜生餓鬼。或復示現欲界六天。復有世尊。



hoặc phục thị hiện linh Diêm-phù-đề sở hữu chúng sanh tất kiến Địa-ngục súc sanh  
ngạ quỷ. hoặc phục thị hiện dục giới lục Thiên. phục hữu Thế tôn.

hoặc lại thị hiện khiến chúng sanh có trong cõi Diêm-phù-đề đều thấy địa ngục  
ngạ quỷ súc sanh, hoặc lại thị hiện sáu tầng trời trong cõi Dục giới. Lại có Thế  
Tôn,

或說陰界諸入多諸過患。

hoặc thuyết uân giới chư nhập đa chư quá hoạn.

hoặc nói âm giới, các nhập nhiều thứ lỗi lầm,

或復有說四聖諦法。或復有說諸法因緣。

Hoặc phục hữu thuyết tứ Thánh đế Pháp. hoặc phục hữu thuyết chư Pháp nhân  
duyên.

hoặc lại có nói Pháp Tứ Thánh đế, hoặc lại có nói các pháp Nhân duyên,

或復有說諸業煩惱皆因緣生。或復有說我與無我。

Hoặc phục hữu thuyết chư nghiệp phiền não giai nhân duyên sanh. hoặc phục hữu  
thuyết ngã dữ vô ngã.

hoặc lại có nói các nghiệp phiền não đều nhơn duyên sanh, hoặc lại có nói Ngã và  
vô ngã,

或復有說苦樂二法。或復有說常無常等。

Hoặc phục hữu thuyết khổ lạc nhị Pháp. hoặc phục hữu thuyết thường vô thường  
đẳng.

hoặc lại có nói hai pháp Khô Lạc, hoặc lại có nói Thường Vô thường v.v..

或復有說淨與不淨。復有世尊。

Hoặc phục hữu thuyết tịnh dữ bất tịnh. phục hữu Thế Tôn.

hoặc lại có nói Tịnh và Bất tịnh. Lại có Thế Tôn!

為諸菩薩演說所行六波羅蜜。

vi chư Bồ Tát diễn thuyết sở hạnh lục ba la mật.

vì các Bồ-tát diễn nói sở hành sáu Ba-la-mật,

或復有說諸大菩薩所得功德。或復有說諸佛世尊所得功德。

Hoặc phục hữu thuyết chư Đại Bồ Tát sở đắc công đức. hoặc phục hữu thuyết chư  
Phật Thế tôn sở đắc công đức.

hoặc lại có nói công đức sở đắc của các Bồ-tát lớn, hoặc lại có nói công đức sở  
đắc của chư Phật Thế Tôn,

或復有說聲聞之人所得功德。

Hoặc phục hữu thuyết thanh văn chi nhân sở đắc công đức.

hoặc lại có người nói công đức sở đắc của Thanh văn,

或復有說隨順一乘。或復有說三乘成道。或有世尊。

Hoặc phục hữu thuyết tùy thuận Nhất-thừa. hoặc phục hữu thuyết Tam-thừa thành  
đạo. hoặc hữu Thế Tôn.

hoặc lại có nói tùy thuận Nhất-thừa, hoặc lại có nói thành đạo Tam-thừa. Hoặc có  
Thế Tôn!

左脇出水右脇出火。

tả hiệp xuất thủy hữu hiệp xuất hỏa.

Bên trái ra nước bên phải xuất lửa,

或有示現初生出家坐於道場菩提樹下轉妙法輪入于涅槃。

hoặc hữu thị hiện sơ sanh xuất gia tọa ư đạo trường bồ đề thụ hạ chuyển diệu

Pháp luân nhập vu Niết-Bàn.

hoặc có thị hiện Sơ sanh xuất gia ngồi dưới gốc cây Bồ-đề ở đạo tràng chuyển  
Pháp luân vi diệu nhập vào Niết-bàn,

或有世尊作師子吼。

Hoặc hữu Thế Tôn tác Su-tử hồng.  
hoặc có Thế Tôn làm tiếng su tử,

令此會中有得一果二果三果至第四果。

Linh thử hội trung hữu đắc nhất quả nhị quả tam quả chí đệ tứ quả.  
khiến trong hội này có được quả thứ nhất quả thứ hai quả thứ ba cho đến quả thứ  
tu,

或復有說出離生死無量因緣。爾時於此閻浮提中。

Hoặc phục hữu thuyết xuất ly sanh tử vô lượng nhân duyên. Nhĩ thời ư thử Diêm-  
phù-đề trung。

hoặc lại có nói xa lìa sanh tử vô lượng nhân duyên. Lúc bấy giờ ở trong cõi  
Diêm-phù-đề này,

所有眾生遇斯光已。盲者見色聾者聽聲。

sở hữu chúng sanh ngộ tu quang dĩ. manh giả kiến sắc lung giả thính thanh.  
chúng sanh đã có gặp ánh sáng này rồi, người mù thấy màu sắc người điếc nghe  
tiếng,

啞者能言拘躄能行。貧者得財慳者能施。

á giả năng ngôn câu tích năng hành. bần giả đắc tài xan giả năng thí.

người câm có thể nói người què có thể đi, người nghèo thời được tài của người  
tham có thể bố thí.

恚者慈心不信者信。如是世界無一眾生修行惡法。

nhuế giả từ tâm bất tín giả tín. như thị thế giới vô nhất chúng sanh tu hành ác  
Pháp。

Người sân giận tâm từ bi người không tin liền tin. Thế giới như vậy không một  
chúng sanh nào tu hành ác pháp,

除一闍提。

trừ nhất xiển đề。

trừ hạng Nhứt-xiển-đề。

爾時一切天龍鬼神乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。

Nhĩ thời nhất thiết Thiên Long quý Thần Càn thát bà A-tu-La ca lâu la khấn na la  
Ma hầu la đà。

Lúc bấy giờ tất cả trời, rồng, quý thần, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khấn-  
na-la, Ma-hầu-la-già,

羅剎健陀憂摩陀阿婆魔羅人非人等。悉共同聲唱如是言。

La sát kiện đà ưu ma đà a bà ma la nhân phi nhân đẳng. tất cộng đồng thanh xướng  
như thị ngôn。

La-sát Kiện-đà, Ưu-ma-đà, A-bà-ma-la, người, chẳng phải người v.v.. đều cùng  
đồng thanh xướng lời như thế này:

善哉善哉。無上天尊多所利益。

Thiện tai Thiện tai. vô thượng Thiên Tôn đa sở lợi ích。

Hay thay, hay thay! Vô thượng Thiên tôn, nhiều chỗ lợi ích,

說是語已踊躍歡喜。或歌或舞或身動轉。

Thuyết thị ngữ dĩ dũng dục hoan hỷ. hoặc ca hoặc vũ hoặc thân động chuyển。  
nói lời ấy rồi hớn hở vui vẻ, hoặc ca hoặc múa hoặc thân lay động,

以種種花散佛及僧。

Dĩ chủng chủng hoa tán Phật cập tăng。

dùng các thứ hoa cúng Phật và Tăng。

所謂天優鉢羅花拘物頭花波頭摩花分陀利花。曼陀羅花摩訶曼陀羅花。

sở vị Thiên Ưu bát la hoa câu vật đầu hoa ba đầu ma hoa phân đà lợi hoa. Mạn-đà-  
la hoa Ma-Ha Mạn-đà-la hoa。

Đó là hoa Trời Ưu-bat-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Ba-đầu-ma, hoa Phân-đà-lợi, hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha-mạn-đà-la,

曼殊沙花摩訶曼殊沙花散陀那華摩訶散陀那花。

mạn thù sa hoa Ma-Ha mạn thù sa hoa tán đà na hoa Ma-Ha tán đà na hoa.  
hoa Mạn-thù-sa, hoa Ma-ha-mạn-thù-sa, hoa Tán-đà-na, hoa Ma-ha-tán-đà-na,  
盧脂那花摩訶盧脂那花。香花大香花。

lô chi na hoa Ma-Ha lô chi na hoa. hương hoa Đại hương hoa.  
hoa Lô-chi-na, hoa Ma-ha-lô-chi-na, hoa hương hoa đại hương,  
適意花大適意花。愛見花大愛見花。

thích ý hoa Đại thích ý hoa. ái kiến hoa Đại ái kiến hoa.  
hoa thích ý, hoa đại thích ý, hoa ái kiến, hoa đại ái kiến,  
端嚴花第一端嚴花。復散諸香。所謂沈水多伽樓香。

đoan nghiêm hoa đệ nhất đoan nghiêm hoa. phục tán chu hương. sở vị trầm thủy đa  
dà lâu hương。

hoa đoan nghiêm, hoa đoan nghiêm đệ nhất. Lại rải các thứ hương, là trầm thủy đa  
già lâu hương,

梅檀薝蔔和合雜香海岸聚香。

chiên đàn uất kim hòa hợp tạp hương hải ngạn tụ hương。

Uất-kim-chiên-đàn, hoà-hợp tạp hương, hải ngạn tụ hương。

復以天上寶幢幡蓋諸天伎樂箏笛笙瑟篳篥鼓吹。

Phục dĩ Thiên thượng bảo tràng phien cái chu Thiên kỹ nhạc tranh địch sanh sắt  
không hầu cổ xuy。

Lại dùng tràng phan bảo cái báu trên Trời chu Thiên kỹ nhạc đàn tranh đàn cầm  
không hầu trống thổi

供養於佛而說偈言。

Cúng dường ư Phật nhi thuyết kệ ngôn。

để cúng dường ư Phật mà nói kệ rằng:

我今稽首大精進

Ngã kim kê thủ Đại tinh tấn

Con nay cúi đầu Đại tinh tấn

天人大眾所不知

Thiên Nhơn Đại chúng sở bất tri

Trời Người đại chúng chỗ không biết

世尊往昔為我故

Thế Tôn vãng tích vi ngã cố

Thế Tôn xưa nay là Ta vậy

如何一旦棄本誓

Như hà nhất đán khí bản thệ

Có sao một sớm quên bản thệ

一切眾生不能見

Nhất thiết chúng sanh bất năng kiến

Tất cả chúng sanh không hay thấy

以是因緣難得出

Dĩ thị nhân duyên nan đắc xuất

Vì nhân duyên đó khó được ra

如佛所說阿羅漢

Như Phật sở thuyết A La Hán

Như Phật nói chỗ A-la-hán

如是甚深佛行處

Như thị thậm thâm Phật hành xứ

Sâu xa như thế chỗ Phật hành

施諸眾生甘露法

無上正覺兩足尊

vô thượng chánh giác lưỡng túc tôn

Vô thượng Chánh giác lưỡng túc tôn.

唯有瞿曇乃能了

duy hữu Cổ Đàm nãi năng liễu

Chỉ có Cổ Đàm mới hay hiểu.

於無量劫修苦行

Ư vô lượng kiếp tu khổ hạnh

Ở vô lượng kiếp tu khổ hạnh.

而便捨命欲涅槃

nhì tiện xả mạng dục Niết-Bàn

Mà liền xả mạng muốn Niết-bàn.

諸佛世尊祕密藏

chư Phật Thế Tôn bí mật tạng

Chư Phật Thế Tôn Tạng Bí mật.

輪轉生死墜惡道

luân chuyển sanh tử trụ ác đạo

Sanh tử luân chuyển rơi đường ác.

一切皆當至涅槃

Nhất thiết giai đương chí Niết-Bàn

Tất cả đều sẽ đến Niết-bàn.

凡夫下愚誰能知

Phàm phu hạ ngu thùy năng tri

Phàm phu kẻ dốt ai hay biết?

為斷除彼諸煩惱

Thí chú chúng sanh cam lộ Pháp  
Thí các chúng sanh pháp Cam lồ  
若有服此甘露已  
Nhuộc hữu phục thử cam lộ dĩ  
Hoặc có uống cam lộ này xong  
如來世尊已療治  
Nhu lai thế tôn dĩ liệu trì  
Nhu Lai Thế Tôn đã chữa xong  
令其所有諸重病  
Linh kỳ sở hữu chú trọng bệnh  
Khiến kia chỗ có các bệnh nặng  
世尊久已捨病苦  
Thế Tôn cứu dĩ xả bệnh khổ  
Thế Tôn từ lâu xả bệnh khổ  
唯願今日雨法雨  
Duy nguyện kim nhật vũ Pháp vũ  
Duy nguyện hôm nay mưa Pháp vũ,  
是諸大眾及人天  
Thị chú Đại chúng cấp nhân Thiên  
Là các đại chúng cùng người Trời  
說是偈時。蓮花臺中一切諸佛。

Thuyết thị kệ thời. liên hoa đài trung nhất thiết chú Phật.

Khi nói kệ đó, trong đài hoa sen tất cả chú Phật.

從閻浮提遍至淨居悉皆聞之。爾時佛告迦葉菩薩。

Tùng Diêm-phù-đề biên chí tịnh cư tất giai văn chi. nhĩ thời Phật cáo Ca-diếp Bồ Tát.

Từ cõi Diêm-phù-đề lần đến cõi Tịnh-cư hết thấy đều nghe được. Lúc bấy giờ đức Phật bảo Bồ-tát Ca-diếp:

善哉善哉。善男子。

Thiện tai thiện tai. Thiện nam tử.

Hay thay hay thay! Thiện nam tử!

汝已具足如是甚深微妙智慧。不為一切諸魔外道之所破壞。

Nhữ dĩ cụ túc như thị thậm thâm vi diệu trí tuệ. bất vi nhất thiết chú ma ngoại đạo chi sở phá hoại.

Ông đã đầy đủ trí huệ vi diệu thâm thâm như thế, không bị tất cả chỗ phá hoại của ngoại đạo các Ma.

善男子。

Thiện nam tử.

Thiện nam tử!

汝已安住不為一切諸惡邪風之所傾動。善男子。汝已成就樂說辯才。

Nhữ dĩ an trú bất vi nhất thiết chú ác tà phong chi sở khuynh động. Thiện nam tử. nữ dĩ thành tựu lạc thuyết biện tài.

Ông đã an trú không vì chỗ lay động của tất cả gió các ác tà. Thiện nam tử! Ông đã thành tựu biện tài lạc thuyết,

已曾供養過去無量恒河沙等諸佛世尊。

Dĩ tăng cúng dường quá khứ vô lượng hằng hà sa đẵng chú Phật Thế Tôn.

đã từng cúng dường quá khứ vô lượng hằng hà sa đẵng chú Phật Thế Tôn.

是故能問如來正覺如是之義。善男子。

Thị cố năng vấn Như Lai chánh giác như thị chi nghĩa. Thiện nam tử.

Vì thế hay hỏi nghĩa của Như Lai chánh giác như vậy. Thiện nam tử!

我於往昔無量無邊億那由他百千萬劫。

Vi đoạn trừ bi chú phiền não  
Vi đoạn trừ các phiền não kia.

不復受生老病死

Bất phục thọ sanh lão bệnh tử

Lại chẳng thọ sanh lão bệnh tử.

百千無量諸眾生

Bách thiên vô lượng chú chúng sanh

Vô lượng trăm ngàn các chúng sanh.

一切消滅無遺餘

Nhất thiết tiêu diệt vô di dư

Tất cả tiêu hết không còn dư.

故得名為第七佛

Cố đắc danh vi đệ thất Phật

Nên được gọi là Phật thứ bảy.

潤漬我等功德種

Nhuận tí ngã đẵng công đức chủng

Thấm nhuần chúng con trồng công đức.

如是請已默然住

như thị thỉnh dĩ mặc nhiên trụ

Thinh rồi như thế yên lặng đứng.

Ngã ư vãng tích vô lượng vô biên úc na-do-tha bách thiên vạn kiếp.  
 Ta ở xưa kia trong vô lượng vô biên úc na-do-tha trăm ngàn vạn kiếp  
 已除病根永離倚臥。迦葉。過去無量阿僧祇劫有佛出世。  
 Dĩ trừ bệnh căn vĩnh ly ý ngọa. Ca-diếp. quá khứ vô lượng a tăng kì kiếp hữu  
 Phật xuất thế.  
 đã trừ bệnh căn xa lìa ý lại mà nằm. Ca-diếp! Quá khứ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp có  
 đức Phật ra đời,  
 號無上勝如來應供正遍知明行足善逝世間解  
 hiệu vô thượng thắng Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thế thế  
 gian giải  
 hiệu Vô Thượng Thắng Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện  
 thế, Thế gian giải,  
 無上士調御丈夫天人師佛世尊。  
 Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế Tôn.  
 Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật Thế Tôn  
 為諸聲聞說是大乘大涅槃經。開示分別顯發其義。  
 Vị chư Thanh văn thuyết thị Đại thừa Đại Niết bàn Kinh. khai thị phân biệt hiển  
 phát kỳ nghĩa.  
 vì các Thanh văn mà nói Kinh Đại-niết-bàn Đại thừa ấy, phân biệt khai thị hiển  
 bày nghĩa kia.  
 我於爾時亦為彼佛而作聲聞。  
 Ngã ư nhĩ thời diệc vi bỉ Phật nhi tác Thanh văn.  
 Ta lúc bấy giờ cũng vì đức Phật kia mà làm Thanh văn,  
 受持如是大涅槃典。讀誦通利書寫經卷。  
 thọ trì như thị Đại Niết-Bàn điển. đọc tụng thông lợi thư tả Kinh quyển.  
 thọ trì Kinh Đại-niết-bàn này, đọc tụng thông hiểu biên chép Kinh quyển,  
 廣為他人開示分別解說其義。  
 quảng vị tha nhân khai thị phân biệt giải thuyết kỳ nghĩa.  
 rộng vì người khác phân biệt khai thị giải nói nghĩa kia.  
 以是善根迴向阿耨多羅三藐三菩提。善男子。  
 dĩ thị thiện căn hồi hướng A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Thiện nam tử.  
 nhờ thiện căn đó hồi hướng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử!  
 我從是來未曾有惡煩惱業緣墮於惡道。誹謗正法作一闍提。  
 Ngã tòng thị lai vị tăng hữu ác phiền não nghiệp duyên đọa ư ác đạo. phi báng  
 chánh Pháp tác nhất xiển đề.  
 Ta từ đó đến nay chưa từng có phiền não ác nghiệp duyên đọa vào đường ác, phi  
 báng chánh pháp làm nhứt-xiển-đề,  
 受黃門身無根二根。  
 thọ hoàng môn thân vô căn nhị căn.  
 thọ thân hoàng môn không căn hai căn,  
 反逆父母殺阿羅漢破塔壞僧出佛身血。犯四重禁。  
 Phản nghịch phụ mẫu sát A La Hán phá tháp hoại tăng xuất Phật thân huyết. phạm  
 tứ trọng cấm.  
 bất hiếu cha mẹ, hại A-la-hán phá, tháp hoại Tăng, làm thân Phật ra huyết, phạm  
 bốn giới trọng.  
 從是已來身心安隱無諸苦惱。迦葉。  
 Tòng thị dĩ lai thân tâm an ổn vô chư khổ não. Ca-diếp.  
 Từ đó về sau thân tâm an ổn không có các khổ não. Ca-diếp!  
 我今實無一切疾病。所以者何。  
 Ngã kim thật vô nhất thiết tật bệnh. sở dĩ giả hà.

Ta nay thật chẳng có tất cả các bệnh, sở dĩ vì sao?

諸佛世尊久已遠離一切病故。迦葉。是諸眾生不知大乘方等密教。

Chư Phật Thế Tôn cứu dĩ viễn li nhất thiết bệnh cố. Ca-diếp. thị chư chúng sanh bất tri Đại thừa Phương đẳng Mật Giáo.

Chư Phật Thế Tôn lâu xa đã xa lìa tất cả các bệnh vậy. Ca-diếp! Chính các chúng sanh không biết Phương đẳng Đại thừa Mật giáo,

便謂如來真實有疾。

tiện vị Như Lai chân thật hữu tật。

liền nói Như Lai chân thật có bệnh.

迦葉。如言如來人中師子。

Ca-diếp. Như ngôn Như Lai nhân trung Sư-tử。

Ca-diếp! Như nói sư tử trong Như Lai

而如來者實非師子。如是之言即是如來祕密之教。迦葉。

nhi Như Lai giả thật phi Sư-tử. như thị chi ngôn tức thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp。

nhưng Như Lai ấy thật chẳng phải sư tử. Nói lời như thế tức là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp!

如言如來人大龍。

như ngôn Như Lai nhân trung Đại long。

như nói Như Lai rồng lớn trong người,

而我已於無量劫中捨離是業。迦葉。如言如來是人是天。

nhi ngã dĩ ư vô lượng kiếp trung xả ly thị nghiệp pác Diếp. như ngôn Như Lai thị nhân thị Thiên。

mà Ta đã ở trong vô lượng kiếp xa lìa nghiệp đó. Ca-diếp! Như nói Như Lai là Người là Trời,

而我真實非人非天。

nhi ngã chân thật phi nhân phi Thiên。

mà Ta chọn thật chẳng người chẳng trời,

亦非鬼神乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽。

diệc phi quý Thần Càn thát bà A-tu-La ca lâu la khấn na la Ma hầu la dà。

cũng chẳng phải quý thần, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khấn-na-la, Ma-hầu-la-già,

非我非命非可養育。非人士夫。非作非不作。非受非不受。

phi ngã phi mạng phi khả dưỡng dục. phi nhân sĩ phu. phi tác phi bất tác. phi thọ phi bất thọ。

chẳng phải ngã, chẳng phải mạng, chẳng phải có thể dưỡng dục, chẳng phải nhân sĩ phu, chẳng phải làm, chẳng phải không làm, chẳng phải thọ chẳng phải không thọ, 非世尊非聲聞。非說非不說。

Phi Thế Tôn phi Thanh văn. phi thuyết phi bất thuyết。

chẳng phải Thế Tôn, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải nói, chẳng phải không nói.

如是等語皆是如來祕密之教。

như thị đẳng ngữ giai thị Như Lai bí mật chi giáo。

Những lời như thế đều là lời dạy bí mật của Như Lai.

迦葉。如言如來猶如大海須彌山王。

Ca-diếp. Như ngôn Như Lai do như Đại hải Tu-Di sơn Vương。

Ca-diếp! Như nói Như Lai giống như biển lớn vua núi Tu-di,

而如來者實非鹹味同於石山。

nhi Như Lai giả thật phi hàm vị đồng ư thạch sơn。

nhưng Như Lai ấy thật chẳng phải vị mặn cùng với núi đá,

當知是語亦是如來祕密之教。迦葉。如言如來如分陀利。

Đương trì thị ngữ diệc thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp. như ngôn Như Lai như Phân-đà-lợi.  
nên biết lời đó cũng là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp! Như nói Như Lai như Phân-đà-lợi

而我實非分陀利也。

nhi ngã thật phi phân đà lợi dã.  
mà Ta thật chẳng Phân-đà-lợi vậy.

如是之言即是如來祕密之教。迦葉。如言如來猶如父母。

như thị chi ngôn tức thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp. như ngôn Như Lai do như phụ mẫu.

Lời nói như thế tức là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp! Như nói Như Lai giống như cha mẹ.

而如來者實非父母。如是之言亦是如來祕密之教。

nhi Như Lai giả thật phi phụ mẫu. như thị chi ngôn diệc thị Như Lai bí mật chi giáo.

nhưng Như Lai ấy thật chẳng phải cha mẹ. Nói như thế cũng là lời dạy bí mật của Như Lai.

迦葉。如言如來是大船師。

Ca-diếp. như ngôn Như Lai thị Đại thuyền sư.

Ca-diếp! Như nói Như Lai là Đại Thuyền sư,

而如來者實非船師。如是之言亦是如來祕密之教。迦葉。

nhi Như Lai giả thật phi thuyền sư. như thị chi ngôn diệc thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp.

mà Như Lai ấy thật chẳng phải Thuyền sư. Nói như thế cũng là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp!

如言如來猶如商主。而如來者實非商主。

Như ngôn Như Lai do như thương chủ. nhi Như Lai giả thật phi thương chủ.

Như nói Như Lai giống như thương chủ, mà Như Lai ấy thật chẳng thương chủ.

如是之言亦是如來祕密之教。迦葉。

Như thị chi ngôn diệc thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp.

Nói như thế cũng là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp!

如言如來能摧伏魔。

Như ngôn Như Lai năng tồi phục ma.

Như nói Như Lai hay hàng phục ma,

而如來者實無惡心欲令他伏。如是之言。皆是如來祕密之教。迦葉。

nhi Như Lai giả thật vô ác tâm dục linh tha phục. như thị chi ngôn. giai thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp.

mà Như Lai ấy thật chẳng có tâm ác muốn khiến người khác hàng phục. Nói như thế đều là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp!

如言如來能治癰瘡。而我實非治癰瘡師。

như ngôn Như Lai năng trị ung sang. nhi ngã thật phi trì ung sang sư.

như nói Như Lai hay trị bệnh ung thư, mà Ta thật chẳng phải thầy trị bệnh ung thư.

如是之言亦是如來祕密之教。迦葉。如我先說。

Như thị chi ngôn diệc thị Như Lai bí mật chi giáo. Ca-diếp. như ngã tiên thuyết.

Nói như thế cũng là lời dạy bí mật của Như Lai. Ca-diếp! Như Ta trước nói:

若有善男子善女人善能修治身口意業。

Nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân thiện năng tu trì thân khẩu ý nghiệp.

Hoặc có thiện nam tử thiện nữ nhân khéo hay tu trì thân khẩu ý nghiệp,

捨命之時。

xả mạng chi thời。

**khí xả thân mạng,**

雖有親族取其屍骸或以火燒或投大水或棄塚間狐狼禽獸競共食噉。

Tuy hữu thân tộc thủ kỳ thi hài hoặc dĩ hỏa thiêu hoặc đầu đại thủy hoặc khí

trùng gian hồ lang cầm thú cạnh cộng thực đạm。

**tuy có bà con lấy thi hài kia hoặc dùng lửa đốt hoặc thả vào nước lớn hoặc bỏ giữa gò trùng lang sói cầm thú cùng tranh giành ăn uống,**

然心意識即生善道。

nhiên tâm ý thức tức sanh thiện đạo。

**nhưng tâm ý thức liền sanh đường thiện,**

而是心法實無去來亦無所至。直是前後相似相續相貌不異。

nhi thị tâm Pháp thật vô khứ lai diệc vô sở chí。trực thị tiền hậu tướng tự

tướng tục tướng mạo bất dị。

**mà là tâm pháp thật chẳng đi đến cũng chẳng chỗ đến, thẳng trước sau ấy tương trợ tương tục tướng mạo không khác.**

如是之言即是如來祕密之教。迦葉。

Nhu thị chi ngôn tức thị Như Lai bí mật chi giáo。Ca-diếp。

**Nói như thế tức là lời dạy bí mật của Như Lai。Ca-diếp!**

我今言病亦復如是。亦是如來祕密之教。

Ngã kim ngôn bệnh diệc phục như thị。diệc thị Như Lai bí mật chi giáo。

**Ta nay nói bệnh cũng lại như thế, cũng là lời dạy bí mật của Như Lai,**

是故顧命文殊師利。吾今背痛。汝等當為四眾說法。迦葉。

Thị cố cố mạng Văn-thù-su-lợi。ngô kim bối thống。nhữ đẳng đương vi Tứ Chúng

thuyết Pháp。Ca-diếp。

**vì thế phó chúc lại cho Văn-thù-su-lợi, Ta nay đau lưng, các ông nên vì bốn chúng thuyết pháp。Ca-diếp!**

如來正覺實無有病右脇而臥。

Nhu Lai chánh giác thật vô hữu bệnh hữu hiệp nhi ngọa。

**Nhu Lai chánh giác thật không có bệnh mà nằm bên phải,**

亦不畢竟入於涅槃。迦葉。是大涅槃即是諸佛甚深禪定。

diệc bất tất cánh nhập ư Niết-Bàn。Ca-diếp。thị Đại Niết-Bàn tức thị chư Phật

thậm thâm Thiên định。

**cũng chẳng rốt ráo vào ở Niết-bàn。Ca-diếp! Chính Đại-niết-bàn tức là thiên định thâm sâu của chư Phật.**

如是禪定非是聲聞緣覺行處。迦葉。

Nhu thị Thiên-định phi thị Thanh văn, Duyên giác hành xứ Ca-diếp。

**Thiên định như thế chẳng phải là chỗ thực hành của Thanh văn, Duyên giác。Ca-diếp!**

汝先所問。

nhữ tiên sở vấn。

**Như chỗ của ông hỏi trước,**

如來何故倚臥不起不索飲食誠勅家屬修治產業。迦葉。

Nhu Lai hà cố ý ngọa bất khởi bất tác âm thực giới sắc gia thuộc tu trị sản

nghiệp。Ca-diếp。

**Nhu Lai vì sao nương nằm không dậy chẳng đòi ăn uống răn bảo bà con tu trì sản nghiệp。Ca-diếp!**

虛空之性亦無坐起求索飲食勅誠家屬修治產業。

hư không chi tánh diệc vô tọa khởi cầu sách âm thực sắc giới gia thuộc tu trị

sản nghiệp。



Tánh của hư không cũng chẳng ngồi đứng tìm cầu ăn uống răn bảo bà con tu trì sản nghiệp.

亦無去來生滅老壯出沒傷破解脫繫縛。

diệc vô khứ lai sanh diệt lão tráng xuất một thương phá giải thoát hệ phục. cũng chẳng đi lại sanh diệt già trẻ ra vào chìm nổi đau thương phá hoại giải thoát triền phục,

亦不自說亦不說他。亦不自解亦不解他。非安非病。

Diệc bất tự thuyết diệc bất thuyết tha. diệc bất tự giải diệc bất giải tha. phi an phi bệnh.

cũng không nói mình cũng chẳng nói người, cũng không tự giải cũng chẳng giải cho người, chẳng an chẳng bệnh.

善男子。諸佛世尊亦復如是。猶如虛空。

Thiện nam tử. chư Phật Thế Tôn diệc phục như thị. do như hư không.

Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn cũng lại như thế, giống như hư không,

云何當有諸病苦耶。

Vân hà đương hữu chư bệnh khổ da.

vì sao sẽ có các bệnh khổ ư?

迦葉。世有三人其病難治。一謗大乘。

Ca-diếp. thế hữu tam nhân kỳ bệnh nan trị. nhất báng Đại thừa.

Ca-diếp! Ở đời có ba hạng người bệnh kia khó trị: Một huỷ báng Đại thừa,

二五逆罪。三一闍提。如是三病世中極重。

nhị ngũ nghịch tội. tam Nhứt-xiên-đề. như thị tam bệnh thế trung cực trọng.

hai là phạm Năm tội nghịch, ba là Nhứt-xiên-đề. Ba bệnh này nặng nhất trong thế gian,

悉非聲聞緣覺之所能治。善男子。

Tất phi thanh văn duyên giác chi sở năng trị. Thiện nam tử.

ắt chẳng phải chỗ năng trị của Thanh văn, Duyên giác. Thiện nam tử!

譬如有病必死難治。若有瞻病隨意醫藥。

Thí như hữu bệnh tất tử nan trị. nhưc hữu chiêm bệnh tùy ý y dược.

Thí như có bệnh quyết chết khó trị, hoặc có xem bệnh tùy ý thầy thuốc.

若無瞻病隨意醫藥。如是之病定不可治。

Nhưc vô chiêm bệnh tùy ý y dược. như thị chi bệnh định bất khả trị.

Nếu không xem bệnh tùy ý thầy thuốc, bệnh như thế chắc chắn không thể trị,

當知是人必死不疑。善男子。是三種人亦復如是。

Đương tri thị nhân tất tử bất nghi. Thiện nam tử. thị tam chủng nhân diệc phục như thị.

nên biết người đó quyết chết không nghi. Thiện nam tử! Là ba loại người cũng lại như thế.

若有聲聞緣覺菩薩。或有說法或不說法。

Nhưc hữu Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát. hoặc hữu thuyết Pháp hoặc bất thuyết Pháp.

Hoặc có Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, hoặc có thuyết pháp hoặc không thuyết pháp

不能令其發阿耨多羅三藐三菩提心。迦葉。

Bất năng linh kỳ phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm. Ca-diếp.

cũng không thể khiến họ phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Ca-diếp!

譬如病人。若有瞻病隨意醫藥則可令差。

Thí như bệnh nhân. nhưc hữu chiêm bệnh tùy ý y dược tắc khả linh sai.

Thí như người bệnh, hoặc có xem bệnh tùy ý thầy thuốc thời có thể khiến lành.

若無此三則不可差。聲聞緣覺亦復如是。

Nhuộc vô thù tam tác bất khả sái. Thanh văn, Duyên giác diệc phục như thị.  
Nếu không có ba loại này thì không thể khác biệt. Thanh văn, Duyên giác cũng lại như thế,

從佛菩薩得聞法已。

Tùng Phật Bồ-tát đắc văn Pháp dĩ.

theo Phật Bồ-tát được nghe pháp rồi,

即便能發阿耨多羅三藐三菩提心。非不聞法能發心也。迦葉。

túc tiện năng phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm. phi bất văn Pháp năng phát tâm dã. Ca-diếp.

túc có thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, chẳng phải không nghe pháp mới phát tâm vậy. Ca-diếp!

譬如病人。若有瞻病隨意醫藥。

Thí như bệnh nhân. nhuộc hữu chiêm bệnh tùy ý y dược.

Thí như người bệnh, nếu có xem bệnh tùy ý thầy thuốc,

若無瞻病隨意醫藥。皆悉可差。有一種人亦復如是。

Nhuộc vô chiêm bệnh tùy ý y dược. giai tất khả sái. hữu nhất chủng nhân diệc phục như thị.

nếu không xem bệnh tùy ý thầy thuốc, đều có thể khác biệt. Có một loại người cũng lại như thế,

或值聲聞不值聲聞。

hoặc trị thanh văn bất trị thanh văn。

hoặc gặp Thanh văn không gặp Thanh văn.

或值緣覺不值緣覺。或值菩薩不值菩薩。

Hoặc trị Duyên giác bất trị Duyên giác. hoặc trị Bồ-tát bất trị Bồ-tát.

hoặc gặp Duyên giác không gặp Duyên giác, hoặc gặp Bồ-tát không gặp Bồ-tát.

或值如來不值如來。或得聞法或不聞法。

Hoặc trị Như Lai bất trị Như Lai. hoặc đắc văn Pháp hoặc bất văn Pháp.

hoặc gặp Như Lai không gặp Như Lai, hoặc được nghe Pháp hoặc không nghe Pháp.

自然得成阿耨多羅三藐三菩提。

tự nhiên đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

tự nhiên được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

所謂有人或為自身或為他身。或為怖畏或為利養。

sở vị hữu nhân hoặc vi tự thân hoặc vi tha thân. hoặc vi bố úy hoặc vi lợi dưỡng。

chỗ nói có người hoặc vì tự thân hoặc vì tha thân, hoặc là sợ hãi hoặc vì lợi dưỡng,

或為諛諂或為誑他。書寫如是大涅槃經。

Hoặc vi du siểm hoặc vi cuồng tha. thu tả như thị Đại Niết bàn Kinh.

hoặc vì dua nịnh hoặc vì lừa dối người khác, biên chép Kinh Đại Niết-bàn như thế.

受持讀誦供養恭敬為他說者。

thọ trì đọc tụng cúng dường cung kính vi tha thuyết giả.

thọ trì đọc tụng cung kính cúng dường vì người khác nói.

迦葉。有五種人於是大乘大涅槃典。

Ca-diếp. hữu ngũ chủng nhân ư thị Đại thừa Đại Niết-bàn điển.

Ca-diếp! Có năm hạng người đối Kinh điển Đại Niết-bàn Đại thừa này,

有病行處非如來也。何等為五。

hữu bệnh hành xứ phi Như Lai dã. hà đẳng vi ngũ.

có bệnh hành xứ chẳng phải Như Lai vậy. Thế nào là năm?

一斷三結得須陀洹果。不墮地獄畜生餓鬼。

Nhất đoạn tam kết đắc Tu đà hoàn quả, bắt đọa Địa-ngục Súc-sanh Ngạ-quỷ.  
Một chặt đứt ba kết được quả Tu-đà-hoàn, không rơi vào Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc  
sanh;

人天七返永斷諸苦入於涅槃。迦葉。

nhân Thiên thất phản vĩnh đoạn chư khổ nhập ư Niết-Bàn. Ca-diếp.  
bảy lần trở lại vĩnh viễn đoạn trừ các khổ vào ở Niết-bàn. Ca-diếp!

是名第一人有病行處。是人未來過八萬劫。

Thị danh đệ nhất nhân hữu bệnh hành xứ. thị nhân vị lai quá bát vạn kiếp.  
Đó gọi người thứ nhất có bệnh hành xứ, người đó vị lai quá tám vạn kiếp,  
便當得成阿耨多羅三藐三菩提。迦葉。第二人者。

tiện đương đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Ca-diếp. đệ nhị nhân giả.  
sẽ chứng thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Ca-diếp! Người thứ hai là  
斷三結縛薄貪恚癡。得斯陀含果名一往來。

Đoạn tam kết phược bạc tham nhuế si. đắc Tu đà hàm quả danh Nhất-vãng-lai.  
chấm dứt ba sự ràng buộc tham sân si, được quả Tu-đà-hàm gọi Nhất vãng lai,  
永斷諸苦入於涅槃。迦葉。

vĩnh đoạn chư khổ nhập ư Niết-Bàn Ca-diếp.  
vĩnh viễn chặt đứt các khổ vào ở Niết-bàn. Ca-diếp!

是名第二人有病行處。是人未來過六萬劫。

Thị danh đệ nhị nhân hữu bệnh hành xứ. thị nhân vị lai quá lục vạn kiếp.  
Gọi là người thứ hai có bệnh hành xứ, người đó vị lai quá sáu vạn kiếp,  
便當得成阿耨多羅三藐三菩提。迦葉。第三人者。

tiện đương đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Ca-diếp. đệ tam nhân giả.  
sẽ được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Ca-diếp! Người thứ ba là,  
斷五下結得阿那含果更不來此。

đoạn ngũ hạ kết đắc A na hàm quả cánh Bất-lai thủ.  
chặt đứt năm kết sau được quả A-na-hàm liền không đến đây,

永斷諸苦入於涅槃。是名第三人有病行處。

Vĩnh đoạn chư khổ nhập ư Niết-Bàn. thị danh đệ tam nhân hữu bệnh hành xứ.  
vĩnh viễn đoạn trừ các khổ nhập vào Niết-bàn, gọi là người thứ ba có bệnh hành  
xứ.

是人未來過四萬劫。便當得成阿耨多羅三藐三菩提。

Thị nhân vị lai quá tứ vạn kiếp. tiện đương đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-  
bồ-đề.

Người đó vị lai quá bốn vạn kiếp sẽ thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

第四人者。永斷貪欲瞋恚愚癡。

Ca-diếp. đệ tứ nhân giả. vĩnh đoạn tham dục sân khuê ngu si.  
Người thứ tư là, chấm dứt vĩnh viễn tham muốn sân giận ngu si,

得阿羅漢果煩惱無餘入於涅槃。

đắc A-la-hán quả phiền não vô dư nhập ư Niết-Bàn.  
được quả A-la-hán, không còn phiền não, nhập vào Niết-bàn

亦非麒麟獨一之行。是名第四人有病行處。

diệc phi kì lân độc nhất chi hành. thị danh đệ tứ nhân hữu bệnh hành xứ.  
cũng chẳng phải hạnh độc nhất của kì lân, đây gọi là người thứ tư có bệnh hành  
xứ.

是人未來過二萬劫。便當得成阿耨多羅三藐三菩提。

thị nhân vị lai quá nhị vạn kiếp. tiện đương đắc thành a nậu đa la tam miệu tam  
Bồ đề.

Người đó vị lai quá hai vạn kiếp, sẽ thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

迦葉。第五人者。永斷貪欲瞋恚愚癡。

Ca-diếp。đệ ngũ nhân giả。vĩnh đoạn tham dục sân khuể ngu si。

Ca-diếp! Người thứ năm ấy, đoạn trừ vĩnh viễn tham dục, sân nhuế, ngu si, 得辟支佛道煩惱無餘入於涅槃。

đắc Bích chi Phật đạo phiền não vô dư nhập ư Niết-Bàn。

đắc đạo Bích-chi-phật, không còn phiền não nhập vào Niết-bàn。

真是麒麟獨一之行。是名第五人有病行處。

Chân thị kì lân độc nhất chi hành。thị danh đệ ngũ nhân hữu bệnh hành xứ。

Thật là hạnh độc nhất của Kỳ lân, đây gọi là người thứ năm có bệnh hành xứ。

是人未來過十千劫。便當得成阿耨多羅三藐三菩提。

thị nhân vị lai quá thập thiên kiếp。tiện đương đắc thành a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề。

Người đó đời vị lai quá mười ngàn kiếp sẽ thành A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề。

迦葉。是名第五人有病行處。非如來也。

Ca-diếp。thị danh đệ ngũ nhân hữu bệnh hành xứ。phi Như Lai dã。

Ca-diếp! Gọi là người thứ năm có bệnh hành xứ, chẳng phải Như Lai vậy。

大般涅槃經卷第十

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập

Kinh Đại-bát Niết-bàn, quyển thứ mười。

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:18:49 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Mười Một

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Hương Trí (07-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====  
[http://www.vietnamwebsite.net/ebook/s\\_ls.htm](http://www.vietnamwebsite.net/ebook/s_ls.htm)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1. 29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1. 29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1. 29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 29, Normalized Version

=====  
=====  
=====  
*Vol. 12, No. 375*  
*Thích Nữ Hương Trí hiệu đính*

大般涅槃經卷第十一  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập nhất

Đại Bát-niết-bàn Kinh  
Quyển Thứ Mười Một

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời nhà Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm căn cứ theo Kinh Nê-hoàn bổ sung thêm.

聖行品第十九之一

Thánh hạnh phẩm đệ thập cửu chi nhất  
Phẩm Thánh Hạnh thứ mười chín, phần một

爾時佛告迦葉菩薩。善男子。

nhĩ thời Phật cáo ca diệp Bồ Tát。thiện nam tử。

Lúc bấy giờ Phật bảo Ca-diệp Bồ-tát: Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩應當於是般涅槃經專心思惟五種之行。

Bồ Tát Ma-Ha tát ứng đương ư thị bát Niết bàn Kinh chuyên tâm tư duy ngũ chủng chi hạnh。

vị đại Bồ-tát nên đối với kinh Bát-niết-bàn, chuyên tâm tư duy năm hạnh,

何等為五。一者聖行。二者梵行。三者天行。

hà đẳng vi ngũ。nhất giả Thánh hạnh。nhị giả phạm hạnh。tam giả Thiên hạnh。

thế nào là năm? một là Thánh hạnh, hai là phạm hạnh, ba là Thiên hạnh,

四者嬰兒行。五者病行。善男子。

tứ giả anh nhi hạnh。ngũ giả bệnh hạnh。thiện nam tử。

bốn là anh nhi hạnh, năm là bệnh hạnh. Nay Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩常當修習是五種行。復有一行是如來行。

Bồ Tát Ma-Ha tát thường đương tu tập thị ngũ chủng hạnh。phục hữu nhất hạnh thị Như-Lai hạnh。

Vị đại Bồ-tát thường hay tu tập năm hạnh này, lại có một hạnh là Như-lai hạnh, 所謂大乘大涅槃經。迦葉。

sở vị Đại thừa Đại Niết bàn Kinh, ca diệp.  
gọi là Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh. Nay Ca-diếp!

云何菩薩摩訶薩所修聖行。菩薩摩訶薩若從聲聞若從如來。

vân hà Bồ Tát Ma-Ha tát sở tu Thánh hạnh. Bồ Tát Ma-Ha tát nhược tùng thanh văn  
nhược tùng Như-Lai.

Thế nào là vị đại Bồ-tát tu hạnh Thánh hạnh? Vị đại Bồ-tát hoặc từ Thanh văn  
hoặc từ Như Lai,

得聞如是大涅槃經。聞已生信。

đắc văn như thị Đại Niết bàn Kinh, văn dĩ sanh tín.

được nghe kinh đại Niết-bàn này, nghe rồi sanh lòng tin,

信已應作如是思惟。

tín dĩ ứng tác như thị tu duy.

tin rồi nên suy nghĩ như vậy,

諸佛世尊有無上道有大正法大眾正行。復有方等大乘經典。

chư Phật Thế tôn hữu vô thượng đạo hữu Đại chánh Pháp Đại chúng chánh hạnh. phục  
hữu phương đẳng Đại thừa Kinh điển.

chư Phật Thế Tôn có vô thượng Đạo, có Đại chánh Pháp, đại chúng chánh hạnh, lại  
có Phương Đẳng Đại thừa kinh điển,

我今當為愛樂貪求大乘經故。

ngã kim đương vi ái lạc tham cầu Đại thừa Kinh cổ.

tôi nay nên vì yêu thích tham cầu Đại thừa Kinh, nên

捨離所愛妻子眷屬所居舍宅金銀珍寶微妙瓔珞香花伎樂奴僕給

xả ly sở ái thê tử quyến chúc sở cư xá trạch kim ngân trân bảo vi diệu anh lạc  
hương hoa kĩ nhạc nô bộc cấp

xa lìa những thứ yêu thích như vợ con quyến thuộc, phòng nhà, vàng bạc, châu báu  
vi diệu, anh lạc hương hoa kĩ nhạc, nô bộc hầu hạ,

使男女大小象馬車乘牛羊雞犬猪豕之屬。

sử nam nữ Đại tiểu tượng mã xa thừa ngưu dương kê khuyến tru thi chi chúc.

cho đến con trai con gái, voi ngựa lớn nhỏ, trâu, dê, gà, chó, heo.

復作是念。居家逼迫猶如牢獄。

phục tác thị niệm. cư gia bức bách do như lao ngục.

Lại nghĩ rằng, đời sống thế tục bức bách như lao ngục,

一切煩惱由之而生。出家閑曠猶如虛空。

nhất thiết phiền não do chi nhi sanh. xuất gia nhàn khoáng do như hư không.

tất cả phiền não từ đó mà sanh; xuất gia nhẹ nhàng thanh thản như hư không,

一切善法因之增長。若在家居不得盡壽淨修梵行。

nhất thiết thiện Pháp nhân chităng trường. nhược tại gia cư bất đắc tận thọ

tịnh tu phạm hạnh.

tất cả thiện pháp nhân đây mà tăng trưởng, còn đời sống tại gia thì không thể  
suốt đời tịnh tu phạm hạnh.

我今應當剃除鬚髮出家學道。復作是念。

ngã kim ứng đương thê trừ tẩn phát xuất gia học đạo. phục tác thị niệm.

Ta nay nên phải cạo bỏ râu tóc, xuất gia học đạo. Lại nghĩ rằng:

我今定當出家修學無上正真菩提之道。

ngã kim định đương xuất gia tu học vô thượng chánh chân bồ đề chi đạo.

Ta nay sẽ xuất gia tu học đạo Vô thượng chánh chân Bồ-đề.

菩薩如是欲出家時。天魔波旬生大苦惱言。

Bồ Tát như thị dục xuất gia thời. Thiên Ma ba tuần sanh Đại khổ não ngôn.

Khi Bồ Tát muốn xuất gia như vậy, Thiên ma Ba tuần sanh đại khổ não nói:

是菩薩復當與我興大戰諍。善男子。

thị Bồ Tát phục đương dữ ngã hung Đại chiến tránh. thiện nam tử.  
Ta sẽ đại chiến với Bồ-tát này. Thiện nam tử!

如是菩薩云何當復與人戰諍。

như thị Bồ Tát vân hà đương phục dữ nhân chiến tránh.

Bồ-tát ấy làm sao phải đại chiến với người?

是時菩薩即至僧坊。若見如來及佛弟子。威儀具足諸根寂靜。

thị thời Bồ Tát tức chí tăng phường. nhược kiến Nhu-Lai cập Phật đệ-tử. uy nghi cụ túc chư căn tịch tĩnh.

Bấy giờ Bồ-tát liền đến tăng phường, hoặc thấy Nhu Lai cùng chúng đệ tử oai nghi đầy đủ, các căn tịch tĩnh,

其心柔和清淨寂滅。即至其所。而求出家。

kỳ tâm nhu hòa thanh tịnh tịch diệt. tức chí kỳ sở. nhi cầu xuất gia.

tâm nhu nhuyễn, thanh tịnh, tịch diệt, liền đi đến chỗ ấy cầu xin xuất gia, 剃除鬚髮服三法衣。

thế trừ tu phát phục tam Pháp y.

ạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y.

既出家已奉持禁戒威儀不缺。進止安祥無所觸犯。

ký xuất gia dĩ phụng trì cấm giới uy nghi bất khuyết. tiến chi an tường vô sở xúc phạm.

Đã xuất gia rồi, phụng trì cấm giới, oai nghi chẳng khuyết, đi đứng an tường, không có xúc phạm,

乃至小罪心生怖畏。護戒之心猶如金剛。善男子。

nãi chí tiểu tội tâm sanh bố úy. hộ giới chi tâm do như Kim cương. thiện nam tử. cho đến tội nhỏ cũng sanh tâm sợ hãi, tâm giữ giới cũng như kim cương. Thiện nam tử!

譬如有人帶持浮囊欲渡大海。

thí như hữu nhân đới trì phù nang dục độ Đại hải.

thí như có người mang phao nổi muốn qua biển lớn.

爾時海中有一羅刹。即從此人乞索浮囊。

nhĩ thời hải trung hữu nhất La-sát. tức tùng thủ nhân khát tác phù nang.

Bấy giờ trong biển có một La-sát đi theo người đó cầu xin phao nổi,

其人聞已即作是念。我今若與必定沒死。答言。羅刹。

kỳ nhân văn dĩ tức tác thị niệm. ngã kim nhược dữ tất định một tử. đáp ngôn. La-sát.

người đó nghe xong liền nghĩ rằng, ta nay nếu cho ắt sẽ chết chìm, cho nên đáp rằng: Này La-sát!

汝寧殺我浮囊叵得。羅刹復言。

nhữ ninh sát ngã phù nang phá đắc. La-sát phục ngôn.

mày dẫu có giết chết ta, thì cũng không thể được phao nổi này. La-sát lại nói:

汝若不能全與我者。見惠其半。是人猶故不肯與之。

nhữ nhược bất năng toàn dữ ngã giả. kiến huệ kỳ bán. thị nhân do cố bất khảng dữ chi.

Ông nếu không cho toàn cái thì cho tôi một nửa vậy. Người ấy vẫn kiên cố không chịu cho.

羅刹復言。汝若不能惠我半者。

La-sát phục ngôn. nhữ nhược bất năng huệ ngã bán giả.

La-sát lại nói: Ông nếu không thể cho tôi một nửa,

幸願與我三分之一。是人不肯。羅刹復言。

hạnh nguyện dữ ngã tam phân chi nhất. thị nhân bất khảng. La-sát phục ngôn.



thì mong cho tôi một phần ba, người ấy không chịu. La-sát lại nói:

若不能者施我手許。是人不肯。羅剎復言。

nhược bắt năng giả thí ngã thù hứa. thị nhân bất khảng. La-sát phục ngôn.  
Nếu không thể được thì hãy thí cho tôi bằng nắm tay, người đó cũng không chịu.  
La-sát lại nói:

汝今若復不能與我如手許者。我今飢窮眾苦所逼。

nhữ kim nhược phục bắt năng dữ ngã như thù hứa giả. ngã kim cơ cùng chúng khổ sở  
bức.

ông nay nếu cũng không thể cho tôi nắm tay, tôi nay đói khát cùng cực, các khổ  
bức bách,

願當濟我如微塵許。是人復言。

nguyện đương tế ngã như vi trần hứa. thị nhân phục ngôn.

xin hãy giúp tôi chỉ bằng như vi trần. Người kia lại nói:

汝今所索誠復不多然我今日方當渡海。

nhữ kim sở tác thạnh phục bắt đa nhiên ngã kim nhật phương đương độ hải.

cái ông nay tìm kiếm thật không nhiều, ta hôm nay sẽ phải vượt biển lớn,

不知前道近遠如何。若與汝者氣當漸出。

bất tri tiền đạo cận viễn như hà. nhược dữ nhữ giả khí đương tiệm xuất.

chẳng biết đường trước gần xa thế nào, nếu ta cho ông thì khí sẽ dần dần tràn ra  
bên ngoài,

大海之難何由得過。能脫中路沒水而死。善男子。

Đại hải chi nan hà do đắc quá. năng thoát trung lộ một thủy nhi tử. thiện nam  
tử.

thì hiểm nạn trong biển làm sao qua được, làm sao có thể tránh khỏi nữa chùng bị  
chìm trong nước mà chết. Nay Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩護持禁戒亦復如是。

Bồ Tát Ma-Ha tát hộ trì cấm giới diệc phục như thị.

vị đại Bồ-tát hộ trì cấm giới cũng lại như vậy,

如彼渡人護惜浮囊。菩薩如是守護戒時。

như bỉ độ nhân hộ tích phù nang. Bồ Tát như thị thủ hộ giới thời.

như người kia vượt biển mà tiếc giữ chiếc phao nổi. Khi Bồ-tát thủ hộ giới như  
vậy,

常有煩惱諸惡羅剎。語菩薩言。

thường hữu phiền não chư ác La-sát. ngữ Bồ Tát ngôn.

thường có phiền não, các ác La-sát nói với Bồ-tát:

汝當信我終不相欺。但破四禁護持餘戒。

nhữ đương tín ngã chung bất tương khi. đản phá tứ cấm hộ trì dư giới.

ông nên tin, ta trọn không lừa dối, hãy phá bốn cấm giới, chỉ hộ trì những giới  
còn lại,

以是因緣令汝安隱得入涅槃。菩薩爾時應作是言。

dĩ thị nhân duyên lệnh nhữ an ổn đắc nhập Niết-Bàn. Bồ Tát nhĩ thời ứng tác thị  
ngôn.

do nhân duyên này khiến ông an ổn, được vào Niết-bàn. Bồ-tát lúc bấy giờ nên nói  
rằng:

我今寧持如是禁戒墮阿鼻獄。

ngã kim ninh trì như thị cấm giới đọa A-tì ngục.

ta nay thà gìn cấm giới này mà rơi xuống A-tì địa ngục,

終不毀犯而生天上。煩惱羅剎復作是言。

chung bất hủy phạm nhi sanh Thiên thượng. phiền não La-sát phục tác thị ngôn.

cũng không bao giờ hủy phạm mà sanh lên cõi trời. La-sát phiền não lại nói:

汝若不能破四禁者。可破僧殘。

nhữ nhược bắt năng phá tứ cấm già. khả phá tăng tàn.

ông nếu không thể phá bốn cấm giới, thì có thể phá giới tăng tàn,

以是因緣令汝安隱得入涅槃。菩薩亦應不隨其語。羅刹復言。

dĩ thị nhân duyên lệnh nhữ an ổn đắc nhập Niết-Bàn. Bồ Tát diệc ứng bất tùy kỳ ngữ. La-sát phục ngôn.

do nhân duyên này khiến ông an ổn, được vào Niết-bàn. Bồ-tát cũng nên không theo lời nói ấy. La-sát lại nói:

卿若不能犯僧殘者。

khanh nhược bắt năng phạm tăng tàn già.

ông nếu không thể phạm Tăng tàn,

亦可故犯偷蘭遮罪。以是因緣令汝安隱得入涅槃。

diệc khả cố phạm thâm lan già tội. dĩ thị nhân duyên lệnh nhữ an ổn đắc nhập Niết-Bàn.

thì cũng có thể phạm tội thâm lan già, do nhân duyên này khiến ông an ổn, được vào Niết-bàn.

菩薩爾時亦復不隨。羅刹復言。

Bồ Tát nhĩ thời diệc phục bất tùy. La-sát phục ngôn.

Bồ-tát lúc bấy giờ cũng không nghe theo. La-sát lại nói:

卿若不能犯偷蘭遮。可犯捨墮。

khanh nhược bắt năng phạm thâm lan già. khả phạm xả đọa.

ông nay không thể phạm tội thâm lan già, thì có thể phạm tội xả đọa

以是因緣可得安隱入於涅槃。菩薩爾時亦復不隨。羅刹復言。

dĩ thị nhân duyên khả đắc an ổn nhập ư Niết-Bàn. Bồ Tát nhĩ thời diệc phục bất tùy. La-sát phục ngôn.

do nhân duyên này mà được an ổn vào Niết-bàn. Bồ-tát lúc bấy giờ cũng không nghe theo. La-sát lại nói:

卿若不能犯捨墮者。可破波夜提。

khanh nhược bắt năng phạm xả đọa già. khả phá ba dạ đề.

ông nay nếu không thể phạm tội xả đọa, thì có thể phá tội ba dật đề,

以是因緣令汝安隱得入涅槃。

dĩ thị nhân duyên lệnh nhữ an ổn đắc nhập Niết-Bàn.

do nhân duyên này khiến ông an ổn được vào Niết-bàn.

菩薩爾時亦復不隨。羅刹復言。卿若不能犯波夜提者。

Bồ Tát nhĩ thời diệc phục bất tùy. La-sát phục ngôn. khanh nhược bắt năng phạm ba dạ đề già.

Bồ-tát lúc bấy giờ cũng không nghe theo. La-sát lại nói: ông nếu không thể phạm tội Ba-dật-đề,

幸可毀破突吉羅戒。

hạnh khả hủy phá Đột-cát-la giới.

thì có thể phạm tội Đột-cát-la

以是因緣可得安隱入於涅槃。菩薩爾時心自念言。

dĩ thị nhân duyên khả đắc an ổn nhập ư Niết-Bàn. Bồ Tát nhĩ thời tâm tự niệm ngôn.

do nhân duyên này mà có thể được an ổn vào Niết-bàn. Bồ-tát lúc bấy giờ tâm tự nghĩ rằng

我今若犯突吉羅罪不發露者。

ngã kim nhược phạm Đột-cát-la tội bất phát lộ già.

ta nay nếu phạm tội Đột-cát-la mà không phát lộ,

則不能渡生死彼岸而得涅槃。菩薩摩訶薩於是微小諸戒律中。  
tắc bất năng độ sanh tử bỉ ngạn nhi đắc Niết-Bàn. Bồ Tát Ma-Ha tát u thị vi tiêu  
chư giới luật trung.  
thì không thể vượt qua bờ sanh tử và đắc Niết-bàn. Vị đại Bồ-tát đối với giới  
luật nhỏ nhiệm,  
護持堅固心如金剛。  
hộ trì kiên cố tâm như Kim cương.  
cũng giữ gìn vững chắc, tâm như kim cương.  
菩薩摩訶薩持四重禁及突吉羅。敬重堅固等無差別。  
Bồ Tát Ma-Ha tát trì tứ trọng cấm cập Đột-cát-la. kính trọng kiên cố đẳng vô sai  
biệt。  
Vị đại Bồ-tát giữ bốn trọng giới cho đến Đột-cát-la, kính trọng kiên cố không  
sai khác。  
菩薩若能如是堅持。則為具足五支諸戒。  
Bồ Tát nhược năng như thị kiên trì. tắc vi cụ túc ngũ chi chư giới。  
Bồ-tát nêu hay kiên trì như vậy, thời là đầy đủ năm chi các giới,  
所謂具足菩薩根本業清淨戒。前後眷屬餘清淨戒。  
sở vi cụ túc Bồ Tát căn bản nghiệp thanh tịnh giới. tiền hậu quyến chúc du thanh  
tịnh giới。  
đó là đầy đủ thanh tịnh giới căn bản của Bồ-tát, trước sau tất cả các thanh tịnh  
giới khác,  
非諸惡覺覺清淨戒。護持正念念清淨戒。  
phi chư ác giác giác thanh tịnh giới. hộ trì chánh niệm niệm thanh tịnh giới。  
không phải là các ác giác giác thanh tịnh giới, hộ trì chánh niệm, niệm thanh  
tịnh giới,  
迴向阿耨多羅三藐三菩提戒。  
hồi hướng a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề giới。  
hồi hướng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác giới。  
迦葉。是菩薩摩訶薩復有二種戒。  
ca diệp. thị Bồ Tát Ma-Ha tát phục hữu nhị chủng giới。  
Ca-diếp! vị đại Bồ-tát này có hai giới  
一者受世教戒。二者得正法戒。  
nhất giả thọ thế giáo giới. nhị giả đắc chánh Pháp giới。  
một là thọ thế giáo giới, hai là đắc chánh pháp giới,  
菩薩若得正法戒者終不為惡。受世戒者。白四羯磨然後乃得。  
Bồ Tát nhược đắc chánh Pháp giới giả chung bất vi ác. thọ thế giới giả. bạch tứ  
Yết Ma nhiên hậu nãi đắc。  
Bồ-tát nếu đắc chánh pháp giới, thì trọn không làm ác. Thọ thế giới, sau khi  
bạch tứ yết ma liền được。  
復次善男子。有二種戒。一者性重戒。  
phục thứ thiện nam tử. hữu nhị chủng giới. nhất giả tánh trọng giới。  
Lại nữa thiện nam tử! có hai giới: Một là tánh trọng giới,  
二者息世譏嫌戒。性重戒者。謂四禁也。息世譏嫌戒者。  
nhị giả túc thế kỳ hiềm giới. tánh trọng giới giả. vị tứ cấm dã. túc thế kỳ hiềm  
giới giả。  
hai là túc thế kỳ hiềm giới. Tánh trọng giới là bốn cấm; túc thế kỳ hiềm giới,  
不作販賣輕秤小斗欺誑於人。  
bất tác phiến mại khinh xúng tiêu đầu khi cuồng u nhân。  
là không mua bán đổi chác cân nhỏ đầu nhẹ lừa dối người,

因他形勢取人財物。害心繫縛。破壞成功。

nhân tha hình thế thù nhân tài vật. hại tâm hệ phọc. phá hoại thành công.  
dựa vào thế lực người khác mà đoạt lấy tài vật người, luôn mang tâm phá hoại,  
phá hoại thành công,

燃明而臥田宅種植。家業坐肆。

nhiên minh nhi ngọa điền trạch chủng thực. gia nghiệp tọa tứ.  
phá tan tài sản, ruộng vườn, các thứ cây giống, gia nghiệp người mà lại an nhiên  
ngồi nhìn.

不畜象馬車乘牛羊駝驢雞犬獼猴。孔雀鸚鵡共命及拘枳羅。

bất súc tượng mã xa thừa ngưu dương đà lu kê khuyến Mi-Hầu. Không-tước anh vũ  
Cộng-mạng cập câu chỉ la.

Không nên nuôi voi, ngựa, xe ngựa, trâu, dê, lạc đà, lừa, gà, chó, khi, chim  
không tước, chim anh vũ, chim anh vũ, cộng mạng và câu chỉ la.

豺狼虎豹猫狸猪豕及餘惡獸。

sài lang hổ báo miêu li tru thi cập dư ác thú.

Không nên nuôi chó sói, cọp, beo, mèo, chồn, heo, cùng các ác thú khác,  
童男童女大男大女奴婢僮僕。

đồng nam đồng nữ Đại nam Đại nữ nô tì đồng bộc.

đồng nam, đồng nữ, đại nam, đại nữ, tôi tớ, đầy tớ trẻ con.

金銀琉璃頗梨真珠車碾馬瑙珊瑚璧玉珂貝諸寶。赤銅白鐵鑱石孟器。

kim ngân lưu lý pha-lê chân châu xa cừ mã não san hô bích ngọc kha bồi chu  
bảo. xích đồng bạch lapis thâu thạch vu khí.

Không nên cất giữ vàng bạc, lưu lý, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô,  
ngọc bích các thứ báu, đồng đỏ, bạch lapis, đá quý, đồ dùng,

毳毳毳登拘執葦衣。

Cù du tháp đặng câu chấp nhung y.

Chấnathrm bằng lông thú, luôn cả sừng non và áo quần

一切穀米大小麥豆黍粟稻麻生熟食具。常受一食不曾再食。

nhất thiết cốc mễ Đại tiểu mạch đậu thừ túc đạo ma sanh thực thực cụ. thường thọ  
nhất thực bất tăng tái thực.

tất cả lúa gạo, đại tiểu mạch, bát đậu, lúa thóc, mạ non, thức ăn sống. Thường  
chỉ ăn một bữa, không ăn hai lần.

若行乞食及僧中食。常知止足。不受別請。

nhược hạnh khát thực cập tăng trung thực. thường tri chi túc. bất thọ biệt  
thỉnh.

Nếu đi khát thực và cùng chúng tăng thọ thức ăn, thường biết vừa đủ, không nhận  
biệt thỉnh,

不食肉不飲酒。五辛葷物。悉不食之。

bất thực nhục bất ẩm tửu. ngũ tân huân vật. tất bất thực chi.

không ăn thịt, không uống rượu, không ăn năm vị cay, thấy đều không ăn,  
是故其身無有臭穢。

thị cố kỳ thân vô hữu xú uế.

do đó thân thể không có mùi hôi dơ,

常為諸天一切世人恭敬供養尊重讚歎。趣足而食終不長受。

thường vì chư Thiên nhất thiết thế nhân cung kính cung dưỡng tôn trọng tán  
thán. thú túc nhi thực chung bất trường thọ.

thường được chư Thiên, tất cả người thế gian đều cung kính cúng dưỡng tôn trọng,  
chỉ nhận vừa đủ, trọn không bao giờ nhận quá,

所受衣服纔足覆身。進止常與三衣鉢具。

sở thọ y phục tài túc phúc thân. tiến chi thường dữ tam y bát cụ.

thọ nhận y phục chỉ vừa đủ che thân, đi đâu cũng không lia ba y, bình bát, tọa cụ,

終不捨離如鳥二翼。

chung bắt xả ly như điều nhị dục。

trọn không lia xa như hai cánh của một con chim.

不畜根子莖子節子接子子子。

bắt súc căn tử hạnh tử tiết tử tiếp tử từ từ。

Cũng không cất chứa hạt giống, rễ cây to, rễ cây vừa, rễ cây quá nhỏ.

不畜寶藏若金若銀飲食厨庫衣裳服飾。高廣大床象牙金床雜色編織悉不坐臥。

bắt súc bảo tạng nhục kim nhục ngân ẩm thực trừ khổ y thường phục súc。cao

quảng Đại sàng tượng nha kim sàng tạp sắc biên chúc tất bắt tọa ngựa。

Không cất chứa kho báu, hoặc vàng, hoặc bạc, đồ ăn uống, kho chứa, xiêm áo phục súc。Không nằm ngồi giường cao rộng lớn, giường ngà voi, giường tạp sắc có thêu thùa, thầy đều không ngồi nằm。

不畜一切細軟諸席。不坐一切象薦馬薦。

bắt súc nhất thiết tế nhuyễn chu tịch。bắt tọa nhất thiết tượng tiên mã tiên。

Không cất chứa tất cả giường chiếu mềm mại, không ngồi xe ngựa,

不以細軟上妙衣服用敷床臥。

bắt dĩ tế nhuyễn thượng diệu y phục dụng phu sàng ngựa。

không dùng vải vóc mềm mịn thượng diệu trải dùng trên giường nằm,

其止息床不置二枕。亦不受畜妙好丹枕。

kỳ chỉ túc sàng bất trí nhị chẩm。diệc bắt thọ súc diệu hảo đan chẩm。

giường ngủ nghỉ không để hai gối, cũng không cất chứa gối đỏ tốt đẹp thù thắng,

終不觀視象鬪馬鬥車鬪兵鬪若男若女牛羊雞雉鸚鵡等鬪亦不故往觀視軍陣。

chung bắt quán thị tượng đấu mã đấu xa đấu binh đấu nhục nam nhục nữ ngu

ương kê trĩ anh vũ đẳng đấu diệc bắt cố vãng quán thị quân trận。

trọn không bao giờ xem voi ngựa đấu đá, xe đấu, binh đấu, hoặc nam hoặc nữ, hoặc trâu, dê, gà, chim anh vũ, chim trĩ đấu đá。Cũng không cố ý đến xem quân trận,

亦不故聽吹貝鼓角琴瑟箏笛篪歌叫伎樂

diệc bắt cố thính xuy bối cố giác cầm 瑟 tranh địch không hầu ca khiêu kĩ nhạc

cũng không cố ý xem nghe thổi tù và, thổi sừng, đánh đàn cầm, nghe tiếng đàn

tranh, âm thanh của nhạc khí, đàn không hầu, ca múa kỹ nhạc,

之聲。除供養佛。擣蒲圍碁波羅塞戲。

chi thanh。trừ cung dưỡng Phật。sư bồ vi kỳ ba la tặc hí。

chi trừ khi cúng dường Phật。Không đánh xu bồ, vi kỳ, đánh cờ vây quanh,

師子象鬪。彈碁六博拍毬擲石。

Sư-tử tượng đấu。đạn kỳ lục bách phách súc trích thạch。

xem sư tử đấu nhau, bắn cung, phách súc, ném đá,

投壺牽道八道行成。一切戲笑悉不觀作。

đầu hồ khiên đạo bát đạo hạnh thịnh。nhất thiết hí tiêu tất bắt quán tác。

ném cái hồ lô dẫn đường, tám lối vào thịnh, tất cả đùa giỡn thầy đều không nên xem coi,

終不瞻相手足面目。

chung bắt chiêm tướng thù túc diện mục。

trọn không xem tướng tay chân mặt mắt。

不以爪鏡芝草楊枝鉢盂髑髏而作卜筮。亦不仰觀虛空星宿。除欲解睡。

bắt dĩ trảo kính chi thảo dương chi bát vu độc lâu nhi tác bốc thệ。diệc bắt

ngưỡng quán hư không tinh tú。trừ dục giải thụ。

Không dùng móng tay, cành dương, loài cỏ nhỏ, đầu lâu mà bói toán, cũng không

xem tướng hư không tinh tú, chi trừ khi muốn điều phục thủy miên。

不作王家往返使命。以此語彼以彼語此。

bất tác Vương gia vãng phản sử mạng. dĩ thử ngữ bi dĩ bi ngữ thử.

Không làm sứ giả qua lại trong quân trận, đem lời nói chỗ này mang đến chỗ khác.  
終不諛諂邪命自活。

chung bất du siểm tà mạng tự hoạt.

Trọn không sống thân mạng bằng tà nghiệp dù trong chốc lát,

亦不宜說王臣盜賊鬪諍飲食國土饑饉恐怖豐樂安隱之事。善男子。

diệc bất tuyên thuyết Vương Thần đạo tặc đầu tránh ẩm thực quốc thổ cơ cận khùng  
phổ phong lạc an ổn chi sự. thiện nam tử.

cũng không tuyên thuyết việc vương thần, đạo tặc, đầu tránh, ăn uống, quốc độ,  
đói khát, khùng bố, được mùa an vui an ổn. Thiện nam tử!

是名菩薩摩訶薩息世譏嫌戒。善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát tức thể kỵ hiềm giới. thiện nam tử.

Đó gọi là vị đại Bồ-tát đoạn trừ sự cơ hiềm của thể gian. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩堅持如是遮制之戒。

Bồ Tát Ma-Ha tát kiên trì như thị già chế chi giới.

Vị đại Bồ-tát kiên trì giữ giới già chế như vậy,

與性重戒等無差別。

dữ tánh trọng giới đẳng vô sai biệt.

không khác gì với tánh trọng giới,

善男子。菩薩摩訶薩受持如是諸禁戒已。

thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát thọ trì như thị chu cấm giới dĩ.

Thiện nam tử! Vị đại Bồ-tát thọ trì các cấm giới như vậy rồi,

作是願言。寧以此身投於熾然猛火深坑。

tác thị nguyện ngôn. ninh dĩ thử thân đầu ư xí nhiên mãnh hỏa thâm khanh.

lại phát lời nguyện rằng, thà đem thân này ném trong hầm sâu lửa cháy đỏ rực,

終不毀犯過去未來現在諸佛所制禁戒與

chung bất hủy phạm quá khứ vị lai hiện tại chu Phật sở chế cấm giới dữ

trọn không hủy phạm cấm giới của chu Phật trong ba đời quá khứ vị lai hiện tại,  
剎利婆羅門居士等女而行不淨。

sát lợi Bà-la-môn Cư-sĩ đẳng nữ nhi hạnh bất tịnh.

mà làm hạnh bất tịnh với nữ sát để lợi, nữ bà-la-môn, nữ cư sĩ.

復次善男子。菩薩摩訶薩復作是願。

phục thứ thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện.

Lại nữa Thiện nam tử! Vị đại Bồ-tát lại phát nguyện như vậy,

寧以熱鐵周匝纏身。

ninh dĩ nhiệt thiết châu tạp triển thân.

thà lấy trăm ngàn tấm lưới sắt nóng quấn quanh thân thể,

終不敢以破戒之身而受信心檀越衣服。復次善男子。菩薩摩訶薩復作是願。

chung bất cảm dĩ phá giới chi thân nhi thọ tín tâm đàn việt y phục. phục thứ

thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện.

trọn không đem cái thân phá giới thân nhận y phục của người đàn việt tín tâm  
cúng dường. Lại nữa vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng:

寧以此口吞熱鐵丸。

ninh dĩ thử khẩu thôn nhiệt thiết hoàn.

thà đem cái miệng này ăn nuốt hoàn sắt nóng,

終不敢以毀戒之口而食信心檀越飲食。復次善男子。

chung bất cảm dĩ hủy giới chi khẩu nhi thực tín tâm đàn việt ẩm thực. phục thứ  
thiện nam tử.

trợn không đem cái cái miệng phá giới ăn thức ăn của đàn việt tín tâm cúng dường. Lại nữa Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩復作是願。寧臥此身大熱鐵上。

Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện. ninh ngọa thủ thân Đại nhiệt thiết thượng.

vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng, thà thân này nằm trên tấm sắt nóng sắt nóng đỏ,

終不敢以破戒之身受信心檀越床臥敷具。

chung bất cảm dĩ phá giới chi thân thọ tín tâm đàn việt sàng ngọa phu cụ.

quyết không đem cái thân phá giới mà thọ dụng giường toà toạ cụ của đàn việt tín tâm cúng dường.

復次善男子。菩薩摩訶薩復作是願。

phục thứ thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện.

Lại nữa Thiện nam tử! Vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng,

寧以此身受三百銚終不敢以毀戒之身而。

ninh dĩ thủ thân thọ tam bách 銚 chung bất cảm dĩ hủy giới chi thân nhi.

thà đem thân này thọ ba trăm mũi dao đâm vào, trợn không đem cái thân huỷ phạm cấm giới mà

受信心檀越醫藥。復次善男子。菩薩摩訶薩復作是願。

thọ tín tâm đàn việt y dược. phục thứ thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện.

nhận lấy thuốc thang của người đàn việt tín tâm cúng dường. Lại nữa Thiện nam tử! vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng:

寧以此身投熱鐵鑊。

ninh dĩ thủ thân đầu nhiệt thiết hoạch.

thà đem thân này gieo vào trong vạc sắt nóng,

終不敢以破戒之身受信心檀越房舍屋宅復次善男子。

chung bất cảm dĩ phá giới chi thân thọ tín tâm đàn việt phòng xá ốc trạch phục thứ thiện nam tử.

trợn không đem cái thân phá giới nhận lấy phòng xá nhà cửa của đàn việt tín tâm cúng dường. Lại nữa Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩復作是願。

Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện.

vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng,

寧以鐵椎打碎此身從頭至足令如微塵。不以破戒。

ninh dĩ thiết chuy đả toái thủ thân tòng đầu chí túc lệnh như vi trần. bất dĩ phá giới.

thà đem chùy sắt đánh đập thân này nát như từ đầu đến chân, nát như vi trần, cũng trợn không phá giới mà

受諸刹利婆羅門居士恭敬禮拜。復次善男子。

thọ chư sát lợi Bà-la-môn Cư-sĩ cung kính lễ bái. phục thứ thiện nam tử.

thọ nhận sự cung kính lễ bái của Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, cư sĩ. Lại nữa Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩復作是願。寧以熱鐵挑其兩目。

Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện. ninh dĩ nhiệt thiết thiêu kỳ lưỡng mục.

vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng, thà đem chùy sắt nóng móc lấy hai con mắt,不以染心視他好色。復次善男子。

bất dĩ nhiễm tâm thị tha hảo sắc. phục thứ thiện nam tử.

trợn không đem cái tâm nhiễm ô nhìn vào sắc đẹp người. Lại nữa Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩復作是願。寧以鐵錐周遍刺身。

Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện. ninh dĩ thiết trừu châu biên thú thân.  
vị đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng, thà dùng dùi sắt đánh nát như khắp thân thể,  
không để tâm nhiễm ô. 復次善男子。

bất dĩ nhiễm tâm thính hảo âm thanh. phục thú thiện nam tử.  
quyết không đem cái tâm nhiễm ô nghe âm thanh tốt đẹp. Lại nữa Thiện nam tử!  
菩薩摩訶薩復作是願。寧以利刀割去其鼻。

Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện. ninh dĩ lợi đao cát khứ kỳ tỳ.  
vị đại Bồ-tát lại phát nguyện, thà đem dao sắc cắt mất cái mũi,  
không để tâm nhiễm ô. 復次善男子。菩薩摩訶薩復作是願。

bất dĩ nhiễm tâm tham khứu chư hương. phục thú thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát  
phục tác thị nguyện.  
trọn không đem cái tâm nhiễm ô tham ngửi các mùi hương. Lại nữa Thiện nam tử! Vị  
đại Bồ-tát lại phát nguyện rằng:

寧以利刀割裂其舌。不以染心貪著美味。

ninh dĩ lợi đao cát liệt kỳ thiết. bất dĩ nhiễm tâm tham trước mỹ vị.  
Thà đem dao sắc cắt mất cái lưỡi, trọn không đem cái tâm nhiễm ô tham trước mùi  
vị ngon ngọt.

復次善男子。菩薩摩訶薩復作是願。

phục thú thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát phục tác thị nguyện.  
Lại nữa Thiện nam tử! vị đại Bồ-tát lại phát lời nguyện,  
寧以利斧斬斫其身。不以染心貪著諸觸。

ninh dĩ lợi phủ trầm chúc kỳ thân. bất dĩ nhiễm tâm tham trước chư xúc.  
thà đem búa sắc chém chặt thân thể, trọn không đem cái tâm nhiễm ô tham trước  
các xúc giác.

何以故。

há dĩ cố。

Bởi vì sao?

以是因緣能令行者墮於地獄畜生餓鬼。迦葉。是名菩薩摩訶薩護持禁戒。

dĩ thị nhân duyên năng lệnh hạnh giả đọa u Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ. ca  
diệp. thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát hộ trì cấm giới.

Vì nhân duyên này hay khiến hạnh giả rơi xuống ở địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.  
Này Ca-diếp! Đây gọi là vị đại Bồ-tát hộ trì cấm giới.

菩薩摩訶薩護持如是諸禁戒已。

Bồ Tát Ma-Ha tát hộ trì như thị chư cấm giới dĩ。

Vị đại Bồ-tát hộ trì cấm giới như vậy rồi,

悉以施與一切眾生。以是因緣願令眾生護持禁戒。

tất dĩ thí dữ nhất thiết chúng sanh. dĩ thị nhân duyên nguyện lệnh chúng sanh hộ  
trì cấm giới.

thầy đều thí cho tất cả chúng sanh, do nhân duyên này nguyện khiến chúng sanh hộ  
trì cấm giới,

得清淨戒善戒不缺戒不析戒大乘戒不退戒隨

đắc thanh tịnh giới thiện giới bất khuyết giới bất tích giới Đại thừa giới bất  
thối giới tùy

được thanh tịnh giới, thiện giới, bất khuyết giới, bất tích giới, Đại thừa giới  
bất thối giới,

順戒畢竟戒具足成就波羅蜜戒。善男子。

thuận giới tất cánh giới cụ túc thanh tựu ba la mật giới. thiện nam tử。

tùy thuận giới, cứu cánh giới, đầy đủ thanh tựu Ba-la-mật giới. Này Thiện nam  
tử!

菩薩摩訶薩修持如是清淨戒時。



Bồ Tát Ma-Ha tát tu trì như thị thanh tịnh giới thời。

khí vị đại Bồ-tát tu trì thanh tịnh giới như vậy,

即得住於初不動地。云何名為不動地耶。

tức đắc trụ ở sơ bất động địa. vân hà danh vi bất động địa da.  
liền được trú trong Bất động địa. Thế nào gọi là Bất động địa?

菩薩住是不動地中。不動不墮不退不散。善男子。

Bồ Tát trụ thị bất động địa trung. bất động bất đoạ bất thối bất tán. thiện nam tử。

Bồ-tát trú trong Bất động địa này, bất động, bất đoạ, bất thối, bất tán. Thiện nam tử!

譬如須彌山隨藍猛風不能令動墮落退散。

thí như Tu-Di sơn tùy lam mãnh phong bất năng lệnh động đoạ lạc thối tán。

thí như núi Tu-di theo gió mạnh không khiến sập xuống vỡ mất。

菩薩摩訶薩住是地中亦復如是。

Bồ Tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung diệc phục như thị。

Vị đại Bồ-tát trú trong quả đất này cũng như vậy,

不為色聲香味所動不墮地獄畜生餓鬼。

bất vi sắc thanh hương vị sở động bất đoạ Địa-ngục súc sanh ngã quỷ。

không bị sắc thanh hương vị làm lay động, không đoạ vào địa ngục, súc sanh, ngã quỷ,

不退聲聞辟支佛地。不為異見邪風所散而作邪命。

bất thối thanh văn tích chi Phật địa. bất vi dị kiến tà phong sở tán nhi tác tà mạng。

không thối thất địa vị Thanh văn, Bích-chi-phật, không bị ngọn gió tà kiến làm quấy nhiễu mà làm tà mạng。

復次善男子。又不動者。

phục thứ thiện nam tử. hựu bất động giả。

Lại nữa Thiện nam tử! Lại bất động ấy,

不為貪欲恚癡所動。又不墮者。不墮四重。又不退者。

bất vi tham dục khuể si sở động. hựu bất đoạ giả. bất đoạ tứ trọng. hựu bất thối giả。

là không bị tham dục, sân nhuế khuấy động; lại không đoạ ấy là không rơi vào tứ trọng tội; lại bất thối ấy,

不退還家。又不散者。

bất thối hoàn gia. hựu bất tán giả。

không trở về nhà; lại bất tán ấy,

不為違逆大乘經者之所散壞。復次善男子。

bất vi vi nghịch Đại thừa Kinh giả chi sở tán hoại. phục thứ thiện nam tử。

là không làm các việc phá hoại chống trái kinh Đại thừa. Lại nữa Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩亦復不為諸煩惱魔之所傾動。不為陰魔所墮。

Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục bất vi chư phiền não ma chi sở khuynh động. bất vi uẩn ma sở đoạ。

Vị đại Bồ-tát cũng lại không bị các phiền não ma chướng làm khuynh động, không bị ám ma làm cho rơi rớt,

乃至坐於道場菩提樹下。

nãi chí tọa ở đạo trường bồ đề thụ hạ。

cho đến ngồi ở đạo trường dưới cây Bồ-đề,

雖有天魔不能令其退阿耨多羅三藐三菩提。

tuy hữu Thiên ma bất năng lệnh kỳ thối a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề。

tuy có thiên ma cũng không có thể khiến tối thất đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

亦復不為死魔所散。善男子。是名菩薩摩訶薩修習聖行。

diệc phục bất vi tử ma sở tán. thiện nam tử. thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát tu tập Thánh hạnh.

cũng lại không bị ma chết làm tán loạn. Nay Thiện nam tử! Đó gọi là vị đại Bồ-tát tu tập thánh hạnh.

善男子。云何名為聖行。聖行者。

thiện nam tử. vân hà danh vi Thánh hạnh. Thánh hạnh giả.

Nay Thiện nam tử! Thế nào gọi là Thánh hạnh. Thánh hạnh ấy,

佛及菩薩之所行故。故名聖行。

Phật cập Bồ Tát chi sở hạnh cố. cố danh Thánh hạnh.

là tất cả công hạnh của Phật và Bồ-tát, nên gọi là Thánh hạnh.

以何等故名佛菩薩為聖人耶。如是等人有聖法故。

dĩ hà đẳng cố danh Phật Bồ Tát vi Thánh nhân da. như thị đẳng nhân hữu Thánh Pháp cố.

Vì sao nói Phật, Bồ-tát là Thánh nhân? Những người như vậy đều có Thánh Pháp, 常觀諸法性空寂故。以是義故故名聖人。

thường quán chư Pháp tánh không tịch cố. dĩ thị nghĩa cố cố danh Thánh nhân.

thường quán thấy tánh không và tịch nhiên của các Pháp. Do nghĩa này nên gọi là Thánh nhân,

有聖戒故故名聖人。有聖定慧故故名聖人。有七聖財。

hữu Thánh giới cố cố danh Thánh nhân. hữu Thánh định tuệ cố cố danh Thánh nhân. hữu thất Thánh tài.

vì có Thánh giới nên gọi là Thánh nhân, có Thánh định huệ nên gọi là Thánh nhân, có thất Thánh tài

所謂信戒慚愧多聞智慧捨離故。故名聖人。

sở vị tín giới tầm quý đa văn trí tuệ xả ly cố. cố danh Thánh nhân.

là tín giới, tầm quý, đa văn, trí huệ, xả ly, nên gọi là Thánh nhân.

有七聖覺故故名聖人。

hữu thất Thánh giác cố cố danh Thánh nhân.

Vì nào có thất Thánh giác cũng nên gọi là Thánh nhân,

以是義故復名聖行。

dĩ thị nghĩa cố phục danh Thánh hạnh.

do nghĩa này nên lại gọi là Thánh hạnh.

復次善男子。菩薩摩訶薩聖行者。

phục thứ thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát Thánh hạnh giả.

Lại nữa Thiện nam tử! Thánh hạnh đại Bồ-tát

觀察是身從頭至足。

quan sát thị thân tùng đầu chí túc.

quán sát thân này từ đầu đến chân,

其中唯有髮毛爪齒不淨垢穢皮肉筋骨脾腎心肺肝膽腸胃生熟二藏大小

kỳ trung duy hữu phát mao trảo xỉ bất tịnh cấu uế bì nhục cân cốt tì thận tâm

phế can đả tràng vị sanh thực nhị tạng Đại tiểu

trong ấy chỉ có tóc lông móng răng, đồ bất tịnh, da thịt nhơ úe, gân xương,

lách, thận tim, phổi, gan, mật, ruột, dạ dày, sanh thực nhị tạng đại tiểu tiện,

便利涕唾目淚肪膏腦膜骨髓膿血腦骸諸

tiện lợi thể thóa mục lệ phương cao não mô cốt tủy nùng huyết não hài chu

nước mũi, nước miếng, khạc nhổ, nước mắt, gân chài, mỡ lá, mỡ óc, màng xương,

tủy mù, máu óc, xương đùi, các

脈。菩薩如是專念觀時。

mạch. Bồ Tát như thị chuyên niệm quán thời.

mạch máu. Khi Bồ-tát chuyên tâm quán tưởng như vậy,

誰有是我我為屬誰。住在何處。誰屬於我。

thùy hữu thị ngã ngã vi chúc thùy. trụ tại hà xứ. thùy chúc ư ngã.

thì thấy ta là ai, ai là thuộc ta, trụ ở nơi đâu, ai thuộc ta.

復作是念骨是我耶離骨是耶。菩薩爾時除去皮肉。

phục tác thị niệm cốt thị ngã da ly cốt thị da. Bồ Tát nhĩ thời trừ khử bì nhục.

Vị ấy lại nghĩ rằng, xương này là ta chăng, hay lia xương này chăng? Bồ-tát bấy giờ cắt bỏ da thịt,

唯觀白骨。復作是念。骨色相異。

duy quán bạch cốt. phục tác thị niệm. cốt sắc tướng dị.

chỉ quán xương trắng. Lại nghĩ rằng, màu của xương khác nhau,

所謂青黃白色鶻色。如是骨相亦復非我。何以故。

sở vị thanh hoàng bạch sắc cấp sắc. như thị cốt tướng diệc phục phi ngã. hà dĩ cố.

đó là xanh, vàng, trắng, sắc bồ câu, như vậy tướng xương cũng lại phi ngã. Vì sao?

我者亦非青黃白色及以鶻色。

ngã giả diệc phi thanh hoàng bạch sắc cấp dĩ cấp sắc.

Ngã ấy cũng chẳng phải sắc xanh vàng trắng cho đến màu chim bồ câu.

菩薩繫心作是觀時即得斷除一切色欲。復作是念。

Bồ Tát hệ tâm tác thị quán thời tức đắc đoạn trừ nhất thiết sắc dục. phục tác thị niệm.

Khi Bồ-tát chánh tâm quán như vậy, liền được đoạn trừ tất cả sắc dục. Lại nghĩ rằng,

如是骨者從因緣生。依因足骨以拄踝骨。

như thị cốt giả tùng nhân duyên sanh. y nhân túc cốt dĩ trụ hõa cốt.

như vậy xương cốt từ nhân duyên sanh, theo nhân đủ thì cốt thành xương mắt cá, xương chân.

依因踝骨以拄踵骨。依因踵骨以拄膝骨。

y nhân hõa cốt dĩ trụ chủng cốt. y nhân chủng cốt dĩ trụ tất cốt.

nhờ xương mắt cá chân mà có xương gót chân, nhờ xương gót chân mà có xương đầu gối,

依因膝骨以拄髀骨。依因髀骨以拄臑骨。

y nhân tất cốt dĩ trụ bễ cốt. y nhân bễ cốt dĩ trụ khôn cốt.

do xương đầu gối mà có xương đùi vé, nhờ xương đùi vé mà có xương hông,

依因臑骨以拄腰骨。依因腰骨以拄脊骨。

y nhân khôn cốt dĩ trụ yêu cốt. y nhân yêu cốt dĩ trụ tích cốt.

nuơng xương hông mà thành xương lưng, do xương lưng mà thành xương sống,

依因脊骨以拄肋骨。復因脊骨上拄項骨。

y nhân tích cốt dĩ trụ lặc cốt. phục nhân tích cốt thượng trụ hạng cốt.

do xương sống mà có xương sườn, lại nhân xương sống mà có xương cần cổ trước,

依因項骨以拄頷骨。依因頷骨以拄牙齒。

y nhân hạng cốt dĩ trụ hạm cốt. y nhân hạm cốt dĩ trụ nha xi.

do nhờ xương cần cổ mà thành xương cằm, nhờ xương cằm mà thành xương răng nanh.

上有髑髏。復因項骨以拄肩骨。

thượng hữu độc lâu. phục nhân hạng cốt dĩ trụ kiên cốt.

Trên có xương đầu lâu. Lại nhờ xương cổ sau mà có xương bả vai.

依因肩骨以拄臂骨。依因臂骨以拄腕骨。

y nhân kiên cốt dĩ trụ tỳ cốt。y nhân tỳ cốt dĩ trụ oản cốt。

Lại nhờ có xương bả vai mới có xương cánh tay, lại nhờ xương cánh tay mà có cổ tay,

依因腕骨以拄掌骨。依因掌骨以拄指骨。

y nhân oản cốt dĩ trụ chưởng cốt。y nhân chưởng cốt dĩ trụ chỉ cốt。

lại nhờ có xương cổ tay mà có xương bàn tay, nhờ có xương bàn tay mà có xương ngón tay.

菩薩摩訶薩如是觀時。身所有骨一切分離。

Bồ Tát Ma-Ha tát như thị quán thời。thân sở hữu cốt nhất thiết phân ly。

Khi vị đại Bồ-tát quán chiếu như vậy, tất cả xương cốt của thân thể phân ly,

得是觀已即斷三欲。一形貌欲。二姿態欲。三細觸欲。

đắc thị quán dĩ tức đoạn tam dục。nhất hình mạo dục。nhị tư thái dục。tam tế xúc dục。

quán sát như vậy rồi, liền đoạn tận tham dục, một là hình mạo dục, hai là tư thể dục, ba là tế xúc dục.

菩薩摩訶薩觀青骨時。

Bồ Tát Ma-Ha tát quán thanh cốt thời。

Khi vị đại Bồ-tát quán xương xanh như vậy,

見此大地東西南北四維上下悉皆青相。如青色觀黃白鵠色亦復如是。

kiến thử đại địa Đông Tây Nam Bắc tứ duy thượng hạ tất giai thanh tướng。như

thanh sắc quán hoàng bạch cấp sắc diệc phục như thị。

thấy đại địa Đông Tây Nam Bắc bốn phương trên dưới hết thấy đều có tướng xanh như: màu xanh, màu vàng, màu trắng, màu chim bồ câu cũng lại như vậy,

菩薩摩訶薩作是觀時。

Bồ Tát Ma-Ha tát tác thị quán thời。

Vị đại Bồ-tát khi quán sát như vậy,

眉間即出青黃赤白鵠等色光。

mý gian tức xuất thanh hoàng xích bạch cấp đẳng sắc quang。

giữa hai hàng lông mày xuất ra các màu sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng, màu chim bồ câu,

菩薩於是一一諸光明中見有佛像。見已即問。

Bồ Tát ư thị nhất nhất chư quang-minh trung kiến hữu Phật tượng。 kiến dĩ tức vấn。

Bồ-tát trong mỗi mỗi ánh quang minh thấy có tượng Phật, thấy xong liền hỏi, 如此身者不淨因緣和合共成。

như thử thân giả bất tịnh nhân duyên hòa hợp cộng thành。

như thân này do bất tịnh, nhân duyên hòa hợp mà thành,

云何而得坐起行住屈伸俯仰視瞬息悲泣喜笑。此中無主誰使之爾。作是問已。

vân hà nhi đắc tọa khởi hạnh trụ khuất thân phủ ngưỡng thị thuận suyển tức bi khắp hi tiếu。thử trung vô chủ thủy sử chi nhĩ。 tác thị vấn dĩ。

làm sao mà có ngồi đứng, đi, dừng, co, duỗi, cúi, ngược, nhìn, nháy mắt, thờ, buồn, khóc, vui, cười. Trong đó không có chủ thể có thể sai sử. Hỏi như vậy rồi,

光中諸佛忽然不現。復作是念。或識是我。

quang trung chư Phật hốt nhiên bất hiện。 phục tác thị niệm。 hoặc thức thị ngã。

trong ánh sáng chư Phật bỗng nhiên không hiện. Lại nghĩ rằng, hoặc biết là ta, 故使諸佛不為我說。

cố sử chư Phật bất vi ngã thuyết。

cho nên khiến chư Phật không vì ta nói。

復觀此識次第生滅猶如流水。亦復非我。復作是念。若識非我。

phục quán thù thức thứ đệ sanh diệt do như lưu thủy. diệt phục phi ngã. phục tác thị niệm. nhược thức phi ngã.

Lại quán thức này lần lượt sanh diệt như dòng nước chảy, cũng lại phi ngã. Lại nghĩ rằng, hoặc thức phi ngã,

出息入息或能是我。復作是念。

xuất tức nhập tức hoặc năng thị ngã. phục tác thị niệm.

hơi thở ra, hơi thở vào có thể là ngã. Lại nghĩ rằng,

是出入息直是風性。而是風性乃是四大。

thị xuất nhập tức trực thị phong tánh. nhi thị phong tánh nãi thị tứ Đại.

hơi thở ra vào là tánh của gió, mà tánh của gió là tứ đại.

四大之中何者是我。地性非我。水火風性亦復非我。

tứ Đại chi trung hà giả thị ngã. địa tánh phi ngã. thủy hỏa phong tánh diệt phục phi ngã.

Trong tứ đại, cái gì là ngã, tánh của đất không phải là ngã, tánh của nước lửa gió cũng lại không có ngã.

復作是念。此身一切悉無有我。

phục tác thị niệm. thù thân nhất thiết tất vô hữu ngã.

Lại nghĩ rằng, thân này tất cả đều không có ngã,

唯有心風因緣和合。示現種種所作事業。譬如呪力幻術所作。

duy hữu tâm phong nhân duyên hòa hợp. thị hiện chủng chủng sở tác sự nghiệp. thí như chú lực huyền thuật sở tác.

chỉ có tâm, gió nhân duyên hòa hợp, thị hiện các nghiệp đã tạo, thí như sức mạnh chú trớ do huyền thuật tạo thành,

亦如箜篌隨意出聲。是故此身如是不淨。

diệt như không hầu tùy ý xuất thanh. thị cố thù thân như thị bất tịnh.

cũng như đàn không hầu tùy ý phát ra âm thanh, cho nên thân này bất tịnh như vậy,

假眾因緣和合共成。當於何處而生貪欲。

giả chúng nhân duyên hòa hợp cộng thành. đương ư hà xử nhi sanh tham dục.

mượn các nhân duyên hòa hợp cộng thành, thì ở chỗ nào để sanh lòng tham muốn.

若被罵辱復於何處而生瞋恚。

nhược bị mạ nhục phục ư hà xử nhi sanh sân khuê.

nếu bị mắng chửi huỷ nhục, thì nơi nào sanh sân giận,

如我此身三十六物不淨臭穢。

như ngã thù thân tam thập lục vật bất tịnh xú uest.

như thân ta ba mươi sáu vật bất tịnh hôi dơ,

何處當有受罵辱者。若聞其罵即便思惟。

hà xử đương hữu thọ mạ nhục giả. nhược văn kỳ mạ tức tiện tư duy.

thì nơi nào thọ lấy mắng rủa chửi nhục. Nếu nghe tiếng mắng chửi liền suy nghĩ,

以何音聲而見罵耶。一一音聲不能見罵。

dĩ hà âm thanh nhi kiến mạ da. nhất nhất âm thanh bất năng kiến mạ.

do âm thanh nào mà thấy mắng chửi, phân tích mỗi mỗi âm thanh thì không thấy có mắng chửi.

若一不能眾多亦爾。以是義故不應生瞋。

nhược nhất bất năng chúng đa diệt nhi. dĩ thị nghĩa cố bất ứng sanh sân.

Nếu một mà không thì nhiều cũng như vậy. Do nghĩa này cho nên không nên sanh lòng giận,

若他來打亦應思惟。如是打者從何而生。復作是念。

nhược tha lai đả diệc ứng tư duy. như thị đả giả tùng hà nhi sanh. phục tác thị niệm.

**nếu người đến đánh đập cũng nên suy nghĩ, đánh như vậy thì từ đâu có. Lại nghĩ rằng:**

因手刀杖及以我身故得名打。

nhân thủ đao trượng cập dĩ ngã thân cố đắc danh đả.

**Nhân có tay, đao, gậy và thân ta cho nên gọi là đánh.**

我今何緣橫瞋於他。乃是我身自招此咎。

ngã kim hà duyên hoành sân ư tha. nãi thị ngã thân tự chiêu thủ cữu.

**Ta nay duyên có gì mà giận càng người, chính là thân ta tự chiêu lấy điều xấu này.**

以我受是五陰身故。譬如因的則有箭中。我身亦爾。

dĩ ngã thọ thị ngũ uẩn thân cố. thí như nhân đích tắc hữu tiễn trung. ngã thân diệc nhĩ.

**Do ta thọ thân ngũ uẩn này, như nhọn có mũi tên trúng. Thân ta cũng vậy,**

有身有打。我若不忍心則散亂。

hữu thân hữu đả. ngã nhược bất nhẫn tâm tắc tán loạn.

**có thân có đánh, ta nếu không nhẫn tâm thì tán loạn.**

心若散亂則失正念。若失正念則不能觀善不善義。

tâm nhược tán loạn tắc thất chánh niệm. nhược thất chánh niệm tắc bất năng quán thiện bất thiện nghĩa.

**Tâm nếu tán loạn thì mất chánh niệm, nếu mất chánh niệm thì không thể quán thiện hay bất thiện nghĩa.**

若不能觀善不善義。則行惡法。

nhược bất năng quán thiện bất thiện nghĩa. tắc hạnh ác Pháp.

**Nếu không thể quán thiện bất thiện nghĩa, thì làm việc ác.**

惡法因緣則墮地獄畜生餓鬼。菩薩爾時作是觀已。

ác Pháp nhân duyên tắc đọa Địa-ngục súc sanh nạ quỷ. Bồ Tát nhĩ thời tác thị quán dĩ.

**Nhân duyên làm ác thì rơi xuống Địa ngục, súc sanh, nạ quỷ. Bồ-tát lúc bấy giờ suy nghĩ như vậy xong,**

得四念處。得四念處已則得住於堪忍地中。

đắc tứ niệm xứ. đắc tứ niệm xứ dĩ tắc đắc trụ ư Kham nhẫn địa trung.

**được tứ niệm xứ; được tứ niệm xứ rồi, liền được trú trong kham nhẫn địa.**

菩薩摩訶薩住是地已。則能堪忍貪欲恚癡。

Bồ Tát Ma-Ha Bồ Tát trụ thị đất xong. thời năng Kham nhẫn tham dục tức giận ngu si.

**Vị đại Bồ-tát trú trong địa này rồi, liền có thể kham nhẫn tham dục, sân nhưê ngu si,**

亦能堪忍寒熱飢渴蚊虻蚤虱暴風惡觸種

diệc năng Kham nhẫn hàn nhiệt cơ khát văn, trùng tảo sắt bạo phong ác xúc chủng cũng năng kham nhẫn rét, nóng, đói, khát, muỗi, trùng, bọ chét, bạo phong, các xúc xấu ác,

種疾疫惡口罵詈搗打楚撻。

chủng tật dịch ác khẩu mạ lị qua đả sở thát.

**các tật dịch, ác khẩu, mắng chửi, đánh đập, trói buộc,**

身心苦惱一切能忍。是故名為住堪忍地。

thân tâm khổ não nhất thiết năng nhẫn. thị cố danh vi trụ Kham nhẫn địa.

**tất cả khổ não thân tâm đều có thể nhẫn được. Cho nên gọi là trụ kham nhẫn địa.**

迦葉菩薩白佛言。世尊。菩薩未得住不動地。

ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. Bồ Tát vị đắc trụ bất động địa.  
Ca-diệp Bồ-tát bạch Phật rằng: Kính thưa Thế Tôn! Bồ-tát chưa được trú trong bất động địa

淨持戒時頗有因緣得破戒不。善男子。

tịnh trì giới thời phá hữu nhân duyên đắc phá giới bất. thiện nam tử.  
khi tịnh trì giới thăng hoặc có nhân duyên phải phá giới chăng? Thiện nam tử!

菩薩未得住不動地。有因緣故可得破戒。迦葉言。

Bồ Tát vị đắc trụ bất động địa. hữu nhân duyên cố khả đắc phá giới. ca diệp ngôn.

Bồ-tát chưa được trụ bất động địa, có nhân duyên cho nên phải phá giới. Ca-diệp nói:

唯然世尊。何者是耶。佛告迦葉。

duy nhiên Thế tôn. hà giả thị da. Phật cáo ca diệp.

Dạ phải Thế Tôn! Sao lại như vậy, Phật bảo Ca-diệp,

若有菩薩知以破戒因緣則能令人受持愛樂大乘經典。

nhược hữu Bồ Tát tri dĩ phá giới nhân duyên tắc năng lệnh nhân thọ trì yêu thích lạc Đại thừa Kinh điển.

nếu có Bồ-tát biết dùng nhân duyên phá giới, thời hay khiến người thọ trì yêu thích Đại thừa Kinh điển,

又能令其讀誦通利書寫經卷廣為他說。

hựu năng lệnh kỳ đọc tụng thông lợi thư tả Kinh quyển quảng vi tha thuyết.

lại hay khiến kia đọc tụng thông lợi, biên chép kinh quyển, rộng vì người nói,不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。

bất thối chuyển ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

bất thối chuyển ở nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

為如是故故得破戒。菩薩爾時應作是念。

vi như thị cố cố đắc phá giới. Bồ Tát nhĩ thời ứng tác thị niệm.

vì như vậy nên phải phá giới. Bồ-tát lúc bấy giờ nên nghĩ rằng:

我寧一劫若減一劫。墮阿鼻地獄受此罪報。

ngã ninh nhất kiếp nhược giảm nhất kiếp. đọa A-tì Địa-ngục thọ thử tội báo.

Ta thà một kiếp hoặc giảm một kiếp rơi xuống A-tì địa ngục, nhận lấy tội báo,要令是人不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。迦葉。

yếu lệnh thị nhân bất thối chuyển ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. ca diệp.

cũng phải khiến người này không bất thối chuyển ở nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nay Ca-diệp!

以是因緣菩薩摩訶薩得毀淨戒。

dĩ thị nhân duyên Bồ Tát Ma-Ha tát đắc hủy tịnh giới.

Do nhân duyên này nên vị đại Bồ-tát phải hủy tịnh giới.

爾時文殊師利菩薩白佛言。世尊。若有菩薩。

nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. nhược hữu Bồ Tát.

Bấy giờ Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: thưa Thế Tôn, nếu có Bồ-tát,攝取護持如是之人。令不退轉菩提之心。

nhiếp thủ hộ trì như thị chi nhân. lệnh bất thối chuyển bồ đề chi tâm.

người nhiếp thủ hộ trì như vậy, khiến bất thối chuyển bồ đề tâm.

為是毀戒若墮阿鼻地獄無有是處。

vi thị hủy giới nhược đọa A-tì Địa-ngục vô hữu thị xứ.

cho nên chỉ nói hủy giới nên rơi xuống A-tì địa ngục, không có lẽ đó.

爾時佛讚文殊師利。善哉善哉。如汝所說。

nhĩ thời Phật tán Văn Thù Sư Lợi. Thiện tai Thiện tai. như nữ sở thuyết.

Bấy giờ Phật khen ngợi Văn-thù-sư-lợi rằng: Lành thay! lành thay! Như lời ông nói,

我念往昔。於閻浮提作大國王名曰仙預。

ngã niệm vãng tích. ư Diêm-phù-đề tác Đại Quốc Vương danh viết tiên dự.  
ta nhớ xưa kia khi còn ở trong Diêm-phù-đề làm vị đại quốc vương, tên là Tiên Dự,

愛念敬重大乘經典。

ái niệm kính trọng Đại thừa Kinh điển.

yêu thích cung kính Đại thừa kinh điển,

其心純善無有僞惡嫉妬慳慳。口常宣說愛語善語。

kỳ tâm thuần thiện vô hữu hũu thô ác tật đồ khan 慳. khẩu thường tuyên thuyết ái ngữ thiện ngữ.

tâm thuần thiện không có thô ác tật đồ, xan, tham, miệng thường nói lời ái ngữ, lời tốt lành,

身常攝護貧窮孤獨。

thân thường nhiếp hộ bần cùng cô độc.

thân thường giúp đỡ kẻ nghèo cùng cô độc,

布施精進無有休廢時世無佛聲聞緣覺。我於爾時愛樂大乘方等經典。

bố thí tinh tấn vô hữu hưu phế thời thế vô Phật thanh văn duyên giác. ngã ư nhĩ thời ái lạc Đại thừa phương đẳng Kinh điển.

bố thí tinh tấn không có dừng nghỉ. Bấy giờ không có Phật, Thanh văn, Duyên giác. Ta lúc bấy giờ yêu thích Đại thừa Phương Đẳng kinh điển,

十二年中事婆羅門供給所須。

thập nhị niên trung sự Bà-la-môn cung cấp sở tu.

nên mười hai năm hầu hạ cung cấp cho Bà-la-môn đầy đủ chỗ cần dùng.

過十二年施安已訖。即作是言。

quá thập nhị niên thí an dĩ cật. tức tác thị ngôn.

Qua mười hai năm bố thí yên rồi, liền nói lời như vậy:

師等今應發阿耨多羅三藐三菩提心。婆羅門言。大王。

sư đẳng kim ứng phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm. Bà-la-môn ngôn. Đại Vương.

thầy nay nên phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bà-la-môn nói: Đại Vương!

菩提之性是無所有。大乘經典亦復如是。大王云何。

bồ đề chi tánh thị vô sở hữu. Đại thừa Kinh điển diệc phục như thị. Đại Vương vân hà.

Tánh Bồ-đề là vô sở hữu, Đại thừa kinh điển cũng lại như vậy. Đại vương nghĩ sao?

乃欲令人同於虛空。善男子。我於爾時心重大乘。

nãi dục lệnh nhân đồng ư hư không. thiện nam tử. ngã ư nhĩ thời tâm trọng Đại thừa.

bèn muốn khiến người cùng ở trong hư không. Thiện nam tử! Ta lúc bấy giờ tâm kính trọng Đại thừa

聞婆羅門誹謗方等。聞已即時斷其命根。

văn Bà-la-môn phi báng phương đẳng. văn dĩ tức thời đoạn kỳ mạng căn.

còn Bà-la-môn thì phi báng phương đẳng. Nghe xong liền đoạn mất mạng căn.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

以是因緣從是已來不墮地獄善男子。擁護攝持大乘經典。



dĩ thị nhân duyên tùng thị dĩ lai bất đọa Địa-ngục thiện nam tử. ủng hộ nhiếp trì Đại thừa Kinh điển.

Do nhân duyên này mà từ đó cho đến nay không rơi vào Địa ngục. Thiện nam tử! Ủng hộ nhiếp trì Đại thừa kinh điển.

乃有如是無量勢力。復次迦葉。又有聖行。

nãi hữu như thị vô lượng thể lực. phục thứ ca diệp. hựu hữu Thánh hạnh. **bèn có vô lượng thể sức như vậy. Lại nữa Ca-diếp! Lại có Thánh hạnh,**

所謂四聖諦苦集滅道。迦葉。苦者逼迫相。集者能生長相。

sở vị tứ Thánh đế khổ tập diệt đạo. ca diệp. khổ giả bức bách tướng. tập giả năng sanh trường tướng.

**đó là tứ Thánh đế Khổ Tập Diệt Đạo. Nay Ca-diếp! Khổ là tướng bức bách, Tập là tướng sanh trường,**

滅者寂滅相。道者大乘相。復次善男子。

diệt giả tịch diệt tướng. đạo giả Đại thừa tướng. phục thứ thiện nam tử.

**Diệt là tướng tịch diệt, Đạo là tướng Đại thừa. Lại nữa Thiện nam tử!**

苦者現相。集者轉相。滅者除相。道者能除相。

khổ giả hiện tướng. tập giả chuyển tướng. diệt giả trừ tướng. đạo giả năng trừ tướng.

**Khổ là hiện tướng, Tập là chuyển tướng, Diệt là trừ tướng, Đạo là năng trừ tướng.**

復次善男子。苦者有三相。苦苦相行苦相壞苦相。

phục thứ thiện nam tử. khổ giả hữu tam tướng. khổ khổ tướng hạnh khổ tướng hoại khổ tướng.

**Lại nữa Thiện nam tử! Khổ có ba tướng, khổ khổ tướng, hạnh khổ tướng, hoại khổ tướng.**

集者二十五有。滅者滅二十五有。

tập giả nhị thập ngũ hữu. diệt giả diệt nhị thập ngũ hữu.

**Tập ấy có hai mươi lăm hữu, Diệt ấy có hai mươi lăm hữu,**

道者修戒定慧。復次善男子。

đạo giả tu giới định tuệ. phục thứ thiện nam tử.

**Đạo ấy là tu giới định tuệ. Lại nữa Thiện nam tử!**

有漏法者有二種有因有果。無漏法者亦有二種有因有果。

hữu lậu Pháp giả hữu nhị chủng hữu nhân hữu quả. vô lậu Pháp giả diệt hữu nhị chủng hữu nhân hữu quả.

**Hữu lậu pháp có hai thứ có nhân có quả, vô lậu pháp cũng có hai thứ có nhân có quả.**

有漏果者是則名苦。有漏因者則名為集。

hữu lậu quả giả thị tắc danh khổ. hữu lậu nhân giả tắc danh vi tập.

**Hữu lậu quả ấy gọi là khổ, hữu lậu nhân thời gọi là Tập,**

無漏果者則名為滅。無漏因者則名為道。

vô lậu quả giả tắc danh vi diệt. vô lậu nhân giả tắc danh vi đạo.

**vô lậu quả thời gọi là Diệt, vô lậu nhân thời gọi là Đạo.**

復次善男子。八相名苦。

phục thứ thiện nam tử. bát tướng danh khổ.

**Lại nữa Thiện nam tử! Tám tướng gọi là khổ.**

所謂生苦老苦病苦死苦愛別離苦怨憎會苦求不得苦五盛陰苦。

sở vị sanh khổ lão khổ bệnh khổ tử khổ ái biệt li khổ oán tắng hội khổ cầu bất đắc khổ ngũ thịnh uẩn khổ.

**đó là sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, ái biệt li khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, năm âm xí thịnh khổ.**

能生如是八苦法者。是名為集。

năng sanh như thị bát khổ Pháp giả. thị danh vi tập.

Pháp hay sanh tám khổ gọi là Tập.

無有如是八法之處。是名為滅。十力四無所畏三念處大悲。

vô hữu như thị bát Pháp chi xứ. thị danh vi diệt. thập lực tứ vô sở úy tam niệm xứ Đại bi.

Không có pháp sanh tám pháp này gọi là Diệt. Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy, Tam Niệm Xứ Đại Bi,

是名為道。善男子。生者出相所謂五種。

thị danh vi đạo. thiện nam tử. sanh giả xuất tướng sở vị ngũ chủng.

gọi là Đạo. Đây Thiện nam tử! Sanh là tướng xuất, là năm thứ:

一者初出。二者至終。三者增長。四者出胎。

nhất giả sơ xuất. nhị giả chí chung. tam giả tăng trưởng. tứ giả xuất thai.

Một là sơ xuất, hai là chí chung, ba là tăng trưởng, bốn là xuất thai,

五者種類生。何等為老老有二種。一念念老。

ngũ giả chủng loại sanh. hà đẳng vi lão lão hữu nhị chủng. nhất niệm niệm lão.

năm là chủng loại sanh. Thế nào là lão? lão có hai: Một là niệm niệm lão,

二終身老。復有二種。一增長老。二滅壞老。

nhị chung thân lão. phục hữu nhị chủng. nhất tăng trưởng lão. nhị diệt hoại lão.

hai là chung thân lão. Lại có hai thứ: Một là tăng trưởng lão, hai là diệt hoại lão,

是名為老。云何為病。病謂四大毒蛇互不調適。

thị danh vi lão. vân hà vi bệnh. bệnh vị tứ Đại độc xà hổ bất điều thích.

đó gọi là lão. Thế nào là bệnh? Bệnh là rắn độc tứ đại không điều thích nhau.

亦有二種。一者身病。二者心病。身病有五。

diệc hữu nhị chủng. nhất giả thân bệnh. nhị giả tâm bệnh. thân bệnh hữu ngũ.

Cũng có hai thứ, một là thân bệnh, hai là tâm bệnh. Thân bệnh có năm,

一者因水。二者因風。三者因熱。四者雜病。

nhất giả nhân thủy. nhị giả nhân phong. tam giả nhân nhiệt. tứ giả tạp bệnh.

một là do nước, hai là do gió, ba là do sức nóng, bốn là do tạp bệnh,

五者客病。客病有四。一者非分強作。

ngũ giả khách bệnh. khách bệnh hữu tứ. nhất giả phi phân cường tác.

năm là do khách bệnh. Khách bệnh có bốn: Một là phi phần cường tác,

二者忘誤墮落。三者刀杖瓦石。四者鬼魅所著。

nhị giả vong ngộ đọa lạc. tam giả đao trượng ngõa thạch. tứ giả quý mị sở trú.

hai vô ý rơi từ cao xuống, ba là dao gậy ngói đá, bốn là quý mị quấy nhiễu.

心病亦有四種。一者踊躍。二者恐怖。三者憂愁。

tâm bệnh diệc hữu tứ chủng. nhất giả dũng dục. nhị giả khủng phổ. tam giả ưu

sầu.

Tâm bệnh cũng có bốn thứ, một là lảng xãng rộn rã, hai là sợ hãi, ba là lo sầu,

四者愚癡。復次善男子。身心之病凡有三種。

tứ giả ngu si. phục thứ thiện nam tử. thân tâm chi bệnh phạm hữu tam chủng.

bốn là ngu si. Lại nữa Thiện nam tử! bệnh của thân tâm có ba thứ.

何等為三。一者業報。二者不得遠離惡對。

hà đẳng vi tam. nhất giả nghiệp báo. nhị giả bất đắc viễn li ác đối.

thế nào là ba, một là nghiệp báo, hai là bất đắc viễn li ác đối,

三者時節代謝。生如是等因緣名字受分別。

tam giả thời tiết Đại tạ. sanh như thị đẳng nhân duyên danh tự thọ phân biệt.

ba thời tiết đắp đổi nhau. Các nhân duyên sanh như vậy là thọ biệt phần.

病因緣者。風等諸病。名字者。

bệnh nhân duyên giả. phong đẳng chư bệnh. danh tự giả.

Nhân duyên bệnh ấy, các bệnh thuộc về gió, tức là

心悶肺脹上氣嗽逆心驚下痢。受分別者。

tâm muộn phế trướng thượng khí thẩu nghịch tâm kinh hạ lệ. thọ phân biệt giả.

tâm buồn bực, phổi trương lên, hơi thở gấp gáp, tâm sợ hãi, bị kiết lệ. Khác nhau ấy,

頭痛目痛手足等痛。是名為病。何等為死。死者捨所受身。

đầu thông mục thông thủ túc đẳng thông. thị danh vi bệnh. hà đẳng vi tử. tử giả xả sở thọ thân.

đau các thứ như đau đầu, đau mắt, đau tay chân, đó gọi là bệnh. Thế nào là chết? Chết là xả bỏ sự thọ thân.

捨所受身亦有二種。一命盡死。二外緣死。

xả sở thọ thân diệc hữu nhị chủng. nhất mạng tận tử. nhị ngoại duyên tử.

Xả bỏ sự thọ thân cũng có hai, một là mạng hết mà chết, hai là do ngoại duyên mà chết.

命盡死者亦有三種。一者命盡非是福盡。

mạng tận tử giả diệc hữu tam chủng. nhất giả mạng tận phi thị phúc tận.

Mạng hết mà chết cũng có ba, một là mạng hết không phải là phúc hết,

二者福盡非是命盡。三者福命俱盡。

nhị giả phúc tận phi thị mạng tận. tam giả phúc mạng câu tận.

hai là phúc hết không phải là mạng hết, ba là cả phúc và mạng đều hết.

外緣死者亦有三種。一者非分自害死。二者橫為他死。

ngoại duyên tử giả diệc hữu tam chủng. nhất giả phi phân tự hại tử. nhị giả hoạnh vi tha tử.

Ngoại duyên chết cũng có ba, một là phi phần tự hại chết, hai là bị người làm chết ngang trái,

三者俱死。又有三種死。一放逸死。

tam giả câu tử. hựu hữu tam chủng tử. nhất phóng dật tử.

ba là đều chết. Lại có ba thứ chết, một là chết do phóng dật,

二破戒死。三壞命根死。何等名為放逸死。

nhị phá giới tử. tam hoại mạng căn tử. hà đẳng danh vi phóng dật tử.

hai là phá giới mà chết, ba là do hoại mạng căn mà chết. Thế nào gọi là phóng dật chết?

若有誹謗大乘方等般若波羅蜜。是名放逸死。

nhược hữu phi báng Đại thừa phương đẳng bát nhã ba la mật. thị danh phóng dật tử.

nếu phi báng Đại thừa Phương Đẳng, Bát-nhã Ba-la-mật, gọi là phóng dật chết.

何等名為破戒死耶。

hà đẳng danh vi phá giới tử da.

Thế nào gọi là phá giới chết?

毀犯去來現在諸佛所制禁戒。是名破戒死。何等名為壞命根死。

hủy phạm khứ lai hiện tại chư Phật sở chế cấm giới. thị danh phá giới tử. hà đẳng danh vi hoại mạng căn tử.

hủy phạm cấm giới chư Phật quá khứ hiện tại vị lai chế, gọi là phá giới chết.

Thế nào gọi là hoại mạng căn chết?

捨五陰身。是名壞命根死。

xả ngũ uẩn thân. thị danh hoại mạng căn tử.

xả thân ngũ uẩn, gọi là hoại mạng căn chết.

如是有名曰死為大苦。何等名為愛別離苦。所愛之物破壞離散。

như thị danh viết từ vi Đại khổ. hà đẳng danh vi ái biệt li khổ. sở ái chi vật phá hoại ly tán.

Như vậy gọi là chết là đại khổ. Thế nào gọi là ái biệt li khổ? Là cái mình yêu thích mà bị phá hoại xa lìa.

所愛之物破壞離散亦有二種。

sở ái chi vật phá hoại ly tán diệc hữu nhị chủng.

Vật mình yêu thích mà bị phá hoại xa lìa cũng có hai,

一者人中五陰壞。二者天中五陰壞。

nhất giả nhân trung ngũ uẩn hoại. nhị giả Thiên trung ngũ uẩn hoại.

một là ngũ âm của người hoại diệt, hai là ngũ âm của trời bị hoại diệt.

如是人天所愛五陰分別校計有無量種。是名愛別離苦。

như thị nhân Thiên sở ái ngũ uẩn phân biệt giáo kế hữu vô lượng chủng. thị danh ái biệt li khổ.

Như vậy ngũ âm mà thiên nhân yêu thích phân biệt, tính kể có vô lượng, gọi là ái biệt li khổ.

何等名為怨憎會苦。所不愛者而共聚集。

hà đẳng danh vi oán tắng hội khổ. sở bất ái giả nhi cộng tụ tập.

Thế nào gọi là oán tắng hội khổ? Là không thương nhau mà phải cùng tụ tập.

所不愛者而共聚集亦有三種。所謂地獄餓鬼畜生。

sở bất ái giả nhi cộng tụ tập diệc hữu tam chủng. sở vị Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh.

Không yêu thương nhau mà cùng tụ tập cũng có ba, đó là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

如是三趣分別校計有無量種。

như thị tam thú phân biệt giáo kế hữu vô lượng chủng.

Như vậy ba đường phân biệt tính kể có vô lượng thú,

如是則名怨憎會苦。何等名為求不得苦。

như thị tắc danh oán tắng hội khổ. hà đẳng danh vi cầu bất đắc khổ.

như vậy gọi là oán tắng hội khổ. Thế nào gọi là cầu bất đắc khổ?

求不得苦亦有二種。一者所希冀處求不能得。

cầu bất đắc khổ diệc hữu nhị chủng. nhất giả sở hi vọng xứ cầu bất năng đắc.

Cầu bất đắc khổ cũng có hai thứ, một là chỗ hi vọng mong cầu không thể được,

二者多用功力不得果報。如是則名求不得苦。

nhị giả đa dụng công lực bất đắc quả báo. như thị tắc danh cầu bất đắc khổ.

hai là dùng nhiều công sức mà không được quả báo. Như vậy thời gọi là cầu bất đắc khổ.

何等名為五盛陰苦。五盛陰苦者。

hà đẳng danh vi ngũ thịnh uẩn khổ. ngũ thịnh uẩn khổ giả.

Thế nào gọi là năm âm xí thịnh khổ? năm âm xí thịnh khổ là:

生苦老苦病苦死苦。愛別離苦怨憎會苦求不得苦。

sanh khổ lão khổ bệnh khổ tử khổ. ái biệt li khổ oán tắng hội khổ cầu bất đắc khổ.

Sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, ái biệt li khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ.

是故名為五盛陰苦。迦葉。

thị cố danh vi ngũ thịnh uẩn khổ. ca diệp.

Ấy cho nên gọi là năm thịnh uẩn khổ. Nay Ca-diếp!

生之根本凡有如是七種之苦。老苦乃至五盛陰苦。迦葉。

sanh chi căn bản phàm hữu như thị thất chủng chi khổ. lão khổ nãi chí ngũ tịnh uẩn khổ. ca diệp.

Căn bản của đời sống có bảy thứ khổ như vậy, già khổ cho đến năm tịnh âm khổ. Này Ca-diệp!

夫衰老者非一切有。佛及諸天一向定無。

phu suy lão giả phi nhất thiết hữu. Phật cập chu Thiên nhất hướng định vô. Suy lão ấy chẳng phải là nhất thiết hữu. Phật và chu Thiên nhất hướng định vô, 人中不定或有或無。迦葉。三界受身無不有生。

nhân trung bất định hoặc hữu hoặc vô. ca diệp. tam giới thọ thân vô bất hữu sanh.

nhân trung không nhất định hoặc có hoặc không. Này Ca-diệp! Tam giới thọ thân, không gì là không có sanh,

老不必定。是故一切生為根本。迦葉。

lão bất tất định. thị cố nhất thiết sanh vi căn bản. ca diệp. già không nhất định, nên tất cả sanh là căn bản. Này Ca-diệp!

世間眾生顛倒覆心。貪著生相厭患老死。

thế gian chúng sanh điên đảo phúc tâm. tham trước sanh tướng yếm hoạn lão tử. Chúng sanh thế gian bị điên đảo che trùm tâm thể, tham trước tướng sanh, nhàm chán già chết.

菩薩不爾觀於初生已見過患。迦葉。

Bồ Tát bất nhĩ quán ư sơ sanh dĩ kiến quá hoạn. ca diệp.

Bồ-tát không như vậy, nhìn mới sanh đã thấy hoạn hoạn. Này Ca-diệp!

如有女人入於他舍。是女端正顏貌美麗。

như hữu nữ nhân nhập ư tha xá. thị nữ đoan chánh nhan mạo mỹ lệ.

Như có người nữ vào trong nhà người khác, người nữ này tướng mạo đoan chánh xinh đẹp,

以好瓔珞莊嚴其身。主人見已即便問言。汝字何等繫屬於誰。

dĩ hảo anh lạc trang nghiêm kỳ thân. chủ nhân kiến dĩ tức tiện vấn ngôn. nữ tự hà đẳng hệ chúc ư thù.

dùng chuỗi ngọc tốt đẹp trang nghiêm thân, người chủ thấy rồi liền hỏi rằng, cô tên gì, nhân duyên gì đến chốn này?

女人答言。我身即是功德大天。主人問言。

nữ nhân đáp ngôn. ngã thân tức thị công đức Đại Thiên. chủ nhân vấn ngôn.

Người nữ đáp, tôi là Công Đức Đại Thiên. Người chủ hỏi:

汝所至處為何所作。女天答言。我所至處。

nhữ sở chí xứ vi hà sở tác. nữ Thiên đáp ngôn. ngã sở chí xứ.

Cô đến nơi này có việc gì chăng? Nữ thiên đáp: Tôi đến đây

能與種種金銀琉璃頗梨真珠珊瑚虎珀車磑

năng dĩ chủng chủng kim ngân lưu ly pha-lê chân châu san hô hổ phách xa-cừ

để tặng các thứ như vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, san hô, hổ phách, xa cừ

馬瑙象馬車乘奴婢僕使。

mã-não tượng mã xa thừa nô tì bộc sử.

mã não, voi ngựa, xe cộ, tôi tớ, người giúp việc.

主人聞已心生歡喜踊躍無量。我今福德故令汝來至我舍宅。

chủ nhân văn dĩ tâm sanh hoan hỷ dũng dục vô lượng. ngã kim phúc đức cố lệnh nữ lai chí ngã xá trạch.

Người chủ nghe rồi, tâm sanh hoan hỷ hân hoan vô lượng. Phước đức của ta khiến cô đến nhà của tôi,

即便燒香散花供養恭敬禮拜。

túc tiện thiêu hương tán hoa cung dưỡng cung kính lễ bái.  
liền đốt hương rải hoa, cúng dường cung kính lễ bái.

復於門外更見一女。其形醜陋衣裳弊壞多諸垢膩。

phục ư môn ngoại canh kiến nhất nữ. kỳ hình xú lậu y thường tộ hoại đa chu cầu nị.

Ngoài cửa lại xuất hiện một người nữ, thân hình xấu xí, áo quần rách tuom, đầy bụi bặm lem luốc nhơ nháy,

皮膚皴裂其色艾白。見已問言。

bì phu thuân liệt kỳ sắc ngải bạch. kiến dĩ vấn ngôn.

da dè khô nứt, rách nè chảy máu mù. Người chủ thấy rồi hỏi rằng:

汝字何等繫屬於誰。女人答言。我字黑闇。

nhữ tự hà đẳng hệ thuộc ư thùỵ. nữ nhân đáp ngôn. ngã tự hắc ám.

Cô tên gì, đến đây có việc chi? Người nữ đáp: Tôi tên Hắc ám.

復問何故名為黑闇。女人答言。我所行處。

phục vấn hà cố danh vi hắc ám. nữ nhân đáp ngôn. ngã sở hạnh xứ.

Lại hỏi vì sao tên là Hắc ám. Người nữ đáp: Chỗ tôi đi đến,

能令其家所有財寶一切衰耗。主人聞已即持利刀。作如是言。

năng lệnh kỳ gia sở hữu tài bảo nhất thiết suy hao. chủ nhân văn dĩ túc trì lợi đao. tác như thị ngôn.

hay khiến tất cả của báu của nhà người đều suy hao. Người chủ nghe rồi, liền cầm dao sắc nói rằng:

汝若不去當斷汝命。女人答言。

nhữ nhược bất khứ đương đoạn nhữ mạng. nữ nhân đáp ngôn.

Cô nếu không đi, tôi sẽ đoạn mạng cô. Người nữ đáp:

汝甚愚癡無有智慧。主人問言。何故名我癡無智慧。

nhữ thậm ngu si vô hữu trí tuệ. chủ nhân vấn ngôn. hà cố danh ngã si vô trí tuệ.

Ông thật ngu si không có trí huệ. Người chủ hỏi rằng, tại sao nói ta ngu si không có trí huệ?

女人答言。汝家中者即是我姊。

nữ nhân đáp ngôn. nhữ gia trung giả túc thị ngã ti.

Người nữ đáp: Vợ ông tức là chị gái tôi,

我常與姊進止共俱。汝若驅我亦當驅姊。

ngã thường dĩ ti tiên chỉ cộng câu. nhữ nhược khu ngã diệc đương khu ti.

tôi thường cùng chị gái đi đứng, ông nếu xua đuổi tôi, tức là cũng phải xua đuổi chị gái tôi.

主人還入問功德天。外有一女云是汝妹。實為是不。

chủ nhân hoàn nhập vấn công đức Thiên. ngoại hữu nhất nữ văn thị nhữ muội. thật vi thị bất.

Người chủ trở lại hỏi Công Đức Thiên, bên ngoài có một nữ nói là em cô, có thật như vậy không?

功德天言。實是我妹。我與此妹行住共俱。

công đức Thiên ngôn. thật thị ngã muội. ngã dĩ thù muội hạnh trụ cộng câu.

Công Đức Thiên trả lời, thật là em tôi. Tôi nay muốn cùng đứa em ấy cùng đi đứng, cùng ở chung,

未曾相離隨所住處。

vị tăng tương ly tùy sở trụ xứ.

sống không xa cách nhau.

我常作好彼常作惡我作利益彼作衰損。若愛我者亦應愛彼。

ngã thường tác hảo bi thường tác ác ngã tác lợi ích bi tác suy tổn. nhược ái ngã  
giả diệc ứng ái bi.

Tôi thường làm tốt, em tôi thường làm việc xấu; tôi thường làm việc lợi ích, em  
tôi thường làm việc tổn hại. Ông nếu thương tôi thì cũng nên thương luôn cả cô  
ấy,

若見恭敬亦應敬彼。主人即言。

nhược kiến cung kính diệc ứng kính bi. chủ nhân tức ngôn.

nếu cung kính tôi thì cũng nên cung kính cô ấy. Người chủ liền nói:

若有如是好惡事者。我皆不用各隨意去。

nhược hữu như thị hảo ác sự giả. ngã giai bất dụng các tùy ý khứ.

nếu có việc tốt việc xấu như vậy, tôi đều không cần, hai vị cứ đi khỏi nhà tôi  
đi.

是時二女便共相將還其所止。爾時主人見其還去。

thị thời nhị nữ tiện cộng tương tương hoàn kỳ sở chí. nhĩ thời chủ nhân kiến kỳ  
hoàn khứ.

Bấy giờ hai người nữ liền cùng nhau trở về chỗ ở của mình. Bấy giờ người chủ  
thấy họ trở về,

心生歡喜踊躍無量。

tâm sanh hoan hỉ dũng dục vô lượng.

tâm sanh hoan hỉ hớn hở không cùng.

是時二女復共相隨至一貧家。貧人見已心生歡喜。即請之言。

thị thời nhị nữ phục cộng tương tùy chí nhất bần gia. bần nhân kiến dĩ tâm sanh  
hoan hỉ. tức thỉnh chí ngôn.

Bấy giờ hai người nữ đó lại cùng đi đến một nghèo nhà cùng, người nghèo thấy rồi  
tâm sanh hoan hỉ, liền thỉnh mời,

從今已往願汝二人常住我家。功德天。

tùng kim dĩ vãng nguyện nhữ nhị nhân thường trụ ngã gia. công đức Thiên ngôn.

từ nay về sau, mong sao hai cô thường đến nhà tôi. Công Đức Thiên nói:

我等先已。為他所驅。汝復何緣俱請我住。

ngã đẳng tiên dĩ. vi tha sở khu. nhữ phục hà duyên câu thỉnh ngã trụ.

Chúng tôi trước kia đến rồi, bị ông xua đuổi, ông nay sao lại mời chúng tôi ở  
lại?

貧人答言。汝今念我。我以汝故復當敬彼。

bần nhân đáp ngôn. nhữ kim niệm ngã. ngã dĩ nhữ cố phục đương kính bi.

người nghèo đáp: Cô nay nhớ nghĩ tôi, tôi vì cô nên sẽ cung kính em cô,

是故俱請令住我家。迦葉。菩薩摩訶薩亦復如是。

thị cố câu thỉnh lệnh trụ ngã gia. ca diệp. Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục như thị.

nên tôi nay mời cả hai khiên ở nhà tôi. Nay Ca-diếp! Đại Bồ-tát cũng lại như  
vậy,

不願生天以生當有老病死故。

bất nguyện sanh Thiên dĩ sanh đương hữu lão bệnh tử cố.

không nguyện sanh thiên, vì sanh thiên cũng còn có già bệnh chết, cho nên

是以俱棄曾無受心。凡夫愚人不知老病死等過患。

thị dĩ câu khí tăng thị cố tâm. phàm phu ngu nhân bất tri lão bệnh tử đẳng quá  
hoạn.

do đó đều không cầu, sẽ không có tâm mong cầu. Phàm phu ngu si không biết hoạ  
hoạn già bệnh chết,

是故貪受生死二法。復次迦葉。

thị cố tham thọ sanh tử nhị Pháp. phục thứ ca diệp.

cho nên tham thọ hai pháp sanh tử. Lại nữa này Ca-diếp!

如婆羅門幼稚童子為飢所逼。

như Bà-la-môn ấu trĩ Đồng tử vi cơ sở bức.

Như Bà-la-môn, đồng tử trẻ thơ bị đói khát bức bách,

見人糞中有菴羅果即便取之。有智見已呵責之言。

kiến nhân phân trung hữu am la quả tức tiện thủ chi. hữu trí kiến dĩ ha trách chi ngôn.

thấy trong phân người có quả am la liền chụp lấy, người trí thấy vậy liền quở trách:

汝婆羅門種姓清淨。何故取是糞中穢菓。

nhữ Bà-la-môn chủng tính thanh tịnh. hà cố thủ thị phần trung uế quả.

Ông thuộc dòng dõi Bà-la-môn là dòng họ cao sang, sao cố lấy trái quả trong phân ô uế?

童子聞已赧然有愧。即答之言。我實不食。

Đồng tử văn dĩ hà nhiên hữu quý. tức đáp chi ngôn. ngã thật bất thực.

Đồng tử nghe xong, hết sức tàm quý, liền nói: Tôi nay thật không ăn,

為欲洗淨還棄捨之。智者語言。汝大愚癡。

vi dục tẩy tịnh hoàn khí xả chi. trí giả ngữ ngôn. nhữ Đại ngu si.

vì muốn tẩy tịnh nên quăng bỏ đi. Người trí nói rằng: Ông là đại ngu si,

若還棄者本不應取。善男子。菩薩摩訶薩亦復如是。

nhược hoàn khí giả bản bất ứng thủ. thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục như thị.

nếu bỏ đi rồi không nên lấy. Thiện nam tử! Vị đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

於此生分不受不捨。如彼智者呵責童子。

ư thử sanh phân bất thọ bất xả. như bi trí giả ha trách Đồng tử.

đối với sanh phần này không nhận không xả, như người trí quở trách đồng tử.

凡夫之人欣生惡死。如彼童子取菓還棄。

phàm phu chi nhân hân sanh ác tử. như bi Đồng tử thủ quả hoàn khí.

Kẻ phàm phu thích sống ghét chết, như đồng tử lấy quả rồi lại bỏ đi.

復次迦葉。

phục thứ ca diệp.

Lại nữa Ca-diếp!

譬如有人四衢道頭器盛滿食色香味具而欲賣之。有人遠來飢虛羸乏。

thí như hữu nhân tứ cù đạo đầu khí thịnh mãn thực sắc hương vị cụ nhi dục mại chi. hữu nhân viễn lai cơ hư luy phạp.

Thí như có người đứng giữa ngã tư đường, bát đựng đầy thức ăn sắc hương mùi vị thơm ngon môn bán. Có người từ xa đến đói khát gầy yếu,

見其飯食色香味具。即指問言。此是何物。

kiến kỳ phạn thực sắc hương vị cụ. tức chi văn ngôn. thử thị hà vật.

thấy thức ăn kia sắc hương mùi vị đầy đủ, liền chỉ tay hỏi đây là vật gì?

食主答言。此是上食色香味具。

thực chủ đáp ngôn. thử thị thượng thực sắc hương vị cụ.

người chủ thức ăn đáp: Đây là thức ăn thượng vị, sắc hương mùi vị đều đủ,

若食此食得色得力。能除飢渴得見諸天。

nhược thực thử thực đắc sắc đắc lực. năng trừ cơ khát đắc kiến chu Thiên.

nếu ăn thức ăn này thì được sắc đẹp, được sức mạnh, hay trừ đói khát, được thấy chư Thiên,

唯有一患所謂命終。是人聞已即作是念。

duy hữu nhất hoạn sở vi mạng chung. thị nhân văn dĩ tức tác thị niệm.

chỉ có một họa hoạn là mạng chung. Người này nghe xong liền nghĩ rằng,

我今不用色力見天。亦不用死。即作是言。



ngã kim bất dụng sắc lục kiến Thiên. diệp bất dụng từ. tức tác thị ngôn.  
ta nay không cần sắc lục và thấy chu thiên, cũng không muốn chết, liền nói rằng:  
食是食已若命終者。汝今何為於此賣之。食主答言。

thực thị thực dĩ nhược mạng chung giả. nữ kim hà vi ư thử mại chi. thực chủ đáp  
ngôn.

Ăn thức ăn này rồi nếu mạng chung, ông nay vì sao bán ở đây? Người chủ thức ăn  
đáp:

有智之人終不肯買。唯有愚人不知是事。

hữu trí chi nhân chung bất khăng mãi. duy hữu ngu nhân bất tri thị sự.

Người có trí không bao giờ chịu mua, chỉ có người ngu si không biết việc này,  
多與我價食而食之。善男子。

đa dĩ ngã giá tham nhi thực chi. thiện nam tử.

mua với giá cao để ăn. Nay Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩亦復如是。不願生天得色得力見於諸天。

Bồ Tát Ma-Ha tát diệp phục như thị. bất nguyện sanh Thiên đắc sắc đắc lục kiến ư  
chu Thiên.

Vị đại Bồ-tát cũng lại như vậy, không cần sanh thiên, được sắc đẹp, được sức  
mạnh, thấy chu Thiên.

何以故。以其不免諸苦惱故。

hà dĩ cố. dĩ kỳ bất miễn chu khổ não cố.

Bởi vì sao? Vì kia không khỏi các các khổ não,

凡夫愚癡隨有生處皆悉貪愛。以其不見老病死故。

phàm phu ngu si tùy hữu sanh xứ giai tất tham ái. dĩ kỳ bất kiến lão bệnh tử  
cố.

phàm phu ngu si bất kỳ khi nào và ở đâu đều khởi lòng tham ái, do đó không thấy  
già bệnh chết.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa Thiện nam tử!

譬如毒樹根能殺人枝幹莖節皮葉花實悉亦能殺。善男子。

thí như độc thụ căn năng sát nhân chi cán hạnh tiết bì diệp hoa thật tất diệp  
năng sát. thiện nam tử.

Thí như cây độc, thì rễ nó có thể giết chết người, cành thân, cành chính, cành  
phụ, vỏ cây, lá, hoa ... thay đều có thể giết chết người. Nay Thiện nam tử!

二十五有受生之處。所受五陰亦復如是一切能殺。

nhị thập ngũ hữu thọ sanh chi xứ. sở thọ ngũ uẩn diệp phục như thị nhất thiết  
năng sát.

Chỗ thọ sanh trong hai mươi lăm cõi, thọ thân ngũ âm cũng lại như vậy, tất cả có  
thể giết.

復次迦葉。譬如糞穢多少俱臭。善男子。

phục thứ ca diệp. thí như phân uế đa thiểu câu xú. thiện nam tử.

Lại nữa Ca-diếp! Thí như phân uế nhiều ít đều có mùi hôi. Thiện nam tử!

生亦如是。設壽八萬下至十歲俱亦受苦。

sinh diệp như thị. thiết thọ bát vạn hạ chí thập tuế câu diệp thọ khổ.

Đời sống cũng như vậy, giả sử thọ mạng tám vạn cho đến mười tuổi đều thọ khổ.

復次迦葉。

phục thứ ca diệp.

Lại nữa này Ca-diếp!

譬如嶮岸上有草覆於彼岸邊多有甘露。若有食者壽天千年。

thí như hiểm nạn thượng hữu thảo phúc u bi nạn biên đa hữu cam lộ. nhược hữu thực giả thọ Thiên thiên niên.

Thí như trên núi hiểm có cỏ che trùm, bên chỗ hiểm có nhiều cam lộ, nếu có người ăn, thì thọ mạng lâu dài ngàn năm,

永除諸病安隱快樂。凡夫愚人貪其味故。

vĩnh trừ chu bệnh an ổn khoái lạc. phạm phu ngu nhân tham kỳ vị cố.

vĩnh viễn trừ các bệnh, an ổn khoái lạc. Kẻ phạm phu ngu si tham hương vị kia,不知其下有大深坑。即前欲取不覺腳跌墮坑而死。

bất tri kỳ hạ hữu Đại thâm khanh. tức tiền dục thủ bất giác cước điệt đọa khanh nhi tử.

không biết bên dưới có hầm sâu to, liền trước chấp lấy, bất giác sẩy chân ngã rơi xuống hầm mà chết,

智者知已捨離遠去。善男子。菩薩摩訶薩亦復如是。

trí giả tri dĩ xả ly viễn khứ. thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục như thị. người trí biết rồi liền bỏ đi xa. Nay Thiện nam tử! Vị đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

尚不欲受天上妙食。況復人中。

thượng bất dục thọ Thiên thượng diệu thực. hưởng phục nhân trung.

còn không muốn nhận lấy món ăn thượng diệu của chư thiên, hưởng lại trong số người đó,

凡夫之人乃於地獄吞噉鐵丸。

phạm phu chi nhân nãi u Địa-ngục thôn đạm thiết hoàn.

kẻ phạm phu ở trong địa ngục nuốt hoàn sắt nóng,

況復人天上妙餽饌而能不食。迦葉。

hưởng phục nhân Thiên thượng diệu hào soạn nhi năng bất thực. ca diệp.

hưởng lại có người ăn món hào soạn thượng diệu của chư Thiên mà có thể không ăn. Nay Ca-diếp!

以如是譬及餘無量無邊譬喻。當知是生實為大苦。

dĩ như thị thí cập dư vô lượng vô biên thí dụ. đương tri thị sanh thật vi Đại khổ.

Dùng thí dụ này cùng vô lượng vô biên thí dụ, phải biết đời sống này thiệt là đại khổ não,

迦葉是名菩薩住於大乘大涅槃經觀於生苦。

ca diệp thị danh Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán u sanh khổ.

Ca-diếp là Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Niết bàn Kinh, quán đời sống này là khổ não.

迦葉。

ca diệp。

Nay Ca-diếp!

云何菩薩摩訶薩於是大乘大涅槃經觀於老苦。

vân hà Bồ Tát Ma-Ha tát u thị Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán u lão khổ.

Thế nào là vị đại Bồ-tát ở trong Đại thừa Đại Niết-bàn kinh quán già khổ?

老者能為嗽逆上氣能壞勇力憶念進持盛年快樂憍慢貢高安隱自恣。

lão giả năng vi thâu nghịch thượng khí năng hoại dũng lực ức niệm tiến trì thịnh niên khoái lạc kiêu mạn cống cao an ổn tự tứ.

Người già hay bị ho sặc, sức mạnh suy giảm, nhớ nghĩ những kiêu mạn khoái lạc, an ổn phóng túng khi còn trẻ trung,

能作背僂懈怠懶墮為他所輕。迦葉。

năng tác bối lữ giải đãi lại đọa vi tha sở khinh. ca diệp.

có thể bị vai gù, giải đãi, biếng trễ. Ca-diếp!

譬如池水蓮花滿中開敷鮮榮甚可愛樂值天

thí như trì thủy liên hoa mãn trung khai phu tiên vinh thậm khả ái lạc trị Thiên  
Thí như hoa sen trong ao nước nở tròn đầy tươi rất đáng yêu, hương lên trời,  
降霏悉皆破壞。善男子。老亦如是。

hàng bạc tất giai phá hoại。thiện nam tử。lão diệc như thị。

gặp mưa đá hết thấy đều bị hu hoại。Thiện nam tử! Già cũng như vậy,  
悉能破壞盛壯好色。復次迦葉。

tất năng phá hoại thịnh tráng hảo sắc。phục thứ ca diệp。

thấy đều hay phá hoại sức khỏe và sắc đẹp。Lại nữa Ca-diếp!

譬如國王有一智臣善知兵法。有敵國王拒逆不順。

thí như Quốc Vương hữu nhất trí Thần thiện tri binh Pháp。hữu địch Quốc Vương cự  
nghịch bất thuận。

Thí như quốc vương có một vị trí khéo biết binh pháp, có giặc thù quốc vương  
chống cự không theo,

王遣此臣往討伐之。即便擒獲將來詣王。

Vương khiển thử Thần vãng thảo phạt chi。tức tiện cầm hoạch tướng lai nghệ  
Vương。

vua sai vị thần này đi thảo phạt, liền bắt được tướng mang đến cho vua。

老亦如是。擒獲壯色將付死王。復次迦葉。

lão diệc như thị。cầm hoạch tráng sắc tướng phó tử Vương。phục thứ ca diệp。

Già cũng như vậy, đem sức mạnh sắc đẹp giao phó cho vua chết。Lại nữa Ca-diếp!

譬如折軸無所復用。老亦如是無所復用。

thí như chiết trục vô sở phục dụng。lão diệc như thị vô sở phục dụng。

Thí như xe gãy chốt gãy trục, thì không thể dùng。Già cũng như vậy, không thể  
làm gì được。

復次迦葉。

phục thứ ca diệp。

Lại nữa này Ca-diếp!

如大富家多有財寶金銀琉璃珊瑚琥珀車磔馬瑙。有諸怨賊若入其家。

như Đại phú gia đa hữu tài bảo kim ngân lưu ly san hô hổ phách xa-cừ mã-nã。hữu  
chư oán tặc nhược nhập kỳ gia。

Như đại phú gia có nhiều của báu vàng bạc lưu ly san hô san hô, hổ phách, xa cừ  
mã nã, có các oán tặc。Nếu vào nhà kia,

即能劫奪悉令空盡。善男子。盛年好色亦復如是。

tức năng kiếp đoạt tất lệnh không tận。thiện nam tử。thịnh niên hảo sắc diệc  
phục như thị。

liền bị cướp đoạt khiến hết không còn。Này Thiện nam tử! Sắc đẹp thời non trẻ  
cũng lại như vậy,

常為老賊之所劫奪。復次迦葉。

thường vi lão tặc chi sở kiếp đoạt。phục thứ ca diệp。

thường bị giặc già cướp lấy。Lại nữa Ca-diếp!

譬如貧人貪著上膳細軟衣裳。雖復悵望而不能得。

thí như bần nhân tham trước thượng thiện tế nhuyễn y thường。tuy phục hi vọng  
nhĩ bất năng đắc。

Thí như người nghèo tham trước áo xiêm mềm mại tốt đẹp, tuy trông mong mà không  
thể được。

善男子。老亦如是。雖有貪心欲受富樂。

thiện nam tử。lão diệc như thị。tuy hữu tham tâm dục thọ phú lạc。

Này Thiện nam tử! Già cũng như vậy, tuy có tham tâm, muốn giàu có an vui,

五欲自恣而不能得。復次迦葉。

ngũ dục tự tứ nhi bất năng đắc. phục thú ca diệp.  
nhưng vì ngũ dục tự phóng túng nên không được. Lại nữa này Ca-diếp!

如陸地龜心常念水。善男子。

như lục địa quy tâm thường niệm thủy. thiện nam tử.

Như rùa trên lục địa thường nhớ nghĩ đến nước. Này Thiện nam tử!

人亦如是既為衰老之所乾枯。心常憶念壯時所受五欲之樂。

nhân diệc như thị ký vi suy lão chi sở kiền khô. tâm thường ức niệm tráng thời  
sở thọ ngũ dục chi lạc.

Người cũng như vậy, đã là suy già yếu ớt, tâm thường nhớ nghĩ cái vui ngũ dục  
thời trẻ mạnh.

復次迦葉。

phục thú ca diệp.

Lại nữa này Ca-diếp!

猶如秋月所有蓮花皆為一切之所樂見及其萎黃人所惡賤。善男子。

do như thu nguyệt sở hữu liên hoa giai vi nhất thiết chi sở lạc kiền cập kỳ nuy  
hoàng nhân sở ác tiện. thiện nam tử.

cũng tất cả hoa sen trong mùa thu đều vì tất cả niềm vui và héo úa ác hèn. Này  
Thiện nam tử!

盛年壯色亦復如是。悉為一切之所愛樂。

thịnh niên tráng sắc diệc phục như thị. tất vi nhất thiết chi sở ái lạc.

Sức mạnh thời non trẻ cũng lại như vậy, thấy đều vì sự yêu thích của tất cả,  
và già yếu đến đỗi bị tất cả người khác ghét. Lại nữa này Ca-diếp!

cập kỳ lão chí chúng sở ác tiện. phục thú ca diệp.

và già yếu kia đến thì chúng đều chán ghét. Lại nữa này Ca-diếp!

譬如甘蔗既被壓已滓無復味。壯年盛色亦復如是。

thí như cam giá ký bị áp dĩ chi vô phục vị. tráng niên thịnh sắc diệc phục như  
thị.

Thí như mía đã được ép, chỉ còn cặn bã không còn mùi vị, sức mạnh thời trẻ khỏe  
cũng lại như vậy,

既被老壓無三種味。一出家味。二讀誦味。三坐禪味。

ký bị lão áp vô tam chủng vị. nhất xuất gia vị. nhị độc tụng vị. tam tọa Thiền  
vị.

đã bị già đè nén, không ba vị, một là xuất gia vị, hai là đọc tụng vị, ba là tọa  
thiền vị.

復次迦葉。譬如滿月夜多光明晝則不爾。

phục thú ca diệp. thí như mãn nguyệt dạ đa quang-minh trú tắc bất nhĩ.

Lại nữa này Ca-diếp! Thí như đêm trăng tròn nhiều ánh sáng, ban đêm thời không như  
vậy.

善男子。人亦如是。壯則端嚴形貌瓌璋。

thiện nam tử. nhân diệc như thị. tráng tắc đoan nghiêm hình mạo hoàn vĩ.

Này Thiện nam tử! Người cũng như vậy, mạnh mẽ thì đoan trang, sắc diện sáng  
trong như ngọc;

老則衰羸形神枯頹。復次迦葉。

lão tắc suy luy hình thần khô tụy. phục thú ca diệp.

khí già thì suy hao gãy còm, hình hài khô héo, tinh thần tiêu tụy. Lại nữa này  
Ca-diếp!

譬如有王常以正法治國理民真實無曲慈愍好施。

thí như hữu Vương thường dĩ chánh Pháp trì quốc lý dân chân thật vô khúc từ mẫn  
hào thí.

Thí như có vua thường dùng chánh pháp trị nước an dân, chân thật không cong queo, thương xót hào thí.

時為敵國之所破壞。流離逃迸遠至他土。

thời vì địch quốc chỉ sở phá hoại. lưu ly đào迸 viễn chí tha độ.

Bây giờ bị giặc nước phá hoại, lang thang trốn chạy từ xa đến chốn này, 他土人民見而愍之。咸作是言。

tha độ nhân dân kiến nhi mẫn chi. hàm tác thị ngôn.

người trong nước khác thấy sanh lòng xót thương mà nói rằng:

大王往日正法治國不枉萬姓。如何一旦流離至此。

Đại Vương vãng nhật chánh Pháp trị quốc bất uổng vạn tính. như hà nhất đán lưu ly chí thử.

Đại Vương ngày xưa dùng chánh pháp trị nước, không hàm oan bá tánh, sao hôm nay lang thang lưu lạc đến đây.

善男子。人亦如是。既為衰老所壞敗已。

thiện nam tử. nhân diệc như thị. ký vi suy lão sở hoại bại dĩ.

Thiện nam tử! Người cũng như vậy, khi đã bị duy lão làm bại hoại rồi,

常讚壯時所行事業。復次迦葉。

thường tán tráng thời sở hạnh sự nghiệp. phục thứ ca diệp.

thường khen ngợi sự nghiệp có được thời trẻ mạnh. Lại nữa Ca-diếp!

譬如燈炷唯賴膏油膏油既盡勢不久停。善男子。

thí như đăng chú duy lại cao du cao du ký tận thể bất cừ đình. thiện nam tử.

Thí như bắc đèn chỉ nhờ vào dầu đèn, khi dầu hết thì không bao lâu sẽ thối cháy. Thiện nam tử!

人亦如是。唯賴壯膏。

nhân diệc như thị. duy lại tráng cao.

Người cũng như vậy, chỉ nhờ vào dầu mỡ sức mạnh,

壯膏既盡衰老之炷何得久停。復次迦葉。

tráng cao ký tận suy lão chi chú hà đắc cừ đình. phục thứ ca diệp.

khi dầu mỡ sức mạnh hết, thì bắc đèn già suy đâu còn được bao lâu. Lại nữa Ca-diếp!

譬如枯河不能利益人及非人飛鳥走獸。善男子。人亦如是。

thí như khô hà bất năng lợi ích nhân cập phi nhân phi điều tẩu thú. thiện nam tử. nhân diệc như thị.

Thí như dòng sông khô cạn thì không thể lợi ích người, phi nhân, chim bay thú chạy. Thiện nam tử! Người cũng như vậy,

為老所枯不能利益一切作業。復次迦葉。

vi lão sở khô bất năng lợi ích nhất thiết tác nghiệp. phục thứ ca diệp.

khi già nua yếu ớt thì không thể làm lợi ích chúng sanh, không thể làm tất cả tác nghiệp. Lại nữa Ca-diếp!

譬如河岸臨嶮大樹若遇暴風必當顛墜。善男子。

thí như hà ngạn lâm hiểm Đại thụ nhược ngộ bạo phong tất đương điên trụ. thiện nam tử.

Thí như bờ sông gần gặp nguy hiểm, cây to nếu gặp gió mạnh, ắt sẽ đổ gãy.

Thiện nam tử!

人亦如是。臨老險岸死風既至勢不得住。

nhân diệc như thị. lâm lão hiểm ngạn tử phong ký chí thể bất đắc trụ.

người cũng như vậy, lúc ở trên bờ hiểm nạn già yếu, gió chết thổi đến thì thể không thể vững được.

復次迦葉。如車軸折不任重載。善男子。

phục thứ ca diệp. như xa trục chiết bất nhâm trọng tái. thiện nam tử.

Lại nữa Ca-diếp! Như trục xe gãy thì không thể chở nặng. Thiện nam tử!

老亦如是。不能諮受一切善法。復次迦葉。

lão diệc như thị. bất năng ti thọ nhất thiết thiện Pháp. phục thứ ca diệp.  
Già yếu cũng như vậy, không thể học hỏi tiếp nhận tất cả thiện pháp. Lại nữa Ca-diếp!

譬如嬰兒為人所輕。善男子。老亦如是。

thí như anh nhi vi nhân sở khinh. thiện nam tử. lão diệc như thị.  
Thí như trẻ con thì bị người xem nhẹ. Thiện nam tử! già cũng như vậy,  
常為一切之所輕毀。迦葉。

thường vi nhất thiết chi sở khinh hủy. ca diệp.  
thường bị khinh hủy tất cả. Ca-diếp!

以是等譬及餘無量無邊譬喻。當知是老實為大苦。迦葉。

dĩ thị đẳng thí cập dư vô lượng vô biên thí dụ. đương tri thị lão thật vi Đại  
khổ. ca diệp。

Những thí dụ này cùng vô lượng vô biên thí dụ khác, phải biết già yếu thật là  
đại khổ. Ca-diếp!

是名菩薩摩訶薩修行大乘大涅槃經觀於老苦

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán u lão khổ  
Gọi là đại Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết-bàn kinh quán già khổ。

迦葉。

ca diệp。

Ca-diếp!

云何菩薩摩訶薩修行大乘大涅槃經觀於病苦。所謂病者。能壞一切安隱樂事。

vân hà Bồ Tát Ma-Ha tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán u bệnh khổ. sở  
vị bệnh giả. năng hoại nhất thiết an ổn lạc sự。

Thế nào là vị đại Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết-bàn kinh quán bệnh khổ. Nói  
là bệnh ấy, là hay phá hoại tất cả việc an ổn khoái lạc,

譬如雷雨傷壞穀苗。復次迦葉。

thí như bực vũ thương hoại cốc miêu. phục thứ ca diệp。

thí như mưa đá làm thương hại mộng lúa. Lại nữa Ca-diếp!

如人有怨心常憂愁而懷恐怖。善男子。

như nhân hữu oán tâm thường ưu sầu nhi hoài khủng phố. thiện nam tử。

Như người có tâm oán giận, thường lo sầu và khiếp sợ. Nay Thiện nam tử!

一切眾生亦復如是。常畏病苦心懷憂感。復次迦葉。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị. thường úy bệnh khổ tâm hoài ưu

thích. phục thứ ca diệp。

Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, thường sợ bệnh khổ, tâm thường lo sợ ưu sầu.

Lại nữa Ca-diếp!

譬如有人形貌端正為王夫人欲心所愛。

thí như hữu nhân hình mạo đoan chánh vi Vương phu nhân dục tâm sở ái。

Thí như có người hình mạo đoan chánh được vương phu mến yêu,

遣信逼喚與共交通。時王捕得。

khiển tín bức hoán dữ cộng giao thông. thời Vương bộ đắc。

liền sai người đưa thư kêu gọi giao lưu. Bấy giờ bị vua bắt được,

即便使人挑其一目截其一耳斷一手足。

tức tiện sử nhân thiêu kỳ nhất mục tiết kỳ nhất nhĩ đoạn nhất thủ túc。

liền sai người moi một con mắt, cắt đứt một cái tai, chặt đứt một tay chân,

是人爾時形容改異人所惡賤。善男子。人亦如是。

thị nhân nhĩ thời hình dung cải dị nhân sở ác tiện. thiện nam tử. nhân diệc như  
thị。

Người ấy bấy giờ hình dung thay đổi khác người, rất khó nhìn. Thiện nam tử!  
Người cũng như vậy,

先雖端嚴耳目具足。

tiên tuy đoan nghiêm nhĩ mục cụ túc。

trước dù đoan trang, tai mắt đầy đủ,

既為病苦所纏逼已則為眾人之所惡賤。復次迦葉。

ký vi bệnh khổ sở triền bức dĩ tắc vi chúng nhân chi sở ác tiện。 phục thứ ca  
diệp。

nay đã bị các bệnh khổ đoanh vây bức bách, bị mọi người chán ghét. Lại nữa Ca-  
diếp!

譬如芭蕉竹葦及驪有子則死。善男子。人亦如是有病則死。

thí như ba tiêu trúc vi cập loa hữu tử tắc tử。 thiện nam tử。 nhân diệc như thị  
hữu bệnh tắc tử。

Thí như cây chuối, cây trúc, cỏ lau, con lừa có con thời chết. Thiện nam tử!  
người cũng như vậy, có bệnh thời chết.

復次迦葉。

phục thứ ca diệp。

Lại nữa Ca-diếp!

如轉輪王主兵大臣常在前導王隨後行。

nhu chuyển luân Vương chủ binh Đại Thần thường tại tiền đạo Vương tùy hậu hạnh。  
Nhu chủ binh đại thần của Chuyển Luân vương thường đi phía trước, vua đi theo  
sau,

亦如魚王蟻王蠡王牛王商主在前行時。如是諸眾悉皆隨從無捨離者。善男子。

diệc như ngư Vương nghĩ Vương lễ Vương ngư Vương thương chủ tại tiền hạnh

thời。 như thị chu chúng tất giai tùy tùng vô xả ly giả。 thiện nam tử。

cũng như vua cá, vua kiến, vua một gỗ, vua trâu, thương chủ đi phía trước, các  
chúng này đều theo sau không lìa xa. Thiện nam tử!

死轉輪王亦復如是。常隨病臣不相捨離。

tử chuyển luân Vương diệc phục như thị。 thường tùy bệnh Thần bất tướng xả ly。

Tử Chuyển Luân vương cũng lại như vậy, thường bị bệnh mà bấy tôi không xả bỏ。

魚蟻蠡牛商主病王亦復如是。

ngư nghĩ lễ ngư vương thương chủ bệnh Vương diệc phục như thị。

Cá, kiến, một, trâu, thương chủ, bệnh vương cũng lại như vậy!

常為死眾之所隨逐。迦葉。病因緣者。

thường vi tử chúng chi sở tùy trục。 ca diệp。 bệnh nhân duyên giả。

Thường bị tử chúng đuổi theo. Ca-diếp! Nhân duyên bệnh ấy

所謂苦惱愁憂悲嘆身心不安。或為怨賊之所逼害。

sở vị khổ não sầu ưu bi thán thân tâm bất an。 hoặc vi oán tặc chi sở bức hại。

là khổ não, sầu lo, buồn than, thân tâm không yên, hoặc bị oán giặc bức hại,

破壞浮囊撥撤橋梁。亦能劫奪正念根本。

phá hoại phù nang bát triệt kiều lương。 diệc năng kiếp đoạt chánh niệm căn bản。

phá hoại phao nổi, phá dỡ cầu cống, cũng hay cướp đoạt căn bản chánh niệm,

復能破壞盛壯好色力勢安樂。

phục năng phá hoại thịnh tráng hảo sắc lực thế an lạc。

lại hay phá hoại sức mạnh, sắc đẹp, thể lực, an vui,

除捨慚愧能為身心焦熱熾然。

trừ xả tầm quý năng vi thân tâm tiêu nhiệt sí nhiên。

trừ xả tầm quý, hay bị thân tâm tiêu cháy mãnh liệt。

以是等譬及餘無量無邊譬喻。當知病苦是為大苦。迦葉。

dĩ thị đặng thí cập dư vô lượng vô biên thí dụ. đương tri bệnh khổ thị vi Đại khổ. ca diệp.

Những thí dụ này cùng vô lượng vô biên thí dụ khác, phải biết bệnh khổ là đại khổ. Ca-diệp!

是名菩薩摩訶薩修行大乘大涅槃經觀於病苦。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán u bệnh khổ. Gọi là đại Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết-bàn kinh quán bệnh khổ.

迦葉。

ca diệp。

Ca-diệp!

云何菩薩修行大乘大涅槃經觀於死苦所謂死者。能燒滅故。迦葉。

vân hà Bồ Tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán u tử khổ sở vị tử

giả. năng thiêu diệt cố. ca diệp。

Thế nào là Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Bát-niết-bàn kinh quán chết khổ là chết, hay đốt mất. Ca-diệp!

如火災起能燒一切。唯除二禪力不至故。善男子。

như hỏa tai khởi năng thiêu nhất thiết. duy trừ nhị Thiền lục bất chí cố. thiện nam tử。

Như hỏa tai hay thiêu đốt tất cả, chỉ trừ hai Thiền lục thì không thể. Thiện nam tử!

死火亦爾能燒一切。

tử hỏa diệt nhĩ năng thiêu nhất thiết。

lửa chết cũng như vậy, hay thiêu đốt tất cả,

唯除菩薩住於大乘大般涅槃。勢不及故。復次迦葉。

chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. thế bất cập cố. phục thứ ca diệp。

chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn, thế không thể kịp. Lại nữa Ca-diệp!

如水災起一切漂沒。唯除三禪力不至故。善男子。

như thủy tai khởi nhất thiết phiêu một. duy trừ tam Thiền lục bất chí cố. thiện nam tử。

Như hỏa tai nổi lên thì tất cả bị nhấn chìm, chỉ trừ ba thiền lục thì không thể. Thiện nam tử!

死水亦爾漂沒一切。唯除菩薩住於大乘大般涅槃。

tử thủy diệt nhĩ phiêu một nhất thiết. duy trừ Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn。

nước chết cũng là như vậy, nhấn chìm tất cả, chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn。

復次迦葉。如風災起能吹一切悉令散滅。

Phục thứ ca diệp. như phong tai khởi năng xuy nhất thiết tất lệnh tán diệt。

Lại nữa Ca-diệp! Như phong tai khởi lên hay thổi tất cả khiến tan mất,

唯除四禪力不至故。善男子。

duy trừ tứ Thiền lục bất chí cố. thiện nam tử。

chỉ trừ tứ thiền lục thì không thể. Thiện nam tử!

死風亦爾悉能吹滅一切所有唯除菩薩住於大乘大般

tử phong diệt nhĩ tất năng xuy diệt nhất thiết sở hữu duy trừ Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại bát

Ngon gió chết cũng vậy, hay thổi mất tất cả, chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát

涅槃。迦葉菩薩白佛言。世尊。



Niết-Bàn, ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Niết-bàn. Ca-diệp Bồ-tát bạch Phật rằng: Thế Tôn!

彼第四禪以何因緣。風不能吹水不能漂火不能燒。

bì đệ tứ Thiền dĩ hà nhân duyên. phong bất năng xuy thủy bất năng phiêu hỏa bất năng thiêu.

Đệ Tứ thiền do nhân duyên gì mà gió không thể thổi, nước không thể trôi, lửa không thể đốt?

佛告迦葉。善男子。

Phật cáo ca diệp. thiện nam tử.

Phật bảo Ca-diệp: Thiện nam tử!

彼第四禪內外過患一切無故。善男子。

bì đệ tứ Thiền nội ngoại quá hoạn nhất thiết vô cố. thiện nam tử.

Hoạ hoạn trong ngoài đệ tứ Thiền, tất cả đều không. Thiện nam tử!

初禪過患內有覺觀外有火災，二禪過患內有歡喜外有水災。

sơ Thiền quá hoạn nội hữu giác quán ngoại hữu hỏa tai nhị Thiền quá hoạn nội hữu hoan hỷ ngoại hữu thủy tai.

Quá hoạn ở sơ thiền thì bên trong có giác quán, bên ngoài có hỏa tai. Quá hoạn ở Nhị thiền thì trong có hoan hỷ, ngoài có thủy tai.

三禪過患內有喘息外有風災。善男子。

tam Thiền quá hoạn nội hữu suyễn tức ngoại hữu phong tai. thiện nam tử.

Quá hoạn ở quả Tam thiền thì bên trong có hơi thở gấp, ngoài có phong tai. Thiện nam tử!

彼第四禪內外過患一切悉無。是故諸災不能及之。

bì đệ tứ Thiền nội ngoại quá hoạn nhất thiết tất vô. thị cố chu tai bất năng cập chi.

Đối với đệ Tứ thiền thì hoạ hoạn trong ngoài, tất cả thảy đều không có. Cho nên các tai hoạ không thể xâm nhập.

善男子。菩薩摩訶薩亦復如是。

thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát diệp phục như thị.

Thiện nam tử! Vị đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

安住大乘大般涅槃。內外過患一切皆盡。

an trú Đại thừa Đại bát Niết bàn. nội ngoại quá hoạn nhất thiết giai tận.

an trú trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn, quá hoạn trong ngoài thảy đều đoạn tận, là故死王不能及之復次善男子。

thị cố tử Vương bất năng cập chi phục thứ thiện nam tử.

vì vậy vua chết không thể làm hại. Lại nữa Thiện nam tử!

如金翅鳥能噉能消一切龍魚金銀等寶。唯除金剛不能令消。

như kim sí điều năng đạm năng tiêu nhất thiết long ngư kim ngân đẳng bảo. duy trừ Kim cương bất năng lệnh tiêu.

Như chim cánh vàng có thể ăn và tiêu hoá tất cả báu vật rồng cá vàng bạc, chỉ trừ Kim cương không thể tiêu.

善男子。死金翅鳥亦復如是。

thiện nam tử. tử kim sí điều diệp phục như thị.

Thiện nam tử! tử chim cánh vàng cũng lại như vậy,

能噉能消一切眾生。

năng đạm năng tiêu nhất thiết chúng sanh.

hay ăn hay tiêu hoá tất cả chúng sanh,

唯不能消住於大乘大般涅槃菩薩摩訶薩。復次迦葉。

duy bất năng tiêu trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn Bồ Tát Ma-Ha tát. phục thứ ca diệp.

chỉ không thể tiêu là đại Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Lại nữa Ca-diệp!

譬如河岸所有草木大水瀑浪悉隨漂流入於大海。

thí như hà ngạn sở hữu thảo mộc Đại thủy bộc trưởng tất tùy phiêu lưu nhập u Đại hải.

Thí như bờ sông có cây cỏ to, nước lớn, nước chảy mạnh thủy đều lưu nhập đại hải,

唯除楊柳以其軟故。善男子。一切眾生亦復如是。

duy trừ dương liễu dĩ kỳ nhuễn cố. thiện nam tử. nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

chỉ trừ cây dương liễu vì thân nó mềm mại. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,

悉皆隨流入于死海。

tất giai tùy lưu nhập vu tử hải.

thủy đều đi vào biển chết,

唯除菩薩住於大乘大般涅槃。復次迦葉。

duy trừ Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn. phục thứ ca diệp.

chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Lại nữa Ca-diệp!

如那羅延悉能摧伏一切力士。唯除大風。何以故。以無礙故。善男子。

như na la duyên tất năng tởi phục nhất thiết lực sĩ. duy trừ Đại phong. hà dĩ cố. dĩ vô ngại cố. thiện nam tử.

Như Na-la-diên hay thắng vượt tất cả lực sĩ, chỉ trừ gió mạnh. Vì sao? Do vô ngại vậy. Thiện nam tử!

死那羅延亦復如是。悉能摧伏一切眾生。

tử na la duyên diệc phục như thị. tất năng tởi phục nhất thiết chúng sanh.

Tử-Na-la-diên cũng lại như vậy, thủy hay khuất phục tất cả chúng sanh,

唯除菩薩住於大乘大般涅槃。何以故。

duy trừ Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn. hà dĩ cố.

chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Vì sao?

以無礙故。復次迦葉。

dĩ vô ngại cố. phục thứ ca diệp.

vì do vô ngại. Lại nữa Ca-diệp!

譬如有人於怨憎中詐現親善。常相追逐如影隨形。

thí như hữu nhân u oán tăng trung trá hiện thân thiện. thường tương truy trục như ảnh tùy hình.

thí như có người ở trong oán giận mà trá hiện thân thiện, thường theo nhau như bóng theo hình,

伺求其便而欲殺之。彼怨謹慎堅牢自備。

tý câu kỳ tiện nhi dục sát chi. bị oán cẩn thận kiên lao tự bị.

dò xét kia và muốn giết chết, oán giận ấy cẩn thận tự đề phòng kỹ lưỡng,

故使是人不能得殺。善男子。死怨亦爾。

cố sử thị nhân bất năng đắc sát. thiện nam tử. tử oán diệc nhĩ.

nên khiến người này không thể bị giết hại. Thiện nam tử! Oán chết cũng như vậy, 常伺眾生而欲殺之。

thường tý chúng sanh nhi dục sát chi.

thường dò xét chúng sanh và muốn giết,

唯不能殺住於大乘大般涅槃菩薩摩訶薩。何以故。以是菩薩不放逸故。

duy bất năng sát trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn Bồ Tát Ma-Ha tát. hà dĩ cố. dĩ thị Bồ Tát bất phóng dật cố.  
chỉ không thể giết đại Bồ-tát trú trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Vì sao? do vì Bồ-tát không phóng dật.

復次迦葉。譬如卒降金剛瀑雨。

phục thứ ca diệp. thí như tốt hàng Kim cương bộc vũ.  
Lại nữa Ca-diếp! thí như trời làm mưa lớn Kim cương,

悉壞藥木諸樹山林土沙瓦石金銀琉璃一切之物。

tất hoại dược mộc chư thụ sơn lâm độ sa ngõa thạch kim ngân lưu ly nhất thiết chi vật.

thầy đều phá hoại tất cả cây thuốc, các cây, núi, rừng, đất cát, ngói, đá, vàng bạc, lưu ly,

唯不能壞金剛真寶。善男子。金剛死雨亦復如是。

duy bất năng hoại Kim cương chân bảo. thiện nam tử. Kim cương tử vũ diệc phục như thị.

chỉ không hay phá hoại chân bảo Kim cương. Thiện nam tử! Kim cương tử vũ cũng lại như vậy,

悉能破壞一切眾生。

tất năng phá hoại nhất thiết chúng sanh.

thầy đều hay phá hoại tất cả chúng sanh,

唯除金剛菩薩住於大乘大般涅槃。復次迦葉。

duy trừ Kim cương Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn. phục thứ ca diệp.

chỉ trừ Kim cương Bồ-tát trú trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Lại nữa Ca-diếp!

如金翅鳥能噉諸龍唯不能噉受三歸者善男子。

như kim sí điều năng đạm chư long duy bất năng đạm thọ tam quy giả thiện nam tử.

Như chim cánh vàng có thể ăn các loài rồng, chỉ không thể ăn các thiện nam tử thọ tam quy.

死金翅鳥亦復如是。能噉一切無量眾生。

tử kim sí điều diệc phục như thị. năng đạm nhất thiết vô lượng chúng sanh.

Tử chim sí điều cũng lại như vậy, có thể ăn tất cả vô lượng chúng sanh,

唯除菩薩住三定者。何謂三定。空無相願。復次迦葉。

duy trừ Bồ Tát trú tam định giả. hà vị tam định. không vô tướng nguyện. phục thứ ca diệp.

chỉ trừ Bồ-tát trú tam định. Thế nào là tam định? Không, vô tướng, vô nguyện. Lại nữa Ca-diếp!

如摩羅毒蛇凡有所螫。

như ma la độc xà phạm hữu sở thích.

Như rắn độc ma-la có nọc độc,

雖有良呪上妙好藥無如之何。唯阿竭多星呪能令除愈。善男子。

tuy hữu lương chú thượng diệu hảo dược vô như chi hà. duy a kiệt đa tinh chú năng lệnh trừ dữ. thiện nam tử.

duy có thuốc tốt thượng diệu mới không hề hấn gì, chỉ có tinh chú A-kiệt-đa có thể khiến trừ bệnh mau lành. Thiện nam tử!

死毒所螫亦復如是。一切醫方無如之何。

tử độc sở thích diệc phục như thị. nhất thiết y phương vô như chi hà.

Nọc độc chết cũng lại như vậy, tất cả y phương không như vậy,

唯除菩薩住於大乘大般涅槃呪。復次迦葉。

duy trừ Bồ Tát trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn chú. phục thứ ca diệp.

chỉ trừ Bồ-tát trú trong chú Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Lại nữa Ca-diếp!

譬如有人為王所瞋。其人若能以軟善語。

thí như hữu nhân vi Vương sở sân. kỳ nhân nhược năng dĩ nhuyễn thiện ngữ.

Thí như có người bị vua sân giận, người đó hoặc có thể dùng lời nói mềm dẻo khéo léo,

貢上財寶便可得脫。善男子。

cống thượng tài bảo tiện khả đắc thoát. Thiện nam tử.

cống nạp lên vua tài báu liền có thể được thoát khỏi. Thiện nam tử!

死王不爾雖以軟語錢財珍寶而貢上之。亦不得脫。

tử Vương bất nhĩ tuy dĩ nhuyễn ngữ tiễn tài trân bảo nhi cống thượng chi. diệc bất đắc thoát.

Vua chết không như vậy, tuy dùng lời nói mềm mỏng, tiễn tài trân báu mà hiển dương vua, cũng không được thoát khỏi.

善男子。夫死者於險難處無有資糧。

thiện nam tử. phu tử giả ư hiểm nạn xử vô hữu tư lương.

Thiện nam tử! Chết ở trong chỗ hiểm nạn không có tư lương,

去處懸遠而無伴侶。晝夜常行不知邊際。

khứ xử huyền viễn nhi vô bạn lữ. trú dạ thường hạnh bất tri biên tế.

đi xa chốn nguy hiểm mà không bạn bè, ngày đêm thường đi không biết bờ mé,

深邃幽闇無有燈明。入無門戶而有處所。

thâm thúy u ám vô hữu đăng minh. nhập vô môn hộ nhi hữu xử sở.

chốn thâm sâu u tối không có đèn sáng, vào chốn không cửa mà có nơi vào,

雖無痛處不可療治。往無遮止到不得脫。

tuy vô thống xử bất khả liệu trị. vãng vô già chi đáo bất đắc thoát.

tuy không đau mà không thể chữa trị, đi đến chỗ không ngăn cấm, đến không được thoát ra,

無所破壞見者愁毒。非是惡色而令人怖。

vô sở phá hoại kiến giả sầu độc. phi thị ác sắc nhi lệnh nhân phở.

không có phá hoại, thấy thì sầu độc, không phải là ó sặc mà khiến người sợ hãi,敷在身邊不可覺知。迦葉。

phu tại thân biên bất khả giác tri. ca diệp.

vốn trong thân không thể giác tri. Ca-diếp!

以是等譬及餘無量無邊譬喻。當知是死真為大苦。

dĩ thị đẳng thí cập dư vô lượng vô biên thí dụ. đương tri thị tử chân vi Đại khổ.

Do thí dụ này cùng vô lượng vô biên thí dụ khác, phải biết chết quả là đại khổ. 迦葉。

ca diệp.

Ca-diếp!

是名菩薩修行大乘大涅槃經觀於死苦。

thị danh Bồ Tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán ư tử khổ.

ấy gọi là Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết-bàn kinh quán tử khổ.

迦葉。

ca diệp.

Ca-diếp!

云何菩薩住於大乘大涅槃經觀愛別離苦。愛別離苦能為一切眾苦根本。

vân hà Bồ Tát trụ ư Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán ái biệt li khổ. ái biệt li khổ năng vi nhất thiết chúng khổ căn bản.

thế nào là Bồ-tát trú trong Đại thừa Đại Niết bàn kinh quán ái biệt li khổ? ái biệt li khổ là căn bản khổ của tất cả các khổ.

如說偈言。

như thuyết kệ ngôn.

Như nói bài kệ:

因愛生憂

nhân ái sanh ưu

Do ái sanh âu lo

若離於愛

nhược ly ư ái

Nếu lìa dứt tham ái

愛因緣故

Ái nhân duyên cố

Do tham ái làm nhân

以憂苦故則令眾生於衰老。愛別離苦所謂命終。善男子。

dĩ ưu khổ cố tắc lệnh chúng sanh sanh ư suy lão. ái biệt li khổ sở vị mạng chung. thiện nam tử.

Do lo khổ nên khiến chúng sanh già yếu. Ái biệt li khổ là mạng chung. Thiện nam tử!

以別離故能生種種微細諸苦。

dĩ biệt ly cố năng sanh chủng chủng vi tế chư khổ.

do biệt ly nên hay sanh các khổ vi tế.

今當為汝分別顯示。善男子。過去之世人壽無量時。

kim đương vi nhữ phân biệt hiển thị. thiện nam tử. quá khứ chi thể nhân thọ vô lượng thời.

Ta nay sẽ vì ông phân biệt chỉ bày. Thiện nam tử! khi người đời quá khứ thọ mạng lâu dài,

世有王名曰善住。其王爾時為童子身。

thế hữu Vương danh viết thiện trụ. kỳ Vương nhi thời vi Đồng tử thân.

thế gian có vua tên là Thiện Trụ. Vua này xưa kia là thân đồng tử.

太子治事及登王位各八萬四千歲。

Thái-Tử trị sự cập đăng Vương vị các bát vạn tứ thiên tuế.

Thái tử coi sóc mọi việc và lên ngôi vua tám vạn bốn ngàn năm.

時王頂上生一肉胞。其胞柔軟如兜羅綿細軟劫貝。

thời Vương đỉnh thượng sanh nhất nhục pháo. kỳ pháo nhu nhuyễn như đầu la miên tế nhuyễn kiếp bối.

Bấy giờ trên đỉnh đầu vua sanh một khối nhọt nước, nơi khối nhọt nước ấy mềm như bông, mịn màng như cây kiếp bối

漸漸增長不以為患。

tiệm tiệm tăng trường bất dĩ vi hoạn.

dần dần lớn lên không lấy làm lo,

足滿十月胞即開剖生一童子。其形端正奇異少雙。

túc mãn thập nguyệt pháo túc khai phẫu sanh nhất Đồng tử. kỳ hình đoan chánh kì dị thiếu song.

đủ mười tháng thì nhọt nước liền nở sanh một đồng tử, thân hình đoan chánh xinh đẹp, kì dị hiếm thấy,

色像分明人中第一。父王歡喜字曰頂生。

sắc tượng phân minh nhân trung đệ nhất. phụ Vương hoan hỉ tự viết đỉnh sanh.

sắc tượng rõ ràng là đệ nhất trong loài người, vua cha hoan hỉ đặt tên là Đảnh Sanh.

時善住王即以國事委付頂生。棄捨宮殿妻子眷屬。

因愛生怖

Nhân ái sanh phở

Do ái sanh sợ hãi

何憂何怖

Hà ưu hà phở

Đâu còn gì buồn lo

則生憂苦。

Tắc sanh ưu khổ.

Là phát sanh lo khổ.

thời thiện trụ Vương tức dĩ quốc sự ủy phó đĩnh sanh. khí xả cung điện thê từ quyền chúc.

Bấy giờ Thiện Trụ vương liền đem việc nước ủy thác giao phó cho Đảnh Sanh, xả bỏ cung điện vợ con quyền thuộc,

入山學道滿八萬四千歲。爾時頂生於十五日。

nhập sơn học đạo mãn bát vạn tứ thiên tuế. nhĩ thời đĩnh sanh ư thập ngũ nhật. vào núi học đạo, đầy đủ tám vạn bốn ngàn năm. Bấy giờ Đảnh Sanh vào ngày mười lăm,

處在高樓沐浴受齋。即時東方有金輪寶。

xử tại cao lâu mộc dục thọ trai. tức thời Đông phương hữu kim luân bảo.

ở trên lầu cao tắm gội thọ trai, liền khi ấy từ phương Đông có bánh xe báu bằng vàng,

其輪千輻鞞輞具足。

kỳ luân thiên phúc cốc võng cụ túc.

bánh xe ấy có ngàn nan hoa, trục xe và vành bánh xe đầy đủ,

不由工匠自然成就而來應之。頂生大王即作是念。

bất do công tượng tự nhiên thành tựu nhi lai ứng chi. đĩnh sanh Đại Vương tức tác thị niệm.

không nhờ công thợ, tự nhiên thành tựu mà ứng hiện. Đảnh Sanh đại vương liền nghĩ rằng,

我昔曾聞五通仙說。

ngã tích tăng văn ngũ thông tiên thuyết.

ta xưa từng nghe năm vị thông tiên nói:

若剎利王於十五日處在高樓沐浴受齋。若有金輪千輻不減鞞輞具足。

nhược sát lợi Vương ư thập ngũ nhật xử tại cao lâu mộc dục thọ trai. nhược hữu

kim luân thiên phúc bất giảm cốc võng cụ túc.

Nếu Sát-lợi vương ngày mười lăm ở nơi lầu cao tắm gội thọ trai, nếu có kim luân ngàn nan hoa, trục và vành bánh xe đều đầy đủ,

不由工匠自然成就而來應者。

bất do công tượng tự nhiên thành tựu nhi lai ứng giả.

không do công thợ, tự nhiên thành tựu mà đến,

當知是王即當得作轉輪聖帝。復作是念。我今當試。

đương tri thị Vương tức đương đắc tác chuyển luân Thánh đế. phục tác thị

niệm. ngã kim đương thí.

phải biết vị vua này liền được làm Chuyển Luân Thánh vương. Lại nghĩ ta nay sẽ thử,

即以左手擎此輪寶。

tức dĩ tả thủ kinh thử luân bảo.

liền dùng tay trái nhắc bánh xe báu ấy,

右執香爐右膝著地而發誓言。是金輪寶若實不虛。

hữu chấp hương lô hữu tất trú địa nhi phát thệ ngôn. thị kim luân bảo nhược thật bất hư.

tay phải cầm lu hương, gối bên phải quỳ sát đất mà phát lời thệ: Bánh xe báu này nếu thật không trống rỗng,

應如過去轉輪聖王所行道法。作是誓已。

ứng như quá khứ Chuyển luân Thánh Vương sở hạnh đạo Pháp. tác thị thệ dĩ.

nên như đạo pháp các vị Chuyển luân Thánh Vương trong quá khứ đã hạnh. Phát lời thề này xong,

是金輪寶飛昇虛空遍十方已。還來住在頂生左手。

thị kim luân bảo phi thăng hư không biến thập phương dĩ. hoàn lai trụ tại đĩnh sanh tả thù.

bánh xe báu này bay lên hư không khắp mười phương, xong rồi trở lại trụ trong tay trái của vua Đảnh Sanh.

爾時頂生心生歡喜踊躍無量。

nhĩ thời đĩnh sanh tâm sanh hoan hỉ dững dục vô lượng.

Bấy giờ vua Đảnh Sanh tâm sanh hoan hỉ hân hoan vô lượng.

復作是言我今定作轉輪聖王。其後不久復有象寶。

phục tác thị ngôn ngã kim định tác Chuyển luân Thánh Vương. kỳ hậu bất cửu phục hữu tượng bảo.

lại nói lời rằng, ta nay quyết định làm Chuyển Luân Thánh Vương, sau đó không lâu lại có voi báu,

狀貌端嚴如白蓮花七支拄地。

trạng mạo đoan nghiêm như bạch liên hoa thất chi trụ địa.

hình mạo đoan nghiêm như hoa sen trắng bảy cành đứng vững trên đất.

頂生見已復作是念。我昔曾聞五通仙說。

đĩnh sanh kiến dĩ phục tác thị niệm. ngã tích tăng văn ngũ thông tiên thuyết.

Đảnh Sanh thấy xong lại nghĩ rằng, ta xưa từng nghe năm vị thông tiên nói,

若轉輪王於十五日處在高樓沐浴受齋。若有象寶。

nhược chuyển luân Vương ư thập ngũ nhật xử tại cao lâu mộc dục thọ trai. nhược hữu tượng bảo.

nếu Chuyển Luân vương vào ngày mười lăm ở nơi lầu cao tắm gội thọ trai, nếu có voi báu,

狀貌端嚴如白蓮花七支拄地而來應者。

trạng mạo đoan nghiêm như bạch liên hoa thất chi trụ địa nhi lai ứng giả.

tướng mạo đoan trang như hoa sen trắng, bảy cành trú vững trên đất mà đến,

當知是王即是聖帝。復作是念。我今當試。

đương tri thị Vương tức thị Thánh đế. phục tác thị niệm. ngã kim đương thí.

nên biết vị vua ấy tức Thánh đế. Lại nghĩ rằng, ta nay sẽ thử,

即擎香爐右膝著地而發誓言。

tức kinh hương lô hữu tất trú địa nhi phát thệ ngôn.

liền nâng lu hương, gối bên phải quỳ sát đất mà phát lời thệ,

是白象寶若實不虛。應如過去轉輪聖王所行道法。

thị bạch tượng bảo nhược thật bất hư. ứng như quá khứ Chuyển luân Thánh Vương sở hạnh đạo Pháp.

voi báu trắng này nếu thật không hư dối, thì nên như Chuyển luân Thánh Vương đòi quá khứ thực hạnh đạo pháp,

作是誓已。是白象寶從旦至夕周遍八方。

tác thị thệ dĩ. thị bạch tượng bảo tùng đán chí tịch châu biến bát phương.

phát lời thề xong, voi báu trắng từ sớm đến tối biến khắp tám phương,

盡大海際還住本處。

tận Đại hải tế hoàn trụ bản xứ.

hết thấy bờ mé đại hải đều trở về bản xứ.

爾時頂生心大歡喜踊躍無量。復作是言。我今定是轉輪聖王。

nhĩ thời đĩnh sanh tâm Đại hoan hỉ dững dục vô lượng. phục tác thị ngôn. ngã kim định thị Chuyển luân Thánh Vương.

Bấy giờ vua Đảnh Sanh tâm đại hoan hỉ hân hoan vô lượng. Lại nói lời rằng, ta nay quyết định làm Chuyển Luân Thánh Vương.

其後不久次有馬寶。其色紺艷鬣尾金色。

kỳ hậu bắt cừ thú hữu mã bảo. kỳ sắc cám diễm mao vĩ kim sắc.  
Sau đó không lâu thì có ngựa báu, màu sắc xanh biếc, đuôi màu sắc vàng.  
頂生見已復作是念。我昔曾聞五通仙說。  
đỉnh sanh kiến dĩ phục tác thị niệṃ. ngã tích tăng văn ngũ thông tiên thuyết.  
Vua Đánh Sanh thấy rồi lại nghĩ rằng, ta xưa từng nghe năm vị thông tiên nói:  
若轉輪王於十五日處在高樓沐浴受齋。若有馬寶。  
nhược chuyển luân Vương ư thập ngũ nhật xử tại cao lâu mộc dục thọ trai. nhược  
hữu mã bảo。  
nếu vua Chuyển Luân vào ngày mười lăm ở trên lầu cao tắm gội thọ trai, nếu có  
ngựa báu,  
其色紺艷髦尾金色而來應者。  
kỳ sắc cám diễm mao vĩ kim sắc nhi lai ứng giả。  
sắc lông xanh biếc tươi đẹp, đuôi màu sắc vàng đến,  
當知是王即是聖帝。復作是念。我今當試。  
đương tri thị Vương tức thị Thánh đế. phục tác thị niệṃ. ngã kim đương thí.  
nên biết vị vua này tức Thánh Đế. Lại nghĩ rằng, ta nay phải thử,  
即執香爐右膝著地而發誓言。是紺馬寶若實不虛。  
tức chấp hương lô hữu tất trú địa nhi phát thệ ngôn. thị cám mã bảo nhược thật  
bất hư。  
liền cầm lu hương, gồi phải quỳ sát đất phát lời thề, ngựa có sắc lông xanh biếc  
này nếu thật không hư vọng,  
應如過去轉輪聖王所行道法。作是誓已。  
ứng như quá khứ Chuyển luân Thánh Vương sở hạnh đạo Pháp. tác thị thệ dĩ.  
thì nên như các Chuyển Luân Thánh Vương đời quá khứ mà hạnh đạo pháp. Phát lời  
thề này xong,  
是紺馬寶從旦至夕周遍八方。  
thị cám mã bảo từng đán chí tịch châu biến bát phương.  
ngựa báu có màu lông xanh biếc từ sớm đến tối biến khắp tám phương,  
盡大海際還住本處。爾時頂生心大歡喜踊躍無量。  
tận Đại hải tế hoàn trụ bản xứ. nhi thời đỉnh sanh tâm Đại hoan hỉ dũng dục vô  
lượng。  
khắp bên bờ đại hải rồi trở lại chỗ cũ. Bây giờ vua Đánh Sanh tâm đại hoan hỉ  
hân hoan tột cùng vô lượng.  
復作是言。我今定是轉輪聖王。  
phục tác thị ngôn. ngã kim định thị Chuyển luân Thánh Vương。  
Lại nói lời này, ta nay nhất định là Chuyển Luân Thánh vương.  
其後不久復有女寶。形容端正微妙第一。  
kỳ hậu bắt cừ phục hữu nữ bảo. hình dung đoan chánh vi diệu đệ nhất。  
Sau đó không lâu lại có báu nữ, hình dung đoan chánh, xinh đẹp thứ nhất,  
不長不短不白不黑。身諸毛孔出旃檀香。  
bất trường bất đoản bất bạch bất hắc. thân chư mao khổng xuất chiên đàn hương.  
không cao không thấp, không trắng không đen, các lỗ chân lông trên thân phát ra  
mùi hương chiên đàn,  
口氣香潔如青蓮花。其目遠視見一由旬。耳聞鼻嗅亦復如是。  
khẩu khí hương khiết như thanh liên hoa. kỳ mục viễn thị kiến nhất do-tuần. nhi  
văn tỳ khứu diệc phục như thị。  
hơi miệng thơm sạch khiết như hoa sen xanh, mắt nhìn xa một do tuần,  
tai nghe mũi ngửi cũng lại như vậy,  
其舌廣大出能覆面。形色細薄如赤銅葉。



kỳ thiết quang Đại xuất năng phúc diện. hình sắc tể bạc như xích đồng diệp.  
lưới rộng dài có thể che cả mặt, hình sắc mịn mỏng như lá đồng đỏ,

心識聰哲有大智慧。於諸眾生常有軟語。

tâm thức thông triết hữu Đại trí tuệ. ư chu chúng sanh thường hữu nhuuyến ngữ.  
tâm thức thông sáng khôn lanh, có đại trí huệ; với chúng sanh, thường nói lời  
nhu nhuyễn.

是女以手觸王衣時。即知王身安樂病患。

thị nữ dĩ thủ xúc Vương y thời. tức tri Vương thân an lạc bệnh hoạn.

Khi người nữ này dùng tay chạm vào áo vua, liền biết thân vua an lạc hay bệnh  
hoạn, 亦知王心所緣之處。爾時頂生復作是念。

diệc tri Vương tâm sở duyên chi xứ. nhĩ thời đĩnh sanh phục tác thị niệm.  
cũng biết chỗ tâm vua duyên đến. Lúc bấy giờ Đảnh Sanh lại nghĩ rằng:

若有女人能知王心。即是女寶。

nhược hữu nữ nhân năng tri Vương tâm. tức thị nữ bảo.

Nếu có người nữ có thể biết tâm vua, tức là bảo nữ.

其後不久於王宮內。自然有寶摩尼珠。

kỳ hậu bất cừ ư Vương cung nội. tự nhiên nhi hữu bảo ma-ni châu.

Sau đó không lâu, trong cung vua tự nhiên sanh báu ma-ni châu,

純青琉璃大如車轂。能於闇中照一由旬。

thuần thanh lưu ly đại như xa cốc. năng ư ám trung chiếu nhất do-tuần.

thuần màu xanh như ngọc lưu ly, lớn như trục giữa bánh xe, có thể ở trong chỗ  
tối soi sáng một do tuần.

若天降雨滯如車軸。是珠勢力能作大蓋覆一由旬。

nhược Thiên hàng vũ đế như xa trục. thị châu thế lực năng tác Đại cái phúc nhất  
do-tuần.

Nếu trời làm mưa to như trục xe, thế lực châu ngọc này có thể làm tán tạt lọng  
lớn che trùm một do tuần,

遮此大雨不令下過。爾時頂生復作是念。

già thử Đại vũ bất lệnh hạ quá. nhĩ thời đĩnh sanh phục tác thị niệm.

ngăn chặn mưa lớn này không để cho rơi xuống. Lúc bấy giờ Đảnh Sanh lại nghĩ  
rằng,

若轉輪王得是寶珠必是聖帝。

nhược chuyển luân Vương đắc thị bảo châu tất thị Thánh đế.

nếu vua Chuyển Luân được bảo châu này ắt là thánh đế.

其後不久有主藏臣自然而出。多饒財寶巨富無量。

kỳ hậu bất cừ hữu chủ tạng Thân tự nhiên nhi xuất. đa nhiều tài bảo cự phú vô  
lượng.

Sau đó không lâu, có thần chủ tạng tự nhiên xuất hiện, tiền tài của báu rất  
nhiều, giàu có vô lượng,

庫藏盈溢無所乏少。

khố tạng doanh dật vô sở phạp thiếu.

kho kho đầy tràn, lợi ích không ít,

報得眼根力能徹見一切地中所有伏藏。隨王所念皆能辦之。

báo đắc nhãn căn lực năng triệt kiến nhất thiết địa trung sở hữu phục tạng. tùy  
Vương sở niệm giai năng辦 chi.

phước báo được sức nhãn căn có thể suốt thấy tất cả đất phục tàng trong đất, tùy  
theo sức nghĩ của vua, thấy đều đầy đủ.

爾時頂生復欲試之。即共乘船入於大海。

nhĩ thời đĩnh sanh phục dục thí chi. tức cộng thừa thuyền nhập ư Đại hải.

Lúc bấy giờ, vua Đảnh Sanh lại muốn thử, liền theo thuyền vào trong biển lớn,

告藏臣言。我今欲得珍異之寶。

cáo tạng Thần ngôn. ngã kim dục đắc trăn dị chi bảo.  
bảo bấy tôi rằng, ta nay muốn được báu vật mới lạ.

藏臣聞已即以兩手撓大海水。時十指頭出十寶藏。

tạng Thần văn dĩ tức dĩ lượng thủ nạo Đại hải thủy. thời thập chi đầu xuất thập bảo tạng.

Tạng thân nghe xong, liền dùng hai tay khuấy nước biển. Bảy giờ đầu mười ngón tay xuất ra mười kho báu,

以奉聖王而白王言。大王所須隨意用之。

dĩ phụng Thánh Vương nhi bạch Vương ngôn. Đại Vương sở tu tùy ý dụng chi.  
do phụng thờ Thánh vương mà thưa cùng vua rằng, chỗ mà Đại Vương cần đều tùy ý cấp dùng,

其餘在者當投大海。爾時頂生心大歡喜。

kỳ dư tại giả đương đầu Đại hải. nhĩ thời đĩnh sanh tâm Đại hoan hỉ.  
ngoài ra còn lại sẽ ném vào biển lớn. Lúc bấy giờ vua Đảnh Sanh tâm đại hoan hỉ,踊躍無量復作念言。我今定是轉輪聖王。

dũng được vô lượng phục tác niệm ngôn. ngã kim định thị Chuyển luân Thánh Vương.

hân hoan vô lượng, lại khởi niệm rằng, ta nay quyết định là Chuyển Luân Thánh Vương.

其後不久有主兵臣自然而出。

kỳ hậu bất cửu hữu chủ binh Thần tự nhiên nhi xuất.  
Sau đó không lâu, có thần chủ binh tự nhiên xuất hiện,

勇健猛略策謀第一善知四兵。若任鬪者則現聖王。

dũng kiện mãnh lược sách mưu đệ nhất thiện tri tứ binh. nhược nhâm đầu giả tác hiện Thánh Vương.

có tướng dũng mãnh, sách lược thứ nhất, khéo biết bốn binh lính, nếu mặc sức đấu, thời hiện Thánh vương.

若不任者退不令現。未摧伏者能令摧伏。

nhược bất nhâm giả thối bất lệnh hiện. vị tồi phục giả năng lệnh tồi phục.  
Nếu không kham nhậm thì thối lui không hiện, chưa bẻ gãy nhiếp phục có thể khiến cho bẻ gãy,

已摧伏者力能守護。爾時頂生復作是念。

dĩ tồi phục giả lực năng thủ hộ. nhĩ thời đĩnh sanh phục tác thị niệm.  
đã bẻ gãy điều phục, thì sức có thể giữ gìn. Lúc bấy giờ vua Đảnh Sanh lại nghĩ rằng:

若轉輪王得是兵寶。當知定是轉輪聖王。

nhược chuyển luân Vương đắc thị binh bảo. đương tri định thị Chuyển luân Thánh Vương.

nếu vua Chuyển Luân được binh báu này, phải biết quyết định là Chuyển Luân Thánh vương.

爾時頂生轉輪聖帝告諸大臣。汝等當知。此閻浮提安隱豐樂。

nhĩ thời đĩnh sanh chuyển luân Thánh đế cáo chư Đại Thần. nhữ đẳng đương tri. thử Diêm-phù-đề an ổn phong lạc.

Lúc bấy giờ Đảnh Sanh Luân Thánh Đế bảo các đại thần, các ông nên biết, cõi Diêm-phù-đề an ổn phong phú an vui,

我今已有七寶成就千子具足。更何所為。

ngã kim dĩ hữu thất bảo thành tựu thiên tử cụ túc. canh hà sở vi.  
ta nay đã có thất bảo, thành tựu ngàn con đầy đủ, thì cần làm gì nữa?

諸臣答言。唯然大王。東弗婆提猶未歸德。

chư Thần đáp ngôn. duy nhiên Đại Vương. Đông phát Bà đề do vị quy đức.  
Các bầy tôi đáp: Thưa vâng, đúng vậy Đại vương! Đông-phát-bà-đề cũng chưa quy đức,

王今應往。爾時聖王即與七寶一切營從。

Vương kim ứng vãng. nhĩ thời Thánh Vương tức dữ thất bảo nhất thiết doanh tòng.  
vua nay nên đi. Lúc bấy giờ Thánh vương liền cho tất cả người lính bảy thứ báu,  
飛空而往東弗婆提。彼土人民歡喜歸化。

phi không nhi vãng Đông phát Bà đề. bi độ nhân dân hoan hi quy hóa.  
bay trên không mà đi đến chỗ Đông-phát-bà-đề, cõi đó nhân dân hoan hi quay về.  
復告大臣。我閻浮提及弗婆提。

phục cáo Đại Thần. ngã Diêm-phù-đề cập phát Bà đề.  
Lại báo đại thần, cõi Diêm-phù-đề và Phát-bà-đề của ta,

安隱豐樂人民熾盛悉來歸化。七寶成就千子具足。

an ôn phong lạc nhân dân sí thịnh tất lai quy hóa. thất bảo tịnh tựu thiên tử  
cụ túc.

an ôn giàu có vui vẻ, nhân dân quay về rất mạnh mẽ, bảy báu tịnh ngàn con đầy  
đủ.

復何所為。諸臣答言。唯然大王。

phục hà sở vi. chư Thần đáp ngôn. duy nhiên Đại Vương.

Lại vì sao, chư thần đáp: Đúng vậy thưa đại vương,

西瞿陀尼猶未歸德。爾時聖王復與七寶一切營從。

Tây Cồ đà ni do vị quy đức. nhĩ thời Thánh Vương phục dữ thất bảo nhất thiết  
doanh tòng.

Tây-cồ-đà-ni cũng chưa quy đức. Lúc bấy giờ, Thánh vương lại cho tất cả binh  
lính đồ thất bảo,

飛空而往西瞿陀尼。王既至彼。彼土人民亦復歸伏。

phi không nhi vãng Tây Cồ đà ni. Vương ký chí bi. bi độ nhân dân diệc phục quy  
phục.

bay lên hư không và đi đến Tây-cồ-đà-ni. Vua đã đi đến chỗ ấy, nhân dân cõi đó  
cũng lại quy phục.

復告大臣。我閻浮提及弗婆提此瞿陀尼。

phục cáo Đại Thần. ngã Diêm-phù-đề cập phát Bà đề thử Cồ đà ni.

Lại báo đại thần, cõi Diêm-phù-đề và Phát-bà-đề cõi này

安隱豐樂人民熾盛皆以歸化。

an ôn phong lạc nhân dân sí thịnh giai dĩ quy hóa.

an ôn phong phú, nhân dân đều rất muôn qui hóa,

七寶成就千子具足。復何所為。諸臣答言。唯然大王。

thất bảo tịnh tựu thiên tử cụ túc. phục hà sở vi. chư Thần đáp ngôn. duy nhiên  
Đại Vương.

bảy báu tịnh tựu, ngàn con đầy đủ, lại còn làm gì nữa? các thần đáp: Đúng vậy  
thưa đại vương,

北薺單越猶未歸化。

Bắc uất đan việt do vị quy hóa.

Bắc-uất-dan-việt cũng chưa quy hóa.

爾時聖王復與七寶一切營從。飛空而往北薺單越。王既至彼。

nhĩ thời Thánh Vương phục dữ thất bảo nhất thiết doanh tòng. phi không nhi vãng  
Bắc uất đan việt. Vương ký chí bi.

Bấy giờ thánh vương lại cho tất cả binh lính đồ thất bảo, bay lên không đến chỗ  
Bắc-uất-dan-việt. Vua đã đến chỗ kia,

彼土人民歡喜歸德。復告大臣。

bi độ nhân dân hoan hỉ quy đức. phục cáo Đại Thần.  
nhân dân cõi đó hoan hỉ quy đức. Lại bảo đại thần:  
我四天下安隱豐樂人民熾盛咸已歸德。七寶成就千子具足。  
ngã tứ Thiên hạ an ổn phong lạc nhân dân sí thịnh hàm dĩ quy đức. thất bảo thịnh  
tụ thiên tử cụ túc.  
Bốn thiên hạ của ta an ổn phong phú vui thích, nhân dân đều mạnh mẽ trở về quy  
đức, bảy báu thịnh tụ, ngàn con đầy đủ,  
更何所為諸臣答言。唯然聖王。  
canh hà sở vi chư Thần đáp ngôn. duy nhiên Thánh Vương.  
đâu có cần làm gì nữa. Chư thần đáp: Đúng vậy thưa Thế Tôn.  
三十天壽命極長安隱快樂。彼天身形端嚴無比。  
tam thập tam Thiên thọ mạng cực Trường An ẩn khoái lạc. bi Thiên thân hình đoan  
nghiêm vô bì.  
Cõi trời tam thập tam thọ mạng vô cùng an ổn khoái lạc. Thân hình chư thiên ấy  
đoan trang không gì sánh kịp,  
所居宮殿床榻臥具悉是七寶。  
sở cư cung điện sàng tháp ngọa cụ tất thị thất bảo.  
chốn ở cung cung giường hẹp ngọa cụ thấy đều là đồ thất bảo,  
自恃天福未來歸化今應往討令其摧伏。  
tự thị Thiên phúc vị lai quy hóa kim ứng vãng thảo lệnh kỳ tội phục.  
tự nương phước trời chưa đến quy hóa, nay nên đi thảo phạt, khiến kia phải khuất  
phục.  
爾時聖王復與七寶一切營從。飛騰虛空上忉利天。  
nhĩ thời Thánh Vương phục dĩ thất bảo nhất thiết doanh tùng. phi đằng hư không  
thượng đạo lợi Thiên.  
Lúc bấy giờ, thánh vương lại cho binh lính đồ thất bảo, bay nhảy lên hư không,  
lên đến trời Đạo-lợi,  
見有一樹其色青綠。聖王見已即問大臣。此是何色。  
kiến hữu nhất thụ kỳ sắc thanh lục. Thánh Vương kiến dĩ tức vấn Đại Thần. thử  
thị hà sắc.  
thấy có một cây màu sắc xanh biếc. Thánh vương thấy rồi liền hỏi đại thần, đây  
là sắc gì?  
大臣答言。此是波利質多羅樹。  
Đại Thần đáp ngôn. thử thị Ba lợi chất đa la thụ.  
Đại thần đáp, đây là cây Ba-lợi-chất-đa-la.  
忉利諸天夏三月日。常於其下娛樂受樂。  
Đạo Lợi chư Thiên hạ tam nguyệt nhật. thường ư kỳ hạ ngu lạc thọ lạc.  
Ba tháng mùa hè trong cõi Đạo-lợi chư Thiên, thường ở dưới đó vui chơi thích  
thú,  
又見白色猶如白雲。復問大臣。彼是何色。大臣答言。  
hựu kiến bạch sắc do như bạch vân. phục vấn Đại Thần. bi thị hà sắc. Đại Thần đáp  
ngôn.  
lại thấy sắc trắng cũng như mây trắng. Lại hỏi đại thần, kia là sắc gì, đại thần  
đáp:  
是善法堂。忉利諸天常集其中論人天事。  
thị thiện Pháp đường. Đạo Lợi chư Thiên thường tập kỳ trung luận nhân Thiên sự.  
là thiện pháp đường. Đạo-lợi chư Thiên thường tụ tập trong ấy luận bàn việc trời  
người,  
於是天主釋提桓因。知頂生王已來在外。  
ư thị Thiên chủ thích đề hoàn nhân. tri đỉnh sinh Vương dĩ lai tại ngoại.

ở đây, Thiên chủ là Thích Đề Hoàn nhân, biết vua Đánh Sinh đã đến bên ngoài,  
即出迎逆見已執手。昇善法堂分座而坐。

tức xuất nghênh nghịch kiến dĩ chấp thủ. thăng thiện Pháp đường phân tọa nhi  
tọa。

liền đứng dậy nghinh đón chấp tay, bay lên Thiện Pháp đường phân toà mà ngồi.  
彼時二王形容相貌等無差別。

bỉ thời nhị Vương hình dung tướng mạo đẳng vô sai biệt。

Bấy giờ hai vua hình dung tướng mạo sai khác,

唯有視胸為別異耳。是時聖王即生念言。

duy hữu thị 胸 vi biệt dị nhĩ. thị thời Thánh Vương tức sanh niệm ngôn。

chỉ có nhìn ngắm kĩ mới thấy khác biệt. Bấy giờ Thánh vương tâm niệm rằng,

我今寧可退彼王位即住其中為天王不。善男子。

ngã kim ninh khả thoái bỉ Vương vị tức trụ kỳ trung vi Thiên Vương bất. thiện nam  
tử。

ta nay thà có thể thoái bỏ vương vị để đến trong đó làm Thiên vương chẳng? Thiện  
nam tử!

爾時帝釋受持讀誦大乘經典。開示分別為他演說。

nhĩ thời đế thích thọ trì đọc tụng Đại thừa Kinh điển. khai kì phân biệt vi tha  
diễn thuyết。

Bấy giờ Đế Thích thọ trì đọc tụng Đại thừa kinh điển, khai thị phân biệt vì  
người diễn nói,

唯於深義未盡通達。

duy ư thâm nghĩa vị tận thông đạt。

chỉ chưa thông đạt hoàn toàn nghĩa lý thâm sâu,

以是讀誦受持分別為他廣說因緣力故。有大威德。善男子。

dĩ thị đọc tụng thọ trì phân biệt vi tha quảng thuyết nhân duyên lực cố. hữu Đại  
uy đức. thiện nam tử。

do đó đọc tụng thọ trì phân biệt vì người rộng nói, do sức nhân duyên này nên có  
đại oai đức. Thiện nam tử!

是頂生王於此帝釋生惡心已。

thị đỉnh sanh Vương ư thử đế thích sanh ác tâm dĩ。

Vua Đánh Sinh sau khi sanh lòng ác với vua Đế Thích,

即便墮落還閻浮提。與所愛念人天離別生大苦惱。

tức tiện đọa lạc hoàn Diêm-phù-đề. dữ sở ái niệm nhân Thiên ly biệt sanh Đại khổ  
nảo。

liền rơi xuống cõi Diêm-phù-đề, biệt ly người và trời mình yêu thích thương nhớ,  
sanh đại khổ não,

復遇惡病即便命終。爾時帝釋迦葉佛是。

phục ngộ ác bệnh tức tiện mạng chung. nhĩ thời đế thích ca diệp Phật thị。

lại gặp bệnh dữ nên liền mạng chung. Bấy giờ Đế Thích là Ca-diếp Phật,

轉輪聖王則我身是。善男子。

Chuyển luân Thánh Vương tắc ngã thân thị. thiện nam tử。

Chuyển luân Thánh Vương là thân ta. Thiện nam tử!

當知如是愛別離者極為大苦。善男子。

đương tri như thị ái biệt li giả cực vi Đại khổ. thiện nam tử。

phải biết ái biệt li như vậy vô là thống khổ vô cùng. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩尚憶過去如是等輩愛別離苦。

Bồ Tát Ma-Ha tát thượng úc quá khứ như thị đẳng bối ái biệt li khổ。

Vị đại Bồ-tát còn nhớ nghĩ những điều ái biệt li khổ trong quá khứ,

何況菩薩住於大乘大涅槃經。而當不觀現在之世愛別離苦。

hà huông Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Niết bàn Kinh. nhi đương bất quán hiện tại chi thế ái biệt li khổ.

huông gì Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Niết-bàn kinh, mà phải không quán ái biệt li khổ đời hiện tại.

善男子。

thiện nam tử。

Thiện nam tử!

云何菩薩修行大乘大涅槃經觀怨憎會苦。善男子。

vân hà Bồ Tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết bàn Kinh quán oán tắng hội khổ. thiện nam tử。

Thế nào là Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Niết-bàn kinh quán oán tắng hội khổ?

Thiện nam tử!

是菩薩摩訶薩觀於地獄畜生餓鬼人中天上。皆有如是怨憎會苦。

thị Bồ Tát Ma-Ha tát quán ở Địa-ngục súc sanh nạ quỷ nhân trung Thiên

thượng. giai hữu như thị oán tắng hội khổ。

vị đại Bồ-tát quán Địa ngục, súc sanh, nạ quỷ, người, trời đều có oán tắng hội khổ như vậy。

譬如人觀牢獄繫閉枷鎖杻械以為大苦。

thí như nhân quán lao ngục hệ bế gia tòa nữ giới dĩ vi Đại khổ。

Thí như người quán cảnh lao ngục bị trói buộc, gông cùm xiềng xích là đại khổ nào,

菩薩摩訶薩亦復如是。觀於五道一切受生。

Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục như thị. quán ở ngũ đạo nhất thiết thọ sanh。

vị đại Bồ-tát cũng lại như vậy, quán tất cả thọ sanh trong năm đường

悉是怨憎合會大苦。復次善男子。

tất thị oán tắng hợp hội Đại khổ. phục thứ thiện nam tử。

thầy đều là oán tắng hội đại khổ. Lại nữa Thiện nam tử!

譬如有人常畏怨家枷鎖杻械。

thí như hữu nhân thường úy oán gia gia tòa nữ giới。

Thí như có người thường sợ gông khoá xiềng xích oan gia,

捨離父母妻子眷屬珍寶產業而遠逃避。善男子。

xả ly phụ mẫu thê tử quyến chúc thân bảo sản nghiệp nhi viễn đào tị. thiện nam tử。

xa lìa cha mẹ vợ con quyến thuộc thân báu sản nghiệp mà trốn lánh ở xa. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩亦復如是。

Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục như thị。

đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

怖畏生死具足修行六波羅蜜入於涅槃。迦葉。

bố úy sanh tử cụ túc tu hạnh lục ba la mật nhập ở Niết-Bàn. ca diệp。

sợ hãi sanh tử, nên tu hạnh đầy đủ lục Ba-la-mật, vào trong Niết-bàn. Ca-diệp!

是名菩薩修行大乘大般涅槃觀怨憎會苦。

thị danh Bồ Tát tu hạnh Đại thừa Đại bát Niết bàn quán oán tắng hội khổ。

Đây gọi là Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán oán tắng hội khổ。

善男子。

thiện nam tử。

Thiện nam tử!

云何菩薩修行大乘大般涅槃觀求不得苦。求者一切盡求盡求者有二種。

vân hà Bồ Tát tu hạnh Đại thừa Đại bát Niết bàn quán cầu bất đắc khổ, cầu giả nhất thiết tận cầu tận cầu giả hữu nhị chủng.  
thế nào là Bồ-tát tu hạnh Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán cầu bất đắc khổ. Tất cả thấy đều cầu, thấy đều cầu có hai:

一求善法。二求不善法。善法未得苦。

nhất cầu thiện Pháp, nhị cầu bất thiện Pháp, thiện Pháp vị đắc khổ, một là cầu thiện pháp, hai là bất thiện pháp. Thiện pháp chưa bị khổ, 惡法未離苦。是則略說五盛陰苦。迦葉。是名苦諦。

ác Pháp vị ly khổ, thị tắc lược thuyết ngũ thịnh uẩn khổ, ca diệp, thị danh khổ đế.

ác pháp chưa lìa khổ. Đó là lược nói năm âm xí thịnh khổ. Ca-diếp! Đó gọi là khổ đế.

爾時迦葉菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

nhĩ thời ca diệp Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ Ca-diếp đại Bồ-tát bạch Phật rằng: Thưa Thế Tôn!

如佛所說。五盛陰苦是義不然。何以故。

như Phật sở thuyết, ngũ thịnh uẩn khổ thị nghĩa bất nhiên, hà dĩ cố.

như Phật nói, năm âm xí thịnh khổ nghĩa đó không như vậy. Vì sao?

如佛往昔告釋摩男。若色苦者一切眾生不應求色。

như Phật vãng tích cáo thích ma nam, nhược sắc khổ giả nhất thiết chúng sanh bất ứng cầu sắc.

Như Phật khi xưa bảo Thích-ma-nam, nếu sắc là khổ, thì tất cả chúng sanh không nên cầu sắc;

若有求者則不名苦。如佛告諸比丘。

nhược hữu cầu giả tắc bất danh khổ, như Phật cáo chư bì khâu.

nếu có cầu thì không gọi là khổ. Phật bảo các Tỷ-kheo,

有三種受。苦受樂受不苦不樂受。

hữu tam chủng thọ, khổ thọ lạc thọ bất khổ bất lạc thọ.

có ba thứ thọ, khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ,

如佛先為諸比丘說。若有人能修行善法則得受樂。

như Phật tiên vi chư bì khâu thuyết, nhược hữu nhân năng tu hạnh thiện Pháp tắc đắc thọ lạc.

như Phật trước vì các Tỷ kheo nói, nếu có người hay tu hạnh thiện pháp, thì được an vui.

又如佛說。於善道中六觸受樂。

hựu như Phật thuyết, ư thiện đạo trung lục xúc thọ lạc.

Lại như Phật nói, sáu xúc thọ lạc trong sáu cõi lành,

眼見好色是則為樂。耳鼻舌身意思好法亦復如是。

nhãn kiến hảo sắc thị tắc vi lạc, nhĩ tỷ thiết thân ý tu hảo Pháp diệc phục như thị.

mắt thấy sắc đẹp thì là lạc, tai mũi lưỡi thân ý nghĩ pháp lành cũng lại như vậy.

如佛說偈。

như Phật thuyết kệ.

Như Phật nói kệ:

持戒則為樂

Trì giới tắc vi lạc

Trì giới được an vui

睡眠得安隱

Thụy miên đắc an ổn

身不受眾苦

Thân bất thọ chúng khổ

Thân không thọ các khổ

寤則心歡喜

ngộ tắc tâm hoan hỉ

Ngủ nghỉ được an ổn  
若受衣食時  
Nhuộc thọ y thực thời  
Nếu khi thọ y thực  
獨處於山林  
Độc xử ư sơn lâm  
Độc cư nơi núi rừng  
若能於眾生  
Nhuộc năng ư chúng sanh  
Nếu hay đối chúng sanh  
因是得常樂  
Nhân thị đắc thường lạc  
Nhân đây được thường lạc  
少欲知足樂  
Thiểu dục tri túc lạc  
Ít tham biết vừa đủ  
無著阿羅漢  
Vô trú A La Hán  
Không chấp A-ha-hán  
菩薩摩訶薩  
Bồ Tát Ma-Ha tát  
Bồ Tát Ma-ha-tát  
所作眾事辦  
Sở tác chúng sự辦  
Làm xong các việc lành

Thức dậy tâm hoan hỷ  
誦習而經行  
Tụng tập nhi kinh hạnh  
Tụng tập và kinh hạnh  
如是為最樂  
Như thị vi tối lạc  
Như vậy vui tối thượng  
晝夜常修慈  
Trú dạ thường tu từ  
Ngày đêm khởi lòng từ  
以不惱他故  
Dĩ bất nảo tha cố  
Không quấy phiền người khác  
多聞分別樂  
Đa văn phân biệt lạc  
Vui đa văn phân biệt  
亦名為受樂  
Diệc danh vi thọ lạc  
Cũng gọi là thọ lạc  
畢竟到彼岸  
Tất cánh đáo bỉ ngạn  
Rốt ráo đến bờ kia  
是名為最樂  
Thị danh vi tối lạc  
Gọi là vui tối thượng

世尊。如諸經中所說樂相其義如是。

Thế tôn. như chu Kinh trung sở thuyết lạc tướng kỳ nghĩa như thị.  
Thế Tôn! Các tướng vui trong các kinh nói, nghĩa nó như vậy.

如佛今說云何當與此義相應。佛告迦葉。

nhu Phật kim thuyết vân hà đương dữ thử nghĩa tướng ứng. Phật cáo ca diệp.  
Nhu Phật nay nói làm sao để tương ứng với nghĩa ấy. Phật bảo Ca-diếp:

善哉善哉善男子。善能諮問如來是義。善男子。

Thiện tai Thiện tai thiện nam tử. thiện năng ti vấn Nhu-Lai thị nghĩa. thiện nam tử.

Lành thay lành thay! Thiện nam tử! Khéo có thể hỏi Nhu Lai nghĩa này. Thiện nam tử!

一切眾生於下苦中橫生樂想。

nhất thiết chúng sanh ư hạ khổ trung hoành sanh lạc tưởng.

Tất cả chúng sanh ở trong khổ vọng sanh lạc tưởng,

是故我今所說苦相與本不異。迦葉菩薩白佛言。

thị cố ngã kim sở thuyết khổ tướng dữ bản bất dị. ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn.

nên ta nay nói gốc và tướng của khổ vốn không khác nhau. Ca-diệp Bồ-tát bạch Phật rằng:

如佛所說。於下苦中生樂想者。

nhu Phật sở thuyết. ư hạ khổ trung sanh lạc tưởng giả.

Nhu Phật đã nói, ở trong khổ sanh lạc tưởng,

下生下老下病下死下愛別離下求不得下怨憎會下五盛

hạ sanh hạ lão hạ bệnh hạ tử hạ ái biệt ly hạ cầu bất đắc hạ oán tăng hội hạ ngũ thịnh

trong hạ sanh, hạ lão, hạ bệnh, thọ tử, hạ ái biệt ly, hạ cầu bất đắc, hạ oán tăng hội, hạ năm ấm xí thịnh,



陰。如是等苦亦應有樂。世尊。

uẩn. như thị đẳng khổ diệc ứng hữu lạc. Thế tôn.  
các khổ này cũng có vui. Thưa Thế Tôn!

下生者所謂三惡趣。中生者所謂人中。上生者所謂天上。

hạ sanh giả sở vị tam ác thú. trung sanh giả sở vị nhân trung. thượng sanh giả sở vị Thiên thượng.

hạ sanh là ba ác thú, trung sanh là sanh trong loài người, thượng sanh là sanh lên Thiên giới.

若復有人作如是問。若於下樂生於苦想。

nhược phục hữu nhân tác như thị vấn. nhược ư hạ lạc sanh ư khổ tưởng.

Hoặc lại có người hỏi như vậy, nếu trong hạ lạc mà sanh khổ tưởng,

於中樂中生無苦樂想。

ư trung lạc trung sanh vô khổ lạc tưởng.

ở trung lạc sanh tưởng vô khổ vô lạc,

於上樂中生於樂想。當云何答。世尊。若下苦中生樂想者。

ư thượng lạc trung sanh ư lạc tưởng. đương vân hà đáp. Thế tôn. nhược hạ khổ

trung sanh lạc tưởng giả.

ở trong thượng lạc sanh lạc tưởng, thì nên đáp như thế nào. Thế Tôn! Nếu trong hạ khổ mà sanh lạc tưởng,

未見有人當受千罰初一下時已生樂想。

vị kiến hữu nhân đương thọ thiên phạt sơ nhất hạ thời dĩ sanh lạc tưởng.

chưa thấy có người phải thọ ngàn hình phạt, thoát đầu đã sanh lạc tưởng,

若不生者云何說言於下苦中而生樂想。

nhược bất sanh giả vân hà thuyết ngôn ư hạ khổ trung nhi sanh lạc tưởng.

nếu không sanh thì làm sao nói người kia trong hạ khổ trong mà sanh lạc tưởng.

佛告迦葉。如是如是。如汝所說。

Phật cáo ca diệp. như thị như thị. như nhữ sở thuyết.

Phật bảo Ca-diếp: Đúng vậy đúng vậy, như lời ông nói,

以是義故無有樂想。何以故。

dĩ thị nghĩa cố vô hữu lạc tưởng. hà dĩ cố.

do nghĩa này nên không có lạc tưởng. Vì sao?

猶如彼人當受千罰受一下已即得脫者。是人爾時便生樂想。

do như bi nhân đương thọ thiên phạt thọ nhất hạ dĩ tức đắc thoát giả. thị nhân

nhĩ thời tiện sanh lạc tưởng.

Cũng như người kia phải nhận lấy ngàn hình phạt, thọ lấy một lát liền được thoát khỏi. Người kia bấy giờ liền sanh lạc tưởng,

是故當知。於無樂中妄生樂想。迦葉言。

thị cố đương tri. ư vô lạc trung vọng sanh lạc tưởng. ca diệp ngôn.

ấy cho nên biết rằng người kia ở trong vô lạc vọng sanh lạc tưởng. Ngài Ca-diếp nói:

世尊。彼人不以一下生於樂想。

Thế tôn. bi nhân bất dĩ nhất hạ sanh ư lạc tưởng.

Thế Tôn! Người đó trong phút chốc không sanh lạc tưởng,

以得脫故而生樂想。迦葉。

dĩ đắc thoát cố nhi sanh lạc tưởng. ca diệp.

mà do được thoát khỏi mà sanh lạc tưởng. Ca-diếp!

是故我昔為釋摩男說五陰中樂實不虛也。迦葉。有三受三苦。三受者。

thị cố ngã tích vi thích ma nam thuyết ngũ uẩn trung lạc thật bất hư dã. ca

diệp. hữu tam thọ tam khổ. tam thọ giả.

Vì vậy ta xua vì Thích-ma-mam nói lạc trong ngũ âm là thật không hư dối. Ca-diếp! Có tam thọ tam khổ. Tam thọ

所謂樂受苦受不苦不樂受。三苦者。

sở vị lạc thọ khổ thọ bất khổ bất lạc thọ. tam khổ giả.

là lạc thọ, khổ thọ, bất lạc bất khổ thọ. Tam khổ

所謂苦苦行苦壞苦。善男子。苦受者名為三苦。

sở vị khổ khổ hạnh khổ hoại khổ. thiện nam tử. khổ thọ giả danh vi tam khổ.

là khổ khổ, hạnh khổ, hoại khổ. Thiện nam tử! Khổ thọ ấy gọi là tam khổ,

所謂苦苦行苦壞苦。餘二受者所謂行苦壞苦。

sở vị khổ khổ hạnh khổ hoại khổ. dư nhị thọ giả sở vị hạnh khổ hoại khổ.

đó là khổ khổ, hạnh khổ, hoại khổ; hai thọ khác là hạnh khổ hoại khổ.

善男子。以是因緣生死之中實有樂受。

thiện nam tử. dĩ thị nhân duyên sanh tử chi trung thật hữu lạc thọ.

Thiện nam tử! Do nhân duyên này nên ta nói trong sanh tử thật có lạc thọ,

菩薩摩訶薩以苦樂性不相捨離。

Bồ Tát Ma-Ha tát dĩ khổ lạc tánh bất tương xả ly.

vị đại Bồ-tát do sự không lìa nhau của tánh khổ và tánh lạc,

是故說言一切皆苦。善男子。生死之中實無有樂。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết giai khổ. thiện nam tử. sanh tử chi trung thật vô hữu lạc.

nên nói tất cả đều khổ. Thiện nam tử! Trong sanh tử thật không có lạc,

但諸佛菩薩隨順世間說言有樂。

đãn chư Phật Bồ Tát tùy thuận thế gian thuyết ngôn hữu lạc.

nhưng chư Phật Bồ-tát tùy thuận thế gian mà nói có lạc.

迦葉菩薩白佛言。世尊。諸佛菩薩若隨俗說是虛妄否。

ca diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. chư Phật Bồ Tát nhược tùy tục thuyết thị hư vọng phủ.

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Chư Phật Bồ-tát nếu tùy thế tục nói như vậy, là hư vọng không?

如佛所說。修行善者則受樂報。

như Phật sở thuyết. tu hạnh thiện giả tắc thọ lạc báo.

như lời Phật dạy, khéo tu hạnh thì hưởng quả báo an vui,

持戒安樂身不受苦。乃至眾事已辦是為最樂。

trì giới an lạc thân bất thọ khổ. nãi chí chúng sự dĩ辦 thị vi tối lạc.

trì giới thì an lạc, thân không thọ khổ, cho đến các việc đã xong, là tối an vui.

如是等經所說樂受是虛妄否。

như thị đẳng kinh sở thuyết lạc thọ thị hư vọng phủ.

Lạc mà các kinh đây nói là hư vọng không?

若是虛妄諸佛世尊久於無量百千萬億阿僧祇劫。

nhược thị hư vọng chư Phật Thế tôn cửu ư vô lượng bách thiên vạn ức a tăng kì kiếp.

nếu nói là hư vọng, thì nên biết chư Phật Thế Tôn từ lâu ở trong vô lượng trăm ngàn vạn ức a tăng kì kiếp

修菩提道已離妄語。今作是說其義云何。佛言。

tu bồ đề đạo dĩ ly vọng ngữ. kim tác thị thuyết kỳ nghĩa vân hà. Phật ngôn.

tu đạo Bồ-đề đã xa lìa vọng ngữ, mà nay nói như vậy, nghĩa ấy như thế nào? Phật dạy:

善男子。如上所說諸受樂偈。

thiện nam tử. như thượng sở thuyết chu thọ lạc kệ.

Thiện nam tử! như bài kệ trên đã nói các thọ lạc,

即是菩提道之根本。亦能長養阿耨多羅三藐三菩提。

tức thị bồ đề đạo chi căn bản. diệc năng trường dưỡng a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

tức căn bản Bồ-đề đạo, cũng hay trường dưỡng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

以是義故先於經中說是樂相。善男子。

dĩ thị nghĩa cố tiên ư Kinh trung thuyết thị lạc tướng. thiện nam tử.

Do nghĩa này cho trong kinh trước nói là lạc tướng. Thiện nam tử!

譬如世間所須資生能為樂因故名為樂。

thí như thế gian sở tu tư sanh năng vi lạc nhân cố danh vi lạc.

thí như chỗ cần dùng của thế gian mà được cung cấp thì hay được an vui nên gọi là lạc,

所謂女色耽湏飲酒上饌甘味。渴時得水寒時遇火。

sở vị nữ sắc đam miện ẩm từu thượng soạn cam vị. khát thời đắc thủy hàn thời ngộ hỏa.

đó là vị ngon thượng diệu mê đắm nữ sắc, say sưa uống rượu, khi khát được nước, khi lạnh được lửa.

衣服瓔珞象馬車乘奴婢僮僕。

y phục anh lạc tượng mã xa thừa nô tì đồng bộc.

Còn như những vật như y phục, anh lạc, voi ngựa, xe cộ, tôi tớ, nô bộc, người hầu nhỏ

金銀琉璃珊瑚真珠倉庫穀米。如是等物世間所須。

kim ngân lưu ly san hô châu ngọc, kho đụn, gạo thóc đều là thế gian cần dùng, năng vi lạc nhân thị danh vi lạc. thiện nam tử. như thị đẳng vật diệc năng sanh khổ.

vàng bạc, lưu ly, san hô, châu ngọc, kho đụn, gạo thóc đều là thế gian cần dùng, năng vi lạc nhân thị danh vi lạc. thiện nam tử. như thị đẳng vật diệc năng sanh khổ.

hay sanh niềm vui nên gọi là lạc. Thiện nam tử! các vật đó cũng hay sanh khổ, 因於女人生男子苦。憂愁悲泣乃至斷命。

nhân ư nữ nhân sanh nam tử khổ. ưu sầu bi khắp nãi chí đoạn mạng. nhân người nữ mà nam tử sanh khổ não, lo sầu, buồn khóc cho đến mạng chung.

nhân ư nữ nhân sanh nam tử khổ. ưu sầu bi khắp nãi chí đoạn mạng.

nhân người nữ mà nam tử sanh khổ não, lo sầu, buồn khóc cho đến mạng chung.

因酒甘味乃至倉穀亦能令人生大憂惱。

nhân từu cam vị nãi chí thương cốc diệc năng lệnh nhân sanh Đại ưu não.

Vì vị ngọt của rượu cho đến kho đụn lúa gạo cũng hay khiến người sanh đại ưu não.

以是義故。一切皆苦無有樂相。善男子。

dĩ thị nghĩa cố. nhất thiết giai khổ vô hữu lạc tướng. thiện nam tử.

Do nghĩa này nên tất cả đều khổ, không có lạc tướng. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩於是八苦解苦無苦。善男子。

Bồ Tát Ma-Ha tát ư thị bát khổ giải khổ vô khổ. thiện nam tử.

Vị đại Bồ-tát trong tám khổ hiểu khổ nên thấy thật không có khổ. Thiện nam tử!

一切聲聞辟支佛等不知樂因。

nhất thiết thanh văn Bích chi Phật đẳng bất tri lạc nhân.

Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật không biết nhân của lạc,

為如是人於下苦中說有樂相。

vi như thị nhân ư hạ khổ trung thuyết hữu lạc tướng.

người này ở trong khổ nói có tướng lạc,

唯有菩薩住於大乘大般涅槃。乃能知是苦因樂因。

duy hữu Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại bát Niết bàn, nãi năng tri thị khổ nhân lạc nhân.

chỉ có Bồ-tát trụ trong Đại thừa Đại Bát-niết-bàn mới có thể biết nhân của khổ, và nhân của lạc.

大般涅槃經卷第十一

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập nhất

Đại Bát-niết-bàn Kinh

Quyển Thứ Mười Một

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:19:13 2006

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Mười Hai

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (08-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第十二  
Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập nhị

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ MƯỜI HAI

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Tổng đời, Sa-môn Tuệ Nghiêm dựa theo Kinh Nê-hoàn mà bổ sung thêm

聖行品之二

Thánh hành phẩm chi nhị

PHẦN HAI, PHẨM: THÁNH HẠNH

善男子。

Thiện nam tử。

Này Thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩住於大乘大般涅槃觀察集諦。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-ha tát trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán sát Tập đế。Thiện nam tử。

Thế nào là Đại Bồ-tát trụ vào Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán sát Tập đế? Này Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩觀此集諦是陰因緣。所謂集者還愛於有。

Bồ-tát Ma-ha tát quán thù tập đế thị âm nhân duyên。sở vị tập giả hoàn ái ở hữu Đại Bồ-tát quán sát Tập đế này là nhân duyên Ngũ âm。Tập có nghĩa là trở Ái lại luyến đối với Hữu。

愛有二種。一愛己身。二愛所須。復有二種。

ái hữu nhị chủng。nhất ái kỷ thân。nhị ái sở tu。phục hữu nhị chủng。

Ái có hai thứ: Một là ái thân mình, hai là ái vật dùng。Ái lại có hai thứ:

未得五欲繫心專求。既求得已堪忍專著。

vị đắc ngũ dục hệ tâm chuyên cầu。ký cầu đắc dĩ kham nhẫn chuyên trước。

Ngũ dục chưa được thì đem tâm tìm cầu, khi đã được rồi thì kham nhẫn đắm trước。

復有三種。欲愛色愛無色愛。復有三種。

phục hữu tam chủng, dục ái sắc ái vô sắc ái, phục hữu tam chủng.  
**Ái lại có ba thứ: Dục ái, Sắc ái và Vô sắc ái. Ái lại có ba thứ:**

業因緣愛煩惱因緣愛苦因緣愛。出家之人有四種愛。

nghiệp nhân duyên ái phiền não nhân duyên ái khổ nhân duyên ái, xuất gia chi nhân hữu tứ chủng ái.

**Nghiệp nhân duyên ái, phiền não nhân duyên ái, khổ nhân duyên ái. Người xuất gia có bốn thứ ái.**

何等為四。衣服飲食臥具湯藥。復有五種。

hà đẳng vi tú, y phục ẩm thực ngọa cụ thang dược, phục hữu ngũ chủng.

**Những gì là bốn? Y phục, thức ăn vật uống, đồ nằm, thuốc thang. Ái lại có năm thứ:**

貪著五陰。隨諸所須一切愛著。

tham trước ngũ âm, tùy chu sở tu nhất thiết ái trước.

**Tham trước Ngũ âm, chạy theo những vật dụng, ái luyến tất cả,**

分別按計無量無邊。善男子。愛有二種。一者善愛。

phân biệt giáo kế vô lượng vô biên. Thiện nam tử, ái hữu nhị chủng, nhất giả thiện ái.

**phân biệt, tính toán vô lượng vô biên. Này Thiện nam tử! Ái có hai thứ: Một là thiện ái,**

二不善愛。不善愛者凡愚之求。

nhị bất thiện ái, bất thiện ái giả phàm ngu chi cầu.

**hai là bất thiện ái. Bất thiện ái là của người phàm phu cầu.**

善法愛者諸菩薩求。善法愛者復有二種。不善與善。

thiện Pháp ái giả chư Bồ-tát cầu, thiện Pháp ái giả phục hữu nhị chủng, bất thiện dữ thiện.

**Ái pháp thiện là các vị Bồ-tát cầu. Ái thiện pháp lại có hai thứ: Thiện và bất thiện.**

求二乘者名為不善。求大乘者是名為善。

cầu nhị thừa giả danh vi bất thiện, cầu Đại thừa giả thị danh vi thiện.

**Người cầu Nhị thừa gọi là bất thiện. Người cầu Đại thừa gọi là thiện.**

善男子。凡夫愛者名之為集。不名為諦。

Thiện nam tử, phàm phu ái giả danh chi vi tập, bất danh vi đế.

**Này Thiện nam tử! Ái của phàm phu gọi là Tập, không được gọi là Đế.**

菩薩愛者名之實諦。不名為集。何以故。

Bồ-tát ái giả danh chi thật đế, bất danh vi tập, hà dĩ cố.

**Ái của Bồ-tát gọi là Thật đế, không gọi là Tập. Vì sao?**

為度眾生所以受生。不以愛故而受生也。

vị độ chúng sanh sở dĩ thọ sanh, bất dĩ ái cố nhi thọ sanh dã.

**Vì hóa độ chúng sanh nên thọ sanh, không do ái mà thọ sanh vậy.**

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

**Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

如佛世尊於餘經中為諸眾生。說業為因緣。或說憍慢。或說六觸。

như Phật Thế Tôn ư dư Kinh trung vi chư chúng sanh, thuyết nghiệp vi nhân duyên, hoặc thuyết kiêu mạn, hoặc thuyết lục xúc.

**Như trong các Kinh khác, Phật Thế Tôn nói chúng sanh là vì nghiệp làm nhân duyên, hoặc nói do kiêu mạn, hoặc nói sáu xúc,**

或說無明為五盛陰而作因緣。

hoặc thuyết vô minh vi ngũ thịnh uẩn nhi tác nhân duyên.

hoặc nói do vô minh làm nhân duyên cho Ngũ âm thanh.

今以何義說四聖諦。獨以愛性為五陰因。

kim dĩ hà nghĩa thuyết tứ Thánh đế. độc dĩ ái tánh vi ngũ uẩn nhân.

nay có sao nghĩa nói tứ Thánh đế. độc dùng yêu tánh làm ngũ uẩn nhân.

Nay vì nghĩa gì mà Thế Tôn nói Tứ Thánh đế riêng chỉ lấy ái làm nhân duyên cho Ngũ âm?

佛讚迦葉善哉善哉。善男子。如汝所說。

Phật tán Ca-diếp Thiện tai Thiện tai. Thiện nam tử. như nữ sở thuyết.

Phật khen Ca-diếp: Hay thay! Hay thay! Nay Thiện nam tử! Như lời Ông nói:

諸因緣者非為非因。但是五陰要因於愛。善男子。

chư nhân duyên giả phi vi phi nhân. đản thị ngũ uẩn yếu nhân ư ái. Thiện nam tử. Các nhân duyên không phải làm, không phải nhân, chỉ là Ngũ âm cần phải nhân nơi ái. Nay Thiện nam tử!

譬如大王若出遊巡大臣眷屬悉皆隨從。

thí như Đại Vương nhược xuất du tuần Đại Thần quyền chúc tất giai tùy tùng.

Thí như quốc vương khi đi ra ngoài tuần tra, đều phải có quyền thuộc đi theo.

愛亦如是。隨愛行處是諸結等亦復隨行。

ái diệc như thị. tùy ái hành xứ thị chư kết đẳng diệc phục tùy hành.

Ái cũng như vậy, ái đi đến nơi nào, các kiết sử đi theo đến đó.

譬如膩衣隨有塵著著則隨住。愛亦如是。

thí như nị y tùy hữu trần trú trú tắc tùy trụ. ái diệc như thị.

Thí như áo thấm mồ hôi thì có bụi bám vào. Ái cũng như vậy,

隨所愛處業結亦住。復次善男子。

tùy sở ái xứ nghiệp kết diệc trụ. phục thứ Thiện nam tử.

ái ở chỗ nào những nghiệp kết cũng ở chỗ đó. Lại nữa, nay Thiện nam tử!

譬如濕地則能生牙。愛亦如是。能生一切業煩惱牙。善男子。

thí như thấp địa tắc năng sanh nha. ái diệc như thị. năng sanh nhất thiết nghiệp phiền não nha. Thiện nam tử.

Thí như đất ẩm thì có thể mọc mầm. Ái cũng như vậy, có thể sanh hết thảy mầm nghiệp phiền não. Nay Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩住是大乘大般涅槃深觀此愛。

Bồ-tát Ma-ha tát trụ thị Đại thừa Đại Bát-niết-bàn thâm quán thử ái.

Đại Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán sát thâm sâu ái này

凡有九種。一如債有餘。二如羅刹女婦。

phàm hữu cửu chủng. nhất như trái hữu dư. nhị như La-sát nữ phụ.

phàm có chín thứ: Một là như còn thiếu nợ, hai là như vợ La-sát,

三如妙花莖有毒蛇纏之。

tam như diệu hoa hành hữu độc xà triền chi.

ba là như cành hoa đẹp có rắn độc vấn,

四如惡食性所不便而強食之。五如姪女。六如摩樓迦子。

tứ như ác thực tánh sở bất tiện nhi cường thực chi. ngũ như dâm nữ. lục như ma lâu ca tử.

bốn là như thức ăn độc không nên ăn mà cố ăn, năm là như dâm nữ, sáu là như hột Ma lâu ca,

七如瘡中瘰肉。八如暴風。九如彗星。

thất như sang trung lổ nhục. bát như bạo phong. cửu như tuệ tinh.

bảy là như thịt thúi trong mụn nhọt, tám là như gió bão, chín là như sao chổi.

云何名為如債有餘。善男子。

vân hà danh vi như trái hữu dư. Thiện nam tử.



Thế nào gọi là như thiếu nợ? Này Thiện nam tử!

譬如窮人負他錢財。雖償欲畢餘未畢故。

thí như cùng nhân phụ tha tiền tài. tuy thường dục tất dư vị tất cố.

Thí như người nghèo khó nhờ cậy vào tiền của người khác, tuy muốn trả hết nhưng vẫn trả chưa xong,

猶繫在獄而不得脫。聲聞緣覺亦復如是。

do hệ tại ngục nhi bất đắc thoát. Thanh văn Duyên giác diệc phục như thị.

nên bị trói trong ngục mà không thoát ra được. Thanh văn và Duyên giác cũng lại như vậy,

以有愛習之餘氣故。不能得成阿耨多羅三藐三菩提。

dĩ hữu ái tập chi dư khí cố. bất năng đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề

do còn tập khí của ái nên không thể thành Vô thượng Bồ-đề.

善男子。是名如債有餘。善男子。

Thiện nam tử. thị danh như trái hữu dư. Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử! Đây gọi là như thiếu nợ. Này Thiện nam tử!

云何如羅刹女婦。善男子。

vân hà như La-sát nữ phụ. Thiện nam tử.

Thế nào gọi là như vợ La-sát? Này Thiện nam tử!

譬如有人得羅刹女納以為婦。是羅刹女隨所生子。生已便食。

thí như hữu nhân đắc La-sát nữ nạp dĩ vi phụ. thị La-sát nữ tùy sở sanh tử. sanh dĩ tiện thực.

Thí như có người lấy La-sát nữ làm vợ. Nữ La-sát này sanh con, sanh con rồi

食子既盡。復食其夫。善男子。愛羅刹女亦復如是。

thực tử ký tận. phục thực kỳ phụ. Thiện nam tử. ái La-sát nữ diệc phục như thị

ăn thịt con, ăn hết thịt con rồi lại ăn thịt chồng. Này Thiện nam tử! Nữ ái La-sát này cũng lại như vậy,

隨諸眾生善根子隨生隨食。

tùy chư chúng sanh sanh thiện căn tử tùy sanh tùy thực.

theo các chúng sanh có sanh căn lành liền ăn,

善子既盡復食眾生。令墮地獄畜生餓鬼。

thiện tử ký tận phục thực chúng sanh. linh đọa Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ.

ăn hết căn lành rồi lại ăn nuốt luôn chúng sanh làm cho đọa vào trong địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ,

唯除菩薩是名如羅刹女婦。善男子。

duy trừ Bồ-tát thị danh như La-sát nữ phụ. Thiện nam tử.

chỉ trừ Bồ-tát. Đây gọi là vợ La-sát. Này Thiện nam tử!

云何如妙花莖毒蛇纏之。譬如有人性愛好花。

vân hà như diệu hoa hành độc xà triền chi. thí như hữu nhân tánh ái hảo hoa.

Thế nào gọi là như cành hoa đẹp bị rắn độc quấn? Thí như người tánh thích hoa đẹp,

不見花莖毒蛇過患即便前捉。捉已蛇螫螫已命終。

bất kiến hoa hành độc xà quá hoạn tức tiện tiền tróc. tróc dĩ xà thích thích dĩ mạng chung.

không thấy cành hoa có rắn độc đáng lo sợ mà lại ngắt hoa nên bị rắn độc cắn chết.

一切凡夫亦復如是。貪五欲花。

nhất thiết phàm phu diệc phục như thị. tham ngũ dục hoa.

Tất cả phàm phu cũng lại như vậy, vì tham hoa ngũ dục,

不見是愛毒蛇過患而便受取。即為愛蛇之所毒螫。

bất kiến thị ái độc xà quá hoạn nhi tiện thọ thủ. tức vi ái xà chi sở độc thích không thấy ái rắn độc đáng lo sợ mà liền chấp thủ, liền bị nọc độc của ái cắn, 命終即墮三惡道中。唯除菩薩。

mạng chung tức đọa tam ác đạo trung. duy trừ Bồ-tát. chết đọa vào trong ba đường, chỉ trừ Bồ-tát.

是名如妙花莖毒蛇纏之。善男子。

thị danh như diệu hoa hành độc xà triển chi. Thiện nam tử. Đây gọi là cành hoa đẹp bị rắn độc quấn. Này Thiện nam tử!

云何所不便食而強食之。譬如有人所不便食而強食之。

vân hà sở bất tiện thực nhi cường thực chi. thí như hữu nhân sở bất tiện thực nhi cường thực chi.

Thế nào gọi là chỗ không đáng ăn mà cố ăn? Thí như có người chỗ không đáng ăn mà cố ăn,

食已腹痛患下而死。愛食如是。

thực dĩ phúc thống hoạn hạ nhi tử. ái thực như thị.

ăn no rồi đau bụng mà chết. Thức ăn ái này cũng lại như vậy,

五道眾生強食貪著。以是因緣墮三惡道。唯除菩薩。

ngũ đạo chúng sanh cường thực tham trước. dĩ thị nhân duyên đọa tam ác đạo. duy trừ Bồ-tát.

chúng sanh trong năm đường tham lam cố ăn ái, do nhân duyên này nên đọa vào trong ba đường ác, chỉ trừ Bồ-tát.

是名所不便食而強食之。善男子。云何如姪女。

thị danh sở bất tiện thực nhi cường thực chi. Thiện nam tử. vân hà như dâm nữ

Đây gọi là chỗ không đáng ăn mà cố ăn. Này Thiện nam tử! Thế nào gọi là dâm nữ?譬如愚人與姪女通。

thí như ngu nhân dữ dâm nữ thông.

Thí như có người ngu thông dâm với người nữ,

而彼姪女巧作種種諂媚現親。悉奪是人所有錢財。

nhi bỉ dâm nữ xảo tác chủng chủng tảo媚 hiện thân. tất đoạt thị nhân sở hữu tiền tài.

bị người nữ kia giả làm thân gần đủ thứ nịnh hót, cướp đoạt hết tất cả tài sản của người này,

錢財既盡便復驅逐。愛之姪女亦復如是。

tiền tài ký tận tiện phục khu trục. ái chi dâm nữ diệc phục như thị.

cướp hết tài sản rồi lại đuổi ra khỏi nhà. Dâm nữ ái này cũng lại như vậy,

愚人無智與之交通。而是愛女奪其所有一切善法。

ngu nhân vô trí dữ chi giao thông. nhi thị ái nữ đoạt kỳ sở hữu nhất thiết thiện Pháp.

người ngu không trí cùng thông dâm với nữ ái, bị nữ ái kia cướp hết thầy các căn lành.

善法既盡驅逐令墮三惡道中。唯除菩薩。

thiện Pháp ký tận khu trục linh đọa tam ác đạo trung. duy trừ Bồ-tát.

Căn lành hết rồi, đọa vào trong ba đường ác, chỉ trừ Bồ-tát.

是名姪女。善男子。云何如摩樓迦子。

thị danh dâm nữ. Thiện nam tử. vân hà như ma lâu ca tử.

Đây gọi là dâm nữ. Này Thiện nam tử! Thế nào gọi là hột Ma-lâu-ca?

譬如摩樓迦子。若鳥食已隨糞墮地。

thí như ma lâu ca tử. nhược điều thực dĩ tùy phần đọa địa.

Thí như hột ma-lâu-ca, nếu chim ăn thì hột theo phân mà rớt xuống đất,

或因風吹來在樹下即便生長纏繞束縛尼拘羅樹。

hoặc nhân phong xuy lai tại thụ hạ tức tiện sanh trưởng triển nhiều thúc phục  
ni câu la thụ.

hoặc do gió thổi rớt xuống gốc cây thì liền sanh trưởng. Nếu quấn quanh cây Ni-  
câu-la

令不增長遂至枯死。愛摩樓迦子亦復如是。

linh bất tăng trưởng toại chí khô tử. ái ma lâu ca tử diệt phục như thị.

làm cho cây không sanh trưởng được mà còn khô héo đến chết. Hột ái Ma-lâu-ca này  
cũng lại như vậy,

纏縛凡夫所有善法。不令增長遂至枯滅。

triền phục phạm phu sở hữu thiện Pháp. bất linh tăng trưởng toại chí khô diệt  
trói buộc các phạm phu khiến cho các căn lành không thể tăng trưởng được mà còn  
đi đến khô diệt,

既枯滅已命終之後墮三惡道。唯除菩薩。

ký khô diệt dĩ mạng chung chí hậu đọa tam ác đạo. duy trừ Bồ-tát.

khô diệt rồi, sau khi chết liền đọa vào ba đường ác, chỉ trừ Bồ-tát.

是名如摩樓迦子。善男子。云何如瘡中瘕肉。

thị danh như ma lâu ca tử. Thiện nam tử. vân hà như sang trung lạt nhục.

Đây gọi là như hột Ma-lâu-ca. Đây Thiện nam tử! Thế nào gọi là thịt thúi trong  
mọt nhọt?

如人久瘡中生瘕肉。

như nhân cửu sang trung sanh lạt nhục.

Thí như người bị bệnh nhọt, trong mọt đó sanh ra cục thịt thúi.

其人要當勤心療治莫生捨心。若生捨心瘕肉增長蟲疽復生。

kỳ nhân yếu đương cần tâm liệu trị mạc sanh xả tâm. nhược sanh xả tâm lạt nhục  
tăng trưởng trùng thư phục sanh.

Người này cần phải chuyên tâm chạy chữa, chớ có để xao lãng. Nếu để tâm xao  
lãng, trùng trong mọt này sẽ tăng thêm,

以是因緣即便命終。

dĩ thị nhân duyên tức tiện mạng chung.

do đây mà chết.

凡夫愚人五陰瘡痍亦復如是。愛於其中而為瘕肉。

phàm phu ngu nhân ngũ uẩn sang di diệt phục như thị. ái ư kỳ trung nhi vi lạt  
nhục.

Bệnh mọt nhọt Ngũ âm của phạm phu ngu muội cũng lại như vậy, ở trong mọt ái này  
mà sanh cục thịt thúi,

應當勤心治愛瘕肉。若不治者命終即墮三惡道中。

ứng đương cần tâm trị ái lạt nhục. nhược bất trị giả mạng chung tức đọa tam ác  
đạo trung.

phải nên siêng năng trị liệu thịt thúi ái này, nếu không trị, sau khi chết liền  
đọa vào trong ba đường ác,

唯除菩薩。是名如瘡中瘕肉。善男子。

duy trừ Bồ-tát. thị danh như sang trung lạt nhục. Thiện nam tử.

chỉ trừ Bồ-tát. Đây gọi là cục thịt thúi trong mọt nhọt. Đây Thiện nam tử!

云何如暴風。譬如暴風能偃山夷岳拔於深根。

vân hà như bạo phong. thí như bạo phong năng yển sơn di nhạc bạt ư thâm căn.

Thế nào gọi là như gió bão? Thí như gió bão có thể làm lở núi, tróc gốc cây.

愛欲暴風亦復如是。於父母所而生惡心。

ái dục bạo phong diệt phục như thị. ư phụ mẫu sở nhi sanh ác tâm.

Gió bão ái dục cũng lại như vậy, sanh tâm ác đối với cha mẹ,

能拔大智舍利弗等無上深固菩提根本。

năng bạt Đại trí Xá lợi Phát đẳng Vô thượng thâm cố Bồ-đề căn bản.  
có thể nhổ gốc Bồ-đề kiên cố của những bậc Đại trí như Ngài Xá Lợi Phát v.v.,  
唯除菩薩。是名如暴風。善男子。云何如彗星。

duy trừ Bồ-tát. thị danh như bạo phong. Thiện nam tử. vân hà như tuệ tinh.  
chỉ trừ Bồ-tát. Đây gọi là như gió bão. Này Thiện nam tử! Thế nào gọi là như sao  
chổi?

譬如彗星出現天下一切人民饑饉病瘦嬰

thí như tuệ tinh xuất hiện Thiên hạ nhất thiết nhân dân cơ cận bệnh sấu anh  
Thí như sao chổi xuất hiện ở nơi nào thì nhân dân ở đó thấy đều bị các phiền não  
như: Đói khát, bệnh tật.

諸苦惱。愛之彗星亦復如是。

chư khổ não. ái chi tuệ tinh diệc phục như thị.

Sao chổi ái cũng lại như vậy,

能斷一切善根種子。

năng đoạn nhất thiết thiện căn chủng tử.

có có thể dứt hết thấy các hạt giống lành

令凡夫人孤窮饑饉生煩惱病流轉生死受種種苦。唯除菩薩。是名如彗星。

linh phàm phu nhân cô cùng cơ cận sanh phiền não bệnh lưu chuyển sanh tử thọ

chùng chùng khổ. duy trừ Bồ-tát. thị danh như tuệ tinh.

khiến cho người phàm phu cô đơn khốn khổ, sanh các bệnh phiền não, lưu chuyển  
trong dòng sanh tử chịu đủ thứ khổ não, chỉ trừ Bồ-tát. Đây gọi là như sao chổi.

善男子。菩薩摩訶薩住於大乘大般涅槃。

Thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha tát trụ ư Đại thừa Đại Bát-niết-bàn.

Này Thiện nam tử! Đại Bồ-tát ở nơi Đại thừa Đại Bát-niết-bàn

觀察愛結如是九種。善男子。以是義故。

quan sát ái kết như thị cừ chùng. Thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố.

quán sát thâm sâu ái kết có chín thứ như vậy. Này Thiện nam tử! Do nghĩa này nên  
諸凡夫人有苦無諦。

chư phàm phu nhân hữu khổ vô đế.

các phàm phu có khổ không có đế.

聲聞緣覺有苦有諦而無真實。諸菩薩等解苦無苦。

Thanh văn Duyên giác hữu khổ hữu khổ đế nhi vô chân thật. chư Bồ-tát đẳng giải  
khổ vô khổ.

Thanh văn, Duyên giác có khổ, có khổ đế mà không chân thật. Các vị Bồ-tát hiểu  
rõ khổ và không khổ

是故無苦而有真諦。諸凡夫人有集無諦。

thị cố vô khổ nhi hữu chân đế. chư phàm phu nhân hữu tập vô đế.

nên không khổ mà có chân đế. Người phàm phu có Tập, không có đế.

聲聞緣覺有集有諦。諸菩薩等解集無集。

Thanh văn Duyên giác hữu tập hữu tập đế. chư Bồ-tát đẳng giải tập vô tập.

Thanh văn và Duyên giác có tập, có tập đế. Các Bồ-tát hiểu tập đế và không tập  
đế

是故無集而有真諦。聲聞緣覺有滅非真。

thị cố vô tập nhi hữu chân đế. Thanh văn Duyên giác hữu diệt phi chân.

nên không có Tập đế mà có chân đế. Thanh văn và Duyên giác có Diệt mà không phải  
chân đế.

菩薩摩訶薩有滅有真諦。聲聞緣覺有道非真。

Bồ-tát Ma-ha tát hữu diệt hữu chân đế. Thanh văn Duyên giác hữu đạo phi chân.

Đại Bồ-tát có diệt có chân đế. Thanh văn và Duyên giác có Đạo đế không phải chân đế.

菩薩摩訶薩有道有真諦。

Bồ-tát Ma-ha tát hữu đạo hữu chân đế.

Đại Bồ-tát có đạo có chân đế.

善男子。

Thiện nam tử。

Này Thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩住於大乘大般涅槃。見滅見滅諦。所謂斷除一切煩惱。

vân hà Bồ-tát Ma-ha tát trụ ư Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. kiến diệt kiến diệt đế. sở vị đoạn trừ nhất thiết phiền não.

Thế nào là Đại Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn thấy Diệt và Diệt đế? Đó là dứt trừ tất cả phiền não.

若煩惱斷則名為常。滅煩惱火則名寂滅。

nhược phiền não đoạn tắc danh vi thường. diệt phiền não hỏa tắc danh tịch diệt. Nếu phiền não dứt thì gọi là thường. Lửa phiền não dứt thì gọi là tịch tĩnh.

煩惱滅故則得受樂。諸佛菩薩求因緣故。

phiền não diệt cố tắc đắc thọ lạc. chư Phật Bồ-tát cầu nhân duyên cố.

Phiền não diệt thì được an lạc. Chư Phật Bồ-tát do nhân duyên cầu nên

故名為淨。更不復受二十五有故名出世。

cố danh vi tịnh. canh bất phục thọ nhị thập ngũ hữu cố danh xuất thế.

gọi là tịnh, lại không thọ lấy hai mươi lăm cõi hữu nên gọi là xuất thế.

以出世故故名為我。常於色聲香味觸等。

dĩ xuất thế cố cố danh vi ngã. thường ư sắc thanh hương vị xúc đẳng.

Do xuất thế nên gọi là ngã, thường không đắm trước tướng mạo đối với các thú như: sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v.

若男若女若生住滅。若苦若樂不苦不樂。

nhược nam nhược nữ nhược sanh trụ diệt. nhược khổ nhược lạc bất khổ bất lạc.

hoặc nam, hoặc nữ, hoặc sanh trụ diệt, hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui

不取相貌故名畢竟寂滅真諦。善男子。

bất thủ tướng mạo cố danh tận cánh tịch diệt chân đế. Thiện nam tử。

nên gọi là cứu cánh tịch diệt chân đế. Này Thiện nam tử!

菩薩如是住於大乘大般涅槃觀滅聖諦。善男子。

Bồ-tát như thị trụ ư Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán diệt Thánh đế. Thiện nam tử

Đại Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn như vậy để quán sát Thánh đế. Này Thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩住於大乘大般涅槃觀道聖

vân hà Bồ-tát Ma-ha tát trụ ư Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán đạo Thánh

Thế nào là Đại Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán Đạo Thánh đế?

諦。善男子。譬如闇中因燈得見麤細之物。

đế. Thiện nam tử. thí như ám trung nhân đăng đắc kiến thô tế chi vật.

Này Thiện nam tử! Thí như đêm tối, nhờ có đèn mới thấy các vật lớn nhỏ.

菩薩摩訶薩亦復如是。住於大乘大般涅槃。

Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị. trụ ư Đại thừa Đại Bát-niết-bàn.

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn

因八聖道見一切法。所謂常無常。

nhân bát Thánh đạo kiến nhất thiết Pháp. sở vị thường vô thường.

nhân tám Thánh đạo mà thấy tất cả pháp, đó là thường vô thường,

有為無為。有眾生非眾生。物非物。苦樂。我無我。

hữu vi vô vi. hữu chúng sanh phi chúng sanh. vật phi vật. khổ lạc. ngã vô ngã hữu vi vô vi, có chúng sanh phi chúng sanh, vật phi vật, khổ lạc, ngã vô ngã, 淨不淨。煩惱非煩惱。業非業。實不實。乘非乘。

tịnh bất tịnh. phiền não phi phiền não. nghiệp phi nghiệp. thật bất thật. thừa phi thừa.

tịnh bất tịnh, phiền não phi phiền não, nghiệp phi nghiệp, thật không thật, thừa phi thừa,

知無知。陀羅驪非陀羅驪。求那非求那。

tri vô tri. Đà-la phiêu phi Đà-la phiêu. Cầu na phi Cầu na.

tri vô tri, Đà-la phiêu phi Đà-la phiêu, Cầu na phi Cầu na,

見非見。色非色。道非道。解非解。善男子。

kiến phi kiến. sắc phi sắc. đạo phi đạo. giải phi giải. Thiện nam tử.

kiến phi kiến, sắc phi sắc, đạo phi đạo, giải phi giải. Này Thiện nam tử!

菩薩如是住於大乘大般涅槃觀道聖諦。

Bồ-tát như thị trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn quán đạo Thánh đế.

Đại Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát-niết-bàn như vậy để quán sát Đạo Thánh đế.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

若八聖道是道聖諦義不相應。何以故。

nhược bát Thánh đạo thị đạo Thánh đế nghĩa bất tương ứng. hà dĩ cố.

Nếu tám Thánh đạo là Đạo Thánh đế thì nghĩa không tương ứng. Vì sao?

如來或說信心為道能度諸漏。或時說道不放逸是。

Như Lai hoặc thuyết tín tâm vi đạo năng độ chư lậu. hoặc thì thuyết đạo bất phóng dật thị.

Vì hoặc khi Như Lai nói tín tâm là đạo, có thể độ được các phiền não. Hoặc khi Như Lai nói đạo là không phải phóng dật.

諸佛世尊不放逸故。得阿耨多羅三藐三菩提。

chư Phật Thế Tôn bất phóng dật cố. đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Chư Phật Thế Tôn vì không phóng dật nên được Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

亦是菩薩助道之法。或時說言精進是道。如告阿難。

diệc thị Bồ-tát trợ đạo chi Pháp. hoặc thì thuyết ngôn tinh tấn thị đạo. như cáo A-nan.

cũng là pháp trợ đạo của Bồ-tát. Hoặc khi Như Lai nói tinh tấn là đạo. Như Phật bảo A-nan:

若有人能勤修精進。

nhược hữu nhân năng cần tu tinh tấn.

Nếu có người hay siêng tu tinh tấn,

則得成就阿耨多羅三藐三菩提。或時說言觀身念處。

tắc đắc thành tựu a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hoặc thì thuyết ngôn quán thân niệm xứ.

thì được thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hoặc khi Như Lai nói quán thân niệm xứ.

若有繫心精勤修習是身念處。

nhược hữu hệ tâm tinh cần tu tập thị thân niệm xứ.

Nếu có người buộc tâm siêng năng tu tập thân niệm xứ này

則得成就阿耨多羅三藐三菩提。或時說言正定為道。

tắc đắc thành tựu a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hoặc thì thuyết ngôn chánh định vi đạo.

thì được thành tựu Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hoặc khi Như Lai nói chánh định là đạo.

如告大德摩訶迦葉。夫正定者真實是道。

như cáo Đại Đức Ma-ha Ca-diếp. phu chánh định giả chân thật thị đạo.

Như bảo Đại Đức Ma-ha Ca-diếp: Luận về chánh định ấy là đạo chân thật,

非不正定而是道也。若入正定乃能思惟五陰生滅。

phi bất chánh định nhi thị đạo dã. nhược nhập chánh định nãi năng tư duy ngũ âm sanh diệt.

không phải không chánh định mà được gọi là đạo. Nếu người nào nhập chánh định mới có thể tư duy về sự sanh diệt của Ngũ âm.

非不人定能思惟也。

phi bất nhân định năng tư duy dã.

Không phải người không chánh định mà tư duy được vậy.

或說一法若人修習能淨眾生。

hoặc thuyết nhất Pháp nhược nhân tu tập năng tịnh chúng sanh.

Hoặc khi Như Lai nói một pháp: Nếu người tu tập có thể thanh tịnh chúng sanh,

滅除一切憂愁苦惱逮得正法。所謂念佛三昧。

diệt trừ nhất thiết ưu sầu khổ não đãi đắc chánh Pháp. sở vị niệm Phật Tam-muội diệt trừ tất cả lo sầu khổ não mau được chánh pháp, đó là niệm Phật Tam-muội.

或復說言修無常想是名為道。如告比丘。有能多修無常想者。

hoặc phục thuyết ngôn tu vô thường tưởng thị danh vi đạo. như cáo Tỳ-kheo. hữu năng đa tu vô thường tưởng giả.

Hoặc khi Như Lai lại nói tu pháp quán vô thường, đây gọi là đạo. Như Phật bảo các Tỳ-kheo: Nếu có người nào tu nhiều về quán vô thường thì

能得阿耨多羅三藐三菩提。

năng đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

có thể được Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

或說空寂阿蘭若處獨坐思惟。

hoặc thuyết không tịch a lan nhược xứ độc tọa tư duy.

Hoặc Như Lai nói riêng ngồi tư duy ở nơi thanh vắng tịch tịnh

能得速成阿耨多羅三藐三菩提。或時說言為人演法是名為道。

năng đắc tốc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hoặc thì thuyết ngôn vị nhân diễn Pháp thị danh vi đạo.

có thể mau được thành Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hoặc khi Như Lai nói rằng vì người khác mà diễn nói pháp, đây gọi là đạo.

若聞法已疑網即斷。

nhược văn Pháp dĩ nghi võng tức đoạn.

Người nghe pháp xong liền dứt lưới nghi,

疑網斷已則得阿耨多羅三藐三菩提。或時說言持戒是道。如告阿難。

nghi võng đoạn dĩ tắc đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hoặc thì thuyết ngôn trì giới thị đạo. như cáo A-nan.

lưới ghi dứt rồi thì được Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hoặc khi Như Lai nói trì giới là đạo. Như Phật bảo A-nan:

若有精勤修持禁戒。是人則度生死大苦。

nhược hữu tinh cần tu trì cấm giới. thị nhân tắc độ sanh tử Đại khổ.

Nếu có người siêng năng tinh tấn tu trì giới cấm, người này thì có thể thoát khỏi khổ lớn sanh tử.

或時說言親近善友是名為道。

hoặc thì thuyết ngôn thân cận thiện hữu thị danh vi đạo.  
Hoặc khi Như Lai nói thân cận bạn lành, đây gọi là đạo.

如告阿難若有親近善知識者則安淨戒。

như cáo A-nan nhược hữu thân cận thiện tri thức giả tắc an tịnh giới.  
Như Phật bảo A-nan: Nếu có người thân cận thiện hữu tri thức thì người này được an trú nơi tịnh giới.

若有眾生能親近我。

nhược hữu chúng sanh năng thân cận ngã.  
Nếu có chúng sanh nào thân cận với Ta,

則得發於阿耨多羅三藐三菩提心。或時說言修慈是道。

tắc đắc phát u a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. hoặc thì thuyết ngôn tu từ thị đạo.

thì được phát tâm Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hoặc khi Như Lai nói tu từ là đạo.

修學慈者斷諸煩惱得不動處。或時說言智慧是道。

tu học từ giả đoạn chư phiền não đắc bất động xứ. hoặc thì thuyết ngôn trí tuệ thị đạo.

Người tu học tâm từ dứt các phiền não, được chỗ bất động. Hoặc khi Như Lai nói trí tuệ là đạo.

如佛昔為波闍波提比丘尼說。姊妹。

như Phật tích vị Ba-xà-ba-đề Tỳ-kheo-ni thuyết. ti muội.

Như Phật xưa vì Tỳ-kheo-ni Ba-xà-ba-đề mà nói rằng: Này các chị em!

如諸聲聞以智慧刀能斷諸流諸漏煩惱。

như chư Thanh văn dĩ trí tuệ đao năng đoạn chư lưu chư lậu phiền não.

Như các Thanh văn dùng dao trí tuệ có thể chặt đứt các phiền não lậu hoặc.

或時如來說施是道。如佛往昔告波斯匿王。

hoặc thì Như Lai thuyết thí thị đạo. như Phật vãng tích cáo Ba-tu-nặc Vương.

Hoặc khi Như Lai nói bố thí là đạo. Như Phật xưa bảo Vua Ba-tu-nặc rằng:

大王當知。我於往昔多行惠施。

Đại Vương đương tri. ngã u vãng tích đa hành huệ thí.

Đại Vương nên biết, Ta xưa làm nhiều việc bố thí.

以是因緣今日得成阿耨多羅三藐三菩提。世尊。

dĩ thị nhân duyên kim nhật đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. Thế Tôn.  
Do nhân duyên này mà hôm nay được thành Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bạch Thế Tôn!

若八聖道是道諦者。如是等經豈非虛妄。

nhược bát Thánh đạo thị đạo đế giả. như thị đẳng Kinh khởi phi hư vọng.

Nếu tám Thánh đạo là Đạo đế, như vậy những Kinh như vậy há không phải hư dối ư?

若彼諸經非虛妄者。彼中何緣不說八道為道聖諦。

nhược bỉ chư Kinh phi hư vọng giả. bỉ trung hà duyên bất thuyết bát đạo vi đạo Thánh đế.

Nếu những Kinh đó không phải hư dối, sao trong những Kinh ấy Như Lai không nói tám Thánh đạo là Đạo Thánh đế?

若彼不說如來往昔何故錯謬。

nhược bỉ bất thuyết Như Lai vãng tích hà cố thác mậu.

Nếu các Kinh ấy không nói thì ngày trước Như Lai sao không lầm lộn?

然我定知諸佛如來久離錯謬。

nhiên ngã định tri chư Phật Như Lai cửu ly thác mậu.



Nhưng con quyết định biết chư Phật Như Lai từ lâu đã xa lìa lầm lộn.

爾時世尊讚迦葉菩薩。善哉善哉。善男子。

nhĩ thì Thế Tôn tán Ca-diếp Bồ-tát. Thiện tai Thiện tai. Thiện nam tử.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn khen ngợi Bồ-tát Ca-diếp: Hay thay! Hay thay! Này Thiện nam tử!

汝今欲知菩薩大乘微妙經典所有祕密故作

nhữ kim dục tri Bồ-tát Đại thừa vi diệu Kinh điển sở hữu bí mật cố tác

Ông nay muốn biết Kinh điển Đại thừa Bồ-tát vi diệu có những pháp Bí Tạng nên mới hỏi như vậy.

是問。善男子。如是諸經悉入道諦。善男子。

thị vấn. Thiện nam tử. như thị chư Kinh tất nhập đạo đế. Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử! Những Kinh như vậy đều vào trong Đạo Thánh đế. Này Thiện nam tử!

如我先說。若有信道如是信道。是信根本。

như ngã tiên thuyết. nhược hữu tín đạo như thị tín đạo. thị tín căn bản.

Như trước Ta nói: Nếu lòng tin là đạo, tin đạo đây là tín căn,

是能佐助菩提之道。是故我說無有錯謬。

thị năng tá trợ Bồ-đề chi đạo. thị cố ngã thuyết vô hữu thác mậu.

là có thể trợ giúp cho đạo Bồ-đề, nên lời Ta nói không có lầm lộn.

善男子。如來善知無量方便。

Thiện nam tử. Như Lai thiện tri vô lượng phương tiện.

Này Thiện nam tử! Như Lai khéo biết vô lượng phương tiện,

欲化眾生故作如是種種說法。善男子。

dục hóa chúng sanh cố tác như thị chủng chủng thuyết Pháp. Thiện nam tử.

vì muốn hóa độ chúng sanh nên sự thuyết pháp có nhiều loại như vậy. Này Thiện nam tử!

譬如良醫識諸眾生種種病源。隨其所患而為合藥。

thí như lương y thức chư chúng sanh chủng chủng bệnh nguyên. tùy kỳ sở hoạn nhi vi hợp dược.

Thí như vị lương y biết nhiều căn bệnh của các chúng sanh, tùy theo căn bệnh mà hòa trộn thuốc

并藥所禁唯水一種不在禁例。

tinh dược sở cấm duy thủy nhất chủng bất tại cấm lệ.

và những thứ cấm kỵ đối với thuốc, duy chỉ trừ nước là không cấm,

或服薑水或甘草水或細辛水或黑石蜜水或阿摩勒水或尼婆

hoặc phục khương thủy hoặc cam thảo thủy hoặc tế tân thủy hoặc hắc thạch mật

thủy hoặc a ma lặc thủy hoặc ni bà

hoặc cho uống nước gừng, hoặc nước cam thảo, hoặc nước tế tân, hoặc nước đường phèn, hoặc nước trái A-ma-lặc, hoặc nước Ni-bà-la,

羅水或鉢畫羅水或服冷水或服熱水或蒲

la thủy hoặc bát trú la thủy hoặc phục lãnh thủy hoặc phục nhiệt thủy hoặc bồ

hoặc nước Bát-trú-la, hoặc uống nước lạnh, hoặc uống nước nóng, hoặc uống nước nho,

萄水或安石榴水。善男子。

đào thủy hoặc an thạch lưu thủy. Thiện nam tử.

hoặc nước An-lạc lựu. Này Thiện nam tử!

如是良醫善知眾生所患種種藥。雖多禁水不在例。

như thị lương y thiện tri chúng sanh sở hoạn chủng chủng dược. tuy đa cấm thủy bất tại lệ.

Như vị lương y khéo biết nhiều căn bệnh của chúng sanh và các thứ thuốc, tuy rằng thuốc có nhiều sự cấm kỵ, nhưng nước không cấm.

如來亦爾。善知方便於一法相。

Nhu Lai diệc nhĩ. thiện tri phương tiện ư nhất Pháp tướng.

Nhu Lai cũng như vậy, khéo biết phương tiện, trong một pháp tướng,

隨諸眾生分別廣說種種名相。彼諸眾生隨所說受。

tùy chư chúng sanh phân biệt quảng thuyết chủng chủng danh tướng. bị chư chúng sanh tùy sở thuyết thọ.

tùy theo các loài chúng sanh mà phân biệt rộng nói nhiều loại danh tướng. Các loài chúng sanh kia tùy chỗ nói mà lãnh thọ,

受已修習除斷煩惱。

thọ dĩ tu tập trừ đoạn phiền não.

lãnh thọ rồi tu tập diệt trừ các phiền não.

如彼病人隨良醫教所患得除。復次善男子。

như bị bệnh nhân tùy lương y giáo sở hoạn đắc trừ. phục thứ Thiện nam tử.

như những người bệnh kia theo lời dạy của lương y mà được lành bệnh. Lại nữa, này Thiện nam tử!

如有一人善解眾語在大眾中。是諸大眾熱渴所逼。咸發聲言。

như hữu nhất nhân thiện giải chúng ngữ tại Đại chúng trung. thị chư Đại chúng nhiệt khát sở bức. hàm phát thanh ngôn.

Nhu trong đại chúng, có một người giỏi nhiều thứ tiếng. Đại chúng này bị nóng khát nước bức bách, đều kêu rằng:

我欲飲水我欲飲水。

ngã dục ẩm thủy ngã dục ẩm thủy.

Tôi muốn uống nước! Tôi muốn uống nước!

是人即時以清冷水隨其種類說言是水。或言波尼。或言鬱特。

thị nhân tức thì dĩ thanh lãnh thủy tùy kỳ chủng loại thuyết ngôn thị thủy. hoặc ngôn ba ni. hoặc ngôn uất đặc.

Khi ấy, người này liền dùng nước mát lạnh, tùy theo từng người mà cho uống. Hoặc nói đây là nước Ba-ni, hoặc nói nước Uất-đặc,

或言紗利藍。或言婆利。或言婆耶。

hoặc ngôn sa lợi lam. hoặc ngôn bà lợi. hoặc ngôn bà da.

hoặc nói nước Sa-lợi-lam, hoặc nói nước Bà-lợi, hoặc nói nước Bà-da,

或言甘露。或言牛乳。

hoặc ngôn cam lộ. hoặc ngôn ngư nhũ.

hoặc nói cam lộ, hoặc nói nước sữa bò,

以如是等無量水名為大眾說。善男子。如來亦爾。

dĩ như thị đẳng vô lượng thủy danh vi Đại chúng thuyết. Thiện nam tử. Nhu Lai diệc nhĩ.

vì đại chúng mà nói vô lượng thứ nước như vậy. Này Thiện nam tử! Nhu Lai cũng như vậy,

以一聖道為諸聲聞種種演說。從信根等至八聖道。

dĩ nhất Thánh đạo vị chư Thanh văn chủng chủng diễn thuyết. tông tín căn đẳng chí bát Thánh đạo.

dùng một Thánh đạo vì hàng Thanh văn mà diễn nói nhiều cách: Từ tín căn v.v. đến tám Thánh đạo.

復次善男子。

phục thứ Thiện nam tử.

Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如金師以一種金隨意造作種種瓔珞。所謂鉗鎖環釧釵鐺天冠臂印。

thí như kim sư dĩ nhất chủng kim tùy ý tạo tác chủng chủng anh lạc. sở vị kiểm tảo hoàn xuyên sai đàng Thiên quan tỳ ấn.

Thí như người thợ vàng dùng một loại vàng tùy ý tạo làm thành nhiều thứ trang sức: dây chuyền, vòng, xuyên, khoen tai, mào, ấn.

雖有如是差別不同然不離金。善男子。如來亦爾。

tuy hữu như thị sai biệt bất đồng nhiên bất ly kim. Thiện nam tử. Như-Lai diệc nhĩ.

Tuy những vật này sai khác, không giống nhau nhưng không rời vàng. Nay Thiện nam tử! Như Lai cũng như vậy,

以一佛道隨諸眾生種種分別而為說之。

dĩ nhất Phật đạo tùy chư chúng sanh chủng chủng phân biệt nhi vị thuyết chi. dùng một Phật đạo vì các chúng sanh mà diễn nói phân biệt nhiều thứ:

或說一種。所謂諸佛一道無二。復說二種。

hoặc thuyết nhất chủng. sở vị chư Phật nhất đạo vô nhị. phục thuyết nhị chủng

Hoặc nói một thứ, đó là chư Phật nhất đạo không hai. Lại nói hai thứ,

所謂定慧。復說三種。謂見慧智。復說四種。

sở vị định tuệ. phục thuyết tam chủng. vị kiến tuệ trí. phục thuyết tứ chủng

đó là định và tuệ. Lại nói ba thứ, đó là kiến, tuệ và trí. Lại nói bốn thứ,

所謂見道修道無學道佛道。復說五種。

sở vị kiến đạo tu đạo vô học đạo Phật đạo. phục thuyết ngũ chủng.

đó là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo và Phật đạo. Lại nói năm thứ,

所謂信行道法行道信解脫道見到道身證道。

sở vị tín hành đạo Pháp hành Đạo Tín giải thoát đạo kiến đạo đạo thân chúng đạo đó là tín hành đạo, pháp hành đạo, tín giải thoát đạo, kiến đạo đạo, thân chúng đạo.

復說六種。

phục thuyết lục chủng.

Lại nói sáu thứ,

所謂須陀洹道斯陀含道阿那含道阿羅漢道辟支佛道佛道。復說七種。

sở vị Tu-đà-hoàn đạo Tu-đà-hàm đạo A-na-hàm đạo A-la-hán đạo Bích-chi-phật đạo

Phật đạo. phục thuyết thất chủng.

đó là Tu-đà-hoàn đạo, Tu-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo và Bích-chi-phật đạo. Lại nói bảy thứ,

所謂念覺分擇法覺分精進覺分喜覺分除覺分定覺

sở vị niệm giác phần trạch Pháp giác phần tinh tấn giác phần hi giác phần trừ giác phần định giác

đó là niệm giác phần, trạch pháp giác phần, tinh tấn giác phần, hi giác phần, trừ giác phần, định giác

分捨覺分。復說八種。

phân xả giác phần. phục thuyết bát chủng.

phần và xả giác phần. Lại nói tám thứ,

所謂正見正思惟正語正業正命正精進正念正定。復說九種。

sở vị chánh kiến chánh tư duy chánh ngữ chánh nghiệp chánh mạng chánh tinh tấn

chánh niệm chánh định. phục thuyết cửu chủng.

đó là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Lại nói chín thứ,

所謂八聖道及信。復說十種。所謂十力。

sở vị bát Thánh đạo cập tín. phục thuyết thập chủng. sở vị thập lực.

đó là tám Thánh đạo và tín. Lại nói mười thứ, đó là mười lực.

復說十一種。所謂十力大慈。復說十二種。

phục thuyết thập nhất chủng. sở vị thập lục Đại từ, phục thuyết thập nhị chủng  
Lại nói mười một thứ, đó là mười lục và Đại từ. Lại nói mười hai thứ,  
所謂十力大慈大悲。復說十三種。

sở vị thập lục Đại từ Đại bi. phục thuyết thập tam chủng.  
đó là thập lục, Đại từ và Đại bi. Lại nói mười ba thứ,  
所謂十力大慈大悲念佛三昧。復說十六種。

sở vị thập lục Đại từ Đại bi niệm Phật Tam-muội. phục thuyết thập lục chủng.  
đó là thập lục, Đại từ, Đại bi và niệm Phật Tam-muội. Lại nói mười sáu thứ,  
所謂十力大慈大悲念佛三昧及佛所得三正念處。復說二十道。

sở vị thập lục Đại từ Đại bi niệm Phật Tam-muội cấp Phật sở đắc tam chánh niệm  
xử. phục thuyết nhị thập đạo.

đó là thập lục, Đại từ, Đại bi, niệm Phật Tam-muội và ba chánh niệm. Lại nói hai  
mươi đạo,

所謂十力四無所畏大慈大悲念佛三昧三正

sở vị thập lục tứ vô sở úy Đại từ Đại bi niệm Phật Tam-muội tam chánh

đó là thập lục, tứ vô sở úy, đại từ, đại bi, niệm Phật Tam-muội và ba chánh  
niệm.

念處。善男子。是道一體。

niệm xứ. Thiện nam tử. thị Đạo Nhất thể.

Này Thiện nam tử! Đạo chỉ là một thể.

如來昔日為眾生故種種分別。復次善男子。

Như Lai tích nhật vị chúng sanh cố chủng chủng phân biệt. phục thứ Thiện nam tử  
Như Lai ngày trước vì các chúng sanh mà phân biệt diễn nói sai khác. Lại nữa,  
này Thiện nam tử!

譬如一火因所燃故得種種名。

thí như nhất hỏa nhân sở nhiên cố đắc chủng chủng danh.

Thí như một thứ lửa, nhân nô chỗ nó đốt cháy mà có nhiều tên sai khác,

所謂木火草火糠火[麥\*弋]火牛馬糞火。善男子。佛道亦爾一而無二。

sở vị mộc hỏa thảo hỏa khương hỏa [mạch \*dặc ]hỏa ngư mã phần hỏa. Thiện nam  
tử. Phật đạo diệc nhĩ nhất nhi vô nhị.

như lửa cây, lửa cỏ, lửa trâu, lửa phân bò, lửa phân ngựa. Này Thiện nam tử!  
Phật đạo cũng như vậy, chỉ là một không có hai,

為眾生故種種分別。復次善男子。

vì chúng sanh cố chủng chủng phân biệt. phục thứ Thiện nam tử.

vì chúng sanh mà phân biệt sai khác. Lại nữa, này Thiện nam tử!

譬如一識分別說六。若至於眼則名眼識。

thí như nhất thức phân biệt thuyết lục. nhược chí ư nhãn tắc danh nhãn thức.

Thí như một thức mà phân biệt nói có sáu, nếu đến nơi mắt thì gọi là nhãn thức,

乃至意識亦復如是。善男子。道亦如是一而無二。

nãi chí ý thức diệc phục như thị. Thiện nam tử. đạo diệc như thị nhất nhi vô  
nhị.

cho đến ý thức cũng lại như vậy. Này Thiện nam tử! Đạo cũng như vậy , chỉ là một  
mà không hai.

如來為化諸眾生故種種分別。復次善男子。

Như Lai vị hóa chư chúng sanh cố chủng chủng phân biệt. phục thứ Thiện nam tử

Như Lai vị hóa độ các chúng sanh mà phân biệt sai khác. Lại nữa, này Thiện nam  
tử!

譬如一色眼所見者則名為色。

thí như nhất sắc nhãn sở kiến giả tắc danh vi sắc.

Thí như một sắc pháp, mắt thấy thì gọi là sắc,

耳所聞者則名為聲。鼻所嗅者則名為香。

nhĩ sở văn giả tắc danh vi thanh. tỳ sở khứu giả tắc danh vi hương.  
tai nghe thì gọi là tiếng, mũi ngửi thì gọi là hương,

舌所嘗者則名為味。身所覺者則名為觸。善男子。

thiệt sở thường giả tắc danh vi vị. thân sở giác giả tắc danh vi xúc. Thiện nam tử.

lưỡi nếm thì gọi là mùi, thân cảm giác thì gọi là xúc. Này Thiện nam tử!

道亦如是一而無二。如來為欲化眾生故種種分別。

đạo diệc như thị nhất nhi vô nhị. Như Lai vị dục hóa chúng sanh cố chủng chủng phân biệt.

Đạo cũng như vậy, là một không có hai. Như Lai vì muốn hóa độ chúng sanh nên phân biệt sai khác.

善男子。以是義故以八聖道分名道聖諦。

Thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố dĩ át Thánh đạo phân danh đạo Thánh đế.

Này Thiện nam tử! Do nghĩa này nên tám Thánh đạo phân gọi là Đạo Thánh đế.

善男子。是四聖諦諸佛世尊次第說之。

Thiện nam tử. thị tứ Thánh đế chu Phật Thế Tôn thứ đệ thuyết chi.

Này Thiện nam tử! Bốn Thánh đế này chu Phật Thế Tôn thứ lớp giảng nói.

以是因緣無量眾生得度生死。

dĩ thị nhân duyên vô lượng chúng sanh đắc độ sanh tử.

Do nhân duyên này mà vô lượng chúng sanh được thoát khỏi sanh tử.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

昔佛一時在恒河岸尸首林中。

tích Phật nhất thì tại hằng hà ngạn Thi Thủ lâm trung.

Phật xưa, một thì ở nơi rừng Thi Thủ, trên bờ sông Hằng.

爾時如來取小樹葉告諸比丘。我今手中所捉葉多一切因地草木葉多。

nhĩ thì Như Lai thủ tiểu thụ diệp cáo chư Tỳ-kheo. ngã kim thủ trung sở tróc

diệp đa nhất thiết nhân địa thảo mộc diệp đa.

Lúc bấy giờ Như Lai nắm lá trong tay bảo các Tỳ-kheo: Nay lá trong tay Ta nhiều hay lá trên mặt đất là nhiều?

諸比丘言。世尊。

chư Tỳ-kheo ngôn. Thế Tôn.

Các Tỳ-kheo đáp: Bạch Thế Tôn!

一切因地草木葉多不可稱計。如來所捉少不足言。諸比丘。

nhất thiết nhân địa thảo mộc diệp đa bất khả xưng kế. Như Lai sở tróc thiểu bất

túc ngôn. chư Tỳ-kheo.

Lá trên mặt địa cầu nhiều không thể tính đếm được, lá trong tay Như Lai ít không đáng kể. Này các Tỳ-kheo!

我所覺了一切諸法。如因大地生草木等。

ngã sở giác liễu nhất thiết chu Pháp. như nhân Đại địa sanh thảo mộc đẳng.

Những pháp mà Ta đã giác ngộ nhiều như những lá cỏ cây trên địa cầu.

為諸眾生所宣說者如手中葉。

vị chư chúng sanh sở tuyên thuyết giả như thủ trung diệp.

Pháp mà Ta vì chúng sanh tuyên nói như lá trong tay Ta.

世尊爾時說如是言。如來所了無量諸法。

Thế Tôn nhĩ thì thuyết như thị ngôn. Như Lai sở liễu vô lượng chu Pháp.

Bạch Thế Tôn! Cứ theo lời của Phật thì Như Lai rõ biết vô lượng các pháp,

若入四諦則為已說。若不入者應有五諦。佛讚迦葉。

nhuộc nhập tứ đế tắc vi dĩ thuyết. nhược bất nhập giả ứng hữu ngũ đế. Phật tán ca diệp.

nếu vào trong Bốn Thánh đế thì như đã nói, nếu không vào nơi Bốn Thánh đế, đáng ra phải có năm đế. Phật khen Ca-diếp:

善哉善哉。善男子。

Thiện tai Thiện tai. Thiện nam tử.

Hay thay! Hay thay! Này Thiện nam tử!

汝今所問則能利益安隱快樂無量眾生。善男子。

nhữ kim sở vấn tắc năng lợi ích an ổn khoái lạc vô lượng chúng sanh. Thiện nam tử.

Lời hỏi của ông nay có thể lợi ích an vui cho vô lượng chúng sanh. Này Thiện nam tử!

如是諸法悉已攝在四聖諦中。迦葉菩薩復白佛言。

như thị chư Pháp tất dĩ nhiếp tại tứ Thánh đế trung. Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn.

Những pháp môn như vậy đều đã nhiếp trong Bốn Thánh đế. Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:

如是等法若在四諦。如來何故唱言不說。佛言。善男子。

như thị đẳng Pháp nhược tại Tứ đế. Như Lai hà cố xướng ngôn bất thuyết. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Những pháp như vậy nếu đã ở trong Bốn Thánh đế, Như Lai vì sao xướng rằng không nói? Phật dạy: Này Thiện nam tử!

雖復入中猶不名說。何以故。善男子。

tuy phục nhập trung do bất danh thuyết. hà dĩ cố. Thiện nam tử.

Tuy là nhiếp trong Bốn Thánh đế nhưng còn không gọi là đã nói. Vì sao? Này Thiện nam tử!

知四聖諦有二種智。一者中二者上。

tri tứ Thánh đế hữu nhị chủng trí. nhất giả trung nhị giả thượng.

Vì người trí rõ biết Bốn Thánh đế có hai thứ: Một là trí bậc trung, hai là trí bậc thượng.

中者聲聞緣覺智。上者諸佛菩薩智。善男子。

trung giả Thanh văn và Duyên giác trí. thượng giả chư Phật Bồ-tát trí. Thiện nam tử.

Bậc trung là trí của Thanh văn và Duyên giác. Bậc thượng là trí của chư Phật Bồ-tát. Này Thiện nam tử!

知諸陰苦名為中智。

tri chư uẩn khổ danh vi trung trí.

Biết thân Ngũ ấm là khổ thì gọi là trí bậc trung.

分別諸陰有無量相悉是諸苦非諸聲聞緣覺所知。是名上智。善男子。

phân biệt chư uẩn hữu vô lượng tướng tất thị chư khổ phi chư Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí. Thiện nam tử.

Phan biệt các ấm có vô lượng tướng thấy đều là khổ, thì không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng. Này Thiện nam tử!

如是等義我於彼經竟不說之。善男子。

như thị đẳng nghĩa ngã ư bỉ Kinh cánh bất thuyết chi. Thiện nam tử.

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta trọn không nói đến. Này Thiện nam tử!

知諸入者名之為門亦名為苦。是名中智。

tri chư nhập giả danh chi vi môn diệc danh vi khổ. thị danh trung trí.

Biết các nhập gọi đó là môn, cũng gọi là khổ, đây gọi là trí bậc trung.

分別諸入有無量相悉是諸苦。

phân biệt chư nhập hữu vô lượng tướng tất thị chư khổ.

Phân biệt các nhập có vô lượng tướng đều là khổ,

非諸聲聞緣覺所知。是名上智。

phi chư Thanh văn Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí.

không phải Thanh văn, Duyên giác biết, đây gọi là trí bậc thượng.

如是等義我於彼經亦不說之。善男子。知諸界者名之為分。

như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện nam tử. tri chư giới giả danh chi vi phân.

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến. Này Thiện nam tử! Biết các giới gọi đó là phần,

亦名為性亦名為苦。是名中智。

diệc danh vi tánh diệc danh vi khổ. thị danh trung trí.

cũng gọi là tánh, cũng gọi là khổ, đây gọi là trí bậc trung.

分別諸界有無量相悉是諸苦。非諸聲聞緣覺所知。

phân biệt chư giới hữu vô lượng tướng tất thị chư khổ. phi chư Thanh văn Duyên giác sở tri.

Phân biệt các giới có vô lượng tướng thấy đều là khổ, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được,

是名上智。善男子。如是等義我於彼經亦不說之。

thị danh thượng trí. Thiện nam tử. như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi.

đây gọi là trí bậc thượng. Này Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến.

善男子。知色壞相是名中智。

Thiện nam tử. tri sắc hoại tướng thị danh trung trí.

Này Thiện nam tử! Biết sắc là tướng hư hoại, đây là trí bậc trung.

分別諸色有無量相悉是諸苦。非諸聲聞緣覺所知。

phân biệt chư sắc hữu vô lượng tướng tất thị chư khổ. phi chư Thanh văn Duyên giác sở tri.

Phân biệt các sắc có vô lượng tướng thấy đều là khổ, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được,

是名上智。如是等義我於彼經亦不說之。

thị danh thượng trí. như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi.

đây gọi là trí bậc thượng. Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến.

善男子。知受覺相是名中智。

Thiện nam tử. tri thọ giác tướng thị danh trung trí.

Này Thiện nam tử! Biết thọ là tướng giác xúc, đây gọi là trí bậc trung.

分別諸受有無量覺相。非諸聲聞緣覺所知。是名上智。

phân biệt chư thọ hữu vô lượng giác tướng. phi chư Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí.

Phân biệt các thọ có vô lượng tướng giác xúc, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng.

善男子。如是等義我於彼經亦不說之。

Thiện nam tử. như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi.

Này Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến.

善男子。知想取相是名中智。

Thiện nam tử. tri tưởng thủ tướng thị danh trung trí.

Này Thiện nam tử! Biết tướng là chấp lấy tướng, đây gọi là trí bậc trung.

分別是想有無量取相。非諸聲聞緣覺所知。是名上智。

phân biệt thị tướng hữu vô lượng thủ tướng. phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí.

Phân biệt nơi tướng có vô lượng tướng chấp lấy, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng.

如是等義我於彼經亦不說之。善男子。

như thị đẳng nghĩa ngã u bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện nam tử.

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến. Này Thiện nam tử!

知行作相是名中智。分別是行無量作相。

tri hành tác tướng thị danh trung trí. phân biệt thị hành vô lượng tác tướng.

Biết hành là tướng tạo tác, phân biệt các hành có vô lượng tướng tạo tác,

非諸聲聞緣覺所知。是名上智。善男子。

phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí. Thiện nam tử.

không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng. Này Thiện nam tử!

如是等義我於彼經亦不說之。善男子。

như thị đẳng nghĩa ngã u bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện nam tử.

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến. Này Thiện nam tử!

知識分別相是名中智。分別是識無量知相。

tri thức phân biệt tướng thị danh trung trí. phân biệt thị thức vô lượng tri tướng.

Biết thức là tướng phân biệt, đây gọi là trí bậc trung. Phân biệt thức này có lượng biết,

非諸聲聞緣覺所知。是名上智。善男子。

phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí. Thiện nam tử.

không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng. Này Thiện nam tử!

如是等義我於彼經亦不說之。善男子。

như thị đẳng nghĩa ngã u bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện nam tử.

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến. Này Thiện nam tử!

知愛因緣能生五陰。是名中智。一人起愛無量無邊。

tri ái nhân duyên năng sanh ngũ uẩn. thị danh trung trí. nhất nhân khởi ái vô lượng vô biên.

Biết ái làm nhân duyên có thể sanh năm âm, đây gọi là trí bậc trung. Một người sanh ra ái vô lượng vô biên,

聲聞緣覺所不能知。

Thanh văn, Duyên giác sở bất năng tri.

hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được.

能知一切眾生所起如是等愛。是名上智。

năng tri nhất thiết chúng sanh sở khởi như thị đẳng ái. thị danh thượng trí.

Có thể biết tất cả chúng sanh khởi lên lòng ái như vậy, đây gọi là trí bậc thượng.

如是等義我於彼經亦不說之。善男子。知滅煩惱是名中智。

như thị đẳng nghĩa ngã u bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện nam tử. tri diệt phiền não thị danh trung trí.

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến. Này Thiện nam tử!

Biết dứt phiền não, đây gọi là trí bậc trung.

分別煩惱不可稱計。滅亦如是不可稱計。



phân biệt phiền não bất khả xung kê. diệt diệt như thị bất khả xung kê.  
Phân biệt phiền não không thể đếm kể, dứt diệt cũng không tính kể như vậy,  
非諸聲聞緣覺所知。是名上智。

phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí.  
không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng.  
如是等義我於彼經亦不說之。善男子。

như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện nam tử.  
Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến. Nay Thiện nam tử!  
知是道相能離煩惱。是名中智。分別道相無量無邊。

tri thị đạo tướng năng ly phiền não. thị danh trung trí. phân biệt đạo tướng vô  
lượng vô biên。

Biết đạo có thể lìa phiền não, đây gọi là trí bậc trung. Phân biệt đạo có vô  
lượng vô biên tướng,

所離煩惱亦無量無邊。非諸聲聞緣覺所知。

sở ly phiền não diệc vô lượng vô biên. phi chu Thanh văn, Duyên giác giác sở  
tri.

lìa phiền não cũng vô lượng vô biên, không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết  
được,

是名上智。如是等義我於彼經亦不說之。

thị danh thượng trí. như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi.  
đây gọi là trí bậc thượng. Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không  
nói đến.

善男子。知世諦者是名中智。

Thiện nam tử. tri Thế đế giả thị danh trung trí。

Nay Thiện nam tử! Biết Thế đế, đây gọi là trí bậc trung。

分別世諦無量無邊不可稱計。非諸聲聞緣覺所知。

phân biệt Thế đế vô lượng vô biên bất khả xung kê. phi chu Thanh văn, Duyên giác  
sở tri。

Phân biệt Thế đế có vô lượng vô biên không thể tính kể, không phải hàng Thanh  
văn, Duyên giác biết được,

是名上智。如是等義我於彼經亦不說之。善男子。

thị danh thượng trí. như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi. Thiện  
nam tử。

đây gọi là trí bậc thượng. Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không  
nói đến. Nay Thiện nam tử!

一切行無常諸法無我涅槃寂滅是第一義。

nhất thiết hành vô thường chư Pháp vô ngã Niết-bàn tịch diệt thị Đệ nhất nghĩa  
Tất cả các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn tịch diệt là Đệ nhất nghĩa,

是名中智。知第一義無量無邊不可稱計。

thị danh trung trí. tri Đệ nhất nghĩa vô lượng vô biên bất khả xung kê。

đây gọi là trí bậc trung. Biết Đệ nhất nghĩa có vô lượng vô biên không thể tính  
kể,

非諸聲聞緣覺所知。是名上智。

phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri. thị danh thượng trí。

không phải hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, đây gọi là trí bậc thượng。

如是等義我於彼經亦不說之。

như thị đẳng nghĩa ngã ư bi Kinh diệc bất thuyết chi。

Những nghĩa như vậy nơi các Kinh khác Ta cũng không nói đến。

爾時文殊師利菩薩白佛言。世尊。

nhĩ thì Văn-thù-su-lợi Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

所說世諦第一義諦。其義云何。世尊。

sở thuyết Thế đế Đệ nhất nghĩa đế. kỳ nghĩa vân hà. Thế Tôn.  
Phật nói Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế, nghĩa ấy thế nào? Bạch Thế Tôn!

第一義中有世諦不。世諦之中有第一義不。

Đệ nhất nghĩa trung hữu Thế đế bất. Thế đế chi trung hữu Đệ nhất nghĩa bất.  
Trong Đệ nhất nghĩa có Thế đế chăng? Trong Thế đế có Đệ nhất nghĩa đế chăng?

如其有者即是一諦。如其無者將非如來虛妄說耶。

như kỳ hữu giả tức thị nhất đế. như kỳ vô giả tướng phi Như Lai hư vọng thuyết  
da.

Nếu là có thì có một đế. Nếu là không thì Như Lai sắp nói hư dối chăng?

善男子。世諦者即第一義諦。世尊。

Thiện nam tử. Thế đế giả tức Đệ nhất nghĩa đế. Thế Tôn.

Này Thiện nam tử! Thế đế chính là Đệ nhất nghĩa đế. Bạch Thế Tôn!

若爾者則無二諦。佛言。善男子。

nhược nhĩ giả tắc vô nhị đế. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Nếu như vậy thì không có hai đế. Này Thiện nam tử!

有善方便隨順眾生說有二諦。善男子。若隨言說則有二種。

hữu thiện phương tiện tùy thuận chúng sanh thuyết hữu nhị đế. Thiện nam  
tử. nhược tùy ngôn thuyết tắc hữu nhị chủng.

Có phương tiện khéo tùy thuận chúng sanh nói có hai đế. Này Thiện nam tử! Nếu  
theo lời nói thì có hai thứ:

一者世法。二者出世法。善男子。

nhất giả thế Pháp. nhị giả xuất thế Pháp. Thiện nam tử.

Một là pháp thế gian, hai là pháp xuất thế gian. Này Thiện nam tử!

如出世人之所知者名第一義諦。世人知者名為世諦。

như xuất thế nhân chi sở tri giả danh Đệ nhất nghĩa đế. thế nhân tri giả danh vi  
Thế đế.

Như chỗ biết của người xuất thế, gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Chỗ biết của người thế  
gian gọi là Thế đế.

善男子。五陰和合稱言某甲。

Thiện nam tử. ngũ uẩn hòa hợp xưng ngôn mỗ giáp.

Này Thiện nam tử! Ngũ uẩn hòa hợp gọi tên này tên kia.

凡夫眾生隨其所稱。是名世諦。

phàm phu chúng sanh tùy kỳ sở xưng. thị danh Thế đế.

Chúng sanh phàm phu tùy theo tên ấy mà xưng gọi, đây gọi là Thế đế.

解陰無有某甲名字離陰亦無某甲名字。

giải uẩn vô hữu mỗ giáp danh tự ly uẩn diệc vô mỗ giáp danh tự.

Hiểu biết năm uẩn không có tên nọ tên kia, rời năm uẩn cũng không có tên nọ tên  
kia.

出世之人如其性相而能知之。名第一義諦。復次善男子。

xuất thế chi nhân như kỳ tính tướng nhi năng tri chi. danh Đệ nhất nghĩa  
đế. phục thứ Thiện nam tử.

Người xuất thế đúng như tánh tướng mà có thể hiểu biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

或復有法有名有實。或復有法有名無實。善男子。

hoặc phục hữu Pháp hữu danh hữu thật. hoặc phục hữu Pháp hữu danh vô thật. Thiện  
nam tử.

Hoặc lại có pháp, có tên, có thật; hoặc lại có pháp, có tên không có sự thật.  
Này Thiện nam tử!

有名無實者即是世諦。

hữu danh vô thật giả tức thị Thế đế.

Có tên không có sự thật tức là Thế đế.

有名有實者是第一義諦。善男子。

hữu danh hữu thật giả tức thị Đệ nhất nghĩa đế. Thiện nam tử.

Có tên có sự thật chính là Đệ nhất nghĩa đế. Này Thiện nam tử!

如我眾生壽命知見養育丈夫作者受者。

như ngã chúng sanh thọ mạng tri kiến dưỡng dục trượng phu tác giả thọ giả.

Như Ngã, chúng sanh, thọ mạng, tri kiến, dưỡng dục, trượng phu, tác giả, thọ giả,

熱時之炎乾闥婆城龜毛兔角旋火之輪。諸陰界入是名世諦。

niệt thì chi viêm Càn Thát Bà thành quy mao thỏ giác toàn hỏa chi luân. chư uẩn giới nhập thị danh Thế đế.

duyog diệm, thành Càn-thát-bà, lông rùa, sừng thỏ, vòng lửa xoay, các âm, giới, nhập, đây gọi là Thế đế.

苦集滅道名第一義諦。善男子。世法有五種。一者名世。

khổ tập diệt đạo danh Đệ nhất nghĩa đế. Thiện nam tử. thế Pháp hữu ngũ chủng. nhất giả danh thế.

Khổ, tập, diệt, đạo, đây gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Này Thiện nam tử! Pháp thế gian có năm thứ: Một là danh thế,

二者句世。三者縛世。四者法世。五者執著世。

nhị giả cú thế. tam giả phục thế. tứ giả Pháp thế. ngũ giả chấp trước thế.

hai là cú thế, ba là phục thế, bốn là pháp thế, năm là chấp trước thế.

善男子。云何名世。男女瓶衣車乘屋舍。

Thiện nam tử. vân hà danh thế. nam nữ bình y xa thừa ốc xá.

Này Thiện nam tử! Thế nào gọi là danh thế? Nam, nữ, bình, áo, xe cộ, nhà cửa...

如是等物是名名世。云何句世。四句一偈。

như thị đẳng vật thị danh danh thế. vân hà cú thế. tứ cú nhất kệ.

những vật như vậy gọi là danh thế. Thế nào gọi là cú thế? Bốn câu thành một bài kệ.

如是等偈是名句世。云何縛世。捲合繫結束縛合掌。

như thị đẳng kệ thị danh cú thế. vân hà phục thế. quyển hợp hệ kết thúc phục hợp chưởng.

Những bài kệ như vậy gọi là cú thế. Thế nào gọi là phục thế? Cuốn, hợp, trói, cột, chấp tay...

是名縛世。云何法世。

thị danh phục thế. vân hà Pháp thế.

Đây gọi là phục thế. Thế nào gọi là pháp thế?

如鳴椎集僧嚴鼓誡兵吹貝知時。是名法世。

như minh chuy tập tăng nghiêm cổ giới binh xuy bồi tri thì. thị danh Pháp thế

Như đánh kiến chùy nhóm Tăng, chiêng trống răn quân lính, thổi ốc để biết giờ...đây gọi là pháp thế.

云何執著世。如望遠人有染衣者。

vân hà chấp trước thế. như vọng viễn nhân hữu nhiễm y giả.

hà Pháp thế.

Đây gọi là phục thế. Thế nào gọi là chấp trước thế? Như trông thấy đằng xa có người mặc y hoại sắc,

生想執著言是沙門非婆羅門。

sanh tướng chấp trước ngôn thị Sa-môn phi Bà-la-môn.  
tương là Sa-môn không phải Bà-la-môn,

見有結繩橫佩身上便生念言是婆羅門非沙門也。是名執著世。

kiến hữu kết thừng hoành bội thân thượng tiện sanh niệm ngôn thị Bà-la-môn phi  
Sa-môn dã. thị danh chấp trước thế.

thấy người gút dây đeo trên thân bèn nghĩ rằng là Bà-la-môn, không phải Sa-môn,  
đây gọi là chấp trước thế.

善男子。如是名為五種世法。善男子。

Thiện nam tử. như thị danh vi ngũ chủng thế Pháp. Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử! Như vậy gọi là năm thứ thế pháp. Này Thiện nam tử!

若有眾生於如是等五種世法。心無顛倒如實而知。

nhược hữu chúng sanh ư như thị đẳng ngũ chủng thế Pháp. tâm vô điên đảo như thật  
nhi tri.

Nếu có chúng sanh đối với năm thế pháp như vậy tâm vô điên đảo, biết đúng như  
thật,

是名第一義諦。復次善男子。

thị danh Đệ nhất nghĩa đế. phục thứ Thiện nam tử.

đây gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, này Thiện nam tử!

若燒若割若死若壞。是名世諦。無燒無割無死無壞。

nhược thiêu nhược cắt nhược tử nhược hoại. thị danh Thế đế. vô thiêu vô cắt vô  
tử vô hoại.

Hoặc đốt, hoặc cắt, hoặc chết, hoặc hoại, đây gọi là Thế đế. Không đốt, không  
cắt, không chết, không hoại,

是名第一義諦。復次善男子。

thị danh Đệ nhất nghĩa đế. phục thứ Thiện nam tử.

đây gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, này Thiện nam tử!

有八苦相名為世諦。無生無老無病無死。

hữu bát khổ tướng danh vi Thế đế. vô sanh vô lão vô bệnh vô tử.

Có tám tướng khổ gọi là Thế đế; Không sanh, không già, không bệnh, không chết,  
無愛別離無怨憎會無求不得無五盛陰。

vô ái biệt li vô oán tăng hội vô cầu bất đắc vô ngũ thịnh uẩn.

không ái biệt li, không oán tăng hội, không cầu bất đắc, không năm âm xí thịnh,  
是名第一義諦。復次善男子。譬如一人多有所能。

thị danh Đệ nhất nghĩa đế. phục thứ Thiện nam tử. thí như nhất nhân đa hữu sở  
năng.

đây gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Lại nữa, này Thiện nam tử! Thí như một người có  
nhiều tài năng:

若其走時則名走者。若收刈時復名刈者。

nhược kỳ tẩu thì tắc danh tẩu giả. nhược thu ngải thì phục danh ngải giả.

Nếu khi chạy thì gọi là người chạy. Nếu khi gặt cắt lại gọi là người gặt cắt,  
或作飲食名作食者。

hoặc tác ẩm thực danh tác thực giả.

hoặc lúc nấu nướng thì gọi là người nấu ăn,

若治材木則名工匠鍛金銀時言金銀師。如是一人有多名字。

nhược trì tài mộc tắc danh công tượng đoán kim ngân thì ngôn kim ngân sư. như  
thị nhất nhân hữu đa danh tự.

khi cưa đẽo cây gỗ gọi là thợ mộc, khi nấu luyện vàng gọi là thợ vàng bạc. Như  
vậy, chỉ một người mà có nhiều tên gọi.

法亦如是其實是一而有多名。

Pháp diệc như thị kỳ thật thị nhất nhi hữu đa danh.

Pháp cũng như vậy, thật chỉ có một mà có nhiều tên.

依因父母和合而生。名為世諦。十二因緣和合生者。

y nhân phụ mẫu hòa hợp nhi sanh. danh vi Thế đế. thập nhị nhân duyên hòa hợp sanh giả.

Nhân nơi cha mẹ hòa hợp mà sanh gọi là Thế đế. Mười hai nhân duyên hòa hợp mà sanh

名第一義諦。

danh Đệ nhất nghĩa đế.

gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

文殊師利菩薩白佛言。世尊。

Văn-thù-su-lợi Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

所言實諦其義云何。佛言。善男子。言實諦者名曰真法。

sở ngôn thật đế kỳ nghĩa vân hà. Phật ngôn. Thiện nam tử. ngôn thật đế giả danh viết chân Pháp.

Thật đế của Phật nói nghĩa thế nào? Phật dạy: Này Thiện nam tử! Thật đế là pháp chân thật.

善男子。若法非真不名實諦。善男子。

Thiện nam tử. nhược Pháp phi chân bất danh thật đế. Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử! Nếu pháp không chân thật, không gọi là thật đế. Này Thiện nam tử!

實諦者無顛倒。無顛倒者乃名實諦。善男子。

thật đế giả vô điên đảo. vô điên đảo giả nãi danh thật đế. Thiện nam tử.

Thật đế là không điên đảo; không điên đảo mới gọi là thật đế. Này Thiện nam tử!

實諦者無有虛妄。若有虛妄不名實諦。

thật đế giả vô hữu hư vọng. nhược hữu hư vọng bất danh thật đế.

Thật đế không có hư vọng, nếu có hư vọng không gọi là thật đế.

善男子。實諦者名曰大乘。非大乘者不名實諦。

Thiện nam tử. thật đế giả danh viết Đại thừa. phi Đại thừa giả bất danh thật đế. Này Thiện nam tử! Thật đế gọi là Đại thừa, không phải Đại thừa thì không gọi là thật đế.

善男子。實諦者是佛所說非魔所說。

Thiện nam tử. thật đế giả thị Phật sở thuyết phi ma sở thuyết.

Này Thiện nam tử! Thật đế là lời Phật nói không phải ma nói.

若是魔說非佛說者不名實諦。善男子。

nhược thị ma thuyết phi Phật thuyết giả bất danh thật đế. Thiện nam tử.

Nếu là ma nói không phải Phật nói thì không gọi là thật đế. Này Thiện nam tử!

實諦者一道清淨無有二也。善男子。

thật đế giả nhất đạo thanh tịnh vô hữu nhị dã. Thiện nam tử.

Thật đế là đạo duy nhất thanh tịnh không có hai. Này Thiện nam tử!

有常有樂有我有淨。是則名為實諦之義。

hữu thường hữu lạc hữu ngã hữu tịnh. thị tắc danh vi thật đế chi nghĩa.

Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh thì gọi là nghĩa thật đế.

文殊師利白佛言。世尊。若以真實為實諦者。

Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. Thế tôn. nhược dĩ chân thật vi thật đế giả.

Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu cho chân thật là thật đế,

真實之法即是如來虛空佛性。

chân thật chi Pháp tức thị Như Lai hư không Phật tánh.

thì pháp chân thật tức là Như Lai, hư không và Phật tánh.

若如是者如來虛空及與佛性無有差別。佛告文殊師利。

nhược như thị giả Như Lai hư không cập dữ Phật tánh vô hữu sai biệt. Phật cáo Văn-thù-sư-lợi.

Nếu như vậy thì Như Lai, hư không và Phật tánh không có sai khác. Phật bảo Văn-thù-sư-lợi:

有苦有諦有實。有集有諦有實。有滅有諦有實。

hữu khổ hữu đế hữu thật. hữu tập hữu đế hữu thật. hữu diệt hữu đế hữu thật. Có khổ, có đế, có thật. Có tập, có đế có thật. Có diệt, có đế có thật.

有道有諦有實。善男子。如來非苦非諦是實。

hữu đạo hữu đế hữu thật. Thiện nam tử. Như Lai phi khổ phi đế thị thật. có đạo, có đế có thật. Này Thiện nam tử! Như Lai không phải khổ, không phải đế là thật.

虛空非苦非諦是實。佛性非苦非諦是實。

hư không phi khổ phi đế thị thật. Phật tánh phi khổ phi đế thị thật. Hư không không phải khổ, không phải đế là thật. Phật tánh không phải khổ, không phải đế là thật.

文殊師利。所言苦者為無常相是可斷相。

Văn-thù-sư-lợi. sở ngôn khổ giả vi vô thường tướng thị khả đoạn tướng.

Này Văn-thù-sư-lợi! Khổ là tướng vô thường, là tướng có thể dứt được, là thực諦.

thị vi thật đế.

đó là thật đế.

如來之性非苦非無常非可斷相。是故為實。虛空佛性亦復如是。

Như Lai chi tánh phi khổ phi vô thường phi khả đoạn tướng. thị cố vi thật. hư không Phật tánh diệt phục như thị.

Như Lai tánh không phải khổ, không phải vô thường, không phải tướng có thể dứt được, nên là thật. Hư không và Phật tánh cũng lại như vậy.

復次善男子。所言集者能令五陰和合而生。

phục thứ Thiện nam tử. sở ngôn tập giả năng linh ngũ uẩn hòa hợp nhi sanh.

Lại nữa, này Thiện nam tử! Chỗ nói tập ấy là có thể khiến cho ngũ uẩn hòa hợp mà sanh,

亦名為苦亦名無常是可斷相。是為實諦。

diệt danh vi khổ diệt danh vô thường thị khả đoạn tướng. thị vi thật đế.

cũng gọi là khổ, cũng gọi là vô thường, là tướng có thể dứt được, đây là thật đế.

善男子。如來非是集性非是陰因非可斷相。

Thiện nam tử. Như Lai phi thị tập tánh phi thị uẩn nhân phi khả đoạn tướng.

Này Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải là tập tánh, chẳng phải là nhân của ngũ âm, không phải tướng có thể dứt được,

是故為實。虛空佛性亦復如是。善男子。

thị cố vi thật. hư không Phật tánh diệt phục như thị. Thiện nam tử.

vì vậy là thật. Hư không và Phật tánh cũng lại như vậy. Này Thiện nam tử!

所言滅者名煩惱滅。亦常無常。

sở ngôn diệt giả danh phiền não diệt. diệt thường vô thường.

Chỗ nói diệt ấy là phiền não dứt diệt, cũng là thường cũng là vô thường.

二乘所得名曰無常。諸佛所得是則名常。亦名證法。

nhị thừa sở đắc danh viết vô thường. chư Phật sở đắc thị tắc danh thường. diệt danh chứng Pháp.

Hàng Nhị thừa chứng được gọi là vô thường. Chư Phật chứng được thì gọi là thường, cũng gọi là pháp chứng được,

是為實諦。善男子。如來之性不名為滅。  
thị vi thật đế. Thiện nam tử. Như Lai chí tánh bất danh vi diệt.  
**đây là thật đế. Nay Thiện nam tử! Như Lai tánh không gọi là diệt,**  
能滅煩惱非常無常。不名證知。常住無變。  
năng diệt phiền não phi thường vô thường. bất danh chứng tri. thường trụ vô  
biến.  
**có thể dứt diệt phiền não, không phải thường không phải vô thường, không gọi  
chứng tri, thường trụ không biến đổi,**  
是故為實。虛空佛性亦復如是。善男子。  
thị cố vi thật. hư không Phật tánh diệt phục như thị. Thiện nam tử.  
**vì vậy là thật. Hư không và Phật tánh cũng lại như vậy. Nay Thiện nam tử!**  
道者能斷煩惱亦常無常是可修法。是名實諦。  
đạo giả năng đoạn phiền não diệt thường vô thường thị khả tu Pháp. thị danh thật  
đế。  
**Đạo là có thể dứt diệt phiền não cũng thường cũng vô thường, là pháp có thể tu  
tập, đây gọi là thật đế.**  
如來非道能斷煩惱非常無常。  
Như Lai phi đạo năng đoạn phiền não phi thường vô thường。  
**Như Lai không phải đạo có thể dứt phiền não, không phải thường không phải vô  
thường,**  
非可修法常住不變。是故為實。虛空佛性亦復如是。  
phi khả tu Pháp thường trụ bất biến. thị cố vi thật. hư không Phật tánh diệt  
phục như thị。  
**không phải pháp có thể tu tập, thường trụ không biến đổi, nên là thật. Hư không  
và Phật tánh cũng lại như vậy.**  
復次善男子。言真實者即是如來。  
phục thứ Thiện nam tử. ngôn chân thật giả tức thị Như Lai。  
**Lại nữa, nay Thiện nam tử! Nói chân thật ấy chính là Như Lay.**  
如來者即是真實。真實者即是虛空。虛空者即是真實。  
Như Lai giả tức thị chân thật. chân thật giả tức thị hư không. hư không giả tức  
thị chân thật。  
**Như Lai chính là chân thật, chân thật chính là hư không, hư không chính là chân  
thật,**  
真實者即是佛性。佛性者即是真實。文殊師利。  
chân thật giả tức thị Phật tánh. Phật tánh giả tức thị chân thật. Văn-thù-su-  
lợi。  
**chân thật chính là Phật tánh, Phật tánh chính là chân thật. Nay Văn-thù-su-lợi!**  
有苦有苦因有苦盡有苦對。  
hữu khổ hữu khổ nhân hữu khổ tận hữu khổ đối。  
**Có khổ, có khổ nhân, có khổ tận, có khổ đối,**  
如來非苦乃至非對。是故為實不名為諦。  
Như Lai phi khổ nãi chí phi đối. thị cố vi thật bất danh vi đế。  
**Như Lai không phải khổ cho đến không phải khổ đối, vì vậy là thật không gọi là  
đế.**  
虛空佛性亦復如是。苦者有為有漏無樂。  
hư không Phật tánh diệt phục như thị. khổ giả hữu vi hữu lậu vô lạc。  
**Hư không và Phật tánh cũng lại như vậy. Khổ là hữu vi, hữu lậu không an lạc.**  
如來非有為非有漏湛然安樂。是實非諦。  
Như Lai phi hữu vi phi hữu lậu trạm nhiên an lạc. thị thật phi đế。

Như Lai không phải hữu vi, không phải hữu lậu, đứng lặng an vui nên là thật không phải đế.

文殊師利白佛言。世尊。如佛所說。不顛倒者名為實諦。

Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết. bất điên đảo giả danh vi thật đế.

Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói: Không điên đảo gọi là thật đế.

若爾者四諦之中有四倒不。

nhược nhĩ giả tứ đế chi trung hữu tứ đảo bất.

Nếu như vậy trong Bốn đế có bốn thứ điên đảo chẳng?

如其有者云何說言無有顛倒名為實諦。

như kỳ hữu giả vân hà thuyết ngôn vô hữu điên đảo danh vi thật đế.

Nếu là có sao lại nói rằng không có điên đảo gọi là thật đế?

一切顛倒不名為實。佛告文殊師利。一切顛倒皆入苦諦。

nhất thiết điên đảo bất danh vi thật. Phật cáo Văn-thù-su-lợi. nhất thiết điên đảo giai nhập khổ đế.

Tất cả điên đảo không gọi là thật. Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Tất cả điên đảo đều vào trong khổ đế.

如諸眾生有顛倒心。名為顛倒。善男子。

như chư chúng sanh hữu điên đảo tâm. danh vi điên đảo. Thiện nam tử.

Như các chúng sanh có tâm điên đảo thì gọi là điên đảo. Này Thiện nam tử!

譬如有人不受父母尊長教勅。

thí như hữu nhân bất thọ phụ mẫu tôn trưởng giáo sắc.

Thí như có người không lãnh thọ lời răn dạy của cha mẹ, tông trưởng,

雖受不能隨順修行。如是人等名為顛倒。

tuy thọ bất năng tùy thuận tu hành. như thị nhân đẳng danh vi điên đảo.

hoặc tuy lãnh thọ mà không hay tùy thuận tu hành. Những người này đều gọi là điên đảo.

如是顛倒非不是苦。即是苦也。文殊師利言。如佛所說。

như thị điên đảo phi bất thị khổ. tức thị khổ dã. Văn-thù-su-lợi ngôn. như Phật sở thuyết.

Điên đảo như vậy không phải không là khổ mà chính là khổ. Văn-thù-su-lợi nói:

Như lời Phật nói:

不虛妄者即是實諦。

bất hư vọng giả tức thị thật đế.

Không phải hư vọng chính là thật đế.

若爾者當知虛妄則非實諦。佛言。善男子。一切虛妄皆入苦諦。

nhược nhĩ giả đương tri hư vọng tắc phi thật đế. Phật ngôn. Thiện nam tử. nhất thiết hư vọng giai nhập khổ đế.

Nếu như vậy thì biết rằng hư vọng không phải thật đế. Phật dạy: Này Thiện nam tử! Tất cả hư vọng đều vào trong khổ đế.

如有眾生欺誑於他。

như hữu chúng sanh khi cưỡng ư tha.

Như có chúng sanh khi dối người khác,

以是因緣墮於地獄畜生餓鬼。如是等法名為虛妄。

dĩ thị nhân duyên đọa ư địa-ngục súc sanh nạ quỷ. như thị đẳng pháp danh vi hư vọng.

Do nhân duyên này mà đọa vào địa ngục, súc sanh, nạ quỷ. Những pháp như vậy đều gọi là hư vọng.



如是虛妄非不是苦即是苦也聲聞緣覺諸佛世尊。  
như thị hư vọng phi bất thị khổ tức thị khổ dã Thanh văn, Duyên giác chư Phật Thế Tôn。

Hư vọng như vậy, không phải là không khổ mà chính là khổ. Những điều đó, hàng Thanh văn, Duyên giác cùng chư Phật Thế Tôn

遠離不行故名虛妄。

viễn li bất hành cố danh hư vọng。

đều xa lìa không thực hành nên gọi là hư vọng。

如是虛妄諸佛二乘所斷除故故名實諦。文殊師利言。如佛所說。

như thị hư vọng chư Phật nhị thừa sở đoạn trừ cố cố danh thật đế。 Văn-thù-sù-lợi ngôn。 như Phật sở thuyết。

Hư vọng như vậy là chỗ dứt trừ của Nhị thừa và chư Phật nên gọi là thật đế。 Văn-thù-sù-lợi nói: Như lời Phật nói:

大乘是實諦者。當知聲聞辟支佛乘則為不實。

Đại thừa thị thật đế giả。 đương tri Thanh văn Bích-chi-phật thừa tặc vi bất thật。

Đại thừa là thật đế, nên biết hàng Thanh văn Bích-chi-phật thừa thì là không thật。

佛言。文殊師利。彼二乘者亦實不實。

Phật ngôn。 Văn-thù-sù-lợi。 bị nhị thừa giả diệt thật bất thật。

Phật dạy: Này Văn-thù-sù-lợi! Nhị thừa ấy cũng là thật cũng là không thật。

聲聞緣覺斷諸煩惱則名為實。

Thanh văn, Duyên giác đoạn chư phiền não tặc danh vi thật。

Thanh văn, Duyên giác dứt các phiền não thì gọi là thật,

無常不住是變易法名為不實。文殊師利言。如佛所說。

vô thường bất trụ thị biến dịch Pháp danh vi bất thật。 Văn-thù-sù-lợi ngôn。 như Phật sở thuyết。

Hàng Nhị thừa vô thường không trụ, là pháp biến đổi, nên gọi là không thật。 Văn-thù-sù-lợi nói: Như lời Phật nói:

若佛所說名為實者。當知魔說則為不實。世尊。

nhược Phật sở thuyết danh vi thật giả。 đương tri ma thuyết tặc vi bất thật。 Thế Tôn。

Nếu lời Phật nói gọi là thật, nên biết rằng lời nói của ma thì không phải thật。 Bạch Thế Tôn!

如魔所說聖諦攝不。佛言。文殊師利。

như ma sở thuyết Thánh đế nhiếp bất。 Phật ngôn。 Văn-thù-sù-lợi。

Như lời nói của ma có nhiếp trong Thánh đế chăng? Phật dạy: Này Văn-thù-sù-lợi!

魔所說者二諦所攝。所謂苦集凡是一切非法非律。

ma sở thuyết giả nhị đế sở nhiếp。 sở vị khổ tập phạm thị nhất thiết phi Pháp phi luật。

Lời nói của ma nhiếp trong hai đế là khổ và tập。 Phạm tất cả những điều phi pháp, phi luật

不能令人而得利益。

bất năng linh nhân nhi đắc lợi ích。

không thể khiến cho người được lợi ích,

終日宣說亦無有人見苦斷集證滅修道。是名虛妄。

chung nhật tuyên thuyết diệt vô hữu nhân kiến khổ đoạn tập chứng diệt tu đạo。 thị danh hư vọng。

tuy trọn ngày diễn nói cũng không có người nào thấy được khổ, dứt được tập, chúng được diệt, tu được đạo, đây gọi là hu vọng.

如是虛妄名為魔說。文殊師利言。如佛所說。

như thị hu vọng danh vi ma thuyết. Văn-thù-su-lợi ngôn. như Phật sở thuyết.

Hu vọng như vậy gọi là ma nói. Văn-thù-su-lợi nói: Như lời Phật nói:

一道清淨無有二者。諸外道等亦復說言。

nhất đạo thanh tịnh vô hữu nhị giả. chư ngoại đạo đẳng diệc phục thuyết ngôn.

Một Đạo thanh tịnh không có hai. Các ngoại đạo cũng lại nói

我有一道清淨無二。若言一道是實諦者。

ngã hữu nhất đạo thanh tịnh vô nhị. nhược ngôn nhất đạo thị thật đế giả.

ta có một đạo duy nhất thanh tịnh không có hai. Nếu cho rằng đạo một đạo duy nhất là thật đế

與彼外道有何差別。若無差別不應說言一道清淨。

dữ bỉ ngoại đạo hữu hà sai biệt. nhược vô sai biệt bất ứng thuyết ngôn nhất đạo thanh tịnh.

thì cùng với ngoại đạo kia đâu có sai khác gì? Nếu không sai khác thì không nên nói rằng một đạo duy nhất thanh tịnh.

佛言。善男子。諸外道等有苦集諦無滅道諦。

Phật ngôn. Thiện nam tử. chư ngoại đạo đẳng hữu khổ tập đế vô diệt đạo đế.

Phật dạy: Này Thiện nam tử! Các ngoại đạo đều có khổ đế và tập đế, không có diệt đế và đạo đế.

於非滅中而生滅想。於非道中而生道想。

ư phi diệt trung nhi sanh diệt tưởng. ư phi đạo trung nhi sanh đạo tưởng.

Ở trong không phải diệt đế mà tưởng là diệt đế. Ở trong không phải đạo đế mà tưởng mà tưởng đạo đế.

於非果中而生果想。於非因中而生因想。

ư phi quả trung nhi sanh quả tưởng. ư phi nhân trung nhi sanh nhân tưởng.

Ở trong không phải quả mà tưởng là quả. Ở trong không phải nhân mà tưởng là nhân.

以是義故。彼無一道清淨無二。

dĩ thị nghĩa cố. bỉ vô nhất đạo thanh tịnh vô nhị.

Do nghĩa này nên họ không có một đạo duy nhất thanh tịnh không hai.

文殊師利言。如佛所說。

Văn-thù-su-lợi ngôn. như Phật sở thuyết.

Văn-thù-su-lợi nói: Như lời Phật nói:

有常有我有樂有淨是實義者。諸外道等應有實諦佛法中無。

hữu thường hữu ngã hữu lạc hữu tịnh thị thật nghĩa giả. chư ngoại đạo đẳng ứng

hữu thật đế Phật Pháp trung vô.

Có thường, có ngã, có lạc, có tịnh là thật nghĩa. Các ngoại đạo đều nên có thật đế mà trong Phật pháp thì không.

何以故。諸外道輩亦復說言。諸行是常。

hà dĩ cố. chư ngoại đạo bối diệc phục thuyết ngôn. chư hành thị thường.

Vì sao? Vì các ngoại đạo cũng lại nói rằng: Các hành là thường.

云何是常。可意不可意諸業報等受不失故。

vân hà thị thường. khả ý bất khả ý chư nghiệp báo đẳng thọ bất thất cố.

Thế nào là thường? Vì khả ý, không khả ý, các nghiệp báo v.v. khi thọ rồi không mất.

可意者名十善報。不可意者十不善報。

khả ý giả danh thập thiện báo. bất khả ý giả thập bất thiện báo.

Khả ý gọi là mười báo lành. Bất khả ý là mười báo không lành.

若言諸行悉皆無常而作業者於此已滅。

nhược ngôn chư hành tất giai vô thường nhi tác nghiệp giả u thử dĩ diệt。

Nếu nói rằng các hành đều là vô thường mà kẻ tạo nghiệp đã chết mất,

誰復於彼受果報乎。以是義故諸行是常。

thùy phục u bỉ thọ quả báo hồ. dĩ thị nghĩa cố chư hành thị thường。

vậy ai lại ở nơi kia mà thọ quả báo? Do nghĩa này nên các hành là thường.

殺生因緣故名為常。世尊。若言諸行悉無常者。

sát sanh nhân duyên cố danh vi thường. Thế tôn. nhược ngôn chư hành tất vô thường giả.

Sát sanh nhân duyên gọi là thường. Bạch Thế Tôn! Nếu cho rằng các hành đều là vô thường,

能殺可殺二俱無常。

năng sát khả sát nhị câu vô thường。

thì kẻ giết cùng người giết đều vô thường cả,

若無常者誰於地獄而受罪報。若言定有地獄受報者。

nhược vô thường giả thùy u Địa-ngục nhi thọ tội báo. nhược ngôn định hữu Địa-ngục thọ báo giả.

nếu là vô thường thì ai ở địa ngục mà thọ tội báo? Nếu nói quyết định có địa ngục thọ báo,

當知諸行實非無常。世尊。繫心專念亦名為常。

đương tri chư hành thật phi vô thường. Thế tôn. hệ tâm chuyên niệm diệt danh vi thường。

nên biết các hành thật không phải vô thường. Bạch Thế Tôn! Buộc tâm ghi nhớ cũng gọi là thường,

所謂十年所念乃至百年亦不忘失。是故為常。

sở vị thập niên sở niệm nãi chí bách niên diệt bất vong thất. thị cố vi thường như chỗ nhớ biết trải qua mười năm, cho đến trăm năm cũng không quên mất, nên là thường.

若無常者本所見事誰憶誰念。

nhược vô thường giả bản sở kiến sự thùy ức thùy niệm。

Nếu là vô thường thì những việc đã thấy biết lấy gì để nhớ, lấy gì để nghĩ?

以是因緣一切諸行非無常也。世尊。一切憶想亦名為常。

dĩ thị nhân duyên nhất thiết chư hành phi vô thường dã. Thế Tôn. nhất thiết ức tưởng diệt danh vi thường。

Do nhân duyên này tất cả các hành không phải vô thường. Bạch Thế Tôn! Tất cả những sự nhớ tưởng cũng gọi là thường.

有人先見他人手足頭項等相。

hữu nhân tiên kiến tha nhân thủ túc đầu hạng đẳng tướng。

Như có người ngày trước thấy các tướng tay chân, mặt mày, đầu cổ của người khác, 後時若見便還識之。若無常者本相應滅。世尊。

hậu thị nhược kiến tiện hoàn thức chi. nhược vô thường giả bản tướng ứng diệt. Thế Tôn。

lúc sau nếu gặp lại liền nhớ biết. Nếu là vô thường thì những tướng thấy biết ngày trước đáng ra đã diệt mất. Bạch Thế Tôn!

諸所作業以久修習。

chư sở tác nghiệp dĩ cửu tu tập。

Nghề nghiệp tạo tác do học tập từ lâu,

若從初學或經三年或經五年。然後善知故名為常。世尊。

nhược tông sơ học hoặc Kinh tam niên hoặc Kinh ngũ niên. nhiên hậu thiện tri cố danh vi thường. Thế Tôn.

hoặc từ bắt đầu học, hoặc trải qua ba năm, hoặc trải qua năm năm, sau đó mới giỏi nên gọi là thường. Bạch Thế Tôn!

算數之法從一至二從二至三乃至百千。

toán số chỉ Pháp tông nhất chí nhị tông nhị chí tam nãi chí bách thiên.

Phương pháp tính đếm từ một đến hai, từ hai đến ba, cho đến trăm ngàn,

若無常者初一應減。初一若減誰復至二。

nhược vô thường giả sơ nhất ứng diệt. sơ nhất nhược diệt thù phục chí nhị.

nếu vô thường thì số một đáng ra phải mất. Nếu số một mất thì lấy gì đến hai?

如是常一終無有二。以一不減故得至二乃至百千。

như thị thường nhất chung vô hữu nhị. dĩ nhất bất diệt cố đắc chí nhị nãi chí

bách thiên.

Thường một như vậy, trọn không có hai. Do một không mất nên được đến hai, cho đến trăm ngàn,

是故為常。世尊。

thị cố vi thường. Thế Tôn.

vì vậy là thường. Bạch Thế Tôn!

如讀誦法誦一阿含至二阿含。乃至三四阿含。

như đọc tụng Pháp tụng Nhất A-hàm, chí Nhị A-hàm, nãi chí Tam Tứ A-hàm.

Như phương pháp đọc tụng, tụng từ Nhất A-hàm, đến Nhị A-hàm, cho đến Tứ A-hàm.

如其無常所可讀誦終不至四。以是讀誦增長因緣。故名為常。

như kỳ vô thường sở khả đọc tụng chung bất chí tứ. dĩ thị đọc tụng tăng trưởng

nhân duyên. cố danh vi thường.

Nếu là vô thường thì chỗ đọc tụng trọn không đến bốn. Do sự đọc tụng có nhân

duyên tăng dần, nên gọi là thường.

世尊。瓶衣車乘如人負債。

Thế Tôn. bình y xa thừa như nhân phụ trái.

Bạch Thế Tôn! Như bình, áo, xe cộ, như người thiếu nợ,

大地形相山河樹林。藥木草葉眾生治病。皆悉是常亦復如是。

Đại địa hình tướng sơn hà thụ lâm. dược mộc thảo diệp chúng sanh trì bệnh. giai

tất thị thường diệc phục như thị.

quả địa cầu, hình tướng, núi, sông, rừng cây, cây cỏ, lá thuốc, chúng sanh, trị bệnh v.v. hết thấy đều là thường cũng lại như vậy.

世尊。一切外道皆作是說諸行是常。

Thế Tôn. nhất thiết ngoại đạo giai tác thị thuyết chu hành thị thường.

Bạch Thế Tôn! Tất cả ngoại đạo đều nói các hành là thường.

若是常者即是實諦。世尊。有諸外道復言有樂。

nhược thị thường giả tức thị thật đế. Thế Tôn. hữu chư ngoại đạo phục ngôn hữu

lạc.

Nếu là thường thì chính là thật đế. Bạch Thế Tôn! Có các ngoại đạo lại nói có lạc,

云何知耶。受者定得可意報故。世尊。

vân hà tri da. thọ giả định đắc khả ý báo cố. Thế Tôn.

sao biết có lạc? Vì người thọ lạc quyết định được báo khả ý. Bạch Thế Tôn!

凡受樂者必定得之。

phàm thọ lạc giả tất định đắc chi.

Phàm người thọ lạc quyết định được báo khả ý đó

所謂大梵天王大自在天釋提桓因毘紐天及諸人天。

sở vị Đại Phạm Thiên Vương Đại Tự Tại Thiên, Thích Đề Hoàn Nhân, Tì Nữu Thiên  
cập chư nhân Thiên.

như Đại Phạm Thiên Vương, Đại Tự Tại Thiên, Thích-đề-hoàn-nhân, Tì-nữu-thiên  
cùng với các người Trời.

以是義故名定有樂。世尊。有諸外道復言有樂。

dĩ thị nghĩa cố danh định hữu lạc. Thế Tôn. hữu chư ngoại đạo phục ngôn hữu lạc.  
Do nghĩa này nên nói quyết định có lạc. Bạch Thế Tôn! Có các ngoại đạo lại nói  
có lạc

能令眾生求望故。飢者求食渴者求飲。

năng linh chúng sanh sanh cầu vọng cố. cơ giả cầu thực khát giả cầu ẩm.

hay khiến chúng sanh sanh tâm mong cầu. Như người đói thì cầu ăn, người khát cầu  
uống,

寒者求溫熱者求涼。極者求息病者求差。

hàn giả cầu ôn nhiệt giả cầu lương. cực giả cầu túc bệnh giả cầu sai.

người lạnh cầu ấm, người nóng cầu mát, người cơ cực cầu được nghỉ ngơi, người  
bệnh cầu người để sai,

欲者求色。若無樂者彼何緣求。

dục giả cầu sắc. nhược vô lạc giả bi hà duyên cầu.

người dục cầu sắc. Nếu không có lạc thì những người ấy vì nhân duyên gì mà cầu?

以有求者故知有樂。世尊。有諸外道復作是言。施能得樂。

dĩ hữu cầu giả cố tri hữu lạc. Thế tôn. hữu chư ngoại đạo phục tác thị ngôn. thí  
năng đắc lạc.

Do có người cầu nên biết có lạc. Bạch Thế Tôn! Có các ngoại đạo lại nói rằng bố  
thí có thể được lạc.

世間之人好施沙門諸婆羅門貧窮困苦。

thế gian chi nhân hảo thí Sa-môn chư Bà-la-môn bản cùng khốn khổ.

Người thế gian thích bố thí cho các Sa-môn, Bà-la-môn và những người nghèo cùng  
khốn khổ.

衣服飲食臥具醫藥。象馬車乘末香塗香。

ý phục ẩm thực ngọa cụ ý dược. tượng mã xa thừa mật hương đồ hương.

Như áo quần, thức ăn vật uống, đồ ngồi nằm, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, hương  
bột, hương thoa,

眾花屋宅依止燈明。作如是等種種惠施。

chúng hoa ốc trạch ý chi đặng minh. tác như thị đặng chủng chủng huệ thí.

các loại hoa, nhà cửa, ý chi, đèn đuốc. Bồ thí nhiều thứ như vậy

為我後世受可意報。是故當知決定有樂。世尊。

vị ngã hậu thế thọ khả ý báo. thị cố đương tri quyết định hữu lạc. Thế Tôn.

để đời sau tôi được thọ báo khả ý, vì vậy nên biết quyết định có lạc. Bạch Thế  
Tôn!

有諸外道復作是言。

hữu chư ngoại đạo phục tác thị ngôn.

Có các ngoại đạo lại nói rằng:

以因緣故當知有樂。所謂受樂者。有因緣故名為樂觸。

dĩ nhân duyên cố đương tri hữu lạc. sở vị thọ lạc giả. hữu nhân duyên cố danh vi  
lạc xúc.

Do nhân duyên nên biết có lạc. Như người thọ lạc có nhân duyên nên gọi là lạc  
xúc.

若無樂者何得因緣。如無兔角則無因緣。

nhược vô lạc giả hà đắc nhân duyên. như vô thỏ giác tắc vô nhân duyên.

Nếu không có lạc thành được nhân duyên? Như sừng thỏ không có thì không có nhân duyên.

有樂因緣則知有樂。世尊。

hữu lạc nhân duyên tác tri hữu lạc. Thế Tôn.  
Có nhân duyên lạc thì biết có lạc. Bạch Thế Tôn!

有諸外道復作是言。上中下故當知有樂。下受樂者釋提桓因。

hữu chư ngoại đạo phục tác thị ngôn. thượng trung hạ cố đương tri hữu lạc. hạ thọ lạc giả Thích Đề Hoàn Nhân.

Có các ngoại đạo lại nói rằng: Lạc có bậc thượng, trung, hạ nên biết có lạc. Thọ lạc bậc hạ như Thích Đề Hoàn Nhân,

中受樂者大梵天王。上受樂者大自在天。

trung thọ lạc giả Đại Phạm Thiên Vương. thượng thọ lạc giả Đại Tự Tại Thiên.  
thọ lạc bậc trung như Đại Phạm Thiên Vương, thọ lạc bậc thượng như Đại Tự Tại Thiên.

以有如是上中下故。當知有樂。世尊。

dĩ hữu như thị thượng trung hạ cố. đương tri hữu lạc. Thế Tôn.

Do có những bậc thượng trung hạ như vậy, nên biết có lạc. Bạch Thế Tôn!

有諸外道復言有淨。何以故。

hữu chư ngoại đạo phục ngôn hữu tịnh. hà dĩ cố.

Có các ngoại đạo lại nói có tịnh. Vì sao?

若無淨者不應起欲。若起欲者當知有淨。又復說言。

nhược vô tịnh giả bất ứng khởi dục. nhược khởi dục giả đương tri hữu tịnh. hựu phục thuyết ngôn.

Nếu không có tịnh thì không nên sanh lòng mong muốn. Vì có mong muốn nên biết có tịnh. Họ lại nói rằng:

金銀珍寶琉璃頗梨車磑馬瑙珊瑚真珠璧玉珂貝。

kim ngân trân bảo lưu ly pha lê xa cừ mã não san hô chân châu bích ngọc kha bồi các thứ vàng, bạc, châu báu, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, chân châu, bích ngọc, kha bồi,

流泉浴池飲食衣服。

lưu tuyền dục trì ẩm thực y phục。

suối chảy, ao tắm, vật thực, y phục,

花香末香塗香燈燭之明。如是等物悉是淨法。復次有淨。

hoa hương mật hương đồ hương đăng chúc chi minh. như thị đẳng vật tất thị tịnh Pháp. phục thứ hữu tịnh.

hoa hương, mật hương, đồ hương, đèn đuốc, những vật như vậy đều là pháp tịnh. Họ lại nói

謂五陰者即是淨器盛諸淨物。

vị ngũ uẩn giả tức thị tịnh khí thịnh chư tịnh vật。

rằng thân năm âm chính là tịnh khí đựng những vật tịnh,

所謂人天諸仙阿羅漢辟支佛菩薩諸佛。以是義故名之為淨。

sở vị nhân Thiên chư tiên A-la-hán Bích-chi-phật Bồ-tát chư Phật. dĩ thị nghĩa cố danh chi vi tịnh.

như thân người, Trời, Tiên, A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát và chư Phật. Do nghĩa này nên gọi đó là tịnh.

世尊。有諸外道復言有我。

Thế tôn. hữu chư ngoại đạo phục ngôn hữu ngã.

Bạch Thế Tôn! Có các ngoại đạo lại nói có ngã,

有所覩見能造作故。譬如有人入陶師家。

hữu sở đồ kiến năng tạo tác cố. thí như hữu nhân nhập đào sư gia.

vì có thấy biết, vì có thể tạo tác. Thí như có người vào nhà người thợ gốm, 雖復不見陶師之身。以見輪繩定知其家必是陶師。

tuy phục bất kiến đào sư chi thân. dĩ kiến luân thăng định tri kỳ gia tất thị đào sư.

tuy không thấy thân người thợ, nhưng vì thấy đồ đặc làm gốm nên quyết định đây là nhà của thợ làm đồ gốm.

我亦如是。眼見色已必知有我。

ngã diệc như thị. nhãn kiến sắc dĩ tất tri hữu ngã.

Ngã cũng như vậy, do mắt thấy sắc nên quyết định có ngã.

若無我者誰能見色。聞聲乃至觸法亦復如是。

nhược vô ngã giả thùy năng kiến sắc. văn thanh nãi chí xúc Pháp diệc phục như thị.

Nếu không có ngã thì ai có thể thấy sắc? Nghe tiếng, cho đến xúc pháp cũng lại như vậy.

復次有我云何得知。因相故知。何等為相。

phục thứ hữu ngã vân hà đắc tri. nhân tướng cố tri. hà đẳng vi tướng.

Ngoại đạo lại nói có ngã. Vì sao biết có ngã? Vì do nơi tướng mà biết có ngã.

Những gì là tướng?

喘息視胸壽命役心。受諸苦樂貪求瞋恚。

suyễn tức thị huyệt thọ mạng dịch tâm. thọ chu khổ lạc tham cầu sân nhuế.

Như tướng thở, ngáy, nhìn ngó, mạng sống, móng tâm lãnh thọ các khổ, vui, tham cầu, sân giận,

如是等法悉是我相。是故當知必定有我。

như thị đẳng Pháp tất thị ngã tướng. thị cố đương tri tất định hữu ngã.

những pháp như vậy đều là tướng của ngã. Vì vậy nên biết quyết định có ngã.

復次有我能別味故。有人食果見已知味。

phục thứ hữu ngã năng biệt vị cố. hữu nhân thực quả kiến dĩ tri vị.

Ngoại đạo lại nói có ngã vì phân biệt được mùi vị. Như có người ăn trái cây, thấy trái liền biết mùi vị,

是故當知必定有我。復次有我云何知耶。執作業故。

thị cố đương tri tất định hữu ngã. phục thứ hữu ngã vân hà tri da. chấp tác nghiệp cố.

vì vậy nên biết quyết định có ngã. Họ lại nói có ngã. Vì sao biết có ngã? Vì có cầm nắm tạo tác, như

執鎌能刈執斧能斫。執瓶盛水執車能御。

chấp liêm năng ngải chấp phủ năng chước. chấp bình tịnh thủy chấp xa năng ngự

cầm liêm có thể cắt gặt, cầm búa có thể chặt phá, cầm bình thì đựng nước, ngồi xe thì cầm cương.

如是等事我執能作。是故當知必定有我。

như thị đẳng sự ngã chấp năng tác. thị cố đương tri tất định hữu ngã.

Những việc như vậy đều do ngã cầm nắm tạo tác, vì vậy nên biết quyết định có ngã.

復次有我云何知耶。即於生時欲得乳哺。

phục thứ hữu ngã vân hà tri da. tức ư sanh thì dục đắc nhũ bộ.

Ngoại đạo lại nói có ngã. Vì sao biết có ngã? Vì khi mới sanh ra liền biết đòi bú mớm,

乘宿習故。是故當知必定有我。

thừa tú tập cố. thị cố đương tri tất định hữu ngã.

đó là do tập quán đòi trước, vì vậy nên biết quyết định có ngã.

復次有我云何知耶。和合利益他眾生故。

phục thứ hữu ngã vân hà tri da. hòa hợp lợi ích tha chúng sanh cố.  
Ngoại đạo lại nói có ngã. Vì sao biết có ngã? Vì hòa hợp lợi ích cho chúng sanh khác nên biết rằng có ngã.

譬如瓶衣車乘田宅山林樹木象馬牛羊。

thí như bình y xa thừa điền trạch sơn lâm thụ mộc tượng mã ngưu dương.

Thí như bình, áo, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa, núi rừng, cây cối, voi nua, trâu bò,

如是等物若和合者則有利益。此內五陰亦復如是。

như thị đẳng vật nhuộc hòa hợp giả tắc hữu lợi ích. thử nội ngũ uẩn diệc phục như thị.

những vật như vậy nếu hòa hợp lại thì có lợi ích. Năm âm trong thân người cũng lại như vậy,

眼等諸根有和合故則利益我。

nhãn đẳng chư căn hữu hòa hợp cố tắc lợi ích ngã.

Nhãn căn v.v. có hòa hợp thì có lợi ích cho người,

是故當知必定有我。復次有我云何知耶。有遮法故。

thị cố đương tri tất định hữu ngã. phục thứ hữu ngã vân hà tri da. hữu giả Pháp cố.

vì vậy nên biết quyết định có ngã. Ngoại đạo lại nói có ngã, sao biết có ngã? Vì có pháp ngăn chặn.

如有物故則有遮礙。物若無者則無有遮。

như hữu vật cố tắc hữu giả ngại. vật nhuộc vô giả tắc vô hữu giả.

Như có vật thì có sự ngăn ngại, nếu không có vật thì không có sự ngăn ngại.

若有遮者則知有我。是故當知必定有我。

nhuộc hữu giả giả tắc tri hữu ngã. thị cố đương tri tất định hữu ngã.

Nếu có ngăn ngại thì biết có ngã, vì vậy nên biết quyết định có ngã.

復次有我云何知耶。伴非伴故。

phục thứ hữu ngã vân hà tri da. bạn phi bạn cố.

Ngoại đạo lại nói có ngã. Vì sao biết có ngã? Vì có bạn và không phải bạn,

親與非親非是伴侶。正法邪法亦非伴侶。

thân dữ phi thân phi thị bạn lữ. chánh Pháp tà Pháp diệc phi bạn lữ.

thân cùng không thân không phải là bạn, chánh pháp cùng tà pháp không phải là bạn,

智與非智亦非伴侶。沙門非沙門。婆羅門非婆羅門。

trí dữ phi trí diệc phi bạn lữ. Sa-môn phi Sa-môn. Bà-la-môn phi Bà-la-môn.

Trí cùng không phải trí không phải là bạn lữ, Sa-môn không phải Sa-môn, Bà-la-môn không phải Bà-la-môn,

子非子。晝非晝。夜非夜。我非我。

tử phi tử. trú phi trú. dạ phi dạ. ngã phi ngã.

con không phải con, ngày không phải ngày, đêm không phải đêm, ngã không phải ngã,

如是等法為伴非伴。是故當知必定有我。世尊。

như thị đẳng Pháp vi bạn phi bạn. thị cố đương tri tất định hữu ngã. Thế Tôn.

những pháp như vậy là bạn và không phải bạn, vì vậy nên biết quyết định có ngã. Bạch Thế Tôn!

外道等種種說有常樂我淨。當知定有常樂我淨。

chư ngoại đạo đẳng chủng chủng thuyết hữu thường lạc ngã tịnh. đương tri định hữu thường lạc ngã tịnh.

Các ngoại đạo nhiều cách nói có thường, lạc, ngã, tịnh, nên biết quyết định có thường, lạc, ngã, tịnh.



世尊。以是義故。

Thế Tôn. dĩ thị nghĩa cố.

Bạch Thế Tôn! Do nghĩa này nên

諸外道等亦得說言我有真諦。佛言。善男子。

chư ngoại đạo đẳng diệc đắc thuyết ngôn ngã hữu chân đế. Phật ngôn. Thiện nam tử.

các phái ngoại đạo cũng nói được rằng: Ta có chân đế. Phật dạy: Này Thiện nam tử!

若有沙門婆羅門有常有樂有淨有我者。是非沙門非婆羅門。

nhược hữu Sa-môn Bà-la-môn hữu thường hữu lạc hữu tịnh hữu ngã giả. thị phi Sa-môn phi Bà-la-môn.

Nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào mà có thường, có lạc, có tịnh, có ngã, đây không phải Sa-môn, không phải Bà-la-môn.

何以故。迷於生死離一切智大導師故。

hà dĩ cố. mê ư sanh tử ly nhất thiết trí Đại Đạo sư cố.

Vì sao? Vì họ mê nơi sanh tử, xa lìa bậc Đại Đạo Sư Nhất Thiết Trí.

如是沙門婆羅門等沈沒諸欲。善法羸損故。

như thị Sa-môn Bà-la-môn đẳng trầm một chư dục. thiện Pháp luy tổn cố.

Vì các Sa-môn và Bà-la-môn này bị chìm đắm trong các dục, pháp lành thiếu kém.

是諸外道繫在貪欲瞋恚癡獄。堪忍愛樂故。

thị chư ngoại đạo hệ tại tham dục sân khuê si ngục. Kham nhẫn ái lạc cố.

Vì các ngoại đạo này bị trói buộc trong ngục tham dục, sân giận, ngu si, mà kham nhẫn thọ lạc.

是諸外道雖知業果自作自受。

thị chư ngoại đạo tuy tri nghiệp quả tự tác tự thọ.

Các ngoại đạo này tuy biết nghiệp quả mình làm mình chịu,

而猶不能遠離惡法。是諸外道非是正法正命自活。

nhĩ do bất năng viễn li ác Pháp. thị chư ngoại đạo phi thị chánh Pháp chánh mạng tự hoạt.

nhưng còn không thể xa lìa pháp ác. Các ngoại đạo này không phải là chánh pháp, chánh mạng để tự nuôi sống.

何以故。無智慧火不能消故。

hà dĩ cố. vô trí tuệ hỏa bất năng tiêu cố.

Vì sao vậy? Vì họ không có lửa trí tuệ nên không thể tiêu diệt được.

是諸外道雖欲貪著上妙五欲。

thị chư ngoại đạo tuy dục tham trước thượng diệu ngũ dục.

Các ngoại đạo này tuy tham đắm vào năm thứ dục lạc thượng diệu,

貧於善法不勤修故是諸外道雖欲往至正解脫中。

bần ư thiện Pháp bất cần tu cố thị chư ngoại đạo tuy dục vãng chí chánh giải thoát trung.

nhưng lại nghèo hèn đối với các pháp lành, không siêng năng tu tập. Các ngoại đạo này tuy muốn đến chánh giải thoát,

而持戒足不成就故。是諸外道雖欲求樂。

nhĩ trì giới túc bất thành tựu cố. thị chư ngoại đạo tuy dục cầu lạc.

nhưng trì giới cấm không thành tựu. Các ngoại đạo này tuy muốn cầu vui

而不能求樂因緣故。是諸外道雖復憎惡一切諸苦。

nhĩ bất năng cầu lạc nhân duyên cố. thị chư ngoại đạo tuy phục tăng ác nhất thiết chư khổ.

nhưng không thể cầu nhân duyên của vui. Các ngoại đạo này tuy lại oán ghét hết thảy các khổ,

然其所行未能遠離諸苦因緣。

nhiên kỳ sở hạnh vị năng viễn li chu khổ nhân duyên.  
nhưng lại làm những việc chưa thể xa rời nhân của khổ.

是諸外道雖為四大毒蛇所纏。猶行放逸不能謹慎。

thị chu ngoại đạo tuy vi tứ Đại độc xà sở triền. do hành phóng dật bất năng cẩn thận.

Các ngoại đạo này tuy bị bốn rắn độc lớn đeo quấn, nhưng vẫn phóng dật không thể cẩn thận.

是諸外道無明所覆。

thị chu ngoại đạo vô minh sở phúc.

Các ngoại đạo này bị vô minh che lấp,

遠離善友樂在三界無常熾然大火之中而不能出。

viễn li thiện hữu lạc tại tam giới vô thường sí nhiên Đại hỏa chi trung nhi bất năng xuất.

xa lìa bạn lành, thích ở trong ba cõi, lửa vô thường đốt cháy mà không thể ra được.

是諸外道遇諸煩惱難愈之病而復不求大智良醫。

thị chu ngoại đạo ngộ chu phiền não nan dữ chi bệnh nhi phục bất cầu Đại trí lương y.

Các ngoại đạo này gặp những bệnh phiền não khó lành mà lại không cầu bậc lương y Đại trí.

是諸外道方於未來。當涉無邊險遠之路。

thị chu ngoại đạo phương vị lai. đương thiệp vô biên hiểm viễn chi lộ.

Các ngoại đạo này ở trong đời vị lai sẽ đi trên đường xa hiểm vô biên, 而不知以善法資糧而自莊嚴。

nhi bất tri dĩ thiện Pháp tu lương nhi tự trang nghiêm.

mà không biết tu tập tu lương pháp lành để tự trang nghiêm.

是諸外道常為姪欲災毒所害。而反抱持五欲霜毒。

thị chu ngoại đạo thường vi dâm dục tai độc sở hại. nhi phản bảo trì ngũ dục sương độc.

Các ngoại đạo này thường bị độc dâm dục làm hại mà trở lại ôm ấp sương độc ngũ dục.

是諸外道瞋恚熾盛。而復反更親近惡友。

thị chu ngoại đạo sân khúe sí thịnh. nhi phục phản canh thân cận ác hữu.

Các ngoại đạo này sân hận hung dữ, mà trở lại thân gần với bạn ác.

是諸外道常為無明之所覆蔽。而反推求邪惡之法。

thị chu ngoại đạo thường vi vô minh chi sở phúc tế. nhi phản thôi cầu tà ác chi Pháp.

Các ngoại đạo này thường bị vô minh che lấp, mà trở lại tìm cầu pháp tà ác.

是諸外道常為邪見之所誑惑。

thị chu ngoại đạo thường vi tà kiến chi sở cuồng hoặc.

Các ngoại đạo này thường bị tà kiến làm mê hoặc,

而反於中生親善想。是諸外道恣食甘果而種苦子。

nhi phản ư trung sanh thân thiện tưởng. thị chu ngoại đạo hi thực cam quả nhi chủng khổ tử.

mà trở lại thân thiện với tà kiến. Các ngoại đạo này trông mong ăn quả ngọt mà lại trồng giống đắng.

是諸外道已處煩惱闇室之中。

thị chu ngoại đạo dĩ xứ phiền não ám thất chi trung.

Các ngoại đạo này đã ở trong nhà tối phiền não,

而反遠離大智炬明。是諸外道患煩惱渴。

nhi phản viễn li Đại trí cụ minh. thị chu ngoại đạo hoạn phiền não khát.  
mà trở lại xa lìa đèn sáng Đại trí. Các ngoại đạo này bị bệnh khát phiền não,  
而復反飲諸欲鹹水。是諸外道漂沒生死無邊大河。

nhi phục phản ẩm chu dục hàm thủy. thị chu ngoại đạo phiêu một sanh tử vô biên  
Đại hà.

mà trở lại muôn uống nước mặn dục nhiễm. Các ngoại đạo này chìm nổi trong sông  
lớn sanh tử không bờ bến,

而復遠離無上船師。

nhi phục viễn li Vô thượng thuyền sư.

mà trở lại xa lìa Thuyền sư Vô thượng.

是諸外道迷惑顛倒言諸行常。諸行若常無有是處。

thị chu ngoại đạo mê hoặc điên đảo ngôn chư hành thường. chư hành nhược thường  
vô hữu thị xứ.

Các ngoại đạo này mê lầm điên đảo cho rằng các hành là thường, nếu các hành là  
thường thì không có việc đó.

大般涅槃經卷第十二

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập nhị

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ MƯỜI HAI

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:19:29 2006

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Mười Ba

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (09-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第十三

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập tam

**KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ MƯỜI BA**

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Tổng đời Sa-môn tuệ nghiêm bực nương bìn hoàn Kinh thêm

**Nhà Tổng, Sa-môn Tuệ Nghiêm dựa vào Kinh Nê-Hoàn bổ sung thêm.**

聖行品之下

Thánh Hạnh phẩm chi hạ

**PHẦN SAU PHẨM: THÁNH HẠNH**

善男子。我觀諸行悉皆無常。云何知耶。

thiện nam tử 。 ngã quán chư hành tất giai vô thường 。 vân hà tri da 。

**Này thiện nam tử! Ta quán các hành đều là vô thường, sao biết vô thường?**

以因緣故。若有諸法從緣生者則知無常。

dĩ nhân duyên cố 。 nhược hữu chư Pháp tùng duyên sanh giả tắc tri vô thường 。

**Vì do nhân duyên. Phàm những pháp do nhân duyên sanh thì biết là vô thường.**

是諸外道無有一法不從緣生。善男子。

thị chư ngoại đạo vô hữu nhất Pháp bất tùng duyên sanh 。 thiện nam tử 。

**Các ngoại đạo này không có một pháp nào mà không từ duyên sanh. Này thiện nam tử!**

佛性無生無滅無去無來。

Phật tánh vô sanh vô diệt vô khứ vô lai 。

**Phật tánh không sanh, không diệt, không đến, không đi,**

非過去非未來非現在。非因所作非無因作。非作非作者。

phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại 。 phi nhân sở tác phi vô nhân tác 。 phi tác

phi tác giả 。

**không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại, không phải do nhân làm ra, không phải không nhân, không phải tác, không phải tác giả,**

非相非無相。非有名非無名。非名非色。

phi tướng phi vô tướng 。 phi hữu danh phi vô danh 。 phi danh phi sắc 。  
không phải tướng, không phải không tướng, không phải có danh, không phải không  
danh, không phải danh, không phải sắc,

非長非短。非陰界入之所攝持。是故名常。

phi trường phi đoãn 。 phi uẩn giới nhập chi sở nhiếp trì 。 thị cố danh thường 。  
không phải dài, không phải ngắn, không phải chỗ nhiếp trì của âm, giới, nhập, vì  
vậy Phật tánh gọi là thường.

善男子。佛性即是如來。如來即是法。法即是常。

thiện nam tử 。 Phật tánh tức thị Như Lai 。 Như Lai tức thị Pháp 。 Pháp tức thị  
thường 。

Này thiện nam tử! Phật tánh chính là Như Lai, Như Lai chính là Pháp, Pháp chính  
là thường.

善男子。常者即是如來。如來即是僧。

thiện nam tử 。 thường giả tức thị Như Lai 。 Như Lai tức thị Tăng 。

Này thiện nam tử! Thường chính là Như Lai, Như Lai chính là Tăng.

僧即是常。以是義故從因生法不名為常。

tăng tức thị thường 。 dĩ thị nghĩa cố tòng nhân sanh Pháp bất danh vi thường 。

Tăng chính là thường. Do nghĩa này nên những pháp từ nhân duyên sanh không gọi  
là thường.

是諸外道無有一法不從因生。善男子。

thị chư ngoại đạo vô hữu nhất Pháp bất tòng nhân sanh 。

thiện nam tử 。

Các ngoại đạo không có một pháp nào không từ nhân duyên mà sanh. Này thiện nam  
tử!

是諸外道不見佛性如來及法。是故外道所可言說。

thị chư ngoại đạo bất kiến Phật tánh Như Lai cập Pháp 。

thị cố ngoại đạo sở khả  
ngôn thuyết 。

Các ngoại đạo này không thấy Phật tánh, Như Lai cùng Pháp, vì vậy lời nói của  
ngoại đạo

悉是妄語無有真諦。

tất thị vọng ngữ vô hữu chân đế 。

hết thảy đều là vọng ngữ, không có chân đế.

諸凡夫人先見瓶衣車乘舍宅城郭河水山林男女象馬牛羊。

chư phạm phu nhân tiên kiến bình y xa thừa xá trạch thành quách hà thủy sơn lâm  
nam nữ tượng mã ngưu dương 。

Những người phạm phu lúc trước thấy bình, áo vải, xe cộ, nhà cửa, thành quách,  
sông nước, núi rừng, nam nữ, voi ngựa, trâu bò,

後見相似便言是常。當知其實非是常也。

hậu kiến tương tự tiện ngôn thị thường 。

đương tri kỳ thật phi thị thường dã 。

lúc sau thấy tương tự liền nói là thường, nên biết thật ra những vật này không  
phải thường.

善男子。一切有為皆是無常。虛空無為是故為常。

thiện nam tử 。

nhất thiết hữu vi giai thị vô thường 。

hu không vô vi thị cố vi  
thường 。

Này thiện nam tử! Hết thảy pháp hữu vi đều là vô thường. Hu không là vô vi nên  
là thường.

佛性無為是故為常。虛空者即是佛性。

Phật tánh vô vi thị cố vi thường 。

hu không giả tức thị Phật tánh 。

Phật tánh là vô vi, vì vậy là thường. Hu không chính là Phật tánh,  
佛性者即是如來。如來者即是無為。

Phật tánh giả tức thị Như Lai 。

Phật tánh chính là Như Lai 。 Như Lai chính là vô vi,

無為者即是常。常者即是法。法者即是僧。僧即無為。

vô vi giả tức thị thường 。 thường giả tức thị Pháp 。 Pháp giả tức thị tăng 。 tăng tức vô vi 。

vô vi chính là thường, thường chính là Pháp, Pháp chính là Tăng, Tăng chính là vô vi,

無為者即是常。善男子。有為之法凡有二種。

vô vi giả tức thị thường 。 thiện nam tử 。 hữu vi chi Pháp phạm hữu nhị chủng 。

vô vi chính là thường. Nay thiện nam tử! Pháp hữu vi phạm có hai thứ:

色法非色法。非色法者心心數法。

sắc Pháp phi sắc Pháp 。 phi sắc Pháp giả tâm tâm số Pháp 。

Sắc pháp và phi sắc pháp. Phi sắc pháp ấy là tâm và tâm số.

色法者地水火風。善男子。心名無常。何以故。

sắc Pháp giả địa thủy hỏa phong 。 thiện nam tử 。 tâm danh vô thường 。 hà dĩ cố 。

Sắc Pháp ấy là đất, nước, lửa, gió. Nay thiện nam tử! Tâm gọi là vô thường. Vì sao?

性是攀緣相應分別故。善男子。

tánh thị phan duyên tương ứng phân biệt cố 。 thiện nam tử 。

Vì tánh nó phan duyên duyên tương ứng phân biệt. Nay thiện nam tử!

眼識性異乃至意識性異。是故無常。善男子。

nhãn thức tánh dị nãi chí ý thức tánh dị 。 thị cố vô thường 。 thiện nam tử 。

Tánh của nhãn thức khác, cho đến tánh của ý thức khác, nên là vô thường. Nay thiện nam tử!

色境界異乃至法境界異。是故無常。善男子。

sắc cảnh giới dị nãi chí Pháp cảnh giới dị 。 thị cố vô thường 。 thiện nam tử 。

Cảnh giới của sắc khác, cho đến cảnh giới của pháp khác nên là vô thường. Nay thiện nam tử!

眼識相應異乃至意識相應異。是故無常。善男子。

nhãn thức tương ứng dị nãi chí ý thức tương ứng dị 。 thị cố vô thường 。 thiện nam tử 。

Nhãn thức tương ứng khác, cho đến ý thức tương ứng khác, nên là vô thường. Nay thiện nam tử!

心若常者眼識應獨緣一切法。善男子。

tâm nhược thường giả nhãn thức ứng độc duyên nhất thiết Pháp 。 thiện nam tử 。

Tâm nếu là thường thì nhãn thức phải nên một mình duyên với hết thầy pháp. Nay thiện nam tử!

若眼識異乃至意識異則知無常。以法相似念念生滅。

nhược nhãn thức dị nãi chí ý thức dị tắc tri vô thường 。 dĩ Pháp tương tự niệm niệm sanh diệt 。

Nếu nhãn thức khác, cho đến ý thức khác thì biết là vô thường. Vì pháp tương tự niệm niệm sanh diệt

凡夫見已計之為常。善男子。

phàm phu kiến dĩ kế chi vi thường 。 thiện nam tử 。

nên người phàm phu thấy rồi liền chấp là thường. Nay thiện nam tử!

諸因緣相可破壞故亦名無常。

chư nhân duyên tương khả phá hoại cố diệt danh vô thường 。

Vì các tướng nhân duyên có thể phá hoại nên cũng gọi là vô thường.

所謂因眼因色因明因思惟生於眼識。耳識生時所因各異。非眼識因緣。

sở vị nhân nhân sắc nhân minh nhân tu duy sanh u nhân thức . nhĩ thức sanh thì sở nhân các dị . phi nhân thức nhân duyên .  
Nhu nhân nơi mắt, nhân nơi sắc, nhân nơi ánh sáng, nhân nơi tu duy mà sanh ra nhân thức. Khi nhĩ thức sanh ra nhân duyên đều khác, không phải nhân duyên của nhân thức,

乃至意識異亦如是。復次善男子。

nãi chí ý thức dị diệc như thị . phục thứ thiện nam tử .

cho đến nhân duyên của ý thức khác cũng lại như vậy. Lại nữa, này thiện nam tử!  
壞諸行因緣異故心名無常。所謂修無常心異。

hoại chư hành nhân duyên dị cố tâm danh vô thường . sở vị tu vô thường tâm dị .  
Nhân duyên phá hoại các hành khác, nên tâm gọi là vô thường. Như tâm tu vô thường khác,

修苦空無我心異。心若常者應常修無常。

tu khổ không vô ngã tâm dị . tâm nhược thường giả ứng thường tu vô thường .

tâm tu khổ, không, vô ngã khác. Nếu tâm là thường thì đáng ra phải thường tu vô thường,

尚不得觀苦空無我。況復得觀常樂我淨。

thượng bất đắc quán khổ không vô ngã . huống phục đắc quán thường lạc ngã tịnh

.  
quán khổ, không, vô ngã còn không được hưởng lại quán được thường, lạc, ngã, tịnh.

以是義故。外道法中不能攝取常樂我淨。

dĩ thị nghĩa cố . ngoại đạo Pháp trung bất năng nhiếp thủ thường lạc ngã tịnh .  
Do nghĩa này nên trong giáo pháp của ngoại đạo không thể nhiếp thủ được thường, lạc, ngã, tịnh.

善男子。當知心法必定無常。復次善男子。

thiện nam tử . đương tri tâm Pháp tất định vô thường . phục thứ thiện nam tử .

Này thiện nam tử! Nên biết tâm quyết định là vô thường. Lại nữa, này thiện nam tử!

心性異故名為無常。所謂聲聞心性異。緣覺心性異。

tâm tánh dị cố danh vi vô thường . sở vị Thanh văn tâm tánh dị . Duyên giác tâm tánh dị .

Tâm và tánh khác nhau nên gọi là vô thường. Như tâm tánh của Thanh văn khác, tâm tánh của Duyên giác khác,

諸佛心性異。一切外道心有三種。

chư Phật tâm tánh dị . nhất thiết ngoại đạo tâm hữu tam chủng .

Tâm tánh chư Phật khác. Tâm của hết thầy ngoại đạo có ba thứ:

一者出家心。二者在家心。三者在家遠離心。

nhất giả xuất gia tâm . nhị giả tại gia tâm . tam giả tại gia viễn li tâm .

Một là tâm xuất gia, hai là tâm tại gia, ba là tâm xa lìa tại gia.

樂相應心異。苦相應心異。不苦不樂相應心異。

lạc tương ưng tâm dị . khổ tương ưng tâm dị . bất khổ bất lạc tương ưng tâm dị .

Tâm tương ưng với lạc khác, tâm tương ưng với khổ khác, tâm tương ưng với bất khổ bất lạc khác,

貪欲相應心異。瞋恚相應心異。愚癡相應心異。

tham dục tương ưng tâm dị . sân nhuế tương ưng tâm dị . ngu si tương ưng tâm dị

.  
tâm tương ưng với tham dục khác, tâm tương ưng với sân giận khác, tâm tương ưng với ngu si khác,

一切外道心相亦異。所謂愚癡相應心異。



nhất thiết ngoại đạo tâm tương diệc dị 。 sở vị ngu si tương ưng tâm dị 。  
Tâm tương của tất cả ngoại đạo cũng khác. Như tâm tương ưng với ngu si khác,  
疑惑相應心異。邪見相應心異。

nghi hoặc tương ưng tâm dị 。 tà kiến tương ưng tâm dị 。  
tâm tương ưng với nghi ngờ khác, tâm tương ưng với tà kiến khác.

進止威儀其心亦異。善男子。心若常者亦復不能分別諸色。

tiên chỉ uy nghi kỳ tâm diệc dị 。 thiện nam tử 。 tâm nhược thường giả diệc phục  
bất năng phân biệt chư sắc 。

Tâm lúc đi đứng nằm ngồi của họ cũng khác. Nay thiện nam tử! Nếu tâm là thường  
cũng lại không thể phân biệt các màu sắc:

所謂青黃赤白紫色。善男子。

sở vị thanh hoàng xích bạch tử sắc 。 thiện nam tử 。  
xanh, vàng, đỏ, trắng, tím. Nay thiện nam tử!

心若常者諸憶念法不應忘失。善男子。

tâm nhược thường giả chư ức niệm Pháp bất ứng vong thất 。 thiện nam tử 。

Nếu tâm là thường thì các pháp nhớ nghĩ không nên quên mất. Nay thiện nam tử!

心若常者凡所讀誦不應增長。復次善男子。

tâm nhược thường giả phạm sở độc tụng bất ứng tăng trưởng。 phục thứ thiện nam tử

。 Nếu tâm là thường phạm sự đọc tụng không nên tăng trưởng. Lại nữa, nay thiện nam  
tử!

心若常者不應說言已作今作當作。若有已作今作當作。

tâm nhược thường giả bất ứng thuyết ngôn dĩ tác kim tác đương tác 。 nhược hữu dĩ  
tác kim tác đương tác 。

Nếu tâm là thường thì không nên nói rằng: Đã làm, đang làm, sẽ làm. Nếu có đã  
làm, đang làm, sẽ làm,

當知是心必定無常。善男子。

đương tri thị tâm tất định vô thường 。 thiện nam tử 。

nên biết tâm này là quyết định là vô thường. Nay thiện nam tử!

心若常者則無怨親非怨非親。

tâm nhược thường giả tắc vô oán thân phi oán phi thân 。

Nếu tâm là thường thì không có oán thân, không phải oán, không phải thân.

心若常者則不應言我物他物若死若生。心若常者雖有所作不應增長。

tâm nhược thường giả tắc bất ứng ngôn ngã vật tha vật nhược tử nhược sanh 。

tâm nhược thường giả tuy hữu sở tác bất ứng tăng trưởng。

Nếu tâm là thường thì không nên nói rằng vật của tôi, vật của người, hoặc chết,  
hoặc sống. Nếu tâm là thường, tuy có tạo tác không nên tăng trưởng.

善男子。以是義故。當知心性各各別異。

thiện nam tử 。 dĩ thị nghĩa cố 。

đương tri tâm tánh các các biệt dị 。

Nay thiện nam tử! Do nghĩa này nên biết tâm và tánh mỗi mỗi đều sai khác,

有別異故當知無常。善男子。

hữu biệt dị cố đương tri vô thường 。

thiện nam tử 。

vì có sai khác nên biết là vô thường. Nay thiện nam tử!

我今於此非色法中。演說無常其義已顯。

ngã kim ư thử phi sắc Pháp trung 。

diễn thuyết vô thường kỳ nghĩa dĩ hiển 。

Nay Phật ở trong tâm pháp này diễn nói nghĩa vô thường đã rõ,

復當為汝說色無常。是色無常本無有生。生已滅故。

phục đương vị nhữ sắc vô thường 。

thị sắc vô thường bản vô hữu sanh 。

sanh dĩ diệt cố 。

nay lại sẽ vì ông mà nói sắc vô thường. Sắc này là vô thường, vốn không có sanh, sanh rồi lại diệt,

內身處胎歌羅邏時本無有生。生已變故。

nội thân xứ thai ca la lá thì bản vô hữu sanh 。 sanh dĩ biến cố 。

bên trong các mầm cây vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi.

外諸牙莖本亦無生。生已變故。

ngoại chư nha hành bản diệt vô sanh 。 sanh dĩ biến cố 。

Bên ngoài các mầm, cành vốn cũng không sanh, vì sanh đã biến đổi.

是故當知一切色法悉皆無常。善男子。所有內色隨時而變。

Vì vậy nên biết hết thấy sắc pháp đều là vô thường. Nay thiện nam tử! Sắc thân tùy theo thì mà thay đổi.

歌羅邏時異。安浮陀時異。伽那時異。閉手時異。

ca la lá thì dị 。 an phù đà thì dị 。

dà na thì dị 。

bế thủ thì dị 。

Lúc nảy mầm khác, lúc lên cây khác, lúc mọc nhánh sanh lá, trở bông, kết trái khác đều đổi khác.

乃至老時各各變異。所有外色亦復如是。

nãi chí lão thì các các biến dị 。

sở hữu ngoại sắc diệt phục như thị 。

cho đến lúc tuổi già mỗi mỗi đều đổi khác. Ngoại sắc cũng lại như vậy,

牙異莖異枝異葉異花果異。復次善男子。

nha dị hành dị chi dị diệt dị hoa dị quả dị 。

phục thứ thiện nam tử 。

mầm khác, cọng khác, cành khác, lá khác, hoa khác, quả khác. Lại nữa, nay thiện nam tử!

內味亦異。歌羅邏時乃至老時各各變異。

nội vị diệt dị 。

ca la lá thì nãi chí lão thì các các biến dị 。

Chất vị ở trong cũng khác: Lúc tượng thai, cho đến lúc tuổi già mỗi mỗi đều đổi khác.

外味亦爾。牙莖枝葉花果味異。歌羅邏時力異。

ngoại vị diệt nhĩ 。

nha hành chi diệt hoa quả vị dị 。

ca la lá thì lục dị 。

Chất vị ở bên ngoài cũng như vậy: Vị của mầm, cọng, cành, hoa, lá và quả đều khác nhau. Sức lực lúc tượng thai khác,

乃至老時力異。歌羅邏時狀貌異。

nãi chí lão thì lục dị 。

ca la lá thì trạng mạo dị 。

cho đến sức lực lúc tuổi già khác. Hình dáng lúc tượng thai khác,

乃至老時狀貌亦異。歌羅邏時果報異。

nãi chí lão thì trạng mạo diệt dị 。

ca la lá thì quả báo dị 。

cho đến hình tướng lúc tuổi già khác. Quả báo lúc tượng thai khác,

乃至老時果報亦異。歌羅邏時名字異。乃至老時名字亦異。

nãi chí lão thì quả báo diệt dị 。

ca la lá thì danh tự dị 。

nãi chí lão thì danh tự diệt dị 。

cho đến quả báo lúc tuổi già cũng khác. Danh tự lúc tượng thai khác, cho đến danh tự lúc tuổi già cũng khác.

所謂內色壞已還合故知無常。

sở vị nội sắc hoại dĩ hoàn hợp cố tri vô thường 。

Sắc thân đã hư hoại rồi hòa hợp trở lại nên biết là vô thường.

外諸樹木亦壞已還合故知無常。次第漸生故知無常。

ngoại chư thụ mộc diệt hoại dĩ hoàn hợp cố tri vô thường 。

thứ đệ tiệm sanh cố tri vô thường 。

Bên ngoài các cây cối cũng bị hu hoại rồi hòa hợp trở lại nên biết là vô thường.  
Trước sau lần lượt sanh nên biết là vô thường.

次第生歌羅邏時乃至老時。

thứ đệ sanh ca la lá thì nãi chí lão thì 。

Lần lượt sanh, lúc tượng thai cho đến lúc tuổi già.

次第生牙乃至果子故知無常。諸色可滅故知無常。

thứ đệ sanh nha nãi chí quả tử cổ tri vô thường 。

chư sắc khả diệt cổ tri vô thường 。

Lần lượt sanh mầm, cho đến sanh quả, hột nên biết là vô thường. Các sắc có thể mất nên biết là vô thường.

歌羅邏滅時異。乃至老滅時異。牙滅時異。

ca la lá diệt thì dị 。

nãi chí lão diệt thì dị 。

nha diệt thì dị 。

Như lúc tượng thai hoại diệt khác, cho đến lúc tuổi già hoại diệt khác, lúc mầm hoại diệt khác,

乃至果滅時異故知無常。

nãi chí quả diệt thì dị cổ tri vô thường 。

cho đến lúc kết trái hoại diệt khác, nên biết là vô thường。

凡夫無智見相似生計以為常。以是義故名曰無常。若無常即是苦。

phàm phu vô trí kiến tương tự sanh kế dĩ vi thường 。

dĩ thị nghĩa cổ danh viết vô thường 。

nhược vô thường tức thị khổ 。

Người phàm phu vô trí thấy tương tự nên sanh chấp là thường. Do nghĩa này nên gọi là vô thường. Nếu là vô thường thì chính là khổ,

若苦即是不淨。善男子。

nhược khổ tức thị bất tịnh 。

thiện nam tử 。

nếu là khổ thì chính là bất tịnh. Nay thiện nam tử!

我因迦葉先問是事。於彼已答。

ngã nhân Ca-diếp tiên vấn thị sự 。

ư bi dĩ đáp 。

Do Ca-diếp hỏi sự việc này, Ta đã trả lời xong.

復次善男子。諸行無我。善男子。

phục thứ thiện nam tử 。

chư hành vô ngã 。

thiện nam tử 。

Lại nữa, nay thiện nam tử! Các hành là vô ngã. Nay thiện nam tử!

總一切法謂色非色。色非我也。何以故。

tổng nhất thiết Pháp vị sắc phi sắc 。

sắc phi ngã dã 。

hà dĩ cố 。

Tổng tất cả các pháp gọi là sắc và phi sắc. Sắc không phải là ngã. Vì sao?

可破可壞可裂可折。生增長故。

khả phá khả hoại khả liệt khả chiết 。

sinh tăng trưởng cố 。

Vì sắc có thể phá, có thể hoại, có thể vỡ, có thể đập, có thể tăng trưởng.

我者不可破壞裂折生長。以是義故知色非我。

ngã giả bất khả phá hoại liệt chiết sanh trưởng 。

dĩ thị nghĩa cổ tri sắc phi ngã 。

Ngã không thể phá hoại, vỡ đập, sanh trưởng. Do nghĩa này nên biết sắc không phải ngã.

非色之法亦復非我。何以故。因緣生故。善男子。

phi sắc chi Pháp diệc phục phi ngã 。

hà dĩ cố 。

nhân duyên sanh cố 。

thiện nam tử 。

Pháp phi sắc cũng lại không phải ngã. Vì sao? Vì do duyên sanh. Nay thiện nam tử!

若諸外道以專念故知有我者。專念之性實非我也。

nhược chư ngoại đạo dĩ chuyên niệm cổ tri hữu ngã giả 。

chuyên niệm chi tánh thật phi ngã dã 。

Các ngoại đạo do chuyên niệm nên biết có ngã. Tánh chuyên niệm thật ra không phải ngã.

若以專念為我性者。過去之事則有忘失。

nhược dĩ chuyên niệm vi ngã tánh giả 。 quá khứ chi sự tắc hữu vong thất 。  
Nếu cho rằng chuyên niệm là tánh của ngã thì việc trong quá khứ phải có quên mất.

有忘失故定知無我。善男子。

hữu vong thất cố định tri vô ngã 。 thiện nam tử 。

Vì có quên mất nên quyết định biết là vô ngã. Nay thiện nam tử!

若諸外道以憶想故知有我者。無憶想故定知無我。

nhược chư ngoại đạo dĩ ức tưởng cố tri hữu ngã giả 。 vô ức tưởng cố định tri vô ngã 。

Nếu các ngoại đạo cho rằng do nhớ tưởng nên biết có ngã. Vì không nhớ tưởng nên biết không có ngã.

如說見人手有六指。即便問言。

như thuyết kiến nhân thủ hữu lục chỉ 。 tức tiện vấn ngôn 。

Như nói thấy người tay có sáu ngón, liền hỏi rằng:

我先何處共相見耶。若有我者不應復問。

ngã tiên hà xứ cộng tướng kiến da 。 nhược hữu ngã giả bất ứng phục vấn 。

Chúng ta ngày trước đã gặp nhau ở chỗ nào ư? Nếu có ngã thì không nên hỏi lại như vậy.

以相問故定知無我。善男子。

dĩ tướng vấn cố định tri vô ngã 。 thiện nam tử 。

Do tướng hỏi nên quyết định biết là vô ngã. Nay thiện nam tử!

若諸外道以有遮故知有我者。善男子。以有遮故定知無我。

nhược chư ngoại đạo dĩ hữu giả cố tri hữu ngã giả 。 thiện nam tử 。

Nếu các ngoại đạo cho rằng do có ngăn chặn nên biết có ngã. Nay thiện nam tử! Do có ngăn ngại nên quyết định biết vô ngã.

如言調達終不發言非調達也。我亦如是。

như ngôn điều đạt chung bất phát ngôn phi điều đạt dã 。 ngã diệc như thị 。

Như nói Điều Đạt thì trọn không nói rằng không phải Điều Đạt. Ngã cũng như vậy.

若定是我終不遮我。以遮我故定知無我。

nhược định thị ngã chung bất giả ngã 。 dĩ giả ngã cố định tri vô ngã 。

Nếu quyết định là ngã trọn không ngăn ngại được ngã. Do ngăn ngại được ngã nên quyết định biết là không vô ngã.

若以遮故知有我者。汝今不遮定應無我。

nhược dĩ giả cố tri hữu ngã giả 。 như kim bất giả định ứng vô ngã 。

Nếu do ngăn ngại nên biết có ngã, ông nay không ngăn ngại đáng lẽ ra là vô ngã. thiện nam tử。若諸外道以伴非伴知有我者。

thiện nam tử 。

nhược chư ngoại đạo dĩ bạn phi bạn tri hữu ngã giả 。

Nay thiện nam tử! Nếu các ngoại đạo cho rằng do bạn và không phải bạn nên biết có ngã.

以無伴故應無有我。有法無伴。

dĩ vô bạn cố ứng vô hữu ngã 。 hữu pháp vô bạn 。

Do vì không có bạn nên không có ngã. Có pháp không có bạn,

所謂如來虛空佛性。我亦如是實無有伴。

sở vị Như Lai hư không Phật tánh 。 ngã diệc như thị thật vô hữu bạn 。

đó là Như Lai, hư không và Phật tánh. Ngã cũng như vậy, thật không có bạn.

以是義故定知無我。復次善男子。

dĩ thị nghĩa cố định tri vô ngã . phục thứ thiện nam tử .  
**Do thị nghĩa này nên quyết định biết vô ngã. Lại nữa, này thiện nam tử!**  
若諸外道以名字故知有我者。無我法中亦有我名。  
nhược chư ngoại đạo dĩ danh tự cố tri hữu ngã giả . vô ngã Pháp trung diệc hữu  
ngã danh .  
**Nếu các ngoại đạo cho rằng vì có danh tự nên biết có ngã. Trong pháp vô ngã cũng  
có danh tự ngã.**  
如貧賤人名字富貴。如言我死。若我死者我則殺我。  
như bần tiện nhân danh tự phú quý . như ngôn ngã tử . nhược ngã tử giả ngã tắc  
sát ngã .  
**Như người nghèo hèn mà tên là Phú Quý, Như nói ta chết, nếu ta chết thì ta thì  
là ta giết ta.**  
而我實不可殺。假名殺我。  
nhi ngã thật bất khả sát . giả danh sát ngã .  
**Nhưng ngã thật không có thể sát, giả danh là giết ngã.**  
亦如短人名為長者。以是義故定知無我。復次善男子。  
diệc như đoản nhân danh vi Trưởng-Giả . dĩ thị nghĩa cố định tri vô ngã . phục  
thứ thiện nam tử .  
**Cũng như người lùn mà tên là người Trưởng giả. Do nghĩa này nên quyết định biết  
vô ngã. Lại nữa, này thiện nam tử!**  
若諸外道以生已求乳知有我者。善男子。  
nhược chư ngoại đạo dĩ sanh dĩ cầu nhũ tri hữu ngã giả . thiện nam tử .  
**Các ngoại đạo cho rằng vì người mới sanh ra đã biết đòi bú, nên biết có ngã. Này  
thiện nam tử!**  
若有我者一切嬰兒。不應執持糞穢火蛇毒藥。  
nhược hữu ngã giả nhất thiết anh nhi . bất ứng chấp trì phần uế hóa xà độc dược  
。  
**Nếu có ngã thì tất cả những trẻ con không nên bốc phân nhơ uế, lửa, rắn, thuốc  
độc.**  
以是義故定知無我。復次善男子。  
dĩ thị nghĩa cố định tri vô ngã . phục thứ thiện nam tử .  
**Do nghĩa này nên quyết định biết vô ngã. Lại nữa, này thiện nam tử!**  
一切眾生於三法中悉有等智。  
nhất thiết chúng sanh ư tam Pháp trung tất hữu đẳng trí .  
**Hết thầy chúng sanh đối với ba pháp:**  
所謂姪欲飲食恐怖。是故無我。復次善男子。  
sở vị dâm dục ẩm thực khủng phổ . thị cố vô ngã . phục thứ thiện nam tử .  
**dâm dục, ăn uống, sợ hãi đều có sự hiểu biết đồng nhau, nên là vô ngã. Lại nữa,  
này thiện nam tử!**  
若諸外道以相貌故知有我者。善男子。相故無我。  
nhược chư ngoại đạo dĩ tướng mạo cố tri hữu ngã giả . thiện nam tử . tướng cố vô  
ngã .  
**Nếu các ngoại đạo cho rằng do tướng mạo nên biết có ngã. Này thiện nam tử! Vì có  
tướng nên vô ngã.**  
無相故亦無我。若人睡時不能進止俯仰視眴。  
vô tướng cố diệc vô ngã . nhược nhân thụ thị bất năng tiến chi phủ ngưỡng thị  
huân .  
**Vì vô tướng nên cũng vô ngã. Như khi ngủ, người không thể đi đứng, cúi ngẩng,  
nhìn ngó,**  
不覺苦樂不應有我。

bất giác khổ lạc bất ứng hữu ngã 。

không biết khổ, biết vui, đáng ra không nên có ngã.

若以進止俯仰視胸知有我者。機關木人亦應有我。善男子。

nhược dĩ tiến chỉ phù ngưỡng thị huân tri hữu ngã giả 。

ky quan mộc nhân diệc ứng hữu ngã 。

thiện nam tử 。

Nếu do đi đứng, cúi ngẩng, nhìn ngó mà biết có ngã thì người máy cũng nên có ngã. Này thiện nam tử!

如來亦爾。不進不止不俯不仰不視不胸。

Như Lai diệc nhĩ 。

bất tiến bất chỉ bất phù bất ngưỡng bất thị bất huân。

Như Lai cũng như vậy, không đi, không đứng, không cúi, không ngẩng, không nhìn, không ngó,

不苦不樂不貪不恚不癡不行。

bất khổ bất lạc bất tham bất khuê bất si bất hành 。

không khổ, không vui, không tham, không sân, không si, không hành.

如來如是真實有我。復次善男子。

Như Lai như thị chân thật hữu ngã 。

phục thứ thiện nam tử 。

Như Lai như vậy mà có ngã chân thật. Lại nữa, này thiện nam tử!

若諸外道以見他食果口中生涎知有我者。善男子。

nhược chư ngoại đạo dĩ kiến tha thực quả khẩu trung sanh tiên tri hữu ngã giả 。

thiện nam tử 。

Nếu các ngoại đạo cho rằng vì thấy người khác ăn trái cây mà trong miệng mình sanh nước dãi, nên biết có ngã. Này thiện nam tử!

以憶念故見則生涎。涎非我也我亦非涎。

dĩ ức niệm cố kiến tắc sanh tiên 。

tiên phi ngã dã ngã diệc phi tiên 。

Do tưởng nhớ nên thấy mà sanh nước dãi, nước dãi không phải ngã, ngã cũng không phải nước dãi,

非喜非悲非哭非笑。非臥非起非飢非飽。

phi hỉ phi bi phi khốc phi tiếu 。

phi ngọa phi khởi phi cơ phi bão 。

không phải vui, không phải buồn, không phải khóc, không phải cười, không phải nằm, không phải dậy, không phải đói, không phải no.

以是義故定知無我。善男子。

dĩ thị nghĩa cố định tri vô ngã 。

thiện nam tử 。

Do nghĩa này nên quyết định biết vô ngã. Này thiện nam tử!

是諸外道癡如小兒無慧方便。

thị chư ngoại đạo si như tiểu nhi vô tuệ phương tiện 。

Các ngoại đạo này ngu si như trẻ con không có trí tuệ phương tiện,

不能了達常與無常苦樂淨不淨我無我。壽命非壽命眾生非眾生。

bất năng liễu đạt thường dữ vô thường khổ lạc tịnh bất tịnh ngã vô ngã 。

thọ mạng phi thọ mạng chúng sanh phi chúng sanh 。

không thể thông hiểu thường cùng vô thường, khổ, vui, tịnh bất tịnh, ngã cùng vô ngã, mạng sống cùng không phải mạng sống, chúng sanh cùng không phải chúng sanh, thực không thực, có cùng không có. Ở trong giáo pháp của Phật chỉ lấy một phần nhỏ,

thật phi thật hữu phi hữu 。

ư Phật Pháp trung thủ thiểu hứa phân 。

thật cùng không thật, có cùng không có. Ở trong giáo pháp của Phật chỉ lấy một phần nhỏ,

虛妄計有常樂我淨。而實不知常樂我淨。

hư vọng kế hữu thường lạc ngã tịnh 。

nhĩ thật bất tri thường lạc ngã tịnh 。

rồi vọng chấp là có thường, lạc, ngã, tịnh nhưng thật không biết thường, lạc, ngã, tịnh.

如生盲人識乳色。便問他言。乳色何似。他人答言。

như sanh manh nhân bắt thức nhũ sắc . tiện vẫn tha ngôn . nhũ sắc hà tự . tha nhân đáp ngôn .

Như người sanh ra bị mù, không thấy màu của sữa, liền hỏi người khác rằng: Màu của sữa giống gì? Người kia đáp rằng:

色白如貝。盲人復問。是乳色者如貝聲耶。

sắc bạch như bồi . manh nhân phục vẫn . thị nhũ sắc giả như bồi thanh da .

Màu trắng như vỏ ốc. Người kia lại hỏi: Màu của sữa này như tiếng thổi ốc chẳng?

答言不也。復問貝色為何似耶。

đáp ngôn bất dã . phục vẫn bồi sắc vi hà tự da .

Người kia đáp: Không phải. Người mù lại hỏi: Màu của vỏ ốc giống gì?

答言猶稻米末。盲人復問。乳色柔軟如稻米末耶。

đáp ngôn do đạo mẽ mặt . manh nhân phục vẫn . nhũ sắc nhu nhuyễn như đạo mẽ mặt da .

Người kia lại đáp: Giống như bột gạo. Người mù lại hỏi: Màu của sữa mịn chuyển giống như bột gạo ư?

稻米末者復何所似。答言猶如雨雪。

đạo mẽ mặt giả phục hà sở tự . đáp ngôn do như vũ tuyết .

Bột gạo ấy lại giống gì? Người kia đáp: Giống như tuyết.

盲人復言。彼稻米末冷如雪耶。雪復何似。

manh nhân phục ngôn . bỉ đạo mẽ mặt lãnh như tuyết da . tuyết phục hà tự .

Người mù lại nói: Bột gạo kia lạnh như tuyết ư? Tuyết ấy lại giống gì?

答言猶如白鶴。是生盲人雖聞如是四種譬喻。

đáp ngôn do như bạch hạc . thị sanh manh nhân tuy vẫn như thị tứ chủng thí dụ .

Đáp rằng: Như bạch hạc. Người mù này tuy nghe bốn loại thí dụ như vậy

終不能得識乳真色。是諸外道亦復如是。

chung bất năng đắc thức nhũ chân sắc . thị chu ngoại đạo diệc phục như thị .

nhưng trọn không biết được màu thật của sữa. Các ngoại đạo này cũng lại như vậy,

終不能識常樂我淨。善男子。以是義故。

chung bất năng thức thường lạc ngã tịnh . thiện nam tử . dĩ thị nghĩa cố .

trọn không thể biết được thường, lạc, ngã, tịnh. Nay thiện nam tử! Do nghĩa này nên

我佛法中有真實諦。非於外道。

ngã Phật Pháp trung hữu chân thật đế . phi ư ngoại đạo .

trong Phật pháp của Ta có chân thật đế, không phải hàng ngoại đạo có được.

文殊師利白佛言。希有世尊。

Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn . hi hữu Thế Tôn .

Văn-thù-su-lợi bạch Phật rằng: Hy hữu thay! Bạch Thế Tôn!

如來於今臨般涅槃。方更轉於無上法輪。

Như Lai ư kim lâm Bát Niết-bàn . phương canh chuyển ư vô thượng Pháp luân .

Như Lai nay sắp nhập Bát Niết-bàn, phương tiện chuyển pháp luân vô thượng

乃作如是分別真諦。佛告文殊師利。

nãi tác như thị phân biệt chân đế . Phật cáo Văn-thù-su-lợi .

mới phân biệt chân đế như vậy. Phật dạy: Nay Văn-thù-su-lợi!

汝今云何故於如來生涅槃想。善男子。

nhữ kim vân hà cố ư Như Lai sanh Niết-bàn tưởng . thiện nam tử .

Ông nay vì sao ở nơi Như Lai sanh niệm nhập Niết-bàn? Nay thiện nam tử!

如來實是常住不變不般涅槃。善男子。

Như Lai thật thị thường trụ bất biến bất bát Niết-bàn . thiện nam tử .

Như Lai thật là thường trụ, không biến đổi, không nhập Niết-bàn. Nay thiện nam tử!

若有計我是佛我成阿耨多羅三藐三菩提。我即是法法是我所。

nhược hữu kế ngã thị Phật ngã thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。 ngã túc thị Pháp Pháp thị ngã sở 。

Hoặc có chấp rằng: Ta là Phật, Ta thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Ta chính là pháp, pháp là của Ta,

我即是道道是我所。我即世尊世尊即是我所。

ngã túc thị đạo đạo thị ngã sở 。 ngã túc Thế Tôn Thế Tôn túc thị ngã sở 。

Ta chính là đạo, đạo là của Ta, Ta là Thế Tôn, Thế Tôn chính là của Ta,

我即聲聞聲聞即是我所。

ngã túc Thanh văn Thanh văn túc thị ngã sở 。

Ta chính là Thanh văn, Thanh văn chính là của Ta,

我能說法令他聽受。我轉法輪餘人不能。

ngã năng thuyết Pháp linh tha thính thọ 。 ngã chuyển Pháp luân dư nhân bất năng

。 Ta có thể nói pháp khiến cho người khác nghe rồi lãnh thọ. Ta chuyển bánh xe pháp, người khác không thể chuyển bánh xe pháp.

如來終不作如是計。是故如來不轉法輪。善男子。

Như Lai chung bất tác như thị kế 。 thị cố Như Lai bất chuyển Pháp luân 。 thiện nam tử 。

Như Lai trọn không chấp như vậy, nên Như Lai không chuyển bánh xe pháp. Nay thiện nam tử!

若有人作如是妄計。我即是眼眼即是我所。

nhược hữu nhân tác như thị vọng kế 。 ngã túc thị nhãn nhãn túc thị ngã sở 。

Hoặc có vọng chấp như vậy: Ta thấy biết, sự thấy biết là của Ta,

耳鼻舌身意亦復如是。我即是色色是我所。

nhĩ tỳ thiết thân ý diệc phục như thị 。 ngã túc thị sắc sắc thị ngã sở 。

tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng lại như vậy, Ta chính là sắc, sắc là của Ta,

乃至法亦如是。我即是地地即是我所。

nãi chí Pháp diệc như thị 。 ngã túc thị địa địa túc thị ngã sở 。

cho đến pháp cũng như vậy. Ta chính là đất, đất là của Ta.

水火風等亦復如是。善男子若有人言。

thủy hỏa phong đẳng diệc phục như thị 。 thiện nam tử nhược hữu nhân ngôn 。

nước, lửa, gió, v.v...cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử! Hoặc Ta có nói rằng:

我即是信信是我所。我是多聞多聞即是我所。

ngã túc thị tín tín thị ngã sở 。 ngã thị đa văn đa văn túc thị ngã sở 。

Ta chính là tín, tín là của Ta, Ta là đa văn, đa văn là của Ta,

我是檀波羅蜜檀波羅蜜即是我所。

ngã thị Đàn ba-la-mật Đàn ba-la-mật túc thị ngã sở 。

Ta là Đàn ba-la-mật, Đàn ba-la-mật là của Ta,

我是尸波羅蜜尸波羅蜜即是我所。

ngã thị Thi ba-la-mật Thi ba-la-mật túc thị ngã sở 。

Ta là Thi ba-la-mật, Thi ba-la-mật là của Ta,

我是羸提波羅蜜羸提波羅蜜即是我所。

ngã thị Sần-đề ba-la-mật Sần-đề ba-la-mật túc thị ngã sở 。

Ta là Sần-đề ba-la-mật, Sần-đề ba-la-mật là của Ta.

我是毘梨耶波羅蜜毘梨耶波羅蜜即是我所。

ngã thị Tỳ-lê-da ba-la-mật Tỳ-lê-da ba-la-mật túc thị ngã sở 。

Ta là Tỳ-lê-da ba-la-mật, Tỳ-lê-da ba-la-mật là của Ta,

我是禪波羅蜜禪波羅蜜即是我所。



ngã thị Thiên ba-la-mật Thiên ba-la-mật tức thị ngã sở 。

Ta là Thiên ba-la-mật, Thiên ba-la-mật là của Ta.

我是般若波羅蜜般若波羅蜜即是我所。我是四念處四念處即是我所。

ngã thị Bát nhã ba-la-mật, Bát nhã ba-la-mật tức thị ngã sở 。

ngã thị tứ niệm xứ  
tứ niệm xứ tức thị ngã sở 。

Ta là Bát nhã ba-la-mật, Bát nhã ba-la-mật là của Ta, Ta là Tứ niệm xứ, Tứ niệm xứ là của Ta,

四正勤四如意足五根五力七覺分八聖道分亦復如是。

Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác phần, Bát Thánh đạo phần  
diệc phục như thị 。

Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác phần, Bát Thánh đạo phần  
cũng lại như vậy.

善男子。如來終不作如是計。

thiện nam tử 。

Nhu Lai chung bất tác như thị kế 。

Này thiện nam tử! Như Lai trọn không chấp như vậy,

是故如來不轉法輪。善男子。若言常住無有變易。

thị cố Như Lai bất chuyển Pháp luân 。

thiện nam tử 。

nhược ngôn thường trụ vô  
hữu biến dịch 。

nên Như Lai trọn không chuyển pháp luân. Này thiện nam tử! Nếu nói thường trụ  
không có thay đổi,

云何說言佛轉法輪。

vân hà thuyết ngôn Phật chuyển Pháp luân 。

sao lại nói rằng Phật chuyển Pháp luân?

是故汝今不應說言如來方便轉於法輪。善男子。

thị cố nữ kim bất ứng thuyết ngôn Như Lai phương tiện chuyển ư Pháp luân 。

thiện nam tử 。

Vì vậy ông nay không nên nói rằng Như Lai phương tiện chuyển Pháp luân. Này  
thiện nam tử!

譬如因眼緣色緣明緣思惟因緣和合得生眼識。

thí như nhân nhân duyên sắc duyên minh duyên tư duy nhân duyên hòa hợp đắc sanh  
nhãn thức 。

Thí như nhân nhân căn, sắc trần, ánh sáng và tư duy hòa hợp sanh ra nhãn thức.

善男子。眼不念言我能生識。色乃至思惟。

thiện nam tử 。

nhãn bất niệm ngôn ngã năng sanh thức 。

sắc nãi chí tư duy 。

Này thiện nam tử! Nhãn căn không nghĩ rằng ta có thể sanh ra thức. Sắc, cho đến  
tư duy

終不念言我生眼識。

chung bất niệm ngôn ngã sanh nhãn thức 。

trọn không nghĩ rằng ta sanh ra nhãn thức.

眼識亦復不念言我能自生。善男子。

nhãn thức diệc phục bất tác niệm ngôn ngã năng tự sanh 。

thiện nam tử 。

Nhãn thức cũng lại không nghĩ rằng ta có thể tự sanh. Này thiện nam tử!

如是等法因緣和合得名為見。善男子。如來亦爾。

như thị đẳng Pháp nhân duyên hòa hợp đắc danh vi kiến 。

thiện nam tử 。

Nhu Lai  
diệc nhĩ 。

Những pháp như vậy nhân duyên hòa hợp được gọi là thấy. Này thiện nam tử! Nhu  
Lai cũng lại như vậy,

因六波羅蜜三十七助菩提之法。覺了諸法。

nhân lục ba la mật tam thập thất trợ Bồ-đề chi Pháp 。

giác liễu chư Pháp 。

nhân nơi sáu Ba-la-mật, ba mươi bảy pháp trợ Bồ-đề mà thấu rõ các pháp.

復因咽喉舌齒唇口言語音聲。為僑陳如初始說法。

phục nhân yết hầu thiết xỉ thân khẩu ngôn ngữ âm thanh 。 vị Kiều-trần-nhu sơ  
thùy thuyết Pháp 。

Lại do nơi yết hầu, lưỡi, răng, môi, miệng, nói ra lời ra tiếng, vì Kiều-trần-  
nhu mà thuyết pháp lần đầu tiên

名轉法輪。以是義故如來不名轉法輪也。善男子。

danh chuyển Pháp luân 。 dĩ thị nghĩa cổ Như Lai bất danh chuyển Pháp luân dã 。

thiện nam tử 。

nên gọi là chuyển pháp luân. Do nghĩa này nên Như Lai không gọi là chuyển pháp  
luân. Nay thiện nam tử!

若不轉者即名為法。法即如來。善男子。

nhược bất chuyển giả tức danh vi Pháp 。

Pháp tức Như Lai 。

thiện nam tử 。

Nếu không chuyển thì gọi là pháp, pháp chính là Như Lai. Nay thiện nam tử!

譬如因燧因鑽因手因乾牛糞而得生火。

thí như nhân toại nhân toàn nhân thủ nhân kiện nguưu phần nhi đắc sanh hỏa 。

Thí như do nơi bó đuốc, do cọ xát, do, do tay, do phân bò khô mà có lửa sanh ra.

燧亦不言我能生火。

toại diệc bất ngôn ngã năng sanh hỏa 。

Bó đuốc cũng không nói rằng ta có thể sanh ra lửa。

鑽手牛糞各不念言我能生火。火亦不言我能自生。如來亦爾。

toàn thủ nguưu phần các bất niệm ngôn ngã năng sanh hỏa 。

hỏa diệc bất ngôn ngã năng tự sanh 。

Như Lai diệc nhi 。

sự cọ xát, tay, phân bò khô đều không nghĩ rằng ta có thể sanh ra lửa. Lửa cũng

không nói rằng ta có thể tự sanh. Như Lai cũng như vậy,

因六波羅蜜乃至僑陳如。名轉法輪。

nhân lục ba la mật nãi chí Kiều-trần-nhu. danh chuyển Pháp luân 。

do nơi sáu Ba-la-mật nhân đến thuyết pháp cho Kiều-trần-nhu, gọi là chuyển pháp  
luân。

如來亦復不念言我轉法輪。善男子。

Như Lai diệc phục bất sanh niệm ngôn ngã chuyển Pháp luân 。

thiện nam tử 。

Như Lai cũng lại không nghĩ rằng Ta chuyển Pháp luân. Nay thiện nam tử!

若不生者是則名為轉正法輪。是轉法輪即名如來。

nhược bất sanh giả thị tắc danh vi chuyển chánh Pháp luân 。

thị chuyển Pháp luân

tức danh Như Lai 。

Nếu không nghĩ như vậy, đây chính là chuyển pháp luân, chuyển pháp luân này

chính là Như Lai。

善男子。

thiện nam tử 。

Nay thiện nam tử!

譬如因酪因水因攢因瓶因繩因人手捉而得出酥。

thí như nhân lạc nhân thủy nhân toàn nhân bình nhân thăng nhân nhân thủ tróc nhi

đắc xuất tô 。

Thí như do chất lạc, do nước, do khuấy, do bình, do giầy, do tay người cầm mà có

chất tô sanh ra。

酪不念言我能出酥乃至人手亦不念言我能出酥。

lạc bất niệm ngôn ngã năng xuất tô nãi chí nhân thủ diệc bất niệm ngôn ngã năng

xuất tô 。

Lạc không nghĩ rằng ta có thể sanh ra tô, cho đến tay người không nghĩ ta có thể

sanh ra tô。

酥亦不言我能自出。眾緣和合故得出酥。如來亦爾。

tô diệc bất ngôn ngã năng tự xuất 。 chúng duyên hòa hợp cố đắc xuất tô 。 Như Lai diệc nhĩ 。

Tô cũng không nói rằng ta có thể tự sanh, mà do các duyên hòa hợp lại nên được chất tô. Như Lai cũng như vậy,

終不念言我轉法輪。善男子。

chúng bất niệm ngôn ngã chuyển Pháp luân 。 thiện nam tử 。

trọn không nghĩ rằng Ta chuyển pháp luân. Nay thiện nam tử!

若不出者是則名為轉正法輪。是轉法輪即是如來。

nhược bất xuất giả thị tắc danh vi chuyển chánh Pháp luân 。 thị chuyển Pháp luân tức thị Như Lai 。

Nếu không nghĩ như vậy thì đây chính là chuyển pháp luân. Chuyển pháp luân như vậy chính là Như Lai.

善男子。

thiện nam tử 。

Nay thiện nam tử!

譬如因子因地因水因火因風因糞因時因人作業而芽得生。善男子。

thí như nhân tử nhân địa nhân thủy nhân hỏa nhân phong nhân phần nhân thì nhân nhân tác nghiệp nhi nha đắc sanh 。

thiện nam tử 。

Thí như do hạt giống, do đất, do nước, do hơi nóng, do gió, do phân, do thì tiết, do người làm mà cây được nảy mầm rồi lớn lên. Nay thiện nam tử!

子亦不言我能生牙。乃至作業亦不念言我能生牙。

tử diệc bất ngôn ngã năng sanh nha 。

Hạt giống cũng không nghĩ rằng ta có thể sanh ra mầm, cho đến sự tạo tác cũng không nghĩ rằng ta có thể sanh ra mầm.

牙亦不言我能自生。如來亦爾。

nha diệc bất ngôn ngã năng tự sanh 。

Mầm cũng không nghĩ rằng ta có thể tự sanh. Như Lai cũng như vậy,

終不念言我轉法輪。善男子。

chúng bất niệm ngôn ngã chuyển Pháp luân 。 thiện nam tử 。

trọn không nghĩ rằng Ta chuyển pháp luân. Nay thiện nam tử!

若不作者是則名為轉正法輪。是轉法輪即是如來。善男子。

nhược bất tác giả thị tắc danh vi chuyển chánh Pháp luân 。 thị chuyển Pháp luân tức thị Như Lai 。

Nếu không nghĩ như vậy thì đây gọi là chuyển pháp luân. Chuyển pháp luân như vậy chính là Như Lai. Nay thiện nam tử!

譬如因鼓因空因皮因人因桴和合出聲。

thí như nhân cổ nhân không nhân bì nhân nhân nhân phù hòa hợp xuất thanh 。

ví dụ như nhân trống/trổi nhân không nhân da nhân nhân nhân xà nhi hòa hợp xuất tiếng 。

Thí như do trống, do khoảng không, do da, do người, do cái dùi hòa hợp lại mà ra tiếng.

鼓不念言我能出聲。乃至桴亦如是。

cổ bất niệm ngôn ngã năng xuất thanh 。

Trống không nghĩ rằng ta có thể phát ra tiếng, cho đến dùi cũng lại như vậy.

聲亦不言我能自生。善男子。如來亦爾。

thanh diệc bất ngôn ngã năng tự sanh 。

Tiếng cũng không nghĩ rằng ta có thể tự sanh tiếng. Nay thiện nam tử! Như Lai cũng như vậy,

終不念言我轉法輪。善男子。轉法輪者名為不作。

chung bất niệm ngôn ngữ chuyển Pháp luân 。 thiện nam tử 。 chuyển Pháp luân giả danh vi bất tác 。  
trợn không nghĩ rằng Ta chuyển pháp luân. Đây thiện nam tử! Chuyển pháp luân như vậy gọi là không nghĩ.

不作者即轉法輪。轉法輪者即是如來。善男子。

bất tác giả tức chuyển Pháp luân 。 chuyển Pháp luân giả tức thị Như Lai 。 thiện nam tử 。

Không nghĩ như vậy chính là chuyển pháp luân, chuyển pháp luân như vậy chính là Như Lai. Đây thiện nam tử!

轉法輪者乃是諸佛世尊境界。

chuyển Pháp luân giả nãi thị chu Phật Thế Tôn cảnh giới 。

Chuyển pháp luân ấy là cảnh giới của chu Phật Thế Tôn,

非諸聲聞緣覺所知善男子。

phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri thiện nam tử 。

không phải Thanh văn và Duyên giác biết được. Đây thiện nam tử!

虛空非生非出非作非造非有為法。如來亦爾。

hư không phi sanh phi xuất phi tác phi tạo phi hữu vi Pháp 。 Như-Lai diệc nhĩ 。

Hư không không phải sanh, không phải xuất, không phải tác, không phải tạo, không phải pháp hữu vi. Như Lai cũng như vậy,

非生非出非作非造非有為法。如如來性佛性亦爾。

phi sanh phi xuất phi tác phi tạo phi hữu vi Pháp 。 như Như-Lai tánh Phật tánh diệc nhĩ 。

không phải sanh, không phải xuất, không phải tác, không phải tạo, không phải pháp hữu vi. Như Như Lai tánh, Phật tánh cũng như vậy,

非生非出非作非造非有為法。善男子。諸佛世尊語有二種。

phi sanh phi xuất phi tác phi tạo phi hữu vi Pháp 。 thiện nam tử 。

Tôn ngữ hữu nhị chủng 。

không phải sanh, không phải xuất, không phải tác, không phải tạo, không phải pháp hữu vi. Đây thiện nam tử! Lời giảng dạy của chu Phật Thế Tôn có hai thứ:

一者世語。二出世語。善男子。

nhất giả thế ngữ 。

nhị xuất thế ngữ 。

thiện nam tử 。

Một là thế ngữ, hai là xuất thế ngữ. Đây thiện nam tử!

如來為諸聲聞緣覺說於世語。為諸菩薩說出世語。

Như Lai vị chu Thanh văn, Duyên giác thuyết u thế ngữ 。

vi chu Bồ-tát thuyết xuất thế ngữ 。

Như Lai vì Thanh văn và Duyên giác mà nói thế ngữ, vì các Bồ-tát mà nói xuất thế ngữ.

善男子。是諸大眾復有二種。一者求小乘。

thiện nam tử 。

thị chu Đại chúng phục hữu nhị chủng 。

nhất giả cầu Tiểu thừa 。

Này thiện nam tử! Hàng đại chúng lại có hai thứ: Một là cầu Tiểu thừa,

二者求大乘。

nhị giả cầu Đại thừa 。

hai là cầu Đại thừa。

我於昔日波羅奈城為諸聲聞轉于法輪。今始於此拘尸那城。

ngã u tích nhật Ba-la-nại thành vị chu Thanh văn chuyển vu Pháp luân 。

kim thủy u thừ Câu-thi-na thành 。

Ta xưa ở thành Ba-la-nại vì hàng Thanh văn mà chuyển Pháp luân. Nay ở thành Câu-thi-na này

為諸菩薩轉大法輪。復次善男子。復有二人。

vị chư Bồ-tát chuyển Đại Pháp luân . phục thứ thiện nam tử . phục hữu nhị nhân .  
Ta mới vì các vị Bồ-tát mà chuyển đại pháp luân. Lại nữa, này thiện nam tử! Lại có hai hạng người:

中根上根。為中根人。於波羅奈轉於法輪。

trung căn thượng căn . vì trung căn nhân . ở Ba-la-nại chuyển ở Pháp luân .  
Hàng trung căn và thượng căn. Ta chuyển pháp luân ở Ba-la-nại

為上根人人中象王迦葉菩薩等。

vì thượng căn nhân nhân trung Tượng Vương Ca-diếp Bồ-tát đẳng .  
là vì hàng thượng căn như Bồ-tát Ca-diếp v.v.

今於此間拘尸那城轉大法輪。善男子。

kim ở thừ gian Câu-thi-na thành chuyển Đại Pháp luân . thiện nam tử .  
nay ở thành Câu-thi-na này, Ta chuyển Đại pháp luân. Này thiện nam tử!

極下根者如來終不為轉法輪。極下根者即一闍提。復次善男子。

cực hạ căn giả Như Lai chung bất vị chuyển Pháp luân . cực hạ căn giả tức nhất  
xiển đề . phục thứ thiện nam tử .

Hạng tột hạ căn, Như Lai trọn không vì chuyển pháp luân cho họ. Hạng tột hạ căn  
chính là hàng Nhất-xiển-đề. Lại nữa, này thiện nam tử!

求佛道者復有二種。一中精進。二上精進。

cầu Phật đạo giả phục hữu nhị chủng . nhất trung tinh tấn . nhị thượng tinh tấn

。 Người cầu Phật đạo ấy lại có hai hạng: Một là tinh tấn bậc trung, hai là tinh  
tấn bậc thượng.

於波羅奈為中精進轉於法輪。

ở Ba-la-nại vì trung tinh tấn chuyển ở Pháp luân .

Ở thành Ba-la-nại Ta chuyển pháp luân vì những người tinh tấn bậc trung.

今於此間拘尸那城為上精進轉大法輪。

kim ở thừ gian Câu-thi-na thành vị thượng tinh tấn chuyển Đại Pháp luân .

Nay ở trong thành Câu-thi-na này Ta chuyển Đại pháp luân cho những người tinh  
tấn bậc thượng.

復次善男子。我昔於彼波羅奈城初轉法輪。

phục thứ thiện nam tử . ngã tích ở bi Ba-la-nại thành sơ chuyển Pháp luân .

Lại nữa, này thiện nam tử! Ta xưa ở thành Ba-la-nại kia lần đầu tiên chuyển Pháp  
luân,

八萬天人得須陀洹果。今於此間拘尸那城。

bát vạn Thiên Nhơn đắc Tu Đà Hoàn quả . kim ở thừ gian Câu-thi-na thành .

Có tám vạn bốn ngàn người cõi Trời đắc quả Tu Đà Hoàn. Nay ở trong thành Câu-  
thi-na này

八十萬億人不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。

bát thập vạn ức nhân bất thoái chuyển ở a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề .

Có tám mươi vạn ức người được Bất thoái chuyển ở Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử .

Lại nữa, này thiện nam tử!

波羅奈城大梵天王稽首請我轉於法輪。今於此間拘尸那城。

Ba-la-nại thành Đại Phạm Thiên Vương khể thủ thỉnh ngã chuyển ở Pháp luân . kim  
ở thừ gian Câu-thi-na thành .

Ở thành Ba-la-nại có Đại Phạm Thiên Vương đánh lễ thỉnh Ta chuyển pháp luân. Nay  
trong thành Câu-thi-na này,

迦葉菩薩稽首請我轉大法輪。復次善男子。

Ca-diếp Bồ-tát khể thủ thỉnh ngã chuyển Đại Pháp luân . phục thứ thiện nam tử .

Bồ-tát Ca-diếp đánh lễ thỉnh Ta chuyển Đại Pháp luân. Lại nữa, này thiện nam tử!  
我昔於彼波羅奈城轉法輪時。

ngã tích u bi Ba-la-nại thành chuyển Pháp luân thì 。

Ta xưa khi ở thành Ba-la-nại kia chuyển pháp luân,

說無常苦空無我今於此間拘尸那城轉法輪時說常樂

thuyết vô thường khổ không vô ngã kim u thử gian Câu-thi-na thành chuyển Pháp  
luân thì thuyết thường lạc

nói về vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay ở giữa thành Câu-thi-na này khi chuyển  
pháp luân, Ta nói về thường, lạc,

我淨。

ngã tịnh 。

ngã, tịnh.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa, này thiện nam tử!

我昔於彼波羅奈城轉法輪時。所出音聲聞于梵天。

ngã tích u bi Ba-la-nại thành chuyển Pháp luân thì 。

sở xuất âm Thanh văn vu  
Phạm Thiên 。

Ta xưa khi ở thành Ba-la-nại kia chuyển pháp luân, khi thuyết pháp tiếng nói của  
Phật nghe xa đến Phạm Thiên.

如來今於拘尸那城轉法輪時。

Như Lai kim u Câu-thi-na thành chuyển Pháp luân thì 。

Như Lai nay ở thành Câu-thi-na này khi chuyển pháp luân,

所出音聲遍於東方二十恒河沙等諸佛世界。

sở xuất âm thanh biên u Đông phương nhị thập hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới

tiếng của Phật khắp đến hai mươi hằng hà sa các nước cõi Phật ở phương Đông。

南西北方四維上下亦復如是。復次善男子。諸佛世尊凡有所說。

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị 。

chư Phật Thế Tôn phạm hữu sở thuyết 。

Phương Nam, Tây, Bắc, bốn phương trên dưới cũng lại như vậy. Lại nữa, này thiện  
nam tử! Chư Phật Thế Tôn phạm có nói ra lời nào

皆悉名為轉法輪也。善男子。

giai tất danh vi chuyển Pháp luân dã 。

thiện nam tử 。

đều gọi là chuyển Pháp luân. Này thiện nam tử!

譬如聖王所有輪寶未降伏者能令降伏已降伏者能令

thí như Thánh Vương sở hữu luân bảo vị hàng phục giả năng linh hàng phục dĩ hàng  
phục giả năng linh

Thí như Chuyển Luân Thánh Vương có bảo luân, người chưa được hàng phục có thể  
làm cho được hàng phục. Người đã được hàng phục rồi có thể khiến cho được an ổn.

安隱。善男子。諸佛世尊凡所說法亦復如是。

an ổn 。

thiện nam tử 。

chư Phật Thế Tôn phạm sở thuyết Pháp diệc phục như thị 。

Này thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn phạm thuyết pháp cũng lại như vậy,

無量煩惱未調伏者能令調伏。

vô lượng phiền não vị điều phục giả năng linh điều phục 。

người vô lượng phiền não chưa điều phục có thể khiến được điều phục。

已調伏者令生善根。善男子。

dĩ điều phục giả lệnh sanh thiện căn 。

thiện nam tử 。

Người đã được hàng phục rồi hay khiến cho sanh căn lành. Này thiện nam tử!

譬如聖王所有輪寶則能消滅一切怨賊。如來演法亦復如是。

thí như Thánh Vương sở hữu luân bảo tặc năng tiêu diệt nhất thiết oán tặc 。 Như Lai diển Pháp diệc phục như thị 。

Thí như Thánh Vương có bảo luân thì có thể tiêu diệt hết thầy giặc oán thù. Như Lai thuyết pháp cũng lại như vậy,

能令一切諸煩惱賊皆悉寂靜。復次善男子。

năng linh nhất thiết chư phiền não tặc giai tất tịch tĩnh 。 phục thứ thiện nam tử 。

có thể làm cho hết thầy phiền não giặc oán thù đều vắng lặng. Lại nữa, này thiện nam tử!

譬如聖王所有輪寶上下迴轉。

thí như Thánh Vương sở hữu luân bảo thượng hạ hồi chuyển 。

Thí như Thánh Vương có bảo luân, trên dưới xoay chuyển.

如來說法亦復如是能令下趣諸惡眾生上生人天乃至佛道。

Như Lai thuyết Pháp diệc phục như thị năng linh hạ thú chư ác chúng sanh thượng sanh nhân Thiên nãi chí Phật đạo 。

Như Lai thuyết Pháp cũng lại như vậy, có thể khiến cho các chúng sanh ở ác thú sanh lên cõi trời người, cho đến thành Phật đạo.

善男子。

thiện nam tử 。

Này thiện nam tử!

是故汝今不應讚言如來於此更轉法輪。爾時文殊師利白佛言。世尊。

thị cố nhữ kim bất ứng tán ngôn Như Lai ư thử canh chuyển Pháp luân 。 nhĩ thì Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn 。 Thế Tôn 。

Vì vậy, ông nay không nên tán thán Như Lai ở đây lại chuyển pháp luân. Lúc bấy giờ Văn Thù Su bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我於此義非為不知。所以問者。

ngã ư thử nghĩa phi vi bất tri 。

Nghĩa này không phải con không biết. Con hỏi như vậy là vì

為欲利益諸眾生故。世尊。我已久知。

vì dục lợi ích chư chúng sanh cố 。

muôn lợi ích các chúng sanh. Bạch Thế Tôn! Nghĩa này con đã biết từ lâu rồi.

轉法輪者實是諸佛如來境界。非是聲聞緣覺所及。

chuyển Pháp luân giả thật thị chư Phật Như Lai cảnh giới 。

Chuyển Pháp luân ấy thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai, không phải chỗ của hàng Thanh văn và Duyên giác biết được.

爾時世尊告迦葉菩薩。善男子。

nhĩ thì Thế Tôn cáo Ca-diếp Bồ-tát 。

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Bồ-tát Ca-diếp: Này thiện nam tử!

是名菩薩住於大乘大涅槃經所行聖行。

thị danh Bồ-tát trụ ư Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh sở hành Thánh hạnh。

Đây gọi là Bồ-tát trụ ở Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn thực hành Thánh hạnh.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

復以何義名為聖行。善男子。聖名諸佛世尊。

phục dĩ hà nghĩa danh vi Thánh hạnh. thiện nam tử 。

Do nghĩa gì gọi là Thánh hạnh? Này thiện nam tử! Thánh là nói chư Phật Thế Tôn.

以是義故名為聖行。世尊。若是諸佛之所行者。

dĩ thị nghĩa cổ danh vi Thánh hạnh. Thế Tôn . nhược thị chu Phật chi sở hành giả

Do nghĩa này nên gọi là Thánh hạnh. Bạch Thế Tôn! Nếu là chỗ thực hành của chu Phật,

則非聲聞緣覺菩薩所能修行。善男子。

tắc phi Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát sở năng tu hành . thiện nam tử .  
thì không phải chỗ của hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát có thể tu hành được.  
Này thiện nam tử!

是諸世尊安住於此大般涅槃。

thị chu Thế Tôn an trú u thử Đại Bát Niết-bàn .  
Đây là chu Thế Tôn an trú ở Đại Bát Niết-bàn này

而作如是開示分別演說其義。以是義故名曰聖行。

nhi tác như thị khai thị phân biệt diễn thuyết kỳ nghĩa . dĩ thị nghĩa cổ danh  
viết Thánh hạnh.

mà khai thị, phân biệt, diễn nói nghĩa như vậy. Do nghĩa này nên gọi là Thánh hạnh.

聲聞緣覺及諸菩薩。如是聞已則能奉行。故名聖行。善男子。

Thanh văn, Duyên giác cập chu Bồ-tát . như thị văn dĩ tắc năng phụng hành . cổ  
danh Thánh hạnh. thiện nam tử .  
Hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát nghe như vậy rồi thì có thể phụng hành, nên  
gọi là Thánh hạnh. Này thiện nam tử!

是菩薩摩訶薩得是行已。

thị Bồ-tát Ma-ha tát đắc thị hành dĩ .  
Đại Bồ-tát được hạnh này rồi

則得住於無所畏地。善男子。

tắc đắc trụ u vô sở úy địa . thiện nam tử .  
thì được trụ ở bậc Vô sở úy. Này thiện nam tử!

若有菩薩得住如是無所畏地。則不復畏貪恚愚癡生老病死。

nhược hữu Bồ-tát đắc trụ như thị vô sở úy địa . tắc bất phục úy tham khuê ngu si  
sinh lão bệnh tử .

Nếu có Bồ-tát được trụ ở bậc Vô sở úy như vậy thì không còn sợ tham, sân, si,  
sanh, già, bệnh, chết,

亦復不畏惡道地獄畜生餓鬼。善男子。惡有二種。

diệc phục bất úy ác đạo Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ . thiện nam tử . ác hữu nhị  
chủng .

cũng không còn sợ ác đạo, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Này thiện nam tử! Sự ác  
có hai hạng:

一者阿修羅。二者人中。人中有三種惡。

nhất giả A-tu-La . nhị giả nhân trung . nhân trung hữu tam chủng ác .

Một là A-tu-la, hai là trong loài người. Trong loài người có ba hạng ác:

一者一闍提。二者誹謗方等經典。

nhất giả nhất xiển đề . nhị giả phi báng phương đẳng Kinh điển .

Một là Nhất-xiển-đề, hai là phi báng kinh điển Đại thừa,

三者犯四重禁善男子。住是地中諸菩薩等。

tam giả phạm tứ trọng cấm thiện nam tử . trụ thị địa trung chu Bồ-tát đẳng .

ba là phạm bốn giới trọng. Này thiện nam tử! Chu Bồ-tát trụ ở bậc Vô sở úy này  
終不畏墮如是惡中。

chung bất úy đọa như thị ác trung .

trọn không sợ rơi vào trong đường ác,



亦復不畏沙門婆羅門外道邪見天魔波旬。亦復不畏受二十五有。  
 diệc phục bất úy Sa-môn Bà-la-môn ngoại đạo tà kiến Thiên ma ba-tuần 。 diệc phục  
 bất úy thọ nhị thập ngũ hữu 。  
 cũng không còn sợ Sa-môn, Bà-la-môn, ngoại đạo tà kiến, Thiên ma ba-tuần, cũng  
 không còn sợ thọ thân trong hai mươi lăm cõi.  
 是故此地名無所畏。善男子。  
 thị cố thử địa danh vô sở úy 。 thiện nam tử 。  
 Vì vậy bậc này gọi là Vô sở úy. Đây thiện nam tử!  
 菩薩摩訶薩住無畏地。得二十五三昧壞二十五有。善男子。  
 Bồ-tát Ma-ha tát trụ vô úy địa 。 đắc nhị thập ngũ Tam-muội hoại nhị thập ngũ hữu  
 。 thiện nam tử 。  
 Đại Bồ-tát trụ ở bậc Vô sở úy, được hai mươi lăm môn Tam-muội, phá hoại hai mươi  
 lăm cõi. Đây thiện nam tử!  
 得無垢三昧能壞地獄有。  
 đắc vô cấu Tam-muội năng hoại Địa-ngục hữu 。  
 Đại Bồ-tát được Vô cấu Tam-muội có thể hoại cõi địa ngục,  
 得無退三昧能壞畜生有。得心樂三昧能壞餓鬼有。  
 đắc vô thối Tam-muội năng hoại súc sanh hữu 。 đắc tâm lạc Tam-muội năng hoại nạ  
 quý hữu 。  
 được Bất thối Tam-muội có thể hoại cõi súc sanh, được tâm lạc Tam-muội có thể  
 phá hoại cõi nạ quý,  
 得歡喜三昧能壞阿修羅有。  
 đắc hoan hỷ Tam-muội năng hoại A-tu-La hữu 。  
 được hoan hỷ Tam-muội có thể hoại cõi A-tu-La,  
 得日光三昧能斷弗婆提有。得月光三昧能斷瞿耶尼有。  
 đắc nhật quang Tam-muội năng đoạn Phất Bà Đề hữu 。 đắc nguyệt quang Tam-muội  
 năng đoạn Cồ Da Ni hữu 。  
 được nhật quang Tam-muội có thể dứt cõi Phất-bà-đề, được nguyệt quang Tam-muội,  
 có thể dứt cõi Cù-da-ni,  
 得熱炎三昧能斷薜單越有。  
 đắc nhiệt viêm Tam-muội năng đoạn Uất Đon Việt hữu 。  
 được nhiệt diệm Tam-muội, có thể dứt cõi Uất-đơn-việt,  
 得如幻三昧能斷閻浮提有。  
 đắc như huyễn Tam-muội năng đoạn Diêm-phù-đề hữu 。  
 được như huyễn Tam-muội, có thể dứt cõi Diêm-phù-đề,  
 得一切法不動三昧能斷四天處有。得難伏三昧能斷三十三天處有。  
 đắc nhất thiết Pháp bất động Tam-muội năng đoạn tứ Thiên xứ hữu 。 đắc nan phục  
 Tam-muội năng đoạn tam thập tam Thiên xứ hữu 。  
 được nhất thiết pháp bất động Tam-muội, có thể dứt cõi Tứ Thiên Vương, được nan  
 phục Tam-muội, có thể dứt cõi Đạo-lợi Thiên,  
 得悅意三昧能斷炎摩天有。  
 đắc duyệt ý Tam-muội năng đoạn viêm ma Thiên hữu 。  
 được duyệt ý Tam-muội có thể dứt cõi Diệm-ma Thiên,  
 得青色三昧能斷兜率天有。得黃色三昧能斷化樂天有。  
 đắc thanh sắc Tam-muội năng đoạn Đâu-suất Thiên hữu 。 đắc hoàng sắc Tam-muội  
 năng đoạn Hóa Lạc Thiên hữu 。  
 được thanh sắc Tam-muội, có thể dứt cõi Đâu-suất Thiên, được huỳnh sắc Tam-muội,  
 có thể dứt cõi Hóa Lạc Thiên,  
 得赤色三昧能斷他化自在天有。

đắc xích sắc Tam-muội năng đoạn Tha Hoá Tự Tại Thiên hữu 。  
được xích sắc Tam-muội, có thể dứt cỗi trời Tha Hóa Tự Tại,  
得白色三昧能斷初禪有。

đắc bạch sắc Tam-muội năng đoạn Sơ Thiên hữu 。  
được bạch sắc Tam-muội, có thể dứt cỗi Sơ thiên,  
得種種三昧能斷大梵王有。得雙三昧能斷二禪有。

đắc chùng chùng Tam-muội năng đoạn Đại Phạm Vương hữu 。 đắc song Tam-muội năng  
đoạn nhị Thiên hữu 。  
được chùng chùng Tam-muội, có thể dứt cỗi Đại Phạm Vương, được song Tam-muội, có  
thể dứt cỗi Nhị thiên,  
得雷音三昧能斷三禪有。得澍雨三昧能斷四禪有。

đắc lôì âm Tam-muội năng đoạn tam Thiên hữu 。 đắc chú vũ Tam-muội năng đoạn tứ  
Thiên hữu 。  
được lôì âm Tam-muội có thể dứt cỗi Tam thiên, được chú vũ Tam-muội, có thể dứt  
cỗi Tứ thiên,  
得如虛空三昧能斷無想有。

đắc như hư không Tam-muội năng đoạn vô tưởng hữu 。  
được như hư không Tam-muội, có thể dứt cỗi Vô tưởng,  
得照鏡三昧能斷淨居阿那含有。得無礙三昧能斷空處有。

đắc chiếu cảnh Tam-muội năng đoạn Tịnh Cư A-na-hàm hữu 。 đắc vô ngại Tam-muội  
năng đoạn không xứ hữu 。  
được chiếu cảnh Tam-muội, có thể dứt cỗi Tịnh Cư A-na-hàm, được vô ngại Tam-  
muội, có thể dứt cỗi Không xứ,  
得常三昧能斷識處有。

đắc thường Tam-muội năng đoạn thức xứ hữu 。  
được thường Tam-muội, có thể dứt cỗi Thức xứ,  
得樂三昧能斷不用處有。得我三昧能斷非想非非想處有。

đắc lạc Tam-muội năng đoạn bất dụng xứ hữu 。 đắc ngã Tam-muội năng đoạn Phi  
Tưởng Phi Phi Tưởng xứ hữu 。  
được lạc Tam-muội, có thể dứt cỗi Bất dụng xứ, được ngã Tam-muội có thể dứt cỗi  
Phi Tưởng Phi Phi Tưởng xứ。

善男子。

thiện nam tử 。

Này thiện nam tử!

是名菩薩得二十五三昧斷二十五有。善男子。

thị danh Bồ-tát đắc nhị thập ngũ Tam-muội đoạn nhị thập ngũ hữu 。

。 Đây gọi là Bồ-tát chúng được hai mươi lăm Tam-muội, dứt hai mươi lăm cỗi。 Này  
thiện nam tử!

如是二十五三昧名諸三昧王。善男子。

như thị nhị thập ngũ Tam-muội danh chư Tam-muội Vương 。

Hai mươi lăm Tam-muội này gọi là vua của các môn Tam-muội。 Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩入如是等諸三昧王。若欲吹壞須彌山王。隨意即能。

Bồ-tát Ma-ha tát nhập như thị đẳng chư Tam-muội Vương 。

nhưc dục xuy hoại Tu-Di sơn Vương 。

tùy ý tức năng 。

Đại Bồ-tát vào trong các Tam-muội vương này, nếu muốn thổi hoại núi Tu-di đều có thể tùy ý。

欲知三千大千世界所有眾生心之所念。亦悉能知。

dục tri tam Thiên Đại Thiên thế giới sở hữu chúng sanh tâm chi sở niệm 。 diệc  
tất năng tri 。

Bồ-tát muốn biết tâm niệm của chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới cũng  
đều có thể biết được.

欲以三千大千世界所有眾生內於己身一

dục dĩ tam Thiên Đại Thiên thế giới sở hữu chúng sanh nội ư kỳ thân nhất

Bồ-tát muốn đem mọi loài chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới.

vào trong một lỗ chân lông của mình

毛孔中。隨意即能。亦令眾生無迫遑想。

mao khổng trung 。 tùy ý tức năng 。 diệc linh chúng sanh vô bách sách tưởng 。

liền có thể tùy ý.

若欲化作無量眾生悉令充滿三千大千世

nhược dục hóa tác vô lượng chúng sanh tất lệnh sung mãn tam thiên Đại Thiên thế

Bồ-tát muốn hóa hiện vô lượng chúng sanh đầy khắp ba ngàn đại thiên thế giới,

界中者。亦能隨意。

giới trung giả 。

cũng có thể tùy ý.

欲分一身以為多身復合多身以為一身。

dục phân nhất thân dĩ vi đa thân phục hợp đa thân dĩ vi nhất thân 。

Bồ-tát muốn phân một thân thành nhiều thân, nhiều thân hợp lại làm một thân,

雖作如是心無所著猶如蓮花。善男子。

tuy tác như thị tâm vô sở trước do như liên hoa 。

tuy làm như vậy nhưng tâm không trụ trước giống như hoa sen. Nay thiện nam tử!

菩薩摩訶薩得入如是三昧王已。即得住於自在之地。

Bồ-tát Ma-ha tát đắc nhập như thị Tam-muội Vương dĩ 。

Đại Bồ-tát được vào bậc Tam-muội Vương như vậy thì liền được trụ ở bậc Tự Tại.

菩薩得住是自在地。

Bồ-tát đắc trụ thị tự-tại địa 。

Bồ-tát được trụ ở bậc Tự Tại,

得自在力隨欲生處即得往生。善男子。

đắc tự-tại lực tùy dục sanh xứ tức đắc vãng sanh 。

được sức tự tại, tùy ý muốn sanh nơi nào liền được vãng sanh. Nay thiện nam tử!

譬如聖王領四天下隨意所行無能障礙。

thí như Thánh Vương lĩnh tứ Thiên hạ tùy ý sở hạnh vô năng chướng ngại 。

Thí như Chuyển Luân Thánh Vương thống lãnh bốn châu thiên hạ, tùy ý muốn đi đến  
nơi nào, tùy ý đi lại không gì có thể ngăn ngại.

菩薩摩訶薩亦復如是。一切生處若欲生者隨意往生。善男子。

Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị 。

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, nếu muốn sanh ở bất cứ nơi nào đều có thể tùy ý  
vãng sanh.

菩薩摩訶薩若見地獄一切眾生有可化令

Bồ-tát Ma-ha tát nhược kiến địa ngục nhất thiết chúng sanh hữu khả hóa linh

Đại Bồ-tát này nếu thấy tất cả những chúng sanh ở trong địa ngục, người nào có  
thể hóa độ,

住善根者。菩薩即往而生其中。

trụ thiện căn giả 。

làm cho trụ ở căn lành, Bồ-tát liền đến mà sanh trong đó.

菩薩雖生非本業果。

Bồ-tát tuy sanh phi bốn nghiệp quả .

Bồ-tát tuy sanh ở trong địa ngục nhưng không phải do nghiệp quả trước.

菩薩摩訶薩住自在地力因緣故而生其中。善男子。

Bồ-tát Ma-ha tát trụ tụ-tại địa lục nhân duyên cố nhi sanh kỳ trung . thiện nam tử .

Đại Bồ-tát trụ ở bậc Tụ Tại, do lục nhân duyên nên mà sanh ở trong đó. Nay thiện nam tử!

菩薩摩訶薩雖在地獄。不受熾然碎身等苦。善男子。

Bồ-tát Ma-ha tát tuy tại Địa-ngục . bất thọ sí nhiên toái thân đẳng khổ . thiện nam tử .

Đại Bồ-tát tuy ở trong địa ngục nhưng không thọ các khổ thiêu đốt nát thân. Nay thiện nam tử!

菩薩摩訶薩所可成就。如是功德無量無邊。

Bồ-tát Ma-ha tát sở khả thành tựu . như thị công đức vô lượng vô biên .

Đại Bồ-tát có thể thành tựu vô lượng vô biên

百千萬億尚不可說。

bách thiên vạn ức thượng bất khả thuyết .

trăm ngàn vạn ức công đức như vậy còn không thể nói hết,

何況諸佛所有功德而當可說。

hà huống chư Phật sở hữu công đức nhi đương khả thuyết .

huống là công đức của chư Phật mà có thể nói hết được.

爾時眾中有一菩薩。名曰無垢藏王。

nhĩ thì chúng trung hữu nhất Bồ-tát . danh viết Vô Cầu Tạng Vương。

Lúc bấy giờ trong chúng có một Bồ-tát tên là Vô Cầu Tạng Vương

有大威德成就神通。

hữu Đại uy đức thành tựu Thần thông .

thành tựu oai đức thần thông lớn,

得大總持三昧具足得無所畏。即從座起徧袒右肩右膝著地。

đắc Đại tổng trì Tam-muội cụ túc đắc vô sở úy . tức tùng tọa khởi Thiên đàn hữu kiên hữu tất trước địa .

được đại tổng trì đầy đủ môn Tam-muội, chúng được bậc Vô Sở Úy, liền từ chỗ ngồi đứng dậy hờ vai bên phải quỳ gối phải,

長跪合掌白佛言。世尊。如佛所說。

trường quy hợp chưởng bạch Phật ngôn . Thế Tôn . như Phật sở thuyết .

chắp tay bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói,

諸佛菩薩所可成就。功德智慧無量無邊。

chư Phật Bồ-tát sở khả thành tựu . công đức trí tuệ vô lượng vô biên .

chư Phật Bồ-tát có thể thành tựu công đức trí tuệ vô lượng vô biên

百千萬億實不可說。我意猶謂。故不如是大乘經典。

bách thiên vạn ức thật bất khả thuyết . ngã ý do vị . cố bất như thị Đại thừa Kinh điển .

trăm ngàn vạn ức thật không thể nói được. Ý con cho rằng vẫn không phải bằng Kinh điển Đại thừa này.

何以故。因是大乘方等經力故。

hà dĩ cố . nhân thị Đại thừa phương đẳng Kinh lực cố .

Vì sao? Vì do nơi lực của Kinh Đại thừa Phương Đẳng này mà

能出生諸佛世尊阿耨多羅三藐三菩提。時佛讚言。

năng xuất sanh chư Phật Thế Tôn a nậu đa la tam miếu tam Bồ-đề . thì Phật tán ngôn .

có thể xuất sanh chu Phật Thế Tôn Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Khi ấy Phật khen rằng:

善哉善哉。善男子。如是如是。如汝所說。

Thiện tai Thiện tai 。 thiện nam tử 。 như thị như thị 。 như nữ sở thuyết 。  
Hay thay! Hay thay! Này thiện nam tử! Đúng thế! Đúng thế! Đúng như lời ông nói,  
是諸大乘方等經典。雖復成就無量功德。

thị chư Đại thừa phương đẳng Kinh điển 。 tuy phục thành tựu vô lượng công đức 。  
các Kinh Đại thừa Phương Đẳng này tuy lại thành tựu vô lượng công đức,  
欲比是經不得為喻。百倍千倍百千萬億倍。

dục bỉ thị Kinh bất đắc vi dụ 。 bách bội thiên bội bách thiên vạn ức bội 。  
muôn so với Kinh này thì không kịp được, trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn vạn ức  
lần,

乃至算數譬喻所不能及。善男子。

nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập 。 thiện nam tử 。  
cho đến toán số dùng để thí dụ cũng không thể kịp. Này thiện nam tử!

譬如從牛出乳從乳出酪從酪出生酥從生酥出熟酥

thí như tùng ngưu xuất nhũ tùng nhũ xuất lạc tùng lạc xuất sanh tô tùng sanh tô  
xuất thực tô

Thí như từ bò có sữa, từ sữa sanh ra chất lạc, từ chất lạc sanh ra sanh tô, từ  
sanh tô sanh ra thực tô,

從熟酥出醍醐。醍醐最上。

tùng thực tô xuất đề hồ 。 đề hồ tối thượng 。

từ thực tô sanh ra chất đề hồ. Chất đề hồ là vị hơn hết.

若有服者眾病皆除。所有諸藥悉入其中。善男子。

nhược hữu phục giả chúng bệnh giai trừ 。 sở hữu chu dược tất nhập kỳ trung 。

thiện nam tử 。

Nếu có người uống thì các bệnh đều được lành. Các thuốc đều vào trong chất đề hồ  
này. Này thiện nam tử!

佛亦如是。從佛出生十二部經。

Phật diệc như thị 。 tùng Phật xuất sanh thập nhị bộ Kinh 。

Phật cũng như vậy, từ Phật mà có ra mười hai bộ Kinh,

從十二部經出修多羅。從修多羅出方等經。

tùng thập nhị bộ Kinh xuất tu đa-la 。 tùng tu đa-la xuất phương đẳng Kinh 。

Từ mười hai bộ Kinh mà có ra Tu-đa-la, từ Tu-đa-la mà có ra Kinh Phương Đẳng,

從方等經出般若波羅蜜。從般若波羅蜜出大涅槃。

tùng phương đẳng Kinh xuất Bát nhã Ba-la-mật 。

tùng Bát nhã Ba-la-mật xuất Đại Niết-bàn 。

từ Kinh Phương Đẳng mà có ra Bát nhã Ba-la-mật, từ Bát nhã Ba-la-mật mà có ra  
Đại Niết-bàn,

猶如醍醐。言醍醐者喻於佛性。

do như thể hồ 。 ngôn thể hồ giả dụ ư Phật tánh 。

giống như chất đề hồ. Đề hồ dụ cho Phật tánh.

佛性者即是如來。善男子。以是義故。

Phật tánh giả tức thị Như Lai 。 thiện nam tử 。 dĩ thị nghĩa cố 。

Phật tánh chính là Như Lai. Này thiện nam tử! Do nghĩa này nên

說言如來所有功德無量無邊不可稱計。

thuyết ngôn Như Lai sở hữu công đức vô lượng vô biên bất khả xưng kế 。

nói rằng Như Lai có vô lượng vô biên công đức không thể tính kể được.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如佛所讚大涅槃經。猶如醍醐最上最妙。

như Phật sở tán Đại Niết-bàn Kinh 。 do như thể hồ tối thượng tối diệu 。

Như lời Phật khen Kinh Đại Niết-bàn giống như đề hồ là vị thượng diệu,

若有能服眾病悉除。一切諸藥悉入其中。

nhược hữu năng phục chúng bệnh tất trừ 。 nhất thiết chu dược tất nhập kỳ trung

。 nếu có người uống liền lành hết các bệnh, hết thầy các vị thuốc đều vào trong đề hồ này.

我聞是已竊復思念。若有不能聽受是經。

ngã văn thị dĩ thiết phục tu niệm 。 nhược hữu bất năng thính thọ thị Kinh 。

Con nghe lời này trộm nghĩ rằng, nếu có người không thể nghe, không lãnh thọ được Kinh này

當知是人為大愚癡無有善心。世尊。

đương tri thị nhân vi Đại ngu si vô hữu thiện tâm 。 Thế Tôn 。

thì nên biết rằng người đó rất là ngu si không có tâm lành. Bạch Thế Tôn!

我於今者實能堪忍剝皮為紙刺血為墨。以髓為水折骨為筆。

ngã u kim giả thật năng kham nhẫn bóc bì vi chỉ thú huyết vi mực 。 dĩ tủy vi

thùy chiết cốt vi bút 。

Con nay thật có thể kham chịu lột da làm giấy, chích máu làm mực, lấy tủy làm nước, chẻ xương làm viết để

書寫如是大涅槃經。書已讀誦令其通利。

thư tả như thị Đại Niết-bàn Kinh 。

thư dĩ độc tụng linh kỳ thông lợi 。

biên chép Kinh Đại Niết-bàn này, viết xong đọc tụng làm cho thông thuộc,

然後為人廣說其義。世尊。

nhiên hậu vi nhân quảng thuyết kỳ nghĩa 。

sau mới vì người khác giảng nói rộng rãi nghĩa của Kinh đó. Bạch Thế Tôn!

若有眾生貪著財物。

nhược hữu chúng sanh tham trước tài vật 。

Nếu có chúng sanh tham trước của cải,

我當施財然後以是大涅槃經勸之令讀。若尊貴者先以愛語而隨其意。

ngã đương thí tài thiên hậu dĩ thị Đại Niết-bàn Kinh khuyến chi linh độc 。

tôn quý giả thiên dĩ ái ngữ nhi tùy kỳ ý 。

con sẽ bố thí của cải, sau đó đem Kinh Đại Niết-bàn này khuyên họ đọc tụng. Nếu

có người giàu sang, con trước dùng ái ngữ để được cảm tình,

然後漸當以是大乘大涅槃經勸之令讀。

nhiên hậu tiệm đương dĩ thị Đại thừa Đại Niết-bàn Kinh khuyến chi linh độc 。

sau đó dần dần sẽ đem kinh Đại Niết-bàn này khuyên họ đọc tụng.

若凡庶者當以威勢逼之令讀。

nhược phàm thứ giả đương dĩ uy thế bức chi linh độc 。

Nếu là kẻ thường dân, con sẽ dùng oai thế bắt buộc làm cho họ đọc tụng Kinh Đại Niết-bàn này.

若僇慢者我當為其而作僕使隨順其意令其歡喜。

nhược kiêu mạn giả ngã đương vị kỳ nhi tác bộc sử tùy thuận kỳ ý linh kỳ hoan hi

。 Nếu là người kiêu mạn, con sẽ vì họ mà làm người tôi tớ, tùy theo ý họ làm cho họ được vui lòng,

然後當以大般涅槃。而教導之。

nhiên hậu đương dĩ Đại Bát Niết-bàn 。

nhi giáo đạo chi 。

sau đó đem Kinh Đại Niết-bàn này mà dẫn dắt họ.

若有誹謗大乘經者。當以勢力摧之令伏。

nhược hữu phi báng Đại thừa Kinh giả 。 đương dĩ thế lực tởi chi linh phục 。  
Nếu có người phi báng Kinh Đại thừa này, con sẽ dùng thế lực để hàng phục họ,  
既摧伏已然後勸令讀大涅槃。

ký tởi phục dĩ nhiên hậu khuyến linh độc Đại Niết-bàn 。

đã được hàng phục rồi, sau mới khuyên họ đọc tụng Kinh Đại Niết-bàn.

若有愛樂大乘經者。我躬當往恭敬供養尊重讚歎。

nhược hữu ái lạc Đại thừa Kinh giả 。 ngã cung đương vãng cung kính cung dường  
tôn trọng tán thán 。

Nếu có người ưa thích Kinh Đại Niết-bàn này, con sẽ đến cung kính, tôn trọng,  
tán thán họ.

爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。

nhĩ thì Phật tán Ca-diếp Bồ-tát 。

Lúc bấy giờ Phật khen Bồ-tát Ca-diếp rằng: Hay thay! Hay thay!

汝甚愛樂大乘經典。貪大乘經受大乘經味大乘經。

nhữ thậm ái lạc Đại thừa Kinh điển 。

Ông rất ưa thích Kinh điển Đại thừa, tham Kinh điển Đại thừa, lãnh thọ Kinh Đại  
thừa, say Kinh Đại thừa,

信敬尊重供養大乘。善男子。

tín kính tôn trọng cung dường Đại thừa 。

tin tưởng, cung kính, tôn trọng, cúng dường Đại thừa. Này thiện nam tử!

汝今以此善心因緣。

nhữ kim dĩ thử thiện tâm nhân duyên 。

Do nhân duyên căn lành này,

當得超越無量無邊恒河沙等諸大菩薩。在前得成阿耨多羅三藐三菩提。

đương đắc siêu việt vô lượng vô biên hằng hà sa đấng chư Đại Bồ-tát 。

Ông sẽ được siêu việt vô lượng vô biên hằng-hà-sa các Đại Bồ-tát, được thành Vô  
Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trước,

汝亦不久復當如我廣為大眾演說如是大般

nhữ diệc bất cửu phục đương như ngã quảng vị Đại chúng diễn thuyết như thị Đại  
Bát

Ông cũng không bao lâu sẽ vì các chúng sanh mà rộng giảng nói Bí Mật Tạng Đại  
Bát-

涅槃如來佛性諸佛所說祕密之藏。

Niết-bàn Như Lai Phật tánh chư Phật sở thuyết Bí Mật chi Tạng 。

niết-bàn, Như Lai, Phật tánh, như Ta hôm nay.

善男子過去之世佛日未出。

thiện nam tử quá khứ chi thế Phật nhật vị xuất 。

Này thiện nam tử! Đòi quá khứ thì kỳ chưa có Phật ra đời,

我於爾時作婆羅門修菩薩行。悉能通達一切外道所有經論。

ngã ư nhĩ thì tác Bà-la-môn tu Bồ-tát hạnh。 tất năng thông đạt nhất thiết ngoại  
đạo sở hữu Kinh luận 。

lúc ấy Ta làm Bà-la-môn tu hạnh Bồ-tát, có thể thông đạt hết các kinh luận của  
ngoại đạo,

修寂滅行具足威儀。其心清淨。

tu tịch diệt hạnh cụ túc uy nghi 。

tu hạnh tịch diệt, đầy đủ oai nghi, tâm thanh tịnh,

不為外來能生欲想之所破壞。滅瞋恚火。

bất vi ngoại lai năng sanh dục tướng chi sở phá hoại . diệt sân nhuế hòa .  
không bị các dục tướng bên ngoài đến phá hoại, dứt lửa sân giận,  
受持常樂我淨之法。周遍求索大乘經典。  
thọ trì thường lạc ngã tịnh chi Pháp . châu biến cầu sách Đại thừa Kinh điển .  
thọ trì pháp môn thường, lạc, ngã, tịnh. Khắp nơi Ta tìm cầu Kinh điển Đại thừa,  
乃至不聞方等名字。我於爾時住於雪山。  
nãi chí bất văn phương đẳng danh tự . ngã u nhĩ thì trụ u tuyết sơn .  
cho đến không nghe danh tự Kinh Phương Đẳng. Lúc bấy giờ Ta ở núi Tuyết.  
其山清淨流泉浴池。樹林藥木充滿其地。  
kỳ sơn thanh tịnh lưu tuyền dục trì . thụ lâm dược mộc sung mãn kỳ địa .  
Núi này thanh tịnh, suối chảy ao tắm, rừng rậm cây thuốc đầy dẫy trên mặt đất,  
處處石間有清流水。多諸香花周遍嚴飾。  
xú xú thạch gian hữu thanh lưu thủy . đa chu hương hoa châu biến nghiêm sức .  
nơi nơi giữa các khối đá có dòng nước trong xanh chảy, hoa thơm nở khắp nơi,  
眾鳥禽獸不可稱計。甘果滋繁種別難計。  
chúng điều cầm thú bất khả xưng kế . cam quả tu phồn chủng biệt nan kế .  
chim chóc cầm thú không thể tính kể, nhiều thú trái ngon khó mà tính kể.  
復有無量藕根甘根青木香根。  
phục hữu vô lượng ngẫ căn cam căn thanh mộc hương căn .  
Lại có vô lượng ngó sen, củ ngọt củ thơm.  
我於爾時獨處其中唯食諸果。食已繫心思惟坐禪。經無量歲。  
ngã u nhĩ thì độc xú kỳ trung duy thực chu quả . thực dĩ hệ tâm tu duy tọa Thiền  
。 Kinh vô lượng tuế .  
Lúc bấy giờ Ta một mình ở trong núi, chỉ ăn các thú trái, ăn rồi ngồi thiền  
chuyên tâm quán tưởng. Trải qua vô lượng năm,  
亦不聞有如來出世大乘經名。善男子。  
diệc bất văn hữu Như Lai xuất thế Đại thừa Kinh danh . thiện nam tử .  
Ta cũng không được nghe có Như Lai ra đời cùng tên Kinh Đại thừa. Này thiện nam  
tử!  
我修如是苦難行時。釋提桓因等諸天人。  
ngã tu như thị khổ nạn hạnh thì . Thích-đề-hoàn-nhân đẳng chu Thiên nhân .  
Khi Ta tu khổ hạnh như vậy, có Thích-đề-hoàn-nhân cùng với người cõi Trời  
心大驚怪即共集會。各各相謂而說偈言。  
tâm Đại kinh quái tức cộng tập hội . các các tướng vị nhi thuyết kệ ngôn .  
lòng rất sợ hãi cùng tập hợp lại, mỗi mỗi đều báo nhau nói kệ rằng:  
各共相指示 清淨雪山中  
các cộng tướng chỉ thị thanh tịnh tuyết sơn trung  
Chúng ta nên xem coi, Trong núi Tuyết thanh tịnh  
寂靜離欲主 功德莊嚴王  
tịch tĩnh ly dục chủ công đức trang nghiêm Vương  
Chúa ly dục tịch tĩnh Vua công đức trang nghiêm  
以離貪瞋慢 永斷諸愚癡  
dĩ ly tham sân mạn vĩnh đoạn chư ngu si  
Đã lìa tham sân mạn Dứt hẳn các ngu si  
口初未曾說 僞惡等語言  
khẩu sơ vị tăng thuyết thô ác đẳng ngữ ngôn  
Miệng chưa từng nói ra Những lời thô xấu ác.  
爾時眾中有一天子名曰歡喜。復說偈言。  
nhĩ thì chúng trung hữu nhất Thiên tử danh viết hoan hỷ . phục thuyết kệ ngôn .  
Lúc bấy giờ trong chúng có một Thiên tử tên là Hoan Hỷ lại nói kệ rằng:



如是離欲人  
như thị ly dục nhân  
Người ly dục như vậy  
將不求帝釋  
tương bất cầu đế thích  
Không cầu trời Đế Thích  
若是求道者  
nhược thị cầu đạo giả  
Nếu là người cầu đạo  
是人多欲求  
thị nhân đa dục cầu  
Phần nhiều đều mong cầu

爾時復有一仙天子。即為帝釋而說偈言。

nhĩ thì phục hữu nhất tiên Thiên tử 。 tức vị Đế Thích nhi thuyết kệ ngôn 。  
Lúc bấy giờ có một Tiên Thiên Tử liền vì Đế Thích mà nói kệ rằng:

天主橋尸迦  
Thiên chủ Kiều Thi Ca  
Thiên chủ Kiều Thi Ca  
外道修苦行  
ngoại đạo tu khổ hạnh  
Ngoại đạo tu khổ hạnh

說是偈已復作是言。橋尸迦。世有大士。

thuyết thị kệ dĩ phục tác thị ngôn 。 Kiều Thi Ca, thế hữu Đại sĩ 。  
Nói kệ xong rồi lại nói rằng: Này Kiều Thi Ca! Ở đời có vị Đại Sĩ  
為眾生故不貪己身。為欲利益諸眾生故。

vì chúng sanh cố bất tham kỳ thân 。 vì dục lợi ích chư chúng sanh cố 。  
vì chúng sanh nên không tham thân mình, vì muốn lợi ích các chúng sanh  
而修種種無量苦行。

nhĩ tu chúng chúng vô lượng khổ hạnh。  
mà tu vô lượng các thứ khổ hạnh。

如是之人見生死中諸過咎故。設見珍寶滿此大地諸山大海。

như thị chi nhân kiến sanh tử trung chư quá cữu cố 。 thiết kiến trần bảo mãn thử  
Đại địa chư sơn Đại hải 。

Người như vậy thấy trong sanh tử có nhiều lỗi lầm, giả sử thấy trần bảo đầy cả  
mặt đất, trong biển lớn

不生貪著如視涕唾。

bất sanh tham trước như thị thế thóa 。

trọn không tham lam đắm trước như thấy nước mắt nước mũi。

如是大士棄捨財寶所愛妻子頭目髓腦手足支節所居舍宅象馬車

như thị Đại sĩ khí xả tài bảo sở ái thê tử đầu mục tủy não thủ túc chi tiết sở  
cư xá trạch tượng mã xa

Vị Đại Sĩ này xả bỏ của cải, vợ con thân yêu, đầu mắt tủy não, tay chân da thịt,  
nhà cửa, voi ngựa, xe cộ,

乘奴婢僮僕。亦不願求生於天上。

thừa nô tì đồng bộc 。 diệc bất nguyện cầu sanh ư Thiên thượng 。

tôi tớ, cũng không mong cầu sanh lên cõi trời,

唯求欲令一切眾生得受快樂。如我所解。

duy cầu dục linh nhất thiết chúng sanh đắc thọ khoái lạc 。 như ngã sở giải 。

chỉ mong muốn làm cho các chúng sanh được an vui sung sướng. Như tôi hiểu,

如是大士清淨無染眾結永盡。

như thị Đại Sĩ thanh tịnh vô nhiễm chúng kết vĩnh tận 。

清淨勤精進  
thanh tịnh cần tinh tấn  
Thanh tịnh siêng tinh tấn  
及以諸天耶  
cập dĩ chư Thiên da  
Cùng làm chư Thiên ư?  
修行諸苦行  
tu hành chư khổ hạnh  
Tu hành các khổ hạnh  
帝釋所坐處  
Đế Thích sở tọa xứ  
Tòa ngồi của Đế Thích。

不應生此慮  
bất ứng sanh thử lự  
Không nên nghĩ như vậy  
何必求帝處  
hả tất cầu đế xứ  
Đâu hẳn cầu Đế Thích?

bậc Đại Sĩ như vậy lòng thanh tịnh, không ô nhiễm, những kiết sử đã được diệt tận,

唯欲求於阿耨多羅三藐三菩提。釋提桓因復作是言。

duy dục cầu ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。 Thích-đề-hoàn-nhân phục tác thị ngôn 。

Chỉ muốn cầu ở Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thích-đề-hoàn-nhân lại nói rằng:

如汝言者是人則為攝取一切世間眾生。大仙。

như nhữ ngôn giả thị nhân tắc vi nhiếp thủ nhất thiết thế gian chúng sanh 。

Đại tiên 。

Như lời ông nói, vị này nhiếp thủ được hết thảy chúng sanh trong thế gian. Đây Đại Tiên!

若此世間有佛樹者。

nhược thủ thế gian hữu Phật thụ giả 。

Nếu thế gian này có Phật ra đời mà

能除一切諸天世人及阿修羅煩惱毒蛇。

năng trừ nhất thiết chư Thiên thế nhân cập A-tu-La phiền não độc xà 。

Có thể trừ được hết tất cả rắn độc phiền não của chư Thiên, loài người và A-tu-la,

是諸眾生住是佛樹陰涼中者。煩惱諸毒悉得消滅。大仙。

thị chư chúng sanh trụ thị Phật thụ âm lương trung giả 。

phiền não chư độc tất đắc tiêu diệt 。

Đại tiên 。

Nếu các chúng sanh núp dưới bóng mát của cây Phật này thì hết thảy phiền não độc hại đều được tiêu trừ. Đây Đại Tiên!

是人若當未來世中作善逝者。

thị nhân nhược đương vị lai thế trung tác thiện thệ giả 。

Bậc Đại Sĩ này nếu ở trong đời vị lai sẽ làm bậc Thiện Thệ

我等悉當得滅無量熾然煩惱。如是之事實為難信。何以故。

ngã đẳng tất đương đắc diệt vô lượng sí nhiên phiền não 。

như thị chi sự thật vi nan tín 。

hà dĩ cố 。

thì chúng ta đều sẽ được diệt vô lượng phiền não. Những việc như vậy thật là khó

tín. Vì sao vậy?

無量百千諸眾生等。

vô lượng bách thiên chư chúng sanh đẳng 。

Vì vô lượng trăm ngàn các chúng sanh đều

發於阿耨多羅三藐三菩提心。

phát ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

見少微緣於阿耨多羅三藐三菩提即便動轉如水中月水動則動。

kiến thiểu vi duyên ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tức tiện động chuyển như

thủy trung nguyệt thủy động tắc động 。

bị chút ít duyên liền thối thất ở Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, như bóng

trăng trong nước, nước động thì mặt trăng trong nước cũng dao động theo.

猶如畫像難成易壞。菩提之心。亦復如是難發易壞。

do như họa tượng nan thành dịch hoại 。

Bồ-đề chi tâm 。

diệc phục như thị nan phát dịch hoại 。

Lại như hình vẽ, khó thành mà dễ bị hư hoại. Tâm Bồ-đề cũng lại như vậy, khó

phát nhưng dễ bị hư hoại.

大仙。

Đại tiên 。

Này Đại Tiên!

如有多人以諸鎧仗牢自莊嚴欲前討賊。臨陣恐怖則便退散。

như hữu đa nhân dĩ chư khải trượng lao tự trang nghiêm dục tiền thảo tặc 。 lâm trận khủng phổ tặc tiện thối tán 。

Như có nhiều người mặc giáp, cầm gậy muốn đi dẹp giặc. Lúc ra đến chiến trận, lòng sợ sệt bèn chạy lui.

無量眾生亦復如是。發菩提心牢自莊嚴。

vô lượng chúng sanh diệc phục như thị 。

phát Bồ-đề tâm lao tự trang nghiêm 。

Vô lượng chúng sanh cũng lại như vậy, phát tâm Bồ-đề để tự trang nghiêm bền chắc,

見生死過心生恐怖即便退散。大仙。我見如是無量眾生。

kiến sanh tử quá tâm sanh khủng phổ tặc tiện thối tán 。

Đại tiên 。

ngã kiến như thị vô lượng chúng sanh 。

lúc thấy lỗi lầm của sanh tử, tâm sợ hãi liền thối thất. Này Đại Tiên! Tôi thấy vô lượng chúng sanh như vậy,

發心之後皆生動轉。

phát tâm chi hậu giai sanh động chuyển

sau khi phát tâm Bồ-đề đều sanh lòng thối chuyển,

是故我今雖見是人修於苦行無惱無熱住於險道其行清淨。

thị cố ngã kim tuy kiến thị nhân tu ưu khổ hành vô não vô nhiệt trụ ưu hiểm đạo kỳ hành thanh tịnh 。

vì vậy tôi nay tuy thấy vị Đại Tiên này tu hành khổ hạnh thanh tịnh ở trong đường hiểm ác mà không phiền não

未能信也。

vị năng tín dã 。

thì chưa thể tin được.

我今要當自往試之知其實能堪任荷負阿耨多羅三藐三菩提大重擔不。

ngã kim yếu đương tự vãng thí chi tri kỳ thật năng kham nhâm hà phụ a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề Đại trọng đấm bắt 。

Nay ta sẽ thử đến xem vị Đại Sĩ ấy thật có thể kham nhẫn được trọng trách Vô Thượng Bồ-đề chăng?

大仙。猶如車有二輪則能載用。

Đại tiên 。

do như xa hữu nhị luân tắc năng tải dụng 。

Này Đại Tiên! Như xe có hai bánh thì có thể dùng để vận chuyển,

鳥有二翼堪任飛行。是苦行者亦復如是。

điều hữu nhị dục kham nhâm phi hành 。

thị khổ hạnh giả diệc phục như thị 。

chim có hai cánh thì mới có thể bay đi. Người tu khổ hạnh này cũng lại như vậy.

我雖見其堅持禁戒。未知其人有深智不。

ngã tuy kiến kỳ kiên trì cấm giới 。

vị tri kỳ nhân hữu thâm trí bất 。

Tôi tuy thấy vị này kiên trì giữ gìn giới cấm nhưng chưa biết chắc vị này có trí tuệ sâu xa chăng?

若有深智當知則能堪任荷負阿耨多羅三藐三菩提

nhược hữu thâm trí đương tri tắc năng kham nhâm hà phụ a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề

Nếu có trí tuệ thâm sâu thì biết vị Đại Sĩ này có thể kham nhẫn gánh vác trọng trách được Vô Thượng Bồ-đề.

之重擔也。大仙。

chi trọng đấm dã 。

Đại tiên 。

Này Đại Tiên!

譬如魚母多有胎子成就者少。如菴羅樹花多果少。眾生發心。

thí như ngư mẫu đa hữu thai tử thành tựu giả thiểu 。

như Am La thụ hoa đa quả thiểu 。

chúng sanh phát tâm 。

Như cá mẹ đẻ ra nhiều cá con nhưng số cá được lớn khôn thì rất ít. Như cây Am-la có nhiều hoa, mà ít trái. Cũng vậy, có vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề  
乃有無量。及其成就少不足言。大仙。

nãi hữu vô lượng 。 cập kỳ thành tựu thiếu bất túc ngôn 。 Đại tiên 。  
nhưng thành tựu Bồ-đề thì rất ít, không đáng kể. Nay Đại Tiên!  
我當與汝俱往試之。大仙。

ngã đương dữ nhữ câu vãng thí chí 。 Đại tiên 。  
Tôi sẽ cùng ông đến chỗ Đại Sĩ đó xem thử. Nay Đại Tiên!

譬如真金三種試已乃知其真。謂燒打磨。試彼苦行者亦當如是。

thí như chân kim tam chủng thí dĩ nãi tri kỳ chân 。 vị thiêu đả ma 。 thí bi khổ  
hạnh giả diệc đương như thị 。

Thí như vàng ròng sau khi thử đủ ba cách mới biết là vàng thật, là đốt, đập và mài. Nay chúng ta thử vị Đại Sĩ tu khổ hạnh kia cũng lại như vậy.

爾時釋提桓因。

nhĩ thì Thích-đề-hoàn-nhân。

Lúc bấy giờ Thích-đề-hoàn-nhân

自變其身作羅剎像形甚可畏。下至雪山去其不遠而便立住。

tự biến kỳ thân tác La-sát tượng hình thậm khả úy 。 hạ chí tuyết sơn khứ kỳ bất  
viễn nhi tiện lập trụ 。

tự biến mình thành La-sát hình dung rất đáng sợ, bay xuống đứng ở núi Tuyết gần  
Đại Sĩ không bao xa.

是時羅剎心無所畏勇健難當。

thị thì La-sát tâm vô sở úy dũng kiện nan đương 。

Khi ấy, tâm của La-sát không sợ sệt, mạnh dạn nạn vấn,

辯才次第其聲清雅。宣過去佛所說半偈。

biện tài thứ đệ kỳ thanh thanh nhã 。 tuyên quá khứ Phật sở thuyết bán kệ 。

cát tiếng thanh nhã tuyên nói nửa bài kệ của Phật quá khứ:

諸行無常

是生滅法

Chư hành vô thường

thị sanh diệt Pháp

Các hành vô thường

Là pháp sanh diệt.

說是半偈已便住其前。

thuyết thị bán kệ dĩ tiện trụ kỳ tiền 。

Nói nửa bài kệ xong, liền đứng ở trước mặt Đại Sĩ,

所現形貌甚可怖畏。顧眄遍視觀於四方。是苦行者。

sở hiện hình mạo thậm khả bố úy 。 cổ miện biến thị quán ư tứ phương 。 thị khổ  
hạnh giả 。

hiện hình tướng rất đáng sợ, nhìn qua ngó lại xem khắp bốn phương. Vị khổ hạnh  
này

聞是半偈心生歡喜。

văn thị bán kệ tâm sanh hoan hỷ 。

nghe nửa bài kệ xong lòng rất hoan hỷ.

譬如估客於險難處夜行失伴。恐怖推索還遇同侶。

thí như cổ khách ư hiểm nan xứ dạ hành thất bạn 。 khủng phổ thối tác hoàn ngộ  
đồng lữ 。

Thí như người khách ban đêm đi trên đường hiểm nạn lạc mất đồng bạn, lo sợ tìm  
cầu bỗng gặp lại bạn cũ,

心生歡喜踊躍無量。

tâm sanh hoan hỷ dũng dục vô lượng 。

lòng rất vui mừng.

亦如久病未遇良醫瞻病好藥後卒得之。如人沒海卒遇船舫。

diệc như cừu bệnh vị ngộ lương y chiêm bệnh hảo dược hậu tốt đắc chi 。 như nhân một hải tốt ngộ thuyền phảng 。

Cũng như người bệnh lâu ngày chưa gặp thầy thuốc, thuốc tốt, sau đó được gặp. Như người trôi nổi trong biển bỗng gặp được thuyền bè,

如渴乏人遇清冷水。如為怨逐忽然得脫。

như khát phạp nhân ngộ thanh lãnh thủy 。 như vi oán trục hốt nhiên đắc thoát 。

như người quá khát bỗng gặp được nước trong mát, như người bị oán địch rượt, bỗng nhiên chạy thoát được,

如久繫人卒聞得出。亦如農夫炎旱值雨。

như cừu hệ nhân tốt văn đắc xuất 。

diệc như nông phu viêm hạn trị vũ 。

như người bị trói nhốt bỗng được thả, cũng như nhà nông bị nắng hạn mà gặp được mưa,

亦如行人還得歸家人見已生大歡喜。善男子。

diệc như hành nhân hoàn đắc quy gia nhân kiến dĩ sanh Đại hoan hỷ 。

thiện nam tử 。

cũng như người đi xa được trở về nhà, cả nhà đều rất vui sướng. Nay thiện nam tử!

我於爾時間是半偈。心中歡喜亦復如是。

ngã ư nhĩ thì văn thị bán kệ 。

tâm trung hoan hỷ diệc phục như thị 。

Lúc bấy giờ Ta nghe nửa bài kệ ấy, trong lòng hoan hỷ cũng lại như vậy,

即從座起以手舉髮。四向顧視而說是言。

túc tùng tọa khởi dĩ thủ cử phát 。

tứ hướng cổ thị nhi thuyết thị ngôn 。

liền từ chỗ ngồi đứng dậy lấy tay đỡ tóc lên, ngoái nhìn bốn hướng mà nói rằng:

向所聞偈誰之所說。爾時亦更不見餘人。

hướng sở văn kệ thùy chi sở thuyết 。

nhĩ thì diệc canh bất kiến dư nhân 。

Không biết ai vừa nói hai câu kệ? Lúc bấy giờ Ta lại cũng không thấy ai khác,

唯見羅刹即說是言。誰開如是解脫之門。

duy kiến La-sát túc thuyết thị ngôn 。

thùy khai như thị giải thoát chi môn 。

Chỉ thấy quỷ La-sát, liền nói rằng: Ai khai môn giải thoát như vậy?

誰能雷震諸佛音聲。

thùy năng lôi chấn chư Phật âm thanh 。

Ai có thể nổi sấm sét vang âm thanh của chư Phật như vậy?

誰於生死睡眠之中而獨覺寤。唱如是言。

thùy ư sanh tử thụy miên chi trung nhi độc giác ngộ 。

xướng như thị ngôn 。

Ai có thể ở trong giấc ngủ sanh tử mà có thể riêng giác ngộ xướng lên lời đó vậy?

誰能於此示道生死饑饉眾生無上道味。無量眾生沈生死海。

thùy năng ư thử kì đạo sanh tử cơ cận chúng sanh vô thượng đạo vị 。

vô lượng chúng sanh trầm sanh tử hải 。

Chúng sanh trầm đắm sanh tử hải 。

Ai có thể ở chốn này đem đạo vị Vô thượng chỉ dạy vô lượng chúng sanh đang đói khát trong sanh tử? Vô lượng chúng sanh đang chìm nổi trong biển sanh tử,

誰能於中作大船師。是諸眾生常為煩惱重病所纏。

thùy năng ư trung tác Đại thuyền sư 。

thị chư chúng sanh thường vi phiền não

trọng bệnh sở triền 。

ai có thể ở trong đó mà làm Đại Thuyền Sư? Những chúng sanh này thường bị bệnh phiền não trói buộc,

誰能於中為作良醫。說是半偈啟悟我心。

thùy năng ư trung vi tác lương y 。

thuyết thị bán kệ khai ngộ ngã tâm 。

ai ở trong đó mà làm vị lương y nói nửa bài kệ ấy khai ngộ tâm của tôi  
猶如半月漸開蓮花。善男子。

do như bán nguyệt tiệp khai liên hoa 。 thiện nam tử 。  
như mặt trăng nửa, như hoa sen hé nở. Nay thiện nam tử!

我於爾時更無所見。唯見羅刹。復作是念。

ngã u nhĩ thì canh vô sở kiến 。 duy kiến La-sát 。 phục tác thị niệm 。  
Lúc bấy giờ Ta lại không thấy ai khác, chỉ thấy La-sát, lại nghĩ rằng:  
將是羅刹說是偈耶。覆生疑惑。非其說耶。何以故。

tướng thị La-sát thuyết thị kệ da 。 phúc sanh nghi hoặc 。 phi kỳ thuyết da 。 hà  
dĩ cố 。

La-sát này nói kệ chẳng? Lại sanh lòng nghi ngờ, không phải La-sát này nói kệ  
chẳng? Vì sao?

是人形容甚可怖畏。若有得聞是偈句者。

thị nhân hình dung thậm khả bố úy 。 nhược hữu đắc văn thị kệ cú giả 。  
Vì người này hình dung hết sức đáng sợ, nếu người được nghe câu kệ này  
一切恐怖醜陋即除。

nhất thiết khủng phổ xú lậu tức trừ 。

thì tất cả sự sợ hãi xấu xí, liền được tiêu trừ。

何有此人形貌如是能說此偈。不應火中出於蓮花。

hà hữu thử nhân hình mạo như thị năng thuyết thử kệ 。 bất ứng hỏa trung xuất u  
liên hoa 。

Sao người này hình tướng như vậy mà lại có thể nói bài kệ này? Không lẽ trong  
lửa mà lại mọc được hoa sen?

非日光中出生冷水。善男子。我於爾時復作是念。  
phi nhật quang trung xuất sanh lãnh thủy 。 thiện nam tử 。 ngã u nhĩ thì phục tác  
thị niệm 。

Không lẽ trong ánh nắng mặt trời lại sanh ra nước mát? Nay thiện nam tử! Lúc bấy  
giờ Ta lại nghĩ rằng:

我今無智。而此羅刹或能得見過去諸佛。

ngã kim vô trí 。 nhi thử La-sát hoặc năng đắc kiến quá khứ chư Phật 。

Nay Ta thật là vô trí, mà La-sát này hoặc có thể thấy được chư Phật trong quá  
khứ。

從諸佛所聞是半偈。我今當問。  
tùng chư Phật sở văn thị bán kệ 。

ngã kim đương vấn 。

Từ chư Phật quá khứ mà nghe được nửa bài kệ này. Nay Ta nên hỏi ý nghĩa của bài  
kệ ấy。

即便前至是羅刹所。作如是言。善哉大士。  
tức tiện tiền chí thị La-sát sở 。

tác như thị ngôn 。

Thiện tai Đại sĩ 。

Nghĩ xong, liền đến trước La-sát, nói rằng: Hay thay Đại Sĩ!  
汝於何處得是過去離怖畏者所說半偈。大士。

nhữ u hà xứ đắc thị quá khứ Li Bồ Úy úy giả sở thuyết bán kệ 。

Đại sĩ 。

Ông ở đâu mà được nửa bài kệ lìa sợ hãi của Phật quá khứ như vậy? Nay Đại Sĩ!

復於何處而得如是半如意珠。大士。  
phục u hà xứ nhi đắc như thị bán như ý châu 。

Đại sĩ 。

Ông lại ở nơi nào được nghe nửa bài kệ Như Ý Châu này? Nay Đại Sĩ!

是半偈義乃是過去未來現在諸佛世尊之正道也。

thị bán kệ nghĩa nãi thị quá khứ vị lai hiện tại chư Phật Thế tôn chi chánh đạo  
dã 。

Nghĩa của nửa bài kệ này mới là Chánh đạo của chu Phật Thế Tôn ở quá khứ, hiện tại, vị lai.

一切世間無量眾生。常為諸見羅網所覆。

nhất thiết thế gian vô lượng chúng sanh 。 thường vị chu kiến la vông sở phúc 。  
Hết thầy vô lượng chúng sanh thường bị các lưới tà kiến che lấp,  
終身於此外道法中。

chung thân ư thử ngoại đạo Pháp trung 。

trọn đời ở trong giáo pháp của ngoại đạo,

初不得聞如是出世十力世雄所說空義。善男子。我聞是已。即答我言。

sơ bất đắc văn như thị xuất thế thập lực thế hùng sở thuyết không nghĩa 。

nam tử 。

không được nghe nói nghĩa không của bậc xuất thế Thập Lực Thế Hùng. Ngày thiện nam tử! Nghe Ta nói xong, La-sát liền đáp Ta rằng:

大婆羅門汝今不應問我是義。何以故。

Đại Bà-la-môn nhữ kim bất ứng vấn ngã thị nghĩa 。

Này Đại Bà-la-môn! Ông nay không nên hỏi ta những nghĩa như vậy. Vì sao?

我不食來已經多日。處處求索了不能得。

ngã bất thực lai dĩ kinh đa nhật 。

Vì ta nhiều ngày không ăn, tìm kiếm khắp nơi mà không thể được.

飢渴苦惱心亂謬語。非我本心之所知也。

cơ khát khổ não tâm loạn mậu ngữ 。

đói khát, khổ não, tâm ý mê loạn nên nói những lời như vậy. Không phải tâm hiểu biết trước kia của tôi.

我今力能飛行虛空。至躡單越乃至天上。

ngã kim lực năng phi hành hư không 。

Tôi nay sức có thể bay đi trên hư không, đến Uất-đơn-kết, cho đến trên cõi Trời,

處處求食亦不能得。以是義故我說是語。

xú xú cầu thực diệc bất năng đắc 。

nơi nơi tìm cầu thức ăn mà không thể được, do nghĩa này nên tôi nói lời như vậy.

善男子。我時即復語羅刹言。大士。

thiện nam tử 。

Này thiện nam tử! Khi ấy Ta liền nói với La-sát rằng: Ngày Đại Sĩ!

若能為我說是偈竟。我當終身為汝弟子。大士。

nhuộc năng vị ngã thuyết thị kệ cánh 。

sĩ 。

Nếu ông có thể vì Ta mà nói hết bài kệ này, Ta sẽ làm đệ tử của ông. Ngày Đại Sĩ!

汝所說者名字不終義亦不盡。

nhữ sở thuyết giả danh tự bất chung nghĩa diệc bất tận 。

Kệ của Đại Sĩ vừa nói lời không đủ, nghĩa không trọn,

以何因緣不欲說耶。夫財施者則有竭盡。

dĩ hà nhân duyên bất dục thuyết da 。

vì nhân duyên gì mà không muốn nói cho trọn? Luận về tài thí thì có cạn hết,

法施因緣不可盡也。法施無盡多所利益。

Pháp thí nhân duyên bất khả tận dã 。

còn pháp thí nhân duyên không thể hết, lợi ích của pháp thí nhiều không hết.

我今聞此半偈法已。心生驚疑。汝今幸可為我除斷。

ngã kim văn thử bán kệ Pháp dĩ 。

trừ đoạn 。

Nay Ta nghe nửa bài kệ ấy xong, lòng sanh kinh nghi. Trông mong ông vì tôi mà trừ kinh nghi,

說此偈竟我當終身為汝弟子。羅刹答言。

thuyết thù kệ cánh ngã đương chung thân vì nhữ đệ-tử。La-sát đáp ngôn。

nói hết bài kệ này xong, Ta sẽ làm đệ tử của ông. La-sát đáp rằng:

汝智太過但自憂身。

nhữ trí thái quá dẫn tự ưu thân。

Trí ông thái quá chỉ lo cho thân mình

都不見念今我定為飢苦所逼實不能說。我即問言。

đô bất kiến niệm kim ngã định vi cơ khổ sở bức thật bất năng thuyết。ngã tức vấn ngôn。

mà không nghĩ đến người. Tôi nay bị đói khát khổ não bức bách, thật không thể nói. Ta liền nói rằng:

汝所食者為是何物。羅刹答言。汝不足問。

nhữ sở thực giả vi thị hà vật。La-sát đáp ngôn。nhữ bất túc vấn。

Thức ăn của ông là những vật gì? La-sát đáp: Ông không nên hỏi,

我若說者令多人怖。我復問言。此中獨處更無有人。

ngã nhược thuyết giả lệnh đa nhân phở。ngã phục vấn ngôn。thử trung độc xử canh vô hữu nhân。

nếu tôi nói ra sẽ khiến cho nhiều người kinh sợ. Ta lại hỏi rằng: Ở đây chỉ có mình Ta, không có người nào khác.

我不畏汝何故不說。羅刹答言。

ngã bất úy nhữ hà cố bất thuyết。La-sát đáp ngôn。

Ta không sợ, sao ông không nói? La-sát đáp:

我所食者唯人暖肉。其所飲者唯人熱血。

ngã sở thực giả duy nhân noãn nhục。kỳ sở ẩm giả duy nhân nhiệt huyết。

Ta chỉ ăn thịt người tươi nóng và uống máu nóng của người,

自我薄福唯食此食。周遍求索困不能得。

tự ngã bạc phúc duy thực thử thực。châu biên cầu tác khốn bất năng đắc。

vì tôi bạc phúc nên chỉ ăn thức ăn này, khốn khổ tìm cầu khắp nơi mà không thể được.

世雖多人皆有福德。兼為諸天之所守護。

thế tuy đa nhân giai hữu phúc đức。kiêm vi chư Thiên chi sở thủ hộ。

Ở đời, tuy có nhiều người nhưng họ đều có phúc đức, lại thêm được chư thiên hộ trì

而我無力不能得殺。善男子。我復語言。汝但具足說是半偈。

nhĩ ngã vô lực bất năng đắc sát。thiện nam tử。ngã phục ngữ ngôn。nhữ dẫn cụ túc thuyết thị bán kệ。

mà tôi thì không có sức nên không thể giết hại được. Nay thiện nam tử! Ta lại nói rằng: Chỉ cần ông nói đủ nửa bài kệ này,

我聞偈已當以此身奉施供養。大士。

ngã văn kệ dĩ đương dĩ thử thân phụng thí cung dưỡng。Đại sĩ。

nghe hết bài kệ xong, Ta sẽ dùng thân này cúng dường cho ông. Nay Đại Sĩ!

我設命終如此之身無所復用。

ngã thiết mạng chung như thử chi thân vô sở phục dụng。

Giả sử thân này của Ta chết đi cũng không dùng lại được nữa,

當為虎狼鴟梟之所噉食。然復不得一毫之福。

đương vi hổ lang si kiêu điêu thú chi sở đạm thực。nhiên phục bất đắc nhất hào chi phúc。



sẽ bị các loài như cọp, sói, chim kiêu, kên kên nhai nuốt, sau cũng không có một mây may phước đức.

我今為求阿耨多羅三藐三菩提。

ngã kim vị cầu a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

Ta nay vì cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

捨不堅身以易堅身。羅剎答言。誰當信汝如是之言。

xả bất kiên thân dĩ dịch kiên thân 。

La-sát đáp ngôn 。

thùy đương tín nhữ như thị chi ngôn 。

sẽ xả bỏ thân không bền chắc này để đổi lấy thân bền chắc khác. La-sát đáp rằng:

Ai sẽ tin lời nói của ông,

為八字故棄所愛身。善男子。我即答言。

vi bát tự cố khí sở ái thân 。

thiện nam tử 。

ngã tức đáp ngôn 。

chỉ vì tám chữ mà bỏ thân thể mến yêu này? Nay thiện nam tử! Ta liền đáp rằng:

汝真無智。譬如有人施他瓦器得七寶器。

nhữ chân vô trí 。

thí như hữu nhân thí tha ngõa khí đắc thất bảo khí 。

Ông thật là người vô trí. Thí như có người đem đồ sành mà bố thí cho người khác mà được đồ bạng bày báu.

我亦如是捨不堅身得金剛身。汝言誰當信者。

ngã diệc như thị xả bất kiên thân đắc kim cương thân 。

nhữ ngôn thùy đương tín giả 。

Ta cũng lại như vậy, xả bỏ thân thể không bền chắc này mà được thân Kim Cương.

Ông nói ai sẽ tin được lời tôi?

我今有證。

ngã kim hữu chứng 。

Nay Ta đã có người làm chứng,

大梵天王釋提桓因及四天王能證是事。

Đại Phạm Thiên Vương, Thích-đề-hoàn-nhân cập Tứ Thiên Vương năng chứng thị sự 。

Đại Phạm Thiên Vương, Thích-đề-hoàn-nhân cùng Tứ Thiên Vương Có thể làm chứng việc này.

復有天眼諸菩薩等為欲利益無量眾生修行大乘具六度者。亦能證知。

phục hữu thiên nhãn chư Bồ-tát đẳng vi dục lợi ích vô lượng chúng sanh tu hành

Đại thừa cụ lục độ giả 。

diệc năng chứng tri 。

Lại có Thiên nhãn của các Bồ-tát muốn làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, tu hành đầy đủ Lục độ của Đại thừa, cũng có thể chứng biết.

復有十方諸佛世尊利眾生者。

phục hữu thập phương chư Phật Thế Tôn lợi chúng sanh giả 。

Lại có mười phương chư Phật Thế Tôn muốn vì lợi ích cho chúng sanh

亦能證我為八字故捨於身命。羅剎復言。

diệc năng chứng ngã vi bát tự cố xả ư thân mạng 。

La-sát phục ngôn 。

cũng có thể làm chứng Ta vì tám chữ nên xả bỏ thân mạng này. La-sát lại nói:

汝若如是能捨身者。諦聽諦聽。當為汝說其餘半偈。

nhữ nhược như thị năng xả thân giả 。

đề thỉnh đề thỉnh 。

đương vi nhữ kỳ dư bán kệ 。

Nếu ông có thể xả bỏ thân mạng như vậy thì hãy lắng nghe, lắng nghe! Tôi sẽ vì ông mà nói hết nửa bài kệ còn lại.

善男子。我於爾時間是事已心中歡喜。

thiện nam tử 。

ngã ư nhĩ thì văn thị sự dĩ tâm trung hoan hi 。

Nay thiện nam tử! Lúc bấy giờ nghe sự việc như vậy xong, trong lòng Ta rất hoan hỷ

即解己身所著鹿皮。為此羅剎敷置法座。

túc giải kỹ thân sở trước lộc bì 。 vì thù La-sát phu trí Pháp tọa 。  
liền cõi tâm da nai đang mặc trên thân mà trải làm pháp tòa mời quỷ La-sát:  
白言。和上。願坐此座。

bạch ngôn 。 hòa thượng 。 nguyện tọa thù tọa 。  
Bạch Hòa Thượng! Xin thỉnh Ngài ngồi ở tòa này!

我即於前叉手長跪而作是言。唯願和上。

ngã túc ưu tiên xoa thù trường quy nhi tác thị ngôn 。 duy nguyện hòa thượng 。  
Ta liền quỳ gối, hai tay chắp trước ngực mà lên tiếng rằng: Mong Hòa Thượng  
善為我說其餘半偈令得具足。羅刹即說。

thiện vị ngã thuyết kỳ dư bán kệ lệnh đắc cụ túc 。 La-sát túc thuyết 。  
vì tôi mà nói đầy đủ nửa bài kệ còn lại! La-sát liền nói:

生滅滅已	寂滅為樂
sinh diệt diệt dĩ	tịch diệt vi lạc
Sanh diệt diệt rồi	Tịch diệt là vui.

爾時羅刹說是偈已。復作是言。

nhĩ thì La-sát thuyết thị kệ dĩ 。 phục tác thị ngôn 。  
Lúc bấy giờ La-sát nói kệ này xong, lại xướng lời rằng:

菩薩摩訶薩汝今已聞具足偈義。汝之所願為悉滿足。

Bồ-tát Ma-ha tát nhữ kim dĩ văn cụ túc kệ nghĩa 。 nhữ chi sở nguyện vi tất mãn  
túc 。

Này Đại Bồ-tát! Ông nay đã nghe đầy đủ nghĩa của cả bài kệ này, lòng mong muốn  
của ông đã được mãn nguyện.

若必欲利諸眾生者。時施我身。善男子。

nhược tất dục lợi chư chúng sanh giả 。 thì thí ngã thân 。 thiện nam tử 。  
Nếu ông muốn lợi ích cho các chúng sanh thì hãy bố thí thân cho tôi. Này thiện  
nam tử!

我於爾時深思此義。

ngã ưu nhĩ thì thâm tư thù nghĩa 。

Lúc bấy giờ Ta suy nghĩ thâm sâu nghĩa này,

然後處處若石若壁若樹若道書寫此偈。即便更繫所著衣裳。

nhĩ nhiên hậu xứ xứ nhược thạch nhược bích nhược thụ nhược đạo thư tả thù kệ 。

tiện canh hệ sở trú ý thường 。

sau đó, biên chép bài kệ này ở khắp nơi, hoặc trên trên đá, hoặc trên vách  
tường, hoặc trên thân cây, hoặc bên đường đi. Tụ cột áo xiêm,

恐其死後身體露現。即上高樹。

khủng kỳ tử hậu thân thể lộ hiện 。

túc thượng cao thụ 。

sợ sau khi chết thân thể lỏa lồ, rồi trèo lên cây cao。

爾時樹神復問我言。善哉仁者欲作何事。善男子。我時答言。

nhĩ thì thụ Thần phục vấn ngã ngôn 。

Thiện tai nhân giả dục tác hà sự 。

thiện nam tử 。

ngã thì đáp ngôn 。

Lúc bấy giờ Thần cây lại hỏi Ta rằng: Hay thay Nhân giả! Nay ông muốn làm việc  
gì? Này thiện nam tử! Khi ấy Ta trả lời rằng:

我欲捨身以報偈價。樹神問言。

ngã dục xả thân dĩ báo kệ giá 。

thụ Thần vấn ngôn 。

Ta muốn xả thân để trả giá bài kệ. Thần cây lại hỏi:

如是偈者何所利益。我時答言。

như thị kệ giả hà sở lợi ích 。

ngã thì đáp ngôn 。

Bài kệ này lợi ích thế nào? Khi ấy Ta đáp rằng:

如是偈句乃是過去未來現在諸佛所說開空法道。

như thị kệ cú nãi thị quá khứ vị lai hiện tại chư Phật sở thuyết khai không Pháp đạo .

Câu kệ này là lời thuyết pháp, chỉ dạy đạo pháp chân không của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai.

我為此法棄捨身命。

ngã vị thù Pháp khí xả thân mạng .

Ta vì pháp này mà xả bỏ thân mạng,

不為利養名聞財寶轉輪聖王四大天王釋提桓因大梵天人天中樂。

bất vị lợi dưỡng danh vọng tài bảo Chuyển luân Thánh Vương tứ Đại Thiên Vương

Thích-đề-hoàn-nhân Đại Phạm Thiên Vương nhân Thiên trung lạc .

không vì lợi dưỡng, danh vọng, tài bảo, không vì khoái lạc ở nơi Chuyển Luân

Thánh Vương, Tứ Thiên Vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Đại Phạm Thiên Vương, không vì cầu quả vui của người, của Trời,

為欲利益一切眾生故捨此身。善男子。

vị dục lợi ích nhất thiết chúng sanh cố xả thù thân . thiện nam tử .

mà vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh nên xả bỏ thân này. Nay thiện nam tử!

我捨身時復作是言。

ngã xả thân thì phục tác thị ngôn .

Lúc Ta sắp xả thân lại nói rằng:

願令一切慳惜之人悉來見我捨離此身。若有少施起貢高者。

nguyện linh nhất thiết khan tích chi nhân tất lai kiến ngã xả ly thù thân .

nhược hữu thiếu thí khởi cống cao giả .

Nguyện cho hết thấy những người xan tham bòn xén đều được thấy Ta xả bỏ thân này. Nếu có người nào bố thí ít ỏi mà lại cống cao,

亦令得見我為一偈捨此身命如棄草木。

diệc linh đắc kiến ngã vi nhất kệ xả thù thân mạng như khí thảo mộc .

cũng khiến được thấy Ta vì một bài kệ mà xả bỏ thân mạng này như bỏ cỏ cây.

我於爾時說是語已。尋即放身自投樹下。

ngã ư nhĩ thì thuyết thị ngữ dĩ . tâm tức phóng thân tự đầu thụ hạ .

Lúc nói những lời như vậy xong, đoạn Ta phóng thân từ trên cây xuống,

下未至地時。虛空之中出種種聲。

hạ vị chí địa thì . hư không chi trung xuất chủng chủng thanh .

khí xuống chưa đến mặt đất, trong hư không phát ra nhiều loại tiếng.

其聲乃至阿迦尼吒。爾時羅刹還復釋身。

kỳ thanh nãi chí A Ca Ni Tra . nhĩ thì La-sát hoàn phục thích thân .

Tiếng ấy thấu đến A-ca-ni-tra. Lúc bấy giờ La-sát hiện trở lại thân Đế Thích,

即於空中接取我身安置平地。

tức ư không trung tiếp thủ ngã thân an trí bình địa .

đờ lấy thân Ta ở trong hư không mà đặt nhẹ nhàng trên mặt đất bằng phẳng.

爾時釋提桓因及諸天人大梵天王稽首頂禮於我足下。

nhĩ thì Thích-đề-hoàn-nhân cập chư Thiên nhân Đại Phạm Thiên Vương khể thủ đánh

lễ ư ngã túc hạ .

Lúc bấy giờ Thích-đề-hoàn-nhân cùng chư Thiên, người, Đại Phạm Thiên Vương cúi

đầu đánh lễ dưới chân Ta,

讚言善哉善哉。真是菩薩。能大利益無量眾生。

tán ngôn thiện tai thiện tai . chân thị Bồ-tát . năng Đại lợi ích vô lượng chúng sanh .

mà khen ngợi rằng: Hay thay! Hay thay! Đây là Bồ-tát chân thật, có thể làm lợi ích lớn cho vô lượng chúng sanh,

欲於無明黑闇之中然大法炬。

dục ư vô minh hắc ám chi trung nhiên Đại Pháp Cự 。  
muốn thấp đuốc pháp lớn giữa đêm tối vô minh.

由我愛惜如來大法故相憐惱。唯願聽我懺悔罪咎。

do ngã ái tích Như Lai Đại Pháp cố tướng nhiều não 。 duy nguyện thỉnh ngã sám  
hối tội cũ 。

Bởi tôi thương tiếc Đại pháp của Như Lai nên có nhiều não Ngài, ngưỡng mong Ngài  
cho phép tôi được sám hối tội lỗi.

汝於未來必定成就阿耨多羅三藐三菩提。

nhữ ư vị lai tất định thành tựu a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

Ngài ở đời vị lai quyết định thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,  
願見濟度。

nguyện kiến tế độ 。

nguyện thấy tôi thì xin tế độ.

爾時釋提桓因及諸天眾頂禮我足。於是辭去忽然不現。善男子。

nhĩ thì Thích-đề-hoàn-nhân cập chư Thiên chúng đánh lễ ngã túc 。

ư thị từ khứ  
hốt nhiên bất hiện 。

thiện nam tử 。

Lúc bấy giờ Thích-đề-hoàn-nhân cùng chư Thiên đánh lễ dưới chân Ta rồi cáo từ,  
bỗng nhiên biến mất. Nay thiện nam tử!

如我往昔為半偈故捨棄此身。

như ngã vãng tích vị bán kệ cố xả khí thù thân 。

Như Ta xưa vì nửa bài kệ mà xả bỏ thân này,

以是因緣便得超越足十二劫。

dĩ thị nhân duyên tiện đắc siêu việt túc thập nhị kiếp 。

do nhân duyên đó mà được vượt bực

在彌勒前成阿耨多羅三藐三菩提。善男子。我得如是無量功德。

tại Di Lặc tiền thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

thiện nam tử 。

ngã đắc  
như thị vô lượng công đức 。

thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trước Di Lặc đủ mười hai kiếp. Nay thiện  
nam tử! Ta được vô lượng công đức như vậy

皆由供養如來正法。善男子。汝今亦爾。

giai do cung dưỡng Như Lai chánh Pháp 。

thiện nam tử 。

nhữ kim diệc nhĩ 。

đều do cúng dường chánh pháp của Như Lai. Nay thiện nam tử! Ông nay cũng như  
vậy,

發於阿耨多羅三藐三菩提心。

phát ư a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

則已超過無量無邊恒河沙等諸菩薩上。善男子。

tắc dĩ siêu quá vô lượng vô biên hằng hà sa đẵng chư Bồ-tát thượng 。

thiện nam  
tử 。

thì đã vượt hơn vô lượng vô biên hằng-hà-sa các vị Bồ-tát. Nay thiện nam tử!

是名菩薩住於大乘大般涅槃修於聖行。

thị danh Bồ-tát trụ ư Đại thừa Đại Bát Niết-bàn tu ư Thánh hạnh 。

Đây gọi là Bồ-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn tu hành Thánh hạnh.

大般涅槃經卷第十三

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập tam

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ MƯỜI BA

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:19:46 2006

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH QUYỂN THỨ MƯỜI BỐN

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền**  
**Việt dịch: Thích Nữ Chơn Tịnh (09-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

*Thích Nữ Chơn Tịnh hiệu đính  
Vol. 12, No. 375*

大般涅槃經卷第十四  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập tứ

Kinh Đại Niết-bàn  
Quyển Thứ Mười Bốn.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời nhà Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm y theo kinh Nê Hoàn soạn thêm

梵行品第二十之一  
phạm hành phẩm đệ thập chi nhất

Phẩm thứ hai mươi, phần thứ nhất: Phạm hạnh.

善男子。云何菩薩摩訶薩梵行。善男子。

thiện nam tử。văn hà Bồ-tát Ma-Ha tát phạm hành。thiện nam tử。  
Thiện nam tử, thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát phạm hạnh. Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩住於大乘大般涅槃。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ ở Đại thừa Đại bát Niết bàn。

Bồ-tát Ma-ha-tát trú nơi Đại thừa Đại Niết-bàn,

住七善法得具梵行。何等為七。一者知法。二者知義。

trụ thất thiện Pháp đắc cụ phạm hành。hà đẳng vi thất。nhất giả tri Pháp。nhị  
giả tri nghĩa。

trụ nơi bảy pháp lành thì được đầy đủ phạm hạnh. Những gì là bảy, một là biết  
pháp, hai là biết nghĩa,

三者知時。四者知足。五者自知。六者知眾。

tam giả tri thời。tứ giả tri túc。ngũ giả tự tri。lục giả tri chúng。  
ba là biết thời, bốn là biết đủ, năm là biết mình, sáu là biết mọi người

七者知尊卑。善男子。

thất giả tri tôn ti。thiện nam tử。

bảy là biết lớn nhỏ. Thiện nam tử,

云何菩薩摩訶薩知法。善男子。是菩薩摩訶薩知十二部經。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tri Pháp 。 thiện nam tử 。 thị Bồ-tát Ma-Ha tát tri thập nhị bộ Kinh 。

Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát biết pháp? Thiện nam tử, đó là Bồ-tát Ma-ha-tát biết mười hai bộ kinh,

謂修多羅。祇夜。授記。伽陀。優陀那。尼陀那。

vi tu đa-la 。 kì dạ 。 thọ kí 。 dà đà 。 ưu đà na 。 ni đà na 。

như Khế kinh, Trùng tụng, Thọ kí, Tụ thuyết, Nhân duyên,

阿波陀那。伊帝目多伽。闍陀伽。毘佛略。

A-ba-đà-na 。 y đề mục đa dà 。 đồ đà dà 。 ti Phật lược。

Thí dụ, Bốn sanh, Bốn sự, Phương Quảng

阿浮陀達摩。優波提舍。善男子。

a phù đà Đạt ma 。 ưu ba đề xá 。 thiện nam tử 。

Vị tăng hữu, Luận nghị. Thiện nam tử,

何等名為修多羅經。從如是我聞乃至歡喜奉行。

hà đẳng danh vi tu đa-la Kinh 。 tông như thị ngã văn nãi chí hoan hi phụng hành

。 thế nào gọi là Khế kinh, đó là từ câu "Tôi Nghe Như Vậy" cho đến câu "Hoan Hỷ Phụng Hành" 。

如是一切名修多羅。何等名為祇夜經。佛告諸比丘。

như thị nhất thiết danh tu đa-la 。 hà đẳng danh vi kì dạ Kinh 。 Phật cáo chư bi khâu 。

Như vậy tất cả đều gọi là Khế kinh. Thế nào gọi là Kinh Trùng tụng. Phật bảo các Tỳ-kheo,

昔我與汝愚無智慧。不能如實見四真諦。

tích ngã dữ nhữ ngu vô trí tuệ 。 bất năng như thật kiến tứ chân đế 。

thuở xưa ta và ông ngu si, không trí huệ, không thể như thật thấy bốn chơn đế。

是故流轉久處生死沒大苦海。何等為四。

thị cố lưu chuyển cửu xử sanh tử một Đại khổ hải 。 hà đẳng vi tứ 。

cho nên lâu ngày lưu chuyển trong sanh tử, chìm nơi biển khổ. Thế nào là bốn?

苦集滅道。如佛昔日為諸比丘說契經竟。

khổ tập diệt đạo 。 như Phật tích nhật vi chư bi khâu thuyết khế Kinh cánh 。

Đó là Khổ Tập Diệt Đạo. Thuở xưa Phật vì các Tỳ-kheo thuyết khế kinh xong,

爾時復有利根眾生。為聽法故後至佛所。

nhĩ thời phục hữu lợi căn chúng sanh 。 vi thính Pháp cố hậu chí Phật sở 。

bấy giờ có các chúng sanh lợi căn vì nghe pháp nên đến chỗ Phật,

即便問人。如來向者為說何事。佛時知已。

tức tiện vấn nhân 。 Như Lai hướng giả vi thuyết hà sự 。

rồi hỏi mọi người: Vừa rồi Như Lai thuyết pháp gì. Lúc ấy Phật biết rồi

即因本經以偈頌曰。

tức nhân bản Kinh dĩ kệ tụng viết 。

liên y nơi kinh mà nói bài kệ rằng:

我昔與汝等

ngã tích dữ nhữ đẳng

Xưa ta cùng các ông

是故久流轉

thị cố cửu lưu chuyển

Cho nên mãi luân chuyển

若能見四諦

nhược năng kiến tứ đế

Nếu thấy được Bốn đế,

不見四真諦

bất kiến tứ chân đế

Không thấy bốn chơn đế

生死大苦海

sinh tử Đại khổ hải

Trong biển khổ sanh tử

則得斷生死

tắc đắc đoạn sanh tử

Tức đoạn trừ sanh tử

生有既已盡

sanh hữu ký dĩ tận

Cõi sanh đã trừ diệt

是名祇夜經。何等名為授記經。

thị danh kì dạ Kinh 。 hà đẳng danh vi thọ kí Kinh 。

Đây gọi là kinh Trùng Tụng. Thế nào gọi là kinh thọ kí?

如有經律如來說時。

như hữu Kinh luật Như Lai thuyết thời 。

Như có Như Lai thuyết giảng kinh Luật,

為諸天人授佛記別汝阿逸多。未來有王名曰孃佉。

vi chư Thiên nhân thụ Phật kí biệt như A-dật-đa 。

vị lai hữu Vương danh viết  
nhượng khu 。

có hàng trời người mà Phật riêng thọ kí cho Ngài A-dật-đa: Đòi vị lai có Vua tên là Nhượng Khu,

當於是世而成佛道。號曰彌勒。是名授記經。

đương ư thị thế nhi thành Phật đạo 。

hiệu viết Di-lặc 。

thị danh thọ kí Kinh 。

Ông sẽ ở nơi đời ấy mà thành Phật đạo, có hiệu là Di-lặc, đây gọi là kinh Thọ Kí.

何等名為伽陀經。除修多羅及諸戒律。

hà đẳng danh vi dà đà Kinh 。

trừ tu đa-la cập chư giới luật 。

Thế nào gọi là Kinh Cô Khởi, đó là trừ Khế kinh và các Giới Luật,

其餘有說四句之偈。所謂。

kỳ dư hữu thuyết tứ cú chi kệ 。

sở vị 。

ngoài ra có các bài kệ bốn câu như

諸惡莫作 諸善奉行 自淨其意

chư ác mạc tác chư thiện phụng hành tự tịnh kỳ ý

Chớ làm các điều ác Siêng làm các điều lành Tự thanh tịnh ý mình

是諸佛教

thị chư Phật giáo

Đó là lời Phật dạy

是名伽陀經。何等名為優陀那經。

thị danh dà đà Kinh 。

hà đẳng danh vi ưu đà na Kinh 。

Như vậy gọi là kinh Cô Khởi. Thế nào gọi là kinh Tự thuyết?

如佛晡時入於禪定。為諸天眾廣說法要。

như Phật bồ thời nhập ư Thiền định 。

vi chư Thiên chúng quảng thuyết Pháp yếu 。

Như lúc Phật mới nhập Thiền Định, vì hàng chư thiên mà thuyết pháp yếu,

時諸比丘各作是念。如來今者為何所作。

thời chư bì khâu các tác thị niệm 。

Như Lai kim giả vi hà sở tác 。

lúc ấy các Tỳ-kheo đều suy nghĩ rằng: Hôm nay Như Lai làm việc gì?

如來明旦從禪定起。無有人問。以他心智即自說言。

Như Lai minh đán tòng Thiền định khởi 。

vô hữu nhân vấn 。

dĩ tha tâm trí tức tự thuyết ngôn 。

Hôm sau đức Phật xuất định, dù không có người hỏi nhưng đức Phật biết tâm niệm mọi người nên tự nói rằng:

比丘當知。一切諸天壽命極長。汝諸比丘。

bì khâu đương tri 。

nhất thiết chư Thiên thọ mạng cực trường 。

nhữ chư bì khâu 。

Các Tỳ-kheo phải biết, tất cả chư thiên có thọ mạng lâu dài, Tỳ-kheo các ông

善哉為他不求己利。善哉少欲。善哉知足。

Thiện tai vi tha bất cầu kỷ lợi 。

Thiện tai thiểu dục 。

Thiện tai tri túc 。



Lành thay vì người khác chứ không cầu lợi cho mình, lành thay ít tham muốn, lành thay biết đủ,

善哉寂靜。如是諸經無問自說。

Thiện tai tịch tĩnh 。 như thị chư Kinh vô vấn tự thuyết 。

Lành thay vắng lặng. Các kinh như vậy không có người hỏi mà Phật tự nói, 是名優陀那經。何等名為尼陀那經。

thị danh ưu đà na Kinh 。 hà đẳng danh vi ni đà na Kinh 。

cho nên gọi là kinh Tự thuyết. Thế nào gọi là kinh Nhân duyên?

如諸經偈所因根本為他演說。

như chư Kinh kệ sở nhân căn bản vi tha diễn thuyết 。

Như các kinh kệ có nguyên nhân rồi Phật vì người khác mà diễn thuyết,

如舍衛國有一丈夫羅網捕鳥得已籠繫隨與水穀而復還放。

như xá vệ quốc hữu nhất trượng phu la võng bộ điều đắc dĩ lung hệ tùy dữ thủy cốc nhi phục hoàn phóng 。

như tại nước Xá Vệ có người nam giăng lưới bắt chim, bắt rồi nhốt vào lồng, cho nó lúa, nước, rồi sau lại thả.

世尊知其本末因緣。而說偈言。

Thế tôn tri kỳ bản末 nhân duyên 。 nhi thuyết kệ ngôn 。

Thế Tôn biết rõ cội nguồn nhân duyên nên nói bài kệ rằng:

莫輕小惡 以為無殃 水滸雖微

mạc khinh tiểu ác dĩ vi vô ương thủy đề tuy vi

Chớ khinh điều ác nhỏ cho là không có tội, giọt nước kia dù nhỏ

漸盈大器

tiệm doanh Đại khí

lâu ngày cũng đầy bát to.

是名尼陀那經。何等名為阿波陀那經。

thị danh ni đà na Kinh 。 hà đẳng danh vi A-ba-đà-na Kinh 。

Đây gọi là kinh Nhân Duyên. Thế nào gọi là kinh Thí dụ?

如戒律中所說譬喻。是名阿波陀那經。

như giới luật trung sở thuyết thí dụ 。

thị danh A-ba-đà-na Kinh 。

Như trong giới luật có nói các ví dụ, đó gọi là kinh Thí dụ.

何等名為伊帝目多伽經。如佛所說。比丘當知。

hà đẳng danh vi y đế mục đa dà Kinh 。

như Phật sở thuyết 。

bi khâu đương tri 。

Thế nào gọi là kinh Bốn Sanh. Như Phật có dạy: Các Tỳ-kheo phải biết,

我出世時所可說者名曰契經。

ngã xuất thế thời sở khả thuyết giả danh viết khế Kinh 。

lúc Ta xuất thế những kinh gì có thể thuyết giảng thì gọi là Khế kinh,

鳩留秦佛出世之時名甘露鼓。

cưu lưu tần Phật xuất thế chi thời danh cam lộ cổ 。

lúc Phật Câu-lưu-tôn xuất thế thì gọi là Trống Cam-lồ,

拘那含牟尼佛時名曰法鏡。迦葉佛時名分別空。

Câu Na Hàm Mâu Ni Phật thời danh viết Pháp kính 。

ca diệp Phật thời danh phân biệt không 。

Lúc Phật Câu-na-hàm-mâu-ni xuất thế thì gọi là Guơng pháp,

lúc Phật Ca-diệp xuất thế thì gọi là Phân Biệt Không,

是名伊帝目多伽經。何等名為闍陀伽經。

thị danh y đế mục đa dà Kinh 。

hà đẳng danh vi đồ đà dà Kinh 。

đó gọi là kinh Bốn Sanh. Thế nào gọi là kinh Bốn Sự,

如佛世尊本為菩薩修諸苦行。所謂比丘當知。

như Phật Thế tôn bản vi Bồ-tát tu chư khổ hành 。

sở vi bi khâu đương tri 。

như Phật Thế Tôn vốn là vị Bồ-tát tu hành khổ hạnh, Phật dạy: Các Tỳ-kheo phải biết,

我於過去作鹿作羆作麀作兔。

ngã u quá khứ tác lộc tác bi tác chương tác thỏ 。

vào thời quá khứ Ta làm thân nai, thân gấu, thân hưu, thân thỏ,

作粟散王轉輪聖王龍金翅鳥。

tác túc tán Vương Chuyển luân Thánh Vương long kim sí điểu 。

làm Vua Túc Tán, Vua Chuyển Luân Thánh Vương, làm rồng, chim đại bàng cánh vàng,

諸如是等行菩薩道時所可受身。是名閻陀伽。何等名為毘佛略經。

chư như thị đẳng hành Bồ-tát đạo thời sở khả thọ thân 。

thị danh đồ đà đà 。

hà đẳng danh vi tì Phật lược Kinh 。

như vậy lúc thực hành đạo Bồ-tát đã thọ các thân, đó gọi là kinh Bốn Sự. Thế nào

gọi là kinh Phương Quảng.

所謂大乘方等經典。其義廣大猶如虛空。

sở vị Đại thừa phương đẳng Kinh điển 。

kỳ nghĩa quảng Đại do như hư không 。

Đó là các kinh điển Đại thừa Phương đẳng, ý nghĩa rộng lớn như hư không

是名毘佛略。何等名為未曾有經。

thị danh tì Phật lược 。

hà đẳng danh vi vị tăng hữu Kinh 。

nên gọi là kinh Phương Quảng. Thế nào gọi là kinh Vị Tăng Hữu?

如彼菩薩初出生時。無人扶持即行七步。

như bỉ Bồ-tát sơ xuất sanh thời 。

vô nhân phù trì tức hành thất bộ 。

Như Bồ-tát lúc vừa đản sanh, không có người đỡ mà đi liền bảy bước,

放大光明遍觀十方。亦如獼猴手捧蜜器以獻如來。

phóng Đại quang-minh biến quán thập phương 。

diệc như Mi-Hầu thủ phùng mật khí

dĩ hiển Như Lai 。

phóng hào quang chiếu khắp mười phương. Cũng như khi cái tay bung chén mật ong

hiển cúng Như Lai,

如白項狗佛邊聽法。如魔波旬變為青牛。

như bạch hạng câu Phật biên thỉnh Pháp 。

như Ma ba tuần biến vi thanh ngưu 。

như chó cỏ trắng đến bên Phật nghe pháp, như ma ba-tuần biến làm trâu xanh

行瓦鉢間。令諸瓦鉢互相振觸無所傷損。

hành ngõa bát gian 。

lệnh chư ngõa bát hổ tương thành xúc vô sở thương tổn 。

đi giữa các bát sành, khiến các cái bát xúc chạm nhau mà không có hư tổn.

如佛初生入天廟時令彼天像起下禮敬。

như Phật sơ sanh nhập Thiên miếu thời lệnh bỉ Thiên tượng khởi hạ lễ kính 。

Như Phật lúc vừa sanh đi vào miếu trời khiến các tượng chư thiên bước xuống làm

lễ cúng kính,

如是等經名未曾有經。何等名為優波提舍經。

như thị đẳng Kinh danh vị tăng hữu Kinh 。

hà đẳng danh vi ưu ba đề xá Kinh 。

các kinh như vậy gọi là kinh Vị tăng hữu. Thế nào gọi là Kinh Luật Nghi?

如佛世尊所說諸經。

như Phật Thế Tôn sở thuyết chư Kinh 。

Như Phật Thế Tôn thuyết giảng các kinh,

若作議論分別廣說辨其相貌。是名優波提舍經。

nhược tác nghị luận phân biệt quảng thuyết biện kỳ tướng mạo 。

thị danh ưu ba đề

xá Kinh 。

hoặc bàn luận, phân biệt rộng nói về các tướng mạo, đó gọi là kinh Luật Nghi

菩薩若能如是了知十二部經。名為知法。

Bồ-tát nhược năng như thị liễu tri thập nhị bộ Kinh 。

danh vi tri Pháp 。

Nếu Bồ-tát có thể liễu tri mười hai bộ kinh như vậy, thì gọi là biết pháp.

云何菩薩摩訶薩知義。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tri nghĩa 。

Thế nào gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát biết nghĩa,

菩薩摩訶薩若於一切文字語言廣知其義。是名知義。

Bồ-tát Ma-Ha tát nhược ư nhất thiết văn tự ngữ ngôn quảng tri kỳ nghĩa 。

thị danh tri nghĩa 。

Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát rộng hiểu biết tất cả văn tự ngữ ngôn, đó gọi là biết nghĩa.

云何菩薩摩訶薩知時。善男子。菩薩善知如是時中任修寂靜。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tri thời 。

thiện nam tử 。

Bồ-tát thiện tri như thị thời trung tâm tu tịch tĩnh 。

Thế nào gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát biết thời? Thiện nam tử, Bồ-tát khéo biết thời như vậy, dốc lòng tu vắng lặng,

如是時中任修精進。如是時中任修捨定。

như thị thời trung tâm tu tinh tấn 。

như thị thời trung tâm tu xả định 。

đúng thời như vậy, dốc lòng tu tinh tấn, đúng thời như vậy, dốc lòng tu vắng xả định,

如是時中任供養佛。如是時中任供養師。

như thị thời trung tâm cung dưỡng Phật 。

như thị thời trung tâm cung dưỡng sư 。

đúng thời như vậy, cúng dường Phật, đúng thời như vậy cúng dường Thầy,

如是時中任修布施持戒忍辱精進禪定

như thị thời trung tâm tu bố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn Thiền định

đúng thời như vậy, dốc lòng tu bố thí trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, 具足般若波羅蜜。是名知時。

cụ túc Bát-nhã ba la mật 。

thị danh tri thời 。

đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật, đó gọi là biết thời.

云何菩薩摩訶薩知足。善男子。菩薩摩訶薩知足。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tri túc 。

thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát tri túc 。

Thế nào Bồ-tát Ma-ha-tát biết đủ? Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát biết đủ,

所謂飲食衣藥行住坐臥睡寤語默。是名知足。

sở vị ẩm thực y dược hành trụ tọa ngoại thụ ngữ mặc 。

thị danh tri túc 。

đó là biết đủ khi ăn uống, y phục, thuốc men, đi đứng nằm ngồi, thức dậy, nói năng, im lặng, nên gọi là biết đủ.

善男子。云何菩薩摩訶薩自知。

thiện nam tử 。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tự tri 。

Thiện nam tử, thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát tự biết mình,

是菩薩自知我有如是信如是戒如是多聞如是捨如是

thị Bồ-tát tự tri ngã hữu như thị tín như thị giới như thị đa văn như thị xả như thị

là Bồ-tát tự biết ta có tín như vậy, giới như vậy, đa văn như vậy, xả như vậy,

慧如是去來如是正念如是善行如是問如

tuệ như thị khứ lai như thị chánh niệm như thị thiện hành như thị vấn như

huệ như vậy, khứ lai như vậy, chánh niệm như vậy, thiện hạnh như vậy hỏi như vậy,

是答。是名自知。云何菩薩摩訶薩知眾。

thị đáp 。

thị danh tự tri 。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tri chúng 。

đáp như vậy, đó gọi là tự biết mình. Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát biết mọi người?

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử,

是菩薩知如是等是剎利眾婆羅門眾居士眾沙門眾。

thị Bồ-tát tri như thị đẳng thị sát lợi chúng Bà-la-môn chúng Cu-sĩ chúng Sa-môn chúng。

là Bồ-tát biết đây là chúng Sát-đế-lợi, chúng Bà-la-môn, chúng cư sĩ, chúng Sa-môn,

應於是眾如是行來如是坐起如是說法如是問答。是名知眾。

ứng ư thị chúng như thị hành lai như thị tọa khởi như thị thuyết Pháp như thị vấn đáp。 thị danh tri chúng。

chúng như vậy nên đến đi như vậy, đứng ngồi như vậy, thuyết pháp như vậy, hỏi đáp như vậy, đó gọi là biết mọi người.

善男子。云何菩薩摩訶薩知人尊卑。善男子。

thiện nam tử。 vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tri nhân tôn ti。 thiện nam tử。

Thiện nam tử, thế nào là Bồ-tát biết người lớn nhỏ? Thiện nam tử,

人有二種。一者信。二者不信。菩薩當知。

nhân hữu nhị chủng。 nhất giả tín。 nhị giả bất tín。 Bồ-tát đương tri。

người có hai loại, một là tin, hai là không tin. Bồ-tát phải biết,

信者是善。其不信者不名為善。復次信有二種。

tín giả thị thiện。 kỳ bất tín giả bất danh vi thiện。 phục thứ tín hữu nhị chủng。

người tin là thiện, người không tin là bất thiện. Lại nữa người tin có hai loại, 一者常往僧坊。二者不往。菩薩當知。

nhất giả thường vãng tăng phòng。 nhị giả bất vãng。 Bồ-tát đương tri。

một là thường trú tăng phòng, hai là không trú. Bồ-tát phải biết,

其往者善其不往者不名為善。

kỳ vãng giả thiện kỳ bất vãng giả bất danh vi thiện。

người thường trú là thiện, không trú không gọi là chẳng thiện。

往僧坊者復有二種。一者禮拜。二不禮拜。菩薩當知。

vãng tăng phòng giả phục hữu nhị chủng。 nhất giả lễ bái。 nhị giả bất lễ bái。 Bồ-tát đương tri。

người trú tăng phòng lại có hai loại, một là lễ bái, hai là không lễ bái. Bồ-tát phải biết

禮拜者善。不禮拜者不名為善。

lễ bái giả thiện。 bất lễ bái giả bất danh vi thiện。

người lễ bái là thiện, không lễ bái không gọi là thiện。

其禮拜者復有二種。一者聽法。二者不聽。菩薩當知。

kỳ lễ bái giả phục hữu nhị chủng。 nhất giả thính Pháp。 nhị giả bất thính。 Bồ-tát đương tri。

người lễ bái lại có hai loại, một là nghe pháp, hai là không nghe pháp. Bồ-tát phải biết,

聽法者善。不聽法者不名為善。

thính Pháp giả thiện。 bất thính Pháp giả bất danh vi thiện。

người nghe pháp là thiện, không nghe pháp không gọi là thiện,

其聽法者復有二種。一至心聽。二不至心。菩薩當知。

kỳ thính Pháp giả phục hữu nhị chủng。 nhất chí tâm thính。 nhị giả bất chí tâm。 Bồ-tát đương tri。

người nghe pháp lại có hai loại, một là chí tâm nghe, hai là không chí tâm. Bồ-tát phải biết,

至心聽者是則名善。不至心者不名為善。

chí tâm thính giả thị tắc danh thiện。 bất chí tâm giả bất danh vi thiện。

người chí tâm nghe thì gọi là thiện, không chí tâm nghe không gọi là thiện。

至心聽法復有二種。一者思議。二不思議。菩薩當知。

chí tâm thính Pháp phục hữu nhị chủng 。 nhất giả tu nghĩa 。 nhị bất tu nghị 。 Bồ-tát đương tri 。

người chí tâm nghe pháp lại có hai loại, một là suy nghĩ nghĩa, hai là không suy nghĩ. Bồ-tát phải biết,

思議者善。不思議者不名為善。

tu nghị giả thiện 。 bất tu nghị giả bất danh vi thiện 。

người suy nghĩ nghĩa là thiện, không suy nghĩ không gọi là thiện.

其思議者復有二種。一如說行。二不如說行。

kỳ tu nghị giả phục hữu nhị chủng 。 nhất như thuyết hành 。 nhị bất như thuyết hành 。

người suy nghĩ nghĩa lại có hai loại, một là như lời dạy thực hành, hai là không thực hành theo lời dạy,

如說行者是則為善。不如說行不名為善。

như thuyết hành giả thị tắc vi thiện 。 bất như thuyết hành bất danh vi thiện 。

người thực hành theo lời dạy thì gọi là thiện, không thực hành theo lời dạy không gọi là thiện.

如說行者復有二種。一求聲聞。

như thuyết hành giả phục hữu nhị chủng 。 nhất cầu Thanh văn 。

Người thực hành theo lời dạy lại có hai loại, một là cầu quả Thanh văn,

不能利安饒益一切苦惱眾生。二者迴向無上大乘。

bất năng lợi an nhiều ích nhất thiết khổ não chúng sanh 。 nhị giả hồi hướng vô thượng Đại thừa 。

không thể làm lợi ích, cứu vớt tất cả khổ não cho chúng sanh, hai là hồi hướng đạo Đại thừa vô thượng,

利益多人令得安樂。菩薩應知。

lợi ích đa nhân lện đắc an lạc 。 Bồ-tát ứng tri 。

làm lợi ích cho nhiều người khiến được an lạc. Bồ-tát phải biết,

能利多人得安樂者。最上最善。善男子。

năng lợi đa nhân đắc an lạc giả 。 tối thượng tối thiện 。 thiện nam tử 。

có thể làm lợi ích cho nhiều người được an lạc, đó là tối thượng tối thiện. Thiện nam tử,

如諸寶中如意寶珠最為勝妙。如諸味中甘露最上。

như chư bảo trung như ý bảo châu tối vi thắng diệu 。 như chư vị trung cam lộ tối thượng 。

như trong các thứ báu, thì châu báu như ý là thù thắng vi diệu nhất, trong các mùi vị thì vị cam lồ là tối thượng.

如是菩薩於人天中最勝最上不可譬喻。

như thị Bồ-tát ư nhân Thiên trung tối thắng tối thượng bất khả thí dụ 。

Như vậy Bồ-tát ở trong trời người là tối thắng tối thượng không thể ví dụ.

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử,

是名菩薩摩訶薩住於大乘大涅槃經住七善法。

thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát trụ ư Đại thừa Đại Niết bàn Kinh trụ thất thiện Pháp 。

đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, trụ nơi bảy pháp lành,

菩薩住是七善法已得具梵行。

Bồ-tát trụ thị thất thiện Pháp dĩ đắc cụ phạm hành 。

Bồ-tát trụ nơi bảy pháp lành này rồi thì được đầy đủ phạm hạnh.

復次善男子。復有梵行。謂慈悲喜捨。

phục thứ thiện nam tử 。 phục hữu phạm hạnh 。 vị từ bi hi xả 。

Lại nữa Thiện nam tử, lại có phạm hạnh khác, đó là từ bi hỷ xả.

迦葉菩薩白佛言。世尊。若多修慈能斷瞋恚。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。 nhược đa tu từ năng đoạn sân khuể 。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, nếu tu tâm từ nhiều thì có thể đoạn trừ sân giận,

修悲心者亦斷瞋恚云何而言四無量心。

tu bi tâm giả diệc đoạn sân khuể vân hà nhi ngôn tứ vô lượng tâm 。

tu tâm bi cũng đoạn trừ sân giận, tại sao mà nói bốn tâm vô lượng?

推義而言則應有三。世尊。慈有三緣。一緣眾生。

thôi nghĩa nhi ngôn tắc ứng hữu tam 。

Thế tôn 。

từ hữu tam duyên 。

nhất duyên chúng sanh 。

suy xét ý nghĩa thì nên nói có ba tâm. Bạch Thế Tôn, tâm từ có ba duyên; một là

duyên chúng sanh,

二緣於法。三則無緣。悲喜捨心亦復如是。

nhị duyên ư Pháp 。

tam tắc vô duyên 。

bi hi xả tâm diệc phục như thị 。

hai là duyên nơi pháp, ba là vô duyên. Tâm bi, hỷ, xả, cũng lại như vậy,

若從是義唯應有三。不應有四。

nhược tông thị nghĩa duy ứng hữu tam 。

bất ứng hữu tứ 。

nếu từ nghĩa này thì chỉ có ba, không nên có bốn.

眾生緣者緣於五陰。願與其樂。是名眾生緣。

chúng sanh duyên giả duyên ư ngũ uẩn 。

nguyện dữ kỳ lạc 。

thị danh chúng sanh duyên 。

Duyên với chúng sanh là duyên nơi năm âm, nguyện ban cho sự vui, đó gọi là duyên

chúng sanh.

法緣者。緣諸眾生所須之物而施與之。

Pháp duyên giả 。

duyên chư chúng sanh sở tu chi vật nhi thí dữ chi 。

Duyên nơi pháp là duyên nơi vật mà chúng sanh cần để mang ra bố thí,

是名法緣。無緣者緣於如來。是名無緣。

thị danh Pháp duyên 。

vô duyên giả duyên ư Như Lai 。

thị danh vô duyên 。

đó gọi là duyên nơi pháp. Vô duyên là duyên nơi Như Lai, nên gọi là vô duyên.

慈者多緣貧窮眾生。如來大師永離貧窮受第一樂。

từ giả đa duyên bần cùng chúng sanh. Như Lai Đại sư vĩnh ly bần cùng thọ đệ nhất

lạc 。

Tâm từ bi phần nhiều duyên nơi chúng sanh nghèo thiếu, Như Lai mãi xa lìa sự

nghèo thiếu, hưởng thọ sự vui thú đệ nhất.

若緣眾生則不緣佛。法亦如是。

nhược duyên chúng sanh tắc bất duyên Phật. Pháp diệc như thị 。

Nếu duyên với chúng sanh thì không duyên nơi Phật, pháp cũng như vậy,

以是義故緣如來者。名曰無緣。世尊。

dĩ thị nghĩa cố duyên Như Lai giả 。

danh viết vô duyên 。

Thế tôn 。

do nghĩa này nên duyên nơi Như Lai thì gọi là vô duyên. Bạch Thế Tôn,

慈之所緣一切眾生。如緣父母妻子親屬。

từ chi sở duyên nhất thiết chúng sanh 。

như duyên phụ mẫu thê tử thân chúc 。

tâm từ duyên nơi tất cả chúng sanh, như duyên với cha mẹ vợ con thân thuộc,

以是義故名眾生緣。法緣者不見父母妻子親屬。

dĩ thị nghĩa cổ danh chúng sanh duyên 。 Pháp duyên giả bất kiến phụ mẫu thê tử thân chúc 。  
do nghĩa này nên gọi là chúng sanh duyên. Pháp duyên là không thấy cha mẹ vợ con thân thuộc,

見一切法皆從緣生。是名法緣。

kiến nhất thiết Pháp giai tông duyên sanh 。 thị danh Pháp duyên 。

thấy tất cả pháp đều từ duyên sanh, đó gọi là pháp duyên.

無緣者不住法相及眾生相。是名無緣。悲喜捨心亦復如是。

vô duyên giả bất trụ Pháp tướng cập chúng sanh tướng 。 thị danh vô duyên 。

xả tâm diệc phục như thị 。

vô duyên là không trụ nơi pháp tướng và chúng sanh tướng, nên gọi là vô duyên.

Tâm bi, hỷ, xả cũng lại như vậy,

是故應三不應有四。世尊。人有二種。

thị cổ ứng tam bất ứng hữu tứ 。

Thế tôn 。

nhân hữu nhị chủng 。

vì vậy nên có ba, không nên có bốn. Bạch Thế Tôn, người có hai loại,

一者見行。二者愛行。見行之人多修慈悲。

nhất giả kiến hành 。

nhị giả ái hành 。

kiến hành chi nhân đa tu từ bi 。

một là kiến hành, hai là ái hành, người kiến hành thì phần nhiều tu từ bi,

愛行之人多修喜捨。是故應二不應有四。世尊。

ái hành chi nhân đa tu hỷ xả 。

thị cổ ứng nhị bất ứng hữu tứ 。

Thế tôn 。

người ái hành thì phần nhiều tu hỷ xả, vì vậy nên có hai, không nên có bốn. Bạch Thế Tôn,

夫無量者名曰無邊。邊不可得故名無量。

phu vô lượng giả danh viết vô biên 。

biên bất khả đắc cổ danh vô lượng 。

luận rằng vô lượng tức là vô biên, biên không thể đắc nên gọi là vô lượng,

若無量者則應是一不應言四。

nhược vô lượng giả tắc ứng thị nhất bất ứng ngôn tứ 。

nếu vô lượng thì nên là một, không nên nói bốn,

若言四者何得無量。是故應一不應四也。佛告迦葉。

nhược ngôn tứ giả hà đắc vô lượng 。

thị cổ ứng nhất bất ứng tứ dã 。

Phật cáo ca

diệp 。

nếu nói là bốn thì sao được vô lượng, vì vậy nên có một, không nên có bốn. Phật

bảo Ca-diếp:

善男子。諸佛如來為諸眾生所宣法要。

thiện nam tử 。

chư Phật như lai vi chư chúng sanh sở tuyên Pháp yếu 。

Thiện nam tử, chư Phật Như Lai vì các chúng sanh mà tuyên thuyết pháp yếu,

其言祕密難可了知。或為眾生說一因緣。

kỳ ngôn bí mật nan khả liễu tri 。

hoặc vi chúng sanh thuyết nhất nhân duyên 。

lời nói bí mật thật khó biết rõ, hoặc vi chúng sanh mà nói một nhân duyên,

如說何等為一因緣。所謂一切有為之法。善男子。

như thuyết hà đẳng vi nhất nhân duyên 。

sở vi nhất thiết hữu vi chi Pháp 。

thiện nam tử 。

nư nói thế nào là một nhân duyên, đó là tất cả pháp hữu vi. Thiện nam tử,

或說二種因之與果。或說三種。煩惱業苦。

hoặc thuyết nhị chủng nhân chi dữ quả 。

hoặc thuyết tam chủng 。

phiền não nghiệp khổ 。

hoặc nói hai thứ là nhân và quả, hoặc nói ba thứ là phiền não, nghiệp, khổ.

或說四種。無明諸行生與老死。或說五種。

hoặc thuyết tứ chủng 。

vô minh chư hành sanh dữ lão tử 。

hoặc thuyết ngũ chủng 。

Hoặc nói bốn thứ là vô minh, các hành, sanh, lão tử. Hoặc nói năm thứ  
 所謂受愛取有及生。或說六種。三世因果。  
 sở vị thọ ái thủ hữu cập sanh 。 hoặc thuyết lục chủng 。 tam thể nhân quả 。  
 là thọ, ái, thủ, hữu, sanh. Hoặc nói sáu thứ là nhân và quả trong ba đời,  
 or說七種。謂識名色六入觸受及以愛取。  
 hoặc thuyết thất chủng 。 vị thức danh sắc lục nhập xúc thọ cập dĩ ái thủ 。  
 hoặc nói bảy thứ là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ。  
 or說八種。除無明行及生老死。其餘八事。  
 hoặc thuyết bát chủng 。 trừ vô minh hành cập sanh lão tử 。 kỳ dư bát sự 。  
 Hoặc nói tám thứ là thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu。  
 or說九種。如城經中除無明行識。其餘九事。  
 hoặc thuyết cửu chủng 。 như thành Kinh trung trừ vô minh hành thức 。 kỳ dư cửu  
 sự 。  
 Hoặc nói chín thứ như danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh và lão  
 tử。  
 or說十一。如為薩遮尼犍子說除生一法。  
 hoặc thuyết thập nhất 。 như vi tát già Ni-kiền-tử thuyết trừ sanh nhất Pháp 。  
 Hoặc nói mười một thứ như vì ngoại đạo Ni-kiền-tử Tát già mà nói vô minh, hành,  
 thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu,  
 其餘十一。或時具說十二因緣。  
 kỳ dư thập nhất 。 hoặc thời cụ thuyết thập nhị nhân duyên 。  
 và lão tử. Hoặc có lúc nói đủ cả mười hai nhân duyên,  
 如王舍城為迦葉等具說十二。無明乃至生老病死。  
 như Vương xá thành vì ca diệp đẳng cụ thuyết thập nhị 。 vô minh nãi chí sanh lão  
 bệnh tử 。  
 như tại thành Vương Xá vì các ông Ca-diếp.v.v. mà nói đủ mười hai nhân duyên, từ  
 vô minh cho đến sanh, lão, bệnh, tử。  
 善男子。如一因緣為眾生故種種分別。  
 thiện nam tử 。 như nhất nhân duyên vì chúng sanh cố chủng chủng phân biệt 。  
 Thiện nam tử, như một nhân duyên vì chúng sanh nên phân biệt các thứ,  
 無量心法亦復如是。善男子。  
 vô lượng tâm Pháp diệc phục như thị 。 thiện nam tử 。  
 tâm, pháp vô lượng cũng lại như vậy. Thiện nam tử,  
 以是義故於諸如來深祕行處不應生疑。善男子。  
 dĩ thị nghĩa cố ư chư Như Lai thâm bí hành xứ bất ứng sanh nghi 。 thiện nam tử  
 。  
 do nghĩa này nên đối với chỗ thực hành thâm sâu bí mật của chư Phật không nên  
 sanh nghi ngờ. Thiện nam tử,  
 如來世尊有大方便。無常說常常說無常。  
 như lai thế tôn hữu Đại phương tiện 。 vô thường thuyết thường thường thuyết vô  
 thường 。  
 Như Lai Thế Tôn có phương tiện lớn, vô thường nói là thường, thường nói là vô  
 thường,  
 說樂為苦說苦為樂不淨說淨淨說不淨。  
 thuyết lạc vi khổ thuyết khổ vi lạc bất tịnh thuyết tịnh tịnh thuyết bất tịnh 。  
 vui nói là khổ, khổ nói là vui, bất tịnh nói là tịnh, tịnh nói là bất tịnh,  
 我說無我無我說我。於非眾生說為眾生。  
 ngã thuyết vô ngã vô ngã thuyết ngã 。 ư phi chúng sanh thuyết vi chúng sanh 。  
 ngã nói là vô ngã, vô ngã nói là ngã, chẳng phải chúng sanh nói là chúng sanh,  
 於實眾生說非眾生。非物說物物說非物。



ư thật chúng sanh thuyết phi chúng sanh 。 phi vật thuyết vật vật thuyết phi vật  
。 thật là chúng sanh thì nói chẳng phải chúng sanh, chẳng phải vật nói là vật, là  
vật nói chẳng phải vật

非實說實實說非實。非境說境境說非境。

phi thật thuyết thật thật thuyết phi thật 。 phi cảnh thuyết cảnh cảnh thuyết phi  
cảnh 。

chẳng phải thật nói là thật, thật thì nói chẳng phải thật, chẳng phải cảnh nói  
là cảnh, cảnh thì nói chẳng phải cảnh,

非生說生生說非生。乃至無明說明明說無明。

phi sanh thuyết sanh sanh thuyết phi sanh 。 nãi chí vô minh thuyết minh minh  
thuyết vô minh 。

chẳng phải sanh nói sanh, là sanh nói chẳng phải sanh, cho đến vô minh nói là  
minh, minh thì nói là vô minh

色說非色非色說色。非道說道道說非道。

sắc thuyết phi sắc phi sắc thuyết sắc 。 phi đạo thuyết đạo đạo thuyết phi đạo 。  
sắc nói chẳng phải sắc, chẳng phải sắc nói là sắc, chẳng phải đạo nói là đạo, là  
đạo nói chẳng phải đạo.

善男子。如來以是無量方便為調眾生。

thiện nam tử 。 Như Lai dĩ thị vô lượng phương tiện vi điều chúng sanh 。

Thiện nam tử, Như Lai dùng vô lượng phương tiện như vậy để điều phục chúng sanh,  
豈虛妄耶。善男子。或有眾生貪於財貨。

khởi hư vọng da 。 thiện nam tử 。 hoặc hữu chúng sanh tham ư tài hóa 。

đâu phải là hư vọng。Thiện nam tử, hoặc có chúng sanh tham đắm tài vật,

我於其人自化其身作轉輪王。

ngã ư kỳ nhân tự hóa kỳ thân tác chuyển luân Vương 。

Ta vì người này mà tự hóa thân mình làm vua Chuyển Luân,

於無量歲隨其所須種種供給。

ư vô lượng tuế tùy kỳ sở tu chủng chủng cung cấp 。

ở trong vô lượng năm đi theo người này mà cung cấp các thứ cần dùng,

然後教化令其安住阿耨多羅三藐三菩提。若有眾生貪著五欲。

nhiên hậu giáo hóa lệnh kỳ an trú a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

chúng sanh tham trước ngũ dục 。

sau đó mới giáo hóa khiến người này an trú nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh  
Giác。Nếu có chúng sanh tham đắm năm dục,

於無量歲以妙五欲充足其情。

ư vô lượng tuế dĩ diệu ngũ dục sung túc kỳ tình 。

Ta ở trong vô lượng năm dùng năm thứ dục vi diệu làm cho người này được thỏa  
mãn,

然後勸化令其安住阿耨多羅三藐三菩提。

nhiên hậu khuyến hóa lệnh kỳ an trú a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

rồi sau đó khuyến hóa khiến người này an trú nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh  
Giác。

若有眾生榮豪自貴。我於其人無量歲中。

nhược hữu chúng sanh vinh hào tự quý 。

Nếu có chúng sanh nào giàu sang cao quý, thì Ta ở trong vô lượng năm, vì người  
này

為作僕使趨走給侍得其心已。

vi tác bộc sử xu tẩu cấp thị đắc kỳ tâm dĩ 。

mà làm người hầu, cung cấp các thứ khiến họ vừa lòng,

即復勸化令其安住阿耨多羅三藐三菩提。

tức phục khuyên hóa lệnh kỳ an trú a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。  
sau đó khuyên hóa khiến họ an trú nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

若有眾生性慢自是須人呵諫。我於無量百千歲中。

nhược hữu chúng sanh tánh mạn tự thị tu nhân ha gián 。 ngã ư vô lượng bách thiên  
tuế trung 。

Nếu có chúng sanh tánh tình ngang bướng cần người khuyên nhủ can ngăn, ta ở  
trong vô lượng trăm ngàn năm

教訶敦喻令其心調。

giáo ha đôn dụ lệnh kỳ tâm điều 。

mà dạy dỗ can ngăn khiến họ điều phục tâm ý ,

然後復勸令其安住阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

nhiên hậu phục khuyên lệnh kỳ an trú a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。 thiện nam  
tử 。

sau đó khuyên hóa khiến họ an trú nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thiện  
nam tử,

如來如是於無量歲以種種方便。

Như Lai như thị ư vô lượng tuế dĩ chủng chủng phương tiện 。

Như vậy Như Lai ở trong vô lượng năm dùng các phương tiện,

令諸眾生安住阿耨多羅三藐三菩提。豈虛妄耶。諸佛如來雖處眾惡。

lệnh chư chúng sanh an trú a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。 khởi hư vọng dã 。

chư Phật như lai tuy xử chúng ác 。

khiến các chúng sanh an trú nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác há hư vọng  
sao? Chư Phật Như Lai tuy ở nơi các điều xấu ác,

無所染污猶如蓮花。善男子。

vô sở nhiễm ô như liên hoa 。 thiện nam tử 。

mà không bị nhiễm ô như hoa sen không nhiễm bùn. Thiện nam tử,

應如是知四無量義。善男子。是無量心體性有四。

ứng như thị tri tứ vô lượng nghĩa 。 thiện nam tử 。

thị vô lượng tâm thể tánh hữu  
tứ 。

nên biết nghĩa của bốn tâm vô lượng như vậy. Thiện nam tử, thể tánh của tâm vô  
lượng này có bốn:

若有修行生大梵處。

nhược hữu tu hành sanh Đại phạm xử 。

Như có người tu hành sẽ sanh vào Đại Phạm.

善男子。如是無量伴侶有四。是故名四。

thiện nam tử 。

như thị vô lượng bạn hữu tứ 。

thị cố danh tứ 。

Thiện nam tử, như vậy bạn của vô lượng có bốn thứ, cho nên gọi là bốn.

夫修慈者能斷貪欲。修悲心者能斷瞋恚。

phu tu từ giả năng đoạn tham dục 。

tu bi tâm giả năng đoạn sân khuể 。

Luận rằng người tu tâm từ thì có thể đoạn trừ tham dục, người tu tâm bi thì có  
thể đoạn trừ sân giận,

修喜心者能斷不樂。

tu hỷ tâm giả năng đoạn bất lạc 。

người tu tâm hỷ thì có thể đoạn trừ sự buồn rầu,

修捨心者能斷貪欲瞋恚眾生。善男子。

tu xả tâm giả năng đoạn tham dục sân khuể chúng sanh 。

thiện nam tử 。

người tu tâm xả thì có thể đoạn trừ sân giận cho chúng sanh. Thiện nam tử,  
以是義故得名為四非一二三。善男子。如汝所言。

dĩ thị nghĩa cố đắc danh vi tứ phi nhất nhị tam 。 thiện nam tử 。 như nữ sở ngôn

。 do nghĩa này nên được gọi là bốn, chẳng phải một, hai hay ba. Thiện nam tử, như lời ông nói,

慈能斷瞋悲亦如是應說三者。汝今不應作如是難。

từ năng đoạn sân bi diệc như thị ứng thuyết tam giả 。 nữ kim bất ứng tác như thị nan 。

tâm từ có thể đoạn trừ sân giận, tâm bi cũng như vậy, cho nên phải nói là ba, nay ông không nên như vậy, vẫn nạn

何以故。善男子。患有二種。一能奪命。二能鞭撻。

hà dĩ cố 。 thiện nam tử 。 khể hữu nhị chủng 。 nhất năng đoạt mạng 。 nhị năng tiên thát 。

tại vì sao? Thiện nam tử, sân giận có hai loại, một là có thể đoạt mạng sống, hai là có thể dùng roi vọt.

修慈則能斷彼奪命。

tu từ tắc năng đoạn bỉ đoạt mạng 。

người tu tâm từ thì có thể đoạn trừ sự đoạt mạng sống,

修悲能除彼鞭撻者。善男子。以是義故豈非四耶。

tu bi năng trừ bỉ tiên thát giả 。 thiện nam tử 。 dĩ thị nghĩa cố khởi phi tứ da

。 tu tâm bi có thể đoạn trừ dùng roi vọt. Thiện nam tử, do nghĩa này nên há chẳng phải là bốn sao?

復次瞋有二種。一瞋眾生。

phục thứ sân hữu nhị chủng 。 nhất sân chúng sanh 。

lại nữa, sân có hai loại, một là giận chúng sanh

二瞋非眾生修慈心者斷瞋眾生。修悲心者斷瞋非眾生。

nhị sân phi chúng sanh tu từ tâm giả đoạn sân chúng sanh 。

tu bi tâm giả đoạn sân phi chúng sanh 。

hai là giận loại chẳng phải chúng sanh. Người tu tâm từ thì đoạn trừ sân giận chúng sanh, người tu tâm bi thì đoạn trừ sân giận loại chẳng phải chúng sanh.

復次瞋有二種。一有因緣。二無因緣。

phục thứ sân hữu nhị chủng 。 nhất hữu nhân duyên 。 nhị vô nhân duyên 。

lại nữa, sân giận có hai loại, một là có nhân duyên, hai là không có nhân duyên.

修慈心者斷有因緣。修悲心者斷無因緣。

tu từ tâm giả đoạn hữu nhân duyên 。

tu bi tâm giả đoạn vô nhân duyên 。

Người tu tâm từ thì đoạn trừ sân giận có nhân duyên, người tu tâm bi thì đoạn trừ sân giận không có nhân duyên.

復次瞋有二種。一者久於過去修習。

phục thứ sân hữu nhị chủng 。 nhất giả cừ ư quá khứ tu tập 。

lại nữa, sân giận có hai loại một là tích tập từ thời quá khứ

二者於今現在修習。修慈心者能斷過去。

nhị giả ư kim hiện tại tu tập 。

tu từ tâm giả năng đoạn quá khứ 。

hai là tích tập ở đời hiện tại, người tu tâm từ thì đoạn trừ quá khứ,

修悲心者斷於現在。復次瞋有二種。一瞋聖人。二瞋凡夫。

tu bi tâm giả đoạn ư hiện tại 。

phục thứ sân hữu nhị chủng 。

nhị sân phạm phu 。

người tu tâm bi thì đoạn trừ hiện tại. Lại nữa, sân giận có hai loại, một là giận bậc Thánh, hai là giận phạm phu.

修慈心者斷瞋聖人。修悲心者斷瞋凡夫。

tu từ tâm giả đoạn sân Thánh nhân 。

tu bi tâm giả đoạn sân phạm phu 。

Người tu tâm từ thì đoạn trừ giận bậc Thánh, người tu tâm bi thì đoạn trừ giận phàm phu.

復次瞋有二種。

Phục thú sân hữu nhị chủng 。

Lại nữa, sân giận có hai loại,

一上二中修慈斷上修悲斷中。善男子。以是義故則名為四。

nhất thượng nhị trung tu từ đoạn thượng tu bi đoạn trung 。

thiện nam tử 。

dĩ thị nghĩa cố tắc danh vi tứ 。

một là bậc thượng, hai là bậc trung, người tu tâm từ thì đoạn trừ bậc thượng,

người tu tâm bi thì đoạn trừ bậc trung. Thiện nam tử, do nghĩa này nên gọi là bốn,

何得難言應三非四。是故迦葉。

hà đắc nan ngôn ứng tam phi tứ 。

thị cố ca diệp 。

sao vẫn nạn phải là ba không được là bốn. Cho nên này Ca-diếp,

是無量心伴侶相對分別為四。復以器故應名為四。

thị vô lượng tâm bạn lữ tương đối phân biệt vi tứ 。

phục dĩ khí cố ứng danh vi tứ 。

tâm vô lượng này tương đối phân biệt là bốn. Lại nữa, do chỗ chứa nên gọi là bốn,

器若有慈則不得有悲喜捨心。

khí nhược hữu từ tắc bất đắc hữu bi hỷ xả tâm 。

nếu chỗ chứa có từ thì không có tâm bi, hỷ, xả

以是義故應四無減。善男子。以行分別故應有四。

dĩ thị nghĩa cố ứng tứ vô giảm 。

thiện nam tử 。

dĩ hành phân biệt cố ứng hữu tứ 。

do nghĩa này nên có bốn không thể giảm. Thiện nam tử, do hành phân biệt nên phải có bốn,

若行慈時無悲喜捨。是故有四。善男子。

nhược hành từ thời vô bi hỷ xả 。

thị cố hữu tứ 。

thiện nam tử 。

nếu khi hành từ thì không có bi, hỷ, xả, cho nên phải có bốn. Thiện nam tử,

以無量故亦得名四。夫無量者則有四種。

đĩ vô lượng cố diệc đắc danh tứ 。

phu vô lượng giả tắc hữu tứ chủng 。

do vô lượng nên cũng được gọi là bốn. Luận rằng vô lượng thì có bốn thứ,

有無量心有緣非自在。

hữu vô lượng tâm hữu duyên phi tự-tại 。

một là tâm vô lượng có duyên chẳng có tự tại,

有無量心自在非緣有無量心亦緣亦自在。有無量心非緣非自在。

hữu vô lượng tâm tự-tại phi duyên hữu vô lượng tâm diệc duyên diệc tự-tại 。

hữu vô lượng tâm phi duyên phi tự-tại 。

hai là tâm vô lượng tự tại chẳng có duyên, ba là tâm vô lượng có duyên có tự tại,

bốn là tâm vô lượng chẳng có duyên chẳng có tự tại。

何等無量有緣非自在。緣於無量無邊眾生。

hà đẳng vô lượng hữu duyên phi tự-tại 。

duyên ư vô lượng vô biên chúng sanh 。

thế nào là vô lượng có duyên chẳng có tự tại, đó là duyên vô lượng vô biên chúng sanh,

而不能得自在三昧。雖得不定或得或失。

nhĩ bất năng đắc tự-tại tam muội 。

tuy đắc bất định hoặc đắc hoặc thất 。

mà không thể đắc tự tại Tam-muội, tuy được mà không nhất định hoặc được hoặc mất。

何等無量自在非緣。

hà đẳng vô lượng tự-tại phi duyên 。

Thế nào là vô lượng tự tại chẳng có duyên,

如緣父母兄弟姊妹欲令安樂。非無量緣。

như duyên phụ mẫu huynh đệ ti muội dục lệnh an lạc 。

đó là duyên với cha mẹ anh em chị em muốn khiến an lạc, chẳng phải vô lượng duyên。

何等無量亦緣亦自在。謂諸佛菩薩。何等無量非緣非自在。

hà đẳng vô lượng diệc duyên diệc tự-tại 。

Thế nào là vô lượng có duyên có tự tại, đó là duyên với chư Phật, Bồ-tát. Thế nào là vô lượng chẳng có duyên chẳng có tự tại?

聲聞緣覺不能廣緣無量眾生。亦非自在。

Thanh văn, Duyên giác bất năng quảng duyên vô lượng chúng sanh 。

đó là hàng Thanh văn, Duyên giác không thể duyên với vô lượng chúng sanh, cũng chẳng có tự tại。

善男子。以是義故名四無量。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử, do nghĩa này nên gọi là bốn vô lượng,

非諸聲聞緣覺所知。乃是諸佛如來境界。善男子。

phi chư Thanh văn, Duyên giác sở tri 。

thiện nam tử 。

chẳng phải chỗ hiểu biết của hàng Thanh văn, Duyên giác, mà chính là cảnh giới của chư Phật Như Lai. Thiện nam tử,

如是四事聲聞緣覺。雖名無量少不足言。

như thị tứ sự Thanh văn, Duyên giác 。

như vậy bốn việc Thanh văn, Duyên giác, tuy gọi là vô lượng mà ít không đủ nói,

諸佛菩薩則得名為無量無邊。迦葉菩薩白佛言。

chư Phật Bồ-tát tắc đắc danh vi vô lượng vô biên 。

chư Phật và Bồ-tát thì được gọi là vô lượng vô biên. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。如是如是實如聖教。

Thế tôn 。

Bạch Thế Tôn, đúng vậy đúng vậy, thật như Thánh giáo,

諸佛如來所有境界。非諸聲聞緣覺所及。世尊。頗有菩薩。

chư Phật như lai sở hữu cảnh giới 。

phi chư Thanh văn, Duyên giác sở cập 。

cảnh giới chư Phật Như Lai chẳng phải chỗ mà Thanh văn, Duyên giác có thể sánh.

Bạch Thế Tôn, nếu có Bồ-tát

住於大乘大般涅槃得慈悲心。

trụ u Đại thừa Đại bát Niết bàn đắc từ bi tâm 。

trụ nơi Đại thừa Đại Niết-bàn đắc tâm từ bi,

非是大慈大悲心不。佛言。有善男子。

phi thị Đại từ Đại bi tâm bất 。

Có phải là tâm đại từ đại bi chăng? Phật dạy: Có, này Thiện nam tử,

菩薩若於諸眾生中三品分別。一者親人。二者怨憎。

Bồ-tát nhược u chư chúng sanh trung tam phẩm phân biệt 。

nhị giả oán tăng 。

Nếu Bồ-tát đối với các chúng sanh mà phân biệt ba cấp bậc, một là người thân, hai là oán ghét,

三者中人。於親人中復作三品。謂上中下。

tam giả trung nhân 。 ư thân nhân trung phục tác tam phẩm 。 vị thượng trung hạ 。 ba là người trung bình, đối với người thân lại phân làm ba cấp bậc, đó là thượng, trung, hạ,

怨憎亦爾。是菩薩摩訶薩於上親中與增上樂。

oán tăng diệc nhĩ 。 thị Bồ-tát Ma-Ha tát ư thượng thân trung dữ tăng thượng lạc 。

oán ghét cũng như vậy, Bồ-tát Ma-ha-tát đối với người thân bậc thượng lại tăng thêm sự vui,

於中下親亦復平等與增上樂。

ư trung hạ thân diệc phục bình đẳng dữ tăng thượng lạc 。

đối với người thân bậc trung, hạ, cũng bình đẳng tăng thêm sự vui,

於上怨中與少分樂。於中怨所與中品樂。

ư thượng oán trung dữ thiểu phân lạc 。 ư trung oán sở dữ trung phẩm lạc 。

đối với người oán ghét bậc thượng ban cho họ ít sự vui, đối với người oán ghét bậc trung ban cho sự vui trung bình,

於下怨中與增上樂。菩薩如是轉增修習。

ư hạ oán trung dữ tăng thượng lạc 。 Bồ-tát như thị chuyển tăng tu tập 。

đối với người oán ghét bậc hạ càng tăng thêm sự vui. Như vậy Bồ-tát dần dần tăng sự tu tập.

於上怨中與中品樂。於中下怨等與增上樂。

ư thượng oán trung dữ trung phẩm lạc 。 ư trung hạ oán đẳng dữ tăng thượng lạc 。

Đối với người oán ghét bậc thượng ban cho sự vui trung bình, đối với người oán ghét bậc hạ tăng thêm sự vui,

轉復修習於上中下等與上樂。

chuyển phục tu tập ư thượng trung hạ đẳng dữ thượng lạc 。

dần chuyển tu tập đến khi đối với bậc thượng trung hạ đều tăng thêm sự vui,

若上怨中與上樂者。爾時得名慈心成就。

nhược thượng oán trung dữ thượng lạc giả 。 nhĩ thời đắc danh từ tâm thành tựu 。

nếu đối với người oán ghét bậc thượng mà tăng thêm sự vui, lúc ấy là tâm từ được thành tựu.

菩薩爾時於父母所及上怨中。得平等心無有差別。Bồ-tát nhĩ thời ư phụ mẫu sở cập thượng oán trung 。 đắc bình đẳng tâm vô hữu sai biệt 。

Lúc bấy giờ Bồ-tát đối với cha mẹ cho đến người oán đều có tâm bình đẳng không sai khác.

善男子。是名得慈非大慈也。世尊。

thiện nam tử 。 thị danh đắc từ phi Đại từ dã 。 Thế tôn 。

Thiện nam tử, đây gọi là từ, chẳng phải đại từ. Bạch Thế Tôn,

何緣菩薩得如是慈。猶故不得名為大慈。善男子。

hà duyên Bồ-tát đắc như thị từ 。 do cố bất đắc danh vi Đại từ 。 thiện nam tử 。

Do nhân duyên gì mà Bồ-tát được từ như vậy, vẫn không được gọi là đại từ? Phật dạy:

以難成故不名大慈。何以故。

dĩ nan thành cố bất danh Đại từ 。 hà dĩ cố 。

Do khó thành nên không gọi là đại từ. Tại vì sao?

久於過去無量劫中。多集煩惱未修善法。

cửu ư quá khứ vô lượng kiếp trung 。 đa tập phiền não vị tu thiện Pháp 。

Thời quá khứ lâu xa trong vô lượng kiếp đã tích tập nhiều phiền não chưa tu pháp lành,

是故不能於一日中調伏其心。善男子。

thị cố bất năng ư nhất nhật trung điều phục kỳ tâm 。 thiện nam tử 。

cho nên trong một ngày không thể điều phục được tâm. Thiện nam tử,

譬如豌豆乾時錐刺終不可著。煩惱堅硬亦復如是。

thí như oản đậu kiên thời trùy thứ chung bất khả trụ 。 phiền não kiên ngạnh diệc phục như thị 。

thí như đậu oản lúc khô thì dùi nhọn không thể đâm được, phiền não cứng chắc cũng lại như vậy.

雖一日夜繫心不散難可調伏。

tuy nhất nhật dạ hệ tâm bất tán nan khả điều phục 。

Trong một ngày đêm chuyên tâm không tán loạn mà thật khó điều phục.

又如家犬不畏於人。山林野鹿見人怖走。

hựu như gia khuyển bất úy ư nhân 。 sơn lâm dã lộc kiến nhân phò tẩu 。

Lại như chó ở nhà thì không sợ người, con nai ở rừng núi thấy người sợ bỏ chạy, 瞋恚難去如守家狗。慈心易失如彼野鹿。

sân khuê nan khứ như thù gia cầu 。 từ tâm dịch thất như bi dã lộc 。

sân giận khó đi như chó giữ nhà, tâm từ dễ mất như nai ở rừng núi,

是故此心難可調伏。以是義故不名大慈。

thị cố thử tâm nan khả điều phục 。

dĩ thị nghĩa cố bất danh Đại từ 。

cho nên tâm này thật khó điều phục, do nghĩa này nên không gọi là đại từ.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa Thiện nam tử,

譬如畫石其文常在畫水速滅勢不久住。瞋如畫石。諸善根本如彼畫水。

thí như họa thạch kỳ văn thường tại họa thủy tốc diệt thể bất cửu trụ 。

sân như họa thạch 。

chư thiện căn bản như bi họa thủy 。

Thí như khắc trên đá thì dấu vết ấy thường còn, vạch trên nước thì dấu vết diệt mất không thể ở lâu. Sân giận như vạch trên đá, gốc căn lành như vạch trên nước,

是故此心難得調伏。如大火聚其明久住。

thị cố thử tâm nan đắc điều phục 。

như Đại hỏa tụ kỳ minh cửu trụ 。

cho nên tâm này là khó điều phục. Thí như lửa lớn nhóm tụ thì có ánh sáng lâu,

電光之明不得暫停。瞋如火聚慈如電明。

điện quang chi minh bất đắc tạm đình 。

sân như hỏa tụ từ như điện minh 。

tia sáng ánh chớp thì không tạm dừng, sân giận như lửa nhóm tụ, tâm từ như tia sáng chớp,

是故此心難得調伏。以是義故不名大慈。

thị cố thử tâm nan đắc điều phục 。

dĩ thị nghĩa cố bất danh Đại từ 。

cho nên tâm này là khó điều phục, do nghĩa này nên không gọi là đại từ.

善男子。菩薩摩訶薩住於初地名曰大慈。

thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ ư sơ địa danh viết Đại từ 。

Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi sơ địa thì gọi là đại từ,

何以故。善男子。最極惡者名一闍提。

hà dĩ cố 。

thiện nam tử 。

tối cực ác giả danh nhất xiển đề 。

tại vì sao? Thiện nam tử, người cực ác nhất thì gọi là Nhất xiển đề,

初住菩薩修大慈時。於一闍提心無差別。

sơ trụ Bồ-tát tu Đại từ thời 。

ư nhất xiển đề tâm vô sai biệt 。

Bồ-tát trụ nơi sơ địa lúc tu tâm đại từ thì đối với hạng Nhất xiển đề không có tâm sai khác,

不見其過故不生瞋。以是義故得名大慈。善男子。

bất kiến kỳ quá cố bất sanh sân 。 dĩ thị nghĩa cố đắc danh Đại từ 。 thiện nam tử  
。 không thấy lỗi họ nên không sân giận, do nghĩa này nên gọi là đại từ. Thiện nam tử,

為諸眾生除無利益。是名大慈。

vi chư chúng sanh trừ vô lợi ích 。 thị danh Đại từ 。

nếu vì các chúng sanh, ngoài ra không có lợi ích nào khác, đó gọi là đại từ,  
欲與眾生無量利樂。是名大悲。於諸眾生心生歡喜。

đục dữ chúng sanh vô lượng lợi lạc 。 thị danh Đại bi 。

ư chư chúng sanh tâm sanh hoan hỷ 。

muốn ban cho chúng sanh vô lượng lợi lạc, đó gọi là đại bi, đối với chúng sanh  
sanh tâm hoan hỷ,

是名大喜。無所擁護名為大捨。

thị danh Đại hỷ 。

vô sở ủng hộ danh vi Đại xả 。

đó là đại hỷ, không có chỗ ủng hộ đó là đại xả。

若不見我法相己身。見一切法平等無二。

nhược bất kiến ngã Pháp tướng kỳ thân 。

kiến nhất thiết Pháp bình đẳng vô nhị 。

Nếu không thấy ngã tướng, pháp tướng, mà thấy tất cả pháp đều bình đẳng không  
hai,

其餘諸行不必能爾。善男子。

kỳ dư chư hành bất tất năng nhĩ 。

thiện nam tử 。

ngoài ra các hạnh khác không thể được. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩先得世間四無量心。

Bồ-tát Ma-Ha tát tiên đắc thế gian tứ vô lượng tâm 。

Bồ-tát Ma-ha-tát trước hết đắc bốn tâm vô lượng thế gian,

然後乃發阿耨多羅三藐三菩提心。次第方得出世間者。善男子。

然後乃發阿耨多羅三藐三菩提心。次第方得出世間者。善男子。

nhiên hậu nãi phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

thứ đệ phương đắc xuất thế gian giả 。

thiện nam tử 。

sau đó mới phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, rồi mới đắc bốn tâm vô  
lượng xuất thế gian. Thiện nam tử,

因世無量。得出世無量。以是義故名大無量。

nhân thế vô lượng 。

đắc xuất thế vô lượng 。

dĩ thị nghĩa cố danh Đại vô lượng 。

nhân nơi tâm vô lượng thế gian mà đắc tâm vô lượng xuất thế gian, do nghĩa này  
nên gọi là đại vô lượng。

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Thế tôn 。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

除無利益與利樂者。實無所為。如是思惟。

trừ vô lợi ích dữ lợi lạc giả 。

thật vô sở vi 。

như thị tư duy 。

trừ chúng sanh thôi ngoài ra không vì lợi ích nào khác mà ban an vui, thật ra  
không có chỗ làm, như vậy suy nghĩ



即是虛觀無有實利。世尊。譬如比丘觀不淨時。

túc thị hư quán vô hữu thật lợi 。 Thế tôn 。 thí như bì khâu quán bất tịnh thời 。  
quán xét không có thật ích. Bạch Thế Tôn, thí như Tỳ-kheo lúc quán pháp bất tịnh  
見所著衣悉是皮相而實非皮。

kiến sở trú y tất thị bì tướng nhi thật phi bì。  
thấy y phục mình mặc đều là tướng da mà thật chẳng phải da,  
所可食噉皆作蟲相而實非蟲。

sở khả thực đạm giai tác trùng tướng nhi thật phi trùng 。  
thức ăn đều là tướng sâu bọ mà thật chẳng phải sâu bọ,  
觀大豆羹作下汁想而實非羹。觀所食酪猶如髓腦而實非腦。

quán Đại đậu canh tác hạ trấp tướng nhi thật phi phần 。 quán sở thực lạc do như  
tùy não nhi thật phi não 。

xem bát canh đậu mà khởi tưởng nước tiểu mà thật chẳng phải, quán bơ sữa mình ăn  
như tùy não mà thật chẳng phải tùy não

觀骨碎末猶如麩相而實非麩。

quán cốt toái mạt do như xiểu tướng nhi thật phi xiểu 。

quán xương cốt vụn như bột gạo rang mà thật chẳng phải bột gạo.

四無量心亦復如是。不能真實利益眾生令其得樂。

tứ vô lượng tâm diệc phục như thị 。

bất năng chân thật lợi ích chúng sanh lệnh  
kỳ đắc lạc 。

Bốn tâm vô lượng cũng lại như vậy, không thể có lợi ích chân thật cho chúng sanh  
khiến được an vui,

雖口發言與眾生樂而實不得。

tuy khẩu phát ngôn dĩ chúng sanh lạc nhi thật bất đắc 。

tuy miệng nói cho chúng sanh sự vui mà thật không được,

如是之觀非虛妄耶。世尊。若非虛妄實與樂者。

như thị chi quán phi hư vọng da 。

Thế tôn 。

nhược phi hư vọng thật dĩ lạc giả 。

quán xét như vậy chẳng phải là hư vọng sao? Bạch Thế Tôn, nếu chẳng phải hư vọng  
thật có ban vui,

thật có ban vui,

而諸眾生何故不以諸佛菩薩威德力故一

nhi chư chúng sanh hà cố bất dĩ chư Phật Bồ-tát uy đức lực cố nhất

thì các chúng sanh tại sao không do lực oai đức của chư Phật Bồ-tát mà thọ tất

cả vui.

切受樂。若當真實不得樂者。如佛所說。

thiết thọ lạc 。

nhược đương chân thật bất đắc lạc giả 。

như Phật sở thuyết 。

Nếu chân thật không được vui, như lời Phật dạy:

我念往昔獨修慈心。

ngã niệm vãng tích độc tu từ tâm 。

Ta nhớ thuở xưa kia riêng tu tâm từ,

經此劫世七返成壞不來此生。世界成時生梵天中。

Kinh thử kiếp thế thất phản thành hoại Bất-lai thử sanh 。

thế giới thành thời

sanh Phạm Thiên trung 。

Trải qua thế giới này bảy lần thành hoại mà không sanh chốn này, lúc thế giới  
thành thì sanh cõi Phạm thiên,

世界壞時生光音天。

thế giới hoại thời sanh Quan âm Thiên 。

lúc thế giới hoại thì sanh cõi Quan âm thiên,

若生梵天力勢自在無能摧伏。於千梵中最勝最上。名大梵王。

nhược sanh Phạm Thiên lực thế tự-tại vô năng tối phục 。

u thiên phạm trung tối  
thắng tối thượng 。

danh Đại Phạm Vương 。

nếu sanh cõi Phạm thiên thì thế lực tự tại không thể tội phục, ở trong ngàn cõi Phạm là tối thắng tối thượng, gọi là Đại Phạm thiên.

有諸眾生皆於我所生最上想。

hữu chư chúng sanh giai ư ngã sở sanh tối thượng tưởng 。

có các chúng sanh đều đối với chỗ ta mà sanh ý tưởng tối thượng,

三十六返作忉利王釋提桓因。無量百千作轉輪王。

tam thập lục phản tác Đao Lợi Vương thích đề hoàn nhân 。

chuyển luân Vương 。

ba mươi sáu lần làm vua Thích Đề Hoàn Nhơn ở cõi trời Đao Lợi, vô lượng trăm ngàn lần làm vua Chuyển Luân,

獨修慈心乃得如是人天果報。

độc tu từ tâm nãi đắc như thị nhân Thiên quả báo 。

vẫn tu tâm từ mới được quả báo trời người như vậy.

若不實者云何得與此義相應。佛言。善哉善哉善男子。

nhược bất thật giả vân hà đắc dĩ thử nghĩa tương ứng 。

Thiện tai thiện nam tử 。

nếu không thật thì làm sao đúng với nghĩa này. Phật dạy: Lành thay lành thay, Thiện nam tử,

汝真勇猛無所畏懼。即為迦葉。而說偈言。

nhữ chân dũng mãnh vô sở úy cụ 。

tức vi ca diệp 。

nhi thuyết kệ ngôn 。

Ông thật dũng mãnh không có sợ sệt. Rồi Phật vì Ca-diệp mà nói kệ rằng:

若於一眾生

Nhược ư nhất chúng sanh

Nếu đối với chúng sanh

而願與彼樂

Nhi nguyện dữ bi lạc

Mà nguyện ban sự vui

一切眾生中

Nhất thiết chúng sanh trung

Đối với các chúng sanh

是名聖種性

Thị danh Thánh chủng tánh

Đó là hạt giống Thánh

設使五通仙

Thiết sử ngũ thông tiên

Những người đắc thân thông

有大自在主

Hữu Đại tự-tại chủ

Có vị đại tự tại

象馬種種物

Tượng mã chủng chủng

voi ngựa cũng các vật

不及修一慈

Bất cập tu nhất từ

Đối với tu tâm từ

善男子。夫修慈者實非妄想諦是真實。

thiện nam tử 。

phu tu từ giả thật phi vọng tưởng để thị chân thật 。

Thiện nam tử, luận rằng tu tâm từ thật chẳng phải vọng tưởng mà là chân thật,

若是聲聞緣覺之慈。是名虛妄。

nhược thị Thanh văn, Duyên giác chi từ 。

thị danh hư vọng 。

nếu tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác thì gọi là hư vọng,

諸佛菩薩真實不虛。云何知耶。善男子。

不生瞋恚心

Bất sanh sân khuể tâm

Không sanh tâm sân hận

是名為慈善

Thị danh vi từ thiện

Đó gọi là từ thiện

若起於悲心

Nhược khởi ư bi tâm

Mà sanh khởi tâm bi

得福報無量

Đắc phúc báo vô lượng

Được phước báu vô lượng

悉滿此大地

Tất mãn thử Đại địa

Đây khắp cả đại địa

奉施其所安

Phụng thí kỳ sở an

Dâng cúng dường các thứ

所得福報果

Vật sở đắc phúc báo quả

Phước báo này có được

十六分中一

Thập lục phân trung nhất

Chỉ một phần mười sáu.

chư Phật Bồ-tát chân thật bất hư . vân hà tri da . thiện nam tử .  
chư Phật Bồ-tát thì chân thật không hư vọng. Làm sao để biết? Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩修行如是大涅槃者。觀土為金觀金為土。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu hành như thị Đại Niết-Bàn giả . quán độ vi kim quán kim vi  
độ .

Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Đại Niết-bàn như vậy, quán đất là vàng quán vàng là  
đất,

地作水相水作地相水作火相火作水相。

địa tác thủy tướng thủy tác địa tướng thủy tác hỏa tướng hỏa tác thủy tướng 。  
đất là tướng nước, nước là tướng đất, nước là tướng lửa, lửa là tướng nước,  
地作風相風作地相。隨意成就無有虛妄。

địa tác phong tướng phong tác địa tướng 。 tùy ý thành tựu vô hữu hư vọng 。  
đất là tướng gió gió là tướng đất, tùy ý mà thành tựu không có hư vọng,  
觀實眾生為非眾生。觀非眾生為實眾生。

quán thật chúng sanh vi phi chúng sanh 。 quán phi chúng sanh vi thật chúng sanh  
。

quán xét chúng sanh là phi chúng sanh, quán xét phi chúng sanh, quán xét phi  
chúng sanh là chúng sanh,

悉隨意成無有虛妄。善男子。

tát tùy ý thành vô hữu hư vọng 。 thiện nam tử 。

tất cả đều tùy ý thành tựu không có hư vọng. Thiện nam tử,

當知菩薩四無量心。是實思惟非不真實。復次善男子。

đương tri Bồ-tát tứ vô lượng tâm 。 thị thật tư duy phi bất chân thật 。 phục thứ  
thiện nam tử 。

phải biết bốn tâm vô lượng của Bồ-tát là thật tư duy, đều là chân thật. Lại nữa  
Thiện nam tử,

云何名為真實思惟。謂能斷除諸煩惱故。

vân hà danh vi chân thật tư duy 。 vị năng đoạn trừ chư phiền não cố 。

thể nào gọi là chân thật tư duy, nghĩa là có thể đoạn trừ các phiền não.

善男子。夫修慈者能斷貪欲。

thiện nam tử 。 phu tu từ giả năng đoạn tham dục 。

Thiện nam tử, luận rằng người tu tâm từ có thể đoạn trừ tham dục,

修悲心者能斷瞋恚。修喜心者能斷不樂。

tu bi tâm giả năng đoạn sân khuể 。 tu hỷ tâm giả năng đoạn bất lạc 。

người tu tâm bi có thể đoạn trừ sân giận, người tu tâm hỷ có thể đoạn trừ sự  
không vui,

修捨心者能斷貪恚及眾生相。以是故名真實思惟。

tu xả tâm giả năng đoạn tham khuể cập chúng sanh tướng 。 dĩ thị cố danh chân  
thật tư duy 。

người tu tâm xả có thể đoạn trừ tham lam, sân giận và tướng chúng sanh, do đây mà  
gọi là chân thật tư duy.

復次善男子。菩薩摩訶薩四無量心。

phục thứ thiện nam tử 。 Bồ-tát Ma-Ha tát tứ vô lượng tâm 。

Lại nữa Thiện nam tử, bốn tâm vô lượng của đại Bồ-tát

能為一切諸善根本。善男子。

năng vi nhất thiết chư thiện căn bản 。 thiện nam tử 。

có thể làm gốc cho tất cả căn lành. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩若不得見貧窮眾生無緣生慈。若不生慈則不能起惠施之心。

Bồ-tát Ma-Ha tát nhược bất đắc kiến bản cùng chúng sanh vô duyên sanh từ . nhược bất sanh từ tắc bất năng khởi huệ thí chi tâm .

Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát không thấy chúng sanh nghèo cùng thì không do đâu mà sanh tâm từ, nếu không sanh tâm từ thì không thể khởi tâm bố thí,

以施因緣令諸眾生得安隱樂。

dĩ thí nhân duyên lệnh chư chúng sanh đắc an ổn lạc .

do nhân duyên bố thí mà khiến các chúng sanh được sự vui an ổn,

所謂食飲車乘衣服。花香床臥舍宅燈明。

sở vị thực ẩm xa thừa y phục . hoa hương sàng ngọa xá trạch đăng minh .

đó là thức ăn, y phục, xe cộ, hương hoa, giường nằm, phòng nhà, đèn đuốc,

如是施時心無繫縛不生貪著。

như thị thí thời tâm vô hệ phọc bất sanh tham trước .

như vậy khi bố thí tâm không trói buộc không sanh tham đắm,

必定迴向阿耨多羅三藐三菩提。其心爾時無所依止。

tất định hồi hướng a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề . kỳ tâm nhĩ thời vô sở y chi

nhất định hồi hướng nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, lúc ấy tâm không chỗ nương dựa,

妄想永斷不為怖畏。名稱利養不求人天。

vọng tưởng vĩnh đoạn bất vi ố úy . danh xưng lợi dưỡng bất cầu nhân Thiên .

đoạn sạch vọng tưởng không còn sợ hãi, không cầu tiếng tốt lợi dưỡng hay quả báu trời người,

所受快樂不生憍慢。不望反報不為他誑。

sở thọ khoái lạc bất sanh kiêu mạn. bất vọng phản báo bất vi tha cuồng.

có thọ nhân sự vui mà không sanh kiêu mạn, không mong đền đáp, không bị người khác lừa dối,

故行布施不求富貴。

cố hành bố thí bất cầu phú quý .

cho nên khi thực hành bố thí không cầu giàu sang.

凡行施時不見受者持戒破戒是田非田此是知識此非知識。

phàm hành thí thời bất kiến thọ giả trì giới phá giới thị điền phi điền thử thị

tri thức thử phi tri thức .

Luận rằng khi bố thí thì không thấy người nhận là trì giới hay phá giới, là ruộng phước hay không phải ruộng phước, là tri thức hay chẳng phải tri thức,

施時不見是器非器。不擇日時是處非處。

thí thời bất kiến thị khí phi khí . bất trạch nhật thời thị xứ phi xứ .

khi bố thí không thấy đồ vật đúng hay sai, không chọn thời gian nơi chốn,

亦復不計饑饉豐樂。不見因果。

diệc phục bất kế cơ cận phong lạc . bất kiến nhân quả .

cũng không tính toán là đói khát hay no đủ, không thấy nhân quả,

此是眾生此非眾生是福非福。

thử thị chúng sanh thử phi chúng sanh thị phúc phi phúc .

đây là chúng sanh, đây chẳng phải chúng sanh, đây là phước, đây chẳng phải là phước,

雖復不見施者受者及以財物乃至不見斷及果報。而常行施無有斷絕。

tuy phục bất kiến thí giả thọ giả cập dĩ tài vật nãi chí bất kiến đoạn cập quả

báo . nhi thường hành thí vô hữu đoạn tuyệt .

tuy không thấy người bố thí, người thọ, vật bố thí, cho đến không thấy quả báo, mà vẫn thường thực hành bố thí không có dứt đoạn.

善男子。菩薩若見持戒破戒乃至果報。

thiện nam tử 。 Bồ-tát nhược kiến trì giới phá giới nãi chí quả báo 。  
Thiện nam tử, nếu Bồ-tát thấy người nhận là trì giới hay phá giới, cho đến cầu  
quả báo,

終不能施。若不布施則不具足檀波羅蜜。

chung bất năng thí 。 nhược bắt bồ thí tắc bắt cụ túc đàn ba la mật 。  
thì trọn không thể bồ thí, nếu không bồ thí thì không đầy đủ bồ thí Ba-la-mật,  
若不具足檀波羅蜜。

nhược bắt cụ túc đàn ba la mật 。  
Nếu không đầy đủ bồ thí Ba-la-mật

則不能成阿耨多羅三藐三菩提。善男子。譬如有人身被毒箭。

tắc bắt năng thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。 thiện nam tử 。 thí như hữu  
nhân thân bị độc tiễn 。

thì không thể thành tựu đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thiện nam tử, thí  
như có người thân bị trúng mũi tên độc,

其人眷屬欲令安隱為除毒故。即命良醫而為拔箭。

kỳ nhân quyến chúc dục lệnh an ổn vi trừ độc cố 。 túc mạng lương y nhi vi bạt  
tiễn 。

quyến thuộc muốn người này được an ổn trừ hết độc hại, bèn mời lương y đến nhổ  
mũi tên,

彼人方言且待莫觸。我今當觀。如是毒箭。

bì nhân phương ngôn thả đãi mạc xúc 。 ngã kim đương quán 。 như thị độc tiễn 。

người này nói rằng: hãy khoan, chớ đụng vào, nay ta phải xem xét mũi tên độc này  
從何方來誰之所射。

tòng hà phương lai thùy chi sở xạ 。

là từ đâu đến, do ai bắn,

為是剎利婆羅門毘舍首陀。復更作念。是何木耶竹耶柳耶。

vi thị sát lợi Bà-la-môn Tì-xá thủ đà 。 phục canh tác niệm 。 thị hà mộc da trúc  
da liễu da 。

là dòng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá hay thủ-đà? Lại suy nghĩ rằng: Mũi tên này  
bằng trúc hay bằng cây liễu,

其鏃鐵者何冶所出剛耶柔耶。

kỳ thốc thiết giả hà dã sở xuất cương da nhu da 。

sắt bịt đầu mũi tên là cứng hay mềm,

其毛羽者是何鳥翼鳥鵝鷺耶。

kỳ mao vũ giả thị hà điều dục điều 鵝 thúu da 。

lông chim ấy là nơi cánh chim gì hay loài Kên Kên,

所有毒者為從作生自然而有。為是人毒為蛇毒耶。

sở hữu độc giả vi tòng tác sanh tự nhiên nhi hữu 。

vi thị nhân độc vi xà độc da  
。

chất độc ấy là tự làm hay tự nhiên có, do người làm chất độc hay chất độc của  
rắn sao,

如是癡人竟未能知尋便命終。善男子。菩薩亦爾。

như thị si nhân cánh vị năng tri tâm tiện mạng chung 。

thiện nam tử 。

Bồ-tát  
diệt nhĩ 。

như vậy người ngu si chưa tìm hiểu hết thì đã mạng chung. Thiện nam tử, Bồ-tát  
cũng như vậy,

若行施時分別受者持戒破戒乃至果報。終不能施。

nhược hành thí thời phân biệt thọ giả trì giới phá giới nãi chí quả báo 。

chung  
bất năng thí 。

khi thực hành bố thí mà phân biệt người thọ nhận là trì giới hay phá giới, cho đến cầu quả báo, thì trọn không thể bố thí,  
若不能施則不具足檀波羅蜜。

nhược bất năng thí tắc bất cụ túc đàn ba la mật。  
nếu không thể bố thí thì không đầy đủ bố thí Ba-la-mật  
若不具足檀波羅蜜。

nhược bất cụ túc đàn ba la mật。  
nếu không đầy đủ bố thí Ba-la-mật  
則不能成阿耨多羅三藐三菩提。

tắc bất năng thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề。  
thì không thể thành tựu đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác。  
善男子。菩薩摩訶薩行布施。

thiện nam tử。Bồ-tát Ma-Ha tát hành bố thí。  
Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát khi thực hành bố thí,  
時於諸眾生慈心平等猶如子想。

thời ư chư chúng sanh từ tâm bình đẳng do như tử tưởng。  
đối với các chúng sanh đều khởi tâm từ bình đẳng xem như con,  
又行施時於諸眾生起悲愍心。譬如父母瞻視病子。

hựu hành thí thời ư chư chúng sanh khởi bi mẫn tâm。thí như phụ mẫu chiêm thị  
bệnh tử。

lại nữa, khi bố thí đối với chúng sanh luôn khởi tâm thương xót như cha mẹ chăm  
sóc con bệnh,

行施之時其心歡喜。猶如父母見子病愈。

hành thí chi thời kỳ tâm hoan hỷ。do như phụ mẫu kiến tử bệnh dũ。  
khi bố thí khởi tâm hoan hỷ như cha mẹ thấy con lành bệnh,

既施之後其心放捨。猶如父母見子長大能自存活。

ký thí chi hậu kỳ tâm phóng xả。do như phụ mẫu kiến tử trường Đại năng tự tồn  
hoạt。

sau khi bố thí rồi thì tâm buông xả, như cha mẹ thấy con lớn khôn có thể tự sinh  
sống。

是菩薩摩訶薩於慈心中。布施食時常作是願。

thị Bồ-tát Ma-Ha tát ư từ tâm trung。bố thí thực thời thường tác thị nguyện。  
Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ, khi bố thí thức ăn thường nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。以是因緣。

ngã kim sở thí tất dũ nhất thiết chúng sanh cộng chi。dĩ thị nhân duyên。

Nay Ta bố thí cho tất cả chúng sanh, do nhân duyên này

令諸眾生得大智食勤進迴向無上大乘。

lệnh chư chúng sanh đắc Đại trí thực tinh cần tiến hồi hướng vô thượng Đại thừa

。 khiến các chúng sanh được thức ăn đại trí, tinh tấn hồi hướng đạo Đại thừa vô  
thượng,

願諸眾生得善智食。不求聲聞緣覺之食。

nguyện chư chúng sanh đắc thiện trí thực。bất cầu Thanh văn, Duyên giác chi  
thực。

nguyện các chúng sanh được thức ăn thượng trí, không cầu thức ăn của hàng Thanh  
văn, Duyên giác

願諸眾生得法喜食不求愛食。

nguyện chư chúng sanh đắc Pháp hỷ thực bất cầu ái thực。

nguyện các chúng sanh được thức ăn pháp hỷ, không cầu thức ăn tham ái

願諸眾生悉得般若波羅蜜食。

nguyện chư chúng sanh tất đắc Bát-nhã ba la mật thực 。  
nguyện các chúng sanh được thức ăn Bát-nhã Ba-la-mật,  
皆令充滿攝取無礙增上善根。願諸眾生悟解空相。  
giai lệnh sung mãn nhiếp thù vô ngại tăng thượng thiện căn 。 nguyện chư chúng  
sanh ngộ giải không tướng 。  
đều được đầy đủ, nhiếp thọ căn lành tăng thượng vô ngại, nguyện các chúng sanh  
thấu rõ không tướng,  
得無礙身猶如虛空。願諸眾生常為受者。  
Đắc vô ngại thân do nhu hư không 。 nguyện chư chúng sanh thường vi thọ giả 。  
Đắc thân vô ngại giống như hư không, nguyện các chúng sanh thường làm người thọ,  
憐愍一切為眾福田。善男子。  
liên mãn nhất thiết vi chúng phúc điền 。 thiện nam tử 。  
thương xót tất cả làm nhiều ruộng phước. Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩修慈心時凡所施食。應當堅發如是等願。  
Bồ-tát Ma-Ha tát tu từ tâm thời phạm sở thí thực 。 ứng đương kiên phát như thị  
đẳng nguyện 。  
Bồ-tát Ma-ha-tát lúc tu tâm từ, nếu có sở thí thức ăn thì phải kiên cố phát  
những nguyện như vậy。  
復次善男子。菩薩摩訶薩於慈心中。  
phục thứ thiện nam tử。 Bồ-tát Ma-Ha tát ư từ tâm trung。  
Lại nữa, Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ,  
布施漿時當作是願。我今所施悉與一切眾生共之。  
bồ thí tương thời đương tác thị nguyện 。 ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng  
sanh cộng chi 。  
lúc bồ thí nước uống nên phát nguyện rằng: Nay ta bồ thí cho tất cả chúng sanh  
cùng uống,  
以是因緣。令諸眾生趣大乘河飲八味水。  
dĩ thị nhân duyên 。 lệnh chư chúng sanh thú Đại thừa hà ẩm bát vị thủy 。  
do nhân duyên này khiến các chúng sanh hướng đến sông Đại thừa mà uống nước tám  
mùi vị,  
速涉無上菩提之道。離於聲聞緣覺枯竭。  
tốc thiệp vô thượng Bồ-đề chi đạo 。 ly ư Thanh văn, Duyên giác khô kiệt 。  
mau đến đạo Vô Thượng Bồ-đề, xa lìa sự khô hạn của Thanh văn, Duyên giác  
渴仰志求無上佛乘。斷煩惱渴渴仰法味。  
khát ngưỡng chí cầu vô thượng Phật thừa 。 đoạn phiền não khát khát ngưỡng Pháp  
vị 。  
ngưỡng cầu Phật Thừa Vô Thượng, đoạn trừ phiền não mong cầu pháp vị,  
離生死愛樂大乘大般涅槃。  
ly sanh tử ái ái lạc Đại thừa Đại bát Niết bàn 。  
lìa tham ái sanh tử, vui thích Đại thừa Đại Bát Niết-bàn,  
具足法身得諸三昧。入於甚深智慧大海。  
cụ túc Pháp thân đắc chư tam muội 。 nhập ư thậm thâm trí tuệ Đại hải 。  
đầy đủ pháp thân được các Tam-muội, vào biển trí tuệ to lớn rộng sâu,  
願諸眾生得甘露味菩提出世離欲寂靜如是諸味。  
nguyện chư chúng sanh đắc cam lộ vị Bồ-đề xuất thế ly dục tịch tĩnh như thị chư  
vị 。  
nguyện các chúng sanh được mùi vị cam lồ, vị Bồ-đề, vị xuất thế gian, vị ly dục,  
vị vắng lặng,  
願諸眾生具足無量百千法味。  
nguyện chư chúng sanh cụ túc vô lượng bách thiên Pháp vị 。

nguyện các chúng sanh đầy đủ trăm ngàn pháp vị,

具法味已得見佛性。見佛性已能雨法雨。

cụ Pháp vị dĩ đắc kiến Phật tánh 。 kiến Phật tánh dĩ năng vũ Pháp vũ 。  
đủ pháp vị rồi được thấy Phật tánh, thấy Phật tánh rồi rưới trận mưa pháp  
雨法雨已佛性遍覆猶如虛空。

vũ Pháp vũ dĩ Phật tánh biến phúc do nhu hu không 。

rưới mưa pháp rồi Phật tánh biến khắp giống nhu hu không,

復令其餘無量眾生得一法味。所謂大乘。非諸聲聞辟支佛味。

phục lệnh kỳ dư vô lượng chúng sanh đắc nhất Pháp vị 。

sở vị Đại thừa 。

phi chu Thanh văn Bích chi Phật vị 。

lại khiến vô lượng chúng sanh khác đắc một pháp vị đó là Đại thừa, chẳng phải  
pháp vị Thanh văn, Duyên giác,  
願諸眾生得一甜味。無有六種差別之味。

nguyện chư chúng sanh đắc nhất điềm vị 。

vô hữu lục chủng sai biệt chi vị 。

nguyện các chúng sanh được một vị ngọt, không có sự sai khác của sáu vị,

願諸眾生唯求法味無礙佛法所行之味。

nguyện chư chúng sanh duy cầu Pháp vị vô ngại 。

Phật Pháp sở hạnh chi vị 。

nguyện các chúng sanh chỉ cầu pháp vị là pháp vị Phật pháp sở hành vô ngại

不求餘味。善男子。

bất cầu dư vị 。

thiện nam tử 。

mà không cầu các vị khác。Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩於慈心中布施漿時。應當堅發如是等願。復次善男子。  
Bồ-tát Ma-Ha tát u từ tâm trung bồ thí tương thời 。

ứng đương kiên phát như thị

đẳng nguyện 。

phục thứ thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ khi thực hành bồ thí nước uống nên kiên cố phát

những nguyện như vậy。Lại nữa Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩於慈心中。施車乘時應作是願。

Bồ-tát Ma-Ha tát u từ tâm trung 。

thí xa thừa thời ứng tác thị nguyện 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ khi bồ thí xe cộ nên phát nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。以是因緣。

ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi 。

dĩ thị nhân duyên 。

Nay ta bồ thí cho tất cả chúng sanh cùng hưởng, do nhân duyên này

普令眾生成於大乘。

phổ lệnh chúng sanh thành u Đại thừa 。

khiến các chúng sanh thành tựu Đại thừa

得住大乘不退於乘不動轉乘金剛座乘。

đắc trụ Đại thừa bất thối u thừa bất động chuyển thừa Kim cương tọa thừa 。

được trụ Đại thừa, không thối chuyển thừa, không động chuyển thừa, ngồi toà Kim

Cang thừa,

不求聲聞辟支佛乘。

bất cầu Thanh văn Bích chi Phật thừa 。

không cầu Thanh văn thừa hay Duyên giác thừa,

向於佛乘無能伏乘無羸乏乘不退沒乘無上乘十力乘大功德乘未曾有乘希有乘難

hướng u Phật thừa vô năng phục thừa vô luy pháp thừa bất thối một thừa vô thượng

thừa thập lực thừa Đại công đức thừa vị tăng hữu thừa hi hữu thừaA-nan

hướng đến Phật thừa, chẳng nên phục thừa, vô luy pháp thừa, bất thối một thừa,

vô thượng thừa, thập lực thừa, đại công đức thừa, vị tăng hữu thừa, hy hữu thừa,

得乘無邊乘知一切乘。善男子。

đắc thừa vô biên thừa tri nhất thiết thừa 。

thiện nam tử 。

nan đắc thừa, vô biên thừa, tri nhất thiết thừa。Thiện nam tử,



菩薩摩訶薩於慈心中施車乘時。常應如是堅發誓願。

Bồ-tát Ma-Ha tát u từ tâm trung thí xa thừa thời 。 thường ứng như thị kiên phát thệ nguyện 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ khi bố thí xe cộ, phải kiên cố phát thệ nguyện như vậy.

復次善男子。菩薩摩訶薩於慈心中。

phục thứ thiện nam tử 。 Bồ-tát Ma-Ha tát u từ tâm trung 。

Lại nữa, Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ

布施衣時當作是願。

bố thí y thời đương tác thị nguyện 。

khi bố thí y phục thường phát nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。

ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi 。

Nay ta bố thí cho tất cả chúng sanh cùng hưởng,

以是因緣令諸眾生得慚愧衣法界覆身裂諸見衣。

dĩ thị nhân duyên lệnh chư chúng sanh đắc tàm quý y Pháp giới phúc thân liệt chu kiến y 。

do nhân duyên này khiến các chúng sanh được y phục tàm quý, pháp giới che thân, 衣服離身一尺六寸得金色身。所受諸觸柔軟無礙。

y phục lý thân nhất xích lục thốn đắc kim sắc thân 。

y phục lìa thân được một thước sáu thì được thân kim cang, xúc chạm các vật mềm mại vô ngại,

光色潤澤皮膚細軟。常光無量無色離色。

quang sắc nhuận trạch bì phu tế nhuyễn 。

nguyện chư chúng sanh giai tất phổ đắc vô sắc chi thân quá nhất thiết sắc 。

nguyện các chúng sanh đều được thân vô sắc hơn tất cả sắc,

得入無色大般涅槃。善男子。菩薩摩訶薩布施衣時。

đắc nhập vô sắc Đại bát Niết bàn 。

được nhập vô sắc Đại Bát Niết-bàn. Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát khi bố thí y phục,

應當如是堅發誓願。

ứng đương như thị kiên phát thệ nguyện 。

phải kiên cố phát thệ nguyện như vậy.

復次善男子。菩薩摩訶薩於修慈中。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ

布施花香塗香末香諸雜香時應作是願。

bố thí hoa hương đồ hương mặt hương chư tạp hương thời ứng tác thị nguyện 。

khi bố thí hương hoa, hương xoa, hương bột, các thứ hương, nếu phát nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。以是因緣。

ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi 。

Nay ta bố thí cho tất cả chúng sanh cùng hưởng, do nhân duyên này

令諸眾生一切皆得佛花三昧。

lệnh chư chúng sanh nhất thiết giai đắc Phật hoa tam muội 。

khiến các chúng sanh đều được Phật Hoa Tam muội,

七覺妙鬘繫其首頂。願諸眾生形如滿月。

thất giác diệu man hệ kỳ thù đĩnh 。 nguyện chu chúng sanh hình như mãn nguyệt 。  
vòng hoa Thất Giác vi diệu buộc trên đầu, nguyện thân hình các chúng sanh như  
mặt trăng đầy,

所見諸色微妙第一。願諸眾生皆成一相百福莊嚴。

sở kiến chư sắc vi diệu đệ nhất 。 nguyện chu chúng sanh giai thành nhất tướng  
bách phúc trang nghiêm 。

thấy được các sắc vi diệu đệ nhất, nguyện các chúng sanh đều thành tựu tướng  
bách phúc trang nghiêm,

願諸眾生隨意得見可意之色。願諸眾生常遇善友。

nguyện chu chúng sanh tùy ý đắc kiến khả ý chi sắc 。 nguyện chu chúng sanh  
thường ngộ thiện hữu 。

nguyện các chúng sanh tùy ý thấy các sắc đáng ưa, nguyện các chúng sanh thường  
gặp bạn lành,

得無礙香離諸臭穢。

đắc vô ngại hương ly chư xú uế 。

được mùi hương vô ngại xa lìa xú uế,

願諸眾生具諸善根無上珍寶。願諸眾生相視和悅無有憂苦。

nguyện chu chúng sanh cụ chư thiện căn vô thượng trân bảo 。 nguyện chu chúng  
sanh tướng thị hòa duyệt vô hữu ưu khổ 。

nguyện các chúng sanh đủ các căn lành trân bảo vô thượng, nguyện các chúng sanh  
nhìn nhau vui vẻ không có sầu khổ,

眾善各備不相憂念。願諸眾生戒香具足。

chúng thiện các bị bất tướng ưu niệm 。 nguyện chu chúng sanh giới hương cụ túc

。 đầy đủ các điều thiện không lo buồn nhau, nguyện các chúng sanh đầy đủ giới  
hương,

願諸眾生持無礙戒。香氣翻馥充滿十方。

nguyện chu chúng sanh trì vô ngại giới。 hương khí phần phúc sung mãn thập phương

。 nguyện các chúng sanh trì giới vô ngại, mùi hương thơm phúc khắp cả mười phương,  
願諸眾生得堅牢戒無悔之戒一切智戒。

nguyện chu chúng sanh đắc kiên lao giới vô hồi chi giới nhất thiết trí giới 。

nguyện các chúng sanh được giới kiên cố, giới không hồi hận, giới nhất thiết  
trí,

離諸破戒。

ly chư phá giới 。

lìa các sự phá giới,

悉得無戒未曾有戒無師戒無作戒無穢戒無污染戒竟已戒究竟戒。得平等戒。

tất đắc vô giới vị tăng hữu giới vô sư giới vô tác giới vô uế giới vô 汚 nhiễm  
giới cánh dĩ giới cứu cánh giới 。

đắc bình đẳng giới 。

đều đắc không giới, vị tăng hữu giới, vô sư giới, vô tác giới, vô uế giới, vô ô

nhiễm giới, cánh dĩ giới, cứu cánh giới, bình đẳng giới...

於香塗身及以斫刺等無憎愛。

ư hương đồ thân cập dĩ chước thú đẳng vô tăng ái 。

Đối với hương xoa thân và các đồ đâm chọt không có thương ghét,

願諸眾生得無上戒大乘之戒。非小乘戒。

nguyện chu chúng sanh đắc vô thượng giới Đại thừa chi giới 。

phi tiểu thừa giới 。

nguyện các chúng sanh đắc giới vô thượng, giới Đại thừa, chẳng phải giới Tiểu

thừa,

願諸眾生悉得具足尸波羅蜜。猶如諸佛所成就戒。

nguyện chư chúng sanh tất đắc cụ túc thi ba la mật 。 do như chư Phật sở thành tựu giới 。

nguyện các chúng sanh đều đầy đủ giới Ba-la-mật giống như chư Phật thành tựu các giới,

願諸眾生悉為布施持戒忍辱精進禪智之所薰修。

nguyện chư chúng sanh tất vi ố thí trì giới nhẫn nhục tinh tấn Thiền trí chi sở huân tu 。

nguyện các chúng sanh đều huân tu bố thí trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ.

願諸眾生悉得成於大般涅槃微妙蓮花。其花香氣充滿十方。

nguyện chư chúng sanh tất đắc thành ư Đại bát Niết bàn vi diệu liên hoa 。

nguyện các chúng sanh được thành tựu liên hoa vi diệu đại Bát Niết Bàn, mùi thơm của hoa bay khắp mười phương,

願諸眾生純食大乘大般涅槃無上香饌。

nguyện chư chúng sanh thuần thực Đại thừa Đại bát Niết bàn vô thượng hương soạn

nguyện các chúng sanh chỉ ăn thức ăn vô thượng Đại thừa Đại Bát Niết Bàn,猶蜂採花但取香味。

do phong thái hoa dẫn thủ hương vị 。

giống như con ong hái hoa chỉ hút lấy hương vị,

願諸眾生悉得成就無量功德所薰之身。善男子。

nguyện chư chúng sanh tất đắc thành tựu vô lượng công đức sở huân chi thân 。

thiện nam tử 。

nguyện các chúng sanh đều được thành tựu vô lượng công đức huân tập nơi thân.

Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩於慈心中施花香時。常當堅發如是誓願。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư từ tâm trung thí hoa hương thời 。

thường đương kiên phát như thị thệ nguyện 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ khi bố thí hương hoa, nên kiên cố phát thệ nguyện như vậy.

復次善男子。菩薩摩訶薩於慈心中。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ

施床敷時應作是願。

thí sàng phu thời ứng tác thị nguyện 。

khi bố thí giường nệm nên phát nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。以是因緣。

ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi 。

Nay ta bố thí cho tất cả chúng sanh cùng hưởng, do nhân duyên này

令諸眾生得天中天所臥之床。得大智慧坐四禪處。

lệnh chư chúng sanh đắc Thiên trung Thiên sở ngọa chi sàng 。

đắc Đại trí tuệ tọa tứ Thiên xử 。

khiến các chúng sanh được giường nằm của bậc Thiên trung thiên, được trí huệ lớn, ngồi nơi Tứ thiên,

臥於菩薩所臥之床。不臥聲聞辟支佛床離臥惡床。

ngọa ư Bồ-tát sở ngọa chi sàng 。

bất ngọa Thanh văn Bích chi Phật sàng ly ngọa ác sàng 。

nằm giường Bồ-tát, không nằm giường của Thanh văn, Duyên giác, xa lìa giường xấu,

願諸眾生得安樂臥離生死床。

nguyện chư chúng sanh đăc an lạc ngọa ly sanh tử sàng 。

nguyện các chúng sanh đưọc nằm giường an ổn, xa lìa giường sanh tử,

成大涅槃師子臥床。願諸眾生坐此床已。

thành Đại Niết-Bàn Sư-tử ngọa sàng 。

nguyện chư chúng sanh tọa thủ sàng dĩ 。

thành tựu giường Sư tử Đại Niết-bàn. Nguyện các chúng sanh ngồi giường này rồi, 復為其餘無量眾生示現神通師子遊戲。

phục vi kỳ du vô lượng chúng sanh thị hiện Thần thông Sư-tử du hí 。

lại vì vô lượng chúng sanh khác mà thị hiện thần thông sư tử du hí,

願諸眾生住此大乘大宮殿中。為諸眾生演說佛性。

nguyện chư chúng sanh trụ thủ Đại thừa Đại cung điện trung 。

vi chư chúng sanh diễn thuyết Phật tánh 。

nguyện các chúng sanh trụ nơi cung điện Đại thừa, vì các chúng sanh mà diễn thuyết Phật tánh

願諸眾生坐無上床。不為世法之所降伏。

nguyện chư chúng sanh tọa vô thượng sàng 。

bất vi thể Pháp chi sở hàng phục 。

nguyện các chúng sanh ngồi giường Vô Thượng, không bị pháp thế gian hàng phục,

願諸眾生得忍辱床。離於生死饑饉凍餓。

nguyện chư chúng sanh đăc nhẫn nhục sàng 。

ly u sanh tử cơ cận đồng ngạ 。

nguyện các chúng sanh đưọc giường nhẫn nhục, xa lìa sanh tử đói khát,

願諸眾生得無畏床。永離一切煩惱怨賊。

nguyện chư chúng sanh đăc vô úy sàng 。

vĩnh ly nhất thiết phiền não oán tặc 。

nguyện các chúng sanh đưọc giường vô úy, xa lìa tất cả phiền não oán tặc,

願諸眾生得清淨床。專求無上正真之道。

nguyện chư chúng sanh đăc thanh tịnh sàng 。

chuyên cầu vô thượng chánh chân chi đạo 。

nguyện các chúng sanh đưọc giường thanh tịnh, chuyên cầu đạo vô thượng chơn

chánh,

願諸眾生得善法床。常為善友之所擁護。

nguyện chư chúng sanh đăc thiện Pháp sàng 。

thường vi thiện hữu chi sở ủng hộ 。

nguyện các chúng sanh đưọc giường pháp lành, thường đưọc bạn lành ủng hộ,

願諸眾生得右脇臥床。依因諸佛所行之法。善男子。

nguyện chư chúng sanh đăc hữu hiệp ngọa sàng 。

y nhân chư Phật sở hạnh chi Pháp 。

thiện nam tử 。

nguyện các chúng sanh đưọc giường nằm bên phải, nương theo pháp chư Phật thực

hành. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩於慈心中施床敷時。

Bồ-tát Ma-Ha tát u từ tâm trung thí sàng phu thời 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ khi bố thí giường nệm

應當堅發如是誓願。

úng đương kiên phát như thị thệ nguyện 。

phải kiên cố phát thệ nguyện như vậy.

復次善男子。菩薩摩訶薩於慈心中。

phục thứ thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát u từ tâm trung 。

Lại nữa, Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ,

施舍宅時當作是願。

thí xá trạch thời đương tác thị nguyện 。

khi bố thí phòng nhà nên phát nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。以是因緣。令諸眾生處大乘舍。

ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi 。 dĩ thị nhân duyên 。 lệnh  
chư chúng sanh xử Đại thừa xá 。

Nay ta bố thí cho tất cả chúng sanh cùng hưởng, do nhân duyên này khiến các  
chúng sanh ở nhà Đại thừa,

修行善友所行之行。

tu hành thiện hữu sở hạnh chi hành 。

tu hạnh mà thiện hữu đã thực hành,

修大悲行六波羅蜜行大正覺行一切。

tu Đại bi hành lục ba la mật hành Đại chánh giác hành nhất thiết 。

tu hạnh đại bi, hạnh lục Ba-la-mật, hạnh Đại Chánh Giác,

菩薩所行道行無邊廣大如虛空行。願諸眾生皆得正念遠離惡念。

Bồ-tát sở hạnh đạo hành vô biên quảng Đại như hư không hành 。

nguyện chư chúng sanh giai đắc chánh niệm viễn li ác niệm 。

Tất cả hạnh mà Bồ-tát thực hành, hạnh vô biên rộng lớn như hư không, nguyện các  
chúng sanh đều được chánh niệm, xa lìa các niệm,

願諸眾生悉得安住常樂我淨永離四倒。

nguyện chư chúng sanh tất đắc an trú thường lạc ngã tịnh vĩnh ly tứ đảo 。

nguyện các chúng sanh đều được an trụ nơi thường lạc ngã tịnh, mãi xa lìa bốn  
điên đảo,

願諸眾生悉皆受持出世文字。

nguyện chư chúng sanh tất giai thọ trì xuất thế văn tự 。

nguyện các chúng sanh đều được thọ trì văn tự xuất thế gian

願諸眾生必為無上一切智。願諸眾生悉得入於甘露屋宅。

nguyện chư chúng sanh tất vi vô thượng nhất thiết trí khí 。

nguyện chư chúng sanh tất đắc nhập ư cam lộ ốc trạch 。

nguyện các chúng sanh đều là đồ đựng vô thượng nhất thiết trí, nguyện các chúng  
sanh đều được ở nhà Cam Lộ,

願諸眾生初中後心。常入大乘涅槃屋宅。

nguyện chư chúng sanh sơ trung hậu tâm 。

thường nhập Đại thừa Niết-Bàn ốc trạch  
。 nguyện tâm ban đầu, chặng giữa, đoạn cuối của chúng sanh thường vào nhà Đại thừa  
Niết-bàn.

願諸眾生於未來世。常處菩薩所居宮殿。

nguyện chư chúng sanh ư vị lai thế 。

thường xử Bồ-tát sở cư cung điện 。

善男子。菩薩摩訶薩於慈心中施舍宅時。

thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư từ tâm trung thí xá trạch thời 。

常當堅發如是誓願。

thường đương kiên phát như thị thệ nguyện 。

thường kiên cố phát nguyện như vậy。

復次善男子。菩薩摩訶薩於慈心中。

phục thứ thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư từ tâm trung 。

施燈明時當作是願。

thí đăng minh thời đương tác thị nguyện 。

khí bố thí đèn đuốc thường phát nguyện rằng:

我今所施悉與一切眾生共之。以是因緣。

ngã kim sở thí tất dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi 。

Nay ta bố thí cho tất cả chúng sanh đều dùng, do nhân duyên này

令諸眾生光明無量安住佛法。願諸眾生常得照明。

lệnh chư chúng sanh quang-minh vô lượng an trú Phật Pháp 。 nguyện chư chúng sanh thường đắc chiếu minh 。

khiến các chúng sanh có vô lượng ánh sáng an trú nơi Phật pháp, nguyện các chúng sanh thường được sáng tỏ.

願諸眾生得色微妙光澤第一。

nguyện chư chúng sanh đắc sắc vi diệu quang trạch đệ nhất 。

Nguyện các chúng sanh được sắc vi diệu sáng suốt đệ nhất,

願諸眾生其目清淨無諸翳網。願諸眾生得大智炬。

nguyện chư chúng sanh kỳ mục thanh tịnh vô chư ế võng 。 nguyện chư chúng sanh đắc Đại trí cự 。

nguyện các chúng sanh được mắt thanh tịnh không bị mù lòa, nguyện các chúng sanh được trí huệ sáng,

善解無我無眾生相無人無命。

thiện giải vô ngã vô chúng sanh tướng vô nhân vô mạng 。

khéo hiểu rõ vô ngã, vô chúng sanh tướng, vô nhân, vô thọ mạng.

願諸眾生皆得親見清淨佛性猶如虛空。願諸眾生肉眼清淨。

nguyện chư chúng sanh giai đắc đở kiến thanh tịnh Phật tánh do như hư không 。

nguyện chư chúng sanh nhục nhãn thanh tịnh 。

nguyện các chúng sanh được thấy Phật tánh thanh tịnh giống như hư không, nguyện các chúng sanh có mắt thịt thanh tịnh.

徹見十方恒沙世界。願諸眾生得佛光明普照十方。

triệt kiến thập phương hằng sa thế giới 。

nguyện chư chúng sanh đắc Phật quang-minh phổ chiếu thập phương 。

thấy rõ hằng sa thế giới trong mười phương, nguyện các chúng sanh được hào quang như Phật chiếu khắp mười phương,

願諸眾生得無礙眼。皆悉得見清淨佛性。

nguyện chư chúng sanh đắc vô ngại nhãn 。

giai tất đắc kiến thanh tịnh Phật tánh,

願諸眾生得大智明。破一切闇及一闍提。

nguyện chư chúng sanh đắc Đại trí minh 。

phá nhất thiết ám cập nhất xiển đề 。

願諸眾生得無量光。普照無量諸佛世界。

nguyện chư chúng sanh đắc Vô lượng quang 。

phổ chiếu vô lượng chư Phật thế giới 。

願諸眾生然大乘燈離二乘燈。

nguyện chư chúng sanh nhiên Đại thừa đăng ly nhị thừa đăng 。

Nguyện các chúng sanh thắp ngọn đèn Đại thừa, xa lìa đèn nhị thừa.

願諸眾生所得光明。滅無明闇過於千日並照之功。

nguyện chư chúng sanh sở đắc quang-minh 。

diệt vô minh ám quá ư thiên nhật tịnh chiếu chi công 。

願諸眾生得大光明。

nguyện chư chúng sanh đắc Đại quang-minh 。

nguyện các chúng sanh được ánh sáng lớn,

悉滅三千大千世界所有黑闇。願諸眾生具足五眼。

tất diệt tam Thiên Đại Thiên thể giới sở hữu hắc ám 。 nguyện chư chúng sanh cụ túc ngũ nhãn 。

diệt trừ sự tối tăm nơi ba ngàn đại thiên thể giới, nguyện các chúng sanh đầy đủ ngũ nhãn,

悟諸法相成無師覺。願諸眾生無見無明。

ngộ chư Pháp tướng thành vô sư giác 。 nguyện chư chúng sanh vô kiến vô minh 。

hiểu các pháp tướng, thành Vô thượng giác, nguyện các chúng sanh không thấy vô minh,

願諸眾生悉得大乘大般涅槃微妙光明。

nguyện chư chúng sanh tất đắc Đại thừa Đại bát Niết bàn vi diệu quang-minh 。

nguyện các chúng sanh đều được ánh sáng vi diệu Đại thừa Đại bát Niết-bàn,

示悟眾生真實佛性。善男子。

kì ngộ chúng sanh chân thật Phật tánh 。 thiện nam tử 。

chỉ bày Phật tánh chân thật cho chúng sanh. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩於慈心中施燈明時。常應勤發如是誓願。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư từ tâm trung thí đăng minh thời 。 thường ứng tinh cần phát như thị thệ nguyện 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi tâm từ khi bố thí đèn đuốc, nên siêng năng phát thệ nguyện như vậy.

善男子。一切聲聞緣覺菩薩諸佛如來。

thiện nam tử 。 nhất thiết Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát chư Phật như lai 。

Thiện nam tử, tất cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật, Như Lai,

所有善根慈為根本。善男子。

sở hữu thiện căn từ vi căn bản 。

có các căn lành đều lấy tâm từ làm gốc. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩修習慈心。能生如是無量善根。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu tập từ tâm 。

Bồ-tát Ma-ha-tát tu tập tâm từ, có thể sanh vô lượng căn lành như vậy,

所謂不淨出息入息無常生滅。

sở vị bất tịnh xuất tức nhập tức vô thường sanh diệt 。

đó là quán bất tịnh, quán hơi thở, quán vô thường sanh diệt,

四念處七方便三觀處十二因緣無我等。觀暖法頂法忍法世第一法。

tứ niệm xứ thất phương tiện tam quán xứ thập nhị nhân duyên vô ngã đẳng 。

quán Pháp đỉnh Pháp nhẫn Pháp thế đệ nhất Pháp 。

quán Tứ Niệm Xứ, Bảy phương tiện Mười hai nhân duyên, Vô ngã, quán Noãn pháp, Đảnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp,

見道修道。正勤如意諸根諸力七菩提分八道。

kiến đạo tu đạo 。

chánh tinh cần như ý chư căn chư lực thất Bồ-đề phân bát đạo

。 kiến đạo, tu đạo, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất giác chi, Bát chánh đạo.

四禪四無量心。八解脫八勝處。十一切入。

tứ Thiền tứ vô lượng tâm 。

bát giải thoát bát thắng xứ 。

thập nhất thiết nhập 。

Tứ thiền, Tứ vô lượng tâm, Bát giải thoát, Bát thắng xứ, Thập nhất thiết nhập, 空無相願。無諍三昧知他心智。

không vô tướng nguyện 。

vô tránh tam muội tri tha tâm trí 。

không, vô tướng, vô nguyện, vô tránh tam-muội, tha tâm thông 及諸神通知本際智。聲聞智緣覺智菩薩智佛智。善男子。

cập chu Thần thông tri bốn tế trí 。 Thanh văn trí Duyên giác trí Bồ-tát trí Phật trí 。 thiện nam tử 。

và các thần thông, trí huệ biết gốc ngọn, Thanh văn trí, Duyên giác trí, Bồ-tát trí, Phật trí. Thiện nam tử,

如是等法慈為根本。善男子。以是義故。

như thị đẳng Pháp từ vi căn bản 。 thiện nam tử 。 dĩ thị nghĩa cố 。

các pháp tu như vậy đều lấy Từ làm gốc. Thiện nam tử, do nghĩa này  
慈是真實非虛妄也。

từ thị chân thật phi hư vọng dã 。

nên tâm Từ là chân thật chẳng phải hư vọng.

若有人問誰是一切諸善根本。當言慈是。

nhược hữu nhân vấn thùy thị nhất thiết chu thiện căn bản 。

đương ngôn từ thị 。

Nếu có người hỏi cái gì là cội gốc của tất cả căn lành, phải nói là tâm từ,  
以是義故慈是真實非虛妄也。

dĩ thị nghĩa cố từ thị chân thật phi hư vọng dã 。

do nghĩa này nên tâm từ là chân thật chẳng phải hư vọng.

善男子。能為善者名實思惟。

thiện nam tử 。

năng vi thiện giả danh thật tu duy 。

Thiện nam tử, có thể làm thiện gọi là thật tu duy

實思惟者即名為慈。慈即如來。慈即大乘大乘即慈。

thật tu duy giả tức danh vi từ 。

từ tức Như Lai 。

từ tức Đại thừa Đại thừa tức từ 。

thật tu duy nên gọi là Từ, Từ tức là Như Lai, Từ tức là Đại thừa, Đại thừa tức là Từ,

慈即如來。善男子。慈即菩提道。菩提道即如來。

từ tức Như Lai 。

thiện nam tử 。

từ tức Bồ-đề đạo 。

Bồ-đề đạo tức Như Lai 。

Từ tức là Như Lai. Thiện nam tử, Từ tức là đạo Bồ-đề, đạo Bồ-đề tức là Như Lai,  
如來即慈。善男子。慈即大梵。大梵即慈。

Như Lai tức từ 。

thiện nam tử 。

từ tức Đại phạm 。

Đại phạm tức từ 。

Như Lai tức là Từ. Thiện nam tử, Từ tức là Đại phạm, Đại phạm tức là Từ,  
慈即如來。善男子。

từ tức Như Lai 。

thiện nam tử 。

Từ tức là Như Lai. Thiện nam tử,

慈者能為一切眾生而作父母。父母即慈。慈即如來。善男子。

từ giả năng vi nhất thiết chúng sanh nhi tác phụ mẫu 。

phụ mẫu tức từ 。

từ tức Như Lai 。

thiện nam tử 。

tâm Từ có thể làm Cha Mẹ cho tất cả chúng sanh, Cha Mẹ tức là Từ, Từ tức là Như Lai. Thiện nam tử,

慈者乃是不可思議諸佛境界。

từ giả nãi thị bất khả tu nghị chu Phật cảnh giới 。

tâm Từ chính là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chu Phật.

不可思議諸佛境界即是慈也。當知慈者即是如來。善男子。

bất khả tu nghị chu Phật cảnh giới tức thị từ dã 。

đương tri từ giả tức thị Như Lai 。

thiện nam tử 。

Cảnh giới không thể nghĩ bàn của chu Phật tức là tâm từ phải biết tâm từ tức là Như Lai. Thiện nam tử,

慈者即是眾生佛性。如是佛性久為煩惱之所覆蔽。

từ giả tức thị chúng sanh Phật tánh 。

như thị Phật tánh cửu vi phiền não chi sở phúc tế 。



tâm từ là Phật tánh của chúng sanh, Phật tánh như vậy bị phiền não che lấp lâu ngày

故令眾生不得觀見。佛性即慈。慈即如來。

cổ lệnh chúng sanh bất đắc đồ kiến 。 Phật tánh tức từ 。 từ tức Như Lai 。  
cho nên chúng sanh không được thấy, Phật tánh tức là từ, từ tức là Như Lai.

善男子。慈即大空。大空即慈。慈即如來。

thiện nam tử 。 từ tức Đại không 。 Đại không tức từ 。 từ tức Như Lai 。

Thiện nam tử, từ tức hư không rộng lớn, hư không rộng lớn tức là Từ, từ tức là Như Lai.

善男子。慈即虛空。虛空即慈。慈即如來。善男子。

thiện nam tử 。 từ tức hư không 。 hư không tức từ 。 từ tức Như Lai 。

Thiện nam tử, Từ tức là hư không, hư không tức là Từ, Từ tức là Như Lai. Thiện nam tử,

慈即是常。常即是法。法即是僧。僧即是慈。

từ tức thị thường 。 thường tức thị Pháp 。 Pháp tức thị tăng 。 tăng tức thị từ 。

từ tức là thường, thường tức là pháp, pháp tức là tăng, tăng tức là từ,

慈即如來。善男子。慈即是樂。樂即是法。

từ tức Như Lai. thiện nam tử. từ tức thị lạc. lạc tức thị Pháp。

từ tức là Như Lai. Thiện nam tử, từ tức là lạc, lạc tức là pháp,

法即是僧。僧即是慈。慈即如來。善男子。慈即是淨。

Pháp tức thị tăng. tăng tức thị từ. từ tức Như Lai. thiện nam tử. từ tức thị

tịnh。

Pháp tức là Tăng, Tăng tức là từ, từ tức là Như Lai. Thiện nam tử, từ tức là tịnh

淨即是法。法即是僧。僧即是慈。慈即如來。

tịnh tức thị Pháp 。 Pháp tức thị tăng 。 tăng tức thị từ 。 từ tức Như Lai 。

tịnh tức là pháp, pháp tức là Tăng, Tăng tức là từ, từ tức là Như Lai.

善男子。慈即是我。我即是法。法即是僧。

thiện nam tử 。 từ tức thị ngã 。 ngã tức thị Pháp 。 Pháp tức thị tăng 。

Thiện nam tử, từ tức là ngã, ngã tức là pháp, pháp tức là Tăng,

僧即是慈。慈即如來。善男子。慈即甘露。甘露即慈。

tăng tức thị từ 。 từ tức Như Lai 。

Thiện nam tử, từ tức là cam lồ, cam lồ tức là từ

慈即佛性。佛性即法。法即是僧。僧即是慈。

từ tức Phật tánh 。 Phật tánh tức Pháp 。 Pháp tức thị tăng 。 tăng tức thị từ 。

từ tức là Phật tánh, Phật tánh tức là pháp, pháp tức là Tăng, Tăng tức là từ

慈即如來。善男子。

từ tức Như Lai 。

từ tức là Như Lai. Thiện nam tử,

慈者即是一切菩薩無上之道。道即是慈。慈即如來。善男子。

từ giả tức thị nhất thiết Bồ-tát vô thượng chi đạo 。 đạo tức thị từ 。

từ tức Như Lai 。

từ tức là đạo vô thượng của tất cả Bồ-tát, đạo tức là từ, từ tức là Như Lai.

Thiện nam tử,

慈者即是諸佛世尊無量境界。無量境界即是慈也。

từ giả tức thị chư Phật Thế tôn vô lượng cảnh giới 。

từ đã 。

Thiện nam tử, từ tức là cảnh giới của chư Phật Thế Tôn, vô lượng cảnh giới tức là từ,

當知是慈即是如來。

đương tri thị từ tức thị Như Lai 。

phải biết từ này tức là Như Lai.

善男子。慈若無常無常即慈。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử, nếu từ là vô thường, vô thường tức là từ,

當知是慈是聲聞慈。善男子。慈若是苦苦即是慈。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử, nếu từ là khổ, khổ tức là từ,

當知是慈是聲聞慈。善男子。慈若不淨不淨即慈。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử, nếu từ là bất tịnh, bất tịnh tức là từ,

當知是慈是聲聞慈。善男子。慈若無我無我即慈。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử, nếu từ là vô ngã, vô ngã tức là từ,

當知是慈是聲聞慈。善男子。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử,

慈若妄想妄想即慈。當知是慈是聲聞慈。善男子。

từ nhược vọng tưởng vọng tưởng tức từ 。

thiện nam tử 。

nếu từ là vọng tưởng, vọng tưởng tức là từ, phải biết từ này là Thanh văn từ.

Thiện nam tử,

慈若不名檀波羅蜜非檀之慈。

từ nhược bất danh đàn ba la mật phi đàn chi từ 。

nếu từ không gọi là bồ thí Ba-la-mật, từ mà chẳng phải bồ thí

當知是慈是聲聞慈。乃至般若波羅蜜亦復如是。善男子。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。

thì phải biết từ này là Thanh văn từ, cho đến Bát-nhã Ba-la-mật cũng lại như vậy. Thiện nam tử,

慈若不能利益眾生。如是之慈是聲聞慈。

từ nhược bất năng lợi ích chúng sanh 。

nếu từ không thể làm lợi ích cho chúng sanh, từ như vậy tức là Thanh văn từ.

善男子。慈若不入一相之道。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử, nếu từ không nhập vào đạo nhất tướng,

當知是慈是聲聞慈。善男子。慈若不能覺了諸法。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử, nếu từ không thể hiểu rõ các pháp,

當知是慈是聲聞慈。善男子。慈若不能見如來性。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。 thiện nam tử 。 từ nhược bất năng kiến Như Lai tánh 。

phải biết từ này là Thanh văn Từ. Thiện nam tử, nếu từ không thể thấy Như Lai tánh,

當知是慈是聲聞慈。善男子。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。 thiện nam tử 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử,

慈若見法悉是有相。當知是慈是聲聞慈。善男子。

từ nhược kiến Pháp tất thị hữu tướng 。 đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。 thiện nam tử 。

nếu từ thấy pháp tức là có tướng, phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử,

慈若有漏有漏慈者是聲聞慈。善男子。

từ nhược hữu lậu hữu lậu từ giả thị Thanh văn từ 。 thiện nam tử 。

nếu từ có lậu thì từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử,

慈若有為有為之慈是聲聞慈。善男子。

từ nhược hữu vi hữu vi chi từ thị Thanh văn từ 。 thiện nam tử 。

nếu từ là hữu vi, từ của hữu vi là Thanh văn từ. Thiện nam tử,

慈若不能住於初住非初住慈。當知即是聲聞慈也。善男子。

từ nhược bất năng trụ u sơ trụ phi sơ trụ từ 。 đương tri tức thị Thanh văn từ đã 。

thiện nam tử 。

nếu từ không thể trụ nơi sơ địa, từ chẳng trụ nơi sơ địa thì phải biết tức là Thanh văn từ. Thiện nam tử,

慈若不能得佛十力四無所畏。

từ nhược bất năng đắc Phật thập lực tứ vô sở úy 。

nếu từ không thể đắc thập lực, tứ vô sở úy,

當知是慈是聲聞慈。善男子。慈若能得四沙門果。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ 。 thiện nam tử 。 từ nhược năng đắc tứ Sa-môn quả 。

phải biết từ này là Thanh văn từ. Thiện nam tử, nếu từ có thể đắc bốn quả Sa-môn,

當知是慈是聲聞慈也。

đương tri thị từ thị Thanh văn từ đã 。

phải biết từ này là Thanh văn từ.

善男子。慈若有無非有非無。

thiện nam tử 。 từ nhược hữu vô phi hữu phi vô 。

Thiện nam tử, nếu từ là có, không, chẳng có, chẳng không,

如是之慈非諸聲聞辟支佛等所能思議。善男子。

như thị chi từ phi chư Thanh văn Bích chi Phật đẳng sở năng tu nghị 。

thiện nam tử 。

từ như vậy chẳng phải là chỗ nghĩ bàn của các Thanh văn, Duyên giác. Thiện nam tử,

慈若不可思議。法不可思議。佛性不可思議。

từ nhược bất khả tu nghị 。

Pháp bất khả tu nghị 。

Phật tánh bất khả tu nghị 。

nếu từ không thể nghĩ bàn, pháp không thể nghĩ bàn, Phật tánh không thể nghĩ bàn。

如來亦不可思議。

Như Lai diệc bất khả tu nghị 。

Thì Như Lai cũng không thể nghĩ bàn。

善男子。

thiện nam tử。

Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩住於大乘大般涅槃修如是慈。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ ở Đại thừa Đại bát Niết bàn tu như thị từ。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi Đại thừa Đại bát Niết-bàn tu tâm từ như vậy,

雖復安於睡眠之中而不睡眠勤精進故。雖常覺悟亦無覺悟。以無眠故。

tuy phục an ở thụy miên chi trung nhi bất thụy miên tinh cần tinh tấn cố。tuy

thường giác ngộ diệc vô giác ngộ。dĩ vô miên cố。

tuy ở trong ngủ nghỉ mà không ngủ nghỉ, do siêng năng tinh tấn vậy, tuy thường Giác Ngộ mà cũng không Giác Ngộ, do không ngủ nghỉ vậy。

於睡眠中諸天雖護亦無護者。不行惡故。

ở thụy miên trung chư Thiên tuy hộ diệc vô hộ giả。bất hành ác cố。

Ở trong giấc ngủ tuy chư thiên hộ vệ mà cũng không hộ vệ, do không làm ác vậy,

眠不惡夢無有不善。離睡眠故。

miên bất ác mộng vô hữu bất thiện。ly thụy miên cố。

ngủ không có ác mộng, không có điều bất thiện, do xa lìa ngủ nghỉ vậy,

命終之後雖生梵天亦無所生。得自在故。善男子。

mạng chung chi hậu tuy sanh Phạm Thiên diệc vô sở sanh。đắc tự-tại cố。thiện

nam tử。

sau khi mạng chung tuy sanh cõi phạm thiên mà cũng không có chỗ sanh, do được tự tại vậy。Thiện nam tử,

夫修慈者能得成就如是無量無邊功德。

phu tu từ giả năng đắc thành tựu như thị vô lượng vô biên công đức。

người tu tâm từ có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy。

善男子。是大涅槃微妙經典。

thiện nam tử。thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển。

Thiện nam tử, kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này

亦能成就如是無量無邊功德。

diệc năng thành tựu như thị vô lượng vô biên công đức。

cũng có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy,

諸佛如來亦得成就如是無量無邊功德。

chư Phật như lai diệc đắc thành tựu như thị vô lượng vô biên công đức。

chư Phật Như Lai cũng được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy。

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn。Thế tôn。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

菩薩摩訶薩所有思惟悉是真實聲聞緣覺非真實者。

Bồ-tát Ma-Ha tát sở hữu tư duy tất thị chân thật Thanh văn, Duyên giác phi chân

thật giả。

Bồ-tát Ma-ha-tát nếu có tư duy đều là chân thật, Thanh văn, Duyên giác thì cũng phải chân thật,

一切眾生。何故不以菩薩威力等受快樂。

nhất thiết chúng sanh。hà cố bất dĩ Bồ-tát uy lực đẳng thọ khoái lạc。

tại sao tất cả chúng sanh nhờ oai lực của Bồ-tát mà thọ nhận điều vui,

若諸眾生實不得樂。

nhược chư chúng sanh thật bất đắc lạc。

nếu các chúng sanh thật không được vui,

當知菩薩所修慈心為無利益。佛言。善男子。菩薩之慈非不利益。

đương trì Bồ-tát sở tu từ tâm vi vô lợi ích . Phật ngôn . thiện nam tử . Bồ-tát chi từ phi bất lợi ích .

thì chỗ tu tâm từ của Bồ-tát là không có lợi ích. Phật dạy: Thiện nam tử, tâm từ của Bồ-tát không phải không có lợi ích.

善男子。有諸眾生或必受苦或有不愛。

thiện nam tử . hữu chư chúng sanh hoặc tất thọ khổ hoặc hữu bất thọ .

Thiện nam tử, có các chúng sanh hoặc thọ khổ, hoặc có chúng sanh không thọ khổ,若有眾生必受苦者。菩薩之慈為無利益。

nhược hữu chúng sanh tất thọ khổ giả . Bồ-tát chi từ vi vô lợi ích .

nếu chúng sanh nhất định thọ khổ thì tâm từ của Bồ-tát là không lợi ích, 謂一闡提。若有受苦不必定者。

vị nhất xiển đề . nhược hữu thọ khổ bất tất định giả .

đó là Nhất xiển đề. Nếu có thọ khổ mà không nhất định,

菩薩之慈則為利益。令彼眾生悉受快樂。善男子。

Bồ-tát chi từ tác vi lợi ích . lệnh bị chúng sanh tất thọ khoái lạc . thiện nam tử .

Thì tâm từ của Bồ-tát là có lợi ích, khiến các chúng sanh kia được thọ điều vui.

Thiện nam tử,

譬如有人遙見師子虎豹豺狼羅剎鬼等自然生怖。

thí như hữu nhân dao kiến Sư-tử hổ báo sài lang La sát quỷ đẳng tự nhiên sanh phổ .

thí như có người từ xa thấy Sư Tử, hổ, báo, quỷ la sát, thì tự nhiên sợ hãi.

Thiện nam tử,

夜行見杙亦生怖畏。善男子。

dạ hành kiến ngột diệc sanh bố úy . thiện nam tử .

ban đêm đi thấy ác thú cũng sanh sợ hãi. Thiện nam tử,

如是諸人自然怖畏。眾生如是見修慈者自然受樂。

như thị chư nhân tự nhiên bố úy . chúng sanh như thị kiến tu từ giả tự nhiên thọ lạc .

các người như vậy tự nhiên sợ hãi, chúng sanh như vậy nếu thấy người tu tâm từ thì tự nhiên thọ điều vui.

善男子。以是義故。

thiện nam tử . dĩ thị nghĩa cố .

Thiện nam tử, do nghĩa này,

菩薩修慈是實思惟非無利益。

Bồ-tát tu từ thị thật tư duy phi vô lợi ích .

nên Bồ-tát tu tâm từ là thật tư duy, chẳng phải không có lợi ích.

善男子。我說是慈有無量門。所謂神通。

thiện nam tử . ngã thuyết thị từ hữu vô lượng môn . sở vị Thần thông .

Thiện nam tử, Ta nói từ này có vô lượng môn, đó là thần thông.

善男子。如提婆達教阿闍世欲害如來。

thiện nam tử . như đề bà đạt giáo A đồ thế dục hại Như Lai .

Thiện nam tử, như Đề Bà Đạt Đa xúi dục vua A-xà-thế làm hại Như Lai,

是時我入王舍大城次第乞食。

thị thời ngã nhập Vương Xá Đại thành thứ đệ khát thực .

lúc ấy Ta vào thành Vương Xá thứ tự đi khát thực,

阿闍世王即放護財狂醉之象。欲令害我及諸弟子。

A đồ thế Vương tức phóng hộ tài cuồng túy chi tượng . dục lệnh hại ngã cập chư đệ-tử .

vua A-xà-thế liền thả voi say Hộ Tài muốn hại Ta và các đệ tử,

其象爾時蹋殺無量百千眾生。眾生死已多有血氣。

kỳ tượng nhĩ thời đập sát vô lượng bách thiên chúng sanh 。 chúng sanh tử dĩ đa hữu huyết khí 。

bấy giờ voi ấy dẫm chết vô lượng trăm ngàn chúng sanh, chúng sanh chết rồi có nhiều máu huyết,

是象嗅已狂醉倍常。

thị tượng khứu dĩ cuồng túy bội thường 。

voi ngù rồi lại càng điên cuồng,

見我翼從被服赤色謂呼是血。而復見趣我弟子中。

kiến ngã dục tòng bị phục xích sắc vị hô thị huyết 。

thấy y phục màu đỏ cho đó là máu, rồi lại chạy vào trong hàng đệ tử ta,

未離欲者四怖馳走唯除阿難。

vị ly dục giả tứ phổ trì tâu duy trừ A-nan 。

những người chưa ly dục sợ hãi bỏ chạy chỉ trừ A-nan.

爾時王舍大城之中一切人民。同時舉聲啼哭號泣。作如是言。

nhĩ thời Vương Xá Đại thành chi trung nhất thiết nhân dân 。

đồng thời cử thanh đề khốc hiệu khắp 。

tác như thị ngôn 。

Lúc bấy giờ chỉ tất cả nhân dân trong thành Vương Xá đồng thời kêu gào khóc lóc nói rằng:

怪哉如來今日滅沒。如何正覺一旦散壞。

quái tai Như Lai kim nhật diệt một 。

như hà chánh giác nhất đán tán hoại 。

Quái lạ thay hôm nay Như Lai diệt mất, tại sao đấng Chánh Giác lại bị hoại diệt.

是時調達心生歡喜。瞿曇沙門滅沒甚善。

thị thời Điều-đạt tâm sanh hoan hỷ 。

Cồ Đàm Sa-môn diệt một thậm thiện 。

Bấy giờ tâm Điều-đạt rất hoan hỷ, nghĩ rằng Sa-môn Cù-đàm hoại diệt rất tốt,

從今已往真是不現。快哉此計我願得遂。

tòng kim dĩ vãng chân thị bất hiện 。

khoái tai thù kế ngã nguyện đắc toại 。

từ nay trở đi không xuất hiện nữa, vui sướng thay ta đã toại nguyện.

善男子。我於爾時為欲降伏護財象故。

thiện nam tử 。

ngã ư nhĩ thời vi dục hàng phục hộ tài tượng cố 。

Thiện nam tử, bấy giờ Ta muốn hàng phục voi Hộ tài,

即入慈定舒手示之。即於五指出五師子。

túc nhập từ định thư thủ kì chi 。

túc ư ngũ chỉ xuất ngũ Sư-tử 。

bèn nhập định từ bi duỗi cánh tay ra, tức thời năm cánh tay biến thành năm con sư tử,

是象見已其心怖畏尋即失糞舉身投地敬禮我

thị tượng kiến dĩ kỳ tâm bố úy tâm túc thất phần cử thân đầu địa kính lễ ngã

voi thấy rồi bèn sợ hãi cúi xuống đất đánh lễ dưới chân Ta.

足。善男子。我於爾時手五指頭實無師子。

túc 。

thiện nam tử 。

ngã ư nhĩ thời thủ ngũ chỉ đầu thật vô Sư-tử 。

Thiện nam tử, lúc ấy năm ngón tay Ta thật không có sư tử,

乃是修慈善根力故令彼調伏。

nãi thị tu từ thiện căn lực cố lệnh bị điều phục 。

chính là do sức căn lành tu tâm từ khiến voi kia được điều phục.

復次善男子。我欲涅槃始初發足向拘尸那城。

phục thứ thiện nam tử 。

ngã dục Niết-Bàn thủy sơ phát túc hướng câu thi na thành 。

Lại nữa, Thiện nam tử, Ta muốn Niết-bàn thì ban đầu cất bước hướng đến thành Câu Thi Na,

有五百力士於其中路平治掃灑。

hữu ngũ bách lực sĩ ư kỳ trung lộ bình trì tảo sái 。

có năm trăm lực sĩ vẩy nước quét dọn đường xá,

中有一石眾欲舉棄盡力不能。

trung hữu nhất thạch chúng dục cử khí tận lực bất năng 。

nơi ấy có một tảng đá mọi người muốn dẹp mà không thể nhấc nổi,

我時憐愍即起慈心。彼諸力士尋即見我。

ngã thời liên mẫn tức khởi từ tâm 。

bấy giờ Ta thương xót liền khởi tâm từ, các lực sĩ kia thấy Ta

以足母指舉此大石。擲置虛空還以手接。

dĩ túc mẫu chỉ cử thử Đại thạch 。

dùng ngón chân cái nâng tảng đá lớn quăng lên hư không rồi dùng tay đỡ lấy,

安置右掌吹令碎末復還聚合。令彼力士貢高心息。

an trí hữu chưởng xuy lệnh toái mạt phục hoàn tụ hợp 。

lệnh bỉ lực sĩ cống cao tâm tức 。

tất cả trì trên bàn tay phải rồi thổi khiến nát vụn như bụi rồi liền lại như cũ,

khiến các lực sĩ kia dứt trừ tâm kiêu mạn,

即為略說種種法要。

tức vì lược thuyết chủng chủng Pháp yếu 。

Ta vì họ lược thuyết các pháp yếu

令其俱發阿耨多羅三藐三菩提心。善男子。

lệnh kỳ câu phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

khiến họ đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thiện nam tử.

如來爾時實不以指舉此大石在虛空中還置右掌吹令碎末復合

Như Lai nhĩ thời thật bất dĩ chỉ cử thử Đại thạch tại hư không trung hoàn trí

hữu chưởng xuy lệnh toái mạt phục hợp

Lúc ấy Như Lai, không dùng ngón chân nâng tảng đá quăng lên hư không rồi để trên

bàn tay phải, thổi đi khiến nát vụn

如本。善男子。當知即是慈善根力。

như bản 。

thiện nam tử 。

đương trì tức thị từ thiện căn lực 。

rồi lại liền như cũ. Thiện nam tử, phải biết đó là do căn lực từ thiện

令諸力士見如是事。

lệnh chư lực sĩ kiến như thị sự 。

khiến các lực sĩ thấy việc như vậy.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa Thiện nam tử,

此南天竺有一大城名首波羅。於是城中有一長者。

thử Nam Thiên Trúc hữu nhất Đại thành danh thủ ba la 。

ư thị thành trung hữu nhất Trưởng-Giả 。

phía nam Thiên Trúc có một thành lớn tên là Thủ-ba-la, trong thành ấy có một

trưởng giả

名曰盧至為眾導主。已於過去無量佛所殖諸善本。善男子。

danh viết lô chí vi chúng đạo chủ 。

dĩ ư quá khứ vô lượng Phật sở thực chư thiện

bản 。

thiện nam tử 。

tên là Lu Chí, là người dẫn dắt một số đông, người này trong đời quá khứ đã gieo

trồng căn lành nơi vô lượng Phật. Thiện nam tử,

彼大城中一切人民。信伏邪道奉事尼犍。

bỉ Đại thành trung nhất thiết nhân dân 。

tín phục tà đạo phụng sự ni kiến 。

tất cả nhân dân trong thành ấy đều tin theo tà đạo, phụng sự tà đạo Ni-kiến-tử,

我時欲度彼長者故。從王舍城至彼城邑。

ngã thời dục độ bỉ Trưởng-Già cố 。 tòng Vương xá thành chí bỉ thành ấp。  
lúc ấy Ta muốn độ trưởng già kia, liền đi từ thành Vương Xá đến thành ấy  
其路中間相去六十五由旬。步涉而往。

kỳ lộ trung gian tướng khứ lục thập ngũ do-tuần 。 bộ thiệp nhi vãng 。  
con đường đến thành cách sáu mươi lăm do tuần, Ta từ từ đi đến,  
為欲化度彼諸人故。

vi dục hóa độ bỉ chư nhân cố 。  
vì muốn hóa độ nhân dân nơi ấy vậy,

彼眾尼犍聞我欲至首波羅城。即作是念。沙門瞿曇若至此者。

bỉ chúng ni kiến văn ngã dục chí thủ ba la thành。 tức tác thị niệm。 Sa-môn Cồ  
Đàm nhược chí thủ giả。

Ngoại đạo Ni-kiền-tử nghe tin Ta muốn đến thành Thủ-ba-la, liền suy nghĩ rằng:  
Nếu Sa-môn Cù-đàm đến đây

此諸人民便當捨我更不供給。

thủ chư nhân dân tiện đương xả ngã canh bất cung cấp。

thì nhân dân không còn phụng sự ta nữa.

我等窮頼奈何自活。諸尼犍輩各各分散告彼城人。

ngã đẵng cùng tỵ nại hà tỵ hoạt。 chư ni kiến bối các các phân tán cáo bỉ thành  
nhân。

Chúng ta khôn cùng làm sao để sống. Rồi các ngoại đạo ấy phân tán khắp nơi nói  
với những người trong thành rằng:

沙門瞿曇今欲來此。

Sa-môn Cồ Đàm kim dục lai thủ。

Nay Sa-môn Cù-đàm muốn đến đây,

然彼沙門委棄父母東西馳騁。所至之處能令土地穀米不登。

nhiên bỉ Sa-môn ủy khí phụ mẫu Đông Tây trì sinh 。 sở chí chí xử năng lệnh độ  
địa cốc mễ bất đẵng 。

nhưng Sa-môn kia bỏ quên cha mẹ mà dong ruổi khắp nơi, chỗ nào Sa-môn đến có thể  
khiến đất đai khô cằn lúa không mọc,

人民饑饉死亡者眾。病瘦相尋無可救解。

nhân dân cơ cận tử vong giả chúng 。 bệnh sâu tướng tầm vô khả cứu giải 。

nhân dân đói khát chết nhiều, tật bệnh gây yếu không thể chữa,

瞿曇無頼純將諸惡羅刹鬼神以為侍從。

Cồ Đàm vô lại thuần tướng chư ác La sát quỷ Thần dĩ vi thị tòng 。

Cù-đàm không có nơi nương dựa, chỉ có quỷ thần la sát, các quỷ đi theo,

無父無母孤窮之人。而來諮啟為作門徒。

vô phụ vô mẫu cô cùng chí nhân 。 nhi lai ti khai vi tác môn đồ 。

là người cô độc không cha không mẹ, đến đây thăm hỏi để tìm môn đồ,

所可教詔純說虛空。隨其至處初無安樂。

sở khả giáo chiếu thuần thuyết hư không 。 tùy kỳ chí xử sơ vô an lạc 。

những gì Cù-đàm nói chỉ là hư vọng, chỗ nào đi đến thì không an lạc。

彼人聞已即懷怖畏。頭面敬禮尼犍子足白言。

bỉ nhân văn dĩ tức hoài bố úy 。 đầu diện kính lễ Ni-kiền-tử túc bạch ngôn 。

Mọi người nghe rồi liền sanh sợ hãi, cung kính đành lễ ngoại đạo Ni-kiền-tử thưa  
rằng:

大師。我等今者當設何計。尼犍答言。

Đại sư 。 ngã đẵng kim giả đương thiết hà kế 。 ni kiến đáp ngôn 。

Đại sư! Nay chúng con phải làm cách nào? Ni-kiền-tử đáp:

沙門瞿曇性好叢林流泉清水。



Sa-môn Cồ Đàm tánh hào tùng lâm lưu tuyên thanh thủy 。  
Tánh Sa-môn Cồ-đàm ưa thích rừng cây suối nước,  
外設有者宜應破壞。汝等便可相與出城。  
ngoại thiết hữu giả nghi ứng phá hoại 。 nữ đẳng tiện khả tướng dữ xuất thành 。  
bên ngoài có như vậy thì nên phá đi, thì các người đã đuổi Sa-môn ra khỏi thành,  
諸有之處斫伐令盡莫使有遺。流泉井池悉置糞屍。  
chư hữu chi xứ chúc phạt lệnh tận mạc sử hữu di 。 lưu tuyên tinh trì tất trí  
phần thi 。  
nơi có cây phải chặt phá chó đẻ sót, suối nước, ao, giếng đều thả phân và thi  
thể xuống,  
堅閉城門各嚴器仗。當壁防護勤自固守。  
kiên bế thành môn các nghiêm khí trượng 。 đương bích phòng hộ tinh cần tự cố thủ  
。  
đóng chặt cửa thành, mỗi người phải cầm gậy gộc, phải phòng thủ kiên cố,  
彼設來者莫令得前。若不前者汝當安隱。  
bỉ thiết lai giả mạc lệnh đắc tiền 。 nhược bất tiền giả nữ đương an ổn 。  
nếu Sa-môn đến chó đẻ ông ấy tiến đến, nếu không tiến đến thì các người sẽ được  
an ổn,  
我等亦當作種種術令彼瞿曇復道還去。  
ngã đẳng diệc đương tác chủng chủng thuật lệnh bỉ cồ đàm phục đạo hoàn khứ 。  
chúng tôi cũng làm các chú thuật khiến Sa-môn Cồ-đàm trở về chỗ cũ。  
彼諸人民聞是語已敬諾施行。  
bỉ chư nhân dân văn thị ngữ dĩ kính nặc thí hành 。  
Nhân dân nghe rồi liền vâng lời làm theo,  
斬伐樹木汚辱諸水。莊嚴器仗牢自防護。善男子。  
trảm phạt thụ mộc 汚 nhục chư thủy。 trang nghiêm khí trượng lao tự phòng  
hộ。 thiện nam tử。  
chặt phá rừng cây, thả đồ dơ xuống các dòng nước, chuẩn bị dao gậy để tự phòng  
hộ。 Thiện nam tử,  
我於爾時至彼城已。不見一切樹木叢林。  
ngã ư nhĩ thời chí bỉ thành dĩ。 bất kiến nhất thiết thụ mộc tùng lâm。  
lúc bấy giờ Ta đến thành kia rồi, không thấy các cây cối lùm rừng,  
唯見諸人莊嚴器仗當壁自守。  
duy kiến chư nhân trang nghiêm khí trượng đương bích tự thủ 。  
chỉ thấy mọi người phòng bị dao gậy tự phòng hộ,  
見是事已尋生憐愍慈心向之。所有樹木還生如本。  
kiến thị sự dĩ tầm sanh liên mẫn từ tâm hướng chi。 sở hữu thụ mộc hoàn sanh như  
bổn。  
Ta thấy việc này rồi liền sanh tâm thương xót, khởi tâm từ hướng đến đó, tức  
thời cây cối mọc lại như cũ,  
復更生長其餘諸樹。不可稱計河池泉井。  
phục canh sanh trường kỳ dư chư thụ 。 bất khả xung kế hà trì tuyên tinh 。  
lại còn sanh trường các cây khác, rất nhiều ao hồ sông suối  
其水清淨盈滿其中如青琉璃。  
kỳ thủy thanh tịnh doanh mãn kỳ trung như thanh lưu ly。  
đầy nước xanh trong như ngọc lưu ly,  
生眾雜花彌覆其上。變其城壁為紺琉璃。  
sanh chúng tạp hoa di phúc kỳ thượng。 biến kỳ thành bích vi cảm lưu ly。  
có các loại hoa che phủ ở trên, các tường vách đều biến thành lưu ly xanh biếc,  
城內人民悉得徹見我及大眾。門自開關無能制者。

thành nội nhân dân tất đắc triệt kiến ngã cập Đại chúng 。 môn tự khai tịch vô năng chế giả 。

nhân dân trong thành đều thấy rõ Ta và đại chúng, cửa thành tự mở không thể không chế,

所嚴器仗變成雜花。盧至長者而為上首。

sở nghiêm khí trượng biến thành tạp hoa 。 lô chí Trưởng-Già nhi vi thượng thủ 。

các đao gậy đều biến thành các thứ hoa. Trưởng giả Lô Chí dẫn đầu

與其人民俱共相隨往至佛所。我即為說種種法要。

dữ kỳ nhân dân câu cộng trượng tùy vãng chí Phật sở 。 ngã tức vi thuyết chủng chủng Pháp yếu 。

cùng các nhân dân đi đến chỗ Ta, Ta liền vì họ mà thuyết các pháp yếu

令彼諸人一切皆發阿耨多羅三藐三菩提

lệnh bỉ chư nhân nhất thiết giai phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề

khiến tất cả mọi người đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

心。善男子。

tâm 。 thiện nam tử 。

Thiện nam tử,

我於爾時實不化作種種樹木清淨流水盈滿河池變其本城為紺琉璃

ngã ư nhĩ thời thật bất hóa tác chủng chủng thụ mộc thanh tịnh lưu thủy doanh mãn hà trì biến kỳ bốn thành vi cảm lưu ly

lúc ấy Phật ta không hóa hiện các thứ như: cây cối, hay nước ao hồ sông suối xanh trong, cũng không hóa tường vách, thành lưu ly xanh biếc,

令彼人民徹見於我開其城門器仗為

lệnh bỉ nhân dân triệt kiến ư ngã khai kỳ thành môn khí trượng vi

khiến nhân dân thấy Ta, cửa thành tự mở đao gậy biến thành hoa,

花。善男子。當知皆是慈善根力。

hoa 。 thiện nam tử 。 đương tri giai thị từ thiện căn lực 。

Thiện nam tử, phải biết đây đều là do lực căn lành của tâm từ

能令彼人見如是事。

năng lệnh bỉ nhân kiến như thị sự 。

khiến các người kia thấy việc như vậy.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa, Thiện nam tử,

舍衛城中有婆羅門女姓婆私吒。唯有一子愛之甚重遇病命終。

xá vệ thành trung hữu Bà-la-môn nữ tính bà tư trá 。 duy hữu nhất tử ái chi thậm trọng ngộ bệnh mạng chung 。

trong thành Xá Vệ có người nữ Bà-la-môn tên là Ba-tu-tra, chỉ có một người con yêu quý nhưng bị bệnh mà qua đời,

爾時女人愁毒入心。狂亂失性裸身無恥。

nhĩ thời nữ nhân sầu độc nhập tâm 。 cuồng loạn thất tánh lỏa thân vô si 。

bấy giờ người nữ ấy sầu khổ đến nỗi điên cuồng không hiểu biết, lỏa thân mà không biết xấu hổ,

遊行四衢啼哭失聲。唱言。子子汝何處去。

du hành tứ cù đề khốc thất thanh。xướng ngôn。từ từ nữ hà xử khứ。

đi khắp nẻo đường kêu gào khóc lóc nói rằng: Con ơi, con bỏ đi đâu!

周遍城邑無有疲已。

châu biến thành áp vô hữu bì dĩ。

Người nữ đi khắp thành áp mà không biết mỗi mệt,

而是女人已於先佛殖眾德本。善男子。我於是女起慈愍心。

nhị thị nữ nhân dĩ u tiên Phật thực chúng đức bốn. thiện nam tử. ngã u thị nữ khởi từ mẫn tâm.

nhưng người nữ này đã từng gieo căn lành nơi đức Phật thời quá khứ. Thiện nam tử, lúc ấy Ta khởi tâm từ thương xót người nữ ấy,

是時女人即得見我。便生子想還得本心。

thị thời nữ nhân tức đắc kiến ngã。tiện sanh tử tướng hoàn đắc bốn tâm。tức thời người nữ thấy Ta, liền sanh ý tưởng là con và tâm trí được trở lại như cũ,

前抱我身如愛子法。我時即告侍者阿難。

tiền bảo ngã thân như ái tử Pháp. ngã thời tức cáo thị giả A-nan.

người nữ liền ôm thân Ta như đứa con yêu. Lúc ấy Ta bảo A-nan:

汝可持衣與是女人。既與衣已。

nhữ khả trì y dĩ thị nữ nhân. ký dĩ y dĩ.

Ông đưa y phục cho người nữ này, đã trao y phục rồi,

便為種種說諸法要。是女聞法歡喜踊躍。

tiện vì chúng chúng thuyết chư Pháp yếu。thị nữ văn Pháp hoan hỉ dũng dục。

Ta bèn thuyết các pháp yếu, người nữ nghe pháp vui mừng khôn xiết,

發阿耨多羅三藐三菩提心。善男子。我於爾時實非彼子。

phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm。thiện nam tử。ngã u nhĩ thời thật phi bí tử。

liền phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thiện nam tử, lúc ấy Ta thật chẳng phải con người nữ kia,

彼非我母亦無抱持。善男子。

bí phi ngã mẫu diệc vô bảo trì。thiện nam tử。

người nữ kia chẳng phải mẹ Ta, cũng không có ôm ấp. Thiện nam tử,

當知皆是慈善根力。令彼女人見如是事。

đương tri giai thị từ thiện căn lực。lệnh bí nữ nhân kiến như thị sự。

phải biết đây đều do lực căn lành của tâm từ khiến người nữ kia thấy việc như vậy.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa, Thiện nam tử,

波羅奈城有優婆夷字曰摩訶斯那達多。已於過去無量先佛種諸善根。

ba la nại thành hữu Ưu-bà-di tự viết Ma-Ha tu na đạt đa。dĩ u quá khứ vô lượng tiên Phật chúng chư thiện căn。

thành Ba La Nại có Ưu-bà-di tên là Ma-ha-tu-na-đạt-đa, người này ở đời quá khứ đã gieo các căn lành nơi vô lượng đức Phật,

是優婆夷夏九十日。請命眾僧奉施醫藥。

thị Ưu-bà-di hạ cừ thập nhật。thỉnh mạng chúng tăng phụng thí y dược。

đến kỳ mãn hạ vị Ưu-bà-di này cúng dường thuốc cho chúng Tăng.

是時眾中有一比丘身嬰重病。

thị thời chúng trung hữu nhất bí khâu thân anh trọng bệnh。

Lúc bấy giờ trong chúng có một Tỳ-kheo đang bị bệnh nặng

良醫診之當須肉藥。若得肉者病則可除。

lượng y chẩn chi đương tu nhục dược。nhược đắc nhục giả bệnh tắc khả trừ。

lượng y chẩn bệnh phải cần thịt người để làm thuốc, nếu có thịt thì bệnh mới trừ diệt,

若不得肉命將不全。時優婆夷聞醫此言。

nhược bất đắc nhục mạng tướng bất toàn。thời Ưu-bà-di văn y thử ngôn。

nếu không có thịt thì mạng sống không thể bảo toàn. Lúc ấy Ưu-bà-di nghe lương y nói như vậy,

尋持黃金遍至市里。唱如是言。

tầm trì hoàng kim biến chí thị lý. xướng như thị ngôn.

liền cầm vàng đi khắp chợ nói rằng:

誰有肉賣吾以金買。若有肉者當等與金。

thùy hữu nhục mại ngô dĩ kim mãi 。 nhục hữu nhục giả đương đẳng dữ kim 。

Ai có thịt người bán ta dùng vàng để mua, nếu có thịt ta sẽ đưa vàng,

周遍城市求不能得。是優婆夷尋自取刀割其髀肉。

châu biến thành thị cầu bất năng đắc 。 thị Ưu-bà-di tầm tự thủ đao cắt kỳ bễ nhục 。

đi khắp thành chợ mà không được, Ưu-bà-di liền lấy dao tự cắt thịt ở đùi mình,

切以為臠下種種香送病比丘。

thiết dĩ vi hoắc hạ chủng chủng hương tống bệnh bi khâu 。

cắt ra làm canh, bỏ các thứ hương rồi đem đến cho Tỳ-kheo bệnh.

比丘服已病即得差。是優婆夷患瘡苦惱不能堪忍。

bi khâu phục dĩ bệnh tức đắc sai 。

Tỳ-kheo uống canh rồi bệnh được lành, mà Ưu-bà-di này đau đớn không chịu nổi

即發聲言。南無佛陀南無佛陀。

tức phát thanh ngôn 。

bèn xưng rằng: Nam mô Phật đà, Nam mô Phật đà!

我於爾時在舍衛城聞其音聲。於是女人起大慈心。

ngã ư nhĩ thời tại xá vệ thành văn kỳ âm thanh 。

Lúc bấy giờ Ta đang ở thành Xá-vệ, nghe âm thanh ấy liền khởi tâm đại từ đến Ưu-bà-di ấy,

是女尋見我持良藥塗其瘡上。還合如本。

thị nữ tầm kiến ngã trì lương dược đồ kỳ sang thượng 。

người nữ ấy thấy ta đem thuốc đến thoa trên vết thương, rồi vết thương được liền lại như cũ,

我即為其種種說法。

ngã tức vi kỳ chủng chủng thuyết Pháp 。

Ta vì người nữ mà thuyết các pháp,

聞法歡喜發阿耨多羅三藐三菩提心。善男子。

văn Pháp hoan hỷ phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

người nữ nghe rồi hoan hỷ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thiện nam tử,

我於爾時實不往至波羅奈城持藥塗是優婆夷瘡。

ngã ư nhĩ thời thật bất vãng chí ba la nại thành trì dược đồ thị Ưu-bà-di sang

lúc ấy thật Ta không đến thành Ba-la-nại, không đem thuốc thoa vào vết thương của Ưu-bà-di.

善男子。當知皆是慈善根力。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử, phải biết đây đều do lực căn lành của tâm từ,

令彼女人見如是事。

lệnh bi nữ nhân kiến như thị sự 。

khiến người nữ kia thấy việc như vậy.

復次善男子。調達惡人貪不知足。

phục thứ thiện nam tử 。 Điều-đạt ác nhân tham bắt tri túc 。  
Lại nữa, Thiện nam tử, Điều-đạt là người tham lam không biết đủ,  
多服酥故頭痛腹滿。受大苦惱不能堪忍。  
đa phục tô cố đầu thống phúc mãn 。 thọ Đại khổ não bất năng Kham nhẫn 。  
uống nhiều váng sữa cho nên đau đầu và sinh bụng, có nhiều khổ não không thể  
chịu đựng,  
發如是言。南無佛陀南無佛陀。我時住在優禪尼城。  
phát như thị ngôn 。 Nam Mô Phật-đà Nam Mô Phật-đà 。 ngã thời trụ tại ưu Thiền ni  
thành 。  
bèn nói lời rằng: Nam mô Phật đà, Nam mô Phật đà. Lúc bấy giờ Ta đang ở thành  
Ưu-điền-ni,  
聞其音聲即生慈心。  
văn kỳ âm thanh tức sanh từ tâm 。  
nghe âm thanh ấy liền sanh tâm từ,  
爾時調達尋便見我往至其所。  
nhĩ thời Điều-đạt tầm tiện kiến ngã vãng chí kỳ sở 。  
lúc ấy Điều-đạt thấy Ta đến  
手摩頭腹授與鹽湯而令服之。服已平復。善男子。  
thủ ma đầu phúc thụ dữ diêm thang nhi lệnh phục chi 。 phục dĩ bình phục 。 thiện  
nam tử 。  
dùng tay thoa đầu và bụng, lại đưa nước muối bảo Điều-đạt uống, uống xong được  
trở lại như cũ. Thiện nam tử,  
我實不往調婆達所摩其頭腹授湯令服。善男子。  
ngã thật bất vãng điều bà đạt sở ma kỳ đầu phúc thụ thang lệnh phục 。 thiện nam  
tử 。  
Ta thật không đến chỗ Điều-đạt, cho đến xoa đầu xoa bụng đưa nước uống. Thiện  
nam tử,  
當知皆是慈善根力。令調婆達見如是事。  
đương tri giai thị từ thiện căn lực 。 lệnh điều bà đạt kiến như thị sự 。  
phải biết đây đều do lực căn lành của tâm từ khiến Điều-đạt thấy việc như vậy。  
復次善男子。憍薩羅國有諸群賊。  
phục thứ thiện nam tử 。 kiêu tát la quốc hữu chư quần tặc 。  
Lại nữa, Thiện nam tử, nước Kiêu-tát-la có các bọn giặc,  
其數五百群黨抄劫為害滋甚。波斯匿王患其縱暴。  
kỳ số ngũ bách quần đảng sao kiếp vi hại tư thậm 。 Ba tu nặc Vương hoạn kỳ tủng  
bạo 。  
số lượng đến năm trăm người, cướp đoạt làm hại rất nhiều. Vua Ba-tu-nặc lo sợ  
giặc tung hoành  
遣兵伺捕。得已挑目。遂著黑闇叢林之下。  
khiển binh tỳ bộ 。 đắc dĩ thiêu mục 。 toại trú hắc ám tùng lâm chi hạ 。  
bèn sai quân lính đi dò xét, sau bắt được bọn giặc rồi lại mù mắt chúng, đem  
thả trong rừng sâu.  
是諸群賊已於先佛殖眾德本。  
thị chư quần tặc dĩ ư tiên Phật thực chúng đức bản 。  
Mà bọn giặc này đời trước đã gieo căn lành nơi đức Phật,  
既失目已受大苦惱。各作是言。南無佛陀南無佛陀。  
kỷ thất mục dĩ thọ Đại khổ não 。 các tác thị ngôn 。 Nam Mô Phật-đà Nam Mô Phật-  
đà 。  
nay bị mù chịu nhiều khổ não, bèn nói lời rằng: Nam mô Phật đà, Nam mô Phật đà!  
我等今者無有救護啼哭號咷。

ngã đấng kim giả vô hữu cứu hộ đề khóc hiệu đào 。  
nay chúng con không có người cứu hộ. Họ kêu gào khóc than.  
我時住在祇洹精舍。聞其音聲即生慈心。  
ngã thời trụ tại kì hoàn Tịnh Xá 。 văn kỳ âm thanh tức sanh từ tâm 。  
Lúc ấy Ta đang ở tinh xá Kỳ-hoàn, nghe âm thanh của họ liền khởi tâm từ,  
時有涼風吹香山中種種香藥滿其眼眶。  
thời hữu lương phong xuy hương sơn trung chủng chủng hương dược mãn kỳ nhãn  
khuông 。  
lúc ấy liền có gió mát từ trong núi hương, có các thứ thuốc thơm bay qua mắt của  
họ,  
尋還得眼如本不異。諸賊開眼即見如來。  
tâm hoàn đắc nhãn như bản bất dị 。 chư tặc khai nhãn tức kiến Như Lai 。  
rồi họ được mắt sáng như cũ không khác, bọn giặc mở mắt liền thấy Như Lai  
住立其前而為說法。賊聞法已發阿耨多羅三藐三菩提心。  
trụ lập kỳ tiền nhi vi thuyết Pháp 。 tặc văn Pháp dĩ phát a nậu đa la tam miếu  
tam Bồ-đề tâm 。  
đứng trước mặt họ thuyết pháp, họ nghe pháp rồi liền phát tâm Vô Thượng Chánh  
Đẳng Chánh Giác。  
善男子。  
thiện nam tử 。  
Thiện nam tử,  
我於爾時實不作風吹香山中種種香藥住其人前而為說法。善男子。  
ngã ư nhĩ thời thật bất tác phong xuy hương sơn trung chủng chủng hương dược trụ  
kỳ nhân tiền nhi vi thuyết Pháp 。 thiện nam tử 。  
lúc ấy thật Ta không làm ra gió thổi các thứ thuốc thơm, cũng không ở trước mặt  
họ thuyết pháp. Thiện nam tử,  
當知皆是慈善根力。令彼群賊見如是事。  
đương tri giai thị từ thiện căn lực 。 lệnh bỉ quần tặc kiến như thị sự 。  
phải biết đây đều do sức căn lành của tâm từ khiến bọn giặc kia thấy việc như  
vậy。  
復次善男子。琉璃太子以愚癡故。  
phục thứ thiện nam tử 。 lưu ly Thái-Tử dĩ ngu si cố 。  
Lại nữa, Thiện nam tử, Thái tử Lưu Ly vì tâm ngu si  
廢其父王自立為主。復念宿嫌多害釋種。  
phế kỳ phụ Vương tự lập vi chủ 。 phục niệm tú hiềm đa hại thích chủng 。  
mà phế bỏ vua cha, tự mình lên ngôi vua, lại nhớ sự hiềm khích xưa kia mà làm  
hại rất nhiều người dòng họ Thích,  
取萬二千釋種諸女。刳鼻斷手足推之坑塹。  
thủ vạn nhị thiên thích chủng chư nữ 。 ngoạt nhị nhĩ tỳ đoạn tiết thủ túc thôi  
chi khanh tiệm 。  
bắt một vạn hai ngàn người nữ dòng họ Thích, chặt tay chân, cắt tai, xẻo mũi rồi  
ném xuống hầm sâu,  
時諸女人身受苦惱。作如是言。  
thời chư nữ nhân thân thọ khổ não 。 tác như thị ngôn 。  
các người nữ quá khổ não bèn nói lời rằng:  
南無佛陀南無佛陀。我等今者無有救護。復大號咷。  
Nam Mô Phật-đà Nam Mô Phật-đà 。 ngã đấng kim giả vô hữu cứu hộ 。 phục Đại hiệu  
đào 。  
Nam mô Phật đà, Nam mô Phật đà! nay không một ai cứu hộ chúng ta. Họ lại kêu gào  
than khóc.

是諸女人已於先佛種諸善根。

thị chư nữ nhân dĩ u tiên Phật chủng chư thiện căn 。

Mà các người nữ này đời trước đã từng gieo căn lành nơi đức Phật.

我於爾時在竹林中。聞其音聲即起慈心。

ngã u nhĩ thời tại trúc lâm trung 。

Lúc bấy giờ Ta đang ở trong rừng trúc, nghe âm thanh của họ liền khởi tâm từ,

諸女爾時見我來至迦毘羅城以水洗瘡以藥傅之。

chư nữ nhĩ thời kiến ngã lai chí ca tì la thành dĩ thủy tẩy sang dĩ dược phó chi

。

lúc ấy các người nữ thấy Ta đến thành Ca-tỳ-la dùng nước rưới lên vết thương rồi đắp thuốc vào,

苦痛尋除耳鼻手足還復如本。

khổ thông tâm trừ nhĩ tỳ thủ túc hoàn phục như bản 。

họ không còn thấy đau đớn, tay chân mắt mũi được liền như cũ,

我時即為略說法要。悉令俱發阿耨多羅三藐三菩提心。

ngã thời tức vi lược thuyết Pháp yếu 。

tất lệnh câu phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

Ta liền vì họ lược thuyết pháp yếu, khiến tất cả đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

即於大愛道比丘尼所。出家受具足戒。

tức u Đại ái đạo bi khâu ni sở 。

rồi họ đến chỗ Tỳ-kheo-Ni Đại Ái Đạo mà xuất gia thọ giới Cụ túc.

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử,

如來爾時實不往至迦毘羅城以水洗瘡傅藥止苦。善男子。

Như Lai nhĩ thời thật bất vãng chí ca tì la thành dĩ thủy tẩy sang phó dược chi

khổ 。

Lúc ấy thật ra Như Lai không đến thành Ca-tỳ-la, không dùng nước rưới vết

thương, không đắp thuốc, không làm dứt sự đau đớn Thiện nam tử,

當知皆是慈善根力。令彼女人得如是事。

đương tri giai thị từ thiện căn lực 。

phải biết đây đều do sức căn lành của tâm từ khiến các người nữ kia thấy việc như vậy,

悲喜之心亦復如是。善男子。以是義故。

bi hỷ chí tâm diệc phục như thị 。

tâm bi và hỷ cũng lại như vậy. Thiện nam tử, do nghĩa này.

菩薩摩訶薩修慈思惟。即是真實非虛妄也。善男子。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu từ tu duy 。

。

Nên Bồ-tát Ma-ha-tát tu Từ tu duy, tức là chân thật chẳng phải hư vọng. Thiện nam tử,

夫無量者不可思議。菩薩所行不可思議。

phù vô lượng giả bất khả tư nghị 。

luận rằng đại vô lượng ấy là không thể nghĩ bàn, chỗ Bồ-tát thực hành là không thể nghĩ bàn,

諸佛所行亦不可思議。

chư Phật sở hạnh diệc bất khả tư nghị 。

chỗ chư Phật thực hành cũng không thể nghĩ bàn,

是大乘典大涅槃經亦不可思議。

thị Đại thừa điển Đại Niết bàn Kinh diệc bất khả tu nghị 。  
Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn cũng không thể nghĩ bàn.

大般涅槃經卷第十四

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập tứ

Kinh Đại Bát Niết Bàn

Quyển Thứ Mười Bốn.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:20:08 2006

=====



# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH QUYỂN THỨ MƯỜI BỐN

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Chơn Tịnh (09-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

大般涅槃經卷第十五

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập ngũ

Kinh Đại Bát Niết Bàn

Quyển Thứ Mười Lăm.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y Nê-hoàn Kinh gia chi

Đời nhà Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm dựa theo kinh Nê-hoàn mà soạn thêm.

梵行品之二

phạm hành phẩm chi nhị

Phần thứ hai phẩm Phạm Hạnh.

復次善男子。菩薩摩訶薩修慈悲喜已。

phục thứ thiện nam tử。Bồ-tát Ma-Ha tát tu từ bi hỷ dĩ。

Lại nữa, Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát tu tâm từ, bi, hỷ rồi,

得住極愛一子之地。善男子。云何是地。

đắc trụ cực ái nhất tử chi địa。thiện nam tử。vân hà thị địa。

được trụ nơi địa Cực ái nhất tử。Thiện nam tử, tại sao địa này

名曰極愛復名一子。善男子。

danh viết cực ái phục danh nhất tử。thiện nam tử。

gọi là Cực ái, lại gọi là Nhất tử? Thiện nam tử,

譬如父母見子安隱心大歡喜。

thí như phụ mẫu kiến tử an ổn tâm Đại hoan hỷ。

thí như cha mẹ thấy con an ổn thì tâm rất vui mừng,

菩薩摩訶薩住是地中亦復如是。視諸眾生同於一子。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung diệc phục như thị。thị chu chúng sanh đồng ư nhất tử。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này cũng lại như vậy, xem các chúng sanh như con một,

見修善者生大歡喜。是故此地名曰極愛。善男子。

kiến tu thiện giả sanh Đại hoan hỷ. thị cố thử địa danh viết cực ái. thiện nam tử.

thấy người tu thiện thì sanh hoan hỷ, cho nên địa này gọi là Cực ái.

Thiện nam tử,

譬如父母見子遇患心生苦惱愍之愁毒初無捨

thí như phụ mẫu kiến tử ngộ hoạn tâm sanh khổ não mãn chi sầu độc sơ vô xả

thí như cha mẹ thấy con gặp hoạn nạn thì sanh lo âu khổ não không xả bỏ, 離。菩薩摩訶薩住是地中亦復如是。

ly 。 Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung diệc phục như thị。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này cũng lại như vậy,

見諸眾生為煩惱病之所纏切。

kiến chư chúng sanh vi phiền não bệnh chi sở triền thiết.

thấy các chúng sanh bị bệnh phiền não ràng buộc,

心生愁惱憂念如子。身諸毛孔血皆流出。

tâm sanh sầu não ưu niệm như tử. thân chư mao khổng huyết giai lưu xuất.

thì sanh tâm lo buồn nhớ nghĩ như con, các lỗ chân lông trên thân đều chảy máu,

是故此地名為一子。善男子。

thị cố thử địa danh vi nhất tử. thiện nam tử.

cho nên địa này gọi là Nhất tử. Thiện nam tử,

如人小時拾取土塊糞穢瓦石枯骨木枝置於口中。父母見已恐為其患。

như nhân tiểu thời thập thủ độ khối phần uế ngổa thạch khô cốt mộc chi

trí ư khẩu trung. phụ mẫu kiến dĩ khủng vi kỳ hoạn.

như trẻ con lúc nhỏ bốc lấy cục đá, phân dơ, ngói gạch, xương cốt, cành cây, bỏ vào trong miệng, cha mẹ thấy rồi lo sợ đại họa

左手捉頭右手挑出。

tả thủ tróc đầu hữu thủ thiêu xuất.

bèn dùng tay trái nắm giữ đầu, tay phải móc ra,

菩薩摩訶薩住是地中亦復如是。見諸眾生法身未增。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung diệc phục như thị. kiến chư chúng sanh Pháp thân vị tăng.

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này cũng lại như vậy, thấy các chúng sanh chưa tăng trưởng pháp thân,

或行身口意業不善。菩薩見已則以智手拔之令出。

hoặc hành thân khẩu ý nghiệp bất thiện. Bồ-tát kiến dĩ tắc dĩ trí thủ bạt chi lệnh xuất.

hoặc thân miệng ý làm việc bất thiện, Bồ-tát thấy rồi bèn dùng tay trí huệ kéo ra

不欲令彼流轉生死受諸苦惱。

bất dục lệnh bi lưu chuyển sanh tử thọ chư khổ não.

không muốn chúng sanh luân hồi trong sanh tử chịu các khổ não,

是故此地復名一子。善男子。

thị cố thù địa phục danh nhất tử. thiện nam tử.  
cho nên địa này gọi tên là Nhất tử. Thiện nam tử,  
譬如父母所愛之子捨而終亡父母愁惱願與併命。菩薩亦爾。  
thí như phụ mẫu sở ái chi tử xả nhi chung vong phụ mẫu sầu não nguyện dữ  
併 mạng 。 Bồ-tát diệc nhĩ。  
thí như đứa con mà cha mẹ yêu mến mạng chung, cha mẹ sầu não muốn thế  
mạng cho con, Bồ-tát cũng lại như vậy,  
見一闍提墮於地獄。亦願與俱生地獄中。  
kiến Nhất-xiển-đề đọa ư Địa-ngục。 diệc nguyện dữ câu sanh Địa-ngục  
trung。  
thấy hạng Nhất-xiển-đề đọa vào Địa ngục, cũng muốn cùng sanh trong Địa  
ngục。  
何以故。 是一闍提若受苦時。  
hà dĩ cố。 thị Nhất-xiển-đề nhược thọ khổ thời。  
Tại vì sao? Lúc hạng Nhất-xiển-đề chịu khổ,  
或生一念改悔之心。  
hoặc sanh nhất niệm cải hối chi tâm。  
hoặc có sanh tâm niệm hối hận,  
我即當為說種種法令彼得生一念善根。是故此地復名一子。善男子。  
ngã tức đương vi thuyết chủng chủng Pháp lệnh bi đắc sanh nhất niệm  
thiện căn 。 thị cố thù địa phục danh nhất tử. thiện nam tử。  
ta liền vì họ mà thuyết các pháp khiến họ sanh một niệm căn lành, cho  
nên địa này gọi là Nhất tử. Thiện nam tử,  
譬如父母唯有一子其子睡寤行住坐臥心常念之。  
thí như phụ mẫu duy hữu nhất tử kỳ tử thụ ngụ hành trụ tọa ngọa tâm  
thường niệm chi。  
thí như cha mẹ chỉ có một đứa con, đứa con ấy ngủ, thức, đi, đứng, nằm,  
ngồi, cha mẹ liền nhớ nghĩ,  
若有罪咎善言誘諭不加其惡。  
nhược hữu tội cửu thiện ngôn dụ dụ bất gia kỳ ác。  
nếu con làm việc sai thì cha mẹ khéo dạy dỗ không để con tăng thêm điều  
ác。  
菩薩摩訶薩亦復如是。 見諸眾生若墮地獄畜生餓鬼。  
Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị 。 kiến chư chúng sanh nhược đọa Địa-  
ngục súc sanh ngạ quỷ 。  
Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy, thấy các chúng sanh hoặc đọa vào Địa  
ngục, hoặc ngạ quỷ, súc sanh,  
或人天中造作善惡。 心常念之初不放捨。  
hoặc nhân Thiên trung tạo tác thiện ác 。 tâm thường niệm chi sơ bất phóng  
xả 。  
hoặc ở nơi cõi trời cõi người mà làm các nghiệp thiện ác, mà Bồ-tát tâm  
thường nhớ nghĩ không hề xả bỏ,  
若行諸惡終不生瞋以惡加之。  
nhược hành chư ác chung bất sanh sân dĩ ác gia chi 。  
hoặc chúng sanh tạo các nghiệp ác mà Bồ-tát trọn không giận dữ, không  
tăng thêm điều ác,

是故此地復名一子。

thị cô thờ địa phục danh nhất tử。  
cho nên địa này có tên là Nhất tử。

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn。Thế tôn。  
Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

如佛所說其言祕密。我今智淺云何能解。

như Phật sở thuyết kỳ ngôn bí mật。ngã kim trí thiên vân hà năng giải。  
như lời Phật dạy, lời ấy là bí mật, nay trí huệ con cạn cợt làm sao có thể hiểu rõ,

若諸菩薩住一子地能如是者。

nhược chư Bồ-tát trụ nhất tử địa năng như thị giả 。  
nếu các Bồ-tát trụ nơi địa Nhất tử mà có thể như vậy,

云何如來昔為國王行菩薩道時。斷絕爾所婆羅門命。

vân hà Bồ-tát tích vi Quốc Vương hành Bồ-tát đạo thời。đoạn tuyệt nhĩ sở  
Bà-la-môn mạng。

thì tại sao thuở xưa lúc Bồ-tát làm vị quốc vương thực hành đạo Bồ-tát,  
đoạn dứt mạng Bà-la-môn,

若得此地則應護念。若不得者復何因緣不墮地獄。

nhược đắc thử địa tắc ứng hộ niệm 。nhược bất đắc giả phục hà nhân duyên  
bất đọa Địa-ngục 。

nếu được địa này thì nên hộ niệm, nếu không được thì do nhân duyên gì mà  
không đọa Địa ngục,

若使等視一切眾生同於子想如羅睺羅。

nhược sử đẳng thị nhất thiết chúng sanh đồng ư tử tưởng như La-hầu-la 。

何故復向提婆達多說如是言。

hà cố phục hướng Đề-bà-đạt-đa thuyết như thị ngôn。  
thì tại sao lại nói với Đề-bà-đạt-đa rằng:

癡人無羞食人涕唾。

si nhân vô tu thực nhân thể thóa。

người ngu si không biết xấu hổ , ăn nước miếng của người,

令彼聞已生於瞋恨起不善心出佛身血。提婆達多造是惡已。

lệnh bỉ văn dĩ sanh ư sân hận khởi bất thiện tâm xuất Phật thân huyết 。

Đề-bà-đạt-đa tạo thị ác dĩ 。

khiến La-hầu-la nghe rồi sanh sân giận, khởi tâm bất thiện làm thân Phật  
chảy máu, La-hầu-la tạo tội ác này rồi,

如來復記當墮地獄一劫受罪。世尊。

Bồ-tát phục kí đương đọa Địa-ngục nhất kiếp thọ tội 。

Bồ-tát thọ kí sẽ đọa vào Địa ngục chịu khổ một kiếp。Bạch Thế Tôn,

如是之言云何於義不相違背。世尊。須菩提者住虛空地。

như thị chi ngôn vân hà ư nghĩa bất tương vi bối。Thế tôn。Tu-bồ-đề giả  
trụ hư không địa 。

lời nói như vậy đối với nghĩa lý tại sao không trái nhau được? Bạch Thế  
Tôn, Ngài Tu-bồ-đề ở nơi đất trống,

凡欲入城求乞飲食要先觀人。

phàm dục nhập thành cầu khát ẩm thực yếu tiên quán nhân。  
phàm muốn vào thành khát thực trước hết quan sát người,

若有於己生嫌嫉心則止不行。乃至極飢猶不行乞。

nhược hữu u kỹ sanh hiềm tặc tâm tắc chỉ bất hành 。 nãi chí cực cơ do bất hành khát 。

nếu có người sanh tâm tặc đối với mình thì ngừng lại không đi, cho đến thật đói khát cũng không đi khát thực.

何以故。是須菩提常作是念。

hà dĩ cố 。 thị Tu-bồ-đề thường tác thị niệm 。

Tại vì sao? Ngài Tu-bồ-đề thường suy nghĩ rằng:

我憶往昔於福田所生一惡念。

ngã ức vãng tích u phúc điền sở sanh nhất ác niệm 。

Ta nhớ xưa kia đối với ruộng phúc đã sanh một niệm ác,

由是因緣墮大地獄受種種苦。我今寧飢終日不食。

do thị nhân duyên đọa Đại Địa ngục thọ chủng chủng khổ。 ngã kim ninh cơ chung nhật bất thực。

do nhân duyên này nên đọa Địa ngục chịu các khổ não, nay Ta thà đói khát chứ trọn ngày không ăn,

終不令彼於我起嫌墮於地獄受苦惱也。復作是念。

chung bất lệnh bỉ u ngã khởi hiềm đọa u Địa-ngục thọ khổ não dã。 phục tác thị niệm。

trọn không khiến người kia đối với Ta khởi tâm tặc rồi đọa vào Địa ngục chịu các khổ não。 Lại suy nghĩ rằng:

若有眾生嫌我立者。我當終日端坐不起。

nhược hữu chúng sanh hiềm ngã lập giả。 ngã đương chung nhật đoan tọa bất khởi。

nếu có chúng sanh chê Ta đứng thì Ta ngồi ngay thẳng trọn ngày không đứng dậy,

若有眾生嫌我坐者。我當終日立不移處。

nhược hữu chúng sanh hiềm ngã tọa giả。 ngã đương chung nhật lập bất di xử。

nếu có chúng sanh chê Ta ngồi thì Ta đứng trọn ngày không xê dịch,

行臥亦爾。是須菩提護眾生故尚起是心。

hành ngọa diệc nhĩ 。

thị Tu-bồ-đề hộ chúng sanh cố thượng khởi thị tâm 。

nằm, đi cũng như vậy。 ngài Tu-bồ-đề vì ủng hộ chúng sanh mà còn khởi tâm này。

何況菩薩。菩薩若得一子地者。

hà huông Bồ-tát 。

Bồ-tát nhược đắc nhất tử địa giả 。

huông là Bồ-tát。 Nếu Bồ-tát đắc quả Nhất lai

何緣如來出是僞言。使諸眾生起重惡心。善男子。

hà duyên Bồ-tát xuất thị thô ngôn 。

sử chư chúng sanh khởi trọng ác tâm 。

thiện nam tử 。

thì do nhân duyên gì mà Bồ-tát nói lời thô khiến các chúng sanh khởi tâm ác。 Phật dạy: Thiện nam tử,

汝今不應作如是難言。

nhữ kim bất ứng tác như thị nan ngôn 。

nay ông không nên nói lời vắn nạn rằng:

佛如來為諸眾生作煩惱因緣。善男子。假使蚊嘴能盡海底。

Phật như lai vi chư chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。

giả sử văn chùy năng tận hải đế 。

Đức Bồ-tát làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh. Thiện nam tử,

giả sử vôi con muỗi có thể hút cạn nước biển,

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

Bồ-tát chung bất vi chư chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。

tử 。

nhưng Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh.

Thiện nam tử,

假令大地悉為非色。水為乾相。火為冷相。

giả lệnh Đại địa tất vi phi sắc 。

thủy vi kiến tướng 。

hỏa vi lãnh tướng

。 giả sử đại địa đều là phi sắc, nước là tướng khô, lửa là tướng lạnh

風為住相。三寶佛性及以虛空作無常相。

phong vi trụ tướng 。

Tam Bảo Phật tánh cập dĩ hư không tác vô thường

tướng 。

gió là tướng trụ, Phật tánh Tam bảo và hư không là tướng vô thường,

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

Bồ-tát chung bất vi chư chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。

tử 。

nhưng Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh.

Thiện nam tử,

假使毀犯四重禁罪及一闍提謗正法者。

giả sử hủy phạm tứ trọng cấm tội cập Nhất-xiển-đề báng chánh Pháp giả 。

giả sử người phạm bốn giới trọng và hạng Nhất-xiển-đề hủy báng chánh

pháp,

現身得成十力無畏三十二相八十種好。

hiện thân đắc thành thập lực vô úy tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo

。 mà thân hiện tại thành tựu được thập lực tứ vô sử úy, ba mươi hai tướng

tốt, tám mươi vẻ đẹp,

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

Bồ-tát chung bất vi chư chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。

tử 。

nhưng Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh.

Thiện nam tử,

假使聲聞辟支佛等常住不變。

giả sử Thanh văn Bích-chi-phật đẳng thường trụ bất biến 。

giả sử Thanh văn, Duyên giác mà thường trụ bất biến

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

Bồ-tát chung bắt vi chur chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。 thiện nam tử 。

nhưng Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh.  
Thiện nam tử,

假使十住諸菩薩等犯四重禁。作一闡提誹謗正法。

giả sử thập trụ chur Bồ-tát đặng phạm tứ trọng cấm 。 tác Nhất-xiển-đề phi báng chánh Pháp 。

giả sử hàng Thập trụ Bồ-tát phạm bốn giới trọng, làm hạng Nhất-xiển-đề hủy báng chánh pháp,

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

Bồ-tát chung bắt vi chur chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。 thiện nam tử 。

nhưng Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh.  
Thiện nam tử,

假使一切無量眾生喪滅佛性。如來究竟入般涅槃。

giả sử nhất thiết vô lượng chúng sanh tang diệt Phật tánh. Bồ-tát cứu cánh nhập bát Niết-Bàn。

giả sử hết thầy vô lượng chúng sanh mất hết Phật tánh Bồ-tát rất ráo nhập Bát Niết-bàn

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

Bồ-tát chung bắt vi chur chúng sanh tác phiền não nhân duyên 。 thiện nam tử 。

thì Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh. Thiện nam tử,

假使擲繯能繫縛風。齒能破鐵爪壞須彌。

giả sử trích quyền năng hệ phọc phong 。 xi năng phá thiết trào hoại Tu-Di

。 giả sử dây lụa có thể buộc được gió, rằng có thể phá móng sắt, hoại núi Tu-di

如來終不為諸眾生作煩惱因緣。

Bồ-tát chung bắt vi chur chúng sanh tác phiền não nhân duyên。

thì Bồ-tát trọn không làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh。

寧與毒蛇同共一處。內其兩手餓師子口。

ninh dữ độc xà đồng cộng nhất xử。 nội kỳ lượng thủ ngạ Sư-tử khẩu。

thà cùng rắn độc ở chung một chỗ, đưa hai tay vào miệng sư tử đói, 佉陀羅炭用洗浴身。

khư Đà-la thán dụng tẩy dục thân 。

dùng than Khư-đà-la tắm rửa thân

不應發言如來世尊為諸眾生作煩惱因緣。善男子。

bất ứng phát ngôn như lai thế tôn vi chur chúng sanh tác phiền não nhân duyên。 thiện nam tử 。

cũng không nên nói rằng Bồ-tát Thế Tôn làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh. Thiện nam tử,

如來真實能為眾生斷除煩惱。終不為作煩惱因也。



Bồ-tát chân thật năng vì chúng sanh đoạn trừ phiền não. chung bắt vì tác  
phiền não nhân dã.

Bồ-tát chân thật có thể vì chúng sanh mà đoạn trừ phiền não, trọn không  
làm nhân duyên phiền não cho các chúng sanh.

善男子。如汝所言。如來往昔殺婆羅門者。

thiện nam tử. như nhữ sở ngôn. Bồ-tát vãng tích sát Bà-la-môn giả.

Thiện nam tử, như lời ông nói, xưa kia Bồ-tát giết Bà-la-môn.

善男子。菩薩摩訶薩乃至蟻子尚不故殺。

thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát nãi chí nghi tử thượng bắt cố sát.

Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát cho đến con kiến còn không cố ý giết

況婆羅門。菩薩常作種種方便。

huống Bà-la-môn. Bồ-tát thường tác chúng chúng phương tiện.

huống Bà-la-môn. Bồ-tát thường dùng các phương tiện

惠施眾生無量壽命。善男子。夫施食者則為施命。

huệ thí chúng sanh vô lượng thọ mạng。 thiện nam tử。 phu thí thực giả  
tác vi thí mạng。

bồ thí vô lượng thọ mạng cho chúng sanh. Thiện nam tử, luận rằng bồ thí  
thức ăn tức là bồ thí mạng,

菩薩摩訶薩行檀波羅蜜時。常施眾生無量壽命。

Bồ-tát Ma-Ha tát hành đàn ba la mật thời. thường thí chúng sanh vô lượng  
thọ mạng。

Bồ-tát Ma-ha-tát lúc thực hành bồ thí Ba-la-mật, thường bồ thí vô lượng  
thọ mạng cho chúng sanh.

善男子。修不殺戒得壽命長。

thiện nam tử. tu bất sát giới đắc thọ mạng trường。

Thiện nam tử, tu giới không sát sanh thì được thọ mạng lâu dài,

菩薩摩訶薩行尸波羅蜜時。

Bồ-tát Ma-Ha tát hành thi ba la mật thời。

Bồ-tát Ma-ha-tát lúc thực hành trì giới Ba-la-mật,

則為施與一切眾生無量壽命。善男子。慎口無過得壽命長。

tác vi thí dĩ nhất thiết chúng sanh vô lượng thọ mạng. thiện nam tử. thận  
khẩu vô quá đắc thọ mạng trường。

tức là bồ thí vô lượng thọ mạng cho chúng sanh. Thiện nam tử, cẩn thận ở  
miệng không có lỗi lầm thì được thọ mạng lâu dài,

菩薩摩訶薩行羼提波羅蜜時。

Bồ-tát Ma-Ha tát hành Sạn-Đề ba la mật thời。

Bồ-tát Ma-ha-tát khi thực hành nhẫn nhục Ba-la-mật

常勸眾生莫生怨想推直於人引曲向己。

thường khuyến chúng sanh mạc sanh oán tưởng thối trực ư nhân dẫn khúc  
huống kỳ。

thường khuyên chúng sanh chớ sanh ý tưởng oán giận, nên nghĩ điều tốt  
cho người nhận điều xấu về mình,

無所諍訟得壽命長。是故菩薩行羼提波羅蜜時。

vô sở trịnh tụng đắc thọ mạng trường。 thị cố Bồ-tát hành Sạn-Đề ba la  
mật thời。

không có tranh tụng thì được thọ mạng lâu dài. Cho nên Bồ-tát lúc thực hành nhẫn nhục,

已施眾生無量壽命。善男子。精勤修善得壽命長。

dĩ thí chúng sanh vô lượng thọ mạng. thiện nam tử. tinh tinh cần tu thiện đắc thọ mạng trường.

là đã bố thí thọ mạng cho chúng sanh. Thiện nam tử, tinh tấn tu thiện thì được thọ mạng lâu dài,

菩薩摩訶薩行毘梨耶波羅蜜時。

Bồ-tát Ma-Ha tát hành Bì-lê-Da ba la mật thời.

Bồ-tát Ma-ha-tát lúc thực hành tinh tấn Ba-la-mật

常勸眾生勤修善法。眾生行已得無量壽命。

thường khuyến chúng sanh tinh cần tu thiện Pháp 。 chúng sanh hành dĩ đắc vô lượng thọ mạng 。

thường khuyên chúng sanh siêng tu pháp lành, chúng sanh thực hành rồi sẽ được vô lượng thọ mạng,

是故菩薩行毘梨耶波羅蜜時。

thị cố Bồ-tát hành Bì-lê-Da ba la mật thời 。

cho nên khi Bồ-tát thực hành tinh tấn Ba-la-mật,

已施眾生無量壽命。善男子。修攝心者得壽命長。

dĩ thí chúng sanh vô lượng thọ mạng. thiện nam tử. tu nhiếp tâm giả đắc thọ mạng trường.

là đã bố thí vô lượng thọ mạng cho chúng sanh. Thiện nam tử, tu nhiếp tâm thì được thọ mạng lâu dài,

菩薩摩訶薩行禪波羅蜜時。勸諸眾生修平等心。

Bồ-tát Ma-Ha tát hành Thiền ba la mật thời. khuyến chư chúng sanh tu bình đẳng tâm 。

Bồ-tát Ma-ha-tát khi thực hành thiền định Ba-la-mật, thường khuyến chúng sanh tu tâm bình đẳng

眾生行已得壽命長。

chúng sanh hành dĩ đắc thọ mạng trường.

chúng sanh thực hành rồi được thọ mạng lâu dài,

是故菩薩行禪波羅蜜時。已施眾生無量壽命。善男子。

thị cố Bồ-tát hành Thiền ba la mật thời. dĩ thí chúng sanh vô lượng thọ mạng. thiện nam tử.

cho nên Bồ-tát khi thực hành thiền định Ba-la-mật, là đã bố thí vô lượng thọ mạng cho chúng sanh. Thiện nam tử,

於諸善法不放逸者得壽命長。

ư chư thiện Pháp bất phóng dật giả đắc thọ mạng trường.

đối với các pháp lành mà không phóng dật thì được thọ mạng lâu dài,

菩薩摩訶薩行般若波羅蜜時。

Bồ-tát Ma-Ha tát hành Bát-nhã ba la mật thời.

Bồ-tát Ma-ha-tát khi thực hành Bát-nhã Ba-la-mật

勸諸眾生於諸善法不生放逸。眾生行已以是因緣得壽命長。

khuyến chư chúng sanh ư chư thiện Pháp bất sanh phóng dật. chúng sanh hành dĩ dĩ thị nhân duyên đắc thọ mạng trường.

thì khuyên các chúng sanh đối với pháp lành không nên phóng dật, chúng sanh thực hành rồi thì được thọ mạng lâu dài,

是故菩薩行般若波羅蜜時。已施眾生無量壽命。

thị cố Bồ-tát hành Bát-nhã ba la mật thời. dĩ thí chúng sanh vô lượng thọ mạng.

cho nên Bồ-tát khi thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, là đã bỏ thí thọ mạng cho các chúng sanh.

善男子。以是義故。

thiện nam tử 。 dĩ thí nghĩa cố 。

Thiện nam tử, do nghĩa này

菩薩摩訶薩於諸眾生終無奪命。善男子。汝向所問。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư chư chúng sanh chung vô đoạt mạng. thiện nam tử. nhữ hướng sở vấn.

nên Bồ-tát Ma-ha-tát đối với các chúng sanh trọn không có đoạt mạng sống.

Thiện nam tử, trước kia ông hỏi

殺婆羅門時得是地不。善男子。時我已得。

sát Bà-la-môn thời đắc thị địa bất. thiện nam tử. thời ngã dĩ đắc.

lúc giết Bà-la-môn Ta đã đắc địa này chưa. Thiện nam tử, lúc đó Ta đã đắc,

以愛念故斷其命根。非惡心也。善男子。

dĩ ái niệm cố đoạn kỳ mạng căn. phi ác tâm dã. thiện nam tử.

do thương mến nên mới đoạn mạng căn của Bà-la-môn, chẳng phải là ác tâm.

Thiện nam tử,

譬如父母唯有一子愛之甚重犯官憲制。

thí như phụ mẫu duy hữu nhất tử ái chi thậm trọng phạm quan hiến chế.

thí như cha mẹ chỉ có một người con yêu quý mà phạm pháp rất nặng,

是時父母以怖畏故若擯若殺。雖有擯殺無有惡心。

thị thời phụ mẫu dĩ ố úy cố nhược bản nhược sát. tuy hữu bản sát vô hữu ác tâm.

lúc ấy cha mẹ vì lo sợ nên hoặc đuổi hoặc giết, tuy có đuổi hoặc giết mà không có tâm ác.

菩薩摩訶薩為護正法亦復如是。

Bồ-tát Ma-Ha tát vi hộ chánh Pháp diệc phục như thị.

Bồ-tát Ma-ha-tát vì ủng hộ chánh pháp cũng lại như vậy,

若有眾生謗大乘者。即以鞭撻苦加治之。

nhược hữu chúng sanh bàng Đại thừa giả. tức dĩ tiên thát khổ gia trì chi.

nếu có chúng sanh phỉ báng Đại thừa, Bồ-tát tức dùng roi vọt khiến chúng sanh khổ thêm,

或奪其命。欲令改往遵修善法。

hoặc đoạt kỳ mạng 。 dục lệnh cải vãng tuân tu thiện Pháp 。

hoặc đoạt lấy mạng, muốn chúng sanh sửa đổi lỗi lầm mà tu theo pháp lành,

菩薩常當作是思惟。以何因緣能令眾生發起信心。

Bồ-tát thường đương tác thị tư duy, dĩ hà nhân duyên năng lệnh chúng sanh phát khởi tín tâm.

Bồ-tát thường khởi suy nghĩ rằng: Dùng nhân duyên gì có thể khiến chúng sanh phát khởi tín tâm

隨其方便要當為之。諸婆羅門命終之後。

tùy kỳ phương tiện yếu đương vi chi. chu Bà-la-môn mạng chung chi hậu 。  
rồi tùy theo phương tiện mà làm. Các Bà-la-môn kia sau khi mạng chung,  
生阿鼻地獄則有三念。

sanh A-tì Địa-ngục tắc hữu tam niệm.

sanh vào Địa ngục A-tỳ tức có ba suy nghĩ,

一者自念我從何處而來生此。即自知從人道中來。

nhất giả tự niệm ngã tòng hà xứ nhi lai sanh thử. tức tự tri tòng nhân  
đạo trung lai.

một là Ta tự nghĩ ta từ chỗ nào mà sanh đến đây, tức tự biết từ cõi  
người đến.

二者自念我今所生為是何處。即便自知是阿鼻獄。

nhị giả tự niệm ngã kim sở sanh vi thị hà xứ. tức tiện tự tri thị A-tì  
ngục 。

hai là tự nghĩ chỗ ta sanh đây là nơi nào, tức tự biết đây là ngục A-tỳ

三者自念乘何業緣而來生此。

tam giả tự niệm thừa hà nghiệp duyên nhi lai sanh thử.

ba là tự nghĩ do nghiệp duyên gì mà sanh đến đây,

即便自知乘謗方等大乘經典不信因緣為國主所殺而

tức tiện tự tri thừa bàng Phương đẳng Đại thừa Kinh điển bất tín nhân  
duyên vi quốc chủ sở sát nhi

tức tự biết do phi bàng kinh điển Đại Phương đẳng, không tin nhân quả,  
bị quốc vương giết

來生此。念是事已。

lai sanh thử 。

niệm thị sự dĩ 。

mà sanh đến đây. Nghĩ việc này rồi

即於大乘方等經典生信敬心。尋時命終生甘露鼓如來世界。  
tức ư Đại thừa Phương đẳng Kinh điển sanh tín kính tâm. tầm thời mạng  
chung sanh cam lộ cổ như lai thế giới。

liền khởi tâm tín kính đối với kinh điển Đại thừa Phương đẳng, đến lúc  
mạng chung sanh về thế giới của Bồ-tát Cam-lồ-cổ,

於彼壽命具足十劫。善男子。

ư bỉ thọ mạng cụ túc thập kiếp. thiện nam tử.

có thọ mạng đủ mười kiếp. Thiện nam tử,

以是義故我於往昔。乃與是人十劫壽命。云何名殺。善男子。

dĩ thị nghĩa cố ngã ư vãng tích. nãi dĩ thị nhân thập kiếp thọ mạng. vân  
hà danh sát. thiện nam tử.

do nghĩa này nên ở đời trước, ta cùng người này thọ mạng mười kiếp. Thế  
nào gọi là giết? Thiện nam tử,

有人掘地刈草斫樹。

hữu nhân quật địa ngãi thảo chúc thụ。

thí có người đào đất cắt cỏ chặt cây,  
斬截死屍罵詈鞭撻。以是業緣墮地獄不。迦葉菩薩白佛言。  
trảm tiết tử thi mạ lệ tiên thát. dĩ thị nghiệp duyên đọa Địa-ngục  
bất. ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn.  
chém chặt thây chết, mắng chửi đánh đập, do nghiệp duyên này có đọa Địa  
ngục không? Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:  
世尊。如我解佛所說義者。應墮地獄。  
Thế tôn. như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả. ứng đọa Địa-ngục。  
Bạch Thế Tôn, như con hiểu nghĩa lời Phật dạy thì phải đọa Địa ngục,  
何以故。如佛昔為聲聞說法。  
hà dĩ cố。 như Phật tích vi Thanh văn thuyết Pháp。  
Tại vì sao? Như Phật xưa kia vì các Thanh văn thuyết pháp rằng:  
汝諸比丘於諸草木莫生惡心。何以故。  
nhữ chư bỉ khâu ư chư thảo mộc mạc sanh ác tâm. hà dĩ cố。  
Tỳ-kheo các ông đối với các cây cỏ chớ sanh tâm ác, tại vì sao?  
一切眾生因惡心故墮于地獄。爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。  
nhất thiết chúng sanh nhân ác tâm cố đọa vu Địa-ngục. nhĩ thời Phật tán  
ca diệp Bồ-tát. Thiện tai Thiện tai。  
Tất cả chúng sanh do tâm ác mà đọa Địa ngục. Lúc bấy giờ Phật khen ngợi  
Bồ-tát Ca-diếp rằng: lành thay lành thay,  
如汝所說應善受持。善男子。  
như nhữ sở thuyết ứng thiện thọ trì. thiện nam tử。  
như lời ông nói phải khéo thọ trì. Thiện nam tử,  
若因惡心墮地獄者。菩薩爾時實無惡心。何以故。  
nhược nhân ác tâm đọa Địa-ngục giả. Bồ-tát nhĩ thời thật vô ác tâm. hà dĩ  
cố。  
nếu do tâm ác mà đọa Địa ngục, thì lúc ấy Bồ-tát thật không có tâm ác。  
Tại vì sao?  
菩薩摩訶薩於一切眾生乃至蟲蟻。  
Bồ-tát Ma-Ha tát ư nhất thiết chúng sanh nãi chí trùng nghĩ。  
Bồ-tát Ma-ha-tát đối với tất cả chúng sanh cho sâu kiến  
悉生憐愍利益心故。所以者何。善知因緣諸方便故。  
tất sanh liên mẫn lợi ích tâm cố. sở dĩ giả hà. thiện tri nhân duyên chu  
phương tiện cố。  
đều sanh tâm thương xót làm lợi ích. Tại vì sao? Do khéo biết các phương  
tiện nhân duyên vậy,  
以方便力欲令眾生種諸善根。善男子。  
dĩ phương tiện lực dục lệnh chúng sanh chủng chư thiện căn. thiện nam  
tử。  
dùng sức phương tiện khiến chúng sanh gieo các căn lành. Thiện nam tử,  
以是義故。  
dĩ thị nghĩa cố。  
do nghĩa này  
我於爾時以善方便雖奪其命而非惡心。善男子。

ngã ư nhĩ thời dĩ thiện phương tiện tuy đoạt kỳ mạng nhi phi ác tâm, thiện nam tử,  
nên lúc ấy ta dùng phương tiện khéo léo, tuy đoạt mạng Bà-la-môn mà không có tâm ác. Thiện nam tử,  
婆羅門法若殺蟻子滿足十車無有罪報。  
Bà-la-môn Pháp nhược sát nghĩ tử mãn túc thập xa vô hữu tội báo.  
Pháp Bà-la-môn nếu giết sâu kiến đầy cả mùi xe cũng không có quả báo,  
蚊虻蚤虱猫狸師子虎狼熊羆諸惡蟲獸。及餘能為眾生害者。  
văn 虻 táo sát miêu li Sư-tử hổ lang hùng bi chu ác trùng thú. cập dư năng vi chúng sanh hại giả.  
ruồi, muỗi, bọ chét, mèo, chồn, sư tử, hổ lang, beo gấu, các loài ác thú và tất cả loài có thể làm hại chúng sanh,  
殺滿十車。鬼神羅剎拘槃荼迦羅富單那。  
sát mãn thập xa. quý Thần La sát câu bàn trà ca la Phú đơn na.  
giết đầy cả mùi xe. Quý thần, la sát, câu bàn trà, ca la, phú đơn na, 顛狂乾枯諸鬼神等。能為眾生作燒害者。  
diên cuồng kiến khô chu quý Thần đẳng. năng vi chúng sanh tác nhiều hại giả.  
các quý thần điên cuồng.v.v.nếu có thể gây hại cho chúng sanh,  
有奪其命悉無罪報。若殺惡人則有罪報。  
hữu đoạt kỳ mạng tất vô tội báo. nhược sát ác nhân tắc hữu tội báo.  
thì có thể đoạt mạng sống mà không có tội báo. Nếu giết người ác thì có tội báo,  
殺已不悔則墮餓鬼。若能懺悔三日斷食。  
sát dĩ bất hối tắc đọa nạ quý. nhược năng sám hối tam nhật đoạn thực.  
giết rồi không hối hận thì đọa vào nạ quý nếu có thể sám hối trong ba ngày không ăn,  
其罪消滅無有遺餘。  
kỳ tội tiêu diệt vô hữu di dư.  
thì tội sẽ tiêu hết không còn sót.  
若殺和上害其父母女人及牛。無數千年在地獄中。善男子。  
nhược sát hòa thượng hại kỳ phụ mẫu nữ nhân cập ngưu. vô số thiên niên tại Địa-ngục trung. thiện nam tử.  
Nếu giết Hòa thượng, hại cha mẹ, người nữ, trâu bò, thì vô số trăm ngàn năm sẽ ở trong Địa ngục. Thiện nam tử,  
佛及菩薩知殺有三。謂下中上。  
Phật cập Bồ-tát tri sát hữu tam. vị hạ trung thượng.  
Phật và Bồ-tát biết sự giết có ba hạng, đó là hạ trung và thượng.  
下者蟻子乃至一切畜生。唯除菩薩示現生者。善男子。  
hạ giả nghĩ tử nãi chí nhất thiết súc sanh. duy trừ Bồ-tát thị hiện sanh giả. thiện nam tử.  
Bậc hạ là loài kiến cho đến tất cả súc sanh, chỉ trừ Bồ-tát thị hiện sanh. Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩以願因緣示受畜生。是名下殺。  
Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ nguyện nhân duyên kì thọ súc sanh. thị danh hạ sát。

Bồ-tát Ma-ha-tát do nhân duyên nguyện mà thị hiện súc sanh, đó gọi là bậc hạ, 以下殺因緣墮於地獄畜生餓鬼具受下苦。

dĩ hạ sát nhân duyên đọa u Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ cụ thọ hạ khổ. do nhân duyên sự giết bậc hạ mà đọa vào Địa ngục ngạ quỷ súc sanh chịu đủ sự khổ bậc hạ.

何以故。是諸畜生有微善根。

hà dĩ cố. thị chư súc sanh hữu vi thiện căn.

Tại vì sao, các súc sanh này có chút ít căn lành,

是故殺者具受罪報。是名下殺。中殺者從凡夫人至阿那含。

thị cố sát giả cụ thọ tội báo. thị danh hạ sát. trung sát giả tòng phạm phu nhân chí A-na-hàm.

cho nên người giết chịu đủ tội báo, đó gọi là sự giết bậc hạ. Bậc trung là từ phạm phu cho đến người đắc quả A-na-hàm,

是名為中。

thị danh vi trung.

đó gọi là bậc trung,

以是業因墮於地獄畜生餓鬼具受中苦。是名中殺。

dĩ thị nghiệp nhân đọa u Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ cụ thọ trung khổ. thị danh trung sát.

do nghiệp giết bậc trung mà đọa vào địa ngục ngạ quỷ súc sanh chịu đủ sự khổ bậc trung, đó gọi là sự giết bậc trung.

上殺者父母乃至阿羅漢辟支佛畢定菩薩。是名為上。

thượng sát giả phụ mẫu nãi chí A-la-hán Bích-chi-phật tất định Bồ-

tát. thị danh vi thượng.

bậc thượng là từ cha mẹ cho đến A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát, đó là bậc thượng.

以是業因緣故墮於阿鼻大地獄中具受上苦。

dĩ thị nghiệp nhân duyên cố đọa u A-tì Đại Địa ngục trung cụ thọ thượng khổ.

do nghiệp nhân duyên giết bậc thượng mà đọa vào địa ngục A-tỳ chịu đủ sự khổ bậc thượng.

是名上殺。善男子。若有能殺一闍提者。

thị danh thượng sát. thiện nam tử. nhược hữu năng sát Nhất-xiển-đề giả.

đó gọi là sự giết bậc thượng. Thiện nam tử, nếu giết hạng Nhất-xiển-đề 則不墮此三種殺中。善男子。

tắc bất đọa thù tam chủng sát trung. thiện nam tử.

thì không rơi vào ba sự giết này. Thiện nam tử,

彼諸婆羅門等一切皆是一闍提也。

bĩ chư Bà-la-môn đẳng nhất thiết giai thị Nhất-xiển-đề dã.

các Bà-la-môn kia đều là hạng Nhất-xiển-đề,

譬如掘地刈草斫樹斬截死屍罵詈鞭撻無有罪報。

thí như quật địa ngải thảo chúc thụ trảm tiết tử thi mạ lị tiên thát vô hữu tội báo.

thí như đào đất cắt cỏ chặt cây, chém thầy chết, chửi mắng, đánh đập, đều không có tội báo

殺一闍提亦復如是無有罪報。何以故。

sát Nhất-xiển-đề diệc phục như thị vô hữu tội báo. hà dĩ cố.  
giết hạng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy, không có tội báo. Tại vì sao?  
諸婆羅門乃至無有信等五法。是故雖殺不墮地獄。

chư Bà-la-môn nãi chí vô hữu tín đẳng ngũ Pháp. thị cố tuy sát bất đọa  
Địa-ngục.

các Bà-la-môn không tin năm pháp, cho nên tuy giết mà không đọa Địa  
ngục.

善男子。汝先所言。

thiện nam tử. như tiên sở ngôn.

Thiện nam tử, như trước đây ông nói,

如來何故罵提婆達多癡人食唾。汝亦不應作如是問。何以故。

Bồ-tát hà cố mạ Đề-bà-đạt-đa si nhân thực thóa. như diệc bất ứng tác như  
thị vấn. hà dĩ cố.

Tại sao Bồ-tát mắng Đề-bà-đạt-đa là người ngu si, ăn nước miếng của  
người, ông cũng không nên hỏi như vậy, tại vì sao?

諸佛世尊凡所發言不可思議。善男子。

chư Phật Thế tôn phạm sở phát ngôn bất khả tư nghị. thiện nam tử.

Chư Phật Thế Tôn có nói lời gì đều là không thể nghĩ bàn.

或有實語為世所愛。非時非法不為利益。

hoặc hữu thật ngữ vi thế sở ái. phi thời phi Pháp bất vi lợi ích.

Hoặc nói lời thật được thế gian yêu thích, còn phi thời phi pháp không  
có lợi ích,

如是之言我終不說。善男子。或復有言。

như thị chi ngôn ngã chung bất thuyết. thiện nam tử. hoặc phục hữu ngôn.

Những lời như vậy ta trọn không nói. Thiện nam tử, hoặc có lời nói

僞獪虛妄非時非法聞者不愛。

thô quánh hư vọng phi thời phi Pháp văn giả bất ái.

Thô tháo dối trá, phi thời phi pháp, người nghe không thích,

不能利益我亦不說。善男子。

bất năng lợi ích ngã diệc bất thuyết. thiện nam tử.

không có lợi ích, thì ta cũng không nói. Thiện nam tử,

若有語言雖復僞獪真實不虛。是時是法能為一切眾生利益。

nhược hữu ngữ ngôn tuy phục thô quánh chân thật bất hư. thị thời thị Pháp  
năng vi nhất thiết chúng sanh lợi ích.

Hoặc có lời nói tuy thô tháo mà chân thật không hư dối, đúng thời đúng  
pháp, có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh,

聞雖不悅我要說之。何以故。

văn tuy bất duyệt ngã yếu thuyết chi. hà dĩ cố.

tuy người nghe không vui mà ta cũng cần nói. Tại vì sao?

諸佛世尊應正遍知知方便故。善男子。

chư Phật Thế tôn ứng Chánh-biến-Tri tri phương tiện cố. thiện nam tử.

do chư Phật Thế Tôn Ứng Cúng Chánh Biến Tri biết rõ phương tiện. Thiện  
nam tử,

如我一時遊彼曠野聚落叢樹在其林下。

như ngã nhất thời du bỉ Khoáng dã tụ lạc tùng thụ tại kỳ lâm hạ.



như một hôm Ta đi đến thôn Khoáng dã và ngồi dưới gốc cây trong rừng,  
有一鬼神即名曠野。純食肉血多殺眾生。

hữu nhất quỷ Thần tức danh Khoáng dã 。 thuần thực nhục huyết đa sát chúng  
sinh 。

có một quỷ thần tên là Khoáng dã, chỉ ăn toàn máu thịt nên giết nhiều  
chúng sanh,

復於其聚日食一人。善男子。

phục ư kỳ tụ nhật thực nhất nhân 。 thiện nam tử 。

mỗi ngày ăn một người nơi thôn ấy. Thiện nam tử,

我於爾時為彼鬼神廣說法要。然彼暴惡愚癡無智不受教法。

ngã ư nhĩ thời vi bỉ quỷ Thần quảng thuyết Pháp yếu 。 nhiên bỉ bạo ác ngu  
si vô trí bất thọ giáo Pháp 。

lúc bấy giờ Ta vì quỷ thần mà rộng thuyết Pháp yếu, nhưng quỷ thần kia  
bạo ác ngu si không chịu nghe Pháp yếu,

我即化身為大力鬼。動其宮殿令不安所。

ngã tức hóa thân vi Đại lực quỷ 。 động kỳ cung điện lệnh bất an sở 。

Ta liền hóa thân làm con quỷ lớn, làm lay động cung điện của quỷ khiến  
chúng không được yên.

彼鬼于時將其眷屬。出其宮殿欲來拒逆。

bỉ quỷ vu thời tướng kỳ quyến chúc 。 xuất kỳ cung điện dục lai cự nghịch

。 lúc ấy quỷ thần kia cùng các quyến thuộc liền ra khỏi cung điện muốn  
chống cự,

鬼見我時即失心念。

quỷ kiến ngã thời tức thất tâm niệm 。

nhưng lúc thấy Ta liền mất tâm niệm,

惶怖蹙地迷悶斷絕猶如死人。我以慈愍手摩其身。

hoàng phổ tích địa mê muộn đoạn tuyệt do như tử nhân 。 ngã dĩ từ mẫn thủ  
ma kỳ thân 。

hoàng sợ ngã xông đất mê muội như người chết, Ta thương xót lấy tay xoa  
khắp thân nó,

即還起坐作如是言。快哉今日還得身命。

tức hoàn khởi tọa tác như thị ngôn 。 khoái tai kim nhật hoàn đắc thân  
mạng 。

quỷ liền ngồi dậy và nói rằng: vui thay hôm nay ta có được thân mạng trở  
lại,

是大神王具大威德。有慈愍心赦我愆咎。

thị Đại Thần Vương cụ Đại uy đức 。 hữu từ mẫn tâm xá ngã khiên cứu 。

đại thần vương này có đủ oai đức lớn, có tâm thương xót tha thứ lỗi cho  
ta.

即於我所生善信心。我即還復如來之身。

tức ư ngã sở sanh thiện tín tâm 。 ngã tức hoàn phục Bồ-tát chi thân 。

Rồi quỷ thần liền sanh tâm thiện tín, ta liền hóa lại thân Bồ-tát,

復更為說種種法要。令彼鬼神受不殺戒。

phục canh vi thuyết chúng chúng Pháp yếu 。 lệnh bi quý Thần thọ bắt sát giới 。

lại vì quý mà thuyết các pháp yếu, dạy quý thần kia thọ giới không sát sanh

即於是日壙野村中。有一長者次應當死。

túc ư thị nhật Khoáng dã thôn trung 。 hữu nhất Trường-Giả thứ ứng đương tử 。

ngày hôm ấy trong thôn Khoáng dã có một trưởng giả đến lượt phải chết, 村人已送付彼鬼神。鬼神得已即以施我。

thôn nhân dĩ tổng phó bi quý Thần 。 quý Thần đắc dĩ túc dĩ thí ngã 。

người trong thôn đã đưa đến chỗ quý thần, quý thần nhận rồi lại đem dâng cho Ta.

我既受已。便為長者更立名字名手長者。

ngã ký thọ dĩ 。

tiện vi Trường-Giả canh lập danh tự danh thủ Trường-Giả

。 Ta thọ nhận rồi liền vì trưởng giả mà đặt tên là Thủ trưởng。

爾時彼鬼即白我言。世尊。

nhĩ thời bi quý túc bạch ngã ngôn 。

Thế tôn 。

Lúc bấy giờ quý thần thưa rằng: Bạch Thế Tôn,

我及眷屬唯仰血肉以自存活。今以戒故當云何活。我即答言。

ngã cập quyển chúc duy ngưỡng huyết nhục dĩ tự tồn hoạt。 kim dĩ giới cố đương vân hà hoạt 。

ngã túc đáp ngôn 。

con và các quyển thuộc chỉ ăn máu thịt để sống, nay giữ giới không sát sanh thì làm sao mà sống? Ta đáp:

從今當勅聲聞弟子。隨有修行佛法之處。

tòng kim đương sắc Thanh văn đệ-tử 。

tùy hữu tu hành Phật Pháp chi xứ 。

Từ nay Ta sẽ bảo các đệ tử Thanh văn, nơi nào có tu hành Phật pháp

悉當令其施汝飲食。善男子。

tất đương lệnh kỳ thí nhữ ẩm thực 。

thiện nam tử 。

thì phải bố thí thức ăn cho các người. Thiện nam tử,

以是因緣為諸比丘制如是戒。

dĩ thị nhân duyên vi chu bi khâu chế như thị giới 。

do nhân duyên này mà Ta chế giới cho các Tỳ-kheo rằng:

汝等從今常當施彼壙野鬼食。若有住處不能施者。

nhữ đẳng tòng kim thường đương thí bi Khoáng dã quý thực。 nhược hữu trụ xứ bất năng thí giả 。

từ nay các ông phải bố thí thức ăn cho quý Khoáng dã, nếu nơi nào có người không bố thí,

當知是輩非我弟子。即是天魔徒黨眷屬。善男子。

đương tri thị bối phi ngã đệ-tử。 túc thị Thiên ma đồ đảng quyển

chúc。 thiện nam tử。

phải biết những người ấy chẳng phải là đệ tử Ta, đó là bè đảng quyển thuộc của ma. Thiện nam tử,

如來為欲調伏眾生故示如是種種方便。

Bồ-tát vì dục điều phục chúng sanh cố kì như thị chúng chúng phương tiện。

Bồ-tát vì muốn điều phục chúng sanh nên mới thị hiện các loại phương tiện như vậy,

非故令彼生怖畏也。善男子。我亦以木打護法鬼。

phi cố lệnh bỉ sanh bố úy dã 。 thiện nam tử。 ngã diệc dĩ mộc đả hộ Pháp quý。

chẳng phải vì muốn quý thần kia sanh sợ hãi. Thiện nam tử, Ta cũng dùng cây đánh quý Hộ pháp.

又於一時在一山上。推羊頭鬼令墮山下。

hựu ư nhất thời tại nhất sơn thượng。 thôi dương đầu quý lệnh đọa sơn hạ。

Lại một hôm ở trên núi, Ta đã đẩy quý đầu dê khiến rơi xuống núi.

復於樹頭撲護彌猴鬼。

phục ư thụ đầu phác hộ Mi-Hầu quý 。

Lại ở trên cây đánh quý Mi-hầu,

令護財象見五師子。使金剛神怖薩遮尼犍。

lệnh hộ tài tượng kiến ngũ Sư-tử 。

sử Kim cương Thần phổ tát già ni kiến 。

hoặc khiến voi Hộ tài thấy năm con Sư tử trên tay ta, hoặc khiến thần Kim cương sợ

亦以針刺箭毛鬼身。

diệc dĩ châm thứ tiên mao quý thân 。

hoặc dùng kim, mũi tên mà đâm vào lông trên thân quý,

雖作如是亦不令彼諸鬼神等有滅沒者。

tuy tác như thị diệc bất lệnh bỉ chư quý Thần đẳng hữu diệt một giả 。

tuy làm những việc như vậy mà không khiến các quý thần bị hoại diệt,

直欲令彼安住正法故示如是種種方便。善男子。

trực dục lệnh bỉ an trú chánh Pháp cố kì như thị chúng chúng phương tiện

。 thiện nam tử 。

vì muốn chúng an trụ nơi Chánh pháp nên thị hiện các phương tiện như vậy. Thiện nam tử,

我於爾時實不罵辱提婆達多。提婆達多亦不愚癡食人涕唾。

ngã ư nhĩ thời thật bất mạ nhục Đề-bà-đạt-đa 。

Đề-bà-đạt-đa diệc bất ngu si thực nhân thê thóa 。

lúc ấy thật Ta không mắng nhiếc Đề-bà-đạt-đa và Đề-bà-đạt-đa cũng không phải người ngu si ăn nước miếng của người,

亦不生於惡趣之中阿鼻地獄受罪一劫。

diệc bất sanh ư ác thú chi trung A-tì Địa-ngục thọ tội nhất kiếp 。

cũng không sanh nơi địa ngục A-tỳ trong đường ác chịu khổ một kiếp,

亦不壞僧出佛身血。

diệc bất hoại tăng xuất Phật thân huyết 。

cũng không phá hoại chúng Tvafr, không làm thân Phật chảy máu,

亦不違犯四重之罪誹謗正法大乘經典。非一闡提。

diệc bất vi phạm tứ trọng chi tội phi báng chánh Pháp Đại thừa Kinh điển

。 phi Nhất-xiển-đề 。

cũng không phạm bốn giới nặng, không phi báng Chánh pháp, kinh điển Đại thừa, chẳng phải là hạng Nhất-xiển-đề,

亦非聲聞辟支佛也。善男子。

diệc phi Thanh văn Bích-chi-phật dã 。 thiện nam tử 。

cũng chẳng phải là Thanh văn hay Bích-chi-phật. Thiện nam tử,

提婆達多者實非聲聞緣覺境界。唯是諸佛之所知見。善男子。

Đề-bà-đạt-đa giả thật phi Thanh văn Duyên giác cảnh giới 。 duy thị chu Phật chi sở tri kiến 。 thiện nam tử 。

việc của Đề-bà-đạt-đa chẳng phải cảnh giới mà Thanh văn, Duyên giác có thể biết, chỉ có chư Phật mới biết được. Thiện nam tử,

是故汝今不應難言如來何緣呵嘖罵辱提婆達

thị cố nhữ kim bất ứng nan ngôn Bồ-tát hà duyên hà sách mạ nhục đề bà đạt

cho nên hôm nay ông không nên hỏi vặn Bồ-tát tại sao lại trách mắng Đề-bà-đạt-đa,

多。汝於諸佛所有境界。

đa. nhữ ư chu Phật sở hữu cảnh giới。

đối với cảnh giới của chư Phật,

不應如是生於疑網。

bất ứng như thị sanh ư nghi võng。

ông không nên sanh nghi ngờ như vậy.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn。 Thế tôn。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

譬如甘蔗數數煎煮得種種味。我亦如是。從佛數聞多得法味。

thí như cam giá số số tiên chử đắc chủng chủng vị. ngã diệc như thị 。

tòng Phật số văn đa đắc Pháp vị。

thí như cam giá đun nấu nhiều lần thì được các mùi vị, con cũng như vậy,

nghe Phật dạy nhiều lần thì được nhiều pháp vị,

所謂出家味離欲味寂滅味道味。世尊。

sở vị xuất gia vị ly dục vị tịch diệt vị đạo vị。 Thế tôn。

Đó là xuất gia vị, ly dục vị, tịch diệt vị, đạo vị. Bạch Thế Tôn,

譬如真金數數燒打融消鍊冶。

thí như chân kim số số thiêu đả dung tiêu luyện dã。

Thí như vàng ròng nung nhiều lần cho chảy ra rồi đem đúc,

轉更明淨調和柔軟。光色微妙其價難量。

chuyển canh minh tịnh điều hòa nhu nhuyễn. quang sắc vi diệu kỳ giá nan lượng。

khiến vàng lại sáng trong mềm mại, sắc màu đẹp đẽ giá cả khó lường,

然後乃為人天寶重。世尊。如來亦爾。

nhĩ nhiên hậu nãi vi nhân Thiên bảo trọng 。

Thế tôn 。

Bồ-tát diệc nhĩ 。

sau đó được mọi người quý trọng. Bạch Thế Tôn, Bồ-tát cũng vậy

鄭重諮問則得聞見甚深之義。令深行者受持奉修。

trịnh trọng ti vấn tắc đắc văn kiến thậm thâm chi nghĩa 。

lệnh thâm hành giả thọ trì phụng tu 。

trịnh trọng thưa hỏi thì được nghe ý nghĩa thâm sâu, khiến người thọ trì tu tập,

無量眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

vô lượng chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

vô lượng chúng sanh đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

然後為諸人天所宗恭敬供養。

nhiên hậu vi chư nhân Thiên sở tông cung kính cung dưỡng 。

sau đó được trời người cung kính cúng dường.

爾時佛讚迦葉菩薩。善哉善哉。

nhĩ thời Phật tán ca diệp Bồ-tát。Thiện tai Thiện tai。

Lúc bấy giờ Phật khen ngợi Bồ-tát Ca-diệp rằng: lành thay lành thay,

菩薩摩訶薩為欲利益諸眾生故。諮啟如來如是深義。

Bồ-tát Ma-Ha tát vi dục lợi ích chư chúng sanh cố。ti khái Bồ-tát như thị thâm nghĩa。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì muốn làm lợi ích cho các chúng sanh nên vận hỏi Bồ-tát ý nghĩa thâm sâu như vậy,

善男子。以是義故我隨汝意。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử, do nghĩa này nên Ta tùy theo ý ông

說於大乘方等甚深祕密之法。

thuyết ư Đại thừa Phương đẳng thậm thâm bí mật chi Pháp 。

mà thuyết pháp Đại thừa ý nghĩa thâm sâu,

所謂極愛如一子地迦葉菩薩白佛言。世尊。

sở vị cực ái như nhất tử địa ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Thế tôn 。

đó là Cực ái như Nhất tử địa。Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

若諸菩薩修慈悲喜得一子地者。修捨心時復得何地。佛言。

nhược chư Bồ-tát tu từ bi hi đắc nhất tử địa giả 。

tu xả tâm thời phục đắc hà địa 。

Phật ngôn 。

nếu các Bồ-tát tu tâm từ, bi, hỷ, đắc địa Nhất tử, thì khi tu tâm xả sẽ đắc địa gì? Phật dạy:

善哉善哉。善男子。

Thiện tai Thiện tai 。

thiện nam tử 。

Hay thay, hay thay thiện nam tử!

汝善知時知我欲說汝則諮問。菩薩摩訶薩修捨心時。

nhữ thiện tri thời tri ngã dục thuyết nhữ tắc ti vấn 。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu xả tâm thời 。

ông khéo biết thời, biết Ta muốn nói nên hỏi, Bồ-tát Ma-ha-tát lúc tu tâm xả

則得住於空平等地如須菩提。善男子。

tắc đắc trụ ư không bình đẳng địa như Tu-bồ-đề 。

thiện nam tử 。

thì được trụ nơi Không bình đẳng địa như Tu-bồ-đề。Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩住空平等地。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ không bình đẳng địa 。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi không bình đẳng địa

則不見有父母兄弟姊妹兒息親族知識怨憎中人。

tắc bất kiến hữu phụ mẫu huynh đệ ti muội nhi túc thân tộc tri thức oán  
tăng trung nhân 。

thì không thấy có cha mẹ anh em chị em thân tộc, tri thức, oán ghét,  
乃至不見陰界諸入眾生壽命。善男子。

nãi chí bất kiến uân giới chư nhập chúng sanh thọ mạng 。

thiện nam tử 。

cho đến không thấy Năm âm, Mười tám giới, Mười hai nhập, chúng sanh, thọ  
mạng. Thiện nam tử,

譬如虛空無有父母兄弟妻子。乃至無有眾生壽命。

thí như hư không vô hữu phụ mẫu huynh đệ thê tử 。

nãi chí vô hữu chúng  
sanh thọ mạng 。

thí như hư không không có cha mẹ anh em vợ con, cho đến không có chúng  
sanh, thọ mạng,

一切諸法亦復如是。無有父母乃至壽命。

nhất thiết chư Pháp diệc phục như thị 。

vô hữu phụ mẫu nãi chí thọ mạng

。

tất cả các pháp cũng lại như vậy, không có cha mẹ cho đến thọ mạng,

菩薩摩訶薩見一切法亦復如是。其心平等如彼虛空。

Bồ-tát Ma-Ha tát kiến nhất thiết Pháp diệc phục như thị 。

kỳ tâm bình  
đẳng như bī hư không 。

Bồ-tát Ma-ha-tát thấy các pháp cũng lại như vậy, tâm ấy bình đẳng như hư không。  
何以故。善能修習諸空法故。

hà dĩ cố 。

thiện năng tu tập chư không Pháp cố 。

Tại vì sao? Do khéo tu tập các pháp không vậy。

迦葉菩薩白佛言。世尊。云何名空。善男子。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Thế tôn 。

vân hà danh không 。

thiện nam  
tử 。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, thế nào gọi là không? Phật  
dạy: thiện nam tử,

空者所謂內空外空內外空有為空無為空無始空性空無所

không giả sở vị nội không ngoại không nội ngoại không hữu vi không vô vi  
không vô thủy không tánh không vô sở

nói là không tức bên trong không, bên ngoài không, trong ngoài không,  
hữu vi không, vô vi không, vô thí không, tánh không, vô sở hữu không,

有空第一義空空空大空。

hữu không đệ nhất nghĩa không không không Đại không 。

Đệ nhất nghĩa không, không không, đại không。

菩薩摩訶薩云何觀於內空。是菩薩摩訶薩觀內法空。

Bồ-tát Ma-Ha tát vân hà quán ư nội không 。

thị Bồ-tát Ma-Ha tát quán nội  
Pháp không 。

Bồ-tát Ma-ha-tát làm thế nào quán sát bên trong không? Bồ-tát Ma-ha-tát quán sát  
pháp bên trong là không,

是內法空。

thị nội Pháp không 。

pháp bên trong là không này

謂無父母怨親中人眾生壽命常樂我淨如來法僧所有財物。是內法中雖有佛性。  
vị vô phụ mẫu oán thân trung nhân chúng sanh thọ mạng thường lạc ngã  
tịnh Bồ-tát Pháp tăng sở hữu tài vật 。 thị nội Pháp trung tuy hữu Phật  
tánh 。

tức là không có cha mẹ, oán thân, chúng sanh, thọ mạng, thường, lạc,  
ngã, tịnh, Phật, Pháp, Tăng, tài vật, pháp bên trong tuy có Phật tánh,  
而是佛性非內非外。所以者何。

nhi thị Phật tánh phi nội phi ngoại 。 sở dĩ giả hà 。  
mà Phật tánh đó chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Tại vì sao?

佛性常住無變易故。是名菩薩摩訶薩觀於內空。

Phật tánh thường trụ vô biến dịch cố. thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát quán u  
nội không。

Do Phật tánh thường trụ không có biến đổi, đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát quán  
sát bên trong là không.

外空者亦復如是。無有內法。

ngoại không giả diệc phục như thị 。 vô hữu nội Pháp 。

bên ngoài là không cũng lại như vậy, không có pháp bên trong,  
內外空者亦復如是。善男子。唯有如來法僧佛性不在二空。

nội ngoại không giả diệc phục như thị 。 thiện nam tử 。 duy hữu Bồ-tát  
Pháp tăng Phật tánh bất tại nhị không 。

trong ngoài đều không cũng lại như vậy. Thiện nam tử, chỉ có tánh của  
Phật Pháp Tăng là không ở nơi nhị không,

何以故。如是四法常樂我淨。

hà dĩ cố 。 như thị tứ Pháp thường lạc ngã tịnh 。

tại vì sao, bởi như bốn pháp thường lạc ngã tịnh,  
是故四法不名為空。是名內外俱空。善男子。

thị cố tứ Pháp bất danh vi không。 thị danh nội ngoại câu không。 thiện nam  
tử。

cho nên bốn pháp ấy không gọi là không, nên nói trong ngoài đều không。  
Thiện nam tử,

有為空者有為之法悉皆是空。所謂內空外空內外空。

hữu vi không giả hữu vi chi Pháp tất giai thị không。 sở vị nội không  
ngoại không nội ngoại không。

nói hữu vi là không, bởi pháp hữu vi đều là không, đó là bên trong  
không, bên ngoài không, trong ngoài đều không,

常樂我淨空。眾生壽命如來法僧第一義空。

thường lạc ngã tịnh không。 chúng sanh thọ mạng Bồ-tát Pháp tăng đệ nhất  
nghĩa không 。

thường lạc ngã tịnh, chúng sanh, thọ mạng, Phật pháp Tăng, đệ nhất  
nghĩa, tất cả đều không,

是中佛性非有為法。是故佛性非有為法空。

thị trung Phật tánh phi hữu vi Pháp。 thị cố Phật tánh phi hữu vi Pháp  
không。

Phật tánh trong ấy chẳng phải là pháp hữu vi, cho nên Phật tánh chẳng phải là  
pháp hữu vi không,

是名有為空。善男子。

thị danh hữu vi không 。 thiện nam tử 。  
cho nên gọi là hữu vi không. Thiện nam tử,

云何菩薩摩訶薩觀無為空。是無為法悉皆是空。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát quán vô vi không 。 thị vô vi Pháp tất giai thị không。  
thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát quán sát vô vi là không? Pháp vô vi này đều là không,

tất cánh quán không vô hữu thân ái 。 ngu si chi nhân ngôn chư phương không 。  
rất ráo quán là không, không có thân ái, người ngu si nói các phương là không,  
貧窮之人言一切空。如是所計或空或非空。

bần cùng chi nhân ngôn nhất thiết không 。 như thị sở kế hoặc không hoặc phi  
không 。

người bần cùng nói tất cả là không, như vậy chỗ tính toán hoặc không hoặc chẳng  
phải không,

菩薩觀時如貧窮人一切皆空。

Bồ-tát quán thời như bần cùng nhân nhất thiết giai không 。

Lúc Bồ-tát quán sát như người bần cùng nói tất cả đều là không,

是名菩薩摩訶薩觀無所有空。云何菩薩摩訶薩觀第一義空。

thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát quán vô sở hữu không 。 vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát quán đệ  
nhất nghĩa không 。

đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát quán sát vô sở hữu không. Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-  
tát quán sát Đệ nhất nghĩa không?

善男子。菩薩摩訶薩觀第一義時。

thiện nam tử 。 Bồ-tát Ma-Ha tát quán đệ nhất nghĩa thời 。

Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát lúc quán sát Đệ nhất nghĩa,

是眼生時無所從來。及其滅時去無所至。

thị nhãn sanh thời vô sở tòng lai 。 cập kỳ diệt thời khứ vô sở chí 。

con mắt này lúc sanh không từ nơi nào đến, và đến lúc diệt, đi về chỗ nào,

本無今有已有還無。推其實性無眼無主。

bổn vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô 。 thôi kỳ thật tánh vô nhãn vô chủ 。

xưa không mà nay có, có rồi hoàn không, suy xét thật tánh của nó là không có  
mắt, không có chủ,

如眼一切諸法亦復如是。何等名為第一義空。

như nhãn nhất thiết chư Pháp diệt phục như thị 。

như thế, tất cả pháp cũng lại như vậy. Thế nào gọi là đệ nhất nghĩa không?

有業有報不見作者。如是空法名第一義空。

hữu nghiệp hữu báo bất kiến tác giả 。

như thị không Pháp danh đệ nhất nghĩa không, có nghiệp báo không thấy tạo tác, pháp không như vậy gọi là đệ nhất nghĩa không,  
是名菩薩摩訶薩觀第一義空。

thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát quán đệ nhất nghĩa không 。

đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát quán sát đệ nhất nghĩa không.

云何菩薩摩訶薩觀於空空。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát quán ư không không 。

Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát quán sát không là không?

是空空中乃是聲聞辟支佛等所迷沒處。善男子。是有是無是名空空。

thị không không trung nãi thị Thanh văn Bích-chi-phật đẳng sở mê một xử 。



Chỗ không là không này chính là nơi mê muội của Thanh văn, Duyên giác. Thiện nam tử, là có, là không, đó gọi là không không, 是是非是是名空空。善男子。

thị thị phi thị thị danh không không 。 thiện nam tử 。  
thị thị phi thị đó gọi là không không. Thiện nam tử,

十住菩薩尚於是中通達少分猶如微塵。況復餘人。善男子。

thập trụ Bồ-tát thượng u thị trung thông đạt thiểu phân do như vi trần 。 huống phục dư nhân 。 thiện nam tử 。

hàng Thập trụ Bồ-tát đối với trong ấy chỉ thông đạt chút phần nhỏ như hạt bụi huống là người khác. Thiện nam tử,

如是空空亦不同於聲聞所得空空三昧。

như thị không không diệc bất đồng u Thanh văn sở đắc không không tam muội 。

không không như vậy cũng không đồng với không không Tam muội mà hàng Thanh văn đắc,

是名菩薩觀於空空。善男子。

thị danh Bồ-tát quán u không không 。 thiện nam tử 。

đó gọi là Bồ-tát quán sát không không. Thiện nam tử,

云何菩薩摩訶薩觀於大空。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát quán u Đại không 。 thiện nam tử 。

Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát quán sát Đại không? Thiện nam tử,

言大空者謂般若波羅蜜。是名大空。善男子。

ngôn Đại không giả vị Bát-nhã ba la mật 。 thị danh Đại không 。 thiện nam tử 。

nói Đại không nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật, đó gọi là đại không. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩得如是空門。則得住於虛空等地。善男子。

Bồ-tát Ma-Ha tát đắc như thị không môn 。 tắc đắc trụ u hư không đẳng địa 。 thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-ha-tát đắc không môn như vậy, tức được trụ nơi hư không đẳng địa.

Thiện nam tử,

我今於是大眾之中。說如是等諸空義時。

ngã kim u thị Đại chúng chi trung 。 thuyết như thị đẳng chư không nghĩa thời 。

nay Ta ở nơi trong đại chúng này mà thuyết các nghĩa không như vậy,

有十恒河沙等菩薩摩訶薩。即得住於虛空等地。

hữu thập hằng hà sa đẳng Bồ-tát Ma-Ha tát 。 tức đắc trụ u hư không đẳng địa 。

thì có mười hằng hà sa Bồ-tát Ma-ha-tát được trụ nơi hư không đẳng địa.

善男子。菩薩摩訶薩住是地已。

thiện nam tử 。 Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa dĩ 。

Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này rồi

於一切法中無有滯礙繫縛拘執心。無迷悶。

u nhất thiết Pháp trung vô hữu trệ ngại hệ phọc câu chấp tâm 。 vô mê muội 。

ở trong tất cả pháp không có tâm ngăn ngại trói buộc. không có mê mờ,

以是義故名虛空等地。善男子。

dĩ thị nghĩa cố danh hư không đẳng địa 。 thiện nam tử 。

do nghĩa này nên gọi là Hư không đẳng địa. Thiện nam tử,

譬如虛空於可愛色不生貪著不愛色中不生瞋恚。

thí như hư không u khả ái sắc bất sanh tham trước bất ái sắc trung bất sanh sân khuê 。

thí như hư không đối với sắc đáng yêu không sanh tham đắm, đối với sắc không đáng yêu thì không sanh sân giận,

菩薩摩訶薩住是地中亦復如是。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung diệc phục như thị 。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này cũng lại như vậy。

於好惡色心無貪恚。善男子。

ư hảo ác sắc tâm vô tham khuể 。

đối với sắc đẹp xấu không có tâm tham lam hay giận dữ。Thiện nam tử，

譬如虛空廣大無對悉能容受一切諸法。

thí như hư không quảng Đại vô đối tất năng dung thọ nhất thiết chư Pháp 。

thí như hư không rộng lớn có thể dung nạp tất cả pháp，

菩薩摩訶薩住是地中亦復如是。廣大無對悉能容受一切諸法。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung diệc phục như thị 。

quảng Đại vô đối tất năng dung thọ nhất thiết chư Pháp 。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này cũng lại như vậy， rộng lớn vô cùng có thể dung nạp tất cả pháp，

以是義故。復得名為虛空等地。

dĩ thị nghĩa cố 。

phục đắc danh vi hư không đẳng địa 。

do nghĩa này nên được gọi là hư không đẳng địa。

善男子。菩薩摩訶薩住是地中。

thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung 。

Thiện nam tử， Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi địa này，

於一切法亦見亦知。

ư nhất thiết Pháp diệc kiến diệc tri 。

đối với tất cả pháp cũng thấy cũng biết，

若行若緣若性若相若因若緣若眾生心若根若禪定若乘若善知識若持禁戒  
nhược hành nhược duyên nhược tánh nhược tướng nhược nhân nhược duyên nhược chúng  
sanh tâm nhược căn nhược Thiền định nhược thừa nhược thiện tri thức nhược trì  
cấm giới

hoặc hành， hoặc duyên hoặc tánh hoặc tướng hoặc nhân hoặc duyên hoặc tâm chúng  
sanh， hoặc căn， hoặc thiền định， hoặc thừa， hoặc thiện tri thức hoặc trì giới  
cấm

若所施。如是等法一切知見。復次善男子。

nhược sở thí 。

như thị đẳng Pháp nhất thiết tri kiến 。

hoặc bố thí， tất cả các pháp như vậy đều thấy biết。 Lại nữa Thiện nam tử，

菩薩摩訶薩住是地中。知而不見。云何為知。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ thị địa trung 。

tri nhi bất kiến 。

vân hà vi tri 。

Bồ-tát Ma-ha-tát trụ trong địa này， biết mà không thấy。 Thế nào là biết，

知自餓法。

tri tự nộ Pháp 。

đó là tự biết pháp đói，

投淵赴火自墜高巖常翹一脚五熱炙身。

đầu uyên phó hỏa tự trụ cao nham thường kiêu nhất cước ngũ nhiệt chích thân 。

pháp gieo thân xuống vực， lao vào lửa， rơi từ non cao， co một chân， năm thứ nóng  
hơ thân

常臥灰土棘刺編椽樹葉惡草牛糞之上。

thường nọa hôi độ súc thú biên chuyên thụ diệp ác thảo nguu phần chi thượng 。

thường nằm trên tro， đất， gai góc， cây lá， phân dơi，

衣鹿麻衣塚間所棄糞掃毳褐飲婆羅衣麁鹿皮革芻草衣裳。

y thô ma y trùng gian sở khí phần tảo 毳 hạt khâm bà la y chương lộc bì cách sô

thảo y thường 。

mặc y bằng vải thô vắt nơi nghĩa địa， hoặc bằng da thú， cỏ cây，

茹菜噉食藕根油滓牛糞根果。若行乞食限從一家。

như thái đạm thực ngẫu căn du chi nguou phần căn quả 。 nhược hành khát thực hạn  
tòng nhất gia 。

ăn rau trái hoặc ngó sen, dầu ăn. Nếu đi khát thực thì giới hạn một nhà,  
主若言無即便捨去。設復還喚終不迴顧。

chủ nhược ngôn vô túc tiện xả khứ 。 thiết phục hoàn hoán chung bất hồi cố 。

nếu người chủ nói không thì đi ngay, giả sử có gọi cũng không quay lại,  
不食鹽肉五種牛味。常所飲服糠汁沸湯。

bất thực diêm nhục ngũ chủng nguou vị 。

thường sở ẩm phục kháng trấp phí thang 。

không ăn thịt muối, năm thú thịt trâu, thường uống nước trâu nóng,  
受持牛戒狗雞雉戒。以灰塗身長髮為相。

thọ trì nguou giới cầu kê trĩ giới 。

dĩ hôi đồ thân trường phát vi tướng 。

thọ trì giới trâu, chó, gà, lầy tro thoa thân, tóc để dài,  
以羊祠時先呪後殺。四月事火七日服風。

dĩ dương từ thời tiên chú hậu sát 。

tứ nguyệt sự hòa thất nhật phục phong 。

lúc dùng dê cúng tế thì trước đọc chú sau mới giết, bốn tháng thờ lửa, bảy ngày  
nằm gió

百千億花供養諸天。諸所欲願因此成就。

bách thiên ức hoa cung dưỡng chu Thiên 。

chư sở dục nguyện nhân thù thành tựu 。

dùng trăm ngàn ức thú hoa cúng dường chu thiên, thì các điều mong ước do đó mà  
thành tựu。

如是等法能為無上解脫因者。無有是處。

như thị đẳng Pháp năng vi vô thượng giải thoát nhân giả 。

vô hữu thị xử 。

các pháp như vậy có thể làm nhân cho sự giải thoát vô thượng thì thật không có  
chỗ ấy,

是名為知。云何不見。

thị danh vi tri 。

vân hà bất kiến 。

đó gọi là biết. Thế nào là không thấy?

菩薩摩訶薩不見一人行如是法得正解脫。是名不見。

Bồ-tát Ma-Ha tát bất kiến nhất nhân hành như thị Pháp đắc chánh giải thoát 。

thị danh bất kiến 。

Bồ-tát Ma-ha-tát không thấy một người nào thực hành pháp như vậy mà được giải  
thoát cho nên gọi là không thấy。

復次善男子。菩薩摩訶薩亦見亦知。何等為見。

phục thứ thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát diệc kiến diệc tri 。

hà đẳng vi kiến 。

Lại nữa Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát cũng thấy cũng biết, thế nào là thấy?

見諸眾生行是邪法必墮地獄。是名為見。

kiến chư chúng sanh hành thị tà Pháp tất đọa Địa-ngục 。

thị danh vi kiến 。

là thấy các chúng sanh thực hành tà pháp này tất đọa Địa ngục, đó gọi là thấy。

云何為知。知諸眾生從地獄出生於人中。

vân hà vi tri 。

tri chư chúng sanh tòng Địa-ngục xuất sanh ư nhân trung 。

Thế nào là biết? Là biết các chúng sanh từ Địa ngục ra sanh vào cõi người,  
若能修行檀波羅蜜。乃至具足諸波羅蜜。

nhược năng tu hành đàn ba la mật 。

nãi chí cụ túc chu ba la mật 。

nếu có thể tu hành bố thí Ba-la-mật cho đến đầy đủ các pháp Ba-la-mật,  
是人必得入正解脫。是名為知。復次善男子。

thị nhân tất đắc nhập chánh giải thoát 。

thị danh vi tri 。

phục thứ thiện nam tử 。

người này tất sẽ được giải thoát, đó gọi là biết。 Lại nữa Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩復有亦見亦知。云何為見。

Bồ-tát Ma-Ha tát phục hữu diệc kiến diệc tri 。

vân hà vi kiến 。

Bồ-tát Ma-ha-tát cũng thấy cũng biết, Thế nào là thấy?

見常無常苦樂淨不淨。我無我。是名為見。

kiến thường vô thường khổ lạc tịnh bất tịnh. ngã vô ngã. thị danh vi kiến.  
là thấy thường, vô thường, khổ, lạc, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã, đó gọi là thấy.

云何為知知諸如來定不畢竟入於涅槃。

vân hà vi tri tri chu Bồ-tát định bất tất cánh nhập u Niết-Bàn.

Thế nào là biết? là biết chu Phật nhất định không rốt ráo nhập Niết-bàn,

知如來身金剛無壞非是煩惱所成就身。

tri Bồ-tát thân Kim cương vô hoại phi thị phiền não sở thành tựu thân.

Biết thân Bồ-tát là kim cương không hoại diệt, chẳng phải là thân do phiền não thành tựu,

又非臭穢腐敗之身。亦復能知一切眾生悉有佛性。

hựu phi xú uế hủ bại chi thân. diệc phục năng tri nhất thiết chúng sanh tất hữu

Phật tánh.

Chẳng phải là thân xú uế thối nát, lại có thể biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,

是名為知。復次善男子。

thị danh vi tri 。 phục thứ thiện nam tử 。

đó gọi là biết. Lại nữa Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩復有亦知亦見。云何為知。知是眾生信心成就。

Bồ-tát Ma-Ha tát phục hữu diệc tri diệc kiến 。 vân hà vi tri 。 tri thị chúng

sanh tín tâm thành tựu 。

Bồ-tát Ma-ha-tát cũng biết cũng thấy. Thế nào là biết, là biết chúng sanh này thành tựu tín tâm,

知是眾生求於大乘是人順流是人逆流是人正

tri thị chúng sanh cầu u Đại thừa thị nhân thuận lưu thị nhân nghịch lưu thị nhân chánh

biết chúng sanh này cầu đạo Đại thừa, người này là thuận dòng nước, người kia là nghịch dòng nước, người này là chánh trụ,

住。知是眾生已到彼岸。順流者謂凡夫人。

trụ 。

tri thị chúng sanh dĩ đáo bỉ ngạn 。

thuận lưu giả vị phạm phu nhân 。

biết chúng sanh này đã đến bờ bên kia. Thuận dòng nước tức là hạng phạm phu,

逆流者從須陀洹乃至緣覺。

ngịch lưu giả tòng Tu đà hoàn nãi chí Duyên giác。

ngịch dòng nước tức từ quả Tu Đà Hoàn cho đến quả Duyên giác

正住者謂菩薩等。到彼岸者所謂如來應正遍知。

chánh trụ giả vị Bồ-tát đẳng 。

đáo bỉ ngạn giả sở vị Bồ-tát ứng Chánh-biến-Tri

。 chánh trụ tức là Bồ-tát, đến bờ kia tức là Bồ-tát Ứng Chánh Biến Tri

是名為知。云何為見。

thị danh vi tri 。

vân hà vi kiến 。

đó gọi là biết. Thế nào là thấy?

菩薩摩訶薩住於大乘大涅槃典修梵行心。以淨天眼。

Bồ-tát Ma-Ha tát trụ u Đại thừa Đại Niết-Bàn điển tu phạm hạnh tâm. dĩ tịnh

Thiên nhãn 。

Là Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi Đại thừa Đại Niết-bàn, tu tâm phạm hạnh, dùng mắt thanh tịnh

見諸眾生造身口意三業不善墮於地獄畜生餓鬼。

kiến chư chúng sanh tạo thân khẩu ý tam nghiệp bất thiện đọa u Địa-ngục súc sanh  
ngạ quỷ 。

thấy các chúng sanh tạo ba nghiệp thân khẩu ý bất thiện đọa vào trong Địa ngục  
ngạ quỷ súc sanh,

見諸眾生修善業者命終當生天上人中。

kiến chư chúng sanh tu thiện nghiệp giả mạng chung đương sanh Thiên thượng nhân  
trung 。

thấy các chúng sanh tu nghiệp thiện sau khi chết được sanh vào trong cõi trời  
cõi người

見諸眾生從闇入闇。有諸眾生從闇入明。

kiến chư chúng sanh tòng ám nhập ám. hữu chư chúng sanh tòng ám nhập minh.

thấy các chúng sanh từ chỗ tối đi vào chỗ tối, thấy các chúng sanh từ chỗ tối đi  
vào chỗ sáng

有諸眾生從明入闇。有諸眾生從明入明。

hữu chư chúng sanh tòng minh nhập ám. hữu chư chúng sanh tòng minh nhập minh.

Thấy các chúng sanh từ chỗ sáng đi vào chỗ tối, thấy các chúng sanh từ chỗ sáng  
đi vào chỗ sáng,

是名為見。復次善男子。

thị danh vi kiến. phục thứ thiện nam tử.

đó gọi là thấy. Lại nữa Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩復有亦知亦見。

Bồ-tát Ma-Ha tát phục hữu diệc tri diệc kiến。

Bồ-tát Ma-ha-tát lại cũng biết cũng thấy,

菩薩摩訶薩知諸眾生修身修戒修心修慧。是人今世惡業成就。

Bồ-tát Ma-Ha tát tri chư chúng sanh tu thân tu giới tu tâm tu huệ. thị nhân kim  
thế ác nghiệp thành tựu。

Bồ-tát Ma-ha-tát biết các chúng sanh tu thân tu giới tu tâm tu tuệ, người này  
đòi nay ác nghiệp thành tựu,

或因貪欲瞋恚愚癡。是業必應地獄受報。

hoặc nhân tham dục sân khuể ngu si. thị nghiệp tất ứng Địa-ngục thọ báo。

Hoặc do tham dục sân giận ngu si, nghiệp này ắt phải thọ báo nơi Địa ngục。

是人直以修身修戒修心修慧。現世輕受不墮地獄。

thị nhân trực dĩ tu thân tu giới tu tâm tu huệ 。

hiện thế khinh thọ bất đọa Địa-  
ngục 。

nhưng người này do tu thân tu giới tu tâm tu huệ, mà hiện đời thọ báo đượ nhẹ  
không đọa Địa ngục.

云何是業能得現報。懺悔發露所有諸惡。

vân hà thị nghiệp năng đắc hiện báo 。

sám hối phát lộ sở hữu chư ác 。

Thế nào là nghiệp có thể thọ báo hiện tại, đó là có các điều ác có thể phát lộ  
sám hối,

既悔之後更不敢作。慚愧成就故。供養三寶故。

ký hối chi hậu canh bất cảm tác 。

tâm quý thành tựu cố 。

cung dưỡng Tam Bảo cố 。

sau khi sám rồi thì không dám tạo tác, do thành tựu sự hổ thẹn, do cúng dường  
Tam bảo,

常自呵責故。是人以是善業因緣。

thường tự ha trách cố 。

thị nhân dĩ thị thiện nghiệp nhân duyên 。

do thường tự trách mình, người này do nhân duyên nghiệp thiện ấy

不墮地獄現世受報。

bất đọa Địa-ngục hiện thế thọ báo 。

mà không đọa Địa ngục chỉ thọ báo hiện tại,

所謂頭痛目痛腹痛背痛橫羅死殃。呵責罵辱鞭杖閉繫飢餓困苦。

sở vị đầu thông mục thông phúc thông bồi thông hoành la tử ương 。 ha trách mạ nhục tiên trưng bế hệ cơ nọa khốn khổ 。

đó là đau đầu đau mắt đau bụng đau lưng, bị chết do tai nạn, bị mắng nhiếc hủy nhục, đánh đập giam cầm đói khát khốn khổ,

受如是等現世輕報。是名為知。云何為見。

thọ như thị đẳng hiện thế khinh báo 。 thị danh vi tri 。 vân hà vi kiến 。

thọ quả báo nhẹ như vậy trong hiện tại, đó gọi là biết. Thế nào là thấy?

菩薩摩訶薩見如是人不能修習身戒心慧。

Bồ-tát Ma-Ha tát kiến như thị nhân bất năng tu tập thân giới tâm tuệ 。

Là Bồ-tát Ma-ha-tát thấy người như vậy không thể tu tập thân, giới, tâm, tuệ, 造少惡業。此業因緣應現受報。

tạo thiểu ác nghiệp 。 thử nghiệp nhân duyên ứng hiện thọ báo 。

tạo ít nghiệp ác, nhân duyên nghiệp này thì phải thọ báo đời hiện tại,

是人少惡不能懺悔不自呵責。不生慚愧無有怖懼。

thị nhân thiểu ác bất năng sám hối bất tự ha trách 。

bất sanh tâm quý vô hữu phổ cù 。

người này có ít nghiệp ác nên không sám hối, không tự trách mình không có hổ thẹn, không có sợ hãi,

是業增長地獄受報。是名為見。復有知而不見。

thị nghiệp tăng trưởng Địa-ngục thọ báo 。

thị danh vi kiến 。

phục hữu tri nhi bất kiến 。

kiến nghiệp này tăng trưởng phải thọ báo nơi Địa ngục, đó gọi là thấy. Lại nữa, Bồ-tát có biết mà không thấy,

云何知而不見。

vân hà tri nhi bất kiến 。

thế nào là biết mà không thấy?

知諸眾生皆有佛性為諸煩惱之所覆蔽不能得見。

tri chư chúng sanh giai hữu Phật tánh vi chư phiền não chi sở phúc tế bất năng đắc kiến 。

là biết các chúng sanh đều có Phật tánh, do phiền não che lấp nên không thấy được,

是名知而不見。復有知而少見。

thị danh tri nhi bất kiến 。

phục hữu tri nhi thiểu kiến 。

đó gọi là biết mà không thấy. Lại có biết mà thấy ít,

十住菩薩摩訶薩等知諸眾生皆有佛性見不明了。

thập trụ Bồ-tát Ma-Ha tát đẳng tri chư chúng sanh giai hữu Phật tánh kiến bất minh liễu 。

là hàng thập trụ Bồ-tát Ma-ha-tát biết các chúng sanh đều có Phật tánh mà thấy không rõ ràng

猶如闇夜所見不了。復有亦見亦知。

do như ám dạ sở kiến bất liễu 。

phục hữu diệc kiến diệc tri 。

giống như đêm tối thấy không được rõ. Lại nữa, cũng không thấy có biết,

所謂諸佛如來亦見亦知。復有亦見亦知不見不知。亦見亦知者。

sở vị chư Phật như lai diệc kiến diệc tri 。

phục hữu diệc kiến diệc tri bất kiến bất tri 。

diệc kiến diệc tri giả 。

đó là chư Phật Bồ-tát có thấy cũng biết. Lại nữa, cũng thấy cũng biết, không thấy không biết. Cũng thấy cũng biết,

所謂世間。文字言語男女。

sở vị thế gian 。

tức là thế gian có văn tự ngôn ngữ, nam nữ,  
 車乘瓶瓮舍宅城邑衣裳飲食。山河園林眾生壽命。  
 xa thừa 瓶瓮 xá trạch thành ấp y thường ẩm thực 。 sơn hà viên lâm chúng sanh thọ  
 mạng 。  
 xe cộ, bánh trái, nhà cửa, thôn xóm, y phục, thức ăn, núi sông, vườn rừng, chúng  
 sanh thọ mạng,  
 是名亦知亦見。云何不見不知。  
 thị danh diệc tri diệc kiến 。 vân hà bất kiến bất tri 。  
 đó gọi là cũng biết cũng thấy. Thế nào gọi là không thấy không biết?  
 聖人所有微密之語。無有男女乃至園林。是名不見不知。  
 Thánh nhân sở hữu vi mật chi ngữ 。 vô hữu nam nữ nãi chí viên lâm 。 thị danh bất  
 kiến bất tri 。  
 Là bậc Thánh có lời nói bí mật, không có các việc như nam nữ cho đến vườn rừng,  
 đó gọi là không thấy không biết.  
 復有知而不見。知所惠施知所供處。  
 phục hữu tri nhi bất kiến 。 tri sở huệ thí tri sở cung xử 。  
 lại nữa cũng có biết mà không thấy, đó là biết chỗ bố thí, biết chỗ cúng dường,  
 知於受者知因果報。是名為知。云何不見。  
 tri ư thọ giả tri nhân quả báo 。 thị danh vi tri 。 vân hà bất kiến 。  
 biết người lãnh thọ, biết nhân quả, đó gọi là biết. Thế nào là không thấy?  
 不見所施供處受者及以果報。是名不見。  
 bất kiến sở thí cung xử thọ giả cập dĩ quả báo 。 thị danh bất kiến 。  
 đó là không thấy chỗ bố thí, cúng dường, người lãnh thọ, cho đến quả báo, đó gọi  
 là không thấy.  
 菩薩摩訶薩知有八種。即是如來五眼所知。  
 Bồ-tát Ma-Ha tát tri hữu bát chủng 。 tức thị Bồ-tát ngũ nhãn sở tri 。  
 Bồ-tát Ma-ha-tát biết có tám thứ, tức là chỗ hiểu biết nơi ngũ nhãn của Bồ-tát,  
 迦葉菩薩白佛言。世尊。  
 ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。  
 Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,  
 菩薩摩訶薩能如是知得何等利。佛言。善男子。  
 Bồ-tát Ma-Ha tát năng như thị tri đắc hà đẳng lợi。 Phật ngôn。 thiện nam tử 。  
 Bồ-tát Ma-ha-tát có thể biết như vậy thì được những lợi ích gì? Phật dạy: Thiện  
 nam tử,  
 菩薩摩訶薩能如是知得四無礙。法無礙義無礙。  
 Bồ-tát Ma-Ha tát năng như thị tri đắc tứ vô ngại。 Pháp vô ngại nghĩa vô ngại。  
 Bồ-tát Ma-ha-tát có thể biết như vậy thì được bốn thứ vô ngại, đó là pháp vô  
 ngại, nghĩa vô ngại,  
 辭無礙樂說無礙。法無礙者。知一切法及法名字。  
 từ vô ngại lạc thuyết vô ngại。 Pháp vô ngại giả。 tri nhất thiết Pháp cập Pháp  
 danh tự 。  
 từ vô ngại và nhạo thuyết vô ngại. Từ vô ngại là biết tất cả pháp và danh tự của  
 pháp.  
 義無礙者。知一切法所有諸義。  
 nghĩa vô ngại giả。 tri nhất thiết Pháp sở hữu chư nghĩa。  
 nghĩa vô ngại là biết các nghĩa mà tất cả pháp có,  
 能隨諸法所立名字而為作義。辭無礙者。  
 năng tùy chư Pháp sở lập danh tự nhi vi tác nghĩa。 từ vô ngại giả。  
 có thể tùy theo các thể lập danh tự mà giải thích ý nghĩa. Từ vô ngại  
 隨字論正音論闡陀論世辯論。樂說無礙者。

tùy tự luận chánh âm luận Xiển đà luận thể biện luận. lạc thuyết vô ngại giả.  
là tùy theo chữ mà bàn luận về chánh lý, ngôn từ. Nhạo thuyết vô ngại,  
所謂菩薩摩訶薩凡所演說無有障礙。

sở vị Bồ-tát Ma-Ha tát phạm sở diễn thuyết vô hữu chướng ngại.  
đó là Bồ-tát Ma-ha-tát có diễn thuyết điều gì đều không bị chướng ngại,  
不可動轉無所畏省難可摧伏。善男子。

bất khả động chuyển vô sở úy tinh nan khả tội phục. thiện nam tử.  
không thể chuyển động, không có sợ hãi, khó bị hàng phục. Thiện nam tử,  
是名菩薩能如是見知即得如是四無礙智。復次善男子。

thị danh Bồ-tát năng như thị kiến tri tức đắc như thị tứ vô ngại trí 。 phục thứ  
thiện nam tử 。

đó gọi là Bồ-tát có thể thấy biết như vậy thì được bốn trí vô ngại. Lại nữa  
Thiện nam tử,

法無礙者。

Pháp vô ngại giả 。

Pháp vô ngại

菩薩摩訶薩遍知聲聞緣覺菩薩諸佛之法。義無礙者。乘雖有三知其歸一。

Bồ-tát Ma-Ha tát biến tri Thanh văn Duyên giác Bồ-tát chư Phật chi Pháp 。

nghĩa vô ngại giả 。

thừa tuy hữu tam tri kỳ quy nhất 。

Là Bồ-tát Ma-ha-tát biết hết các pháp của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư  
Phật. Nghĩa vô ngại là tuy có ba thừa mà biết rõ quy về một thừa,

終不謂有差別之相。辭無礙者。

chung bất vị hữu sai biệt chi tướng. từ vô ngại giả。

Trọn không có tướng sai khác. Từ vô ngại

菩薩摩訶薩於一法中作種種名。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư nhất Pháp trung tác chủng chủng danh。

Là Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi một pháp mà nói nhiều tên,

經無量劫說不可盡聲聞緣覺能作是說。無有是處。樂說無礙者。

Kinh vô lượng kiếp thuyết bất khả tận Thanh văn Duyên giác năng tác thị thuyết

。 vô hữu thị xứ 。

lạc thuyết vô ngại giả 。

trải qua vô lượng kiếp mà nói không cùng tận, hàng Thanh văn, Duyên giác không

thể nói được như vậy. Nhạo thuyết vô ngại,

菩薩摩訶薩於無量劫。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư vô lượng kiếp 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở nơi vô lượng kiếp

為諸眾生演說諸法。若名若義種種異說不可窮盡。

vi chư chúng sanh diễn thuyết chư Pháp. nhược danh nhược nghĩa chủng chủng dị  
thuyết bất khả cùng tận。

vì các chúng sanh mà diễn thuyết các pháp, hoặc tên, hoặc nghĩa, các thứ sai  
khác, nói mãi không cùng tận。

復次善男子。法無礙者。

phục thứ thiện nam tử 。

Pháp vô ngại giả 。

Lại nữa Thiện nam tử, pháp vô ngại

菩薩摩訶薩雖知諸法而不取著。義無礙者。

Bồ-tát Ma-Ha tát tuy tri chư Pháp nhi bất thủ trú 。

nghĩa vô ngại giả 。

là Bồ-tát Ma-ha-tát tuy biết các pháp mà không chấp trước. Nghĩa vô ngại

菩薩摩訶薩雖知諸義而亦不著辭。無礙者。

Bồ-tát Ma-Ha tát tuy tri chư nghĩa nhi diệc bất trú từ 。

vô ngại giả 。

là Bồ-tát Ma-ha-tát tuy biết các nghĩa mà cũng không chấp trước. Từ vô ngại



菩薩摩訶薩雖知名字亦不取著。樂說無礙者。

Bồ-tát Ma-Ha tát tuy tri danh tự diệc bất thủ trú 。 lạc thuyết vô ngại giả 。  
là Bồ-tát Ma-ha-tát tuy biết danh tự mà cũng không chấp trước. Nhạo thuyết vô  
ngại,

菩薩摩訶薩雖知樂說如是最上而亦不著。何以故。

Bồ-tát Ma-Ha tát tuy tri lạc thuyết như thị tối thượng nhi diệc bất trú 。 hà dĩ  
cố 。

là Bồ-tát Ma-ha-tát tuy biết nhạo thuyết tối thượng như vậy mà cũng không chấp  
trước. Tại vì sao?

善男子。若取著者不名菩薩。

thiện nam tử 。 nhược thủ trú giả bất danh Bồ-tát 。

Thiện nam tử, nếu chấp trước thì không gọi là Bồ-tát.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。

Bồ-tát Ca-diệp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

若不取著則不知法。若知法者則是取著。

nhược bất thủ trú tắc bất tri Pháp 。 nhược tri Pháp giả tắc thị thủ trú 。

nếu không chấp trước thì không biết pháp, nếu biết pháp tức là chấp trước,

若知不著則無所知。云何如來說言知法而不取著。佛言。

nhược tri bất trú tắc vô sở tri 。 vân hà Bồ-tát thuyết ngôn tri Pháp nhi bất thủ  
trú 。

Phật ngôn 。

nếu biết mà không chấp trước tức không có chỗ biết, tại sao Bồ-tát nói biết pháp

mà không chấp trước. Phật dạy:

善男子。夫取著者不名無礙。

thiện nam tử 。 phu thủ trú giả bất danh vô ngại 。

Thiện nam tử, luận rằng chấp trước thì không gọi là vô ngại

無所取著乃名無礙。善男子。是故一切諸菩薩等。

vô sở thủ trú nãi danh vô ngại 。

thiện nam tử 。

thị cố nhất thiết chư Bồ-tát  
đẳng。

không có chỗ chấp trước mới gọi là vô ngại. Thiện nam tử, cho nên tất cả các Bồ-

tát

有取著者則無無礙。若無無礙。不名菩薩。

hữu thủ trú giả tắc vô vô ngại。 nhược vô vô ngại。 bất danh Bồ-tát。

nếu có chấp thì không có vô ngại, nếu không có vô ngại thì không gọi là Bồ-tát,

當知是人名為凡夫。何故取著名為凡夫。

đương tri thị nhân danh vi phàm phu。 hà cố thủ trú danh vi phàm phu。

phải biết người này gọi là phàm phu. Tại sao chấp trước thì gọi là phàm phu?

一切凡夫取著於色乃至著識。

nhất thiết phàm phu thủ trú ư sắc nãi chí trú thức。

bởi tất cả phàm phu chấp trước ở sắc cho đến chấp ở thức。

以著色故則生貪心。生貪心故為色繫縛。

dĩ trú sắc cố tắc sanh tham tâm。 sanh tham tâm cố vi sắc hệ phọc。

do chấp sắc nên sanh tâm tham, do sanh tâm tham nên bị sắc trói buộc,

乃至為識之所繫縛。

nãi chí vi thức chi sở hệ phọc。

cho đến bị thức trói buộc,

以繫縛故則不得免生老病死憂悲大苦一切煩惱。是故取著名為凡夫。

dĩ hệ phọc cố tắc bất đắc miễn sanh lão bệnh tử ưu bi Đại khổ nhất thiết phiền

não 。

thị cố thủ trú danh vi phàm phu 。

do trói buộc nên không thoát khỏi sanh già bệnh chết ưu bi khổ não, cho nên chấp trước thì gọi là phàm phu,

以是義故。一切凡夫無四無礙。善男子。

dĩ thị nghĩa cổ 。 nhất thiết phàm phu vô tứ vô ngại 。 thiện nam tử 。  
do nghĩa này nên tất cả phàm phu không có bốn thứ vô ngại. Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩已於無量阿僧祇劫知見法相。

Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ ư vô lượng a tăng kì kiếp tri kiến Pháp tướng 。  
Bồ-tát Ma-ha-tát đã thấy biết pháp tướng trong vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp,  
以知見故則知其義。以見法相及知義故。

dĩ tri kiến cổ tắc tri kỳ nghĩa 。 dĩ kiến Pháp tướng cập tri nghĩa cổ 。  
do thấy biết nên biết ý nghĩa, do thấy pháp tướng và biết ý nghĩa  
而於色中不生繫著。乃至識中亦復如是。

nhi ư sắc trung bất sanh hệ trú 。 nãi chí thức trung diệc phục như thị 。  
nên đối với sắc không sanh sự trói buộc, cho đến trong thức cũng lại như vậy,  
以不著故菩薩於色不生貪心。

dĩ bất trú cổ Bồ-tát ư sắc bất sanh tham tâm 。  
do không chấp trước nên Bồ-tát đối với sắc không sanh tâm tham,  
乃至識中亦不生貪。以無貪故則不為色之所繫縛。

nãi chí thức trung diệc bất sanh tham 。 dĩ vô tham cổ tắc bất vi sắc chi sở hệ  
phược 。

cho đến đối với thức cũng không sanh tâm tham, do không có tâm tham nên không bị  
sắc trói buộc,

乃至不為識之所縛。

nãi chí bất vi thức chi sở phược 。

cho đến không bị thức trói buộc

以不縛故則得脫於生老病死憂悲大苦一切煩惱。以是義故。

dĩ bất phược cổ tắc đắc thoát ư sanh lão bệnh tử ưu bi Đại khổ nhất thiết phiền  
não 。

dĩ thị nghĩa cổ 。

do không trói buộc nên thoát khỏi sanh già bệnh chết ưu bi khổ não, do nghĩa này  
一切菩薩得四無礙。善男子。

nhất thiết Bồ-tát đắc tứ vô ngại. thiện nam tử。

nên tất cả Bồ-tát được bốn pháp vô ngại. Thiện nam tử,

以是因緣我為弟子。十二部中說繫著者名為魔縛。

dĩ thị nhân duyên ngã vi đệ-tử. thập nhị bộ trung thuyết hệ trú giả danh vi ma  
phược 。

do nhân duyên này nên trong mười hai bộ kinh Ta nói với các đệ tử sự chấp trước  
chính là ma trói buộc,

若不著者則脫魔縛。

nhược bất trú giả tắc thoát ma phược 。

nếu không chấp trước thì thoát khỏi sự trói buộc của ma,

譬如世間有罪之人為王所縛無罪之人王不能縛。

thí như thế gian hữu tội chi nhân vi Vương sở phược vô tội chi nhân Vương bất  
năng phược 。

thí như người thế gian nếu có tội thì bị vua bắt trói, người không có tội thì  
vua không thể trói,

菩薩摩訶薩亦復如是。有繫著者為魔所縛。

Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị. hữu hệ trú giả vi ma sở phược。

Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy, người có chấp trước thì bị ma trói buộc,

無繫著者魔不能縛。以是義故。

vô hệ trú giả ma bất năng phược. dĩ thị nghĩa cổ。

người không chấp thì ma không thể trói buộc, do nghĩa này  
菩薩摩訶薩而無所著。

Bồ-tát Ma-Ha tát nhi vô sở trú.  
nên Bồ-tát Ma-ha-tát không có chỗ chấp trước.

復次善男子。法無礙者。

phục thứ thiện nam tử. Pháp vô ngại giả.

Lại nữa Thiện nam tử, pháp vô ngại

菩薩摩訶薩善知字持而不忘失。所謂持者。

Bồ-tát Ma-Ha tát thiện tri tự trì nhi bất vong thất. sở vị trì giả.

nghĩa là Bồ-tát Ma-ha-tát khéo biết danh tự, giữ gìn không quên mất, nói giữ gìn  
如地如山如眼如雲如人如母。一切諸法亦復如是。

như địa như sơn như nhãn như vân như nhân như mẫu. nhất thiết chu Pháp diệc phục  
như thị.

là như đất, như núi, như mắt, như mây, như người, như mẹ, tất cả pháp cũng lại  
như vậy,

義無礙者。菩薩雖知諸法名字而不知義。

nghĩa vô ngại giả. Bồ-tát tuy tri chu Pháp danh tự nhi bất tri nghĩa.

Nghĩa vô ngại tức là Bồ-tát tuy biết danh tự các pháp mà không biết nghĩa,

得義無礙則知於義。云何知義。謂地持者。

đắc nghĩa vô ngại tắc tri u nghĩa。vân hà tri nghĩa。vị địa trì giả。

nếu đắc nghĩa vô ngại thì biết được nghĩa. Thế nào là biết nghĩa? Là như đất giữ  
gìn vậy,

如地普持一切眾生及非眾生。

như địa phổ trì nhất thiết chúng sanh cập phi chúng sanh。

đất giữ gìn khắp tất cả chúng sanh và phi chúng sanh,

以是義故名為地持。善男子。謂山持者。

dĩ thị nghĩa cố danh vi địa trì. thiện nam tử. vị sơn trì giả.

do nghĩa này nên gọi là địa trì. Thiện nam tử, gọi là núi giữ gìn,

菩薩摩訶薩作是思惟。何故名山而為持耶。

Bồ-tát Ma-Ha tát tác thị tư duy. hà cố danh sơn nhi vi trì da.

Bồ-tát Ma-ha-tát suy nghĩ rằng: tại sao núi mà giữ gìn,

山能持地令無傾動。是故名持。何故復名眼為持耶。

sơn năng trì địa lệnh vô khuynh động. thị cố danh trì. hà cố phục danh nhãn vi  
trì da.

Bởi núi có thể giữ đất khiến không sụt lở, nên gọi là giữ gìn. Tại sao nói mắt  
mà giữ gìn?

眼能持光故名為持。

nhãn năng trì quang cố danh vi trì.

bởi mắt có thể giữ gìn ánh sáng nên gọi là giữ gìn.

何故復名雲為持耶。雲名龍氣。龍氣持水故名雲持。

hà cố phục danh vân vi trì da. vân danh long khí. long khí trì thủy cố danh vân  
trì.

Tại sao nói mây mà giữ gìn, mây gọi là hơi thở của rồng, hơi thở của của rồng  
gìn giữ nước nên gọi mây là giữ gìn.

何故復名人為持耶。

hà cố phục danh nhân vi trì da。

Tại sao nói người mà giữ gìn,

人能持法及以非法故名人持。何故復名母為持耶。

nhân năng Trì Pháp cập dĩ phi Pháp cố danh nhân trì 。 hà cố phục danh mẫu vi trì da 。

bởi con người có thể giữ gìn pháp cho đến phi pháp nên gọi người là giữ gìn. Tại sao nói mẹ mà giữ gìn,

母能持子故名母持。

mẫu năng trì từ cố danh mẫu trì 。

bởi mẹ có thể giữ gìn con nên gọi mẹ là giữ gìn,

菩薩摩訶薩知一切法名字句義亦復如是。辭無礙者。

Bồ-tát Ma-Ha tát tri nhất thiết Pháp danh tự cú nghĩa diệc phục như thị. từ vô ngại giả。

Bồ-tát Ma-ha-tát biết danh tự cú nghĩa của tất cả pháp cũng lại như vậy. Từ vô ngại

菩薩摩訶薩以種種辭演說一義。亦無有義。

Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ chủng chủng từ diễn thuyết nhất nghĩa. diệc vô hữu nghĩa. nghĩa là Bồ-tát Ma-ha-tát dùng các loại ngôn từ mà diễn thuyết một nghĩa, cũng không có nghĩa,

猶如男女舍宅車乘眾生等名。何故無義。善男子。

do như nam nữ xá trạch xa thừa chúng sanh đẳng danh. hà cố vô nghĩa. thiện nam tử。

giống như nam nữ, nhà cửa, xe cộ, chúng sanh, tại sao lại không có nghĩa? Thiện nam tử,

夫義者乃是菩薩諸佛境界。辭者凡夫境界。

phu nghĩa giả nãi thị Bồ-tát chư Phật cảnh giới 。

từ giả phàm phu cảnh giới 。

luận rằng nghĩa chính là cảnh giới của chư Phật Bồ-tát, ngôn từ là cảnh giới của phàm phu,

以知義故得辭無礙。樂說無礙者。

dĩ tri nghĩa cố đắc từ vô ngại. lạc thuyết vô ngại giả。

do biết nghĩa nên đắc từ vô ngại. Nhạo thuyết vô ngại,

菩薩摩訶薩知辭知義。故於無量阿僧祇劫。

Bồ-tát Ma-Ha tát tri từ tri nghĩa. cố ư vô lượng a tăng kì kiếp。

là Bồ-tát Ma-ha-tát biết từ biết nghĩa, cho nên ở trong vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp nói辭說義而不可盡。是名樂說無礙。善男子。

thuyết từ thuyết nghĩa nhi bất khả tận 。

thị danh lạc thuyết vô ngại 。

thiện nam tử 。

nói về từ về nghĩa mà không cùng tận, đó gọi là nhạo thuyết vô ngại. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩於無量無邊阿僧祇劫修行世諦。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư vô lượng vô biên a tăng kì kiếp tu hành thế đế 。

Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong vô lượng vô biên A-tăng-kỳ-kiếp tu hành thế đế,

以修行故知法無礙。

dĩ tu hành cố tri Pháp vô ngại 。

do tu hành nên biết pháp vô ngại,

復於無量阿僧祇劫修第一義諦故。得義無礙。

phục ư vô lượng a tăng kì kiếp tu đệ nhất nghĩa đế cố 。

đắc nghĩa vô ngại 。

lại ở trong vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp mà tu Đệ nhất nghĩa đế và đắc nghĩa vô ngại, 亦於無量阿僧祇劫習毘伽羅那論故。得辭無礙。

diệc ư vô lượng a tăng kì kiếp tập tỉ dà la na luận cố 。

đắc từ vô ngại 。

cũng ở trong vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp mà tu tập luận Tỷ già la na nên đắc từ vô ngại,

亦於無量阿僧祇劫修習說世諦論故。得樂說無礙。

diệc u vô lượng a tăng kì kiếp tu tập thuyết thể đế luận cố 。 đặc lạc thuyết vô ngại 。

cũng ở trong vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp tu tập luận Thuyết thể đế mà đặc nhạo thuyết vô ngại.

善男子。聲聞緣覺若有得是四無礙者。

thiện nam tử 。 Thanh văn Duyên giác nhược hữu đắc thị tứ vô ngại giả 。

Thiện nam tử, Thanh văn Duyên giác nếu đắc bốn pháp vô ngại này

無有是處。善男子。

vô hữu thị xứ 。 thiện nam tử 。

thì không có chỗ đó. Thiện nam tử,

九部經中我說聲聞緣覺之人有四無礙。聲聞緣覺真實無有。何以故。

cửu bộ Kinh trung ngã thuyết Thanh văn Duyên giác chi nhân hữu tứ vô ngại 。

Thanh văn Duyên giác chân thật vô hữu 。 hà dĩ cố 。

trong chín bộ kinh Ta nói hàng Thanh văn, Duyên giác có bốn pháp vô ngại, mà Thanh văn, Duyên giác thật là không có. Tại vì sao?

菩薩摩訶薩為度眾生故修如是四無礙智。

Bồ-tát Ma-Ha tát vì độ chúng sanh cố tu như thị tứ vô ngại trí 。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì độ chúng sanh nên tu tập bốn trí vô ngại như vậy,

緣覺之人修寂滅法志樂獨處。

Duyên giác chi nhân tu tịch diệt Pháp chí lạc độc xứ 。

người Duyên giác tu pháp vắng lặng nên tâm ưa thích chỗ riêng biệt,

若化眾生但現神通。終日默然無所宣說。

nhược hóa chúng sanh đãn hiện Thần thông 。 chung nhật mặc nhiên vô sở tuyên

thuyết 。

nếu hóa độ chúng sanh thì chỉ hiện thần thông, trọn ngày im lặng không có tuyên thuyết.

云何當有四無礙智。何故默然而無所說。

vân hà đương hữu tứ vô ngại trí 。

hà cố mặc nhiên nhi vô sở thuyết 。

Làm sao mà có bốn trí vô ngại, tại sao im lặng không có tuyên thuyết,

緣覺不能說法度人使得煖法頂法忍法世第一法須

Duyên giác bất năng thuyết Pháp độ nhân sử đắc noãn Pháp đỉnh Pháp nhẫn Pháp thể

đệ nhất Pháp tu

bởi người Duyên giác không thể thuyết pháp độ chúng sanh khiến đắc noãn pháp,

đánh pháp, nhẫn pháp, thể đệ nhất pháp, cho đến

陀洹斯陀含阿那含阿羅漢辟支佛菩薩摩訶

đà hoàn Tu đà hàm A-na-hàm A-la-hán Bích-chi-phật Bồ-tát Ma-Ha

những quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-phật. Bồ-tát Ma-ha-tát,

薩。不能令人發阿耨多羅三藐三菩提心。

tát 。 bất năng lệnh nhân phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm 。

không thể khiến người phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

何以故。善男子。

hà dĩ cố 。

thiện nam tử 。

Tại vì sao? Thiện nam tử,

緣覺出世間無有九部經典。是故緣覺無辭無礙樂說無礙。善男子。

Duyên giác xuất thế gian vô hữu cửu bộ Kinh điển 。

thị cố Duyên giác vô từ vô ngại lạc thuyết vô ngại 。

thiện nam tử 。

Duyên giác xuất thế hay thế gian đều không có chín bộ kinh điển, cho nên Duyên giác không có từ vô ngại, nhạo thuyết vô ngại. Thiện nam tử,

緣覺之人雖知諸法無法無礙。何以故。

Duyên giác chi nhân tuy tri chu Pháp vô Pháp vô ngại 。 hà dĩ cố 。  
người Duyên giác tuy biết các pháp mà không có pháp vô ngại, tại vì sao,  
法無礙者名為知字。

Pháp vô ngại giả danh vi tri tự 。

Vì pháp vô ngại gọi là biết văn tự,

緣覺之人雖知文字無字無礙。何以故。不知常住二字法故。

Duyên giác chi nhân tuy tri văn tự vô tự vô ngại 。 hà dĩ cố 。 bất tri thường trụ  
nhị tự Pháp cố 。

mà người Duyên giác tuy biết văn tự nhưng không có tự vô ngại, tại vì sao, vì  
không biết hai chữ thường trụ vậy,

是故緣覺不得法無礙。雖知於義無義無礙。

thị cố Duyên giác bất đắc Pháp vô ngại 。 tuy tri ư nghĩa vô nghĩa vô ngại 。

cho nên Duyên giác không đắc pháp vô ngại. Tuy biết nghĩa mà cũng không có nghĩa  
vô ngại,

真知義者。知諸眾生悉有佛性。佛性義者。

chân tri nghĩa giả 。

tri chu chúng sanh tất hữu Phật tánh 。

Phật tánh nghĩa giả

。 Chân thật biết nghĩa, là biết các chúng sanh đều có Phật tánh

名為阿耨多羅三藐三菩提。以是義故。

danh vi a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

dĩ thị nghĩa cố 。

là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, do nghĩa này

緣覺之人不得義無礙。

Duyên giác chi nhân bất đắc nghĩa vô ngại 。

nên hàng Duyên giác không thể đắc nghĩa vô ngại,

是故緣覺一切無有四無礙智。云何聲聞無四無礙。

thị cố Duyên giác nhất thiết vô hữu tứ vô ngại trí 。

vân hà Thanh văn vô tứ vô

ngại 。

cho nên tất cả Duyên giác không có bốn trí vô ngại. Tại sao Thanh văn không có

bốn trí vô ngại,

聲聞之人無有三種善巧方便。何等為三。

Thanh văn chi nhân vô hữu tam chủng thiện xảo phương tiện 。

hà đẳng vi tam 。

bởi người Thanh văn không có ba thứ phương tiện khéo léo. thế nào là ba?

一者必須軟語然後受法。二者必須僂語然後受化。

nhất giả tất tu nhuyễn ngữ nhiên hậu thọ Pháp 。

nhị giả tất tu thô ngữ nhiên hậu

thọ hóa 。

một là cần lời nhẹ nhàng sau đó mới thọ nhận giáo pháp, hai là cần lời thô tháo

sau mới nhận sự giáo hóa,

三者不軟不僂然後受化。聲聞之人無此三故。

tam giả bất nhuyễn bất thô nhiên hậu thọ hóa 。

Thanh văn chi nhân vô thủ tam cố

。

ba là lời nói không nhẹ không thô sau mới nhận sự giáo hóa, hàng Thanh văn không

có ba thứ này

無四無礙。

vô tứ vô ngại 。

nên không có bốn trí vô ngại.

復次聲聞緣覺不能畢竟知辭知義。無自在智知於境界。

phục thứ Thanh văn Duyên giác bất năng tất cánh tri từ tri nghĩa 。

vô tự-tại trí tri ư cảnh giới 。

Lại nữa, Thanh văn Duyên giác không thể rốt ráo biết từ biết nghĩa, không có trí tuệ tại để biết cảnh giới,

無有十力四無所畏。不能畢竟渡於十二因緣大河。

vô hữu thập lực tứ vô sở úy 。 bất năng tất cánh độ u thập nhị nhân duyên Đại hà

không có thập lực và tứ vô sở úy, không thể rốt ráo vượt qua sông lớn mười hai nhân duyên,

不能善知眾生諸根利鈍差別未能永斷二諦

bất năng thiện tri chúng sanh chu căn lợi độn sai biệt vị năng vĩnh đoạn nhị đế không thể khéo biết các chúng sanh có căn tánh lợi độn sai khác, chưa đoạn sạch tâm nghi Nhị đế,

疑心。不知眾生種種諸心所緣境界。

nghi tâm 。 bất tri chúng sanh chủng chủng chu tâm sở duyên cảnh giới 。

không biết tâm các chúng sanh duyên các cảnh giới

不能善說第一義空。是故二乘無四無礙。

bất năng thiện thuyết đệ nhất nghĩa không 。 thị cố nhị thừa vô tứ vô ngại 。

không thể khéo thuyết giảng đệ nhất nghĩa không, cho nên hàng nhị thừa không có bốn trí vô ngại 。

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

若諸聲聞緣覺之人一切無有四無礙者。云何世尊。

nhược chư Thanh văn Duyên giác chi nhân nhất thiết vô hữu tứ vô ngại giả 。

vân hà Thế tôn 。

nếu hàng Thanh văn Duyên giác tất cả đều không có bốn trí vô ngại, tại sao Thế Tôn

說舍利弗智慧第一大目犍連神通第一摩訶拘絺羅四無礙

thuyết Xá-lợi-phất trí tuệ đệ nhất Đại Mục-kiền-liên Thần thông đệ nhất Ma-Ha câu hi la tứ vô ngại

lại nói Xá-lợi-phất là trí tuệ đệ nhất, Đại Mục-kiền-liên là thần thông đệ nhất, Ma-ha-câu-hy-la là Tứ vô ngại

第一。如其無者如來何故作如是說。

đệ nhất 。

như kỳ vô giả Bồ-tát hà cố tác như thị thuyết 。

đệ nhất, nếu không có trí vô ngại thì tại sao Bồ-tát nói như vậy?

爾時世尊讚迦葉言。善哉善哉。善男子。

nhĩ thời Thế tôn tán ca diệp ngôn 。

Thiện tai Thiện tai 。

thiện nam tử 。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn khen ngợi Ca-diệp rằng: Lành thay lành thay Thiện nam tử,

譬如恒河有無量水。辛頭大河水亦無量。

thí như hằng hà hữu vô lượng thủy 。

tân đầu Đại hà thủy diệc vô lượng 。

thí như sông Hằng có vô lượng nước, sông tất đều cũng có vô lượng nước,

博叉大河水亦無量。悉陀大河水亦無量。

bác xoa Đại hà thủy diệc vô lượng 。

tất đà Đại hà thủy diệc vô lượng 。

sông Bát-xoa đều cũng có vô lượng nước, sông Tất-đà đều cũng có vô lượng nước,

阿耨達池水亦無量。

a nậu đạt trì thủy diệc vô lượng 。

ao A-nậu-đạt cũng có vô lượng nước,

大海之中水亦無量如是諸水雖同無量。然其多少其實不等。

Đại hải chi trung thủy diệc vô lượng như thị chu thủy tuy đồng vô lượng 。

nhĩ nhiên kỳ đa thiểu kỳ thật bất đẳng 。

nước trong ao biển lớn cũng có vô lượng, như vậy các dòng nước đều đồng vô lượng mà số lượng ít nhiều thật không như nhau,

聲聞緣覺及諸菩薩四無礙智亦復如是。善男子。

Thanh văn Duyên giác cập chư Bồ-tát tứ vô ngại trí diệc phục như thị 。 thiện nam tử 。

bốn trí vô ngại của Thanh văn, Duyên giác và các Bồ-tát cũng lại như vậy. Thiện nam tử,

若說等者無有是處。善男子。

nhược thuyết đẳng giả vô hữu thị xử 。

nếu nói như nhau thì thật không có chỗ ấy. Thiện nam tử,

我為凡夫說摩訶拘絺羅四無礙智為最第一。汝所問者其義如是。

ngã vi phàm phu thuyết Ma-Ha câu hi la tứ vô ngại trí vi tối đệ nhất 。

vấn giả kỳ nghĩa như thị 。

Ta vì hàng phàm phu mà nói Ma-ha-câu-hy-la là tứ vô ngại trí tuệ đệ nhất, chỗ ông hỏi có ý nghĩa như vậy.

善男子。聲聞之人或有得一或有得二。

thiện nam tử 。

Thanh văn chi nhân hoặc hữu đắc nhất hoặc hữu đắc nhị 。

Thiện nam tử, hàng Thanh văn có người hoặc đắc một trí hoặc đắc hai trí, 若具足四無有是處。

nhược cụ túc tứ vô hữu thị xử 。

nếu có người đắc đầy đủ bốn trí thì không có chỗ đó,

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

如佛先說梵行品中菩薩知見得四無礙者。

như Phật tiên thuyết phạm hành phẩm trung Bồ-tát tri kiến đắc tứ vô ngại giả 。

như trước kia Phật dạy trong phẩm Phạm Hạnh, Bồ-tát thấy biết đắc bốn pháp vô ngại,

菩薩知見則無所得。亦無有心言無所得。世尊。

Bồ-tát tri kiến tắc vô sở đắc 。

diệc vô hữu tâm ngôn vô sở đắc 。

Thế tôn 。

Bồ-tát thấy biết thì không có chỗ đắc, cũng không có tâm, lời nói không có chỗ đắc. Bạch Thế Tôn,

是菩薩摩訶薩實無所得。若使菩薩心有得者。

thị Bồ-tát Ma-Ha tát thật vô sở đắc 。

nhược sử Bồ-tát tâm hữu đắc giả 。

Bồ-tát Ma-ha-tát này thật không có chỗ đắc, nếu tâm Bồ-tát có chỗ đắc,

則非菩薩名為凡夫。

tắc phi Bồ-tát danh vi phàm phu 。

thì chẳng phải Bồ-tát mà là phàm phu.

云何如來說言菩薩而有所得。佛言。善男子。善哉善哉。

vân hà Bồ-tát thuyết ngôn Bồ-tát nhi hữu sở đắc 。

Phật ngôn 。

thiện nam tử 。

Thiện tai Thiện tai 。

Tại sao Bồ-tát nói Bồ-tát có chỗ đắc? Phật dạy: Thiện nam tử, lành thay lành thay,

我將欲說而汝復問。善男子。菩薩摩訶薩實無所得。

ngã tương dục thuyết nhi nhữ phục vấn 。

thiện nam tử 。

Bồ-tát Ma-Ha tát thật vô sở đắc 。

Ta đang muốn nói mà ông lại hỏi. Thiện nam tử, Bồ-tát Ma-ha-tát thật không có chỗ đắc,

無所得者名四無礙。善男子。以何義故。



vô sở đắc giả danh tứ vô ngại . thiện nam tử . dĩ hà nghĩa cố.  
không có chỗ đắc tức là bốn pháp vô ngại. Thiện nam tử, do nghĩa gì  
無所得者名為無礙。若有得者則名為礙。

vô sở đắc giả danh vi vô ngại . nhược hữu đắc giả tắc danh vi ngại .  
mà không có chỗ đắc lại gọi là vô ngại, nếu có đắc tức là ngại,  
有障礙者名四顛倒。善男子。

hữu chương ngại giả danh tứ điên đảo . thiện nam tử .  
có chương ngại thì gọi là bốn điên đảo. Thiện nam tử,  
菩薩摩訶薩無四倒故。故得無礙。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát Ma-Ha tát vô tứ đảo cố . cố đắc vô ngại . thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc .  
Bồ-tát Ma-ha-tát do có bốn điên đảo nên đắc vô ngại, cho nên Bồ-tát được gọi là  
vô sở đắc.

復次善男子。無所得者則名為慧。

phục thứ thiện nam tử . vô sở đắc giả tắc danh vi tuệ.  
Lại nữa Thiện nam tử, không có chỗ đắc thì gọi là tuệ,  
菩薩摩訶薩得是慧故名無所得。有所得者名為無明。

Bồ-tát Ma-Ha tát đắc thị tuệ cố danh vô sở đắc. hữu sở đắc giả danh vi vô minh  
。

Bồ-tát Ma-ha-tát đắc tuệ này nên gọi là không có chỗ đắc, có chỗ đắc thì gọi là  
vô minh,

菩薩永斷無明闇故。故無所得。

Bồ-tát vĩnh đoạn vô minh ám cố . cố vô sở đắc .

Bồ-tát đoạn sạch vô minh tăm tối nên không có chỗ đắc,

是故菩薩名無所得復次善男子。無所得者名大涅槃。

thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc phục thứ thiện nam tử . vô sở đắc giả danh Đại  
Niết-Bàn .

cho nên Bồ-tát được gọi là vô sở đắc, lại nữa Thiện nam tử, vô sở đắc thì gọi là  
Đại Niết-bàn,

菩薩摩訶薩安住如是大涅槃中。

Bồ-tát Ma-Ha tát an trú như thị Đại Niết-Bàn trung .

Bồ-tát Ma-ha-tát an trụ trong Đại Niết-bàn như vậy,

不見一切諸法性相。是故菩薩名無所得。

bất kiến nhất thiết chư Pháp tánh tướng . thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc .

không thấy tánh tướng của tất cả các pháp, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

有所得者名二十五有。

hữu sở đắc giả danh nhị thập ngũ hữu .

có chỗ đắc thì gọi là hai mươi lăm hữu,

菩薩永斷二十五有得大涅槃。是故菩薩名無所得。復次善男子。

Bồ-tát vĩnh đoạn nhị thập ngũ hữu đắc Đại Niết-Bàn . thị cố Bồ-tát danh vô sở  
đắc . phục thứ thiện nam tử .

Bồ-tát vĩnh viễn đoạn trừ hai mươi lăm hữu và đắc Đại Niết-bàn, cho nên Bồ-tát  
gọi là vô sở đắc. Lại nữa Thiện nam tử,

無所得者名為大乘。

vô sở đắc giả danh vi Đại thừa .

vô sở đắc thì gọi là Đại thừa,

菩薩摩訶薩不住諸法故得大乘。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát Ma-Ha tát bất trụ chư Pháp cố đắc Đại thừa . thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc

。

Bồ-tát Ma-ha-tát không trụ nơi các pháp nên đặc Đại thừa, cho nên Bồ-tát được gọi là vô sở đắc.

有所得者名為聲聞辟支佛道。

hữu sở đắc giả danh vi Thanh văn Bích-chi-phật đạo。

Có chỗ đắc thì gọi là Thanh văn, Bích-chi-phật đạo,

菩薩永斷二乘道故得於佛道。是故菩薩名無所得。復次善男子。

Bồ-tát vĩnh đoạn nhị thừa đạo cố đắc ư Phật đạo。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。 phục thứ thiện nam tử。

Bồ-tát vĩnh viễn đoạn trừ đạo nhị thừa nên đặc Phật đạo, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc. Lại nữa Thiện nam tử,

無所得者名方等經。

vô sở đắc giả danh Phương đẳng Kinh。

vô sở đắc thì gọi là kinh Phương đẳng,

菩薩讀誦如是經故得大涅槃。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát đọc tụng như thị Kinh cố đắc Đại Niết-Bàn。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

Bồ-tát đọc tụng kinh như vậy nên đặc Niết-bàn, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

有所得者名十一部經。菩薩所修純說方等大乘經典。

hữu sở đắc giả danh thập nhất bộ Kinh. Bồ-tát sở tu thuần thuyết Phương đẳng Đại thừa Kinh điển。

Có chỗ đắc thì gọi là mười một bộ kinh, Bồ-tát chỉ tu tập kinh Đại thừa Phương đẳng,

是故菩薩名無所得。復次善男子。

thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。 phục thứ thiện nam tử。

cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc. Lại nữa Thiện nam tử,

無所有者名為虛空。世間無物名為虛空。

vô sở hữu giả danh vi hư không。 thế gian vô vật danh vi hư không。

vô sở đắc gọi là hư không, nơi thế gian mà không có vật thì gọi là hư không,

菩薩得是虛空三昧無所見故。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát đắc thị hư không tam muội vô sở kiến cố。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

Bồ-tát đắc hư không Tam muội này không có chỗ thấy cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

有所得者名生死輪。

hữu sở đắc giả danh sanh tử luân。

Có chỗ đắc thì gọi là sanh tử luân hồi.

一切凡夫輪迴生死故有所見。菩薩永斷一切生死。

nhất thiết phàm phu Luân-hồi sanh tử cố hữu sở kiến. Bồ-tát vĩnh đoạn nhất thiết sanh tử。

tất cả phàm phu do luân hồi nơi sanh tử nên có chỗ thấy, Bồ-tát vĩnh viễn đoạn trừ tất cả sanh tử,

是故菩薩名無所得。復次善男子。

thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。 phục thứ thiện nam tử。

cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc. Lại nữa Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩無所得者名常樂我淨。

Bồ-tát Ma-Ha tát vô sở đắc giả danh thường lạc ngã tịnh。

Bồ-tát Ma-ha-tát vô sở đắc thì gọi là thường lạc ngã tịnh,

菩薩摩訶薩見佛性故得常樂我淨。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát Ma-Ha tát kiến Phật tánh cố đắc thường lạc ngã tịnh。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

Bồ-tát Ma-ha-tát do thấy Phật tánh nên đặc thường lạc ngã tịnh, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc,

有所得者名無常無樂無我無淨。

hữu sở đắc giả danh vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh。

có chỗ đắc tức là vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh,

菩薩摩訶薩斷是無常無樂無我無淨。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát Ma-Ha tát đoạn thị vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

Bồ-tát Ma-ha-tát đoạn trừ vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

復次善男子。無所得者名第一義空。

phục thứ thiện nam tử。 vô sở đắc giả danh đệ nhất nghĩa không。

Lại nữa Thiện nam tử, vô sở đắc gọi là đệ nhất nghĩa không,

菩薩摩訶薩觀第一義空悉無所見。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát Ma-Ha tát quán đệ nhất nghĩa không tất vô sở kiến。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

Bồ-tát Ma-ha-tát quán xét đệ nhất nghĩa không đều không có chỗ thấy, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

有所得者名為五見。

hữu sở đắc giả danh vi ngũ kiến。

có chỗ đắc thì gọi là ngũ kiến,

菩薩永斷是五見故得第一義空。是故菩薩名無所得。

Bồ-tát vĩnh đoạn thị ngũ kiến cố đắc đệ nhất nghĩa không。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

Bồ-tát vĩnh viễn đoạn trừ ngũ kiến này nên đắc đệ nhất nghĩa không, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

復次善男子。無所得者名為阿耨多羅三藐三菩提。

phục thứ thiện nam tử。 vô sở đắc giả danh vi a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề。

Lại nữa Thiện nam tử, vô sở đắc gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

菩薩摩訶薩得阿耨多羅三藐三菩提時悉無

Bồ-tát Ma-Ha tát đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thời tất vô

Bồ-tát Ma-ha-tát lúc đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác thì không có

所見。是故菩薩名無所得。

sở kiến。 thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。

chỗ thấy, cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc.

有所得者名為聲聞緣覺菩提。菩薩永斷二乘菩提。

hữu sở đắc giả danh vi Thanh văn Duyên giác Bồ-đề。 Bồ-tát vĩnh đoạn nhị thừa Bồ-đề。

có chỗ đắc thì gọi là Thanh văn, Duyên giác Bồ-đề, Bồ-tát vĩnh viễn đoạn trừ nhị thừa Bồ-đề này,

是故菩薩名無所得。善男子。汝之所問亦無所得。

thị cố Bồ-tát danh vô sở đắc。 thiện nam tử。 nữ chi sở vấn diệc vô sở đắc。

cho nên Bồ-tát gọi là vô sở đắc。 Thiện nam tử, lời ông hỏi cũng vô sở đắc,

我之所說亦無所得。

ngã chi sở thuyết diệc vô sở đắc。

chỗ Ta thuyết giảng cũng vô sở đắc,

若說有得是魔眷屬非我弟子。迦葉菩薩白佛言。世尊。

nhược thuyết hữu đắc thị ma quyến chúc phi ngã đệ-tử。 ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn。 Thế tôn。

nếu có chỗ đặc tức là quyền thuộc của ma, chẳng phải đệ tử Ta. Bồ-tát Ca-diếp  
bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

為我說是菩薩無所得時。無量眾生斷有相心。

vi ngã thuyết thị Bồ-tát vô sở đắc thời。 vô lượng chúng sanh đoạn hữu tướng  
tâm。

lúc Bồ-tát vì con mà thuyết pháp vô sở đắc, thì có vô lượng chúng sanh đoạn trừ  
tâm có tướng,

以是事故我敢諮啟無所得義。

dĩ thị sự cố ngã cảm ti khái vô sở đắc nghĩa。

do việc này nên con dám hỏi về ý nghĩa vô sở đắc,

令如是等無量眾生離魔眷屬為佛弟子。

lệnh như thị đẳng vô lượng chúng sanh ly ma quyền chúc vi Phật đệ-tử。

khiến cho vô lượng chúng sanh xa lìa quyền thuộc ma mà làm đệ tử Phật.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。

Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

如來先於娑羅雙樹間。為純陀說偈。

Bồ-tát tiên ư sa-la song thụ gian 。 vi Thuần đà thuyết kệ。

trước đây Bồ-tát ở giữa hai cây Sa la mà nói bài kệ cho Thuần Đà rằng:

本有今無 本無今有 三世有法

bổn hữu kim vô bản vô kim hữu tam thế hữu Pháp

Xưa Có nay không Xưa không nay có Ba đời pháp có

無有是處

vô hữu thị xứ

không bao giờ có

世尊。是義云何。佛言。善男子。

Thế tôn 。 thị nghĩa vân hà 。 Phật ngôn 。 thiện nam tử 。

Bạch Thế Tôn, ý nghĩa ấy thế nào? Phật dạy: Thiện nam tử,

我為化度諸眾生故而作是說。

ngã vi hóa độ chư chúng sanh cố nhi tác thị thuyết 。

Ta vì hóa độ các chúng sanh nên thuyết giảng như vậy,

亦為聲聞辟支佛故而作是說。

diệc vi Thanh văn Bích-chi-phật cố nhi tác thị thuyết 。

cũng vì Thanh văn Bích-chi-phật mà nói như vậy,

亦為文殊師利法王子故而作是說。不但正為純陀一人說是偈也。

diệc vi Văn-thù-su-lợi Pháp-Vương-Tử cố nhi tác thị thuyết 。

bất dẫn chánh vi Thuần đà nhất nhân thuyết thị kệ dã 。

cũng vì Văn-thù-su-lợi pháp vương tử mà nói như vậy, không phải chỉ một mình

Thuần Đà mà nói bài kệ này,

時文殊師利將欲問我。我知其心而為說之。

thời Văn-thù-su-lợi tướng dục vấn ngã 。

ngã tri kỳ tâm nhi vi thuyết chi 。

lúc ấy Văn-thù-su-lợi muốn hỏi Ta, Ta biết tâm ấy nên thuyết giảng,

我既說已。文殊師利即得解了。迦葉菩薩。

ngã ký thuyết dĩ 。

Văn-thù-su-lợi tức đắc giải liễu 。

ca diệp Bồ-tát 。

Ta thuyết xong rồi thì Văn-thù-su-lợi liền hiểu rõ. Bồ-tát Ca-diếp thưa:

言世尊如文殊等詎有幾人能了是義。

ngôn Thế tôn như Văn Thù đẳng cự hữu ki nhân năng liễu thị nghĩa 。

Bạch Thế Tôn, có bao nhiêu người như Văn-thù-su-lợi có thể hiểu rõ nghĩa này,

惟願如來更為大眾廣分別說善男子。諦聽諦聽。

duy nguyện Bồ-tát canh vi Đại chúng quảng phân biệt thuyết thiện nam tử . để  
thính để thính .

xin Bồ-tát vì đại chúng mà phân biệt giảng nói. Phật dạy: Thiện nam tử, hãy lắng  
nghe.

今當為汝重敷演之。言本有者。

kim đương vi nhữ trọng phu diễn chi . ngôn bản hữu giả .

nay Ta vì ông mà giảng thuyết lại. Nói xưa có,

我昔本有無量煩惱。以煩惱故現在無有大般涅槃。

ngã tích bản hữu vô lượng phiền não . dĩ phiền não cố hiện tại vô hữu Đại Bát-  
niết-bàn .

là Ta xưa kia có vô lượng phiền não, do phiền não nên hiện tại không có Đại bát  
Niết-bàn.

言本無者。本無般若波羅蜜。

ngôn bản vô giả . bản vô Bát-nhã ba la mật .

Nói xưa không, là xưa không có Bát-nhã Ba-la-mật

以無般若波羅蜜故。現在具有諸煩惱結。

dĩ vô Bát-nhã ba la mật cố . hiện tại cụ hữu chư phiền não kết .

do không có Bát-nhã Ba-la-mật nên hiện tại kiết tập đầy đủ phiền não.

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân .

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc Người,

說言如來去來現在有煩惱者。無有是處。復次善男子。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại hữu phiền não giả . vô hữu thị xứ . phục thứ  
thiện nam tử .

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ, vị lai, hiện tại, có phiền não, thì không có chỗ  
ấy. Lại nữa Thiện nam tử,

言本有者。我本有父母和合之身。

ngôn bản hữu giả . ngã bản hữu phụ mẫu hòa hợp chi thân .

nói xưa có là xưa kia Ta có thân do cha mẹ hòa hợp,

是故現在無有金剛微妙法身。言本無者。

thị cố hiện tại vô hữu Kim cương vi diệu Pháp thân . ngôn bản vô giả .

cho nên hiện tại không có pháp thân kim cương vi diệu. Nói xưa không,

我身本無三十二相八十種好。

ngã thân bản vô tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo .

là thân Ta xưa kia không có ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp,

以本無有三十二相八十種好故。現在具有四百四病。

dĩ bản vô hữu tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo cố . hiện tại cụ hữu tứ bách  
tứ bệnh .

do xưa kia không có ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp, cho nên hiện tại có  
đủ bốn trăm lẻ bốn thứ bệnh.

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân .

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc ma, hoặc Phạm thiên, hoặc Người,

說言如來去來現在有病苦者。無有是處。復次善男子。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại hữu bệnh khổ giả . vô hữu thị xứ . phục thứ  
thiện nam tử .

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại có bệnh khổ, thì không có chỗ ấy.

Lại nữa Thiện nam tử,

言本有者。我昔本有無常無我無樂無淨。

ngôn bốn hữu giả 。 ngã tích bốn hữu vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh 。  
nói xưa có là xưa kia Ta có vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

以有無常無我無樂無淨故。

dĩ hữu vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh cố 。

do có vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh

現在無有阿耨多羅三藐三菩提。言本無者。

hiện tại vô hữu a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。 ngôn bốn vô giả 。

nên hiện tại không có quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nói xưa không

本不見佛性。以不見故無常樂我淨。

bốn bất kiến Phật tánh 。

dĩ bất kiến cố vô thường lạc ngã tịnh 。

là xưa không thấy Phật tánh, do không thấy nên không có thường lạc ngã tịnh.

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân 。

Nếu có Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc Trời hoặc ma hoặc Phạm thiên hoặc Người

說言如來去來現在無常樂我淨者。無有是處。復次善男子。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại vô thường lạc ngã tịnh giả 。

vô hữu thị xử 。

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại có bệnh khổ, thì không có chỗ ấy.

Lại nữa Thiện nam tử,

言本有者。本有凡夫修苦行心。

ngôn bốn hữu giả 。

bốn hữu phạm phu tu khổ hạnh tâm 。

nói xưa có, là xưa kia có phạm phu tu tâm khổ hạnh,

謂得阿耨多羅三藐三菩提。

vị đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

chưa đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

以是事故現在不能破壞四魔。言本無者。

dĩ thị sự cố hiện tại bất năng phá hoại tứ ma 。

ngôn bốn vô giả 。

do việc này nên hiện tại không thể phá hoại bốn thú ma. Nói xưa không

我本無有六波羅蜜。以本無有六波羅蜜故。

ngã bốn vô hữu lục ba la mật 。

dĩ bốn vô hữu lục ba la mật cố 。

là xưa kia Ta không có sáu pháp Ba-la-mật, do không có sáu pháp Ba-la-mật

修行凡夫苦行之心謂得阿耨多羅三藐三菩提。

tu hành phạm phu khổ hạnh chi tâm vị đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

nên làm phạm phu tu tâm khổ hạnh, chưa đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân 。

Nếu có Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc Trời hoặc ma hoặc Phạm thiên hoặc Người

說言如來去來現在有苦行者。無有是處。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại hữu khổ hạnh giả 。

vô hữu thị xử 。

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại có bệnh khổ, thì không có chỗ ấy.

復次善男子。言本有者。我昔本有雜食之身。

phục thứ thiện nam tử 。

ngôn bốn hữu giả 。

ngã tích bốn hữu tạp thực chi thân 。

Lại nữa Thiện nam tử, nói xưa có, là xưa kia Ta có thân nuôi dưỡng bằng thức ăn,

以食身故現在無有無邊之身。言本無者。

dĩ thực thân cố hiện tại vô hữu vô biên chi thân 。

ngôn bốn vô giả 。

do thân ấy nên hiện tại không có thân vô biên. Nói xưa không,

本無三十七助道法。以無三十七助道法故。

bốn vô tam thập thất trợ đạo Pháp. dĩ vô tam thập thất trợ đạo Pháp cố 。

là xưa kia không có Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, do không có Ba mươi bảy phẩm trợ đạo

現在具有雜食之身。

hiện tại cụ hữu tạp thực chi thân。

nên hiện tại có thân nuôi dưỡng bằng thức ăn。

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân。

Nếu có Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc Trời hoặc ma hoặc Phạm thiên hoặc Người

說言如來去來現在有雜食身者。無有是處。復次善男子。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại hữu tạp thực thân giả。 vô hữu thị xứ。 phục thứ thiện nam tử。

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại có bệnh khổ, thì không có chỗ ấy。

Lại nữa Thiện nam tử,

言本有者。我昔本有一切法中取著之心。

ngôn bản hữu giả。 ngã tích bản hữu nhất thiết Pháp trung thủ trú chi tâm。

Nói xưa có, là xưa kia Ta có tâm chấp trước tất cả pháp,

以是事故現在無有畢竟空定。言本無者。

dĩ thị sự cố hiện tại vô hữu tất cánh không định。 ngôn bản vô giả。

do việc này nên hiện tại không có cứu cánh không định。 Nói xưa không,

我本無有中道實義。以無中道真實義故。

ngã bản vô hữu trung đạo thật nghĩa。 dĩ vô trung đạo chân thật nghĩa cố。

là xưa Ta không có trung đạo thật nghĩa, do không có trung đạo thật nghĩa

於一切法則有著心。

ư nhất thiết Pháp tắc hữu trú tâm。

nên đối với tất cả pháp có tâm chấp trước,

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân。

nếu có Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc Trời hoặc ma hoặc Phạm thiên hoặc Người

說言如來去來現在說一切法是有相者。無有是處。復次善男子。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại thuyết nhất thiết Pháp thị hữu tướng giả。 vô hữu thị xứ。 phục thứ thiện nam tử。

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại có bệnh khổ, thì không có chỗ ấy。

Lại nữa Thiện nam tử,

言本有者。我初得阿耨多羅三藐三菩提時。

ngôn bản hữu giả。 ngã sơ đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thời。

nói xưa có, là lúc ban đầu Ta đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

有諸鈍根聲聞弟子。以有鈍根聲聞弟子故。

hữu chư độn căn Thanh văn đệ-tử。 dĩ hữu độn căn Thanh văn đệ-tử cố。

có các đệ tử Thanh văn căn tánh ám độn, do các đệ tử Thanh văn căn tánh ám độn

不得演說一乘之實。言本無者。

bất đắc diễn thuyết nhất thừa chi thật。 ngôn bản vô giả。

nên không diễn thuyết thật nghĩa của Nhất thừa。 Nói xưa không,

本無利根人中象王迦葉菩薩等。以無利根迦葉等故。

bản vô lợi căn nhân trung Tượng Vương ca diệp Bồ-tát đẳng。 dĩ vô lợi căn ca diệp đẳng cố。

là xưa không có người lợi căn như Bồ-tát Ca-diệp là bậc tượng vương trong chúng, do không có người lợi căn như Ca-diệp

隨宜方便開示三乘。

tùy nghi phương tiện khai kì tam thừa。

nên phải tùy phương tiện mà mở bày Tam thừa,

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân。

Nếu có Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc Trời hoặc ma hoặc Phạm thiên hoặc Người

說言如來去來現在畢竟演說三乘法者。無有是處。復次善男子。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại tất cánh diễn thuyết tam thừa Pháp giả。vô

hữu thị xứ。phục thứ thiện nam tử。

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại rốt ráo diễn thuyết pháp Tam thừa  
thì không có chỗ ấy。Lại nữa Thiện nam tử,

言本有者。

ngôn bản hữu giả。

nói xưa có,

我本說言却後三月於娑羅雙樹當般涅槃。

ngã bản thuyết ngôn khức hậu tam nguyệt u sa-la song thụ đương bát Niết-Bàn。

là xưa Ta có nói sau ba tháng sẽ nhập Niết-bàn nơi hai cây Sa la,

是故現在不得演說大方等典大般涅槃。言本無者。

thị cố hiện tại bất đắc diễn thuyết Đại Phương đẳng điển Đại Bát-niết-bàn。ngôn  
bản vô giả。

cho nên hiện tại không được diễn thuyết kinh điển Đại thừa Phương đẳng Đại bát  
Niết-bàn。Nói xưa không,

本昔無有文殊師利大菩薩等。以無有故現在說言如來無常。

bản tích vô hữu Văn-thù-su-lợi Đại Bồ-tát đẳng。dĩ vô hữu cố hiện tại thuyết  
ngôn Bồ-tát vô thường。

là xưa kia không có các đại Bồ-tát như Văn-thù-su-lợi... do không có nên hiện  
tại nói Bồ-tát là vô thường。

若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân。

Nếu có Sa-môn hoặc Bà-la-môn hoặc Trời hoặc ma hoặc Phạm thiên hoặc Người

說言如來去來現在是無常者。

thuyết ngôn Bồ-tát khứ lai hiện tại thị vô thường giả。

nói rằng Bồ-tát thời quá khứ vị lai hiện tại là vô thường

無有是處善男子。如來普為諸眾生故。

vô hữu thị xứ thiện nam tử。Bồ-tát phổ vi chư chúng sanh cố。

thì không có chỗ ấy。Thiện nam tử, Bồ-tát khắp vì các chúng sanh,

雖知諸法說言不知。雖見諸法說言不見。

tuy tri chư Pháp thuyết ngôn bất tri。tuy kiến chư Pháp thuyết ngôn bất kiến。

nên tuy biết các pháp mà nói không biết, tuy thấy các pháp mà nói không thấy  
有相之法說言無相。無相之法說言有相。

hữu tướng chi Pháp thuyết ngôn vô tướng。vô tướng chi Pháp thuyết ngôn hữu  
tướng。

pháp có tướng thì nói là không tướng, pháp không tướng thì nói là có tướng,

實有無常說言有常。實有有常說言無常。

thật hữu vô thường thuyết ngôn hữu thường。thật hữu hữu thường thuyết ngôn vô  
thường。

thật vô thường thì nói thường, thật là thường thì nói vô thường,

我樂淨等亦復如是。

ngã lạc tịnh đẳng diệc phục như thị。

ngã, lạc, tịnh cũng lại như vậy。

三乘之法說言一乘一乘之法隨宜說三。略相說廣廣相說略。



tam thừa chi Pháp thuyết ngôn nhất thừa nhất thừa chi Pháp tùy nghi thuyết tam. lược tướng thuyết quảng quảng tướng thuyết lược.  
pháp Tam thừa nói là Nhất thừa, pháp Nhất thừa thì tùy nghi nói Tam thừa, tóm lược nói rộng, rộng nói tóm lược,

四重之法說偷蘭遮。偷蘭遮法說為四重。

tứ trọng chi Pháp thuyết thâm lan già. thâm lan già Pháp thuyết vi tứ trọng. bốn pháp Ba-la-di thì nói Thâm-lan-giá, pháp Thâm-lan-giá thì nói Ba-la-di, phạm thuyết phi phạm phi phạm thuyết phạm. khinh tội thuyết trọng trọng tội thuyết khinh. hà dĩ cố.

phạm nói không phạm không phạm nói phạm, Tội nhẹ nói nặng, tội nặng nói nhẹ. Tại vì sao?

如來明見眾生根故。善男子。

Bồ-tát minh kiến chúng sanh căn cố. thiện nam tử.

Bởi Bồ-tát thấy rõ căn tánh chúng sanh vậy. Thiện nam tử,

如來雖作是說終無虛妄何以故。虛妄之語即是罪過。

Bồ-tát tuy tác thị thuyết chung vô hư vọng hà dĩ cố. hư vọng chi ngữ tức thị tội quá.

Bồ-tát tuy nói như vậy nhưng trọn không có hư dối, Tại vì sao? Lời nói hư dối tức là tội lỗi,

如來悉斷一切罪過。云何當有虛妄語耶。善男子。

Bồ-tát tất đoạn nhất thiết tội quá. vân hà đương hữu hư vọng ngữ da. thiện nam tử.

Bồ-tát đã đoạn sạch tất cả tội lỗi, làm sao có lời hư dối. Thiện nam tử, 如來雖無虛妄之言。

Bồ-tát tuy vô hư vọng chi ngôn.

lời nói của Bồ-tát tuy không hư vọng

若知眾生因虛妄說得法利者。隨宜方便則為說之。

nhược tri chúng sanh nhân hư vọng thuyết đắc Pháp lợi giả. tùy nghi phương tiện tắc vi thuyết chi.

nếu biết chúng sanh do lời hư dối mà được lợi ích thì Bồ-tát tùy theo phương tiện mà diễn nói,

善男子一切世諦若於如來即是第一義諦。何以故。

thiện nam tử nhất thiết thế đế nhược u Bồ-tát tức thị đệ nhất nghĩa đế. hà dĩ cố.

Thiện nam tử, tất cả thế đế đều đối với Bồ-tát tức là Đệ nhất nghĩa đế. Tại vì sao?

諸佛世尊為第一義故說於世諦。

chư Phật Thế tôn vi đệ nhất nghĩa cố thuyết u thế đế.

Chư Phật Thế Tôn vì Đệ nhất nghĩa đế nên thuyết thế đế,

亦令眾生得第一義諦。

diệc lệnh chúng sanh đắc đệ nhất nghĩa đế.

cũng khiến chúng sanh được Đệ nhất nghĩa đế

若使眾生不得如是第一義者。諸佛終不宣說世諦。善男子。

nhược sử chúng sanh bất đắc như thị đệ nhất nghĩa giả. chư Phật chung bất tuyên thuyết thế đế. thiện nam tử.

nếu chúng sanh không đắc Đệ nhất nghĩa như vậy, thì chư Phật trọn không tuyên thuyết thế đế. Thiện nam tử,

如來有時演說世諦。眾生謂佛說第一義諦。

Bồ-tát hữu thời diễn thuyết thế đế. chúng sanh vị Phật thuyết đệ nhất nghĩa đế.  
Bồ-tát có lúc diễn thuyết thế đế mà chúng sanh cho rằng Phật thuyết Đệ nhất  
nghĩa đế,

有時演說第一義諦。眾生謂佛說於世諦。

hữu thời diễn thuyết đệ nhất nghĩa đế. chúng sanh vị Phật thuyết u thế đế.  
Có lúc diễn thuyết đệ nhất nghĩa đế mà chúng sanh cho rằng Phật thuyết thế đế  
是則諸佛甚深境界。非是聲聞緣覺所知。善男子。

thị tắc chu Phật thậm thâm cảnh giới. phi thị Thanh văn Duyên giác sở tri. thiện  
nam tử.

đó tức là cảnh giới thâm sâu của chu Phật, chẳng phải chỗ mà Thanh văn, Duyên  
giác có thể biết. Thiện nam tử,

是故汝先不應難言菩薩摩訶薩無所得也。

thị cố nữ tiên bất ứng nan ngôn Bồ-tát Ma-Ha tát vô sở đắc dã.  
vì vậy trước đây ông không nên nạn vấn Bồ-tát Ma-ha-tát vô sở đắc,  
菩薩常得第一義諦。云何難言無所得耶。

Bồ-tát thường đắc đệ nhất nghĩa đế. vân hà nan ngôn vô sở đắc dã.  
Bồ-tát thường đắc đệ nhất nghĩa đế, tại sao nạn vấn là vô sở đắc.

迦葉復言。世尊。第一義諦亦名為道。

ca diệp phục ngôn. Thế tôn. đệ nhất nghĩa đế diệc danh vi đạo.  
Bồ-tát Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn, Đệ nhất nghĩa đế cũng gọi là đạo,  
亦名菩提。亦名涅槃。若有菩薩言有得道。

diệc danh Bồ-đề. diệc danh Niết-Bàn. nhược hữu Bồ-tát ngôn hữu đắc đạo.  
cũng gọi là Bồ-đề, cũng gọi là Niết-bàn. Nếu có Bồ-tát Ma-ha-tát nói rằng có đắc  
đạo,

菩提涅槃即是無常。何以故。

Bồ-đề Niết-Bàn tức thị vô thường. hà dĩ cố.  
Bồ-đề, Niết-bàn, tức là vô thường, tại vì sao?

法若常者則不可得。猶如虛空誰有得者。世尊。如世間物。

Pháp nhược thường giả tắc bất khả đắc. do như hư không thùy hữu đắc giả. Thế  
tôn. như thế gian vật.  
nếu pháp là thường thì không thể đắc, giống như hư không ai có thể đắc. Bạch Thế  
Tôn, như mọi vật ở thế gian,

本無今有名為無常。道亦如是。

bản vô kim hữu danh vi vô thường. đạo diệc như thị.  
xưa không nay có thì gọi là vô thường, đạo cũng như vậy

道若可得則名無常。法若常者無得無生。

đạo nhược khả đắc tắc danh vô thường. Pháp nhược thường giả vô đắc vô sanh.  
nếu đạo có thể đắc thì gọi là vô thường, nếu pháp là thường thì không đắc không  
sanh,

猶如佛性無得無生。世尊。夫道者非色非不色。

do như Phật tánh vô đắc vô sanh. Thế tôn. phu đạo giả phi sắc phi bất sắc.  
giống như pháp tánh là không đắc không sanh. Bạch Thế Tôn, luận rằng đạo là  
chẳng phải sắc, chẳng phải không sắc,

不長不短。非高非下。非生非滅。

bất trường bất đoản. phi cao phi hạ. phi sanh phi diệt.  
không dài không ngắn, không cao không thấp, không sanh không diệt,

非赤非白非青非黃。非有非無。云何如來說言可得。

phi xích phi bạch phi thanh phi hoàng. phi hữu phi vô. vân hà Bồ-tát thuyết ngôn  
khả đắc.

không đỏ không trắng không xanh không vàng, chẳng có chẳng không, tại sao Bồ-tát nói có đặc,

菩提涅槃亦復如是。佛言。如是如是。

Bồ-đề Niết-Bàn diệc phục như thị. Phật ngôn. như thị như thị.

Bồ-đề, Niết-bàn cũng lại như vậy. Phật dạy: Đúng vậy đúng vậy,

善男子。道有二種。一者常。二者無常。

thiện nam tử. đạo hữu nhị chủng. nhất giả thường. nhị giả vô thường.

Thiện nam tử, đạo có hai thứ, một là thường, hai là vô thường,

菩提之相亦有二種。一者常。二者無常。涅槃亦爾。

Bồ-đề chi tướng diệc hữu nhị chủng. nhất giả thường. nhị giả vô thường. Niết-Bàn diệc nhĩ.

tướng Bồ-đề cũng có hai thứ, một là thường hai là vô thường, Niết-bàn cũng như vậy.

外道道者名為無常。內道道者名之為常。

ngoại đạo đạo giả danh vi vô thường. nội đạo đạo giả danh chi vi thường.

đạo bên ngoài gọi là vô thường, đạo bên trong gọi là thường,

聲聞緣覺所有菩提。名為無常。

Thanh văn Duyên giác sở hữu Bồ-đề. danh vi vô thường.

hàng Thanh văn Duyên giác có Bồ-đề thì gọi là vô thường,

菩薩諸佛所有菩提。名之為常。外解脫者名為無常。

Bồ-tát chư Phật sở hữu Bồ-đề. danh chi vi thường. ngoại giải thoát giả danh vi vô thường.

Bồ-tát chư Phật có Bồ-đề thì gọi là thường. Giải thoát bên ngoài gọi là vô thường,

內解脫者名之為常。善男子。

nội giải thoát giả danh chi vi thường. thiện nam tử.

giải thoát bên trong gọi là thường. Thiện nam tử,

道與菩提及以涅槃悉名為常。

đạo dữ Bồ-đề cập dĩ Niết-Bàn tất danh vi thường.

đạo và Bồ-đề, cho đến Niết-bàn đều gọi là thường,

一切眾生常為無量煩惱所覆。無慧眼故不能得見。

nhất thiết chúng sanh thường vi vô lượng phiền não sở phược. vô tuệ nhãn cố bất năng đắc kiến.

tất cả chúng sanh thường bị vô lượng phiền não che lấp, do không có mắt tuệ nên không thể thấy,

而諸眾生為欲見故修戒定慧。

nhĩ chư chúng sanh vi dục kiến cố tu giới định tuệ.

mà các chúng sanh vì muốn thấy cho nên tu giới định tuệ

以修行故見道菩提及以涅槃。是名菩薩得道菩提及涅槃也。

dĩ tu hành cố kiến đạo Bồ-đề cập dĩ Niết-Bàn. thị danh Bồ-tát đắc đạo Bồ-đề cập Niết-Bàn dã.

do tu tập nên thấy đạo, Bồ-đề và Niết-bàn, đó gọi là Bồ-tát đắc đạo Bồ-đề và Niết-bàn,

道之性相實不生滅。以是義故不可捉持。善男子。

đạo chi tánh tướng thật bất sanh diệt. dĩ thị nghĩa cố bất khả tróc trì. thiện nam tử.

tánh tướng của đạo là không sanh diệt, do nghĩa này nên không thể nắm giữ. Thiện nam tử,

道者雖無色像可見稱量可知。而實有用。

đạo giả tuy vô sắc tượng khả kiến xung lượng khả tri. nhi thật hữu dụng.  
tuy đạo là vô sắc mà có thể thấy, có thể xung lượng, có thể biết, có chỗ dùng.  
善男子。

thiện nam tử。

Thiện nam tử,

如眾生心雖非是色非長非短非僂非細非縛非解非是見法而亦是有。

như chúng sanh tâm tuy phi thị sắc phi trường phi đoản phi thô phi tế phi phục  
phi giải phi thị kiến Pháp nhi diệc thị hữu。

tuy tâm chúng sanh chẳng có sắc, chẳng dài, chẳng ngắn chẳng thô chẳng tế chẳng  
trói chẳng mở, chẳng phải pháp để thấy, mà cũng là có,

以是義故。我為須達說言長者心為城主。

dĩ thị nghĩa cố 。 ngã vi tu đạt thuyết ngôn Trưởng-Giả tâm vi thành chủ 。

do nghĩa này nên. Ta vì Tu Đạt mà nói tâm trưởng giả là thành chủ,

長者若不護心則不護身口。

Trưởng-Giả nhược bất hộ tâm tắc bất hộ thân khẩu 。

nếu trưởng giả không giữ tâm thì không thể giữ gìn thân và miệng,

若護心者則護身口。以不善護是身口故。

nhược hộ tâm giả tắc hộ thân khẩu 。

dĩ ất thiện hộ thị thân khẩu cố 。

nếu giữ tâm tức giữ gìn thân và miệng, do không khéo giữ thân và miệng

令諸眾生到三惡趣。

lệnh chư chúng sanh đáo tam ác thú 。

nên các chúng sanh đi về ba đường ác,

護身口者則令眾生得人天涅槃得名真實。其不得者名不真實。善男子。

hộ thân khẩu giả tắc lệnh chúng sanh đắc nhân Thiên Niết-Bàn đắc danh chân thật  
。 kỳ bất đắc giả danh bất chân thật. thiện nam tử。

giữ được thân miệng thì khiến chúng sanh được thân trời, người, Niết-bàn, được  
gọi là chân thật, không được thì gọi là không chân thật, Thiện nam tử,

道與菩提及以涅槃亦復如是。亦有亦常。

đạo dữ Bồ-đề cập dĩ Niết-Bàn diệc phục như thị 。

đạo và Bồ-đề, cho đến Niết-bàn cũng lại như vậy, cũng có, cũng thường,

如其無者云何能斷一切煩惱。

như kỳ vô giả vân hà năng đoạn nhất thiết phiền não 。

nếu là không thì sao có thể đoạn trừ tất cả phiền não,

以其有故一切菩薩了了見知。善男子。見有二種。

dĩ kỳ hữu cố nhất thiết Bồ-tát liễu liễu kiến tri 。

thiện nam tử 。

kiến hữu nhị  
chúng 。

do có nên tất cả Bồ-tát đều thấy rõ ràng. Thiện nam tử, thấy có hai loại,

一相貌見。二了了見。云何相貌見。

nhất tướng mạo kiến 。

nhị liễu liễu kiến 。

vân hà tướng mạo kiến 。

một là thấy tướng mạo, hai là thấy rõ ràng. Thế nào là thấy tướng mạo?

如遠見烟名為見火。實不見火。雖不見火亦非虛妄。

như viễn kiến yên danh vi kiến hỏa 。

thật bất kiến hỏa 。

tuy bất kiến hỏa diệc  
phi hư vọng 。

nhìn xa thấy khói gọi là thấy lửa, mà thật không thấy lửa, tuy không thấy lửa mà  
cũng chẳng phải hư vọng,

見空中鶴便言見水。

kiến không trung hạc tiện ngôn kiến thủy 。

thấy chim hạc giữa không trung liền nói thấy nước,

雖不見水亦非虛妄。如見花葉便言見根。

tuy bắt kiến thủy diệp phi hư vọng. như kiến hoa diệp tiện ngôn kiến căn.  
tuy không thấy nước mà cũng chẳng phải hư vọng, như thấy hoa lá liền nói thấy cảnh,

雖不見根亦非虛妄。如人遙見籬間牛角。便言見牛。

tuy bắt kiến căn diệp phi hư vọng. như nhân dao kiến li gian ngưu giác. tiện ngôn kiến ngưu.

tuy không thấy cảnh mà cũng chẳng phải hư vọng. Như người nhìn xa thấy rừng trâu giữa bờ rào liền nói thấy trâu,

雖不見牛亦非虛妄。

tuy bắt kiến ngưu diệp phi hư vọng.

tuy không thấy trâu mà cũng chẳng phải hư vọng.

如見女人懷妊便言見欲。雖不見欲亦非虛妄。

như kiến nữ nhân hoài nhâm tiện ngôn kiến dục. tuy bắt kiến dục diệp phi hư vọng.

như thấy người nữ mang thai liền nói thấy dục, tuy không thấy dục mà cũng chẳng phải hư vọng.

如見樹生葉便言見水。雖不見水亦非虛妄。

như kiến thụ sanh diệp tiện ngôn kiến thủy. tuy bắt kiến thủy diệp phi hư vọng

。 như thấy cây mọc là liền nói thấy nước, tuy không thấy nước mà cũng chẳng phải hư vọng.

又如見雲便言見雨。雖不見雨。亦非虛妄。

hựu như kiến vân tiện ngôn kiến vũ. tuy bắt kiến vũ. diệp phi hư vọng.

như thấy mây liền nói thấy mưa, tuy không thấy mưa mà cũng chẳng phải hư vọng.

如見身業及以口業便言見心。

như kiến thân nghiệp cập dĩ khẩu nghiệp tiện ngôn kiến tâm 。

như thấy thân nghiệp khẩu nghiệp, liền nói thấy tâm,

雖不見心亦非虛妄。是名相貌見。云何了了見。如眼見色。

tuy bắt kiến tâm diệp phi hư vọng 。

thị danh tướng mạo kiến 。

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử,

如人眼根清淨不壞自觀掌中阿摩勒菓菩薩摩訶薩了了見道菩提涅槃亦復

như nhân nhãn căn thanh tịnh bất hoại tự quán chưởng trung a ma lặc quả Bồ-tát Ma-Ha tát liễu liễu kiến đạo Bồ-đề Niết-Bàn diệp phục

như mắt của người trong sáng không bị hư thì thấy rõ như xem trái A-ma-la trong lòng bàn tay, Bồ-tát Ma-ha-tát thấy rõ đạo Bồ-đề, Niết-bàn, cũng lại như vậy,

如是。雖如是見初無見相。善男子。

như thị. tuy như thị kiến sơ vô kiến tướng. thiện nam tử.

tuy thấy như vậy mà ban đầu không có thấy tướng. Thiện nam tử,

以是因緣我於往昔告舍利弗。

dĩ thị nhân duyên ngã ư vãng tích cáo Xá-lợi-phất.

do nhân duyên này nên trước kia Ta nói với Xá-lợi-phất rằng:

一切世間若有沙門若婆羅門若天若魔若梵若人。

nhất thiết thế gian nhược hữu Sa-môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên nhược ma nhược phạm nhược nhân。

Tất cả pháp thế gian mà Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Người, hoặc Ma, hoặc Phạm thiên

所不知不見不覺。惟有如來悉知見覺。

sở bất tri bất kiến bất giác 。 duy hữu Bồ-tát tất tri kiến giác 。  
không biết không hay không thấy, chỉ có Bồ-tát là thấy hết biết hết.

及諸菩薩亦復如是。舍利弗若諸世間所知見覺。

cập chư Bồ-tát diệc phục như thị 。 Xá-lợi-phất nhược chư thế gian sở tri kiến giác 。

và các Bồ-tát cũng lai như vậy. Xá-lợi-phất, nếu những gì mà thế gian thấy biết, 我與菩薩亦知見覺。

ngã dữ Bồ-tát diệc tri kiến giác 。

thì Ta và Bồ-tát cũng thấy cũng biết,

世間眾生之所不知不見不覺。亦不自知不知見覺。

thế gian chúng sanh chi sở bất tri bất kiến bất giác 。 diệc bất tự tri bất tri kiến giác 。

những gì mà chúng sanh nơi thế gian không thấy không hay không biết, cũng không tự biết, là mình không thấy không hay không biết,

世間眾生所知見覺。便自說言我知見覺。舍利弗。

thế gian chúng sanh sở tri kiến giác. tiện tự thuyết ngôn ngã tri kiến giác. Xá-lợi-phất。

những gì mà chúng sanh nơi thế gian thấy, hay, biết, liền tự nói rằng Ta thấy, hay, biết. Xá-lợi-phất,

如來一切悉知見覺。亦不自言我知見覺。

Bồ-tát nhất thiết tất tri kiến giác. diệc bất tự ngôn ngã tri kiến giác。

Bồ-tát đối với tất cả điều thấy, hay, biết, mà không tự nói Ta thấy, hay biết, 一切菩薩亦復如是。何以故。若使如來作知見覺相。

nhất thiết Bồ-tát diệc phục như thị. hà dĩ cố. nhược sử Bồ-tát tác tri kiến giác tướng。

tất cả Bồ-tát cũng lại như vậy. Tại vì sao? Nếu Bồ-tát khởi tướng thấy, hay, biết,

當知是則非佛世尊。名為凡夫。菩薩亦爾。

đương tri thị tắc phi Phật Thế tôn 。 danh vi phàm phu 。 Bồ-tát diệc nhĩ 。

phải biết đó là chẳng phải Phật, Thế Tôn, mà gọi là phàm phu, Bồ-tát cũng như vậy。

大般涅槃經卷第十五

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập ngũ

Kinh Đại Bát-niết-bàn

Quyển Thứ Mười Lăm.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:20:30 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## QUYỂN THỨ MƯỜI SÁU

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Huệ Nghiêm

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền

Việt dịch: Thích Trí Thiện (06/2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:20:30 2006  
Tỷ kheo Thích Trí Thiện hiệu đính lần 1. Thích Ngộ Tùng hiệu đính lần 2.

---

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại  
Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ 281 hai sách No.  
375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

大般涅槃經卷第十六  
Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập lục  
**KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN**  
QUYỂN MƯỜI SÁU

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之梵行品之三  
Tống Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi phạm hành phẩm chi tam  
Sa-môn Huệ Nghiêm nương kinh Nê-hoàn soạn thêm phần này vào đời Tống  
Phẩm thứ Mười Hai: Phạm Hạnh

迦葉菩薩言。

Ca-diếp Bồ-tát ngôn。

Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng:

如佛世尊為舍利弗說世間知者我亦得知。世間不知我亦悉知。

như Phật Thế tôn vì Xá lợi Phất thuyết thế gian tri giả ngã diệc đắc tri. thế  
gian bất tri ngã diệc tất tri.

Như Phật Thế Tôn vì Xá-lợi-phất mà nói rằng, những gì người thế gian biết thì  
cũng biết được, người thế gian không biết Ta cũng biết gì hết,

其義云何。善男子。

kỳ nghĩa vân hà. thiện nam tử。

nghĩa ấy như thế nào? Này Thiện nam tử!

一切世間不知不見不覺佛性。若有知見覺佛性者。

nhất thiết thế gian bất tri bất kiến bất giác Phật tánh. nhược hữu tri kiến giác  
Phật tánh giả。

Tất cả thế gian không biết không thấy không giác được Phật tánh, nếu có người  
biết, thấy, giác được Phật tánh thì

不名世間名為菩薩。

bất danh thế gian danh vi Bồ-tát。

Không còn gọi là thế gian, mà gọi là Bồ-tát。

世間之人亦復不知不見不覺十二部經十二因緣四倒四諦三十七品阿耨多羅

thế gian chi nhân diệc phục bất tri bất kiến bất giác thập nhị bộ Kinh thập nhị  
nhân duyên tứ đảo tứ đế tam thập thất phẩm a nậu đa-la



Người thế gian cũng lại không biết không thấy không giác Mười hai bộ kinh, mười Hai nhân duyên, Bốn đảo, Bốn đế, Ba mươi bảy phẩm, 三藐三菩提大般涅槃。

tam miệu tam bồ đề Đại Bát-niết-bàn。

A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, Đại Bát-niết-bàn;

若知見覺者不名世間當名菩薩。善男子。是名世間不知見覺。

nhược tri kiến giác giả bất danh thế gian đương danh Bồ-tát。thiện nam tử。thị danh thế gian bất tri kiến giác。

nếu có người thấy, biết, giác thì không gọi là thế gian mà phải gọi là Bồ-tát。Thiện nam tử! Đây gọi là thế gian không biết, thấy, giác。

云何世間所知見覺。

vân hà thế gian sở tri kiến giác。

Thế nào là thế gian biết, thấy, giác?

所謂梵天自在天八臂天。性時微塵法及非法是造化主。

sở vị Phạm Thiên Tự Tại Thiên bát tý Thiên。tánh thời vi trần Pháp cập phi Pháp thị tạo hóa chủ。

Đó là Phạm Thiên, Tự Tại Thiên, Bát Tý Thiên, khi tánh của vi trần Pháp và phi pháp là chủ tạo hóa,

世界終始斷常二見。說言初禪至非非想名為涅槃。

thế giới chung thủy đoạn thường nhị kiến。thuyết ngôn sơ Thiền chí phi phi tướng danh vi Niết-Bàn。

thế giới trước sau, đoạn thường, nhị kiến。Nói rằng, từ Sơ thiền đến Phi tướng Phi Phi tướng gọi là Niết-bàn。

善男子。是名世間所知見覺。

thiện nam tử。thị danh thế gian sở tri kiến giác。

Này Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ biết, thấy, giác của thế gian。

菩薩摩訶薩於如是事亦知見覺。菩薩如是知見覺已。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư như thị sự diệc tri kiến giác。Bồ-tát như thị tri kiến giác dĩ。

ở nơi việc như thế Đại Bồ-tát cũng biết, thấy, giác。Bồ-tát biết, thấy, giác như vậy xong,

若言不知不見不覺。是為虛妄。

nhược ngôn bất tri bất kiến bất giác。thị vi hư vọng。

nếu nói không biết, không thấy, không giác, thì là hư vọng。

虛妄之法則為是罪。以是罪故墮於地獄。善男子。

hư vọng chi Pháp tắc vi thị tội。dĩ thị tội cố đọa ư Địa-ngục。thiện nam tử。

Pháp hư vọng tức chính là Tội, chính do tội ấy nên đọa ở địa ngục。Thiện nam tử!

若男若女若沙門若婆羅門。說言無道菩提涅槃。

nhược nam nhược nữ nhược Sa Môn nhược Bà-la-môn。thuyết ngôn vô đạo bồ đề Niết-Bàn。

hoặc trai, hoặc gái, hoặc Sa-môn, hoặc Bà-la-môn nói rằng: Không có đạo Bồ-đề, Niết-bàn thì

當知是輩名一闡提。魔之眷屬名為謗法。

đương tri thị bối danh nhất xiển đề。ma chi quyến chúc danh vi bàng Pháp。

nên biết bọn đó gọi là Nhất-xiển-đề, bà con với ma gọi là chê bai Pháp。

如是謗法名謗諸佛。

như thị bàng Pháp danh bàng chư Phật。

Như vậy chê bai Pháp gọi là chê bai chư Phật。

如是之人不名世間不名非世間。爾時迦葉聞是事已。

như thị chi nhân bất danh thể gian bất danh phi thể gian. nhĩ thời Ca-diếp văn thị sự dĩ.

Người như vậy không gọi là thể gian, không gọi là không thể gian. Lúc bấy giờ Ca-diếp nghe việc đó xong,

即以偈頌而讚歎佛。

túc dĩ kệ tụng nhi tán thán Phật.

liền dùng kệ tụng tán thán đức Phật:

大慈愍眾生

Đại từ mẫn chúng sanh

Đại từ thương chúng sanh,

善拔眾毒箭

thiện bạt chúng độc tiễn

Khéo khỏi các tên độc,

世醫所療治

thế y sở liệu trị

Người trị bệnh ở đời,

如來所治者

Như-Lai sở trị giả

Người bệnh Như Lai trị,

世尊甘露藥

Thế tôn cam lộ dược

Thuốc cam lồ Thế Tôn,

眾生既服已

chúng sanh ký phục dĩ

Chúng sanh đã uống rồi,

如來今為我

Như-Lai kim vi ngã

Nay Như Lai vì con,

眾生聞祕藏

chúng sanh văn bí tạng

Chúng sanh nghe Bí tạng,

迦葉菩薩說是偈已。即白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát thuyết thị kệ dĩ. túc bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp nói kệ đó xong, liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如佛所說。一切世間不知見覺。

như Phật sở thuyết. nhất thiết thể gian bất tri kiến giác.

Như chỗ Ngài nói, tất cả thể gian không biết, không thấy, không giác,

菩薩悉能知見覺者。若使菩薩是世間者。

Bồ-tát tất năng tri kiến giác giả. nhược sử Bồ-tát thị thể gian giả.

thì Bồ-tát đều có thể biết, thấy, giác. Giả sử Bồ-tát là thể gian

不得說言世間不知不見不覺。而是菩薩能知見覺。

bất đắc thuyết ngôn thể gian bất tri bất kiến bất giác. nhi thị Bồ-tát năng tri kiến giác.

thì không được nói rằng: Thể gian không biết, không thấy, không giác mà chính là Bồ-tát có thể biết, thấy, giác,

若非世間有何異相。佛言。善男子。

nhược phi thể gian hữu hà dị tướng. Phật ngôn. thiện nam tử.

nếu chẳng phải là thể gian sao có dị tướng? Phật nói: Thiện nam tử!

言菩薩者亦是世間亦非世間。不知見覺者名為世間。

ngôn Bồ-tát giả diệc thị thể gian diệc phi thể gian. bất tri kiến giác giả danh vi thể gian.

故今我歸依

cố kim ngã quy y

Nên nay con nương tựa.

故稱大醫王

cố xưng Đại y Vương

Nên gọi Đại Y Vương.

雖差還復生

tuy sai hoàn phục sanh

Tuy sót, rồi bị lại.

畢竟不復發

tất cánh bất phục phát

Rốt ráo không phát lại.

以施諸眾生

dĩ thí chu chúng sanh

Đem cho các chúng sanh.

不死亦不生

bất tử diệc bất sanh

Không chết cũng không sanh.

演說大涅槃

diễn thuyết Đại Niết-Bàn

Diễn nói Đại Niết-bàn.

即得不生滅

túc đắc bất sanh diệt

Liền được không sanh diệt.

Nói Bồ-tát ấy cũng là thế gian, cũng là chẳng phải thế gian. Không biết, không thấy, không giác gọi là thế gian.

知見覺者不名世間。汝言有何異者我今當說。

tri kiến giác giả bất danh thế gian. nữ ngôn hữu hà dị giả ngã kim đương thuyết.

Biết, thấy, giác không gọi là thế gian. Ông nói sao có dị tướng nay Ta sẽ nói. 善男子。

thiện nam tử.

Này Thiện nam tử!

若男若女若有初聞是涅槃經即生敬信。發阿耨多羅三藐三菩提心。

nhược nam nhược nữ nhược hữu sơ văn thị Niết-bàn Kinh tức sanh kính tín. phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm.

Nếu có người nam, người nữ nào mới nghe kinh Niết-bàn này liền sanh tâm cung kính, tin theo, phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

是則名為世間菩薩。一切世間不知見覺。

thị tắc danh vi thế gian Bồ-tát. nhất thiết thế gian bất tri kiến giác.

đây gọi là Bồ-tát thế gian. Tất cả thế gian không biết, không thấy, không giác, 如是菩薩亦同世間不知見覺。

như thị Bồ-tát diệc đồng thế gian bất tri kiến giác.

như vậy Bồ-tát cũng giống thế gian không biết, không thấy, không giác.

菩薩聞是涅槃經已。知有世間不知見覺。

Bồ-tát văn thị Niết-bàn Kinh dĩ. tri hữu thế gian bất tri kiến giác.

Bồ-tát nghe kinh Niết-bàn xong, biết có thế gian không biết, không thấy, không giác,

應是菩薩所知見覺。知是事已即自思惟。

ứng thị Bồ-tát sở tri kiến giác. tri thị sự dĩ tức tự tu duy.

nên Bồ-tát ấy biết, thấy, giác. Biết việc đó rồi liền tự suy nghĩ:

我當云何方便修習得知見覺。覆自念言。

ngã đương vân hà phương tiện tu tập đắc tri kiến giác. phúc tự niệm ngôn.

Ta phải phương tiện tu tập làm sao để được biết, thấy, giác. Lại tự nghĩ rằng: 唯當深心修持淨戒。善男子。菩薩爾時以是因緣。

duy đương thâm tâm tu trì tịnh giới. thiện nam tử. Bồ-tát nhĩ thời dĩ thị nhân duyên.

Chỉ đem thâm tâm tu trì giới thanh tịnh. Thiện nam tử! Bồ-tát lúc bấy giờ do nhân duyên đó

於未來世在在生處戒常清淨。善男子。

ư vị lai thế tại tại sanh xứ giới thường thanh tịnh. thiện nam tử.

nên ở đời vị lai luôn luôn sanh vào chốn Giới luôn thanh tịnh. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩以戒淨故。在在生處常無憍慢邪見疑網。

Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ giới tịnh cố. tại tại sanh xứ thường vô kiêu mạn tà kiến nghi võng.

Bồ-tát Ma-ha-tát do Giới thanh tịnh nên thường sanh vào chốn không có kiêu mạn, tà kiến, lưới nghi;

終不說言如來畢竟入於涅槃。

chung bất thuyết ngôn Như-Lai tất cánh nhập ư Niết-Bàn.

hoàn toàn không nói rằng: Như Lai rất ráo vào nơi Niết-bàn,

是名菩薩修持淨戒。戒既清淨次修禪定。

thị danh Bồ-tát tu trì tịnh giới. giới ký thanh tịnh thứ tu Thiền định.

đây gọi là Bồ-tát tu trì Giới thanh tịnh. Giới đã thanh tịnh tiếp tục tu tập Thiền định,

以修定故在在生處正念不忘。所謂一切眾生悉有佛性。

dĩ tu Định cố tại tại sanh xử chánh niệm bất vong. sở vị nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

do tu Định nên luôn sanh vào chốn không quên chánh niệm, đó gọi là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,

十二部經諸佛世尊常樂我淨。

thập nhị bộ Kinh chư Phật Thế tôn thường lạc ngã tịnh.

Mười hai bộ kinh, chư Phật Thế Tôn, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

一切菩薩安住方等大涅槃經悉見佛性。

nhất thiết Bồ-tát an trú phương đẳng Đại Niết-bàn Kinh tất kiến Phật tánh.

Tất cả Bồ-tát an trú trong kinh Phương đẳng Đại Bát-niết-bàn đều thấy Phật tánh.

如是等事憶而不忘。因修定故得十一空。

như thị đẳng sự ức nhi bất vong. nhân tu định cố đắc thập nhất không.

Tất việc như vậy đều nhớ mà không quên mất, do tu Định nên được mười một Không, là danh Bồ-tát tu tập tịnh tuệ.

thị danh Bồ-tát tu thanh tịnh định. giới định dĩ bị thứ tu tịnh tuệ.

gọi là Bồ-tát tu Định thanh tịnh, Giới, Định đã đầy đủ tiếp đến tu Tuệ,

以修慧故初不計著身中有我我中有身是身是我非身

dĩ tu huệ cố sơ bất kế trú thân trung hữu ngã ngã trung hữu thân thị thân thị ngã phi thân

do tu Tuệ nên không chấp trước trong thân có ngã, trong ngã có thân, đây là thân, đây là ngã, đây chẳng phải thân đây chẳng phải ngã,

非我。是名菩薩修習淨慧。

phi ngã. thị danh Bồ-tát tu tập tịnh tuệ.

gọi là Bồ-tát tu tập Tuệ thanh tịnh,

以修慧故所受持戒牢固不動。善男子。

dĩ tu huệ cố sở thọ trì giới lao cố bất động. thiện nam tử.

do tu tập Tuệ nên thọ trì Giới kiên cố không lay chuyển. Thiện Nam tử!

譬如須彌不為四風之所傾動。菩薩摩訶薩亦復如是。

thí như Tu-Di bất vi tứ phong chi sở khuynh động. Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị.

Thí như núi Tu-di không bị lật đổ bởi bốn ngọn gió. Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy,

不為四倒之所傾動。善男子。菩薩爾時自知見覺。

bất vi tứ đảo chi sở khuynh động. thiện nam tử. Bồ-tát nhĩ thời tự tri kiến giác.

không bị bốn đảo làm cho lay chuyển. Thiện nam tử! Bồ-tát lúc bấy giờ tự biết, tự thấy, tự giác.

所受持戒無有傾動。

sở thọ trì giới vô hữu khuynh động.

thọ trì Giới không có lay chuyển.

是名菩薩所知見覺非世間也。善男子。

thị danh Bồ-tát sở tri kiến giác phi thế gian dã. thiện nam tử.

Gọi là Bồ-tát biết, thấy, giác không phải là thế gian vậy. Thiện nam tử!

菩薩見所持戒牢固不動心無悔恨。無悔恨故心得歡喜。

Bồ-tát kiến sở trì giới lao cố bất động tâm vô hối hận. vô hối hận cố tâm đắc hoan hỷ.

Bồ-tát thấy thọ trì Giới bền vững không bị lay chuyển tâm không hối hận, không hối hận nên tâm được vui vẻ;

得歡喜故心得悅樂。得悅樂故心則安隱。

đắc hoan hi cố tâm đắc duyệt lạc. đắc duyệt lạc cố tâm tắc an ổn.  
 được vui vẻ nên tâm được thành thoi, được thành thoi tức tâm được an ổn,  
 心安隱故得無動定。得無動定故得實知見。  
 tâm an ổn cố đắc vô động định. đắc vô động định cố đắc thật tri kiến.  
 tâm an ổn nên được Định không lay động, được không lay động nên được thấy biết  
 như thật.  
 實知見故厭離生死。厭離生死故便得解脫。  
 thật tri kiến cố yếm ly sanh tử. yếm ly sanh tử cố tiện đắc giải thoát.  
 Thấy biết như thật nên xa lìa sanh tử, xa lìa sanh tử nên được giải thoát,  
 得解脫故明見佛性。  
 đắc giải thoát cố minh kiến Phật tánh.  
 Được giải thoát nên thấy rõ Phật tánh,  
 是名菩薩所知見覺非世間也。善男子。  
 thị danh Bồ-tát sở tri kiến giác phi thể gian dã. thiện nam tử.  
 gọi là Bồ-tát biết, thấy, giác chẳng phải là thể gian vậy. Thiện nam tử!  
 是名世間不知見覺而是菩薩所知見覺。  
 thị danh thể gian bất tri kiến giác nhi thị Bồ-tát sở tri kiến giác.  
 Gọi là thể gian không biết, không thấy, không giác mà là Bồ-tát biết, thấy,  
 giác.  
 迦葉復言。云何菩薩修持淨戒心無悔恨。  
 Ca-diếp phục ngôn. vân hà Bồ-tát tu trì tịnh giới tâm vô hối hận.  
 Ca-diếp lại thưa: Sao lại là Bồ-tát tu trì Giới thanh tịnh tâm không hối hận,  
 乃至明了見於佛性。佛言。善男子。  
 nãi chí minh liễu kiến ư Phật tánh. Phật ngôn. thiện nam tử.  
 cho đến thấy được Phật tánh rõ ràng? Phật nói: Thiện nam tử!  
 世間戒者不名清淨。何以故。世間戒者為於有故。  
 thế gian giới giả bất danh thanh tịnh. hà dĩ cố. thế gian giới giả vi ư hữu cố.  
 Giới thế gian không được gọi là thanh tịnh, vì sao vậy? Vì Giới thế gian là  
 thuộc về Hữu,  
 性不定故。非畢竟故。不能廣為一切眾生。  
 tánh bất định cố. phi bất tận cố. bất năng quảng vi nhất thiết chúng sanh.  
 tánh không định, không rốt ráo, không thể rộng vì tất cả chúng sanh.  
 以是義故名為不淨。以不淨故有悔恨心。  
 dĩ thị nghĩa cố danh vi bất tịnh. dĩ bất tịnh cố hữu hối hận tâm.  
 Do nghĩa đó nên gọi là bất tịnh, do bất tịnh nên có tâm hối hận,  
 以悔恨故心無歡喜。無歡喜故則無悅樂。  
 dĩ hối hận cố tâm vô hoan hi. vô hoan hi cố tắc vô duyệt lạc.  
 do hối hận nên tâm không vui vẻ, do không vui vẻ nên không thành thoi;  
 無悅樂故則無安隱。無安隱故無不動定。  
 vô duyệt lạc cố tắc vô an ổn. vô an ổn cố vô bất động định.  
 không thành thoi tức không an ổn, không an ổn nên không có Định không động,  
 無不動定故無實知見。  
 vô bất động định cố vô thật tri kiến.  
 không có Định không động nên không thấy biết như thật,  
 無實知見故則無厭離。無厭離故則無解脫。  
 vô thật tri kiến cố tắc vô yếm ly. vô yếm ly cố tắc vô giải thoát.  
 không thấy biết như thật tức không xa lìa, không xa lìa nên không giải thoát,  
 無解脫故不見佛性。  
 vô giải thoát cố bất kiến Phật tánh.  
 không giải thoát nên không thấy Phật tánh,

不見佛性故終不能得大般涅槃。是名世間戒不清淨。善男子。

bất kiến Phật tánh cố chung bất năng đắc Đại Bát-niết-bàn. thị danh thế gian giới bất thanh tịnh. thiện nam tử.

không thấy Phật tánh nên hoàn toàn không thể đắc Đại Bát-niết-bàn, đây gọi là Giới thế gian không thanh tịnh. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩清淨戒者。戒非戒故。非為有故。定畢竟故。

Bồ-tát Ma-Ha tát thanh tịnh giới giả. giới phi giới cố. phi vi hữu cố. định tất cánh cố.

Giới thanh tịnh đối với Đại Bồ-tát là Giới mà chẳng phải Giới, chẳng phải là Hữu, Định rốt ráo,

為眾生故。是名菩薩戒清淨也善男子。

vi chúng sanh cố. thị danh Bồ-tát giới thanh tịnh dã thiện nam tử.

vì tất cả chúng sanh, gọi là Bồ-tát Giới Thanh tịnh vậy. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩於淨戒中。雖不欲生無悔恨心。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư tịnh giới trung. tuy bất dục sanh vô hối hận tâm.

Đại Bồ-tát ở trong Giới thanh tịnh, tuy không muốn sanh tâm không hối hận, không hối hận tâm自然而生。善男子。

vô hối hận tâm tự nhiên nhi sanh. thiện nam tử.

tâm không hối hận tự nhiên mà sanh. Thiện nam tử!

譬如有人執持明鏡不期見面像自現。

thí như hữu nhân chấp trì minh kính bất kỳ kiến diện diện tượng tự hiện.

Thí như có người cầm gương soi mặt dù không mong thấy mặt nhưng hình ảnh khuôn mặt tự nhiên hiện rõ.

亦如農夫種之良田不期生芽而芽自生。

diệc như nông phu chủng chi lương điền bất kỳ sanh nha nhi nha tự sanh.

Cũng vậy, người làm ruộng cấy lúa trên ruộng tốt tuy không mong sanh mầm mà mầm tự nhiên sanh.

亦如然燈不期滅闇而闇自滅。善男子。

diệc như Nhiên-Đăng bất kỳ diệt ám nhi ám tự diệt. thiện nam tử.

Cũng như vậy, đèn sáng tuy không mong làm mất bóng tối nhưng bóng tối tự nhiên hết. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩堅持淨戒。無悔恨心自然而生亦復如是。

Bồ-tát Ma-Ha tát kiên trì tịnh giới. vô hối hận tâm tự nhiên nhi sanh diệc phục như thị.

Đại Bồ-tát giữ vững Giới thanh tịnh, tâm không hối hận tự nhiên mà sanh cũng lại như vậy,

以淨戒故心得歡喜。善男子。

dĩ tịnh giới cố tâm đắc hoan hỷ. thiện nam tử.

do Giới thanh tịnh nên tâm được vui vẻ. Thiện nam tử!

如端正人自見面貌心生歡喜。

như đoan chánh nhân tự kiến diện mạo tâm sanh hoan hỷ.

Giống như người đoan chánh tự thấy nét mặt tâm sanh vui vẻ,

持淨戒者亦復如是善男子。破戒之人見戒不淨心不歡喜。

trì tịnh giới giả diệc phục như thị thiện nam tử. phá giới chi nhân kiến giới

bất tịnh tâm bất hoan hỷ.

giữ gìn Giới thanh tịnh cũng lại như vậy. Thiện nam tử! Người phá giới thấy Giới không thanh tịnh tâm không vui vẻ,

如形殘者自見面貌不生喜悅。

như hình tàn giả tự kiến diện mạo bất sanh hỷ duyệt.

giống như thân hình phai tàn tự thấy nét mặt không sanh vui vẻ.

破戒之人亦復如是。善男子。譬如牧牛有二女人。一持酪瓶。

phá giới chi nhân diệc phục như thị. thiện nam tử. thí như mục ngưu hữu nhị nữ nhân. nhất trì lạc bình.

Người phá giới cũng như vậy, Thiện nam tử! Thí như có hai trẻ nữ chăn trâu; một bung bình sữa,

一持漿瓶。俱共至城而欲賣之。

nhất trì tương bình. câu cộng chí thành nhi dục mại chi.

một bung bình nước uống, cả hai cùng nhau muốn đến thành để bán,

於路脚踏二瓶俱破。一則歡喜。一則愁惱。

ư lộ cước điệt nhị bình câu phá. nhất tắc hoan hi. nhất tắc sầu não.

trên đường đi vấp chân ngã hai bình đều vỡ. Một người vui vẻ, một người buồn phiền;

持戒破戒亦復如是。持淨戒者心則歡喜。

trì giới phá giới diệc phục như thị. trì tịnh giới giả tâm tắc hoan hi.

trì Giới phá Giới cũng lại như vậy, trì Giới thanh tịnh tâm tức vui vẻ,

心歡喜故則便思惟。諸佛如來於涅槃中。

tâm hoan hi cố tắc tiện tư duy. chư Phật như lai ư Niết-Bàn trung.

tâm vui vẻ nên liền suy nghĩ: Chư Phật Như Lai ở trong Niết-bàn,

說有能持清淨戒者則得涅槃。

thuyết hữu năng trì thanh tịnh giới giả tắc đắc Niết-Bàn.

nói có thể trì Giới thanh tịnh tức được Niết-bàn,

我今修習如是淨戒亦應得之。以是因緣心則悅樂。迦葉復言。

ngã kim tu tập như thị tịnh giới diệc ứng đắc chi. dĩ thị nhân duyên tâm tắc

duyệt lạc. Ca-diếp phục ngôn.

Nay tôi tu tập Giới thanh tịnh như vậy cũng sẽ được. Do nhân duyên đó tâm tức thành thoi. Ca-diếp lại thưa:

喜之與樂有何差別。善男子。

hỷ chi dĩ lạc hữu hà sai biệt. thiện nam tử.

Hỷ và Lạc có gì sai khác? Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩不作惡時名為歡喜。心淨持戒名為樂。

Bồ-tát Ma-Ha tát bất tác ác thời danh vi hoan hỷ. tâm tịnh trì giới danh chi vi lạc.

Đại Bồ-tát lúc không khởi ác gọi là hoan hỷ, tâm trì Giới thanh tịnh gọi là lạc.

善男子。菩薩摩訶薩觀於生死。則名為喜。

thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát quán ư sanh tử. tắc danh vi hỷ.

Thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát quán sanh tử tức gọi là Hỷ.

見大涅槃名為樂。下名為喜上名為樂。

kiến Đại Niết-Bàn danh chi vi lạc. hạ danh vi hỷ thượng danh vi lạc.

Thấy Đại Niết-bàn gọi là Lạc. Hạ gọi là Hỷ, Thượng gọi là Lạc.

離世共法名為喜。得不共法名為樂。

ly thế cộng Pháp danh chi vi hỷ. đắc bất-cộng Pháp danh chi vi lạc.

Lìa Cộng pháp thế gian gọi là Hỷ, đắc Bất cộng pháp gọi là Lạc,

以戒淨故身體輕柔口無僂過。

dĩ giới tịnh cố thân thể khinh nhu khẩu vô thô quá.

do Giới thanh tịnh nên thân thể nhẹ nhàng miệng không lời lỗi lầm thô lỗ.

菩薩爾時若見若聞若臭若嘗若觸若知悉無諸惡。

Bồ-tát nhĩ thời nhược kiên nhược văn nhược xú nhược thương nhược xúc nhược tri tất vô chư ác.

Bồ-tát lúc bấy giờ hoặc thấy hoặc nghe hoặc ngửi hoặc thương thức hoặc tiếp xúc hoặc biết tất cả đều không có các ác,

以無惡故心得安隱。以安隱故。則得靜定。

dĩ vô ác cố tâm đắc an ổn. dĩ an ổn cố. tắc đắc tĩnh định.

Do không có ác nên tâm được an ổn, do an ổn nên được Định tịch tĩnh,

得靜定故得實知見。實知見故厭離生死。

đắc tĩnh định cố đắc thật tri kiến. thật tri kiến cố yếm ly sanh tử.

được Định tịch tĩnh nên được thấy biết như thật, thấy biết như thật nên lánh xa sanh tử,

厭生死故則得解脫。

yếm sanh tử cố tắc đắc giải thoát.

lánh xa sanh tử thì được giải thoát,

得解脫故得見佛性。見佛性故得大涅槃。

đắc giải thoát cố đắc kiến Phật tánh. kiến Phật tánh cố đắc Đại Niết-Bàn.

được giải thoát nên thấy được Phật tánh, thấy Phật tánh nên đắc Đại Niết-bàn,

是名菩薩清淨持戒非世間戒。何以故。善男子。

thị danh Bồ-tát thanh tịnh trì giới phi thế gian giới. hà dĩ cố. thiện nam tử.

gọi là Bồ-tát trì Giới Thanh tịnh chẳng phải là Giới thế gian. Vì sao vậy? Này Ca-diếp!

菩薩摩訶薩所受淨戒五法佐助。云何為五。一信。二慚。

Bồ-tát Ma-Ha tát sở thọ tịnh giới ngũ Pháp tá trợ. vân hà vi ngũ. nhất tín. nhị tàm.

Vì Bồ-tát Ma-ha-tát nhận Giới Thanh tịnh năm pháp giúp đỡ. Những gì là năm? Một là Tín, hai là Tàm,

三愧。四善知識。五宗敬戒。離五蓋故。

tam quý. tứ thiện tri thức. ngũ tông kính giới. ly ngũ cái cố.

ba là Quý, bốn là Thiện tri thức, năm là Giới tôn kính. Lìa năm triền cái,

所見清淨離五見故。心無疑網離五疑故。

sở kiến thanh tịnh ly ngũ kiến cố. tâm vô nghi võng ly ngũ nghi cố.

được thấy thanh tịnh, lìa năm Kiến chấp, tâm không có lưới nghi, lìa năm Nghi.

一者疑佛。二者疑法。三者疑僧。四者疑戒。

nhất giả nghi Phật. nhị giả nghi Pháp. tam giả nghi tăng. tứ giả nghi giới.

Một là nghi Phật, hai là nghi Pháp, ba là nghi Tăng, bốn là nghi Giới,

五者疑不放逸菩薩爾時即得五根。

ngũ giả nghi bất phóng dật Bồ-tát nhĩ thời tức đắc ngũ căn.

năm là nghi bất phóng dật, lúc bấy giờ Bồ-tát liền được năm căn,

所謂信念精進定慧。得五根故得五種涅槃。

sở vị tín niệm tinh tấn định tuệ. đắc ngũ căn cố đắc ngũ chủng Niết-Bàn.

Đó là: Tín, Niệm, Tinh tấn, Định, Tuệ; được năm căn nên được năm loại Niết-bàn, 謂色解脫乃至識解脫。

vị sắc giải thoát nãi chí thức giải thoát.

Đó là Sắc giải thoát cho đến Thức giải thoát,

是名菩薩清淨持戒非世間也。善男子。

thị danh Bồ-tát thanh tịnh trì giới phi thế gian dã. thiện nam tử.

gọi là Bồ-tát trì Giới Thanh tịnh, không phải là Giới thế gian vậy. Thiện nam tử!

是名世間之所不知不見不覺而是菩薩所知見覺。

thị danh thế gian chi sở bất tri bất kiến bất giác nhi thị Bồ-tát sở tri kiến giác.

Chính đó gọi là chỗ Thế gian không biết không thấy không giác mà là chỗ Bồ-tát biết, thấy, giác.

善男子。



thiện nam tử.

Thiện nam tử!

若我弟子受持讀誦書寫解說大涅槃經。

nhược ngã đệ-tử thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết Đại Niết-bàn Kinh.

Nếu đệ tử của Ta thọ trì đọc tụng viết chép giải nói kinh Đại Niết-bàn,

有破戒者有人呵責輕賤毀辱而作是言。若佛祕藏大涅槃經有威力者。

hữu phá giới giả hữu nhân ha trách khinh tiện hủy nhục nhi tác thị ngôn. nhược

Phật bí tạng Đại Niết-bàn Kinh hữu uy lực giả.

Có người phá giới, có người quở trách khinh chê chửi mắng mà nói thế này: Nếu

kinh Đại Niết-bàn Tạng Bí Mật của Phật có uy lực,

云何令汝毀所受戒。

vân hà lệnh nhữ hủy sở thọ giới.

Tại sao khiến ông hủy bỏ Giới đã nhận?

若人受持是涅槃經毀禁戒者。當知是經為無威力。

nhược nhân thọ trì thị Niết-bàn Kinh hủy cấm giới giả. đương tri thị Kinh vi vô

uy lực.

Nếu người thọ trì kinh Niết-bàn này mà hủy Giới cấm, nên biết là Kinh này không có uy lực;

若無威力雖復讀誦為無利益。緣是輕毀涅槃經故。

nhược vô uy lực tuy phục đọc tụng vi vô lợi ích. duyên thị khinh hủy Niết-bàn

Kinh cố.

nếu không có uy lực thì dù có đọc tụng nhưng lại không có lợi ích, nhân đó nên khinh bỏ kinh Niết-bàn,

復令無量無邊眾生墮於地獄。

phục lệnh vô lượng vô biên chúng sanh đọa u Địa-ngục.

lại làm cho vô lượng vô biên chúng sanh rơi vào địa ngục.

受持是經而毀戒者。則是眾生惡知識也。

thọ trì thị Kinh nhi hủy giới giả. tắc thị chúng sanh ác tri thức dã.

Thọ trì kinh này mà hủy Giới, tức là chúng sanh ác tri thức vậy,

非我弟子是魔眷屬。如是之人我亦不聽受持是典。

phi ngã đệ-tử thị ma quyến thuộc. như thị chi nhân ngã diệc bất thỉnh thọ trì

thị điển.

không phải đệ tử của Ta, đó là bà con với ma, người như vậy Ta cũng không thuận cho thọ Kinh điển này,

寧使不受不持不修。不以毀戒受持修習。

ninh sử bất thọ bất trì bất tu. bất dĩ hủy giới thọ trì tu tập.

thà làm cho không thọ không trì không tu, chứ không hủy giới thọ trì tu tập.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

若我弟子受持讀誦書寫演說涅槃經者。當正身心慎莫調戲輕躁舉動。

nhược ngã đệ-tử thọ trì đọc tụng thư tả diễn thuyết Niết-bàn Kinh giả. đương

chánh thân tâm thận mạt điều hí khinh táo cử động.

Nếu đệ tử của Ta thọ trì đọc tụng viết chép diễn nói Kinh Niết-bàn, phải đoan

chánh thân tâm cẩn thận chớ đùa bỡn khinh bỉ xao động.

身為調戲心為輕動。求有之心名為輕動。

thân vi điều hí tâm vi khinh động. cầu hữu chi tâm danh vi khinh động.

Thân đùa bỡn tâm xao động, tâm cầu hữu gọi là xao động khinh bỉ.

身造諸業名為調戲。

thân tạo chu nghiệp danh vi điều hí.

Thân tạo các nghiệp gọi là đùa bỡn.

若我弟子求有造業不應受持是大乘典大涅槃經。

nhược ngã đệ-tử câu hữu tạo nghiệp bất ứng thọ trì thị Đại thừa điển Đại Niết-bàn Kinh.

Nếu đệ tử của Ta câu hữu tạo nghiệp thì không nên thọ trì kinh điển Đại thừa Đại Bát-niết-bàn này.

若有如是受持經者。人當輕呵而作是言。

nhược hữu như thị thọ trì Kinh giả. nhân đương khinh ha nhi tác thị ngôn.

Nếu có người như vậy mà thọ trì kinh, người sẽ khinh bỉ trách mắng mà nói rằng:

若佛祕藏大涅槃經有威力者。

nhược Phật bí tạng Đại Niết-bàn Kinh hữu uy lực giả.

Nếu kinh Đại Niết-bàn Tạng Bí Mật của Phật có uy lực,

云何令汝求有造業。若持經者求有造業。

vân hà lệnh nhữ cầu hữu tạo nghiệp. nhược trì Kinh giả cầu hữu tạo nghiệp.

tại sao làm cho người cầu hữu tạo nghiệp? Nếu thọ trì kinh mà cầu hữu tạo nghiệp,

當知是經為無威力。若無威力雖復受持為無利益。

đương tri thị Kinh vi vô uy lực. nhược vô uy lực tuy phục thọ trì vi vô lợi ích.

nên biết Kinh đó không có uy lực, nếu không có uy lực thì dù có thọ trì cũng lại không có lợi ích

緣是輕毀涅槃經故。

duyên thị khinh hủy Niết-bàn Kinh cố.

do khinh hủy kinh Niết-bàn,

復令無量無邊眾生墮於地獄。受持是經求有造業。

phục lệnh vô lượng vô biên chúng sanh đọa u Địa-ngục. thọ trì thị Kinh cầu hữu tạo nghiệp.

lại khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đọa vào địa ngục. Thọ trì kinh này mà cầu hữu tạo nghiệp

則是眾生惡知識也。非我弟子是魔眷屬。復次善男子。

tắc thị chúng sanh ác tri thức dã. phi ngã đệ-tử thị ma quyến thuộc. phục thứ thiện nam tử.

tức là chúng sanh Ác tri thức, không phải đệ tử của Ta, đó là bà con với ma. Lại nữa Thiện nam tử!

若我弟子受持讀誦書寫演說大涅槃經。

nhược ngã đệ-tử thọ trì đọc tụng thư tả diễn thuyết Đại Niết-bàn Kinh.

Nếu đệ tử của Ta thọ trì đọc tụng viết chép diễn nói kinh Đại Niết-bàn,

莫非時說。莫非國說。莫不請說。莫輕心說。

mạc phi thời thuyết. mạc phi quốc thuyết. mạc bất thỉnh thuyết. mạc khinh tâm thuyết.

chớ nói phi thời, chớ nói phi quốc độ, chớ đợi thỉnh cầu mà nói, chớ vì tâm khinh bỉ mà nói,

莫處處說。莫自歎說。莫輕他說。

mạc xứ xứ thuyết. mạc tự thán thuyết. mạc khinh tha thuyết.

chớ nói không đúng chỗ, chớ nói để khen mình, chớ nói để khinh bỉ người khác,莫滅佛法說。莫熾然世法說。善男子。

mạc diệt Phật Pháp thuyết. mạc sí nhiên thế Pháp thuyết. thiện nam tử.

chớ nói làm cho Phật pháp diệt mất, chớ nói làm cho hưng thịnh pháp thế gian. Thiện nam tử!

若我弟子受持是經非時而說。乃至熾然世法說者。

nhược ngã đệ-tử thọ trì thị Kinh phi thời nhi thuyết. nãi chí sí nhiên thể Pháp thuyết giả.

Nếu đệ tử của Ta thọ trì kinh này mà nói phi thời, cho đến nói làm cho hung thịnh pháp thể gian,

人當輕呵而作是言。

nhân đương khinh ha nhi tác thị ngôn.

người sẽ khinh bỉ trách mắng mà nói rằng:

若佛祕藏大涅槃經有威力者。

nhược Phật bí tạng Đại Niết-bàn Kinh hữu uy lực giả.

Nếu kinh Đại Niết-bàn Tạng Bí Mật của Phật có uy lực,

云何令汝非時而說乃至熾然世法而說。若持經者作如是說。

vân hà lệnh nhữ phi thời nhi thuyết nãi chí sí nhiên thể Pháp nhi thuyết. nhược trì Kinh giả tác như thị thuyết.

tại sao làm ông nói phi thời cho đến nói làm hung thịnh pháp thể gian, nếu trì kinh này mà nói như vậy,

當知是經為無威力。若無威力雖復受持為無利益。

đương tri thị Kinh vi vô uy lực. nhược vô uy lực tuy phục thọ trì vi vô lợi ích.

nên biết kinh đó không có uy lực, nếu không có uy lực thì tuy có thọ trì cũng lại không có lợi ích.

緣是輕毀涅槃經故。令無量眾生墮於地獄。

duyên thị khinh hủy Niết-bàn Kinh cố. lệnh vô lượng chúng sanh đọa u Địa-ngục. Do khinh hủy kinh Niết-bàn, khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đọa vào địa ngục.

受持是經非時而說。乃至熾然世法而說。

thọ trì thị Kinh phi thời nhi thuyết. nãi chí sí nhiên thể Pháp nhi thuyết.

Thọ trì kinh này mà nói phi thời, cho đến nói làm cho hung thịnh pháp thể gian, 則是眾生惡知識也。非我弟子是魔眷屬。

tắc thị chúng sanh ác tri thức dã. phi ngã đệ-tử thị ma quyến thuộc.

tức là chúng sanh ác tri thức, không phải đệ tử của Ta, đó là bà con với ma.

善男子。若欲受持者。說大涅槃者。說佛性者。

thiện nam tử. nhược dục thọ trì giả. thuyết Đại Niết-Bàn giả. thuyết Phật tánh giả.

Thiện nam tử! Nếu muốn thọ trì, nói Đại Niết-bàn, nói Phật tánh,

說如來祕藏者。說大乘者。說方等經者。

thuyết Như-Lai bí tạng giả. thuyết Đại thừa giả. thuyết phương đẳng Kinh giả.

nói tạng Bí Mật của Như lai, nói Đại Thừa, nói kinh Phương Đẳng,

說聲聞乘者。說辟支佛乘者。說解脫者。

thuyết thanh văn thừa giả. thuyết Bích chi Phật thừa giả. thuyết giải thoát giả.

nói Thanh văn thừa, nói Bích-chi-phật thừa, nói Giải thoát,

見佛性者。先當清淨其身。

kiến Phật tánh giả. tiên đương thanh tịnh kỳ thân.

thấy được Phật tánh thời trước hết thân phải thanh tịnh.

以身淨故則無呵責。

dĩ thân tịnh cố tắc vô ha trách.

Do thân thanh tịnh tức không có quở trách,

無呵責故令無量人於大涅槃生清淨信。信心生故恭敬是經。

vô ha trách cố lệnh vô lượng nhân u Đại Niết-Bàn sanh thanh tịnh tín. tín tâm sanh cố cung kính thị Kinh.

không quờ trách nên khiến cho vô lượng người ở nơi Đại Niết-bàn sanh niềm tin thanh tịnh, sanh lòng tin nên cung kính kinh này,

若聞一偈一句一字。

nhược văn nhất kệ nhất cú nhất tự.

nếu nghe một bài kệ, một câu, một chữ,

及說法者則得發於阿耨多羅三藐三菩提心。

cập thuyết Pháp giả tắc đắc phát u a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm.

và thuyết pháp tức phát được tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

當知是人則是眾生真善知識非惡知識。是我弟子非魔眷屬。

đương tri thị nhân tắc thị chúng sanh chân thiện tri thức phi ác tri thức. thị

ngã đệ-tử phi ma quyến thuộc.

nên biết người đó tức là chúng sanh Thiện tri thức chơn chánh, chính là đệ tử của Ta, không phải bà con với ma,

是名菩薩非世間也。善男子。

thị danh Bồ-tát phi thế gian dã. thiện nam tử.

đây gọi là Bồ-tát, không phải thế gian vậy. Thiện nam tử!

是名世間之所不知不見不覺而是菩薩所知見覺。

thị danh thế gian chi sở bất tri bất kiến bất giác nhi thị Bồ-tát sở tri kiến giác.

Gọi là chỗ thế gian không biết, không thấy, không giác mà là Bồ-tát biết, thấy, giác.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa thiện nam tử!

云何復名一切世間所不知見覺而是菩薩所知見覺。所謂六念處。

vân hà phục danh nhất thiết thế gian sở bất tri kiến giác nhi thị Bồ-tát sở tri kiến giác. sở vị lục niệm xứ.

Tại sao lại gọi là tất cả thế gian không biết không thấy không giác mà là Bồ-tát biết, thấy, giác? Đó là sáu niệm xứ.

何等為六。念佛念法念僧念戒念施念天。

hà đẳng vi lục. niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng niệm giới niệm thí niệm Thiên.

Những gì là sáu? Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

云何念佛如來應正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊常不

vân hà niệm Phật như lai ứng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thệ thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế tôn thường bất

Sao là niệm Phật Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thệ gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn thường không biến dị?

變易。具足十力四無所畏大師子吼。

biến dịch. cụ túc thập lực tứ vô sở úy Đại Sư-tử hồng.

Vì đầy đủ Mười lực, Bốn vô sở úy, Đại sư tử hồng,

名大沙門大婆羅門。大淨畢竟到於彼岸。

danh Đại Sa Môn Đại Bà-la-môn. Đại tịnh tất cánh đáo u bi ngạn.

gọi là Đại sa-môn, Đại Bà-la-môn, Đại thanh tịnh rốt ráo đến bờ bên kia,

無能勝者。無見頂者。無有怖畏不驚不動。

vô năng thắng giả, vô kiên đành giả, vô hữu bổ úy bất kinh bất động.  
Vô năng thắng, Vô kiên đành, không còn Bổ úy, Bất kinh, Bất động,  
獨一無侶無師自悟。

độc nhất vô lưỡng vô sư tự ngộ.  
Độc nhất vô lưỡng, Vô sư tự ngộ,

疾智大智利智深智解脫智不共智廣普智畢竟智智寶成就。

tật trí Đại trí lợi trí thâm trí giải thoát trí bất-cộng trí quảng phổ trí tất  
cánh trí trí bảo thành tựu。

Tật trí, Đại trí, Lợi trí, Thâm trí, Giải thoát trí, Bất cộng trí, Quảng phổ  
trí, Tất cánh trí, Trí bảo thành tựu,

人中象王人中牛王人中龍王人中丈夫人中蓮花分陀

nhân trung Tượng Vương nhân trung Ngưu Vương nhân trung Long Vương nhân trung  
trượng phu nhân trung liên hoa phân đà

Nhân trung Tượng vương, Nhân trung Ngưu vương, Nhân trung Long vương, bậc Trượng  
phu trong loài người, là hoa sen, hoa Phân-đà-lợi trong loài người,

利花。調御人師為大施主大法之師。

lợi hoa. điều ngự nhân sư vi Đại thí chủ Đại Pháp chi sư。

Điều ngự nhân sư, là bậc đại Thí chủ, đại Pháp sư。

以知法故名大法師。以知義故名大法師。

dĩ tri Pháp cố danh Đại Pháp sư. dĩ tri nghĩa cố danh Đại Pháp sư。

Do biết Pháp nên gọi là Đại Pháp sư, do biết nghĩa nên gọi là Đại Pháp sư,

以知時故名大法師。以知足故名大法師。

dĩ tri thời cố danh Đại Pháp sư. dĩ tri túc cố danh Đại Pháp sư。

do tri thời nên gọi là Đại Pháp sư, do biết đủ nên gọi là Đại Pháp sư,

以知我故名大法師。知大眾故名大法師。

dĩ tri ngã cố danh Đại Pháp sư. tri Đại chúng cố danh Đại Pháp sư。

do biết ngã nên gọi là Đại Pháp sư, biết đại chúng nên gọi là Đại Pháp sư,

以知眾生種種性故名大法師。

dĩ tri chúng sanh chủng chủng tánh cố danh Đại Pháp sư。

do biết tất cả tánh của chúng sanh nên gọi là Đại Pháp sư,

以知諸根利鈍中故名大法師。說中道故名大法師。

dĩ tri chư căn lợi độn trung cố danh Đại Pháp sư. thuyết trung đạo cố danh Đại  
Pháp sư。

do biết các căn trong lợi độn gọi là Đại Pháp sư, nói Trung đạo nên gọi là Đại  
Pháp sư。

云何名如來如過去諸佛所說不變。

vân hà danh Như-Lai như quá khứ chư Phật sở thuyết bất biến。

Tại sao gọi là Như Lai giống như chư Phật trong quá khứ nói không biến?

云何不變。過去諸佛為度眾生說十二部經。

vân hà bất biến. quá khứ chư Phật vi độ chúng sanh thuyết thập nhị bộ Kinh。

Sao gọi là Bất biến? Chư Phật trong quá khứ vì độ chúng sanh nói Mười hai bộ  
kinh,

如來亦爾故名如來。

Như-Lai diệc nhĩ cố danh Như-Lai。

Như Lai cũng vậy nên gọi là Như Lai。

諸佛世尊從六波羅蜜三十七品十一空來至大涅槃。如來亦爾。

chư Phật Thế tôn tùng lục ba la mật tam thập thất phẩm thập nhất không lai chí  
Đại Niết-Bàn. Như-Lai diệc nhĩ。

Chư Phật Thế Tôn từ sáu Ba-la-mật, Ba mươi bảy Phẩm, Mười một Không đến Đại  
Niết-bàn, Như Lai cũng vậy,

是故號佛為如來也。諸佛世尊。為眾生故。

thị cố hiệu Phật vi Như-Lai dã. chư Phật Thế tôn, vi chúng sanh cố.  
cho nên hiệu của Phật là Như Lai vậy. Chư Phật Thế Tôn vì chúng sanh  
隨宜方便開示三乘。壽命無量不可稱計。

tùy nghi phương tiện khai kì tam thừa. thọ mạng vô lượng bất khả xưng kể.  
nên phương tiện tùy nghi khai bày Tam thừa, thọ mạng vô lượng không thể tính  
đếm,

如來亦爾。是故號佛為如來也。

Như-Lai diệc nhĩ. thị cố hiệu Phật vi Như-Lai dã.  
Như Lai cũng vậy, cho nên hiệu của Phật là Như Lai vậy.

云何為應。世間之法悉名怨家。

vân hà vi ứng. thế gian chi Pháp tất danh oán gia.  
Sao là Ứng? Tất cả Pháp thế gian gọi là oan gia,

佛應害故故名為應。夫四魔者是菩薩怨。

Phật ứng hại cố cố danh vi ứng. phu tứ ma giả thị Bồ-tát oán.  
Phật khéo từ bỏ nên gọi là Ứng. Bốn loại ma là oan gia của Bồ-tát.

諸佛如來為菩薩時。能以智慧破壞四魔。是故名應。

chư Phật như lai vi Bồ-tát thời. năng dĩ trí tuệ phá hoại tứ ma. thị cố danh  
ứng.

Chư Phật Như Lai lúc làm Bồ-tát, luôn dùng trí tuệ để phá hoại Bốn ma, nên gọi  
là Ứng.

復次應者名為遠離。

phục thứ ứng giả danh vi viễn li.

Lại nữa Ứng ấy gọi là lìa xa,

為菩薩時應當遠離無量煩惱。故名為應。復次應者名樂。

vi ở Tát thời ứng đương viễn li vô lượng phiền não. cố danh vi ứng. phục thứ ứng  
giả danh lạc.

lúc làm Bồ-tát phải nên lìa xa vô lượng phiền não, nên gọi là Ứng. Lại nữa Ứng  
gọi là Lạc.

過去諸佛為菩薩時。

quá khứ chư Phật vi Bồ-tát thời.

Chư Phật trong quá khứ lúc làm Bồ-tát,

雖於無量阿僧祇劫為眾生故受諸苦惱。終無不樂而常樂之。

tuy ở vô lượng a-tăng-kỳ-kiếp vì chúng sanh cố thọ chư khổ não. chung vô bất lạc  
nhi thường lạc chi.

tuy ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp vì các chúng sanh nên thọ các khổ não, nhưng  
không lúc nào mà không vui vẻ, thường lạc,

如來亦爾。是故名應。又復應者。

Như-Lai diệc nhĩ. thị cố danh ứng. hựu phục ứng giả.

Như Lai cũng vậy, nên gọi là Ứng. Lại nữa Ứng là,

一切人天應以種種香華瓔珞幢幡伎樂而供養之。

nhất thiết nhân Thiên ứng dĩ chủng chủng hương hoa anh lạc tràng phan kĩ nhạc  
nhi cúng dường chi.

tất cả trời, người dùng các loại hương hoa, anh lạc, tràng phan, kĩ nhạc để cúng  
dường

是故名應。

thị cố danh ứng.

nên gọi là Ứng.

云何正遍知。正者名不顛倒。

vân hà Chánh-biến-Tri. chánh giả danh bất điên đảo.

Sao gọi là Chánh biến tri? Chánh gọi là không điên đảo;

遍知者於四顛倒無不通達。又復正者名為苦行。

biến tri giả u tú điên đảo vô bất thông đạt. hựu phục chánh giả danh vi khổ hạnh.

Biến tri là ở trong bốn điên đảo không lúc nào không thông suốt. Lại nữa Chánh gọi là khổ hạnh;

遍知者知因苦行定有苦果。又復正者名世間中。

biến tri giả tri nhân khổ hạnh định hữu khổ quả. hựu phục chánh giả danh thế gian trung.

Biến tri là biết nhân nơi khổ hạnh nhất định có quả khổ. Lại nữa Chánh gọi là trong thế gian;

遍知者畢竟定知修習中道得阿耨多羅三藐三菩提。

biến tri giả tất cánh định tri tu tập trung đạo đắc a nậu đa-la tam miệu tam bồ đề.

Biến tri là biết rốt ráo rằng tu tập Trung đạo thì đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

又復正者名為可數可量可稱。

hựu phục chánh giả danh vi khả số khả lượng khả xưng.

Lại nữa Chánh gọi là có thể tính đếm đo lường;

遍知者不可數不可量不可稱。

biến tri giả bất khả số bất khả lượng bất khả xưng.

Biến tri là không thể tính đếm đo lường

是故號佛為正遍知善男子。

thị cố hiệu Phật vi Chánh-biến-Tri thiện nam tử.

vì vậy hiệu của Phật là Chánh biến tri. Thiện nam tử!

聲聞緣覺亦有遍知亦不遍知。何以故。遍知者名五陰十二入十八界。

thanh văn duyên giác diệc hữu biến tri diệc bất biến tri. hà dĩ cố. biến tri giả danh ngũ uẩn thập nhị nhập thập bát giới.

Thanh văn, Duyên giác cũng có Biến tri, cũng không có biến tri. Vì sao vậy? Vì Biến tri gọi là năm âm, mười hai nhập, mười tám giới.

聲聞緣覺亦得遍知。是名遍知。

thanh văn duyên giác diệc đắc biến tri. thị danh biến tri.

Thanh văn, Duyên giác cũng đắc Biến tri, gọi là Biến tri.

云何不遍知。善男子。

vân hà bất biến tri. thiện nam tử.

Sao gọi là Bất Biến tri? Này Ca-diếp!

假使二乘於無量劫觀一色陰不能盡知。以是義故。

giả sử nhị thừa u vô lượng kiếp quán nhất sắc uẩn bất năng tận tri. dĩ thị nghĩa cố.

Giả sử hàng Nhị thừa ở nơi vô lượng kiếp quán một Sắc uẩn nhưng không biết hết, do nghĩa đó,

聲聞緣覺無有遍知。

thanh văn duyên giác vô hữu biến tri.

nên Thanh văn, Duyên giác không có Biến tri.

云何明行足明者名得無量善果。

vân hà Minh-hành-Túc minh giả danh đắc vô lượng thiện quả.

Tại sao gọi là Minh Hành Túc? Minh gọi là đắc vô lượng quả Thiện;

行名脚足。善果者名阿耨多羅三藐三菩提。

hành danh cước túc. thiện quả giả danh a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Hành gọi là chân đầy đủ, quả Thiện gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

脚足者名為戒慧。

cước túc giả danh vi giới tuệ.

chân đầy đủ gọi là Giới Tuệ,

乘戒慧足得阿耨多羅三藐三菩提。是故名為明行足也。又復明者名呪。

thừa giới tuệ túc đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. thị cố danh vi Minh Hành Túc dã. hựu phục minh giả danh chú.

Nương vào Giới tuệ đầy đủ nên chứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vì vậy gọi là Minh Hành Túc. Lại nữa Minh gọi là Chú;

行者名吉。足者名果。善男子。

hành giả danh cát. túc giả danh quả. thiện nam tử.

Hành gọi là Cát; Túc gọi là Quả. Thiện nam tử!

是名世間義呪者名為解脫。

thị danh thế gian nghĩa chú giả danh vi giải thoát.

Đó là nghĩa thế gian, Chú gọi là Giải thoát;

吉者名為阿耨多羅三藐三菩提。果者名為大般涅槃。

cát giả danh vi a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. quả giả danh vi Đại Bát-niết-bàn.

Cát gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề; Quả gọi là Đại Bát-niết-bàn,

是故名為明行足也。又復明者名光。行者名業。足者名果。

thị cố danh vi Minh Hành Túc dã. hựu phục minh giả Danh Quang. hành giả danh nghiệp. túc giả danh quả.

nên gọi là Minh Hành Túc vậy. Lại nữa Minh gọi là Quang; Hành gọi là Nghiệp; Túc gọi là Quả.

善男子。是名世間義。光者名不放逸。

thiện nam tử. thị danh thế gian nghĩa. quang giả danh bất phóng dật.

Thiện nam tử! Đó là nghĩa thế gian, Quang gọi là không phóng dật;

業者名六波羅蜜。

nghiệp giả danh lục ba la mật.

Nghiệp gọi là sáu Ba-la-mật;

果者名為阿耨多羅三藐三菩提。又復明者名為三明。一菩薩明。

quả giả danh vi a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. hựu phục minh giả danh vi tam minh. nhất Bồ-tát minh.

Quả A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Lại nữa Minh gọi là Tam minh: Một là Bồ-tát minh,

二諸佛明。三無明明。菩薩明者即是般若波羅蜜。

nhị chư Phật minh. tam vô minh minh. Bồ-tát minh giả tức thị bát nhã ba la mật.

hai là Chư Phật minh, ba là Vô minh minh. Bồ-tát minh tức chính là Bát-nhã-ba-la-mật,

諸佛明者。即是佛眼。無明明者即畢竟空。

chư Phật minh giả. tức thị Phật nhãn. vô minh minh giả tức tất cánh không.

Chư Phật minh tức chính là Phật nhãn, Vô minh minh tức chính là rốt ráo Không;

行者於無量劫為眾生故修諸善業。

hành giả ư vô lượng kiếp vi chúng sanh cố tu chư thiện nghiệp.

Hành là ở nơi vô lượng kiếp vì chúng sanh nên tu các nghiệp thiện;

足者明見佛性。以是義故名明行足。云何善逝。

túc giả minh kiến Phật tánh. dĩ thị nghĩa cố danh Minh Hành Túc. vân hà thiện thệ.

Túc là thấy rõ Phật tánh, do nghĩa đó nên gọi là Minh Hành Túc. Thế nào là Thiện Thệ.

善者名高。逝名不高。善男子。是名世間義。



thiện giả danh cao, thệ danh bất cao, thiện nam tử, thị danh thế gian nghĩa.  
Thiện gọi là cao; Thệ gọi là không cao. Thiện nam tử! Đây là nghĩa thế gian,  
高者名為阿耨多羅三藐三菩提。

cao giả danh vi a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.  
cao gọi là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề;

不高者即如來心也。善男子。心若高者不名如來。

bất cao giả tức Như-Lai tâm dã, thiện nam tử, tâm nhược cao giả bất danh Như-Lai.

không cao tức là tâm Như Lai. Thiện nam tử! Nếu tâm cao không gọi là Như Lai,  
是故如來名為善逝。又復善者名為善知識。

thị cố Như-Lai danh vi thiện thệ, hựu phục thiện giả danh vi thiện tri thức.  
vì vậy Như Lai gọi là Thiện Thệ. Lại nữa, Thiện gọi là Thiện tri thức;

逝者善知識果。善男子。是名世間義。

thệ giả thiện tri thức quả, thiện nam tử, thị danh thế gian nghĩa.

Thệ gọi là quả Thiện tri thức. Thiện nam tử! Đây là nghĩa thế gian.

善知識者即初發心。果者名為大般涅槃。

thiện tri thức giả tức sơ phát tâm, quả giả danh vi Đại Bát-niết-bàn.

Thiện tri thức tức là mới phát tâm; Quả gọi là Đại Bát-niết-bàn,

如來不捨最初發心得大涅槃。是故如來名為善逝。

Như-Lai bất xả tối sơ phát tâm đắc Đại Niết-Bàn, thị cố Như-Lai danh vi thiện thệ.

Như Lai không xả bỏ phát tâm ban đầu nên đắc Đại Niết-bàn, vì vậy Như Lai gọi là Thiện Thệ.

又復善者名好。逝者名有。善男子。

hựu phục thiện giả danh hảo, thệ giả danh hữu, thiện nam tử,

Lại nữa, Thiện gọi là Hảo; Thệ gọi là Hữu. Thiện nam tử!

是名世間義。好者名見佛性。有者名大涅槃。善男子。

thị danh thế gian nghĩa, hảo giả danh kiến Phật tánh, hữu giả danh Đại Niết-Bàn, thiện nam tử.

Đây là nghĩa thế gian. Hảo gọi là thấy Phật tánh; Hữu gọi là Đại Niết-bàn. Thiện nam tử!

涅槃之性實非有也。

Niết-Bàn chi tánh thật phi hữu dã.

Tánh Niết-bàn thật sự không có.

諸佛世尊因世間故說言是有。善男子。

chư Phật Thế tôn nhân thế gian cố thuyết ngôn thị hữu, thiện nam tử,

Chư Phật Thế Tôn nhân nơi thế gian nên nói là có. Thiện nam tử!

譬如世人實無有子說言有子。實無有道說言有道。涅槃亦爾。

thí như thế nhân thật vô hữu tử thuyết ngôn hữu tử, thật vô hữu đạo thuyết ngôn hữu đạo, Niết-Bàn diệc nhĩ.

Thí như người đời thật sự không có con mà nói rằng có con, thực không có đạo mà nói rằng có đạo. Niết-bàn cũng vậy,

因世間故說言為有。

nhân thế gian cố thuyết ngôn vi hữu,

nhân nơi thế gian nên nói là có.

諸佛世尊成大涅槃故名善逝。

chư Phật Thế tôn thành Đại Niết-Bàn cố danh thiện thệ.

Chư Phật Thế Tôn thành tựu Đại Niết-bàn nên gọi là Thiện thệ.

善男子。云何世間解。善男子。

thiện nam tử. vân hà thế gian giải. thiện nam tử.

Thiện nam tử ! Thế nào là Thế gian giải? Thiện nam tử!

世間者名為五陰。解者名知。

thế gian giả danh vi ngũ âm. giải giả danh tri.

Thế gian gọi là năm âm; Giải gọi là Biết,

諸佛世尊善知五陰故名世間解。又世間者名為五欲。解名不著。

chư Phật Thế tôn thiện tri ngũ âm cố danh thế gian giải. hựu thế gian giả

danh. vi ngũ dục. giải danh bất trước.

Chư Phật Thế Tôn khéo biết năm âm nên gọi là Thế gian giải. Lại nữa, Thế gian gọi là năm dục; Giải gọi là không đắm nhiễm,

不著五欲故名世間解。又世間解者。

bất trú ngũ dục cố danh thế gian giải. hựu thế gian giải giả.

không đắm nhiễm năm dục nên gọi là Thế gian giải. Lại nữa, Thế gian giải nghĩa là,

東方無量阿僧祇世界。

Đông phương vô lượng a tăng kì thế giới.

Phương Đông có vô lượng A-tăng-kỳ thế giới,

一切聲聞緣覺不知不見不解。諸佛悉知悉見悉解。

nhất thiết thanh văn duyên giác bất tri bất kiến bất giải. chư Phật tất tri tất kiến tất giải.

tất cả Thanh văn, Duyên giác không biết không thấy không hiểu. Chư Phật biết, thấy, hiểu tất cả;

南西北方四維上下亦復如是。是故號佛為世間解。

Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ diệc phục như thị. thị cố hiệu Phật vi thế gian giải.

phương Nam, Tây, Bắc bốn góc trên dưới cũng lại như vậy; vì vậy hiệu của Phật là Thế gian giải.

又世間者一切凡夫。解者知諸凡夫善惡因果。

hựu thế gian giả nhất thiết phàm phu. giải giả tri chư phàm phu thiện ác nhân quả.

Lại nữa, Thế gian là tất cả phàm phu; Giải là biết rõ nhân quả thiện ác của các phàm phu,

非是聲聞緣覺所知。唯佛能知是。故號佛為世間解。

phi thị thanh văn duyên giác sở tri. duy Phật năng tri thị. cố hiệu Phật vi thế gian giải.

không phải là chỗ biết của Thanh văn, Duyên giác, chỉ có Phật mới biết được điều đó, vì vậy hiệu của Phật là Thế gian giải.

又世間者名曰蓮花。解名不污。善男子。

hựu thế gian giả danh viết liên hoa. giải danh bất ô. thiện nam tử.

Lại nữa, Thế gian gọi là Hoa sen; Giải gọi là không ô nhiễm. Thiện nam tử!

是名世間義。蓮花者即是如來。不污者。

thị danh thế gian nghĩa. liên hoa giả tức thị Như-Lai. bất ô giả.

Đó là nghĩa thế gian. Hoa sen tức chính là Như Lai, không ô nhiễm nghĩa là như lai không bị tám pháp thế gian làm cho ô nhiễm.

Như-Lai bất vi thế gian bát Pháp chi sở nhiễm ô.

Như Lai không bị tám pháp thế gian làm cho ô nhiễm,

是故號佛為世間解。又世間解者諸佛菩薩名世間解。何以故。

thị cố hiệu Phật vi thế gian giải. hựu thế gian giải giả chư Phật Bồ-tát danh thế gian giải. hà dĩ cố.

vì vậy hiệu của Phật là Thế gian giải. Lại nữa, Thế gian giải là chư Phật Bồ-tát gọi là Thế gian giải. Vì sao?

諸佛菩薩見世間故。故名世間解。善男子。

chư Phật Bồ-tát kiến thế gian cố. cố danh thế gian giải. thiện nam tử.

Vì chư Phật Bồ-tát biết rõ thế gian, nên gọi là Thế gian giải. Thiện nam tử!如因食得命名食為命。

như nhân thực đắc mạng danh thực vi mạng.

Giống như thức ăn mà được mạng sống nên gọi thức ăn là mạng sống.

諸佛菩薩亦復如是。見世間故。故名世間解。云何無上士。

chư Phật Bồ-tát diệc phục như thị. kiến thế gian cố. cố danh thế gian giải. vân hà Vô-thượng-Sĩ.

Chư Phật Bồ-tát cũng lại như vậy, thấy rõ thế gian nên gọi là Thế gian giải. Thế nào là Vô Thượng Sĩ?

上士者名之為斷。無所斷者名無上士。

thượng sĩ giả danh chi vi đoạn. vô sở đoạn giả danh Vô-thượng-Sĩ.

Thượng sĩ gọi là đoạn, không chỗ đoạn diệt gọi là Vô thượng sĩ.

諸佛世尊無有煩惱故無所斷。

chư Phật Thế tôn vô hữu phiền não cố vô sở đoạn.

Chư Phật Thế Tôn không có phiền não nên không chỗ đoạn diệt,

是故號佛為無上士。又上士者名為諍訟。

thị cố hiệu Phật vi Vô-thượng-Sĩ. hựu thượng sĩ giả danh vi tranh tụng.

vì vậy hiệu của Phật là Vô Thượng Sĩ. Lại nữa, Thượng sĩ gọi là tranh luận,

無上士者無有諍訟。如來無諍。是故號佛為無上士。

Vô-thượng-Sĩ giả vô hữu tranh tụng. Như-Lai vô tranh. thị cố hiệu Phật vi Vô-thượng-Sĩ.

Vô thượng sĩ là không có tranh. Như Lai không cãi cọ, nên hiệu của Phật là Vô Thượng Sĩ.

又上士者名語可壞。無上士者語不可壞。

hựu thượng sĩ giả danh ngữ khả hoại. Vô-thượng-Sĩ giả ngữ bất khả hoại.

Lại nữa, Thượng sĩ gọi là lời nói có thể hủy nát; Vô thượng sĩ là lời nói không thể hủy nát.

如來所言一切眾生所不能壞。

Như-Lai sở ngôn nhất thiết chúng sanh sở bất năng hoại.

Như Lai nói tất cả chúng sanh không thể phá hoại được

是故號佛為無上士。又上士者名為上座。

thị cố hiệu Phật vi Vô-thượng-Sĩ. hựu thượng sĩ giả danh vi Thượng Tòa.

nên hiệu của Phật là Vô Thượng Sĩ. Lại nữa, Thượng sĩ gọi là tòa trên;

無上士者名無上座。三世諸佛更無過者。

Vô-thượng-Sĩ giả danh vô Thượng Tòa. tam thế chư Phật canh vô quá giả.

Vô thượng sĩ là không có tòa trên, ba đời chư Phật không có gì vượt quá

是故號佛為無上士。上者名新。士者名故。

thị cố hiệu Phật vi Vô-thượng-Sĩ. thượng giả danh tân. sĩ giả danh cố.

vì vậy hiệu của Phật là Vô Thượng Sĩ. Thượng gọi là mới; Sĩ gọi là cũ,

諸佛世尊體大涅槃無新無故。是故號佛為無上士。

chư Phật Thế tôn thể đại Niết-Bàn vô tân vô cố. thị cố hiệu Phật vi Vô-thượng-Sĩ.

chư Phật Thế Tôn thể là Đại Niết-bàn không mới không cũ, vì vậy hiệu của Phật là Vô Thượng Sĩ.

云何調御丈夫。自既丈夫復調丈夫。善男子。

vân hà điều ngự trượng phu. tự kỷ trượng phu phục điều trượng phu. thiện nam tử.

Thế nào là Điều Ngự Trượng Phu? Tự thân đã là trượng phu lại điều chế trượng phu. Thiện nam tử!

言如來者實非丈夫非不丈夫。

ngôn Như-Lai giả thật phi trượng phu phi bất trượng phu.

Nói rằng Như Lai thực sự chẳng phải trượng phu chẳng phải không trượng phu, 因調丈夫故名如來為丈夫也。善男子。

nhân điều trượng phu cố danh Như-Lai vi trượng phu dã. thiện nam tử.

nhân nơi điều chế trượng phu nên gọi Như Lai là Trượng phu vậy. Thiện nam tử!

一切男女若具四法則名丈夫。何等為四。一善知識。

nhất thiết nam nữ nhược cụ tứ Pháp tắc danh trượng phu. hà đẳng vi tứ. nhất thiện tri thức.

Tất cả nam nữ nếu đầy đủ bốn pháp thời gọi là Trượng phu. Những gì là bốn? Một là khéo nhận biết,

二能聽法。三思惟義。四如說修行。善男子。

nhị năng thính Pháp. tam tư duy nghĩa. tứ như thuyết tu hành. thiện nam tử.

hai là luôn nghe pháp, ba là suy tư nghĩa lý, bốn là như lời nói mà tu hành. Thiện nam tử!

若男若女具是四法則名丈夫。善男子。

nhược nam nhược nữ cụ thị tứ Pháp tắc danh trượng phu. thiện nam tử.

Hoặc nam hoặc nữ đầy đủ bốn Pháp thì gọi là Trượng phu. Thiện nam tử!

若有男子無此四法。則不得名為丈夫也。

nhược hữu nam tử vô thử tứ Pháp. tắc bất đắc danh vi trượng phu dã.

Nếu có người nam không có bốn pháp đó thì không được gọi là Trượng phu.

何以故。身雖丈夫行同畜生。

hà dĩ cố. thân tuy trượng phu hành đồng súc sanh.

Vì sao vậy? Vì thân tuy là trượng phu nhưng việc làm giống súc sanh.

如來調伏若男若女。是故號佛調御丈夫。復次善男子。

Như-Lai điều phục nhược nam nhược nữ. thị cố hiệu Phật điều ngự trượng phu. phục thứ thiện nam tử.

Như Lai điều phục tất cả nam nữ, vì vậy hiệu của Phật là Điều Ngự Trượng Phu.

Lại nữa Thiện nam tử!

如御馬者凡有四種。一者觸毛。二者觸皮。

như ngự mã giả phạm hữu tứ chủng. nhất giả xúc mao. nhị giả xúc bì.

Như người cưỡi ngựa đại khái có bốn loại: Một là xúc chạm lông, hai là xúc chạm Đại Niết-bàn,

三者觸肉。四者觸骨。隨其所觸稱御者意。

tam giả xúc nhục. tứ giả xúc cốt. tùy kỳ sở xúc xưng ngự giả ý.

ba là xúc chạm thịt, bốn là xúc chạm xương, tùy theo ý của người cưỡi xúc tác.

如來亦爾。以四種法調伏眾生。

Như-Lai diệc nhĩ. dĩ tứ chủng Pháp điều phục chúng sanh.

Như Lai cũng vậy, dùng bốn pháp để điều phục chúng sanh:

一為說生令受佛語。如觸其毛隨御者意。

nhất vi thuyết sanh lệnh thọ Phật ngữ. như xúc kỳ mao tùy ngự giả ý.

Một là nói sanh khiến chúng sanh nhận lời Phật, như xúc chạm lông tùy ý của người cưỡi;

二說生老便受佛語。如觸毛皮隨御者意。

nhị thuyết sanh lão tiện thọ Phật ngữ. như xúc mao bì tùy ngự giả ý.

hai là nói sanh lão khiến nhận lời Phật, như xúc chạm lông da tùy ý người cưỡi;

三者說生及以老病便受佛語。

tam giả thuyết sanh cập dĩ lão bệnh tiện thọ Phật ngữ.

ba là nói sanh cùng với lão bệnh khiến nhận lời Phật,

如觸毛皮肉隨御者意。四者說生及老病死便受佛語。

như xúc mao bì nhục tùy ngụ giả ý. tứ giả thuyết sanh cập lão bệnh tử tiện thọ Phật ngữ.

như xúc chạm lông da thịt tùy ý người cuỡi; bốn là nói sanh với lão bệnh tử khiến nhận lời Phật,

如觸毛皮肉骨隨御者意。善男子。

như xúc mao bì nhục cốt tùy ngụ giả ý. thiện nam tử.

như xúc chạm lông da thịt xương tùy ý người cuỡi. Thiện nam tử!

御者調馬無有決定。如來世尊調伏眾生必定不虛。

ngụ giả điều mã vô hữu quyết định. như lai thế tôn điều phục chúng sanh tất định bất hư.

Người cuỡi điều phục ngựa không có quyết định, Như Lai Thế Tôn điều phục chúng sanh tất có quyết định không hư dối.

是故號佛為調御丈夫。云何天人師。

thị cố hiệu Phật vi điều ngụ trượng phu. vân hà Thiên Nhơn Sư.

Vì vậy hiệu của Phật là Điều Ngụ Trượng Phu. Thế nào là Thiên Nhơn Sư?

師有二種一者善教。二者惡教。

sư hữu nhị chủng nhất giả thiện giáo. nhị giả ác giáo.

Sư có hai loại: Một là dạy điều tốt, hai là dạy điều xấu.

諸佛菩薩常以善法教諸眾生。何等善法。謂身口意善。

chư Phật Bồ-tát thường dĩ thiện Pháp giáo chư chúng sanh. hà đẳng thiện Pháp. vị thân khẩu ý thiện.

Chư Phật Bồ-tát thường dùng Thiện pháp dạy dỗ các chúng sanh. Những gì là Pháp thiện? Đó là thân, khẩu, ý thiện.

諸佛菩薩教諸眾生作如是言。善男子。

chư Phật Bồ-tát giáo chư chúng sanh tác như thị ngôn. thiện nam tử.

Chư Phật Bồ-tát dạy dỗ các chúng sanh nói lời như vậy. Thiện nam tử!

汝當遠離身不善業。何以故。

nhữ đương viễn li thân bất thiện nghiệp. hà dĩ cố.

Ông phải xa lìa nghiệp bất thiện của thân. Vì sao?

以身惡業是可遠離得解脫故。是故我以此法教汝。

dĩ thân ác nghiệp thị khả viễn li đắc giải thoát cố. thị cố ngã dĩ thử Pháp giáo nhữ.

Vì xa lìa nghiệp ác nơi thân thời có thể được giải thoát, cho nên Ta dùng Pháp ấy dạy cho ông,

若是惡業不可遠離得解脫者。終不教汝令遠離也。

nhược thị ác nghiệp bất khả viễn li đắc giải thoát giả. chung bất giáo nhữ lệnh viễn li dã.

nếu nghiệp ác đó không thể xa lìa mà được giải thoát thì hoàn toàn không dạy ông khiến cho xa lìa,

若諸眾生離惡業已墮三惡者。無有是處。

nhược chư chúng sanh ly ác nghiệp dĩ đọa tam ác giả. vô hữu thị xứ.

nếu các chúng sanh lìa nghiệp ác rồi mà đọa vào ba đường ác thì không có việc đó.

以遠離故成阿耨多羅三藐三菩提得大涅槃。

dĩ viễn li cố thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề đắc Đại Niết-Bàn.

Do xa lìa ác nghiệp nên thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, đắc Đại Niết-bàn.

是故諸佛菩薩常以此法教化眾生。

thị cố chư Phật Bồ-tát thường dĩ thử Pháp giáo hóa chúng sanh.

Vì vậy chư Phật Bồ-tát thường dùng pháp đó giáo hóa chúng sanh.

口意亦爾。是故號佛為無上師。

khẩu ý diệc nhĩ. thị cố hiệu Phật vi vô thượng sư.

Khẩu, ý cũng vậy, cho nên hiệu của Phật là Vô Thượng Sư.

復次昔未得道今已得之。以所得道為眾生說。

phục thứ tích vị đắc đạo kim dĩ đắc chi. dĩ sở đắc đạo vi chúng sanh thuyết.

Lại nữa, xưa chưa đắc đạo nay đã đắc, đem việc đắc đạo vì chúng sanh nói:

從本已來未修梵行今已修竟。

tùng bản dĩ lai vị tu phạm hạnh kim dĩ tu cánh.

Từ xưa đến nay chưa tu Phạm hạnh, nay đã tu xong;

以己所修為眾生說。自破無明復為眾生破壞無明。

dĩ kỷ sở tu vi chúng sanh thuyết. tự phá vô minh phục vi chúng sanh phá hoại vô minh.

đem việc đã tu mà vì chúng sanh nói: Tự phá vô minh lại vì chúng sanh mà phá vô minh,

自得淨目復為眾生。破除盲冥令得淨眼。

tự đắc tịnh mục phục vi chúng sanh. phá trừ manh minh lệnh đắc tịnh nhãn.

tự đắc mắt thanh tịnh lại vì chúng sanh mà phá trừ mù tối khiến được mắt thanh tịnh.

自知二諦復為眾生演說二諦。

tự tri nhị đế phục vi chúng sanh diễn thuyết nhị đế.

Tự biết hai Đế lại vì chúng sanh mà diễn nói hai Đế,

既自解脫復為眾生說解脫法。自渡無邊生死大河。

ký tự giải thoát phục vi chúng sanh thuyết giải thoát Pháp. tự độ vô biên sanh tử Đại hà.

đã tự giải thoát lại vì chúng sanh nói pháp giải thoát. Tự vượt khỏi vô lượng biển lớn sanh tử,

復令眾生皆悉得渡。

phục lệnh chúng sanh giai tất đắc độ.

lại làm cho tất cả chúng sanh đều qua được.

自得無畏復教眾生令無怖畏。自既涅槃復為眾生演大涅槃。

tự đắc vô úy phục giáo chúng sanh lệnh vô bố úy. tự ký Niết-Bàn phục vi chúng sanh diễn Đại Niết-Bàn.

Tự đắc Vô úy, lại dạy chúng sanh làm cho không sợ sệt, đã tự Niết-bàn lại vì chúng sanh mà diễn nói Đại Niết-bàn,

是故號佛為無上師。天者名晝。

thị cố hiệu Phật vi vô thượng sư. Thiên giả danh trú.

Cho nên hiệu của Phật là Vô Thượng Sư. Thiên gọi là ngày.

天上晝長夜短。是故名天。

Thiên thượng trú trường dạ đoản. thị cố danh Thiên.

Trên Trời ngày dài đêm ngắn vì vậy gọi là Thiên.

又復天者名無愁惱常受快樂。是故名天。又復天者名為燈明。

hựu phục Thiên giả danh vô sầu não thường thọ khoái lạc. thị cố danh Thiên. hựu phục Thiên giả danh vi đăng minh.

Lại nữa, Thiên gọi là không sầu não thường nhận vui vẻ nên gọi là Thiên. Lại nữa, Thiên gọi là đèn sáng,

能破黑闇而為大明。是故名天。

năng phá hắc ám nhi vi Đại minh. thị cố danh Thiên.

Năng phá trừ bóng tối để làm cho sáng suốt, nên gọi là Thiên.

亦以能破惡業黑闇。得諸善業而生天上。是故名天。

diệc dĩ năng phá ác nghiệp hắc ám, đắc chu thiện nghiệp nhi sanh Thiên  
thượng, thị cổ danh Thiên.  
Cũng có thể phá nghiệp ác đen tối, được các nghiệp thiện để sanh cõi trời, nên  
gọi là Thiên.

又復天者名吉。以吉祥故得名為天。

hựu phục Thiên giả danh cát. dĩ cát tường cổ đắc danh vi Thiên.  
Lại nữa, Thiên gọi là tốt lành, do tốt lành nên được gọi là Trời.

又復天者名日。日有光明故名日為天。

hựu phục Thiên giả danh nhật. nhật hữu quang-minh cổ danh nhật vi Thiên.  
Lại nữa, Thiên gọi là mặt trời, mặt trời có ánh sáng nên gọi là mặt trời là  
Thiên.

以是義故名為天也。人者名為能多恩義。

dĩ thị nghĩa cổ danh vi Thiên dã. nhân giả danh nhật năng đa ân nghĩa.  
Do nghĩa đó nên gọi là Thiên vậy; Nhơn gọi là có nhiều ân nghĩa.

又復人者身口柔軟。又復人者名有憍慢。

hựu phục nhân giả thân khẩu nhu nhuyễn. hựu phục nhân giả danh hữu kiêu mạn.  
Lại nữa, Nhơn là thân, khẩu mềm mại. Lại nữa, Nhơn gọi là có kiêu mạn.

又復人者能破憍慢。善男子。

hựu phục nhân giả năng phá kiêu mạn. thiện nam tử.  
Lại nữa, Nhơn là luôn phá trừ kiêu mạn. Thiện nam tử!

諸佛雖為一切眾生無上大師。然經中說為天人師。何以故。善男子。

chư Phật tuy vi nhất thiết chúng sanh vô thượng Đại sư. nhiên Kinh trung thuyết  
vi Thiên Nhơn Sư. hà dĩ cố. thiện nam tử.

Chư Phật tuy là bậc Thầy Vô thượng của tất cả chúng sanh nhưng trong kinh nói là  
Thầy của Trời người, vì sao vậy? Thiện nam tử!

諸眾生中唯天與人。

chư chúng sanh trung duy Thiên dữ nhân.  
Vì trong các chúng sanh chỉ có trời và người,

能發阿耨多羅三藐三菩提心。能修十善業道。

năng phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm. năng tu thập thiện nghiệp đạo.  
có thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, có thể tu mười nghiệp Thiện,  
能得須陀洹果斯陀含果阿那含果阿羅漢果辟支佛道。

năng đắc Tu đà hoàn quả Tư đà hàm quả A na hàm quả A la hán quả Bích chi Phật  
đạo.

có thể đắc quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, quả Bích-  
chi-phật,

得阿耨多羅三藐三菩提。是故號佛為天人師。

đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. thị cố hiệu Phật vi Thiên Nhơn Sư.  
đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vì vậy hiệu của Phật là Thiên Nhơn Sư.

云何為佛。佛者名覺。既自覺悟復能覺他。

vân hà vi Phật. Phật giả danh giác. ký tự giác ngộ phục năng giác tha.  
Thế nào là Phật? Phật gọi là Giác, đã tự mình Giác ngộ lại có thể làm cho người  
khác giác ngộ.

善男子。譬如有人覺知有賊賊無能為。

thiện nam tử. thí như hữu nhân giác tri hữu tặc tặc vô năng vi.  
Thiện nam tử! Thí như có người hiểu biết biết có hại, hại không thể làm.

菩薩摩訶薩能覺一切無量煩惱。既覺了已。

Bồ-tát Ma-Ha tát năng giác nhất thiết vô lượng phiền não. ký giác liễu dĩ.  
Bồ-tát Ma-ha-tát có thể biết tất cả vô lượng phiền não, đã biết rõ rồi lại  
令諸煩惱無所能為。是故名佛。

lệnh chư phiến não vô sở năng vi. thị cố danh Phật.  
khiến các phiến não không còn chỗ để hại nên gọi là Phật.

以是覺故不生不老不病不死。是故名佛。婆伽婆者。

dĩ thị giác cố bất sanh bất lão bất bệnh bất tử. thị cố danh Phật. Bà-già-bà  
giả.

Do Giác ấy không sanh không già không bệnh không chết nên gọi là Phật. Bà-già-bà  
nghĩa là,

婆伽名破。婆名煩惱。能破煩惱故名婆伽婆。

bà dà danh phá. bà danh phiến não. năng phá phiến não cố danh Bà-già-bà.

Bà-già gọi là phá; Bà gọi là phiến não. Thường phá phiến não nên gọi là Bà-già-  
bà.

又能成就諸善法故。又能善解諸法義故。

hựu năng thành tựu chư thiện Pháp cố. hựu năng thiện giải chư Pháp nghĩa cố.

Lại có thể thành tựu các pháp thiện, lại có thể khéo giải nghĩa các Pháp.

有大功德無能勝故。有大名聞遍十方故。

hữu Đại công đức vô năng thắng cố. hữu Đại danh văn biến thập phương cố.

Có Đại công đức Vô năng thắng, có Đại danh văn biến khắp mười phương,

又能種種大慧施故。

hựu năng chủng chủng Đại Huệ thí cố.

lại có thể bố thí các loại đại Tuệ,

又於無量阿僧祇劫吐女根故。善男子。若男若女能如是念佛者。

hựu ư vô lượng a tăng kì kiếp thổ nữ căn cố. thiện nam tử. nhuộc nam nhuộc nữ

năng như thị niệm Phật giả.

lại ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp nhổ bỏ nữ căn. Thiện nam tử! Hoặc nam hoặc nữ  
nếu niệm Phật đều như vậy;

若行若住若坐若臥若晝若夜若明若闇。

nhuộc hành nhuộc trụ nhuộc tọa nhuộc ngọa nhuộc trú nhuộc dạ nhuộc minh nhuộc  
ám.

hoặc đi hoặc đứng, hoặc ngồi hoặc nằm, hoặc ngày hoặc đêm, hoặc sáng hoặc tối  
常得不離見佛世尊。善男子。

thường đắc bất ly kiến Phật Thế tôn. thiện nam tử.

luôn luôn được thấy Phật Thế Tôn. Thiện nam tử!

何故名為如來應正遍知乃至婆伽婆而有如是無量功德

hà cố danh vi Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri nãi chí Bà-già-bà nhi hữu như thị vô  
lượng công đức

Có sao gọi là Như Lai Ứng Chánh Biến Tri cho đến Bà-già-bà mà lại có tên gọi lớn  
lao Công đức vô lượng như vậy?

大名稱耶。善男子。

Đại danh xưng da. thiện nam tử.

Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩於昔無量阿僧祇劫。恭敬父母和尚諸師上座長老。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư tích vô lượng a tăng kì kiếp. cung kính phụ mẫu hòa thượng  
chư sư Thượng Tọa Trưởng Lão.

Bồ-tát Ma-ha-tát xưa ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp, cung kính Cha mẹ, Hòa  
thượng, Chân sư, Trưởng lão, Thượng tọa,

於無量劫常為眾生而行布施。

ư vô lượng kiếp thường vi chúng sanh nhi hành bố thí.

trong Vô lượng kiếp thường vì chúng sanh mà thực hành bố thí,

堅持禁戒修習忍辱。勤行精進禪定智慧。

kiên trì cấm giới tu tập nhẫn nhục. tinh cần hành tinh tấn Thiền định trí tuệ.



kiên trì cấm giới, tu tập nhẫn nhục, siêng năng hành Tinh tấn, Thiền định, Trí tuệ,

大慈大悲大喜大捨。

Đại từ Đại bi Đại hi Đại xả.

Đại từ Đại bi, Đại hi Đại xả,

是故今得三十二相八十種好金剛之身。又復菩薩於昔無量阿僧祇劫。

thị cố kim đắc tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo Kim cang chi thân. hựu phược

Bồ-tát u tích vô lượng a tăng kì kiếp.

vì vậy hôm nay đắc ba mươi ba tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, được thân Kim cang.

Lại nữa, ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp,

修習信念進定慧根。於諸師長恭敬供養。

tu tập tín niệm tấn định tuệ căn. u chư sư trưởng cung kính cúng dường.

tu tập năm căn Tín, Niệm, Tấn, Định, Tuệ, cung kính cúng dường nơi các bậc Sư trưởng,

常為法利不為食利。菩薩若持十二部經若讀若誦。

thường vi Pháp lợi bất vi thực lợi. Bồ-tát nhược trì thập nhị bộ Kinh nhược đọc nhược tụng.

luôn vì lợi pháp không vì lợi việc ăn uống, Bồ-tát hoặc trì Mười hai bộ kinh hoặc đọc hoặc tụng,

常為眾生令得解脫安隱快樂。終不自為。何以故。

thường vi chúng sanh lệnh đắc giải thoát an ổn khoái lạc. chung bất tự vi. hà dĩ cố.

thường vì chúng sanh khiến được giải thoát an ổn khoái lạc, hoàn toàn không tự cho mình có làm. Tại vì sao?

菩薩常修出世間心及出家心。無為之心。無諍訟心。無垢穢心。無繫縛心。無取著心。無覆蓋心。

Bồ-tát thường tu xuất thế gian tâm cập xuất gia tâm. vô vi chi tâm. vô tránh

tụng tâm. vô cầu uế tâm. vô hệ phược tâm. vô thủ trú tâm. vô phú cái tâm.

Vì Bồ-tát thường tu tâm xuất gia và tâm xuất thế gian, tâm vô vi, tâm không cãi vã, tâm không cầu uế, tâm không trói buộc, tâm không chấp trước, tâm không che đậy,

無無記心。無生死心。無疑網心。無貪欲心。

vô vô kí tâm. vô sanh tử tâm. vô nghi võng tâm. vô tham dục tâm.

tâm không Vô ký, tâm không sanh tử, tâm không lưới nghi, tâm không tham dục,

無瞋恚心。無愚癡心。無憍慢心。無穢濁心。無煩惱心。

vô sân nhuế tâm. vô ngu si tâm. vô kiêu mạn tâm. vô uế trước tâm. vô phiền não tâm.

tâm không sân nhuế, tâm không ngu si, tâm không kiêu mạn, tâm không uế trước, tâm không phiền não,

無苦心。無量心。廣大心。虛空心。無心。無無心。

vô khổ tâm. vô lượng tâm. quảng Đại tâm. hư không tâm. vô tâm. vô vô tâm.

tâm không khổ, tâm vô lượng, tâm rộng lớn, tâm hư không, tâm không, tâm không không,

調心。不護心。無覆藏心。無世間心。常定心。

điều tâm. bất hộ tâm. vô phủ tạng tâm. vô thế gian tâm. thường định tâm.

tâm điều hòa, tâm không bênh vực, tâm không che đậy, tâm không thế gian, tâm luôn luôn Định,

常修心。常解脫心。無報心。無願心。善願心。

thường tu tâm. thường giải thoát tâm. vô báo tâm. vô nguyện tâm. thiện nguyện tâm.

tâm luôn tu tập, tâm luôn giải thoát, tâm không báo đền, tâm không cầu xin, tâm khéo nguyện cầu,

無誤心. 柔軟心. 不住心. 自在心. 無漏心. 第一義心.

Vô ngộ tâm. nhu nhuyễn tâm. bất trụ tâm. tự-tại tâm. vô lậu tâm. đệ nhất nghĩa tâm.

tâm không lẫn lộn, tâm mềm mại, tâm không trụ, tâm tự tại, tâm vô lậu, tâm Đệ nhất nghĩa,

不退心. 無常心. 正直心. 無諂曲心. 純善心.

bất thối tâm. vô thường tâm. chánh trực tâm. vô siểm khúc tâm. thuần thiện tâm. tâm không thối chuyển, tâm vô thường, tâm ngay thẳng, tâm không xúi nịnh, tâm thuần thiện,

無多少心. 無堅心. 無凡夫心. 無聲聞心. 無緣覺心.

Vô đa thiếu tâm. vô kiên tâm. vô phàm phu tâm. vô thanh văn tâm. vô duyên giác tâm.

tâm không tính toán, tâm không lo sợ, tâm không phàm phu, tâm không Thanh văn, tâm không Duyên giác,

善知心. 界知心. 生界知心. 住界知心. 自在界心.

thiện tri tâm giới tri tâm sanh giới tri tâm trụ giới tri tâm tự-tại giới tâm.

tâm khéo biết, tâm biết cỗi, tâm biết cỗi chúng sanh, tâm biết chỗ dừng, tâm tự tại trong cỗi,

是故今得十力四無所畏大悲三念處常樂

thị cố kim đắc thập lực tứ vô sở úy Đại bi tam niệm xứ thường lạc

vì vậy hôm nay được mười lực, bốn vô sở úy, Đại bi, Tam niệm xứ, thường, lạc, ngã, tịnh

我淨。是故得稱如來乃至婆伽婆。

ngã tịnh. thị cố đắc xưng Như-Lai nãi chí Bà-già-bà.

cho nên được gọi là Như Lai, Ứng Cúng... cho đến Bà-già-bà.

是名菩薩摩訶薩念佛。云何菩薩摩訶薩念法。善男子。

thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát niệm Phật. vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát niệm Pháp.

thiện nam tử.

Đây gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát niệm Phật. Thế nào là Bồ-tát Ma-ha-tát niệm Pháp?

Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩思惟諸佛所可說法最妙最上。因是法故能令眾生得現在果。

Bồ-tát Ma-Ha tát tư duy chư Phật sở khả thuyết Pháp tối diệu tối thượng. nhân

thị Pháp cố năng lệnh chúng sanh đắc hiện tại quả.

Bồ-tát Ma-ha-tát suy nghĩ Pháp đã được nói là tối diệu tối thượng của chư Phật, nhân nơi Pháp ấy có thể khiến cho chúng sanh được quả hiện tại,

唯此正法無有時節。法眼所見非肉眼見。

duy thử chánh Pháp vô hữu thời tiết. Pháp nhãn sở kiến phi nhục nhãn kiến.

chỉ có chánh pháp này không có thời gian, chỗ thấy của Pháp nhãn không phải nhục nhãn thấy được,

然不可以譬喻為比。不生不出不住不滅。

nhân bất khả dĩ thí dụ vi bi. bất sanh bất xuất bất trụ bất diệt.

nhưng không thể dùng thí dụ để so sánh, không sanh, không xuất, không trụ, không diệt,

不始不終無為無數。無舍宅者為作舍宅。

bất thủy bất chung vô vi vô số. vô xá trạch giả vi tác xá trạch.

không đầu, không cuối, Vô vi, vô số, không nhà cửa làm cho có nhà cửa,

無歸作歸。無明作明。

vô quy tác quy. vô minh tác minh.

Chưa quay về làm cho quay về, không sáng làm cho sáng,

未到彼岸令到彼岸。為無香處作無礙香。不可見見。

vị đáo bỉ ngạn lệnh đáo bỉ ngạn。vị vô hương xử tác vô ngại hương。bất khả kiến kiến。

chưa đến bỉ ngạn khiến cho đến bỉ ngạn, nơi không có mùi thơm làm cho có mùi thơm vô ngại, không thể thấy làm cho thấy,

不動不轉不長不短。

bất động bất chuyển bất trường bất đoản。

không động, không chuyển, không dài, không ngắn,

永斷諸樂而安隱樂畢竟微妙。非色斷色而亦是色。

vĩnh đoản chư lạc nhi an ỷ lạc tất cánh vi diệu。phi sắc đoản sắc nhi diệt thị sắc。

vĩnh viễn đoản các lạc để an ỷ nơi lạc rốt ráo vi diệu, không sắc đoản trừ sắc nhưng chính là sắc,

乃至非識斷識而亦是識。非業斷業非結斷結。

nãi chí phi thức đoản thức nhi diệt thị thức。phi nghiệp đoản nghiệp phi kết đoản kết。

cho đến không thức đoản trừ thức nhưng cũng chính là thức, không nghiệp đoản trừ nghiệp, không kết đoản trừ kết,

非物斷物而亦是物。非界斷界而亦是界。

phi vật đoản vật nhi diệt thị vật。phi giới đoản giới nhi diệt thị giới。

chẳng phải vật đoản trừ vật nhưng cũng chính là vật, chẳng phải giới đoản trừ giới nhưng cũng chính là giới,

非有斷有而亦是有。非入斷入而亦是入。

phi hữu đoản hữu nhi diệt thị hữu。phi nhập đoản nhập nhi diệt thị nhập。

không Hữu đoản trừ Hữu nhưng cũng chính là Hữu, chẳng phải nhập đoản trừ nhập nhưng cũng chính là nhập,

非因斷因而亦是因。非果斷果而亦是果。非虛非實。

phi nhân đoản nhân nhi diệt thị nhân。phi quả đoản quả nhi diệt thị quả。phi hư phi thật。

không nhân đoản trừ nhân nhưng cũng chính là nhân, chẳng phải quả đoản trừ quả nhưng cũng chính là quả, chẳng phải hư, chẳng phải thực,

斷一切實而亦是實。非生非滅。

đoản nhất thiết thật nhi diệt thị thật。phi sanh phi diệt。

đoản trừ tất cả thực nhưng cũng chính là thực, chẳng phải sanh chẳng phải diệt,

永斷生滅而亦是滅。非相非非相。斷一切相而亦是相。

vĩnh đoản sanh diệt nhi diệt thị diệt。phi tướng phi phi tướng。đoản nhất thiết tướng nhi diệt thị tướng。

vĩnh viễn đoản trừ sanh diệt nhưng cũng chính là sanh diệt, chẳng phải tướng chẳng phải tướng, đoản trừ tất cả tướng nhưng cũng chính là tướng。

非教非不教而亦是師。非怖非安。

phi giáo phi bất giáo nhi diệt thị sư。phi bố phi an。

Không giáo, chẳng phải không giáo nhưng cũng chính là giáo, không sợ không an, 斷一切怖而亦是安。非忍非不忍。

đoản nhất thiết phở nhi diệt thị an。phi nhẫn phi bất nhẫn。

đoản trừ tất cả sợ sệt nhưng cũng là an, không nhẫn không phải không nhẫn,

永斷不忍而亦是忍。非止非不止。斷一切止而亦是止。

vĩnh đoản bất nhẫn nhi diệt thị nhẫn。phi chỉ phi bất chỉ。đoản nhất thiết chỉ nhi diệt thị chỉ。

Vĩnh viễn đoạn trừ không nhân nhưng cũng chính là nhân, không dùng, không phải không dùng, đoạn trừ tất cả dùng nhưng cũng chính là dùng.

一切法頂。悉能永斷一切煩惱。

nhất thiết Pháp đỉnh. tất năng vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não.

Tất cả Đỉnh pháp, có thể vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não,

清淨無相永脫諸相。無量眾生畢竟住處。

thanh tịnh vô tướng vĩnh thoát chư tướng. vô lượng chúng sanh tất cánh trụ xử.

thanh tịnh vô tướng vĩnh viễn thoát khỏi các tướng, vô lượng chúng sanh rốt ráo nơi chốn,

能滅一切生死熾火。乃是諸佛所游居處常不變易。

năng diệt nhất thiết sanh tử sí hỏa. nãi thị chư Phật sở du cư xử thường. bất biến dịch.

Có thể diệt tất cả lửa sanh tử. Đây là nơi ở thành thoi của chư Phật thường không thay đổi.

是名菩薩念法。云何念僧。諸佛聖僧如法而住。

thị danh Bồ-tát niệm Pháp. vân hà niệm Tăng. chư Phật Thánh tăng như Pháp nhi trụ.

Đó gọi là Bồ-tát niệm Pháp. Thế nào là niệm Tăng? Chư Phật Thánh Tăng như Pháp mà trụ,

受正直法隨順修行。不可覩見不可捉持。

thọ chánh trực Pháp tùy thuận tu hành. bất khả đồ kiến bất khả tróc trì.

thọ pháp chánh trực tùy thuận mà tu hành, không thể nhìn thấy không thể cầm nắm, không phá hoại không hại. không thể nghĩ bàn.

bất khả phá hoại vô năng nhiều hại. bất khả tư nghị.

không thể phá hoại, không thể quấy hại, không thể nghĩ bàn,

一切眾生良祐福田。雖為福田無所受取清淨無穢。

nhất thiết chúng sanh lương hữu phúc điền. tuy vi phúc điền vô sở thọ thủ thanh tịnh vô ố.

làm ruộng phước tốt cho tất cả chúng sanh, tuy làm ruộng phước nhưng không chấp lấy, thanh tịnh không cấu ố,

無漏無為廣普無邊。其心調柔平等無二。

vô lậu vô vi quảng phổ vô biên. kỳ tâm điều nhu bình đẳng vô nhị.

vô lậu, vô vi, rộng khắp không bờ mé, tâm điều hòa mềm mại, bình đẳng không hai,

無有燒濁常不變易。是名念僧。云何念戒。

vô hữu nhiều trước thường bất biến dịch. thị danh niệm Tăng. vân hà niệm giới. không có quấy đục, thường không thay đổi. Đó gọi là niệm Tăng. Thế nào là niệm Giới?

菩薩思惟。有戒不破不漏不壞不雜。

Bồ-tát tư duy. hữu giới bất phá bất lậu bất hoại bất tạp.

Bồ-tát suy nghĩ: Có Giới không phá, không rò rỉ, không hoại mất, không lẫn lộn.

雖無形色而可護持。雖無觸對善修方便。

tuy vô hình sắc nhi khả hộ trì. tuy vô xúc đối thiện tu phương tiện.

Tuy không có hình sắc nhưng có thể hộ trì, tuy không đối diện tiếp xúc, khéo tu phương tiện,

可得具足無有過咎。諸佛菩薩之所讚歎。

khả đắc cụ túc vô hữu quá cữu. chư Phật Bồ-tát chi sở tán thán.

có thể được đầy đủ không có lầm lỗi, đó là Chỗ chư Phật Bồ-tát khen ngợi,

是大方等大涅槃因。善男子。譬如大地船舫瓔珞。

thị Đại phương đẳng Đại Niết-Bàn nhân. thiện nam tử. thí như Đại địa thuyền phảng anh lạc.

là nhân Đại Phương Đẳng, Đại Niết-bàn. Thiện nam tử! Thí như đại địa, tàu thuyền, anh lạc,

大海灰汁舍宅刀劍橋梁良醫妙藥阿伽陀藥

Đại hải hôi trấp xá trạch đao kiếm kiều lương lương y diệu dược a đà đà dược  
Đại hải, nước tro, nhà cửa, đao kiếm, cầu cống, thầy giỏi, thuốc tốt, thuốc A-  
dà-đà,

如意寶珠脚足眼目父母陰涼。

như ý bảo châu cước túc nhãn mục phụ mẫu âm lương。

ngọc quý như ý, bước chân, con mắt, cha, mẹ, tối, sáng;

無能劫盜不可燒害。火不能焚水不能漂。

vô năng kiếp đạo bất khả nhiều hại. hỏa bất năng phần thủy bất năng phiêu。

không thể cướp lấy, không thể quấy hại, lửa không thể cháy, nước không thể trôi,  
大山梯蹬。諸佛菩薩妙寶勝幢。

Đại sơn thê đặng. chư Phật Bồ-tát diệu bảo thắng tràng。

như leo lên núi lớn, có tràng phan quý báu thù thắng của chư Phật Bồ-tát,

若住是戒得須陀洹果。我亦有分然我不須。何以故。

nhược trụ thị giới đắc Tu đà hoàn quả. ngã diệc hữu phần nhiên ngã bất tu. hà dĩ  
cổ。

nếu trụ trong Giới này thì đắc quả Tu-đà-hoàn, Ta cũng có phần nhưng Ta không  
nên. Vì sao?

若我得是須陀洹果不能廣度一切眾生。

nhược ngã đắc thị Tu đà hoàn quả bất năng quảng độ nhất thiết chúng sanh。

Vì nếu Ta đắc quả Tu-đà-hoàn này thì không thể rộng độ tất cả chúng sanh。

若住是戒則得阿耨多羅三藐三菩提。

nhược trụ thị giới tắc đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề。

Nếu trụ trong Giới này thì được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

我亦有分是我所欲。何以故。若得阿耨多羅三藐三菩提。

ngã diệc hữu phần thị ngã sở dục. hà dĩ cổ. nhược đắc a nậu đa la tam miệu tam  
Bồ đề。

Ta cũng có phần là chỗ muốn của Ta. Vì sao? Vì được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-  
đề,

當為眾生廣說妙法而作救護。

đương vi chúng sanh quảng thuyết diệu Pháp nhi tác cứu hộ。

sẽ vì chúng sanh rộng nói Pháp vi diệu để cứu giúp。

是名菩薩摩訶薩念戒。云何念施。

thị danh Bồ-tát Ma-ha tát niệm giới. vân hà niệm thí。

Đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát niệm Giới. Thế nào là niệm Thí?

菩薩摩訶薩深觀此施。乃是阿耨多羅三藐三菩提因。

Bồ-tát Ma-Ha tát thâm quán thử thí. nãi thị a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề  
nhân。

Bồ-tát Ma-ha-tát quán sâu xa Thí này, đó là nhân A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

諸佛菩薩親近修習如是布施。我亦如是親近修習。

chư Phật Bồ-tát thân cận tu tập như thị bố thí. ngã diệc như thị thân cận tu  
tập。

chư Phật Bồ-tát gần gũi tu tập bố thí như vậy, Ta cũng nên gần gũi tu tập như  
vậy。

若不惠施不能莊嚴四部之眾施雖不

nhược bất huệ thí bất năng trang nghiêm tứ bộ chi chúng thí tuy bất

Nếu không nhân ái bố thí thì không thể trang nghiêm bốn chúng, thí tuy không thể  
能畢竟斷結而能除破現在煩惱。

năng tát cánh đoan kết nhi năng trừ phá hiện tại phiền não.  
đoạn trừ rốt ráo nhưng có thể phá trừ được phiền não hiện tại,  
以施因緣故常為十方無量無邊恒河沙等世界眾生之所稱歎。  
dĩ thí nhân duyên cố thường vì thập phương vô lượng vô biên hằng hà sa đẵng thế  
giới chúng sanh chi sở xưng tán.  
do nhân duyên bố thí thường vì mười phương vô lượng hằng-hà-sa số thế giới chúng  
sanh mà xưng tán,  
菩薩摩訶薩施眾生食則施其命。以是果報成佛之時常不變易。  
Bồ-tát Ma-Ha tát thí chúng sanh thực tắc thí kỳ mạng. dĩ thí quả báo thành Phật  
chi thời thường bất biến dịch.  
Bồ-tát Ma-ha-tát bố thí thức ăn cho chúng sanh thời dùng thân mạng bố thí. Do  
quả báo ấy nên lúc thành Phật thường không thay đổi,  
以施樂故成佛之時則得安樂。  
dĩ thí lạc cố thành Phật chi thời tắc đắc an lạc.  
do bố thí lạc nên lúc thành Phật thường được an lạc.  
菩薩施時如法求財不侵彼施是故成佛得清淨涅槃。  
Bồ-tát thí thời như Pháp cầu tài bất xâm bị thí thị cố thành Phật đắc thanh tịnh  
Niết-Bàn.  
Bồ-tát lúc bố thí như Pháp cầu của vật không xâm chiếm người khác bố thí, vì vậy  
lúc thành Phật được Thanh tịnh Niết-bàn.  
菩薩施時令諸眾生不求而得。  
Bồ-tát thí thời lệnh chư chúng sanh bất cầu nhi đắc.  
Bồ-tát trong lúc bố thí làm cho chúng sanh không cầu mà được,  
是故成佛得自在我。以施因緣令他得力。  
thị cố thành Phật đắc tự-tại ngã. dĩ thí nhân duyên lệnh tha đắc lực,  
vì vậy lúc thành Phật được Ngã tự tại. Do nhân duyên bố thí khiến cho người được  
lực,  
是故成佛獲得十力。以施因緣令他得語是。  
thị cố thành Phật hoạch đắc thập lực. dĩ thí nhân duyên lệnh tha đắc ngữ thị.  
vì vậy lúc thành Phật đắc được Mười lực. Do nhân duyên bố thí khiến cho người  
khác được lời nói đúng,  
故成佛得四無礙諸佛菩薩修集是施為涅槃因。  
cố thành Phật đắc tứ vô ngại chư Phật Bồ-tát tu tập thị thí vi Niết-Bàn nhân.  
vì vậy lúc thành Phật được bốn Vô ngại. Chư Phật Bồ-tát tu tập bố thí này là làm  
nhân Niết-bàn.  
我亦如是修習布施為涅槃因。廣說如雜花中。  
ngã diệc như thị tu tập bố thí vi Niết-Bàn nhân. quảng thuyết như tạp hoa  
trung.  
Ta cũng như vậy, tu tập Bố thí làm nhân Niết-bàn, rộng nói như trong Tạp hoa.  
云何念天。有四天王處乃至非想非非想處。  
vân hà niệm Thiên. hữu tứ Thiên Vương xứ nãi chí phi tướng phi phi tướng xứ.  
Thế nào là niệm Thiên? Có Tứ Thiên Vương cho đến Phi Tướng, Phi Phi Tướng xứ;  
若有信心得四天王處我亦有分。  
nhược hữu tín tâm đắc tứ Thiên Vương xứ ngã diệc hữu phần.  
nếu có lòng tin thì được cõi Tứ Thiên Vương, Ta cũng có phần.  
若我多聞布施智慧得四天王處。  
nhược giới đa văn bố thí trí tuệ đắc tứ Thiên Vương xứ.  
Hoặc Ta nghe nhiều về bố thí Trí tuệ đắc cõi Tứ Thiên Vương,  
乃至得非想非非想處我亦有分。然非我欲。何以故。

nãi chí đắc phi tướng phi phi tướng xú ngã diệc hữu phần. nhiên phi ngã dục. hà dĩ cố.

cho đến đắc Phi Tướng, Phi Phi Tướng xú, Ta cũng có phần, nhưng Ta không muốn, vì sao?

四天王處乃至非想非非想處。皆是無常。

tứ Thiên Vương xú nãi chí phi tướng phi phi tướng xú. giai thị vô thường. Vì cỡi Tứ Thiên Vương cho đến Phi Tướng, Phi Phi Tướng xú đều là vô thường.

以無常故生老病死。以是義故非我所欲。

dĩ vô thường cố sanh lão bệnh tử. dĩ thị nghĩa cố phi ngã sở dục. do vô thường sanh, già, bệnh, chết. Do nghĩa đó nên không phải chỗ Ta muốn.

譬如幻化誑於愚夫。智慧之人所不惑著。

thí như huyễn hóa cuồng u ngu phu. trí tuệ chi nhân sở bất hoặc trú. Thí như huyễn hóa lừa gạt nơi người ngu, không thể mê hoặc người có trí tuệ,

如幻化者即是四天王處乃至非想非非想處。

như huyễn hóa giả tức thị tứ Thiên Vương xú nãi chí phi tướng phi phi tướng xú. như huyễn hóa tức là cỡi Tứ Thiên Vương cho đến Phi Tướng, Phi Phi Tướng xú.

愚者即是一切凡夫。我則不同凡夫愚人。

ngu giả tức thị nhất thiết phàm phu. ngã tắc bất đồng phàm phu ngu nhân. Ngu ấy tức chính là tất cả phàm phu, Ta tức không giống với người phàm phu ngu si,

我曾聞有第一義天。謂諸佛菩薩常不變易。

ngã tằng văn hữu đệ nhất nghĩa Thiên. vị chư Phật Bồ-tát thường bất biến dịch. Ta từng nghe có Trời đệ nhất nghĩa, đó là chư Phật Bồ-tát thường không thay đổi, với常住故不生不老不病不死。

dĩ thường trụ cố bất sanh bất lão bất bệnh bất tử. do thường trụ không sanh, không già, không bệnh, không chết,

我為眾生精勤求於第一義天。何以故。

ngã vi chúng sanh tinh cần cầu u đệ nhất nghĩa Thiên. hà dĩ cố. Ta làm chúng sanh siêng năng cầu nơi Trời đệ nhất nghĩa, vì sao?

第一義天能令眾生除斷煩惱。猶如意樹。

đệ nhất nghĩa Thiên năng lệnh chúng sanh trừ đoạn phiền não. do như ý thụ. Vì Trời đệ nhất nghĩa có thể làm cho chúng sanh đoạn trừ phiền não, giống như cây như ý.

若我有信乃至有慧。則能得是第一義天。

nhược ngã hữu tín nãi chí hữu tuệ. tắc năng đắc thị đệ nhất nghĩa Thiên. Nếu Ta có Tín cho đến có Tuệ thì được Trời đệ nhất nghĩa ấy

當為眾生廣分別說第一義天。是名菩薩摩訶薩念天。善男子。

đương vi chúng sanh quảng phân biệt thuyết đệ nhất nghĩa Thiên. thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát niệm Thiên. thiện nam tử.

sẽ vì chúng sanh rộng phân biệt nói Trời đệ nhất nghĩa. Đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát niệm Thiên. Thiện nam tử!

是名菩薩非世間也。

thị danh Bồ-tát phi thế gian dã. Đó gọi là Bồ-tát không phải là Thế gian vậy

是為世間不知見覺而是菩薩所知見覺。善男子。

thị vi thế gian bất tri kiến giác nhi thị Bồ-tát sở tri kiến giác. thiện nam tử.

đây là chỗ Thế gian không biết không thấy không giác mà là chỗ Bồ-tát biết, thấy, giác. Thiện nam tử!

若我弟子謂受持讀誦書寫演說十二部經。

nhược ngã đệ-tử vị thọ trì đọc tụng thư tả diễn thuyết thập nhị bộ Kinh.  
Nếu là đệ tử của Ta bảo rằng thọ trì, đọc tụng, viết chép, diễn nói Mười hai bộ kinh,

及以受持讀誦書寫敷演解說大涅槃經等無差別者。

cập dĩ thọ trì đọc tụng thư tả phu diễn giải thuyết Đại Niết-bàn Kinh đặng vô sai biệt giả

cùng với thọ trì, đọc tụng, viết chép, phu diễn, giải nói kinh Đại Niết-bàn đều không sai khác,

是義不然。何以故。善男子。

giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. thiện nam tử.

nghĩa ấy không phải vậy. Vì sao? Thiện nam tử!

大涅槃者即是一切諸佛世尊甚深祕藏。

Đại Niết-Bàn giả tức thị nhất thiết chư Phật Thế tôn thậm thâm bí tạng.

Vì kinh Đại Niết-bàn tức chính là Tạng bí mật sâu xa của hết thầy chư Phật Thế Tôn,

以是諸佛甚深祕藏是則為勝。善男子。以是義故。

dĩ thị chư Phật thậm thâm bí tạng thị tắc vi thắng. thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố.

do vậy Tạng Bí Mật sâu xa của chư Phật tức chính là Thắng. Thiện nam tử! Do nghĩa đó,

大涅槃經甚奇甚特不可思議。迦葉菩薩白佛言。

Đại Niết-bàn Kinh thậm kì thậm đặc bất khả tu nghị. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

Kinh Đại Niết-bàn rất rất đặc biệt không thể nghĩ bàn. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。我亦知是大涅槃經甚奇甚特不可思議。

Thế tôn. ngã diệc tri thị Đại Niết-bàn Kinh thậm kì thậm đặc bất khả tu nghị.

Bạch Thế Tôn! Con cũng biết kinh Đại Niết-bàn này rất là đặc biệt không thể nghĩ bàn,

佛法眾僧不可思議。

Phật Pháp chúng tăng bất khả tu nghị.

Phật Pháp chúng tăng không thể nghĩ bàn,

菩薩菩提大涅槃經亦不可思議。世尊。

Bồ-tát bồ đề Đại Niết-bàn Kinh diệc bất khả tu nghị. Thế tôn.

Bồ-tát bồ đề kinh Đại Niết-bàn cũng không thể nghĩ bàn. Thưa Thế Tôn,

以何義故復言菩薩不可思議。善男子。菩薩摩訶薩無有教者。

dĩ hà nghĩa cố phục ngôn Bồ-tát bất khả tu nghị. thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát vô hữu giáo giả.

do nghĩa gì mà lại nói Bồ-tát không thể nghĩ bàn? Thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát không cần dạy bảo

而能自發菩提之心。既發心已勤修精進。

nhĩ năng tự phát bồ đề chi tâm. ký phát tâm dĩ tinh cần tu tinh tấn.

mà có thể phát tâm Bồ đề đã phát tâm rồi siêng năng tu Tinh tấn.

正使大火焚燒身首。終不求救捨念法心。何以故。

chánh sử Đại hỏa phân thiêu thân thủ. chung bất cầu cứu xả niệm Pháp tâm. hà dĩ cố.

Lửa lớn chánh sử (phiền não) thiêu đốt thân đầu, hoàn toàn không cầu cứu, lòng không xả niệm Pháp. Tại sao vậy?

菩薩摩訶薩常自思惟。我於無量阿僧祇劫。

Bồ-tát Ma-Ha tát thường tự tu duy. ngã ư vô lượng a tăng kì kiếp.



Vì Bồ-tát Ma-ha-tát thường tự suy nghĩ: Ta ở nơi vô lượng A-tăng-kỳ-kiếp, hoặc ở địa ngục, hoặc ở trong địa ngục, hoặc ở trong loài người, trên trời,

hoặc ở trong địa ngục, hoặc ở trong loài người, trên trời,

為諸結火之所燒然。初不曾得一決定法。

vi chur kết hỏa chi sở thiêu nhiên. sơ bất tăng đắc nhất quyết định Pháp. bị các lửa Kết thiêu đốt, ban đầu chưa từng được một Pháp quyết định, 決定法者即是阿耨多羅三藐三菩提。

quyết định Pháp giả tức thị a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

pháp quyết định tức là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

我為阿耨多羅三藐三菩提。終不護惜身心與命。

ngã vi a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. chung bất hộ tích thân tâm dữ mạng.

Ta vì A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, hoàn toàn không tiếc thân tâm và mạng sống.

我為阿耨多羅三藐三菩提。正使碎身猶如微塵。

ngã vi a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. chánh sử toái thân do như vi trần.

Ta vì A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề mà chánh sử nghiền nát thân giống như vi trần,

終不放捨勤精進也。何以故。

chung bất phóng xả tinh cần tinh tấn dã. hà dĩ cố.

hoàn toàn không xả bỏ việc siêng tu Tinh tấn. Vì sao?

勤進之心即是阿耨多羅三藐三菩提因。善男子。

tinh cần tiến chí tâm tức thị a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề nhân. thiện nam tử.

Vì tâm siêng năng tức là nhân A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử!

如是菩薩未見阿耨多羅三藐三菩提。

như thị Bồ-tát vị kiến a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Như vậy Bồ-tát chưa thấy A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề

乃能如是不惜身命。況復見已是故菩薩不可思議。

nãi năng như thị bất tích thân mạng. huống phục kiến dĩ thị cố Bồ-tát bất khả tu nghị.

mà có thể không tiếc thân mạng như vậy, huống nữa là thấy xong, vì vậy Bồ-tát không thể nghĩ bàn.

又復不可思議。菩薩摩訶薩所見生死無量過患。

hựu phục bất khả tu nghị. Bồ-tát Ma-Ha tát sở kiến sanh tử vô lượng quá hoạn.

Lại nữa, không thể nghĩ bàn là Bồ-tát Ma-ha-tát thấy sanh tử vô lượng lỗi lầm, 非是聲聞緣覺所及。雖知生死無量過惡。

phi thị thanh văn duyên giác sở cập. tuy tri sanh tử vô lượng quá ác.

không phải là chỗ biết đến của Thanh văn, Duyên giác. Tuy biết sanh tử vô lượng lỗi xấu,

為眾生故於中受苦不生厭離。

vi chúng sanh cố ư trung thọ khổ bất sanh yếm ly.

nhưng vì chúng sanh mà ở trong đó chịu khổ không sanh nhàm chán,

是故復名不可思議。菩薩摩訶薩為眾生故。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. Bồ-tát Ma-Ha tát vi chúng sanh cố.

vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Bồ-tát Ma-ha-tát vì chúng sanh

雖在地獄受諸苦惱如三禪樂。是故復名不可思議。

tuy tại Địa-ngục thọ chur khổ não như tam Thiền lạc. thị cố phục danh bất khả tu nghị.

mà ở trong địa ngục chịu các khổ não giống như niềm vui cõi Tam Thiên, vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn.

善男子。譬如長者其家失火。

thiện nam tử. thí như Trưởng-Già kỳ gia thất hỏa.

Thiện nam tử! Thí như Trưởng giả nhà ông bị lửa thiêu mất,

長者見已從舍而出。諸子在後未脫火難。

Trưởng-Già kiến dĩ tòng xá nhi xuất. chu tử tại hậu vị thoát hỏa nan.

Trưởng giả thấy xong từ nhà đi ra, các con ở sau chưa thoát được nạn lửa.

長者爾時定知火害。為諸子故旋還赴救不顧其難。

Trưởng-Già nhĩ thời định tri hỏa hại. vi chu tử cố toàn hoàn phó cứu bất cố kỳ nan.

Lúc bấy giờ Trưởng giả biết chắc lửa hại vì các con nên trở lại chạy đến cứu không để ý đến nạn lửa ấy.

菩薩摩訶薩亦復如是。雖知生死多諸過惡。

Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị. tuy tri sanh tử đa chu quá ác.

Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy, dù biết rằng sanh tử có nhiều lỗi xấu

為眾生故處之不厭。是故復名不可思議。

vi chúng sanh cố xử chi bất yếm. thị cố phục danh bất khả tu nghị.

nhưng vì chúng sanh nên ở không chán, vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn.

善男子。無量眾生發菩提心。

thiện nam tử. vô lượng chúng sanh phát bồ đề tâm.

Thiện nam tử! Vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ-đề,

見生死中多諸過惡。心即退沒或為聲聞或為緣覺。

kiến sanh tử trung đa chu quá ác. tâm tức thối một hoặc vi thanh văn hoặc vi duyên giác.

thấy trong sanh tử có nhiều lỗi xấu, tâm liền thối lui hoặc làm Thanh văn hoặc làm Duyên giác,

若有菩薩聞是經者。

nhược hữu Bồ-tát văn thị Kinh giả.

nếu có Bồ-tát nghe kinh này,

終不退失菩提之心而為聲聞辟支佛也。

chung bất thối thất bồ đề chi tâm nhi vi thanh văn Bích chi Phật dã.

hoàn toàn không thối mất tâm Bồ-đề để làm Thanh văn, Bích-chi-phật.

如是菩薩雖復未階初不動地。而心堅固無有退沒。

như thị Bồ-tát tuy phục vị giai sơ bất động địa. nhi tâm kiên cố vô hữu thối một.

Bồ-tát này tuy chưa có thêm bậc mới, địa vị Bất động mà tâm kiên cố không có thối lui,

是故復名不可思議。善男子。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. thiện nam tử.

vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

若有人言我能浮渡大海之水。如是之言可思議不。世尊。

nhược hữu nhân ngôn ngã năng phù độ Đại hải chi thủy. như thị chi ngôn khả tu nghị phù. Thế tôn.

Nếu có người nói rằng: Ta có thể nổi qua nước biển lớn, lời nói như vậy có thể nghĩ bàn không? Thưa Thế Tôn!

如是之言或可思議。或不可思議。何以故。

như thị chi ngôn hoặc khả tu nghị. hoặc bất khả tu nghị. hà dĩ cố.

Lời nói như vậy hoặc có thể nghĩ bàn, hoặc không thể nghĩ bàn. vì sao?

若人渡者則不可思議。阿修羅渡則可思議。善男子。

nhược nhân độ giả tắc bất khả tu nghị. A-tu-La độ tắc khả tu nghị. thiện nam tử.  
Vì nếu người qua thời không thể nghĩ bàn, A-tu-la qua thì có thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

我亦不說阿修羅也。正說人耳。世尊。

ngã diệc bất thuyết A-tu-La dã. chánh thuyết nhân nhĩ. Thế tôn.  
Ta cũng không nói A-tu-la, chỉ nói người thôi. Bạch Thế Tôn!

人中亦有可思議者不可思議者。世尊。

nhân trung diệc hữu khả tu nghị giả bất khả tu nghị giả. Thế tôn.  
Trong loài người cũng có, có thể nghĩ bàn, không thể nghĩ bàn, thua Thế Tôn,  
人亦二種。一者聖人。二者凡夫。

nhân diệc nhị chủng. nhất giả Thánh nhân. nhị giả phàm phu.  
người cũng có hai loại: một là Thánh nhân, hai là phàm phu.

凡夫之人則不可思議。賢聖之人則可思議。善男子。

phàm phu chi nhân tắc bất khả tu nghị. hiền Thánh chi nhân tắc khả tu  
nghị. thiện nam tử.

Người phàm tức có thể nghĩ bàn, người Hiền Thánh thì không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

我說凡夫不說聖人。世尊。若凡夫人實不可思議。

ngã thuyết phàm phu bất thuyết Thánh nhân. Thế tôn. nhược phàm phu nhân thật bất  
khả tu nghị.

Ta nói cho phàm phu không nói cho Thánh nhân. Bạch Thế Tôn! Nếu người phàm thật  
sự không thể nghĩ bàn.

善男子。凡夫之人實不能渡大海水也。

thiện nam tử. phàm phu chi nhân thật bất năng độ Đại hải thủy dã.  
Thiện nam tử! Người phàm thật sự không thể vượt qua nước biển lớn vậy.

如是菩薩實能渡於生死大海。

như thị Bồ-tát thật năng độ u sanh tử Đại hải.  
Bồ-tát này thật sự có thể ở trong biển lớn sanh tử,

是故復名不可思議。善男子。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. thiện nam tử.  
vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

若有人能以藕根絲懸須彌山。可思議不。不也世尊。善男子。

nhược hữu nhân năng dĩ ngẫu căn ti huyền Tu-Di sơn. khả tu nghị phủ. phát dã Thế  
tôn. thiện nam tử.

Nếu có người có thể dùng tơ ngó sen để treo núi Tu-di, có thể nghĩ bàn không?  
Không thể, thua Thế Tôn. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩於一念頃悉能稱量一切生死。

Bồ-tát Ma-Ha tát u nhất niệm khoảnh tất năng xưng lượng nhất thiết sanh tử.  
Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong khoảnh khắc một niệm có thể tính đếm hết tất cả sanh tử  
是故復名不可思議。善男子。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. thiện nam tử.  
vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩已於無量阿僧祇劫。常觀生死無常無我無樂無淨。

Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ u vô lượng a tăng kì kiếp. thường quán sanh tử vô thường vô  
ngã vô lạc vô tịnh.

Bồ-tát Ma-ha-tát ở vô lượng A-tăng-kì-kiếp, thường quán sát sanh tử, vô thường,  
vô ngã, vô lạc, vô tịnh

而為眾生分別演說常樂我淨。

nhĩ vi chúng sanh phân biệt diễn thuyết thường lạc ngã tịnh.  
mà vì chúng sanh phân biệt diễn nói Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

雖如是說然非邪見。是故復名不可思議。善男子。

tuy như thị thuyết nhiên phi tà kiến. thị cố phục danh bất khả tư nghị. thiện nam tử.

Tuy nói như vậy nhưng không tà kiến vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

如人入水水不能溺。入大猛火火不能燒。

như nhân nhập thủy thủy bất năng nịch. nhập Đại mãnh hỏa hỏa bất năng thiêu. Như người vào nước, nước không thể nhận chìm, vào lửa lớn, lửa không thể đốt cháy.

如是之事不可思議。菩薩摩訶薩亦復如是。

như thị chi sự bất khả tư nghị. Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị. Việc như vậy không thể nghĩ bàn. Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy,

雖處生死不為生死之所惱害。

tuy xử sanh tử bất vi sanh tử chi sở não hại.

tuy ở sanh tử nhưng không bị sanh tử làm não hại,

是故復名不可思議。善男子。人有三品。謂上中下。

thị cố phục danh bất khả tư nghị. thiện nam tử. nhân hữu tam phẩm. vị thượng trung hạ.

vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử! Người có ba phẩm, đó là thượng trung hạ.

下品之人初入胎時作是念言。

hạ phẩm chi nhân sơ nhập thai thời tác thị niệm ngôn.

Người phẩm hạ, lúc mới nhập thai liền nghĩ rằng:

我今處廁眾穢歸處。如死屍間眾棘刺中大黑闇處。

ngã kim xử xí chúng uế quy xử. như tử thi gian chúng cức thú trung Đại hắc ám xử.

Ta nay ở nhà xí nơi mọi thứ nhơ bẩn quy tụ, như giữa thân chết, như mọi thứ gai đâm, như trong chỗ tối tăm,

初出胎時復作是念。我今出廁出眾穢處。

sơ xuất thai thời phục tác thị niệm. ngã kim xuất xí xuất chúng uế xử.

lúc mới xuất thai lại nghĩ rằng: Ta nay ra khỏi nhà xí ra khỏi mọi thứ nhơ bẩn,

乃至出於大黑闇處。中品之人作是念言。

nãi chí xuất ư Đại hắc ám xử. trung phẩm chi nhân tác thị niệm ngôn.

cho đến ra khỏi nơi tối tăm. Người trung phẩm nghĩ rằng:

我今入於眾樹林中清淨河中房室舍宅。出時亦爾。

ngã kim nhập ư chúng thụ lâm trung thanh tịnh hà trung phòng thất xá trạch. xuất thời diệc nhĩ.

Ta nay vào ở trong các rừng cây trong sông thanh tịnh, phòng ốc nhà cửa, lúc ra cũng như vậy.

上品之人作是念言。我昇殿堂在花林間。

thượng phẩm chi nhân tác thị niệm ngôn. ngã thăng điện đường tại hoa lâm gian.

Người thượng phẩm nghĩ rằng: Ta lên cung đường, ở giữa rừng hoa,

乘馬乘象登陟高山。出時亦爾。

thừa mã thừa tượng đăng trắc cao sơn. xuất thời diệc nhĩ.

cưỡi ngựa, cưỡi voi leo lên núi cao, lúc ra cũng như vậy.

菩薩摩訶薩初入胎時自知入胎住時知住出時知出。

Bồ-tát Ma-Ha tát sơ nhập thai thời tự tri nhập thai trụ thời tri trụ xuất thời tri xuất.

Bồ-tát Ma-ha-tát lúc mới vào thai tự biết vào thai, lúc trụ biết trụ, lúc xuất biết xuất,

終不生於貪瞋之心。

chung bất sanh ư tham sân chi tâm.

hoàn toàn không sanh tâm tham lam sân giận,

而未得階初住地也。是故復名不可思議。善男子。

nhi vị đắc giai sơ trụ địa dã. thị cố phục danh bất khả tư nghị. thiện nam tử. nhưng chưa được thêm bậc mới vào Trụ địa, vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử!

阿耨多羅三藐三菩提。實不可以譬喻為比。

a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. thật bất khả dĩ thí dụ vi bi.

A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, thực sự không thể dùng ví dụ để làm so sánh.

善男子。心亦不可以方喻為比。而皆可說。

thiện nam tử. tâm diệc bất khả dĩ phương dụ vi bi. nhi giai khả thuyết.

Thiện nam tử! Tâm cũng không thể dùng phương tiện thí dụ để làm so sánh nhưng đều có thể nói:

菩薩摩訶薩無有師諮受學之處。

Bồ-tát Ma-Ha tát vô hữu sư ti thọ học chi xứ.

Bồ-tát Ma-ha-tát chỗ thọ học không có mưu hỏi nơi thầy

而能得於阿耨多羅三藐三菩提。

nhi năng đắc ư a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

mà có thể đắc ở A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

得是法已心無慳悋。常為眾生而演說之。

đắc thị Pháp dĩ tâm vô xan lãn. thường vi chúng sanh nhi diễn thuyết chi.

đắc pháp xong, tâm không còn keo kiết, thường vì chúng sanh mà diễn nói,

是故復名不可思議。善男子。菩薩摩訶薩有身遠離非口。

thị cố phục danh bất khả tư nghị. thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát hữu thân viễn li phi khẩu.

vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát có thân xa lìa không phải miệng,

有口遠離非身。有非身口而亦遠離。

hữu khẩu viễn li phi thân. hữu phi thân khẩu nhi diệc viễn li.

có miệng xa lìa không phải thân, có không phải thân miệng mà cũng xa lìa.

身遠離者謂離殺盜姪。是名身遠離非口。

thân viễn li giả vị ly sát đạo dâm. thị danh thân viễn li phi khẩu.

Thân xa lìa đó là lìa sát, đạo, dâm. Gọi là thân xa lìa không phải miệng;

口遠離者謂離妄語兩舌惡口無義語。

khẩu viễn li giả vị ly vọng ngữ lưỡng thiệt ác khẩu vô nghĩa ngữ.

miệng xa lìa đó là lìa vọng ngữ, lưỡng thiệt ác khẩu lời nói không có nghĩa.

是名口遠離非身。

thị danh khẩu viễn li phi thân.

Gọi là miệng xa lìa không phải thân,

非身非口是遠離者所謂遠離貪欲瞋恚邪見。善男子。

phi thân phi khẩu thị viễn li giả sở vị viễn li tham dục sân nhuế tà kiến. thiện nam tử.

không phải thân không phải miệng xa lìa đó là xa lìa tham dục, sân nhuế, tà kiến. Thiện nam tử!

是名非身非口而是遠離。善男子。

thị danh phi thân phi khẩu nhi thị viễn li. thiện nam tử.

Đó gọi là không phải thân không phải miệng mà chính là xa lìa. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩不見一法是身是業及與離主。而亦有離。

Bồ-tát Ma-Ha tát bất kiến nhất Pháp thị thân thị nghiệp cập dữ ly chủ. nhi diệc hữu ly.

Bồ-tát Ma-ha-tát không thấy một Pháp là thân, là nghiệp, cùng với xa lìa chủ thể mà cũng có xa lìa.

是故復名不可思議。口亦如是。善男子從身離身。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. khẩu diệc như thị. thiện nam tử tòng thân ly thân.

Vì vậy được gọi là không thể nghĩ bàn. Miệng cũng như vậy, Thiện nam tử! từ thân xa lìa thân,

從口離口從慧遠離非身非口善男子。實有此慧。

tùng khẩu ly khẩu tòng tuệ viễn li phi thân phi khẩu thiện nam tử. thật hữu thù tuệ.

từ miệng xa lìa miệng, từ tuệ xa lìa, không phải thân không phải miệng. Thiện nam tử! Thực sự có Tuệ này,

然不能令菩薩遠離。何以故。善男子。

nhiên bất năng lệnh Bồ-tát viễn li. hà dĩ cố. thiện nam tử.

nhưng không thể khiến Bồ-tát xa lìa. Vì sao? Thiện nam tử!

無有一法能壞能作。有為法性異生異滅。

vô hữu nhất Pháp năng hoại năng tác. hữu vi Pháp tánh dị sanh dị diệt.

Vì không có một pháp có thể hoại có thể làm, tánh pháp hữu vi, dị sanh, dị diệt,

是故此慧不能遠離。善男子。慧不能破。

thị cố thù tuệ bất năng viễn li. thiện nam tử. tuệ bất năng phá.

vì vậy tuệ này không thể xa lìa. Thiện nam tử! Tuệ không thể phá hoại.

火不能燒水不能爛風不能動地不能持。

hỏa bất năng thiêu thủy bất năng lạn phong bất năng động địa bất năng trì.

lửa không thể đốt cháy, nước không thể rửa nát, gió không thể lay chuyển, đất không thể nắm giữ,

生不能生老不能老住不能住壞不能壞。

sinh bất năng sanh lão bất năng lão trụ bất năng trụ hoại bất năng hoại.

sanh không thể sanh, lão không thể lão, trụ không thể trụ, hoại không thể hoại,

貪不能貪瞋不能瞋癡不能癡。

tham bất năng tham sân bất năng sân si bất năng si.

tham không thể tham, sân không thể sân, si không thể si,

以有為性異生異滅故。菩薩摩訶薩終不生念。

dĩ hữu vi tánh dị sanh dị diệt cố. Bồ-tát Ma-Ha tát chung bất sanh niệm.

do tánh hữu vi, dị sanh, dị diệt, Bồ-tát Ma-ha-tát hoàn toàn không sanh niệm;

我以此慧破諸煩惱。而自說言我破煩惱。

ngã dĩ thù tuệ phá chư phiền não. nhi tự thuyết ngôn ngã phá phiền não.

ta dùng tuệ này phá hoại các phiền não mà tự nói rằng: Ta phá hoại phiền não,

雖作是說非是虛妄。是故復名不可思議。迦葉復言。

tuy tác thị thuyết phi thị hư vọng. thị cố phục danh bất khả tu nghị. Ca-diếp phục ngôn.

tuy nói vậy nhưng không phải là hư vọng, nên gọi là không thể nghĩ bàn. Ca-diếp lại nói:

世尊。我今始知菩薩摩訶薩不可思議。

Thế tôn. ngã kim thủy tri Bồ-tát Ma-Ha tát bất khả tu nghị.

Bạch Thế Tôn! Con nay mới biết Bồ-tát Ma-ha-tát không thể nghĩ bàn,

佛法眾僧大涅槃經。

Phật Pháp chúng tăng Đại Niết-bàn Kinh.

Phật, Pháp, chúng Tăng, kinh Đại Niết-bàn

及受持者菩提涅槃不可思議。世尊。無上佛法當久近住幾時而滅。

cập thọ trì giả Bồ-đề Niết-Bàn bất khả tư nghị. Thế tôn. vô thượng Phật Pháp đương cừ cận trụ ki thời nhi diệt.

cùng với người thọ trì Bồ-đề Niết-bàn đều không thể nghĩ bàn. Thưa Thế Tôn, Phật Pháp vô thượng sẽ trụ thời gian lâu mau mà diệt?

善男子。若大涅槃經乃至有是五行。

thiện nam tử. nhược Đại Niết-bàn Kinh nãi chí hữu thị ngũ hạnh.

Thiện nam tử! Nếu kinh Đại Niết-bàn cho đến có năm hạnh này,

所謂聖行梵行天行病行嬰兒行。

sở vị Thánh hạnh phạm hạnh Thiên hạnh bệnh hạnh anh nhi hạnh.

đó là Thánh hạnh, phạm hạnh, Thiên hạnh, bệnh hạnh, anh nhi hạnh;

若我弟子有能受持讀誦書寫演說其義。

nhược ngã đệ-tử hữu năng thọ trì đọc tụng thư tả diễn thuyết kỳ nghĩa.

nếu đệ tử của Ta có thể thọ trì, đọc tụng, viết chép, diễn nói nghĩa ấy,

為諸眾生之所恭敬尊重讚歎種種供養。當知爾時佛法未滅。

vì chư chúng sanh chí sở cung kính tôn trọng tán thán chúng chúng cúng

dường. đương tri nhi thời Phật Pháp vị diệt.

làm cho các chúng sanh cung kính, tôn trọng, khen ngợi, cúng dường các thứ thì nên biết lúc bấy giờ Phật Pháp chưa mất.

善男子。若大涅槃經具足流布。

thiện nam tử. nhược Đại Niết-bàn Kinh cụ túc lưu bố.

Thiện nam tử! Nếu kinh Đại Niết-bàn lưu bố đầy đủ

當爾之時我諸弟子。

đương nhĩ chi thời ngã chư đệ-tử.

nhưng lúc này các đệ tử của Ta

多犯禁戒造作眾惡不能敬信如是經典。

đa phạm cấm giới tạo tác chúng ác bất năng kính tín như thị Kinh điển.

phạm nhiều cấm giới, tạo làm mọi việc xấu, không kính tin kinh điển như vậy,

以不信故不能受持讀誦書寫解說其義。不為眾人之所恭敬乃至供養。

dĩ bất tín cố bất năng thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết kỳ nghĩa. bất vì chúng

nhân chí sở cung kính nãi chí cung dưỡng.

do không tin nên không thể thọ trì, đọc tụng, viết chép, giải nói nghĩa ấy,

không làm cho mọi người cung kính cho đến cúng dường,

見受持者輕毀誹謗。汝是六師非佛弟子。

kiến thọ trì giả khinh hủy phi báng. nữ thị lục sư phi Phật đệ-tử.

thấy người thọ trì khinh hủy phi báng rằng: người là Lục sư ngoại đạo, không phải đệ tử Phật,

當知佛法將滅不久。迦葉菩薩復白佛言。

đương tri Phật Pháp tương diệt bất cừ. Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn.

nên biết Phật Pháp không lâu sẽ mất. Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng:

世尊。我親從佛聞如是義。

Thế tôn. ngã thân tùng Phật văn như thị nghĩa.

Bạch Thế Tôn! Tự thân con nghe từ Phật nghĩa như vậy,

迦葉佛法住世七日然後滅盡。世尊。

Ca-diếp Phật Pháp trụ thế thất nhật nhiên hậu diệt tận. Thế tôn.

Pháp của Phật Ca-diếp trụ ở đời bảy ngày rồi diệt mất. Thưa Thế Tôn!

迦葉如來有是經不如其有者云何言滅。

Ca-diếp Như-Lai hữu thị Kinh phủ như kỳ hữu giả vân hà ngôn diệt.

Ca-diếp Như Lai có Kinh ấy chẳng? Nếu như có sao lại nói rằng diệt,

如其無者云何說言大涅槃經是諸如來祕密之藏。佛言。善男子。

như kỳ vô giả vân hà thuyết ngôn Đại Niết-bàn Kinh thị chư Như-Lai Bí Mật chi tạng. Phật ngôn. thiện nam tử. nếu như không có sao nói rằng Kinh Đại Niết-bàn là tạng Bí Mật của các Như Lai? Phật nói: Thiện nam tử!

我先說言。唯有文殊乃解是義。

ngã tiên thuyết ngôn. duy hữu Văn Thù nãi giải thị nghĩa.

Trước Ta nói rằng, chỉ có Văn-thù mới rõ nghĩa này,

今當重說。至心諦聽。善男子。諸佛世尊有二種法。

kim đương trọng thuyết. chí tâm đế thính. thiện nam tử. chư Phật Thế tôn hữu nhị chủng Pháp.

nay sẽ nói lại, hãy lắng lòng mà nghe. Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn có hai loại Pháp:

一者世法。二者第一義法。世法可滅。

nhất giả thế Pháp. nhị giả đệ nhất nghĩa Pháp. thế Pháp khả diệt.

Một là Thế Pháp, hai là Đệ nhất nghĩa Pháp. Thế Pháp có thể mất,

第一義法則不壞滅。復有二種。

đệ nhất nghĩa Pháp tắc bất hoại diệt. phục hữu nhị chủng.

Đệ nhất nghĩa Pháp thì không hoại diệt. Lại có hai loại:

一者無常無我無樂無淨。二者常樂我淨。

nhất giả vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh. nhị giả thường lạc ngã tịnh.

Một là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh; hai là thường, lạc, ngã, tịnh.

無常無我無樂無淨則有壞滅。常樂我淨則無壞滅。復有二種。

vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh tắc hữu hoại diệt. thường lạc ngã tịnh tắc vô hoại diệt. phục hữu nhị chủng.

Vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh thì có hoại diệt; thường, lạc, ngã, tịnh thì không hoại diệt. Lại có hai loại:

一者二乘所持。二者菩薩所持。

nhất giả nhị thừa sở trì. nhị giả Bồ-tát sở trì.

Một là nơi Nhị thừa nắm giữ, hai là nơi Bồ-tát nắm giữ.

二乘所持則有壞滅。菩薩所持則無壞滅。復有二種。

nhị thừa sở trì tắc hữu hoại diệt. Bồ-tát sở trì tắc vô hoại diệt. phục hữu nhị chủng.

Nơi Nhị thừa nắm giữ thời có hoại diệt, nơi Bồ-tát nắm giữ thời không hoại diệt. Lại có hai loại:

一者外。二者內。外法者則有壞滅。

nhất giả ngoại. nhị giả nội. ngoại Pháp giả tắc hữu hoại diệt.

Một là ngoại, hai là nội. Ngoại pháp thì có hoại diệt,

內法者則無壞滅。復有二種。一者有為。二者無為。

nội Pháp giả tắc vô hoại diệt. phục hữu nhị chủng. nhất giả hữu vi. nhị giả vô vi.

nội pháp thời không hoại diệt. Lại có hai loại: Một là hữu vi, hai là vô vi.

有為之法則有壞滅。無為之法無有壞滅。

hữu vi chi Pháp tắc hữu hoại diệt. vô vi chi Pháp vô hữu hoại diệt.

Pháp hữu vi thì có hoại diệt, pháp vô vi không có hoại diệt.

復有二種。一者可得。二者不可得。

phục hữu nhị chủng. nhất giả khả đắc. nhị giả bất khả đắc.

Lại có hai loại: Một là có thể đắc, hai là không thể đắc.

可得之法則有壞滅。不可得者無有壞滅。復有二種。



khả đặc chi Pháp tác hữu hoại diệt. bất khả đặc giả vô hữu hoại diệt. phục hữu nhị chủng.

Pháp có thể đặc thì có hoại diệt, pháp không thể đặc không có hoại diệt. Lại có hai loại:

一者共法。二者不共共法壞滅。

nhất giả cộng Pháp. nhị giả bất-cộng cộng Pháp hoại diệt.

Một là Cộng Pháp, hai là Bất cộng pháp. Cộng Pháp thời có hoại diệt,

不共之法無有壞滅。復有二種。一者人中。二者天中。

bất-cộng chi Pháp vô hữu hoại diệt. phục hữu nhị chủng. nhất giả nhân trung. nhị giả Thiên trung.

Bất cộng Pháp không có hoại diệt. Lại có hai loại: Một là trong người, hai trong trời.

人中壞滅。天無壞滅。復有二種。

nhân trung hoại diệt. Thiên vô hoại diệt. phục hữu nhị chủng.

Trong người thời có hoại diệt, trời không hoại diệt. Lại có hai loại:

一者十一部經。二者方等經。十一部經則有壞滅。

nhất giả thập nhất bộ Kinh. nhị giả phương đẳng Kinh. thập nhất bộ Kinh tác hữu hoại diệt.

Một là mười một bộ Kinh, hai là Phương Đẳng kinh. Mười một bộ Kinh thời có hoại diệt,

方等經典無有壞滅。善男子。

phương đẳng Kinh điển vô hữu hoại diệt. thiện nam tử.

Kinh điển Phương Đẳng không có hoại diệt. Thiện nam tử!

若我弟子受持讀誦書寫解說方等經典。恭敬供養尊重讚歎。

nhược ngã đệ-tử thọ trì độc tụng thư tả giải thuyết phương đẳng Kinh điển. cung kính cung dưỡng tôn trọng tán thán.

Nếu đệ tử của Ta thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói kinh điển Phương Đẳng, cung kính, cúng dường, tôn trọng, khen ngợi,

當知爾時佛法不滅。善男子。汝向所問。

đương tri nhĩ thời Phật Pháp bất diệt. thiện nam tử. nữ hướng sở vấn.

nên biết lúc bấy giờ Phật Pháp không diệt. Thiện nam tử! Chỗ ông hỏi

迦葉如來有是經不者。善男子。

Ca-diếp Như-Lai hữu thị Kinh phủ giả. thiện nam tử.

Ca-diếp Như Lai có kinh ấy không, Thiện nam tử!

大涅槃經悉是一切諸佛祕藏。何以故。諸佛雖有十一部經。

Đại Niết-bàn Kinh tất thị nhất thiết chư Phật bí tạng. hà dĩ cố. chư Phật tuy hữu thập nhất bộ Kinh.

Kinh Đại Niết-bàn là Tạng Bí Mật của tất cả chư Phật, vì sao? Vì chư Phật tuy có kinh Mười Một Bộ,

不說佛性。不說如來常樂我淨。

bất thuyết Phật tánh. bất thuyết Như-Lai thường lạc ngã tịnh.

không nói Phật tánh, không nói Như Lai thường, lạc, ngã, tịnh,

諸佛世尊永不畢竟入於涅槃。

chư Phật Thế tôn vĩnh bất tất cánh nhập ư Niết-Bàn.

chư Phật Thế Tôn vĩnh viễn không rớt vào Niết-bàn;

是故此經名為如來祕密之藏。十一部經所不說故。故名為藏。

thị cố thử Kinh danh vi Như-Lai Bí Mật chi tạng. thập nhất bộ Kinh sở bất thuyết cố. cố danh vi tạng.

vì vậy kinh ấy gọi là Tạng Bí Mật của Như Lai. Kinh Mười Một Bộ không nói việc đó, nên gọi là Tạng.

如人七寶。不出外用名之為藏。善男子。

như nhân thất bảo. bất xuất ngoại dụng danh chi vi tạng. thiện nam tử.  
Như người có bảy thứ quý báu, không để ra ngoài dùng gọi là tạng. Thiện nam tử!  
是人所以藏積此物為未來事故。

thị nhân sở dĩ tạng tích thử vật vi vị lai sự cố.  
Người đó sở dĩ cất giữ vật báu đó là vì việc chưa đến.

何等未來事。所謂穀貴賊來侵國。

hà đẳng vị lai sự. sở vị cốc quý tặc lai xâm quốc.  
Những gì là việc chưa đến? Đó là lúa quý, giặc đến xâm chiếm nước đó,  
值遇惡王為用贖命。道路急難財難得時乃當出用。

trị ngộ ác Vương vi dụng thực mạng. đạo lộ cấp nan tài nan đắc thời nãi đương  
xuất dụng。

gặp lúc Vua ác dùng làm chuộc mạng, cấp nạn trên đường lúc của cải khó được mới  
đem ra dùng.

善男子。諸佛如來祕密之藏亦復如是。

thiện nam tử. chư Phật như lai Bí Mật chi tạng diệc phục như thị.  
Thiện nam tử! Tạng Bí Mật của Chư Phật Như Lai cũng lại như vậy,  
為未來世諸惡比丘。畜不淨物。

vi vị lai thế chư ác Tỳ-kheo. súc bất tịnh vật.  
vì đời vị lai các Tỳ-kheo ác, cất giữ vật không sạch,  
為四眾說如來畢竟入於涅槃。讀誦世典不敬佛經。

vi Tứ Chúng thuyết Như-Lai tất cánh nhập u Niết-Bàn. đọc tụng thế điển bất kính  
Phật kinh。

vì bốn chúng nói Như Lai rất ráo vào Niết-bàn, đọc tụng kinh điển thế gian,  
không cung kính kinh Phật,

如是等惡現於世時。

như thị đẳng ác hiện u thế thời.  
lúc ấy các việc ác như vậy hiện ra ở đời.

如來為欲滅是諸惡令得遠離邪命利養。如來則為演說是經。

Như-Lai vì dục diệt thị chư ác lệnh đắc viễn li tà mạng lợi dưỡng. Như-Lai tắc  
vi diễn thuyết thị Kinh。

Như Lai vì muốn diệt các việc ác đó, khiến được lìa xa tà mạng, lợi dưỡng nên  
Như Lai diễn nói kinh này.

若是經典祕密之藏滅不現時。當知爾時佛法則滅。

nhược thị Kinh điển Bí Mật chi tạng diệt bất hiện thời. đương tri nhĩ thời Phật  
Pháp tắc diệt。

Nếu lúc kinh điển Tạng Bí Mật diệt không hiện. Nên biết lúc bấy giờ Phật Pháp  
tức diệt mất.

善男子。大涅槃經常不變易。

thiện nam tử. Đại Niết-bàn Kinh thường bất biến dịch.  
Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn thường, không biến đổi,

云何難言迦葉佛時有是經不。善男子。迦葉佛時所有眾生。

vân hà nan ngôn Ca-diếp Phật thời hữu thị Kinh bất. thiện nam tử. Ca-diếp Phật  
thời sở hữu chúng sanh。

tại sao lại nạn vân là thời Phật Ca-diếp có kinh đó không? Thiện nam tử! Thời  
Phật Ca-diếp chỗ có chúng sanh,

貪欲微薄智慧滋多。

tham dục vi bạc trí tuệ tu đa.

tham dục ít trí tuệ lại nhiều,  
 諸菩薩摩訶薩等調柔易化。有大威德總持不忘。如大象王。  
 chu Bồ-tát Ma-Ha tát đẳng điều nhu dịch hóa. hữu Đại uy đức tổng trì bất  
 vong. như Đại Tượng Vương.  
 các Bồ-tát Ma-ha-tát bình đẳng điều hòa, mềm mại dễ hóa độ, có đại oai đức Tổng  
 trì không quên. Giống như Đại Tượng Vương,  
 世界清淨。  
 thế giới thanh tịnh.  
 cõi nước thanh tịnh,  
 一切眾生悉知如來終不畢竟入於涅槃常住不變。雖有是典不須演說。  
 nhất thiết chúng sanh tất tri Như-Lai chung bất tất cánh nhập u Niết-Bàn thường  
 trụ bất biến. tuy hữu thị điển bất tu diễn thuyết.  
 tất cả chúng sanh đều biết Như Lai, hoàn toàn rớt ráo vào Niết-bàn, thường trụ  
 không biến đổi. Tuy có kinh điển ấy nhưng không cần diễn nói.  
 善男子。今世眾生多諸煩惱。  
 thiện nam tử. kim thế chúng sanh đa chu phiền não.  
 Thiện nam tử! Đời nay chúng sanh có phiền não nhiều,  
 愚癡憙忘無有智慧。多諸疑網信根不立。世界不淨。  
 ngu si hí vong vô hữu trí tuệ. đa chu nghi võng tín căn bất lập. thế giới bất  
 tịnh.  
 ngu si vui lòng bỏ qua không có trí tuệ, nhiều các lưới nghi lòng tin không  
 vững, cõi nước không sạch sẽ,  
 一切眾生咸謂如來無常遷變畢竟入於大般涅槃。  
 nhất thiết chúng sanh hàm vị Như-Lai vô thường Thiên biến tất cánh nhập u Đại  
 Bát-niết-bàn.  
 tất cả chúng sanh đều bảo Như Lai không thường biến đổi rớt ráo vào Đại Bát-  
 niết-bàn,  
 是故如來演說是典。善男子。  
 thị cố Như-Lai diễn thuyết thị điển. thiện nam tử.  
 vì vậy Như Lai diễn nói kinh điển này. Thiện nam tử!  
 迦葉佛法實亦不滅。何以故。常不變故。善男子。  
 Ca-diếp Phật Pháp thật diệc bất diệt. hà dĩ cố. thường bất biến cố. thiện nam  
 tử.  
 Pháp của Phật Ca-diếp thật sự không diệt. Vì sao? Vì thường không biến đổi,  
 Thiện nam tử!  
 若有眾生我見無我無我見我。常見無常無常見常。  
 nhược hữu chúng sanh ngã kiến vô ngã vô ngã kiến ngã. thường kiến vô thường vô  
 thường kiến thường.  
 nếu có chúng sanh ngã thấy vô ngã vô ngã thấy ngã, thường thấy vô thường vô  
 thường thấy thường,  
 樂見無樂無樂見樂。淨見不淨不淨見淨。  
 lạc kiến vô lạc vô lạc kiến lạc. tịnh kiến bất tịnh bất tịnh kiến tịnh.  
 lạc thấy vô lạc vô lạc thấy lạc, tịnh thấy bất tịnh bất tịnh thấy tịnh,  
 滅見不滅不滅見滅。  
 diệt kiến bất diệt bất diệt kiến diệt.  
 diệt thấy bất diệt bất diệt thấy diệt,  
 罪見非罪非罪見罪。輕罪見重重罪見輕。  
 tội kiến phi tội phi tội kiến tội. khinh tội kiến trọng trọng tội kiến khinh.  
 tội thấy không tội không tội thấy tội, tội nhẹ thấy nặng tội nặng thấy nhẹ,  
 乘見非乘非乘見乘。道見非道非道見道。

thừa kiến phi thừa phi thừa kiến thừa. đạo kiến phi đạo phi đạo kiến đạo.  
Thừa thấy phi Thừa, phi Thừa thấy Thừa, Đạo thấy phi, Đạo phi Đạo thấy Đạo,  
實是菩提見非菩提。實非菩提謬見菩提。苦見非苦。

thật thị bồ đề kiến phi bồ đề. thật phi bồ đề mậu kiến bồ đề. khổ kiến phi khổ.  
đúng là Bồ-đề thấy chẳng phải là Bồ-đề, chẳng phải là Bồ-đề nói xằng bậy thấy  
Bồ-đề, khổ thấy không khổ,

集見非集。滅見非滅。實見非實。

tập kiến phi tập. diệt kiến phi diệt. thật kiến phi thật.  
tập thấy chẳng phải tập, diệt thấy không diệt, thật thấy không thật,  
實是世諦見第一義諦。第一義諦見是世諦。

thật thị thế đế kiến đệ nhất nghĩa đế. đệ nhất nghĩa đế kiến thị thế đế.  
đúng là Thế đế thấy Đệ nhất nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế thấy là Thế đế,  
歸見非歸非歸見歸。以真佛語名為魔語。

quy kiến phi quy phi quy kiến quy. dĩ chân Phật ngữ danh vi ma ngữ.  
quy thấy không quy không quy thấy quy, dùng lời chơn thực của Phật mà gọi là lời  
ma nói,

實是魔語以為佛語。如是之時諸佛乃說大涅槃經。

thật thị ma ngữ dĩ vi Phật ngữ. như thị chi thời chư Phật nãi thuyết Đại Niết-  
bàn Kinh.

đúng là lời ma nói đem làm lời Phật nói. Lúc như vậy chư Phật bèn nói kinh Đại  
Niết-bàn.

善男子寧說蚊嘴盡大海底。

thiện nam tử ninh thuyết văn chùy tận Đại hải đế.  
Thiện nam tử! Thà nói vòi con muỗi xuống tận đáy biển lớn,  
不可說言如來法滅寧說口吹須彌散壞。

bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp diệt ninh thuyết khẩu xuy Tu-Di tán hoại.  
không thể nói rằng pháp của Như Lai diệt, thà nói miệng thổi tan vỡ núi Tu-di,  
不可說言如來法滅。寧言以索繫縛猛風。

bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp diệt. ninh ngôn dĩ tác hệ phọc mãnh phong.  
không thể nói rằng Pháp của Như Lai diệt, thà nói rằng dùng dây tơ trói buộc gió  
mạnh,

不可說言如來法滅。

bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp diệt.  
không thể nói rằng Pháp của Như Lai diệt,

寧言佉陀羅火中生蓮花不可說言如來法滅。寧說阿伽陀藥而為毒藥。  
ninh ngôn khu Đà-la hỏa trung sanh liên hoa bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp  
diệt. ninh thuyết a đà đà dược nhi vi độc dược.

thà nói hoa sen sinh trong lửa Khu-đà-la chứ không thể nói rằng Pháp Như Lai  
diệt, thà nói thuốc A-dà-đà là thuốc độc

不可說言如來法滅。寧說月可令熱日可令冷。

bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp diệt. ninh thuyết nguyệt khả lệnh nhiệt nhật  
khả lệnh lãnh.  
chứ không thể nói rằng Pháp của Như Lai diệt, thà nói mặt trăng có thể làm cho  
nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh

不可說言如來法滅。寧說四大各捨己性。

bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp diệt. ninh thuyết tứ Đại các xả kỳ tánh.  
chứ không thể nói rằng Pháp của Như Lai diệt, thà nói bốn đại đều bỏ tánh của nó  
不可說言如來法滅。善男子。

bất khả thuyết ngôn Như-Lai Pháp diệt. thiện nam tử.  
chứ không thể nói rằng Pháp của Như Lai diệt. Thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ.

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,

未有弟子解甚深義彼佛世尊便涅槃者。

vị hữu đệ-tử giải thậm thâm nghĩa bỉ Phật Thế tôn tiện Niết-Bàn giả.

không có đệ tử hiểu nghĩa sâu xa mà Phật Thế Tôn ấy Niết-bàn,

當知是法不久住世。復次善男子。

đương tri thị Pháp bất cửu trụ thế. phục thứ thiện nam tử.

nên biết Pháp ấy trụ ở đời không lâu. Lại nữa, Thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。有諸弟子解甚深義。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ. hữu chư đệ-tử giải

thậm thâm nghĩa.

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong, có các đệ tử hiểu nghĩa sâu xa,

佛雖涅槃。當知是法久住於世。復次善男子。

Phật tuy Niết-Bàn. đương tri thị Pháp cửu trụ ở thế. phục thứ thiện nam tử.

dù Phật Niết-bàn, nên biết Pháp ấy trụ ở đời lâu dài. Lại nữa, Thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ.

Nếu Phật mới xuất thế, đã đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

雖有弟子解甚深義。

tuy hữu đệ-tử giải thậm thâm nghĩa.

tuy có đệ tử hiểu nghĩa sâu xa,

無有篤信白衣檀越敬重佛法。佛便涅槃。當知是法不久住世。

vô hữu đốc tín bạch y đàn việt kính trọng Phật Pháp. Phật tiện Niết-Bàn. đương

tri thị Pháp bất cửu trụ thế.

nhưng không có bạch y, đàn việt đốc hết lòng tin cung kính tôn trọng Phật Pháp,

Phật liền Niết-bàn, nên biết Pháp ấy trụ ở đời không lâu.

復次善男子。若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

phục thứ thiện nam tử. nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề

dĩ.

Lại nữa, Thiện nam tử! Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,

有諸弟子解甚深義。

hữu chư đệ-tử giải thậm thâm nghĩa.

có các đệ tử hiểu nghĩa sâu xa,

多有篤信白衣檀越敬重佛法佛雖涅槃。當知佛法久住於世。

đa hữu đốc tín bạch y đàn việt kính trọng Phật Pháp Phật tuy Niết-Bàn. đương tri

Phật Pháp cửu trụ ở thế.

có nhiều Bạch y, Đàn-việt có nhiều lòng tin cung kính tôn trọng Phật Pháp, dù

Phật Niết-bàn, nên biết Phật Pháp trụ lâu ở đời,

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。有諸弟子解甚深義。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ. hữu chư đệ-tử giải

thậm thâm nghĩa.

Nếu Phật mới xuất thế đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong, có các đệ tử hiểu nghĩa sâu xa,

雖有篤信白衣檀越敬重佛法。而諸弟子演說經法。

tuy hữu đốc tín bạch y đàn viết kính trọng Phật Pháp. nhi chu đệ-tử diễn thuyết Kinh Pháp.

tuy có Bạch y, Đàn-viết hết long cung kính tôn trọng Phật Pháp, mà các đệ tử diễn nói Kinh Pháp,

貪為利養不為涅槃。佛復滅度。

tham vì lợi dưỡng bất vì Niết-Bàn. Phật phục diệt độ.

vì tham lợi dưỡng không vì Niết-bàn, Phật lại diệt độ,

當知是法不久住世。復次善男子。

đương tri thị Pháp bất cừ trụ thế. phục thứ thiện nam tử.

nên biết Pháp ấy trụ ở đời không lâu. Lại nữa thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。有諸弟子解甚深義。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ. hữu chư đệ-tử giải thậm thâm nghĩa.

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong, có các đệ tử hiểu nghĩa sâu xa,

復有篤信白衣檀越敬重佛法。

phục hữu đốc tín bạch y đàn viết kính trọng Phật Pháp.

lại có Bạch y, Đàn-viết có long tin, cung kính tôn trọng Phật Pháp,

彼諸弟子凡所演說。不貪利養為求涅槃。佛雖滅度。

bỉ chư đệ-tử phạm sở diễn thuyết. bất tham lợi dưỡng vì cầu Niết-Bàn. Phật tuy diệt độ.

các đệ tử ấy nếu có diễn nói, không tham lợi dưỡng mà vì cầu Niết-bàn, dù Phật diệt độ,

當知是法久住於世。復次善男子。

đương tri thị Pháp cừ trụ u thế. phục thứ thiện nam tử.

nên biết Pháp ấy trụ lâu ở đời. Lại nữa thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ.

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,

雖有弟子解甚深義。復有篤信白衣檀越敬重佛法。

tuy hữu đệ-tử giải thậm thâm nghĩa. phục hữu đốc tín bạch y đàn viết kính trọng Phật Pháp.

tuy có đệ tử hiểu nghĩa sâu xa, lại có Bạch y, Đàn-viết lòng tin kiên cố, cung kính tôn trọng Phật Pháp,

而諸弟子多起諍訟互相是非。佛復涅槃。

nhi chư đệ-tử đa khởi tránh tụng hổ tương thị phi. Phật phục Niết-Bàn.

nhưng các đệ tử khởi nhiều tranh cãi, cùng nhau làm việc thị phi, Phật lại Niết-bàn,

當知是法不久住世。復次善男子。

đương tri thị Pháp bất cừ trụ thế. phục thứ thiện nam tử.

nên biết Pháp ấy trụ ở đời không lâu. Lại nữa, Thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ.

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,

有諸弟子解甚深義。復有篤信白衣檀越敬重佛法。

hữu chư đệ-tử giải thậm thâm nghĩa. phục hữu đốc tín bạch y đàn viết kính trọng Phật Pháp.

có các đệ tử hiểu nghĩa sâu xa, lại có Bạch y, Đàn-viết có lòng tin kiên cố cung kính tôn trọng Phật Pháp,

彼諸弟子修和敬法不相是非互相尊重佛雖涅槃。當知是法久住不滅。復次善男子。bì chū ðệ-từ tu hòa kính Pháp bất tướng thị phi hễ tương tôn trọng Phật tuy niết các ðệ từ ấy tu Pháp hòa kính, không có tướng thị phi, giúp đỡ tôn trọng, dù Phật Niết-bàn,

槃。當知是法久住不滅。復次善男子。

bàn. đương trì thị Pháp cừ trụ bất diệt. phục thứ thiện nam tử. nên biết Pháp ấy trụ lâu không diệt. Lại nữa thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ。

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong, 雖有弟子解甚深義。

tuy hữu ðệ-từ giải thậm thâm nghĩa。

tuy có ðệ từ hiểu nghĩa sâu xa,

復有篤信白衣檀越敬重佛法。彼諸弟子為大涅槃而演說法。

phục hữu đốc tín bạch y đàn việt kính trọng Phật Pháp. bì chū ðệ-từ vi Đại Niết-Bàn nhi diễn thuyết Pháp。

lại có Bạch y Đàn-việt lòng tin kiên cố, cung kính tôn trọng Phật Pháp, các ðệ từ ấy vì Đại Niết-bàn mà diễn nói Pháp,

互相恭敬不起諍訟。然畜一切不淨之物。

hễ tương cung kính bất khởi tranh tụng. nhiên súc nhất thiết bất tịnh chi vật。

giúp đỡ cung kính, không khởi tranh cãi, nhưng cất giữ tất cả vật bất tịnh,

復自讚言。我得須陀洹果乃至阿羅漢果。佛復涅槃。

phục tự tán ngôn. ngã đắc Tu đà hoàn quả nãi chí A la hán quả. Phật phục Niết-Bàn。

lại tự khen rằng: Ta đắc quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán, Phật lại Niết-bàn, 當知是法不久住世。復次善男子。

đương trì thị Pháp bất cừ trụ thế. phục thứ thiện nam tử。

nên biết Pháp ấy trụ ở đời không lâu. Lại nữa, Thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ。

Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,

有諸弟子解甚深義。復有篤信白衣檀越敬重佛法。

hữu chư ðệ-từ giải thậm thâm nghĩa. phục hữu đốc tín bạch y đàn việt kính trọng Phật Pháp。

có các ðệ từ hiểu nghĩa sâu xa, lại có Bạch y, Đàn-việt lòng tin kiên cố, cung kính tôn trọng Phật Pháp,

彼諸弟子為大涅槃演說經法。

bì chū ðệ-từ vi Đại Niết-Bàn diễn thuyết Kinh Pháp。

các ðệ từ ấy vì Đại Niết-bàn mà diễn nói Kinh Pháp,

善修和敬互相尊重。不畜一切不淨之物。

thiện tu hòa kính hễ tương tôn trọng. bất súc nhất thiết bất tịnh chi vật。

khéo tu hòa kính giúp đỡ tôn trọng, không cất giữ những vật bất tịnh,

亦不自言得須陀洹乃至得阿羅漢。彼佛世尊雖復滅度。

diệc bất tự ngôn đắc Tu đà hoàn nãi chí đắc A La Hán. bì Phật Thế tôn tuy phục diệt độ。

cũng không tự nói đắc quả Tu-đà-hoàn cho đến đắc quả A-la-hán, Phật Thế Tôn ấy dù trở lại diệt độ,

當知是法久住於世。復次善男子。

đương trì thị Pháp cừ trụ u thế. phục thứ thiện nam tử。

nên biết Pháp ấy trụ lâu ở đời. Lại nữa thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ。

Nếu Phật mới xuất thế đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,

有諸弟子乃至不畜不淨之物。

hữu chư đệ-tử nãi chí bất súc bất tịnh chi vật。

có các đệ tử cho đến không cất giữ vật bất tịnh,

又不自言得須陀洹至阿羅漢。各執所見種種異說而作是言。

hựu bất tự ngôn đắc Tu đà hoàn chí A La Hán。 các chấp sở kiến chủng chủng dị

thuyết nhi tác thị ngôn。

lại không tự nói mình đắc quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán, chấp vào các sở kiến các thuyết khác mà nói rằng:

長老諸佛所制四重之法。乃至七滅諍法。

Trưởng Lão chư Phật sở chế tứ trọng chi Pháp。 nãi chí thất diệt tránh Pháp。

Trưởng Lão chư Phật chế bốn trọng pháp, cho đến bảy pháp diệt tránh,

為眾生故或遮或開十二部經亦復如是。

vi chúng sanh cố hoặc giã hoặc khai hựu khinh trọng thuyết。 thiện nam tử。

vì vậy Như Lai hoặc Giã hoặc Khai nói có nhẹ có nặng。 Thiện nam tử!

何以故。佛知國土時節各異眾生不同利鈍差別。

hà dĩ cố。 Phật tri quốc thổ thời tiết các dị chúng sanh bất đồng lợi độn sai

biệt。

Vì sao? Vì Phật biết cõi nước, thời tiết khác nhau, chúng sanh không giống nhau,

lợi độn sai khác,

是故如來或遮或開有輕重說。善男子。

thị cố Như-Lai hoặc giã hoặc khai hựu khinh trọng thuyết。 thiện nam tử。

vì vậy Như Lai hoặc Giã hoặc Khai nói có nhẹ có nặng。 Thiện nam tử!

譬如良醫為病服乳為病遮乳熱病聽服冷病

thí như lương y vi bệnh phục nhũ vi bệnh giã nhũ nhiệt bệnh thính phục lãnh bệnh

Ví như Thầy thuốc, có bệnh cho uống sữa, có bệnh ngăn không cho uống sữa, bệnh

nóng cho uống bệnh lạnh thời ngăn không cho uống。

則遮。如來亦爾。

tắc giã。 Như-Lai diệt nhĩ。

Như Lai cũng vậy,

觀諸眾生煩惱病根亦開亦遮。長老我親從佛聞如是義。

quán chư chúng sanh phiền não bệnh căn diệt khai diệt giã。 Trưởng Lão ngã thân

tùng Phật văn như thị nghĩa。

quán xét gốc bệnh phiền não của các chúng sanh cũng Khai cũng Giã。 Trưởng lão,

tôi nghe nghĩa từ lời Phật như vậy,

唯我知義汝不能知。

duy ngã tri nghĩa nhữ bất năng tri。

chỉ có tôi mới biết nghĩa đó, ông không thể biết;

唯我解律汝不能解我知諸經汝不能知。彼佛復滅。當知是法不久住世。

duy ngã giải luật nhữ bất năng giải ngã tri chư Kinh nhữ bất năng tri。 bi Phật

phục diệt。 đương tri thị Pháp bất cửu trụ thế。

Luật chỉ có tôi hiểu, ông không thể hiểu; các Kinh tôi biết, ông không thể biết,

Phật kia trở lại diệt độ, nên biết Pháp ấy trụ ở đời không lâu。

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa thiện nam tử!

若佛初出得阿耨多羅三藐三菩提已。

nhược Phật sơ xuất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề dĩ。



Nếu Phật mới xuất thế, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong,  
 有諸弟子乃至不言我得須陀洹果至阿羅漢。  
 hữu chư đệ-tử nãi chí bất ngôn ngã đắc Tu đà hoàn quả chí A La Hán.  
 có các đệ tử cho đến không nói rằng: Ta đắc quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán,  
 亦不說言諸佛世尊為眾生故或遮或開。長老  
 diệc bất thuyết ngôn chư Phật Thế tôn vì chúng sanh cố hoặc già hoặc  
 khai. Trưởng Lão.  
 cũng không nói rằng: Chư Phật Thế Tôn vì chúng sanh hoặc Già hoặc Khai. Trưởng  
 lão,  
 我親從佛聞如是義如是法如是律。長老。當依如來十二部經。  
 ngã thân từng Phật văn như thị nghĩa như thị Pháp như thị luật. Trưởng  
 Lão. đương y Như-Lai thập nhị bộ Kinh.  
 tôi nghe từ Phật nói nghĩa như vậy, Pháp như vậy, luật như vậy. Trưởng lão phải  
 dựa vào Mười Hai Bộ Kinh,  
 此義若是我當受持。如其非者我當棄捨。  
 thử nghĩa nhược thị ngã đương thọ trì. như kỳ phi giả ngã đương khí xả.  
 nghĩa đó nếu đúng ta sẽ thọ trì, nếu nghĩa ấy không đúng ta sẽ xả bỏ,  
 彼佛世尊雖復涅槃。當知是法久住於世。  
 bỉ Phật Thế tôn tuy phục Niết-Bàn. đương tri thị Pháp cửu trụ u thế.  
 Phật Thế Tôn ấy dù trở lại Niết-bàn, nên biết Pháp ấy trụ lâu ở đời.  
 善男子。我法滅時有聲聞弟子。或說有神。  
 thiện nam tử. ngã Pháp diệt thời hữu thanh văn đệ-tử. hoặc thuyết hữu Thần.  
 Thiện nam tử! Lúc Pháp của Ta diệt, có đệ tử Thanh văn, hoặc nói có Thần,  
 或說神空。或說有中陰。或說無中陰。  
 hoặc thuyết Thần không. hoặc thuyết hữu trung âm. hoặc thuyết vô trung âm.  
 hoặc nói Thần trống không, hoặc nói có trung âm, hoặc nói không có trung âm,  
 或說有三世。或說無三世。或說有三乘。  
 hoặc thuyết hữu tam thế. hoặc thuyết vô tam thế. hoặc thuyết hữu tam thừa.  
 hoặc nói có ba đời, hoặc nói không có ba đời, hoặc nói có ba Thừa,  
 或說無三乘。或言一切有。或言一切無。  
 hoặc thuyết vô tam thừa. hoặc ngôn nhất thiết hữu. hoặc ngôn nhất thiết vô.  
 hoặc nói không có ba Thừa, hoặc nói tất cả Hữu, hoặc nói tất cả Vô,  
 或言眾生有始有終。或言眾生無始無終。  
 hoặc ngôn chúng sanh hữu thủy hữu chung. hoặc ngôn chúng sanh vô thủy vô chung.  
 hoặc nói chúng sanh có thủy có chung, hoặc nói chúng sanh vô thủy vô chung,  
 或言十二因緣是有為法。或言因緣是無為法。  
 hoặc ngôn thập nhị nhân duyên thị hữu vi Pháp. hoặc ngôn nhân duyên thị vô vi  
 Pháp.  
 hoặc nói mười hai nhân duyên là pháp hữu vi, hoặc nói nhân duyên là pháp vô vi,  
 或言如來有病苦行。或言如來無病苦行。  
 hoặc ngôn Như-Lai hữu bệnh khổ hạnh. hoặc ngôn Như-Lai vô bệnh khổ hạnh.  
 hoặc nói Như Lai khổ hạnh có bệnh, hoặc nói Như Lai khổ hạnh không có bệnh,  
 或言如來不聽比丘食十種肉。何等為十。  
 hoặc ngôn Như-Lai bất thính Tỳ-kheo thực thập chủng nhục. hà đẳng vi thập.  
 hoặc nói Như Lai không cho Tỳ-kheo ăn mười thứ thịt; Những gì là mười?  
 人蛇象馬驢狗師子猪狐獼猴。其餘悉聽。  
 nhân xà tượng mã lu cẩu sư tử猪狐獼猴. kỳ dư tất thính.  
 nhân xà tượng mã lu cẩu sư tử hồ Mi-Hầu. kỳ du tất thính.  
 Người, rắn, voi, ngựa, lừa, chó, Sư tử, lợn, cáo, khi, ngoài những loài ấy ra  
 đều cho ăn.  
 或言一切不聽。或言比丘不作五事。何等為五。

hoặc ngôn nhất thiết bất thính. hoặc ngôn Tỳ-kheo bất tác ngũ sự. hà đẳng vi  
ngũ.

hoặc nói tất cả đều không cho, hoặc nói Tỳ-kheo không làm năm việc. Những gì là  
năm?

不賣生口刀酒酪沙胡麻油等。其餘悉聽。

bất mại sanh khẩu đao tửu lạc sa hồ ma du đẳng. kỳ du tất thính.

Miệng không rao bán các loại dao, rượu, sữa, cát, dầu vừng, ngoài những thứ ấy  
ra đều cho,

或言不聽入五種舍。何等為五。

hoặc ngôn bất thính nhập ngũ chủng xá. hà đẳng vi ngũ.

hoặc nói không cho vào năm nhà. Những gì là năm?

屠兒婬女酒家王宮旃陀羅舍。餘舍悉聽。

đồ nhi dâm nữ tửu gia Vương cung chiên đà la xá. du xá tất thính.

Nhà giết mổ, nhà gái dâm, nhà rượu, cung Vua, nhà Chiên-đà-la, ngoài những nhà  
ấy ra đều cho,

或言不聽橋奢耶衣餘一切聽。

hoặc ngôn bất thính kiều xa da y dư nhất thiết thính.

hoặc nói không cho mặc y Kiều-xa-da, ngoài ra tất cả đều cho mặc,

或言如來聽諸比丘受畜衣食臥具其價各直十萬兩金。

hoặc ngôn Như-Lai thính chư Tỳ-kheo thọ súc y thực ngọa cụ kỳ giá các trực thập  
vạn lượng kim.

hoặc nói Như Lai cho các Tỳ-kheo nhận lấy cất giữ y thực ngọa cụ giá trị các  
loại ấy mười vạn lượng vàng,

或言不聽。或言涅槃常樂我淨。

hoặc ngôn bất thính. hoặc ngôn Niết-Bàn thường lạc ngã tịnh.

hoặc nói không cho, hoặc nói Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh,

或言涅槃直是結盡更無別法名為涅槃。

hoặc ngôn Niết-Bàn trực thị kết tận canh vô biệt Pháp danh vi Niết-Bàn.

hoặc nói Niết-bàn chính là kết thúc, không có Pháp khác gọi là Niết-bàn,

譬如織縷名之為衣。衣既壞已名之無衣。

thí như chức lữ danh chi vi y. y ký hoại dĩ danh chi vô y.

giống như dệt vải gọi là áo, áo đã hỏng gọi là không phải áo,

實無別法名無衣也。涅槃之體亦復如是。善男子。

thật vô biệt Pháp danh vô y dã. Niết-Bàn chi thể diệt phục như thị. thiện nam  
tử.

thật sự không có Pháp khác gọi là vô y. Thể của Niết-bàn cũng lại như vậy. Thiện  
nam tử!

當爾之時我諸弟子。正說者少邪說者多。

đương nhĩ chi thời ngã chư đệ-tử. chánh thuyết giả thiểu tà thuyết giả đa.

Bấy giờ các đệ tử của Ta, người nói chánh Pháp thì ít mà người nói tà Pháp thì  
nhiều,

受正法少受邪法多。受佛語少受魔語多。

thọ chánh Pháp thiểu thọ tà Pháp đa. thọ Phật ngữ thiểu thọ ma ngữ đa.

thọ chánh Pháp ít thọ tà Pháp thì nhiều, thọ lời Phật ít nhận lấy lời ma nhiều.

善男子。爾時拘睺彌國有二弟子。一者羅漢。

thiện nam tử. nhĩ thời câu đàm di quốc hữu nhị đệ-tử. nhất giả la hán.

Thiện nam tử! Lúc bấy giờ nước Câu-đàm-di có hai đệ tử: một là La-hán,

二者破戒。破戒徒眾凡有五百。

nhị giả phá giới. phá giới đồ chúng phạm hữu ngũ bách.

hai là Phá Giới. Đồ chúng của Phá Giới có năm trăm người,

羅漢徒眾其數一百。破戒者說如來畢竟入於涅槃。

la hán đồ chúng kỳ số nhất bách. phá giới giả thuyết Như-Lai tất cánh nhập u Niết-Bàn.

đồ chúng của La-hán có một trăm người. Phá Giới nói Như Lai rất ráo vào ở Niết-bàn,

我親從佛聞如是義。如來所制四重之法。

ngã thân từng Phật văn như thị nghĩa. Như-Lai sở chế tứ trọng chi Pháp.

Tự thân Ta nghe từ Phật nghĩa như vậy: Như Lai chế bốn trọng Pháp,

若持亦可犯亦無罪。

nhược trì diệc khả phạm diệc vô tội.

nếu giữ mà có phạm cũng không có tội,

我今亦得阿羅漢果四無礙智。而阿羅漢亦犯如是四重之法。

ngã kim diệc đắc A la hán quả tứ vô ngại trí. nhi A La Hán diệc phạm như thị tứ trọng chi Pháp.

Ta nay cũng được quả A-la-hán bốn trí Vô ngại mà A-la-hán cũng phạm bốn trọng Pháp như vậy,

四重之法若是實罪。阿羅漢者終不應犯。

tứ trọng chi Pháp nhược thị thật tội. A La Hán giả chung bất ứng phạm.

nếu bốn trọng Pháp nếu thực sự có tội thì A-la-hán hoàn toàn không nên phạm.

如來在世制言堅持。臨涅槃時皆悉放捨。

Như-Lai tại thế chế ngôn kiên trì. lâm Niết-Bàn thời giai tất phóng xả.

Như Lai ở đời chế lời giữ gìn kiên cố, đến lúc Niết-bàn, tất cả đều xả bỏ.

時阿羅漢比丘言。長老。

thời A La Hán Tỳ-kheo ngôn. Trưởng Lão.

Lúc ấy Tỳ-kheo A-la-hán nói: Trưởng Lão,

汝不應說如來畢竟入於涅槃。我知如來常不變易。

nhữ bất ứng thuyết Như-Lai tất cánh nhập u Niết-Bàn. ngã tri Như-Lai thường bất biến dịch.

Ông không nên nói Như Lai rất ráo vào ở Niết-Bàn, Ta biết Như Lai thường không biến đổi.

如來在世及涅槃後。犯四重禁罪無差別。

Như-Lai tại thế cập Niết-Bàn hậu. phạm tứ trọng cấm tội vô sai biệt.

Như Lai ở đời với sau khi Niết-bàn, phạm bốn Giới cấm tội không sai khác.

若言羅漢犯四重禁。是義不然。何以故。須陀洹人尚不犯禁。

nhược ngôn la hán phạm tứ trọng cấm. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. Tu đà hoàn nhân thượng bất phạm cấm.

Nếu nói La Hán phạm bốn Giới cấm, nghĩa ấy không như thế. Vì sao? Vì người được quả Tu-đà-hoàn còn không phạm Giới cấm,

況阿羅漢。若長老言我是羅漢。

huống A La Hán. nhược Trưởng Lão ngôn ngã thị la hán.

huống nữa là A-la-hán. Nếu Trưởng Lão nói Ta đúng là La-hán,

阿羅漢者終不生想我得羅漢。

A La Hán giả chung bất sanh tưởng ngã đắc la hán.

A-la-hán hoàn toàn không sanh ý tưởng Ta đắc La-hán,

阿羅漢者唯說善法不說不善。長老所說皆是非法。

A La Hán giả duy thuyết thiện Pháp bất thuyết bất thiện. Trưởng Lão sở thuyết giai thị phi Pháp.

A-la-hán chỉ nói Thiện pháp, không nói bất thiện pháp. Chỗ Trưởng Lão nói đều là phi Pháp.

若有得見十二部經。定知長老非阿羅漢。善男子。

nhược hữu đắc kiến thập nhị bộ Kinh. định tri Trưởng Lão phi A La Hán. thiện nam tử.

Nếu có được thấy mười hai bộ kinh, nhất định biết Trưởng Lão chẳng phải là A-la-hán. Thiện nam tử!

爾時破戒比丘徒眾即共斷是阿羅漢命。善男子。

nhĩ thời phá giới Tỳ-kheo đồ chúng tức cộng đoạn thị A La Hán mạng. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ đồ chúng của Tỳ-kheo Phá Giới liền cùng nhau chặt đứt mạng A-la-hán. Thiện nam tử!

是時魔王因是二眾忿恚之心。

thị thời ma Vương nhân thị nhị chúng phẫn nhuế chi tâm.

Lúc ấy Ma vương nhân việc hai chúng nổi tâm tức giận,

悉共害是六百比丘。爾時凡夫各共說言。

tất cộng hại thị lục bách Tỳ-kheo. nhĩ thời phạm phu các cộng thuyết ngôn.

đều cùng nhau hại sáu trăm Tỳ-kheo ấy. Lúc bấy giờ phạm phu đều cùng nhau nói rằng:

哀哉佛法於是滅盡。而我正法實不滅也。

ai tai Phật Pháp ư thị diệt tận. nhi ngã chánh Pháp thật bất diệt dã.

Buồn thay Phật Pháp vào lúc diệt mất, nhưng chánh Pháp của Ta thật sự không diệt.

爾時其國有十二萬諸大菩薩善持我法。

nhĩ thời kỳ quốc hữu thập nhị vạn chư Đại Bồ-tát thiện trì ngã Pháp.

Lúc bấy giờ nước ấy có mười hai vạn các Đại Bồ-tát khéo gìn giữ pháp của Ta.

云何當言我法滅耶。

vân hà đương ngôn ngã Pháp diệt da.

Tại sao nói pháp của Ta diệt ư?

當于爾時閻浮提內無一比丘為我弟子。

đương vu nhĩ thời Diêm-phù-đề nội vô nhất Tỳ-kheo vi ngã đệ-tử.

Ngay lúc ấy ở trong Diêm-phù-đề không có một Tỳ-kheo nào là đệ tử của Ta.

爾時波旬悉以大火焚燒一切所有經典。其中或有遺餘在者。諸婆羅門即共偷取。

nhĩ thời Ba-tuần tất dĩ Đại hỏa phần thiêu nhất thiết sở hữu Kinh điển. kỳ trung hoặc hữu di dư tại giả. chư Bà-la-môn tức cộng thâm thủ.

Lúc bấy giờ Ba-tuần liền dùng lửa lớn thiêu đốt tất cả nơi có Kinh điển, trong ấy nếu có bỏ sót thì các Bà-la-môn liền cùng nhau trộm lấy,

處處採拾安置已典。以是義故。

xú xú thái thập an trí kỳ điển. dĩ thị nghĩa cố.

khắp nơi thâm thập an trí làm kinh điển của mình. Do nghĩa ấy,

諸小菩薩佛未出時。率共信受婆羅門語。

chư tiểu Bồ-tát Phật vị xuất thời. suất cộng tín thọ Bà-la-môn ngữ.

nên các tiểu Bồ-tát lúc Phật chưa xuất thế, hấp tấp cùng nhau tin thọ lời của Bà-la-môn,

諸婆羅門雖作是說我有齋戒而諸外道真實無也。

chư Bà-la-môn tuy tác thị thuyết ngã hữu trai giới nhi chư ngoại đạo chân thật vô dã.

các Bà-la-môn tuy nói rằng Ta có trai giới còn các Ngoại đạo thật không có,

諸外道等雖復說言有我樂淨。

chư ngoại đạo đẳng tuy phục thuyết ngôn hữu ngã lạc tịnh.

các Ngoại đạo dù lại nói rằng có ngã, lạc, tịnh,

而實不解我樂淨義。直以佛法一字二字一句二句。

nhị thật bất giải ngã lạc tịnh nghĩa. trực dĩ Phật Pháp nhất tự nhị tự nhất cú  
nhị cú.

nhưng thực sự không hiểu nghĩa của ngã, lạc, tịnh. Chỉ lấy một chữ hai chữ một  
câu hai câu Phật pháp,

說言我典有如是義。

thuyết ngôn ngã điển hữu như thị nghĩa.

nói rằng Kinh Điển của Ta có nghĩa như vậy.

爾時拘尸那城娑羅雙樹間。

nhĩ thời câu thi na thành sa-la song thụ gian.

Lúc ấy thành Câu-thi-na giữa hai cây Sa-la,

無量無邊阿僧祇眾聞是語已悉共唱言。世間虛空。世間虛空。

vô lượng vô biên a tăng kì chúng văn thị ngữ dĩ tất cộng xướng ngôn. thế gian hư  
không. thế gian hư không.

vô lượng vô biên A-tăng-kì chúng nghe lời ấy xong đều cùng nhau xướng rằng: Thế  
gian hư không! Thế gian hư không!

迦葉菩薩告諸大眾。汝等且莫憂愁啼哭。

Ca-diếp Bồ-tát cáo chư Đại chúng. nhữ đẳng thả mặc ưu sầu đề khóc.

Bồ-tát Ca-diếp nói với các đại chúng. Các người chớ có buồn rầu khóc lóc,

世間不空如來常住無有變易。法僧亦爾。

thế gian bất không Như-Lai thường trụ vô hữu biến dịch. Pháp tăng diệc nhĩ.

thế gian bất không, Như Lai thường trụ, không có biến đổi. Pháp, Tăng cũng vậy.

爾時大眾聞是語已啼哭即止。悉發阿耨多羅三藐三菩提心。

nhĩ thời Đại chúng văn thị ngữ dĩ đề khóc tức chỉ. tất phát a nậu đa la tam miệu  
tam Bồ đề tâm.

Lúc ấy đại chúng nghe lời ấy xong liền hết khóc lóc, đều phát tâm Vô Thượng  
Chánh Đẳng Chánh Giác.

大般涅槃經卷第十六

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập lục

Kinh Đại Bát-niết-bàn

Quyển Thứ Mười Sáu.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:20:54 2006

Tỷ kheo Thích Trí Thiện hiệu đính lần 1. Thích Ngộ Tùng hiệu đính lần 2.

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Mười Bảy

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm**  
**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (09-2007)**  
**Biên tập : Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第十七  
Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập thất

KINH ĐẠI NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ MƯỜI BẢY

宋代沙門慧嚴依泥洹經加之

梵行品之第四

Tổng Đại Sa-môn Tuệ Nghiêm y Nê Hoàn Kinh gia chi

Phạm Hạnh phẩm chi đệ tứ

Đời nhà Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm nương Kinh Nê-hoàn thêm vào  
Phẩm Thứ Tư: Phạm Hạnh

爾時王舍大城阿闍世王。

nhĩ thì Vương Xá Đại thành A đồ thế Vương。

Lúc bấy giờ ở thành Vương Xá Vua A-xà-thế

其性弊惡熹行殺戮。具口四惡貪恚愚癡。其心熾盛。

kỳ tánh tệ ác hi hành sát lục. cụ khẩu tứ ác tham khuê ngu si. kỳ tâm sí thịnh  
bản tánh xấu ác, ưa thích chém giết, miệng đủ bốn điều ác, tham lam, sân giận,  
ngu si đầy nơi tâm,

唯見現在不見未來。純以惡人而為眷屬。

duy kiến hiện tại bất kiến vị lai. thuần dĩ ác nhân nhi vi quyến chúc。

chỉ thấy hiện tại không thấy vị lai, thuần dùng người ác để làm quyến thuộc,

貪著現世五欲樂故。父王無辜橫加逆害。

tham trước hiện thế ngũ dục lạc cố. phụ Vương vô cô hoạnh gia nghịch hại。

vì tham đắm năm thứ dục lạc ở đời mà giết hại vua cha vô tội。

因害父已心生悔熱。身脫瓔珞伎樂不御。

nhân hại phụ dĩ tâm sanh hối nhiệt. thân thoát anh lạc kĩ nhạc bất ngự。

Hại cha xong lòng ăn năn bức rức, thân bỏ chuỗi ngọc, kĩ nhạc không thưởng thức,

心悔熱故遍體生瘡。其瘡臭穢不可附近。

tâm hối nhiệt cố biến thể sanh sang. kỳ sang xú uế bất khả phụ cận。

vì tâm quá hối hận nên khắp mình mọc đầy ghè lở tanh hôi không ai dám gần。

尋自念言。我今此身已受花報。

tâm tự niệm ngôn. ngã kim thử thân dĩ thọ hoa báo.

Vua A-xà-thế liền tự nghĩ rằng: Ta nay thân này đã thọ hoa báo,

地獄果報將近不遠。爾時其母字韋提希。

Địa-ngục quả báo tướng cận bất viễn. nhĩ thì kỳ mẫu tự Vi Đề Hy.

quả báo ở địa ngục sắp đến gần kề không bao lâu nữa. Lúc bấy giờ thân mẫu của Vua là Vi-đề-hy

以種種藥而為塗之。其瘡遂增無有降損。王即白母。

dĩ chủng chủng dược nhi vi đồ chi. kỳ sang toại tăng vô hữu hàng tổn. Vương tức bạch mẫu.

lấy các thứ thuốc để bôi xức nhưng ghê ấy lại càng nặng thêm, không có giảm bớt.

Vua liền thưa Mẹ rằng:

如是瘡者從心而生非四大起。

như thị sang giả tông tâm nhi sanh phi tứ Đại khởi.

Ghê lở này từ trong nơi tâm mà phát sanh, không phải do bốn đại,

若言眾生有能治者。無有是處。時有大臣名曰月稱。

nhược ngôn chúng sanh hữu năng trị giả. vô hữu thị xứ. thì hữu Đại Thần danh viết nguyệt xung.

nếu cho rằng chúng sanh có thể trị lành thì không có việc đó. Khi ấy có vị Đại Thần tên là Nguyệt Xung

往至王所在一面立。白言。大王。

vãng chí Vương sở tại nhất diện lập. bạch ngôn. Đại Vương.

đến đứng bên Vua mà thưa rằng: Tâu Đại Vương!

何故愁悴顏容不悅。為身痛耶為心痛乎。王答臣言。

hà cố sầu tụy nhan dung bất duyệt. vi thân thống da vi tâm thống hồ. Vương đáp Thần ngôn.

Vì sao đức Vua dáng vẻ sầu khổ, không được vui vẻ? Là thân khổ não hay là tâm khổ? Vua bảo Đại Thần:

我今身心豈得不痛。我父無辜橫加逆害。

ngã kim thân tâm khởi đắc bất thống. ngã phụ vô cô hoạnh gia nghịch hại.

Nay thân tâm ta đều đau khổ, cha ta vô tội, ta đã giết hại,

我從智者曾聞是義。

ngã tông trí giả tăng văn thị nghĩa.

Ta từng nghe người trí bảo rằng:

世有五人不得脫地獄。謂五逆罪。

thế hữu ngũ nhân bất thoát Địa-ngục. vị ngũ nghịch tội.

Ở đời, có năm hạng người không thoát địa ngục, đó là phạm năm nghịch tội.

我今已有無量無邊阿僧祇罪云何身心而得不痛。又無良醫治我身心。

ngã kim dĩ hữu vô lượng vô biên a tăng kỳ tội vân hà thân tâm nhi đắc bất thống. hựu vô lương y trì ngã thân tâm.

Ta nay đã có vô lượng vô biên a-tăng-kỳ tội lỗi, làm sao thân tâm ta không thống khổ được. Lại không vị lương y nào có thể trị được thân tâm của ta.

臣言。大王。莫大愁苦。即說偈言。

Thần ngôn. Đại Vương. mạc Đại sầu khổ. tức thuyết kệ ngôn.

Đại Thần thưa: Tâu Đại Vương! Đại Vương chớ quá sầu khổ liền nói kệ rằng:

若常愁苦

愁遂增長

nhược thường sầu khổ

sâu toại tăng trưởng

Nếu người thường sầu khổ

Sâu khổ càng thêm nhiều

眠則滋多

如人寤眠

miên tắc tu đa

Như nhân hỷ miên



Ngủ nghỉ càng thêm nhiều

貪姪嗜酒

Tham dâm thị tửu

Người tham dâm thích rượu

如王所言。世有五人不能脫地獄。

như Vương sở ngôn。 thế hữu ngũ nhân bất thoát Địa-ngục。

Như lời Vua nói: Ở đời người có phạm năm tội nghịch không thoát địa ngục。

誰往見之來語王耶。言地獄者。

thùy vãng kiến chi lai ngữ Vương da。 ngôn Địa-ngục giả。

Vậy có ai đến địa ngục thấy việc ấy trở về thưa với Đại Vương chăng? Lời nói địa ngục ấy

直是世間多智者說。如王所言。世無良醫治身心者。

trực thị thế gian đa trí giả thuyết。 như Vương sở ngôn。 thế vô lương y trì thân tâm giả。

chính là người trí ở thế gian nói。 Như lời Vua nói: Ở đời không có lương y nào trị lành thân tâm。

今有大醫名富蘭那。一切知見得自在定。

kim hữu Đại y danh Phú-lan-na。 nhất thiết tri kiến đắc tự-tại định。

Nay có Đại y tên là Phú-lan-na được định Tự tại, thấy biết tất cả,

畢竟修習清淨梵行。常為無量無邊眾生。

tất cánh tu tập thanh tịnh Phạm hạnh。 thường vị vô lượng vô biên chúng sanh。

rất ráo tu tập Phạm hạnh thanh tịnh, thường vị vô lượng vô biên chúng sanh

演說無上涅槃之道。為諸弟子說如是法。

diễn thuyết Vô thượng Niết-bàn chi đạo。 vì chư đệ-tử thuyết như thị Pháp。

diễn nói đạo Niết-bàn Vô thượng, vì các đệ tử mà nói pháp như vậy:

無有黑業無黑業報。無有白業無白業報。

vô hữu hắc nghiệp vô hắc nghiệp báo。 vô hữu bạch nghiệp vô bạch nghiệp báo。

Không có hắc nghiệp, không có quả báo hắc nghiệp; không có bạch nghiệp, không có quả báo bạch nghiệp,

無黑白業無黑白業報。無有上業及以下業。

vô hắc bạch nghiệp vô hắc bạch nghiệp báo。 vô hữu thượng nghiệp cập dĩ hạ nghiệp。

không có hắc bạch nghiệp cũng không có quả báo hắc bạch nghiệp; không có thượng nghiệp, không có hạ nghiệp。

是師今在王舍城中。

thị sư kim tại Vương xá thành trung。

Vị Sư này đang ở trong thành Vương Xá,

唯願大王屈駕往彼可令是師療治身心。時王答言。

duy nguyện Đại Vương khuất giá vãng bỉ khả linh thị sư liệu trì thân tâm。 thì Vương đáp ngôn。

chỉ xin Đại vương xe giá đến nơi chỗ kia để cho vị Sư kia trị lành bệnh ghé lở của thân tâm Đại Vương。 Khi ấy Vua nói:

審能如是滅除我罪我當歸依。

thẩm năng như thị diệt trừ ngã tội ngã đương quy y。

Nếu vị Sư kia có thể diệt trừ tội lỗi của ta, ta sẽ quy y。

復有一臣名曰藏德。復往王所而作是言。

phục hữu nhất Thần danh viết Tạng Đức。 phục vãng Vương sở nhi tác thị ngôn。

Lại có một vị Thần tên là Tạng Đức đến bên vua mà nói rằng:

大王。何故面貌憔悴唇口乾焦音聲微細。

Đại Vương。 hà cố diện mạo憔悴唇口乾焦音聲微細。

Nếu người thích ngủ nghỉ

亦復如是

Diệc phục như th

Thêm nhiều cũng như vậy。

Tâu Đại Vương! Vì sao tôn nhan, hình dáng Ngài lại tiêu tụy, môi khô, tiếng nói nhỏ bé

猶如怯人見大怨敵。顏色燥變將何所苦。

do như khiếp nhân kiến Đại oán địch. nhan sắc thảo biến tướng hà sở khổ.

như thấy kẻ thù mà khiếp sợ. Nhan sắc biến đổi là vì khổ gì,

為身痛耶。為心痛乎。王即答言。

vi thân thống da. vi tâm thống hồ. Vương tức đáp ngôn.

là thân khổ hay là tâm khổ? Vua liền đáp rằng:

我今身心云何不痛。我之癡盲無有慧目。

ngã kim thân tâm vân hà bất thống. ngã chi si manh vô hữu tuệ mục.

Ta nay thân tâm ta sao không thống khổ được. Ta là người ngu si, đui mù không có mắt tuệ,

近諸惡友而為親善。隨提婆達惡人之言。

cận chư ác hữu nhi vị thân thiện. tùy đề bà đạt ác nhân chi ngôn.

thân gần với bạ xấu ác, nghe lời của Đề-bà-đạt-đa mà

正法之王橫加逆害。我昔曾聞智人說偈。

chánh Pháp chi Vương hoành gia nghịch hại. ngã tích tăng văn trí nhân thuyết kệ  
giết hại đức Vua chánh pháp vô tội. Ta xưa từng nghe người trí nói kệ rằng:

若於父母

nhược ư phụ mẫu

Nếu với cha mẹ

生不善心

khởi ư ác nghiệp

Sanh tâm không lành

如是果報

Như thị quả báo

Quả báo như vậy

以是事故。今我心怖生大苦惱。

dĩ thị sự cố. kim ngã tâm phổ sanh đại khổ não.

Do việc này mà tâm ta lo sợ, hết sức khổ não,

又無良醫而見救療。大臣復言。唯願大王。

hựu vô lương y nhi kiến cứu liệu. Đại Thần phục ngôn. duy nguyện Đại Vương.  
lại không có lương y biết mà cứu chữa. Đại Thần lại nói: Cúi xin Đại Vương

且莫愁怖。法有二種。一者出家。二者王法。

thả mạc sầu phổ. Pháp hữu nhị chủng. nhất giả xuất gia. nhị giả Vương Pháp.  
chớ có sầu lo sợ hãi. Pháp có hai thứ: Một là xuất gia, hai là phép vua.

王法者謂害其父則王國土。

Wương Pháp giả vị hại kỳ phụ tắc Vương quốc độ.

Hại cha mình để lên ngôi trị nước,

雖云是逆實無有罪。如迦羅羅虫要壞母腹然後乃生。

tuy vân thị nghịch thật vô hữu tội. như ca-la-la trùng yếu hoại mẫu phúc nhiên  
hậu nãi sanh.

tuy là nghịch nhưng đối với phép vua thật ra không có tội. Như trùng Ca-la-la  
cần phải cắn lủng bụng mẹ rồi sau đó mới sanh được.

生法如是。雖破母身實亦無罪。

sinh Pháp như thị. tuy phá mẫu thân thật diệc vô tội.

Pháp sanh như vậy, tuy cắn lủng bụng mẹ nhưng thật trùng cũng không có tội.

驟懷妊等亦復如是。治國之法法應如是。

loa hoài nhâm đẳng diệc phục như thị. trị quốc chi Pháp Pháp ứng như thị.

Con la nghén chữa cũng lại như vậy. Phép trị nước cũng phải như vậy,

雖殺父兄實無有罪。出家法者乃至蚊蟻殺亦有罪。

tuy sát phụ huynh thật vô hữu tội. xuất gia Pháp giả nãi chí vãn nghĩ sát diệc hữu tội.

tuy giết cha, giết anh thật nhưng không có tội. Còn phép xuất gia hẳn đến giết trùng kiến cũng đều có tội,

唯願大王。寬意莫愁。何以故。

duy nguyện Đại Vương. khoan ý mạc sầu. hà dĩ cố.

cúi xin Đại Vương chớ sầu lo. Vì sao?

若常愁苦

nhược thường sầu khổ

Nếu người thường sầu khổ

如人熹眠

miên tắc tu đa

Nếu người thích ngủ nghỉ

貪婬嗜酒

Tham dâm thị tửu

Người tham dâm thích rượu

愁遂增長

sầu toại tăng trưởng

Sầu khổ càng thêm nhiều

眠則滋多

tham dâm thị tửu

Ngủ nghỉ càng nhiều hơn

亦復如是

Diệc phục như thị

Thêm nhiều cũng như vậy.

如王所言。世無良醫治身心者。

như Vương sở ngôn. thế vô lương y trì thân tâm giả.

Như lời vua nói: Ở đời không có lương y trị lành bệnh thân tâm.

今有大師名末伽梨拘舍離子。

kim hữu Đại sư danh Mạt Lợi Câu Xá Ly Tử.

Nay có Đại Sư tên Mạt-già-lê-câu-xá-ly-tử,

一切知見憐愍眾生猶如赤子。

nhất thiết tri kiến liên mẫn chúng sanh do như xích tử.

thấy biết tất cả, thương yêu chúng sanh như con đỏ,

已離煩惱能拔眾生三毒利箭。一切眾生於一切法無知見覺。

dĩ ly phiền não năng bạt chúng sanh tam độc lợi tiễn. nhất thiết chúng sanh u

nhất thiết Pháp vô tri kiến giác.

đã lìa phiền não và có thể cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba mũi tên độc bén nhọn.

Hết thấy chúng sanh đối với tất cả pháp không biết, không thấy, không hiểu,

唯是一人獨知見覺。

duy thị nhất nhân độc tri kiến giác.

chỉ riêng người này thấy biết.

如是大師常為弟子說如是法。一切眾生身有七分。何等為七。

như thị Đại sư thường vị đệ-tử thuyết như thị Pháp. nhất thiết chúng sanh thân

hữu thất phân. hà đẳng vi thất.

Đại Sư này thường vì các đệ tử mà nói pháp như vậy: Hết thấy chúng sanh thân có

bảy phần. Thế nào là bảy?

地水火風苦樂壽命。如是七法非化非作。

địa thủy hỏa phong khổ lạc thọ mạng. như thị thất Pháp phi hóa phi tác.

Đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và thọ mạng. Bảy pháp như vậy không phải hóa,

không phải làm,

不可毀害如伊師迦草。安住不動如須彌山。

bất khả hủy hại như y sư ca thảo. an trú bất động như Tu-Di sơn.

không thể hủy hại như cỏ Y Sư Ca; an trú không động như núi Tu-di;

不捨不作猶如乳酪。

bất xả bất tác do như nhũ lạc.

không bỏ, không làm như sữa, như chất lạc;

各不諍訟若苦若樂若善不善。投之利刀無所傷害。何以故。

các bắt tránh tụng nhược khổ nhược lạc nhược thiện bất thiện. đầu chi lợi đao vô sở thương hại. hà dĩ cố.

không tranh tụng nhau: hoặc khổ, hoặc vui, hoặc thiện, hoặc bất thiện; lấy dao bén chặt cũng không bị thương hại. Vì sao?

七分空中無妨礙故命亦無害。何以故。

thất phân không trung vô phương ngại cố mạng diệc vô hại. hà dĩ cố.

Vì bảy phần y rỗng không, không có phương ngại. Mạng cũng không bị hại. Vì sao?

無有害者及死者故。無作無受無說無聽。

vô hữu hại giả cập tử giả cố. vô tác thị cố vô thuyết vô thính.

Vì không có người hại cùng không có người chết, không làm, không thọ, không nói, không nghe,

無有念者及以教者。

vô hữu niệm giả cập dĩ giáo giả.

không có suy nghĩ cùng với người dạy dỗ.

常說是法能令眾生滅除一切無量重罪。是師今在王舍大城。唯願大王。

thường thuyết thị Pháp năng linh chúng sanh diệt trừ nhất thiết vô lượng trọng

tội. thị sư kim tại Vương Xá Đại thành. duy nguyện Đại Vương.

Vị Đại Sư ấy thường nói pháp như vậy hay làm cho chúng sanh diệt trừ tất cả vô lượng tội nặng. Nay Đại Sư này hiện đang ở trong Đại thành Vương Xá, cúi xin Đại

Wương

往至其所。王若見者。眾罪消滅。時王答言。

vãng chí kỳ sở. Vương nhược kiến giả. chúng tội tiêu diệt thì Vương đáp ngôn.

đến nơi đó. Nếu Đại Vương gặp được vị ấy, bao nhiêu tội lỗi sẽ được tiêu trừ.

Khi ấy Vua đáp rằng:

審能如是除滅我罪我當歸依。

thẩm năng như thị trừ diệt ngã tội ngã đương quy y.

Nếu như có thể trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.

復有一臣名曰實得。復到王所即說偈言。

phục hữu nhất Thần danh viết Thật Đắc. phục đáo Vương sở tức thuyết kệ ngôn.

Lại có một vị Thần tên là Thật Đắc, đi đến chỗ Vua liền nói kệ rằng:

大王何故

身脫瓔珞

Đại Vương hà cố

thân thoát anh lạc

Đại Vương vì sao

Thân cởi anh lạc

首髮蓬亂

乃至如是

thủ phát bông loạn

Nãi chí như thị

Đầu tóc rối loạn

Đến nỗi như vậy?

王身何故

戰慄不安

Wương thân hà cố

chiến lật bất an

Thân Vua vì sao

Run rẩy không an

猶如猛風

吹動花樹

do như mãnh phong

xuy động hoa thụ

Giống như gió mạnh

Thổi động cây hoa?

王今何故容色愁悴。

Wương kim hà cố dung sắc sầu tụy.

Đức Vua hôm nay vì sao mà dung nhan tiêu tụy

猶如農夫下種之後天不降雨。愁苦如是。為是心痛為身痛耶。

do như nông phu hạ chủng chi hậu Thiên bất hàng vũ. sầu khổ như thị. vi thị tâm

thống vi thân thống da.

như người nông dân sau khi gieo hạt mà Trời không giáng mưa. Vua sầu khổ như vậy là vì thân khổ hay là tâm khổ?

王即答言。我今身心豈得不痛。

Vương tức đáp ngôn, ngã kim thân tâm khởi đắc bất thông.

Vua liền đáp rằng: Nay thân tâm ta sao không thông khổ được.

我父先王慈愛流惻。特見矜念實無辜咎。往問相師。

ngã phụ tiên Vương từ ái lưu trắc. đặc kiến cặng niệm thật vô cô cữu. vãng vấn tướng sư.

Cha ta trước kia là người nhân ái trắc ẩn, thật tình xét lại không có tội lỗi, đến hỏi thầy xem tướng.

相師答言。是兒生已定當害父。

tướng sư đáp ngôn. thị nhi sanh dĩ định đương hại phụ.

Thầy xem tướng đáp rằng: Đứa trẻ này sanh ra quyết sẽ hại cha.

雖聞是語猶見瞻養。曾聞智者作如是言。

tuy văn thị ngữ do kiến chiêm dưỡng. tăng văn trí giả tác như thị ngôn.

Tuy nghe như vậy, nhưng cha ta vẫn cứ nuôi dưỡng ta. Từng nghe bậc trí giả nói như vậy:

若人通母及比丘尼。偷僧祇物。

nhược nhân thông mẫu cập Tỷ-kheo-ni. thâu tăng kì vật.

Nếu người nào thông dâm với mẹ và các Tỷ-kheo-ni, trộm cắp vật của chúng Tăng, sát hại vô thượng Bồ-đề tâm gia, cập hại kỳ phụ.

giết hại những người phát tâm Bồ-đề, cùng với hại cha mình,

如是之人畢定當墮阿鼻地獄。我今身心豈得不痛。大臣復言。

như thị chi nhân tất định đương đọa A-tì Địa-ngục. ngã kim thân tâm khởi đắc bất thông. Đại Thần phục ngôn.

người như vậy, chắc chắn sẽ đọa vào trong địa ngục A-tỳ. Nay thân tâm ta sao không thông khổ cho được. Đại Thần lại tâu rằng:

唯願大王。且莫愁苦。

duy nguyện Đại Vương. thả mặc sầu khổ.

Cúi xin Đại Vương chớ có sầu khổ!

如其父王修解脫者害則有罪。若治國法殺則無罪。大王。

như kỳ phụ Vương tu giải thoát giả hại tắc hữu tội. nhược trì quốc Pháp sát tắc vô tội. Đại Vương.

Như Vua cha là người tu đạo giải thoát, giết hại thì là có tội, nhưng đối với phép vua thì không có tội. Tâu Đại Vương!

非法者名為無法無。無法者名為無法。

phi Pháp giả danh vi vô Pháp vô. vô Pháp giả danh vi vô Pháp.

Không phải pháp gọi là không pháp, không pháp gọi là không pháp.

譬如無子名為無子。亦如惡子名之無子。

thí như vô tử danh vi vô tử. diệc như ác tử danh chi vô tử.

Thí như người không con gọi là không con, như con xấu ác cũng gọi người ấy là không con,

雖言無子實非無子。如食無鹽名為無鹽。

tuy ngôn vô tử thật phi vô tử. như thực vô diêm danh vi vô diêm.

tuy nói là không con, nhưng thật ra không phải không con thật. Như ăn không có muối gọi là không muối,

食若少鹽亦名無鹽。如河無水名為無水。

thực nhược thiếu diêm diệc danh vô diêm. như hà vô thủy danh vi vô thủy.

nếu ăn một ít muối cũng gọi là không có muối. Như sông không có nước gọi là không có nước.

若有少水亦名無水。如念念滅亦言無常。

nhược hữu thiếu thủy diệc danh vô thủy. như niệm niệm diệt diệc ngôn vô thường.

Nếu có một ít nước cũng gọi là không có nước. Như niệm niệm diệt cũng nói là vô thường,

雖住一劫亦名無常。如人受苦名為無樂。

tuy trụ nhất kiếp diệc danh vô thường. như nhân thọ khổ danh vi vô lạc.

tuy trụ ở một kiếp cũng gọi là vô thường. Như người thọ khổ gọi là không vui, 雖受少樂亦名無樂。如不自在名之無我。

tuy thọ thiếu lạc diệc danh vô lạc. như bất tự-tại danh chi vô ngã.

tuy thọ một ít vui cũng gọi là không vui. Như người không được tự tại gọi là vô ngã,

雖少自在亦名無我。如闇夜時。

tuy thiếu tự-tại diệc danh vô ngã. như ám dạ thì.

tuy được một ít tự tại cũng gọi là vô ngã. Như khi đêm tăm tối,

名之無日。雲霧之時亦言無日。

danh chi vô nhật. vân vụ chi thì diệc ngôn vô nhật.

gọi là không có mặt trời, khi sương mù cũng gọi là không mặt trời.

大王雖言少法名為無法實非無法。願王留神聽臣所說。

Đại Vương tuy ngôn thiếu Pháp danh vi vô Pháp thật phi vô Pháp. nguyện Vương lưu Thần thính Thần sở thuyết.

Đại Vương! Tuy nói một ít pháp cũng gọi là không có pháp, thật ra không phải không có pháp. Nguyện xin Đại Vương lắng thần nghe cho:

一切眾生皆有餘業。以業緣故數受生死。

nhất thiết chúng sanh giai hữu dư nghiệp. dĩ nghiệp duyên cố số thọ sanh tử.

Hết thầy chúng sanh đều có dư nghiệp. Do nghiệp duyên nên thọ sanh tử.

若使先王有餘業者。今王殺之竟有何罪。

nhược sử tiên Vương hữu dư nghiệp giả. kim Vương sát chi cánh hữu hà tội.

Nếu đức Vua trước kia có dư nghiệp, đức Vua hôm nay giết xong thì có tội gì?

唯願大王。寬意莫愁。何以故。

duy nguyện Đại Vương. khoan ý mạc sầu. hà dĩ cố.

Cúi xin Đại Vương hãy vui lên chớ có sầu lo! Vì sao vậy?

若常愁苦

愁遂增長

nhược thường sầu khổ

sầu toại tăng trưởng

Nếu người thường sầu khổ

Sầu khổ càng thêm nhiều

如人寤眠

眠則滋多

miên tắc tu đa

tham dâm thị từ

Nếu người thích ngủ nghỉ

Ngủ nghỉ càng nhiều hơn

貪婬嗜酒

亦復如是

Tham dâm thị từ

Diệc phục như thị

Người tham dâm thích rượu

Thêm nhiều cũng như vậy.

如王所言。世無良醫治身心者。

như Vương sở ngôn. thế vô lương y trì thân tâm giả.

Như lời Vua nói: Ở đời không có lương y trị lành bệnh thân tâm.

今有大師名刪闍耶毘羅胝子。

kim hữu Đại sư danh San Xà DA-tỳ La Chi Tử.

Nay có Đại sư tên là San-xà-da-tỳ-la-chi-tử,

一切知見其智淵深猶如大海。有大威德具大神通。

nhất thiết tri kiến kỳ trí uyên thâm do như Đại hải. hữu Đại uy đức cụ Đại Thần thông.

thấy biết tất cả, trí tuệ thâm sâu như biển lớn, có đầy đủ đại oai đức thần thông,

能令眾生離諸疑網。一切眾生不知見覺。

năng linh chúng sanh ly chu nghi vọng. nhất thiết chúng sanh bất tri kiến giác. có thể làm cho chúng sanh xa lìa các lưới nghi ngờ. Hết thấy chúng sanh không biết, không thấy, không hiểu

唯是一人獨知見覺。今者近在王舍城住。

duy thị nhất nhân độc tri kiến giác. kim giả cận tại Vương xá thành trụ. chỉ riêng người này thấy biết. Nay vị ấy đang ở tại thành Vương Xá

為諸弟子說如是法。一切眾中若是王者。

vị chủ đệ-tử thuyết như thị Pháp. nhất thiết chúng trung nhược thị Vương giả. vì các đệ tử mà nói Pháp như thế này: Trong tất cả chúng sanh, nếu là bậc Vua chúa

自在隨意造作善惡。雖為眾惡悉無有罪。

tự-tại tùy ý tạo tác thiện ác. tuy vi chúng ác tất vô hữu tội.

thì tự tại tùy ý mình làm việc lành việc ác, tuy làm nhiều việc ác nhưng đều không có tội.

如火燒物無淨不淨。王亦如是與火同性。

như hỏa thiêu vật vô tịnh bất tịnh. Vương diệc như thị dữ hỏa đồng tánh.

Như lửa đốt cháy các vật không luận là sạch hay không sạch. Đức Vua cũng lại như vậy, tánh đồng với lửa,

譬如大地淨穢普載。雖為是事初無瞋喜。

thí như Đại địa tịnh uế phổ tải. tuy vi thị sự sơ vô sân hi.

thí như mặt đất đối với vật sạch hay nhơ uế đều nâng đỡ, tuy làm sự việc như vậy nhưng trọn không sân giận hay vui vẻ.

王亦如是與地同性。譬如水性淨穢俱洗。

Wương diệc như thị dữ địa đồng tánh. thí như thủy tánh tịnh uế câu tẩy.

Đức Vua cũng lại như vậy, tánh đồng với đất. Thí như tánh của nước là sạch nhơ đều rửa,

雖為是事亦無憂喜。王亦如是與水同性。

tuy vi thị sự diệc Vô ưu hi. Vương diệc như thị dữ thủy đồng tánh.

tuy làm việc này, nước cũng không buồn không vui. Đức Vua tánh đồng với nước cũng lại như vậy,

譬如風性淨穢等吹。雖為是事亦無憂喜。

thí như phong tánh tịnh uế đẳng xuy. tuy vi thị sự diệc Vô ưu hi.

thí như tánh của gió sạch nhơ đều thổi, tuy làm việc như vậy, gió cũng không buồn vui.

王亦如是與風同性。如秋髡樹春則還生。

Wương diệc như thị dữ phong đồng tánh. như thu khôn thụ xuân tắc hoàn sanh.

Đức Vua tánh đồng với gió cũng lại như vậy. Như cây cỗi mùa Thu trụi lá, mùa Xuân thì đâm chồi,

雖復髡斫實無有罪。一切眾生亦復如是。

tuy phục khôn chước thật vô hữu tội. nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

tuy chặt cây trụi nhưng thật không có tội. Hết thấy chúng sanh cũng lại như vậy,

此間命終還此間生。以還生故當有何罪。

thử gian mạng chung hoàn thử gian sanh. dĩ hoàn sanh cố đương hữu hà tội.

chết chỗ này trở lại sanh chỗ này, vì do sanh trở lại nên có tội gì?

一切眾生苦樂果報。悉皆不由現在世業。

nhất thiết chúng sanh khổ lạc quả báo. tất giai bất do hiện tại thế nghiệp.

Quả báo khổ vui của tất cả chúng sanh đều không do nơi nghiệp đời hiện tại,

因在過去現在受果。現在無因未來無果。

nhân tại quá khứ hiện tại thọ quả. hiện tại vô nhân vị lai vô quả.

mà thọ báo ấy là do nghiệp của đời quá khứ. Hiện tại không nghiệp nhân thì vị lai không quả báo.

以現果故眾生持戒。勤修精進遮現惡果。

dĩ hiện quả cố chúng sanh trì giới. tinh cần tu tinh tấn già hiện ác quả.  
Do quả báo hiện tại nên chúng sanh siêng tu tinh tấn để ngăn ngừa quả báo ác hiện tại.

以持戒故則得無漏。得無漏故盡有漏業。

dĩ trì giới cố tắc đắc vô lậu. đắc vô lậu cố tận hữu lậu nghiệp.  
Do trì giới thì được vô lậu, vì được vô lậu nên hết nghiệp hữu lậu.

以盡業故眾生得盡。眾生盡故得解脫。

dĩ tận nghiệp cố chúng khổ đắc tận. chúng khổ tận cố cố đắc giải thoát.  
Do hết nghiệp nên được hết khổ, vì hết khổ hết nên được giải thoát.

唯願大王。速往其所。令其療治身心苦痛。

duy nguyện Đại Vương. tốc vãng kỳ sở. linh kỳ liệu trì thân tâm khổ thống.  
Cúi xin Đại Vương hãy mau đến đó, để Đại sư kia trị lành bệnh khổ thân tâm của Đại Vương.

王若見者眾生則除。王即答言。

Vương nhược kiến giả chúng tội tắc trừ. Vương tức đáp ngôn.

Nếu Vua gặp được vị ấy thì các tội sẽ được tiêu trừ. Vua liền đáp rằng:

審有是師能除我罪我當歸依。

thẩm hữu thị sư năng trừ ngã tội ngã đương quy y.

Nếu vị Sư này có thể trừ tội của ta, ta sẽ quy y.

復有一臣名悉知義。

phục hữu nhất Thần danh Tất Tri Nghĩa.

Lại có một vị Thần tên là Tất Tri Nghĩa

即至王所作如是言。王今何故形不端嚴如失國者。

tức chí Vương sở tác như thị ngôn. Vương kim hà cố hình bất đoan nghiêm như thất quốc giả.

liền đến chỗ Vua mà tâu rằng: Đức Vua hôm nay vì sao dung mạo không đoan nghiêm như người mất nước,

如泉枯涸池無蓮花樹無花葉破戒比丘身無威

như tuyền khô hạc trì vô liên hoa thụ vô hoa diệp phá giới Tỳ-kheo thân vô uy  
như suối khô, như ao cạn không cây hoa sen, không hoa lá, như Tỳ-kheo phá giới không oai đức,

德。為身痛耶為心痛乎。王即答言。

đức. vì thân thống da vì tâm thống hồ. Vương tức đáp ngôn.

là thân khổ hay là tâm khổ u? Vua liền đáp rằng:

我今身心豈得無痛。我父先王慈惻流念。

ngã kim thân tâm khởi đắc vô thống. ngã phụ tiên Vương từ trắc lưu niệm.

Nay thân tâm ta sao không thống khổ được, vì vua cha ta trước kia là người nhân từ trắc ẩn

然我不孝不知報恩。常以安樂安樂於我。

nhĩn ngã bất hiếu bất tri báo ân. thường dĩ an lạc an lạc u ngã.

nhưng ta đã không hiếu thuận, cũng không biết báo ân. Cha ta thường đem sự an lạc để an lạc cho ta

而我背恩反斷其樂。先王無辜橫興逆害。

nhĩ ngã bối ân phản đoạn kỳ lạc. tiên Vương vô cô hoạnh hung nghịch hại.

nhưng ta lại vong ân bội nghĩa giết hại Vua cha vô tội.

我亦曾聞智者說言。

ngã diệc tăng văn trí giả thuyết ngôn.



Ta cũng từng nghe bậc trí giả nói rằng:

若有害父當於無量阿僧祇劫受大苦惱。我今不久必墮地獄。

nhược hữu hại phụ đương u vô lượng a tăng kì kiếp thọ Đại khổ não. ngã kim bất cừu tất đọa Địa-ngục.

Nếu có người giết hại cha mình sẽ chịu khổ lớn vô lượng a-tăng-kỳ kiếp ở trong địa ngục A-tỳ. Ta nay không bao lâu nữa sẽ đọa vào địa ngục,

又無良醫救療我罪。大臣即言。唯願大王。

hựu vô lương y cứu liệu ngã tội. Đại Thần tức ngôn. duy nguyện Đại Vương.

lại không có lương y cứu liệu cho tội của ta. Đại Thần liền tâu: Cúi xin Đại Vương

放捨愁苦。王不聞耶。昔者有王名曰羅摩。

phóng xả sầu khổ. Vương bất văn da. tích giả hữu Vương danh viết La Ma.

bỏ bớt sầu khổ. Đức Vua không nghe u? Ngày xưa có một vị Vua tên là La-ma

害其父已得紹王位。跋提大王毘樓真王。

hại kỳ phụ dĩ đắc thiệu Vương vị. Bạt Đề Đại Vương, Tì Lô Chân Vương.

hại cha mình để lên ngôi Vua. Vua Bạt-đề, vua Tỳ-lâu-chân,

那睺沙王。迦帝迦王。毘舍佉王月光明王。

Na Hâu Sa Vương, Ca Đế Ca Vương, Tỳ Xá Khu Vương, Nguyệt Quang Minh Vương.

Vua Na-hâu-sa, vua Ca-đế-ca, vua Tỳ-xá-khu, vua Nguyệt Quang Minh,

日光明王愛王。持多人王。

Nhật Quang Minh Vương, Ái Vương, Trì Đa Nhân Vương.

Vua Nhật Quang Minh, vua Ái Vương, vua Trì Đa Nhân,

如是等王皆害其父得紹王位。然無一王入地獄者。

như thị đẳng Vương giai hại kỳ phụ đắc thiệu Vương vị. nhiên vô nhất Vương nhập Địa-ngục giả.

những đức Vua như vậy đều hại cha mình mà được nối ngôi Vua, nhưng không có một vị Vua nào đọa vào địa ngục cả.

於今現在毘琉璃王。優陀那王。惡性王。鼠王。蓮花王。

ư kim hiện tại Tỳ Lưu Ly Vương, Ưu-đà-da Vương, Ác Tánh Vương, Thử Vương, Liên Hoa Vương,

Đời nay có các Vua như: Vua Tỳ-lưu-ly, Vua Ưu-đà-da, Vua Ác Tánh, Vua Thử, Vua Liên Hoa,

如是等王皆害其父。悉無一王生愁惱者。

như thị đẳng Vương giai hại kỳ phụ. tất vô nhất Vương sanh sầu não giả.

những vị Vua này đều hại cha mình mà không có một vị Vua nào sanh sầu não cả.

雖言地獄餓鬼天中。誰有見者。大王。

tuy ngôn Địa-ngục ngạ quỷ Thiên trung. thù hữu kiến giả. Đại Vương.

Tuy nói địa ngục, ngạ quỷ, trên trời nhưng ai có thấy được? Tâu Đại vương!

唯有二有。一者人道。二者畜生。雖有是二。

duy hữu nhị hữu. nhất giả nhân đạo. nhị giả súc sanh. tuy hữu thị nhị.

Chỉ có hai loài: Một là loài người, hai là súc sanh. Tuy có hai loài

非因緣生。非因緣死。若非因緣何有善惡。

phi nhân duyên sanh. phi nhân duyên tử. nhược phi nhân duyên hà hữu thiện ác.

nhưng không phải do nhân duyên mà sanh, không phải do nhân duyên mà chết. Nếu không phải do nhân duyên thì đâu có thiện ác.

唯願大王勿懷愁怖。何以故。

duy nguyện Đại Vương vật hoài sầu phổ. hà dĩ cố.

Cúi xin Đại Vương chớ có sầu lo. Vì sao?

若常愁苦

nhược thường sầu khổ

愁遂增長

sầu toại tăng trưởng

Nếu người thường sâu khổ

如人寤眠

miên tắc tư đa

Nếu người thích ngủ nghỉ

貪婬嗜酒

Tham dâm thị tửu

Người tham dâm thích rượu

如王所言。世無良醫治身心者。

như Vương sở ngôn, thế vô lương y trì thân tâm giả.

Như lời Vua nói: Ở đời không có lương y trị lành bệnh thân tâm.

今有大師名阿耨多翅舍欽婆羅。

kim hữu Đại sư danh A Kỳ Đa Sí Xá Khâm Bà La.

Nay có Đại Sư tên là A-kỳ-đa-sí-xá-khâm-bà-la,

一切知見觀金與土平等無二。刀斫右脇左塗梅檀。

nhất thiết tri kiến quán kim dĩ độ bình đẳng vô nhị, đao chước hữu hiệp tả đồ chiên đàn.

thấy biết tất cả, xem vàng và đất bình đẳng không hai. Người lấy dao chém vào hông bên trái bên phải, người lấy Chiên đàn thoa,

於此二人心無差別。等視怨親心無異相。

ư thử nhị nhân tâm vô sai biệt, đẳng thị oán thân tâm vô dị tướng,

đối với hai người này tâm Ngài bình đẳng, xem kẻ thân người thù không có tướng sai khác.

此師真是世之良醫。若行若立若坐若臥。

thử sư chân thị thế chi lương y, nhược hành nhược lập nhược tọa nhược ngọa.

Đại Sư này đúng là vị lương y ở đời: Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm

常在三昧心無分散。告諸弟子作如是言。

thường tại tam muội tâm vô phân tán, cáo chư đệ-tử tác như thị ngôn.

thường ở trong thiền định tâm không xao lãng, thường nói với các đệ tử rằng:

若自作若教他作。若自斫若教他斫。

nhược tự tác nhược giáo tha tác, nhược tự chước nhược giáo tha chước.

Hoặc tự làm, hoặc bảo người làm. Hoặc tự chém, hoặc bảo người chém.

若自炙若教他炙。若自害若教他害。若自偷若教他偷。

nhược tự chích nhược giáo tha chích, nhược tự hại nhược giáo tha hại, nhược tự thâm nhược giáo tha thâm.

Hoặc tự đốt hoặc bảo người đốt. Hoặc tự hại hoặc bảo người hại. Hoặc tự trộm hoặc bảo người trộm.

若自淫若教他淫。若自妄語若教他妄語。

nhược tự dâm nhược giáo tha dâm, nhược tự vọng ngữ nhược giáo tha vọng ngữ.

Hoặc tự dâm hoặc bảo người dâm. Hoặc tự vọng ngữ, hoặc bảo người vọng ngữ.

若自飲酒若教他飲酒。若殺一村一城一國。

nhược tự ẩm tửu nhược giáo tha ẩm tửu, nhược sát nhất thôn nhất thành nhất quốc.

Hoặc tự uống rượu hoặc bảo người uống rượu. Hoặc giết một thôn, một thành, một nước,

若以刀輪殺一切眾生。

nhược dĩ đao luân sát nhất thiết chúng sanh.

Hoặc dùng đao luân giết tất cả chúng sanh.

若恒河已南布施眾生。恒河已北殺害眾生。悉無罪福。

nhược hằng hà dĩ Nam bố thí chúng sanh, hằng hà dĩ Bắc sát hại chúng sanh, tất vô tội phúc.

Sâu khổ càng thêm nhiều

眠則滋多

tham dâm thị tửu

Ngủ nghỉ càng nhiều hơn

亦復如是

Diệc phục như thị

Thêm nhiều cũng như vậy.

Hoặc phía Nam sông Hằng bồ thí chúng sanh, phía Bắc sông Hằng giết hại chúng sanh, tất cả đều không có tội không phước,  
無施戒定。今者近在王舍城住。願王速往。

vô thí giới định. kim giả cận tại Vương xá thành trụ. nguyện Vương tốc vãng.  
không bồ thí, không giới, không định. Nguyện xin Đại Vương hãy mau đến đó.  
王若見者眾罪除滅。王言。大臣。

Vương nhược kiến giả chúng tội trừ diệt. Vương ngôn. Đại Thần.  
Nếu Vua gặp thì các tội sẽ được tiêu trừ. Vua nói: Này Đại Thần!  
審能如是除滅我罪我當歸依。

thẩm năng như thị trừ diệt ngã tội ngã đương quy y.  
Nếu có thể trừ diệt được tội của ta, ta sẽ quy y.  
復有大臣名曰吉德。

phục hữu Đại Thần danh viết Cát Đức.  
Lại có một vị Đại Thần tên là Cát Đức,  
復往王所作如是言。王今何故面無光澤。如日中燈。

phục vãng Vương sở tác như thị ngôn. Vương kim hà cố diện vô quang trạch. như  
nhật trung đăng.

đi đến bên Vua mà nói rằng: Đức Vua vì sao hôm nay dung nhan không tươi sáng như  
đèn trong mặt trời,  
如晝時月。如失國君。如荒敗土。大王。

như trú thì nguyệt. như thất quốc quân. như hoang bại độ. Đại Vương.  
như trăng giữa ban ngày, như Vua mất nước, như nước bại trận. Tâu Đại Vương!  
今者四方清夷無諸怨敵。而今何故如是愁苦。

kim giả tứ phương thanh di vô chu oán địch. nhi kim hà cố như thị sầu khổ.  
Nay bốn phương đã thanh bình không còn oán địch, đức Vua vì sao lại sầu khổ như  
vậy?

為身苦耶為心苦乎。有諸王子常生此念。

vi thân khổ da vi tâm khổ hồ. hữu chu Vương tử thường sanh thử niệm.  
Là thân khổ hay là tâm khổ ư? Có các Vương tử thường nghĩ như vậy:

我今何時當得自在。大王。今者已果所願。

ngã kim hà thì đương đắc tự-tại. Đại Vương. kim giả dĩ quả sở nguyện.  
Hôm nay lúc nào ta sẽ được tự tại? Tâu Đại Vương! Nay Vua đã được tự tại như  
nguyện

自在王領摩伽陀國。先王寶藏具足而得。

tự tại Vương lĩnh ma đà đà quốc. tiên Vương bảo tạng cụ túc nhi đắc.  
là thống lãnh nước Ma-già-đà, được hưởng đủ kho báu của Tiên Vương,  
唯當快意縱情受樂。如是愁苦何用經懷。

duy đương khoái ý túng tình thọ lạc. như thị sầu khổ hà dụng kinh hoài.  
chỉ nên mặc tình hưởng thụ khoái lạc. Đại Vương sầu khổ như vậy là vì lý do gì?  
王即答言。我今云何得不愁惱。大臣。

Vương tức đáp ngôn. ngã kim vân hà đắc bất sầu não. Đại Thần.  
Vua liền đáp rằng: Ta nay sao không sầu não được? Này Đại Thần!

譬如愚人但貪其味不見利刀。如食雜毒不見其過。

thí như ngu nhân đăn tham kỳ vị bất kiến lợi đao. như thực tạp độc bất kiến kỳ  
quá.

Thí như người ngu chỉ tham mùi vị mà không thấy dao sắt, như ăn những thứ tạp  
độc mà không thấy lỗi lầm của nó.

我亦如是。如鹿見草不見深穿。

ngã diệc như thị. như lộc kiến thảo bất kiến thâm tinh.  
Ta cũng như vậy. Như hươu gặp cỏ thì không thấy cạm bẫy của hổ sâu,

如鼠貪食不見猫狸。我亦如是。

như thỏ tham thực bắt kiến miêu li. ngã diệc như thị.

như chuột tham ăn không thấy mèo, Ta cũng như vậy,

見現在樂不見未來不善苦果。曾從智者聞如是言。

kiến hiện tại lạc bất kiến vị lai bất thiện khổ quả. tăng tòng trí giả văn như thị ngôn.

thấy khoái lạc trong hiện tại mà không thấy quả báo khổ đau bất thiện ở đời vị lai. Ta từng nghe bậc trí nói rằng:

寧於一日受三百矛不於父母生一念惡。

ninh ư nhất nhật thọ tam bách mâu bất ư phụ mẫu sanh nhất niệm ác.

Thà một ngày chịu ba trăm mũi giáo, không bằng sanh một niệm ác đối với cha mẹ.

我今已近地獄熾火。云何當得不愁惱耶。

ngã kim dĩ cận Địa-ngục sí hỏa. vân hà đương đắc bất sầu não da.

Ta nay đã gần kề với lò lửa địa ngục, làm sao mà không sầu não được?

大臣復言。誰來誑王言有地獄。

Đại Thần phục ngôn. thù lai cuồng Vương ngôn hữu Địa-ngục.

Đại Thần lại nói: Ai đến đây nói dối với Vua là có địa ngục?

如刺頭利誰之所造。飛鳥色異。復誰所作。

như thú đầu lợi thù chi sở tạo. phi điều sắc dị. phục thù sở tác.

Như đầu gai nhọn ai tạo? Loài chim màu sắc khác nhau ai làm?

水性潤漬石性堅硬。如風動性如火熱性。

thủy tánh nhuận tí thạch tánh kiên ngạnh. như phong động tánh như hỏa nhiệt tánh

Tánh của nước là thấm ướt, tánh của đá là cứng rắn. Như tánh của gió là động,

tánh của lửa là nóng,

一切萬物自死自生誰之所作。

nhất thiết vạn vật tự tử tự sanh thù chi sở tác.

hết thảy vạn vật tự chết tự sanh, ai làm ra?

言地獄者直是智者文辭造作。言地獄者為有何義。

ngôn Địa-ngục giả trực thị trí giả văn từ tạo tác. ngôn Địa-ngục giả vi hữu hà nghĩa.

Thuyết địa ngục ấy chính là văn tự của người trí ấy tạo ra. Rằng Địa ngục ấy có nghĩa thế nào?

臣當說之地者名地。獄者名破。

Thần đương thuyết chi địa giả danh địa. ngục giả danh phá.

Thần sẽ xin thưa: Địa là đất, ngục là phá.

破於地獄無有罪報。是名地獄。又復地者名人。獄者名天。

phá ư Địa-ngục vô hữu tội báo. thị danh Địa-ngục. hựu phục địa giả danh

nhân. ngục giả danh Thiên.

phá địa ngục không có tội báo, đây gọi là địa ngục; lại nữa, địa là người, ngục là trời.

以害其父故到人天。

dĩ hại kỳ phụ cố đáo nhân Thiên.

Do hại cha mình nên được làm người, lên cõi trời.

以是義故婆藪仙人唱言。殺羊得人天樂。是名地獄。

dĩ thị nghĩa cố bà tẩu Tiên nhân xướng ngôn. sát dương đắc nhân Thiên nhạc. thị danh Địa-ngục.

Do nghĩa này nên Bà Tẩu Tiên Nhân nói rằng: Giết dê thì được quả vui cõi người cõi trời. Đây gọi là địa ngục.

又復地者名命。獄者名長。以殺生故得壽命長。

hựu phục địa giả danh mạng, ngục giả danh trường, dĩ sát sanh cố đắc thọ mạng trường.

Lại địa là gọi là mạng, ngục là dài. Do sát sanh nên được thọ mạng lâu dài,故名地獄。大王。是故當知實無地獄。大王。

cố danh Địa-ngục, Đại Vương, thị cố đương tri thật vô Địa-ngục, Đại Vương, nên gọi là địa ngục. Tâu Đại Vương! Vì vậy nên biết thật không có địa ngục. Tâu Đại Vương!

如種麥得麥種稻得稻。

như chùng mạch đắc mạch chùng đạo đắc đạo。

Như gieo bắp được bắp, gieo lúa được lúa,

殺地獄者還得地獄。殺害於人應還得人。大王。

sát Địa-ngục giả hoàn đắc Địa-ngục, sát hại u nhân ứng hoàn đắc nhân, Đại Vương, giết người ở địa ngục thì trở lại ở địa ngục, giết hại người đáng ra phải được trở lại làm người. Tâu Đại Vương!

今當聽臣所說實無殺害。若有我者實亦無害。

kim đương thính Thân sở thuyết thật vô sát hại, nhược hữu ngã giả thật diệt vô hại。

Nay Đại Vương nên nghe theo lời của thần, thật không có giết hại. Nếu người có ngã thật cũng không có giết hại,

若無我者復無所害。何以故。若有我者常不變易。

nhược vô ngã giả phục vô sở hại, hà dĩ cố, nhược hữu ngã giả thường bất biến dịch。

hoặc vô ngã lại vô hại, vì sao, nếu có ngã-Ta thường không biến dịch,

nếu không có ngã lại cũng không chỗ hại. Vì sao? Vì nếu có ngã thì là thường còn không biến đổi。

以常住故不可殺害。

dĩ thường trụ cố bất khả sát hại。

Do thường còn nên không thể giết hại,

不破不壞不繫不縛不瞋不喜。猶如虛空。

bất phá bất hoại bất hệ bất phục bất sân bất hi, do như hư không,

không phá, không hoại, không trói, không buộc, không giận, không vui, dường như hư không,

云何當有殺害之罪。若無我者諸法無常。以無常故念念壞滅。

vân hà đương hữu sát hại chi tội, nhược vô ngã giả chu Pháp vô thường, dĩ vô thường cố niệm niệm hoại diệt。

sao lại có tội giết hại? Nếu là vô ngã thì các pháp đều là vô thường. Vì vô thường nên niệm niệm hoại diệt,

念念滅故殺者死者皆念念滅。

niệm niệm diệt cố sát giả tử giả giai niệm niệm diệt。

vì niệm niệm hoại diệt nên người giết và người chết niệm niệm đều diệt。

若念念滅誰當有罪。大王。如火燒木火則無罪。

nhược niệm niệm diệt thù đương hữu tội, Đại Vương, như hỏa thiêu mộc hỏa tắc vô tội。

Nếu niệm niệm đều diệt thì ai sẽ có tội? Tâu Đại Vương! Như lửa đốt cây thì lửa không có tội。

如斧斫樹斧亦無罪。如鎌刈草鎌實無罪。

như phủ chước thụ phủ diệt vô tội, như liêm ngải thảo liêm thật vô tội。

Như búa chặt cây thì búa cũng không có tội. Như liềm cắt cỏ thì liềm cũng không có tội。

如刀殺人刀實非人。刀既無罪人云何罪。

như đao sát nhân đao thật phi nhân. đao ký vô tội nhân vân hà tội.  
Như dao giết người, đao thật ra không phải người, đao đã không có tội, sao người lại có tội?

如毒殺人毒實非人。毒藥無罪人云何罪。

như độc sát nhân độc thật phi nhân. độc dược vô tội nhân vân hà tội.  
Như thuốc độc giết người, thuốc độc không phải người, thuốc độc không có tội sao người lại có tội?

一切萬物皆亦如是。實無殺害云何有罪。

nhất thiết vạn vật giai diệc như thị. thật vô sát hại vân hà hữu tội.  
Tất cả vạn vật đều như vậy cả, thật không có giết hại, sao lại có tội?

唯願大王莫生愁苦。何以故。

duy nguyện Đại Vương mạc sanh sầu khổ. hà dĩ cố.

Chỉ mong Đại Vương chớ có sầu khổ. Vì sao?

若常愁苦

nhược thường sầu khổ

Nếu người thường sầu khổ

如人寤眠

miên tắc tư đa

Như người thích ngủ nghỉ

貪婬嗜酒

Tham dâm thị tửu

Người tham dâm thích rượu

愁遂增長

sầu toại tăng trưởng

Sầu khổ càng thêm nhiều

眠則滋多

tham dâm thị tửu

Ngủ nghỉ càng nhiều hơn

亦復如是

Diệc phục như thị

Nhiều thêm cũng như vậy.

如王所言。世無良醫治身心者。

như Vương sở ngôn. thế vô lương y trì thân tâm giả.

Như lời Vua nói: Ở đời không có lương y trị lành bệnh thân tâm.

今有大師名迦羅鳩駄迦施延。一切知見明了三世。

kim hữu Đại sư danh Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên. nhất thiết tri kiến minh liễu tam thế.

Nay có Đại Sư tên là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên rõ biết hết tất cả, thấu suốt ba đời,

於一念頃能見無量無邊世界。聞聲亦爾。

ư nhất niệm khoảnh năng kiến vô lượng vô biên thế giới. văn thanh diệc nhi.  
trong khoảng một niệm, có thể thấy vô lượng vô biên thế giới, nghe tiếng cũng như vậy.

能令眾生遠離過惡。猶如恒河。

năng linh chúng sanh viễn li quá ác. do như hằng hà.

Đại Sư ấy có thể làm cho chúng sanh xa lìa tội ác, như sông Hằng,

若內若外所有諸罪皆悉清淨。是大良師亦復如是。

nhược nội nhược ngoại sở hữu chư tội giai tất thanh tịnh. thị Đại lương sư diệc phục như thị.

hoặc trong hoặc ngoài bao nhiêu như ước thấy đều làm cho sạch sẽ. Đại lương y này cũng lại như vậy,

能除眾生內外眾罪。為諸弟子說如是法。

năng trừ chúng sanh nội ngoại chúng tội. vi chư đệ-tử thuyết như thị Pháp.

có thể trừ hết các tội lỗi trong lẫn ngoài của chúng sanh. Vì ấy dạy các đệ tử như vậy:

若人殺害一切眾生。心無慚愧終不墮惡。

nhược nhân sát hại nhất thiết chúng sanh. tâm vô tàm quý chung bất đọa ác.

Nếu người giết hại tất cả chúng sanh mà lòng không ăn năn hổ thẹn thì trọn không đọa ác thú.

猶如虛空不受塵水。有慚愧者即入地獄。

do như hư không bắt thọ trần thủy. hữu tâm quý giả tức nhập Địa-ngục.  
Như hư không không dính bụi dính nước. Người có hổ thẹn mới vào địa ngục,  
猶如大水潤濕於地。

do như Đại thủy nhuận thấp ư địa.  
như đại thủy thâm nhuận đất đai.

一切眾生悉是自在天之所作。自在天喜眾生安樂。

nhất thiết chúng sanh tất thị Tự Tại Thiên chi sở tác. Tự Tại Thiên hi chúng  
sanh an lạc。

Hết thấy chúng sanh là do Tự Tại Thiên tạo ra. Tự Tại Thiên vui thì chúng sanh  
an vui.

自在天瞋眾生苦惱。一切眾生若罪若福。乃是自在天之所為。

Tự Tại Thiên sân chúng sanh khổ não. nhất thiết chúng sanh nhược tội nhược  
phúc. nãi thị Tự Tại Thiên chi sở vi.

Tự Tại Thiên giận thì chúng sanh khổ não. Hết thấy chúng sanh, hoặc tội hoặc  
phước đều là do Tự Tại Thiên làm ra.

云何當言人有罪福。

vân hà đương ngôn nhân hữu tội phúc。

Thế nào gọi là người có tội có phước?

譬如工匠作機關木人行住坐臥唯不能言。眾生亦爾。

thí như công tượng tác kỳ quan mộc nhân hành trụ tọa ngọa duy bất năng

ngôn. chúng sanh diệc nhĩ。

Thí như người thợ máy chế tạo ra người máy, cũng đi đứng, nằm ngồi mà không thể  
biết nói. Chúng sanh cũng như vậy,

自在天者喻如工匠。木人者喻眾生身。

Tự Tại Thiên giả dụ như công tượng. mộc nhân giả dụ chúng sanh thân。

Tự Tại Thiên dụ như người thợ máy, người máy dụ cho thân chúng sanh.

如是造化誰當有罪。

như thị tạo hóa thùi đương hữu tội。

Sự tạo hóa như vậy thì ai sẽ là người có tội?

如是大師今者在王舍城住。唯願速往如其見者眾罪消滅。

như thị Đại sư kim giả cận tại Vương xá thành trụ. duy nguyện tốc vãng như kỳ

kiến giả chúng tội tiêu diệt。

Nay vị Đại Sư này đang ở gần thành Vương Xá. Mong Đại Vương mau đến đó, như gặp  
được thì các tội sẽ được tiêu trừ.

王即答言。

Vương tức đáp ngôn。

Vua liền đáp rằng:

審有是人能滅我罪我當歸依復有一臣名無所畏。往至王所說如是言。

thẩm hữu thị nhân năng diệt ngã tội ngã đương quy y phục hữu nhất Thần danh vô

sở úy. vãng chí Vương sở thuyết như thị ngôn。

Nếu người này có thể diệt được tội của ta, ta sẽ quy y. Lại có một vị Đại Thần  
tên là Vô Sở Úy, đến gần bên Vua mà nói rằng:

大王。世有愚人一日之中百喜百愁百眠百寤百

Đại Vương thế hữu ngu nhân nhất nhật chi trung bách hi bách sầu bách miên bách  
ngộ bách

Tâu Đại Vương! Ở đời có người ngu, trong một ngày một trăm lần vui, trăm lần  
buồn, trăm lần ngủ, trăm lần thức,

驚百哭。有智之人斯無是事。

kinh bách khóc. hữu trí chi nhân tu vô thị sự。

trăm lần kinh hãi, trăm lần khóc. Người có trí thì không có sự việc đó.

大王何故憂愁如是。如失侶客。如墮深泥無救拔者。

Đại Vương hà cố ưu sầu như thị. như thất lữ khách. như đọa thâm nê vô cứu bạt giả.

Đại Vương vì sao lại ưu sầu như vậy? Như mất khách bạn, như rơi vào bùn sâu không ai cứu giúp,

如人渴乏不得漿水。猶如迷人無有導者。

như nhân khát pháp bất đắc tương thủy. do như mê nhân vô hữu đạo giả. như người khát không tìm được nước uống, như người người lạc không tìm thấy đường,

如困病人無醫救療。如海船破無救接者。

như khốn bệnh nhân vô y cứu liệu. như hải thuyền phá vô cứu tiếp giả. như người bệnh khổ không thấy thuốc trị liệu, như thuyền biển bị vỡ không người tiếp cứu.

大王。今者為身痛耶為心痛乎。王即答言。

Đại Vương. kim giả vi thân thống da vi tâm thống hồ. Vương tức đáp ngôn.

Đại Vương, nay là thân khổ hay là tâm khổ? Vua liền đáp rằng:

我今身心豈得不痛。我近惡友不觀口過。

ngã kim thân tâm khởi đắc bất thống. ngã cận ác hữu bất quán khẩu quá.

Nay thân tâm ta sao không thống khổ được. Ta thân gần bạn ác không quán tội lỗi của miệng,

先王無辜橫興逆害。我今定知當入地獄。

tiên Vương vô cô hoạnh hung nghịch hại. ngã kim định tri đương nhập Địa-ngục.

đã giết hại Tiên Vương vô tội. Nay ta biết chắc mình sẽ đọa vào địa ngục,

復無良醫而見救濟。臣即白言。唯願大王。

phục vô lương y nhi kiến cứu tế. Thân tức bạch ngôn. duy nguyện Đại Vương.

lại không không có lương y cứu liệu tội của ta. Thân liền bạch rằng: Mong Đại Vương

莫生愁毒。夫刹利者名為王種。

mạc sanh sầu độc. phu Sát Lợi giả danh vi Vương chủng.

chớ có sầu lo! Xét về giòng Sát-đế-lợi là giòng họ của vua chúa,

若為國土若為沙門及婆羅門。為安人民。

nhược vị quốc độ nhược vị Sa-môn cập Bà-la-môn. vị an nhân dân.

nếu vì nước, nếu vì Sa-môn cùng Bà-la-môn, vì sự an ổn cho nhân dân,

雖復殺害無有罪也。先王雖復恭敬沙門。

tuy phục sát hại vô hữu tội dã. tiên Vương tuy phục cung kính Sa-môn.

tuy có giết hại họ cũng không có tội. Tiên Vương lại cung kính Sa-môn,

不能承事諸婆羅門心無平等。

bất năng thừa sự chư Bà-la-môn tâm vô bình đẳng.

không thể phụng sự cho các Bà-la-môn, như vậy tâm Vua không bình đẳng.

無平等故則非刹利。大王。今者為欲供養諸婆羅門。

vô bình đẳng cố tắc phi sát lợi. Đại Vương. kim giả vi dục cung dưỡng chư Bà-la-môn.

Vì tâm không bình đẳng nên không phải là giòng Sát-đế-lợi. Đại Vương nay muốn cúng dường cho các Bà-la-môn,

殺害先王當有何罪。大王。實無殺害。

sát hại tiên Vương đương hữu hà tội. Đại Vương. thật vô sát hại.

giết hại Tiên Vương thì có tội gì? Đại Vương thật không có giết hại.

夫殺害者殺害壽命。命名風氣。風氣之性不可殺害。



phu sát hại giả sát hại thọ mạng. mạng danh phong khí. phong khí chi tánh bất khả sát hại.

Luận về giết hại ấy là giết hại mạng sống. Mạng là hơi gió. Tánh của hơi gió không thể giết hại.

云何害命而當有罪。唯願大王。莫復愁苦。

vân hà hại mạng nhi đương hữu tội. duy nguyện Đại Vương. mạc phục sầu khổ.

Vì sao hại mạng mà lại có tội? Cúi xin Đại Vương chớ có sầu khổ!

何以故。

hà dĩ cố.

Vì sao?

若常愁苦

nhược thường sầu khổ

Nếu người thường sầu khổ

如人寤眠

miên tắc tu đa

Như người thích ngủ nghỉ

貪婬嗜酒

Tham dâm thị tửu

Người tham dâm thích rượu

如王所言。世無良醫治身心者。

như Vương sở ngôn. thế vô lương y trì thân tâm giả.

Như lời Vua nói: Ở đời không có lương y trị lành bệnh thân tâm.

今有大師名尼乾陀若提子。一切知見憐愍眾生。

kim hữu Đại sư danh Ni-kiền-đà-nhã-đề-tử. nhất thiết tri kiến liên mẫn chúng sanh.

Nay có Đại Sư tên là Ni-kiền-đà-nhã-đề-tử, thấy biết tất cả, thương yêu chúng sanh,

善知眾生諸根利鈍達解一切隨宜方便。

thiện tri chúng sanh chư căn lợi độn đạt giải nhất thiết tùy nghi phương tiện. khéo biết các căn tánh thông minh lanh lợi, ngu si ám độn của chúng sanh, thông hiểu tất cả để tùy nghi phương tiện,

世間八法所不能污。寂靜修習清淨梵行。

thế gian bát Pháp sở bất năng ô. tịch tĩnh tu tập thanh tịnh Phạm hạnh.

không bị tám pháp thế gian làm ô nhiễm, tịch tĩnh tu tập Phạm hạnh thanh tịnh.

為諸弟子說如是言。無施無善無父無母。

vì chư đệ-tử thuyết như thị ngôn. vô thí vô thiện vô phụ vô mẫu.

Vì Đại Sư ấy thường dạy các đệ tử rằng: Không bố thí, không nghiệp lành, không cha, không mẹ,

無今世後世。無阿羅漢無修無道。

vô kim thế hậu thế. vô A-la-hán vô tu vô đạo.

không đời nay, không đời sau, không A-la-hán, không tu hành, không đạo hạnh.

一切眾生經八萬劫。於生死輪自然得脫。

nhất thiết chúng sanh Kinh bát vạn kiếp. ư sanh tử luân tự nhiên đắc thoát.

Hết thấy chúng sanh trải qua tám vạn kiếp, tự nhiên được thoát khỏi dòng sanh tử,

有罪無罪悉亦如是。如四大河。

hữu tội vô tội tất diệc như thị. như tứ Đại hà.

Có tội không tội thấy đều cũng như vậy. Như bốn sông lớn:

所謂辛頭恒河博叉私陀。悉入大海無有差別。

sở vị tân đầu hằng hà bác xoa tư đà. tất nhập Đại hải vô hữu sai biệt.

Tân Đầu, Hằng Hà, Bác Xoa và Tư Đà đều chảy vào biển lớn không có sai khác.

一切眾生亦復如是。得解脫時悉無差別。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị. đặc giải thoát thì tất vô sai biệt.  
Hết thấy chúng sanh cũng lại như vậy, khi được giải thoát thấy đều không có sai khác.

是師今在王舍城住。唯願大王。速往其所。

thị sư kim tại Vương Xá thành trụ. duy nguyện Đại Vương. tốc vãng kỳ sở.

Nay Đại Sư này đang ở trong thành Vương Xá. Chỉ xin Đại Vương mau đến nơi đó.

若得見者眾罪消除。王即答言。

nhược đắc kiến giả chúng tội tiêu trừ. Vương tức đáp ngôn.

Nếu được gặp vị ấy thì các tội được tiêu trừ. Vua liền đáp:

審有是師能除我罪我當歸依。

thẩm hữu thị sư năng trừ ngã tội ngã đương quy y.

Nếu vị này có thể trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.

爾時大醫名曰耆婆。往至王所。白言大王。

nhĩ thì Đại y danh viết Kỳ Bà. vãng chí Vương sở. bạch ngôn Đại Vương.

Lúc bấy giờ Đại y tên là Kỳ Bà đến gần bên Vua mà bạch rằng: Tâu Đại vương!

得安眠不。王以偈答言。

đắc an miên bất. Vương dĩ kệ đáp ngôn.

Đại Vương ngủ nghỉ có an giấc chẳng? Vua dùng kệ đáp rằng:

若有能永斷

nhược hữu năng vĩnh đoạn

Nếu có thể dứt hẳn

不貪染三界

bất tham nhiễm tam giới

Không tham nhiễm ba cõi

若得大涅槃

nhược đắc Đại Niết-bàn

Nếu chứng Đại Niết-bàn

名真婆羅門

danh chân Bà-la-môn

Gọi thật Bà-la-môn

身無諸惡業

thân vô chư ác nghiệp

Thân không các nghiệp ác

心無有疑網

tâm vô hữu nghi võng

Tâm không có lưới nghi

身心無熱惱

thân tâm vô nhiệt não

Thân tâm không nhiệt não

獲致無上樂

hoạch trí Vô thượng lạc

Được đến lạc Vô thượng

心無有取著

tâm vô hữu thủ trú

Tâm không có chấp trước

常和無諍訟

thường hòa vô tránh tụng

Thường hòa không kiện tụng

若不造惡業

nhược bất tạo ác nghiệp

一切諸煩惱

nhất thiết chư phiền não

Hết thấy các phiền não

乃得安隱眠

nãi đắc an ổn miên

Mới được ngủ an ổn

演說甚深義

diễn thuyết thậm thâm nghĩa

Diễn nói nghĩa rất sâu

乃得安隱眠

nãi đắc an ổn miên

Mới ngủ được an ổn

口離於四過

khẩu ly ư tứ quá

Miệng lia bốn điều ác

乃得安隱眠

nãi đắc an ổn miên

Mới ngủ được an ổn

安住寂靜處

an trú tịch tĩnh xứ

An trú chỗ tịch tĩnh

乃得安隱眠

nãi đắc an ổn miên

Mới ngủ được an ổn

遠離諸怨讐

viễn ly chư oán thù

Xa lìa các oán thù

乃得安隱眠

nãi đắc an ổn miên

Mới ngủ được an ổn

心常懷慚愧

tâm thường hoài tâm quý

Nếu không tạo ác nghiệp  
信惡有果報  
tín ác hữu quả báo  
Tin ác có quả báo  
敬養於父母  
kính dưỡng ư phụ mẫu  
Kính dưỡng với cha mẹ  
不盜他財物  
bất đạo tha tài vật  
Không trộm tài vật người  
調伏於諸根  
điều phục ư chư căn  
Điều phục ở các căn  
破壞四魔眾  
phá hoại tứ ma chúng  
Phá hoại bốn chúng ma  
不見吉不吉  
bất kiến cát bất cát  
Không thấy lành không lành  
為諸眾生故  
vì chư chúng sanh cố  
Vì các chúng sanh nên  
若能於是者  
nhược năng ư thị giả  
Nếu người có thể vậy  
誰得安隱眠  
thùy đắc an ổn miên  
Ai ngủ được an ổn?  
深觀空三昧  
thâm quán không tam muội  
Quán sâu không Tam muội  
誰得安隱眠  
thùy đắc an ổn miên  
Ai ngủ được an ổn?  
常修不放逸  
thường tu bất phóng dật  
Thường tu không phóng dật  
眾生無明冥  
chúng sanh vô minh minh  
Chúng sanh vô minh tối  
常造諸惡業  
thường tạo chư ác nghiệp  
Thường tạo các nghiệp ác  
若為於自身  
nhược vi ư tỵ thân  
Hoặc đối với tỵ thân  
造作十惡業  
tạo tác thập ác nghiệp  
Tạo tác mười ác nghiệp  
若言為樂故  
nhược ngôn vị lạc cố  
Nếu cho rằng vì lạc  
隨是惡知識  
tùy thị ác tri thức

Tâm thường nhớ tâm quý  
乃得安隱眠  
nãi đắc an ổn miên  
Mới ngủ được an ổn  
不害一生命  
bất hại nhất sanh mạng  
Không hại một sanh mạng  
乃得安隱眠  
nãi đắc an ổn miên  
Mới ngủ được an ổn.  
親近善知識  
thân cận thiện tri thức  
Thân gần thiện tri thức  
乃得安隱眠  
nãi đắc an ổn miên  
Mới ngủ được an ổn.  
及以苦樂等  
cập dĩ khổ lạc đẳng  
Cùng khổ vui bình đẳng  
輪轉於生死  
luân chuyển ư sanh tử  
Luân chuyển ở sanh tử  
乃得安隱眠  
nãi đắc an ổn miên  
Mới ngủ được an ổn.  
所謂諸佛是  
sở vị chư Phật thị  
Đó là chư Phật vậy  
身心安不動  
thân tâm an bất động  
Thân tâm yên không động  
所謂慈悲者  
sở vị từ bi giả  
Đó là đấng Từ Bi.  
視眾如一子  
thị chúng như nhất tử  
Xem chúng như con một  
不見煩惱果  
bất kiến phiền não quả  
Không thấy quả phiền não  
不得安隱眠  
bất đắc an ổn miên  
Không ngủ được an ổn.  
及以他人身  
cập dĩ tha nhân thân  
Hoặc với thân người khác  
不得安隱眠  
bất đắc an ổn miên  
Không ngủ được an ổn.  
害父無過咎  
hại phụ vô quá cữu  
Hại cha mình không tội  
不得安隱眠  
bất đắc an ổn miên

Theo đây ác tri thức  
若食過節度  
nhuộc thực quá tiết độ  
Nếu ăn quá chừng mực

如是則病苦  
như thị tắc bệnh khổ

Như vậy thì bệnh khổ

若於王有過  
nhuộc ư Vương hữu quá  
VớI Vua có lầm lỗi

及行墮路者  
cập hành khoáng lộ giả  
Cùng đi đến đường vắng

持戒果未熟  
trì giới quả vị thực  
Trì giới quả chưa chín

盜者未獲財  
đạo giả vị hoạch tài  
Kẻ trộm chưa được của

耆婆。我今病重。於正法王興惡逆害。

Kì Bà. ngã kim bệnh trọng. ư chánh Pháp Vương hưng ác nghịch hại.

Này Kỳ Bà! Ta nay bệnh nặng vì giết hại Vua Chánh pháp vô tội.

一切良醫妙藥呪術善巧瞻病所不能治。

nhất thiết lương y diệu dược chú thuật thiện xảo chiêm bệnh sở bất năng trì.

Hết thầy lương y, thuốc hay, chú thuật hay khéo đều không thể trị lành.

何以故我父法王如法治國。

hà dĩ cố ngã phụ Pháp Vương như Pháp trì quốc.

Vì sao vậy? Vì Vua cha ta như pháp mà trị nước,

實無辜咎橫加逆害如魚處陸當有何樂。

thật vô cô cữu hoạnh gia nghịch hại như ngư xú lục đương hữu hà lạc.

thật vô tội mà ta giết hại. Ta như cá mắc cạn nào có vui gì?

如鹿在羴初無歡心。如人自知命不終日。

như lộc tại mương sơ vô hoan tâm. như nhân tự tri mạng bất chung nhật.

Như nai mắc bẫy lòng không mừng vui, như người biết mạng mình không trọn ngày.

如王失國逃迸他土。如人聞病不可療治。

như Vương thất quốc đào binh tha độ. như nhân văn bệnh bất khả liệu trì.

Như vua mất nước trốn chạy đến nước khác, như người nghe bệnh không thể chữa bệnh trị,

如破戒者聞說罪過。

như phá giới giả văn thuyết tội quá.

như người phá giới nghe nói tội lỗi.

我昔曾聞智者說言身口意業若不清淨。當知是人必墮地獄。我亦如是。

ngã tích tăng văn trí giả thuyết ngôn thân khẩu ý nghiệp nhược bất thanh

tịnh. đương tri thị nhân tất đọa Địa-ngục. ngã diệc như thị.

Ta xưa từng nghe bậc trí nói rằng: Nếu người thân miệng ý không thanh tịnh, nên biết người này chắc chắn đọa địa ngục. Ta cũng như vậy,

云何當得安隱眠耶。

vân hà đương đắc an ổn miên da.

làm sao ngủ an ổn được?

今我又無無上大醫演說法藥除我病苦。耆婆答言。善哉善哉。

Không ngủ được an ổn.

冷飲而過差

lãnh ẩm nhi quá sai

Uống lạnh mà quá mức

不得安隱眠

bất đắc an ổn miên

Không ngủ được an ổn.

邪念他婦女

tà niệm tha phụ nữ

Tà niệm với vợ người

不得安隱眠

bất đắc an ổn miên

Không ngủ được an ổn.

太子未紹位

Thái Tử vị thiệu vị

Thái Tử chưa nối ngôi

不得安隱眠

bất đắc an ổn miên

Không ngủ được an ổn.

kim ngã hựu vô Vô thượng Đại y diển thuyết Pháp dược trừ ngã bệnh khổ. Kỳ Bà đáp ngôn. Thiện tai Thiện tai.

Nay ta lại không có Đại y Vô thượng nói pháp dược để trừ bệnh khổ của ta. Kỳ Bà đáp: Hay thay! Hay thay!

王雖作罪心生重悔而懷慚愧。大王。

Vương tuy tác tội tâm sanh trọng hối nhi hoài tâm quý. Đại Vương.

Vua tuy có tạo tội nhưng lòng luôn ăn năn hổ thẹn. Tâu Đại Vương!

諸佛世尊常說是言。有二白法能救眾生。

chư Phật Thế tôn thường thuyết thị ngôn. hữu nhị bạch Pháp năng cứu chúng sanh.

Chư Phật Thế Tôn thường nói như vậy: Có hai pháp lành có thể cứu được chúng sanh:

一慚二愧。慚者自不作罪。愧者不教他作。

nhất tâm nhị quý. tâm giả tự bất tác tội. quý giả bất giáo tha tác.

Một là tâm, hai là quý. Tâm là tự mình không tạo tội, quý là không dạy người khác tạo tội.

慚者內自羞恥。愧者發露向人。慚者羞人。

tâm giả nội tự tu si. quý giả phát lộ hướng nhân. tâm giả tu nhân.

Tâm là tự mình hổ thẹn, quý là bày tỏ tội lỗi với người khác. Tâm là thẹn thùng với người,

愧者羞天。是名慚愧。無慚愧者不名為人。

quý giả tu Thiên. thị danh tâm quý. vô tâm quý giả bất danh vi nhân.

quý là thẹn thùng với Trời, đây gọi là tâm quý. Người không tâm quý không gọi là người,

名為畜生。有慚愧故則能恭敬父母師長。

danh vi súc sanh. hữu tâm quý cố tắc năng cung kính phụ mẫu sư trưởng.

mà gọi là súc sanh. Vì có tâm có quý nên cung kính cha mẹ, Sư Trưởng.

有慚愧故說有父母兄弟姊妹。善哉大王。

hữu tâm quý cố thuyết hữu phụ mẫu huynh đệ ti muội. Thiện tai Đại Vương.

Vì có tâm có quý nên nói có cha mẹ, anh em, chị em. Hay thay! Đại Vương

具有慚愧。大王且聽。臣聞佛說。智者有二。

cụ hữu tâm quý. Đại Vương thả thính. Thần văn Phật thuyết. trí giả hữu nhị.

Có đủ cả tâm và quý. Đại Vương tạm lắng nghe cho! Thần có nghe Phật dạy: Bậc trí có hai hạng:

一者不造諸惡。二者作已懺悔。愚者亦二。

nhất giả bất tạo chư ác. nhị giả tác dĩ sám hối. ngu giả diệc nhị.

Một là người không tạo tội ác, hai là người tạo rồi mà biết ăn năn sám hối.

Người ngu cũng có hai hạng:

一者作罪。二者覆藏。雖先作惡後能發露。

nhất giả tác tội. nhị giả phúc tạng. tuy tiên tác ác hậu năng phát lộ.

Một là tạo tội, hai là che giấu. Tuy trước có tạo ác, nhưng sau phát lộ sám hối

悔已慚愧更不敢作。

hối dĩ tâm quý canh bất cảm tác.

hổ thẹn đối với những việc đã làm không dám làm nữa.

猶如濁水置之明珠以珠威力水即為清。如烟雲除月則清明。

do như trược thủy trí chi minh châu dĩ châu uy lực thủy tức vi thanh. như yên

vân trừ nguyệt tắc thanh minh.

Như đem viên minh châu bỏ vào trong nước đục, do oai lực của minh châu mà nước

liền trong. Như mây khói tan thì mặt trăng hiện bày trong sáng.

作惡能悔亦復如是。王若懺悔懷慚愧者。

tác ác năng hối diệc phục như thị. Vương nhược sám hối hoài tâm quý giả.

Tạo ác rồi có thể sám hối cũng lại như vậy. Nếu Vua sám hối lòng luôn hổ thẹn thì

罪即除滅清淨如本。大王。富有二種。

tội tức trừ diệt thanh tịnh như bản. Đại Vương. phú hữu nhị chủng.

tội liền được trừ diệt trong sạch như xưa. Tâu Đại Vương! Giàu sang có hai hạng: 一者象馬種種畜生。二者金銀種種珍寶。

nhất giả tượng mã chủng chủng súc sanh. nhị giả kim ngân chủng chủng trân bảo. Một là nhiều voi ngựa, lục súc. Hai là nhiều vàng bạc, các thứ ngọc ngà châu báu.

象馬雖多不敵一珠。大王。眾生亦爾。一者惡富。

tượng mã tuy đa bất địch nhất châu. Đại Vương. chúng sanh diệc nhĩ. nhất giả ác phú.

Voi ngựa tuy nhiều nhưng không sánh được một viên minh châu. Chúng sanh cũng như vậy: Một là giàu điều ác,

二者善富。多作諸惡不如一善。臣聞佛說。

nhị giả thiện phú. đa tác chu ác bất như nhất thiện. Thần văn Phật thuyết.

hai là giàu điều lành, làm nhiều điều ác không bằng làm một điều lành. Thần nghe Phật dạy:

修一善心破百種惡。大王。

tu nhất thiện tâm phá bách chủng ác. Đại Vương.

Tu một tâm lành, phá trăm điều ác. Tâu Đại Vương!

如少金剛能壞須彌。亦如火能燒一切。

như thiểu Kim cương năng hoại Tu-di. diệc như thiểu hỏa năng thiêu nhất thiết.

Như một ít chất kim cương có thể phá hoại núi Tu-di. Cũng như một chút ít lửa có thể thiêu đốt tất cả.

如少毒藥能害眾生。少善亦爾能破大惡。

như thiểu độc dược năng hại chúng sanh. thiểu thiện diệc nhĩ năng phá Đại ác.

Như một chút ít thuốc độc có thể hại chúng sanh. Một chút ít điều lành cũng có thể phá hoại điều ác lớn.

雖名少善其實是大。何以故。破大惡故。大王。如佛所說。

tuy danh thiểu thiện kỳ thật thị Đại. hà dĩ cố. phá Đại ác cố. Đại Vương. như Phật sở thuyết.

Tuy gọi là một chút ít điều lành kỳ thật là lớn. Vì sao vậy? Vì phá hoại điều ác lớn vậy. Tâu Đại Vương! Như lời Phật nói:

覆藏者漏。不覆藏者則無有漏。

phúc tạng giả lậu. bất phúc tạng giả tắc vô hữu lậu.

Người che giấu là có phiền não. Người không che giấu thì không có phiền não.

發露悔過是故不漏。若作眾罪不覆不藏。

phát lộ hối quá thị cố bất lậu. nhược tác chúng tội bất phúc bất tạng.

Phát lộ sám hối nên không có phiền não. Nếu tạo nhiều tội lỗi mà không che không giấu,

以不覆故罪則微薄。若懷慚愧罪則消滅。大王。

dĩ bất phúc cố tội tắc vi bạc. nhược hoài tâm quý tội tắc tiêu diệt. Đại Vương.

do không che không giấu nên tội tiêu bớt, nếu lòng luôn hổ thẹn thì tội được tiêu trừ. Tâu Đại Vương!

如水滲雖微漸盈大器。善心亦爾。

như thủy đế tuy vi tiêm doanh Đại khí. thiện tâm diệc nhĩ.

Như giọt nước tuy nhỏ nhưng lâu dần cũng đầy hồ lớn. Tâm lành cũng như vậy,

一一善心能破大惡。若覆罪者罪則增長。

nhất nhất thiện tâm năng phá Đại ác. nhược phúc tội giả tội tắc tăng trưởng.

mỗi mỗi tâm lành có thể phá điều ác lớn. Nếu người che giấu tội lỗi, tội càng tăng thêm,

發露慚愧罪則消滅。是故諸佛說有智者不覆藏罪。

phát lộ tầm quý tội tắc tiêu diệt. thị cố chư Phật thuyết hữu trí giả bất phúc tạng tội.

phát lộ hổ thẹn thì tội tiêu diệt. Vì vậy, chư Phật nói người có trí không che che giấu tội lỗi.

善哉大王。能信因果信業信報。唯願大王。

Thiện tai Đại Vương. năng tín nhân quả tín nghiệp tín báo. duy nguyện Đại Vương. Hay thay! Đại Vương có thể tin nhân quả, tin nghiệp, tin báo. Cúi xin Đại Vương莫懷愁怖。若有眾生造作諸罪覆藏不悔。

mạc hoài sầu phổ. nhược hữu chúng sanh tạo tác chư tội phúc tạng bất hối.

chớ có sầu lo sợ hãi. Nếu có chúng sanh tạo các tội ác mà che giấu không chịu ăn

心無慚愧。不見因果及以業報。

tâm vô tầm quý. bất kiến nhân quả cập dĩ nghiệp báo.

tâm không hổ thẹn, không thấy nhân quả cùng với nghiệp báo,

不能諮啟有智之人。不近善友。

bất năng ti khai hữu trí chi nhân. bất cận thiện hữu.

không thể học hỏi người có trí, không gần gũi bạn lành,

如是之人一切良醫乃至瞻病所不能治。如迦摩羅病世醫拱手。

như thị chi nhân nhất thiết lương y nãi chí chiêm bệnh sở bất năng trì. như ca ma la bệnh thế y cùng thù.

người như vậy, hết thầy lương y không thể chữa lành bệnh, như bệnh Ca-ma-la, các bậc lương y trong thế gian đều bó tay.

覆罪之人亦復如是。云何罪人。謂一闍提。

phúc tội chi nhân diệc phục như thị. vân hà tội nhân. vị nhất hàng Nhất-xiển-đề.

Người che giấu tội lỗi cũng lại như vậy. Thế nào là người có tội? Đó là hàng Nhất-xiển-đề.

一闍提者不信因果。無有慚愧不信業報。

nhất xiển đề giả bất tín nhân quả. vô hữu tầm quý bất tín nghiệp báo.

Hàng Nhất-xiển-đề không tin nhân quả, không có tầm quý, không tin nghiệp báo, 不見現在及未來世。不親善友。

bất kiến hiện tại cập vị lai thế. bất thân thiện hữu.

không thấy hiện tại cùng đời vị lai, không thân gần bạn lành,

不隨諸佛所說教誡。如是之人名一闍提。

bất tùy chư Phật sở thuyết giáo giới. như thị chi nhân danh hàng Nhất-xiển-đề.

không nghe lời Phật chỉ dạy. Người như vậy gọi là hàng Nhất-xiển-đề,

諸佛世尊所不能治。何以故。如世死屍醫不能治。

chư Phật Thế Tôn sở bất năng trì. hà dĩ cố. như thế tử thi y bất năng trì.

là hạng mà chư Phật Thế Tôn không thể trị được. Vì sao vậy? Như ở thế gian, tử thi thì lương y không thể cứu được.

一闍提者亦復如是。諸佛世尊所不能治。大王。

Nhất-xiển-đề giả diệc phục như thị. chư Phật Thế Tôn sở bất năng trì. Đại Vương.

Hàng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy, chư Phật Thế Tôn không thể trị được. Đại Vương

今者非一闍提。云何而言不可救療。

kim giả phi nhất xiển đề. vân hà nhi ngôn bất khả cứu liệu.

nay không phải hàng Nhất-xiển-đề, sao lại nói không thể cứu liệu được?

如王所言。無能治者。大王當知。

như Vương sở ngôn. vô năng trì giả. Đại Vương đương tri.  
Như lời vua nói, người không thể trị được ấy, Đại Vương nên biết:  
迦毘羅城淨飯王子。姓瞿曇氏字悉達多。  
ca tì la thành Tịnh Phạn Vương tử. tính Cồ Đàm thị tự Tất Đạt Đa.  
Con của Vua Tịnh Phạn trong thành Ca-tỳ-la, họ Cù Đàm, tên Tất-đạt-đa  
無師覺悟自然而得阿耨多羅三藐三菩提。  
vô sư giác ngộ tự nhiên nhi đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.  
không Thầy tự mình giác ngộ, tự nhiên mà được Vô thượng Bồ-đề,  
三十二相八十種好莊嚴其身。  
tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo trang nghiêm kỳ thân.  
được ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp tự trang nghiêm thân mình,  
具足十力四無所畏一切知見大慈大悲。憐愍一切如羅睺羅。  
cụ túc thập lực tứ vô sở úy nhất thiết tri kiến Đại từ Đại bi. liên mẫn nhất  
thiết như La-hầu-la.  
đầy đủ mười lực, bốn vô sở úy, thấy tất cả, đại từ, đại bi, thương yêu hết thảy  
chúng sanh như La-hầu-la,  
隨善眾生如犢逐母。  
tùy thiện chúng sanh như độc trực mẫu.  
tùy thuận chúng sanh như ghé con theo trâu mẹ,  
知時而說非時不語實語淨語妙語義語法語一語。  
tri thì nhi thuyết phi thì bất ngữ thật ngữ tịnh ngữ diệu ngữ nghĩa ngữ Pháp ngữ  
nhất ngữ.  
biết thì mà nói, không phải đúng thì không nói, nói lời thật, nói lời trong  
sạch, nói lời đúng nghĩa, nói đúng pháp, nói một lời,  
能令眾生永離煩惱。善知眾生諸根心性。  
năng linh chúng sanh vĩnh ly phiền não. thiện tri chúng sanh chu căn tâm tánh.  
có thể khiến cho chúng sanh xa lìa phiền não, khéo biết các căn cơ và tâm tánh  
của chúng sang,  
隨宜方便無不通達。其智高大如須彌山。  
tùy nghi phương tiện vô bất thông đạt. kỳ trí cao Đại như Tu-Di sơn.  
tùy nghi phương tiện, thông suốt tất cả, trí tuệ cao vời như núi Tu-di,  
深邃廣遠猶如大海。是佛世尊有金剛智。能破眾生一切惡罪。  
thâm thúy quảng viễn do như Đại hải. thị Phật Thế Tôn hữu Kim cương trí. năng  
phá chúng sanh nhất thiết ác tội.  
thâm sâu rộng lớn như biển cả. Phật Thế Tôn này có trí Kim cương, có thể phá hết  
thầy tội ác của chúng sanh.  
若言不能無有是處。今者去此十二由旬。  
nhược ngôn bất năng vô hữu thị xứ. kim giả khứ thử thập nhị do-tuần.  
Nếu nói tội của Đại Vương không thể cứu trị thì không có sự việc đó. Nay vị ấy ở  
cách đây mười hai do tuần,  
在拘尸那城娑羅雙樹間。  
tại Câu-thi-na thành sa-la song thụ gian.  
giữa hai cây Sa La, trong thành Câu-thi-na  
而為無量阿僧祇等諸菩薩僧。演種種法。  
nhi vị vô lượng a tăng kì đẳng chư Bồ-tát Tăng. diễn chủng chủng Pháp.  
đương vì vô lượng A-tăng-kỳ các vị Bồ-tát đại chúng diễn nói nhiều loại pháp:  
若有若無若有為若無為。若有漏若無漏。若煩惱果若善法果。  
nhược hữu nhược vô nhược hữu vi nhược vô vi. nhược hữu lậu nhược vô lậu. nhược  
phiền não quả nhược thiện Pháp quả.



Hoặc hữu, hoặc vô, hoặc hữu vi, hoặc vô vi, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, hoặc  
phiền não quả, hoặc thiện pháp quả,

若色法若非色法若非色非非色法。

nhược sắc Pháp nhược phi sắc Pháp nhược phi sắc phi phi sắc Pháp.

hoặc sắc pháp, hoặc phi sắc pháp, hoặc phi sắc phi phi sắc pháp,

若我若非我若非我非非我。

nhược ngã nhược phi ngã nhược phi ngã phi phi ngã.

hoặc ngã, hoặc phi ngã, hoặc phi ngã phi phi ngã,

若常若非常若非常非非常。若樂若非樂若非樂非非樂。

nhược thường nhược phi thường nhược phi thường phi phi thường. nhược lạc nhược

phi lạc nhược phi lạc phi phi lạc.

hoặc thường, hoặc phi thường, hoặc phi thường phi phi thường, hoặc lạc, hoặc phi

lạc, hoặc phi lạc phi phi lạc,

若相若非相若非相非非相。

nhược tướng nhược phi tướng nhược phi tướng phi phi tướng.

hoặc tướng, hoặc phi tướng, hoặc phi tướng phi phi tướng,

若斷若非斷若非斷非非斷。若世若出世若非世非出世。

nhược đoạn nhược phi đoạn nhược phi đoạn phi phi đoạn. nhược thể nhược xuất thể

nhược phi thể phi xuất thể.

hoặc đoạn, hoặc phi đoạn, hoặc phi đoạn phi phi đoạn, hoặc thể, hoặc xuất thể,

hoặc phi thể phi xuất thể,

若乘若非乘若非乘非非乘。

nhược thừa nhược phi thừa nhược phi thừa phi phi thừa.

hoặc thừa, hoặc phi thừa, hoặc phi thừa phi phi thừa,

若自作自受若自作他受若無作無受。大王。若當於佛所聞無作無受。

nhược tự tác tự thọ nhược tự tác tha thọ nhược vô tác thị cố. Đại Vương. nhược

đương ư Phật sở văn vô tác thị cố.

hoặc tự tác tự thọ, hoặc tự tác tha thọ, hoặc vô tác vô thọ. Nếu Đại vương nghe  
chỗ Phật nói về vô tác vô thọ,

所有重罪即當消滅。王今且聽。

sở hữu trọng tội tức đương tiêu diệt. Vương kim thả thính.

có tội nặng liền sẽ được tiêu diệt. Đại Vương nghe cho:

釋提桓因命將欲終有五相現。一者衣裳垢膩。

Thích-đề-hoàn-nhân mạng tướng dục chung hữu ngũ tướng hiện. nhất giả y thường  
cầu nị.

Thích-đề-hoàn-nhân khi sắp chết có hiện năm tướng: Một là áo xiêm nhơ bẩn,

二者頭上花萎。三者身體臭穢。四者腋下汗出。

nhị giả đầu thượng hoa nuy. tam giả thân thể xú uest. tứ giả dịch hạ hãn xuất.

hai là hoa trên đầu héo, ba là thân thể hôi hám, bốn là dưới nách mồ hôi tiết  
ra,

五者不樂本座。時天帝釋或於靜處。

ngũ giả bất lạc bản tọa. thì Thiên Đế-thích hoặc ư tĩnh xứ.

năm là không thích chỗ mình ở. Khi ấy, Thiên Đế-thích hoặc nơi thanh tịnh

若見沙門若婆羅門。即至其所生於佛想。

nhược kiến Sa-môn nhược Bà-la-môn. tức chí kỳ sở sanh ư Phật tướng.

thấy Sa-môn hoặc Bà-la-môn tướng là Phật mà đến gần bên vị ấy.

爾時沙門及婆羅門見帝釋來深自慶幸。即說是語。

nhĩ thì Sa-môn cập Bà-la-môn kiến Đế-thích lai thâm tự khánh hạnh. tức thuyết  
thị ngữ.

Lúc bấy giờ Sa-môn Và Bà-la-môn ấy thấy Đê-thích đến thì tự thấy rất vui mừng mà nói rằng:

天主我今歸依於汝。釋聞是已乃知非佛。

Thiên chủ ngã kim quy y u nhữ. thích văn thị dĩ nãi tri phi Phật.

Thiên Chúa! Nay tôi quy y ngài! Đê-thích nghe rồi mới biết là không phải Phật.

復自念言。彼若非佛不能治我五退沒相。

phục tự niệm ngôn. bi nhược phi Phật bất năng trị ngã ngũ thối một tướng.

Đê-thích lại nghĩ rằng: Nếu người kia không phải Phật thì không thể chữa trị năm tướng suy của ta.

是時御臣名般遮尸。語帝釋言。憍尸迦。

thị thì Ngự Thần danh Bát-già-thi. ngữ Đê-thích ngôn. Kiêu-thi-ca.

Đúng lúc ấy, Ngự Thần tên là Bát-già-thi nói với Đê-thích rằng: Này Kiêu-thi-ca!

乾闥婆王名敦浮樓。其王有女字須跋陀。

Kiên Thát Bà Vương danh Đôn Phù Lôu. kỳ Vương hữu nữ tự Tu Bạt Đà.

Vua Kiên-thát-bà tên là Đôn-phù-lâu. Đức Vua này có người con gái tên là Tu-bạt-đà.

王若能以此女見與。臣當示王除衰相處。

Wang nhược năng dĩ thữ nữ kiến dĩ. Thần đương kì Vương trừ suy tướng xú.

Nếu đức Vua ban cô gái ấy cho hạ thần, thần sẽ chỉ người có thể trừ năm tướng suy này cho Đại Vương.

釋即答言。善男子。毘摩質多阿修羅王。

Thích tức đáp ngôn. thiện nam tử. Tỳ Ma Chát Đa A-tu-La Vương.

Đê-thích liền đáp: Này thiện nam tử! Vua A-tu-la-tỳ-ma-chát-đa,

有女舍脂是吾所敬。

hữu ỹng Xá Chi thị ngô sở kính.

có con gái tên là Xá-chi rất cung kính ta,

卿若必能示吾消滅惡相處者。猶當相與。況須跋陀。憍尸迦。

khanh nhược tất năng kì ngô tiêu diệt ác tướng xú giả. do đương tướng dĩ. huống

Tu Bạt Đà. Kiêu-thi-ca.

nếu khanh có thể chỉ người trừ năm tướng xấu ác này, ta sẽ ban cho, huống là Tu-bạt-đà. Này Kiêu-thi-ca!

有佛世尊字。釋迦牟尼。今者在於王舍大城。

hữu Phật Thế Tôn tự. Thích Ca Mâu Ni. kim giả tại u Vương Xá Đại thành.

Có Phật Thế Tôn tên là Thích Ca Mâu Ni, nay ở tại Đại thành Vương Xá,

若能往彼諮稟未聞。衰沒之相必得除滅。善男子。

nhược năng vãng bỉ ti bẩm vị văn. suy một chi tướng tất đắc trừ diệt. thiện nam tử.

nếu Thiên Đê đến chỗ đức Phật kia cầu pháp chưa được nghe thì các tướng suy hao chắc chắn sẽ được trừ diệt. Này thiện nam tử!

若佛世尊審能滅者。便可迴駕至其住處。

nhược Phật Thế Tôn thâm năng diệt giả. tiện khả hồi giá chí kỳ trụ xứ.

Nếu Phật Thế Tôn ấy có thể diệt trừ năm suy tướng ấy, ta sẽ ngự giá đến chỗ đó.

御臣奉命即迴車乘。到王舍城耆闍崛山。

ngự Thần phụng mạng tức hồi xa thừa. đáo Vương Xá thành Kỳ Xà Quạt sơn.

Ngự Thần phụng mạng liền cho xe giá đến núi Kỳ-xà-quạt ở thành Vương Xá.

至於佛所頭面禮足。却坐一面白佛言。

chí u Phật sở đầu diện lễ túc. khước tọa nhất diện bạch Phật ngôn.

Đến chỗ Phật rồi, Thiên Đê đầu mặt lễ chân Phật, lùi qua một bên mà bạch Phật rằng:

世尊。天人之中誰為繫縛。憍尸迦。

Thế Tôn. Thiên Nhơn chi trung thù vi hệ phọc. Kiêu-thi-ca.  
Bạch Thế Tôn! Trong hàng Trời và người những gì là trói buộc? Này Kiêu-thi-ca!  
慳貪嫉妬。又言慳貪嫉妬因何而生。

khan tham tật đố. hựu ngôn khan tham tật đố nhân hà nhi sanh.  
Do xan tham và tật đố. Lại xan tham và tật đố do đâu mà sanh?

答言因無明生。又言無明復因何生。答言。因放逸生。

đáp ngôn nhân vô minh sanh. hựu ngôn vô minh phục nhân hà sanh. đáp ngôn. nhân  
phóng dật sanh.

Đáp rằng: Do vô minh mà sanh. Lại vô minh do đâu mà sanh? Đáp: Do phóng dật  
sanh.

又言放逸復因何生。答言。因顛倒生。

hựu ngôn phóng dật phục nhân hà sanh. đáp ngôn. nhân điên đảo sanh.

Lại phóng dật do đâu mà sanh? Đáp: Do điên đảo sanh.

又言顛倒復因何生。答言。因疑心生。世尊。

hựu ngôn điên đảo phục nhân hà sanh. đáp ngôn. nhân nghi tâm sanh. Thế Tôn.

Lại điên đảo do đâu mà sanh? Đáp: Do tâm nghi ngờ sanh. Bạch Thế Tôn!

顛倒之法因疑生者。實如聖教。何以故。

điên đảo chi Pháp nhân nghi sanh giả. thật như Thánh giáo. hà dĩ cố.

Thật đúng như lời Phật dạy, pháp điên đảo do nghi ngờ sanh. Vì sao?

我有疑心。以疑心故則生顛倒。

ngã hữu nghi tâm. dĩ nghi tâm cố tắc sanh điên đảo.

Vì con có tâm nghi ngờ, do tâm nghi ngờ nên sanh ra điên đảo.

於非世尊生世尊想。我今見佛疑網即除。

ư phi Thế Tôn sanh Thế Tôn tưởng. ngã kim kiến Phật nghi võng tức trừ.

Không phải Thế Tôn mà tưởng là Thế Tôn. Nay thấy được Phật, lưới nghi ngờ của  
con liền hết.

疑網除故顛倒亦盡。顛倒盡故無有慳心乃至妬心。

nghi võng trừ cố điên đảo diệt tận. điên đảo tận cố vô hữu khan tâm nãi chí đố  
tâm.

Vì lưới nghi ngờ hết nên điên đảo cũng dứt, vì điên đảo dứt nên không có tâm xan  
tham nhãn đến tật đố.

佛言。汝言無有慳妬心者。

Phật ngôn. nhữ ngôn vô hữu khan đố tâm giả.

Phật dạy: Ông nói mình không có tâm xan tham cùng tật đố,

汝今已得阿那含耶。阿那含者無有貪心。

nhữ kim dĩ đắc A-na-hàm da. A-na-hàm giả vô hữu tham tâm.

vậy ông nay đã được A-na-hàm chăng? Bậc A-na-hàm không có tâm tham.

若無貪心云何為命來至我所。如阿那含實不求命。

nhược vô tham tâm vân hà vị mạng lai chí ngã sở. như A-na-hàm thật bất cầu  
mạng.

Nếu không có tâm tham, tại sao vì mạng sống mà ông đến chỗ Ta? Nhưng A-na-hàm  
thật không cầu mạng sống.

世尊有顛倒者則有求命。

Thế tôn hữu điên đảo giả tắc hữu cầu mạng.

Bạch Thế Tôn! Người có điên đảo thì có cầu mạng sống.

無顛倒者則不求命。然我今者實不求命。

vô điên đảo giả tắc bất cầu mạng. nhiên ngã kim giả thật bất cầu mạng.

Người không điên đảo thì không cầu mạng sống. Nhưng con nay thật không cầu mạng  
sống,

所欲求者唯佛法身及佛智慧。憍尸迦。求佛法身及佛智慧。

sở dục cầu giả duy Phật Pháp thân cập Phật trí tuệ. Kiều-thi-ca, cầu Phật Pháp thân cập Phật trí tuệ.

mà chỉ muốn cầu pháp thân Phật và trí tuệ Phật. Này Kiều-thi-ca! Ông nếu cầu pháp thân Phật và trí tuệ Phật,

將來之世必當得之。爾時帝釋聞佛說已。

tuong lai chi thế tất đương đắc chi. nhĩ thờ Đê-thích văn Phật thuyết dĩ.

tuong lai chắc chắn sẽ được. Lúc bấy giờ Đê-thích nghe Phật dạy xong,

五衰沒相即時消滅。便起作禮遶佛三匝。

ngũ suy một tướng tức thì tiêu diệt. tiện khởi tác lễ nhiều Phật tam匝。

năm tướng suy hao liền diệt mất, rồi đánh lễ nhiều quanh Phật ba vòng,

恭敬合掌而白佛言。世尊。

cung kính hợp chưởng nhi bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

cung kính chấp tay mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今即死即生失命得命。

ngã kim tức tử tức sanh thất mạng đắc mạng。

Nay con sắp chết, liền được sống, sắp mất mạng liền được mạng,

又聞佛記當得阿耨多羅三藐三菩提。是為更生為更得命。世尊。

hựu văn Phật kí đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị vi canh sanh vi canh đắc mạng. Thế Tôn.

lại nghe Phật thọ ký sẽ được Vô thượng Bồ-đề, lại còn được sống, lại còn được mạng. Bạch Thế Tôn!

一切人天云何增益。復以何緣而致損減。憍尸迦。

nhất thiết nhân Thiên vân hà tăng ích. phục dĩ hà duyên nhi trí tổn giảm. Kiều-thi-ca.

Hết thầy người cõi Trời vì sao được tăng ích, lại do duyên gì mà bị tổn giảm?

Này Kiều-thi-ca!

鬪諍因緣人天損減。善修和敬則得增益。世尊。

đấu tránh nhân duyên nhân Thiên tổn giảm. thiện tu hòa kính tắc đắc tăng ích. Thế Tôn.

Do đấu tranh nên người cõi Trời bị tổn giảm, do khéo tu hòa kính nên được tăng ích. Bạch Thế Tôn!

若以鬪諍而損減者。

nhược dĩ đấu tránh nhi tổn giảm giả。

Nếu do đấu tranh mà bị tổn giảm,

我從今日更不復與阿修羅戰。佛言。善哉善哉。憍尸迦。

ngã tòng kim nhật canh bất phục dữ A-tu-La chiến. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. Kiều-thi-ca.

con từ ngày hôm nay sẽ không còn đấu tranh với A-tu-la nữa! Phật dạy: Hay thay! Hay thay! Này Kiều-thi-ca!

諸佛世尊說忍辱法是阿耨多羅三藐三菩提因。

chư Phật Thế Tôn thuyết nhẫn nhục Pháp thị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề nhân.

Các Phật Thế Tôn nói pháp nhẫn nhục là nhân của Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

爾時釋提桓因即前禮佛於是還去。大王。

nhĩ thì Thích-đề-hoàn-nhân tức tiền lễ Phật ư thị hoàn khứ. Đại Vương.

Lúc bấy giờ Thích-đề-hoàn-nhân lễ trước Phật rồi trở về Thiên cung. Tâu Đại Vương!

如來以能除諸惡相。是故稱佛不可思議。

Nhu Lai dĩ năng trừ chư ác tướng. thị cố xưng Phật bất khả tư nghị。

Nhu Lai do có thể trừ được các tướng ác, nên gọi Phật không thể nghĩ bàn,  
王若往者所有重罪必當得除。大王且聽。

Vương nhược vãng giả sở hữu trọng tội tất đương đắc trừ. Đại Vương thả thính.  
nếu Vua đến đó, có tội nặng quyết sẽ được tiêu trừ. Đại Vương nghe cho:

有婆羅門子字曰不害。

hữu Bà-la-môn tử tự viết Bất Hại.

Có con trai Bà-la-môn tên là Bất Hại.

以殺無量諸眾生故名鴛崛魔。復欲害母。惡心起時身亦隨動。

dĩ sát vô lượng chư chúng sanh cố danh ương quật ma. phục dục hại mẫu. ác tâm  
khởi thì thân diệc tùy động.

Do người này giết quá nhiều chúng sanh nên gọi là Ương-quật-ma. Thanh niên này  
lại muốn hại mẹ, lúc tâm ác nổi lên thì cầm gươm tìm mẹ,

身心動者即五逆因。五逆因故必墮地獄。

thân tâm động giả tức ngũ nghịch nhân. ngũ nghịch nhân cố tất đọa Địa-ngục.

vì thân tâm động nên thành nhân năm nghịch tội, nhân năm nghịch tội nên quyết  
đọa vào địa ngục.

後見佛時身心俱動復欲生害。

hậu kiến Phật thì thân tâm câu động phục dục sanh hại.

Lát sau thấy Phật, thân tâm khởi ác muốn hại Phật.

身心動者即五逆因。五逆因故當入地獄。

thân tâm động giả tức ngũ nghịch nhân. ngũ nghịch nhân cố đương nhập Địa-ngục.

Thân tâm động chính là nhân năm nghịch tội, vì nhân năm nghịch tội mà sẽ đọa vào  
địa ngục.

是人得遇如來大師。即時得滅地獄因緣。

thị nhân đắc ngộ Như Lai Đại sư. tức thì đắc diệt Địa-ngục nhân duyên.

Người này được gặp Như Lai Đại Sư, nghiệp nhân địa ngục liền được tiêu trừ,

發阿耨多羅三藐三菩提心。

phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.

phát tâm Vô thượng Bồ-đề.

是故稱佛為無上醫非六師也。大王。復有須毘羅王子。其父瞋之。

thị cố xưng Phật vi Vô thượng y phi lục sư dã. Đại Vương. phục hữu Tu Tì La  
Vương tử. kỳ phụ sân chi.

Vì vậy xưng Phật là Vô thượng Y, không phải lục sư ngoại đạo vậy. Tâu Đại Vương!  
Lại có vương Tử Tu-tỳ-la, Vua cha giận

截其手足推之深井。

tiệt kỳ thủ túc thúc chi thâm tỉnh.

chặt cả tay chân rồi xô xuống giếng sâu.

其母矜愍使人牽出將至佛所。尋見佛時手足還具。

kỳ mẫu cưng mẫn sử nhân khiên xuất tướng chí Phật sở. tầm kiến Phật thì thủ túc  
hoàn cụ.

Mẹ Vương Tử thương xót, sai người đem Vương Tử đến chỗ Phật, đoạn thấy Phật rồi  
tay chân trở lại đầy đủ như cũ,

即發阿耨多羅三藐三菩提心。大王。以見佛故得現果報。

tức phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. Đại Vương. dĩ kiến Phật cố đắc hiện  
quả báo.

liền phát tâm Vô thượng Vô thượng Bồ-đề. Đại Vương! Vương Tử do thấy Phật nên  
được quả báo hiện tại,

是故稱佛為無上醫非六師也。大王。

thị cố xưng Phật vi Vô thượng y phi lục sư dã. Đại Vương.

vì vậy xung Phật là Vô thượng Y, không phải lục sư ngoại đạo. Tâu Đại Vương!  
如恒河邊有諸餓鬼。

như hằng hà biên hữu chư ngã quỷ.  
Như bên bờ sông Hằng có các ngã quỷ,  
其數五百於無量歲初不見水。雖至河上純見流火。

kỳ số ngũ bách ư vô lượng tuế sơ bất kiến thủy. tuy chí hà thượng thuần kiến lưu  
hỏa。

số ấy đến năm trăm, đã nhiều năm không thấy được nước. Tuy đến bên sông nhưng  
chỉ thấy toàn dòng lửa,

飢渴所逼發聲號哭。

cơ khát sở bức phát thanh hiệu khóc.

vì quá đói khát nên họ kêu la khóc lóc.

爾時如來在其河側鬱曇鉢林坐一樹下。時諸餓鬼來至佛所。白佛言。世尊。

nhĩ thì Như Lai tại kỳ hà trắc Uất Đàm Bát lâm tọa nhất thụ hạ. thì chư ngã quỷ  
lai chí Phật sở. bạch Phật ngôn. Thế Tôn。

Lúc bấy giờ Như Lai ngồi dưới gốc cây, trong rừng Uất-đàm-bát cạnh bờ sông. Khi  
ấy các ngã quỷ đi đến chỗ Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我等飢渴命將不遠。佛言。

ngã đẳng cơ khát mạng tướng bất viễn. Phật ngôn。

Chúng con đói khát sắp chết đến nơi. Phật dạy:

恒河流水汝何不飲。鬼即答言。如來見水我則見火。佛言。

hằng hà lưu thủy nhữ hà bất ẩm. quỷ tức đáp ngôn. Như Lai kiến thủy ngã tắc kiến  
hỏa. Phật ngôn。

Sao các người không uống nước sông Hằng? Quỷ liền đáp: Như Lai thấy nước thì  
chúng con thấy lửa. Phật dạy:

恒河清流實無火也。

hằng hà thanh lưu thật vô hỏa dã。

Nước sông Hằng trong mát thật không có lửa.

以惡業故心自顛倒謂為是火。我當為汝除滅顛倒令汝見水。

dĩ ác nghiệp cố tâm tự điên đảo vị vi thị hỏa. ngã đương vị nhữ trừ diệt điên  
đảo linh nhữ kiến thủy。

Do nghiệp ác nên các người sanh tâm điên đảo cho rằng là lửa. Ta sẽ vì các người  
mà diệt trừ điên đảo khiến cho các người thấy được nước.

爾時世尊廣為諸鬼說慳貪過。諸鬼即言。

nhĩ thì Thế Tôn quảng vị chư quỷ thuyết khan tham quá. chư quỷ tức ngôn。

Lúc bấy giờ Thế Tôn vì các ngã quỷ mà rộng nói tội báo của xan tham. Các quỷ  
liền thưa:

我今渴乏雖聞法言都不入心。佛言。

ngã kim khát phạp tuy văn Pháp ngôn đô bất nhập tâm. Phật ngôn。

Nay chúng con đói khát, tuy có nghe pháp cũng không thấm vào lòng. Phật dạy:

汝若渴乏先入河水恣意飲之。

nhữ nhược khát phạp tiên nhập hà thủy tứ ý ẩm chi。

Các người nếu thiếu khát hãy vào sông tha hồ mà uống nước.

是諸鬼等以佛力故即得飲水。既飲水已。

thị chư quỷ đẳng dĩ Phật lực cố tức đắc ẩm thủy. ký ẩm thủy dĩ。

Do Phật lực nên các ngã quỷ liền được uống nước, uống nước rồi

如來復為種種說法。

Như Lai phục vị chúng chúng thuyết Pháp。

Như Lai lại lại vì chúng mà nói nhiều thứ pháp,

既聞法已悉發阿耨多羅三藐三菩提心。捨餓鬼形得於天身。大王。

ký văn Pháp dĩ tất phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. xả ngã quỷ hình đắc  
ư Thiên thân. Đại Vương.

nghe pháp xong thấy đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề, xả bỏ hình tướng ngã quỷ, được  
thân Trời. Tâu Đại Vương!

是故稱佛為無上醫非六師也。大王。

thị cố xưng Phật vi Vô thượng y phi lục sư dã. Đại Vương.

Vì vậy xưng Phật là Vô thượng Y, không phải lục sư ngoại đạo vậy. Tâu Đại Vương!  
舍婆提國群賊五百。波斯匿王挑出其目。

Xá Bà Đề quốc quần tặc ngũ bách. Ba-tu-nặc Vương thiêu xuất kỳ mục.

Trong nước Xá Bà Đề có bọn giặc năm trăm người. Vua Ba-tu-nặc bắt được khoét cả  
hai mắt,

盲無前導不能得往至於佛所。

manh vô tiền đạo bất năng đắc vãng chí ư Phật sở.

đui mù không thấy đường trước nên không thể đến chỗ Phật.

佛憐愍故即至賊所慰喻之言。善男子。善護身口更勿造惡。

Phật liên mẫn cố tức chí tặc sở úy dụ chi ngôn. thiện nam tử. thiện hộ thân khẩu  
canh vật tạo ác.

Phật thương xót an ủi dạy bảo: Này thiện nam tử! Khéo giữ gìn thân miệng, chớ có  
tạo nghiệp ác!

諸賊即時聞如來音微妙清徹。尋還得眼。

chư tặc tức thì văn Như Lai âm vi diệu thanh triệt. tầm hoàn đắc nhãn.

Bọn giặc khi nghe tiếng Như Lai diệu dàng trong treo, mắt liền sáng trở lại như  
cũ,

即於佛前合掌禮佛而白佛言。世尊。

tức ư Phật tiền hợp chưởng lễ Phật nhi bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

bèn đến trước Phật chấp tay lễ Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今知佛慈心普覆一切眾生非獨人天。

ngã kim tri Phật từ tâm phổ phúc nhất thiết chúng sanh phi độc nhân Thiên.

Chúng con hôm nay mới biết lòng từ bi của Phật che chở khắp tất cả chúng sanh,  
không phải riêng cho người cõi trời.

爾時如來即為說法。

nhĩ thì Như Lai tức vị thuyết Pháp.

Lúc bấy giờ Như Lai liền vì họ mà thuyết pháp,

既聞法已悉發阿耨多羅三藐三菩提心。

ký văn Pháp dĩ tất phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.

nghe pháp xong thấy đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề.

是故如來真是世間無上良醫非六師也。大王。舍婆提國有旃陀羅名曰氣噓。

thị cố Như Lai chân thị thế gian Vô thượng lương y phi lục sư dã. Đại Vương Xá  
Bà Đề quốc hữu Chiên Đà La danh viết Khí Hu.

Vì vậy Như Lai chân thật là bậc Lương Y Vô thượng trong thế gian, không phải lục  
sư ngoại đạo vậy. Tâu Đại Vương! Nước Xá-bà-đề có người Chiên-đà-la tên là Khí  
Hu

殺無量人。見佛弟子大目犍連。

sát vô lượng nhân. kiến Phật đệ-tử Đại Mục Kiền Liên.

giết vô lượng người, thấy Đại Mục-kiền-liên đệ tử của Phật

即時得破地獄因緣。而得上生三十三天。

tức thì đắc phá Địa ngục nhân duyên. nhi đắc thượng sanh tam thập tam Thiên.

liền phá được nhân địa ngục mà sanh lên cõi trời Ba mươi ba,

以有如是聖弟子故。稱佛如來為無上醫非六師也。

dĩ hữu như thị Thánh đệ tử cố. xung Phật như lai vi Vô thượng y phi lục sư dã.  
vì có hàng Thánh đệ tử như vậy nên xung Phật Như Lai là bậc Vô thượng Y, không  
phải lục sư ngoại đạo vậy.

大王。波羅捺城有長者子名阿逸多。

Đại Vương. Ba La Nại thành hữu Trưởng Giả Tử danh A-dật-đa.

Tâu Đại Vương! Ở thành Ba-la-nại, có con Trưởng giả tên là A-dật-đa

姪匿其母。以是因緣殺戮其父。

dâm nặc kỳ mẫu. dĩ thị nhân duyên sát lục kỳ phụ.

trộm dâm với mẹ, do nhân duyên này mà giết cha mình.

其母復與外人共通。子既知已便復殺之。

kỳ mẫu phục dĩ ngoại nhân cộng thông. tử ký tri dĩ tiện phục sát chi.

Người mẹ lại thông dâm với người khác, người con biết rồi lại giết luôn cả mẹ.

有阿羅漢是其知識。於此知識復生愧恥即便殺之。

hữu A-la-hán thị kỳ tri thức. ư thử tri thức phục sanh quý si tức tiện sát chi.

Có một vị A-la-hán biết được sự việc đó, vì xấu hổ nên lại giết luôn vị A-la-hán  
này,

殺已即到祇桓精舍求欲出家。

sát dĩ tức đáo Kỳ Hoàn Tịnh xá cầu dục xuất gia.

giết xong liền đến Tịnh xá Kỳ Hoàn cầu muốn xuất gia.

時諸比丘具知此人有三逆罪無敢聽者。

thì chư Tỳ-kheo cụ tri thử nhân hữu tam nghịch tội vô cảm thính giả.

Khi ấy các Tỳ-kheo đều biết rõ người này có ba nghịch tội nên không bằng lòng  
cho xuất gia.

以不聽故倍生瞋恚。

dĩ bất thính cố bội sanh sân nhuế.

Vì không cho xuất gia nên người này càng oán giận thêm.

即於其夜大放猛火焚燒僧坊多殺無辜。然後復往王舍城中。

tức ư kỳ dạ đại phóng mãnh hỏa phân thiêu Tăng phường đa sát vô cô. nhiên hậu

phục vãng Vương Xá thành trung.

Liên trong đêm ấy, A-dật-đa phóng lửa lớn thiêu đốt phòng xá của chúng Tăng,  
giết hại nhiều người vô tội. Nhưng sau đó A-dật-đa lại đi vào trong thành Vương  
Xá,

至如來所求哀出家。如來即聽為說法要。

chí Như Lai sở cầu ai xuất gia. Như Lai tức thính vị thuyết Pháp yếu.

đến chỗ Như Lai cầu xin xuất gia. Như Lai liền cho phép và giảng nói Pháp yếu,

令其重罪漸漸輕微發阿耨多羅三藐三菩提心。

linh kỳ trọng tội tiệm tiệm khinh vi phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.

làm cho tội nặng của A-dật-đa dần dần nhẹ bớt rồi phát tâm Vô thượng Bồ-đề,

是故稱佛為世良醫非六師也。大王。

thị cố xung Phật vi thế lương y phi lục sư dã. Đại Vương.

vì vậy xung Phật là bậc Lương Y ở đời, không phải lục sư ngoại đạo vậy. Tâu Đại  
Vương!

王本性暴惡。信受惡人提婆達多。

Vương bản tánh bạo ác. tín thọ ác nhân Đề-bà-đạt-đa.

Vua vốn tánh bạo ác, lại tin theo người ác là Đề-bà-đạt-đa,

放大醉象欲令踐佛。象既見佛即時醒悟。

phóng Đại túy tượng dục linh tiễn Phật. tượng ký kiến Phật tức thì tỉnh ngộ.

thả voi say sai giẫm đạp Phật. Khi thấy Phật đó voi liền tỉnh ngộ,



佛便伸手摩其頂上復為說法。

Phật tiện thân thù ma kỳ đỉnh thượng phục vi thuyết Pháp.

Phật bèn đưa tay xoa lên đỉnh đầu của voi, vì chúng mà nói Pháp

悉令得發阿耨多羅三藐三菩提心。大王。

tất linh đắc phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. Đại Vương.

khiến hết thấy đều phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Tâu Đại Vương!

畜生見佛猶得破壞畜生業果。況復人耶。大王當知。

súc sanh kiến Phật do đắc phá hoại súc sanh nghiệp quả. hưởng phục nhân da. Đại Vương đương tri.

Súc sanh thấy Phật còn phá được nghiệp quả súc sanh hưởng lại là người ư? Đại Vương nên biết,

若見佛者所有重罪必當得滅。大王。

nhược kiến Phật giả sở hữu trọng tội tất đương đắc diệt. Đại Vương.

Người nào thấy Phật, nếu có tội nặng ắt sẽ được diệt trừ. Tâu Đại vương!

世尊未得阿耨多羅三藐三菩提時。

Thế Tôn vị đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thì.

Thế Tôn khi chưa được Vô thượng Bồ-đề,

魔與無量無邊眷屬至菩薩所。菩薩爾時以忍辱力。

ma dữ vô lượng vô biên quyến chúc chí Bồ-tát sở. Bồ-tát nhĩ thì dĩ nhẫn nhục lực.

Ma vương dẫn vô lượng vô biên quyến thuộc đến chỗ Bồ-tát ngồi. Bồ-tát lúc bấy giờ dùng sức nhẫn nhục

壞魔惡心令魔受法。尋發阿耨多羅三藐三菩提心。

hoại ma ác tâm linh ma thọ Pháp. tâm phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.

mà phá hoại được tâm ác của Ma khiến chúng lãnh thọ pháp, rồi phát tâm Vô thượng Bồ-đề.

佛有如是大功德力。大王。

Phật hữu như thị Đại công đức lực. Đại Vương.

Phật có lực công đức lớn như vậy. Tâu Đại Vương!

有墮野鬼多害眾生。如來爾時為善賢長者。

hữu khoáng dã quỷ đa hại chúng sanh. Như Lai nhĩ thì vi Thiện Hiền Trưởng giả.

Có quỷ Khoáng Dã hại nhiều chúng sanh. Như Lai lúc bấy giờ vì cứu Trưởng giả Thiện Hiền

至墮野村為其說法。時墮野鬼聞法歡喜。

chí khoáng dã thôn vi kỳ thuyết Pháp. thì khoáng dã quỷ văn Pháp hoan hỷ.

đến nơi thôn Khoáng Dã mà nói pháp cho quỷ ấy. Khi ấy quỷ Khoáng Dã nghe pháp xong rất hoan hỷ,

即以長者授於如來。然後便發阿耨多羅三藐三菩提心。

tức dĩ Trưởng-Giả thụ ư Như Lai. nhiên hậu tiện phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.

liền trao Trưởng giả cho Như Lai, sau đó còn phát tâm Vô thượng Bồ-đề.

大王。波羅奈國有屠兒名曰廣額。

Đại Vương. ba la nại quốc hữu đồ nhi danh viết quảng ngạch.

Tâu Đại vương! Nước Ba-la-nại có người hàng thịt tên là Quảng Ngạch.

於日日中殺無量羊。見舍利弗即受八戒經一日夜。

ư nhật nhật trung sát vô lượng dương. kiến Xá-lợi-phất tức thọ bát giới Kinh nhất nhật dạ.

Hằng ngày giết vô lượng dê, thấy Xá-lợi-phất, ông liền lãnh thọ tám giới trọn một ngày đêm.

以是因緣命終得為北方天王毘沙門子。

dĩ thị nhân duyên mạng chung đắc vi Bắc phương Thiên Vương Tì Sa-môn tử.  
Do nhân duyên này mà sau khi chết, ông được làm con của Tỳ-sa-môn Thiên Vương ở phương Bắc.

如來弟子尚有如是大功德果。況復佛也。

Như Lai đệ-tử thượng hữu như thị Đại công đức quả. huống phục Phật dã.  
Đệ tử của Như Lai còn có công đức lớn như vậy, huống lại là Phật ư?

大王。北天竺有城名曰細石。

Đại Vương. Bắc Thiên Trúc hữu thành danh viết Tế Thạch.

Tâu Đại Vương! Bắc Thiên Trúc có thành tên là Tế Thạch.

其城有王名曰龍印。貪國重位戮害其父。

kỳ thành hữu Vương danh viết Long Ấn. tham quốc trọng vị lục hại kỳ phụ.  
Thành đó có vua tên là Long Ấn, tham nước trọng ngôi nên giết hại cha mình.

害其父已心生悔恨。即捨國政來至佛所求哀出家。

hại kỳ phụ dĩ tâm sanh hối hận. tức xả quốc chánh lai chí Phật sở cầu ai xuất gia.

Long Ấn giết hại cha xong, sanh lòng hối hận, liền xả bỏ chánh ngôi đi đến chỗ Phật cầu xin xuất gia.

佛言善來。即成比丘重罪消滅。

Phật ngôn thiện lai. tức thành Tỳ-kheo trọng tội tiêu diệt.

Phật nói: Thiên lai! Liền thành Tỳ-kheo, tội nặng tiêu diệt,

發阿耨多羅三藐三菩提心。大王當知。

phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. Đại Vương đương tri.

phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Đại Vương nên biết,

佛有如是無量無邊大功德果。大王。

Phật hữu như thị vô lượng vô biên Đại công đức quả. Đại Vương.

Phật có vô lượng vô biên công đức lớn như vậy. Tâu Đại Vương!

如來有弟提婆達多。破壞眾僧。出佛身血。害蓮花比丘尼。

Như Lai hữu đệ Đề-bà-đạt-đa. phá hoại chúng Tăng. xuất Phật thân huyết. hại Liên Hoa-Tỳ-kheo-ni.

Như Lai có em họ tên là Đề-bà-đạt-đa, phá hoại Tăng chúng, làm thân Phật chảy máu, hại Tỳ-kheo-ni Liên Hoa,

作三逆罪。如來為說種種法要。

tác tam nghịch tội. Như Lai vị thuyết chủng chủng Pháp yếu.

phạm cả ba tội nghịch. Như Lai vì ông mà nói nhiều thứ pháp yếu,

令其重罪尋得微薄。是故如來為大良醫非六師也。

linh kỳ trọng tội tầm đắc vi bạc. thị cố Như Lai vi Đại lương y phi lục sư dã.  
khiến cho tội nặng kia liền được giảm bớt. Vì vậy, Như Lai là bậc Đại Lương Y, không phải lục sư ngoại đạo vậy.

大王。若能信臣語者。唯願速往至如來所。

Đại Vương. nhược năng tín Thần ngữ giả. duy nguyện tốc vãng chí Như Lai sở.

Nếu Đại vương có thể tin lời Thần nói, chỉ xin Đại Vương mau đến chỗ Như Lai.

若不見信願善思之。大王。

nhược bất kiến tín nguyện thiện tư chi. Đại Vương.

Nếu chưa tin, thần xin Đại Vương hãy suy nghĩ kỹ. Tâu Đại Vương!

諸佛世尊大悲普覆不限一人。正法弘廣無所不包。

chư Phật Thế Tôn Đại bi phổ phúc bất hạn nhất nhân. chánh Pháp hồng quảng vô sở bất bao.

Lòng từ bi của chư Phật Thế Tôn bao trùm khắp tất cả, không hạn cuộc nơi một người. Chánh pháp truyền khắp rộng rãi không sót với kẻ  
怨親平等心無憎愛。

oán thân bình đẳng tâm vô tăng ái。

oán người thân Phật xem bình đẳng, tâm không thương ghét,

終不偏為一人令得阿耨多羅三藐三菩提餘人不得如來。

chung bắt Thiên vị nhất nhân linh đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề dư nhân bắt đắc Như Lai。

trọn không thiên vị vì một người làm cho được Vô thượng Bồ-đề. Còn những người khác, không được Như Lai làm cho được Vô thượng Bồ-đề。

非獨四部之師。普是一切天人龍鬼地獄畜生餓鬼等師。

phi độc tứ bộ chi sư. phổ thị nhất thiết Thiên Nhơn long quỷ Địa ngục súc sanh nạ quỷ đẳng sư。

Không phải Thầy của riêng bốn bộ chúng, mà là Thầy khắp hết thầy cả Trời, người, rồng, quỷ, địa ngục, súc sanh, nạ quỷ v.v.

一切眾生亦當視佛如父母想。大王當知。

nhất thiết chúng sanh diệc đương thị Phật như phụ mẫu tướng. Đại Vương đương tri hết thầy chúng sanh cũng phải xem tướng Phật như cha mẹ mình. Đại Vương nên biết,

如來不但獨為豪貴之人跋提迦王而演

Như Lai bất dẫn độc vị hào quý chi nhân Bạt Đề Ca Vương nhi diễn

Như Lai không chỉ vì những giàu sang như vua Bạt-đề-ca mà nói pháp,

說法。亦為下賤優波離等。

thuyết Pháp. diệc vị hạ tiện Ưu Ba Ly đẳng。

cũng vì những người hạ tiện như Ưu-ba-ly v.v. mà nói Pháp,

不獨偏受須達多阿那邠坻所奉飯食。

bất độc Thiên thọ Tu Đạt Đa A Na Bân Kỳ sở phụng phạn thực。

không riêng thọ thức ăn cúng dường của Tu-đạt-đa A-na-bân-kỳ,

亦受貧人須達多食。不但獨為舍利弗等利根說法。

diệc thọ bản nhân tu đạt đa thực. bất dẫn độc vị Xá-lợi-phất đẳng lợi căn thuyết Pháp。

mà cũng thọ thức ăn của người nghèo như Tu-đạt-da, không riêng vì hạng trí tuệ như Xá-lợi-phất mà nói pháp

亦為鈍根周梨槃特。

diệc vị độn căn Châu Lê Bàn Đặc。

mà cũng vì kẻ độn căn như Châu Lê Bàn Đặc nói pháp。

不但獨聽大迦葉等無貪之性出家求道。亦聽大貪難陀出家。

bất dẫn độc thính Đại Ca-diếp đẳng vô tham chi tánh xuất gia cầu đạo. diệc thính Đại tham Nan Đà xuất gia。

Như Lai không riêng cho phép Đại Ca-diếp v.v. tánh vô tham xuất gia cầu đạo mà cũng cho phép người đại tham như Nan Đà xuất gia。

不但獨聽煩惱薄者優樓頻螺迦葉等出家求道。

bất dẫn độc thính phiền não bạc giả Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp đẳng xuất gia cầu đạo。

Như Lai không chỉ riêng cho người phiền não ít như Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp xuất gia cầu đạo

亦聽煩惱深厚造重罪者波斯匿王弟優陀

diệc thính phiền não thâm hậu tạo trọng tội giả Ba-tu-nặc Vương đệ ưu đà

mà cũng cho người nhiều phiền não, tạo tội nặng như em Vua Ba-tu-nặc là Ưu-đà-da 耶出家求道。

da xuất gia cầu đạo。

xuất gia cầu đạo.

不以紗草恭敬供養拔其瞋根鶩崛摩羅惡心欲害捨而不救。

bất dĩ sa thảo cung kính cung dưỡng bạt kỳ sân căn Ương Quật Ma La ác tâm dục hại xả nhi bất cứu。

Như Lai không vì ông Sa Thảo cung kính cúng dường mà nhỏ trừ gốc sân hận cho ông ấy mà cũng độ cả kẻ tâm ác như Ương-quật-ma-la muốn hại mình mà bỏ rơi không cứu。

不但獨為有智男子而演說法。

bất dẫn độc vị hữu trí nam tử nhi diễn thuyết Pháp。

Như Lai không chỉ riêng vì người nam có trí mà diễn thuyết pháp mà  
亦為極愚胖合智者女人說法。

diệc vị cực ngu phán hợp trí giả nữ nhân thuyết Pháp。

cũng vì người cực ngu cùng với người nữ có trí mà thuyết pháp。

不但獨令出家之人得四道果。亦令在家得三道果。

bất dẫn độc linh xuất gia chi nhân đắc tứ đạo quả。diệc linh tại gia đắc tam đạo quả。

Như Lai không chỉ riêng làm cho người xuất gia được bốn đạo quả mà cũng làm cho người tại gia được ba đạo quả。

不但獨為富多羅等捨諸忽務閑寂思惟而說法要。

bất dẫn độc vị Phú Đa La đẳng xả chư hốt vụ nhàn tịch tư duy nhi thuyết Pháp yếu

Như Lai không chỉ riêng vì Phú-đa-la v.v. xả bỏ công việc tư duy nhàn tịch để thuyết pháp yếu mà

亦為頻婆娑羅王等統領國事理王務者而說法

diệc vị Tần-bà-sa-la Vương đẳng thống lĩnh quốc sự lý Vương vụ giả nhi thuyết Pháp

cũng vì Vua Tần-bà-sa-la v.v. bận rộn việc nước mà nói pháp yếu。

要。不但獨為斷酒之人。

yếu。bất dẫn độc vị đoạn tửu chi nhân。

Như Lai không chỉ riêng vì người dứt rượu

亦為耽酒郁伽長者荒醉者說。

diệc vị đam tửu Úc Già Trường Giả hoang túy giả thuyết。

mà cũng vì người còn mê rượu như Trường giả Úc-già ghiền rượu mà nói pháp。

不但獨為入禪定者離婆多等。亦為喪子亂心婆羅門女婆私吒說。

bất dẫn độc vị nhập Thiền định giả Ly Bà Đa đẳng。diệc vị tang tử loạn tâm Bà-la-môn nữ Bà Tư Tra thuyết。

Như Lai không chỉ riêng vì những người thiền định như Ly-bà-da v.v. mà cũng vì nữ Bà-la-môn Bà-tư-tra con chết loạn tâm mà nói pháp。

不但獨為己之弟子。亦為外道尼乾子說。

bất dẫn độc vị kỷ chi đệ-tử。diệc vị ngoại đạo Ni Kiên Tử thuyết。

Như Lai không chỉ riêng vì đệ tử mình, mà cũng vì ngoại đạo Ni-kiên-tử mà nói pháp。

不但獨為盛壯之年二十五者。

bất dẫn độc vị thịnh tráng chi niên nhị thập ngũ giả。

Như Lai không chỉ riêng vì những thanh niên cường tráng hai mươi lăm tuổi

亦為衰老八十者說。不但獨為根熟之人。

diệc vị suy lão bát thập giả thuyết。bất dẫn độc vị căn thực chi nhân。

mà cũng vì những người già yếu tám mươi tuổi mà nói pháp。Như Lai không chỉ riêng vì những người căn lành đã thuần thực

亦為善根未熟者說。不但獨為末利夫人。

diệc vị thiện căn vị thực giả thuyết。bất dẫn độc vị Mạt Lợi Phu Nhân。

mà cũng vì những người căn lành chưa thuần thực mà nói pháp. Như Lai không chỉ riêng vì Mạt-lợi Phu Nhân

亦為姪女蓮花女說。不但獨受波斯匿王上饌甘味。

diệc vi dâm nữ liên hoa nữ thuyết。bất đăn độc thọ Ba-tu-nặc Vương thượng soạn cam vị。

mà cũng vì những người nữ dâm như Liên Hoa nữ mà nói pháp. Như Lai không chỉ riêng vì Vua Ba-tu-nặc mà thọ đồ ngon ngọt thượng diệu mà

亦受長者尸利邇多雜毒之食。大王當知。

diệc thọ Trường Giả Thi Lợi Cúc Đa tạp độc chi thực。Đại Vương đương tri。cũng thọ thức ăn tạp độc của Trường giả Thi-lợi-cúc-đa。Đại Vương nên biết,尸利邇多往昔亦作逆罪之因。以遇佛聞法。

Thi Lợi Cúc Đa vãng tích diệc tác nghịch tội chi nhân。dĩ ngộ Phật văn Pháp。Thi-lợi-cúc-đa xưa kia cũng đã từng tạo nhân tội nghịch, do gặp Phật nghe pháp 即發阿耨多羅三藐三菩提心。大王。

túc phát a nậu đa la tam miếu tam Bồ-đề tâm。Đại Vương。

liên phát tâm Vô thượng Bồ-đề。Tâu Đại Vương!

假使一月常以衣食供養恭敬一切眾生。

giả sử nhất nguyệt thường dĩ y thực cung dưỡng cung kính nhất thiết chúng sanh。Giả sử trong một tháng, thường đem y phục, vật thực cung kính cúng dường hết thầy chúng sanh,

不如有人一念念佛所得功德十六分一。大王。

bất như hữu nhân nhất niệm niệm Phật sở đắc công đức thập lục phân nhất。Đại Vương。

trong mười sáu phần không bằng một phần công đức của người niệm Phật khoảng một niệm。Tâu Đại Vương!

假使鍛金為人車馬載寶。其數各百以用布施。

giả sử đoán kim vi nhân xa mã tái bảo。kỳ số các bách dĩ dụng bố thí。

Giả sử đúc vàng làm người, làm xe ngựa chở đầy châu báu đến số trăm dùng để bố thí,

不如有人發心向佛舉足一步。大王。

bất như hữu nhân phát tâm hướng Phật cử túc nhất bộ。Đại Vương。

không bằng có người phát tâm muốn đến Phật dờ chân bước một bước。Tâu Đại Vương!

假使復以象車百乘。載大秦國種種珍寶。

giả sử phục dĩ tượng xa bách thừa。tái Đại Tần quốc chủng chủng trân bảo。

Giả sử lại dùng trăm xe voi, chở các thứ trân báu của nước Đại Tần,

及其女人身佩瓔珞。數亦滿百持用布施。

cập kỳ nữ nhân thân bội anh lạc。số diệc mãn bách trì dụng bố thí。

cùng trăm người nữ nước ấy thân đeo đầy chuỗi anh lạc dùng để bố thí,

猶故不如發心向佛舉足一步。

do cố bất như phát tâm hướng Phật cử túc nhất bộ。

còn không bằng có người phát tâm muốn đến Phật dờ chân bước một bước。

復置是事若以四事供養三千大千世界所有眾生。

phục trí thị sự nhược dĩ tứ sự cung dưỡng tam Thiên Đại Thiên thế giới sở hữu chúng sanh。

Lại đem sự việc trên, hoặc dùng bốn việc cúng dường cho nơi nào có chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới

猶亦不如發心向佛舉足一步。復置是事。

do diệc bất như phát tâm hướng Phật cử túc nhất bộ。phục trí thị sự。

cũng còn không bằng có người phát tâm hướng đến Phật dờ chân bước một bước。Lại đem sự việc trên,

若使大王供養恭敬恒河沙等無量眾生。

nhược sử Đại Vương cung dưỡng cung kính hằng hà sa đấng vô lượng chúng sanh.  
hoặc sai Đại Vương cung kính cúng dường cho vô lượng chúng sanh nhiều như cát sông Hằng,

不如一往娑羅雙樹到如來所誠心聽法。

bất như nhất vãng Sa-la song thụ đáo Như Lai sở thành tâm thính Pháp.  
không bằng một lần đến chỗ Như Lai, giữa hai cây Sa-la mà thành tâm nghe pháp.

爾時大王答言耆婆。如來世尊性已調柔。

nhĩ thì Đại Vương đáp ngôn Kỳ Bà. Như Lai Thế Tôn tánh dĩ điều nhu.  
Lúc bấy giờ Đại vương đáp lời Kỳ-bà rằng: Như Lai Thế Tôn tánh đã được điều nhu  
故得調柔以為眷屬。如梅檀林純以梅檀而為圍遶。

cố đắc điều nhu dĩ vị quyến thuộc. như chiên đàn lâm thuần dĩ chiên đàn nhi vị  
vi nhiểu.

thì quyến thuộc phải là người được điều nhu. Như rừng Chiên đàn, thuần dùng  
Chiên đàn vây quanh.

如來清淨所有眷屬亦復清淨。

Như Lai thanh tịnh sở hữu quyến thuộc diệc phục thanh tịnh。

Như Lai thanh tịnh, có quyến thuộc thanh tịnh cũng lại như vậy,

猶如大龍純以諸龍而為眷屬。

do như Đại long thuần dĩ chư long nhi vị quyến thuộc。

như Rồng lớn thường dùng thuần rồng mà làm quyến thuộc。

如來寂靜所有眷屬亦復寂靜。如來無貪所有眷屬亦復無貪。

Như Lai tịch tĩnh sở hữu quyến thuộc diệc phục tịch tĩnh. Như Lai vô tham sở hữu  
quyến thuộc diệc phục vô tham。

Như Lai tịch tĩnh có quyến thuộc tịch tĩnh cũng lại như vậy, Như Lai không tham,  
có quyến thuộc không tham cũng lại như vậy。

佛無煩惱所有眷屬亦無煩惱。吾今既是極惡之人。

Phật vô phiền não sở hữu quyến thuộc diệc vô phiền não. ngô kim ký thị cực ác  
chi nhân。

Phật không phiền não, có quyến thuộc không phiền não cũng lại như vậy. Ta nay đã  
là người cực ác,

惡業纏裹其身臭穢繫屬地獄云何當得至

ác nghiệp triền縶其身臭穢繫屬地獄云何當得至

ác nghiệp ràng buộc, thân thể hôi nhơ, thuộc hạng địa ngục thì làm sao mà đến  
chỗ Như Lai được?

如來所。吾設往者恐不顧念接敘言說。

Như Lai sở. ngô thiết vãng giả khủng bất cố niệm tiếp tự ngôn thuyết。

Giả sử ta có đến đó, e rằng Như Lai không đoái hoài。

卿雖勸吾令往佛所。

khanh tuy khuyến ngô linh vãng Phật sở。

Khanh tuy khuyên ta đi đến chỗ Phật,

然吾今日深自鄙悼都無去心。爾時虛空尋出聲言。

nhiên ngô kim nhật thâm tự bỉ điệu đô vô khứ tâm. nhĩ thì hư không tầm xuất  
thanh ngôn。

nhưng hôm nay ta tự thấy mình hết sức hèn mọn, tâm không muốn đi. Lúc bấy giờ  
trên hư không phát ra lời rằng:

無上佛法將欲衰殄。甚深法河於是欲涸。

Vô thượng Phật Pháp tướng dục suy điể. thậm thâm Pháp hà ư thị dục hạc。

Phật pháp Vô thượng sắp suy tàn, dòng sông Pháp rộng sâu sắp muốn cạn,

大法明燈將滅。不久法山欲頹。法船欲沈法橋欲壞。

Đại Pháp minh đăng tướng diệt. bắt cừ Pháp sơn dục đời. Pháp thuyền dục trâm  
Pháp kiêu dục hoại.

ánh đèn đại Pháp sắp tắt, núi Pháp không bao lâu nữa sẽ lờ, thuyền Pháp sắp muốn  
chìm, cầu Pháp sắp muốn hư,

法殿欲崩。法幢欲倒。法樹欲折。善友欲去。

Pháp điện dục băng. Pháp-Tràng dục đảo. Pháp thụ dục chiết. thiện hữu dục khứ.  
điện Pháp sắp đổ, tràng Pháp sắp ngã, cây Pháp sắp gãy, bạn lành sắp đi,  
大怖將至。法餓眾生將至不久。

Đại phổ tướng chí. Pháp ngã chúng sanh tướng chí bắt cừ.

sự khủng bố sắp đến, chúng sanh sắp đói khát,

煩惱疫病將欲流行。大闇時至渴法時來。

phiền não dịch bệnh tướng dục lưu hành. Đại ám thì chí khát Pháp thì lai.

bệnh dịch phiền não sắp lưu hành thì kỳ tối tăm đói khát sắp đến,

魔王欣慶解釋甲冑。佛日將沒大涅槃山。大王。

ma Vương hân khánh giải thích giáp trụ. Phật nhật tướng một Đại Niết-bàn  
sơn. Đại Vương.

Ma Vương vui mừng cởi mở giáp trụ, mặt trời Phật sắp lặn nơi núi Đại Niết-bàn.  
Tâu Đại Vương!

佛若去世王之重惡更無治者。大王。

Phật nhược khứ thế Vương chi trọng ác canh vô trì giả. Đại Vương.

Nếu Phật rời khỏi cuộc đời, tội nặng của Đại Vương không ai cứu trị được. Tâu  
Đại Vương!

汝今已造阿鼻地獄極重之業。以是業緣必受不疑。

nhữ kim dĩ tạo A-tì Địa-ngục cực trọng chi nghiệp. dĩ thị nghiệp duyên tất thọ  
bất nghi.

Ngài đã tạo nghiệp cực nặng ở địa ngục A-tỳ, do đây quyết không còn nghi ngờ gì  
nữa.

大王。阿者言無。鼻者名間。

Đại Vương. a giả ngôn vô. tỳ giả danh gian.

Đại Vương! A là không, Tỳ là xen hở.

間無暫樂故名無間。大王。假使一人獨墮是獄。

gian vô tạm lạc cố danh vô gián. Đại Vương. giả sử nhất nhân độc đọa thị ngục.

Gian là vì không có chỗ lát tạm an vui nên gọi là vô gián. Tâu Đại Vương! Giả  
sử riêng một người đọa vào địa ngục này,

其身長大八萬由旬。遍滿其中間無空處。

kỳ thân trường Đại bát vạn do-tuần. biến mãn kỳ trung gian vô không xứ.

thân của họ dài tám vạn do tuần, đầy khắp không gian không có chỗ trống.

其身周匝受種種苦。設有多人身亦遍滿不相妨礙。大王。

kỳ thân châu tạp thọ chủng chủng khổ. thiết hữu đa nhân thân diệc biến mãn bất  
tướng phương ngại. Đại Vương.

Thân ấy đầy khắp chịu đủ loại khổ. Giả sử có nhiều người thân cũng đầy khắp,  
không có tướng ngăn ngại. Đại Vương!

寒地獄中暫遇熱風以之為樂。

hàn Địa-ngục trung tạm ngộ nhiệt phong dĩ chi vi lạc.

Trong địa ngục lạnh, tạm gặp ngọn gió ấm nóng lấy làm vui thích,

熱地獄中暫遇寒風亦名為樂。有地獄中設命終已。

nhiệt Địa-ngục trung tạm ngộ hàn phong diệc danh vi lạc. hữu Địa-ngục trung

thiết mạng chung dĩ.

trong địa ngục ấm nóng, tạm thì gặp ngọn gió mát lạnh, cũng lấy làm vui thích.

Có địa ngục, giả sử có người đã chết rồi,

若聞活聲即便還活。阿鼻地獄都無此事。

nhược văn hoạt thanh tức tiệp hoàn hoạt. A-tì Địa-ngục đồ vô thử sự.  
nếu nghe tiếng liền sống trở lại. Trong địa ngục A-tỳ đều không có sự việc này.  
大王。阿鼻地獄四方有門。

Đại Vương. A-tì Địa-ngục tứ phương hữu môn.  
Đại Vương! Địa ngục A-tỳ bốn phía đều có cửa.

一一門外各有猛火。東西南北交過通徹。八萬由旬周匝鐵牆。  
nhất nhất môn ngoại các hữu mãnh hỏa. Đông Tây Nam Bắc giao quá thông triệt. bát  
vạn do-tuần châu tạp thiết tường。

Bên ngoài mỗi mỗi cửa đều có ngọn lửa rất mạnh, Đông, Tây, Nam, Bắc giao nhau  
thông suốt, có tường bằng sắt vây quanh tám vạn do tuần,

鐵網彌覆其地亦鐵。上火徹下下火徹上。

thiết võng di phúc kỳ địa diệc thiết. thượng hỏa triệt hạ hạ hỏa triệt thượng.  
lưới sắt phủ trên mặt đất cũng là bằng sắt, lửa trên suốt dưới, lửa dưới suốt  
trên.

大王。若魚在熬脂膏焦然。

Đại Vương. nhược ngư tại ngao chi cao tiêu nhiên.  
Tâu Đại Vương! Như cá bị chiên trong chảo tụy nóng,

是中罪人亦復如是。大王。作一逆者則便具受如是一罪。

thị trung tội nhân diệc phục như thị. Đại Vương. tác nhất nghịch giả tắc tiệp cụ  
thọ như thị nhất tội。

tội nhân ở trong này cũng lại như vậy. Đại Vương! Nếu phạm một tội nghịch thì  
liền thọ đủ một tội như vậy,

若造二逆罪即二倍。五逆具者罪亦五倍。大王。

nhược tạo nhị nghịch tội tức nhị bội. ngũ nghịch cụ giả tội diệc ngũ bội. Đại  
Wương。

nếu tạo hai tội nghịch, liền thọ đủ hai lần tội như vậy, nếu tạo đủ năm tội  
nghịch thì sự khổ cũng gấp năm lần như vậy. Tâu Đại Vương!

我今定知王之惡業必不得免。

ngã kim định tri Vương chi ác nghiệp tất bất đắc miễn.  
Tôi nay biết chắc nghiệp ác của Đại Vương không thoát được,

唯願大王速往佛所。除佛世尊餘無能救。

duy nguyện Đại Vương tốc vãng Phật sở. trừ Phật Thế Tôn du vô năng cứu.  
chỉ xin Đại Vương mau đến chỗ Phật. Ngoài Phật Thế Tôn ra, không ai có thể cứu  
trị được cho Đại Vương。

我今愍汝故相勸導。爾時大王聞是語已。

ngã kim mẫn nhữ cố tướng khuyến đạo. nhĩ thì Đại Vương văn thị ngữ dĩ.  
Tôi nay vì thương xót Ngài mà có mấy lời khuyên. Lúc bấy giờ Đại Vương nghe lời  
nói vừa rồi xong,

心懷怖懼舉身戰慄。五體掉動如芭蕉樹。仰而答曰。

tâm hoài phổ cụ cử thân chiến lật. ngũ thể điệu động như ba tiêu thụ. ngưỡng nhi  
đáp viết。

lòng rất sợ hãi, toàn thân run rẩy, năm vóc lung lay như cây chuối, ngược mặt  
lên hỏi rằng:

汝為是誰。不現色像而但有聲。大王。

nhữ vi thị thụ. bất hiện sắc tượng nhi dẫn hữu thanh. Đại Vương.  
Ngài là ai? Sao chỉ chỉ nghe tiếng mà không hiện thân? Đại Vương!

吾是汝父頻婆娑羅。汝今當隨耆婆所說。

ngô thị nhữ phụ Tần-bà-sa-la. nhữ kim đương tùy Kỳ Bà sở thuyết.  
Ta là Tần-bà-sa-la cha của Đại Vương. Ông nay nên nghe lời của Kỳ-bà,



莫隨邪見六臣之言。時王聞已悶絕躋地。

mạc tùy tà kiến lục thần chi ngôn. thì vương văn dĩ muộn tuyệt tích địa.  
chớ nghe lời nói tà kiến của sáu đại thần. khi vua nghe xong buồn sâu té xỉu  
trên đất,

身瘡增劇臭穢倍前。雖以冷藥塗而治之。

thân sang tăng kịch xú uế bội tiền. tuy dĩ lãnh dược đồ nhi trì chi.  
thân thể mụn ghẻ càng nặng thêm, hôi hám hơn trước bội phần. tuy dùng thuốc lạnh  
để bôi thoa,

瘡烝毒熱但增無損。

sang chung độc nhiệt đãn tăng vô tổn.

ghẻ độc càng thêm nóng nhức không chút giảm bớt.

大般涅槃經卷第十七

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập thất

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ MƯỜI BẢY

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:21:12 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Mười Tám

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiễn

Việt dịch: Thích Nữ Liên Hương (05-2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第十八  
Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập bát  
KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN MƯỜI TÁM

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
Tống Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm nương kinh Nê-hoàn bổ sung thêm.

梵行品之第五  
Phạm hạnh phẩm chi đệ ngũ  
Phẩm thứ năm: Phạm Hạnh.

爾時世尊在雙樹間。見阿闍世悶絕躄地。

Nhĩ thời Thế Tôn tại song thụ gian 。 kiến A-xà-thế muộn tuyệt tích địa 。  
Lúc bấy giờ, Thế Tôn ở nơi Ta-la song thụ, thấy A-xà-thế buồn rầu ngất xỉu xuống đất,

即告大眾。我今當為是王。

Túc cáo Đại chúng 。 ngã kim đương vi thị Vương 。

liền bảo đại chúng: Ta nay vì vì vua này

住世至無量劫不入涅槃。迦葉菩薩白佛言。世尊。

Trụ thế chí vô lượng kiếp bất nhập Niết-bàn 。 Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn 。

Thế Tôn 。

ở lại đời đến vô lượng kiếp không nhập Niết-bàn. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:  
Bạch Thế Tôn!

如來當為無量眾生不入涅槃。

Nhu-Lai đương vì vô lượng chúng sanh bất nhập Niết-bàn 。

Nhu Lai nên vì vô lượng chúng sanh không nhập Niết-bàn,

何故獨為阿闍世王。佛言。善男子。

Hà cố độc vi A-xà-thế Vương 。

Phật ngôn 。

thiện nam tử 。

sao chỉ riêng vì vua A-xà-thế? Phật dạy: Nay thiện nam tử!  
是大眾中無有一人謂我畢定入於涅槃。

Thị Đại chúng trung vô hữu nhất nhân vị ngã tất định nhập u Niết-bàn 。  
Trong đại chúng đây không có một người nào cho rằng Ta quyết định nhập Niết-bàn。  
阿闍世王定謂我當畢竟永滅。是故悶絕自投於地。善男子。

A-xà-thế Vương định vị ngã đương tất cánh vĩnh diệt 。 thị cố muộn tuyệt tự đầu u  
địa 。 thiện nam tử 。

Vua A-xà-thế cho rằng Ta quyết định sẽ nhập Niết-bàn vĩnh viễn nên ngắt xiú  
xuống đất. Này thiện nam tử!

如我所言為阿闍世不入涅槃。

Như ngã sở ngôn vi A-xà-thế bất nhập Niết-bàn 。

Như Ta đã nói vì A-xà-thế không nhập Niết-bàn,

如是密義汝未能解。何以故。我言為者。一切凡夫。阿闍世者。

Như thị mật nghĩa nhữ vị năng giải 。 hà dĩ cố 。 ngã ngôn vi giả 。 nhất thiết phàm  
phu 。 A-xà-thế giả 。

nghĩa ấy rất sâu kín, ông chưa thể hiểu được. Vì sao vậy? Ta nói "vì" đó là vì  
tất cả phàm phu, A-xà-thế

普及一切造五逆者。又復為者。

là khắp đến tất cả người tạo tội ngũ nghịch. Lại "vì" ấy là vì

即是一切有為眾生。

Túc thị nhất thiết hữu vi chúng sanh 。

tất cả hữu vi chúng sanh.

我終不為無為眾生而住於世何以故。夫無為者非眾生也。阿闍世者。

Ngã chung bất vị vô vi chúng sanh nhi trụ u thế hà dĩ cố 。 phu vô vi giả phi  
chúng sanh dã 。 A-xà-thế giả 。

Ta trọn không vì vô vi chúng sanh mà ở lại đời. Vì sao vậy? Phàm vô vi ấy, chẳng  
phải là chúng sanh vậy. A-xà-thế

即是具足煩惱等者。又復為者。

Túc thị cụ túc phiền não đẳng giả 。 hựu phục vị giả 。

túc là người đầy đủ các phiền não. Lại "vì" ấy

即是不見佛性眾生。若見佛性我終不為久住於世。

Túc thị bất kiến Phật tánh chúng sanh 。 nhược kiến Phật tánh ngã chung bất vị  
cửu trụ u thế 。

chính là chúng sanh không thấy Phật tánh. Nếu thấy Phật tánh Ta trọn không vì họ  
mà ở lâu nơi đời.

何以故。見佛性者非眾生也。阿闍世者。

Hà dĩ cố 。 kiến Phật tánh giả phi chúng sanh dã 。 A-xà-thế giả 。

Vì sao vậy? Vì người thấy Phật tánh chẳng phải là chúng sanh vậy. A-xà-thế

即是一切未發阿耨多羅三藐三菩提心者。

Túc thị nhất thiết vị phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm giả 。

chính là tất cả người chưa phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

又復為者。即是阿難迦葉二眾。阿闍世者。

Hựu phục vị giả 。 túc thị A Nan Ca-diếp nhị chúng 。 A-xà-thế giả 。

Lại "vì" ấy chính là vì hai chúng A-nan và Ca-diếp. A-xà-thế

即是阿闍世王後宮妃后及王舍城一切婦女。

Túc thị A-xà-thế Vương hậu cung phi hậu cập Vương xá thành nhất thiết phụ nữ 。

chính là Phi hậu của vua và tất cả phụ nữ trong thành Vương Xá.

又復為者名為佛性。言阿闍者名為不生。

Hựu phục vị giả danh vi Phật tánh 。 ngôn a xà giả danh vi bất sanh 。

Lại "vì" là nói Phật tánh, A Xà là không sanh,

世者名怨。以不生佛性故則煩惱怨生。

Thế giả danh oán 。 dĩ ắt sanh Phật tánh cố tắc phiền não oán sanh 。  
Thế là oán. Vì không sanh Phật tánh nên sanh phiền não oán thù.

煩惱怨生故不見佛性。以不生煩惱故。

Phiền não oán sanh cố bất kiến Phật tánh 。 dĩ ắt sanh phiền não cố 。  
Vì sanh phiền não oán thù nên không thấy Phật tánh. Vì không sanh phiền não  
則見佛性。以見佛性故則得安住大般涅槃。

tắc kiến Phật tánh 。 dĩ kiến Phật tánh cố tắc đắc an trú Đại bát Niết-bàn 。  
nên thấy Phật tánh. Vì thấy Phật tánh nên được an trú Đại Niết-bàn.

是名不生。是故(名為)為阿闍世。善男子。

Thị danh bất sanh 。 thị cố (danh vi ) vị A-xà-thế 。 thiện nam tử 。  
Đây gọi là bất sanh nên gọi là "vì A-xà-thế". Này thiện nam tử!

阿闍者名不生不生者名涅槃。世名世法。

A xà giả danh bất sanh bất sanh giả danh Niết-bàn 。 thế danh thế Pháp 。  
"A Xà" là không sanh, không sanh gọi là Niết-bàn. "Thế" là nói thế pháp.

為者名不污。以世八法所不污故。

Vì giả danh bất ô. dĩ thế bát Pháp sở bất ô cố 。  
"Vì" là nói không nhiễm ô. Vì không bị tám pháp ở đời làm nhiễm ô nên

無量無邊阿僧祇劫不入涅槃。

Vô lượng vô biên a tăng kì kiếp bất nhập Niết-bàn 。  
vô lượng vô biên a tăng kì kiếp không nhập Niết-bàn.

是故我言為阿闍世無量億劫不入涅槃。善男子。

Thị cố ngã ngôn vi A-xà-thế vô lượng ức kiếp bất nhập Niết-bàn 。 thiện nam tử 。  
Vì vậy Ta nói vì A-xà-thế vô lượng ức kiếp không nhập Niết-bàn. Này thiện nam  
từ!

如來密語不可思議。佛法眾僧亦不可思議。

Nhu-Lai mật ngữ bất khả tư nghị 。 Phật Pháp chúng tăng diệc bất khả tư nghị 。  
Lời nói sâu kín của Như Lai không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp và chúng Tăng cũng  
không thể nghĩ bàn.

菩薩摩訶薩亦不可思議。大涅槃經亦不可思議。

Bồ Tát Ma-Ha tát diệc bất khả tư nghị 。 Đại Niết-bàn Kinh diệc bất khả tư nghị

。 Bồ-tát Ma-ha-tát cũng không thể nghĩ bàn. Kinh Đại Niết-bàn cũng không thể nghĩ  
bàn.

爾時世尊大悲導師。為阿闍世王入月愛三昧。

Nhĩ thời Thế Tôn Đại bi Đạo sư 。 vị A-xà-thế Vương nhập Nguyệt ái Tam muội 。  
Lúc bấy giờ, Thế Tôn Đại Bi Tôn Sư vì vua A-xà-thế mà nhập Nguyệt ái Tam muội,  
入三昧已放大光明。其光清涼往照王身。

Nhập tam muội dĩ phóng Đại quang-minh 。 kỳ quang thanh lương vãng chiếu Vương  
thân 。

nhập Tam muội xong, phóng ánh sáng lớn. Ánh sáng này mát mẻ chiếu đến thân vua.

身瘡即愈薶蒸除滅。王覺瘡愈身體清涼。語耆婆言。

thân sang tức dữ uất chung trừ diệt 。 Vương giác sang dữ thân thể thanh lương 。

ngũ kì bà ngôn 。

Chê lở trên thân liền lành, hết nóng hết nhức. Vua cảm thấy thân thể mát mẻ khoẻ  
khoăn, liền bảo Kỳ-bà rằng:

曾聞人說劫將欲盡三月並現。

Tằng văn nhân thuyết kiếp tương dục tận tam nguyệt tịnh hiện 。

Ta từng nghe nói, lúc sắp tận kiếp, ba mặt trăng đồng hiện lên。  
當是之時一切眾生患苦悉除。

Đương thị chi thời nhất thiết chúng sanh hoạn khổ tất trừ。  
Lúc ấy, tất cả khổ hoạn của chúng sanh đều được tiêu trừ。

時既未至此光何來照觸吾身。瘡苦除愈身得安樂。耆婆答言。

thời ký vị chí thử quang hà lai chiếu xúc ngô thân。sang khổ trừ dữ thân đắc an lạc。kì bà đáp ngôn。

Nay chưa đến thời kỳ ấy, do đâu có ánh sáng mát mẻ chiếu đến thân ta, làm cho thân ta được an ổn, ghê lờ đều lành? Kỳ-bà đáp rằng:

此非劫盡三月並照。

Thử phi kiếp tận tam nguyệt tịnh chiếu。

Đây không phải tận kiếp, không phải ánh sáng của ba mặt trăng chiếu,

亦非火日星宿藥草寶珠天光。王又問言。

Diệc phi hỏa nhật tinh tú dược thảo bảo châu Thiên quang。Vương hựu vấn ngôn。  
cũng không phải ánh sáng của lửa, mặt trời, tinh tú, dược thảo, bảo châu, của trời。Vua lại hỏi rằng:

此光若非三月並照寶珠明者。為是誰光。大王當知。

Thử quang nhược phi tam nguyệt tịnh chiếu bảo châu minh giả。vì thị thụ quang。Đại vương đương tri。

Ánh sáng này nếu không phải của ba mặt trăng, không phải của bảo châu thì ánh sáng ấy của ai? Đại vương nên biết,

是天中天所放光明。是光無根無有邊際。非熱非冷。

Thị Thiên trung Thiên sở phóng quang-minh。thị quang vô căn vô hữu biên tế。phi nhiệt phi lãnh。

Đây là ánh sáng của Đấng Thiên Trung Thiên。Ánh sáng này không có ngăn mé, không nóng, không lạnh,

非常非滅。非色非無色。非相非無相。

Phi thường phi diệt。phi sắc phi vô sắc。phi tướng phi vô tướng。

chẳng thường, chẳng diệt, chẳng phải sắc chẳng phải vô sắc, chẳng phải tướng chẳng phải vô tướng,

非青非黃非赤非白。

Phi thanh phi hoàng phi xích phi bạch。

chẳng phải xanh, chẳng phải vàng, chẳng phải đỏ, chẳng phải trắng。

欲度眾生故使可見有相可說有根有邊有熱有冷青黃赤白。大王。

Dục độ chúng sanh cố sử khả kiến hữu tướng khả thuyết hữu căn hữu biên hữu nhiệt hữu lãnh thanh hoàng xích bạch。Đại vương。

Vì muốn độ chúng sanh nên hiện ra tướng khiến có thể thấy, có thể nói có giới hạn, có ngăn mé, có nóng, có lạnh, có xanh, vàng, đỏ, trắng。Tâu Đại vương!

是光雖爾實不可說不可觀見。

Thị quang tuy nhi thật bất khả thuyết bất khả đồ kiến。

Ánh sáng này tuy thật nhưng không thể nói, không thể nhìn thấy,

乃至無有青黃赤白。王言耆婆。

Nãi chí vô hữu thanh hoàng xích bạch。Vương ngôn kì bà。

cho đến không có xanh, vàng, đỏ, trắng。Vua nói: Này Kỳ-bà!

彼天中天以何因緣放斯光明。耆婆答言今是瑞相將為大王。

Bỉ Thiên trung Thiên dĩ hà nhân duyên phóng tu quang minh。Kì-bà đáp ngôn kim thị thụ tướng tướng vị Đại vương。

Đấng Thiên Trung Thiên kia do nhân duyên gì mà phóng ánh sáng này? Kỳ-bà đáp rằng: Nay tướng lành này chính là vì Đại vương。

以王先言世無良醫療治身心。

Dĩ vương tiên ngôn thế vô lương y liệu trị thân tâm。

Bởi vừa rồi vua nói trong đời không có lương y trị được thân bệnh tâm bệnh của Đại vương

故放此光先治王身然後及心。王言耆婆。

Cổ phóng thủ quang tiên trị vương thân nhiên hậu cập tâm 。 vương ngôn Kỳ-bà 。 nên Phật phóng ánh sáng này, trước trị liệu thân bệnh cho vua, sau đó trị bệnh tâm. Vua nói: Này Kỳ-bà!

如來世尊亦見念耶。耆婆答言。譬如一人而有七子。

Như Lai Thế Tôn diệc kiến niệm da 。 kì bà đáp ngôn 。 thí như nhất nhân nhi hữu thất tử 。

Như Lai Thế Tôn cũng nghĩ đến ta chẳng? Kỳ-bà đáp rằng: Thí như một người mà có bảy đứa con.

是七子中一子遇病父母之心非不平等。

Thị thất tử trung nhất tử ngộ bệnh phụ mẫu chi tâm phi bất bình đẳng 。

Trong bảy đứa con, có một đứa bị bệnh, tâm của cha mẹ chẳng phải không bình đẳng,

然於病子心則偏多。大王。如來亦爾。

Nhiên ư bệnh tử tâm tắc Thiên đa 。 Đại vương 。 Như-Lai diệc nhĩ 。

nhưng với đứa con bệnh, tâm cha mẹ sẵn sóc nhiều hơn. Này Đại vương! Như Lai cũng như vậy,

於諸眾生非不平等。然於罪者心則偏重。

Ư chư chúng sanh phi bất bình đẳng 。 nhiên ư tội giả tâm tắc Thiên trọng 。

chẳng phải không bình đẳng đối với chúng sanh, nhưng với người có tội thì tâm Phật thiên trọng hơn.

於放逸者佛則慈念。不放逸者心則放捨。

Ư phóng dật giả Phật tắc từ niệm 。 bất phóng dật giả tâm tắc phóng xả 。

Với người phóng dật, lòng Phật thương tưởng. Người không phóng dật tâm Phật buông xả.

何等名為不放逸者。謂六住菩薩。大王。

Hà đẳng danh vi bất phóng dật giả 。 vị lục trụ Bồ Tát 。 Đại vương 。

Thế nào gọi là người không phóng dật? Đó là Lục trụ Bồ-tát. Tâu Đại vương!

諸佛世尊於諸眾生。

chư Phật Thế Tôn ư chư chúng sanh 。

Chư Phật Thế Tôn đối với các chúng sanh,

不觀種姓老少中年貧富時節日月星宿工巧下賤僮僕婢使。

Bất quán chúng tính lão thiếu trung niên bản phú thời tiết nhật nguyệt tinh tú công xảo hạ tiện đồng bộc tì sử 。

không nhìn ngó đến dòng họ, già trẻ, trung niên, nghèo giàu, thời tiết, ngày tháng, tinh tú, nghề nghiệp, khéo vụng, tột tở hèn hạ,

唯觀眾生有善心者。若有善心則便慈念。大王當知。

Duy quán chúng sanh hữu thiện tâm giả 。 nhược hữu thiện tâm tắc tiện từ niệm 。

Đại vương đương tri 。

chỉ nhìn ngó đến chúng sanh có tâm lành. Nếu người có tâm lành thì Phật liền thương tưởng. Đại vương nên biết!

如是瑞相即是如來。入月愛三昧所放光明。

Như thị thụy tướng tức thị Như-Lai 。

nhập Nguyệt ái Tam muội sở phóng quang-minh 。

Tướng lành như vậy chính là Như Lai nhập Nguyệt ái Tam muội phóng ra ánh sáng ấy.

王即問言。何等名為月愛三昧。耆婆答言。

Vương tức vấn ngôn 。 hà đẳng danh vi Nguyệt ái Tam muội 。

kì bà đáp ngôn 。

Vua liền hỏi rằng: Thế nào gọi là Nguyệt ái Tam muội? Kỳ-bà đáp rằng:

譬如月光能令一切優鉢羅花開敷鮮明。

Thí như nguyệt quang năng linh nhất thiết Ưu bát la hoa khai phu tiên minh。  
Thí như ánh sáng của mặt trăng, có thể làm cho hoa Ưu-bát-la nở xòe tươi tốt。

月愛三昧亦復如是。能令眾生善心開敷。

Nguyệt ái Tam muội diệc phục như thị。 năng linh chúng sanh thiện tâm khai phu

。 Nguyệt ái Tam-muội cũng lại như vậy, có thể làm cho tâm lành chúng sanh khai mở。  
是故名為月愛三昧。大王。

Thị cố danh vi Nguyệt ái Tam muội。 Đại vương。

Vì vậy gọi là Nguyệt ái Tam-muội。 Tâu Đại vương!

譬如月光能令一切行路之人心生歡喜。月愛三昧亦復如是。

Thí như nguyệt quang năng linh nhất thiết hành lộ chi nhân tâm sanh hoan hỉ。

Nguyệt ái Tam muội diệc phục như thị。

Thí như ánh sáng của mặt trăng, có thể khiến cho tất cả người đi trên đường sanh tâm vui mừng。 Nguyệt ái Tam-muội cũng lại như vậy,

能令修習涅槃道者心生歡喜。

Năng linh tu tập Niết-bàn đạo giả tâm sanh hoan hỉ。

có thể khiến người tu tập đạo Niết-bàn sanh tâm vui mừng。

是故復名月愛三昧。大王。

Thị cố phục danh Nguyệt ái Tam muội。 Đại vương。

Vì vậy gọi là Nguyệt ái Tam-muội。 Tâu Đại vương!

譬如月光從初一日至十五日形色光明漸漸增長月愛三昧亦復如是。

Thí như nguyệt quang tông sơ nhất nhật chí thập ngũ nhật hình sắc quang-minh

tiệm tiệm tăng trường Nguyệt ái Tam muội diệc phục như thị。

Thí như ánh sáng mặt trăng, từ ngày mồng một đến ngày rằm, hình sắc ánh sáng dần dần thêm tròn đầy。 Nguyệt ái Tam-muội cũng lại như vậy,

令初發心諸善根本漸漸增長。

Linh sơ phát tâm chư thiện căn bản tiệm tiệm tăng trường。

có thể làm cho những người mới phát tâm, các căn lành dần dần tăng trường

乃至具足大般涅槃。是故復名月愛三昧。大王。

Nãi chí cụ túc Đại bát Niết-bàn。 thị cố phục danh Nguyệt ái Tam muội。 Đại vương。

cho đến đầy đủ đại Niết-bàn。 Vì vậy gọi là Nguyệt ái Tam muội。 Tâu Đại vương!

譬如月光從十六日至三十日形色光明漸漸損減月

Thí như nguyệt quang tông thập lục nhật chí tam thập nhật hình sắc quang-minh tiệm tiệm tổn giảm nguyệt

Thí như ánh sáng mặt trăng từ ngày mười sáu đến ngày ba mươi, hình sắc ánh sáng giảm bớt dần dần。

月愛三昧亦復如是。

Ái tam muội diệc phục như thị。

Cũng vậy, Ánh sáng Nguyệt ái Tam muội

光所照處所有煩惱能令漸減。是故復名月愛三昧。大王。

Quang sở chiếu xứ sở hữu phiền não năng linh tiệm giảm。 thị cố phục danh Nguyệt ái Tam muội。 Đại vương。

chiếu đến đâu, có thể làm cho phiền não giảm bớt dần dần nên gọi là Nguyệt ái Tam muội。 Tâu Đại vương!

譬如盛熱之時一切眾生常思月光。

Thí như thịnh nhiệt chi thời nhất thiết chúng sanh thường tư nguyệt quang。

Thí như lúc nắng nóng, tất cả chúng sanh thường nghĩ đến ánh sáng mặt trăng。

月光既照熱即除。月愛三昧亦復如是。



Nguyệt quang ký chiếu uất nhiệt tức trừ 。 Nguyệt ái Tam muội diệc phục như thị

。 Lúc ánh sáng mặt trăng đã soi chiếu, liền hết nóng bức. Nguyệt ái Tam muội cũng lại như vậy,

能令眾生除貪惱熱。大王。譬如滿月眾星中王。

Năng linh chúng sanh trừ tham não nhiệt 。 Đại vương 。 thí như mãn nguyệt chúng tinh trung Vương 。

có thể làm cho chúng sanh trừ được nóng bức phiền não. Tâu Đại vương! Thí như mặt trăng tròn là vua trong các vì sao,

為甘露味一切眾生之所愛樂。月愛三昧亦復如是。

vi cam lộ vị nhất thiết chúng sanh chi sở ái lạc 。 Nguyệt ái Tam muội diệc phục như thị 。

là cam lồ vị, tất cả chúng sanh đều ưa thích. Nguyệt ái Tam muội cũng lại như vậy,

諸善中王為甘露味。一切眾生之所愛樂。

Chư thiện trung Vương vi cam lộ vị 。 nhất thiết chúng sanh chi sở ái lạc 。

là vua trong các pháp lành, là cam lộ vị, tất cả chúng sanh đều ưa thích

是故復名月愛三昧。王語。

Thị cố phục danh Nguyệt ái Tam muội 。 Vương ngữ 。

nên gọi là Nguyệt ái Tam muội. Vua nói:

耆婆。

Kì bà 。

Này Kỳ-bà!

我聞如來不與惡人同止坐起語言談論。猶如大海不宿死屍。

Ngã văn Như-Lai bất dữ ác nhân đồng chỉ tọa khởi ngữ ngôn đàm luận 。 do như Đại hải bất tú tử thi 。

Ta nghe Như Lai không cùng với người ác đồng ngồi đứng, nói năng, đàm luận, như biển lớn không chứa tử thi.

如鴛鴦鳥不住圜廁。釋提桓因不與鬼住。

Như uyên ương điểu bất trụ thanh xí 。

Như chim Uyên ương không đậu ở nhà xí. Thích Đề Hoàn Nhân không ở chung với quỷ.

鳩翅羅鳥不棲枯樹。如來亦爾。我當云何而得往見。

Cưu sí la điểu bất tê khô thụ 。

Chim Cưu-sí-la không đậu ở cây khô. Như Lai cũng vậy. Ta làm thế nào được gặp Như Lai?

設其見者我身將不陷入地耶。

Thiết kỳ kiến giả ngã thân tướng bất hãm nhập địa da 。

Giả sử gặp được Như Lai, thân ta không bị lún vào trong đất ư?

我觀如來寧近醉象師子虎狼猛火絕焰。

Ngã quán Như-Lai ninh cận túy tượng Sư-tử hổ lang mãnh hỏa tuyệt diệm 。

Ta xét, Như Lai thà gần voi say, sư tử, chó sói, lửa dữ

終不近於重惡之人。是故我今思忖是已。

Chung bất cận ư trọng ác chi nhân 。

trọn không gần gũi người tạo tội ác quá nặng. Ta nay vì nghĩ như vậy

當有何心往見如來。耆婆答言。大王。譬如渴人速赴清泉。

Đương hữu hà tâm vãng kiến Như-Lai 。

chắc không có lòng nào dám đến gặp Như Lai? Kỳ-bà đáp rằng: Tâu Đại vương! Thí như người khát nước thì phải mau đến suối trong,

飢者求食怖者求救病求良醫熱求蔭涼寒者求火

Cơ giả cầu thực phổ giả cầu cứu bệnh cầu lương y nhiệt cầu âm lương hàn người đói cầu vật thực, người sợ hãi cầu cứu, người bệnh cầu lương y, người nóng cầu mát, người lạnh cầu lửa.

王今求佛亦應如是。大王。

Giả cầu hỏa 。 Vương kim cầu Phật diệc ứng như thị 。 Đại vương 。

Nay Đại vương cầu Phật cũng phải như vậy. Tâu Đại vương!

如來尚為一闍提等演說法要。

Nhu-Lai thượng vị Nhất-xiển-đề đẳng diễn thuyết Pháp yếu 。

Nhu Lai còn vì hạng Nhất-xiển-đề bình đẳng thuyết pháp

何況大王非一闍提。而當不蒙慈悲救濟。王言。耆婆。

Hà huống Đại vương phi Nhất-xiển-đề 。 nhi đương bất mông từ bi cứu tế 。

ngôn 。

huống là Đại vương chẳng phải Nhất-xiển-đề mà không từ bi từ bi cứu giúp. Vua nói: Này Kỳ-bà!

我昔曾聞一闍提者。

Ngã tích tăng văn Nhất-xiển-đề giả 。

Ta từng nghe Nhất-xiển-đề là kẻ

不信不聞不能觀察不得義理。何故如來而為說法。耆婆答言。大王。

bất tín bất văn bất năng quan sát bất đắc nghĩa lý 。

hà cố Như-Lai nhi vị thuyết Pháp 。

kì bà đáp ngôn 。

Đại vương 。

không tin, không nghe, không thể quán sát, không rõ nghĩa lý, sao Như Lai lại nói pháp cho họ? Kỳ-bà đáp rằng: Tâu Đại vương!

譬如有人身遇重病。是人夜夢昇一柱殿。

Thí như hữu nhân thân ngộ trọng bệnh 。

thị nhân dạ mộng thăng nhất trụ điện 。

Thí như có người thân bị bệnh nặng, đêm nằm mộng thấy lên trên điện một cột,

服蘇油脂及以塗身。臥灰食灰攀上枯樹。

Phục tô du chi cập dĩ đồ thân 。

ngọa hôi thực hôi phàn thượng khô thụ 。

uống chất dầu mỡ rồi thoa nơi thân, nằm trên tro ăn và ăn tro, leo lên cây khô,

或與獼猴遊行坐臥。沈水沒泥。

Hoặc dữ Mi-Hầu du hành tọa ngọa 。

trầm thủy một nề 。

hoặc cùng khi vượn đi đứng ngồi nằm, chìm dưới nước, lún trong bùn,

墮墜樓殿高山樹木象馬牛羊。身著青黃赤黑色衣。

Đọa trụ lâu điện cao sơn thụ mộc tượng mã ngưu dương 。

thân trú thanh hoàng

xích hắc sắc y 。

té rơi xuống điện lâu, hoặc thấy núi cao rừng rậm, voi ngựa, trâu, dê, thân mặc y phục màu xanh, vàng, đỏ, đen,

喜笑歌舞。或見烏鷲狐狸之屬。齒髮墮落。

Hỉ tiếu ca vũ 。

hoặc kiến ô thú hồ li chi chúc 。

xi phát đọa lạc 。

vui cười, ca múa, hoặc thấy chim kên kên, chồn, cáo, rụng răng, rụng tóc,

裸形枕狗臥糞穢中。

lỏa hình chẩm cẩu ngọa phản uế trung 。

thân thể trần truồng gối đầu trên mình chó, nằm trong phân nhơ,

復與亡者行住坐起携手食噉。毒蛇滿路而從中過。

phục dữ vong giả hành trụ tọa khởi huê thủ thực đạm 。

độc xà mẫn lộ nhi tòng trung quá 。

lại thấy cùng người đã chết đi đứng, nằm ngồi, dặt tay ăn uống, đi trên đường đầy rắn độc bò qua giữa đường,

或復夢與被髮女人共相抱持。多羅樹葉以為衣服。

Hoặc phục mộng dữ Bị phát nữ nhân cộng tướng bảo trì 。 đa-la thụ diệp dĩ vi y phục 。

hoặc thấy ôm ấm người nữ trùm tóc, lá đa-la dùng làm y phục,

乘壞驢車正南而遊。是人夢已心生愁惱。

Thừa hoại lu xa chánh Nam nhi du 。 thị nhân mộng dĩ tâm sanh sầu não 。

ngồi xe lừa hư gãy qua hướng chánh Nam. Người này tỉnh dậy lòng buồn rầu,

以愁惱故身病愈增。

Dĩ sầu não cố thân bệnh dữ tăng 。

Vì buồn rầu nên bệnh nơi thân càng tăng thêm.

以病增故諸家親屬遣使命醫。所可遣使形體缺短根不具足。

Dĩ bệnh tăng cố chu gia thân thuộc khiến sử mạng y 。 sở khả khiến sử hình thể khuyết đoản căn bất cụ túc 。

Do bệnh tăng thêm nên thân thuộc sai người đi mời thầy thuốc. Người đi mời này thân thể lùn xấu, các căn thiếu hụt,

頭蒙塵土著弊壞衣載故壞車。語彼醫言。

Đầu mông trần độ trú tệ hoại y tái cố hoại xa 。 ngữ bị y ngôn 。

đầu đầy đầy bụi bậm, áo quần rách rưới, ngồi xe hư cũ, nói với thầy thuốc kia rằng:

速疾上車。爾時良醫即自思惟。

Tốc tật thượng xa 。 nhĩ thời lương y tức tự tư duy 。

Xin mau lên xe! Lúc bấy giờ, lương y tự nghĩ rằng:

今見是使相貌不吉。當知病者難可療治。

Kim kiến thị sử tướng mạo bất cát 。 đương tri bệnh giả nan khả liệu trị 。

Nay thấy người đến mời này tướng mạo chẳng lành, nên biết người bệnh chắc khó điều trị.

復作是念使雖不吉復當占日。為可治不。

Phục tác thị niệm sử tuy bất cát phục đương chiêm nhật 。 vi khả trì phủ 。

Lại nghĩ như vậy: Người đến mời này tuy tướng mạo không lành nhưng để coi lại ngày có thể trị được không?

若四日六日八日十二日十四日。如是日者病亦難治。

Nhược tứ nhật lục nhật bát nhật thập nhị nhật thập tứ nhật 。 nhu thị nhật giả bệnh diệc nan trì 。

Nếu nhằm ngày mồng bốn, mồng sáu, mồng tám, mười hai, mười bốn, những ngày như vậy, người bệnh cũng khó trị.

復作是念。日雖不吉復當占星。為可治不。

Phục tác thị niệm 。 nhật tuy bất cát phục đương chiêm tinh 。 vi khả trì phủ 。

Lại nghĩ: Ngày tuy không tốt nhưng để coi lại sao có thể trị được không?

若是火星金星昴星閻羅王星濕星滿星。

Nhược thị hỏa tinh kim tinh mao tinh diêm la Vương tinh thấp tinh mãn tinh 。

Nếu người này là sao hỏa, sao kim, sao mao, sao Diêm la vương, sao thấp, sao mãn,

如是星時病亦難治。復作是念。

Nhu thị tinh thời bệnh diệc nan trì 。

phục tác thị niệm

gặp những sao như vậy bệnh cũng khó trị. Lại nghĩ:

星雖不吉復當觀時。

Tinh tuy bất cát phục đương quán thời 。

Sao tuy không tốt, phải coi lại mùa.

若是秋時冬時及日入時夜半時月入時。當知是病亦難可治。復作是念。

Nhuộc thị thu thời đông thời cập nhật nhập thời dạ bán thời nguyệt nhập thời 。  
đương tri thị bệnh diệc nan khả trị 。 phục tác thị niệm 。

Nếu là mùa Thu, mùa Đông, lúc mặt trời lặn, lúc nửa đêm, lúc mặt trăng lặn, nên  
biết bệnh này cũng khó có thể trị. Lại nghĩ:

如是眾相雖復不吉或定不定。當觀病人。

Như thị chúng tướng tuy phục bất cát hoặc định bất định 。 đương quán bệnh nhân  
Các tướng như vậy tuy không tốt, cần coi lại người bệnh hoặc quyết định hoặc  
không quyết định.

若有福德皆可療治。若無福德雖吉何益。

Nhuộc hữu phúc đức giai khả liệu trì 。 nhuộc vô phúc đức tuy cát hà ích 。

Nếu người bệnh có phước đức thì có thể trị lành, nếu không có phước đức tuy là  
tốt lành có ích gì!

思惟是已。尋與使俱在路復念。

Tư duy thị dĩ 。 tầm dữ sử câu tại lộ phục niệm 。

Lương y nghĩ như vậy rồi, đoạn cùng người đến mời giữa đường lại nghĩ:

若彼病者有長壽相則可療治。短壽相者則不可治。

Nhuộc bỉ bệnh giả hữu trường thọ tướng tắc khả liệu trì 。 đoản thọ tướng giả tắc  
bất khả trì 。

Nếu người bệnh kia có tướng trường thọ thì có thể trị được, nếu có tướng đoản  
thọ thì không thể trị được.

即於前路見二小兒。

Túc ư tiền lộ kiến nhị tiểu nhi 。

Liên khi ấy, lương y thấy giữa đường có hai đứa trẻ

相牽鬪諍捉頭拔髮瓦石刀杖共相撩打。見人持火自然殄滅。

tương khiên đầu tránh tróc đầu bạt phát ngọa thạch đao trượng cộng tương liễu đã  
。 kiến nhân trì hỏa tự nhiên diển diệt 。

kéo nhau, đầu đá, nắm đầu, nhổ tóc, dao, gậy, ngói, đá ầu đá nhau; thấy người  
cầm que lửa tự nhiên tắt;

或見有人斫伐樹木。

Hoặc kiến hữu nhân chước phạt thụ mộc 。

hoặc thấy có người đốn chặt cây cối;

或復見人手曳皮革隨路而行。或見道路有遺落物。

Hoặc phục kiến nhân thủ duệ bì cách tùy lộ nhi hành 。

hoặc kiến đạo lộ hữu di  
lạc vật 。

hoặc lại thấy có người tay kéo tấm da đi trên đường; hoặc thấy dọc đường có vật  
rơi rớt;

或見有人執持空器。或見沙門獨行無侶。

Hoặc kiến hữu nhân chấp trì không khí 。

hoặc kiến Sa Môn độc hành vô lữ 。

hoặc thấy có người xách thùng không; hoặc thấy Sa-môn đi một mình không bạn  
cùng;

復見虎狼烏鷲野狐。見是事已復作是念。

Phục kiến hổ lang ô thú dã hồ 。

kiến thị sự dĩ phục tác thị niệm 。

lại thấy cọp, sói, chồn, kên kên; thấy những sự việc xong, lại nghĩ:

所遣使人乃至道路所見諸相悉皆不祥。

Sở khiển sử nhân nãi chí đạo lộ sở kiến chu tướng tất giai bất tường 。

Từ người đến mời này cho đến giữa đường thấy các tướng đều không tốt lành như  
vậy,

當知病者定難療治。復作是念。我若不往則非良師。

Đương tri bệnh giả định nan liệu trì 。

phục tác thị niệm 。

ngã nhuộc bất vãng  
tắc phi lương sư 。

nên biết người bệnh ấy quyết định khó điều trị. Lại nghĩ: Nếu không đến thì ta chẳng phải là lương y,

如其往者不可救療。復更念言。如是眾相。

Như kỳ vãng giả bất khả cứu liệu 。 phục canh niệm ngôn 。 như thị chúng tướng 。 nếu đến cũng không thể cứu khỏi. Lại nghĩ: Các tướng như vậy, 雖復不祥。且當捨置往至病所。

Tuy phục bất tường 。 thả đương xả trí vãng chí bệnh sở 。 tuy không tốt cũng phải nên bỏ qua mà đến chỗ người bệnh.

思惟是已復於前路聞如是聲。

Tu duy thị dĩ phục ư tiền lộ văn như thị thanh 。

Nghĩ như thế rồi, dọc đường lại nghe có các tiếng như:

所謂亡失死喪崩壞折剝脫墮墜焚燒不來。不可療治不能拔濟。

sở vị vong thất tử tang bạng phá hoại chiết bóc thoát đọa trụy phần thiêu Bất-lai 。 bất khả liệu trì bất năng bạt tế 。

tiếng mất mát, tiếng chết chóc, tiếng, sụp, bể, gãy, rơi rớt, lửa thiêu, không đến, không thể trị liệu, không thể cứu giúp.

復聞南方有飛鳥聲。所謂烏鷲舍利鳥聲。

Phục văn Nam phương hữu phi điều thanh 。

Lại nghe phương Nam có tiếng kên kên, tiếng chim Xá-lợi,

若狗若鼠野狐猪兔。聞是聲已復作是念。

Nhược câu nhược thử dã hồ tru thỏ 。

hoặc tiếng chó, tiếng chuột, tiếng chồn, tiếng heo, tiếng thỏ. Nghe những tiếng như vậy xong, lương y lại nghĩ:

當知病者難可療治。

Đương tri bệnh giả nan khả liệu trì 。

Nên biết rằng người bệnh này khó điều trị.

爾時即入病人舍宅見彼病人。數寒數熱骨節疼痛。

Nhĩ thời tức nhập bệnh nhân xá trạch kiến bỉ bệnh nhân 。

Lúc bấy giờ lương y liền vào nhà, thấy người bệnh kia lúc lạnh, lúc nóng, gân xương nhức nhối,

目赤流淚耳聲聞外。咽喉結痛舌上裂破。其色正黑。

Mục xích lưu lệ nhĩ thanh văn ngoại 。

mắt đỏ lưu lệ, tiếng lỗ tai nghe đến ngoài, cổ họng nghẹn đau, trên lưỡi nức nở, sắc mặt đen tối,

頭不自勝。體枯無汗。大小便利擁隔不通。

Đầu bất tự thắng 。

cát đầu không nổi, mình khô không mồ hôi, đại tiện tiểu tiện bế tắc chẳng lưu thông,

身卒肥大紅赤異常。語聲不均或僂或細。

Thân tốt phì Đại hồng xích dị thường 。

cả thân sưng đỏ hồng khác thường, tiếng nói không đều, lúc to lúc nhỏ,

舉體斑駁異色青黃。其腹脹滿言語不了。

Cử thể ban bác dị sắc thanh hoàng 。

vén thân thể lên thấy toàn loang lổ, sắc xanh vàng khác lạ, bụng đầy, nói không rõ.

醫見是已問瞻病言。病者昨來意志云何。答言。

Y kiến thị dĩ vấn chiêm bệnh ngôn 。

Lương y xem xong hỏi người bệnh khán bệnh rằng: Từ qua đến nay ý chí người bệnh thế nào? Đáp rằng:

大師。其人本來敬信三寶及以諸天。

Đại sư 。 kỳ nhân bản lai kính tín Tam Bảo cập dĩ chư Thiên 。

Thưa Đại sư! Người này từ trước đến nay kính tín Tam bảo và chư Thiên,

今者變異敬信情息。本憲惠施今者慳悋。

Kim giả biến dị kính tín tình tức 。 bản hi huệ thí kim giả khan lận.

nay bỗng đổi khác không còn kính tín nữa. Trước kia vui vẻ bố thí, nay tham lam bòn xén.

本性少食今則過多。本性和善今則敝惡。

Bản tánh thiếu thực kim tác quá đa 。 bản tánh hòa thiện kim tác tệ ác。

Tánh vốn ăn ít nay ăn quá nhiều. Tánh vốn hiền lành nay thì tệ ác.

本性慈孝恭敬父母。今於父母無恭敬心。

Bản tánh từ hiếu cung kính phụ mẫu 。 kim ư phụ mẫu vô cung kính tâm 。

Tánh vốn nhân từ hiếu thuận cung kính cha mẹ, nay thì không có tâm cung kính cha mẹ.

醫聞是已即前嗅之。

y văn thị dĩ tức tiền khứu chi 。

Lương y nghe xong, liền đến ngửi người bệnh

chữa bệnh nghe thị xong tức trước ngửi 。

優鉢羅香沈水雜香畢迦多香多伽羅香多摩羅跋香鬱金香梅檀香。

Ưu bát la hương trầm thủy tạp hương tất ca đa hương đa dà la hương đa ma la bạt

hương uất kim hương chiêm đàn hương 。

nghe mùi Ưu-bát-la, mùi các loại Trầm-thủy, mùi Tất-ca-la, mùi Đa-ma-la-bạt, mùi

Uất-kim, mùi Chiêm-đà-la,

炙肉臭菹桃酒臭燒筋骨臭魚臭糞臭。

Chích nhục xú bồ đào tửu xú thiêu cân cốt xú ngư xú phần xú 。

mùi thịt nướng, mùi rượu Bồ đào, mùi gân cốt thiêu, mùi cá và mùi phần;

知香臭已即前觸身。

Tri hương xú dĩ tức tiền xúc thân 。

ngửi biết các mùi này xong, liền sờ vào thân người bệnh,

覺身細軟猶如繪綿劫貝紗花。或[革\*印]如石。或冰如冷。或熱如火。

Giác thân tế nhuyễn do như tăng miên kiếp bồi sa hoa 。

hoặc [cách \*ngang ] như thạch 。

hoặc băng như lãnh 。

hoặc nhiệt như hỏa 。

có cảm giác thân thể người bệnh mềm mại như vải lụa trắng thêu hoa, hoặc cứng

như đá, hoặc lạnh như băng, hoặc nóng như lửa,

或澁如沙。爾時良醫見如是等種種相已。

Hoặc sáp như sa 。

nhĩ thời lương y kiến như thị đẳng chủng chủng tướng dĩ 。

hoặc thô rít như cát. Lúc lương y thấy các tướng này xong 定知病者必死不疑。然不定言

是人當死。

Định tri bệnh giả tất tử bất nghi 。

nhiên bất định ngôn thị nhân đương tử 。

biết người bệnh này chắc chắn sẽ chết không còn nghi ngờ, nhưng không nói chắc

chắc chắn người bệnh này sẽ chết mà

語瞻病者。吾今遽務明當更來。

Ngữ chiêm bệnh giả 。

ngô kim cụ vụ minh đương canh lai 。

bảo người khán bệnh rằng: Nay tôi có việc gấp ngày mai sẽ trở lại.

隨其所須恣意勿遮即便還家。明日使到復語使言。

Tùy kỳ sở tu tứ ý vật giả tức tiện hoàn gia 。

minh nhật sử đáo phục ngữ sử ngôn

。

Người bệnh cần gì cứ để tùy ý, không nên ngăn cản. Lương y liền trở về nhà. Sáng ngày mai, người đi mời đến, lương y bảo rằng:

我事未訖兼未合藥。智者當知。

Ngã sự vị cật kiêm vị hợp dược 。 trí giả đương tri 。

Việc của tôi chưa xong, thuốc chưa chế được. Người trí nên biết,

如是病者必死不疑。大王。世尊亦爾。

Như thị bệnh giả tất tử bất nghi 。 Đại vương 。 Thế Tôn diệc nhĩ 。

ngườibệnh này chắc chắn chết không còn nghi ngờ. Tâu Đại vương! Thế Tôn cũng như vậy,

於一闡提輩善知根性而為說法。何以故。

Ư Nhất-xiển-đề bồi thiện tri căn tánh nhi vị thuyết Pháp 。 hà dĩ cố 。

khéo biết căn tánh của Nhất-xiển-đề mà vì họ thuyết pháp. Vì sao vậy?

若不為說一切凡夫當言如來無大慈悲。有慈悲者名一切智。

Nhược bất vị thuyết nhất thiết phàm phu đương ngôn Như-Lai vô Đại từ bi 。

bi giả danh nhất thiết trí 。

Nếu không vì họ mà thuyết pháp, tất cả phàm phu sẽ nói rằng Như Lai không có Đại từ bi. Người có lòng từ bi mới gọi là bậc Nhất thiết trí.

若無慈悲云何說言一切智人。

Nhược vô từ bi vân hà thuyết ngôn nhất thiết trí nhân 。

Nếu không có lòng đại bi sao gọi là Nhất thiết trí?

是故如來為一闡提而演說法。大王。

thị cố Như-Lai vị Nhất-xiển-đề nhi diễn thuyết Pháp 。

Vì vậy Như Lai vì Nhất-xiển-đề mà diễn nói chánh pháp. Tâu Đại vương!

如來世尊見諸病者常施法藥。病者不服非如來咎。大王。

Như Lai Thế Tôn kiến chư bệnh giả thường thí Pháp dược 。

bệnh giả bất phục phi Như-Lai cứu 。

Đại vương 。

Như Lai Thế Tôn, gặp những người bệnh thường ban bố thuốc pháp. Người bệnh không uống chẳng phải lỗi của Như Lai. Tâu Đại vương!

一闡提輩分別有二。一者得現在善根。

Nhất-xiển-đề bồi phân biệt hữu nhị 。

nhất giả đặc hiện tại thiện căn 。

Nhất-xiển-đề phân ra hai hạng: Một là được căn lành hiện tại,

二者得後世善根。如來善知一闡提輩。

Nhị giả đặc hậu thế thiện căn 。

Như-Lai thiện tri Nhất-xiển-đề bồi 。

hai là được căn lành đời sau. Như Lai khéo biết Nhất-xiển-đề

能於現在得善根者。則為說法。

Năng ư hiện tại đắc thiện căn giả 。

tắc vị thuyết Pháp 。

Có thể hiện tại được căn lành ấy mà vì họ thuyết pháp.

後世得者亦為說法。今雖無益作後世因。

Hậu thế đắc giả diệc vị thuyết Pháp 。

kim tuy vô ích tác hậu thế nhân

Cũng vì người được căn lành trong đời sau mà thuyết pháp, nay tuy vô ích nhưng để làm nhân cho đời sau.

是故如來為一闡提演說法要。一闡提者復有二種。一者利根。

Thị cố Như-Lai vị Nhất-xiển-đề diễn thuyết Pháp yếu 。

Nhất-xiển-đề giả phục hữu

nhị chủng 。

nhất giả lợi căn 。

Thế nên Như Lai vì Nhất-xiển-đề mà diễn nói pháp yếu. Nhất-xiển-đề ấy lại có hai

hạng: Một là lợi căn,

二者中根。利根之人於現在世能得善根。

Nhị giả trung căn 。

lợi căn chi nhân ư hiện tại thế năng đắc thiện căn 。

hai là trung căn. Người lợi căn đời hiện tại có thể được căn lành.

中根之人後世則得。諸佛世尊不空說法。大王。

Trung căn chi nhân hậu thế tắc đắc 。 chư Phật Thế Tôn bất không thuyết Pháp 。

Đại vương 。

Người trung căn thì đời sau mới được. Chư Phật Thế Tôn không bao giờ thuyết pháp mà không lợi ích. Tâu Đại vương!

譬如淨人墜墮圜廁有善知識見而愍之

Thí như tịnh nhân trụy đọa thanh xá hữu thiện tri thức kiến nhi mẫn chi

Thí như người sạch sẽ té xuống hầm tiêu. Có thiện tri thức thấy vậy xót thương liền

尋前捉髮而拔出之。

Tầm tiền tróc phát nhi bạt xuất chi 。

nắm tóc kéo ra khỏi hầm.

諸佛如來亦復如是見諸眾生墮三惡道。方便救濟令得出離。

Chư Phật Như Lai diệc phục như thị kiến chư chúng sanh đọa tam ác đạo 。

phương tiện cứu tế linh đắc xuất ly 。

Chư Phật Như Lai cũng lại như vậy, thấy các chúng sanh đọa ba đường ác, liền dùng phương tiện cứu độ khiến được ra khỏi.

是故如來為一闍提而演說法。王語耆婆。

Thị cố Như-Lai vị Nhất-xiển-đề nhi diễn thuyết Pháp 。

Vương ngữ kì bà 。

Thế nên, Như Lai vì Nhất-xiển-đề mà thuyết pháp. Vua bảo Kỳ-bà:

若使如來審如是者。

Nhược sử Như-Lai thẩm như thị giả 。

Nếu Như Lai quả thật như vậy,

明當選擇良日吉星然後乃往。耆婆白王。大王。

Minh đương tuyển trạch lương nhật cát tinh nhiên hậu nãi vãng 。

kì bà bạch Vương 。

Đại vương 。

sáng mai chọn ngày lành, sao tốt sau đó sẽ đến. Kỳ-bà bạch rằng: Tâu Đại vương!

如來法中無有選擇良日吉星。大王。

Nhu-Lai Pháp trung vô hữu tuyển trạch lương nhật cát tinh 。

Đại vương 。

Trong giáo pháp của Như Lai không có chọn ngày lành sao tốt. Tâu Đại vương!

如重病人猶不看日時節吉凶唯求良醫。王今病重求佛良醫。

Nhu trọng bệnh nhân do bất khán nhật thời tiết cát hung duy cầu lương y 。

Vương kim bệnh trọng cầu Phật lương y 。

Nhu người bệnh nặng còn không xem ngày giờ tốt xấu, chỉ nên cầu lương y. Nay vua bệnh nặng cầu lương y Phật,

不應選擇良時好日。大王。

Bất ứng tuyển trạch lương thời hảo nhật 。

Đại vương 。

không nên chọn ngày lành giờ tốt. Tâu Đại vương!

如梅檀火及茅蘭火二俱燒相無有異也。

Nhu chiên đàn hỏa cập mao lan hỏa nhị俱燒相 vô hữu dị dã 。

Nhu lửa Chiên đàn và lửa Y lan, tướng lửa cháy hai thứ không khác.

吉日凶日亦復如是。若到佛所俱得滅罪。唯願大王。

Cát nhật hung nhật diệc phục như thị 。

nhược đáo Phật sở câu đắc diệt tội 。

duy nguyện Đại vương 。

Ngày tốt, ngày xấu cũng lại như vậy, nếu đến chỗ Phật đều được diệt tội. Cúi xin Đại vương

今日速往。爾時大王即命一臣名曰吉祥。

Kim nhật tốc vãng 。

nhĩ thời Đại vương tức mạng nhất Thần danh viết cát tường

hôm nay mau đến chỗ Phật. Lúc bấy giờ, Đại vương liền sai một vị cận thần tên là Kiết Tường



而告之言。大臣當知。吾今欲往佛世尊所。

Nhi cáo chi ngôn 。 Đại Thần đương tri 。 ngô kim dục vãng Phật Thế Tôn sở 。  
mà bảo rằng: Đại thần nên biết, hôm nay ta muốn đến chỗ Phật Thế Tôn.

速辦所須供養之具。臣言。大王。善哉善哉。

Tốc bần sở tu cung dưỡng chi cụ 。 Thần ngôn 。 Đại vương 。 Thiện tai Thiện tai 。  
Khanh mau sắm sửa đồ cúng dường. Đại thần thưa rằng: Hay thay! Hay thay! Tâu  
Đại vương!

所須供具一切悉有。阿闍世王與其夫人。

Sở tu cung cụ nhất thiết tất hữu 。 A-xà-thế Vương dữ kỳ phu nhân 。  
Tất cả đã chuẩn bị đầy đủ! Vua A-xà-thế cùng với phu nhân

嚴駕車乘一萬二千。殊壯大象其數五萬。

nghiêm giá xa thừa nhất vạn nhị thiên 。 xu tráng Đại tượng kỳ số ngũ vạn 。  
xa giá cùng một vạn hai ngàn cỗ xe ngựa, voi lớn năm vạn thớt.

一一象上各載三人。齎持幡蓋花香伎樂。

Nhất nhất tượng thượng các tải tam nhân 。 tề trì phiên cái hoa hương kỹ nhạc 。  
Trên mỗi thớt voi đều chở ba người, cầm phan lọng hương hoa kỹ nhạc,

種種供具無不備足。導從馬騎有十八萬。

Chủng chủng cung cụ vô bất bị túc 。 đạo tông mã kỵ hữu thập bát vạn 。  
nhiều thứ đồ cúng dường không thiếu thứ gì, dắt theo mười tám vạn kỵ mã.

摩伽陀國所有人民。

Ma đà đà quốc sở hữu nhân dân 。

Nhân dân nước Ma-già-đà

尋從王者其數足滿五十八萬。爾時拘尸那城所有大眾滿十二由旬。

tầm tông Vương giả kỳ số túc mãn ngũ thập bát vạn 。 nhĩ thời câu thi na thành sở  
hữu Đại chúng mãn thập nhị do-tuần 。

năm mươi tám vạn người đồng đi theo vua. Lúc bấy giờ, trong thành Câu-thi-la,  
đại chúng đứng đông chật mười hai do tuần,

悉皆遙見阿闍世王與其眷屬尋路而來。

Tất giai đao kiến A-xà-thế Vương dữ kỳ quyến thuộc tầm lộ nhi lai 。

đều xa thấy vua A-xà-thế cùng quyến thuộc đang trên đường đi đến.

爾時佛告諸大眾言。

Nhĩ thời Phật cáo chư Đại chúng ngôn 。

Lúc bấy giờ, Phật bảo đại chúng rằng:

一切眾生為阿耨多羅三藐三菩提近因緣者。莫先善友。何以故。

Nhất thiết chúng sanh vi a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề cận nhân duyên giả 。

tiên thiện hữu 。

hà dĩ cố 。

Nhân duyên gần với A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề của tất cả chúng sanh không gì

trước hơn bạn lành. Vì sao vậy?

阿闍世王若不隨順耆婆語者。

Lai nguyệt thất nhật tất định mạng chung đọa A-tì ngục 。

thị cố cận nhân mạc  
nhược thiện hữu 。

ngày mồng bảy tháng tới nhất định mạng chung đọa ngục A-tỳ. Vì thế, nhân duyên

gần không gì bằng bạn lành.

阿闍世王復於前路。

A-xà-thế Vương phục ư tiền lộ 。

Trên đường đi, Vua A-xà-thế lại

聞舍婆提毘流離王乘船入海遇火而死。

Văn xá Bà đề tì lưu ly Vương thừa thuyền nhập hải ngộ hỏa nhi tử。  
nghe vua Xá-bà-đề, vua Tỳ-lưu-ly ngồi thuyền vào biển bị lửa cháy mà chết。  
瞿伽離比丘生身入地至阿鼻獄。

Cồ ca ly Tỳ-kheo sanh thân nhập địa chí A-tì ngục。  
Tỳ kheo Cồ-ca-ly, đất nứt, thân còn sống mà đọa địa ngục A-tỳ。

須那剎多作種種惡到於佛所眾罪得滅。聞是語已語者婆言。

Tu na sát đa tác chủng chủng ác đáo ư Phật sở chúng tội đắc diệt。văn thị ngữ  
dĩ ngữ kì bà ngôn。

Tu-na-sát-đa tạo nhiều tội ác, đến chỗ Phật tội được tiêu diệt。Vua nghe những  
lời ấy xong bảo Kỳ-bà rằng:

吾今雖聞如是二言猶未審定。汝來耆婆。

Ngô kim tuy văn như thị nhị ngôn do vị thâm định。nhữ lai kì bà。

Ta nay tuy nghe nói hai việc như vậy, nhưng còn chưa chắc。Kỳ-bà, ông lại đây!

吾欲與汝同載一象。設我當入阿鼻地獄。

Ngô dục dĩ nhữ đồng tải nhất tượng。thiết ngã đương nhập A-tì Địa-ngục。

Ta muốn cùng ông ngồi chung một thớt voi。Nếu ta có đọa vào địa ngục A-tỳ

冀汝捉持不令我墮。何以故。

Kí nhữ tróc trì bất lệnh ngã đọa。hà dĩ cố。

mong ông giữ lại đừng để ta rơi vào đó。Vì sao vậy?

吾昔曾聞得道之人不入地獄。

Ngô tích tăng văn đắc đạo chi nhân bất nhập Địa-ngục

Vì trước đây ta từng nghe người đắc đạo không bị đọa vào địa ngục。

爾時佛告諸大眾言。阿闍世王猶有疑心。

nhĩ thời Phật cáo chư Đại chúng ngôn。A-xà-thế Vương do hữu nghi tâm。

Lúc bấy giờ, Phật bảo đại chúng rằng: Vua A-xà-thế tâm còn nghi ngờ。

我今當為作決定心。

Ngã kim đương vị tác quyết định tâm。

Ta nay sẽ làm cho tâm vua được tâm quyết định。

爾時會中有一菩薩名持一切。白佛言。世尊。

Nhĩ thời hội trung hữu nhất Bồ Tát danh trì nhất thiết。bạch Phật ngôn。Thế  
Tôn。

Lúc bấy giờ, trong hội chúng có vị Bồ-tát tên là Trì Nhất Thiết bạch Phật rằng:  
Bạch Thế Tôn!

如佛先說一切諸法皆無定相。所謂色無定相。

Như Phật tiên thuyết nhất thiết chư Pháp giai vô định tướng。sở vị sắc vô định  
tướng。

Như trước Phật nói, tất cả các pháp đều không có tướng nhất định, đó là sắc  
không có tướng nhất định

乃至涅槃亦無定相。

Nãi chí Niết-bàn diệc vô định tướng。

cho đến Niết-bàn cũng không có tướng nhất định。

如來今者云何而言為阿闍世作決定心。佛言。善哉善哉。善男子。

Như-Lai kim giả vân hà nhi ngôn vị A-xà-thế tác quyết định tâm。Phật ngôn。

Thiện tai Thiện tai。thiện nam tử。

Nay Như Lai sao lại nói vì A-xà-thế làm cho tâm quyết định? Phật dạy: Hay thay!  
Hay thay! Nay thiện nam tử!

我今定為阿闍世王作決定心。何以故。

Ngã kim định vị A-xà-thế Vương tác quyết định tâm。hà dĩ cố。

Ta nay quyết định vì vua A-xà-thế làm cho tâm vua quyết định. Vì sao vậy?

若王疑心可破壞者。當知諸法無有定相。

Nhược Vương nghi tâm khả phá hoại giả。đương tri chu Pháp vô hữu định tướng。Vì nếu tâm nghi ngờ của vua có thể phá hoại được, nên biết rằng các pháp không có tướng quyết định.

是故我為阿闍世王作決定心。當知是心為無決定。

Thị cố ngã vị A-xà-thế Vương tác quyết định tâm。đương tri thị tâm vi vô quyết định。

Thế nên Ta vì vua A-xà-thế làm cho tâm quyết định. Nên biết tâm ấy là không quyết định.

善男子。若彼王心是決定者。

Thiện nam tử。nhược bị Vương tâm thị quyết định giả。

Này thiện nam tử! Nếu tâm vua là quyết định,

王之逆罪云何可壞。以無定相其罪可壞。

Vương chi nghịch tội vân hà khả hoại。dĩ vô định tướng kỳ tội khả hoại。tội nghịch của vua làm sao có thể phá hoại được? Vì không có tướng quyết định nên tội ấy có thể phá hoại được.

是故我為阿闍世王作決定心。爾時大王即到娑羅雙樹間。

Thị cố ngã vị A-xà-thế Vương tác quyết định tâm。nhĩ thời Đại vương tức đáo sa-la song thụ gian。

Thế nên Ta vì vua A-xà-thế làm cho tâm quyết định. Lúc bấy giờ, Đại vương liền đến chỗ Phật, trong rừng Ta-la song thọ,

至於佛所仰瞻如來。三十二相八十種好。

Chí u Phật sở ngưỡng chiêm Như-Lai。tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo。chiêm ngưỡng ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Như Lai

猶如微妙真金之山。

Do như vi diệu chân kim chi sơn。

giống như tòa núi vàng ròng vi diệu.

爾時世尊出八種聲告言。大王。時阿闍世左右顧視。

Nhĩ thời Thế Tôn xuất bát chủng thanh cáo ngôn。Đại vương。thời A-xà-thế tả hữu cố thị。

Lúc bấy giờ, Thế Tôn phát ra tám thứ âm thanh chào rằng: Đại vương! Lúc ấy, vua A-xà-thế nhìn ngó hai bên tự nghĩ:

此大眾中誰為大王。我既罪逆又無福德。

Thử Đại chúng trung thù vi Đại vương。ngã ký tội nghịch hựu vô phúc đức。

Trong đại chúng này, ai là Đại vương? Ta đã phạm tội nghịch lại không có phúc đức,

如來不應稱為大王。爾時如來即復喚言。阿闍世大王。

Như-Lai bất ứng xưng vi Đại vương。nhĩ thời Như-Lai tức phục hoán ngôn。A-xà-thế Đại vương。

không lẽ Như Lai lại gọi ta là Đại vương! Lúc bấy giờ, Như Lai lại gọi rằng: Này Đại vương A-xà-thế!

時王聞已心大歡喜。即作是言。

Thời Vương văn dĩ tâm Đại hoan hỷ。tức tác thị ngôn。

Lúc vua nghe xong lòng rất vui mừng liền nghĩ rằng:

如來今日顧命語言。

Như-Lai kim nhật cố mạng ngữ ngôn

Hôm nay Như Lai chiếu cố đến lời nói của ta.

真知如來於諸眾生大悲憐愍等無差別。白佛言。世尊。

Chân tri Như-Lai u chu chúng sanh Đại bi liên mẫn đẳng vô sai biệt . bạch Phật ngôn . Thế Tôn .

Đúng là Như Lai có lòng đại bi thương xót bình đẳng không phân biệt đối với chúng sanh! Vua bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今疑心永無遺餘。定知如來真是眾生無上大師。

Ngã kim nghi tâm vĩnh vô di dư . định tri Như-Lai chân thị chúng sanh vô thượng Đại sư .

Con nay tâm không còn nghi ngờ, quyết định biết rằng Như Lai thật là bậc Đại sư vô thượng của chúng sanh.

爾時迦葉菩薩語持一切菩薩言。

Nhĩ thời Ca-diếp Bồ Tát ngữ trì nhất thiết Bồ Tát ngôn .

Lúc bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp nói với Bồ-tát Trì Nhất Thiết rằng:

如來已為阿闍世王作決定心。爾時阿闍世王即白佛言。

Như-Lai dĩ vị A-xà-thế Vương tác quyết định tâm . nhĩ thời A-xà-thế Vương tức bạch Phật ngôn .

Như Lai đã vì vua A-xà-thế làm cho tâm được quyết định. Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế liền bạch Phật rằng:

世尊。

Thế Tôn .

Bạch Thế Tôn!

假使我今得與梵王釋提桓因坐起飲食猶不欣悅。

Giả sử ngã kim đắc dĩ Phạm Vương thích đề hoàn nhân tọa khởi ẩm thực do bất hân duyệt .

Giả sử hôm nay con được ngồi chung ăn uống với Phạm vương, Thích Đề Hoàn Nhân cũng không sung sướng bằng

得遇如來一言顧命深以欣慶。

Đắc ngộ Như-Lai nhất ngôn cố mạng thâm dĩ hân khánh .

được một lời chiếu cố của Như Lai, con rất vui mừng.

爾時阿闍世王即以所持幡蓋香花伎樂供養。前禮佛足右繞三匝。

Nhĩ thời A-xà-thế Vương tức dĩ sở trì phiến cái hương hoa kĩ nhạc cung dưỡng . tiên lễ Phật tức hữu nhiều tam tạp .

Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế liền đem, phan lọng, hương hoa, kỹ nhạc dâng lên Phật, lễ trước chân Phật, nhiều phải ba vòng,

禮敬畢已却坐一面。

Lễ kính tất dĩ khước tọa nhất diện .

kính lễ xong lui ngồi một bên.

爾時佛告阿闍世王言。大王。

Nhĩ thời Phật cáo A-xà-thế Vương ngôn . Đại vương .

Lúc bấy giờ, Phật bảo vua A-xà-thế rằng: Nay Đại vương!

今當為汝說正法要。汝當一心諦聽諦聽。

Kim đương vị nhữ chánh Pháp yếu . nhữ đương nhất tâm đề thính đề thính .

Nay ta sẽ vì nhà vua mà nói pháp chánh yếu. Nhà vua nên nhất tâm lắng nghe cho kỹ!

凡夫常當繫心觀身有二十事。

Phàm phu thường đương hệ tâm quán thân hữu nhị thập sự .

Phàm phu thường phải buộc tâm quán sát nơi thân có hai mươi việc:

一謂我此身中空無無漏。二無諸善根本。

Nhất vị ngã thử thân trung không vô vô lậu . nhị vô chu thiện căn bản . u

Một là trong thân ta đây không có vô lậu, hai là không có các căn lành,

三我此生死未得調順。四墮墜深坑無處不畏。

Tam ngã thử sanh tử vị đắc điều thuận 。 tứ đọa trụ thâm khanh vô xử bất úy 。  
ba là sự sanh tử này chưa được điều thuận, bốn là sa rớt hầm sâu không nơi nào  
mà không đáng sợ,

五以何方便得見佛性。六云何修定得見佛性。

Ngũ dĩ hà phương tiện đắc kiến Phật tánh 。 lục vân hà tu định đắc kiến Phật tánh

。 năm dùng phương tiện gì để thấy Phật tánh, sáu là tu định gì để thấy Phật tánh,  
七生死常苦無常我淨。八八難之難難得遠離。

thất sanh tử thường khổ vô thường ngã tịnh 。 bát bát nạn chi nan nan đắc viễn li

。 bảy là sanh tử thường khổ, vô thường, vô ngã, bất tịnh, tám là khó thoát khỏi  
tám nạn,

九恒為怨家之所追逐。十無有一法能遮諸有。

Cửu hằng vi oán gia chi sở trụ trục 。 thập vô hữu nhất Pháp năng già chử hữu 。  
chín là thường bị oan gia đeo đuổi, mười là không có một pháp nào có thể ngăn  
được các cõi,

十一於三惡趣未得解脫。

Thập nhất ư tam ác thú vị đắc giải thoát 。

mười một là chưa được giải thoát ba đường ác,

十二具足種種諸惡邪見。十三亦未造立渡五逆津。

Thập nhị cụ túc chủng chủng chư ác tà kiến 。 thập tam diệc vị tạo lập độ ngũ  
nghịch tân 。

mười hai là đầy đủ các ác tà kiến, mười ba là cũng chưa tạo lập được gì để qua  
bờ ngũ nghịch,

十四生死無際未得其邊。

Thập tứ sanh tử vô tế vị đắc kỳ biên 。

mười bốn lỡcha qua khỏi dòng sanh tử không bờ,

十五不作諸業不得果報。十六無有我作他人受果。

Thập ngũ bất tác chử nghiệp bất đắc quả báo 。 thập lục vô hữu ngã tác tha nhân  
thọ quả 。

mười lăm là không tạo các nghiệp không bị quả báo, mười sáu là không có ta làm  
mà người khác chịu quả,

十七不作樂因終無樂果。十八若有造業果終不失。

Thập thất bất tác lạc nhân chung vô lạc quả 。 thập bát nhược hữu tạo nghiệp quả  
chung bất thất 。

mười bảy là không gây tạo nhân vui trọn không được quả vui, mười tám là nếu có  
gây tạo nghiệp quả trọn không mất,

十九因無明生亦因而死。

Thập cửu nhân vô minh sanh diệc nhân nhi tử 。

mười chín là do vô minh mà sanh thì cũng do vô minh mà chết,

二十去來現在常行放逸。大王。

Nhị thập khứ lai hiện tại thường hành phóng dật 。 Đại vương 。

hai mươi là quá khứ, vị lai, hiện tại thường phóng dật. Này Đại vương!

凡夫之人常於此身當作如是二十種觀。作是觀已不樂生死。

phàm phu chi nhân thường ư thử thân đương tác như thị nhị thập chủng quán 。 tác  
thị quán dĩ bất lạc sanh tử 。

Người phàm phu phải thường quán sát thân này có hai mươi việc như vậy. Quán sát  
như vậy xong sẽ không còn tham ưa sanh tử.

不樂生死則得止觀。爾時次第觀心生相。

Bất lạc sanh tử tắc đắc chỉ quán . nhĩ thời thứ đệ quán tâm sanh tướng .  
Nếu không tham ưa sanh tử thì được chỉ quán. Lúc bấy giờ, theo thứ lớp mà quán tướng sanh,

住相滅相次第觀心生住滅相。

trụ tướng diệt tướng thứ đệ quán tâm sanh trụ diệt tướng .  
tướng trụ, tướng diệt của tâm. Như thứ lớp quán tướng sanh, trụ, diệt của tâm,  
定慧進戒亦復如是。觀生住滅已。

Định tuệ tiến giới diệc phục như thị . quán sanh trụ diệt dĩ .  
quán định, tuệ, tinh tấn và giới cũng như vậy. Quán sanh, trụ, diệt rồi,  
知心相乃至戒相終不作惡。無有死畏三惡道畏。

Tri tâm tướng nãi chí giới tướng chung bất tác ác . vô hữu tử úy tam ác đạo úy

。 biết rõ tâm tướng cho đến giới tướng trọn không làm ác, không có sợ chết, không sợ ba đường ác.

若不繫心觀察如是二十事者。心則放逸無惡不造。

Nhược bất hệ tâm quan sát như thị nhị thập sự giả . tâm tắc phóng dật vô ác bất tạo .

Nếu không buộc tâm quán sát hai mươi việc như vậy thì tâm sẽ phóng dật và không có việc ác nào không làm.

阿闍世言。如我解佛所說義者。

A-xà-thế ngôn . như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả .

Vua A-xà-thế bạch rằng: Như con hiểu nghĩa lời Phật dạy:

我從昔來初未曾觀是二十事。故造眾惡。

Ngã tòng tích lai sơ vị tăng quán thị nhị thập sự . cố tạo chúng ác .

Con từ xưa đến nay chưa từng quán sát hai mươi việc này nên tạo các tội ác.

造眾惡故則有死畏三惡道畏。世尊。

Tạo chúng ác cố tắc hữu tử úy tam ác đạo úy . Thế Tôn .

Do tạo tội ác nên có sợ chết, sợ ba đường ác. Bạch Thế Tôn!

自我招殃造茲重惡。父王無辜橫加逆害。

Tự ngã chiêu ương tạo tư trọng ác . phụ Vương vô cô hoạnh gia nghịch hại .

Tự con chuốc họa, tạo tội ác lớn: Con đã giết hại Vua cha vô tội.

是二十事設觀不觀。必定當墮阿鼻地獄。佛告大王。

Thị nhị thập sự thiết quán bất quán . tất định đương đọa A-tì Địa-ngục . Phật cáo Đại vương .

Nếu quán sát hay không quán sát hai mươi việc ấy, quyết định con sẽ đọa địa ngục A-tỳ. Phật bảo: Nay đại vương!

一切諸法性相無常無有決定。

Nhất thiết chư Pháp tánh tướng vô thường vô hữu quyết định .

Tất cả các pháp, tánh, tướng của nó đều vô thường không có quyết định,

王云何言必定當墮阿鼻地獄。阿闍世王白佛言。世尊。

Wang vân hà ngôn tất định đương đọa A-tì Địa-ngục . A-xà-thế Vương bạch Phật ngôn . Thế Tôn .

sao Đại vương lại nói quyết định sẽ đọa địa ngục A-tỳ? Vua A-xà-thế bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

若一切法無定相者。我之殺罪亦應不定。

Nhược nhất thiết Pháp vô định tướng giả . ngã chi sát tội diệc ứng bất định .

Nếu tất cả các pháp không có tướng quyết định, tội giết vua cha của con cũng phải không quyết định.

若殺定者一切諸法則非不定。佛言。大王。

Nhược sát định giả nhất thiết chu Pháp tắc phi bất định 。 Phật ngôn 。 Đại vương

。 Nếu tội giết hại là quyết định thì tất cả các pháp chẳng phải không quyết định。  
Phật dạy: Này Đại vương!

善哉善哉。諸佛世尊說一切法悉無定相。

Thiện tai Thiện tai 。 chu Phật Thế Tôn thuyết nhất thiết Pháp tất vô định tướng

。 Hay thay! Hay thay! Chu Phật Thế Tôn nói tất cả các pháp đều không có tướng  
quyết định.

王復能知殺亦不定。是故當知殺無定相。大王。

Vương phục năng tri sát diệc bất định 。 thị cô đương tri sát vô định tướng 。 Đại  
vương

nhà vua lại có thể biết rõ giết hại cũng không quyết định. Vì vậy, nên biết giết  
hại không có tướng quyết định. Này Đại vương!

如汝。所言父王無辜橫加逆害者。何者是父。

Như nhữ 。 sở ngôn phụ Vương vô cô hoạnh gia nghịch hại giả 。 hà giả thị phụ 。  
Như lời nhà vua nói vua cha vô tội lại làm hại. Gì là cha?

但於假名眾生五陰妄生父想。

Đã ư giả danh chúng sanh ngũ uẩn vọng sanh phụ tưởng

Cha ấy chỉ là giả danh, chúng sanh đối với thân năm uẩn sanh vọng tưởng cho là  
cha.

於十二入十八界中。何者是父。若色是父四陰應非。

Ư thập nhị nhập thập bát giới trung 。 hà giả thị phụ 。 nhược sắc thị phụ tứ uẩn  
ứng phi 。

Trong mười hai nhập, mười tám giới, gì là cha? Nếu sắc là cha thì bốn uẩn kia lẽ  
ra chẳng phải là cha.

若四是父色亦應非。

Nhược tứ thị phụ sắc diệc ứng phi 。

Nếu bốn uẩn là cha, lẽ ra sắc cũng chẳng phải là cha.

若色非色合為父者無有是處。何以故。色與非色性無合故。

Nhược sắc phi sắc hợp vi phụ giả vô hữu thị xứ 。 hà dĩ cố 。 sắc dữ phi sắc tánh  
vô hợp cố 。

Nếu sắc và chẳng phải sắc hợp lại làm cha, là việc không có. Vì sao vậy? Vì sắc  
và phi sắc tánh không hòa hợp vậy.

大王。凡夫眾生於是色陰妄生父想。

Đại vương 。 phàm phu chúng sanh ư thị sắc uẩn vọng sanh phụ tưởng

Này Đại vương! Phàm phu chúng sanh đối với sắc uẩn sanh vọng tưởng là cha.

如是色陰亦不可害。何以故。

Như thị sắc uẩn diệc bất khả hại 。 hà dĩ cố 。

Sắc uẩn này cũng không thể hại được. Vì sao vậy?

色有十種是十種中唯色一種。可見可持可稱可量可牽可縛。

Sắc hữu thập chủng thị thập chủng trung duy sắc nhất chủng 。 khả kiến khả trì  
khả xung khả lượng khả khiên khả phục 。

Vì sắc có mười thứ. Trong mười thứ này, riêng sắc là có thể thấy, có thể cầm  
nắm, có thể cân, có thể lường, có thể kéo, có thể trói.

雖可見縛其性不住以不住故。

Tuy khả kiến phục kỳ tánh bất trụ dĩ bất trụ cố 。

Sắc tuy có thể thấy, có thể trói nhưng tánh của nó thì không trụ ở. Vì tánh  
không trụ ở nên

不可得見不可捉持。不可稱量不可牽縛。

Bất khả đắc kiến bất khả tróc trì . bất khả xung lượng bất khả khiên phục .  
không thể thấy, không thể cầm nắm, cân, lường, kéo dắt cột trói.

色相如是云何可殺。

Sắc tướng như thị vân hà khả sát .

Sắc tướng đã như vậy thì làm sao có thể giết hại được?

若色是父可殺可害獲罪報者餘九應非。若九非者則應無罪。大王。

Nhuộc sắc thị phụ khả sát khả hại hoạch tội báo giả dư cừ ứng phi . nhuộc cừ  
phi giả tắc ứng vô tội . Đại vương .

Nếu sắc là cha có thể giết, có thể hại bị tội báo thì chín thứ kia lẽ ra chẳng  
phải là cha. Nếu chín thứ kia chẳng phải là cha thì lẽ ra không có tội. Nay Đại  
vương!

色有三種。過去未來現在。

Sắc hữu tam chủng . quá khứ vị lai hiện tại .

Sắc có ba thứ: Quá khứ, hiện tại và vị lai.

過去現在則不可害。何以故。過去過去故。現在念念滅故。

Quá khứ hiện tại tắc bất khả hại . hà dĩ cố . quá khứ quá khứ cố . hiện tại niệm  
niệm diệt cố .

Quá khứ và hiện tại thì không thể hại. Vì sao vậy? Vì quá khứ đã đi qua, hiện  
tại niệm niệm diệt,

遮未來故名之為殺。

Già vị lai cố danh chi vi sát .

Chỉ vị ngăn lai nên gọi là giết.

如是一色或有可殺或不可殺。有殺不殺色則不定。

Như thị nhất sắc hoặc hữu khả sát hoặc bất khả sát . hữu sát bất sát sắc tắc bất  
định .

Một thứ sắc như vậy mà hoặc có thể giết được, hoặc không thể giết được. Nếu sắc  
có thể giết, hoặc không thể giết ấy là không quyết định.

若色不定殺亦不定。殺不定故報亦不定。

Nhuộc sắc bất định sát diệt bất định . sát bất định cố báo diệt bất định .

Nếu sắc là không quyết định thì giết cũng không quyết định. Vì giết không quyết  
định nên quả báo cũng không quyết định,

云何說言定入地獄。大王。

Vân hà thuyết ngôn định nhập Địa-ngục . Đại vương .

sao lại nói rằng quyết định vào địa ngục? Nay Đại vương!

一切眾生所作罪業凡有二種。一者輕。二者重。若心口作則名為輕。

Nhất thiết chúng sanh sở tác tội nghiệp phạm hữu nhị chủng . nhất giả khinh .

nhị giả trọng . nhuộc tâm khẩu tác tắc danh vi khinh .

Tội nghiệp của tất cả chúng sanh tạo ra phạm có hai thứ: Một là khinh, hai là  
trọng. Nếu tâm và miệng làm thì gọi là khinh.

身口心作則名為重。大王。

Thân khẩu tâm tác tắc danh vi trọng . Đại vương .

Thân, miệng, tâm làm thì gọi là trọng. Nay Đại vương!

心念口說身不作者所得報輕。大王。

Tâm niệm khẩu thuyết thân bất tác giả sở đắc báo khinh . Đại vương .

Tâm nghĩ, miệng nói, thân không làm thì quả báo nhẹ. Đại vương

昔日口不勅殺但言別足。大王。若勅侍臣立斬王首。

Tích nhật khẩu bất sát sát đăn ngôn ngoạt túc . Đại vương . nhuộc sắc thị Thần  
lập trăm Vương thù .

ngày trước miệng không bảo giết, chỉ nói chặt chân. Nếu Đại vương truyền lệnh  
Đại thần lập tức chém đầu Tiên vương,



坐時乃斬猶不得罪。況王不勅云何得罪。

Tọa thời nãi trảm do bất đắc tội 。 huồng Vương bất sắc vân hà đắc tội 。  
lúc chém đầu như vậy còn không bị tội, huồng là vua không bảo giết sao lại bị  
tội?

王若得罪諸佛世尊亦應得罪何以故。

Vương nhược đắc tội chư Phật Thế Tôn diệc ứng đắc tội hà dĩ cố 。  
Nếu vua mắc tội thì chư Phật Thế Tôn lẽ ra cũng phải mắc tội. Vì sao vậy?

汝父先王頻婆娑羅。曾於諸佛種諸善根。

Nhữ phụ Tiên vương Tần bà sa la 。 tăng ư chư Phật chủng chư thiện căn 。  
Vì Tiên vương Tần-bà-sa-la của nhà vua đã từng gieo trồng các căn lành nơi  
chư Phật

是故今日得居王位。

Thị cố kim nhật đắc cư Vương vị 。  
nên hôm nay được ở ngôi vua.

諸佛若不受其供養則不為王。若不為王汝則不得為國生害。

Chư Phật nhược bất thọ kỳ cung dưỡng tắc bất vi Vương 。 nhược bất vi Vương nữ  
tắc bất đắc vị quốc sanh hại 。

Chư Phật nếu không thọ sự cúng dường ấy, thì Tiên vương không được làm vua. Nếu  
Tiên vương không làm vua thì Đại vương cũng không vì nước mà sanh tâm giết hại.

若汝殺父當有罪者。我等諸佛亦應有罪。

Nhuộc nữ sát phụ đương hữu tội giả 。 ngã đẳng chư Phật diệc ứng hữu tội 。  
Nếu Đại vương giết cha mà có tội thì chư Phật chúng tôi cũng phải có tội.

若諸佛世尊無得罪者。汝獨云何而得罪耶。

Nhuộc chư Phật Thế Tôn vô đắc tội giả 。 nữ độc vân hà nhi đắc tội da 。  
Nếu chư Phật Thế Tôn không mắc tội, sao chỉ riêng Đại vương mắc tội ư?

大王。頻婆娑羅往有惡心。

Đại vương 。 Tần bà sa la vãng hữu ác tâm 。  
Này Đại vương! Xưa kia vua Tần-bà-sa-la có tâm ác:

於毘富羅山遊行獵鹿。周遍曠野悉無所得。

Ư tỉ phú la sơn du hành liệp lộc 。 châu biến khoáng dã tất vô sở đắc 。

Đi săn nai ở núi Tỳ-phú-la, tìm khắp đồng trống không săn được gì,

唯見一仙五通具足。見已即生瞋恚惡心。

Duy kiến nhất tiên ngũ thông cụ túc 。 kiến dĩ tức sanh sân khuê ác tâm 。

Chỉ thấy một vị Tiên nhân đầy đủ ngũ thông; thấy rồi liền sanh tâm sân giận ác  
độc:

我今遊獵所以不得正坐此人。驅逐令去。

Ngã kim du liệp sở dĩ bất đắc chánh tọa thử nhân 。 khu trục linh khứ 。

Hôm nay ta đi săn không bắt được gì là do người ngồi đây. Tiên vương sai đuổi đi  
即勅左右而令殺之。其人臨終生瞋惡心。

Tức sắc tả hữu nhi lệnh sát chi 。 kỳ nhân lâm chung sanh sân ác tâm 。

rồi truyền lệnh tả hữu theo giết. Lúc sắp chết, Tiên nhân sanh lòng oán giận,  
退失神通而作誓言。我實無辜。汝以心口橫加戮害。

Thối thất Thần thông nhi tác thệ ngôn 。 ngã thật vô cô 。 nữ dĩ tâm khẩu hoại  
gia lục hại 。

我於來世亦當如是還以心口而害於汝。

Ngã ư lai thế diệc đương như thị hoàn dĩ tâm khẩu nhi hại ư  
Đòi sau ta cũng sẽ dùng tâm khẩu mà giết hại người như vậy!

時王聞已即生悔心供養死屍。

Nhữ 。 thời Vương văn dĩ tức sanh hồi tâm cung dưỡng tử thi 。

Lúc bấy giờ, Tiên vương nghe lời ấy xong, trong lòng ăn năn hối hận, liền cúng đường rồi chôn cất tử thi.

是王如是尚得輕受不墮地獄。況王不爾。

Thị Vương như thị thượng đắc khinh thọ bất đọa Địa-ngục 。 huống Vương bất nhĩ 。 Tiên vương còn thọ báo nhẹ không đọa địa ngục như thế, huống là Đại vương không giết

而當地獄受果報耶。先王自作還自受之。

Nhi đương Địa-ngục thọ quả báo da 。 Tiên vương tự tác hoàn tự thọ chi 。 mà phải thọ quả báo địa ngục ư? Tiên vương tự làm ra trở lại tự thọ lấy,

云何令王而得殺罪。如王所言父王無辜者。

Vân hà linh Vương nhi đắc sát tội 。 như Vương sở ngôn phụ Vương vô cô giả 。 sao khiến Đại vương bị tội giết? Như lời Đại vương nói vua cha vô tội.

大王云何言無。夫有罪者則有罪報。

Đại vương vân hà ngôn vô 。 phụ hữu tội giả tắc hữu tội báo 。

Này Đại vương! Sao lại nói rằng vô tội? Luận về người có tội thì có tội báo.

無惡業者則無罪報。汝父先王若無辜罪云何有報。

Vô ác nghiệp giả tắc vô tội báo 。 nữ phụ Tiên vương nhược vô cô tội vân hà hữu báo 。

Người không có nghiệp ác thì không có tội báo. Tiên vương cha Đại vương nếu vô tội thì làm sao lại có quả báo?

頻婆娑羅於現世中。亦得善果及以惡果。

Tần bà sa la ư hiện thế trung 。 diệc đắc thiện quả cập dĩ ác quả 。

Vua Tần-bà-sa-la trong đời hiện tại cũng được quả lành, cũng có quả ác.

是故先王亦復不定。以不定故殺亦不定。

Thị cố Tiên vương diệc phục bất định 。 dĩ ất định cố sát diệc bất định 。

Vì vậy Tiên vương cũng lại không quyết định. Vì Tiên vương không quyết định nên giết hại cũng không quyết định.

殺不定故云何而言定入地獄。

Sát bất định cố vân hà nhi ngôn định nhập Địa-ngục 。

Giết hại đã không quyết định, sao lại nói rằng quyết định vào địa ngục?

大王。眾生狂惑凡有四種。一者貪狂。

Đại vương 。 chúng sanh cuồng hoặc phạm hữu tứ chủng 。 nhất giả tham cuồng 。

Này Đại vương! Chúng sanh điên cuồng phạm có bốn hạng: Một là tham vọng mà điên cuồng,

二者藥狂。三者呪狂。四者本業緣狂。大王。

Nhi giả dược cuồng 。 tam giả chú cuồng 。 tứ giả bản nghiệp duyên cuồng 。 Đại vương 。

hai là bị thuốc mà điên cuồng, ba là bị bùa chú mà điên cuồng, bốn là do nghiệp duyên đời trước mà điên cuồng. Này Đại vương!

我弟子中有是四狂。雖多作惡我終不記是人犯戒。

Ngã đệ-tử trung hữu thị tứ cuồng 。 tuy đa tác ác ngã chung bất kí thị nhân phạm giới 。

Trong hàng đệ tử của Ta nếu có người mắc phải bốn chứng điên cuồng như vậy, tuy tạo nhiều tội ác, Ta trọn không huyền ký cho người đó là phạm giới.

是人所作不至三惡。

Thị nhân sở tác bất chí tam ác

Những việc người tạo tội không đọa ba đường ác.

若還得心亦不言犯。王本貪國逆害父王。

nhược hoàn đắc tâm diệc bất ngôn phạm 。

。

Hoặc tâm tình trở lại, Ta cũng không nói là phạm. Vua vốn tham ngôi Quốc vương mà nghịch hại vua cha,

貪狂心作云何得罪。大王。如人酒醉逆害其母。

Tham cuồng tâm tác vân hà đắc tội 。 Đại vương 。 như nhân tửu túy nghịch hại kỳ mẫu 。

do tâm tham cuồng gây tạo sao lại mắc tội? Này Đại vương! Như người say rượu nghịch hại mẹ mình,

既醒寤已心生悔恨。當知是業亦不得報。

Ký tình ngu dĩ tâm sanh hối hận 。 đương tri thị nghiệp diệc bất đắc báo 。 lúc tỉnh say sanh lòng hối hận. Nên biết nghiệp này cũng không bị quả báo.

王今貪醉非本心作。若非本心云何得罪。大王。

Vương kim tham túy phi bản tâm tác 。 nhược phi bản tâm vân hà đắc tội 。 Đại vương 。

Này Đại vương tham say ngôi vua, chẳng phải do tâm gây tạo. Nếu chẳng phải do tâm gây tạo, sao lại bị tội?

譬如幻師四衢道頭幻作種種男女象馬瓔珞衣服

Thí như huyền sư tứ cù đạo đầu huyền tác chủng chủng nam nữ tượng mã anh lạc y phục.

Thí như nhà ảo thuật nơi ngã tư đường, dùng chú thuật biến hóa đủ thứ như trai, gái, voi, ngựa, chuỗi ngọc, y phục.

愚癡之人謂為真實。有智之人知非真有。

Ngu si chi nhân vị vi chân thật 。 hữu trí chi nhân tri phi chân hữu 。

Người ngu si cho là chân thật, người có trí biết chẳng phải có thật.

殺亦如是凡夫謂實。諸佛世尊知其非真。

Sát diệc như thị phạm phu vị thật 。 chư Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。

Giết hại cũng vậy, phạm phu cho là thật. Chư Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật.

大王。譬如山間響聲。愚癡之人謂之實聲。

Đại vương 。 thí như sơn gian hưởng thanh 。 ngu si chi nhân vị chi thật thanh 。

Này Đại vương! Thí như tiếng vang trong khe núi, người ngu cho là tiếng thật,

有智之人知其非真。殺亦如是凡夫謂實。

Hữu trí chi nhân tri kỳ phi chân 。 sát diệc như thị phạm phu vị thật 。

người trí biết đó chẳng phải thật. Giết hại cũng như vậy, phạm phu cho là thật, 諸佛世尊知其非真。大王。

Chư Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。 Đại vương 。

chư Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật. Này Đại vương!

如人有怨詐來親附。愚癡之人謂為實親。

Như nhân hữu oán trá lai thân phụ 。 ngu si chi nhân vị vi thật thân 。

Như người có kẻ oán thù giả đến gần gũi, người ngu si cho là người thân thật,

智者了達乃知虛詐。殺亦如是凡夫謂實。

Trí giả liễu đạt nãi tri hư trá 。 sát diệc như thị phạm phu vị thật 。

người trí rõ biết là giả trá. Giết hại cũng như vậy, phạm phu cho là thật,

諸佛世尊知其非真。大王。如人執鏡自見面像。

Chư Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。 Đại vương 。 như nhân chấp kính tự kiến diện tượng 。

chư Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật. Này Đại vương! Như người soi gương tự thấy bóng mặt,

愚癡之人謂為真面。智者了達知其非真。

Ngu si chi nhân vị vi chân diện 。 trí giả liễu đạt tri kỳ phi chân 。

người ngu si cho là mặt thật, người trí biết rõ chẳng phải thật.

殺亦如是凡夫謂實。諸佛世尊知其非真。大王。

Sát diệc như thị phàm phu vị thật 。 chu Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。 Đại vương

。 **Giết hại cũng như vậy, phàm phu cho là thật, chu Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật.**

如熱時炎。愚癡之人謂之是水。

Như nhiệt thời viêm 。 ngu si chi nhân vị chi thị thủy 。

**Như ánh nắng gợn lúc trời nắng gắt, người ngu si cho đó là nước,**

智者了達知其非水。殺亦如是凡夫謂實。

Trí giả liễu đạt tri kỳ phi thủy 。

**sát diệc như thị phàm phu vị thật 。**  
**người trí biết rõ đó chẳng phải nước. Giết hại cũng như vậy, phàm phu cho là thật,**

諸佛世尊知其非真。大王。如乾闥婆城。

Chu Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。 Đại vương 。

**như Càn thát bà thành 。**  
**chu Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật. Này Đại vương! Như thành Càn-thát-bà,**

愚癡之人謂為真實。智者了達知其非真。

Ngu si chi nhân vị vi chân thật 。

**trí giả liễu đạt tri kỳ phi chân 。**  
**người ngu si cho là thật, người trí biết rõ đó chẳng phải thật.**

殺亦如是凡夫謂實。諸佛世尊知其非真。大王。

Sát diệc như thị phàm phu vị thật 。 chu Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。 Đại vương

。 **Giết hại cũng như vậy, phàm phu cho là thật, chu Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật. Này Đại vương!**

如人夢中受五欲樂。愚癡之人謂之為實。

Như nhân mộng trung thọ ngũ dục lạc 。

**ngu si chi nhân vị chi vi thật 。**  
**Như người nằm mộng, mơ thấy hưởng vui ngũ dục, người ngu si cho là thật,**

智者了達知其非真。殺亦如是凡夫謂實。

trí giả liễu đạt tri kỳ phi chân 。

**sát diệc như thị phàm phu vị thật 。**  
**người trí biết rõ đó chẳng phải thật. Giết hại cũng như vậy, người ngu si cho là thật,**

諸佛世尊知其非真。大王。殺法殺業殺者殺果及以解脫。

chu Phật Thế Tôn tri kỳ phi chân 。

Đại vương 。

**sát Pháp sát nghiệp sát giả sát**  
**quả cập dĩ giải thoát 。**  
**chu Phật Thế Tôn biết đó chẳng phải thật. Này Đại vương! Cách thức giết, nghiệp giết, người giết, quả giết cho đến giải thoát,**

我皆了之則無有罪。王雖知殺云何有罪。

Ngã giai liễu chi tắc vô hữu tội 。

**Vương tuy tri sát vân hà hữu tội 。**  
**Ta đều rõ thấu tất cả Ta vẫn không có tội. Vua riêng biết giết hại, sao lại có tội?**

大王。

Đại vương 。

**Này Đại vương!**

譬如有人主知典酒如其不飲則亦不醉雖復知火亦不燒燃。王亦如是。

Thí như hữu nhân chủ tri điển tửu như kỳ bất ẩm tắc diệc bất túy tuy phục tri

hỏa diệc bất thiêu nhiên 。

**Vương diệc như thị 。**  
**Thí như có người chủ cai quản hăng rượu, nếu người chủ đó không uống thì cũng không bị say. Lại như người biết đó là lửa cũng không bị lửa thiêu đốt. Vua cũng như vậy,**

**như vậy,**

雖復知殺云何有罪。大王。

Tuy phục tri sát vân hà hữu tội 。

chỉ riêng biết giết tại sao lại có tội? Này Đại vương!

有諸眾生於日出時作種種罪。於月出時復行劫盜。

Hữu chư chúng sanh ư nhật xuất thời tác chủng chủng tội 。 ư nguyệt xuất thời phục hành kiếp đạo 。

Có những chúng sanh lúc mặt trời vừa mọc tạo nhiều tội ác, lúc mặt trăng mọc lại đi trộm cướp.

日月不出則不作罪。雖因日月令其作罪。

Nhật nguyệt bất xuất tắc bất tác tội 。 tuy nhân nhật nguyệt linh kỳ tác tội 。 Lúc trời mặt trăng không mọc, không tạo tội. Tuy nhân nơi mặt trời mặt trăng khiến họ tạo tội,

然此日月實不得罪。殺亦如是。

Nhiên thù nhật nguyệt thật bất đắc tội 。 sát diệc như thị 。 nhưng mặt trời mặt trăng này thật không có tội. Giết hại cũng như vậy,

雖復因王王實無罪。大王。如王宮中常勅屠羊心初無懼。

Tuy phục nhân Vương Vương thật vô tội 。 Đại vương 。 như Vương cung trung thường sắc đồ dương tâm sơ vô cụ 。

tuy do nơi Đại vương, nhưng Đại vương thật không có tội. Này Đại vương! Như ở trong cung, vua thường sai đồ tể giết dê nhưng tâm vua không lo sợ,

云何於父。獨生懼心。雖復人畜尊卑差別。

Vân hà ư phụ 。 độc sanh cụ tâm 。 tuy phục nhân súc tôn ti sai biệt 。 sao lại sanh lòng lo sợ với vua cha ? Người và súc sanh tuy cao thấp có sai khác,

命重死二俱無異。何故於羊心輕無懼。

Bảo mạng trọng tử nhị câu vô dị 。 hà cổ ư dương tâm khinh vô cụ 。

nhưng mạng sống và sự chết cả hai đều quý trọng không khác. Sao vua đối với dê lại sanh tâm kinh lòn không sợ,

於父先王生重憂苦。大王。

Ư phụ Tiên vương sanh trọng ưu khổ 。 Đại vương 。

đối với Tiên vương lại coi trọng buồn khổ? Này Đại vương!

世間之人是愛僮僕不得自在。為愛所使而行殺害。

Thế gian chi nhân thị ái đồng bộc bất đắc tự-tại 。 vị ái sở sử nhi hành sát hại

。 Người thế gian là tôi tớ của tham ái nên không được tự tại, bị tham ái sai khiến mà làm việc giết hại.

設有果報乃是愛罪。王不自在當有何咎。大王。

Thiết hữu quả báo nãi thị ái tội 。 Vương bất tự-tại đương hữu hà cữu 。 Đại vương

。 Giả sử có quả báo thì đó chính là tội của tham ái. Đại vương bị sai sử sao phải có tội? Này Đại vương!

譬如涅槃非有非無而亦是有。

Thí như Niết-bàn phi hữu phi vô nhi diệc thị hữu 。

Thí như Niết-bàn chẳng phải có chẳng phải không nhưng cũng là có.

殺亦如是雖非有無而亦是有。

Sát diệc như thị tuy phi hữu vô nhi diệc thị hữu 。

Giết hại cũng như vậy, tuy chẳng phải có chẳng phải không nhưng cũng là có.

慚愧之人則為非有。無慚愧者則為非無。

Tàm quý chi nhân tắc vi phi hữu 。 vô tàm quý giả tắc vi phi vô 。

Người tàm quý thì là chẳng phải có, người không tàm quý là chẳng phải không.

受果報者名之為有。空見之人則為非有。

Thọ quả báo giả danh chi vi hữu 。 không kiến chi nhân tắc vi phi hữu 。

Người thọ quả báo gọi là có quả báo, người chấp không thì nói chẳng có.

有見之人則為非無。有有見者亦名為有。何以故。

Hữu kiến chi nhân tác vi phi vô 。 hữu hữu kiến giả diệc danh vi hữu 。 hà dĩ cố 。  
Người thấy có thì nói chẳng phải không. Người có chấp có cũng gọi là có. Vì sao vậy?

有有見者得果報故。無有見者則無果報。

Hữu hữu kiến giả đắc quả báo cố 。 vô hữu kiến giả tác vô quả báo 。

Vì người có chấp có là mắc quả báo, người không chấp có không mắc quả báo.

常見之人則為非無。無常見者則為非有。

Thường kiến chi nhân tác vi phi vô 。 vô thường kiến giả tác vi phi hữu 。

Người chấp thường thì là chẳng phải không, người không chấp thường thì là chẳng phải có.

常常見者不得為無。何以故。

Thường thường kiến giả bất đắc vi vô 。 hà dĩ cố 。

Người có thường kiến thì không được gọi là không. Vì sao vậy?

常常見者有惡業果故。是故常常見者不得為無。以是義故。

Thường thường kiến giả hữu ác nghiệp quả cố 。 thị cố thường thường kiến giả bất đắc vi vô 。 dĩ thị nghĩa cố 。

Vì người có thường kiến có nghiệp quả ác. Vì thế, người có thường kiến không được gọi là không. Do nghĩa này nên

雖非有無而亦是。大王。

Tuy phi hữu vô nhi diệc thị hữu 。 Đại vương 。

tuy chẳng có chẳng phải không mà cũng là có. Này Đại vương!

夫眾生者名出入息。斷出入息故名為殺。

Phu chúng sanh giả danh xuất nhập tức 。 đoạn xuất nhập tức cố danh vi sát 。

Lặn về chúng sanh gọi là hơi thở ra vào, vì làm dứt hơi thở ra vào nên gọi là giết.

諸佛隨俗亦說為殺。大王。色是無常。色之因緣亦是無常。

Chư Phật tùy tục diệc thuyết vi sát 。 Đại vương 。 sắc thị vô thường 。 sắc chi nhân duyên diệc thị vô thường 。

Chư Phật thuận theo thế tục cũng nói là giết hại. Này Đại vương! Sắc là vô thường, nhân duyên của sắc cũng là vô thường.

從無常因生色云何常。乃至識是無常。

Tòng vô thường nhân sanh sắc vân hà thường 。 nãi chí thức thị vô thường 。

Từ nhân vô thường sanh ra sắc, sao gọi sắc là thường được? Cho đến thức cũng vô thường,

識之因緣亦是無常。從無常因生識云何常。

Thức chi nhân duyên diệc thị vô thường 。 tòng vô thường nhân sanh thức vân hà thường 。

nhân của thức cũng là vô thường. Từ nhân vô thường sanh thức, sao gọi thức là thường được?

以無常故苦。以苦故空。以空故無我。

Dĩ vô thường cố khổ 。 dĩ khổ cố không 。 dĩ không cố vô ngã 。

Do vô thường nên khổ, do khổ nên không, do không nên vô ngã.

若是無常苦空無我為何所殺。

Nhuộc thị vô thường khổ không vô ngã vi hà sở sát 。

Nếu là vô thường, khổ, không, vô ngã thì cái gì là giết hại?

殺無常者得常涅槃。殺苦得樂。殺空得實。

Sát vô thường giả đắc thường Niết-bàn 。 sát khổ đắc lạc 。 sát không đắc thật 。

Giết hại vô thường được Niết-bàn thường trụ, giết hại khổ được vui, giết hại không được chân thật,  
殺於無我而得真我。大王。

Sát u vô ngã nhi đắc chân ngã 。 Đại vương  
giết hại vô ngã được chân ngã. Nay Đại vương!

若殺無常苦空無我者則與我同。我亦殺於無常苦空無我不入地獄。

Nhuộc sát vô thường khổ không vô ngã giả tắc dữ ngã đồng 。 ngã diệc sát u vô  
thường khổ không vô ngã bất nhập Địa-ngục 。

Người giết hại vô thường, khổ, không và vô ngã là đồng với Ta. Ta cũng giết hại  
vô thường, khổ, không và vô ngã mà không vào địa ngục,

汝云何入。

Nhữ vân hà nhập 。

sao ngài lại vào địa ngục?

爾時阿闍世王如佛所說觀色乃至觀識。

Nhĩ thời A-xà-thế Vương như Phật sở thuyết quán sắc nãi chí quán thức 。

Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế như lời Phật dạy, quán sát sắc cho đến quán sát thức,  
作是觀已即白佛言。世尊。

Tác thị quán dĩ túc bạch Phật ngôn 。

quán sát như vậy xong liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我今始知色是無常乃至識是無常。

Ngã kim thủy tri sắc thị vô thường nãi chí thức thị vô thường 。

Con nay đã mới biết sắc là vô thường cho đến thức là vô thường。

我本若能如是知者則不作罪。世尊。

Ngã bản nhược năng như thị tri giả tắc bất tác tội 。

Nếu trước đây con có thể biết như vậy, thì con sẽ không tạo tội. Bạch Thế Tôn!

我昔曾聞諸佛世尊常為眾生而作父母。雖聞是語猶未審定。

Ngã tích tăng văn chư Phật Thế Tôn thường vị chúng sanh nhi tác phụ mẫu 。

tuy văn thị ngữ do vị thâm định 。

Con từng nghe chư Phật Thế Tôn thường vì chúng sanh mà làm cha mẹ. Tuy nghe nói  
vậy nhưng chưa có lòng tin chắc,

今則定知。世尊我亦曾聞。須彌山王四寶所成。

Kim tắc định tri 。

Thế Tôn ngã diệc tăng văn 。

Tu-Di sơn Vương tứ bảo sở thành 。

nay đã biết quyết định. Bạch Thế Tôn! Con cũng từng nghe núi Tu di do bốn chất

báu tạo thành

所謂金銀琉璃頗梨若有眾鳥隨所集處

sở vị kim ngân lưu lý pha-lê nhược hữu chúng điều tùy sở tập xử.

là vàng, bạc, lưu lý và pha lê. Nếu có chim chóc bu đậu chỗ nào trên núi,  
則同其色。雖聞是言亦不審定。

Kỳ sắc 。

tuy văn thị ngôn diệc bất thâm định 。

màu chim liền đồng với màu núi. Tuy nghe như vậy nhưng chưa tin chắc,

我今來至佛須彌山則與同色。

Ngã kim lai chí Phật Tu-Di sơn tắc dữ đồng sắc 。

nay con đến chỗ núi Tu di Phật liền đồng màu sắc.

與同色者則知諸法無常苦空無我。世尊。

Dữ đồng sắc giả tắc tri chư Pháp vô thường khổ không vô ngã 。

Thế Tôn 。

Đồng sắc có nghĩa là rõ biết các pháp là vô thường, khổ, không và vô ngã. Bạch Thế Tôn!

我見世間從茅蘭子生茅蘭樹。不見茅蘭生梅檀樹。

Ngã kiến thế gian tòng y lan tử sanh y lan thụ 。

bất kiến y lan sanh chiên đàn thụ 。

Con thấy trong thế gian, từ hột Y-lan mọc lên cây Y-lan, không thấy hột Y-lan mọc lên cây Chiên-đàn.

我今始見從茅蘭子生梅檀樹。茅蘭子者我身是也。

Ngã kim thủy kiến tông y lan tử sanh chiên đàn thụ 。 y lan tử giả ngã thân thị dã 。

Nay con mới thấy từ hột Y-lan mọc lên cây Chiên-đàn. Hột Y-lan ấy chính là thân con đây vậy.

梅檀樹者即是我心無根信也。無根者。

Ciên đàn thụ giả tức thị ngã tâm vô căn tín dã 。

Cây Chiên-đàn ấy chính là tâm vô căn tín của con vậy. Vô căn

我初不知恭敬如來不信法僧。是名無根。

Ngã sơ bất tri cung kính Như-Lai bất tín Pháp tăng 。

chính là từ trước con không biết cung kính Như Lai, không tin Pháp và Tăng, đây gọi là vô căn.

世尊。我若不遇如來世尊。

Thế Tôn 。

Bạch Thế Tôn! Nếu con không gặp Như Lai Thế Tôn

當於無量阿僧祇劫在大地獄受無量苦我今見佛。

Đương ư vô lượng a tăng kì kiếp tại Đại địa ngục thọ vô lượng khổ ngã kim kiến Phật 。

sẽ phải thọ vô lượng khổ nơi địa ngục trong vô lượng a tăng kỳ kiếp. Nay con được gặp Phật,

以是見佛所得功德。

Dĩ thị kiến Phật sở đắc công đức 。

đem chỗ được công đức gặp Phật này,

破壞眾生所有一切煩惱惡心。

phá hoại chúng sanh sở hữu nhất thiết phiền não ác tâm 。

phá hoại tất cả tâm xấu ác phiền não của chúng sanh.

佛言大王。善哉善哉。

Phật ngôn Đại vương 。

Phật dạy: Hay thay! Hay thay! Nay Đại vương!

我今知汝必能破壞眾生惡心。世尊。若我審能破壞眾生諸惡心者。

Ngã kim tri nhữ tất năng phá hoại chúng sanh ác tâm 。

Thế Tôn 。

nhuộc ngã thẩm năng phá hoại chúng sanh chư ác tâm giả 。

Ta nay thật biết nhà vua chắc chắn có thể phá hoại tâm ác của chúng sanh. Bạch Thế Tôn! Nếu xét thấy con có thể phá hoại tâm ác của chúng sanh,

使我常在阿鼻地獄。無量劫中為諸眾生。

Sử ngã thường tại A-tì Địa-ngục 。

hãy làm cho con thường ở địa ngục A-tỳ trong vô lượng kiếp vì các chúng sanh

受大苦惱不以為苦。

Thọ Đại khổ não bất dĩ vi khổ 。

chịu khổ não lớn mà không lấy làm khổ.

爾時摩伽陀國無量人民悉發阿耨多羅三藐三菩提心。

Nhĩ thời ma đà đà quốc vô lượng nhân dân tất phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm 。

Lúc bấy giờ, vô lượng nhân dân trong nước Ma-già-đà đều phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

以如是等無量人民發大心故。

Dĩ như thị đẳng vô lượng nhân dân phát Đại tâm cố 。

Nhờ sự phát đại tâm của vô lượng dân như vậy nên



阿闍世王所有重罪即得微薄。

A-xà-thế Vương sở hữu trọng tội tức đắc vi bạc 。  
tội nặng của vua A-xà-thế liền được nhẹ bớt.

王及夫人後宮嫔女悉皆同發阿耨多羅三藐三菩提心。

Wang cập phu nhân hậu cung thể nữ tất giai đồng phát a nậu đa la tam miểu tam  
Bồ đề tâm 。

Nhà vua, phu nhân cùng các thể nữ trong hậu cung đều đồng phát tâm A-nậu-đa-la-  
tam-miêu-tam-bồ-đề.

爾時阿闍世王語耆婆言。耆婆。我今未死已得天身。

Nhĩ thời A-xà-thế Vương ngữ kì bà ngôn 。 kì bà 。 ngã kim vị tử dĩ đắc Thiên thân

。 Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế bảo Kỳ-bà rằng: Này Kỳ-bà! Hôm nay ta chưa chết đã  
được thân trời,

捨於短命而得長命。捨無常身而得常身。

Xả ư đoản mạng nhi đắc trường mạng 。 xả vô thường thân nhi đắc thường thân 。

令諸眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

Linh chư chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm 。

Làm cho chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề

即是天身長命常身。即是一切諸佛弟子。說是語已。

Tức thị Thiên thân trường mạng thường thân 。

tức thị nhất thiết chư Phật đệ-tử 。

chính là thân trời, mạng trường thọ và thân chân thường, cũng chính là đệ tử của

tất cả chư Phật. Nói xong, nhà vua  
即以種種寶幢幡蓋香花瓔珞微妙伎樂而供養佛

tức dĩ chủng chủng bảo tràng phiến cái hương hoa anh lạc vi diệu kĩ nhạc nhi  
cung

liền đem các thứ tràng báu, phan báu, lọng báu, hương hoa, chuỗi ngọc, kỹ nhạc

vi diệu mà cúng dường Phật,

復以偈頌而讚歎言。

實語甚微妙	善巧於句義
Thật ngữ thậm vi diệu	Thiện xảo ư cú nghĩa
Lời chân thật vi diệu	Với cú nghĩa khéo léo
甚深祕密藏	為眾故顯示
Thậm thâm bí mật tạng	vì chúng cố hiển thị
Bí mật tạng rất sâu	Vì chúng sanh hiển bày
所有廣博言	為眾故略說
Sở hữu quảng bác ngôn	vì chúng cố lược thuyết
Bao lời dạy rộng rãi	Vì chúng sanh lược nói
具足如是語	善能療眾生
Cụ túc như thị ngữ	Thiện năng liệu chúng sanh
Đầy đủ lời như vậy	Khéo trị bệnh chúng sanh
若有諸眾生	得聞是語者
Nhược hữu chư chúng sanh	đắc văn thị ngữ giả
Nếu có chúng sanh nào	Được nghe những lời này
若信及不信	定知是佛說
Nhược tín cập bất tín	Định tri thị Phật thuyết
Người tin hoặc không tin	Quyết định biết Phật nói
諸佛常軟言	為眾故說僂

Chư Phật thường nhuuyến ngôn  
Lời chư Phật dịu dàng  
儼語及軟語  
Thô ngữ cập nhuuyến ngữ  
Lời thô cùng lời dịu  
是故我今者  
Thị cố ngã kim giả  
Vì thế nên nay con  
如來語一味  
Nhu-Lai ngữ nhất vị  
Lời Như Lai một vị  
是名第一諦  
Thị danh đệ nhất đế  
Đây gọi đệ nhất đế  
如來今所說  
Nhu-Lai kim sở thuyết  
Nay chỗ Như Lai nói  
男女大小聞  
Nam nữ Đại tiểu văn  
Nam nữ lớn nhỏ nghe  
無因亦無果  
Vô nhân diệc vô quả  
Không nhân cũng không quả  
是名大涅槃  
Thị danh Đại Niết-bàn  
Đây gọi Đại Niết-bàn  
如來為一切  
Nhu-Lai vị nhất thiết  
Nhu Lai vì tất cả  
當知諸眾生  
Đương tri chư chúng sanh  
Nên biết các chúng sanh  
世尊大慈悲  
Thế Tôn Đại từ bi  
Thế Tôn Đại từ bi  
如人著鬼魅  
Nhu nhân trước quỷ mị  
Nhu người bị quỷ dựa  
我今得見佛  
Ngã kim đắc kiến Phật  
Con nay được gặp Phật  
願以此功德  
Nguyện dĩ thử công đức  
Nguyện đem công đức này  
我今所供養  
Ngã kim sở cung dưỡng  
Chỗ con nay cúng dường  
願以此功德  
Nguyện dĩ thử công đức  
Nguyện đem công đức này  
我今所當得  
Ngã kim sở đương đắc  
Con hôm nay sẽ được  
願以此破壞

vị chúng cố thuyết thô  
Vì chúng sanh nói thô  
皆歸第一義  
Giai quy đệ nhất nghĩa  
Đều về đệ nhất nghĩa  
歸依於世尊  
Quy y ư Thế Tôn  
Qui y đức Thế Tôn  
猶如大海水  
Do như Đại hải thủy  
Nhu nước trong biển cả  
故無無義語  
Cố vô vô nghĩa ngữ  
Nên không lời vô nghĩa  
種種無量法  
Chủng chủng vô lượng pháp  
Chủng chủng vô lượng pháp  
同獲第一義  
Đồng hoạch đệ nhất nghĩa  
Đồng được đệ nhất nghĩa  
無生及無滅  
Vô sanh cập vô diệt  
Không sanh cùng không diệt  
聞者破諸結  
Văn giả phá chư kết  
Văn giả phá chư kết  
Người nghe phá kết sử  
常作慈父母  
Thường tác Từ Phụ mẫu  
Thường làm cha mẹ hiền  
皆是如來子  
Giai thị Như-Lai tử  
Đều là con Như Lai  
為眾故苦行  
vị chúng cố khổ hạnh  
Vì chúng sanh khổ hạnh  
狂亂多所作  
Cuồng loạn đa sở tác  
Làm nhiều điều cuồng loạn  
所得三業善  
Sở đắc tam nghiệp thiện  
Ba nghiệp được tốt lành  
迴向無上道  
Hồi hướng vô thượng đạo  
Hồi hướng đạo vô thượng  
佛法及眾僧  
Phật Pháp cập chúng Tăng  
Phật Pháp và chúng Tăng  
三寶常在世  
Tam Bảo thường tại thế  
Tam bảo thường ở đời  
種種諸功德  
Chủng chủng chư công đức  
Chủng chủng chư công đức  
Đủ các thứ công đức  
眾生四種魔  
Chúng sanh bốn loại ma

Nguyện dĩ thử phá hoại  
Nguyện dùng đây phá hoại

我遇惡知識  
Ngã ngộ ác tri thức  
Con gặp ác trí thức

今於佛前悔  
Kim ư Phật tiền hối  
Nay sám hối trước Phật

願諸眾生等  
Nguyện chư chúng sanh đẳng  
Nguyện cho các chúng sanh

繫心常思念  
Hệ tâm thường tư niệm  
Chuyên tâm thường nhớ nghĩ

復願諸眾生  
Phục nguyện chư chúng sanh  
Lại nguyện các chúng sanh

了了見佛性  
Liễu liễu kiến Phật tánh  
Thấy rõ ràng Phật tánh

爾時世尊讚阿闍世王。善哉善哉。

Nhĩ thời Thế Tôn tán A-xà-thế Vương。Thiện tai Thiện tai。

Lúc bấy giờ, Thế Tôn tán thán vua A-xà-thế rằng: Hay thay! Hay thay!

若有人能發菩提心。當知是人則為莊嚴諸佛大眾。

Nhược hữu nhân năng phát bồ đề tâm。đương tri thị nhân tắc vi trang nghiêm chư Phật Đại chúng。

Nếu có người có thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, nên biết người này làm trang nghiêm chư Phật và đại chúng。

大王汝昔已於毘婆尸佛初發阿耨多羅三藐三菩提心。

Đại vương nhữ tích dĩ ư tì bà thi Phật sơ phát a nậu đa-la tam-miệu-tam bồ-đề tâm。

Này Đại vương! Xưa kia, vào thời Phật Tỳ-bà-thi, nhà vua đã phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề。

從是已來至我出世。

Tòng thị dĩ lai chí ngã xuất thế。

Từ đó đến lúc Ta hiện ra nơi đời,

於其中間未曾墮於地獄受苦。大王當知。

ư kỳ trung gian vị tằng đọa ư địa-ngục thọ khổ。Đại vương đương tri。

trong khoảng thời gian đó, nhà vua chưa từng đọa địa ngục thọ khổ。Đại vương nên biết,

菩提之心乃有如是無量果報。大王。

Bồ đề chi tâm nãi hữu như thị vô lượng quả báo。Đại vương。

tâm Bồ-đề có vô lượng quả báo như vậy。Này Đại vương!

從今已往常當勤修菩提之心。何以故。

Tòng kim dĩ vãng thường đương tinh cần tu bồ đề chi tâm。hà dĩ cố。

Từ nay về sau, thường phải siêng năng tu tập tâm Bồ-đề。Vì sao vậy?

從是因緣當得消滅無量惡故。

Tòng thị nhân duyên đương đắc tiêu diệt vô lượng ác cố。

Vì do nhân duyên này mà sẽ được tiêu diệt được vô lượng tội ác。

爾時阿闍世王及摩伽陀舉國人民。

Nhĩ thời A-xà-thế Vương cập ma dà đà cử quốc nhân dân。

Lúc bấy giờ, vua A-xà-thế cùng nhân dân nước Ma-già-đà

Chúng sanh tứ chúng ma  
Bốn ma của chúng sanh

造作三世罪  
Tạo tác tam thế tội  
Gây tạo tội ba đời

願後更莫造  
Nguyện hậu canh mạc tạo  
Nguyện sau không còn làm

悉發菩提心  
Tất phát bồ đề tâm  
Đều phát tâm Bồ-đề

十方一切佛  
Thập phương nhất thiết Phật  
Tất cả Phật mười phương

永破諸煩惱  
Vĩnh phá chư phiền não  
Phá hết các phiền não

猶如妙德等  
Do như diệu đức đẳng  
Đồng giống như Diệu Đức。

從座而起繞佛三匝辭退還宮。

Tùng tọa nhi khởi nhiều Phật tam tạp từ thối hoàn cung 。

Thiên hạnh phẩm giả như tạp hoa thuyết 。

từ chỗ ngồi đứng dậy nhiều Phật ba vòng, cáo từ rồi trở về cung.

天行品者如雜花說。

Phẩm Thiên Hành như đã nói trong kinh Tạp Hoa.

大般涅槃經嬰兒行品第二十一

Đại bát Niết-bàn Kinh anh nhi hành phẩm đệ nhị thập nhất

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

PHẨM THỨ HAI MƯƠI MỐT: ANH NHI HẠNH

善男子。云何名嬰兒行。善男子。

Thiện nam tử 。

Này thiện nam tử! Thế nào gọi Anh nhi hạnh? Này thiện nam tử!

不能起住來去語言。是名嬰兒。如來亦爾。不能起者。

Bất năng khởi trụ lai khứ ngữ ngôn 。

Không thể đứng dậy, đứng dừng, đi tới, đi lui, nói năng, đây gọi là Anh nhi. Như Lai cũng vậy, không thể đứng dậy vì

如來終不起諸法相。不能住者。

Như-Lai chung bất khởi chư Pháp tướng 。

Như Lai trọn không khởi các pháp tướng. Không thể đứng dừng

如來不著一切諸法。不能來者。如來身行無有動搖。

Như-Lai bất trước nhất thiết chư Pháp 。

Không thể đến vì thân hình của Như Lai không có lay động.

不能去者。如來已到大般涅槃。不能語者。

Bất năng khứ giả 。

Không thể đi vì Như Lai đã đến đại Niết-bàn. Không thể nói năng vì

如來雖為一切眾生演說諸法實無所說。

Như-Lai tuy vị nhất thiết chúng sanh diễn thuyết chư Pháp thật vô sở thuyết 。

Như Lai tuy nói pháp cho tất cả chúng sanh các pháp nhưng thật ra không chỗ nói.

何以故。有所說者名有為法。

hà dĩ cố 。

Vì sao vậy? Vì có chỗ nói là pháp hữu vi.

如來世尊非是有為。是故無說。

Như lai Thế Tôn phi thị hữu vi 。

Như Lai Thế Tôn chẳng phải là hữu vi nên không nói năng.

又無語者猶如嬰兒言語未了。雖復有語實亦無語。如來亦爾。

Hựu vô ngữ giả do như anh nhi ngôn ngữ vị liễu 。

Lại không nói năng như trẻ con nói chưa rõ ràng, tuy có nói thật nhưng cũng như không nói. Như Lai cũng như vậy,

語未了者即是諸佛祕密之言。

Ngữ vị liễu giả tức thị chư Phật bí mật chi ngôn 。

lời chưa rõ ràng ấy chính lời sâu kín của chư Phật,

雖有所說眾生不解。故名無語。又嬰兒者。

Tuy hữu sở thuyết chúng sanh bất giải 。

tuy có nói nhưng chúng sanh không hiểu nên gọi là không nói năng. Lại Anh nhi ấy,

名物不一未知正語。雖名物不一未知正語。

Danh vật bất nhất vị tri chánh ngữ 。 tuy danh vật bất nhất vị tri chánh ngữ 。  
như vật chưa một lần biết nên nói không đúng tên, tuy gọi vật nhưng chưa một lần  
biết nên nói không đúng tên,

非不因此而得識物。如來亦爾。

Phi bất nhân thù nhi đắc thức vật 。 Nhu-Lai diệc nhĩ 。

chẳng phải không do đây mà biết được vật. Nhu Lai cũng vậy.

一切眾生方類各異所言不同。如來方便隨而說之。

Nhất thiết chúng sanh phương loại các dị sở ngôn bất đồng 。 Nhu-Lai phương tiện  
tùy nhi thuyết chi 。

Tất cả chúng sanh, giống loại, nơi chốn, ngôn ngữ chẳng đồng. Nhu Lai phương tiện  
thuận theo tiếng của họ mà nói pháp,

亦令一切因而得解。又嬰兒者能說大字。如來亦爾。

Diệc linh nhất thiết nhân nhi đắc giải 。 hựu anh nhi giả năng thuyết Đại tự 。

Nhu-Lai diệc nhĩ 。

cũng làm cho tất cả loài nhờ đó mà được hiểu biết. Lại Anh nhi là có thể nói  
được chữ cái. Nhu Lai cũng như vậy,

說於大字所謂婆呬。呬者有為。婆者無為。

Thuyết u Đại tự sở vị bà hòa. Hòa giả hữu vi 。 bà giả vô vi 。

nói chữ cái như nói "bà", "hòa". "Hòa" là hữu vi, "bà" là vô vi,

是名嬰兒。呬者名為無常。婆者名為有常。

Thị danh anh nhi 。 hòa giả danh vi vô thường 。 bà giả danh vi hữu thường 。

đây gọi là Anh nhi. "Hòa" gọi là vô thường, "bà" gọi là có thường.

如來說常眾生聞已。為常法故斷於無常。

Nhu-Lai thuyết thường chúng sanh văn dĩ 。 vị thường Pháp cố đoạn u vô thường 。

Nhu Lai nói thường, chúng sanh nghe xong, vì pháp thường mà dứt vô thường,

是名嬰兒行。

Thị danh anh nhi hạnh。

đây gọi là Anh nhi hạnh.

又嬰兒者不知苦樂晝夜父母。菩薩摩訶薩亦復如是。

Hựu anh nhi giả bất tri khổ lạc trú dạ phụ mẫu 。 Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục như  
thị 。

Lại Anh nhi là không biết khổ vui, đêm ngày, cha mẹ. Đại Bồ-tát cũng lại như  
vậy,

為眾生故不見苦樂無晝夜相。於諸眾生其心平等。

vị chúng sanh cố bất kiến khổ lạc vô trú dạ tướng 。 u chu chúng sanh kỳ tâm bình  
đẳng 。

vì chúng sanh nên không thấy tướng khổ vui, đêm ngày. Đối với chúng sanh, tâm  
Bồ-tát bình đẳng

故無父母親疎等相。

Cố vô phụ mẫu thân sơ đẳng tướng 。

nên không có các tướng cha mẹ, thân sơ v.v...

又嬰兒者不能造作大小諸事。菩薩摩訶薩亦復如是。

Hựu anh nhi giả bất năng tạo tác Đại tiểu chư sự 。 Bồ Tát Ma-Ha tát diệc phục  
như thị 。

Lại Anh nhi là không thể tạo tác các việc lớn nhỏ. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy.

菩薩不造生死作業。是名不作大事大事者即五逆也。

Bồ Tát bắt tạo sanh tử tác nghiệp 。 thị danh bắt tác Đại sự Đại sự giả tức ngũ nghịch dã 。

Bồ-tát không tạo tác các nghiệp sanh tử, đây gọi là không tạo việc lớn. Việc lớn ấy chính là tội ngũ nghịch vậy.

菩薩摩訶薩終不造作五逆重罪。

Bồ Tát Ma-Ha tát chung bắt tạo tác ngũ nghịch trọng tội 。

Đại Bồ-tát trọn không tạo năm tội nghịch trọng.

小事者即二乘心。

Tiểu sự giả tức nhị thừa tâm 。

Việc nhỏ ấy chính là tâm Nhị thừa.

菩薩終不退菩提心而作聲聞辟支佛乘。又嬰兒行者。

Bồ Tát chung bắt thối bồ đề tâm nhi tác thanh văn Bích chi Phật thừa 。

như hạnh giả 。

Bồ-tát trọn không thối tâm Bồ-đề mà tu hạnh Thanh văn và Bích-chi-phật thừa. Lại Anh nhi hạnh là

如彼嬰兒啼哭之時。父母即以楊樹黃葉而語之言。

Như bi anh nhi đề khốc chi thời 。

như lúc đứa trẻ kia kêu khóc, cha mẹ liền lấy lá dương vàng mà bảo đứa trẻ rằng: 莫啼莫啼我與汝金。

Mạc đề mạc đề ngã dĩ nhữ kim 。

Nín đi đừng khóc! Ta cho con vàng đây.

嬰兒見已生真金想便止不啼。然此楊葉實非金也

Anh nhi kiến dĩ sanh chân kim tướng tiện chi bắt đề 。

nhiên thử dương diệp thật phi kim dã 。

Đứa trẻ thấy tướng vàng thật liền nín khóc. Nhưng lá dương này thật chẳng phải vàng thật.

木牛木馬木男木女嬰兒見已。

Mộc ngưu mộc mã mộc nam mộc nữ anh nhi kiến dĩ 。

Trâu gỗ, ngựa gỗ, người nam gỗ, người nữ gỗ, đứa trẻ thấy

亦復生於男女等想即止不啼。實非男女以作如是男女想故。

Diệp phục sanh ư nam nữ đẳng tướng tức chi bắt đề 。

thật phi nam nữ dĩ tác như thị nam nữ tướng cố 。

cũng tướng là nam nữ thật liền nín khóc, nhưng thật ra chẳng phải là nam nữ, do

thấy tướng như vậy mà tướng là nam nữ.

名曰嬰兒。如來亦爾。若有眾生欲造眾惡。

Danh viết anh nhi 。

Như-Lai diệp nhĩ 。

nhược hữu chúng sanh dục tạo chúng ác 。

Đây gọi là Anh nhi. Như Lai cũng vậy. Nếu có chúng sanh muốn tạo nghiệp ác, 如來為說三十三天常樂我淨端正自恣。

Như-Lai vị thuyết tam thập tam Thiên thường lạc ngã tịnh đoan chánh tự tứ 。

Như Lai vì họ nói Tam thập tam thiên là cõi thường, lạc, ngã, tịnh, tốt đẹp, tự tại

於妙宮殿受五欲樂。六根所對無非是樂。

Ư diệp cung điện thọ ngũ dục lạc 。

lục căn sở đối vô phi thị lạc 。

ở nơi cung điện vi diệu thọ năm món dục lạc, sáu căn không gì không vui thích.

眾生聞有如是樂故。心生貪樂止不為惡。

Chúng sanh văn hữu như thị lạc cố 。

tâm sanh tham lạc chi bắt vi ác 。

Chúng sanh nghe có cõi vui đẹp như vậy sanh tâm tham muốn, liền thôi không làm việc ác,

勤作三十三天善業。

Tinh cần tác tam thập tam Thiên thiện nghiệp 。

siêng làm nghiệp lành để sanh cõi Tam thập tam thiên.

實是生死無常無樂無我無淨。為度眾生方便說言常樂我淨。

Thật thị sanh tử vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh 。

vị độ chúng sanh phương tiện thuyết ngôn thường lạc ngã tịnh 。

Nhưng thật ra, sanh tử là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Vì độ chúng sanh nên Như Lai phương tiện nói thường, lạc, ngã, tịnh.

又嬰兒者。若有眾生厭生死時。

Hựu anh nhi giả 。

nhược hữu chúng sanh yếm sanh tử thời 。

Lại Anh nhi là nếu có chúng sanh lúc nhàm chán sanh tử,

如來則為說於二乘。然實無有二乘之實。

Như-Lai tác vị thuyết ư nhị thừa 。

nhiên thật vô hữu nhị thừa chi thật 。

Như Lai vì họ nói Nhị thừa, nhưng thật ra không có Nhị thừa chân thật.

以二乘故知生死過見涅槃樂。以是見故。

Dĩ nhị thừa cố tri sanh tử quá kiến Niết-bàn lạc 。

dĩ thị kiến cố 。

Vì hàng Nhị thừa biết lỗi sanh tử, thấy Niết-bàn là an vui. Nhờ thấy như vậy

則能自知有斷不斷有真不真有修不修有得不得。

Tắc năng tự tri hữu đoạn bất đoạn hữu chân bất chân hữu tu bất tu hữu đắc bất đắc 。

nên có thể tự biết có đoạn không đoạn, có chân thật không chân thật, có tu không tu, có đắc không đắc.

善男子。如彼嬰兒於非金中而生金想。

Thiện nam tử 。

như bỉ anh nhi ư phi kim trung nhi sanh kim tưởng 。

Này thiện nam tử! Như đứa trẻ kia ở trong chẳng phải vàng mà tưởng là vàng thật.

如來亦爾。於不淨中而說為淨。

Như-Lai diệc nhĩ 。

ư bất tịnh trung nhi thuyết vi tịnh 。

Như Lai cũng vậy, ở trong bất tịnh mà nói là tịnh.

如來已得第一義故則無虛妄。

Như-Lai dĩ đắc đệ nhất nghĩa cố tắc vô hư vọng 。

Như Lai đã đắc Đệ nhất nghĩa để nên không có hư vọng.

如彼嬰兒於非牛馬作牛馬想。若有眾生於非道中作真道想。

Như bỉ anh nhi ư phi ngưu mã tác ngưu mã tưởng 。

nhược hữu chúng sanh ư phi đạo trung tác chân đạo tưởng 。

Như đứa trẻ kia chẳng phải trâu ngựa mà tưởng là trâu ngựa. Nếu có chúng sanh ở trong phi đạo mà tưởng là chân đạo,

如來亦說非道為道非道之中實無有道。

Như-Lai diệc thuyết phi đạo vi đạo phi đạo chi trung thật vô hữu đạo 。

Như Lai cũng nói phi đạo là đạo, trong phi đạo thật ra không có đạo.

以能生道微因緣故。說非道為道。

Dĩ năng sanh đạo vi nhân duyên cố 。

thuyết phi đạo vi đạo 。

Vì có thể làm chút ít nhân duyên sanh ra đạo nên nói phi đạo là đạo.

如彼嬰兒於木男女生男女想。如來亦爾。

Như bỉ anh nhi ư mộc nam nữ sanh nam nữ tưởng 。

Như-Lai diệc nhĩ 。

Như đứa trẻ kia đối với người nam gỗ, người nữ gỗ mà tưởng là nam nữ thật. Như Lai cũng vậy,

知非眾生說眾生相。而實無有眾生相也。

Tri phi chúng sanh thuyết chúng sanh tướng 。

nhi thật vô hữu chúng sanh tướng dã 。

biết chẳng phải chúng sanh mà nói tướng chúng sanh, nhưng thật không có tướng chúng sanh vậy.

若佛如來說無眾生。一切眾生則墮邪見。

Nhược Phật như lai thuyết vô chúng sanh 。 nhất thiết chúng sanh tắc đọa tà kiến

。 Nếu Phật Như Lai nói không có chúng sanh, thì tất cả chúng sanh đều sẽ rơi vào tà kiến

是故如來說有眾生。於眾生中作眾生相者。

Thị cố Như-Lai thuyết hữu chúng sanh 。 ư chúng sanh trung tác chúng sanh tướng giả 。

nên Như Lai nói có chúng sanh. Có người ở trong chúng sanh mà làm ra tướng chúng sanh.

若於眾生破眾生相者。

Tắc bất năng phá chúng sanh tướng dã 。 nhược ư chúng sanh phá chúng sanh tướng giả 。

Nếu người ở nơi chúng sanh mà phá tướng chúng sanh,

是則能得大般涅槃。

Thị tắc năng đắc Đại bát Niết-bàn 。

người này có thể được đại Niết-bàn.

以得如是大涅槃故止不啼哭。是名嬰兒行。善男子。

Dĩ đắc như thị Đại Niết-bàn cố chi bất đề khóc 。

Do được đại Niết-bàn như vậy nên không còn kêu khóc nữa. Đây gọi là Hạnh Anh Nhi. Nay thiện nam tử!

若有男女受持讀誦書寫解說是五行者。

Nhược hữu nam nữ thọ trì độc tụng thư tả giải thuyết thị ngũ hành giả 。

Nếu có người nam người nữ thọ trì độc tụng biên chép giải nói năm hạnh này,

當知是人必定當得如是五行。迦葉菩薩白佛言。世尊。

Đương tri thị nhân tất định đương đắc như thị ngũ hành 。

nên biết rằng người này quyết định được năm hạnh như vậy. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如我解佛所說義者。我亦定當得是五行。

Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả 。

佛言。善男子。不獨汝得如是五行。

Phật ngôn 。

Phật dạy: Nay thiện nam tử! Không riêng gì ông được năm hạnh như vậy,

今此會中九十三萬人。亦同於汝得是五行。

Kim thử hội trung cửu thập tam vạn nhân 。

nay trong hội chúng này có chín mươi ba vạn người cũng đồng được năm hạnh như ông.

大般涅槃經卷第十八

Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập bát

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ MƯỜI TÁM

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:21:28 2006



# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH QUYỂN THỨ MƯỜI CHÍN

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Chơn Tịnh (09-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版  
【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản  
【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

大般涅槃經卷第十九  
Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập cửu  
Kinh Đại Bát Niết-bàn  
Quyển Thứ Mười Chín

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y Nê-hoàn Kinh gia chi  
Đời Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm y vào Kinh Nê-hoàn mà soạn thêm.

光明遍照高貴德王菩薩品第二十二  
quang-minh biên chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát phẩm đệ nhị thập nhị  
Phần thứ nhất, phẩm thứ hai mươi hai: Quang Minh Biên Chiếu Cao Quý  
Đức Vương Bồ-tát

之一

chi nhất

một

爾時世尊。

nhĩ thời Thế tôn。

Lúc bấy giờ Thế Tôn

告光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩言。善男子。

cáo quang-minh biên chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát ngôn。thiện nam tử

。 bảo Đại Bồ-tát Quang Minh Biên Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: Thiện nam tử,  
若有菩薩摩訶薩修行如是大涅槃經。得十事功德。

nhược hữu Bồ-tát Ma-Ha tát tu hành như thị Đại Niết-bàn Kinh。đắc thập sự công  
đức。

nếu có Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn như vậy thì được mười thứ  
công đức,

不與聲聞辟支佛共。不可思議。聞者驚怪。非內非外。

bất dữ Thanh văn Bích-chi-phật cộng。bất khả tu nghị。văn giả kinh quái。phi  
nội phi ngoại。

Thanh văn, Bích-chi-phật không có như vậy, là không thể nghĩ bàn, người nghe sẽ  
kinh sợ,

非難非易。非相非非相。非是世法。無有相貌。

phi nan phi dịch。phi tướng phi phi tướng。phi thị thể Pháp。vô hữu tướng mạo

。 chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng có tướng chẳng phải phi tướng, chẳng  
phải pháp thể gian, không có tướng mạo,

世間所無。何等為十。一者有五。何等為五。

thế gian sở vô 。 hà đẳng vi thập 。 nhất giả hữu ngũ 。 hà đẳng vi ngũ 。  
thế gian không có. Thế nào là mười? Pháp thứ nhất lại có năm thứ, thế nào là năm?

一者所不聞者而能得聞。

nhất giả sở bất văn giả nhi năng đắc văn 。

một là có thể nghe điều không nghe,

二者聞已能為利益。三者能斷疑惑之心。四者慧心正直無曲。

nhị giả văn dĩ năng vi lợi ích 。 tam giả năng đoạn nghi hoặc chi tâm 。 tứ giả tuệ tâm chánh trực vô khúc 。

hai là nghe rồi có thể làm lợi ích, ba là có thể đoạn trừ tâm nghi ngờ, bốn là huệ tâm ngay thẳng không cong kẹo

五者能知如來密藏。是為五事。

ngũ giả năng tri Như Lai mật tạng 。 thị vi ngũ sự 。

năm là có thể biết tạng bí mật của Như Lai, đó là năm việc.

何等不聞而能得聞。所謂甚深微密之藏。

hà đẳng bất văn nhi năng đắc văn 。

thế nào là có thể nghe điều không ai nghe, đó là tạng bí mật thâm sâu,

一切眾生悉有佛性。佛法眾僧無有差別。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh 。

Phật Pháp chúng tăng vô hữu sai biệt 。

tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, Phật, Pháp và chúng tăng không có sai khác, 三寶性相常樂我淨。一切諸佛無有畢竟入涅槃者。

Tam Bảo tánh tướng thường lạc ngã tịnh 。

nhất thiết chư Phật vô hữu tất cánh nhập Niết-Bàn giả 。

Tánh tướng của Tam bảo là thường lạc ngã tịnh, tất cả chư Phật không rốt ráo nhập Niết-bàn,

常住無變。如來涅槃非有非無。

thường trụ vô biến 。

Như Lai Niết-Bàn phi hữu phi vô 。

là thường trụ không biến đổi, Như Lai Niết-bàn là chẳng có chẳng không

非有為非無為。非有漏非無漏。非色非不色。

phi hữu vi phi vô vi 。

phi hữu lậu phi vô lậu 。

phi sắc phi bất sắc 。

chẳng hữu vi chẳng vô vi, chẳng hữu lậu chẳng vô lậu, chẳng phải sắc chẳng phải không sắc

非名非不名。非相非不相。非有非不有。

phi danh phi bất danh 。

phi tướng phi bất tướng 。

phi hữu phi bất hữu 。

chẳng có tên chẳng phải không tên, chẳng có tướng chẳng phải không tướng, chẳng có chẳng phải không có,

非物非不物。非因非果。非待非不待。

phi vật phi bất vật 。

phi nhân phi quả 。

phi đãi phi bất đãi 。

chẳng phải vật chẳng phải không vật, hẳng nhân chẳng quả, chẳng đối đãi chẳng phải không đối đãi,

非明非闇。非出非不出。非常非不常。

phi minh phi ám 。

phi xuất phi bất xuất 。

phi thường phi bất thường 。

chẳng sáng chẳng tối, chẳng xuất chẳng phải không xuất, chẳng thường chẳng phải không thường,

非斷非不斷。非始非終。非過去非未來。非現在。

phi đoạn phi bất đoạn 。

phi thủy phi chung 。

phi quá khứ phi vị lai 。

phi hiện tại 。

chẳng đoạn chẳng phải không đoạn, chẳng đầu chẳng cuối, chẳng quá khứ, chẳng vị lai chẳng hiện tại,

非陰非不陰。非入非不入。非界非不界。

phi uẩn phi bất uẩn 。

phi nhập phi bất nhập 。

phi giới phi bất giới 。

chẳng phải uẩn chẳng phải không uẩn

非十二因緣非不十二因緣。

phi thập nhị nhân duyên phi bất thập nhị nhân duyên 。  
 chẳng phải mười hai nhân duyên chẳng phải không có mười hai nhân duyên,  
 如是等法甚深微密昔所不聞而能得聞。復有不聞。  
 như thị đẳng Pháp thậm thâm vi mật tích sở bất văn nhi năng đắc văn 。 phục hữu  
 bất văn 。  
 các pháp bí mật thâm sâu như vậy chưa từng nghe mà có thể được nghe. Lại có  
 điều không nghe,  
 所謂一切外道經書。四毘陀論。毘伽羅論。衛世師論。  
 sở vị nhất thiết ngoại đạo Kinh thư 。 tứ tì đà luận 。 tì đà la luận 。 vệ thế sư  
 luận 。  
 đó là tất cả kinh thư của ngoại đạo, luận Tứ-tỳ-đà, luận Tỳ-già-la, luận Vệ-  
 thế-su,  
 迦毘羅論。一切呪術醫方伎藝。  
 ca tì la luận 。 nhất thiết chú thuật y phương kỹ nghệ 。  
 luận Ca-tỳ-la, tất cả chú thuật, kỹ nghệ, phương thuốc,  
 日月薄蝕星宿運變。圖書識記如是等經。  
 nhật nguyệt bạc thực tinh tú vận biến 。 đồ thư sấm kí như thị đẳng Kinh 。  
 nhật thực nguyệt thực, tinh tú biến đổi, tranh vẽ, sấm ký, tất cả sách như vậy  
 初未曾聞祕密之義。今於此經而得知之。  
 sơ vị tăng văn bí mật chi nghĩa 。 kim ư thử Kinh nhi đắc tri chi 。  
 trước chưa từng nghe ý nghĩa bí mật, nay nhân nơi kinh này mà được biết hết。  
 復有十一部經除毘佛略。亦無如是深密之義。  
 phục hữu thập nhất bộ Kinh trừ tì Phật lược 。 diệc vô như thị thâm mật chi nghĩa  
 。  
 Lại có mười một bộ kinh trừ bộ Tỳ-phật-lược, cũng không biết ý nghĩa thâm sâu  
 như vậy,  
 今因此經而得知之。善男子。  
 kim nhân thử Kinh nhi đắc tri chi 。 thiện nam tử 。  
 nay nhân nơi kinh này mà được biết hết。Thiện nam tử,  
 是名不聞而能得聞。聞已利益者。若能聽受是大涅槃經。  
 thị danh bất văn nhi năng đắc văn 。 văn dĩ lợi ích giả 。 nhược năng thính thọ  
 thị Đại Niết-bàn Kinh 。  
 đó gọi là có thể nghe điều không ai nghe. Nghe rồi được lợi ích nghĩa là nếu  
 nghe nhận kinh Đại Niết-bàn này,  
 悉能具知一切方等大乘經典甚深義味。  
 tất năng cụ tri nhất thiết phương đẳng Đại thừa Kinh điển thậm thâm nghĩa vị 。  
 thì có thể biết hết ý nghĩa thâm sâu của tất cả kinh điển Đại thừa Phương đẳng,  
 譬如男女於明淨鏡見其色像了了分明。  
 thí như nam nữ ư minh tịnh kính kiến kỳ sắc tượng liễu liễu phân minh 。  
 thí như nam nữ đứng trước gương sáng thấy rõ sắc tướng。  
 大涅槃鏡亦復如是。  
 Đại Niết-Bàn kính diệc phục như thị 。  
 Gương Đại Niết-bàn cũng lại như vậy  
 菩薩執之悉得明見大乘經典甚深之義。  
 Bồ-tát chấp chi tất đắc minh kiến Đại thừa Kinh điển thậm thâm chi nghĩa 。  
 Bồ-tát cầm vào thì thấy rõ ý nghĩa thâm sâu của kinh điển Đại thừa,  
 亦如有人在闇室中執大炬火悉見諸物。大涅槃炬亦復如是。  
 diệc như hữu nhân tại ám thất trung chấp Đại cự hỏa tất kiến chư vật 。 Đại Niết-  
 Bàn cự diệc phục như thị 。  
 cũng như có người cầm cây đuốc lớn vào trong nhà tối thì thấy hết mọi vật, đuốc  
 lớn Đại Niết-bàn cũng lại như vậy,  
 菩薩執之得見大乘深奧之義。  
 Bồ-tát chấp chi đắc kiến Đại thừa thâm áo chi nghĩa 。  
 Bồ-tát cầm vào thì được thấy ý nghĩa thâm sâu của kinh điển Đại thừa,  
 亦如日出有千光明悉能照了諸山幽闇令一切人遠見

diệc như nhật xuất hữu thiên quang-minh tất năng chiếu liễu chư sơn u ám lệnh  
nhất thiết nhân viển kiến  
cũng như mặt trời mọc có ngàn ánh sáng, có thể soi rõ các núi tối tăm khiến mọi  
người từ xa đều nhìn thấy các vật,

諸物。是大涅槃清淨慧日亦復如是。

chư vật 。 thị Đại Niết-Bàn thanh tịnh tuệ nhật diệc phục như thị 。  
mặt trời trí tuệ thanh tịnh Đại Niết-bàn cũng lại như vậy,

照了大乘深遠之處。令二乘人遠見佛道。

chiếu liễu Đại thừa thâm thúy chi xứ 。 lệnh nhị thừa nhân viển kiến Phật đạo 。  
chiếu rõ những nơi thâm sâu cả kinh Đại thừa, khiến người Nhị thừa từ xa nhìn  
thấy Phật đạo.

所以者何。以能聽受是大涅槃微妙經故。善男子。

sở dĩ giả hà 。 dĩ năng thính thọ thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh cổ 。 thiện nam tử  
。

Tại vì sao? Bởi có thể nghe nhận kinh Đại Niết-bàn vi diệu vậy. Thiện nam tử,  
若有菩薩摩訶薩。聽受如是大涅槃經。

nhược hữu Bồ-tát Ma-Ha tát 。 thính thọ như thị Đại Niết-bàn Kinh 。

Nếu có Bồ-tát Ma-ha-tát nghe nhận kinh Đại Niết-bàn như vậy

得知一切諸法名字。

đắc tri nhất thiết chư Pháp danh tự 。

thì được biết danh tự của tất cả các pháp,

若能書寫讀誦通利為他廣說思惟其義。則知一切諸法義理。

nhược năng thư tả độc tụng thông lợi vi tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa 。

tắc tri nhất thiết chư Pháp nghĩa lý 。

nếu có thể biên chép đọc tụng thông lợi, vì người khác rộng nói, suy nghĩ ý

nghĩa, thì biết được nghĩa lý của tất cả các pháp.

善男子。其聽受者唯知名字不知其義。

thiện nam tử 。

kỳ thính thọ giả duy tri danh tự bất tri kỳ nghĩa 。

Thiện nam tử, nếu nghe nhận thì chỉ biết danh tự mà không biết nghĩa,

若能書寫受持讀誦為他廣說思惟其義則能知

nhược năng thư tả thọ trì độc tụng vi tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa tắc năng  
tri  
nếu có thể biên chép thọ trì đọc tụng suy nghĩ ý nghĩa, vì người khác rộng nói  
thì mới biết được ý nghĩa.

義。復次善男子。

nghĩa 。

phục thứ thiện nam tử 。

Lại nữa Thiện nam tử,

聽是經者聞有佛性未能得見。

thính thị Kinh giả văn hữu Phật tánh vị năng đắc kiến 。

người nghe kinh này thì nghe có Phật tánh mà chưa được thấy,

書寫讀誦為他廣說思惟其義則得見之。聽是經者聞有檀名。

thư tả độc tụng vi tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa tắc đắc kiến chi 。

thính thị  
Kinh giả văn hữu đàn danh 。

nếu biên chép thọ trì đọc tụng suy nghĩ ý nghĩa, vì người khác rộng nói thì mới

được thấy. Người nghe kinh này nghe có tên bồ thí

未能得見檀波羅蜜。

vị năng đắc kiến đàn ba la mật 。

mà chưa thấy được bồ thí Ba-la-mật,

書寫讀誦為他廣說思惟其義則能得見檀波羅蜜。

thư tả độc tụng vi tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa tắc năng đắc kiến đàn ba la  
mật 。

nếu biên chép thọ trì đọc tụng suy nghĩ ý nghĩa, vì người khác rộng nói thì mới

được thấy bồ thí Ba-la-mật,

乃至般若波羅蜜亦復如是。善男子。

nãi chí Bát-nhã ba la mật diệc phục như thị 。

thiện nam tử 。

cho đến bồ thí Ba-la-mật, cũng lại như vậy, Thiện nam tử,

Kinh Đại Bát Niết Bàn-quyển thứ mười chín

菩薩摩訶薩若能聽是大涅槃經。則知法知義具二無礙。

Bồ-tát Ma-Ha tát nhược năng thính thị Đại Niết-bàn Kinh 。 tắc tri Pháp tri nghĩa cụ nhị vô ngại 。

Bồ-tát Ma-ha-tát nếu có thể nghe nhận kinh Đại Niết-bàn này, thì biết pháp biết nghĩa, đầy đủ cả hai vô ngại,

於諸沙門婆羅門等若天魔梵一切世中。

ư chư Sa-môn Bà-la-môn đẳng nhược Thiên ma phàm nhất thiết thế trung 。

đối với các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời hoặc Ma, Phạm thiên, tất cả thế gian, 得無所畏開示分別十二部經。演說其義無有差違。

đắc vô sở úy khai kì phân biệt thập nhị bộ Kinh 。 diễn thuyết kỳ nghĩa vô hữu sai vi 。

thì không có sợ hãi, lại khai thị phân biệt mười hai bộ kinh, diễn thuyết ý nghĩa không có sai trái,

不從他聞而能自知近於阿耨多羅三藐三菩

bất tòng tha văn nhi năng tự tri cận ư a nậu đa-la tam miểu tam bồ

không nghe từ người khác mà tự biết mình gần nơi đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác。

提。善男子。是名聞已能為利益。斷疑心者。

đề 。 thiện nam tử 。 thị Danh-Văn dĩ năng vi lợi ích 。 đoạn nghi tâm giả 。

Thiện nam tử, đó gọi là nghe rồi được lợi ích. Đoạn trừ tâm nghi nghĩa là, 疑有二種。一者疑名。二者疑義。

nghi hữu nhị chủng 。 nhất giả nghi danh 。 nhị giả nghi nghĩa 。

nghi có hai loại, một là nghi danh tự, hai là nghi ý nghĩa,

聽是經者斷疑名心。思惟義者斷疑義心。

thính thị Kinh giả đoạn nghi danh tâm 。 tư duy nghĩa giả đoạn nghi nghĩa tâm 。

người nghe kinh này thì đoạn trừ tâm nghi danh tự, nếu suy nghĩ ý nghĩa kinh thì đoạn được tâm nghi về ý nghĩa

復次善男子。疑有五種。一者疑佛定涅槃不。

phục thứ thiện nam tử 。 nghi hữu ngũ chủng 。 nhất giả nghi Phật định Niết-Bàn bất 。

Lại nữa Thiện nam tử, nghi có năm loại, một là nghi đức Phật có nhập Niết-bàn 二者疑佛是常住不。三者疑佛是真樂不。

nhị giả nghi Phật thị thường trụ bất 。

hai là nghi Phật có thường trụ không, ba là nghi Phật có phải chơn lạc không,

四者疑佛是真淨不。五者疑佛是實我不。

tứ giả nghi Phật thị chân tịnh bất 。

bốn là nghi Phật có phải chơn thanh tịnh không, năm là nghi Phật có thật ngã không。

聽是經者疑佛涅槃則得永斷。

thính thị Kinh giả nghi Phật Niết-Bàn tắc đắc vĩnh đoạn 。

người nghe kinh này thì đoạn trừ tâm nghi đức Phật có Niết-bàn không,

書寫讀誦為他廣說思惟其義四疑永斷。復次善男子。

thư tả độc tụng vi tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa tứ nghi vĩnh đoạn 。

nếu biên chép thọ trì đọc tụng suy nghĩ vì người khác rộng nói, thì đoạn hết bốn sự nghi còn lại, lại nữa Thiện nam tử,

疑有三種。一疑聲聞為有為無。

nghi hữu tam chủng 。 nhất nghi Thanh văn vi hữu vi vô 。

nghi có ba loại, một là nghi Thanh văn là có hay không,

二疑緣覺為有為無。三疑佛乘為有為無。

nhị nghi Duyên giác vi hữu vi vô 。

hai là nghi Duyên giác là có hay không, ba là nghi Phật thừa là có hay không,

聽是經者如是三疑永滅無餘。

thính thị Kinh giả như thị tam nghi vĩnh diệt vô dư 。

Người nghe kinh này thì sẽ đoạn hết ba thứ nghi trên,

書寫讀誦為他廣說思惟其義。則能了知一切眾生悉有佛性。

thư tả độc tụng vi tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa. tắc năng liễu tri nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Nếu biên chép thọ trì đọc tụng suy nghĩ nghĩa, vì người khác rộng nói thì sẽ hiểu rõ tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa Thiện nam tử,

若有眾生不聞如是大涅槃經疑心甚多。所謂若常無常。若樂不樂。若淨不淨。

nhược hữu chúng sanh bất văn như thị Đại Niết-bàn Kinh nghi tâm thậm đa。 sở vi nhược thường vô thường。 nhược lạc bất lạc。 nhược tịnh bất tịnh。

nếu chúng sanh không nghe kinh Đại Niết-bàn như vậy thì tâm nghi rất nhiều, đó là thường hay vô thường, lạc hay không lạc, tịnh hay bất tịnh,

若我無我。若命非命。若眾生非眾生。

nhược ngã vô ngã。 nhược mạng phi mạng。 nhược chúng sanh phi chúng sanh。

ngã hay vô ngã, là mạng hay không mạng, là chúng sanh hay không chúng sanh,

若畢竟不畢竟。若他世若過世。若有若無。若苦若非苦。

nhược tất cánh bất tất cánh。 nhược tha thể nhược quá thể。 nhược hữu nhược vô

。 nhược khổ nhược phi khổ。

là rốt ráo hay không rốt ráo, đời khác hay đời quá khứ, là có hay không, là khổ hay không khổ,

若集若非集。若道若非道。若滅若非滅。

nhược tập nhược phi tập。 nhược đạo nhược phi đạo。 nhược diệt nhược phi diệt。

là tập hay phi tập, là đạo hay phi đạo, là diệt hay phi diệt,

若法若非法。若善若非善。若空若非空。

nhược Pháp nhược phi Pháp。 nhược thiện nhược phi thiện。 nhược không nhược phi không。

pháp hay phi pháp, thiện hay phi thiện, không hay chẳng không,

聽是經者如是諸疑悉得永斷。復次善男子。

thính thị Kinh giả như thị chư nghi tất đắc vĩnh đoạn. phục thứ thiện nam tử.

người nghe kinh này thì các sự nghi như vậy đều được đoạn trừ. Lại nữa Thiện nam tử,

若有不聞如是經者。復有種種眾多疑心。

nhược hữu bất văn như thị Kinh giả。 phục hữu chủng chủng chúng đa nghi tâm。

nếu người không nghe kinh như vậy thì sẽ có các tâm nghi,

所謂色是我耶。受想行識是我耶。

sở vi sắc thị ngã da。 thọ tưởng hành thức thị ngã da。

nghi rằng sắc là ngã chăng, hay thọ tưởng hành thức là ngã,

眼能見耶我能見耶。乃至識能知耶我能知耶。

nhãn năng kiến da ngã năng kiến da。 nãi chí thức năng tri da ngã năng tri da。

nhãn là năng kiến hay là ngã năng kiến, cho đến thức là năng tri hay ngã là năng tri,

色受報耶我受報耶。乃至識受報耶我受報耶。

sắc thọ báo da ngã thọ báo da。 nãi chí thức thọ báo da ngã thọ báo da。

sắc thọ báo hay ngã thọ báo, cho đến thức thọ báo hay ngã thọ báo,

色至他世耶。我至他世耶。乃至識亦如是。

sắc chí tha thế da。 ngã chí tha thế da。 nãi chí thức diệc như thị。

sắc đi đến đời khác hay ngã đi đến đời khác, cho đến thức cũng như vậy,

生死之法有始有終耶。無始無終耶。

sanh tử chí Pháp hữu thủy hữu chung da。 vô thủy vô chung da。

pháp sanh tử có đầu có cuối hay là không đầu không cuối,

聽是經者如是等疑亦得永斷。復有人疑。

thính thị Kinh giả như thị đẳng nghi diệc đắc vĩnh đoạn。 phục hữu nhân nghi。

người nghe kinh này thì đoạn hết các thứ nghi như vậy. Lại có người nghi rằng,

一闡提人犯四重禁作五逆罪謗方等經。

Nhất-xiên-đề nhân phạm tứ trọng cấm tác ngữ nghịch tội báng phương đẳng Kinh 。  
hạng Nhất-xiên-đề, người phạm bốn tội nặng, tạo năm tội nghịch, phi báng kinh  
Phương đẳng,

如是等輩有佛性耶。無佛性耶。

như thị đẳng hữu Phật tánh da 。 vô Phật tánh da 。  
những người như vậy có Phật tánh hay không có Phật tánh,

聽是經者如是等疑悉得永斷。復有人疑。世間有邊耶。

thính thị Kinh giả như thị đẳng nghi tất đắc vĩnh đoạn 。 phục hữu nhân nghi 。  
thế gian hữu biên da 。

người nghe kinh này thì đoạn hết các thứ nghi như vậy. Lại có người nghi rằng,  
thế gian có giới hạn

世間無邊耶。有十方世界耶。無十方世界耶。

thế gian vô biên da 。 hữu thập phương thế giới da 。 vô thập phương thế giới da

。 hay không giới hạn, có mười phương thế giới hay không có mười phương thế giới,  
聽是經者如是等疑亦得永斷。

thính thị Kinh giả như thị đẳng nghi diệc đắc vĩnh đoạn 。

người nghe kinh này thì đoạn hết các thứ nghi như vậy,

是名能斷疑惑之心。慧心正直無邪曲者。

thị danh năng đoạn nghi hoặc chi tâm 。 tuệ tâm chánh trực vô tà khúc giả 。

đó gọi là có thể đoạn trừ tâm nghi ngờ. nói huệ tâm ngay thẳng không con quẹo  
心若有疑則所見不正。

tâm nhược hữu nghi tắc sở kiến bất chánh 。

đó là khi tâm có nghi thì sự thấy không ngay thẳng,

一切凡夫若不得聞是大涅槃微妙經典所見邪曲。

nhất thiết phàm phu nhược bất đắc văn thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển sở  
kiến tà khúc 。

tất cả phàm phu nếu không được nghe kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu này thì chỗ  
thấy biết đều tà khúc,

乃至聲聞辟支佛人所見亦曲。云何名為一切凡夫所見邪曲。

nãi chí Thanh văn Bích-chi-phật nhân sở kiến diệc khúc 。

cho đến Thanh văn, Bích-chi-phật cũng lại như vậy. Thế nào là tất cả phàm phu  
thấy biết tà khúc,

於有漏中見常樂我淨。

ư hữu lậu trung kiến thường lạc ngã tịnh 。

đó là trong hữu lậu thấy có thường lạc ngã tịnh,

於如來所見無常苦不淨無我。見有眾生壽命知見。

ư Như Lai sở kiến vô thường khổ bất tịnh vô ngã 。

đối với chỗ thấy của Như Lai là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, thì thấy có  
chúng sanh, thọ mạng, tri kiến,

計非有想非無想處以為涅槃。見自在天有八聖道。

kế Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ dĩ vi Niết-Bàn 。

kiến Tự Tại Thiên hữu bát  
Thánh đạo 。

chấp cõi phi hữu tướng, phi vô tướng cho là Niết-bàn, thấy cõi trời Tự tại có  
Bát Thánh Đạo,

有見斷見如是等見名為邪曲。  
hữu kiến đoạn kiến như thị đẳng kiến danh vi tà khúc 。

thấy thường, thấy đoạn, các sự thấy như vậy gọi là tà khúc。

菩薩摩訶薩若得聞是大涅槃經。

Bồ-tát Ma-Ha tát nhược đắc văn thị Đại Niết-bàn Kinh 。

Bồ-tát Ma-ha-tát nếu được nghe kinh Đại Niết-bàn này,  
修行聖行則得斷除如是邪曲。云何名為聲聞緣覺邪曲見耶。



tu hành Thánh hành tắc đặc đoạn trừ như thị tà khúc 。 vân hà danh vi Thanh văn,  
Duyên giác tà khúc kiến da 。  
tu hạnh bậc Thánh thì trừ hết những tà khúc như vậy. Thế nào là Thanh văn,  
Duyên giác thấy biết tà khúc,  
見於菩薩。從兜率下化乘白象降神母胎。  
kiến u Bồ-tát 。 tông Đâu-suất hạ hóa thừa bạch tượng hàng Thần mẫu thai 。  
đó là thấy Bồ-tát từ cõi trời Đâu-suất cõi voi trắng mà giáng thân vào thai mẹ,  
父名淨飯母曰摩耶。  
phụ danh Tịnh Phạn mẫu viết ma da 。  
có cha tên Tịnh Phạn mẹ là Ma-gia,  
迦毘羅城處胎滿足十月而生。生未至地帝釋捧接。  
ca tì la thành xử thai mãn túc thập nguyệt nhi sanh 。 sanh vị chí địa để thích  
phùng tiếp 。  
ở tại thành Ca-tỳ-la, mẹ mang thai đủ mười tháng mới sanh, sanh ra chưa chạm  
đất thì có vua Đế Thích nâng đỡ,  
難陀龍王及婆難陀吐水而浴。摩尼跋陀大鬼神王。  
Nan-đà long Vương cập bà Nan-đà thổ thủy nhi dục 。 Ma-ni-bạt-đà Đại quý Thần  
Vương 。  
Long vương Nan-đà phun nước để tắm gội, có đại quý vương Ma-ni-bạt-đà  
執持寶蓋隨後侍立。地神化花以承其足。  
chấp trì bảo cái tùy hậu thị lập 。 địa Thần hóa hoa dĩ thừa kỳ túc 。  
cầm lọng báu đứng hầu ở sau, địa thần hóa làm hoa đỡ dưới chân đi,  
四方各行滿足七步。  
tứ phương các hành mãn túc thất bộ 。  
Thái tử đi bốn phía mỗi phía bảy bước,  
至於天廟令諸天像悉起承迎。阿私陀仙抱持占相。  
chí u Thiên miếu lệnh chư Thiên tượng tất khởi thừa nghênh 。 A-tu-đà tiên bảo  
trì chiêm tướng 。  
đến miếu trời thì tượng chư thiên đều đứng dậy nghinh tiếp, tên A-tu-đà ẳm Thái  
tử xem tướng,  
既占相已生大悲苦。自傷當終不覩佛興。  
kỷ chiêm tướng dĩ sanh Đại bi khổ 。 tự thương đương chung bất đồ Phật hưng 。  
xem tướng rồi thì sanh buồn khổ, tự nghĩ mình sẽ mạng chung không gặp Phật  
pháp,  
詣師學書算計射御圖讖伎藝。處在深宮。  
nghệ sư học thư toán kế xạ ngự đồ sấm kỹ nghệ 。 xử tại thâm cung 。  
Thái tử theo thầy học các kinh thư, tài nghệ, kỹ thuật, ở nơi thâm cung  
六萬婬女娛樂受樂。出城遊觀至迦毘羅園。  
lục vạn 婬 nữ ngu lạc thọ lạc 。 xuất thành du quán chí ca tì la viên 。  
luôn có sáu vạn cung nữ hầu hạ vui đùa, thái tử ra cửa thành du ngoạn đến vườn  
rừng thành Ca-tỳ-la,  
道見老人乃至沙門法服而行。  
đạo kiến lão nhân nãi chí Sa-môn Pháp phục nhi hành 。  
giữa đường gặp người già rồi thấy Sa-môn mặc pháp phục uy nghi  
還至宮中見諸婬女形體狀貌。猶如枯骨。所有宮殿塚墓無異。  
hoàn chí cung trung kiến chư 婬 nữ hình thể trạng mạo 。 do như khô cốt 。 sở hữu  
cung điện trùng mộ vô dị 。  
trở về cung thấy hình thể tướng mạo các cung nữ như bộ xương khô, cung điện thì  
như nghĩa địa không khác,  
厭惡出家夜半踰城。至薜陀伽。  
yếm ố xuất gia dạ bán du thành 。 chí uất đà dà 。  
bèn nhàm chán nên nửa đêm vượt thành xuất gia, đi đến chỗ tiền non Uất-đà-dà  
阿羅邏等大仙人所。聞說識處及非有想非無想處。

a la lá đấng Đại Tiên nhân sở . văn thuyết thức xử cập Phi hữu tướng Phi vô tướng xử .

A-la-la.v.v. nghe nói về cõi Thức vô biên xử và phi hữu tướng, phi vô tướng, 既聞是已諦觀是處是非常苦不淨無我。

ký văn thị dĩ đế quán thị xử thị phi thường khổ bất tịnh vô ngã .  
nghe rồi quán xét kỹ chỗ này chẳng thường, là khổ, bất tịnh, vô ngã,  
捨至樹下具修苦行滿足六年。

xả chí thụ hạ cụ tu khổ hành mãn túc lục niên .

rời ở các vị tiên và đi đến dưới gốc cây ngồi tu khổ hạnh đủ sáu năm,  
知是苦行不能得成阿耨多羅三藐三菩提。

tri thị khổ hành bất năng đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề .  
biết rõ khổ hạnh không thể chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,  
爾時復到阿夷羅跋提河中洗浴。受牧牛女所奉乳糜。

nhĩ thời phục đáo a di la Bạt đề hà trung tẩy dục . thọ mục ngư nữ sở phụng nhũ mi .

lúc bấy giờ lại đến sông A-di-la-bạt-đề mà tắm gội, thọ nhận bát sữa do người nữ chăn bò dâng cúng,

受已轉至菩提樹下。

thọ dĩ chuyển chí Bồ-đề thụ hạ .

thọ nhận rồi đến ngồi dưới cây Bồ-đề,

破魔波旬得成阿耨多羅三藐三菩提。

phá Ma ba tuần đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề .

phá tan ma ba tuần mà thành đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

於波羅奈為五比丘初轉法輪。乃至於此拘尸那城入般涅槃。

ư ba la nại vi ngũ bi khâu sơ chuyển Pháp luân . nãi chí ư thụ câu thi na thành nhập bát Niết-Bàn .

rồi đến Ba-la-nại vì năm Tỳ-kheo mà sơ chuyển pháp luân, cho đến khi ở thành Câu-thi-na mà nhập Niết-bàn,

如是等見。是名聲聞緣覺曲見。善男子。

như thị đặng kiến. thị danh Thanh văn, Duyên giác khúc kiến. thiện nam tử.

các sự thấy biết như vậy, gọi là Thanh văn, Duyên giác thấy biết tà khúc. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩聽受如是大涅槃經。

Bồ-tát Ma-Ha tát thính thọ như thị Đại Niết-bàn Kinh.

Bồ-tát Ma-ha-tát thính thọ kinh Đại Niết-bàn này

悉得斷除如是等見。若能書寫讀誦通利為他演說思惟其義。

tất đắc đoạn trừ như thị đặng kiến. nhược năng thu tả độc tụng thông lợi vi tha diễn thuyết tư duy kỳ nghĩa.

thì đoạn hết các sự thấy biết như vậy, nếu có thể biên chép đọc tụng thông lợi, vì người khác diễn thuyết, suy nghĩ ý nghĩa,

則得正直無邪曲見。善男子。

tắc đắc chánh trực vô tà khúc kiến. thiện nam tử.

thì sẽ được chánh trực không có sự thấy tà khúc. Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩修行如是大涅槃經。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu hành như thị Đại Niết-bàn Kinh.

Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn như vậy,

諦知菩薩無量劫來不從兜率降神母胎乃至拘尸那城入

để tri Bồ-tát vô lượng kiếp lai bất tòng Đâu-suất hàng Thần mẫu thai nãi chí câu thi na thành nhập

biết rõ Bồ-tát từ vô lượng kiếp đến nay không từ chỗ Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, cho đến ở thành Câu-thi-na

般涅槃。是名菩薩摩訶薩正直之見。

bát Niết-Bàn . thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát chánh trực chi kiến .

mà nhập Niết-bàn, đó gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát có sự thấy chánh trực,

能知如來深密義者。所謂即是大般涅槃。

năng tri Như Lai thâm mật nghĩa giả 。 sở vị túc thị Đại bát Niết-bàn 。  
có thể biết nghĩa bí mật thâm sâu của Như Lai, đó là kinh Đại Niết-bàn,  
一切眾生悉有佛性。懺四重禁。除謗法心。盡五逆罪。  
nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh 。 sám tứ trọng cấm 。 trừ báng Pháp tâm  
。 tận ngũ nghịch tội 。

tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, sám hối bốn tội nặng, trừ bỏ tâm phi báng pháp, diệt hết năm tội nghịch,

滅一闡提。

diệt Nhất-xiển-đề 。

phá tan Nhất-xiển-đề,

然後得成阿耨多羅三藐三菩提。是名甚深祕密之義。復次善男子。

nhiên hậu đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

thị danh thậm thâm bí mật chi nghĩa 。

phục thứ thiện nam tử 。

sau đó chúng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đó gọi là ý nghĩa bí mật thâm sâu. Lại nữa Thiện nam tử,

云何復名甚深之義。雖知眾生實無有我。

vân hà phục danh thậm thâm chi nghĩa 。

tuy tri chúng sanh thật vô hữu ngã 。

thế nào gọi là ý nghĩa thâm sâu, tức là tuy biết chúng sanh thật không có ngã

而於未來不失業果。雖知五陰於此滅盡。

nhĩ ư vị lai bất thất nghiệp quả 。

tuy tri ngũ uẩn ư thử diệt tận 。

mà đối với đời vị lai không hề mất nghiệp quả, tuy biết năm ấm đời này diệt tận,

善惡之業終不敗亡。雖有諸業不得作者。

thiện ác chi nghiệp chung bất bại vong 。

tuy hữu chư nghiệp bất đắc tác giả 。

mà nghiệp thiện ác trọn không hề mất, tuy có ác nghiệp không tạo tác,

雖有至處無有去者。雖有繫縛無受縛者。

tuy hữu chí xứ vô hữu khứ giả 。

tuy hữu hệ phọc thị cố phục giả 。

tuy có chỗ đến không có chỗ đi, tuy có trói buộc không người thọ trói buộc,

雖有涅槃亦無滅者。是名甚深祕密之義。

tuy hữu Niết-Bàn diệt vô diệt giả 。

thị danh thậm thâm bí mật chi nghĩa 。

tuy có Niết-bàn mà cũng không có diệt hết, đó gọi là ý nghĩa bí mật thâm sâu.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛

nhĩ thời quang-minh biển chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật

Lúc bấy giờ Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật

rằng:

言。世尊。如我解佛所說聞不聞義。

ngôn 。

thế tôn 。

như ngã giải Phật sở thuyết văn bất văn nghĩa 。

Bạch Thế Tôn, như con hiểu lời Phật dạy về ý nghĩa của sự nghe đều không ai

nghe,

是義不然。何以故。法若有者便應定有。

thị nghĩa bất nhiên 。

hà dĩ cố 。

Pháp nhược hữu giả tiện ứng định hữu 。

thì nghĩa ấy không đquarr. Tại vì sao? Pháp nếu có thì nên nhất định có,

法若無者便應定無。無不應生有不應滅。

Pháp nhược vô giả tiện ứng định vô 。

vô bất ứng sanh hữu bất ứng diệt 。

Pháp nếu không thì nhất định không, không thì không nên sanh, có thì không nên

diệt,

如其聞者是則為聞。若不聞者則為不聞。

như kỳ văn giả thị tắc vi văn 。

nhược bất văn giả tắc vi bất văn 。

cũng vậy nếu nghe thì được nghe, nếu không nghe thì không được nghe.

云何而言聞所不聞。世尊。若不可聞是為不聞。

vân hà nhi ngôn văn sở bất văn 。

thế tôn 。

nhược bất khả văn thị vi bất văn 。

Tại sao nói nghe điều không nghe. Bạch Thế Tôn, nếu không thể nghe đó là không

nghe

若已聞者則更不聞。何以故。已得聞故。

nhược dĩ văn giả tắc canh bất văn 。

hà dĩ cố 。

dĩ đắc văn cố 。

nếu đã nghe rồi thì không nghe nữa, tại vì sao, vì đã được nghe,

云何而言聞所不聞。

vân hà nhi ngôn văn sở bất văn 。

tại sao mà nói nghe điều không nghe.

譬如去者到則不去去則不到。亦如生已不生不生不生。

thí như khứ giả đáo tắc bất khứ khứ tắc bất đáo 。

diệc như sanh dĩ bất sanh bất sanh bất sanh 。

Thí như việc đi, đến thì không đi, đi thì không đến, cũng như sanh rồi thì không sanh,

得已不得不得。聞已不聞不聞不聞亦復如是。

đắc dĩ bất đắc bất đắc bất đắc 。

văn dĩ bất văn bất văn bất văn diệc phục như thị 。

được rồi thì không được nữa, không thể được cái không được, nghe rồi thì không nghe, không nghe điều không nghe cũng lại như vậy.

世尊。若不聞聞者。

Thế tôn 。

nhược bất văn văn giả 。

Bạch Thế Tôn, nếu không nghe điều nghe,

一切眾生未有菩提即應有之。未得涅槃亦應得之。

nhất thiết chúng sanh vị hữu Bồ-đề tức ứng hữu chi 。

vị đắc Niết-Bàn diệc ứng đắc chi 。

thì tất cả chúng sanh chưa có Bồ-đề phải nên có, chưa đắc Niết-bàn cũng nên đắc,

未見佛性應見佛性。

vị kiến Phật tánh ứng kiến Phật tánh 。

chưa thấy Phật tánh nên thấy Phật tánh,

云何復言十住菩薩雖見佛性未得明了。世尊。若不聞聞者。

vân hà phục ngôn thập trụ Bồ-tát tuy kiến Phật tánh vị đắc minh liễu 。

Thế tôn 。

nhược bất văn văn giả 。

tại sao lại nói hàng Thập trụ Bồ-tát thấy Phật tánh chưa được rõ ràng. Bạch Thế Tôn, nếu không nghe điều nghe,

如來往昔從誰得聞。若言得聞。

Như Lai vãng tích tông thùy đắc văn 。

nhược ngôn đắc văn 。

Thì xưa kia Như Lai từ ai mà được nghe? Nếu nói được nghe

何故如來於阿含中復言無師。若不聞不聞。

hà cổ Như Lai ư A-hàm trung phục ngôn vô sư 。

nhược bất văn bất văn 。

thì tại sao trong kinh A-hàm Như Lai lại nói là không có thầy. Nếu không nghe điều không nghe,

如來得成阿耨多羅三藐三菩提者。一切眾生不聞不聞。

Như Lai đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề giả 。

nhất thiết chúng sanh bất văn bất văn 。

Thì Như Lai chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, tất cả chúng sanh không nghe điều không nghe

亦應得成阿耨多羅三藐三菩提。

diệc ứng đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề 。

cũng nên chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

如來若當不聞如是大涅槃經見佛性者。

Như Lai nhược đương bất văn như thị Đại Niết-bàn Kinh kiến Phật tánh giả 。

Nếu Như Lai không nghe kinh Đại Niết-bàn như vậy mà thấy Phật tánh,

一切眾生不聞是經亦應得見。世尊。

nhất thiết chúng sanh bất văn thị Kinh diệc ứng đắc kiến 。

Thế tôn 。

tất cả chúng sanh không nghe kinh này cũng nên thấy Phật tánh. Bạch Thế Tôn,

凡是色者或有可見或不可見。聲亦如是或是可聞或不可聞。

phàm thị sắc giả hoặc hữu khả kiến hoặc bất khả kiến 。

thanh diệc như thị hoặc thị khả văn hoặc bất khả văn 。

phàm là sắc hoặc có thể thấy hoặc không thể thấy, thanh cũng như vậy hoặc có thể nghe hoặc không thể nghe,

是大涅槃非色非聲。云何而言可得見聞。

thị Đại Niết-Bàn phi sắc phi thanh 。 vân hà nhi ngôn khả đắc kiến văn 。  
kinh Đại Niết-bàn chẳng phải sắc chẳng phải thanh, tại sao mà nói có thể thấy  
nghe?

世尊。過去已滅則不可聞。

Thế tôn 。 quá khứ dĩ diệt tắc bất khả văn 。  
Bạch Thế Tôn, quá khứ đã diệt thì không thể nghe,  
未來未至亦不可聞。現在聽時則不名聞。

vị lai vị chí diệt bất khả văn 。 hiện tại thính thời tắc bất Danh-Văn 。  
vị lai chưa đến thì không thể nghe, hiện tại lúc nghe thì không gọi là nghe,  
聞已聲滅更不可聞。是大涅槃亦非過去未來現在。

văn dĩ thanh diệt canh bất khả văn 。 thị Đại Niết-Bàn diệt phi quá khứ vị lai  
hiện tại 。  
nghe rồi âm thanh diệt thì không thể nghe lại, kinh Đại Niết-bàn này chẳng phải  
quá khứ

若非三世則不可說。若不可說則不可聞。

nhược phi tam thế tắc bất khả thuyết 。 nhược bất khả thuyết tắc bất khả văn 。  
nếu chẳng phải ba đời thì không thể nói, nếu không thể nói thì không thể nghe,  
云何而言菩薩修是大涅槃經聞所不聞。

vân hà nhi ngôn Bồ-tát tu thị Đại Niết-bàn Kinh văn sở bất văn 。  
tại sao nói Bồ-tát tu kinh Đại Niết-bàn này thì được nghe điều không nghe。

爾時世尊讚光明遍照高貴德王菩薩摩訶

nhĩ thời Thế tôn tán quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha  
Lúc bấy giờ đức Thế Tôn khen ngợi Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-  
tát Ma-ha-tát

薩言。善哉善哉。善男子。

tát ngôn 。 Thiện tai Thiện tai 。 thiện nam tử 。  
rằng: Hay thay hay thay! Thiện nam tử,

汝今善知一切諸法如幻如焰如乾闥婆城畫水之跡。

nhữ kim thiện tri nhất thiết chư Pháp như huyễn như diệm như Càn thát bà thành  
họa thủy chi tích 。

nay ông khéo biết tất cả pháp như huyễn, như ánh lửa, như thành Càn-thát-bà,  
như vẽ dấu vết trên nước,

亦如泡沫。芭蕉之樹空無有實。

diệt như phao bọt 。 ba tiêu chi thụ không vô hữu thật 。  
cũng như bọt nước, như cây chuối không có lõi bên trong,

非命非我無有苦樂。如十住菩薩之所知見。

phi mạng phi ngã vô hữu khổ lạc 。 như thập trụ Bồ-tát chi sở tri kiến 。

chẳng có mạng chẳng có ngã, không có khổ vui, có chỗ thấy biết như hàng Thập trụ  
Bồ-tát.

時大眾中忽然之頃有大光明。

thời Đại chúng trung hốt nhiên chi khoảnh hữu Đại quang-minh 。

lúc bấy giờ trong chúng bỗng nhiên có ánh sáng lớn,

非青見青非黃見黃非赤見赤非白見白。

phi thanh kiến thanh phi hoàng kiến hoàng phi xích kiến xích phi bạch kiến bạch

。 chẳng phải xanh mà thấy xanh, chẳng vàng mà thấy vàng, chẳng đỏ mà thấy đỏ,  
chẳng trắng mà thấy trắng,

非色見色非明見明非見而見。

phi sắc kiến sắc phi minh kiến minh phi kiến nhi kiến 。

chẳng có sắc mà thấy sắc, chẳng sáng mà thấy sáng, chẳng thấy mà thấy。

爾時大眾遇斯光已身心快樂。譬如比丘入師子王定。

nhĩ thời Đại chúng ngộ tư quang dĩ thân tâm khoái lạc 。 thí như bi khâu nhập Su-  
từ Vương định 。

Lúc bấy giờ đại chúng gặp ánh sáng này rồi thì thân tâm vui vẻ, như Tỳ-kheo  
nhập định Su từ vương.

爾時文殊師利菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。  
Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,  
今此光明誰之所放。爾時如來默然不說。

kim thủ quang-minh thùy chỉ sở phóng 。 nhĩ thời Như Lai mặc nhiên bất thuyết 。  
nay ánh sáng này là do ai phóng ra? Bấy giờ Như Lai im lặng không đáp。

迦葉菩薩復問文殊師利。何因緣故。

ca diệp Bồ-tát phục vấn Văn-thù-su-lợi 。 hà nhân duyên cố 。  
Bồ-tát Văn-thù-su-lợi lại hỏi Văn-thù-su-lợi: Do nhân duyên gì  
有此光明照於大眾。文殊師利默然不答。

hữu thủ quang-minh chiếu ư Đại chúng 。 Văn-thù-su-lợi mặc nhiên bất đáp 。  
mà có ánh sáng này chiếu đến đại chúng。 Văn-thù-su-lợi im lặng không đáp。

爾時無邊身菩薩復問迦葉菩薩。今此光明誰之所有。

nhĩ thời vô biên thân Bồ-tát phục vấn ca diệp Bồ-tát 。 kim thủ quang-minh thùy  
chỉ sở hữu 。

Bấy giờ Bồ-tát Vô Biên Thân hỏi Bồ-tát Văn-thù-su-lợi: Nay ánh sáng này là của  
ai?

迦葉菩薩默然不說。

ca diệp Bồ-tát mặc nhiên bất thuyết 。  
Bồ-tát Văn-thù-su-lợi im lặng không đáp。

淨住王子菩薩復問無邊身菩薩。何因緣故是大眾中有此光明。

tịnh trụ Vương tử Bồ-tát phục vấn vô biên thân Bồ-tát 。 hà nhân duyên cố thị Đại  
chúng trung hữu thủ quang-minh 。

Bồ-tát Tịnh Trụ Vương Tử lại hỏi Bồ-tát vô Biên Thân: Do nhân duyên gì mà trong  
đại chúng có ánh sáng này?

無邊身菩薩默然不說。如是五百菩薩皆亦如是。

vô biên thân Bồ-tát mặc nhiên bất thuyết 。 như thị ngũ bách Bồ-tát giai diệp như  
thị 。

Bồ-tát Vô Biên Thân im lặng không đáp。 Cú thể năm trăm vị Bồ-tát đều cũng như  
vậy,

雖相諮問然無答者。

tuy tương ti vấn nhiên vô đáp giả 。  
tuy cũng hỏi nhau mà im lặng không đáp

爾時世尊問文殊師利言。文殊師利。

nhĩ thời Thế tôn vấn Văn-thù-su-lợi ngôn 。 Văn-thù-su-lợi 。  
lúc bấy giờ Thế Tôn hỏi Văn-thù-su-lợi rằng: Nay Văn-thù-su-lợi,

何因緣故是大眾中有此光明。文殊師利言。世尊。如是光明名為智慧。

hà nhân duyên cố thị Đại chúng trung hữu thủ quang-minh 。 Văn-thù-su-lợi ngôn 。  
Thế tôn 。 như thị quang-minh danh vi trí tuệ 。

do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh sáng này。 Văn-thù-su-lợi đáp: Bạch  
Thế Tôn, ánh sáng như vậy gọi là trí tuệ。

智慧者即是常住。常住之法無有因緣。

trí tuệ giả tức thị thường trụ 。 thường trụ chỉ Pháp vô hữu nhân duyên 。  
trí tuệ tức là thường trụ, pháp thường trụ thì không có nhân duyên

云何佛問何因緣故有是光明。

vân hà Phật vấn hà nhân duyên cố hữu thị quang-minh 。  
tại sao Phật hỏi do nhân duyên gì mà có ánh sáng này。

是光明者名大涅槃。大涅槃者則名常住。

thị quang-minh giả danh Đại Niết-Bàn 。 Đại Niết-Bàn giả tắc danh thường trụ 。

ánh sáng này gọi là Đại Niết-bàn, Đại Niết-bàn gọi là thường trụ,  
常住之法不從因緣。云何佛問何因緣故有是光明。

thường trụ chỉ Pháp bất tòng nhân duyên 。 vân hà Phật vấn hà nhân duyên cố hữu  
thị quang-minh 。

pháp thường trụ thì không có nhân duyên, tại sao Phật hỏi do nhân duyên gì mà có ánh sáng này.

是光明者即是如來。如來者即是常住。

thị quang-minh giả tức thị Như Lai 。 Như Lai giả tức thị thường trụ 。

Ánh sáng này tức là Như Lai, Như Lai tức là thường trụ

常住之法不從因緣。云何如來問於因緣。

thường trụ chi Pháp bất tòng nhân duyên 。 vân hà Như Lai vấn ư nhân duyên 。

pháp thường trụ thì không từ nhân duyên, tại sao Như Lai hỏi về nhân duyên.

光明者名大慈大悲。大慈大悲者名為常住。

quang-minh giả danh Đại từ Đại bi 。 Đại từ Đại bi giả danh vi thường trụ 。

ánh sáng này là đại từ đại bi, đại từ đại bi gọi là thường trụ,

常住之法不從因緣。云何如來問於因緣。光明者即是念佛。

thường trụ chi Pháp bất tòng nhân duyên 。 vân hà Như Lai vấn ư nhân duyên 。

quang-minh giả tức thị niệm Phật 。

pháp thường trụ thì không từ nhân duyên, tại sao Như Lai hỏi về nhân duyên. Ánh sáng này tức là niệm Phật,

念佛者是名常住。常住之法不從因緣。

niệm Phật giả thị danh thường trụ 。

thường trụ chi Pháp bất tòng nhân duyên 。

niệm Phật tức là thường trụ, pháp thường trụ thì không từ nhân duyên,

云何如來問於因緣。

vân hà Như Lai vấn ư nhân duyên 。

tại sao Như Lai hỏi về nhân duyên.

光明者即是一切聲聞緣覺不共之道。聲聞緣覺不共之道即名常住。

quang-minh giả tức thị nhất thiết Thanh văn, Duyên giác bất-cộng chi đạo 。

Thanh văn, Duyên giác bất-cộng chi đạo tức danh thường trụ 。

Ánh sáng này là đạo mà tất cả Thanh văn, Duyên giác không cùng chung, đạo mà Thanh văn, Duyên giác không cùng chung tức là thường trụ.

Thanh văn, Duyên giác không cùng chung tức là thường trụ.

常住之法不從因緣。云何如來問於因緣。

thường trụ chi Pháp bất tòng nhân duyên 。

Pháp thường trụ thì không từ nhân duyên, tại sao Như Lai hỏi về nhân duyên?

世尊亦有因緣。

Thế tôn diệt hữu nhân duyên 。

Thế Tôn cũng có nhân duyên,

因滅無明則得熾然阿耨多羅三藐三菩提燈。佛言。文殊師利。

nhân diệt vô minh tắc đắc sí nhiên a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề đăng 。

Phật ngôn 。

Văn-thù-su-lợi 。

do diệt vô minh mà thấp sáng đèn Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Phật dạy:

Văn-thù-su-lợi,

汝今莫入諸法甚深第一義諦。應以世諦而解說之。

nhữ kim mạc nhập chư Pháp thậm thâm Đệ nhất nghĩa đế 。

ứng dĩ thế đế nhi giải thuyết chi 。

nay ông chớ đi sâu vào Đệ nhất nghĩa đế thâm sâu của các pháp, nên dùng pháp

thế gian để giải thích.

文殊師利言。世尊。

Văn-thù-su-lợi ngôn 。

Thế tôn 。

Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch Thế Tôn,

於此東方過二十恒河沙等世界。有佛世界名曰不動。

ư thử Đông phương quá nhị thập hằng hà sa đẳng thế giới 。

hữu Phật thế giới danh viết bất động 。

về phía Đông cách đây hơn hai mươi hằng hà sa thế giới, có thế giới của Phật

tên là Bất Động,

其佛住處縱廣正等足滿一萬二千由旬。

kỳ Phật trụ xử tủng quảng chánh đẳng túc mãn nhất vạn nhị thiên do tuần 。

cõi nước ấy dài rộng một vạn hai ngàn do tuần,

其地七寶無有土石。平正柔軟無諸溝坑。

Kinh Đại Bát Niết Bàn-quyển thứ mười chín

kỳ địa thất bảo vô hữu độ thạch 。 bình chánh nhu nhuyễn vô chu câu khanh 。  
đất bằng bảy báu không có đất đá, bằng phẳng mềm mại không có hầm hố ngòi rãnh,  
其諸樹木四寶所成。金銀琉璃及以頗梨。

kỳ chu thụ mộc tứ bảo sở thành 。 kim ngân lưu ly cập dĩ pha-lê 。  
các cây đều làm bằng bốn thứ báu là vàng, bạc, lưu ly và pha-lê,  
花葉茂盛無時不有。若有眾生聞其花香身心安樂。

hoa quả mậu thịnh vô thời bất hữu 。 nhược hữu chúng sanh văn kỳ hoa hương thân  
tâm an lạc 。

hoa trái xum xuê không lúc nào là không có, nếu có chúng sanh nào nghe được mùi  
thơm hoa ấy thì thân tâm an lạc,

譬如比丘入第三禪。周匝復有三千大河。

thí như bi khâu nhập đệ tam Thiên 。 châu tạp phục hữu tam thiên Đại hà 。

thí như Tỳ-kheo nhập định Tam thiên. Xung quanh lại có ba ngàn sông lớn,  
其水微妙八味具足。

kỳ thủy vi diệu bát vị cụ túc 。

nước sông vi diệu đủ tám mùi vị,

若有眾生在中浴者所得喜樂。譬如比丘入第二禪。

nhược hữu chúng sanh tại trung dục giả sở đắc thiện lạc 。

thí như bi khâu nhập đệ nhị Thiên 。

nếu có chúng sanh nào vào tắm trong ấy thì được vui vẻ như Tỳ-kheo nhập định  
Tam thiên.

其河多有種種諸花。優鉢羅花。波頭摩花。拘物頭花。  
kỳ hà đa hữu chủng chủng chư hoa 。

Ưu bát la hoa 。

ba đầu ma hoa 。

câu vật đầu  
hoa 。

trên các sông ấy có nhiều thứ hoa, như hoa Ưu-bát-la, hoa Ba-đầu-ma, hoa Câu-  
vật-đầu,

分陀利花。香花。大香花。微妙香花。常花。  
phân đà lợi hoa 。

huang hoa 。

Đại hương hoa 。

vi diệu hương hoa 。

thường hoa 。

hoa Phân-đà-lợi, hoa Hương, hoa Đại hương, hoa Vi diệu hương, hoa Thường,

一切眾生無遮護花。其河兩岸亦有眾花。

nhất thiết chúng sanh vô già hộ hoa 。

kỳ hà lượng ngạn diệc hữu chúng hoa 。

hoa Nhất thiết chúng sanh vô giá hộ. Hai bên bờ sông cũng có các thứ hoa,  
所謂阿提目多伽花。占婆花。波吒羅花。婆師羅花。

sở vị a đề mục đa dà hoa 。

chiêm bà hoa 。

ba trá la hoa 。

bà sư la hoa 。

đó là hoa A-đề-mục-đa-già, hoa Chiêm-bặc, hoa Ba-tra-la, hoa Bà-sư-ca,  
摩利迦花。大摩利迦花。新摩利迦花。須摩那花。

ma lợi ca hoa 。

Đại ma lợi ca hoa 。

tân ma lợi ca hoa 。

tu ma na hoa 。

hoa Ma-lợi-già, hoa Đại-ma-lợi-già, hoa Tân-ma-lợi-già, hoa Tu-ma-na,  
由提迦花。檀[少/兔]迦利花。常花。

do đề ca hoa 。

đàn [Nậu Nậu Nậu ]Ca lợi hoa 。

thường hoa 。

一切眾生無遮護花。底布金沙。

nhất thiết chúng sanh vô giá hộ hoa 。

để bố kim sa 。

hoa Nhất thiết chúng sanh vô giá hộ. Đáy ao toàn rải cát bằng vàng,  
有四梯陞金銀琉璃雜色頗梨。多有眾鳥遊集其中。

hữu tứ thê bộ kim ngân lưu ly tạp sắc pha-lê 。

đa hữu chúng điều du tập kỳ trung

。

có bốn bậc thang làm bằng vàng, bạc, lưu ly, pha-lê, có nhiều thứ chim tụ tập

trên cây,

復有無量虎狼師子諸惡鳥獸。其心相視猶如赤子。

phục hữu vô lượng hổ lang sư tử chư ác điều thú 。

kỳ tâm tương thị do như xích

tử 。

lại có vô lượng các loài thú ác như hổ lang sư tử, nhưng tâm chúng đối nhau như

con đờ.

彼世界中一切無有犯重禁者誹謗正法及一

Kinh Đại Bát Niết Bàn-quyển thứ mười chín



bỉ thế giới trung nhất thiết vô hữu phạm trọng cấm giả phi báng chánh Pháp cập nhất

trong thế giới ấy hoàn toàn không có người phạm giới nặng, hủy báng chánh pháp, 闡提五逆等罪。

xiên đề ngũ nghịch đấng tội。

và hạng Nhất-xiên-đề, tạo năm tội nghịch.v.v.

其土調適無有寒熱飢渴苦惱。無貪欲恚放逸嫉妬。

kỳ độ điều thích vô hữu hàn nhiệt cơ khát khổ não。vô tham dục khuê phóng dật tạt đồ。

thời tiết đều hòa không có lạnh nóng đói khát khổ não, không có tham dục, sân giận, phóng dật, ganh ghét,

無有日月晝夜時節。猶如第二忉利天上。

vô hữu nhật nguyệt trú dạ thời tiết。do nhu đệ nhị đao lợi Thiên thượng。

không có mặt trời mặt trăng hay thời khắc ngày đêm mà chỉ như cõi trời Đao-lợi。

其土人民等有光明。各各無有憍慢之心。

kỳ độ nhân dân đấng hữu quang-minh。các các vô hữu kiêu mạn chi tâm。

nhân dân cõi ấy thân đều có ánh sáng, tất cả đều không có tâm kiêu mạn,

一切悉是菩薩大士。皆得神通具大功德。

nhất thiết tất thị Bồ-tát Đại sĩ。giai đắc Thần thông cụ Đại công đức。

tất cả đều là Bồ-tát Đại sĩ, đều được thần thông, đủ công đức lớn,

其心悉皆尊重正法。乘於大乘愛念大乘。

kỳ tâm tất giai tôn trọng chánh Pháp。thừa ư Đại thừa ái niệm Đại thừa。

tất cả đều có tâm tôn trọng chánh pháp, thực hành Đại thừa, nghĩ nhớ Đại thừa,

貪樂大乘護惜大乘。大慧成就得大總持。

tham lạc Đại thừa hộ tích Đại thừa。Đại Huệ thành tựu đắc Đại tổng trì。

ua thích Đại thừa, ủng hộ Đại thừa, thành tựu trí tuệ lớn, đắc đại Tổng trì,

心常憐愍一切眾生。

tâm thường liên mẫn nhất thiết chúng sanh。

tâm thương thương xót chúng sanh。

其佛號曰滿月光明如來應供正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛

kỳ Phật hiệu viết mãn nguyệt quang-minh Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thệ thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật

Phật ấy hiệu là Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn。

世尊。隨所住處有所講宣。

Thế tôn。tùy sở trụ xứ hữu sở giảng tuyên。

Tùy theo chỗ Phật ở mà có tuyên giảng Chánh pháp,

其土眾生無不得聞為琉璃光菩薩摩訶薩。

kỳ độ chúng sanh vô bất đắc văn vi lưu ly quang Bồ-tát Ma-Ha tát。

chúng sanh cõi ấy không ai không được nghe Lưu Ly Quang Bồ-tát Ma-ha-tát

講宣如是大涅槃經。佛言。善男子。

giảng tuyên như thị Đại Niết-bàn Kinh。Phật ngôn。thiện nam tử。

tuyên giảng kinh Đại Niết-bàn như vậy。Phật dạy: Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩若能修行大涅槃經。所不聞者皆悉得聞。

Bồ-tát Ma-Ha tát nhược năng tu hành Đại Niết-bàn Kinh。sở bất văn giả giai tất đắc văn。

Bồ-tát Ma-ha-tát nếu có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn thì chỗ không nghe đều có thể được nghe。

彼琉璃光菩薩摩訶薩問滿月光明佛。

bỉ lưu ly quang Bồ-tát Ma-Ha tát vấn mãn nguyệt quang-minh Phật。

Lưu Ly Quang Bồ-tát Ma-ha-tát kia hỏi Phật Mãn Nguyệt Quang Minh,

亦如此間光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩所問等

diệc như thử gian quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát sở vấn đẳng

cũng như nơi thế gian này có Quang Minh Biến Chiêu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha-tát hỏi Phật

無有異。

vô hữu dị 。

không khác.

彼滿月光明佛即告琉璃光菩薩言。善男子。西方去此二十恒河沙佛土。

bỉ mãn nguyệt quang-minh Phật tức cáo lưu ly quang Bồ-tát ngôn 。

Tây phương khứ thủ nhị thập hằng hà sa Phật thổ 。

Phật Mãn Nguyệt Quang Minh bảo Bồ-tát Lưu Ly Quang rằng: Thiện nam tử, về phương Tây cách đây hai mươi hằng hà sa cõi Phật

彼有世界名曰娑婆。

bỉ hữu thế giới danh viết Sa Bà 。

có một thế giới tên là Ta bà,

其土多有山陵堆阜土沙礫石荊棘惡刺周遍充滿。

kỳ độ đa hữu sơn lãng đôi phụ độ sa lịch thạch kinh cước ác thú châu biến sung mãn 。

cõi ấy có nhiều núi non gò đồi đất đá gai góc, đầy dẫy sự xấu ác,

常有飢渴寒熱苦惱。

thường hữu cơ khát hàn nhiệt khổ não 。

thường có đói khát lạnh nóng khổ não.

其土人民不能恭敬沙門婆羅門父母師長。貪著非法欲於非法。

kỳ độ nhân dân bất năng cung kính Sa-môn Bà-la-môn phụ mẫu sư trưởng 。

tham trước phi Pháp dục ư phi Pháp 。

nhân dân cõi ấy không thể cung kính Sa-môn, Bà-la-môn, cha mẹ, sư trưởng, tham đắm phi pháp, ưa thích phi pháp,

修行邪法不信正法。壽命短促有行姦詐。王者治之。

tu hành tà Pháp bất tín chánh Pháp 。

thọ mạng đoản xúc hữu hành gian trá 。

Wang giả trì chi 。

Vương tuy hữu quốc bất tri mãn túc 。

Vua tuy có đất nước mà không biết đủ,

於他所有生貪利心。興師相伐枉死者眾。

ư tha sở hữu sanh tham lợi tâm 。

hung sư tướng phạt ủng tử giả chúng 。

sanh tâm tham lam đối với nước khác, bèn khởi binh đánh nhau làm chết oan nhiều người,

王者修行如是非法。四天善神心無歡喜故降災旱。

Wang giả tu hành như thị phi Pháp 。

tứ Thiên thiện Thần tâm vô hoan hỷ cố hàng tai hạn 。

Vua thực hành phi pháp như vậy nên Tứ thiên thiện thần không hoan hỷ mà giáng tai họa,

穀米不登人民多病苦惱無量。

cốc mễ bất đăng nhân dân đa bệnh khổ não vô lượng 。

彼中有佛號釋迦牟尼如來應供正遍知明行足善逝世間解無上

bỉ trung hữu Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thệ thế gian giải vô thượng

cõi ấy có Phật hiệu là Thích-ca-mâu-ni Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng

士調御丈夫天人師佛世尊。

sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế tôn 。

Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn.

大悲純厚愍眾生故。於拘尸那城娑羅雙樹間。

Đại bi thuần hậu mẫn chúng sanh cố 。

ư câu thi na thành sa-la song thụ gian 。

Vì lòng đại bi sâu dày thương xót chúng sanh, nên ở giữa hai cây Sa-la tại thành Câu-thi-na

為諸大眾敷演如是大涅槃經。

vi chur Đại chúng phu diễn như thị Đại Niết-bàn Kinh 。

vì các đại chúng mà diễn nói kinh Đại Niết-bàn như vậy,

彼有菩薩名光明遍照高貴德王。已問斯事如汝無異。

bì hữu Bồ-tát danh quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương 。

dĩ văn tu sự như  
nhữ vô dị 。

nơi ấy có Bồ-tát tên là Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương đã hỏi việc này  
như ông hỏi không khác,

佛今答之汝可速往自當得聞。世尊。

Phật kim đáp chi như khả tốc vãng tự đương đắc văn 。

Thế tôn 。

nay đức Phật kia đang trả lời, ông hãy mau đến đó để được nghe. Bạch Thế Tôn,  
彼琉璃光菩薩聞是事已。

bì lưu ly quang Bồ-tát văn thị sự dĩ 。

Bồ-tát Lưu Ly Quang nghe việc này rồi

與八萬四千菩薩摩訶薩欲來至此。故先現瑞以是因緣有此光明。

dữ bát vạn tứ thiên Bồ-tát Ma-Ha tát dục lai chí thử 。

cổ tiên hiện thụy dĩ thị  
nhân duyên hữu thử quang-minh 。

bèn cùng tám vạn bốn ngàn Bồ-tát Ma-ha-tát muốn đến cõi này, vì thể hiện điềm  
lành trước, do nhân duyên đó mà có ánh Sáng này,

是名因緣亦非因緣。

thị danh nhân duyên diệc phi nhân duyên 。

đó gọi là nhân duyên cũng gọi là phi nhân duyên。

爾時琉璃光菩薩與八萬四千諸菩薩俱。

nhĩ thời lưu ly quang Bồ-tát dữ bát vạn tứ thiên chur Bồ-tát câu 。

Lúc bấy giờ Lưu Ly Quang Bồ-tát cùng với tám vạn bốn ngàn các Bồ-tát,

持諸幡蓋香花瓔珞種種伎樂倍勝於前。

trì chur phiên cái hương hoa anh lạc chủng chủng kĩ nhạc bội thắng u tiên 。

đồng cầm các phan lọng, hương hoa, anh lạc, các thứ kỹ nhạc nhiều hơn trước

俱來至此拘尸那城娑羅雙樹間。

câu lai chí thử câu thi na thành sa-la song thụ gian 。

rồi đến nơi hai cây Sa-la thành Câu-thi-na,

以己所持供養之具供養於佛。

dĩ kỹ sở trì cung dưỡng chi cụ cung dưỡng u Phật 。

đem các vật ấy cúng dường lên Phật

頭面禮足合掌恭敬右繞三匝。修敬已畢却坐一面。

đầu diện lễ túc hợp chướng cung kính hữu nhiều tam tạp 。

tu kính dĩ tất khước  
tọa nhất diện 。

đem đầu mặt lễ dưới chân Phật, chấp tay cung kính đi nhiều bên phải ba vòng rồi  
ngồi qua một bên。

爾時世尊問彼菩薩。善男子。

nhĩ thời Thế tôn văn bì Bồ-tát 。

thiện nam tử 。

Lúc bấy giờ đức Phật hỏi Bồ-tát Lưu Ly Quang rằng: Thiện nam tử,

汝為到來為不到來。琉璃光菩薩言。

nhữ vi đáo lai vi bất đáo lai 。

lưu ly quang Bồ-tát ngôn 。

ông đến hay là không đến? Bồ-tát Lưu Ly quang thưa:

世尊到亦不來不到亦不來。我觀是義都無有來。世尊。

Thế tôn đáo diệc Bất-lai bất đáo diệc Bất-lai 。

ngã quán thị nghĩa đô vô hữu lai  
。

Thế tôn 。

Bạch Thế Tôn, đến cũng không đến, không đến cũng không đến, con quán xét nghĩa  
này đều không có sự đến. Bạch Thế Tôn,

諸行若常亦復不來。若是無常亦無有來。

chur hành nhưc thường diệc phục Bất-lai 。

nhưc thị vô thường diệc vô hữu lai 。

các hành nếu là thường cũng lại không đến, nếu là vô thường cũng không có đến,

若人見有眾生性者有來不來。

nhược nhân kiến hữu chúng sanh tánh giả hữu lai Bất-lai 。  
như người thấy có tánh chúng sanh có đến không đến,  
我今不見眾生定性。云何當言有來不來。  
ngã kim bất kiến chúng sanh định tánh 。 vân hà đương ngôn hữu lai Bất-lai 。  
nay con không thấy tánh chúng sanh nhất định, tại sao nói có đến không đến。  
有僑慢者見有去來。無僑慢者則無去來。  
hữu kiêu mạn giả kiến hữu khứ lai 。 vô kiêu mạn giả tắc vô khứ lai 。  
Người có kiêu mạn thấy có đến có đi, người không kiêu mạn thì không có đến đi,  
有取行者見有去來。無取行者則無去來。  
hữu thủ hành giả kiến hữu khứ lai 。 vô thủ hành giả tắc vô khứ lai 。  
người có chấp sự đi thì thấy có đến đi, người không chấp thì không có đến đi。  
若見如來畢竟涅槃則有去來。  
nhược kiến Như Lai tất cánh Niết-Bàn tắc hữu khứ lai 。  
Nếu thấy Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn thì có đến đi,  
不見如來畢竟涅槃則無去來。不聞佛性則有去來。  
bất kiến Như Lai tất cánh Niết-Bàn tắc vô khứ lai 。 bất văn Phật tánh tắc hữu  
khứ lai 。  
không thấy Như Lai rốt ráo Niết-bàn thì không có đến đi, không nghe nói Phật  
tánh thì có đến đi,  
聞佛性者則無去來。  
văn Phật tánh giả tắc vô khứ lai 。  
nghe nói Phật tánh thì không đến đi。  
若見聲聞辟支佛人有涅槃者則有去來。  
nhược kiến Thanh văn Bích-chi-phật nhân hữu Niết-Bàn giả tắc hữu khứ lai 。  
Nếu thấy Thanh văn Bích-chi-phật có Niết-bàn thì có đến đi,  
不見聲聞辟支佛人有涅槃者則無去來。  
bất kiến Thanh văn Bích-chi-phật nhân hữu Niết-Bàn giả tắc vô khứ lai 。  
không thấy Thanh văn Bích-chi-phật có Niết-bàn thì không đến đi。  
若見聲聞辟支佛人常樂我淨則有去來。若不見者則無去來。  
nhược kiến Thanh văn Bích-chi-phật nhân thường lạc ngã tịnh tắc hữu khứ lai 。  
nhược bất kiến giả tắc vô khứ lai 。  
Nếu thấy Thanh văn Bích-chi-phật thường lạc ngã tịnh thì có đến đi, nếu không  
thấy thì không đến đi。  
若見如來無常樂我淨則有去來。  
nhược kiến Như Lai vô thường lạc ngã tịnh tắc hữu khứ lai 。  
Nếu thấy Như Lai không có thường lạc ngã tịnh thì có đến đi  
若見如來常樂我淨則無去來。世尊。且置斯事。欲有所問。  
nhược kiến Như Lai thường lạc ngã tịnh tắc vô khứ lai 。 Thế tôn 。 thả trí tu sự  
。 dục hữu sở vấn 。  
Nếu thấy Như Lai không có thường lạc ngã tịnh thì không đến đi。 Bạch Thế Tôn,  
hãy tạm gác việc này, con có chỗ muốn hỏi,  
唯垂哀愍少見聽許。佛言。善男子。  
duy thùỵ ai mãn thiểu kiến thính hứa 。 Phật ngôn 。 thiện nam tử 。  
xin Như Lai thương xót lắng nghe。 Phật dạy: Thiện nam tử,  
隨意所問。今正是時。我當為汝分別解說。  
tùy ý sở vấn 。 kim chánh thị thời 。 ngã đương vi nữ phân biệt giải thuyết 。  
tùy ý ông hỏi nay chính là đúng thời, Ta sẽ vì ông mà phân biệt giải thuyết,  
所以者何。諸佛難值如優曇花。  
sở dĩ giả hà 。 chu Phật nan trị như ưu đàm hoa 。  
tại vì sao? Chu Phật khó gặp như hoa Ưu-Đàm,  
法亦如是難可得聞。十二部中方等復難。  
Pháp diệc như thị nan khả đắc văn 。 thập nhị bộ trung phương đẳng phục nan 。  
Pháp cũng như vậy khó có thể nghe, trong mười hai bộ kinh thì kinh Phương đẳng  
còn khó được nghe,  
是故應當專心聽受。時琉璃光菩薩摩訶薩。  
是故應當專心聽受。時琉璃光菩薩摩訶薩。

thị cố ứng đương chuyên tâm thính thọ 。 thời lưu ly quang Bồ-tát Ma-Ha tát 。  
cho nên ông phải chuyên tâm lắng nghe. Bây giờ Lưu Ly Quang Bồ-tát Ma-ha-tát  
既蒙聽許兼被誡勅即白佛言。世尊。

ký mộng thính hứa kiêm bị giới sắc tức bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。  
được Phật đồng ý lại còn dạy dỗ, Bồ-tát liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,  
云何菩薩摩訶薩有能修行大涅槃經聞所不聞。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát hữu năng tu hành Đại Niết-bàn Kinh văn sở bất văn 。  
Tại sao Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thì được nghe điều không  
nghe?

爾時如來讚言。善哉善哉。善男子。

nhĩ thời Như Lai tán ngôn 。 Thiện tai Thiện tai 。 thiện nam tử 。  
Lúc bấy giờ Như Lai khen ngợi rằng: Hay thay hay thay! Thiện nam tử,  
汝今欲盡如是大乘大涅槃海。正復值我能善解說。

nhữ kim dục tận như thị Đại thừa Đại Niết-Bàn hải 。 chánh phục trị ngã năng  
thiện giải thuyết 。

nay ông muốn rõ biết biển Đại thừa Đại Niết-bàn, lại gặp Ta có thể giải nói,  
汝今所有疑網毒箭。我為大醫能善拔出。

nhữ kim sở hữu nghi võng độc tiễn 。 ngã vi Đại y năng thiện bạt xuất 。

nay ông có mũi tên độc nghi ngờ, Ta sẽ vì ông làm bậc lương y mà rút nó ra,  
汝於佛性猶未明了。我有慧炬能為照明。

nhữ u Phật tánh do vị minh liễu 。 ngã hữu Tuệ-Cự năng vi chiếu minh 。

đối với Phật tánh ông chưa được rõ, Ta có đuốc tuệ có thể chiếu sáng cho ông,  
汝今欲渡生死大河。我能為汝作大船師。

nhữ kim dục độ sanh tử Đại hà 。 ngã năng vi nhữ tác Đại thuyền sư 。

nay ông muốn vượt qua sông lớn sanh tử, ta có thể vì ông mà làm thuyền trưởng,  
汝於我所生父母想。我亦於汝生赤子心。

nhữ u ngã sở sanh phụ mẫu tưởng 。 ngã diệc u nhữ sanh xích tử tâm 。

ông đối với sanh ý tưởng là cha mẹ, Ta đối với với ông cũng sanh ý tưởng là con  
đỏ,

汝心今者貪正法寶。值我多有能相惠施。

nhữ tâm kim giả tham chánh Pháp bảo 。 trị ngã đa hữu năng tướng huệ thí 。

nay tâm ông tham của báu chánh pháp, gặp Ta có thể nhiều có thể ban cho.  
諦聽諦聽。善思念之。吾當為汝分別宣釋。

để thính để thính 。 thiện tư niệm chi 。 ngô đương vi nhữ phân biệt tuyên thích

。 Hãy lắng nghe lắng nghe, khéo suy nghĩ kỹ, Ta sẽ vì ông phân biệt tuyên thuyết.  
善男子。欲聽法者今正是時。

thiện nam tử 。 dục thính Pháp giả kim chánh thị thời 。

Thiện nam tử, ông muốn nghe pháp nay chính là phải lúc,  
若聞法已當生敬信至心聽受恭敬尊重。

nhược văn Pháp dĩ đương sanh kính tín chí tâm thính thọ cung kính tôn trọng 。

nếu nghe pháp rồi thì sanh tâm kính tín lắng nghe cung kính tôn trọng,  
於正法所莫求其過。莫念貪欲瞋恚愚癡。

ư chánh Pháp sở mạc cầu kỳ quá 。 mạc niệm tham dục sân khuê ngu si 。

đối với chánh pháp chớ tìm chỗ sai sót, chớ nghe đến tham dục sân hận ngu si,  
莫觀法師種姓好惡。既聞法已莫生憍慢。

mạc quán Pháp sư chủng tính hảo ác 。 ký văn Pháp dĩ mạc sanh kiêu mạn 。

chớ nhìn dòng họ tốt xấu của pháp sư, đã nghe pháp rồi chớ sanh tâm kiêu mạn,  
莫為恭敬名譽利養。當為度世甘露法利。亦莫生念。

mạc vi cung kính danh dự lợi dưỡng 。 đương vi độ thế cam lộ Pháp lợi 。

diệc mạc  
sanh niệm 。

chớ cung kính danh dự lợi dưỡng, phải rưới pháp cam lồ làm lợi thế gian, chớ  
suy nghĩ rằng  
我聽法已先自度身然後度人。

ngã thính Pháp dĩ tiên tự độ thân nhiên hậu độ nhân 。

ta nghe pháp rồi trước phải độ mình sau mới độ người,

先自解身然後解人先自安身然後安人。

tiên tự giải thân nhiên hậu giải nhân tiên tự an thân nhiên hậu an nhân 。  
trước tự giải thoát sau mới giải thoát cho người, trước tự an thân sau ới an  
cho người

先自涅槃然後令人而得涅槃。於佛法僧應生等想。

tiên tự Niết-Bàn nhiên hậu lệnh nhân nhi đắc Niết-Bàn 。 ư Phật Pháp tăng ứng  
sinh đẳng tưởng 。

trước vào Niết-bàn sau mới khiến người được Niết-bàn. Đối với Phật Pháp Tăng  
phải sinh ý tưởng bình đẳng,

於生死中生大苦想。

ư sanh tử trung sinh Đại khổ tưởng 。

đối với sanh tử phải sinh ý tưởng khổ não,

於大涅槃應生常樂我淨之想。先為他人然後為身。

ư Đại Niết-Bàn ứng sinh thường lạc ngã tịnh chí tưởng 。

tiên vì tha nhân nhiên  
hậu vì thân 。

đối với Niết-bàn nên sinh ý tưởng thường lạc ngã tịnh, trước vì mọi người sau  
mới vì mình

當為大乘莫為二乘。於一切法當無所住。

đương vì Đại thừa mạc vì nhị thừa 。

ư nhất thiết Pháp đương vô sở trụ 。

phải vì Đại thừa chớ vì Nhị thừa, đối với tất cả thường không có chỗ trụ

亦莫專執一切法相。於諸法中莫生貪想。

diệc mạc chuyên chấp nhất thiết Pháp tướng 。

ư chu Pháp trung mạc sanh tham  
tướng 。

cũng chớ chuyên chấp tất cả pháp tướng, ở trong các pháp chớ sanh tham lam,

常生知法見法之想。善男子。汝能如是至心聽法。

thường sanh tri Pháp kiến Pháp chí tướng 。

thiện nam tử 。

nhữ năng như thị chí  
tâm thính Pháp 。

phải sinh ý tưởng biết pháp thấy pháp. Thiện nam tử, ông có thể chí tâm nghe  
pháp như vậy

是則名為聞所不聞。善男子。有不聞聞。

thị tắc danh vi văn sở bất văn 。

thiện nam tử 。

hữu bất văn văn 。

đó gọi là nghe điều không nghe. Thiện nam tử, có lúc không nghe cái nghe,

有不聞不聞。有聞不聞。有聞聞。善男子。

hữu bất văn bất văn 。

hữu văn bất văn 。

hữu văn văn 。

thiện nam tử 。

không nghe không nghe, nghe cái không nghe, nghe cái nghe. Thiện nam tử,

如不生不生不生不生。

như bất sanh sanh bất sanh bất sanh sanh bất sanh sanh sanh 。

như không sanh cái sanh, không sanh cái không sanh, sanh cái không sanh, sanh  
cái sanh,

如不到到不到不到到到。世尊。

như bất đáo đáo bất đáo bất đáo đáo bất đáo đáo đáo 。

Thế tôn 。

không đến chỗ đến, không đến chỗ không đến, đến chỗ không đến, đến chỗ đến.

Bạch Thế Tôn!

云何不生。善男子。安住世諦初出胎時。

vân hà bất sanh 。

thiện nam tử 。

an trú thế đế sơ xuất thai thời 。

Thế nào gọi là không sanh cái sanh? Phật dạy: Thiện nam tử, an trụ nơi pháp thế  
gian lúc mới ra khỏi thai,

是名不生。云何不生。善男子。

thị danh bất sanh 。

vân hà bất sanh bất sanh 。

thiện nam tử 。

đó gọi là không sanh cái sanh. Thế nào là không sanh cái không sanh? Thiện nam  
tử,

是大涅槃無有生相。是名不生。云何不生。善男子。

thị Đại Niết-Bàn vô hữu sanh tướng 。

thị danh bất sanh bất sanh 。

vân hà sanh  
bất sanh 。

thiện nam tử 。

là Đại Niết-bàn không có tướng sanh, đó gọi là không sanh cái không sanh. Thế nào là sanh cái không sanh? Thiện nam tử,

世諦死時是名生不生。云何生生。善男子。

thế đế từ thời thị danh sanh bất sanh 。 vân hà sanh sanh 。 thiện nam tử 。 lúc pháp thế gian chết, đó gọi là sanh cái không sanh. Thế nào là sanh cái không sanh? Thiện nam tử,

一切凡夫是名生生。何以故。生生不斷故。

nhất thiết phàm phu thị danh sanh sanh 。 hà dĩ cố 。 sanh sanh bất đoạn cố 。 tất cả phàm phu thì gọi là sanh cái sanh, tại vì sao, do sanh sanh không dừng.

一切有漏念念生故。是名生生。

nhất thiết hữu lậu niệm niệm sanh cố 。 thị danh sanh sanh 。

tất cả hữu lậu sanh từng niệm, đó gọi là sanh cái sanh.

四住菩薩名生不生。何以故。生自在故是名生不生。

tứ trụ Bồ-tát danh sanh bất sanh 。 hà dĩ cố 。 sanh tự-tại cố thị danh sanh bất sanh 。

Tứ trụ Bồ-tát gọi là sanh cái không sanh, tại vì sao? Do sanh tự tại nên gọi là sanh cái không sanh.

善男子。是名內法。云何外法。未生生。

thiện nam tử 。 thị danh nội Pháp 。 vân hà ngoại Pháp 。 vị sanh sanh 。

Thiện nam tử, đó gọi là nội pháp. Thế nào là ngoại pháp? Là chưa sanh cái sanh,未生未生。生未生。生生。善男子。

vị sanh vị sanh 。 sanh vị sanh 。 sanh sanh 。 thiện nam tử 。

chưa sanh cái chưa sanh, sanh cái chưa sanh, sanh cái sanh. Thiện nam tử,

譬如種子未生牙時。得四大和合人功作業然後乃生。

thí như chủng tử vị sanh nha thời 。 đắc tứ Đại hòa hợp nhân công tác nghiệp  
nhiên hậu nãi sanh 。

thí như hạt giống lúc chưa nảy mầm, có đất nước gió lửa hòa hợp, sức người gieo  
trồng, rồi sau mới sanh,

是名未生生。云何未生未生。

thị danh vị sanh sanh 。 vân hà vị sanh vị sanh 。

đó gọi là chưa sanh cái sanh. Thế nào gọi là chưa sanh cái chưa sanh,

譬如敗種及未遇緣。如是等輩名未生未生。云何生未生。

thí như bại chủng cập vị ngộ duyên 。 như thị đẳng bối danh vị sanh vị sanh 。 vân  
hà sanh vị sanh 。

thí như hạt giống hư và chua gặp duyên, những loại như vậy thì gọi là chưa sanh  
cái chưa sanh. Thế nào là sanh cái chưa sanh,

如牙生已而不增長。是名生未生。

như nha sanh dĩ nhi bất tăng trưởng 。 thị danh sanh vị sanh 。

như hạt mầm sanh rồi mà không tăng trưởng, đó gọi là sanh cái chưa sanh.

云何生生。如牙增長。若生不生則無增長。

vân hà sanh sanh 。 như nha tăng trưởng 。 nhược sanh bất sanh tắc vô tăng trưởng

。 Thế nào là sanh cái sanh, như hạt mầm tăng trưởng, nếu sanh cái không sanh thì  
không tăng trưởng,

如是一切有漏是名外法生生。

như thị nhất thiết hữu lậu thị danh ngoại Pháp sanh sanh 。

tất cả hữu lậu như vậy thì gọi là ngoại pháp sanh sanh.

琉璃光菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

lưu ly quang Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。

Lưu Ly Quang Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

有漏之法若有生者為是常耶是無常乎。

hữu lậu chi Pháp nhược hữu sanh giả vi thị thường da thị vô thường hồ 。

pháp hữu lậu nếu có sanh thì thường hay vô thường,

生若是常有漏之法則無有生。生若無常則有漏是常。世尊。

sanh nhược thị thường hữu lậu chi Pháp tắc vô hữu sanh . sanh nhược vô thường  
tắc hữu lậu thị thường . Thế tôn .

nếu sanh là thường thì pháp hữu lậu không có sanh, nếu sanh là vô thường thì  
hữu lậu là thường. Bạch Thế Tôn,

若生能自生生無自性。

nhược sanh năng tự sanh sanh vô tự tánh .

nếu sanh có thể tự sanh thì sanh không có tự tánh,

若能生他以何因緣不生無漏。世尊。若未生時有生者。

nhược năng sanh tha dĩ hà nhân duyên bất sanh vô lậu . Thế tôn . nhược vị sanh  
thời hữu sanh giả .

nếu có thể sanh cái khác thì do nhân duyên gì mà không sanh vô lậu. Bạch Thế  
Tôn, nếu lúc chưa sanh mà có sanh,

云何於今乃名為生。若未生時無生者。

vân hà ư kim nãi danh vi sanh . nhược vị sanh thời vô sanh giả .

thì tại sao nay mới gọi là sanh, nếu lúc chưa sanh mà không sanh,

何故不說虛空為生。佛言。善哉善哉。善男子。

hà cổ bất thuyết hư không vi sanh . Phật ngôn . Thiện tai Thiện tai . thiện nam  
từ .

thì tại sao không nói hư không là sanh? Phật dạy: Hay thay hay thay! Thiện nam  
từ,

不生生不可說。生生亦不可說。生不生亦不可說。

bất sanh sanh bất khả thuyết . sanh sanh diệc bất khả thuyết . sanh bất sanh  
diệc bất khả thuyết .

không sanh cái sanh thì không thể nói, sanh cái sanh cũng không thể nói, sanh  
cái không sanh cũng không thể nói,

不生不生亦不可說。生亦不可說。不生亦不可說。

bất sanh bất sanh diệc bất khả thuyết . sanh diệc bất khả thuyết . bất sanh diệc  
bất khả thuyết .

không sanh cái không sanh cũng không thể nói, sanh cũng không thể nói, không  
sanh cũng không thể nói,

有因緣故亦可得說。云何不生生不可說。

hữu nhân duyên cố diệc khả đắc thuyết . vân hà bất sanh sanh bất khả thuyết .

do có nhân duyên nên cũng không thể nói. Tại sao không sanh cái sanh thì không  
thể nói,

不生名為生云何可說。何以故。以其生故。

bất sanh danh vi sanh vân hà khả thuyết. hà dĩ cố. dĩ kỳ sanh cố.

không sanh gọi là sanh làm sao có thể nói, tại vì sao, do nó sanh vậy.

云何生生不可說。

vân hà sanh sanh bất khả thuyết .

Tại sao sanh cái sanh mà không thể nói,

生生故生生不生亦不可說。云何生不生不可說。生即名為生。

sanh sanh cố sanh sanh sanh cố bất sanh diệc bất khả thuyết . vân hà sanh bất  
sanh bất khả thuyết . sanh tức danh vi sanh .

do sanh cái sanh nên sanh, do sanh cái sanh nên không sanh cũng không thể nói.

Tại sao sanh cái không sanh mà không thể nói, sanh tức gọi là sanh,

生不自生故不可說。云何不生。

sanh bất tự sanh cố bất khả thuyết . vân hà bất sanh .

do sanh không tự sanh nên không thể nói. Thế nào là không sanh?

不生不可說不生者名為涅槃。涅槃不生故不可說。

bất sanh bất khả thuyết bất sanh giả danh vi Niết-Bàn . Niết-Bàn bất sanh cố bất  
khả thuyết .

không sanh không thể nói, không sanh gọi là Niết-bàn, Niết-bàn không sanh nên  
không thể nói,

何以故。以修道得故。云何生亦不可說。



hà dĩ cố 。 dĩ tu đạo đắc cố 。 vân hà sanh diệt bất khả thuyết 。  
Tại vì sao? Do tu đạo mà đắc vậy. Tại sao sanh cũng không thể nói?

以生無故。云何不生不可說。以有得故。

dĩ sanh vô cố 。 vân hà bất sanh bất khả thuyết 。 dĩ hữu đắc cố 。  
do sanh cái không vậy. Tại sao không sanh mà không thể nói, do có đắc vậy.

云何有因緣故亦可得說。十因緣法為生作因。

vân hà hữu nhân duyên cố diệt khả đắc thuyết 。 thập nhân duyên Pháp vi sanh tác nhân 。

tại sao có nhân duyên cũng không thể nói, do mười pháp nhân duyên là sanh tác nhân,

以是義故亦可得說。善男子。

dĩ thị nghĩa cố diệt khả đắc thuyết 。 thiện nam tử 。

do nghĩa này nên cũng không thể nói. Thiện nam tử,

汝今莫入甚深空定。何以故。大眾鈍故。善男子。

nhữ kim mạc nhập thậm thâm không định 。 hà dĩ cố 。 Đại chúng độn cố 。 thiện nam tử 。

nay ông chớ đi vào không định thâm sâu, Tại vì sao, vì căn tánh của đại chúng là chậm lụt. Thiện nam tử,

有為之法生亦是常。以住無常生亦無常。住亦是常。

hữu vi chi Pháp sanh diệt thị thường 。

dĩ trụ vô thường sanh diệt vô thường 。

trụ diệt thị thường 。

pháp hữu vi Sanh cũng là thường, do trụ nơi vô thường nên sanh cũng vô thường.

Trụ cũng là thường,

以生生故住亦無常。異亦是常。

dĩ sanh sanh cố trụ diệt vô thường 。

dị diệt thị thường 。

do sanh sanh nên trụ cũng vô thường. Dị cũng là thường,

以法無常異亦無常。壞亦是常。以本無今有故。壞亦無常。

dĩ Pháp vô thường dị diệt vô thường 。

hoại diệt thị thường 。

dĩ bản vô kim hữu cố 。

do pháp vô thường nên dị cũng vô thường. Hoại cũng là thường, do xưa không nay có nên hoại cũng vô thường.

善男子。以性故。生住異壞皆悉是常。

thiện nam tử 。

dĩ tánh cố 。

sanh trụ dị hoại giai tất thị thường 。

Thiện nam tử, do tánh nên sanh trụ dị diệt đều là thường,

念念滅故。不可說常。是大涅槃能斷滅故。

niệm niệm diệt cố 。

bất khả thuyết thường 。

thị Đại Niết-Bàn năng đoạn diệt cố 。

do niệm niệm diệt nên không thể nói thường, Đại Niết-bàn có thể đoạn diệt

故名無常。善男子。有漏之法未生之時。

cố danh vô thường 。

thiện nam tử 。

hữu lậu chi Pháp vi sanh chi thời 。

nên gọi là vô thường. Thiện nam tử, pháp hữu lậu lúc chưa sanh

已有生性故生能生。無漏之法本無生性。

dĩ hữu sanh tánh cố sanh năng sanh 。

vô lậu chi Pháp bản vô sanh tánh 。

đã có tánh sanh nên sanh có thể sanh, pháp vô lậu vốn không có tánh sanh

是故生不能生。如火有本性遇緣則發。

thị cố sanh bất năng sanh 。

như hỏa hữu bản tánh ngộ duyên tắc phát 。

nên sanh không thể sanh. Như lửa có bản tánh gặp duyên thì phát ra,

眼有見性因色因明因心故見。眾生生法亦復如是。

nhãn hữu kiến tánh nhân sắc nhân minh nhân tâm cố kiến 。

chúng sanh sanh Pháp diệt phục như thị 。

mắt có tánh thấy, nhân nơi sắc, nơi ánh sáng, nơi tâm cho nên được thấy, pháp sanh của chúng sanh cũng lại như vậy,

由本有性遇業因緣父母和合則便有生。

do bản hữu tánh ngộ nghiệp nhân duyên phụ mẫu hòa hợp tắc tiện hữu sanh 。

do vốn có tánh nên gặp nghiệp nhân duyên, cha mẹ hòa hợp thì liền có sanh.

爾時琉璃光菩薩摩訶薩及八萬四千菩薩

nhĩ thời lưu ly quang Bồ-tát Ma-Ha tát cập bát vạn tứ thiên Bồ-tát

lúc bấy giờ Lưu Ly Quang và tám vạn bốn ngàn

摩訶薩聞是法已。踊在虛空高七多羅樹。

Ma-Ha tát văn thị Pháp dĩ 。 dứng tại hư không cao thất đa-la thụ 。

Bồ-tát Ma-ha-tát nghe pháp này rồi, bèn vọt lên hư không cao bảy cây đa la

恭敬合掌而白佛言。世尊。

cung kính hợp chưởng nhi bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。

cung kính chấp tay bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

我蒙如來慇懃教誨。因大涅槃始得悟解聞所不聞。

ngã mông Như Lai ân cần giáo hối. nhân Đại Niết-Bàn thủy đắc ngộ giải văn sở bất văn。

Chúng con được Như Lai an ủi dạy dỗ, nhân kinh Đại Niết-bàn mới được hiểu rõ việc nghe chỗ không nghe,

亦令八萬四千菩薩深解諸法不生等。世尊。

diệc lệnh bát vạn tứ thiên Bồ-tát thâm giải chư Pháp bất sanh sanh đẳng. Thế tôn。

Cũng khiến cho tám vạn bốn ngàn Bồ-tát hiểu sâu các pháp không sanh cái sanh...

Bạch Thế Tôn!

我今已解斷諸疑網。

ngã kim dĩ giải đoạn chư nghi võng 。

Nay con đã đoạn sạch các lưới nghi,

然此會中有一菩薩名曰無畏。復欲諮稟唯垂聽許。

nhĩn thừ hội trung hữu nhất Bồ-tát danh viết vô úy 。

nhưng trong hội này có một Bồ-tát tên là Vô Úy, có điều muốn hỏi xin Ngài chấp

thuận.

爾時世尊告無畏菩薩。善男子。隨意問難。

nhĩ thời Thế tôn cáo vô úy Bồ-tát 。

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo bảo Bồ-tát Vô Úy rằng: Tùy ý ông hỏi,

吾當為汝分別解說。

ngô đương vi nhữ phân biệt giải thuyết 。

Ta sẽ vì ông mà phân biệt giải nói.

爾時無畏菩薩與六萬 (一本云與八萬) 四千諸菩薩等。俱從座起更整衣服。

nhĩ thời vô úy Bồ-tát dữ lục vạn (nhất bốn vân dữ bát vạn ) tứ thiên chư Bồ-tát đẳng 。

lúc bấy giờ Bồ-tát Vô Úy cùng với sáu vạn (có sách nói cùng với tám vạn) bốn

ngàn Bồ-tát Ma-ha-tát đều từ chỗ ngồi đứng dậy sửa sang y phục,

長跪合掌而白佛言。

trường quy hợp chưởng nhi bạch Phật ngôn 。

quỳ gối chấp tay mà bạch Phật rằng:

世尊此土眾生當造何業而得生彼不動世界。其土菩薩云何而得智慧成就。

Thế tôn thế giới chúng sanh đương tạo hà nghiệp nhi đắc sanh bi bất động thế giới

。 kỳ độ Bồ-tát vân hà nhi đắc trí tuệ thành tựu 。

Bạch Thế Tôn, chúng sanh cõi này tạo nghiệp gì mà được sanh về thế giới Bất

Động kia, Bồ-tát cõi kia làm sao mà được thành tựu trí tuệ,

人中象王有大威德。

nhĩn trung Tượng Vương hữu Đại uy đức 。

làm bậc Tượng vương trong chúng, có oai đức lớn,

具修諸行利智捷疾聞則能解。爾時世尊即說偈言。

cụ tu chư hành lợi trí tiếp tất văn tắc năng giải 。

nhĩ thời Thế tôn tức thuyết

tu đầy đủ các hạnh, trí tuệ lanh lợi, nghe liền hiểu rõ. Lúc bấy giờ đức Thế

Tôn liền nói bài kệ rằng:

不害眾生  
Bất hại chúng sanh mạng  
Không hại mạng chúng sanh  
受佛微妙教  
Thọ Phật vi diệu giáo  
Lãnh thọ pháp vi diệu  
不奪他人財  
Bất đoạt tha nhân tài  
Không lấy vật của người  
造招提僧坊  
Tạo chiêu đề tăng phường  
Xây phòng xá nhà tăng  
不犯他婦女  
Bất phạm tha phụ nữ  
Không xâm phạm vợ người  
施持戒臥具  
Thí trì giới ngọa cụ  
Bố thí người trì giới  
不為自他故  
Bất vì tự tha cố cầu  
Không vì mình hoặc người  
慎口不妄語  
Thận khẩu bất vọng ngữ  
Cẩn thận không nói dối  
莫壞善知識  
Mạc hoại thiện tri thức  
Không hại thiện tri thức  
口常和合語  
Khẩu thường hòa hợp ngữ  
Miệng nói lời hòa hợp  
如諸菩薩等  
Như chư Bồ-tát đẳng  
Cũng như các Bồ-tát  
所說人樂聞  
Sở thuyết nhân lạc văn  
Nói ra ai cũng thích  
乃至於戲笑  
Nãi chí ư hí tiếu  
Cho đến lúc giỡn cười  
謹慎常時語  
Cẩn thận thường thời ngữ  
Cẩn thận nói chân thật  
見他得利養  
Kiến tha đắc lợi dưỡng  
Thấy người có lợi dưỡng  
不起嫉妬結  
Bất khởi tật đố kết  
Không khởi tâm ganh ghét  
不惱於眾生  
Bất nảo ư chúng sanh  
Không nảo hại chúng sanh  
不生方便惡  
Bất sanh phương tiện ác  
Không làm các việc ác  
邪見言無施  
Tà kiến ngôn vô thí  
Nói không có bố thí  
不起如是見  
Bất khởi như thị kiến  
Không khởi tà kiến ấy

Kinh Đại Bát Niết Bàn-quyển thứ mười chín

堅持諸禁戒  
Kiên trì chư cấm giới  
Giữ vững các giới cấm  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
常施惠一切  
Thường thí huệ nhất thiết  
Thường bố thí tất cả  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
自妻不非時  
Tự thê bất phi thời  
Vợ không phi thời  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
求利及恐怖  
Lợi cập khủng phố  
Cầu lợi và dọa dẫm  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
遠離惡眷屬  
Viễn li ác quyến chúc  
Xa lìa quyến thuộc ác  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
常離於惡口  
Thường ly ư ác khẩu  
thường xa lìa lời ác  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
不說非時語  
Bất thuyết phi thời ngữ  
Cũng không nói lời trái  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
常生歡喜心  
Thường sanh hoan hỷ tâm  
Thường sanh tâm hoan hỷ  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
常生於慈心  
Thường sanh ư từ tâm  
Thường sanh tâm từ bi  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
父母及去來  
Phụ mẫu cập khứ lai  
Cha mẹ và đời sau  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động

- 901 -

Tuequang Foundation

曠路作好井  
Khoáng lộ tác hảo tinh  
Đào giếng ở đường xa  
常施乞者食  
Thường thí khát giả thực  
Bồ thí người ăn xin  
若於佛法僧  
Nhuộc ư Phật Pháp tăng  
Đối với Phật Pháp Tăng  
乃至獻一花  
Nãi chí hiến nhất hoa  
Cho đến một bông hoa  
若為恐怖故  
Nhuộc vì khủng phổ cố  
Nếu vì sự sợ hãi  
書是經一偈  
Thư thị Kinh nhất kệ  
Biên chép một bài kệ  
若為徇利福  
Nhuộc vì hi lợi phúc  
Hoặc vì chút phước đức  
讀誦是經典  
Độc tụng thị Kinh điển  
Độc tụng kinh điển này  
若為無上道  
Nhuộc vì vô thượng đạo  
Nếu vì đạo vô thượng  
受持八戒齋  
Thọ trì bát giới trai  
Thọ trì tám giới cấm  
不與犯重禁  
Bất dữ phạm trọng cấm  
Không cùng người phạm giới  
呵謗方等者  
Ha báng phương đẳng giả  
Hoặc người phỉ báng kinh  
若能施病者  
Nhuộc năng thí bệnh giả  
Bồ thí cho người bệnh  
歡喜而瞻視  
Hoan hỉ nhi chiêm thị  
Hoan hỷ mà chăm sóc  
不犯僧鬘物  
Bất phạm tăng man vật  
Không lấy vật của  
塗掃佛僧地  
Đồ tảo Phật tăng địa  
Quét dọn đất chùa viện  
造像若佛塔  
Tạo tượng nhuộc Phật tháp  
Tạo tượng hoặc tháp Phật  
常生歡喜心  
Thường sanh hoan hỉ tâm  
Thường sanh tâm hoan hỷ  
若為是經典  
Nhuộc vì thị Kinh điển  
Nếu vì kinh điển này  
施於說法者  
Thí ư thuyết Pháp giả  
Cúng dường người thuyết pháp

*Kinh Đại Bát Niết Bàn-quyển thứ mười chín*

種殖菓樹林  
Chủng thực quả thụ lâm  
Trồng các cây ăn quả  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
供養一香燈  
Cung dưỡng nhất hương đăng  
Cúng dường hương hoa đèn  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
利養及福德  
Lợi dưỡng cập phúc đức  
Lợi dưỡng và phước đức  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
能於一日中  
Năng ư nhất nhật trung  
Có thể trong một ngày  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
一日一夜中  
Nhất nhật nhất dạ trung  
Trong một ngày một đêm  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
同共一處住  
Đồng cộng nhất xứ trụ  
Đồng ở chung một chỗ  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
乃至於一菓  
Nãi chí ư nhất quả  
Cho đến một trái cây  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
善守於佛物  
Thiện thủ ư Phật vật  
Tăng khéo giữ vật Tam Bảo  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
猶如大拇指  
Do như Đại mẫu chỉ  
Cũng như xá lợi Phật  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động  
自身及財寶  
Tự thân cập tài bảo  
Đem thân và của cải  
則生不動國  
Tắc sanh bất động quốc  
Được sanh cõi Bất Động

若能聽書寫  
Nhược năng thính thư tả  
Nếu nghe rồi biên chép

諸佛祕密藏  
Chư Phật bí mật tạng  
Tạng bí mật của Phật

爾時無畏菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

nhĩ thời vô úy Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn 。 Thế tôn 。  
Lúc bấy giờ Vô Úy Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,  
我今已知所造業緣得生彼國。

ngã kim dĩ tri sở tạo nghiệp duyên đắc sanh bí quốc 。  
nay con đã tạo nghiệp gì để được sanh cõi Bất Động,

是光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩。普為憐愍一切眾生。

thị quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát 。 phổ vi liên mẫn  
nhất thiết chúng sanh 。

Bồ-tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương ấy đã thương xót khắp  
tất cả chúng sanh

先所諮問。

tiên sở ti vấn 。

nên đi hỏi lời này trước,

如來若說則能利益安樂人天阿修羅乾闥婆迦樓羅緊那羅摩睺羅伽等。

Như Lai nhược thuyết tắc năng lợi ích an lạc nhân Thiên A-tu-La Càn thát bà ca  
lâu la khản na la Ma hầu la dà đẵng 。

Nếu Như Lai giảng nói thì có thể làm lợi ích an lạc cho Trời, Người, A-tu-la,  
Càn-thát-bà, Ca-lâu-la, Khản-na-la, Ma-hầu-la-già.

爾時世尊即告光明遍照高貴德王菩薩。

nhĩ thời Thế tôn tức cáo quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát 。

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói với Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương  
rằng:

善哉善哉。善男子。汝今於此當至心聽。  
Thiện tai Thiện tai 。 thiện nam tử。 nhữ kim ư thử đương chí tâm thính。

Hay thay hay thay! Thiện nam tử, nay ông hãy chí tâm lắng nghe,

吾當為汝分別解說。有因緣故未到不到。

ngô đương vi nhữ phân biệt giải thuyết。 hữu nhân duyên cố vị đáo bất đáo。  
Ta sẽ vì ông mà phân biệt giải nói, do có nhân duyên nên chưa đến mà không đến,  
有因緣故不到到。有因緣故不到到。有因緣故到到。

hữu nhân duyên cố bất đáo đáo。 hữu nhân duyên cố đáo bất đáo 。

hữu nhân duyên cố đáo đáo。 có nhân duyên nên không đến mà đến, có nhân duyên nên đến mà không đến, có nhân  
duyên nên đến mà đến。

何因緣故未到不到。善男子。夫不到者。

hà nhân duyên cố vị đáo bất đáo 。

do nhân duyên gì nên chưa đến mà không đến? Thiện nam tử, luận rằng không đến  
是大涅槃凡夫未到。以有貪欲瞋恚愚癡故。

thị Đại Niết-Bàn phàm phu vị đáo 。

là Đại Niết-bàn này phàm phu chưa đến, do có tham dục sân hận ngu si,  
身業口業不清淨故。及受一切不淨物故。

thân nghiệp khẩu nghiệp bất thanh tịnh cố 。

cập thọ nhất thiết bất tịnh vật cố

do nghiệp thân và miệng không thanh tịnh, thọ dụng tất cả vật bất tịnh,  
犯四重故。謗方等故。一闡提故。五逆罪故。

phạm tứ trọng cố 。

以是義故未到不到。善男子。

dĩ thị nghĩa cổ vi đao bất đao 。 thiện nam tử 。  
do nghĩa này nên chưa đến mà không đến, Thiện nam tử,  
何因緣故不到。不到者名大涅槃。何義故到。  
hà nhân duyên cổ bất đao đao 。 bất đao giả danh Đại Niết-Bàn 。 hà nghĩa cổ đao  
。 do nhân duyên gì nên không đến mà đến? Không đến gọi là Đại Niết-bàn, do nghĩa  
gì mà đến?  
永斷貪欲瞋恚愚癡身口惡故。不受一切不淨物故。  
vĩnh đoạn tham dục sân khúe ngu si thân khẩu ác cố 。 bất thọ nhất thiết bất tịnh  
vật cố 。  
Đó là đoạn hết tham dục sân giận ngu si, thân ác, miệng ác, không thọ nhận tất  
cả vật bất tịnh,  
不犯四重故。不謗方等經故。  
bất phạm tứ trọng cố 。 bất báng phương đẳng Kinh cố 。  
không phạm bốn tội nặng, không phi báng kinh Đại thừa,  
不作一闡提故。不作五逆罪故。  
bất tác Nhất-xiển-đề cố 。 bất tác ngũ nghịch tội cố 。  
không làm hạng Nhất-xiển-đề, không tạo năm tội nghịch,  
以是義故名不到。須陀洹者八萬劫到。斯陀含者六萬劫到。  
dĩ thị nghĩa cổ danh bất đao đao 。 Tu-đà-hoàn giả bát vạn kiếp đao 。 Tu-đà-hàm  
giả lục vạn kiếp đao 。  
do nghĩa này nên gọi không đến mà đến. Người đắc quả Tu-đà-hoàn thì qua tám vạn  
kiếp được đến, người đắc quả Tu-đà-hàm thì qua sáu vạn kiếp được đến,  
阿那含者四萬劫到。阿羅漢者二萬劫到。  
A-na-hàm giả tứ vạn kiếp đao 。 A-la-hán giả nhị vạn kiếp đao 。  
Người đắc quả A-na-hàm thì bốn vạn kiếp được đến, người đắc quả A-la-hán thì  
hai vạn kiếp được đến,  
辟支佛者十千劫到。以是義故名不到。  
Bích-chi-phật giả thập thiên kiếp đao。 dĩ thị nghĩa cổ danh bất đao đao。  
Hàng Bích-chi-phật thì mười ngàn kiếp được đến, do nghĩa này nên gọi là không  
đến mà đến。  
善男子。何因緣故名不到。  
thiện nam tử。 hà nhân duyên cổ danh đao bất đao。  
Thiện nam tử, do nhân duyên gì gọi là đến mà không đến?  
到者名為二十五有。  
đao giả danh vi nhị thập ngũ hữu。  
Đến tức là hai mươi lăm cõi,  
一切眾生常為無量煩惱諸結之所覆蔽。往來不離猶如輪轉。是名為到。  
nhất thiết chúng sanh thường vi vô lượng phiền não chư kết chi sở phúc tế。 vãng  
lai bất ly do như luân chuyển。 thị danh vi đao。  
tất cả chúng sanh thường bị vô lượng phiền não kiết sử che lấp, qua lại không  
rời như bánh xe lăn, đó gọi là đến。  
聲聞緣覺及諸菩薩已得永離。故名不到。  
Thanh văn, Duyên giác cập chư Bồ-tát dĩ đắc vĩnh ly 。 cổ danh bất đao 。  
Thanh văn, Duyên giác và các Bồ-tát đã vĩnh viễn xa lìa, nên gọi là không đến,  
為欲化度諸眾生故示現在中。亦名為到。善男子。  
vi dục hóa độ chư chúng sanh cổ kì hiện tại trung 。 diệc danh vi đao 。 thiện nam  
tử 。  
vì muốn hóa độ các chúng sanh nên thị hiện ở trong hai mươi lăm cõi, đó cũng  
gọi là đến. Thiện nam tử,  
何因緣故名為到。到者即是二十五有。  
hà nhân duyên cổ danh vi đao đao 。 đao giả tức thị nhị thập ngũ hữu 。  
do nhân duyên gì nên gọi đến mà đến? Đến tức là hai mươi lăm cõi,  
一切凡夫須陀洹乃至阿那含煩惱因緣故  
nhất thiết phàm phu Tu-đà-hoàn nãi chí A-na-hàm phiền não nhân duyên cố

tất cả phạm phu, Tu-đà-hoàn, cho đến A-na-hàm do nhân duyên phiền não  
名到到。善男子。聞所不聞亦復如是。  
danh đáo đáo 。 thiện nam tử 。 văn sở bất văn diệc phục như thị 。  
nên gọi là đến mà đến. Thiện nam tử, nghe chỗ không nghe cũng lại như vậy,  
有不聞聞。有不聞不聞。有聞不聞。有聞聞。  
hữu bất văn văn 。 hữu bất văn bất văn 。 hữu văn bất văn 。 hữu văn văn 。  
có không nghe mà nghe, không nghe mà không nghe, nghe mà không nghe。  
云何不聞聞。善男子。不聞者名大涅槃。  
vân hà bất văn văn 。 thiện nam tử 。 bất văn giả danh Đại Niết-Bàn 。  
Thế nào là không nghe mà nghe? Thiện nam tử, không nghe gọi là Đại Niết-bàn,  
何故不聞。非有為故。非音聲故。不可說故。  
hà cố bất văn 。 phi hữu vi cố 。 phi âm thanh cố 。 bất khả thuyết cố 。  
Tại sao không nghe? Do chẳng phải pháp hữu vi, chẳng phải âm thanh, do không  
thể nói。  
云何亦聞。得聞名故。所謂常樂我淨。  
vân hà diệc văn 。 đắc văn danh cố 。 sở vị thường lạc ngã tịnh 。  
Thế nào là nghe? Là được nghe tên thường lạc ngã tịnh,  
以是義故名不聞聞。  
dĩ thị nghĩa cố danh bất văn văn 。  
do nghĩa này nên nói không nghe mà nghe。  
爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛言。世尊。如佛所說。  
nhĩ thời quang-minh biên chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật  
ngôn 。 Thế tôn 。 như Phật sở thuyết 。  
Lúc bấy giờ Quang Minh Biên Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật  
rằng: Bạch Thế Tôn, như lời Phật dạy,  
大涅槃者不可得聞。云何復言常樂我淨而可得聞。  
Đại Niết-Bàn giả bất khả đắc văn 。 vân hà phục ngôn thường lạc ngã tịnh nhi khả  
đắc văn 。  
Đại Niết-bàn là không thể được nghe, tại sao lại nói được nghe tên thường lạc  
ngã tịnh,  
何以故。世尊。斷煩惱者名得涅槃。  
hà dĩ cố 。 Thế tôn 。 đoạn phiền não giả danh đắc Niết-Bàn 。  
tại vì sao? Bạch Thế Tôn, đoạn phiền não thì gọi là đắc Niết-bàn,  
若未斷者名為不得。  
nhược vị đoạn giả danh vi bất đắc 。  
nếu chưa đoạn thì gọi là không đắc,  
以是義故涅槃之性本無今有。若世間法本無今有則名無常。  
dĩ thị nghĩa cố Niết-Bàn chi tánh bản vô kim hữu 。 nhược thể gian Pháp bản vô  
kim hữu tắc danh vô thường 。  
do nghĩa này nên tánh của Niết-bàn là xưa không nay có, nếu pháp thế gian mà  
xưa không nay có thì gọi là vô thường,  
譬如瓶等本無今有。已有還無故名無常。  
thí như 瓶 đẳng bản vô kim hữu 。 dĩ hữu hoàn vô cố danh vô thường 。  
thí như cái bình là xưa không mà nay có, đã có rồi lại trở về không nên gọi là  
vô thường。  
涅槃若爾云何說言常樂我淨。復次世尊。  
Niết-Bàn nhược nhĩ vân hà thuyết ngôn thường lạc ngã tịnh 。 phục thứ Thế tôn 。  
Niết-bàn cũng như vậy, tại sao nói là thường lạc ngã tịnh. Lại nữa Thiện nam  
tử,  
凡因莊嚴而得成者。悉名無常。涅槃若爾應是無常。  
phạm nhân trang nghiêm nhi đắc thành giả 。 tất danh vô thường 。 Niết-Bàn nhược  
nhĩ ứng thị vô thường 。  
phạm những gì do trang nghiêm mà thành thì đều gọi là vô thường, Niết-bàn cũng  
vậy phải là vô thường,  
何等因緣。

hà đẳng nhân duyên 。

Niết-bàn do nhân duyên gì trang nghiêm,

所謂三十七品六波羅蜜四無量心觀於骨相阿那波那六念處破析六大。

sở vị tam thập thất phẩm lục ba la mật tứ vô lượng tâm quán u cốt tướng a na ba na lục niệm xử phá tích lục Đại 。

đó là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp Ba-la-mật, bốn Tâm vô lượng, thiền định quán xét thân tướng, bề gãy Sáu đại,

如是等法皆是成就涅槃因緣故名無常。

như thị đẳng Pháp giai thị thành tựu Niết-Bàn nhân duyên cố danh vô thường 。

復次世尊。有名無常。若涅槃是有亦應無常。

phục thứ Thế tôn 。

Lại nữa Thiện nam tử, có thì gọi là vô thường, nếu Niết-bàn là có thì cũng phải vô thường,

如佛昔於阿含中說聲聞緣覺諸佛世尊皆有涅槃

như Phật tích u A-hàm trung thuyết Thanh văn, Duyên giác chư Phật Thế tôn giai hữu niết

như trước đây trong kinh A-hàm Phật dạy Thanh văn, Duyên giác, chư Phật Thế Tôn đều có Niết-bàn,

槃。以是義故名為無常。復次世尊。

bàn 。

do nghĩa này nên gọi là vô thường. Lại nữa Thiện nam tử,

可見之法名為無常。如佛先說。

khả kiến chi Pháp danh vi vô thường 。

pháp có thể thấy thì gọi là vô thường, như trước kia Phật có dạy

見涅槃者則得斷除一切煩惱。復次世尊。

kiến Niết-Bàn giả tắc đắc đoạn trừ nhất thiết phiền não 。

thấy Niết-bàn thì được trừ diệt tất cả phiền não. Lại nữa Thiện nam tử,

譬如虛空於諸眾生等無障礙故名無常。

thí như hư không u chư chúng sanh đẳng Vô chướng ngại cố danh vô thường 。

thí như hư không đối với các chúng sanh không có chướng ngại nên gọi là vô thường,

若使涅槃是常等者。

nhược sử Niết-Bàn thị thường đẳng giả 。

giả sử Niết-bàn là thường

何故眾生有得不得涅槃若爾於諸眾生不平等者則不名常。世尊。

hà cố chúng sanh hữu đắc bất đắc Niết-Bàn nhược nhĩ u chư chúng sanh bất bình đẳng giả tắc bất danh thường 。

thì tại sao chúng sanh có người đắc có người không đắc, nếu Niết-bàn đối với các chúng sanh không bình đẳng như vậy thì không gọi là thường. Bạch Thế Tôn,

譬如百人共有一怨若害此怨則多人受樂。

thí như bách nhân cộng hữu nhất oán nhược hại thử oán tắc đa nhân thọ lạc 。

thí như một trăm người cùng có chung một oán thù, nếu phá hại sự oán thù này thì nhiều người được vui,

若使涅槃是平等法。一人得時應多人得。

nhược sử Niết-Bàn thị bình đẳng Pháp 。

giả sử Niết-bàn là pháp bình đẳng, khi một người đắc thì nhiều người cũng phải đắc

一人斷結應多人亦斷。若不如是云何名常。

nhất nhân đoạn kết ứng đa nhân diệt đoạn 。

một người đoạn kết thì nhiều người cũng được đoạn, nếu không như vậy thì sao gọi là thường.

譬如有人恭敬供養尊重讚歎國王王子父母



thí như hữu nhân cung kính cung dưỡng tôn trọng tán thán Quốc Vương Vương tử  
phụ mẫu  
thí như có người cung kính tôn trọng tán thán cúng dường quốc vương, vương tử,  
cha mẹ,

師長則得利養。是不名常。

Su trường thì được lợi dưỡng, đó không gọi là thường,

涅槃亦爾不名為常。何以故。

Niết-Bàn diệc nhĩ bất danh vi thường 。 hà dĩ cố 。

Niết-bàn cũng vậy không gọi là thường, tại vì sao?

如佛昔於阿含經中告阿難言。若有人能恭敬涅槃。

như Phật tích ư A-hàm Kinh trung cáo A-nan ngôn 。 nhược hữu nhân năng cung kính  
Niết-Bàn 。

Như trước đây trong kinh A-hàm Phật dạy A-nan rằng: Nếu có người có thể cung  
kính Niết-bàn,

則得斷結受無量樂。以是義故不名為常。世尊。

tắc đắc đoạn kết thọ vô lượng lạc 。 dĩ thị nghĩa cố bất danh vi thường 。

Thế tôn  
。 thì được diệt hết kiết sử, thọ vô lượng an lạc, do nghĩa này nên không gọi là  
thường. Bạch Thế Tôn,

若涅槃中有常樂我淨名者。不名為常。

nhược Niết-Bàn trung hữu thường lạc ngã tịnh danh giả 。 bất danh vi thường 。

nếu trong Niết-bàn có tên thường lạc ngã tịnh thì không gọi là thường,

如其無者云何可說。

như kỳ vô giả vân hà khả thuyết 。

nếu không có thì làm sao có thể nói.

爾時世尊告光明遍照高貴德王菩薩摩訶

nhĩ thời Thế tôn cáo quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo với Đại Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức  
Vương rằng:

薩言。涅槃之體非本無今有。

tát ngôn 。 Niết-Bàn chi thể phi bản vô kim hữu 。

thể của Niết-bàn chẳng phải xưa không mà nay có,

若涅槃體本無今有者。則非無漏常住之法。

nhược Niết-Bàn thể bản vô kim hữu giả 。 tắc phi vô lậu thường trụ chi Pháp 。

nếu thể tánh của Niết-bàn xưa không nay có, thì chẳng phải là pháp vô lậu  
thường trụ,

有佛無佛性相常住。以諸眾生煩惱覆故不見涅槃。

hữu Phật vô Phật tánh tướng thường trụ 。

dĩ chư chúng sanh phiền não phúc cố bất  
kiến Niết-Bàn 。

có Phật hay không có Phật thì tánh tướng vẫn thường trụ, vì các chúng sanh bị  
phiền não che lấp nên không thấy Niết-bàn

便謂為無。菩薩摩訶薩以戒定慧熏修其心。

tiện vị vi vô 。

Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ giới định tuệ huân tu kỳ tâm 。

liền cho là không có, Bồ-tát Ma-ha-tát dùng giới định tuệ huân tu nơi tâm,  
斷煩惱已便得見之。

đoạn phiền não dĩ tiện đắc kiến chi 。

đoạn hết phiền não cho nên được thấy,

當知涅槃是常住法非本無今有。是故為常。善男子。

đương tri Niết-Bàn thị thường trụ Pháp phi bản vô kim hữu 。

thị cố vi thường 。

thiện nam tử 。

phải biết Niết-bàn là pháp thường trụ, chẳng phải xưa không nay có, cho nên nó  
là thường. Thiện nam tử,

如閻室中井種種七寶。人亦知有關故不見。

như ám thất trung tinh chủng chủng thất bảo 。

nhân diệc tri hữu ám cố bất kiến  
。

nhu trong nhà tối, dưới giếng, có các thứ báu, mọi người biết có nhưng vì tối nên không thấy,

有智之人善知方便。

hữu trí chi nhân thiện tri phương tiện 。

người có trí khéo biết phương tiện,

然大明燈持往照了悉得見之。

nhiên Đại minh đăng trì vãng chiếu liễu tất đắc kiến chi 。

thắp ngọn đèn lớn đem đến thì đều được thấy,

是人於此終不念水及七寶本無今有。涅槃亦爾本自有之非適今也。

thị nhân ư thử chung bất sanh niệm thủy cập thất bảo bản vô kim hữu 。

Niết-Bàn diệc nhĩ bản tự hữu chi phi thích kim dã 。

người này trọn không sanh ý niệm nước và bảy báu là xưa không nay có. Niết-bàn cũng vậy vốn là tự có chẳng phải vừa mới có,

煩惱闍故眾生不見。

phiền não ám cố chúng sanh bất kiến 。

do bóng tối phiền não nên chúng sanh không thể thấy

大智如來以善方便燃智慧燈。令諸菩薩得見涅槃常樂我淨。

Đại trí Như Lai dĩ thiện phương tiện nhiên trí tuệ đăng 。

lệnh chư Bồ-tát đắc kiến Niết-Bàn thường lạc ngã tịnh 。

Bậc Như Lai có trí tuệ lớn dùng phương tiện hay để thắp ngọn đèn trí tuệ, khiến các Bồ-tát được thấy Niết-bàn thường lạc ngã tịnh ,

是故智者於此涅槃不應說言本無今有。善男子。

thị cố trí giả ư thử Niết-Bàn bất ứng thuyết ngôn bản vô kim hữu 。

thiện nam tử 。

汝言因莊嚴故得成涅槃應無常者。

nhữ ngôn nhân trang nghiêm cố đắc thành Niết-Bàn ứng vô thường giả 。

ông nói do trang nghiêm mà thành tựu thì Niết-bàn phải là vô thường,

是亦不然。何以故。善男子。

thị diệc bất nhiên 。

hà dĩ cố 。

thiện nam tử 。

đây cũng không đúng, tại vì sao? Thiện nam tử,

涅槃之體非生非出非實非虛。非作業生。

Niết-Bàn chi thể phi sanh phi xuất phi thật phi hư 。

phi tác nghiệp sanh 。

Thể của Niết-bàn chẳng phải sanh, chẳng xuất, chẳng thật, chẳng hư, chẳng phải

tác nghiệp sanh ra,

非是有漏有為之法。非聞非見。非墮非死。

phi thị hữu lậu hữu vi chi Pháp 。

phi văn phi kiến 。

phi đọa phi tử 。

chẳng phải pháp hữu lậu hay hữu vi, chẳng nghe chẳng thấy, chẳng đọa chẳng

chết,

非別異相亦非同相。非往非還非去來今。

phi biệt dị tướng diệc phi đồng tướng 。

phi vãng phi hoàn phi khứ lai kim 。

chẳng có tướng riêng biệt hay tướng đồng nhau, chẳng qua chẳng lại chẳng đi

chẳng đến,

非一非多非長非短。非圓非方非尖非斜。

phi nhất phi đa phi trường phi đoản 。

phi viên phi phương phi tiêm phi tà 。

chẳng một chẳng nhiều chẳng dài chẳng ngắn, chẳng tròn chẳng vuông chẳng nhọn

chẳng cong,

非有相非無相。非名非色。非因非果。非我我所。

phi hữu tướng phi vô tướng 。

phi danh phi sắc 。

phi nhân phi quả 。

phi ngã ngã sở 。

chẳng có tướng chẳng không tướng, chẳng danh chẳng sắc, chẳng nhân chẳng quả,

chẳng có ngã và ngã sở,

以是義故涅槃是常恆不變易。

dĩ thị nghĩa cố Niết-Bàn thị thường hằng bất biến dịch 。

do nghĩa này nên Niết-bàn là thường hằng không biến đổi,

Kinh Đại Bát Niết Bàn-quyển thứ mười chín

- 908 -

Tuequang Foundation

是以無量阿僧祇劫。修集善法以自莊嚴然後乃見。

thị dĩ vô lượng a tăng kì kiếp 。 tu tập thiện Pháp dĩ tự trang nghiêm nhiên hậu nãi kiến 。

cho nên trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp phải tu tập pháp lành để tự trang nghiêm sau đó mới được thấy.

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử,

譬如地下有八味水一切眾生而不能得。有智之人施功穿掘則便得之。

thí như địa hạ hữu bát vị thủy nhất thiết chúng sanh nhi bất năng đắc 。 hữu trí chi nhân thí công xuyên quật tắc tiện đắc chi 。

thí như dưới đất có dòng nước tám mùi vị mà tất cả chúng sanh không thể được biết, người có trí ra sức đào xới thì liền có được,

涅槃亦爾。

Niết-Bàn diệc nhĩ 。

Niết-bàn cũng như vậy.

譬如盲人不見日月良醫療之則便得見。而是日月非是本無今有。涅槃亦爾。

thí như manh nhân bất kiến nhật nguyệt lương y liệu chi tắc tiện đắc kiến 。

thí như người mù không thấy mặt trời mặt trăng, nhờ thầy thuốc chữa trị sau đó

mới được thấy, mà mặt trời mặt trăng chẳng phải xưa không nay có, Niết-bàn cũng như vậy

先自有之非適今也。善男子。

tiên tự hữu chi phi thích kim dã 。

trước đã tự có chẳng phải nay mới có. Thiện nam tử,

如人有罪繫之囹圄久乃得出還家得見父母兄弟妻子

như nhân hữu tội hệ chi linh ngữ cửu nãi đắc xuất hoàn gia đắc kiến phụ mẫu huynh đệ thê tử

như người có tội bị ở tù lâu mới được thả ra, trở về nhà gặp cha mẹ anh em vợ con

眷屬。涅槃亦爾。善男子。

quyến chúc 。

quyến thuộc, Niết-bàn cũng như vậy. Thiện nam tử,

汝言因緣故涅槃之法應無常者。是亦不然。何以故。善男子。

nhữ ngôn nhân duyên cố Niết-Bàn chi Pháp ứng vô thường giả 。

ông nói do nhân duyên nên pháp Niết-bàn cũng phải là vô thường, đây cũng không đúng, tại vì sao? Thiện nam tử,

因有五種。何等為五。一者生因。二者和合因。

nhân hữu ngũ chủng 。

nhân duyên có năm thứ, những gì là năm? Một là Sanh nhân, hai là Hòa hợp nhân,三者住因。四者增長因。五者遠因。云何生因。

tam giả trụ nhân 。

ba là trụ nhân, bốn là Tăng trưởng nhân, năm là Viễn nhân. Thế nào là Sanh nhân?

生因者。即是業煩惱等及外諸草木子。

sanh nhân giả 。

Sanh nhân tức là nghiệp phiền não và các cỏ cây bên ngoài,

是名生因云何和合因。如善與善心和合。

thị danh sanh nhân vân hà hòa hợp nhân 。

đó gọi là Sanh nhân. Thế nào là hòa hợp nhân? Như thiện cùng tâm thiện hòa hợp

bất thiện dữ bất thiện tâm hòa hợp 。

bất thiện cùng tâm bất thiện hòa hợp, vô ký cùng tâm vô ký hòa hợp,

是名和合因。云何住因。

thị danh hòa hợp nhân 。 vân hà trụ nhân 。

đó gọi là hòa hợp nhân. Thế nào là Trụ nhân?

如下有柱屋則不墮山河樹木因大地故而得住立。

như hạ hữu trụ ốc tắc bất đọa sơn hà thụ mộc nhân Đại địa cố nhi đắc trụ lập 。

như bên dưới có trụ chống đỡ thì nhà không sập, núi sông cây cỏ nhân nơi đại địa mà được đứng vững,

內有四大無量煩惱眾生得住。是名住因。云何增長因。

nội hữu tứ Đại vô lượng phiền não chúng sanh đắc trụ 。

thị danh trụ nhân 。

vân hà tăng trưởng nhân 。

chúng sanh nhờ bên trong có bốn đại và vô lượng phiền não nên được trụ, đó gọi là trụ nhân. Thế nào là Tăng trưởng nhân?

因緣衣服飲食等故令眾生增長。

nhân duyên y phục ẩm thực đẳng cố lệnh chúng sanh tăng trưởng 。

Do duyên nơi y phục, thức ăn, mà khiến chúng sanh được tăng trưởng,

如外種子火所不燒鳥所不食則得增長。

như ngoại chủng tử hỏa sở bất thiêu điều sở bất thực tắc đắc tăng trưởng 。

như hạt giống gieo bên ngoài không bị lửa đốt, không bị chim ăn thì được tăng trưởng.

如諸沙門婆羅門等依因和上善知識等而得增長。

như chư Sa-môn Bà-la-môn đẳng y nhân hòa thượng thiện tri thức đẳng nhi đắc

tăng trưởng 。

như các Sa-môn, Bà-la-môn y vào Hòa thượng, thiện tri thức, mà được tăng trưởng,

如因父母子得增長。是名增長因。

như nhân phụ mẫu tử đắc tăng trưởng 。

thị danh tăng trưởng nhân 。

như con duyên nơi cha mẹ mà được tăng trưởng, đó gọi là Tăng trưởng nhân.

云何遠因。譬如因呪鬼不能害毒不能中。

vân hà viễn nhân 。

thí như nhân chú quỷ bất năng hại độc bất năng trung 。

Thế nào là Viễn nhân? Thí như nhờ vào thần chú nên quỷ không thể hại, không trúng các thứ độc,

依憑國王無有盜賊。如芽依因地水火風等。

y bằng Quốc Vương vô hữu đạo tặc 。

như nha y nhân địa thủy hỏa phong đẳng 。

nuơng vào quốc vương mà không bị giặc cướp, như mầm cây nuơng vào đất nước gió lửa,

如水攢及人為酥遠因。

như thủy toàn cập nhân vi tô viễn nhân 。

như nước và người là nhân xa của váng sữa,

如明色等為識遠因。父母精血為眾生遠因。

như minh sắc đẳng vi thức viễn nhân 。

phụ mẫu tinh huyết vi chúng sanh viễn nhân 。

như sắc sáng là nhân xa của thức, cha mẹ và tinh huyết là nhân xa của chúng sanh,

如時節等悉名遠因。善男子。

như thời tiết đẳng tất danh viễn nhân 。

thiện nam tử 。

như thời tiết v.v... đều gọi là nhân xa. Thiện nam tử,

涅槃之體非是如是五因所成。云何當言是無常因。復次善男子。

Niết-Bàn chi thể phi thị như thị ngũ nhân sở thành 。

vân hà đương ngôn thị vô thường nhân 。

phục thứ thiện nam tử 。

Thể của Niết-bàn chẳng do năm thứ nhân như vậy mà thành, tại sao nói là nhân vô thường. Lại nữa Thiện nam tử,

復有二因。一者作因。二者了因。如陶師輪繩。

phục hữu nhị nhân 。

nhất giả tác nhân 。

nhị giả liễu nhân 。

như đào sư luân thăng 。

lại có hai thứ nhân, một là Tác nhân, hai là Liễu nhân. Như đồ gốm, bánh xe, dây,

是名作因。如燈燭等照闇中物。是名了因。

thị danh tác nhân 。 như đăng chúc đăng chiếu ám trung vật 。 thị danh liễu nhân 。  
đó gọi là Tác nhân. Như đèn đuốc chiếu các vật trong bóng tối, đó gọi là Liễu nhân.

善男子。大涅槃者不從作因而有。

thiện nam tử 。 Đại Niết-Bàn giả bất tòng tác nhân nhi hữu 。

Thiện nam tử, Đại Niết-bàn không từ Tác nhân mà có,

唯從了因。了因者。所謂三十七助道法六波羅蜜。

duy tòng liễu nhân 。 liễu nhân giả 。 sở vị tam thập thất trợ đạo Pháp lục ba la mật 。

chỉ từ Liễu nhân, Liễu nhân tức là Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp Ba-la-mật,

是名了因。善男子。

thị danh liễu nhân 。 thiện nam tử 。

đó gọi là Liễu nhân. Thiện nam tử,

布施者是涅槃因非大涅槃因。檀波羅蜜乃得名為大涅槃因。

bố thí giả thị Niết-Bàn nhân phi Đại Niết-Bàn nhân 。 đàn ba la mật nãi đắc danh vi Đại Niết-Bàn nhân 。

bố thí là nhân của Niết-bàn, chẳng phải là nhân của Đại Niết-bàn, bố thí Ba-la-mật mới gọi là nhân của Đại Niết-bàn,

三十七品是涅槃因非大涅槃因。

tam thập thất phẩm thị Niết-Bàn nhân phi Đại Niết-Bàn nhân 。

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là nhân của Niết-bàn, chẳng phải là nhân của Đại Niết-bàn,

無量無邊阿僧祇劫菩提法乃得名為大涅槃因。

vô lượng vô biên a tăng kì kiếp Bồ-đề Pháp nãi đắc danh vi Đại Niết-Bàn nhân 。

vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp thực hành pháp Bồ-đề mới được gọi là nhân của Đại Niết-bàn.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn 。

Lúc bấy giờ Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng:  
Bạch Thế Tôn,

云何布施不得名為檀波羅蜜。

vân hà bố thí bất đắc danh vi đàn ba la mật 。

bố thí như thế nào mà không gọi là bố thí Ba-la-mật,

云何布施而得之檀波羅蜜。

vân hà bố thí nhi đắc danh chi đàn ba la mật 。

vậy bố thí như thế nào mới được gọi là bố thí Ba-la-mật?

乃至般若云何不得名為般若波羅蜜。云何得名為般若波羅蜜。

nãi chí Bát-nhã vân hà bất đắc danh vi Bát-nhã ba la mật 。

vân hà đắc danh vi Bát-nhã ba la mật 。

cho đến Bát-nhã như thế nào mà không được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, Bát-nhã như thế nào mới được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật?

云何名涅槃。云何名大涅槃。

vân hà danh Niết-Bàn 。

Thế nào gọi là Niết-bàn, thế nào gọi là Đại Niết-bàn?

佛言。善男子。

Phật ngôn 。

Phật dạy: Thiện nam tử,

菩薩摩訶薩修行方等大般涅槃。不聞布施不見布施。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu hành phương đẳng Đại bát Niết-bàn 。 bắt văn bồ thí bất kiến  
bồ thí 。

Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Phương đẳng Đại Niết-bàn, không nghe bồ thí, không  
thấy bồ thí,

不聞檀波羅蜜不見檀波羅蜜。

bắt văn đàn ba la mật bất kiến đàn ba la mật 。

không nghe bồ thí Ba-la-mật, không thấy bồ thí Ba-la-mật,

乃至不聞般若不見般若。

nãi chí bắt văn Bát-nhã bất kiến Bát-nhã 。

cho đến không nghe Bát-nhã, không thấy Bát-nhã,

不聞般若波羅蜜不見般若波羅蜜不聞涅槃不見涅槃。

bắt văn Bát-nhã ba la mật bất kiến Bát-nhã ba la mật bắt văn Niết-Bàn bất kiến  
Niết-Bàn 。

không nghe Bát-nhã Ba-la-mật, không thấy Bát-nhã Ba-la-mật, không nghe Niết-  
bàn, không thấy Niết-bàn,

不聞大涅槃不見大涅槃。菩薩摩訶薩修大涅槃知見法界。

bắt văn Đại Niết-Bàn bất kiến Đại Niết-Bàn 。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn  
tri kiến Pháp giới 。

không nghe Đại Niết-bàn, không thấy Đại Niết-bàn, Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-  
bàn thấy biết pháp giới,

解了實相空無所有。無有和合覺知之相。

giải liễu thật tướng không vô sở hữu 。

vô hữu hòa hợp giác tri chi tướng 。

hiểu rõ thật tướng là không, không có sở hữu, không có tướng hòa hợp giác tri,  
得無漏相無所作相如幻化相熱時炎相乾  
đắc vô lậu tướng vô sở tác tướng như huyễn hóa tướng nhiệt thời viêm tướng kiên  
đắc tướng vô lậu, tướng vô sở tác, tướng như huyễn hóa, tướng nóng, tướng đốt  
cháy,

闍婆城虛空之相。菩薩爾時得如是相。

thát bà thành hư không chi tướng 。

Bồ-tát nhi thời đắc như thị tướng 。

tướng thành Càn-thát-bà hư không, lúc Bồ-tát đắc tướng như vậy  
無貪恚癡不聞不見。

vô tham khuê si bắt văn bất kiến 。

thì không có tham lam sân giận ngu si, không nghe không thấy

是名菩薩摩訶薩真實之相安住實相。

thị danh Bồ-tát Ma-Ha tát chân thật chi tướng an trú thật tướng 。

đó gọi là tướng chân thật của Bồ-tát Ma-ha-tát an trú nơi thật tướng,

菩薩摩訶薩自知此是檀此是檀波羅蜜。

Bồ-tát Ma-Ha tát tự tri thù thị đàn thù thị đàn ba la mật 。

Bồ-tát Ma-ha-tát tự biết đây là bồ thí, đây là bồ thí Ba-la-mật

乃至此是般若此是般若波羅蜜。此是涅槃此是大涅槃。

nãi chí thù thị Bát-nhã thù thị Bát-nhã ba la mật 。

thù thị Niết-Bàn thù thị Đại  
Niết-Bàn 。

cho đến đây là Bát-nhã, đây là Bát-nhã Ba-la-mật, đây là Niết-bàn, đây là Đại  
Niết-bàn.

善男子。云何是施非波羅蜜。

thiện nam tử 。

vân hà thị thí phi ba la mật 。

Thiện nam tử, như thế nào là bồ thí chẳng phải Ba-la-mật,

見有乞者然後乃與。是名為施非波羅蜜。

kiến hữu khát giả nhiên hậu nãi dĩ 。

thị danh vi thí phi ba la mật 。

tức là thấy có người xin sau đó mới cho, đó gọi là bồ thí chẳng phải Ba-la-mật.

若無乞者開心自施。是則名為檀波羅蜜。

nhược vô khát giả khai tâm tự thí 。

thị tắc danh vi đàn ba la mật 。

nếu không thấy người xin mà phát tâm tự bồ thí, đó gọi là bồ thí Ba-la-mật.

若時時施是名為施非波羅蜜。

nhược thời thời thí thị danh vi thí phi ba la mật 。

Nếu bố thí có thời hạn thì gọi là bố thí chẳng phải Ba-la-mật.

若修常施是則名為檀波羅蜜。若施他已還生悔心。

nhược tu thường thí thị tắc danh vi đàn ba la mật 。 nhược thí tha dĩ hoàn sanh hồi tâm 。

Nếu thường bố thí thì gọi là bố thí Ba-la-mật, nếu bố thí cho người rồi lại sanh tâm hồi hận,

是名為施非波羅蜜。施已不悔是則名為檀波羅蜜。

thị danh vi thí phi ba la mật 。 thí dĩ bất hồi thị tắc danh vi đàn ba la mật 。

đó gọi là bố thí chẳng phải Ba-la-mật, bố thí rồi mà không hồi hận thì gọi là bố thí Ba-la-mật.

菩薩摩訶薩於財物中生四怖心。王賊水火。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư tài vật trung sanh tứ phổ tâm 。 Vương tặc thủy hỏa 。

Bồ-tát Ma-ha-tát đối với tài vật mà sanh bốn thứ tâm sợ hãi nghĩ rằng tài vật thuộc của vua, giặc cướp, lũ lụt, hỏa hoạn,

歡喜施與是則名為檀波羅蜜。

hoan hỷ thí dữ thị tắc danh vi đàn ba la mật 。

rồi hoan hỷ bố thí cho người, đó gọi là bố thí Ba-la-mật.

若望報施是名為施非波羅蜜。

nhược vọng báo thí thị danh vi thí phi ba la mật 。

Nếu bố thí mà hy vọng quả báo thì gọi là bố thí chẳng phải Ba-la-mật,

施不望報是則名為檀波羅蜜。

thí bất vọng báo thí tắc danh vi đàn ba la mật 。

bố thí mà không hy vọng quả báo thì gọi là bố thí Ba-la-mật.

若為恐怖名聞利養家法相續天上五欲。為憍慢故。為勝慢故。為知識故。

nhược vi khủng phổ Danh-Văn lợi dưỡng gia Pháp tướng tục Thiên thượng ngũ dục 。

vi kiêu mạn cố 。 vi thắng mạn cố 。 vi tri thức cố 。

Nếu vì sợ hãi, danh tiếng, lợi dưỡng, nối tiếp gia phong, vì năm thứ dục ở cõi trời, vì kiêu mạn, vì cống cao, vì tri thức,

為來報故。如市易法。善男子。

vi lai báo cố 。 như thị dịch Pháp 。 thiện nam tử 。

vì quả báo đời sau, tất cả như pháp mua bán ở chợ. Thiện nam tử,

如人種樹為得蔭涼為得花菓及以材木。

như nhân chủng thụ vi đắc âm lương vi đắc hoa quả cập dĩ tài mộc 。

như người trồng cây vì có bóng mát, vì được hoa quả hoặc vì lấy gỗ,

若人修行如是等施。是名為施非波羅蜜。

nhược nhân tu hành như thị đẳng thí 。

thị danh vi thí phi ba la mật 。

nếu người tu bố thí mà vì các việc như vậy thì gọi là bố thí chẳng phải Ba-la-mật.

菩薩摩訶薩修行如是大涅槃者。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu hành như thị Đại Niết-Bàn giả 。

Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Đại Niết-bàn như vậy,

不見施者受者財物。不見時節。

bất kiến thí giả thọ giả tài vật 。

bất kiến thời tiết 。

không thấy người bố thí, người thọ nhận và tài vật bố thí, không thấy thời gian,

不見福田及非福田。不見因不見緣。不見果報。不見作者。

bất kiến phúc điền cập phi phúc điền 。

bất kiến nhân bất kiến duyên 。

bất kiến quả báo 。

bất kiến tác giả 。

không thấy ruộng phước và chẳng phải ruộng phước, không thấy nhân không thấy duyên, không thấy quả báo, không thấy người tạo tác,

不見受者。不見多不見少。

bất kiến thọ giả 。

bất kiến đa bất kiến thiểu 。

không thấy người thọ, không thấy nhiều không thấy ít,

不見淨不見不淨。不輕受者己身財物。

bất kiến tịnh bất kiến bất tịnh 。

bất khinh thọ giả kỳ thân tài vật 。

không thấy tịnh không thấy bất tịnh, không xem nhẹ người thọ, thân mình hay tài vật,

不見見者不見不見者。不計己他。

bất kiến kiến giả bất kiến bất kiến giả 。 bất kế kỷ tha 。

không thấy sự thấy, không thấy sự không thấy, không tính toán mình hay người, 唯為方等大般涅槃常住法故修行布施。

duy vì phương đẳng Đại bát Niết-bàn thường trụ Pháp cố tu hành bố thí 。

chỉ vì pháp Phương đẳng Đại Niết-bàn thường trụ mà tu hành bố thí,

為利一切諸眾生故而行布施。

vì lợi nhất thiết chư chúng sanh cố nhi hành bố thí 。

vì lợi ích cho tất cả chúng sanh mà thực hành bố thí,

為斷一切眾生煩惱故行於施。

vì đoạn nhất thiết chúng sanh phiền não cố hành u thí 。

vì đoạn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà thực hành bố thí,

為諸眾生不見受者施者財物故行於施。善男子。

vì chư chúng sanh bất kiến thọ giả thí giả tài vật cố hành u thí 。

。 vì các chúng sanh không thấy người thọ nhận, người bố thí, tài vật bố thí, nên thực hành bố thí。Thiện nam tử,

譬如有人墮大海水抱持死屍則得度脫。菩薩摩訶薩修大涅槃。

thí như hữu nhân đọa Đại hải thủy bảo trì tử thi tắc đắc độ thoát 。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn 。

thí như có người rơi xuống biển lớn ôm được thân chết mà thoát nạn, Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn

行布施時亦復如是如彼死屍。善男子。

hành bố thí thời diệc phục như thị như bi tử thi 。

lúc thực hành bố thí cũng lại như vậy, như thân chết kia。Thiện nam tử,

譬如有人閉在深獄門戶堅牢唯有廁孔便從

thí như hữu nhân bế tại thâm ngục môn hộ kiên lao duy hữu xí khổng tiện tòng

thí như có người bị nhốt trong ngục sâu kiên cố, chỉ có lỗ thông ở nhà xí,

中出到無礙處。菩薩摩訶薩修大涅槃。

trung xuất đáo vô ngại xứ 。

liền từ nơi ấy mà thoát ra đến chỗ vô ngại。Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn

行布施時亦復如是。善男子。

hành bố thí thời diệc phục như thị 。

khi thực hành bố thí cũng lại như vậy。Thiện nam tử,

譬如貴人恐怖急厄更無恃怙依旃陀羅。

thí như quý nhân khủng phổ cấp ách canh vô thị hỷ chiên đà la 。

thí như người sang trọng gặp lúc sợ hãi nguy cấp không chỗ nương dựa bèn dựa vào hạng Chiên-đà-la,

菩薩摩訶薩修大涅槃。行於布施亦復如是。善男子。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn 。

hành u bố thí diệc phục như thị 。

Thiện nam tử,

譬如病人為除病苦得安樂故服食不淨。

thí như bệnh nhân vì trừ bệnh khổ đắc an lạc cố phục thực bất tịnh 。

thí như người bệnh vì muốn trừ bệnh khổ được an lạc nên ăn uống thứ bất tịnh,

菩薩摩訶薩修大涅槃。行於布施亦復如是。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn 。

hành u bố thí diệc phục như thị 。

Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn khi thực hành bố thí cũng lại như vậy。Thiện nam tử,

如婆羅門值穀勇貴為壽命故食噉狗肉。菩薩摩訶薩修大涅槃。



như Bà-la-môn trị cốc dừng quý vi thọ mạng cổ thực đạm cầu nhục 。 Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn 。

như Bà-la-môn vì thọ mạng nên ăn thịt chó, Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn, 行於布施亦復如是。善男子。大涅槃中如是之事。

hành u bố thí diệc phục như thị 。 thiện nam tử 。 Đại Niết-Bàn trung như thị chi sự 。

khi thực hành bố thí cũng lại như vậy. Thiện nam tử, những việc như vậy trong Đại Niết-bàn,

從無量劫來不聞而聞。尸羅尸羅波羅蜜。

tòng vô lượng kiếp lai bất văn nhi văn 。 Thi-La Thi-La ba la mật 。

từ vô lượng kiếp đến nay không nghe mà được nghe. Giới và giới Ba-la-mật, 乃至般若般若波羅蜜。

nãi chí Bát-nhã Bát-nhã ba la mật 。

cho đến Bát-nhã và Bát-nhã Ba-la-mật,

如佛雜花經中廣說善男子。

như Phật tạp hoa Kinh trung quảng thuyết thiện nam tử 。

Phật đã rộng giảng nói như trong kinh Tạp Hoa. Thiện nam tử,

云何菩薩摩訶薩修大涅槃不聞而聞。十二部經其義深邃昔來不聞。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn bất văn nhi văn 。 thập nhị bộ Kinh kỳ nghĩa thâm thúy tích lai bất văn 。

Thế nào gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn không nghe mà nghe, đó là ý nghĩa thâm thúy trong mười hai bộ kinh xưa nay không được nghe

今因是經得具足聞。先雖得聞唯聞名字。

kim nhân thị Kinh đắc cụ túc văn 。 tiên tuy đắc văn duy văn danh tự 。

nay nhân nơi kinh này mà được nghe đầy đủ, trước đây tuy được nghe mà chỉ nghe danh tự,

而今於此大涅槃經乃得聞義。

nhi kim u thử Đại Niết-bàn Kinh nãi đắc văn nghĩa 。

nay nhân kinh Đại Niết-bàn mà được nghe ý nghĩa.

聲聞緣覺唯聞十二部經名字不聞其義。

Thanh văn, Duyên giác duy văn thập nhị bộ Kinh danh tự bất văn kỳ nghĩa 。

Hàng Thanh văn, Duyên giác chỉ nghe danh tự mười hai bộ kinh mà không nghe ý nghĩa,

今於此經具足得聞。是名不聞而聞。善男子。

kim u thử Kinh cụ túc đắc văn 。 thị danh bất văn nhi văn 。 thiện nam tử 。

nay nhân kinh này mà được nghe đầy đủ, đó gọi là không nghe mà nghe. Thiện nam tử,

一切聲聞緣覺經中。不曾聞佛有常樂我淨不畢竟滅。

nhất thiết Thanh văn, Duyên giác Kinh trung 。 bất tăng văn Phật hữu thường lạc ngã tịnh bất tất cánh diệt 。

trong tất cả kinh của Thanh văn, Duyên giác chưa từng nghe Phật có thường lạc ngã tịnh, chưa từng nghe Phật không rốt ráo diệt độ,

三寶佛性無差別相。

Tam Bảo Phật tánh vô sai biệt tướng 。

Hoặc tánh Tam bảo là không có tướng sai biệt,

犯四重罪謗方等經作五逆罪及一闍提悉有佛性。

phạm tứ trọng tội báng phương đẳng Kinh tác ngũ nghịch tội cập Nhất-xiển-đề tất hữu Phật tánh 。

người phạm bốn tội nặng, phi báng kinh Đại thừa, tạo năm tội nghịch, hạng Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh,

今於此經而得聞之。是名不聞而聞。

kim u thử Kinh nhi đắc văn chi 。 thị danh bất văn nhi văn 。

nay nhân kinh này mà được nghe hết, đó gọi là không nghe mà nghe.

大般涅槃經卷第十九

Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập cửu

Kinh Đại Bát Niết-bàn  
Quyển Thứ Mười Chín.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:21:48 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ HAI MƯƠI

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (11-2008)  
Biên tập: Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典  
V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách  
No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ  
cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai  
sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29  
khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh , CBETA  
Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh , CBETA  
Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====  
=====  
=====  
=====  
=====  
=====

大般涅槃經卷第二十  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập  
KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ HAI MƯƠI

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
Tông Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời nhà Tống, Sa Môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm  
高貴德王菩薩品之二  
cao quý đức Vương Bồ-tát phẩm chi nhị  
Phẩm thứ hai: Bồ-tát Cao Quý Đức Vương.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛言。世尊。  
Nhĩ thời Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha-tát  
bạch Phật ngôn。Thế Tôn。

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương  
bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

若犯重禁謗方等經作五逆罪一闡提等有佛性者。

nhược phạm trọng cấm báng phương đẳng Kinh tác ngũ nghịch tội  
Nhất-xiển-đề đẳng hữu Phật tánh giả.

Những người phạm trọng tội, phi báng kinh Phương Đẳng, làm năm tội  
nghịch, hàng Nhất-xiển-đề v.v.. mà có Phật tánh,

是等云何復墮地獄。世尊。若使是等有佛性者。

thị đẳng vân hà phục đọa địa ngục. Thế tôn. nhược sử thị đẳng hữu  
Phật tánh giả.

tại sao họ lại đọa địa ngục? Bạch Thế Tôn? Giả sử những người đó  
có Phật tánh,

云何復言無常樂我淨。世尊。若斷善根名一闍提者。

vân hà phục ngôn vô thường lạc ngã tịnh. Thế Tôn. nhược đoạn thiện  
căn danh Nhất-xiển-đề giả.

sao lại nói không có thường, lạc, ngã, tịnh? Bạch Thế Tôn! Nếu  
người dứt căn lành gọi là Nhất-xiển-đề,

斷善根時所有佛性云何不斷。

đoạn thiện căn thời sở hữu Phật tánh vân hà bất đoạn.

khi dứt căn lành, tại sao Phật tánh lại chẳng dứt?

佛性若斷云何復言常樂我淨。

Phật tánh nhược đoạn vân hà phục ngôn thường lạc ngã tịnh

Phật tánh nếu dứt, sao lại nói rằng thường, lạc, ngã, tịnh?

如其不斷何故名為一闍提耶。世尊。犯四重禁名為不定。

như kỳ bất đoạn hà cố danh vi Nhất-xiển-đề da. Thế Tôn. phạm tứ  
trọng cấm danh vi bất định.

Nếu Phật tánh không dứt, sao lại gọi là Nhất-xiển-đề? Bạch Thế  
Tôn! Phạm bốn tội nặng gọi là bất định,

謗方等經作五逆罪。及一闍提悉名不定。

báng phương đẳng Kinh tác ngũ nghịch tội. cập Nhất-xiển-đề tất danh  
bất định.

phi báng kinh Phương Đẳng, làm năm tội nghịch cùng Nhất-xiển-đề  
đều gọi là bất định.

如是等輩若決定者。

như thị đẳng bối nhược quyết định giả.

Những hạng người như vậy nếu quyết định,

云何得成阿耨多羅三藐三菩提從須陀洹乃至辟支佛亦名不定

vân hà đắc thành A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề tòng Tu đà hoàn  
nãi chí Bích chi Phật diệc danh bất định.

sao được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề? Từ Tu-đà-hoàn cho  
đến Bích-chi-phật cũng gọi bất định.

若須陀洹至辟支佛是決定者。

nhược Tu đà hoàn chí Bích chi Phật thị quyết định giả.

Nếu bậc Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-phật là quyết định,

亦不應成阿耨多羅三藐三菩提。世尊。

diệc bất ứng thành A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. Thế Tôn.  
cũng chẳng nên thành A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. Bạch Thế Tôn!  
若犯四重不決定者。須陀洹乃至辟支佛亦不決定。

nhược phạm tứ trọng bất quyết định giả. Tu đà hoàn nãi chí Bích chi Phật diệc bất quyết định.

Nếu người phạm bốn tội nặng là không quyết định, thời bậc Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-phật cũng không quyết định.

如是不定諸佛如來亦復不定。

như thị bất định chư Phật như lai diệc phục bất định.

Không quyết định như vậy, chư Phật Như Lai cũng lại không quyết định.

若佛不定涅槃體性亦復不定。至一切法亦復不定。云何不定

nhược Phật bất định Niết-bàn thể tánh diệc phục bất định. chí nhất thiết Pháp diệc phục bất định. vân hà bất định.

Nếu Phật không quyết định thời thể tánh của Niết-bàn cũng lại không quyết định, cho đến tất cả Pháp cũng không quyết định. Thế nào là bất định?

若一闍提除一闍提則成佛道。

nhược Nhất-xiển-đề trừ Nhất-xiển-đề tắc thành Phật đạo

Nếu Nhất-xiển-đề trừ Nhất-xiển-đề, thời thành Phật đạo.

諸佛如來亦應如是入涅槃已。亦應還出不入涅槃。

chư Phật Như Lai diệc ứng như thị nhập Niết-bàn dĩ. diệc ứng hoàn xuất bất nhập Niết-bàn.

Chư Phật Như Lai cũng nên như vậy, nhập Niết-bàn rồi đáng lẽ cũng nên trở ra chẳng nhập Niết-bàn.

若如是者涅槃之性則為不定。不決定故。

nhược như thị giả Niết-bàn chí tánh tắc vi ất định. bất quyết định cố.

Nếu như vậy, thời tánh của Niết-bàn là không quyết định. Vì không quyết định,

當知無有常樂我淨。

đương tri vô hữu thường lạc ngã tịnh.

nên biết không có thường, lạc, ngã, tịnh.

云何說言一闍提等當得涅槃。

vân hà thuyết ngôn Nhất-xiển-đề đẳng đương đắc Niết-bàn

Sao lại nói rằng Nhất-xiển-đề sẽ được Niết-bàn?

爾時世尊告光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩言。善哉善哉。善男子。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Đại Bồ-tát Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: Hay thay! Hay thay! Nay Thiện nam tử!

為欲利益無量眾生令得安樂。

vị dục lợi ích vô lượng chúng sanh linh đăc an lạc.

Ông vì muốn lợi ích an lạc vô lượng chúng sanh,

憐愍慈念諸世間故。為欲增長發菩提心諸菩薩故。

lân mẫn từ niệm chu thể gian cố. vị dục tăng trường phát bồ đề tâm  
chu Bồ-tát cố.

vì lòng từ bi thương xót thể gian, vì muốn sách tấn chu Bồ-tát  
phát tâm Bồ-đề

作如是問。善男子。

tác như thị vấn. thiện nam tử.

nên hỏi như vậy. Này thiện nam tử!

汝已親近過去無量諸佛世尊。於諸佛所種諸善根。

nhữ dĩ thân cận quá khứ vô lượng chu Phật Thế Tôn. u chu Phật sở  
chủng chu thiện căn

Ông đã gần gũi vô lượng chu Phật Thế Tôn quá khứ, đã gieo trồng  
căn lành ở chỗ chu Phật,

久已成就菩提功德。降伏眾魔令其退散。

cửu dĩ thành tựu bồ đề công đức. hàng phục chúng ma linh kỳ thối  
tán.

từ lâu đã thành tựu công đức Bồ-đề, hàng phục các ma, khiến chúng  
thối tán,

已教無量無邊眾生。悉令得至阿耨多羅三藐三菩提。

dĩ giáo vô lượng vô biên chúng sanh. tất linh đăc chí A-nậu-đa-la  
Tam-miệu-tam-bồ-đề

đã giáo hóa vô lượng vô biên chúng sanh đưa họ đến được A-nậu-đa-  
la Tam-miệu-tam-bồ-đề;

久已通達諸佛如來所有甚深祕密之藏。

cửu dĩ thông đạt chu Phật như lai sở hữu thậm thâm bí mật chi tạng  
Từ lâu đã thông đạt tạng bí mật thậm thâm của chu Phật Như Lai;

已問過去無量無邊恒河沙等諸佛世尊如是

dĩ vấn quá khứ vô lượng vô biên hằng hà sa đăng chu Phật Thế Tôn  
như thị

Đã hỏi vô lượng vô biên, hằng hà sa các Phật Thế Tôn quá khứ về  
甚深微密之義。

thậm thâm vi mật chi nghĩa.

nghĩa thậm thâm vi mật như vậy.

我都不見一切世間若人若天沙門婆羅門若魔若梵有能諮問如來是義。

ngã đô bất kiến nhất thiết thể gian nhược nhân nhược Thiên Sa Môn  
Bà-la-môn nhược ma nhược phạm hữu năng ti vấn Như Lai thị nghĩa  
Tất cả thể gian: Hoặc người, hoặc Trời, Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc  
ma, hoặc Phạm, Ta đều không thấy ai có thể hỏi được Như Lai về  
những nghĩa ấy.

今當誠心諦聽諦聽。

kim đương thành tâm đế thính đế thính。

Nay ông phải chí thành lắng nghe cho kỹ,

吾當為汝分別演說。善男子。一闍提者亦不決定。

ngô đương vị nhữ phân biệt diễn thuyết。 thiện nam tử。 Nhất-xiển-đề giả diệc bất quyết định。

Ta sẽ vì ông phân biệt diễn nói. Nay thiện nam tử! Nhất-xiển-đề ấy cũng không quyết định.

若決定者是一闍提終不能得阿耨多羅三藐三菩提。

nhược quyết định giả thị Nhất-xiển-đề chung bất năng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề

Nếu quyết định, thời hàng Nhất-xiển-đề này trọn không thể được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề.

以不決定是故能得。如汝所言。佛性不斷。

dĩ bất quyết định thị cố năng đắc。 như nhữ sở ngôn。 Phật tánh bất đoạn。

Vì không quyết định nên có thể được. Như lời ông nói: Phật tánh không dứt,

云何一闍提斷善根者。善男子。

vân hà Nhất-xiển-đề đoạn thiện căn giả。 thiện nam tử。

sao hàng Nhất-xiển-đề lại dứt căn lành? Nay thiện nam tử!

善根有二種。一者內。二者外。佛性非內非外。

thiện căn hữu nhị chủng。 nhất giả nội。 nhị giả ngoại。 Phật tánh phi nội phi ngoại。

Căn lành có hai thứ: Một là trong, hai là ngoài. Phật tánh chẳng phải trong, chẳng phải ngoài.

以是義故佛性不斷。復有二種。一者有漏。

dĩ thị nghĩa cố Phật tánh bất đoạn。 phục hữu nhị chủng。 nhất giả hữu lậu。

Do nghĩa ấy nên Phật tánh không dứt. Lại căn lành có hai thứ: Một là hữu lậu,

二者無漏。佛性非有漏非無漏。是故不斷。

nhị giả vô lậu。 Phật tánh phi hữu lậu phi vô lậu。 thị cố bất đoạn hai là vô lậu。 Phật tánh chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu nên không dứt。

復有二種。一者常。二者無常。佛性非常非無常。

phục hữu nhị chủng。 nhất giả thường。 nhị giả vô thường。 Phật tánh phi thường phi vô thường。

Lại căn lành có hai thứ: Một là thường, hai là vô thường. Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường,

是故不斷。若是斷者則應還得。

thị cố bất đoạn。 nhược thị đoạn giả tắc ứng hoàn đắc。

nên không dứt. Nếu là dứt, thời phải nên được trở lại.

若不還得則名不斷。若斷已得名一闍提。



nhược Bất hoàn đắc tắc danh bất đoạn. nhược đoạn dĩ đắc danh Nhất-xiên-đề.

Nếu không được trở lại, thời chẳng gọi là không dứt. Nếu dứt rồi trở lại được, thời gọi là Nhất-xiên-đề.

犯四重者亦是不定。

phạm tứ trọng giả diệc thị bất định.

Phạm bốn tội nặng cũng là không quyết định.

若決定者犯四重禁終不能得阿耨多羅三藐三菩提。謗方等經亦復不定。

nhược quyết định giả phạm tứ trọng cấm chung bất năng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. báng phương đẳng Kinh diệc phục bất định.

Nếu quyết định, thời người phạm bốn tội nặng trọn không thể được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. Phi báng kinh Phương Đẳng cũng lại không quyết định.

若決定者謗正法人終不能得阿耨多羅三藐三菩提。作五逆罪亦復不定。

nhược quyết định giả báng chánh Pháp nhân chung bất năng đắc a nậu đa-la tam miệu tam bồ đề. tác ngũ nghịch tội diệc phục bất định.

Nếu quyết định, thời người phi báng chánh Pháp trọn không thể được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. Tạo năm tội nghịch cũng lại không quyết định.

若決定者五逆之人終不能得阿耨多羅三藐三菩提。

nhược quyết định giả ngũ nghịch chi nhân chung bất năng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề.

Nếu quyết định, thời người phạm năm tội nghịch trọn không thể được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề.

色與色相二俱不定。

sắc dữ sắc tướng nhị câu bất định.

Sắc và tướng của sắc, cả hai đều không quyết định.

香味觸相生相至無明相陰入界相二十五有相四生乃至一切諸法皆

hương vị xúc tướng sanh tướng chí vô minh tướng âm nhập giới tướng nhị thập ngũ hữu tướng Tứ sanh nãi chí nhất thiết chư Pháp giai Tướng của hương, vị, xúc, sanh, cho đến tướng của vô minh, âm, nhập, giới, hai mươi lăm cõi, bốn loài sanh cho đến tất cả các pháp đều là

不定。善男子。譬如幻師在大眾中。

diệc bất định. thiện nam tử. thí như huyễn sư tại Đại chúng trung không quyết định. Nay thiện nam tử! Thí như nhà ảo thuật ở trong đại chúng

化作四兵車步象馬。

hóa tác tứ binh xa bộ tượng mã.

biến hoá làm bốn loại binh chủng, xe cộ, voi ngựa,

作諸瓔珞嚴身之具城邑聚落山林樹木泉池河井。

tác chư anh lạc nghiêm thân chi cụ thành ấp tụ lạc sơn lâm thụ mộc  
tuyên trì hà tinh。

chuỗi ngọc đồ trang sức, thành ấp, xóm làng, núi rừng, suối, ao,  
sông, giếng.

而彼眾中有諸小兒無有智慧覩見之時悉以為實。

nhì bỉ chúng trung hữu chư tiểu nhi vô hữu trí tuệ đồ kiến chi  
thời tất dĩ vi thật。

Trong đại chúng kia lại có bọn trẻ nít vì không có trí tuệ nên lúc  
xem coi cho đó là thật.

其中智人知其虛誑。以幻力故惑人眼目。

kỳ trung trí nhân tri kỳ hư cuồng。dĩ huyễn lực cố hoặc nhân nhãn  
mục。

Trong đại chúng đó, người trí biết là hư dối, do sức ảo thuật làm  
lầm mắt người.

善男子。一切凡夫乃至聲聞辟支佛等。

thiện nam tử。nhất thiết phàm phu nãi chí Thanh văn Bích-chi-phật  
đẳng。

Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu cho đến hàng Thanh văn và Bích-  
chi-phật

於一切法見有定相亦復如是。

ư nhất thiết Pháp kiến hữu định tướng diệc phục như thị  
thấy tất cả Pháp có tướng quyết định cũng lại như vậy。

諸佛菩薩於一切法不見定相。善男子。

chư Phật Bồ-tát ư nhất thiết Pháp bất kiến định tướng。thiện nam  
tử。

Chư Phật Bồ-tát đối với tất cả Pháp không thấy tướng quyết định。

Này thiện nam tử!

譬如小兒於盛夏月見熱時焰謂之為水。

thí như tiểu nhi ư thịnh hạ nguyệt kiến nhiệt thời diệm vị chi vi  
thủy。

Thí như mùa Hạ thấy ánh nắng ngọn, trẻ nít thấy cho là nước。

有智之人於此熱焰終不生於實水之想。

hữu trí chi nhân ư thử nhiệt diệm chung bất sanh ư thật thủy chi  
tướng。

Người có trí thấy ánh nắng ngọn này trọn không tưởng là nước thật,  
đây là ảo焰誑人眼目非實是水。一切凡夫聲聞緣覺。

đẫn thị hư diệm cuồng nhân nhãn mục phi thật thị thủy。nhất thiết  
phàm phu Thanh văn, Duyên giác。

chỉ làm lầm mắt người, chẳng phải là nước thật。Tất cả phàm phu  
Thanh văn và Duyên giác

見一切法亦復如是悉謂是實。

kiến nhất thiết Pháp diệc phục như thị tất vị thị thật。

thấy tất cả Pháp cũng lại như vậy, đều cho là thật.

諸佛菩薩於一切法不見定相。善男子。

chư Phật Bồ-tát ư nhất thiết Pháp bất kiến định tướng。thiện nam tử。

Chư Phật Bồ-tát thấy tất cả Pháp không có tướng quyết định. Này thiện nam tử!

譬如山澗因聲有響小兒聞之謂是實聲。

thí như sơn giản nhân thanh hữu hưởng tiểu nhi văn chi vị thị thật thanh。

Thí như khe núi, do tiếng mà có vang. Trẻ thơ cho là thật tiếng.

有智之人解無定實但有聲相誑於耳識。善男子。一切凡夫聲聞緣覺。

hữu trí chi nhân giải vô định thật dẫn hữu thanh tướng cuồng ư nhĩ thức。thiện nam tử。nhất thiết phàm phu Thanh văn, Duyên giác。

Người có trí hiểu nên không quyết định là thật. Chỉ có tiếng phỉnh dối nơi nhĩ thức. Này thiện nam tử! Tất cả phàm phu Thanh Văn và Duyên giác

於一切法亦復如是見有定相。

ư nhất thiết Pháp diệc phục như thị kiến hữu định tướng

đối với tất cả các Pháp, thấy có tướng quyết định cũng lại như vậy.

諸菩薩等解了諸法悉無定相。

chư Bồ-tát đẳng giải liễu chư Pháp tất vô định tướng。

Chư Bồ-tát đã biết rõ các Pháp đều không có tướng quyết định,

見無常相空寂等相無生滅相。以是義故。

kiến vô thường tướng không tịch đẳng tướng vô sanh diệt tướng。dĩ thị nghĩa cố

thấy là tướng vô thường, tướng không tịch, tướng không sanh không diệt. Do nghĩa này nên

菩薩摩訶薩見一切法是无常相。善男子。亦有定相。云何為定。

Bồ-tát Ma-ha-tát kiến nhất thiết Pháp thị vô thường tướng。thiện nam tử。diệc hữu định tướng。vân hà vi định。

Đại Bồ-tát thấy tất cả Pháp là tướng vô thường. Này thiện nam tử!

Cũng có tướng quyết định. Thế nào là định?

常樂我淨。在何處耶。所謂涅槃。善男子。

thường lạc ngã tịnh。tại hà xử da。sở vị Niết-bàn。thiện nam tử。

Đó là thường, lạc, ngã, tịnh nơi Niết-bàn. Này thiện nam tử!

須陀洹果亦復不定。

Tu đà hoàn quả diệc phục bất định。

Quả vị Tu-đà-hoàn cũng lại không quyết định。

不決定故經八萬劫得阿耨多羅三藐三菩提心。

bất quyết định cố Kinh bát vạn kiếp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề tâm。

Vì không quyết định nên trải qua tám vạn kiếp được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề.

斯陀含果亦復不定。

Tu đà hàm quả diệc phục bất định。

Quả vị Tu-đà-hàm cũng lại không quyết định。

不決定故經六萬劫得阿耨多羅三藐三菩提心。阿那含果亦復不定。

bất quyết định cố Kinh lục vạn kiếp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề tâm。A-na-hàm quả diệc phục bất định。

Vì không quyết định nên trải qua sáu vạn kiếp được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề。Quả vị A-na-hàm cũng không quyết định。

不決定故經四萬劫得阿耨多羅三藐三菩提心。

bất quyết định cố Kinh tứ vạn kiếp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề tâm。

Vì không quyết định nên trải qua bốn vạn kiếp được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề。

阿羅漢果亦復不定。

A-la-hán quả diệc phục bất định。

Quả vị A-la-hán cũng không quyết định。

不決定故經二萬劫得阿耨多羅三藐三菩提心。辟支佛道亦復不定。

bất quyết định cố Kinh nhị vạn kiếp đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề tâm。Bích chi Phật đạo diệc phục bất định

Vì không quyết định nên trải qua hai vạn kiếp được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề。Quả vị Bích-chi-phật cũng không quyết định。

不決定故經十千劫得阿耨多羅三藐三菩提心。善男子。

bất quyết định cố Kinh thập thiên kiếp đắc a nậu đa-la tam miệu tam bồ đề tâm。thiện nam tử。

Vì không quyết định nên trải qua mười ngàn kiếp được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề。

如來今於拘尸那城娑羅雙樹間。示現倚臥師子之床欲入涅槃。

Như Lai kim ư câu thi na thành sa-la song thụ gian。thị hiện ý ngọa Su tử chi sàng dục nhập Niết-bàn。

Nay Như Lai ở trong rừng Sa-la song thọ, nơi thành Câu-thi-na, thị hiện nằm dựa trên giường Su tử sắp nhập Niết-bàn,

令諸未得阿羅漢果眾弟子等及諸力士生大憂苦。

linh chư vị đắc A-la-hán quả chúng đệ tử đẳng cập chư lực sĩ sanh Đại ưu khổ。

làm cho các vị đệ tử chưa được quả A-la-hán cùng các lực sĩ rất lo buồn,

亦令天人阿修羅乾闥婆迦樓羅緊那羅摩睺羅迦等大設供養。

diệc linh Thiên Nhơn A-tu-La Càn-thát-bà Ca-lâu-la Khẩn-na-la Ma-hầu-la-già đẳng đại thiết cúng dường。

cũng làm cho Trời, người, A-tu-La, Càn-thát-bà, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già v.v.. thiết đại cúng dường。

欲使諸人以千端[疊毛]纏裹其身七寶為棺盛滿香油積諸香木以火焚之。唯除二端不可得燒  
dục sử chư nhân dĩ thiên đoạn điệp triển khoả kỳ thân thất bảo vi  
quan thịnh mãn hương du tích chư hương mộc dĩ hỏa phân chi。 duy trừ  
nhị đoạn bất khả đắc thiêu

Muốn khiến mọi người dùng ngàn khúc vải lụa vấn thân Phật, bảy báu  
làm áo quan, đựng đầy dầu thơm, chất những gỗ thơm để hỏa thiêu.  
Chỉ trừ hai thứ không thể cháy được:

一者儻身。二最在外。

nhất giả sấn thân。 nhị tối tại ngoại。

Một là y lót mình, hai là lớp vải vấn phía ngoài cùng。

為諸眾生分散舍利以為八分。一切所有聲聞弟子。

vị chư chúng sanh phân tán xá-lợi dĩ vi bát phần。 nhất thiết sở hữu  
thanh văn đệ tử。

Vì chúng sanh phân chia Xá-lợi làm tám phần. Tất cả Thanh Văn đệ  
tử đều

咸言如來入於涅槃。當知如來亦不畢定入於涅槃。

hàm ngôn Như Lai nhập ư Niết-bàn。 đương tri Như Lai diệc bất tất  
định nhập ư Niết-bàn。

cho rằng Như Lai nhập Niết-bàn. Nên biết Như Lai cũng không rốt  
ráo quyết định nhập Niết-bàn.

何以故。如來常住不變易故。

hà dĩ cố。 Như Lai thường trụ bất biến dịch cố。

Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ không biến đổi。

以是義故如來涅槃亦復不定。善男子。

dĩ thị nghĩa cố Như Lai Niết-bàn diệc phục bất định。 thiện nam tử  
Do nghĩa ấy nên Như Lai Niết-bàn cũng lại không quyết định. Này  
thiện nam tử!

當知如來亦復不定。如來非天。何以故。有四種天。

đương tri Như Lai diệc phục bất định。 Như Lai phi Thiên。 hà dĩ  
cố。 hữu tứ chủng Thiên

Nên biết Như Lai cũng lại không quyết định. Như Lai chẳng phải  
Thiên. Vì sao vậy? Có bốn hạng Thiên:

一者世間天。二者生天。三者淨天。四者義天。

nhất giả Thế gian thiên。 nhị giả Sanh thiên。 tam giả Tịnh thiên。 tứ  
giả Nghĩa thiên。

Một là Thế gian thiên, hai là Sanh thiên, ba là Tịnh thiên, bốn là  
Nghĩa thiên。

世間天者如諸國王。

Thế gian thiên giả như chư Quốc Vương。

Thế gian thiên là như các vị Quốc vương。

生天者從四天王乃至非有想非無想天。淨天者從須陀洹至辟支佛。

Sanh thiên giả tòng tứ Thiên Vương nãi chí Phi hữu tướng phi vô tướng thiên. Tịnh Thiên giả tòng Tu đà hoàn chí Bích chi Phật Sanh thiên là từ Tứ Thiên Vương cho đến trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tịnh thiên là từ Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-phật.

義天者十住菩薩摩訶薩等。

Nghĩa Thiên giả thập trụ Bồ-tát Ma-ha-tát đẳng.

Nghĩa Thiên là các Đại Bồ-tát ở bậc Thập trụ.

以何義故十住菩薩名為義天。以能善解諸法義故。云何為義。

dĩ hà nghĩa cổ thập trụ Bồ-tát danh vi nghĩa Thiên. dĩ năng thiện giải chư Pháp nghĩa cổ. vân hà vi nghĩa.

Do nghĩa gì mà Bồ-tát bậc Thập trụ gọi là Nghĩa thiên? Vì có thể khéo hiểu rõ nghĩa của các pháp. Thế nào là nghĩa?

見一切法是空義故善男子。

kiến nhất thiết Pháp thị không nghĩa cổ thiện nam tử.

Chính là thấy nghĩa không của tất cả các Pháp. Này thiện nam tử!

如來非王亦非四天乃至非有想非無想天從須陀洹至

Như Lai phi Vương diệc phi tứ Thiên nãi chí Phi hữu tướng phi vô tướng Thiên tòng Tu đà hoàn chí

Như Lai chẳng phải vua, cũng không phải Tứ Thiên, cho đến Phi hữu tướng phi vô tướng Thiên. Cũng chẳng phải Tu-đà-hoàn cho đến

辟支佛十住菩薩。以是義故如來非天。

Bích chi Phật thập trụ Bồ-tát. dĩ thị nghĩa cổ Như Lai phi Thiên Bích-chi-phật và Bồ-tát bậc Thập trụ. Do nghĩa này nên Như Lai chẳng phải Thiên.

然諸眾生亦復稱佛為天中天。

nhiên chư chúng sanh diệc phục xưng Phật vi Thiên trung Thiên.

Nhưng các chúng sanh cũng lại gọi Phật là Thiên Trung Thiên.

是故如來非天非非天。非人非非人。非鬼非非鬼。

thị cổ Như Lai phi Thiên phi phi Thiên. phi nhân phi phi nhân. phi quý phi phi quý.

Vì vậy Như Lai chẳng phải Thiên, chẳng phải là không phải Thiên; Chẳng phải người, chẳng phải là không phải người; Chẳng phải quý, chẳng phải là không phải quý;

非地獄畜生餓鬼。非非地獄畜生餓鬼。

phi Địa ngục súc sanh nạ quý. phi phi Địa ngục súc sanh nạ quý  
Chẳng phải địa ngục, nạ quý, súc sanh, chẳng phải là không phải địa ngục, nạ quý, súc sanh;

非眾生非非眾生。非法非非法。非色非非色。

phi chúng sanh phi phi chúng sanh. phi Pháp phi phi Pháp. phi sắc phi phi sắc

Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải là không phải chúng sanh; Chẳng phải pháp, chẳng phải là không phải pháp; Chẳng phải sắc, chẳng phải là không phải sắc;

非長非非長非短非非短。非相非非相。

phi trường phi phi trường phi đoán phi phi đoán. phi tướng phi phi tướng.

Chẳng phải dài, chẳng phải là không phải dài; Chẳng phải ngắn, chẳng phải là không phải ngắn; Chẳng phải tướng, chẳng phải là không phải tướng;

非心非非心。非有漏非無漏。

phi tâm phi phi tâm. phi hữu lậu phi vô lậu

Chẳng phải tâm, chẳng phải là không phải tâm; Chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu.

非有為非無為。非常非無常。非幻非非幻。

phi hữu vi phi vô vi. phi thường phi vô thường. phi huyền phi phi huyền.

Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; Chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Chẳng phải huyền, chẳng phải phi huyền;

非名非非名。非定非非定。非有非無。非說非非說。

phi danh phi phi danh. phi định phi phi định. phi hữu phi vô. phi thuyết phi phi thuyết.

Chẳng phải danh, chẳng phải là không phải danh; Chẳng phải định, chẳng phải là không phải định; Chẳng phải hữu, chẳng phải vô; Chẳng phải thuyết, chẳng phải là không thuyết.

非如來非不如來。以是義故如來不定。

phi Như Lai phi bất Như Lai. dĩ thị nghĩa cố Như Lai bất định.

Chẳng phải Như Lai, chẳng phải là không phải Như Lai. Do nghĩa như vậy nên Như Lai không quyết định.

善男子。何故如來不名世天。

thiện nam tử. hà cố Như Lai bất danh Thế Thiên

Này thiện nam tử! Vì sao Như Lai chẳng gọi là Thế thiên?

世天者即是諸王。如來久於無量劫中已捨王位是故非王。

thế Thiên giả tức thị chư Vương. Như Lai cửu ư vô lượng kiếp trung dĩ xả Vương vị thị cố phi Vương.

Thế thiên tức là các vua chúa. Như Lai ở trong vô lượng kiếp lâu xa đã bỏ ngôi vua nên chẳng phải vua;

非非王者如來生於迦毘羅城淨飯王家。是故非非王。

phi phi Vương giả Như Lai sanh ư ca tì la thành Tịnh Phạn Vương gia. thị cố phi phi Vương.

Chẳng phải là không phải Vua: Như Lai giáng sanh nơi nhà vua Tịnh Phạn, tại thành Ca-tỳ-la-vệ, vì vậy chẳng phải là không phải vua.

非生天者如來久已離諸有故。是故非生天。非非生天。何以故。

phi sanh Thiên giả Như Lai cửu dĩ ly chư hữu cố. thị cố phi sanh Thiên. phi phi sanh Thiên. hà dĩ cố.

Chẳng phải sanh Thiên: Vì Như Lai từ lâu đã xa lìa các cõi nên chẳng phải Sanh thiên. Chẳng phải phi sanh Thiên. Vì sao vậy?

昇兜率天下閻浮提故。是故如來非非生天。

thăng Đâu Suất Thiên hạ Diêm-phù-đề cố. thị cố Như Lai phi phi sanh Thiên.

Vì Như Lai lên cung trời Đâu Suất, xuống cõi Diêm-phù-đề nên Như Lai chẳng phải là không phải Sanh thiên.

亦非淨天。何以故。

diệc phi tịnh Thiên. hà dĩ cố.

Cũng chẳng phải Tịnh thiên, vì sao vậy?

如來非是須陀洹乃至非辟支佛。是故如來非是淨天。非非淨天。

Như Lai phi thị Tu-đà-hoàn nãi chí phi Bích-chi-phật. thị cố Như Lai phi thị Tịnh Thiên. phi phi Tịnh Thiên

Như Lai chẳng phải Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-phật nên Như Lai chẳng phải là Tịnh Thiên. Chẳng phải là không phải Tịnh Thiên.

何以故。世間八法所不能染。

hà dĩ cố. thế gian bát Pháp sở bất năng nhiễm.

Vì sao vậy? Vì không bị tám Pháp thế gian làm ô nhiễm,

猶如蓮花不受塵水。是故如來非非淨天。亦非義天。

do như liên hoa bất thọ trần thủy. thị cố Như Lai phi phi tịnh Thiên. diệc phi nghĩa Thiên.

như hoa sen không bị nước nhơ. Vì vậy Như Lai chẳng phải là không phải Tịnh Thiên. Cũng chẳng phải Nghĩa Thiên.

何以故如來非是十住菩薩故。

hà dĩ cố Như Lai phi thị thập trụ Bồ-tát cố

Vì sao vậy? Vì Như Lai không phải là Bồ-tát bậc Thập trụ,

是故如來非義天也。非非義天。何以故。

thị cố Như Lai phi nghĩa Thiên dã. phi phi nghĩa Thiên. hà dĩ cố nên Như Lai chẳng phải Nghĩa Thiên. Chẳng phải là không phải Nghĩa thiên, vì sao vậy?

如來常修十八空義故。是故如來非非義天。如來非人。

Như Lai thường tu thập bát không nghĩa cố. thị cố Như Lai phi phi nghĩa Thiên. Như Lai phi nhân.

Như Lai thường tu mười tám nghĩa không, vì vậy Như Lai chẳng phải là không phải Nghĩa thiên. Như Lai chẳng phải là người.

何以故如來久於無量劫中離人有故。是故非人。

hà dĩ cố Như Lai cửu u vô lượng kiếp trung ly nhân hữu cố. thị cố phi nhân.

Vì sao vậy? Như Lai trong vô lượng kiếp lâu xa đã lìa cõi người nên chẳng phải là người.

亦非非人。何以故。生於迦毘羅城故。

diệc phi phi nhân. hà dĩ cố. sanh u Ca-tì-la thành cố.



Cũng chẳng phải là không phải người, vì sao vậy? Vì Như Lai giáng sanh ở thành Ca-tì-la

是故非非人。如來非鬼。何以故。

thị cố phi phi nhân. Như Lai phi quỷ. hà dĩ cố.

nên chẳng phải là không phải người. Như Lai chẳng phải quỷ, vì sao vậy?

不害一切諸眾生故。是故非鬼。亦非非鬼。何以故。

bất hại nhất thiết chư chúng sanh cố. thị cố phi quỷ. diệc phi phi quỷ. hà dĩ cố.

Vì không làm tổn hại tất cả các loài chúng sanh, nên chẳng phải quỷ. Cũng chẳng phải là không phải quỷ, vì sao vậy?

亦以鬼像化眾生故。是故非非鬼。

diệc dĩ quỷ tượng hóa chúng sanh cố. thị cố phi phi quỷ

Vì Như Lai cũng dùng thân hình quỷ để giáo hóa chúng sanh, nên chẳng phải là không phải quỷ.

如來亦非地獄畜生餓鬼。何以故。如來久離諸惡業故。

Như Lai diệc phi địa ngục súc sanh ngạ quỷ. hà dĩ cố. Như Lai cừ ly chư ác nghiệp cố

Như Lai cũng chẳng phải địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, vì sao vậy? Như Lai đã từ lâu xa lìa các ác nghiệp,

是故非地獄畜生餓鬼。

thị cố phi địa ngục súc sanh ngạ quỷ.

nên chẳng phải địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

亦非非地獄畜生餓鬼。何以故。

diệc phi phi địa ngục súc sanh ngạ quỷ. hà dĩ cố.

Cũng chẳng phải là không phải địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, vì sao vậy?

如來亦復現受三惡諸趣之身化眾生故。是故非非地獄畜生餓鬼。

Như Lai diệc phục hiện thọ tam ác chư thú chi thân hóa chúng sanh cố. thị cố phi phi địa ngục súc sanh ngạ quỷ

Như Lai cũng lại thị hiện thọ thân trong ba đường ác để giáo hóa chúng sanh nên chẳng phải là không phải địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

亦非眾生。何以故。久已遠離眾生性故。

diệc phi chúng sanh. hà dĩ cố. cừ dĩ viễn li chúng sanh tánh cố.

Cũng chẳng phải chúng sanh, vì sao vậy? Vì Như Lai đã từ lâu xa lìa tánh chúng sanh

是故如來非眾生。亦非非眾生。何以故。

thị cố Như Lai phi chúng sanh. diệc phi phi chúng sanh. hà dĩ cố.

nên Như Lai chẳng phải chúng sanh. Cũng chẳng phải là không phải chúng sanh, vì sao vậy?

或時演說眾生相故。是故如來非非眾生。如來非法。

hoặc thời diễn thuyết chúng sanh tương cố. thị cố Như Lai phi phi chúng sanh. Như Lai phi Pháp.

Vì có lúc diễn nói cho chúng sanh nên Như Lai chẳng phải là không phải chúng sanh. Như Lai chẳng phải Pháp.

何以故。諸法各各有別異相。

hà dĩ cố. chư Pháp các các hữu biệt dị tướng.

Vì sao vậy? Vì các Pháp mỗi mỗi đều có tướng sai khác.

如來不爾唯有一相。是故非法。亦非非法。何以故。

Như Lai bất nhĩ duy hữu nhất tướng. thị cố phi Pháp. diệc phi phi Pháp. hà dĩ cố.

Như Lai không phải vậy, chỉ có một tướng nên chẳng phải pháp. Cũng chẳng phải là không phải pháp, vì sao vậy?

如來法界故。是故非非法。如來非色。何以故。

Như Lai Pháp giới cố. thị cố phi phi Pháp. Như Lai phi sắc. hà dĩ cố.

Vì Như Lai là Pháp giới nên chẳng phải là không phải Pháp. Như Lai chẳng phải sắc, vì sao vậy?

十色入所不攝故。是故非色。亦非非色。

thập sắc nhập sở bất nhiếp cố. thị cố phi sắc. diệc phi phi sắc

Vì Như Lai không nhiếp trong mười sắc pháp nên chẳng phải sắc.

Cũng chẳng phải là không phải sắc.

何以故。身有三十二相八十種好故。

hà dĩ cố. thân hữu tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo cố.

Vì sao vậy? Vì thân Như Lai có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp

是故非非色。如來非長。何以故。斷諸色故。

thị cố phi phi sắc. Như Lai phi trường. hà dĩ cố. đoạn chư sắc cố. nên chẳng phải là không phải sắc. Như Lai chẳng phải cao, vì sao vậy? Vì Như Lai đã dứt các sắc

是故非長。亦非非長。何以故。

thị cố phi trường. diệc phi phi trường. hà dĩ cố.

nên chẳng phải cao. Cũng chẳng phải là không phải, vì sao vậy?

一切世間無有能見頂髻相故。是故非非長。如來非短。何以故。

nhất thiết thế gian vô hữu năng kiến đỉnh kế tướng cố. thị cố phi phi trường. Như Lai phi đoản. hà dĩ cố.

Vì tất cả thế gian đều không thể thấy tướng búi tóc trên đỉnh đầu của Như Lai nên chẳng phải là không phải cao. Như Lai chẳng phải thấp, vì sao vậy?

久已遠離憍慢結故。是故非短。

cửu dĩ viễn li kiêu mạn kết cố. thị cố phi đoản.

Vì Như Lai đã từ lâu xa lìa kiêu mạn, kết phược nên chẳng phải thấp.

亦非非短。何以故。為瞿師羅長者示三尺身故。

diệc phi phi đoản. hà dĩ cố. vị Cồ-su-la Trưởng giả thị tam xích thân cố.

Cũng chẳng phải là không phải thấp, vì sao vậy? Như Lai vì Trưởng giả Cồ-su-la mà hiện thân ba thước

是故非非短。如來非相。何以故。

thị cố phi phi đoản. Như Lai phi tướng. hà dĩ cố.

nên chẳng phải là không phải thấp. Như Lai chẳng phải tướng, vì sao vậy?

久已遠離諸相相故。是故非相。亦非非相。何以故。

cửu dĩ viễn li chư tướng tương cố. thị cố phi tướng. diệc phi phi tướng. hà dĩ cố.

Vì Như Lai từ lâu đã xa lìa các tướng nên chẳng phải tướng. Cũng chẳng phải là không phải tướng, vì sao vậy?

善知諸相故。是故非非相。如來非心。何以故。

thiện tri chư tướng cố. thị cố phi phi tướng. Như Lai phi tâm. hà dĩ cố.

Vì Như Lai khéo biết các tướng nên chẳng phải là không phải tướng. Như Lai chẳng phải tâm, vì sao vậy?

虛空相故。是故非心。亦非非心。何以故。

hư không tương cố. thị cố phi tâm. diệc phi phi tâm. hà dĩ cố.

Vì Như Lai rỗng rang như hư không nên chẳng phải tâm. Cũng chẳng phải là không phải tâm, vì sao vậy?

有十力心法故。亦能知他眾生心故。

hữu thập lực tâm Pháp cố. diệc năng tri tha chúng sanh tâm cố.

Vì Như Lai có mười tâm trí lực, cũng có thể biết tâm của những chúng sanh khác

是故非非心。如來非有為。何以故。常樂我淨故。

thị cố phi phi tâm. Như Lai phi hữu vi. hà dĩ cố. thường lạc ngã tịnh cố.

nên chẳng phải là không phải tâm. Như Lai chẳng phải hữu vi, vì sao vậy? Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh

是故非有為。亦非無為。何以故。

thị cố phi hữu vi. diệc phi vô vi. hà dĩ cố.

nên chẳng phải hữu vi. Cũng chẳng phải vô vi, vì sao vậy?

有來去坐臥示現涅槃故。是故非無為。如來非常。

hữu lai khứ tọa ngọa thị hiện Niết-bàn cố. thị cố phi vô vi. Như Lai phi thường.

Vì Như Lai có đến, đi, ngồi, nằm, thị hiện Niết-bàn nên chẳng phải vô vi. Như Lai không phải thường.

何以故。身有分故。是故非常。云何非常。

hà dĩ cố. thân hữu phân cố. thị cố phi thường. vân hà phi thường  
Vì sao vậy? Vì Như Lai có thân phân đoạn nên chẳng phải thường.  
Thế nào là chẳng phải thường?

以有知故。常法無知猶如虛空。如來有知。

dĩ hữu tri cố. thường Pháp vô tri do như hư không. Như Lai hữu  
tri.

Vì Như Lai có biết. Pháp thường là không biết như hư không. Như  
Lai có biết

是故非常。云何非常。有言說故。

thị cố phi thường. vân hà phi thường. hữu ngôn thuyết cố.  
nên chẳng phải thường. Thế nào là chẳng phải thường? Vì có nói  
năng.

常法無言亦如虛空。如來有言。是故無常。

thường Pháp vô ngôn diệc như hư không. Như Lai hữu ngôn. thị cố vô  
thường.

Pháp thường là không nói năng cũng như hư không. Như Lai có nói  
năng nên là vô thường.

有姓氏故名曰無常。無姓之法乃名為常。

hữu tính thị cố danh viết vô thường. vô tánh chi Pháp nãi danh vi  
thường.

Vì có họ tên nên gọi là vô thường, không pháp họ tên mới gọi là  
thường.

虛空常故無有姓氏。如來有姓姓瞿曇氏。是故無常。

hư không thường cố vô hữu tính thị. Như Lai hữu tính tính Cồ Đàm  
thị. thị cố vô thường

Vì hư không là thường nên không có họ tên. Như Lai có họ là Cồ Đàm  
nên là vô thường.

有父母故名曰無常。無父母者乃名曰常。

hữu phụ mẫu cố danh viết vô thường. vô phụ mẫu giả nãi danh viết  
thường.

Có cha mẹ nên gọi là vô thường, không có cha mẹ mới gọi là thường.

虛空常故無有父母。佛有父母是故無常。

hư không thường cố vô hữu phụ mẫu. Phật hữu phụ mẫu thị cố vô  
thường.

Hư không là thường nên không có cha mẹ. Phật có cha mẹ nên là vô  
thường.

有四威儀名曰無常。無四威儀乃名曰常。

hữu tứ uy nghi danh viết vô thường. vô tứ uy nghi nãi danh viết  
thường.

Có bốn oai nghi nên gọi là vô thường, không có bốn oai nghi mới  
gọi là thường.

虛空常故無四威儀。佛有四儀是故無常。

hu không thường cố vô tứ uy nghi. Phật hữu tứ nghi thị cố vô thường.

Hu không là thường nên không có bốn oai nghi. Phật có bốn oai nghi nên là vô thường.

常住之法無有方所。虛空常故無有方所。

thường trụ chi Pháp vô hữu phương sở. hu không thường cố vô hữu phương sở.

Pháp thường trụ không có phương sở. Vì hu không là thường nên không có phương sở.

如來出在東天竺地住舍婆提或王舍城。

Nhu Lai xuất tại Đông Thiên Trúc địa trụ Xá-bà-đề hoặc Vương xá thành.

Nhu Lai ra đời ở Đông Thiên Trúc, tại thành Xá-bà-đề hoặc thành Vương xá,

是故無常。以是義故如來非常。亦非非常。

thị cố vô thường. dĩ thị nghĩa cố Nhu Lai phi thường. diệc phi phi thường.

vì vậy là vô thường. Do nghĩa này nên Nhu Lai chẳng phải thường, cũng chẳng phải là không phải thường.

何以故生永斷故。有生之法名曰無常。

hà dĩ cố sanh vĩnh đoạn cố. hữu sanh chi Pháp danh viết vô thường. Vì sao vậy? Vì Nhu Lai đã đoạn tận sanh. Pháp có sanh mới gọi là vô thường.

無生之法乃名為常。如來無生。是故為常。

vô sanh chi Pháp nãi danh vi thường. Nhu Lai vô sanh. thị cố vi thường.

Pháp không sanh mới gọi là thường. Nhu Lai không sanh nên là thường.

常法無性。有性之法名曰無常。如來無生無性。

thường Pháp Vô tánh. hữu tánh chi Pháp danh viết vô thường. Nhu Lai vô sanh vô tánh.

Pháp thường không họ tên. Pháp có họ tên mới gọi là vô thường. Nhu Lai không có sanh, không có họ.

無生無性故常。有常之法遍一切處。

vô sanh Vô tánh cố thường. hữu thường chi Pháp biến nhất thiết xứ. Vì không sanh, không họ nên là thường. Pháp thường ấy khắp tất cả nơi

猶如虛空無處不有。如來亦爾遍一切處。

do như hu không vô xứ bất hữu. Nhu Lai diệc nhĩ biến nhất thiết xứ như hu không, không nơi nào không có. Nhu Lai cũng vậy, khắp tất cả nơi

是故為常。無常之法或言此有或言彼無。

thị cố vi thường. vô thường chi Pháp hoặc ngôn thù hữu hoặc ngôn bi vô.

nên là thường. Pháp vô thường ấy, hoặc nói đây có, hoặc nói kia không.

如來不爾。不可說言是處有彼處無。是故為常。

Như Lai bất nhĩ. bất khả thuyết ngôn thị xử hữu bi xử vô. thị cố vi thường.

Như lai không như vậy, không thể nói chỗ này có, chỗ kia không nên Như Lai là thường.

無常之法有時是有有時是無。

vô thường chi Pháp hữu thời thị hữu hữu thời thị vô.

Pháp vô thường ấy lúc có, lúc không.

如來不爾有時是有有時是無。是故為常。

Như Lai bất nhĩ hữu thời thị hữu hữu thời thị vô. thị cố vi thường.

Như Lai không lúc có, lúc không như vậy, nên là thường.

常住之法無名無色。虛空常故無名無色。

thường trụ chi Pháp vô danh vô sắc. hư không thường cố vô danh vô sắc.

Pháp thường trụ ấy không danh không sắc. Vì hư không là thường nên không danh không sắc.

如來亦爾無名無色。是故為常。常住之法無因無果。

Như Lai diệc nhĩ vô danh vô sắc. thị cố vi thường. thường trụ chi Pháp vô nhân vô quả

Như lai cũng vậy, không danh không sắc nên là thường. Pháp thường trú ấy, không nhân không quả.

虛空常故無因無果。如來亦爾無因無果。

hư không thường cố vô nhân vô quả. Như Lai diệc nhĩ vô nhân vô quả.

Vì hư không là thường nên không nhân không quả. Như Lai cũng vậy, không nhân, không quả

是故為常。常住之法三世不攝。

thị cố vi thường. thường trụ chi Pháp tam thế bất nhiếp

nên là thường. Pháp thường trú ấy không nhiếp trong ba đời.

如來亦爾三世不攝。是故為常。如來非幻。何以故。

Như Lai diệc nhĩ tam thế bất nhiếp. thị cố vi thường. Như Lai phi huyễn. hà dĩ cố.

Như Lai cũng vậy, không nhiếp trong ba đời nên là thường. Như Lai chẳng phải huyễn, vì sao vậy?

永斷一切虛誑心故。是故非幻。亦非非幻。何以故。

vĩnh đoạn nhất thiết hư cuồng tâm cố. thị cố phi huyễn. diệc phi phi huyễn. hà dĩ cố.

Vì Như Lai dứt hẳn tất cả tâm lường dối nên chẳng phải huyễn. Cũng chẳng phải là không phải huyễn, vì sao vậy?

如來或時分此一身為無量身。

Như Lai hoặc thời phân thủ nhất thân vi vô lượng thân.

Như Lai hoặc lúc phân một thân này, làm vô lượng thân.

無量之身復為一身。出壁直過無有障礙。

vô lượng chi thân phục vi nhất thân. xuất bích trực quá vô hữu chướng ngại.

Vô lượng thân lại làm một thân, đi thẳng qua tường qua vách không có chướng ngại,

履水如地入地如水。行空如地。

lý thủy như địa nhập địa như thủy. hành không như địa.

đi trên nước như đất, vào trong đất như nước, đi trên không như đất bằng,

身出煙焰如大火聚。雲雷震動其聲可畏。

thân xuất yên diệm như đại hỏa tụ. vân lôi chấn động kỳ thanh khả úy.

thân tuôn ra khói lửa rực rỡ như đồng lửa lớn, hiện tiếng mây sấm chấn động đáng sợ;

或為城邑聚落舍宅山川樹木。或作大身。

hoặc vi thành ấp tụ lạc xá trạch sơn xuyên thụ mộc. hoặc tác Đại thân.

Hoặc hiện thành ấp, xóm làng, nhà cửa, sông núi, cây cối; Hoặc hiện thân to lớn,

或作小身男身女身童男童女身。是故如來亦非非幻。如來非定。

hoặc tác tiểu thân nam thân nữ thân đồng nam đồng nữ thân. thị cố

Như Lai diệc phi phi huyễn. Như Lai phi định.

hoặc làm thân nhỏ, thân nam, thân nữ, thân đồng nam đồng nữ. Vì vậy, Như Lai cũng chẳng phải là không phải huyễn. Như Lai chẳng phải quyết định.

何以故。如來於此拘尸那城娑羅雙樹間。

hà dĩ cố. Như Lai ư thủ câu thi na thành Sa-la song thụ gian.

Vì sao vậy? Như Lai ở giữa hai cây Sa-la, thành Câu-thi-na

示現入於般涅槃故。是故非定。亦非非定。

thị hiện nhập ư bát Niết-bàn cố. thị cố phi định. diệc phi phi định.

thị hiện nhập Niết-bàn nên chẳng phải quyết định, cũng chẳng phải là không phải quyết định.

何以故。常樂我淨故。是故如來亦非非定。

hà dĩ cố. thường lạc ngã tịnh cố. thị cố Như Lai diệc phi phi định.

Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh nên cũng chẳng phải là không phải quyết định.

如來非有漏。何以故。斷三漏故。故非有漏。

Như Lai phi hữu lậu. hà dĩ cố. đoạn tam lậu cố. cố phi hữu lậu. Như Lai chẳng phải hữu lậu, vì sao vậy? Vì đã dứt ba thứ lậu nên chẳng phải hữu lậu.

三漏者欲界一切煩惱除無明。是名欲漏。

tam lậu giả dục giới nhất thiết phiền não trừ vô minh. thị danh dục lậu.

Ba thứ hữu lậu là tất cả phiền não ở Dục giới, trừ vô minh, gọi là dục lậu.

色無色界一切煩惱除無明。是名有漏。

sắc vô sắc giới nhất thiết phiền não trừ vô minh. thị danh hữu lậu.

Tất cả phiền não, ở Sắc giới và Vô sắc giới, trừ vô minh, gọi là hữu lậu.

三界無明名無明漏。如來永斷是故非漏。

tam giới vô minh danh vô minh lậu. Như Lai vĩnh đoạn thị cố phi lậu.

Vô minh trong ba cõi gọi là vô minh lậu. Như Lai từ lâu đã đoạn trừ vô minh lậu này nên chẳng phải hữu lậu.

復次一切凡夫不見有漏。云何凡夫不見有漏。

phục thứ nhất thiết phạm phu bất kiến hữu lậu. vân hà phạm phu bất kiến hữu lậu.

Lại nữa, tất cả phạm phu chẳng thấy hữu lậu. Thế nào là phạm phu chẳng thấy hữu lậu?

一切凡夫於未來世悉有疑心。

nhất thiết phạm phu ư vị lai thế tất hữu nghi tâm.

Tất cả phạm phu đều có tâm nghi ngờ ở đời vị lai:

未來世中當得身耶不得身耶。

vị lai thế trung đương đắc thân da bất đắc thân da.

Trong đời vị lai sẽ có thân hay chẳng có thân?

過去世中身本有耶為本無耶現在世中是身有耶是身無耶。若有我者。

quá khứ thế trung thân bản hữu da vi bản vô da hiện tại thế trung thị thân hữu da thị thân vô da. nhược hữu ngã giả.

Trong đời quá khứ thân vốn có hay vốn không? Trong đời hiện tại thân này có hay thân này không? Nếu có ngã,

是色耶。非色耶。色非色耶。非色非非色耶。

thị sắc da. phi sắc da. sắc phi sắc da. phi sắc phi phi sắc da.



thời ngã ấy là sắc hay chẳng phải sắc? Là sắc và chẳng phải sắc  
chẳng? Chẳng phải sắc và chẳng phải phi sắc chẳng?

想耶。非想耶。想非想耶。非想非非想耶。

tướng da, phi tướng da, tướng phi tướng da, phi tướng phi phi tướng  
da.

Ngã ấy là tướng hay chẳng phải tướng? Là tướng và chẳng phải tướng  
chẳng? Chẳng phải tướng và chẳng phải phi tướng chẳng?

是身屬他耶。不屬他耶。屬不屬耶。

thị thân thuộc tha da, bất thuộc tha da, thuộc bất thuộc da  
Thân này thuộc về cái khác chẳng? Không thuộc cái khác chẳng?  
Thuộc và không thuộc chẳng?

非屬非不屬耶。有命無身耶。有身無命耶。有身有命耶。

phi thuộc phi bất thuộc da, hữu mạng vô thân da, hữu thân vô mạng  
da, hữu thân hữu mạng da.

Chẳng phải thuộc và chẳng phải không thuộc chẳng? Là có mạng mà  
không có thân ư? Có thân mà không có mạng ư? Có thân và có mạng ư?

無身無命耶。身之與命有常耶。無常耶。

vô thân vô mạng da, thân chi dữ mạng hữu thường da, vô thường da  
Không thân và không mạng ư? Có thân và mạng là thường hay vô  
thường?

常無常耶。非常非無常耶。身之與命自在作耶。

thường vô thường da, phi thường phi vô thường da, thân chi dữ mạng  
tự-tại tác da.

Thường và vô thường chẳng? Chẳng phải thường, chẳng phải vô thường  
chẳng? Thân và mạng do Tự Tại Thiên tạo ư?

時節作耶。無因作耶。世性作耶。微塵作耶。

thời tiết tác da, vô nhân tác da, thể tánh tác da, vi trần tác da.  
Do thời tiết tạo ư? Không nhân tạo ư? Tánh đời tạo ư? Vi trần tạo  
ư?

法非法作耶。士夫作耶。煩惱作耶。父母作耶。

Pháp phi Pháp tác da, sĩ phu tác da, phiền não tác da, phụ mẫu tác  
da.

Pháp và phi pháp tạo ư? Sĩ phu tạo ư? Phiền não tạo ư? Cha mẹ tạo  
ra ư?

我住心耶。住眼中耶。遍滿身中耶。從何來耶。

ngã trụ tâm da, trụ nhãn trung da, biến mãn thân trung da, tông hà  
lai da.

Ngã ở trong tâm ư? Ở trong mắt ư? Ở khắp trong thân ư? Ngã từ đâu  
đến,

去何至耶。誰生耶。誰死耶。

khứ hà chí da, thùy sanh da, thùy tử da.  
đi đến chỗ nào? Ai sanh ai chết?

我於過去是婆羅門姓耶。是剌利姓耶。是毘舍姓耶。

ngã ư quá khứ thị Bà-la-môn tính da. thị Sát-lợi tính da. thị Tì-xá tính da.

Ngã là dòng Bà-la-môn ở quá khứ chăng? Là dòng Sát-đề-lợi chăng? Là dòng Tì-xá chăng?

是首陀羅姓耶。當於未來得何姓耶。

thị Thủ-đà-la tính da. đương ư vị lai đắc hà tính da.

Là dòng Thủ-đà-la chăng? Sẽ được họ khác ở vị lai chăng?

我此身者過去之時。是男身耶。是女身耶。畜生身耶。

ngã thủ thân giả quá khứ chi thời. thị nam thân da. thị nữ thân da. súc sanh thân da

Thân tôi đây ở đời quá khứ, là thân nam chăng? Là thân nữ chăng? Là thân súc sanh chăng?

若我殺生。當有罪耶。當無罪耶。乃至飲酒。

nhược ngã sát sanh. đương hữu tội da. đương vô tội da. nãi chí ẩm tửu.

Nếu ta sát sanh sẽ bị tội hay không bị tội? Cho đến uống rượu  
當有罪耶。當無罪耶。我自作耶。

đương hữu tội da. đương vô tội da. ngã tự tác da.

sẽ có tội hay không có tội? Ta tự gây tạo

為他作耶。我受報耶。身受報耶。

vi tha tác da. ngã thọ báo da. thân thọ báo da.

hay vì người khác mà gây tạo? Ngã thọ báo hay thân thọ báo?

如是疑見無量煩惱覆眾生心。因是疑見生六種心。

như thị nghi kiến vô lượng phiền não phúc chúng sanh tâm. nhân thị nghi kiến sanh lục chủng tâm.

Vô lượng phiền não nghi chấp như vậy che mờ tâm trí chúng sanh. Do sự kiến nghi ấy mà sanh ra sáu loại tâm:

決定有我。決定無我。我見我。我見無我。

quyết định hữu ngã. quyết định vô ngã. ngã kiến ngã. ngã kiến vô ngã.

Quyết định có ngã; quyết định không có ngã; ngã thấy là ngã; ngã thấy là vô ngã;

無我見我。我作我受我知。是名邪見。

vô ngã kiến ngã. ngã tác ngã thọ ngã tri. thị danh tà kiến.

vô ngã thấy là ngã; ngã làm, ngã thọ, ngã biết. Đây gọi là tà kiến  
如來永拔如是無量見漏根本。是故非漏。善男子。

Như Lai vĩnh bạt như thị vô lượng kiến lậu căn bản. thị cố phi lậu. thiện nam tử.

Như Lai đã dứt hẳn vô lượng gốc rễ tà kiến hữu lậu như vậy nên  
chẳng phải hữu lậu. Nay thiện nam tử!

菩薩摩訶薩於大涅槃修聖行者。

Bồ-tát Ma-ha-tát ư Đại Niết-bàn tu Thánh hạnh giả。

Đại Bồ-tát tu Thánh hạnh Đại Niết-bàn

亦得永斷如是諸漏。諸佛如來常修聖行。

diệc đắc vĩnh đoạn như thị chư lậu. chư Phật như lai thường tu Thánh hạnh。

cũng dứt hẳn được các lậu như vậy. Chư Phật Như Lai thường tu Thánh hạnh

是故無漏善男子。凡夫不能善攝五根則有三漏。

thị cố vô lậu thiện nam tử. phàm phu bất năng nhiếp nhiếp ngũ căn tắc hữu tam lậu。

nên là vô lậu. Này thiện nam tử! Hàng phàm phu không thể khéo nhiếp năm căn, thời có ba lậu,

為惡所牽至不善處。善男子。

vi ác sở khiên chí bất thiện xứ. thiện nam tử。

bị nghiệp ác dẫn dắt đến chỗ bất thiện. Này thiện nam tử!

譬如惡馬其性悞能令乘者至險惡處。

thí như ác mã kỳ tánh ngán lệ năng linh thừa giả chí hiểm ác xứ。

Thí như ngựa dữ, tánh nó hung hăng, có thể làm cho người cưỡi đến chỗ hiểm nạn。

不能善攝此五根者亦復如是。

bất năng nhiếp nhiếp ngũ căn giả diệc phục như thị。

Người không khéo nhiếp năm căn cũng lại như vậy,

令人遠離涅槃善道至諸惡處。譬如惡象心未調順。

linh nhân viễn li Niết-bàn thiện đạo chí chư ác xứ. thí như ác tượng tâm vị điều thuận。

làm cho người đó xa lìa đạo lành Niết-bàn mà đến những nơi xấu ác。

Thí như voi dữ tâm chưa điều thuận。

有人乘之不隨意去。遠離城邑至空曠處。

hữu nhân thừa chí bất tùy ý khứ. viễn li thành ấp chí không khoáng xứ。

Người cưỡi nó chẳng thể tùy ý. Nó đưa người xa lìa thành ấp đến nơi đồng trống。

不能善攝此五根者亦復如是。將人遠離涅槃城邑。

bất năng nhiếp nhiếp ngũ căn giả diệc phục như thị. tướng nhân viễn li Niết-bàn thành ấp。

Không khéo điều nhiếp năm căn cũng lại như vậy, nó dẫn dắt con người xa lìa thành ấp Niết-bàn

至於生死曠野之處。善男子。

chí ư sanh tử khoáng dã chí xứ. thiện nam tử。

đến nơi đồng trống sanh tử. Này thiện nam tử!

譬如佞臣教王作惡。五根佞臣亦復如是。

thí như nịnh thần giáo Vương tác ác. ngũ căn nịnh thần diệc phục như thị.

Thí như quan nịnh xúi Vua làm ác. Quan nịnh năm căn cũng lại như vậy,

常教眾生造無量惡。善男子。

thường giáo chúng sanh tạo vô lượng ác. Thiện nam tử.

thường bảo chúng sanh tạo vô lượng ác. Nay thiện nam tử!

譬如惡子不受師長父母教勅則無惡不造。不調五根亦復如是。

thí như ác tử bất thọ sư trưởng phụ mẫu giáo sắc tắc vô ác bất tạo. bất điều ngũ căn diệc phục như thị.

Thí như con ác chẳng chịu vâng lời dạy bảo của Sư trưởng và cha mẹ, thời không việc ác nào mà không làm. Năm căn không được điều thuận cũng lại như vậy,

不受師長善言教勅無惡不造。善男子。

bất thọ sư trưởng thiện ngôn giáo sắc vô ác bất tạo. thiện nam tử không chịu vâng lời dạy bảo của Sư trưởng, thời không việc ác nào mà không làm. Nay thiện nam tử!

凡夫之人不攝五根。

phàm phu chi nhân bất nhiếp ngũ căn.

Hàng phàm phu chẳng điều nhiếp năm căn,

常為地獄畜生餓鬼之所賊害。亦如怨盜害及善人。善男子。

thường vi Địa ngục súc sanh nạ quỷ chi sở tặc hại. diệc như oán đạo hại cập thiện nhân. thiện nam tử.

thường bị giặc địa ngục, nạ quỷ, súc sanh tàn hại, cũng như kẻ cướp đến hại người hiền. Nay thiện nam tử!

凡夫之人不攝五根馳騁五塵。

phàm phu chi nhân bất nhiếp ngũ căn trì sinh ngũ trần.

Người phàm phu chẳng nhiếp năm căn chạy theo năm trần,

譬如牧牛不善守護犯人苗稼。凡夫之人不攝五根。

thí như mục ngưu bất thiện thủ hộ phạm nhân miêu giá. phàm phu chi nhân bất nhiếp ngũ căn.

như người chăn trâu không khéo giữ gìn để trâu làm hại lúa mạ.

Người phàm phu chẳng điều nhiếp năm căn,

常在諸有多受苦惱。善男子。

thường tại chư hữu đa thọ khổ não. thiện nam tử

thường ở trong các cõi chịu nhiều sự khổ não. Nay thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃行聖行時。常能善調守攝五根。

Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn hành Thánh hạnh thời. thường năng thiện điều thủ nhiếp ngũ căn.

Đại Bồ-tát lúc tu Thánh hạnh Đại Niết-bàn, thường có thể khéo điều nhiếp năm căn,

怖畏貪欲瞋恚愚癡憍慢嫉妬。為得一切諸善法故。

bồ úy tham dục sân nhuế ngu si kiêu mạn tật đố. vì đắc nhất thiết  
chư thiện Pháp cố.

dứt trừ sợ hãi, tham dục, sân nhuế, ngu si, kiêu mạn, tật đố, để  
được tất cả pháp lành.

善男子。若能善守此五根者則能攝心。

thiện nam tử. nhược năng thiện thủ thủ ngũ căn giả tắc năng nhiếp  
tâm.

Này thiện nam tử! Nếu người có thể khéo giữ gìn năm căn này, thời  
có thể nhiếp được tâm.

若能攝心則攝五根。

nhược năng nhiếp tâm tắc nhiếp ngũ căn

Nếu có thể nhiếp được tâm, thời nhiếp năm căn.

譬如有人擁護於王則護國土護國土者則護於王。

thí như hữu nhân ủng hộ ư Vương tắc hộ quốc thổ hộ quốc thổ giả  
tắc hộ ư Vương

Thí như có người ủng hộ nhà Vua, thời là ủng hộ Quốc gia. Ủng hộ  
Quốc gia, thời là ủng hộ nhà Vua.

菩薩摩訶薩亦復如是。若得聞是大涅槃經則得智慧。

Bồ-tát Ma-ha-tát diệc phục như thị. nhược đắc văn thị Đại Niết bàn  
Kinh tắc đắc trí tuệ.

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, nếu được nghe Kinh Đại Niết-bàn này  
thời được trí tuệ,

得智慧故則得專念。五根若散念則能止。

đắc trí tuệ cố tắc đắc chuyên niệm. ngũ căn nhược tán niệm tắc năng  
chỉ.

vì được trí tuệ thời được chuyên niệm. Nếu năm căn tán loạn, thời  
chánh niệm có thể dừng lại.

何以故。是念慧故。善男子。

hà dĩ cố. thị niệm tuệ cố. thiện nam tử.

Vì sao vậy? Vì là niệm tuệ. Này thiện nam tử!

如善牧者設牛東西噉他苗稼則便遮止不令犯暴。

như thiện mục giả thiết ngu Đông Tây đạm tha miêu giá tắc tiện  
già chỉ bất lệnh phạm bạo.

Như người chăn giỏi, giả sử trâu sút dây đi Đông đi Tây, ăn lúa mạ  
của người thời liền bị bắt lại.

菩薩摩訶薩亦復如是。

Bồ-tát Ma-ha-tát diệc phục như thị.

Bậc đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

念慧因緣故守攝五根不令馳散。菩薩摩訶薩有念慧者。

niệm tuệ nhân duyên cố thủ nhiếp ngũ căn bất lệnh trì tán. Bồ-tát  
Ma-ha-tát hữu niệm tuệ giả.

nhờ niệm tuệ nên thân nhiếp ngũ căn chẳng cho tán loạn. Đại Bồ-tát có niệm tuệ

不見我相不見我所相。不見眾生及所受用。

bất kiến ngã tướng bất kiến ngã sở tướng. bất kiến chúng sanh cập sở thọ dụng

nhờ chẳng thấy ngã tướng, chẳng thấy tướng ngã sở, chẳng thấy chúng sanh cùng chỗ thọ dụng,

見一切法同法性相。生於土石瓦礫之相。

kiến nhất thiết Pháp đồng Pháp tánh tướng. sanh ư thổ thạch ngổa lịch chi tướng

thấy tất cả Pháp đồng là Pháp tánh tướng, sanh ra tướng đất đá ngổi sạn.

譬如屋舍從眾緣生無有定性。

thí như ốc xá tòng chúng duyên sanh vô hữu định tánh.

thí như nhà cửa do nhiều duyên hợp lại thành, không có tánh nhất định.

見諸眾生四大五陰之所成立。推無定性。

kiến chư chúng sanh tứ Đại ngũ âm chi sở thành lập. thôi vô định tánh.

Thấy các chúng sanh do tứ đại, ngũ âm hiệp thành, không có tánh quyết định.

無定性故菩薩於中不生貪著。一切凡夫見有眾生故起。

vô định tánh cố Bồ-tát ư trung bất sanh tham trước. nhất thiết phàm phu kiến hữu chúng sanh cố khởi

Vì không tánh quyết định nên Bồ-tát ở trong đó chẳng sanh tham đắm. Tất cả phàm phu vì thấy có chúng sanh nên sanh

煩惱。菩薩摩訶薩修大涅槃有念慧故。

phiền não. Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn hữu niệm tuệ cố.

phiền não. Đại Bồ-tát tu Đại Niết-bàn vì có niệm tuệ nên

於諸眾生不生貪著。

ư chư chúng sanh bất sanh tham trước.

đối với các chúng sanh không sanh tham đắm.

復次菩薩摩訶薩修大涅槃經者。不著眾生相作種種法相。善男子。

phục thứ Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết bàn Kinh giả. bất trước chúng sanh tướng tác chúng chúng Pháp tướng. thiện nam tử.

Lại nữa, Đại Bồ-tát tu tập kinh Đại Niết-bàn chẳng chấp trước tướng chúng sanh mà hiện làm ra những pháp tướng. Nay thiện nam tử!

譬如畫師以眾雜彩畫作眾像若男若女若牛若馬。

thí như họa sư dĩ chúng tạp thái họa tác chúng tượng nhược nam nhược nữ nhược

Thí như thợ vẽ, dùng các thứ màu vẽ thành những hình tượng: Hoặc con trai, hoặc con gái, hoặc trâu, hoặc ngựa.

凡夫無知見之則生男女等相。

ngưu nhược mã. phạm phu vô tri kiến chi tắc sanh nam nữ đẳng tướng  
**Phạm phu không biết, thấy đó cho rằng tướng nam nữ v.v..**

畫師了知無有男女。菩薩摩訶薩亦復如是。

họa sư liễu tri vô hữu nam nữ. Bồ-tát Ma-ha-tát diệc phục như thị  
**Thợ vẽ rõ biết không có tướng nam nữ. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,**  
於法異相觀於一相。終不生於眾生之相。

ư Pháp dị tướng quán ư nhất tướng. chung bất sanh ư chúng sanh chi  
tướng.

**đối với tướng sai khác của các pháp thấy là một tướng, trọn chẳng  
thấy tướng chúng sanh.**

何以故。有念慧故。菩薩摩訶薩修大涅槃。

hà dĩ cố. hữu niệm tuệ cố. Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn.

**Vì sao vậy? Vì có niệm tuệ vậy. Đại Bồ-tát tu Đại Niết-bàn,**

或時覩見端正女人。終不生於貪著之心。

hoặc thời đở kiến đoan chánh nữ nhân. chung bất sanh ư tham trước  
chi tâm.

**hoặc lúc thấy người nữ đoan chánh trọn chẳng sanh lòng tham trước.**

何以故善觀相故。善男子。

hà dĩ cố thiện quán tướng cố. thiện nam tử.

**Vì sao vậy? Vì khéo quán tướng. Này thiện nam tử!**

菩薩摩訶薩知五欲法無有歡樂不得暫停。如犬嚙枯骨。

Bồ-tát Ma-ha-tát tri ngũ dục Pháp vô hữu hoan lạc bất đắc tạm  
đình. như khuyển khiết khô cốt.

**Đại Bồ-tát biết Pháp năm dục không có thật vui, chẳng được tạm  
dùng, như chó gặm xương khô,**

如人持火逆風而行。如篋毒蛇。

như nhân trì hỏa nghịch phong nhi hành. như khiếp độc xà.

**như người cầm lửa đi ngược gió, như rắn độc đựng trong tráp,**

夢中所得路邊菓樹多人所擲。亦如段肉眾鳥競逐。

mộng trung sở đắc lộ biên quả thụ đa nhân sở trịch. diệc như đoạn  
nhục chúng ô cạnh trịch.

**như trong chiêm bao lượm được trái cây trên đường nhiều người  
tranh nhau, cũng như khối thịt bầy chim đuổi theo,**

如水上泡畫水之迹。如織經盡。如囚趣市。

như thủy thượng phao họa thủy chi tích. như chúc kinh tận. như tù  
thú thị.

**như bóng nước, như dầu vẽ trong nước, như dẹt hết đường canh chi,  
như dẫn tù ra chợ,**

猶如假借勢不得久。觀欲如是多諸過惡。

do như giả tá thế bất đắc cửu. quán dục như thị đa chư quá ác.

như vật mượn tạm chẳng được lâu. Bồ-tát quán sát dục nhiều các lỗi ác như vậy.

復次善男子。菩薩摩訶薩觀諸眾生。

phục thứ thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha-tát quán chư chúng sanh.

Lại nữa, này thiện nam tử! Đại Bồ-tát quán sát chúng sanh

為色香味觸因緣故。

vị sắc hương vị xúc nhân duyên cố.

vì sắc, hương, vị, xúc,

從昔無數無量劫來常受苦惱。一一眾生一劫之中。

tòng tích vô số vô lượng kiếp lai thường thọ khổ não. nhất nhất

chúng sanh nhất kiếp chi trung。

nên từ vô số vô lượng kiếp đến nay thường chịu nhiều khổ não.

Trong một kiếp, mỗi mỗi chúng sanh, 所積身骨如王舍城毘富羅山。所飲乳汁如四海水。

sở tích thân cốt như Vương xá thành Tì-phú-la sơn. sở ẩm nhũ trấp như tứ hải thủy。

xương nơi thân chất như thành Vương xá, như núi Tỳ-phú-la, đã uống sữa mẹ nhiều như nước trong bốn biển.

身所出血復多四海水。父母兄弟妻子眷屬。

thân sở xuất huyết phục đa tứ hải thủy. phụ mẫu huynh đệ thê tử quyền thuộc。

Máu trong thân chảy ra nhiều hơn nước bốn biển. Nước mắt khóc người chết của cha mẹ, anh em, vợ con quyền thuộc,

命終哭泣所出目淚多四大海。

mạng chung khóc khắp sở xuất mục lệ đa tứ đại hải nhiều hơn nước bốn biển.

盡地草木斬以為籌。以數父母亦不能盡。

tận địa thảo mộc trảm dĩ vi trừ. dĩ số phụ mẫu diệt bất năng tận。

Dùng tất cả cỏ cây trên mặt đất làm thẻ dãi để đếm số cha mẹ cũng chẳng thể hết.

無量劫來或在地獄畜生餓鬼。所受行苦不可稱計。

vô lượng kiếp lai hoặc tại Địa ngục súc sanh ngạ quỷ. sở thọ hành khổ bất khả xưng kê。

Từ vô lượng kiếp thọ khổ, hoặc ở địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ không thể tính đếm.

搏此大地猶如棗等易可窮極。

đoàn thử Đại địa do như táo đẳng dịch khả cùng cực

Vò quả đất này bằng trái táo còn có thể dễ hết,

生死無量不可得盡。

sanh tử vô lượng bất khả đắc tận。

nhưng sanh tử vô lượng không thể hết được.

菩薩摩訶薩如是深觀一切眾生欲因緣故受苦無量。



Bồ-tát Ma-ha-tát như thị thâm quán nhất thiết chúng sanh dục nhân duyên cố thọ khổ vô lượng.

Đại Bồ-tát quán sát thâm sâu tất cả chúng sanh do dục mà chịu vô lượng sự khổ như vậy.

菩薩觀是生死行苦故不失念慧。善男子。

Bồ-tát quán thị sanh tử hành khổ cố bất thất niệm tuệ. thiện nam tử.

Vì Bồ-tát quán sát hành khổ của sanh tử này nên chẳng mất niệm tuệ. Này thiện nam tử!

譬如世間有諸大眾滿二十五里。王勅一臣持一油鉢。

thí như thế gian hữu chư Đại chúng mãn nhị thập ngũ lý. Vương sắc nhất Thần trì nhất du bát.

Thí như thế gian có người đầy chát hai mươi lăm dặm. Vua truyền một quan chúc cầm một chén dầu đầy

經由中過莫令傾覆。若棄一滯當斷汝命。

Kinh do trung quá mạc linh khuynh phúc. nhược khí nhất đế đương đoạn nhữ mạng.

Đi qua giữa đám đông ấy mà không bị đổ, nếu đổ rơi một giọt sẽ bị tội chết.

復遣一人拔刀在後隨而怖之。

phục khiển nhất nhân bạt đao tại hậu tùy nhi phổ chi.

Vua lại sai một người cầm gươm theo sau. Vì sợ chết nên

臣受王教盡心堅持。經歷爾所大眾之中。

Thần thọ Vương giáo tận tâm kiên trì. Kinh lịch nhĩ sở đại chúng chi trung.

quan chúc ấy vâng lời Vua hết lòng gìn giữ chén dầu, đi qua đám đông ấy,

雖見可意五邪欲等。心常念言。我若放逸著彼邪欲。

tuy kiến khả ý ngũ tà dục đẳng. tâm thường niệm ngôn. ngã nhược phóng dật trước bi tà dục.

dầu thấy năm tà dục v.v.. khả ý nhưng tâm vẫn thường nghĩ: Nếu ta phóng dật đắm trước tà dục kia,

當棄所持命不全濟。是人以是怖因緣故。

đương khí sở trì mạng bất toàn tế. thị nhân dĩ thị phổ nhân duyên cố.

mạng sống chẳng còn. Do duyên sợ hãi nên người đó

乃至不棄一滯之油。菩薩摩訶薩亦復如是。

nãi chí bất khí nhất đế chi du. Bồ-tát Ma-ha-tát diệc phục như thị.

cho đến chẳng để rơi một giọt dầu. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, ở生死中不失念慧。

ư sanh tử trung bất thất niệm tuệ.

ở trong sanh tử chẳng mất niệm tuệ.

以不失故雖見五欲心不貪著。若見淨色不生色相。

dĩ bất thất cố tuy kiến ngũ dục tâm bất tham trước. nhược kiến tịnh sắc bất sanh sắc tướng.

Do chẳng mất niệm tuệ nên thấy ngũ dục tâm không tham trước, hoặc thấy tịnh sắc, chẳng sanh sắc tướng,

唯觀苦相。乃至識相亦復如是。

duy quán khổ tướng. nãi chí thức tướng diệc phục như thị  
chỉ thấy tướng khổ, cho đến tướng thức cũng lại như vậy,

不作生相不作滅相。不作因相觀和合相。

bất tác sanh tướng bất tác diệt tướng. bất tác nhân tướng quán hòa hợp tướng.

chẳng có tướng sanh, chẳng có tướng diệt, chẳng có tướng nhân, chỉ thấy tướng hòa hợp.

菩薩爾時五根清淨。根清淨故護根戒具。

Bồ-tát nhĩ thời ngũ căn thanh tịnh. căn thanh tịnh cố hộ căn giới cụ.

Lúc bấy giờ ngũ căn của Bồ-tát thanh tịnh, vì ngũ căn thanh tịnh nên giữ gìn giới căn đầy đủ.

一切凡夫五根不淨不能善持。名曰根漏。

nhất thiết phàm phu ngũ căn bất tịnh bất năng thiện trì. danh viết căn lậu.

Tất cả phàm phu ngũ căn chẳng thanh tịnh, chẳng khéo giữ gìn nên gọi là căn lậu.

菩薩永斷是故無漏。如來拔出永斷根本。是故非漏。

Bồ-tát vĩnh đoạn thị cố vô lậu. Như Lai bạt xuất vĩnh đoạn căn bản. thị cố phi lậu.

Bồ-tát đã dứt hẳn nên là vô lậu. Như Lai đã dứt hẳn cội gốc nên chẳng phải là lậu.

復次善男子。復有離漏。

phục thứ thiện nam tử. phục hữu ly lậu.

Lại nữa, này thiện nam tử! Lại có ly lậu.

菩薩摩訶薩欲為無上甘露佛果故離於惡漏。云何為離。

Bồ-tát Ma-ha-tát dục vị vô thượng cam lộ Phật quả cố ly ư ác lậu. vân hà vi ly

Đại Bồ-tát vì muốn được quả Phật vô thượng cam lộ nên xa lìa các ác lậu. Thế nào là ly?

若能修行大涅槃經書寫受持讀誦解說思惟其義。

nhược năng tu hành Đại Niết-bàn Kinh thư tả thọ trì đọc tụng giải thuyết tư duy kỳ nghĩa.

Nếu có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn, biên chép, thọ trì, đọc tụng, giải nói, tu duy ý nghĩa,

是名為離。何以故。善男子。

thị danh vi ly. hà dĩ cố. thiện nam tử.

đây gọi là xa lìa. Vì sao vậy? Nay thiện nam tử!

我都不見十二部經能離惡漏如此方等大涅槃經。善男子。

ngã đô bất kiến thập nhị bộ Kinh năng ly ác lậu như thử phương

đẳng Đại Niết bàn Kinh. thiện nam tử.

Ta đều chẳng thấy trong mười hai bộ kinh có kinh nào lìa được các ác lậu như kinh Phương Đẳng Đại Niết-bàn này. Nay thiện nam tử!

譬如良師教諸弟子。

thí như lương sư giáo chư đệ-tử.

Thí như thầy giỏi dạy các đệ tử.

諸弟子中有受教者心不造惡。菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

chư đệ tử trung hữu thọ giáo giả tâm bất tạo ác. Bồ-tát Ma-ha-tát

tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển.

Trong hàng đệ tử, người thuận theo lời thầy dạy thời chẳng gây tạo việc ác. Đại Bồ-tát tu tập kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu,

亦復如是心不造惡。善男子。

diệc phục như thị tâm bất tạo ác. Thiện nam tử.

cũng lại như vậy, tâm chẳng tạo ác. Nay thiện nam tử!

譬如世間有善呪術。

thí như thế gian hữu thiện chú thuật.

Thí như thế gian có người giỏi chú thuật,

若有一聞却後七年不為一切毒藥所中。蛇不能螫。

nhược hữu nhất văn tức hậu thất niên bất vi nhất thiết độc dược sở

trung. xà bất năng thích.

nếu ai một lần nghe qua chú này trong bảy năm chẳng bị trúng tất cả thuốc độc, rắn độc chẳng thể cắn được.

若有誦者乃至命盡無有眾惡。善男子。是大涅槃亦復如是。

nhược hữu tụng giả nãi chí mạng tận vô hữu chúng ác. thiện nam

tử. thị Đại Niết-bàn diệc phục như thị.

Nếu có người tụng thuộc chú này cho đến trọn đời không có những sự họa hại. Nay thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy.

若有眾生一經耳者。却後七劫不墮惡道。

nhược hữu chúng sanh nhất Kinh nhĩ giả. tức hậu thất kiếp bất đọa

ác đạo.

Nếu có chúng sanh một lần nghe kinh này, thời trọn bảy kiếp chẳng đọa đường ác.

若有書寫讀誦解說思惟其義。

nhược hữu thư tả đọc tụng giải thuyết tu duy kỳ nghĩa.

Nếu có người biên chép, đọc tụng, giải nói, tu duy nghĩa kinh,

必得阿耨多羅三藐三菩提。淨見佛性如彼聖王得甘露味。

tất đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. tịnh kiến Phật tánh như bi Thánh Vương đắc cam lộ vị.

người ấy nhất định được A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề, thấy Phật tánh tịnh như Thánh vương kia được cam lộ vị.

善男子。是大涅槃有如是等無量功德。

thiện nam tử. thị Đại Niết-bàn hữu như thị đẳng vô lượng công đức. Đây thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này có vô lượng công đức như vậy.

善男子。若有人能書寫是經。

thiện nam tử. nhược hữu nhân năng thu tả thị Kinh

Này thiện nam tử! Nếu có người nào biên chép,

讀誦解說為他敷演思惟其義。

đọc tụng giải thuyết vị tha phu diễn tư duy kỳ nghĩa.

đọc tụng, giải nói, vì người diễn bày, tư duy nghĩa kinh ấy,

當知是人真我弟子善受我教。是我所見我之所念。

đương tri thị nhân chân ngã đệ-tử thiện thọ ngã giáo. thị ngã sở kiến ngã chi sở niệm.

nên biết người này thật là đệ tử Ta, khéo lãnh thọ giáo pháp của Ta, là người mà Ta thường thấy, là chỗ Ta thường nhớ nghĩ,

是人諦知我不涅槃。

thị nhân đế tri ngã bất Niết-bàn.

là người biết rõ Ta chẳng nhập Niết-bàn.

隨如是人所住之處若城邑聚落山林曠野房舍田宅樓閣殿堂。

tùy như thị nhân sở trụ chi xứ nhược thành ấp tụ lạc sơn lâm

khoáng dã phòng xá điền trạch lâu các điện đường.

Người này ở tại chỗ nào, hoặc trong thành ấp, xóm làng, núi rừng, đồng trống, lầu gác, cung điện,

我亦在中常住不移。我於是人常作受施。

ngã diệc tại trung thường trụ bất di. ngã u thị nhân thường tác thọ thí.

Ta cũng thường ở trong chẳng đổi dời. Ta thường nhận sự cúng dường của người này,

或作比丘比丘尼優婆塞優婆夷婆羅門梵志貧窮乞人。

hoặc tác Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di Bà-la-môn Phạm chí bản cùng khát nhân.

hoặc làm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Bà-la-môn, Phạm chí, người nghèo khổ ăn xin.

云何當令是人得知如來受其所施之物。

vân hà đương lệnh thị nhân đắc tri Như Lai thọ kỳ sở thí chi vật

Làm sao người ấy có thể biết được Như Lai nhận vật cúng dường của họ?

善男子。是人或於夜臥夢中夢見佛像。

thiện nam tử. thị nhân hoặc ư dạ ngọa mộng trung mộng kiến Phật tượng.

Này thiện nam tử! Người này hoặc ở trong chiêm bao thấy tượng Phật,

或見天像沙門之像國主聖王師子王像蓮花形像優曇花像。

hoặc kiến Thiên tượng Sa Môn chi tượng quốc chủ Thánh Vương Sư-tử Vương tượng liên hoa hình tượng ưu đàm hoa tượng.

hoặc thấy tượng Trời, Sa-môn, Quốc chủ, Thánh vương, Sư tử vương, hoa sen, hoa Ưu-đàm,

或見大山或大海水。

hoặc kiến Đại sơn hoặc đại hải thủy.

hoặc thấy núi cao, biển lớn,

或見日月或見白象及白馬像。或見父母。

hoặc kiến nhật nguyệt hoặc kiến bạch tượng cập bạch mã tượng. hoặc kiến phụ mẫu

hoặc thấy mặt trời, mặt trăng, hoặc thấy voi trắng, ngựa trắng, hoặc thấy cha mẹ,

得花得菓金銀琉璃頗梨等寶五種牛味。

đắc hoa đắc quả kim ngân lưu ly pha-lê đẳng bảo ngũ chủng ngưu vị. được hoa, được quả, vàng, bạc, lưu ly, pha-lê, sữa, lạc, tô, đề hồ v.v..

爾時當知即是如來受其所施。

nhĩ thời đương tri tức thị Như Lai thọ kỳ sở thí

Bấy giờ nên biết chính là Như Lai nhận sự cúng dường.

寤已喜樂尋得種種所須之物。心不念惡樂修善法。善男子。

ngộ dĩ hỷ lạc tâm đắc chủng chủng sở tu chi vật. tâm bất niệm ác lạc tu thiện Pháp. thiện nam tử

Người này sau khi tỉnh giấc vui mừng liền được những đồ cần dùng, tâm chẳng nghĩ điều ác, thích tu pháp lành. Này thiện nam tử!

是大涅槃悉能成就如是無量阿僧祇等不可思議無邊功德。

thị Đại Niết-bàn tất năng thành tựu như thị vô lượng A-tăng-kì đẳng bất khả tu nghị vô biên công đức.

Kinh Đại Niết-bàn này có thể thành tựu vô lượng vô biên A-tăng-kì công đức chẳng thể nghĩ bàn như vậy.

善男子。汝今應當信受我語。

thiện nam tử. nhữ kim ứng đương tín thọ ngã ngữ

Này thiện nam tử! Nay ông phải nên tin lấy lời Ta nói.

若有善男子善女人。欲見我者欲恭敬我。

nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. dục kiến ngã giả dục cung kính ngã.

Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân muốn thấy Ta, muốn cung kính Ta,

欲同法性而見於我。欲得空定。欲見實相。

dục đồng Pháp tánh nhi kiến ư ngã. dục đắc không định. dục kiến thật tướng.

muốn đồng Pháp tánh mà thấy Ta, muốn được không định, muốn thấy thật tướng,

欲得修習首楞嚴定師子王定。欲破八魔。

dục đắc tu tập Thủ Lăng Nghiêm định Sư-tử Vương định. dục phá bát ma.

muốn được tu tập Thủ Lăng Nghiêm định, Sư-tử vương định, muốn phá tám ma.

八魔者。所謂四魔無常無樂無我無淨。

bát ma giả. sở vị tứ ma vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh

Tám ma: Đó là bốn ma và vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh;

欲得人中天上樂者。

dục đắc nhân trung Thiên thượng lạc giả.

muốn được hưởng vui trong loài người hay trên Trời,

見有受持大涅槃經書寫讀誦為他解說思惟義者。

kiến hữu thọ trì Đại Niết-bàn Kinh thư tả đọc tụng vị tha giải thuyết tư duy nghĩa giả.

thời phải đối với người thọ trì, biên chép, đọc tụng, vì người khác giải nói, tư duy nghĩa kinh Đại Niết-bàn này

當往親近依附諮受供養恭敬尊重讚歎。

đương vãng thân cận y phụ ti thọ cúng dường cung kính tôn trọng tán thán

mà gần gũi học hỏi, cúng dường, tôn trọng, tán thán.

為洗手足布置床席四事供給令無所乏。

vi tẩy thủ túc bố trí sàng tịch tứ sự cung cấp lệnh vô sở phạp.

Rửa tay chân cho người đó, trải giường chiếu, cung cấp đầy đủ bốn sự cúng dường không để thiếu thốn.

若從遠來應十由延路次奉迎。

nhược tông viễn lai ứng thập do duyên lộ thứ phụng nghênh

Nếu người đó từ xa đến, phải ra rước ngoài mười do diên.

為是經故所重之物應以奉獻。如其無者應自賣身。何以故。

vị thị Kinh cố sở trọng chi vật ứng dĩ phụng hiến. như kỳ vô giả ứng tự mại thân. hà dĩ cố.

Vì tôn trọng kinh Đại Niết-bàn nên đem tất cả vật cần dùng dâng cúng cho người đó. Nếu không có, phải bán thân mình để mua sắm. Vì sao vậy?

是經難遇過優曇花。善男子。

thị Kinh nan ngộ quá Ưu-đàm hoa. thiện nam tử.

Vì kinh này khó được gặp hơn hoa Ưu-đàm. Nay thiện nam tử!

我念過去無量無邊那由他劫。爾時世界名曰娑婆。

ngã niệm quá khứ vô lượng vô biên na-do-tha kiếp. nhĩ thời thế giới danh viết Ta Bà.

Ta nhớ thuở quá khứ vô lượng vô biên na-do-tha kiếp, thuở đó cõi nước tên là Ta Bà.

有佛世尊號釋迦牟尼如來應供正遍知明行足善逝世間解

hữu Phật Thế tôn hiệu Thích Ca Mâu Ni Như Lai Ứng-Cúng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện thế thế gian giải

Có Phật Thế Tôn hiệu là Thích Ca Mâu Ni Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải,

無上士調御丈夫天人師佛世尊。

Vô-thượng-Sĩ, điều ngự trượng phu, Thiên Nhơn Sư Phật Thế tôn.

Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên Nhơn Sư, Phật Thế Tôn,

為諸大眾宣說如是大涅槃經。我於爾時從善友所。

vị chư Đại chúng tuyên thuyết như thị Đại Niết-bàn Kinh. ngã ư nhĩ thời tòng thiện hữu sở.

vì đại chúng tuyên nói kinh Đại Niết-bàn này. Bây giờ Ta nghe

轉聞彼佛當為大眾說大涅槃。

chuyên văn bị Phật đương vị Đại chúng thuyết Đại Niết-bàn.

Phật vì đại chúng nói kinh Đại Niết-bàn này từ nơi người bạn thân.

我聞是已其心歡喜。欲設供養居貧無物。

ngã văn thị dĩ kỳ tâm hoan hỷ. dục thiết cúng dường cư bản vô vật.

Nghe xong, lòng Ta vui mừng muốn sắm đồ cúng dường, nhưng vì quá nghèo thiếu nên không có một vật gì để cúng.

欲自賣身薄福不售。即欲還家路見一人。

dục tự mại thân bạc phúc bất thụ. tức dục hoàn gia lộ kiến nhất nhân.

Ta tự đem thân đi bán, nhưng vì bạc phúc nên chẳng ai chịu mua.

Buồn tủi muốn trở về nhà, giữa đường Ta gặp một người,

而便語言。吾欲賣身君能買不。

nhĩ tiện ngữ ngôn. ngô dục mại thân quân năng mại phủ.

bèn nói rằng: Tôi muốn bán thân, ông có thể mua không?

其人答曰我家作業人無堪者。汝設能為我當買汝。

kỳ nhân đáp viết ngã gia tác nghiệp nhân vô kham giả. nhữ thiết năng vi ngã đương mại nhữ.

Người đó đáp: Nhà tôi làm nghề không ai kham được. Nếu ông có thể chịu được, tôi sẽ mua ông.

我即問言。有何作業人無堪能。其人答言。

ngã tức vấn ngôn. hữu hà tác nghiệp nhân vô kham năng. kỳ nhân đáp ngôn.

Ta liền hỏi rằng: Ông làm nghề gì mà không ai kham làm được? Người ấy đáp rằng:

吾有惡病良醫處藥。應當日服人肉三兩。

ngô hữu ác bệnh lương y xử dược。 ứng đương nhật phục nhân nhục tam lượng。

Tôi có bệnh ác, lương y chế thuốc, mỗi ngày phải ăn ba lạng thịt người.

卿若能以身肉三兩日日見給。

khanh nhược năng dĩ thân nhục tam lưỡng nhật nhật kiến cấp。

Nếu khanh có thể đem thân cung cấp mỗi ngày ba lạng thịt,

便當與汝金錢五枚。我時聞已心中歡喜。我復語言。

tiện đương dĩ nhữ kim tiền ngũ mai。 ngã thời văn dĩ tâm trung hoan hỉ。 ngã phục ngữ ngôn。

tôi sẽ trả cho ông năm đồng tiền vàng。 Khi nghe như vậy xong, lòng vui mừng。 Ta lại nói rằng:

汝與我錢假我七日。須我事訖便還相就。

nhữ dĩ ngã tiền giả ngã thất nhật。 tu ngã sự cật tiện hoàn tương tựu。

Ông cho tôi mượn tiền bảy ngày, đợi xong việc, tôi liền trở lại ngay。

其人答言。七日不可。審能爾者當許一日。

kỳ nhân đáp ngôn。 thất nhật bất khả。 thẩm năng nhĩ giả đương hứa nhất nhật。

Người ấy đáp rằng: Bảy ngày không thể, chỉ xét cho ông một ngày。

善男子。我於爾時即取其錢。

thiện nam tử。 ngã ư nhĩ thời tức thủ kỳ tiền。

Này thiện nam tử! Lúc đó Ta liền cầm tiền kia,

還至佛所頭面禮足。盡其所有而以奉獻。

hoàn chí Phật sở đầu diện lễ túc。 tận kỳ sở hữu nhi dĩ phụng hiến trở về đến chỗ Phật, cúi đầu lạy chân Phật, đem hết tất cả dâng lên Đức Phật。

然後誠心聽受是經。我時闇鈍雖得聞經。

nhiên hậu thành tâm thính thọ thị Kinh。 ngã thời ám độn tuy đắc văn Kinh。

Cúng dường xong, Ta chỉ thành lóng nghe kinh。 Lúc đó, tâm trí Ta quá tối, đầu được nghe kinh

唯能受持一偈文句。

duy năng thọ trì nhất kệ văn cú

nhưng chỉ thọ trì được một bài kệ:

如來證涅槃

Như Lai chứng Niết-bàn

Như Lai chứng Niết-bàn



永斷於生死

Vĩnh đoạn ư sanh tử

Dứt hẳn nơi sanh tử

若有至心聽

Nhược hữu chí tâm thính

Nếu người hết lòng nghe

常得無量樂

Thường đắc vô lượng lạc

Thường được vui vô lượng.

受是偈已。即便還至彼病人家。善男子。

thọ thị kệ dĩ. tức tiện hoàn chí bi bệnh nhân gia. thiện nam tử  
Nghe bài kệ xong, Ta liền trở lại nhà người bệnh kia. Nay thiện  
nam tử!

我時雖復日日與三兩肉。

ngã thời tuy phục nhật nhật dữ tam lượng nhục.

Ta dầu mỗi ngày cho ba lượng thịt,

以念偈因緣故不以為痛。日日不廢足滿一月。善男子。

dĩ niệm kệ nhân duyên cố bất dĩ vi thống. nhật nhật bất phế túc mãn  
nhất nguyệt. thiện nam tử.

Nhờ ta niệm tụng bài kệ nên không thấy đau đớn. Trọn một tháng,  
không bỏ phế ngày nào. Nay thiện nam tử!

是因緣其病得差。我身平復亦無瘡痕。

dĩ thị nhân duyên kỳ bệnh đắc sai. ngã thân bình phục diệc vô sang  
di.

Nhờ đó bệnh người được lành mà thân của Ta cũng được bình phục  
không bị đau đớn.

我時見身具足完具即發阿耨多羅三藐三菩提心。

ngã thời kiến thân cụ túc hoàn cụ túc phát A-nậu-đa-la Tam-miêu-  
tam-bồ-đề tâm.

Khi Ta thấy thân mình đầy đủ nguyên vẹn, liền phát tâm A-nậu-đa-la  
Tam-miêu-tam-bồ-đề.

一偈之力尚能如是。何況具足受持讀誦。

nhất kệ chí lực thượng năng như thị. hà hưởng cụ túc thọ trì đọc  
tụng.

Sức của một bài kệ còn có thể như vậy, huống là thọ trì, đọc tụng  
đầy đủ kinh ấy.

我見此經有如是利。復倍發心。

ngã kiến thử kinh hữu như thị lợi. phục bội phát tâm.

Ta thấy kinh này có lợi ích như vậy, lại phát tâm

願於未來成得佛道。字釋迦牟尼。善男子。

nguyện ư vị lai thành đắc Phật đạo. tự Thích Ca Mâu Ni. thiện nam  
tử.

nguyện đời vị lai được thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni. Nay thiện nam tử!

以是一偈因緣力故。

dĩ thị nhất kệ nhân duyên lực cố.

Do súc nhân duyên một bài kệ

令我今日於大眾中為諸天人具足宣說。善男子。

linh ngã kim nhật ư Đại chúng trung vi chu Thiên nhân cụ túc tuyên thuyết。 thiện nam tử。

làm cho Ta hôm nay ở trong đại chúng, vì trời người mà tuyên nói đầy đủ kinh Đại Niết-bàn này. Nay thiện nam tử!

以是因緣是大涅槃不可思議。成就無量無邊功德。

dĩ thị nhân duyên thị Đại Niết-bàn bất khả tư nghị。 thành tựu vô lượng vô biên công đức。

Do nhân duyên này nên kinh Đại Niết-bàn thành tựu vô lượng vô biên công đức không thể nghĩ bàn như vậy.

乃是諸佛如來甚深祕密之藏。以是義故。

nãi thị chu Phật như lai thậm thâm bí mật chi tạng。 dĩ thị nghĩa cố。

Đây chính là tạng bí mật rất sâu của chu Phật Như Lai. Do nghĩa này nên

能受持者斷離惡漏。所謂惡者惡象惡馬惡牛惡狗毒蛇住處。

năng thọ trì giả đoạn ly ác lậu。 sở vị ác giả ác tượng ác mã ác ngưu ác cẩu độc xà trụ xứ。

người hay thọ trì, dứt lìa được những ác lậu như: Người ác, voi ác, ngựa ác, trâu ác, chó ác, rắn độc,

惡刺土地懸崖嶮岸洪水洄復惡人惡國惡

ác thú độ địa huyền nhai hiểm ngạn bạo thủy hồi phục nhân ác quốc ác

chỗ đất nhiều gai góc, gộp cao, bờ biển, nước xoáy chảy xiết, người ác, nước ác,

城惡舍惡知識等。如是等輩。若作漏因。

thành ác xá ác tri thức đẳng。 như thị đẳng bối。 nhược tác lậu nhân。

thành ác, nhà ác, bạn ác v.v.. Những nơi như vậy, nếu là nhân ác lậu,

菩薩即離。若不能作則不遠離。

Bồ-tát tức ly。 nhược bất năng tác tắc bất viễn li。

Bồ-tát liền xa lìa. Nếu không phải nhân ác lậu thì chẳng xa lìa.

若增有漏則便離之。若不增長則不遠離。

nhược tăng hữu lậu tắc tiện ly chi。 nhược bất tăng trưởng tắc bất viễn li。

Nếu thêm hữu lậu thời liền xa lìa, nếu không thêm thời chẳng xa lìa.

若作惡法則便離之。若能作善則不遠離。云何為離。

nhược tác ác Pháp tắc tiện ly chi. nhược năng tác thiện tắc bất viễn li. vân hà vi ly.

Nếu là pháp ác thời liền xa lìa, nếu có thể làm lành thời chẳng xa lìa. Thế nào là lìa?

不持刀杖常以正慧方便而遠離之。

bất trì đao trượng thường dĩ chánh tuệ phương tiện nhi viễn li chi  
Đó là không cầm dao gậy, thường dùng chánh tuệ phương tiện mà xa lìa đó.

是故名為正慧遠離為生善法則離惡法。

thị cố danh vi chánh tuệ viễn li vi sanh thiện Pháp tắc ly ác Pháp  
Đây gọi là chánh tuệ viễn ly. Vì muốn sanh pháp lành nên lìa xa pháp ác.

菩薩摩訶薩自觀其身。如病如瘡如癰。如怨。

Bồ-tát Ma-ha-tát tự quán kỳ thân. như bệnh như sang như ung. như oán.

Đại Bồ-tát tự quán thân mình như ghê, như nhọt, như ung, như oán thù,

如箭入體。是大苦聚。悉是一切善惡根本。

như tiễn nhập thể. thị Đại khổ tụ. tất thị nhất thiết thiện ác căn bản.

như tên bắn vào thân, là đồng khổ lớn, là cội gốc của tất cả pháp lành và dữ.

是身雖復不淨如是。菩薩猶故瞻視將養。

thị thân tuy phục bất tịnh như thị. Bồ-tát do cố chiêm thị tương dưỡng.

Thân này dầu lại bất tịnh như vậy nhưng Bồ-tát vẫn sẵn sóc nuôi dưỡng.

何以故。非為貪身為善法故。

hà dĩ cố. phi vị tham thân vị thiện Pháp cố.

Vì sao vậy? Chẳng phải vì tham thân mà vì pháp lành;

為於涅槃不為生死。

vị ư Niết-bàn bất vị sanh tử.

Vì Niết-bàn chẳng vì sanh tử;

為常樂我淨不為無常無樂我淨。為菩提道不為有道。

vị thường lạc ngã tịnh bất vị vô thường vô lạc ngã tịnh. vị bồ đề đạo bất vị hữu đạo.

Vì thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng vì vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; Vì Bồ-đề đạo chẳng vì hữu đạo;

為於一乘不為三乘。為三十二相八十種好微妙之身。

vị u nhất thừa bất vị tam thừa. vị tam thập nhị tướng bát thập  
chủng hảo vị diệu chi thân.

Vì ở Nhất thừa, chẳng vì Tam thừa; Vì thân ba mươi hai tướng tốt,  
tám mươi vẻ đẹp vi diệu,

不為乃至非有想非無想身。

bất vị nãi chí Phi hữu tướng Phi vô tướng thân.

cho đến chẳng vì thân trời Phi hữu tướng phi vô tướng;

為法輪王不為轉輪王。善男子。菩薩摩訶薩常當護身。

vị Pháp luân Vương bất vị chuyển luân Vương. thiện nam tử. Bồ-tát  
Ma-ha-tát thường đương hộ thân.

Vì Pháp luân vương, chẳng vì Chuyển luân vương. Nay thiện nam tử!  
Đại Bồ-tát thường phải hộ thân.

何以故。若不護身命則不全。

hà dĩ cố. nhược bất hộ thân mạng tắc bất toàn.

Vì sao vậy? Nếu chẳng hộ thân, mạng thời chẳng an toàn.

命若不全則不能得書寫是經受持讀誦為他廣說思惟其義。

mạng nhược bất toàn tắc bất năng đắc thu tả thị Kinh thọ trì đọc  
 tụng vị tha quảng thuyết tư duy kỳ nghĩa.

Nếu mạng không an toàn, thời chẳng thể biên chép, thọ trì, đọc  
 tụng, vì người rộng nói, tư duy nghĩa của kinh ấy.

是故菩薩應善護身以是義故。

thị cố Bồ-tát ứng thiện hộ thân dĩ thị nghĩa cố.

Vì vậy Bồ-tát phải khéo giữ gìn thân thể. Do nghĩa này nên

菩薩得離一切惡漏。善男子。

Bồ-tát đắc ly nhất thiết ác lậu. thiện nam tử.

Bồ-tát phải lìa xa tất cả ác lậu. Nay thiện nam tử!

如欲渡水善護船棧。臨路之人善護良馬。

như dục độ thủy thiện hộ thuyền phiệt. lâm lộ chi nhân thiện hộ  
 lương mã.

Như người muốn qua sông phải khéo giữ gìn thuyền bè. Người đi  
 đường phải khéo giữ gìn ngựa hay.

田夫種植善護糞穢。如為差毒善護毒蛇。

điền phu chủng thực thiện hộ phân ứ. như vi sai độc thiện hộ độc  
 xà.

Như người trồng trọt phải khéo giữ gìn phân tro. Như vì chữa độc  
 phải khéo giữ gìn rắn độc.

如人為財護旃陀羅。為壞賊故養護健將。

như nhân vị tài hộ Chiên-đà-la. vi hoại tặc cố dưỡng hộ kiện tướng

Như người vì của cải nên giữ Chiên-đà-la. Vì muốn phá giặc phải  
 nuôi dưỡng kiện tướng.

亦如寒人愛護於火。如癩病者求於毒藥。

diệt như hàn nhân ái hộ u hỏa. như lại bệnh giả cầu u độc dược.  
Cũng như người lạnh thích giữ gìn ngọn lửa. Như người bệnh hủi tìm  
cầu thuốc độc.

菩薩摩訶薩亦復如是。

Bồ-tát Ma-ha-tát diệt phục như thị。

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

雖見是身無量不淨具足充滿。為欲受持大涅槃經故。

tuy kiến thị thân vô lượng bất tịnh cụ túc sung mãn. vì dục thọ trì

Đại Niết bàn Kinh cổ。

dẫu thấy thân này có đầy đủ vô lượng bất tịnh, nhưng vì muốn thọ

trì kinh Đại Niết-bàn

猶好將護不令乏少。

do hảo tướng hộ bất linh pháp thiếu。

nên vẫn khéo giữ gìn không để thiếu thốn。

菩薩摩訶薩觀於惡象及惡知識等無有二。何以故。俱壞身故。

Bồ-tát Ma-ha-tát quán u ác tượng cập ác tri thức đẳng vô hữu

nhị. hà dĩ cố. câu hoại thân cố。

Đại Bồ-tát xem voi ác cùng bạn ác đều không có hai. Vì sao vậy? Vì

đều làm hoại thân。

菩薩摩訶薩於惡象等心無怖懼。於惡知識生畏懼心。

Bồ-tát Ma-ha-tát u ác tượng đẳng tâm vô bố cụ. u ác tri thức sanh  
úy cụ tâm。

Đối với voi ác, Đại Bồ-tát không sanh tâm sợ hãi bằng bạn ác。

何以故。是惡象等唯能壞身不能壞心。

hà dĩ cố. thị ác tượng đẳng duy năng hoại thân bất năng hoại tâm

Vì sao vậy? Vì voi ác chỉ có thể phá hoại thân, chẳng thể phá hoại  
được tâm。

惡知識者二俱壞故。是惡象等唯壞一身。

ác tri thức giả nhị câu hoại cố. thị ác tượng đẳng duy hoại nhất  
thân。

Ác tri thức phá hoại cả thân lẫn tâm. Voi ác này chỉ hoại một  
thân。

惡知識者壞無量善身無量善心。

ác tri thức giả hoại vô lượng thiện thân vô lượng thiện tâm

Ác tri thức phá hoại vô lượng thân lành và vô lượng tâm lành。

是惡象等唯能破壞不淨臭身。

thị ác tượng đẳng duy năng phá hoại bất tịnh xú thân。

Voi ác này chỉ có thể phá hoại thân như uế bất tịnh。

惡知識者能壞淨身及以淨心。是惡象等能壞肉身。

ác tri thức giả năng hoại tịnh thân cập dĩ tịnh tâm. thị ác tượng  
đẳng năng hoại nhục thân。

Ác tri thức có thể hoại thân và tâm thanh tịnh. Voi ác này có thể phá hoại nhục thân.

惡知識者壞於法身。為惡象殺不至三趣。

ác tri thức giả hoại u Pháp thân. vì ác tượng sát bất chí tam thú  
Ác tri thức phá hoại Pháp thân. Bị voi ác giết hại chẳng đến ba  
đường.

為惡友殺必至三趣。是惡象等但為身怨。

vì ác hữu sát tất chí tam thú. thị ác tượng đẳng dẫn vi thân oán  
Bị bạn ác giết hại nhất định đến ba đường. Voi ác này chỉ là kẻ  
oán thù của thân.

惡知識者為善法怨。是故菩薩常當遠離諸惡知識。

ác tri thức giả vi thiện Pháp oán. thị cố Bồ-tát thường đương viễn  
li chư ác tri thức.

Ác tri thức là kẻ oán thù của pháp lành. Vì vậy Bồ-tát phải thường  
xa lìa các ác tri thức.

如是等漏凡夫不離。是故生漏。

như thị đẳng lậu phạm phu bất ly. thị cố sanh lậu  
Những ác lậu như vậy phạm phu chẳng xa lìa nên sanh ác lậu.

菩薩離之則不生漏。菩薩如是尚無有漏。況於如來。

Bồ-tát ly chi tắc bất sanh lậu. Bồ-tát như thị thượng vô hữu  
lậu. huống u Như Lai.

Bồ-tát xa lìa ác lậu nên chẳng sanh ác lậu. Bồ-tát còn không có  
hữu lậu như vậy huống là Như Lai.

是故非漏。云何親近漏。

thị cố phi lậu. vân hà thân cận lậu.

Vì vậy Như Lai chẳng phải hữu lậu. Thế nào là gần gũi ác lậu?

一切凡夫受取衣食臥具醫藥。為身心樂求如是物造種種惡。

nhất thiết phạm phu thọ thú y thực ngọa cụ y dược. vì thân tâm lạc  
cầu như thị vật tạo chủng chủng ác.

Tất cả phạm phu lãnh lấy những vật như y phục, thực phẩm, đồ nằm  
ngồi, thuốc thang. Họ vì đòi hỏi của thân tâm mà tìm cầu những vật  
như vậy nên gây tạo đủ thứ tội ác,

不知過味輪迴三趣。是故名漏。

bất tri quá vị Luân-hồi tam thú. thị cố danh lậu

chẳng biết tội lỗi nên luân hồi trong ba đường, vì vậy gọi là lậu.

菩薩摩訶薩見如是過則便遠離。

Bồ-tát Ma-ha-tát kiến như thị quá tắc tiện viễn li

Đại Bồ-tát thấy lỗi lầm của những vật như vậy thời liền xa lìa.

若須衣時即便受取不為身故但為於法。

nhược tu y thời tức tiện thọ thú bất vi thân cố dẫn vi u Pháp.

Bồ-tát khi cần y phục bèn lãnh lấy, chẳng vì thân thể, chỉ vì pháp  
thân;

不長僑慢心常卑下。

bất trường kiêu mạn tâm thường ti hạ.

chẳng kiêu mạn, tâm thường khiêm hạ

不為嚴飾但為羞恥障諸寒暑惡風惡雨惡蟲蚊虻蠅蚤蝮螫。

bất vị nghiêm sức dân vị tu sĩ chướng chu hàn thử ác phong ác vũ

ác trùng văn manh dăng tảo phúc thích.

chẳng vì trang sức, chỉ vì hổ thẹn, để che lạnh, che nắng, che gió ác, mưa ác, trùng độc, muỗi, ruồi, nhện, bọ chét, rắn độc,

雖受飲食心無貪著。不為身故。常為正法不為膚體。

tuy thọ ẩm thực tâm vô tham trước. bất vị thân cố. thường vị chánh

Pháp bất vị phu thể.

dầu thọ nhận thức ăn vật uống nhưng tâm không tham đắm; Không vì thân thể, thường vì chánh pháp, chẳng vì da thịt

但為眾生不為僑慢。為身力故不為怨害。

đãn vị chúng sanh bất vị kiêu mạn. vị thân lực cố bất vị oán hại

chỉ vì chúng sanh; Chẳng vì kiêu mạn, vì thân lực chẳng vì oán hại;

為治飢瘡。雖得上味心無貪著。

vị trị cơ sang. tuy đắc thượng vị tâm vô tham trước

Vì trị bệnh đói, dầu được món ăn ngon tâm vẫn không tham đắm;

受取房舍亦復如是。貪慢之結不令居心。

thọ thủ phòng xá diệc phục như thị. tham mạn chi kết bất lệnh cư tâm.

Bồ-tát lúc nhận lấy phòng nhà cũng lại như vậy, không để quan niệm tham lam kiêu mạn trong lòng;

為菩提舍遮止結賊。障惡風雨故受屋舍。

vị bồ đề xá già chi kết tặc. chướng ác phong vũ cố thọ ốc xá.

Vì ngôi nhà Bồ-đề nên ngăn chặn giặc kết sừ, vì ngăn che gió mưa ác nên nhận lấy phòng nhà;

求醫藥者心無貪慢。但為正法不為壽命。

cầu y dược giả tâm vô tham mạn. đãn vị chánh Pháp bất vị thọ mạng

Lúc cầu thuốc thang, tâm Bồ-tát không tham đắm, chỉ vì chánh pháp không vì mạng sống,

為常命故。善男子。

vị thường mạng cố. thiện nam tử.

vì pháp thân huệ mạng vậy. Này thiện nam tử!

如人病瘡為蘇麩塗以衣裹之。為出膿血蘇麩塗傅。

như nhân bệnh sang vị tô xiêu đồ dĩ y khoả chi. vị xuất nùng huyết tô xiêu đồ phó.

Như người bị bệnh ung nhọt, dùng thuốc Tô-xiêu đắp lên, lấy vải bó vào, vì để rút máu mù nên dùng Tô-xiêu đắp lên,

為瘡愈故以藥塗之。為惡風故在深屋中。

vị sang dữ cô dī được bộn chi. vị ác phong cố tại thâm ốc trung. vì để lành bệnh nên dùng thuốc để bó vào. Vì tránh gió ác nên ở trong nhà kín.

菩薩摩訶薩亦復如是。觀身是瘡故以衣覆。

Bồ-tát Ma-ha-tát diệc phục như thị. quán thân thị sang cô dī y phục.

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, quán thân này là ung nhọt nên lấy y phục che đậy.

為九孔膿求索飲食。為惡風雨受取房舍。

vị cứu không nùng cầu tác ẩm thực. vị ác phong vũ thọ thủ phòng xá. Vì chín lỗ như uế nên tìm cầu ăn uống, vì mưa gió ác nên nhận lấy phòng nhà.

為四毒發求覓醫藥。菩薩受取四種供養。

vị tứ độc phát cầu mịch y dược. Bồ-tát thọ thủ tứ chủng cúng dường. Vì bốn độc phát bệnh nên tìm cầu thuốc thang. Bồ-tát lãnh lấy bốn thứ cúng dường.

為菩提道非為壽命。何以故。

vị Bồ đề đạo phi vị thọ mạng. hà dĩ cố.

vì đạo Bồ-đề, chẳng vì mạng sống. Vì sao vậy?

菩薩摩訶薩作是思惟。我若不受是四供養。

Bồ-tát Ma-ha-tát tác thị tư duy. ngã nhược bất thọ thị tứ cúng dường.

Vì Đại Bồ-tát tư duy như vậy: Nếu ta không lãnh nhận bốn thứ cúng dường này thì

身則磨滅不得堅牢。若不堅牢則不忍苦。

thân tắc ma diệt bất đắc kiên lao. nhược bất kiên lao tắc bất nhẫn khổ.

thân thể sẽ bị hao mòn chẳng được bền chắc, nếu không bền chắc thì chẳng thể nhẫn thọ khổ nhọc,

若不忍苦則不能得修習善法。

nhược bất nhẫn khổ tắc bất năng đắc tu tập thiện Pháp.

nếu chẳng kham sự khổ nhọc, thì chẳng thể tu tập pháp lành.

若能忍苦則得修習無量善法。我若不能堪忍眾苦。

nhược năng nhẫn khổ tắc đắc tu tập vô lượng thiện Pháp. ngã nhược bất năng kham nhẫn chúng khổ.

Nếu kham sự khổ nhọc thì có thể tu tập được vô lượng pháp lành.

Nếu tôi chẳng thể kham nhẫn các sự khổ,

則於苦受生瞋恚心。於樂受中生貪著心。

tắc ư khổ thọ sanh sân nhuế tâm. ư lạc thọ trung sanh tham trước tâm.

thì sẽ sanh lòng giận hờn đối với khổ thọ và sẽ sanh lòng tham đắm đối với lạc thọ;



若求樂不得則生無明。是故凡夫於四供養生於有漏。

nhược cầu lạc bất đắc tắc sanh vô minh. thị cố phạm phu ư tứ cúng  
dường sanh ư hữu lậu.

Nếu tìm cầu lạc thọ không được, thời sẽ sanh vô minh. Vì vậy hàng  
phạm phu sanh những ác lậu đối với bốn sự cúng dường.

菩薩摩訶薩能深觀察不生於漏。

Bồ-tát Ma-ha-tát năng thâm quan sát bất sanh ư lậu

Đại Bồ-tát thường quán sát thâm sâu bốn sự cúng dường như vậy nên  
chẳng sanh ác lậu,

是故菩薩名為無漏。云何如來當名有漏。

thị cố Bồ-tát danh vi vô lậu. vân hà Như Lai đương danh hữu lậu.  
nên Bồ-tát gọi là vô lậu, Như Lai sao có thể gọi là hữu lậu?

是故如來不名有漏。

thị cố Như Lai bất danh hữu lậu.

Vì vậy Như Lai không gọi là hữu lậu.

復次善男子。一切凡夫雖善護身。

phục thứ thiện nam tử. nhất thiết phạm phu tuy thiện hộ thân.

Lại nữa, này thiện nam tử! Tất cả hàng phạm phu dầu khéo hộ thân  
tâm,

心猶故生於三種惡覺。

tâm do cố sanh ư tam chủng ác giác.

nhưng vẫn còn sanh ba thứ ác giác.

以是因緣雖斷煩惱得生非想非非想處。猶故還墮三惡道中。

dĩ thị nhân duyên tuy đoạn phiền não đắc sanh phi tưởng phi phi  
tưởng xứ. do cố hoàn đọa tam ác đạo trung.

Do nhân duyên này nên dầu dứt phiền não, được sanh lên cõi trời  
Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhưng vẫn còn trở lại đọa trong ba  
đường ác.

善男子。

thiện nam tử.

Này thiện nam tử!

譬如有人渡於大海垂至彼岸沒水而死。凡夫之人亦復如是。

thí như hữu nhân độ ư Đại hải thùy chí bỉ ngạn một thủy nhi

tử. phạm phu chi nhân diệt phục như thị

Thí như có người đi qua biển lớn, sắp đến bờ mà bị chết đuối. Hàng  
phạm phu cũng lại như vậy,

垂盡三有還墮三塗。何以故。無善覺故。何等善覺。

thùy tận tam hữu hoàn đọa tam đồ. hà dĩ cố. vô thiện giác cố. hà  
đẳng thiện giác.

sắp ra khỏi ba cõi, còn trở lại đọa nơi tam đồ. Vì sao vậy? Vì  
không có thiện giác vậy. Thế nào gọi là thiện giác?

所謂六念處。凡夫之人善心羸劣不善熾盛。

sở vị lục niệm xứ. phạm phu chi nhân thiện tâm luy liệt bất thiện  
sĩ thịnh.

Đó là sáu chánh niệm. Hàng phạm phu tâm lành yếu kém, tâm chẳng  
lành lại bùng phát mạnh mẽ.

善心羸故慧心薄少。慧心薄故增長諸漏。

thiện tâm luy cố tuệ tâm bạc thiếu. tuệ tâm bạc cố tăng trưởng chư  
lậu.

Vì tâm lành yếu kém nên tuệ tâm cũng yếu kém, vì tuệ tâm yếu kém  
nên các ác lậu thêm lớn.

菩薩摩訶薩慧眼清淨見三覺過。

Bồ-tát Ma-ha-tát tuệ nhãn thanh tịnh kiến tam giác quá.

Đại Bồ-tát tuệ nhãn thanh tịnh, thấy lỗi lầm của ba giác,

知是三覺有種種患。常與眾生作三乘怨。

tri thị tam giác hữu chủng chủng hoạn. thường dĩ chúng sanh tác tam  
thừa oán.

biết ba giác này có nhiều họa hoạn, thường cùng với chúng sanh làm  
oán thù đối với Tam thừa.

三覺因緣乃令無量凡夫眾生不見佛性。

tam giác nhân duyên nãi linh vô lượng phạm phu chúng sanh bất kiến  
Phật tánh.

Do ba giác này mà làm cho vô lượng chúng sanh phạm phu chẳng thấy  
Phật tánh,

無量劫中生顛倒心。謂佛世尊無常樂我唯一淨。

vô lượng kiếp trung sanh điên đảo tâm. vị Phật Thế Tôn vô thường  
lạc ngã duy hữu nhất tịnh.

trong vô lượng kiếp sanh tâm điên đảo, cho rằng: Phật Thế Tôn  
không có thường, lạc và ngã, chỉ có tịnh thôi.

如來畢竟入於涅槃。一切眾生無常無樂無我無淨。

Như Lai tất cánh nhập ư Niết-bàn. nhất thiết chúng sanh vô thường  
vô lạc vô ngã vô tịnh.

Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn. Tất cả chúng sanh là vô thường, vô  
lạc, vô ngã, vô tịnh

顛倒心故言有常樂我淨。實無三乘。

điên đảo tâm cố ngôn hữu thường lạc ngã tịnh. thật vô tam thừa.  
nhưng do tâm điên đảo nên nói có thường, lạc, ngã, tịnh. Thật  
không có Tam thừa nhưng

顛倒心故言有三乘。一實之道真實不虛。

điên đảo tâm cố ngôn hữu tam thừa. nhất thật chi đạo chân thật bất  
hư.

do tâm điên đảo nên nói có Tam thừa. Đạo Nhất thừa chân thật bất  
hư nhưng

顛倒心故言無一實。是三惡覺。

diên đảo tâm cố ngôn vô nhất thật. thị tam ác giác.  
do tâm diên đảo nên nói thật không có Nhất thừa. Đây gọi là ba ác giác.

常為諸佛及諸菩薩之所呵責。

thường vi chư Phật cập chư Bồ-tát chi sở ha trách  
Ba ác giác này thường bị chư Phật và chư Bồ-tát quở trách.

是三惡覺常害於我或亦害他。有是三覺一切諸惡常來隨從。

thị tam ác giác thường hại ư ngã hoặc diệc hại tha. hữu thị tam giác nhất thiết chư ác thường lai tùy tùng.

Ba ác giác ấy thường hoặc hại mình, hoặc cũng hại người khác. Có ba ác giác này, thời tất cả các ác khác thường thuận theo.

是三覺者即是三縛。連綴眾生無邊生死。

thị tam giác giả tức thị tam phược. liên chuỗi chúng sanh vô biên sanh tử.

Ba giác này chính là ba sợi dây trói liền chúng sanh trong sanh tử vô biên.

菩薩摩訶薩常作如是觀察三覺。

Bồ-tát Ma-ha-tát thường tác như thị quan sát tam giác.

Đại Bồ-tát thường quán sát thâm sâu ba giác như vậy.

菩薩或時有因緣故應生欲覺默然不受。

Bồ-tát hoặc thời hữu nhân duyên cố ứng sanh dục giác mặc nhiên bất thọ.

Hoặc có lúc vì nhân duyên đáng lẽ phải sanh dục giác nhưng Bồ-tát im lặng không lãnh thọ.

譬如端正淨潔之人不受一切糞穢不淨。

thí như đoan chánh tịnh khiết chi nhân bất thọ nhất thiết phần uế bất tịnh.

Thí như người xinh đẹp sạch sẽ, chẳng nhận lãnh tất cả phân nhơ.

如熱鐵丸人無受者。如婆羅門性不受牛肉。

như nhiệt thiết hoàn nhân vô thọ giả. như Bà-la-môn tánh bất thọ ngư nhục.

Như hòn sắt nóng không ai cầm lấy. Như giòng Bà-la-môn không nhận thịt bò.

如飽滿人不受惡食。

như bão mãn nhân bất thọ ác thực.

Như người no đủ chẳng nhận đồ ăn dơ.

如轉輪王不與一切旃陀羅等同坐一床。

như chuyển luân Vương bất dữ nhất thiết Chiên-đà-la đẳng đồng tọa nhất sàng.

Như Vua chuyển luân không cho tất cả Chiên-đà-la ngồi chung một giường.

菩薩摩訶薩惡賤三覺不受不味亦復如是。何以故。菩薩思惟。

Bồ-tát Ma-ha-tát ác tiện tam giác bất thọ bất vị diệc phục như thị. hà dĩ cố. Bồ-tát tư duy.

Đại Bồ-tát khinh ghét ba thứ ác giác chẳng nhận chẳng tham cũng lại như thế. Vì sao vậy? Vì Bồ-tát tư duy:

眾生知我是良福田。我當云何受是惡法。

chúng sanh tri ngã thị lương phúc điền. ngã đương vân hà thọ thị ác Pháp.

Chúng sanh biết ta là ruộng phước lành, sao ta lại thọ nhận pháp ác này?

若受惡覺則不任為眾生福田。我自不言是良福田。

nhược thọ ác giác tắc bất nhâm vi chúng sanh phước điền. ngã tự bất ngôn thị lương phúc điền.

Nếu ta thọ nhận ác giác thì chẳng đáng làm ruộng phước của chúng sanh. Dầu ta tự không nói mình là ruộng phước lành,

眾生見相便言我是。我今若起如是惡覺。

chúng sanh kiến tướng tiện ngôn ngã thị. ngã kim nhược khởi như thị ác giác.

nhưng chúng sanh thấy hình tướng bèn nói ta như vậy. Nay nếu ta khởi lên ác giác như vậy,

則為欺誑一切眾生。我於往昔以欺誑故。

tắc vi khi cuồng nhất thiết chúng sanh. ngã ư vãng tích dĩ khi cuồng cố.

thời là khi dối tất cả chúng sanh. Xưa kia do vì ta khi dối

無量劫中流轉生死墮三惡道。

vô lượng kiếp trung lưu chuyển sanh tử đọa tam ác đạo.

nên trong vô lượng kiếp đọa ba đường ác, trôi lăn trong sanh tử.

我若惡心受人信施。

ngã nhược ác tâm thọ nhân tín thí.

Nếu ta có ác tâm mà thọ nhận của người cúng thí,

一切天人及五通仙悉當證知而見呵責。我若惡覺受人信施。

nhat thiết Thiên Nhơn cập ngũ thông tiên tất đương chứng tri nhi

kiến ha trách. ngã nhược ác giác thọ nhân tín thí.

thời tất cả Trời người cùng Tiên ngũ thông đều sẽ chứng biết mà

quở trách. Nếu ta có ác giác mà thọ nhận của người tín thí,

或令施主果報減少或空無報。我若惡心受檀越施。

hoặc lệnh thí chủ quả báo giảm thiểu hoặc không vô báo. ngã nhược

ác tâm thọ đàn việt thí.

thời hoặc làm cho thí chủ quả báo bị giảm thiểu hoặc hoàn toàn

không có quả báo. Nếu ta có ác tâm mà thọ nhận của đàn việt bố thí,

則與施主而為怨讐。

tắc dữ thí chủ nhi vi oán thù.  
thời ta là kẻ thù oán của thí chủ.

一切施主恒於我所起赤子想。我當云何欺誑於彼而生怨想。

nhất thiết thí chủ hằng ư ngã sở khởi xích tử tưởng。ngã đương vân  
hà khi cuống ư bỉ nhi sanh oán tưởng。

Tất cả thí chủ đều thương tưởng ta như con đỏ. Sao ta lại khi dối  
họ mà làm kẻ oán thù của họ?

何以故。或令施主不得果報或少果報故。

hà dĩ cố。 hoặc lệnh thí chủ bất đắc quả báo hoặc thiếu quả báo cố  
Vì sao vậy? Vì hoặc ta làm cho thí chủ không được quả báo hoặc ít  
quả báo vậy.

我常自稱為出家人。夫出家者不應起惡。

ngã thường tự xưng vi xuất gia nhân。 phu xuất gia giả bất ứng khởi  
ác。

Ta thường tự xưng là người xuất gia. Luận về người xuất gia không  
nên khởi tâm ác.

若起惡者則非出家。出家之人身口相應。

nhược khởi ác giả tắc phi xuất gia。 xuất gia chi nhân thân khẩu  
tương ứng。

Nếu khởi niệm ác, thời không phải là người xuất gia. Thân miệng  
của người xuất gia ấy phải tương ứng,

若不相應則非出家。

nhược bất tương ứng tắc phi xuất gia。

nếu không tương ứng thời chẳng phải người xuất gia.

我棄父母兄弟妻子眷屬知識出家修道。正是修習諸善覺時。

ngã khí phụ mẫu huynh đệ thê tử quyến thuộc tri thức xuất gia tu  
đạo。 chánh thị tu tập chư thiện giác thời。

Ta bỏ cha mẹ, anh em, vợ con quyến thuộc, bạn bè để xuất gia tu  
đạo, chính là tu tập các thiện giác,

非是修習不善覺時。

phi thị tu tập bất thiện giác thời。

chẳng phải tu tập bất thiện giác này.

譬如有人入海求寶不取真珠直取水精。

thí như hữu nhân nhập hải cầu bảo bất thủ chân châu trực thủ thủy  
tinh。

Thí như có người vào trong biển tìm châu báu, chẳng lấy chân châu  
mà lại lấy thủy tinh.

亦如有人棄妙音樂遊戲糞穢。如捨寶女愛念卑陋。

diệc như hữu nhân khí Diệu-Âm nhạc du hí phần uế, như xả bảo nữ ái  
niệm ti lậu。

Cũng như có người bỏ âm nhạc hay mà đi chơi giỡn trên đồng phân  
nhơ. Như bỏ nữ báu mà yêu mến tớ gái.

如棄金器而用瓦盂。如棄甘露服食毒藥。

như khí kim khí nhi dụng ngõa vu, như khí cam lộ phục thực độc dược.

Như bỏ bồn bằng vàng mà dùng chậu sành. Như bỏ cam lồ mà uống thuốc độc.

如捨親舊賢善良醫反從怨憎求藥自療。

như xả thân cựu hiền thiện lương y phản tòng oán tăng cầu dược tự liệu.

Như bỏ y sĩ thân thiện tài giỏi mà cầu thuốc với y sĩ oán thù để tự chữa.

我亦如是。捨離大師如來世尊甘露法味。

ngã diệc như thị, xả ly Đại sư Như Lai Thế Tôn cam lộ Pháp vị.

Ta cũng như vậy, lìa bỏ cam lồ Pháp vị của Đại sư Như Lai Thế Tôn mà服魔怨種種惡覺。人身難得如優曇花。

nhi Phục ma oán chủng chủng ác giác, nhân thân nan đắc như ưu đàm hoa.

mà uống các thứ ác giác của ma oán. Thân người khó được như hoa Ưu đàm,

我今已得。如來難值過優曇花。我今已值。

ngã kim dĩ đắc, Như Lai nan trị quá ưu đàm hoa, ngã kim dĩ trị.

nay ta đã được. Như Lai khó gặp hơn hoa Ưu đàm, nay ta đã gặp.

清淨法寶難得見聞。我今已聞。

thanh tịnh Pháp bảo nan đắc kiến văn, ngã kim dĩ văn.

Pháp bảo thanh tịnh, thấy nghe khó được, nay ta đã nghe.

猶如盲龜值浮木孔。人命不停過於山水。

do như manh quy trị phù mộc khổng, nhân mạng bất đình quá u sơn thủy.

Như rùa mù gặp bông cây nổi. Mạng người chẳng dừng, qua mau hơn thác nước đổ,

今日雖存明亦難保。云何縱心令住惡法。

kim nhật tuy tồn minh diệc nan bảo, vân hà túng tâm lệnh trụ ác Pháp.

hôm nay dầu còn khó bảo đảm được ngày mai, sao ta lại buông lung ở nơi pháp ác?

壯色不停猶如奔馬。云何恃怙而生憍慢。

tráng sắc bất đình do như bồn mã, vân hà thị hỷ nhi sanh kiêu mạn  
Tuổi trẻ chẳng dừng, qua mau như ngựa chạy, sao ta lại tự thị mà sanh lòng kiêu mạn?

猶如惡鬼伺求人過。四大惡鬼亦復如是。

do như ác quỷ tỳ cầu nhân quá, tứ đại ác quỷ diệc phục như thị.

Như ác quỷ tìm cầu lỗi lầm của người, ác quỷ bốn đại cũng lại như vậy,

常來伺求我之過失。云何當令惡覺發起。

thường lai tỳ cầu ngã chi quá thất. vân hà đương linh ác giác phát khởi.

thường đến rình rập tìm lỗi lầm của ta, sao lại để cho ác giác sanh khởi?

譬如朽宅垂崩之屋。我命亦爾云何起惡。我名沙門。

thí như hủ trạch thùy băng chi ốc. ngã mạng diệc nhĩ vân hà khởi ác. ngã danh Sa Môn.

Thí như ngôi nhà hư mục sắp đổ, mạng sống của ta cũng thế, sao lại khởi lên việc ác? Ta gọi là Sa môn.

沙門之人名學善覺。我今乃起不善之覺。

Sa Môn chi nhân danh học thiện giác. ngã kim nãi khởi bất thiện chi giác.

Bậc Sa môn là học thiện giác. Nay ta bèn sanh ác giác,

云何當得名沙門也。我名出家。

vân hà đương đắc danh Sa Môn dã. ngã danh xuất gia.

sao còn được gọi là Sa môn? Ta gọi là người xuất gia.

出家之人名修善道。我今行惡。云何當得名為出家。

xuất gia chi nhân danh tu thiện đạo. ngã kim hành ác. vân hà đương đắc danh vi xuất gia.

Người xuất gia ấy gọi là tu tập đạo lành. Nay ta làm điều ác, sao được gọi là người xuất gia?

我今名為真婆羅門。婆羅門者名修淨行。

ngã kim danh vi chân Bà-la-môn. Bà-la-môn giả danh tu tịnh hạnh.

Nay ta gọi là chân Bà-la-môn. Bà-la-môn gọi là tu tịnh hạnh.

我今乃行不淨惡覺。云何當得名婆羅門。

ngã kim nãi hành bất tịnh ác giác. vân hà đương đắc danh Bà-la-môn

Nay ta bèn làm hạnh ác giác bất tịnh, sao được gọi là Bà-la-môn?

我今亦名剎利大姓。剎利姓者能除怨敵。

ngã kim diệc danh Sát-lợi đại tánh. Sát-lợi tính giả năng trừ oán địch.

Nay ta cũng gọi là giòng họ lớn Sát-lợi. Giòng Sát-lợi ấy thường trừ kẻ oán địch.

我今不能除惡怨敵。云何當得名剎利姓。

ngã kim bất năng trừ ác oán địch. vân hà đương đắc danh Sát-lợi tánh.

Nay ta không thể trừ kẻ ác oán địch, sao được gọi là giòng Sát-lợi?

我名比丘。比丘之人名破煩惱。

ngã danh tỳ kheo. tỳ kheo chi nhân danh phá phiền não.

Ta tên là Tỳ-kheo. Người Tỳ-kheo ấy gọi là phá phiền não.

我今不破惡覺煩惱。云何當得名為比丘。

ngã kim bất phá ác giác phiền não. vân hà đương đắc danh vi tỳ kheo  
**Nay ta chẳng phá ác giác phiền não, sao được gọi là Tỳ-kheo?**

世有六處難可值遇。我今已得。云何當令惡覺居心。

thế hữu lục xứ nan khả trị ngộ. ngã kim dĩ đắc. vân hà đương lệnh  
ác giác cư tâm.

**Ở đời có sáu chỗ khó có thể được gặp. Nay ta đã được, đâu nên để  
ác giác ở trong tâm?**

何等為六。一佛世難遇。二正法難聞。

hà đẳng vi lục. nhất Phật thế nan ngộ. nhị chánh Pháp nan văn.

**Những gì là sáu? Một là Phật ra đời khó gặp. Hai là chánh pháp khó  
nghe.**

三怖心難起。四中國難生。五人身難得。

tam bố tâm nan khởi. tứ Trung Quốc nan sanh. ngũ nhân thân nan  
đắc.

**Ba là tâm sợ hãi khó sanh. Bốn là khó được ở trung quốc. Năm là  
thân người khó được.**

六諸根難具。如是六事難得已得。

lục chư căn nan cụ. như thị lục sự nan đắc dĩ đắc.

**Sáu là các căn khó đầy đủ. Sáu việc như vậy khó được mà ta đã  
được,**

是故不應起於惡覺。菩薩爾時修行如是大涅槃經。

thị cố bất ứng khởi ư ác giác. Bồ-tát nhĩ thời tu hành như thị Đại  
Niết bàn Kinh.

**vì vậy chẳng nên sanh ác giác. Bồ-tát bấy giờ tu hành kinh Đại  
Niết-bàn này,**

常勤觀察是諸惡心。

thường cần quan sát thị chư ác tâm.

**thường xuyên quán sát những tâm xấu ác như vậy.**

一切凡夫不見如是惡心過患故受三覺。名為受漏。

nhất thiết phàm phu bất kiến như thị ác tâm quá hoạn cố thọ tam  
giác. danh vi thọ lậu.

**Tất cả phàm phu chẳng thấy lỗi lầm của tâm xấu ác nên lãnh thọ ba  
thứ ác giác, gọi là lãnh thọ lậu.**

菩薩見已不受不著放捨不護。依八聖道推之令去。

Bồ-tát kiến dĩ bất thọ bất trước phóng xả bất hộ. y bát Thánh đạo  
thôi chi linh khứ.

**Bồ-tát thấy được lỗi lầm của ba ác giác ấy nên chẳng thọ, chẳng  
chấp trước buông lung, chẳng giữ gìn mà nương tám Thánh đạo để trừ  
bỏ nó,**

斬之令斷。是故菩薩無有受漏。

trảm chi linh đoạn. thị cố Bồ-tát vô hữu thọ lậu.



để chặt đứt nó. Vì vậy Bồ-tát không có thọ nhận ác lậu.

云何當言如來有漏。以是義故。如來世尊非是有漏。

vân hà đương ngôn Như Lai hữu lậu, dĩ thị nghĩa cố. Như Lai Thế Tôn phi thị hữu lậu.

Sao lại nói rằng Như Lai có ác lậu? Do nghĩa này nên Như Lai Thế Tôn chẳng phải là hữu lậu.

大般涅槃經卷第二十

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị thập

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ HAI MƯƠI

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm  
và Lược Dịch Sun Apr 30 22:22:05 2006

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## QUYỂN THỨ HAI MƯƠI MỘT

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Đàm Vô Sấm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuần (05-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

Vol. 12, No. 375  
Thích Nữ Diệu Thuần hiệu đính

## 大般涅槃經卷第二十一

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập nhị

Kinh Đại Bát Niết Bàn

Quyển Thứ Hai Mươi Một.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Đời Tống, sa môn Huệ Nghiêm y vào kinh Nê Hoàn mà soạn thêm.

光明遍照高貴德王菩薩品之三

quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ Tát phẩm chi tam

Phần thứ ba của phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa Thiện nam tử!

凡夫若遇身心苦惱起種種惡。若得身病。若得心病。

phàm phu nhược ngộ thân tâm khổ não khởi chủng chủng ác。nhược đắc thân bệnh。

nhược đắc tâm bệnh。

Kẻ phàm phu lúc thân tâm gặp khổ não khởi lên các thứ ác, hoặc là thân bệnh,

hoặc là tâm bệnh,

令身口意作種種惡。以作惡故輪迴三趣具受諸苦。何以故。

lệnh thân khẩu ý tác chủng chủng ác。dĩ tác ác cố Luân-hồi tam thú cụ thọ chư

khổ。hà dĩ cố。

khiến thân, miệng, ý tạo các điều ác, do tạo ác nên luân hồi trong ba đường chịu

đủ các điều khổ。Tại vì sao?

凡夫之人無念慧故。是故生於種種諸漏。

phàm phu chi nhân vô niệm tuệ cố。thị cố sanh ư chủng chủng chư lậu。

do kẻ phàm phu không có niệm tuệ, cho nên sanh ra các lậu,

是名念漏。菩薩摩訶薩常自思惟。

thị danh niệm lậu 。 Bồ Tát Ma-Ha tát thường tự tu duy 。  
đó gọi là niệm lậu, Đại Bồ-tát thường tự suy nghĩ,  
我從往昔無數劫來。為是身心造種種惡。  
ngã tòng vãng tích vô số kiếp lai 。 vì thị thân tâm tạo chủng chủng ác 。  
từ vô thi kiếp đến nay , ta vì thân tâm này mà tạo các điều ác,  
以是因緣流轉生死。在三惡道具受眾苦。  
dĩ thị nhân duyên lưu chuyển sanh tử 。 tại tam ác đạo cụ thọ chủng khổ 。  
do nhân duyên ấy nên lưu chuyển trong sanh tử, ở trong ba đường ác chịu đủ các  
thứ khổ,  
遂令我遠三乘正路。菩薩以是惡因緣故。  
toại lệnh ngã viễn tam thừa chánh lộ 。 Bồ Tát dĩ thị ác nhân duyên cố 。  
khiến ta xa lìa ba thừa chơn chánh. Bồ-tát do nhân duyên ác này nên  
於己身心生大怖畏。捨離眾惡趣向善道。善男子。  
ư kỷ thân tâm sanh Đại bố úy. xả lý chúng ác thú hướng thiện đạo. thiện nam tử 。  
thân tâm sanh ra sợ hãi, liền xa lìa các đường ác mà hướng đến con đường thiện.  
Thiện nam tử!  
譬如有王以四毒蛇盛之一篋令人養食瞻  
thí như hữu Vương dĩ tứ độc xà thịnh chi nhất khiếp lệnh nhân dưỡng thực chiêm  
Thí như có vị vua đem bốn con rắn độc bỏ vào trong một cái tráp rồi sai người  
nuôi dưỡng  
視臥起摩洗其身。若令一蛇生瞋患者。  
thị ngọa khởi ma tây kỳ thân 。 nhược lệnh nhất xà sanh sân nhuế giả 。  
chăm sóc ngủ, nghỉ tắm rửa cho rắn, nếu để một con rắn nào nổi giận,  
我當準法戮之都市。爾時其人聞王切令。  
ngã đương chuẩn Pháp lục chi đô thị 。 nhi thời kỳ nhân văn Vương thiết lệnh 。  
ta y theo pháp luật mà xử tội chết. Lúc bấy giờ người nghe lệnh nghiêm ngặt như  
vậy,  
心生惶怖捨篋逃走。  
tâm sanh hoàng phổ xả khiếp đào tẩu 。  
liền sanh tâm sợ hãi vút bỏ cái tráp và trốn đi,  
王時復遣五旃陀羅拔刀隨之。其人迴顧見後五人遂疾捨去。  
Vương thời phục khiển ngũ chiên đà la bạt đao tùy chi 。 kỳ nhân hồi cổ kiến hậu  
ngũ nhân toại tật xả khứ 。  
vua liền sai năm người chiên đà la cầm dao đuổi theo, người này quay lại thấy  
sau lưng có năm người đuổi theo lại càng chạy nhanh,  
是時五人以惡方便。  
thị thời ngũ nhân dĩ ác phương tiện 。  
lúc này năm người này bèn dùng phương tiện xấu ác,  
藏所持刀密遣一人詐為親善。而語之言。汝可還來。  
tạng sở trì đao mật khiển nhất nhân trá vi thân thiện 。 nhi ngũ chi ngôn 。 nhữ  
khả hoàn lai 。  
đem giấu dao gậy mật sai một người giả làm bạn thân đến nói rằng: Ông nên quay  
về.  
其人不信投一聚落欲自隱匿。  
kỳ nhân bất tín đầu nhất tự lạc dục tự ẩn nặc 。  
Người này không tin nên đi vào một thôn xóm ẩn nấp,  
既入聚中闚視諸舍都不見人執諸瓦器悉空無物。  
kỷ nhập tự trung khuỵ thị chu xá đô bất kiến nhân chấp chu cùng khí tất không vô  
vật 。

vào trong thôn xóm rồi thấy nhà cửa nhưng không thấy một ai, muốn tìm vật gì để cầm mà không có,

既不見人求物不得。即便坐地聞空中聲。咄哉男子。

ký bất kiến nhân cầu vật bất đắc 。 tức tiện tọa địa văn không trung thanh 。 đốt tai nam tử 。

đã không thấy người, tìm vật cũng không có, liền ngồi giữa đất trống thì nghe trên không có tiếng nói rằng: Ôi! Thiện nam tử,

此聚空曠無有居民。今夜當有六大賊來。

thù tộ không khoáng vô hữu cư dân 。 kim dạ đương hữu lục Đại tặc lai 。

thôn xóm này không có người ở , đêm nay sẽ có sáu tên giặc cướp đến đây,

汝設遇者命將不全。汝當云何而得免之。

nhữ thiết ngộ giả mạng tướng bất toàn 。 nhữ đương vân hà nhi đắc miễn chi 。

nếu gặp ông thì tánh mạng khổ bảo toàn, ông làm sao mà thoát nạn.

爾時其人恐怖遂增。復捨而去。路值一河。

nhĩ thời kỳ nhân khủng phổ toại tăng 。 phục xả nhi khứ 。 lộ trị nhất hà 。

Lúc bấy giờ hoảng sợ càng tăng thêm, người này bèn bỏ đi, giữa đường gặp một cọ sông,

河水漂急無有船楫。

hà thủy phiêu cấp vô hữu thuyền phiệt。

nước chảy cuồn cuộn mà không có thuyền bè,

以怖畏故即取種種草木為楫。復更思惟。

dĩ ó úy cố tức thủ chủng chủng thảo mộc vi phiệt 。 phục canh tư duy 。

lại hoảng sợ nên liền tìm các thứ cỏ cây để làm bè và tự suy nghĩ:

我設住此當為毒蛇五旃陀羅一詐親者及六大賊之所危害。

ngã thiết trụ thủ đương vi độc xà ngũ chiên đà la nhất trá thân giả cấp lục Đại tặc chi sở nguy hại 。

Ta ở đây thì sẽ bị sự nguy hiểm của rắn độc, năm người chiên đà la, một người giả thân thiện và sáu tên giặc cướp,

若渡此河楫不可依當沒水死。

nhược độ thủ hà 楫 bất khả y đương một thủy tử 。

nếu vượt qua sông này mà bè không chắc chắn thì sẽ chìm xuống nướn mà chết,

寧沒水死終不為彼蛇賊所害。

ninh một thủy tử chung bất vi bỉ xà tặc sở hại 。

thà ta chết dưới nước chứ không để rắn độc hay giặc cướp kia làm hại.

即推草楫置之水中身倚其上。運手動足截流而去。

tức thôi thảo phiệt trí chi thủy trung thân ý kỳ thượng 。 vận thủ động túc tiết lưu nhi khứ 。

Nghĩ rồi liền đẩy bè cỏ xuống nước và leo lên trên, dùng tay và chân cố chèo mà đi,

既達彼岸安隱無患。

ký đạt bỉ ngạn an ổn vô hoạn 。

sau cùng đến được bờ kia an ổn,

心意泰然恐怖消除菩薩摩訶薩得聞受持大涅槃經。

tâm ý thái nhiên khủng phổ tiêu trừ Bồ Tát Ma-Ha tát đắc văn thọ trì Đại Niết bàn Kinh 。

tâm ý an nhiên, tiêu trừ lo sợ. đại Bồ-tát được nghe và thọ trì Kinh Đại Bát-niết-bàn,

觀身如篋。地水火風如四毒蛇。見毒觸毒氣毒齧毒。

quán thân như khiếp 。 địa thủy hỏa phong như tứ độc xà 。 kiến độc xúc độc khí độc niết độc 。

quán sát thân như cái tráp, bốn thứ đất, nước, gió, lửa như bốn con rắn độc, đó là nhìn thấy độc, xúc chạm độc, hơi thở độc, nhai cắn độc, 一切眾生遇是四毒故喪其命。

nhất thiết chúng sanh ngộ thị tứ độc cố tang kỳ mạng。  
tất cả chúng sanh gặp bốn thứ độc này nên mất thân mạng,  
眾生四大亦復如是。或見為惡。或觸為惡。或氣為惡。

chúng sanh tứ Đại diệc phục như thị。 hoặc kiến vi ác。 hoặc xúc vi ác。 hoặc khí vi ác。

bốn đại của chúng sanh cũng lại như vậy, hoặc thấy là ác, hoặc xúc chạm là ác, hoặc hơi thở là ác, hoặc 齧為惡。以是因緣遠離眾善。

hoặc niết vi ác。 dĩ thị nhân duyên viễn li chúng thiện。  
hoặc nhai cắn là ác, do nhân duyên này nên xa lìa các điều thiện。

復次善男子。菩薩摩訶薩觀四毒蛇有四種姓。

phục thứ thiện nam tử。 Bồ Tát Ma-Ha tát quán tứ độc xà hữu tứ chủng tính。  
Lại nữa thiện nam tử! Đại Bồ-tát quán sát bốn con rắn độc có bốn thứ tánh, 所謂剎利婆羅門毘舍首陀。

sở vị sát lợi Bà-la-môn Tì-xá thù đà。  
đó là Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Phệ-xá, và Thù-đà-la,  
是四大蛇亦復如是有四種性。堅性濕性熱性動性。

thị tứ Đại xà diệc phục như thị hữu tứ chủng tánh。 kiên tánh thấp tánh nhiệt tánh động tánh。

thì rắn độc bốn đại cũng lại như vậy, có bốn thứ tánh : Là tánh cứng, tánh ướt, tánh nóng và tánh lay động,

是故菩薩觀是四大與四毒蛇同其種性。復次善男子。

thị cố Bồ Tát quán thị tứ Đại dữ tứ độc xà đồng kỳ chủng tánh。 phục thứ thiện nam tử。

cho nên Bồ-tát xem bốn đại và bốn rắn độc đều cùng chủng tánh。 Lại nữa thiện nam tử!

菩薩摩訶薩觀是四大如四毒蛇。

Bồ Tát Ma-Ha tát quán thị tứ Đại như tứ độc xà。  
Đại Bồ-tát quán sát bốn đại như bốn con rắn độc,

云何為觀。是四毒蛇常伺人便。何時當視。

vân hà vi quán。 thị tứ độc xà thường tỳ nhân tiện。 hà thời đương thị。  
Thế nà là quán sát? Bốn con rắn độc này thường rình tìm chỗ sơ hở của người, rình xem lúc nào thì nhìn,

何時當觸。何時當噓。何時當齧。

hà thời đương xúc。 hà thời đương hu。 hà thời đương niết。  
lúc nào thì xúc chạm, lúc nào thì phun hơi độc, lúc nào thì nhai cắn,  
四大毒蛇亦復如是。常伺眾生求其短缺。

tứ Đại độc xà diệc phục như thị。 thường tỳ chúng sanh cầu kỳ đoản khuyết。  
rắn độc bốn đại cũng lại như vậy, thường tìm chỗ sơ hở của chúng sanh, 若為四蛇之所殺者。終不至於三惡道中。

nhược vi tứ xà chi sở sát giả。 chung bất chí u tam ác đạo trung。  
nếu bị bốn rắn độc giết hại thì không rơi vào trong ba đường ác, 若為四大之所殺害。必至三惡定無有疑。

nhược vi tứ Đại chi sở sát hại。 tất chí tam ác định vô hữu nghi。  
nếu bị rắn độc bốn đại giết hại thì ắt phải rơi vào ba đường ác không còn nghi ngờ,

是四毒蛇雖復瞻養亦欲殺人。四大亦爾。雖常供給。

thị tứ độc xà tuy phục chiêm dưỡng diệc dục sát nhân 。 tứ Đại diệc nhĩ 。 tuy thường cung cấp 。  
bốn con rắn độc kia tuy được nuôi dưỡng nhưng cũng muốn giết người, bốn đại cũng vậy, tuy thường được cung cấp  
亦常牽人造作眾惡。  
diệc thường khiên nhân tạo tác chúng ác 。  
mà cũng thường dẫn dắt người tạo các điều ác,  
是四毒蛇若一瞋者則能殺人。四大之性亦復如是。  
thị tứ độc xà nhược nhất sân giả tắc năng sát nhân 。 tứ Đại chi tánh diệc phục như thị 。  
bốn con rắn kia nếu một con sân giận thì có thể giết người, tánh của bốn đại cũng vậy,  
若一大發亦能害人。是四毒蛇雖同一處四心各異。  
nhược nhất Đại phát diệc năng hại nhân 。 thị tứ độc xà tuy đồng nhất xử tứ tâm các dị 。  
nếu một đại phát khởi cũng có thể hại người, bốn con rắn độc tuy ở cùng một chỗ mà bốn tâm sai biệt,  
四大毒蛇亦復如是。雖同一處性各別異。  
tứ Đại độc xà diệc phục như thị 。 tuy đồng nhất xử tánh các biệt dị 。  
rắn độc bốn đại cũng lại như vậy, tuy cùng một chỗ mà tánh bốn tánh khác biệt,  
是四毒蛇雖復恭敬難可親近。四大毒蛇亦復如是。  
thị tứ độc xà tuy phục cung kính nan khả thân cận 。 tứ Đại độc xà diệc phục như thị 。  
bốn con rắn độc tuy được cung kính nhưng khó có thể gần gũi, rắn độc bốn đại cũng lại như vậy,  
雖復恭敬亦難親近。是四毒蛇若害人時。  
tuy phục cung kính diệc nan thân cận 。 thị tứ độc xà nhược hại nhân thời 。  
tuy được cung kính nhưng cũng khó gần gũi。Lúc bốn con rắn độc hại người,  
或有沙門婆羅門等。若以呪藥則可療治。  
hoặc hữu Sa Môn Bà-la-môn đẳng 。 nhược dĩ chú dược tắc khả liệu trì 。  
nếu có Sa-môn, Bà-la-môn dùng chú thuật, hoặc thuốc có thể trị,  
四大殺人雖有沙門婆羅門等神呪良藥。  
tứ Đại sát nhân tuy hữu Sa Môn Bà-la-môn đẳng Thần chú lương dược 。  
lúc bốn đại giết người tuy có Sa-môn, Bà-la-môn dùng thần chú hoặc thuốc hay  
皆不能治。  
giai bất năng trì 。  
mà không thể chữa trị,  
如自憙人聞四毒蛇氣臭可惡則便遠離。諸佛菩薩亦復如是。  
như tự hỷ nhân văn tứ độc xà khí xú khả ác tắc tiện viễn li 。 chư Phật Bồ Tát diệc phục như thị 。  
như người đang vui nếu nghe hơi thở của bốn con rắn độc hôi hám thì liền tránh xa, chư Phật Bồ-tát cũng lại như vậy,  
聞四大臭即便遠離。  
văn tứ Đại xú tức tiện viễn li 。  
nếu nghe mùi hôi bốn đại thì liền tránh xa。  
爾時菩薩復更思惟四大毒蛇生大怖畏。背之馳走修八聖道。  
nhĩ thời Bồ Tát phục canh tư duy tứ Đại độc xà sanh Đại bố úy 。 bồi chi trì tâu tu bát Thánh đạo 。

Lúc bấy giờ Bồ-tát lại suy nghĩ về rắn độc bốn đại mà sanh sợ hãi lớn, quay lưng bỏ đi mà tu Bát Chánh Đạo.

五旃陀羅即是五陰。

ngũ chiên đà la tức thị ngũ uẩn 。

Năm Chiên-dà-la tức là năm ám,

云何菩薩觀於五陰如旃陀羅。

vân hà Bồ Tát quán ư ngũ uẩn như chiên đà la 。

Bồ- tát làm thế nào mà quán sát năm ám như Chiên-dà-la?

旃陀羅者常能令人恩愛別離怨憎集會。五陰亦爾。

chiên đà la giả thường năng lệnh nhân ân ái biệt li oán tăng tập hội 。

ngũ uẩn diệc nhĩ 。

Hạng Chiên-dà-la có thể khiến con người xa lìa ân ái, tích tụ oán ghét. Năm ám cũng như vậy,

令人貪近不善之法遠離一切純善之法。復次善男子。

lệnh nhân tham cận bất thiện chi Pháp viễn li nhất thiết thuần thiện chi Pháp 。

phục thứ thiện nam tử 。

khiến con người thích gần gũi pháp bất thiện, xa lìa tất cả thiện pháp. Lại nữa thiện nam tử!

如旃陀羅種種器仗以自莊嚴。

như chiên đà la chùng chùng khí trượng dĩ tự trang nghiêm 。

Như hạng Chiên-dà-la dùng các thứ binh khí để tự trang nghiêm,

若刀若楯若弓若箭若鎧若稍能害於人。五陰亦爾。

nhược đao nhược thuẫn nhược cung nhược tiễn nhược khải nhược sáo năng hại ư nhân 。

ngũ uẩn diệc nhĩ 。

hoặc đao, hoặc thuẫn, hoặc cung, hoặc tên, hoặc áo giáp đều có thể hại người. Năm ám cũng vậy,

以諸煩惱牢自莊嚴。害諸癡人令墮諸有。善男子。

dĩ chư phiền não lao tự trang nghiêm 。

hại chư si nhân lệnh đọa chư hữu 。

thiện nam tử 。

dùng các thứ phiền não để tự trang nghiêm, hại những người ngu si khiến đọa vào các cõi. Thiện nam tử!

如旃陀羅有過之人得便害之。五陰亦爾。

như chiên đà la hữu quá chi nhân đắc tiện hại chi 。

ngũ uẩn diệc nhĩ 。

như hạng Chiên-dà-la thấy người sơ hở liền làm hại. Năm ám cũng như vậy,

有諸結過常能害人。

hữu chư kết quá thường năng hại nhân 。

kết tập các điều xấu có thể hại người,

是故菩薩深觀五陰如旃陀羅。復次菩薩觀察五陰如旃陀羅。

thị cố Bồ Tát thâm quán ngũ uẩn như chiên đà la 。

phục thứ Bồ Tát quan sát ngũ uẩn như chiên đà la 。

cho nên Bồ-tát quán sát năm ám cũng như hạng Chiên-dà-la. Lại nữa Bồ-tát quán sát năm ám như năm người Chiên-dà-la,

旃陀羅人無慈愍心怨親俱害。五陰亦爾。

chiên đà la nhân vô từ mẫn tâm oán thân câu hại 。

ngũ uẩn diệc nhĩ 。

người Chiên-dà-la không có tâm thương xót, kẻ oán người thân đều làm hại. Năm ám cũng như vậy,

無慈愍心善惡俱害。如旃陀羅惱一切人。

vô từ mẫn tâm thiện ác câu hại 。

như chiên đà la não nhất thiết nhân 。

không có tâm thương xót, người thiện hay ác đều làm hại, hạng Chiên-dà-la làm não loạn tất cả người.



五陰亦爾。以諸煩惱常惱一切生死眾生。

ngũ uẩn diệc nhĩ 。 dĩ chu phiền não thường não nhất thiết sanh tử chúng sanh 。  
Năm âm cũng như vậy, dùng các phiền não làm não loạn tất cả chúng sanh trong  
sanh tử,

是故菩薩觀於五陰如旃陀羅。

thị cố Bồ Tát quán ư ngũ uẩn như chiên đà la 。  
cho nên Bồ-tát quán sát ngũ âm như Chiên-đà-la.

復次菩薩觀察五陰如旃陀羅。旃陀羅人常懷害心。

phục thứ Bồ Tát quan sát ngũ uẩn như chiên đà la 。 chiên đà la nhân thường hoài  
hại tâm 。

Lại nữa Bồ-tát quán sát năm âm như Chiên-đà-la, người Chiên-đà-la thường ôm tâm  
hại người.

五陰亦爾常懷諸結惱害之心。如人無足刀杖侍從。

ngũ uẩn diệc nhĩ thường hoài chu kết não hại chi tâm 。 như nhân vô túc đao  
trượng thị tông 。

Măm âm cũng như vậy, thường ôm tâm não hại, như người què chân đi đường không  
trang bị dao gậy, không người đi cùng,

當知必為旃陀羅人之所殺害。眾生亦爾。

đương tri tất vi chiên đà la nhân chi sở sát hại 。 chúng sanh diệc nhĩ 。  
phải biết chắc chắn bị Chiên-đà-la giết hại, chúng snh cũng như vậy,

無足無刀無有侍從。則為五陰之所賊害。

vô túc vô đao vô hữu thị tông 。 tắc vi ngũ uẩn chi sở tặc hại 。

bị què chân, không có dao gậy, không có người đi cùng, thì sẽ bị giặc năm âm làm  
hại.

足名為戒。刀名為慧。

túc danh vi giới 。 đao danh vi tuệ 。

Chân gọi là giới, dao gọi là tuệ,

侍從名為善知識也。

thị tông danh vi thiện tri thức dã 。

người đi theo gọi là thiện tri thức,

無此三事故為五陰之所賊害是故菩薩觀於五陰如旃陀羅。復次善男子。

vô thử tam sự cố vi ngũ uẩn chi sở tặc hại thị cố Bồ Tát quán ư ngũ uẩn như

chiên đà la 。 phục thứ thiện nam tử 。

không có ba việc này nên bị giặc năm âm làm hại, cho nên Bồ-tát quán sát năm âm  
như Chiên-đà-la. Lại nữa thiện nam tử!

菩薩摩訶薩觀察五陰過旃陀羅。何以故。

Bồ Tát Ma-Ha tát quan sát ngũ uẩn quá chiên đà la 。 hà dĩ cố 。

Đại Bồ-tát quán sát năm âm nguy hại hơn hạng Chiên-đà-la. Tại vì sao?

眾生若為五旃陀羅之所殺者不墮地獄。

chúng sanh nhược vi ngũ chiên đà la chi sở sát giả bất đọa Địa-ngục 。

Nếu chúng sanh bị năm người Chiên-đà-la làm hại thì không đọa vào địa ngục,  
為陰殺者則墮地獄以是義故。

vi uẩn sát giả tắc đọa Địa-ngục dĩ thị nghĩa cố 。

nếu bị năm âm giết hại thì đọa địa ngục, do nghĩa này nên

菩薩觀陰過旃陀羅。作是觀已而作願言。

Bồ Tát quán uẩn quá chiên đà la 。 tác thị quán dĩ nhi tác nguyện ngôn 。

Bồ-tát quán sát năm âm nguy hại hơn hạng Chiên-đà-la, quán sát như vậy rồi bèn  
phát nguyện rằng:

我寧終身近旃陀羅。不能暫時親近五陰。

ngã ninh chung thân cận chiên đà la 。 bất năng tạm thời thân cận ngũ uẩn 。

Ta htaf trọn đời gần gũi hạng Chiên-đà-la, chứ không gần gũi năm âm trong giây lát,

旃陀羅者唯能害於欲界癡人。

chiên đà la giả duy năng hại u dục giới si nhân 。

hạng Chiên-đà-la chỉ có thể hại người ngu ở cõi dục,

是五陰賊遍害三界凡夫眾生。旃陀羅人唯能殺戮有罪之人。

thị ngũ uẩn tặc biến hại tam giới phàm phu chúng sanh 。

chiên đà la nhân duy năng sát lục hữu tội chi nhân 。

giặc năm âm thì hại tất cả chúng sanh phàm phu trong ba cõi, hạng Chiên-đà-la chỉ hại người có tội,

是五陰賊不問眾生有罪無罪悉能害之。

thị ngũ uẩn tặc bất vấn chúng sanh hữu tội vô tội tất năng hại chi 。

giặc năm âm thì không hỏi chúng sanh có tội hay không có tội , tất cả đều làm hại,

旃陀羅人不害衰老婦女稚小。

chiên đà la nhân bất hại suy lão phụ nữ trĩ tiểu 。

hạng Chiên-đà-la không hại người già yếu, phụ nữ và trẻ em,

是五陰賊不問眾生老小女弱一切悉害。

thị ngũ uẩn tặc bất vấn chúng sanh lão tiểu nữ nhược nhất thiết tất hại 。

giặc năm âm không phân biệt chúng sanh già, trẻ, nam, nữ, mạnh, yếu, tất cả đều làm hại,

是故菩薩深觀此陰過旃陀羅。是故發願。寧當終身近旃陀羅。

thị cố Bồ Tát thâm quán thử uẩn quá chiêm đà la 。

thị cố phát nguyện 。

ninh đương chung thân cận chiêm đà la 。

cho nên Bồ-tát quán sát năm âm nguy hại hơn hạng Chiên-đà-la, vì thế phát nguyện thà trọn đời gần gũi chiêm-đà-la,

不能暫時親近五陰。復次善男子。

bất năng tạm thời thân cận ngũ uẩn 。

phục thứ thiện nam tử 。

chứ không gần gũi năm âm tuy trong chốc lát. Lại nữa thiện nam tử!

旃陀羅者唯害他人終不自害。

chiên đà la giả duy hại tha nhân chung bất tự hại 。

hạng Chiên-đà-la chỉ hại người khác chứ không tự hại mình,

五陰之賊自害他及旃陀羅。

ngũ uẩn chi tặc tự hại hại tha cập chiêm đà la 。

giặc năm âm hại mình hại người và cả Chiên-đà-la,

旃陀羅人可以善言錢財寶貨求而得脫。五陰不爾。

chiên đà la nhân khả dĩ thiện ngôn tiền tài bảo hóa cầu nhi đắc thoát 。

ngũ uẩn bất nhi 。

hạng Chiên-đà-la thì có thể dùng lời nói khéo hay tiền tài vật báu cầu xin mà được thoát, năm âm thì không như vậy,

不可強以善言誘喻錢財寶貨求而得脫。

bất khả cường dĩ thiện ngôn dụ dụ tiền tài bảo hóa cầu nhi đắc thoát 。

không thể dùng lời lẽ để dụ dỗ hay tiền tài vật báu cầu xin được thoát,

旃陀羅人於四時中不必常殺。五陰不爾。

chiên đà la nhân u tứ thời trung bất tất thường sát 。

ngũ uẩn bất nhi 。

hạng Chiên-đà-la thường không giết hại người trong bốn thời , năm âm không như vậy,

常於念念害諸眾生。旃陀羅人唯在一處可有逃避。

thường u niệm niệm hại chư chúng sanh 。

chiên đà la nhân duy tại nhất xứ khả hữu đào tị 。

trong mỗi niệm thường làm hại chúng sanh, hạng Chiên-đà-la chỉ ở một nơi nên có thể trốn tránh,

五陰不爾。遍一切處無可逃避。

ngũ uẩn bất nhĩ 。 biến nhất thiết xứ vô khả đào tị 。

năm âm thì không như vậy, ở khắp nơi nên không thể trốn tránh,

旃陀羅人雖復害人害已不隨。五陰不爾。

chiên đà la nhân tuy phục hại nhân hại dĩ bất tùy 。

người Chiên-đà-la tuy hại người nhưng hại rồi không đuổi theo, ngũ âm thì không như vậy,

殺眾生已隨逐不離。是故菩薩寧以終身近旃陀羅。

sát chúng sanh dĩ tùy trục bất ly 。

thị cố Bồ Tát ninh dĩ chung thân cận chiên đà la 。

giết chúng sanh rồi vẫn đuổi theo, cho nên Bồ-tát thà trọn đời gần gũi Chiên-đà-la,

不能暫時親近五陰。

bất năng tạm thời thân cận ngũ uẩn 。

không thể gần gũi năm âm trong chốc lát。

hữu trí chi nhân dĩ thiện phương tiện đắc thoát ngũ uẩn 。

thiện phương tiện giả tức bát Thánh đạo lục ba la mật tứ vô lượng tâm 。

Người có trí thì dùng phương tiện khéo mà được thoát khỏi năm âm, phương tiện khéo tức là Bát thánh đạo, sáu Ba la mật, Tứ vô lượng tâm,

以是方便而得解脫。身心不為五陰所害。

dĩ thị phương tiện nhi đắc giải thoát 。

thân tâm bất vi ngũ uẩn sở hại 。

do phương tiện này mà được giải thoát, thân tâm không bị ngũ âm làm hại。

何以故。身如金剛心如虛空。

hà dĩ cố 。

thân như kim cương tâm như hư không 。

Tại vì sao? Vì thân như kim cương, tâm như hư không,

是故身心難可沮壞。以是義故。

thị cố thân tâm nan khả tự hoại 。

dĩ thị nghĩa cố 。

cho nên thân tâm khó có thể bị phá hoại。Do nghĩa này nên

菩薩觀陰成就種種諸不善法。生大怖畏修八聖道。

Bồ Tát quán uẩn thành tựu chủng chủng chư bất thiện Pháp 。

sanh Đại bố úy tu bát Thánh đạo 。

Bồ-tát quán sát năm âm là thành tựu các pháp bất thiện, sanh tâm sợ hãi mà tu

Bát thánh đạo,

亦如彼人畏四毒蛇五旃陀羅涉路而去無所顧留。

diệt như bị nhân úy tứ độc xà ngũ chiên đà la thiệp lộ nhi khứ vô sở cố lưu 。

cũng như người kia sợ bốn con rắn độc, năm người Chiên-đà-la bỏ đi mà không quay lại。

詐親善者名為貪愛。

trá thân thiện giả danh vi tham ái 。

Người giả thân thiện gọi là tham ái,

菩薩摩訶薩深觀愛結如怨詐親。若知實者則無能為。

Bồ Tát Ma-Ha tát thâm quán ái kết như oán trá thân 。

nhược tri thật giả tắc vô năng vi 。

Đại Bồ-tát quán sát tham ái như kẻ oán giả vờ thân thiện, nếu biết như thật thì người giả vờ kia không thể làm gì được,

若不能知必為所害。貪愛亦爾若知其性。

nhược bất năng tri tất vi sở hại 。

nếu không biết được ắt bị làm hại. Tham ái cũng vậy, nếu biết tánh của nó  
則不能令眾生輪轉生死苦中。

tắc bắt năng lệnh chúng sanh luân chuyển sanh tử khổ trung。  
thì không thể khiến chúng sanh luân hồi trong khổ sanh tử,

如其不知輪迴六趣具受眾苦。何以故。

như kỳ bất tri Luân-hồi lục thú cụ thọ chúng khổ。 hà dĩ cố。

nếu không biết thì sẽ luân hồi trong sáu đường chịu đủ các khổ. Tại vì sao?  
愛之為病難捨離故。如怨詐親難可遠離。

ái chi vi bệnh nan xả ly cố。 như oán trá thân nan khả viễn li。

Tham ái là bệnh khó xả ly, như kẻ giả thân thiện khó có thể tránh xa,

怨詐親者常伺人便。令愛別離怨憎合會。愛亦如是。

oán trá thân giả thường tỵ nhân tiện。 lệnh ái biệt li oán tăng hợp hội。 ái  
diệc như thị。

kẻ oán giả thân thiện thường rình tìm chỗ sơ hở của người, khiến người xa lìa ân  
ái, tập hợp oán ghét. Tham ái cũng như vậy,

令人遠離一切善法近於一切不善之法。

lệnh nhân viễn li nhất thiết thiện Pháp cận u nhất thiết bất thiện chi Pháp。

khiến người xa lìa tất cả pháp lành, gần gũi các pháp bất thiện,

以是義故。菩薩摩訶薩深觀貪愛如怨詐親。

dĩ thị nghĩa cố。 Bồ Tát Ma-Ha tát thâm quán tham ái như oán trá thân。

do nghĩa này nên Đại Bồ-tát quán sát tham ái như kẻ oán giả thân thiện。

見不見故。聞不聞故。

kiến bất kiến cố。 văn bất văn cố。

Thấy mà không thấy, nghe mà không nghe,

如凡夫人見生死過雖有智慧以癡覆故後還不見。

như phàm phu nhân kiến sanh tử quá tuy hữu trí tuệ dĩ si phúc cố hậu hoàn bất  
kiến。

như người phàm phu thấy sanh tử khổ, tuy có trí huệ nhưng bị ngu si che lấp nên  
không thấy,

聲聞緣覺亦復如是。雖見不見雖聞不聞。何以故。

thanh văn duyên giác diệc phục như thị。 tuy kiến bất kiến tuy văn bất văn。 hà  
dĩ cố。

Thanh Văn, Duyên Giác cũng lại như vậy, tuy thấy mà không thấy, tuy nghe mà  
không nghe。 Tại vì sao?

以愛心故。所以者何。

dĩ ái tâm cố。 sở dĩ giả hà。

do tâm tham ái. Tại sao như vậy,

見生死過不能疾至阿耨多羅三藐三菩提。以是義故。

kiến sanh tử quá bất năng tật chí a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề。 dĩ thị nghĩa  
cố。

thấy sanh tử khổ mà không thể nhanh chóng bước đến đạo Vô Thượng Chánh Đẳng  
Chánh Giác, do nghĩa này

菩薩摩訶薩觀此愛結如怨詐親。云何名為怨詐親相。

Bồ Tát Ma-Ha tát quán thù ái kết như oán trá thân。 vân hà danh vi oán trá thân  
tướng。

nên Đại Bồ-tát quán sát tham ái như kẻ oán giả thân thiện. Thế nà gọi là kẻ oán  
giả thân thiện?

如怨不實詐現實相。

như oán bất thật trá hiện thật tướng。

như kẻ oán là dối trá mà giả hiện tướng thật,

不可親近詐現近相。實是不善詐現善相。

bất khả thân cận trá hiện cận tướng 。 thật thị bất thiện trá hiện thiện tướng 。  
không thể gần gũi mà giả hiện tướng gần gũi, thật là bất thiện mà giả hiện tướng  
là thiện,

實是不愛詐為愛相。何以故。常伺人便欲為害故。

thật thị bất ái trá vi ái tướng 。 hà dĩ cố 。 thường tỳ nhân tiện dục vi hại cố 。  
thật là không yêu thương mà giả yêu thương, tại vì sao? Bởi thường tìm chỗ sơ hở  
của người để làm hại.

愛亦如是。常為眾生非實詐實。非近詐近。

ái diệc như thị 。 thường vi chúng sanh phi thật trá thật 。 phi cận trá cận 。  
Tham ái cũng như vậy, thường dối trá chúng sanh mà giả hiện tướng thật, không  
gần gũi mà giả gần gũi,

非善詐善。非愛詐愛。常誑一切輪迴生死。

phi thiện trá thiện 。 phi ái trá ái 。 thường cuồng nhất thiết Luân-hồi sanh tử 。  
không thiện mà giả thiện, không thương yêu mà giả thương yêu, thường lừa dối tất  
cả khiến luân hồi trong sanh tử,

以是義故。菩薩觀愛如怨詐親。

dĩ thị nghĩa cố 。 Bồ Tát quán ái như oán trá thân 。

do nghĩa này nên Bồ-tát quán sát tham ái như kẻ oán giả thân thiện。

怨詐親者但見身口不觀其心。是故能誑。愛亦如是。

oán trá thân giả đăn kiến thân khẩu bất đồ kỳ tâm 。 thị cố năng cuồng 。 ái diệc  
như thị 。

kẻ oán giả thân thiện, chỉ thấy thân và miệng mà không thấy tâm, cho nên có thể  
dối trá, tham ái cũng như vậy,

唯為虛誑實不可得。是故能惑一切眾生。

duy vi hư cuồng thật bất khả đắc 。 thị cố năng hoặc nhất thiết chúng sanh 。

chỉ là lừa dối thật không thể biết, cho nên có thể mê hoặc tất cả chúng sanh。

怨詐親者有始有終易可遠離。愛不如是。

oán trá thân giả hữu thủy hữu chung dịch khả viễn li 。

không có đầu không có cuối nên khó xa lìa。

怨詐親者遠則難覺近則易知。愛不如是。近尚難知況復遠耶。

oán trá thân giả viễn tắc nan giác cận tắc dịch tri 。

ái bất như thị 。

thượng nan tri hưởng phục viễn da 。

kẻ oán giả thân thiện xa lìa thì khó biết nhưng gần thì dễ biết, tham ái không  
như vậy, gần còn khó biết hưởng là xa,

以是義故。菩薩觀愛過於詐親。

dĩ thị nghĩa cố 。 Bồ Tát quán ái quá u trá thân 。

do nghĩa này bên Bồ-tát quán sát tham ái nguy hại hơn kẻ giả thân thiện,  
一切眾生以。愛結故遠大涅槃近於生死。

nhất thiết chúng sanh dĩ 。

ái kết cố viễn Đại Niết-Bàn cận u sanh tử 。

tất cả chúng sanh do tham ái kết chặt nên xa lìa đại Niết-bàn mà gần sanh tử,  
遠常樂我淨近無常苦無我不淨。

viễn thường lạc ngã tịnh cận vô thường khổ vô ngã bất tịnh 。

xa lìa thường, lạc, ngã, tịnh mà gần gũi vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh。

是故我於處處經中說為三垢於現在事以無明故。

thị cố ngã u xứ xứ Kinh trung thuyết vi tam cấu u hiện tại sự dĩ vô minh cố 。

Cho nên ở mỗi chỗ trong kinh Ta nói là tam cầu, đối với việc hiện tại do vô minh,

不見過患不能捨離。愛怨詐親。

bất kiến quá hoạn bất năng xả ly 。 ái oán trá thân 。

không thấy nguy hại nên không thể xả ly. Tham ái như kẻ oán giả thân thiện  
終不能害有智之人。

chung bất năng hại hữu trí chi nhân 。

trọn không thể làm hại người có trí,

是故菩薩深觀此愛生大怖畏修八聖道。

thị cố Bồ Tát thâm quán thử ái sanh Đại bố úy tu bát Thánh đạo 。

cho nên Bồ-tát quán sát kỹ tham ái này nên sanh sợ hãi mà tu tập Bát-chánh-đạo,  
猶如彼人畏四毒蛇五旃陀羅及一詐親涉路不迴。

do như bi nhân úy tứ độc xà ngũ chiên đà la cập nhất trá thân thiệp lộ bất hồi

giống như người kia sợ bốn con rắn độc, năm người Chiên-đà-la và người giả vờ  
thân thiện mà bỏ đi không quay lại.

空聚落者即內六入。

không tụ lạc giả tức nội lục nhập 。

Nói thôn xóm trống không là dụ cho lục nhập,

菩薩摩訶薩觀是六入空無所有猶如空聚。

Bồ Tát Ma-Ha tát quán thị lục nhập không vô sở hữu do như không tụ 。

Đại Bồ-tát quán sát lục nhập này không có sở hữu giống như thôn xóm trống không,

如彼怖人既入聚已乃至不見有一居人。

như bi phở nhân ký nhập tụ dĩ nãi chí bất kiến hữu nhất cư nhân 。

như người kia hoảng sợ , vào thôn xóm rồi không thấy một người ở ,

遍捉瓦器不得一物。菩薩亦爾。諦觀六入空無所有。

biên tróc ngoã khí bất đắc nhất vật。 Bồ Tát diệc nhĩ。 đế quán lục nhập không vô  
sở hữu 。

cần nắm các vật mà không thể được, Bồ-tát cũng như vậy, quán sát lục nhập là  
trống không không có sở hữu,

不見眾生一物之實。

bất kiến chúng sanh nhất vật chi thật 。

không thấy chúng sanh, không có một vật,

是故菩薩觀內六入空無所有如彼空聚。善男子。彼空聚落群賊遠望。

thị cố Bồ Tát quán nội lục nhập không vô sở hữu như bi không tụ 。

thiện nam tử 。

bi không tụ lạc quần tặc viễn vọng 。

cho nên Bồ-tát quán sát lục nhập không có sở hữu cũng như tụ lạc trống không.

Thiện nam tử, thôn xóm trống không nhưng giặc cướp đứng xa nhìn

終不生於空虛之想。凡夫之人亦復如是。

chung bất sanh ư không hư chi tưởng 。

phàm phu chi nhân diệc phục như thị 。

thì không sanh ý tưởng là trống không, kẻ phàm phu cũng lại như vậy,

於六入聚不生空想。以其不能生空想故。

ư lục nhập tụ bất sanh không tưởng 。

dĩ kỳ bất năng sanh không tưởng cố 。

đối với thôn xóm lục nhập mà không sanh ý tưởng trống không, do không thể sanh ý

tưởng trống không nên

輪迴生死受無量苦。善男子。

Luân-hồi sanh tử thọ vô lượng khổ 。

thiện nam tử 。

Luân hồi sanh tử chịu vô lượng khổ. Thiện nam tử!

群賊既至乃生空想。菩薩亦爾。觀此六入常生空想。

quần tặc ký chí nãi sanh không tưởng 。 Bồ Tát diệc nhĩ 。 quán thù lục nhập thường sanh không tưởng 。

Giặc cướp đã đến thôn xóm bèn sanh ý tưởng trốn không, Bồ-tát cũng vậy, quán sát lục nhập thường sanh ý tưởng trốn không,

生空想故則不輪迴生死受苦。

sanh không tưởng cố tắc bất Luân-hồi sanh tử thọ khổ 。

do sanh ý tưởng trốn không nên không luân hồi sanh tử, không chịu các khổ.

菩薩摩訶薩於此六入常無顛倒。無顛倒故。

Bồ Tát Ma-Ha tát ư thù lục nhập thường vô điên đảo 。

Đại Bồ-tát đối với lục nhập thường không điên đảo, do không điên đảo

是故不復輪迴生死。復次善男子。

thị cố bất phục Luân-hồi sanh tử 。

phục thú thiện nam tử 。

như hữu quần tặc nhập thù không tự tắc đắc an lạc 。

phiền não chư tặc diệc phục như thị 。

Như giặc cướp vào thôn xóm trốn không thì được an lạc, giặc phiền não cũng lại như vậy

入此六入則得安樂。如賊住空聚心無所畏。

nhập thù lục nhập tắc đắc an lạc 。

vào nơi lục nhập thì được an lạc, như giặc ở nơi thôn xóm trốn không thì không có sợ hãi,

煩惱群賊亦復如是。住是六入亦無所畏。

phiền não quần tặc diệc phục như thị 。

trụ thị lục nhập diệc vô sở úy 。

giặc phiền não cũng lại như vậy, trụ nơi lục nhập thì không có sợ hãi.

如彼空聚乃是師子虎狼種種惡獸之所住處。

như bi không tự nãi thị Sư-tử hổ lang chủng chủng ác thú chi sở trụ xứ 。

Như thôn xóm trốn không kia chính là chỗ ở của sư tử, hổ lang, các loài ác thú,

是內六入亦復如是。

thị nội lục nhập diệc phục như thị 。

bên trong lục nhập cũng lại như vậy,

一切眾惡煩惱惡獸之所住處。是故菩薩深觀六入空無所有。

nhất thiết chúng ác phiền não ác thú chi sở trụ xứ 。

thị cố Bồ Tát thâm quán lục nhập không vô sở hữu 。

là chỗ ở của tất cả ác thú phiền não, cho nên Bồ-tát-ma-ha-tát quán sát kỹ lục nhập là trống không không có sở hữu

純是一切不善住處。復次善男子。

thuần thị nhất thiết bất thiện trụ xứ 。

phục thú thiện nam tử 。

là nơi ở của tất cả pháp bất thiện. Lại nữa thiện nam tử!

菩薩摩訶薩觀內六入空無所有如彼空聚。何以故。

Bồ Tát Ma-Ha tát quán nội lục nhập không vô sở hữu như bi không tự 。

hà dĩ cố 。

Đại Bồ-tát quán sát bên trong lục nhập là trống không, không có sở hữu, cũng như thôn xóm kia là trống không. Tại vì sao?

處誑不實故。空無所有作有想故。

xử cuồng bất thật cố 。

không vô sở hữu tác hữu tưởng cố 。

do chỗ ấy là hư dối không thật, không có sở hữu mà khởi ý tưởng có, thực không có nhân tác nhân tưởng cố 。

thật không vui mà khởi ý tưởng vui, thật không có người mà khởi ý tưởng có người,

內六入者亦復如是。空無所有而作有想。

nội lục nhập giả diệc phục như thị 。 không vô sở hữu nhi tác hữu tưởng 。  
bên trong lục nhập cũng lại như vậy, không có sở hữu mà khởi ý niệm có,  
實無有樂而作樂想。實無有人而作人想。

thật vô hữu lạc nhi tác lạc tưởng 。 thật vô hữu nhân nhi tác nhân tưởng 。  
thật không vui mà khởi ý tưởng vui, thật không có người mà khởi ý tưởng có người,

唯有智人乃能知之得其真實。復次善男子。

duy hữu trí nhân nãi năng tri chi đắc kỳ chân thật 。 phục thứ thiện nam tử 。  
chỉ có người trí mới có thể biết được sự thật ấy. Lại nữa thiện nam tử!

如空聚落或時有人或時無人。六入不爾。

như không tụ lạc hoặc thời hữu nhân hoặc thời vô nhân 。 lục nhập bất nhi 。  
Thôn xóm trống không kia hoặc có lúc có người, có lúc không người, nhưng lục  
nhập không như vậy,

一向無人。何以故。性常空故。智者所知非是眼見。

nhất hướng vô nhân 。 hà dĩ cố 。 tánh thường không cố 。 trí giả sở tri phi thị  
nhân kiến 。

hoàn toàn không có người. Tại vì sao? Do tánh nó thường là không, chỗ người trí  
hiểu biết không phải thấy bằng mắt,

是故菩薩觀內六入多諸怨害。

thị cố Bồ Tát quán nội lục nhập đa chu oán hại 。

cho nên Bồ-tát quán sát bên trong lục nhập có nhiều nguy hại,

修八聖道不休不息。

tu bát Thánh đạo bất hưu bất tức 。

mà siêng tu tập Bát chánh đạo không có dừng nghỉ,

猶如彼人畏四毒蛇五旃陀羅一詐親善及六大賊怖著正路。

do như bĩ nhân úy tứ độc xà ngũ chiên đà la nhất trá thân thiện cập lục Đại tặc  
phổ trú chánh lộ 。

giống như người kia sợ bốn con rắn độc, năm người Chiên-đà-la, một người giả  
thân thiện và cả sáu tên giặc nên đi vào đường chơn chánh.

六大賊者即外六塵。

lục Đại tặc giả tức ngoại lục trần 。

Sáu tên giặc là dụ cho sáu trần bên ngoài,

菩薩摩訶薩觀此六塵如六大賊。何以故。能劫一切諸善法故。

Bồ Tát Ma-Ha tát quán thử lục trần như lục Đại tặc 。 hà dĩ cố 。 năng kiếp nhất  
thiết chu thiện Pháp cố 。

Đại Bồ-tát quán sát sáu trần như sáu tên giặc lớn. Tại vì sao? Vì có thể cướp  
đoạt tất cả pháp lành,

如六大賊能劫一切人民財寶。

như lục Đại tặc năng kiếp nhất thiết nhân dân tài bảo 。

như sáu tên giặc lớn có thể cướp đoạt tất cả tài vật của nhân dân,

是六塵賊亦復如是。能劫一切眾生善財。

thị lục trần tặc diệc phục như thị 。 năng kiếp nhất thiết chúng sanh Thiện Tài

。 sáu trần cũng lại như vậy, có thể cướp đoạt tất cả vật báu thiện của chúng sanh,  
如六大賊若入人舍。則能劫奪現家所有不擇好惡。

như lục Đại tặc nhược nhập nhân xá 。 tắc năng kiếp đoạt hiện gia sở hữu bất  
trạch hảo ác 。



như sáu tên giặc lớn nếu vào nhà người thì có thể cướp đoạt tất cả tài vật hiện có trong nhà không lựa chọn tốt xấu,

令巨富者忽爾貧窮。是六塵賊亦復如是。

lệnh cự phú giả hốt nhĩ bản cùng 。 thị lục trần tặc diệc phục như thị 。  
khiến người giàu sang trở nên nghèo khó. Giặc sáu trần cũng lại như vậy,  
若入人根則能劫奪一切善法。

nhược nhập nhân căn tắc năng kiếp đoạt nhất thiết thiện Pháp 。  
nếu thâm nhập nơi sáu căn thì có thể cướp đoạt tất cả pháp lành,  
善法既盡貧窮孤露作一闍提。

thiện Pháp ký tận bản cùng cô lộ tác nhất xiển đề 。  
pháp lành đã hết thì nghèo cùng cô độc làm hạng nhất xiển đề,  
是故菩薩諦觀六塵如六大賊。復次善男子。

thị cố Bồ Tát để quán lục trần như lục Đại tặc 。 phục thứ thiện nam tử 。  
cho nên Bồ-tát quán sát kỹ sáu trần như sáu tên giặc lớn. Lại nữa thiện nam tử!  
如六大賊欲劫人時要因內人。若無內人則便中還。

như lục Đại tặc dục kiếp nhân thời yếu nhân nội nhân 。 nhược vô nội nhân tắc  
tiện trung hoàn 。

như sáu tên giặc lớn muốn cướp đoạt của người thì cần người nội ứng, nếu không  
có người nội ứng thì giữa chừng phải quay xề,  
是六塵賊亦復如是。

thị lục trần tặc diệc phục như thị 。  
giặc sáu trần cũng lại như vậy,

欲劫善法要因內有眾生知見常樂我淨不空等相。若內無有如是等相。  
dục kiếp thiện Pháp yếu nhân nội hữu chúng sanh tri kiến thường lạc ngã tịnh bất  
không đẳng tướng 。 nhược nội vô hữu như thị đẳng tướng 。  
muốn cướp đoạt pháp lành thì bên trong cần có các tướng chúng sanh , tri kiến,  
thường, lạc, ngã, tịnh nếu không có các tướng như vậy

六塵惡賊則不能劫一切善法。

lục trần ác tặc tắc bất năng kiếp nhất thiết thiện Pháp 。  
thì giặc sáu trần không thể cướp đoạt tất cả pháp lành,  
有智之人內無是相。凡夫則有。

hữu trí chi nhân nội vô thị tướng 。 phạm phu tắc hữu 。  
bên trong người trí không có các tướng này, hàng phạm phu thì có,

是故六塵常來侵奪善法之財。不善護故為其所劫。護者名慧。

thị cố lục trần thường lai xâm đoạt thiện Pháp chi tài 。 bất thiện hộ cố vi kỳ  
sở kiếp 。 hộ giả danh tuệ 。  
cho nên giặc sáu trần thường đến cướp đoạt pháp lành, do không khéo giữ gìn nên  
bị cướp đoạt. Giữ gìn tức là huệ,

有智之人能善防護故不被劫。

hữu trí chi nhân năng thiện phòng hộ cố bất bị kiếp 。  
người có trí có thể khéo phòng hộ giữ gìn cho nên không bị cướp đoạt.

是故菩薩觀是六塵如六大賊等無差別。復次善男子。

thị cố Bồ Tát quán thị lục trần như lục Đại tặc đẳng vô sai biệt 。 phục thứ  
thiện nam tử 。

Vì vậy Bồ-tát quán sát sáu trần như sáu tên giặc không sai khác. Lại nữa thiện  
nam tử!

如六大賊能為人民身心苦惱。

như lục Đại tặc năng vi nhân dân thân tâm khổ não 。  
như sáu tên giặc lớn có thể làm thân tâm nhân dân khổ não,  
是六塵賊亦復如是。常為眾生身心苦惱。

thị lục trần tặc diệc phục như thị 。 thường vi chúng sanh thân tâm khổ não 。  
giặc sáu trần cũng lại như vậy, thường làm khổ não thân tâm chúng sanh,

六大賊者唯能劫人現在財物。是六塵賊常劫眾生三世善財。

lục Đại tặc giả duy năng kiếp nhân hiện tại tài vật 。 thị lục trần tặc thường  
kiếp chúng sanh tam thế Thiện Tài 。

sáu tên giặc lớn có thể cướp đoạt tài vật hiện tại của người, còn giặc sáu trần  
thường cướp pháp lành của chúng sanh trong ba đời,

六大賊者夜則歡樂。六塵惡賊亦復如是。

lục Đại tặc giả dạ tặc hoan lạc 。 lục trần ác tặc diệc phục như thị 。

sáu tên giặc lớn ban đêm thì vui vẻ, giặc ác sáu trần cũng lại như vậy,  
處無明闇則得歡樂。

xử vô minh ám tặc đắc hoan lạc 。

ở nơi vô minh tối tăm thì được vui vẻ,

是六大賊唯有諸王乃能遮止。六塵惡賊亦復如是。唯佛菩薩乃能遮止。

thị lục Đại tặc duy hữu chư Vương nãi năng già chí 。

lục trần ác tặc diệc phục như thị 。

duy Phật Bồ Tát nãi năng già chí 。

sáu tên giặc lớn chỉ có các vua mới có thể ngăn chặn, giặc ác sáu trần cũng lại  
như vậy, chỉ có Phật, Bồ-tát mới có thể ngăn chặn,

是六大賊凡欲劫奪。

thị lục Đại tặc phạm dục kiếp đoạt 。

sáu tên giặc lớn hẳn muốn cướp đoạt

不擇端正種姓聰哲多聞博學豪貴貧賤。六塵惡賊亦復如是。

bất trạch đoan chánh chủng tính thông triết đa văn bác học hào quý bản tiện 。

lục trần ác tặc diệc phục như thị 。

thì không lựa chọn xinh đẹp, dòng họ, thông minh, hiểu biết, sang trọng, nghèo  
cùng, giặc ác sáu trần cũng lại như vậy,

欲劫善法不擇端正乃至貧賤。

dục kiếp thiện Pháp bất trạch đoan chánh nãi chí bản tiện 。

muốn cướp đoạt pháp lành thì không lựa chọn xinh đẹp cho đến nghèo cùng,

是六大賊雖有諸王截其手足。猶故不能令其心息。

thị lục Đại tặc tuy hữu chư Vương tiệt kỳ thủ túc 。

do cố bất năng lệnh kỳ tâm  
túc 。

sáu tên giặc lớn tuy có vua chặt tay chân, nhưng vẫn không thể khiến tâm dừng  
nghĩ,

六塵惡賊亦復如是。

lục trần ác tặc diệc phục như thị 。

giặc ác sáu trần cũng lại như vậy,

雖須陀洹斯陀含阿那含截其手足。亦不能令不劫善法。

tuy Tu đà hoàn Tư đà hàm A na hàm tiệt kỳ thủ túc 。

diệc bất năng lệnh bất kiếp  
thiện Pháp 。

tuy chúng quả tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm như chặt tay chân, cũng không thể  
khiến nó không cướp đoạt pháp lành,

如勇健人乃能摧伏是六大賊。諸佛菩薩亦復如。

như dũng kiện nhân nãi năng tảo phục thị lục Đại tặc 。

chư Phật Bồ Tát diệc phục  
như 。

như người dũng sĩ có thể đánh bại sáu tên giặc lớn, chư Phật Bồ-tát cũng lại như  
vậy,  
乃能摧伏六塵惡賊。

nãi năng tảo phục lục trần ác tặc 。

có thể hàng phục giặc ác sáu trần.

譬如有人多諸種族宗黨熾盛則不為彼六賊所劫。眾生亦爾。

thí như hữu nhân đa chư chủng tộc tông đảng sí thịnh tắc bất vi bi lục tặc sở kiếp 。 chúng sanh diệc nhĩ 。

Thí như người có nhiều dòng tộc phe đảng hùng mạnh thì không bị sáu tên giặc cướp đoạt, chúng sanh cũng như vậy,

有善知識不為六塵惡賊所劫。

hữu thiện tri thức bất vi lục trần ác tặc sở kiếp 。

nếu có thiện tri thức thì không bị giặc ác sáu trần cướp đoạt,

是六大賊若見人物則能偷劫。六塵不爾。

thị lục Đại tặc nhược kiến nhân vật tắc năng thâu kiếp 。

sáu tên giặc lớn nếu thấy người hay vật thì liền cướp đoạt, sáu trần không như vậy

若見若知若聞若嗅若觸若覺皆悉能劫。

nhược kiến nhược tri nhược văn nhược khứu nhược xúc nhược giác giai tất năng kiếp 。

hoặc thấy, hoặc nghe, hoặc ngửi, hoặc xúc chạm, hoặc cảm nhận, tất cả đều có thể cướp đoạt,

六大賊者唯能劫奪欲界人財。不能劫奪色無色界。

lục Đại tặc giả duy năng kiếp đoạt dục giới nhân tài。bất năng kiếp đoạt sắc vô sắc giới 。

sáu tên giặc lớn chỉ cướp đoạt tài vật của người trong cõi dục, không thể cướp đoạt ở cõi sắc hoặc vô sắc,

六塵惡賊則不如是。能劫三界一切善寶。

lục trần ác tặc tắc bất như thị 。

năng kiếp tam giới nhất thiết thiện bảo 。

giặc ác sáu trần thì không như vậy , có thể cướp đoạt tất cả pháp lành trong ba cõi

是故菩薩諦觀六塵過彼六賊。

thị cố Bồ Tát đế quán lục trần quá bi lục tặc 。

cho nên Bồ-tát quán sát sáu trần còn nguy hại hơn sáu tên giặc kia,

作是觀已修八聖道直往不迴。

tác thị quán dĩ tu bát Thánh đạo trực vãng bất hồi 。

quán sát như vậy rồi liền tu Bát thánh đạo không thối lui,

如彼怖人畏四毒蛇五旃陀羅一詐親善及六大賊。

như bi phổ nhân úy tứ độc xà ngũ chiên đà la nhất trá thân thiện cập lục Đại tặc 。

như người kia sợ bốn con rắn độc, năm chiên-đà-la, một người giả thân thiện và sáu tên giặc lớn,

捨空聚落涉路而去。

xả không tụ lạc thiệp lộ nhi khứ 。

rồi bỏ thôn xóm trống vắng thẳng đường mà đi.

路值一河者即是煩惱。

lộ trị nhất hà giả tức thị phiền não 。

Đi đường gặp một con sông tức dụ cho phiền não.

云何菩薩觀此煩惱猶如大河。如彼駛河能漂香象。

vân hà Bồ Tát quán thử phiền não do như Đại hà 。

như bi sử hà năng phiêu hương tượng 。

Thế nào Bồ-tát quán sát phiền não như con sông lớn? Như con sông lớn có thể cuốn trôi con voi lớn,

煩惱駛河亦復如是。能漂緣覺。

phiền não sử hà diệc phục như thị 。 năng phiêu duyên giác 。  
sông lớn phiền não cũng lại như vậy, có thể cuốn trôi cả Duyên giác,  
是故菩薩深觀煩惱猶如駛河。深難得底故名為河。

thị cố Bồ Tát thâm quán phiền não do như sử hà 。 thâm nan đắc để cố danh vi hà  
。

cho nên Bồ-tát quán sát kỹ phiền não như con sông lớn, rất sâu không thể biết  
được đáy nên gọi là sông,

邊不可得故名為大。其中多有種種惡魚。

biên bất khả đắc cố danh vi Đại 。 kỳ trung đa hữu chủng chủng ác ngư 。  
không thể nhìn thấy bờ cho nên gọi là lớn, trong sông có rất nhiều loại cá hung  
ác.

煩惱大河亦復如是。唯佛菩薩能得底故。故名極深。

phiền não Đại hà diệc phục như thị 。 duy Phật Bồ Tát năng đắc để cố 。 cố danh  
cực thâm 。

Sông lớn phiền não cũng lại như vậy, chỉ có Phật và Bồ-tát mới có thể biết được  
đáy sông nên gọi là rất sâu,

唯佛菩薩得其邊故。故名廣大。

duy Phật Bồ Tát đắc kỳ biên cố 。 cố danh quảng Đại 。

chỉ có Phật và Bồ-tát mới biết bờ mé, nên gọi là rộng lớn,

常害一切癡眾生故。故名惡魚。

thường hại nhất thiết si chúng sanh cố 。 cố danh ác ngư 。

thường làm hại tất cả chúng sanh, nên gọi là cá hung ác.

是故菩薩觀此煩惱猶如大河。如大河水能長一切草木叢林。

thị cố Bồ Tát quán thử phiền não do như Đại hà 。 như Đại hà thủy năng trường  
nhất thiết thảo mộc tùng lâm 。

Cho nên Bồ-tát quán sát phiền não như con sông lớn. Như nước con sông có thể làm  
lớn tất cả cỏ cây lùm rùm,

煩惱大河亦復如是。能長眾生二十五有。

phiền não Đại hà diệc phục như thị 。 năng trường chúng sanh nhị thập ngũ hữu 。

sông lớn phiền não cũng lại như vậy, có thể nuôi lớn chúng sanh trong hai mươi  
lăm cõi,

是故菩薩觀此煩惱猶如大河。

thị cố Bồ Tát quán thử phiền não do như Đại hà 。

cho nên Bồ-tát quán sát phiền não như con sông lớn.

譬如有人墮大河水無有慚愧。眾生亦爾。

thí như hữu nhân đọa Đại hà thủy vô hữu tàm quý 。

Thí như có người xuống sông lớn thì không biết xấu hổ, chúng sanh cũng như vậy,

墮煩惱河無有慚愧。如墮河者未得其底即便命終。

đọa phiền não hà vô hữu tàm quý 。

như đọa hà giả vị đắc kỳ để tức tiện mạng  
chung 。

roi xuống sông phiền não thì không biết xấu hổ, như người roi xuống chưa tới đáy  
mà đã mất mạng,

墮煩惱河亦復如是。未盡其底。

đọa phiền não hà diệc phục như thị 。

vị tận kỳ để 。

roi xuống sông phiền não cũng lại như vậy, chưa tới đáy sông

周迴輪轉二十五有。所言底者名為空相。

châu hồi luân chuyển nhị thập ngũ hữu 。

sở ngôn để giả danh vi không tướng 。

mà đã luân hồi khắp hai mươi lăm cõi. Nói đáy tức là không tướng,

若有不修如是空相。當知是人不得出離二十五有。

nhược hữu bất tu như thị không tướng 。 đương tri thị nhân bất đắc xuất ly nhị thập ngũ hữu 。

nếu có người không tu tướng không ấy, phải biết người này không thể ra khỏi hai mươi lăm cõi,

一切眾生不能善修空無相故。

nhất thiết chúng sanh bất năng thiện tu không vô tướng cố 。

tất cả chúng sanh do không khéo tu tướng không nên

常為煩惱駛河所漂。如彼大河唯能壞身。

thường vi phiền não sử hà sở phiêu 。 như bi Đại hà duy năng hoại thân 。

thường bị sông phiền não nhận chìm. Như sông lớn kia chỉ có thể làm hoại thân

不能漂沒一切善法。煩惱大河則不如是。

bất năng phiêu một nhất thiết thiện Pháp 。

phiền não Đại hà tắc bất như thị 。

mà không thể nhận chìm tất cả pháp lành. Sông phiền não thì không như vậy,

能壞一切身心善法。彼大暴河唯能漂沒欲界中人。 năng hoại nhất thiết thân tâm thiện Pháp 。

bi Đại bạo hà duy năng phiêu một dục giới trung nhân 。

có thể làm hư hoại tất cả pháp lành của thân tâm, sông lớn kia chỉ có thể nhận chìm người trong cõi dục,

煩惱大河乃能漂沒三界人天。

phiền não Đại hà nãi năng phiêu một tam giới nhân Thiên 。

còn sông lớn phiền não thì có thể nhận chìm cả trời, người trong ba cõi,

世間大河運手動足則到彼岸。

thế gian Đại hà vận thủ động túc tắc đáo bi ngạn 。

sông lớn ở thế gian có thể vận động tay chân mà bơi đến bờ kia,

煩惱大河唯有菩薩因六波羅蜜乃能得渡。如大河水難可得渡。

phiền não Đại hà duy hữu Bồ Tát nhân lục ba la mật nãi năng đắc độ 。

như Đại hà thủy nan khả đắc độ 。

sông lớn phiền não chỉ có Bồ-tát tu sáu pháp Ba-la-mật mới có thể vượt qua. Như sông lớn kia khó có thể vượt qua,

煩惱大河亦復如是。難可得渡。

phiền não Đại hà diệc phục như thị 。

nan khả đắc độ 。

sông lớn phiền não cũng lại như vậy, khó có thể vượt qua?

乃至十住諸大菩薩猶故未能畢竟得渡。唯有諸佛乃畢竟渡。

nãi chí thập trụ chư Đại Bồ Tát do cố vị năng tất cánh đắc độ 。

duy hữu chư Phật mới vượt qua được, chỉ có chư Phật mới vượt qua ,

是故名為難可得渡。

thị cố danh vi nan khả đắc độ 。

do vậy mà gọi là khó có thể vượt qua.

譬如有人為河所漂不能修習毫釐善法。眾生亦爾。

thí như hữu nhân vi hà sở phiêu bất năng tu tập hào ly thiện Pháp 。

chúng sanh diệc nhĩ 。

thí như có người bị sông lớn nhận chìm không thể tu tập chút ít pháp lành, chúng sanh cũng như vậy,

為煩惱河所漂沒者。亦復不能修習善法。

vi phiền não hà sở phiêu một giả . diệc phục bất năng tu tập thiện Pháp .  
bị sông phiền não nhận chìm , cũng lại không thể tu tập pháp lành,

如人墮河為水所漂。餘有力者則能拔濟。

như nhân đọa hà vi thủy sở phiêu . dư hữu lực giả tắc năng bạt tế .  
như người rơi xuống sông bị nước nhận chìm, người khác có sức mạnh thì có thể cứu vớt,

墮煩惱河為一闡提。聲聞緣覺乃至諸佛不能拔濟。

đọa phiền não hà vi nhất xiển đề . thanh văn duyên giác nãi chí chư Phật bất năng bạt tế .

nếu rơi xuống sông phiền não làm hạng Nhất xiển đề, thì Thanh văn, Duyên giác cho đến chư Phật cũng không thể cứu vớt được .

世間大河劫盡之時。七日並照能令枯涸。

thế gian Đại hà kiếp tận chi thời . thất nhật tịnh chiếu năng lệnh khô hạc .  
Sông lớn thế gian đến khi thể giới hoại diệt, trong bảy ngày có thể khiến sông khô cạn,

煩惱大河則不如是。聲聞緣覺雖修七覺猶不能乾。

phiền não Đại hà tắc bất như thị . thanh văn duyên giác tuy tu thất giác do bất năng kiên .

sông lớn phiền não thì không như vậy, hàng Thanh văn, Duyên giác tuy tu Thất-giác-chi mà không thể làm cạn,

是故菩薩觀諸煩惱。猶如暴河。

thị cô Bồ Tát quán chư phiền não . do như bạo hà .

cho nên Bồ-tát quán sát các phiền não giống như con sông chảy xiết.

譬如彼人畏四毒蛇五旃陀羅一詐親善及

thí như bí nhân úy tứ độc xà ngũ chiên đà la nhất trá thân thiện cập

Thí như người sợ bốn con rắn độc, năm người Chiên-đà-la , một người giả thân thiện

六大賊。捨空聚落隨路而去。

lục Đại tặc . xả không tụ lạc tùy lộ nhi khứ .

và sáu tên giặc, bỏ thôn xóm trống vắng rồi lên đường mà đi,

既至河上聚草為筏。菩薩亦爾。

ký chí hà thượng tụ thảo vi phiệt . Bồ Tát diệc nhĩ .

đi đến bờ sông thì lấy cỏ làm bè. Bồ-tát cũng vậy,

畏四大蛇五陰旃陀羅愛詐親善六入空聚六塵惡賊。

úy tứ Đại xà ngũ âm chiên đà la ái trá thân thiện lục nhập không tụ lục trần ác tặc .

sợ rắn bốn đại, năm âm Chiên-đà-la, tham ái giả thân thiện, thôn xóm lục nhập trống vắng, giặc ác sáu trần,

至煩惱河修戒定慧解脫解脫知見六波羅蜜三十七

chí phiền não hà tu giới định tuệ giải thoát giải thoát tri kiến lục ba la mật tam thập thất

đến sông phiền não thì tu giới định tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu Ba-la-mật, Ba-mươi-bảy pháp trợ đạo

品。以為船筏。依乘此筏渡煩惱河。

phẩm . dĩ vi thuyền phiệt . y thừa thử phiệt độ phiền não hà .

để làm thuyền bè, nương vào thuyền bè ấy mà vượt sông phiền não

到於彼岸常樂涅槃。菩薩修行大涅槃者。

đáo u bí ngạn thường lạc Niết-Bàn . Bồ Tát tu hành Đại Niết-Bàn giả .

đến bờ Niết-bàn thường lạc, Bồ-tát tu hành đại Niết-bàn

作是思惟。我若不能忍受如是身苦心苦。

tác thị tu duy 。 ngã nhược bất năng nhẫn thọ như thị thân khổ tâm khổ 。  
thường suy nghĩ rằng: Nếu ta không thể nhẫn chịu sự khổ của thân tâm như vậy,  
則不能令一切眾生。渡煩惱河。以是思惟。

tác bất năng lệnh nhất thiết chúng sanh 。 độ phiền não hà 。 dĩ thị tu duy 。  
thì không thể khiến tất cả chúng sanh vượt sông phiền não. Do suy nghĩ như vậy  
雖有如是身心苦惱默然忍受。

tuy hữu như thị thân tâm khổ não mặc nhiên nhẫn thọ 。  
nên tuy thân tâm có bệnh mà vẫn im lặng chịu,  
以忍受故則不生漏。菩薩如是尚無諸漏。

dĩ nhẫn thọ cố tác bất sanh lậu 。 Bồ Tát như thị thượng vô chu lậu 。  
do nhẫn chịu nên không sanh lậu, như vậy Bồ-tát còn không có các lậu  
況佛如來而當有漏。是故諸佛不名有漏。

huống Phật như lai nhi đương hữu lậu 。 thị cố chu Phật bất danh hữu lậu 。  
huống là chu Phật Như Lai mà có lậu sao, cho nên chu Phật hông gọi là hữu lậu。  
云何如來非無漏耶。如來常行有漏中故。

vân hà Như-Lai phi vô lậu da 。 Như-Lai thường hành hữu lậu trung cố 。  
Tại sa Như Lai không phải là vô lậu? Bởi Như Lai thường ở trong hữu lậu,  
有漏即是二十五有。是故聲聞凡夫之人言佛有漏。

hữu lậu tức thị nhị thập ngũ hữu 。 thị cố thanh văn phạm phu chi nhân ngôn Phật  
hữu lậu 。

hữu lậu tức là hai mươi lăm cõi, cho nên hàng Thanh văn phạm phu nói Phật là hữu  
lậu,

諸佛如來真實無漏。

chu Phật như lai chân thật vô lậu 。  
mà thật ra chu Phật Như Lai là vô lậu。

善男子。以是因緣諸佛如來無有定相。

thiện nam tử 。 dĩ thị nhân duyên chu Phật như lai vô hữu định tướng 。  
Thiện nam tử! Do nhân duyên này nên chu Phật Như Lai không có tướng nhất định。  
善男子。

thiện nam tử 。  
Thiện nam tử!

是故犯四重禁謗方等經及一闍提悉皆不定。

thị cố phạm tứ trọng cấm báng phương đẳng Kinh cập nhất xiển đề tất giai bất  
định 。

cho nên phạm bốn giới trọng, huỷ báng kinh Phương-đẳng và hạng nhất xiển đề đều  
không nhất định。

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩言。

nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn 。  
Lúc bấy giờ Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Đại Bồ-tát thưa rằng:

如是如是。誠如聖教。一切諸法悉皆不定。

như thị như thị 。 thành như Thánh giáo 。 nhất thiết chu Pháp tất giai bất định 。  
Đúng thế đúng thế, đúng như lời Thánh giáo, tất cả các pháp đều không nhất định,  
以不定故當知如來亦不畢竟入於涅槃。

dĩ át định cố đương tri Như-Lai diệc bất tất cánh nhập ư Niết-Bàn 。  
do không nhất định nên biết Như Lai cũng không rốt ráo nhập Niết-bàn。

如佛先說。菩薩摩訶薩修大涅槃。

như Phật tiên thuyết 。 Bồ Tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn 。  
Như trước Phật dạy, Đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn,

聞不聞。中有涅槃大涅槃。云何涅槃。

văn bát văn 。 trung hữu Niết-Bàn Đại Niết-Bàn 。 vân hà Niết-Bàn 。  
thì được nghe đều không nghe, trong ấy có đại Niết-bàn. Thế nào là Niết-bàn?  
云何大涅槃。

vân hà Đại Niết-Bàn 。  
Thế nào là đại Niết-bàn?

爾時佛讚光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩  
nhĩ thời Phật tán quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ Tát Ma-Ha tát  
Lúc bấy giờ Phật khen ngợi Đại Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương  
rằng:

言。善哉善哉。善男子。若有菩薩得念總持。

ngôn 。 Thiện tai Thiện tai 。 thiện nam tử 。 nhược hữu Bồ Tát đắc niệm tổng trì 。  
Lành thay lành thay, thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát đắc niệm tổng trì,  
乃能如汝之所諮問。善男子。如世人言。

nãi năng như nữ chi sở ti vấn 。 thiện nam tử 。 như thế nhân ngôn 。  
mới có thể hỏi lời như ông hỏi. Thiện nam tử, như lời thế gian nói,  
有海大海。有河大河。有山大山。有地大地。

hữu hải Đại hải 。 hữu hà Đại hà 。 hữu sơn Đại sơn 。 hữu địa Đại địa 。  
có biển, biển lớn, có sông, sông lớn, có núi, núi lớn, có đất, đất lớn,  
有城大城。有眾生大眾生。有王大王。

hữu thành Đại thành 。 hữu chúng sanh Đại chúng sanh 。 hữu Vương Đại Vương 。  
có thành, thành lớn, có chúng sanh, chúng sanh lớn, có vua, vua lớn,  
有人大人。有天天中天。有道大道。涅槃亦爾。

hữu nhân Đại nhân 。 hữu Thiên Thiên trung Thiên 。 hữu đạo Đại đạo 。 Niết-Bàn diệc  
nhĩ 。

có người, người lớn, có trời, trời trong cõi trời, có đạo, đạo lớn, Niết-bàn  
cũng như vậy,

有涅槃有大涅槃。云何涅槃。善男子。

hữu Niết-Bàn hữu Đại Niết-Bàn 。 vân hà Niết-Bàn 。 thiện nam tử 。  
có Niết-bàn và đại Niết-bàn. Thế nào là Niết-bàn? Thiện nam tử!

如人飢餓得少飯食名為安樂。如是安樂亦名涅槃。

như nhân cơ dạ đắc thiểu phạn thực danh vi an lạc 。 như thị an lạc diệc danh  
Niết-Bàn 。

Như người đói khát được chút ít thức ăn gọi đó là an lạc, an lạc như vậy cũng  
gọi là Niết-bàn,

如病得差則名安樂。

như bệnh đắc sái tắc danh an lạc 。  
như bệnh được khỏi thì gọi là an lạc.

如是安樂亦名涅槃。如人怖畏得歸依處則得安樂。

như thị an lạc diệc danh Niết-Bàn 。 như nhân bố úy đắc quy y xứ tắc đắc an lạc  
。

An lạc như vậy cũng gọi là Niết-bàn, như người sợ hãi mà có chỗ nương dựa thì  
được an lạc,

如是安樂亦名涅槃。

như thị an lạc diệc danh Niết-Bàn 。

an lạc như vậy cũng gọi là Niết-bàn,

如貧窮人獲七寶物則得安樂如是安樂亦名涅槃。

như bần cùng nhân hoạch thất bảo vật tắc đắc an lạc như thị an lạc diệc danh  
Niết-Bàn 。

như người nghèo khó có được bảy báu thì an lạc, an lạc như vậy cũng gọi là Niết-  
bàn,



如人觀骨不起貪欲則得安樂。如是安樂亦名涅槃。

như nhân quán cốt bất khởi tham dục tắc đắc an lạc 。 như thị an lạc diệc danh Niết-Bàn 。

như người nhìn xương cốt không khởi tham muốn thì được an lạc, an lạc như vậy cũng gọi là Niết-bàn,

如是涅槃不得名為大涅槃也。何以故。

như thị Niết-Bàn bất đắc danh vi Đại Niết-Bàn dã 。 hà dĩ cố 。

Niết-bàn như vậy không gọi là Đại Niết-bàn. Tại vì sao?

以飢渴故病故怖故貧故生貪著故。

dĩ cơ khát cố bệnh cố phở cố bần cố sanh tham trước cố 。

Vì đói khát, bệnh tật, nghèo khó cho nên sanh tham đắm,

是名涅槃非大涅槃。善男子。若凡夫人及以聲聞。

thị danh Niết-Bàn phi Đại Niết-Bàn 。

đó gọi là Niết-bàn, không phải đại Niết-bàn. Thiện nam tử! Như hàng phàm phu cho đến Thanh văn,

或因世俗。或因聖道。斷欲界結則得安樂。

hoặc nhân thế tục 。

如是安樂亦名涅槃。不得名為大涅槃也。

như thị an lạc diệc danh Niết-Bàn 。

an lạc như vậy cũng gọi là Niết-bàn, không được gọi là đại Niết-bàn,

能斷初禪乃至能斷非想非非想處結則得安樂。

năng đoạn sơ Thiên nãi chí năng đoạn phi tướng phi phi tướng xử kết tắc đắc an lạc 。

nếu có thể đoạn kiết sử từ sơ thiên cho đến cõi phi tướng, phi phi tướng thì được gọi là an lạc,

如是安樂亦名涅槃。不得名為大涅槃也。

như thị an lạc diệc danh Niết-Bàn 。

an lạc như vậy cũng gọi là Niết-bàn, không được gọi là đại Niết-bàn.

何以故。還生煩惱有習氣故。

hà dĩ cố 。

Tại vì sao? Bởi có thể sanh phiền não tập khí.

云何名為煩惱習氣。聲聞緣覺有煩惱氣。

vân hà danh vi phiền não tập khí 。

Thế nào gọi là phiền não tập khí? Thanh văn, Duyên giác có phiền não tập khí, 所謂我身我衣我去我來我說我聽。諸佛如來入於涅槃。

sở vị ngã thân ngã y ngã khứ ngã lai ngã thuyết ngã thính 。

đó là có thân ta, chỗ ta nương dựa, ta đi, ta đến, ta nói, ta nghe, chư Phật Như Lai nhập Niết-bàn,

涅槃之性無我無樂唯有常淨。

Niết-Bàn chi tánh vô ngã vô lạc duy hữu thường tịnh 。

Tánh của Niết-bàn là vô ngã, vô lạc chỉ có thường, tịnh,

是則名為煩惱習氣。佛法眾僧有差別相。

thị tắc danh vi phiền não tập khí 。

đây gọi là phiền não tập khí. Phật, pháp, tăng có tướng sai khác,

如來畢竟入於涅槃。聲聞緣覺諸佛如來。

Nhu-Lai tất cánh nhập ư Niết-Bàn 。 thanh văn duyên giác chu Phật như lai 。

Nhu-Lai rớt ráo vào ở Niết-Bàn 。 Thanh văn duyên giác các Phật như lai 。

Nhu Lai rớt ráo nhập Niết-bàn, Thanh văn, Duyên giác, chu Phật Như Lai

所得涅槃等無差別。以是義故。二乘所得非大涅槃。何以故。

sở đắc Niết-Bàn đẳng vô sai biệt 。

dĩ thị nghĩa cố 。

nhị thừa sở đắc phi Đại Niết-Bàn 。

hà dĩ cố 。

đắc Niết-bàn là nhu nhau không sai khác, do nghĩa này nên chỗ đắc của hàng nhị thừa không phải là đại Niết-bàn. Tại vì sao?

無常樂我淨故。

vô thường lạc ngã tịnh cố 。

Do không có thường, lạc, ngã, tịnh,

常樂我淨乃得名為大涅槃也。

thường lạc ngã tịnh nãi đắc danh vi Đại Niết-Bàn dã 。

thường, lạc, ngã, tịnh mới được gọi là đại Niết-bàn.

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử!

譬如有處能受眾水名為大海隨有聲聞緣覺菩薩諸佛如來所入之處名

thí như hữu xứ năng thọ chúng thủy danh vi Đại hải tùy hữu thanh văn duyên giác Bồ Tát chu Phật như lai sở nhập chi xứ danh

Thí như có chỗ có thể dung chứa các dòng nước thì đó gọi là biển lớn, chỗ mà Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chu Phật Như Lai đều chứng nhập thì gọi đó là Đại涅槃。

Đại Niết-Bàn 。

đại Niết-bàn.

四禪三昧八背捨八勝處十一切處隨能攝取如是無量諸善法者名大涅槃

tứ Thiên tam tam muội bát bối xả bát thắng xứ thập nhất thiết xứ tùy năng nhiếp

thủ như thị vô lượng chu thiện Pháp giả danh Đại Niết-Bàn

Tứ thiền, Tam tam-muội, Bát bối xả, Bát thắng xứ, Thập nhất thiết xứ, vô lượng pháp lành như vậy tùy theo chỗ đắc mà gọi là đại Niết-bàn.

善男子。

thiện nam tử 。

Thiện nam tử!

譬如有河第一香象不能得底則名為大。聲聞緣覺至十住菩薩不見佛性。

thí như hữu hà đệ nhất hương tượng bất năng đắc để tấc danh vi Đại 。

thanh văn duyên giác chí thập trụ Bồ Tát bất kiến Phật tánh 。

thí như có sông Hương Tượng Đệ Nhất cũng không thể biết được đáy sông nên gọi là đại, Thanh văn, Duyên giác cho đến hàng Thập trụ Bồ-tát không thấy được Phật tánh

名為涅槃非大涅槃。若能了了見於佛性。

danh vi Niết-Bàn phi Đại Niết-Bàn 。

nhược năng liễu liễu kiến ư Phật tánh 。

thì gọi là Niết-bàn, không phải là đại Niết-bàn. Nếu có thể thấy rõ Phật tánh thì得名為大涅槃也。

tắc đắc danh vi Đại Niết-Bàn dã 。

thì mới được gọi là đại Niết-bàn.

是大涅槃唯大象王能盡其底。大象王者謂諸佛也。善男子。

thị Đại Niết-Bàn duy Đại Tượng Vương năng tận kỳ để。Đại Tượng Vương giả vị chu Phật dã 。

thiện nam tử 。

Đại Niết-bàn này chỉ có đại hương tượng mới có thể biết cùng tận, đại hương tượng chính là chu Phật vậy. Thiện nam tử!

若摩訶那伽及鉢提陀大力士等。

nhược Ma-Ha na dà cập bát kiên-đà Đại lục sĩ đẳng 。

Nếu các lục sĩ như Ma-ha Na-dà, Bát kiên-đà ...

經歷多時所不能上乃名大山。

Kinh lịch đa thời sở bất năng thượng nãi danh Đại sơn 。

Trãi qua thời gian mà không thể lên chỗ cao, đó gọi là đại sơn,

聲聞緣覺及諸菩薩摩訶那伽大力士等所不能見。

thanh văn duyên giác cập chư Bồ Tát Ma-Ha na dà Đại lục sĩ đẳng sở bất năng kiến

。 như chỗ mà các lục sĩ Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát không thể thấy được

如是乃名大涅槃也。復次善男子。

như thị nãi danh Đại Niết-Bàn dã 。

đó gọi là đại Niết-bàn. Lại nữa thiện nam tử!

隨有小王之所住處名為小城。轉輪聖王所住之處乃名大城。

tùy hữu Tiểu Vương chi sở trụ xứ danh vi tiểu thành 。

Chuyển luân Thánh Vương sở trụ chi xứ nãi danh Đại thành 。

Tùy theo chỗ mà vua nhỏ ở thì gọi là thành nhỏ, chỗ vua Chuyển luân ở thì gọi là thành lớn,

聲聞緣覺八萬六萬四萬二萬一萬住處名為涅槃。

thanh văn duyên giác bát vạn lục vạn tứ vạn nhị vạn nhất vạn trụ xứ danh vi

Niết-Bàn 。

chỗ Thanh văn, Duyên giác trụ tám vạn, sáu vạn, bốn vạn, hai vạn, một vạn, thì gọi là Niết-bàn,

無上法主聖王住處。乃得名為大般涅槃。

vô thượng Pháp chủ Thánh Vương trụ xứ 。

nãi đắc danh vi Đại bát Niết bàn 。

chỗ mà đấng vô thượng pháp chủ Thánh vương trụ mới gọi là đại Niết-bàn,

以是故名大般涅槃。善男子。

dĩ thị cố danh Đại bát Niết bàn 。

thiện nam tử 。

do vậy gọi là đại Niết-bàn. Thiện nam tử!

譬如有人見四種兵不生怖畏。當知是人名大眾生。

thí như hữu nhân kiến tứ chủng binh bất sanh bố úy 。

đương tri thị nhân danh Đại chúng sanh 。

Thí như có người gặp bốn thứ binh lính mà không sợ hãi, phải biết người này gọi là đại chúng sanh,

若有眾生。於三惡道煩惱惡業不生怖畏。

nhược hữu chúng sanh 。

ư tam ác đạo phiền não ác nghiệp bất sanh bố úy 。

nếu có chúng sanh đối với phiền não ác nghiệp trong ba đường ác mà không sợ hãi,

而能於中廣度眾生。當知是人得大涅槃。

nhì năng ư trung quảng độ chúng sanh 。

đương tri thị nhân đắc Đại Niết-Bàn 。

có thể ở trong đó mà rộng độ chúng sanh , phải biết người này là đấng đại Niết-

bàn.

若有人能供養父母。

nhược hữu nhân năng cung dưỡng phụ mẫu 。

Nếu có người cúng dường cha mẹ,

恭敬沙門及婆羅門修治善法。所言誠實無有欺誑。

cung kính Sa Môn cập Bà-la-môn tu trì thiện Pháp 。

sở ngôn thành thật vô hữu khi

cuống 。

cung kính Sa-môn, Bà-la-môn, tu tập pháp lành, lời nói thành thật không có lừa

dối,

能忍諸惡惠施貧乏。名大丈夫。菩薩亦爾。

năng nhẫn chịu ác huệ thí bản phạp 。 danh Đại trượng phu 。 Bồ Tát diệc nhĩ 。  
có thể nhẫn chịu các điều xấu, bỏ thí kẻ nghèo thiếu, đó gọi là đại trượng phu.  
Bồ-tát cũng như vậy,

有大慈悲憐愍一切。於諸眾生猶如父母。

hữu Đại từ bi liên mãn nhất thiết 。 ừ chúng sanh do như phụ mẫu 。  
có tâm đại từ bi thương xót tất cả, đối với các chúng sanh xem như cha mẹ,  
能度眾生於生死河。普示眾生一實之道。

năng độ chúng sanh ừ sanh tử hà 。 phổ kì chúng sanh nhất thật chi đạo 。  
có thể độ chúng sanh trong biển sanh tử, chỉ bày cho chúng sanh con đường chân  
thật

是則名為大般涅槃。善男子。大名不可思議。

thị tắc danh vi Đại bát Niết bàn 。 thiện nam tử 。 Đại danh bất khả tư nghị 。  
đó gọi là Đại-bát-niết-bàn. Thiện nam tử! Chử đại là không thể nghĩ bàn,  
若不可思議一切眾生所不能信。

nhược bất khả tư nghị nhất thiết chúng sanh sở bất năng tín 。  
chỗ không thể nghĩ bàn thì tất cả chúng sanh không thể thấu hiểu,

是則名為大般涅槃。唯佛菩薩之所見故名大涅槃。

thị tắc danh vi Đại bát Niết bàn 。 duy Phật Bồ Tát chi sở kiến cố danh Đại Niết-  
Bàn 。

đó gọi là Đại-bát-niết-bàn, chỉ có Phật và Bồ-tát mới thấy được nên gọi là Đại  
Niết-bàn.

以何因緣。復名為大。

dĩ hà nhân duyên 。 phục danh vi Đại 。

Do nhân duyên gì mà gọi là đại?

以無量因緣然後乃得故名為大。善男子。

dĩ vô lượng nhân duyên nhiên hậu nãi đắc cố danh vi Đại 。

do vô lượng nhân duyên mới được gọi là đại. Thiện nam tử!

如世間人以多因緣之所得者則名為大。涅槃亦爾。

như thế gian nhân dĩ đa nhân duyên chi sở đắc giả tắc danh vi Đại 。

Niết-Bàn diệc nhĩ 。

như người thế gian do nhiều nhân duyên mới được gọi là đại. Niết-bàn cũng như  
vậy,

以多因緣之所得故。故名為大。云何復名為大涅槃。

dĩ đa nhân duyên chi sở đắc cố 。

do được nhiều nhân duyên nên mới gọi là đại. Thế nào gọi là Đại Niết-bàn?

有大我故名大涅槃。涅槃無我大自在故。

hữu Đại ngã cố danh Đại Niết-Bàn 。

Do có đại ngã nên gọi là Đại Niết-bàn, Niết-bàn không có ngã đại tự tại

名為大我。云何名為大自在耶。

danh vi Đại ngã 。

vân hà danh vi Đại tự-tại da 。

nên gọi là đại ngã. Thế nào gọi là đại tự tại?  
有八自在則名為我。何等為八。一者能示一身以為多身。

hữu bát tự-tại tắc danh vi ngã 。

hà đẳng vi bát 。

nhất giả năng kì nhất thân dĩ vi đa thân 。

do có tám thứ tự tại nên gọi là ngã. Thế nào là tám? một là có thể thị hiện một  
thân làm nhiều thân,

身數大小猶如微塵。充滿十方無量世界。

thân số Đại tiểu do như vi trần 。

số lượng thân lớn nhỏ nhiều như vi trần, đầy khắp vô lượng thế giới,  
如來之身實非微塵。以自在故現微塵身。

Nhu-Lai chi thân thật phi vi trần 。 dĩ tự-tại cố hiện vi trần thân 。  
Thân của Nhu Lai thật không phải vi trần, do tự tại nên hiện vi trần thân,  
如是自在則為大我。

như thị tự-tại tắc vi Đại ngã 。  
tự tại như vậy nên gọi là đại ngã.

二者示一塵身滿於三千大千世界。

nhị giả kì nhất trần thân mãn ư tam Thiên Đại Thiên thế giới 。  
Hai là thị hiện một thân nhỏ mà đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới,  
如來之身實不滿於三千大千世界。何以故。以無礙故。

Nhu-Lai chi thân thật bất mãn ư tam Thiên Đại Thiên thế giới 。 hà dĩ cố 。 dĩ vô  
ngại cố 。

thân Nhu Lai thật không phải đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới. Tại vì sao?  
Do vô ngại vậy,

直以自在故滿三千大千世界。如是自在名為大我。

trực dĩ tự-tại cố mãn tam Thiên Đại Thiên thế giới 。 như thị tự-tại danh vi Đại  
ngã 。

do tự tại nên đầy khắp tam thiên đại thiên thế giới , như vậy tự tại gọi là đại  
ngã.

三者能以滿此三千大千世界之身。

tam giả năng dĩ mãn thử tam Thiên Đại Thiên thế giới chi thân 。  
Ba là có thể dùng thân đầy khắp cả tam thiên đại thiên thế giới này  
輕舉飛空過於二十恒河沙等諸佛世界。而無障礙。

khinh cử phi không quá ư nhị thập hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới 。 nhi Vô  
chướng ngại 。

mà bay lên hư không vượt qua hai mươi hằng hà sa cõi nước chư Phật mà không có  
chướng ngại,

如來之身實無輕重。

Nhu-Lai chi thân thật vô khinh trọng 。

thân của Nhu Lai thật không có nặng nhẹ,

以自在故能為輕重如是自在名為大我。四者以自在故而得自在。

dĩ tự-tại cố năng vi khinh trọng như thị tự-tại danh vi Đại ngã 。 tứ giả dĩ tự-  
tại cố nhi đắc tự-tại 。

do tự tại nên có thể làm nặng nhẹ, như vậy tự tại gọi là đại ngã. Bốn là do tự  
tại nên được tự tại.

云何自在。如來一心安住不動。

vân hà tự-tại 。 Nhu-Lai nhất tâm an trú bất động 。

Thế nào là tự tại? Nhu Lai là nhất tâm an trú không động,

所可示化無量形類各令有心。如來有時或造一事。

sở khả kì hóa vô lượng hình loại các lệnh hữu tâm 。 Nhu-Lai hữu thời hoặc tạo  
nhất sự 。

có thể hoá hiện vô lượng loại hình, mỗi loại đều có tâm, có lúc Nhu Lai làm một  
việc

而令眾生各各成辦。如來之身常住一土。

nhị lệnh chúng sanh các các thành辦 。 Nhu-Lai chi thân thường trụ nhất độ 。  
mà khiến các chúng sanh đều được thành tựu, thân Nhu Lai thường trụ một cõi,

而令他土一切悉見。如是自在名為大我。

nhị lệnh tha độ nhất thiết tất kiến 。 như thị tự-tại danh vi Đại ngã 。

mà tất cả cõi khác đều được thấy, như vậy tự tại gọi là đại ngã.

五者根自在故。云何名為根自在耶。

ngũ giả căn tự-tại cố 。 vân hà danh vi căn tự-tại da 。  
Năm là căn được tự tại. Thế nào gọi là căn được tự tại?

如來一根亦能見色聞聲嗅香別味覺觸知法。

Nhu-Lai nhất căn diệc năng kiến sắc văn thanh khứu hương biệt vị giác xúc tri  
Pháp 。

Một căn của Nhu Lai cũng có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt vị,  
biết pháp,

如來六根亦不見色聞聲嗅香別味覺觸知法。

Nhu-Lai lục căn diệc bất kiến sắc văn thanh khứu hương biệt vị giác xúc tri Pháp

。 Sáu căn của Nhu Lai cũng không thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt vị,  
biết pháp,

以自在故令根自在。如是自在名為大我。

dĩ tự-tại cố lệnh căn tự-tại 。 như thị tự-tại danh vi Đại ngã 。

六者以自在故得一切法。

lục giả dĩ tự-tại cố đắc nhất thiết Pháp 。

Sáu là do tự tại nên đắc tất cả pháp,

如來之心亦無得想。何以故。無所得故。

Nhu-Lai chi tâm diệc vô đắc tưởng 。 hà dĩ cố 。

tâm của Nhu Lai cũng không có ý tưởng đắc. Tại vì sao? Do không có chỗ đắc vậy,  
若是有者可名為得。實無所有。云何名得。

nhược thị hữu giả khả danh vi đắc 。

nếu có thì có thể gọi là đắc, mà thật là không có thì sao gọi là đắc.

若使如來計有得想。是則諸佛不得涅槃。

nhược sử Nhu-Lai kế hữu đắc tưởng 。

Giả sử Nhu Lai có ý tưởng đắc , thì chư Phật không đắc Niết-bàn,

以無得故名得涅槃。以自在故得一切法。

dĩ vô đắc cố danh đắc Niết-Bàn 。

do không đắc nên gọi là đắc Niết-bàn, do tự tại nên đắc tất cả pháp,

得諸法故名為大我。七者說自在故如來演說一偈之義。

đắc chư Pháp cố danh vi Đại ngã 。

thất giả thuyết tự-tại cố Nhu-Lai diễn thuyết  
nhất kệ chi nghĩa 。

do đắc tất cả pháp nên gọi là đại ngã. Bảy là thuyết giảng tự tại , Nhu Lai diễn  
thuyết ý nghĩa một bài kệ,

經無量劫義亦不盡。所謂若戒若定若施若慧。

Kinh vô lượng kiếp nghĩa diệc bất tận 。

trãi qua vô lượng kiếp mà ý nghĩa vẫn không hết, đó hoặc là giới, định, bố thí,  
trí huệ,

如來爾時都不生念我說彼聽。

Nhu-Lai nhĩ thời đô bất sanh niệm ngã thuyết bi thính 。

lúc ấy Nhu Lai hoàn toàn không sanh ý niệm ta thuyết giảng người kia nghe,

亦復不生一偈之想。世間之人四句為偈。

diệc phục bất sanh nhất kệ chi tưởng 。

cũng không sanh ý tưởng có bài kệ, người thế gian lấy bốn câu làm bài kệ,

隨世俗故說名為偈。一切法性亦無有說。

tùy thế tục cố thuyết danh vi kệ 。

Như Lai tùy thuận thế gian nên gọi là kệ, mà tất cả pháp tánh cũng không có thuyết giảng,

以自在故如來演說。以演說故名為大我。

dĩ tự-tại cố Như-Lai diễn thuyết 。 dĩ diễn thuyết cố danh vi Đại ngã 。

do tự tại nên Như Lai diễn thuyết, do diễn thuyết nên gọi là đại ngã.

八者如來遍滿一切諸處猶如虛空。

bát giả Như-Lai biến mãn nhất thiết chư xứ do như hư không 。

Tám là Như Lai biến khắp tất cả chỗ giống như hư không,

虛空之性不可得見。如來亦爾實不可見。

hư không chỉ tánh bất khả đắc kiến 。

Như-Lai diệc nhĩ thật bất khả kiến 。

tánh của hư không thì không thể thấy được, Như Lai cũng vậy thật không thể thấy,

以自在故令一切見。如是自在名為大我。

dĩ tự-tại cố lệnh nhất thiết kiến 。

nhu thị tự-tại danh vi Đại ngã 。

do tự tại nên khiến tất cả đều thấy, như vậy tự tại gọi là đại ngã.

如是大我名大涅槃。以是義故名大涅槃。復次善男子。

như thị Đại ngã danh Đại Niết-Bàn 。

dĩ thị nghĩa cố danh Đại Niết-Bàn 。

phục thứ thiện nam tử 。

Cho nên đại ngã gọi là Đại Niết-bàn, do nghĩa này nên gọi là Đại Niết-bàn. Lại nữa thiện nam tử!

譬如寶藏多諸珍異百種具足故名大藏。

thí như bảo tạng đa chư trân dị bách chủng cụ túc cố danh Đại tạng 。

Thí như kho báu có nhiều báu vật khác lạ đủ cả trăm thứ cho nên gọi là đại tạng,

諸佛如來甚深奧藏亦復如是。

chư Phật như lai thậm thâm áo tạng diệc phục như thị 。

tạng bí mật thâm sâu của chư Phật Như Lai cũng như vậy,

多諸奇異具足無缺。名大涅槃。復次善男子。

đa chư kì dị cụ túc vô khuyết 。

danh Đại Niết-Bàn 。

phục thứ thiện nam tử 。

Có nhiều thứ vi diệu khác lạ nên gọi là Đại Niết-bàn. Lại nữa thiện nam tử!

無邊之物乃名為大。涅槃無邊是故名大。復次善男子。

vô biên chi vật nãi danh vi Đại 。

Niết-Bàn vô biên thị cố danh Đại 。

phục thứ thiện nam tử 。

Đồ vật không cùng tận thì gọi là đại, Niết-bàn không cùng tận nên cũng gọi là đại. Lại nữa thiện nam tử!

有大樂故名大涅槃。涅槃無樂。

hữu Đại lạc cố danh Đại Niết-Bàn 。

Niết-Bàn vô lạc 。

do có sự vui lớn nên gọi là Đại Niết-bàn, Đại Niết-bàn không có sự vui,

以四樂故名大涅槃。何等為四。一者斷諸樂故。

dĩ tứ lạc cố danh Đại Niết-Bàn 。

hà đẳng vi tứ 。

nhất giả đoạn chư lạc cố 。

do bốn sự vui nên gọi là Đại Niết-bàn. Thế nào là bốn? Một là đoạn các sự vui,

不斷樂者則名為苦。若有苦者不名大樂。

bất đoạn lạc giả tắc danh vi khổ 。

nhược hữu khổ giả bất danh Đại lạc 。

không đoạn vui thì gọi là khổ, nếu có khổ thì không gọi là đại lạc,

以斷樂故則無有苦。無苦無樂乃名大樂。

dĩ đoạn lạc cố tắc vô hữu khổ 。

vô khổ vô lạc nãi danh Đại lạc 。

do đoạn vui nên không có khổ, không khổ không vui mới gọi là đại lạc,

涅槃之性無苦無樂。是故涅槃名為大樂。

Niết-Bàn chi tánh vô khổ vô lạc 。

thị cố Niết-Bàn danh vi Đại lạc 。

tánh của Niết-bàn không khổ không vui, cho nên niết-bàn gọi là đại lạc,

以是義故名大涅槃復次善男子。

dĩ thị nghĩa cổ danh Đại Niết-Bàn phục thứ thiện nam tử。  
do nghĩa này nên gọi là đại Niết-bàn. Lại nữa thiện nam tử!

樂有二種。一者凡夫。二者諸佛。凡夫之樂無常敗壞。

lạc hữu nhị chủng。nhất giả phàm phu。nhị giả chư Phật。phàm phu chi lạc vô thường bại hoại。

Vui có hai loại: Một là phàm phu, hai là chư Phật. Sự vui của phàm phu thì vô thường hoại diệt,

是故無樂。諸佛常樂無有變異。故名大樂。

thị cố vô lạc。chư Phật thường lạc vô hữu biến dị。cổ danh Đại lạc。

cho nên không vui. Chư Phật thường vui không có biến đổi nên gọi là đại lạc。

復次善男子。有三種受。一者苦受。

phục thứ thiện nam tử。hữu tam chủng thọ。nhất giả khổ thọ。

Lại nữa thiện nam tử! Có ba loại thọ: Một là thọ khổ,

二者樂受。三者不苦不樂受。

nhị giả lạc thọ。tam giả bất khổ bất lạc thọ。

hai là thọ vui, ba là thọ không khổ không vui,

不苦不樂是亦為苦涅槃雖同不苦不樂。然名大樂。

bất khổ bất lạc thị diệc vi khổ Niết-Bàn tuy đồng bất khổ bất lạc。nhiên danh Đại lạc。

không khổ không vui cũng là khổ, Niết-nàn tuy giống mà không khổ không vui nên gọi là đại lạc,

以大樂故名大涅槃。二者大寂靜故名為大樂。

dĩ Đại lạc cổ danh Đại Niết-Bàn。nhị giả Đại tịch tĩnh cổ danh vi Đại lạc。

do đại lạc nên gọi là Đại Niết-bàn. Hai là do đại vắng lặng nên gọi là đại lạc,

涅槃之性是大寂靜。何以故。遠離一切憒鬧法故。

Niết-Bàn chi tánh thị Đại tịch tĩnh。hà dĩ cố。viễn li nhất thiết hội não Pháp cố。

tánh của Niết-bàn là đại vắng lặng, tại vì sao? Do xa lìa tất cả pháp ồn ào,以大寂故名大涅槃。

dĩ Đại tịch cổ danh Đại Niết-Bàn。

do đại vắng lặng nên gọi là Đại Niết-bàn。

三者一切知故名大樂。

tam giả nhất thiết tri cổ danh vi Đại lạc。

Ba là do biết nhất thiết trí nên gọi là đại lạc,

非一切知不名大樂。諸佛如來一切知故。名為大樂。

phi nhất thiết tri bất danh Đại lạc。chư Phật như lai nhất thiết tri cố。danh vi Đại lạc。

không phải nhất thiết trí thì không gọi là đại lạc, chư Phật Như Lai có nhất thiết trí nên gọi là đại lạc,

以大樂故名大涅槃。四者身不壞故名大樂。

dĩ Đại lạc cổ danh Đại Niết-Bàn。tứ giả thân bất hoại cổ danh vi Đại lạc。

do đại lạc nên gọi là Đại Niết-bàn. Bốn là thân không hoại diệt nên gọi là đại lạc,

身若可壞則不名樂。

thân nhược khả hoại tắc bất danh lạc。

nếu thân hoại diệt thì không thể gọi là lạc,

如來之身金剛無壞非煩惱身無常之身。故名大樂。

Như-Lai chi thân Kim cương vô hoại phi phiền não thân vô thường chi thân。cổ danh Đại lạc。



Như-Lai thân Kim cương vô hoại phi phiến não thân vô thường thân 。 tên Đại thích 。

Thân của Như Lai là kim cương không hoại diệt, không phải là thân phiến não, vô thường, nên gọi là đại lạc,

以大樂故名大涅槃。善男子。世間名字或有因緣。

dĩ Đại lạc cố danh Đại Niết-Bàn 。 thiện nam tử 。 thể gian danh tự hoặc hữu nhân duyên 。

do đại lạc nên gọi là Đại Niết-bàn. Thiện nam tử! Danh tự ở thế gian hoặc có nhân duyên,

或無因緣。有因緣者。如舍利弗。母名舍利。

hoặc vô nhân duyên 。 hữu nhân duyên giả 。 như Xá lợi Phất 。 mẫu danh Xá-lợi 。

hoặc không có nhân duyên, có nhân duyên như Xá Lợi Phất, mẹ tên là Xá Lợi,

因母立字。故名舍利弗。如摩輸羅道人。

nhân mẫu lập tự 。 cố danh Xá lợi Phất 。 như Ma-thâu-la đạo nhân 。

nhân nơi mẹ mà đặt tên , nên gọi là Xá Lợi Phất, như đạo nhân Ma-thâu-la

生摩輸羅國。因國立名。

sinh Ma-thâu-la quốc 。 nhân quốc lập danh 。

sinh tại nước Ma-thâu-la, nhân nơi nước mà đặt tên,

故名摩輸羅道人。如目犍連。目犍連者即是姓也。

cố danh Ma-thâu-la đạo nhân 。 như Mục-kiền-liên 。 Mục-kiền-liên giả tức thị tính dã 。

nên gọi là Ma-thâu-la đại nhân, như Mục-kiền-liên, Mục-kiền-liên tức là họ,

因姓立名。故名目犍連。如我生於瞿曇種姓。

nhân tính lập danh 。 cố danh Mục-kiền-liên 。 như ngã sinh ư Cồ Đàm chủng tính 。

nhân nơi họ mà đặt tên, cho nên gọi là Mục-kiền-liên. Như Ta sinh ở dòng họ Cù

Đàm,

因姓立名。稱為瞿曇。如毘舍佉道人。  
nhân tính lập danh 。 xưng vi Cồ Đàm 。 như Tì xá khu đạo nhân 。

nhân nơi họ mà đặt tên, nên xưng là Cù-đàm, như đạo nhân Tỳ-xá-khu,

毘舍佉者即是星名。因星為名名毘舍佉。  
Tì xá khu giả tức thị tính danh 。 nhân tính vi danh danh Tì xá khu 。

Tỳ-xá-khu tức là tên ngôi sao, nhân nơi sao mà đặt tên nên gọi là Tỳ-xá-khu,

如有六指。因六指故名六指人。如佛奴天奴。

như hữu lục chỉ 。 nhân lục chỉ cố danh lục chỉ nhân 。 như Phật nô Thiên nô 。

như có sáu ngón tay , nhân nơi sáu ngón tay mà đặt tên nên gọi là người sáu ngón. Như-phật-nô-thiên-nô,

因佛因天故名佛奴天奴。因濕生故。

nhân Phật nhân Thiên cố danh Phật nô Thiên nô 。 nhân thấp sanh cố 。

nhân nơi Phật nhân nơi trời mà đặt tên , nên gọi là Phật-nô-thiên-nô. Nhân sanh nơi chỗ thấp

故名濕生。如因聲故。名為迦迦羅。  
cố danh thấp sanh 。 như nhân thanh cố 。 danh vi ca ca la 。

nên gọi là Thấp Sanh. Như do nơi âm thanh mà đặt tên là Ca-ca-la,

名究究羅咀羅。如是等名是因緣名。無因緣者。

danh cứu cứu la đất đất la 。 như thị đẳng danh thị nhân duyên danh 。 vô nhân duyên giả 。

tên là Cứu-cứu-la, Đất-đất-la, các tên như vậy gọi là nhân duyên danh tự. Không có nhân duyên,

如蓮花地水火風虛空。如曼陀婆一名二實。

như liên hoa địa thủy hỏa phong hu không . như mạn đà bà nhất danh nhị thật .  
như hoa sen, đất, nước, gió, lửa, hu không. Như Mạn-đà-bà một tên mà có hai  
nghĩa:

一名殿堂。二名飲漿。堂不飲漿。

nhất danh điện đường . nhị danh ẩm tương . đường bất ẩm tương .  
Một là điện đường, hai là ẩm tương, điện đường không phải ẩm tương,  
亦復得名為曼陀婆。如薩婆車多名為蛇蓋。實非蛇蓋。

diệc phục đắc danh vi mạn đà bà . như tát bà xa đa danh vi xà cái . thật phi xà  
cái .

mà cũng được gọi là Mạn-đà-bà. Như Tát Bà-xa-đa tên là hộp đựng rắn, mà thật  
không phải hộp đựng rắn,

是名無因。強立名字。如坻羅婆夷名為食油。

thị danh vô nhân . cường lập danh tự . như chì la bà di danh vi thực du .  
đó gọi là danh tự vô nhân duyên. Hoặc gượng ép mà đặt tên, như Chì-la-bà-di tên  
là ăn dầu,

實不食油。強為立名。名為食油。

thật bất thực du . cường vi lập danh . danh vi thực du .  
nhưng thật không phải ăn dầu, đó là gượng ép mà đặt tên là ăn dầu,

是名無因強立名字。善男子。

thị danh vô nhân cường lập danh tự . thiện nam tử .  
đây gọi là không nhân duyên chỉ gượng ép mà đặt tên. Thiện nam tử!

是大涅槃亦復如是無有因緣強為立名。善男子。

thị Đại Niết-Bàn diệc phục như thị vô hữu nhân duyên cường vi lập danh . thiện  
nam tử .

Đại Niết-bàn này cũng lại như vậy, không có nhân duyên chỉ có gượng ép mà đặt  
tên. Thiện nam tử!

譬如虛空不因小空名為大也。涅槃亦爾。

thí như hư không bất nhân tiểu không danh vi Đại dã . Niết-Bàn diệc nhĩ .  
Thí như hư không, không phải đối hư không nhỏ mà đặt tên là đại, Niết-bàn cũng  
vậy,

不因小相名大涅槃。善男子。

bất nhân tiểu tướng danh Đại Niết-Bàn . thiện nam tử .  
không do đối tướng nhỏ mà gọi là Đại Niết-bàn, Thiện nam tử!

譬如有法不可稱量不可思議。故名為大。涅槃亦爾。

thí như hữu Pháp bất khả xưng lượng bất khả tư nghị . cổ danh vi Đại . Niết-Bàn  
diệc nhĩ .

Thí như có pháp không thể so lường, không thể nghĩ bàn nên gọi là đại. Niết-bàn  
cũng vậy,

不可稱量不可思議。故得名為大般涅槃。

bất khả xưng lượng bất khả tư nghị . cổ đắc danh vi Đại bát Niết bàn .  
không thể so lường, không thể nghĩ bàn , nên gọi là Đại Niết-bàn,

以純淨故名大涅槃。云何純淨。淨有四種。何等為四。

dĩ thuần tịnh cổ danh Đại Niết-Bàn . vân hà thuần tịnh . tịnh hữu tứ chủng . hà  
đẳng vi tứ .

do thuần tịnh nên gọi là Đại Niết-bàn. Thế nào là thuần tịnh? Tịnh có bốn thứ,  
thế nào là bốn:

一者二十五有名為不淨。

nhất giả nhị thập ngũ hữu danh vi bất tịnh .

Một là hai mươi lăm hữu gọi là bất tịnh,

能永斷故得名為淨。淨即涅槃。如是涅槃亦得名有。

năng vĩnh đoạn cố đặc danh vi tịnh 。 tịnh tức Niết-Bàn 。 như thị Niết-Bàn diệt  
đặc danh hữu 。

*có thể đoạn sạch hai mươi lăm hữu thì được gọi là tịnh, tịnh tức là Niết-bàn,  
như vậy Niết-bàn cũng gọi là có,*

而是涅槃實非是有。

nhi thị Niết-Bàn thật phi thị hữu 。

*nhưng Niết-bàn này thật không phải có,*

諸佛如來隨世俗故說涅槃有。譬如世人非父言父非母言母。

chư Phật như lai tùy thế tục cố thuyết Niết-Bàn hữu 。

thí như thế nhân phi phụ  
ngôn phụ phi mẫu ngôn mẫu 。

*chư Phật Như Lai tùy thuận thế gian nên nói có Niết-bàn. Thí như người thế gian  
không phải cha nói là cha, không phải mẹ nói là mẹ ,*

實非父母而言父母。涅槃亦爾。

thật phi phụ mẫu nhi ngôn phụ mẫu 。

Niết-Bàn diệt nhi 。

*không thật là cha mẹ mà nói là cha mẹ, Niết-bàn cũng vậy,*

隨世俗故說言諸佛有大涅槃。二者業清淨故。

tùy thế tục cố thuyết ngôn chư Phật hữu Đại Niết-Bàn 。

nhị giả nghiệp thanh tịnh  
cố 。

*tùy thuận thế gian mà nói chư Phật có Đại Niết-bàn. Hai là nghiệp thanh tịnh,*

一切凡夫業不清淨故無涅槃。諸佛如來業清淨故。

nhất thiết phàm phu nghiệp bất thanh tịnh cố vô Niết-Bàn 。

chư Phật như lai  
nghiệp thanh tịnh cố 。

*tất cả phàm phu do nghiệp không thanh tịnh nên không Niết-bàn, chư Phật Như Lai  
do nghiệp thanh tịnh*

故名大淨。以大淨故名大涅槃。

cố danh Đại tịnh 。

dĩ Đại tịnh cố danh Đại Niết-Bàn 。

*nên gọi là đại tịnh, do đại tịnh nên gọi là Đại Niết-bàn.*

三者身清淨故。身若無常則名不淨。

tam giả thân thanh tịnh cố 。

thân nhược vô thường tắc danh bất tịnh 。

*Ba là thân thanh tịnh, nếu thân vô thường thì gọi là bất tịnh,*

如來身常故名大淨。以大淨故名大涅槃。四者心清淨故。

Như-Lai thân thường cố danh Đại tịnh 。

dĩ Đại tịnh cố danh Đại Niết-Bàn 。

tứ giả  
tâm thanh tịnh cố 。

*thân Như Lai là thường nên gọi là đại tịnh, do đại tịnh nên gọi là Đại Niết-bàn.*

*Bốn là tâm thanh tịnh,*

心若有漏名曰不淨。佛心無漏故名大淨。

tâm nhược hữu lậu danh viết bất tịnh 。

Phật tâm vô lậu cố danh Đại tịnh 。

*nếu tâm có lậu thì gọi là bất tịnh, tâm Phật là vô lậu nên gọi là đại tịnh,*

以大淨故名大涅槃。善男子。

dĩ Đại tịnh cố danh Đại Niết-Bàn 。

thiện nam tử 。

*do đại tịnh nên gọi là Đại Niết-bàn. Thiện nam tử!*

是名善男子善女人修行如是大涅槃經具足成就初分功德。

thị danh thiện nam tử  
Thiện Nữ Nhân tu hành như thị Đại Niết bàn Kinh cụ túc  
thành tựu sơ phân công đức 。

*Đây gọi là thiện nam tử thiện nữ nhân tu hành kinh Đại Niết-bàn như vậy, thành  
rực đầy đủ phần công đức đầu tiên.*

大般涅槃經卷第二十一

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị thập nhất

Kinh Đại Bát-niết-bàn

Quyển thứ Hai Mươi Một.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:22:19 2006

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Hai Mười Hai

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (10-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第二十二  
Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ nhị thập nhị

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ HAI MƯƠI HAI

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời Tổng, Sa-môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm.

光明遍照高貴德王菩薩品之四

Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát phẩm chi tứ  
PHẦN THỨ TƯ PHẨM: BỒ TÁT QUANG MINH BIỂN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa, này thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃成就具足第二功德。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-bàn thành tựu cụ túc đệ nhị công đức。thiện nam tử。

Thế nào là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ hai? Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃。昔所不得而今得之。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn。tích sở bất đắc nhi kim đắc chi。

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn, xưa chỗ không được mà nay được,

昔所不見而今見之。昔所不聞而今聞之。

tích sở bất kiến nhi kim kiến chi。tích sở bất văn nhi kim văn chi。

xưa chỗ không thấy mà nay thấy, xưa chỗ không nghe mà nay nghe,

昔所不到而今得到。昔所不知而今知之。

tích sở bất đáo nhi kim đáo chi。tích sở bất tri nhi kim tri chi。

xưa chỗ không đến mà nay đến, xưa chỗ không biết mà nay biết。

云何名為昔所不得而今得之。

vân hà danh vi tích sở bất đắc nhi kim đắc chi。

Thế nào gọi là xưa chỗ không được mà nay được?

所謂神通昔所不得而今乃得。通有二種。一者內。二者外。

sở vị Thần thông tích sở bất đắc nhi kim nãi đắc. thông hữu nhị chủng. nhất giả nội. nhị giả ngoại.

Đó là thần thông xưa chỗ không được mà nay mới được. Thần thông có hai thứ: Một là trong, hai là ngoài.

所言外者與外道共。內復有二。一者二乘。

sở ngôn ngoại giả dĩ ngoại đạo cộng. nội phục hữu nhị. nhất giả nhị thừa.

Nói ngoài ấy là cùng với ngoại đạo giống nhau. Thần thông trong lại có hai thứ: Một là Nhị thừa,

二者菩薩。菩薩修行大涅槃經所得神通。

nhị giả Bồ-tát. Bồ-tát tu hành Đại Niết-bàn Kinh sở đắc Thần thông.

hai là Bồ-tát. Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn được Thần thông,

不與聲聞辟支佛共。

bất dĩ Thanh văn Bích-chi-phật cộng.

hàng Thanh văn và Bích-chi-phật không sánh được.

云何名為不與聲聞辟支佛共。二乘所作神通變化。

vân hà danh vi bất dĩ Thanh văn Bích-chi-phật cộng. nhị thừa sở tác Thần thông biến hoá.

Thế nào gọi là hàng Thanh văn và Bích Chi không sánh được? Thần thông biến hóa của Nhị thừa

一心作一不得眾多。菩薩不爾。

nhất tâm tác nhất bất đắc chúng đa. Bồ-tát bất nhĩ.

một tâm làm thành một thân, không làm được nhiều thân. Bồ-tát không phải như vậy,

於一心中則能具足現五趣身。所以者何。

ư nhất tâm trung tắc năng cụ túc hiện ngũ thú thân. sở dĩ giả hà.

trong một thân, thì có thể hiện đủ tất cả thân trong năm đường. Vì sao?

以得如是大涅槃經之勢力故。是則名為昔所不得而今得之。

dĩ đắc như thị Đại Niết-bàn Kinh chi thế lực cố. thị tắc danh vi tích sở bất đắc nhi kim đắc chi.

Do thế lực của Kinh Đại Niết-bàn này vậy. Đây gọi là xưa chỗ không được mà nay được.

又復云何昔所不得而今得之。

hựu phục vân hà tích sở bất đắc nhi kim đắc chi.

Lại thế nào gọi là xưa chỗ không được mà nay được?

所謂身得自在心得自在。何以故。

sở vị thân đắc tự tại tâm đắc tự tại. hà dĩ cố.

Đó là thân và tâm được tự tại. Vì sao vậy?

一切凡夫所有身心不得自在。或心隨身或身隨心。

nhất thiết phàm phu sở hữu thân tâm bất đắc tự-tại. hoặc tâm tùy thân hoặc thân tùy tâm.

Hết thầy phàm phu thân tâm không được tự tại, hoặc tâm theo nơi thân, hoặc thân theo nơi tâm.

云何名為心隨於身。

vân hà danh vi tâm tùy ư thân.

Thế nào gọi là tâm theo nơi thân?

譬如醉人酒在身中爾時身動心亦隨動。亦如身懶心亦隨懶。

thí như tủy nhân tủy tại thân trung nhĩ thì thân động tâm diệc tùy động. diệc như thân lại tâm diệc tùy lại.

Thí như trong thân người say, rượu ở trong thân. Lúc bấy giờ thân động, tâm cũng động theo. Cũng như thân mỗi một thì tâm cũng mỗi một theo.

是則名為心隨於身。又如嬰兒其身稚小心亦隨小。

thị tắc danh vi tâm tùy ư thân. hựu như anh nhi kỳ thân trĩ tiểu tâm diệc tùy tiểu.

Đây gọi là tâm theo nơi thân. Lại như trẻ thơ, thân nó nhỏ bé, tâm cũng nhỏ theo.

大人身大心亦隨大。

Đại nhân thân Đại tâm diệc tùy Đại.

Người lớn thân lớn thì tâm cũng lớn theo.

又如有人身體龜澁心常思念欲得膏油潤漬令軟。是則名為心隨於身。

hựu như hữu nhân thân thể thô sáp tâm thường tư niệm dục đắc cao du nhuận tí linh nhuyễn. thị tắc danh vi tâm tùy ư thân.

Lại như người có thân thể thô rít, tâm họ thường nghĩ đến tủy mỡ muốn thoa cho được mềm mại, đây gọi là tâm theo nơi thân.

云何名為身隨於心。

vân hà danh vi thân tùy ư tâm.

Thế nào gọi là thân theo nơi tâm?

所謂去來坐臥修行施戒忍辱精進。愁惱之人身則羸悴。

sở vị khứ lai tọa ngọa tu hành thí giới nhẫn nhục tinh tấn. sầu não chi nhân thân tắc luy tụy.

Đó là đi, đến, ngồi, nằm, tu hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn. Người sầu não thì thân gầy ốm tiều tụy,

歡喜之人身則肥鮮。恐怖之人身體戰動。

hoan hỉ chi nhân thân tắc phì tiên. khủng phò chi nhân thân thể chiến động.

người vui mừng thì thân thể tươi nờ, người sợ hãi thì thân thể run rẩy,

專心聽法身則怡悅。悲泣之人涕淚橫流。

chuyên tâm thính Pháp thân tắc di duyệt. bi khắp chi nhân thể lệ hoạnh lưu.

người chuyên tâm nghe pháp, thì thân thể khoẻ khoắn. Người buồn khóc thì nước mắt chảy dòng.

是則名為身隨於心。菩薩不爾。於身心中俱得自在。

thị tắc danh vi thân tùy ư tâm. Bồ-tát bất nhĩ. ư thân tâm trung câu đắc tự-tại.

Đây gọi là thân theo nơi tâm. Bồ-tát không phải vậy, thân và tâm đều được tự tại.

是則名為昔所不得而今得之。復次善男子。

thị tắc danh vi tích sở bất đắc nhi kim đắc chi. phục thứ thiện nam tử.

Đây gọi là xưa chỗ không được mà nay được. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩所現身相猶如微塵。

Bồ-tát Ma-ha tát sở hiện thân tướng do như vi trần.

Đại Bồ-tát hiện thân tướng như vi trần.

以此微身悉能遍至無量無邊恒河沙等諸佛世界

dĩ thủ vi thân tất năng biên chí vô lượng vô biên hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới

Do thân vi tế này mà có thể đi khắp hết thảy vô lượng vô biên hằng hà sa các nước cõi Phật

無所障礙。而心常定初不移動。

vô sở chướng ngại. nhi tâm thường định sơ bất di động.

không bị chướng ngại mà tâm vẫn thường định không dao động.



是則名為心不隨身。是亦名為昔所不到而今能到。

thị tắc danh vi tâm bất tùy thân. thị diệc danh vi tích sở bất đáo nhi kim năng đáo.

Đây gọi là tâm không theo nơi thân, đây cũng gọi là xưa chỗ không đến mà nay có thể đến.

何故復名昔所不到而今能到。

hà cố phục danh tích sở bất đáo nhi kim năng đáo.

Vì vậy gọi là xưa chỗ không đến mà nay có thể đến.

一切聲聞辟支佛等所不能到。菩薩能到。

nhất thiết Thanh văn Bích-chi-phật đẳng sở bất năng đáo. Bồ-tát năng đáo.

Hết thầy Thanh văn và Bích-chi-phật đều không thể đến, Bồ-tát có thể đến.

是故名為昔所不到而今能到。一切聲聞辟支佛等。

thị cố danh vi tích sở bất đáo nhi kim năng đáo. nhất thiết Thanh văn Bích-chi-phật đẳng.

Vì vậy gọi là xưa chỗ không đến mà nay có thể đến. Hết thầy Thanh văn và Bích-chi-phật v.v...

雖以神通不能變身如細微塵遍至無量

tuy dĩ Thần thông bất năng biến thân như tế vi trần biến chí vô lượng

tuy do thần thông, nhưng không thể biến hóa thân nhỏ như vi trần đến khắp vô lượng

恒河沙等諸佛世界。

hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới.

hằng hà sa thế giới chư Phật.

聲聞緣覺身若動時心亦隨動。菩薩不爾。心雖不動身無不至。

Thanh văn, Duyên giác thân nhược động thì tâm diệc tùy động. Bồ-tát bất nhĩ. tâm tuy bất động thân vô bất chí.

Thanh văn và Duyên giác nếu khi thân động thì tâm cũng động theo. Bồ-tát không phải vậy, tâm tuy không động mà thân đến khắp tất cả chỗ.

是名菩薩心不隨身。復次善男子。

thị danh Bồ-tát tâm bất tùy thân. phục thứ thiện nam tử.

Đây gọi là Bồ-tát tâm không theo nơi thân. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩化身猶如三千大千世界。以此大身入一塵身。

Bồ-tát hóa thân do như tam Thiên Đại Thiên thế giới. dĩ thân Đại thân nhập nhất trần thân.

Bồ-tát hóa thân lớn như ba ngàn đại thiên thế giới, đem thân to lớn này chui vào trong một thân nhỏ như hạt bụi,

其心爾時亦不隨小。

kỳ tâm nhĩ thì diệc bất tùy tiểu.

tâm của Bồ-tát lúc bấy giờ cũng không nhỏ theo.

聲聞緣覺雖能化身令如三千大千世界。

Thanh văn, Duyên giác tuy năng hóa thân linh như tam Thiên Đại Thiên thế giới.

Thanh văn và Duyên giác tuy có thể hóa thân lớn như ba ngàn đại thiên thế giới,

而不能以如此大身入微塵身。於此事中尚自不能。

nhi bất năng dĩ như thân Đại thân nhập vi trần thân. ư thân trung thượng tự bất năng.

mà không thể đem thân to lớn như vậy chui vào trong một thân nhỏ như hạt bụi.

Trong việc này hàng Thanh văn và Duyên giác còn làm không được

況能令心而不隨動。是名菩薩心不隨身。

huống năng linh tâm nhi bất tùy động. thị danh Bồ-tát tâm bất tùy thân.

huống lại có thể làm cho tâm không động theo. Đây gọi là Bồ-tát tâm không theo nơi thân.

復次善男子。菩薩摩訶薩以一音聲。

phục thứ thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ nhất âm thanh。

Lại nữa, này thiện nam tử! Đại Bồ-tát dùng một âm thanh

能令三千大千世界眾生悉聞。

năng linh tam Thiên Đại Thiên thế giới chúng sanh tất văn。

có thể làm cho chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới thầy đều được nghe,

心終不念令是音聲遍諸世界使諸眾生昔所不聞而今得聞。

tâm chung bất niệm linh thị âm thanh biên chu thế giới sử chu chúng sanh tích sở

bất văn nhi kim đắc văn。

mà tâm trọn không nghĩ rằng, khiến cho âm thanh này khắp đến các thế giới làm

cho các chúng sanh xưa chỗ không nghe mà nay được nghe。

而是菩薩亦初不言我令眾生昔所不聞而今得聞。

nhi thị Bồ-tát diệc sơ bất ngôn ngã linh chúng sanh tích sở bất văn nhi kim đắc văn。

Bồ-tát cũng không nói rằng: Ta làm cho các chúng sanh xưa chỗ không nghe mà nay được nghe。

菩薩若言因我說法令諸眾生不聞者聞。

Bồ-tát nhược ngôn nhân ngã thuyết Pháp linh chu chúng sanh bất văn giả văn。

Bồ-tát nếu nói rằng: Do tôi nói pháp làm cho các chúng sanh xưa chỗ không nghe nay được nghe。

當知是人終不能得阿耨多羅三藐三菩提。何以故。眾生不聞我為說者。

đương tri thị nhân chung bất năng đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hà dĩ

cổ. chúng sanh bất văn ngã vi thuyết giả。

Nên biết người này trọn không thể thành Vô Thượng Bồ-đề. Vì sao? Vì chúng sanh không được nghe ta nói pháp。

如此之心是生死心。一切菩薩是心已盡。以是義故。

như thử chi tâm thị sanh tử tâm. nhất thiết Bồ-tát thị tâm dĩ tận. dĩ thị nghĩa cổ。

Tâm tưởng như vậy là tâm sanh tử. Hết thầy Bồ-tát đã hết tâm sanh tử này. Do nghĩa này nên

菩薩摩訶薩所有身心不相隨逐。善男子。

Bồ-tát Ma-ha tát sở hữu thân tâm bất tương tùy trục. thiện nam tử。

Đại Bồ-tát có thân tâm không theo nhau. Này thiện nam tử!

一切凡夫身心相隨。菩薩不爾。

nhất thiết phàm phu thân tâm tương tùy. Bồ-tát bất nhi。

Hết thầy phàm phu thân tâm đều theo nhau. Bồ-tát không phải vậy,

為化眾生故雖現身小心亦不小。何以故。

vi hóa chúng sanh cố tuy hiện thân tiểu tâm diệc bất tiểu. hà dĩ cổ。

vi hóa độ chúng sanh, tuy hiện thân nhỏ nhưng tâm cũng không nhỏ. Vì sao?

諸菩薩等所有心性常廣大故。雖現大身心亦不大。

chu Bồ-tát đẳng sở hữu tâm tánh thường quảng Đại cổ. tuy hiện Đại thân tâm diệc bất Đại。

Vì tâm tánh của các vị Bồ-tát thường rộng lớn, nên tuy hiện thân lớn nhưng tâm cũng không lớn。

云何大身。身如三千大千世界。

vân hà Đại thân. thân như tam Thiên Đại Thiên thế giới。

Thế nào là thân lớn? Thân lớn như ba ngàn đại thiên thế giới。

云何小心行嬰兒行。

vân hà tiểu tâm hành anh nhi hành.

Thế nào là tâm nhỏ? Như tâm trẻ nhỏ.

以是義故心不隨身菩薩摩訶薩已於無量阿僧祇劫。遠酒不飲而心亦動。

dĩ thị nghĩa cố tâm bất tùy thân Bồ-tát Ma-ha tát dĩ u vô lượng a tăng kì

kiếp. viễn tửu bất ẩm nhi tâm diệc động.

Do nghĩa này nên tâm của Bồ-tát không theo nơi thân. Đại Bồ-tát đã từ vô lượng A tăng kỳ kiếp xa lìa rượu không uống nhưng tâm cũng động,

心無悲苦身亦流淚。實無恐怖身亦戰慄。

tâm vô bi khổ thân diệc lưu lệ. thật vô khủng phổ thân diệc chiến lật.

tâm không buồn khổ mà thân cũng rơi lệ, thật không sợ hãi mà thân cũng run rẩy.

以是義故。當知菩薩身心自在不相隨逐。

dĩ thị nghĩa cố. đương tri Bồ-tát thân tâm tự-tại bất tương tùy trục.

Do nghĩa này nên biết, Bồ-tát thân tâm tự tại không theo nhau.

菩薩摩訶薩唯現一身而諸眾生各各見異。

Bồ-tát Ma-ha tát duy hiện nhất thân nhi chư chúng sanh các các kiến dị.

Đại Bồ-tát tuy hiện một thân mà các chúng sanh mỗi mỗi đều tự thấy khác nhau.

復次善男子。云何菩薩摩訶薩修大涅槃。

phục thứ thiện nam tử. vân hà Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn.

Lại nữa, này thiện nam tử! Thế nào gọi là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn,

昔所不聞而今得聞。菩薩摩訶薩先取聲相。

tích sở bất văn nhi kim đắc văn. Bồ-tát Ma-ha tát tiên thủ thanh tướng.

xưa chỗ không nghe mà nay được nghe? Đại Bồ-tát trước kia chấp tướng các thứ tiếng:

所謂象聲馬聲車聲人聲貝鼓簫笛歌哭等聲。

sở vị tượng thanh mã thanh xa thanh nhân thanh bối cổ tiêu địch ca khóc đặng thanh.

Tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng người, tiếng ốc, tiếng trống, tiếng ống tiêu, tiếng sáo, tiếng ca hát, tiếng khóc v.v.

而修習之。以修習故。

nhi tu tập chi. dĩ tu tập cố.

mà tu tập tiếng đó. Do tu tập như vậy

能聞無量三千大千世界所有地獄音聲。復轉修習得異耳根。

năng văn vô lượng tam Thiên Đại Thiên thế giới sở hữu Địa-ngục âm thanh. phục chuyển tu tập đắc dị nhĩ căn.

nên có thể nghe tiếng của những địa ngục trong vô lượng ba ngàn đại thiên thế giới. Lại càng tu tập thêm nên được nhĩ căn khác lạ,

異於聲聞緣覺天耳。何以故。

dĩ u Thanh văn, Duyên giác Thiên nhĩ. hà dĩ cố.

khác với Thiên nhĩ của Thanh văn và Duyên giác. Vì sao?

二乘所得清淨耳根。若依初禪淨妙四大。

nhị thừa sở đắc thanh tịnh nhĩ căn. nhược y sơ Thiền tịnh diệu tứ đại.

Vì nhĩ căn thanh tịnh của Nhị thừa được, nếu nương vào bốn đại tịnh diệu của Sơ thiên

唯聞初禪不聞二禪。乃至四禪亦復如是。

duy văn sơ Thiền bất văn nhị Thiền. nãi chí tứ Thiền diệc phục như thị.

thì chỉ nghe tiếng cõi Sơ thiên, không nghe được cõi Nhị thiên. Cho đến Tứ thiên cũng lại như vậy,

雖可一時得聞三千大千世界所有音聲。

tuy khả nhất thì đắc văn tam Thiên Đại Thiên thế giới sở hữu âm thanh.

tuy trong cùng một lúc có thể nghe tiếng của ba ngàn đại thiên thế giới

而不能聞無量無邊恒河沙等世界音聲。以是義故。

nhi bất năng văn vô lượng vô biên hằng hà sa đẳng thế giới âm thanh. dĩ thị nghĩa cố.

nhưng không thể nghe tiếng của vô lượng vô biên hằng hà sa các thế giới. Do nghĩa này nên

菩薩所得異於聲聞緣覺耳根。以是異故。

Bồ-tát sở đắc dị u Thanh văn, Duyên giác nhĩ căn. dĩ thị dị cố.

Bồ-tát được nhĩ căn khác với nhĩ căn của Thanh văn và Duyên giác. Do chỗ khác lạ này nên gọi

昔所不聞而今得聞。

tích sở bất văn nhi kim đắc văn.

xưa chỗ không nghe mà nay được nghe.

雖聞音聲而心初無聞聲之相。

tuy văn âm thanh nhi tâm sơ vô văn thanh chi tướng.

Bồ-tát tuy nghe tiếng mà tâm không có tướng nghe,

不作有相常相樂相我相淨相相相依相作相因相定相果相。以是義故。

bất tác hữu tướng thường tướng lạc tướng ngã tướng tịnh tướng chủ tướng y tướng

tác tướng nhân tướng định tướng quả tướng. dĩ thị nghĩa cố.

không có tướng thường, tướng lạc, tướng ngã, tướng tịnh, tướng chủ, tướng y,

tướng tác, tướng nhân, tướng định, tướng quả. Do nghĩa này nên gọi

諸菩薩等昔所不聞而今得聞。

chư Bồ-tát đẳng tích sở bất văn nhi kim đắc văn.

các vị Bồ-tát xưa chỗ không nghe mà nay được nghe.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩言。

nhĩ thì Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha tát ngôn.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch rằng:

若佛所說。不作定相不作果相。

nhược Phật sở thuyết. bất tác định tướng bất tác quả tướng.

Như lời Phật nói: Bồ-tát không thấy có tướng định, không có tướng quả,

是義不然。何以故。如來先說。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. Như Lai tiên thuyết.

nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Vì Như Lai trước kia nói:

若人聞是大涅槃經一句一字。必定得成阿耨多羅三藐三菩提。

nhược nhân văn thị Đại Niết-bàn Kinh nhất cú nhất tự. tất định đắc thành a nậu

đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Nếu có người nào nghe Kinh Đại Niết-bàn này một câu một chữ, thì quyết định được Vô Thượng Bồ-đề.

如來於今云何復言無定無果。

Như Lai u kim vân hà phục ngôn vô định vô quả.

Như Lai nay sao lại nói rằng không định, không quả?

若得阿耨多羅三藐三菩提。即是定相即是果相。

nhược đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. tức thị định tướng tức thị quả tướng.

Nếu được Vô Thượng Bồ-đề, thì chính là tướng định tướng quả,

云何而言無定無果。

vân hà nhi ngôn vô định vô quả.

sao lại nói hông định không quả?

聞惡聲故則生惡心生惡心故則至三塗。若至三塗則是定果。

văn ác thanh cố tắc sanh ác tâm sanh ác tâm cố tắc chí tam đồ. nhược chí tam đồ

tắc thị định quả.

Vì nghe tiếng ác nên sanh tâm ác, vì nghe tiếng ác nên đọa vào Tam đồ, nếu đọa vào Tam đồ thì là định quả,

云何而言無定無果。

vân hà nhi ngôn vô định vô quả。

sao lại nói rằng không định không quả?

爾時如來讚言。善哉善哉。善男子。

nhĩ thì Như Lai tán ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử。

Lúc bấy giờ Như Lai khen rằng: Lành thay! Lành thay! Này thiện nam tử!

能作是問。若使諸佛說諸音聲有定果相者。

năng tác thị vấn. nhược sử chư Phật thuyết chư âm thanh hữu định quả tướng giả。

Ông có thể thưa hỏi như vậy. Giả sử chư Phật nói các tiếng có tướng định quả,

則非諸佛世尊之相。是魔王相。生死之相。

tắc phi chư Phật Thế Tôn chi tướng. thị ma Vương tướng. sanh tử chi tướng。

thì đây không phải tướng của chư Phật Thế Tôn mà là tướng của Ma Vương, là tướng của sanh tử,

遠涅槃相何以故。一切諸佛凡所演說無定果相。

viễn Niết-bàn tướng hà dĩ cố. nhất thiết chư Phật phạm sở diễn thuyết vô định quả tướng。

là tướng xa lìa Niết-bàn. Vì sao? Vì hết thầy chư Phật, phạm chỗ nói ra đều không có tướng định quả。

善男子。譬如刀中照人面像。

thiện nam tử. thí như đao trung chiếu nhân diện tượng。

Này thiện nam tử! Thí như dùng lưỡi dao sáng soi mặt người:

豎則見長橫則見廣。

thọ tắc kiến trường hoành tắc kiến quảng。

Dựng đứng thì thấy mặt dài, để ngang thấy mặt rộng。

若有定相云何而得豎則見長橫則見廣。以是義故。

nhược hữu định tướng vân hà nhi đắc thọ tắc kiến trường hoành tắc kiến quảng. dĩ thị nghĩa cố。

Nếu có định tướng thì vì sao để đứng thấy mặt dài, để ngang thấy mặt rộng? Do nghĩa này nên

諸佛世尊凡所演說無定果相。善男子。夫涅槃者實非聲果。

chư Phật Thế Tôn phạm sở diễn thuyết vô định quả tướng. thiện nam tử. phu Niết-bàn giả thật phi thanh quả。

chư Phật Thế Tôn phạm chỗ nói ra không có tướng định quả. Này thiện nam tử! Luận về Niết-bàn thật không phải là kết quả của tiếng。

若使涅槃是聲果者。當知涅槃非是常法。

nhược sử Niết-bàn thị thanh quả giả. đương tri Niết-bàn phi thị thường Pháp。

Giả sử Niết-bàn là kết quả của tiếng, nên biết Niết-bàn không phải là pháp thường trú。

善男子。譬如世間從因生法。有因則有果。

thiện nam tử. thí như thế gian tùng nhân sanh Pháp. hữu nhân tắc hữu quả。

Này thiện nam tử! Thí như những pháp trong thế gian từ nhân mà sanh: Có nhân thì có quả,

無因則無果。因無常故果亦無常。所以者何。

vô nhân tắc vô quả. nhân vô thường cố quả diệc vô thường. sở dĩ giả hà。

không nhân thì không quả, vì nhân vô thường nên quả cũng vô thường. Vì sao như vậy?

因亦作果。果亦作因。以是義故。

nhân diệc tác quả. quả diệc tác nhân. dĩ thị nghĩa cố。

Vì nhân cũng làm quả, quả cũng làm nhân. Do nghĩa này nên

一切諸法無有定相。若使涅槃從因生者。

nhất thiết chu Pháp vô hữu định tướng. nhược sử Niết-bàn tùng nhân sanh giả.

tất cả pháp không có tướng nhất định. Giả sử Niết-bàn từ nhân mà sanh,

因無常故果亦無常。而是涅槃不從因生體非是果。

nhân vô thường cố quả diệc vô thường. nhi thị Niết-bàn bất tùng nhân sanh thể phi thị quả.

vì nhân vô thường nên quả cũng vô thường, mà Niết-bàn này không từ nhân sanh ra, thể Niết-bàn không phải là quả,

是故為常。善男子。以是義故。

thị cố vi thường. thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố.

vì vậy Niết-bàn là thường trụ. Nay thiện nam tử! Do nghĩa này nên

涅槃之體無定無果。善男子。

Niết-bàn chi thể vô định vô quả. thiện nam tử.

thể của Niết-bàn là không định không quả. Nay thiện nam tử!

夫涅槃者亦可言定亦可言果。云何為定。

phu Niết-bàn giả diệc khả ngôn định diệc khả ngôn quả. vân hà vi định.

Luận về Niết-bàn cũng có thể nói là định, cũng có thể nói là quả. Thế nào là định?

一切諸佛所有涅槃常樂我淨。是故為定。無生老壞。

nhất thiết chu Phật sở hữu Niết-bàn thường lạc ngã tịnh. thị cố vi định. vô sanh lão hoại.

Tất cả chư Phật đều có Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh, vì vậy là định. Vì không sanh, già, hoại diệt

是故為定一闡提等犯四重禁誹謗方等。

thị cố vi định nhất xiển đề đẳng phạm tứ trọng cấm phi báng phương đẳng.

nên là định. Hàng Nhất-xiển-đề phạm bốn tội nặng, phi báng Kinh Phương Đẳng,

作五逆罪捨除本心。必定得故。是故為定。善男子。

tác ngũ nghịch tội xả trừ bản tâm. tất định đắc cố. thị cố vi định. thiện nam tử.

làm năm nghịch tội, rời bỏ bản tâm, vì quyết định được nên là định. Nay thiện nam tử!

如汝所言。

như nhữ sở ngôn.

Như lời ông nói:

若人聞我說大涅槃一字一句得阿耨多羅三藐三菩提者。汝於是義猶未解了。

nhược nhân văn ngã thuyết Đại Niết-bàn nhất tự nhất cú đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề giả. nhữ ư thị nghĩa do vị giải liễu.

Nếu người nghe Ta nói Kinh Đại Niết-bàn này một câu một chữ thì được Vô Thượng Bồ-đề. Đối với nghĩa này ông còn chưa hiểu rõ.

汝當諦聽。吾當為汝更分別之。善男子。

nhữ đương đế thính. ngô đương vi nhữ canh phân biệt chi. thiện nam tử.

Ông nên lắng nghe! Nay Ta sẽ vì ông mà phân biệt. Nay thiện nam tử!

若有善男子善女人。聞大涅槃一字一句。

nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân. văn Đại Niết-bàn nhất tự nhất cú.

Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe Kinh Đại Niết-bàn này một câu một chữ

不作字相。不作句相。不作聞相。不作佛相。

bất tác tự tướng. bất tác cú tướng. bất tác văn tướng. bất tác Phật tướng.

mà không chấp tướng chữ, không chấp tướng câu, không chấp tướng nghe, không chấp tướng Phật,

不作說相。如是義者名無相相。

bất tác thuyết tướng. như thị nghĩa giả danh vô tướng tướng.

không chấp tướng nói pháp, nghĩa này gọi là tướng vô tướng.

以無相相故得阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

dĩ vô tướng tướng cố đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thiện nam tử.

Do vì tướng vô tướng nên được Vô Thượng Bồ-đề. Nay thiện nam tử!

如汝所言。聞惡聲故至三塗者。是義不然。

như nhữ sở ngôn. văn ác thanh cố chí tam đồ giả. thị nghĩa bất nhiên.

Như lời ông nói: Vì nghe tiếng ác nên đọa vào Tam đồ, nghĩa này không đúng.

何以故。非以惡聲而至三塗。

hà dĩ cố. phi dĩ ác thanh nhi chí tam đồ.

Vì sao? Vì không phải tiếng ác mà đọa vào Tam đồ.

當知是果乃是惡心。所以者何有善男子善女人等。

đương tri thị quả nãi thị ác tâm. sở dĩ giả hà hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân

đẳng.

Nên biết quả này là do tâm ác. Vì sao như vậy? Vì có những người thiện nam thiện nữ v.v...

雖聞惡聲心不生惡。

tuy văn ác thanh tâm bất sanh ác.

tuy nghe tiếng ác mà tâm không sanh ác.

是故當知非因惡聲生三趣中。而諸眾生因煩惱結。

thị cố đương tri phi nhân ác thanh sanh tam thú trung. nhi chư chúng sanh nhân

phiền não kết.

Vì vậy nên biết không phải do nơi nghe tiếng ác mà sanh vào trong ba đường, mà các chúng sanh do nơi phiền não trói buộc

惡心滋多生三惡趣。非因惡聲。若聲有定相。

ác tâm tư đa sanh tam ác thú. phi nhân ác thanh. nhược thanh hữu định tướng.

tâm ác quá nhiều mà phải sanh vào ba đường ác, không phải do nơi nghe tiếng ác.

Nếu tiếng cảitóng quyết định,

諸有聞者一切悉應生於惡心。或有生者有不生者。

chư hữu văn giả nhất thiết tất ứng sanh ư ác tâm. hoặc hữu sanh giả hữu bất sanh

giả.

thì những người có nghe tiếng ác, đáng lẽ hết thảy phải nên sanh tâm ác. Nhưng nghe tiếng ác, có người sanh tâm ác, có người lại không sanh tâm ác.

是故當知聲無定相。以無定故。

thị cố đương tri thanh vô định tướng. dĩ vô định cố.

Vì vậy nên biết, tiếng không có tướng quyết định. Do vì tiếng không có tướng quyết định nên

雖復因之不生惡心。

tuy phục nhân chi bất sanh ác tâm.

tuy lại do nơi tiếng mà không sanh tâm ác.

世尊。聲若無定。

Thế Tôn. thanh nhược vô định.

Bạch Thế Tôn! Nếu tiếng không có tướng quyết định,

云何菩薩昔所不聞而今得聞。

vân hà Bồ-tát tích sở bất văn nhi kim đắc văn.

thì vì sao Bồ-tát nay được nghe chổ xưa không nghe?

善男子。聲無定相。

thiện nam tử, thanh vô định tướng.

Này thiện nam tử! Do tiếng không có tướng quyết định

昔所不聞令諸菩薩而今得聞。以是義故。我作是說。

tích sở bất văn linh chú Bồ-tát nhi kim đắc văn, dĩ thị nghĩa cố, ngã tác thị thuyết.

nên các vị Bồ-tát nay được nghe chỗ xưa không được nghe. Do nghĩa này nên Ta nói:

昔所不聞而今得聞。善男子。

tích sở bất văn nhi kim đắc văn, thiện nam tử.

Xưa chỗ không nghe mà nay được nghe. Này thiện nam tử!

云何昔所不見而今得見善男子。

vân hà tích sở bất kiến nhi kim đắc kiến thiện nam tử.

Thế nào là xưa chỗ không thấy mà nay được thấy? Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。先取明相。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển, tiên thủ minh tướng.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này trước chấp tướng sáng:

所謂日月星宿庭燎燈燭珠火之明藥草等光。以修習故得異眼根。

sở vị nhật nguyệt tinh tú đình liêu đăng chúc châu hỏa chí minh dục thảo đẳng quang, dĩ tu tập cố đắc dị nhãn căn.

Như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đèn đuốc, hỏa châu, ánh sáng của các loại cỏ thuốc v.v... Do tu tập các loại ánh sáng như vậy mà được nhãn căn khác lạ,

異於聲聞緣覺所得。云何為異。

dị ư Thanh văn, Duyên giác sở đắc, vân hà vi dị.

khác với nhãn căn của Thanh văn và Duyên giác được. Thế nào là khác?

二乘所得清淨天眼。若依欲界四大眼根不見初禪。

nhị thừa sở đắc thanh tịnh Thiên nhãn, nhược y dục giới tứ Đại nhãn căn bất kiến sơ Thiên.

Thiên nhãn thanh tịnh của Nhị thừa nếu nương nơi nhãn căn bốn đại cõi Dục thì không thấy Sơ thiên.

若依初禪不見上地。乃至自眼猶不能見。

nhược y sơ Thiên bất kiến thượng địa, nãi chí tự nhãn do bất năng kiến.

Nếu nương nơi nhãn căn Sơ thiên, thì không thấy cõi trên, cho đến không thấy nhãn căn của chính mình,

若欲多見極至三千大千世界。

nhược dục đa kiến cực chí tam Thiên Đại Thiên thế giới.

nhiều lắm là thấy tốt đến đến ba ngàn đại thiên thế giới.

菩薩摩訶薩不修天眼見妙色身悉是骨相。

Bồ-tát Ma-ha tát bất tu Thiên nhãn kiến diệu sắc thân tất thị cốt tướng.

Đại Bồ-tát không tu Thiên nhãn, thấy sắc thân tốt đẹp đều là tướng xương trắng,雖見他方恒河沙等世界色相。不作色相。

tuy kiến tha phương hằng hà sa đẳng thế giới sắc tướng, bất tác sắc tướng.

tuy thấy sắc tướng của hằng hà sa các thế giới khác, cũng không tưởng là sắc tướng,

不作常相有相物相名字等相作因緣相。不作見相。

bất tác thường tướng hữu tướng vật tướng danh tự đẳng tướng tác nhân duyên tướng, bất tác kiến tướng.

không tưởng là tướng thường, tướng có, tướng vật, tướng danh tự, tướng nhân duyên, không tưởng là tướng thấy v.v...

不言是眼微妙淨相。唯見因緣非因緣相。



bất ngôn thị nhãn vi diệu tịnh tướng. duy kiến nhân duyên phi nhân duyên tướng. không cho rằng nhãn căn này có tướng thanh tịnh vi diệu, chỉ thấy là tướng nhân duyên cùng tướng không phải nhân duyên.

云何因緣。色是眼緣。若使是色非因緣者。

vân hà nhân duyên. sắc thị nhãn duyên. nhược sử thị sắc phi nhân duyên giả. Thế nào là nhân duyên? Sắc là cảnh duyên của nhãn căn. Giả sử sắc này không phải là nhân duyên,

一切凡夫不應生於見色之相。以是義故。

nhất thiết phàm phu bất ứng sanh u kiến sắc chi tướng. dĩ thị nghĩa cố. thì hết thấy phàm phu đáng lẽ không nên thấy sắc tướng. Do nghĩa này nên sắc danh nhân duyên. phi nhân duyên giả.

sắc gọi là nhân duyên. Thế nào gọi là không phải nhân duyên?

菩薩摩訶薩雖復見色不作色相。是故非緣。以是義故。

Bồ-tát Ma-ha tát tuy phục kiến sắc bất tác sắc tướng. thị cố phi duyên. dĩ thị nghĩa cố.

Đại Bồ-tát tuy lại thấy sắc nhưng không chấp tướng sắc, nên không phải là duyên. Do nghĩa này mà

菩薩所得清淨天眼。異於聲聞緣覺所得。

Bồ-tát sở đắc thanh tịnh Thiên nhãn. dị u Thanh văn, Duyên giác sở đắc.

Bồ-tát được Thiên nhãn thanh tịnh, khác với Thiên nhãn của Thanh văn và Duyên giác được.

以是異故。時遍見十方世界現在諸佛。

dĩ thị dị cố. thì biến kiến thập phương thế giới hiện tại chư Phật.

Do chỗ khác này nên trong một lúc, Đại Bồ-tát thấy khắp chư Phật hiện tại ở mười phương thế giới.

是名菩薩昔所不見而今得見。以是異故。

thị danh Bồ-tát tích sở bất kiến nhi kim đắc kiến. dĩ thị dị cố.

Đây gọi là Bồ-tát xưa chỗ không thấy mà nay được thấy. Do vì khác nên Bồ-tát

能見微塵。聲聞緣覺所不能見。以是異故。

năng kiến vi trần. Thanh văn, Duyên giác sở bất năng kiến. dĩ thị dị cố.

Có thể thấy vi trần. Thanh văn và Duyên giác không thể thấy được. Do vì khác nên

雖見自眼初無見相。

tuy kiến tự nhãn sơ vô kiến tướng.

Bồ-tát tuy thấy nhãn căn của mình mà vẫn không có tướng thấy,

見無常相見凡夫身三十六物不淨充滿。如於掌中觀阿摩勒菓。

kiến vô thường tướng kiến phàm phu thân tam thập lục vật bất tịnh sung mãn. như

u chương trung quán a-ma-lặc quả.

chỉ thấy tướng vô thường, thấy thân của phàm phu có ba mươi sáu vật, chứa đầy

những thứ bất tịnh như thấy rõ trái A-ma-lặc trong bàn tay.

以是義故。昔所不見而今得見。

dĩ thị nghĩa cố. tích sở bất kiến nhi kim đắc kiến.

Do nghĩa này nên gọi xưa chỗ không thấy mà nay được thấy.

若見眾生所有色相。則知其人大小乘根。一觸衣故。

nhược kiến chúng sanh sở hữu sắc tướng. tác tri kỳ nhân Đại Tiểu thừa căn. nhất xúc y cố.

Nếu thấy sắc tướng của chúng sanh, Bồ-tát biết người này là căn tánh là Tiểu

thừa hay Đại thừa. Đụng chạm đến y phục của họ, Bồ-tát

亦知是人善惡諸根差別之相。以是義故。

diệc tri thị nhân thiện ác chư căn sai biệt chi tướng. dĩ thị nghĩa cố.  
cũng biết các tướng sai khác của họ là căn lành hay căn không lành. Do nghĩa này nên gọi là

昔所不知而今得知。以一見故。

tích sở bất tri nhi kim đắc tri. dĩ nhất kiến cố.  
xưa chỗ không biết mà nay được biết. Vì khi thấy

昔所不知而今得知。以此知故。

tích sở bất tri nhi kim đắc tri. dĩ thù tri cố.  
thì biết chỗ xưa không biết. Do vì biết

昔所不見而今得見。復次善男子。

tích sở bất kiến nhi kim đắc kiến. phục thứ thiện nam tử.  
nên thấy chỗ xưa không thấy. Lại nữa, này thiện nam tử!

云何菩薩昔所不知而今得知。菩薩摩訶薩雖知凡夫貪恚癡心。

vân hà Bồ-tát tích sở bất tri nhi kim đắc tri. Bồ-tát Ma-ha tát tuy tri phàm phu  
tham nhuế si tâm.

Thế nào là Bồ-tát xưa chỗ không biết mà nay biết? Đại Bồ-tát tuy biết tâm tham  
sân si của phàm phu

初不作心及心數相。不作眾生及以物相。

sơ bất tác tâm cập tâm số tướng. bất tác chúng sanh cập dĩ vật tướng.  
nhưng không tướng là tâm cùng tâm số, không tướng là chúng sanh cùng với tướng  
vật,

修第一義畢竟空相。何以故。

tu đệ nhất nghĩa tất cánh không tướng. hà dĩ cố.  
thường tu tướng rất ráo không đệ nhất nghĩa. Vì sao?

一切菩薩常善修習空性相故。以修空故。

nhất thiết Bồ-tát thường thiện tu tập không tánh tướng cố. dĩ tu không cố.  
Vì hết thấy Bồ-tát thường tu tập tướng không tánh, do tu tập về tánh không

昔所不知而今得知。云何為知。知無有我無有我所。

tích sở bất tri nhi kim đắc tri. vân hà vi tri. tri vô hữu ngã vô hữu ngã sở.  
nên biết được chỗ xưa không biết. Thế nào là biết? Biết không có ngã và ngã sở,  
知諸眾生皆有佛性。以佛性故。

tri chư chúng sanh giai hữu Phật tánh. dĩ Phật tánh cố.

biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Vì có Phật tánh

一闍提等捨離本心。悉當得成阿耨多羅三藐三菩提。

nhất xiển đề đẳng xả ly bản tâm. tất đương đắc thành a nậu đa la tam miểu tam  
Bồ-đề.

nên hàng Nhất-xiển-đề rời bỏ được bản tâm thì sẽ được Vô Thượng Bồ-đề.

如此皆是聲聞緣覺所不能知。菩薩能知。

như thù giai thị Thanh văn, Duyên giác sở bất năng tri. Bồ-tát năng tri.

Những việc như đây hàng Thanh văn và Duyên giác không thể biết được, Bồ-tát có  
thể biết.

以是義故。昔所不知而今得知。復次善男子。

dĩ thị nghĩa cố. tích sở bất tri nhi kim đắc tri. phục thứ thiện nam tử.

Do nghĩa này nên gọi là xưa chỗ không biết mà nay được biết. Lại nữa, này thiện  
nam tử!

云何昔所不知而今得知。

vân hà tích sở bất tri nhi kim đắc tri.

Thế nào là xưa chỗ không biết mà nay được biết?

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

念過去世一切眾生所生種姓父母兄弟妻子眷屬知識怨憎。

niệm quá khứ thể nhất thiết chúng sanh sở sanh chúng tính phụ mẫu huynh đệ thể từ quyến thuộc tri thức oán tắng.

nhớ đời quá khứ tất cả chúng sanh bao nhiêu dòng họ, cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn thân, kẻ thù.

於一念中得殊異智。異於聲聞緣覺智慧。

ư nhất niệm trung đắc thù dị trí. dị ư Thanh văn, Duyên giác trí tuệ.

Trong một niệm, Bồ-tát được trí khác lạ, khác với trí tuệ của Thanh văn và Duyên giác.

云何為異。聲聞緣覺所有智慧。

vân hà vi dị. Thanh văn, Duyên giác sở hữu trí tuệ.

Thế nào là khác? Thanh văn và Duyên giác có trí tuệ

念過去世所有眾生種姓父母乃至怨憎。而作種姓至怨憎相。

niệm quá khứ thể sở hữu chúng sanh chúng tính phụ mẫu nãi chí oán tắng. nhi tác chúng tính chí oán tắng tướng.

nhớ đến họ hàng, cha mẹ, cho đến kẻ thù của chúng sanh trong đời quá khứ mà có chấp tướng họ hàng, cha mẹ cho đến kẻ thù.

菩薩不爾。雖念過去種姓父母乃至怨憎。

Bồ-tát bất nhĩ. tuy niệm quá khứ chúng tính phụ mẫu nãi chí oán tắng.

Bồ-tát không phải vậy, tuy nghĩ nhớ họ hàng, cha mẹ, cho đến kẻ thù của chúng sanh trong đời quá khứ nhưng

終不生於種姓父母怨憎等相。

chung bất sanh ư chúng tính phụ mẫu oán tắng đẳng tướng.

trọn không sanh chấp tướng họ hàng, cha mẹ v.v...

常作法相空寂之相。是名菩薩昔所不知而今得知。

thường tác Pháp tướng không tịch chi tướng. thị danh Bồ-tát tích sở bất tri nhi kim đắc tri.

mà thường tu tướng không tịch. Đây gọi là Bồ-tát xưa chỗ không biết mà nay được biết.

復次善男子。云何昔所不知而今得知。

phục thứ thiện nam tử. vân hà tích sở bất tri nhi kim đắc tri.

Lại nữa, này thiện nam tử! Thế nào là xưa chỗ không biết mà nay được biết?

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。得他心智。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển. đắc tha tâm trí.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu được tha tâm trí,

異於聲聞緣覺所得。云何為異。

dị ư Thanh văn, Duyên giác sở đắc. vân hà vi dị.

khác với trí của Thanh văn và Duyên giác. Thế nào là khác?

聲聞緣覺以一念智知人心時。

Thanh văn, Duyên giác dĩ nhất niệm trí tri nhân tâm thì.

Thanh văn và Duyên giác khi dùng một niệm, trí biết tâm của người khác,

則不能知地獄畜生餓鬼天心。菩薩不爾。

tắc bất năng tri Địa-ngục súc sanh nạ quỷ Thiên tâm. Bồ-tát bất nhĩ.

thì không thể biết tâm của chư Thiên, địa ngục, súc sanh, nạ quỷ. Bồ-tát không phải vậy,

於一念中遍知六趣眾生之心。是名菩薩昔所不知而今得知。

ư nhất niệm trung biến tri lục thú chúng sanh chi tâm, thị danh Bồ-tát tích sở  
bất tri nhi kim đắc tri.

trong một niệm biết khắp tất cả tâm của chúng sanh trong sáu đường. Đây gọi là  
Bồ-tát xưa chỗ không biết mà nay được biết.

復次善男子。復有異知。

phục thứ thiện nam tử, phục hữu dị tri.

Lại nữa, này thiện nam tử! Lại có biết khác.

菩薩摩訶薩於一心中。知須陀洹初心次第至十六心。

Bồ-tát Ma-ha tát ư nhất tâm trung, tri Tu Đà Hoàn sơ tâm thứ đệ chí thập lục  
tâm.

Đại Bồ-tát trong một tâm, biết từ sơ tâm, cho đến mười sáu tâm của bậc Tu Đà  
Hoàn.

以是義故。昔所不知而今得知。

dĩ thị nghĩa cố, tích sở bất tri nhi kim đắc tri.

Do nghĩa này nên gọi là xưa chỗ không biết mà nay được biết.

是為菩薩修大涅槃具足成就第二功德。

thị vi Bồ-tát tu Đại Niết-bàn cụ túc thành tựu đệ nhị công đức.

Đây là Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ hai.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử,

Lại nữa, này thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃成就具足第三功德。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn thành tựu cụ túc đệ tam công đức, thiện  
nam tử.

Thế nào là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ  
ba? Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃捨慈得慈。得慈之時不從因緣。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn xả từ đắc từ, đắc từ chi thì bất tùng nhân  
duyên.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn bỏ tâm từ được tâm từ, lúc được tâm từ  
không phải từ nhân duyên sanh.

云何名為捨慈得慈。善男子。慈名世諦。

vân hà danh vi xả từ đắc từ, thiện nam tử, từ danh thế đế.

Thế nào gọi là bỏ tâm từ được tâm từ? Này thiện nam tử! Từ gọi là Thế đế.

菩薩摩訶薩捨世諦慈得第一義慈。

Bồ-tát Ma-ha tát xả thế đế từ đắc đệ nhất nghĩa từ.

Đại Bồ-tát bỏ tâm từ Thế đế được tâm từ Đệ nhất nghĩa.

第一義慈不從緣得。復次云何捨慈得慈。

đệ nhất nghĩa từ bất tùng duyên đắc, phục thứ vân hà xả từ đắc từ.

Tâm từ đệ nhất nghĩa không từ nhân duyên sanh. Lại nữa, thế nào là bỏ tâm từ  
được tâm từ?

慈若可捨名凡夫慈。慈若可得即名菩薩無緣之慈。

từ nhược khả xả danh phàm phu từ, từ nhược khả đắc tức danh Bồ-tát vô duyên chi  
từ.

Tâm từ nếu có thể xả bỏ, thì đó là từ của phàm phu. Tâm từ nếu có thể được liền  
gọi là Vô duyên từ của Bồ-tát.

捨一闍提慈犯重禁慈謗方等慈作五逆慈。

xả nhất xiển đề từ phạm trọng cấm từ báng phương đẳng từ tác ngũ nghịch từ.

Xả tâm từ của hàng Nhất-xiển-đề, từ của hàng phi báng Kinh Phương Đẳng, từ của hàng phạm năm tội nghịch,  
得憐愍慈得如來慈世尊之慈無因緣慈。

đắc liên mãn từ đắc Như Lai từ Thế Tôn chi từ vô nhân duyên từ.  
được lòng từ lân mãn, được lòng từ của Như Lai, được Vô duyên từ của Thế Tôn.  
云何復名捨慈得慈。

vân hà phục danh xả từ đắc từ.  
Lại thế nào là bỏ tâm từ được tâm từ?

捨黃門慈無根二根女人之慈屠脍獵師畜養雞猪如是等慈。  
xả hoàng môn từ vô căn nhị căn nữ nhân chi từ đồ quái liệt sư súc dưỡng kê tru  
như thị đẳng từ。

Là bỏ lòng từ của Hoàng môn, của người không căn, hai căn, của người nữ, của đồ  
tể, của thợ săn, của những kẻ chăn nuôi gà, lợn. Những lòng từ như vậy  
亦捨聲聞辟支佛慈。得諸菩薩無緣之慈。

diệc xả Thanh văn Bích-chi-phật từ. đắc chư Bồ-tát vô duyên chi từ.  
cùng bỏ luôn lòng từ của hàng Thanh văn và Bích-chi-phật, được Vô duyên từ của  
chư Bồ-tát。

不見已慈不見他慈。不見持戒不見破戒。  
bất kiến dĩ từ bất kiến tha từ. bất kiến trì giới bất kiến phá giới。  
Không còn thấy lòng từ của chính mình, không thấy từ của người khác, không thấy  
trì giới, không thấy phá giới。

雖自見悲不見眾生。  
tuy tự kiến bi bất kiến chúng sanh。  
Tuy tự thấy thương chúng sanh nhưng không thấy chúng sanh được thương。

雖有苦受不見受者。何以故。以修第一真實義故。  
tuy hữu khổ thọ bất kiến thọ giả. hà dĩ cố. dĩ tu đệ nhất chân thật nghĩa cố。  
Tuy có chịu khổ nhưng không thấy người chịu khổ. Vì sao? Vì Bồ-tát tu hành chân  
thật Đệ nhất nghĩa vậy。

是名菩薩修大涅槃成就具足第三功德。  
thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-bàn thành tựu cụ túc đệ tam công đức。  
Đây gọi là Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ ba.  
復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。  
Lại nữa, này thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃成就具足第四功德。善男子。  
vân hà Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn thành tựu cụ túc đệ tứ công đức. thiện  
nam tử。

Thế nào là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ  
tu? Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃成就具足第四功德。有十種事。  
Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn thành tựu cụ túc đệ tứ công đức. hữu thập chủng  
sự。

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tu có mười  
việc:

何等為十。一者根深難可傾拔。  
hà đẳng vi thập. nhất giả căn thâm nan khả khuynh bạt。  
Thế nào là mười? Một là căn lành sâu khó có thể lay động,  
二者自身生決定想。三者不觀福田及非福田。

nhị giả tự thân sanh quyết định tướng. tam giả bất quán phúc điền cập phi phúc điền.

hai là đối với tự thân có quan niệm quyết định, ba là không thấy phước điền cùng không phải phước điền,

四者修淨佛土。五者滅除有餘。六者斷除業緣。

tứ giả tu tịnh Phật độ. ngũ giả diệt trừ hữu dư. lục giả đoạn trừ nghiệp duyên. bốn là tu tập thanh tịnh cõi Phật, năm là diệt trừ hữu dư, sáu là đoạn trừ nghiệp duyên,

七者修清淨身。八者了知諸緣。九者離諸怨敵。

thất giả tu thanh tịnh thân. bát giả liễu tri chu duyên. cửu giả ly chu oán địch.

bảy là tu thân thanh tịnh, tám là rõ biết các duyên, chín là xa lìa những oán địch,

十者斷除二邊。云何根深難可傾拔。

thập giả đoạn trừ nhị biên. vân hà căn thâm nan khả khuynh bạt.

mười là đoạn trừ nhị biên. Thế nào là căn lành sâu khó lay động?

所言根者名不放逸。不放逸者為是何根。

sở ngôn căn giả danh bất phóng dật. bất phóng dật giả vi thị hà căn.

Căn lành đây là nói không phóng dật, người không phóng dật là căn gì?

所謂阿耨多羅三藐三菩提根。善男子。

sở vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề căn. thiện nam tử.

Đó là căn lành Vô Thượng Bồ-đề. Này thiện nam tử!

一切諸佛諸善根本皆不放逸。

nhất thiết chu Phật chu thiện căn bản giai bất phóng dật.

Cội gốc pháp lành của tất cả chu Phật đều do không phóng dật.

不放逸故諸餘善根展轉增長。以能增長諸善根故。

bất phóng dật cố chu dư thiện căn triển chuyển tăng trưởng. dĩ năng tăng trưởng chu thiện căn cố.

Vì không phóng dật nên các căn lành khác dần dần được tăng trưởng. Do các căn lành có thể tăng trưởng

於諸善中最为殊勝。善男子。如諸跡中象跡為上。

ư chu thiện trung tối vi thù thắng. thiện nam tử. như chu tích trung tượng tích vi thượng.

nên pháp không phóng dật là hơn hết trong các căn lành. Này thiện nam tử! Như trong các thú dấu chân, dấu chân voi là hơn hết.

不放逸法亦復如是。於諸善法最为殊勝。善男子。

bất phóng dật Pháp diệc phục như thị. ư chu thiện Pháp tối vi thù thắng. thiện nam tử.

Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy, là hơn hết trong các pháp lành. Này thiện nam tử!

如諸明中日光為最。不放逸法亦復如是。

như chu minh trung nhật quang vi tối. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các thú ánh sáng, ánh sáng mặt trời là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法最为殊勝。善男子。

ư chu thiện Pháp tối vi thù thắng. thiện nam tử.

đối với các pháp lành là hơn hết. Này thiện nam tử!

如諸王中轉輪聖王為最第一。不放逸法亦復如是。

như chu Vương trung Chuyển Luân Thánh Vương vi tối đệ nhất. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các Vua chúa, Vua Chuyển Luân Thánh Vương là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法為最第一。善男子。

ư chu thiện Pháp vi tối đệ nhất. thiện nam tử.

là đệ nhất trong các pháp lành. Nay thiện nam tử!

如諸流中四河為最。不放逸法亦復如是。

như chu lưu trung tứ hà vi tối. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các dòng nước, bốn sông là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法為上為最。善男子。如諸山中須彌山王為最第一。

ư chu thiện Pháp vi thượng vi tối. thiện nam tử. như chu sơn trung Tu-Di sơn Vương vi tối đệ nhất.

là hơn hết trong các pháp lành. Nay thiện nam tử! Như trong các núi, Vua núi Tu Di là hơn hết.

不放逸法亦復如是。於諸善法為最第一。

bất phóng dật Pháp diệc phục như thị. ư chu thiện Pháp vi tối đệ nhất.

Pháp không phóng dật cũng lại như vậy, là hơn hết trong các pháp lành.

善男子。如水生花中青蓮為最。

thiện nam tử. như thủy sanh hoa trung thanh liên vi tối.

Nay thiện nam tử! Như các loài hoa sanh trong nước, hoa sen xanh là hơn hết.

不放逸法亦復如是。於諸善法為最為上。善男子。

bất phóng dật Pháp diệc phục như thị. ư chu thiện Pháp vi tối vi thượng. thiện nam tử.

Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy, là hơn hết trong các pháp lành. Nay thiện nam tử!

如陸生花中婆利師花為最為上。

như lục sanh hoa trung Bà lợi sư hoa vi tối vi thượng.

Như những loài hoa mọc ở trên đất, hoa Bà Lợi Sư Ca là hơn hết.

不放逸法亦復如是。於諸善法為最為上。善男子。

bất phóng dật Pháp diệc phục như thị. ư chu thiện Pháp vi tối vi thượng. thiện nam tử.

Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy, là hơn hết trong các pháp lành. Nay thiện nam tử!

如諸獸中師子為最。不放逸法亦復如是。

như chu thú trung Sư-tử vi tối. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các loài thú, sư tử là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法為最為上。善男子。

ư chu thiện Pháp vi tối vi thượng. thiện nam tử.

là hơn hết trong các pháp lành. Nay thiện nam tử!

如飛鳥中金翅鳥王為最為上。不放逸法亦復如是。

như phi điều trung kim sí điều Vương vi tối vi thượng. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các loài chim, vua chim Kim Sí là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法為最為上。善男子。

ư chu thiện Pháp vi tối vi thượng. thiện nam tử.

là hơn hết trong pháp lành. Nay thiện nam tử!

如大身中羅睺阿修羅王為最為上。不放逸法亦復如是。

như Đại thân trung la hầu A-tu-la Vương vi tối vi thượng. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các loài thân to lớn, vua La Hầu A Tu La là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法為最為上。善男子。

ư chư thiện Pháp vi tối vi thượng. thiện nam tử.

là hơn hết trong các pháp lành. Đây thiện nam tử!

如一切眾生若二足四足多足無足中如來為最。

như nhất thiết chúng sanh nhược nhị túc tứ túc đa túc vô túc trung Như Lai vi tối.

Như trong hết thảy chúng sanh, hoặc hai chân, hoặc bốn chân, hoặc nhiều chân, hoặc không chân, Như Lai là tôn quý nhất.

不放逸法亦復如是。於善法中為最為上。善男子。

bất phóng dật Pháp diệc phục như thị. ư thiện Pháp trung vi tối vi thượng. thiện nam tử.

Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy, là hơn hết trong các pháp lành. Đây thiện nam tử!

如諸眾中佛僧為上。不放逸法亦復如是。

như chư chúng trung Phật Tăng vi thượng. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong các chúng, Phật và Tăng là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於善法中為最為上。善男子。

ư thiện Pháp trung vi tối vi thượng. thiện nam tử.

là hơn hết trong các pháp lành. Đây thiện nam tử!

如佛法中大涅槃法為最為上。不放逸法亦復如是。

như Phật Pháp trung Đại Niết-bàn Pháp vi tối vi thượng. bất phóng dật Pháp diệc phục như thị.

Như trong Phật pháp, pháp Đại Niết-bàn là hơn hết. Pháp không phóng dật này cũng lại như vậy,

於諸善法為最為上。善男子。以是義故。

ư chư thiện Pháp vi tối vi thượng. thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố.

là hơn hết trong các pháp lành. Đây thiện nam tử! Do nghĩa này nên

不放逸根深固難拔。云何不放逸故而得增長。

bất phóng dật căn thâm cố nan bạt. vân hà bất phóng dật cố nhi đắc tăng trưởng. nên pháp không phóng dật có căn lành sâu bền khó lay động. Thế nào gọi là do không phóng dật nên được tăng trưởng?

所謂信根戒根施根慧根忍根聞根進根念根定

sở vị tín căn giới căn thí căn tuệ căn nhẫn căn văn căn tiến căn niệm căn định. Đó là tín căn, giới căn, bố thí căn, tuệ căn, nhẫn căn, đa văn căn, tấn căn, niệm căn, định căn,

根善知識根。如是諸根不放逸故而得增長。

căn thiện tri thức căn. như thị chư căn bất phóng dật cố nhi đắc tăng trưởng. thiện tri thức căn. Vì do không phóng dật nên các căn lành như vậy được tăng trưởng,

以增長故深固難拔。以是義故。

dĩ tăng trưởng cố thâm cố nan bạt. dĩ thị nghĩa cố.

do tăng trưởng nên sâu bền khó lay động. Do nghĩa này nên

名為菩薩摩訶薩修大涅槃根深難拔。

danh vi Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn căn thâm nan bạt.



gọi là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn căn lành sâu bền khó lay động.

云何於身作決定想。於自身所生決定心。

vân hà u thân tác quyết định tưởng. u tự thân sở sanh quyết định tâm.  
Thế nào là đối với thân mình Bồ-tát sanh tưởng quyết định? Đối với tự thân sanh tâm quyết định rằng:

我今此身於未來世。

ngã kim thử thân u vị lai thế。

Thân này của tôi hôm nay ở trong đời vị lai

定當為阿耨多羅三藐三菩提器。心亦如是不作狹小不作變易。

định đương vi a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề khí. tâm diệc như thị bất tác hiệp tiểu bất tác biến dịch。

quyết định sẽ làm pháp khí Vô Thượng Bồ-đề. Tâm cũng như vậy, không hẹp hòi không thay đổi,

不作聲聞辟支佛心。

bất tác Thanh văn Bích-chi-phật tâm。

không sanh tâm Thanh văn, Bích-chi-phật,

不作魔心及自樂心樂生死心。常為眾生求慈悲心。

bất tác ma tâm cập tự lạc tâm lạc sanh tử tâm. thường vi chúng sanh cầu từ bi tâm。

không sanh tâm Ma, cùng tâm tự hưởng vui, tâm sanh tử. Thường vì chúng sanh cầu tâm từ bi.

是名菩薩於自身中生決定心。

thị danh Bồ-tát u tự thân trung sanh quyết định tâm。

Đây gọi là Bồ-tát đối với tự thân sanh tâm quyết định rằng:

我於來世當為阿耨多羅三藐三菩提器。以是義故。

ngã u lai thế đương vi a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề khí. dĩ thị nghĩa cố。

Ở đời vị lai, tôi sẽ làm pháp khí Vô Thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên gọi là菩薩摩訶薩修大涅槃。於自身中生決定想。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn. u tự thân trung sanh quyết định tưởng

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn đối với thân mình sanh lòng quyết định.

云何菩薩不觀福田及非福田。云何福田。

vân hà Bồ-tát bất quán phước điền cập phi phước điền. vân hà phước điền。

Thế nào là Bồ-tát không thấy ruộng phước và không phải ruộng phước? Thế nào là ruộng phước?

外道持戒上至諸佛。是名福田。若有念言。

ngoại đạo trì giới thượng chí chư Phật. thị danh phước điền. nhược hữu niệm ngôn。

Ngoại đạo trì giới trên đến chư Phật, đây gọi là ruộng phước. Nếu có người nghĩ rằng:

如是等輩是真福田。當知是心則為狹劣。

như thị đẳng bối thị chân phước điền. đương tri thị tâm tắc vi hiệp liệt。

Những bậc này chính là ruộng phước! Nên biết tâm người này là tâm hèn mọn.

菩薩摩訶薩悉觀一切無量眾生無非福田。

Bồ-tát Ma-ha tát tất quán nhất thiết vô lượng chúng sanh vô phi phước điền。

Đại Bồ-tát quán hết thấy vô lượng chúng sanh đều không phải là ruộng phước。

何以故。以善修習異念處故。

hà dĩ cố. dĩ thiện tu tập dị niệm xứ cố。

Vì sao? Vì do Bồ-tát khéo tu tập niệm xứ khác.

有異念處善修習者。觀諸眾生無有持戒及以毀戒。

hữu dị niệm xử thiện tu tập giả. quán chu chúng sanh vô hữu trì giới cập dĩ hủy giới.

Bồ-tát có khéo tu tập niệm xứ khác, nên quán sát các chúng sanh không có trì giới cùng hủy giới.

常觀諸佛世尊所說。施雖四種俱得淨報。

thường quán chu Phật Thế Tôn sở thuyết. thí tuy tứ chủng câu đắc tịnh báo. Thường quán sát bốn pháp thí của chu Phật Thế Tôn nói ra đều được quả báo thanh tịnh.

何等為四。一者施主清淨受者不淨。

hà đẳng vi tứ. nhất giả thí chủ thanh tịnh thọ giả bất tịnh.

Những gì là bốn? Một là thí chủ thanh tịnh, người thọ không tịnh.

二者施主不淨受者清淨。三者施受俱淨。

nhị giả thí chủ bất tịnh thọ giả thanh tịnh. tam giả thí thọ câu tịnh.

Hai là thí chủ không thanh tịnh, người thọ thanh tịnh. Ba là thí chủ và người thọ đều thanh tịnh.

四者二俱不淨。云何施淨受者不淨。施主具有戒聞智慧。

tứ giả nhị câu bất tịnh. vân hà thí tịnh thọ giả bất tịnh. thí chủ cụ hữu giới văn trí tuệ.

Bốn là cả hai đều không thanh tịnh. Thế nào là thí chủ thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh? Thí chủ có đủ giới, đa văn và trí tuệ,

知有惠施及以果報。

tri hữu huệ thí cập dĩ quả báo.

biết có nhân bồ thí cùng quả báo bồ thí.

受者破戒專著邪見無施無報。是名施淨受者不淨。

thọ giả phá giới chuyên trước tà kiến vô thí vô báo. thị danh thí tịnh thọ giả bất tịnh.

Người thọ thì phá giới, chuyên đắm trước vào tà kiến, không tin bồ thí cùng quả báo. Đây gọi là người bồ thí thanh tịnh, người thọ thí không thanh tịnh.

云何名為受者清淨施主不淨。施主破戒專著邪見。

vân hà danh vi thọ giả thanh tịnh thí chủ bất tịnh. thí chủ phá giới chuyên trước tà kiến.

Thế nào gọi là người thọ thanh tịnh, thí chủ không thanh tịnh? Thí chủ phá giới, chuyên đắm trước vào tà kiến,

言無惠施及以果報。受者持戒多聞智慧。

ngôn vô huệ thí cập dĩ quả báo. thọ giả trì giới đa văn trí tuệ.

không tin bồ thí cùng quả báo bồ thí. Người thọ thì có trì giới, đa văn và trí tuệ,

知有惠施及施果報。

tri hữu huệ thí cập thí quả báo.

biết có nhân cùng quả báo của bồ thí.

是名施主不淨受者清淨。云何名為施受俱淨。

thị danh thí chủ bất tịnh thọ giả thanh tịnh. vân hà danh vi thí thọ câu tịnh. Đây gọi là thí chủ không thanh tịnh, người thọ thanh tịnh. Thế nào gọi là thí chủ cùng người thọ đều thanh tịnh?

施者受者俱有持戒多聞智慧。知有惠施及施果報。

thí giả thọ giả câu hữu trì giới đa văn trí tuệ. tri hữu huệ thí cập thí quả báo.

Người thí chủ và người thọ đều có trì giới, đa văn và trí tuệ, biết có nhân bồ thí và quả báo của bồ thí.

是名施受二俱清淨。云何名為二俱不淨。

thị danh thí thọ nhị câu thanh tịnh. vân hà danh vi nhị câu bất tịnh.  
Đây gọi là người thí cùng người thọ cả hai đều thanh tịnh. Thế nào gọi là cả hai đều không thanh tịnh?

施者受者破戒邪見。言無有施及施果報。

thí giả thọ giả phá giới tà kiến. ngôn vô hữu thí cập thí quả báo.

Người thí và người thọ đều phá giới, tà kiến, không tin có bố thí cùng quả báo của bố thí.

若如是者云何復言得淨果報。以無施無報故名為淨。

nhược như thị giả vân hà phục ngôn đắc tịnh quả báo. dĩ vô thí vô báo cố danh vi tịnh.

Nếu như vậy, tại sao lại nói được quả báo thanh tịnh, vì không thí, không báo nên gọi là thanh tịnh?

善男子。若有不見施及施報。

thiện nam tử. nhược hữu bất kiến thí cập thí báo.

Này thiện nam tử! Nếu có người không thấy bố thí cùng với quả báo của bố thí, đương nhiên người đó không phá giới, tà kiến.

當知是人破戒專著邪見。

đương tri thị nhân bất danh phá giới chuyên trước tà kiến.

nên biết người này không gọi là phá giới, tà kiến.

若依聲聞言不見施及施果報。是則名為破戒邪見。

nhược y Thanh văn ngôn bất kiến thí cập thí quả báo. thị tắc danh vi phá giới tà kiến.

Nếu y theo Thanh văn, nói rằng không thấy bố thí cùng quả báo của bố thí, đây thì gọi là người phá giới, tà kiến.

若依如是大涅槃經。不見惠施及施果報。

nhược y như thị Đại Niết-bàn Kinh. bất kiến huệ thí cập thí quả báo.

Nếu nương Kinh Đại Niết-bàn này, thì không thấy nhân bố thí cùng quả báo của bố thí,

是則名為持戒正見。菩薩摩訶薩有異念處。

thị tắc danh vi trì giới chánh kiến. Bồ-tát Ma-ha tát hữu dị niệm xứ.

đây gọi là trì giới chánh kiến. Đại Bồ-tát có niệm xứ khác,

以修習故。

dĩ tu tập cố.

do tu tập niệm xứ khác này nên

不見眾生持戒破戒施者受者及施果報。是故得名持戒正見。以是義故。

bất kiến chúng sanh trì giới phá giới thí giả thọ giả cập thí quả báo. thị cố đắc danh trì giới chánh kiến. dĩ thị nghĩa cố.

không thấy chúng sanh trì giới, phá giới, người bố thí, người thọ thí cùng quả báo của bố thí. Vì vậy được gọi là trì giới chánh kiến. Do nghĩa này nên

菩薩摩訶薩不觀福田及非福田。

Bồ-tát Ma-ha tát bất quán phước điền cập phi phước điền.

Đại Bồ-tát không thấy ruộng phước cùng không phải ruộng phước.

云何名為淨佛國土。

vân hà danh vị tịnh Phật quốc độ.

Thế nào gọi là làm tịnh cõi Phật?

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。為阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển. vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu là vì Vô Thượng Bồ-đề,

度眾生故離殺害心。

độ chúng sanh cố ly sát hại tâm.  
vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa tâm giết hại.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thử thiện căn nguyện dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Đem căn lành này nguyện cùng hết thảy chúng sanh đồng thành Phật,

願諸眾生得壽命長有大勢力獲大神通。以是誓願因緣力故。

nguyện chư chúng sanh đắc thọ mạng trường hữu Đại thể lực hoạch Đại Thần

thông. dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố.

nguyện các chúng sanh được thọ mạng dài lâu, có thể lực lớn, được Thần thông lớn. Do sức thệ nguyện này

於未來世成佛之時。國土所有一切眾生。

ư vị lai thế thành Phật chi thì. quốc độ sở hữu nhất thiết chúng sanh.

ở đời vị lai khi thành Phật, trong cõi nước có hết thảy chúng sanh

得壽命長有大勢力獲大神通。復次善男子。

đắc thọ mạng trường hữu Đại thể lực hoạch Đại Thần thông. phục thứ thiện nam tử.

được thọ mạng dài lâu, có thể lực lớn, được Thần thông lớn. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

為阿耨多羅三藐三菩提。度眾生故離偷盜心。

vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. độ chúng sanh cố ly thâm đạo tâm.

là vì Vô Thượng Bồ-đề, vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa tâm trộm cắp.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thử thiện căn nguyện dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Đem căn lành này mà nguyện cùng hết thảy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛國土地所有純是七寶。眾生富足所欲自恣。

nguyện chư Phật quốc độ địa sở hữu thuần thị thất bảo. chúng sanh phú túc sở dục tự tứ.

Nguyện các cõi nước Phật đất đai thuần là bảy báu, chúng sanh giàu có đầy đủ, muốn gì đều được tùy ý.

以此誓願因緣力故。於未來世成佛之時。

dĩ thử thệ nguyện nhân duyên lực cố. ư vị lai thế thành Phật chi thì.

Do sức thệ nguyện này, ở đời vị lai khi thành Phật

所得國土純是七寶。眾生富足所欲自恣。復次善男子。

sở đắc quốc độ thuần thị thất bảo. chúng sanh phú túc sở dục tự tứ. phục thứ thiện nam tử.

được cõi nước đất đai thuần là bảy báu, chúng sanh giàu có đầy đủ, muốn gì đều được tùy ý. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

為阿耨多羅三藐三菩提。度眾生故離姪欲心。

vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. độ chúng sanh cố ly thâm dục tâm.

là vì Vô Thượng Bồ-đề, vì độ chúng sanh nên xa lìa tâm dâm dục.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thử thiện căn nguyện dữ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Đem căn lành này mà nguyện cùng hết thảy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛土所有眾生無有貪欲瞋恚癡心。亦無飢渴苦惱之患。

nguyện chư Phật độ sở hữu chúng sanh vô hữu tham dục sân nhuế si tâm. diệc vô cơ khát khổ não chi hoạn.

Nguyện các cõi nước Phật có chúng sanh không có tâm tham dục, sân giận, si mê, cũng không có nạn đói khát, khổ não.

以是誓願因緣力故。於未來世成佛之時。

dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố. ư vị lai thế thành Phật chi thì.

Do sức thệ nguyện này, ở đời vị lai khi thành Phật

國土眾生遠離貪婬瞋恚癡心。

quốc độ chúng sanh viễn li tham dâm sân nhuế si tâm.

cõi nước có chúng sanh xa lìa tâm tham dâm, sân giận, ngu si,

一切無有飢渴苦惱。復次善男子。

nhất thiết vô hữu cơ khát khổ não. phục thứ thiện nam tử.

không có hết thấy sự đói khát, khổ não. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。為阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển. vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu là vì Vô Thượng Bồ-đề,

度眾生故離妄語心。

độ chúng sanh cố ly vọng ngữ tâm.

vì độ chúng sanh nên xa lìa tâm nói dối.

以此善根願與一切眾生共之。願諸佛土常有茂林花菓香樹。

dĩ thủ thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi. nguyện chư Phật độ

thường hữu mậu lâm hoa quả hương thụ.

Đem căn lành này nguyện cùng hết thấy chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện các cõi nước Phật thường có rừng cây hoa, cây trái, cây mùi thơm,

所有眾生得妙音聲。以是誓願因緣力故。

sở hữu chúng sanh đắc Diệu-Âm thanh. dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố.

chúng sanh có được tiếng nói tốt. Do sức thệ nguyện này,

於未來世成佛之時。

ư vị lai thế thành Phật chi thì.

ở đời vị lai khi thành Phật

所有國土常有茂林花菓香樹。其中眾生悉得清淨上妙音聲。

sở hữu quốc độ thường hữu mậu lâm hoa quả hương thụ. kỳ trung chúng sanh tất đắc

thanh tịnh thượng Diệu Âm thanh.

cõi nước thường có rừng cây hoa, cây trái, cây mùi thơm tươi tốt. Chúng sanh trong cõi nước đó đều được tiếng nói tốt thanh tịnh.

復次善男子。菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

phục thứ thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển.

Lại nữa, này thiện nam tử! Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

為阿耨多羅三藐三菩提。度眾生故遠離兩舌。

vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. độ chúng sanh cố viễn li lượng thiệt.

là vì Vô Thượng Bồ-đề, vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa nói hai lưỡi.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thủ thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Đem căn lành này mà nguyện cùng hết thấy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛土所有眾生常共和合講說正法。

nguyện chư Phật độ sở hữu chúng sanh thường cộng hòa hợp giảng thuyết chánh Pháp.

Nguyện các cõi nước Phật có chúng sanh thường hòa hợp nhau, cùng nhau giảng nói chánh pháp.

以是誓願因緣力故。

dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố.

Do sức thệ nguyện này,

成佛之時國土所有一切眾生悉共和合講論法要。復次善男子。

thành Phật chi thì quốc độ sở hữu nhất thiết chúng sanh tất cộng hòa hợp giảng luận Pháp yếu. phục thứ thiện nam tử.

khi thành Phật cõi nước có hết thấy chúng sanh đều cùng hòa hợp nhau, cùng nhau giảng nói chánh pháp. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。為阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển. vì a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu là vì Vô Thượng Bồ-đề,

度眾生故遠離惡口。

độ chúng sanh cố viễn li ác khẩu.

vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa ác khẩu.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thủ thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Dem căn lành này mà nguyện cùng hết thấy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛土地平如掌無有石沙荊棘惡刺。所有眾生其心平等。

nguyện chư Phật địa bình như chưởng vô hữu thạch sa kinh súc ác thú. sở hữu chúng sanh kỳ tâm bình đẳng.

Nguyện các cõi nước Phật đất đai bằng phẳng như lòng bàn tay, không có sạn sỏi cát đá, gai góc. Chúng sanh cõi đó tâm đều bình đẳng.

以是誓願因緣力故。於未來世成佛之時。

dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố. ư vị lai thế thành Phật chi thì.

Do sức thệ nguyện này, ở đời vị lai khi thành Phật

所得國土地平如掌。無有石沙荊棘惡刺。

sở đắc quốc độ địa bình như chưởng. vô hữu thạch sa kinh súc ác thú.

được cõi nước đất đai bằng phẳng như lòng bàn tay, không có sạn sỏi cát đá, gai góc.

所有眾生其心平等。復次善男子。

sở hữu chúng sanh kỳ tâm bình đẳng. phục thứ thiện nam tử.

Chúng sanh cõi đó cũng có tâm bình đẳng. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。為阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển. vì a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu là vì Vô Thượng Bồ-đề,

度眾生故離無義語。

độ chúng sanh cố ly vô nghĩa ngữ.

vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa nói vô nghĩa.

以此善根願與一切眾生共之。願諸佛土所有眾生無有苦惱。

dĩ thủ thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi. nguyện chư Phật địa sở hữu chúng sanh vô hữu khổ não.

Dem căn lành này mà nguyện cùng hết thấy chúng sanh đồng thành Phật. Nguyện các cõi nước Phật có chúng sanh không có khổ não.

以是誓願因緣力故。於未來世成佛之時。

dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố. ư vị lai thế thành Phật chi thì.

Do sức thệ nguyện này, ở đời vị lai khi thành Phật

國土所有一切眾生無有苦惱。復次善男子。

quốc độ sở hữu nhất thiết chúng sanh vô hữu khổ não. phục thứ thiện nam tử.  
cõi nước có tất cả chúng sanh không có khổ não. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển。

Bồ-đề。

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

為阿耨多羅三藐三菩提。度眾生故遠離貪嫉。

vị a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. độ chúng sanh cố viễn li tham tật.

là vì Vô Thượng Bồ-đề, vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa tham lam tật đố.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thử thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Dem căn lành này mà nguyện cùng hết thảy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛土一切眾生無有貪嫉惱害邪見。以此誓願因緣力故。

nguyện chư Phật độ nhất thiết chúng sanh vô hữu tham tật não hại tà kiến. dĩ thử  
thệ nguyện nhân duyên lực cố.

Nguyện các cõi nước Phật, hết thảy chúng sanh không có tâm tham lam tật đố, não  
hại, tà kiến. Do sức thệ nguyện này,

於未來世成佛之時。

ư vị lai thế thành Phật chi thì.

ở đời vị lai khi thành Phật

國土所有一切眾生悉無貪嫉惱害邪見。復次善男子。

quốc độ sở hữu nhất thiết chúng sanh tất vô tham tật não hại tà kiến. phục thứ  
thiện nam tử.

cõi nước có tất cả chúng sanh đều không có tâm tham lam tật đố, não hại, tà  
kiến. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。為阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển. vị a nậu đa la tam miểu tam  
Bồ-đề。

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu là vì Vô Thượng Bồ-đề,

度眾生故遠離惱害。

độ chúng sanh cố viễn li não hại.

vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa tâm não hại.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thử thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Dem căn lành này mà nguyện cùng hết thảy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛土所有眾生悉共修習大慈大悲得一子地。以是誓願因緣力故。

nguyện chư Phật độ sở hữu chúng sanh tất cộng tu tập Đại từ Đại bi đắc nhất tử  
địa. dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố.

Nguyện các cõi nước Phật có chúng sanh đều cùng tu tập đại từ đại bi, được bậc  
con một. Do sức thệ nguyện này,

於未來世成佛之時。世界所有一切眾生。

ư vị lai thế thành Phật chi thì. thế giới sở hữu nhất thiết chúng sanh.

ở đời vị lai khi thành Phật, cõi nước có tất cả chúng sanh

悉共修習大慈大悲得一子地。復次善男子。

tất cộng tu tập Đại từ Đại bi đắc nhất tử địa. phục thứ thiện nam tử.

đều cùng tu tập đại từ đại bi được bậc con một. Lại nữa, này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển。

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

為阿耨多羅三藐三菩提。度眾生故遠離邪見。

vì a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. độ chúng sanh cố viễn li tà kiến.  
là vì Vô Thượng Bồ-đề, vì hóa độ chúng sanh nên xa lìa tà kiến.

以此善根願與一切眾生共之。

dĩ thử thiện căn nguyện dĩ nhất thiết chúng sanh cộng chi.

Dem căn lành này mà nguyện cùng hết thảy chúng sanh đồng thành Phật.

願諸佛土所有眾生悉得摩訶般若波羅蜜。

nguyện chư Phật độ sở hữu chúng sanh tất đắc Ma-ha Bát nhã Ba-la-mật.

Nguyện các cõi nước Phật có chúng sanh đều được Ma-ha Bát nhã Ba-la-mật.

以是誓願因緣力故。於未來世成佛之時。

dĩ thị thệ nguyện nhân duyên lực cố. ư vị lai thế thành Phật chi thì.

Do sức thệ nguyện này, ở đời vị lai khi thành Phật

世界眾生悉得受持摩訶般若波羅蜜。

thế giới chúng sanh tất đắc thọ trì Ma-ha Bát nhã Ba-la-mật.

cõi nước có chúng sanh đều được thọ trì Ma-ha Bát nhã Ba-la-mật.

是名菩薩修淨佛土。云何菩薩摩訶薩滅除有餘。有餘有三。

thị danh Bồ-tát tu tịnh Phật độ. Vân hà Bồ-tát Ma-ha tát diệt trừ hữu dư. hữu dư  
hữu tam.

Đây gọi là Bồ-tát tu hành thanh tịnh cõi Phật. Thế nào gọi là Đại Bồ-tát diệt  
trừ hữu dư? Hữu dư có ba thứ:

一者煩惱餘報。二者餘業。三者餘有。善男子。

nhất giả phiền não dư báo. nhị giả dư nghiệp. tam giả dư hữu. thiện nam tử.

Một là phiền não dư báo, hai là dư nghiệp, ba là dư hữu. Nay thiện nam tử!

云何名為煩惱餘報。若有眾生習近貪欲。

vân hà danh vi phiền não dư báo. nhược hữu chúng sanh tập cận tham dục.

Thế nào gọi là phiền não dư báo? Nếu có chúng sanh thân gần tham dục,

是報熟故墮於地獄。從地獄出受畜生身。

thị báo thực cố đọa ư Địa-ngục. tùng Địa-ngục xuất thọ súc sanh thân.

báo này thuần thực phải đọa vào địa ngục. Từ địa ngục ra thọ làm thân súc sanh  
như:

所謂鵠。雀。鴛鴦。鸚鵡。耆婆耆婆。舍利伽鳥。

sở vị cấp. tước. uyên ương. anh vũ. kì bà kì bà. Xá-lợi đà điều.

Bồ câu, se sè, uyên ương, anh vũ, kỳ bà, xá lợi, già điều,

青雀。魚。鼈。獼猴。麀鹿。

thanh tước. ngư. miết. Mi-Hầu. chương lộc.

chim sè, cá, ba ba, khi, vượn, hươu, nai.

若得人身受黃門形女人二根無根姪女。若得出家犯初重戒。

nhược đắc nhân thân thọ hoàng môn hình nữ nhân nhị căn vô căn dâm nữ. nhược đắc  
xuất gia phạm sơ trọng giới.

Nếu được thân người phải thọ thân Hoàng môn, người nữ, hai căn, không căn, dâm  
nữ. Nếu được xuất gia thì phạm giới trọng đầu tiên.

是名餘報。復次善男子。若有眾生。

thị danh dư báo. phục thứ thiện nam tử. nhược hữu chúng sanh.

Đây gọi là dư báo. Lại nữa, nay thiện nam tử! Nếu có chúng sanh

以殷重心習近瞋恚。是報熟故墮於地獄。

dĩ ân trọng tâm tập cận sân nhuế. thị báo thực cố đọa ư Địa-ngục.

quen gần sân giận, quả báo này thuần thực phải đọa vào địa ngục,

從地獄出受畜生身。所謂毒蛇具四種毒。



tùng Địa-ngục xuất thọ súc sanh thân. sở vị độc xà cụ tứ chủng độc.  
từ địa ngục ra thọ làm thân súc sanh như rắn độc và đủ bốn thứ độc hại như:  
見毒觸毒齧毒噓毒。師子虎狼熊羆猫狸鷹鶴之屬。

kiến độc xúc độc niết độc ác độc. Su-tử hổ lang hùng bi miêu li ung diêu chi  
thuộc.

thấy độc, xúc độc, cắn độc, thuộc các giống thú dữ như sư tử, cọp, chó sói, beo,  
gấu, mèo, chồn, ó, diều hâu...

若得人身具足十六諸惡律儀。

nhược đắc nhân thân cụ túc thập lục chư ác luật nghi.

Nếu được thân người thì đầy đủ mười sáu nghiệp ác.

若得出家犯第二重戒。是名餘報。復次善男子。

nhược đắc xuất gia phạm đệ nhị trọng giới. thị danh dư báo. phục thứ thiện nam  
tử.

Nếu được xuất gia, phạm giới trọng thứ hai. Đây gọi là dư báo. Lại nữa, này  
thiện nam tử!

若有修習愚癡之人。是報熟時墮於地獄。

nhược hữu tu tập ngu si chi nhân. thị báo thực thì đọa u Địa-ngục.

Nếu có chúng sanh quen gần người ngu si, khi quả báo thành thực phải đọa vào địa  
ngục,

從地獄出受畜生身。

tùng Địa-ngục xuất thọ súc sanh thân.

từ địa ngục ra thọ làm thân súc sanh như:

所謂象猪牛羊水牛蚤虱蚊虻蟻子等形。

sở vị tượng tru ngưu dương thủy ngưu tảo sắt văn manh nghị từ đẳng hình.

Voi, heo, bò, dê, trâu nước, rận, rệp, muỗi, ruồi, kiến, mối v.v...

若得人身豐盲瘖啞癱殘背僂。諸根不具不能受法。

nhược đắc nhân thân lung manh âm ách lung tàn bồi lữ. chư căn bất cụ bất năng  
thọ Pháp.

Nếu được thân người phải bị đui, điếc, câm, ngọng, lung gù, tàn tật, không thể  
lãnh thọ được pháp.

若得出家諸根闕鈍憊犯重戒乃至卑賤。是名餘報。

nhược đắc xuất gia chư căn ám độn hi phạm trọng giới nãi chí ti tiện. thị danh  
dư báo.

Nếu được xuất gia, các căn ám độn, u phạm giới trọng cho đến năm tiền. Đây gọi  
là dư báo.

復次善男子。若有修習憍慢之人。

phục thứ thiện nam tử. nhược hữu tu tập kiêu mạn chi nhân.

Lại nữa, này thiện nam tử! Nếu có người quen gần kiêu mạn,

是報熟時墮於地獄。從地獄出受畜生身。

thị báo thực thì đọa u Địa-ngục. tùng Địa-ngục xuất thọ súc sanh thân.

báo này thành thực đọa vào địa ngục, từ địa ngục ra thọ làm thân súc sanh như:

所謂糞蟲駝驢犬馬。若生人中受奴婢身貧窮乞匄。

sở vị phân trùng đà lu khuyến mã. nhược sanh nhân trung thọ nô tì thân bần cùng  
khất cái.

trùng trong phân, lạc đà, chó, ngựa. Nếu được sanh trong loài người phải thọ làm  
thân tì tở, nghèo cùng, ăn xin.

或得出家常為眾生之所輕賤破第四戒。

hoặc đắc xuất gia thường vi chúng sanh chi sở khinh tiện phá đệ tứ giới.

Nếu được xuất gia thường bị chúng sanh khinh tiện, phá giới thứ tư.

是名餘報。如是等名煩惱餘報。

thị danh dư báo. như thị đẳng danh phiền não dư báo.

Đây gọi là dư báo. Những điều như vậy gọi là phiền não dư báo.

如是餘報菩薩摩訶薩以能修習大涅槃故悉得除滅。

như thị dư báo Bồ-tát Ma-ha tát dĩ năng tu tập Đại Niết-bàn cố tất đắc trừ diệt.

Những dư báo như vậy, Đại Bồ-tát do tu tập Kinh Đại Niết-bàn nên có thể dứt hết.

云何餘業。謂一切凡夫業。一切聲聞業。

vân hà dư nghiệp. vị nhất thiết phàm phu nghiệp. nhất thiết Thanh văn nghiệp.

Thế nào là dư nghiệp? Tất cả nghiệp của phàm phu, nghiệp của hết thầy Thanh văn:

須陀洹人受七有業。斯陀含人受二有業。

Tu Đà Hoàn nhân thọ thất hữu nghiệp. Tu Đà Hàm nhân thọ nhị hữu nghiệp.

Tu Đà Hoàn có nghiệp bảy lần thọ thân, bậc Tu Đà Hàm có nghiệp hai lần thọ thân,

阿那含人受色有業。是名餘業。

A Na Hàm nhân thọ sắc hữu nghiệp. thị danh dư nghiệp.

bậc A Na Hàm có nghiệp thọ thân cõi sắc. Đây gọi là dư nghiệp.

如是餘業菩薩摩訶薩以能修習大涅槃故悉得斷除。

như thị dư nghiệp Bồ-tát Ma-ha tát dĩ năng tu tập Đại Niết-bàn cố tất đắc đoạn trừ.

Những dư nghiệp như vậy, Đại Bồ-tát do tu tập Kinh Đại Niết-bàn đều có thể đoạn tận.

云何餘有。阿羅漢得阿羅漢果。

vân hà dư hữu. A La Hán đắc A La Hán quả.

Thế nào gọi là dư hữu? Bậc A La Hán được quả A La Hán,

辟支佛得辟支佛果。無業無結而轉二果。是名餘有。

Bích-chi-phật đắc Bích-chi-phật quả. vô nghiệp vô kết nhi chuyển nhị quả. thị danh dư hữu.

Bích-chi-phật được quả Bích-chi-phật, không nghiệp, không kiết sử mà còn hai quả. Đây gọi là dư hữu.

如是三種有餘之法。

như thị tam chủng hữu dư chi Pháp.

Ba pháp hữu dư này,

菩薩摩訶薩修習大乘大涅槃經故得滅除。

Bồ-tát Ma-ha tát tu tập Đại thừa Đại Niết bản Kinh cố đắc diệt trừ.

Đại Bồ-tát do tu tập Kinh Đại thừa Đại Niết-bàn nên được trừ diệt.

是名菩薩摩訶薩滅除有餘。

thị danh Bồ-tát Ma-ha tát diệt trừ hữu dư.

Đây gọi là Đại Bồ-tát diệt trừ hữu dư.

云何菩薩修清淨身。

vân hà Bồ-tát tu thanh tịnh thân.

Thế nào gọi là Đại Bồ-tát tu thân thanh tịnh?

菩薩摩訶薩修不殺戒有五種心。

Bồ-tát Ma-ha tát tu bất sát giới hữu ngũ chủng tâm.

Đại Bồ-tát tu giới bất sát có năm thứ tâm:

謂下中上上中上乃至正見亦復如是。是五十心名初發心。

vị hạ trung thượng thượng trung thượng nãi chí chánh kiến diệt phục như thị. thị ngũ thập tâm danh sơ phát tâm.

Hạ, trung, thượng, thượng thượng, thượng trung thượng, cho đến chánh kiến cũng lại như vậy. Năm mươi tâm này gọi là sơ phát tâm.

具足決定成五十心。是名滿足。如是百心名百福德。

cụ túc quyết định thành ngũ thập tâm, thị danh mãn túc, như thị bách tâm danh bách phúc đức.

Quyết định đầy đủ năm mươi tâm như vậy, đây gọi là viên mãn. Một trăm tâm như vậy gọi là trăm phúc đức.

具足百福成於一相。

cụ túc bách phúc thành u nhất tướng.

Đầy đủ một trăm phúc đức thành một tướng tốt.

如是展轉具足成就三十二相。名清淨身。所以復修八十種好。

như thị triển chuyển cụ túc thành tựu tam thập nhị tướng, danh thanh tịnh

thân, sở dĩ phục tu bát thập chủng hảo.

Lần lượt đầy đủ như vậy thành tựu ba mươi hai tướng tốt. Đây gọi là tu thân thanh tịnh. Sở dĩ lại tu tám mươi vẻ đẹp, vì

世有眾生事八十神。何等八十。十二日。

thế hữu chúng sanh sự bát thập Thần, hà đẳng bát thập, thập nhị nhật.

ở đời chúng sanh phụng thờ tám mươi vị Thiên Thần. Những gì là tám mươi? Mười hai mặt trời,

十二大天。五大星。北斗。馬天。行道天。

thập nhị Đại Thiên, ngũ Đại tinh, Bắc đẩu, mã Thiên, hành đạo Thiên.

mười hai vị Trời lớn, năm ngôi sao lớn, sao Bắc Đẩu, Mã thiên, Hành Đạo Thiên,婆羅墮跋闍天。功德天。二十八宿。地天。風天。水天。

Bà La Đọa Bạt Xà Thiên, công đức Thiên, nhị thập bát tú, địa Thiên, phong

Thiên, thủy Thiên.

Bà La Đọa Bạt Xà Thiên, Công Đức Thiên, hai mươi tám tinh tú, Địa Thiên, Phong Thiên, Thủy Thiên,

火天。梵天。樓陀天。因提天。拘摩羅天。八臂天。

hỏa Thiên, Phạm Thiên, Lô Đà Thiên, Nhân Đề Thiên, Câu Ma La Thiên, Bát Tý Thiên.

Hỏa Thiên, Phạm Thiên, Lô Đà Thiên, Nhân Đề Thiên, Câu Ma La Thiên, Bát Tý Thiên,

摩醯首羅天。半闍羅天。鬼子母天。四天王天。

Ma Hê Thủ La Thiên, Bán Xà La Thiên, quỷ tử mẫu Thiên, Tứ Thiên Vương Thiên.

Ma Hê Thủ La Thiên, Bàn Xà La Thiên, Quỷ Tử Mẫu Thiên, Tứ Thiên Vương Thiên,造書天。婆藪天。是名八十。

Tạo Thư Thiên, Bà Tẩu Thiên, thị danh bát thập.

Tạo Thư Thiên, Bà Tẩu Thiên. Đây gọi là tám mươi.

為此眾生修八十好以自莊嚴。是名菩薩清淨之身。

vì thử chúng sanh tu bát thập hảo dĩ tự trang nghiêm, thị danh Bồ-tát thanh tịnh chi thân.

Vì những chúng sanh này mà Bồ-tát tu tám mươi vẻ đẹp để tự trang nghiêm thân mình, nên gọi là Bồ-tát tu thân thanh tịnh.

何以故。是八十天一切眾生之所信伏。

hà dĩ cố, thị bát thập Thiên nhất thiết chúng sanh chi sở tín phục.

Vì sao? Vì tám mươi Thiên Thần này là chỗ tin trọng của hết thảy chúng sanh.

是故菩薩修八十好其身不動。

thị cố Bồ-tát tu bát thập hảo kỳ thân bất động.

Vì vậy Bồ-tát tu tám mươi vẻ đẹp nhưng thân không động,

令彼眾生隨其所信各各得見。

linh bỉ chúng sanh tùy kỳ sở tín các các đắc kiến.

làm cho các chúng sanh kia tùy theo chỗ tin của mình mà mỗi mỗi đều được thấy,

見已宗敬各發阿耨多羅三藐三菩提心。以是義故。菩薩摩訶薩修於淨身。

kiến dĩ tông kính các phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. dĩ thị nghĩa cố. Bồ-tát Ma-ha tát tu ư tịnh thân.

thấy rồi đều tôn kính phát tâm Vô Thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên Đại Bồ-tát tu thân thanh tịnh.

善男子。譬如有人欲請大王。

thiện nam tử. thí như hữu nhân dục thỉnh Đại Vương.

Này thiện nam tử! Thí như có người muốn thỉnh Đại Vương,

要當莊嚴所有舍宅極令清淨。辦具種種百味餽饈。

yếu đương trang nghiêm sở hữu xá trạch cực lệnh thanh tịnh. bạn cụ chủng chủng bách vị hào thiện.

cần phải sửa sang trần thiết phòng nhà cho sạch sẽ, sắm đủ trăm thứ thơm ngon,

然後王乃就其所請。菩薩摩訶薩亦復如是。

nhiên hậu Vương nãi tựu kỳ sở thỉnh. Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị.

sau mới đến rước đức Vua đến nhà. Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

欲請阿耨多羅三藐三菩提法輪王故。

dục thỉnh a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề Pháp luân Vương cố.

vì muốn thỉnh Đấng Pháp Vương Vô Thượng Bồ-đề, thì

先當修身極令清淨。無上法王乃當處之。

tiên đương tu thân cực linh thanh tịnh. vô thượng Pháp Vương nãi đương xử chi.

trước phải tu thân cho thật thanh tịnh rồi sau Pháp Vô Thượng mới đến ngự.

以是義故。菩薩摩訶薩要當修於清淨之身。

dĩ thị nghĩa cố. Bồ-tát Ma-ha tát yếu đương tu ư thanh tịnh chi thân.

Do nghĩa này nên Đại Bồ-tát cần phải tu thân thanh tịnh.

善男子。譬如有人欲服甘露先當淨身。

thiện nam tử. thí như hữu nhân dục phục cam lộ tiên đương tịnh thân.

Này thiện nam tử! Thí như có người muốn uống chất Cam Lộ, thì trước thân cần phải thanh tịnh.

菩薩摩訶薩亦復如是。

Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị.

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

欲服無上甘露法味般若波羅蜜。要當先以八十種好清淨其身。

dục phục vô thượng cam lộ pháp vị Bát nhã Ba-la-mật. yếu đương tiên dĩ át thập chủng hảo thanh tịnh kỳ thân.

muốn uống Pháp vị Cam Lộ Vô Thượng Bát nhã Ba-la-mật, thì trước tiên cần phải dùng tám mươi vẻ đẹp để thanh tịnh thân mình.

善男子。

thiện nam tử.

Này thiện nam tử!

譬如妙好金銀寶器盛之淨水中表俱淨。菩薩摩訶薩其身清淨亦復如是。

thí như diệu hảo kim ngân bảo khí thịnh chi tịnh thủy trung biểu câu tịnh. Bồ-tát Ma-ha tát kỳ thân thanh tịnh diệc phục như thị.

Thí như đem bát vàng, chậu bạc châu đựng nước trong sạch, thì cả trong lẫn ngoài đều trong sạch. Thân thanh tịnh của Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

盛阿耨多羅三藐三菩提水中表俱淨。善男子。

thịnh a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thủy trung biểu câu tịnh. thiện nam tử.

đựng nước Vô Thượng Bồ-đề trong ngoài đều trong sạch. Này thiện nam tử!

如波羅捺素白之衣易受染色何以故。性白淨故。

như Ba La Nại tổ bạch chi y dịch thọ nhiễm sắc hà dĩ cố. tánh bạch tịnh cố.

Thí như vải trắng ở Ba La Nại dễ ăn màu thuốc nhuộm. Vì sao? Vì chất vải vốn trắng sạch vậy.

菩薩摩訶薩亦復如是。

Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị。

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

以身淨故疾得阿耨多羅三藐三菩提。以是義故。

dĩ thân tịnh cố tật đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. dĩ thị nghĩa cố.

do thân thanh tịnh nên mau thành Vô Thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên

菩薩摩訶薩修於淨身。云何菩薩摩訶薩了知諸緣。

Bồ-tát Ma-ha tát tu u tịnh thân. vân hà Bồ-tát Ma-ha tát liễu tri chư duyên.

Đại Bồ-tát tu thân thanh tịnh. Thế nào gọi là Đại Bồ-tát rõ biết các duyên?

菩薩摩訶薩不見色相。不見色緣。

Bồ-tát Ma-ha tát bất kiến sắc tướng. bất kiến sắc duyên.

Đại Bồ-tát không thấy sắc tướng, không thấy sắc duyên,

不見色體。不見色生。不見色滅。不見一相。

bất kiến sắc thể. bất kiến sắc sanh. bất kiến sắc diệt. bất kiến nhất tướng.

không thấy sắc thể, không thấy sắc sanh, không thấy sắc diệt, không thấy một tướng,

不見異相。不見見者。不見相貌。不見受者。

bất kiến dị tướng. bất kiến kiến giả. bất kiến tướng mạo. bất kiến thọ giả.

không thấy tướng khác, không thấy người thấy, không thấy tướng mạo, không thấy người thọ.

何以故。了因緣故。如色一切法亦如是。

hà dĩ cố. liễu nhân duyên cố. như sắc nhất thiết Pháp diệc như thị.

Vì sao? Vì rõ biết nhân duyên vậy. Như đối với sắc, hết thấy các pháp cũng lại như vậy.

是名菩薩了知諸緣。

thị danh Bồ-tát liễu tri chư duyên.

Đây gọi là Bồ-tát rõ biết các duyên.

云何菩薩壞諸怨敵。一切煩惱是菩薩怨。

vân hà Bồ-tát hoại chư oán địch. nhất thiết phiền não thị Bồ-tát oán.

Thế nào gọi là Bồ-tát hoại các oán địch? Hết thấy phiền não là oán thù của Bồ-tát.

菩薩摩訶薩常遠離故。是名菩薩壞諸怨敵。

Bồ-tát Ma-ha tát thường viễn li cố. thị danh Bồ-tát hoại chư oán địch.

Đại Bồ-tát thường xa lìa nó, nên gọi là Đại Bồ-tát hoại các oán địch.

五住菩薩視諸煩惱不名為怨。所以者何。

ngũ trụ Bồ-tát thị chư phiền não bất danh vi oán. sở dĩ giả hà.

Bồ-tát ở bậc Ngũ trụ không xem phiền não là oán thù. Vì sao như vậy?

因煩惱故菩薩有生。以有生故。

nhân phiền não cố Bồ-tát hữu sanh. dĩ hữu sanh cố.

Vì do có phiền não mà Bồ-tát có thọ sanh. Vì do có thọ sanh,

故能展轉教化眾生。以是義故不名為怨。

cố năng triển chuyển giáo hóa chúng sanh. dĩ thị nghĩa cố bất danh vi oán.

nên có thể xoay vần giáo hóa chúng sanh. Do nghĩa này nên không gọi là oán thù.

何等為怨。所謂誹謗方等經者。

hà đẳng vi oán. sở vị phi báng phương đẳng Kinh giả.

Những gì là oán thù đối với Bồ-tát? Đó là người phi báng Kinh điển Phương Đẳng.

菩薩隨生不畏地獄畜生餓鬼。唯畏如是謗方等者。

Bồ-tát tùy sanh bất úy Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ. duy úy như thị bán phương đẳng giả.

Bồ-tát thọ sanh không sợ địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ mà chỉ sợ những kẻ phi bán Kinh điển Phương Đẳng như vậy.

一切菩薩有八種魔名為怨家。

nhất thiết Bồ-tát hữu bát chủng ma danh vi oán gia.

Tất cả Bồ-tát có tám thứ Ma gọi là oán gia.

遠是八魔名離怨家。是名菩薩離諸怨敵。

viễn thị bát ma danh ly oán gia. thị danh Bồ-tát ly chư oán địch.

Xa lìa tám thứ Ma này gọi là lìa oán gia. Đây gọi là Bồ-tát xa lìa các oán địch.

云何菩薩遠離二邊。言二邊者。

vân hà Bồ-tát viễn li nhị biên. ngôn nhị biên giả.

Thế nào gọi là Bồ-tát xa lìa Nhị biên? Nhị biên ấy là nói

謂二十五有及愛煩惱。菩薩常離二十五有及愛煩惱。

vị nhị thập ngũ hữu cập ái phiền não. Bồ-tát thường ly nhị thập ngũ hữu cập ái phiền não.

hai mươi lăm cõi và ái phiền não. Bồ-tát thường xa lìa hai mươi lăm cõi cùng với ái phiền não,

是名菩薩遠離二邊。

thị danh Bồ-tát viễn li nhị biên.

đây gọi là Bồ-tát xa lìa Nhị biên.

是名菩薩摩訶薩修大涅槃具足成就第四功德。

thị danh Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn cụ túc thành tựu đệ tứ công đức.

Đây gọi là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩言。

nhĩ thì Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát Ma-ha-tát ngôn.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Quang Minh Biển Chiếu Cao Quý Đức Vương thưa rằng:

如佛所說。若有菩薩修大涅槃。

như Phật sở thuyết. nhược hữu Bồ-tát tu Đại Niết-bàn.

Như lời Phật nói: Nếu có Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thì

悉作如是十事功德。

tất tác như thị thập sự công đức.

thành tựu mười công đức như vậy.

如來何故唯修九事不修淨土佛言。善男子。

Như Lai hà cố duy tu cửu sự bất tu tịnh độ Phật ngôn. thiện nam tử.

Như Lai vì sao chỉ tu chín công đức mà không tu Tịnh độ? Phật dạy : Này thiện nam tử!

我於往昔亦常具修如是十事。一切菩薩及諸如來。

ngã ư vãng tích diệc thường cụ tu như thị thập sự. nhất thiết Bồ-tát cập chư Như Lai.

Ta xưa cũng thường tu đủ mười công đức như vậy. Tất cả Bồ-tát cùng chư Như Lai

無有不修是十事者。

vô hữu bất tu thị thập sự giả.

không có vị nào không tu mười công đức như vậy.

若使世界不淨充滿諸佛世尊於中出者無有是處。善男子。

nhược sử thế giới bất tịnh sung mãn chư Phật Thế Tôn ư trung xuất giả vô hữu thị xứ. thiện nam tử.

Giả sử thế giới đầy dẫy như uế, chư Phật Thế Tôn ra đời ở những cõi đó, là điều không thể có được. Nay thiện nam tử!

汝今莫謂諸佛出興不淨世界。當知是心不善狹劣。汝今當知。

nhữ kim mạt vị chư Phật xuất hưng bất tịnh thế giới. đương tri thị tâm bất thiện hiệp liệt. nhữ kim đương tri.

Ông nay chớ nên cho rằng chư Phật ra đời ở những thế giới như uế, nên biết tâm đó là tâm hạ liệt. Ông nay nên biết,

我實不出閻浮提界。

ngã thật bất xuất Diêm-phù-đề giới.

Ta thật không xuất hiện ở cõi Diêm-phù-đề.

譬如有人說言此界獨有日月他方世界無有日月。

thí như hữu nhân thuyết ngôn thử giới độc hữu nhật nguyệt tha phương thế giới vô hữu nhật nguyệt.

Thí như có người nói rằng riêng thế giới này có mặt trời mặt trăng, còn thế giới phương khác không có mặt trời mặt trăng.

如是之言無有義理。若有菩薩發如是言。

như thị chi ngôn vô hữu nghĩa lý. nhưc hữu Bồ-tát phát như thị ngôn.

Lời nói này không có nghĩa lý. Nếu có Bồ-tát nói lên những lời như vậy:

此佛世界穢惡不淨。他方佛土清淨莊嚴。亦復如是。

thử Phật thế giới uế ác bất tịnh. tha phương Phật độ thanh tịnh trang

nghiêm. diệc phục như thị.

Cõi Phật này như uế không thanh tịnh, cõi Phật khác thanh tịnh trang nghiêm. Lời nói này cũng không có nghĩa lý.

善男子。西方去此娑婆世界。

thiện nam tử. Tây phương khứ thử Sa Bà thế giới.

Nay thiện nam tử! Ở cõi Tây Phương cách thế giới Sa Bà này

度三十二恒河沙等諸佛國土。彼有世界名曰無勝。

độ tam thập nhị hằng hà sa đẳng chư Phật quốc độ. bi hữu thế giới danh viết Vô Thắng.

khoảng ba mươi hai hằng hà sa các cõi nước Phật, cõi ấy có thế giới tên là Vô Thắng.

彼土何故名曰無勝。

bi độ hà cổ danh viết Vô Thắng.

Cõi ấy vì sao gọi là Vô Thắng?

其土所有莊嚴之事皆悉平等無有差別。猶如西方安樂世界。

kỳ độ sở hữu trang nghiêm chi sự giai tất bình đẳng vô hữu sai biệt. do như Tây phương an lạc thế giới.

Vì cõi đó có những sự trang nghiêm xinh đẹp đều bình đẳng không có sai khác, như thế giới Cực Lạc ở cõi Tây Phương,

亦如東方滿月世界。我於彼土出現於世。

diệc như Đông phương mãn nguyệt thế giới. ngã ư bi độ xuất hiện ư thế.

cũng như thế giới Mãn Nguyệt ở Đông Phương. Hiện tại Ta xuất hiện ở cõi Vô Thắng đó.

為化眾生故於此界閻浮提中現轉法輪。

vì hóa chúng sanh cố ư thử giới Diêm-phù-đề trung hiện chuyển Pháp luân.

Vì hóa độ chúng sanh nên Ta thị hiện chuyển Pháp luân ở trong cõi Diêm-phù-đề này.

非但我身獨於此中現轉法輪。

phi dẫn ngã thân độc ư thử trung hiện chuyển Pháp luân.

Không phải chỉ riêng gì thân Ta thị hiện Chuyển Pháp luân ở cõi này,

一切諸佛亦於此中而轉法輪。以是義故。

nhất thiết chư Phật diệc u thử trung nhi chuyển Pháp luân, dĩ thị nghĩa cố.  
mà hết thầy chư Phật đều thị hiện chuyển Pháp luân trong cõi nước này. Do nghĩa đó

諸佛世尊非不修行如是十事。善男子。慈氏菩薩以誓願故。

chư Phật Thế Tôn phi bất tu hành như thị thập sự, thiện nam tử, Từ Thị Bồ-tát dĩ  
thệ nguyện cố.

nên chư Phật Thế Tôn không có vị nào mà không tu mười công đức như vậy. Nay  
thiện nam tử! Do thệ nguyện nên Bồ-tát Từ Thị

當來之世令此世界清淨莊嚴。以是義故。

đương lai chi thế linh thử thế giới thanh tịnh trang nghiêm, dĩ thị nghĩa cố.  
đời đương lai sẽ làm cho các cõi này trở thành thanh tịnh trang nghiêm. Do nghĩa  
này nên

一切諸佛所有世界無不嚴淨。

nhất thiết chư Phật sở hữu thế giới vô bất nghiêm tịnh.  
tất cả chư Phật đều có thế giới thanh tịnh trang nghiêm.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa, này thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。具足成就第五功德。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển, cụ túc thành tựu đệ  
ngũ công đức, thiện nam tử.

Thế nào là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu thành tựu đầy đủ công  
đức thứ năm? Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃具足成就第五功德。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn cụ túc thành tựu đệ ngũ công đức.

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm,

有五事果。何等為五。一者諸根完具。

hữu ngũ sự quả, hà đẳng vi ngũ, nhất giả chư căn hoàn cụ.  
có năm điều công đức. Những gì là năm? Một là các căn đầy đủ,

二者不生邊地。三者諸天愛念。

nhị giả bất sanh biên địa, tam giả chư Thiên ái niệm.

hai là không sanh ở biên địa, ba là được chư Thiên thương mến,

四者常為天魔沙門剎利婆羅門等之所恭敬。五者得宿命智。

tứ giả thường vi Thiên ma Sa Môn Sát Lợi, Bà-la-môn đẳng chi sở cung kính, ngũ  
giả đắc tú mạng trí.

bốn là thường được Thiên Ma, Sa Môn, Sát Lợi, Bà La Môn v.v... cung kính, năm là  
được túc mạng trí.

菩薩以是大涅槃經因緣力故。

Bồ-tát dĩ thị Đại Niết-bàn Kinh nhân duyên lực cố.

Đại Bồ-tát do năng lực của Kinh Đại Niết-bàn này

具足如是五事功德。

cụ túc như thị ngũ sự công đức.

mà đủ năm thứ công đức như vậy.

光明遍照高貴德王菩薩言。如佛所說。

Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Bồ-tát ngôn, như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương thưa rằng: Như lời Phật nói:

若有善男子善女人。

nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân.



Nếu có người trai lành, gái lành nào

修於布施則得具成五事功德。

tu ư bố thí tắc đắc cụ thành ngũ sự công đức。

tu bố thí thì được thành tựu đầy đủ năm thứ công đức。

今云何言因大涅槃得是五事佛言。善哉善哉。善男子。如是之事其義各異。

kim vân hà ngôn nhân Đại Niết-bàn đắc thị ngũ sự Phật ngôn。Thiện tai Thiện

tai。thiện nam tử。nhu thị chi sự kỳ nghĩa các dị。

Nay sao Như Lai lại nói do tu hành Kinh Đại Niết-bàn mà được năm thứ công đức này? Phật dạy: Lành thay! Lành thay! Nay thiện nam tử! Các công đức ấy đều có nghĩa sai khác。

今當為汝分別解說。施得五事。

kim đương vị nhữ phân biệt giải thuyết。thí đắc ngũ sự。

Nay Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói: Năm điều công đức do bố thí mà được là不定不常不淨不勝不異非無漏。

bất định bất thường bất tịnh bất thắng bất dị phi vô lậu。

không định, không thường, không tịnh, không khác, không phải vô lậu,

不能利益安樂憐愍一切眾生。若依如是大涅槃經。

bất năng lợi ích an lạc liên mãn nhất thiết chúng sanh。nhược y như thị Đại

Niết-bàn Kinh。

không thể lợi ích an lạc xót thương hết thảy chúng sanh。Nếu năm điều công đức do y theo Kinh Đại Niết-bàn này

所得五事。是定是常是淨是勝是異是無漏。

sở đắc ngũ sự。thí định thị thường thị tịnh thị thắng thị dị thị vô lậu。

mà được thì là định, là thường, là tịnh, là thắng, là khác, là vô lậu,

則能利益安樂憐愍一切眾生。善男子。

tắc năng lợi ích an lạc liên mãn nhất thiết chúng sanh。thiện nam tử。

thì có thể lợi ích an lạc thương xót hết thảy chúng sanh。Nay thiện nam tử!

夫布施者得離飢渴大涅槃經能令眾生悉得遠離

phu bố thí giả đắc ly cơ khát Đại Niết-bàn Kinh năng linh chúng sanh tất đắc viễn li

Luận về người bố thí thì được xa lìa đói khát。Kinh Đại Niết-bàn này có thể làm cho hết thảy chúng sanh đều xa lìa

二十五有渴愛之病。布施因緣令生死相續。

nhị thập ngũ hữu khát ái chi bệnh。bố thí nhân duyên linh sanh tử tương tục。

bệnh khát ái trong hai mươi lăm cõi。Do nơi bố thí làm cho sanh tử nối liền。

大涅槃經能令生死斷不相續。

Đại Niết-bàn Kinh năng linh sanh tử đoạn bất tương tục。

Kinh Đại Niết-bàn này làm cho sanh tử dứt đoạn không còn tương tục。

因布施故受凡夫法。因大涅槃得作菩薩。

nhân bố thí cố thọ phạm phu Pháp。nhân Đại Niết-bàn đắc tác Bồ-tát。

Nhân bố thí nên thọ lấy thân phạm phu。Nhân Kinh Đại Niết-bàn mà được pháp Bồ-tát。

布施因緣能斷一切貧窮苦惱。

bố thí nhân duyên năng đoạn nhất thiết bản cùng khổ não。

Do nhân bố thí mà có thể dứt được hết thảy nghèo cùng khổ não。

大涅槃經能斷一切貧善法者。布施因緣有分有果。

Đại Niết-bàn Kinh năng đoạn nhất thiết bản thiện Pháp giả。bố thí nhân duyên hữu

phần hữu quả。

Kinh Đại Niết-bàn có thể dứt hết thảy sự nghèo thiếu về pháp。Do bố thí mà có phần, có quả。

因大涅槃得阿耨多羅三藐三菩提無分無果。

nhân Đại Niết-bàn đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề vô phân vô quả。  
Do Kinh Đại Niết-bàn mà được Vô Thượng Bồ-đề không phân, không quả。

是名菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

thị danh Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển。

Đây gọi là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

具足成就第五功德。

cụ túc thành tựu đệ ngũ công đức。

thành tựu đầy đủ công đức thứ năm。

善男子。云何菩薩修大涅槃微妙經典。

thiện nam tử。vân hà Bồ-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu Kinh điển。

Này thiện nam tử! Thế nào gọi là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn vi diệu

具足成就第六功德。

cụ túc thành tựu đệ lục công đức。

thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu?

菩薩摩訶薩修大涅槃得金剛三昧。安住是中悉能破散一切諸法。

Bồ-tát Ma-ha tát tu Đại Niết-bàn đắc Kim cương Tam-muội。an trú thị trung tất

năng phá tán nhất thiết chư Pháp。

Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn được Kim Cang Tam-muội, an trú ở trong đó  
thì có thể phá tan được tất cả pháp,

見一切法皆是無常皆是動相。

kiến nhất thiết Pháp giai thị vô thường giai thị động tướng。

thấy tất cả pháp đều là vô thường, đều là tướng lay động,

恐怖因緣病苦劫盜。念念滅壞無有真實。

khủng phổ nhân duyên bệnh khổ kiếp đạo。niệm niệm diệt hoại vô hữu chân thật。

tướng sợ hãi, tướng nhân duyên, tướng khổ, tướng trộm cắp, niệm niệm hoại diệt,  
không có chân thật。

一切皆是魔之境界無可見相。菩薩摩訶薩住是三昧。

nhất thiết giai thị ma chi cảnh giới vô khả kiến tướng。Bồ-tát Ma-ha tát trụ thị  
Tam-muội。

Hết thấy đều là cảnh giới của Ma, không có tướng đáng thấy。Đại Bồ-tát an trụ  
trong Tam-muội này,

雖施眾生乃至不見一眾生實。

tuy thí chúng sanh nãi chí bất kiến nhất chúng sanh thật。

tuy bố thí cho chúng sanh, cho đến không thấy một chúng sanh thật。

為眾生故精勤修習尸波羅蜜。乃至修習般若波羅蜜。

vì chúng sanh cố tinh cần tu tập Thi Ba-la-mật。nãi chí tu tập Bát nhã Ba-la-  
mật。

Vì chúng sanh mà Bồ-tát cần tu tập Thi Ba-la-mật, cho đến tu tập Bát nhã Ba-la-  
mật

亦復如是。

diệc phục như thị。

cũng lại như vậy。

菩薩若見有一眾生不能畢竟具足成就檀波羅蜜乃至具足般若波羅蜜。

Bồ-tát nhược kiến hữu nhất chúng sanh bất năng tất cánh cụ túc thành tựu Đàn Ba  
la-mật nãi chí cụ túc Bát nhã Ba-la-mật。

Bồ-tát nếu thấy có một chúng sanh thì không thể rốt ráo thành tựu đầy đủ Đàn Ba-  
la-mật, cho đến đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật。

善男子。譬如金剛所擬之處無不碎壞。

thiện nam tử. thí như Kim cương sở nghĩ chi xú vô bất toái hoại.  
Này thiện nam tử! Thí như vật gì bị chất kim cương doá đập thì đều bể tan,  
而是金剛無有折損。金剛三昧亦復如是。

nhi thị Kim cương vô hữu chiết tổn. Kim cương Tam-muội diệc phục như thị.  
mà chất kim cương này không có sức mẻ. Kim cương Tam-muội cũng lại như vậy,  
所擬之法無不碎壞。而是三昧無有折損。

sở nghĩ chi Pháp vô bất toái hoại. nhi thị Tam-muội vô hữu chiết tổn.  
pháp gì bị Kim Cương Tam-muội chiếu đến thì đều nát rã, mà Tam-muội này không hề  
hao tổn.

善男子。如諸寶中金剛最勝。

thiện nam tử. như chử bảo trung Kim cương tối thắng.

Này thiện nam tử! Như trong các thứ châu báu, kim cương là hơn hết.

菩薩所得金剛三昧亦復如是。於諸三昧為最第一。何以故。

Bồ-tát sở đắc Kim cương Tam-muội diệc phục như thị. u chử Tam-muội vi tối đệ  
nhất. hà dĩ cố.

Bồ-tát được Kim cương Tam-muội cũng lại như vậy, hơn hết trong các thứ Tam-muội.  
Vì sao?

菩薩摩訶薩修是三昧。一切三昧悉來歸屬。

Bồ-tát Ma-ha tát tu thị Tam-muội. nhất thiết Tam-muội tất lai quy thuộc.

Vì Đại Bồ-tát tu Tam-muội này thì hết thảy các Tam-muội đều đến quy thuộc.

善男子。如諸小王悉來歸屬轉輪聖王。

thiện nam tử. như chử Tiểu Vương tất lai quy thuộc Chuyển Luân Thánh Vương.

Này thiện nam tử! Như các vua chúa nhỏ thảy đều đến quy thuộc Chuyển Luân Thánh  
Vương.

一切三昧亦復如是。悉來歸屬金剛三昧。善男子。

nhất thiết Tam-muội diệc phục như thị. tất lai quy túc Kim cương Tam-muội. thiện  
nam tử.

Tất cả Tam-muội cũng lại như vậy, thảy đến quy thuộc Kim Cương Tam-muội. Này  
thiện nam tử!

譬如有人為國怨讎人所厭患。

thí như hữu nhân vi quốc oán thù nhân sở yếm hoại.

Thí như có người là kẻ thù địch của quốc gia, nhân dân trong nước đều chán ghét.

有人殺之一切世人無不稱讚是人功德。

hữu nhân sát chi nhất thiết thể nhân vô bất xung tán thị nhân công đức.

Nếu có ai giết được người này, thì mọi người ai cũng ngợi khen công lao.

金剛三昧亦復如是。菩薩修習能壞一切眾生怨敵。

Kim cương Tam-muội diệc phục như thị. Bồ-tát tu tập năng hoại nhất thiết chúng  
sinh oán địch.

Kim cương Tam-muội này cũng lại như vậy, Bồ-tát tu tập nó thì có thể phá hoại oán  
thù của tất cả chúng sanh,

是故常為一切三昧之所宗敬。善男子。

thị cố thường vi nhất thiết Tam-muội chi sở tông kính. thiện nam tử.

nên thường được hết thảy các Tam-muội khác tôn kính. Này thiện nam tử!

譬如有人其力盛壯人無當者。

thí như hữu nhân kỳ lực thịnh tráng nhân vô đương giả.

Thí như có người sức lực mạnh mẽ không ai cự lại.

復更有人力能伏之。當知是人世所稱美。

phục canh hữu nhân lực năng phục chi. đương tri thị nhân thể sở xung mỹ.

Lại có người sức mạnh khác có thể hàng phục được người kia, nên biết người này thể gian ai cũng khen ngợi.

金剛三昧亦復如是。力能摧伏難伏之法。以是義故。

Kim cang Tam-muội diệc phục như thị. lực năng tối phục nan phục chi Pháp. dĩ thị nghĩa cố.

Kim cang Tam-muội cũng lại như vậy, năng lực có thể hàng phục các pháp khó hàng phục. Do nghĩa này nên

一切三昧悉來歸屬。善男子。譬如有人在大海浴。

nhất thiết Tam-muội tất lai quy chúc. thiện nam tử. thí như hữu nhân tại Đại hải dục.

hết thấy Tam-muội thấy đều đến quy thuộc Kim cang Tam-muội này. Nay thiện nam tử! Thí như có người đến tắm trong biển lớn,

當知是人已用諸河泉池之水。

đương tri thị nhân dĩ dụng chư hà tuyên trì chi thủy.

nên biết người này đã dùng nước của các sông, suối, ao.

菩薩摩訶薩亦復如是。修習如是金剛三昧。

Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị. tu tập như thị Kim cang Tam-muội.

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, tu tập Kim cang Tam-muội như vậy,

當知已為修習諸餘一切三昧。善男子。

đương tri dĩ vi tu tập chư dư nhất thiết Tam-muội. thiện nam tử.

nên biết đã tu tập xong hết thấy các Tam-muội khác. Nay thiện nam tử!

如香山中有一泉水名阿耨達。其泉具足八味之水。

như hương sơn trung hữu nhất tuyên thủy danh A-nậu-đạt. kỳ tuyên cụ túc bát vị chi thủy.

Như trong núi Hương có một suối nước tên là A-nậu-đạt. Suối này nước có đầy đủ tám vị.

有人飲之無諸病苦。

hữu nhân ẩm chi vô chư bệnh khổ.

Nếu có người nào uống được nước này, thì không còn các bệnh khổ.

金剛三昧亦復如是具八正道。菩薩修習斷諸煩惱瘡疣重病。

Kim cương Tam-muội diệc phục như thị cụ Bát Chánh Đạo. Bồ-tát tu tập đoạn chư phiền não sang vu trọng bệnh.

Kim cang Tam-muội cũng lại như vậy, đủ tám Chánh Đạo. Bồ-tát tu tập Kim cang Tam-muội này thì dứt trừ các bệnh nhọt phiền não.

善男子。如人供養摩醯首羅。

thiện nam tử. như nhân cung dưỡng Ma Hê Thủ La.

Nay thiện nam tử! Thí như người cúng dường Trời Ma-hê-thủ-la,

當知是人已為供養一切諸天。金剛三昧亦復如是。

đương tri thị nhân dĩ vi cung dưỡng nhất thiết chư Thiên. Kim cang Tam-muội diệc phục như thị.

nên biết người này đã cúng dường cho hết thấy chư Thiên. Kim cang Tam-muội cũng lại như vậy,

有人修習當知已為修習一切諸餘三昧。善男子。

hữu nhân tu tập đương tri dĩ vi tu tập nhất thiết chư dư Tam-muội. thiện nam tử.

có người tu tập, nên biết đã tu tập hết thấy các Tam-muội khác. Nay thiện nam tử!

若有菩薩安住如是金剛三昧。

nhược hữu Bồ-tát an trú như thị Kim cang Tam-muội.

Nếu có Bồ-tát an trú ở Kim cang Tam-muội này,

見一切法無有障礙。如於掌中觀阿摩勒果。

kiến nhất thiết Pháp vô hữu chướng ngại. như ở chưởng trung quán A-ma-lặc quả.  
thì thấy tất cả pháp không bị chướng ngại, như xem trái A-ma-lặc trong lòng bàn tay.

菩薩雖復得如是見。終不作想見一切法。善男子。

Bồ-tát tuy phục đắc như thị kiến. chung bất tác tưởng kiến nhất thiết

Pháp. thiện nam tử.

Bồ-tát này tuy lại thấy như vậy, nhưng trọn không tưởng thấy hết thấy các pháp.  
Này thiện nam tử!

譬如有人坐四衢道見諸眾生來去坐臥。

thí như hữu nhân tọa tứ cù đạo kiến chư chúng sanh lai khứ tọa ngọa.

Thí như có người ngồi nơi ngã tư đường, thấy mọi người đi, đứng, ngồi, nằm.

金剛三昧亦復如是。見一切法生滅出沒。

Kim cương Tam-muội diệc phục như thị. kiến nhất thiết Pháp sanh diệt xuất một.

Kim cang Tam-muội cũng lại như vậy, thấy tất cả pháp sanh diệt, mọc lặn.

善男子。

thiện nam tử.

Này thiện nam tử!

譬如高山有人登之遠望諸方皆悉明了。金剛定山亦復如是。

thí như cao sơn hữu nhân đăng chi viễn vọng chư phương giai tất minh liễu. Kim  
cương định sơn diệc phục như thị.

Thí như có người lên trên đỉnh núi cao trông xa thấy rõ tất cả cảnh vật. Núi Kim  
cang chánh định cũng lại như vậy,

菩薩登之遠望諸法無不明了。善男子。

Bồ-tát đăng chi viễn vọng chư Pháp vô bất minh liễu. thiện nam tử.

Bồ-tát lên ở đỉnh cao trông xa thấy rõ tất cả pháp. Này thiện nam tử!

譬如春月天降甘雨其滍微緻間無空處。

thí như xuân nguyệt Thiên hàng cam vũ kỳ đế vi trí gian vô không xứ.

Thí như mùa Xuân, trời mưa lất phất, giọt mưa li ti không có chỗ hở trống. 明眼之  
人見之明了。菩薩亦爾。得金剛定清淨之目。

minh nhãn chi nhân kiến chi minh liễu. Bồ-tát diệc nhĩ. đắc Kim cương định thanh  
tịnh chi mục.

Người mắt sáng thấy giọt mưa rõ ràng, Bồ-tát cũng như vậy, được mắt thanh tịnh  
Kim cang Tam-muội,

遠見東方所有世界。其中或有國土成壞。

viễn kiến Đông phương sở hữu thế giới. kỳ trung hoặc hữu quốc độ thành hoại.

xa thấy những thế giới thành hoại ở phương Đông, 一切皆見明了無障。乃至十方亦復如是。

善男子。

nhất thiết giai kiến minh liễu Vô chướng. nãi chí thập phương diệc phục như  
thị. thiện nam tử.

tất cả đều thấy rõ ràng không bị chướng ngại, cho đến mười phương cũng lại như  
vậy. Này thiện nam tử!

如由乾陀山七日並出其山所有樹木叢林一切

như do kiến đà sơn thất nhật tịnh xuất kỳ sơn sở hữu thụ mộc tùng lâm nhất thiết

Như do núi Càn-đà, bảy mặt trời đồng mọc, bao nhiêu cây cối lùm rùng nơi núi ấy  
hết thấy đều

燒盡。菩薩修習金剛三昧亦復如是。

thiêu tận. Bồ-tát tu tập Kim cương Tam-muội diệc phục như thị.

bị đốt cháy. Bồ-tát tu tập Kim cương Tam-muội cũng lại như vậy,

所有一切煩惱叢林即時消滅。善男子。

sở hữu nhất thiết phiền não từng lâm tức thì tiêu diệt. thiện nam tử.  
có bao nhiêu rừng rậm phiền não liền bị tiêu diệt. Này thiện nam tử!

譬如金剛雖能摧破一切有物終不念我能摧

thí như Kim cương tuy năng tôi phá nhất thiết hữu vật chung bất sanh niệm ngã năng tôi

Thí như chất kim cương tuy có thể phá hoại hết thảy các vật, nhưng trọn không nghĩ rằng ta có thể phá nát.

破。金剛三昧亦復如是。

phá. Kim cương Tam-muội diệt phục như thị。

Kim cương Tam-muội cũng lại như vậy,

菩薩修已能破煩惱。終不念我能壞結。善男子。

Bồ-tát tu dĩ năng phá phiền não. chung bất sanh niệm ngã năng hoại kết. thiện nam tử。

Bồ-tát tu rồi có thể phá hoại phiền não, nhưng trọn không nghĩ rằng ta có thể phá hoại các kiết sử. Này thiện nam tử!

譬如大地能持萬物終不念我力能持。

thí như Đại địa năng trì vạn vật chung bất sanh niệm ngã lực năng trì。

Thí như mặt đất có thể giữ gìn hết vạn vật, nhưng trọn không nghĩ rằng sức của ta có thể giữ gìn。

火亦不念我能燒物。水亦不念我能潤漬。

hỏa diệt bất niệm ngã năng thiêu vật. thủy diệt bất niệm ngã năng nhuận tí。

Lửa cũng không nghĩ rằng ta hay thiêu đốt các vật. Nước cũng không nghĩ rằng ta hay thấm nhuận các vật。

風亦不念我能動物。空亦不念我能容受。

phong diệt bất niệm ngã năng động vật. không diệt bất niệm ngã năng dung thọ。

Gió cũng không nghĩ rằng ta hay lay động các vật. hư không cũng không nghĩ rằng ta hay dung chứa mọi thứ。

涅槃亦復不念言我令眾生而得滅度。

Niết-bàn diệt phục bất sanh niệm ngôn ngã linh chúng sanh nhi đắc diệt độ。

Niết-bàn lại cũng không nghĩ rằng ta làm cho chúng sanh được diệt độ。

金剛三昧亦復如是。雖能滅除一切煩惱。

Kim cương Tam-muội diệt phục như thị. tuy năng diệt trừ nhất thiết phiền não。

Kim cương Tam-muội cũng lại như vậy, tuy có thể diệt trừ tất cả phiền não

而初無心言我能滅。若有菩薩安住如是金剛三昧。

nhi sơ vô tâm ngôn ngã năng diệt. nhược hữu Bồ-tát an trú như thị Kim cương Tam-muội。

mà tâm không cho rằng ta hay diệt trừ, nếu có Bồ-tát an trú ở Kim cương Tam-muội như vậy thì

於一念中變身如佛其數無量。

ư nhất niệm trung biến thân như Phật kỳ số vô lượng。

trong một niệm biến vô lượng thân như Phật,

遍滿十方恒河沙等諸佛世界。而是菩薩雖作是化。

biến mãn thập phương hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới. nhi thị Bồ-tát tuy tác thị hóa。

khắp cả hằng hà sa ở mười phương các cõi nước Phật. Bồ-tát tuy biến hóa thân như vậy

其心初無憍慢之想。何以故。菩薩常念。

kỳ tâm sơ vô kiêu mạn chi tưởng. hà dĩ cố. Bồ-tát thường niệm。

nhưng tâm không kiêu mạn. Vì sao? Vì Bồ-tát thường nghĩ rằng:

誰有是定能作是化。

thùy hữu thị định năng tác thị hóa。

Ai có định này và có thể biến hóa được như vậy?

唯有菩薩安住如是金剛三昧乃能作耳。

duy hữu Bồ-tát an trú như thị Kim cương Tam-muội nãi năng tác nhĩ。

Chỉ có Bồ-tát an trú ở Kim cương Tam-muội này mới có thể làm được như thế.

菩薩摩訶薩安住如是金剛三昧。

Bồ-tát Ma-ha tát an trú như thị Kim cương Tam-muội。

Đại Bồ-tát an trú ở Kim cương Tam-muội như vậy,

於一念中遍到十方恒河沙等諸佛世界還其本處。

ư nhất niệm trung biên đáo thập phương hằng hà sa đẳng chư Phật thế giới hoàn kỳ  
bồn xứ。

ở trong một niệm đến khắp hằng hà sa các cõi nước Phật ở mười phương rồi trở về  
bồn xứ,

雖有是力亦不念言我能如是。何以故。以是三昧因緣力故。

tuy hữu thị lực bất niệm ngôn ngã năng như thị。 hà dĩ cố。 dĩ thị Tam-muội  
nhân duyên lực cố。

tuy có năng lực như vậy nhưng không nghĩ rằng ta có thể làm được như thế. Vì  
sao? Do vì sức của Kim cương Tam-muội vậy.

菩薩摩訶薩安住如是金剛三昧。

Bồ-tát Ma-ha tát an trú như thị Kim cương Tam-muội。

Đại Bồ-tát an trú ở Kim cương Tam-muội như vậy,

於一念中能斷十方恒河沙等世界眾生所有煩惱。

ư nhất niệm trung năng đoạn thập phương hằng hà sa đẳng thế giới chúng sanh sở  
hữu phiền não。

ở trong một niệm có thể dứt những phiền não của chúng sanh trong hằng hà sa thế  
giới ở mười phương

而心初無斷諸眾生煩惱之想。何以故。

nhĩ tâm sơ vô đoạn chư chúng sanh phiền não chi tưởng。 hà dĩ cố。

mà tâm vẫn không nghĩ rằng ta dứt phiền não của chúng sanh. Vì sao?

以是三昧因緣力故。菩薩住是金剛三昧。

dĩ thị Tam-muội nhân duyên lực cố。 Bồ-tát trụ thị Kim cương Tam-muội。

Do vì sức của Kim Cương Tam-muội vậy. Bồ-tát an trú ở Kim cương Tam-muội như vậy,

以一音聲有所演說。一切眾生各隨種類而得解了。

dĩ nhất âm thanh hữu sở diễn thuyết。 nhất thiết chúng sanh các tùy chủng loại  
nhĩ đắc giải liễu。

dùng một tiếng nói để thuyết pháp làm cho hết thảy chúng sanh tùy chủng loại của  
mình đều được hiểu rõ。

示現一色一切眾生各各皆見種種色相。

thị hiện nhất sắc nhất thiết chúng sanh các các giai kiến chủng chủng sắc  
tướng。

Bồ-tát hiện một sắc thân mà làm cho hết thảy chúng sanh mỗi mỗi đều riêng thấy  
các sắc thân sai khác。

安住一處身不移易。

an trú nhất xứ thân bất di dịch。

Bồ-tát ở an một chỗ thân không dời đổi,

能令眾生隨其方面各各而見。演說一法若界若入。

năng linh chúng sanh tùy kỳ phương diện các các nhi kiến。 diễn thuyết nhất Pháp  
nhược giới nhược nhập。

có thể làm cho các chúng sanh tùy chỗ ở của mình mỗi mỗi đều được thấy Bồ-tát  
diễn nói một pháp: Hoặc giới, hoặc nhập mà

一切眾生各隨本解而得聞之。菩薩安住如是三昧。

nhất thiết chúng sanh các tùy bản giải nhi đắc văn chi. Bồ-tát an trú như thị  
Tam-muội.

hết thấy chúng sanh đều riêng theo chỗ đã hiểu biết của mình mà được nghe. Bồ-  
tát an trú ở Kim cang Tam-muội như vậy,

雖見眾生而心初無眾生之相。

tuy kiến chúng sanh nhi tâm sơ vô chúng sanh chi tướng.

tuy thấy chúng sanh mà tâm không có tướng chúng sanh,

雖見男女無男女相。雖見色法無有色相。

tuy kiến nam nữ vô nam nữ tướng. tuy kiến sắc Pháp vô hữu sắc tướng.

tuy thấy nam nữ mà không có tướng nam nữ, tuy thấy sắc pháp mà không có tướng  
sắc pháp,

乃至見識亦無識相雖見晝夜無晝夜相。

nãi chí kiến thức diệc vô thức tướng tuy kiến trú dạ vô trú dạ tướng.

cho đến tuy thấy thức mà cũng không có tướng thức, tuy thấy đêm ngày mà không có  
tướng đêm ngày,

雖見一切無一切相。雖見一切煩惱諸結。

tuy kiến nhất thiết vô nhất thiết tướng. tuy kiến nhất thiết phiền não chư kết.

tuy thấy tất cả pháp mà không có tướng tất cả pháp, tuy thấy tất cả phiền não  
kiết sử,

亦無一切煩惱之相。見八聖道無聖道相。

diệc vô nhất thiết phiền não chi tướng. kiến bát Thánh đạo vô Thánh đạo tướng.  
cũng không có tướng tất cả phiền não, tuy thấy tám Thánh đạo mà không có tướng  
tám Thánh đạo,

雖見菩提無菩提相。見於涅槃無涅槃相。

tuy kiến Bồ-đề vô Bồ-đề tướng. kiến ư Niết-bàn vô Niết-bàn tướng.

tuy thấy Bồ-đề mà không có tướng Bồ-đề, tuy thấy Niết-bàn mà không có tướng  
Niết-bàn.

何以故。善男子。一切諸法本無相故。

hà dĩ cố. thiện nam tử. nhất thiết chư Pháp bản vô tướng cố.

Vì sao? Này thiện nam tử! Vì hết thấy các pháp vốn không có tướng vậy.

菩薩以是三昧力故。見一切法如本無相。

Bồ-tát dĩ thị Tam-muội lực cố. kiến nhất thiết Pháp như bản vô tướng.

Bồ-tát này do sức Kim cang Tam-muội nên thấy hết thấy các pháp bản lai không có  
tướng.

何故名為金剛三昧。善男子。

hà cố danh vi Kim cang Tam-muội. thiện nam tử.

Thế nào gọi là Kim cang Tam-muội? Này thiện nam tử!

譬如金剛若在日中色則不定。金剛三昧亦復如是。

thí như Kim cương nhược tại nhật trung sắc tắc bất định. Kim cang Tam-muội diệc  
phục như thị.

Thí như chất kim cương nếu ở trong ánh nắng thì màu sắc không nhất định. Kim  
cang Tam-muội cũng lại như vậy,

在於大眾色亦不定。是故名為金剛三昧。善男子。

tại ư Đại chúng sắc diệc bất định. thị cố danh vi Kim cang Tam-muội. thiện nam  
tử.

ở trong đại chúng màu sắc cũng không nhất định, nên gọi là Kim Cang Tam-muội.  
Này thiện nam tử!



譬如金剛一切世人不能評價。

thí như Kim cương nhất thiết thể nhân bất năng bình giá。

Thí như chất kim cương, hết thầy người thế gian không thể bình phẩm giá cả。

金剛三昧亦復如是。所有功德一切人天不能評量。

Kim cương Tam-muội diệc phục như thị。 sở hữu công đức nhất thiết nhân Thiên bất năng bình lượng。

Kim cương Tam-muội cũng lại như vậy, có công đức tất cả người trời không thể bình phẩm nghĩ lường được,

是故復名金剛三昧。善男子。

thị cố phục danh Kim cương Tam-muội。 thiện nam tử。

nên lại gọi là Kim cương Tam-muội。 Nay thiện nam tử!

譬如貧人得金剛寶則得遠離貧窮困苦惡鬼邪毒。

thí như bần nhân đắc Kim cương bảo tắc đắc viễn li bần cùng khốn khổ ác quỷ tà độc。

Thí như người nghèo được báu kim cương thì hết nghèo cùng khốn khổ, lại khỏi ác quỷ tà độc。

菩薩摩訶薩亦復如是。

Bồ-tát Ma-ha tát diệc phục như thị。

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

得是三昧則能遠離煩惱諸苦諸魔邪毒。是故復名金剛三昧。

đắc thị Tam-muội tắc năng viễn li phiền não chư khổ chư ma tà độc。 thị cố phục danh Kim cương Tam-muội。

được Tam-muội thì có thể dứt hết phiền não khổ hoạn, xa lìa tà ma độc hại, vì vậy lại gọi là Kim cương Tam-muội。

是名菩薩修大涅槃具足成就第六功德。

thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-bàn cụ túc thành tựu đệ lục công đức。

Đây gọi là Đại Bồ-tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu。

大般涅槃經卷第二十二

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ nhị thập nhị

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ HAI MƯƠI HAI

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:22:38 2006

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Hai Mười Ba

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Hương Trí (08-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====F=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

大般涅槃經卷第二十三  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập tam

Kinh Đại Bát-niết-bàn  
Quyển Thứ Hai Mươi Ba

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm y kinh Nê-hoàn thêm vào.

光明遍照高貴德王菩薩品之五  
quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát phẩm chi ngũ  
Phần năm của phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức vương Bồ-tát

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa Thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。具足成就第七功德。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển. cụ túc thành tựu đệ thất công đức. thiện nam tử。

Thế nào là vị đại Bồ-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu kinh điển đầy đủ thành tựu công đức thừa bầy. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。作是思惟。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển. tác thị tu duy。

vị đại Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu kinh điển suy nghĩ như vậy,

何法能為大般涅槃而作近因。菩薩。

hà Pháp năng vi Đại bát Niết bàn nhi tác cận nhân. Bồ-tát。

pháp nào vì Đại Bát-niết-bàn mà làm nhân thân cận? Bồ-tát

即知有四種法為大涅槃而作近因。

tức tri hữu tứ chủng Pháp vi Đại Niết-Bàn nhi tác cận nhân。

biết có bốn pháp làm nhân thân cận của Đại Niết-bàn。

若言勤修一切苦行是大涅槃近因緣者。是義不然。

nhược ngôn tinh cần tu nhất thiết khổ hành thị Đại Niết-Bàn cận nhân duyên  
giả. thị nghĩa bất nhiên.

**Nếu nói siêng tu tất cả khổ hạnh là cận nhân duyên của Đại Niết-bàn, nghĩa ấy không như vậy.**

所以者何。若離四法得涅槃者無有是處。

sở dĩ giả hà. nhược ly tứ Pháp đắc Niết-Bàn giả vô hữu thị xử.

**Tại vì sao, nếu xa lìa bốn pháp mà đắc Niết-bàn, không có lẽ đó.**

何等為四。一者親近善友。二者專心聽法。

hà đẳng vi tứ. nhất giả thân cận thiện hữu. nhị giả chuyên tâm thính Pháp.

**Thế nào là bốn ? Một gần gũi bạn lành, hai chuyên tâm nghe Pháp,**

三者繫念思惟。四者如法修行。善男子。

tam giả hệ niệm tư duy. tứ giả như Pháp tu hành. thiện nam tử.

**ba là chánh niệm suy nghĩ, bốn là như pháp tu hành. Thiện nam tử!**

譬如有人身遇眾病若熱若冷虛勞下瘡眾邪鬼毒

thí như hữu nhân thân ngộ chúng bệnh nhược nhiệt nhược lãnh hư lao hạ ngược  
chúng tà quỷ độc

**Thí như có người thân bị các thứ bệnh, hoặc nóng, hoặc lạnh, hoặc suy nhược,  
hoặc sốt rét, các bệnh tà độc,**

到良醫所。良醫即為隨病說藥。

đáo lương y sở. lương y túc vi tùy bệnh thuyết dược.

**đi đến lương y, lương y liền tùy bệnh cho thuốc**

是人至心善受醫教。隨教合藥如法服之。

thị nhân chí tâm thiện thọ y giáo. tùy giáo hợp dược như Pháp phục chi.

**người này một lòng khéo nghe lời chỉ bảo của lương y, theo như lời chỉ dạy mà  
uống thuốc,**

服已病愈身得安樂。有病之人譬諸菩薩。

phục dĩ bệnh dĩ thân đắc an lạc. hữu bệnh chi nhân thí như Bồ-tát.

**uống rồi bệnh được lành, thân được an lạc. Người bệnh ví cho các Bồ-tát,**

大良醫者譬善知識。良醫所說譬方等經。

Đại lương y giả thí thiện tri thức. lương y sở thuyết thí phương đẳng Kinh.

**đại lương y ví cho thiện tri thức, lời lương y nói ví cho Phương Đẳng kinh,**

善受醫教譬善思惟方等經義。

thiện thọ y giáo thí thiện tư duy phương đẳng Kinh nghĩa.

**khéo nhận lấy lời chỉ bảo của lương y dụ cho suy nghĩ nghĩa lý kinh Phương Đẳng.**

隨教合藥譬如法修行三十七助道之法。病除愈者譬滅煩惱。

tùy giáo hợp dược thí như Pháp tu hành tam thập thất trợ đạo chi Pháp. bệnh trừ

dĩ giả thí diệt phiền não.

**theo lời dạy uống thuốc dụ cho tu hành ba mươi bảy pháp trợ đạo, bệnh lành dụ  
cho phiền não tiêu mất,**

得安樂者喻得涅槃常樂我淨。善男子。

đắc an lạc giả dụ đắc Niết-bàn, Thường lạc ngã tịnh. thiện nam tử.

**được an lạc dụ cho được Niết-bàn, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thiện nam tử!**

譬如有王欲如法治令民安樂。

thí như hữu Vương dục như Pháp trị lệnh dân an lạc.

**thí như có vị vua muốn như pháp trị khiến nhân dân an lạc**

諮諸智臣其法云何。諸臣即以先王舊法而為說之。

tí như trí Thần kỳ Pháp vân hà. chư Thần túc dĩ tiên Vương cụ Pháp nhi vi

thuyết chi.

**bàn hỏi các trí thần đó là pháp gì. Chư thần liền nhờ Tiên vương mà nói pháp  
xưa.**

王既聞已至心信行。如法治國無諸怨敵。

Vương ký văn dĩ chí tâm tín hành. như Pháp trì quốc vô chư oán địch.  
Vua nghe xong liền chí tâm tín hành, như pháp trị nước, không có các oán địch,  
是故令民安樂無患。善男子。王者譬諸菩薩。

thị cố lệnh dân an lạc vô hoạn. thiện nam tử. Vương giả thí chư Bồ-tát.  
nên khiến nhân dân an lạc không có tai họa. Thiện nam tử! Vua dụ cho các Bồ-tát,  
諸智臣者譬善知識。

chư trí Thần giả thí thiện tri thức.  
các trí thần dụ cho thiện tri thức.

智臣為王所說治法譬十二部經。王既聞已至心信行。

trí Thần vì Vương sở thuyết trì Pháp thí thập nhị bộ Kinh. Vương ký văn dĩ chí  
tâm tín hành.

Trí thần vì vua mà nói cách trị nước dụ cho mười hai bộ kinh, vua nghe xong một  
lòng tin tưởng và thực hành

譬諸菩薩繫心思惟十二部經所有深義。

thí chư Bồ-tát hệ tâm tư duy thập nhị bộ Kinh sở hữu thâm nghĩa.  
dụ cho các Bồ-tát tâm suy nghĩ nghĩa lý thâm sâu của thập nhị bộ kinh,  
如法治國譬諸菩薩如法修行。所謂六波羅蜜。

như Pháp trì quốc thí chư Bồ-tát như Pháp tu hành. sở vị lục ba la mật.  
như pháp trị quốc dụ cho các Bồ-tát như pháp tu hành, đó là lục Ba-la-mật.  
以能修習六波羅蜜故。

dĩ năng tu tập lục ba la mật cố.

Siêng tu tập lục Ba-la-mật,  
無諸怨敵譬諸菩薩已離諸結煩惱惡賊。

vô chư oán địch thí chư Bồ-tát dĩ ly chư kết phiền não ác tặc。

không có các oán địch dụ cho các Bồ-tát đã xa lìa các ác tặc kiết sử phiền não,  
得安樂者譬諸菩薩得大涅槃常樂我淨。善男子。

đắc an lạc giả thí chư Bồ-tát đắc Đại Niết-bàn, Thường lạc ngã tịnh. thiện nam  
tử.

được an lạc dụ cho các Bồ-tát được Đại Niết-bàn, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thiện  
nam tử!

譬如有人遇惡癩病。有善知識而語之言。

thí như hữu nhân ngộ ác lại bệnh. hữu thiện tri thức nhi ngữ chi ngôn.  
Thí như có người bị bệnh hủi, có thiện tri thức nói rằng,

汝若能到須彌山邊病可得差。所以者何。

nhữ nhược năng đáo Tu-di sơn biên bệnh khả đắc sái. sở dĩ giả hà.  
ông nếu có thể đến bên núi Tu-di thì bệnh có thể lành. Vì sao?

彼有良藥味如甘露。若能服者病無不愈。

bỉ hữu lương dược vị như cam lộ. nhược năng phục giả bệnh vô bất dĩ.

Vì ở đó có thuốc tốt mùi vị như cam lồ, nếu có thể uống thì không bệnh gì không  
lành.

其人至心信是事已。即往彼山採服甘露。

kỳ nhân chí tâm tín thị sự dĩ. tức vãng bỉ sơn thái phục cam lộ.

Người đó hết lòng tin việc này, liền đi đến núi kia hái uống vị cam lồ,  
其病除愈身得安樂。惡癩病者譬諸凡夫。

kỳ bệnh trừ dĩ thân đắc an lạc. ác lại bệnh giả thí chư phàm phu.  
bệnh được trừ, thân được an lạc. Bệnh hủi dụ cho các phàm phu,

善知識者譬諸菩薩摩訶薩等。至心信受譬四無量心。

thiện tri thức giả thí chu Bồ-tát Ma-Ha tát đấng. chí tâm tín thọ thí tú vô lượng tâm.

thiện tri thức các vị đại Bồ-tát chí tâm tín thọ dụ cho bốn vô lượng tâm, 須彌山者譬八聖道。甘露味者譬於佛性。

Tu-di sơn giả thí bát Thánh đạo. cam lộ vị giả thí u Phật tánh.

Núi Tu-di dụ cho bát Thánh đạo, cam lộ vị dụ cho Phật tánh,

癩病除愈譬滅煩惱。

lại bệnh trừ dữ thí diệt phiền não.

bệnh hủi được lành dụ cho diệt phiền não,

得安樂者譬得涅槃常樂我淨。善男子。

đắc an lạc giả thí đắc Niết-bàn, Thường lạc ngã tịnh. thiện nam tử.

được an lạc dụ cho đắc Niết-bàn, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thiện nam tử!

譬如有人畜諸弟子聰明大智是人晝夜常教不倦。

thí như hữu nhân súc chu đệ-tử thông minh Đại trí thị nhân trú dạ thường giáo bất quyên。

Thí như có người nuôi các đệ tử thông minh đại trí, người này ngày đêm thường chỉ dạy không mỏi mệt.

諸菩薩等亦復如是。一切眾生有信不信。

chu Bồ-tát đấng diệc phục như thị. nhất thiết chúng sanh hữu tín bất tín。

Các Bồ-tát cũng lại như vậy, tất cả chúng sanh có niềm tin hay không có niềm tin,

而常教化無有疲厭。善男子。

nhì thường giáo hóa vô hữu bì yếm. thiện nam tử.

thường giáo hóa không có mỏi mệt. Thiện nam tử!

善知識者所謂佛菩薩辟支佛聲聞人中信方等者。何故名為善知識耶。

thiện tri thức giả sở vị Phật Bồ-tát Bích-chi-phật, Thanh văn người có niềm tin phương đẳng giả. hà cổ danh vi thiện tri thức da.

Thiện tri thức đó là Phật, Bồ-tát, Bích-chi-phật, Thanh văn người có niềm tin tất cả kinh điển Đại thừa. Sao gọi là thiện tri thức?

善知識者能教眾生遠離十惡修行十善。

thiện tri thức giả năng giáo chúng sanh viễn li thập ác tu hành Thập thiện。

Thiện tri thức hay biết giáo hóa chúng sanh xa lìa thập ác, tu hành thập thiện,

以是義故名善知識。復次善知識者如法而說。

dĩ thị nghĩa cổ danh thiện tri thức. phục thứ thiện tri thức giả như Pháp nhi thuyết。

do nghĩa này nên gọi là thiện tri thức. Lại nữa thiện tri thức nói lời như pháp, như nói mà tu hành. Thế nào gọi là như pháp mà nói, như nói mà tu hành,

như thuyết nhi hành. vân hà danh vi như Pháp nhi thuyết như thuyết nhi hành。

như lời nói mà tu hành. Thế nào gọi là như pháp mà nói, như nói mà tu hành,

自不殺生教人不殺。

tự bất sát sanh giáo nhân bất sát。

tự mình không sát sanh, bảo người không sát sanh,

乃至自行正見教人正見。若能如是則得名為真善知識。

nãi chí tự hành chánh kiến giáo nhân chánh kiến. nhược năng như thị tắc đắc danh vi chân thiện tri thức。

cho đến tự hành chánh kiến dạy người chánh kiến, nếu được như vậy gọi là chân thiện tri thức。

自修菩提。亦能教人修行菩提。

tự tu Bồ-đề. diệc năng giáo nhân tu hành Bồ-đề。

Tự tu Bồ-đề, cũng hay dạy người tu hành Bồ-đề,

以是義故名善知識。自能修行信戒布施多聞智慧。

dĩ thị nghĩa cổ danh thiện tri thức. tự năng tu hành tín giới bố thí đa văn trí tuệ.

do nghĩa này nên gọi là thiện tri thức. Tự hay tu hành tín giới, bố thí, đa văn, trí huệ,

亦能教人信戒布施多聞智慧。

diệc năng giáo nhân tín giới bố thí đa văn trí tuệ.

cũng hay giáo hóa người tín, giới, bố thí, đa văn, trí huệ,

復以是義名善知識。善知識者有善法故。何等善法。

phục dĩ thị nghĩa danh thiện tri thức. thiện tri thức giả hữu thiện Pháp cố. hà đẳng thiện Pháp.

lại do nghĩa này nên gọi là thiện tri thức. Thiện tri thức có thiện pháp. Thế nào là thiện pháp?

所作之事不求自樂。常為眾生而求安樂。

sở tác chi sự bất cầu tự lạc. thường vì chúng sanh nhi cầu an lạc.

Những việc đã làm không cầu tự vui, thường vì chúng sanh mà cầu an vui,

見他有過不說其短。口常宣說純善之事。

kiến tha hữu quá bất thuyết kỳ đoản. khẩu thường tuyên thuyết thuần thiện chi sự.

thấy người có lỗi không nói sở đoản của họ, miệng thường tuyên thuyết việc thuần thiện,

以是義故名善知識。善男子。

dĩ thị nghĩa cổ danh thiện tri thức. thiện nam tử.

do nghĩa này nên gọi là thiện tri thức. Thiện nam tử!

如空中月從初一日至十五日漸漸增長。

như không trung nguyệt tòng sơ nhất nhật chí thập ngũ nhật tiệm tiệm tăng trưởng.

Như mặt trăng trên không trung lớn dần từ ngày mồng một đến ngày mười lăm.

善知識者亦復如是。令諸學人漸遠惡法增長善法。善男子。

thiện tri thức giả diệc phục như thị. lệnh chư học nhân tiệm viễn ác Pháp tăng trưởng thiện Pháp. thiện nam tử.

Thiện tri thức cũng lại như vậy, khiến các người học dần dần xa lìa ác pháp, tăng trưởng thiện pháp. Thiện nam tử!

若有親近善知識者。

nhược hữu thân cận thiện tri thức giả.

Nếu có gần gũi thiện tri thức,

本未有戒定慧解脫解脫知見即便有之。未具足者則得增廣。

bản vị hữu giới định tuệ giải thoát giải thoát tri kiến tức tiện hữu chi. vị cụ túc giả tắc đắc tăng quảng.

vốn chưa có giới định tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến thì liền có; chưa đầy đủ thì được tăng rộng.

何以故。以其親近善知識故。

hà dĩ cố. dĩ kỳ thân cận thiện tri thức cố.

Vì sao? do gần gũi thiện tri thức!

因是親近復得了達十二部經甚深之義。

nhân thị thân cận phục đắc liễu đạt thập nhị bộ Kinh thậm thâm chi nghĩa.

Nhân là thân gần lại được liễu đạt nghĩa lý thâm sâu của thập nhị bộ kinh.

若能聽是十二部經甚深義者名為聽法。

nhược năng thính thị thập nhị bộ Kinh thậm thâm nghĩa giả danh vi thính Pháp.

Nếu hay nghe nghĩa lý thâm sâu của thập nhị bộ kinh gọi là nghe pháp.

聽法者則是大乘方等經典。

thính Pháp giả tắc thị Đại thừa phương đẳng Kinh điển。

Nghe pháp thời là Đại thừa Phương Đẳng kinh điển,

聽方等經名真聽法。真聽法者即是聽受大涅槃經。

thính phương đẳng Kinh danh chân thính Pháp。chân thính Pháp giả tức thị thính thọ Đại Niết bàn Kinh。

nghe kinh Phương Đẳng gọi là chân nghe pháp, chân nghe pháp tức nghe nhận Đại Niết-bàn kinh。

大涅槃中間有佛性如來畢竟不般涅槃。

Đại Niết-Bàn trung văn hữu Phật tánh Như Lai tất cánh bất Bát-niết-bàn。

Trong Đại Niết-bàn kinh, nghe có Phật tánh Như Lai rất ráo chẳng vào Niết-bàn,

是故名為專心聽法。專心聽法名八聖道。

thị cố danh vi chuyên tâm thính Pháp。chuyên tâm thính Pháp danh bát Thánh đạo。nên gọi là chuyên tâm nghe pháp。Chuyên tâm nghe pháp gọi là bát Thánh đạo。

以八聖道能斷貪欲瞋恚愚癡故名聽法。

dĩ át Thánh đạo năng đoạn tham dục sân khuê ngu si cố danh thính Pháp。

Do bát Thánh đạo hay chặt đứt tham dục sân nhuê ngu si nên gọi là nghe pháp,

夫聽法者名十一空。

phu thính Pháp giả danh thập nhất không。

nghe pháp gọi là mười một không。

以此諸空於一切法不作相貌。

dĩ thù chư không ư nhất thiết Pháp bất tác tướng mạo。

Do các không ấy đối với tất cả pháp không tác tướng mạo。

夫聽法者名初發心乃至究竟阿耨多羅三藐三菩提心。以因初心得大涅槃。

phu thính Pháp giả danh sơ phát tâm nãi chí cứu cánh a nậu đa la tam miểu tam

Bồ-đề tâm。dĩ nhân sơ tâm đắc Đại Niết-Bàn。

Nghe pháp gọi là sơ phát tâm cho đến cứu cánh A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề tâm。Do sơ tâm mà được Đại Niết-bàn。

不以聞故得大涅槃。以修習故得大涅槃。

bất dĩ văn cố đắc Đại Niết-Bàn。dĩ tu tập cố đắc Đại Niết-Bàn。

Do không nghe cho nên đắc Đại Niết-bàn。Do tu tập cho nên đắc Đại Niết-bàn。

善男子。

thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如病人雖聞醫教及藥名字不能愈病。要以服故乃得除差。

thí như bệnh nhân tuy văn y giáo cập dược danh tự bất năng dĩ bệnh。yếu dĩ phục cố nãi đắc trừ sai。

thí như bệnh nhân dù nghe thấy lời thầy thuốc và tên thuốc thì không thể lành bệnh, nhất thiết phải uống dùng mới được lành。

雖聽十二深因緣法不能斷滅一切煩惱。

tuy thính thập nhị thâm nhân duyên Pháp bất năng đoạn diệt nhất thiết phiền não。

Dù nghe pháp mười hai nhân duyên cũng không thể đoạn diệt tất cả phiền não,要以繫念善思惟故能得除斷。是名第三繫念思惟。

yếu dĩ hệ niệm thiện tư duy cố năng trừ đoạn。thị danh đệ tam hệ niệm tư duy。

cốt yếu là chánh niệm tư duy mới có thể đoạn trừ, gọi là chánh niệm tư duy thứ ba。

復以何義名繫念思惟。所謂三三昧。



phục dĩ hà nghĩa danh hệ niệm tu duy. sở vị tam tam-muội.

Lại do nghĩa gì gọi là chánh niệm tu duy, đó là Tam tam-muội,

空三昧無相三昧無作三昧。

không tam-muội vô tướng tam-muội vô tác tam-muội.

Không tam-muội, Vô tướng tam-muội, Vô tác tam-muội.

空者於二十五有不見一實。無作者於二十五有不作願求。

không giả u nhị thập ngũ hữu bất kiến nhất thật. vô tác giả u nhị thập ngũ hữu bất tác nguyện cầu.

Không ấy là trong hai mươi lăm cõi không thấy thật có. Vô tác ấy là trong hai mươi lăm cõi không khởi nguyện cầu.

無相者無有十相。

vô tướng giả vô hữu thập tướng.

Vô tướng ấy là không có mười tướng,

所謂色相聲相香相味相觸相生相住相滅相男相女相。

sở vị sắc tướng thanh tướng hương tướng vị tướng xúc tướng sanh tướng trụ tướng diệt tướng nam tướng nữ tướng.

đó là sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, sanh tướng, trụ tướng, diệt tướng, nam tướng, nữ tướng.

修習如是三三昧者。是名菩薩繫念思惟。

tu tập như thị tam tam-muội giả. thị danh Bồ-tát hệ niệm tu duy.

Tu tập Tam tam-muội như vậy, gọi là Bồ-tát chánh niệm tu duy.

云何名為如法修行。

vân hà danh vi như Pháp tu hành.

Thế nào gọi là như pháp tu hành?

如法修行即是修行檀波羅蜜乃至般若波羅蜜。

như Pháp tu hành tức thị tu hành đàn ba la mật nãi chí bát nhã ba la mật.

như pháp tu hành tức tu hành Đàn Ba-la-mật cho đến Bát-nhã Ba-la-mật,

知陰入界真實之相。

tri uẩn nhập giới chân thật chi tướng.

liễu tri tướng chân thật của âm nhập và giới,

亦知聲聞緣覺諸佛同於一道而般涅槃。法者即是常樂我淨。不生不老不病不死。

diệc tri Thanh văn, Duyên giác chư Phật đồng u nhất đạo nhi Bát-niết-bàn. Pháp

giả tức thị thường lạc ngã tịnh. bất sanh bất lão bất bệnh bất tử.

cũng biết Thanh văn, Duyên giác chư Phật đều cùng nhất thừa đạo mà vào Niết-bàn.

Pháp tức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, không sanh, không lão, không già, không chết,

不飢不渴不苦不惱。不退不沒善男子。

bất cơ bất khát bất khổ bất não. bất thối bất một thiện nam tử.

không đói, không khát, không khổ, không não, không thối lui, không chìm đắm.

Thiện nam tử!

解大涅槃甚深義者。

giải Đại Niết-Bàn thậm thâm nghĩa giả.

hiểu được thâm nghĩa Đại Niết-bàn,

則知諸佛終不畢竟入於涅槃。

tắc tri chư Phật chung bất tất cánh nhập u Niết-Bàn.

là biết chư Phật trọn không rốt ráo vào Niết-bàn.

善男子。第一真實善知識者。

thiện nam tử. đệ nhất chân thật thiện tri thức giả.

Thiện nam tử! Đệ nhất chân thật thiện tri thức

所謂菩薩諸佛世尊。何以故。常以三種善調御故。

sở vị Bồ-tát chư Phật Thế tôn. hà dĩ cố. thường dĩ tam chủng thiện điều ngự cố.

là Bồ-tát chư Phật Thế Tôn. Vì sao ? Vì thường dùng ba thứ khéo điều ngự.

何等為三。一者畢竟軟語。二者畢竟呵責。

hà đẳng vi tam, nhất giả tất cánh nhuuyến ngữ, nhị giả tất cánh ha trách, Thế nào là ba: Một là nói lời rất ráo nhu nhuyễn, hai là rất ráo quả trách,三者軟語呵責。以是義故。

tam giả nhuuyến ngữ ha trách, dĩ thị nghĩa cố.

ba là dùng lời nhu nhuyễn quả trách. Do nghĩa này,

菩薩諸佛即是真實善知識也。復次善男子。

Bồ-tát chư Phật tức thị chân thật thiện tri thức dã, phục thứ thiện nam tử.

Bồ-tát chư Phật tức là chân thật thiện tri thức. Lại nữa Thiện nam tử!

佛及菩薩為大醫故名善知識。何以故。

Phật cập Bồ-tát vi Đại y cố danh thiện tri thức, hà dĩ cố.

Phật và Bồ-tát là vị đại y vương nên gọi là thiện tri thức. Vì sao?

知病知藥應病授藥故譬如良醫善八種術先觀病相。相有三種。

tri bệnh tri dược ứng bệnh thụ dược cố thí như lương y thiện bát chủng thuật tiên quán bệnh tướng, tướng hữu tam chủng.

Biết bệnh biết thuốc, biết tùy bệnh cho thuốc cho nên thí như lương y khéo dùng tám tài nghệ trước xem tướng bệnh. Tướng có ba,

何等為三謂風熱水。有風病者授之酥油。

hà đẳng vi tam vị phong nhiệt thủy, hữu phong bệnh giả thụ chi tô du.

thế nào là ba? Là phong, nhiệt, thủy. Người có bệnh phong thì cho dầu tô,

熱病之人授之石蜜。水病之人授之薑湯。

nhiệt bệnh chi nhân thụ chi thạch mật, thủy bệnh chi nhân thụ chi khương thang.

người bị bệnh nhiệt thì cho đường phèn, người bị bệnh thủy thì cho nước gừng nóng,

以知病根授藥得差故名良醫。

dĩ tri bệnh căn thụ dược đắc sai cố danh lương y.

vì do biết gốc bệnh mà cho thuốc được lành nên gọi là lương y.

佛及菩薩亦復如是。知諸凡夫病有三種。一者貪欲。

Phật cập Bồ-tát diệc phục như thị, tri chư phàm phu bệnh hữu tam chủng, nhất giả tham dục.

Phật và Bồ-tát cũng lại như vậy, biết các phàm phu bệnh có ba, một là tham dục,二者瞋恚。三者愚癡。貪欲病者教觀骨相。

nhị giả sân khuê, tam giả ngu si, tham dục bệnh giả giáo quán cốt tướng.

hai là sân nhuế, ba là ngu si. Người có bệnh tham dục thì dạy quán tướng xương,瞋恚病者觀慈悲相愚癡病者觀十二緣相。

sân khuê bệnh giả quán từ bi tướng ngu si bệnh giả quán thập nhị duyên tướng.

bệnh sân nhuế thì dạy quán tướng từ bi, bệnh ngu si thì dạy quán tướng mười hai duyên.

以是義故。諸佛菩薩名善知識。善男子。

dĩ thị nghĩa cố, chư Phật Bồ-tát danh thiện tri thức, thiện nam tử.

Do nghĩa này, chư Phật Bồ-tát gọi là thiện tri thức. Thiện nam tử!

譬如船師善渡人故名大船師。

thí như thuyền sư thiện độ nhân cố danh Đại thuyền sư.

Thí như thuyền sư khéo đưa người qua bên kia bờ nên gọi là đại thuyền sư.

諸佛菩薩亦復如是。度諸眾生生死大海。

chư Phật Bồ-tát diệc phục như thị, độ chư chúng sanh sanh tử Đại hải.

Chư Phật Bồ-tát cũng lại như vậy, độ các chúng sanh trong biển lớn sanh tử.

以是義故名善知識。復次善男子。

dĩ thị nghĩa cố danh thiện tri thức, phục thứ thiện nam tử.

Do nghĩa này cho nên gọi là thiện tri thức. Lại nữa Thiện nam tử!

因佛菩薩令諸眾生具足修得善法根故。善男子。

nhân Phật Bồ-tát lệnh chư chúng sanh cụ túc tu đắc thiện Pháp căn cố. thiện nam tử.

do vì Phật Bồ-tát khiến các chúng sanh tu đầy đủ gốc thiện pháp căn. Thiện nam tử!

譬如雪山乃是種種微妙上藥根本之處。

thí như tuyết sơn nãi thị chủng chủng vi diệu thượng dược căn bản chi xứ.

Thí như trên núi Tuyết Sơn là chỗ sản sanh ra món thuốc căn bản vi diệu.

佛及菩薩亦復如是。悉是一切善根本處。

Phật cập Bồ-tát diệc phục như thị. tất thị nhất thiết thiện căn bản xứ.

Phật và Bồ-tát cũng lại như vậy, thấy là gốc của tất cả thiện.

是義故名善知識。善男子。雪山之中有上香藥名曰娑呵。

dĩ thị nghĩa cố danh thiện tri thức. thiện nam tử. tuyết sơn chi trung hữu

thượng hương dược danh viết sa ha.

Do nghĩa này cho nên gọi là thiện tri thức. Thiện nam tử! Trong núi Tuyết Sơn có thượng hương dược tên là ta-ha.

有人見之得壽無量無有病苦。

hữu nhân kiến chi đắc thọ vô lượng vô hữu bệnh khổ.

Có người thấy thì được thọ mạng vô lượng, không có bệnh khổ,

雖有四毒不能中傷。

tuy hữu tứ độc bất năng trung thương.

tuy có bốn độc mà không thể làm thương hại.

若有觸者增長壽命滿百二十。若有念者得宿命智。何以故。藥勢力故。

nhược hữu xúc giả tăng trường thọ mạng mãn bách nhị thập. nhược hữu niệm giả đắc tú mạng trí. hà dĩ cố. dược thế lực cố.

Nếu có ai xúc chạm thì tăng trường thọ mạng đến trăm hai mươi tuổi. Nếu có người niệm thì được túc mạng trí. Vì sao, vì thế lực của thuốc vậy.

諸佛菩薩亦復如是。

chư Phật Bồ-tát diệc phục như thị.

Chư Phật Bồ-tát cũng lại như vậy,

若有見者即得斷除一切煩惱。雖有四魔不能干亂。

nhược hữu kiến giả túc đắc đoạn trừ nhất thiết phiền não. tuy hữu tứ ma bất năng can loạn.

nếu có người thấy túc liền trừ được tất cả phiền não, dù có bốn ma cũng không thể quấy nhiễu.

若有觸者命不可夭。不生不死不退不沒。

nhược hữu xúc giả mạng bất khả yêu. bất sanh bất tử bất thối bất diệt.

Nếu có ai xúc chạm thì mạng không bị yếu, bất sanh, bất tử, bất thối, bất diệt.

所謂觸者若在佛邊聽受妙法。

sở vị xúc giả nhược tại Phật biên thính thọ diệu Pháp.

Ai được xúc chạm thì cũng như ở trong Phật nghe thọ diệu pháp.

若有念者得阿耨多羅三藐三菩提。以是義故。諸佛菩薩名善知識。

nhược hữu niệm giả đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. dĩ thị nghĩa cố. chư Phật Bồ-tát danh thiện tri thức.

Nếu có người niệm thì đắc quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Do nghĩa này nên chư Phật Bồ-tát gọi là Thiện tri thức.

善男子。如香山中有阿耨達池。

thiện nam tử. như hương sơn trung hữu a nậu đạt trì.

Thiện nam tử! như trong núi hương có ao A-nậu-đạt,

由是池故有四大河。所謂恒河。辛頭。私陀。博叉。

do thị trì cổ hữu tứ Đại hà. sở vị hằng hà. tân đầu. tư đà. bác xoa.  
do ao này mà có bốn sông lớn, đó là sông Hằng, sông Tân-đầu, sông Tư-đà, sông Bác-xoa.

世間眾生常作是言。

thế gian chúng sanh thường tác thị ngôn.  
Chúng sanh trong thế gian thường nói lời rằng:

若有罪者浴此四河眾罪得滅。當知此言虛妄不實。

nhược hữu tội giả dục thủ tứ hà chúng tội đắc diệt. đương tri thủ ngôn hư vọng  
bất thật.

Nếu người có tội mà tắm trong bốn con sông ấy thì các tội được tiêu diệt, phải  
biết lời này hư vọng chẳng thật.

除此已往何等為實。諸佛菩薩是乃為實。所以者何。

trừ thủ dĩ vãng hà đẳng vi thật. chư Phật Bồ-tát thị nãi vi thật. sở dĩ giả hà.  
Trừ đây xong thì đi đến đâu là thật? Chư Phật Bồ-tát chính là thật, vì sao?

若人親近則得滅除一切眾罪。

nhược nhân thân cận tắc đắc diệt trừ nhất thiết chúng tội.

Nếu người gần gũi thì được diệt trừ tất cả các tội,

以是義故名善知識。復次善男子。

dĩ thị nghĩa cổ danh thiện tri thức. phục thứ thiện nam tử.

do nghĩa này cho nên gọi là thiện tri thức. Lại nữa Thiện nam tử!

譬如大地所有藥木一切叢林百穀甘蔗花菓之屬。

thí như Đại địa sở hữu dược mộc nhất thiết tùng lâm bách cốc cam giá hoa quả chi  
chúc.

Thí như đại địa có thuốc cây, tất cả rừng núi trăm thứ lúa, mía, hoa quả,

值天炎旱將欲枯死。難陀龍王及婆難陀憐愍眾生。

trị Thiên viêm hạn tướng dục khô tử. Nan đà long Vương cập bà Nan đà liên mẫn  
chúng sanh.

gặp thời tiết hạn cháy sắp chết khô, Nan-đà long Vương và Bà-nan-đà thương xót  
chúng sanh,

從大海出降澍甘雨。

tòng Đại hải xuất hàng chú cam vũ.

từ biển lớn làm mưa mát ngọt,

一切叢林百穀草木滋潤還生。一切眾生亦復如是。

nhất thiết tùng lâm bách cốc thảo mộc tư nhuận hoàn sanh. nhất thiết chúng sanh  
diệc phục như thị.

tất cả núi rừng trăm thứ ngũ cốc cỏ cây được tươi tẩm nên thấm nhuận trở lại.

Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,

所有善根將欲消滅。諸佛菩薩生大慈悲。

sở hữu thiện căn tướng dục tiêu diệt. chư Phật Bồ-tát sanh Đại từ bi.

khí các thiện căn sắp tiêu diệt, chư Phật Bồ-tát sanh đại từ bi,

從智慧海降甘露雨。令諸眾生具足還得十善之法。

tòng trí tuệ hải hàng cam lộ vũ. lệnh chư chúng sanh cụ túc hoàn đắc Thập thiện  
chi Pháp.

từ trong biển trí huệ rưới mát mưa cam lồ, khiến các chúng sanh trở lại đầy đủ  
mười thiện pháp.

以是義故。諸佛菩薩名善知識。善男子。

dĩ thị nghĩa cổ. chư Phật Bồ-tát danh thiện tri thức. thiện nam tử.

Do nghĩa này, chư Phật Bồ-tát gọi là thiện tri thức. Thiện nam tử!

譬如良醫善八種術見諸病人。

thí như lương y thiện bát chủng thuật kiến chư bệnh nhân.  
Thí như lương y khéo biết tám cách để nhìn các bệnh nhân,  
不觀種姓端正醜陋錢財寶貨悉為治之。

bất quán chủng tính đoan chánh xú lậu tiền tài bảo hóa tất vi trì chi.  
không xem dòng họ xinh đẹp xấu xa, giàu nghèo, thầy đều chữa trị,  
是故世稱為大良醫。諸佛菩薩亦復如是。

thị cố thể xung vi Đại lương y. chư Phật Bồ-tát diệc phục như thị.  
Ấy cho nên người đời gọi là đại lương y. Chư Phật Bồ-tát cũng lại như vậy,  
見諸眾生有煩惱病。不觀種姓端正醜陋錢財寶貨。

kiến chư chúng sanh hữu phiền não bệnh. bất quán chủng tính đoan chánh xú lậu  
tiền tài bảo hóa.  
thấy các chúng sanh có bệnh phiền não, không quán dòng họ đẹp xấu tiền tài bảo  
vật,

生慈愍心悉為說法。眾生聞已煩惱病除。

sanh từ mẫn tâm tất vi thuyết Pháp. chúng sanh văn dĩ phiền não bệnh trừ.  
đều sanh từ tâm xót thương, thầy vì đó mà thuyết pháp. Chúng sanh nghe xong,  
bệnh phiền não trừ diệt.

以是義故。諸佛菩薩名善知識。

dĩ thị nghĩa cố. chư Phật Bồ-tát danh thiện tri thức.  
Do nghĩa này nên chư Phật Bồ-tát gọi là thiện tri thức.

以是親近善友因緣。則得近於大般涅槃。

dĩ thị thân cận thiện hữu nhân duyên. tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn.  
Do nhân duyên thân gần thiện hữu thời được thân cận Đại Bát-niết-bàn.

云何菩薩聽法因緣而得近於大般涅槃。

vân hà Bồ-tát thính Pháp nhân duyên nhi đắc cận ư Đại bát Niết bàn.  
Thế nào gọi là Bồ-tát nghe pháp nhân duyên mà được thân cận Đại Bát-niết-bàn?  
一切眾生以聽法故則具信根。

nhất thiết chúng sanh dĩ thính Pháp cố tắc cụ tín căn.  
tất cả chúng sanh do nhờ nghe pháp mà đầy đủ tín căn.

得信根故樂行布施戒忍精進禪定智慧。

đắc tín căn cố lạc hành bố thí giới nhẫn tinh tấn Thiền định trí tuệ.  
Được tín căn nên thích hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định,  
trí tuệ,

得須陀洹果乃至佛果。是故當知。

đắc Tu-đà-hoàn quả nãi chí Phật quả. thị cố đương tri.  
đắc Tu-đà-hoàn quả cho đến Phật quả. Ấy cho nên phải biết

得諸善法皆是聽法因緣勢力。善男子。譬如長者唯有一子。

đắc chư thiện Pháp giai thị thính Pháp nhân duyên thế lực. thiện nam tử. thí như  
Trưởng-Giả duy hữu nhất tử.

được các thiện pháp đều là nhờ sức mạnh nhân duyên nghe pháp. Thiện nam tử! Thí  
như trưởng giả chỉ có đứa con một,

遣至他國市易所須。示其道路通塞之處。

khiển chí tha quốc thị dịch sở tu. kì kỳ đạo lộ thông tắc chi xứ.  
đi đến nước khác tìm cầu đồ cần dùng. Người cha chỉ cho chỗ thông bít của con  
đường

而復誡之。若遇姪女慎莫親愛。

nhi phục giới chi. nhược ngộ dâm nữ 慎 mạc thân ái.  
mà căn dặn, nếu gặp dâm nữ thì cẩn thận chớ thân gần yêu thích,

若親愛者喪身殞命及以財寶。弊惡之人亦莫交遊。

nhược thân ái giả tang thân vẫn mạng cập dĩ tài bảo. tộ ác chi nhân diệc mạc giao du.

*nếu thân gần thì sẽ tan thân mất mạng và của báu, người xấu ác cũng chớ giao du.*

其子敬順父之教勅。身心安隱多獲寶貨。

kỳ tử kính thuận phụ chi giáo sắc. thân tâm an ổn đa hoạch bảo hóa.

*Người con ấy kính thuận lời chỉ dạy của cha, nên thân tâm an ổn, được nhiều của báu.*

菩薩摩訶薩為諸眾生敷演法要亦復如是。

Bồ-tát Ma-Ha tát vi chú chúng sanh phụ diễn Pháp yếu diệc phục như thị.

*Bồ-tát Ma-ha-tát vì chúng sanh bày diễn pháp thiết yếu cũng lại như vậy,*

示諸眾生及四部眾諸道通塞。

kì chú chúng sanh cập tứ bộ chúng chú đạo thông tắc.

*chỉ cho chúng sanh và bốn bộ chúng chổ thông bít của con đường,*

是諸眾等以聞法故。遠離諸惡具足善法。以是義故。

thị chú chúng đẳng dĩ văn Pháp cố. viễn li chú ác cụ túc thiện Pháp. dĩ thị nghĩa cố.

*các chúng sanh do nghe pháp này mà xa lìa các ác pháp, đầy đủ thiện pháp. Do nghĩa này,*

聽法因緣則得近於大般涅槃。善男子。

thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn. thiện nam tử.

*nhên biết nhân duyên nghe pháp thời được gần đại Bát-niết-bàn. Thiện nam tử!*

譬如明鏡照人面像無不明了。

thí như minh kính chiếu nhân diện tượng vô bất minh liễu.

*thí như gương sáng soi chiếu mặt người không gì là không chiếu rõ;*

聽法明鏡亦復如是。有人照之則見善惡明了無翳。

thính Pháp minh kính diệc phục như thị. hữu nhân chiếu chi tắc kiến thiện ác minh liễu vô ế.

*nghe gương sáng pháp cũng lại như vậy, có người soi thời thấy thiện ác pháp, không gì lọt qua được.*

以是義故。聽法因緣則得近於大般涅槃。

dĩ thị nghĩa cố. thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn.

*Do nghĩa này, cho nên nhân duyên nghe pháp thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn.*

善男子。譬如商人欲至寶渚。

thiện nam tử. thí như thương nhân dục chí bảo chử.

*Thiện nam tử! thí như thương nhân muốn đến ao báu mà*

不知道路有人示之其人隨語即至寶渚。

bất tri đạo lộ hữu nhân kì chỉ kỳ nhân tùy ngữ túc chí bảo chử.

*không biết đường, có người mách bảo cho, người đó bèn theo con đường ấy mà đến được bảo sở,*

多獲諸珍不可稱計。一切眾生亦復如是。

đa hoạch chú trân bất khả xưng kế. nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

*được nhiều của báu không thể tính kể. Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,*

欲至善處採取道寶。不知其路通塞之相。

dục chí thiện xứ thải thủ đạo bảo. bất tri kỳ lộ thông tắc chi tướng.

*muốn đi đến thiện xứ cần phải chọn lấy con đường báu. Nếu chúng sanh không biết tướng thông bít cầu con đường ấy,*

菩薩示之眾生隨已。得至善處獲得無上大涅槃寶。

Bồ-tát kì chỉ chúng sanh tùy dĩ. đắc chí thiện xứ hoạch đắc vô thượng Đại Niết-Bàn bảo.

thì Bồ-tát chỉ bảo cho chúng sanh, liền đi đến thiện xứ, được báu vô thượng Đại Niết-bàn.

以是義故。聽法因緣則得近於大般涅槃。

dĩ thị nghĩa cổ. thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận u Đại bát Niết bàn.  
Do nghĩa này, nhân duyên nghe pháp thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn.

善男子。譬如醉象狂逸暴惡多欲殺害。

thiện nam tử. thí như túy tượng cuồng dật bạo ác đa dục sát hại.  
Thiện nam tử! thí như có voi say rượu cuồng bạo hiểm ác muốn giết hại nhiều người,

有調象師以大鐵鉤鉤斷其頂。

hữu điều tượng sư dĩ Đại thiết câu câu trác kỳ đỉnh.  
có người luyện voi dùng móc sắt lớn móc lấy đỉnh đầu,

即時調順惡心都盡。一切眾生亦復如是。

liền điều thuận được hết cái tâm hung dữ của nó. Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,  
túc thời điều thuận ác tâm đô tận. nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.  
貪欲瞋恚愚癡醉故欲多造惡。

tham dục sân khuê ngu si túy cố dục đa tạo ác.  
do say đắm tham dục sân khuê ngu nên muốn làm nhiều điều ác,

諸菩薩等以聞法鉤斷之令住更不得起造諸惡心。以是義故。

chư Bồ-tát đẳng dĩ văn Pháp câu trác chi lệnh trụ canh bất đắc khởi tạo chư ác tâm. dĩ thị nghĩa cổ.

các Bồ-tát dùng nghe móc sắc nghe pháp khiến cho an trụ không còn tạo các ác tâm. Do nghĩa này,

聽法因緣則得近於大般涅槃。

thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận u Đại bát Niết bàn.  
nhân duyên nghe pháp thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn,

是故我於處處經中說。我弟子專心聽受十二部經。

thị cố ngã u xứ xứ Kinh trung thuyết. ngã đệ-tử chuyên tâm thính thọ thập nhị bộ Kinh.

ây cho nên trong tất cả các kinh, ta nói đệ tử ta chuyên tâm nghe nhận thập nhị bộ kinh,

則離五蓋修七覺分。以是修習七覺分故。

tắc ly ngũ cái tu thất giác phần. dĩ thị tu tập thất giác phần cố.  
thời sẽ lìa xa năm triền cái, tu bảy giác phần. Do tu tập bảy giác phần này,  
則得近於大般涅槃。

tắc đắc cận u Đại bát Niết bàn.  
mà được thân gần Đại Bát-niết-bàn.

以聽法故須陀洹人離諸恐怖。所以者何。

dĩ thính Pháp cố Tu-đà-hoàn nhân ly chư khủng phổ. sở dĩ giả hà.  
Do nhân duyên nghe pháp nên người đạt được quả vị Tu-đà-hoàn, xa lìa các sợ hãi.  
Vì có sao?

須達長者身遭重病心大愁怖。

tu đạt Trường-Giả thân tao trọng bệnh tâm Đại sầu phổ.  
Trường giả Tu Đạt thân bị bệnh nặng, tâm hết sức lo sầu hãi sợ,

聞舍利弗說須陀洹有四功德十種慰喻。聞是事已恐怖即除。以是義故。

văn Xá-lợi-phất thuyết Tu-đà-hoàn hữu tứ công đức thập chủng úy dụ. văn thị sự dĩ khủng phổ túc trừ. dĩ thị nghĩa cổ.

nghe ngài Xá-lợi-phất nói Tu-đà-hoàn có bốn công đức, mười thứ khuyên bảo thí dụ, Tu Đạt nghe việc này xong, sợ hãi liền trừ. Do nghĩa này,

聽法因緣則得近於大般涅槃。何以故。開法眼故。

thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận u Đại bát Niết bàn. hà dĩ cố. khai Pháp nhân cố.  
nhân duyên nghe pháp thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn. Vì sao ? vì mở con mắt pháp.

世有三人。一者無目。二者一目。三者二目。

thế hữu tam nhân. nhất giả vô mục. nhị giả nhất mục. tam giả nhị mục.

Thế gian có ba người: một là không có mắt, hai là một mắt, ba là hai mắt.

言無目者常不聞法。

ngôn vô mục giả thường bất văn Pháp.

Nói không có mắt thường không nghe pháp,

一目之人雖暫聞法其心不住。二目之人專心聽受如聞而行。

nhất mục chi nhân tuy tạm văn Pháp kỳ tâm bất trụ. nhị mục chi nhân chuyên tâm thính thọ như văn nhi hành.

người một mắt dù nghe pháp trong chốc lát, tâm không thể an trụ, người hai mắt chuyên tâm nghe thọ pháp, như lời nghe mà hành trì,

以聽法故得知世間如是三人。

dĩ thính Pháp cố đắc tri thế gian như thị tam nhân.

do nghe pháp cho nên được biết thế gian có ba người như vậy.

以是義故。聽法因緣則得近於大般涅槃。善男子。

dĩ thị nghĩa cố. thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận u Đại bát Niết bàn. thiện nam tử.

Do nghĩa này, nhân duyên nghe pháp thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn. Thiện nam tử!

如我昔於拘尸那城。

như ngã tích u câu thi na thành.

như ta xưa ở thành Câu-thi-na,

時舍利弗身遇病苦。我時顧命阿難比丘廣為說法。

thời Xá-lợi-phất thân ngộ bệnh khổ. ngã thời cố mạng A-nan bi khâu quảng vi thuyết Pháp.

bấy giờ ngài Xá-lợi-phất thân bị bệnh khổ, ta lúc bấy giờ nhấn nhủ Tỳ-kheo A-nan rộng vì thuyết Pháp.

時舍利弗聞是事已告四弟子。

thời Xá-lợi-phất văn thị sự dĩ cáo tứ đệ-tử.

Bấy giờ Ngài Xá-lợi-phất nghe xong việc này, bảo bốn đệ tử,

汝舉我床往至佛所我欲聽法。時四弟子奉命昇往。

nhữ cử ngã sàng vãng chí Phật sở ngã dục thính Pháp. thời tứ đệ-tử phụng mạng du vãng.

hãy gánh giường ta đi đến chỗ Phật, ta muốn nghe Pháp. Bấy giờ bốn chúng đệ tử phụng mạng gánh giường ngài đi,

既得聞法。聞法力故所苦除差身得安隱。

ký đắc văn Pháp. văn Pháp lực cố sở khổ trừ sai thân đắc an ổn.

đã được nghe pháp, nhờ sức nghe pháp nên bệnh khổ lành, thân được an ổn.

以是義故。

dĩ thị nghĩa cố.

Do nghĩa này,

聽法因緣則得近於大般涅槃云何菩薩思惟因緣而得近於大般涅槃。

thính Pháp nhân duyên tắc đắc cận u Đại bát Niết bàn vân hà Bồ-tát tư duy nhân duyên nhi đắc cận u Đại bát Niết bàn.



nên nhân duyên nghe pháp thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn. Thế nào là Bồ-tát suy nghĩ nhân duyên và được thân gần Đại Bát-niết-bàn?

因是思惟心得解脫。何以故。

nhân thị tu duy tâm đắc giải thoát. hà dĩ cố.

nhờ tu duy này mà tâm được giải thoát. Vì sao?

一切眾生常為五欲之所繫縛。以思惟故悉得解脫。

nhất thiết chúng sanh thường vi ngũ dục chi sở hệ phọc. dĩ tu duy cố tất đắc giải thoát.

tất cả chúng sanh thường bị ngũ dục trói buộc, do nhờ tu duy nên được giải thoát.

以是義故。思惟因緣則得近於大般涅槃。

dĩ thị nghĩa cố. tu duy nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn.

Do nghĩa này, nhân duyên tu duy thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa Thiện nam tử!

一切眾生常為常樂我淨四法之所顛倒。

nhất thiết chúng sanh thường vi thường lạc ngã tịnh tứ Pháp chi sở điên đảo.

tất cả chúng sanh thường bị bốn pháp Thường, Lạc, Ngã, Tịnh làm điên đảo,

以思惟故得見諸法無常無樂無我無淨。如是見已四倒即斷。以是義故。

dĩ tu duy cố đắc kiến chư Pháp vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. như thị kiến dĩ tứ đảo tức đoạn. dĩ thị nghĩa cố.

do tu duy cho nên được thấy chư pháp vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Thấy như vậy rồi, bốn điên đảo liền đoạn. Do nghĩa này,

思惟因緣則得近於大般涅槃。復次善男子。

tu duy nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn. phục thứ thiện nam tử.

nhân duyên suy nghĩ thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn. Lại nữa Thiện nam tử!

一切諸法有四種相。何等為四。一者生相。

nhất thiết chư Pháp hữu tứ chủng tướng. hà đẳng vi tứ. nhất giả sanh tướng.

tất cả các pháp có bốn tướng. Thế nào là bốn? Một là sanh tướng,

二者老相。三者病相。四者滅相。

nhị giả lão tướng. tam giả bệnh tướng. tứ giả diệt tướng.

hai là lão tướng, ba là bệnh tướng, bốn là diệt tướng.

以是四相能令一切凡夫眾生至須陀洹生大苦惱。

dĩ thị tứ tướng năng lệnh nhất thiết phàm phu chúng sanh chí Tu-đà-hoàn sanh Đại khổ não.

Do bốn tướng này hay khiến tất cả phàm phu chúng sanh đến Tu-đà-hoàn sanh đại khổ não.

若能繫念善思惟者。雖遇此四不生眾苦。

nhược năng hệ niệm thiện tu duy giả. tuy ngộ thử tứ bất sanh chúng khổ.

Nếu hay chánh niệm tu duy, dù gặp bốn thứ này, cũng không sanh các khổ.

以是義故。思惟因緣則得近於大般涅槃。

dĩ thị nghĩa cố. tu duy nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn.

Do nghĩa này, nhân duyên tu duy thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn.

復次善男子。一切善法無不因是思惟而得。

phục thứ thiện nam tử. nhất thiết thiện Pháp vô bất nhân thị tu duy nhi đắc.

Lại nữa Thiện nam tử! tất cả thiện pháp không gì không phải là nhân tu duy mà được.

何以故。

hà dĩ cố.

Vì sao ?

有人雖於無量無邊阿僧祇劫專心聽法。

hữu nhân tuy ư vô lượng vô biên a tăng kì kiếp chuyên tâm thính Pháp.  
có người dù trong lượng vô biên A-tăng-kì kiếp chuyên tâm nghe pháp,

若不思惟終不能得阿耨多羅三藐三菩提。以是義故。

nhược bất tư duy chung bất năng đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. dĩ thị nghĩa cố.

nếu không tư duy thì trọn không thể đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Do nghĩa này,

思惟因緣則得近於大般涅槃。復次善男子。若有眾生。

tư duy nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn. phục thứ thiện nam tử. nhược hữu chúng sanh.

nhân duyên tư duy thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn. Lại nữa Thiện nam tử!  
nếu có chúng sanh

信佛法僧無有變易而生恭敬。

tín Phật Pháp tăng vô hữu biến dịch nhi sanh cung kính.

tín Phật Pháp Tăng không có thay đổi và sanh tâm cung kính,

當知皆是繫念思惟因緣力故。因得斷除一切煩惱。以是義故。

đương tri giai thị hệ niệm tư duy nhân duyên lực cố. nhân đắc đoạn trừ nhất thiết phiền não. dĩ thị nghĩa cố.

phải biết đều sức chánh niệm tư duy, nhân đo được đoạn trừ tất cả phiền não. Do nghĩa này,

思惟因緣則得近於大般涅槃。

tư duy nhân duyên tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn.

nhân duyên tư duy thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn.

云何菩薩如法修行。善男子。

vân hà Bồ-tát như Pháp tu hành. thiện nam tử.

Thế nào là Bồ-tát như pháp tu hành. Thiện nam tử!

斷諸惡法修習善法。是名菩薩如法修行。

đoạn chư ác Pháp tu tập thiện Pháp. thị danh Bồ-tát như Pháp tu hành.

đoạn trừ ác pháp, tu tập thiện pháp, gọi là Bồ-tát như pháp tu hành.

復次云何如法修行。

phục thứ vân hà như Pháp tu hành.

Lại nữa thế nào là như pháp tu hành ?

見一切法空無所有無常無樂無我無淨。以是見故。寧捨身命不犯禁戒。

kiến nhất thiết Pháp không vô sở hữu vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. dĩ thị kiến cố. ninh xả thân mạng bất phạm cấm giới.

thấy tất cả pháp là không, vô sở hữu, vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Do thấy như vậy, nên thà xả bỏ thân mạng cũng không phạm cấm giới,

是名菩薩如法修行。復次云何如法修行。

thị danh Bồ-tát như Pháp tu hành. phục thứ vân hà như Pháp tu hành.

gọi là Bồ-tát như pháp tu hành. Lại nữa thế nào là như pháp tu hành?

修有二種。一者真實。二者不實。

tu hữu nhị chủng. nhất giả chân thật. nhị giả bất thật.

tu có hai : một là chân thật, hai là không thật.

不實者不知涅槃佛性如來法僧實相虛空等相。

bất thật giả bất tri Niết-Bàn Phật tánh Như Lai Pháp tăng thật tướng hư không đẳng tướng.

Không thật ấy là không biết các tướng Niết-bàn Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, thật tướng hư không,

是名不實。云何真實。

thị danh bất thật. vân hà chân thật.

đó gọi là không thật. Thế nào gọi là chân thật?

能知涅槃佛性如來法僧實相虛空等相。是名真實。

năng tri Niết-Bàn Phật tánh Như Lai Pháp tăng thật tướng hư không đẳng

tướng. thị danh chân thật.

hay biết các tướng Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, thật tướng, gọi là chân thật.

云何名為知涅槃相涅槃之相凡有八事。何等為八。一者盡。

vân hà danh vi tri Niết-Bàn tướng Niết-Bàn chi tướng phạm hữu bát sự. hà đẳng vi bát. nhất giả tận.

Thế nào gọi là biết tướng Niết-bàn? Tướng Niết-bàn có tám việc. Thế nào gọi là tám? Một là tận,

二善性。三實。四真。五常。六樂。七我。八淨。

nhị thiện tánh. tam thật. tứ chân. ngũ thường. lục lạc. thất ngã. bát tịnh.

hai là thiện, ba là thật, bốn là chân, năm là thường, sáu là lạc, bảy là ngã, tám là tịnh,

是名涅槃。復有八事。何等為八。一者解脫。二者善性。

thị danh Niết-Bàn. phục hữu bát sự. hà đẳng vi bát. nhất giả giải thoát. nhị giả thiện tánh.

gọi là Niết-bàn. Lại có tám việc, thế nào gọi là tám? Một là giải thoát, hai là thiện tánh,

三者不實。四者不真。五者無常。六者無樂。

tam giả bất thật. tứ giả bất chân. ngũ giả vô thường. lục giả vô lạc.

ba là không thật, bốn là không chân, năm là vô thường, sáu là vô lạc,

七者無我。八者無淨。復有六相。一者解脫。

thất giả vô ngã. bát giả vô tịnh. phục hữu lục tướng. nhất giả giải thoát.

bảy là vô ngã, tám là vô tịnh. Lại có sáu tướng: Một là giải thoát,

二者善性。三者不實。四者不真。五者安樂。

nhị giả thiện tánh. tam giả bất thật. tứ giả bất chân. ngũ giả an lạc.

hai là thiện tánh, ba là không thật, bốn là không chân, năm là an lạc,

六者清淨。若有眾生。依世俗道斷煩惱者。

lục giả thanh tịnh. nhược hữu chúng sanh. y thế tục đạo đoạn phiền não giả.

sáu thanh tịnh. Nếu có chúng sanh nương thế tục chặt đứt phiền não,

如是涅槃則有八事解脫不實。何以故。

như thị Niết-Bàn tắc hữu bát sự giải thoát bất thật. hà dĩ cố.

Niết-bàn như vậy thời có tám việc giải thoát không thật. Vì sao?

以不常故。以無常故則無有實。

dĩ bất thường cố. dĩ vô thường cố tắc vô hữu thật.

Do không thường, do vô thường nên không có thật,

無有實故則無有真。雖斷煩惱以還起故。

vô hữu thật cố tắc vô hữu chân. tuy đoạn phiền não dĩ hoàn khởi cố.

không có thật nên không có chân, tuy đoạn tận phiền não mà còn trở lại

無常無我無樂無淨。是名涅槃解脫八事。云何六相。

vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh. thị danh Niết-Bàn giải thoát bát sự. vân hà lục tướng.

vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, nên nói Niết-bàn giải thoát có tám việc.

Thế nào là sáu tướng ?

聲聞緣覺斷煩惱故。名為解脫。

Thanh văn, Duyên giác đoạn phiền não cố. danh vi giải thoát.  
Thanh văn, Duyên giác chặt đứt phiền não, gọi là giải thoát,  
而未能得阿耨多羅三藐三菩提故。名為不實。

nhi vị năng đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề cố. danh vi bất thật.  
mà chưa có thể đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, gọi là không thật,  
以不實故名為不真。

dĩ bất thật cố danh vi bất chân.  
do vì không thật cho nên gọi là không chân,  
未來之世當得阿耨多羅三藐三菩提故名無常。以得無漏八聖道故。

vị lai chi thế đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề cố danh vô thường. dĩ  
đắc vô lậu bát Thánh đạo cố.  
đòi vị lai sẽ đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nên gọi là vô thường. Do đắc  
vô lậu bát Thánh đạo,  
名為淨樂。善男子。若如是知是知涅槃。

danh vi tịnh lạc. thiện nam tử. nhược nhu thị tri thị tri Niết-Bàn.  
gọi là tịnh lạc. Thiện nam tử! Nếu biết Niết-bàn như vậy,  
不名佛性如來法僧實相虛空。云何菩薩知於佛性。

bất danh Phật tánh Như Lai Pháp tạng thật tướng hư không. vân hà Bồ-tát tri u  
Phật tánh.  
không gọi Phật tánh Như Lai, Pháp, Tạng, thật tướng, hư không. Thế nào là Bồ-tát  
liễu tri Phật tánh?

佛性有六。何等為六。

Phật tánh hữu lục. hà đẳng vi lục.  
Phật tánh có sáu. Thế nào là sáu?

一常二淨三實四善五當見六真。復有七事。一者可證。餘六如上。

nhất thường nhị tịnh tam thật tứ thiện ngũ đương kiến lục chân. phục hữu thất  
sự. nhất giả khả chứng. dư lục như thượng.  
Một là thường, hai là tịnh, ba là thật, bốn là thiện, năm là đương, sáu là chân.  
Lại có bảy việc, một là có thể chứng, sáu cái còn lại như trên.

是名菩薩知於佛性。云何菩薩知如來相。

thị danh Bồ-tát tri u Phật tánh. vân hà Bồ-tát tri Như Lai tướng.  
Đó gọi là Bồ-tát biết Phật tánh. Thế nào là Bồ-tát biết tướng Như Lai?

如來即是覺相善相。

Như Lai tức thị giác tướng thiện tướng.  
Như Lai tức giác tướng, thiện tướng,

常樂我淨解脫真實示道可見。是名菩薩知如來相。

thường lạc ngã tịnh giải thoát chân thật kì đạo khả kiến. thị danh Bồ-tát tri  
Như Lai tướng.

Thường Lạc Ngã Tịnh, giải thoát chân thật, chỉ rõ đạo có thể thấy, gọi là Bồ-tát  
liễu tri Như Lai tướng.

云何菩薩知於法相。法者若善不善。若常不常。若樂不樂。

vân hà Bồ-tát tri u Pháp tướng. Pháp giả nhược thiện bất thiện. nhược thường bất  
thường. nhược lạc bất lạc.

Thế nào gọi là Bồ-tát biết pháp tướng? Pháp hoặc thiện hoặc bất thiện, hoặc  
thường hoặc bất thường, hoặc lạc bất lạc,

若我無我。若淨不淨。若知不知。若解不解。

nhược ngã vô ngã. nhược tịnh bất tịnh. nhược tri bất tri. nhược giải bất giải.  
hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc tịnh hoặc bất tịnh, hoặc biết hoặc chẳng biết, hoặc  
giải hoặc bất giải,

若真不真。若修不修。若師非師。若實不實。

nhuộc chân bắt chân. hoặc tu bắt tu. hoặc su phi su. hoặc thật bắt thật.  
hoặc chân bắt chân, hoặc tu không tu, hoặc su phi su, hoặc thật không thật,  
是名菩薩知於法相。云何菩薩知於僧相。

thị danh Bồ-tát tri u Pháp tướng. vân hà Bồ-tát tri u tăng tướng.  
gọi là Bồ-tát liễu tri pháp tướng. Thế nào là Bồ-tát biết Tăng tướng?

僧者若常樂我淨。

tăng giả hoặc thường lạc ngã tịnh.

Tăng hoặc là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh,

是弟子相可見之相善真不實。何以故。一切聲聞得佛道故。何故名真。

thị đệ-tử tướng khả kiến chi tướng thiện chân bắt thật. hà dĩ cố. nhất thiết  
thanh văn đắc Phật đạo cố. hà cố danh chân.

tướng đệ tử này có thể thấy là thiện tướng chân không thật. Vì sao? Tất cả Thanh  
văn đắc Phật đạo. Có gì gọi là chân,

悟法性故。是名菩薩知於僧相。

ngộ Pháp tánh cố. thị danh Bồ-tát tri u tăng tướng.

là vì ngộ Pháp tánh, gọi là Bồ-tát biết Tăng tướng.

云何菩薩知於實相。實相者若常無常。若樂無樂。

vân hà Bồ-tát tri u thật tướng. thật tướng giả hoặc thường vô thường. hoặc lạc  
vô lạc.

Thế nào là Bồ-tát biết thật tướng? Thật tướng hoặc thường, vô thường; hoặc lạc,  
vô lạc;

若我無我。若淨無淨。若善不善。若有若無。

nhuộc ngã vô ngã. hoặc tịnh vô tịnh. hoặc thiện bất thiện. hoặc hữu hoặc vô.

hoặc ngã, vô ngã; hoặc tịnh, vô tịnh; hoặc thiện, bất thiện; hoặc có, hoặc không;

若涅槃非涅槃。若解脫非解脫。若知不知。若斷不斷。

nhuộc Niết-Bàn phi Niết-Bàn. hoặc giải thoát phi giải thoát. hoặc tri bất  
tri. hoặc đoạn bất đoạn.

hoặc Niết-Bàn, phi Niết-Bàn; hoặc giải thoát, phi giải thoát; hoặc biết, chẳng  
biết; hoặc đoạn, bất đoạn;

若證不證。若修不修。若見不見。是名實相。

nhuộc chứng bất chứng. hoặc tu bất tu. hoặc kiến bất kiến. thị danh thật  
tướng.

hoặc chứng, bất chứng; hoặc tu, bất tu; hoặc thấy, không thấy; gọi là thật  
tướng.

非是涅槃佛性如來法僧虛空。

phi thị Niết-Bàn Phật tánh Như Lai Pháp tăng hư không.

Chẳng phải là Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không,

是名菩薩因修如是大涅槃。

thị danh Bồ-tát nhân tu như thị Đại Niết-Bàn.

gọi là Bồ-tát nhân tu Đại Niết-bàn như vậy.

故知於涅槃佛性如來法僧實相虛空等法差別之相。善男子。

cố tri u Niết-Bàn Phật tánh Như Lai Pháp tăng thật tướng hư không đẳng Pháp sai  
biệt chi tướng. thiện nam tử.

Cho nên biết Niết-bàn, Phật tánh, Như Lai, Pháp, Tăng, thật tướng, hư không  
không có tướng sai biệt. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。不見虛空。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển. bất kiến hư không.

Bồ-tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu kinh điển không thấy hư không,

何以故。佛及菩薩雖有五眼所不見故。

hà dĩ cố. Phật cập Bồ-tát tuy hữu ngũ nhãn sở bất kiến cố.

Vì sao? Phật và Bồ-tát tuy có ngũ nhãn mà không nhìn thấy,

唯有慧眼乃能見之。慧眼所見無法可見。

duy hữu tuệ nhãn nãi năng kiến chi. tuệ nhãn sở kiến vô Pháp khả kiến.

chỉ có huệ nhãn mới có thể thấy. Huệ nhãn thấy không pháp có thể thấy,

故名為見。若見無物名虛空者。

cố danh vi kiến. nhược kiến vô vật danh hư không giả.

cho nên gọi là thấy. Nếu thấy không vật gọi là hư không,

如是虛空乃名為實。以是實故則名常無。

như thị hư không nãi danh vi thật. dĩ thị thật cố tắc danh thường vô.

hư không như vậy mới gọi là thật. Do thật này thời gọi là thường vô,

以常無故無樂我淨。善男子。空名無法無法名空。

dĩ thường vô cố vô lạc ngã tịnh. thiện nam tử. không danh vô Pháp vô Pháp danh không.

do thường vô nên vô Lạc-Ngã-Tịnh. Thiện nam tử! Không pháp gọi là vô pháp, vô

pháp gọi là Không,

譬如世間無物名空。虛空之性亦復如是。

thí như thế gian vô vật danh không. hư không chi tánh diệc phục như thị.

thí như thế gian không có vật gọi là không, tánh của hư không cũng lại như vậy.

無所有故名為虛空。善男子。

vô sở hữu cố danh vi hư không. thiện nam tử.

Vô sở hữu cho nên gọi là hư không. Thiện nam tử!

眾生之性與虛空性俱無實性。何以故。如人說言。

chúng sanh chi tánh dĩ hư không tánh câu vô thật tánh. hà dĩ cố. như nhân thuyết ngôn.

Tánh của chúng sanh và tánh hư không đều không có thật tánh. Vì sao? Như có

người nói,

除滅有物然後作空而是虛空實不可作。何以故。

trừ diệt hữu vật nhiên hậu tác không nhi thị hư không thật bất khả tác. hà dĩ cố

trừ diệt hữu vật rồi vậy sau mới là không và hư không này thật bất khả tác. Vì

sao?

無所有故。以無有故當知無空。是虛空性。

vô sở hữu cố. dĩ vô hữu cố đương tri vô không. thị hư không tánh.

vô sở hữu nên không có, nên phải biết là không không. Tánh của hư không này,

若可作者則名無常。若無常者不名虛空。

nhược khả tác giả tắc danh vô thường. nhược vô thường giả bất danh hư không.

hoặc có thể tác, thời gọi là vô thường, hoặc vô thường không gọi là hư không.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

如世間人說言虛空無色無礙常不變易。是故世稱虛空之法為第五大。善男子。

như thế gian nhân thuyết ngôn hư không vô sắc vô ngại thường bất biến dịch. thị

cố thể xung hư không chi Pháp vi đệ ngũ Đại. thiện nam tử.

Như người thế gian nói hư không có sắc, vô ngại, thường không biến dịch, cho nên

thế gian gọi hư không là đại thứ năm. Thiện nam tử!

而是虛空實無有性。以光明故。

nhi thị hư không thật vô hữu tánh. dĩ quang-minh cố.

mà hư không này thật không có tánh, do ánh sáng

故名虛空實無虛空。

cổ danh hư không thật vô hư không.

nên mới gọi là hư không, mà thật không có hư không.

猶如世諦實無其性為眾生故說有世諦。善男子。涅槃之體亦復如是。

do như thế để thật vô kỳ tánh vì chúng sanh cổ thuyết hữu thế để. thiện nam tử. Niết-Bàn chi thể diệc phục như thị.

Cũng như thế để thật không có tánh, nhưng vì chúng sanh nên nói có thế để. Thiện nam tử! Thể của Niết-bàn cũng lại như vậy,

無有住處。直是諸佛斷煩惱處。故名涅槃。

vô hữu trụ xứ. trực thị chư Phật đoạn phiền não xứ. cổ danh Niết-Bàn.

không có trụ xứ. Chính khi chư Phật đoạn tận phiền não, gọi là Niết-bàn.

涅槃即是常樂我淨。涅槃雖樂非是受樂。

Niết-Bàn tức thị thường lạc ngã tịnh. Niết-Bàn tuy lạc phi thị thọ lạc.

Niết-bàn tức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Niết-bàn tuy Lạc nhưng không phải là thọ Lạc,

乃是上妙寂滅之樂。諸佛如來有二種樂。

nãi thị thượng diệu tịch diệt chi lạc. chư Phật như lai hữu nhị chủng lạc.

chính là cái vui thượng diệu tịch lạc. Chư Phật Như Lai có hai thứ lạc:

一寂滅樂。二覺知樂。實相之體有三種樂。一者受樂。

nhất tịch diệt lạc. nhị giác tri lạc. thật tướng chi thể hữu tam chủng lạc. nhất giả thọ lạc.

một là tịch diệt lạc, hai là giác tri lạc, thể của thật tướng có ba lạc: Một là thọ lạc,

二寂滅樂。三覺知樂。佛性一樂以當見故。

nhị tịch diệt lạc. tam giác tri lạc. Phật tánh nhất lạc dĩ đương kiến cố.

hai là tịch diệt lạc, ba là giác tri lạc. Lạc của Phật tánh là phải thấy,

得阿耨多羅三藐三菩提時名菩提樂。

đắc a nậu đa la tam miếu tam Bồ-đề thời danh Bồ-đề lạc.

khi đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác gọi là Bồ-đề lạc.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛

nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật

Bấy giờ Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật:

言。世尊。若煩惱斷處是涅槃者。是事不然。

ngôn. Thế tôn. nhược phiền não đoạn xứ thị Niết-Bàn giả. thị sự bất nhiên.

thưa Thế Tôn! nếu nói chỗ phiền não đoạn tận là Niết-bàn, việc này không như vậy.

何以故。如來往昔初成佛道。至尼連禪河邊。

hà dĩ cố. Như Lai vãng tích sơ thành Phật đạo. chí ni liên Thiền hà biên.

Vì sao? Như Lai xưa kia khi mới thành Phật đạo, đi đến bên bờ sông Ni-liên,

爾時魔王與其眷屬。到於佛所而作是言。

nhĩ thời ma Vương dĩ kỳ quyến chúc. đáo ư Phật sở nhi tác thị ngôn.

bấy giờ Ma Vương cùng quyến thuộc đến chỗ Phật bạch rằng:

世尊。涅槃時到。何故不入。佛告魔王。

Thế tôn. Niết-Bàn thời đáo. hà cố bất nhập. Phật cáo ma Vương.

Thế Tôn! Giờ Niết-Bàn đã đến, có sao chẳng vào? Phật bảo Ma Vương:

我今未有多聞弟子善持禁戒聰明利智能化

ngã kim vị hữu đa văn đệ tử thiện trì cấm giới thông minh lợi trí năng hóa

Ta nay chưa có đa văn đệ tử khéo giữ gìn cấm giới, thông minh sáng suốt có thể giáo hóa

眾生。是故不入。若言煩惱斷處是涅槃者。

chúng sanh, thì cố bắt nhập, nhược ngôn phiền não đoạn xử thị Niết-Bàn giả.  
chúng sanh, nên ta chưa vào Niết-bàn. Nếu nói phiền não đoạn tận là Niết-bàn,  
諸菩薩等於無量劫已斷煩惱。

chư Bồ-tát đẳng ư vô lượng kiếp dĩ đoạn phiền não.  
các Bồ-tát trong vô lượng kiếp đã đoạn tận phiền não,  
何故不得稱為涅槃。俱是斷處。

hà cố bắt đắc xung vi Niết-Bàn, câu thị đoạn xử.  
nhưng vì có sao không được gọi là Niết-bàn mà đều gọi là đoạn xử?.

何緣獨稱諸佛有之菩薩無耶。若斷煩惱非涅槃者。

hà duyên độc xung chư Phật hữu chi Bồ-tát vô da, nhược đoạn phiền não phi Niết-  
Bàn giả。

Do nhân duyên gì chỉ nói như Phật có mà Bồ-tát không? Nếu đoạn tận phiền não  
chẳng phải là Niết-bàn,

何故如來昔告生名婆羅門言。我今此身即是涅槃。

hà cố Như Lai tích cáo sanh danh Bà-la-môn ngôn, ngã kim thử thân tức thị Niết-  
Bàn。

thì có sao đức Như Lai xưa bảo Bà-la-môn Sanh Danh rằng, thân của ta đây tức là  
Niết-bàn.

如來又時在毘舍離國。魔復啟請如來。

Như Lai hựu thời tại Tì-xá lý quốc, ma phục khởi thỉnh Như Lai.  
Như Lai lại bấy giờ ở nước Tì-xá-ly, ma lại khởi thỉnh Như Lai,

昔以未有弟子多聞持戒聰明利智能化眾  
tích dĩ vị hữu đệ-tử đa văn trì giới thông minh lợi trí năng hóa chúng  
xưa kia Ngài chưa có đa văn đệ tử trì giới thông minh sáng suốt hay giáo hoá  
chúng sanh,

生。不入涅槃。今已具足何故不入。

sanh, bất nhập Niết-Bàn, kim dĩ cụ túc hà cố bất nhập.  
mà không nhập Niết-bàn, nay đã có đủ, có sao chẳng vào?

如來爾時即告魔言。汝今莫生悞遲之想。

Như Lai nhĩ thời tức cáo ma ngôn, nhữ kim mặc sanh ấp trì chi tưởng。

Như Lai bấy giờ liền bảo bảo với ma, người nay chớ có áy náy nghĩ sao Như Lai  
chạm vào Niết-bàn.

却後三月吾當涅槃。世尊。若使滅度非涅槃者。

khước hậu tam nguyệt ngô đương Niết-Bàn, Thế tôn, nhược sử diệt độ phi Niết-Bàn  
giả。

còn ba tháng nữa ta sẽ vào Niết-Bàn. Thế Tôn! Nếu khiến diệt độ chẳng phải là  
Niết-bàn,

何故如來自期三月當般涅槃。世尊。

hà cố Như Lai tự kỳ tam nguyệt đương Bát-niết-bàn, Thế tôn。

vì có sao Như Lai tự hẹn ba tháng sau mới nhập Niết-bàn. Thế Tôn!

若斷煩惱是涅槃者。如來往昔初在道場菩提樹下。

nhược đoạn phiền não thị Niết-Bàn giả, Như Lai vãng tích sơ tại đạo trường Bồ-đề  
thụ hạ。

Nếu đoạn tận phiền não là Niết-bàn, thì Như Lai khi xưa ban đầu ở trong đạo  
tràng dưới cội Bồ-đề,

斷煩惱時便是涅槃。

đoạn phiền não thời tiện thị Niết-Bàn。

đoạn tận phiền não liền là Niết-bàn,

何故復言却後三月當般涅槃。世尊。若使爾時是涅槃者。



hà cố phục ngôn khước hậu tam nguyệt đương Bát-niết-bàn. Thế tôn. nhược sử nhĩ thời thị Niết-Bàn giả.

*nay có sao lại nói còn ba tháng nữa mới vào Niết-Bàn. Thế Tôn! Như Lai nếu lúc ấy nhập Niết-bàn,*

云何方為拘尸那城諸力士等。

vân hà phương vi câu thi na thành chư lực sĩ đẳng.

*thì tại làm sao các lực sĩ trong thành Câu-thi-na*

說言後夜當般涅槃。如來誠實云何發是虛妄之言。

thuyết ngôn hậu dạ đương Bát-niết-bàn. Như Lai thành thật vân hà phát thị hu vọng chi ngôn.

*nói qua sau đêm đó Như Lai sẽ nhập Niết-bàn. Như Lai là thành thật, sao lại nói lời hu vọng như thế?*

爾時世尊告光明遍照高貴德王菩薩摩訶

nhĩ thời Thế tôn cáo quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha

*Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức vương,*

薩言。善男子。若言如來得廣長舌。

tát ngôn. thiện nam tử. nhược ngôn Như Lai đắc quảng trường thiết.

*Thiện nam tử! Nếu nói Như Lai được lưỡi rộng dài,*

當知如來於無量劫已離妄語。

đương tri Như Lai ư vô lượng kiếp dĩ ly vọng ngữ.

*phải biết Như Lai trong vô lượng kiếp đã xa lìa vọng ngữ,*

一切諸佛及諸菩薩。凡所發言誠諦無虛。善男子。如汝所言。

nhất thiết chư Phật cập chư Bồ-tát. phạm sở phát ngôn thành để vô hu. thiện nam tử. như nhữ sở ngôn.

*tất cả chư Phật và các Bồ-tát phạm phát ra lời gì đều thành thật chắc chắn không hu vọng. Thiện nam tử! Như lời ông nói,*

波旬往昔啟請於我入涅槃者。善男子。

Ba-tuần vãng tích khai thỉnh ư ngã nhập Niết-Bàn giả. thiện nam tử.

*Ba Tuần khi xưa khởi thỉnh ta vào Niết-bàn, Thiện nam tử,*

而是魔王真實不知涅槃定相。何以故。

nhĩ thị ma Vương chân thật bất tri Niết-Bàn định tướng. hà dĩ cố.

*nhưng mà Ma Vương này đúng là không biết định tướng của Niết-bàn. Vì sao?*

波旬意謂不化眾生默然而住便是涅槃。善男子。

Ba-tuần ý vị bất hóa chúng sanh mặc nhiên nhi trụ tiện thị Niết-Bàn. thiện nam tử.

*Ma Ba Tuần ý không muốn giáo hóa chúng sanh, chỉ lặng yên mà trú liền nhập Niết-Bàn. Thiện nam tử!*

譬如世人見人不言無所造作。

thí như thế nhân kiến nhân bất ngôn vô sở tạo tác.

*Thí như người đời thấy người không nói năng, không làm việc,*

便謂是人如死無異。魔王波旬亦復如是。

tiện vị thị nhân như tử vô dị. ma Vương Ba-tuần diệc phục như thị.

*liền nói người đó như đã chết không khác. Ma Vương Ba Tuần cũng lại như vậy,*

意謂如來不化眾生默無所說。便謂如來入般涅槃。

ý vị Như Lai bất hóa chúng sanh mặc vô sở thuyết. tiện vị Như Lai nhập Bát-niết-bàn.

*cho rằng Như Lai không giáo hóa chúng sanh, lặng yên không nói, liền nói Như Lai nhập Niết-bàn.*

善男子。如來不說佛法眾僧無差別相。

thiện nam tử. Như Lai bắt thuyết Phật Pháp chúng tăng vô sai biệt tướng.  
Thiện nam tử! Như Lai không nói Phật Pháp chúng Tăng không có tướng sai biệt.  
唯說常住清淨二法無差別耳。善男子。

duy thuyết thường trụ thanh tịnh nhị Pháp vô sai biệt nhĩ. thiện nam tử.  
chỉ có nói hai pháp thường trụ thanh tịnh không có sai biệt mà thôi. Thiện nam tử!

佛亦不說佛及佛性涅槃無差別相。

Phật diệc bất thuyết Phật cập Phật tánh Niết-Bàn vô sai biệt tướng.  
Phật cũng không nói Phật và Phật tánh Niết-bàn không có tướng sai biệt,  
唯說常恆不變無差別耳。善男子。

duy thuyết thường hằng bất biến vô sai biệt nhĩ. thiện nam tử.  
chỉ nói thường hằng bất biến, vô sai biệt mà thôi. Thiện nam tử!

佛亦不說涅槃實相無差別相。

Phật diệc bất thuyết Niết-Bàn thật tướng vô sai biệt tướng.  
Phật cũng không nói thật tướng Niết-bàn không có tướng sai biệt,  
唯說常有實不變易無差別耳。善男子。爾時我諸聲聞弟子生於諍訟。

duy thuyết thường hữu thật bất biến dịch vô sai biệt nhĩ. thiện nam tử. nhĩ thời  
ngã chư thanh văn đệ-tử sanh ư tránh tụng。

chỉ nói thường, có thật, bất biến dịch, không sai biệt. Thiện nam tử! bấy giờ  
các Thanh văn đệ tử của ta phát sanh việc tranh chấp kiện tụng,

如拘睭彌諸惡比丘。違反我教多犯禁戒。

như câu đàm di chư ác bi khâu. vi phản ngã giáo đa phạm cấm giới。

như các ác Tỳ-kheo ở Câu-diệm-di trái nghịch lời dạy của ta, phạm nhiều cấm giới  
受不淨物貪求利養。

thọ bất tịnh vật tham cầu lợi dưỡng。

thọ nhận vật bất tịnh, tham cầu lợi dưỡng,

向諸白衣而自讚歎我得無漏。謂須陀洹果。

hướng chư bạch y nhi tự tán thán ngã đắc vô lậu. vị Tu-đà-hoàn quả。

hướng về các bạch y mà tự tán thán mình đã được vô lậu, là Tu-đà-hoàn quả,

乃至我得阿羅漢果。毀辱他人。

nãi chí ngã đắc A la hán quả. hủy nhục tha nhân。

cho đến ta đắc A-la-hán quả, hủy nhục người,

於佛法僧戒律和上不生恭敬。公於我前言如是物佛所聽畜。

ư Phật Pháp tăng giới luật hòa thượng bất sanh cung kính. công ư ngã tiền ngôn

như thị vật Phật sở thính súc。

không sanh lòng cung kính Phật Pháp Tăng giới luật và Hòa thượng, ở trước ta nói  
những vật như vậy đức Phật cho cất chứa,

如是等物佛不聽畜。我亦語言。

như thị đẳng vật Phật bất thính súc. ngã diệc ngữ ngôn。

những vật như vậy Phật không cho cất chứa. Ta cũng nói rằng:

如是等物我實不聽。復反我言。如是等物實是佛聽。

như thị đẳng vật ngã thật bất thính. phục phản ngã ngôn. như thị đẳng vật thật  
thị Phật thính。

đó đều là những vật ta thật không cho cất chứa, thế mà trái lại nói những vật  
như thế thiệt là đức Phật cho phép cất giữ,

如是惡人不信我言。

như thị ác nhân bất tín ngã ngôn。

người xấu này không tin lời ta,

為是等故我告波旬汝莫悞遲。却後三月當般涅槃。善男子。

vi thị đẳng cố ngã cáo Ba-tuần nữ mạc áp trì. khước hậu tam nguyệt đương Bát-niết-bàn. thiện nam tử.

vì những nhân duyên này nên ta bảo Ma vương Ba Tuần chớ áy náy lo nghĩ sao Như Lai chậm vào Niết-bàn, còn ba tháng nữa Như Lai sẽ nhập Niết-bàn. Thiện nam tử!  
因如是等惡比丘故。

nhân như thị đẳng ác bi khâu cố.  
do vì các Tỳ-kheo xấu ác này nên

令諸聲聞受學弟子不見我身不聞我法。便言如來入於涅槃。

lệnh chư thanh văn thọ học đệ-tử bất kiến ngã thân bất văn ngã Pháp. tiện ngôn  
Như Lai nhập ư Niết-Bàn.

khiến các các đệ tử thọ học Thanh văn không thấy thân ta, không nghe pháp ta,  
liền nói Như Lai nhập Niết-bàn.

唯諸菩薩能見我身常聞我法。

duy chư Bồ-tát năng kiến ngã thân thường văn ngã Pháp。

Chỉ có các Bồ-tát hay thấy thân ta, thường nghe pháp ta,

是故不言我入涅槃。聲聞弟子雖復發言如來涅槃。

thị cố bất ngôn ngã nhập Niết-Bàn. thanh văn đệ-tử tuy phục phát ngôn Như Lai  
Niết-Bàn.

ấy cho nên nói ta chẳng nhập Niết-bàn. Chúng Thanh văn đệ tử dù lại nói Như Lai  
Niết-bàn,

而我實不入於涅槃。善男子。

nhi ngã thật bất nhập ư Niết-Bàn. thiện nam tử。

nhưng ta thật chẳng vào Niết-bàn. Thiện nam tử!

若我所有聲聞弟子說言如來入涅槃者。

nhược ngã sở hữu thanh văn đệ-tử thuyết ngôn Như Lai nhập Niết-Bàn giả。

nếu chúng Thanh văn đệ tử ta nói Như Lai vào Niết-bàn,

當知是人非我弟子是魔伴黨。邪見惡人非正見也。

đương tri thị nhân phi ngã đệ-tử thị ma bạn đảng. tà kiến ác nhân phi chánh kiến  
dã。

phải biết người ấy chẳng phải là đệ tử Như Lai mà là bè đảng với Ma, là tà kiến  
ác nhân, chẳng phải là chánh kiến。

若言如來不入涅槃。當知是人真我弟子非魔伴黨。

nhược ngôn Như Lai bất nhập Niết-Bàn. đương tri thị nhân chân ngã đệ-tử phi ma  
bạn đảng。

Nếu nói Như Lai chẳng nhập Niết-Bàn, phải biết người này chân thật đệ tử của ta,  
chẳng phải là bè đảng của Ma,

正見之人非惡邪也。善男子。

chánh kiến chi nhân phi ác tà dã. thiện nam tử。

là người chánh kiến, không phải là tà ác. Thiện nam tử!

我初不見弟子之中有言如來不化眾生默然而住名般

ngã sơ bất kiến đệ-tử chi trung hữu ngôn Như Lai bất hóa chúng sanh mặc nhiên  
nhi trụ danh bát

ta ban đầu không biết trong số đệ tử ta có người nói Như Lai chẳng hóa chúng  
sanh, lặng yên an trú như vậy mà trú gọi là nhập

涅槃也。善男子。

Niết-Bàn dã. thiện nam tử。

Niết-bàn. Thiện nam tử!

譬如長者多有子息捨至他方。未得還頃諸子咸謂父已長逝。

thí như Trưởng-Giả đa hữu tử tức xả chí tha phương. vị đắc hoàn khoảnh chư tử  
hàm vị phụ dĩ trường thệ。

thí như trưởng giả có nhiều con bỏ đi đến phương khác, chưa được bao lâu thì các con cho rằng, người cha đã qua đời,

而是長者實不終沒。諸子曠倒皆生沒想。

nhi thị Trưởng-Giả thật bất chung một. chu tử sân đảo giai sanh một tưởng. mà ông trưởng giả ấy thật chẳng phải mạng chung. Các con ngu si đều nghĩ cha đã chết.

聲聞弟子亦復如是。

thanh văn đệ-tử diệc phục như thị。

Thanh văn đệ tử cũng lại như vậy,

不見我故便謂如來已於拘尸那城娑羅雙樹間而般涅槃。

bất kiến ngã cố tiện vị Như Lai dĩ ư câu thi na thành sa-la song thụ gian nhi

Bát-niết-bàn。

không thấy ta liền nói Như Lai đã nhập Niết-bàn giữa hai cây sa-la trong thành Câu Thi Na,

而我實不般涅槃也。聲聞弟子生涅槃想。善男子。

nhi ngã thật bất Bát-niết-bàn dã. thanh văn đệ-tử sanh Niết-Bàn tưởng. thiện nam tử。

mà ta thật chẳng vào Niết-bàn. Thanh văn đệ tử sanh tưởng ta đã nhập Niết-bàn, Thiện nam tử!

譬如明燈有人覆之餘不知者謂燈已滅

thí như minh đăng hữu nhân phúc chi dư bất tri giả vị đăng dĩ diệt

thí như có người che trùm ánh sáng của đèn, người khác không biết nên bảo là đèn đã tắt,

而是明焰實亦不滅。以不知故生於滅想。

nhi thị minh diệm thật diệc bất diệt. dĩ bất tri cố sanh ư diệt tưởng。

mà ánh sáng ấy thật cũng không mất, do vì không biết nên tưởng là đã diệt。

聲聞弟子亦復如是。

thanh văn đệ-tử diệc phục như thị。

Thanh văn đệ tử cũng lại như vậy,

雖有慧眼以煩惱覆令心顛倒。

tuy hữu tuệ nhãn dĩ phiền não phúc lệnh tâm điên đảo。

tuy có tuệ nhãn, nhưng vì phiền não che trùm khiến tâm điên đảo,

不見真身而便妄生滅度之想。而我實不畢竟滅度。善男子。

bất kiến chân thân nhi tiện vọng sanh diệt độ chi tưởng. nhi ngã thật bất tất

cánh diệt độ. thiện nam tử。

không thấy chân thân Như Lai bèn lầm nghĩ là ta đã diệt độ, mà ta thật chẳng rốt ráo diệt độ. Thiện nam tử!

如生盲人不見日月。

như sanh manh nhân bất kiến nhật nguyệt。

như người mù không thấy mặt trời mặt trăng,

以不見故不知晝夜明暗之相。以不知故便說無有日月之實。

dĩ bất kiến cố bất tri trú dạ minh ám chi tướng. dĩ bất tri cố tiện thuyết vô hữu nhật nguyệt chi thật。

do không thấy nên không biết tướng ngày đêm sáng tối. Do không biết liền nói không có cái thật của mặt trời mặt trăng,

實有日月盲者不見。

thật hữu nhật nguyệt manh giả bất kiến。

thật có mặt trời mặt trăng mà do mù nên chẳng thấy,

以不見故而生倒想言無日月。聲聞弟子亦復如是。

dĩ bất kiến cố nhi sanh đảo tưởng ngôn vô nhật nguyệt. thanh văn đệ-tử diệt phục như thị.

do chẳng thấy bèn sanh tưởng điên đảo là không có mặt trời mặt trăng. Thanh văn đệ tử cũng lại như vậy,

如彼生盲不見如來。便謂如來入於涅槃。

như bị sanh manh bất kiến Như Lai. tiện vị Như Lai nhập ư Niết-Bàn.

như người kia do mù nên không thấy Như Lai, liền cho rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn,

如來實不入於涅槃。以倒想故生如是心。善男子。

Như Lai thật bất nhập ư Niết-Bàn. dĩ đảo tưởng cố sanh như thị tâm. thiện nam tử.

Như Lai thật chẳng nhập Niết-Bàn, do điên đảo tưởng nên sanh lòng như vậy. Thiện nam tử!

譬如雲霧覆蔽日月。癡人便言無有日月。

thí như vân vụ phúc tế nhật nguyệt. si nhân tiện ngôn vô hữu nhật nguyệt.

thí như mây và sương mù che trùm che nhật nguyệt, người ngu liền nói không có nhật nguyệt,

日月實有直以覆故眾生不見。聲聞弟子亦復如是。

nhật nguyệt thật hữu trực dĩ phúc cố chúng sanh bất kiến. thanh văn đệ-tử diệt phục như thị.

nhật nguyệt thật có chiếu nhưng vì bị che trùm nên chúng sanh chẳng thấy. Thanh văn đệ tử cũng lại như vậy,

以諸煩惱覆智慧眼不見如來。

dĩ chư phiền não phúc trí tuệ nhãn bất kiến Như Lai.

do các phiền não che trùm huệ nhãn nên không thấy Như Lai,

便言如來入於滅度。善男子。

tiện ngôn Như Lai nhập ư diệt độ. thiện nam tử.

liền nói Như Lai đã diệt độ. Thiện nam tử!

直是如來現嬰兒行非滅度也。善男子。

trực thị Như Lai hiện anh nhi hành phi diệt độ dã. thiện nam tử.

như Như Lai hiện tướng anh nhi chẳng phải là diệt độ. Thiện nam tử!

如閻浮提日入之時眾生不見。以黑山障故。而是日性實無沒入。

như Diêm-phù-đề nhật nhập chi thời chúng sanh bất kiến. dĩ hắc sơn chướng cố. nhi thị nhật tánh thật vô một nhập.

như Diêm-phù-đề khi mặt trời mọc mà chúng sanh chẳng thấy, do núi đen che lấp, mà tánh của mặt trời thật không có chìm lặn,

眾生不見生沒入想。聲聞弟子亦復如是。

chúng sanh bất kiến sanh một nhập tướng. thanh văn đệ-tử diệt phục như thị.

chúng sanh không thấy nên nghĩ là ẩn chìm. Thanh văn đệ tử cũng lại như vậy, 為諸煩惱山所障故不見我身。

vì chư phiền não sơn sở chướng cố bất kiến ngã thân.

vì các núi phiền não che lấp nên không thấy thân ta,

以不見故便於如來生滅度想。而我實不畢竟永滅。

dĩ bất kiến cố tiện ư Như Lai sanh diệt độ tướng. nhi ngã thật bất tất cánh vĩnh diệt.

do không thấy liền sanh tướng Như Lai đã diệt độ, mà ta thật không rốt ráo vĩnh viễn diệt độ,

是故我於毘舍離國告波旬言。

thị cố ngã ư Tì-xá lý quốc cáo Ba-tuần ngôn.

cho nên ta ta ở trong thành Tì-xá-ly bảo ma Ba-tuần rằng:

却後三月我當涅槃。善男子。

khước hậu tam nguyệt ngã đương Niết-Bàn. thiện nam tử.  
còn ba tháng nữa ta sẽ vào Niết-bàn. Thiện nam tử!

如來玄見迦葉菩薩却後三月善根當熟。

Như Lai huyền kiến ca diệp Bồ-tát khước hậu tam nguyệt thiện căn đương thực.  
Như Lai huyền ký Ca Diếp Bồ-tát còn ba tháng nữa thiện căn sẽ thành thực,

亦見香山須跋陀羅竟安居已當至我所。是故我告魔王波旬。

diệc kiến hương sơn tu bạt Đà-la cánh an cư dĩ đương chí ngã sở. thị cổ ngã cáo  
ma Vương Ba-tuần.

cũng thấy Hương Sơn Tu Bạt Đà La sau khi an cư, đi đến chỗ ta, vì vậy ta bảo Ma  
Vương Ba-tuần,

却後三月當般涅槃。善男子。有諸力士其數五百。

khước hậu tam nguyệt đương Bát-niết-bàn. thiện nam tử. hữu chư lực sĩ kỳ số ngũ  
bách.

còn ba tháng nữa Như Lai sẽ nhập Niết-bàn. Thiện nam tử! có các lực sĩ số đến  
năm trăm,

終竟三月亦當得發阿耨多羅三藐三菩提心

chung cánh tam nguyệt diệc đương đắc phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm  
trong ba tháng cuối cũng sẽ phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

我為是故告波旬言。

ngã vi thị cổ cáo Ba-tuần ngôn.

ta vì vậy nên bảo Ma Ba-tuần,

却後三月當般涅槃善男子。如純陀等及五百 梨車菴羅果女。

khước hậu tam nguyệt đương Bát-niết-bàn thiện nam tử. như Thuần đà đẳng cập ngũ  
bách lê xa am la quả nữ.

còn ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn. Thiện nam tử! như Thuần Đà cùng năm trăm  
người phi tần Sát-đế-lợi:

却後三月無上道心善根成熟。

khước hậu tam nguyệt vô thượng đạo tâm thiện căn thành thực。

sau ba tháng thì vô thượng đạo tâm thiện căn thành thực,

為是等故我告波旬。却後三月當般涅槃。善男子。

vi thị đẳng cố ngã cáo Ba-tuần. khước hậu tam nguyệt đương Bát-niết-bàn. thiện  
nam tử.

vì vậy cho nên ta bảo ma Ba-tuần, ba tháng sau sẽ nhập Niết-bàn. Thiện nam tử!

須那剎多親近外道尼乾子等。我為說法滿十二年。

tu na sát đa thân cận ngoại đạo ni kiến tử đẳng. ngã vi thuyết Pháp mãn thập nhị  
niên.

Tu-Na-Sát-Đa thân gần ngoại đạo Ni-Kiền-Tử, ta vì họ thuyết pháp đủ mười hai  
năm,

彼人邪見不信不受。

bỉ nhân tà kiến bất tín bất thọ.

người đó tà kiến không tin không thọ,

我知是人邪見根栽却後三月定可拔斷。我為是故告波旬言。

ngã tri thị nhân tà kiến căn tài khước hậu tam nguyệt định khả bạt đoạn. ngã vi  
thị cổ cáo Ba-tuần ngôn.

ta biết người này gieo trồng tà kiến, sau ba tháng nhất định có thể nhổ mất. Ta  
vì vậy nên bảo Ba-tuần,

却後三月當般涅槃。善男子。

khước hậu tam nguyệt đương Bát-niết-bàn. thiện nam tử。

sau ba tháng sẽ nhập Niết-bàn. Thiện nam tử!

何因緣故我於往昔尼連河邊告魔波旬。

hà nhân duyên cố ngã u vãng tích ni liên hà biên cáo Ma ba tuần.  
nhân duyên gì ta khi xưa đi đến bờ sông Ni Liên bảo Ma Ba-tuần,

我今未有多智弟子。是故不得入涅槃者。

ngã kim vị hữu đa trí đệ-tử. thị cố bất đắc nhập Niết-Bàn giả.  
ta nay chưa có đa trí đệ tử, vì vậy cho nên không vào Niết-bàn,

我時欲為五比丘等於波羅奈轉法輪故。

ngã thời dục vi ngũ bi khâu đẳng u ba la nại chuyển Pháp luân cố.  
ta bấy giờ muốn vì năm Tỷ kheo chuyển pháp luân trong vườn Ba-la-nại;

次復欲為五比丘等所謂耶奢。富那。毘摩羅闍。憍梵波提。

thứ phục dục vi ngũ bi khâu đẳng sở vị da xa. phú na. tì ma la đồ. Kiều-Phạm-Ba-  
Đề.

lại nữa muốn vì năm vị Tỷ kheo Da-Xá, Phú-Na, Tì-Ma-La-Đồ, Kiều-Phạm-Ba-Đề,  
須婆睺。次復欲為郁伽長者等五十人。

tu bà hầu. thứ phục dục vi úc dà Trường-Già đẳng ngũ thập nhân.

Tu-Bà-Hầu; lại muốn vì Úc-Dà trưởng giả năm mươi người;

次復欲為摩伽陀國頻婆娑羅王等無量人天。

thứ phục dục vi ma dà đà quốc Tần-bà sa la Vương đẳng vô lượng nhân Thiên.

lại nữa muốn vì vua Tần-Bà-Ta-La và vô lượng người trời ở nước Ma-Dà-Đà;

次復欲為優樓頻螺迦葉門徒五百比丘。

thứ phục dục vi ưu lâu tần loa ca diệp môn đồ ngũ bách bi khâu.

lại nữa muốn vì môn đồ của Ưu-Lâu-Tần-Loa Ca Diệp năm trăm tỷ kheo;

次復欲為那提迦葉伽耶迦葉兄弟二人及五百弟子。

thứ phục dục vi na đề Ca Diệp dà da Ca Diệp huynh đệ nhị nhân cập ngũ bách đệ

lại muốn vì hai anh em Na-Đề Ca-Diệp, Đà-Da Ca-Diệp và năm trăm đệ tử;

次復欲為舍利弗大目犍連等二百五十比丘轉妙法輪。

thứ phục dục vi Xá-lợi-phất Đại mục kiên liên đẳng nhị bách ngũ thập bi khâu  
chuyển diệu Pháp luân.

lại muốn vì Xá-Lợi-Phất, Đại Mục-Kiên-Liên hai trăm năm mươi Tỷ kheo chuyển diệu  
pháp luân,

是故我告魔王波旬不般涅槃。善男子。有名涅槃非大涅槃。

thị cố ngã cáo ma Vương Ba-tuần bất Bát-niết-bàn. thiện nam tử. hữu danh Niết-  
Bàn phi Đại Niết-Bàn.

vì vậy ta bảo Ma Vương Ba-tuần chẳng vào Niết-bàn. Thiện nam tử! có tên Niết-bàn  
chẳng phải đại Niết-bàn.

云何涅槃非大涅槃。不見佛性而斷煩惱。

vân hà Niết-Bàn phi Đại Niết-Bàn. bất kiến Phật tánh nhi đoạn phiền não.

Thế nào là Niết-bàn chẳng phải đại Niết-bàn, không thấy Phật tánh mà đoạn tận  
phiền não,

是名涅槃非大涅槃。

thị danh Niết-Bàn phi Đại Niết-Bàn.

gọi là Niết-bàn chẳng phải đại Niết-bàn.

以不見佛性故無常無我唯有樂淨。以是義故。

dĩ bất kiến Phật tánh cố vô thường vô ngã duy hữu lạc tịnh. dĩ thị nghĩa cố.

Do không thấy Phật tánh cho nên vô thường vô ngã chỉ có Lạc-Tịnh. Do nghĩa này,  
雖斷煩惱不得名為大般涅槃也。若見佛性能斷煩惱。

tuy đoạn phiền não bất đắc danh vi Đại bát Niết bàn dã. nhược kiến Phật tánh  
năng đoạn phiền não.

tuy chặt đứt phiền não không được gọi là Đại Bát-niết-bàn. Nếu thấy Phật tánh  
năng chặt đứt phiền não,

是則名為大般涅槃。

thị tắc danh vi Đại bát Niết bàn。

đó gọi là Đại Bát-niết-bàn,

以見佛性故得名為常樂我淨。以是義故。斷除煩惱。

dĩ kiến Phật tánh cố đắc danh vi thường lạc ngã tịnh. dĩ thị nghĩa cố. đoạn trừ  
phiền não。

do thấy Phật tánh nên được gọi là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Do nghĩa này cho nên  
chặt đứt phiền não,

亦得稱為大般涅槃。善男子。涅槃者言不。槃者言滅。

diệc đắc xưng vi Đại bát Niết bàn. thiện nam tử. niết giả ngôn bất. bàn giả ngôn  
diệt。

cũng được gọi là Đại Bát-niết-bàn. Thiện nam tử! Niết gọi là không, bàn gọi là  
diệt.

不滅之義名為涅槃。槃又言覆。

bất diệt chi nghĩa danh vi Niết-Bàn. bàn hựu ngôn phúc。

nghĩa của bất diệt gọi là Niết-bàn. Bàn lại gọi là che trùm,

不覆之義乃名涅槃。槃言去來。不去不來乃名涅槃。

bất phúc chi nghĩa nãi danh niết lạc. bàn ngôn khứ lai. bất khứ Bất-lai nãi danh  
Niết-Bàn。

nghĩa không che trùm mới gọi Niết lạc; bàn nói là khứ lai, bất khứ bất lai mới  
là Niết-bàn;

槃者言取。不取之義乃名涅槃。槃言不定。

bàn giả ngôn thủ. bất thủ chi nghĩa nãi danh Niết-Bàn. bàn ngôn bất định。

bàn gọi là thủ, nghĩa bất thủ gọi là Niết-bàn; Niết nói là bất định,

定無不定乃名涅槃。槃言新故。

định vô bất định nãi danh Niết-Bàn. bàn ngôn tân cố。

định vô bất định chính là Niết-bàn. Bàn gọi là mới,

無新故義乃名涅槃。槃言障礙。無障礙義乃名涅槃。

vô tân cố nghĩa nãi danh Niết-Bàn. bàn ngôn chướng ngại. Vô chướng ngại nghĩa  
nãi danh Niết-Bàn。

không mới cho nên nghĩa mới gọi Niết-bàn; bàn là chướng ngại, không chướng ngại  
nghĩa chính là Niết-bàn.

善男子。有優樓迦迦毘羅弟子等言。

thiện nam tử. hữu ưu lâu ca ca tì la đệ-tử đẳng ngôn。

Thiện nam tử! có Ưu-Lâu Ca Ca Tì La đệ tử nói,

槃者名相無相之義乃名涅槃。善男子。槃者言有。

bàn giả danh tướng vô tướng chi nghĩa nãi danh Niết-Bàn. thiện nam tử. bàn giả  
ngôn hữu。

bàn ấy là danh tướng, nghĩa của vô tướng mới gọi là Niết-bàn. Thiện nam tử! bàn  
ấy là có,

無有之義乃名涅槃。槃名和合。

vô hữu chi nghĩa nãi danh Niết-Bàn. bàn danh hòa hợp。

nghĩa không có mới gọi là Niết-bàn. Bàn gọi là hòa hợp,

無和合義乃名涅槃。槃者言苦。無苦之義乃名涅槃。

vô hòa hợp nghĩa nãi danh Niết-Bàn. bàn giả ngôn khổ. vô khổ chi nghĩa nãi danh  
Niết-Bàn。

nghĩa không hòa hợp gọi là Niết-bàn. Bàn ấy gọi là khổ, nghĩa không khổ gọi là  
Niết-bàn.



善男子。斷煩惱者不名涅槃。

thiện nam tử. đoạn phiền não giả bất danh Niết-Bàn.

Thiện nam tử! chặt đứt phiền não không gọi là Niết-bàn,

不生煩惱乃名涅槃。善男子。諸佛如來煩惱不起。

bất sanh phiền não nãi danh Niết-Bàn. thiện nam tử. chư Phật như lai phiền não bất khởi.

không sanh phiền não mới gọi là Niết-bàn. Thiện nam tử! chư Phật Như Lai phiền não không khởi,

是名涅槃。所有智慧於法無礙。是為如來。

thị danh Niết-Bàn. sở hữu trí tuệ ư Pháp vô ngại. thị vi Như Lai.

gọi là Niết-bàn, tất cả trí huệ vô ngại với pháp, đó là Như Lai.

如來非是凡夫聲聞緣覺菩薩。是名佛性。

Như Lai phi thị phàm phu Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát. thị danh Phật tánh.

Như Lai chẳng phải là phàm phu, Thanh văn, Duyên giác Bồ-tát, gọi là Phật tánh.

如來身心智慧遍滿無量無邊阿僧祇土無所障

Như Lai thân tâm trí tuệ biên mãn vô lượng vô biên a tăng kì độ vô sở chướng

Thân tâm trí huệ Như Lai biến khắp vô lượng vô biên a tăng kì cõi không chướng礙。是名虛空。如來常住無有變易。

ngại. thị danh hư không. Như Lai thường trụ vô hữu biến dịch.

ngại, gọi là hư không. Như Lai thường trụ không có biến dịch

名曰實相。以是義故。如來實不畢竟涅槃。

danh viết thật tướng. dĩ thị nghĩa cố. Như Lai thật bất tất cánh Niết-Bàn.

gọi là thật tướng. Do nghĩa này, Như Lai thật chẳng rốt ráo nhập Niết-bàn.

是名菩薩修大涅槃微妙經典具足成就第七功德

thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển cụ túc thành tựu đệ thất công gọi là Bồ-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu kinh điển, đầy đủ thành tựu công đức thứ bảy.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。具足成就第八功德。善男子。

vân hà Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển. cụ túc thành tựu đệ bát công đức. thiện nam tử.

Thế nào là vị đại Bồ-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu kinh điển, đầy đủ thành tựu công đức thứ tám. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃。除斷五事遠離五事。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn. trừ đoạn ngũ sự viễn li ngũ sự.

vị đại Bồ-tát tu đại Niết-bàn, đoạn trừ năm việc, xa lìa năm việc,

成就六事修習五事守護一事親近四事。

thành tựu lục sự tu tập ngũ sự thủ hộ nhất sự thân cận tứ sự.

thành tựu sáu việc tu tập, năm việc thủ hộ, một việc gần gũi, bốn việc

信順一實心善解脫慧。善解脫。善男子。

tín thuận nhất thật tâm thiện giải thoát tuệ. thiện giải thoát. thiện nam tử.

tín thuận, một thật tâm thiện giải thoát huệ, thiện giải thoát. Thiện nam tử!

云何菩薩斷除五事。所謂五陰。色受想行識。

vân hà Bồ-tát đoạn trừ ngũ sự. sở vị ngũ uẩn. sắc thọ tưởng hành thức.

thế nào là Bồ-tát đoạn trừ năm việc, đó là ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

所言陰者其義何謂。

sở ngôn uẩn giả kỳ nghĩa hà vị.

Nói là âm ấy nghĩa ấy như thế nào?

能令眾生生死相續不離重擔。分散聚合三世所攝。

năng lệnh chúng sanh sanh tử tương tục bất ly trọng擔, phân tán tụ hợp tam thế sở nhiếp.

hay khiến chúng sanh sanh tử tương tục, chẳng lìa gánh nặng, phân tán tụ hội nhiếp cả ba đời,

求其實義了不可得。以是諸義故名為陰。

cầu kỳ thật nghĩa liễu bất khả đắc, dĩ thị chư nghĩa cố danh vi uẩn.

cầu thật nghĩa liễu bất khả đắc, do các nghĩa nầy gọi là uẩn.

菩薩摩訶薩雖見色陰不見其相。何以故。

Bồ-tát Ma-Ha tát tuy kiến sắc uẩn bất kiến kỳ tướng. hà dĩ cố.

Vị đại Bồ-tát dù thấy sắc âm không thấy tướng nó. Vì sao ?

於十色中推求其性悉不可得。為世界故說言為陰。

ư thập sắc trung thôi cầu kỳ tánh tất bất khả đắc, vi thế giới cố thuyết ngôn vi uẩn.

truy cầu tánh của sắc tất bất khả đắc, vì thế giới nên nói là âm.

受有百八。雖見受陰初無受相。何以故。

thọ hữu bách bát, tuy kiến thọ uẩn sơ thị cố tướng, hà dĩ cố.

Thọ có một trăm lẻ tám, tuy thấy thọ âm, ban đầu không có tướng thọ, vì sao?

受雖百八理無定實。是故菩薩不見受陰。

thọ tuy bách bát lý vô định thật, thị cố Bồ-tát bất kiến thọ uẩn.

thọ tuy có một trăm lẻ tám, lý không định thật, vì vậy Bồ-tát chẳng thấy thọ âm.

想行識等亦復如是。

tương hành thức đẳng diệc phục như thị.

Tương hành thức cũng lại như vậy,

菩薩摩訶薩深見五陰是生煩惱之根本也。以是義故。方便令斷。

Bồ-tát Ma-Ha tát thâm kiến ngũ uẩn thị sanh phiền não chi căn bản dã. dĩ thị nghĩa cố, phương tiện lệnh đoạn.

vị đại Bồ-tát sâu thấy năm uẩn là gốc phiền não. Do nghĩa này, nên mới khiến đoạn diệt.

云何菩薩遠離五事。所謂五見。何等為五。

vân hà Bồ-tát viễn li ngũ sự, sở vị ngũ kiến, hà đẳng vi ngũ.

Thế nào là Bồ-tát xa lìa năm việc, đó là ngũ kiến, thế nào là năm?

一者身見。二者邊見。三者邪見。四者戒取。

nhất giả thân kiến, nhị giả biên kiến, tam giả tà kiến, tứ giả giới thủ.

một là thân kiến, hai là biên kiến, ba là tà kiến, bốn là giới thủ,

五者見取。因是五見生六十二見。

ngũ giả kiến thủ, nhân thị ngũ kiến sanh lục thập nhị kiến.

năm là kiến thủ. Nhân là năm kiến sanh sáu mươi hai kiến,

因是諸見生死不絕。是故菩薩防護不近。

nhân thị chư kiến sanh tử bất tuyệt, thị cố Bồ-tát phòng hộ bất cận.

nhân là các kiến sanh tử không dứt, cho nên Bồ-tát phòng hộ chẳng gần.

云何菩薩成就六事。諸六念處。何等為六。一者念佛。

vân hà Bồ-tát thành tựu lục sự, chư lục niệm xứ, hà đẳng vi lục, nhất giả niệm Phật.

Thế nào là Bồ-tát thành tựu sáu việc, sáu niệm xứ. Thế nào là sáu? một là niệm Phật,

二者念法。三者念僧。四者念天。五者念施。

nhị giả niệm Pháp, tam giả niệm Tăng, tứ giả niệm Thiên, ngũ giả niệm thí.

hai là niệm pháp, ba là niệm Tăng, bốn là niệm thiên, năm là niệm bố thí,

六者念戒是名菩薩成就六事。

lục giả niệm giới thị danh Bồ-tát thành tựu lục sự.  
sáu là niệm giới, gọi là Bồ-tát thành tựu sáu việc.

云何菩薩修習五事。所謂五定。一者知定。二者寂定。

vân hà Bồ-tát tu tập ngũ sự. sở vị ngũ định. nhất giả tri định. nhị giả tịch định.

Thế nào là Bồ-tát tu tập năm việc, đó là năm định: một là tri định, hai là tịch định,

三者身心受快樂定。四者無樂定。五者首楞嚴定。

tam giả thân tâm thọ khoái lạc định. tứ giả vô lạc định. ngũ giả Thủ Lăng Nghiêm định.

ba là thân tâm thọ khoái lạc định, bốn là vô lạc định, năm là Thủ Lăng Nghiêm định.

修習如是五種定心。則得近於大般涅槃。

tu tập như thị ngũ chủng định tâm. tắc đắc cận ư Đại bát Niết bàn.

Tu tập năm thứ định tâm như vậy, thời được thân gần Đại Bát-niết-bàn,

是故菩薩勤心修習。云何菩薩守護一事。

thị cố Bồ-tát tinh cần tâm tu tập. vân hà Bồ-tát thủ hộ nhất sự.

Ấy cho nên Bồ-tát tinh cần tu tập. Thế nào là sao Bồ-tát thủ hộ một việc,

謂菩提心。菩薩摩訶薩常勤守護是菩提心。

vị Bồ-đề tâm. Bồ-tát Ma-Ha tát thường tinh cần thủ hộ thị Bồ-đề tâm.

đó là Bồ-đề tâm. Vị đại Bồ-tát thường tinh cần thủ hộ Bồ-đề tâm,

猶如世人守護一子。亦如瞎者護餘一目。

do như thế nhân thủ hộ nhất tử. diệc như hạt giả hộ dư nhất mục.

cũng như người đời giữ đứa con một, cũng như người mù giữ gìn con mắt còn lại, như hành khốn bảo vệ một mắt.

như hành khốn bảo vệ một mắt.

như đi ngang qua đồng trống giữ lấy phương hướng,

菩薩守護菩提之心亦復如是。因護如是菩提心故。

Bồ-tát thủ hộ Bồ-đề chi tâm diệc phục như thị. nhân hộ như thị Bồ-đề tâm cố.

Bồ-tát thủ hộ Bồ-đề tâm cũng lại như vậy. Thủ hộ Bồ-đề tâm như vậy,

得阿耨多羅三藐三菩提。

đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

nên đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

因得阿耨多羅三藐三菩提故常樂我淨具足而有。即是無上大般涅槃。

nhân đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề cố thường lạc ngã tịnh cụ túc nhi

hữu. túc thị vô thượng Đại bát Niết bàn.

Nhân đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác cho nên Thường, Lạc, Ngã, Tịnh được đầy đủ, tức là vô thượng Đại Bát-niết-bàn,

是故菩薩守護一法。云何菩薩親近四事。

thị cố Bồ-tát thủ hộ nhất Pháp. vân hà Bồ-tát thân cận tứ sự.

nên Bồ-tát thủ hộ một Pháp. Thế nào là Bồ-tát thân gần bốn việc ?

謂四無量心。何等為四。一者大慈。二者大悲。

vị tứ vô lượng tâm. hà đẳng vi tứ. nhất giả Đại từ. nhị giả Đại bi.

đó là tứ vô lượng tâm. Thế nào gọi là là bốn, một là đại từ, hai là đại bi,

三者大喜。四者大捨。

tam giả Đại hỷ. tứ giả Đại xả.

ba là đại hỷ, bốn là đại xả,

因是四心能令無量無邊眾生發菩提心。是故菩薩繫心親近。

nhân thị tứ tâm năng lệnh vô lượng vô biên chúng sanh phát Bồ-đề tâm, thị cố Bồ-tát hệ tâm thân cận.

nhân vì bốn tâm hay khiến vô lượng vô biên chúng sanh phát Bồ-đề tâm, cho nên Bồ-tát chánh tâm thân cận.

云何菩薩信順一實。

vân hà Bồ-tát tín thuận nhất thật.

Thế nào là Bồ-tát tín thuận nhất thật?

菩薩了知一切眾生皆歸一道。一道者謂大乘也。

Bồ-tát liễu tri nhất thiết chúng sanh giai quy nhất đạo. nhất đạo giả vị Đại thừa dã.

Bồ-tát liễu tri tất cả chúng sanh đều về một đường, một đường ấy là Đại thừa.

諸佛菩薩為眾生故分之為三。是故菩薩信順不逆。

chư Phật Bồ-tát vì chúng sanh cố phân chi vi tam. thị cố Bồ-tát tín thuận bất nghịch.

Chư Phật Bồ-tát vì chúng sanh phân làm ba, cho nên Bồ-tát tín theo chẳng trái.

云何菩薩心善解脫。貪恚癡心永斷滅故。

vân hà Bồ-tát tâm thiện giải thoát. tham khuê si tâm vĩnh đoạn diệt cố.

Thế nào là Bồ-tát tâm khéo giải thoát, tâm tham nhuê si vĩnh viễn đoạn tận,

是名菩薩心善解脫。云何菩薩慧善解脫。

thị danh Bồ-tát tâm thiện giải thoát. vân hà Bồ-tát tuệ thiện giải thoát.

gọi là Bồ-tát tâm khéo giải thoát. Thế nào là Bồ-tát tuệ khéo giải thoát?

菩薩摩訶薩於一切法知無障礙。是名菩薩慧善解脫。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư nhất thiết Pháp tri Vô chướng ngại. thị danh Bồ-tát tuệ thiện giải thoát.

vị đại Bồ-tát biết tất cả pháp không chướng ngại, gọi là Bồ-tát tuệ khéo giải thoát.

因慧解脫昔所不聞而今得聞。

nhân tuệ giải thoát tích sở bất văn nhi kim đắc văn.

Nhân tuệ giải thoát, mà xưa không nghe mà nay được nghe,

昔所不見而今得見。昔所不到而今得到。

tích sở bất kiến nhi kim đắc kiến. tích sở bất đáo nhi kim đắc đáo.

xưa chẳng thấy mà nay được thấy, xưa không đến mà được đến.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩言。

nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát ngôn.

Lúc bấy giờ Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ-tát nói:

世尊。如佛所說。心解脫者是義不然。何以故。

Thế tôn. như Phật sở thuyết. tâm giải thoát giả thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Thế Tôn! Như Phật nói, tâm giải thoát nghĩa không như vậy. Vì sao?

心本無繫。所以者何。

tâm bản vô hệ. sở dĩ giả hà.

tâm vốn không trói buộc. Sở dĩ vì sao ?

是心本性不為貪欲瞋恚愚癡諸結所縛。若本無繫。

thị tâm bản tánh bất vi tham dục sân khuê ngu si chư kết sở phược. nhược bản vô hệ.

bản tánh tâm này không bị tham dục sân nhuê ngu si trói buộc, nếu gốc không bị trói buộc.

云何而言心善解脫。世尊。

vân hà nhi ngôn tâm thiện giải thoát. Thế tôn.

thì sao nói tâm khéo giải thoát. Thế Tôn!

若心本性不為貪結之所繫者。何等因緣而能得繫。

nhược tâm bốn tánh bất vi tham kết chi sở hệ giả. hà đẳng nhân duyên nhi năng đắc hệ.

nếu bốn tánh của tâm không bị tham kết trói buộc, thì nhân duyên gì mà nay bị trói buộc,

如人[穀-禾+牛]角本無乳相。

như nhân [cốc -hòa +ngưu ]giác bốn vô nhũ tướng.

như người [lúa -lúa + trâu ] vốn không có tướng sữa

雖加功力乳無由出[穀-禾+牛]於乳者則不如是。加功雖少乳則多出。

tuy gia công lực nhũ vô do xuất [cốc -hòa +ngưu ]ư nhũ giả tắc bất như thị. gia công tuy thiếu nhũ tắc đa xuất.

dù thêm công sức, sữa cũng không chảy ra, [lúa -lúa + trâu ] đối với sữa thời không như vậy, gia công tuy ít nhưng sữa chảy ra nhiều.

心亦如是。本無貪者今云何有。

tâm diệc như thị. bốn vô tham giả kim vân hà hữu.

Tâm cũng như vậy, gốc không có tham, nay sao lại có,

若本無貪後方有者。諸佛菩薩本無貪相今悉應有。世尊。

nhược bốn vô tham hậu phương hữu giả. chư Phật Bồ-tát bốn vô tham tướng kim tất ứng hữu. Thế tôn.

hoặc vốn không tham, sau mới có. Chư Phật Bồ-tát vốn không có tham tướng nà nay thấy đều có. Thế Tôn!

譬如石女本無子相。

thí như thạch nữ bốn vô tử tướng.

thí như thạch nữ vốn không có con,

雖加功力無量因緣子不可得。心亦如是本無貪相。

tuy gia công lực vô lượng nhân duyên tử bất khả đắc. tâm diệc như thị bốn vô tham tướng.

dù gia công sức vô lượng nhân duyên, con cũng không thể được. Tâm cũng như vậy, vốn không có tướng tham,

雖造眾緣貪無由生。世尊。如鑽濕木火不可得。

tuy tạo chúng duyên tham vô do sanh. Thế tôn. như toàn thấp mộc hỏa bất khả đắc. dù tạo chúng duyên, tham cũng không từ đó sanh ra. Thế Tôn! như khoan cây gỗ ướt thì lửa không thể có,

心亦如是。雖復鑽求貪不可得。

tâm diệc như thị. tuy phục toàn cầu tham bất khả đắc.

tâm cũng như vậy, dù lại khoan cầu, tham cũng bất khả đắc.

云何貪結能繫於心。世尊。譬如壓沙油不可得。

vân hà tham kết năng hệ ư tâm. Thế tôn. thí như áp sa du bất khả đắc.

Thế nào là tham kết hay trói buộc tâm. Thế Tôn! thí như ép cát, dầu cũng không thể được,

心亦如是。雖復壓之貪不可得。

tâm diệc như thị. tuy phục áp chi tham bất khả đắc.

tâm cũng như vậy, tuy lại đè ép, tham cũng bất khả đắc.

當知貪心二理各異。設復有之何能污心。世尊。

đương tri tham tâm nhị lý các dị. thiết phục hữu chi hà năng 汚 tâm. Thế tôn.

Phải biết tham và tâm, hai lý đều khác, giả sử có, thì làm sao hay nhiễm ô tâm Thế Tôn!

譬如有人安櫬於空終不得住。

thí như hữu nhân an quyết ư không chung bất đắc trụ.

thí như như có người đóng cọc buộc súc vật trong không, trọn không giữ được,  
安食於心亦復如是。

an tham ư tâm diệc phục như thị

để tham nơi tâm cũng lại như vậy,

種種因緣不能令貪繫縛於心。世尊。若心無貪名解脫者。

chúng chúng nhân duyên bất năng lệnh tham hệ phọc ư tâm。Thế tôn。nhược tâm vô  
tham danh giải thoát giả。

các thứ nhân duyên không thể khiến tham trói buộc tâm。Thế Tôn! nếu tâm vô tham  
gọi là giải thoát,

諸佛菩薩何故不拔虛空中刺。世尊。

chư Phật Bồ-tát hà cổ bất bạt hư không trung thích。Thế tôn。

chư Phật Bồ-tát có sao không nhổ cây gai trong hư không。Thế Tôn!

過去世心不名解脫。未來世心亦無解脫。

quá khứ thế tâm bất danh giải thoát。vị lai thế tâm diệc vô giải thoát。

tâm đời quá khứ không gọi là giải thoát, tâm vị lai cũng không giải thoát,

現在世心不與道共。何等世心名得解脫。世尊。

hiện tại thế tâm bất dữ đạo cộng。hà đẳng thế tâm danh đắc giải thoát。Thế tôn。

tâm hiện tại cũng không giải thoát。Những tâm như thế nào gọi là giải thoát。Thế  
Tôn!

如過去燈不能滅闇。未來世燈亦不滅闇。

như quá khứ đăng bất năng diệt ám。vị lai thế đăng diệc bất diệt ám。

như đèn quá khứ không thể diệt được bóng tối, đèn vị lai cũng không diệt mờ tối,

現在世燈復不滅闇。何以故。明之與闇二不並故。

hiện tại thế đăng phục bất diệt ám。hà dĩ cố。minh chi dữ ám nhị bất tịnh cố。

đèn đời hiện tại lại không diệt được mờ tối。Vì sao? sáng cùng mờ tối hai thứ  
chẳng cùng nhau,

心亦如是。云何而言心得解脫。世尊。

tâm diệc như thị。vân hà nhi ngôn tâm đắc giải thoát。Thế tôn。

tâm cũng như vậy。Thế nào gọi là tâm được giải thoát? Thế Tôn!

貪亦是有若貪無者。見女相時不應生貪。

tham diệc thị hữu nhược tham vô giả。kiến nữ tướng thời bất ứng sanh tham。

tham cũng có, nếu tham là không, khi thấy nữ tướng sẽ không sanh tham tâm,

若因女相而得生者。當知是貪真實而有。

nhược nhân nữ tướng nhi đắc sanh giả。đương tri thị tham chân thật nhi hữu。

nếu nhân nữ tướng mà phải sanh tham, phải biết tham này chân thật có。

以有貪故墮三惡道。世尊。

dĩ hữu tham cố đọa tam ác đạo。Thế tôn。

Do có tham cho nên rơi xuống ba ác đạo。Thế Tôn!

譬如有人見畫女像亦復生貪。以生貪故得種種罪。

thí như hữu nhân kiến họa nữ tượng diệc phục sanh tham。dĩ sanh tham cố đắc

chúng chúng tội。

thí như có người thấy vẽ tượng nữ cũng lại sanh tham, do sanh tham nên bị các  
tội lỗi。

若本無貪云何見畫而生於貪。

nhược bản vô tham vân hà kiến họa nhi sanh ư tham。

Nếu vốn không tham, làm sao thấy nét vẽ mà sanh tham。

若心無貪云何如來說言菩薩心得解脫。

nhược tâm vô tham vân hà Như Lai thuyết ngôn Bồ-tát tâm đắc giải thoát。

Nếu tâm không có tham, làm sao Như Lai nói tâm Bồ-tát được giải thoát?

若心有貪云何見相然後方生。不見相者則不生耶。

nhược tâm hữu tham vân hà kiến tướng nhiên hậu phương sanh. bất kiến tướng giả tặc bất sanh da.

Nếu tâm có tham, thì làm sao thấy tướng như vậy, sau mới sanh, không thấy tướng thì không sanh tham ?

我今現見有惡果報。當知有貪瞋恚愚癡亦復如是。

ngã kim hiện kiến hữu ác quả báo. đương tri hữu tham sân khuê ngu si diệc phục như thị.

Ta nay hiện thấy có ác quả báo, phải biết có tham sân nhuế ngu si cũng lại như vậy.

世尊。譬如眾生有身無我。

Thế tôn. thí như chúng sanh hữu thân vô ngã.

Thế Tôn! thí như chúng sanh không có ngã,

而諸凡夫橫計我想雖有我想。不墮三趣。

nhi chư phàm phu hoành kế ngã tướng tuy hữu ngã tướng. bất đọa tam thú. nhưng hàng phàm phu nghĩ càng rằng, ngã tướng tuy có ngã tướng mà không rơi xuống ba đường.

云何貪者於無女相而起女想。墮三惡道。世尊。

vân hà tham giả ư vô nữ tướng nhi khởi nữ tướng. đọa tam ác đạo. Thế tôn.

Thế nào tham đối với vô nữ tướng mà khởi tướng người nữ, rơi xuống ba ác đạo.

Thế Tôn!

譬如鑽木而生於火。然是火性眾緣中無。

thí như toàn mộc nhi sanh ư hỏa. nhiên thị hỏa tánh chúng duyên trung vô.

ví dụ như cọ cây bèn sanh lửa. Cháy là tánh của lửa, trong các duyên không có,

以何因緣而得生耶。世尊。貪亦如是。色中無貪。

dĩ hà nhân duyên nhi đắc sanh da. Thế tôn. tham diệc như thị. sắc trung vô tham. thì do nhân duyên nào mà được sanh. Thế Tôn! tham cũng như vậy, trong sắc không có tham,

香味觸法亦復無貪。

hương vị xúc Pháp diệc phục vô tham.

hương vị xúc pháp cũng lại không tham.

云何於色香味觸法而生貪耶。若眾緣中悉無貪者。

vân hà ư sắc hương vị xúc Pháp nhi sanh tham da. nhược chúng duyên trung tất vô tham giả.

Thế nào là sanh tham với sắc hương vị xúc pháp ? hoặc là trong các duyên thầy không có tham.

云何眾生獨生於貪。諸佛菩薩而不生耶。世尊。心亦不定。

vân hà chúng sanh độc sanh ư tham. chư Phật Bồ-tát nhi bất sanh da. Thế tôn. tâm diệc bất định.

Thế nào là chúng sanh chỉ sanh tham, chư Phật Bồ-tát không sanh chăng? Thế Tôn! tâm cũng bất định,

若心定者無有貪欲瞋恚愚癡。

nhược tâm định giả vô hữu tham dục sân khuê ngu si.

nếu tâm định thì không có tham dục sân nhuế ngu si,

若不定者云何而言心得解脫。貪亦不定。

nhược bất định giả vân hà nhi ngôn tâm đắc giải thoát. tham diệc bất định.

nếu bất định thì làm sao nói tâm được giải thoát. Tham cũng bất định,

若不定者云何因之生三惡趣。貪者境界二俱不定。何以故。

nhược bất định giả vân hà nhân chi sanh tam ác thú. tham giả cảnh giới nhị câu bất định. hà dĩ cố.

nếu là bất định thì làm sao là nhân sanh ba ác thú; tham và cảnh giới, cả hai đều bất định. Vì sao?

俱緣一色。或生於貪或生於瞋。或生愚癡。

câu duyên nhất sắc. hoặc sanh u tham hoặc sanh u sân. hoặc sanh ngu si.  
đều duyên một sắc, hoặc sanh ở tham, hoặc sanh ở giận, hoặc sanh ngu si.

是故貪者及與境界二俱不定。若俱不定。

thị cố tham giả cập dữ cảnh giới nhị câu bất định. nhược câu bất định.

Vì vậy tham cùng cảnh giới cả hai đều bất định. Nếu là đều bất định,  
何故如來說言菩薩修大涅槃心得解脫。

hà cố Như Lai thuyết ngôn Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn tâm đắc giải thoát.

Cớ sao Như Lai nói Bồ-tát tu Đại Niết-bàn tâm được giải thoát.

爾時世尊告光明遍照高貴德王菩薩摩訶

nhĩ thời Thế tôn cáo quang-minh biên chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha

Bấy giờ Thế Tôn bảo Quang Minh Biên Chiếu Cao Quý Đức vương Bồ-tát

薩言。善哉善哉。善男子。

tát ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

lành thay lành thay! Thiện nam tử

心亦不為貪結所繫。亦非不繫。非是解脫非不解脫。

tâm diệc bất vi tham kết sở hệ. diệc phi bất hệ. phi thị giải thoát phi bất giải  
thoát.

tâm cũng không bị tham trói buộc, cũng chẳng phải không trói, chẳng phải là giải  
thoát, chẳng phải là không giải thoát,

非有非無。非現在非過去非未來。何以故。

phi hữu phi vô. phi hiện tại phi quá khứ phi vị lai. hà dĩ cố.

phi hữu phi vô, phi hiện tại phi quá khứ, phi vị lai. Vì sao?

善男子。一切諸法無自性故。善男子。

thiện nam tử. nhất thiết chu Pháp vô tự tánh cố. thiện nam tử.

Thiện nam tử! tất cả pháp vô tự tánh. Thiện nam tử!

有諸外道作如是言。因緣和合則有果生。

hữu chư ngoại đạo tác như thị ngôn. nhân duyên hòa hợp tắc hữu quả sanh.

Có các ngoại đạo nói lời như vậy, nhân duyên hòa hợp thời có quả sanh,

若眾緣中本無生性而能生者。

nhược chúng duyên trung bản vô sanh tánh nhi năng sanh giả.

hoặc trong các duyên vốn không sanh tánh mà nay có thể sanh,

虛空不生亦應生果。虛空不生非是因故。

hư không bất sanh diệc ứng sanh quả. hư không bất sanh phi thị nhân cố.

hư không không sanh cũng nên sanh quả, hư không không sanh, chẳng phải là nhân.

以眾緣中本有果性。是故合集而得生果。所以者何。

dĩ chúng duyên trung bản hữu quả tánh. thị cố hợp tập nhi đắc sanh quả. sở dĩ  
giả hà.

Do trong các duyên vốn có quả tánh, ấy cho nên hợp tập mà được sanh quả. Vì sao?

如提婆達欲造牆壁則取泥土不取彩色。

nư đề bà đạt dục tạo tường bích tắc thủ nê độ bất thủ thái sắc.

Như Đề Bà Đạt muốn tạo tường vách thời chấp lấy bùn đất, không chấp lấy màu sắc

欲造畫像則集彩色不取草木。

dục tạo họa tượng tắc tập thái sắc bất thủ thảo mộc.

muốn tạo họa tượng thời thu thập tập màu sắc không thu thập cỏ cây.

作衣取縷不取泥木。作舍取泥不取縷縲。

tác y thủ lũ bất thủ nê mộc. tác xá thủ nê bất thủ lũ



May y thì lấy sợi tơ, không chấp lấy bùn cây, làm nhà chấp lấy bùn không chấp lấy sợi tơ,

以人取故。當知是中各能生果。以能生果故。

dĩ nhân thù cố. đương tri thị trung các năng sanh quả. dĩ năng sanh quả cố. do đó người ấy chấp lấy. Phải biết trong đó mỗi mỗi đều hay sanh quả, do hay sanh quả,

當知因中必先有性。若無性者一物之中。

đương tri nhân trung tất tiên hữu tánh. nhược Vô tánh giả nhất vật chi trung. phải biết trong nhân ấy trước có tánh, nếu không có tánh, thì trong một vật應當出生一切諸物。若是可取可作可出。

ứng đương xuất sanh nhất thiết chư vật. nhược thị khả thủ khả tác khả xuất. nên phải sanh ra tất cả các vật. Nếu có thể thủ, có thể tác, có thể xuất, 當知是中必先有果。若無果者。

đương tri thị trung tất tiên hữu quả. nhược vô quả giả.

phải biết trong đó ấy trước có quả. Nếu không quả,

人則不取不作不出。唯有虛空無取無作故。

nhân tác bất thủ bất tác bất xuất. duy hữu hư không vô thủ vô tác cố.

người thời không thể thủ, không tác, không xuất, duy có hư không không thủ không tác, cho nên

能出生一切萬物。以有因故。如尼拘陀子住尼拘陀樹。

năng xuất sanh nhất thiết vạn vật. dĩ hữu nhân cố. như ni câu đà tử trụ ni câu đà thụ.

hay xuất sanh tất cả vạn vật, do đó có nhân, như hạt Ni Câu Đà trụ cây Ni Câu Đà,

乳有醍醐。縷中有布。泥中有瓶。善男子。

nhũ hữu thể hồ. lữ trung hữu bố. nê trung hữu bình thiện nam tử.

trong sữa có đề hồ, trong sợi tơ có vải, trong bùn có bình. Thiện nam tử!

一切凡夫無明所盲作是定說。

nhất thiết phàm phu vô minh sở manh tác thị định thuyết.

tất cả phàm phu vô minh mê mờ nói cố định như vậy,

色有著義心有貪性。復言凡夫心有貪性亦解脫性。

sắc hữu trú nghĩa tâm hữu tham tánh. phục ngôn phàm phu tâm hữu tham tánh diệc giải thoát tánh.

sắc có nghĩa chấp trước, tâm có tánh tham thích. Lại nói tâm phàm phu có tánh tham, cũng có tánh giải thoát,

遇食因緣心則生食。若遇解脫心則解脫。

ngộ tham nhân duyên tâm tác sanh tham. nhược ngộ giải thoát tâm tác giải thoát.

gặp nhân duyên tham tâm thời sanh tham, nếu gặp giải thoát thời tâm giải thoát. 雖作此說是義不然。

tuy tác thử thuyết thị nghĩa bất nhiên.

Tuy nói như vậy nhưng nghĩa không như vậy.

有諸凡夫復作是言。一切因中悉無有果。

hữu chư phàm phu phục tác thị ngôn. nhất thiết nhân trung tất vô hữu quả.

Có các phàm phu lại lời rằng, tất cả trong nhân thấy đều không có quả.

因有二種一者微細。二者龐大。細即是常。龐則無常。

nhân hữu nhị chủng nhất giả vi tế. nhị giả thô Đại. tế tức thị thường. thô tác vô thường.

Nhân có hai: một là vi tế, hai là thô to, tế tức là thường, thô là vô thường.

從微細因轉成龐因。從此龐因轉復成果。

tòng vi tế nhân chuyển thành thô nhân. tòng thử thô nhân chuyển phục thành quả.

Từ nhân vi tế chuyển thành nhân to thô, từ nhân thô to lại chuyển thành quả,  
僂無常故果亦無常。善男子。有諸凡夫復作是言。

thô vô thường cố quả diệc vô thường。thiện nam tử。hữu chư phàm phu phục tác thị  
ngôn。

thô to vô thường cho nên quả cũng vô thường。Thiện nam tử! có các phàm phu lại  
nói rằng,

心亦無因貪亦無因。以時節故則生貪心。

tâm diệc vô nhân tham diệc vô nhân。dĩ thời tiết cố tắc sanh tham tâm。  
tâm cũng không nhân, tham cũng không nhân, do thời tiết nên sanh tham tâm。

如是等輩以不能知心因緣故。

như thị đẳng bối dĩ bất năng tri tâm nhân duyên cố。

Những người này do không thể biết tâm nhân duyên, cho nên bị luân hồi

輪迴六趣具受生死。善男子。

Luân-hồi lục thú cụ thọ sanh tử。thiện nam tử。

Sanh tử trong lục thú。Thiện nam tử!

譬如枷犬繫之於柱終日繞柱不能得離。一切凡夫亦復如是。

thí như gia khuyển hệ chi ư trụ chung nhật nhiều trụ bất năng đắc ly。nhất thiết  
phàm phu diệc phục như thị。

thí như trói con chó ở cột, trọn ngày vòng quanh cột không thể lìa xa。Tất cả  
phàm phu cũng lại như vậy,

被無明枷繫生死柱繞二十五有不能得

bị vô minh gia hệ sanh tử trụ nhiều nhị thập ngũ hữu bất năng đắc

bị gông cùm vô minh trói quanh cột sanh tử, qua lại hai mươi lăm cõi không thể  
xa lìa。

離。善男子。

ly。thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如有人墮於圍廁既得出已而復還入。如人病差還為病因。

thí như hữu nhân đọa ư thanh xí ký đắc xuất dĩ nhi phục hoàn nhập。như nhân bệnh  
sái hoàn vi bệnh nhân。

thí như có người rơi xuống nhà xí, đã được ra rồi mà bèn trở vào lại, như người  
bệnh được lành trở lại bị bệnh,

如人涉路值空曠處既得過已而復還來。

như nhân thiệp lộ trị không khoáng xử ký đắc quá dĩ nhi phục hoàn lai。

như người đi lạc vào con đường tăm tối đã được ra rồi lại trở lại,

又如淨洗還塗泥土。一切凡夫亦復如是。

hựu như tịnh tẩy hoàn đồ nề độ。nhất thiết phàm phu diệc phục như thị。

lại như rửa sạch rồi trở lại bôi bùn đất。Tất cả phàm phu cũng lại như vậy,

已得解脫無所有處。唯未得脫非非想處。

dĩ đắc giải thoát vô sở hữu xứ。duy vị đắc thoát phi phi tưởng xứ。

đã được giải thoát, không gì là không giải thoát, tuy chưa được thoát Phi phi  
tưởng xứ,

而復還來至三惡趣。何以故。

nhĩ phục hoàn lai chí tam ác thú。hà dĩ cố。

mà lại trở lại ba ác thú。Vì sao?

一切凡夫唯觀於果不觀因緣如犬逐塊不逐於人。

nhất thiết phàm phu duy quán ư quả bất quán nhân duyên như khuyển trục khối bất  
trục ư nhân。

tất cả phàm phu chỉ quán sát quả, không quán sát nhân duyên, như chó đuổi theo  
cục mồi, không đuổi theo người。

凡夫之人亦復如是。唯觀於果不觀因緣。

phàm phu chi nhân diệc phục như thị. duy quán ư quả bất quán nhân duyên.  
Phàm phu cũng lại như vậy, chỉ quán quả không quán nhân duyên,

以不觀故。從非想退還三惡趣。善男子。

dĩ bất quán cố. tòng phi tưởng thối hoàn tam ác thú. thiện nam tử.  
do không quán, cho nên từ Phi tưởng lui trở lại ba ác thú. Thiện nam tử!

諸佛菩薩終不定說因中有果因中無果及有無果非

chư Phật Bồ-tát chung bất định thuyết nhân trung hữu quả nhân trung vô quả cập  
hữu vô quả phi

chư Phật Bồ-tát trọn không nhất định nói trong nhân có quả, trong nhân không có  
quả và có vô quả, phi

有非無果。

hữu phi vô quả。

hữu phi vô quả.

若言因中先定有果及定無果 定有無果 定非有非無果。當知是等皆魔伴黨。

nhược ngôn nhân trung tiên định hữu quả cập định vô quả định hữu vô quả định phi

hữu phi vô quả. đương tri thị đẳng giai ma bạn đảng.

Nếu nói trong nhân trước nhất định có quả, và nhất định không có quả, nhất định  
có không quả, nhất định chẳng phải có chẳng phải không có quả, phải biết đó đều  
là bè đảng với ma,

繫屬於魔即是愛人。

hệ chúc ư ma tức thị ái nhân。

bị trói thuộc nơi ma tức là ái nhân.

如是愛人不能永斷生死繫縛。不知心相及以貪相。善男子。

như thị ái nhân bất năng vĩnh đoạn sanh tử hệ phọc. bất tri tâm tướng cập dĩ  
tham tướng. thiện nam tử。

Ái nhân này không thể vĩnh viễn chặt đứt dây trói sanh tử, không biết tướng tâm  
và tướng tham. Thiện nam tử!

諸佛菩薩顯示中道。何以故。

chư Phật Bồ-tát hiển thị trung đạo. hà dĩ cố。

chư Phật Bồ-tát hiển thị trung đạo. Vì sao?

雖說諸法非有非無而不決定。所以者何。

tuy thuyết chư Pháp phi hữu phi vô nhi bất quyết định. sở dĩ giả hà。

tuy nói chư pháp phi hữu phi vô mà không quyết định. Sở dĩ vì sao?

因眼因色因明因心因念識則得生。

nhân nhãn nhân sắc nhân minh nhân tâm nhân niệm thức tắc đắc sanh。

nhân mắt, nhân sắc, nhân ánh sáng, nhân tâm, nhân niệm, thức mới được sanh.

是識決定不在眼中色中明中心中念中。亦非中間非有非無。

thị thức quyết định bất tại nhân trung sắc trung minh trung tâm trung niệm

trung. diệc phi trung gian phi hữu phi vô。

Thức này nhất định không ở trong mắt, trong sắc, trong ánh sáng, trong tâm,  
trong niệm, cũng không phải trung gian, phi hữu phi vô,

從緣生故名之為有。無自性故名之為無。

tòng duyên sanh cố danh chi vi hữu. vô tự tánh cố danh chi vi vô。

từ duyên sanh nên gọi là có, không có tự tánh nên gọi là vô。

是故如來說言諸法非有非無。善男子。

thị cố Như Lai thuyết ngôn chư Pháp phi hữu phi vô. thiện nam tử。

Vì vậy cho nên Như Lai nói chư Pháp phi hữu phi vô. Thiện nam tử!

諸佛菩薩終不定說心有淨性及不淨性。

chư Phật Bồ-tát chung bất định thuyết tâm hữu tịnh tánh cập bất tịnh tánh。

chư Phật Bồ-tát trọn không nhất định nói tâm có tịnh tánh và bất tịnh tánh,  
淨不淨心無住處故。從緣生貪故說非無。

tịnh bất tịnh tâm vô trụ xứ cố. tông duyên sanh tham cố thuyết phi vô.  
tịnh bất tịnh tâm đều không vướng kẹt, từ duyên sanh tham, cho nên nói phi vô,  
本無貪性故說非有。善男子。

bổn vô tham tánh cố thuyết phi hữu. thiện nam tử.  
vốn không có tham tánh cho nên nói phi hữu. Thiện nam tử!

從因緣故心則生貪。從因緣故心則解脫。善男子。因緣有二。

tông nhân duyên cố tâm tắc sanh tham. tông nhân duyên cố tâm tắc giải  
thoát. thiện nam tử. nhân duyên hữu nhị.

từ nhân duyên nên tâm sanh tham, cũng từ nhân duyên tâm được giải thoát. Thiện  
nam tử! nhân duyên có hai,

一者隨於生死。二者隨大涅槃。善男子。

nhất giả tùy u sanh tử. nhị giả tùy Đại Niết-Bàn. thiện nam tử.  
một là tùy sanh tử, hai là tùy đại Niết-bàn. Thiện nam tử!

有因緣故。心共貪生共貪俱滅。

hữu nhân duyên cố. tâm cộng tham sanh cộng tham câu diệt.  
có nhân duyên cho nên tâm cùng tham sanh, cùng tham đều diệt;

有共貪生不共貪滅。有不共貪生共貪俱滅。

hữu cộng tham sanh bất-cộng tham diệt. hữu bất-cộng tham sanh cộng tham câu  
diệt.

có cộng tham sanh, bất cộng tham diệt; có bất cộng tham sanh, cộng tham đều  
diệt;

有不共貪生不共貪滅。云何心共貪生共貪俱滅。

hữu bất-cộng tham sanh bất-cộng tham diệt. vân hà tâm cộng tham sanh cộng tham  
câu diệt.

có bất cộng tham sanh, bất cộng tham diệt. Thế nào là tâm cộng tham sanh và cộng  
tham diệt?

善男子。若有凡夫未斷貪心修習貪心。

thiện nam tử. nhược hữu phạm phu vị đoạn tham tâm tu tập tham tâm.  
Thiện nam tử! nếu có phạm phu chưa đoạn tham tâm, tu tập tham tâm,

如是之人心共貪生心共貪滅。

như thị chi nhân tâm cộng tham sanh tâm cộng tham diệt.

người như vậy tâm cộng tham sanh tâm cộng tham diệt,

一切眾生不斷貪心。心共貪生心共貪滅。

nhất thiết chúng sanh bất đoạn tham tâm. tâm cộng tham sanh tâm cộng tham diệt.

tất cả chúng sanh không đoạn tham tâm, tâm cộng tham sanh và tâm cộng tham diệt,

如欲界眾生一切皆有初地味禪。若修不修常得成就。

như dục giới chúng sanh nhất thiết giai hữu sơ địa vị Thiền. nhược tu bất tu  
thường đắc thành tựu.

như tất cả chúng sanh trong dục giới đều có Sơ địa vị thiền, nếu tu không tu  
thường được thành tựu,

遇因緣故即便得之。言因緣者謂火災也。

ngộ nhân duyên cố tức tiện đắc chi. ngôn nhân duyên giả vị hỏa tai dã.  
gặp nhân duyên cho nên liền được, nói nhân duyên là hỏa tai vậy.

一切凡夫亦復如是。

nhất thiết phạm phu diệc phục như thị.

Tất cả phạm phu cũng lại như vậy,

若修不修心共貪生心共貪滅。何以故。不斷貪故。

nhược tu bất tu tâm cộng tham sanh tâm cộng tham diệt. hà dĩ cố. bất đoạn tham cố.

hoặc tu không tu tâm cộng tham sanh, tâm cộng tham diệt. Vì sao? không đoạn tham cho nên

云何心共食生不共食滅。聲聞弟子有因緣故生於貪心。

vân hà tâm cộng tham sanh bất-cộng tham diệt. thanh văn đệ-tử hữu nhân duyên cố sanh ư tham tâm.

làm sao tâm cộng tham sanh bất cộng tham diệt. Thanh văn đệ tử có nhân duyên cho nên sanh tham tâm,

畏貪心故修白骨觀。

úy tham tâm cố tu bạch cốt quán。

sợ tham tâm cho nên tu quán xương trắng,

是名心共食生不共食滅。復有心共食生不共食滅。

thị danh tâm cộng tham sanh bất-cộng tham diệt. phục hữu tâm cộng tham sanh bất-cộng tham diệt.

đây gọi là tâm cộng tham sanh bất cộng tham diệt. Lại có tâm cộng tham sanh bất cộng tham diệt,

如聲聞人未證四果。有因緣故生於貪心。

như thanh văn nhân vị chúng tứ quả. hữu nhân duyên cố sanh ư tham tâm.

như Thanh văn chưa chúng tứ quả, có nhân duyên cho nên sanh tham tâm,

證四果時貪心得滅。是名心共食生不共食滅。

chúng tứ quả thời tham tâm đắc diệt. thị danh tâm cộng tham sanh bất-cộng tham diệt.

khi chúng tứ quả thời tham tâm được đoạn diệt, đây gọi là tâm cộng tham sanh bất cộng tham diệt.

菩薩摩訶薩得不動地時。

Bồ-tát Ma-Ha tát đắc bất động địa thời。

Bồ-tát Ma-ma-tát khi được Bất động địa,

心共食生不共食滅。云何不共食生共食俱滅。

tâm cộng tham sanh bất-cộng tham diệt. vân hà bất-cộng tham sanh cộng tham câu diệt.

tâm cộng tham sanh bất cộng tham diệt. Thế nào là bất cộng tham sanh cùng tham đều diệt?

若菩薩摩訶薩斷貪心已為眾生故示現有貪。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát đoạn tham tâm dĩ vi chúng sanh cố thị hiện hữu tham.

Nếu vị đại Bồ-tát đoạn tận tham tâm rồi, vì chúng sanh mà thị hiện có tham,

以示現故能令無量無邊眾生諮受善法具足

dĩ thị hiện cố năng lệnh vô lượng vô biên chúng sanh ti thọ thiện Pháp cụ túc do thị hiện cho nên hay khiến vô lượng vô biên chúng sanh nhận lấy thiện pháp được đầy đủ,

成就。是名不共食生共食俱滅。

thành tựu. thị danh bất-cộng tham sanh cộng tham câu diệt.

thành tựu, ấy gọi là tên bất cộng tham sanh và cộng tham đều diệt.

云何不共食生不共食滅。

vân hà bất-cộng tham sanh bất-cộng tham diệt.

Thế nào là bất cộng tham sanh bất cộng tham diệt?

謂阿羅漢緣覺諸佛除不動地其餘菩薩。

vị A La Hán duyên giác chư Phật trừ bất động địa kỳ dư Bồ-tát.

nghĩa là A-la-hán, Duyên giác, chư Phật trừ các vị bất động địa Bồ-tát,

是名不共食生不共食滅。以是義故。

thị danh bắt-cộng tham sanh bắt-cộng tham diệt. dĩ thị nghĩa cố.  
đây gọi là tên bắt cộng tham sanh bắt cộng tham diệt. Do nghĩa này, cho nên  
諸佛菩薩不決定說心性本淨性本不淨。善男子。  
chư Phật Bồ-tát bất quyết định thuyết tâm tánh bản tịnh tánh bản bất tịnh. thiện  
nam tử.  
chư Phật Bồ-tát không quyết định nói tâm tánh vốn tịnh tánh vốn bất tịnh. Thiện  
nam tử!  
是心不與貪結和合亦復不與瞋癡和合。善男子。  
thị tâm bất dữ tham kết hòa hợp diệt phục bất dữ sân si hòa hợp. thiện nam tử.  
tâm này không kết hợp với tham cũng lại không kết hợp với sân si. Thiện nam tử!  
譬如日月雖為烟塵雲霧及阿修羅之所覆蔽。  
thí như nhật nguyệt tuy vi yên trần vân vụ cập A-tu-La chi sở phục tế.  
thí như nhật nguyệt dù bị khói bụi mây mù sương mù và A-tu-la che trùm,  
以是因緣令諸眾生不能得見。  
dĩ thị nhân duyên lệnh chư chúng sanh bất năng đắc kiến.  
do nhân duyên này khiến chúng sanh không thể thấy;  
雖不可見日月之性終不與彼五翳和合。心亦如是。  
tuy bất khả kiến nhật nguyệt chi tánh chung bất dữ bi ngũ ế hòa hợp. tâm diệt  
như thị.  
dù không thể thấy, nhưng tánh của nhật nguyệt không hoà hợp với năm bệnh của  
mắt. Tâm cũng như vậy,  
以因緣故生於貪結。眾生雖說心與貪合。  
dĩ nhân duyên cố sanh ư tham kết. chúng sanh tuy thuyết tâm dữ tham hợp.  
Do nhân duyên nên sanh tham kết, chúng sanh tuy nói tâm hợp với tham,  
而是心性實不與合。若是貪心即是貪性。  
nhi thị tâm tánh thật bất dữ hợp. nhược thị tham tâm tức thị tham tánh.  
nhưng tâm tánh này thật thật không hợp. Nếu là tham tâm tức tham tánh,  
若是不貪即不貪性。不貪之心不能為貪。  
nhược thị bất tham tức bất tham tánh. bất tham chi tâm bất năng vi tham.  
nếu là không tham tức không có tánh tham; tâm không tham không thể là tham,  
貪結之心不能不貪。善男子。  
tham kết chi tâm bất năng bất tham. thiện nam tử.  
tâm tham kết không thể không tham. Thiện nam tử!  
以是義故貪欲之結不能污心。諸佛菩薩永破貪結。  
dĩ thị nghĩa cố tham dục chi kết bất năng ô tâm. chư Phật Bồ-tát vĩnh phá tham  
kết.  
do nghĩa này nên kết của tham dục không thể nhiễm ô tâm. Chư Phật Bồ-tát vĩnh  
viễn đoạn tận tham kết,  
是故說言心得解脫。  
thị cố thuyết ngôn tâm đắc giải thoát.  
cho nên nói tâm được giải thoát.  
一切眾生從因緣故生於貪結從因緣故心得解脫。善男子。  
nhất thiết chúng sanh tòng nhân duyên cố sanh ư tham kết tòng nhân duyên cố tâm  
đắc giải thoát. thiện nam tử.  
Tất cả chúng sanh từ nhân duyên cho nên sanh tham kết, cũng từ nhân duyên chi  
nên tâm được giải thoát. Thiện nam tử!  
譬如雪山懸峻之處人與獼猴俱不能行。  
thí như tuyết sơn huyền tuấn chi xứ nhân dữ mi-hầu câu bất năng hành.  
thí như núi Tuyết Sơn chốn cao ngất, người và khỉ đều không thể đi đến,

或復有處獼猴能行人不能行。

hoặc phục hữu xử Mi-Hầu năng hành nhân bất năng hành.

hoặc lại có nơi khi có thể đi mà người không thể đi,

或復有處人與獼猴二俱能行。善男子。人與獼猴能行處者。

hoặc phục hữu xử nhân dữ Mi-Hầu nhị câu năng hành. thiện nam tử. nhân dữ Mi-Hầu năng hành xử giả.

hoặc lại có nơi người và khi cả hai đều có thể đi. Thiện nam tử!

người cùng khi đều đi,

如諸獵師純以麝膠置之案上用捕獼猴。

như chư liệt sư thuần dĩ li giao trí chi án thượng dụng bộ Mi-Hầu.

như các thợ săn thuần dùng nhựa đánh bẫy chim bới lên trên để bắt khi,

獼猴癡故往手觸之。觸已粘手。

Mi-Hầu si cố vãng thủ xúc chi. xúc dĩ niêm thủ.

khi vì ngu không biết nên đưa tay xúc chạm, xúc rồi bị dính tay,

欲脫手故以脚踢之。脚復隨著。欲脫脚故以口齧之。

dục thoát thủ cố dĩ cước đạp chi. cước phục tùy trú. dục thoát cước cố dĩ khẩu niết chi.

muốn thoát tay thì dùng chân đạp, chân lại bị dính vào; muốn thoát chân thì miệng cắn,

口復粘著。如是五處悉無得脫。

khẩu phục niêm trú. như thị ngũ xử tất vô đắc thoát.

miệng lại bị dính keo. Như vậy năm chỗ thấy đều không thể thoát khỏi.

於是獵師以杖貫之負還歸家。

ư thị liệt sư dĩ trượng quán chi phụ hoàn quy gia.

Người thợ săn dùng gậy xuyên ngang gánh về nhà.

雪山嶮處譬佛菩薩所得正道。

tuyết sơn hiểm xử thí Phật Bồ-tát sở đắc chánh đạo.

Chỗ nguy hiểm núi Tuyết Sơn dụ Phật Bồ-tát đắc chánh đạo,

獼猴者譬諸凡夫獵師者喻魔王波旬。麝膠者譬食欲結。

Mi-Hầu giả thí chư phàm phu liệt sư giả dụ Ma ba tuần. li giao giả thí tham dục kết.

khi dụ cho các phàm phu, thợ săn dụ cho Ma Ba-Tuần, nhựa bẫy dụ cho tham dục kết.

人與獼猴俱不行者。譬諸凡夫魔王波旬俱不能行。

nhân dữ Mi-Hầu câu bất hành giả. thí chư phàm phu ma Vương Ba-tuần câu bất năng hành.

Người và khi đều không đi dụ các phàm phu Ma vương Ba-Tuần đều không thể đi.

獼猴能行人不能行者。譬諸外道有智慧者。

Mi-Hầu năng hành nhân bất năng hành giả. thí chư ngoại đạo hữu trí tuệ giả.

Khi có thể đi mà người không thể đi, dụ cho các ngoại đạo dù có trí tuệ.

諸惡魔等雖以五欲不能繫縛。

chư ác ma đẳng tuy dĩ ngũ dục bất năng hệ phược.

Các ác ma dù dùng ngũ dục không không thể trói buộc,

人與獼猴俱能行者。一切凡夫及魔王波旬。

nhân dữ Mi-Hầu câu năng hành giả. nhất thiết phàm phu cập Ma ba tuần.

người và khi đều có thể đi. Tất cả phàm phu và Ma Ba-Tuần,

常處生死不能修行。凡夫之人五欲所縛。

thường xử sanh tử bất năng tu hành. phàm phu chi nhân ngũ dục sở phược.

thường ở nơi chốn sanh tử không thể tu hành. Hàng phàm phu bị ngũ dục trói buộc,

令魔波旬自在將去。

lệnh Ma ba tuần tự-tại tướng khú.

khiến Ma Ba tuần tự tại đến đi,

如彼獵師擒捕獼猴負之歸家。善男子。

như bí liệt sư cầm bộ Mi-Hầu phụ chi quy gia. thiện nam tử.

như thợ săn bắt được khi rồi gánh về nhà. Thiện nam tử!

譬如國王安住己界身心安樂。若至他界則得眾苦。

thí như Quốc Vương an trú kỷ giới thân tâm an lạc. nhược chí tha giới tắc đắc chúng khổ.

thí như khi quốc vương an trú, thì giới thân tâm an lạc, nếu đi đến chỗ khác thì bị các khổ não.

一切眾生亦復如是。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,

若能自住於己境界則得安樂若至他界則遇惡魔受諸苦惱。

nhược năng tự trụ ư kỷ cảnh giới tắc đắc an lạc nhược chí tha giới tắc ngộ ác ma thọ chư khổ não.

nếu có thể tự mình an trú trong cảnh giới của mình thời được an lạc, nếu đến cõi khác thời gặp ác ma, bị các khổ não.

自境界者謂四念處。他境界者謂五欲也。

tự cảnh giới giả vị tứ niệm xứ. tha cảnh giới giả vị ngũ dục dã.

Cảnh giới của mình là tứ niệm xứ, cảnh giới khác là ngũ dục.

云何名為繫屬於魔。有諸眾生無常見常常見無常。

vân hà danh vi hệ chúc ư ma. hữu chư chúng sanh vô thường kiến thường thường kiến vô thường.

Thế nào gọi là bị trói buộc nơi ma? có các chúng sanh vô thường thấy là thường, thường thấy là vô thường,

苦見於樂樂見於苦。不淨見淨淨見不淨。

khổ kiến ư lạc lạc kiến ư khổ. bất tịnh kiến tịnh tịnh kiến bất tịnh.

khổ thấy là lạc, lạc thấy là khổ, bất tịnh thấy là tịnh, tịnh thấy bất tịnh,

無我見我我見無我。非實解脫妄見解脫。

vô ngã kiến ngã ngã kiến vô ngã. phi thật giải thoát vọng kiến giải thoát.

vô ngã thấy là ngã, ngã thấy là vô ngã, phi thật giải thoát vọng thấy là giải thoát,

真實解脫見非解脫。非乘見乘乘見非乘。

chân thật giải thoát kiến phi giải thoát. phi thừa kiến thừa thừa kiến phi thừa.

chân thật giải thoát thấy là phi giải thoát, phi thừa thấy là thừa, thừa thấy là phi thừa,

如是之人名繫屬魔。繫屬魔者心不清淨。

như thị chi nhân danh hệ thuộc ma. hệ chúc ma giả tâm bất thanh tịnh.

người như vậy gọi là bị trói buộc nơi ma, bị trói buộc nơi ma thì tâm không thanh tịnh.

復次善男子。若見諸法真實是有總別定相。

phục thứ thiện nam tử. nhược kiến chư Pháp chân thật thị hữu tổng biệt định tướng.

Lại nữa Thiện nam tử! nếu thấy các pháp chân thật có tổng biệt định tướng, đương tri thị nhân nhược kiến sắc thời tiện tác sắc tướng,

đương tri thị nhân nhược kiến sắc thời tiện tác sắc tướng.

phải biết người này khi thấy sắc liền tác sắc tướng,



乃至見識亦作識相。見男男相。見女女相。見日日相。

nãi chí kiến thức diệc tác thức tướng. kiến nam nam tướng. kiến nữ nữ tướng. kiến nhật nhật tướng.

cho đến thấy thức cũng khởi thức tướng, thấy nam tướng, thấy nữ nữ tướng, thấy nhật tướng là nhật tướng,

見月月相。見歲歲相。見陰陰相。見入入相。

kiến nguyệt nguyệt tướng. kiến tuế tuế tướng. kiến uẩn uẩn tướng. kiến nhập nhập tướng.

thấy nguyệt là nguyệt tướng, thấy tuế là tuế tướng, thấy âm là âm tướng, thấy nhập nhập tướng,

見界界相。如是見者名繫屬魔。

kiến giới giới tướng. như thị kiến giả danh hệ chúc ma.

thấy giới là giới tướng. Thấy như vậy gọi là bị trói thuộc nơi ma,

繫屬魔者心不清淨。復次善男子。

hệ chúc ma giả tâm bất thanh tịnh. phục thứ thiện nam tử.

bị trói buộc nơi Ma thì tâm không thanh tịnh. Lại nữa Thiện nam tử!

若見我是色色中有我我中有色色屬於我。

nhược kiến ngã thị sắc sắc trung hữu ngã ngã trung hữu sắc sắc chúc u ngã.

hoặc thấy ngã là sắc, trong sắc có ngã, trong ngã có sắc, sắc thuộc ngã,

乃至見我是識識中有我我中有識識屬於我。

nãi chí kiến ngã thị thức thức trung hữu ngã ngã trung hữu thức thức chúc u ngã.

cho đến thấy ngã là thức, trong thức có ngã, trong ngã có thức, thức thuộc ngã.

如是見者繫屬於魔非我弟子。善男子。

như thị kiến giả hệ chúc u ma phi ngã đệ-tử. thiện nam tử.

Thấy như vậy là bị trói buộc ở ma, chẳng phải là đệ tử ta. Thiện nam tử!

我聲聞弟子遠離如來十二部經。修習種種外道典籍。

ngã thanh văn đệ-tử viễn li Như Lai thập nhị bộ Kinh. tu tập chủng chủng ngoại đạo điển tịch.

chúng Thanh văn đệ tử của ta xa lìa thập nhị bộ kinh của Như Lai, tu tập các sách vở ngoại đạo,

不修出家寂滅之業。純營世俗在家之事。

bất tu xuất gia tịch diệt chi nghiệp. thuần doanh thế tục tại gia chi sự.

không tu nghiệp tịch tịnh của hạnh xuất gia, thuần làm việc tại gia thế tục.

何等名為在家之事。

hà đẳng danh vi tại gia chi sự.

Thế nào là việc tại gia,

受畜一切不淨之物奴婢田宅象馬車乘駝驢雞犬獼猴猪羊種種穀麥。

thọ súc nhất thiết bất tịnh chi vật nô tì điền trạch tượng mã xa thừa 駝 lu kê khuyến tiên hầu trụ dương chủng chủng cốc mạch.

là nuôi chứa tất cả vật bất tịnh như tôi tớ ruộng nhà voi ngựa xe cộ, lừa, gà chó, khi, heo, dê lúa thóc,

遠離師僧親附白衣違反聖教。

viễn li sư tăng thân phụ bạch y vi phản Thánh giáo.

xa lìa sư tăng, thân gần bạch y, trái ngược Thánh giáo,

向諸白衣作如是言。佛聽比丘受畜種種不淨之物。

hướng chư bạch y tác như thị ngôn. Phật thỉnh bi khâu thọ súc chủng chủng bất tịnh chi vật.

nói với các bạch y rằng, Phật cho Tỷ kheo nuôi chứa các vật bất tịnh,

是名修習在家之事。有諸弟子。

thị danh tu tập tại gia chi sự. hữu chư đệ-tử.

gọi là tu tập việc tại gia. Có các đệ tử

不為涅槃但為利養親近聽受十二部經。

bất vi Niết-Bàn đẫn vi lợi dưỡng thân cận thính thọ thập nhị bộ Kinh.

không vì Niết-bàn, chỉ vì lợi dưỡng mà thân gần nghe thọ thập nhị bộ kinh,

招提僧物及僧鬻物。衣著食嗽如自己有。慳惜他家。

chiêu đề tăng vật cập tăng man vật. y trú tham đạm như tự kỷ hữu. khan tích tha gia.

đối với chiêu đề tăng vật và tăng man vật, áo bận tham ăn như của riêng mình có, tham tiệc của người,

及以稱譽親近國王及諸王子。

cập dĩ xưng dự thân cận Quốc Vương cập chư Vương tử.

và khen ngợi thân gần quốc vương và các vương tử,

卜筮吉凶推步盈虛。圍碁六博擲菹投壺。

bốc thệ cát hung thôi bộ doanh hư. vi kỳ lục bác sư bồ đầu hồ.

bói rùa, bói cỏ thi tốt lành, xem tướng chiếu mạng, chơi vi kỳ, lục phách xu bồ, đầu hồ;

親比丘尼及諸處女。畜二沙彌。

thân bi khâu ni cập chư xử nữ. súc nhị sa di.

thân gần Tỷ kheo ni và các trinh nữ, nuôi hai hai Sa-di,

常遊屠獵酤酒之家及旃陀羅所住之處。種種販賣手自作食。

thường du đồ liệt cô từu chi gia cập chiên đà la sở trụ chi xử. chủng chủng

phiến mại thủ tự tác thực.

thường đến chỗ săn bắn nhà bán rượu, và trú xứ Chiên-đà-la, buôn bán bao nhiêu

thứ, tự tay mình làm thức ăn,

受使隣國通致信命。

thọ sử lân quốc thông trí tín mạng.

nhận làm thông sứ đưa tin cho quốc gia.

如是之人當知即是魔之眷屬非我弟子。

như thị chi nhân đương tri tức thị ma chi quyến chúc phi ngã đệ-tử.

Người như vậy phải biết là quyến thuộc của ma, không phải là đệ tử của ta.

以是因緣心共貪生心共貪滅。

dĩ thị nhân duyên tâm cộng tham sanh tâm cộng tham diệt.

Do nhân duyên này tâm cộng tham sanh bất cộng tham diệt,

乃至癡心共生共滅亦復如是善男子。以是因緣心性不淨亦非不淨。

nãi chí si tâm cộng sanh cộng diệt diệt phục như thị thiện nam tử. dĩ thị nhân

duyên tâm tánh bất tịnh diệt phi bất tịnh.

cho đến si tâm cộng sanh cộng diệt cũng lại như vậy. Thiện nam tử! do nhân duyên

này, tâm tánh bất tịnh cũng phi bất tịnh,

是故我說心得解脫。

thị cố ngã thuyết tâm đắc giải thoát.

vì vậy ta nói tâm được giải thoát.

若有不淨不畜一切不淨之物。

nhược hữu bất thọ bất súc nhất thiết bất tịnh chi vật.

Nếu có không nhận không nuôi tất cả vật bất tịnh vật,

為大涅槃受持讀誦十二部經書寫解說。當知是等真我弟子。

vi Đại Niết-Bàn thọ trì độc tụng thập nhị bộ Kinh thư tả giải thuyết. đương tri

thị đẳng chân ngã đệ-tử.

vì Đại Niết-bàn mà thọ trì đọc tụng mười hai bộ kinh, biên chép giải nói, phải biết những người này là đệ tử của Như Lai,

不行惡魔波旬境界。

bất hành ác Ma ba tuần cảnh giới。

không làm các việc ác như cảnh giới Ma Ba Tuần,

即是修習三十七品以修習故不共食生。不共食滅。

tức thị tu tập tam thập thất phẩm dĩ tu tập cố bất-cộng tham sanh. bất-cộng tham diệt。

tức tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Do tu tập cho nên bất cộng tham sanh, bất cộng tham diệt,

是名菩薩修大涅槃微妙經典具足成就第八功德。

thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển cụ túc thành tựu đệ bát công đức。

gọi là Bồ-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu kinh điển đầy đủ thành tựu công đức thứ tám.

大般涅槃經卷第二十三

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị thập tam

Đại bát Niết bàn kinh quyển thứ hai mươi ba

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:22:59 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Hai Mươi Bốn

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Liên Hương (05-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản  
【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic 1103Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version  
# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

大般涅槃經卷第二十四  
Đại Bát Niết-bàn kinh quyển đệ nhị thập tứ.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ HAI MƯƠI BỐN

宋代沙門慧嚴等依 1103

Tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Triều đại nhà Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm nương kinh Nê-hoàn bổ sung thêm.

光明遍照高貴德王菩薩品之六

Quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát phẩm chi lục  
Phẩm Thứ Sáu: Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương.

復次善男子。

Phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa, này thiện nam tử!

云何菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。具足成就第九功德。善男子。

Vân hà Bồ-tát-ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn vi diệu kinh điển。cụ túc thành tựu đệ cửu công đức。thiện nam tử。

Thế nào gọi là đại Bồ-tát tu tập kinh đại Niết-bàn vi diệu, thành tựu đầy đủ công đức thứ chín? Này thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修大涅槃微妙經典。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển。

Đại Bồ-tát tu tập kinh đại Niết-bàn vi diệu,

初發五事悉得成就。何等為五。一者信。二者直心。

Sơ phát ngũ sự tất đắc thành tựu。hà đẳng vi ngũ。nhất giả tín。nhị giả trực tâm。

đầu tiên phát năm việc thì được thành tựu như vậy。Những gì là năm? Một là tín tâm, hai là trực tâm,

三者戒。四者親近善友。五者多聞。

Tam giả giới。tứ giả thân cận thiện hữu。ngũ giả đa văn。

ba là giới, bốn là gần gũi bạn lành, năm là đa văn。

云何為信。

Vân hà vi tín。

Thế nào là tín tâm?

菩薩摩訶薩信於三寶施有果報。信於二諦一乘之道更無異趣。

Bồ-tát Ma-Ha tát tín u Tam Bảo thí hữu quả báo 。 tín u nhị đế nhất thừa chi đạo  
canh vô dị thú 。

Đại Bồ-tát tín nơi Tam bảo, tin Bồ thí có quả báo, tin hai đế lý, đạo Nhất thừa  
không có đường nào khác;

為諸眾生速得解脫。諸佛菩薩分別為三。

Vì chư chúng sanh tốc đắc giải thoát 。 chư Phật Bồ-tát phân biệt vi tam 。  
vì muốn chúng sanh mau được giải thoát mà chư Phật và Bồ-tát phân biệt làm ba  
thừa;

信第一義諦。信善方便。是名為信。

Tín đệ nhất nghĩa đế 。 tín thiện phương tiện 。 thị danh vi tín 。

tín đệ nhất nghĩa đế, tín thiện phương tiện, đây gọi là tín.

如是信者若諸沙門若婆羅門若天魔梵。

Như thị tín giả nhược chư sa môn nhược Bà-la-môn nhược Thiên ma phạm

Người có lòng tin như vậy, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, trời, ma, Phạm,

一切眾生所不能壞。因是信故得聖人性。

Nhất thiết chúng sanh sở bất năng hoại 。 nhân thị tín cố đắc Thánh nhân tánh 。

修行布施若多若少。悉得近於大般涅槃不墮生死。

Tu hạnh bố thí nhược đa nhược thiểu 。 tất đắc cận u Đại bát Niết bàn bất đọa  
sanh tử 。

Người này tu hạnh bố thí hoặc nhiều hoặc ít đều được đến gần đại bát Niết-bàn,  
không đọa vào sanh tử.

戒聞智慧亦復如是。是名為信。

Giới văn trí tuệ diệc phục như thị 。

Giới, đa văn, trí tuệ cũng lại như vậy. Đây gọi là tín.

雖有是信而亦不見。是為菩薩修大涅槃成就初事。

Tuy hữu thị tín nhi diệc bất kiến 。

Tuy có tín tâm này nhưng cũng không thấy. Đây gọi là Bồ-tát tu đại Niết-bàn  
thành tựu được việc ban đầu.

云何直心。

Vân hà trực tâm 。

Thế nào là trực tâm?

菩薩摩訶薩於諸眾生作質直心。一切眾生若遇因緣則生諂曲。

Bồ-tát Ma-Ha tát u chư chúng sanh tác chất trực tâm 。

Đại Bồ-tát đối với chúng sanh có lòng chất trực. Tất cả chúng sanh nếu gặp nhân  
duyên thì sanh dua vậy.

菩薩不爾。何以故。善解諸法悉因緣故。

Bồ-tát bất nhĩ 。

Bồ-tát thì không như thế. Vì sao vậy? Vì Bồ-tát khéo hiểu các pháp đều là nhân  
duyên.

菩薩摩訶薩雖見眾生諸惡過咎終不說之。何以故。

Bồ-tát Ma-Ha tát tuy kiến chúng sanh chư ác quá cữu chung bất thuyết chi 。

Đại Bồ-tát tuy thấy chúng sanh có những lỗi lầm nhưng trọn không nói đến. Vì sao  
vậy?

恐生煩惱。若生煩惱則墮惡趣。

Khủng sanh phiền não 。 nhược sanh phiền não tắc đọa ác thú 。  
Vì sợ sanh phiền não, nếu sanh phiền não thì đọa đường ác.

如是菩薩若見眾生有少善事則讚歎之。云何為善。

Như thị Bồ-tát nhược kiến chúng sanh hữu thiếu thiện sự tắc tán thán chi 。 vân  
hà vi thiện 。

Bồ-tát này nếu thấy chúng sanh có chút ít điều lành thì tán thán. Thế nào là  
lành?

所謂佛性。

Sở vị Phật tánh 。

Đó là Phật tánh.

讚佛性故令諸眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

Tán Phật tánh cố linh chư chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm 。

Do Bồ-tát tán thán Phật tánh nên làm cho chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-  
miệu-tam-bồ-đề.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛言

Nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật  
Lúc bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng:

世尊。如佛所說。菩薩摩訶薩讚歎佛性。

Ngôn 。 Thế Tôn 。 như Phật sở thuyết 。

Bồ-tát Ma-Ha tát tán thán Phật tánh 。

Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói, đại Bồ-tát tán thán Phật tánh

令無量眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

Linh vô lượng chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm 。

làm cho vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

是義不然。何以故。如來初開涅槃經時。

Thị nghĩa bất nhiên 。 hà dĩ cố 。

Như-Lai sơ khai Niết bàn Kinh thời 。

nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Như Lai lúc mới khai kinh Niết-bàn,

說有三種。

Thuyết hữu tam chủng 。

nói có ba hạng:

一者若有病人得良醫藥及瞻病者病則易差。如其不得則不可愈。

Nhất giả nhược hữu bệnh nhân đắc lương y dược cập chiêm bệnh giả bệnh tắc dịch

sái 。

như kỳ bất đắc tắc bất khả dĩ 。

Một là nếu có người bệnh gặp được thầy giỏi, thuốc hay, người khám bệnh khéo thì

bệnh dễ lành. Như không gặp thì không thể lành.

二者若得不得悉不可差。三者若得不得悉皆可差。

Nhị giả nhược đắc bất đắc tất bất khả sái 。

tam giả nhược đắc bất đắc tất giai

khả sái 。

Hai là được gặp hay không được gặp đều không thể lành. Ba là nếu gặp hay không

gặp đều có thể lành.

一切眾生亦復如是。

Nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị 。

Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy.

若遇善友諸佛菩薩聞說妙法。能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Nhược ngộ thiện hữu chư Phật Bồ-tát văn thuyết diệu Pháp 。

năng phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm 。

Một là hạng nếu gặp bạn lành, gặp chư Phật và Bồ-tát, nghe thuyết pháp vi diệu

thì có thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

如其不遇則不能發。

Như kỳ bất ngộ tác bất năng phát 。

Như không gặp bạn lành thì không thể phát 。

所謂須陀洹斯陀含阿那含阿羅漢辟支佛。

Sở vị Tu đà hoàn Tư đà hàm A na hàm A La Hán Bích chi Phật 。

Đây là chỉ cho bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán và Bích-chi-phật 。

二者雖遇善友諸佛菩薩聞說妙法亦不能發。

hị giả tuy ngộ thiện hữu chư Phật Bồ-tát văn thuyết diệu Pháp diệc bất năng phát

。

Hai là hạng tuy gặp bạn lành, gặp chư Phật Bồ-tát, nghe nói pháp vi diệu cũng không thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 。

若其不遇亦不能發。謂一闍提。

Nhược kỳ bất ngộ diệc bất năng phát 。

vị Nhất-xiển-đề 。

Nếu không gặp bạn lành, cũng không thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

đó là hạng Nhất-xiển-đề 。

三者若遇不遇一切悉能發阿耨多羅三藐三菩提心。所謂菩薩。

Tam giả nhược ngộ bất ngộ nhất thiết tất năng phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-

đề tâm 。

sở vị Bồ-tát 。

Ba là hạng nếu gặp hay không gặp, tất cả đều có thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 。

Đấy gọi là Bồ-tát 。

若言遇與不遇悉發阿耨多羅三藐三菩提心者。

Nhược ngôn ngộ dĩ bất ngộ tất phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm giả 。

Nếu nói rằng gặp bạn lành hay không gặp đều phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-

bồ-đề thì

如來今者云何說言。

Như-Lai kim giả vân hà thuyết ngôn 。

vì sao hôm nay Như Lai nói rằng

因讚佛性令諸眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。世尊。

Nhân tán Phật tánh linh chư chúng sanh phát a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề tâm

。 Thế Tôn 。

do tán thán Phật tánh mà làm cho chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề? Bạch Thế Tôn!

若遇善友諸佛菩薩聞說妙法及以不遇。

Nhược ngộ thiện hữu chư Phật Bồ-tát văn thuyết diệu Pháp cập dĩ bất ngộ 。

Nếu nói rằng gặp bạn lành, gặp chư Phật Bồ-tát, nghe nói pháp vi diệu cho đến không gặp

悉不能發阿耨多羅三藐三菩提心。當知是義亦復不然。

Tất bất năng phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm 。

đương tri thị nghĩa diệc phục bất nhiên 。

đều không thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, nên biết rằng nghĩa này cũng không đúng 。

何以故。

Hà dĩ cố 。

Vì sao vậy?

如是之人當得阿耨多羅三藐三菩提故。一闍提輩以佛性故。

Như thị chi nhân đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề cố 。

Nhất-xiển-đề bối dĩ Phật tánh cố 。

Vì người như vậy sẽ được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 。

Hạng Nhất-xiển-đề do có Phật tánh nên

若聞不聞悉亦當得阿耨多羅三藐三菩提故。世尊。



Nhuộc văn bất văn tất diệt đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề có . Thế Tôn  
nếu nghe hay không nghe cũng đều sẽ được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Bạch  
Thế Tôn!

如佛所說。何等名為一闍提耶。謂斷善根。

Như Phật sở thuyết . hà đẳng danh vi Nhất-xiển-đề da . vị đoạn thiện căn .  
Như lời Phật nói: Thế nào gọi là Nhất-xiển-đề? Đó là người dứt căn lành.  
如是之義亦復不然。何以故。不斷佛性故。

Như thị chi nghĩa diệt phục bất nhiên . hà dĩ cố . bất đoạn Phật tánh cố .  
Nghĩa này cũng lại không đúng. Vì sao vậy? Vì Phật tánh không dứt được.

如是佛性理不可斷。云何佛說斷諸善根。

Như thị Phật tánh lý bất khả đoạn . vân hà Phật thuyết đoạn chu thiện căn .  
Phật tánh như vậy, theo lý thì không thể dứt, sao Phật lại nói dứt các căn lành?  
如佛往昔說十二部經。善有二種。一者常。

Như Phật vãng tích thuyết thập nhị bộ Kinh . thiện hữu nhị chủng . nhất giả  
thường .

Như ngày trước Phật nói trong mười hai bộ kinh: Lành có hai thứ: Một là thường,  
二者無常。常者不斷。無常者斷。

Nhị giả vô thường . thường giả bất đoạn . vô thường giả đoạn .  
hai là vô thường. Thường là không dứt, vô thường là dứt.

無常可斷故墮地獄。常不可斷何故不遮。

Vô thường khả đoạn cố đọa Địa-ngục . thường bất khả đoạn hà cố bất giả .  
Vô thường có thể dứt nên đọa địa ngục. Thường không thể dứt vì sao không ngăn  
chặn?

佛性不斷非一闍提。如來何故作如是說言一闍提。

Phật tánh bất đoạn phi Nhất-xiển-đề . Như-Lai hà cố tác như thị thuyết ngôn  
Nhất-xiển-đề .

Phật tánh không dứt thì chẳng phải là Nhất-xiển-đề. Như Lai vì sao nói đó là  
Nhất-xiển-đề?

世尊若因佛性發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thế Tôn nhưc nhân Phật tánh phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm .  
Bạch Thế Tôn! Nếu nhân nơi Phật tánh mà phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,  
何故如來廣為眾生說十二部經。世尊。

Hà cố Như-Lai quảng vị chúng sanh thuyết thập nhị bộ Kinh . Thế Tôn .  
vì sao Như Lai vì chúng sanh rộng nói mười hai bộ kinh? Bạch Thế Tôn!

譬如四河出阿耨達池。若有天人諸佛世尊。

Thí như tứ hà xuất a nậu đạt trì . nhưc hữu Thiên Nhơn chư Phật Thế Tôn .  
Thí như bốn sông đều từ ao A-nậu-đạt chảy ra. Nếu có người, trời, chư Phật Thế  
Tôn

說言是河不入大海當還本源無有是處。

Thuyết ngôn thị hà bất nhập Đại hải đương hoàn bản nguyên vô hữu thị xử .  
bảo rằng: Sông này không chảy vào biển cả mà phải chảy về nguồn, là việc không  
có.

菩提之心亦復如是。有佛性者。若聞不聞。

Bồ đề chi tâm diệt phục như thị . hữu Phật tánh giả . nhưc văn bất văn .  
Tâm Bồ-đề cũng lại như vậy. Người có Phật tánh ấy, hoặc nghe pháp hay không nghe  
pháp,

若戒非戒。若施非施。若修不修。若智非智。

Nhuộc giới phi giới . nhưc thí phi thí . nhưc tu bất tu . nhưc trí phi

hoặc có giới hay không giới, hoặc bồ thí hay không bồ thí, hoặc tu tập hay không tu tập, hoặc có trí hay không có trí

悉皆應得阿耨多羅三藐三菩提。世尊。

Tất giai ứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 。 Thế Tôn 。

đều phải được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Bạch Thế Tôn!

如優陀延山日從中出至于正南。

Như ưu đà duyên sơn nhật tòng trung xuất chí vu chánh Nam 。

Như từ núi Ưu-đà-diên, mặt trời mọc lên đến hướng chánh Nam.

日若念言我不至西還東方者。無有是處。佛性亦爾。

nhật nhược niệm ngôn ngã bất chí Tây hoàn Đông phương giả 。 vô hữu thị xứ 。 Phật tánh diệc nhĩ 。

Mặt trời nghĩ rằng tôi không đến hướng Tây mà trở lại hướng Đông, là việc không có. Phật tánh cũng như vậy.

若不聞不戒不施不修不智不得阿耨多羅三藐三菩提者

Nhược bất văn bất giới bất thí bất tu bất trí bất đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề

Người nếu không nghe pháp, không giới, không tu tập, không trí tuệ thì không được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

無有是處。世尊。

Vô hữu thị xứ 。 Thế Tôn 。

là việc không có. Bạch Thế Tôn!

諸佛如來說因果性非有非無。如是之義是亦不然。

Chư Phật như lai thuyết nhân quả tánh phi hữu phi vô 。 như thị chi nghĩa thị diệc bất nhiên 。

Chư Phật Như Lai nói tánh của nhân quả là chẳng phải có chẳng phải không, nghĩa này cũng không đúng.

何以故。如其乳中無酪性者則無有酪。

Hà dĩ cố 。 như kỳ nhũ trung vô lạc tánh giả tắc vô hữu lạc 。

Vì sao vậy? Vì như trong sữa nếu không có tánh của lạc thì sẽ không có lạc.

尼拘陀子無五丈者。則不能生五丈之質。

Ni câu đà tử vô ngũ trượng giả 。 tắc bất năng sanh ngũ trượng chi chất 。

Như hạt Ni-câu-đà không có tánh năm trượng thì không thể mọc lên cây cao năm trượng.

若佛性中無阿耨多羅三藐三菩提樹者。

Nhược Phật tánh trung vô a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề thụ giả 。

Nếu trong Phật tánh không có cây A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

云何能生阿耨多羅三藐三菩提樹。

Vân hà năng sanh A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề thụ 。

sao có thể sanh cây A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề?

以是義故。所說因果非有非無。

dĩ thị nghĩa cố 。 sở thuyết nhân quả phi hữu phi vô 。

Do nghĩa này nên chỗ nói nhân quả là chẳng phải có chẳng phải không,

如是之義云何相應。

Như thị chi nghĩa vân hà tương ưng 。

nghĩa này làm sao tương ưng được?

爾時世尊讚言。善哉善哉。善男子。

Nhĩ thời Thế Tôn tán ngôn 。 Thiện tai Thiện tai 。 thiện nam tử 。

Lúc đó Thế Tôn khen rằng: Hay thay! Hay thay! Này Này thiện nam tử!

世有二人。甚為希有如優曇花。一者不行惡法。

Thế hữu nhị nhân 。 thậm vi hi hữu như ưu đàm hoa 。 nhất giả bất hành ác Pháp 。

Trong đời có hai hạng người rất hy hữu như hoa Ưu-đàm: Một là người không làm các điều ác,

二者有罪能悔。如是之人甚為希有。

Nhị giả hữu tội năng hối 。 như thị chi nhân thậm vi hi hữu 。

hai là người có tội mà có thể sám hối. Hạng người như vậy rất hiếm có.

復有二人。一者作恩。二者念恩。復有二人。

Phục hữu nhị nhân 。 nhất giả tác ân 。 nhị giả niệm ân 。 phục hữu nhị nhân

Lại có hai hạng người: Một là làm ơn, hai là nhớ ơn. Lại có hai hạng người:

一者諮受新法。二者溫故不忘。復有二人。

Nhất giả ti thọ tân Pháp 。 nhị giả ôn cố bất vong 。 phục hữu nhị nhân 。

Một là học hỏi pháp mới, hai là ôn nhuần điều học cũ nên không quên. Lại có hai hạng người:

一者造新。二者修故。復有二人。一樂聞法。

Nhất giả tạo tân 。 nhị giả tu cố 。 phục hữu nhị nhân 。 nhất lạc văn pháp 。

Một là tạo ra mới, hai là tu sửa cũ. Lại có hai hạng người: Một là thích nghe pháp,

二樂說法。復有二人。一善問難。二善能答。

Nhị lạc thuyết Pháp 。 phục hữu nhị nhân 。 nhất thiện vấn nạn 。 nhị thiện năng đáp

。

hai là thích thuyết pháp. Lại có hai hạng người: Một là khéo gạn hỏi, hai là khéo có thể đối đáp.

善問難者汝身是也。善能答者謂如來也。善男子。

Thiện vấn nạn giả nhữ thân thị dã 。 thiện năng đáp giả vị Nhu-Lai dã 。 thiện nam tử 。

Người khéo gạn hỏi chính là thân ông đây vậy. Người khéo giải đáp chính là Nhu Lai vậy. Này thiện nam tử!

因是善問即得轉于無上法輪。

Nhân thị thiện vấn tức đắc chuyển vu vô thượng Pháp luân 。

Nhờ khéo gạn hỏi liền chuyển được Pháp luân vô thượng,

能枯十二因緣大樹。能度無邊生死大河。

Năng khô thập nhị nhân duyên Đại thụ 。 năng độ vô biên sanh tử Đại hà 。

có thể làm khô đại thụ mười hai nhân duyên, có thể vượt qua sông lớn sanh tử vô biên,

能與魔王波旬共戰。能摧波旬所立勝幢。善男子。

Năng dữ ma Vương Ba-tuần cộng chiến 。 năng tồi Ba-tuần sở lập thắng tràng 。

thiện nam tử 。

có thể chiến đấu với ma vương Ba-tuần, có thể xô ngã tràng dựng của ma Ba-tuần.

Này thiện nam tử!

如我先說。三種病人值遇良醫瞻病好藥。

Như ngã tiên thuyết 。 tam chủng bệnh nhân trị ngộ lương y chiêm bệnh hảo dược 。

Như trước Ta nói người bệnh gặp được ba thứ là thầy giỏi thuốc hay và khán bệnh khéo

及以不遇病悉得差。是義云何。

Cập dĩ bất ngộ bệnh tất đắc sai 。 thị nghĩa vân hà 。

cho đến không gặp như vậy bệnh cũng đều lành, nghĩa này thế nào?

若得不得謂定壽命。所以者何。

Nhược đắc bất đắc vị định thọ mạng 。 sở dĩ giả hà 。

Nếu gặp được hay không gặp được đều lành bệnh đó là thọ mạng quyết định. Vì sao vậy?

是人已於無量世中修三種善。謂上中下。

Thị nhân dĩ u vô lượng thể trung tu tam chủng thiện 。 vị thượng trung hạ 。  
Vì người này trong vô lượng đời đã từng tu ba việc lành: Thượng, trung và hạ。

以修如是三種善故得定壽命。如鷲單越人壽命千年。  
dĩ tu như thị tam chủng thiện cố đắc định thọ mạng 。 như uất đan việt nhân thọ  
mạng thiên niên 。

Do tu ba việc lành như vậy nên được thọ mạng quyết định. Như người Uất-đan-việt  
thọ mạng ngàn năm.

有遇病者若得良醫好藥瞻病。及以不得悉皆得差。

Hữu ngộ bệnh giả nhược đắc lương y hảo dược chiêm bệnh 。 cập dĩ bất đắc tất giai  
đắc sai 。

Nếu có người mắc bệnh, hoặc gặp thầy giỏi, thuốc hay, khám bệnh khéo cho đến  
không gặp đều được lành bệnh.

何以故。得定命故。善男子。如我所說。

Hà dĩ cố 。 đắc định mạng cố 。 thiện nam tử 。 như ngã sở thuyết 。

Vì sao vậy? Vì họ được thọ mạng quyết định vậy. Này thiện nam tử! Như chỗ Ta  
nói:

若有病人得遇良醫好藥瞻病得除差。

Nhược hữu bệnh nhân đắc ngộ lương y hảo dược chiêm bệnh bệnh đắc trừ sai 。

Nếu có người bệnh mà gặp được thầy giỏi, thuốc hay, khám bệnh khéo thì bệnh được  
lành.

若不遇者則不得差。是義云何。善男子。

Nhược bất ngộ giả tắc bất đắc sai 。

Nếu không gặp thì không lành, nghĩa này thế nào? Này thiện nam tử!

如是之人壽命不定。命雖不盡有九因緣能夭其壽。

Như thị chi nhân thọ mạng bất định 。

Người như vậy thọ mạng không quyết định, mạng tuy chưa hết nhưng có chín nhân  
duyên có thể làm họ chết yểu.

何等為九。一者知食不安而反食之。

Hà đẳng vi cửu 。

Những gì là chín? Một là biết ăn không an mà vẫn cứ ăn,

二者多食。三者宿食未消而復更食。

Nhị giả đa thực 。

hai là ăn nhiều, ba là thức ăn cũ chưa tiêu mà lại ăn nữa,

四者大小便利不隨時節。五者病時不隨醫教。

Tứ giả Đại tiểu tiện lợi bất tùy thời tiết 。

bốn là đại tiện, tiểu tiện không theo thời tiết, năm là lúc bệnh không nghe theo  
lời chỉ dẫn của thầy thuốc,

六者不隨瞻病教勅。七者強耐不吐。八者夜行。

Lục giả bất tùy chiêm bệnh giáo sắc 。

sáu là không theo lời dặn của người khám bệnh, bảy là cố nín không chịu ói ra,  
tám là đi đêm,

以夜行故惡鬼打之。九者房室過差。

Dĩ dạ hành cố ác quỷ đả chi 。

do đi đêm nên bị ác quỷ nhập, chín là phòng nhà sai trái.

以是緣故。我說病者若遇醫藥病則可差。

Dĩ thị duyên cố 。

Do những duyên này nên Ta nói người bệnh nếu gặp được thầy giỏi thuốc hay thì có  
thể lành,

若不遇者則不可愈。善男子。如我先說。

Nhuộc bắt ngộ giả tắc bắt khả dĩ 。 thiện nam tử 。 như ngã tiên thuyết 。  
nếu không gặp thì không thể lành. Nay thiện nam tử! Như ngày trước Ta nói:  
若遇不遇俱不差者。是義云何。

Nhuộc ngộ bắt ngộ câu bắt sai giả 。 thị nghĩa vân hà 。  
Người nếu gặp được thầy giỏi thuốc hay hoặc không gặp bệnh đều không lành, nghĩa này thế nào?

有人命盡若遇不遇悉不可差。何以故。以命盡故。

Hữu nhân mạng tận nhuộc ngộ bắt ngộ tất bắt khả sai 。 hà dĩ cố 。 dĩ mạng tận cố  
。 Người có thọ mạng đã hết, nếu gặp được hay không gặp được bệnh đều không thể  
lành. Vì sao vậy? Vì thọ mạng đã hết.

以是義故我說病人若遇醫藥及以不遇悉不得差。

Dĩ thị nghĩa cố ngã thuyết bệnh nhân nhuộc ngộ y dược cập dĩ bắt ngộ tất bắt đắc  
sai 。

Do nghĩa này nên Ta nói người bệnh nếu gặp được thầy giỏi, thuốc hay, khám bệnh  
khéo hay không gặp đều không được lành bệnh.

眾生亦爾。

Chúng sanh diệc nhĩ 。

Chúng sanh cũng vậy.

發菩提心者若遇善友諸佛菩薩諮受深法。若不遇之皆悉當成。何以故。

Phát bồ đề tâm giả nhuộc ngộ thiện hữu chư Phật Bồ-tát ti thọ thâm Pháp 。 nhuộc  
bắt ngộ chi giai tất đương thành 。 hà dĩ cố 。

Người phát tâm Bồ-đề, nếu gặp bạn lành, gặp chư Phật và Bồ-tát, học hỏi pháp cao  
sâu, hoặc không gặp đều sẽ được thành. Vì sao vậy?

以其能發菩提心故。如躡單越人得定壽命。

Dĩ kỳ năng phát bồ đề tâm cố 。 như uất đan việt nhân đắc định thọ mạng 。

Vì người này có thể phát tâm Bồ-đề, như người Uất-dan-việt được thọ mạng quyết  
định vậy.

如我所說。從須陀洹至辟支佛。

Như ngã sở thuyết 。 tòng Tu đà hoàn chí Bích chi Phật 。

Như chỗ Ta nói: Từ bậc Tu-đà-hoàn đến Bích-chi-phật,

若聞善友諸佛菩薩所說深法。

nhuộc văn thiện hữu chư Phật Bồ-tát sở thuyết thâm Pháp 。

nếu nghe bạn lành, chư Phật Bồ-tát giảng thuyết thâm pháp

則發阿耨多羅三藐三菩提心。若不值遇諸佛菩薩聞說深法。

Tắc phát a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề tâm 。 nhuộc bất trị ngộ chư Phật Bồ-tát  
văn thuyết thâm Pháp

thì có thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề. Nếu không gặp chư Phật Bồ-  
tát, không nghe thuyết thâm pháp thì

則不能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Tắc bất năng phát a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề tâm 。

không thể phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề.

如不定命以九因緣命則中天。

Như bất định mạng dĩ cửu nhân duyên mạng tắc trung yêu 。

Như người thọ mạng không quyết định, do chín nhân duyên nên mạng trúng yêu.

如彼病人值遇醫藥病則得差。若不遇者病則不差。

như bỉ bệnh nhân trị ngộ y dược bệnh tắc đắc sai 。

Như người bệnh kia gặp được thầy giỏi, thuốc hay thì bệnh được lành, nếu không gặp thì bệnh không lành.

是故我說遇佛菩薩聞說深法則能發心。

Thị cố ngã thuyết ngộ Phật Bồ-tát văn thuyết thâm Pháp tắc năng phát tâm  
Vì vậy Ta nói gặp Phật Bồ-tát, nghe thuyết thâm pháp thì có thể phát tâm,  
若不值遇則不能發。如我先說。

Nhuộc bất trị ngộ tắc bất năng phát 。 như ngã tiên thuyết 。

nếu không gặp thì không thể phát. Như trước Ta nói:

若遇善友諸佛菩薩聞說深法。若不值遇俱不能發。

Nhuộc ngộ thiện hữu chư Phật Bồ-tát văn thuyết thâm Pháp 。 nhưộc bất trị ngộ câu  
bất năng phát 。

Nếu gặp bạn lành, gặp chư Phật Bồ-tát, nghe thuyết thâm pháp thì có thể phát  
tâm, nếu không gặp thì không thể phát.

是義云何。善男子。

Thị nghĩa vân hà 。 thiện nam tử 。

Nghĩa này thế nào? Đây thiện nam tử!

一闍提輩若遇善友諸佛菩薩聞說深法及以不遇。

Nhất-xiển-đề bối nhưộc ngộ thiện hữu chư Phật Bồ-tát văn thuyết thâm Pháp cập dĩ  
bất ngộ 。

Hàng Nhất-xiển-đề, nếu gặp bạn lành, gặp chư Phật Bồ-tát, nghe thuyết thâm pháp  
cho đến không gặp

俱不得離一闍提心。何以故。斷善法故。

Câu bất đắc ly Nhất-xiển-đề tâm 。 hà dĩ cố 。

đoạn thiện Pháp cố

đều không lìa được tâm Nhất-xiển-đề. Vì sao vậy? Vì họ đã dứt pháp lành.

一闍提輩亦得阿耨多羅三藐三菩提。所以者何。

Nhất-xiển-đề bối diệc đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề sở dĩ giả hà 。

Hàng Nhất-xiển-đề cũng được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Vì sao vậy?

若能發於菩提之心。則不復名一闍提也。善男子。

Nhuộc năng phát ư bồ đề chi tâm 。 tắc bất phục danh Nhất-xiển-đề dã 。

thiện nam tử 。

Vì nếu có thể phát tâm Bồ-đề thì không còn gọi là Nhất-xiển-đề vậy. Đây thiện  
nam tử!

以何緣故。說一闍提得阿耨多羅三藐三菩提。

Dĩ hà duyên cố 。

thuyết Nhất-xiển-đề đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Vì duyên gì mà nói Nhất-xiển-đề được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề?

一闍提輩實不能得阿耨多羅三藐三菩提。

Nhất-xiển-đề bối thật bất năng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề

Hàng Nhất-xiển-đề thật ra không thể được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

如命盡者雖遇良醫好藥瞻病不能得差。

Như mạng tận giả tuy ngộ lương y hảo dược chiêm bệnh bất năng đắc sai 。

như người mạng hết, tuy gặp thầy giỏi, thuốc hay, khám bệnh khéo cũng không thể  
lành được.

何以故。以命盡故。善男子。一闍提名信。

hà dĩ cố 。

dĩ mạng tận cố 。

thiện nam tử 。

nhất xiển danh tín 。

Vì sao vậy? Vì thọ mạng đã hết vậy. Đây thiện nam tử! Nhất-xiển gọi là tín,

提名不具。不具信故名一闍提。佛性非信。

Đề danh bất cụ 。

bất cụ tín cố danh Nhất-xiển-đề. Phật tánh phi tín.

Đề gọi là không đầy đủ. Vì không đầy đủ lòng tin nên gọi là Nhất-xiển-đề. Phật  
tánh chẳng phải là lòng tin,

眾生非具。以不具故云何可斷。

Chúng sanh phi cụ 。 dĩ bất cụ cố vân hà khả đoạn 。  
chúng sanh chẳng phải là đầy đủ. Vì không đầy đủ nên làm sao có thể dứt được?  
一闡名善方便。提名不具。

Nhất xiển danh thiện phương tiện 。 đề danh bất cụ 。  
Nhất-xiển gọi là thiện phương tiện. Đề gọi là không đầy đủ.

修善方便不具足故名一闡提。佛性非是修善方便。眾生非具。

Tu thiện phương tiện bất cụ túc cố danh Nhất-xiển-đề 。 Phật tánh phi thị tu  
thiện phương tiện 。 chúng sanh phi cụ 。

Do tu thiện phương tiện không đầy đủ nên gọi là Nhất-xiển-đề. Phật tánh chẳng  
phải là khéo tu phương tiện, chúng sanh chẳng phải là đầy đủ.

以不具故云何可斷。一闡名進。提名不具。

Dĩ bất cụ cố vân hà khả đoạn 。 nhất xiển danh tiến 。 đề danh bất cụ 。

Vì không đầy đủ nên làm sao có thể dứt được? Nhất-xiển gọi là tiến tới. Đề gọi  
là không đầy đủ.

進不具故名一闡提。佛性非進眾生非具。

Tiến bất cụ cố danh Nhất-xiển-đề 。 Phật tánh phi tiến chúng sanh phi cụ 。

Vì tiến tới không đầy đủ nên gọi là Nhất-xiển-đề. Phật tánh chẳng phải tiến tới,  
chúng sanh không phải đầy đủ.

以不具故云何可斷。一闡名念。提名不具。

Dĩ bất cụ cố vân hà khả đoạn 。 nhất xiển danh niệm 。 đề danh bất cụ 。

Vì không đầy đủ nên làm sao có thể dứt được? Nhất-xiển gọi là niệm. Đề gọi là  
không đầy đủ.

念不具故名一闡提。佛性非念眾生非具。

Niệm bất cụ cố danh Nhất-xiển-đề 。 Phật tánh phi niệm chúng sanh phi cụ 。

Vì niệm không đầy đủ nên gọi là Nhất-xiển-đề. Phật tánh chẳng phải niệm, chúng  
sanh chẳng phải đầy đủ.

以不具故云何可斷。一闡名定。提名不具。

Dĩ bất cụ cố vân hà khả đoạn 。 nhất xiển danh định 。 đề danh bất cụ 。

Vì không đầy đủ nên làm sao có thể dứt được? Nhất-xiển gọi là định. Đề gọi là  
không đầy đủ.

定不具故名一闡提。佛性非定眾生非具。

Định bất cụ cố danh Nhất-xiển-đề 。 Phật tánh phi định chúng sanh phi cụ 。

Vì định không đầy đủ nên gọi là Nhất-xiển-đề. Phật tánh chẳng phải định, chúng  
sanh chẳng phải đầy đủ.

以不具故云何可斷。一闡名慧。提名不具。

Dĩ bất cụ cố vân hà khả đoạn 。 nhất xiển danh tuệ 。 đề danh bất cụ 。

Vì không đầy đủ nên làm sao có thể dứt được? Nhất-xiển gọi là tuệ. Đề gọi là  
không đầy đủ.

慧不具故名一闡提。佛性非慧眾生非具。

Tuệ bất cụ cố danh Nhất-xiển-đề 。 Phật tánh phi tuệ chúng sanh phi cụ 。

Vì tuệ không đầy đủ nên gọi là Nhất-xiển-đề. Phật tánh chẳng phải tuệ, chúng  
sanh chẳng phải đầy đủ.

以不具故云何可斷。一闡名無常善。提名不具。

Dĩ bất cụ cố vân hà khả đoạn 。 nhất xiển danh vô thường thiện 。 đề danh bất cụ 。

Vì không đầy đủ nên làm sao có thể dứt được? Nhất-xiển gọi là vô thường thiện.  
Đề gọi là không đầy đủ.

以無常善不具足故名一闡提。

Dĩ vô thường thiện bất cụ túc cố danh Nhất-xiển-đề 。

Vì vô thường thiện không đầy đủ nên gọi là Nhất-xiển-đề.

佛性非無常非善非不善。何以故。

Phật tánh phi vô thường phi thiện phi bất thiện . hà dĩ cố  
Phật tánh chẳng phải vô thường, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện. Vì sao vậy?

善法要從方便而得。而是佛性非方便得。是故非善。

Thiện Pháp yếu tông phương tiện nhi đắc . nhi thị Phật tánh phi phương tiện đắc . thị cố phi thiện .

Vì pháp thiện chủ yếu từ phương tiện mà được nhưng Phật tánh này chẳng phải từ phương tiện mà được nên Phật tánh chẳng phải thiện.

何故復名非不善耶。能得善果故。

Hà cố phục danh phi bất thiện da . năng đắc thiện quả cố .

Vì sao lại gọi là chẳng phải bất thiện ư? Vì có thể được quả lành.

善果即是阿耨多羅三藐三菩提。又善法者生已得故。

Thiện quả tức thị a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề . hựu thiện Pháp giả sanh dĩ đắc cố .

Quả lành chính là A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề. Lại vì pháp lành là sanh rồi mà được

而是佛性非生已得。是故非善。

Nhi thị Phật tánh phi sanh dĩ đắc . thị cố phi thiện .

nhưng Phật tánh này chẳng phải sanh rồi mà được nên chẳng phải thiện.

以斷生得諸善法故名一闍提。善男子。如汝所言。

Dĩ đoạn sanh đắc chư thiện Pháp cố danh Nhất-xiển-đề . thiện nam tử . như nữ sở ngôn .

Vì dứt cả các pháp lành sanh rồi mà được nên gọi là Nhất-xiển-đề. Nay thiện nam tử! Như chỗ ông nói:

若一闍提有佛性者。云何不遮地獄之罪。善男子。

Nhược Nhất-xiển-đề hữu Phật tánh giả . vân hà bất giả Địa-ngục chi tội . thiện nam tử .

Hàng Nhất-xiển-đề nếu có Phật tánh, vì sao không ngăn tội địa ngục? Nay thiện nam tử!

一闍提中無有佛性。善男子。

Nhất-xiển-đề trung vô hữu Phật tánh . thiện nam tử .

Trong Nhất-xiển-đề không có Phật tánh. Nay thiện nam tử!

譬如有王聞箏篴音。其聲清妙心即耽著。

Thí như hữu Vương văn không hầu âm . kỳ thanh thanh diệu tâm tức đam trước.

Thí như có đức vua nghe tiếng đàn không hầu thánh thót êm diệu tâm liền say đắm, 喜樂愛念情無捨離。即告大臣如是妙音從何處出。

Hỷ lạc ái niệm tình vô xả ly . tức cáo Đại Thần như thị Diệu-Âm tông hà xứ xuất .

。 quá thích thú không rời bỏ được, liền bảo đại thần: Tiếng hay êm diệu như vậy từ đâu phát ra?

大臣答言。如是妙音從箏篴出。王復語言。

Đại Thần đáp ngôn . như thị Diệu-Âm tông không hầu xuất . Vương phục ngữ ngôn .

Đại thần đáp rằng: Tiếng hay êm diệu này từ đàn không hầu phát ra. Vua lại nói rằng:

持是聲來。爾時大臣即持箏篴置於王前。

Trì thị thanh lai . nhi thời Đại Thần tức trì không hầu trí ư Vương tiền .

Đem tiếng ấy lại đây! Lúc đó đại thần liền cầm cây đàn không hầu đặt trước mặt nhà vua

而作是言。大王當知。此即是聲。王語箏篴。



Nhi tác thị ngôn 。 Đại Vương đương tri 。 thù túc thị thanh 。 Vương ngữ không hầu

。 mà tâu rằng: Đại vương nên biết, đây chính là tiếng ấy. Vua bảo đàn không hầu  
出聲出聲。而是箏篋聲亦不出。

Xuất thanh xuất thanh 。 nhi thị không hầu thanh diệc bất xuất 。  
Kêu đi! Kêu đi! Nhưng đàn không hầu này cũng không phát ra tiếng.

爾時大王即斷其絃聲亦不出。

Nhĩ thời Đại Vương túc đoạn kỳ huyền thanh diệc bất xuất 。  
Lúc đó, Đại vương liền bứt dây, treo đàn lên cũng không phát ra tiếng.

取其皮木悉皆折裂。推求其聲了不能得。

Thù kỳ bì mộc tất giai chiết liệt 。 thối cầu kỳ thanh liễu bất năng đắc 。  
Nhà vua lại rọc da, chẻ cây tìm mãi cũng không thể được.

爾時大王即瞋大臣。云何乃作如是妄語。大臣白王。

Nhĩ thời Đại Vương túc sân Đại Thần 。 vân hà nãi tác như thị vọng ngữ 。 Đại Thần  
bạch Vương 。

Lúc đó, Đại vương liền nổi giận bảo đại thần sao lại nói dối như vậy. Đại thần  
tâu rằng:

夫取聲者法不如是。

Phu thủ thanh giả Pháp bất như thị 。

Luận về lấy tiếng ấy là pháp không thể được,  
應以眾緣善巧方便聲乃出耳。眾生佛性亦復如是無有住處。

Ứng dĩ chúng duyên thiện xảo phương tiện thanh nãi xuất nhĩ 。

Chúng sanh Phật  
tánh diệc phục như thị vô hữu trụ xứ 。

phải khéo dùng phương tiện của các duyên, tai mới nghe tiếng phát ra được. Phật  
tánh của chúng sanh cũng lại như vậy, không có chỗ trú ở,

以善方便故得可見。

Dĩ thiện phương tiện cố đắc khả kiến 。

phải khéo dùng phương tiện mới có thể thấy được。

以可見故得阿耨多羅三藐三菩提。一闍提輩不見佛性。

Dĩ khả kiến cố đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 。

Nhất-xiển-đề bói bất kiến  
Phật tánh 。

Vì có thể thấy nên được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Hàng Nhất-xiển-đề không  
thấy Phật tánh,

云何能遮三惡道罪。善男子。若一闍提信有佛性。

Vân hà năng già tam ác đạo tội 。

thiện nam tử 。

nhược Nhất-xiển-đề tín hữu Phật  
tánh 。

làm sao có thể ngăn tội ba đường ác? Này thiện nam tử! Nếu Nhất-xiển-đề tin có  
Phật tánh,

當知是人不至三趣。是亦不名一闍提也。

Đương tri thị nhân bất chí tam thú 。

thị diệc bất danh Nhất-xiển-đề dã 。

nên biết rằng người này không đến ba đường ác, cũng không gọi là Nhất-xiển-đề  
vậy。

以不自信有佛性故即墮三趣。

Dĩ bất tự tín hữu Phật tánh cố túc đọa tam thú 。

Vì không tự mình tin có Phật tánh nên liền đọa ba đường ác。  
墮三趣故名一闍提。

Đọa tam thú cố danh Nhất-xiển-đề 。

Vì đọa ba đường ác nên gọi là Nhất-xiển-đề。

善男子。如汝所說。

Thiện nam tử 。 như nữ sở thuyết 。  
Này thiện nam tử! Như chỗ ông nói:

若乳無酪性不應出酪。尼拘陀子無五丈性。

Nhuộc nữ vô lạc tánh bất ứng xuất lạc 。 ni câu đà tử vô ngũ trượng tánh 。  
Nếu trong sữa không có tánh của chất lạc thì đáng lẽ không sanh ra lạc. Hột Ni-  
câu-đà không có tánh cao năm trượng

則不應有五丈之質。愚癡之人作如是說。

Tắc bất ứng hữu ngũ trượng chi chất 。 ngu si chi nhân tác như thị thuyết 。  
thì đáng lẽ không mọc cây cao năm trượng. Người ngu si mới nói như vậy.

智者終不發如是言。何以故。以無性故。善男子。

Trí giả chung bất phát như thị ngôn 。 hà dĩ cố 。 dĩ Vô tánh cố 。 thiện nam tử 。  
Người trí trọn không nói lên lời như thế. Vì sao vậy? Vì là không có tánh. Này  
thiện nam tử!

如其乳中有酪性者。不應復假眾緣力也。善男子。

Như kỳ nữ trung hữu lạc tánh giả 。 bất ứng phục giả chúng duyên lực dã 。 thiện  
nam tử 。

Như trong sữa có tánh của lạc, đáng lẽ không cần mượn sức của các duyên vậy. Này  
thiện nam tử!

如水乳雜臥至一月終不成酪。

Như thủy nữ tạp ngọa chí nhất nguyệt chung bất thành lạc 。

Như sữa và nước hòa lẫn đến một tháng trọn không thành lạc.

若以一滯頗求樹汁。投之於中即便成酪。

Nhuộc dĩ nhất đế pha câu thụ trấp 。 đầu chi ư trung tức tiện thành lạc 。

Nếu dùng một giọt sữa rồi tìm nước cây nhỏ vào liền thành lạc.

若本有酪何故待緣。眾生佛性亦復如是。

Nhuộc bản hữu lạc hà cố đãi duyên 。 chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị 。

Nếu vốn đã có lạc sao phải đợi các duyên? Phật tánh của chúng sanh cũng lại như  
vậy,

假眾緣故則便可見。

Giả chúng duyên cố tắc tiện khả kiến 。

nhờ các duyên nên liền có thể thấy,

假眾緣故得成阿耨多羅三藐三菩提。若待眾緣然後成者即是無性。

Giả chúng duyên cố đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề 。

nhuộc đãi chúng  
duyên nhiên hậu thành giả tức thị Vô tánh 。

nhờ các duyên nên được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Nếu đợi các duyên sau đó  
mới thành thì chính là vô tánh vậy.

以無性故能得阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

Dĩ Vô tánh cố năng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề thiện nam tử 。

Do vô tánh nên có thể được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Này thiện nam tử!

以是義故。

Dĩ thị nghĩa cố 。

Do nghĩa này nên

菩薩摩訶薩常讚人善不訟彼缺。名質直心。

Bồ-tát Ma-Ha tát thường tán nhân thiện bất tụng bỉ khuyết 。

đại Bồ-tát thường khen ngợi người lành mà không nói lỗi xấu của kẻ khác. Đây gọi  
là tâm chất trực.

復次善男子。云何菩薩質直心耶。

Phục thứ thiện nam tử 。

vân hà Bồ-tát chất trực tâm da 。

Lại nữa, này thiện nam tử! Thế nào là Bồ-tát có tâm chất trực?

菩薩摩訶薩常不犯惡。設有過失即時懺悔。

Bồ-tát Ma-Ha tát thường bắt phạm ác 。 thiết hữu quá thất tức thời sám hối 。  
Đại Bồ-tát thường không phạm điều ác. Giả sử có lỗi lầm liền sám hối

於師同學終不覆藏。慚愧自責不敢復作。

ư sư đồng học chung bắt phúc tạng 。 tâm quý tự trách bắt cảm phục tác 。  
với thầy và bạn đồng học, trọn không che dấu, tự hổ thẹn, tự trách mình không  
dám tái phạm,

於輕罪中生極重想。若人詰問答言實犯。

Ư khinh tội trung sanh cực trọng tưởng 。 nhược nhân cật vấn đáp ngôn thật phạm  
。 với tội nhẹ sanh tưởng rất nặng. Nếu có người gạn hỏi liền đáp thật có phạm.

復問是罪為好不好。答言。不好。復問。

Phục vấn thị tội vi hảo bất hảo 。 đáp ngôn 。 bất hảo 。 phục vấn 。  
Lại hỏi tội này là tốt hay xấu? Đáp rằng: Không tốt. Lại hỏi:

是罪為善不善。答言。不善。復問。

Thị tội vi thiện bất thiện 。 đáp ngôn 。 bất thiện 。 phục vấn 。  
Tội này là thiện hay bất thiện? Đáp rằng: Là bất thiện. Lại hỏi:

是罪是善果耶不善果耶。答言。是罪實非善果。又問。

Thị tội thị thiện quả da bất thiện quả da 。 đáp ngôn 。 thị tội thật phi thiện  
quả 。 hựu vấn 。

Tội này là quả thiện hay quả bất thiện? Đáp rằng: Tội này thật chẳng phải quả  
thiện. Lại hỏi:

是罪誰之所造。將非諸佛法僧所作。答言。

Thị tội thù chi sở tạo 。 tướng phi chư Phật Pháp tăng sở tác 。 đáp ngôn 。

非佛法僧我所作也。乃是煩惱之所構集。

Phi Phật Pháp tăng ngã sở tác dã 。 nãi thị phiền não chi sở cấu tập 。

以直心故信有佛性。信佛性故則不得名一闍提也。

Dĩ trực tâm cố tín hữu Phật tánh 。 tín Phật tánh cố tắc bất đắc danh Nhất-xiển-  
đề dã 。

Do trực tâm nên tin có Phật tánh, vì tin có Phật tánh nên không được gọi là  
Nhất-xiển-đề vậy.

以直心故名佛弟子。

Dĩ trực tâm cố danh Phật đệ-tử 。

Do trực tâm nên gọi là đệ tử Phật.

若受眾生衣服飲食臥具醫藥種各千萬不足為多。

Nhược thọ chúng sanh y phục ẩm thực ngọa cụ y dược chủng các thiên vạn bất tức  
vi đa 。

Người như vậy nếu thọ nhận y phục, thức ăn vật uống, đồ nằm, thuốc men mỗi thứ  
đều ngàn vạn cũng không đủ gọi là nhiều.

是名菩薩質直心也。

Thị danh Bồ-tát chất trực tâm dã 。

Đây gọi là Bồ-tát tâm chất trực vậy.

云何菩薩修治於戒。菩薩摩訶薩受持禁戒。

Vân hà Bồ-tát tu trì ư giới 。

Bồ-tát Ma-Ha tát thọ trì cấm giới 。

不為生天不為恐怖。

Bất vị sanh Thiên bất vị khủng phở 。

không vì sanh Thiên, không vì lo sợ

乃至不受狗戒雞戒牛戒雉戒。不作破戒。不作缺戒。

Nãi chí bất thọ cầu giới kê giới ngưu giới trĩ giới 。 bất tác phá giới 。 bất tác khuyết giới 。

cho đến không thọ giới chó, giới gà, giới trâu, giới trĩ, không làm hư giới, không làm sút mẻ giới,

不作瑕戒不作雜戒。不作聲聞戒。

Bất tác hà giới bất tác tạp giới 。 bất tác thanh văn giới 。

không làm tỳ vết giới, không làm xen tạp giới, không làm nghe tiếng giới,

受持菩薩摩訶薩戒尸羅波羅蜜戒。得具足戒不生憍慢。

Thọ trì Bồ-tát Ma-Ha tát giới Thi-La ba la mật giới 。 đặc cụ túc giới bất sanh kiêu mạn 。

thọ trì giới Thi-la Ba-mật của đại Bồ-tát; được giới đầy đủ như vậy nhưng không sanh tâm kiêu mạn.

是名菩薩修大涅槃具第三戒。

Thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn cụ đệ tam giới 。

Đây gọi là Bồ-tát tu đại Niết-bàn đầy đủ công đức thứ ba là giới.

云何菩薩親近善友。

Vân hà Bồ-tát thân cận thiện hữu 。

Thế nào là Bồ-tát gần gũi bạn lành?

菩薩摩訶薩常為眾生說於善道不說惡道。

Bồ-tát Ma-Ha tát thường vị chúng sanh thuyết u thiện đạo bất thuyết ác đạo 。

Đại Bồ-tát thường vị chúng sanh nói đạo lành không nói đạo ác;

說於惡道非善果報。善男子。我身即是一切眾生真善知識。

Thuyết u ác đạo phi thiện quả báo 。

thiện nam tử 。

ngã thân túc thị nhất thiết chúng sanh chân thiện tri thức 。

nói đạo ác không phải quả báo lành. Nay thiện nam tử! Thân Ta đây chính là chân thiện tri thức của tất cả chúng sanh

是故能斷富伽羅婆羅門所有邪見。善男子。

Thị cố năng đoạn phú đà la Bà-la-môn sở hữu tà kiến 。

thiện nam tử 。

若有眾生親近我者。

Nhược hữu chúng sanh thân cận ngã giả 。

Nếu có chúng sanh nào gần gũi Ta,

雖有應生地獄因緣即得生天。如須那剎多等應墮地獄。

Tuy hữu ứng sanh Địa-ngục nhân duyên túc đắc sanh Thiên 。

như tu na sát đa đẳng ứng đọa Địa-ngục 。

tuy có nhân duyên đáng lẽ sanh địa ngục liền được sanh Thiên. Như Tu-na-sát-đa v.v... đáng lẽ đọa địa ngục,

以見我故即得斷除地獄因緣生於色天。

dĩ kiến ngã cố túc đắc đoạn trừ Địa-ngục nhân duyên sanh u sắc Thiên 。

do gặp Ta nên liền dứt trừ được nhân duyên địa ngục mà sanh lên trời cõi Sắc.

雖有舍利弗目犍連等。不名眾生真善知識。

Tuy hữu Xá lợi Phất mục kiên liên đẳng 。

bất danh chúng sanh chân thiện tri thức 。

何以故生一闍提心因緣故。善男子。

hà dĩ cố sanh Nhất-xiển-đề tâm nhân duyên cố 。

thiện nam tử 。

Vì sao vậy? Vì các vị là nhân duyên sanh tâm Nhất-xiển-đề vậy. Nay thiện nam tử!

我昔住於波羅奈國時。舍利弗教二弟子。

Ngã tích trụ ở ba la nại quốc thời 。 Xá lợi Phất giáo nhị đệ-tử 。

Ta xưa, lúc ở nước Ba-la-nại, Xá-lợi-phất dạy hai vị đệ tử:

一觀白骨。一令數息。經歷多年皆不得定。

Nhất quán bạch cốt 。 nhất linh số tức 。 Kinh lịch đa niên giai bất đắc định 。

Một người quán bạch cốt, một người quán số tức. Trải qua nhiều năm cả hai đều không được định.

以是因緣即生邪見。言無涅槃無漏之法。

Dĩ thị nhân duyên tức sanh tà kiến 。 ngôn vô Niết-Bàn vô lậu chi Pháp 。

Do nhân duyên này liền sanh tà kiến, cho rằng không có Niết-bàn, không có pháp vô lậu.

若其有者我應得之。何以故。

Nhược kỳ hữu giả ngã ứng đắc chi 。 hà dĩ cố 。

Nếu có pháp Niết-bàn và pháp vô lậu, đáng lẽ tôi phải được. Vì sao vậy?

我能善持所受戒故。我於爾時見是比丘生此邪心。

Ngã năng thiện trì sở thọ giới cố 。 ngã ở nhĩ thời kiến thị Tỳ-kheo sanh thử tà tâm 。

Vì tôi có thể khéo thọ trì giới luật. Lúc đó, Ta thấy Tỳ-kheo ấy sanh tâm tà kiến này,

喚舍利弗而呵嘖之。汝不善教。

Hoán Xá lợi Phất nhi ha sách chi 。 nhữ bất thiện giáo 。

liền gọi Xá-lợi-phất mà quở trách: Ông không khéo dạy dỗ,

云何乃為是二弟子顛倒說法。汝二弟子其性各異。

Vân hà nãi vi thị nhị đệ-tử điên đảo thuyết Pháp 。

nhữ nhị đệ-tử kỳ tánh các dị 。

sao lại nói pháp điên đảo cho hai đệ tử như vậy? Hai đệ tử của ông căn tánh đều khác nhau.

一主浣衣。一是金師。

Nhất chủ hoán y 。 nhất thị kim sư 。

Một người là thợ giặt y, một người thợ vàng.

金師之子應教數息浣衣之人應教骨觀。

Kim sư chi tử ứng giáo số tức hoán y chi nhân ứng giáo cốt quán 。

Người thợ vàng nên dạy quán số tức, người thợ giặt y nên dạy quán bạch cốt.

以汝錯教令是二人生於惡邪。

Dĩ nhữ thác giáo linh thị nhị nhân sanh ở ác tà 。

Do ông dạy sai làm cho hai người này sanh tà kiến.

我於爾時為是二人如應說法。二人聞已得阿羅漢果。

Ngã ở nhĩ thời vị thị nhị nhân như ứng thuyết Pháp 。

nhị nhân văn dĩ đắc A la hán quả 。

Lúc đó, Ta vì hai người này mà thuyết pháp như vậy. Hai người nghe xong chứng quả A-la-hán.

是故我為一切眾生真善知識。非舍利弗目犍連等。

Thị cố ngã vi nhất thiết chúng sanh chân thiện tri thức 。

phi Xá lợi Phất mục kiên liên đẳng 。

Vì vậy Ta là chân thiện tri thức của tất cả chúng sanh, chẳng phải Xá-lợi-phất và Mục-kiên-liên.

若使眾生有極重結得遇我者。

Nhược sử chúng sanh hữu cực trọng kết đắc ngộ ngã giả 。

Giả sử chúng sanh nào có kết sử rất nặng được gặp Ta,

我以方便即為斷之。如我弟難陀有極重欲。

Ngã dĩ phương tiện túc vi đoạn chi 。 như ngã đệ Nan đà hữu cực trọng dục 。  
Ta dùng phương tiện làm cho kết sử ấy liền dứt. Như A-nan-đà đệ tử Ta có dục  
vọng rất nặng.

我以種種善巧方便而為除斷。 驚掘魔羅有重瞋恚。

Ngã dĩ chúng chúng thiện xảo phương tiện nhi vi trừ đoạn 。 ương quật ma la hữu  
trọng sân khuê 。

Ta khéo dùng các phương tiện mà làm cho đoạn trừ. Ương-quật-ma-la có tâm sân hận  
rất nặng,

以見我故瞋恚即斷。 阿闍世王有重愚癡。

Dĩ kiến ngã cố sân khuê túc đoạn 。 A đồ thể Vương hữu trọng ngu si 。

do gặp Ta nên sân hận liền dứt. Vua A-xà-thế có ngu si sâu dày,

以見我故癡心即滅。 如婆熙伽長者。

Dĩ kiến ngã cố si tâm túc diệt 。 như bà hi ca Trường-Già 。

do gặp Ta nên tâm si liền tiêu diệt. Như Trường giả Bà-hi-già

於無量劫積集成就極重煩惱。

Ư vô lượng kiếp tích tập thành tựu cực trọng phiền não 。

từ vô lượng kiếp quen tập phiền não rất nặng,

以見我故即便斷滅。 設有弊惡廝下之人。

Dĩ kiến ngã cố túc tiện đoạn diệt 。 thiết hữu tộ ác tu hạ chi nhân 。

do gặp Ta nên liền dứt trừ. Nếu có người tộ ác hèn hạ

親近於我作弟子者。 以是因緣。 一切人天恭敬愛念。

Thân cận ư ngã tác đệ-tử giả 。 dĩ thị nhân duyên 。 nhất thiết nhân Thiên cung

kính ái niệm 。

thân cận và làm đệ tử Ta, do nhân duyên này mà được tất cả trời người cung kính  
ái niệm.

尸利龜多邪見熾盛。 因見我故邪見即滅。

Thi lợi súc đa tà kiến sí thịnh 。 nhân kiến ngã cố tà kiến túc diệt 。

Thi-lợi-súc-đa tà kiến lấy lòng, do gặp Ta nên tà kiến liền dứt.

因見我故斷地獄因作生天緣。 如氣嘘旃陀羅。

Nhân kiến ngã cố đoạn Địa-ngục nhân tác sanh Thiên duyên 。 như khí hu chiên đà

la 。

Do gặp Ta nên dứt nhân địa ngục thành duyên sanh lên cõi trời. Như Chiên-đà-la  
Khí Hu

命垂終時。 因見我故還得壽命。 如僞尸迦。

Mạng thùy chung thời 。 nhân kiến ngã cố hoàn đắc thọ mạng 。 như kiêu thi ca 。

mạng sắp hết, nhờ gặp Ta nên trở lại được sống lâu. Như Kiêu-thi-ca

狂心錯亂。 因見我故還得本心。 如瘦瞿曇彌。

Cuồng tâm thác loạn 。 nhân kiến ngã cố hoàn đắc bản tâm 。 như sáu Cồ Đàm di 。

tâm bị cuồng loạn, nhờ gặp Ta nên tâm trở lại như cũ. Như Sáu-cồ-đàm-di

屠家之子。 常作惡業。 以見我故即便捨離。

Đồ gia chi tử 。 thường tác ác nghiệp 。 dĩ kiến ngã cố túc tiện xả ly 。

con nhà giết thịt, thường tạo nghiệp ác, nhờ gặp Ta liền lìa bỏ nghề.

如闍提比丘。 因見我故寧捨身命不毀禁戒。

Như xiên đề Tỳ-kheo. nhân kiến ngã cố ninh xả thân mạng bất hủy cấm giới 。

Như Tỳ-kheo Xiên-đề, nhờ gặp Ta nên thà bỏ thân mạng không hủy giới cấm.

如草繫比丘。 以是義故。

Như thảo hệ Tỳ-kheo 。 dĩ thị nghĩa cố 。

Như các Tỳ-kheo bị trói bằng dây cỏ tươi. Do nghĩa này nên

阿難比丘說半梵行名善知識。 我言不爾。

A Nan Tỳ-kheo thuyết bán phạm hạnh danh thiện tri thức . ngã ngôn bất nhĩ .  
Tỳ-kheo A-nan nói nửa phạm hạnh gọi là thiện tri thức. Ta bảo là không phải,

具足梵行乃名善知識。

Cụ túc phạm hạnh nãi danh thiện tri thức .  
đầy đủ phạm hạnh mới gọi là thiện tri thức.

是名菩薩修大涅槃具足第四親善知識。

Thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn cụ túc đệ tứ thân thiện tri thức han  
Đây gọi là Bồ-tát tu Đại Niết-bàn đầy đủ công đức thứ tư là gần gũi thiện tri thức.

云何菩薩具足多聞。

Vân hà Bồ-tát cụ túc đa văn .

Thế nào là Bồ-tát đầy đủ đa văn?

菩薩摩訶薩為大涅槃十二部經書寫讀誦分別解說。

Bồ-tát Ma-Ha tát vị Đại Niết-Bàn thập nhị bộ Kinh thư tả độc tụng phân biệt giải thuyết .

Đại Bồ-tát vì Đại Niết-bàn, mười hai bộ kinh mà đọc tụng, biên chép, phân biệt, giải nói.

是名菩薩具足多聞。除十一部唯毘佛略。

Thị danh Bồ-tát cụ túc đa văn . trừ thập nhất bộ duy tì Phật lược .

Đây gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn. Trừ mười một bộ kinh,

受持讀誦書寫解說。亦名菩薩具足多聞。

Thọ trì độc tụng thư tả giải thuyết . diệc danh Bồ-tát cụ túc đa văn .

Chỉ thọ trì độc tụng biên chép giải nói bộ Tỳ Phật Lược, cũng gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

除十二部經。若能受持是大涅槃微妙經典。

Trừ thập nhị bộ Kinh . nhược năng thọ trì thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển .

Trừ mười hai bộ kinh, nếu có thể thọ trì,

書寫讀誦分別解說。是名菩薩具足多聞。

Thư tả độc tụng phân biệt giải thuyết . thị danh Bồ-tát cụ túc đa văn .

biên chép, đọc tụng, giải nói kinh Đại Niết-bàn vi diệu này, đây gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn.

除是經典具足全體。若能受持一四句偈。

Trừ thị Kinh điển cụ túc toàn thể . nhược năng thọ trì nhất tứ cú kệ .

Trừ toàn bộ kinh điển này, nếu có thể thọ trì một bài kệ bốn câu;

復除是偈若能受持如來常住性無變易。

Phục trừ thị kệ nhược năng thọ trì Như-Lai thường trụ tánh vô biến dịch .

lại trừ kệ này ra, nếu có thể thọ trì câu: Như Lai thường trụ tánh không thay đổi,

是名菩薩具足多聞。復除是事。若知如來常不說法。

Thị danh Bồ-tát cụ túc đa văn . phục trừ thị sự . nhược trì Như-Lai thường bất thuyết Pháp .

đây gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn. Lại trừ điều này ra, nếu biết Như Lai thường không thuyết pháp

亦名菩薩具足多聞。何以故。法無性故。

Diệc danh Bồ-tát cụ túc đa văn . hà dĩ cố . Pháp Vô tánh cố .

cũng gọi là Bồ-tát đầy đủ đa văn. Vì sao vậy? Vì pháp vốn vô tánh.

如來雖說一切諸法常無所說。

Như-Lai tuy thuyết nhất thiết chư Pháp thường vô sở thuyết .

Như Lai tuy có giảng nói tất các pháp nhưng thường không chỗ nói.

是名菩薩修大涅槃成就第五具足多聞。

Thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn thành tựu đệ ngũ cụ túc đa văn。

Đây gọi là Bồ-tát tu đại Niết-bàn thành tựu công đức thứ năm là đầy đủ đa văn.

善男子。若有善男子善女人。

Thiện nam tử。nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân。

Này thiện nam tử! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào

為大涅槃具足成就如是五事。難作能作。難忍能忍。

vị Đại Niết-Bàn cụ túc thành tựu như thị ngũ sự。nan tác năng tác。nan nhẫn năng nhẫn。

vì đại Niết-bàn mà thành tựu đầy đủ năm điều như vậy thì điều khó làm có thể làm, điều khó nhẫn có thể nhẫn,

難施能施。云何菩薩難作能作。

Nan thí năng thí。vân hà Bồ-tát nan tác năng tác。

điều khó bố thí có thể bố thí。Thế nào là Bồ-tát việc khó làm có thể làm?

若聞有人食一胡麻得阿耨多羅三藐三菩提者。

Nhược văn hữu nhân thực nhất hồ ma đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề giả。

Hoặc nghe có người mỗi ngày ăn một hạt mè mà được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

信是語故乃至無量阿僧祇劫常食一麻若聞入

Tín thị ngữ cố nãi chí vô lượng a tăng kì kiếp thường thực nhất ma nhược văn nhập

vì tin lời này mà đến vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thường ăn một hạt mè。Hoặc nghe vào lửa mà

火得阿耨多羅三藐三菩提者。

Hỏa đắc a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề giả。

được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề

於無量劫在阿鼻獄入熾火聚。是名菩薩難作能作。

Ư vô lượng kiếp tại A-tì ngục nhập sí hỏa tụ。thị danh Bồ-tát nan tác năng vô lượng kiếp

liên trong vô lượng kiếp vào trong lửa dữ ở ngục A-tỳ。Đây gọi là Bồ-tát việc khó làm có thể làm。

云何菩薩難忍能忍。

Vân hà Bồ-tát nan nhẫn năng nhẫn。

Thế nào là Bồ-tát điều khó nhẫn có thể nhẫn?

若聞受苦手杖刀石斫打因緣得大涅槃。即於無量阿僧祇劫。

Nhược văn thọ khổ thủ trượng đao thạch chước đả nhân duyên đắc Đại Niết-Bàn。

túc ư vô lượng a tăng kì kiếp。

Nếu nghe rằng chịu những đau khổ: Tay đánh, gậy đập, đá ném, dao chém, do nhân duyên này mà được đại Niết-bàn, Bồ-tát liền ở trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp

身具受之不以為苦。是名菩薩難忍能忍。

Thân cụ thọ chi bất dĩ vi khổ。thị danh Bồ-tát nan nhẫn năng nhẫn。

thân thọ các khổ mà không lấy làm khổ。Đây gọi là Bồ-tát điều khó nhẫn mà có thể nhẫn。

云何菩薩難施能施。

Vân hà Bồ-tát nan thí năng thí。

Thế nào là Bồ-tát điều khó bố thí mà có thể bố thí?

若聞能以國城妻子頭目髓腦惠施於人得阿耨多羅三藐三菩提者。

Nhược văn năng dĩ quốc thành thê tử đầu mục tủy não huệ thí ư nhân đắc a nậu đa-la tam miếu tam bồ

Nếu nghe rằng có thể đem quốc thành, vợ con, đầu mắt, xương tủy bố thí cho người khác thì được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, Bồ-tát



即於無量阿僧祇劫。

Đề già 。 túc u vô lượng a tăng kì kiếp 。  
liền ở trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp

以其所有國城妻子頭目髓腦惠施於人。

Dĩ kỳ sở hữu quốc thành thê tử đầu mục tùy não huệ thí u nhân 。  
đem quốc thành, vợ con, đầu mắt, xương tùy bố thí cho người.

是名菩薩難施能施。菩薩雖復難作能作。

Thị danh Bồ-tát nan thí năng thí 。 Bồ-tát tuy phục nan tác năng tác 。  
Đây gọi là Bồ-tát điều khó bố có thể bố thí. Bồ-tát tuy điều khó làm mà có thể làm

終不念言是我所作。難施能施亦復如是。善男子。

Chung bất niệm ngôn thị ngã sở tác 。 nan thí năng thí diệc phục như thị 。 thiện nam tử 。

nhưng trọn không nghĩ là tôi làm. Điều khó bố thí mà có thể bố thí cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử!

譬如父母唯有一子愛之甚重。

Thí như phụ mẫu duy hữu nhất tử ái chi thậm trọng 。  
Thí như cha mẹ chỉ có một đứa con nên rất yêu mến,

以好衣裳上妙甘饈。隨時將養令無所乏。

Dĩ hảo y thường thượng diệu cam thiện 。 tùy thời tương dưỡng linh vô sở phạp 。  
cho con ăn ngon mặc đẹp, theo mùa mà cấp dưỡng không để thiếu thốn.

設令其子於父母所起輕慢心惡口罵辱。

Thiết linh kỳ tử u phụ mẫu sở khởi khinh mạn tâm ác khẩu mạ nhục 。  
Giả sử bị con khinh khi kiêu mạn, mắng nhiếc cha mẹ,

父母愛故不生瞋恨。亦不念言我與是兒衣服飲食。

Phụ mẫu ái cố bất sanh sân hận 。 diệc bất niệm ngôn ngã dữ thị nhi y phục ẩm thực 。

cha mẹ vì thương yêu con nên không sanh lòng sân hận, cũng không nghĩ rằng ta đã cho đứa trẻ này y phục, thức ăn vật uống.

菩薩摩訶薩亦復如是。視諸眾生猶如一子。

Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị 。 thị chu chúng sanh do như nhất tử 。

Đại Bồ-tát cũng lại như vậy, xem chúng sanh như con một.

若子遇病父母亦病。為求醫藥勤加救療。

Nhược tử ngộ bệnh phụ mẫu diệc bệnh 。 vì cầu y dược tinh cần gia cứu liệu 。

Nếu con mắc bệnh, cha mẹ cũng bệnh, lo tìm thầy chạy thuốc.  
病既差已終不念。我為是兒療治病苦。  
Bệnh ký sái dĩ chung bất sanh niệm 。 ngã vi thị nhi liệu trị bệnh khổ 。

菩薩亦爾。見諸眾生遇煩惱病。

Bồ-tát diệc nhĩ 。 kiến chu chúng sanh ngộ phiền não bệnh 。

Bồ-tát cũng vậy, thấy các chúng sanh gặp bệnh phiền não

生愛念心而為說法。以聞法故諸煩惱斷。

Sanh ái niệm tâm nhi vi thuyết Pháp 。 dĩ văn Pháp cố chu phiền não đoạn 。

mà sanh lòng thương xót vì họ thuyết pháp. Nhờ nghe pháp mà chúng sanh dứt các phiền não.

煩惱斷已終不念言。我為眾生斷諸煩惱。

Phiền não đoạn dĩ chung bất niệm ngôn 。 ngã vi chúng sanh đoạn chu phiền não 。

Phiền não dứt rồi, Bồ-tát trọn không nghĩ rằng ta dứt phiền não cho chúng sanh.  
若生此念終不得成阿耨多羅三藐三菩提。唯作是念。

Nhuộc sanh thử niệm chung bất đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề . duy tác thị niệm .

Nếu sanh niệm này, trọn không được A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề. Chỉ nghĩ rằng 無一眾生我為說法令斷煩惱.

Vô nhất chúng sanh ngã vị thuyết Pháp linh đoạn phiền não .

không có một chúng sanh nào tôi đã thuyết pháp làm cho dứt phiền não.

菩薩摩訶薩於諸眾生不瞋不喜。何以故。

Bồ-tát Ma-Ha tát ư chư chúng sanh bất sân bất hi . hà dĩ cố .

Đại Bồ-tát đối với chúng sanh không có lòng sân giận, không có lòng hỷ lạc. Vì sao vậy?

善能修習空三昧故。菩薩若修空三昧者。

Thiện năng tu tập không tam muội cố . Bồ-tát nhuộc tu không tam muội giả .

Vì Bồ-tát khéo hay tu tập Không tam muội. Bồ-tát nếu tu Không tam muội này

當於誰所生瞋生喜。善男子。

Đương ư thùỳ sở sanh sân sanh hi . thiện nam tử .

mà còn sanh lòng sân hận hay hỷ lạc với ai?

譬如山林猛火所焚若人斫伐或為水漂。

Thí như sơn lâm mãnh hỏa sở phần nhuộc nhân chước phạt hoặc vi thùỳ phiêu .

Thí như núi rừng bị lửa dữ thiêu đốt, hoặc bị người chặt phá, hoặc bị nước ngập

而是林木當於誰所生瞋生喜。菩薩摩訶薩亦復如是。

Nhi thị lâm mộc đương ư thùỳ sở sanh sân sanh hi . Bồ-tát Ma-Ha tát diệc phục như thị .

thì cụm rừng này sẽ sanh lòng sân hận hay hỷ lạc với ai? Đại Bồ-tát cũng lại như vậy,

於諸眾生無瞋無喜。何以故。修空三昧故。

Ư chư chúng sanh vô sân vô hi . hà dĩ cố . tu không tam muội cố .

đối với chúng sanh không có lòng sân hỷ. Vì sao vậy? Vì Bồ-tát tu Không tam muội.

爾時光明遍照高貴德王菩薩摩訶薩白佛言。

Nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật

Lúc bấy giờ, đại Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng:

世尊。一切諸法性自空耶。空空故空。

Ngôn . Thế Tôn . nhất thiết chư Pháp tánh tự không da . không không cố không .

Bạch Thế Tôn! Tất cả các pháp tánh nó tự không hay là vì không không nên không?

若性自空者。不應修空然後見空。

Nhuộc tánh tự không giả . bất ứng tu không nhiên hậu kiến không .

Nếu tánh nó tự không thì đáng lẽ không nên tu không sau đó mới thấy không.

云何如來言以修空而見空耶。若性自不空。

Vân hà Như-Lai ngôn dĩ tu không nhi kiến không da . nhuộc tánh tự bất không .

Tại sao Như Lai nói rằng do tu không mà thấy không? Nếu tánh nó tự không không thì

雖復修空不能令空。

Tuy phục tu không bất năng linh không .

tuy lại tu không nhưng không thể làm cho rỗng không được.

善男子。一切諸法性本自空。何以故。

Thiện nam tử . nhất thiết chư Pháp tánh bản tự không . hà dĩ cố .

Này thiện nam tử! Tất cả các pháp tánh nó vốn tự rỗng không. Vì sao vậy?

一切法性不可得故。善男子。色性不可得。云何色性。

Nhất thiết Pháp tánh bất khả đắc cố . thiện nam tử . sắc tánh bất khả đắc . vân hà sắc tánh .

Vì tất cả các pháp tánh nó là bất khả đắc. Nay thiện nam tử! Tánh của sắc là bất khả đắc. Thế nào là sắc tánh?

色性者非地水火風。不離地水火風。

Sắc tánh giả phi địa thủy hỏa phong 。 bất ly địa thủy hỏa phong 。

Sắc tánh ấy chẳng phải là đất, nước, gió, lửa, cũng không lìa đất, nước, gió, lửa;

非青黃赤白不離青黃赤白。非有非無。

Phi thanh hoàng xích bạch bất ly thanh hoàng xích bạch 。 phi hữu phi vô 。

chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, chẳng lìa xanh vàng đỏ trắng; chẳng phải có chẳng phải không,

云何當言色有自性。以性不可得故說為空。

Vân hà đương ngôn sắc hữu tự tánh 。 dĩ tánh bất khả đắc cố thuyết vi không 。

sao lại nói rằng sắc có tự tánh? Vì tánh là bất khả đắc nên gọi là không.

一切諸法亦復如是。以相似相續故。

Nhất thiết chư Pháp diệc phục như thị 。

Tất cả các pháp cũng lại như vậy. Vì tương tợ tương tục nên

凡夫見已說言諸法性不空寂。

Phàm phu kiến dĩ thuyết ngôn chư Pháp tánh bất không tịch 。

phàm phu thấy rồi cho rằng các pháp tánh nó chẳng không tịch.

菩薩摩訶薩具足五事。是故見法性本空寂。善男子。

Bồ-tát Ma-Ha tát cụ túc ngũ sự 。

thị cố kiến Pháp tánh bản không tịch 。

thiện nam tử 。

Đại Bồ-tát vì đầy đủ năm công đức nên thấy các pháp tánh nó vốn không tịch. Nay thiện nam tử!

若有沙門及婆羅門。見一切法性不空者。

Nhược hữu Sa Môn cập Bà-la-môn 。

kiến nhất thiết Pháp tánh bất không giả 。

Nếu có Sa-môn và Bà-la-môn thấy tất cả các pháp tánh nó chẳng không,

當知是人非是沙門非婆羅門。

Đương tri thị nhân phi thị Sa Môn phi Bà-la-môn 。

nên biết rằng người này chẳng phải là Sa-môn và Bà-la-môn,

不得修習般若波羅蜜。不得入於大般涅槃。

Bất đắc tu tập bát nhã ba la mật 。

bất đắc nhập ư Đại bát Niết bàn 。

không được tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, không được vào đại Niết-bàn,

不得現見諸佛菩薩。是魔眷屬。善男子。一切諸法性本自空。

Bất đắc hiện kiến chư Phật Bồ-tát 。

thị ma quyền chúc 。

thiện nam tử 。

nhất thiết chư Pháp tánh bản tự không 。

không được hiện tiền thấy chư Phật và Bồ-tát, là quyền thuộc của ma. Nay thiện nam tử! Tất cả các pháp tánh nó vốn tự rỗng không.

亦因菩薩修習空故見諸法空。善男子。

Diệc nhân Bồ-tát tu tập không cố kiến chư Pháp không 。

thiện nam tử 。

Cũng do Bồ-tát tu tập không nên thấy các pháp rỗng không. Nay thiện nam tử!

如一切法性無常故滅能滅之。

Như nhất thiết Pháp tánh vô thường cố diệt năng diệt chi 。

Như tất cả các pháp tánh nó là vô thường nên diệt có thể diệt được.

若非無常滅不能滅。有為之法有生相故能生之。

Nhược phi vô thường diệt bất năng diệt 。

hữu vi chi Pháp hữu sanh tướng cố sanh năng sanh chi 。

Nếu chẳng phải là vô thường thì diệt không thể diệt được. Pháp hữu vi vì có tướng sanh nên sanh có thể sanh,

有滅相故滅能滅之。

Hữu diệt tướng cố diệt năng diệt chi .

**có tướng diệt nên diệt có thể diệt được.**

一切諸法有苦相故苦能令苦。善男子。如鹽性鹹能鹹異物。

Nhất thiết chư Pháp hữu khổ tướng cố khổ năng linh khổ 。 thiện nam tử 。 như diêm tánh hàm năng hàm dị vật 。

**Tất cả các pháp vì có tướng khổ nên khổ có thể làm cho khổ. Này thiện nam tử!**

**Như tánh của muối là mặn nên có thể khiến cho vật khác mặn.**

石蜜性甘能甘異物。苦酒性酢能酢異物。

thạch mật tánh cam năng cam dị vật 。 khổ tửu tánh tạc năng tạc dị vật 。

**Tánh của mật ngọt nên có thể làm cho vật khác ngọt. Tánh của rượu cay nồng nên có thể làm cho vật khác cay nồng.**

薑本性辛能辛異物。呵梨勒苦能苦異物。

Khuong bản tánh tân năng tân dị vật 。 ha lê lạc khổ năng khổ dị vật 。

**Tánh của gừng cay nên có thể làm cho vật khác cay. Tánh của Ha-lê-lạc đắng nên có thể làm cho vật khác đắng.**

菴羅果淡能淡異物。毒性能害令異物害。

Am la quả đạm năng đạm dị vật 。 độc tánh năng hại linh dị vật hại 。

**Trái Am-la tánh nhạt nên có thể làm cho vật khác nhạt. Tánh của chất độc có thể làm hại nên có thể làm hại vật khác.**

甘露之性令人不死。若合異物亦能不死。

Cam lộ chi tánh linh nhân bất tử 。 nhược hợp dị vật diệt năng bất tử 。

**Tánh của cam lộ làm cho người khác không chết, nếu hòa lẫn với vật khác cũng có thể thành vị bất tử.**

菩薩修空亦復如是。

Bồ-tát tu không diệt phục như thị 。

**Bồ-tát tu Không tam muội cũng lại như vậy.**

以修空故見一切法性皆空寂。

Dĩ tu không cố kiến nhất thiết Pháp tánh giai không tịch 。

**Do tu Không nên thấy tất cả các pháp tánh nó đều không tịch.**

光明遍照高貴德王菩薩復作是言。世尊。

Quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát phục tác thị ngôn 。 Thế Tôn 。

**Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa rằng: Bạch Thế Tôn!**

若鹽能令非鹹作鹹。修空三昧若如是者。

Nhược diêm năng linh phi hàm tác hàm 。 tu không tam muội nhược như thị giả 。

**Nếu muối có thể làm cho vật không mặn thành mặn, tu Không tam muội nếu như vậy thì**

**đang biết là định phi thiện phi diệu kỳ tánh điên đảo 。**

Đương tri thị định phi thiện phi diệu kỳ tánh điên đảo 。

**nên biết rằng định này không lành, không diệu, tánh cách điên đảo.**

若空三昧唯見空者。空是無法為何所見。

Nhược không tam muội duy kiến không giả 。

**Nếu Không tam muội chỉ thấy rỗng không, không này là không có pháp thì thấy những gì?**

善男子。

Thiện nam tử 。

**Này thiện nam tử!**

是空三昧見不空法能令空寂然非顛倒。如鹽非鹹作鹹。

Thị không tam muội kiến bất không Pháp năng linh không tịch nhiên phi điên đảo 。

。 như diêm phi hàm tánh hàm 。

Không tam muội này thấy pháp chẳng phải không, có thể làm cho không tịch nhưng chẳng phải là điên đảo. Như muối làm vật không mặn thành mặn.

是空三昧亦復如是不空作空。善男子。貪是有性非是空性。

Thị không tam muội diệc phục như thị bất không tác không 。 thiện nam tử 。 tham thị hữu tánh phi thị không tánh 。

Không tam muội này cũng lại như vậy, làm pháp chẳng không thành không. Này thiện nam tử! Tham là tánh có chẳng phải là tánh không.

貪若是空眾生不應以是因緣墮於地獄。

Tham nhược thị không chúng sanh bất ứng dĩ thị nhân duyên đọa u Địa-ngục 。

Tham nếu là tánh không, đáng lẽ chúng sanh không nên do nhân duyên này mà ở địa ngục.

若墮地獄云何貪性當是空耶。善男子。

Nhuộc đọa Địa-ngục vân hà tham tánh đương thị không da 。

Nếu đọa địa ngục thì tánh tham đâu phải là không ư? Này thiện nam tử!

色性是有。何等色性所謂顛倒。

Sắc tánh thị hữu 。

Sắc tánh là có. Những gì là sắc tánh? Chính là điên đảo?

以顛倒故眾生食。若是色性非顛倒者。

Dĩ điên đảo cố chúng sanh sanh tham 。

Do điên đảo nên chúng sanh mới sanh tham. Nếu sắc tánh chẳng điên đảo

云何能令眾生食。以生食故當知色性非不是有。

Vân hà năng linh chúng sanh sanh tham 。

thì đâu có thể làm cho chúng sanh sanh tham? Vì sanh tham nên biết rằng sắc tánh chẳng phải là không có.

以是義故。修空三昧非顛倒也。善男子。

Dĩ thị nghĩa cố 。

Do nghĩa này nên tu Không tam muội chẳng phải là điên đảo vậy. Này thiện nam tử!

一切凡夫若見女人即生女相。菩薩不爾。

Nhất thiết phàm phu nhược kiến nữ nhân tức sanh nữ tướng 。

Tất cả phàm phu nếu thấy người nữ tâm liền sanh tướng nữ. Bồ-tát không như vậy,雖見女人不生女相。

Tuy kiến nữ nhân bất sanh nữ tướng 。

tuy thấy người nữ nhưng không sanh tướng nữ.

以不生相貪則不生。貪不生故非顛倒也。

Dĩ ất sanh tướng tham tác bất sanh 。

Do không sanh tướng nữ nên không sanh tham, do không sanh tham nên chẳng phải là điên đảo vậy.

以世間人見有女故。菩薩隨說言有女人。

dĩ thế gian nhân kiến hữu nữ cố 。

Vì người thế gian thấy có người nữ nên Bồ-tát thuận theo nói có người nữ.

若見男時說言是女。則是顛倒。是故我為闍提說言。

Nhuộc kiến nam thời thuyết ngôn thị nữ 。

Nếu lúc thấy người nam mà nói là người nữ thì là điên đảo. Thế nên Ta vì Xà-đề mà nói rằng:

汝婆羅門。若以晝為夜是即顛倒。

Nhữ Bà-la-môn 。

Này Bà-la-môn! Nếu cho ngày là đêm thì là điên đảo,

以夜為晝是亦顛倒。晝為晝相夜為夜相。云何顛倒。

Dĩ dạ vi trú thị diệc điền đảo 。 trú vi trú tướng dạ vi dạ tướng 。 vân hà điền đảo 。  
cho đêm là ngày cũng là điền đảo. Tướng ngày là ngày, tướng đêm là đêm, làm sao điền đảo được?

善男子。一切菩薩住九地者見法有性。

Thiện nam tử 。 nhất thiết Bồ-tát trụ cửu địa giả kiến Pháp hữu tánh 。  
Này thiện nam tử! Tất cả Bồ-tát trụ bậc Cửu địa thấy pháp có tánh.

以是見故不見佛性。

Dĩ thị kiến cố bất kiến Phật tánh 。

Do sự thấy này nên không thấy Phật tánh.

若見佛性則不復見一切法性。以修如是空三昧故不見法性。

Nhược kiến Phật tánh tắc bất phục kiến nhất thiết Pháp tánh 。

không tam muội cố bất kiến Pháp tánh 。

Nếu thấy Phật tánh thì không còn thấy tánh của tất cả pháp. Do tu Không tam muội này nên không thấy tánh của các pháp.

以不見故則見佛性。諸佛菩薩有二種說。

Dĩ bất kiến cố tắc kiến Phật tánh 。

chư Phật Bồ-tát hữu nhị chủng thuyết 。

Do không thấy tánh của các pháp nên thấy Phật tánh. Chư Phật và Bồ-tát có hai thuyết:

一者有性。二者無性。為眾生故說有法性。

Nhất giả hữu tánh 。

nhị giả vô tánh 。

vi chúng sanh cố thuyết hữu Pháp tánh 。

Một là có tánh, hai là không tánh. Vì chúng sanh mà nói có pháp tánh.  
為諸賢聖說無法性。為不空者見法空故。

vi chư hiền Thánh thuyết vô Pháp tánh 。

vi bất không giả kiến Pháp không cố 。

Vì các bậc Hiền thánh mà nói không có pháp tánh. Vì người không thấy pháp không là rỗng không,

修空三昧令得見空。

Tu không tam muội linh đắc kiến không 。

Khiến tu Không tam muội để được thấy rỗng không.  
無法性者亦修空故空。以是義故修空見空。善男子。

Vô Pháp tánh giả diệc tu không cố không 。

dĩ thị nghĩa cố tu không kiến không 。

thiện nam tử 。

Người không thấy pháp tánh cũng do tu Không tam muội nên thấy không. Do nghĩa này mà tu không để thấy rỗng không. Này thiện nam tử!

汝言見空空是無法為何見者。善男子。如是如是。

Nhữ ngôn kiến không không thị vô Pháp vi hà kiến giả 。

thiện nam tử 。

Ông nói rằng: Người thấy không đó, không là không có pháp thì thấy những gì? Này thiện nam tử! Đúng như vậy!

菩薩摩訶薩實無所見。

Bồ-tát Ma-Ha tát thật vô sở kiến 。

Đại Bồ-tát thật không chỗ thấy,

無所見者即無所有。無所有者即一切法。

Vô sở kiến giả tức vô sở hữu 。

vô sở hữu giả tức nhất thiết Pháp 。

không chỗ thấy chính là không chỗ có, không chỗ có chính là tất cả pháp.

菩薩摩訶薩修大涅槃。於一切法悉無所見。

Bồ-tát Ma-Ha tát tu Đại Niết-Bàn 。

ư nhất thiết Pháp tất vô sở kiến 。

Đại Bồ-tát tu Đại Niết-bàn đối với tất cả pháp đều không chỗ thấy.

若有見者不見佛性。不能修習般若波羅蜜。

Nhược hữu kiến giả bát kiến Phật tánh 。 bát năng tu tập bát nhã ba la mật 。  
**Nếu có thấy thì không thấy Phật tánh, không thể tu tập Bát-nhã Ba-la-mật,**  
不得入於大般涅槃。是故菩薩見一切法性無所有。  
Bát đắc nhập ư Đại bát Niết bàn 。 thị cố Bồ-tát kiến nhất thiết Pháp tánh vô sở  
hữu 。  
**không được vào đại Niết-bàn. Vì vậy Bồ-tát thấy tất cả pháp tánh nó bất khả đắc.**  
善男子。菩薩不但因見三昧而見空也。  
Thiện nam tử 。 Bồ-tát bát đăn nhân kiến tam muội nhi kiến không dã 。  
**Này thiện nam tử! Bồ-tát không chỉ nhân nơi thấy Tam muội mà thấy không**  
般若波羅蜜亦空。禪波羅蜜亦空。

Bát nhã ba la mật diệc không 。 Thiên ba la mật diệc không 。  
**mà Bát-nhã Ba-la-mật cũng không, Thiên Ba-la-mật cũng không,**  
毘梨耶波羅蜜亦空。羼提波羅蜜亦空。尸波羅蜜亦空。  
tì-lê-Da ba la mật diệc không 。 Sạn-Đề ba la mật diệc không 。 thi ba la mật diệc  
không 。  
**Tỳ-lê-da Ba-la-mật cũng không, Sẵn-đề Ba-la-mật cũng không, Thi-la Ba-la-mật**  
**cũng không,**  
檀波羅蜜亦空。色亦空眼亦空識亦空。如來亦空。  
Đàn ba la mật diệc không 。 sắc diệc không nhãn diệc không thức diệc không 。 Như-  
Lai diệc không 。  
**Đàn Ba-la-mật cũng không, sắc cũng không, nhãn cũng không, thức cũng không, Như**  
**Lai cũng không,**  
大般涅槃亦空。  
Đại bát Niết bàn diệc không 。  
**đại bát Niết-bàn cũng không.**  
是故菩薩見一切法皆悉是空。是故我在迦毘羅城告阿難言。  
Thị cố Bồ-tát kiến nhất thiết Pháp giai tất thị không 。 thị cố ngã tại ca tì la  
thành cáo A Nan ngôn 。  
**Thế nên Bồ-tát thấy tất cả pháp đều là không. Vì vậy, lúc ở thành Ca-tỳ-la, Ta**  
**bảo A-nan rằng:**  
汝莫愁惱悲泣啼哭。阿難即言。  
Nhữ mạc sầu não bi khắp đề khốc 。 A Nan túc ngôn 。  
**Ông chớ sầu não khốc lóc! A-nan liền bạch:**  
如來世尊我今親屬悉皆殄滅。云何當得不悲泣耶。  
Như lai Thế Tôn ngã kim thân thuộc tất giai diển diệt 。 vân hà đương đắc bất bi  
khấp da 。  
**Như Lai Thế Tôn! Nay thân quyến của con đều bị giết chết cả, làm sao không sầu**  
**não khốc lóc được!**  
如來與我俱生此城。俱同釋種親戚眷屬。  
Như-Lai dữ ngã câu sanh thử thành 。 câu đồng thích chủng thân thích quyến  
thuộc。  
**Như Lai và con đều sinh trưởng trong thành này, cùng là thân thích của giòng họ**  
**Thích,**  
云何如來獨不愁惱光顏更顯。善男子。我復告言。阿難。

vân hà Như-Lai độc bất sầu não quang nhan canh hiển 。 thiện nam tử 。 ngã phục  
cáo ngôn 。 A Nan 。  
sao chỉ Như Lai không sầu não, nhan sắc lại còn tươi sáng như vậy? Này thiện nam  
tử! Ta lại nói rằng: Này A-nan!

汝見迦毘真實是有。我見空寂悉無所有。  
Nhữ kiến ca tì chân thật thị hữu 。 ngã kiến không tịch tất vô sở hữu 。  
Vì ông thấy thành Ca-tỳ-la này là có chân thật, còn Ta thì thấy không tịch đều  
không chỗ có。  
汝見釋種悉是親戚。我修空故悉無所見。  
Nhữ kiến thích chủng tất thị thân thích 。 ngã tu không cố tất vô sở kiến 。  
Ông thấy giòng họ Thích đều là thân thuộc, còn Ta vì tu không nên đều không chỗ  
thấy。  
以是因緣汝生愁苦。我身容顏益更光顯。  
Dĩ thị nhân duyên nữ sinh sầu khổ 。 ngã thân dung nhan ích canh quang hiển 。  
Do nhân duyên này nên ông sanh sầu khổ, còn dung nhan của Ta thì càng thêm tươi  
sáng。  
諸佛菩薩修習如是空三昧故不生愁惱。  
Chư Phật Bồ-tát tu tập như thị không tam muội cố bất sanh sầu não 。  
Chư Phật và Bồ-tát do tu tập Không tam muội này nên không sanh sầu não。  
是名菩薩修大涅槃微妙經典成就具足  
Thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển thành tựu cụ túc  
Đây gọi là Bồ-tát tu kinh đại Niết-bàn vi diệu thành tựu đầy đủ  
第九功德。善男子。  
Đệ cửu công đức 。 thiện nam tử 。  
công đức thứ chín. Này thiện nam tử!  
云何菩薩修大涅槃微妙經典。具足最後第十功德。善男子。  
Vân hà Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển 。 cụ túc tối hậu đệ thập công  
đức 。 thiện nam tử 。  
Thế nào là Bồ-tát tu kinh đại Niết-bàn vi diệu thành tựu đầy đủ công đức thứ  
mười sau cùng? Này thiện nam tử!  
菩薩修習三十七品。入大涅槃常樂我淨。  
Bồ-tát tu tập tam thập thất phẩm 。 nhập Đại Niết-Bàn thường lạc ngã tịnh 。  
Bồ-tát tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vào đại Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh;  
為諸眾生分別解說大涅槃經顯示佛性。  
vị chư chúng sanh phân biệt giải thuyết Đại Niết bàn Kinh hiển thị Phật tánh 。  
vì các chúng sanh phân biệt giải nói kinh đại Niết-bàn hiển thị Phật tánh。  
若須陀洹斯陀含阿那含阿羅漢辟支佛菩薩信  
Nhược Tu đà hoàn Tư đà hàm A na hàm A La Hán Bích chi Phật Bồ-tát tín  
Nếu bậc Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát tín  
是語者。悉得入於大般涅槃。  
Thị ngữ giả 。 tất đắc nhập ư Đại bát Niết bàn 。  
lời này đều được vào đại Niết-bàn。  
若不信者輪迴生死。  
Nhược bất tín giả Luân-hồi sanh tử 。  
Nếu người nào không tin thì luân hồi sanh tử。  
爾時光明遍照高貴德王菩薩白佛言。世尊。  
Nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát bạch Phật ngôn 。 Thế Tôn  
。  
Lúc bấy giờ, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng: Bạch  
Thế Tôn!



何等眾生於是經中不生恭敬。

Hà đẳng chúng sanh u thị Kinh trung bất sanh cung kính 。  
Những chúng sanh nào ở trong kinh này không sanh lòng cung kính?

善男子。我涅槃後有聲聞弟子。

Thiện nam tử 。 ngã Niết-Bàn hậu hữu thanh văn đệ-tử 。  
Này thiện nam tử! Sau khi Ta Niết-bàn, có hàng Thanh văn đệ tử  
愚癡破戒憚生鬪諍。

Ngu si phá giới hi sanh đấu tránh 。

ngu si phá giới, ua sanh sự đấu tranh,

捨十二部經讀誦種種外道典籍文頌手筆。受畜一切不淨之物。言是佛聽。

Xả thập nhị bộ Kinh đọc tụng chúng chúng ngoại đạo điển tịch văn tụng thủ bút 。

thọ súc nhất thiết bất tịnh chi vật 。

ngôn thị Phật thính。  
bỏ mười hai bộ kinh mà đọc tụng văn kệ sách vở kinh điển ngoại đạo, nhận chứa

tất cả vật bất tịnh, nói rằng Phật cho phép。

如是之人以好梅檀貿易凡木。

Như thị chi nhân dĩ hảo chiên đàn mậu dịch phạm mộc 。

Người như vậy như đem Chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ tạp,

以金易鍮石。銀易白鐵。絹易氈褐。

Dĩ kim dịch thâm thạch 。

ngân dịch bạch lạp 。

quyên dịch lữ hạt 。

đem vàng đổi lấy thau, đem bạc đổi lấy bạch lạp, hàng lụa đổi lấy vải thô,

以甘露味易於惡毒。云何梅檀貿易凡木。

以甘露味易於惡毒。云何梅檀貿易凡木。

Dĩ cam lộ vị dịch ư ác độc 。

vân hà chiên đàn mậu dịch phạm mộc 。

đem vị cam lồ đổi lấy chất độc。 Thế nào là đem Chiên-đàn đổi lấy gỗ tạp?

如我弟子為供養故。向諸白衣演說經法。

Như ngã đệ-tử vị cung dưỡng cố 。

hướng chư bạch y diễn thuyết Kinh Pháp 。

Như đệ tử Ta vì sự cúng dường mà hướng đến bạch y diễn thuyết kinh pháp。

白衣情逸不喜聽聞。白衣處高比丘在下。

Bạch y tình dật bất hi thính văn 。

bạch y xử cao Tỳ-kheo tại hạ 。

Bạch y tánh tình phóng dật không ưa lắng nghe。 Bạch y ở chỗ cao Tỳ-kheo ở chỗ

thấp,

兼以種種餽饌飲食而供給之猶不肯聽。

Kiêm dĩ chúng chúng hào thiện ẩm thực nhi cung cấp chi do bất khăng thính 。

lại đem thức ăn vật uống tươi ngon cung cấp mà họ vẫn không bằng lòng nghe。

是名梅檀貿易凡木。云何以金貿易鍮石。

Thị danh chiên đàn mậu dịch phạm mộc 。

vân hà dĩ kim mậu dịch thâm thạch 。

Đây gọi là đem Chiên-đàn đổi lấy gỗ tạp。 Thế nào là đem vàng đổi lấy thau?

鍮石譬色聲香味觸。

Thâm thạch thí sắc thanh hương vị xúc 。

Thau là dụ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc。

金以譬戒我諸弟子以色因緣破所受戒。是名以金貿易鍮石。

Kim dĩ thí giới ngã chư đệ-tử dĩ sắc nhân duyên phá sở thọ giới 。

thị danh dĩ kim mậu dịch thâm thạch 。

Vàng là dụ cho giới。 Các đệ tử của Ta vì sắc mà phá những giới đã thọ。 Đây gọi

là đem vàng mà đổi lấy thau。

云何以銀易於白鐵。銀譬十善。鐵譬十惡。

Vân hà dĩ ngân dịch ư bạch lạp 。

ngân thí Thập thiện 。

lạp thí thập ác 。

Thế nào là đem bạc mà đổi lấy bạch lạp? Bạc là dụ cho mười điều lành, bạch lạp

là dụ cho mười điều ác。

我諸弟子放捨十善行十惡法。是名以銀貿易白鐵。

Ngã chu đệ-tử phóng xả Thập thiện hành thập ác Pháp . thị danh dĩ ngân mậu dịch bạch lạp .

Các đệ tử của Ta buông bỏ mười điều lành, làm mười điều ác. Đây gọi là đem bạc mà đổi lấy bạch lạp.

云何以絹貿易氈褐。氈褐以譬無慚無愧。

Vân hà dĩ quyên mậu dịch lữ hạt . lữ hạt dĩ thí vô tâm vô quý .

Thế nào là đem lụa mà đổi lấy vải thô? Vải thô là dụ cho vô tâm, vô quý.

絹譬慚愧。我諸弟子放捨慚愧習無慚愧。

Quyên thí tầm quý . ngã chu đệ-tử phóng xả tầm quý tập vô tầm quý .

Lụa là dụ cho tầm quý. Các đệ tử Ta buông bỏ tầm quý mà huân tập không tầm quý.

是名以絹貿易氈褐。云何甘露貿易毒藥。

Thị danh dĩ quyên mậu dịch lữ hạt . vân hà cam lộ mậu dịch độc dược .

Đây gọi là đem lụa đổi lấy vải thô. Thế nào là đem cam lồ đổi lấy thuốc độc?

毒藥以譬種種利養。甘露以譬諸無漏法。

Độc dược dĩ thí chủng chủng lợi dưỡng . cam lộ dĩ thí chu vô lậu Pháp .

Thuốc độc là dụ cho các thứ lợi dưỡng, cam lồ là dụ cho các pháp vô lậu.

我諸弟子為利養故。

Ngã chu đệ-tử vị lợi dưỡng cố .

Đệ tử Ta vì lợi dưỡng

向諸白衣若自舉讚言得無漏。是名甘露貿易毒藥。

Hướng chư bạch y nhược tự cử tán ngôn đắc vô lậu . thị danh cam lộ mậu dịch độc dược .

hướng đến các bạch y, hoặc tự khen tự khoe mình được vô lậu. Đây gọi là cam lồ đổi lấy thuốc độc.

以如是等惡比丘故。是大涅槃微妙經典。

Dĩ như thị đẳng ác Tỳ-kheo cố . thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển .

Do các ác Tỳ-kheo như vậy mà kinh Đại Niết-bàn vi diệu này

廣行流布於閻浮提。

Quảng hành lưu bố u Diêm-phù-đề .

lưu bố rộng rãi nơi cõi Diêm-phù-đề.

當是之時有諸弟子受持讀誦書寫是經廣說流布。

Đương thị chi thời hữu chư đệ-tử thọ trì độc tụng thư tả thị Kinh quảng thuyết lưu bố .

Lúc đó, có các đệ tử thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói, lưu bố rộng rãi kinh này

當為如是諸惡比丘之所殺害。是惡比丘相與聚會共立嚴制。

Đương vi như thị chu ác Tỳ-kheo chi sở sát hại . thị ác Tỳ-kheo tương dữ tụ hội cộng lập nghiêm chế .

sẽ bị các ác Tỳ-kheo như vậy giết hại. Các ác Tỳ-kheo đó nhóm họp nhau lập ra cấm chế nghiêm khắc:

若有受持大涅槃經書寫讀誦分別說者。

Nhuộc hữu thọ trì Đại Niết bàn Kinh thư tả độc tụng phân biệt thuyết giả .

Nếu có người thọ trì, đọc tụng, biên chép, phân biệt, giải nói kinh Đại Niết-bàn thì

一切不得共住共坐談論語言。何以故。

Nhất thiết bất đắc cộng trụ cộng tọa đàm luận ngữ ngôn . hà dĩ cố .

tất cả không được ở chung, cùng ngồi, cùng bàn luận chuyện trò. Vì sao vậy?

涅槃經者非佛所說邪見所造。邪見之人即是六師。

Niết bàn Kinh giả phi Phật sở thuyết tà kiến sở tạo . tà kiến chi nhân tức thị lục sư .

Vì kinh Đại Niết-bàn không phải do Phật thuyết mà do người tà kiến tạo ra. Người tà kiến đó chính là Lục sư.

六師所說非佛經典。所以者何。

Lục sư sở thuyết phi Phật kinh điển . sở dĩ giả hà .

Chỗ Lục sư nói không phải kinh điển của Phật. Vì sao vậy?

一切諸佛悉說諸法無常無我無樂無淨。

Nhất thiết chư Phật tất thuyết chư Pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh .

Vì tất cả chư Phật đều nói các pháp là vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh.

若言諸法常樂我淨。云何當是佛所說經。

Nhược ngôn chư Pháp thường lạc ngã tịnh . vân hà đương thị Phật sở thuyết Kinh

。 Nếu nói rằng các pháp là thường, lạc, ngã thì đâu phải là kinh Phật nói?

諸佛菩薩聽諸比丘畜種種物。

Chư Phật Bồ-tát thính chư Tỳ-kheo súc chủng chủng vật .

Chư Phật và Bồ-tát cho phép các Tỳ-kheo cất chứa các vật.

六師所說不聽弟子畜一切物。如是之義。云何當是佛之所說。

Lục sư sở thuyết bất thính đệ-tử súc nhất thiết vật . như thị chi nghĩa . vân hà đương thị Phật chi sở thuyết .

Lục sư nói không cho phép các đệ tử cất chứa tất cả vật. Nghĩa như vậy làm sao là lời Phật nói được?

諸佛菩薩不制弟子斷牛五味及以食肉。

Chư Phật Bồ-tát bất chế đệ-tử đoạn ngưu ngũ vị cập dĩ thực nhục .

Chư Phật và Bồ-tát không cấm đệ tử dứt hẳn năm vị sữa bò cho đến ăn thịt.

六師不聽食五種鹽五種牛味及以脂血。

Lục sư bất thính thực ngũ chủng diêm ngũ chủng ngưu vị cập dĩ chi huyết .

Lục sư không cho phép đệ tử ăn năm thứ muối, năm vị sữa bò và huyết mỡ.

若斷是者云何當是佛之正典。諸佛菩薩演說三乘。

Nhược đoạn thị giả vân hà đương thị Phật chi chánh điển . chư Phật Bồ-tát diễn thuyết tam thừa .

Nếu dứt hết như vậy làm sao gọi là kinh điển chánh của Phật? Chư Phật và Bồ-tát diễn thuyết ba thừa

而是經中純說一乘。謂大涅槃。

Nhi thị Kinh trung thuần thuyết nhất thừa . vị Đại Niết-Bàn .

mà trong kinh này thì thuần nói nhất thừa là Đại Niết-bàn.

如此之言云何當是佛之正典。諸佛畢竟入於涅槃。

Như thử chi ngôn vân hà đương thị Phật chi chánh điển . chư Phật tất cánh nhập u Niết-Bàn .

Lời như vậy làm sao là kinh điển chánh của Phật được? Chư Phật rốt ráo nhập Niết-bàn.

是經言佛常樂我淨不入涅槃。

Thị Kinh ngôn Phật thường lạc ngã tịnh bất nhập Niết-Bàn .

Kinh này thì nói rằng Phật thường, lạc, ngã, tịnh không nhập Niết-bàn.

是經不在十二部數。即是魔說非是佛說。善男子。

Thị Kinh bất tại thập nhị bộ số . tức thị ma thuyết phi thị Phật thuyết . thiện nam tử .

Kinh này không ở trong số mười hai bộ kinh, chính là ma nói, không phải là Phật nói. Nay thiện nam tử!

如是之人雖我弟子。不能信順是涅槃經。善男子。

Như thị chi nhân tuy ngã đệ-tử 。 bất năng tín thuận thị Niết bàn Kinh 。 thiện nam tử 。

Người như vậy, tuy là đệ tử Ta mà không thể tin thuận kinh Niết-bàn này. Nay thiện nam tử!

當爾之時若有眾生。信此經典乃至半句。

Đương nhĩ chi thời nhược hữu chúng sanh 。 tín thủ Kinh điển nãi chí bán cú 。

Trong thời kỳ đó, nếu có chúng sanh tin theo kinh điển này cho đến nửa câu, 當知是人真我弟子。

Đương tri thị nhân chân ngã đệ-tử 。

nên biết rằng người này là chân thật đệ tử Ta.

因如是信即見佛性入於涅槃。

Nhân như thị tín tức kiến Phật tánh nhập ư Niết-Bàn 。

Do tin như vậy, liền thấy Phật tánh nhập ở Niết-bàn.

爾時光明遍照高貴德王菩薩白佛言。世尊。

Nhĩ thời quang-minh biến chiếu cao quý đức Vương Bồ-tát bạch Phật ngôn 。

Thế Tôn 。

Lúc đó, Bồ-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

善哉善哉。如來今日善能開示大涅槃經。

Thiện tai thiện tai 。

Như-Lai kim nhật thiện năng khai kì Đại Niết bàn Kinh 。

Hay thay! Hay thay! Ngày nay Như Lai khéo có thể khai thị kinh đại Niết-bàn.

世尊。

Thế Tôn 。

Bạch Thế Tôn!

我因是事即得悟解大涅槃經一句半句以解一句至半句故見少佛性。

Ngã nhân thị sự tức đắc ngộ giải Đại Niết bàn Kinh nhất cú bán cú dĩ giải nhất

cú chí bán cú cố kiến thiểu Phật tánh 。

Nhân đây, con liền được giải ngộ một câu cho đến nửa câu trong kinh đại Niết-

bàn. Do hiểu một câu đến nửa câu nên thấy được chút ít Phật tánh.

如佛所說。我亦當得入大涅槃。

Như Phật sở thuyết 。

ngã diệc đương đắc nhập Đại Niết-Bàn 。

Như lời Phật nói, con cũng sẽ vào được đại Niết-bàn.

是名菩薩修大涅槃微妙經典具足成就第十功德。

Thị danh Bồ-tát tu Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển cụ túc thành tựu đệ thập công

đức 。

Đây gọi là Bồ-tát tu kinh đại Niết-bàn vi diệu thành tựu đầy đủ công đức thứ

mười.

大般涅槃經卷第二十四

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị thập tứ

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ HAI MƯƠI BỐN

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:23:13 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Hai Mười Lăm

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**

**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền**

**Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (09-2007)**

**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第二十五

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ Nhị thập ngũ  
Kinh Đại-bát Niết-bàn quyển thứ Hai mươi lăm.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời Tổng Sa-môn Huệ Nghiêm y vào Kinh Nê Hoàn mà bổ sung thêm

師子吼菩薩品第二十三之一

Su-tử hồng Bồ Tát phẩm đệ nhị thập tam chi nhất  
Phần một của phẩm thứ hai mươi ba: Bồ-tát Su Tử Hồng

爾時佛告一切大眾。諸善男子。

Nhĩ thời Phật cáo nhất thiết Đại chúng. chu thiện nam tử.

Lúc bấy giờ đức Phật bảo tất cả đại chúng, các thiện nam tử!

汝等若疑有佛無佛有法無法有僧無僧有苦無苦有

Nhữ đẳng nhược nghi hữu Phật vô Phật hữu Pháp vô Pháp hữu tăng vô tăng hữu khổ vô khổ hữu

Các ông nêu nghi có Phật không Phật, có Pháp không pháp, có Tăng không Tăng, có khổ không khổ,

集無集有滅無滅有道無道有實無實有

tập vô tập hữu diệt vô diệt hữu đạo vô đạo hữu thật vô thật hữu

tập vô tập có mất vô mất có đường vô đường có thật vô thật có

có Tập không Tập, có Diệt không Diệt, có Đạo không Đạo, có thật không thật,

我無我有樂無樂有淨無淨有常無常

ngã vô ngã hữu lạc vô lạc hữu tịnh vô tịnh hữu thường vô thường

có ngã không ngã, có lạc không lạc, có tịnh không tịnh, có thường không thường.

有乘無乘有性無性有眾生無眾生有

hữu thừa vô thừa hữu tánh Vô tánh hữu chúng sanh vô chúng sanh hữu

có thừa không thừa, có tánh không tánh, có chúng sanh không chúng sanh,

有無有有真無真有因無因有果無果有

hữu vô hữu hữu chân vô chân hữu nhân vô nhân hữu quả vô quả hữu

có hữu không hữu, có chân không chân, có nhân không nhân, có quả không quả,

作無作有業無業有報無報者。

tác vô tác hữu nghiệp vô nghiệp hữu báo vô báo giả.  
có tác không tác, có nghiệp không nghiệp, có báo không báo ấy.

今恣汝問。吾當為汝分別解說。善男子。

Kim tứ nữ vấn. ngô đương vi nữ phân biệt giải thuyết. Thiện nam tử.  
Nay ông riêng hỏi, Ta sẽ vì ông giải nói phân biệt. Thiện nam tử!

我實不見若天若人若魔若梵若沙門若婆羅門有來

Ngã thật bất kiến nhược Thiên nhược nhân nhược ma nhược phạm nhược Sa Môn nhược  
Bà-la-môn hữu lai

Ta thật chẳng thấy hoặc Trời hoặc người, hoặc ma hoặc phạm, hoặc Sa-môn hoặc Bà-  
la-môn, có đến

問我不能答者。

vấn ngã bất năng đáp giả.

hỏi Ta không thể đáp ấy.

爾時會中有一菩薩名師子吼。

Nhĩ thời hội trung hữu nhất Bồ Tát danh Sư-tử hồng.

Lúc bấy giờ trong hội có một Bồ-tát tên Sư-tử-hồng

即從座起斂容整服前禮佛足。長跪叉手白佛言。

tức tùng toạ khởi liễm dung chỉnh phục tiền lễ Phật túc. trường quy xoa thủ bạch  
Phật ngôn.

liền từ chỗ ngồi đứng dậy sửa sang y phục lễ trước chân Phật, quỳ thẳng chấp tay  
bạch đức Phật rằng:

世尊。我適欲問。如來大慈復垂聽許。

Thế Tôn. ngã thích dục vấn. Như Lai Đại từ phục thùy thỉnh hứa.

Thưa đức Thế-tôn! Con vừa muốn hỏi Như Lai thương xót lại rủ lòng nghe theo.

爾時佛告諸大眾言。諸善男子。

Nhĩ thời Phật cáo chư Đại chúng ngôn. chư thiện nam tử.

Lúc bấy giờ đức Phật bảo các đại chúng rằng: Các thiện nam tử!

汝等今當於是菩薩深生恭敬尊重讚歎。

Nữ đẳng kim đương ư thị Bồ Tát thâm sanh cung kính tôn trọng tán thán.

Các ông nay sẽ đối với Bồ-tát thâm sanh cung kính tôn trọng khen ngợi,

應以種種香花伎樂瓔珞幡蓋衣服飲食臥具醫藥房

ứng dĩ chủng chủng hương hoa kỹ nhạc anh lạc phiến cái y phục ẩm thực ngọa cụ y  
dược phòng

nên đem các thứ hương hoa kỹ nhạc, chuỗi ngọc phan lọng quần áo, thức ăn mền  
chiếu thuốc thang, nhà cửa,

舍殿堂而供養之迎來送去。所以者何。

xá điện đường nhi cúng dường chi nghênh lai tổng khứ. sở dĩ giả hà.

điện đường đem đến đưa đi mà cúng dường. Sở dĩ vì sao?

是人已於過去諸佛深種善根福德成就。

Thị nhân dĩ ư quá khứ chư Phật thâm chủng thiện căn phúc đức thành tựu.

Người đó ở thời chư Phật quá khứ trồng sâu căn lành thành tựu phúc đức.

是故今於我前欲師子吼。善男子。

Thị cố kim ư ngã tiền dục Sư-tử hồng. Thiện nam tử.

Vì vậy nay ở trước Ta muốn Sư-tử-hồng. Thiện nam tử!

如師子王自知身力牙爪鋒鋸四足據地安住巖

Như Sư-tử Vương tự tri thân lực nha trảo phong mang tứ túc cứ địa an trú nham

Như Sư-tử Vương tự biết thân thể sức lực nanh móng chân mũi nhọn bốn chân dựa  
vào trên đất an trú trong hang động,

穴振尾出聲。

huyệt chân vĩ xuất thanh.

đuôi phát ra tiếng,

若有能具如是諸相當知是則能師子吼。

Nhược hữu năng cụ như thị chu tướng đương tri thị tắc năng Su-tử hồng.  
hoặc có thể đầy đủ các tướng như thế sẽ biết đó thời có thể Su-tử-hồng.

真師子王晨朝出穴頻申欠呿。四向顧望發聲震吼。為十一事。

Chân Su-tử Vương Thần triêu xuất huyết tần thân khiếm khu. tứ hướng cố vọng phát thanh chân hồng. vì thập nhất sự.

Thật Su-tử Vương sáng sớm ra khỏi hang động duỗi thân há miệng ngáp dài, nhìn quanh bốn phía phát ra tiếng hồng, làm mười một việc.

何等十一。一為欲壞實非師子詐作師子故。

hà đẳng thập nhất. nhất vì dục hoại thật phi Su-tử trá tác Su-tử cố.

Những gì là mười một? Một vì muốn phá hoại thật chẳng phải sư tử giả làm sư tử vậy.

二為欲試自身力故。三為欲令住處淨故。

Nhị vì dục thí tự thân lực cố. tam vì dục linh trú xứ tịnh cố.

Hai vì muốn thử sức lực thân mình vậy. Ba vì muốn khiến trú xứ tịnh vậy.

四為諸子知處所故。五為群輩無怖心故。

Tứ vì chư tử tri xứ sở cố. ngũ vì quần bối vô phổ tâm cố.

Bốn vì muốn các con biết nơi chốn chỗ ở vậy. Năm vì làm cho bọn nó không có tâm sợ hãi vậy.

六為眠者得覺悟故。

Lục vì miên giả đắc giác ngộ cố.

Sáu vì sự ngủ nghỉ được tỉnh thức vậy.

七為一切放逸諸獸不放逸故。八為諸獸來依附故。

Thất vì nhất thiết phóng dật chư thú bất phóng dật cố. bát vì chư thú lai y phụ cố.

Bảy vì tất cả các loài thú buông lung không buông lung vậy. Tám vì các loài thú đến nương nhờ vậy.

九為欲調諸香象故。十為教告諸子息故。

Cửu vì dục điều chư hương tượng cố. Thập vì giáo cáo chư tử tức cố.

Chín vì muốn điều phục các hương tượng vậy. Mười vì dạy bảo các con dứt vậy.

十一為欲莊嚴自眷屬故。一切禽獸聞師子吼。

Thập nhất vì dục trang nghiêm tự quyến thuộc cố. nhất thiết cầm thú văn Su-tử hồng.

Mười một vì muốn trang nghiêm bà con mình vậy. Tất cả cầm thú nghe Su-tử-hồng  
水性之屬潛沒深淵。陸行之類藏伏窟穴。

thủy tánh chi thuộc tiềm một thâm uyên. lục hành chi loại tạng phục quật huyết.  
bà con thuộc loài của thủy tánh ẩn núp vực thẳm, các loài đi bộ tạng phục hang sâu.

飛者墮落。諸大香象怖走失糞。諸善男子。

Phi giả đọa lạc. chư Đại hương tượng phổ tâu thất phần. chư thiện nam tử.

Loài bay đi ấy rơi xuống, các đại hương tượng sợ chạy rơi phân. Các thiện nam tử!

如彼野干雖逐師子至于百年。

Như bỉ dã can tuy trục Su-tử chí vu bách niên.

Như loài dã can kia tuy theo sư tử cho đến trăm năm

終不能作師子吼也。

chung bất năng tác Su-tử hồng dã.

trọn không thể làm Su-tử-hồng vậy.

若師子子始滿三年則能哮吼如師子王。善男子。如來正覺智慧牙爪。



Nhược Su-tử tử thủy mãn tam niên tắc năng hao hống như Su-tử Vương. thiện nam tử. Như Lai chánh giác trí tuệ nha trào.

*Hoặc su tử con ban đầu đầy đủ ba năm thời hay gầm rống như Su-tử Vương. Thiện nam tử! Như Lai chánh giác trí huệ sắc bén như móng vuốt.*

四如意足六波羅蜜滿足之身。

Tứ như ý túc lục ba la mật mãn túc chi thân。

*Thân đầy đủ của sáu Ba-la-mật, Tứ như ý túc,*

十力雄猛大悲為尾。安住四禪清淨窟宅。

Thập lực hùng mãnh Đại bi vi vĩ。an trú tứ Thiền thanh tịnh quật trạch。

*Thập lực hùng mãnh đại bi làm đuôi, an trú Tứ thiền thanh tịnh hang động*

為諸眾生而師子吼。摧破魔軍示眾十力。

Vị chư chúng sanh nhi Su-tử hống。tôi phá ma quân kì chúng thập lực。

*vì các chúng sanh mà Su-tử-hống, hàng phục ma quân chỉ bày cho chúng Thập lực.*

開佛行處為諸邪見作歸依所。安撫生死怖畏之眾。

Khai Phật hành xứ vi chư tà kiến tác quy y sở。an phủ sanh tử bố úy chi chúng。

*Đức Phật khai cho hành xứ vì các tà kiến làm chỗ quy y, vỗ về an ủi chúng lo sợ sanh tử,*

覺悟無明睡眠眾生。行惡法者為作悔心。

giác ngộ vô minh thủy miên chúng sanh。hành ác Pháp giả vi tác hối tâm。

*giác ngộ vô minh chúng sanh ngủ nghỉ. Người hành pháp ác làm rồi tâm sẽ hối hận,*

開示邪見一切眾生。令知六師非師子吼故。

Khai kì tà kiến nhất thiết chúng sanh。lệnh tri lục sư phi Su-tử hống cố。

*chỉ bày tà kiến tất cả chúng sanh, khiến biết lục sư chẳng phải sư tử hống vậy.*

破富蘭那等憍慢心故。

phá phú lan na đẳng kiêu mạn tâm cố。

*Phá tâm kiêu mạn cho Phú-lan-na v.v..*

為令二乘生悔心故。為教五住諸菩薩等生大力心故。

Vị linh Nhị-thừa sanh hối tâm cố。vì giáo ngũ trụ chư Bồ Tát đẳng sanh Đại lục tâm cố。

*vì khiến Nhị thừa sanh tâm hối hận, vì Ngũ giáo trú các Bồ-tátv.v.. sanh tâm đại lực,*

為令正見四部之眾於彼邪見四部徒眾不生

Vị linh chánh kiến tứ bộ chi chúng ư bỉ tà kiến tứ bộ đồ chúng bất sanh

*vì khiến chúng của bốn bộ chánh kiến đối với bốn bộ tà kiến kia không sanh*

怖畏故從聖行梵行天行窟宅頻申而出。

bố úy cố tông Thánh hành phạm hành Thiên hành quật trạch tần thân nhi xuất。

*sợ hãi cho nên theo Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh sào huyết đuổi thân mà ra,*

為欲令彼諸眾生等破憍慢故。

Vị dục linh bỉ chư chúng sanh đẳng phá kiêu mạn cố。

*vì muốn khiến các chúng sanh v.v.. phá kiêu mạn vậy,*

欠喏為令諸眾生等生善法故。

khiếm khu vi linh chư chúng sanh đẳng sanh thiện Pháp cố。

*ngáp dài vì khiến các chúng sanhv.v.. sanh thiện pháp vậy,*

四向顧望為令眾生得四無礙故。

Tứ hướng cố vọng vị linh chúng sanh đắc tứ vô ngại cố。

*nhìn xem bốn phía vì khiến chúng sanh được bốn vô ngại vậy.*

四足據地為令眾生具足安住尸波羅蜜故。故師子吼。

Tứ túc cứ địa vi linh chúng sanh cụ túc an trú thi ba la mật cố。cố Su-tử hống。

*Bốn chân chống đất vì khiến chúng sanh an trú đầy đủ Thi-ba-la-mật, là Su-tử-hống vậy.*

師子吼者名決定說。一切眾生悉有佛性。

Su-từ hồng giả danh quyết định thuyết. nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.  
Su-từ-hồng ấy gọi là quyết định thuyết. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

如來常住無有變易。善男子。

Như Lai thường trụ vô hữu biến dịch. Thiện nam tử.  
Như Lai thường trú không có thay đổi. Thiện nam tử!

聲聞緣覺雖復隨逐如來世尊無量百千阿僧祇劫。而亦不能作師子吼。

Thanh văn, Duyên giác tuy phục tùy trực Như Lai Thế Tôn vô lượng bách thiên a  
tăng kì kiếp. nhi diệc bất năng tác Su-từ hồng.

Thanh văn, Duyên giác tuy lại tùy theo Như Lai Thế Tôn vô lượng trăm ngàn A-  
tăng-kỳ-kiếp, mà cũng không thể làm Su từ hồng.

十住菩薩若能修行是三行處。

Thập trụ Bồ Tát nhược năng tu hành thị tam hành xứ.

Bồ-tát Thập trú nếu hay tu hành ba hành xứ đó

當知是則能師子吼。諸善男子。是師子吼菩薩摩訶薩。

đương tri thị tắc năng Su-từ hồng. chu thiện nam tử. thị Su-từ hồng Bồ Tát Ma-Ha  
tát.

nên biết đó tức là Su-từ-hồng. Các thiện nam tử! Đại Bồ-tát Su-từ-hồng này  
今欲如是大師子吼。

kim dục như thị Đại Su-từ hồng.  
nay muốn đại Su-từ-hồng như thế,

是故汝等應當深心供養恭敬尊重讚歎。

Thị cố nhữ đẳng ứng đương thâm tâm cúng dường cung kính tôn trọng tán thán.  
vì vậy các ông nên phải thâm tâm cúng dường cung kính tôn trọng tán thán.

爾時世尊告師子吼菩薩摩訶薩言。善男子。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Su-từ hồng Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn. Thiện nam tử.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Đại Bồ-tát Su từ hồng! Thiện nam tử!

汝若欲問今可隨意。

Nhữ nhược dục vấn kim khả tùy ý.

Ông muốn hỏi, nay có thể tùy ý.

師子吼菩薩摩訶薩白佛言。世尊。云何為佛性。

Su-từ hồng Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. vân hà vi Phật tánh.

Đại Bồ-tát Su từ hồng bạch đức Phật rằng: Thưa đức Thế Tôn! Thế nào là Phật  
tánh?

以何義故名為佛性。何故復名常樂我淨。

Dĩ hà nghĩa cố danh vi Phật tánh. hà cố phục danh thường lạc ngã tịnh.

Do nghĩa gì nên gọi Phật tánh, vì sao lại gọi là Thường Lạc Ngã Tịnh?

若一切眾生有佛性者。何故不見一切眾生所有佛性。

Nhược nhất thiết chúng sanh hữu Phật tánh giả. hà cố bất kiến nhất thiết chúng  
sanh sở hữu Phật tánh.

Nếu tất cả chúng sanh có Phật tánh ấy vì sao không thấy chỗ có Phật tánh của tất  
cả chúng sanh?

十住菩薩住何等法不了了見。

Thập trụ Bồ Tát trụ hà đẳng Pháp bất liễu liễu kiến.

Bồ-tát Thập trú trú vào những pháp nào không thấy rõ ràng?

佛住何等法而不了了見。十住菩薩以何等眼不了了見。

Phật trụ hà đẳng Pháp nhi liễu liễu kiến. Thập trụ Bồ Tát dĩ hà đẳng nhãn bất  
liễu liễu kiến.

Đức Phật trú vào những pháp nào mà thấy rất rõ? Bồ-tát Thập trú dùng những nhãn  
gì mà không thấy rõ?

佛以何眼而了了見。

Phật dĩ hà nhân nhi liễu liễu kiến。

Phật dùng mắt gì mà thấy rõ ràng?

佛言。善男子。善哉善哉。

Phật ngôn。Thiện nam tử。Thiện tai Thiện tai。

Đức Phật dạy: Thiện nam tử! Lành thay lành thay!

若有人能為法諮啟。則為具足二種莊嚴。一者智慧。

Nhược hữu nhân năng vi Pháp ti khai。tắc vi cụ túc nhị chủng trang nghiêm。nhất giả trí tuệ。

Nếu có người hay vì Pháp thưa hỏi, thì vì đầy đủ hai thứ trang nghiêm. Một là trí huệ,

二者福德。

Nhị giả phúc đức。

hai là phước đức。

若有菩薩具足如是二莊嚴者則知佛性。亦復解知名為佛性。

Nhược hữu Bồ Tát cụ túc như thị nhị trang nghiêm giả tắc tri Phật tánh。diệc phục giải tri danh vi Phật tánh。

Nếu có Bồ-tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm như thế ấy thời biết Phật tánh cũng lại hiểu biết gọi là Phật tánh。

乃至能知十住菩薩以何眼見諸佛世尊以何眼見。

Nãi chí năng tri Thập trụ Bồ Tát dĩ hà nhân kiến chư Phật Thế Tôn dĩ hà nhân kiến。

Cho đến có thể biết Bồ-tát Thập trú dùng nhãn kiến gì thấy chư Phật Thế Tôn?

師子吼菩薩言。世尊。云何名為智慧莊嚴。

Su-tử hồng Bồ Tát ngôn。Thế Tôn。vân hà danh vi trí tuệ trang nghiêm。

Bồ-tát Su-tử-hồng thưa rằng bạch đức Thế Tôn! Vì sao gọi là trí huệ trang nghiêm?

云何名為福德莊嚴。

Vân hà danh vi phúc đức trang nghiêm。

Vì sao gọi là phước đức trang nghiêm?

善男子。慧莊嚴者。謂從一地乃至十地。

Thiện nam tử。tuệ trang nghiêm giả。vị tòng Nhất-địa nãi chí Thập-địa。

Thiện nam tử! Huệ trang nghiêm ấy từ Nhất địa cho đến Thập địa

是名慧莊嚴。福德莊嚴者。

Thị danh tuệ trang nghiêm。phúc đức trang nghiêm giả。

gọi là huệ trang nghiêm。Phước đức trang nghiêm ấy:

謂檀波羅蜜乃至般若。非般若波羅蜜。復次善男子。慧莊嚴者。

Vị đàn ba la mật nãi chí bát nhã。phi bát nhã ba la mật。phục thứ thiện nam tử。tuệ trang nghiêm giả。

Nói Đàn-ba-la-mật cho đến Bát-nhã-ba-la-mật。Lại nữa thiện nam tử! Huệ trang nghiêm ấy:

所謂諸佛菩薩福德莊嚴者。

Sở vị chư Phật Bồ Tát phúc đức trang nghiêm giả。

Nghĩa là chư Phật Bồ-tát phước đức trang nghiêm,

謂聲聞緣覺九住菩薩。

Vị Thanh văn, Duyên giác cửu trụ Bồ Tát。

là Thanh văn, Duyên giác cửu trú Bồ-tát。

復次善男子。福德莊嚴者。

Phục thứ thiện nam tử。phúc đức trang nghiêm giả。

Lại nữa thiện nam tử! Phước đức trang nghiêm là

有為有漏有有果報有礙非常。是凡夫法。慧莊嚴者。

Hữu vi hữu lậu hữu hữu quả báo hữu ngại phi thường. thị phàm phu Pháp. tuệ trang nghiêm giả.

hữu vi, hữu lậu, hữu hữu, hữu quả báo, hữu ngại, phi thường là pháp phàm phu.

Huệ trang nghiêm là

無為無漏無有無果報無礙常住。善男子。

Vô vi vô lậu vô hữu vô quả báo vô ngại thường trụ. Thiện nam tử.

Vô vi, vô lậu, vô hữu, vô quả báo, vô ngại, thường trú. Thiện nam tử!

汝今具足是二莊嚴。是故能問甚深妙義。

Nhữ kim cụ túc thị nhị trang nghiêm. thị cố năng vấn thậm thâm diệu nghĩa.

Ông nay đầy đủ hai trang nghiêm đó, vì vậy hay hỏi ý nghĩa vi diệu thâm sâu.

我亦具足是二莊嚴能答是義。

Ngã diệc cụ túc thị nhị trang nghiêm năng đáp thị nghĩa.

Ta cũng đầy đủ hai trang nghiêm ấy có thể trả lời nghĩa đó.

師子吼菩薩摩訶薩言。世尊。

Su-tử hồng Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn. Thế Tôn.

Đại Bồ-tát Su tử hồng thưa rằng, bạch đức Thế Tôn!

若有菩薩具足如是二莊嚴者。則不應問一種二種。

Nhược hữu Bồ Tát cụ túc như thị nhị trang nghiêm giả. tắc bất ứng vấn nhất chủng nhị chủng.

Nếu có Bồ-tát đầy đủ hai trang nghiêm này thì không nên hỏi một thứ hai thứ.

云何世尊。說言能答一種二種。所以者何。

Vân hà Thế Tôn. thuyết ngôn năng đáp nhất chủng nhị chủng. sở dĩ giả hà.

Vì sao vậy thưa Thế Tôn nói? Đáp rằng, có thể trả lời một thứ hai thứ, sở dĩ vì sao?

一切諸法無一二種。一種二種者是凡夫相。

Nhất thiết chu Pháp vô nhất nhị chủng. nhất chủng nhị chủng giả thị phàm phu tướng.

Tất cả các pháp không một hai thứ, một thứ hai thứ ấy là tướng phàm phu.

佛言。善男子。若有菩薩。無二種莊嚴。

Phật ngôn. Thiện nam tử. nhược hữu Bồ Tát. vô nhị chủng trang nghiêm.

Phật dạy: Thiện nam tử! nếu có Bồ-tát không có hai thứ trang nghiêm,

則不能知一種二種。若有菩薩具二莊嚴。

tắc bất năng tri nhất chủng nhị chủng. nhược hữu Bồ Tát cụ nhị trang nghiêm.

từ không thể biết một thứ hai thứ. Hoặc có Bồ-tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm,

則能解知一種二種。若言諸法無一二者。

tắc năng giải tri nhất chủng nhị chủng. nhược ngôn chu Pháp vô nhất nhị giả.

thì có thể hiểu biết một thứ hai thứ. Nếu nói các pháp không một hai ấy,

是義不然。何以故。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

là nghĩa không đúng. Vì sao vậy?

若無一二云何得說一切諸法無一無二。善男子。若言一二是凡夫相。

Nhược vô nhất nhị vân hà đắc thuyết nhất thiết chu Pháp vô nhất vô nhị. thiện

nam tử. nhược ngôn nhất nhị thị phàm phu tướng.

Nếu không một hai vì sao được nói tất cả các pháp không một không hai? Thiện nam

tử! Nếu nói một hai là tướng phàm phu

是乃名為十住菩薩非凡夫也。何以故。

Thị nãi danh vi Thập trụ Bồ Tát phi phàm phu dã. hà dĩ cố.

thì mới gọi là Bồ-tát Thập trú chẳng phải phàm phu vậy. Vì sao?

一者名為涅槃。二者名為生死。

Nhất giả danh vi Niết-Bàn. nhị giả danh vi sanh tử.

Một gọi là Niết-bàn, hai gọi là sanh tử.

何故一者名為涅槃。以其常故。何故二者名為生死。

Hà cố nhất giả danh vi Niết-Bàn. dĩ kỳ thường cố. hà cố nhị giả danh vi sanh tử.

Vì sao một ấy gọi là Niết-bàn? Do thường vậy. Vì sao hai ấy gọi là sanh tử?

愛無明故。常涅槃者非凡夫相。

Ài vô minh cố. thường Niết-Bàn giả phi phàm phu tướng.

Ái vô minh vậy. Thường Niết-bàn ấy chẳng phải tướng phàm phu.

生死二者亦非凡夫相。以是義故。

Sanh tử nhị giả diệc phi phàm phu tướng. dĩ thị nghĩa cố.

Hai ấy sanh tử cũng chẳng tướng phàm phu, do nghĩa đó vậy.

具二莊嚴者能問能答善男子。汝問云何為佛性者。諦聽諦聽。

Cụ nhị trang nghiêm giả năng vấn năng đáp thiện nam tử. nữ vấn vân hà vi Phật tánh giả. để thỉnh để thỉnh.

Đù hai trang nghiêm ấy hay hỏi năng đáp thiện nam tử! Ông hỏi thế nào là Phật tánh ấy? Hãy lắng nghe lắng nghe!

吾當為汝分別解說。善男子。

Ngô đương vi nữ phân biệt giải thuyết. Thiện nam tử.

Ta sẽ vì ông phân biệt giải nói. Thiện nam tử!

佛性者名第一義空。第一義空名為智慧。

Phật tánh giả danh đệ nhất nghĩa không. đệ nhất nghĩa không danh vi trí tuệ.

Phật tánh ấy gọi là Đệ nhất nghĩa không. Đệ nhất nghĩa không gọi là trí huệ,

所言空者不見空與不空。

Sở ngôn không giả bất kiến không dữ bất không.

tức là nói Không ấy không thấy không và bất không.

智者見空及與不空常與無常苦之與樂我與無我。空者一切生死。

Trí giả kiến không cập dữ bất không thường dữ vô thường khổ chi dữ lạc ngã dữ vô ngã. không giả nhất thiết sanh tử.

Người trí thấy không và bất không thường cùng vô thường khổ cùng lạc ngã cùng vô ngã. Không là tất cả sanh tử.

不空者謂大涅槃。乃至無我者即是生死。

Bất không giả vị Đại Niết-Bàn. nãi chí vô ngã giả tức thị sanh tử.

Bất không là gọi Đại Niết-bàn, cho đến vô ngã ấy tức là sanh tử.

我者謂大涅槃。見一切空不見不空。不名中道。

Ngã giả vị Đại Niết-Bàn. kiến nhất thiết không bất kiến bất không. bất danh trung đạo.

Ngã ấy nói Đại Niết-bàn, thấy tất cả không không thấy bất không không gọi trung đạo

乃至見一切無我不見我者。不名中道。

nãi chí kiến nhất thiết vô ngã bất kiến ngã giả. bất danh trung đạo.

cho đến thấy tất cả vô ngã chẳng thấy ngã ấy, không được gọi Trung đạo.

中道者名為佛性。

Trung đạo giả danh vi Phật tánh.

Trung đạo ấy gọi là Phật tánh.

以是義故佛性常恆無有變易。無明覆故令諸眾生不能得見。

Dĩ thị nghĩa cố Phật tánh thường hằng vô hữu biến dịch. vô minh phúc cố linh chu chúng sanh bất năng đắc kiến.

Do nghĩa đó nên Phật tánh thường hằng không có biến đổi. Vô minh che lấp nên khiến các chúng sanh không thể thấy được.

聲聞緣覺見一切空不見不空。

Thanh văn, Duyên giác kiến nhất thiết không bất kiến bất không.

Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả không không thấy bất không

乃至見一切無我不見於我。以是義故不得第一義空。

Nãi chí kiến nhất thiết vô ngã bất kiến u ngã. dĩ thị nghĩa cố bất đắc đệ nhất nghĩa không.

cho đến thấy tất cả vô ngã không thấy ở ngã, do nghĩa đó nên không được Đệ nhất nghĩa không.

不得第一義空故不行中道。

Bất đắc Đệ nhất nghĩa không cố bất hành trung đạo.

Không được Đệ nhất nghĩa không nên không hành Trung đạo.

無中道故不見佛性。善男子不見中道者凡有三種。

vô trung đạo cố bất kiến Phật tánh. Thiện nam tử bất kiến trung đạo giả phạm hữu tam chủng.

Không Trung đạo nên không thấy Phật tánh. Thiện nam tử không thấy Trung đạo ấy thì có ba thứ:

一定樂行。二定苦行。三者苦樂行。

Nhất định lạc hành. nhị định khổ hành. tam giả khổ lạc hành.

Một Định lạc hành, hai Định khổ hành, ba khổ lạc hành.

定樂行者。所謂菩薩摩訶薩憐愍一切諸眾生故。

Định lạc hành giả. sở vị Bồ Tát Ma-Ha tát liên mẫn nhất thiết chư chúng sanh cố.

Định lạc hành tức là Bồ-tát ma-ha-tát thương xót tất cả chúng sanh vậy.

雖復處在阿鼻地獄如三禪樂。定苦行者。

Tuy phục xứ tại A-tì Địa-ngục như tam Thiên lạc. định khổ hành giả.

Tuy lại chỗ ở A-tỳ địa ngục như vui Tam thiên. Định khổ hành là

謂諸凡夫。苦樂行者。謂聲聞緣覺。

Vị chư phạm phu. khổ lạc hành giả. vị Thanh văn, Duyên giác.

nói các phạm phu. Khổ lạc hành là Thanh văn, Duyên giác.

聲聞緣覺行於苦樂作中道想。以是義故。

Thanh văn, Duyên giác hành u khổ lạc tác trung đạo tưởng. dĩ thị nghĩa cố.

Thanh văn, Duyên giác hành ở khổ lạc khởi tưởng Trung đạo, do nghĩa đó vậy.

雖有佛性而不能見。如汝所問。

Tuy hữu Phật tánh nhi bất năng kiến. như nhữ sở vấn.

Tuy có Phật tánh mà không thể thấy, như chỗ ông hỏi.

以何義故名佛性者。善男子。佛性者。

Dĩ hà nghĩa cố danh Phật tánh giả. Thiện nam tử. Phật tánh giả.

Do nghĩa gì mà gọi là Phật tánh ấy? Thiện nam tử! Phật tánh ấy,

即是一切諸佛阿耨多羅三藐三菩提中道種子。復次善男子。

Tức thị nhất thiết chư Phật A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề trung đạo chủng tử. phục thứ thiện nam tử.

Tức là tất cả chư Phật A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề chủng tử Trung đạo. Lại nữa thiện nam tử!

道有三種。謂下上中。下者梵天無常謬見是常。

Đạo hữu tam chủng. vị hạ thượng trung. hạ giả Phạm Thiên vô thường mậu kiến thị thường.

Đạo có ba thứ: Nghĩa là thượng trung hạ. Hạ là Phạm thiên vô thường lầm thấy là thường.

上者生死無常謬見是常。

Thượng giả sanh tử vô thường mậu kiến thị thường.

Thượng là Vô thường sanh tử lầm thấy là thường.

三寶是常橫計無常。何故名上。

Tam Bảo thị thường hoành kế vô thường. hà cố danh thượng.

Tam bảo là thường ngang chấp vô thường, sao gọi là thượng?

能得最上阿耨多羅三藐三菩提故。中者名第一義空。無常見無常。

Năng đắc tối thượng a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề cố. trung giả danh đệ nhất nghĩa không. vô thường kiến vô thường.

Có thể đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tối thượng vậy. Trung ấy gọi là Đệ nhất nghĩa không, vô thường thấy vô thường,

常見於常。第一義空不名為下。何以故。

Thường kiến u thường. đệ nhất nghĩa không bất danh vi hạ. hà dĩ cố.

thường thấy ở thường, Đệ nhất nghĩa không thì không gọi là hạ, vì sao vậy?

一切凡夫所不得故不名為上。何以故。

Nhất thiết phàm phu sở bất đắc cố bất danh vi thượng. hà dĩ cố.

Tất cả phàm phu chỗ không chứng được nên không được gọi là thượng, vì sao vậy?

即是上故。諸佛菩薩所修之道不上不下。

tức thị thượng cố. chư Phật Bồ Tát sở tu chi đạo bất thượng bất hạ.

Tức là thượng vậy. Đạo sở tu của chư Phật Bồ-tát không thượng không hạ,

以是義故名為中道。

dĩ thị nghĩa cố danh vi Trung đạo.

do nghĩa đó nên gọi là Trung đạo.

復次善男子。生死本際凡有二種。一者無明。

Phục thứ thiện nam tử. sanh tử bản tế phàm hữu nhị chủng. nhất giả vô minh.

Lại nữa thiện nam tử bản tế sanh tử phàm có hai thứ: Một là vô minh,

二者有愛。是二中間則有生老病死之苦。

Nhị giả hữu ái. thị nhị trung gian tắc hữu sanh lão bệnh tử chi khổ.

hai là hữu ái, là hai trung gian thời có khổ của sanh già bệnh chết.

是名中道。如是中道能破生死。故名為中。

Thị danh Trung đạo. như thị trung đạo năng phá sanh tử. cố danh vi trung.

Đây gọi là Trung đạo. Trung đạo này có thể phá sanh tử nên gọi là Trung,

以是義故。中道之法名為佛性。

Dĩ thị nghĩa cố. trung đạo chi Pháp danh vi Phật tánh.

do nghĩa đó vậy. Pháp của Trung đạo gọi là Phật tánh.

是故佛性常樂我淨以諸眾生不能見故。

Thị cố Phật tánh thường lạc ngã tịnh dĩ chư chúng sanh bất năng kiến cố.

Vì thế Phật tánh Thường Lạc Ngã Tịnh vì các chúng sanh không thể thấy nên gọi

無常無樂無我無淨。佛性實非無常無樂無我無淨。善男子。

Vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Phật tánh thật phi vô thường vô lạc vô ngã vô

tịnh. Thiện nam tử.

Vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Phật tánh thật chẳng vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Thiện nam tử!

譬如貧人家有寶藏是人不見以不見故

Thí như bần nhân gia hữu bảo tạng thị nhân bất kiến dĩ bất kiến cố

Thí như người nghèo nhà có kho báu người đó không thấy do không thấy nên

無常無樂無我無淨。有善知識而語之言。

vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. hữu thiện tri thức nhi ngữ chi ngôn.

vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Có thiện tri thức mà nói lời rằng:

汝舍宅中有金寶藏。

Nhữ xá trạch trung hữu kim bảo tạng.

Trong nhà cửa của ông có kho báu vàng,

何故如是貧窮困苦無常無樂無我無淨。即以方便令彼得見。

hà cố như thị bản cùng khốn khổ vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. tức dĩ phương tiện linh bi đặc kiến.

có sao nghèo cùng khốn khổ vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh như thế, liền dùng phương tiện khiến kia được thấy.

以得見故是人即得常樂我淨。佛性亦爾。

Dĩ đặc kiến cố thị nhân tức đặc thường lạc ngã tịnh. Phật tánh diệc nhĩ.

Do được thấy nên người đó liền được Thường Lạc Ngã Tịnh, Phật tánh cũng như thế.

眾生不見。以不見故無常無樂無我無淨。

Chúng sanh bất kiến. dĩ bất kiến cố vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh.

Chúng sanh không thấy vì không thấy nên vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh.

有善知識諸佛菩薩。

Hữu thiện tri thức chư Phật Bồ Tát.

Có thiện tri thức chư Phật Bồ-tát

以方便力種種教告令彼得見。以得見故眾生即得常樂我淨。

Dĩ phương tiện lực chủng chủng giáo cáo linh bi đặc kiến. dĩ đặc kiến cố chúng sanh tức đặc thường lạc ngã tịnh.

dùng sức phương tiện dạy bảo các thứ khiến kia được thấy, do được thấy nên chúng sanh liền được Thường Lạc Ngã Tịnh.

復次善男子。眾生起見凡有二種。

Phục thứ thiện nam tử. Chúng sanh khởi kiến phạm hữu nhị chủng.

Lại nữa thiện nam tử! Chúng sanh khởi thấy phạm có hai thứ:

一者常見。二者斷見。如是二見不名中道。

Nhất giả thường kiến. nhị giả đoạn kiến. như thị nhị kiến bất danh trung đạo.

Một là thường thấy, hai là đoạn thấy. Hai việc thấy như thế không gọi Trung đạo.

無常無斷乃名中道。無常無斷即是觀照十二緣智。

Vô thường vô đoạn nãi danh trung đạo. vô thường vô đoạn tức thị quán chiếu thập nhị duyên trí.

Vô thường vô đoạn mới gọi Trung đạo. Vô thường vô đoạn tức là trí quán chiếu Mười hai duyên.

如是觀智是名佛性。二乘之人雖觀因緣。

Như thị quán trí thị danh Phật tánh. nhị thừa chi nhân tuy quán nhân duyên.

Quán trí như thế là gọi Phật tánh. Người của Nhị thừa tuy quán nhân duyên,猶亦不得名為佛性。

do diệc bất đặc danh vi Phật tánh.

còn cũng chưa được gọi là Phật tánh.

佛性雖常以諸眾生無明覆故不能得見。

Phật tánh tuy thường dĩ chư chúng sanh vô minh phúc cố bất năng đặc kiến.

Phật tánh tuy thường vì các chúng sanh vô minh che lấp nên không thể thấy được.

又未能渡十二緣河。猶如兔馬。何以故。不見佛性故。

Hựu vị năng độ thập nhị duyên hà. do như thỏ mã. hà dĩ cố. bất kiến Phật tánh cố.

Lại nữa chưa thể vượt qua sông Mười hai duyên, giống như thỏ ngựa, vì sao vậy?

Vì không thấy Phật tánh.

善男子。是觀十二因緣智慧。

Thiện nam tử. Thị quán thập nhị nhân duyên trí tuệ.

Thiện nam tử! Là quán trí huệ Mười hai nhân duyên,



即是阿耨多羅三藐三菩提種子。以是義故。

túc thị A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề chúng tử. dĩ thị nghĩa cố.

túc là chúng tử A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, là nghĩa đó vậy.

十二因緣名為佛性。善男子。譬如胡荽名為熱病。何以故。

Thập nhị nhân duyên danh vi Phật tánh. Thiện nam tử. thí như hồ cô danh vi nhiệt bệnh. hà dĩ cố.

Mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Thiện nam tử! Thí như dưa chuột gọi là bệnh nóng, vì sao vậy?

能為熱病作因緣故。十二因緣亦復如是。

Năng vi nhiệt bệnh tác nhân duyên cố. Thập nhị nhân duyên diệc phục như thị.

Hay vì bệnh nóng làm nhân duyên vậy. Mười hai nhân duyên cũng lại như thế.

善男子。佛性者有因有因因。有果有果果。

Thiện nam tử. Phật tánh giả hữu nhân hữu nhân nhân. hữu quả hữu quả quả.

Thiện nam tử! Phật tánh ấy có nhân có nhân nhân, có quả có quả quả.

有因者即十二因緣。因因者即是智慧。

Hữu nhân giả tức thập nhị nhân duyên. nhân nhân giả tức thị trí tuệ.

Có nhân ấy tức là Mười hai nhân duyên. Nhân nhân ấy tức là trí huệ.

有果者即是阿耨多羅三藐三菩提。

Hữu quả giả tức thị A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Có quả ấy tức là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

果果者即是無上大般涅槃。善男子。

Quả quả giả tức thị vô thượng Đại bát Niết bàn. Thiện nam tử.

Quả quả ấy tức là Đại-bát Niết-bàn vô thượng. Thiện nam tử!

譬如無明為因諸行為果行因識果。以是義故。

Thí như vô minh vi nhân chư hành vi quả hành nhân thức quả. dĩ thị nghĩa cố.

Thí như vô minh làm nhân các hành làm quả hành nhân thức quả, là nghĩa đó vậy.

彼無明體亦因亦因因。識亦果亦果果。佛性亦爾。善男子。

Bỉ vô minh thể diệc nhân diệc nhân nhân. thức diệc quả diệc quả quả. Phật tánh diệc nhĩ. Thiện nam tử.

Thể của vô minh kia cũng nhân cũng nhân nhân, thức cũng quả cũng quả quả, Phật tánh cũng như thế. Thiện nam tử!

以是義故。

dĩ thị nghĩa cố.

là nghĩa đó vậy.

十二因緣不出不滅不常不斷非一非二不來不去非因非果。善男子。

Thập nhị nhân duyên bất xuất bất diệt bất thường bất đoạn phi nhất phi nhị Bất-lai bất khứ phi nhân phi quả. Thiện nam tử.

Mười hai nhân duyên chẳng xuất chẳng diệt, chẳng thường chẳng đoạn, không một không hai, không đến không đi, không nhân không quả. Thiện nam tử!

是因非果。如佛性是果非因。

Thị nhân phi quả. như Phật tánh thị quả phi nhân.

là nhân không quả. Như Phật tánh là quả không nhân.

如大涅槃是因是果。如十二因緣所生之法非因非果。

Như Đại Niết-Bàn thị nhân thị quả. như thập nhị nhân duyên sở sanh chi Pháp phi nhân phi quả.

Như Đại Niết-bàn là nhân là quả. Như Mười hai nhân duyên là pháp sở sanh không nhân không quả,

名為佛性。非因果故常恒無變。以是義故。

danh vi Phật tánh. phi nhân quả cố thường hằng vô biến. dĩ thị nghĩa cố.

gọi là Phật tánh. Không nhân quả nên thường hằng không biến đổi, là nghĩa đó vậy.

我經中說十二因緣其義甚深。

Ngã Kinh trung thuyết Thập nhị nhân duyên kỳ nghĩa thậm thâm。

Trong Kinh Ta nói Mười hai nhân duyên nghĩa của nó rất sâu,

無知無見不可思惟。乃是諸佛菩薩境界。

Vô tri vô kiến bất khả tư duy。nãi thị chư Phật Bồ Tát cảnh giới。

không biết không thấy không thể suy nghĩ, chính là cảnh giới chư Phật Bồ-tát, 非諸聲聞緣覺所及。以何義故甚深甚深。

Phi chư Thanh văn, Duyên giác sở cập。dĩ hà nghĩa cố thậm thâm thậm thâm。

chẳng phải Thanh văn, Duyên giác biết được。Do nghĩa gì mà thâm sâu nhiệm mầu vậy?

眾生業行不常不斷而得果報。雖念念滅而無所失。

Chúng sanh nghiệp hành bất thường bất đoạn nhi đắc quả báo。tuy niệm niệm diệt nhi vô sở thất。

Nghiệp hành chúng sanh không thường không đoạn mà được quả báo, tuy niệm niệm diệt mà không chổ mất。

雖無作者而有作業。雖無受者而有果報。

Tuy vô tác giả nhi hữu tác nghiệp。tuy thị cố giả nhi hữu quả báo。

Tuy không làm ấy mà có tác nghiệp, tuy không thọ ấy mà có quả báo。

受者雖滅果不敗亡。無有慮知和合而有。

Thọ giả tuy diệt quả bất bại vong。vô hữu lự tri hòa hợp nhi hữu。

Thọ ấy tuy diệt quả không mất hẳn, không có suy nghĩ hòa hợp mà có。

一切眾生雖與十二因緣共行而不見知。

Nhất thiết chúng sanh tuy dữ Thập nhị nhân duyên cộng hành nhi bất kiến tri。

Tất cả chúng sanh tuy cùng Mười hai nhân duyên cộng hành mà không thấy biết。

不見知故無有終始。

bất kiến tri cố vô hữu chung thủy。

không thấy biết nên không có trước sau。

十住菩薩唯見其終不見其始。諸佛世尊見始見終。以是義故。

Thập trụ Bồ Tát duy kiến kỳ chung bất kiến kỳ thủy。chư Phật Thế Tôn kiến thủy kiến chung。dĩ thị nghĩa cố。

Bồ-tát Thập trụ tuy thấy kia cuối cùng mà không thấy kia ban đầu。Chư Phật Thế Tôn thấy thì thấy chung, do nghĩa đó vậy。

諸佛了了得見佛性。善男子。

Chư Phật liễu liễu đắc kiến Phật tánh。Thiện nam tử。

Chư Phật hiểu rõ thấy được Phật tánh。Thiện nam tử!

一切眾生不能見於十二因緣。是故輪轉。善男子。

Nhất thiết chúng sanh bất năng kiến ư Thập nhị nhân duyên。thị cố luân

chuyển。Thiện nam tử。

Tất cả chúng sanh không thể thấy nơi Mười hai nhân duyên, vì vậy luân chuyển。

Thiện nam tử!

如蠶作繭自生自死。一切眾生亦復如是。

Như tằm tác kiến tự sanh tự tử。nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị。

Như tằm làm kén tự sống tự chết, tất cả chúng sanh cũng lại như thế,

不見佛性故自造結業流轉生死。猶如拍毬。

Bất kiến Phật tánh cố tự tạo kết nghiệp lưu chuyển sanh tử。do như phách cúc。

không thấy Phật tánh nên tự tạo nghiệp ràng buộc sanh tử lưu chuyển, giống như quả cầu。

善男子。是故我於諸經中說。

Thiện nam tử. thị cố ngã u chu Kinh trung thuyết.

Thiện nam tử! Vì thế Ta nói ở trong Kinh,

若有人見十二緣者即是見法。見法者即是見佛。

Nhuộc hữu nhân kiến thập nhị duyên giả tức thị kiến Pháp. kiến Pháp giả tức thị kiến Phật.

nếu có người thấy Mười hai duyên ấy tức là thấy Pháp, thấy Pháp tức là thấy Phật.

佛者即是佛性。何以故。一切諸佛以此為性。

Phật giả tức thị Phật tánh. hà dĩ cố. nhất thiết chu Phật dĩ thù vi tánh.

Phật ấy tức là Phật tánh, vì sao vậy? Tất cả chu Phật dùng đây làm tánh.

善男子。觀十二緣智凡有四種。一者下。二者中。

Thiện nam tử. quán thập nhị duyên trí phàm hữu tứ chủng. nhất giả hạ. nhị giả trung.

Thiện nam tử! Quán Mười hai duyên trí phàm có bốn thứ: một là hạ, hai là trung,三者上。四者上上。下智觀者不見佛性。

Tam giả thượng. tứ giả thượng thượng. hạ trí quán giả bất kiến Phật tánh.

ba là thượng, bốn là thượng thượng. Người hạ trí quán không thấy Phật tánh,

以不見故得聲聞道。中智觀者不見佛性。

Dĩ bất kiến cố đắc Thanh văn đạo. trung trí quán giả bất kiến Phật tánh.

vì không thấy nên được Thanh văn đạo. Người trung trí quán không thấy Phật tánh,

以不見故得緣覺道。上智觀者見不了了。

dĩ bất kiến cố đắc Duyên giác đạo. thượng trí quán giả kiến bất liễu liễu.

vì không thấy nên được Duyên giác đạo. Người thượng trí quán thấy không rõ ràng,

不了了故住十住地。上上智觀者見了了。

bất liễu liễu cố trụ Thập trụ địa. thượng thượng trí quán giả kiến liễu liễu.

vì không rõ ràng nên ở Thập trú địa. Thượng thượng trí quán ấy thấy rõ ràng,

故得阿耨多羅三藐三菩提道。以是義故。

cố đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề đạo. dĩ thị nghĩa cố.

nên được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề đạo, là nghĩa đó vậy.

十二因緣名為佛性。佛性者即第一義空。

Thập nhị nhân duyên danh vi Phật tánh. Phật tánh giả tức đệ nhất nghĩa không.

Mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh. Phật tánh ấy tức là Đệ nhất nghĩa không.

第一義空名為中道。中道者即名為佛。

đệ nhất nghĩa không danh vi trung đạo. trung đạo giả tức danh vi Phật.

Đệ nhất nghĩa không gọi là Trung đạo. Trung đạo ấy tức gọi là Phật.

佛者名為涅槃。

Phật giả danh vi Niết-Bàn.

Phật ấy gọi là Niết-bàn.

爾時師子吼菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

Nhĩ thời Sư tử hống Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Sư tử hống bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

若佛與佛性無差別者。

Nhuộc Phật dữ Phật tánh vô sai biệt giả.

Nếu Phật cùng Phật tánh không sai khác thì

一切眾生何用修道佛言。善男子。如汝所問是義不然。

Nhất thiết chúng sanh hà dụng tu đạo Phật ngôn. Thiện nam tử. như nhữ sở vấn thị nghĩa bất nhiên.

tất cả chúng sanh nên tu đạo gì? Phật dạy: Thiện nam tử! Như chỗ ông hỏi là nghĩa không đúng.

佛與佛性雖無差別。然諸眾生悉未具足。善男子。

Phật dữ Phật tánh tuy vô sai biệt. nhiên chư chúng sanh tất vị cụ túc. Thiện nam tử.

Phật cùng Phật tánh tuy không sai khác, nhưng các chúng sanh đều chưa đầy đủ. Thiện nam tử!

譬如有人惡心害母害已生悔。

Thí như hữu nhân ác tâm hại mẫu hại dĩ sanh hối.

Thí như có người ác tâm hại mẹ hại rồi sanh tâm hối hận.

二業雖善是人故名地獄人也。何以故。

Nhị nghiệp tuy thiện thị nhân cố danh Địa-ngục nhân dã. hà dĩ cố.

Hai nghiệp tuy thiện người đó nên gọi là người địa ngục vậy. Vì sao vậy?

是人定當墮地獄故。是人雖無地獄陰界諸入。

Thị nhân định đương đọa Địa-ngục cố. thị nhân tuy vô Địa-ngục uẩn giới chư nhập.

Người đó định sẽ đọa vào địa ngục. Người đó tuy không địa ngục âm giới các nhập,猶故得名為地獄人。善男子。

do cố đắc danh vi Địa-ngục nhân. Thiện nam tử.

còn nên được gọi là người địa ngục. Thiện nam tử!

是故我於諸經中說若見有人修行善者名見天人。

Thị cố ngã u chư Kinh trung thuyết nhược kiến hữu nhân tu hành thiện giả danh kiến Thiên Nhơn.

Vì vậy Ta nói ở trong các Kinh, nếu thấy có người tu hành thiện ấy gọi thấy trời người.

修行惡者名見地獄。何以故。定受報故。善男子。

Tu hành ác giả danh kiến Địa-ngục. hà dĩ cố. định thọ báo cố. Thiện nam tử.

Người tu hành ác gọi thấy địa ngục, vì sao vậy? Vì chắc chắn có thọ báo. Thiện nam tử!

一切眾生定得阿耨多羅三藐三菩提故。

Nhất thiết chúng sanh định đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề cố.

Tất cả chúng sanh tất chúng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề vậy,

Thị cố ngã thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

vì thế Ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

一切眾生真實未有三十二相八十種好。以是義故。

Nhất thiết chúng sanh chân thật vị hữu tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo. dĩ thị nghĩa cố.

Tất cả chúng sanh chân thật chưa có Ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp, do nghĩa đó vậy.

我於此經而說是偈。

Ngã u thử Kinh nhi thuyết thị kệ.

Ta ở Kinh này mà nói bài kệ:

本有今無  
bổn hữu kim vô  
Xưa có nay không  
本無今有  
bổn vô kim hữu  
Xưa không nay có  
三世有法  
tam thế hữu Pháp  
Ba đời có Pháp  
無有是處

vô hữu thị xứ.  
Không có lẽ đó.

善男子。有者凡有三種。一未來有。二現在有。

Thiện nam tử. hữu giả phạm hữu tam chủng. nhất vị lai hữu. nhị hiện tại hữu.  
Thiện nam tử! Có ấy phạm có ba thứ: Một vị lai có, hai hiện tại có,  
三過去有。

tam quá khứ hữu.  
ba quá khứ hữu.

一切眾生未來之世當有阿耨多羅三藐三菩提。是名佛性。

Nhất thiết chúng sanh vị lai chi thể đương hữu A nậu đa la tam miệu tam Bồ  
đề. thị danh Phật tánh.

Tất cả chúng sanh đời của vị lai sẽ có A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề là gọi  
Phật tánh.

一切眾生現在悉有煩惱諸結。

Nhất thiết chúng sanh hiện tại tất hữu phiền não chư kết.

Tất cả chúng sanh hiện tại đều có các kết phiền não,

是故現在無有三十二相八十種好。一切眾生過去之世有斷煩惱。

Thị cố hiện tại vô hữu Tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo. nhất thiết chúng  
sanh quá khứ chi thể hữu đoạn phiền não.

vì vậy hiện tại không có Ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp. Tất cả chúng  
sanh đời của quá khứ có đoạn phiền não,

是故現在得見佛性。以是義故。

thị cố hiện tại đắc kiến Phật tánh. dĩ thị nghĩa cố.

vì vậy hiện tại được thấy Phật tánh. Do nghĩa đó vậy.

我常宣說一切眾生悉有佛性。乃至一闍提等亦有佛性。

Ngã thường tuyên thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. nãi chí nhất  
xiển đề đẳng diệc hữu Phật tánh.

Ta thường tuyên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, cho đến Nhứt-xiển-đề  
v.v..cũng có Phật tánh.

一闍提等無有善法佛性亦善。

Nhất xiển đề đẳng vô hữu thiện Pháp Phật tánh diệc thiện.

Nhứt-xiển-đề v.v.. không có thiện pháp, Phật tánh cũng thiện.

以未來有故。一闍提等悉有佛性。何以故。

Dĩ vị lai hữu cố. nhất xiển đề đẳng tất hữu Phật tánh. hà dĩ cố.

Do vị lai có nên Nhứt-xiển-đề v.v.. đều có Phật tánh. Vì sao vậy?

一闍提等定當得成阿耨多羅三藐三菩提故。善男子。

Nhất xiển đề đẳng định đương đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề cố. Thiện  
nam tử.

Nhứt-xiển-đề v.v.. chắc sẽ được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề vậy. Thiện  
nam tử!

譬如有人家有乳酪。

Thí như hữu nhân gia hữu nhũ lạc.

Thí như có người nhà có nhũ lạc,

有人問言汝有酥耶。答言我有酪實非酥。

hữu nhân vấn ngôn nhũ hữu tô da. đáp ngôn ngã hữu lạc thật phi tô.

có người hỏi rằng ông có tô u? Đáp rằng ta có lạc thật không có tô.

以巧方便定當得故。故言有酥。眾生亦爾。悉皆有心。

dĩ xảo phương tiện định đương đắc cố. cố ngôn hữu tô. chúng sanh diệc nhĩ. tất  
giai hữu tâm.

nhờ phương tiện khéo định sẽ được vậy, nên nói có tô. Chúng sanh cũng như thế tất cả đều có tâm.

凡有心者定當得成阿耨多羅三藐三菩提。

Phàm hữu tâm giả định đương đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Phàm có tâm cũng định sẽ được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

以是義故。我常宣說一切眾生悉有佛性。

Dĩ thị nghĩa cố. ngã thường tuyên thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Do nghĩa đó vậy, Ta thường tuyên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

善男子。畢竟有二種。一者莊嚴畢竟。

Thiện nam tử. tất cánh hữu nhị chủng. nhất giả trang nghiêm tất cánh.

Thiện nam tử! Rất ráo có hai thứ: một là trang nghiêm rất ráo,

二者究竟畢竟。一者世間畢竟。二者出世畢竟。

nhị giả cứu cánh tất cánh. nhất giả thế gian tất cánh. nhị giả xuất thế tất cánh.

Hai là cứu cánh rất ráo. Một là thế gian rất ráo, hai là xuất thế gian rất ráo.

莊嚴畢竟者六波羅蜜。

trang nghiêm tất cánh giả lục ba la mật.

Trang nghiêm rất ráo ấy sáu Ba-la-mật.

究竟畢竟者一切眾生所得一乘。一乘者名為佛性。以是義故。

cứu cánh tất cánh giả nhất thiết chúng sanh sở đắc Nhất-thừa. Nhất-thừa giả danh vi Phật tánh. dĩ thị nghĩa cố.

Cứu cánh rất ráo ấy tất cả chúng sanh đã được Nhất-thừa. Nhất-thừa ấy gọi là Phật tánh. Do nghĩa đó vậy,

我說一切眾生悉有佛性。一切眾生悉有一乘。

Ngã thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. nhất thiết chúng sanh tất hữu nhất thừa.

Ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều có Nhất-thừa.

以無明覆故不能得見。善男子。

dĩ vô minh phúc cố bất năng đắc kiến. Thiện nam tử.

vì vô minh che lấp nên không thể được thấy. Thiện nam tử!

如躡單曰三十三天果報覆故此間眾生不能得見。

Như uất đan viết tam thập tam Thiên quả báo phúc cố thử gian chúng sanh bất năng đắc kiến.

Như Uất-đơn nói rằng, cõi trời thứ Ba mươi ba quả báo che lấp nên chúng sanh ở thế gian này không thể được thấy.

佛性亦爾。諸結覆故眾生不見復次善男子。

Phật tánh diệc nhĩ. chư kết phúc cố chúng sanh bất kiến phục thứ thiện nam tử.

Phật tánh cũng như thế. Các ràng buộc che lấp nên chúng sanh không thấy lại nữa thiện nam tử!

佛性者即首楞嚴三昧。性如醍醐。

Phật tánh giả tức Thủ Lăng Nghiêm tam muội. tánh như đề hồ.

Phật tánh ấy tức Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội, tánh như đề hồ,

即是一切諸佛之母。以首楞嚴三昧力故。

tức thị nhất thiết chư Phật chi mẫu. dĩ Thủ Lăng Nghiêm tam muội lực cố.

tức là mẹ của tất cả chư Phật, nhờ sức của Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội

而令諸佛常樂我淨。一切眾生悉有首楞嚴三昧。

nhĩ linh chư Phật thường lạc ngã tịnh. nhất thiết chúng sanh tất hữu Thủ Lăng Nghiêm tam muội.

mà khiến chư Phật Thường Lạc Ngã Tịnh. Tất cả chúng sanh đều có Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội nhưng

以不修行故不得見。

dĩ bất tu hành cố bất đắc kiến。

do không tu hành nên không được thấy,

是故不能得成阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

thị cố bất năng đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề。Thiện nam tử。

vì vậy không thể được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề。Thiện nam tử!

首楞嚴三昧者有五種名。一者首楞嚴三昧。二者般若波羅蜜。

Thủ Lăng Nghiêm tam muội giả hữu ngũ chủng danh。nhất giả Thủ Lăng Nghiêm tam

muội。nhị giả bát nhã ba la mật。

Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội ấy có năm tên gọi: một là Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội, hai

là Bát-nhã-ba-la-mật,

三者金剛三昧。四者師子吼三昧。五者佛性。

Tam giả Kim cương tam muội。tứ giả Su-tử hồng tam muội。ngũ giả Phật tánh。

ba là Kim cang tam muội, bốn Su-tử-hồng-tam-muội, năm ấy Phật tánh,

隨其所作處處得名。善男子。

Tùy kỳ sở tác xứ xứ đắc danh。Thiện nam tử。

tuỳ vào việc làm các khắp nơi mà gọi tên。Thiện nam tử!

如一三昧得種種名。如禪名四禪。根名定根。力名定力。

Như nhất tam muội đắc chủng chủng danh。như Thiền danh Tứ Thiền。căn danh định

căn。lực danh định lực。

Như một Tam-muội được nhiều thứ tên, như thiền gọi Tứ-thiền, căn gọi định căn,

lực gọi định lực,

覺名定覺。正名正定。八大人覺名為定覺。

Giác danh định giác。chánh danh chánh định。bát Đại nhân Giác danh vi định giác。

giác gọi định giác, chánh gọi định chánh, tám điều giác ngộ của bậc đại nhân gọi là định giác。

首楞嚴定亦復如是。善男子。

Thủ Lăng Nghiêm định diệc phục như thị。Thiện nam tử。

Thủ-lăng-nghiêm-định cũng lại như thế。Thiện nam tử!

一切眾生具足三定。謂上中下。上者謂佛性也。

Nhất thiết chúng sanh cụ túc tam định。vị thượng trung hạ。thượng giả vị Phật

tánh dã。

Tất cả chúng sanh đầy đủ ba định, nói rằng thượng trung hạ, bậc thượng gọi là Phật tánh vậy。

以是故言一切眾生悉有佛性。中者一切眾生具足初禪。

Dĩ thị cố ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh。trung giả nhất thiết

chúng sanh cụ túc sơ Thiền。

Vì thế nên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh。Trung ấy tất cả chúng sanh đầy đủ Sơ-thiền,

有因緣時則能修習。

hữu nhân duyên thời tắc năng tu tập。

khí có nhân duyên thời hay tu tập,

若無因緣則不能修。因緣二種。一謂火災。二謂破欲界結。

nhược vô nhân duyên tắc bất năng tu。nhân duyên nhị chủng。nhất vị hỏa tai。nhị

vị phá dục giới kết。

nếu không có nhân duyên thì chẳng hay tu tập。Hai thứ nhân duyên: Một là nạn

lửa; hai phá sự ràng buộc cõi Dục giới,

以是故言一切眾生悉具中定。

Dĩ thị cố ngôn nhất thiết chúng sanh tất cụ trung định.  
vì thế nên nói tất cả chúng sanh đều đủ trung định.

下定者十大地中心數定也。

Hạ định giả thập Đại địa trung tâm số định dã.

Hạ định là đối với mười đại địa tâm thường định vậy,

以是故言一切眾生悉具下定。一切眾生悉有佛性。

dĩ thị cố ngôn nhất thiết chúng sanh tất cụ hạ định. nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

vì thế nên nói tất cả chúng sanh đều đủ hạ định, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

煩惱覆故不能得見。十住菩薩雖見一乘。

phiền não phúc cố bất năng đắc kiến. Thập trụ Bồ Tát tuy kiến Nhất-thừa.

vì do phiền não che lấp nên không thể thấy được. Bồ-tát Thập trú tuy thấy Nhất-thừa,

不知如來是常住法。

bất tri Như Lai thị thường trụ Pháp.

chẳng biết Như Lai là pháp thường trú.

以是故言十住菩薩雖見佛性而不明了。善男子。首楞者名一切畢竟。

Dĩ thị cố ngôn Thập trụ Bồ Tát tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu. Thiện nam tử. thủ lăng giả danh nhất thiết tất cánh.

Do vậy nên nói Bồ-tát Thập trú tuy thấy Phật tánh mà không sáng rõ. Thiện nam tử! Thủ lăng ấy gọi là rốt ráo tất cả.

嚴者名堅。一切畢竟而得堅固。名首楞嚴。

Nghiêm giả danh kiên. nhất thiết tất cánh nhi đắc kiên cố. danh Thủ Lăng Nghiêm. Nghiêm ấy gọi là kiên cố, rốt ráo tất cả mà được chắc chắn gọi Thủ-lăng-nghiêm.

以是故言首楞嚴定名為佛性。

Dĩ thị cố ngôn Thủ Lăng Nghiêm định danh vi Phật tánh.

Vì thế nên gọi Thủ-lăng-nghiêm-định gọi là Phật tánh.

善男子。我於一時住尼連禪河。

Thiện nam tử. ngã ư nhất thời trụ ni liên Thiền hà.

Thiện nam tử! Một lần nọ, Ta ở sông Ni-liên-thuyền,

告阿難言。我今欲洗。汝可取衣及以澡豆。

cáo A Nan ngôn. ngã kim dục tẩy. nhữ khả thủ y cập dĩ táo đậu.

bảo A-nan rằng: Ta nay muốn tắm, ông có thể lấy áo cùng xà phòng đồ tắm.

我既入水。一切飛鳥水陸之屬悉來觀我。

ngã ký nhập thủy. nhất thiết phi điều thủy lục chi thuộc tất lai quán ngã.

Ta đã vào nước. Tất cả chim bay thuộc loại dưới nước đều đến xem ta.

爾時復有五百梵志來在河邊。

Nhĩ thời phục hữu ngũ bách phạm chí lai tại hà biên.

Lúc bấy giờ lại có năm trăm Phạm chí đến ở bên sông,

因到我所各相謂言。云何而得金剛之身。

nhân đáo ngã sở các tướng vị ngôn. vân hà nhi đắc Kim cương chi thân.

nhân đến chỗ ta đều cùng bảo nhau rằng: Vì sao mà được thân Kim-cang?

若使瞿曇不說斷見。我當從其啟受齋法。善男子。

Nhược sử Cổ Đàm bất thuyết đoạn kiến. ngã đương tòng kỳ khải thọ trai

Pháp. Thiện nam tử.

khiến ngài Cổ Đàm không nói nhìn thấy, ta sẽ theo xin nhận trai pháp kia. Thiện nam tử!

我於爾時以他心智。知是梵志心之所念。告梵志言。



Ngã u nhĩ thời dĩ tha tâm trí. tri thị phạm chí tâm chi sở niệm. cáo phạm chí ngôn.

Ta ở lúc bấy giờ vì tâm trí người khác, biết là sở niệm của tâm Phạm-chí, bảo Phạm-chí rằng:

云何謂我說於斷見。彼梵志言。瞿曇。

Vân hà vị ngã thuyết u đoạn kiến. bi Phạm chí ngôn. Cồ Đàm.

Vì sao bảo Ta nói ở đoạn kiến, Phạm-chí kia thưa: Thưa ngài Cồ Đàm!

先於處處經中說諸眾。生悉有無我。

Tiên u xứ xứ Kinh trung thuyết chư chúng. sanh tất hữu vô ngã.

Trước ở khắp nơi trong Kinh nói các chúng sanh đều có vô ngã,

既言無我。云何而言非斷見耶。若無我者。

ký ngôn vô ngã. vân hà nhi ngôn phi đoạn kiến da. nhược vô ngã giả.

đã nói vô ngã, vì sao mà nói không đoạn kiến u? Nếu nói vô ngã thì

持戒者誰破戒者誰。佛言。

trì giới giả thù phá giới giả thù. Phật ngôn.

ai người trì giới ai người phá giới? Phật dạy:

我亦不說一切眾生悉有無我。我常宣說一切眾生悉有佛性。

Ngã diệc bất thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu vô ngã. ngã thường tuyên

thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Ta cũng không nói tất cả chúng sanh đều có vô ngã. Ta thường tuyên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

佛性者豈非我耶。以是義故我不說斷。

Phật tánh giả khởi phi ngã da. dĩ thị nghĩa cố ngã bất thuyết đoạn.

Phật tánh ấy đâu chẳng phải ta u? Do nghĩa đó nên ta không nói đoạn.

一切眾生不見佛性故。無常無我無樂無淨。

Nhất thiết chúng sanh bất kiến Phật tánh cố. vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

Tất cả chúng sanh không thấy Phật tánh, vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

如是則名說斷見也。

như thị tắc danh thuyết đoạn kiến dã.

như thế thì gọi là đoạn kiến vậy.

時諸梵志聞說佛性即是我故。即發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thời chư Phạm chí văn thuyết Phật tánh tức thị ngã cố. tức phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm.

Các Phạm chí nghe nói Phật tánh tức là ngã vậy, liền phát tâm Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác,

尋時出家修菩提道。一切飛鳥水陸之屬。

tầm thời xuất gia tu bồ đề đạo. nhất thiết phi điều thủy lục chi thuộc.

khi xuất gia tu Bồ-tát đạo thì tất cả thuộc loài chim bay trên bộ dưới nước,

亦發無上菩提之心。既發心已尋得捨身。善男子。

diệc phát vô thượng bồ đề chí tâm. ký phát tâm dĩ tầm đắc xả thân. Thiện nam tử.

cũng phát tâm vô thượng Bồ-đề, đã phát tâm rồi tìm được xả thân. Thiện nam tử!

是佛性者實非我也。為眾生故說名為我。

Thị Phật tánh giả thật phi ngã dã. vi chúng sanh cố thuyết danh vi ngã.

Là Phật tánh ấy thật chẳng ngã vậy, vì chúng sanh nên gọi là ngã.

善男子。如來有因緣故說無我為我。

Thiện nam tử. Như Lai hữu nhân duyên cố thuyết vô ngã vi ngã.

Thiện nam tử! Như Lai có nhân duyên nên nói vô ngã làm ngã.

真實無我。雖作是說無有虛妄。善男子。

chân thật vô ngã. tuy tác thị thuyết vô hữu hư vọng. Thiện nam tử.

chân thật là vô ngã, tuy nói như thế không có hư vọng. Thiện nam tử!

有因緣故說我為無我。而實有我。為世界故。

Hữu nhân duyên cố thuyết ngã vi vô ngã. nhi thật hữu ngã. vi thế giới cố. Có nhân duyên nên nói Ta là vô ngã, mà thật có ngã làm (vi) thế giới vậy.

雖說無我而無虛妄。佛性無我如來說我。

tuy thuyết vô ngã nhi vô hư vọng. Phật tánh vô ngã Như Lai thuyết ngã.

tuy nói vô ngã mà không hư vọng. Phật tánh vô ngã Như Lai nói ngã

以是常故。如來是我而說無我。

Dĩ thị thường cố. Như Lai thị ngã nhi thuyết vô ngã.

do là thường vậy. Như Lai là ngã mà nói vô ngã,

得自在故。

đắc tự-tại cố.

được tự tại vậy.

爾時師子吼菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

Nhĩ thời Sư-tử hống Bồ Tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

若一切眾生悉有佛性如金剛力士者。

Nhược nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh như Kim cương lực sĩ giả.

Nếu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như Kim-cang lực sĩ

以何義故。一切眾生不能得見。

Dĩ hà nghĩa cố. nhất thiết chúng sanh bất năng đắc kiến.

là nghĩa gì vậy? Tất cả chúng sanh không thể được thấy.

佛言。善男子。

Phật ngôn. Thiện nam tử.

Phật dạy: Thiện nam tử!

譬如色法雖有青黃赤白之異長短質像盲者不見。雖復不見。

Thí như sắc Pháp tuy hữu thanh hoàng xích bạch chi dị trường đoản chất tượng

manh giả bất kiến. tuy phục bất kiến.

Thí như sắc pháp tuy có sai khác của màu xanh vàng đỏ trắng, dài ngắn chất tượng

người mù không thấy, tuy lại không thấy,

亦不得言無青黃赤白長短質像。

diệc bất đắc ngôn vô thanh hoàng xích bạch trường đoản chất tượng.

cũng không được nói không có màu xanh vàng đỏ trắng dài ngắn chất tượng.

何以故盲雖不見。有目見故。佛性亦爾。

Hà dĩ cố manh tuy bất kiến. hữu mục kiến cố. Phật tánh diệc nhĩ.

Vì sao mù tuy không thấy, có mắt thấy vậy? Phật tánh cũng như thế.

一切眾生雖不能見。十住菩薩見少分故。如來全見。

Nhất thiết chúng sanh tuy bất năng kiến. Thập trụ Bồ Tát kiến thiểu phân cố. Như

Lai toàn kiến.

Tất cả chúng sanh tuy không thể thấy, Bồ-tát Thập trụ thấy phần ít vậy, Như Lai

thấy hoàn toàn.

十住菩薩所見佛性如夜見色。

Thập trụ Bồ Tát sở kiến Phật tánh như dạ kiến sắc.

Bồ-tát Thập trụ chỗ thấy Phật tánh như ban đêm thấy màu sắc.

如來所見如晝見色。善男子。譬如瞶者見色不了。

Như Lai sở kiến như trú kiến sắc. Thiện nam tử. thí như hạt giả kiến sắc bất

liễu.

Chỗ thấy Như Lai như ban ngày thấy màu sắc. Thiện nam tử! Thí như người mù thấy

màu sắc không rõ,

有善良醫而為治目以藥力故得了了見。

hữu thiện lương y nhi vi trị mục dĩ dược lực cố đắc liễu liễu kiến.  
có thầy thuốc giỏi mà vì trị mắt nhờ dược lực nên được thấy rõ ràng.

十住菩薩亦復如是。雖見佛性不能明了。

Thập trụ Bồ Tát diệc phục như thị. tuy kiến Phật tánh bất năng minh liễu.  
Bồ-tát Thập trụ cũng lại như thế, tuy thấy Phật tánh không thể rõ ràng,  
以首楞嚴三昧力故能得明了。善男子。

dĩ Thủ Lăng Nghiêm tam muội lực cố năng đắc minh liễu. Thiện nam tử.  
Nhờ sức Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội nên có thể được rõ ràng. Thiện nam tử!

若有人見一切諸法無常無我無樂無淨。

Nhược hữu nhân kiến nhất thiết chư Pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.  
Hoặc có người thấy tất cả các pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh,  
見非一切法亦無常無我無樂無淨。

kiến phi nhất thiết Pháp diệc vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.  
thấy không phải tất cả pháp cũng vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

如是之人不見佛性。一切者名為生死。

Như thị chi nhân bất kiến Phật tánh. nhất thiết giả danh vi sanh tử.  
Người như thế không thấy Phật tánh, tất cả ấy gọi là sanh tử.

非一切者名為三寶。聲聞緣覺見一切法無常無我無樂無淨。

Phi nhất thiết giả danh vi Tam Bảo. Thanh văn, Duyên giác kiến nhất thiết Pháp  
vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

Chẳng phải tất cả đều gọi là Tam bảo. Thanh văn, Duyên giác thấy tất cả pháp vô  
thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

非一切法亦見無常無我無樂無淨。

Phi nhất thiết Pháp diệc kiến vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.  
Chẳng phải tất cả pháp cũng thấy vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

以是義故不見佛性。

Dĩ thị nghĩa cố bất kiến Phật tánh.

Do nghĩa đó vậy không thấy Phật tánh.

十住菩薩見一切法無常無我無樂無淨。非一切法分見常樂我淨。

Thập trụ Bồ Tát kiến nhất thiết Pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh. phi nhất  
thiết Pháp phân kiến thường lạc ngã tịnh.

Bồ-tát Thập trụ thấy tất cả pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh, chẳng tất cả  
pháp phân thấy Thường Lạc Ngã Tịnh.

以是義故。十分之中得見一分。

Dĩ thị nghĩa cố. thập phân chi trung đắc kiến nhất phân.

Do nghĩa đó vậy trong mười phần được thấy một phần.

諸佛世尊見一切法無常無我無樂無淨。

Chư Phật Thế Tôn kiến nhất thiết Pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

Chư Phật Thế Tôn thấy tất cả pháp vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

非一切法見常樂我淨。以是義故。

Phi nhất thiết Pháp kiến thường lạc ngã tịnh. dĩ thị nghĩa cố.  
Chẳng phải tất cả pháp thấy Thường Lạc Ngã Tịnh, do nghĩa đó vậy.

見於佛性如觀掌中阿摩勒菓。以是義故。首楞嚴定名為畢竟。

Kiến ư Phật tánh như quán chuông trung a ma lạc quả. dĩ thị nghĩa cố. Thủ Lăng  
Nghiêm định danh vi tất cánh.

Thấy ở Phật tánh như xem quả A-ma-lặc trong lòng bàn tay, do nghĩa đó vậy. Thủ-  
lăng-nghiêm định gọi là rốt ráo.

善男子。譬如初月雖不可見不得言無。佛性。

Thiện nam tử. thí như sơ nguyệt tuy bất khả kiến bất đắc ngôn vô. Phật tánh.

Thiện nam tử! Thí như mặt trăng ban đầu tuy không thể thấy không được nói không. Phật tánh cũng như thế.

亦爾。

diệc nhĩ。

一切凡夫雖不得見亦不得言無佛性也。

Nhất thiết phàm phu tuy bất đắc kiến diệc bất đắc ngôn vô Phật tánh dã。

Tất cả phàm phu tuy không được thấy cũng không được nói không Phật tánh vậy。

善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

佛性者所謂十力四無所畏大悲三念處。

Phật tánh giả sở vị Thập-lực Tứ vô sở úy Đại bi tam niệm xứ。

Phật tánh ấy chỗ gọi Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại bi tam niệm xứ。

一切眾生悉有三種破煩惱故然後得見。一闡提等破一闡提。

Nhất thiết chúng sanh tất hữu tam chủng phá phiền não cố nhiên hậu đắc

kiến。nhất xiển đề đẳng phá nhất xiển đề。

Tất cả chúng sanh đều có ba thứ phá phiền não cố nhiên về sau được thấy。Hạng nhứt-xiển-đề v.v.. Phá Nhứt-xiển-đề,

然後能得十力四無所畏大悲三念處。以是義故。

nhìen hậu năng đắc Thập lực Tứ vô sở úy Đại bi tam niệm xứ。dĩ thị nghĩa cố。

song sau có thể được Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại bi tam niệm xứ。Do nghĩa đó nên

我常宣說一切眾生悉有佛性。

Ngã thường tuyên thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh。

Ta thường tuyên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh。

善男子。十二因緣一切眾生等共有之。

Thiện nam tử。Thập nhị nhân duyên nhất thiết chúng sanh đẳng cộng hữu chi。

Thiện nam tử! Mười hai nhân duyên tất cả chúng sanh v.v.. cùng có nó,

亦內亦外。何等十二。過去煩惱名為無明。

Diệc nội diệc ngoại。hà đẳng thập nhị。quá khứ phiền não danh vi vô minh。

cũng trong cũng ngoài, những gì là Mười hai? Phiền não quá khứ gọi là vô minh。

過去業者則名為行。

Quá khứ nghiệp giả tắc danh vi hành。

Nghiệp ấy quá khứ thời gọi là hành。

現在世中初胎受胎是名為識。入胎五分四根未具名為名色。

Hiện tại thế trung sơ thủy thọ thai thị danh vi thức。nhập thai ngũ phân tứ căn

vị cụ danh vi danh sắc。

Trong đời hiện tại ban đầu thọ thai chính gọi là thức。Vào thai bốn căn năm phần chưa đủ gọi là Danh sắc。

具足四根未名觸時是名六入。

Cụ túc tứ căn vị danh xúc thời thị danh lục nhập。

Đầy đủ bốn căn chưa gọi xúc khi đó gọi lục nhập。

未別苦樂是名為觸。染習一愛是名為受。

vị biệt khổ lạc thị danh vi xúc。nhiễm tập nhất ái thị danh vi thọ。

Chư phân biệt khổ lạc chính gọi là xúc。Nhiễm tập sinh ra ái thì gọi là thọ。

習近五欲是名為愛。內外貪求是名為取。

tập cận ngũ dục thị danh vi ái。nội ngoại tham cầu thị danh vi thủ。

Tập gần ngũ dục chính gọi là ái。Tham cầu trong ngoài gọi đó là thủ。

為內外事起身口意業是名為有。現在世識名未來生。

vi nội ngoại sự khởi thân khẩu ý nghiệp thị danh vi hữu. hiện tại thể thức danh vị lai sanh.

Vì việc trong ngoài khởi nghiệp thân khẩu ý gọi đó là hữu. Đời hiện tại biết gọi vị lai sanh.

現在名色六入觸受。名未來世老病死也。

hiện tại danh sắc lục nhập xúc thọ. danh vị lai thể lão bệnh tử dã.

Hiện tại danh sắc lục nhập xúc thọ. Gọi đời vị lai là lão bệnh tử vậy.

是名十二因緣。善男子。

thị danh Thập nhị nhân duyên. Thiện nam tử.

Đây là Mười hai nhân duyên. Thiện nam tử!

一切眾生雖有如是十二因緣或有未具。

Nhất thiết chúng sanh tuy hữu như thị Thập nhị nhân duyên hoặc hữu vị cụ.

Tất cả chúng sanh tuy có Mười hai nhân duyên hoặc có chưa đầy đủ như thế.

如歌羅邏時死則無十二。從生乃至老死得具十二。

Như ca la la thời tử tắc vô Thập nhị. tòng sanh nãi chí lão tử đắc cụ thập nhị.

Như Ca-la-la khi chết thời không có Mười hai nhân duyên, từ Sinh cho đến Lão Tử được đầy đủ Mười hai.

色界眾生無三種受三種觸三種愛無有老病。

Sắc giới chúng sanh vô tam chủng thọ tam chủng xúc tam chủng ái vô hữu lão bệnh.

Chúng sanh Sắc-giới không có ba thứ thọ, ba thứ xúc, ba thứ ái, không có già bệnh,

亦得名為具足十二。

diệc đắc danh vi cụ túc Thập nhị.

cũng được gọi là đầy đủ Mười hai.

無色眾生無色乃至無有老死。亦得名為具足十二。以定得故。

Vô sắc chúng sanh vô sắc nãi chí vô hữu lão tử. diệc đắc danh vi cụ túc thập nhị. dĩ định đắc cố.

Chúng sanh Sắc-giới Vô-sắc cho đến không có già chết, cũng được gọi là đầy đủ Mười hai, do định được vậy,

故名眾生平等具有十二因緣。善男子。

cố danh chúng sanh bình đẳng cụ hữu Thập nhị nhân duyên. Thiện nam tử.

nên gọi chúng sanh bình đẳng dù có Mười hai nhân duyên. Thiện nam tử!

佛性亦爾。

Phật tánh diệc nhĩ.

Phật tánh cũng như thế.

一切眾生定當得成阿耨多羅三藐三菩提故。是故我說一切眾生悉有佛性。

Nhất thiết chúng sanh định đương đắc thành A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề

cố. thị cố ngã thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Tất cả chúng sanh định sẽ chúng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề vậy. Vì thế Ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

善男子。雪山有草名為忍辱。

Thiện nam tử. tuyết sơn hữu thảo danh vi nhẫn nhục.

Thiện nam tử! Núi tuyết có cỏ gọi là nhẫn nhục.

牛若食者則出醍醐。更有異草。牛若食者則無醍醐。

ngưu nhược thực giả tắc xuất đề hồ. canh hữu dị thảo. ngưu nhược thực giả tắc vô đề hồ.

Trâu ăn cỏ này thì sanh ra đề hồ, lại có cỏ khác, nếu trâu ăn vào thì không có đề hồ.

雖無醍醐不可說言雪山之中無忍辱草。

tuy vô đề hồ bất khả thuyết ngôn tuyết sơn chi trung vô nhãn nhục thảo.  
Tuy không đề hồ không thể nói ở trong núi tuyết không có cỏ nhãn nhục.  
佛性亦爾。雪山者名為如來。

Phật tánh diệc nhĩ. Tuyết sơn giả danh vi Như Lai.  
Phật tánh cũng như thế, Núi tuyết ấy gọi là Như Lai.

忍辱草者名大涅槃。異草者十二部經。

nhãn nhục thảo giả danh Đại Niết-Bàn. dị thảo giả Thập nhị bộ Kinh.  
Cỏ nhãn nhục ấy gọi Đại Niết-bàn, cỏ khác ấy Mười hai bộ Kinh.

眾生若能聽受諮啟大般涅槃則見佛性。十二部中雖不聞有。

Chúng sanh nhược năng thính thọ ti khái Đại bát Niết bàn tắc kiến Phật  
tánh. Thập nhị bộ trung tuy bất văn hữu.

Chúng sanh hoặc hay nghe nhân thua hỏi Đại-bát Niết-bàn thời thấy Phật tánh.

Trong Mười hai bộ Kinh tuy không nghe có,

不可說言無佛性也。

bất khả thuyết ngôn vô Phật tánh dã.

không thể nói rằng không có Phật tánh vậy.

善男子。佛性者亦色非色非色非非色。

Thiện nam tử. Phật tánh giả diệc sắc phi sắc phi sắc phi phi sắc.

Thiện nam tử! Phật tánh ấy cũng sắc phi sắc, phi sắc phi phi sắc.

亦相非相非相非非相。亦一非一非一非非一。

diệc tướng phi tướng phi tướng phi phi tướng. diệc nhất phi nhất phi nhất phi  
phi nhất.

cũng tướng phi tướng, phi tướng phi phi tướng, cũng nhứt phi nhứt phi nhứt phi  
phi nhứt.

非常非斷非非常非非斷。亦有亦無非有非無。

Phi thường phi đoạn phi phi thường phi phi đoạn. diệc hữu diệc vô phi hữu phi  
vô.

phi thường phi đoạn, phi phi thường phi phi đoạn, cũng hữu cũng vô, phi hữu phi  
vô,

亦盡非盡非盡非非盡。亦因亦果非因非果。

diệc tận phi tận phi tận phi phi tận. diệc nhân diệc quả phi nhân phi quả.

cũng tận phi tận, phi tận phi phi tận, cũng nhân cũng quả, phi nhân phi quả.

亦義非義非義非非義。

diệc nghĩa phi nghĩa phi nghĩa phi phi nghĩa.

cũng nghĩa phi nghĩa, phi nghĩa phi phi nghĩa,

亦字非字非字非非字。云何為色。金剛身故。云何非色。

diệc tự phi tự phi tự phi phi tự. vân hà vi sắc. Kim cương thân cố. vân hà phi  
sắc.

cũng tự phi tự, phi tự phi phi tự, vì sao gọi là sắc? Là thân Kim-cang. Thế nào  
phi sắc?

十八不共非色法故。云何非色非非色。

Thập bát bất cộng phi sắc Pháp cố. vân hà phi sắc phi phi sắc.

Là mười tám bất cộng phi sắc pháp vậy. Thế nào phi sắc phi phi sắc?

色非色無定相故。云何為相。三十二相故。云何非相。

sắc phi sắc vô định tướng cố. vân hà vi tướng. Tam thập nhị tướng cố. vân hà phi  
tướng.

Là sắc phi sắc không định tướng vậy. Thế nào gọi là tướng? Ba mươi hai tướng  
vậy. Thế nào phi tướng?

一切眾生相不現故。云何非相非非相。

Nhất thiết chúng sanh tướng bất hiện cố. vân hà phi tướng phi phi tướng.  
Tất cả chúng sanh tướng không hiện vậy. Thế nào phi tướng phi phi tướng?  
相非相不決定故。云何為一。

Tướng phi tướng bất quyết định cố. vân hà vi nhất.  
Tướng phi tướng không quyết định vậy. Thế nào là một?

一切眾生悉一乘故。云何非一。說三乘故。云何非一非非一。

Nhất thiết chúng sanh tất Nhất-thừa cố. vân hà phi nhất. thuyết Tam-thừa cố. vân  
hà phi nhất phi phi nhất.

Tất cả chúng sanh đều Nhất-thừa vậy. Thế nào phi nhất? Nói Tam thừa vậy. Thế nào  
phi nhất phi phi nhất?

無數法故。云何非常。從緣見故。云何非斷。

vô số Pháp cố. vân hà phi thường. tông duyên kiến cố. vân hà phi đoạn.  
Vô số pháp vậy. Thế nào phi thường? Theo duyên thấy vậy. Thế nào phi đoạn?

離斷見故。云何非非常非非斷。無終始故。

ly đoạn kiến cố. vân hà phi phi thường phi phi đoạn. vô chung thủy cố.  
Liạ đoạn kiến vậy. Thế nào phi phi thường phi phi đoạn? Không trước sau vậy.

云何為有。一切眾生悉皆有故。云何為無。

Vân hà vi hữu. nhất thiết chúng sanh tất giai hữu cố. vân hà vi vô.  
Thế nào là hữu? Tất cả chúng sanh hết thấy đều có, vì sao là không?

從善方便而得見故。云何非有非無。

Tùng thiện phương tiện nhi đắc kiến cố. vân hà phi hữu phi vô.

Từ phương tiện khéo mà được thấy vậy. Vì sao phi hữu phi vô?

虛空性故。云何名盡。得首楞嚴三昧故。

Hư không tánh cố. vân hà danh tận. đắc Thủ Lăng Nghiêm tam muội cố.  
Tánh hư không vậy. Thế nào gọi tận? Được Thủ-lăng-nghiêm-tam-muội vậy.

云何非盡。以其常故。云何非盡非非盡。

Vân hà phi tận. dĩ kỳ thường cố. vân hà phi tận phi phi tận.

Thế nào phi tận? Do kia thường vậy. Thế nào phi tận phi phi tận?

一切盡相斷故。云何為因。以了因故。

Nhất thiết tận tướng đoạn cố. vân hà vi nhân. dĩ liễu nhân cố.

Tất cả tận tướng đoạn vậy. Thế nào là nhân? Do liễu nhân vậy.

云何為果以決定故。云何非因非果。以其常故。

Vân hà vi quả dĩ quyết định cố. vân hà phi nhân phi quả. dĩ kỳ thường cố.

Thế nào là quả vì quyết định vậy. Thế nào là phi nhân phi quả? Vì kia thường  
vậy.

云何為義。悉能攝取義無礙故。云何非義。

Vân hà vi nghĩa. tất năng nhiếp thủ nghĩa vô ngại cố. vân hà phi nghĩa.

Thế nào là nghĩa? Điều hay thu nhiếp nghĩa không ngại vậy. Thế nào là phi nghĩa?

不可說故。云何非義非非義。畢竟空故。云何為字。

Bất khả thuyết cố. vân hà phi nghĩa phi phi nghĩa. tất cánh không cố. vân hà vi  
tự.

Không thể nói vậy. Thế nào phi nghĩa phi phi nghĩa? Không rốt ráo vậy. Thế nào  
là tự?

有名稱故。云何非字。名無名故。

hữu danh xưng cố. vân hà phi tự. danh vô danh cố.

Có tên gọi vậy. Thế nào là phi tự? Danh vô danh vậy.

云何非字非非字。斷一切字故。云何非苦非樂。

Vân hà phi tự phi phi tự. đoạn nhất thiết tự cố. vân hà phi khổ phi lạc.

Thế nào phi tự phi phi tự? chám dứt tất cả tự vậy. Thế nào là chẳng khổ chẳng lạc?

斷一切受故。云何非我。未能具得八自在故。

Đoạn nhất thiết thọ cố. vân hà phi ngã. vị năng cụ đắc bát tự-tại cố.

Chám dứt tất cả thọ. Thế nào là phi ngã? Chưa thể đủ được tám tự tại vậy.

云何非非我。以其常故。云何非我非非我。

Vân hà phi phi ngã. dĩ kỳ thường cố. vân hà phi ngã phi phi ngã.

Thế nào phi phi ngã? Vì kia thường vậy. Thế nào phi ngã phi phi ngã?

不作不受故。云何為空。第一義空故。

Bất tác bất thọ cố. vân hà vi không. đệ nhất nghĩa không cố.

Không làm không thọ vậy. Thế nào là không? Đệ-nhứt-nghĩa-không vậy.

云何非空。以其常故。云何非空非非空。

Vân hà phi không. dĩ kỳ thường cố. vân hà phi không phi phi không.

Thế nào phi không? Do kia thường vậy. Thế nào phi không phi phi không?

能為善法作種子故。善男子。

Năng vi thiện Pháp tác chủng tử cố. Thiện nam tử.

Hay vì thiện pháp làm các chủng tử vậy. Thiện nam tử!

若有人能思惟解了大涅槃經如是之義。當知是人則見佛性。

Nhuộc hữu nhân năng tư duy giải liễu Đại Niết bàn Kinh như thị chi nghĩa. đương tri thị nhân tắc kiến Phật tánh.

Nếu có người hay suy nghĩ hiểu rõ nghĩa Kinh Đại Niết-bàn như thế, nên biết người đó thấy Phật tánh.

佛性者不可思議。乃是諸佛如來境界。

Phật tánh giả bất khả tư nghị. nãi thị chư Phật như lai cảnh giới.

Phật tánh ấy không suy nghĩ vậy, chính là cảnh giới chư Phật Như Lai,

非諸聲聞緣覺所知。善男子。佛性者非陰界入。

Phi chư Thanh văn, Duyên giác sở tri. Thiện nam tử. Phật tánh giả phi uẩn giới nhập.

chẳng phải Thanh văn, Duyên giác biết được. Thiện nam tử! Phật tánh ấy chẳng phải âm giới nhập,

非本無今有。非已有還無。

phi bản vô kim hữu. phi dĩ hữu hoàn vô.

chẳng phải xưa không nay có, chẳng phải đã có trở lại không?

從善因緣眾生得見。譬如黑鐵入火則赤出冷還黑。

Tùng thiện nhân duyên chúng sanh đắc kiến. thí như hắc thiết nhập hỏa tắc xích xuất lãnh hoàn hắc.

Từ nhân duyên tốt chúng sanh được thấy, thí như tấm sắt đen vào lửa thì màu đỏ ra lạnh trở lại đen,

而是黑色非內非外。因緣故有。佛性亦爾。

nhi thị hắc sắc phi nội phi ngoại. nhân duyên cố hữu. Phật tánh diệc nhi.

mà là màu đen chẳng trong chẳng ngoài, nhân duyên nên có, Phật tánh cũng như thế.

一切眾生煩惱火滅則得聞見。善男子。

Nhất thiết chúng sanh phiền não hỏa diệt tắc đắc văn kiến. Thiện nam tử.

Tất cả chúng sanh phiền não lửa diệt thì được nghe thấy. Thiện nam tử!

如種滅已芽則得生。而是芽性非內非外。

Như chủng diệt dĩ nha tắc đắc sanh. nhi thị nha tánh phi nội phi ngoại.

Như hạt giống diệt rồi thì mầm được sanh, mà là tánh mầm chẳng trong chẳng ngoài,

乃至花菓亦復如是。從緣故有。善男子。



nãi chí hoa quả diệc phục như thị. tùng duyên cố hữu. Thiện nam tử.  
cho đến hoa quả cũng lại như thế, từ duyên nên có. Thiện nam tử!

是大涅槃微妙經典。成就具足無量功德佛性亦爾。

Thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển. thành tựu cụ túc vô lượng công đức Phật tánh diệc nhĩ.

Đât là Kinh điển Đại Niết-bàn vi diệu, thành tựu đầy đủ công đức vô lượng Phật tánh cũng như thế,

悉是無量無邊功德之所成就。

Tất thị vô lượng vô biên công đức chi sở thành tựu.

Thấy là chỗ thành tựu của công đức vô lượng vô biên.

爾時師子吼菩薩摩訶薩言。世尊。

Nhĩ thời Sư-tử hồng Bồ Tát Ma-Ha tát ngôn. Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Sư tử hồng thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn!

菩薩具足成就幾法得見佛性而不明了。

Bồ Tát cụ túc thành tựu ki Pháp đắc kiến Phật tánh nhi bất minh liễu.

Bồ-tát thành tựu đầy đủ bao nhiêu pháp được thấy Phật tánh mà không rõ ràng?

諸佛世尊成就幾法得了了見。

Chư Phật Thế Tôn thành tựu ki Pháp đắc liễu liễu kiến.

Chư Phật Thế Tôn thành tựu bao nhiêu pháp được thấy rõ ràng?

善男子。菩薩具足成就十法。

Thiện nam tử. Bồ Tát cụ túc thành tựu Thập Pháp.

Thiện nam tử! Bồ-tát thành tựu đầy đủ Mười pháp.

雖見佛性而不明了。云何為十。一者少欲。二者知足。

Tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu. vân hà vi thập. nhất giả thiếu dục. nhị giả tri túc.

Tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng. Thế nào là mười? Một là ít muốn, hai là biết đủ,

三者寂靜。四者精進。五者正念。六者正定。

Tam giả tịch tĩnh. tứ giả tinh tấn. ngũ giả chánh niệm. lục giả chánh định.

ba là vắng lặng, bốn ấy tinh tấn, năm là Chánh niệm, sáu ấy Chánh định,

七者正慧。八者解脫。九者讚歎解脫。

Thất giả chánh tuệ. bát giả giải thoát. cửu giả tán thán giải thoát.

bảy ấy Chánh huệ, tám ấy giải thoát, chín ấy ca ngợi giải thoát,

十者以大涅槃教化眾生。師子吼菩薩言。世尊。

Thập giả dĩ Đại Niết-Bàn giáo hóa chúng sanh. Sư-tử hồng Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

mười là đem Đại Niết-bàn giáo hoá chúng sanh. Sư-tử-hồng Bồ-tát thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn!

少欲知足有何差別。善男子。少欲者不求不取。

Thiếu dục tri túc hữu hà sai biệt. Thiện nam tử. thiếu dục giả bất cầu bất thủ.

Biết đủ ít muốn có sai khác gì? Thiện nam tử! Ít muốn ấy chẳng cầu chẳng lấy.

知足者得少之時心不悔恨。少欲者少有所欲。

Tri túc giả đắc thiểu chi thời tâm bất hối hận. thiếu dục giả thiếu hữu sở dục.

Biết đủ ấy khi được ít tâm không hối hận. Ít muốn ấy ít có chỗ ham muốn.

知足者但為法事心不愁惱。善男子。

Tri túc giả đãn vi Pháp sự tâm bất sầu não. Thiện nam tử.

Biết đủ ấy chỉ vì pháp sự tâm không sầu não. Thiện nam tử!

欲者有三。一者惡欲。二者大欲。三者欲欲。

Dục giả hữu tam. nhất giả ác dục. nhị giả đại dục. tam giả dục dục.

Ham muốn có ba: Một ác dục, hai ấy đại dục, ba ấy dục dục.

惡欲者。若有比丘心生貪欲。

ác dục giả. nhược hữu Tỳ-kheo tâm sanh tham dục.

Ác dục là hoặc có Tỳ-kheo tâm sanh tham dục.

欲為一切大眾上首。令一切僧隨逐我後。

dục vi nhất thiết Đại chúng thượng thủ. linh nhất thiết Tăng tùy trục ngã hậu.

Dục là trên hết trong hết thầy Đại chúng, khiến tất cả Tăng tùy theo Ta,

令諸四部悉皆供養恭敬讚歎尊重於我。

linh chư tứ bộ tất giai cúng dường cung kính tán thán tôn trọng u ngã.

khiến các bốn bộ tất cả đều cung kính cúng dường tôn trọng khen ngưỡng Ta,

令我先為四眾說法。皆令一切信受我語。

Linh ngã tiên vi Tứ Chúng thuyết Pháp. giai linh nhất thiết tín thọ ngã ngữ.

khiến Ta trước vì bốn chúng thuyết pháp, đều khiến tất cả tín thọ lời Ta,

亦令國王大臣長者皆恭敬我。

diệc linh Quốc Vương Đại Thần Trưởng-Giả giai cung kính ngã.

cũng khiến quốc vương Đại thần Trưởng giả đều cung kính Ta.

令我大得衣服飲食臥具醫藥上妙屋宅。為生死欲是名惡欲。云何大欲。

Linh ngã Đại đắc y phục ẩm thực ngọa cụ y dược thượng diệu ốc trạch. vi sanh tử

dục thị danh ác dục. vân hà Đại dục.

Khiến Ta được nhiều y phục ẩm thực ngọa cụ y dược nhà cửa tốt đẹp, vì ham muốn

sinh tử là gọi ác dục. Thế nào đại dục?

若有比丘生於欲心。云何當令四部之眾。

Nhược hữu Tỳ-kheo sanh u dục tâm. vân hà đương linh tứ bộ chi chúng.

Hoặc có Tỳ-kheo sanh ở tâm dục, làm sao sẽ khiến chúng của bốn bộ,

悉皆知我得初住地乃至十住。

tất giai tri ngã đắc sơ trụ địa nãi chí Thập trụ.

tất cả đều biết Ta được Trụ địa ban đầu cho đến Thập trú?

得阿耨多羅三藐三菩提。得阿羅漢果乃至須陀洹果。

Đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. đắc A la hán quả nãi chí Tu đà hoàn quả.

Được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Được quả A-la-hán cho đến quả Tu-đà-hoàn.

我得四禪乃至四無閼智。為於利養是名大欲。

Ngã đắc Tứ thiền nãi chí tứ vô ngại trí. vi u lợi dưỡng thị danh Đại dục.

Ta được Tứ thiền cho đến Bốn vô ngại trí, vì ở lợi dưỡng là gọi đại dục.

欲欲者。

dục dục giả.

Dục dục ấy:

若有比丘欲生梵天魔天自在天轉輪聖王若剎利若婆羅門皆得自在。

Nhược hữu Tỳ-kheo dục sanh Phạm Thiên Ma Thiên Tự Tại Thiên Chuyển luân Thánh

Vương nhược sát lợi nhược Bà-la-môn giai đắc tự-tại.

Hoặc có Tỳ-kheo muốn sanh Phạm-thiên Ma-thiên Tự-tại-thiên Chuyển-luân-thánh-

vuong hoặc Sát-lợi hoặc Bà-la-môn đều được tự tại.

為利養故是名欲欲。

vi lợi dưỡng cố thị danh dục dục.

vì lợi dưỡng nên gọi là dục dục.

若不為是三種惡欲之所害者。是名少欲。

Nhược bất vi thị tam chủng ác dục chi sở hại giả. thị danh thiếu dục.

Hoặc không làm chỗ hại của ba thứ ác dục ấy, là gọi ít muốn.

欲者名為二十五愛無有如是二十五愛。是名少欲。

dục giả danh vi Nhị thập ngũ ái vô hữu như thị nhị thập ngũ ái. thị danh thiếu

dục.

Dục ấy gọi là Hai mươi lăm ái không có Hai mươi lăm ái như thế, là gọi ít muốn.不求未來所欲之事。是名少欲。得而不著是名知足。

bất cầu vị lai sở dục chi sự. thị danh thiếu dục. đặc nhi bất trước thị danh tri túc.

Chẳng cầu việc sở dục của đời vị lai, là gọi thiếu dục, được mà không đắm trước là gọi tri túc.

不求恭敬是名少欲。得不積聚是名知足。

Bất cầu cung kính thị danh thiếu dục. đặc bất tích tụ thị danh tri túc. Không cầu cung kính là gọi thiếu dục, được mà không tích chứa là gọi biết đủ.

善男子。亦有少欲不名知足。

Thiện nam tử. diệc hữu thiếu dục bất danh tri túc.

Thiện nam tử! Cũng có ít muốn không gọi biết đủ.

有知足不名少欲。有亦少欲亦知足。有不知足不少欲。

hữu tri túc bất danh thiếu dục. hữu diệc thiếu dục diệc tri túc. hữu bất tri túc bất thiếu dục.

có biết đủ không gọi ít muốn, cũng có ít muốn cũng biết đủ, không có biết đủ không ít muốn.

少欲者謂須陀洹。知足者謂辟支佛。

Thiếu dục giả vị Tu đà hoàn. tri túc giả vị Bích chi Phật.

Thiếu dục ấy gọi Tu-đà-hoàn. Biết đủ ấy gọi Phật Bích-chi.

少欲知足者謂阿羅漢。不少欲不知足者所謂菩薩。

Thiếu dục tri túc giả vị A La Hán. bất thiếu dục bất tri túc giả sở vị Bồ Tát.

Biết đủ ít muốn ấy gọi A-la-hán. Không ít muốn không biết đủ ấy gọi Bồ-tát.

善男子。少欲知足復有二種。一者善。

Thiện nam tử. thiếu dục tri túc phục hữu nhị chủng. nhất giả thiện.

Thiện nam tử! Biết đủ ít muốn lại có hai thứ: Một thiện,

二者不善。不善者所謂凡夫。善者聖人菩薩。

nhị giả bất thiện. bất thiện giả sở vị phàm phu. thiện giả Thánh nhân Bồ Tát.

Hai bất thiện. Bất thiện ấy chỗ gọi phàm phu, thiện ấy Bồ-tát Thánh nhân.

一切聖人雖得道果不自稱說。

Nhất thiết Thánh nhân tuy đắc đạo quả bất tự xưng thuyết.

Tất cả Thánh nhân tuy được đạo quả không tự xưng nói,

不稱說故心不惱恨。是名知足。善男子。

bất xưng thuyết cố tâm bất não hận. thị danh tri túc. Thiện nam tử.

Không xưng nói nên tâm không não hận, là gọi tri túc. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩修習大乘大涅槃經欲見佛性。是故修習少欲知。

Bồ Tát Ma-Ha tát tu tập Đại thừa Đại Niết bàn Kinh dục kiến Phật tánh. thị cố tu tập thiếu dục tri.

Bồ-tát ma ha tát tu tập Kinh Đại Niết-bàn Đại-thừa muốn thấy Phật tánh, vì thế tu tập biết đủ ít muốn.

足。云何寂靜。寂靜有二。一者心靜。

túc. vân hà tịch tĩnh. tịch tĩnh hữu nhị. nhất giả tâm tĩnh.

Thế nào tịch tịnh? Tịch tĩnh có hai: Một ấy tâm tĩnh.

二者身靜。身寂靜者終不造作身三種惡。

nhị giả thân tĩnh. thân tịch tĩnh giả chung bất tạo tác thân tam chủng ác.

Hai ấy thân tĩnh, thân tịch tĩnh ấy trọn chẳng tạo tác thân ba thứ ác.

心寂靜者亦不造作意三種惡。

tâm tịch tĩnh giả diệc bất tạo tác ý tam chủng ác.

Tâm vắng lặng ấy cũng chẳng tạo tác ý có ba thứ ác:

是則名為身心寂靜。身心寂靜者不親近四眾。

Thị tắc danh vi thân tâm tịch tĩnh thân tịch tĩnh giả bất thân cận Tứ Chúng.  
Vậy thời gọi là thân tâm vắng lặng, thân vắng lặng ấy không gần gũi bốn chúng.  
不預四眾所有事業。心寂靜者終不修習貪欲恚癡。

bất dự Tứ Chúng sở hữu sự nghiệp. tâm tịch tĩnh giả chung bất tu tập tham dục  
nhuế si.

chẳng dự vào bốn chúng chỗ có sự nghiệp, Tâm vắng lặng ấy trọn không tu tập tham  
dục, sân nhuế, ngu si.

是則名為身心寂靜。或有比丘身雖寂靜心不寂靜。

thị tắc danh vi thân tâm tịch tĩnh. hoặc hữu Tỳ-kheo thân tuy tịch tĩnh tâm bất  
tịch tĩnh.

vậy thời gọi là thân tâm vắng lặng. Hoặc có Tỳ-kheo thân tuy vắng lặng tâm không  
vắng lặng,

有心寂靜身不寂靜。有身心寂靜。

hữu tâm tịch tĩnh thân bất tịch tĩnh. hữu thân tâm tịch tĩnh.

có tâm vắng lặng thân không vắng lặng, có thân tâm vắng lặng.

又有身心俱不寂靜。身寂靜心不寂靜者。

Hữu hữu thân tâm câu bất tịch tĩnh. thân tịch tĩnh tâm bất tịch tĩnh giả.  
Lại có thân tâm đều không vắng lặng, thân vắng lặng tâm không vắng lặng ấy,  
或有比丘坐禪靜處遠離四眾。

Hoặc hữu Tỳ-kheo tọa Thiền tĩnh xử viễn li Tứ Chúng.

Hoặc có Tỳ-kheo ngồi thiền yên tĩnh xa lìa bốn chúng.

心常積集貪欲瞋癡。是名身寂靜心不寂靜。

Tâm thường tích tập tham dục sân si. thị danh thân tịch tĩnh tâm bất tịch tĩnh.

Tâm thường tích tập tham dục sân nhuế ngu si. Là gọi thân vắng lặng tâm không  
vắng lặng.

心寂靜身不寂靜者。或有比丘親近四眾國王大臣。

Tâm tịch tĩnh thân bất tịch tĩnh giả. hoặc hữu Tỳ-kheo thân cận Tứ Chúng Quốc  
Vương Đại Thần.

Tâm vắng lặng thân không vắng lặng ấy. Hoặc có Tỳ-kheo gần gũi bốn chúng Quốc  
vương Đại thần,

斷貪恚癡。是名心寂靜身不寂靜。

đoạn tham nhuế si. thị danh tâm tịch tĩnh thân bất tịch tĩnh.

đoạn tham lam sân nhuế ngu si, là gọi thân vắng lặng thân không vắng lặng.

身心寂靜者。謂佛菩薩。身心不寂靜者。謂諸凡夫。

Thân tâm tịch tĩnh giả. vị Phật Bồ Tát. thân tâm bất tịch tĩnh giả. vị chư phàm  
phu.

Thân tâm vắng lặng ấy, nghĩa là Phật Bồ-tát. Thân tâm không vắng lặng ấy, nghĩa  
là các phàm phu.

何以故。凡夫之人心身雖靜。

Hà dĩ cố. phàm phu chi nhân thân tâm tuy tĩnh.

Vì sao vậy? Người của phàm phu thân tâm tuy tĩnh,

不能深觀無常無樂無我無淨。以是義故。

bất năng thâm quán vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. dĩ thị nghĩa cố.

chẳng hay quán sâu vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh, do nghĩa đó vậy.

凡夫之人不能寂靜身口意業。

Phàm phu chi nhân bất năng tịch tĩnh thân khẩu ý nghiệp.

Người của phàm phu chẳng hay vắng lặng thân khẩu ý nghiệp.

一闡提輩犯四重禁作五逆罪。如是之人亦不得名身心寂靜。

Nhất xiển đề bôi phạm tứ trọng cấm tác ngũ nghịch tội. như thị chi nhân diệc bất đắc danh thân tâm tịch tĩnh.

**Bọn Nhứt-xiển-đề phạm bốn giới trọng, tạo năm tội nghịch. Người như thế cũng không được gọi thân tâm vắng lặng.**

云何精進。若有比丘欲令身口意業清淨。

Vân hà tinh tấn. nhược hữu Tỳ-kheo dục linh thân khẩu ý nghiệp thanh tịnh. **Thế nào tinh tấn? Hoặc có Tỳ-kheo muốn khiến thân khẩu ý nghiệp thanh tịnh.**

遠離一切諸不善業。修習一切諸善業者。

viễn li nhất thiết chu bất thiện nghiệp. tu tập nhất thiết chu thiện nghiệp giả.

**xa lìa tất cả các nghiệp bất thiện, tu tập tất cả các thiện nghiệp ấy,**

是名精進。是勤進者繫念六處。

thị danh tinh tấn. thị tinh cần tiến giả phần niệm lục xứ.

**là gọi tinh tấn, người tinh tấn ấy nghĩ nhiều sáu chỗ:**

所謂佛法僧戒施天。是名正念。具正念者所得三昧。

Sở vị Phật Pháp tăng giới thí Thiên. thị danh chánh niệm. cụ chánh niệm giả sở đắc tam muội.

**Chỗ gọi Phật Pháp Tăng Giới Thí Thiên, là gọi chánh niệm, người đủ chánh niệm chỗ được tam-muội.**

是名正定。具正定者觀見諸法猶如虛空。

Thị danh chánh định. cụ chánh định giả quán kiến chu Pháp do như hư không.

**Là gọi chánh định, đủ chánh định ấy quán thấy các pháp giống như hư không.**

是名正慧。具正慧者遠離一切煩惱諸結。

Thị danh chánh tuệ. cụ chánh tuệ giả viễn li nhất thiết phiền não chu kết.

**Là gọi chánh huệ, người đủ chánh huệ xa lìa tất cả các kết phiền não.**

是名解脫。得解脫者為諸眾生稱美解脫。

Thị danh giải thoát. đắc giải thoát giả vi chu chúng sanh xưng mỹ giải thoát.

**Là gọi giải thoát, người được giải thoát vì các chúng sanh khen ngợi giải thoát tốt đẹp.**

言是解脫常恒不變。是名讚歎解脫。

Ngôn thị giải thoát thường hằng bất biến. thị danh tán thán giải thoát.

**Nói là giải thoát thường hằng không biến đổi, là gọi khen ngợi giải thoát.**

解脫即是無上大般涅槃。涅槃者即是煩惱諸結火滅。

Giải thoát tức thị vô thượng Đại bát Niết bàn. Niết-Bàn giả tức thị phiền não chu kết hòa diệt.

**Giải thoát tức là Đại-bát Niết-bàn vô thượng. Niết-bàn ấy tức là phiền não các kết hòa diệt.**

又涅槃者名為屋宅。何以故。

Hựu Niết-Bàn giả danh vi ốc trạch. hà dĩ cố.

**Lại Niết-bàn ấy gọi là nhà cửa, vì sao vậy?**

能遮煩惱惡風雨故。又涅槃者名為歸依。何以故。

Năng già phiền não ác phong vũ cố. hựu Niết-Bàn giả danh vi quy y. hà dĩ cố.

**Hay ngăn phiền não gió mưa xấu vậy. Lại Niết-bàn ấy gọi là quy y, vì sao vậy?**

能過一切諸怖畏故。又涅槃者名為洲渚。何以故。

Năng quá nhất thiết chu bố úy cố. hựu Niết-Bàn giả danh vi châu chử. hà dĩ cố.

**Hay vượt tất cả các sự sợ hãi. Lại Niết-bàn ấy gọi là cồn bãi, vì sao vậy?**

四大暴河不能漂故。何等為四。一者欲暴。

Tứ Đại bạo hà bất năng phiêu cố. hà đẳng vi tứ. nhất giả dục bạo.

**Sông lớn tứ đại không thể trôi cuốn vậy. Những gì là bốn? Một ấy dục bạo,**

二者有暴。三者見暴。四無明暴。

nhị giả hữu bạo, tam giả kiến bạo, tứ vô minh bạo.

Hai ấy hữu bạo, ba ấy kiến bạo, bốn vô minh bạo.

是故涅槃名為洲渚。又涅槃者名畢竟歸。何以故。

Thị cố Niết-Bàn danh vi châu chử. hựu Niết-Bàn giả danh tất cánh quy. hà dĩ cố.

Vì thế Niết-bàn gọi là cồn bãi. lại Niết-bàn ấy gọi trở về rốt ráo, vì sao vậy?

能得一切畢竟樂故。若有菩薩摩訶薩。

Năng đắc nhất thiết tất cánh lạc cố. nhược hữu Bồ Tát Ma-Ha tát.

Hay được tất cả vui rốt ráo vậy. Hoặc có Bồ-tát ma ha tát,

成就具足如是十法。雖見佛性而不明了。

thành tựu cụ túc như thị Thập Pháp. tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu.

thành tựu đầy đủ Mười pháp như thế, tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng.

復次善男子。出家之人有四種病。

Phục thứ thiện nam tử. xuất gia chi nhân hữu tứ chủng bệnh.

Lại nữa thiện nam tử! Người xuất gia có bốn thứ bệnh:

是故不得四沙門果。何等四病。謂四惡欲。

thị cố bất đắc tứ Sa Môn quả. hà đẳng tứ bệnh. vị tứ ác dục.

vì thế không được bốn quả Sa-môn. Thế nào là bốn bệnh? Nói bốn ác dục:

一為衣欲二為食欲。三為臥具欲。四為有欲。是名四惡欲。

Nhất vi y dục nhị vi thực dục. tam vi ngọa cụ dục. tứ vi hữu dục. thị danh tứ ác dục.

Một là ham muốn y áo, hai là ham muốn thức ăn, ba là ham muốn mền chiếu, bốn là hữu dục. là gọi bốn ác dục.

是出家病。有四良藥能療是病。

Thị xuất gia bệnh. hữu tứ lương dược năng liệu thị bệnh.

Là bệnh của người xuất gia có bốn loại thuốc có thể trị bệnh đó.

謂糞掃衣能治比丘為衣惡欲。乞食能破為食惡欲。

Vị phân tảo y năng trị Tỳ-kheo vi y ác dục. khát thực năng phá vi thực ác dục.

Nói rằng y phân tảo năng trị Tỳ-kheo làm y ác dục. Khát thực hay phá làm thức ăn ác dục.

樹下能破臥具惡欲。

thụ hạ năng phá ngọa cụ ác dục.

Ở dưới gốc cây hay phá ngọa cụ ác dục.

身心寂靜能破比丘為有惡欲。以是四藥除是四病。

Thân tâm tịch tĩnh năng phá Tỳ-kheo vi hữu ác dục. dĩ thị tứ dược trừ thị tứ bệnh.

Thân tâm vắng lặng hay phá tỳ-kheo là có ác dục, dùng bốn thứ thuốc để trừ bệnh đó.

是名聖行如是聖行則得名為少欲知足。

Thị danh Thánh hạnh như thị Thánh hạnh tắc đắc danh vi thiểu dục tri túc.

Là gọi Thánh hạnh, Thánh hạnh như thế thời được gọi là ít muốn biết đủ.

寂靜者有四種樂。何等為四。一者出家樂。二寂靜樂。

Tịch tĩnh giả hữu tứ chủng lạc. hà đẳng vi tứ. nhất giả xuất gia lạc. nhị tịch tĩnh lạc.

Vắng lặng ấy có bốn thứ thuốc, những gì là bốn? Một ấy là vui xuất gia, hai vui vắng lặng.

三永滅樂。四畢竟樂。得是四樂名為寂靜。

tam vĩnh diệt lạc. tứ tất cánh lạc. đắc thị tứ lạc danh vi tịch tĩnh.

Ba vui vĩnh diệt, bốn vui rốt ráo, được bốn vui đó gọi là vắng lặng.

具四精進故名精進。具四念處故名正念。

Cụ tứ tinh tấn cố danh tinh tấn. cụ tứ niệm xứ cố danh chánh niệm.  
Đây đủ bốn tinh tấn nên gọi tinh tấn. Đủ bốn niệm xứ nên gọi chánh niệm.

具四禪故。故名正定。見四聖實故。

Cụ tứ Thiền cố. cố danh chánh định. kiến Tứ Thánh thật cố.

Đủ Tứ thiền vậy nên gọi chánh định, thấy Tứ thánh thật vậy,

故名正慧永斷一切煩惱結故。故名解脫。

cố danh chánh tuệ vĩnh đoạn nhất thiết phiền não kết cố. cố danh giải thoát.  
nên gọi Chánh huệ vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não kết nên gọi giải thoát.

呵說一切煩惱過故。故名讚歎解脫。善男子。

ha thuyết nhất thiết phiền não quá cố. cố danh tán thán giải thoát. Thiện nam tử.

Ở nói tất cả phiền não quá vậy, nên gọi ca ngợi giải thoát. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩安住具足如是十法。

Bồ Tát Ma-Ha tát an trú cụ túc như thị Thập Pháp.

Bồ-tát ma ha tát an trú đầy đủ Mười pháp như thế.

雖見佛性而不明了。復次善男子。

tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu. phục thứ thiện nam tử.

tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng. Lại nữa thiện nam tử!

菩薩摩訶薩聞是經已親近修習。遠離一切世間之事。是名少欲。

Bồ Tát Ma-Ha tát văn thị Kinh dĩ thân cận tu tập. viễn li nhất thiết thế gian chi sự. thị danh thiểu dục.

Bồ-tát ma ha tát nghe Kinh đó rồi thân cận tu tập, xa lìa tất cả việc của thế gian, là gọi ít muốn.

既出家已不生悔心。是名知足。既知足已。

Ký xuất gia dĩ bất sanh hối tâm. thị danh tri túc. ký tri túc dĩ.

Đã xuất gia rồi không sanh tâm hối hận, là gọi biết đủ, đã biết đủ rồi,

近空閑處遠離憤鬧。是名寂靜。

cận không nhàn xứ viễn li hội náo. thị danh tịch tĩnh.

gần chỗ vắng lặng yên ổn xa lìa ồn ào, là gọi vắng lặng.

不知足者不樂空閑。夫知足者常樂空寂。

Bất tri túc giả bất lạc không nhàn. phu tri túc giả thường lạc không tịch.

Không biết đủ ấy không vui không nhàn, nói biết đủ ấy thường vui không tịch.

於空寂處常作是念。一切世間悉謂我得沙門道果。

Ư không tịch xứ thường tác thị niệm. nhất thiết thế gian tất vị ngã đắc Sa Môn đạo quả.

Ở chỗ vắng lặng thường suy nghĩ thế này: Tất cả thế gian đều nói Ta được đạo quả Sa-môn.

然我今者實未能得。我今云何誑惑於人。

Nhiên ngã kim giả thật vị năng đắc. ngã kim vân hà cưỡng hoặc ư nhân.

Nhưng ta nay ấy thật chưa thể được. Ta nay vì sao lừa dối mê hoặc mọi người?

作是念已。精勤修習沙門道果。是名精進。

Tác thị niệm dĩ. tinh tinh cần tu tập Sa Môn đạo quả. thị danh tinh tấn.

Suy nghĩ thế rồi, siêng năng tu tập đạo quả Sa-môn, là gọi tinh tấn.

親近修習大涅槃者。是名正念。隨順天行。

Thân cận tu tập Đại Niết-Bàn giả. thị danh chánh niệm. tùy thuận Thiên hành.

Thân gần tu tập Đại Niết-bàn ấy: Là gọi chánh niệm tùy thuận Thiên hạnh.

是名正定。安住是定正見正知。是名正慧。

Thị danh chánh định. an trú thị định chánh kiến chánh tri. thị danh chánh tuệ.

Là gọi chánh định, an trú định ấy thấy biết chọn chánh, là gọi chánh huệ.

正見知者能得遠離煩惱結縛。是名解脫。

Chánh kiến tri già năng đắc viễn li phiền não kết phục. thị danh giải thoát.  
**Biết chân chánh ấy hay được xa lìa ràng buộc phiền não, là gọi giải thoát.**

十住菩薩為眾生故稱美涅槃。

Thập trụ Bồ Tát vì chúng sanh cố xưng mỹ Niết-Bàn.

**Bồ-tát Thập trụ vì chúng sanh nên tán thán Niết-bàn tốt đẹp.**

是則名為讚歎解脫。善男子。

Thị tắc danh vi tán thán giải thoát. Thiện nam tử.

**Thế thời gọi là khen ngợi giải thoát. Thiện nam tử!**

菩薩摩訶薩安住具足如是十法。雖見佛性而不明了。復次善男子。

Bồ Tát Ma-Ha tát an trú cụ túc như thị Thập Pháp. tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu. Phục thứ thiện nam tử.

**Bồ-tát ma ha tát an trú đầy đủ Mười pháp như thế, tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng. Lại nữa thiện nam tử!**

夫少欲者。若有比丘住空寂處端坐不臥。

Phù thiếu dục giả. nhưc hữu Tỳ-kheo trụ không tịch xứ đoạn tọa bất ngọa.

**Nói ít muốn ấy, hoặc có Tỳ-kheo ở chỗ không tịch ngồi thẳng không nằm,**

或住樹下。或在塚間。或在露處。

hoặc trụ thụ hạ. hoặc tại trủng gian. hoặc tại lộ xứ.

**hoặc ở dưới gốc cây, hoặc ở giữa mộ, hoặc ở chỗ trống,**

隨有草地而坐其上。乞食而食隨得為足。

tùy hữu thảo địa nhi tọa kỳ thượng. khát thực nhi thực tùy đắc vi túc.

**tùy có cỏ đất mà ngồi trên đó, khát thực mà ăn tùy được là đủ.**

或一坐食不過一食唯畜三衣糞衣毳衣。是名少欲。

Hoặc nhất tọa thực bất quá nhất thực duy súc tam y phần y thuế y. thị danh thiếu dục.

**Hoặc vừa ngồi ăn không quá một bữa chỉ cất ba y, y phần tảo, y lông chim thú, là gọi ít muốn.**

既行是事心不生悔。是名知足。修空三昧。

Ký hành thị sự tâm bất sanh hối. thị danh tri túc. tu không tam muội.

**Đã làm việc đó tâm chẳng sanh hối hận, là gọi biết đủ. Tu Không-tam-muội,**

是名寂靜。

thị danh tịch tĩnh.

**là gọi vắng lặng.**

得四果已於阿耨多羅三藐三菩提心不休息。是名精進。

Đắc Tứ quả dĩ ư A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm bất hưu túc. thị danh tinh tấn.

**Được bốn quả rồi ở A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm không dừng nghỉ, là gọi tinh tấn.**

繫心思惟如來常恒無有變易。是名正念。

Hệ tâm tư duy Như Lai thường hằng vô hữu biến dịch. thị danh chánh niệm.

**Để tâm suy nghĩ Như Lai thường hằng không có biến đổi, là gọi chánh niệm.**

修八解脫是名正定。得四無礙是名正慧。

Tu bát giải thoát thị danh chánh định. đắc tứ vô ngại thị danh chánh tuệ.

**Tu tám giải thoát là gọi chánh định, được bốn vô ngại là gọi chánh tuệ.**

遠離七漏是名解脫。稱美涅槃無有十相名歎解脫。

Viễn li thất lậu thị danh giải thoát. xưng mỹ Niết-Bàn vô hữu thập tướng danh thán giải thoát.



Xa lìa bảy lậu gọi là giải thoát, khen ngợi Niết-bàn không có Muội tướng gọi ca ngợi giải thoát.

十相者。謂生老病死色聲香味觸無常。

Thập tướng giả. vị sanh lão bệnh tử sắc thanh hương vị xúc vô thường.

Muội tướng ấy: gọi là sanh già bệnh chết sắc thanh hương vị xúc vô thường.

遠離十相者名大涅槃。善男子。

Viễn li Thập tướng giả danh Đại Niết-Bàn. Thiện nam tử.

Xa lìa Muội tướng ấy gọi Đại Niết-bàn. Thiện nam tử!

是名菩薩摩訶薩安住具足如是十法雖見佛性而不明了。

Thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát an trú cụ túc như thị Thập Pháp tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu.

Là gọi Bồ-tát ma ha tát an trú đầy đủ Mười pháp như thế tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa thiện nam tử!

為多欲故親近國王大臣長者刹利婆羅門毘舍首陀。

Vị đa dục cố thân cận Quốc Vương Đại Thần Trưởng-Giả sát lợi Bà-la-môn Tỳ-xá thủ đà.

Vì ham muốn nhiều nên thân cận Quốc-vương Đại-thần Trưởng-giả Sát-lợi Bà-la-môn Tỳ-xá Thủ-đà,

自稱我得須陀洹果至阿羅漢果為利養故。

tự xưng ngã đắc Tu đà hoàn quả chí A la hán quả vì lợi dưỡng cố.

tự xưng ta được quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán vì lợi dưỡng vậy.

行住坐臥乃至大小便利。若見檀越猶行恭敬接引語言。

Hành trụ tọa ngọa nãi chí Đại tiểu tiện lợi. nhược kiến đàn việt do hành cung kính tiếp dẫn ngữ ngôn.

Đi đứng nằm ngồi cho đến đại tiểu tiện lợi, nếu thấy đàn việt còn đi cung kính tiếp dẫn nói rằng:

破惡欲者名為少欲雖未能壞諸結煩惱。

phá ác dục giả danh vi thiểu dục tuy vị năng hoại chư kết phiền não.

Phá ác dục ấy gọi là ít muốn tuy chưa thể hoại các sự ràng buộc phiền não

而能同於如來行處。是名知足。善男子。

nhi năng đồng ư Như Lai hành xứ. thị danh tri túc. Thiện nam tử.

mà hay cùng ở chỗ với Như Lai, là gọi biết đủ. Thiện nam tử!

如是二法乃是念定近因緣也。

Như thị nhị Pháp nãi thị niệm định cận nhân duyên dã.

Hai pháp như thế chính là niệm định nhân duyên gần vậy.

常為師宗同學所讚。我亦常於處處經中。

Thường vi sư tông đồng học sở tán. ngã diệc thường ư xứ xứ Kinh trung.

Thường cùng sư tông đồng học ca ngợi, ta cũng thường ở khắp nơi trong Kinh.

稱美讚歎如是二法。若能具足是二法者。

xưng mỹ tán thán như thị nhị Pháp. nhược năng cụ túc thị nhị Pháp giả.

Ca ngợi tán thán hai pháp như thế, hoặc hay đầy đủ hai pháp đó ấy,

則得近於大涅槃門及五種樂。是名寂靜。

tắc đắc cận ư Đại Niết-Bàn môn cập ngũ chủng lạc. thị danh tịch tĩnh.

thời được gần ở cửa Đại Niết-bàn cùng năm thứ vui, là gọi vắng lặng.

堅持戒者名為精進。有慚愧者名為正念。

Kiên trì giới giả danh vi tinh tấn. hữu tàm quý giả danh vi chánh niệm.

Người trì giới chắc chắn gọi là tinh tấn, người có biết hổ thẹn gọi là chánh niệm.

不見心相名為正定。不求諸法性相因緣。是名正慧。

Bất kiến tâm tướng danh vi chánh định. bất cầu chư Pháp tánh tướng nhân duyên. thị danh chánh tuệ.

Chẳng thấy tâm tướng gọi là chánh định, chẳng cầu các pháp nhân duyên tánh tướng, là gọi chánh huệ.

無有相故煩惱則斷。是名解脫。

Vô hữu tướng cố phiền não tắc đoạn. thị danh giải thoát.

Không có tướng nên phiền não thời đoạn, là gọi giải thoát.

稱美如是大涅槃經。名讚解脫。善男子。

xung mỹ như thị Đại Niết bàn Kinh. danh tán giải thoát. Thiện nam tử.

xung tán khen ngợi Kinh Đại Niết-bàn như thế, gọi ca ngợi giải thoát. Thiện nam tử!

是名菩薩摩訶薩安住十法。雖見佛性而不明了。善男子。

Thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát an trú Thập Pháp. tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu. Thiện nam tử.

Là gọi Bồ-tát ma ha tát an trú Mười pháp, tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng. Thiện nam tử!

如汝所問。十住菩薩以何眼故。

Như nhữ sở vấn. Thập trụ Bồ Tát dĩ hà nhãn cố.

Như chỗ ông hỏi Bồ-tát Thập trú dùng mắt gì vậy?

雖見佛性而不了了。諸佛世尊以何眼故。

Tuy kiến Phật tánh nhi bất liễu liễu. chư Phật Thế Tôn dĩ hà nhãn cố.

Tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng. Chư Phật Thế Tôn dùng mắt gì vậy?

見於佛性而得了了。善男子。慧眼見故不得明了。

kiến ư Phật tánh nhi đắc liễu liễu. Thiện nam tử. tuệ nhãn kiến cố bất đắc minh liễu.

Thấy ở Phật tánh mà được rõ ràng, Thiện nam tử, huệ nhãn thấy nên không được rõ ràng,

佛眼見故得明了。為菩提行故則不了了。

Phật nhãn kiến cố cố đắc minh liễu. vi bồ đề hành cố tắc bất liễu liễu.

Phật nhãn thấy vậy nên được rõ ràng, vì bồ-đề hạnh vậy thời không rõ ràng, 若無行故。則得了了。

Nhược vô hành cố. tắc đắc liễu liễu.

hoặc không hành vậy thời được rõ ràng.

住十住故雖見不了。不住不去故得了了。

Trụ Thập trú cố tuy kiến bất liễu. bất trụ bất khứ cố đắc liễu liễu.

Ở Thập trú nên tuy thấy không rõ, chẳng trú chẳng đi nên được rõ ràng.

菩薩摩訶薩智慧因故見不了了。

Bồ Tát Ma-Ha tát trí tuệ nhân cố kiến bất liễu liễu.

Bồ-tát ma ha tát nhân trí huệ nên thấy không rõ ràng.

諸佛世尊斷因果故見則了了。一切覺者名為佛性。

Chư Phật Thế Tôn đoạn nhân quả cố kiến tắc liễu liễu. nhất thiết giác giả danh vi Phật tánh.

Chư Phật Thế Tôn chấm dứt nhân quả nên thấy thời rõ ràng, Nhất thiết giác gọi là Phật tánh.

十住菩薩不得名為一切覺故。是故雖見而不明了。善男子。

Thập trụ Bồ Tát bất đắc danh vi nhất thiết giác cố. thị cố tuy kiến nhi bất minh  
liễu. Thiện nam tử.

Bồ-tát Thập trụ không được gọi là Nhất thiết giác vì vậy tuy thấy mà không rõ  
ràng. Thiện nam tử!

見有二種。一者眼見。二者聞見。

Kiến hữu nhị chủng. nhất giả nhãn kiến. nhị giả văn kiến.

Kiến có hai thứ: Một là nhãn kiến, hai là văn kiến.

諸佛世尊眼見佛性。如於掌中觀阿摩勒。

Chư Phật Thế Tôn nhãn kiến Phật tánh. như ư chưởng trung quán a ma lặc.

Chư Phật Thế Tôn dùng kiến để thấy Phật tánh, như xem quả a-ma-lặc trong lòng  
bàn tay.

十住菩薩聞見佛性故不了了。

Thập trụ Bồ Tát văn kiến Phật tánh cố bất liễu liễu.

Bồ-tát Thập trụ dung văn kiến để thấy Phật tánh nên không rõ ràng.

十住菩薩唯能自知定得阿耨多羅三藐三菩提。

Thập trụ Bồ Tát duy năng tự tri định đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Bồ-tát Thập trụ chỉ hay tự biết định được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề

而不能知一切眾生悉有佛性。

nhi bất năng tri nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

mà chẳng hay biết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

大般涅槃經卷第二十五

Đại-bát Niết-bàn Kinh quyển đệ Nhị thập ngũ

Kinh Đại-bát Niết-bàn, quyển thứ Hai mươi lăm.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiên Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:23:30 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## QUYỂN THỨ MƯỜI SÁU

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Huệ Nghiêm

Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn  
Hiển

Hiệu đính: Thích Trí Thiện (07/2007)

Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:23:30 2006

Thích Trí Thiện hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

大般涅槃經卷第二十六

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH QUYỂN ĐỆ NHỊ THẬP LỤC

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

QUYỂN THỨ HAI MƯƠI SÁU

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之師子吼菩薩品之二

Tổng Đại Sa Môn Huệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Su-từ hồng Bồ-tát phẩm chi nhị

Sa-môn Huệ Nghiêm nương vào kinh Nê Hoàn mà soạn thêm vào đời Tổng

Phần Hai của phẩm: Bồ-tát Su Từ Hồng.

善男子。復有眼見。

thiện nam tử. phục hữu nhãn kiến.

Thiện nam tử! Lại có nhãn kiến,

諸佛如來十住菩薩眼見佛性。復有聞見。

chư Phật như lai thập trụ Bồ-tát nhãn kiến Phật tánh. phục hữu văn kiến.

chư Phật Như Lai Bồ-tát thập trụ nhìn thấy Phật tánh; lại có văn kiến

一切眾生乃至九地聞見佛性。菩薩若聞一切眾生悉有佛性。

nhất thiết chúng sanh nãi chí cửu địa văn kiến Phật tánh. Bồ-tát nhược văn nhất

thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

tất cả chúng sanh cho đến chín cõi văn kiến Phật tánh; nếu Bồ-tát văn kiến tất

cả chúng sanh đều có Phật tánh,

心不生信不名聞見。

tâm bất sanh tín bất Danh Văn kiến.

tâm không sanh lòng tin thì không gọi là Văn kiến.

善男子。若有善男子善女人欲見如來。

Thiện nam tử! nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân dục kiến Như-Lai.

Thiện nam tử! Nếu có người nam hay người nữ nào muốn thấy Như Lai,

應當修習十二部經受持讀誦書寫解說

ứng đương tu tập thập nhị bộ Kinh thọ trì đọc tụng thu tả giải thuyết  
**phải nên tu tập Mười Hai Bộ Kinh, thọ trì, đọc tụng, viết chép, giải nói.**

師子吼菩薩摩訶薩言。世尊。

Su-tử hồng Bồ-tát Ma-Ha tát ngôn. Thế tôn.

**Đại Bồ-tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn!**

一切眾生不能得知如來心相。當云何觀而得知耶。

nhất thiết chúng sanh bất năng đắc tri Như-Lai tâm tướng. đương vân hà quán nhi  
đắc tri da.

**Tất cả chúng sanh không thể biết được tướng tâm của Như Lai, phải quán xét như  
thế nào để biết được?**

善男子。一切眾生實不能知如來心相。

thiện nam tử. nhất thiết chúng sanh thật bất năng tri Như-Lai tâm tướng.

**Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thật sự không thể nào biết được tướng tâm của  
Như Lai,**

若欲觀察而得知者。有二因緣。一者眼見。

nhuộc dục quan sát nhi đắc tri giả. hữu nhị nhân duyên. nhất giả nhãn kiến.

**nếu muốn quán sát để được biết thì có hai nhân duyên: Một là nhãn kiến,**

二者聞見。若見如來所有身業。

nhị giả văn kiến. nhuộc kiến Như-Lai sở hữu thân nghiệp.

**hai là văn kiến. Nếu thấy Như Lai có thân nghiệp,**

當知是則為如來也。是名眼見。若觀如來所有口業。

đương tri thị tắc vi Như-Lai dã. thị danh nhãn kiến. nhuộc quán Như-Lai sở hữu  
khẩu nghiệp.

**nên biết ấy tức là Như Lai, gọi là nhãn kiến; nếu quán sát Như Lai có khẩu  
nghiệp,**

當知是則為如來也。是名聞見。

đương tri thị tắc vi Như-Lai dã. thị danh Văn kiến.

**nên biết đây chính là Như Lai, gọi là văn kiến;**

若見色貌一切眾生無與等者。當知是則為如來也。

nhuộc kiến sắc mạo nhất thiết chúng sanh vô dũ đẳng giả. đương tri thị tắc vi  
Như-Lai dã.

**nếu thấy sắc dáng tất cả chúng sanh không giống nhau, nên biết đây là Như Lai,  
là nhãn kiến. Nếu nghe âm thanh vi diệu tối thắng.**

thị danh nhãn kiến. nhuộc văn âm thanh vi diệu tối thắng.

**gọi là nhãn kiến. Nếu nghe âm thanh tối thắng vi diệu,**

不同眾生所有音聲。當知是則為如來也。是名聞見。

bất đồng chúng sanh sở hữu âm thanh. đương tri thị tắc vi Như-Lai dã. thị danh-  
Văn kiến.

**không giống với âm thanh của chúng sanh, nên biết đó chính là Như Lai, gọi là  
văn kiến.**

若見如來所作神通。為眾生為利養。

nhuộc kiến Như-Lai sở tác Thần thông. vi chúng sanh vi lợi dưỡng.

**Nếu thấy Như Lai khởi Thần thông, vì chúng sanh vì lợi dưỡng;**

若為眾生不為利養。當知是則為如來也。

nhuộc vi chúng sanh bất vi lợi dưỡng. đương tri thị tắc vi Như-Lai dã.

**nếu vì chúng sanh không vì lợi dưỡng, nên biết ấy chính là Như Lai,**

是名眼見。若觀如來以他心智觀眾生時。

thị danh nhãn kiến. nhuộc quán Như-Lai dĩ tha tâm trí quán chúng sanh thời.

**gọi là nhãn kiến. Nếu quán sát Như Lai lúc dùng Tha tâm trí quán chúng sanh,**

為利養說為眾生說。

vi lợi dưỡng thuyết vi chúng sanh thuyết。

nói vì lợi dưỡng, nói vì chúng sanh;

若為眾生不為利養。當知是則為如來也。是名聞見。

nhược vi chúng sanh bất vi lợi dưỡng。đương tri thị tắc vi Như-Lai đã。thị Danh-Văn kiến。

nếu vì chúng sanh không vì lợi dưỡng, nên biết ấy chính là Như Lai, gọi là văn kiến。

云何如來而受是身。何故受身為誰受身。

vân hà Như-Lai nhi thọ thị thân。hà cố thọ thân vi thùy thọ thân。

Thế nào là Như Lai thọ thân này, vì sao thọ thân, vì ai mà thân?

是名眼見。若觀如來云何說法。

thị danh nhãn kiến。nhược quán Như-Lai vân hà thuyết Pháp。

Đây gọi là nhãn kiến, nếu quán sát Như Lai nói pháp như thế nào,

何故說法為誰說法。是名聞見。以身惡業加之不瞋。

hà cố thuyết Pháp vi thùy thuyết Pháp。thị Danh-Văn kiến。dĩ thân ác nghiệp gia chi bất sân。

vì sao nói pháp, vì ai nói pháp? Đây gọi là văn kiến, làm nghiệp xấu của thân bớt sân giận,

當知是則為如來也。是名眼見。

đương tri thị tắc vi Như-Lai đã。thị danh nhãn kiến。

nên biết ấy chính là Như Lai, gọi là nhãn kiến。

以口惡業加之不瞋。當知是則為如來也。是名聞見。

dĩ khẩu ác nghiệp gia chi bất sân。đương tri thị tắc vi Như-Lai đã。thị Danh-Văn kiến。

Làm nghiệp xấu của miệng bớt sân giận, nên biết ấy chính là Như Lai, gọi là văn kiến。

若見菩薩初生之時。於十方面各行七步。

nhược kiến Bồ-tát sơ sanh chi thời。ư thập phương diện các hành thất bộ。

Nếu thấy Bồ-tát lúc mới sanh, trong mười phương đều bước đi bảy bước,

摩尼跋陀富那跋陀鬼神大將執持幡蓋。

Ma ni bạt đà phú na bạt đà quỷ Thần Đại tướng chấp trì phan cái。

Ma-ni-bạt-đà, Phú-na-bạt-đà, Quỷ, Thần, Đại tướng cầm phan lọng,

震動無量無邊世界。金光晃曜彌滿虛空。

chấn động vô lượng vô biên thế giới。kim quang hoàng diệu di mãn hư không。

chấn động vô lượng vô biên thế giới, ánh vàng chói lợi đầy khắp hư không,

難陀龍王及跋難陀。以神通力浴菩薩身。

Nan đà long Vương cập Bạt nan đà。dĩ Thần thông lực dục Bồ-tát thân

Nan-đà, Long Vương cùng với Bạt-nan-đà dùng sức thần thông tắm thân Bồ-tát,

諸天形像承迎禮拜。阿私陀仙合掌恭敬。

chư Thiên hình tượng thừa nghinh lễ bái。a tư đà tiên hợ chưởng cung kính。

chư thiên nghinh đón lễ bái hình tượng, tiên A-tư-đà chấp tay cung kính。

盛年捨欲如棄涕唾。不為世樂之所迷惑。

thịnh niên xả dục như khí thể thóa。bất vị thế lạc chi sở mê hoặc。

Thanh niên mà xả bỏ dục vọng như xả bỏ nước miếng nước mũi, không bị thú vui ở đời làm mê hoặc,

出家修道樂於閑寂。為破邪見六年苦行。

xuất gia tu đạo lạc ư nhàn tịch。vi phá tà kiến lục niên khổ hạnh。

xuất gia tu đạo thích ở nơi yên tĩnh, vì phá tà kiến sáu năm khổ hạnh,

於諸眾生平等無二。心常在定初無散亂。

ư chú chúng sanh bình đẳng vô nhị. tâm thường tại định sơ vô tán loạn.  
đôi với chúng sanh bình đẳng không hai, tâm luôn ở trong định không một chút tán loạn,

相好嚴麗莊飾其身所遊之處丘墟皆平。

tướng hảo nghiêm lệ trang sức kỳ thân sở du chi xứ khâu khu giai bình.  
vẽ đẹp trang lệ trang sức thân mình nơi đi đến, chỗ có gò trũng thì đều được bằng phẳng,

衣服離身四寸不墮。行時直視不顧左右。

y phục ly thân tứ thốn bất đọa. hành thời trực thị bất cố tả hữu.  
mặc y phục cách mặt đất bốn tấc, khi đi mặt nhìn thẳng không nhìn hai bên,  
soi ăn vật vật không thừa. ngồi dậy cỏ không động loạn.

sở thực chi vật vật vô hoàn quá. tọa khởi chi xứ thảo bất động loạn.

ăn thức ăn không thừa, lúc ngồi đứng dậy cỏ không động loạn,

為調眾生故往說法心無憍慢。是名眼見。

vì điều chúng sanh cố vãng thuyết Pháp tâm vô kiêu mạn. thị danh nhãn kiến.  
vì điều phục chúng sanh nên thường nói pháp, tâm không kiêu mạn. Gọi là nhãn kiến,

若聞菩薩行七步已唱如是言。我今此身最是後邊。

nhược văn Bồ-tát hành thất bộ dĩ xướng như thị ngôn. ngã kim thủ thân tối thị hậu biên.

nếu nghe Bồ-tát bước đi bảy bước rồi xướng lời như thế này: Nay thân này của Ta là rốt ráo sau cùng.

阿私陀仙合掌而言。大王當知。

a tư đà tiên hợp chưởng nhi ngôn. Đại Vương đương tri.

Tiên A-tư-đà chấp tay thưa rằng: Đại Vương nên biết,

悉達太子定當得成阿耨多羅三藐三菩提。

Tất đạt Thái-tử định đương đắc thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Thái tử Tất-đạt nhất định sẽ đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

終不在家作轉輪王。何以故。相明了故。

chung bất tại gia tác chuyển luân Vương. hà dĩ cố. tướng minh liễu cố.

tuyệt đối không ở nhà làm Vua Chuyển Luân. Vì sao? Vì tướng rõ ràng,

轉輪聖王相不明了。悉達太子身相炳著。

Chuyển luân Thánh Vương tướng bất minh liễu. Tất đạt Thái-tử thân tướng bình trú.

Chuyển Luân Thánh Vương tướng không rõ ràng. Tướng thân của Thái tử Tất-đạt rõ rệt,

是故必得阿耨多羅三藐三菩提。見老病死復作是言。

thị cố tất đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. kiến lão bệnh tử phục tác thị ngôn.

vì vậy, ắt hẳn đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thấy già, bệnh, chết, lại nói rằng:

一切眾生甚可憐愍。

nhất thiết chúng sanh thậm khả liên mẫn.

Tất cả chúng sanh rất đáng thương xót,

常與如是生老病死共相隨逐而不能觀。常行於苦我當斷之。

thường dĩ như thị sanh lão bệnh tử cộng tướng tùy trực nhi bất năng quán. thường hành ư khổ ngã đương đoạn chi.

luôn cùng với sanh, già, bệnh, chết theo nhau như vậy mà không thể thấy, thường làm các khổ. Ta phải đoạn trừ.



從阿羅邏五通仙人受無想定。

tông a la la ngũ thông Tiên nhân thọ vô tưởng định.

Theo Tiên nhơn ngũ thông A-la-la thọ Vô tưởng định,

既成就已後說其非。從鬱陀仙受非有想非無想定。

ký thành tựu dĩ hậu thuyết kỳ phi. tông uất đà tiên thọ Phi hữu tưởng phi vô tưởng định.

đã thành tựu xong sau nói định ấy không phải. Theo Tiên Uất-đà thọ định Phi hữu tưởng Phi vô tưởng,

既成就已。說非涅槃是生死法。

ký thành tựu dĩ. thuyết phi Niết-Bàn thị sanh tử Pháp.

đã thành tựu xong, nói chẳng phải là Niết-bàn đó là pháp sanh tử.

六年苦行無所剋獲。即作是言。修是苦行空無所得。

lục niên khổ hạnh vô sở khắc hoạch. tức tác thị ngôn. tu thị khổ hạnh không vô sở đắc.

sáu năm khổ hạnh không gặt hái gì, liền nói rằng: Tu khổ hạnh không đạt vô sở đắc,

若是實者我應得之。以虛妄故我無所得。

nhược thị thật giả ngã ứng đắc chi. dĩ hư vọng cố ngã vô sở đắc.

nếu là thực Ta đã đắc, do hư vọng nên Ta không chỗ đắc,

是名邪術非正道也。既成道已。

thị danh tà thuật phi chánh đạo dã. ký thành đạo dĩ.

đây gọi là tà thuật không phải là Chánh đạo. Khi thành Đạo rồi,

梵天勸請。

Phạm Thiên khuyến thỉnh.

Phạm Thiên cầu thỉnh:

惟願如來當為眾生廣開甘露說無上法。佛言。梵王。

duy nguyện Như-Lai đương vi chúng sanh quảng khai cam lộ thuyết vô thượng

Pháp. Phật ngôn. Phạm Vương.

Cúi xin Như Lai nên vì chúng sanh rộng khai cam lộ nói Pháp vô thượng. Phật nói:

Này Phạm Vương!

一切眾生常為煩惱之所障覆。不能受我正法之言。梵王復言。世尊。

nhất thiết chúng sanh thường vi phiền não chi sở chướng phúc. bất năng thọ ngã

chánh Pháp chi ngôn. Phạm Vương phục ngôn. Thế tôn.

Tất cả chúng sanh thường bị phiền não che lấp làm chướng ngại, không thể nhận

lời chánh pháp của Ta. Phạm Vương lại nói: Thưa Thế Tôn,

一切眾生凡有三種。所謂利根中根鈍根。

nhất thiết chúng sanh phạm hữu tam chủng. sở vị lợi căn trung căn độn căn.

tất cả chúng sanh phạm có ba hạng: tức là lợi căn, trung căn, độn căn.

利根能受惟願為說。佛言。梵王。諦聽諦聽。

lợi căn năng thọ duy nguyện vi thuyết. Phật ngôn. Phạm Vương, chao thay

ương. để thỉnh để thỉnh.

Hạng lợi căn có thể thọ, cúi xin vì chúng nói Pháp. Phật nói: Phạm Vương, lắng

lòng nghe lắng lòng nghe,

我今當為一切眾生開甘露門。

ngã kim đương vi nhất thiết chúng sanh khai cam lộ môn.

nay Ta sẽ vì tất cả chúng sanh mở cửa cam lộ,

即於波羅奈國轉正法輪宣說中道。

tức ư ba la nại quốc chuyển chánh Pháp luân tuyên thuyết trung đạo.

liền ở nước Ba-la-nại chuyển chánh Pháp tuyên nói Trung đạo,

一切眾生不破諸結非不能破。非破非不破故名中道。

nhất thiết chúng sanh bất phá chu kết phi bất năng phá. phi phá phi bất phá cố danh trung đạo.

tất cả chúng sanh không phá các kết phược không phải không thể phá, phi phá và phi bất phá nên gọi là Trung đạo,

不度眾生非不能度。是名中道。

bất độ chúng sanh phi bất năng độ. thị danh trung đạo.

chúng sanh không độ không phải không thể độ gọi là Trung đạo.

非一切成亦非不成。是名中道。

phi nhất thiết thành diệc phi bất thành. thị danh trung đạo.

Tất cả không Thành cũng không phải không thành gọi là Trung đạo.

凡有所說不自言師不言弟子。是名中道。

phàm hữu sở thuyết bất tự ngôn sư bất ngôn đệ-tử. thị danh trung đạo.

Phàm nếu có nói, không tự nói thầy không nói đệ tử gọi là Trung đạo.

說不為利非不得果。是名中道。正語實語時語真語。

thuyết bất vi lợi phi bất đắc quả. thị danh trung đạo. chánh ngữ thật ngữ thời ngữ chân ngữ.

Nói không vì lợi không phải không đắc quả gọi là Trung đạo. Nói chánh nói thật nói đúng lúc nói chơn chánh,

言不虛發微妙第一。如是等法是名聞見。

ngôn bất hư phát vi diệc đệ nhất. như thị đẳng Pháp thị Danh-Văn kiến.

nói không hư vọng phát vi diệc đệ nhất, các pháp như vậy gọi là văn kiến.

善男子。如來心相實不可見。

thiện nam tử. Như-Lai tâm tướng thật bất khả kiến.

Thiện nam tử! Tướng tâm của Như Lai thật sự không thể thấy,

若有善男子善女人欲見如來。

nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân dục kiến Như-Lai.

nếu có người nam người nữ nào muốn thấy Như Lai

應當依是二種因緣爾時師子吼菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

ứng đương y thị nhị chủng nhân duyên nhĩ thời Sư-tử hồng Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

thì nên nương vào hai loại nhân duyên ấy. Lúc bấy giờ Đại Bồ-tát Sư Tử Hồng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如先所說。菴羅菓喻四種人等。

như tiên sở thuyết. am la quả dụ tứ chủng nhân đẳng.

Như trước đã nói, quả Am-la dụ cho tất cả bốn hạng người;

有人行細心不正實。有人心細行不正實。

hữu nhân hạnh tế tâm bất chánh thật. hữu nhân tâm tế hạnh bất chánh thật.

có người hành tế tâm không chân thật, có người tâm tế hạnh không chân thật,

有人心細行亦正實。有人心不細行不正實。

hữu nhân tâm tế hạnh diệc chánh thật. hữu nhân tâm bất tế hạnh bất chánh thật.

có người tâm tế hạnh cũng chân thật, có người tâm không tế hạnh cũng không chân thật,

是初二種云何可知。如佛所說。

thị sơ nhị chủng vân hà khả tri. như Phật sở thuyết.

ban đầu đôi hai hạng này làm sao có thể biết? Như lời Phật đã nói,

唯依是二不可得知。

duy y thị nhị bất khả đắc tri.

chỉ nương vào hai hạng này không thể biết được?

佛言。善哉善哉。善男子。

Phật ngôn. Thiện tai. Thiện tai. thiện nam tử.

Phật nói: Hay thay! Hay thay! Thiện nam tử,

菴羅果喻二種人等實難可知。以難知故。

am la quả dụ nhị chủng nhân đẳng thật nan khả tri. dĩ nan tri cố.

trái am-la dụ cho tất cả hai hạng người thực sự khó có thể biết, do khó biết nên

我經中說當與共住。住若不知當與久處。

ngã kinh trung thuyết đương dữ cộng trụ. trụ nhược bất tri đương dữ cữu xử.

trong kinh Ta nói phải cùng chung sống với nhau, sống nếu không biết nên cùng nhau ở lâu dài,

久處不知當以智慧。智慧不知當深觀察。

cữu xử bất tri đương dĩ trí tuệ. trí tuệ bất tri đương thâm quan sát.

ở lâu dài không biết nên dùng trí tuệ, trí tuệ không biết nên quán sát sâu xa,

以觀察故則知持戒及以破戒。善男子。具是四事。

dĩ quan sát cố tắc tri trì giới cập dĩ phá giới. thiện nam tử. cụ thị tứ sự.

do quán sát nên biết được trì Giới cùng với phá Giới. Thiện nam tử! Đây đủ bốn việc này,

共住久處智慧觀察。然後得知持戒破戒。善男子。

cộng trụ cữu xử trí tuệ quan sát. nhiên hậu đắc tri trì giới phá giới. thiện nam

tử.

Ởng chung, sống lâu, trí tuệ, quán sát sau mới biết được trì Giới phá Giới.

Thiện nam tử!

戒有二種。持者亦二。一究竟。二不究竟。

giới hữu nhị chủng. trì giả diệc nhị. nhất cứu cánh. nhị bất cứu cánh.

Giới có hai loại, trì Giới cũng có hai: một là cứu cánh, hai là không cứu cánh.

有人以因緣故受持禁戒。智者當觀。

hữu nhân dĩ nhân duyên cố thọ trì giới cấm. trí giả đương quán.

Có người do nhân duyên thọ trì Giới cấm, người trí nên quán xét,

是人持戒為利養為究竟持。善男子。

thị nhân trì giới vi vi lợi dưỡng vi cứu cánh trì. thiện nam tử.

người trì giới ấy là vì lợi dưỡng vì cứu cánh mà trì. Thiện nam tử!

如來戒者無有因緣。是故得名為究竟戒。以是義故。

Như-Lai giới giả vô hữu nhân duyên. thị cố đắc danh vi cứu cánh giới. dĩ thị

nghĩa cố.

Giới của Như Lai không có nhân duyên, vì vậy được gọi là Giới cứu cánh. Do nghĩa ấy nên

菩薩雖為諸惡眾生之所傷害不生恚礙。

Bồ-tát tuy vì chư ác chúng sanh chỉ sờ thương hại bất sanh nhuế khuể ngại.

Bồ-tát tuy vì thương hại các ác chúng sanh không sanh tức giận làm trở ngại.

是故如來得名成就畢竟持戒究竟持戒。

thị cố Như-Lai đắc danh thành tựu tất cánh trì giới cứu cánh trì giới.

Vì vậy Như Lai được gọi là thành tựu trì Giới rốt ráo, trì Giới cứu cánh.

善男子。我昔一時與舍利弗及五百弟子俱。

thiện nam tử. ngã tích nhất thời dữ Xá lợi Phật cập ngũ bách đệ-tử câu.

Thiện nam tử! Thưa xưa Ta và Xá-lợi-phất cùng với năm trăm đệ tử câu hội

共止住摩伽陀國瞻婆大城。

cộng chỉ trụ ma đà đà quốc chiêm bà Đại thành.

cùng ở lại tại đại thành Chiêm-bà nước Ma-dà-đà.

時有獵師追逐一鵠。是鵠惶怖至舍利弗影。

thời hữu liệp sư truy trực nhất cấp. thị cấp hoàng phổ chí Xá lợi Phát ảnh.  
Lúc ấy có ông thợ săn đuổi theo một con bò câu, chim bò câu ấy khiếp sợ bay đến  
bóng của Xá-lợi-phất,

猶故戰慄如芭蕉樹。至我影中身心安隱恐怖得除。

do cố chiến lạt như ba tiêu thụ. chí ngã ảnh trung thân tâm an ổn khủng phổ đắc  
trừ.

do vậy run sợ giống như cây ba-tiêu(chuối), đến trong bóng của Ta thì thân tâm  
an ổn sợ hãi được trừ.

是故當知。如來世尊畢竟持戒。

thị cố đương tri. như lai thế tôn tất cánh trì giới.

Vì vậy nên biết, Như Lai Thế Tôn trì Giới rất ráo,

乃至身影猶有是力。善男子。不究竟戒尚不能得聲聞緣覺。

nãi chí thân ảnh do hữu thị lực. thiện nam tử. bất cứu cánh giới thượng bất năng  
đắc thanh văn duyên giác.

đến bóng của thân có uy lực giống như vậy. Thiện nam tử! Giới không cứu cánh còn  
không thể đắc Thanh văn, Duyên giác

何況能得阿耨多羅三藐三菩提。

hà hưởng năng đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

huống nữa là có thể đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

復有二種。一為利養。二為正法。

phục hữu nhị chủng. nhất vi lợi dưỡng. nhị vi chánh Pháp.

Lại có hai loại: một là vì lợi dưỡng, hai là vì chánh pháp.

為利養故受持禁戒。當知是戒不見佛性及以如來。

vi lợi dưỡng cố thọ trì Giới cấm. đương tri thị giới bất kiến Phật tánh cập dĩ  
Nhu-Lai.

Vì lợi dưỡng mà thọ trì Giới cấm, nên biết người trì giới ấy không thấy Phật  
tánh cùng với Như Lai,

雖聞佛性及如來名。猶不得名為聞見也。

tuy văn Phật tánh cập Nhu-Lai danh. do bất đắc danh vi văn kiến dã.

tuy có nghe tên Phật tánh cùng với Như Lai, do không được nên gọi là văn kiến.

若為正法受持禁戒。

nhược vi chánh Pháp thọ trì Giới cấm.

Nếu vì Chánh pháp mà thọ trì Giới cấm thì

當知是戒能見佛性及以如來。是名眼見。亦名聞見。復有二種。

đương tri thị giới năng kiến Phật tánh cập dĩ Nhu-Lai. thị danh nhãn kiến. diệc  
Danh-Văn kiến. phục hữu nhị chủng.

nên biết người trì Giới ấy có thể thấy Phật tánh cùng với Như Lai, gọi là nhãn  
kiến. Lại có hai loại:

一者根深難拔。二者根淺易動。

nhất giả căn thâm nan bạt. nhị giả căn thiên dịch động.

một là gốc sâu khó nhổ, hai là gốc cạn dễ chuyển đổi.

若能修習空無相願。是名根深難拔。若不修習是三昧。

nhược năng tu tập không vô tướng nguyện. thị danh căn thâm nan bạt. nhược bất tu  
tập thị tam tam muội.

Nếu có thể tu tập không, vô tướng, vô nguyện gọi là gốc sâu khó nhổ. Nếu không  
tu tập ba Tam-muội ấy,

雖復修習為二十五有。是名根淺易動。

tuy phục tu tập vi nhị thập ngũ hữu. thị danh căn thiên dịch động.

dẫu có tu tập vì hai mươi lăm hữu gọi là gốc cạn dễ chuyển đổi.

復有二種。一為自身。二為眾生。

phục hữu nhị chủng. nhất vi tự thân. nhị vi chúng sanh.  
Lại có hai loại: một là vì tự thân, hai là vì chúng sanh.

為眾生者能見佛性及以如來。持戒之人復有二種。

vi chúng sanh giả năng kiến Phật tánh cập dĩ Như-Lai. trì giới chi nhân phục hữu nhị chủng.

Vì chúng sanh thì có thể thấy Phật tánh cùng với Như lai. Người trì giới lại có hai hạng:

一者性自能持。二者須他教勅。

nhất giả tánh tự năng trì. nhị giả tu tha giáo sắc.  
một là tự mình có thể trì, hai là đợi người khác chỉ dạy.

若受戒已經無量世初不漏失。

nhược thọ giới dĩ Kinh vô lượng thế sơ bất lậu thất.  
Nếu thọ Giới đã trải qua vô lượng đời mới không lọt mất,  
或值惡國遇惡知識惡時惡世。聞邪惡法邪見同止。

hoặc trị ác quốc ngộ ác tri thức ác thời ác thế. văn tà ác Pháp tà kiến đồng chỉ.

hoặc gặp nước ác, gặp đời ác, lúc ác, ác tri thức, nghe pháp tà ác, bạn với tà kiến.

爾時雖無受戒之法。修持如本無所毀犯。

nhĩ thời tuy thị cố giới chi Pháp. tu trì như bản vô sở hủy phạm.  
Lúc bấy giờ tuy không thọ Giới Pháp, tu trì như ban đầu không có hủy phạm,  
是名性自能持。若遇師僧白四羯磨然後得戒。雖得戒已。

thị danh tánh tự năng trì. nhược ngộ sư tăng bạch tứ Yết Ma nhiên hậu đắc giới. tuy đắc giới dĩ.  
gọi là tự tánh có thể trì. Nếu gặp Thầy Tăng bạch bốn pháp Yết-ma rồi mới được Giới, tuy đã được Giới

要憑和上諸師同學善友誨喻乃知進止。聽法說法備諸威儀。

yếu bằng hòa thượng chư sư đồng học thiện hữu hữu dụ nãi tri tiến chỉ. thỉnh Pháp thuyết Pháp bị chư uy nghi.

nhưng cần phải nương vào Hoà Thượng, các thầy cùng học, bạn lành chỉ bảo mới biết tiến biết dừng, nghe pháp nói pháp đầy đủ các oai nghi

是名須他教勅。善男子。性能持者眼見佛性及以如來。

thị danh tu tha giáo sắc. thiện nam tử. tánh năng trì giả nhãn kiến Phật tánh cập dĩ Như-Lai.

thì gọi là đợi người khác chỉ dạy. Thiện nam tử! Tánh có thể trì nghĩa là nhãn kiến Phật tánh cùng với Như Lai

亦名聞見。戒復有二。一聲聞戒。二菩薩戒。

diệc Danh-Văn kiến. giới phục hữu nhị. nhất thanh văn giới. nhị Bồ-tát giới.  
cũng gọi là văn kiến. Giới lại có hai loại: một là Giới Thanh văn, hai là Giới Bồ-tát.

從初發心乃至得成阿耨多羅三藐三菩提。是名菩薩戒。

tòng sơ phát tâm nãi chí đắc thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. thị danh Bồ-tát giới.

Từ sơ phát tâm cho đến đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề gọi là Giới Bồ-tát.

若觀白骨乃至證得阿羅漢果。是名聲聞戒。若有受持聲聞戒者。

nhược quán bạch cốt nãi chí chứng đắc A la hán quả. thị danh thanh văn giới. nhược hữu thọ trì thanh văn giới giả.

Nếu quán xương trắng cho đến chúng đắc quả A-la-hán gọi là Giới Thanh văn. Nếu có người thọ trì Giới Thanh văn,  
當知是人不見佛性及以如來。

đương trì thị nhân bất kiến Phật tánh cập dĩ Như-Lai.  
nên biết người ấy không thấy Phật tánh cùng với Như Lai.

若有受持菩薩戒者。當知是人得阿耨多羅三藐三菩提。

nhược hữu thọ trì Bồ-tát giới giả。 đương trì thị nhân đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề。

Nếu có người thọ trì Giới Bồ-tát, nên biết người ấy đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

能見佛性如來涅槃。

năng kiến Phật tánh Như-Lai Niết-Bàn。

luôn thấy Phật tánh cùng với Niết-bàn Như Lai.

師子吼菩薩言。世尊。何因緣故受持禁戒。

Su-tử hống Bồ-tát ngôn。 Thế tôn。 hà nhân duyên cố thọ trì Giới cấm。

Bồ-tát Su Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn, do nhân duyên gì mà thọ trì Giới cấm?

佛言。善男子。為心不悔故。何故不悔。

Phật ngôn。 thiện nam tử。 vi tâm bất hối cố。 hà cố bất hối。

Phật nói: Thiện nam tử! Do tâm không hối. Vì sao không hối?

為受樂故。何故受樂。為遠離故。何故遠離。

vi thọ lạc cố。 hà cố thọ lạc。 vi viễn li cố。 hà cố viễn li。

Vì thọ lạc. Vì sao thọ lạc? Vì xa lìa. Vì sao xa lìa?

為安隱故。何故安隱。為禪定故。何故禪定。

vi an ôn cố。 hà cố an ôn。 vi Thiền định cố。 hà cố Thiền định。

Vì an ôn. Vì sao an ôn? Vì Thiền định. Vì sao Thiền định?

為實知見故。何故為實知見。

vi thật tri kiến cố。 hà cố vi thật tri kiến。

Vì thấy biết như thật. Sao lại thấy biết như thật?

為見生死諸過患故。何故為見生死過患。

vi kiến sanh tử chư quá hoạn cố。 hà cố vi kiến sanh tử quá hoạn。

vì thấy sanh tử các lỗi lầm. Vì sao là thấy sanh tử lỗi lầm?

為心不貪著故。何故為心不貪著。為得解脫故。

vi tâm bất tham trước cố。 hà cố vi tâm bất tham trước。 vi đắc giải thoát cố。

Vì tâm không tham trước. Vì sao là tâm không tham trước? Vì được Giải thoát.

何故為得解脫。為得無上大涅槃故。

hà cố vi đắc giải thoát。 vi đắc vô thượng Đại Niết-Bàn cố。

Vì sao là được Giải thoát? Vì đắc Đại Niết-bàn Vô Thượng.

何故為得大般涅槃。為得常樂我淨法故。

hà cố vi đắc Đại bát Niết-bàn。 vi đắc thường lạc ngã tịnh Pháp cố。

Vì sao là đắc Đại Niết-bàn? Vì đắc pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

何故為得常樂我淨。為得不生不滅故。

hà cố vi đắc thường lạc ngã tịnh。 vi đắc bất sanh bất diệt cố。

Vì sao là đắc thường, lạc, ngã, tịnh? Vì đắc không sanh không diệt.

何故為得不生不滅。為見佛性故。

hà cố vi đắc bất sanh bất diệt。 vi kiến Phật tánh cố。

Vì sao được không sanh không diệt? Vì thấy Phật tánh.

是故菩薩性自能持究竟淨戒。善男子。

thị cố Bồ-tát tánh tự năng trì cứu cánh tịnh giới。 thiện nam tử。

Vì vậy Bồ-tát tự tánh có thể trì giới rất ráo thanh tịnh. Thiện nam tử!

持戒比丘雖不發願求不悔心。不悔之心自然而得。

trì giới Tỳ kheo tuy bắt phát nguyện cầu bất hồi tâm. bất hồi chi tâm tự nhiên nhi đắc.

Tỳ kheo trì giới tuy không phát nguyện cầu tâm không hồi, nhưng tâm không hồi tự nhiên mà có.

何以故法性爾故雖不求樂遠離安隱真實知見。

hà dĩ cố Pháp tánh nhĩ cố tuy bắt cầu lạc viển li an ổn chân thật tri kiến.  
Vì sao như vậy? Vì Pháp tánh như vậy. Tuy không cầu lạc, xa lìa, an ổn, thấy biết như thật,

見生死過心不貪著。解脫涅槃常樂我淨不生不滅。

kiến sanh tử quá tâm bất tham trước. giải thoát Niết-Bàn thường lạc ngã tịnh bất sanh bất diệt.

thấy sanh tử lỗi lầm, tâm không tham trước. Giải thoát, Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh, không sanh, không diệt,

見於佛性而自然得。

kiến ư Phật tánh nhĩ tự nhiên đắc.

thấy Phật tánh nhưng tự nhiên mà có.

何以故法性爾故師子吼菩薩言。世尊。若因持戒得不悔果。

hà dĩ cố Pháp tánh nhĩ cố Sư-tử hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn. nhược nhân trì giới đắc bất hồi quả.

Vì sao như vậy? Vì Pháp tánh như vậy. Bồ-tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu nhân nơi trì giới mà kết quả được không hồi,

因於解脫得涅槃果者。

nhân ư giải thoát đắc Niết-Bàn quả giả.

nhân nơi Giải thoát kết quả được Niết-bàn

戒則無因涅槃無果。戒若無因則名為常。

giới tắc vô nhân Niết-Bàn vô quả. giới nhược vô nhân tắc danh vi thường.

mà Giới thì không nhân, Niết-bàn không quả. Nếu Giới không nhân tức gọi là Thường,

涅槃有因則是無常。若爾者涅槃則為本無今有。

Niết-Bàn hữu nhân tắc thị vô thường. nhược nhĩ giả Niết-Bàn tắc vi bản vô kim hữu.

Niết-bàn có nhân tức là Vô thường. Như vậy nghĩa là Niết-bàn vốn Không nay Có,若本無今有是為無常。猶如然燈。涅槃若爾。

nhược bản vô kim hữu thị vi vô thường. do như nhiên đăng. Niết-Bàn nhược nhĩ.

nếu vốn Không nay Có thì chính là Vô thường, giống như đốt đèn. Niết-bàn cũng như vậy.

云何得名我樂淨耶。佛言。善男子。善哉善哉。

vân hà đắc danh ngã lạc tịnh da. Phật ngôn. thiện nam tử. Thiện tai Thiện tai.  
Như thế làm sao được gọi là ngã, lạc, tịnh? Phật nói: Thiện nam tử! Hay thay, hay thay!

汝以曾於無量佛所種諸善根。能問如來如是深義。善男子。

nhữ dĩ tăng ư vô lượng Phật sở chủng chư thiện căn. năng vấn Như-Lai như thị thâm nghĩa. thiện nam tử.

Ông đã từng ở nơi vô lượng Phật trồng các căn lành mới có thể hỏi Như lai nghĩa sâu xa như vậy. Thiện nam tử!

不失本念乃如是問也。

bất thất bản niệm nãi như thị vấn dã.

Không mất bản niệm mới hỏi được như vậy.

我憶往昔過無量劫。波羅奈城有佛出世號曰善得。

ngã úc vãng tích quá vô lượng kiếp. ba la nại thành hữu Phật xuất thế hiệu viết thiện đắc.

Ta nhớ thừa xưa trải qua vô lượng kiếp, tại thành Ba-la-nại có Phật ra đời hiệu là Thiện Đắc.

爾時彼佛三億歲中。演說如是大涅槃經。

nhĩ thời bi Phật tam úc tuế trung. diễn thuyết như thị Đại Niết-bàn Kinh. Lúc bấy giờ đức Phật ấy diễn nói kinh đại Niết-bàn này trong ba úc năm.

我時與汝俱在彼會。我以是事諮問彼佛。

ngã thời dữ nhữ câu tại bi hội. ngã dĩ thị sự ti vấn bi Phật. Khi ấy Ta với ông đều hội ở đó, Ta đem việc ấy mưu hỏi Phật đó.

爾時如來為眾生故。三昧正受未答此義。

nhĩ thời Như-Lai vì chúng sanh cố. tam muội chánh thọ vị đáp thử nghĩa. Lúc bấy giờ Như Lai vì chúng sanh, chánh thọ Tam-muội chưa đáp nghĩa ấy.

善哉大士。乃能憶念如是本事。

Thiện tai Đại sĩ. nãi năng ức niệm như thị bản sự. Hay thay Đại sĩ mới có thể nhớ niệm việc trước đây như vậy.

諦聽諦聽當為汝說。戒亦有因。謂聽正法。

đề thính đề thính đương vì nhữ. giới diệc hữu nhân. vị thính chánh Pháp. Lắng lòng nghe, lắng lòng nghe, Ta sẽ vì ông mà nói. Giới cũng có nhân, đó là nghe Chánh pháp.

聽正法者是亦有因。謂近善友。近善友者是亦有因。

thính chánh Pháp giả thị diệc hữu nhân. vị cận thiện hữu. cận thiện hữu giả thị diệc hữu nhân.

Nghe Chánh Pháp ấy cũng có nhân, đó là gần bạn tốt. Gần bạn tốt ấy cũng có nhân, 所謂信心。有信心者是亦有因。因有二種。

sở vị tín tâm. hữu tín tâm giả thị diệc hữu nhân. nhân hữu nhị chủng. đó là lòng tin. Có lòng tin ấy cũng có nhân. Nhân có hai loại:

一者聽法。二思惟義。善男子。

nhất giả thính Pháp. nhị tư duy nghĩa. thiện nam tử. một là nghe Pháp, hai là suy nghĩ nghĩa. Thiện nam tử!

信心者因於聽法。聽法者因於信心。

tín tâm giả nhân ư thính Pháp. thính Pháp giả nhân ư tín tâm. Lòng tin là nhân nơi việc nghe pháp, nghe pháp là nhân nơi lòng tin.

如是二法亦因亦因因。亦果亦果果。善男子。

như thị nhị Pháp diệc nhân diệc nhân nhân. diệc quả diệc quả quả. thiện nam tử. Như vậy hai Pháp vừa là nhân vừa là nhân nhân. Vừa là quả vừa là quả quả. Thiện nam tử!

譬如尼乾立拒舉瓶互為因果不得相離。善男子。

thí như ni kiền lập cự cử bình hồ vi nhân quả bất đắc tương ly. thiện nam tử. Thí như Ni-kiền lập thế cất bình làm nhân quả lẫn nhau không được rời nhau.

Thiện nam tử!

如無明緣行行緣無明。是無明行亦因亦因因。

như vô minh duyên hành hành duyên vô minh. thị vô minh hành diệc nhân diệc nhân nhân.

Giống như vô minh duyên hành, hành duyên vô minh; vô minh hành ấy vừa là nhân vừa là nhân nhân,

亦果亦果果。乃至生緣老死老死緣生。

diệc quả diệc quả quả. nãi chí sanh duyên lão tử lão tử duyên sanh. vừa là quả vừa là quả quả. Cho đến sanh duyên lão tử, lão tử duyên sanh;



是生老死亦因亦因因。亦果亦果果。善男子。

thị sanh lão tử diệt nhân diệt nhân nhân. diệt quả diệt quả quả. thiện nam tử.  
sanh lão tử ấy vừa là nhân vừa là nhân nhân, cũng vừa là quả vừa là quả quả.  
Thiện nam tử!

生能生法不能自生。不自生故由生生生。

sanh năng sanh Pháp bất năng tự sanh. bất tự sanh cố do sanh sanh sanh.  
Sanh có thể sanh Pháp không thể tự sanh, không tự sanh do vậy sinh sanh sanh,  
生生不自生賴生故生。是故二生亦因亦因因。

sanh sanh bất tự sanh lại sanh cố sanh. thị cố nhị sanh diệt nhân diệt nhân nhân.

Sanh sanh không tự sanh nhờ sanh nên sanh. Vì vậy sanh sanh cũng vừa làm nhân vừa làm nhân nhân,

亦果亦果果。善男子。信心聽法亦復如是。

diệt quả diệt quả quả. thiện nam tử. tín tâm thính Pháp diệt phục như thị.  
vừa là quả vừa là quả quả. Thiện nam tử! Lòng tin nghe pháp cũng lại như vậy.  
善男子。是果非因謂大涅槃何故名果。

thiện nam tử. thị quả phi nhân vị Đại Niết-Bàn hà cố danh quả.

Thiện nam tử! Quả ấy chẳng phải nhân đó là Đại Niết-bàn. Sao gọi là quả?

是上果故。沙門果故。婆羅門果故。斷生死故。

thị thượng quả cố. Sa Môn quả cố. Bà-la-môn quả cố. đoạn sanh tử cố.

Ấy là quả ở trên; quả Sa-môn, quả Bà-la-môn, chặt đứt sanh tử,

破煩惱故。是故名果。為諸煩惱之所呵責。

phá phiền não cố. thị cố danh quả. vì chư phiền não chi sở ha trách.

phá các phiền não, đây gọi là quả. Vì các phiền não là chỗ đáng quở trách,

是故涅槃名果。煩惱者名為過過。善男子。

thị cố Niết-Bàn danh quả. phiền não giả danh vì quá quá. thiện nam tử.

vì vậy Niết-bàn gọi là quả, phiền não gọi là lỗi lầm. Thiện nam tử!

涅槃無因而體是果。何以故。無生滅故。

Niết-Bàn vô nhân nhi thể thị quả. hà dĩ cố. vô sanh diệt cố.

Niết-bàn không nhân nhưng thể chính là quả, Vì sao? Vì không sanh diệt vậy.

無所作故。非有為故。是無為故。常不變故。

vô sở tác cố. phi hữu vi cố. thị vô vi cố. thường bất biến cố.

không chỗ làm, không phải hữu vi, chính là vô vi, thường không biến đổi.

無處所故。無始終故。善男子。

vô xứ sở cố. vô thủy chung cố. thiện nam tử.

không nơi chốn, không đầu đuôi. Thiện nam tử!

若涅槃有因則不得稱為涅槃也。槃者言因。般涅槃言無。

nhược Niết-Bàn hữu nhân tắc bất đắc xưng vì Niết-Bàn dã. bàn giả ngôn nhân. bát niết ngôn vô.

Nếu Niết-bàn có nhân thì không được gọi là Niết-bàn vậy. Bàn gọi là Nhân; bát-niết gọi là Vô.

無有因故故稱涅槃。師子吼菩薩言。如佛所說。

vô hữu nhân cố cố xưng Niết-Bàn. Sư-tử hồng Bồ-tát ngôn. như Phật sở thuyết.

Không có nhân nên gọi là Niết-bàn. Bồ-tát Sư Tử Hồng thưa: Như Phật đã nói,

涅槃無因是義不然若言無者則合六義。

Niết-Bàn vô nhân thị nghĩa bất nhiên nhược ngôn vô giả tắc hợp lục nghĩa.

Niết-bàn không nhân, nghĩa ấy không như vậy. Nếu nói không thì gồm cả sáu nghĩa:

一者畢竟無故名之為無。如一切法無我無我所。

nhất giả tất cánh vô cố danh chi vì vô. như nhất thiết Pháp vô ngã vô ngã sở.

một là rất ráo không được gọi là Vô, giống như tất cả pháp Không ngã không ngã sỏ;

二者有時無故名之為無。

nhị giả hữu thời vô cố danh chi vi vô.

hai là có lúc không nên được gọi là không,

如世人言河池無水無有日月。三者少故名之為無。

như thế nhân ngôn hà trì vô thủy vô hữu nhật nguyệt. tam giả thiếu cố danh chi vi vô.

giống như người đời nói sông hồ không có nước thì không có mặt trời mặt trăng;

ba là ít nên được gọi là không,

如世人言食中少鹹名為無鹹。

như thế nhân ngôn thực trung thiếu hàm danh vi vô hàm.

giống như người đời nói trong thức ăn ít mặn gọi là không mặn,

甘漿少甜名為無甜。四者無受故名之為無。

cam tương thiếu điềm danh vi vô điềm. tứ giả thị cố cố danh chi vi vô.

nước ngọt mà ít ngọt gọi là không ngọt, bốn là không nhận nên được gọi là không,

如旃陀羅不能受持婆羅門法。是故名為無婆羅門。

như chiên đà la bất năng thọ trì Bà-la-môn Pháp. thị cố danh vi vô Bà-la-môn.

giống như Chiên-đà-la không thể thọ trì pháp của Bà-la-môn, vì vậy gọi là không phải Bà-la-môn,

五者受惡法故名之為無。

ngũ giả thọ ác Pháp cố danh chi vi vô.

năm là thọ pháp ác nên gọi là không,

如世人言受惡法者不名沙門及婆羅門。

như thế nhân ngôn thọ ác Pháp giả bất danh Sa Môn cập Bà-la-môn.

giống như người đời nói rằng: Thọ Pháp ác không gọi là Sa-môn và Bà-la-môn,

是故名為無有沙門及婆羅門。

thị cố danh vi vô hữu Sa Môn cập Bà-la-môn.

vì vậy gọi là không có Sa-môn với Bà-la-môn,

六者不對故名之為無。

lục giả bất đối cố danh chi vi vô.

sáu là không đối nghịch nên gọi là không.

譬如無白名之為黑無有明故名之無明。世尊。涅槃亦爾。

thí như vô bạch danh chi vi hắc vô hữu minh cố danh chi vô minh. Thế tôn. Niết-Bàn diệc nhĩ.

Thí như không trắng gọi là đen không có sáng suốt gọi là Vô minh. Thừa Thế Tôn!

Niết-bàn cũng như vậy,

有時無因故名涅槃。

hữu thời vô nhân cố danh Niết-Bàn.

có lúc không có nhân gọi là Niết-bàn.

佛言善男子。汝今所說如是六義。

Phật ngôn thiện nam tử. nữ kim sớ thuyết như thị lục nghĩa.

Phật nói: Thiện nam tử! Nay ông nói sáu nghĩa như vậy,

何故不引畢竟無者以喻涅槃。乃取有時無耶。

hà cố bất dẫn tất cánh vô giả dĩ dụ Niết-Bàn. nãi thủ hữu thời vô da.

có sao không dẫn đến rất ráo Không để dụ cho Niết-bàn mà lại dùng có lúc không ư?

善男子。涅槃之體畢竟無因。

thiện nam tử. Niết-Bàn chi thể tất cánh vô nhân.

Thiện nam tử! Thể của Niết-bàn rất ráo không nhân,

猶如無我及無我所。善男子。世法涅槃終不相對。

do như vô ngã cập vô ngã sở. thiện nam tử. thể Pháp Niết-Bàn chung bất tướng đối.

giống như Vô ngã cùng Vô ngã sở. Thiện nam tử! Pháp thể gian Niết-bàn hoàn toàn không có tướng đối nhau.

是故六事不得為喻。善男子。一切諸法悉無有我。

thị cố lục sự bất đắc vi dụ. thiện nam tử. nhất thiết chu Pháp tất vô hữu ngã. vì vậy sáu việc không được làm thí dụ. Thiện nam tử! Tất cả các Pháp đều không có ngã,

而此涅槃真實有我。以是義故。

nhi thù Niết-Bàn chân thật hữu ngã. dĩ thị nghĩa cố.

nhưng Niết-bàn này thật sự có ngã. Do nghĩa ấy,

涅槃無因而體是果。是因非果名為佛性。

Niết-Bàn vô nhân nhi thể thị quả. thị nhân phi quả danh vi Phật tánh.

Niết-bàn không có nhân nhưng Thể của nó chính là quả, là nhân không phải quả gọi là Phật tánh.

非因生故是因非果。非沙門果故名非果。何故名因。

phi nhân sanh cố thị nhân phi quả. phi Sa Môn quả cố danh phi quả. hà cố danh nhân.

phi nhân sanh chính là nhân không phải quả, không phải quả Sa-môn nên gọi là không phải quả. Sao gọi là Nhân?

以了因故。善男子。因有二種。一者生因。

dĩ liễu nhân cố. thiện nam tử. nhân hữu nhị chủng. nhất giả sanh nhân.

Vì do Liễu nhân. Thiện nam tử! Nhân có hai loại: một là Sanh Nhân,

二者了因。能生法者是名生因。

nhị giả liễu nhân. năng sanh Pháp giả thị danh sanh nhân.

hai là Liễu nhân. Năng sanh các pháp gọi là Sanh Nhân,

燈能了物故名了因。煩惱諸結是名生因。

đăng năng liễu vật cố danh liễu nhân. phiền não chư kiết thị danh sanh nhân.

đèn có thể soi rõ vật gọi là Liễu Nhân. Phiền não các kiết gọi là Sanh Nhân,

眾生父母是名了因。如穀子等是名生因。

chúng sanh phụ mẫu thị danh liễu nhân. như cốc tử đẳng thị danh sanh nhân.

chúng sanh cha mẹ gọi là Liễu nhân. Như lúa v.v.. gọi là Sanh Nhân;

地水糞等是名了因。復有生因。

địa thủy phân đẳng thị danh liễu nhân. phục hữu sanh nhân.

Đất nước phân v.v.. gọi là Liễu Nhân. Lại có Sanh Nhân,

謂六波羅蜜阿耨多羅三藐三菩提。復有了因。

vi lục ba la mật a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. phục hữu liễu nhân.

đó là sáu Ba-la-mật a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, lại có Liễu Nhân

謂佛性阿耨多羅三藐三菩提。復有了因。謂六波羅蜜佛性。

vi Phật tánh a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. phục hữu liễu nhân. vi lục ba la mật Phật tánh.

đó là Phật tánh a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Lại có Liễu Nhân, đó là sáu Ba-la-mật Phật tánh.

復有生因。

phục hữu sanh nhân.

lại có Sanh Nhân,

謂首楞嚴三昧阿耨多羅三藐三菩提。復有了因。

vi Thủ Lăng Nghiêm tam muội a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. phục hữu liễu nhân.

đó là Thủ Lăng Nghiêm tam muội a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Lại có Liễu Nhân,

謂八正道阿耨多羅三藐三菩提。復有生因。

vị Bát Chánh Đạo a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. phục hữu sanh nhân.  
đó là Bát Chánh Đạo a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Lại có Sanh Nhân,  
所謂信心六波羅蜜師子吼菩薩言。世尊。如佛所說。

sở vị tín tâm lục ba la mật Su-từ hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.  
đó là lòng tin sáu Ba-la-mật. Bồ-tát Su Từ Hồng thưa: Bạch Thế Tôn, như Phật đã  
nói,

見於如來及以佛性。是義云何。世尊。

kiến ư Như-Lai cập dĩ Phật tánh. thị nghĩa vân hà. Thế tôn.  
thấy Như Lai đồng với Phật tánh. Nghĩa ấy như thế nào? Thưa Thế Tôn,  
如來之身無有相貌。非長非短非白非黑。

Như-Lai chi thân vô hữu tướng mạo. phi trường phi đoản phi bạch phi hắc.  
Thân của Như Lai không có hình tướng, chẳng phải dài chẳng phải ngắn chẳng phải  
trắng chẳng phải đen,

無有方所不在三界。非有為相非眼識識。云何可見。

vô hữu phương sở bất tại tam giới. phi hữu vi tướng phi nhãn thức thức. vân hà  
khả kiến.

không có nơi chốn không nằm trong ba cõi, không phải tướng hữu vi không phải nhận  
biết bằng nhãn thức, làm sao có thể thấy?

佛性亦爾。佛言。善男子。佛身二種。一者常。

Phật tánh diệc nhĩ. Phật ngôn. thiện nam tử. Phật thân nhị chủng. nhất giả  
thường.

Phật tánh cũng vậy. Phật nói: Thiện nam tử! Thân Phật có hai loại: một là  
thường,

二者無常。無常者為欲度脫一切眾生方便示現。

nhị giả vô thường. vô thường giả vi dục độ thoát nhất thiết chúng sanh phương  
tiện thị hiện.

hai là vô thường. Vô thường nghĩa là muốn độ thoát tất cả chúng sanh nên thị  
hiện phương tiện,

是名眼見。常者如來世尊解脫之身。

thị danh nhãn kiến. thường giả như lai thế tôn giải thoát chi thân.  
gọi là nhãn kiến. Thường nghĩa là Thân Giải thoát của Như Lai Thế Tôn,

亦名眼見亦名聞見。佛性亦二。一者可見。

diệc danh nhãn kiến diệc Danh-Văn kiến. Phật tánh diệc nhị. nhất giả khả kiến.  
cũng gọi là nhãn kiến cũng gọi là văn kiến. Phật tánh cũng có hai: một là có thể  
thấy,

二不可見。可見者十住菩薩諸佛世尊。

nhị bất khả kiến. khả kiến giả thập trụ Bồ-tát chư Phật Thế tôn.

hai là không thể thấy. Có thể thấy nghĩa là Bồ-tát thập trụ chư Phật Thế Tôn,  
不可見者一切眾生。

bất khả kiến giả nhất thiết chúng sanh.

không thể thấy nghĩa là tất cả chúng sanh.

眼見者謂十住菩薩諸佛如來眼見眾生所有佛性。

nhãn kiến giả vị thập trụ Bồ-tát chư Phật như lai nhãn kiến chúng sanh sở hữu  
Phật tánh.

Nhãn kiến nghĩa là Chư Phật Như Lai Bồ-tát thập trụ nhãn kiến chúng sanh đều có  
Phật tánh.

聞見者一切眾生九住菩薩聞有佛性。如來之身復有二種。

văn kiến giả nhất thiết chúng sanh cửu trụ Bồ-tát văn hữu Phật tánh. Như-Lai chi  
thân phục hữu nhị chủng.

Văn kiến nghĩa là tất cả chúng sanh Bồ-tát cứu trụ nghe có Phật tánh. Thân Như Lai cũng có hai loại:

一者是色。二者非色。色者如來解脫。

nhất giả thị sắc. nhị giả phi sắc. sắc giả Như-Lai giải thoát.  
một là Sắc, hai là không phải Sắc. Sắc nghĩa là Như Lai Giải thoát,  
非色者如來永斷諸色相故。佛性二種。一者是色。

phi sắc giả Như-Lai vĩnh đoạn chư sắc tướng cố. Phật tánh nhị chủng. nhất giả thị sắc.

không phải sắc nghĩa là Như Lai vĩnh viễn đoạn trừ tướng Sắc. Hai loại Phật tánh: một là Sắc,

二者非色。色者阿耨多羅三藐三菩提。

nhị giả phi sắc. sắc giả a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

hai là không phải sắc. Sắc nghĩa là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

非色者凡夫乃至十住菩薩。十住菩薩見不了了。

phi sắc giả phàm phu nãi chí thập trụ Bồ-tát. thập trụ Bồ-tát kiến bất liễu liễu.

không phải sắc nghĩa là hàng phàm phu cho đến Bồ-tát thập trụ, Bồ-tát thập trụ thấy chưa rõ ráo,

故名非色。善男子。佛性者復有二種。

cố danh phi sắc. thiện nam tử. Phật tánh giả phục hữu nhị chủng.

nên gọi là không phải sắc. Thiện nam tử! Phật tánh lại có hai loại:

一者是色。二者非色。色者謂佛菩薩。

nhất giả thị sắc. nhị giả phi sắc. sắc giả vị Phật Bồ-tát.

một là sắc, hai là chẳng phải sắc. Sắc nghĩa là Phật Bồ-tát,

非色者一切眾生。色者名為眼見。非色者名為聞見。

phi sắc giả nhất thiết chúng sanh. sắc giả danh vi nhãn kiến. phi sắc giả danh vi văn kiến.

không phải sắc nghĩa là tất cả chúng sanh. Sắc gọi là nhãn kiến, không phải sắc gọi là văn kiến.

佛性者非內非外。雖非內外然非失壞。

Phật tánh giả phi nội phi ngoại. tuy phi nội ngoại nhiên phi thất hoại.

Phật tánh chẳng phải trong cũng chẳng phải ngoài, tuy chẳng phải trong ngoài nhưng không phải là hoại mất

故名眾生悉有佛性。師子吼菩薩言。世尊。如佛所說。

cố danh chúng sanh tất hữu Phật tánh. Sư-tử hống Bồ-tát ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.

cho nên gọi là chúng sanh đều có Phật tánh. Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn, như Phật đã nói,

一切眾生悉有佛性如乳中有酪。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh như nhũ trung hữu lạc.

tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như trong sữa có lạc;

金剛力士諸佛佛性如清醒醐。

Kim cương lực sĩ chư Phật Phật tánh như thanh đề hồ.

kim cương, lực sĩ, chư Phật, Phật tánh trong suốt như đề hồ.

云何如來說言佛性非內非外。

vân hà Như-Lai thuyết ngôn Phật tánh phi nội phi ngoại.

Tại sao Như Lai nói rằng chẳng phải trong ngoài?

佛言。善男子。我亦不說乳中有酪。

Phật ngôn. thiện nam tử. ngã diệc bất thuyết nhũ trung hữu lạc.

Phật nói: Thiện nam tử! Ta cũng không nói trong sữa có lạc,

酪從乳生故言有酪。世尊。一切生法各有時節。

lạc tòng nhũ sanh cố ngôn hữu lạc. Thế tôn. nhất thiết sanh Pháp các hữu thời tiết.

lạc sanh từ sữa nên nói có lạc. Thưa Thế Tôn, tất cả pháp sanh đều có thời gian. 善男子。乳時無酪亦無生酥熟酥醍醐。

thiện nam tử. nhũ thời vô lạc diệc vô sanh tô thực tô đề hồ.

Thiện nam tử! Sữa thì không có lạc cũng không sanh tô, thực tô, đề hồ,

一切眾生亦謂是乳。是故我言乳中無酪。

nhất thiết chúng sanh diệc vị thị nhũ. thị cố ngã ngôn nhũ trung vô lạc.

tất cả chúng sanh cũng gọi là sữa. Vì thế Ta nói trong sữa không có lạc.

如其有者何故不得二種名字。

như kỳ hữu giả hà cố bất đắc nhị chủng danh tự.

Nếu như có thì tại sao nó không được hai loại danh tự,

如人二能言金鐵師。酪時無乳非生酥熟酥及以醍醐。

như nhân nhị năng ngôn kim thiết sư. lạc thời vô nhũ sanh tô thực tô cập dĩ đề hồ.

người này có thể nói hai loại vàng thiết. Lạc thì không có sữa không thể sanh tô, thực tô, cùng với đề hồ.

眾生亦謂是酪非乳非生熟酥及以醍醐。

chúng sanh diệc vị thị lạc phi nhũ phi sanh thực tô cập dĩ thể hồ.

Chúng sanh cũng gọi đó là lạc chẳng phải sữa không sanh thực tô cùng với đề hồ,

乃至醍醐亦復如是。善男子。因有二種。

nãi chí thể hồ diệc phục như thị. thiện nam tử. nhân hữu nhị chủng.

cho đến đề hồ cũng lại như vậy. Thiện nam tử! Nhân có hai loại:

一者正因。二者緣因。正因者如乳生酪。

nhất giả chánh nhân. nhị giả duyên nhân. chánh nhân giả như nhũ sanh lạc.

một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân. Chánh nhân nghĩa là giống như sữa sanh lạc;

緣因者如酵煖等。從乳生故。

duyên nhân giả như diêu noãn đẳng. tòng nhũ sanh cố.

duyên nhân nghĩa là giống như men, hơi ấm, sanh ra từ sữa,

故言乳中而有酪性師子吼菩薩言。世尊。

cố ngôn nhũ trung nhi hữu lạc tánh Sư-tử hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

nên nói trong sữa có tánh lạc. Bồ-tát Sư Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn!

若乳無酪性角中亦無。何故不從角中生耶。

nhược nhũ vô lạc tánh giác trung diệc vô. hà cố bất tòng giác trung sanh da.

Nếu sữa không có tánh lạc trong sừng cũng không có. Tại sao không sanh ra từ trong sừng?

善男子。角亦生酪。何以故。

thiện nam tử. giác diệc sanh lạc. hà dĩ cố.

Thiện nam tử! Sừng cũng sanh ra sữa. Vì sao?

我亦說言緣因有二。一酵二煖。角性煖故亦能生酪。

ngã diệc thuyết ngôn duyên nhân hữu nhị. nhất diêu nhị noãn. giác tánh noãn cố diệc năng sanh lạc.

Vì Ta cũng nói rằng: Duyên nhân có hai loại: một là men, hai là hơi ấm. Tánh của sừng là ấm cũng có thể sanh ra lạc.

師子吼言。世尊。

Sư-tử hồng ngôn. Thế tôn.

Sư Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn,

若角能生酪求酪之人何故求乳而不取角。佛言。善男子。

nhuọc giác năng sanh lạc cầu lạc chi nhân hà cố cầu nhũ nhi bất thủ giác。Phật ngôn。thiện nam tử。

nếu sùng có thể sanh ra lạc, người tìm lạc tại sao tìm nơi sữa mà không lấy nơi sùng? Phật nói: Thiện nam tử!

是故我說正因緣因。師子吼菩薩言。

thị cố ngã thuyết chánh nhân duyên nhân。Su-tử hồng Bồ-tát ngôn。

Vì thế Ta nói Chánh nhân Duyên nhân。Bồ-tát Su Tử Hồng thưa,

若使乳中本無酪性今方有者。乳中本無菴摩羅樹。何故不生。

nhuọc sử nhũ trung bản vô lạc tánh kim phương hữu giả。nhũ trung bản vô am ma la thụ。hà cố bất sanh。

giả sử trong sữa vốn không có tánh lạc nay mới có, trong sữa vốn không có cây am-ma-la, tại sao không sanh?

二俱無故。善男子。乳亦能生菴摩羅樹。

nhị câu vô cố。thiện nam tử。nhũ diệc năng sanh am ma la thụ。

Cả hai đều Không。Thiện nam tử! Sữa cũng có thể sanh ra cây am-ma-la;

若以乳灌一夜之中增長五尺。

nhuọc dĩ nhũ quán nhất dạ chi trung tăng trường ngũ xích。

nếu lấy sữa rót vào thì trong một đêm lớn lên năm thước,

以是義故我說二因。善男子。

dĩ thị nghĩa cố ngã thuyết nhị nhân。thiện nam tử。

do nghĩa ấy nên Ta nói hai Nhân。Thiện nam tử!

若一切法一因生者可得難言乳中何故不能出生菴摩羅樹。善男子。

nhuọc nhất thiết Pháp nhất nhân sanh giả khả đắc nạn ngôn nhũ trung hà cố bất năng xuất sanh am ma la thụ。thiện nam tử。

Nếu hết thầy pháp do một Nhân sanh thì có thể được hỏi rằng trong sữa tại sao không thể sanh ra cây am-ma-la không? Thiện nam tử!

猶如四大為一切色而作因緣。

do như tứ Đại vi nhất thiết sắc nhi tác nhân duyên。

Giống như Tứ đại vì tất cả sắc mà làm Nhân duyên

然色各異差別不同。以是義故。

nhiên sắc các dị sai biệt bất đồng。dĩ thị nghĩa cố。

nhưng tất cả sắc đều sai khác không giống nhau。Do nghĩa ấy nên

乳中不生菴摩羅樹。

nhũ trung bất sanh am ma la thụ。

trong sữa không sanh cây am-ma-la。

世尊。如佛所說有二種因正因緣因。

Thế tôn。như Phật sở thuyết hữu nhị chủng nhân chánh nhân duyên nhân。

Thưa Thế Tôn, như Phật đã nói có hai loại nhân: Chánh nhân, Duyên nhân。

眾生佛性為何因。善男子。眾生佛性亦二種因。

chúng sanh Phật tánh vi thị hà nhân。thiện nam tử。chúng sanh Phật tánh diệc nhị chủng nhân。

Phật tánh chúng sanh là Nhân nào? Thiện nam tử! Phật tánh chúng sanh cũng có hai loại Nhân:

一者正因。二者緣因。正因者謂諸眾生。

nhất giả chánh nhân。nhị giả duyên nhân。chánh nhân giả vị chư chúng sanh。

một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân。Chánh nhân nghĩa là các chúng sanh;

緣因者謂六波羅蜜。

duyên nhân giả vị lục ba la mật。

Duyên nhân nghĩa là sáu Ba-la-mật.

師子吼言。世尊。我今定知乳有酪性。

Su-tử hồng ngôn. Thế tôn. ngã kim định tri nhũ hữu lạc tánh.

Su Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn, nay Ta biết trong sữa nhất định có tánh lạc.

何以故。我見世間求酪之人。

hà dĩ cố. ngã kiến thế gian cầu lạc chi nhân.

Vì sao? Vì Ta thấy người thế gian tìm lạc,

唯取於乳終不取水。是故當知乳有酪性。善男子。

duy thủ u nhũ chung bất thủ thủy. thị cố đương tri nhũ hữu lạc tánh. thiện nam tử.

chỉ lấy ở nơi sữa hoàn toàn không lấy nơi nước. Vì vậy nên biết trong sữa có tánh lạc. Thiện nam tử!

如汝所問是義不然。何以故。

như nhữ sở vấn thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Như chỗ ông hỏi nghĩa ấy không phải vậy. Vì sao?

譬如有人欲見面像即便取刀。

thí như hữu nhân dục kiến diện tượng tức tiện thủ đao.

Ví như có người muốn thấy gương mặt liền lấy dao.

師子吼言。世尊。以是義故乳有酪性。

Su-tử hồng ngôn. Thế tôn. dĩ thị nghĩa cố nhũ hữu lạc tánh.

Su Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn, do nghĩa ấy nên trong sữa có tánh lạc,

刀無面像何故取刀。佛言。善男子。

đao vô diện tượng hà cố thủ đao. Phật ngôn. thiện nam tử.

dao không có gương mặt có sao lấy dao? Phật nói: Thiện nam tử!

若此刀中定有面像何故顛倒。豎則見長橫則見闊。

nhược thủ đao trung định hữu diện tượng hà cố điên đảo. thụ tắc kiến trường hành tắc kiến khoát.

Nếu trong dao ấy nhất định có gương mặt có sao điên đảo, dọc thì thấy dài, ngang thì thấy rộng?

若是自面何故見長。

nhược thị tự diện hà cố kiến trường.

Nếu là mặt mình có sao thấy dài?

若是他面何得稱言是己面像。若因己面見他面者。

nhược thị tha diện hà đắc xưng ngôn thị kỷ diện tượng. nhược nhân kỷ diện kiến tha diện giả.

Nếu là người khác sao được gọi là gương mặt của mình? Nếu nhân nơi mặt mình mà thấy mặt người khác,

何故不見驢馬面像。師子吼言。世尊眼光到彼故見面長。

hà cố bất kiến lu mã diện tượng. Su-tử hồng ngôn. Thế tôn nhãn quang đáo bỉ cố kiến diện trường.

Có sao không thấy mặt lừa, mặt ngựa? Su Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn, ánh sáng con mắt đến nơi ấy nên thấy mặt dài.

佛言。善男子。而此眼光實不到彼。何以故。

Phật ngôn. thiện nam tử. nhi thủ nhãn quang thật bất đáo bỉ. hà dĩ cố.

Phật nói: Thiện nam tử! Nhưng ở đây ánh sáng mắt thật sự không đến chỗ ấy. Vì sao?

近遠一時俱得見故。不見中間所有物故。

cận viễn nhất thời câu đắc kiến cố. bất kiến trung gian sở hữu vật cố.

Vì gần xa đều được thấy cùng một lúc, không thấy có vật ở giữa.

善男子。光若到彼而得見者。



thiện nam tử. quang nhược đảo bi nhi đắc kiến giả.  
 Thiện nam tử! Nếu ánh sáng đến nơi ấy mà được thấy  
 一切眾生悉見於火何故不燒。  
 nhất thiết chúng sanh tất kiến u hòa hà cố bất thiêu.  
 thì tất cả chúng sanh đều thấy nơi lửa có sao không đốt?  
 如人遠見白物不應生疑。鵲耶幡耶人耶樹耶。若光到者。  
 như nhân viễn kiến bạch vật bất ứng sanh nghi. hộc da phiên da nhân da thụ  
 da. nhược quang đảo giả.  
 Như người xa thấy vật trắng không nên sanh nghi rằng: Phải chăng là ngỗng, cò  
 chăng, người u, hay là cây? Nếu ánh sáng đến đó,  
 云何得見水中物淵中魚石。若不到見。  
 vân hà đắc kiến thủy tinh trung vật uyên trung ngư thạch. nhược bất đảo kiến.  
 tại sao thấy được vật trong thủy tinh, thấy cá đá nơi vực sâu; nếu không đến,  
 何故得見水中物。而不得見壁外之色。  
 hà cố đắc kiến thủy tinh trung vật. nhi bất đắc kiến bích ngoại chi sắc.  
 có sao thấy được vật trong thủy tinh mà không thấy được sắc ở ngoài vách?  
 是故若言眼光到彼而見長者。是義不然。  
 thị cố nhược ngôn nhãn quang đảo bi nhi kiến trường giả. thị nghĩa bất nhiên.  
 Vì vậy nếu nói ánh sáng con mắt đến nơi ấy mà thấy dài, nghĩa ấy không phải vậy.  
 善男子。如汝所言乳有酪者。何故賣乳之人。  
 thiện nam tử. như nhữ sở ngôn nhữ hữu lạc giả. hà cố mại nhữ chi nhân.  
 Thiện nam tử! Như chỗ ông nói trong sữa có lạc, có sao người bán sữa,  
 但取乳價不責酪直。  
 đãn thủ nhữ giá bất trách lạc trực.  
 chỉ lấy giá sữa không đòi giá lạc?  
 賣驢馬者但取馬價不責駒直。善男子。  
 mại thảo mã giả đãn thủ mã giá bất trách câu trực. thiện nam tử.  
 Người bán ngựa cái chỉ lấy giá ngựa mà không đòi giá ngựa con. Thiện nam tử!  
 世間之人無子息故求媵婦。婦若懷妊不得言女。  
 thế gian chi nhân vô tử tức cố cầu phình phụ. phụ nhược hoài nhâm bất đắc  
 ngôn nữ.  
 Người thế gian không có con cái nên tìm vợ đẹp, nếu vợ mang thai không được gọi  
 là con gái,  
 若言是女有兒性故應媵者。是義不然。何以故。  
 nhược ngôn thị nữ hữu nhi tánh cố cố ứng phình giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ  
 cố.  
 nếu nói con gái ấy có tánh con nên bảo có đáng đẹp, nghĩa ấy không phải vậy. Vì  
 sao?  
 若有兒性亦應有孫。若有孫者則是兄弟。  
 nhược hữu nhi tánh diệc ứng hữu tôn. nhược hữu tôn giả tắc thị huynh đệ.  
 Vì nếu có tánh con thì cũng phải có tánh cháu, nếu có tánh cháu tức là anh em.  
 何以故。一腹生故。是故我言女無兒性。  
 hà dĩ cố. nhất phúc sanh cố. thị cố ngã ngôn nữ vô nhi tánh.  
 Vì sao? Vì từ một bụng sinh ra. Vì vậy Ta nói con gái không có tánh con.  
 若其乳中有酪性者。何故一時不見五味。  
 nhược kỳ nhữ trung hữu lạc tánh giả. hà cố nhất thời bất kiến ngũ vị.  
 Nếu trong sữa có tánh lạc, có sao trong một lúc không thấy năm vị?  
 若樹子中有尼拘陀五丈質者。  
 nhược thụ tử trung hữu ni câu đà ngũ trượng chất giả.

Nếu trong cây có năm tính chất năm trượng của ni-câu-đà,

何故一時不見芽莖枝葉花菓形色之異。善男子。

hà cổ nhất thời bất kiến nha hành chi diệp hoa quả hình sắc chi dị. thiện nam tử.

có sao trong một lúc không thấy những hình sắc khác như mầm, cọng, cành, lá, hoa, quả? Thiện nam tử!

乳色時異味異菓異。乃至醍醐亦復如是。

nhũ sắc thời dị vị dị quả dị. nãi chí đề hồ diệp phục như thị.

Sắc của sữa thì khác, vị khác, quả khác, cho đến đề hồ cũng như vậy,

云何可說乳有酪性。善男子。

vân hà khả thuyết nhũ hữu lạc tánh. thiện nam tử.

làm sao có thể nói trong sữa có tánh lạc? Thiện nam tử!

譬如有人明當服酥今已患臭。

thí như hữu nhân minh đương phục tô kim dĩ hoạn khứu.

Thí như có người ngày mai sẽ uống tô thì hôm nay đã lo ngửi;

若言乳中定有酪性亦復如是。善男子。

nhược ngôn nhũ trung định hữu lạc tánh diệp phục như thị. thiện nam tử.

nếu nói trong sữa nhất định có tánh lạc cũng lại như vậy. Thiện nam tử!

譬如有人有筆紙墨和合成字而是紙中本無有字。以本無故假緣而成。

thí như hữu nhân hữu bút chỉ mực hòa hợp thành tự nhi thị chỉ trung bản vô hữu tự. dĩ bản vô cố giả duyên nhi thành.

Thí như có người có bút giấy mực hòa hợp thành chữ mà trong giấy ấy vốn không có chữ, do vốn không có tức do duyên giả hợp mà thành;

若本有者何須眾緣。譬如青黃合成綠色。

nhược bản hữu giả hà tu chúng duyên. thí như thanh hoàng hợp thành lục sắc.

nếu vốn có thì cần gì các duyên? Thí như xanh vàng hợp lại thành màu xanh biếc

當知是二本無綠色。若本有者何須合成。

đương tri thị nhị bản vô lục tánh. nhược bản hữu giả hà tu hợp thành.

nên biết hai màu ấy vốn không có tánh xanh biếc; nếu vốn có thì cần gì hợp thành?

善男子。譬如眾生因食得命而此食中。

thiện nam tử. thí như chúng sanh nhân thực đắc mạng nhi thử thực trung.

Thiện nam tử! Thí như chúng sanh nhờ ăn mới được thân mạng nhưng trong thức ăn ấy

實無有命。若本有命未食之時食應是命。

thật vô hữu mạng. nhược bản hữu mạng vị thực chi thời thực ứng thị mạng.

thực sự không có thân mạng; nếu vốn có thân thì lúc chưa ăn thức ăn nên có thân ấy?

善男子。一切諸法本無有性。

thiện nam tử. nhất thiết chư Pháp bản vô hữu tánh.

Thiện nam tử! Tất cả các Pháp vốn không có tánh,

以是義故我說是偈。

dĩ thị nghĩa cố ngã thuyết thị kệ.

do nghĩa ấy nên Ta nói kệ này:

本無今有

bản vô kim hữu

Xưa không nay có,

三世有法

tam thế hữu Pháp

Ba đời có Pháp

本有今無

bản hữu kim vô

Xưa có nay không.

無有是處

vô hữu thị xứ

Không có việc đó.

善男子。一切諸法因緣故生因緣故滅。

thiện nam tử. nhất thiết chư Pháp nhân duyên cố sanh nhân duyên cố diệt.  
**Thiện nam tử! Tất cả các Pháp do nhân duyên sanh do nhân duyên diệt.**

善男子。若眾生內有佛性者。

thiện nam tử. nhược chúng sanh nội hữu Phật tánh giả.

**Thiện nam tử! Nếu bên trong chúng sanh có Phật tánh**

一切眾生應有佛身如我今也。

nhất thiết chúng sanh ứng hữu Phật thân như ngã kim dã.

**thì tất cả chúng sanh nên có Phật thân như Ta hôm nay.**

眾生佛性不破不壞不牽不捉不繫。不縛。如眾生中所有虛空。

chúng sanh Phật tánh bất phá bất hoại bất khiên bất tróc bất hệ. bất phược. như chúng sanh trung sở hữu hư không.

**Phật tánh chúng sanh không phá, không hoại, không dẫn dắt, không cầm nắm, không trói, không buộc; nếu như trong chúng sanh có hư không**

一切眾生悉有虛空。無罣礙故。

nhất thiết chúng sanh tất hữu hư không. vô quái ngại cố.

**thì tất cả chúng sanh đều có hư không, không ngăn ngại**

各不自見有此虛空。若使眾生無虛空者。

các bất tự kiến hữu thử hư không. nhược sử chúng sanh vô hư không giả.

**đều không tự thấy có hư không ấy. Giả sử chúng sanh không có hư không**

則無去來行住坐臥不生不長。以是義故。

tắc vô khứ lai hành trụ tọa ngọa bất sanh bất trường. dĩ thị nghĩa cố.

**thì không tới lui đi đứng nằm ngồi, không sanh không lớn. Do nghĩa ấy**

我經中說一切眾生有虛空界。虛空界者是名虛空。

ngã Kinh trung thuyết nhất thiết chúng sanh hữu hư không giới. hư không giới giả thị danh hư không.

**nên Ta nói trong Kinh, tất cả chúng sanh có cõi hư không, cõi hư không ấy gọi là Hư không.**

眾生佛性亦復如是。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

**Phật tánh chúng sanh cũng lại như vậy.**

十住菩薩少能見之如金剛珠。善男子。眾生佛性諸佛境界。

thập trụ Bồ-tát thiểu năng kiến chi như Kim cương châu. thiện nam tử. chúng sanh Phật tánh chư Phật cảnh giới.

**Bồ-tát thập trụ ít thấy như ngọc châu Kim cương. Thiện nam tử! Phật tánh chúng sanh, cảnh giới chư Phật**

非是聲聞緣覺所知。一切眾生不見佛性。

phi thị thanh văn duyên giác sở tri. nhất thiết chúng sanh bất kiến Phật tánh.

**không phải là chỗ biết của Thanh văn Duyên giác. Hết thầy chúng sanh không thấy Phật tánh,**

是故常為煩惱繫縛流轉生死。

thị cố thường vị phiền não hệ phược lưu chuyển sanh tử.

**vì vậy luôn bị phiền não trói buộc lưu chuyển sanh tử;**

見佛性故諸結煩惱所不能繫。解脫生死得大涅槃。

kiến Phật tánh cố chư kiết phiền não sở bất năng hệ. giải thoát sanh tử đắc Đại Niết-Bàn.

**nếu thấy Phật tánh thì các kiết phược phiền não không thể trói buộc, giải thoát khỏi sanh tử, chúng đắc Đại Niết-bàn.**

師子吼菩薩言。世尊。

Su-từ hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

**Bồ-tát Su Từ Hồng thưa: Bạch Thế Tôn!**

一切眾生有佛性如乳中酪性。

nhất thiết chúng sanh hữu Phật tánh tánh như nhũ trung lạc tánh.

**Tất cả chúng sanh có tánh Phật tánh như trong sữa có tánh lạc,**

若乳無酪性云何佛說有二種因。一者正因。二者緣因。

nhược nhũ vô lạc tánh vân hà Phật thuyết hữu nhị chủng nhân. nhất giả chánh

nhân. nhị giả duyên nhân.

**nếu sữa không có tánh lạc, tại sao Phật nói có hai loại Nhân: một là Chánh Nhân, hai là Duyên Nhân?**

緣因者一醉二煖。虛空無性故無緣因。佛言。善男子。

duyên nhân giả nhất diều nhị noãn. hư không vô tánh cố vô duyên nhân. Phật

ngôn. thiện nam tử.

**Duyên nhân ấy một là men mốc hai là ấm, hư không không tánh nên không có duyên nhân. Phật nói: Thiện nam tử!**

若使乳中定有酪性者何須緣因。

nhược sử nhũ trung định hữu lạc tánh giả hà tu duyên nhân.

**Giả sử trong sữa nhất định có tánh lạc thì cần gì Duyên nhân?**

師子吼菩薩言。世尊。以有性故故須緣因。

Su-từ hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn. dĩ hữu tánh cố cố tu duyên nhân.

**Bồ-tát Su Từ Hồng thưa: Bạch Thế Tôn, do có tánh nên cần Duyên nhân.**

何以故欲明見故。緣因者即是了因。

hà dĩ cố dục minh kiến cố. duyên nhân giả tức thị liễu nhân.

**Vì sao? Vì muốn thấy rõ ràng. Duyên nhân tức chính là Liễu nhân.**

世尊譬如闇中先有諸物。為欲見故以燈照了。

Thế tôn thí như ám trung tiên hữu chư vật. vi dục kiến cố dĩ đăng chiếu liễu.

**Thưa Thế Tôn, thí như trong bóng tối trước có các vật, vì muốn thấy nên dùng đèn soi sáng,**

若本無者燈何所照。

nhược bản vô giả đăng hà sở chiếu.

**nếu vốn không thì đèn làm sao soi sáng?**

如泥中有瓶故須人水輪繩杖等而為了因。

như nê trung hữu bình cố tu nhân thủy luân thăng trượng đẳng nhi vi liễu nhân.

**Giống như trong bùn có bình nên cần người, nước, vòng, dây, gậy, v.v.. để làm Liễu nhân.**

如尼拘陀子須地水糞而作了因。乳中酪煖亦復如是須作了因。

như ni câu đà tử tu địa thủy phân nhi tác liễu nhân. nhũ trung diều noãn diệc

phục như thị tu tác liễu nhân.

**Như cây ni-câu-đà cần đất, nước, phân để làm Liễu nhân. Trong sữa men, hơi ấm cũng lại như vậy cần làm Liễu nhân.**

是故雖先有性要假了因然後得見以是義故。

thị cố tuy tiên hữu tánh yếu giả liễu nhân nhiên hậu đắc kiến dĩ thị nghĩa cố.

**Vì vậy, tuy vốn có tánh nhưng cần có Liễu nhân rồi sau mới thấy được. Do nghĩa ấy,**

定知乳中先有酪性。

định tri nhũ trung tiên hữu lạc tánh.

**quyết định biết trong sữa vốn có tánh lạc.**

善男子。若使乳中定有酪性者。即是了因。

thiện nam tử. nhược sử nhũ trung định hữu lạc tánh giả. tức thị liễu nhân.

**Thiện nam tử! Giả sử trong sữa nhất định có tánh lạc, tức là Liễu nhân;**

若是了因復何須了。善男子。

nhược thị liễu nhân phục hà tu liễu. thiện nam tử.  
nếu là Liễu nhân thì cần gì rõ ràng? Thiện nam tử!

若是了因性是了者。常應自了。若自不了何能了他。

nhược thị liễu nhân tánh thị liễu giả. thường ứng tự liễu. nhược tự bất liễu hà năng liễu tha.

Nếu là tánh Liễu nhân ấy rõ ràng thì luôn phải tự rõ ràng; nếu tự không rõ ràng thì sao có thể rõ ràng vật khác?

若言了因有二種性。一者自了。二者了他。

nhược ngôn liễu nhân hữu nhị chủng tánh. nhất giả tự liễu. nhị giả liễu tha.

Nếu nói Liễu nhân tánh có hai loại: một là tự rõ, hai là rõ vật khác.

是義不然。何以故。了因一法。云何有二。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. liễu nhân nhất Pháp. vân hà hữu nhị.

Nghĩa ấy không phải vậy. Vì sao? Vì Liễu nhân một pháp, làm sao có hai;

若有二者乳亦應二。若使乳中無二相者。

nhược hữu nhị giả nhũ diệc ứng nhị. nhược sử nhũ trung vô nhị tướng giả.

nếu có hai thì sữa cũng phải có hai. Giả sử trong sữa không có hai tướng

云何了因而獨有二。師子吼言。世尊。

vân hà liễu nhân nhi độc hữu nhị. Sư-tử hồng ngôn. Thế tôn.

thì làm sao chỉ một mình Liễu nhân có hai. Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn!

如世人言我共八人。了因亦爾。自了了他。

như thế nhân ngôn ngã cộng bát nhân. liễu nhân diệc nhĩ. tự liễu liễu tha.

Như người đời nói tôi cùng với tám người. Liễu nhân cũng vậy, tự liễu và liễu tha.

佛言。善男子。了因若爾則非了因。何以故。

Phật ngôn. thiện nam tử. liễu nhân nhược nhĩ tắc phi liễu nhân. hà dĩ cố.

Phật nói: Thiện nam tử! Liễu nhân nếu như vậy tức không phải Liễu nhân. Vì sao?

數者能數自色他色故得言八。而此色性自無了相。

Số giả năng số tự sắc tha sắc cố đắc ngôn bát. nhi thử sắc tánh tự vô liễu tướng.

Vì số có thể đếm tự sắc và tha sắc nên được gọi là tám, nhưng tánh sắc ấy vốn không có tướng Liễu,

無了相故要須智性乃數自他。

vô liễu tướng cố yếu tu trí tánh nãi số tự tha.

do không có tướng Liễu nên phải cần tánh trí mới đếm tự tha.

是故了因不能自了亦不了他。善男子。

thị cố liễu nhân bất năng tự liễu diệc bất liễu tha. thiện nam tử.

Vì vậy Liễu nhân không thể tự rõ cũng không rõ vật khác. Thiện nam tử!

一切眾生有佛性者。何故修習無量功德。

nhất thiết chúng sanh hữu Phật tánh giả. hà cố tu tập vô lượng công đức.

Tất cả chúng sanh có Phật tánh, có sao tu tập vô lượng công đức?

若言修習是了因者已同酪壞。若言因中定有果者。

nhược ngôn tu tập thị liễu nhân giả dĩ đồng lạc hoại. nhược ngôn nhân trung định hữu quả giả.

Nếu nói tu tập chính là Liễu nhân giống như lạc đã bị vữa; nếu nói trong nhân nhất định có quả,

戒定智慧則無增長。

giới định trí tuệ tắc vô tăng trưởng.

giới, định, trí tuệ thì không tăng trưởng.

我見世人本無禁戒禪定智慧。從師受已漸漸增益。

ngã kiến thể nhân bản vô Giới cấm Thiên định trí tuệ. tòng su thọ dĩ tiệm tiệm tăng ích.

Ta thấy người đời vốn không có Giới cấm, Thiên định, Trí tuệ nhận từ thầy xong dần dần tăng trưởng lợi ích;

若言師教是了因者。當師教時受者未有戒定智慧。

nhược ngôn sư giáo thị liễu nhân giả. đương sư giáo thời thọ giả vị hữu giới định trí tuệ.

nếu nói Thầy dạy chính là Liễu nhân, đang lúc thầy dạy, người nhận chưa có Giới, Định, Trí tuệ;

若是了者應了未有。云何乃了戒定智慧。

nhược thị liễu giả ứng liễu vị hữu. vân hà nãi liễu giới định trí tuệ.

nếu là Liễu thì phải Liễu chưa có, làm sao mà Liễu Giới, Định, Trí tuệ.

令得增長。師子吼菩薩言。世尊。若了因無者。

lệnh đắc tăng trưởng. Sư-tử hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn. nhược liễu nhân vô giả. Bồ-tát Sư Tử Hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu Liễu nhân không có, khiến được tăng trưởng thì

云何得名有乳有酪。善男子。

vân hà đắc danh hữu nhũ hữu lạc. thiện nam tử.

làm sao được gọi là có sữa có lạc. Thiện nam tử!

世間答難凡有三種。一者轉答。如先所說。何故名戒。

thế gian đáp nạn phạm hữu tam chủng. nhất giả chuyên đáp. như tiên sở thuyết. hà cố danh giới.

Trả lời câu hỏi theo kiểu thế gian thì có ba loại. Một là trả lời vòng quanh.

Như trước Ta đã nói: Thế nào gọi là Giới?

以不悔故乃至為得大涅槃故。二者默然答。

dĩ bất hối cố nãi chí vi đắc Đại Niết-Bàn cố. nhị giả mặc nhiên đáp.

Vì do không hối cho đến đắc Đại Niết-bàn. Hai là trả lời bằng cách im lặng.

如有梵志來問我言。我是常耶。我時默然。

như hữu phạm chí lai vấn ngã ngôn. ngã thị thường da. ngã thời mặc nhiên.

Như có Phạm Chí đến hỏi Ta rằng: Ngã là thường chăng? Lúc ấy Ta im lặng.

三者疑答。如此經中。

tam giả nghi đáp. như thử Kinh trung.

Ba là trả lời bằng cách đặt câu hỏi. Như trong kinh này,

若了因有二乳中何故不得有二。善男子。我今轉答。

nhược liễu nhân hữu nhị nhũ trung hà cố bất đắc hữu nhị. thiện nam tử. ngã kim kim chuyên đáp.

nếu Liễu nhân có hai, vì sao trong sữa không có hai. Thiện nam tử! Nay Ta trả lời vòng quanh,

如世人言有乳酪者。以定得故是故得名有乳有酪。

như thế nhân ngôn hữu nhũ lạc giả. dĩ định đắc cố thị cố đắc danh hữu nhũ hữu lạc.

như người đời nói có sữa có lạc, do chắc chắn cho là có cho nên gọi là có sữa có lạc.

佛性亦爾。有眾生有佛性以當見故。

Phật tánh diệc nhĩ. hữu chúng sanh hữu Phật tánh dĩ đương kiến cố.

Phật tánh cũng vậy, có chúng sanh có Phật tánh do đang thấy.

師子吼言。世尊。如佛所說是義不然。

Sư-tử hồng ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết thị nghĩa bất nhiên.

Sư Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn! Như Phật đã nói, nghĩa ấy không phải vậy.

過去已滅未來未到。云何名有。

quá khứ dĩ diệt vị lai vị đáo. vân hà danh hữu.

Quá khứ đã mất vị lai chưa đến, làm sao gọi là có?

若言當有名為有者。是義不然。

nhược ngôn đương hữu danh vi hữu giả. thị nghĩa bất nhiên.

Nếu nói sẽ có gọi là có, nghĩa ấy không phải vậy,

如世間人見無兒息便言無兒。一切眾生無佛性者。

như thế gian nhân kiến vô nhi tức tiện ngôn vô nhi. nhất thiết chúng sanh vô

Phật tánh giả.

Như người thế gian thấy không có con cái liền nói không con, tất cả chúng sanh không có Phật tánh,

云何說言一切眾生悉有佛性。佛言。善男子。過去名有。

vân hà thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. Phật ngôn. thiện nam tử. quá khứ danh hữu.

tại sao nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh? Phật nói: Thiện nam tử! Quá khứ gọi là có,

譬如種橘芽生子滅芽亦甘甜。

thí như chủng quýt nha sanh tử diệt nha diệt cam điềm.

cũng như giống cây quýt mầm sanh mầm diệt, mầm cũng có vị ngọt

乃至生菓味亦如是熟已乃醋。善男子。

nãi chí sanh quả vị diệt như thị thực dĩ nãi thổ. thiện nam tử.

cho đến sanh trái vị cũng như vậy, chín rồi mới chua. Thiện nam tử!

而是醋味子芽乃至生菓悉無隨本。

nhi thị thổ vị tử nha nãi chí sanh quả tất vô tùy bản.

Nhưng vị chua ấy từ mầm con cho đến sanh trái đều không theo gốc,

熟時形色相貌則生醋味。而是醋味本無今有。

thực thời hình sắc tướng mạo tắc sanh thổ vị. nhi thị thổ vị bản vô kim hữu.

lúc chín hình dáng màu sắc thì sanh vị chua, nhưng vị chua ấy vốn không nay có,雖本無今有非不因本。

tuy bản vô kim hữu phi bất nhân bản.

tuy vốn không nay có không phải không do gốc.

如是本子雖復過去故得名有。以是義故過去名有。

như thị bản tử tuy phục quá khứ cố đắc danh hữu. dĩ thị nghĩa cố quá khứ danh hữu.

Như vậy gốc tuy rằng quá khứ nên được gọi là có, do nghĩa ấy nên quá khứ gọi là có.

云何復名未來為有。譬如有人種植胡麻。

vân hà phục danh vị lai vi hữu. thí như hữu nhân chủng thực hồ ma.

Vì sao lại gọi vị lai là có? Thí như có người trồng cây vừng,

有人問言何故種此。答言有油。實未有油。

hữu nhân vấn ngôn hà cố chủng thử. đáp ngôn hữu du. thật vị hữu du.

có người hỏi rằng có sao trồng loài ấy? Đáp rằng vì có dầu. Thật sự chua có dầu,胡麻熟已取子熬蒸擣壓乃得。當知是人非虛妄也。

hồ ma thực dĩ tử từ ngao chung đảo áp nãi đắc. đương tri thị nhân phi hư vọng dã.

lúc vừng chín lấy hạt rang khô dùng chày giã ép mới có dầu, nên biết người ấy không phải nói dối,

以是義故名未來有。云何復名過去有耶。

dĩ thị nghĩa cố danh vị lai hữu. vân hà phục danh quá khứ hữu da.

do nghĩa ấy nên gọi vị lai là có. Vì sao lại gọi quá khứ là có u?

善男子。譬如有人私屏罵王。

thiện nam tử. thí như hữu nhân tư bình mạ Vương.

Thiện nam tử! Thí như có người thầm trộm chửi Vua,

經歷年歲王乃聞之。聞已即問。何故見罵。答言。

Kinh lịch niên tuế Vương nãi văn chi. văn dĩ túc vấn. hà cố kiến mạ. đáp ngôn. trải qua nhiều năm vua mới nghe, nghe xong liền hỏi: Vì sao thấy chửi? Trả lời:大王。我不罵也。何以故。罵者已滅。王言。

Đại Vương. ngã bất mạ dã. hà dĩ cố. mạ giả dĩ diệt. Vương ngôn.

Thưa Đại Vương, tôi không mắng chửi. Vì sao? Vì người chửi đã mất. Vua nói:

罵者我身二俱存在云何言滅以是因緣喪失身命。

mạ giả ngã thân nhị câu tồn tại vân hà ngôn diệt dĩ thị nhân duyên tang thất thân mạng.

Người chửi và thân ta cả hai đều còn ở đó tại sao nói rằng mất do nhân duyên mất thân mạng?

善男子。是二實無而果不滅。是名過去有。

thiện nam tử. thị nhị thật vô nhi quả bất diệt. thị danh quá khứ hữu.

Thiện nam tử! Hai người này thực sự không nhưng quả không diệt nên gọi quá khứ là có.

云何復名未來有耶。譬如有人往陶師所問有瓶不。

vân hà phục danh vị lai hữu da. thí như hữu nhân vãng đào sư sở vấn hữu bình phủ.

Tại sao lại gọi vị lai là có? Ví như có người đến người thợ gốm hỏi có bình không,

答言有瓶。而是陶師實未有瓶。

đáp ngôn hữu bình. nhi thị đào sư thật vị hữu bình.

đáp rằng có bình nhưng thực sự người thợ gốm ấy chưa có bình,

以有泥故。故言有瓶。當知是人非妄語也。

dĩ hữu nê cố. cố ngôn hữu bình. đương tri thị nhân phi vọng ngữ dã.

do có bùn nên bảo rằng có bình, nên biết người ấy không phải nói dối.

乳中有酪。眾生佛性亦復如是。

nhũ trung hữu lạc. chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

Trong sữa có lạc, Phật tánh chúng sanh cũng lại như vậy,

欲見佛性應當觀察時節形色。

dục kiến Phật tánh ứng đương quán sát thời tiết hình sắc.

muốn thấy Phật tánh phải nên quán sát thời tiết hình sắc.

是故我說一切眾生悉有佛性實不虛妄。

thị cố ngã thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh thật bất hư vọng.

Vì vậy Ta nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thật sự không nói dối.

師子吼言。一切眾生無佛性者。

Sư-tử hống ngôn. nhất thiết chúng sanh vô Phật tánh giả.

Sư Tử Hống nói: Tất cả chúng sanh không có Phật tánh,

云何而得阿耨多羅三藐三菩提。以正因故。

vân hà nhi đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. dĩ chánh nhân cố.

làm sao mà được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề? Do chánh nhân

故令眾生得阿耨多羅三藐三菩提。何等正因。

cố lệnh chúng sanh đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. hà đẳng chánh nhân.

nên khiến chúng sanh được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Những gì là chánh nhân?

所謂佛性。世尊。若尼拘陀子無尼拘陀樹者。



sở vị Phật tánh. Thế tôn, nhược ni câu đà tử vô ni câu đà thụ giả.  
Đó là Phật tánh. Thưa Thế Tôn, nếu giống ni-câu-đà không có cây ni-câu-đà thì  
何故名為尼拘陀子。而不名為佉陀羅子。

hà cố danh vi ni câu đà tử. nhi bất danh vi khu Đà-la tử.  
có sao gọi là giống ni-câu-đà mà không gọi là giống khu-đà-la?

世尊。如瞿曇姓不得稱為阿坻耶姓。

Thế tôn, như Cồ Đàm tính bất đắc xưng vi a chì da tính.  
Thưa Thế Tôn, giống như họ Cồ Đàm không được gọi là họ A-chì-da?

阿坻耶姓亦復不得稱瞿曇姓。

a chì da tính diệc phục bất đắc xưng Cồ Đàm tính.

Họ A-chì-da cũng lại không được gọi là họ Cồ Đàm?

尼拘陀子亦復如是。不得稱為佉陀羅尼子。

ni câu đà tử diệc phục như thị. bất đắc xưng vi khu Đà-La-Ni tử.

Giống ni-câu-đà cũng lại như vậy, không được gọi là giống khu-đà-la-ni,  
佉陀羅尼子不得稱為尼拘陀子。

khu Đà-La-Ni tử bất đắc xưng vi ni câu đà tử.

giống khu-đà-la-ni không được gọi là giống ni-câu-đà.

猶如世尊不得捨離瞿曇種姓。眾生佛性亦復如是。

do như Thế tôn bất đắc xả ly Cồ Đàm chủng tính. chúng sanh Phật tánh diệc phục  
như thị. dĩ

Do như Thế Tôn không được xả bỏ dòng dõi Cồ Đàm, Phật tánh chúng sanh cũng lại  
như vậy.

以是義故。當知眾生悉有佛性。佛言。善男子。

thị nghĩa cố. đương tri chúng sanh tất hữu Phật tánh. Phật ngôn. thiện nam tử.

Do nghĩa ấy nên biết chúng sanh đều có Phật tánh. Phật nói: Thiện nam tử!

若言子中有尼拘陀者。是義不然。

nhược ngôn tử trung hữu ni câu đà giả. thị nghĩa bất nhiên.

Nếu nói trong giống có ni-câu-đà, nghĩa ấy không phải vậy;

如其有者何故不見。善男子。

như kỳ hữu giả hà cố bất kiến. thiện nam tử.

nếu như có thì vì sao không thấy? Thiện nam tử!

如世間物有因緣故不可得見。云何因緣。謂遠不可見如空中鳥跡。

như thế gian vật hữu nhân duyên cố bất khả đắc kiến. vân hà nhân duyên. vị viễn  
bất khả kiến như không trung điều tích.

Như vật thế gian có nhân duyên nên không thể thấy được, tại sao là nhân duyên?

Đó là xa không thể thấy như dấu tích của chim trong hư không,

近不可見如人眼睫。

cận bất khả kiến như nhân nhãn tiệp.

gần không thể thấy như lông mi mắt con người.

壞故不見如根敗者。亂想故不見如心不專一。

hoại cố bất kiến như căn bại giả. loạn tưởng cố bất kiến như tâm bất chuyên  
nhất.

Hoại mắt không thấy, như gốc thối nát. Ý tưởng điên loạn nên thể không thấy như  
tâm không chuyên nhất.

細故不見如小微塵。障故不見如雲表星。

tế cố bất kiến như tiểu vi trần. chướng cố bất kiến như vân biểu tinh.

Nhỏ nhiệm nên không thấy như hạt cát nhỏ. Ngăn che nên không thấy như mây ở  
ngoài sao.

多故不見如稻聚中麻。相似故不見如豆在豆聚。

đa cố bất kiến như đạo tụ trung ma, tướng tụ cố bất kiến như đậu tại đậu tụ. Nhiều nên không thấy như hạt mè trong đồng lúa. Tương tợ nên không thấy như đậu trong đồng đậu.

尼拘陀樹不同如是八種因緣。

ni câu đà thụ bất đồng như thị bát chủng nhân duyên.

Cây ni-câu-đà không như tám loại nhân duyên ấy.

如其有者何故不見。若言細故不見者。是義不然。

như kỳ hữu giả hà cố bất kiến, nhược ngôn tế cố bất kiến giả, thị nghĩa bất nhiên.

Nếu như có tại sao không thấy? Nếu nói nhỏ nhiệm nên không thấy, nghĩa ấy không phải vậy.

何以故樹相儼故。若言性細云何增長。

hà dĩ cố thụ tướng thô cố, nhược ngôn tánh tế vân hà tăng trưởng.

Vì sao? Vì cây tướng thô, nếu nói tánh nhỏ tại sao tăng trưởng,

若言障故不可見者常應不見。

nhược ngôn chướng cố bất khả kiến giả thường ứng bất kiến.

nếu nói ngăn che không thể thấy thì luôn phải không thấy.

本無儼相今則見儼。當知是儼本無見性。

bổn vô thô tướng kim tắc kiến thô, đương tri thị thô bổn vô kiến tánh.

Vốn không tướng thô nay thì thấy thô, nên biết thô ấy vốn không thấy tánh,

本無見性今則可見。當知是見亦本無性。子亦如是。

bổn vô kiến tánh kim tắc khả kiến, đương tri thị kiến diệc bổn vô tánh, tử diệc như thị.

Vốn không thấy tánh nay thì có thể thấy, nên biết thấy ấy vốn cũng không tánh.

Giống cây cũng như vậy,

本無有樹今則有之當有何咎。師子吼言。

bổn vô hữu thụ kim tắc hữu chi đương hữu hà cữu, sư tử hống ngôn.

vốn không có cây nay thì có nên có lỗi gì. Sư Tử Hống thưa:

如佛所說有二種因。一者正因。二者了因。

như Phật sở thuyết hữu nhị chủng nhân, nhất giả chánh nhân, nhị giả liễu nhân.

Như Phật đã nói có hai loại nhân: một là chánh nhân, hai là liễu nhân.

尼拘陀子以地水糞作了因故令細得儼。佛言。善男子。

ni câu đà tử dĩ địa thủy phân tác liễu nhân cố lệnh tế đắc thô, Phật ngôn, thiện nam tử.

Giống ni-câu-đà do đất, nước, phân làm liễu nhân khiến tế được thô. Phật nói:

Thiện nam tử!

若本有者。何須了因。若本無性。了何所了。

nhược bổn hữu giả, hà tu liễu nhân, nhược bổn vô tánh, liễu hà sở liễu.

Nếu vốn có, cần gì liễu nhân? Nếu vốn không tánh thì biết liễu nhân chỗ nào?

若尼拘陀中本無儼相。以了因故乃生儼者。

nhược ni câu đà trung bổn vô thô tướng, dĩ liễu nhân cố nãi sanh thô giả.

Nếu trong ni-câu-đà vốn không có tướng thô, do liễu nhân mới sanh tướng thô.

何故不生佉陀羅樹。二俱無故。善男子。

hà cố bất sanh khu Đà-la thụ, nhị câu vô cố, thiện nam tử.

Vì sao không sanh cây khu-đà-la? Cả hai đều không. Thiện nam tử!

若細不見者儼應可見譬如一塵則不可見多塵和合則應可見。

nhược tế bất kiến giả thô ứng khả kiến thí như nhất trần tắc bất khả kiến đa trần hòa hợp tắc ứng khả kiến.

Nếu tế không thấy, thô nên phải thấy, thí như một hạt bụi không thể thấy, nhiều hạt bụi hợp lại tức có thể thấy.

如是子中龜應可見。何以故。

như thị tử trung thô ứng khả kiến. hà dĩ cố.

Như vậy trong giống cây thô phải có thể thấy. Vì sao?

是中已有芽莖花菓。一一菓中有無量子。

thị trung dĩ hữu nha hành hoa quả. nhất nhất quả trung hữu vô lượng tử.

Vì trong ấy vốn có mầm, cọng, hoa, quả, trong mỗi một quả có vô lượng hạt giống.

一一子中有無量樹。是故名龜。

nhất nhất tử trung hữu vô lượng thụ. thị cố danh thô.

Trong mỗi một hạt giống có vô lượng cây. Cho nên gọi là thô,

有是龜故應可見。善男子。

hữu thị thô cố cố ứng khả kiến. thiện nam tử.

Có thô ấy nên có thể thấy. Thiện nam tử!

若尼拘陀子有尼拘陀性而生樹者。眼見是子為火所燒。

nhược ni câu đà tử hữu ni câu đà tánh nhi sanh thụ giả. nhãn kiến thị tử vị hỏa sở thiêu.

Nếu giống ni-câu-đà có tánh ni-câu-đà mới sanh cây, nhãn kiến hạt giống ấy bị lửa đốt,

如是燒性亦應本有。若本有者樹不應生。

như thị thiêu tánh diệt ứng bản hữu. nhược bản hữu giả thụ bất ứng sanh.

Như vậy tánh đốt vốn cũng phải có. Nếu vốn có thì cây phải không sanh.

若一切法本有生滅。何故先生後滅不一時耶。

nhược nhất thiết Pháp bản hữu sanh diệt. hà cố tiên sanh hậu diệt bất nhất thời da.

Nếu tất cả pháp vốn có sanh diệt thì có sao sanh trước diệt sau không cùng một lúc?

以是義故當知無性。師子吼菩薩言。世尊。

dĩ thị nghĩa cố đương tri Vô tánh. Sư-tử hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

Do nghĩa ấy nên biết không tánh. Bồ-tát Sư Tử Hồng thưa: Thưa Thế Tôn!

若尼拘陀子本無樹性而生樹者。是子何故不出於油。

nhược ni câu đà tử bản vô thụ tánh nhi sanh thụ giả. thị tử hà cố bất xuất ư du.

Nếu giống ni-câu-đà vốn không tánh mà sanh cây, hạt giống ấy có sao không xuất ở nơi dầu?

二俱無故。善男子。如是子中亦能出油。

nhị câu vô cố. thiện nam tử. như thị tử trung diệt năng xuất du.

Cả hai đều không. Thiện nam tử! Như vậy trong hạt giống cũng có thể xuất dầu,雖本無性因緣故有。

tuy bản Vô tánh nhân duyên cố hữu.

tuy vốn không tánh nhưng do nhân duyên nên có.

師子吼言。何故不名胡麻油耶。善男子。

Sư-tử hồng ngôn. hà cố bất danh hồ ma du da. thiện nam tử.

Sư Tử Hồng thưa: Có sao không gọi là dầu cây vừng? Thiện nam tử!

非胡麻故。善男子。如火緣生火水緣生水。

phi hồ ma cố. thiện nam tử. như hòa duyên sanh hòa thủy duyên sanh thủy.

Không phải dầu cây vừng. Thiện nam tử! Như duyên lửa sanh lửa, duyên nước sanh nước,

雖俱從緣不能相有。

tuy câu tùng duyên bất năng tương hữu.

tuy đều từ duyên không thể tương có.

尼拘陀子及胡麻油亦復如是。雖俱從緣各不相生。

ni câu đà tử cập hồ ma du diệc phục như thị. tuy câu tông duyên các bất tướng sanh.

Hạt giống ni-câu-đà với dầu cây vừng cũng lại như vậy, tuy đều từ duyên đều không tướng sanh.

尼拘陀子性能治冷。胡麻油者性能治風。善男子。

ni câu đà tử tánh năng trị lãnh. hồ ma du giả tánh năng trị phong. thiện nam tử.

Hạt giống ni-câu-đà tánh có thể trị lạnh, dầu cây vừng có thể trị gió. Thiện nam tử!

譬如甘蔗因緣故生石蜜黑蜜。

thí như cam giá nhân duyên cố sanh thạch mật hắc mật.

Thí như cây mía nhân duyên sanh thạch mật hắc mật,

雖俱一綠色相各異。石蜜治熱黑蜜治冷。

tuy câu nhất duyên sắc tướng các dị. thạch mật trị nhiệt hắc mật trị lãnh.

tuy đều là một duyên nhưng sắc tướng đều khác, thạch mật trị nóng, hắc mật trị lạnh.

師子吼菩薩言。世尊。

Su-từ hồng Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Su Từ Hồng thưa: Thưa Thế Tôn,

如其乳中無有酪性麻無油性。尼拘陀子無有樹性。

như kỳ nhũ trung vô hữu lạc tánh ma vô du tánh. ni câu đà tử vô hữu thụ tánh.

như trong sữa không có tánh lạc hạt vừng không có tánh dầu, hạt giống ni-câu-đà không có tánh cây,

泥無瓶性。一切眾生無佛性者。

nê vô bình tánh. nhất thiết chúng sanh vô Phật tánh giả.

bùn không có tánh bình thì tất cả chúng sanh không có Phật tánh.

如佛先說一切眾生悉有佛性。

như Phật tiên thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Như trước Phật nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,

是故應得阿耨多羅三藐三菩提者。是義不然。何以故。

thị cố ứng đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

vì vậy nên được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Nghĩa ấy không phải vậy. Vì sao? Vì trời,

人天無性。以無性故。人可作天天可作人。

nhân Thiên Vô tánh. dĩ Vô tánh cố. nhân khả tác Thiên Thiên khả tác nhân.

người không có tánh, do không tánh nên người có thể làm trời và trời có thể làm Người.

以業緣故不以性故。菩薩摩訶薩以業因緣故。

dĩ nghiệp duyên cố bất dĩ tánh cố. Bồ-tát Ma-Ha tát dĩ nghiệp nhân duyên cố.

Do nghiệp duyên không do tánh, Đại Bồ-tát do nhân duyên nghiệp nên

得阿耨多羅三藐三菩提。若諸眾生有佛性者。

đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. nhược chư chúng sanh hữu Phật tánh giả.

chúng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, nếu các chúng sanh có Phật tánh,

何因緣故。一闍提等斷諸善根墮于地獄。

hà nhân duyên cố. nhất xiển đề đẳng đoạn chư thiện căn đọa vu Địa-ngục.

nhân duyên gì, hạng Nhất-xiển-đề đoạn các căn lành đọa ở địa ngục?

若菩提心是佛性者。一闍提等不應能斷。

nhược bồ đề tâm thị Phật tánh giả. nhất xiển đề đẳng bất ứng năng đoạn.

Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh, hạng Nhất-xiển-đề không thể đoạn.

若可斷者云何得言佛性是常。

nhược khả đoạn giả vân hà đắc ngôn Phật tánh thị thường。  
Nếu có thể đoạn thì làm sao được nói Phật tánh là thường?

若非常者不名佛性。若諸眾生有佛性者。

nhược phi thường giả bất danh Phật tánh。nhược chu chúng sanh hữu Phật tánh  
giả。

Nếu không phải thường thì không gọi là Phật tánh, nếu các chúng sanh có Phật  
tánh,

何故名為初發心耶。云何而言是毘跋致阿毘跋致。

hà cổ danh vi sơ phát tâm da。vân hà nhi ngôn thị tì bạt trí A tì bạt trí。  
có sao gọi là mới phát tâm? Làm sao mà nói là Tì-bạt-trí, A-tì-bạt-trí?

毘跋致者。當知是人無有佛性。世尊。

tì bạt trí giả。đương tri thị nhân vô hữu Phật tánh。Thế tôn。

Tỳ-bạt-trí, nên biết người ấy không có Phật tánh. Thưa Thế Tôn,

菩薩摩訶薩一心趣向阿耨多羅三藐三菩提

Bồ-tát Ma-Ha tát nhất tâm thú hướng a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề

Đại Bồ-tát nhất tâm hướng đến A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề

大慈大悲。見生老死煩惱過患。

Đại từ Đại bi。kiến sanh lão tử phiền não quá hoạn。

đại từ đại bi, thấy sanh, lão, tử, phiền não lỗi lầm;

觀大涅槃無生老死煩惱諸過。

quán Đại Niết-Bàn vô sanh lão tử phiền não chư quá。

quán Đại Niết-bàn không sanh, lão, tử, phiền não các lỗi lầm;

信於三寶及業果報受持禁戒。如是等法名為佛性。

tín ư Tam Bảo cập nghiệp quả báo thọ trì Giới cấm。như thị đẳng Pháp danh vi  
Phật tánh。

tin nơi Tam bảo và quả báo nghiệp thọ trì Giới cấm, hết thầy pháp như vậy gọi là  
Phật tánh。

若離是法有佛性者。何須是法而作因緣。世尊。

nhược ly thị Pháp hữu Phật tánh giả。hà tu thị Pháp nhi tác nhân duyên。Thế tôn。

Nếu lìa pháp ấy có Phật tánh, cần gì pháp ấy để làm nhân duyên? Thưa Thế Tôn,

如乳不假緣必當成酪。

như nhũ bất giả duyên tất đương thành lạc。

như sữa không giả duyên tất sẽ thành lạc。

生酥不爾要待因緣。所謂人功水瓶攢繩。

sinh tô bất nhĩ yếu đãi nhân duyên。sở vị nhân công thủy bình toàn thăng。

Sanh tô không như vậy mà cần phải đợi nhân duyên, đó là công người, nước, bình,  
dùi, dây。

眾生亦爾。有佛性者。應離因緣得阿耨多羅三藐三菩提。

chúng sanh diệc nhĩ。hữu Phật tánh giả。ứng ly nhân duyên đắc a nậu đa la tam  
miệu tam Bồ đề。

Chúng sanh cũng vậy, do có Phật tánh nên lìa nhân duyên đắc A-nậu-đa-la-tam-  
miệu-tam-bồ-đề;

若定有者。行人何故。

nhược định hữu giả。hành nhân hà cố。

nếu nhất định có thì có sao người thực hành

見三惡苦生老病死而生退心。亦不須修六波羅蜜。

kiến tam ác khổ sanh lão bệnh tử nhi sanh thối tâm。diệc bất tu tu lục ba la  
mật。

thấy tam ác, khổ, sanh, lão, bệnh, tử mà sanh thoái tâm, cũng không cần tu sáu ba-la-mật,

即應得成阿耨多羅三藐三菩提。如乳非緣而得成酪。

tức ứng đắc thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. như nhũ phi duyên nhi đắc thành lạc.

liền đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Nếu như trong sữa không có duyên mà thành được lạc,

然非不因六波羅蜜而得成於阿耨多羅三

niên phi bất nhân lục ba la mật nhi đắc thành ư a nậu đa-la tam

nhưng không phải không nhờ sáu ba-la-mật mà được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

藐三菩提。以是義故。當知眾生悉無佛性。

miệu tam bồ đề. dĩ thị nghĩa cố. đương tri chúng sanh tất vô Phật tánh.

Do nghĩa ấy, nên biết chúng sanh đều không có Phật tánh.

如佛先說僧寶是常。如其常者則非無常。

như Phật tiên thuyết tăng bảo thị thường. như kỳ thường giả tắc phi vô thường.

Như trước Phật nói Tăng bảo là thường, nếu như là thường tức không phải Vô thường,

非無常者云何而得阿耨多羅三藐三菩提。

phi vô thường giả vân hà nhi đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

Không phải Vô thường làm sao mà đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề?

僧若常者云何復言一切眾生悉有佛性。

tăng nhược thường giả vân hà phục ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Tăng nếu là thường tại sao lại nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh?

世尊。若使眾生從本已來無菩提心。

Thế tôn. nhược sử chúng sanh tòng bản dĩ lai vô bồ đề tâm.

Thưa Thế Tôn, giả sử chúng sanh từ xưa đến nay không có tâm Bồ-đề,

亦無阿耨多羅三藐三菩提心。後方有者。

diệc vô a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm. hậu phương hữu giả.

cũng không có tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, sau mới có,

眾生佛性亦應如是本無後有。以是義故。

chúng sanh Phật tánh diệc ứng như thị bản vô hậu hữu. dĩ thị nghĩa cố.

Phật tánh chúng sanh cũng nên như vậy xưa không sau có. Do nghĩa ấy,

一切眾生應無佛性。佛言。善哉善哉。善男子。

nhất thiết chúng sanh ứng vô Phật tánh. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

tất cả chúng sanh phải không có Phật tánh. Phật nói: Hay thay, hay thay! Thiện nam tử!

汝已久知佛性之義。為眾生故作如是問。

nhữ dĩ cửu tri Phật tánh chi nghĩa. vi chúng sanh cố tác như thị vấn.

Ông biết nghĩa Phật tánh đã lâu nhưng vì chúng sanh nên hỏi như vậy.

一切眾生實有佛性。

nhất thiết chúng sanh thật hữu Phật tánh.

Tất cả chúng sanh thật có Phật tánh,

汝言眾生若有佛性不應言有初發心者。善男子。心非佛性。何以故。

nhữ ngôn chúng sanh nhược hữu Phật tánh bất ứng ngôn hữu sơ phát tâm giả. thiện nam tử. tâm phi Phật tánh. hà dĩ cố.

ông nói chúng sanh nếu có Phật tánh không nên nói có sơ phát tâm. Thiện nam tử!

Tâm không phải Phật tánh. Vì sao?

心是無常佛性常故。汝言何故有退心者。

tâm thị vô thường Phật tánh thường cố. nữ ngôn hà cố hữu thối tâm giả.  
Vì tâm là vô thường, Phật tánh là thường, có sao ông nói có thoái tâm.  
實無退心。心若有退終不能得阿耨多羅三藐三菩  
thật vô thối tâm. tâm nhược hữu thối chung bất năng đắc a nậu đa-la tam miệu tam  
bồ  
Thật không thoái tâm, nếu tâm có thoái hoàn toàn không thể đắc A-nậu-đa-la-tam-  
miệu-tam-bồ-đề,  
提。以遲得故名之為退。此菩提心實非佛性。  
đề. dĩ trì đắc cố danh chi vi thối. thử bồ đề tâm thật phi Phật tánh.  
do chậm đắc nên gọi là thoái. Tâm bồ-đề ấy thật không phải Phật tánh.  
何以故。一闍提等斷於善根墮地獄故。  
hà dĩ cố. nhất xiển đề đẳng đoạn ưu thiện căn đọa Địa-ngục cố.  
Vì sao? Vì hạng Nhất-xiển-đề đoạn mất căn lành thì đọa địa ngục.  
若菩提心是佛性者。  
nhược bồ đề tâm thị Phật tánh giả.  
Nếu tâm bồ-đề là Phật tánh thì  
一闍提輩則不得名一闍提也。菩提之心亦不得名為無常也。  
nhất xiển đề bối tắc bất đắc danh nhất xiển đề dã. bồ đề chi tâm diệc bất đắc  
danh vi vô thường dã.  
hạng Nhất-xiển-đề không được gọi là Nhất-xiển-đề. Tâm Bồ-đề cũng không được gọi  
là vô thường,  
是故定知菩提之心實非佛性。  
thị cố định trì bồ đề chi tâm thật phi Phật tánh.  
vì vậy nhất định biết tâm Bồ-đề thật không phải Phật tánh.  
善男子。汝言眾生若有佛性不應假緣。  
thiện nam tử. nữ ngôn chúng sanh nhược hữu Phật tánh bất ứng giả duyên.  
Thiện nam tử! Ông nói chúng sanh nếu có Phật tánh không nên duyên giả hợp,  
如乳成酪者。是義不然。何以故。  
như sữa thành酪 giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.  
như sữa thành tô, nghĩa ấy không như vậy. Vì sao?  
若言五緣成於生酥。當知佛性亦復如是。  
nhược ngôn ngũ duyên thành ưu sanh tô. đương trì Phật tánh diệc phục như thị.  
Nếu nói năm duyên hợp thành sanh tô, nên biết Phật tánh cũng lại như vậy.  
譬如眾石有金有銀有銅有鐵俱稟四大一名一實。  
thí như chúng thạch hữu kim hữu ngân hữu đồng hữu thiết câu bảm tứ Đại nhất danh  
nhất thật.  
Thí như trong đá có vàng có bạc có đồng có sắt đầy đủ tứ đại mỗi tên một loại  
thật,  
而其所出各各不同。  
nhi kỳ sở xuất các các bất đồng.  
nhưng chỗ xuất mỗi cái đều không giống nhau,  
要假眾緣眾生福德爐冶人功。然後出生。  
yếu giả chúng duyên chúng sanh phúc đức lô dã nhân công. nhiên hậu xuất sanh.  
cần phải có mọi duyên giả hợp; phước đức chúng sanh lò đức công người, sau đó  
sanh ra.  
是故當知本無金性。眾生佛性不名為佛。  
thị cố đương trì bản vô kim tánh. chúng sanh Phật tánh bất danh vi Phật.  
Vì vậy, phải biết vốn không tánh vàng, Phật tánh chúng sanh không được gọi là  
Phật,  
以諸功德因緣和合。得見佛性然後得佛。

dĩ chu công đức nhân duyên hòa hợp. đắc kiến Phật tánh nhiên hậu đắc Phật.  
do nhân duyên các công đức hòa hợp, thấy được Phật tánh thì sau mới được quả Phật.

汝言眾生悉有佛性何故不見者。

nhữ ngôn chúng sanh tất hữu Phật tánh hà cố bất kiến giả。

Ông nói chúng sanh đều có Phật tánh có sao không thấy,

是義不然何以故。以諸因緣未和合故。善男子。

thị nghĩa bất nhiên hà dĩ cố. dĩ chu nhân duyên vị hòa hợp cố. thiện nam tử.  
nghĩa ấy không phải vậy. Vì sao? Vì do các duyên chưa hòa hợp. Thiện nam tử!

以是義故。我說二因正因緣因。

dĩ thị nghĩa cố. ngã thuyết nhị nhân chánh nhân duyên nhân。

Do nghĩa ấy, Ta nói hai nhân: chánh nhân và duyên nhân.

正因者名為佛性。緣因者發菩提心。

chánh nhân giả danh vi Phật tánh. duyên nhân giả phát bồ đề tâm。

Chánh nhân gọi là Phật tánh, Duyên nhân là phát tâm Bồ-đề.

以二因緣得阿耨多羅三藐三菩提。如石出金。

dĩ nhị nhân duyên đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. như thạch xuất kim。

Do hai nhân duyên được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, như đá xuất vàng.

善男子。汝言僧常一切眾生無佛性者。

thiện nam tử. nhữ ngôn tăng thường nhất thiết chúng sanh vô Phật tánh giả。

Thiện nam tử! Ông nói Tăng là thường, tất cả chúng sanh không có Phật tánh.

善男子。僧名和合。和合有二。一者世和合。

Thiên nam tử, Tăng danh hòa hợp, hòa hợp hữu nhị, nhất giả thể hòa hợp.

Thiện nam tử! Tăng gọi là hòa hợp. Hòa hợp có hai: một là thể gian hòa hợp,

二者第一義和合。世和合者名聲聞僧。

nhị giả đệ nhất nghĩa hòa hợp. thể hòa hợp giả danh thanh văn tăng。

hai là đệ nhất nghĩa hòa hợp. Thể gian hòa hợp gọi là Thanh văn Tăng,

義和合者名菩薩僧。世僧無常。佛性是常。

nghĩa hòa hợp giả danh Bồ-tát tăng. thể tăng vô thường. Phật tánh thị thường。

Nghĩa hòa hợp gọi là Bồ-tát Tăng. Thể gian Tăng vô thường, Phật tánh là thường;

如佛性常義僧亦爾。復次有僧謂法和合。

như Phật tánh thường nghĩa tăng diệc nhĩ. phục thứ hữu tăng vị Pháp hòa hợp。

nếu như Phật tánh thường thì Nghĩa Tăng cũng vậy. Lại nữa, có Tăng gọi là Pháp hòa hợp,

法和合者謂十二部經。十二部經常。

Pháp hòa hợp giả vị thập nhị bộ Kinh. thập nhị bộ Kinh thường。

Pháp hòa hợp gọi là Mười Hai Bộ Kinh, Mười Hai Bộ Kinh là thường,

是故我說法僧是常。善男子。僧名和合。

thị cố ngã thuyết Pháp tăng thị thường. thiện nam tử. tăng danh hòa hợp。

vì vậy, Ta nói Pháp, Tăng là thường. Thiện nam tử! Tăng gọi là hòa hợp,

和合者名十二因緣。十二因緣中亦有佛性。

hòa hợp giả danh thập nhị nhân duyên. thập nhị nhân duyên trung diệc hữu Phật tánh。

hòa hợp gọi là Mười hai nhân duyên, trong Mười hai nhân duyên cũng có Phật tánh,  
十二因緣常。佛性亦爾。是故我說僧有佛性。

thập nhị nhân duyên thường. Phật tánh diệc nhĩ. thị cố ngã thuyết tăng hữu Phật tánh。

Mười hai nhân duyên là thường, Phật tánh cũng như vậy. Vì vậy, Ta nói Tăng có Phật tánh.



又復僧者諸佛和合。是故我說僧有佛性。善男子。

hựu phục tăng giả chu Phật hòa hợp. thị cổ ngã thuyết tăng hữu Phật tánh. thiện nam tử.

Lại nữa, Tăng là chu Phật hòa hợp vì vậy Ta nói Tăng có Phật tánh. Thiện nam tử!

汝言眾生若有佛性云何有退有不退者。諦聽諦聽。我當為汝分別解說。

nhữ ngôn chúng sanh nhược hữu Phật tánh vân hà hữu thối hữu bất thối giả. đế thính đế thính. để thính đế thính. ngã đương vi nhữ phân biệt giải thuyết.

Ông nói chúng sanh nếu có Phật tánh vì sao có thoái có không thoái. Hãy lắng nghe, lắng nghe, Ta sẽ vì ông phân biệt nói rõ.

善男子。菩薩摩訶薩有十三法則便退轉。

thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát hữu thập tam Pháp tắc tiện thối chuyển.

Thiện nam tử! Đại Bồ-tát có Mười ba pháp bị thì bị thoái chuyển.

何等十三。一者心不信。二者不作心。三者疑心。

hà đẳng thập tam. nhất giả tâm bất tín. nhị giả bất tác tâm. tam giả nghi tâm.

Những gì là Mười ba? Một là tâm bất tín, hai là không khởi tâm, ba là tâm nghi, bốn là keo lẩn tiếc thân mạng của cái, năm là ở trong Niết-bàn sanh tâm sợ hãi, bốn là keo lẩn tiếc thân mạng của cái, năm là ở trong Niết-bàn sanh tâm sợ hãi

云何乃令眾生永滅。六者心不堪忍。

tứ giả lẩn tiếc thân mạng của cái, năm là ở trong Niết-bàn sanh tâm sợ hãi, sáu là tâm không khởi tâm, bảy là tâm không khởi tâm, tám là tâm không khởi tâm, chín là tâm không khởi tâm, mười là tâm không khởi tâm, mười một là tâm không khởi tâm, mười hai là tâm không khởi tâm, mười ba là tâm không khởi tâm.

vân hà nãi lệnh chúng sanh vĩnh diệt. lục giả tâm bất kham nhẫn.

làm sao mới khiến chúng sanh mãi mãi diệt mất, sáu là tâm không kham nhẫn,

七者心不調柔。八者愁惱。九者不樂。十者放逸。

thất giả tâm bất điều nhu. bát giả sầu não. cửu giả bất lạc. thập giả phóng dật. bẩy là tâm không điều hòa nhu nhuyễn, tám là sầu não, chín là không an lạc, mười là phóng dật,

十一者自輕己身。十二者自見煩惱無能壞者。

thập nhất giả tự khinh kỷ thân. thập nhị giả tự kiến phiền não vô năng hoại giả.

mười một là tự xem nhẹ thân mình, mười hai là tự thấy phiền não không thể hoại diệt,

十三者不樂進趣菩提之法。善男子。

thập tam giả bất lạc tiến thú bồ đề chi Pháp. thiện nam tử.

mười ba là không thích tiến đến Pháp Bồ-đề Pháp. Thiện nam tử!

是名十三法。令諸菩薩退轉菩提。

thị danh thập tam Pháp. lệnh chư Bồ-tát thối chuyển bồ đề.

Đó gọi là mười ba Pháp, khiến các Bồ-tát thoái chuyển Bồ-đề.

復有六法壞菩提心。何等為六。一者惰法。

phục hữu lục Pháp hoại bồ đề tâm. hà đẳng vi lục. nhất giả lẩn Pháp.

Lại có sáu phép hủy hoại tâm Bồ-đề. Những gì là sáu? Một là keo kiệt Pháp,

二者於諸眾生起不善心。三者親近惡友。

nhị giả ư chư chúng sanh khởi bất thiện tâm. tam giả thân cận ác hữu.

hai là ở nơi các chúng sanh khởi tâm bất thiện, ba là gần gũi bạn xấu,

四者不勤精進。五者自大憍慢。六者營務世業。

tứ giả bất tinh cần tinh tấn. ngũ giả tự Đại kiêu mạn. lục giả doanh vụ thế nghiệp.

bốn là không siêng năng tinh tấn, năm là tự cao kiêu mạn, sáu là mưu vụ việc đời.

如是六法則能破壞菩提之心。善男子。

như thị lục Pháp tắc năng phá hoại bồ đề chi tâm. thiện nam tử.

Như vậy là sáu pháp túc có thể phá hoại tâm Bồ-đề. Thiện nam tử!

有人得聞諸佛世尊是人天師於眾生中最上無比  
hữu nhân đắc văn chư Phật Thế tôn thị nhân Thiên sư ưu chúng sanh trung tối  
thượng vô bì

Có người được nghe chư Phật Thế Tôn là thầy của trời người, ở trong chúng sanh  
là tối thượng hơn so với

勝於聲聞辟支佛等法眼明了見法無礙。

thắng ưu thanh văn Bích chi Phật đẳng Pháp nhãn minh liễu kiến Pháp vô ngại.  
bậc Thanh văn, Bích-chi-phật, Pháp nhãn rõ ràng thấy Pháp không ngăn ngại,  
能度眾生於大苦海。聞已即復發大誓願。

năng độ chúng sanh ưu Đại khổ hải. văn dĩ túc phục phát Đại thệ nguyện.  
năng độ chúng sanh nơi biên khổ lớn, nghe xong liền phát thệ nguyện lớn,  
如其世間有如是人我亦當得。

như kỳ thế gian hữu như thị nhân ngã diệc đương đắc。

nếu như thế gian có người như vậy ta cũng sẽ được,

以是因緣發阿耨多羅三藐三菩提心。

dĩ thị nhân duyên phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm。

do nhân duyên ấy phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

或復為他之所教誨發菩提心。

hoặc phục vi tha chi sở giáo hối phát bồ đề tâm。

hoặc lại vì người khác dạy bảo phát tâm Bồ-đề,

或聞菩薩阿僧祇劫修行苦行然後乃得阿耨多羅三藐三菩提。

hoặc văn Bồ-tát a tăng kì kiếp tu hành khổ hạnh nhiên hậu nãi đắc a nậu đa la  
tam miệu tam Bồ đề。

hoặc nghe Bồ-tát ở trong a-tăng-kì-kiếp tu hành khổ hạnh, sau đó mới được A-nậu-  
đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

聞已思惟。我今不堪如是苦行。云何能得。

văn dĩ tư duy. ngã kim bất kham như thị khổ hành. vân hà năng đắc。

nghe xong suy nghĩ, nay ta không chịu được khổ hạnh như vậy thì làm sao có thể  
đắc,

是故有退。善男子。復有五法退菩提心。

thị cố hữu thoái. thiện nam tử. phục hữu ngũ Pháp thoái bồ đề tâm。

vì vậy có thoái lui. Thiện nam tử! Lại có năm pháp làm thoái tâm Bồ-đề.

何等為五。一者樂在外道出家。

hà đẳng vi ngũ. nhất giả lạc tại ngoại đạo xuất gia。

Những gì là năm? Một là thích xuất gia ở nơi ngoại đạo,

二者不修大慈之心。三者好求法師過惡。

nhị giả bất tu Đại từ chi tâm. tam giả hảo cầu Pháp sư quá ác。

hai là không tu tâm Đại từ, ba là thích tìm lỗi xấu của Pháp sư,

四者常樂處在生死。

tứ giả thường lạc xử tại sanh tử。

bốn là thường thích ở chỗ sanh tử,

五者不喜受持讀誦書寫解說十二部經。是名五法退菩提心。

ngũ giả bất hỷ thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh. thị danh  
ngũ Pháp thoái bồ đề tâm。

năm là không vui thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói Mười Hai Bộ Kinh. Đó gọi  
là năm Pháp thoái thất tâm Bồ-đề。

復有二法退菩提心。何等為二。一者貪樂五欲。

phục hữu nhị Pháp thoái bồ đề tâm. hà đẳng vi nhị. nhất giả tham lạc ngũ dục。

Lại có hai Pháp thoái tâm Bồ-đề. Những gì là hai? Một là tham vui năm dục,

二者不能恭敬尊重三寶。

nhị giả bất năng cung kính tôn trọng Tam Bảo.  
hai là không thể cung kính, tôn trọng Tam bảo.

以如是等眾因緣故退菩提心。

dĩ như thị đẳng chúng nhân duyên cố thối bỏ đề tâm.  
Do tất cả mọi duyên như vậy làm thoái tâm Bồ-đề.

云何復名不退之心。

vân hà phục danh bất thối chí tâm.

Tại sao lại gọi là tâm không thối thất?

有人聞佛能度眾生老病死不從師諮自然修習

hữu nhân văn Phật năng độ chúng sanh sanh lão bệnh tử bất tùng sư ti tự nhiên tu tập

Có người nghe Phật năng độ chúng sanh, lão, bệnh, tử; không theo hỏi thầy nhưng tự nhiên tu tập

得阿耨多羅三藐三菩提。若菩提道是可得者。

đắc a nậu đa la tam miệu tam bồ đề. nhược bồ đề đạo thị khả đắc giả.

đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Nếu đạo Bồ-đề ấy có thể đắc,

我當修習必令得之。以是因緣發菩提心。

ngã đương tu tập tất lệnh đắc chí. dĩ thị nhân duyên phát bồ đề tâm.

ta sẽ tu tập khiến thầy được chứng đắc. Do nhân duyên phát tâm bồ đề ấy,

所作功德若多若少。

sở tác công đức nhược đa nhược thiểu.

chỗ làm công đức hoặc nhiều hoặc ít,

悉以迴向阿耨多羅三藐三菩提。作是誓願。

tất dĩ hồi hướng a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. tác thị thệ nguyện.

đều đem hồi hướng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, phát thệ nguyện:

願我常得親近諸佛及佛弟子。常聞深法五情完具。

nguyện ngã thường đắc thân cận chư Phật cập Phật đệ-tử. thường văn thâm Pháp ngũ tình hoàn cụ.

Nguyện ta thường được gần gũi chư Phật và đệ tử Phật, thường nghe Pháp sâu xa năm tình đầy đủ,

若遇苦難不失是心。復願諸佛及諸弟子。

nhược ngộ khổ nạn bất thất thị tâm. phục nguyện chư Phật cập chư đệ-tử.

nếu gặp khó khăn tâm ấy không mất. Lại nguyện chư Phật và các đệ tử,

常於我所生歡喜心具五善根。

thường ư ngã sở sanh hoan hỷ tâm cụ ngũ thiện căn.

thường ở chỗ ta sanh tâm hoan hỷ đủ năm căn lành,

若諸眾生斫伐我身斬截手足頭目支節。

nhược chư chúng sanh chúc phạt ngã thân trăm tiết thủ túc đầu mục chi tiết.

nếu các chúng sanh phạt đánh thân ta chặt đứt tay, chân, đầu, mắt ra từng đoạn

當於是人生大慈心深自喜慶。如是諸人為我增長菩提因緣。

đương ư thị nhân sanh Đại từ tâm thâm tự hỷ khánh. như thị chư nhân vi ngã tăng trưởng bồ đề nhân duyên.

nên ở người ấy sanh tâm đại từ tự đầy lòng vui mừng, các người như vậy là nhân duyên làm ta tăng trưởng Bồ-đề;

若無是者我當何緣而得成就阿耨多羅三藐三菩提。

nhược vô thị giả ngã đương hà duyên nhi đắc thành tựu a nậu đa-la tam miệu tam bồ đề.

nếu không phải vậy ta sẽ lấy duyên gì mà được thành tựu A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

復發是願。莫令我得無根二根女人之身。

phục phát thị nguyện. mạc lệnh ngã đắc vô căn nhị căn nữ nhân chi thân.  
Lại phát nguyện thế này: Đừng khiến ta bị vô căn, hai căn thân người nữ,  
不繫屬人不遭惡主。

bất hệ thuộc nhân bất tao ác chủ.  
không bị người trói buộc, không gặp chủ ác,

不屬惡王不生惡國。若得好身種姓真正。

bất thuộc ác Vương bất sanh ác quốc. nhược đắc hảo thân chủng tính chân chánh.  
không gần vua ác, không sanh nước ác; nếu được thân đẹp dòng họ chon chánh,  
多饒財寶不生憍慢。

đa nhiều tài bảo bất sanh kiêu mạn.  
có nhiều của báu không sanh kiêu mạn,

令我常聞十二部經受持讀誦書寫解說。若為眾生有所演說。

lệnh ngã thường văn thập nhị bộ Kinh thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết. nhược  
vi chúng sanh hữu sở diễn thuyết。

khiến ta thường nghe Mười Hai Bộ Kinh thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói;  
nếu vì chúng sanh có diễn nói,

願令受者敬信無疑。常於我所不生惡心。

nguyện lệnh thọ giả kính tín vô nghi. thường ư ngã sở bất sanh ác tâm.  
nguyện khiến cung kính tin thọ không nghi ngờ, thường ở chỗ ta không sanh tâm  
xấu,

寧當少聞多解義味。不願多聞於義不了。

ninh đương thiểu văn đa giải nghĩa vị. bất nguyện đa văn ư nghĩa bất liễu.  
thà nên nghe ít mà hiểu nhiều mùi vị của nghĩa, không nguyện nghe nhiều mà nơi  
nghĩa không rõ,

願作心師不師於心。身口意業不與惡交。

nguyện tác tâm sư bất sư ư tâm. thân khẩu ý nghiệp bất dữ ác giao.  
nguyện đem tâm làm thầy chứ không làm thầy ở cái tâm; tạo tác của thân, khẩu, ý  
không gặp ác,

能施一切眾生安樂。身戒心慧不動如山。

năng thí nhất thiết chúng sanh an lạc. thân giới tâm tuệ bất động như sơn.  
thường bố thí tất cả chúng sanh an lạc. Thân, Giới, Tâm, Tuệ như núi không lay  
động.

為欲受持無上正法。於身命財不生慳悋。

vi dục thọ trì vô thượng chánh Pháp. ư thân mạng tài bất sanh khan lãn.  
Vì muốn thọ trì chánh pháp vô thượng, ở nơi thân mạng của cái không sanh keo  
kiệt,

不淨之物不為福業。正命自活心無邪詔。

bất tịnh chi vật bất vi phúc nghiệp. chánh mạng tự hoạt tâm vô tà siểm.  
vật không trong sạch không làm nghiệp phước. Tự nuôi sống bằng chánh mạng tâm  
không dua nịnh,

受恩常念小恩大報。善知世中所有事藝。善解眾生方俗之言。

thọ ân thường niệm tiểu ân Đại báo. thiện tri thế trung sở hữu sự nghệ. thiện  
giải chúng sanh phương tục chi ngôn.

nhận ơn thường nhớ, ơn ít đền trả nhiều, khéo biết nghề nghiệp việc làm trong  
đời, khéo rõ lời nói phong tục từng địa phương chúng sanh,

讀誦書寫十二部經。不生懈怠懶墮之心。

đọc tụng thư tả thập nhị bộ Kinh. bất sanh giải đãi lại đọa chi tâm.  
đọc tụng, biên chép Mười Hai Bộ Kinh, không sanh tâm lười biếng uể oải;

若諸眾生不樂聽聞。方便引接令彼樂聞。

nhược chu chúng sanh bất lạc thính văn. phương tiện dẫn tiếp lệnh bi lạc văn.  
nếu các chúng sanh không thích nghe theo, phương tiện dẫn dắt họ thích nghe.

言常柔軟口不宣惡。不和合眾能令和合。

ngôn thường nhu nhuyễn khẩu bất tuyên ác. bất hòa hợp chúng năng lệnh hòa hợp.  
Lời nói thường mềm mại, miệng không nói lời ác, chúng không hòa hợp có thể khiến hòa hợp,

有憂怖者令離憂怖。飢饉之世令得豐足。

hữu ưu phổ giả lệnh ly ưu phổ. cơ cận chi thế lệnh đắc phong túc.  
có lo lắng sợ hãi khiến xa lìa lo lắng sợ hãi, gặp đời đói khát khiến được dồi dào đầy đủ,

疾病之世作大醫王。病藥所須財寶自在。

tật bệnh chi thế tác Đại y Vương. bệnh dược sở tu tài bảo tự tại.

đời bệnh tật làm Đại lương y, ốm đau cho thuốc của báu tự tại,

令疾病者悉得除愈。刀兵之劫有大力勢。

lệnh tật bệnh giả tất đắc trừ dữ. đao binh chi kiếp hữu Đại lực thế.

khiến bệnh tật đều được trừ khỏi, kiếp đao binh có sức lực lớn,

斷其殘害令無遺餘。能斷眾生種種怖畏。

đoạn kỳ tàn hại lệnh vô di dư. năng đoạn chúng sanh chủng chủng bố úy.  
trừ diệt bọn tàn hại khiến không bỏ sót, có thể đoạn trừ các sự sợ hãi của chúng sanh;

所謂死畏閉繫打擲水火王賊貧窮破戒惡名

sở vị tử úy bế hệ đả trích thủy hỏa Vương tặc bản cùng phá giới ác danh

đó là sợ chết trói, đập, đánh đập, nước, lửa, vua hại, nghèo đói, phá giới, tên

ác, 惡道。如是等畏悉當斷之。

ác đạo. như thị đẳng úy tất đương đoạn chi.

đạo ác. Tất cả sự sợ hãi ấy đều được đoạn trừ.

父母師長深生恭敬。怨憎之中生大慈心。

phụ mẫu sư trưởng thâm sanh cung kính. oán tăng chi trung sanh Đại từ tâm.

Cha mẹ Sư trưởng hết lòng cung kính, trong sự oán ghét thì sanh lòng từ lớn.

常修六念空三昧門十二因緣生滅等觀出息入息天行梵行及

thường tu lục niệm không tam muội môn thập nhị nhân duyên sanh diệt đẳng quán

xuất tức nhập tức Thiên hạnh phạm hạnh cập

Thường tu sáu niệm, của Không tam-muội, mười hai nhân duyên, sanh diệt v.v..

quán hơi thở ra hơi thở vào, Thiên hạnh, Phạm hạnh cùng

以聖行金剛三昧首楞嚴定。

dĩ Thánh hạnh Kim cương tam muội Thủ Lăng Nghiêm định.

với Thánh hạnh Kim cương tam-muội định Thủ lăng nghiêm,

無三寶處令我自得寂靜之心。若其身心受大苦時。

vô Tam Bảo xử lệnh ngã tự đắc tịch tĩnh chi tâm. nhược kỳ thân tâm thọ Đại khổ thời.

nơi không có Tam Bảo khiến ta tự đắc Tịch tĩnh, nếu thân tâm này lúc chịu khổ lớn,

莫失無上菩提之心。

mạc thất vô thượng bồ đề chi tâm.

tuyệt đối không mất tâm Bồ-đề vô thượng,

莫以聲聞辟支佛心而生知足。無三寶處常在外道法中出家。

mạc dĩ thanh văn tịch chi Phật tâm nhi sanh tri túc. vô Tam Bảo xử thường tại ngoại đạo Pháp trung xuất gia.

không dùng tâm Thanh văn, Bích-chi-phật mà sanh biết đủ. Nơi không có Tam Bảo thường ở trong pháp ngoại đạo xuất gia,

為破邪見不習其道。得法自在得心自在。

vì phá tà kiến bất tập kỳ đạo. đắc Pháp tự-tại đắc tâm tự-tại.  
vì phá tà kiến không tu tập đạo ấy, được pháp tự tại, được tâm tự tại,  
於有為法了了見過。令我怖畏二乘道果。

ư hữu vi Pháp liễu liễu kiến quá. lệnh ngã bỏ úy nhị thừa đạo quả.  
nơi pháp hữu vi thấy lỗi rõ ràng, khiến ta sợ hãi đạo quả Nhị thừa,  
如惜命者怖畏捨身。為眾生故樂處三惡。

như tích mạng giả bỏ úy xả thân. vì chúng sanh cô lạc xử tam ác.  
nếu như tiếc thân mạng sợ hãi bỏ thân, làm chúng sanh thích nơi ba ác,  
如諸眾生樂切利天。為一人於無量劫。

như chư chúng sanh lạc đạo lợi Thiên. vì nhất nhất nhân ư vô lượng kiếp.  
nếu như các chúng sanh thích Đạo Lợi Thiên, làm mọi người nơi vô lượng kiếp,  
受地獄苦心不生悔。見他得利不生妬心。

thọ Địa-ngục khổ tâm bất sanh hối. kiến tha đắc lợi bất sanh đồ tâm.  
chịu khổ địa ngục tâm không sanh hối hận, thấy người khác được lợi không sanh  
đố kỵ,

常生歡喜如自得樂。

thường sanh hoan hỷ như tự đắc lạc。

thường sanh hoan hỷ như tự đắc lạc.

若值三寶當以衣服飲食臥具房舍醫藥燈明花香伎樂幡蓋

nhược trị Tam Bảo đương dĩ y phục ẩm thực ngọa cụ phòng xá y dược đăng minh hoa  
huương kĩ nhạc phiên cái

Nếu gặp Tam Bảo sẽ dùng y phục, ẩm thực, ngọa cụ, phòng ốc, nhà cửa, thuốc men,  
đèn sáng, hương hoa, kỹ nhạc, tràng phan, bảo cái,

七寶供養。若受佛戒堅固護持。

thất bảo cúng dường. nhược thọ Phật giới kiên cố hộ trì。

thất bảo cúng dường; nếu nhận Giới của Phật hộ trì vững chắc,

終不生於毀犯之想。若聞菩薩難行苦行。

chung bất sanh ư hủy phạm chi tưởng. nhược văn Bồ-tát nan hành khổ hạnh.  
hoàn toàn không sanh ý tưởng hủy phạm; nếu nghe hạnh khổ Bồ-tát khó hành

其心歡喜不生悔恨。自識往世宿命之事。

kỳ tâm hoan hỷ bất sanh hối hận. tự thức vãng thế tú mạng chi sự。

thì tâm vui vẻ không sanh hối hận, tự biết việc đời trước đời sau,

終不造作貪瞋癡業。不為果報而習因緣。於現在樂。

chung bất tạo tác tham sân si nghiệp. bất vi quả báo nhi tập nhân duyên. ư hiện  
tại lạc。

hoàn toàn không tạo nghiệp tham lam, sân giận, ngu si, không vì quả báo mà tu  
tập nhân duyên. Nơi lạc hiện tại

不生貪著。善男子。若有能發如是願者。

bất sanh tham trước. thiện nam tử. nhược hữu năng phát như thị nguyện giả。

không sanh tham trước. Thiện nam tử! Nếu có thể phát nguyện như vậy,

是名菩薩終不退失菩提之心。亦名施主。

thị danh Bồ-tát chung bất thoái thất bồ đề chi tâm. diệc danh thí chủ。

gọi là Bồ-tát hoàn toàn không thoái thất tâm Bồ-đề, cũng gọi là thí chủ,

能見如來明了佛性。能調眾生度脫生死。

năng kiến Như-Lai minh liễu Phật tánh. năng điều chúng sanh độ thoát sanh tử。

có thể thấy Như Lai hiểu rõ Phật tánh, có thể điều phục chúng sanh vượt khỏi  
sanh tử,

善能護持無上正法。能得具足六波羅蜜。

thiện năng hộ trì vô thượng chánh Pháp. năng đắc cụ túc lục ba la mật。

khéo năng hộ trì Chánh pháp vô thượng, có thể được đầy đủ sáu ba-la-mật.

善男子。以是義故。

Thiện nam tử. dĩ thị nghĩa cố.

Thiện nam tử! do nghĩa ấy,

不退之心不名佛性善男子。汝不可以有退心故。

bất thoái chí tâm bất danh Phật tánh thiện nam tử. nữ bất khả dĩ hữu thoái tâm cố.

tâm không thoái thất, không gọi là Phật tánh. Thiện nam tử! Ông không thể dùng tâm có thoái lui,

言諸眾生無有佛性。譬如二人俱聞他方有七寶山。

ngôn chư chúng sanh vô hữu Phật tánh. thí như nhị nhân câu văn tha phương hữu thất bảo sơn.

mà nói các chúng sanh không có Phật tánh. Thí như hai người đều nghe phương khác có núi bảy báu,

山有清泉其味甘美。有能到者永斷貧窮。

sơn hữu thanh tuyên kỳ vị cam mỹ. hữu năng đáo giả vĩnh đoạn bần cùng.

núi có suối trong xanh vị nước ngọt ngào, có thể đến thì vĩnh viễn dứt hết nghèo đói,

服其水者增壽萬歲。唯路懸遠險阻多難。

phục kỳ thủy giả tăng thọ vạn tuế. duy lộ huyền viễn hiểm trở đa nan.

uống nước ấy sống lâu vạn tuổi, tuy đường xa xôi nhiều khó khăn nguy hiểm,

時彼二人俱欲共往。一人莊嚴種種行具。

thời bỉ nhị nhân câu dục cộng vãng. nhất nhân trang nghiêm chủng chủng hành cụ.

lúc ấy hai người đều muốn cùng đi, một người chuẩn bị đầy đủ mọi hành lý,

一則空往無所齎持。相與前進路值一人。

nhất tắc không vãng vô sở tê trì. tương dữ tiền tiền lộ trị nhất nhân.

một thì không đem lấy một thứ gì, cùng nhau đi trên đường gặp một người

多齎寶貨七珍具足。二人便前問言。仁者。

đa tê bảo hóa thất trân cụ túc. nhị nhân tiện tiền vấn ngôn. nhân giả.

mang nhiều hàng hóa đầy đủ bảy thứ quý báu, hai người bèn đến trước hỏi rằng: Nhân giả,

彼土實有七寶山耶。其人答言。實有不虛。

bỉ độ thật hữu thất bảo sơn da. kỳ nhân đáp ngôn. thật hữu bất hư.

bên chỗ ấy thật có núi bảy báu chẳng? Người ấy đáp rằng: Thật sự có, không hư dối,

我已獲寶飲服其水。唯患路險多有盜賊。

ngã dĩ hoạch bảo ẩm phục kỳ thủy. duy hoạn lộ hiểm đa hữu đạo tặc.

Tôi đã lấy được của quý, uống nước ở đó, chỉ lo đường xá khó khăn có nhiều kẻ trộm,

沙礫棘刺乏於水草。往者千萬達者甚少。

sa lịch cúc thú phạt u thủy thảo. vãng giả thiên vạn đạt giả thậm thiếu.

cát, sỏi, cây gai, thiếu cỏ thiểu nước, mang theo ngàn vạn nhưng đạt được thì rất ít.

聞是事已一人即悔尋作是言。

văn thị sự dĩ nhất nhân tức hối tầm tác thị ngôn.

Nghe việc ấy xong, một người liền hối hận bống nói rằng:

路既懸遠艱難非一。往者無量達者無幾。

lộ ký huyền viễn gian nan phi nhất. vãng giả vô lượng đạt giả vô ki.

Đường xa xa xôi khó khăn không ít, mang theo nhiều được không bao nhiêu,

而我云何當能到彼。我今產業粗自供足。

nhĩ ngã vân hà đương năng đáo bỉ. ngã kim sản nghiệp thô tục cung túc.  
vậy mà ta làm sao có thể đến đó. Nay tài sản của ta khiêm tốn đủ tự cung cấp,  
若涉斯路或失身命。身命不全長壽安在。一人復言。  
nhược thiệp tu lộ hoặc thất thân mạng. thân mạng bất toàn trường thọ an  
tại. nhất nhân phục ngôn.  
nếu bước trên đường ấy hoặc mất thân mạng, thân mạng không vẹn toàn sống lâu, an  
ổn chỗ nào? Một người lại nói:  
有人能過我亦能過。  
hữu nhân năng quá ngã diệc năng quá。  
Có người có thể vượt qua ta cũng có thể vượt qua,  
若得果達則得如願採取珍寶飲服甘水。  
nhược đắc quả đạt tắc đắc như nguyện thái thủ trân bảo ẩm phục cam thủy.  
nếu đạt được kết quả tức được nhật lấy của quý, uống nước ngọt ngào như ý  
nguyện,  
如其不達以死為期。是時二人一則悔退  
như kỳ bất đạt dĩ tử vi kỳ. thị thời nhị nhân nhất tắc hồi thối  
nếu như không được, dùng chết làm kỳ hạn. Lúc ấy một thì hồi hạn thoái lui,  
一則前進。到彼山所多獲財寶。  
nhất tắc tiên tiến. đáo bỉ sơn sở đa hoạch tài bảo。  
một thì tiếp tục đi. Đến nơi núi ấy được nhiều của báu,  
如願服水多齋所有還其所止。奉養父母供給宗親。  
như nguyện phục thủy đa tề sở hữu hoàn kỳ sở chỉ. phụng dưỡng phụ mẫu cung cấp  
tông thân。  
uống nước, mang nhiều của cải trở về chốn cũ, phụng dưỡng cha mẹ cung cấp cho bà  
con thân thuộc。  
時悔還者見是事已心中生熱。彼去已還我何為住。  
thời hồi hoàn giả kiến thị sự dĩ tâm trung sanh nhiệt. bỉ khứ dĩ hoàn ngã hà vi  
trụ。  
Lúc ấy người hồi hạn trở về thấy việc ấy xong trong lòng sốt sắng, người ấy đi  
đã trở về ta làm sao yên nên  
即便莊嚴涉道而去。七寶山者喻大涅槃。  
tức tiện trang nghiêm thiệp đạo nhi khứ. thất bảo sơn giả dụ Đại Niết-Bàn。  
lập tức chuẩn bị đầy đủ để lên đường. Núi bảy báu dụ cho Đại Niết-bàn,  
甘美之水喻於佛性。  
cam mỹ chi thủy dụ ư Phật tánh。  
Nước ngọt ngào dụ cho Phật tánh,  
其二人者喻二菩薩初發心者。險惡道者喻於生死。  
kỳ nhị nhân giả dụ nhị Bồ-tát sơ phát tâm giả. hiểm ác đạo giả dụ ư sanh tử。  
hai người ấy dụ cho hai Bồ-tát mới phát tâm, đường hiểm ác dụ cho sanh tử,  
所逢人者喻佛世尊。有盜賊者喻於四魔。  
sở phùng nhân giả dụ Phật Thế tôn. hữu đạo tặc giả dụ ư tứ ma。  
gặp người trên đường dụ cho Phật Thế Tôn, có kẻ trộm dụ cho bốn ma,  
沙礫棘刺喻諸煩惱。無水草者喻不修習菩提之道。  
sa lịch súc thú dụ chư phiền não. vô thủy thảo giả dụ bất tu tập bồ đề chi đạo。  
cát, sỏi, cây gai dụ cho các phiền não, không có nước, cỏ dụ cho không tu tập  
đạo Bồ-đề,  
一人還者喻退轉菩薩。其直往者喻不退菩薩。  
nhất nhân hoàn giả dụ thối chuyển Bồ-tát. kỳ trực vãng giả dụ bất thối Bồ-tát。



một người trở về dụ cho Bồ-tát thoái chuyển, một người đi thẳng dụ cho Bồ-tát không thoái chuyển.

善男子。眾生佛性常住不變。

thiện nam tử. chúng sanh Phật tánh thường trụ bất biến.

Thiện nam tử! Phật tánh chúng sanh thường trụ không biến chuyển,

猶彼嶮道不可說言人悔還故令道無常。

do bi hiểm đạo bất khả thuyết ngôn nhân hối hoàn cố lệnh đạo vô thường.

giống như đường hiểm kia không thể nói rằng người hối hận trở về khiến đạo vô thường.

佛性亦爾。善男子。菩提道中終無退者。

Phật tánh diệc nhĩ. thiện nam tử. bồ đề đạo trung chung vô thối giả.

Phật tánh cũng vậy, Thiện nam tử! Trong đạo Bồ-đề hoàn toàn không có thối chuyển.

善男子。如向悔者。

thiện nam tử. như hướng hối giả.

Thiện nam tử! Như người hối hận trở về,

見其先伴獲寶而還勢力自在供養父母給足宗親多受安樂。

kiến kỳ tiên bạn hoạch bảo nhi hoàn thế lực tự-tại cung dưỡng phụ mẫu cấp túc tông thân đa thọ an lạc.

thấy người trước ấy được của báu trở về mà sức khỏe tự tại cung dưỡng cha mẹ cung cấp đầy đủ cho bà con thân thuộc nhận nhiều an lạc.

見是事已心中生熱。即復莊嚴復道還去。

kiến thị sự dĩ tâm trung sanh nhiệt. tức phục trang nghiêm phục đạo hoàn khứ.

thấy việc ấy xong trong lòng sốt sắng, liền lại chuẩn bị trở lại đường đi,

不惜身命堪忍眾難。遂便到彼七寶山中。

bất tích thân mạng kham nhẫn chúng nan. toại tiện đạo bi thất bảo sơn trung.

không tiếc thân mạng chịu đựng mọi khó khăn, bèn đến được trong núi bảy báu kia.

退轉菩薩亦復如是。善男子。

thối chuyển Bồ-tát diệc phục như thị. thiện nam tử.

Bồ-tát thoái chuyển cũng lại như vậy. Thiện nam tử!

一切眾生定當得成阿耨多羅三藐三菩提。以是義故我經中說。

nhất thiết chúng sanh định đương đắc thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. dĩ

thị nghĩa cổ ngã Kinh trung thuyết.

Tất cả chúng sanh nhất định sẽ được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Do

nghĩa ấy nên trong kinh Ta nói:

一切眾生乃至五逆犯四重禁及一闍提悉有佛性。

nhất thiết chúng sanh nãi chí ngũ nghịch phạm tứ trọng cấm cập nhất xiển đề tất hữu Phật tánh.

Tất cả chúng sanh cho đến phạm ngũ nghịch, bốn Giới cấm và tội Nhất-xiển-đề đều có Phật tánh.

師子吼言。世尊。云何菩薩有退不退。善男子。

Sư-tử hống ngôn. Thế tôn. vân hà Bồ-tát hữu thối bất thối. thiện nam tử.

Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn, vì sao Bồ-tát có thoái và không thoái? Thiện nam tử!

若有菩薩修習如來三十二相業因緣者。得名不退。得名菩薩摩訶薩也。

nhược hữu Bồ-tát tu tập Như-Lai tam thập nhị tướng nghiệp nhân duyên giả. đắc

danh bất thối. đắc danh Bồ-tát Ma-Ha tát dã.

Nếu có Bồ-tát tu tập ba mươi hai tướng của Như Lai nhân duyên nghiệp, được gọi là không thoái chuyển, được gọi là Đại Bồ-tát,

名不動轉。名為憐愍一切眾生。

danh bất động chuyển, danh vi liên mẫn nhất thiết chúng sanh,  
gọi là không động chuyển, gọi là thương xót hết thầy chúng sanh,

名勝一切聲聞緣覺。名阿毘跋致。善男子。

danh thắng nhất thiết thanh văn duyên giác, danh A-tì-bạt-trí, thiện nam tử,  
gọi là hơn tất cả Thanh văn và Duyên giác, gọi là A-tì-bạt-trí. Thiện nam tử!

若菩薩摩訶薩持戒不動施心不移。安住實語如須彌山。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát trì giới bất động thí tâm bất di, an trú thật ngữ như Tu-Di sơn。

Nếu Đại Bồ-tát trì giới không lay chuyển, tâm bố thí không thay đổi, an trú lời nói chân thật như núi Tu di,

以是業緣得足下平如奩底相。

dĩ thị nghiệp duyên đắc túc hạ bình như liêm để tướng。

do nghiệp duyên ấy được tướng bàn chân bằng phẳng như đáy hộp。

若菩薩摩訶薩於父母所和上師長乃至畜生。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát ư phụ mẫu sở hòa thượng sư trưởng nãi chí súc sanh。

Nếu Đại Bồ-tát đối với Cha mẹ, Hòa thượng, Sư trưởng cho đến súc sanh,

以如法財供養供給。

dĩ như Pháp tài cúng dường cung cấp。

dùng của cải như Pháp cung cấp cúng dường,

以是業緣得成足下千輻輪相。

dĩ thị nghiệp duyên đắc thành túc hạ thiên phúc luân tướng。

do nghiệp duyên ấy được thành tựu tướng dưới bàn chân có xoay tròn như ngàn hoa bánh xe。

若菩薩摩訶薩不殺不盜。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát bất sát bất đạo。

Nếu Đại Bồ-tát không sát sanh, không trộm cắp

於父母師長常生歡喜。以是業緣得成三相。

ư phụ mẫu sư trưởng thường sanh hoan hỷ, dĩ thị nghiệp duyên đắc thành tam tướng。

mà đối với Cha mẹ, Sư trưởng thường sanh hoan hỷ, do nghiệp duyên ấy được thành tựu ba tướng:

一者手指纖長。二者足跟長。三者其身方直。

nhất giả thủ chỉ tiêm trường, nhị giả túc căn trường, tam giả kỳ thân phương trực。

Một là ngón tay thon dài, hai là gót chân đầy đặn, ba là thân thể ngay ngắn。

如是三相同一業緣。

như thị tam tướng đồng nhất nghiệp duyên。

Như vậy ba tướng ấy cùng một nghiệp duyên。

若菩薩摩訶薩修四攝法攝取眾生。以是業緣得網縵指如白鵝王。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát tu tứ nhiếp Pháp nhiếp thủ chúng sanh, dĩ thị nghiệp duyên đắc võng mạn chỉ như bạch nga Vương。

Nếu Đại Bồ-tát tu bốn nhiếp pháp nhiếp lấy chúng sanh, do nghiệp duyên ấy được tướng trong kẻ tay có màng như bạch Nga vương。

若菩薩摩訶薩父母師長若病苦時。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát phụ mẫu sư trưởng nhược bệnh khổ thời。

Nếu Đại Bồ-tát gặp lúc cha mẹ sư trưởng bệnh khổ,

自手洗拭捉持按摩。以是業緣得手足軟。

tự thủ tẩy thức tróc trì án ma, dĩ thị nghiệp duyên đắc thủ túc nhuyễn。

tự tay tắm rửa lau chùi nâng niu xoa bóp, do nghiệp duyên ấy được tướng tay chân mềm mại,

若菩薩摩訶薩持戒聞法惠施無厭。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát trì giới văn Pháp huệ thí vô yếm.

nếu Đại Bồ-tát trì giới, nghe Pháp, nhân ái bố thí không chán,

以是業緣得節踝備滿身毛上靡。

dĩ thị nghiệp duyên đặc tiết hõa dong mãn thân mao thượng mĩ.

do nghiệp duyên ấy được tướng mu bàn chân nổi cao đầy đặn, lông trên mình mịn màng,

若菩薩摩訶薩專心聽法演說正教。以是業緣得鹿王膊。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát chuyên tâm thính Pháp diễn thuyết chánh giáo. dĩ thị nghiệp duyên đặc lộc Vương thuần.

nếu Đại Bồ-tát chuyên tâm nghe Pháp, diễn nói Chánh giáo, do nghiệp duyên ấy được tướng bắp chân như Lộc vương.

若菩薩摩訶薩於諸眾生不生害心。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát ư chư chúng sanh bất sanh hại tâm.

Nếu Đại Bồ-tát ở nơi các chúng sanh không sanh tâm làm hại,

飲食知足常樂惠施瞻病給藥。以是業緣其身圓滿如尼拘陀樹。

âm thực tri túc thường lạc huệ thí chiêm bệnh cấp dược. dĩ thị nghiệp duyên kỳ thân viên mãn như ni câu đà thụ.

ăn uống biết đủ, thường thích nhân ái bố thí, xem bệnh cho thuốc, do nghiệp duyên ấy được tướng thân tròn đầy như cây ni-câu-đà,

立手過膝。頂有肉髻無見頂相。

lập thủ quá tất. đỉnh hữu nhục kế vô kiến đỉnh tướng.

cánh tay dài quá đầu gối, trên đỉnh đầu có nhục kế vô kiến đỉnh tướng.

若菩薩摩訶薩見怖畏者為作救護。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát kiến bố úy giả vi tác cứu hộ.

Nếu Đại Bồ-tát thấy người sợ hãi ra tay giúp đỡ,

見裸跣者施與衣服。以是業緣得陰藏相。

kiến lỏa tiền giả thí dĩ y phục. dĩ thị nghiệp duyên đặc âm tàng tướng.

thấy người trần truồng chân không bố thí cho áo mặc, do nghiệp duyên ấy được tướng âm tàng.

若菩薩摩訶薩親近智者遠離愚人。善喜問答。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát thân cận trí giả viễn li ngu nhân. thiện hi vấn đáp.

Nếu Đại Bồ-tát gần gũi người trí xa lánh người ngu, khéo léo vui lòng hỏi đáp,掃治行路。以是業緣皮膚細軟身毛右旋。

tảo trì hành lộ. dĩ thị nghiệp duyên bì phu tế nhuyễn thân mao hữu toàn.

quét sửa đường đi, do nghiệp duyên ấy ngoài da mỏng mịn lông trên mình uốn về bên phải.

若菩薩摩訶薩常以衣服飲食臥具醫藥香花燈明施人。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát thường dĩ y phục ẩm thực ngọa cụ y dược hương hoa đăng minh thí nhân.

Nếu Đại Bồ-tát thường dùng y phục, ẩm thực, ngọa cụ, thuốc thang, hương hoa, đèn sáng bố thí cho người,

以是業緣得身金色常光明曜。

dĩ thị nghiệp duyên đặc thân kim sắc thường quang-minh diệu.

do nghiệp duyên ấy được thân sắc vàng thường chói sáng.

若菩薩摩訶薩行施之時。所珍之物能捨不吝。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát hành thí chi thời. sở trân chi vật năng xả bất lãn.

Nếu Đại Bồ-tát lúc hành bố thí, vật quý báu có thể xả bỏ không keo lãn,

不觀福田及非福田。以是業緣得七處滿相。

bất quán phước điền cấp phi phước điền. dĩ thị nghiệp duyên đắc thất xử mãn tướng.

không xem rộng phước và không phải ruộng phước, do nghiệp duyên ấy được tướng bảy chỗ đầy đủ.

若菩薩摩訶薩布施之時心不生疑。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát bố thí chi thời tâm bất sanh nghi.

Nếu Đại Bồ-tát lúc bố thí tâm không sanh nghi.

以是業緣得柔軟聲。

dĩ thị nghiệp duyên đắc nhu nhuỷễn thanh.

do nghiệp duyên ấy được tiếng mềm mại.

若菩薩摩訶薩如法求財以用布施。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát như Pháp cầu tài dĩ dụng bố thí.

Nếu Đại Bồ-tát cầu của cải như Pháp dùng để bố thí,

以是業緣得缺骨充滿師子上身臂肘傭纖。若菩薩摩訶薩遠離兩舌惡口恚心。

dĩ thị nghiệp duyên đắc khuyết cốt sung mãn Sư-tử thượng thân tứ trửu dong

tiêm. nhược Bồ-tát Ma-Ha tát viễn li lưỡng thiết ác khẩu nhuể tâm.

do nghiệp duyên ấy được xương hông đầy đặn, Thân như sư tử, cánh tay khuỷu tay tròn đầy. Nếu Đại Bồ-tát xa lìa lưỡi thiết, ác khẩu tâm tức giận,

以是業緣得四十齒白淨齊密。

dĩ thị nghiệp duyên đắc tứ thập xỉ bạch tịnh tề mật.

do nghiệp duyên ấy được bốn mươi cái răng trắng sạch đều đặn và khít.

若菩薩摩訶薩於諸眾生修大慈悲。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát ư chư chúng sanh tu Đại từ bi.

Nếu Đại Bồ-tát ở nơi các chúng sanh tu Đại từ bi,

以是業緣得二牙相。若菩薩摩訶薩常作是願。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát thường tác thị nguyện.

do nghiệp duyên ấy được tướng hai răng nanh. Nếu Đại Bồ-tát thường khởi nguyện rằng:

有來求者隨意給與。以是業緣得師子頰。

hữu lai cầu giả tùy ý cấp dữ. dĩ thị nghiệp duyên đắc Sư-tử giáp.

Có người đến xin tùy ý cấp cho, do nghiệp duyên ấy được tướng má như Sư tử.

若菩薩摩訶薩隨諸眾生所須飲食悉皆與之。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát tùy chư chúng sanh sở tu ẩm thực tất giai dữ chi.

Nếu Đại Bồ-tát tùy theo chúng sanh cần ăn uống đều cho đầy đủ,

以是業緣得味中上味。

dĩ thị nghiệp duyên đắc vị trung thượng vị.

do nghiệp duyên ấy được thượng vị trong các mùi vị.

若菩薩摩訶薩自修十善兼以化人。以是業緣得廣長舌。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát tự tu Thập thiện kiêm dĩ hóa nhân. dĩ thị nghiệp duyên

đắc quảng trường thiết.

Nếu Đại Bồ-tát tự tu thập thiện kiêm dùng dạy người, do nghiệp duyên ấy được tướng lưỡi dài rộng.

若菩薩摩訶薩不訟彼短不謗正法。以是業緣得梵音聲。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát bất tụng bỉ đoản bất báng chánh Pháp. dĩ thị nghiệp duyên

đắc Phạm Âm thanh.

Nếu Đại Bồ-tát không nói lỗi người khác không chê bai Chánh Pháp, do nghiệp duyên ấy được âm thanh của Trời Đại Phạm.

若菩薩摩訶薩見諸怨憎生於喜心。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát kiến chư oán tăng sanh u hi tâm.  
Nếu Đại Bồ-tát thấy kẻ oán ghét mà sanh tâm hoan hỷ,  
以是業緣得目睫紺色。

dĩ thị nghiệp duyên đắc mục tiệp cảm sắc.  
do nghiệp duyên ấy được tướng lông mày có màu xanh biếc.

若菩薩摩訶薩不隱他德稱揚其善。以是業緣得白毫相。善男子。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát bất ẩn tha đức xung dương kỳ thiện. dĩ thị nghiệp duyên  
đắc bạch hào tướng. thiện nam tử.

Nếu Đại Bồ-tát không dấu đức người khác nêu cao việc thiện, do nghiệp duyên ấy  
được tướng lông trắng. Thiện nam tử!

若菩薩摩訶薩修習如是三十二相業因緣時。則得不退菩提之心。

nhược Bồ-tát Ma-Ha tát tu tập như thị tam thập nhị tướng nghiệp nhân duyên  
thời. tắc đắc bất thối bồ đề chi tâm.

Nếu Đại Bồ-tát lúc tu tập ba mươi hai nghiệp tướng nhân duyên như vậy, tức được  
không thối tâm Bồ-đề.

善男子。一切眾生不可思議。

thiện nam tử. nhất thiết chúng sanh bất khả tu nghị.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh không thể nghĩ bàn,

諸佛境界業果佛性亦不可思議。何以故。

chư Phật cảnh giới nghiệp quả Phật tánh diệc bất khả tu nghị. hà dĩ cố.

cảnh giới chư Phật, nghiệp quả Phật tánh cũng không thể nghĩ bàn. Vì sao?

如是四法皆悉是常。以是常故不可思議。

như thị tứ pháp giai tất thị thường. dĩ thị thường cố bất khả tu nghị.

Vì bốn pháp như vậy tất cả đều thường, do là thường nên không thể nghĩ bàn.

一切眾生煩惱覆障故名為常。斷常煩惱故名無常。

nhất thiết chúng sanh phiền não phúc chướng cố danh vi thường. đoạn thường phiền  
não cố danh vô thường.

Phiền não che lấp tất cả chúng sanh nên gọi là thường, đoạn phiền não thường gọi  
là vô thường.

若言一切眾生常者。

nhược ngôn nhất thiết chúng sanh thường giả.

Nếu nói tất cả chúng sanh là thường,

何故修習八聖道分為斷眾苦。眾苦若斷則名無常。

hà cố tu tập bát Thánh đạo phân vị đoạn chúng khổ. chúng khổ nhược đoạn tắc danh  
vô thường.

làm sao tu tập bát Thánh đạo phần để đoạn trừ các khổ, các khổ nếu đoạn trừ thì  
gọi là Vô thường,

所受之樂則名為常。

sở thọ chi lạc tắc danh vi thường.

nhận lấy các lạc thì gọi là thường.

是故我言一切眾生煩惱覆障不見佛性。以不見故不得涅槃。

thị cố ngã ngôn nhất thiết chúng sanh phiền não phúc chướng bất kiến Phật

tánh. dĩ bất kiến cố bất đắc Niết-Bàn.

Vì vậy Ta nói tất cả chúng sanh bị phiền não che lấp nên không thấy Phật tánh,  
do không thấy nên không được Niết-bàn.

大般涅槃經卷第二十六

Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ nhị thập lục

Kinh Đại Bát-niết-bàn.

Quyển Thứ Hai Mươi Sáu.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:23:52 2006  
Thích Trí Thiệu hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Hai Mười Bảy

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (10-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第二十七

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ thập nhị

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

QUYỂN THỨ HAI MƯƠI BẢY

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng Đại Sa-môn Tuệ Nghiêm đẳng y Nê Hoàn Kinh gia chi

Đời Tổng, Sa-môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm.

師子吼菩薩品之三

Sư Tử Hống Bồ-tát phẩm chi tam

PHẦN HAI PHẨM: BỒ TÁT SƯ TỬ HỐNG

師子吼言。世尊。如佛所說。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói:

一切諸法有二種因。一者正因。二者緣因。

nhất thiết chư Pháp hữu nhị chủng nhân. nhất giả chánh nhân. nhị giả duyên nhân.  
Hết thấy các pháp có hai loại nhân: Một là chánh nhân, hai là duyên nhân.

以是二因應無縛解。是五陰者念念生滅。

dĩ thị nhị nhân ứng vô phục giải. thị ngũ uẩn giả niệm niệm sanh diệt.

Do hai nhân này nên đáng ra phải không có trói buộc, không có giải thoát: Thân năm uẩn này niệm niệm sanh diệt,

如其生滅誰縛誰解。世尊。因此五陰生後五陰。

như kỳ sanh diệt thùy phục thùy giải. Thế Tôn. nhân thù ngũ uẩn sanh hậu ngũ uẩn.

nếu thân năm uẩn sanh diệt thì ai trói buộc, ai giải thoát? Bạch Thế Tôn! Do năm uẩn này mà sanh ra năm uẩn sau.

此陰自滅不至彼陰。雖不至彼能生彼陰。

thử uẩn tự diệt bất chí bỉ uẩn. tuy bất chí bỉ năng sanh bỉ uẩn.

Uẩn này tự diệt không đến uẩn kia, tuy không đến uẩn kia nhưng có thể sanh ra uẩn kia.

如因子生芽子不至芽雖不至芽而能生



như nhân tử sanh nha tử bất chí nha tuy bất chí nha nhi năng sanh  
Như do nơi hột mà sanh ra mầm, hột không đi đến mầm, tuy không đến mầm nhưng có  
thể sanh ra mầm.

芽。眾生亦爾。云何縛解。善男子。諦聽諦聽。

nha. chúng sanh diệc nhĩ. vân hà phục giải. thiện nam tử. để thính để thính  
Chúng sanh cũng như vậy, sao lại có trói buộc và giải thoát? Nay thiện nam tử!  
Lắng nghe! Lắng nghe!

我當為汝分別解說。善男子。

ngã đương vị nhữ phân biệt giải thuyết. thiện nam tử.  
Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói. Nay thiện nam tử!

如人捨命受大苦時。宗親圍遶號哭懊惱。

như nhân xả mạng thọ Đại khổ thì. tông thân vi nhiều hiệu khóc áo não.  
Thí như người sắp chết rất là khổ sở. Họ hàng thân thuộc vây quanh khóc lóc thảm  
não.

其人惶怖莫知依救。雖有五情無所覺知。

kỳ nhân hoàng phổ mạc tri y cứu. tuy hữu ngũ tình vô sở giác tri.  
Người sắp chết kia sợ hãi không biết cầu cứu vào đâu, tuy có năm tình thức nhưng  
không hiểu biết.

肢節戰動不能自持。身體虛冷煖氣欲盡。

chi tiết chiến động bất năng tự trì. thân thể hu lãnh noãn khí dục tận.  
Tay chân run rẩy không thể tự chủ, thân thể lạnh lạnh sắp hết hơi nóng,  
見先所修善惡報相。善男子。

kiến tiên sở tu thiện ác báo tướng. thiện nam tử.  
thấy những tướng nghiệp báo thiện ác đã tạo từ trước. Nay thiện nam tử!

如日垂沒山陵堆阜影現東移理無西逝。眾生業果亦復如是。

như nhật thùy một sơn lăng đôi phụ ảnh hiện Đông di lý vô Tây thệ. chúng sanh  
nghiệp quả diệc phục như thị.

Như mặt trời sắp lặn thì bóng của núi gò ngã về phương Đông, không trở lại  
phương Tây nữa. Nghiệp quả của chúng sanh cũng lại như vậy.

此陰滅時彼陰續生。如燈生闇滅燈滅闇生。善男子。

thử uẩn diệt thì bỉ uẩn tục sanh. như đăng sanh ám diệt đăng diệt ám sanh. thiện  
nam tử.

Khi thân năm uẩn này diệt thì thân năm uẩn kia tiếp tục sanh. Như đèn cháy lên  
thì bóng tối mất, đèn tắt thì bóng tối hiện ra. Nay thiện nam tử!

如蠟印印泥印與泥合印滅文成。

như Lạp ấn ấn nê ấn dữ nê hợp ấn diệt văn thành.

Như ấn sáp in vào đất sét, ấn cùng đất sét hợp lại, ấn rã, lặn chữ nổi lên,  
而是蠟印不變在泥。文非泥出不餘處來。

nhị thị Lạp ấn bất biến tại nê. văn phi nê xuất bất dư xứ lai.

mà/bèn thị sáp ong ấn không biến ở bùn. văn phi bùn xuất không thừa nơi lại.  
mà ấn sáp này không biến nơi đất sét. Lặn chữ không phải từ đất sét ra, cũng  
không phải chỗ khác đến,

以印因緣而生是文。現在陰滅中陰陰生。

dĩ ấn nhân duyên nhi sanh thị văn. hiện tại uẩn diệt trung âm uẩn sanh.  
do ấn làm nhân duyên mà sanh lặn chữ. Thân năm uẩn hiện tại diệt, thân năm uẩn  
trung âm liền sanh.

是現在陰終不變為中陰五陰。

thị hiện tại uẩn chung bất biến vi trung âm ngũ uẩn.

Thân năm uẩn hiện tại này trọn không biến làm thân năm uẩn trung âm.

中陰五陰亦非自生不從餘來。因現陰故生中陰陰。

trung âm ngũ uẩn diệc phi tự sanh bất tùng dư lai. nhân hiện uẩn cố sanh trung âm uẩn.

Thân năm uẩn trung âm cũng không phải tự sanh, cũng không từ nơi khác đến mà do nơi thân năm uẩn hiện tại sanh ra thân năm uẩn trung âm.

如印泥印壞文成。名雖無差而時節各異。是故我說。

như ấn ấn nê ấn hoại văn thành. danh tuy vô sai nhi thì tiết các dị. thị cố ngã thuyết.

Như ấn sấp in nơi đất sét, ấn rã lần chữ thành. Danh từ tuy không sai khác mà thì tiết đều khác nhau. Vì vậy Ta nói

中陰五陰非肉眼見天眼所見。

trung âm ngũ uẩn phi nhục nhãn kiến Thiên nhãn sở kiến.

thân năm uẩn trung âm là chỗ Thiên nhãn thấy, không phải nhục nhãn thấy được.

是中陰中有三種食一者思食。二者觸食。

thị trung uẩn trung hữu tam chủng thực nhất giả tư thực. nhị giả xúc thực.

Thân trung âm này có ba cách ăn: Một là tư thực, hai là xúc thực,

三者意食。中陰二種。一善業果。二惡業果。

tam giả ý thực. trung âm nhị chủng. nhất thiện nghiệp quả. nhị ác nghiệp quả  
ba là ý thực. Thân trung âm có hai thứ: Một là nghiệp quả lành, hai là nghiệp quả ác.

因善業故得善覺觀。因惡業故得惡覺觀。

nhân thiện nghiệp cố đắc thiện giác quán. nhân ác nghiệp cố đắc ác giác quán.

Do nghiệp lành nên được giác quán lành, do nghiệp ác nên được giác quán ác.

父母交會胖合之時。隨業因緣一向受生處。

phụ mẫu giao hội bản hợp chi thì. tùy nghiệp nhân duyên nhất hướng thọ sanh xứ

Khi cha mẹ giao hợp nhau, theo nhân duyên nghiệp báo mà hướng đến nơi thọ sanh.

於母生愛於父生瞋。父精出時謂是已有。

ư mẫu sanh ái ư phụ sanh sân. phụ tinh xuất thì vị thị dĩ hữu.

Đối với mẹ thì sanh thương, với cha sanh giận, khi tinh cha chảy ra cho rằng là của mình,

見已心悅而生歡喜。以是三種煩惱因緣。

kiến dĩ tâm duyệt nhi sanh hoan hỷ. dĩ thị tam chủng phiền não nhân duyên.

thấy rồi sanh lòng vui mừng. Do nhân duyên của ba loại phiền não này,

中陰陰壞生後五陰。如印泥印壞文成。

trung âm uẩn hoại sanh hậu ngũ uẩn. như ấn ấn nê ấn hoại văn thành.

thân năm uẩn trung âm diệt liền sanh thân năm uẩn sau. Như ấn sấp in vào đất sét, ấn hư lần chữ thành.

生時諸根有具不具。具者見色則生於貪。

sinh thì chư căn hữu cụ bất cụ. cụ giả kiến sắc tắc sanh ư tham.

Khi sanh, các căn thân đầy đủ hoặc không đầy đủ. Kể có các căn đầy đủ, thấy sắc thì sanh lòng tham,

生於貪故則名為愛。狂故生貪是名無明。

sinh ư tham cố tắc danh vi ái. cuồng cố sanh tham thị danh vô minh.

vì sanh tham nên gọi là ái, vì cuồng mà sanh tham nên gọi là vô minh.

貪愛無明二因緣故所見境界皆悉顛倒。

tham ái vô minh nhị nhân duyên cố sở kiến cảnh giới giai tất điên đảo.

Do hai nhân duyên tham ái và vô minh nên thấy cảnh giới đều là điên đảo:

無常見常無我見我無樂見樂無淨見淨。

vô thường kiến thường vô ngã kiến ngã vô lạc kiến lạc vô tịnh kiến tịnh.

Vô thường thấy là thường, vô ngã thấy là ngã, vô lạc thấy là lạc, bất tịnh thấy là tịnh.

以四倒故作善惡行。煩惱作業業作煩惱。是名繫縛。

dĩ tú đảo cố tác thiện ác hành. phiền não tác nghiệp nghiệp tác phiền não. thị danh hệ phược.

Do bốn thứ điên đảo này mà tạo những nghiệp lành dữ. Phiền não gây ra nghiệp, nghiệp gây ra phiền não, đây gọi là trói buộc.

以是義故名五陰生。

dĩ thị nghĩa cố danh ngũ uẩn sanh.

Do nghĩa này nên gọi là năm uẩn sanh.

是人若得親近於佛及佛弟子諸善知識。便得聞受十二部經。

thị nhân nhược đắc thân cận ư Phật cập Phật đệ-tử chu thiện tri thức. tiện đắc văn thọ thập nhị bộ Kinh.

Người này nếu gần gũi với Phật, các đệ tử của Phật cùng những thiện tri thức, liền được nghe, được học mười hai bộ Kinh.

以聞法故觀善境界。

dĩ văn Pháp cố quán thiện cảnh giới.

Do nghe pháp nên quán những cảnh giới lành.

觀善境界故得大智慧。大智慧者名正知見。

quán thiện cảnh giới cố đắc Đại trí tuệ. Đại trí tuệ giả danh chánh tri kiến.

Do quán những cảnh giới lành nên được trí tuệ lớn. Trí tuệ lớn gọi là chánh tri kiến.

得知見故於生死中而生悔心。生悔心故不生歡樂。

đắc tri kiến cố ư sanh tử trung nhi sanh hồi tâm. sanh hồi tâm cố bất sanh hoan lạc.

Do được chánh tri kiến nên sanh lòng hối hận đối với sanh tử, vì sanh lòng hối hận đối với sanh tử nên không sanh lòng ưa thích sanh tử,

不生歡樂故能破貪心。破貪心故修八聖道。

bất sanh hoan lạc cố năng phá tham tâm. phá tham tâm cố tu bát Thánh đạo.

vì không ưa thích sanh tử nên có thể phá tâm tham, vì phá tâm tham nên tu tám Thánh đạo,

修八聖道故得無生死。

tu bát Thánh đạo cố đắc vô sanh tử.

do tu tám Thánh đạo nên được không sanh tử,

無生死故名得解脫。如火不遇薪名之為滅。

vô sanh tử cố danh đắc giải thoát. như hỏa bất ngộ tân danh chi vi diệt.

do được không sanh tử nên gọi là được giải thoát. Như lửa không gặp củi gọi đó là lửa tắt.

滅生死故名為滅度。以是義故名五陰滅。

diệt sanh tử cố danh vi diệt độ. dĩ thị nghĩa cố danh ngũ uẩn diệt.

Vì tắt diệt sanh tử nên gọi là diệt độ. Do nghĩa này nên gọi là thân năm uẩn diệt.

師子吼言。空中無刺云何言拔。

Sư Tử Hống ngôn. không trung vô thú vân hà ngôn bạt.

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Trong hư không không có gai, vì sao lại nói là nhổ?

陰無繫者云何繫縛。佛言。善男子。

uẩn vô hệ giả vân hà hệ phược. Phật ngôn. thiện nam tử.

Năm uẩn không có ai trói buộc, sao lại nói trói buộc? Phật dạy: Đây thiện nam tử!

以煩惱鎖繫縛五陰。離五陰已無別煩惱。

dĩ phiền não tỏa hệ phược ngũ uẩn. ly ngũ uẩn dĩ vô biệt phiền não.

Vì xiêng xích phiền não trói buộc thân năm uẩn, lìa năm uẩn rồi thì không riêng có phiền não,

離煩惱已無別五陰。善男子。如柱持屋。

ly phiền não dĩ vô biệt ngũ uẩn. thiện nam tử. như trụ trì ốc.

lìa phiền não thì không riêng có thân năm uẩn. Nay thiện nam tử! Như cột chống đỡ nóc nhà,

離屋無柱離柱無屋。眾生五陰亦復如是。

ly ốc vô trụ ly trụ vô ốc. chúng sanh ngũ uẩn diệt phục như thị.

lìa nhà không có cột trụ, lìa cột trụ không có nhà. Thân năm uẩn của chúng sanh cũng lại như vậy.

有煩惱故名為繫縛。無煩惱故名為解脫。善男子。如拳。

hữu phiền não cố danh vi hệ phục. vô phiền não cố danh vi giải thoát. thiện nam tử. như quyền.

Vì có phiền não nên gọi là trói buộc, vì không có phiền não nên gọi là giải thoát. Nay thiện nam tử! Như nắm tay,

合掌。繫縛等三合散生滅更無別法。

hợp chương. hệ phục đẳng tam hợp tán sanh diệt canh vô biệt Pháp.

chấp tay, cột gút, ba thứ hợp tan, danh diệt không có thứ nào riêng.

眾生五陰亦復如是。有煩惱故名為繫縛。

chúng sanh ngũ uẩn diệt phục như thị. hữu phiền não cố danh vi hệ phục.

Thân năm uẩn của chúng sanh cũng lại như vậy, vì có phiền não nên gọi là trói buộc,

無煩惱故名為解脫。善男子。如說名色繫縛眾生。

vô phiền não cố danh vi giải thoát. thiện nam tử. như thuyết danh sắc hệ phục chúng sanh.

vì không phiền não nên gọi là giải thoát. Nay thiện nam tử! Như nói danh sắc trói buộc chúng sanh.

名色若滅則無眾生。離名色已無別眾生。

danh sắc nhược diệt tắc vô chúng sanh. ly danh sắc dĩ vô biệt chúng sanh.

Danh sắc nếu diệt thì không có chúng sanh, lìa Danh Sắc cũng không riêng có chúng sanh,

離眾生已無別名色。亦名名色繫縛眾生。

ly chúng sanh dĩ vô biệt danh sắc. diệt danh danh sắc hệ phục chúng sanh.

lìa chúng sanh cũng không riêng có danh sắc, nên cũng gọi là danh sắc trói buộc chúng sanh,

亦名眾生繫縛名色。

diệt danh chúng sanh phục danh sắc.

cũng gọi là chúng sanh trói buộc danh sắc.

師子吼言。世尊。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn!

如眼不自見指不自觸刀不自割受不自受。

như nhãn bất tự kiến chỉ bất tự xúc đao bất tự cát thọ bất tự thọ.

Như mắt không tự thấy, ngón tay không tự chạm, dao không tự cắt, người không tự thọ,

云何如來說言名色繫縛名色。何以故。言名色者即是眾生。

vân hà Như Lai thuyết ngôn danh sắc hệ phục danh sắc. hà dĩ cố. ngôn danh sắc giả tức thị chúng sanh.

sao Như Lai lại nói danh sắc trói buộc danh sắc? Vì sao? Vì nói danh sắc chính là chúng sanh,

言眾生者即是名色。若言名色繫縛眾生。

ngôn chúng sanh giả tức thị danh sắc. nhược ngôn danh sắc hệ phục chúng sanh  
nói chúng sanh chính là danh sắc. Nếu nói danh sắc trói buộc chúng sanh  
即是名色繫縛名色。佛言。善男子。

tức thị danh sắc hệ phục danh sắc. Phật ngôn. thiện nam tử.  
tức là nói danh sắc trói buộc danh sắc. Phật dạy: Này thiện nam tử!

如二手合時更無異法而來合也。名之與色亦復如是。

như nhì thủ hợp thì canh vô dị Pháp nhì lai hợp dã. danh chi dữ sắc diệc phục  
như thị.

Như khi hai hai ngón tay chấp lại còn không có pháp khác đến chấp. Danh và sắc  
cũng lại như vậy.

以是義故。我言名色繫縛眾生。

dĩ thị nghĩa cố. ngã ngôn danh sắc hệ phục chúng sanh.

Do nghĩa này nên Ta nói rằng danh sắc trói buộc chúng sanh.

若離名色則得解脫。是故我言眾生解脫。

nhược ly danh sắc tắc đắc giải thoát. thị cố ngã ngôn chúng sanh giải thoát.  
Nếu lìa danh sắc thì được giải thoát, vì vậy Ta nói chúng sanh giải thoát.

師子吼言。世尊。若有名色是繫縛者。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn. nhược hữu danh sắc thị hệ phục giả.

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu có danh sắc là trói buộc thì

諸阿羅漢未離名色亦應繫縛。善男子。

chư A-la-hán vị ly danh sắc diệc ứng hệ phục. thiện nam tử.

các vị A-la-hán chưa lìa danh sắc cũng phải bị trói buộc. Này thiện nam tử!

解脫二種。一者子斷。二者果斷。

giải thoát nhị chủng. nhất giả tử đoạn. nhị giả quả đoạn.

Giải thoát có hai thứ: Một là tử đoạn, hai là quả đoạn.

言子斷者名斷煩惱。阿羅漢等已斷煩惱眾結爛壞。

ngôn tử đoạn giả danh đoạn phiền não. A-la-hán đẳng dĩ đoạn phiền não chúng kết  
lạn hoại.

Tử đoạn gọi là dứt phiền phiền não. Các bậc A-la-hán đã dứt các phiền não, các  
kiết sử đã phá hư,

是故子結不能繫縛。未斷果故名果繫縛。

thị cố tử kết bất năng hệ phục. vị đoạn quả cố danh quả hệ phục.

vì vậy tử kiết sử không thể trói buộc được nữa. Vì A-la-hán chưa dứt quả nên gọi  
là quả trói buộc.

諸阿羅漢不見佛性。

chư A-la-hán bất kiến Phật tánh.

Các bậc A-la-hán không thấy Phật tánh,

以不見故不得阿耨多羅三藐三菩提。以是義故可言果繫。

dĩ bất kiến cố bất đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. dĩ thị nghĩa cố khả ngôn  
quả hệ.

do không thấy Phật tánh nên không được Vô Thượng Bồ-đề. Do nghĩa này nên có thể  
nói quả trói buộc,

不得說言名色繫縛。善男子。

bất đắc thuyết ngôn danh sắc hệ phục. thiện nam tử.

không được nói rằng danh sắc trói buộc. Này thiện nam tử!

譬如然燈油未盡時明則不滅油若盡者滅則無疑。善男子。

thí như nhiên đăng dầu未盡時明則不滅油若盡者滅則無疑。善男子。  
thí như nhiên đăng du vị tận thì minh tắc bất diệt du nhược tận giả diệt tắc vô  
nghi. thiện nam tử.

Thí như thắp đèn, khi tụy chưa hết thì ánh lửa không tắt nếu tụy hết thì ánh lửa tắt. Nếu đã hết tụy thì lửa quyết phải tắt. Nay thiện nam tử!

所言油者喻諸煩惱。燈喻眾生。

sở ngôn du giả dụ chư phiền não, đăng dụ chúng sanh.

Nói tụy ấy là dụ cho các phiền não, đèn là dụ cho chúng sanh.

一切眾生煩惱油故不入涅槃。

nhất thiết chúng sanh phiền não du cố bất nhập Niết-bàn.

Hết thảy chúng sanh vì tụy phiền não nên không vào Niết-bàn.

若得斷者則入涅槃師子吼言。世尊。燈之與油二性各異。

nhược đắc đoạn giả tắc nhập Niết-bàn Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn. đăng chi dữ du nhị tánh các dị.

Nếu người đoạn được tụy phiền não thì được vào Niết-bàn. Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Đèn và tụy tánh hai thứ này đều riêng khác.

眾生煩惱則不如是。眾生即是煩惱。

chúng sanh phiền não tắc bất như thị. chúng sanh tức thị phiền não.

Chúng sanh và phiền não thì không như vậy. Chúng sanh chính là phiền não,

煩惱即是眾生。眾生名五陰五陰名眾生。

phiền não tức thị chúng sanh. chúng sanh danh ngũ uẩn ngũ uẩn danh chúng sanh  
phiền não chính là chúng sanh. Chúng sanh gọi là năm uẩn, năm uẩn gọi là chúng sanh.

五陰名煩惱煩惱名五陰。云何如來喻之於燈。佛言。

ngũ uẩn danh phiền não phiền não danh ngũ uẩn. vân hà Như Lai dụ chi ư đăng. Phật ngôn.

Năm uẩn gọi là phiền não, phiền não gọi là năm uẩn. Sao Như Lai lại đem thí dụ với đèn? Phật dạy:

善男子。喻有八種。一者順喻。二者逆喻。

thiện nam tử. dụ hữu bát chủng. nhất giả thuận dụ. nhị giả nghịch dụ.

Nay thiện nam tử! Có tám thứ thí dụ: Một là thuận dụ, hai là nghịch dụ,

三者現喻。四者非喻。五者先喻。六者後喻。

tam giả hiện dụ. tứ giả phi dụ. ngũ giả tiên dụ. lục giả hậu dụ.

ba là hiện dụ, bốn là phi dụ, năm là tiên dụ, sáu là hậu dụ,

七先後喻。八者遍喻。云何順喻。

thất tiên hậu dụ. bát giả biến dụ. vân hà thuận dụ.

bảy là tiên hậu dụ, tám là biến dụ. Thế nào là thuận dụ?

如經中說。天降大雨溝瀆皆滿。

như Kinh trung thuyết. Thiên hàng Đại vũ câu độc giai mãn.

Như trong Kinh nói: Trời mưa lớn, ruộng rãnh đều đầy nước.

溝瀆滿故小坑滿。小坑滿故大坑滿。大坑滿故小泉滿。

câu độc mãn cố tiểu khanh mãn. tiểu khanh mãn cố Đại khanh mãn. Đại khanh mãn cố tiểu tuyền mãn.

Vì ruộng rãnh đầy nước nên hồ nhỏ đầy. Vì hồ nhỏ đầy nên hồ lớn đầy. Vì hồ lớn đầy nên suối nhỏ đầy.

小泉滿故大泉滿。大泉滿故小池滿。

tiểu tuyền mãn cố Đại tuyền mãn. Đại tuyền mãn cố tiểu trì mãn.

Vì suối nhỏ đầy nên suối lớn đầy. Vì suối lớn đầy nên ao nhỏ đầy.

小池滿故大池滿大池滿故小河滿。小河滿故大河滿。

tiểu trì mãn cố Đại trì mãn Đại trì mãn cố tiểu hà mãn. tiểu hà mãn cố Đại hà mãn.

Vì ao nhỏ đầy nên ao lớn đầy. Vì ao lớn đầy nên sông nhỏ đầy. Vì sông nhỏ đầy nên sông lớn đầy.

大河滿故大海滿。如來法雨亦復如是。

Đại hà mãn cố Đại hải mãn. Như Lai Pháp vũ diệc phục như thị.

Vì sông lớn đầy nên biển lớn đầy. Mưa pháp của Như Lai cũng lại như vậy, 眾生戒滿。戒滿足故不悔心滿。不悔心滿故歡喜滿。

chúng sanh giới mãn. giới mãn túc cố bất hồi tâm mãn. bất hồi tâm mãn cố hoan hi mãn.

làm chúng sanh đầy đủ giới hạnh, vì đầy đủ giới nên tâm không hồi hận đầy đủ. Vì tâm không hồi hận đầy nên hoan hỷ đầy.

歡喜滿故遠離滿。遠離滿故安隱滿。

hoan hi mãn cố viễn li mãn. viễn li mãn cố an ôn mãn.

Vì tâm hoan hỷ đầy nên viễn ly đầy, vì viễn ly đầy nên sự an ổn đầy.

安隱滿故三昧滿。三昧滿故正知見滿。

an ôn mãn cố Tam-muội mãn. Tam-muội mãn cố chánh tri kiến mãn.

Vì sự an ổn đầy nên Tam-muội đầy, vì Tam-muội đầy nên chánh tri kiến đầy, 正知見滿故厭離滿。厭離滿故呵責滿。

chánh tri kiến mãn cố yếm ly mãn. yếm ly mãn cố ha sách mãn.

vì chánh tri kiến đầy nên yếm ly đầy, vì yếm ly đầy nên quở trách đầy, 呵責滿故解脫滿。解脫滿故涅槃滿。是名順喻。云何逆喻。

ha trách mãn cố giải thoát mãn. giải thoát mãn cố Niết-bàn mãn. thị danh thuận dụ. vân hà nghịch dụ.

vì quở trách đầy nên giải thoát đầy, vì giải thoát đầy nên Niết-bàn đầy. Đây gọi là thuận dụ. Thế nào gọi là nghịch dụ?

大海有本所謂大河。大河有本所謂小河。

Đại hải hữu bản sở vị Đại hà. Đại hà hữu bản sở vị tiểu hà.

Biển lớn có nguồn từ sông lớn. Sông lớn có nguồn từ sông nhỏ.

小河有本所謂大池。大池有本所謂小池。

tiểu hà hữu bản sở vị Đại trì. Đại trì hữu bản sở vị tiểu trì.

Sông nhỏ có nguồn gốc từ ao lớn. Ao lớn có nguồn gốc từ ao nhỏ.

小池有本所謂大泉。大泉有本所謂小泉。

tiểu trì hữu bản sở vị Đại tuyền. Đại tuyền hữu bản sở vị tiểu tuyền.

Ao nhỏ có nguồn từ suối lớn. Suối lớn có nguồn từ suối nhỏ.

小泉有本所謂大坑。大坑有本所謂小坑。

tiểu tuyền hữu bản sở vị Đại khanh. Đại khanh hữu bản sở vị tiểu khanh.

Suối nhỏ có nguồn từ hồ lớn. Hồ lớn có nguồn từ hồ nhỏ.

小坑有本所謂溝瀆。溝瀆有本所謂大雨。

tiểu khanh hữu bản sở vị câu độc. câu độc hữu bản sở vị Đại vũ.

Hồ nhỏ có nguồn từ nương rãnh. Nương rãnh có nguồn từ mưa lớn.

涅槃有本所謂解脫。解脫有本所謂呵責。

Niết-bàn hữu bản sở vị giải thoát. giải thoát hữu bản sở vị ha trách.

Niết-bàn có nguồn từ giải thoát, giải thoát có nguồn từ quở trách,

呵責有本所謂厭離。

ha trách hữu bản sở vị yếm ly.

quở trách có nguồn từ yếm ly,

厭離有本所謂正知見正知見有本所謂三昧。三昧有本所謂安隱。

yếm ly hữu bản sở vị chánh tri kiến chánh tri kiến hữu bản sở vị Tam-muội. Tam-muội hữu bản sở vị an ôn.

yểm ly có nguồn từ chánh tri kiến, chánh tri kiến có nguồn từ Tam-muội, Tam-muội có nguồn từ sự an ổn,

安隱有本所謂遠離。遠離有本所謂喜心。

an ổn hữu bản sở vị viễn ly. viễn ly hữu bản sở vị hi tâm.

sự an ổn có nguồn từ viễn ly, viễn ly có nguồn từ tâm hỷ,

喜心有本所謂不悔。不悔有本所謂持戒。

hi tâm hữu bản sở vị bất hối. bất hối hữu bản sở vị trì giới.

tâm hỷ có nguồn từ tâm không hối hận, tâm không hối hận có nguồn từ trì giới, trì giới có nguồn từ tâm không hối hận, tâm không hối hận có nguồn từ trì giới, 持戒有本所謂法雨。是名逆喻。云何現喻。如經中說。

trì giới hữu bản sở vị Pháp vũ. thị danh nghịch dụ. vân hà hiện dụ. như Kinh trung thuyết.

trì giới có nguồn từ mưa pháp. Đây gọi là nghịch dụ. Thế nào gọi là hiện dụ? Như trong Kinh nói:

眾生心性猶若獼猴。獼猴之性捨一取一。

chúng sanh tâm tánh do nhược Mi-Hầu. Mi-Hầu chi tánh xả nhất thủ nhất.

Tâm tánh của chúng sanh như vượn, khi. Tánh của vượn, khi bỏ cái này liền bắt lấy cái kia.

眾生心性亦復如是。

chúng sanh tâm tánh diệc phục như thị.

Tâm tánh của chúng sanh cũng lại như vậy,

取著色聲香味觸法無暫住時。是名現喻。云何非喻。

thủ trước sắc thanh hương vị xúc Pháp vô tạm trụ thì. thị danh hiện dụ. vân hà phi dụ.

bắt lấy sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không có lúc nào tạm dừng, đây gọi là hiện dụ. Thế nào gọi là phi dụ?

如我昔告波斯匿王。大王。有親信人從四方來。

như ngã tích cáo Ba-tu-nặc Vương. Đại Vương. hữu thân tín nhân tùng tứ phương lai.

Như Ta xưa kia bảo vua Ba-tu-nặc: Đây Đại Vương! Có người thân tín từ bốn phương đến

各作是言。大王。

các tác thị ngôn. Đại Vương.

báo với nhà Vua rằng: Tâu Đại Vương!

有四大山從四方來欲害人民。王若聞者當設何計。王言。世尊。

hữu tứ Đại sơn tùng tứ phương lai dục hại nhân dân. Vương nhược văn giả đương thiết hà kế. Vương ngôn. Thế Tôn.

Có bốn ngọn núi lớn từ bốn phương đến muốn hại nhân dân. Vua nếu nghe như vậy sẽ có dự kế gì? Vua nói: Bạch Thế Tôn!

設有此來無逃避處。唯當專心持戒布施。

thiết hữu thủ lai vô đào tị xứ. duy đương chuyên tâm trì giới bố thí.

Giả sử có đến đây thì không còn nơi để trốn tránh, chỉ có chuyên tâm trì giới và bố thí.

我即讚言。善哉大王。我說四山即是眾生生老病死。

ngã tức tán ngôn. Thiện tai Đại Vương. ngã thuyết tứ sơn tức thị chúng sanh sanh lão bệnh tử.

Ta liền khen rằng: Hay thay Đại Vương! Ta nói bốn ngọn núi lớn đó chính là sự sanh, già, bệnh, chết của chúng sanh.

生老病死常來切人。云何大王。不修戒施。

sinh lão bệnh tử thường lai thiết nhân. vân hà Đại Vương. bất tu giới thí.



Sanh, già, bệnh, chết thường đến bức não chúng sanh, sao Đại Vương không tu trì giới và bố thí được?

王言。世尊。持戒布施得何等果。我言。

Vương ngôn. Thế Tôn. trì giới bố thí đắc hà đẳng quả. ngã ngôn.

Vua thưa: Bạch Thế Tôn! Trì giới và bố thí được những quả báo gì? Ta nói:

大王於人天中多受快樂。王言。世尊。

Đại Vương ư nhân Thiên trung đa thọ khoái lạc. Vương ngôn. Thế Tôn.

Đại Vương! Trì giới và bố thí sẽ được hưởng nhiều sự vui sướng ở trong loài người và cõi trời. Vua nói: Bạch Thế Tôn!

尼拘陀樹持戒布施。亦於人天受安樂耶。我言。

Ni-câu-đà thụ trì giới bố thí. diệc ư nhân Thiên thọ an lạc da. ngã ngôn.

Cây Ni-câu-đà trì giới bố thí cũng hưởng sự vui sướng ư? Ta nói:

大王。尼拘陀樹不能持戒修行布施。

Đại Vương. Ni-câu-đà thụ bất năng trì giới tu hành bố thí.

Này Đại Vương! Cây Ni-câu-đà không thể trì giới và tu hành bố thí.

如其能者則受無異。是名非喻。云何先喻。

như kỳ năng giả tắc thọ vô dị. thị danh phi dụ. vân hà tiên dụ.

Nếu cây ấy có thể làm được hưởng phước không khác. Đây gọi là phi dụ. Thế nào gọi là tiên dụ?

我經中說。

ngã Kinh trung thuyết.

Trong Kinh Ta nói:

譬如有人貪著妙花採取之時為水所漂。眾生亦爾。

thí như hữu nhân tham trước diệp hoa thái thủ chi thì vi thủy sở phiêu. chúng sanh diệc nhĩ.

Thí như có người ưa thích hoa đẹp, khi hái hoa bị nước cuốn trôi. Chúng sanh cũng như vậy,

貪著五欲為生老死之所漂沒。是名先喻。云何後喻。

tham trước ngũ dục vi sanh lão tử chi sở phiêu một. thị danh tiên dụ. vân hà hậu dụ.

vì tham đắm năm dục nên bị nhận chìm trong sanh tử, đây gọi là tiên dụ. Thế nào gọi là hậu dụ?

如法句經說。

như Pháp cú Kinh thuyết.

Như trong Kinh Pháp Cú nói:

莫輕小惡

mạc khinh tiểu ác

Chớ khinh tội nhỏ

水滯雖微

Thuỷ đề tuy vi

Giọt nước tuy ít

是名後喻。云何先後喻。

以為無殃

dĩ vi vô ương

Cho là không hại

漸盈大器

Tiệm doanh Đại khí

Dần đầy lu lớn.

thị danh hậu dụ. vân hà tiên hậu dụ.

Đây gọi là hậu dụ. Thế nào gọi là tiên hậu dụ?

譬如芭蕉生菓則死。愚人得養亦復如是。

thí như ba tiêu sanh quả tắc tử. ngu nhân đắc dưỡng diệc phục như thị.

Thí như cây chuối sanh trái rồi chết. Người ngu được lợi dưỡng cũng lại như vậy.

如驟懷妊命不久全。云何遍喻。如經中說。

như loa hoài nhâm mạng bất cửu toàn. vân hà biên dụ. như Kinh trung thuyết.

Như con la có thai thì mạng sống không còn lâu. Đây gọi là tiên hậu dụ. Thế nào gọi là biến dụ? Như trong Kinh nói:

三十天有波利質多樹其根入地深五由延高百由延。

tam thập tam Thiên hữu Ba-lợi-chất-đa thụ kỳ căn nhập địa thâm ngũ do duyên cao bách do duyên。

Cối trời thứ ba mươi ba có cây Ba-lợi-chất-đa, gốc cắm sâu vào lòng đất năm do diên, cao một trăm do diên,

枝葉四布五十由延。葉熟則黃。

chi diệp tứ bố ngũ thập do duyên. diệp thực tắc hoàng。

nhánh lá bủa ra bốn phía năm mươi do diên. Lá chín thì màu vàng。

諸天見已心生歡喜。是葉不久必當墮落。

chư Thiên kiến dĩ tâm sanh hoan hỷ. thị diệp bất cửu tất đương đọa lạc。

Chư Thiên thấy lòng sanh vui mừng. Lá này không bao lâu quyết sẽ rơi rụng。

其葉既落復生歡喜。是枝不久必當變色。

kỳ diệp ký lạc phục sanh hoan hỷ. thị chi bất cửu tất đương biến sắc。

Chư Thiên thấy lá rụng lại sanh lòng vui mừng. Nhánh này không bao lâu sẽ đổi màu。

枝既變色復生歡喜。是色不久必當生炮。見已復喜。

chi ký biến sắc phục sanh hoan hỷ. thị sắc bất cửu tất đương sanh pháo. kiến dĩ phục hỷ。

Chư Thiên thấy nhánh đổi màu lại sanh lòng vui mừng. Màu này không bao lâu sẽ sanh nụ tròn, thấy rồi lại sanh lòng vui mừng。

是炮不久必當生嘴。見已復喜。

thị pháo bất cửu tất đương sanh chùy. kiến dĩ phục hỷ。

Nụ tròn này không bao lâu sẽ dài nhọn, thấy rồi lại sanh lòng vui mừng。

是嘴不久必當開敷。開敷之時香氣周遍五十由延。

thị chùy bất cửu tất đương khai phu. khai phu chi thì hương khí châu biền ngũ thập do duyên。

Những nụ dài nhọn này không bao lâu sẽ nở ra. Khi nụ nở, hương thơm bay khắp năm mươi do diên,

光明遠照八十由延。

quang-minh viễn chiếu bát thập do duyên。

ánh sáng chiếu xa đến tám mươi do diên。

爾時諸天夏三月時在下受樂。善男子。我諸弟子亦復如是。

nhĩ thì chư Thiên hạ tam nguyệt thì tại hạ thọ lạc. thiện nam tử. ngã chư đệ-tử diệp phục như thị。

Lúc bấy giờ chư Thiên trong ba tháng mùa Hạ vui chơi dưới bóng cây này. Đây thiện nam tử! Các đệ tử của Ta cũng lại như vậy,

葉色黃者喻我弟子念欲出家。

diệp sắc hoàng giả dụ ngã đệ-tử niệm dục xuất gia。

Lá màu vàng dụ cho đệ tử của Ta có tâm niệm muốn xuất gia。

其葉落者喻我弟子剃除鬚髮。

kỳ diệp lạc giả dụ ngã đệ-tử thể trừ tu phát。

Lá vàng rụng là dụ cho đệ tử Ta cạo bỏ râu tóc。

其色變者喻我弟子白四羯磨受具足戒。

kỳ sắc biến giả dụ ngã đệ-tử bạch tứ yết Ma thọ cụ túc giới。

Lá đổi màu là dụ cho đệ tử Ta bạch Tứ yết-ma thọ Cụ Túc giới。

初生炮者喻我弟子發阿耨多羅三藐三菩提心。

sơ sanh pháo giả dụ ngã đệ-tử phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm。

Mới sanh nộ tròn là dụ cho đệ tử Ta phát tâm Vô Thượng Bồ-đề.

嘴者喻於十住菩薩得見佛性。

chùy giả dụ u thập trụ Bồ-tát đắc kiến Phật tánh.

Nụ nhọn dài là dụ cho Bồ-tát bậc Thập Trụ thấy được Phật tánh.

開敷者喻於菩薩得阿耨多羅三藐三菩提。香者喻於十方無量眾生受持禁戒。

khai phu giả dụ u Bồ-tát đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hương giả dụ u thập phương vô lượng chúng sanh thọ trì cấm giới.

Nở xòe ra là dụ cho Bồ-tát được Vô Thượng Bồ-đề. Hương thơm là dụ cho vô lượng chúng sanh thọ trì giới cấm.

光者喻於如來名號無礙周遍十方。

quang giả dụ u Như Lai danh hiệu vô ngại châu biên thập phương.

Chiếu sáng là dụ cho Như Lai danh hiệu vô ngại cùng khắp mười phương.

夏三月者喻三三昧。三十天受快樂者。

hạ tam nguyệt giả dụ tam Tam-muội. tam thập tam Thiên thọ khoái lạc giả.

Ba tháng mùa Hạ là dụ cho ba môn Tam-muội. Chư Thiên cõi trời ba mươi ba vui chơi

喻於諸佛在大涅槃得常樂我淨。是名遍喻。善男子。

dụ u chư Phật tại Đại Niết-bàn đắc thường lạc ngã tịnh. thị danh biên dụ. thiện nam tử.

dụ cho chư Phật ở nơi Đại Niết-bàn được thường, lạc, ngã, tịnh. Đây gọi là biên dụ. Này thiện nam tử!

凡所引喻不必盡取。

phàm sở dẫn dụ bất tất tận thủ.

Phàm chỗ dẫn dụ không hẳn lấy hết:

或取少分或取多分或復全取。如言如來面如滿月。是名少分。

hoặc thủ thiếu phân hoặc thủ đa phân hoặc phục toàn thủ. như ngôn Như Lai diện như mãn nguyệt. thị danh thiếu phân.

Hoặc lấy phần ít, hoặc lấy một phần nhiều, hoặc lấy hoàn toàn. Như nói gương mặt Như Lai như mặt trăng tròn. Đây gọi là lấy phần ít.

善男子。譬如有人初不見乳。

thiện nam tử. thí như hữu nhân sơ bất kiến nhũ.

Này thiện nam tử! Thí như có người không bao giờ thấy sữa,

轉問他言乳為何類。彼人答言如水蜜貝。

chuyển vấn tha ngôn nhũ vi hà loại. bỉ nhân đáp ngôn như thủy mật bối.

dẫn dẫn hỏi người khác: Sữa là thứ gì? Người kia đáp rằng: Như nước, như mật, như vỏ ốc.

水則濕相蜜則甜相貝則色相。雖引三喻未即乳實。

Nước thì là tướng thấm ướt, mật thì là tướng vị ngọt, vỏ ốc thì là tướng màu sắc. Tuy dẫn ba thứ thí dụ nhưng vẫn chưa phải là sữa thật.

善男子。我言燈喻喻於眾生亦復如是。

thiện nam tử. ngã ngôn đặng dụ dụ u chúng sanh diệc phục như thị.

Này thiện nam tử! Ta nói thí dụ cây đèn đem dụ cho chúng sanh cũng lại như vậy.

善男子。離水無河。眾生亦爾。

thiện nam tử. ly thủy vô hà. chúng sanh diệc nhĩ.

Này thiện nam tử! Lià nước không có con sông. Chúng sanh cũng như vậy,

離五陰已無別眾生。善男子。

ly ngũ uẩn dĩ vô biệt chúng sanh. thiện nam tử.

lià năm uẩn rồi thì không có chúng sanh riêng khác. Này thiện nam tử!

如離箱輿輪輻軸輞更無別車。眾生亦爾。善男子。若欲得合彼燈喻者。

như ly sương du luân phúc trực võng canh vô biệt xa, chúng sanh diệt nhĩ, thiện nam tử, nhược dục đắc hợp bi đấng dụ giả.

Như lửa thùng, gong, trực, bánh, cốm thì không có chiếc xe riêng khác; chúng sanh cũng như vậy. Nay thiện nam tử! Nếu muốn đem pháp hợp với ví dụ cây đèn kia 諦聽諦聽我今當說。炷者喻於二十五有。

để thính để thính ngã kim đương thuyết, chú giả dụ u nhị thập ngũ hữu, thì nên lắng nghe, Lắng nghe! Ta sẽ nói: Tim đèn dụ cho hai mươi lăm cõi, 炷者喻愛。明喻智慧。除破黑闇喻破無明。

du giả dụ ái, minh dụ trí tuệ, trừ phá hắc ám dụ phá vô minh, dầu là dụ cho ái, ánh sáng dụ cho trí tuệ, phá trừ bóng tối dụ cho phá vô minh, 爇喻聖道。如燈油盡明焰則滅。

noãn dụ Thánh đạo, như đấng du tận minh diệt tắc diệt, hơi nóng dụ cho Thánh đạo, Như đèn hết tuy thì ngọn lửa tắt.

眾生愛盡則見佛性。雖有名色不能繫縛。

chúng sanh ái tận tắc kiến Phật tánh, tuy hữu danh sắc bất năng hệ phọc, Chúng sanh hết ái thì thấy Phật tánh, tuy có danh sắc nhưng không thể trói buộc được,

雖復處在二十五有。不為諸有之所污染。

tuy phục xử tại nhị thập ngũ hữu, bất vi chu hữu chi sở ô nhiễm, tuy lại ở trong hai mươi lăm cõi, nhưng không bị hai mươi lăm cõi làm ô nhiễm, 師子吼言。世尊。眾生五陰空無所有。

Sư Tử Hống ngôn, Thế tôn, chúng sanh ngũ uẩn không vô sở hữu,

Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Thân năm ấm của chúng sanh là rỗng không, không có gì,

誰有受教修習道者。佛言。善男子。

thùy hữu thọ giáo tu tập đạo giả, Phật ngôn, thiện nam tử,

vậy ai lãnh thọ giáo pháp, tu tập đạo hạnh? Phật dạy: Nay thiện nam tử!

一切眾生皆有念心慧心發心勤精進心信心定心。

nhất thiết chúng sanh giai hữu niệm tâm tuệ tâm phát tâm cần tinh tấn tâm tín tâm định tâm,

Hết thấy chúng sanh đều có niệm tâm, tuệ tâm, phát tâm, tinh tấn tâm, tín tâm, định tâm.

如是等法雖念念生滅。猶故相似相續不斷。

như thị đấng Pháp tuy niệm niệm sanh diệt, do cổ tương tự tương tục bất đoạn,

Những tâm như vậy, tuy niệm niệm sanh diệt, nhưng vẫn tương tục, tương tục không gián đoạn,

故名修道。師子吼言。世尊。

cổ danh tu đạo, Sư Tử Hống ngôn, Thế Tôn,

nên gọi là tu đạo, Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn!

如是等法皆念念滅。是念念滅亦相似相續。云何修習。佛言。

như thị đấng Pháp giai niệm niệm diệt, thị niệm niệm diệt diệt tương tự tương tục, vân hà tu tập, Phật ngôn,

Những tâm như vậy, đều niệm niệm diệt, Niệm niệm diệt này cũng tương tự, tương tục không gián đoạn, làm sao có sự tu tập? Phật dạy:

善男子。

thiện nam tử,

Nay thiện nam tử!

如燈雖念念滅而有光明除破闇冥。念等諸法亦復如是。善男子。

như đấng tuy niệm niệm diệt nhi hữu quang-minh trừ phá ám minh. niệm đấng chu Pháp diệt phục như thị. thiện nam tử.

Như ngọn đèn, tuy niệm niệm diệt nhưng còn có ánh sáng phá trừ bóng tối. Những pháp niệm ấy cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử!

如眾生食雖念念滅亦令飢者而得飽滿。

như chúng sanh thực tuy niệm niệm diệt diệt linh cơ giả nhi đắc bảo mãn.

Như khi chúng sanh ăn uống, tuy niệm niệm diệt nhưng cũng làm cho người đói được no.

譬如上藥雖念念滅亦能愈病。

thí như thuốc được tuy niệm niệm diệt diệt năng dũ bệnh.

Thí như thuốc hay, tuy niệm niệm diệt nhưng cũng có thể làm cho bệnh được lành.

日月光明雖念念滅亦能增長樹林草木。善男子。

nhật nguyệt quang-minh tuy niệm niệm diệt diệt năng tăng trưởng thụ lâm thảo mộc. thiện nam tử.

Như ánh sáng mặt trời mặt trăng, tuy niệm niệm diệt nhưng cũng có thể làm cho lùm rùng, cỏ cây tăng trưởng. Nay thiện nam tử!

汝言念念滅云何增長者。心不斷故名為增長。善男子。

nhữ ngôn niệm niệm diệt vân hà tăng trưởng giả. tâm bất đoạn cố danh vi tăng trưởng. thiện nam tử.

Ông nói niệm niệm diệt làm sao tăng trưởng? Vì tâm không dứt nên gọi là tăng trưởng. Nay thiện nam tử!

如人誦書所誦字句不得一時。

như nhân tụng thư sở tụng tự cú bất đắc nhất thì.

như người tụng sách tụng chữ câu không được một thuở nọ.

Như người đọc tụng Kinh sách, những chữ, những câu đọc tụng không cùng một lúc:

前不至中中不至後。人之與字及以心想俱念念滅。

tiền bất chí trung trung bất chí hậu. nhân chi dĩ tự cập dĩ tâm tưởng câu niệm niệm diệt.

Chữ trước không đến giữa, chữ giữa không đến sau. Người đọc tụng cùng với chữ và tâm tưởng tất cả đều niệm niệm diệt,

以久修故而得通利。善男子。

dĩ cừ tu cố nhi đắc thông lợi. thiện nam tử.

do tu tập lâu ngày mà được thông lợi. Nay thiện nam tử!

譬如金師從初習作至于皓首。雖念念滅前不至後。

thí như kim sư tùng sơ tập tác chí vu hạo thủ. tuy niệm niệm diệt tiền bất chí hậu.

Thí như người thợ vàng, từ lúc ban đầu tập nghề đến lúc tóc bạc, tuy niệm niệm diệt, niệm trước không đến niệm sau nhưng

以積習故所作遂妙。是故得稱善好金師。

dĩ tích tập cố sở tác toại diệu. thị cố đắc xung thiện hảo kim sư.

do tích tập nghề giỏi khéo nên được gọi là người thợ vàng giỏi,

讀誦經書亦復如是善男子。

đọc tụng Kinh thư diệt phục như thị thiện nam tử.

sự tụng đọc Kinh sách cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử!

譬如種子地亦不教汝當生芽。以法性故芽則自生。

thí như chủng tử địa diệt bất giáo nhữ đương sanh nha. dĩ Pháp tánh cố nha tác tự sanh.

Thí như hạt giống, đất cũng không bảo rằng người phải nảy mầm. Do tánh tự nhiên nên mầm tự mọc lên

乃至花亦不教汝當作菓。以法性故而菓自生。

nãi chí hoa diệc bất giáo nữ đương tác quả. dĩ Pháp tánh cố nhi quả tự sanh.  
cho đến hoa cũng không bảo rằng người phải ra trái, do tánh tự nhiên mà trái tự sanh.

眾生修道亦復如是。善男子。

chúng sanh tu đạo diệc phục như thị. thiện nam tử.

Chúng sanh tu đạo cũng lại như vậy. Này thiện nam tử!

譬如數法一不至二二不至三。雖念念滅而至千萬。

thí như số Pháp nhất bất chí nhị nhị bất chí tam. tuy niệm niệm diệt nhi chí thiên vạn.

Thí như trong pháp đếm: Một không đến hai, hai không đến ba, tuy niệm niệm diệt nhưng đến được ngàn vạn;

眾生修道亦復如是。善男子。譬如燈念念滅。

chúng sanh tu đạo diệc phục như thị. thiện nam tử. thí như đăng niệm niệm diệt

chúng sanh tu đạo cũng lại như vậy. Này thiện nam tử! Thí như ngọn đèn niệm niệm diệt,

初滅之焰不教後焰我滅汝生當破諸闇。

sơ diệt chí diệm bất giáo hậu diệm ngã diệt nữ sanh đương phá chư ám.

ngọn trước tắt, không bảo ngọn sau sau sanh: Sau khi ta tắt, người phải phá trừ bóng tối.

善男子。譬如犢子生便求乳。

thiện nam tử. thí như độc tử sanh tiện cầu nữ.

Này thiện nam tử! Thí như con nghé sanh ra liền tìm sữa bú,

求乳之智實無人教。雖念念滅而初飢後飽。

cầu nữ chí trí thật vô nhân giáo. tuy niệm niệm diệt nhi sơ cơ hậu bão.

Trí khôn tìm sữa thật không ai dạy. Tuy niệm niệm diệt mà trước đói sau no,

是故當知不應相似。若相似者不應異生。

thị cố đương tri bất ứng tương tự. nhược tương tự giả bất ứng dị sanh.

vì vậy nên biết trước và sau không phải tương tự, nếu tương tự thì lẽ ra không sai khác;

眾生修道亦復如是。初雖未增以久修故。

chúng sanh tu đạo diệc phục như thị. sơ tuy vị tăng dĩ cửu tu cố.

chúng sanh tu đạo cũng lại như vậy, lúc mới tu tuy chưa tăng tiến, nhưng tu tập lâu dần

則能破壞一切煩惱。

tắc năng phá hoại nhất thiết phiền não.

thì có thể phá hoại tất cả phiền não.

師子吼言。世尊。如佛所說。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói:

須陀洹人得果證已。雖生惡國猶故持戒。

Tu-đà-hoàn nhân đắc quả chứng dĩ. tuy sanh ác quốc do cố trì giới.

Người đã chứng quả Tu-đà-hoàn rồi, tuy sanh ở nước hung ác vẫn trì giới

不殺盜婬兩舌飲酒。須陀洹陰即此處滅不至惡國。

bất sát đạo dâm lưỡng thiệt ẩm tửu. Tu-đà-hoàn uẩn tức thử xứ diệt bất chí ác quốc.

không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

Thân năm uẩn của bậc Tu-đà-hoàn đã diệt ở cõi này không qua đến nơi cõi nước hung ác.

修道亦爾。不至惡國。

tu đạo diệc nhĩ. bất chí ác quốc

Người tu đạo cũng như vậy, không đến cõi nước hung ác.

若相似者何故不生淨妙國土。若惡國陰非須陀洹陰。

nhược tướng tự giả hà cố bất sanh tịnh diệu quốc độ. nhược ác quốc uẩn phi Tu-đà-hoàn uẩn.

Nếu tương tự thì vì sao không sanh ở cõi nước thanh tịnh xinh đẹp? Nếu thân năm uẩn ở cõi nước hung ác không phải là thân năm uẩn của bậc Tu-đà-hoàn thì

云何而得不作惡業。佛言。善男子。

vân hà nhi đắc bất tác ác nghiệp. Phật ngôn. thiện nam tử.

vì sao không gây tạo nghiệp ác? Phật dạy: Này thiện nam tử!

須陀洹者雖生惡國終不失於須陀洹名。陰不相似。

Tu-đà-hoàn giả tuy sanh ác quốc chung bất thất ư Tu-đà-hoàn danh. uẩn bất tương tự.

Bậc Tu-đà-hoàn tuy sanh ở cõi nước hung ác, nhưng trọn không mất danh hiệu bậc Tu-đà-hoàn, thân năm uẩn không tương tự.

是故我引犢子為喻。須陀洹人雖生惡國。

thị cố ngã dẫn độc tử vi dụ. Tu-đà-hoàn nhân tuy sanh ác quốc.

Vì vậy Ta dẫn con nghé làm thí dụ. Bậc Tu-đà-hoàn tuy sanh ở cõi nước hung ác, với đạo lực故不作惡業。善男子。譬如香山有師子王。

dĩ đạo lực cố bất tác ác nghiệp. thiện nam tử. thí như hương sơn hữu Sư-tử Vương.

nhưng do đạo lực nên không gây tạo nghiệp ác. Này thiện nam tử! Thí như núi Hương có Sư tử chúa.

是故一切飛鳥走獸。絕跡此山無敢近者。

thị cố nhất thiết phi điều tẩu thú. tuyệt tích thú sơn vô cảm cận giả.

Vì vậy, hết thảy loài chim bay thú chạy, tuyệt không dám lại gần núi này.

有時是王至雪山中。一切鳥獸猶故不住。

hữu thì thị Vương chí tuyết sơn trung. nhất thiết điều thú do cố bất trụ.

Có một thì Sư tử chúa này vào trong núi Tuyết, hết thảy loài chim bay thú chạy còn không dám ở.

須陀洹人亦復如是。

Tu-đà-hoàn nhân diệc phục như thị.

Bậc Tu-đà-hoàn cũng lại như vậy,

雖不修道以道力故不作諸惡。善男子。譬如有人服食甘露。

tuy bất tu đạo dĩ đạo lực cố bất tác chư ác. thiện nam tử. thí như hữu nhân phục thực cam lộ.

tuy không tu đạo nhưng do đạo lực nên không gây tạo nghiệp ác. Này thiện nam tử! Thí như có người uống chất Cam lộ.

甘露雖滅以其力勢能令是人永生不死。

cam lộ tuy diệt dĩ kỳ lực thế năng linh thị nhân bất sanh bất tử.

Chất Cam lộ tuy tiêu hóa mất, nhưng do thế lực của Cam lộ có thể làm cho người này không sanh, không chết.

善男子。如須彌山有上妙藥名楞伽利。

thiện nam tử. như Tu-Di sơn hữu thượng diệu dược danh Lăng-già-lợi.

Này thiện nam tử! Thí như núi Tu-di có loại thuốc hay tên là Lăng-già-lợi.

有人服之雖念念滅。以藥力故不遇患苦。

hữu nhân phục chi tuy niệm niệm diệt. dĩ dược lực cố bất ngộ hoạn khổ.

Có người uống vị thuốc này, tuy niệm niệm diệt nhưng do năng lực của thuốc hay nên không bao giờ gặp phải bệnh khổ.

善男子。如轉輪王所坐之處。

thiện nam tử. như chuyển luân Vương sở tọa chi xứ.

Này thiện nam tử! Thí như tòa ngòai của Chuyển Luân Thánh Vương.

王雖不在無人敢近。何以故。王威力故。

Vương tuy bắt tại vô nhân cảm cận. hà dĩ cố. Vương uy lực cố.

Vua tuy không ngự trên đó, nhưng không có ai dám đến gần. Vì sao? Vì do oai lực của Vua vậy.

須陀洹人亦復如是雖生惡國不修習道。

Tu-đà-hoàn nhân diệc phục như thị tuy sanh ác quốc bất tu tập đạo.

Bậc Tu-đà-hoàn cũng lại như vậy, tuy sanh ở cõi nước hung ác, không tu tập đạo, với đạo lực không làm ác nghiệp. Thiện nam tử. 須陀洹陰於此而滅雖生異陰。

dĩ đạo lực cố bất tác ác nghiệp. thiện nam tử. Tu-đà-hoàn uẩn u thừa nhi diệt tuy sanh dị uẩn.

nhưng do đạo lực nên không gây tạo nghiệp ác. Này thiện nam tử! Thân năm uẩn của bậc Tu-đà-hoàn chết mất ở đây, tuy sanh thân năm uẩn khác nhưng

猶故不失須陀洹陰。善男子。

do cố bất thất Tu-đà-hoàn uẩn. thiện nam tử.

trọn không mất thân năm uẩn của bậc Tu-đà-hoàn. Này thiện nam tử!

譬如眾生為果實故於種子中多役作業糞治溉灌。

thí như chúng sanh vị quả thật cố u chủng tử trung đa dịch tác nghiệp phần trì khái quán.

Thí như chúng sanh vì muốn được trái, được hạt nên đối với hạt giống ra sức săn sóc vun phân, bón tưới,

未得果實而子復滅。亦得名為因子得果。

vị đắc quả thật nhi tử phục diệt. diệc đắc danh vi nhân tử đắc quả.

chưa được trái, được hạt mà hạt giống đã hư mất, cũng được gọi là do hạt mà được trái.

須陀洹陰亦復如是。善男子。

Tu-đà-hoàn uẩn diệc phục như thị. thiện nam tử.

Thân năm uẩn của Tu-đà-hoàn cũng lại như vậy. Này thiện nam tử!

譬如有人資產巨富唯有一子先已終歿。

thí như hữu nhân tư sản cự phú duy hữu nhất tử tiên dĩ chung một.

Thí như có người sản nghiệp giàu có mà chỉ có một đứa con trai chết sớm.

其子有子復在他土。其人忽然奄便終亡。

kỳ tử hữu tử phục tại tha độ. kỳ nhân hốt nhiên yểm tiện chung vong.

Người con trai này cũng có một đứa con trai ở xứ khác. Người giàu có này bỗng nhiên qua đời.

孫聞是已還收產業。雖知財貨非其所作。

tôn văn thị dĩ hoàn thu sản nghiệp. tuy tri tài hóa phi kỳ sở tác.

Đứa cháu nghe tin liền trở về thu hết sản nghiệp, tuy mọi người biết sản nghiệp đó không phải do nó làm ra,

然其收取無遮護者。何以故以姓一故。

nhiên kỳ thu thủ vô gia hộ giả. hà dĩ cố dĩ tính nhất cố.

nhưng không có ai ngăn chặn được. Vì sao? Vì do cùng một giòng họ vậy.

須陀洹陰亦復如是。

Tu-đà-hoàn uẩn diệc phục như thị.

Thân năm uẩn của bậc Tu-đà-hoàn cũng lại như vậy.

師子吼言。如佛說偈。

Sư Tử Hống ngôn. như Phật thuyết kệ.

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như Phật nói kệ:

比丘若修習

戒定及智慧

Tỳ-kheo nhuộc tu tập

Giới định cập trí tuệ



Tỳ-kheo nếu tu tập

當知是不退

Đương trì thị bất thối

Nên biết đây không thối

世尊。云何修戒云何修定云何修慧。佛言。

Thế Tôn. vân hà tu giới vân hà tu định vân hà tu huệ. Phật ngôn.

Bạch Thế Tôn! Thế nào là tu giới? Thế nào là tu định? Thế nào là tu tuệ? Phật dạy:

善男子。若有人受持禁戒。

thiện nam tử. nhược hữu nhân thọ trì cấm giới.

Này thiện nam tử! Nếu có người thọ trì cấm giới,

但為自利人天受樂。不為度脫一切眾生。

đãn vị tự lợi nhân Thiên thọ lạc. bất vị độ thoát nhất thiết chúng sanh.

chỉ vì muốn được hưởng thụ khoái lạc ở cõi người, cõi trời, không vì độ thoát hết thầy chúng sanh,

不為護持無上正法。但為利養畏三惡道。

bất vị hộ trì vô thượng Chánh pháp. đãn vị lợi dưỡng úy tam ác đạo.

không vì hộ trì Chánh pháp vô thượng, chỉ vì lợi dưỡng, vì sợ ba đường ác,

為命色力安無礙辯。畏懼王法惡名穢稱為世事業。

vì mạng sắc lực an vô ngại biện. úy cụ Vương Pháp ác danh uế xung vi thể sự nghiệp.

vì sống lâu, vì sắc đẹp, vì sức khoẻ, an ổn, vô ngại biện, sợ pháp luật ác của vua, vì sợ tiếng xấu, vì sự nghiệp thế gian.

如是護戒則不得名修習戒也。善男子。

như thị hộ giới tắc bất đắc danh tu tập giới dã. thiện nam tử.

Hộ trì giới cấm như vậy thì không được gọi là tu tập giới. Này thiện nam tử!

云何名為真修習戒。受持戒時。

vân hà danh vi chân tu tập giới. thọ trì giới thì.

Thế nào gọi là chân thật tu tập giới? Khi thọ trì giới,

若為度脫一切眾生。為護正法度未度故。

nhược vị độ thoát nhất thiết chúng sanh. vị hộ Chánh pháp độ vị độ cố.

nếu vì độ thoát hết thầy chúng sanh, vì hộ trì Chánh pháp để độ người chưa được độ,

解未解故。歸無歸故。未入涅槃令得入故。

giải vị giải cố. quy vô quy cố. vị nhập Niết-bàn linh đắc nhập cố.

giải thoát cho người chưa giải thoát, quy y cho người chưa quy y, làm cho người chưa nhập Niết-bàn được nhập Niết-bàn.

如是修時不見戒不見戒相不見持者。

như thị tu thì bất kiến giới bất kiến giới tướng bất kiến trì giả.

Khi tu tập như vậy, không thấy giới, không thấy giới tướng, không thấy người trì giới,

不見果報不觀毀犯。善男子。

bất kiến quả báo bất quán hủy phạm. thiện nam tử.

không thấy quả báo, không tìm xem hủy phạm. Này thiện nam tử!

若能如是是則名為修習戒也。云何復名修習三昧。

nhược năng như thị thị tắc danh vi tu tập giới dã. vân hà phục danh tu tập Tam-muội.

Nếu có người tu tập như vậy thì gọi là tu tập giới. Thế nào gọi là tu tập Tam-muội?

修三昧時。為自度脫為於利養。

Giới định cùng trí tuệ

親近大涅槃

Thân cận Đại Niết-bàn

Gần đến Đại Niết-bàn.

tu Tam-muội thì. vị tự độ thoát vị u lợi dưỡng.  
Khi tu Tam-muội, vì tự độ thoát, vì lợi dưỡng,  
不為眾生不為護法。

bất vị chúng sanh bất vị hộ Pháp.

không vì chúng sanh, không vì Hộ Pháp,

為見貪欲穢食等過男女等根九孔不淨鬪訟打刺互相殺害。

vì kiến tham dục uế thực đẳng quá nam nữ đẳng căn cửu khổng bất tịnh đấu tụng đả  
thứ hổ tương sát hại。

vì thấy những lỗi tham dục, ăn uống, vì thấy những căn nam nữ chín lỗ bất tịnh,  
vì tranh đấu kiện tụng, đâm chém, giết hại lẫn nhau.

若為此事修三昧者。是則不名修習三昧。善男子。

nhược vì thù sự tu Tam-muội giả. thị tắc bất danh tu tập Tam-muội. thiện nam tử。

Nếu vì những sự việc như vậy mà tu Tam-muội, đây thì không gọi là tu tập Tam-  
muội. Nay thiện nam tử!

云何復名真修三昧。若為眾生修習三昧。

vân hà phục danh chân tu Tam-muội. nhược vị chúng sanh tu tập Tam-muội。

Thế nào gọi là chân thật tu tập Tam-muội ? Nếu vì chúng sanh mà tu tập Tam-muội,  
於眾生中得平等心。為令眾生得不退法。

ư chúng sanh trung đắc bình đẳng tâm. vị linh chúng sanh đắc bất thối Pháp.  
đối với chúng sanh được tâm bình đẳng, vì muốn cho chúng sanh được pháp bất  
thối,

為令眾生得聖心故。

vì linh chúng sanh đắc Thánh tâm cố。

vì muốn cho chúng sanh được tâm Thánh,

為令眾生得大乘故為欲護持無上法故。

vì linh chúng sanh đắc Đại thừa cố vị dục hộ trì vô thượng Pháp cố。

vì muốn làm cho chúng sanh được Đại thừa, vì muốn hộ trì Chánh pháp vô thượng,

為令眾生不退菩提故。為令眾生得首楞嚴故。

vì linh chúng sanh bất thối Bồ-đề cố. vị linh chúng sanh đắc Thủ Lăng Nghiêm cố  
vì làm cho chúng sanh không thối tâm Bồ-đề, vì làm cho chúng sanh được Thủ Lăng  
Nghiêm,

為令眾生得金剛三昧故。為令眾生得陀羅尼故。

vì linh chúng sanh đắc Kim cương Tam-muội cố. vị linh chúng sanh đắc Đà-la-ni  
cố。

vì làm cho chúng sanh được Kim Cang Tam-muội, vì làm cho chúng sanh được Đà-la-  
ni,

為令眾生得四無礙故。

vì linh chúng sanh đắc tứ vô ngại cố。

vì làm cho chúng sanh được bốn vô ngại,

為令眾生見佛性故。作是行時不見三昧不見三昧相。

vì linh chúng sanh kiến Phật tánh cố. tác thị hành thì bất kiến Tam-muội bất  
kiến Tam-muội tướng。

vì làm cho chúng sanh thấy Phật. Khi thực hành như vậy, không thấy Tam-muội,  
không thấy tướng Tam-muội,

不見修者。不見果報。善男子。

bất kiến tu giả. bất kiến quả báo. thiện nam tử。

không thấy người tu, không thấy quả báo. Nay thiện nam tử!

若能如是是則名為修習三昧。云何復名修於智慧。

nhược năng như thị thị tắc danh vi tu tập Tam-muội. vân hà phục danh tu ư trí  
tuệ。

Nếu có thể tu tập như vậy thì đây gọi là tu tập Tam-muội. Thế nào gọi là tu tập trí tuệ?

若有修者作是思惟。我若修習如是智慧。

nhược hữu tu giả tác thị tu duy. ngã nhược tu tập như thị trí tuệ.

Nếu có người tu tập mà suy nghĩ như vậy: Nếu tôi tu tập trí tuệ này

則得解脫度三惡道。誰能利益一切眾生。

tắc đắc giải thoát độ tam ác đạo. thùy năng lợi ích nhất thiết chúng sanh.

thì được giải thoát khỏi ba đường ác. Ai có thể làm lợi ích cho hết thầy chúng sanh?

誰能度人於生死道。佛出世難如優曇花。

thùy năng độ nhân u sanh tử đạo. Phật xuất thế nan nhằm Ưu Đàm hoa.

Ai có thể ở trong đường sanh tử mà độ mọi người? Phật ra đời khó như hoa Ưu Đàm.

我今能斷諸煩惱結必得解脫。

ngã kim năng đoạn chư phiền não kết tất đắc giải thoát.

Nay tôi có thể dứt trừ những phiền não kiết sử, quyết được giải thoát.

是故我當勤修智慧速斷煩惱早得度脫。

thị cố ngã đương cần tu trí tuệ tốc đoạn phiền não tảo đắc độ thoát.

Vì vậy tôi sẽ siêng năng tu tập trí tuệ để mau dứt trừ phiền não, sớm được giải thoát.

如是修者不得名為修習智慧。

như thị tu giả bất đắc danh vi tu tập trí tuệ.

Người tu tập như vậy không được gọi là tu tập trí tuệ.

云何名為修習智慧者。若觀生老死苦。

vân hà danh vi tu tập trí tuệ giả. nhược quán sanh lão tử khổ.

Thế nào gọi là chân thật tu tập trí tuệ? Nếu quán sự khổ sanh, già, bệnh, chết của

一切眾生無明所覆。不知修習無上正道。

nhất thiết chúng sanh vô minh sở phược. bất tri tu tập vô thượng chánh đạo.

hết thầy chúng sanh bị vô minh che lấp, không biết tu tập đạo vô thượng.

願我此身悉代眾生受大苦惱。

nguyện ngã thử thân tất Đại chúng sanh thọ Đại khổ não.

Nguyện thân tôi đây nhận lấy sự khổ não lớn thay thế cho chúng sanh.

眾生所有貧窮下賤破戒之心貪瞋癡業。願皆悉來集于我身。

chúng sanh sở hữu bần cùng hạ tiện phá giới chi tâm tham sân si nghiệp. nguyện

giai tất lai tập vu ngã thân.

Chúng sanh nghèo hèn hạ tiện, phá giới, có nghiệp tham lam, sân giận, ngu si, nguyện xin nhóm hết nơi thân tôi.

願諸眾生不生貪取。不為名色之所繫縛。

Nguyện chư chúng sanh bất sanh tham thủ. bất vi danh sắc chi sở hệ phược.

Nguyện các chúng sanh không sanh tham lam chấp thủ, không bị danh sắc trói buộc.

願諸眾生早度生死。令我一身處之不厭。

nguyện chư chúng sanh tảo độ sanh tử. linh ngã nhất thân xứ chi bất yếm.

Nguyện các chúng sanh sớm vượt qua sanh tử, chỉ để một thân tôi nơi sanh tử không mãi nhàm.

願令一切皆得阿耨多羅三藐三菩提。

nguyện linh nhất thiết giai đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Nguyện làm cho tất cả chúng sanh đều được Vô Thượng Bồ-đề.

如是修時不見智慧不見智慧相。不見修者。

như thị tu thì bất kiến trí tuệ bất kiến trí tuệ tướng. bất kiến tu giả.

Khi tu như vậy, không thấy trí tuệ, không thấy tướng trí tuệ, không thấy người tu,

不見果報。是則名為修習智慧。善男子。

bất kiến quả báo. thị tác danh vi tu tập trí tuệ. thiện nam tử.

không thấy quả báo. Đây thì gọi là tu tập trí tuệ. Nay thiện nam tử!

修習如是戒定智慧。是名菩薩。

tu tập như thị giới định trí tuệ. thị danh Bồ-tát.

Người tu tập giới định trí tuệ như vậy gọi là Bồ-tát.

不能如是修戒定慧。是名聲聞。復次善男子。

bất năng như thị tu giới định tuệ. thị danh Thanh Văn. phục thứ thiện nam tử.

Người không thể tu tập giới, định, tuệ như vậy, đây gọi là Thanh Văn. Lại nữa, nay thiện nam tử!

云何復名修習於戒。若能破壞一切眾生十六惡律儀。

vân hà phục danh tu tập ư giới. nhược năng phá hoại nhất thiết chúng sanh thập lục ác luật nghi.

Lại thế nào gọi là tu tập giới? Nếu có thể phá hoại được mười sáu ác luật nghi của hết thảy chúng sanh.

何等十六。一者為利養食羔羊肥已轉賣。

hà đẳng thập lục. nhất giả vị lợi dưỡng thực cao dương phì dĩ chuyển mại.

Những gì là mười sáu? Một là vì lợi mà nuôi dê, cừ cho mập để bán.

二者為利買已屠殺。

nhị giả vị lợi mãi dĩ đồ sát.

Hai là vì lợi mà mua dê, cừ để làm thịt.

三者為利養食猪豚肥已轉賣。四者為利買已屠殺。

tam giả vị lợi dưỡng thực tru đồn phì dĩ chuyển mại. tứ giả vị lợi mãi dĩ đồ sát.

Ba là vì lợi nuôi heo cho mập để bán. Bốn là vì lợi mua heo để làm thịt.

五者為利養食牛犢肥已轉賣。六者為利買已屠殺。

ngũ giả vị lợi dưỡng thực ngưu độc phì dĩ chuyển mại. lục giả vị lợi mãi dĩ đồ sát.

Năm là vì lợi mà nuôi bò con cho mập để bán. Sáu là vì lợi mà mua bò con để làm thịt.

七者為利養雞令肥已轉賣。

thất giả vị lợi dưỡng kê linh phì dĩ chuyển mại.

Bảy là vì lợi mà nuôi gà cho mập để bán.

八者為利買已屠殺。九者釣魚。十者獵師。十一劫奪。

bát giả vị lợi mãi dĩ đồ sát. cửu giả điều ngư. thập giả liệp sư. thập nhất kiếp đoạt.

Tám là vì lợi mua gà để làm thịt, chín là câu cá, mười là thợ săn, mười một là trộm cắp,

十二魁膾。十三網捕飛鳥。十四兩舌。十五獄卒。

thập nhị khôi quái. thập tam võng bộ phi điều. thập tứ lưỡng thiệt. thập ngũ ngục tốt.

mười hai là thái thịt, mười ba là thả lưới bắt chim, mười bốn là nói hai lưỡi, mười lăm là lính cai ngục,

十六呪龍。能為眾生永斷如是十六惡業。

thập lục chú long. năng vi chúng sanh vĩnh đoạn như thị thập lục ác nghiệp.

mười sáu là chú bắt rồng. Nếu có thể vì chúng sanh mà dứt hẳn mười sáu nghiệp ác như vậy,

是名修戒。云何修定。能斷一切世間三昧。

thị danh tu giới. vân hà tu định. năng đoạn nhất thiết thế gian Tam-muội.  
đây gọi là tu giới. Thế nào là tu định? Có thể dứt tất cả Tam-muội của thế gian,  
như

所謂無身三昧。

sở vị vô thân Tam-muội.

vô thân Tam-muội

能令眾生顛倒心謂是涅槃。又無邊心三昧。淨聚三昧。世邊三昧。

năng linh chúng sanh sanh điên đảo tâm vị thị Niết-bàn. hựu vô biên tâm Tam-  
muội. tịnh tụ Tam-muội. thế biên Tam-muội.

Có thể làm cho chúng sanh có tâm điên đảo cho là Niết-bàn, cùng những Tam-muội:

Vô biên Tam-muội, tịnh tụ Tam-muội, thế biên Tam-muội,

世斷三昧。世性三昧。世丈夫三昧。

thế đoạn Tam-muội. thế tánh Tam-muội. thế trượng phu Tam-muội.

thế đoạn Tam-muội, thế tánh Tam-muội, thế trượng phu Tam-muội,

非想非非想三昧。

phi tưởng phi phi tưởng Tam-muội.

Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Tam-muội.

如是等定能令眾生顛倒心謂是涅槃。若能永斷如是三昧。

như thị đẳng định năng linh chúng sanh sanh điên đảo tâm vị thị Niết-bàn. nhược  
năng vĩnh đoạn như thị Tam-muội.

Những định như vậy, có thể làm cho chúng sanh tâm điên đảo cho là Niết-bàn.

Nếu có thể dứt hẳn những Tam-muội như vậy,

是則名為修習三昧。云何復名修習智慧。

thị tắc danh vi tu tập Tam-muội. vân hà phục danh tu tập trí tuệ.

đây thì gọi là tu tập Tam-muội. Lại thế nào gọi là tu tập trí tuệ?

能破世間所有惡見。一切眾生悉有惡見。

năng phá thế gian sở hữu ác kiến. nhất thiết chúng sanh tất hữu ác kiến.

Có thể phá những ác kiến của thế gian. Hết thầy chúng sanh đều có ác kiến:

所謂色即是我亦是我所。色中有我我中有色。

sở vị sắc tức thị ngã diệt thị ngã sở. sắc trung hữu ngã ngã trung hữu sắc.

Chấp sắc chính là ngã, cũng là ngã sở, trong sắc có ngã, trong ngã có sắc,

乃至識亦如是。常即是我色滅我存。色即是我色滅我滅。

nãi chí thức diệt như thị. thường tức thị ngã sắc diệt ngã tồn. sắc tức thị ngã  
sắc diệt ngã diệt.

cho đến thức cũng lại như vậy. Thường chính là ngã, sắc diệt ngã còn. Sắc chính  
là ngã, sắc diệt thì ngã diệt.

復有人言。作者名我受者名色。復有人言。

phục hữu nhân ngôn. tác giả danh ngã thọ giả danh sắc. phục hữu nhân ngôn.

Lại có người cho rằng: Tác giả gọi là ngã, thọ giả gọi là sắc. Lại có người cho  
rằng:

作者名色受者名我。復有人言。

tác giả danh sắc thọ giả danh ngã. phục hữu nhân ngôn.

Tác giả gọi là sắc, thọ giả gọi là ngã. Lại có người cho rằng:

無作無受自生自滅悉非因緣。復有人言。

vô tác thị cố tự sanh tự diệt tất phi nhân duyên. phục hữu nhân ngôn.

Không tác giả, không thọ giả, tự sanh, tự diệt đều không phải từ nhân duyên. Lại  
có người cho rằng:

無作無受悉是自在之所造作。復有人言。

vô tác thị cố tất thị tự-tại chi sở tạo tác. phục hữu nhân ngôn.

Không tác giả, không thọ giả, đều là chỗ Tự Tại Thiên tạo ra. Lại có người cho rằng:

無有作者無有受者。一切悉是時節所作。復有人言。

vô hữu tác giả vô hữu thọ giả. nhất thiết tất thị thì tiết sở tác. phục hữu nhân ngôn.

Không có tác giả, không có thọ giả, hết thảy đều do thì tiết gây tạo. Lại có người cho rằng:

作者受者悉無所有。地等五大名為眾生。

tác giả thọ giả tất vô sở hữu. địa đẳng ngũ Đại danh vi chúng sanh.

Tác giả và thọ giả đều không có. Năm đại: Địa v.v. gọi là chúng sanh.

善男子。若能破壞一切眾生如是惡見。

thiện nam tử. nhược năng phá hoại nhất thiết chúng sanh như thị ác kiến.

Này thiện nam tử! Nếu có thể phá hoại những ác kiến như vậy của hết thảy chúng sanh,

是則名為修習智慧。善男子。

thị tắc danh vi tu tập trí tuệ. thiện nam tử.

đây thì gọi là tu tập trí tuệ. Này thiện nam tử!

修習戒者為身寂靜。修習三昧為心寂靜。

tu tập giới giả vi thân tịch tĩnh. tu tập Tam-muội vi tâm tịch tĩnh.

Tu tập giới làm cho thân được tịch tịnh, tu tập Tam-muội là cho tâm được tịch tịnh,

修習智慧為壞疑心。壞疑心者為修習道。

tu tập trí tuệ vi hoại nghi tâm. hoại nghi tâm giả vi tu tập đạo.

tu tập trí tuệ phá trừ lòng nghi, phá trừ lòng nghi là để tu tập Phật đạo.

修習道者為見佛性。

tu tập đạo giả vi kiến Phật tánh.

Người tu tập Phật đạo là để thấy được Phật tánh.

見佛性者為得阿耨多羅三藐三菩提故。得阿耨多羅三藐三菩提者。

kiến Phật tánh giả vi đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề cố. đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề giả.

Người thấy được Phật tánh là được Vô Thượng Bồ-đề. Người được Vô Thượng Bồ-đề

為得無上大涅槃故。

vi đắc vô thượng Đại Niết-bàn cố.

là được Đại Niết-bàn Vô thượng.

得大涅槃者為斷眾生一切生死一切煩惱一切諸有一切諸界

đắc Đại Niết-Bàn giả vi đoạn chúng sanh nhất thiết sanh tử nhất thiết phiền não nhất thiết chu hữu nhất thiết chu giới

Người được Đại Niết-bàn là dứt trừ tất cả sanh tử, tất cả phiền não, tất cả các hữu, tất cả các cõi,

一切諸諦故。斷於生死乃至斷諦。

nhất thiết chu đế cố. đoạn ư sanh tử nãi chí đoạn đế.

tất cả các đế, dứt ở sanh tử cho đến dứt các đế của hết thảy chúng sanh

為得常樂我淨法故。

vi đắc thường lạc ngã tịnh Pháp cố.

là để được pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

師子吼言。世尊。如佛所說。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết.

Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói:

若不生滅名大涅槃。生亦如是不生不滅。

nhược bất sanh diệt danh Đại Niết-bàn. sanh diệt như thị bất sanh bất diệt.

Nếu không sanh diệt thì gọi là Đại Niết-bàn thì sanh cũng không sanh cũng không diệt như vậy,

何故不得名為涅槃。善男子。如是如是。如汝所言。

hà cổ bất đắc danh vi Niết-bàn. thiện nam tử. như thị như thị. như nữ sở ngôn sao không được gọi là Niết-bàn? Nay thiện nam tử! Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như lời ông nói.

是生雖復不生不滅而有始終。

thị sanh tuy phục bất sanh bất diệt nhi hữu thủy chung.

Sanh này tuy lại không sanh không diệt nhưng nó có thủy có chung.

世尊。是生死法亦無始終。

Thế Tôn. thị sanh tử Pháp diệt vô thủy chung.

Bạch Thế Tôn! Pháp sanh tử này cũng không thủy không chung,

若無始終則名為常。常即涅槃。

nhược vô thủy chung tắc danh vi thường. thường tức Niết-bàn.

nếu không thủy không chung thì đây gọi là thường trụ, thường trụ chính là Niết-bàn.

何故不名生死為涅槃耶。善男子。是生死法悉有因果。

hà cổ bất danh sanh tử vi Niết-bàn da. thiện nam tử. thị sanh tử Pháp tất hữu nhân quả.

Vì sao không gọi sanh tử là Niết-bàn ư? Nay thiện nam tử! Pháp sanh tử này đều có nhân có quả.

有因果故不得名之為涅槃也。何以故。

hữu nhân quả cổ bất đắc danh chi vi Niết-bàn dã. hà dĩ cổ.

Vì có nhân có quả nên không được gọi là Niết-bàn. Vì sao?

涅槃之體無因果故。師子吼言。世尊。

Niết-bàn chi thể vô nhân quả cổ. Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn.

Vì thể tánh của Niết-bàn không có nhân có quả. Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

夫涅槃者亦有因果。如佛所說。

phu Niết-bàn giả diệt hữu nhân quả. như Phật sở thuyết.

Phàm Niết-bàn cũng có nhân có quả như lời Phật nói:

從因故生天

tùng nhân cổ sanh Thiên

Từ nhân sanh lên Trời

從因墮惡道

tùng nhân đọa ác đạo

Từ nhân đọa đường ác

從因故涅槃

tùng nhân cổ Niết-bàn

Từ nhân được Niết-bàn

是故皆有因

thị cổ giai hữu nhân

Vì vậy đều có nhân.

如佛往昔告諸比丘。我今當說沙門道果。

như Phật vãng tích cáo chư Tỳ-kheo. ngã kim đương thuyết Sa-môn đạo quả.

Như xưa kia Phật bảo các Thầy Tỳ-kheo: Nay Ta sẽ nói về đạo quả của Sa-môn.

言沙門者。謂能具修戒定智慧。

ngôn Sa-môn giả. vị năng cụ tu giới định trí tuệ.

Nói Sa-môn đó là người có thể tu đầy đủ giới, định và trí tuệ.

道者謂八聖道。沙門果者所謂涅槃。世尊。

đạo giả vị bát Thánh đạo. Sa-môn quả giả sở vi Niết-bàn. Thế Tôn.

Đạo là tám Thánh đạo, quả của Sa-môn là nói Niết-bàn. Bạch Thế Tôn!

涅槃如是豈非果耶。云何說言涅槃之體無因無果。

Niết-bàn như thị khởi phi quả da. vân hà thuyết ngôn Niết-bàn chi thể vô nhân vô quả.

Niết-bàn như vậy há không phải là quả u? Vì sao Thế Tôn lại nói rằng thể tánh của Niết-bàn là không nhân, không quả?

佛言。善男子。我所宣說涅槃因者所謂佛性。

Phật ngôn. thiện nam tử. ngã sở tuyên thuyết Niết-bàn nhân giả sở vị Phật tánh  
Phật dạy: Này thiện nam tử! Chỗ Ta tuyên nói nhân của Niết-bàn ấy chính là Phật tánh.

佛性之性不生涅槃。是故我言涅槃無因。

Phật tánh chi tánh bất sanh Niết-bàn. thị cố ngã ngôn Niết-bàn vô nhân.  
Tánh của Phật tánh không sanh Niết-bàn, vì vậy Ta nói Niết-bàn không có nhân,  
能破煩惱故名大果。

năng phá phiền não cố danh Đại quả。

Vì có thể phá phiền não nên gọi là quả Đại Niết-bàn.

不從道生故名無果。是故涅槃無因無果。

bất tùng Đạo sanh cố danh vô quả. thị cố Niết-bàn vô nhân vô quả。

Niết-bàn này không từ nơi đạo sanh ra nên gọi là không quả. Vì vậy Niết-bàn không nhân, không quả.

師子吼言。世尊。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn。

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

眾生佛性為悉共有為各各有。

chúng sanh Phật tánh vi tất cộng hữu vi các các hữu。

Phật tánh của chúng sanh là chung có hay riêng có?

若共有者一人得阿耨多羅三藐三菩提時。一切眾生亦應同得。世尊。

nhược cộng hữu giả nhất nhân đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thì. nhất thiết chúng sanh diệc ứng đồng đắc. Thế Tôn。

Nếu là chung có thì khi một người được thành Vô Thượng Bồ-đề thì hết thảy chúng sanh đáng lẽ phải đồng được. Bạch Thế Tôn!

如二十人同有一怨。

như nhị thập nhân đồng hữu nhất oán。

Như hai mươi người đồng có một kẻ thù.

若一人能除餘十九人皆亦同除。佛性若爾。一人得時餘亦應得。

nhược nhất nhân năng trừ dư thập cửu nhân giai diệc đồng trừ. Phật tánh nhược nhi. nhất nhân đắc thì dư diệc ứng đắc。

Nếu một người có thể trừ được kẻ thù thì mười chín người còn lại cũng đồng trừ được kẻ thù ấy. Phật tánh cũng như vậy, khi một người được thì những người khác cũng phải được.

若各各有則是無常。何以故。可算數故。

nhược các các hữu tắc thị vô thường. hà dĩ cố. khả toán số cố。

Nếu mỗi mỗi người đều có Phật tánh thì Phật tánh này là vô thường. Vì sao? Vì có thể tính đếm được vậy.

然佛所說眾生佛性不一不二。

nhiên Phật sở thuyết chúng sanh Phật tánh bất nhất bất nhị。

Nhưng Phật nói Phật tánh của chúng sanh không phải một, không phải hai.

若各各有不應說言諸佛平等。亦不應說佛性如空。佛言。善男子。

nhược các các hữu bất ứng thuyết ngôn chư Phật bình đẳng. diệc bất ứng thuyết Phật tánh như không. Phật ngôn. thiện nam tử。

Nếu mỗi mỗi là riêng có thì không nên nói rằng chư Phật bình đẳng, cũng không nên nói Phật tánh như hư không. Phật dạy: Này thiện nam tử!

眾生佛性不一不二。諸佛平等猶如虛空。

chúng sanh Phật tánh bất nhất bất nhị. chư Phật bình đẳng do như hư không。



Phật tánh của chúng sanh không phải một, không phải hai. Chu Phật bình đẳng như hư không.

一切眾生同共有之。若有能修八聖道者。

nhất thiết chúng sanh đồng cộng hữu chi. nhược hữu năng tu bát Thánh đạo giả. Tất cả chúng sanh đồng có Phật tánh. Nếu người nào có thể tu tám Thánh đạo, 當知是人則得明見。善男子。

đương tri thị nhân tắc đắc minh kiến. thiện nam tử. nên biết người này thì được thấy rõ. Nay thiện nam tử!

雪山有草名曰忍辱。牛若食之則成醍醐。

tuyết sơn hữu thảo danh viết nhẫn nhục. ngưu nhược thực chi tắc thành thể hồ. Ở núi Tuyết có loại cỏ tên là Nhẫn Nhục nếu trâu bò ăn cỏ này thì sanh ra chất đề hồ.

眾生佛性亦復如是。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị。

Phật tánh của chúng sanh cũng lại như vậy。

師子吼言。如佛所說。忍辱草者一耶多耶。

Sư Tử Hống ngôn. như Phật sở thuyết. nhẫn nhục thảo giả nhất đa đa. Bỏ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói: Cỏ Nhẫn Nhục ấy là một hay nhiều?

如其一者牛食則盡。

như kỳ nhất giả ngưu thực tắc tận。

Như cỏ ấy là một, bò ăn thì hết。

如其多者云何而言眾生佛性亦如是耶。如佛所說。

như kỳ đa giả vân hà nhi ngôn chúng sanh Phật tánh diệc như thị đa. như Phật sở thuyết。

Nếu cỏ ấy là nhiều thì vì sao lại nói Phật tánh của chúng sanh cũng lại như vậy ư? Như lời Phật nói:

若有修習八聖道者則見佛性。是義不然。何以故。

nhược hữu tu tập bát Thánh đạo giả tắc kiến Phật tánh. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố。

Nếu có người tu tập tám Thánh đạo thì thấy được Phật tánh. Nghĩa này không đúng. Vì sao?

道若一者如忍辱草則應有盡。

đạo nhược nhất giả như nhẫn nhục thảo tắc ứng hữu tận。

Thánh Đạo ấy nếu là một như cỏ Nhẫn Nhục thì đạo ấy phải có hết。

如其有盡一人修已餘則無分。

như kỳ hữu tận nhất nhân tu dĩ dư tắc vô phần。

Như Thánh đạo có hết thì một người tu rồi, người khác không có phần。

道若多者云何得言具足修習。亦不得名薩婆若智。佛言。

đạo nhược đa giả vân hà đắc ngôn cụ túc tu tập. diệc bất đắc danh Tát Bà Nhã trí. Phật ngôn。

Đạo ấy nếu là nhiều, sao được nói rằng tu tập đầy đủ, cũng không được gọi là trí Tát Bà Nhã? Phật dạy:

善男子。如平坦路。

thiện nam tử. như bình thán lộ。

Nay thiện nam tử! Như con đường cái bằng phẳng thì

一切眾生悉於中行無障礙者。中路有樹其陰清涼。

nhất thiết chúng sanh tất ư trung hành Vô chướng ngại giả. trung lộ hữu thụ kỳ uẩn thanh lương。

tất cả chúng sanh đồng đi trên con đường ấy mà không chướng ngại nhau. Giữa đường ấy có cây to bóng mát, người đi đường nghỉ ngơi dưới bóng cây.

行人在下憩駕止息。然其樹陰常住不移。亦不消壞。

hành nhân tại hạ khế giá chỉ túc. nhiên kỳ thụ uẩn thường trụ bất di. diệc bất tiêu hoại.

Người đi đường và xe ngựa nghỉ ngơi dưới bóng cây, nhưng bóng cây ấy vẫn thường như vậy, không xê dịch, cũng không hư mất,

無持去者。路喻聖道。陰喻佛性。善男子。

vô trì khứ giá. lộ dụ Thánh đạo. uẩn dụ Phật tánh. thiện nam tử.

không ai mang đi. Đường bằng phẳng ấy dụ cho tám Thánh đạo. Bóng mát dụ cho Phật tánh. Này thiện nam tử!

譬如大城唯一門。雖有多人經由入出。

thí như Đại thành duy hữu nhất môn. tuy hữu đa nhân Kinh do nhập xuất.

Thí như thành lớn chỉ có một cửa, tuy đông người đồng do một cửa này mà ra vào, đều không có người làm chướng ngại.

đô vô hữu năng tác chướng ngại giả.

nhưng đều không chướng ngại nhau,

亦復無人破壞毀落而齎持去。善男子。譬如橋梁行人所由。

diệc phục vô nhân phá hoại hủy lạc nhi tề trì khứ. thiện nam tử. thí như kiều lương hành nhân sở do.

cũng không ai phá hoại mang đi. Này thiện nam tử! Thí như cây cầu, nhiều người đi trên đó,

亦無有人遮止障礙毀壞持去。善男子。

diệc vô hữu nhân giả chỉ chướng ngại hủy hoại trì khứ. thiện nam tử.

cũng không chướng ngại, không ai phá hoại mang đi. Này thiện nam tử!

譬如良醫遍療眾病。亦無有能遮止是醫治此捨彼。

thí như lương y biến liệu chúng bệnh. diệc vô hữu năng giả chỉ thị y trì thử xả bỉ.

Thí như lương y trị đủ các chúng bệnh, cũng không ai có thể cấm ngăn lương y này trị bệnh người này, bỏ người kia.

聖道佛性亦復如是。

Thánh đạo Phật tánh diệc phục như thị.

Thánh đạo và Phật tánh cũng lại như vậy.

師子吼言。世尊。所引諸喻義不如是。

Sư Tử Hống ngôn. Thế Tôn. sở dẫn chư dụ nghĩa bất như thị.

Bồ-tát Sư Tử Hống bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Những dẫn dụ này theo nghĩa không đúng.

何以故。先者在路於後則妨。

hà dĩ cố. tiên giả tại lộ ư hậu tắc phương.

Vì sao? Vì người trước ở trên đường thì trở ngại cho người sau,

云何而言無有障礙。餘亦皆爾。聖道佛性若如是者。

vân hà nhi ngôn vô hữu chướng ngại. dư diệc giai nhĩ. Thánh đạo Phật tánh nhược như thị giả.

sao lại nói không có chướng ngại? Những thí dụ khác cũng đều như vậy. Thánh đạo, Phật tánh nếu là như vậy thì

一人修時應妨餘者。佛言。善男子。

nhất nhân tu thì ứng phương dư giả. Phật ngôn. thiện nam tử.

khi một người tu phải chướng ngại đến người khác. Phật dạy: Này thiện nam tử!

如汝所說義不相應。我所喻道是少分喻非一切也。

như nữ sở thuyết nghĩa bất tương ưng. ngã sở dụ đạo thị thiếu phân dụ phi nhất thiết dã.

Như lời ông nói, nghĩa không tương ưng. Những điều thí dụ của Ta dẫn ra là dụ phân ít, không phải dụ cho tất cả.

善男子。世間道者則有障礙。

thiện nam tử. thế gian đạo giả tắc hữu chướng ngại.

Này thiện nam tử! Con đường của thế gian thì có chướng ngại,

此彼之異無有平等。無漏道者則不如是。

thù bỉ chi dị vô hữu bình đẳng. vô lậu đạo giả tắc bất như thị.

kia khác với đây, không có bình đẳng. Đạo vô lậu thì không phải như vậy.

能令眾生無有障礙。平等無二無有方處此彼之異。

năng linh chúng sanh vô hữu chướng ngại. bình đẳng vô nhị vô hữu phương xứ thù bỉ chi dị.

Đạo ấy có thể làm cho chúng sanh không có chướng ngại, bình đẳng không hai, không có chỗ này chỗ kia riêng khác.

如是正道能為一切眾生佛性。

như thị chánh đạo năng vị nhất thiết chúng sanh Phật tánh.

Chánh đạo như vậy có thể làm

而作了因不作生因。猶如明燈照了於物。善男子。

nhĩ tác liễu nhân bất tác sanh nhân. do như minh đặng chiếu liễu ư vật. thiện nam tử.

liễu nhân cho Phật tánh của tất cả chúng sanh mà không làm sanh nhân. Như ngọn đèn sáng soi rõ mọi vật. Này thiện nam tử!

一切眾生皆同無明因緣於行不可說言一人無

nhất thiết chúng sanh giai đồng vô minh nhân duyên ư hành bất khả thuyết ngôn nhất nhân vô

Hết thấy chúng sanh đều đồng vô minh làm nhân duyên cho hành nghiệp. Không thể nói rằng, một người vô minh

明因緣行已其餘應無。

minh nhân duyên hành dĩ kỳ dư ứng vô.

làm nhân duyên cho hành nghiệp, rồi những người khác lẽ ra không có.

一切眾生悉有無明因緣於行。是故說言十二因緣一切平等。

nhất thiết chúng sanh tất hữu vô minh nhân duyên ư hành. thị cố thuyết ngôn thập nhị nhân duyên nhất thiết bình đẳng.

Hết thấy chúng sanh đều có vô minh làm nhân duyên cho hành nghiệp, vì vậy nói rằng mười hai nhân duyên tất cả đều bình đẳng.

眾生所修無漏正道亦復如是。

chúng sanh sở tu vô lậu chánh đạo diệc phục như thị.

Chúng sanh tu chánh đạo vô lậu cũng lại như vậy,

等斷眾生煩惱四生諸界有道。以是義故名為平等。

đẳng đoạn chúng sanh phiền não Tứ sanh chư giới hữu đạo. dĩ thị nghĩa cố danh vi bình đẳng.

đều dứt trừ phiền não bốn loài sanh, các cõi, các đường. Do nghĩa này nên gọi là bình đẳng.

其有證者彼此知見無有障礙。

kỳ hữu chứng giả bỉ thử tri kiến vô hữu chướng ngại.

Những người đã chứng đắc, đây kia thấy biết không có chướng ngại,

是故得名薩婆若智。

thị cố đắc danh Tát Bà Nhã trí.

nên được gọi là trí Tát-bà-nhã.

師子吼言。一切眾生身不一種。或有天身。

Sư Tử Hồng ngôn. nhất thiết chúng sanh thân bất nhất chủng. hoặc hữu Thiên thân.  
Bồ-tát Sư Tử Hồng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Thân của hết thảy chúng sanh không phải đồng một thân: Hoặc có thân Trời,

或有人身畜生餓鬼地獄之身。

hoặc hữu nhân thân súc sanh nạ quỷ địa ngục chi thân.

hoặc là thân người, thân súc sanh, thân nạ quỷ, thân địa ngục.

如是多身差別非一。云何而言佛性為一。佛言。善男子。

như thị đa thân sai biệt phi nhất. vân hà nhi ngôn Phật tánh vi nhất. Phật ngôn. thiện nam tử.

Nhiều thân như vậy sai khác, không phải một, sao lại nói Phật tánh là một. Phật dạy: Này thiện nam tử!

譬如有人置毒乳中乃至醍醐皆悉有毒。

thí như hữu nhân trí độc nhũ trung nãi chí thể hồ giai tất hữu độc.

Thí như có người bỏ thuốc độc vào trong sữa, cho đến chất để hồ thảy đều có thuốc độc.

乳不名酪。酪不名乳。

nhũ bất danh lạc. lạc bất danh nhũ.

Sữa không gọi là lạc, lạc không gọi là sữa,

乃至醍醐亦復如是。名字雖變毒性不失。

nãi chí thể hồ diệc phục như thị. danh tự tuy biến độc tánh bất thất.

cho đến chất để hồ cũng lại như vậy. Danh tự tuy thay đổi nhưng tánh của thuốc độc không mất,

遍五味中皆悉如是。若服醍醐亦能殺人。

biến ngũ vị trung giai tất như thị. nhược phục thể hồ diệc năng sát nhân.

trong cả năm vị thảy đều như vậy nếu uống để hồ cũng có thể chết người.

實不置毒於醍醐中。眾生佛性亦復如是。

thật bất trí độc ư thể hồ trung. chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

Nhưng thật ra không bỏ thuốc độc vào trong để hồ. Phật tánh của chúng sanh cũng lại như vậy,

雖處五道受別異身。而是佛性常一無變。

tuy xử ngũ đạo thọ biệt dị thân. nhi thị Phật tánh thường nhất vô biến.

tuy ở trong năm đường thọ thân riêng khác, nhưng Phật tánh thường trụ, duy nhất, không thay đổi.

師子吼言。世尊。十六大國有六大城。

Sư Tử Hồng ngôn. Thế Tôn. thập lục Đại quốc hữu lục Đại thành.

Bồ-tát Sư Tử Hồng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Trong mười sáu nước lớn có sáu thành lớn.

所謂舍婆提城。婆积多城。瞻婆城。毘舍離城。

sở vị Xá Bà Đề thành. Bà Chi Đa thành. Chiêm Bà thành. Tỳ Xá Ly thành.

Đó là thành Xá-bà-đề, thành Bà-chi-đa, thành Chiêm-bà, thành Tỳ-xá-ly,

波羅奈城。王舍城。如是六城世中最大。

Ba La Nại thành Vương Xá thành. như thị lục thành thể trung tối Đại.

thành Ba-la-nại, thành Vương Xá. Trong thế gian, sáu thành này là lớn hơn cả.

何故如來捨之在此邊地弊惡極陋隘小拘尸那城。

hà cố Như Lai xả chi tại thử biên địa tệ ác cực lậu ải tiểu Câu-thi-na thành.

Vì sao Như Lai bỏ những thành lớn ấy mà đến thành Câu-thi-na nhỏ bé nơi biên địa hiểm trở, xấu xa

入般涅槃。

nhập bát Niết-bàn.

để nhập Bát Niết-bàn?

善男子。

thiện nam tử。

Này thiện nam tử!

汝不應言拘尸那城邊地弊惡最陋隘小。應言是城微妙功德之所莊嚴。

nhữ bất ứng ngôn Câu-thi-na thành biên địa tệ ác tối lậu ái tiếu。 ứng ngôn thị thành vi diệu công đức chi sở trang nghiêm。

Ông không nên nói rằng thành Câu-thi-na nhỏ hẹp nơi biên địa hiểm trở, xấu xa mà phải nên nói rằng thành này có nhiều công đức trang nghiêm những tốt đẹp。

何以故。諸佛菩薩所行處故。善男子。

hà dĩ cố。 chư Phật Bồ-tát sở hạnh xứ cố。 thiện nam tử。

Vì sao? Vì đó là chỗ mà chư Phật và Bồ-tát thường đi đến vậy。 Này thiện nam tử!

如賤人舍。王若過者則應讚歎。是舍嚴麗福德成就。

như tiện nhân xá。 Vương nhược quá giả tắc ứng tán thán。 thị xá nghiêm lệ phúc đức thành tựu。

Như nhà của người dân nghèo nếu Vua ghé qua thì phải nên khen ngợi rằng: Nhà này được phước đức trang nghiêm

乃令大王迴駕臨顧。善男子。

nãi linh Đại Vương hồi giá lâm cố。 thiện nam tử。

nên nhà vua mới ngự giá đến。 Này thiện nam tử!

如人重病服穢弊藥服已病愈。

như nhân trọng bệnh phục uế tệ dược phục dĩ bệnh dĩ。

Như người bệnh nặng mà lại uống những loại thuốc nhơ xấu, uống xong bệnh liền lành,

即應歡喜讚歎是藥最上最妙能愈我病。善男子。

tức ứng hoan hỷ tán thán thị dược tối thượng tối diệu năng dĩ ngã bệnh。 thiện nam tử。

liền phải vui mừng khen rằng thuốc này là rất hay, rất tốt mới có thể làm cho tôi lành bệnh。 Này thiện nam tử!

如人乘船在大海中。其船卒壞無所依倚。

như nhân thừa thuyền tại Đại hải trung。 kỳ thuyền tốt hoại vô sở y ý。

Như người ngồi thuyền ở trong biển lớn。 Thuyền ấy bị hu lũng không chỗ nương nhờ。

因倚死屍得到彼岸。

nhân y tử thi đắc đáo bỉ ngạn。

Nhân ôm tử thi mà được vào bờ bên kia。

到彼岸已應大歡喜讚歎是屍我賴相遇而得安隱。拘尸那城亦復如是。

đáo bỉ ngạn dĩ ứng Đại hoan hỷ tán thán thị thi ngã lại tướng ngộ nhi đắc an ổn。 Câu-thi-na thành diệc phục như thị。

Khi đến bờ bên kia rồi, người này phải hết sức vui mừng khen ngợi rằng: Tôi nhờ gặp tử thi này mà được an ổn。 Thành Câu-thi-na này cũng lại như vậy,

乃是諸佛菩薩行處。

nãi thị chư Phật Bồ-tát hành xứ。

là chỗ đi của chư Phật và Bồ-tát,

云何而言邊地弊惡隘陋小城。善男子。我念往昔過恒河沙劫。

vân hà nhi ngôn biên địa tệ ác ái lậu tiếu thành。 thiện nam tử。 ngã niệm vãng tích quá hằng hà sa kiếp。

sao lại nói là thành nhỏ bé nơi biên địa hiểm trở, xấu xa? Này thiện nam tử! Ta nhớ xưa kia quá hơn hằng hà sa kiếp,

劫名善覺。時有聖王姓橋尸迦。

kiếp danh thiện giác. thì hữu Thánh Vương tính Kiều Thi Ca.  
Kiếp ấy hiệu là Thiện Giác. Khi ấy có Thánh Vương họ Kiều-thi-ca,  
七寶成就千子具足。其王始初造立此城。  
thất bảo thành tựu thiên tử cụ túc. kỳ Vương thủy sơ tạo lập thủ thành.  
bảy báu, ngàn con đều đầy đủ. Thánh Vương ấy là người đầu tiên tạo lập thành  
này.  
周匝縱廣十二由延。七寶莊嚴土多有河。  
châu tạp túng quảng thập nhị do duyên. thất bảo trang nghiêm độ đa hữu hà.  
Thành này ngang rộng đều mười hai do diên, bảy báu trang nghiêm, có nhiều con  
sông.  
其水清淨柔軟甘美。所謂尼連禪河。伊羅跋提河。熙連禪河。  
kỳ thủy thanh tịnh nhu nhuyễn cam mỹ. sở vị Ni Liên Thiên hà. Y La Bạt Đề hà. Hy  
Liên Thiên hà.  
Nước sông trong mát mềm mại ngọt ngon. Đó là sông Ni-liên-thiên, sông Y-la-bạt-  
đề, sông Hy-liên-thiên,  
伊搜末堆河。毘婆舍那河。  
Y Suu Mạt Đôi hà. Tỳ Bà Xá Na hà.  
sông Y-suu-mạc-đôi, sông Tỳ-bà-xá-na,  
如是等河其數五百。此河彼岸樹木繁茂花菓鮮潔。  
như thị đẳng hà kỳ số ngũ bách. thủ hà bi ngạn thụ mộc phần mậu hoa quả tiên  
khiết.  
tất cả có năm trăm con sông như vậy. Hai bên bờ sông cây cối rậm rạp, hoa trái  
sum suê tươi tốt,  
爾時人民壽命無量。時轉輪聖王過百年已。  
nhĩ thì nhân dân thọ mạng vô lượng. thì Chuyển Luân Thánh Vương quá bách niên  
dĩ.  
nhân dân thì đó sống lâu vô lượng. Lúc ấy Chuyển Luân Thánh Vương qua khỏi trăm  
năm  
作是唱言。如佛所說。一切諸法皆悉無常。  
tác thị xướng ngôn. như Phật sở thuyết. nhất thiết chu Pháp giai tất vô thường  
liền xướng lên rằng: Như lời Phật nói, hết thấy các pháp đều là vô thường,  
若能修習十善法者。能斷如是無常大苦。  
nhược năng tu tập Thập thiện Pháp giả. năng đoạn như thị vô thường Đại khổ.  
nếu ai có thể tu tập mười pháp lành thì có thể dứt trừ được khổ lớn vô thường  
ấy.  
人民聞已咸共奉修十善之法。  
nhân dân văn dĩ hàm cộng phụng tu Thập thiện chi Pháp.  
Nhân dân nghe xong đều cùng nhau tu tập mười pháp lành ấy.  
我於爾時聞佛名號。受持十善思惟修習。  
ngã ư nhĩ thì văn Phật danh hiệu. thọ trì Thập thiện tu duy tu tập.  
Lúc bấy giờ ta nghe danh hiệu của Phật, liền thọ trì, suy nghĩ và tu tập mười  
pháp lành này,  
初發阿耨多羅三藐三菩提心。發是心已復以是法。  
sơ phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. phát thị tâm dĩ phục dĩ thị Pháp.  
và bắt đầu phát tâm Vô Thượng Bồ-đề. Phát tâm này xong, ta lại đem pháp này  
轉教無量無邊眾生言一切法無常變壞。  
chuyển giáo vô lượng vô biên chúng sanh ngôn nhất thiết Pháp vô thường biến  
hoại.  
chuyển giáo vô lượng vô biên chúng sanh lời tất cả Pháp vô thường biến hoại.

chỉ dạy lại cho vô lượng vô biên chúng sanh, rằng hết thấy các pháp đều là vô thường biến hoại.

是故我今續於此處。亦說諸法無常變壞。

thị cố ngã kim tục u thử xú. diệc thuyết chư Pháp vô thường biến hoại.  
Vì vậy, Ta nay lại tiếp tục ở chỗ này, cũng giảng nói các pháp đều là vô thường biến hoại,

唯說佛身是常住法。我憶往昔所行因緣。

duy thuyết Phật thân thị thường trụ Pháp. ngã ức vãng tích sở hạnh nhân duyên  
chỉ có thân của Phật là pháp thường trú. Ta nhớ việc đời trước

是故今來在此涅槃。亦欲酬報此地往恩。

thị cố kim lai tại thử Niết-bàn. diệc dục thù báo thù địa vãng ân.  
nên nay Ta đến nơi đây để nhập Niết-bàn, cũng muốn báo đền đáp ân đời trước  
chính tại chỗ này Ta đã tu hành pháp lành.

以是義故我經中說。我眷屬者受恩能報。復次善男子。

dĩ thị nghĩa cố ngã Kinh trung thuyết. ngã quyến thuộc giả thọ ân năng báo. phục  
thứ thiện nam tử.

Do nghĩa này nên trong kinh Ta nói: Những người quyến thuộc của Ta thọ ân đều có thể báo đáp. Lại nữa, này thiện nam tử!

往昔眾生壽無量時。爾時此城名拘舍跋提。

vãng tích chúng sanh thọ vô lượng thì. nhĩ thì thử thành danh Câu Xá Bạt Đề  
Xưa kia, khi chúng sanh tuổi thọ vô lượng. Lúc bấy giờ thành này gọi là Câu-xá-  
bạt-đề,

周匝縱廣五十由延。

châu tạp túng quảng ngũ thập do duyên.  
ngang rộng mười do-diên.

時閻浮提居民隣接鷄飛相及。有轉輪王名曰善見。

thì Diêm-phù-đề cư dân lân tiếp kê phi tướng cập. hữu chuyển luân Vương danh  
viết thiện kiến.

Khi ấy, nhân dân cõi Diêm-phù-đề này ở khít cận nhau. Có Chuyển Luân Thánh Vương  
tên là Thiện Kiến,

七寶成就千子具足。王四天下。

thất bảo thành tựu thiên tử cụ túc. Vương tứ Thiên hạ.  
bảy báu và ngàn con đều đầy đủ, làm vua khắp bốn cõi thiên hạ.

第一太子思惟正法得辟支佛。

đệ nhất Thái-Tử tư duy Chánh pháp đắc Bích-chi-phật.

Vị Thái tử thứ nhất tư duy Chánh pháp được thành Bích-chi-phật.

時轉輪王見其太子成辟支佛威儀庠序神通希有。

thì chuyển luân Vương kiến kỳ Thái-Tử thành Bích-chi-phật uy nghi tường tự Thần  
thông hi hữu.

Lúc bấy giờ Chuyển Luân Thánh Vương thấy Thái tử con mình thành Bích-chi-phật,  
oai đức trang nghiêm, thần thông hy hữu.

見是事已即捨王位如棄涕唾。出家在此娑羅樹間。

kiến thị sự dĩ tức xả Vương vị như khí thể thóa. xuất gia tại thử Sa-la thụ  
gian.

Khi thấy được sự việc này rồi, Thánh Vương liền xả bỏ ngôi vua như bỏ nước mũi  
nước dãi, xuất gia ở tại giữa rừng Sa-la này,

八萬歲中修習慈心。悲喜捨心各八萬歲。善男子。

bát vạn tuế trung tu tập từ tâm. bi hi xả tâm các bát vạn tuế. thiện nam tử.  
trải qua tám vạn năm tu tập tâm từ. Tâm bi, tâm hỷ và tâm xả đều tám vạn năm như  
vậy. Này thiện nam tử!

欲知爾時善見聖王則我身是。

dục tri nhĩ thì thiện kiến Thánh Vương tắc ngã thân thị.  
nên biết rằng Thánh Vương lúc bấy giờ thì chính là thân của Ta.

是故我今常樂遊止如是四法。是四法者名為三昧。

thị cố ngã kim thường lạc du chi như thị tứ Pháp. thị tứ Pháp giả danh vi Tam-muội.

Vì vậy, hôm nay Ta thường ưa thích thực hành bốn pháp này. Bốn pháp này gọi là Tam-muội.

以是義故。如來之身常樂我淨。善男子。

dĩ thị nghĩa cố. Như Lai chi thân thường lạc ngã tịnh. thiện nam tử.

Do nghĩa này nên thân của Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh. Nay thiện nam tử!

以是因緣今來止此拘尸那城娑羅樹間。三昧正受。

dĩ thị nhân duyên kim lai chỉ thử Câu-thi-na thành Sa-la thụ gian. Tam-muội chánh thọ.

Do nhân duyên này mà hôm nay Ta đến giữa hai cây Sa-la trong thành Câu-thi-na để nhập Tam-muội chánh định.

善男子。我念往昔過無量劫。

thiện nam tử. ngã niệm vãng tích quá vô lượng kiếp.

Này thiện nam tử! Ta nhớ xưa kia quá hơn vô lượng kiếp,

此城爾時名迦毘羅衛。其城有王名曰白淨。

thử thành nhĩ thì danh Ca-tỳ-la-vệ. kỳ thành hữu Vương danh viết Bạch Tịnh.

thành này lúc bấy giờ tên là Ca-tỳ-la-vệ. Trong thành có vua hiệu là Bạch Tịnh.

其王夫人名曰摩耶。王有一子名悉達多。

kỳ Vương phu nhân danh viết Ma-gia. Vương hữu nhất tử danh Tất-đạt-đa.

Phu nhân của Vua hiệu là Ma-gia. Vua có một người con trai tên là Tất-đạt-đa.

爾時王子不由師教自然思惟。

nhĩ thì Vương tử bất do sư giáo tự nhiên tư duy.

Lúc bấy giờ Vương tử không học với Thầy, tự mình tư duy tu tập

得阿耨多羅三藐三菩提。有二弟子。一名舍利弗。二名大目犍連。

đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. hữu nhị đệ-tử. nhất danh Xá-lợi-phất. nhị

danh Đại Mục-kiền-liên.

mà chúng được Vô Thượng Bồ-đề. Vị này có hai người đệ tử: Một là Xá-lợi-phất, hai là Đại Mục-kiền-liên.

給侍弟子名曰阿難。爾時世尊在雙樹間。

cấp thị đệ-tử danh viết A-nan. nhĩ thì Thế Tôn tại song thụ gian.

Đệ tử thị giả tên là A-nan. Lúc bấy giờ Thế Tôn ở giữa hai cây Sa-la,

演說如是大涅槃經。

diễn thuyết như thị Đại Niết-bàn Kinh.

diễn nói Kinh Đại Niết-bàn này.

我時在會得預斯事。聞諸眾生悉有佛性。

ngã thì tại hội đắc dự tu sự. văn chư chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Khi ấy, Ta được dự pháp hội, nghe Phật nói chúng sanh đều có Phật tánh.

聞是事已即於菩提得不退轉。尋自發願。

văn thị sự dĩ tức ư Bồ-đề đắc Bất thối chuyển. tâm tự phát nguyện.

Nghe xong, ta liền được tâm Bồ-đề bất thối chuyển, liền phát nguyện rằng:

願未來世成佛之時。父母國土名字弟子。侍使之人說法教化。

nguyện vị lai thế thành Phật chi thì. phụ mẫu quốc độ danh tự đệ-tử. thị sử chi nhân thuyết Pháp giáo hóa.



Nguyện ở đời vị lai khi tôi thành Phật, cha mẹ, cõi nước, danh hiệu, đệ tử, thị giả, giáo hóa,

如今世尊等無有異。以是因緣。

như kim Thế tôn đấng vô hữu dị. dĩ thị nhân duyên.

tất cả đều như Thế Tôn hôm nay không có gì khác. Do nhân duyên phát nguyện thuở xưa,

今來在此敷揚演說大涅槃經。

kim lai tại thử phu dương diễn thuyết Đại Niết-bàn Kinh.

nay lại ở đây bày giơ lên diễn nói Đại Niết-bàn Kinh.

nên hôm nay Ta đến nơi đây nói Kinh Đại Niết-bàn.

善男子。

thiện nam tử。

Này thiện nam tử!

我初出家未得阿耨多羅三藐三菩提時。頻婆娑羅王遣使而言。悉達太子。

ngã sơ xuất gia vị đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thì. Tần-bà-sa-la Vương

khuyến sử nhi ngôn. Tất đạt Thái-Tử。

Khi Ta mới xuất gia chưa được Vô Thượng Bồ-đề, Vua Tần-bà-sa-la sai sứ đến thưa với Ta rằng: Thái Tử Tất-đạt-đa

若為聖王我當臣屬。

nhược vi Thánh Vương ngã đương Thần thuộc。

nếu làm Thánh Vương thì tôi sẽ là hạng thần thuộc。

若不樂家得阿耨多羅三藐三菩提者。願先來至此王舍城。

nhược bất lạc gia đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề giả. nguyện tiên lai chí thử Vương xá thành。

Nếu Thái Tử không thích cuộc sống gia đình đề xuất gia được Vô Thượng Bồ-đề, nguyện đến thành Vương Xá này trước để

說法度人受我供養。

thuyết Pháp độ nhân thọ ngã cung dưỡng。

thuyết pháp độ người và thọ sự cúng dường của tôi。

我時默然已受彼請善男子。

ngã thì mặc nhiên dĩ thọ bỉ thỉnh thiện nam tử。

Khi ấy, Ta im lặng xong nhận lời cầu thỉnh kia. Này thiện nam tử!

我初得阿耨多羅三藐三菩提已向竭闍國。時伊連禪河有婆羅門。姓迦葉氏。

ngã sơ đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề dĩ hướng Kiệt Xà quốc. thì y liên

Thiền hà hữu Bà-la-môn. tính Ca-diếp thị。

Lúc Ta mới được Vô Thượng Bồ-đề, liền đi về hướng nước Kiệt-xà. Lúc đó, bên sông Y-liên-thiền có Bà-la-môn họ Ca-diếp

與五百弟子在彼河側求無上道。

dữ ngũ bách đệ-tử tại bỉ hà trắc cầu vô thượng đạo。

cùng năm trăm đệ tử ở bên bờ sông kia xin cầu đạo Vô thượng。

我為是人故往說法。迦葉言。瞿曇。

ngã vi thị nhân cố vãng thuyết Pháp. Ca-diếp ngôn. Cổ Đàm。

Ta vì những người này mà qua nói pháp cho họ. Ca-diếp nói: Thưa Cù Đàm!

我今年邁已百二十。摩伽陀國所有人民。及其大王頻婆娑羅。

ngã kim niên mại dĩ bách nhị thập. Ma Đà Đà quốc sở hữu nhân dân. cập kỳ Đại Vương Tần-bà-sa-la。

Tôi nay đã già một trăm hai mươi tuổi. Nhân dân nước Ma-già-đà cùng Đại Vương Tần-bà-sa-la

咸謂我已證羅漢果。

hàm vị ngã dĩ chúng La Hán quả.

đều cho rằng tôi đã chúng quả A-la-hán.

我今若當在於汝前聽受法者。一切人民或生倒心。

ngã kim nhược đương tại ư nhữ tiền thỉnh thọ Pháp giả. nhất thiết nhân dân hoặc sanh đảo tâm.

Tôi nay nếu ở trước Ngài mà nghe và lãnh thọ pháp thì hết thầy nhân dân hoặc có tâm điên đảo cho rằng:

大德迦葉非羅漢耶。幸願瞿曇速往餘處。

Đại Đức Ca-diếp phi La Hán da. hạnh nguyện Cổ Đàm tốc vãng dư xứ.

Đại Đức Ca-diếp không phải La-hán. Trông mong Cù Đàm mau đi nơi khác!

若此人民定知瞿曇功德勝我。我等無由復得供養。

nhược thử nhân dân định tri Cổ Đàm công đức thắng ngã. ngã đẳng vô do phục đắc cung dưỡng.

Nếu nhân dân ở đây biết rõ rằng công đức của Cù Đàm thù thắng hơn tôi thì chúng tôi lại mất sự cúng dường.

我時答言。迦葉。

ngã thì đáp ngôn Ca-diếp.

Khi ấy, Ta đáp rằng: Này Ca-diếp!

汝若於我不生殷重大瞋恨者。見容一宿明當早去。迦葉言。瞿曇。

nhữ nhược ư ngã bất sanh ân trọng Đại sân hận giả. kiến dung nhất tú minh đương tảo khứ. Ca-diếp ngôn. Cổ Đàm.

Nếu ông không tôn trọng ta mà quá sân giận, xin cho Ta nghỉ nhờ một đêm rồi sáng mai sẽ đi sớm. Ca-diếp nói: Thưa Cù Đàm!

我心無他深相愛重。但我住處有一毒龍。

ngã tâm vô tha thâm tương ái trọng. dã ngã trụ xứ hữu nhất độc long.

Tôi không có lòng gì khác, thật ra tôi rất kính mến Cù Đàm nhưng chỉ vì chỗ ở của tôi có một con rồng độc,

其性暴急恐相危害。我言。迦葉。

kỳ tánh bạo cấp khủng tương nguy hại. ngã ngôn. Ca-diếp.

tánh của nó bạo ác, sợ làm nguy hại đến ông. Ta nói: Này Ca-diếp!

毒中之毒不過三毒。我今已斷。世間之毒我所不畏。

độc trung chi độc bất quá tam độc. ngã kim dĩ đoạn. thế gian chi độc ngã sở bất úy.

Độc trong các thứ độc, không gì hơn ba thứ độc. Nay Ta đã dứt hết thầy những thứ độc của thế gian nên Ta không sợ.

迦葉復言。苟能不畏善哉聽住。善男子。

Ca-diếp phục ngôn. câu năng bất úy Thiện tai thỉnh trụ. thiện nam tử.

Ca-diếp lại nói: Hay thay! Nếu Cù Đàm không sợ thì xin mời đến ở. Này thiện nam tử!

我於爾時故為迦葉現十八變如經中說。

ngã ư nhĩ thì cố vi Ca-diếp hiện thập bát biến như Kinh trung thuyết.

Lúc bấy giờ Ta cố ý vì Ca-diếp mà hiện mười tám môn thần biến như trong Kinh nói.

爾時迦葉及其眷屬五百等輩。

nhĩ thì Ca-diếp cập kỳ quyến chúc ngũ bách đẳng bối.

Bấy giờ Ca-diếp cùng với quyến thuộc năm trăm người

見聞是已證羅漢果。是時迦葉復有二弟。一名伽耶迦葉。

kiến văn thị dĩ chứng la hán quả. thị thì Ca-diếp phục hữu nhị đệ. nhất danh Già Da Ca-diếp.

nghe pháp xong liền chứng quả A-la-hán. Khi ấy Ca-diếp này lại có hai người em:  
Một tên là Già Da Ca-diếp,

二名那提迦葉。師徒眷屬復有五百。

nhị danh na đề Ca-diếp. sư đồ quyền thuộc phục hữu ngũ bách.

hai tên là Na-đề Ca-diếp. Hai người này lại có năm trăm đệ tử  
亦皆證得阿羅漢果。

diệc giai chứng đắc A-la-hán quả.

cũng đều chứng đắc quả A-la-hán.

時王舍城六師之徒聞是事已。即於我所生大惡心。

thì Vương xá thành lục sư chi đồ văn thị sự dĩ. tức ư ngã sở sanh Đại ác tâm  
Lúc ấy, ở thành Vương Xá, hàng Lục sư ngoại đạo nghe sự việc này rồi liền sanh  
rất ác đối với Ta.

我時赴信受彼王請詣王舍城。

ngã thì phó tín thọ bị Vương thỉnh nghệ Vương Xá thành.

Lúc đó Ta nhận lời thỉnh của vua Tần-bà-sa-la đi đến thành Vương Xá.

未至中路王與無量百千之眾悉來奉迎。我為說法。時間法已。

vị chí trung lộ Vương dĩ vô lượng bách thiên chi chúng tất lai phụng nghênh. ngã  
vi thuyết Pháp. thì văn Pháp dĩ.

Giữa đường, gặp vua cùng vô lượng trăm ngàn dân chúng trong thành ấy đều đến  
nghênh đón. Ta vì họ mà thuyết pháp. Khi nghe Pháp xong,

欲界諸天八萬六千發阿耨多羅三藐三菩提心。

dục giới chư Thiên bát vạn lục thiên phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.  
có tám vạn sáu ngàn chư Thiên cõi Dục phát tâm Vô Thượng Bồ-đề.

頻婆娑羅王所將營從十二萬人得須陀洹果。

Tần-bà-sa-la Vương sở tướng doanh tùng thập nhị vạn nhân đắc Tu-đà-hoàn quả.

Mười hai vạn người đi theo vua Tần-bà-sa-la được quả Tu-đà-hoàn.

無量眾生成就忍心。

vô lượng chúng sanh thành tựu nhẫn tâm.

vô lượng chúng sanh thành tựu tâm nhẫn.

既入城已度舍利弗大目犍連及其眷屬二百五十。

ký nhập thành dĩ độ Xá-lợi-phất Đại Mục-kiền-liên cập kỳ quyền chúc nhị bách ngũ  
thập.

Sau khi Ta đã vào thành, độ cho Xá-lợi-phất và Đại Mục-kiền-liên cùng với quyền  
thuộc hai trăm năm mươi người,

令捨本心出家學道。我即住彼受王供養。

linh xả bản tâm xuất gia học đạo. ngã tức trụ bị thọ Vương cung dưỡng.

đều khiến bỏ tâm ngoại đạo, xuất gia tu học. Ta liền ở nơi thành Vương Xá nhận  
sự cúng dường của vua Tần-bà-sa-la.

外道六師相與聚集詣舍衛城。

ngoại đạo lục sư tướng dĩ tụ tập nghệ Xá-vệ thành.

ngoại đạo sáu sư tướng cùng tụ tập đến Xá-vệ thành.

Hàng Lục sư ngoại đạo họp nhau qua ở nơi thành Vương Xá.

時彼城中有一長者名須達多。

thì bị thành trung hữu nhất Trưởng giả danh Tu-đạt-đa.

Lúc ấy trong thành kia có một Trưởng giả tên là Tu-bạt-đa,

為兒娉婦詣王舍城。既達彼城寄止長者珊檀那舍。

vị nhi phinh phụ nghệ Vương xá thành. ký đạt bị thành kí chi Trưởng giả San Đản  
Na Xá.

do việc hỏi vợ cho con nên đến thành Vương Xá, nghỉ nhờ ở nhà của Trưởng giả  
San-đản-na-xá.

時此長者中夜而起。告諸眷屬。

thì thủ Trưởng giả trung dạ nhi khởi. cáo chư quyến thuộc.

Nửa đêm, Trưởng giả thức dậy báo các quyến thuộc:

仁等可起速共莊嚴掃治宅舍辦具餽饈。

nhân đẳng khả khởi tốc cộng trang nghiêm tảo trì trạch xá bạn cụ hào thiện.

Các người mau thức dậy lo quét rửa trần thiết nhà cửa, cùng sắm sửa những thức ăn vật uống.

須達聞已尋自思惟。將非欲請摩伽王耶。

Tu-đạt văn dĩ tầm tự tư duy. tướng phi dục thỉnh ma đà Vương da.

Tu-đạt-đa tự nghĩ rằng: Nhà này không phải sắp sửa thỉnh Ma Già vương chăng?

為有婚姻歡樂會乎。思惟是已尋前問言。大士。

vị hữu hôn nhân hoan lạc hội hồ. tư duy thị dĩ tầm tiền văn ngôn. Đại sĩ.

Hay vì có lễ gả cưới hội hè gì chăng? Suy nghĩ rồi, Tu-đạt-đa liền đến trước hỏi rằng: Thưa đại sĩ!

欲請摩伽陀王頻婆娑羅耶。

dục thỉnh Ma-già-đa Vương Tầ-bà-sa-la da.

Đại sĩ sắp thỉnh Ma-già-đa Vương Tầ-bà-sa-la chăng?

為有婚姻歡樂會乎。忽務不安乃如是耶。長者答言。

vị hữu hôn nhân hoan lạc hội hồ. hốt vụ bất an nãi như thị da. Trưởng giả đáp ngôn.

Hay vì có lễ gả cưới hội hè gì mà vội vàng lo lắng như vậy? Trưởng giả đáp:

不也居士。我明請佛無上法王。

bất dã Cư-sĩ. ngã minh thỉnh Phật vô thượng Pháp Vương.

Hôm nay không phải tôi thỉnh sư sĩ mà là thỉnh Phật, đấng Pháp Vương Vô Thượng.

須達長者初聞佛名身毛皆豎。尋復問言。何等名佛。

Tu-đạt Trưởng-Già sơ văn Phật danh thân mao giai thọ. tầm phục văn ngôn. hà đẳng danh Phật.

Trưởng giả Tu-đạt-đa nghe đến danh hiệu Phật, trên thân lông tóc dựng đứng, đoạn hỏi lại: Thế nào gọi là Phật?

長者答言。汝不聞耶。迦毘羅城有釋種子。

Trưởng giả đáp ngôn. nữ bất văn da. Ca Tì La thành hữu Thích chủng tử.

Trưởng giả đáp: Ông không nghe bao giờ ư? Thành Ca-tỳ-la, có Thái tử họ Thích-ca,

字悉達多。姓瞿曇氏。父名白淨。

tự Tất-đạt-đa. tính Cồ Đàm thị. phụ danh Bạch Tịnh.

hiệu là Tất-đạt-đa, họ Cồ Đàm, phụ vương là Bạch Tịnh.

其生未久相師占之。定當得作轉輪聖王。

kỳ sanh vị cửu tướng sư chiêm chi. định đương đắc tác Chuyển luân Thánh Vương

Lúc Thái tử sanh ra không bao lâu, các nhà xem tướng, quyết định Thái tử sẽ được làm Chuyển Luân Thánh Vương,

如菴羅菓已在手中。心不願樂捨之出家。

như am la quả dĩ tại thủ trung. tâm bất nguyện lạc xả chi xuất gia.

rõ như trái Am-la trong bàn tay. Lớn lên Thái tử bỏ sự vui sướng mà xuất gia,

無師自覺得阿耨多羅三藐三菩提。貪患癡盡常住無變。

vô sư tự giác đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. tham khuể si tận thường trụ vô biến.

không Thầy tự giác ngộ được thành Vô Thượng Bồ-đề, hết tham, sân, si, thường trụ không biến đổi,

不生不滅無有憂畏。於諸眾生其心平等。

bất sanh bất diệt vô hữu ưu úy. ư chư chúng sanh kỳ tâm bình đẳng.

không sanh, không diệt, không còn lo sợ. Đối với chúng sanh, tâm Ngài bình đẳng  
猶如父母等視一子。所有身心眾中最勝。

do như phụ mẫu đẳng thị nhất tử. sở hữu thân tâm chúng trung tối thắng.  
như cha mẹ thương con một. Tuy có thân tâm cao thượng hơn tất cả

雖勝一切而無憍慢。塗割二事其心無二。

tuy thắng nhất thiết nhi vô kiêu mạn. đồ cát nhị sự kỳ tâm vô nhị.

nhưng Ngài không kiêu mạn. Với hai người kính mến và ghét hại, tâm Ngài không có  
hai.

智慧通達於法無礙。

trí tuệ thông đạt u Pháp vô ngại.

Trí tuệ thông suốt không có chướng ngại,

具足十力四無所畏五智三昧大慈大悲及三念處。

cụ túc thập lực tứ vô sở úy ngũ trí Tam-muội Đại từ Đại bi cập tam niệm xứ.

đầy đủ mười trí lực, bốn vô sở úy, năm trí, Tam-muội, đại từ, đại bi, ba chỗ  
chánh niệm,

故號為佛明受我請。是故忽忽未暇相瞻。

cố hiệu vi Phật minh thọ ngã thỉnh. thị cố hốt hốt vị hạ tướng chiêm.

nên hiệu là Phật. Vì sáng ngày đức Phật sẽ đến nhà tôi thọ trai, nên phải rộn  
ràng lo sắp đặt chưa rảnh rỗi để tiếp đãi nhau.

須達多言。善哉大士。所言佛者功德無上。

Tu-đạt-đa ngôn. Thiện tai Đại sĩ. sở ngôn Phật giả công đức vô thượng.

Tu-đạt-đa nói: Hay thay Đại sĩ! Đức Phật ấy công đức vô thượng,

今在何處。長者答言。今在此間王舍大城。

kim tại hà xứ. Trưởng giả đáp ngôn. kim tại thủ gian Vương Xá Đại thành.

nay Ngài ở đâu? Trưởng giả đáp: Hiện nay Phật đang ở

住迦蘭陀竹林精舍。

trụ Ca Lan Đà Trúc Lâm Tinh Xá.

tại Trúc Lâm Tinh Xá nơi thành Vương Xá này.

時須達多一心念佛所有功德十力無畏五智三昧大慈大悲及三念

thì Tu-đạt-đa nhất tâm niệm Phật sở hữu công đức thập lực vô úy ngũ trí Tam-muội  
Đại từ Đại bi cập tam niệm

Khi ấy, Tu-đạt-đa nghĩ tưởng đến những công đức của chư Phật như: Mười trí lực,  
bốn vô sở úy, năm trí, Tam-muội, đại từ, đại bi cùng với ba chỗ chánh niệm.

處。作是念時忽然大明。

xứ. tác thị niệm thì hốt nhiên Đại minh.

Lúc nghĩ như vậy, bỗng nhiên có ánh sáng,

其明猛盛猶如白日。即尋光出至城門下。

kỳ minh mãnh thịnh do như bạch nhật. tức tầm quang xuất chí thành môn hạ.

ánh sáng ấy mạnh như ban ngày chiếu đến. Ông liền theo ánh sáng đi đến cửa  
thành.

佛神力故門自然開。既出門已路有天祠。

Phật Thân lực cố môn tự nhiên khai. ký xuất môn dĩ lộ hữu Thiên từ.

Do thân lực của Phật, nên cửa thành tự mở ra. Ra khỏi thành có miếu thờ Trời,

須達經過禮拜致敬。尋還黑闇。心生惶怖。

Tu-đạt Kinh quá lễ bái trí kính. tâm hoàn hắc ám. tâm sanh hoàng phổ.

Tu-đạt vào miếu lễ cúng. Đoạn tối tăm lại như cũ, Tu-đạt sanh lòng sợ hãi

復欲還返所止之處。時彼城門有一天神。告須達言。

phục dục hoàn phản sở chỉ chi xứ. thì bi thành môn hữu nhất Thiên Thần. cáo Tu-  
đạt ngôn.

muốn trở về nhà ngủ. Khi ấy, cửa thành kia có một vị Thiên Thần bảo Tu-đạt rằng:

仁者若往如來所者多獲善利。須達多言。

nhân giả nhược vãng Như Lai sở giả đa hoạch thiện lợi。Tu-đạt-đa ngôn。

Này nhân giả! Nếu ông đến chỗ Như Lai thì sẽ được nhiều lợi lành。Tu-đạt-đa nói:

云何善利。天言。長者。假使有人真實交結。

vân hà thiện lợi。Thiên ngôn。Trưởng giả。giả sử hữu nhân chân bảo giao kết。

Thế nào là lợi lành? Thiên Thần nói: Này Trưởng giả! Giả sử có người đem châu báu vàng bạc,

駿馬百匹香象百頭寶車百乘。

tuần mã bách thất hương tượng bách đầu bảo xa bách thừa。

ngựa voi báu trăm xe,

鑄金為人其數復百。端正女人身珮瓔珞眾寶廁填。

chú kim vi nhân kỳ số phục bách。đoan chánh nữ nhân thân bội anh lạc chúng bảo xí điền。

vàng đúc số lại cả trăm, mỹ nữ thân đeo đầy ngọc ngà châu báu,

上妙宮宅殿堂屋宇彫文刻鏤。

thượng diệu cung trạch điện đường ốc tụ điêu văn khắc lữ。

nhà cửa chạm trổ điêu khắc đường nét tỉ mỉ tốt đẹp,

金盤銀粟銀盤金粟。數各一百以施一人。

kim bàn ngân túc ngân bàn kim túc。số các nhất bách dĩ thí nhất nhân。

mâm vàng đựng lúa bạc, mâm bạc đựng lúa vàng, mỗi thứ đều đủ số một trăm, đem tất cả những thứ trên đây bố thí cho một người。

如是展轉盡閻浮提所得功德。

như thị triển chuyển tận Diêm-phù-đề sở đắc công đức。

Lần lượt bố thí như vậy khắp tất cả người trong cõi Diêm-phù-đề。Công đức bố thí này

不如有人發意一步詣如來所。須達多言。善男子。汝是誰耶。天言。

bất như hữu nhân phát ý nhất bộ nghệ Như Lai sở。Tu-đạt-đa ngôn。thiện nam

tử。nhữ thị thù y da。Thiên ngôn。

không bằng có người phát tâm bước một bước đến chỗ Như Lai。Tu-đạt-đa nói: Này thiện nam tử! Ông là ai? Thiên Thần nói:

長者。我是勝相婆羅門子。是汝往昔善知識也。

Trưởng giả。ngã thị thắng tướng Bà-la-môn tử。thị nhữ vãng tích thiện tri thức dã。

Này Trưởng giả! Tôi là Thái tử Thắng Tướng Bà-la-môn, là thiện tri thức của ông xưa kia。

我因往日見舍利弗大目犍連心生歡喜。

ngã nhân vãng nhật kiến Xá-lợi-phất Đại Mục-kiền-liên tâm sanh hoan hỷ。

Lúc còn sống, tôi thấy ngài Xá-lợi-phất và ngài Mục-kiền-liên mà sanh lòng hoan hỷ cung kính,

捨身得作北方天王毘沙門子。

xả thân đắc tác Bắc phương Thiên Vương tì Sa-môn tử。

khi bỏ thân được sanh làm Thái tử của Tỳ Sa-môn Thiên Vương ở phương Bắc,

專知守護此王舍城。我因禮拜舍利弗等生歡喜心。

chuyên tri thủ hộ thử Vương xá thành。ngã nhân lễ bái Xá-lợi-phất đẳng sanh hoan hỷ tâm。

có bốn phận hộ trì thành Vương Xá này。Tôi do cung kính lễ bái ngài Xá-lợi-phất và sanh lòng hoan hỷ

尚得如是妙好之身。

thượng đắc như thị diệu hảo chi thân。

mà còn được thân tốt đẹp như vậy,

況當得見如來大師禮拜供養。須達長者聞是事已。

huống đương đắc kiến Như Lai Đại sư lễ bái cúng dường. Tu-đạt Trườn giả văn thị sự dĩ.

huống là được thấy Như Lai Đại Sư mà lễ bái cúng dường! Trườn giả Tu-đạt nghe việc này xong,

即還復道來詣我所。到已頭面敬禮我足。

tức hoàn phục đạo lai nghê ngã sở. đáo dĩ đầu diện kính lễ ngã túc.

liền thẳng đường đến chỗ của Ta, đến rồi đầu mặt kính lễ dưới chân Ta.

我時即為如應說法。長者聞已得須陀洹果。

ngã thì tức vị như ứng thuyết Pháp. Trườn giả văn dĩ đắc Tu-đà-hoàn quả.

Khi ấy, Ta liền vì Trườn giả mà nói pháp. Trườn giả nghe xong, được quả Tu-đà-hoàn,

既獲果證復請我言。如來大慈。惟願臨顧。

ký hoạch quả chứng phục thính ngã ngôn. Như Lai Đại từ. duy nguyện lâm cố.

được chứng quả xong, lại thính Ta rằng: Bạch đức Như Lai Đại Từ! Ngưỡng mong Ngài giáng lâm

至舍衛城受我微供。我即問言。

chí Xá-vệ thành thọ ngã vi cúng. ngã túc văn ngôn.

đến thành Xá-vệ để thọ sự cúng dường của tôi. Ta liền hỏi rằng:

卿舍衛城頗有精舍相容受不。須達多言。

khanh Xá-vệ thành pha hữu Tịnh Xá tướng dung thọ bất. Tu-đạt-đa ngôn.

Nước Xá-vệ của ông có Tịnh Xá có thể dung nạp giáo hội của Ta chăng? Tu-đạt-đa thưa:

若佛哀愍必見垂顧便當自竭營辦成立。善男子。

nhược Phật ai mãn tất kiến thùỳ cố tiện đương tự kiệt doanh bạn thành lập. thiện nam tử.

Nếu Phật thương xót hứa khả, tôi sẽ tận lực về nước lo xây dựng. Nay thiện nam tử!

我於爾時默然受請。須達長者已蒙聽許。即白我言。

ngã ư nhĩ thì mặc nhiên thọ thỉnh. Tu-đạt Trườn giả dĩ mông thính hứa. tức bạch ngã ngôn.

Lúc bấy giờ Ta im lặng nhận lời mời. Trườn giả Tu-đạt Đạt được hứa khả xong, lại bạch Ta rằng:

我從昔來未為斯事。

ngã tùng tích lai vị vi tu sự.

Từ xưa đến nay tôi chưa biết việc xây cất đó,

惟願如來遣舍利弗指授儀則。我即顧命勅令營佐。

duy nguyện Như Lai khiển Xá-lợi-phất chỉ thụ nghi tắc. ngã túc cố mạng sắc lệnh doanh tá.

xin Như Lai cho ngài Xá-lợi-phất đến chỉ bày cách thức cho. Ta liền chọn khu đất xứng đáng để lập Tịnh Xá.

時舍利弗與須達多。共載一車往舍衛城。

thì Xá-lợi-phất dữ Tu-đạt-đa. cộng tải nhất xa vãng Xá-vệ thành.

Khi ấy, Xá-lợi-phất và Tu-đạt-đa cùng ngồi một xe đến thành Xá-vệ.

我神力故經一日夜便到所止。時須達多白舍利弗。

ngã Thần lực cố Kinh nhất nhật dạ tiện đáo sở chí. thì Tu-đạt-đa bạch Xá-lợi-phất.

Nhờ thần lực của Ta, chỉ trong một ngày đêm là đến chỗ nghỉ. Khi ấy, Tu-đạt-đa bạch Xá-lợi-phất rằng:

大德。

Đại Đức.

Bạch Đại Đức!

此大城外何處有地不近不遠多饒泉池。有好林樹花果鬱茂清淨閑曠。

thử Đại thành ngoại hà xử hữu địa bất cận bất viễn đa nhiêu tuyền trì. hữu hảo lâm thụ hoa quả uất mậu thanh tịnh nhàn khoáng.

Bên ngoài thành này có chỗ đất nào không gần, không xa, có nhiều suối ao, có rừng cây hoa quả tốt tươi, thanh tịnh, khoáng dãng,

我當於中為佛世尊及比丘僧造立精舍。

ngã đương ư trung vị Phật Thế Tôn cập Tỳ-kheo Tăng tạo lập Tịnh Xá.

tôi sẽ vì Phật Thế Tôn cùng chúng Tỳ-kheo Tăng mà tạo lập Tịnh Xá ở đó.

舍利弗言。

Xá-lợi-phất ngôn.

Xá-lợi-phất nói:

祇陀園林不近不遠清淨寂寞多有泉流。樹木花果隨時而有。

Kì Đà viên lâm bất cận bất viễn thanh tịnh tịch mịch đa hữu tuyền lưu. thụ mộc hoa quả tùy thì nhi hữu.

Khu rừng của Thái tử Kỳ-đà, không gần không xa, có nhiều dòng suối, cây cối hoa quả theo thì tiết mà có.

此處最勝可立精舍。時須達多聞是語已。

thử xứ tối thắng khả lập Tịnh Xá. thì Tu-đạt-đa văn thị ngữ dĩ.

Đây là nơi hơn hết có thể lập Tịnh Xá. Khi ấy, Tu-đạt-đa nghe lời này xong

即往祇陀大長者所。告祇陀言。

tức vãng Kì Đà Đại Trưởng giả sở. cáo Kì Đà ngôn.

liền đến chỗ Trưởng giả Kỳ-đà, thưa với Kỳ-đà rằng:

我今欲為無上法王造立僧坊。唯仁園地可以造立。

ngã kim dục vị vô thượng Pháp Vương tạo lập Tăng phòng. duy nhân viên địa khả dĩ tạo lập.

Tôi nay muốn vì đấng Pháp Vương Vô Thượng mà tạo lập Tăng phòng, xin Trưởng giả nhường khu đất ấy để tôi có thể tạo lập Tịnh Xá.

吾今欲買能見與不。祇陀答言。

ngô kim dục mãi năng kiến dữ bất. Kì Đà đáp ngôn.

Tôi muốn mua, có thể bán cho tôi chăng? Kỳ-đà đáp:

設以真金遍布其地猶不相與。須達多言。善哉祇陀。

thiết dĩ chân kim biểu bố kỳ địa do bất tương dữ. Tu-đạt-đa ngôn. Thiện tai Kì Đà.

Giả sử có đem vàng lót khắp mặt đất tôi còn không bán. Tu-đạt-đa thưa: Hay thay Kỳ-đà!

林地屬我汝便取金。祇陀答言。我園不賣云何取金。

lâm địa thuộc ngã nhữ tiện thủ kim. kì đà đáp ngôn. ngã viên bất mại vân hà thủ kim.

Khu đất đã thuộc về tôi, Thái tử lấy vàng. Kỳ-đà đáp: Tôi không bán vườn, sao lại lấy vàng?

須達多言。若意不了當共往詣斷事人所。

Tu-đạt-đa ngôn. nhược ý bất liễu đương cộng vãng nghê đoạn sự nhân sở.

Tu-đạt-đa thưa: Nếu Thái tử không bằng lòng, xin đến quan đoán sự để giải quyết.

時二長者即共俱往。斷事者言。

thì nhị Trưởng-Giả tức cộng câu vãng. đoạn sự giả ngôn.

Khi ấy, hai vị Trưởng giả cùng đi, quan đoán sự phán rằng:

園屬須達祇陀取金。



viên thuộc Tu-đạt Kì Đà thủ kim.

Vườn thuộc về Tu-đạt, Kỳ-đà lấy vàng.

須達長者即時使人車馬載負隨集布地。一日之中唯五百步。金未周遍。

Tu-đạt Trưởng giả tức thì sử nhân xa mã tái phụ tùy tập bố địa. nhất nhật chi trung duy ngũ bách bộ. kim vị châu biên.

Trưởng giả Tu-đạt liền cho voi ngựa chở vàng đến lót gần khắp cả vườn, chỉ còn năm trăm bước vàng chưa khắp.

祇陀言曰。長者若悔隨意聽止。須達多言。

Kì Đà ngôn viết. Trưởng giả nhược hồi tùy ý thỉnh chi. Tu-đạt-đa ngôn.

Kỳ-đà nói: Nếu Trưởng giả hồi hận thì tùy ý trả vườn lại cho tôi. Tu-đạt-đa nói:

吾不悔也。自念當出何藏金足。祇陀念言。

ngô bất hồi dã. tự niệm đương xuất hà tạng kim túc. Kì Đà niệm ngôn.

Tôi không hồi hận. Tôi đang suy nghĩ xem có kho vàng nào có thể lót đủ khoảng đất còn lại. Kỳ-đà nghĩ rằng:

如來法王真實無上。所說妙法清淨無染。

Như Lai Pháp Vương chân thật vô thượng. sở thuyết diệu Pháp thanh tịnh vô nhiễm

Như Lai thật là đấng Pháp Vương Vô Thượng, nói pháp mẫu nhiệm, trong sáng, không ô nhiễm

故使斯人輕寶乃爾。即語須達。

cố sử tu nhân khinh bảo nãi nhĩ. tức ngữ Tu-đạt.

nên mới làm cho người này coi nhẹ vàng bạc như vậy, liền bảo Tu-đạt rằng:

餘未遍者不復須金。請以見與。我自為佛造立門樓。

du vị biên giả bất phục tu kim. thỉnh dĩ kiến dĩ. ngã tự vi Phật tạo lập môn lâu.

Chỗ chưa đủ, đừng lót vàng nữa, xin cho tôi cúng dường. Tôi sẽ vì Phật, tự mình tạo lập cửa ngõ lâu,

常使如來經由出入。祇陀長者自造門坊。

thường sử Như Lai Kinh do xuất nhập. Kì Đà Trưởng giả tự tạo môn phường.

để Như Lai thường do nơi đó mà ra vào. Sau đó, Trưởng giả Kỳ-đà xây dựng cửa ngõ lâu.

須達長者七日之中成立大房足三百間。

Tu-đạt Trưởng giả thất nhật chi trung thành lập Đại phòng túc tam bách gian.

Trưởng giả Tu-đạt trong bảy ngày dựng xong ba trăm căn phòng lớn,

禪坊靜處六十三所。冬屋夏堂各各別異。

Thiền phường tĩnh xử lục thập tam sở. đông ốc hạ đường các các biệt dị.

Sáu mươi ba tòa phòng thiền tịnh, cùng nhà mùa Đông, nhà mùa Hạ, mỗi mỗi đều riêng khác,

厨坊浴室洗脚之處。大小圜廁無不備足。所設已訖。

trù phường dục thất tẩy cước chi xử. Đại tiểu thanh xá vô bất bị túc. sở thiết dĩ cật.

nhà trù, nhà tắm, nhà rửa chân, nhà đại tiểu tiện, tất cả cơ sở đều đầy đủ. Sắp bày xong, Trưởng giả

即執香爐。向王舍城遙作是言。所設已辦。

tức chấp hương lô. hướng Vương xá thành dao tác thị ngôn. sở thiết dĩ bàn.

tay bưng lò hương hướng đến thành Xá-vệ mà bạch rằng: Tịnh Xá xây dựng đã xong,惟願如來慈哀憐愍。

duy nguyện Như Lai từ ai liên mẫn.

ngưỡng mong Như Lai thương xót

為諸眾生受是住處。我時玄知是長者心。

vị chư chúng sanh thọ thị trụ xứ. ngã thì huyền tri thị Trưởng giả tâm.

vì các chúng sanh mà nhận ở nơi Tịnh Xá này. Khi ấy Ta biết tâm niệm của Trưởng  
già,

即與大眾發王舍城。譬如壯士屈伸臂頃。

tức dữ Đại chúng phát Vương xá thành, thí như tráng sĩ khuất thân tứ khoảnh,  
liền cùng đại chúng rời thành Vương Xá, như tráng sĩ co duỗi cánh tay, trong  
chốc lát

至舍衛城祇陀園林須達精舍。我既到已。

chí Xá-vệ thành Kỳ Đà viên lâm Tu-đạt Tịnh Xá. ngã ký đáo dĩ.

đã đến thành Xá-vệ, vườn Thái tử Kỳ-đà, Tịnh Xá ông Tu-đạt. Ta đến đó xong,  
須達長者以其所設奉施於我。我時受已即住其中。

Tu-đạt Trưởng già dĩ kỳ sở thiết phụng thí u ngã. ngã thì thọ dĩ túc trụ kỳ  
trung.

Trưởng già Tu-đạt đem tất cả giường nhà đã xây dựng dung cúng nơi Ta. Khi Ta  
nhận lấy rồi, liền cùng chúng Tăng ở lại Tịnh Xá.

大般涅槃經卷第二十七

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ nhị thập thất

KINH ĐẠI NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ HAI MƯƠI BẢY

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:24:10 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

**Quyển Thứ Hai Mười Tám**

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm**

**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến**

**Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quang (11-2008)**

**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daiTangvietnam.com>  
Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:24:10 2006

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

#### 大般涅槃經卷第二十八

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ thập nhị sách

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BẢN  
QUYỂN THỨ HAI MƯƠI TÁM

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Sa môn Huệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm phần này vào đời Tống

師子吼菩薩品之四

Su-tử hồng Bồ Tát phẩm chi tứ

Phẩm Thứ Tư: Bồ-tát Su Tử Hồng

是時六師心生嫉妬。悉來集詣波斯匿王。

thị thời lục sư tâm sanh tật đố. tất lai tập nghê Ba tu nặc Vương

Lúc đó, hàng lục sư ngoại đạo sanh lòng tật đố, họp nhau đến ra mắt vua Ba-tu-nặc

作如是言。大王當知。王之土境清夷閑靜。

tác như thị ngôn. Đại Vương đương tri. Vương chi thổ cảnh thanh di nhàn tĩnh.

mà tâu rằng: Đại Vương nên biết, đất nước của Đại vương nhàn tịnh, bằng phẳng,

真是出家住止之處。

chân thị xuất gia trụ chỉ chi xứ.

thật đáng chỗ cho người xuất gia tu tập

是故我等為斯事故而來至此。大王。以正法治為民除患。

thị cố ngã đặng vi tu sự cố nhi lai chí thử. Đại Vương, dĩ chánh Pháp trị vi dân trừ hoạn.

nên chúng tôi mới đến đây cư ngụ. Đại vương đem phép cai trị, ngăn trừ sự tai hoạn cho nhân dân.

沙門瞿曇年既幼稚學日又淺道術無施。

Sa Môn Cồ Đàm niên ký ấu trĩ học nhật hựu thiển đạo thuật vô thí.

Nay có Sa-môn Cồ Đàm tuổi đã nhỏ, học lực lại kém, đạo thuật không có gì,

此國先有耆舊宿德。自怙王種不生恭敬。

thử quốc tiên hữu kỳ cựu túc đức. tự hữ Vương chủng bất sanh cung kính.

ý mình thuộc giòng họ vua chúa nên chẳng sanh lòng cung kính đối với các bậc kỳ cựu thực đức của nước này.

若是王種法應治民。如其出家應敬宿德。大王善聽。

nhược thị Vương chủng Pháp ứng trị dân. như kỳ xuất gia ứng kính tú đức. Đại Vương thiện thính.

Nếu là giòng dõi vua chúa thì theo phép nước trị dân, còn như người xuất gia thì phải kính trọng người nhiều tài đức. Đại vương nghe cho,

沙門瞿曇真實不生王種之中。

Sa Môn Cồ Đàm chân thật bất sanh Vương chủng chi trung.

Sa-môn Cồ Đàm thật không sanh trong giòng tộc vua chúa.

瞿曇沙門若有父母。何由劫奪他人父母。大王。

Cồ Đàm Sa Môn nhược hữu phụ mẫu. hà do kiếp đoạt tha nhân phụ mẫu. Đại Vương.

Sa-môn Cồ Đàm nếu có cha mẹ có sao lại cướp đoạt cha mẹ của người khác? Thưa Đại vương!

我經中說。過千歲已有一妖祥幻化物出。

ngã Kinh trung thuyết. quá thiên tuế dĩ hữu nhất yêu tường huyền hóa vật xuất

Trong kinh chúng tôi có đoạn nói rằng qua khỏi một ngàn năm sẽ có một người yêu thuật huyền hóa ra đời,

所謂沙門瞿曇是也。是故當知。

sở vị Sa Môn Cồ Đàm thị dã. thị cố đương tri.

đó chính là Sa-môn Cồ Đàm. Vì vậy nên biết,

沙門瞿曇無父無母。

Sa Môn Cồ Đàm vô phụ vô mẫu.

Sa-môn Cồ Đàm không có cha, không có mẹ.

若有父母云何說言諸法無常苦空無我無作無受。以幻術故誑惑眾生。愚者信受。

nhược hữu phụ mẫu vân hà thuyết ngôn chư Pháp vô thường khổ không vô ngã vô tác thị cố. dĩ huyền thuật cố cống hoặc chúng sanh. ngu giả tín thọ.

Nếu có cha mẹ, vì sao nói rằng các pháp là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã, là không tác giả, là không thọ giả, dùng ảo thuật phỉnh gạt chúng sanh.

Người ngu thời tin nhận,

智者捨之。大王。夫人王者天下父母。

trí giả xả chi. Đại Vương. phu nhân Vương giả Thiên hạ phụ mẫu.

người trí xả bỏ. Đại Vương! Vua và Phu nhân là cha mẹ của thiên hạ,

如秤如地如風如火如道如河如橋如燈如日如月。

như xứng như địa như phong như hỏa như đạo như hà như kiều như đặng như nhật như nguyệt.

như đòn cân, như đất, như gió, như lửa, như đường, như sông, như cầu, như đèn, như mặt trời, như mặt trăng,

如法斷事不擇怨親。

như Pháp đoạn sự bất trạch oán thân.  
như phép dứt mọi việc, không phân biệt oán thân.

沙門瞿曇不聽我活。隨我去處追逐不捨。唯願大王。

Sa Môn Cồ Đàm bất thính ngã hoạt. tùy ngã khứ xứ truy trục bất xả. duy nguyện  
Đại Vương.

Sa-môn Cồ Đàm chẳng cho chúng tôi sống, đi theo chúng tôi đến các nơi chẳng muốn  
rời, cúi mong Đại vương

聽我與彼捩其道力。若彼勝我我當屬彼。

thính ngã dữ bi giác kỳ đạo lực. nhược bi thắng ngã ngã đương thuộc bi.  
cho phép chúng tôi so sánh đạo lực. Nếu Cồ Đàm hơn chúng tôi, chúng tôi sẽ quy  
thuộc về Cồ Đàm,

我若勝彼彼當屬我。王言。大德。

ngã nhược thắng bi bi đương chúc ngã. Vương ngôn. Đại Đức.  
nếu chúng tôi hơn Cồ Đàm thì ông ấy phải quy thuộc về chúng tôi. Vua nói: Này  
Đại đức!

汝等各各自有行法。止住之處亦各不同。我今定知。

nhữ đẳng các các tự hữu hành Pháp. chỉ trụ chỉ xứ diệc các bất đồng. ngã kim  
định tri.

Các ông ai ai đều có phương pháp tu hành riêng, nơi trú ở cũng lại chẳng đồng.  
Tôi biết chắc rằng

如來世尊於汝無妨。六師答言。云何無妨。

Như Lai Thế Tôn ư nhữ vô phương. lục sư đáp ngôn. vân hà vô phương.  
Như Lai Thế Tôn không làm trở ngại các ông. Sáu nhà ngoại đạo đáp rằng: Sao  
không làm trở ngại?

沙門瞿曇以幻術法。

Sa Môn Cồ Đàm dĩ huyễn thuật Pháp.  
Sa-môn Cồ Đàm dùng pháp ảo thuật

誘誑諸人及婆羅門歸伏已盡。王若聽我與捩道力。

dụ cuống chư nhân cập Bà-la-môn quy phục dĩ tận. Vương nhược thính ngã dữ giác  
đạo lực.

dụ dỗ gạt gẫm mọi người cùng các Bà-la-môn quy thuộc về họ hết, nếu Vua cho phép  
chúng tôi so sánh đạo lực

王之善名流布八方。如其不者惡聲盈路。王言。大德。

Wương chi thiện danh lưu bố bát phương. như kỳ bất giả ác thanh doanh lộ. Vương  
ngôn. Đại Đức.

thì tên tuổi của Đại vương sẽ truyền khắp tám phương, nếu vua không cho phép thì  
tiếng xấu sẽ vang khắp nẻo đường. Vua đáp: Này Đại đức!

汝等未知如來道力威神巍巍。故求捩試。

nhữ đẳng vị tri Như-Lai đạo lực uy Thần nguy nguy. cố cầu giác thí.

Các ông chưa biết đạo lực thần thông cao cả của đức Như Lai nên mới nài so sánh,

若定知者恐不能也。大王。汝今已受瞿曇幻耶。

nhược định tri giả khủng bất năng dã. Đại Vương. nhữ kim dĩ thọ Cồ Đàm huyễn da.  
nếu biết được thì nhất định các ông khiếp sợ chẳng thể sánh được. Tâu Đại vương!  
Nay có lẽ Đại vương đã mắc ảo thuật của Cồ Đàm rồi chăng?

唯願大王。留神聽察莫輕我等。

duy nguyện Đại Vương. lưu Thần thỉnh sát mặc khinh ngã đấng  
Cúi mong Đại vương xét kỹ lại chấp thuận lời yêu cầu, chớ khinh thường chúng  
tôi,

構之虛言不如驗之以實。王言。善哉善哉。

câu chi hư ngôn bất như nghiệm chi dĩ thật. Vương ngôn. Thiện tai Thiện tai,  
lời nói hư dối mập mờ chẳng bằng dùng chân thật để chứng nghiệm. Vua nói: Hay  
thay! Hay thay!

六師之徒歡喜而出。

lục sư chi đồ hoan hỷ nhi xuất.  
Tín đồ của sáu nhà ngoại đạo vui mừng mà ra về.

時波斯匿王即勅嚴駕。

thời Ba tư nặc Vương tức sắc nghiêm giá.  
Bấy giờ vua Ba-tu-nặc bèn truyền lệnh xa giá

來至我所頭面禮敬。右繞三匝退坐一面。而白我言。世尊。

lai chí ngã sở đầu diện lễ kính. hữu nhiều tam tạp thối tọa nhất diện. nhi bạch  
ngã ngôn. Thế Tôn.  
đến chỗ Ta cúi đầu lễ kính, nhiều bên phải ba vòng rồi ngồi qua một bên mà bạch  
Ta rằng: Bạch Thế Tôn!

六師向來求換道力。我不量度敢已許之。

lục sư hướng lai cầu giác đạo lực. ngã bất lượng độ cảm dĩ hứa chi.  
Sáu nhà ngoại đạo xin phép so sánh đạo lực với Như Lai, con mạn phép đã hứa với  
họ.

佛言。大王。善哉善哉。

Phật ngôn. Đại Vương. Thiện tai Thiện tai.  
Phật nói: Hay thay! Hay thay! Nay Đại vương!

但當更於此國處處造立僧坊。何以故。我若與彼換其神力。

đãn đương canh ư thử quốc xứ xứ tạo lập tăng phường. hà dĩ cố. ngã nhược dĩ bỉ  
giác kỳ Thần lực.  
Chỉ có điều là nên ở trong nước này tạo lập thêm Tăng xá. Vì sao vậy? Vì nếu Ta  
cùng họ so sánh đạo lực thần thông

彼眾之中受化者多。此處狹小云何容受。

bỉ chúng chi trung thọ hóa giả đa. thử xứ hiệp tiểu vân hà dung thọ.  
thì trong chúng họ tất sẽ có nhiều người quy phục theo Ta. Ở đây nhỏ hẹp làm sao  
để dung nạp hết?

善男子。我於爾時為六師故。

thiện nam tử. ngã ư nhĩ thời vị lục sư cố.  
Nay thiện nam tử! Bấy giờ Ta vì sáu nhà ngoại đạo,

從初一日至十五日。現大希有神通變化。

tòng sơ nhất nhật chí thập ngũ nhật. hiện Đại hi hữu Thần thông biến hoá.  
từ một ngày đến mười lăm ngày, hiện đại thần thông biến hóa hy hữu.

當是時也無量眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

đương thị thời dã vô lượng chúng sanh phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm.  
Ngay lúc đó, có vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,

無量眾生於三寶所生信不疑。六師徒眾其數無量。

vô lượng chúng sanh ư Tam Bảo sở sanh tín bất nghi. lục sư đồ chúng kỳ số vô  
lượng.

vô lượng chúng sanh quy tín ngôi Tam bảo chẳng còn nghi ngờ; đồ chúng của sáu nhà ngoại đạo, vô lượng người

破邪見心正法出家。

phá tà kiến tâm chánh Pháp xuất gia.  
bỏ tâm tà kiến, xuất gia theo Chánh Pháp;

無量眾生於菩提中得不退心。無量眾生得陀羅尼諸三昧門。

vô lượng chúng sanh u bồ đề trung đắc bất thối tâm, vô lượng chúng sanh đắc Đà-La-Ni chư tam-muội môn.

vô lượng chúng sanh được bất thối đạo Bồ-đề; vô lượng chúng sanh được Đà-la-ni và các môn tam-muội;

無量眾生得須陀洹果至阿羅漢果。

vô lượng chúng sanh đắc Tu đà hoàn quả chí A la hán quả.  
vô lượng chúng sanh được chúng quả Tu-đà-hoàn cho đến chúng quả A-la-hán.

爾時六師內心慚愧。相與圍繞至婆枳多城。

nhĩ thời lục sư nội tâm tâm quý. tương dữ vi nhiều chí bà chi đa thành.  
Lúc đó, sáu nhà ngoại đạo hổ thẹn dặt nhau qua thành Bà-chi-đa

教彼人民信受邪法。瞿曇沙門但說空事。善男子。

giáo bỉ nhân dân tín thọ tà Pháp. Cồ Đàm Sa Môn dẫn thuyết không sự. thiện nam tử.

đề truyền giáo. Người dân ở đó tin theo tà pháp, nói Sa-môn Cồ Đàm chỉ nói việc rỗng không. Nay thiện nam tử!

我時為母處忉利天波利質多樹安居說法。是時六師心大歡喜。唱言。善哉。

ngã thời vị mẫu xứ Đạo Lợi Thiên Ba lợi chất đa thụ an cư thuyết Pháp. thị thời lục sư tâm Đại hoan hỷ. xướng ngôn. Thiện tai.

Bấy giờ Ta lên cung trời Đạo-lợi an cư nơi cây Ba-lợi-chất-đa vì mẹ mà thuyết Pháp. Sáu nhà ngoại đạo hay tin mừng lắm, xướng rằng: Hay thay,

瞿曇幻術今已滅沒。

Cồ Đàm huyền thuật kim dĩ diệt một.  
nhà ảo thuật Cồ Đàm nay đã diệt mất.

復教無量無數眾生增長邪見。爾時頻婆娑羅波斯匿王及四部眾。

phục giáo vô lượng vô số chúng sanh tăng trưởng tà kiến. nhĩ thời Tần bà sa la Ba tư nặc Vương cập tứ bộ chúng.

Họ lại khuyến dụ vô lượng vô số chúng sanh thêm lớn tà kiến. Lúc bấy giờ vua Tần-bà-sa-la và vua Ba-tư-nặc cùng bốn bộ chúng

白目連言。大德。此閻浮提邪見增長。

bạch Mục Liên ngôn. Đại Đức. thử Diêm-phù-đề tà kiến tăng trưởng.  
thưa ngài Mục-kiền-liên rằng: Bạch Đại đức! Cõi Diêm-phù-đề này tà kiến thịnh hành,

眾生可愍行大黑闇。惟願大德。

chúng sanh khả mẫn hành Đại hắc ám. duy nguyện Đại Đức.  
chúng sanh đi vào chỗ tối tăm, thật đáng thương xót. Cúi mong Đại đức

至彼天上稽首世尊。如我言曰。譬如犢子其生未久。

chí bỉ Thiên thượng khể thủ Thế Tôn. như ngã ngôn viết. thí như độc tử kỳ sanh vị cừ.

lên cung trời kia cúi đầu đánh lễ Thế Tôn, thay lời chúng tôi bạch rằng: Thí như con nghé sanh mới sanh chưa lâu,



若不得乳必死無疑。我等眾生亦復如是。

nhược bắt đắc nhũ tắtt tử vô nghi. ngã đắng chúng sanh diệc phục như thị.  
nếu không nhờ sữa trâu mẹ chắc sẽ phải chết không nghi ngờ gì, chúng tôi và các  
chúng sanh cũng lại như vậy.

惟願如來哀愍眾生還來住此。

duy nguyện Như-Lai ai mắn chúng sanh hoàn lai trụ thử.  
Ngưỡng mong Như Lai thương xót chúng sanh mà trở về đây!

時目犍連默然而許。如大力士屈伸臂頃。

thời mục kiên liên mặc nhiên nhi hứa. như Đại lực sĩ khuấtt thân tỷ khoảnh.  
Lúc đó Mục-kiền-liên im lặng mà không hứa khả, trong khoảng co duỗi cánh tay của  
đại lực sĩ,

往彼天上至世尊所。白佛言。

vắng bỉ Thiên thượng chí Thế Tôn sở. bạch Phật ngôn.  
ngài đã lên đến chỗ Thế Tôn, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

閻浮提中所有四眾渴仰如來思見聞法。頻婆娑羅波斯匿王及四眾等。

Diêm-phù-đề trung sở hữu Tứ Chúng khát ngưỡng Như-Lai tư kiến văn Pháp. Tần bà  
sa la Ba tu nặc Vương cập Tứ Chúng đắng.

Tứ chúng trong cõi Diêm-phù-đề khao khát được thấy Như Lai và được nghe Pháp của  
Như Lai. Vua Tần-bà-sa-la, vua Ba-tu-nặc và tứ chúng

稽首足下。此閻浮提所有眾生。

khê thủ túc hạ. thử Diêm-phù-đề sở hữu chúng sanh  
đồng đắnh lễ dưới chân Như Lai, chúng sanh trong cõi Diêm-phù-đề này

邪見增長行大黑闇甚可憐愍。譬如犢子其生未久。

tà kiến tăng trưởng hành Đại hắc ám thậm khả lân mắn. thí như đốct tử kỳ sanh vị  
cừu.

tăng trưởng tà kiến, đi trong bóng tối tăm, thật đáng thương xót. Thí như con  
nghe mới sanh chưa lâu,

若不得乳必死不疑。我等亦爾。惟願如來。

nhược bắt đắc nhũ tắtt tử bất nghi. ngã đắng diệc nhĩ. duy nguyện Như-Lai.  
nếu rời sữa mẹ chắc sẽ phải chết chẳng nghi ngờ. Chúng tôi cũng vậy, ngưỡng mong  
đức Như Lai

為眾生故還來在此閻浮提中。佛告目連。

vị chúng sanh cố hoàn lai tại thử Diêm-phù-đề trung. Phật cáo Mục liên.  
vì các chúng sanh mà trở lại trong cõi Diêm-phù-đề này. Phật bảo Mục-liên:

汝今速還至閻浮提。告諸國王及四部眾。

nhữ kim tốc hoàn chí Diêm-phù-đề. cáo chư Quốc Vương cập tứ bộ chúng.

Nay ông mau trở về cõi Diêm-phù-đề bảo các Quốc Vương cùng bốn bộ chúng rằng:

却後七日我當還下為六師故復當至彼婆枳多城。過七日已。

Túc hậu thất nhật ngã đương hoàn hạ vị lục sư cố phục đương chí bỉ bà chi đa  
thành. quá thất nhật dĩ.

Sau bảy ngày Ta sẽ trở xuống, vì sáu nhà ngoại đạo, Phật sẽ đến thành Bà-chi-đa.  
Qua bảy ngày,

佛與釋天梵天魔天無量天子及首陀會一切天人。

Phật dữ thích Thiên Phạm Thiên Ma Thiên vô lượng Thiên tử cập thủ đà hội nhất  
thiết Thiên Nhơn.

Phật cùng Đế Thích, Phạm thiên, Ma thiên, vô lượng Thiên tử, cùng Thủ-đà-hội, tất cả người trời

前後圍繞至婆枳多城。大師子吼。作如是言。

tiền hậu vây quanh chí bà chí đa thành. Đại Su-tử hồng. tác như thị ngôn.  
trước sau vây quanh đến thành Bà-chí-đa. Đại Su-tử-hồng, nói rằng:

唯我法中獨有沙門及婆羅門。一切諸法無常無我。

duy ngã Pháp trung độc hữu Sa Môn cập Bà-la-môn. nhất thiết chư Pháp vô thường vô ngã.

Chỉ trong giáo pháp của Ta mới có Sa-môn và Bà-la-môn. Tất cả các Pháp là vô thường, vô ngã,

涅槃寂靜離諸過患。

Niết-Bàn tịch tĩnh ly chư quá hoạn.

Niết-bàn tịch tĩnh rời những lỗi lầm;

若言他法亦有沙門及婆羅門有常有我有涅槃者無有是處。

nhược ngôn tha Pháp diệc hữu Sa Môn cập Bà-la-môn hữu thường hữu ngã hữu Niết-Bàn giả vô hữu thị xứ

nếu nói giáo pháp khác cũng có Sa-môn và Bà-la-môn, có thường, có ngã, có Niết-bàn là việc không có.

爾時無量無邊眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

nhĩ thời vô lượng vô biên chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề tâm.

Bấy giờ vô lượng vô biên chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

是時六師各相謂言。

thị thời lục sư các tương vị ngôn.

Lúc đó sáu nhà ngoại đạo bảo nhau rằng:

若我法中實無沙門婆羅門者。云何而得世間供養。

nhược ngã Pháp trung thật vô Sa Môn Bà-la-môn giả. vân hà nhi đắc thế gian cúng dường

Nếu trong giáo pháp của chúng ta thật không có Sa-môn và Bà-la-môn, tại sao lại được thế gian cúng dường?

於是六師復相聚詣毘舍離。

ư thị lục sư phục tương tập tụ nghê Tì-xá ly.

Bấy giờ sáu nhà ngoại đạo lại tụ hội đồ chúng đến thành Tì-xá-ly.

善男子。我於一時住毘舍離菴羅林間。

thiện nam tử. ngã ư nhất thời trụ Tì-xá ly am la lâm gian.

Này thiện nam tử! Một thời gian sau, Ta đến thành Tỳ-xá-li, ở trong rừng Am-la.

時菴羅女知我在中欲來我所。

thời Am la nữ tri ngã tại trung dục lai ngã sở.

Hay tin Ta ở trong rừng đó, nàng Am-la muốn đến chỗ Ta.

我於爾時告諸比丘當觀念處善修智慧。

ngã ư nhĩ thời cáo chư Tỳ-kheo đương quán niệm xứ thiện tu trí tuệ.

Bấy giờ Ta bảo các Tỳ-kheo phải quán Tứ niệm xứ, khéo tu trí tuệ,

隨所修習心莫放逸。云何名為觀於念處。若有比丘。

tùy sở tu tập tâm mạc phóng dật. vân hà danh vi quán ư niệm xứ. nhược hữu Tỳ-kheo

tùy chỗ tu tập, tâm chớ buông lung. Thế nào gọi là quán ở niệm xứ? Nếu có Tỳ-kheo

觀察內身不見於我及以我所。

quan sát nội thân bất kiến ư ngã cập dĩ ngã sở.  
quan sát trong thân mình chẳng thấy ngã, chẳng thấy ngã sở,

觀察外身及內外身。不見於我及以我所。

quan sát ngoại thân cập nội ngoại thân. bất kiến ư ngã cập dĩ ngã sở.  
quan sát ngoài thân và quan sát cả trong thân ngoài thân chẳng thấy ngã và chẳng thấy ngã sở.

觀受心法亦復如是。是名念處。云何名為修習智慧。

quán thọ tâm Pháp diệc phục như thị. thị danh niệm xứ. vân hà danh vi tu tập trí tuệ.

Quan sát thọ, tâm và Pháp cũng lại như vậy. Đây gọi là niệm xứ. Thế nào gọi là tu tập trí tuệ?

若有比丘。真實而見苦集滅道。

nhược hữu Tỳ-kheo. chân thật nhi kiến khổ tập diệt đạo.  
Nếu có Tỳ-kheo chân thật thấy khổ, tập, diệt, đạo,

是名比丘修習智慧。云何名為心不放逸。若有比丘。

thị danh Tỳ-kheo tu tập trí tuệ. vân hà danh vi tâm bất phóng dật. nhược hữu Tỳ-kheo.

đây gọi là Tỳ-kheo tu tập trí tuệ. Thế nào gọi là tâm chẳng phóng dật? Nếu có Tỳ-kheo,

念佛念法念僧念戒念捨念天。

niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng niệm giới niệm xả niệm Thiên.  
niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm xả, niệm Thiên;

是名比丘心不放逸。時菴羅女即至我所。

thị danh Tỳ-kheo tâm bất phóng dật. thời Am la nữ tức chí ngã sở.  
đây gọi là Tỳ-kheo tâm chẳng phóng dật. Bấy giờ nàng Am-la liền đến chỗ Ta,

頭面作禮右繞三匝。修敬已畢却坐一面。善男子。

đầu diện tác lễ hữu nhiều tam匝. tu kính dĩ tất túc tọa nhất diện. thiện nam tử.

cúi đầu đánh lễ, nhiều quanh bên phải ba vòng, cung kính ngồi qua một bên. Nay thiện nam tử!

我於爾時為菴羅女如應說法。

ngã ư nhĩ thời vị Am la nữ như ứng thuyết Pháp.  
Lúc đó, Ta vì nàng Am-la mà giảng nói chánh Pháp.

是女聞已發阿耨多羅三藐三菩提心。

thị nữ văn dĩ phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm.  
Am-la nữ nghe pháp xong, phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

時彼城中有梨車子。其數五百。來至我所。

thời bí thành trung hữu Lê-xa-tử. kỳ số ngũ bách. lai chí ngã sở.  
Bấy giờ trong thành Tỳ-xá-ly có năm trăm Lê-xa-tử đến chỗ Ta,

頭面作禮右繞三匝。修敬已畢却坐一面。

đầu diện tác lễ hữu nhiều tam匝. tu kính dĩ tất túc tọa nhất diện.  
đầu mặt đánh lễ, nhiều quanh bên phải ba vòng, cung kính ngồi qua một bên.

我時復為諸梨車子如應說法。諸善男子。

ngã thời phục vị chư Lê-xa-tử như ứng thuyết Pháp. chư thiện nam tử.

Ta lại vì các Lê-xa-tử mà thuyết pháp rằng: Nay các thiện nam tử!

夫放逸者有五事果。何等為五。

phu phóng dật giả hữu ngũ sự quả. hà đẳng vi ngũ  
Luận về người phóng dật có năm kết quả. Những gì là năm?

一者不得自在財利。二者惡名流布無外。

nhất giả bất đắc tự-tại tài lợi. nhị giả ác danh lưu bố vô ngoại.  
Một là không được của cải tự tại. Hai là tiếng xấu truyền xa.

三者不樂惠施窮乏。四者不樂見於四眾。

tam giả bất lạc huệ thí cùng phạp. tứ giả bất lạc kiến ư Tứ Chúng.  
Ba là chẳng thích bố thí cho người nghèo thiếu. Bốn là chẳng thích thấy bốn bộ chúng.

五者不得諸天之身。諸善男子。

ngũ giả bất đắc chư Thiên chi thân. chư thiện nam tử.  
Năm là chẳng được thân chư Thiên. Nay các thiện nam tử!

因不放逸能生世法出世間法。

nhân bất phóng dật năng sanh thế Pháp xuất thế gian Pháp.  
Do không phóng dật, có thể sanh ra pháp lành thế gian và xuất thế gian.

若有欲得阿耨多羅三藐三菩提者。應當勤修不放逸法。

nhược hữu dục đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề giả. ứng đương cần tu bất phóng  
dật Pháp.

Nếu có người muốn được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, phải nên siêng năng tu  
tập hạnh chẳng phóng dật.

夫放逸者復得十三果報。何等十三。

phu phóng dật giả phục đắc thập tam quả báo. hà đẳng thập tam  
Luận về người phóng dật lại còn có mười ba quả báo. Những gì là mười ba?

一者樂為世間作業。二者樂說無益之言。

nhất giả lạc vi thế gian tác nghiệp. nhị giả lạc thuyết vô ích chi ngôn.  
Một là ưa thích làm nghề nghiệp thế gian. Hai là ưa thích nói những lời vô ích.

三者常樂久寢睡眠。四者樂說世間之事。

tam giả thường lạc cửu tẩm thụ miên. tứ giả lạc thuyết thế gian chi sự.  
Ba là thường ưa thích nằm lâu ngủ nhiều. Bốn là ưa thích nói đến việc thế gian.

五者常樂親近惡友。六者懈怠懶惰。

ngũ giả thường lạc thân cận ác hữu. lục giả giải đãi lại nọa Năm là thường thích  
gần gũi bạn bè xấu ác. Sáu là giải đãi biếng nhác.

七者常為他人所輕。八者雖有所聞尋復忘失。

thất giả thường vi tha nhân sở khinh. bát giả tuy hữu sở văn tâm phục vong thất  
Bảy là thường bị người khác khinh dễ. Tám là dầu có nghe lại liền quên mất.

九者樂處邊地。十者不能調伏諸根。

cửu giả lạc xứ biên địa. thập giả bất năng điều phục chư căn  
Chín là thích ở nơi biên địa. Mười là chẳng hay điều phục các căn.

十一者食不知足。十二者不樂空寂。

thập nhất giả thực bất tri túc. thập nhị giả bất lạc không tịch.  
Mười một là ăn không biết đủ. Mười hai là chẳng thích vắng vẻ.

十三者所見不正。是名十三。善男子。夫放逸者。

thập tam giả sở kiến bất chánh, thị danh thập tam, thiện nam tử, phu phóng dật giả.

Mười ba là chỗ thấy biết không chân chánh. Đây gọi là mười ba. Này thiện nam tử! Luận về người phóng dật,

雖得近佛及佛弟子猶故為遠。諸梨車子言。

tuy đắc cận Phật cập Phật đệ-tử do cố vi viễn, chu Lê-xa-tử ngôn, đầu được gần Phật và các đệ tử Phật nhưng vẫn là cách xa. Các Lê-xa-tử bạch rằng:

我等自知是放逸人。何以故。如其我等不放逸者。

ngã đặng tự tri thị phóng dật nhân, hà dĩ cố, như kỳ ngã đặng bất phóng dật giả, Chúng tôi tự biết mình là người phóng dật. Vì sao vậy? Vì nếu chúng tôi chẳng phóng dật,

如來法王當出我土。時大會中有婆羅門子。

Nhu-Lai Pháp Vương đương xuất ngã độ, thời Đại hội trung hữu Bà-la-môn tử, Như Lai Pháp vương sẽ ra đời trong cõi nước của chúng tôi. Lúc đó, trong đại hội có nhà Bà-la-môn

名曰無勝。語諸梨車。善哉善哉。如汝所言。

danh viết Vô thắng, ngữ chu Lê xa, Thiện tai Thiện tai, như nhữ sở ngôn, tên là Vô Thắng, nói với các Lê Xa rằng: Hay thay! Hay thay! Đúng như lời các ông nói,

頻婆娑羅王已獲大利。如來世尊出其國土。

Tần-bà sa la Vương dĩ hoạch Đại lợi, Như Lai Thế Tôn xuất kỳ quốc độ, Vua Tần-bà-Ta-la đã được lợi ích lớn. Vì đức Như lai Thế Tôn xuất hiện trong cõi nước đó.

猶如大池生妙蓮花。雖生在水水不能污。

do như Đại trì sanh diệu liên hoa, tuy sanh tại thủy thủy bất năng ô, Như trong ao lớn mọc lên hoa sen đẹp, hoa sen dầu mọc trong nước, nhưng nước không thể vấy nhơ được.

諸梨車子。佛亦如是。

chu Lê-xa-tử, Phật diệc như thị, Này các Lê-xa-tử! Đức Phật cũng như vậy,

雖生彼國不為世法之所滯礙。諸佛世尊無出無入。

tuy sanh bị quốc bất vi thế Pháp chi sở trệ ngại, chu Phật Thế Tôn vô xuất vô nhập, đầu xuất hiện trong cõi nước kia, nhưng không bị pháp thế gian làm trở ngại. Chu Phật Thế Tôn không ra không vào,

為眾生故出現於世。不為世法之所滯礙。

vị chúng sanh cố xuất hiện ư thế, bất vi thế Pháp chi sở trệ ngại, vì chúng sanh mà xuất hiện ra nơi đời, không bị pháp thế gian làm trở ngại.

仁等自迷耽荒五欲。不知親近往如來所。

nhân đặng tự mê đam hoang ngũ dục, bất tri thân cận vãng Như-Lai sở, Các ông tự đam mê tham đắm nơi ngũ dục, không biết gần gũi đức Như Lai,

是故名為放逸之人。

thị cố danh vi phóng dật chi nhân, nên gọi là hạng người phóng dật.

非佛出於摩伽陀國名放逸也。何以故。如來世尊猶彼日月。

phi Phật xuất u ma dà ðà quốc danh phóng dật ðã. hà dĩ cố. Như Lai Thế Tôn do bi nhật nguyệt.

Chẳng phải đức Phật xuất hiện nơi nước Ma-dà-ðà mà gọi là phóng dật. Vì sao vậy? Vì Như Lai Thế Tôn như mặt trời, mặt trăng kia,

非為一人二人出世。時諸梨車聞是語已。

phi vi nhất nhân nhị nhân xuất thế. thời chư lê xa văn thị ngữ dĩ.  
không phải vì một người, hai người mà xuất hiện ra đời. Lúc đó, các Lê-xa-tử nghe nói xong,

尋發阿耨多羅三藐三菩提心。復作是言。善哉善哉。

tâm phát a nậu ða la tam miệu tam Bồ ðề tâm. phục tác thị ngôn. Thiện tai Thiện tai.

phát tâm A-nậu-ða-la-tam-miệu-tam-bồ-ðề, lại nói rằng: Hay thay! Hay thay!

無勝童子。快說如是善妙之言。

Vô thắng ðồng tử. khoái thuyết như thị thiện diệu chi ngôn.  
Vô Thắng ðồng tử nói những lời rất lành, rất hay như vậy.

時諸梨車各各脫身所著一衣以施無勝。

thời chư lê xa các các thoát thân sở trú nhất y dĩ thí Vô thắng.  
Lúc đó các Lê-xa-tử, mỗi mỗi cởi y đang đắp trên thân đem cúng thí cho Vô Thắng.

無勝受已轉以奉我。復作是言。世尊。

Vô thắng thọ dĩ chuyển dĩ phụng ngã. phục tác thị ngôn. Thế Tôn.  
Vô Thắng nhận lấy đem dâng lên Ta, lại bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

我從梨車得是衣物。唯願如來。哀愍眾生受我所獻。

ngã tòng lê xa đắc thị y vật. duy nguyện Như-Lai. ai mẫn chúng sanh thọ ngã sở hiến.

Những y này con nhận lấy của các Lê-xa-tử, ngưỡng mong Như Lai thương xót chúng sanh mà nhận sự hiến cúng của con.

我於爾時愍彼無勝即為納受。

ngã ư nhĩ thời mẫn bỉ Vô thắng tức vi nạp thọ.  
Bấy giờ Ta thương xót Vô Thắng kia liền nạp thọ.

時諸梨車同時合掌作如是言。唯願如來。

thời chư lê xa ðồng thời hợp chưởng tác như thị ngôn. duy nguyện NhưLai.  
Các Lê-xa-tử ðồng chấp tay bạch rằng: Cúi mong Như Lai

於此土地一時安居受我微供。我時默然受梨車請。

ư thử ðộ ðịa nhất thời an cư thọ ngã vi cung. ngã thời mặc nhiên thọ lê xa thỉnh.

an cư nơi nước này một thời gian và nhận sự cúng dường của chúng con. Ta yên lặng nhận lời thỉnh cầu của Lê-xa.

是時六師聞是事已。師宗相與詣波羅奈。

thị thời lục sư văn thị sự dĩ. sư tông tương dĩ nghê ba la nại.  
Lúc đó, sáu nhà ngoại đạo nghe được việc này, thầy trò kéo nhau qua thành Ba-la-nại.

爾時我復往波羅奈住波羅河邊。

nhĩ thời ngã phục vãng ba la nại trụ ba la hà biên  
Lúc bấy giờ Ta lại ðến Ba-la-nại, ở bên bờ sông Ba-la.

時波羅奈有長者子。名曰寶稱。

thời ba la nại hữu trưởng giả tử. danh viết Bảo Xung.

Trong thành Ba-la-nại có vị Trưởng giả tên là Bảo Xung.

耽荒五欲不知非常。以我到故自然而得白骨觀法。

đam hoang ngũ dục bất tri phi thường. dĩ ngã đáo cố tự nhiên nhi đắc bạch cốt quán Pháp.

Ông này đam mê ngũ dục, chẳng biết lý vô thường. Do Ta đến ở, Bảo Xung tự nhiên mà chứng được bạch cốt quán:

見其殿舍宮人媠女悉為白骨。心生怖懼。

kiến kỳ điện xá cung nhân thể nữ tất vi bạch cốt. tâm sanh phở cụ.  
Tự thấy nhà cửa, cung điện, thể nữ, đều toàn là những bộ xương trắng, tâm sanh sợ hãi

如刀毒蛇如賊如火。

như đao độc xà như tặc như hỏa.  
như sợ dao, rắn độc, giặc cướp, lửa.

即出其舍來詣我所隨路告言。瞿曇沙門。我今如為賊所追逐。

tức xuất kỳ xá lai nghê ngã sở tùy lộ cáo ngôn. Cồ Đàm Sa Môn. ngã kim như vi tặc sở truy trực

Ông liền ra khỏi nhà đến chỗ Ta, dọc đường luôn miệng kêu rằng: Sa-môn Cồ Đàm! Nay tôi như bị giặc rượt đuổi,

甚大怖懼。願見救濟。佛言。善男子。

thậm Đại bố cụ. nguyện kiến cứu tế. Phật ngôn. thiện nam tử  
lòng rất sợ hãi, xin mau cứu tôi! Phật dạy: Này thiện nam tử!

佛法眾僧安隱無懼。長者子言。若三寶中無所畏者。

Phật Pháp chúng tăng an ổn vô cụ. Trưởng Giả Tử ngôn. nhược Tam Bảo trung vô sở úy giả.

Phật Pháp và chúng Tăng vẫn an ổn, không sợ lo sợ. Trưởng giả nói: Nếu trong Tam Bảo không có sự kính sợ,

我今亦當得無所畏。我即聽其出家為道。

ngã kim diệc đương đắc vô sở úy. ngã tức thính kỳ xuất gia vi đạo.  
nay tôi cũng sẽ được không kính sợ. Ta liền cho con Trưởng giả xuất gia tu hành.

時長者子復有同友其數五十。

thời Trưởng Giả Tử phục hữu đồng hữu kỳ số ngũ thập.  
Lúc đó, Trưởng giả lại có năm mươi người bạn thân,

遙聞寶稱厭離出家。即共和順相與出家。

diêu văn bảo xưng yếm ly xuất gia. tức cộng hòa thuận tương dĩ xuất gia.  
xa nghe Bảo Xung nhàm chán mà xuất gia, liền cùng hòa thuận xuất gia.

六師聞已展轉復詣瞻婆大城。

lục sư văn dĩ triển chuyển phục nghê chiêm bà Đại thành.  
Sáu nhà ngoại đạo nghe việc này, lại dắt đồ chúng qua đại thành Chiêm-bà.

時瞻婆國一切人民。悉共奉事六師之徒。

thời chiêm bà quốc nhất thiết nhân dân. tất cộng phụng sự lục sư chi đồ.  
Bấy giờ tất cả nhân dân trong nước Chiêm-bà đều cùng nhau phụng sự sáu nhà ngoại đạo.

初未曾聞佛法僧名。多有諸人作極惡業。

sơ vị tăng văn Phật Pháp tăng danh. đa hữu chư nhân tác cực ác nghiệp.  
Họ chưa từng nghe danh từ Phật Pháp và Tăng, phần đông gây tạo những nghiệp rất ác.

我於爾時為眾生故往瞻婆城。

ngã ư nhĩ thời vị chúng sanh cố vãng chiêm bà thành.  
Lúc ấy Ta lại vì chúng sanh nên đến thành Chiêm-bà.

時彼城中有大長者無有繼嗣。供事六師以求子息。

thời bí thành trung hữu Đại Trưởng-Giả vô hữu kế tự. cung sự lục sư dĩ cầu tử  
túc.

Trong thành kia có vị đại Trưởng giả không có con nối dòng, bèn phụng thờ sáu  
nhà ngoại đạo để cầu con.

於後不久其婦懷妊。長者知己往六師所。歡喜而言。

ư hậu bất cửu kỳ phụ hoài nhâm. Trưởng-Giả tri dĩ vãng lục sư sở. hoan hỉ nhi  
ngôn.

Thời gian sau, vợ Trưởng giả có thai. Trưởng giả biết xong đến chỗ sáu nhà ngoại  
đạo vui mừng nói rằng:

我婦懷妊男耶女耶。六師答言。生必是女。

ngã phụ hoài nhâm nam da nữ da. lục sư đáp ngôn. sanh tất thị nữ.  
Vợ tôi có thai là nam hay nữ? Sáu nhà ngoại đạo đáp rằng: Chắc chắn sẽ sanh con  
gái.

長者聞已心生愁惱。復有知識來謂長者。

Trưởng-Giả văn dĩ tâm sanh sầu não. phục hữu tri thức lai vị Trưởng-Giả.  
Trưởng giả nghe xong sanh lòng sầu não. Lại có người bạn thân đến hỏi Trưởng  
giả:

何故愁惱乃如是耶。長者答言。

hà cố sầu não nãi như thị da. Trưởng-Giả đáp ngôn  
Có sao ông quá sầu não như vậy? Trưởng giả đáp rằng:

我婦懷妊未知男女故問六師。六師見語。

ngã phụ hoài nhâm vị tri nam nữ cố vấn lục sư. lục sư kiến ngữ.  
Vợ tôi có thai chưa biết là nam hay nữ, nên tôi đến hỏi sáu nhà ngoại đạo. Các  
ngài bảo

如我相法生必是女。我聞是語自惟年老財富無量。

như ngã tướng Pháp sanh tất thị nữ. ngã văn thị ngữ tự duy niên lão tài phú vô  
lượng.

như tướng đó tôi chắc chắn là sanh con gái. Tôi nghe nói lời này, tự nghĩ tuổi  
đã già, của cải vô lượng,

如其非男無所付囑。是故我愁。知識復言。

như kỳ phi nam vô sở phó chúc. thị cố ngã sầu. tri thức phục ngôn.  
nếu chẳng phải con trai thì không người giao phó cho nên tôi sầu não. Người bạn  
thân lại nói:

汝無智慧。先不聞耶。

nhữ vô trí tuệ. tiên bất văn da.  
Ông không có trí tuệ, trước đây ông cũng đã nghe

優樓頻螺迦葉兄弟為誰弟子。佛耶六師耶。六師若是一切智者。

ưu lâu tần loa ca diếp huynh đệ vi thùỳ đệ-tử. Phật da lục sư da. lục sư nhược  
thị nhất thiết trí giả.  
anh em Ưu-lâu-tần-loa-ca-diếp là đệ tử của ai? Đệ tử Phật hay đệ tử của Lục sư?  
Nếu Lục sư là bậc Nhất thiết trí,

迦葉何故捨之為佛弟子。又舍利弗目犍連等。



Ca-diếp hà cố xả chi vi Phật đệ-tử, hựu Xá lợi Phật mục kiên liên đẳng,  
vì sao anh em ông Ca-diếp lại bỏ họ mà làm đệ tử của Phật? Lại Xá-lợi-phất, Mục-  
kiên-liên

及諸國王頻婆娑羅等。

cập chư Quốc Vương Tần bà sa la đẳng,  
cùng các vị Quốc vương như Tần-bà-sa-la v.v...,

諸王夫人末利夫人等。諸國長者須達多等。

chư Vương phu nhân mật lợi phu nhân đẳng, chư quốc Trưởng-Già tu đạt đa đẳng,  
các vị phu nhân của vua như bà Mật-lợi v.v..., các vị đại Trưởng giả của các  
nước như Tu-đạt-đa v.v...

如是諸人非佛弟子耶。曠野鬼神。阿闍世王。護財醉象。

như thị chư nhân phi Phật đệ-tử da, khoáng dã quỷ Thần, A Xà Thế Vương, hộ tài  
túy tượng.

Những người như vậy chẳng phải là đệ tử của Phật ư? Khoáng dã quỷ thần, vua A Xà  
Thế, voi say,

鴛掘摩羅。惡心熾盛欲害其母。

ương quật ma la, ác tâm sí thịnh dục hại kỳ mẫu  
Ương-quật-ma-la ác tâm lòng lầy muốn hại mẹ

如是等輩斯非如來所調伏耶。長者。

như thị đẳng bối tư phi Như-Lai sở điều phục da, Trưởng-Già Những người như vậy  
há chẳng phải nhờ Như lai điều phục ư? Nay Trưởng giả!

如來世尊於一切法知見無礙。故名為佛。發言無二故名如來。

Như Lai Thế Tôn ư nhất thiết Pháp tri kiến vô ngại, cố danh vi Phật, phát ngôn  
vô nhị cố danh Như-Lai.

Như Lai Thế Tôn biết rõ tất cả Pháp không bị chướng ngại nên hiệu là Phật. Lời  
nói ra không có hai nên gọi là Như Lai.

斷煩惱故名阿羅訶。世尊所說終無有二。

đoạn phiền não cố danh a la hán, Thế Tôn sở thuyết chung vô hữu nhị,  
Đứt hết phiền não nên gọi là A-la-hán. Thế Tôn phạm chỗ nói ra trọn không có  
hai.

六師不爾云何可信。如來今者近在此住。

lục sư bất nhĩ vân hà khả tín, Như-Lai kim giả cận tại thử trụ,  
Lục sư chẳng phải vậy làm sao đáng tin được. Nay Như Lai đang ở gần đây,

若欲實知當詣佛所。爾時長者即與是人。

nhược dục thật tri đương nghê Phật sở, nhĩ thời Trưởng-Già túc dữ thị nhân,  
nếu muốn biết sự thật nên đến thẳng chỗ Phật. Bây giờ Trưởng giả liền cùng với  
người này

來詣我所頭面作禮。右邊三匝合掌長跪。而作是言。世尊。

lai nghê ngã sở đầu diện tác lễ, hữu nhiều tam tạp hợp chưởng trường quy, nhi  
tác thị ngôn, Thế Tôn.

đến chỗ Ta, cúi đầu đánh lễ, nhiều quanh bên phải ba vòng, chắp tay quỳ xuống mà  
bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

於諸眾生平等無二怨親一相。我為愛結之所繫縛。

ư chư chúng sanh bình đẳng vô nhị oán thân nhất tướng, ngã vi ái kết chi sở hệ  
phược.

Thế Tôn đối với các chúng sanh bình đẳng không oán không thân. Tôi còn bị tham ái ràng buộc,

於怨親中未能無二。我今欲問如來世事。

ư oán thân trung vị năng vô nhị. ngã kim dục vấn Như Lai thế sự.  
trong sự oán thân chưa có thể không có hai. Nay muốn hỏi Như Lai việc đời,

深自愧懼未敢發言。世尊。我婦懷妊。六師相言。生必是女。

thâm tự quý cụ vị cảm phát ngôn. Thế tôn. ngã phụ hoài nhâm. lục sư tương ngôn. sanh tất thị nữ.

nhưng tự mình hổ thẹn chưa dám nói ra. Bạch Thế Tôn! Vợ tôi có thai, Lục sư nói rằng chắc chắn là con gái.

是事云何。佛言。長者。汝婦懷妊是男無疑。

thị sự vân hà. Phật ngôn. Trưởng-Già. nữ phụ hoài nhâm thị nam vô nghi.

Việc này thế nào? Phật dạy: Nay Trưởng giả! Vợ ông có thai là con trai không có nghi ngờ.

其兒生已福德無比。爾時長者聞是語已。

kỳ nhi sanh dĩ phúc đức vô bỉ. nhĩ thời Trưởng-Già văn thị ngữ dĩ.

Đứa trẻ này sau khi sanh ra, phước đức không ai bằng được. Khi ấy, Trưởng giả nghe Phật nói xong,

生大歡喜便退還家。

sinh Đại hoan hỷ tiện thối hoàn gia.  
lòng rất vui mừng, liền trở về nhà.

爾時六師聞我玄記生者必男有大福德。心生嫉妬。

nhĩ thời lục sư văn ngã huyền kí sanh giả tất nam hữu Đại phúc đức. tâm sanh tật đố.

Lúc bấy giờ Lục sư nghe Ta huyền ký vợ ông Trưởng giả quyết định sẽ sanh con trai, có phước đức lớn nên sanh tâm ganh ghét.

以菴羅果和合毒藥。持往其家語長者言。

dĩ am la quả hòa hợp độc dược. trì vãng kỳ gia ngữ Trưởng-Già ngôn.

Họ dùng trái Am-la hòa trộn với thuốc độc, đem đến nhà Trưởng giả kia mà nói:

快哉瞿曇善說其相。汝婦臨月可服此藥。

khoái tai Cồ Đàm thiện thuyết kỳ tướng. nữ phụ lâm nguyệt khả phục thử dược.

Vui thay! Cồ Đàm nói tướng ấy rất hay! Gần ngày sanh, vợ ông nên uống thuốc này,

服此藥已兒則端正產者無患。

phục thử dược dĩ nhi tắc đoan chánh sản giả vô hoạn.

uống thuốc này xong, đứa trẻ sanh ra đoan chánh không bị bệnh hoạn.

長者歡喜受其毒藥與婦令服。服已尋死。

Trưởng-Già hoan hỷ thọ kỳ độc dược dĩ phụ lệnh phục. phục dĩ tầm tử.

Trưởng giả vui mừng nhận lấy thuốc độc cho vợ uống, uống xong liền chết.

六師歡喜周遍城市高聲唱言。

lục sư hoan hỷ châu biến thành thị cao thanh xướng ngôn.

Lục sư vui mừng chia nhau đi khắp trong thành cao tiếng nói rằng:

沙門瞿曇記彼長者婦當生男其兒福德天下無勝。今兒未生母已喪命。

Sa Môn Cồ Đàm kí bỉ Trưởng-Già phụ đương sanh nam kỳ nhi phúc đức thiên hạ Vô thắng. kim nhi vị sanh mẫu dĩ tang mạng.

Sa-môn Cồ Đàm huyền ký cho vợ Trưởng giả kia sẽ sanh con trai, phước đức của đứa bé thiên hạ không có ai hơn. Nay đứa trẻ chưa sanh mà mẹ đã chết.

爾時長者復於我所。生不信心。

nhĩ thời Trường-Giả phục u ngã sở. sanh bất tín tâm.  
Lúc bấy giờ Trường giả lại đối với Ta mất cả lòng tin.

即依世法殯殮棺蓋。送至城外多積乾薪以火焚之。

túc y thế Pháp tân liễm quan cái. tổng chí thành ngoại đa tích kiên tân dĩ hỏa phân chi.

Ông liền theo pháp thế gian tân liễm xác vợ vào trong quan tài, rồi đưa ra ngoài thành chất củi để thiêu.

我以道眼明見此事。顧命阿難。

ngã dĩ đạo nhãn minh kiến thù sự. cố mạng A-nan  
Ta dùng đạo nhãn thấy rõ việc này, bảo A-nan

取我衣來。吾欲往彼摧滅邪見。

thủ ngã y lai. ngô dục vãng bỉ tội diệt tà kiến.  
đem y đến cho Ta. Ta muốn đến chỗ kia để trừ dứt tà kiến.

時毘沙門天告摩尼跋陀大將言。如來今欲詣彼塚間。

thời tì Sa Môn Thiên cáo Ma ni bạt đà Đại tướng ngôn. Như-Lai kim dục nghê bỉ trùng gian.

Lúc đó Tỳ-sa-môn Thiên Vương bảo đại tướng Ma-ni-bạt-đà rằng: Nay Như Lai muốn đến khu gò mả,

卿可速往平治掃灑安師子。

khanh khả tốc vãng bình trì tảo sái an Sư-tử.  
khanh mau đến đó sửa sang quét dọn trái tòa sư tử,

座求妙香花莊嚴其地。爾時六師遙見我往。各相謂言。

tọa cầu diệu hương hoa trang nghiêm kỳ địa. nhĩ thời lục sư dao kiến ngã vãng. các tương vị ngôn

rải những hoa đẹp hương thơm, trần thiết trang nghiêm chỗ ấy. Lúc bấy giờ Lục sư xa thấy Ta đến, đều bảo nhau rằng:

瞿曇沙門至此塚間欲噉肉耶。

Cồ Đàm Sa Môn chí thù trùng gian dục đạm nhục da  
Sa-môn Cồ Đàm đến trong gò mả này muốn ăn thịt chăng?

爾時多有未得法眼諸優婆塞。各懷愧懼而白我言。

nhĩ thời đa hữu vị đắc Pháp nhãn chư Ưu bà tặc. các hoài quý cụ nhi bạch ngã ngôn.

Lúc bấy giờ có nhóm Ưu-bà-tặc chưa được pháp nhãn đều hổ thẹn mà bạch Ta rằng:

彼婦已死願不須往。爾時阿難語諸人言。

bỉ phụ dĩ tử nguyện bất tu vãng. nhĩ thời A-nan ngữ chư nhân ngôn.

Vợ của Trường giả đã chết, xin Thế Tôn chớ đến đó. Bấy giờ A-nan bảo mọi người rằng:

且待須臾。如來不久當廣開闡諸佛境界。

thả đãi tu du. Như-Lai bất cử đương quảng khai xiển chư Phật cảnh giới.  
Các ông hãy chờ giây lát, Như Lai không lâu nữa sẽ hiển bày cảnh giới của chư Phật.

我時到已坐師子座。長者難言。所言無二可名世尊。

ngã thời đáo dĩ tọa Sư-tử tọa. Trường-Giả nan ngôn. sở ngôn vô nhị khả danh Thế Tôn.

Ta đến gõ má xong, lên ngồi tòa sư tử. Trưởng giả gạn nói: Lời nói không hai mới đáng gọi là Thế Tôn.

母已終亡云何生子。我言。長者。

mẫu dĩ chung vong vân hà sanh tử. ngã ngôn. Trưởng-Giả.  
Mẹ đã chết rồi làm sao mà sanh con? Ta nói: Này Trưởng giả!

卿於爾時都不見問母命脩短。但問所懷為是男女。

khánh ư nhĩ thời đô bất kiến vấn mẫu mạng tu đoan. đản vấn sở hoài vi thị nam nữ.

Hôm ấy khanh đều chẳng hỏi tôi về mạng sống dài ngắn của người mẹ. Ông chỉ hỏi thai ấy là trai hay gái.

諸佛如來發言無二。是故當知定必得子。

chư Phật như lai phát ngôn vô nhị. thị cố đương tri định tất đắc tử.  
Chư Phật Như Lai phạm lời nói ra không hai, vì vậy nên biết quyết định sẽ được con trai.

是時死屍火燒腹裂。子從中出端坐火中。

thị thời tử thi hỏa thiêu phúc liệt. tử tòng trung xuất đoan tọa hỏa trung.  
Lúc đó lửa thiêu tử thi bụng nứt ra, có đứa trẻ trai từ trong bụng lọt ra ngồi ngay ngắn trong lửa,

猶如鴛鴦處蓮花臺。六師見已復作是言。

do như uyên ương xứ liên hoa đài. lục sư kiến dĩ phục tác thị ngôn.  
như chim Uyên ương đậu trên đài hoa sen. Lục sư thấy xong lại nói rằng:

妖哉瞿曇。善為幻術。長者見已心復歡喜。

yêu tai Cồ Đàm. thiện vi huyền thuật. Trưởng-Giả kiến dĩ tâm phục hoan hỉ.  
Cồ Đàm là yêu quái khéo làm ảo thuật. Trưởng giả thấy xong, lòng lại vui mừng,

呵嘖六師。若言幻者汝何不作。

ha sách lục sư. nhược ngôn huyền giả nhữ hà bất tác.  
quở trách Lục sư: Nếu cho là ảo thuật sao các ông không làm?

我於爾時尋告耆婆。汝往火中抱是兒來。耆婆欲往。

ngã ư nhĩ thời tầm cáo kì bà. nhữ vãng hỏa trung bào thị nhi lai. kì bà dục vãng.

Lúc đó Ta bảo Kì-bà: Ông vào trong lửa bỏng đứa bé lại đây. Kì-bà sắp đi,

六師前牽語耆婆言。

lục sư tiền khiên ngữ kì bà ngôn.  
Lục sư đến trước kéo Kì-bà lại nói rằng:

瞿曇沙門所作幻術未必常爾。或能不能。

Cồ Đàm Sa Môn sở tác huyền thuật vị tất thường nhĩ. hoặc năng bất năng.  
Sa-môn Cồ Đàm làm ảo thuật, chưa hẳn là thường như vậy, hoặc có thể hoặc không thể,

如其不能脫能燒害。汝今云何信受其言。耆婆答言。

như kỳ bất năng thoát năng thiêu hại. nhữ kim vân hà tín thọ kỳ ngôn. kì bà đáp ngôn

nếu ông vào trong lửa e không khỏi bị hại. Nay vì sao ông lại tin theo lời của Cồ Đàm? Kỳ-bà đáp rằng:

如來使入阿鼻地獄。所有猛火尚不能燒。

Như-Lai sử nhập A-tì Địa-ngục. sở hữu mãnh hỏa thượng bất năng thiêu.

Giả sử Như Lai vào trong địa ngục A-tì, lửa dữ trong địa ngục còn không thể đốt cháy được

況世間火。爾時耆婆前入火聚。

huống thế gian hỏa. nhĩ thời kì bà tiền nhập hỏa tụ.  
huống là lửa trong thế gian. Lúc bấy giờ Kì-bà đi thẳng vào trong đồng lửa  
猶入清涼大河水中。抱持是兒還詣我所授兒與我。

do nhập thanh lương Đại hà thủy trung. bảo trì thị nhi hoàn nghệ ngã sở thụ nhi  
dữ ngã  
như vào trong nước sông lớn mát mẻ, bỗng đứa bé trở ra đến chỗ của Ta, trao đứa  
bé cho Ta.

我受兒已告長者言。

ngã thụ nhi dĩ cáo Trường-Giả ngôn.  
Ta tiếp lấy đứa bé xong, bảo Trường giả rằng:

一切眾生壽命不定如水上泡。眾生若有重業果報。

nhất thiết chúng sanh thọ mạng bất định như thủy thượng phao. chúng sanh nhược  
hữu trọng nghiệp quả báo.

Tất cả chúng sanh thọ mạng chẳng quyết định, như bọt nước nổi trên mặt nước, nếu  
chúng sanh không có nghiệp quả sâu nặng,

火不能燒毒不能害。是兒業報。非我所作。時長者言。

hỏa bất năng thiêu độc bất năng hại. thị nhi nghiệp báo. phi ngã sở tác. thời  
Trường-Giả ngôn.

lửa chẳng thể đốt cháy được, độc chẳng thể hại được. Nghiệp báo của đứa trẻ này  
chẳng phải do Ta làm ra. Lúc đó, Trường giả nói rằng:

善哉世尊。是兒若得盡其天命。

Thiện tai Thế Tôn. thị nhi nhược đắc tận kỳ Thiên mạng.  
Hay thay Thế Tôn! Nếu đứa trẻ này là mạng trời,

唯願如來為立名字。佛言。長者。是兒生於猛火之中。

duy nguyện Như-Lai vi lập danh tự. Phật ngôn. Trường giả. thị nhi sanh ư mãnh hỏa  
chi trung.

cúi xin Như Lai đặt tên cho nó. Phật dạy: Này Trường giả! Trẻ sanh này sanh ra ở  
trong lửa dữ,

火名樹提。應名樹提。爾時會中見我神化。

hỏa danh thụ đề. ứng danh thụ đề. nhĩ thời hội trung kiến ngã Thần hóa.  
lửa gọi là thụ đề, nên tên là Thụ Đề. Lúc bấy giờ trong hội chúng thấy thần  
thông biến hóa của Ta,

無量眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。

vô lượng chúng sanh phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm.  
vô lượng chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

爾時六師周遍六城不得停足。慚愧低頭。

nhĩ thời lục sư châu biến lục thành bất đắc đình túc. tàm quý đê đầu.  
Sau đó, sáu nhà ngoại đạo đi khắp sáu thành, không chỗ nào ở yên được, cúi đầu  
hỗ thẹn.

復來至此拘尸那城。既至此已唱如是言。

phục lai chí thử câu thi na thành. ký chí thử dĩ xướng như thị ngôn.  
Lại đi đến nơi thành Câu-thi-na, đến thành này xong, họ truyền rao rằng:

諸人當知。

chư nhân đương tri.  
Mọi người nên biết

沙門瞿曇是大幻師誑惑天下遍六大城。譬如幻師幻作四兵。

Sa Môn Cồ Đàm thị Đại huyễn sư cuồng hoặc Thiên hạ biến lục Đại thành. thí như huyễn sư huyễn tác tứ binh.

Sa-môn Cồ Đàm là nhà đại ảo thuật, phỉnh gạt khắp hết thiên hạ trong sáu thành lớn. Thí như nhà ảo thuật hóa làm bốn binh

所謂車兵馬兵象兵步兵。

sở vị xa binh mã binh tượng binh bộ binh.  
như xa binh, mã binh, tượng binh và bộ binh.

又復幻作種種瓔珞城郭宮宅河池樹木。沙門瞿曇亦復如是。

hựu phục huyễn tác chủng chủng anh lạc thành quách cung trạch hà trì thụ mộc. Sa Môn Cồ Đàm diệc phục như thị.

Lại biến hóa làm các chuỗi anh lạc, thành quách, cung điện, nhà cửa, sông hồ, cây cối. Sa-môn Cồ Đàm cũng lại như vậy,

幻作王身為說法故。

hiển tác Vương thân vi thuyết Pháp cố.  
hiển hóa làm ra thân vua để thuyết Pháp,

或作沙門婆羅門身男身女身小身大身。或作畜生鬼神之神。或說無常。

hoặc tác Sa Môn Bà-la-môn thân nam thân nữ thân tiểu thân Đại thân. hoặc tác súc sanh quý Thân chi thân. hoặc thuyết vô thường.

hoặc biến làm Sa-môn, Bà-la-môn, thân nam, thân nữ, thân nhỏ, thân lớn, hoặc làm thân súc sanh, quý thân, hoặc nói vô thường,

或說有常。或時說苦。或時說樂。

hoặc thuyết hữu thường. hoặc thời thuyết khổ. hoặc thời thuyết lạc.  
hoặc nói có thường, hoặc lúc nói là khổ, hoặc lúc nói là vui,

或說有我。或說無我。或說有淨。或說無淨。

hoặc thuyết hữu ngã. hoặc thuyết vô ngã. hoặc thuyết hữu tịnh. hoặc thuyết vô tịnh

hoặc nói có ngã, hoặc nói vô ngã, hoặc nói có tịnh, hoặc nói không có tịnh,

或時說有。或時說無。所為虛妄故名為幻。

hoặc thời thuyết hữu. hoặc thời thuyết vô. sở vi hư vọng cố danh vi huyễn.  
hoặc lúc nói có, hoặc lúc nói không, đó là những lời hư vọng nên gọi là ảo thuật.

譬如因子隨子得菓。瞿曇沙門亦復如是。

thí như nhân tử tùy tử đắc quả. Cồ Đàm Sa Môn diệc phục như thị.  
Thí như nhân hột mà được trái. Sa-môn Cồ Đàm cũng lại như vậy,

摩耶所生母既是幻。子不得非。

do bà Ma-da sanh ra, mẹ đã là huyễn thì con không thể chẳng phải là huyễn.

沙門瞿曇無實知見。諸婆羅門經年積歲。

Sa Môn Cồ Đàm vô thật tri kiến. chư Bà-la-môn Kinh niên tích tuế.

Sa-môn Cồ Đàm thật không có tri kiến chân thật. Các Bà-la-môn trải qua nhiều năm

修習苦行護持禁戒。尚言未有真實知見。

tu tập khổ hạnh hộ trì cấm giới. thượng ngôn vị hữu chân thật tri kiến.  
tu tập khổ hạnh, giữ gìn cấm giới, còn nói chưa có tri kiến chân thật.

何況瞿曇年少學淺不修苦行。云何而有真實知見。

hà huống Cồ Đàm niên thiếu học thiển bất tu khổ hạnh. vân hà nhi hữu chân thật tri kiến

Huống là Cồ Đàm tuổi nhỏ học cạn, chẳng tu khổ hạnh, làm sao mà có tri kiến chân thật?

若能具滿七年苦行。見猶不多。

nhược năng cụ mãn thất niên khổ hạnh. kiến do bất đa.

Nếu có thể tu tập đủ bảy năm khổ hạnh, thấy còn không nhiều

況所修習不滿六年。愚人無智信受其教。

huống sở tu tập bất mãn lục niên. ngu nhân vô trí tín thọ kỳ giáo.

huống là Cồ Đàm tu tập khổ hạnh không đủ sáu năm. Người ngu vô trí mới tin nhận giáo pháp ấy.

如大幻師誑惑愚者。沙門瞿曇亦復如是。善男子。

như Đại huyễn sư cuồng hoặc ngu giả. Sa Môn Cồ Đàm diệc phục như thị. thiện nam tử.

Như nhà đại huyễn thuật phỉnh gạt người ngu, Sa-môn Cồ Đàm cũng lại như vậy. Này thiện nam tử!

如是六師於此城中。大為眾生增長邪見。善男子。

như thị lục sư ư thử thành trung. Đại vi chúng sanh tăng trưởng tà kiến. thiện nam tử.

Sáu nhà ngoại đạo ấy ở trong thành Câu-thi-na này làm cho chúng sanh thêm lớn tà kiến. Này thiện nam tử!

我見是事心生憐愍。

ngã kiến thị sự tâm sanh lân mẫn.

Ta thấy việc như vậy sanh lòng thương xót

以其神力請召十方諸大菩薩。

dĩ kỳ thần lực thỉnh triệu thập phương chư Đại Bồ Tát.

nên dùng thần lực triệu thỉnh các Đại Bồ-tát ở mười phương

雲集此林周遍彌滿四十由旬。今於此中大師子吼。善男子。

vân tập thử lâm châu biển di mãn tứ thập do-tuần. kim ư thử trung Đại Su-tử hồng. thiện nam tử.

vân tập trong rừng này chật cả bốn mươi do tuần. Nay ở nơi đây Ta hiện đại Su tử hồng. Này thiện nam tử!

雖於空處多有所說。則不得名師子吼也。

tuy ư không xứ đa hữu sở thuyết. tắc bất đắc danh Sư tử hồng dã.

Ở nơi trống trải vắng vẻ, dầu có thuyết pháp nhiều thì chẳng được gọi là Su tử hồng.

於此智人大眾之中。真得名為大師子吼。

ư thử trí nhân Đại chúng chi trung. chân đắc danh vi Đại Su-tử hồng.

Ở trong đại chúng toàn bậc trí mà thuyết pháp mới chân thật được gọi là đại Su tử hồng.

師子吼者說一切法悉無常苦無我不淨。

Su-tử hồng giả thuyết nhất thiết Pháp tất vô thường khổ vô ngã bất tịnh.

Su tử hồng là nói tất cả Pháp đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh;

唯說如來常樂我淨。

duy thuyết Như-Lai thường lạc ngã tịnh.

chỉ nói Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh.

爾時六師復作是言。

nhĩ thời lục sư phục tác thị ngôn.

Lúc bấy giờ Lục sư lại nói rằng:

若瞿曇有我我亦有我。所言我者見者名我。瞿曇。

nhược Cồ Đàm hữu ngã ngã diệc hữu ngã. sở ngôn ngã giả kiến giả danh ngã. Cồ Đàm.

Nếu Cồ Đàm có ngã, ta cũng có ngã. Chỗ nói ngã ấy, người thấy gọi ngã. Nay Cồ Đàm!

譬如有人向中見物。我亦如是。向喻於眼見者喻我。

thí như hữu nhân hướng trung kiến vật. ngã diệc như thị. hướng dụ ư nhãn kiến giả dụ ngã.

Thí như có người hướng trong đây thấy đồ vật, ngã cũng như vậy. Hướng là dụ cho con mắt, người thấy là dụ cho ngã.

佛告六師。若言見者名我是義不然。

Phật cáo lục sư. nhược ngôn kiến giả danh ngã thị nghĩa bất nhiên.

Phật bảo Lục sư: Nếu nói người thấy gọi ngã, nghĩa này không đúng.

何以故。汝所引喻因向見者。

hà dĩ cố. như sở dẫn dụ nhân hướng kiến giả

Vì sao vậy? Vì chỗ dẫn dụ của các ông nhân hướng mà thấy,

人在一向六根俱用。若定有我因眼見者。

nhân tại nhất hướng lục căn câu dụng. nhược định hữu ngã nhân nhãn kiến giả. người ở một hướng, sáu căn đều có tác dụng. Nếu quyết định có ngã nhân nơi con mắt mà thấy,

何不如彼一根之中俱伺諸塵。

hà bất như bỉ nhất căn chi trung câu tứ chư trần.

sao chẳng như trong một căn kia đều nhận biết các trần cảnh?

若一根中不能一時間見六塵。當知無我。所引向喻。

nhược nhất căn trung bất năng nhất thời văn kiến lục trần. đương tri vô ngã. sở dẫn hướng dụ.

Nếu trong một căn chẳng thể đồng một lúc thấy nghe cả sáu trần, nên biết là không có ngã. Chỗ dẫn dụ hướng thấy vật

雖經百年見者因之所見無異。

tuy Kinh bách niên kiến giả nhân chi sở kiến vô dị.

dẫu trải qua trăm năm, người thấy nhân nơi đó chỗ thấy vẫn không khác.

眼根若爾年邁根熟亦應無異。人向異故見內見外。

nhãn căn nhược nhĩ niên mai căn thực diệc ứng vô dị. nhân hướng dị cố kiến nội kiến ngoại.

Nếu nhãn căn như vậy, đến lúc tuổi già mắt kém lẽ ra cũng không khác. Người và hướng khác nhau nên thấy trong thấy ngoài.

眼根若爾亦應內外一時俱見。若不見者云何有我。

nhãn căn nhược nhĩ diệc ứng nội ngoại nhất thời câu kiến. nhược bất kiến giả vân hà hữu ngã.

Nếu nhãn căn như vậy, lẽ ra cũng trong ngoài đồng một lúc mà đều thấy tất cả. Nếu là chẳng thấy, vì sao có ngã?

六師復言。瞿曇。若無我者誰能見耶。



lục sư phục ngôn. Cồ Đàm, nhược vô ngã giả thùý năng kiến da Lục sư lại nói: **Này Cồ Đàm! Nếu không có ngã, thì ai có thể thấy?**

**佛言有色有明有心有眼。是四和合故名為見。**

Phật ngôn hữu sắc hữu minh hữu tâm hữu nhãn. thị tứ hòa hợp cố danh vi kiến. Phật nói: **Có sắc, có ánh sáng, có tâm, có nhãn căn, bốn duyên này hòa hợp nên gọi là thấy.**

**是中實無見者受者。**

thị trung thật vô kiến giả thọ giả. Trong đây, thật không người thấy, người thọ.

**眾生顛倒言有見者及以受者。以是義故。一切眾生所見顛倒**

chúng sanh điên đảo ngôn hữu kiến giả cập dĩ thọ giả. dĩ thị nghĩa cố. nhất thiết chúng sanh sở kiến điên đảo.

**Vì điên đảo nên chúng sanh nói có người thấy, có người thọ. Do nghĩa này nên tất cả chúng sanh chỗ thấy biết đều điên đảo.**

**諸佛菩薩所見真實。六師若言色是我者。**

chư Phật Bồ Tát sở kiến chân thật. lục sư nhược ngôn sắc thị ngã giả. **Chỗ thấy của chư Phật và Bồ-tát là chân thật. Này Lục sư! Nếu nói sắc ấy là ngã, là亦不然。何以故。色實非我。**

thị diệc bất nhiên. hà dĩ cố. sắc thật phi ngã. vậy cũng không đúng, vì sao vậy? Vì sắc thật chẳng phải là ngã.

**色若是我不應而得醜陋形貌。何故復有四姓差別。**

sắc nhược thị ngã bất ứng nhi đắc xú lậu hình mạo. hà cố phục hữu tứ tính sai biệt.

**Sắc nếu là ngã lẽ ra chẳng nên có hình dáng xấu xí. Sao lại có bốn tánh sai biệt,**

**不悉一種婆羅門耶。何故屬他不得自在。**

bất tất nhất chủng Bà-la-môn da. hà cố thuộc tha bất đắc tự-tại. chẳng cùng một giống Bà-la-môn ư? Sao lại có kẻ nô lệ chẳng được tự tại?

**諸根缺陋生不具足。何故不作諸天之身。**

chư căn khuyết lậu sanh bất cụ túc. hà cố bất tác chư Thiên chi thân. Có người tàn tật, lúc sanh ra các căn chẳng đầy đủ? Vì sao chẳng làm thân chư Thiên

**而受地獄畜生餓鬼種種諸身。**

nhi thọ Địa-ngục súc sanh nạ quỷ chủng chủng chư thân. mà lại thọ thân địa ngục, súc sanh, nạ quỷ và các loại thân khác?

**若不能得隨意作者。當知必定無有我也。**

nhược bất năng đắc tùy ý tác giả. đương tri tất định vô hữu ngã dã. **Nếu chẳng có thể tùy ý để làm ra thân, nên biết rằng quyết định là không có ngã.**

**以無我故名為無常。無常故苦。苦故為空。空故顛倒。**

dĩ vô ngã cố danh vi vô thường. vô thường cố khổ. khổ cố vi không. không cố điên đảo

**Do vì không có ngã nên gọi là vô thường, vì vô thường nên khổ, vì khổ nên là rỗng không. Vì rỗng không nên điên đảo,**

**以顛倒故一切眾生輪轉生死。**

dĩ điên đảo cố nhất thiết chúng sanh luân chuyển sanh tử. vì điên đảo nên tất cả chúng sanh luân chuyển trong dòng sanh tử.

受想行識亦復如是。六師。如來世尊永斷色縛乃至識縛。

thọ tướng hành thức diệc phục như thị. lục sư. Như Lai Thế Tôn vĩnh đoạn sắc phục nãi chí thức phục.

Thọ, tướng, hành, thức cũng lại như vậy. Nay Lục sư! Như Lai Thế Tôn dứt hẳn sự trói buộc của sắc cho đến sự trói buộc của thức.

是故名為常樂我淨。復次色者即是因緣。

thị cố danh vi thường lạc ngã tịnh. phục thứ sắc giả tức thị nhân duyên. Vì vậy Như Lai gọi là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Lại sắc ấy chính là nhân duyên,

若因緣者則名無我。若無我者名為苦空。

nhược nhân duyên giả tắc danh vô ngã. nhược vô ngã giả danh vi khổ không. nếu là nhân duyên thời gọi là vô ngã, nếu là vô ngã thời gọi là khổ không.

如來之身非是因緣。非因緣故則名有我。

Như-Lai chi thân phi thị nhân duyên. phi nhân duyên cố tắc danh hữu ngã. Thân của Như Lai chẳng phải là nhân duyên. Vì chẳng phải nhân duyên nên gọi là có ngã.

若有我者即常樂淨。六師復言。瞿曇。

nhược hữu ngã giả tức thường lạc tịnh. lục sư phục ngôn. Cồ Đàm. Nếu có ngã thời chính là thường, lạc, tịnh. Lục sư lại nói: Nay Cồ Đàm!

色亦非我乃至識亦非我。

sắc diệc phi ngã nãi chí thức diệc phi ngã. Sắc cũng chẳng phải ngã, cho đến thức cũng chẳng phải ngã,

我者遍一切處猶如虛空。佛言。若遍有者則不應言我初不見

ngã giả biến nhất thiết xứ do như hư không. Phật ngôn. nhược biến hữu giả tắc bất ứng ngôn ngã sơ bất kiến.

như vậy ngã ấy biến khắp tất cả mọi nơi như hư không. Phật nói: Nếu khắp mọi chỗ đều có ngã thì chẳng nên nói rằng: Trước kia tôi chẳng thấy,

若初不見則知是見本無今有。

nhược sơ bất kiến tắc tri thị kiến bản vô kim hữu. nếu trước kia không thấy thì biết rằng sự thấy này trước không nay có.

若本無今有是名無常。若無常者云何言遍。

nhược bản vô kim hữu thị danh vô thường. nhược vô thường giả vân hà ngôn biến. Nếu trước không nay có thì gọi là vô thường. Nếu nói vô thường thì sao lại nói biến khắp được?

若遍有者五道之中應具有身。若有身者應各受報。

nhược biến hữu giả ngũ đạo chi trung ứng cụ hữu thân. nhược hữu thân giả ứng các thọ báo.

Nếu ngã là khắp tất cả chỗ đều có, lẽ ra phải có đủ tất cả thân trong năm đường. Nếu có đủ thân, lẽ ra mỗi thân đều thọ báo.

若各受報云何而言轉受人天。

nhược các thọ báo vân hà nhi ngôn chuyển thọ nhân Thiên. Nếu đều thọ báo, vì sao lại nói trở lại thọ thân trời, thân người?

汝言遍者一耶多耶。我若一者則無父子怨親中人。

nhữ ngôn biến giả nhất da đa da. ngã nhược nhất giả tắc vô phụ tử oán thân trung nhân

Các ông nói ngã là khắp nơi, vậy ngã ấy là một hay nhiều? Ngã nếu là một thì không có cha con, kẻ thù người thân.

我若多者一切眾生所有五根悉應平等。

ngã nhược đa giả nhất thiết chúng sanh sở hữu ngũ căn tất ứng bình đẳng.  
Ngã nếu là nhiều, căn thân của tất cả chúng sanh đều phải đồng như nhau,  
所有業慧亦應如是。

sở hữu nghiệp tuệ diệc ứng như thị.  
chỗ có nghiệp báo và trí tuệ cũng nên như vậy.

若如是者云何說言根有具足不具足者。善業惡業愚智差別。瞿曇。

nhược như thị giả vân hà thuyết ngôn căn hữu cụ túc bất cụ túc giả. thiện nghiệp  
ác nghiệp ngu trí sai biệt. Cồ Đàm.  
Nếu như vậy, sao lại nói rằng có người thân căn đầy đủ, có người chẳng đầy đủ,  
nghiệp thiện nghiệp ác, kẻ ngu người trí có khác biệt? Này Cồ Đàm!

眾生我者無有邊際。法與非法則有分齊。

chúng sanh ngã giả vô hữu biên tế. Pháp dữ phi Pháp tắc hữu phân tề.  
Ngã của chúng sanh không có ngăn mé, pháp cùng phi pháp thì có phân ngăn mé.

眾生修法則得好身。若行非法則得惡身。

chúng sanh tu Pháp tắc đắc hảo thân. nhược hành phi Pháp tắc đắc ác thân  
Chúng sanh tu tập pháp thì được thân tốt đẹp, nếu chúng sanh thực hành phi pháp  
thì được thân thể xấu xa.

以是義故。眾生業果不得無差。佛言。六師。

dĩ thị nghĩa cố. chúng sanh nghiệp quả bất đắc vô sai. Phật ngôn. lục sư.  
Do nghĩa này nên nghiệp quả chúng sanh chẳng được không sai khác. Phật nói: Này  
Lục sư!

法與非法若如是者我則不遍。

Pháp dữ phi Pháp nhược như thị giả ngã tắc bất biến.  
Nếu pháp và phi pháp là như vậy thì ngã chẳng cùng khắp.

我若遍者則應悉到。如其到者修善之人亦應有惡。

ngã nhược biến giả tắc ứng tất đáo. như kỳ đáo giả tu thiện chi nhân diệc ứng  
hữu ác.  
Nếu ngã là cùng khắp thì phải đến tất cả, nếu ngã đều đến tất cả thì người tu  
điều lành cũng phải có ác,

行惡之人亦應有善。

hành ác chi nhân diệc ứng hữu thiện.  
người làm điều ác cũng phải có lành.

若不爾者云何言遍瞿曇。

nhược bất nhĩ giả vân hà ngôn biến Cồ Đàm.  
Nếu không như vậy, sao lại nói rằng ngã cùng khắp thua Cồ Đàm?

譬如一室然百千燈各各自明不相妨礙。眾生我者亦復如是。

thí như nhất thất nhiên bách thiên đẳng các các tự minh bất tương phương  
ngại. chúng sanh ngã giả diệc phục như thị.  
Thí như trong một nhà thấp trăm ngàn ngọn đèn, mỗi mỗi tự chiếu sáng không trở  
ngại nhau. Ngã của chúng sanh cũng lại như vậy,

修善行惡不相雜合。汝等若言我如燈者。是義不然。

tu thiện hành ác bất tương tạp hợp. nhữ đẳng nhược ngôn ngã như đăng giả. thị  
nghĩa bất nhiên.  
tu điều lành, làm điều ác chẳng xen lộn nhau. Nếu các ông nói rằng ngã như cây  
đèn, nghĩa này không đúng.

何以故。彼燈之明從緣而有。

hà dĩ cố. bi đặng chi minh tông duyên nhi hữu.  
Vì sao vậy? Vì ánh sáng ngọn đèn kia theo duyên mà có.

燈增長故明亦增長。眾生我者則不如是。

đăng tăng trưởng cố minh diệc tăng trưởng. chúng sanh ngã giả tắc bất như thị  
Ngọn đèn thêm lớn, ánh sáng cũng thêm nhiều. Ngã của chúng sanh không phải như vậy.

明從燈出住在異處。

minh tông đặng xuất trụ tại dị xứ.  
Ánh sáng từ ngọn đèn chiếu ra ở nơi khác.

眾生我者不得如是從身而出住在異處。彼燈光明與闇共住。何以故。

chúng sanh ngã giả bất đắc như thị tông thân nhi xuất trụ tại dị xứ. bi đặng  
quang-minh dĩ ám cộng trụ. hà dĩ cố.  
Ngã của chúng sanh chẳng được từ nơi thân như vậy mà ra ở chỗ khác. Ánh sáng của ngọn đèn kia ở chung chỗ với bóng tối. Vì sao vậy?

如闇室中然一燈時照則不了及至多燈乃得明了。

như ám thất trung nhiên nhất đặng thời chiếu tắc bất liễu cập chí đa đặng nãi  
đắc minh liễu.  
Vì như trong căn nhà tối, lúc thắp một ngọn đèn chiếu chẳng sáng tỏ, cho đến thắp nhiều ngọn đèn mới được sáng tỏ.

若初燈破闇則不須後燈。

nhược sơ đặng phá ám tắc bất tu hậu đặng.  
Nếu ngọn đèn ban đầu phá hết bóng tối thì không cần đến ngọn đèn sau.

若須後燈。當知初明與闇共住。瞿曇。

nhược tu hậu đặng. đương tri sơ minh dĩ ám cộng trụ. Cồ Đàm  
Nếu cần ngọn đèn sau, nên biết rằng ánh sáng của ngọn đèn ban đầu cùng ở chung chỗ với bóng tối. Này Cồ Đàm!

若無我者誰作善惡。佛言。若我作者云何名常。

nhược vô ngã giả thùỳ tác thiện ác. Phật ngôn. nhược ngã tác giả vân hà danh thường  
Nếu là không có ngã thì ai làm lành làm ác? Phật nói: Nếu ngã tạo tác sao lại gọi là thường?

如其常者云何而得有時作善有時作惡。

như kỳ thường giả vân hà nhi đắc hữu thời tác thiện hữu thời tác ác.  
Như ngã ấy là thường, sao có lúc làm lành, có lúc làm ác?

若言有時作善惡者。云何復得言我無邊。

nhược ngôn hữu thời tác thiện ác giả. vân hà phục đắc ngôn ngã vô biên.  
Nếu nói có lúc làm lành, có lúc làm ác, tại sao lại nói ngã không ngần mé?

若我作者何故而復習行惡法。如其我是作者知者。

nhược ngã tác giả hà cố nhi phục tập hành ác Pháp. như kỳ ngã thị tác giả tri giả.  
Nếu ngã là tác giả, sao lại tập làm điều ác? Như ngã là tác giả, là tri giả,

何故生疑眾生無我。以是義故。

hà cố sanh nghi chúng sanh vô ngã. dĩ thị nghĩa cố.  
vì sao sanh nghi rằng chúng sanh không có ngã? Do nghĩa này nên

外道法中定無有我。若言我者則是如來。何以故。

ngoại đạo Pháp trung định vô hữu ngã. nhược ngôn ngã giả tắc thị Nhu-Lai. hà dĩ cố.

biết rằng trong pháp của ngoại đạo quyết định không có ngã. Nếu nói có ngã ấy thì chính là Nhu Lai. Vì sao vậy?

**身無邊故。無疑網故。不作不受故名為常。**

thân vô biên cố. vô nghi võng cố. bất tác bất thọ cố danh vi thường.

Vì thân Nhu Lai không ngăn mé, không ngờ vực, không làm, không thọ nên gọi là thường trụ.

**不生不滅故名為樂。無煩惱垢故名為淨。**

bất sanh bất diệt cố danh vi lạc. vô phiền não cấu cố danh vi tịnh.

Nhu Lai không sanh, không diệt nên gọi là lạc. Vì không có phiền não cấu uế nên gọi là tịnh.

**無有十相故名為空。**

vô hữu thập tướng cố danh vi không.

Vì không có mười tướng nên gọi là không.

**故如來常樂我淨空無諸相。諸外道言。**

thị cố Nhu-Lai thường lạc ngã tịnh không vô chư tướng. chư ngoại đạo ngôn.

Vì vậy Nhu Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, rỗng không chẳng có các tướng. Các nhà ngoại đạo nói rằng:

**若言如來常樂我淨無相故空。當知瞿曇所說之法則非空也。**

nhược ngôn Nhu-Lai thường lạc ngã tịnh vô tướng cố không. đương tri Cồ Đàm sở thuyết chi Pháp tắc phi không dã.

Nếu nói Nhu Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, không có tướng nên là trống không, nên biết giáo pháp của Cồ Đàm nói ra chẳng phải là không vậy.

**是故我今當頂戴受持。爾時外道其數無量。**

thị cố ngã kim đương đĩnh đại thọ trì. nhĩ thời ngoại đạo kỳ số vô lượng.

Vì vậy nên nay chúng ta phải cung kính thọ trì. Lúc bấy giờ trong hàng ngoại đạo kia có vô lượng người

**於佛法中信心出家。**

ư Phật Pháp trung tín tâm xuất gia.

sanh lòng kính tin xuất gia theo Phật pháp.

**善男子。以是因緣故。**

thiện nam tử. dĩ thị nhân duyên cố

Này thiện nam tử! Do nhân duyên đó nên

**我於此娑羅雙樹大師子吼。師子吼者名大涅槃。善男子。**

ngã ư thụ sa-la song thọ Đại Su-tử hồng. Su-tử hồng giả danh Đại Niết-Bàn. thiện nam tử.

nên nay Ta ở nơi rừng Sa-la song thọ này hiển bày đại Su tử hồng. Su tử hồng gọi là Đại Niết-bàn. Này thiện nam tử!

**東方雙者破於無常獲得於常。**

Đông phương song giả phá ư vô thường hoạch đắc ư thường.

Song thọ ở phương Đông là phá vô thường mà được thường trụ,

**乃至北方雙者破於不淨而得於淨。善男子。**

nãi chí Bắc phương song giả phá ư bất tịnh nhi đắc ư tịnh. thiện nam tử.

cho đến song thọ ở phương Bắc là phá bất tịnh mà được tịnh. Này thiện nam tử!

**此中眾生為雙樹故護娑羅林。**

thủ trung chúng sanh vị song thọ cố hộ sa la lâm.  
Chúng sanh trong đây vì các song thọ mà bảo hộ rừng cây Sa-la,

不令外人取其枝葉斫截破壞。我亦如是為四法故。

bất linh ngoại nhân thủ kỳ chi diệp chước tiết phá hoại. ngã diệc như thị vi tứ  
Pháp cố.

không cho người ngoài chặt cành, bẻ lá, đốt chặt phá hoại. Ta cũng như vậy, vì  
bốn Pháp mà

令諸弟子護持佛法。何等為四。常樂我淨。

linh chư đệ-tử hộ trì Phật Pháp. hà đẳng vi tứ. thường lạc ngã tịnh.

khiến các đệ tử hộ trì Phật Pháp. Những gì là bốn? Đó là thường, lạc, ngã, tịnh.

此四雙樹四王典掌。我為四王護持我法。

thủ tứ song thọ tứ Vương điển chương. ngã vị tứ Vương hộ trì ngã Pháp.

Bốn song thọ này, bốn Đại vương quản trị chăm sóc. Ta vì bốn Đại vương hộ trì  
chánh Pháp của Ta

是故於中而般涅槃。善男子。娑羅雙樹花果常茂。

thị cố ư trung nhi bát Niết-Bàn. thiện nam tử. sa-la song thụ hoa quả thường  
mậu.

nên ở trong đây mà nhập Niết-bàn. Này thiện nam tử! Sa-la song thọ này bông trái  
thường sum sê,

常能利益無量眾生。我亦如是。常能利益聲聞緣覺。

thường năng lợi ích vô lượng chúng sanh. ngã diệc như thị. thường năng lợi ích  
thanh văn duyên giác.

thường hay lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Ta cũng như vậy, thường hay làm lợi  
ích cho hàng Thanh văn và Duyên giác.

花者喻我。果者喻樂。以是義故。

hoa giả dụ ngã. quả giả dụ lạc. dĩ thị nghĩa cố.

Hoa ấy dụ cho ngã, trái ấy dụ cho lạc. Do nghĩa này nên

我於此間娑羅雙樹入大寂定。

ngã ư thủ gian sa-la song thọ nhập Đại tịch định.

Ta ở giữa Sa-la song thọ này mà nhập Đại Tịch Định.

大寂定者名大涅槃師子吼言。世尊。如來何故二月涅槃。

Đại tịch định giả danh Đại Niết-Bàn Sư-tử hống ngôn. Thế tôn. Như-Lai hà cố nhị  
nguyệt Niết-Bàn.

Đại tịch định ấy gọi là Đại Niết-bàn. Bồ-tát Sư Tử Hống bạch rằng: Bạch Thế Tôn!  
Vì sao Như Lai nhập Niết-bàn trong tháng hai?

善男子。二月名春。春陽之月萬物生長

thiện nam tử. nhị nguyệt danh xuân. xuân dương chi nguyệt vạn vật sanh trưởng  
Này thiện nam tử! Tháng hai gọi là mùa Xuân. Tháng mùa Xuân vạn vật đều sanh  
trưởng,

種植根栽花果敷榮。江河盈滿百獸孚乳。

chúng thực căn tài hoa quả phu vinh. giang hà doanh mãn bách thú phu nhũ.

gieo trồng cây cối, hoa trái tươi tốt, sông rạch đầy nước, trăm thú sanh sản.

是時眾生多生常想。為破眾生如是常心。

thị thời chúng sanh đa sanh thường tưởng. vi phá chúng sanh như thị thường tâm  
Lúc này chúng sanh phần đông tưởng là thường. Vì để phá quan niệm "thường" này  
của chúng sanh nên

說一切法悉是無常。唯說如來常住不變。善男子。

thuyết nhất thiết Pháp tất thị vô thường. duy thuyết Như-Lai thường trụ bất biến. thiện nam tử.

Ta nói tất cả Pháp đều là vô thường, chỉ nói Như Lai là thường trụ không biến đổi. Nay thiện nam tử!

於六時中孟冬枯悴眾不愛樂。

ư lục thời trung mạnh đông khô tụy chúng bất ái lạc.

Ở trong sáu mùa này, mạnh Đông cây cối khô héo, mọi người chẳng yêu thích.

陽春和液人所貪愛。為破眾生世間樂故演說常樂。

ương xuân hòa dịch nhân sở tham ái. vị phá chúng sanh thế gian lạc cố diễn thuyết thường lạc.

Mạnh Xuân hòa ấm mọi người tham ưa. Vì để phá sự ưa thích thế gian của chúng sanh nên Ta diễn nói thường, lạc,

我淨亦爾。如來為破世我世淨。

ngã tịnh diệc nhĩ. Như-Lai vị phá thế ngã thế tịnh.

ngã, tịnh cũng như vậy. Như Lai vì phá thế ngã, thế tịnh

故說如來真實我淨。言二月者喻於如來二種法身。

cố thuyết Như-Lai chân thật ngã tịnh. ngôn nhị nguyệt giả dụ ư Như-Lai nhị chủng Pháp thân.

nên nói Như Lai là chân thật ngã tịnh. Nói tháng hai là dụ cho hai thứ Pháp thân của Như Lai.

冬不樂者智者不樂如來無常入於涅槃。

đông bất lạc giả trí giả bất lạc Như-Lai vô thường nhập ư Niết-Bàn.

Mùa Đông không ưa thích, là người trí chẳng ưa thích Như Lai vô thường nhập Niết-bàn.

二月樂者喻於智者愛樂如來常樂我淨。

nhị nguyệt lạc giả dụ ư trí giả ái lạc Như-Lai thường lạc ngã tịnh.

Tháng hai vui thích là dụ cho người trí ưa thích Như Lai: Thường, lạc, ngã, tịnh.

種植者喻諸眾生聞法歡喜發阿耨多羅三藐三菩提心種諸善根

chúng thực giả dụ chư chúng sanh văn Pháp hoan hỷ phát a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề tâm chúng chư thiện căn.

Gieo trồng là dụ cho các chúng sanh nghe Pháp vui mừng phát tâm A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

河者喻於十方諸大菩薩來詣我所諮受如是大涅槃典。

hà giả dụ ư thập phương chư Đại Bồ Tát lai nghê ngã sở ti thọ như thị Đại Niết-Bàn điển

Sông rạch là dụ cho các Đại Bồ-tát ở mười phương đến chỗ Ta nghe học hỏi kinh Đại Niết-bàn này.

百獸孚乳者喻我弟子生諸善根。花喻七覺。果喻四果。

bách thú phu nhũ giả dụ ngã đệ-tử sanh chư thiện căn. hoa dụ thất giác. quả dụ tứ quả

Trăm thú sanh sản là dụ cho hàng đệ tử của Ta sanh các căn lành. Hoa là dụ cho bảy giác chi. Trái là dụ cho bốn đạo quả.

以是義故。我於二月入大涅槃。師子吼言。

dĩ thị nghĩa cố. ngã ư nhị nguyệt nhập Đại Niết-Bàn. Sư-tử hống ngôn.

Do nghĩa này nên Ta nhập Đại Niết-bàn trong tháng hai. Bồ-tát Su Tử Hồng bạch rằng:

如來初生出家成道轉妙法輪皆以八日。何故涅槃獨十五日。佛言。

Nhu-Lai sơ sanh xuất gia thành đạo chuyển diệu Pháp luân giai dĩ bát nhật. hà cố Niết-Bàn độc thập ngũ nhật. Phật ngôn.

Nhu Lai lúc sơ sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển Pháp luân đều ở ngày mùng tám, vì sao chỉ riêng nhập Niết-bàn vào ngày rằm? Phật dạy:

善哉善哉。善男子。如十五日月無虧盈。

Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử. như thập ngũ nhật nguyệt vô khuy doanh. Hay thay! Hay thay! Nay thiện nam tử! Như mặt trăng rằm tròn đầy không khuyết,

諸佛如來亦復如是。入大涅槃無有虧盈。

chư Phật như lai diệc phục như thị. nhập Đại Niết-Bàn vô hữu khuy doanh. chư Phật Như Lai cũng lại như vậy, nhập Đại Niết-bàn không có kém khuyết.

以是義故。於十五日入般涅槃。善男子。

dĩ thị nghĩa cố. ư thập ngũ nhật nhập bát Niết-Bàn. thiện nam tử. Do nghĩa này nên Như Lai nhập Niết-bàn vào ngày rằm. Nay thiện nam tử!

如十五日月盛滿時有十一事。何等十一。

như thập ngũ nhật nguyệt thịnh mãn thời hữu thập nhất sự. hà đẳng thập nhất. Như đêm rằm, lúc mặt trăng tròn thường có mười một việc. Những gì là mười một?

一能破闇二令眾生見道非道。三令眾生見道邪正。

nhất năng phá ám nhị linh chúng sanh kiến đạo phi đạo. tam linh chúng sanh kiến đạo tà chánh.

Một là hay phá tối tăm. Hai là hay khiến chúng sanh thấy rõ đường sá hay chẳng phải đường. Ba là khiến chúng sanh thấy đường ngay đường cong.

四除鬱蒸得清涼樂。五能破壞螢火高心。

tứ trừ uất chưng đắc thanh lương lạc. ngũ năng phá hoại huỳnh hỏa cao tâm. Bốn là trừ nóng nực được mát mẻ. Năm là hay phá tâm cao ngạo của lửa đom đóm.

六息一切賊盜之想。七除眾生畏惡獸心。

lục tức nhất thiết tặc đạo chi tưởng. thất trừ chúng sanh úy ác thú tâm. Sáu là dứt tất cả tưởng niệm trộm cướp. Bảy là trừ tâm sợ ác thú của chúng sanh.

八能開敷優鉢羅花。九合蓮花。

bát năng khai phu Ưu bát la hoa. cửu hợp liên hoa. Tám là có thể làm cho hoa Ưu-bát-la khai nở. Chín là làm cho hoa sen búp lại.

十發行人進路之心。

thập phát hành nhân tiến lộ chi tâm. Mười là dẫn phát lòng tiến tới của người đi đường.

十一令諸眾生樂受五欲多獲快樂。善男子。如來滿月亦復如是。

thập nhất linh chư chúng sanh lạc thọ ngũ dục đa hoạch khoái lạc. thiện nam tử. Như-Lai mãn nguyệt diệc phục như thị. Mười một là làm cho các chúng sanh thích thọ ngũ dục được nhiều khoái lạc. Nay thiện nam tử! Như Lai tròn đầy cũng lại như vậy:

一者破壞無明大闇。二者演說正道邪道。

nhất giả phá hoại vô minh Đại ám. nhị giả diễn thuyết chánh đạo tà đạo. Một là phá hoại vô minh mờ tối. Hai là diễn nói chánh đạo, tà đạo.

三者開示生死邪嶮涅槃平正。



tam giả khai kì sanh tử tà hiểm Niết-Bàn bình chánh.  
Ba là chỉ bày sanh tử là tà hiểm, Niết-bàn là bằng thẳng.

四者令人遠離貪欲瞋恚癡熱。五者破壞外道光明。

tứ giả linh nhân viễn li tham dục sân nhuế si nhiệt. ngũ giả phá hoại ngoại đạo quang-minh.

Bốn là làm cho người xa lìa tham, sân, si, nóng giận. Năm là phá hoại ánh sáng của ngoại đạo.

六者破壞煩惱結賊。七者除滅畏五蓋心。

lục giả phá hoại phiền não kết tặc. thất giả trừ diệt úy ngũ cái tâm.  
Sáu là phá hoại giặc phiền não kết sử. Bảy là trừ diệt tâm lo sợ ngũ cái.

八者開敷眾生種善根心。

bát giả khai phu chúng sanh chủng thiện căn tâm.  
Tám là làm nảy nở tâm gieo trồng căn lành của chúng sanh.

九者覆蓋眾生五欲之心。

cửu giả phúc cái chúng sanh ngũ dục chi tâm.  
Chín là che trùm tâm ngũ dục của chúng sanh.

十者發起眾生進修趣向大涅槃行。十一者令諸眾生樂修解脫

thập giả phát khởi chúng sanh tiến tu thú hướng Đại Niết-Bàn hành. thập nhất giả linh chư chúng sanh lạc tu giải thoát.

Mười là phát khởi hạnh tiến tu hướng đến Đại Niết-bàn của chúng sanh. Mười một là làm cho chúng sanh thích tu giải thoát,

以是義故。於十五日入大涅槃。

dĩ thị nghĩa cố. ư thập ngũ nhật nhập Đại Niết-Bàn.  
Do nghĩa này nên Ta nhập Đại Niết-bàn vào ngày rằm.

而我真實不入涅槃。我弟子中愚癡惡人。

nhi ngã chân thật bất nhập Niết-Bàn. ngã đệ-tử trung ngu si ác nhân.  
Nhưng thật ra Ta chẳng nhập Niết-bàn, trong hàng đệ tử của Ta có người ngu si, kẻ xấu ác

定謂如來入於涅槃。

định vị Như-Lai nhập ư Niết-Bàn.  
cho rằng Như Lai quyết định nhập Niết-bàn.

譬如母人多有諸子其母捨行至他國土。未還之頃諸子各言我母已死。

thí như mẫu nhân đa hữu chư tử kỳ mẫu xá hành chí tha quốc độ. vị hoàn chi khoảnh chư tử các ngôn ngã mẫu dĩ tử.

Thí như người mẹ có nhiều con, một hôm người mẹ kia bỏ đi đến nước khác, trong thời gian chưa trở về, các con đều nói rằng mẹ tôi đã chết,

而是母人實不死也。

nhi thị mẫu nhân thật bất tử dã.  
mà thật ra bà mẹ này không chết.

師子吼菩薩言。世尊。

Sư-tử hồng Bồ Tát ngôn. Thế Tôn.  
Bồ-tát Sư Tử Hồng bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

何等比丘能莊嚴此娑羅雙樹。善男子。若有比丘。

hà đẳng Tỳ-kheo năng trang nghiêm thử sa-la song thọ. thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo

Hạng Tỳ-kheo nào có thể trang nghiêm Sa-la song thọ này? Nay thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo nào

受持讀誦十二部經。正其文句通達深義。

thọ trì đọc tụng thập nhị bộ Kinh. chánh kỳ văn cú thông đạt thâm nghĩa.  
thọ trì, đọc tụng Mười Hai Bộ Kinh, văn nghĩa đúng, thông đạt thâm nghĩa,

為人解說初中後善。為欲利益無量眾生。演說梵行。

vị nhân giải thuyết sơ trung hậu thiện. vị dục lợi ích vô lượng chúng sanh. diễn thuyết phạm hạnh.

giải nói cho mọi người, chỗ thuyết pháp trước sau giữa đều hay lành, vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh mà diễn nói phạm hạnh.

如是比丘則能莊嚴娑羅雙樹。師子吼言。世尊。

như thị Tỳ-kheo tác năng trang nghiêm sa-la song thọ. Su-tử hồng ngôn. Thế Tôn.  
Tỳ-kheo như vậy thì có thể trang nghiêm Sa-la song thọ. Bồ-tát Su Tử Hồng bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

如我解佛所說義者。阿難比丘即其人也。

như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa giả. A-nan Tỳ-kheo tức kỳ nhân dã.  
Như chỗ con hiểu nghĩa của Phật vừa dạy thì Tỳ-kheo A-nan là người trang nghiêm vậy.

何以故。阿難比丘受持讀誦十二部經。

hà dĩ cố. A-nan Tỳ-kheo thọ trì đọc tụng thập nhị bộ Kinh.  
Vì sao vậy? Vì Tỳ-kheo A-nan thọ trì, đọc tụng Mười Hai Bộ Kinh,

為人開說正語正義。猶如瀉水置之異器。

vị nhân khai thuyết chánh ngữ chánh nghĩa. do như tả thủy trí chi dị khí.  
vì người mà khai thị diễn thuyết, lời và nghĩa đều chân chánh, như lấy nước rót vào bình.

阿難比丘亦復如是。

A-nan Tỳ-kheo diệc phục như thị.  
Tỳ-kheo A-nan cũng lại như vậy,

從佛所聞如閻傳說善男子。若有比丘得淨天眼。

tòng Phật sở văn như văn truyền thuyết thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo đắc tịnh Thiên nhãn.

đúng như chỗ đã nghe nơi đức Phật đem truyền nói lại. Nay thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo được thiên nhãn tịnh,

見於十方三千大千世界所有。如觀掌中菴摩勒果。

kiến ư thập phương tam Thiên Đại Thiên thế giới sở hữu. như quán chương trung am ma lạc quả.

thấy ba ngàn Đại thiên thế giới ở mười phương như thấy trái Am-ma-lạc trong bàn tay,

如是比丘亦能莊嚴娑羅雙樹。師子吼言。

như thị Tỳ-kheo diệc năng trang nghiêm sa-la song thọ. Su-tử hồng ngôn.  
Tỳ-kheo như vậy cũng có thể trang nghiêm Sa-la song thọ. Bồ-tát Su Tử Hồng bạch rằng:

世尊。若如是者。阿尼樓駄比丘即其人也。何以故。

Thế Tôn. nhược như thị giả. a ni Lâu-Đà tỳ-kheo tức kỳ nhân dã. hà dĩ cố  
Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy, Tỳ-kheo A-ni-lâu-đà chính là người trang nghiêm. Vì sao vậy?

阿尼樓馱天眼見於三千大千世界所有乃至中陰悉能明了無障礙故。善男子。

a ni Lâu-Đà Thiên nhân kiến ư tam Thiên Đại Thiên thể giới sở hữu nãi chí trung  
âm tất năng minh liễu Vô chương ngại cố. thiện nam tử.

Vì A-ni-lâu-đà có thiên nhãn thấy rõ ba ngàn Đại thiên thể giới cho đến thân  
trung âm đều có thể thấy rõ ràng không chương ngại. Nay thiện nam tử!

若有比丘少欲知足。心樂寂靜。

nhược hữu Tỳ-kheo thiếu dục tri túc. tâm lạc tịch tĩnh.

Nếu có Tỳ-kheo thiếu dục tri túc, tâm ưa thích tịch tĩnh,

勤行精進念定慧解。如是比丘則能莊嚴娑羅雙樹。

cần hành tinh tấn niệm định tuệ giải. như thị tỳ kheo tắc năng trang nghiêm sa-  
la song thọ.

siêng tu tinh tấn, niệm, định, tuệ, giải thoát, Tỳ-kheo như vậy thời có thể  
trang nghiêm Sa-la song thọ.

師子吼言。世尊。若如是者。

Su-tử hống ngôn. Thế Tôn. nhược như thị giả

Bồ-tát Su Tử Hống bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy,

迦葉比丘即其人也。何以故。迦葉比丘善修少欲知足等法。

Ca-diếp Tỳ-kheo túc kỳ nhân dã. hà dĩ cố. Ca-diếp Tỳ-kheo thiện tu thiếu dục tri  
túc đẳng Pháp.

Tỳ-kheo Ca-diếp chính là người trang nghiêm vậy. Vì sao vậy? Vì Tỳ-kheo Ca-diếp  
khéo tu các pháp thiếu dục tri túc.

善男子。若有比丘為益眾生不為利養。

thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo vị ích chúng sanh bất vị lợi dưỡng.

Thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo vì lợi ích chúng sanh, chẳng vì lợi dưỡng

修習通達無諍三昧聖行空行。

tu tập thông đạt vô tránh tam-muội Thánh hạnh không hạnh.

mà tu tập thông đạt Vô tránh tam-muội, Thánh hạnh, Không hạnh,

如是比丘則能莊嚴娑羅雙樹。師子吼言。世尊。若如是者。

như thị Tỳ-kheo tắc năng trang nghiêm sa-la song thọ. Su-tử hống ngôn. Thế  
tôn. nhược như thị giả.

Tỳ-kheo như vậy thời có thể trang nghiêm Sa-la song thọ. Bồ-tát Su Tử Hống bạch  
rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy,

須菩提比丘即其人也。何以故。

Tu Bồ đề Tỳ-kheo túc kỳ nhân dã. hà dĩ cố.

Tỳ-kheo Tu-bồ-đề chính là người trang nghiêm vậy. Vì sao vậy?

須菩提者善修無諍聖行空行故。善男子。

Tu Bồ đề giả thiện tu vô tránh Thánh hạnh không hạnh cố. thiện nam tử.

Vì Tu-bồ-đề khéo tu tập hạnh Vô tránh, Thánh hạnh, Không hạnh. Nay thiện nam tử!

若有比丘善修神通。一念之中能作種種神通變化。

nhược hữu Tỳ-kheo thiện tu Thần thông. nhất niệm chi trung năng tác chủng chủng  
Thần thông biến hoá.

Nếu có Tỳ-kheo khéo tu tập thần thông, trong một niệm có thể hiện các thứ thần  
thông biến hóa,

一心一定能作二果。所謂水火。

nhất tâm nhất định năng tác nhị quả. sở vị thủy hỏa.

một tâm một định có thể hiện làm hai thứ quả, đó là nước và lửa.

如是比丘則能莊嚴娑羅雙樹。師子吼言。世尊。若如是者。

như thị Tỳ-kheo tác năng trang nghiêm sa-la song thọ. Su-tử hồng ngôn. Thế Tôn. nhược như thị giả.

Tỳ-kheo như vậy thời có thể trang nghiêm Sa-la song thọ. Bồ-tát Su Tử Hồng bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy,

目連比丘即其人也。何以故。

mục liên Tỳ-kheo tức kỳ nhân dã. hà dĩ cố.

Tỳ-kheo Mục-kiền-liên chính là người trang nghiêm. Vì sao vậy?

目健連者善修神通無量變化故。善男子。

mục kiền liên giả thiện tu Thần thông vô lượng biến hoá cố. thiện nam tử  
Vì Mục-kiền-liên khéo tu thần thông biến hóa vô lượng. Nay thiện nam tử!

若有比丘善修大智利智莊嚴智解脫智甚深智廣智無邊

nhược hữu Tỳ-kheo thiện tu Đại trí lợi trí trang nghiêm trí giải thoát trí thậm thâm trí quảng trí vô biên

Nếu có Tỳ-kheo khéo tu đại trí, lợi trí, trang nghiêm trí, giải thoát trí, thậm thâm trí, quảng trí, vô biên trí,

智無勝智實智。具足成就如是慧根。

trí Vô thắng trí thật trí. cụ túc thành tựu như thị tuệ căn Vô thắng trí, thật trí, thành tựu đầy đủ tuệ căn như vậy,

於怨親中心無差別。

ư oán thân trung tâm vô sai biệt.

tâm bình đẳng đối với kẻ oán người thân,

若聞如來涅槃無常心無憂感。若聞常住不入涅槃不生欣慶。

nhược văn Như-Lai Niết-Bàn vô thường tâm Vô ưu thích. nhược văn thường trụ bất nhập Niết-Bàn bất sanh hân khánh.

nếu nghe Như Lai vô thường nhập Niết-bàn, tâm không lo buồn; Nếu nghe Như Lai thường trụ chẳng nhập Niết-bàn, tâm không mừng rỡ.

如是比丘則能莊嚴娑羅雙樹。師子吼言。

như thị Tỳ-kheo tác năng trang nghiêm sa-la song thọ. Su-tử hồng ngôn.

Tỳ-kheo như vậy thời có thể trang nghiêm Sa-la song thọ. Bồ-tát Su Tử Hồng bạch rằng: 世尊。若如是者。舍利弗比丘即其人也。何以故。

Thế Tôn. nhược như thị giả. Xá lợi Phất Tỳ-kheo tức kỳ nhân dã. hà dĩ cố

Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy, Tỳ-kheo Xá-lợi-phất chính là người trang nghiêm. Vì sao vậy?

舍利弗者善能成就具足如是大智慧故。善男子。若有比丘。能說眾生悉有佛性。

Xá lợi Phất giả thiện năng thành tựu cụ túc như thị Đại trí tuệ cố. thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo. năng thuyết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Vì Xá-lợi-phất khéo có thể thành tựu đầy đủ đại trí tuệ như vậy. Nay thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo có thể nói chúng sanh đều có Phật tánh,

得金剛身無有邊際常樂我淨。

đắc Kim cương thân vô hữu biên tế thường lạc ngã tịnh.

được thân Kim cương không có ngăn mé, thường, lạc, ngã, tịnh,

身心無礙得八自在。如是比丘則能莊嚴娑羅雙樹。

thân tâm vô ngại đắc bát tự-tại. như thị Tỳ-kheo tác năng trang nghiêm sa-la song thọ

thân tâm vô ngại, được tám môn tự tại, Tỳ-kheo như vậy thời có thể trang nghiêm Sa-la song thọ.

師子吼言。世尊。若如是者。

Su-từ hồng ngôn. Thế tôn. nhược như thị giả  
Bồ-tát Su Từ Hồng bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu như vậy,

唯有如來是其人也。何以故。

duy hữu Như-Lai thị kỳ nhân dã. hà dĩ cố.  
chỉ có Như Lai mới là người trang nghiêm. Vì sao vậy?

如來之身金剛無邊常樂我淨身心無礙具八自在故。世尊。

Như-Lai chi thân Kim cương vô biên thường lạc ngã tịnh thân tâm vô ngại cụ bát tự-tại cố. Thế tôn.

Vì thân Như Lai là thân Kim cương không ngăn mé, thường, lạc, ngã, tịnh, thân tâm vô ngại, đủ tám môn tự tại. Bạch Thế Tôn!

唯有如來乃能莊嚴娑羅雙樹。如其無者則不端嚴。

duy hữu Như-Lai nãi năng trang nghiêm sa-la song thọ. như kỳ vô giả tắc bất đoan nghiêm.

Chỉ có Như Lai mới có thể trang nghiêm Sa-la song thọ. Nếu không Như Lai thời chẳng đoan nghiêm.

惟願大慈為莊嚴故常住於此娑羅樹林。

duy nguyện Đại từ vi trang nghiêm cố thường trụ u thử sa-la thụ lâm.  
Ngưỡng mong đại từ vi trang nghiêm mà thường trụ ở rừng Sa-la này.

佛言。善男子。一切諸法性無住住。

Phật ngôn. thiện nam tử. nhất thiết chu Pháp tánh vô trụ trụ Phật dạy: Này thiện nam tử! Tất cả các Pháp tánh vốn trụ nơi vô trụ,

汝云何言願如來住。善男子。凡言住者名為色法。

nhữ vân hà ngôn nguyện Như-Lai trụ. thiện nam tử. phạm ngôn trụ giả danh vi sắc Pháp

sao ông lại cầu Như Lai trụ? Này thiện nam tử! Phạm nói rằng trụ ấy gọi là sắc pháp,

從因緣生故名為住。因緣無處故名無住。

tòng nhân duyên sanh cố danh vi trụ. nhân duyên vô xứ cố danh vô trụ.  
từ nơi nhân duyên mà sanh nên gọi là trụ. Nhân duyên không nơi chốn nên gọi là vô trụ.

如來已斷一切色縛。云何當言如來住耶。

Như-Lai dĩ đoạn nhất thiết sắc phược. vân hà đương ngôn Như-Lai trụ da.  
Như Lai đã dứt tất cả sự trói buộc của sắc, sao lại nói rằng Như Lai trụ?

受想行識亦復如是。善男子。住名憍慢。

thọ tướng hành thức diệc phục như thị. thiện nam tử. trụ danh kiêu mạn.  
Thọ, tướng, hành, thức, cũng lại như vậy. Này thiện nam tử! Trụ gọi là kiêu mạn,  
以憍慢故不得解脫。不得解脫故名為住。

dĩ kiêu mạn cố bất đắc giải thoát. bất đắc giải thoát cố danh vi trụ.  
do kiêu mạn nên không được giải thoát, vì không được giải thoát nên gọi là trụ.

誰有憍慢從何處來。是故得名為無住住。

thùy hữu kiêu mạn tòng hà xứ lai. thị cố đắc danh vi vô trụ trụ.  
Ai có kiêu mạn? Từ chỗ nào mà đến? Vì vậy được gọi là trụ nơi vô trụ.

如來永斷一切憍慢。云何而言願如來住。

Nhu-Lai vĩnh đoạn nhất thiết kiêu mạn, vẫn hà nhi ngôn nguyện Nhu-Lai trụ.  
Nhu Lai đã dứt tất cả kiêu mạn, sao lại nói rằng ngưỡng mong Nhu Lai trụ?

住者名有為法。如來已斷有為之法。是故不住。

trụ giả danh hữu vi Pháp. Nhu-Lai dĩ đoạn hữu vi chi Pháp. thị cố bất trụ.  
Trụ ấy gọi là Pháp hữu vi. Nhu Lai đã dứt pháp hữu vi, vì vậy chẳng trụ.

住名空法。如來已斷如是空法。

trụ danh không Pháp. Nhu-Lai dĩ đoạn như thị không Pháp.  
Trụ đó gọi là Pháp không. Nhu Lai đã dứt Pháp không như vậy

是故獲得常樂我淨。云何而言願如來住。

thị cố hoạch đắc thường lạc ngã tịnh. vẫn hà nhi ngôn nguyện Nhu-Lai trụ.  
nên được thường, lạc, ngã, tịnh. Tại sao lại nói rằng ngưỡng mong Nhu Lai trụ?

住者名為二十五有如來已斷二十五有。

trụ giả danh vi nhị thập ngũ hữu Nhu-Lai dĩ đoạn nhị thập ngũ hữu.  
Trụ ấy gọi là hai mươi lăm cõi. Nhu Lai đã dứt hai mươi lăm cõi,

云何而言願如來住。住者即是一切凡夫。

vẫn hà nhi ngôn nguyện Nhu-Lai trụ. trụ giả tức thị nhất thiết phàm phu.  
sao lại nói rằng nguyện Nhu Lai trụ? Trụ ấy chính là tất cả phàm phu.

諸聖無去無來無住。如來已斷去來住相。云何言住。

chư Thánh vô khứ vô lai vô trụ. Nhu-Lai dĩ đoạn khứ lai trụ tướng. vẫn hà ngôn  
trụ.

Các bậc Thánh không đi, không đến, không ở. Nhu Lai đã dứt tướng đi, đến, ở. Vì  
sao lại nói rằng nguyện Nhu Lai trụ?

夫無住者。名無邊身。身無邊故。

phu vô trụ giả. danh vô biên thân. thân vô biên cố.  
Luận về vô trụ gọi là vô biên thân. Vì thân vô biên,

云何而言惟願如來住娑羅林。若住此林則是有邊身。

vẫn hà nhi ngôn duy nguyện Nhu Lai trụ rừng sa la lâm. nhược trụ thử lâm tắc thị  
hữu biên thân

sao lại nói rằng duy nguyện Nhu Lai trụ nơi rừng Sa-la? Nếu trụ nơi rừng này  
thời là thân hữu biên.

若有邊則是無常。如來是常。云何言住。

nhược hữu biên tắc thị vô thường. Nhu-Lai thị thường. vẫn hà ngôn trụ.  
Nếu là thân hữu biên thời là vô thường, Nhu Lai là thường thì sao lại nói rằng  
trụ?

夫無住者名曰虛空。如來之性同於虛空。

phu vô trụ giả danh viết hư không. Nhu-Lai chi tánh đồng ư hư không.  
Luận về vô trụ gọi là hư không. Tánh của Nhu Lai đồng với hư không,

云何言住。又無住者名金剛三昧。

vẫn hà ngôn trụ. hựu vô trụ giả danh Kim cang tam-muội.  
sao lại nói rằng trụ? Lại vô trụ gọi là Kim cang tam-muội.

金剛三昧壞一切住。金剛三昧即是如來。云何言住。

Kim cang tam-muội hoại nhất thiết trụ. Kim cang tam-muội tức thị Nhu-Lai. vẫn hà  
ngôn trụ.

Kim cang tam-muội phá hoại tất cả trụ. Kim cang tam-muội chính là Nhu Lai, sao  
lại nói rằng trụ?

又無住者則名為幻。如來同幻。云何言住。

hựu vô trụ giả tắc danh vi huyễn. Như-Lai đồng huyễn. vân hà ngôn trụ.  
Lại vô trụ gọi là huyễn. Như Lai đồng huyễn, sao lại nói rằng trụ?

又無住者名無始終。如來之性無有始終。

hựu vô trụ giả danh vô thủy chung. Như-Lai chỉ tánh vô hữu thủy chung.  
Lại vô trụ gọi là vô chung vô thi. Tánh của Như Lai không có chung thi,

云何言住。又無住者名無邊法界。

vân hà ngôn trụ. hựu vô trụ giả danh vô biên Pháp giới.  
sao lại nói rằng trụ? Lại vô trụ gọi là Pháp giới vô biên.

無邊法界即是如來。云何言住。又無住者名首楞嚴三昧。

vô biên Pháp giới tức thị Như-Lai. vân hà ngôn trụ. hựu vô trụ giả danh Thủ Lăng  
Nghiem tam-muội.

Pháp giới vô biên chính là Như Lai, sao lại nói rằng trụ?  
Lại vô trụ gọi là Thủ Lăng Nghiem tam-muội.

首楞嚴三昧知一切法而無所著。

Thủ Lăng Nghiem tam-muội tri nhất thiết Pháp nhi vô sở trước.  
Thủ Lăng Nghiem tam-muội biết tất cả Pháp mà không chấp trước,

以無著故名首楞嚴。如來具足首楞嚴定。云何言住。

dĩ Vô trước cố danh Thủ Lăng Nghiem. Như-Lai cụ túc Thủ Lăng Nghiem định. vân hà  
ngôn trụ.

do không chấp trước nên gọi là Thủ Lăng Nghiem. Như Lai đầy đủ chánh định Thủ  
Lăng Nghiem, sao lại nói rằng trụ?

又無住者名處非處力。如來成就處非處力。

hựu vô trụ giả danh xứ phi xứ lực. Như-Lai thành tựu xứ phi xứ lực.  
Lại vô trụ gọi là Xứ phi xứ lực, Như Lai thành tựu Xứ phi xứ lực này,

云何言住。又無住者名檀波羅蜜。

vân hà ngôn trụ. hựu vô trụ giả danh đàn ba la mật.  
sao lại nói rằng trụ? Lại nữa, vô trụ gọi là Đàn Ba-la-mật.

檀波羅蜜若有住者。

đàn ba la mật nhược hữu trụ giả.  
Nếu Đàn Ba-la-mật mà có trụ

則不得至尸波羅蜜乃至般若波羅蜜。以是義故檀波羅蜜名為無住

tắc bất đắc chí thi ba la mật nãi chí bát nhã ba la mật. dĩ thị nghĩa cố đàn ba  
la mật danh vi vô trụ.

thì chẳng được đến Thi Ba-la-mật, cho đến Bát-nhã Ba-la- mật. Do nghĩa này nên  
Đàn Ba-ba-mật gọi là vô trụ.

如來乃至不住般若波羅蜜。

Như-Lai nãi chí bất trụ bát nhã ba la mật.  
Như Lai cho đến chẳng trụ Bát-nhã Ba-la-mật,

云何願言如來常住娑羅樹林。又無住者名修四念處。

vân hà nguyện ngôn Như-Lai thường trụ sa-la thụ lâm. hựu vô trụ giả danh tu tứ  
niệm xứ.

sao lại nói lời cầu mong Như Lai thường trụ nơi rừng cây Sa-la? Lại vô trụ gọi  
là tu tập Tứ niệm xứ.

如來若住四念處者。

Nhu-Lai nhược trụ tứ niệm xứ giả.

Nhu Lai nếu trụ Tứ niệm xứ

則不能得阿耨多羅三藐三菩提名不住住。

tắc bất năng đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề danh bất trụ trụ.

thì không thể được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, đây gọi là trụ nơi vô trụ.

又無住者名無邊眾生界。

hựu vô trụ giả danh vô biên chúng sanh giới.

Lại vô trụ gọi là chúng sanh giới vô biên.

如來悉到一切眾生無邊分而無所住。又無住者名無屋宅。

Nhu-Lai tất đáo nhất thiết chúng sanh vô biên giới phần nhi vô sở trụ. hựu vô

trụ giả danh vô ốc trạch.

Nhu Lai đã đến tột ngàn mé vô biên của tất cả chúng sanh giới mà không chỗ trụ.

Lại vô trụ gọi là không nhà cửa.

無屋宅者名為無有。無有者名為無生。無生者名為無死。

vô ốc trạch giả danh vi vô hữu. vô hữu giả danh vi vô sanh. vô sanh giả danh vi vô tử.

Không nhà cửa gọi là không chỗ có, không chỗ có gọi là vô sanh, vô sanh gọi là vô tử,

無死者名為無相。無相者名為無繫。

vô tử giả danh vi vô tướng. vô tướng giả danh vi vô hệ.

vô tử gọi là vô tướng, vô tướng gọi là không trói buộc,

無繫者名為無著。無著者名為無漏。無漏即善。

vô hệ giả danh vi Vô trước. Vô trước giả danh vi vô lậu. vô lậu tức thiện.

không trói buộc gọi là không chấp trước, không chấp trước gọi là vô lậu, vô lậu tức là thiện,

善即無為。無為者即大涅槃常。

thiện tức vô vi. vô vi giả tức Đại Niết-Bàn thường.

thiện tức là vô vi, vô vi tức là Đại Niết-bàn,

大涅槃常者即我我者即淨。淨者即樂。常樂我淨即是如來。善男子。

Đại Niết-Bàn thường giả tức ngã ngã giả tức tịnh. tịnh giả tức lạc. thường lạc

ngã tịnh tức thị Nhu-Lai. thiện nam tử Đại Niết-bàn chính là thường, thường

chính là ngã, ngã chính là tịnh, tịnh chính là lạc. Thường, lạc, ngã, tịnh chính

là Nhu Lai. Nay thiện nam tử!

譬如虛空不住東方南西北方四維上下。如來亦爾。

thí như hư không bất trụ Đông phương Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ. Nhu-

Lai diệc nhĩ.

Thí như hư không, không trụ phương Đông, phương Nam, Tây, Bắc, bốn phương trên

dưới, Nhu Lai cũng vậy,

不住東方南西北方四維上下。善男子。若有說言身口意惡得善果者。

bất trụ Đông phương Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ. thiện nam tử. nhược hữu

thuyết ngôn thân khẩu ý ác đắc thiện quả giả.

không trụ phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn phương trên dưới. Nay thiện nam tử!

Nếu có ai nói rằng thân, miệng, ý xấu ác mà được quả lành

無有是處。身口意善得惡果者。亦無是處。

vô hữu thị xứ. thân khẩu ý thiện đắc ác quả giả. cũng vô nơi này.

là không đúng. Thân, miệng, ý lành mà được quả xấu ác, là cũng không đúng.



若言凡夫得見佛性十住菩薩不得見者。亦無是處。

nhược ngôn phạm phu đắc kiến Phật tánh thập trụ Bồ Tát bất đắc kiến giả. diệc vô thị xứ.

Nếu nói phạm phu được thấy Phật tánh, Bồ-tát bậc Thập trụ chẳng được thấy, cũng là không đúng.

一闍提輩犯五逆罪謗方等經毀四重禁。

nhất xiển đề bồng phạm ngũ nghịch tội báng phương đẳng Kinh hủy tứ trọng cấm.

Nếu nói hàng Nhất-xiển-đề phạm tội ngũ nghịch, chê bai Kinh Phương Đẳng, phá bốn giới trọng mà

得阿耨多羅三藐三菩提者。亦無是處。

đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề giả. diệc vô thị xứ.

được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, lời nói này cũng không đúng.

六住菩薩煩惱因緣墮三惡道。亦無是處。

lục trụ Bồ Tát phiền não nhân duyên đọa tam ác đạo. diệc vô thị xứ.

Nếu nói Bồ-tát bậc Lục trụ do phiền não mà đọa ba đường ác, là cũng không đúng.

菩薩摩訶薩以真女身得阿耨多羅三藐三菩提者。亦無是處。

Bồ Tát Ma-Ha tát dĩ chân nữ thân đắc a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề giả. diệc vô thị xứ.

Nếu nói Đại Bồ-tát dùng thân người nữ thật mà được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, là cũng không đúng.

一闍提常三寶無常。亦無是處。如來住於拘尸那城。

nhất xiển đề thường Tam Bảo vô thường. diệc vô thị xứ. Như-Lai trụ u câu thi na thành.

Nếu nói hàng Nhất-xiển-đề là thường còn. Tam Bảo là vô thường, là cũng không đúng. Nếu nói Như Lai trụ nơi thành Câu-thi-na,

亦無是處。善男子。如來今於此拘尸那城。

diệc vô thị xứ. thiện nam tử. Như-Lai kim u thử câu thi na thành.

là cũng không đúng. Nay thiện nam tử! Nay Như Lai ở nơi thành Câu-thi-na này,

入大三昧深禪定窟。

nhập Đại tam-muội thâm Thiền định quật.

nhập đại tam-muội, vào trong hang sâu Thiền định.

眾不見故名大涅槃師子吼言。如來何故入禪定窟。善男子。

chúng bất kiến cố danh Đại Niết-Bàn Sư-tử hồng ngôn. Như-Lai hà cố nhập Thiền định quật. thiện nam tử.

Vì chúng sanh chẳng thấy Như Lai nên gọi là Đại Niết-bàn. Sư Tử Hồng bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Như Lai vì sao vào trong hang thiền định? Nay thiện nam tử!

為欲度脫諸眾生故。未種善根令得種故。

vị dục độ thoát chư chúng sanh cố. vị chủng thiện căn lệnh đắc chủng cố.

Vì muốn độ thoát chúng sanh: Người chưa gieo trồng căn lành làm cho được gieo trồng căn lành.

已種善根得增長故。

dĩ chủng thiện căn đắc tăng trưởng cố.

Người đã gieo trồng căn lành nay được tăng trưởng.

善果未熟令得熟故。

thiện quả vị thực linh đắc thực cố.

Người quả lành chưa thành thực làm cho được thành thực.

**為已熟者說趣阿耨多羅三藐三菩提故。輕賤善法者令生尊貴故。**

vì dĩ thực giả thuyết thú a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề cố. khinh tiện thiện Pháp giả linh sanh tôn quý cố.

*Như Lai nói để hướng đến A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, làm cho người khinh tiện pháp lành sanh lòng tôn trọng,*

**諸有放逸者令離放逸故。**

chư hữu phóng dật giả linh ly phóng dật cố.

*làm cho những người phóng dật rời bỏ sự phóng dật.*

**為與文殊師利等諸大香象共論議故。**

vị dĩ Văn Thù Sư Lợi đẳng chư Đại hương tượng cộng luận nghị cố.

*Vì cùng Văn-thù-sư-lợi, các vị Đại Bồ-tát luận bàn diệu nghĩa,*

**為欲教化樂讀誦者深愛禪定故。為以聖行梵行天行化眾生故。**

vị dục giáo hóa lạc đọc tụng giả thâm ái Thiền định cố. vị dĩ Thánh hạnh phạm hạnh Thiên hạnh hóa chúng sanh cố.

*vì muốn giáo hóa người thích đọc tụng mà làm cho ưa thích thiền định. Vì đem Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh giáo hóa chúng sanh,*

**為觀不共深法藏故。為欲呵責放逸弟子故。**

vị quán bất-cộng thâm Pháp tạng cố. vị dục ha trách phóng dật đệ-tử cố.

*vì quan sát Pháp tạng Bất cộng thâm thâm, vì muốn quở trách hàng đệ tử phóng dật,*

**如來常寂猶尚樂定。**

Như-Lai thường tịch do thượng lạc định.

*Như Lai thường tịch tịnh mà còn vui trong định,*

**況汝等輩煩惱未盡而生放逸。**

huống nhữ đẳng bối phiền não vị tận nhi sanh phóng dật.

*huống là các ông chưa dứt hết phiền não mà sanh lòng phóng dật.*

**為欲呵責諸惡比丘受畜八種不淨之物及不少欲知足故。**

vị dục ha trách chư ác Tỷ-kheo thọ súc bát chủng bất tịnh chi vật cập bất thiếu dục bất tri túc cố.

*Vì muốn quở trách các ác Tỷ-kheo chứa tám thứ vật bất tịnh, chẳng biết thiếu dục, chẳng biết tri túc;*

**為令眾生尊重所聞禪定法故。**

vị linh chúng sanh tôn trọng sở văn Thiền định Pháp cố.

*vì khiến chúng sanh tôn trọng Pháp Thiền định đã nghe;*

**以是因緣入禪定窟師子吼言。世尊。無相定者名大涅槃。**

dĩ thị nhân duyên nhập Thiền định quật Sư-tử hống ngôn. Thế tôn. vô tướng định giả danh Đại Niết-Bàn.

*do những nhân duyên trên đây nên Như Lai vào hang Thiền định. Bồ-tát Sư Tử Hống bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Chánh định vô tướng gọi là Đại Niết-bàn,*

**是故涅槃名為無相。以何因緣名為無相。善男子。**

thị cố Niết-Bàn danh vi vô tướng. dĩ hà nhân duyên danh vi vô tướng. thiện nam tử.

*vì vậy Niết-bàn gọi là vô tướng. Do nhân duyên gì gọi là vô tướng? Này thiện nam tử!*

**無十相故。何等為十。**

vô thập tướng cố. hà đẳng vi thập.

Vì không có mùi tướng. Những gì là mùi?

所謂色相聲相香味觸相生住壞相男相女相。是名十相。

sở vị sắc tướng thanh tướng hương vị xúc tướng sanh trụ hoại tướng nam tướng nữ tướng. thị danh thập tướng.

Đó là sắc tướng, thanh, hương, vị, xúc, sanh, trụ, hoại, nam, nữ, đây gọi là mùi tướng.

無如是相故名無相。善男子。

vô như thị tướng cố danh vô tướng. thiện nam tử

Vì không mùi tướng như vậy nên gọi là vô tướng. Này thiện nam tử!

夫著相者則能生癡癡故生愛。愛故繫縛。繫縛故受生。

phu trước tướng giả tắc năng sanh si si cố sanh ái. ái cố hệ phược. hệ phược cố thọ sanh.

Luận về người chấp tướng thì hay sanh ra si, vì si sanh ái, vì ái nên trói buộc, vì trói buộc nên thọ sanh,

生故有死。死故無常。不著相者則不生癡。

sanh cố hữu tử. tử cố vô thường. bất trước tướng giả tắc bất sanh si.

vì sanh nên có tử, vì tử nên là vô thường. Người không chấp tướng thì chẳng sanh si,

不生癡故則無有愛。無有愛故則無繫縛。

bất sanh si cố tắc vô hữu ái. vô hữu ái cố tắc vô hệ phược.

vì không sanh si nên không ái, vì không ái nên không trói buộc,

無繫縛故則不受生。

vô hệ phược cố tắc bất thọ sanh.

vì không trói buộc nên chẳng thọ sanh,

不受生故則無有死。無有死故則名為常。

bất thọ sanh cố tắc vô hữu tử. vô hữu tử cố tắc danh vi thường.

vì chẳng thọ sanh nên không có tử, vì không có tử nên gọi là thường.

以是義故涅槃名常。

dĩ thị nghĩa cố Niết-Bàn danh thường.

Do nghĩa này nên Niết-bàn gọi là thường.

師子吼言。世尊。何等比丘能斷十相。佛言。

Su-tử hồng ngôn. Thế Tôn. hà đẳng Tỳ-kheo năng đoạn thập tướng. Phật ngôn.

Bồ-tát Su Tử Hồng bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Tỳ-kheo nào có thể dứt được mười tướng? Phật dạy:

善男子。若有比丘。

thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo.

Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo

時時修習三種相者則斷十相。時時修習三昧定相。

thời thời tu tập tam chủng tướng giả tắc đoạn thập tướng. thời thời tu tập tam-muội định tướng.

luôn luôn tu tập ba tướng này thì dứt được mười tướng; luôn luôn tu tập tướng tam-muội chánh định,

時時修習智慧之相。時時修習捨相。是名三相。

thời thời tu tập trí tuệ chi tướng. thời thời tu tập xả tướng. thị danh tam tướng.

luôn luôn tu tập tướng trí tuệ, luôn luôn tu tập tướng xả, gọi là ba tướng, đây gọi là ba tướng.

師子吼言。世尊。云何名為定慧捨相定。

Sư-tử hống ngôn. Thế Tôn. vân hà danh vi định tuệ xả tướng định.

Bồ-tát Su Tử Hống bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là tướng chánh định, tướng trí tuệ và tướng xả?

是三昧者一切眾生皆有三昧。

thị tam-muội giả nhất thiết chúng sanh giai hữu tam-muội.

Chánh định là tam-muội, tất cả chúng sanh đều có tam-muội,

云何方言修習三昧。若心在一境則名三昧。

vân hà phương ngôn tu tập tam-muội. nhược tâm tại nhất cảnh tắc danh tam-muội vì sao nay mới nói rằng tu tập tam-muội? Nếu tâm duyên ở một cảnh thì gọi là tam-muội,

若更餘緣則不名三昧。如其不定非一切智。

nhược canh dư duyên tắc bất danh tam-muội. như kỳ bất định phi nhất thiết trí. nếu lại duyên ở cảnh khác thì không gọi là tam-muội, nếu tâm không định thì chẳng phải là nhất thiết trí,

非一切智云何名定。若以一行得三昧者。

phi nhất thiết trí vân hà danh định. nhược dĩ nhất hạnh đắc tam-muội giả.

nếu chẳng phải nhất thiết trí thì sao lại gọi là định? Nếu do một hạnh mà được tam-muội thì

其餘諸行亦非三昧。若非三昧則非一切智。

kỳ dư chư hạnh diệc phi tam-muội. nhược phi tam-muội tắc phi nhất thiết trí. những hạnh khác cũng chẳng phải là tam-muội sao, nếu chẳng phải tam-muội thì chẳng phải là nhất thiết trí,

若非一切智云何名三昧。慧捨二相亦復如是。

nhược phi nhất thiết trí vân hà danh tam-muội. tuệ xả nhị tướng diệc phục như thị.

nếu chẳng phải nhất thiết trí thì sao lại gọi là tam-muội? Hai tướng trí tuệ và xả cũng lại như vậy.

佛言。善男子。如汝所言。

Phật ngôn. thiện nam tử. như nhữ sở ngôn.

Phật dạy: Này thiện nam tử! Như lời ông nói,

緣於一境得名三昧。其餘諸緣不名三昧。是義不然。

duyên ư nhất cảnh đắc danh tam-muội. kỳ dư chư duyên bất danh tam-muội. thị nghĩa bất nhiên.

duyên ở một cảnh được gọi là tam-muội, nếu duyên các cảnh khác chẳng gọi tam-muội, nghĩa này không đúng.

何以故。如是餘緣亦一境故。行亦如是。

hà dĩ cố. như thị dư duyên diệc nhất cảnh cố. hạnh diệc như thị.

Vì sao vậy? Vì duyên những cảnh khác như vậy cũng vẫn là một cảnh, hành cũng như vậy.

又言眾生先有三昧不須修者。是亦不然。

hựu ngôn chúng sanh tiên hữu tam-muội bất tu tu giả. thị diệc bất nhiên.

Ông lại nói chúng sanh trước đã có tam-muội, chẳng cần tu tập, đây cũng không đúng.

所以者何。言三昧者名善三昧。

sở dĩ giả hà. ngôn tam-muội giả danh thiện tam-muội.  
Vì sao vậy? Vì nói tam-muội ấy, là nói thiện tam-muội.

一切眾生真實未有。云何而言不須修習。

nhất thiết chúng sanh chân thật vị hữu. vân hà nhi ngôn bất tu tu tập.  
Tất cả chúng sanh thật ra chưa có, sao lại nói chẳng cần tu tập?

以住如是善三昧中觀一切法。名善慧相。

dĩ trụ như thị thiện tam-muội trung quán nhất thiết Pháp. danh thiện tuệ tướng.  
Do trụ trong thiện tam-muội như vậy mà quan sát tất cả pháp, gọi là tướng thiện trí tuệ;

不見三昧智慧異相。是名捨相。復次善男子。

bất kiến tam-muội trí tuệ dị tướng. thị danh xả tướng. phục thứ thiện nam tử.  
Chẳng thấy tướng tam-muội và tướng trí tuệ sai khác nhau gọi là tướng xả. Lại nữa, này thiện nam tử!

若取色相不能觀色常無常相是名三昧。

nhược thủ sắc tướng bất năng quán sắc thường vô thường tướng thị danh tam-muội  
Nếu chấp tướng sắc, chẳng thể quan sát tướng thường và tướng vô thường của sắc, đây gọi là tam-muội.

若能觀色常無常相。是名慧相。三昧慧等觀一切法。

nhược năng quán sắc thường vô thường tướng. thị danh tuệ tướng. tam-muội tuệ  
đẳng quán nhất thiết Pháp.  
Nếu có thể quan sát tướng thường và tướng vô thường của sắc, đây gọi là tướng trí tuệ. Tam-muội và trí tuệ đồng quan sát tất cả pháp,

是名捨相。善男子。如善御駕駟遲疾得所。

thị danh xả tướng. thiện nam tử. như thiện ngự giá tứ trì tật đắc sở.  
đây gọi là tướng xả. Này thiện nam tử! Như người đánh xe bốn ngựa giỏi, điều khiển nhanh chậm đúng lúc.

遲疾得所故名捨相。菩薩亦爾。

trì tật đắc sở cố danh xả tướng. Bồ Tát diệc nhi.  
Chậm nhanh đều đúng gọi là tướng xả. Bồ-tát cũng như vậy,

若三昧多者則修習慧。若慧多者則修習三昧。

nhược tam-muội đa giả tắc tu tập tuệ. nhược tuệ đa giả tắc tu tập tam-muội.  
nếu tam-muội nhiều thì tu tập trí tuệ, nếu trí tuệ nhiều thì tu tập tam-muội.

三昧慧等則名為捨。善男子。

tam-muội tuệ đẳng tắc danh vi xả. thiện nam tử  
Tam-muội và trí tuệ đồng nhau thì gọi là xả. Này thiện nam tử!

十住菩薩智慧力多三昧力少。是故不得明見佛性。

thập trụ Bồ Tát trí tuệ lực đa tam-muội lực thiểu. thị cố bất đắc minh kiến Phật tánh.

Bồ-tát bậc Thập trụ sức trí tuệ nhiều, sức tam-muội ít, vì vậy chẳng thấy rõ được Phật tánh.

聲聞緣覺三昧力多智慧力少。以是因緣不見佛性。

Thanh văn Duyên giác tam-muội lực đa trí tuệ lực thiểu. dĩ thị nhân duyên bất kiến Phật tánh.

Thanh văn, Duyên giác có sức tam-muội nhiều, sức trí tuệ ít, do nhân duyên này nên chẳng thấy Phật tánh.

諸佛世尊定慧等故。明見佛性了了無礙。

chư Phật Thế Tôn định tuệ đẳng cố. minh kiến Phật tánh liễu liễu vô ngại.  
Chư Phật Thế Tôn vì định và tuệ đồng nhau nên thấy Phật tánh rõ ràng không  
chướng ngại

如觀掌中菴摩勒果。見佛性者名為捨相。

như quán chuông trung am ma lạc quả. kiến Phật tánh giả danh vi xả tướng.  
như xem trái Am-ma-lạc trong bàn tay. Thấy Phật tánh đó gọi là tướng xả.

奢摩他者名為能滅。能滅一切煩惱結故。

xa ma tha giả danh vi năng diệt. năng diệt nhất thiết phiền não kết cố.  
Xa-ma-tha ấy gọi là hay dứt trừ, vì hay dứt trừ tất cả phiền não trói buộc.

又奢摩他者名曰能調。

hộ xa ma tha giả danh viết năng điều.  
Lại nữa, Xa-ma-tha ấy gọi là hay điều phục,

能調諸根惡不善故。又奢摩他者名曰寂靜。

năng điều chư căn ác bất thiện cố. hộ xa ma tha giả danh viết tịch tĩnh.  
vì hay điều phục các căn ác chẳng lành. Lại Xa-ma-tha gọi là tịch tĩnh,

能令三業成寂靜故。又奢摩他者名曰遠離。

năng linh tam nghiệp thành tịch tĩnh cố. hộ xa ma tha giả danh viết viễn li.  
vì hay làm cho ba nghiệp thành tịch tĩnh. Lại Xa-ma-tha gọi là xa lìa,

能令眾生離五欲故。

năng linh chúng sanh ly ngũ dục cố.  
vì hay làm cho chúng sanh xa lìa ngũ dục.

又奢摩他者名曰能清能清貪欲瞋恚愚癡三濁法故。以是義故。故名定相。

hộ xa ma tha giả danh viết năng thanh năng thanh tham dục sân nhuế ngu si tam  
trược Pháp cố. dĩ thị nghĩa cố. cố danh định tướng.  
Lại nữa, Xa-ma-tha gọi là hay lóng trong, vì hay lóng trong ba pháp như dục tham  
dục, sân nhuế, ngu si. Do nghĩa này nên gọi là tướng chánh định.

毘婆舍那名為正見。亦名了見。名為能見。

tỳ bà xá na danh vi chánh kiến. diệc danh liễu kiến. danh vi năng kiến.  
Tỳ-bà-xá-na gọi là chánh kiến, cũng gọi liễu kiến, năng kiến,

名曰遍見。名次第見。名別相見。是名為慧。

danh viết biên kiến. danh thứ đệ kiến. danh biệt tướng kiến. thị danh vi tuệ.  
biên kiến, thứ đệ kiến, biệt tướng kiến, đây gọi là trí tuệ.

憂畢叉者名曰平等。亦名不諍。又名不觀。

ưu tất xoa giả danh viết bình đẳng. diệc danh bất tránh. hộ danh bất quán.  
Ưu-tất-xoa ấy gọi là bình đẳng, cũng gọi là bất tránh, cũng gọi là bất quán,

亦名不行。是名為捨。善男子。

diệc danh bất hành. thị danh vi xả. thiện nam tử.  
cũng gọi bất hành, đây gọi là xả. Này thiện nam tử!

奢摩他者有二種。一者世間。二出世間。復有二種。

xa ma tha giả hữu nhị chủng. nhất giả thế gian. nhị xuất thế gian. phục hữu nhị  
chủng.

Xa-ma-tha có hai thứ: Một là thế gian, hai là xuất thế gian. Lại có hai thứ:

一者成就。二不成就。成就者所謂諸佛菩薩。

nhất giả thành tựu. nhị bất thành tựu. thành tựu giả sở vị chư Phật Bồ Tát.

Một là thành tựu, hai là chẳng thành tựu. Thành tựu đó là nói chư Phật và Bồ-tát.

不成就者所謂聲聞辟支佛等。復有三種。

bất thành tựu giả sở vị thanh văn Bích chi Phật đẳng. phục hữu tam chủng. Chẳng thành tựu đó là nói Thanh văn và Bích chi Phật. Lại có ba thứ:

謂下中上。下者謂諸凡夫。中者聲聞緣覺。

vị hạ trung thượng. hạ giả vị chư phàm phu. trung giả thanh văn duyên giác. Đó là thượng, trung, hạ. Bậc hạ là nói hàng phàm phu. Bậc trung là nói Thanh văn và Duyên giác.

上者諸佛菩薩。復有四種。一退。二住。三進。

thượng giả chư Phật Bồ Tát. phục hữu tứ chủng. nhất thoái. nhị trụ. tam tiến. Bậc thượng là nói chư Phật và Bồ-tát. Lại có bốn thứ: Một là thoái, hai là trụ, ba là tấn,

四能大利益。復有五種。所謂五智三昧。

tứ năng Đại lợi ích. phục hữu ngũ chủng. sở vị ngũ trí tam-muội. bốn là có thể lợi ích lớn. Lại có năm thứ, đó là năm trí tam-muội.

何等為五。一無食三昧。二無過三昧。

hà đẳng vi ngũ. nhất vô thực tam-muội. nhị vô quá tam-muội. Những gì là năm? Một là vô thực tam-muội. Hai là vô quá tam-muội.

三身意清淨一心三昧。四因果俱樂三昧。五常念三昧。

tam thân ý thanh tịnh nhất tâm tam-muội. tứ nhân quả câu lạc tam-muội. ngũ thường niệm tam-muội. Ba là thân ý thanh tịnh, nhất tâm tam-muội. Bốn là nhân quả câu lạc tam-muội. Năm là thường niệm tam-muội.

復有六種。一觀骨三昧。二慈三昧。

Hữu hữu lục chủng. Nhất quán cốt tam-muội. Nhị từ tam-muội. Lại có sáu thứ: Một là cốt tam-muội, hai là từ tam-muội,

三觀十二因緣三昧。四阿那婆那三昧。五念覺觀三昧

tam quán thập nhị nhân duyên tam-muội. tứ a na bà na tam-muội. ngũ niệm giác quan tam-muội. ba là quán thập nhị nhân duyên tam-muội, bốn là A-na-bà-na tam-muội, năm là niệm giác quán tam-muội,

六觀生滅三昧。復有七種。所謂七覺分。

lục quán sanh diệt tam-muội. phục hữu thất chủng. sở vị thất giác phần. Sáu là quán sanh diệt tam-muội. Lại có bảy thứ, đó là bảy giác phần:

一念覺分。二擇法覺分。三精進覺分。四喜覺分。

nhất niệm giác phần. nhị trạch pháp giác phần. tinh tấn giác phần. tứ hỷ giác phần

Một là niệm giác phần, hai là trạch Pháp giác phần, ba là tinh tấn giác phần, bốn là hỷ giác phần,

五除覺分。六定覺分。七捨覺分。復有七種。

ngũ trừ giác phần. lục định giác phần. thất xả giác phần. phục hữu thất chủng. năm là trừ giác phần, sáu là định giác phần, bảy là xả giác phần. Lại có bảy thứ:

一須陀洹三昧。二斯陀含三昧。三阿那含三昧。

nhất Tu đà hoàn tam-muội. nhị Tu đà hàm tam-muội. tam A-na-hàm tam-muội.

Một là Tu-đà-hoàn tam-muội, hai là Tu-đà-hàm tam-muội, ba là A-na-hàm tam-muội, tứ A La Hán tam-muội. Ngũ Bích chi Phật tam-muội. Lục Bồ Tát tam-muội. Bảy là Như Lai giác tri tam-muội. Lại có tám thứ, đó là tám giải thoát tam-muội:

一內有色相外觀色解脫三昧。復有八種。謂八解脫三昧。二內無色相外觀色解脫三昧。三淨解脫身證三昧。四空處解脫三昧。五識處解脫三昧。六無所有處解脫三昧。七非有想非無想處解脫三昧。八滅盡定解脫三昧。復有九種。所謂九次第定。四禪四空及滅盡定三昧。復有十種。九者地一切處三昧。十者水一切處三昧。十一者地水火風一切處三昧。十二者地水火風空一切處三昧。十三者地水火風識一切處三昧。十四者地水火風識空一切處三昧。十五者地水火風識空無所著一切處三昧。十六者地水火風識空無所著無相一切處三昧。十七者地水火風識空無所著無相無願一切處三昧。十八者地水火風識空無所著無相無願無作一切處三昧。十九者地水火風識空無所著無相無願無作無起一切處三昧。二十者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生一切處三昧。二十一者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住一切處三昧。二十二者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動一切處三昧。二十三者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變一切處三昧。二十四者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞一切處三昧。二十五者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散一切處三昧。二十六者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離一切處三昧。二十七者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫一切處三昧。二十八者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡一切處三昧。二十九者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂一切處三昧。三十者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅一切處三昧。三十一者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨一切處三昧。三十二者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙一切處三昧。三十三者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂一切處三昧。三十四者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安一切處三昧。三十五者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂一切處三昧。三十六者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。三十七者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。三十八者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。三十九者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十一者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十二者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十三者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十四者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十五者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十六者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十七者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十八者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。四十九者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。五十者地水火風識空無所著無相無願無作無起無生無住無動無變無壞無散無離無脫無盡無寂無滅無淨無妙無樂無安無樂無安一切處三昧。

thất Như-Lai giác tri tam-muội. phục hữu bát chủng. vị bát giải thoát tam-muội. bảy là Như Lai giác tri tam-muội. Lại có tám thứ, đó là tám giải thoát tam-muội: 一內有色相外觀色解脫三昧。

nhất nội hữu sắc tướng ngoại quán sắc giải thoát tam-muội. Một là trong có sắc tướng, ngoài quán sắc giải thoát tam-muội.

二內無色相外觀色解脫三昧。三淨解脫身證三昧。

nhị nội vô sắc tướng ngoại quán sắc giải thoát tam-muội. tam tịnh giải thoát thân chứng tam-muội.

Hai là trong không sắc tướng, ngoài quán sắc giải thoát tam-muội. Ba là tịnh giải thoát thân chứng tam-muội.

四空處解脫三昧。五識處解脫三昧。

tứ không xứ giải thoát tam-muội. ngũ thức xứ giải thoát tam-muội. Bốn là không xứ giải thoát tam-muội. Năm là thức xứ giải thoát tam-muội.

六無所有處解脫三昧。七非有想非無想處解脫三昧。

lục vô sở hữu xứ giải thoát tam-muội. thất Phi hữu tướng Phi vô tướng xứ giải thoát tam-muội.

Sáu là vô sở hữu xứ giải thoát tam-muội. Bảy là Phi hữu tướng phi vô tướng xứ giải thoát tam-muội.

八滅盡定解脫三昧。復有九種。所謂九次第定。

bát diệt tận định giải thoát tam-muội. phục hữu cửu chủng. sở vị cửu thứ đệ định.

Tám là diệt tận định xứ giải thoát tam-muội. Lại có chín thứ, đó là cửu thứ đệ định:

四禪四空及滅盡定三昧。復有十種。

tứ Thiền tứ không cập diệt tận định tam-muội. phục hữu thập chủng. Tứ thiền, tứ không và diệt tận định tam-muội. Lại có mười thứ,

所謂十一切處三昧。何等為十。

sở vị thập nhất thiết xứ tam-muội. hà đẳng vi thập. đó là mười nhất thiết xứ tam-muội. Những gì là mười?

一者地一切處三昧。二者水一切處三昧。

nhất giả địa nhất thiết xứ tam-muội. nhị giả thủy nhất thiết xứ tam-muội. Một là địa nhất thiết xứ tam-muội. Hai là thủy nhất thiết xứ tam-muội.

三者風一切處三昧。四者青一切處三昧。

tam giả phong nhất thiết xứ tam-muội. tứ giả thanh nhất thiết xứ tam-muội. Ba là phong nhất thiết xứ tam-muội. Bốn là thanh nhất thiết xứ tam-muội.

五者黃一切處三昧。六者赤一切處三昧。

ngũ giả hoàng nhất thiết xứ tam-muội. lục giả xích nhất thiết xứ tam-muội. Năm là huỳnh nhất thiết xứ tam-muội. Sáu là xích nhất thiết xứ tam-muội.

七者白一切處三昧。八者空一切處三昧。

thất giả bạch nhất thiết xứ tam-muội. bát giả không nhất thiết xứ tam-muội.



Bảy là bạch nhất thiết tam-muội. Tám là không nhất thiết xứ tam-muội.

九者識一切處三昧。十者無所有一切處三昧。

cửu giả thức nhất thiết xứ tam-muội. thập giả vô sở hữu nhất thiết xứ tam-muội.  
Chín là thức nhất thiết xứ tam-muội. Mười là vô sở hữu nhất thiết xứ tam-muội.

復有無數種所謂諸佛菩薩。善男子。

phục hữu vô số chủng sở vị chư Phật Bồ Tát. thiện nam tử.  
Lại có vô số thứ, đó là chư Phật và Bồ-Tát. Này thiện nam tử!

是名三昧相。善男子。慧有二種。一者世間。二出世間。

thị danh tam-muội tướng thiện nam tử. tuệ hữu nhị chủng. nhất giả thế gian. nhị xuất thế gian.

Đây gọi là tướng tam-muội. Này thiện nam tử! Tuệ có hai thứ: Một là thế gian, hai là xuất thế gian.

復有三種。一者般若。二者毘婆舍那。

phục hữu tam chủng. nhất giả bát nhã. nhị giả tì bà xá na.  
Lại có ba thứ: Một là Bát nhã, hai là Tì-bà-xá-na,

三者闍那。般若者名一切眾生。

tam giả xá na. bát nhã giả danh nhất thiết chúng sanh.  
ba là Xá-na. Bát nhã ấy gọi là tất cả chúng sanh.

毘婆舍那者一切聖人。闍那者諸佛菩薩。

tì bà xá na giả nhất thiết Thánh nhân. Xá na giả chư Phật Bồ-tát.  
Tỳ-bà-xá-na là tất cả Thánh nhân. Xá-na là chư Phật và Bồ-tát.

又般若者名為別相。毗婆舍那者名為總相。

hựu bát nhã giả danh vi biệt tướng. tì bà xá na giả danh vi tổng tướng.  
Lại Bát nhã gọi là biệt tướng, Tỳ-bà-xá-na gọi là tổng tướng,

闍那者名為破相。復有四種。所謂觀四真諦。善男子。

đồ na giả danh vi phá tướng. phục hữu tứ chủng. sở vị quán tứ chân đế. thiện nam tử.

Xá-na gọi là phá tướng. Lại có bốn thứ: Đó là quán bốn chân đế. Này thiện nam tử!

為三事故修奢摩他。何等為三。

vì tam sự cố tu xa ma tha. hà đẳng vi tam.  
Vì ba việc mà tu Xa-ma-tha. Những gì là ba?

一者不放逸故。二者莊嚴大智故。三者得自在故。

nhất giả bất phóng dật cố. nhị giả trang nghiêm Đại trí cố. tam giả đắc tự-tại cố.

Một là vì chẳng phóng dật, hai là vì trang nghiêm đại trí, ba là vì được tự tại.

復次為三事故修毘婆舍那。何等為三。

phục thứ vị tam sự cố tu tì bà xá na. hà đẳng vi tam.  
Lại vì ba việc mà tu Tì-bà-xá-na. Những gì là ba?

一者為觀生死惡果報故。

nhất giả vị quán sanh tử ác quả báo cố.  
Một là vì quán quả báo ác của sanh tử,

二者為欲增長諸善根故。三者為破一切諸煩惱故。

nhị giả vị dục tăng trưởng chu thiện căn cố. tam giả vị phá nhất thiết chu phiền  
nã cố.

hai là vì muốn tăng trưởng các căn lành, ba là vì phá tất cả các phiền não.

**大般涅槃經卷第二十八**

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ nhị thập bát

**KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ HAI MƯƠI TÁM**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:24:28 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## QUYỂN THỨ HAI MƯƠI CHÍN

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Đàm Vô Sám  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyên Tánh & Nguyên Hiễn  
Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuần (05-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1. 29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1. 29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1. 29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1. 29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第二十九  
Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ thập nhị cù

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ HAI MƯƠI CHÍN

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
師子吼菩薩品之五

tổng Đại Sa Môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Su-từ hồng Bồ Tát phẩm chi ngũ

Đời Tổng, Sa-môn Huệ Nghiêm y vào kinh Nê Hoàn mà bổ sung thêm.  
Phần thứ năm của phẩm Bồ-tát Su Từ Hồng

師子吼言。世尊。如經中說。

Su-từ hồng ngôn。Thế tôn。như Kinh trung thuyết。

Su Từ Hồng bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như trong kinh nói

若毘婆舍那能破煩惱。何故復修奢摩他耶佛言。善男子。

nhược thì bà xá na năng phá phiền não。hà cố phục tu xa ma tha da Phật  
ngôn。thiện nam tử。

Nếu quán có thể phá phiền não thì tại sao lại tu Định? Phật dạy: Thiện nam tử!

汝言毘婆舍那破煩惱者。是義不然。

nhữ ngôn thì bà xá na phá phiền não giả。thị nghĩa bất nhiên。

Ông nói quán có thể phá phiền não, nghĩa này không đúng。

何以故。有智慧時則無煩惱。

hà dĩ cố。hữu trí tuệ thời tắc vô phiền não。

Tại vì sao? Vì có trí tuệ thì không có phiền não,

有煩惱時則無智慧。云何而言毘婆舍那破煩惱。

hữu phiền não thời tắc vô trí tuệ。vân hà nhi ngôn thì bà xá na năng phá phiền  
não。

Có phiền não thì không có trí tuệ, thì làm sao nói quán có thể phá trừ phiền  
não。

善男子譬如明時無闇闇時無明。

thiện nam tử thí như minh thời vô ám ám thời vô minh。

Thiện nam tử! Thí như có ánh sáng thì không có bóng tối, có bóng tối thì không có ánh sáng,

若有說言明能破闇。無有是處。善男子。

nhược hữu thuyết ngôn minh năng phá ám. vô hữu thị xử. thiện nam tử.  
nếu nói rằng ánh sáng có thể phá bóng tối thì không có chỗ ấy. Thiện nam tử!  
誰有智慧誰有煩惱。而言智慧能破煩惱。

thùy hữu trí tuệ thùy hữu phiền não. nhi ngôn trí tuệ năng phá phiền não.

Ai có trí huệ, ai có phiền não mà nói trí huệ có thể phá phiền não,

如其無者則無所破。善男子。若言智慧能破煩惱。

như kỳ vô giả tắc vô sở phá. thiện nam tử. nhược ngôn trí tuệ năng phá phiền  
não.

nếu là không thì không có chỗ phá, Thiện nam tử! Nếu nói trí huệ có thể phá  
phiền não,

為到故破不到故破。若不到破者。

vi đáo cố phá bất đáo cố phá. nhược bất đáo phá giả.

凡夫眾生則應能破。若到故破者。初念應破。

phàm phu chúng sanh tắc ứng năng phá. nhược đáo cố phá giả. sơ niệm ứng phá.  
thì phàm phu chúng sanh có thể phá. Nếu đến mà phá thì niệm ban đầu phải phá,

若初念不破後亦不破。若初到便破是則不到。

nhược sơ niệm bất phá hậu diệc bất phá. nhược sơ đáo tiện phá thị tắc bất đáo.  
nếu niệm ban đầu không phá thì sau cũng không phá, nếu ban đầu đến liền phá tức  
là không đến,

云何說言智慧能破。若言到與不到而能破者。

vân hà thuyết ngôn trí tuệ năng phá. nhược ngôn đáo dĩ bất đáo nhi năng phá  
giả.

tại sao nói trí huệ có thể phá phiền não, nếu nói đến cùng không đến có thể phá  
是義不然。復次毘婆舍那破煩惱者。

thị nghĩa bất nhiên. phục thứ tì bà xá na phá phiền não giả.

thì nghĩa này không đúng. Lại nữa Quán có thể phá phiền não

為獨能破為伴故破。若獨能破。

vi độc năng phá vi bạn cố phá. nhược độc năng phá.

là riêng có thể phá hay là do bạn mà phá? Nếu riêng có thể phá

菩薩何故修八正道若伴故破。當知獨則不能破也。

Bồ Tát hà cố tu Bát Chánh Đạo nhược bạn cố phá. đương tri độc tắc bất năng phá  
dã.

thì tại sao Bồ-tát tu Bát-chánh-đạo như bạn nên mới phá, phi biết riêng một mình  
thì không thể phá được,

若獨不能伴亦不能。如一盲人不能見色。

nhược độc bất năng bạn diệc bất năng. như nhất manh nhân bất năng kiến sắc.

nếu riêng không thể phá thì bạn cũng không thể phá, như một người mù không thể  
thấy sắc

雖伴眾盲亦不能見。毘婆舍那亦復如是。

tuy bạn chúng manh diệc bất năng kiến. tì bà xá na diệc phục như thị.

thì tuy nhiều bạn mù cũng không thể thấy, quán cũng lại như vậy.

善男子。如地堅性火熱性水濕性風動性。

thiện nam tử. như địa kiên tánh hỏa nhiệt tánh thủy thấp tánh phong động tánh.

Thiện nam tử! Như tánh của đất là cứng, tánh của lửa là nóng, tánh của nước là  
ướt, tánh của gió là động,

而地堅性乃至風動性。非因緣作其性自爾。

nhị địa kiên tánh nãi chí phong động tánh. phi nhân duyên tác kỳ tánh tự nhĩ.  
mà tánh của đất là cứng cho đến tánh của gió là động thì không phải do nhân  
duyên làm mà tánh của nó tự như vậy,

如四大性煩惱亦爾性自是斷。

như tứ Đại tánh phiền não diệt nhĩ tánh tự thị đoạn.

như tánh của bốn đại, phiền não cũng như vậy, tánh nó là tự đoạn,

若是斷者云何而言智慧能斷。以是義故。

nhược thị đoạn giả vân hà nhị ngôn trí tuệ năng đoạn. dĩ thị nghĩa cố.

nếu là đoạn thì làm sao nói trí huệ có thể đoạn, do nghĩa này nên

毘婆舍那決定不能破諸煩惱。善男子。如鹽性鹹令異物鹹。

tì bà xá na quyết định bất năng phá chư phiền não. thiện nam tử. như diêm tánh  
hàm lệnh dị vật hàm.

Quán nhất định không thể phá các phiền não. Thiện nam tử! Như tánh của muối là  
mặn khiến các vật khác mặn,

蜜本性甘令異物甘。水本性濕令異物濕。

mật bản tánh cam lệnh dị vật cam. thủy bản tánh thấp lệnh dị vật thấp.

tánh của mật là ngọt khiến các vật khác ngọt, tánh của nước là ướt khiến cho vật  
khác ướt,

智慧性滅令異法滅者。是義不然。何以故。

trí tuệ tánh diệt lệnh dị Pháp diệt giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

tánh của trí huệ diệt khến cho pháp khác diệt, nghĩa này không đúng. Tại vì sao?

若法無滅云何智慧強能令滅。

nhược Pháp vô diệt vân hà trí tuệ cường năng lệnh diệt.

Nếu pháp không diệt thì trí huệ làm sao có thể khiến nó diệt,

若言鹽鹹令異物鹹慧滅亦爾能令異法滅者。是亦不然。

nhược ngôn diêm hàm lệnh dị vật hàm tuệ diệt diệt nhĩ năng lệnh dị Pháp diệt  
giả. thị diệt bất nhiên.

nếu nói muối mặn khiến các vật khác mặn, trí huệ diệt cũng vậy, có thể khiến  
pháp khác diệt, đây cũng là không đúng.

何以故。智慧之性念念滅故。

hà dĩ cố. trí tuệ chí tánh niệm niệm diệt cố.

Tại vì sao? Tánh của trí huệ diệt từng niệm,

若念念滅云何而言能滅他法。以是義故。

nhược niệm niệm diệt vân hà nhị ngôn năng diệt tha Pháp. dĩ thị nghĩa cố.

nếu từng niệm diệt thì tại sao nói diệt pháp khác, do nghĩa này

智慧之性不破煩惱。善男子。一切諸法有二種滅。

trí tuệ chí tánh bất phá phiền não. thiện nam tử. nhất thiết chư Pháp hữu nhị  
chủng diệt.

nếu tánh của trí huệ là không phá diệt phiền não. Thiện nam tử! Tất cả pháp có  
hai loại diệt.

一者性滅。二者畢竟滅。

nhất giả tánh diệt. nhị giả tất cánh diệt.

Một là tánh diệt, hai là diệt rốt ráo.

若性滅者云何而言智慧能滅。若言智慧能滅煩惱如火燒物。

nhược tánh diệt giả vân hà nhị ngôn trí tuệ năng diệt. nhược ngôn trí tuệ năng  
diệt phiền não như hỏa thiêu vật.

Nếu tánh diệt thì tại sao nói trí huệ có thể diệt, nếu nói trí huệ có thể diệt  
phiền não như lửa đốt các vật,

是義不然。何以故。如火燒物則有遺燼。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. như hỏa thiêu vật tắc hữu di tẩn.

Nghĩa này không đúng. Tại vì sao? Như lửa thiêu đốt vật thì có tàn lửa,  
智慧若爾應有餘燼。如斧伐樹破處可見。

trí tuệ nhược nhĩ ứng hữu dư tận. như phủ phạt thụ phá xử khả kiến.  
nếu trí huệ như vậy thì có sự sót lại, như búa chặt cây thì chỗ bị phá có thể  
thấy,

智慧若爾有何可見。慧若能令煩惱離者。

trí tuệ nhược nhĩ hữu hà khả kiến. tuệ nhược năng lệnh phiền não ly giả.  
nếu trí huệ như vậy thì có gì để thấy. Nếu trí huệ có thể khiến phiền não xa  
lìa,

如是煩惱應餘處現。

như thị phiền não ứng dư xử hiện.

như vậy phiền não cũng nên hiện ra chỗ còn lại,

如諸外道離六大城拘尸城現。若是煩惱不餘處現。

như chư ngoại đạo ly lục Đại thành Câu-thi thành hiện. nhược thị phiền não bất  
dư xử hiện.

như các đạo xa lìa sáu thành lớn thì thành Câu-thi hiện ra, nếu phiền não không  
hiện ra chỗ còn lại,

則知智慧不能令離。善男子。一切諸法性若自空。

tắc trí trí tuệ bất năng lệnh ly. thiện nam tử. nhất thiết chư Pháp tánh nhược  
tự không.

thì trí huệ không thể khiến phiền não xa lìa. Thiện nam tử! tất cả các pháp nếu  
tánh là không

誰能令生誰能令滅。生異滅異無造作者。善男子。

thùy năng lệnh sanh thùy năng lệnh diệt. sanh dị diệt dị vô tạo tác giả. thiện  
nam tử.

thì ai có thể khiến sanh, ai có thể khiến diệt, sanh khác, diệt khác, không có  
tạo tác. Thiện nam tử!

若修習定則得如是正智正見。以是義故。

nhược tu tập định tắc đắc như thị chánh trí chánh kiến. dĩ thị nghĩa cố.

Nếu tu tập định thì đắc chánh kiến chánh trí như vậy, do nghĩa này

我經中說。若有比丘修習定者。

ngã Kinh trung thuyết. nhược hữu bi khâu tu tập định giả.

nên trong kinh Ta nói: Nếu có Tỷ-kheo nào tu tập định

能見五陰生滅之相。善男子。

năng kiến ngũ uẩn sanh diệt chi tướng. thiện nam tử.

thì có thể thấy tướng sanh diệt của năm uẩn. Thiện nam tử!

若不修定世間之事尚不能了。況於出世。若無定者平處顛墜。

nhược bất tu định thế gian chi sự thượng bất năng liễu. hưởng ư xuất thế. nhược  
vô định giả bình xử điên trụ.

Nếu không tu tập định thì việc thế gian còn không thể rõ hưởng là xuất thế gian.

Nếu có định thì chỗ bằng phẳng sẽ rơi xuống,

心緣異法口宣異言。

tâm duyên dị Pháp khẩu tuyên dị ngôn.

tâm duyên pháp khác miệng nói lời khác,

耳聞異聲心解異義。欲造異字手書異文。

nhĩ văn dị thanh tâm giải dị nghĩa. dục tạo dị tự thủ thư dị văn.

tai nghe tiếng khác tâm hiểu nghĩa khác, muốn viết chữ khác tay vẽ chữ khác,

欲行異路身涉異徑。若有修習三昧定者。

dục hành dị lộ thân thiệp dị kính. nhược hữu tu tập tam-muội định giả.

muốn đi đường khác chân bước đường khác. Nếu có tu tập định tam-muội

則大利益乃至阿耨多羅三藐三菩提。

tắc Đại lợi ích nãi chí a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.  
thì có lợi ích lớn cho đến chúng quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

善男子。菩薩摩訶薩具足二法。能大利益。

thiện nam tử。Bồ Tát Ma-Ha tát cụ túc nhị Pháp。 năng Đại lợi ích。  
Thiện nam tử! Bồ-tát-ma-ha-tát có đủ hai pháp thì có lợi ích lớn,

一定二智。善男子。如刈菅草執急則斷。

nhất định nhị trí。 thiện nam tử。 như ngài gian thảo chấp cấp tắc đoạn。  
một là định, hai là trí。 Thiện nam tử! Như cắt cỏ may thì phải nhanh mới đứt,  
菩薩摩訶薩修是二法亦復如是。善男子。

Bồ Tát Ma-Ha tát tu thị nhị Pháp diệc phục như thị。 thiện nam tử。  
Bồ-tát-ma-ha-tát tu tập hai pháp cũng lại như vậy。 Thiện nam tử!

如拔堅木先以手動後則易出。

như bạt kiên mộc tiên dĩ thủ động hậu tắc dịch xuất。  
Như nhổ cây cứng trước phải dùng tay lay động sau mới dễ nhổ,  
菩薩定慧亦復如是。先以定動後以智拔。善男子。

Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị。 tiên dĩ định động hậu dĩ trí bạt。 thiện nam  
tử。

Bồ-tát tu định huệ cũng lại như vậy, trước dùng định làm động sau dùng huệ để  
nhỏ。 Thiện nam tử!

如浣垢衣先以灰汁後以清水衣則鮮潔。

như hoán cấu y tiên dĩ hôi trấp hậu dĩ thanh thủy y tắc tiên khiết。  
như giặt áo dơ trước phải dùng nước tro, sau dùng nước sạch thì mới sạch sẽ  
được,

菩薩定慧亦復如是。善男子。

Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị。 thiện nam tử。

Bồ-tát tu định cũng lại như vậy。 Thiện nam tử!

如先讀誦後則解義。菩薩定慧亦復如是。善男子。

như tiên đọc tụng hậu tắc giải nghĩa。 Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị。 thiện  
nam tử。

như trước đọc tụng sau thì giải nghĩa, Bồ-tát tu định huệ cũng lại như vậy。  
Thiện nam tử!

譬如勇人先以鎧仗牢自莊嚴然後御陣能壞怨

thí như dũng nhân tiên dĩ khải trượng lao tự trang nghiêm nhiên hậu ngự trận  
năng hoại oán

thí như dũng sĩ trước dùng áo giáp, binh khí để tự trang nghiêm, sau đó ra trận  
mới có thể phá tan giặc,

賊。菩薩定慧亦復如是。善男子。

tặc。 Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị。 thiện nam tử。

Bồ-tát tu định huệ cũng lại như vậy。 Thiện nam tử!

譬如巧匠鉗鑄盛金自在隨意[打-丁+毛]攪融消。

thí như xảo tượng kiềm quả thịnh kim tự-tại tùy ý [đả -đinh +mao ]giảo dung  
tiêu。

thí như thợ khéo nấu kim loại rồi tùy ý làm các thứ lưỡi cây。 . .

菩薩定慧亦復如是。善男子。譬如明鏡照了面像。

Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị。 thiện nam tử。 thí như minh kính chiếu liễu  
diện tượng。

Bồ-tát tu định huệ cũng lại như vậy。 Thiện nam tử! thí như gương sáng chiếu rõ  
ảnh tượng,

菩薩定慧亦復如是。善男子。



Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị. thiện nam tử.

**Bồ-tát tu định huệ cũng lại như vậy. Thiện nam tử!**

如先平地然後下種。先從師受後思惟義。

như tiên bình địa nhiên hậu hạ chủng. tiên tông sư thọ hậu tư duy nghĩa.

**Như trước phải làm đất bằng phẳng sau mới gieo hạt, trước phải học từ thầy sau mới suy nghĩ ý nghĩa,**

菩薩定慧亦復如是。以是義故。

Bồ Tát định tuệ diệc phục như thị. dĩ thị nghĩa cố.

**Bồ-tát tu định huệ cũng lại như vậy, do nghĩa này**

菩薩摩訶薩修是二法能大利益。善男子。

Bồ Tát Ma-Ha tát tu thị nhị Pháp năng Đại lợi ích. thiện nam tử.

**nên Bồ-tát-ma-tát tu hai pháp này có được lợi ích lớn. Thiện nam tử!**

菩薩摩訶薩修是二法。調攝五根堪忍眾苦。

Bồ Tát Ma-Ha tát tu thị nhị Pháp. điều nhiếp ngũ căn Kham nhẫn chúng khổ.

**Bồ-tát-ma-ha-tát tu hai pháp này, điều phục năm căn nhẫn chịu các khổ,**

所謂飢渴寒熱打擲罵辱。惡獸所嚙蚊虻所螫。

sở vị cơ khát hàn nhiệt đả trích mạ nhục. ác thú sở khiết văn manh sở thích.

**đó là đói, khát, lạnh, nóng, đánh đập chửi mắng, ác thú nhai cắn, ruồi muỗi chích đốt,**

常攝其心不令放逸。不為利養行於非法。

thường nhiếp kỳ tâm bất lệnh phóng dật. bất vi lợi dưỡng hành u phi Pháp.

**Mà thường nhiếp phục tâm không để phóng dật, không vì lợi dưỡng mà thực hành phi pháp,**

客塵煩惱所不能污。不為諸邪異見所惑。

khách trần phiền não sở bất năng ô. bất vi chư tà dị kiến sở hoặc.

**khách trần phiền não không thể làm ô nhiễm, không bị các tà kiến làm mê hoặc, năng遠離諸惡覺觀。**

thường năng viễn li chư ác giác Quán.

**thường có thể xa lìa các giác Quán ác,**

不久成就阿耨多羅三藐三菩提。為欲成就利眾生故。善男子。

bất cửu thành tựu a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. vi dục thành tựu lợi chúng sanh cố. thiện nam tử.

**không lâu sẽ thành tựu đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì muốn thành tựu lợi ích cho chúng sanh vậy. Thiện nam tử!**

菩薩摩訶薩修是二法。四倒暴風不能吹動。

Bồ Tát Ma-Ha tát tu thị nhị Pháp. tứ đảo bạo phong bất năng xuy động.

**Bồ-tát-ma-ha-tát tu hai pháp này thì không bị bốn thứ gió điên đảo làm lay động,**

如須彌山雖為四風之所吹鼓不能令動。

như Tu-Di sơn tuy vi tứ phong chi sở xuy cổ bất năng lệnh động.

**như núi Tu-di tuy có bốn thứ gió thổi mà không thể lay động,**

不為外道邪師所拔。如帝釋幢不可移轉。

bất vi ngoại đạo tà sư sở bạt. như đế thích tràng bất khả di chuyển.

**không bị tà sư ngoại đạo dắt dẫn, như tràng phan của Đế-thích không thể dời chuyển,**

眾邪異術不能誑惑。常受微妙第一安樂。

chúng tà dị thuật bất năng cuồng hoặc. thường thọ vi diệu đệ nhất an lạc.

**các tà thuật lạ không thể làm mê hoặc mà thường hưởng thọ an lạc vi diệu đệ nhất,**

能解如來深祕密義。受樂不欣逢苦不戚。

năng giải như lai thâm bí mật nghĩa. thọ lạc bất hân phùng khổ bất thích.

Có thể hiểu ý nghĩa bí mật thâm sâu của Như Lai, hưởng vui không mừng gặp khổ không buồn,

諸天世人恭敬讚歎。明見生死及非生死。

chư Thiên thể nhân cung kính tán thán. minh kiến sanh tử cập phi sanh tử.  
chư thiên và người đều cung kính khen ngợi, thấy rõ sanh tử và không sanh tử,  
善能了知法界法性身有常樂我淨之法是則

thiện năng liễu tri Pháp giới Pháp tánh thân hữu thường lạc ngã tịnh chi Pháp thị tắc

khéo rõ biết pháp tánh của pháp giới, thân có pháp thường, lạc, ngã, tịnh,  
名為大涅槃樂。

danh vi Đại Niết-Bàn lạc。

Đó là đại Bát-niết-bàn.

善男子。定相者名空三昧。

thiện nam tử. định tướng giả danh không tam-muội。

Thiện nam tử! Tướng của định gọi là Không tam-muội,

慧相者名無願三昧。捨相者名無相三昧。善男子。

tuệ tướng giả danh vô nguyện tam-muội. xả tướng giả danh vô tướng tam-muội. thiện nam tử。

tướng của huệ gọi là vô duyên tam-muội, tướng của xả gọi là vô tướng tam-muội.  
Thiện nam tử!

若有菩薩摩訶薩。善知定時慧時捨時及知非時。

nhược hữu Bồ Tát Ma-Ha tát. thiện tri định thời tuệ thời xả thời cập tri phi thời。

nếu có Bồ-tát-ma-ha-tát khéo biết lúc định, lúc huệ, lúc xả và biết không phải lúc,

是名菩薩摩訶薩行菩提道。師子吼言。世尊。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát hành bồ đề đạo. Sư-tử hống ngôn. Thế tôn。

thì gọi Bồ-tát-ma-ha-tát thực hành đạo bồ đề. Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn!

云何菩薩知時非時。善男子。

vân hà Bồ Tát tri thời phi thời. thiện nam tử。

Thế nào là Bồ-tát biết thời và phi thời. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩因於受樂生大憍慢。或因說法而生憍慢。

Bồ Tát Ma-Ha tát nhân ư thọ lạc sanh Đại kiêu mạn. hoặc nhân thuyết Pháp nhi sanh kiêu mạn。

Bồ-tát-ma-ha-tát do thọ lạc mà sanh đại kiêu mạn, hoặc do thuyết pháp mà sanh kiêu mạn,

或因精勤而生憍慢。或因解義善問答時。

hoặc nhân tinh tinh cần nhi sanh kiêu mạn. hoặc nhân giải nghĩa thiện vấn đáp thời。

hoặc do tinh tấn mà sanh kiêu mạn, hoặc do hiểu nghĩa khéo hỏi đáp

而生憍慢。或因親近惡知識故而生憍慢。

nhi sanh kiêu mạn. hoặc nhân thân cận ác tri thức cố nhi sanh kiêu mạn。

mà sanh kiêu mạn, hoặc do gần gũi bạn ác mà sanh kiêu mạn,

或因布施所重之物而生憍慢。

hoặc nhân bố thí sở trọng chi vật nhi sanh kiêu mạn。

hoặc do bố thí vật quý giá mà sanh kiêu mạn,

或因世間善法功德而生憍慢。

hoặc nhân thế gian thiện Pháp công đức nhi sanh kiêu mạn。

hoặc do công đức pháp lành thế gian mà sanh kiêu mạn,

或因世間豪貴之人所恭敬故而生僞慢。

hoặc nhân thế gian hào quý chi nhân sở cung kính cố nhi sanh kiêu mạn.

hoặc do được người sang trọng ở thế gian cung kính mà sanh kiêu mạn,

當知爾時不宜修智宜應修定。是名菩薩知時非時。

đương tri nhĩ thời bất nghi tu trí nghi ứng tu định. thị danh Bồ Tát tri thời phi thời.

phaie biết lúc ấy không nên tu trí mà nên tu định, đó gọi là Bồ-tát biết thời và không biết thời.

若有菩薩勤修精進。未得利益涅槃之樂。

nhược hữu Bồ Tát tinh cần tu tinh tấn. vị đắc lợi ích Niết-Bàn chi lạc.

Nếu có Bồ-tát siêng tu tinh tấn, chưa được lợi ích sự vui của Niết-bàn,

以不得故生於悔心。以鈍根故不能調伏五情諸根。

dĩ bất đắc cố sanh ư hối tâm. dĩ độn căn cố bất năng điều phục ngũ tình chu căn.

do không được nên sanh tâm hối hận, do căn tánh chậm lụt nên không điều phục được năm căn,

諸垢煩惱勢力盛故自疑戒律。有羸損故。

chư cấu phiền não thế lực thịnh cố tự nghi giới luật. hữu luy tổn cố.

do thế lực phiền não cấu uế mạnh nên tự nghi giới luật và có sự suy tổn,

當知爾時不宜修定宜應修智。

đương tri nhĩ thời bất nghi tu định nghi ứng tu trí.

phải biết lúc ấy không nên tu định mà phải tu trí,

是名菩薩知時非時。善男子。

thị danh Bồ Tát tri thời phi thời. thiện nam tử.

đó gọi là Bồ-tát biết thời và không biết thời. Thiện nam tử!

若有菩薩定慧二法不平等者。當知爾時不宜修捨。

nhược hữu Bồ Tát định tuệ nhị Pháp bất bình đẳng giả. đương tri nhĩ thời bất nghi tu xả.

Bồ-tát nếu có hai pháp định và tuệ không ngang nhau, phải biết lúc ấy không nên tu xả,

二法若等則宜修之。是名菩薩知時非時。善男子。

nhị Pháp nhược đẳng tắc nghi tu chi. thị danh Bồ Tát tri thời phi thời. thiện nam tử.

nếu hai pháp ngang nhau thì nên tu, đó gọi là Bồ-tát biết thời và không biết thời. Thiện nam tử!

若有菩薩修習定慧起煩惱者。

nhược hữu Bồ Tát tu tập định tuệ khởi phiền não giả.

Nếu có Bồ-tát tu tập định tuệ mà khởi phiền não

當知爾時不宜修捨。

đương tri nhĩ thời bất nghi tu xả.

phải biết lúc ấy không nên tu xả,

宜應讀誦書寫解說十二部經念佛念法念僧念戒念天念捨。是名修捨。

nghi ứng đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng niệm giới niệm Thiên niệm xả. thị danh tu xả.

phải nên đọc tụng giảng nói mười hai bộ kinh, niệm Phật, niệm Pháp, niệm tăng, niệm xả, đó gọi là tu xả,

善男子。若有菩薩修習如是三法相者。

thiện nam tử. nhược hữu Bồ Tát tu tập như thị tam Pháp tướng giả.

Thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát tu tập ba pháp tướng như vậy,

以是因緣得無相涅槃。

dĩ thị nhân duyên đắc vô tướng Niết-Bàn.  
do nhân duyên này nên đắc Vô tướng Niết-bàn.

師子吼言。世尊。

Su-từ hồng ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Su-từ-hồng thưa: Bạch Thế Tôn!

無十相故名大涅槃為無相者。復以何緣。

vô thập tướng cố danh Đại Niết-Bàn vi vô tướng giả. phục dĩ hà duyên.

Do không có mười tướng nên gọi đại Niết-bàn là Vô tướng, lại do nhân duyên gì

名為無生無出無作屋宅洲歸安隱滅度涅槃寂靜無諸病苦無所

danh vi vô sanh vô xuất vô tác ốc trạch châu quy an ổn diệt độ Niết-Bàn tịch  
tĩnh vô chu bệnh khổ vô sở

mà gọi là vô sanh, vô xuất, vô tác, nhà cửa, đất đai, quy y, an ổn, diệt độ,  
Niết-bàn, tịch tịnh, vô bệnh, vô sở hữu?

有耶。佛言。善男子。無因緣故。故名無生。

hữu da. Phật ngôn. thiện nam tử. vô nhân duyên cố. cố danh vô sanh.

Phật dạy: Thiện nam tử! do không có nhân duyên nên gọi là vô sanh,

以無為故。故名無出。無造業故。

dĩ vô vi cố. cố danh vô xuất. vô tạo nghiệp cố.

do vô vi nên gọi là vô xuất, do không tạo nghiệp

故名無作。不入五見。故名屋宅。離四瀑水。

cố danh vô tác. bất nhập ngũ kiến. cố danh ốc trạch. ly tứ bộc thủy.

nên gọi là vô tác, không thâm nhập ngũ kiến nên gọi là nhà cửa, do xa lìa bốn  
dòng nước hung dữ

故名為洲。調眾生故。故名歸依。壞結賊故。

cố danh vi châu. điều chúng sanh cố. cố danh quy y. hoại kết tặc cố.

nên gọi là đất đai, do điều phục chúng sanh nên gọi là quy y, do phá tan giặc  
kiết sử

故名安隱。諸結火滅。故名滅度。離覺觀故。

cố danh an ổn. chu kết hỏa diệt. cố danh diệt độ. ly giác quán cố.

nên gọi là an ổn, do lửa kiết sử đã diệt nên gọi là diệt độ, do lìa giác quán

故名涅槃。遠憤鬧故。名曰寂靜。永斷必死。

cố danh Niết-Bàn. viễn hội náo cố. danh viết tịch tĩnh. vĩnh đoạn tất tử.

nên gọi là Niết-bàn, do xa lìa ồn náo nên gọi là tịch tịnh, do vĩnh viễn đoạn  
trừ sự chết

故名無病。一切無故。名無所有。善男子。

cố danh vô bệnh. nhất thiết vô cố. danh vô sở hữu. thiện nam tử.

nên gọi là vô bệnh, do tất cả là không nên gọi là vô sở hữu. Thiện nam tử!

若菩薩摩訶薩作是觀時。

nhược Bồ Tát Ma-Ha tát tác thị Quán thời.

Nếu lúc đại Bồ-tát khởi quán xét này

即得明了見於佛性。

tức đắc minh liễu kiến ư Phật tánh.

thì liền thấy rõ Phật tánh.

師子吼言。世尊。菩薩摩訶薩成就幾法。

Su-từ hồng ngôn. Thế tôn. Bồ Tát Ma-Ha tát thành tựu ki Pháp.

Bồ-tát Su-từ-hồng thưa: Bạch Thế Tôn! đại Bồ-tát thành tựu bao nhiêu pháp

能見如是無相涅槃至無所有。佛言。善男子。

năng kiến như thị vô tướng Niết-Bàn chí vô sở hữu. Phật ngôn. thiện nam tử.

thì có thể thấy Niết-bàn vô tướng cho đến vô sở hữu. Phật dạy: Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩成就十法。

Bồ Tát Ma-Ha tát thành tựu thập Pháp.

đại Bồ-tát thành tựu mười pháp

則能明見涅槃無相至無所有。何等為十。一者信心具足。

tắc năng minh kiến Niết-Bàn vô tướng chí vô sở hữu. hà đẳng vi thập. nhất giả tín tâm cụ túc.

thì có thể thấy Niết-bàn vô tướng cho đến vô sở hữu. Thế nào là mười? Một là tín tâm đầy đủ.

云何名為信心具足。深信佛法眾僧是常。

vân hà danh vi tín tâm cụ túc. thâm tín Phật Pháp chúng tăng thị thường.

Thế nào gọi là tín tâm đầy đủ? Là tin sâu Phật Pháp Tăng là thường,

十方諸佛方便示現一切眾生及一闍提悉有佛性。

thập phương chư Phật phương tiện thị hiện nhất thiết chúng sanh cập nhất xiển đề tất hữu Phật tánh.

mười phương chư Phật dùng phương tiện thị hiện tất cả chúng sanh và hạng nhất xiển đề đều có Phật tánh,

不信如來生老病死及修苦行提婆達多真

bất tín Như-Lai sanh lão bệnh tử cập tu khổ hạnh đề bà đạt đa chân

không tin Như Lai có lão bệnh tử, tu khổ hạnh, và Đề-bà-đạt-đa

實破僧出佛身血如來畢竟入於涅槃正

thật phá tăng xuất Phật thân huyết Như-Lai tất cánh nhập ư Niết-Bàn chánh

chân thật phá chúng tăng, làm thân Phật chảy máu, Như Lai rất ráo nhập Niết-bàn,

法滅盡。是名菩薩信心具足。

Pháp diệt tận. thị danh Bồ Tát tín tâm cụ túc.

chánh pháp diệt tận, đó gọi là Bồ-tát tín tâm đầy đủ.

二者淨戒具足。云何名為淨戒具足。善男子。

nhị giả tịnh giới cụ túc. vân hà danh vi tịnh giới cụ túc. thiện nam tử.

Hai là tịnh giới đầy đủ. Thế nào gọi là tịnh giới đầy đủ? Thiện nam tử!

若有菩薩自言戒淨。雖不與彼女人和合。

nhược hữu Bồ Tát tự ngôn giới tịnh. tuy bất dữ bi nữ nhân hòa hợp.

Nếu có Bồ-tát tự nói mình có giới thanh tịnh, tuy không cùng người nữ hoà hợp,

見女人時或共嘲調言語戲笑。

kiến nữ nhân thời hoặc cộng trào điều ngôn ngữ hí tiếu.

nhưng lúc thấy người nữ hoặc cùng đùa giỡn, nói lời vui cười,

如是菩薩成就欲法毀破淨戒。污辱梵行令戒雜穢。

như thị Bồ Tát thành tựu dục Pháp hủy phá tịnh giới. ô nhục phạm hành lệnh giới tạp ược.

như vậy Bồ-tát đã thành tựu pháp dục, hủy phạm tịnh giới, ô nhiễm phạm hạnh

khiến giới ược tạp

不得名為淨戒具足。復有菩薩自言戒淨。

bất đắc danh vi tịnh giới cụ túc. phục hữu Bồ Tát tự ngôn giới tịnh.

thì không được gọi là tịnh giới đầy đủ. Lại có Bồ-tát nói mình có giới thanh tịnh,

雖不與彼女人身合嘲調戲笑。

tuy bất dữ bi nữ nhân thân hợp trào điều hí tiếu.

tuy không cùng thân người nữ hoà hợp, không vui đùa giỡn,

於壁障外遙聞女人瓔珞環釧種種諸聲心生愛著。

ư bích chướng ngoại dao văn nữ nhân anh lạc hoàn xuyên chủng chủng chu thanh tâm sanh ái trú.

nhưng ở nơi chỗ vách ngăn che nghe tiếng anh lạc hay vòng vàng của người nữ mà sanh tâm tham đắm,

如是菩薩成就欲法毀破淨戒。汚辱梵行令戒雜穢。

như thị Bồ Tát thành tựu dục Pháp hủy phá tịnh giới。汚 nhục phạm hành lệnh giới tạp ược。

như vậy Bồ-tát đã thành tựu pháp dục, huỷ phạm tịnh giới, ô nhiễm phạm hạnh khiến giới ược tạp,

不得名為淨戒具足。復有菩薩自言戒淨。

bất đắc danh vi tịnh giới cụ túc。phục hữu Bồ Tát tự ngôn giới tịnh。

thì không được gọi là tịnh giới đầy đủ, lại có Bồ-tát tự mình có giới thanh tịnh,

雖復不與女人和合言語嘲調聽其音聲。

tuy phục bất dữ nữ nhân hòa hợp ngôn ngữ trào điều thính kỳ âm thanh。

Tuy lại không cùng người nữ hoà hợp nói chuyện vui đùa, không nghe các âm thanh,

然見男子隨逐女時。或見女人隨逐男時。

nhiên kiến nam tử tùy trục nữ thời。hoặc kiến nữ nhân tùy trục nam thời。

nhưng thấy người nam đuổi theo người nữ, hoặc người nữ đuổi theo người nam,

便生貪著。如是菩薩成就欲法毀破淨戒。

tiện sanh tham trước。như thị Bồ Tát thành tựu dục Pháp hủy phá tịnh giới。

liền sanh tâm tham đắm, như vậy Bồ-tát đã thành tựu pháp dục, huỷ phạm tịnh giới,

汚辱梵行令戒雜穢。不得名為淨戒具足。

汚 nhục phạm hành lệnh giới tạp ược。bất đắc danh vi tịnh giới cụ túc。

Ô nhiễm phạm hạnh khiến giới ược tạp, thì không được gọi là tịnh giới đầy đủ。

復有菩薩自言戒淨。

phục hữu Bồ Tát tự ngôn giới tịnh。

Lại có Bồ-tát nói mình có giới thanh tịnh,

雖復不與女人和合言語嘲調聽其音聲見男女相隨。

tuy phục bất dữ nữ nhân hòa hợp ngôn ngữ trào điều thính kỳ âm thanh kiến nam nữ

tướng tùy。

tuy không cùng người nữ hoà hợp nói chuyện vui đùa, không nghe các âm thanh,

thấy nam nữ theo nhau không sanh tham đắm,

然為生天受五欲樂。

nhiên vi sanh Thiên thọ ngũ dục lạc。

Nhưng giữ giới là vì muốn sanh lên cõi trời để hưởng thọ ngũ dục,

如是菩薩成就欲法毀破淨戒。汚辱梵行令戒雜穢。

như thị Bồ Tát thành tựu dục Pháp hủy phá tịnh giới。汚 nhục phạm hành lệnh giới tạp ược。

như vậy Bồ-tát thành tựu pháp dục, huỷ phạm tịnh giới, ô nhiễm phạm hạnh khiến giới ược tạp,

不得名為淨戒具足。善男子。若有菩薩。清淨持戒。

bất đắc danh vi tịnh giới cụ túc。thiện nam tử。nhược hữu Bồ Tát。thanh tịnh trì giới。

thì không được gọi là tịnh giới đầy đủ。Thiện nam tử! nếu có Bồ-tát trì giới thanh tịnh

而不為戒不為尸羅波羅蜜。不為眾生不為利養。

nhì bất vi giới bất vi Thi-La ba la mật。bất vi chúng sanh bất vi lợi dưỡng。

mà không vì giới, không vì giới Ba-la-mật, không vì chúng sanh, không vì lợi dưỡng,

不為菩提不為涅槃。不為聲聞辟支佛。

bất vi ô đề bất vi Niết-Bàn。bất vi thanh văn Bích-chi-phật。

không vì Bồ-đề, không vì Niết-bàn, không vì Bích-chi-Phật,

唯為最上第一義故護持禁戒。善男子。

duy vì tối thượng đệ nhất nghĩa cố hộ trì cấm giới. thiện nam tử.  
chỉ vì đệ nhất nghĩa tối thượng cho đến hộ trì giới cấm. Thiện nam tử!

是名菩薩淨戒具足。三者親近諸善知識。

thị danh Bồ Tát tịnh giới cụ túc. tam giả thân cận chư thiện tri thức.  
đó gọi là Bồ-tát tịnh giới đầy đủ. Ba là gần gũi thiện tri thức:

善知識者若有能說信戒多聞布施智慧令人受

thiện tri thức giả nhược hữu năng thuyết tín giới đa văn bố thí trí tuệ lệnh  
nhân thọ

Thiện tri thức là người có thể thuyết giảng về tín, giới, đa văn, bố thí, trí  
tuệ, khiến người nghe thọ trì

行。是名菩薩善知識也。四者樂於寂靜。

hành. thị danh Bồ Tát thiện tri thức dã. tứ giả lạc u tịch tĩnh.

và thực hành, đó gọi là Bồ-tát thiện tri thức. Bốn là ưa thích vắng lặng:

寂靜者所謂身心寂靜。觀察諸法甚深法界。

tịch tĩnh giả sở vị thân tâm tịch tĩnh. quan sát chư Pháp thậm thâm Pháp giới.

Vắng lặng tức là thân tâm vắng lặng, Quán sát các pháp thâm sâu trong pháp giới,

是名寂靜。五者精進。

thị danh tịch tĩnh. ngũ giả tinh tấn.

đó gọi là vắng lặng. Năm là tinh tấn:

精進者所謂繫心觀四正諦。設頭火然終不放捨。是名精進。

tinh tấn giả sở vị hệ tâm Quán tứ chánh đế. thiết đầu hỏa nhiên chung bất phóng

xả. thị danh tinh tấn.

Tinh tấn là chuyên tâm Quán sát Tứ đế chân chánh, dù lửa đốt trên đầu cũng không  
buông xả, đó gọi là tinh tấn.

六者念具足。

lục giả niệm cụ túc.

Sáu là niệm đầy đủ:

念具足者所謂念佛念法念僧念戒念天念捨。是名念具足。七者軟語。

niệm cụ túc giả sở vị niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng niệm giới niệm Thiên niệm

xả. thị danh niệm cụ túc. thất giả nhuuyễn ngữ.

Niệm đầy đủ là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thiên, niệm xả,

đó gọi là niệm đầy đủ. Bảy là lời nói nhẹ nhàng:

軟語者所謂實語妙語先意問訊時語真語。

nhuuyễn ngữ giả sở vị thật ngữ diệu ngữ tiên ý vấn tấn thời ngữ chân ngữ.

Nói nhẹ nhàng là lời nói chân thật, nói lời hay, thăm hỏi trước,

是名軟語。八者護法。

thị danh nhuuyễn ngữ. bát giả hộ Pháp.

Đó là lời nói nhẹ nhàng. Tám là ủng hộ pháp:

護法者所謂愛樂正法常樂演說。讀誦書寫思惟其義。

hộ Pháp giả sở vị ái lạc chánh Pháp thường lạc diễn thuyết. đọc tụng thư tả tu

duy kỳ nghĩa.

ủng hộ pháp là ưa thích chánh pháp, thường ưa diễn thuyết, đọc tụng ghi chép suy

nghĩ ý nghĩa,

廣宣敷揚令其流布。

quảng tuyên phu dương lệnh kỳ lưu bố.

rộng tuyên dương khiến chánh pháp lan rộng,

若見有人書寫解說讀誦讚歎思惟義者。為求資生而供養之。

nhược kiến hữu nhân thư tả giải thuyết đọc tụng tán thán tu duy nghĩa giả. vì

cầu tu sanh nhi cung dưỡng chi.

nếu thấy có người biên chép, đọc tụng, giảng nói, ca ngợi, suy nghĩ ý nghĩa, nên lấy của riêng mà đem cúng dường, 所謂衣服飲食臥具醫藥。為護法故不惜身命。是名護法。

sở vị y phục ẩm thực ngọa cụ y dược. vì hộ Pháp cố bất tích thân mạng. thị danh hộ Pháp.

đó là y phục, thức ăn, thuốc thang, mền nệm, vì ủng hộ Phật pháp nên không tiếc thân mạng, đó gọi là ủng hộ pháp.

九者菩薩摩訶薩見有同學同戒有所乏少。

cửu giả Bồ Tát Ma-Ha tát kiến hữu đồng học đồng giới hữu sở phạp thiếu.

Chín là Bồ-tát-ma-ha-tát thấy đồng học, đồng giới, có chỗ thiếu thốn,

轉從他乞熏鉢染衣瞻病所須衣服飲食臥具房舍而供給之。十者具足智慧。

chuyển tòng tha khất huân bát nhiễm y chiêm bệnh sở tu y phục ẩm thực ngọa cụ

phòng xá nhi cung cấp chi. thập giả cụ túc trí tuệ.

nên xin bát, y phục, thuốc thang, thức ăn, mền nệm, phòng xá để cung cấp. Mười là trí tuệ đầy đủ:

智慧者所謂觀於如來常樂我淨一切眾生悉有

trí tuệ giả sở vị Quán u Như-Lai thường lạc ngã tịnh nhất thiết chúng sanh tất hữu

Trí tuệ là quán sát Như lai thường, lạc, ngã, tịnh, tất cả chúng sanh đều có Phật tính. 觀法二相。

Phật tánh. Quán Pháp nhị tướng.

Phật tánh. Pháp Quán có hai tướng,

所謂空不空常無常樂無樂我無我淨不淨。異法可斷異法不可斷。

sở vị không bất không thường vô thường lạc vô lạc ngã vô ngã tịnh bất tịnh. dị

Pháp khả đoạn dị Pháp bất khả đoạn.

đó là không, chẳng không, thường, vô thường, lạc, vô lạc, ngã, vô ngã, tịnh, bất tịnh, pháp khác có thể đoạn, pháp khác không thể đoạn,

異法從緣生異法從緣見。

dị Pháp tòng duyên sanh dị Pháp tòng duyên kiến.

pháp khác từ duyên sanh, pháp khác từ duyên thấy,

異法從緣果異法非緣果。是名具足智慧。善男子。

dị Pháp tòng duyên quả dị Pháp phi duyên quả. thị danh cụ túc trí tuệ. thiện nam tử.

pháp khác từ duyên có quả, pháp khác không từ duyên có quả, đó gọi là đầy đủ trí tuệ. Thiện nam tử!

是名菩薩具足十法即能明見涅槃無相。

thị danh Bồ Tát cụ túc thập Pháp túc năng minh kiến Niết-Bàn vô tướng.

đó gọi là Bồ-tát đầy đủ mười pháp thì có thể thấy rõ Niết-bàn vô tướng.

師子吼言。世尊。如佛先告純陀。

Sư-tử hống ngôn. Thế tôn. như Phật tiên cáo Thuần đà.

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn! Như trước kia Phật bảo Thuần Đà:

汝今已得見於佛性得大涅槃。

nhữ kim dĩ đắc kiến u Phật tánh đắc Đại Niết-Bàn.

Nay ông đã thấy Phật tánh, đắc đại Niết-bàn,

成就阿耨多羅三藐三菩提。是義云何。世尊。如經中說。

thành tựu a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. thị nghĩa vân hà. Thế tôn. như Kinh trung thuyết.

Thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, nghĩa ấy như thế nào? Bạch Thế Tôn! Như trong kinh nói

若施畜生得百倍報。施一闍提得千倍報。



nhược thí súc sanh đắc bách bội báo. thí nhất xiển đề đắc thiên bội báo.  
nếu bố thí cho súc sanh được một trăm lần phước báo, bố thí cho hạng nhất xiển  
đề được ngàn lần phước báo,

施持戒者百千倍報。

thí trì giới giả bách thiên bội báo.

bố thí cho người trì giới thì được trăm ngàn lần phước báo,

若施外道斷煩惱者得無量報。

nhược thí ngoại đạo đoạn phiền não giả đắc vô lượng báo.

bố thí cho hàng ngoại đạo để đoạn phiền não thì được vô lượng phước báo,

施四道向及以四果至辟支佛得無量報。

thí tứ đạo hướng cập dĩ tứ quả chí Bích-chi-phật đắc vô lượng báo.

bố thí cho người đắc Tu-đà-hoàn hướng cho đến A-la-hán hướng, Tu-đà-hoàn quả đến  
A-la-hán quả, cho đến Bích-chi-phật thì được vô lượng phước báo,

施不退菩薩及最後身諸大菩薩如來世尊。

thí bất thối Bồ Tát cập tối hậu thân chư Đại Bồ Tát như lai thế tôn.

bố thí cho Bồ-tát bất thối và thân sau cùng của các vị Bồ-tát, Như Lai Thế Tôn

所得福報無量無邊不可稱計不可思議。純陀大士。若受如是無量報者。

sở đắc phước báo vô lượng vô biên bất khả xưng kể bất khả tu nghị. Thuần đà Đại

sĩ. nhược thọ như thị vô lượng báo giả.

thì được phước báo vô lượng vô biên không thể tính đến, không thể nghĩ bàn. Mà  
Thuần Đà đại sĩ nếu thọ vô lượng phước báo như vậy,

是報無盡。何時當得阿耨多羅三藐三菩提。

thị báo vô tận. hà thời đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

phước báo này không hết, thì lúc nào mới đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

世尊。經中復說。

Thế tôn. Kinh trung phục thuyết.

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh nói:

若人重心造善惡業必得果報。若現世受。若次生受。若後世受。

nhược nhân trọng tâm tạo thiện ác nghiệp tất đắc quả báo. nhược hiện thế

thọ. nhược thứ sanh thọ. nhược hậu thế thọ.

Nếu người nào tạo nghiệp thiện hoặc ác nặng thì chắc chắn thọ quả báo, hoặc đời  
này thọ, hoặc đời sau thọ, hoặc nhiều đời sau thọ,

純陀善業重心作故。當知是業必定受報。

Thuần đà thiện nghiệp trọng tâm tác cố. đương tri thị nghiệp tất định thọ báo.

Thuần Đà đã tạo nghiệp thiện nặng, nghiệp này chắc chắn phải thọ quả báo,

若定受報云何得成阿耨多羅三藐三菩提。

nhược định thọ báo vân hà đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

nếu nhất định phải thọ quả báo thì làm sao thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh  
Giác ?

云何復得見於佛性。世尊。經中復說。

vân hà phục đắc kiến ư Phật tánh. Thế tôn. Kinh trung phục thuyết.

Làm sao lại thấy Phật tánh. Bạch Thế Tôn! Như trong kinh nói:

施三種人果報無盡。一者病人。二者父母。三者如來。

thí tam chủng nhân quả báo vô tận. nhất giả bệnh nhân. nhị giả phụ mẫu. tam giả  
Như-Lai.

Bố thí cho ba hạng người thì quả báo vô tận, một là người bệnh, hai là cha mẹ,  
ba là Như Lai.

世尊。經中復說。佛告阿難。

Thế tôn. Kinh trung phục thuyết. Phật cáo A-nan.

Bạch Thế Tôn! Như trong kinh nói. Phật bảo A-nan:

一切眾生如其無有欲界業者。即得阿耨多羅三藐三菩提。

nhất thiết chúng sanh như kỳ vô hữu dục giới nghiệp giả. tức đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

Tất cả chúng sanh không có nghiệp nơi ba cõi, thì sẽ đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

色無色業亦復如是。世尊。如法句偈。

sắc vô sắc nghiệp diệc phục như thị. Thế tôn. như Pháp cú kệ.

nghiệp nơi cõi sắc và vô sắc cũng lại như vậy. Bạch Thế Tôn! Như bài kệ chép:

非空非海中 非入山石間 無有地方所。

phi không phi hải trung phi nhập sơn thạch gian. vô hữu địa phương sở.

Lên hư không, vào biển Vào trong núi, hay đá Không có một nơi nào

脫之不受業 又阿尼樓駄言。世尊。

thoát chi bất thọ nghiệp hựu a ni Lâu-Đà ngôn. Thế tôn.

Có thể thoát được nghiệp. Lại nữa A-ni-lâu-đà thưa: Bạch Thế Tôn!

我憶往昔以一食施。八萬劫中不墮三惡。世尊。

ngã ức vãng tích dĩ nhất thực thí. bát vạn kiếp trung bất đọa tam ác. Thế tôn.

Con nhớ xưa kia do bố thí một bữa ăn, mà trong vạn kiếp không rơi vào ba đường ác. Bạch Thế Tôn!

一食之施尚得是報。何況純陀信心施佛。

nhất thực chi thí thượng đắc thị báo. hà huống Thuần Đà tín tâm thí Phật.

Bố thí một bữa ăn mà được quả báo như vậy, huống là Thuần Đà có tín tâm cúng dường Phật,

具足成就檀波羅蜜。世尊。若善果報不可盡者。

cụ túc thành tựu đàn ba la mật. Thế tôn. nhược thiện quả báo bất khả tận giả.

Thành tựu đầy đủ Ba-la-mật. Bạch Thế Tôn! Nếu là quả báo thiện không thể hết

謗方等經犯五逆罪毀四重禁一闍提罪

báng phương đẳng Kinh phạm ngũ nghịch tội hủy tứ trọng cấm nhất xiển đề tội

thì tội hủy bán kinh Phương Đẳng, tạo năm tội nghịch, phạm bốn giới cấm, người nhất xiển đề,

云何可盡。若不可盡。

vân hà khả tận. nhược bất khả tận.

làm sao hết tội? Nếu không thể hết

云何能得見於佛性成阿耨多羅三藐三菩提。

vân hà năng đắc kiến ư Phật tánh thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề.

thì làm sao có thể thấy được Phật tánh và thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

佛言。善哉善哉。善男子。唯有二人。

Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử. duy hữu nhị nhân.

Phật dạy hay thay hay thay, thiện nam tử! Chỉ có hai người

能得無量無邊功德。不可稱計不可宣說。

năng đắc vô lượng vô biên công đức. bất khả xưng kê bất khả tuyên thuyết.

Có thể đắc vô lượng vô biên công đức không thể tính kể, không thể tuyên thuyết,

能竭生死漂流瀑河。降魔怨敵摧魔勝幢。

năng kiệt sanh tử phiêu lưu bộc hà. hàng ma oán địch tội ma thắng tràng.

Có thể làm cạn dòng sông sanh tử, hàng phục ma oán, bẻ gãy cờ kiêu mạn,

能轉如來無上法輪。一者善問。二者善答。善男子。

năng chuyển Như-Lai vô thượng Pháp luân. nhất giả thiện vấn. nhị giả thiện

đáp. thiện nam tử.

Có thể chuyển pháp luân Vô thượng, một là người khéo hỏi, hai là người khéo đáp.

Thiện nam tử!

佛十力中業力最深。善男子。

Phật thập lực trung nghiệp lực tối thâm. thiện nam tử.

Trong mười lực của Phật nghiệp lực là sâu nhất. Thiện nam tử!

有諸眾生於業緣中心輕不信。為度彼故作如是說。

hữu chư chúng sanh u nghiệp duyên trung tâm khinh bất tín. vì độ bi cố tác như thị thuyết.

Có các chúng sanh đối với nghiệp duyên thì có tâm xem nhẹ không tin, vì muốn độ họ nên nói lời như vậy.

善男子。一切作業有輕有重。

thiện nam tử. nhất thiết tác nghiệp hữu khinh hữu trọng.

Thiện nam tử! Tất cả nghiệp tạo có nhẹ có nặng,

輕重二業復各有二。一者決定。二不決定。善男子。

khinh trọng nhị nghiệp phục các hữu nhị. nhất giả quyết định. nhị bất quyết định. thiện nam tử.

hai nghiệp nhẹ nặng mỗi thứ lại có hai loại: Một là nhất định, hai là không nhất định. Thiện nam tử!

或有人言。惡業無果。若言惡業定有果者。

hoặc hữu nhân ngôn. ác nghiệp vô quả. nhược ngôn ác nghiệp định hữu quả giả.

hoặc có người nói nghiệp ác không có quả báo, hoặc nói nghiệp ác nhất định có quả báo,

云何氣噓旃陀羅而得生天。

vân hà khí 嘘 chiên đà la nhi đắc sanh Thiên.

thì tại sao khí hu Chiên-đà-la được sanh cõi trời,

焉掘摩羅得解脫果。以是義故。

ương quật ma la đắc giải thoát quả. dĩ thị nghĩa cố.

Ương-quật-ma-la được quả giải thoát, do nghĩa này

當知作業有定得果不定得果。

đương tri tác nghiệp hữu định đắc quả bất định đắc quả.

nên biết tạo nghiệp thì có quả báo nhất định,

我為除斷如是邪見故於經中說如是語。一切作業無不得果。善男子。

ngã vì trừ đoạn như thị tà kiến cố u Kinh trung thuyết như thị ngữ. nhất thiết

tác nghiệp vô bất đắc quả. thiện nam tử.

Ta vì muốn đoạn trừ tà kiến như vậy nên trong kinh đã nói, tất cả nghiệp không thể không có quả báo. Thiện nam tử!

或有重業可得作輕。或有輕業可得作重。

hoặc hữu trọng nghiệp khả đắc tác khinh. hoặc hữu khinh nghiệp khả đắc tác trọng.

hoặc có nghiệp nặng không thể làm nhẹ, hoặc có nghiệp nhẹ không thể làm nặng, 非一切人唯有愚智。

phi nhất thiết nhân duy hữu ngu trí.

Không phải tất cả mọi người có thể làm mà chỉ có người ngu hoặc người trí,

是故當知非一切業悉定得果。雖不定得亦非不得。善男子。

thị cố đương tri phi nhất thiết nghiệp tất định đắc quả. tuy bất định đắc diệc phi bất đắc. thiện nam tử.

cho nên phải biết không phải tất cả nghiệp đều nhất định thọ báo, tuy không nhất định mà cũng không phải không thọ báo. Thiện nam tử!

一切眾生凡有二種。一者智人。二者愚人。

nhất thiết chúng sanh phàm hữu nhị chủng. nhất giả trí nhân. nhị giả ngu nhân.

Tất cả chúng sanh có hai loại người: Một là người trí, hai là người ngu,

有智之人以智慧力。

hữu trí chi nhân dĩ trí tuệ lực。

người trí dùng lực trí tuệ

能令地獄極重之業現世輕受。愚癡之人現世輕業地獄重受。

năng lệnh Địa-ngục cực trọng chi nghiệp hiện thế khinh thọ. ngu si chi nhân hiện

thế khinh nghiệp Địa-ngục trọng thọ。

có thể khiến nghiệp nặng ở địa ngục trở thành quả báo nhẹ hơn hiện tại, người ngu si làm cho nghiệp nhẹ trong hiện tại thành quả báo nặng trong địa ngục.

師子吼言。世尊。

Sư-tử hống ngôn. Thế tôn。

Bồ-tát Sư Tử Hống thưa: Bạch Thế Tôn!

若如是者則不應求清淨梵行及解脫果。佛言。善男子。若一切業定得果者。

nhược như thị giả tắc bất ứng cầu thanh tịnh phạm hạnh cập giải thoát quả. Phật

ngôn. thiện nam tử. nhược nhất thiết nghiệp định đắc quả giả。

Nếu như vậy thì không nên cầu phạm hạnh và quả giải thoát. Phật dạy: Thiện nam tử! Nếu tất cả nghiệp nhất định có quả báo

則不應求梵行解脫。

tắc bất ứng cầu phạm hạnh giải thoát。

thì không nên cầu phạm hạnh giải thoát,

以不定故則修梵行及解脫果。善男子。

dĩ bất định cố tắc tu phạm hạnh cập giải thoát quả. thiện nam tử。

do không nhất định nên phải tu phạm hạnh và quả giải thoát. Thiện nam tử!

若能遠離一切惡業則得善果。若遠善業則得惡果。

nhược năng viễn li nhất thiết ác nghiệp tắc đắc thiện quả. nhược viễn thiện

nghiệp tắc đắc ác quả。

Nếu có thể xa lìa tất cả nghiệp ác thì được quả báo thiện, nếu xa lìa quả báo thiện thì được quả báo ác,

若一切業定得果者。則不應求修習聖道。

nhược nhất thiết nghiệp định đắc quả giả. tắc bất ứng cầu tu tập Thánh đạo。

nếu tất cả nghiệp nhất định có quả báo, thì không nên cầu tu tập thánh đạo,

若不修道則無解脫。一切聖人所以修道。

nhược bất tu đạo tắc vô giải thoát. nhất thiết Thánh nhân sở dĩ tu đạo。

nếu không tu đạo thì không giải thoát, sở dĩ tất cả bậc thánh tu đạo

為壞定業得輕報故。不定之業無果報故。

vì hoại định nghiệp đắc khinh báo cố. bất định chi nghiệp vô quả báo cố。

là vì phá nghiệp nhất định để có quả báo nhẹ, vì nghiệp không nhất định thì không có quả báo。

若一切業定得果者。則不應求修習聖道。

nhược nhất thiết nghiệp định đắc quả giả. tắc bất ứng cầu tu tập Thánh đạo。

Nếu tất cả nghiệp nhất định có quả báo thì không nên cầu tu tập thánh đạo,

若人遠離修習聖道得解脫者。無有是處。

nhược nhân viễn li tu tập Thánh đạo đắc giải thoát giả. vô hữu thị xứ。

nếu người xa lìa tu tập thánh đạo mà được giải thoát thì không có chỗ ấy,

不得解脫得涅槃者。亦無是處。善男子。

bất đắc giải thoát đắc Niết-Bàn giả. diệc vô thị xứ. thiện nam tử。

không được giải thoát mà được Niết-bàn, cũng không có chỗ ấy. Thiện nam tử!

若一切業定得果者。一世所作純善之業。

nhược nhất thiết nghiệp định đắc quả giả. nhất thế sở tác thuần thiện chi

nghiệp。

Nếu tất cả nghiệp nhất định có quả báo thì một đời chỉ tạo nghiệp thiện, 應當永已常受安樂。一世所作極重惡業。  
ứng đương vĩnh dĩ thường thọ an lạc. nhất thể sở tác cực trọng ác nghiệp.  
sẽ mãi mãi thọ hưởng an lạc, một đời tạo những nghiệp ác rất nặng  
亦應永已受大苦惱。業果若爾則無修道解脫涅槃。  
diệc ứng vĩnh dĩ thọ Đại khổ não. nghiệp quả nhược nhĩ tắc vô tu đạo giải thoát  
Niết-Bàn。  
cũng mãi mãi thọ khổ não lớn, nếu nghiệp quả như vậy thì không tu đạo, không  
giải thoát Niết-bàn,  
人作人受。婆羅門作婆羅門受。  
nhân tác nhân thọ. Bà-la-môn tác Bà-la-môn thọ。  
người làm người chịu, Bà-la-môn làm Bà-la-môn chịu,  
若如是者則不應有下姓下有。人應常人。  
nhược như thị giả tắc bất ứng hữu hạ tính hạ hữu. nhân ứng thường nhân。  
nếu như vậy thì không nên người thường làm người,  
婆羅門應常婆羅門。小時作業應小時受。  
Bà-la-môn ứng thường Bà-la-môn. tiểu thời tác nghiệp ứng tiểu thời thọ。  
Bà-la-môn thường làm Bà-la-môn, lúc nhỏ tạo nghiệp thì lúc nhỏ thọ báo,  
不應中年及老時受。老時作惡生地獄中。  
bất ứng trung niên cập lão thời thọ. lão thời tác ác sanh Địa-ngục trung。  
Không nên đến trung niên hay già mới thọ, lúc già tạo ác thì sanh trong địa  
ngục,  
地獄初身不應便受。應待老時然後乃受。  
Địa-ngục sơ thân bất ứng tiện thọ. ứng đãi lão thời nhiên hậu nãi thọ。  
thân ban đầu ở trong địa ngục không nên thọ báo liền, mà đợi đến lúc già mới thọ  
báo,  
若老時不殺不應壯年得壽。若無壯壽云何至老。業無失故。  
nhược lão thời bất sát bất ứng tráng niên đắc thọ. nhược vô tráng thọ vân hà chí  
lão. nghiệp vô thất cố。  
nếu lúc già không chết thì lúc trẻ không nên có thọ mạng, nếu trẻ không có thọ  
mạng thì làm sao đến già, do nghiệp không mất vậy,  
業若無失。云何而有修道涅槃。善男子。  
nghiệp nhược vô thất. vân hà nhi hữu tu đạo Niết-Bàn. thiện nam tử。  
nếu nghiệp không mất thì làm sao có tu đạo có Niết-bàn. Thiện nam tử!  
業有二種。定以不定。定業有二。一者報定。  
nghiệp hữu nhị chủng. định dĩ bất định. định nghiệp hữu nhị. nhất giả báo định。  
Nghiệp có hai loại: Định và bất định. Định nghiệp có hai: Một là quả báo nhất  
định,  
二者時定。或有報定而時不定緣合則受。  
nhị giả thời định. hoặc hữu báo định nhi thời bất định duyên hợp tắc thọ。  
hai là thời gian nhất định, hoặc có quả báo nhất định mà thời gian không nhất  
định, đến khi duyên hợp thì thọ báo,  
或三時受。所謂現受生受後受。善男子。  
hoặc tam thời thọ. sở vị hiện thọ sanh thọ hậu thọ. thiện nam tử。  
hoặc thọ báo trong ba thời, đó là hiện tại thọ, đời sau thọ, nhiều đời sau thọ。  
Thiện nam tử!  
若定心作善惡等業。作已深生信心歡喜。  
nhược định tâm tác thiện ác đẳng nghiệp. tác dĩ thâm sanh tín tâm hoan hỷ。  
Nếu định tâm tạo các nghiệp thiện ác, tạo rồi sanh tín tâm hoan hỷ,  
若發誓願供養三寶。是名定業。善男子。

nhược phát thệ nguyện cung dưỡng Tam Bảo. thị danh định nghiệp. thiện nam tử.  
nếu phát nguyện cúng dưỡng Tam Bảo, đó gọi là định nghiệp. Thiện nam tử!

智者善根深固難動。是故能令重業為輕。

trí giả thiện căn thâm cố nan động. thị cố năng lệnh trọng nghiệp vi khinh.  
người trí thì có căn lành thâm sâu kiên cố khó lay động, cho nên có thể khiến  
nghiệp nặng thành nhẹ,

愚癡之人不善深厚。能令輕業而作重報。

ngu si chi nhân bất thiện thâm hậu. năng lệnh khinh nghiệp nhi tác trọng báo.  
người ngu si có nghiệp bất thiện sâu dày, có thể khiến nghiệp nhẹ thành quả báo  
nặng,

以是義故。一切諸業不名決定。

dĩ thị nghĩa cố. nhất thiết chư nghiệp bất danh quyết định.

do nghĩa này nên tất cả các nghiệp không gọi là nhất định.

菩薩摩訶薩無地獄業。

Bồ Tát Ma-Ha tát vô Địa-ngục nghiệp

đại Bồ-tát không có nghiệp địa ngục,

為眾生故發大誓願生地獄中。

vi chúng sanh cố phát Đại thệ nguyện sanh Địa-ngục trung.

Vì chúng sanh nên phát nguyện lớn sanh vào địa ngục.

善男子。往昔眾生壽百年時。

thiện nam tử. vãng tích chúng sanh thọ bách niên thời.

Thiện nam tử! Xưa kia khi chúng sanh thọ một trăm tuổi

恒沙眾生受地獄報。我見是已即發大願受地獄身。

hằng sa chúng sanh thọ Địa-ngục báo. ngã kiến thị dĩ tức phát Đại nguyện thọ

Địa-ngục thân.

thì có hằng hà sa chúng sanh thọ báo ở địa ngục, ta thấy vậy rồi liền phát  
nguyện lớn thọ thân địa ngục,

菩薩爾時實無是業。為眾生故受地獄果。

Bồ Tát nhĩ thời thật vô thị nghiệp. vi chúng sanh cố thọ Địa-ngục quả.

Lúc ấy Bồ-tát thật ra không có nghiệp này, vì chúng sanh nên thọ quả báo ở địa  
ngục,

我於爾時在地獄中經無量歲。

ngã ư nhĩ thời tại Địa-ngục trung Kinh vô lượng tuế.

lúc ấy ta ở trong địa ngục trải qua vô lượng năm

為諸罪人廣開分別十二部經。

vi chư tội nhân quảng khai phân biệt thập nhị bộ Kinh.

vì các người tội mà rộng mở mười hai bộ kinh,

諸人聞已壞惡果報令地獄空。除一闍提。

chư nhân văn dĩ hoại ác quả báo lệnh Địa-ngục không. trừ nhất xiển đề.

mọi người nghe rồi tiêu trừ quả báo ác khiến địa ngục trống không, chỉ trừ hạng  
nhất xiển đề,

是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。復次善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp. phục thứ thiện  
nam tử.

đó gọi là đại Bồ-tát không có hiện tại, đời sau, hay đời sau nữa mà thọ nghiệp  
ác. Lại nữa thiện nam tử!

是賢劫中無量眾生。墮畜生中受惡業果。

thị hiền kiếp trung vô lượng chúng sanh. đọa súc sanh trung thọ ác nghiệp quả.

Trong Hiền kiếp này có vô lượng chúng sanh vào đường súc sanh thọ nghiệp quả ác,

我見是已復發誓願。為欲說法度眾生故。

ngã kiến thị dĩ phục phát thệ nguyện. vì dục thuyết Pháp độ chúng sanh cố.  
Ta thấy vậy rồi lại phát thệ nguyện, vì muốn thuyết pháp độ chúng sanh cho nên  
或作驢鹿羆鵠獼猴龍蛇金翅魚鼈狐兔牛馬之身。

hoặc tác chương lộc bi cấp Mi-Hầu long xà kim sí ngư miết hồ thỏ ngu mã chi  
thân.

hoặc làm thân hươu, nai, bò câu, khi, rồng, rắn, chim cánh vàng, cá, rùa, cáo,  
thỏ, trâu, ngựa.

善男子。菩薩摩訶薩實無如是畜生惡業。

thiện nam tử. Bồ Tát Ma-Ha tát thật vô như thị súc sanh ác nghiệp.

Thiện nam tử! Bồ-tát thật không có các nghiệp ác súc sanh như vậy,

以大願力為眾生故現受是身。

dĩ Đại nguyện lực vì chúng sanh cố hiện thọ thị thân.

mà dùng sức đại nguyện vì chúng sanh nên thọ các thân ấy,

是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。復次善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp. phục thứ thiện  
nam tử.

đó gọi là Bồ-tát không có hiện tại, đời sau, hay nhiều đời sau thọ nghiệp ác.  
Lại nữa thiện nam tử!

是賢劫中復有無量無邊眾生餓鬼中。

thị hiền kiếp trung phục hữu vô lượng vô biên chúng sanh sanh nạ quỷ trung.

Trong Hiền kiếp lại có vô lượng vô biên chúng sanh trong loài nạ quỷ,

或食吐汁脂肉膿血屎尿涕唾壽命無量百千萬歲。

hoặc thực thỏ trấp chi nhục nùng huyết thi niệu thể thóa thọ mạng vô lượng bách  
thiên vạn tuế.

hoặc ăn đồ khạc nhỏ, mỡ, thịt, máu, mù, phân dơ, nước tiểu, nước miếng, sống đến  
vô lượng trăm ngàn vạn năm,

初不曾聞漿水之名。況復眼見而得飲也。

sơ bất tăng văn tương thủy chi danh. huống phục nhãn kiến nhi đắc ẩm dã.

mà chưa từng nghe tên cơm nước, huống là mắt thấy và được uống,

設遙見水生意往趣。到則變成猛火膿血。

thiết dao kiến thủy sanh ý vãng thú. đáo tắc biến thành mãnh hỏa nùng huyết.

giả sử nhìn xa thấy nước khởi tâm đi đến, đến rồi biến thành lửa dữ máu mù,

或時不變則有多人手執矛槊。

hoặc thời bất biến tắc hữu đa nhân thủ chấp mâu sóc.

hoặc có lúc không biến thì có nhiều người tay cầm giáo nhọn

遮護捉持不令得前。或天降雨至身成火。

già hộ tróc trì bất lệnh đắc tiền. hoặc Thiên hàng vũ chí thân thành hỏa.

ngăn giữ lại không cho đến nơi ấy, hoặc trời mưa xuống đến thân thì hoá ra lửa,

是名惡業果報。善男子。

thị danh ác nghiệp quả báo. thiện nam tử.

đó gọi là quả báo nghiệp ác. Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩實無如是諸惡業果。為化眾生令得解脫故。

Bồ Tát Ma-Ha tát thật vô như thị chư ác nghiệp quả. vì hóa chúng sanh lệnh đắc  
giải thoát cố.

Bồ-tát-ma-ha-tát thật không có các nghiệp quả ác như vậy, vì giáo hoá chúng sanh  
khiến được giải thoát

發誓願受如是身。

phát thệ nguyện thọ như thị thân.

mà phát thệ nguyện thọ thân như vậy,

是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。善男子。我於賢劫。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp. thiện nam tử. ngã  
ư hiện kiếp.

đó gọi là Bồ-át không có hiện tại, đời sau, nhiều đời sau. Thiện nam tử! Trong  
Hiện kiếp

生屠膾家畜養鷄猪牛羊。

sanh đồ quái gia súc dưỡng kê tru ngư dương.

Ta thường sanh vào trong nhà đồ tể, nuôi dưỡng gà, chó, heo, dê,

撻獵羅網漁捕旃陀羅舍作賊劫盜。菩薩實無如是惡業。

cường liệt la vông ngư bộ chiêm đà la xá tác tặc kiếp đạo. Bồ Tát thật vô như  
thị ác nghiệp.

hoặc nhà săn bắn, chài lưới, chiêm-đà-la, hoặc làm giặc cướp. Bồ-tát thật không  
có ác nghiệp như vậy,

為度眾生令得解脫。以大願力受如是身。

vi độ chúng sanh lệnh đắc giải thoát. dĩ Đại nguyện lực thọ như thị thân.

vì độ chúng sanh khiến được giải thoát nên dùng nguyện lực mà thọ thân như vậy,

是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp. thiện nam tử.

đó gọi là Bồ-tát-ma-ha-tát không có hiện tại, đời sau, đời sau nữa thọ các nghiệp  
ác. Thiện nam tử!

是賢劫中復生邊地。

thị hiện kiếp trung phục sanh biên địa.

Lại trong Hiện kiếp Ta sanh nơi biên địa,

多作貪欲瞋恚愚癡習行非法。不信三寶後世界報。

đa tác tham dục sân khuể ngu si tập hành phi Pháp. bất tín Tam Bảo hậu thế quả  
báo.

Có nhiều tham dục, sân hận, ngu si, thực hành phi pháp, không tin Tam Bảo, không  
tín quả báo đời sau,

不能恭敬父母親老耆舊長宿。善男子。菩薩爾時實無是業。

bất năng cung kính phụ mẫu thân lão kì cụ trường tú. thiện nam tử. Bồ Tát nhĩ

thời thật vô thị nghiệp.

không thể cung kính cha mẹ, người già cả. Thiện nam tử! Lúc ấy Bồ-tát thật không  
có nghiệp này,

為令眾生得解脫故。

vi lệnh chúng sanh đắc giải thoát cố.

Vì khiến chúng sanh được giải thoát

以大願力而生其中。是名菩薩摩訶薩非現生後受是。惡業。

dĩ Đại nguyện lực nhi sanh kỳ trung. thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu  
thọ thị. ác nghiệp.

nên dùng lực đại nguyện mà sanh ở trong ấy, đó là Bồ-tát-ma-ha-tát không có hiện  
tại, đời này hay đời sau nữa thọ các nghiệp ác.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

是賢劫中復受女身惡身貪身瞋身癡身妬身慳身幼身誑身纏蓋之身。善男子。

thị hiện kiếp trung phục thọ nữ thân ác thân tham thân sân thân si thân đồ thân

khan thân ấu thân cuống thân triền cái chi thân. thiện nam tử.

lại trong Hiện kiếp ta thọ thân người nữ, thân xấu ác, thân tham lam, thân sân  
hận, thân ngu si, thân ganh ghét, thân keo kiệt, thân nhỏ bé, thân thân lừa dối,  
thân ràng buộc. Thiện nam tử!

菩薩爾時亦無是業。但為眾生得解脫故。



Bồ Tát nhĩ thời diệc vô thị nghiệp. đăn vi chúng sanh đắc giải thoát cố.  
Lúc ấy Bồ-tát cũng không có nghiệp này, chỉ vì khiến chúng sanh được giải thoát  
以大願力願生其中。

dĩ Đại nguyện lực nguyện sanh kỳ trung.  
nên dùng đại nguyện lực mà sanh trong ấy,

是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp. thiện nam tử.  
đó gọi là Bồ-tát-ma-ha-tát không có hiện tại, đời sau, hay đời sau nữa thọ các  
nghiệp ác. Thiện nam tử!

我於賢劫受黃門身無根二根及不定根。善男子。

ngã ư hiện kiếp thọ hoàng môn thân vô căn nhị căn cập bất định căn. thiện nam  
tử。

Trong Hiền kiếp Ta thọ thân hoàng môn, không căn, hai căn, bất định căn. Thiện  
nam tử!

菩薩摩訶薩實無如是諸惡身業。

Bồ Tát Ma-Ha tát thật vô như thị chư ác thân nghiệp.

Bồ-tát-ma-ha-tát thật không có các thân nghiệp xấu như vậy,

為令眾生得解脫故。以大願力願生其中。

vi lệnh chúng sanh đắc giải thoát cố. dĩ Đại nguyện lực nguyện sanh kỳ trung.  
vì khiến chúng sanh được giải thoát nên dùng lực đại nguyện mà sanh trong ấy,  
是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp. thiện nam tử.  
đó gọi là Bồ-tát-ma-ha-tát không có hiện tại, đời sau hay đời sau nữa thọ các  
nghiệp ác. Thiện nam tử!

我於賢劫復習外道尼乾子法信受其法。

ngã ư hiện kiếp phục tập ngoại đạo ni kiền tử Pháp tín thọ kỳ Pháp.

Trong Hiền kiếp Ta học tập pháp ngoại đạo Ni-kiền-tử, tin thọ pháp ấy,

無施無祠無施祠報。無善惡業無善惡報。

vô thí vô từ vô thí từ báo. vô thiện ác nghiệp vô thiện ác báo.

không bố thí, cúng tế, không có quả báo bố thí cúng tế, không nghiệp thiện ác,  
không có quả báo nghiệp thiện ác,

無現在世及未來世。無此無彼無有聖人。

vô hiện tại thế cập vị lai thế. vô thù vô bi vô hữu Thánh nhân.

không có đời hiện tại và đời vị lai, không đây, không kia, không có bậc thánh,  
無變化身無道涅槃。善男子。菩薩實無如是惡業。

vô biến hóa thân vô đạo Niết-Bàn. thiện nam tử. Bồ Tát thật vô như thị ác  
nghiệp。

không có thân biến hoá, không có đạo Niết-bàn. Thiện nam tử! Bồ-tát thật không  
có các nghiệp ác như vậy,

但為眾生令得解脫。以大願力受是邪法。

đăn vi chúng sanh lệnh đắc giải thoát. dĩ Đại nguyện lực thọ thị tà Pháp.

nhưng vì khiến chúng sanh được giải thoát nên dùng lực đại nguyện mà thọ các tà  
pháp này,

是名菩薩摩訶薩非現生後受是惡業。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát phi hiện sanh hậu thọ thị ác nghiệp.

đó gọi là Bồ-tát-ma-ha-tát không có hiện tại, đời sau hay đời sau nữa thọ các  
nghiệp ác này.

善男子。我念往昔與提婆達多俱為商主。

thiện nam tử. ngã niệm vãng tích dữ đề bà đạt đa câu vi thương chủ。

Thiện nam tử! Ta nhớ đời quá khứ đã cùng với Đề-bà-đạt-đa làm thương chủ,

各各自有五百賈人。

các các tự hữu ngũ bách cổ nhân.

mỗi thương chủ có năm trăm người buôn,

為利益故至大海中採取珍寶。惡業緣故路遇暴風。

vi lợi ích cố chí Đại hải trung thải thủ trên bão. ác nghiệp duyên cố lộ ngộ bạo phong.

vì lợi ích nên vào trong biển lớn lấy châu báu, do nghiệp duyên nên giữa đường gặp gió bão

吹破船舫伴黨死盡。爾時我與提婆達多。

xuy phá thuyền phảng bạn đảng tử tận. nhĩ thời ngã dữ đề bà đạt đa.

làm vỡ thuyền bè mọi người chết hết, lúc bấy giờ Ta cùng Đề-bà-đạt-đa

不殺果報長壽緣故。為風所吹俱至陸地。

bất sát quả báo trường thọ duyên cố. vi phong sở xuy câu chí lục địa.

do quả báo không sát sanh được duyên sống lâu, nên gió thổi đến đất liền,

時提婆達多貪惜寶貨。生大憂苦發聲啼哭。

thời đề bà đạt đa tham tích bảo hóa. sanh Đại ưu khổ phát thanh đề khóc.

khi ấy Đề-bà-đạt-đa vì tham tiếc của báu nên sanh sầu khổ liền kêu gào than khóc.

我時語言。提婆達多。不須啼哭。

ngã thời ngữ ngôn. đề bà đạt đa. bất tu đề khóc.

Lúc ấy Ta nói rằng: Đề-bà-đạt-đa! Không nên than khóc.

提婆達多即語我言。諦聽諦聽。譬如有人貧窮困苦。

đề bà đạt đa tức ngữ ngã ngôn. đề thính đề thính. thí như hữu nhân bần cùng khốn khổ.

Đề-bà-đạt-đa liền nói rằng: Lắng nghe lắng nghe, thí như có người bần cùng khốn khổ

至塚墓間手捉死尸而作是言。

chí trùng mộ gian thủ tróc tử thi nhi tác thị ngôn.

đến nơi nghĩa địa nắm lấy thầy chết mà nói rằng:

願汝今者施我死樂。我當施汝貧窮壽命。

nguyện nhữ kim giả thí ngã tử lạc. ngã đương thí nhữ bần cùng thọ mạng.

mong ông ban cho ta sự chết vui, ta sẽ ban cho ông thọ mạng bần cùng này .

爾時死尸即便起坐語貧人言。善男子。貧窮壽命汝自受之。

nhĩ thời tử thi tức tiện khởi tọa ngữ bần nhân ngôn. thiện nam tử. bần cùng thọ mạng nhữ tự thọ chi.

Lúc lấy giờ thầy chết liền ngồi dậy nói với người bần cùng rằng: Thiện nam tử!

Thọ mạng bần cùng ông tự hưởng lấy,

我今甚樂如是死樂。實不欣汝貧窮而生。

ngã kim thậm lạc như thị tử lạc. thật bất hân nhữ bần cùng nhi sanh.

nay ta rất vui với sự chết vui như vậy, thật không mừng cho ông khi sống bần cùng.

然我今日既無死樂兼復貧窮。

nhiên ngã kim nhật ký vô tử lạc kiêm phục bần cùng.

Như vậy nay ta đã không có cái chết vui lại còn bần cùng

云何而得不啼哭耶。我復慰喻。汝且莫愁。

vân hà nhi đắc bất đề khóc da. ngã phục úy dụ. nhữ thả mạc sầu.

thì làm sao mà không khóc được? Ta lại khuyên bảo: Ông chớ ưu sầu,

今有二珠價直無數。當分一枚以相惠施。

kim hữu nhị châu giá trực vô số. đương phân nhất mai dĩ tương huệ thí.

nay có hai hạt châu giá trị vô số, Ta sẽ đưa cho ông một hạt,

我即分與復語之言。有命之人能得此寶。

ngã tức phân dữ phục ngữ chi ngôn. hữu mạng chi nhân năng đắc thủ bảo.  
Ta liền đưa và lại nói rằng: Con người có mạng sống thì có thể có châu báu này,  
如其無命誰能得耶。

như kỳ vô mạng thùy năng đắc da.  
nếu không có mạng sống thì ai có được?

我時疲弊詣一樹下止息眠臥。提婆達多貪心熾盛。

ngã thời bì tệt nghệ nhất thụ hạ chi tức miên ngọa. đề bà đạt đa tham tâm sí  
thịnh.

Lúc ấy Ta mệt mỏi nên đến nằm nghỉ dưới một gốc cây, Bồ-đề-đạt-đa khởi lên tâm  
tham dữ dối

為餘一珠即生惡心。刺壞我目劫奪我珠。

vi dư nhất châu tức sanh ác tâm. thú hoại ngã mục kiếp đoạt ngã châu.  
vì hạt ngọc còn lại mà sanh tâm ác, đến đâm mắt ta và cướp lấy hạt ngọc,  
我時患瘡發聲呻號。時有一女來至我所而問我言。

ngã thời hoạn sang phát thanh thân hiệu. thời hữu nhất nữ lai chí ngã sở nhi vấn  
ngã ngôn.

lúc ấy Ta đau đớn bèn rên la, thì có người nữ đến chỗ Ta hỏi rằng:

仁者何故呻號如是。我即為其廣說本事。

nhân giả hà cố thân hiệu như thị. ngã tức vi kỳ quảng thuyết bản sự.  
Nhân giả, tại sao rên la như vậy? Ta liền kể lại đầu đuôi câu chuyện,  
女人聞已復重問我。汝名字何。我即答言。

nữ nhân văn dĩ phục trọng vấn ngã. nữ danh tự hà. ngã tức đáp ngôn.  
người nữ nghe rồi lại hỏi Ta: ông tên là gì: Ta liền đáp:

名為實語女言。云何知汝為實語耶。

danh vi thật ngữ nữ ngôn. vân hà tri nữ vi thật ngữ da.  
Tên là Thật Ngữ. Người nữ nói: Làm sao biết ông là Thật Ngữ?

我即立誓若我今於提婆達多有惡心者。

ngã tức lập thệ nhược ngã kim u đề bà đạt đa hữu ác tâm giả.  
Ta liền thề rằng: Nếu tôi đối với Đề-bà-đạt-đa mà có tâm ác,  
目當如是永為盲瞎。如其無者當還得眼。

mục đương như thị vĩnh vi manh hạt. như kỳ vô giả đương hoàn đắc nhãn.  
thì mắt sẽ mãi mãi mù loà như vậy, nếu không có tâm ác thì mắt sẽ trở lại như  
xưa.

言已其目平復如故。善男子。

ngôn dĩ kỳ mục bình phục như cố. thiện nam tử.  
Nói xong thì mắt Ta lại bình thường như cũ. Thiện nam tử!

是名菩薩摩訶薩說現世報。善男子。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát thuyết hiện thế báo. thiện nam tử.  
Đó gọi là Bồ-tát-ma-ha-tát nói về quả báo đời hiện tại. Thiện nam tử!

我念往昔生南天竺富單那城婆羅門家。是時有王名迦羅富。

ngã niệm vãng tích sanh Nam Thiên trúc Phú đản na thành Bà-la-môn gia. thị thời  
hữu Vương danh ca la phú.

Ta nhớ đời quá khứ Ta sanh vào nhà Bà-la-môn ở thành Phú-đơn-na thuộc phía Nam  
Thiên Trúc, lúc ấy có vua tên là Ca-la-phú,

其性暴惡憍慢自大。年壯色美耽著五欲。

kỳ tánh bạo ác kiêu mạn tự Đại. niên tráng sắc mỹ đam trú ngũ dục.  
tánh tình bạo ác, tự cao tự đại, tuổi trẻ sắc đẹp nên tham đắm năm ngũ dục,

我於爾時為度眾生，在彼城外寂默禪思。

ngã ư nhĩ thời vi độ chúng sanh tại bỉ thành ngoại tịch mặc Thiên tu.  
Lúc ấy Ta vì độ chúng sanh nên ở chỗ vắng lặng bên ngoài thành kia mà thiền định tu duy.

爾時彼王春木花敷。

nhĩ thời bỉ Vương xuân mộc hoa phu.  
Bấy giờ vào mùa xuân hoa trái nở rộ,

與其眷屬宮人媠女出城遊觀。在樹林下五欲自娛。

dữ kỳ quyên chúc cung nhân thái nữ xuất thành du Quán. tại thụ lâm hạ ngũ dục tự ngu.

nhà vua cùng quyên thuộc và các cung nữ ra khỏi thành dạo chơi, rồi vào rừng tự vui đùa với năm món dục lạc,

其諸媠女捨王遊戲遂至我所。

kỳ chư thái nữ xả Vương du hí toại chí ngã sở.  
các cung nữ rời xa chỗ vua rồi dạo chơi đến chỗ Ta ngồi,

我時欲為斷彼貪故而為說法。時王尋來即見我時。

ngã thời dục vi đoạn bỉ tham cố nhi vi thuyết Pháp. thời Vương tầm lai tức kiến ngã thời.

lúc ấy Ta muốn đoạn tham dục cho họ nên vì họ mà thuyết pháp, bấy giờ vua đi tìm họ rồi đến thấy Ta,

便生惡心而問我言。汝今已得羅漢果耶。我言。不得。

tiện sanh ác tâm nhi vấn ngã ngôn. nhữ kim dĩ đắc la hán quả da. ngã ngôn. bất đắc.

vua liền sanh tâm ác mà hỏi Ta rằng: Nay ông đã đắc quả A-la-hán chưa? Ta nói: Không đắc.

復言。獲得不還果耶。我言不得。復作是言。

phục ngôn. hoạch đắc Bất hoàn quả da. ngã ngôn bất đắc. phục tác thị ngôn.

Lại hỏi: Đắc quả Bất-hoàn chưa? Ta nói: Không đắc. Vua lại nói:

汝今若未得是二果。則為具足貪欲煩惱。

nhữ kim nhược vị đắc thị nhị quả. tắc vi cụ túc tham dục phiền não.

Nay ông nếu chưa đắc hai quả này, tức là có đủ tham dục phiền não

云何自恣觀我女人。我即答言。大王當知。

vân hà tự tứ Quán ngã nữ nhân. ngã tức đáp ngôn. Đại Vương đương tri.

thì tại sao tự ý ngắm nhìn người nữ của ta. Ta liền đáp: Đại vương phải biết,

我今雖未斷貪欲結。然其內心實無貪著。

ngã kim tuy vị đoạn tham dục kết. nhiên kỳ nội tâm thật vô tham trú.

nay Ta tuy chưa đoạn trừ tham dục kiết sử, nhưng trong nội tâm thật không tham đắm.

王言。癡人。世有諸仙服氣食果。見色猶貪。

Vương ngôn. si nhân. thế hữu chư tiên phục khí thực quả. kiến sắc do tham.

Vua nói: Người si mê, các vị tiên ở thế gian ăn trái cây thờ không khí, khi thấy sắc còn tham đắm

況汝盛年未斷貪欲。云何見色而當不著。

huống nhữ thịnh niên vị đoạn tham dục. vân hà kiến sắc nhi đương bất trú.

huống là ông tuổi trẻ chưa đoạn trừ tham dục, thì làm sao thấy sắc mà không tham đắm?

我言。大王。

ngã ngôn. Đại Vương.

Ta nói: Đại vương!

見色不著實不因於服氣食菓。皆由繫心無常不淨。王言。

kiến sắc bất trú thật bất nhân u phục khí thực quả. giai do hệ tâm vô thường bất tịnh. Vương ngôn.

Thấy sắc không tham đắm thật không phải do ăn trái cây thờ không khí, mà do buộc tâm nơi vô thường, bất tịnh. Vua nói:

若有輕他而生誹謗。云何得名修持淨戒。我言。大王。

nhược hữu khinh tha nhi sanh phi báng. vân hà đắc danh tu trì tịnh giới. ngã ngôn. Đại Vương.

nếu khinh người khác mà sanh phi bán thì làm sao gọi là tu trì tịnh giới? Ta đáp: Đại vương!

若有妬心則有誹謗。我無妬心。云何言謗。

nhược hữu đố tâm tắc hữu phi báng. ngã vô đố tâm. vân hà ngôn báng.

nếu có tâm ganh ghét thì có phi bán, Ta không có tâm ganh ghét thì làm sao có phi bán.

王言。大德。云何名戒。大王。忍名為戒。王言。

Vương ngôn. Đại Đức. vân hà danh giới. Đại Vương. nhẫn danh vi giới. Vương ngôn.

Vua nói: Đại đức! Thế nào gọi là giới? Đại vương! Nhẫn nhục gọi là giới. Đại vương!

若忍是戒者。當截汝耳。

nhược nhẫn thị giới giả. đương tiết nhữ nhĩ.

Nếu nhẫn nhục gọi là giới, thì ta sẽ cắt tai ông,

若能忍者知汝持戒。即截其耳。時我被截顏色不變。

nhược năng nhẫn giả tri nhữ trì giới. tức tiết kỳ nhĩ. thời ngã bị tiết nhan sắc bất biến.

nếu ông có thể nhẫn nhục được thì biết ông là người trì giới, vua liền cắt tai Ta. Khi bị cắt tai mà sắc mặt Ta không biến đổi,

時王群臣見是事已。即諫王言。

thời Vương quần Thần kiến thị sự dĩ. tức gián Vương ngôn.

lúc ấy quần thần của vua thấy việc này rồi, liền can ngăn vua rằng:

如是大士不應加害。王告諸臣。汝等云何知是大士。

như thị Đại sĩ bất ứng gia hại. Vương cáo chư Thần. nhữ đẳng vân hà tri thị Đại sĩ.

Không nên làm hại bậc đại sĩ như vậy. Vua bảo các quần thần: Sao các người bết là đại sĩ?

諸臣答言。見受苦時容色不變。王復語言。

chư Thần đáp ngôn. kiến thọ khổ thời dung sắc bất biến. Vương phục ngữ ngôn.

Các quần thần đáp: Vì thấy khi thọ khổ mà nhan sắc không biến đổi. Vua lại nói:

我當更試知變不變。即劓其鼻刖其手足。

ngã đương canh thí tri biến bất biến. tức nhị kỳ tỷ ngoạt kỳ thủ túc.

Ta sẽ thử lại để biết có biến đổi hay không. Vua liền cắt mũi và chặt tay chân Ta.

爾時菩薩已於無量無邊世中。

nhĩ thời Bồ Tát dĩ u vô lượng vô biên thế trung.

Lúc ấy thật ra Bồ-tát đã ở trong vô lượng vô biên kiếp

修習慈悲愍苦眾生。時四天王心懷瞋忿雨沙礫石。

tu tập từ bi mẫn khổ chúng sanh. thời tứ Thiên Vương tâm hoài sân phẫn vũ sa lịch thạch.

mà tu tập từ bi thương xót chúng sanh nên nhan sắc không biến đổi. Bây giờ Tứ thiên vương khởi tâm giận dữ bèn làm mưa cát đá xuống,

王見是已心大怖畏。復至我所長跪而言。

Vương kiến thị dĩ tâm Đại bố úy. phục chí ngã sở trường quy nhi ngôn.

vua thấy rồi sanh tâm sợ hãi, lại đến chỗ Ta quỳ thẳng mà thua rằng:

唯願哀愍聽我懺悔。我言。大王。

duy nguyện ai mãn thính ngã sám hối. ngã ngôn. Đại Vương.

Xin Ngài thương xót cho con sám hối. Ta nói: Đại vương!

我心無瞋亦如無貪。王言。大德。云何得知心無瞋恨。

ngã tâm vô sân diệc như vô tham. Vương ngôn. Đại Đức. vân hà đắc tri tâm vô sân hận.

Tâm Ta không sân cũng không tham. Vua nói: Đại đức! làm sao biết được tâm không sân giận?

我即立誓。我若真實無瞋恨者。

ngã tức lập thệ. ngã nhược chân thật vô sân hận giả.

Ta liền lập thệ rằng: Nếu Ta chơn thật không có sân giận,

令我此身平復如故。發是願已身即平復。

lệnh ngã thân bình phục như cố. phát thệ nguyện dĩ thân tức bình phục.

thì khiến thân này sẽ bình phục như cũ. Ta phát nguyện rồi thì thân liền bình phục như cũ,

是名菩薩摩訶薩說現世報。

thị danh Bồ Tát Ma-Ha tát thuyết hiện thế báo.

đó gọi là Bồ-tát-ma-ha-tát nói về quả báo hiện tại.

善男子。善業生報後報。及不善業亦復如是。

thiện nam tử. thiện nghiệp sanh báo hậu báo. cập bất thiện nghiệp diệc phục như thị.

Thiện nam tử! thiện nghiệp ở đời sau, đời sau nữa, và nghiệp bất thiện cũng lại như vậy,

菩薩摩訶薩得阿耨多羅三藐三菩提時。

Bồ Tát Ma-Ha tát đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề thời.

Lúc Bồ-tát-ma-ha-tát đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

一切諸業悉得現報。不善惡業得現報者。

nhất thiết chư nghiệp tất đắc hiện báo. bất thiện ác nghiệp đắc hiện báo giả.

thì tất cả nghiệp ác đều có quả báo hiện đời. Ác nghiệp bất thiện có quả báo hiện đời,

如王作惡天降惡雨。

như Vương tác ác Thiên hàng ác vũ.

Như vua làm ác thì có rơi mưa đá,

亦如有人示獵師羆處及寶色鹿其手墮落。是名惡業現受果報。

diệc như hữu nhân kì liệp sư bì xứ cập bảo sắc lộc kỳ thủ đọa lạc. thị danh ác nghiệp hiện thọ quả báo.

Cũng như có người chỉ bày cho thợ săn chỗ ở của gấu và hươu quý hiếm thì tay liền bị gãy, đó gọi là nghiệp ác thọ báo hiện đời.

生報者如一闍提犯四重禁及五逆罪。

sanh báo giả như nhất xiển đề phạm tứ trọng cấm cập ngũ nghịch tội.

Quả báo đời sau là như hạng nhất xiển đề, người phạm bốn giới trọng và tạo năm tội nghịch.

後報者如持戒人深發誓願。

hậu báo giả như trì giới nhân thâm phát thệ nguyện.

Quả báo đời sau như người trì giới phát thệ nguyện sâu,

願未來世常得如是淨戒之身。若有眾生壽百年時八十年時。

nguyện vị lai thế thường đắc như thị tịnh giới chi thân. nhược hữu chúng sanh thọ bách niên thời bát thập niên thời.

nguyện vì đời vị lai thường được thân tịnh giới như vậy. Như có chúng sanh thọ  
mạn một trăm năm,

於中當作轉輪聖王教化眾生。

ư trung đương tác Chuyển luân Thánh Vương giáo hóa chúng sanh.

ở trong ấy đã làm chuyển luân thánh vương giáo hoá chúng sanh.

善男子。若業定得現世報者。

thiện nam tử. nhược nghiệp định đắc hiện thế báo giả.

Thiện nam tử! Nếu định nghiệp có quả báo hiện đời

則不能得生報後報。菩薩摩訶薩修三十二大人相業。

tắc bất năng đắc sanh báo hậu báo. Bồ Tát Ma-Ha tát tu tam thập nhị Đại nhân

tướng nghiệp。

thì không thể có quả báo đời sau, đời sau nữa. Bồ-tát-ma-ha-tát tu ba mươi hai  
tướng tốt

則不能得現世報也。若業不得三種報者。

tắc bất năng đắc hiện thế báo dã. nhược nghiệp bất đắc tam chủng báo giả.

thì không có quả báo hiện đời. Nếu nghiệp không có ba thứ quả báo

是名不定。善男子。若言諸業定得報者。

thị danh bất định. thiện nam tử. nhược ngôn chư nghiệp định đắc báo giả.

thì không gọi là bất định, nếu nói các nghiệp nhất định có quả báo,

則不得有修習梵行解脫涅槃。

tắc bất đắc hữu tu tập phạm hạnh giải thoát Niết-Bàn.

thì sẽ không có tu tập phạm hạnh giải thoát niết-bàn,

當知是人非我弟子是魔眷屬。若言諸業有定不定。

đương tri thị nhân phi ngã đệ-tử thị ma quyến chúc. nhược ngôn chư nghiệp hữu

định bất định.

phải biết người này chẳng phải đệ tử của Ta, là quyến thuộc của ma. Nếu nói các  
nghiệp có định và bất định.

定者現報生報後報。

định giả hiện báo sanh báo hậu báo.

Định là quả báo đời này, quả báo đời sau, quả báo đời sau nữa,

不定者緣合則受不合不受。以是義故。應有梵行解脫涅槃。

bất định giả duyên hợp tắc thọ bất hợp bất thọ. dĩ thị nghĩa cố. ứng hữu phạm

hạnh giải thoát Niết-Bàn.

bất định là duyên hợp thì thọ, không hợp thì không thọ, do nghĩa này nên có tu  
phạm hạnh, giải thoát Niết-bàn,

當知是人真我弟子非魔眷屬。善男子。

đương tri thị nhân chân ngã đệ-tử phi ma quyến chúc. thiện nam tử.

phải biết người này đúng là đệ tử của Ta, không phải là quyến thuộc của ma.

Thiện nam tử!

一切眾生不定業多決定業少。以是義故。有修習道。

nhất thiết chúng sanh bất định nghiệp đa quyết định nghiệp thiểu. dĩ thị nghĩa

cố. hữu tu tập đạo.

Tất cả chúng sanh có nhiều bất định nghiệp mà ít định nghiệp, do nghĩa này nên  
có tu tập đạo,

修習道故。決定重業可使輕受。

tu tập đạo cố. quyết định trọng nghiệp khả sử khinh thọ.

do tu tập đạo nên định nghiệp nặng khiến có thể nhẹ,

不定之業非生報受。

bất định chi nghiệp phi sanh báo thọ.

nghiệp bất định không thọ quả báo đời sau.

善男子有二種人。

thiện nam tử hữu nhị chủng nhân.

Thiện nam tử! Có hai loại người.

一者不定作定報現報作生報輕報作重報。

nhất giả bất định tác định báo hiện báo tác sanh báo khinh báo tác trọng báo。

Một là nghiệp bất định khiến thành định nghiệp, quả báo hiện đời thành quả báo đời sau, quả báo nhẹ thành quả báo nặng,

應人中受在地獄受。二者定作不定。應生受者迴為現受。

ứng nhân trung thọ tại Địa-ngục thọ. nhị giả định tác bất định. ứng sanh thọ giả hồi vi hiện thọ。

đáng thọ sanh loài người thành thọ báo địa ngục. Hai là định nghiệp khiến thành bất định, đáng đời sau thọ báo mà thành đời nay thọ,

重報作輕。應地獄受人中輕受。如是二人。

trọng báo tác khinh. ứng Địa-ngục thọ nhân trung khinh thọ. như thị nhị nhân。

quả báo nặng làm thành nhẹ, đáng thọ địa ngục thành thọ báo nhẹ ở cõi người. Hai loại người như vậy,

一愚二智。智者為輕。愚者令重。善男子。

nhất ngu nhị trí. trí giả vi khinh. ngu giả lệnh trọng. thiện nam tử。

một là người ngu hai là người trí, người trí khiến quả báo nhẹ, người ngu khiến quả báo nặng. Thiện nam tử!

譬如二人於王有罪。眷屬多者其罪則輕。

thí như nhị nhân ư Vương hữu tội. quyến chúc đa giả kỳ tội tắc khinh。

Thí như hai người cùng có tội với vua, người có nhiều quyến thuộc thì tội được nhẹ,

眷屬少者應輕更重。愚智之人亦復如是。

quyến chúc thiểu giả ứng khinh canh trọng. ngu trí chi nhân diệc phục như thị。

người ít quyến thuộc thì tội nhẹ thành nặng, người ngu và người trí cũng lại như vậy。

智者善業多故重則輕受。

trí giả thiện nghiệp đa cố trọng tắc khinh thọ。

người trí có nhiều nghiệp thiện nên tội nặng thành quả báo nhẹ,

愚者善業少故輕則重受。善男子。譬如二人一則肥壯。

ngu giả thiện nghiệp thiểu cố khinh tắc trọng thọ. thiện nam tử. thí như nhị nhân nhất tắc phì tráng。

người ngu ít nghiệp thiện nên tội nhẹ thành quả báo nặng. Thiện nam tử! Thí như có hai người một là mập mạnh,

一則羸瘦。俱沒深泥。肥壯能出。羸者則沒。善男子。

nhất tắc luy sấu. câu một thâm nê. phì tráng năng xuất. luy giả tắc một. thiện nam tử。

một là gầy yếu, cả hai đều rơi xuống bùn sâu, người mập mạnh có thể ra khỏi, người gầy ốm thì bị chìm. Thiện nam tử!

譬如二人俱共服毒。一有呪力及阿伽陀。

thí như nhị nhân câu cộng phục độc. nhất hữu chú lực cập a đà đà。

Thí như hai người cùng trúng độc, một người có lực thần chú và thuốc hay,

一者無有。有呪藥者毒不能傷。

nhất giả vô hữu. hữu chú dược giả độc bất năng thương。

một là không có, người có thần chú và thuốc thì chất độc không làm tổn thương,

無呪藥者服時即死。善男子。譬如二人俱多飲漿。

vô chú dược giả phục thời tức tử. thiện nam tử. thí như nhị nhân câu đa ẩm tương。



người không có thần chú và thuốc khi trúng độc liền chết. Thiện nam tử! Thí như hai người cùng uống nhiều nước,

一火勢盛。一則微弱。火勢多者則能消化。

nhất hỏa thể thịnh, nhất tắc vi nhược, hỏa thể đa giả tắc năng tiêu hóa,

một người có nhiều sức nóng, một người yếu kém, người có nhiều sức nóng thì có thể tiêu hoá,

火勢弱者則為其患。善男子。

hỏa thể nhược giả tắc vi kỳ hoạn, thiện nam tử,

người yếu kém thì trở thành họa. Thiện nam tử!

譬如二人為王所繫。一有智慧。一則愚癡。

thí như nhị nhân vi Vương sở hệ, nhất hữu trí tuệ, nhất tắc ngu si,

Thí như có hai người bị vua bắt, một người thì có trí huệ, một người thì ngu si, 其有智者則能得脫。愚癡之人無有脫期。善男子。

kỳ hữu trí giả tắc năng đắc thoát, ngu si chi nhân vô hữu thoát kỳ, thiện nam tử,

người có trí huệ thì có thể thoát khỏi được, người ngu si thì không thể thoát khỏi. Thiện nam tử!

譬如二人俱涉險路。一則有目。一則盲瞽。

thí như nhị nhân Câu-thiếp hiểm lộ, nhất tắc hữu mục, nhất tắc manh cổ,

Thí như hai người cùng đi bộ vào đường hiểm, một người thì sáng mắt, một người thì mù,

有目之人直過無患。盲者墜落墮深坑險。善男子。

hữu mục chi nhân trực quá vô hoạn, manh giả trụ lạc đọa thâm khanh hiểm, thiện nam tử,

người sáng mắt thì đi thẳng không bị nạn, người mù thì bị rơi xuống hầm sâu nguy hiểm. Thiện nam tử!

譬如二人俱共飲酒。一則多飲。

thí như nhị nhân câu cộng ẩm tửu, nhất tắc đa ẩm,

Thí như hai người cùng uống rượu, một người hay uống,

一則少飲。其多飲者飲則無患。

nhất tắc thiểu ẩm, kỳ đa ẩm giả ẩm tắc vô hoạn,

một người thì ít uống, người hay uống thì uống vào việc gì,

其少飲者飲則成患。善男子。譬如二人俱敵怨陣。

kỳ thiểu ẩm giả ẩm tắc thành hoạn, thiện nam tử, thí như nhị nhân câu địch oán trận,

người ít uống thì uống vào liền thành họa. Thiện nam tử! Thí như hai người cùng chống giặc,

一則鎧仗具足莊嚴。一則自身。

nhất tắc khải trượng cụ túc trang nghiêm, nhất tắc tự thân,

một người trang bị đủ áo giáp, binh khí, một người chỉ có thân,

其有仗者能破怨敵。其自身者不能自勉。

kỳ hữu trượng giả năng phá oán địch, kỳ tự thân giả bất năng tự miễn,

người có binh khí có thể chống giặc, một người không có thì không thể chống cự.

復有二人糞穢污衣。一覺尋浣。一覺不浣。

phục hữu nhị nhân phân uest ố y, nhất giác tâm hoán, nhất giác bất hoán,

Lại có hai người mặt y phục dơ uest, một người biết thì giặt rửa, một người không giặt.

其尋浣者衣則淨潔。其不浣者垢穢日增。

kỳ tâm hoán giả y tắc tịnh khiết, kỳ bất hoán giả cấu uest nhật tăng,

Người giặt thì y phục được sạch sẽ, người không giặt thì ô uest ngày càng tăng.

復有二人俱共乘車。一有輻軸一無輻軸。

phục hữu nhị nhân câu cộng thừa xa. nhất hữu phúc trục nhất vô phúc trục.  
Lại có hai người cùng đi xe, một xe có trục, một xe không có trục.

有輻軸者隨意而去。無輻軸者則不移處。

hữu phúc trục giả tùy ý nhi khứ. vô phúc trục giả tắc bất di xứ.  
Xe có trục thì tùy ý đi, xe không trục thì không thể di chuyển.

復有二人俱行曠路。一有資糧。一則空往。

phục hữu nhị nhân câu hành khoáng lộ. nhất hữu tư lương. nhất tắc không vãng.  
Lại có hai người cùng đi trên đường vắng, một người có tư trang lương thực, một người không có.

有資糧者則得度險。其空往者則不能過。

hữu tư lương giả tắc đắc độ hiểm. kỳ không vãng giả tắc bất năng quá.  
Người có tư trang lương thực thì có thể vượt qua đường hiểm, người không có thì không thể vượt qua.

復有二人為賊所劫。一有寶藏。

phục hữu nhị nhân vi tắc sở kiếp. nhất hữu bảo tạng.  
Lại có hai người bị giặc cướp làm hại, một người có kho báu,

一則無藏。有寶藏者心無憂戚。

nhất tắc vô tạng. hữu bảo tạng giả tâm vô ưu thích.  
một người không có. Người có kho báu thì tâm không lo buồn,

其無藏者心則愁惱。愚智之人亦復如是。

kỳ vô tạng giả tâm tắc sầu não. ngu trí chi nhân diệc phục như thị.  
người không có kho báu thì tâm thêm sầu não. Người ngu và người trí cũng lại như vậy,

有善藏者重業輕受。無善藏者輕業重受。

hữu thiện tạng giả trọng nghiệp khinh thọ. vô thiện tạng giả khinh nghiệp trọng thọ.

người có kho báu thiện thì nghiệp nặng thành quả báo nhẹ, người không có kho báu thiện thì nghiệp nhẹ thành quả báo nặng.

師子吼菩薩言。世尊。如佛所說。

Sư-tử hồng Bồ Tát ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.  
Bồ-tát Sư-tử-hồng thưa: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy,

非一切業悉得定果。亦非一切眾生定受。世尊。

phi nhất thiết nghiệp tất đắc định quả. diệc phi nhất thiết chúng sanh định thọ. Thế tôn.

Không phải tất cả cá nghiệp đều có quả báo nhất định, cũng không phải tất cả chúng sanh đều thọ nghiệp nhất định. Bạch Thế Tôn!

云何眾生令現輕報地獄重受。

vân hà chúng sanh lệnh hiện khinh báo Địa-ngục trọng thọ.

Làm thế nào để chúng sanh khiến quả báo nhẹ ở hiện tại thành quả báo nặng ở địa ngục,

地獄重報現世輕受。佛言。一切眾生凡有二種。一者有智。

Địa-ngục trọng báo hiện thế khinh thọ. Phật ngôn. nhất thiết chúng sanh phạm hữu nhị chủng. nhất giả hữu trí.

quả báo nặng ở địa ngục thành quả báo nhẹ ở hiện tại? Phật dạy: Tất cả chúng sanh đều có hai loại. Một là có trí.

二者愚癡若能修習身戒心慧。是名智者。

nhị giả ngu si nhược năng tu tập thân giới tâm tuệ. thị danh trí giả.

Hai là ngu si. Nếu có thể tu tập thân, giới, tâm, tuệ, đó gọi là người trí,若不能修身戒心慧。是名愚癡。

nhược bất năng tu thân giới tâm tuệ. thị danh ngu si.  
nếu không thể tu tâm, giới, tâm, tuệ, đó gọi là người ngu si.

云何名為不修習身。若不能攝五情諸根。名不修身。

vân hà danh vi bất tu tập thân. nhược bất năng nhiếp ngũ tình chu căn. danh bất tu thân.

Thế nào gọi là không tu tập thân? Nếu không thể nhiếp phục năm căn, thì gọi đó là không tu thân.

不能受持七種淨戒。名不修戒。

bất năng thọ trì thất chủng tịnh giới. danh bất tu giới.

Không thể thọ trì bảy thứ tịnh giới, đó gọi là không tu giới.

不調心故名不修心。不修聖行名不修慧。

bất điều tâm cố danh bất tu tâm. bất tu Thánh hành danh bất tu huệ.

Không điều phục tâm, đó gọi là không tu tâm. Không tu hạnh bậc thánh, đó gọi là không tu huệ.

復次不修身者不能具足清淨戒體。

phục thứ bất tu thân giả bất năng cụ túc thanh tịnh giới thể.

Lại nữa, không tu thân là không thể đầy đủ giới thể thanh tịnh,

不修戒者受畜八種不淨之物。

bất tu giới giả thọ súc bát chủng bất tịnh chi vật.

không tu giới thì cất chứa tám đồ vật bất tịnh,

不修心者不能修習三種相故。不修慧者不修梵行故。

bất tu tâm giả bất năng tu tập tam chủng tướng cố. bất tu huệ giả bất tu phạm hành cố.

Không tu tâm thì không thể tu tập ba thứ tướng, không tu tuệ thì không tu phạm hạnh.

復次不修身者不能觀身。不能觀色及觀色相。

phục thứ bất tu thân giả bất năng Quán thân. bất năng Quán sắc cập Quán sắc tướng.

Lại nữa, không tu thân là không thể quán sát thân, không thể quán sát sắc và quán sát sắc tướng,

不觀身相。不知身數。

bất Quán thân tướng. bất tri thân số.

không quán sát tướng thân thì không biết số lượng thân,

不知是身從此到彼。於非身中而生身相。

bất tri thị thân tòng thử đáo bỉ. ư phi thân trung nhi sanh thân tướng.

không biết thân này từ đây đến kia, đối với thân không có thật mà sanh tướng của thân,

於非色中而作色相。是故貪著我身身數。名不修身。

ư phi sắc trung nhi tác sắc tướng. thị cố tham trước ngã thân thân số. danh bất tu thân.

đối với không phải sắc mà sanh tướng là sắc, cho nên tham đắm thân ta, đó gọi là không tu thân.

不修戒者。若受下戒不名修戒。

bất tu giới giả. nhược thọ hạ giới bất danh tu giới.

Không tu giới, như thọ giới thấp thì không gọi là tu giới,

受持邊戒為自利戒為自調戒。不能普為安樂眾生。

thọ trì biên giới vi tự lợi giới vi tự điều giới. bất năng phổ vi an lạc chúng sanh.

thọ trì biên giới là tự lợi giới, là tự điều giới, không thể làm an lạc cho các chúng sanh,

非為護持無上正法。為生天上受五欲樂。

phi vi hộ trì vô thượng chánh Pháp. vì sanh Thiên thượng thọ ngũ dục lạc.  
Không phải hộ trì chánh pháp vô thượng, vì muốn sanh lên cõi trời thọ năm thứ dục lạc,

不名修戒不修心者。

bất danh tu giới bất tu tâm giả.  
thì không gọi đó là tu giới không tu tâm.

若心散亂不能專一守自境界。自境界者謂四念處。

nhược tâm tán loạn bất năng chuyên nhất thủ tự cảnh giới. tự cảnh giới giả vị tứ niệm xử.

Nếu tâm tán loạn không thể chuyên nhất giữ gìn cảnh giới của mình, cảnh giới của mình nghĩa là Tứ niệm xứ,

他境界者所謂五欲。若不能修四念處者。名不修心。

tha cảnh giới giả sở vị ngũ dục. nhược bất năng tu tứ niệm xử giả. danh bất tu tâm.

cảnh giới người khác tức là năm dục, nếu không tu tập Tứ niệm xứ thì không gọi là tu tâm.

於惡業中不善護心。名不修慧。

ư ác nghiệp trung bất thiện hộ tâm. danh bất tu huệ.

Đối với nghiệp ác mà không khéo giữ gìn thì gọi là không tu tuệ.

復次不修身者不能深觀是身無常無住危脆念

phục thứ bất tu thân giả bất năng thâm Quán thị thân vô thường vô trụ nguy thúy niệm

Lại nữa, không tu thân thì không thể quán sát kỹ thân này là vô thường, không trụ, là nguy hiểm,

念滅壞是魔境界。

niệm diệt hoại thị ma cảnh giới.

hoại diệt từng niệm, là cảnh giới của ma.

不修戒者不能具足尸波羅蜜。不修心者不能具足禪波羅蜜。

bất tu giới giả bất năng cụ túc thi ba la mật. bất tu tâm giả bất năng cụ túc Thiền ba la mật.

Không tu giới là không thể đầy đủ giới Ba-la-mật. Không tu tâm là không thể đầy đủ thiền Ba-la-mật.

不修慧者不能具足般若波羅蜜。

bất tu huệ giả bất năng cụ túc bát nhã ba la mật.

Không tu tuệ là không thể đầy đủ Bát-nhã-ba-la-mật.

復次不修身者貪著我身及我所身。

phục thứ bất tu thân giả tham trước ngã thân cập ngã sở thân.

Lại nữa, không tu thân là tham đắm thân ta và những cái thuộc thân ta,

我身常恒無有變易。不修戒者為自身故作十惡業。

ngã thân thường hằng vô hữu biến dịch. bất tu giới giả vị tự thân cố tác thập ác nghiệp.

cho rằng thân ta là thường hằng không có biến đổi. Không tu giới là vì thân mình mà tạo mười nghiệp ác.

不修心者於惡業中不能攝心。

bất tu tâm giả ư ác nghiệp trung bất năng nhiếp tâm.

Không tu tâm là đối với ác nghiệp mà không thể nhiếp tâm.

不修慧者以不攝心不能分別善惡等法。

bất tu huệ giả dĩ bất nhiếp tâm bất năng phân biệt thiện ác đẳng Pháp.

Không tu tuệ là do không nhiếp tâm nên không thể phân biệt các pháp thiện ác.

復次不修身者不斷我見。不修戒者不斷戒取。

phục thứ bất tu thân giả bất đoạn ngã kiến, bất tu giới giả bất đoạn giới thủ.  
Lại nữa, không tu thân là đoạn trừ ngã kiến, không tu giới là không đoạn trừ giới thủ,

不修心者作貪瞋業趣向地獄。

bất tu tâm giả tác tham sân nghiệp thú hướng Địa-ngục.  
không tu tâm là tạo nghiệp tham sân hướng đến địa ngục,

不修慧者不斷癡心。復次。不修身者不能觀身。

bất tu huệ giả bất đoạn si tâm. phục thứ. bất tu thân giả bất năng Quán thân.  
Không tu tuệ là không đoạn trừ tâm si mê. Lại nữa, không tu thân là không thể Quán sát thân,

雖無過咎而常是怨。善男子。

tuy vô quá cữu nhi thường thị oán. thiện nam tử.  
tuy không lỗi lầm mà là thường oan gia. Thiện nam tử!

譬如男子有怨常逐伺求其便。智者覺已繫心慎護。

thí như nam tử hữu oán thường trục tỳ cầu kỳ tiện. trí giả giác dĩ hệ tâm thận hộ.

Thí như người nam có oán thù thì thường đi theo rình tìm chỗ sơ hở, người trí biết rồi liền chuyên tâm cẩn thận,

若不慎護則為所害。一切眾生身亦如是。

nhược bất thận hộ tắc vi sở hại. nhất thiết chúng sanh thân diệc như thị.  
nếu không cẩn thận giữ gìn thì bị làm hại, tất cả chúng sanh có thân cũng lại như vậy,

常以飲食冷煖將養。若不如是將護守慎即當散壞。

thường dĩ ẩm thực lãnh noãn tương dưỡng. nhược bất như thị tương hộ thủ thận tức đương tán hoại.

thường dùng sự ăn uống lạnh nóng để nuôi dưỡng, nếu không như vậy thì sẽ bị hoại diệt.

善男子。如婆羅門奉事火天。

thiện nam tử. như Bà-la-môn phụng sự hỏa Thiên.

Thiện nam tử! Thí như Bà-la-môn thờ lửa trời

常以香花讚歎禮拜供養承事期滿百年。

thường dĩ hương hoa tán tán lễ bái cung dưỡng thừa sự kỳ mãn bách niên.

thường dùng hương hoa khen ngợi lễ bái cũng dường đủ một trăm năm,

若一觸時尋燒人手。是火雖得如是供養。

nhược nhất xúc thời tầm thiêu nhân thủ. thị hỏa tuy đắc như thị cung dưỡng.

nếu người lỡ đụng vào thì sẽ bị đốt tay, lửa này tuy được sự cúng dường như vậy  
終無一念報事者恩。一切眾生身亦如是。

chung vô nhất niệm báo sự giả ân. nhất thiết chúng sanh thân diệc như thị.

nhưng trọn không có một niệm báo ân, thân của tất cả chúng sanh cũng lại như vậy

雖於多年以好香花瓔珞衣服飲食臥具病瘦醫藥而供給

tuy ư đa niên dĩ hảo hương hoa anh lạc y phục ẩm thực ngoạ cụ bệnh sấu y dược  
nhi cung cấp

tuy nhiều năm dùng hương hoa anh lạc, y phục, thức ăn, ngoạ cụ, thuốc thang cung cấp,

之。若遇內外諸惡因緣即時滅壞。

chi. nhược ngộ nội ngoại chu ác nhân duyên tức thời diệt hoại.

nhưng khi gặp các nhân duyên xấu trong ngoài thì liền hoại diệt

都不憶念往日供給衣食之恩。善男子。

đô bất ức niệm vãng nhật cung cấp y thực chi ân. thiện nam tử.

hoàn toàn không nghĩ nhớ ân đức cung cấp y phục thuốc thang những ngày qua.  
Thiện nam tử!

譬如有王畜四毒蛇置之一篋以付一人仰令瞻養。

thí như hữu Vương súc tứ độc xà trí chi nhất khiếp dĩ phó nhất nhân ngưỡng lệnh  
chiêm dưỡng。

Thí như có vua nuôi bốn con rắn độc trong một cái hộp rồi giao cho một người bảo  
hộ nuôi dưỡng,

是四蛇中設一生瞋則能害人。

thị tứ xà trung thiết nhất sanh sân tắc năng hại nhân。

nếu trong bốn con rắn độc một con nổi giận thì có thể hại làm người,

是人恐怖常求飲食隨時守護。

thị nhân khủng phổ thường cầu ẩm thực tùy thời thủ hộ。

người này lo sợ thường tìm thức ăn tùy lúc mà nuôi dưỡng,

一切眾生四大毒蛇亦復如是。若一大瞋則能壞身。善男子。

nhất thiết chúng sanh tứ Đại độc xà diệc phục như thị。nhược nhất Đại sân tắc  
năng hoại thân。thiện nam tử。

rắn độc bốn đại của chúng sanh cũng lại như vậy, nếu một đại nổi giận thì có thể  
hại thân。Thiện nam tử!

如人久病應當至心求醫療治若不勤救必死不

như nhân cửu bệnh ứng đương chí tâm cầu y liệu trị nhược bất tinh cần cứu tất tử  
bất

Như người bệnh lâu phải chí tâm cầu tìm thuốc thang để chữa trị, nếu không cứu  
chữa ắt phải chết không còn nghi,

疑。一切眾生身亦如是。

nghi。nhất thiết chúng sanh thân diệc như thị。

tất cả thân chúng sanh cũng lại như vậy,

常應攝心不令放逸。若放逸者即便滅壞。善男子。

thường ứng nhiếp tâm bất lệnh phóng dật。nhược phóng dật giả tức tiện diệt  
hoại。thiện nam tử。

thường phải nhiếp tâm không để phóng dật, nếu phóng dật liền bị hoại diệt。Thiện  
nam tử!

譬如坏瓶不耐風雨打擲搥壓。一切眾生身亦如是。

thí như khôi ngoã bất nại phong vũ đả trịch trừy áp。nhất thiết chúng sanh thân  
diệc như thị。

Thí như đồ gốm chua nung không thể chịu được mưa gió đánh đập vứt ném, thân tất  
cả chúng sanh cũng lại như vậy,

不耐飢渴寒熱風雨打繫惡罵。善男子。

bất nại cơ khát hàn nhiệt phong vũ đả hệ ác mạ。thiện nam tử。

không chịu được sự đói khát nóng lạnh mưa gió đánh đập chửi mắng。Thiên nam tử!

如癰未熟常當善護不令人觸。

như ung vị thực thường đương thiện hộ bất lệnh nhân xúc。

Như mụn nhọt chua chín thường phải khéo giữ gìn không để người đụng vào,

設有觸者即大苦痛。一切眾生身亦如是。善男子。

thiết hữu xúc giả tức Đại khổ thống。nhất thiết chúng sanh thân diệc như  
thị。thiện nam tử。

nếu có người đụng vào thì rất đau đớn, thân tất cả chúng sanh cũng lại như vậy。  
Thiện nam tử!

如驪懷妊自害其軀。一切眾生身亦如是。

như loa hoài nhâm tự hại kỳ khu。nhất thiết chúng sanh thân diệc như thị。

Như con ốc mang thai tự hại thân mình, thân tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,

內有風冷身即受苦。善男子。

nội hữu phong lãnh thân tức thọ khổ. thiện nam tử.  
**bên trong có gió lạnh thân liền chịu khổ. Thiện nam tử!**

譬如芭蕉生實則枯。一切眾生身亦如是。善男子。

thí như ba tiêu sanh thật tắc khô. nhất thiết chúng sanh thân diệp như  
thị. thiện nam tử.

**Thí như cây chuối trổ quả thì khô héo, thân tất cả chúng sanh cũng lại như vậy.  
Thiện nam tử!**

亦如芭蕉內無堅實。一切眾生身亦如是。

diệp như ba tiêu nội vô kiên thật. nhất thiết chúng sanh thân diệp như thị.  
**cũng như bên trong cây chuối không có lõi cứng, thân tất cả chúng sanh cũng lại  
như vậy.**

善男子。如蛇鼠狼各各相於常生怨心。

thiện nam tử. như xà thử lang các các tướng ư thường sanh oán tâm.

**Thiện nam tử! Thí như rắn, chuột, chó sói, mỗi con thường sanh tâm oán hận,  
眾生四大亦復如是。善男子。譬如鵝王不樂塚墓。**

chúng sanh tứ Đại diệp phục như thị. thiện nam tử. thí như nga Vương bất lạc  
trùng mộ.

**bốn đại của chúng sanh cũng lại như vậy. Thiện nam tử! Thí như ngỗng chúa không  
thích chỗ mồ mã,**

菩薩亦爾。於身塚墓亦不貪樂。善男子。

Bồ Tát diệp nhĩ. ư thân trùng mộ diệp bất tham lạc. thiện nam tử.

**Bồ-tát cũng lại như vậy, đối với thân mồ mã cũng không ưa thích. Thiện nam tử!**

如旃陀羅七世相繼不捨其業是故為人之

như chiên đà la thất thế tướng kế bất xả kỳ nghiệp thị cố vi nhân chi

**Như hạng Chiên-đà-la bảy đời kế tiếp không xả bỏ nghề nghiệp cho nên bị người**

所輕賤。是身種子亦復如是。

sở khinh tiện. thị thân chủng tử diệp phục như thị.

**khinh chê, chủng tử thân này cũng lại như vậy,**

種子精血究竟不淨。以不淨故諸佛菩薩之所輕呵。

chủng tử tinh huyết cứu cánh bất tịnh. dĩ bất tịnh cố chư Phật Bồ Tát chi sở  
khinh ha.

**chủng tử tinh huyết rất ráo bất tịnh, do bất tịnh nên chư Phật Bồ-tát khinh chê.**

善男子。是身不如摩羅耶山生於栴檀。

thiện nam tử. thị thân bất như ma la da sơn sanh ư chiên đàn.

**Thiện nam tử! Thân này như núi Ma-la-da sanh ra Chiên-đàn,**

亦不能生優鉢羅花芬陀利花瞻婆花摩差迦花婆

diệp bất năng sanh Ưu bát la hoa phân đà lợi hoa chiêm bà hoa ma sai ca hoa bà  
**cũng không thể sanh ra hoa Ưu-bát-la, hoa Phân-đà-lợi, hoa Chiêm-bặc, hoa Ma-**

**sai-ca,**

師迦花。九孔常流膿血不淨。

sư ca hoa. cửu khổng thường lưu nùng huyết bất tịnh.

**Hoa Bà-su-ca, thân thường có chín lỗ thường chảy ra máu mù bất tịnh,**

生處臭穢醜陋可惡。常與諸虫共在一處。善男子。

sanh xử xử uế xử lậu khả ác. thường dĩ chư trùng cộng tại nhất xử. thiện nam tử.

**sanh nơi hôi hám dơ bẩn đáng ghét, thường cùng các giống trùng ở chung một chỗ.  
Thiện nam tử!**

譬如世間雖有上妙清淨園林死尸至中則為

thí như thế gian tuy hữu thượng diệu thanh tịnh viên lâm tử thi chí trung tắc vi

Thí như thể gian tuy có vườn rừng xinh đẹp thanh tịnh, nếu đem thân chết đến để trong đó thì thành bất tịnh,

不淨。眾共捨之不生愛著。色界亦爾。

bất tịnh. chúng cộng xả chi bất sanh ái trú. sắc giới diệc nhĩ.

mọi người đều xả bỏ không sanh ưa thích. Cõi sắc cũng như vậy,

雖復淨妙以有身故諸佛菩薩悉共捨之。

tuy phục tịnh diệu dĩ hữu thân cố chư Phật Bồ Tát tất cộng xả chi.

tuy thanh tịnh vi diệu nhưng do có thân nên chư Phật Bồ-tát đều xả bỏ,

善男子。若有不能作如是觀。名不修身。

thiện nam tử. nhược hữu bất năng tác như thị Quán. danh bất tu thân.

Thiện nam tử! Nếu không thể khởi sự quán sát như vậy thì không gọi là tu thân.

不修戒者。善男子。

bất tu giới giả. thiện nam tử.

Không tu thân nghĩa là: Thiện nam tử!

若不能觀戒是一切善法梯橙。亦是一切善法根本。

nhược bất năng Quán giới thị nhất thiết thiện Pháp thể chanh. diệc thị nhất

thiết thiện Pháp căn bản.

Nếu không thể quán sát giới là thêm thang của tất cả pháp lành, cũng là cội gốc của tất cả pháp lành,

如地悉是一切樹木所生之本。是諸善根之導首也。

như địa tất thị nhất thiết thụ mộc sở sanh chi bản. thị chư thiện căn chi đạo

thủ dã.

như đất là cội gốc cho tất cả cây cỏ sanh sống, giới là sự dẫn dắt đầu tiên của các căn lành,

如彼商主導眾商人。戒是一切善法勝幢。

như bī thương chủ đạo chúng thương nhân. giới thị nhất thiết thiện Pháp thắng

tràng.

như người thương chủ dẫn dắt các người buôn, giới là màn trướng tối thấn của tất cả pháp lành

如天帝釋所立勝幢。

như Thiên đế thích sở lập thắng tràng.

như màn trướng tối thấn của vua Đế thích dựng lên,

戒能永斷一切惡業及三惡道。能療惡病猶如藥樹。

giới năng vĩnh đoạn nhất thiết ác nghiệp cập tam ác đạo. năng liệu ác bệnh do

như dược thụ.

giới có thể đoạn sạch tất cả nghiệp ác và ba đường ác, có thể chữa bệnh xấu

giống như cây thuốc,

戒是生死險道資糧。戒是摧結破賊鎧仗。

giới thị sanh tử hiểm đạo tu lương. giới thị tởi kết phá tặc khải trượng.

giới là tư trang lương thực nơi đường hiểm sanh tử, giới là áo giáp binh khí phá tan bọn giặc,

戒是滅結毒蛇良呪。戒是度惡業行橋梁。

giới thị diệt kết độc xà lương chú. giới thị độ ác nghiệp hành kiều lương.

giới là thần chú hay diệt trừ rắn độc, giới là chiếc cầu để vượt qua ác nghiệp,

若有不能如是觀者。名不修戒。不修心者。

nhược hữu bất năng như thị Quán giả. danh bất tu giới. bất tu tâm giả.

nếu không thể quán sát giới như vậy thì không gọi là không tu giới. Không tu tâm:

不能觀心輕躁動轉難捉難調。馳騁奔逸如大惡象。



bất năng Quán tâm khinh táo động chuyển nan tróc nan điều. trì sinh bôn dật như Đại ác tượng.

Là không thể Quán sát tâm thô tháo lay động khó giữ, khó điều phục, dong ruồi chạy giống như con voi ác

念念迅速如彼電光。躁擾不住猶如獼猴。

niệm niệm tấn tốc như bi điện quang. táo nhiễu bất trụ do như Mi-Hầu.

niệm niệm qua mau như ánh chớp, rối loạn không yên như khi vượn,

如幻如炎。乃是一切諸惡根本。

như huyễn như viêm. nãi thị nhất thiết chư ác căn bản.

như huyễn hoá như lửa cháy, đó chính là nguồn gốc của tất cả pháp ác,

五欲難滿如火獲薪。亦如大海吞受諸流。

ngũ dục nan mãn như hỏa hoạch tân. diệc như Đại hải thôn thọ chư lưu.

năm dục khó thoả mãn như lửa gặp củi, như biển lớn dung chứa các dòng nước,

如曼陀山草木滋多。不能觀察生死虛妄。

như mạn đà sơn thảo mộc tu đa. bất năng quan sát sanh tử hư vọng.

như núi Mạn đà cây cối mọc nhiều, không thể quán sát sanh tử là hư vọng,

耽惑致患如魚吞鉤。常先引導諸業隨從。

đam hoặc trí hoạn như ngư thôn câu. thường tiên dẫn đạo chư nghiệp tùy tông.

đam mê đến nỗi nhận tai họa như cá nước câu, thường dẫn dắt các nghiệp đi theo,

猶如貝母引導諸子。貪著五欲不樂涅槃。

do như bối mẫu dẫn đạo chư tử. tham trước ngũ dục bất lạc Niết-Bàn.

giống như Sò mẹ dẫn dắt các con, người tham đắm ngũ dục không thích Niết-bàn,

如駝食蜜乃至於死不顧芻草。

như đà thực mật nãi chí ư tử bất cố sô thảo.

như lạc đà ăn mật đến chết mà không nhìn đến cỏ cây,

深著現樂不觀後過。如牛貪苗不懼杖楚。

thâm trú hiện lạc bất Quán hậu quá. như ngưu tham miêu bất cụ trượng sở.

say đắm thú vui hiện tại mà không quán sát tai hại đời sau, như trâu tham lúa

non không sợ đến roi gậy,

馳騁周遍二十五有。

trì sinh châu biến nhị thập ngũ hữu.

dong ruồi đi khắp hai mươi lăm cõi

猶如疾風吹兜羅軟所不應求無厭足。如無知人求無熱火。

do như tật phong xuy đầu la nhuyễn sở bất ứng cầu cầu Vô yếm túc. như vô tri

nhân cầu vô nhiệt hỏa.

giống như gió mạnh thổi bông gòn, chỗ không nên tìm cầu, tìm cầu không nhằm

chán, như người không hiểu biết tìm cầu lửa nóng,

常樂生死不樂解脫。如絁婆虫樂絁婆樹。

thường lạc sanh tử bất lạc giải thoát. như nhâm bà trùng lạc nhâm bà thụ.

thường ưa thích sanh tử, không ưa thích giải thoát, như trùng thích làm tổ trên cây,

迷惑愛著生死臭穢。猶如獄囚樂獄卒女。

mê hoặc ái trú sanh tử xú uest. do như ngục tù lạc ngục tốt nữ.

mê hoặc tham đắm sanh tử dơ uest giống như tù nhân ưa thích lính ngục nữ,

亦如廁猪樂處不淨。若有不能如是觀者。名不修心。

diệc như xí tru lạc xử bất tịnh. nhược hữu bất năng như thị Quán giả. danh bất

tu tâm.

Cũng như heo trong chuồng thích chỗ bất tịnh, Nếu không thể Quán sát như vậy thì gọi là không tu tâm.

不修慧者不觀智慧有大勢力如金翅鳥。

bất tu huệ giả bất Quán trí tuệ hữu Đại thể lực như kim sí điều.

Không tu tuệ: Là không Quán sát trí tuệ có thể lực lớn như chim đại bàng cánh vàng,

能壞惡業壞無明闇猶如日光。

năng hoại ác nghiệp hoại vô minh ám do như nhật quang.

Có thể phá tan nghiệp ác, phá tan vô minh tăm tối như ánh sáng mặt trời

能拔陰樹如水漂物。焚燒邪見猶如猛火。

năng bạt uẩn thụ như thủy phiêu vật. phần thiêu tà kiến do như mãnh hỏa.

có thể phá tan thân năm ấm như nước cuốn trôi các vật, thiêu đốt tà kiến giống như lửa dữ,

慧是一切善法根本佛菩薩母之種子也。

tuệ thị nhất thiết thiện Pháp căn bản Phật Bồ Tát mẫu chi chủng tử dã.

trí huệ là cội gốc của tất cả pháp lành, là chủng tử của chu Phật Bồ-tát,

若有不能如是觀者不名修慧。善男子。

nhược hữu bất năng như thị Quán giả bất danh tu huệ. thiện nam tử.

nếu không thể quán sát như vậy thì không gọi là tu tuệ. Thiện nam tử!

第一義中若見身身相身因身果身聚身一身二此身彼身身

đệ nhất nghĩa trung nhược kiến thân thân tướng thân nhân thân quả thân tụ thân

nhất thân nhị thù thân bi thân thân

trong đệ nhất nghĩa nếu thấy thân, thân tướng, thân nhân, thân quả, thân tụ, một thân, hai thân, thân này, thân kia,

滅身等身修修者。

diệt thân đẳng thân tu tu giả.

Thân diệt, thân ngang bằng, thân tu, người tu,

若有如是見者名不修身。善男子。

nhược hữu như thị kiến giả danh bất tu thân. thiện nam tử.

nếu có sự thấy biết như vậy thì gọi là không tu thân. Thiện nam tử!

若見戒戒相戒因戒果上戒下戒戒聚戒一戒二此戒彼戒戒滅戒等戒修

nhược kiến giới giới tướng giới nhân giới quả thượng giới hạ giới giới tụ giới

nhất giới nhị thù giới bi giới giới diệt giới đẳng giới tu

Nếu thấy giới, giới tướng, giới nhân, giới quả, giới trên, giới dưới, giới tụ, một giới, hai giới, giới này, giới kia, giới diệt, giới ngang bằng, giới tu,

修者戒波羅蜜。若有如是見者名不修戒。

tu giả giới ba la mật. nhược hữu như thị kiến giả danh bất tu giới.

người tu giới Ba-la-mật, nếu có sự thấy biết như vậy thì gọi là không tu giới.

若見心心相心因心果心聚心及心數心一

nhược kiến tâm tâm tướng tâm nhân tâm quả tâm tụ tâm cập tâm sở tâm nhất

Nếu thấy tâm, tâm tướng, tâm nhân, tâm quả, tâm tụ, nhiều tâm, một tâm,

心二此心彼心心滅心等心修修者上中下心

tâm nhị thù tâm bi tâm tâm diệt tâm đẳng tâm tu tu giả thượng trung hạ tâm

hai tâm, tâm này, tâm kia, tâm diệt, tâm ngang bằng, tâm tu, người tu, tâm thượng, trung, hạ,

善心惡心。若有如是見者名不修心。

thiện tâm ác tâm. nhược hữu như thị kiến giả danh bất tu tâm.

tâm thiện, tâm ác. Nếu có sự thấy biết như vậy thì gọi là không tu tâm.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

若見慧慧相慧因慧果慧聚慧一慧二此慧彼慧慧滅慧等上中下慧鈍慧利慧慧修

nhược kiến tuệ tuệ tướng tuệ nhân tuệ quả tuệ tụ tuệ nhất tuệ nhị thù tuệ bi tuệ

tuệ diệt tuệ đẳng thượng trung hạ tuệ độn tuệ lợi tuệ tuệ tu

Nếu thấy tuệ, tuệ tướng, tuệ nhân, tuệ quả, tuệ tự, một tuệ, hai tuệ, tuệ này, tuệ kia, tuệ diệt, tuệ ngang bằng, tuệ thượng trung hạ, tuệ chậm lụt, tuệ lanh lợi, tuệ tu,

修者。若有如是見者名不修慧。善男子。

tu giả. nhược hữu như thị kiến giả danh bất tu huệ. thiện nam tử.  
người tu. Nếu có sự thấy biết như vậy thì gọi là không tu tuệ. Thiện nam tử!  
若有不修身戒心慧。

nhược hữu bất tu thân giới tâm tuệ.

Nếu không tu thân, giới, tâm, tuệ,  
如是之人於小惡業得大惡報。以恐怖故常生是念。

như thị chi nhân ư tiểu ác nghiệp đắc Đại ác báo. dĩ khủng phổ cố thường sanh  
thị niệm.

người không như vậy đối với nghiệp ác nhỏ sẽ có quả báo lớn, do thường hoảng sợ  
nên thường sanh ý niệm

我屬地獄作地獄行。雖聞智者說地獄苦。常作是念。

ngã chúc Địa-ngục tác Địa-ngục hành. tuy văn trí giả thuyết Địa-ngục khổ. thường  
tác thị niệm.

ta thuộc địa ngục, làm hạnh địa ngục, tuy nghe người trí nói về sự khổ ở địa  
ngục mà thường khởi ý niệm

如鐵打鐵石還打石木自打木火虫樂火。

như thiết đá thiết thạch hoàn đá thạch mộc tự đá mộc hỏa trùng lạc hỏa.

như roi sắt, đá, trở lại đánh đá, cây, tự đánh vào cây, trùng lửa ưa thích lửa,  
地獄之身還似地獄。若似地獄有何苦事。

Địa-ngục chi thân hoàn tự Địa-ngục. nhược tự Địa-ngục hữu hà khổ sự.

thân địa ngục thì tự như địa ngục, nếu tự địa ngục thì có việc khổ gì,  
譬如蒼蠅為唾所粘不能得出。

thí như thương dăng vi thóa sở niêm bất năng đắc xuất.

thí như ruồi xanh bị dính vào nước miếng thì không thể thoát ra,

是人亦爾。於小罪中不能自出。

thị nhân diệc nhĩ. ư tiểu tội trung bất năng tự xuất.

người này cũng như vậy, ở trong tội nhỏ mà không thể tự thoát ra,

心初無悔不能修善覆藏瑕疵。雖有過去一切善業。

tâm sơ vô hối bất năng tu thiện phúc tạng hà tỳ. tuy hữu quá khứ nhất thiết

thiện nghiệp.

tâm ban đầu không hối hận thì không thể tu thiện, che dấu lỗi lầm, tuy có tất cả  
nghiệp lành đời quá khứ

悉為是罪之所垢污。

tất vi thị tội chi sở cấu ô 。

mà đều bị tội lỗi làm ô uế,

是人所有現受輕報轉為地獄極重惡果。善男子。

thị nhân sở hữu hiện thọ khinh báo chuyển vi Địa-ngục cực trọng ác quả. thiện  
nam tử.

người này có quả báo nhẹ hiện đời lại chuyển thành quả báo nặng ở địa ngục.

Thiện nam tử!

如小器水置鹽一升其味鹹苦難可得飲。是人罪業亦復如是。

như tiểu khí thủy trí diêm nhất thăng kỳ vị hàm khổ nạn khả đắc ẩm. thị nhân tội  
nghiệp diệc phục như thị.

như ly nước nhỏ bỏ vào cân muối thì vị mặn rất nhiều không uống được, tội nghiệp  
của người này cũng lại như vậy.

善男子。

thiện nam tử.

**Thiện nam tử!**

譬如有人負他一錢不能償故身被繫縛多受眾苦。

thí như hữu nhân phụ tha nhất tiền bất năng thường cố thân bị hệ phọc đa thọ chúng khổ.

**Thí như có người mất nợ người khác một tiền không thể trả, cho nên thân bị trói buộc chịu nhiều khổ sở,**

是人罪業亦復如是師子吼菩薩言。世尊。

thị nhân tội nghiệp diệc phục như thị Su-từ hồng Bồ Tát ngôn. Thế tôn.

**tội nghiệp của người này cũng lại như vậy. Bồ-tát Su-từ-hồng thưa: Bạch Thế Tôn!**

是人何故令現輕報轉地獄受。佛言。善男子。

thị nhân hà cố lệnh hiện khinh báo chuyển Địa-ngục thọ. Phật ngôn. thiện nam tử.

**người này làm sao mà khiến quả báo nhẹ ở đời thành quả báo nặng ở địa ngục? Phật ạy: Thiện nam tử!**

一切眾生若具五事。令現輕報轉地獄受。何等為五。

nhất thiết chúng sanh nhược cụ ngũ sự. lệnh hiện khinh báo chuyển Địa-ngục thọ. hà đẳng vi ngũ.

**Tất cả chúng sanh có năm việc khiến cho quả báo nhẹ hiện tại thành quả báo nặng ở địa ngục . Thế nào là năm?**

一者愚癡故。二者善根微少故。三者惡業深重故。

nhất giả ngu si cố. nhị giả thiện căn vi thiếu cố. tam giả ác nghiệp thâm trọng cố.

**Một là người ngu si, hai là ít căn lành, ba là nghiệp ác sâu nặng,**

四者不懺悔故。五者不修本善業故。

tứ giả bất sám hối cố. ngũ giả bất tu bản thiện nghiệp cố.

**bốn là không chịu sám hối, năm là không tu nghiệp thiện.**

復有五事。一者修習惡業故。

phục hữu ngũ sự. nhất giả tu tập ác nghiệp cố.

**Lại có năm việc: Một là tu tập nghiệp ác,**

二者無戒財故。三者遠離諸善根故。

nhị giả vô giới tài cố. tam giả viễn li chư thiện căn cố.

**hai là không có giới luật, ba là xa lìa các căn lành,**

四者不修身戒心慧故。五者親近惡知識故。善男子。

tứ giả bất tu thân giới tâm tuệ cố. ngũ giả thân cận ác tri thức cố. thiện nam tử.

**bốn là không tu thân, giới, tâm, tuệ, năm là gần gũi bạn ác. Thiện nam tử!**

是故能令現世輕報地獄重受。

thị cố năng lệnh hiện thế khinh báo Địa-ngục trọng thọ.

**Vì vậy có thể khiến quả báo nhẹ hiện tại thành quả báo nặng ở địa ngục.**

師子吼言。世尊。

Su-từ hồng ngôn. Thế tôn.

**Bồ-tát Su-từ-hồng thưa: Bạch Thế Tôn!**

何等人能轉地獄報現世輕受。善男子。若有修習身戒心慧。

hà đẳng nhân năng chuyển Địa-ngục báo hiện thế khinh thọ. thiện nam tử. nhược hữu tu tập thân giới tâm tuệ.

**Những hạng người nào có thể chuyển quả báo địa ngục thành quả báo nhẹ hiện tại?**

**Thiện nam tử! Như có người tu tập thân, giới, tâm, tuệ**

如先所說。能觀諸法同如虛空。

như tiên sở thuyết. năng Quán chư Pháp đồng như hư không.

như trước đã nói, có thể Quán sát các pháp giống như hư không,  
不見智慧不見智者。不見愚癡不見愚者。  
bất kiến trí tuệ bất kiến trí giả. bất kiến ngu si bất kiến ngu giả.  
không thấy trí huệ, không thấy người trí, không thấy ngu si, không thấy người  
ngu,  
不見修習及修習者。是名智者。  
bất kiến tu tập cập tu tập giả. thị danh trí giả.  
không thấy tu tập và người tu tập, đó gọi là người trí,  
如是之人則能修習身戒心慧。是人能令地獄果報現世輕受。  
như thị chi nhân tác năng tu tập thân giới tâm tuệ. thị nhân năng lệnh Địa-ngục  
quả báo hiện thế khinh thọ.  
người như vậy thì có thể gọi là người tu tập thân, giới, tâm, tuệ, người này có  
thể khiến quả báo địa ngục thành quả báo nhẹ hiện tại,  
是人設作極重惡業。思惟觀察能令輕微。  
thị nhân thiết tác cực trọng ác nghiệp. tu duy quan sát năng lệnh khinh vi.  
người này giả sử có tạo nghiệp ác nặng, thì phải suy nghĩ Quán sát có thể khiến  
được nhẹ,  
作是念言。我業雖重不如善業。  
tác thị niệm ngôn. ngã nghiệp tuy trọng bất như thiện nghiệp.  
phải suy nghĩ rằng: Nghiệp ta tuy nặng nhưng không bằng nghiệp thiện,  
譬如壘花雖復百斤終不能敵真金一兩。  
thí như điệp hoa tuy phục bách cân chung bất năng địch chân kim nhất lượng.  
ví dụ như trùng điệp hoa dầu lại trăm riu hết chẳng năng giặc thù chân vàng một  
lượng.  
thí như phân hoa tuy nặng trăm cân nhưng không thể bằng một lượng vàng ròng,  
如恒河中投一升鹽水無鹹味飲者不覺。  
như hằng hà trung đầu nhất thăng diêm thủy vô hàm vị ẩm giả bất giác.  
như trong sông Hằng mà bỏ vào một cân muối thì nước không có vị mặn, uống vào  
không thể biết,  
如巨富者雖多負人千萬寶物無能繫縛令其受苦。  
như cự phú giả tuy đa phụ nhân thiên vạn bảo vật vô năng hệ phọc lệnh kỳ thọ  
khổ。  
Như người giàu tuy nợ người ngàn vạn báu vật mà vẫn không bị trói buộc hay chịu  
khổ,  
如大香象能壞鐵鎖自在而去。  
như Đại hương tượng năng hoại thiết tòa tự-tại nhi khứ.  
như voi lớn có thể phá tan cửa sắt mà đi tự tại.  
智慧之人亦復如是。常思惟言。我善力多惡業羸弱。  
trí tuệ chi nhân diệc phục như thị. thường tu duy ngôn. ngã thiện lực đa ác  
nghiệp luy nhược。  
Người có trí tuệ cũng lại như vậy, thường suy nghĩ rằng: Lực thiện của ta nhiều  
mà nghiệp ác suy kém,  
我能發露懺悔除惡能修智慧。智慧力多無明力少。  
ngã năng phát lộ sám hối trừ ác năng tu trí tuệ. trí tuệ lực đa vô minh lực  
thiếu。  
Ta có thể phát lộ sám hối diệt trừ nghiệp ác, có thể tu trí tuệ, ta có trí lực  
mà lực vô minh ít  
如是念已。親近善友修習正見。  
như thị niệm dĩ. thân cận thiện hữu tu tập chánh kiến.  
suy nghĩ như vậy rồi thì gần gũi bạn lành tu tập chánh kiến,

受持讀誦書寫解說十二部經。

thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh.

thọ trì đọc tụng biên chép, nói Mười hai bộ kinh,

見有受持讀誦書寫解說之者。

kiến hữu thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết chi giả.

thấy người thọ trì đọc tụng, biên chép, giảng nói thì

心生恭敬兼以衣食房舍臥具病藥花香。而供養之讚歎尊重。

tâm sanh cung kính kiêm dĩ y thực phòng xá ngọa cụ bệnh dược hoa hương. nhi cung

dưỡng chi tán thán tôn trọng.

sanh tâm cung kính, dùng y phục, thức ăn, nhà cửa, mền nệm, thuốc thang, hoa hương mà cúng dường, khen ngợi tôn trọng,

所至到處稱說其善不說其短。

sở chí đáo xứ xưng thuyết kỳ thiện bất thuyết kỳ đoản.

Đi đến chỗ nào cũng khen ngợi điều tốt của họ, không nói lời xấu,

供養三寶敬信方等大涅槃經如來常恒無有變易一切眾生悉有佛

cung dưỡng Tam Bảo kính tín phương đẳng Đại Niết-bàn Kinh Như-Lai thường hằng vô

hữu biến dịch nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật

cúng dường Tam bảo, kính tín kinh Phương Đẳng Đại Niết-bàn, tin Như Lai là thường hằng không biến đổi, tin tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,

性。是人能令地獄重報現世輕受。善男子。

tánh. thị nhân năng lệnh Địa-ngục trọng báo hiện thế khinh thọ. thiện nam tử.

người này có thể khiến nghiệp nặng địa ngục thành quả báo nhẹ hiện tại. Thiện nam tử!

以是義故。非一切業悉有定果。

dĩ thị nghĩa cố. phi nhất thiết nghiệp tất hữu định quả.

Do nghĩa này nên không phải tất cả nghiệp đều có quả báo nhất định,

亦非一切眾生定受。

diệc phi nhất thiết chúng sanh định thọ.

cũng không phải tất cả chúng sanh nhất định thọ quả báo.

大般涅槃經卷第二十九

Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ nhị thập cửu

Kinh Đại Niết-bàn

Quyển Thứ Hai Mươi Chín.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 22:24:47 2006

=====

# KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Ba Mười

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa môn Tuệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (12-2007)  
Biên tập: Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daiTangvietnam.com>

Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

---

大般涅槃經卷第三十  
Đại-bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập  
Kinh Đại Bát Niết Bàn  
Quyển Thứ Ba Mươi

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
Tống Đại Sa-môn Tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Sa-môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn mà thêm phần này vào đời Tống

師子吼菩薩品之六  
Su-tử hồng Bồ-tát phẩm chi lục  
Phần sáu của phẩm: Bồ-tát Su-tử-hồng.

師子吼菩薩言。世尊。若一切業不定得果。

Su-tử hồng Bồ-tát ngôn. Thế-tôn. nhược nhất thiết nghiệp bất định đắc quả.  
Bồ-tát Su-tử-hồng thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn! Nếu tất cả nghiệp bất định đắc quả,

一切眾生悉有佛性。應當修習八聖道者。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. ứng đương tu tập bát Thánh đạo giả.  
tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chỉ cần tu tập Tám Thánh đạo.

何因緣故。一切眾生悉不得是大般涅槃。

hà nhân duyên cố. nhất thiết chúng sanh tất bất đắc thị Đại-bát Niết-bàn.  
Vậy thì do nhân duyên gì tất cả chúng sanh đều không được Đại-bát Niết-bàn.

世尊。若一切眾生有佛性者。

Thế-tôn. nhược nhất thiết chúng sanh hữu Phật tánh giả.

Bạch đức Thế-tôn! Nếu tất cả chúng sanh có Phật tánh,

即當定得阿耨多羅三藐三菩提。何須修習八聖道耶。

tức đương định đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. hà tu tu tập bát Thánh đạo  
da.

nhất định sẽ đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề thì tại sao phải tu tập tám  
Thánh đạo ?

世尊。如此經中說有病人。

Thế-tôn. như thử Kinh trung thuyết hữu bệnh nhân.

Bạch đức Thế-tôn! Như trong Kinh này nói có người bệnh,

若得醫藥及瞻病人隨病飲食。若使不得皆悉除差。



nhược đắc y dược cập chiêm bệnh nhân tùy bệnh ẩm thực. nhược sử bất đắc giai tất trừ sái.

**nếu gặp thuốc hay cùng người chăm sóc tùy bệnh cho ăn uống, khiến tất cả đều được lành.**

一切眾生亦復如是。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

**Tất cả chúng sanh cũng lại như thế.**

若遇聲聞及辟支佛諸佛菩薩諸善知識。若聞說法修習聖道。

nhược ngộ Thanh-văn cập Bích-chi-phật chư Phật Bồ-tát chư thiện tri thức. nhược văn thuyết Pháp tu tập Thánh đạo.

**Hoặc gặp Thanh-văn cùng Bích-chi-phật, chư Phật Bồ-tát các thiện tri thức, hoặc nghe thuyết pháp tu tập Thánh đạo.**

若不遇不聞不修習道。

nhược bất ngộ bất văn bất tu tập đạo.

**hoặc không gặp không nghe không tu tập đạo,**

悉當得成阿耨多羅三藐三菩提。何以故。以佛性故。世尊。

tất đương đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. hà dĩ cố. dĩ Phật tánh cố. Thế-tôn.

**đều sẽ được thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Do Phật tánh vậy, thừa Thế Tôn!**

譬如日月無有能遮令不得至頽多山邊。

Thí như nhật nguyệt vô hữu năng già linh bất đắc chí át đa sơn biên.

**Thí như mặt trời mặt trăng không thể ngăn che khiến không được đến bên núi Át-đa.**

四大河水不至大海。一闍提等不至地獄。

tứ Đại hà thủy bất chí Đại hải. nhất xiển đề đẵng bất chí Địa-ngục.

**Nước của bốn sông lớn không bằng biển lớn. Nhứt-xiển-đề không vào Địa ngục.**

一切眾生亦復如是。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

**Tất cả chúng sanh cũng lại như thế,**

無有能遮令不得至阿耨多羅三藐三菩提。何以故以佛性故。世尊。以是義故。

vô hữu năng già linh bất đắc chí A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. hà dĩ cố dĩ Phật tánh cố. Thế tôn. dĩ thị nghĩa cố.

**không có thể ngăn che khiến không được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Do Phật tánh bạch đức Thế Tôn! Do nghĩa này**

一切眾生不須修道。

nhất thiết chúng sanh bất tu tu đạo.

**nên tất cả chúng sanh không cần tu đạo,**

以佛性力故應得阿耨多羅三藐三菩提。不以修習聖道力故。

dĩ Phật tánh lực cố ứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. bất dĩ tu tập Thánh đạo lực cố.

**nhờ sức mạnh Phật tánh nên đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, chẳng do tu tập lực Thánh đạo vậy.**

世尊。若一闍提犯四重禁五逆罪等。

Thế-tôn. nhược Nhất-xiển-đề phạm tứ trọng cấm ngũ nghịch tội đẵng.

**Bạch đức Thế-tôn! Nếu Nhứt-xiển-đề phạm bốn giới trọng và tạo năm tội nghịch,不得阿耨多羅三藐三菩提者。應須修習。**

bất đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. giả. ứng tu tu tập.

**thì không thể đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Do đó cần phải tu tập,**

以因佛性定當得故。非因修習然後得也。世尊。

dĩ nhân Phật tánh định đương đắc cố. phi nhân tu tập nhiên hậu đắc dã. Thế-tôn.  
và nhờ Phật tánh mới chứng đắc. Chẳng phải nhờ tu tập sau mới đắc. Bạch đức Thế-tôn!

譬如磁石去鐵雖遠以其力故鐵則隨著。

thí như từ thạch khứ thiết tuy viễn dĩ kỳ lực cố thiết tắc tùy trước.  
Thí như đá nam châm cách sắt tuy xa nhưng vì lực hút cho nên sắt bám vào.

眾生佛性亦復如是。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế,

是故不須勤修習道佛言。善哉善哉。善男子。

thị cố bất tu tinh cần tu tập đạo Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. Thiện nam tử.  
cho nên chẳng cần siêng tu Phật đạo. Lành thay lành thay! Thiện nam tử!

如恒河邊有七種人。若為洗浴恐畏寇賊。

như hằng hà biên hữu thất chủng nhân. nhược vi tẩy dục khủng úy khấu tặc.

Như ở bên sông Hằng có bảy loại người, hoặc vì tắm rửa sợ kẻ xâm hại,

或為採花則入河中。第一人者入水則沒。何以故。

hoặc vi thái hoa tắc nhập hà trung. đệ nhất nhân giả nhập thủy tắc một. hà dĩ cố.

hoặc vì hái hoa thời vào trong sông. Người thứ nhất vào trong nước thời chìm, vì sao vậy?

羸無勢力不習浮故。

luy vô thế lực bất tập phù cố.

Vì gầy yếu không có sức mạnh nên không nổi vậy.

第二人者雖沒還出出已復沒。何以故。身力大故。則能還出。

đệ nhị nhân giả tuy một hoàn xuất xuất dĩ phục một. hà dĩ cố. thân lực Đại cố. tắc năng hoàn xuất.

Loại người thứ hai tuy chìm trở lại ra, ra rồi lại chìm. Vì sao vậy? vì thân lớn sức mạnh vậy thời có thể ra vào.

不習浮故出已還沒。第三人者沒已即出。出更不沒。

bất tập phù cố xuất dĩ hoàn một. đệ tam nhân giả một dĩ tức xuất. xuất canh bất một.

Không học bơi nên ra rồi trở lại chìm. Loại người thứ ba chìm rồi liền ra, ra rồi không chìm.

何以故。身重故沒。力大故出。

hà dĩ cố. thân trọng cố một. lực Đại cố xuất.

Vì sao vậy? Vì thân nặng nên chìm, có sức mạnh thì ra.

先習浮故出已即住。第四人者入已便沒沒已還出。

tiên tập phù cố xuất dĩ tức trụ. đệ tứ nhân giả nhập dĩ tiện một một dĩ hoàn xuất.

Trước học bơi nên ra rồi liền không chìm. Loại người thứ tư vào rồi lại chìm, chìm rồi trở lại ra.

出已即住遍觀四方。何以故。重故則沒。力大故還出。

xuất dĩ tức trụ biến quán tứ phương. hà dĩ cố. trọng cố tắc một. lực Đại cố hoàn xuất.

Ra rồi liền nhìn khắp bốn phương. Vì sao vậy? Vì nặng thời chìm, có sức mạnh nên trở lại ra.

習浮則住。不知出處故觀四方。

tập phù tắc trụ. bất tri xuất xứ cố quán tứ phương.

Học bơi thời trụ ở, chẳng biết chỗ ra nên nhìn khắp bốn phương.

第五人者入已即沒。沒已還出。出已即住。住已觀方。

đệ ngũ nhân giả nhập dĩ tức một. một dĩ hoàn xuất. xuất dĩ tức trụ. trụ dĩ quán phương.

Loại người thứ năm vào rồi liền chìm, chìm rồi trở lại ra, ra rồi liền trú, trú rồi nhìn khắp bốn phương,

觀已即去。何以故為怖畏故。

quán dĩ tức khứ. hà dĩ cố vi ô úy cố.

nhìn rồi liền đi. Vì sao vậy? Do vì sợ hãi.

第六人者入已即去淺處則住。何以故觀賊近遠故。

đệ lục nhân giả nhập dĩ tức khứ thiên xứ tắc trụ. hà dĩ cố quán tặc cận viễn cố.

Loại người thứ sáu vào rồi liền ra chỗ cạn mà trú. Vì sao vậy? Vì xem giặc ở gần hay xa.

第七人者既至彼岸。登上大山無復恐怖。

đệ thất nhân giả ký chí bỉ ngạn. đăng thượng Đại sơn vô phục khủng bố.

Loại người thứ bảy đã đến bờ kia, lên trên núi lớn lại không sợ hãi,

離諸怨賊受大快樂。善男子。生死大河亦復如是。

ly chư oán tặc thọ Đại khoái lạc. Thiện nam tử. sanh tử Đại hà diệc phục như thị.

xa lìa oán thù giặc cướp, được đại an vui. Thiện nam tử! Sông lớn sanh tử cũng lại như thế,

有七種人。

hữu thất chủng nhân.

có bảy loại người

畏煩惱賊故發意欲渡生死大河。出家剃髮身被法服。

úy phiền não tặc cố phát ý dục độ sanh tử Đại hà. xuất gia thể phát thân bị Pháp phục.

sợ giặc phiền não nên phát ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử, cắt tóc xuất gia thân mang pháp phục.

既出家已親近惡友。隨順其教聽受邪法。

ký xuất gia dĩ thân cận ác hữu. tùy thuận kỳ giáo thính thọ tà Pháp.

Đã xuất gia rồi lại gần gũi bạn ác, nghe theo lời chỉ bảo tà vạy của chúng.

所謂眾生身者即是五陰。五陰者即名五大。

sở vị chúng sanh thân giả tức thị ngũ uẩn. ngũ uẩn giả tức danh ngũ Đại.

Nói rằng thân chúng sanh tức là năm âm, năm âm tức gọi là năm đại.

眾生若死永斷五大。斷五大故何須修習善惡諸業。

chúng sanh nhược tử vĩnh đoạn ngũ Đại. đoạn ngũ Đại cố hà tu tu tập thiện ác chu nghiệp.

Chúng sanh nếu chết thì năm đại vĩnh viễn đoạn trừ, đoạn trừ năm đại thì cần gì tu tập các nghiệp thiện ác.

是故當知無有善惡及善惡報。

thị cố đương tri vô hữu thiện ác cập thiện ác báo.

Vì thế nên biết người cho không có thiện ác cùng quả báo thiện ác,

如是則名一闡提也。一闡提者名斷善根。

như thị tắc danh Nhất-xiển-đề dã. Nhất-xiển-đề giả danh đoạn thiện căn.

như thế thời gọi là Nhứt-xiển-đề. Nhứt-xiển-đề là đoạn thiện căn.

斷善根故沒生死河不能得出。何以故。

đoạn thiện căn cố một sanh tử hà bất năng đắc xuất. hà dĩ cố.

Do đoạn thiện căn nên chìm trong sông sanh tử không thể ra được. Vì sao vậy?

惡業重故無信力故。如恒河邊第一人也。善男子。

ác nghiệp trọng cố vô tín lực cố. như hằng hà biên đệ nhất nhân dã. thiện nam tử.

Vì ác nghiệp nặng nên không có sức tin, như loại người thứ nhất ở bên sông Hằng vậy. Thiện nam tử!

一闍提輩有六因緣。沒三惡道不能得出。

Nhất-xiên-đề bồi hữu lục nhân duyên. một tam ác đạo bất năng đắc xuất.

Hạng Nhất-xiên-đề có sáu nhân duyên khiến chìm trong ba đường ác không thể ra được.

何等為六。一者惡心熾盛故。二者不見後世故。

hà đẳng vi lục. nhất giả ác tâm sí thịnh cố. nhị giả bất kiến hậu thế cố.

Những gì là sáu? Một là tâm ác rất mạnh. Hai là không thấy đời sau.

三者樂習煩惱故。四者遠離善根故。

tam giả lạc tập phiền não cố. tứ giả viễn li thiện căn cố.

Ba là thích huân tập phiền não. Bốn là xa lìa thiện căn.

五者惡業障隔故。六者親近惡知識故。

ngũ giả ác nghiệp chướng cách cố. lục giả thân cận ác tri thức cố.

Năm là ác nghiệp ngăn che. Sáu là gần gũi ác tri thức.

復有五事沒三惡道。何等為五。

phục hữu ngũ sự một tam ác đạo. hà đẳng vi ngũ.

Lại có năm việc khiến rơi vào ba đường ác. Những gì là năm?

一者於比丘邊作非法故。

nhất giả ư Tỳ-kheo biên tác phi Pháp cố.

Một là ở bên Tỳ-kheo làm việc phi pháp.

二者比丘尼邊作非法故。三者自在用僧祇物故。

nhị giả bi khâu ni biên tác phi Pháp cố. tam giả tự-tại dụng tăng kì vật cố.

Hai là ở bên Tỳ-kheo-ni làm việc phi pháp. Ba là tự tiện dùng vật chúng tăng.

四者母邊作非法故。五者於五部僧互生是非故。

tứ giả mẫu biên tác phi Pháp cố. ngũ giả ư ngũ bộ tăng hổ sanh thị phi cố.

Bốn là ở bên mẹ làm việc phi pháp. Năm là ở trong năm bộ đại Tăng thường sanh khởi việc tốt xấu.

復有五事沒三惡道。何等為五。

phục hữu ngũ sự một tam ác đạo. hà đẳng vi ngũ.

Lại có năm việc đọa vào ba đường ác. Những gì là năm?

一者常說無善惡果故。二者殺發菩提心眾生故。

nhất giả thường thuyết vô thiện ác quả cố. nhị giả sát phát bồ đề tâm chúng sanh cố.

Một là thường nói không có quả báo thiện ác. Hai là giết hại tâm Bồ-đề của chúng sanh.

三者憍說法師過失故。

tam giả hi thuyết Pháp sư quá thất cố.

Ba là ưa nói lỗi lầm của Pháp sư.

四者法說非法非法說法故。五者為求法過而聽受故。

tứ giả Pháp thuyết phi Pháp phi Pháp thuyết Pháp cố. ngũ giả vi cầu Pháp quá nhi thính thọ cố.

Bốn là chánh pháp nói phi pháp, phi pháp nói chánh pháp. Năm là vì cầu pháp quá mà cho lãnh thọ.

復有三事沒三惡道。何等為三。

phục hữu tam sự một tam ác đạo. hà đẳng vi tam.

Lại có ba việc chìm vào ba đường ác. Những gì là ba?

一謂如來無常永滅。二謂正法無常遷變。

nhất vị Như Lai vô thường vĩnh diệt. nhị vị chánh Pháp vô thường Thiên biến.  
Một là gọi Như Lai vô thường vĩnh diệt. Hai là cho rằng chánh pháp vô thường dời đổi.

三謂僧寶可滅壞故。是故常沒三惡道中。

tam vị tăng bảo khả diệt hoại cố. thị cố thường một tam ác đạo trung.

Ba là cho rằng Tăng bảo có thể hoại diệt. Những hạng người này thường chìm trong ba đường ác.

第二人者發意欲渡生死大河。斷善根故沒不能出。

đệ nhị nhân giả phát ý dục độ sanh tử Đại hà. đoạn thiện căn cố một bất năng xuất.

Loại người thứ hai phát ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử, vì đoạn thiện căn nên bị chìm trong sanh tử không thể ra được.

所言出者親近善友則得信心。

sở ngôn xuất giả thân cận thiện hữu tặc đắc tín tâm.

Người ra khỏi sanh tử gần gũi bạn lành thời được tín tâm.

信心者信施施果。信善善果。信惡惡果。

tín tâm giả tín thí thí quả. tín thiện thiện quả. tín ác ác quả.

Người có tín tâm tin bố thí và quả báo bố thí, tin thiện quả thiện, tin ác quả ác.

信生死苦無常敗壞。是名為信。以得信心修習淨戒。

tín sanh tử khổ vô thường bại hoại. thị danh vi tín. dĩ đắc tín tâm tu tập tịnh giới.

Tin cái khổ sanh tử bại hoại vô thường, ấy gọi là tin. Nhờ được tín tâm nên tu tập tịnh giới,

受持讀誦書寫解說。常行惠施善修智慧。

thọ trì độc tụng thư tả giải thuyết. thường hành huệ thí thiện tu trí tuệ.

thọ trì độc tụng biên chép giải nói, thường hành huệ thí, khéo tu trí tuệ.

以鈍根故復遇惡友。不能修習身戒心慧。

dĩ độn căn cố phục ngộ ác hữu. bất năng tu tập thân giới tâm tuệ.

Vì độn căn nên lại gặp bạn ác, không hay tu tập thân giới tâm tuệ,

聽受邪法。或值惡時處惡國土斷諸善根。

thính thọ tà Pháp. hoặc trị ác thời xứ ác quốc độ đoạn chu thiện căn.

nghe nhận tà pháp, hoặc gặp thời xấu chỗ xấu và cõi nước xấu nên đoạn mất các thiện căn.

斷善根故常沒生死。如恒河邊第二人也。

đoạn thiện căn cố thường một sanh tử. như hằng hà biên đệ nhị nhân dã.

Đoạn thiện căn nên thường chìm trong sanh tử, như loại người thứ hai ở bên sông Hằng.

第三人者發意欲渡生死大河。

đệ tam nhân giả phát ý dục độ sanh tử Đại hà.

Loại người thứ ba phát ý muốn vượt qua sông lớn phiền não,

斷善根故於中沈沒。親近善友得名為出。

đoạn thiện căn cố ư trung trầm một. thân cận thiện hữu đắc danh vi xuất.

đoạn thiện căn nên bị chìm trong biển khổ, gần gũi bạn lành được gọi là ra.

信於如來是一切智常恒無變。為眾生故說無上道。

tín ư Như Lai thị nhất thiết trí thường hằng vô biến. vi chúng sanh cố thuyết vô thượng đạo.

Tin Như Lai là Nhứt thiết trí thường hằng không thay đổi, vì chúng sanh nên nói  
đạo vô thượng,

一切眾生悉有佛性。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

如來非滅法僧亦爾無有滅壞。一闡提等不斷其法。

Như Lai phi diệt Pháp tăng diệc nhĩ vô hữu diệt hoại. nhất xiển đề đẳng bất đoạn  
kỳ Pháp.

Như Lai chẳng diệt; Pháp, Tăng cũng vậy không có hoại diệt, Nhứt-xiển-đề không  
đoạn ác pháp,

終不能得阿耨多羅三藐三菩提。要當遠離然後乃得。

chung bất năng đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. yếu đương viễn li nhiên hậu  
nãi đắc.

trọn không thể đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, cần phải xa lìa sau mới đắc.

以信心故修習淨戒。

dĩ tín tâm cố tu tập tịnh giới.

Do tín tâm nên tu tập tịnh giới.

修淨戒已受持讀誦書寫解說十二部經。為諸眾生廣宣流布。

tu tịnh giới dĩ thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh. vì chu  
chúng sanh quảng tuyên lưu bố.

Tu tịnh giới rồi thọ trì đọc tụng biên chép giải nói Mười hai bộ Kinh, vì các  
chúng sanh rộng tuyên truyền lưu bố,

樂於惠施修習智慧。

lạc ư huệ thí tu tập trí tuệ.

vui thích bố thí, tu tập trí tuệ.

以利根故堅住信慧心無退轉。如恒河邊第三人也。

dĩ lợi căn cố kiên trụ tín tuệ tâm vô thối chuyển. như hằng hà biên đệ tam nhân  
dã.

Do lợi căn nên an trú kiên cố vào niềm tin, huệ tâm không thối chuyển, như hạng  
người thứ tu ở bên sông Hằng vậy.

第四人者發意欲渡生死大河。

đệ tứ nhân giả phát ý dục độ sanh tử Đại hà.

Hạng người thứ tu phát ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử,

斷善根故於中沈沒。親近善友故得信心。是名為出。

đoạn thiện căn cố ư trung trầm một. thân cận thiện hữu cố đắc tín tâm. thị danh  
vì xuất.

đoạn mất thiện căn nên bị chìm trong biển sanh tử, gần gũi bạn tốt nên được tín  
tâm, đó gọi là xuất.

得信心故受持讀誦書寫解說十二部經。

đắc tín tâm cố thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh.

Được tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải nói Mười hai bộ Kinh,

為眾生故廣宣流布。樂於惠施修習智慧。

vì chúng sanh cố quảng tuyên lưu bố. lạc ư huệ thí tu tập trí tuệ.

vì chúng sanh nên rộng tuyên truyền lưu bố, vui thích huệ thí, siêng tu trí huệ.

以利根故堅住信慧。心無退轉遍觀四方。

dĩ lợi căn cố kiên trụ tín tuệ. tâm vô thối chuyển biến quán tứ phương.

Nhờ lợi căn nên tin chắc vào tín huệ, tâm không thối chuyển, quán chiếu khắp bốn  
phương.

四方者四沙門果。如恒河邊第四人也。

tứ phương giả tứ Sa-môn quả. như hằng hà biên độ tứ nhân dã.

Bốn phương ấy là bốn quả Sa-môn, như hạng người thứ tư ở bên sông Hằng vậy.

第五人者發意欲渡生死大河。斷善根故於中沈沒。

đệ ngũ nhân giả phát ý dục độ sanh tử Đại hà. đoạn thiện căn cố u trung trầm một.

Hạng người thứ năm phát ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử, vì đoạn thiện căn nên chìm trong sanh tử.

親近善友故得信心。是名為出。

thân cận thiện hữu cố đắc tín tâm. thị danh vi xuất.

Gần gũi bạn lành nên được tín tâm, đó gọi là xuất.

以信心故受持讀誦書寫解說十二部經。

dĩ tín tâm cố thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh.

Nhờ tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải nói mười hai bộ kinh.

為眾生故廣宣流布。樂於惠施修習智慧。

vi chúng sanh cố quảng tuyên lưu bố. lạc u huệ thí tu tập trí tuệ.

Vì chúng sanh nên rộng tuyên truyền lưu bố, vui thích bố thí, tu tập trí tuệ.

以利根故堅住信慧心無退轉。無退轉已即便前進。

dĩ lợi căn cố kiên trụ tín tuệ tâm vô thối chuyển. vô thối chuyển dĩ tức tiến tiền tiến.

Do lợi căn nên tin chắc huệ tâm không thối chuyển, không thối chuyển liền tiến lên phía trước.

前進者謂辟支佛。雖能自渡不及眾生。

tiền tiến giả vị Bích-chi-phật. tuy năng tự độ bất cập chúng sanh.

Tiến lên phía ấy là Phật Bích-chi, tuy hay tự độ mà không độ chúng sanh,

是名為去。如恒河邊第五人也。

thị danh vi khứ. như hằng hà biên độ ngũ nhân dã.

ấy gọi là đi, như hạng người thứ năm ở bên sông Hằng vậy.

第六人者發意欲渡生死大河。斷善根故於中沈沒。

đệ lục nhân giả phát ý dục độ sanh tử Đại hà. đoạn thiện căn cố u trung trầm một.

Hạng người thứ sáu phát ý muốn vượt qua sông lớn sanh tử, nhưng vì đoạn thiện căn nên bị chìm trong biển sanh tử,

親近善友獲得信心。

thân cận thiện hữu hoạch đắc tín tâm.

cần phải gần gũi bạn lành để được tín tâm,

得信心故名之為出。

đắc tín tâm cố danh chi vi xuất.

được tín tâm rồi gọi là xuất.

以信心故受持讀誦書寫解說十二部經。為眾生故廣宣流布。

dĩ tín tâm cố thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh. vi chúng sanh cố quảng tuyên lưu bố.

Nhờ tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải nói mười hai bộ kinh, vì chúng sanh nên rộng tuyên truyền lưu bố.

樂於惠施修習智慧。以利根故堅住信慧。心無退轉。

lạc u huệ thí tu tập trí tuệ. dĩ lợi căn cố kiên trụ tín tuệ. tâm vô thối chuyển.

Người vui thích bố thí, tu tập trí tuệ, nhờ lợi căn nên tin chắc vào tín huệ, tâm không thối chuyển.

無退轉已即復前進遂到淺處到淺處已

vô thối chuyển dĩ túc phục tiền tiến toại đáo thiên xứ đáo thiên xứ dĩ  
Không thối chuyển rồi tiến lên phía trước liền đến chỗ cạn, đến chỗ cạn rồi,  
即住不去。住不去者所謂菩薩。

túc trụ bất khứ. trụ bất khứ giả sở vị Bồ-tát.  
liền trụ không dời đổi, an trú không dời đổi gọi là Bồ-tát.  
為欲度脫諸眾生故住觀煩惱。

vi dục độ thoát chư chúng sanh cố trụ quán phiền não.  
Vì muốn độ thoát chúng sanh nên quán chiếu phiền não,  
如恒河邊第六人也。第七人者發意欲渡生死大河。

như hằng hà biên đệ lục nhân dã. đệ thất nhân giả phát ý dục độ sanh tử Đại hà.  
như hạng người thứ sáu ở bên sông Hằng vậy. Hạng người thứ bảy ý muốn vượt qua  
sông lớn sanh tử,

斷善根故於中沈沒。親近善友獲得信心。

đoạn thiện căn cố ư trung trầm một. thân cận thiện hữu hoạch đắc tín tâm.  
nhưng vì đoạn thiện căn nên bị chìm trong sanh tử, cần phải gần gũi bạn lành mới  
được tín tâm,

得信心已是名為出。

đắc tín tâm dĩ thị danh vi xuất.  
được tín tâm rồi ấy gọi là xuất.

以信心故受持讀誦書寫解說十二部經。為眾生故廣宣流布。

dĩ tín tâm cố thọ trì độc tụng thư tả giải thuyết thập nhị bộ Kinh. vi chúng  
sanh cố quảng tuyên lưu bố.

Nhờ tín tâm nên thọ trì đọc tụng biên chép giải nói mười hai bộ kinh, vì chúng  
sanh mà rộng tuyên truyền lưu bố,

樂於惠施修習智慧。

lạc ư huệ thí tu tập trí tuệ.

vui thích huệ thí, tu tập trí tuệ.

以利根故堅住信慧心無退轉。無退轉已即便前進。

dĩ lợi căn cố kiên trụ tín tuệ tâm vô thối chuyển. vô thối chuyển dĩ túc tiện  
tiền tiến.

Nhờ lợi căn nên tin chắc huệ tâm không thối chuyển, không thối chuyển rồi liền  
tiến lên trước,

既前進已得到彼岸登大高山離諸恐怖多受安樂。

ký tiền tiên dĩ đắc đáo bi ngạn đặng Đại cao sơn ly chư khủng phổ đa thọ an  
lạc.

đã tiến lên trước rồi được đến núi cao bờ bên kia, xa lìa các lo sợ, hưởng nhiều  
an lạc.

善男子。彼岸山者喻於如來。

Thiện nam tử. bi ngạn sơn giả dụ ư Như Lai.

Thiện nam tử! Núi bên kia dụ cho Như Lai.

受安樂者喻佛常住。大高山者喻大涅槃。善男子。

thọ an lạc giả dụ Phật thường trụ. Đại cao sơn giả dụ Đại Niết-bàn. thiện nam  
tử.

Hưởng an lạc dụ Phật thường trú, Đại cao sơn dụ cho Đại Niết-bàn. Thiện nam tử!

是恒河邊如是諸人。悉具手足而不能渡。

thị hằng hà biên như thị chư nhân. tất cụ thủ túc nhi bất năng độ.

Các người ở bên sông Hằng, tất cả đầy đủ tay chân mà không thể vượt qua.

一切眾生亦復如是。實有佛寶法寶僧寶。

nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị. thật hữu Phật bảo Pháp bảo Tăng bảo.

Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy, thật có Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo.



如來常說諸法要義有八聖道大般涅槃。

Nhu Lai thường thuyết chư Pháp yếu nghĩa hữu bát Thánh đạo Đại bát Niết bàn.  
Nhu Lai thường nói yếu nghĩa của các pháp có tám Thánh đạo và Đại-bát Niết-bàn,  
而諸眾生悉不能得。此非我咎。亦非聖道眾生等過。

nhi chư chúng sanh tất bất năng đắc. từ phi ngã cữu. diệc phi Thánh đạo chúng  
sanh đẳng quá.

nhưng các chúng sanh đều không thể được. Đây chẳng phải lỗi ở Ta, cũng chẳng  
phải do Thánh đạo, mà do lỗi của chúng sanh,

當知悉是煩惱過惡。以是義故。

đương tri tất thị phiền não quá ác. dĩ thị nghĩa cố.

nên biết hết thầy đều là phiền não xấu ác. Do nghĩa này

一切眾生不得涅槃。善男子。

nhất thiết chúng sanh bất đắc Niết-bàn. thiện nam tử.

nên tất cả chúng sanh không được Niết-bàn. Nay thiện nam tử!

譬如良醫知病說藥病者不服非醫咎也。善男子。

thí như lương y tri bệnh thuyết dược bệnh giả bất phục phi y cữu dã. thiện nam  
tử.

thí như thầy thuốc biết bệnh cho thuốc mà người bệnh không uống thì chẳng phải  
lỗi thầy thuốc vậy. Thiện nam tử!

如有施主以其所有施一切人。有不受者非施主咎。

như hữu thí chủ dĩ kỳ sở hữu thí nhất thiết nhân. hữu bất thọ giả phi thí chủ  
cữu.

Nhu có thí chủ đem tài vật mình thí cho tất cả mọi người, có người không nhận,  
ấy chẳng phải lỗi của thí chủ.

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

譬如日出幽冥皆明 盲瞽之人不見道路非日過也。善男子。

thí như nhật xuất u minh giai minh minh cố chi nhân bất kiến đạo lộ phi nhật quá  
dã. Thiện nam tử.

Thí như khi mặt trời mọc thì chỗ tối tăm đều sáng, người bị mù loà không thấy  
đường đi, đó chẳng phải lỗi của mặt trời. Thiện nam tử!

如恒河水能除渴乏渴者不飲非水咎也。善男子。

như hằng hà thủy năng trừ khát phạp khát giả bất ẩm phi thủy cữu dã. thiện nam  
tử.

Nhu nước sông Hằng có thể trừ được khát, người khát không uống chẳng phải lỗi  
của nước. Thiện nam tử!

譬如大地普生菓實平等無二農夫不種非地過也。

thí như Đại địa phổ sanh quả thật bình đẳng vô nhị nông phu bất chủng phi địa  
quá dã.

Thí như đại địa khắp sanh quả thật bình đẳng không hai, mà nông phu không trồng  
trọt thì chẳng phải lỗi của đất.

善男子。如來普為一切眾生。

thiện nam tử. Nhu Lai phổ vi nhất thiết chúng sanh.

Thiện nam tử! Nhu Lai khắp vì tất cả chúng sanh,

廣開分別十二部經。眾生不受非如來咎。

quảng khai phân biệt thập nhị bộ Kinh. chúng sanh bất thọ phi Nhu Lai cữu.

rộng mở bày phân biệt mười hai bộ kinh, chúng sanh không nhận chẳng phải lỗi của  
Nhu Lai.

善男子。

Thiện nam tử.  
Thiện nam tử!

若修道者即得阿耨多羅三藐三菩提。善男子。汝言眾生悉有佛性。

nhuộc tu đạo giả tức đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. thiện nam tử. nữ ngôn chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Nếu người tu đạo liền được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử! Ông nói chúng sanh đều có Phật tánh,

應得阿耨多羅三藐三菩提。如磁石者。善哉善哉。

úng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. như từ thạch giả. Thiện tai Thiện tai. nên đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, như đá nam châm. Lành thay lành thay! 以有佛性因緣力故。

dĩ hữu Phật tánh nhân duyên lực cố.  
đó là do có Phật tánh nhân duyên lực,

得阿耨多羅三藐三菩提。若言不須修聖道者。是義不然。

đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. nhược ngôn bất tu tu Thánh đạo giả. thị nghĩa bất nhiên.

nên đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Nếu nói không cần tu Thánh đạo, nghĩa này không như vậy.

善男子。譬如有人行於曠野渴乏遇井。

thiện nam tử. thí như hữu nhân hành ư khoáng dã khát phạp ngộ tỉnh. Thiện nam tử! Thí như có người đi giữa đồng trống khát nước gặp giếng, 其井極深雖不見水當知必有。

kỳ tỉnh cực thâm tuy bất kiến thủy đương tri tất hữu.  
giếng kia rất sâu, tuy không thấy nước nhưng biết sẽ có,

是人方便求覓罐緹汲取則見。佛性亦爾。

thị nhân phương tiện cầu mịch quán cảnh cấp thủ tắc kiến. Phật tánh diệc nhĩ. người đó phương tiện cầu tìm bình gáo bỏ xuống giếng múc thời thấy. Phật tánh cũng như thế,

一切眾生雖復有之。要須修習無漏聖道然後得見。善男子。

nhất thiết chúng sanh tuy phục hữu chi. yếu tu tu tập vô lậu Thánh đạo nhiên hậu đắc kiến. Thiện nam tử.

tất cả chúng sanh tuy có Phật tánh, nhưng cần phải tu tập Thánh đạo vô lậu, sau mới đạt. Thiện nam tử!

如有胡麻則得見油離諸方便則不得

như hữu hồ ma tắc đắc kiến du lý chư phương tiện tắc bất đắc

Như có mè vừng liền được thấy dầu, là các phương tiện thời không được, 見。甘蔗亦爾。善男子。

kiến. cam giá diệc nhĩ. Thiện nam tử.  
mía ngọt cũng như thế. Thiện nam tử!

如三十三天北鬱單越。雖是有法。若無善業神通力。

như tam thập tam Thiên Bắc uất đơn việt. tuy thị hữu Pháp. nhược vô thiện nghiệp Thần thông đạo lực。

Như cõi Trời Bắc-uất-đơn-việt thứ ba mươi ba, tuy là có pháp, nếu không có thiện nghiệp thần thông đạo lực,

則不能見。地中草根及地下水。以地覆故。

tắc bất năng kiến. địa trung thảo căn cập địa hạ thủy. dĩ địa phục cố.  
thời không thể thấy. Cây cỏ trong đất và nước dưới đất, vì đất che,

眾生不見。佛性亦爾。不修聖道故不得見。

chúng sanh bất kiến. Phật tánh diệc nhĩ. bất tu Thánh đạo cố bất đắc kiến。

nên chúng sanh không thấy. Phật tánh cũng như thế, không tu Thánh đạo thì không được thấy.

善男子。如汝所說。

thiện nam tử. như nữ sở thuyết.

Thiện nam tử! Như chỗ ông nói.

世有病人若遇瞻病良醫好藥隨病飲食。及以不遇悉得差者。善男子。

thế hữu bệnh nhân nhược ngộ chiêm bệnh lương y hảo dược tùy bệnh ẩm thực. cập dĩ bất ngộ tất đắc sai giả. thiện nam tử.

Ở đời có người bệnh nếu gặp lương y khéo xem bệnh bốc thuốc, tùy bệnh cho ăn uống, và nếu không gặp đều được lành. Thiện nam tử!

我為六住諸菩薩等說如是義。善男子。

ngã vi lục trụ chư Bồ-tát đẳng thuyết như thị nghĩa. Thiện nam tử.

Ta vì các Bồ-tát lục trú nói nghĩa như thế. Thiện nam tử!

譬如虛空於諸眾生非內非外非內外故亦

thí như hư không ư chư chúng sanh phi nội phi ngoại phi nội ngoại cố diệc

Thí như hư không đối các chúng sanh chẳng trong chẳng ngoài, không trong ngoài nên cũng

無罣礙。眾生佛性亦復如是。善男子。

vô quái ngại. chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị. Thiện nam tử.

không quái ngại, Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế. Thiện nam tử!

譬如有人財在異方雖不現前隨意受用。

thí như hữu nhân tài tại dị phương tuy bất hiện tiền tùy ý thọ dụng.

Thí như có người của cải ở phương khác, tuy không ở trước mắt nhưng vẫn tuý ý thọ dụng.

有人問之則言我許。何以故以定有故。

hữu nhân vấn chi tắc ngôn ngã hứa. hà dĩ cố dĩ định hữu cố.

Có người hỏi thì nói tôi đúng như vậy. Vì sao vậy? Vì nhất định có vậy.

眾生佛性亦復如是。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế,

非此非彼以定得故言一切有。善男子。

phi thử phi bỉ dĩ định đắc cố ngôn nhất thiết hữu. thiện nam tử.

chẳng đây chẳng kia, do nhất định đắc nên nói tất cả có. Thiện nam tử!

譬如眾生造作諸業若善若惡非內非外。如是業性非有非無。

thí như chúng sanh tạo tác chư nghiệp nhược thiện nhược ác phi nội phi

ngoại. như thị nghiệp tánh phi hữu phi vô.

Thí như chúng sanh tạo tác các nghiệp hoặc thiện hoặc ác, chẳng trong chẳng ngoài, nghiệp tánh như thế chẳng có chẳng không,

亦復非是本無今有。非無因出。

diệc phục phi thị bản vô kim hữu. phi vô nhân xuất.

cũng lại chẳng phải là xưa không nay có, chẳng phải không nhân duyên mà có.

非此作此受此作彼受彼作彼受。無作無受時節和合而得果報。

phi thử tác thử thọ thử tác bỉ thọ bỉ tác bỉ thọ. vô tác thọ thời tiết hòa hợp nhi đắc quả báo.

Chẳng phải đây làm đây nhận, đây làm kia thọ, kia làm kia thọ, không làm không thọ, mà do thời tiết hòa hợp mà được quả báo.

眾生佛性亦復如是。亦復非是本無今有。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị. diệc phục phi thị bản vô kim hữu.

Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế, cũng lại chẳng phải là xưa không nay có.

非內非外非有非無非此非彼。

phi nội phi ngoại phi hữu phi vô phi thù phi bi.  
Chẳng trong chẳng ngoài, chẳng có chẳng không, chẳng đây chẳng kia.

非餘處來非無因緣。亦非一切眾生不見。

phi dư xử lai phi vô nhân duyên. diệc phi nhất thiết chúng sanh bất kiến.  
Chẳng phải từ chỗ khác đến, chẳng phải không nhân duyên, cũng chẳng phải tất cả chúng sanh không thấy.

有諸菩薩時節因緣和合得見。

hữu chư Bồ-tát thời tiết nhân duyên hòa hợp đắc kiến.  
Có các Bồ-tát khi thời tiết nhân duyên hòa hợp thì thấy.

時節者所謂十住菩薩摩訶薩。修八聖道於諸眾生得平等心。

thời tiết giả sở vị Thập trụ Bồ-tát Ma ha-tát. tu bát Thánh đạo ư chư chúng sanh  
đắc bình đẳng tâm.

Thời tiết ấy chỗ gọi là Thập trụ Bồ-tát Ma-ha-tát, tu Tám Thánh đạo với các chúng sanh được tâm bình đẳng.

爾時得見不名為作。善男子。

nhĩ thời đắc kiến bất danh vi tác. Thiện nam tử.

Lúc bấy giờ được thấy không gọi là làm. Thiện nam tử!

汝言如磁石者。是義不然。何以故石不吸鐵。所以者何。

nhữ ngôn như từ thạch giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố thạch bất hấp thiết. sở dĩ giả hà.

Ông nói như đá nam châm, nghĩa ấy không đúng. Vì sao đá không hút sắt, vì sao như thế?

無心業故。善男子。異法有故異法出生。

vô tâm nghiệp cố. thiện nam tử. dị Pháp hữu cố dị Pháp xuất sanh.

vì không có tâm nghiệp vậy. Thiện nam tử! Pháp khác có nên pháp khác sanh ra.

異法無故異法滅壞。無有作者無有壞者。

dị Pháp vô cố dị Pháp diệt hoại. vô hữu tác giả vô hữu hoại giả.

Pháp khác không nên pháp khác hoại diệt, không có người làm không có người hoại.

善男子。

Thiện nam tử.

Thiện nam tử!

猶如猛火不能焚薪火出薪壤名為焚薪。善男子。譬如葵藿隨日而轉。

do như mãnh hỏa bất năng phần tân hỏa xuất tân hoại danh vi phần tân. thiện nam tử. thí như quỳ hoắc tùy nhật nhi chuyển.

Thí như lửa mạnh không thể đốt củi, lửa cháy củi hết gọi là củi cháy. Thiện nam tử! Thí như hoa quỳ hoắc tùy theo mặt trời mà xoay chuyển,

而是葵藿亦無敬心無識無業。異法性故而自迴轉。

nhĩ thị quỳ hoắc diệc vô kính tâm vô thức vô nghiệp. dị Pháp tánh cố nhi tự hồi chuyển.

mà hoa quỳ cũng không kính tâm, không thức không nghiệp, do khác pháp tánh nên tự hồi chuyển.

善男子。如芭蕉樹因雷增長。

thiện nam tử. như ba tiêu thụ nhân lôi tăng trưởng.

Thiện nam tử! Như cây chuối nhân sấm tăng trưởng,

是樹無耳無心意識。異法有故異法增長。

thị thụ vô nhĩ vô tâm ý thức. dị Pháp hữu cố dị Pháp tăng trưởng.

là cây không nhĩ căn, không tâm, không ý thức, khác pháp hữu cho nên khác pháp tăng trưởng.

異法無故異法滅壞。善男子。

dị Pháp vô cố dị Pháp diệt hoại. thiện nam tử.

Pháp khác không nên pháp khác hoại diệt. Thiện nam tử!

如阿叔迦樹女人摩觸花為之出。是樹無心亦無覺觸。

như a thúc ca thụ nữ nhân ma xúc hoa vi chi xuất. thị thụ vô tâm diệc vô giác xúc.

Như cây A-thúc-ca người nữ sờ tay vào là hoa sinh ra, cây ấy không tâm cũng chẳng giác xúc.

異法有故異法出生。異法無故異法滅壞。善男子。

dị Pháp hữu cố dị Pháp xuất sanh. dị Pháp vô cố dị Pháp diệt hoại. thiện nam tử. Pháp khác có nên pháp khác sinh ra, pháp khác không nên pháp khác hoại diệt. Thiện nam tử!

如橘得屍菓則滋多。而是橘樹無心無觸。

như quất đắc thi quả tắc tu đa. nhi thị quất thụ vô tâm vô xúc.

Như cây quất được trồng, quả thời càng nhiều, mà cây quất này không tâm không xúc.

異法有故異法滋多。異法無故異法滅壞。善男子。

dị Pháp hữu cố dị Pháp tu đa. dị Pháp vô cố dị Pháp diệt hoại. thiện nam tử. Pháp khác có nên pháp khác càng nhiều, pháp khác không nên pháp khác hoại diệt. Thiện nam tử!

如安石榴博骨糞故果實繁茂。

như an thạch lựu chuyên cốt phần cố quả thật phồn mậu.

Như an thạch lựu làm phân nên trái sum suê.

安石榴樹亦無心觸。異法有故異法出生。異法無故異法滅壞。

an thạch lựu thụ diệc vô tâm xúc. dị Pháp hữu cố dị Pháp xuất sanh. dị Pháp vô cố dị Pháp diệt hoại.

Cây an thạch lựu cũng không tâm xúc, pháp khác có nên pháp khác sanh ra, pháp khác không nên pháp khác hoại diệt.

善男子。磁石吸鐵亦復如是。

thiện nam tử. từ thạch hấp thiết diệc phục như thị.

Thiện nam tử! Đá nam châm hút sắt cũng lại như thế.

異法有故異法出生。異法無故異法滅壞。

dị Pháp hữu cố dị Pháp xuất sanh. dị Pháp vô cố dị Pháp diệt hoại.

Pháp khác có nên pháp khác sanh ra, pháp khác không nên pháp khác hoại diệt.

眾生佛性亦復如是。不能吸得阿耨多羅三藐三菩提。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị. bất năng hấp đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế, không thể đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

善男子。無明不能吸取諸行。

thiện nam tử. vô minh bất năng hấp thụ chư hành.

Thiện nam tử! Vô minh không thể hút lấy các hành,

行亦不能吸取識也。亦得名為無明緣行行緣於識。

hành diệc bất năng hấp thụ thức dã. diệc đắc danh vi vô minh duyên hành hành duyên ư thức.

hành cũng không thể hút lấy thức vậy, cũng phải gọi là vô minh duyên hành, hành duyên thức.

有佛無佛法界常住。

hữu Phật vô Phật Pháp giới thường trụ.

Có Phật hay không có Phật thì pháp giới vẫn thường trú.

善男子。若言佛性住眾生中者。善男子。

thiện nam tử. nhược ngôn Phật tánh trụ chúng sanh trung giả. Thiện nam tử.

Thiện nam tử! Hoặc nói Phật tánh trú trong chúng sanh. Này Thiện nam tử!

常法無住。若有住處即是無常。善男子。

thường Pháp vô trụ. nhược hữu trụ xứ tức thị vô thường. Thiện nam tử.

Thường pháp thì không trú, nếu có trú xứ tức là vô thường. Thiện nam tử!

如十二因緣無定住處。

như thập nhị nhân duyên vô định trụ xứ.

Như Mười hai nhân duyên không có trú xứ nhất định.

若有住處十二因緣不得名常。如來法身亦無住處。

nhược hữu trụ xứ thập nhị nhân duyên bất đắc danh thường. Như Lai Pháp thân diệc vô trụ xứ.

Hoặc có trú xứ Mười hai nhân duyên không được gọi là thường. Pháp thân Như Lai cũng không trú xứ.

法界法入法陰虛空悉無住處。佛性亦爾。都無住處。

Pháp giới Pháp nhập Pháp uân hu không tất vô trụ xứ. Phật tánh diệc nhĩ. đô vô trụ xứ.

Pháp giới, pháp nhập, pháp âm, hu không đều không trú xứ, Phật tánh cũng như thế, đều không trú xứ.

善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如四大力雖均等有堅有熱有濕有動有重有輕有赤有白有黃有黑。

thí như tứ Đại lực tuy quân đẳng hữu kiên hữu nhiệt hữu thấp hữu động hữu trọng hữu khinh hữu xích hữu bạch hữu hoàng hữu hắc.

Thí như bốn đại lực tuy giống nhau là đều có tánh cứng, tánh nóng, tánh ướt, tánh động, có nặng có nhẹ, có màu đỏ, có màu trắng, có màu vàng, có màu đen.

而是四大亦無有業。異法界故各不相似。

nhị thị tứ Đại diệc vô hữu nghiệp. dị Pháp giới cố các bất tương tự.

nhưng bốn đại ấy cũng không có nghiệp, khác với pháp giới nên mỗi mỗi không giống nhau.

佛性亦爾。異法界故時至則現。善男子。

Phật tánh diệc nhĩ. dị Pháp giới cố thời chí tắc hiện. Thiện nam tử.

Phật tánh cũng như thế, khác pháp giới nên nhân duyên đến thời hiện. Thiện nam tử!

一切眾生不退佛性故名之為有。阿毘跋致故。

nhất thiết chúng sanh bất thoái Phật tánh cố danh chi vi hữu. A-tì-bạt-trí cố.

Tất cả chúng sanh chẳng mất Phật tánh nên gọi là có A-tỳ-bạt-trí vậy.

以當有故。決定得故。定當見故。

dĩ đương hữu cố. quyết định đắc cố. định đương kiến cố.

Vì sẽ có nên quyết định được vậy, nhất định thấy vậy.

是故名為一切眾生悉有佛性。

thị cố danh chi nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Vì thế gọi là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如有王告一大臣汝牽一象以示盲者。爾時大臣受王勅已。

thí như hữu Vương cáo nhất Đại Thần nữ khiên nhất tượng dĩ kì manh giả. nhĩ thời Đại Thần thọ Vương sắc dĩ.

Thí như có vị Vua bảo một Đại thần dẫn một con voi cho người mù. Lúc bấy giờ Đại thần nhận lời chỉ bảo của Vua rồi,

多集眾盲以象示之。時彼眾盲各以手觸。

đa tập chúng manh dĩ tượng kì chi. thời bì chúng manh các dĩ thủ xúc.  
tập hợp nhiều người mù lại rồi đem voi đưa cho, lúc đó các người mù kia mỗi người dùng tay sờ voi.

大臣即還而白王言。臣已示竟。

Đại Thần tức hoàn nhi bạch Vương ngôn. Thần dĩ kì cảnh.

Đại thần liền trở về thưa vua rằng: Thần đã chỉ bày xong.

爾時大王即喚眾盲各各問言。汝見象耶。眾盲各言。我已得見。

nhĩ thời Đại Vương tức hoán chúng manh các các vấn ngôn. nhữ kiến tượng  
đa. chúng manh các ngôn. ngã dĩ đắc kiến.

Lúc bấy giờ Đại-vương liền gọi các người mù hỏi rằng: Ông thấy voi không? Các người mù đều thưa rằng: Tôi đã được thấy.

王言。象為何類。

Wương ngôn. tượng vi hà loại.

Vua hỏi: Voi giống loại gì?

其觸牙者即言象形如萊茯根。其觸耳者言象如箕。

kỳ xúc nha giả tức ngôn tượng hình như lai phục căn. kỳ xúc nhĩ giả ngôn tượng  
như ky.

Người sờ vào răng liền nói voi hình như lai phục căn, người kia sờ vào tai nói voi giống cái quạt.

其觸頭者言象如石。其觸鼻者言象如杵。

kỳ xúc đầu giả ngôn tượng như thạch. kỳ xúc tỷ giả ngôn tượng như xử.

Người sờ đầu nói voi giống cục đá, người kia sờ mũi nói voi giống cái chày.

其觸脚者言象如木臼。其觸脊者言象如床。

kỳ xúc cước giả ngôn tượng như mộc cữu. kỳ xúc tích giả ngôn tượng như sàng.

Người sờ vào chân nói voi giống như cối gỗ, người sờ vào lưng nói voi giống cái giường.

其觸腹者言象如甕。其觸尾者言象如繩。善男子。

kỳ xúc phúc giả ngôn tượng như úng. kỳ xúc vĩ giả ngôn tượng như thăng. thiện  
nam tử.

Người sờ vào bụng nói voi giống cái hũ, người sờ vào đuôi nói voi như sợi dây.  
Thiện nam tử!

如彼眾盲不說象體亦非不說。

như bì chúng manh bất thuyết tượng thể diệc phi bất thuyết.

Như các người mù kia không nói thân thể của voi cũng chẳng không nói.

若是眾相悉非象者。離是之外更無別象。善男子。

nhược thị chúng tướng tất phi tượng giả. ly thị chi ngoại canh vô biệt  
tượng. thiện nam tử.

Nếu các tướng này đều chẳng phải voi, lìa ngoài tướng đó lại không có voi khác.  
Thiện nam tử!

王喻如來應正遍知。臣喻方等大涅槃經。

Wương dụ Như Lai ứng Chánh-biến-Tri. Thần dụ Phương-đẳng Đại Niết-bàn Kinh.

Vua dụ Như Lai ứng Chánh-biến-tri, Thần dụ Phương-đẳng Đại Niết-bàn kinh.

象喻佛性。盲喻一切無明眾生。

tượng dụ Phật tánh. manh dụ nhất thiết vô minh chúng sanh.

Voi dụ cho Phật tánh, người mù dụ cho tất cả chúng sanh vô minh.

是諸眾生聞佛說已或作是言。色是佛性。何以故。

thị chư chúng sanh văn Phật thuyết dĩ hoặc tác thị ngôn. sắc thị Phật tánh. hà  
dĩ cố.

Các chúng sanh này nghe Phật dạy rồi hoặc nói rằng: Sắc là Phật tánh, vì sao vậy?

是色雖滅次第相續。

thị sắc tuy diệt thứ đệ tương tục。

Sắc này tuy diệt nhưng lại tương tục theo nhau.

是故獲得無上如來三十二相如來色常。如來色者常不斷故。

thị cố hoạch đắc vô thượng Như Lai tam thập nhị tướng Như Lai sắc thường。 Như Lai sắc giả thường bất đoạn cố。

Vì thế được ba mươi hai tướng của Như Lai vô thượng. Sắc Như Lai là thường. Do sắc Như Lai thường không đoạn,

是故說色名為佛性。

thị cố thuyết sắc danh vi Phật tánh。

Ấy cho nên nói sắc là Phật tánh.

譬如真金質雖遷變色常不異。或時作釧作蛇作盤。

thí như chân kim chất tuy Thiên biến sắc thường bất dị。 hoặc thời tác xuyên tác xà tác bàn。

Thí như vàng thật thì chất tuy biến đổi, nhưng sắc thường không khác, hoặc có khi làm xuyên, có khi làm rắn, có khi làm mâm,

然其黃色初無改易。眾生佛性亦復如是。質雖無常而色

nhiên kỳ hoàng sắc sơ vô cải dịch。 chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị。 chất tuy vô thường nhi sắc。

nhưng sắc màu vàng kia ban đầu không thay đổi. Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế, chất tuy vô thường mà sắc là thường.

是常。以是故說色為佛性。或有說言。

thị thường。 dĩ thị cố thuyết sắc vi Phật tánh。 hoặc hữu thuyết ngôn。

Vì thế nên nói sắc là Phật tánh. Hoặc nói rằng:

受是佛性。何以故。受因緣故獲得如來真實之樂。

thọ thị Phật tánh。 hà dĩ cố。 thọ nhân duyên cố hoạch đắc Như Lai chân thật chi lạc。

Thọ là Phật tánh. Vì sao vậy? Nhân duyên thọ nên được vui chân thật của Như Lai.

如來受者謂畢竟受第一義受。

Như Lai thọ giả vị tất cánh thọ Đệ-nhất-nghĩa thọ。

Như Lai thọ là thọ rốt ráo đệ nhất nghĩa.

眾生受性雖復無常。然其次第相續不斷。

chúng sanh thọ tánh tuy phục vô thường。 nhiên kỳ thứ đệ tương tục bất đoạn。

Tánh thọ chúng sanh tuy lại vô thường, nhưng trước sau tương tục không gián đoạn.

是故獲得如來常受。譬如有人姓僑尸迦。

thị cố hoạch đắc Như Lai thường thọ。 thí như hữu nhân tính Kiêu-thi-ca。

Vì vậy được thường thọ Như Lai. Thí như có người họ Kiêu-thi-ca,

人雖無常而姓是常經千萬世無有改易。

nhân tuy vô thường nhi tính thị thường kinh thiên vạn thế vô hữu cải dịch。

người tuy vô thường mà họ là thường trải qua ngàn vạn đời không có thay đổi.

眾生佛性亦復如是。以是故說受為佛性。又有說言。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị。 dĩ thị cố thuyết thọ vi Phật tánh。 hữu hữu thuyết ngôn。

Phật tánh chúng sanh cũng lại như vậy, vì thế nên nói thọ là Phật tánh. Lại nói rằng:

想是佛性。何以故。想因緣故獲得如來真實之想。



tướng thị Phật tánh. hà dĩ cố. tướng nhân duyên cố hoạch đắc Như Lai chân thật chi tướng.

Tướng là Phật tánh. Vì sao vậy? do Nhân duyên tướng nên được tướng chân thật của Như Lai.

如來想者名無想想。

Như Lai tướng giả danh vô tướng tướng.

Như Lai tướng gọi là vô tướng tướng.

無想想者非眾生想非男女想。亦非色受想行識想非想斷想。

vô tướng tướng giả phi chúng sanh tướng phi nam nữ tướng. diệt phi sắc thọ tướng hành thức tướng phi tướng đoạn tướng.

Vô tướng tướng ấy chẳng phải tướng chúng sanh, chẳng phải tướng nam nữ, cũng chẳng sắc, thọ, tướng, hành, thức, chẳng phải tướng đoạn tướng.

眾生之想雖復無常。以想次第相續不斷故。

chúng sanh chi tướng tuy phục vô thường. dĩ tướng thứ đệ tướng tục bất đoạn cố. Tướng của chúng sanh tuy lại vô thường, vì thứ tự tướng tục không gián đoạn,

得如來常恆之想。善男子。

đắc Như Lai thường hằng chi tướng. Thiện nam tử.

nên được tướng thường hằng của Như Lai. Thiện nam tử!

譬如眾生十二因緣眾生雖滅而因緣常。眾生佛性亦復如是。

thí như chúng sanh thập nhị nhân duyên chúng sanh tuy diệt nhi nhân duyên

thường. chúng sanh Phật tánh diệt phục như thị.

Thí như Mười hai nhân duyên câu chúng sanh tuy diệt mà nhân duyên thường, Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế.

以是故說想為佛性。又有說言。行為佛性。

dĩ thị cố thuyết tướng vi Phật tánh. hựu hữu thuyết ngôn. hành vi Phật tánh.

Vì thế nên nói tướng là Phật tánh. Lại có nói rằng: Hành là Phật tánh.

何以故行名壽命壽因緣故獲得如來常住

hà dĩ cố hành danh thọ mạng thọ nhân duyên cố hoạch đắc Như Lai thường trụ

Vì sao vậy? vì hành gọi là thọ mạng thọ nhân duyên nên được thọ mạng thường trú Như Lai.

壽命。眾生壽命雖復無常。

thọ mạng. chúng sanh thọ mạng tuy phục vô thường.

Thọ mạng chúng sanh tuy lại vô thường,

而壽次第相續不斷。故得如來真實常壽。善男子。

nhi thọ thứ đệ tướng tục bất đoạn. cố đắc Như Lai chân thật thường thọ. thiện nam tử.

mà thọ thứ lớp tục không gián đoạn, nên được thường thọ chân thật Như Lai.

Này Thiện nam tử!

譬如十二部經聽者說者雖復無常而是經典常存不

thí như thập nhị bộ Kinh thính giả thuyết giả tuy phục vô thường nhi thị Kinh điển thường tồn bất

Thí như Mười hai bộ Kinh người nghe người nói tuy lại vô thường mà Kinh điển thường tồn không biến đổi.

變。眾生佛性亦復如是。

biến. chúng sanh Phật tánh diệt phục như thị.

Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế!

以是故說行為佛性。又有說言。識為佛性。

dĩ thị cố thuyết hành vi Phật tánh. hựu hữu thuyết ngôn. thức vi Phật tánh.

Vì thế nên nói hành là Phật tánh. Lại có nói rằng: Thức là Phật tánh,

識因緣故獲得如來平等之心。眾生意識雖復無常。

thức nhân duyên cố hoạch đắc Như Lai bình đẳng chi tâm. chúng sanh ý thức tuy phục vô thường.

Thức nhân nơi duyên mà được tâm bình đẳng của Như Lai. Ý thức chúng sanh tuy lại vô thường,

而識次第相續不斷故。得如來真實常心。

nhi thức thứ đệ tương tục bất đoạn cố. đắc Như Lai chân thật thường tâm. mà thức thứ lớp tương tục không gián đoạn, được thường tâm chân thật của Như Lai.

如火熱性火雖無常熱非無常。眾生佛性亦復如是。

như hỏa nhiệt tánh hỏa tuy vô thường nhiệt phi vô thường. chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị.

Như tánh nóng của lửa thì lửa tuy vô thường mà tánh nóng chẳng vô thường. Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế.

以是故說識為佛性。又有說言。

dĩ thị cố thuyết thức vi Phật tánh. hựu hữu thuyết ngôn.

Vì thế nên nói thức là Phật tánh. Lại có nói rằng:

離陰有我我是佛性。何以故。

ly uẩn hữu ngã ngã thị Phật tánh. hà dĩ cố.

Lìa âm có ngã thì ngã là Phật tánh. Vì sao vậy?

我因緣故獲得如來八自在我。有諸外道說言。

ngã nhân duyên cố hoạch đắc Như Lai bát tự-tại ngã. hữu chư ngoại đạo thuyết ngôn.

Nhân duyên ngã nên được tám tự tại ngã Như Lai. Có các ngoại đạo nói rằng:

去來見聞悲喜語說為我。如是我相雖復無常。

khứ lai kiến văn bi hỷ ngữ thuyết vi ngã. như thị ngã tướng tuy phục vô thường.

Đi lại, thấy nghe, buồn vui, nói năng là ngã. Ngã tướng như thế tuy lại vô thường,

而如來我真實是常。善男子。如陰入界雖復無常而名是常。

nhi Như Lai ngã chân thật thị thường. thiện nam tử. như uẩn nhập giới tuy phục vô thường nhi danh thị thường.

mà ngã Như Lai chân thật là thường. Thiện nam tử! Như âm nhập giới tuy lại vô thường mà gọi là thường.

眾生佛性亦復如是。善男子。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị. thiện nam tử.

Phật tánh chúng sanh cũng lại như thế. Thiện nam tử!

如彼盲人各各說象雖不得實非不說象。

như bỉ manh nhân các các thuyết tượng tuy bất đắc thật phi bất thuyết tượng.

Như người mù kia mỗi mỗi nói voi tuy không thật mà chẳng phải không nói voi.

說佛性者亦復如是。非即六法不離六法。善男子。

thuyết Phật tánh giả diệc phục như thị. phi tức lục Pháp bất ly lục Pháp. thiện nam tử.

Nói Phật tánh ấy cũng lại như thế, chẳng phải lục pháp mà cũng không rời lục pháp. Thiện nam tử!

是故我說眾生佛性非色不離色乃至非

thị cố ngã thuyết chúng sanh Phật tánh phi sắc bất ly sắc nãi chí phi

Vì thế ta nói Phật tánh chúng sanh phi sắc mà cũng không lìa sắc cho đến chẳng

我不離我。善男子。有諸外道。

ngã bất ly ngã. thiện nam tử. hữu chư ngoại đạo.

phải ngã chẳng lìa ngã. Thiện nam tử! Có các ngoại đạo,  
雖說有我而實無我。

tuy thuyết hữu ngã nhi thật vô ngã.  
tuy nói có ngã mà thật không có ngã.

眾生我者即是五陰離陰之外更無別我。善男子。

chúng sanh ngã giả tức thị ngũ uẩn ly uẩn chi ngoại canh vô biệt ngã. Thiện nam tử。

Chúng sanh ngã ấy tức là năm âm, lìa năm âm ra không có ngã. Thiện nam tử!

譬如莖葉鬚臺合為蓮花離是之外更無別花。眾生我者亦復如是。

thí như hành diệp tu đài hợp vi liên hoa ly thị chi ngoại canh vô biệt

hoa. chúng sanh ngã giả diệp phục như thị。

Thí như cọng, lá, râu, đài hợp làm hoa sen, lìa những thứ đó ra thì không có hoa.

Ngã của chúng sanh cũng lại như thế。

善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如牆壁草木和合名之為舍離是之外更無別舍。

thí như tường bích thảo mộc hòa hợp danh chi vi xá ly thị chi ngoại canh vô biệt xá。

Thí như tường vách, cỏ cây hòa hợp gọi là nhà, lìa những thứ đó ra thì không có nhà。

如佉陀羅樹波羅奢樹尼拘陀樹鬱曇鉢樹和合為林離是之外更無別

như khu-đà-la thụ ba-la-xa thụ Ni-câu-đà thụ uất-đàm-bát thụ hòa hợp vi lâm ly thị chi ngoại canh vô biệt

Như cây khu-đà-la, cây Ba-la-xà, cây Ni-câu-đà, cây uất-đàm-bát hòa hợp làm rừng; lìa những thứ đó ra thì không có rừng。

林。

lâm。

譬如車兵象馬步兵和合為軍離是之外更無別軍。

thí như xa binh tượng mã bộ binh hòa hợp vi quân ly thị chi ngoại canh vô biệt quân。

Thí như xe binh, voi, ngựa, bộ binh hòa hợp làm quân; lìa những thứ đó ra thì không có quân。

譬如五色雜縋和合名之為綺離是之外更無別綺。

thí như ngũ sắc tạp diên hòa hợp danh chi vi ý ly thị chi ngoại canh vô biệt khi。

Thí như năm màu xen lẫn hoà hợp gọi là lụa tươi đẹp, lìa những thứ đó ra thì không có các the lụa。

如四姓和合名為大眾離是之外更無別眾。

như tứ tính hòa hợp danh vi Đại chúng ly thị chi ngoại cánh vô biệt chúng。

Như bốn Họ hòa hợp gọi là đại chúng, lìa những thứ đó thì không có chúng。

眾生我者亦復如是。離五陰外更無別我。善男子。

chúng sanh ngã giả diệp phục như thị. ly ngũ uẩn ngoại canh vô biệt ngã. thiện nam tử。

Chúng sanh ngã ấy cũng lại như thế, lìa năm âm ra lại không có ngã. Thiện nam tử!

如來常住則名為我。

Như Lai thường trụ tắc danh vi ngã。

Như Lai thường trú thời gọi là ngã。

如來法身無邊無礙不生不滅得八自在。是名為我。

Như Lai Pháp thân vô biên vô ngại bất sanh bất diệt đắc bát tự-tại. thị danh vi ngã.

Pháp thân Như Lai vô biên vô ngại không sanh không diệt được tám tự tại, gọi là ngã.

眾生真實無如是我及以我所。但以必定當得畢竟第一義空。

chúng sanh chân thật vô như thị ngã cập dĩ ngã sở. dẫn dĩ tất định đương đắc tất cánh Đệ-nhất-nghĩa không.

Chúng sanh chân thật không có ngã và ngã sở, nhưng nhất định sẽ được rốt ráo đệ nhất nghĩa không,

故名佛性。

cổ danh Phật tánh.

nên gọi là Phật tánh.

善男子。大慈大悲名為佛性。何以故。

Thiện nam tử. Đại từ Đại bi danh vi Phật tánh. hà dĩ cố.

Thiện nam tử! Đại từ Đại bi gọi là Phật tánh. Vì sao vậy?

大慈大悲常隨菩薩如影隨形。

Đại từ Đại bi thường tùy Bồ-tát như ảnh tùy hình.

Đại từ Đại bi thường tùy theo Bồ-tát như bóng theo hình.

一切眾生必定當得大慈大悲。

nhất thiết chúng sanh tất định đương đắc Đại từ Đại bi.

Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ được đại từ đại bi.

是故說言一切眾生悉有佛性。大慈大悲者名為佛性。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. Đại từ Đại bi giả danh vi Phật tánh.

Vậy nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Đại từ đại bi gọi là Phật tánh.

佛性者名為如來。大喜大捨名為佛性。何以故。

Phật tánh giả danh vi Như Lai. Đại hỷ Đại xả danh vi Phật tánh. hà dĩ cố.

Phật tánh gọi là Như Lai. Đại hỷ đại xả gọi là Phật tánh. Vì sao vậy?

菩薩摩訶薩若不能捨二十五有。

Bồ-tát ma ha-tát nhược bất năng xả nhị thập ngũ hữu.

Bồ-tát ma ha-tát nếu không hay xả Hai mươi lăm hữu,

則不能得阿耨多羅三藐三菩提。以諸眾生必當得故。

tắc bất năng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. dĩ chư chúng sanh tất đương đắc cố.

thời chẳng thể đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Vì các chúng sanh quyết sẽ đắc,

是故說言一切眾生悉有佛性。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

cho nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

大喜大捨者即是佛性。佛性者即是如來。佛性者名大信心。

Đại hỷ Đại xả giả tức thị Phật tánh. Phật tánh giả tức thị Như Lai. Phật tánh giả danh Đại tín tâm.

Đại hỷ Đại xả tức là Phật tánh, Phật tánh tức là Như Lai, Phật tánh gọi là đại tín tâm.

何以故。

hà dĩ cố.

Vì sao vậy?

以信心故菩薩摩訶薩則能具足檀波羅蜜乃至般若波羅蜜。

dĩ tín tâm cố Bồ-tát Ma ha-tát tác năng cụ túc đàn-ba-la-mật nãi chí bát-nhã-ba-la-mật.

Do tín tâm nên Bồ-tát Ma ha-tát hay đầy đủ Đàn-ba-la-mật cho đến Bát-nhã-ba-la-mật.

一切眾生必定當得大信心故。是故說言一切眾生悉有佛性。

nhất thiết chúng sanh tất định đương đắc Đại tín tâm cố. thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ được Đại tín tâm, vì thế nên nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

大信心者即是佛性。佛性者即是如來。

Đại tín tâm giả tức thị Phật tánh. Phật tánh giả tức thị Như Lai.

Đại tín tâm ấy tức là Phật tánh, Phật tánh ấy tức là Như Lai.

佛性者名一子地。何以故。以一子地因緣故。

Phật tánh giả danh nhất tử địa. hà dĩ cố. dĩ nhất tử địa nhân duyên cố.

Phật tánh gọi là Nhứt tử địa. Vì sao vậy? Nhờ nhân duyên Nhứt-tử địa

菩薩則於一切眾生得平等心。

Bồ-tát tác ư nhất thiết chúng sanh đắc bình đẳng tâm.

nên các Bồ-tát có tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh.

一切眾生必定當得一子地故。

nhất thiết chúng sanh tất định đương đắc nhất tử địa cố.

Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ được Nhứt-tử-địa.

是故說言一切眾生悉有佛性。一子地者即是佛性。佛性者即是如來。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. nhất tử địa giả tức thị Phật tánh. Phật tánh giả tức thị Như Lai.

Vì vậy nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nhứt-tử-địa tức là Phật tánh, Nhứt-tử-địa tức là Như Lai.

佛性者名第四力。何以故。

Phật tánh giả danh đệ tứ lực. hà dĩ cố.

Phật tánh gọi là lực thứ tư. Vì sao vậy?

以第四力因緣故。菩薩則能教化眾生。

dĩ đệ tứ lực nhân duyên cố. Bồ-tát tác năng giáo hóa chúng sanh.

Vì nhân duyên lực thứ tư vậy, Bồ-tát thời hay giáo hóa chúng sanh.

一切眾生必定當得第四力故。

nhất thiết chúng sanh tất định đương đắc đệ tứ lực cố.

Tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ được lực thứ tư.

是故說言一切眾生悉有佛性。第四力者即是佛性。佛性者即是如來。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. đệ tứ lực giả tức thị Phật tánh. Phật tánh giả tức thị Như Lai.

Vì thế nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Lực thứ tư ấy tức là Phật tánh, Phật tánh ấy tức là Như Lai.

佛性者名十二因緣。何以故。

Phật tánh giả danh Thập nhị nhân duyên. hà dĩ cố.

Phật tánh gọi là Mười hai nhân duyên. Vì sao vậy?

以因緣故如來常住。一切眾生定有如是十二因緣。

dĩ nhân duyên cố Như Lai thường trụ. nhất thiết chúng sanh định hữu như thị thập nhị nhân duyên.

Do nhân duyên nên Như Lai thường trú. Tất cả chúng sanh đều có Mười hai nhân duyên này.

是故說言一切眾生悉有佛性。十二因緣即是佛性。

thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. thập nhị nhân duyên tức thị Phật tánh.

Vì vậy nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Mười hai nhân duyên tức là Phật tánh.

佛性者即是如來。佛性者名四無礙智。

Phật tánh giả tức thị Như Lai. Phật tánh giả danh Tứ vô ngại trí.

Phật tánh ấy tức là Như Lai. Phật tánh ấy gọi Tứ vô ngại trí.

以四無礙因緣故說字義無礙。

dĩ tứ vô ngại nhân duyên cố thuyết tự nghĩa vô ngại.

Do nhân duyên bốn vô ngại nên nói văn tự nghĩa lý vô ngại.

字義無礙故能化眾生。四無礙者即是佛性。

tự nghĩa vô ngại cố năng hóa chúng sanh. tứ vô ngại giả tức thị Phật tánh.

Văn tự nghĩa lý vô ngại nên hay giáo hoá chúng sanh. Bốn vô ngại ấy tức là Phật tánh.

佛性者即是如來。佛性者名頂三昧。

Phật tánh giả tức thị Như Lai. Phật tánh giả danh đỉnh tam muội.

Phật tánh ấy tức là Như Lai. Phật tánh ấy gọi Đảnh tam muội.

以修如是頂三昧故。則能總攝一切佛法。

dĩ tu như thị đỉnh tam muội cố. tắc năng tổng nhiếp nhất thiết Phật pháp.

Do tu Đảnh-tam-muội này mà có thể thu nhiếp tất cả Phật pháp.

是故說言頂三昧者名為佛性。

thị cố thuyết ngôn đỉnh tam muội giả danh vi Phật tánh.

Vì thế nói rằng Đỉnh-tam-muội ấy là Phật tánh.

十住菩薩修是三昧未得具足。雖見佛性而不明了。

thập trụ Bồ-tát tu thị tam muội vị đắc cụ túc. tuy kiến Phật tánh nhi bất minh liễu.

Bồ-tát Thập trú tu tam muội đó chưa được đầy đủ, tuy thấy Phật tánh mà không rõ ràng.

一切眾生必定得故。是故說言一切眾生悉有佛性。

nhất thiết chúng sanh tất định đắc cố. thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Tất cả chúng sanh chắc chắn được, nên nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

善男子。如上所說。

thiện nam tử. như thượng sở thuyết.

Thiện nam tử! Như trên đã nói,

種種諸法一切眾生定當得故。是故說言一切眾生悉有佛性。

chủng chủng chư Pháp nhất thiết chúng sanh định đương đắc cố. thị cố thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

hết thấy các pháp tất cả chúng sanh chắc chắn sẽ đắc, vì thế nói rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

善男子。我若說色是佛性者。

thiện nam tử. ngã nhược thuyết sắc thị Phật tánh giả.

Thiện nam tử! Ta nếu nói sắc là Phật tánh,

眾生聞已則生邪倒。以邪倒故命終則生阿鼻地獄。

chúng sanh văn dĩ tắc sanh tà đảo. dĩ tà đảo cố mạng chung tắc sanh A-tì Địa-ngục.

chúng sanh nghe rồi thời sanh tà kiến điên đảo, vì tà kiến điên đảo nên mạng chung thời sanh Địa ngục A-tỳ.

如來說法為斷地獄。是故不說色是佛性。

Như Lai thuyết Pháp vì đoạn Địa-ngục. thị cố bất thuyết sắc thị Phật tánh.  
Như Lai thuyết pháp vì để chúng sanh khỏi đoạ Địa ngục, vì thế không nói sắc là Phật tánh.

乃至說識亦復如是。

nãi chí thuyết thức diệc phục như thị。

Cho đến nói thức cũng lại như thế.

善男子。若諸眾生了佛性者則不須修道。

thiện nam tử. nhược chư chúng sanh liễu Phật tánh giả tắc bất tu tu đạo。

Thiện nam tử! Nếu các chúng sanh rõ Phật tánh thời chẳng cần tu đạo.

十住菩薩修八聖道少見佛性。

Thập trụ Bồ-tát tu bát Thánh đạo thiếu kiến Phật tánh。

Bồ-tát Thập trú tu Tám Thánh đạo ít thấy Phật tánh,

況不修者而得見耶。善男子。如文殊師利諸菩薩等。

huống bất tu giả nhi đắc kiến da. thiện nam tử. như Văn Thù Sư Lợi chư Bồ-tát đẳng。

huống hồ người không tu mà được thấy u? Thiện nam tử! Các vị Bồ-tát như Văn-Thù-Sư-Lợi vân vân,

已無量世修習聖道了知佛性。

dĩ vô lượng thế tu tập Thánh đạo liễu tri Phật tánh。

đã vô lượng đời tu tập Thánh đạo rõ biết Phật tánh。

云何聲聞辟支佛等能知佛性。

vân hà Thanh-văn Bích-chi-phật đẳng năng tri Phật tánh。

Vì sao Thanh-văn Bích-chi-phật có thể biết Phật tánh。

若諸眾生欲得了了知佛性者。

nhược chư chúng sanh dục đắc liễu liễu tri Phật tánh giả。

Nếu các chúng sanh muốn hiểu rõ Phật tánh,

應當一心受持讀誦書寫解說供養恭敬尊重讚歎是涅槃經。

ứng đương nhất tâm thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết cúng dường cung kính tôn trọng tán thán thị Niết bàn Kinh。

nên phải nhứt tâm thọ trì đọc tụng biên chép giải nói cung kính cúng dường tôn trọng tán thán Kinh Niết-bàn này。

見有受持乃至讚歎如是經者。

kiến hữu thọ trì nãi chí tán thán như thị Kinh giả。

Thấy có thọ trì cho đến khen ngợi Kinh này,

應當以好房舍衣服飲食臥具病瘦醫藥而供給之。

ứng đương dĩ hảo phòng xá y phục ẩm thực ngọa cụ bệnh sầu y dược nhi cung cấp chi。

thì nên đem nhà cửa, y phục, thức ăn, chăn mền, thuốc men tốt đẹp mà cung cấp cho họ,

兼復讚歎禮拜問訊。善男子。

kiêm phục tán thán lễ bái vấn tẩn. Thiện nam tử。

lại thêm khen ngợi lễ bái thưa hỏi. Thiện nam tử!

若有已於過去無量無邊世中親近供養無量諸佛深種善根。

nhược hữu dĩ ư quá khứ vô lượng vô biên thế trung thân cận cúng dường vô lượng chư Phật thâm chủng thiện căn。

nếu có người trong vô lượng vô biên thời quá khứ gần gũi cúng dường vô lượng chư Phật, sâu trồng căn lành,

然後乃得聞是經名。善男子。佛性不可思議。

nhiên hậu nãi đắc văn thị Kinh danh. Thiện nam tử. Phật tánh bất khả tu nghị.  
sau đó mới được nghe tên Kinh này. Thiện nam tử! Phật tánh là bất khả tu nghị.  
佛法僧寶亦不可思議。

Phật Pháp tăng bảo diệc bất khả tu nghị.

Phật Pháp Tăng bảo cũng bất khả tu nghị.

一切眾生悉有佛性而不能知。是亦不可思議。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh nhi bất năng tri. thị diệc bất khả tu  
nghị.

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh mà không hay biết, đây cũng là bất khả tu  
nghị.

如來常樂我淨之法亦不可思議。一切眾生能信如是大涅槃經。

Nhu Lai thường lạc ngã tịnh chi Pháp diệc bất khả tu nghị. nhất thiết chúng sanh  
năng tín như thị Đại Niết bàn Kinh.

Pháp của Như Lai là Thường Lạc Ngã Tịnh cũng bất khả tu nghị. Tất cả chúng sanh  
hay tin Kinh Đại Niết-bàn này,

亦不可思議。

diệc bất khả tu nghị.

cũng bất khả tu nghị.

師子吼菩薩言。世尊。如佛所說。

Su-tử hống Bồ-tát ngôn. Thế-tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Su-Tử-Hống thưa rằng: Bạch đức Thế Tôn! Như Phật đã dạy,

一切眾生能信如是大涅槃經不可思議者。世尊。

nhất thiết chúng sanh năng tín như thị Đại Niết bàn Kinh bất khả tu nghị  
giả. Thế-tôn.

tất cả chúng sanh hay tin Kinh Đại Niết-bàn này bất khả tu nghị. Bạch đức Thế  
Tôn!

是大眾中有八萬五千億人。

thị Đại chúng trung hữu bát vạn ngũ thiên ức nhân.

trong đại chúng này có tám mươi lăm ngàn ức người

於是經中不生信心。是故有能信是經者。名不可思議。

ư thị Kinh trung bất sanh tín tâm. thị cố hữu năng tín thị Kinh giả. danh bất  
khả tu nghị.

không có lòng tin kinh này, vì vậy nếu có người hay tin Kinh này gọi là bất khả  
tu nghị.

善男子。如是諸人於未來世。

Thiện nam tử. như thị chư nhân ư vị lai thế.

Thiện nam tử! Các người như thế ở trong đời vị lai,

亦當定得信是經典。

diệc đương định đắc tín thị Kinh điển.

cũng sẽ tin Kinh điển này.

見於佛性得阿耨多羅三藐三菩提師子吼言。世尊。云何不退菩薩。

kiến ư Phật tánh đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề Su-tử hống ngôn. Thế  
tôn. vân hà bất thối Bồ-tát.

Kiến ư Phật tánh đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề Su-tử-hống thưa rằng: Bạch  
đức Thế-tôn! Thế nào Bồ-tát bất thối

自知決定有不退心。佛言。善男子。

tự tri quyết định hữu bất thối tâm. Phật ngôn. Thiện nam tử.

tự biết quyết định có tâm bất thối? Phật dạy: Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩當以苦行自試其心。日食一胡麻經一七日。



Bồ-tát Ma ha-tát đương dĩ khổ hành tự thí kỳ tâm, nhật thực nhất hồ ma kinh nhất thất nhật.

Bồ-tát ma-ha-tát nên tu khổ hạnh thử nghiệm tâm mình, ngày ăn một hạt mè, trái qua bảy ngày.

粳米菘豆麻子粟[序-予+禾]及以白豆。亦復如是。

canh mẽ lục đậu ma tử túc mi cập dĩ bạch đậu. diệp phục như thị.

Gạo tẻ, đậu xanh, cây dẻ, hạt kê và đậu trắng, cũng lại như thế.

各一七日食一麻時作是思惟。

các nhất thất nhật thực nhất ma thời tác thị tư duy.

Khi một tuần ngày ăn một hạt mè thì suy nghĩ như vậy,

如是苦行都無利益。無利益事尚能為之。

như thị khổ hành đô vô lợi ích. vô lợi ích sự thượng năng vi chi.

khổ hạnh như vậy đều không lợi ích, việc không lợi ích còn có thể làm,

況有利益而當不作。於無利益心能堪忍不退不轉。

huống hữu lợi ích nhi đương bất tác. ư vô lợi ích tâm năng kham nhẫn bất thối bất chuyển.

huống nữa có lợi ích mà không làm sao. Đối với việc không lợi ích, lòng có thể kham nhẫn không thối không chuyển,

是故定得阿耨多羅三藐三菩提。

thị cố định đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ đề.

vì thế sẽ đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

如是等日修苦行時。一切皮肉消瘦皺減。

như thị đẳng nhật tu khổ hạnh thời. nhất thiết bì nhục tiêu sấu trụy giảm.

Những ngày tu khổ hạnh như thế, da thịt đều tiêu tụy nhăn nhúm,

如斷生瓠置之日中。其目却陷如井底星。

như đoạn sanh hồ trí chi nhật trung. kỳ mục khước hãm như tinh đề tinh.

như cắt trái bầu để dưới mặt trời. Mắt thì lại sâu như sao ở đáy giếng.

肉盡肋出如朽草屋。脊骨連現如重線摶。

nhục tận lặc xuất như hủ thảo ốc. tích cốt liên hiện như trọng tuyến chuyên.

Thịt hết xương lòi như nhà cỏ mục, xương sống gờ lên như sợi chỉ thô.

所坐之處如馬蹄跡。欲坐則伏欲起則偃。

sở tọa chi xứ như mã đề tích. dục tọa tắc phục dục khởi tắc yển.

chỗ ngồi như dấu chân ngựa. Khi muốn ngồi thì tự nhiên nằm dài xuống, còn khi muốn đứng dậy thì phải nuơng vịn.

雖受如是無利益苦。然不退於菩提之心。復次善男子。

tuy thọ như thị vô lợi ích khổ. nhiên bất thối ư bồ đề chi tâm. phục thứ thiện nam tử.

Tuy thọ khổ không lợi ích như thế, nhưng không thối Bồ-đề tâm. Lại nữa thiện nam tử!

菩薩摩訶薩為破眾苦施安樂故。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì phá chúng khổ thí an lạc cố.

Bồ-tát Ma-ha-tát vì phá trừ các điều khổ và ban bố an lạc,

乃至能捨內外財物及其身命如棄芻草。

nãi chí năng xả nội ngoại tài vật cập kỳ thân mạng như khí sô thảo.

cho đến có thể xả bỏ tài vật trong ngoài và thân mạng như bỏ cỏ sô.

若能不惜是身命者。

nhược năng bất tích thị thân mạng giả.

Nếu không tiếc thân mạng này,

如是菩薩自知必定有不退心。我定當得阿耨多羅三藐三菩提。

như thị Bồ-tát tự tri tất định hữu bất thối tâm, ngã định đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Bồ-tát như thế tự biết chắc chắn có tâm bất thối, ta sẽ đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

復次菩薩為法因緣。

phục thứ Bồ-tát vì Pháp nhân duyên。

Lại nữa Bồ-tát vì nhân duyên chánh pháp mà

剝身為燈 [疊\*毛]纏皮肉蘇油灌之燒以為炷。菩薩爾時受是大苦。

oan thân vì đặng điệp triển bì nhục tô du quán chi thiêu dĩ vì chú. Bồ-tát nhĩ thời thọ thị Đại khổ。

khoét thân làm đèn, dùng lụa quấn da thịt, tẩm dầu rồi thiêu đốt làm bắc đèn。

Bồ-tát lúc bấy giờ thọ khổ lớn đó

自呵其心而作是言。如是苦者。

tự ha kỳ tâm nhi tác thị ngôn. như thị khổ giả。

tự trách tâm kia mà nói thế này, các khổ như đây

於地獄苦百千萬分猶未及一。汝於無量百千劫中。

ư Địa-ngục khổ bách thiên vạn phân do vị cập nhất. nhữ ư vô lượng bách thiên kiếp trung。

so với cái khổ Địa ngục thì trăm ngàn vạn phần còn chưa kịp một. Ông ở trong vô lượng trong trăm ngàn kiếp,

受大苦惱都無利益。汝若不能受是輕苦。

thọ Đại khổ não đô vô lợi ích. nhữ nhược bất năng thọ thị khinh khổ。

chịu khổ não lớn đều không lợi ích. Ông nếu không thể chịu khổ nhẹ đó,

云何而能於地獄中救苦眾生。

vân hà nhi năng ư Địa-ngục trung cứu khổ chúng sanh。

thì làm sao có thể vào Địa ngục cứu chúng sanh thọ khổ?

菩薩摩訶薩作是觀時身不覺苦。其心不退不動不轉。

Bồ-tát Ma-ha-tát tác thị quán thời thân bất giác khổ. kỳ tâm bất thối bất động bất chuyển。

Bồ-tát Ma-ha-tát khi quán như vậy thì thân không cảm thấy khổ, tâm không thối không động không chuyển。

菩薩爾時應深自知。

Bồ-tát nhĩ thời ứng thâm tự tri。

Bồ-tát lúc bấy giờ nên tự biết rõ rằng,

我定當得阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

ngã định đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử。

ta sẽ đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Thiện nam tử!

菩薩爾時具足煩惱未有斷者。

Bồ-tát nhĩ thời cụ túc phiền não vị hữu đoạn giả。

Bồ-tát lúc bấy giờ chưa đoạn tận phiền não,

為法因緣能以頭目髓腦手足血肉施人。以釘釘身投巖赴火。

vì Pháp nhân duyên năng dĩ đầu mục tủy não thủ túc huyết nhục thí nhân. dĩ đinh đinh thân投巖赴火。

vì nhân duyên pháp có thể đem đầu mắt tủy não tay chân máu huyết cho người, dùng đinh đóng thân gieo vào núi lửa。

菩薩爾時雖受如是無量眾苦。若心不退不動不轉。

Bồ-tát nhĩ thời tuy thọ như thị vô lượng chúng khổ. nhược tâm bất thối bất động bất chuyển。

Bồ-tát lúc bấy giờ tuy chịu vô lượng khổ như thế, nếu tâm không thối không động không chuyển,

菩薩當知我今定有不退之心。

Bồ-tát đương tri ngã kim định hữu bất thối chi tâm。

Bồ-tát nên biết Ta nay nhất định có được tâm bất thối,

當得阿耨多羅三藐三菩提。善男子。

đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. thiện nam tử。

sẽ đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.Thiện nam tử!

菩薩摩訶薩為破一切眾生苦惱。願作大畜生之身。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì phá nhất thiết chúng sanh khổ não. nguyện tác thọ Đại súc sanh chi thân。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì phá trừ tất cả khổ não cho chúng sanh, nguyện làm thân súc sanh lớn,

以身血肉施於眾生。眾生取時復生憐愍。

dĩ thân huyết nhục thí ư chúng sanh. chúng sanh thủ thời phục sanh liên mẫn. đem thân máu thịt bố thí cho chúng sanh, khi chúng sanh nhận lại sanh lòng thương xót.

菩薩爾時閉氣不喘示作死相。令彼取者。

Bồ-tát nhĩ thời bế khí bất chuyển kì tác tử tướng. linh bi thủ giả。

Bồ-tát lúc bấy giờ im hơi không thở biểu hiện tướng chết, khiến người nhận

不生殺害疑網之想。菩薩雖受畜生之身。

bất sanh sát hại nghi võng chi tướng. Bồ-tát tuy thọ súc sanh chi thân。

không sanh ý tưởng nghi ngờ giết hại. Bồ-tát tuy thọ thân súc sanh,

終不造作畜生之業。何以故。善男子。

chung bất tạo tác súc sanh chi nghiệp. hà dĩ cố. thiện nam tử。

nhưng không bao giờ tạo tác nghiệp súc sanh. Vì sao vậy? Thiện nam tử!

菩薩既得不退心已。終不造作三惡道業。

Bồ-tát ký đắc bất thối tâm dĩ. chung bất tạo tác tam ác đạo nghiệp。

Bồ-tát đã được tâm bất thối rồi, trọn không tạo tác nghiệp ba đường ác.

菩薩摩訶薩若未來世。有微塵等惡業果報不定受者。

Bồ-tát Ma-ha-tát nhược vị lai thế. hữu vi trần đẳng ác nghiệp quả báo bất định thọ giả。

Bồ-tát Ma-ha-tát đời sau không thọ quả báo ác nghiệp cho dù nhỏ như vi trần,以大願力為眾生故而悉受之。

dĩ Đại nguyện lực vì chúng sanh cố nhi tất thọ chi。

nhưng lại lực đại nguyện vì chúng sanh cho nên mới thọ lấy cái khổ。

譬如病人為鬼所著藏隱身中。以呪力故即時相現。

thí như bệnh nhân vi quỷ sở trước tạng ẩn thân trung. dĩ chú lực cố tức thời tướng hiện。

Thí như người bệnh bị quỷ bắt lấy dấu trong thân, người kia nhờ sức niệm chú nên liền được ra。

或語或喜或瞋或罵或啼或哭。

hoặc ngữ hoặc hỉ hoặc sân hoặc mạ hoặc đề hoặc khóc。

Hoặc nói, hoặc vui, hoặc sân, hoặc mắng, hoặc gào, hoặc khóc。

菩薩摩訶薩未來之世三惡道業亦復如是。

Bồ-tát Ma-ha-tát vị lai chi thế tam ác đạo nghiệp diệc phục như thị。

nghiệp lực ba đường ác đời sau của đại Bồ-tát cũng lại như thế。

菩薩摩訶薩受熊身時。常為眾生演說正法。

Bồ-tát Ma-ha-tát thọ hùng thân thời. thường vì chúng sanh diễn thuyết chánh Pháp.

Vị đại Bồ-tát khi thọ thân gấu, thường vì chúng sanh diễn nói chánh pháp.

或受迦賓闍羅鳥身。為諸眾生說正法故。

hoặc thọ ca tân xà la điều thân. vì chu chúng sanh thuyết chánh Pháp cổ.

Nếu thọ thân chim Ca-tân-xà-la, cũng thuyết giảng chánh pháp cho chúng sanh.

受瞿陀身鹿身兔身象身殺羊獼猴白鴿金翅鳥龍蛇之身。

thọ Cù đà thân lộc thân thỏ thân tượng thân cổ dương tiền hầu bạch cáp kim sí điều long xà chi

Bồ-tát còn thọ thân Cù-đà, thân nai, thân thỏ, thân voi, thân dê đen, thân khi vượn, thân chim bồ câu trắng, thân chim cánh vàng, thân rồng rắn.

受如是等畜生身時。

thọ như thị đẳng súc sanh thân thời.

Khi thọ những thân súc sanh như thế,

終不造作畜生惡業。常為其餘畜生眾生演說正法。

chung bất tạo tác súc sanh ác nghiệp. thường vì kỳ dư súc sanh chúng sanh diễn thuyết chánh Pháp.

Bồ-tát không bao giờ tạo ác nghiệp súc sanh, mà còn thường giảng pháp cho loài súc sanh,

令彼聞法速得轉離畜生身故。

linh bỉ văn Pháp tốc đắc chuyển ly súc sanh thân cố.

khiến kia nghe pháp mà mau thoát thân súc sanh.

菩薩爾時雖受畜身不作惡業。當知必定有不退心。

Bồ-tát nhĩ thời tuy thọ súc thân bất tác ác nghiệp. đương tri tất định hữu bất thối tâm.

Bồ-tát bấy giờ tuy thọ thân súc sanh mà không tạo nghiệp ác, phải biết quyết định có tâm bất thối.

菩薩摩訶薩於飢饉世見餓眾生。

Bồ-tát Ma-ha-tát ư cơ cận thế kiến nọa chúng sanh.

Bồ-tát Ma-ha-tát vào thời mất mùa thấy chúng sanh đói khát,

作龜魚身無量由旬。復作是願。

tác quy ngư thân vô lượng do-tuần. phục tác thị nguyện.

thì nguyện làm thân rùa thân cá dài vô lượng do tuần, rồi lại nguyện thế này:

願諸眾生取我肉時隨取隨生。因食我肉離飢渴苦。

nguyện chư chúng sanh thủ ngã nhục thời tùy thủ tùy sanh. nhân thực ngã nhục ly cơ khát khổ.

nguyện các chúng sanh tùy ý thọ dùng thịt thân ta để sống, nhờ ăn thịt ta mà lia được cái khổ đói khát,

一切悉發阿耨多羅三藐三菩提心。菩薩發願。

nhất thiết tất phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề tâm. Bồ-tát phát nguyện.

tất cả đều phát tâm Vô thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. Bồ-tát phát nguyện:

若有因我離飢渴者。

nhược hữu nhân ngã ly cơ khát giả.

Nếu có ai nhờ tôi mà lia được đói khát,

未來之世速得遠離二十五有飢渴之患。

vị lai chi thế tốc đắc viễn li nhị thập ngũ hữu cơ khát chi hoạn.

thì đời vị lai không bị cái họa đói khát trong hai mươi lăm cõi.

菩薩摩訶薩受如是苦心不退者。當知必定得阿耨多羅三藐三菩提。

Bồ-tát Ma-ha-tát thọ như thị khổ tâm bất thối già. đương tri tất định đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Bồ-tát Ma-ha-tát thọ khổ như thế mà tâm không thối chuyển, nên biết quyết định đắc Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác.

復次菩薩於疾疫世見病苦者。作是思惟。

phục thứ Bồ-tát u tất dịch thế kiến bệnh khổ già. tác thị tu duy.

Lại nữa Bồ-tát gặp thời ôn dịch thấy người bệnh khổ, liền nghĩ rằng, như藥樹王若有病者。

như dược thụ Vương nhược hữu bệnh già.

tôi nguyện làm dược thụ vương, nếu có người bệnh,

取根取莖取枝取葉取花取果取皮取膚悉得愈病。

thủ căn thủ hành thủ chi thủ diệp thủ hoa thủ quả thủ bì thủ phu tất đắc dĩ bệnh.

dùng lấy gốc cành, nhánh lá, hoa quả, da vỏ thân cây thì đều được lành bệnh.

願我此身亦復如是。若有病者聞聲觸身。

nguyện ngã thủ thân diệp phục như thị. nhược hữu bệnh già văn thanh xúc thân. Nguyện thân tôi cũng lại như thế. Nếu người bệnh nghe âm thanh tôi, xúc chạm thân thể tôi,

服食血肉乃至骨髓病悉除愈。願諸眾生食我肉時。

phục thực huyết nhục nãi chí cốt tủy bệnh tất trừ dĩ. nguyện chu chúng sanh thực ngã nhục thời.

ăn uống máu thịt cho đến cốt tủy tôi, thì được lành bệnh. Nguyện các chúng sanh khi ăn thịt tôi,

不生惡心如食子肉。我治病已常為說法。

bất sanh ác tâm như thực tử nhục. ngã trị bệnh dĩ thường vi thuyết Pháp.

không sanh ác tâm mà cảm thấy như ăn thịt con. Ta sau khi trị lành bệnh rồi thì thường thuyết pháp cho họ,

願彼信受思惟轉教。復次善男子。

nguyện bỉ tín thọ tu duy chuyển giáo. phục thứ thiện nam tử.

nguyện cho họ tin thọ suy nghĩ chuyển giáo. Lại nữa Thiện nam tử!

菩薩具足煩惱雖受身苦。其心不退不動不轉。

Bồ-tát cụ túc phiền não tuy thọ thân khổ. kỳ tâm bất thối bất động bất chuyển.

Bồ-tát đầy đủ phiền não tuy chịu thân khổ, mà tâm không thối không động không chuyển,

當知必定得不退心成阿耨多羅三藐三菩提。

đương tri tất định đắc bất thối tâm thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

phải biết người này sẽ được tâm bất thối, thành Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác.

復次善男子。若有眾生為鬼所病。

phục thứ thiện nam tử. nhược hữu chúng sanh vi quỷ sở bệnh.

Lại nữa thiện nam tử! Nếu có chúng sanh bị quỷ gây bệnh,

菩薩見已即作是言。願作鬼身大身健身多眷屬身。

Bồ-tát kiến dĩ tức tác thị ngôn. nguyện tác quỷ thân Đại thân kiện thân đa quyến thuộc thân.

Bồ-tát thấy rồi liền nói rằng, nguyện làm thân quỷ, thân lớn, thân mạnh, thân nhiều bà con,

使彼聞見病得除愈。

sử bỉ văn kiến bệnh đắc trừ dĩ.

khiến chúng sanh kia nghe thấy, thì được lành mạnh.

菩薩摩訶薩為眾生故勤修苦行。雖有煩惱不污其心。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì chúng sanh cố tinh cần tu khổ hạnh, tuy hữu phiền não bất ô kỳ tâm.

Bồ-tát Ma-ha-tát vì chúng sanh mà siêng tu khổ hạnh, tuy có phiền não nhưng tâm không nhiễm ô.

復次善男子。菩薩摩訶薩雖復修行六波羅蜜。

phục thứ thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha-tát tuy phục tu hành lục ba la mật.

Lại nữa thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát tuy tu hành sáu pháp ba la mật,

亦復不求六度之果。修行無上六波羅蜜時。

diệc phục bất cầu lục độ chi quả. tu hành vô thượng lục ba la mật thời.

mà cũng chẳng cầu quả lục độ. Khi tu hành vô thượng lục ba la mật,

作是願言。

tác thị nguyện ngôn.

thì phát nguyện rằng:

我今以此六波羅蜜施一一眾生。一一眾生受我施已。

ngã kim dĩ thử lục ba la mật thí nhất nhất chúng sanh. nhất nhất chúng sanh thọ

ngã thí dĩ.

Ta nay đem sáu pháp Ba-la-mật này bố thí cho mỗi mỗi chúng sanh, mỗi mỗi chúng sanh nhận bố thí của ta rồi,

悉令得成阿耨多羅三藐三菩提。我亦自為六波羅蜜。

tất linh đắc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. ngã diệc tự vì lục ba la mật.

đều khiến thành Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. Ta cũng tự mình vì lục ba la mật,

勤修苦行受諸苦惱。

tinh cần tu khổ hạnh thọ chư khổ não.

siêng tu khổ hạnh chịu nhiều khổ não,

當受苦時願我不退菩提之心。善男子。菩薩摩訶薩作是願時。

đương thọ khổ thời nguyện ngã bất thoái bồ đề chi tâm. thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha-tát tác thị nguyện thời.

khi thọ khổ, nguyện cho tôi không thoái tâm Bồ-đề. Thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát khi khởi nguyện ấy,

是名不退菩提之相。

thị danh bất thoái bồ đề chi tướng.

là gọi tướng bất thoái Bồ-đề.

復次善男子。菩薩摩訶薩不可思議。何以故。

phục thứ thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha-tát bất khả tu nghị. hà dĩ cố.

Lại nữa thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát là không thể nghĩ nghĩ. Vì sao?

菩薩摩訶薩深知生死多諸罪過。

Bồ-tát Ma-ha-tát thâm tri sanh tử đa chư tội quá.

Bồ-tát Ma-ha-tát biết rõ sanh tử nhiều các tội lỗi,

觀大涅槃有大功德。

quán Đại Niết-bàn hữu Đại công đức.

quán Đại Niết-bàn có công đức lớn.

為諸眾生處在生死受種種苦心無退轉。是名菩薩不可思議。

vì chư chúng sanh xử tại sanh tử thọ chủng chủng khổ tâm vô thoái chuyển. thị danh Bồ-tát bất khả tu nghị.

Còn Bồ-tát vì các chúng sanh trong đường sanh tử chịu nhiều điều khổ, mà tâm không thoái chuyển, đó gọi là bất khả tu nghị của Bồ-tát.

復次善男子。菩薩摩訶薩無有因緣而生憐愍。

phục thứ thiện nam tử. Bồ-tát Ma-ha-tát vô hữu nhân duyên nhi sanh liên mẫn.  
Lại nữa thiện nam tử! Bồ-tát Ma-ha-tát khi không có nhân duyên vẫn sanh lòng  
thương xót,

實不受恩而常施恩。雖施於恩而不求報。

thật bất thọ ân nhi thường thí ân. tuy thí ư ân nhi bất cầu báo.  
thật không mang ân mà thường thí ân, tuy thí ân mà chẳng cầu đền trả,

是故復名不可思議。復次善男子。或有眾生。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. phục thứ thiện nam tử. hoặc hữu chúng sanh.  
vì vậy lại gọi là không thể nghĩ bàn. Lại nữa thiện nam tử! Có chúng sanh  
為自利益修諸苦行。

vi tự lợi ích tu chư khổ hạnh.

vì lợi ích cho riêng mình mà tu các khổ hạnh.

菩薩摩訶薩為利他故修行苦行。是名自利。

Bồ-tát Ma-ha-tát vì lợi tha cố tu hành khổ hạnh. thị danh tự lợi.

Còn đại Bồ-tát vì lợi ích cho người mà tu hành khổ hạnh, ấy gọi là tự lợi,

是故復名不可思議。復次菩薩具足煩惱。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. phục thứ Bồ-tát cụ túc phiền não.

ấy cho nên lại gọi là bất khả tu nghị. Lại nữa Bồ-tát có đủ phiền não,

為壞怨親所受諸苦修平等心。是故復名不可思議。

vi hoại oán thân sở thọ chư khổ tu bình đẳng tâm. thị cố phục danh bất khả tu  
nghị.

vì dẹp trừ sự oán ghét hay thân thích mà chịu các khổ, tu tâm bình đẳng, nên gọi  
là bất khả tu nghị.

復次菩薩若見諸惡不善眾生。

phục thứ Bồ-tát nhược kiến chư ác bất thiện chúng sanh.

Lại nữa Bồ-tát nếu thấy các chúng sanh ác bất thiện,

若呵責若軟語若驅擯若縱捨。有惡性者現為軟語。

nhược ha trách nhược nhuuyến ngữ nhược khu tẩn nhược túng xả. hữu ác tánh giả  
hiện vi nhuuyến ngữ.

thì hoặc là quả trách, hoặc nói nhẹ nhàng, hoặc là xua đuổi, hoặc ruồng bỏ.

Người ác tánh thì dùng lời nói nhẹ nhàng.

有憍慢者現為大慢。而其內心實無憍慢。

hữu kiêu mạn giả hiện vi Đại mạn. nhi kỳ nội tâm thật vô kiêu mạn.

Người kiêu mạn thì hiện đại mạn, mà trong tâm người kia thật không kiêu mạn,

是名菩薩方便不可思議。復次菩薩具足煩惱。

thị danh Bồ-tát phương tiện bất khả tu nghị. phục thứ Bồ-tát cụ túc phiền não.

đó gọi Bồ-tát phương tiện không thể nghĩ nghĩ. Lại nữa Bồ-tát đầy đủ phiền não,

少財物時來求者多。心不遑小。

thiểu tài vật thời lai cầu giả đa. tâm bất trách thiểu.

khi ít tài vật mà có người đến xin, tâm không hẹp hòi,

是名菩薩不可思議。復次菩薩於佛出時知佛功德。

thị danh Bồ-tát bất khả tu nghị. phục thứ Bồ-tát ư Phật xuất thời tri Phật công  
đức.

ấy gọi Bồ-tát không thể nghĩ nghĩ. Lại nữa Bồ-tát vào thời Phật ra đời, biết  
công đức Phật,

為眾生故於無佛處受邊地身。

vi chúng sanh cố ư vô Phật xứ thọ biên địa thân.

vì chúng sanh nên ở chỗ không có Phật thọ thân biên địa,

如盲如聾如跛如癡。是名菩薩不可思議。

như manh như lung như bả như phích. thị danh Bồ-tát bất khả tu nghị.  
như đui như điếc như què như lết, ấy gọi Bồ-tát không thể nghĩ bàn.

復次菩薩深知眾生所有罪過。為度脫故常與共行。

phục thứ Bồ-tát thâm tri chúng sanh sở hữu tội quá. vì độ thoát cố thường dữ cộng hành.

Lại nữa Bồ-tát biết rõ tội lỗi chúng sanh đã tạo, vì độ thoát nên thường theo bên cạnh,

雖隨其意罪垢不污。是故復名不可思議。

tuy tùy kỳ ý tội cấu bất ô. thị cố phục danh bất khả tu nghị.

tuy theo ý kia nhưng tội cấu không nhơ, vì thế lại gọi là bất khả tu nghị.

復次菩薩了了知見。無眾生相無煩惱污。

phục thứ Bồ-tát liễu liễu tri kiến. vô chúng sanh tướng vô phiền não ô.

Lại nữa Bồ-tát hiểu biết rõ ràng không có tướng sanh, có không phiền não nhơ ư, 無修習道離煩惱者。

vô tu tập đạo ly phiền não giả.

không tu tập đạo, xa lìa phiền não,

雖為菩提無菩提行。亦無成就菩提行者。

tuy vì ồ đề vô bồ đề hành. diệc vô thành tựu bồ đề hành giả.

tuy là Bồ-đề mà không có hạnh Bồ-đề, cũng không thành tựu Bồ-đề hạnh,

無有受苦及破苦者。而亦能為眾生壞苦行菩提行。

vô hữu thọ khổ cập phá khổ giả. nhi diệc năng vì chúng sanh hoại khổ hạnh bồ đề hạnh.

không có người thọ khổ cùng phá khổ, mà cũng hay vì hoại khổ của chúng sanh mà hành Bồ-đề hạnh,

是故復名不可思議。

thị cố phục danh bất khả tu nghị.

nên gọi là bất khả tu nghị.

復次菩薩受後邊身處兜率天。是亦名為不可思議。何以故。

phục thứ Bồ-tát thọ hậu biên thân xứ Đâu-suất Thiên. thị diệc danh vì bất khả tu nghị. hà dĩ cố.

Lại nữa Bồ-tát thọ thân về sau ở Trời Đâu-suất, ấy cũng gọi là bất khả tu nghị.

Vì sao vậy?

兜率陀天欲界中勝。在下天者其心放逸。

Đâu-suất-đà Thiên dục giới trung thắng. tại hạ Thiên giả kỳ tâm phóng dật.

Trời Đâu-suất-đà là hơn dục giới. Người ở trong nhân gian tâm buông lung.

在上天者諸根闇鈍。是故名勝。修施修戒得上下身。

tại thượng Thiên giả chư căn ám độn. thị cố danh thắng. tu thí tu giới đắc thượng hạ thân.

tại thượng hạ thân.

Người ở trên Trời các căn ám độn, vì vậy gọi hơn. Tu thí tu giới được thân trên dưới.

修施戒定得兜率身。

tu thí giới định đắc Đâu Suất thân.

Tu thí giới định được thân Đâu-suất.

一切菩薩毀咎諸有破壞諸有。終不造作兜率天業受彼天身。

nhất thiết Bồ-tát hủy thủ chư hữu phá hoại chư hữu. chung bất tạo tác Đâu Suất

Thiên nghiệp thọ bị Thiên thân.

Tất cả Bồ-tát chê bai các hữu phá hoại các hữu, trọn không tạo tác nghiệp Trời Đâu-suất thọ thân Trời kia.

何以故。菩薩若處其餘諸有。



hà dĩ cố. Bồ-tát nhược xừ kỳ du chu hữu.  
Vì sao vậy? Bồ-tát nếu ở chỗ các hữu kia,  
亦能教化成就眾生。實無欲心而生欲界。  
diệc năng giáo hóa thành tựu chúng sanh. thật vô dục tâm nhi sanh dục giới.  
cũng hay giáo hóa thành tựu chúng sanh, thật không có dục tâm mà sanh dục giới.  
是故復名不可思議。菩薩摩訶薩生兜率天。有三事勝。  
thị cố phục danh bất khả tu nghị. Bồ-tát Ma-ha-tát sanh Đâu Suất Thiên. hữu tam  
sự thắng.  
Vì vậy lại gọi là bất khả tu nghị. Bồ-tát Ma-ha-tát sanh cõi Trời Đâu Suất, cần  
có ba việc thù thắng,  
一者命。二者色。三者名。  
nhất giả mạng. nhị giả sắc. tam giả danh.  
một là mạng, hai là sắc, ba là tên.  
菩薩摩訶薩實不求於命色名稱。雖無求心而所得勝。  
Bồ-tát Ma-ha-tát thật bất cầu ư mạng sắc danh xưng. tuy vô cầu tâm nhi sở đắc  
thắng.  
Bồ-tát Ma-ha-tát thật chẳng cầu mạng sắc danh xưng, tuy không có tâm mong cầu mà  
có chỗ sở đắc.  
菩薩摩訶薩深樂涅槃然有因亦勝。  
Bồ-tát Ma-ha-tát thâm lạc Niết-Bàn nhiên hữu nhân diệc thắng.  
Bồ-tát Ma-ha-tát sâu vào Niết-bàn nhưng cũng có nhân, cũng thù thắng.  
是故復名不可思議。  
thị cố phục danh bất khả tu nghị.  
vì vậy lại gọi bất khả tu nghị.  
菩薩摩訶薩如是三事雖勝諸天。而諸天等於菩薩所。  
Bồ-tát Ma-ha-tát như thị tam sự tuy thắng chư Thiên. nhi chư Thiên đẳng ư Bồ-tát  
sở.  
Bồ-tát Ma-ha-tát ba việc như vậy dầu hơn chư Thiên, mà chư Thiên đối với Bồ-tát,  
終不生於瞋心妬心憍慢之心。常生喜心。  
chung bất sanh ư sân tâm đố tâm kiêu mạn chi tâm. thường sanh hỷ tâm.  
trọn không sanh tâm sân giận, tâm đố kỵ, tâm kiêu mạn, thường sanh tâm vui vẻ.  
菩薩於天亦不憍慢。是故復名不可思議。  
Bồ-tát ư Thiên diệc bất kiêu mạn. thị cố phục danh bất khả tu nghị.  
Bồ-tát ở cõi Trời cũng không kiêu mạn, thế nên lại gọi là bất khả tu nghị.  
菩薩摩訶薩不造命業。而於彼天畢竟壽命。是名命勝。  
Bồ-tát Ma-ha-tát bất tạo mạng nghiệp. nhi ư bỉ Thiên tất cánh thọ mạng. thị danh  
mạng thắng.  
Bồ-tát Ma-ha-tát không tạo mạng nghiệp, mà ở cõi Trời kia khi thọ mạng kết  
thúc, gọi là mạng thù thắng,  
亦無色業而妙色身光明遍滿。是名色勝。  
diệc vô sắc nghiệp nhi diệu sắc thân quang-minh biến mãn. thị danh sắc thắng.  
cũng không có sắc nghiệp mà diệu sắc thân quang minh biến khắp, gọi sắc thắng.  
菩薩摩訶薩處彼天宮不樂五欲唯為法事。  
Bồ-tát Ma-ha-tát xừ bỉ Thiên cung bất lạc ngũ dục duy vi Pháp  
Bồ-tát Ma-ha-tát ở cung Trời kia không thích ngũ dục, chỉ làm pháp sự,  
是故名稱充滿十方。是名名勝。  
sự. thị cố danh xưng sung mãn thập phương. thị danh danh thắng.  
cho nên danh gọi là biến khắp mười phương, đó gọi danh thù thắng,  
是故復名不可思議。菩薩摩訶薩下兜率天。

thị cố phục danh bất khả tu nghị. Bồ-tát Ma-ha-tát hạ Đâu Suất Thiên.  
vì thế lại gọi là bất khả tu nghị. Bồ-tát Ma-ha-tát xuống cõi Trời Đâu Suất,  
是時大地六種震動。是故復名不可思議。何以故。

thị thời Đại địa lục chủng chấn động. thị cố phục danh bất khả tu nghị. hà dĩ cố.

thì lúc ấy đại địa chấn động sáu cách, vì thế lại gọi là bất khả tu nghị. Vì sao vậy?

菩薩下時欲色諸天悉來侍送。

Bồ-tát hạ thời dục sắc chư Thiên tất lai thị tống.

khí Bồ-tát xuống thì chư Thiên ở cõi Dục, cõi Sắc đều đến hầu hạ,

發大音聲讚歎菩薩。以口風氣故令地動。

phát Đại âm thanh tán thán Bồ-tát. dĩ khẩu phong khí cố linh địa động.

phát ra tiếng lớn ca ngợi Bồ-tát, do hơi gió miệng nên khiến đất động.

復有菩薩人中象王。人中象王名為龍王。龍王初入胎時。

phục hữu Bồ-tát nhân trung Tượng Vương. nhân trung Tượng Vương danh vi long Vương. long Vương sơ nhập thai thời.

Lại có Bồ-tát là bậc tượng vương trong hàng người, bậc long tượng trong loài người gọi là Long vương. Long vương khi mới vào thai,

有諸龍王在此地下或怖或寤。

hữu chư long Vương tại thử địa hạ hoặc phở hoặc ngụ.

có các long Vương ở dưới đất hoặc hãi sợ hoặc thức tỉnh,

是故大地六種震動。是故復名不可思議。

thị cố Đại địa lục chủng chấn động. thị cố phục danh bất khả tu nghị.

thế nên đại địa chấn động sáu cách, cho nên gọi là bất khả tu nghị.

菩薩摩訶薩知入胎時住時出時。知父知母不淨不污。

Bồ-tát Ma-ha-tát tri nhập thai thời trụ thời xuất thời. tri phụ tri mẫu bất tịnh bất ô.

Bồ-tát Ma-ha-tát biết khi vào thai, khi trụ khi xuất thai, biết cha biết mẹ, không sạch không dơ.

如帝釋髮青色寶珠。是故復名不可思議。

như Đế-thích phát thanh sắc bảo châu. thị cố phục danh bất khả tu nghị.

như tóc Đế-thích có sắc xanh màu ngọc châu, vì vậy lại gọi không thể nghĩ bàn.

善男子。大涅槃經亦復如是不可思議。

Thiện nam tử. Đại Niết-bàn Kinh diệc phục như thị bất khả tu nghị.

Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn cũng lại như vậy không thể nghĩ bàn.

善男子。譬如大海有八不思議。何等為八。

thiện nam tử. thí như Đại hải hữu bát bất tu nghị. hà đẳng vi bát.

Thiện nam tử! Thí như biển lớn có tám điều không thể nghĩ bàn. Những gì là tám:

一者漸漸轉深。二者深難得底。

nhất giả tiệm tiệm chuyển thâm. nhị giả thâm nan đắc để.

một là dần dần chuyển sâu. Hai là sâu khó thấy đáy.

三者同一鹹味。四者潮不過限。五者有種種寶藏。

tam giả đồng nhất hàm vị. tứ giả triều bất quá hạn. ngũ giả hữu chủng chủng bảo tạng.

Ba là cùng một vị mặn. Bốn là thủy triều không vượt quá. Năm là có các vật quý.

六者大身眾生在中居住。七者不宿死尸。

lục giả Đại thân chúng sanh tại trung cư trụ. thất giả bất tú tử thi.

Sáu là chúng sanh thân lớn ở trong đó. Bảy là không dung chứa thân chết.

八者一切萬流。大雨投之不增不減。

bát giả nhất thiết vạn lưu. Đại vũ đầu chi bắt tăng bắt giảm.  
Tám là tất cả dòng nước, mưa lớn đều chảy về trong biển không thêm không bớt.  
善男子。漸漸轉深有三事。何等為三。

thiện nam tử. tiệm tiệm chuyển thâm hữu tam sự. hà đẳng vi tam.  
Thiện nam tử! dần dần chuyển sâu có ba việc. Những gì là ba?

一眾生福力。二者順風而行。三者河水入故。

nhất chúng sanh phúc lực. nhị giả thuận phong nhi hành. tam giả hà thủy nhập cố.  
Một là phước lực chúng sanh. Hai là thuận gió mà đi. Ba là nước sông đổ vào.

乃至不增不減亦各有三。

nãi chí bắt tăng bắt giảm diệt các hữu tam.  
Cho đến chẳng thêm chẳng bớt cũng đều có ba.

是大涅槃微妙經典亦復如是。有八不可思議。一漸漸深。

thị Đại Niết-Bàn vi diệu Kinh điển diệu phục như thị. hữu bát bắt khả tu  
nghị. nhất tiệm tiệm thâm.

Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này cũng lại như thế, có tám điều không thể nghĩ bàn.  
所謂五戒十戒二百五十戒菩薩戒。

sở vị ngũ giới thập giới nhị bách ngũ thập giới Bồ-tát giới.  
Đó là năm giới, mười giới, hai trăm năm mươi giới, Bồ-tát giới,

須陀洹果斯陀含果阿那含果阿羅漢果。辟支佛果。菩薩果。

Tu-đà-hoàn quả Tu-đà-hàm quả A-na-hàm quả A-la-hán quả. Bích-chi-phật quả. Bồ-  
tát quả.

quả Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán, quả Bích-chi-phật,  
quả Bồ-tát,

阿耨多羅三藐三菩提果。是涅槃經說是等法。

A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. quả. thị Niết bàn Kinh thuyết thị đẳng Pháp.  
quả A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Kinh Niết-bàn này thuyết những pháp ấy,  
是名漸漸深。是故此經名漸漸深。

thị danh tiệm tiệm thâm. thị cố thử Kinh danh tiệm tiệm thâm.  
là gọi từ từ sâu, vì thế Kinh này gọi là dần dần sâu.

二者深難得底。如來世尊不生不滅。

nhị giả thâm nan đắc đế. Như Lai Thế-tôn bất sanh bất diệt.  
Hai là sâu khó thấy đáy. Như Lai Thế Tôn không sanh không diệt,  
不得阿耨多羅三藐三菩提。不轉法輪。

bất đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. bất chuyển Pháp luân.  
không đắc Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác, không chuyển Pháp luân,  
不食不受不行惠施。是故名為常樂我淨。

bất thực bất thọ bất hành huệ thí. thị cố danh vi thường lạc ngã tịnh.

không ăn không nhận, không hành bố thí, vì vậy gọi là Thường Lạc Ngã Tịnh.

一切眾生悉有佛性。佛性非色不離於色。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. Phật tánh phi sắc bất ly ư sắc.  
Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Phật tánh chẳng phải sắc, chẳng lìa sắc,  
非受想行識乃至不離於識。是常可見了因非作因。

phi thọ tưởng hành thức nãi chí bất ly ư thức. thị thường khả kiến liễu nhân phi  
tác nhân.

chẳng thọ tưởng hành thức cho đến chẳng lìa thức, là thường có thể thấy rõ nhân  
chẳng phải tác nhân.

須陀洹乃至辟支佛。當得阿耨多羅三藐三菩提。

Tu-đà-hoàn nãi chí Bích-chi-phật. đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.  
Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi-phật sẽ đắc Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác,

亦無煩惱亦無住處。

diệc vô phiền não diệc vô trụ xứ.

cũng không phiền não, cũng không trụ xứ.

雖無煩惱不名為常是故名深。復有甚深於是經中。

tuy vô phiền não bất danh vi thường thị cố danh thâm. phục hữu thậm thâm u thị Kinh trung.

Tuy không phiền não không gọi là thường, vì vậy gọi là sâu. Lại trong kinh này có chỗ thâm sâu,

或時說我或說無我。或時說常或說無常。

hoặc thời thuyết ngã hoặc thuyết vô ngã. hoặc thời thuyết thường hoặc thuyết vô thường.

hoặc khi nói ngã hoặc nói vô ngã, hoặc khi nói thường hoặc nói vô thường,

或時說淨或說不淨。或時說樂或時說苦。

hoặc thời thuyết tịnh hoặc thuyết bất tịnh. hoặc thời thuyết lạc hoặc thời thuyết khổ.

hoặc khi nói tịnh hoặc nói bất tịnh, hoặc khi nói lạc hoặc khi nói khổ,

或時說空或說不空。

hoặc thời thuyết không hoặc thuyết bất không.

hoặc khi nói không, hoặc nói bất không,

或說一切有或說一切無或說三乘或說一乘。或說五陰即是佛性。

hoặc thuyết nhất thiết hữu hoặc thuyết nhất thiết vô hoặc thuyết tam thừa hoặc thuyết nhất thừa. hoặc thuyết ngũ uẩn tức thị Phật tánh.

hoặc nói tất cả có, hoặc nói tất cả không, hoặc nói Tam-thừa, hoặc nói Nhất-thừa, hoặc nói ngũ uẩn tức là Phật tánh,

金剛三昧及以中道。

Kim cương tam muội cập dĩ trung đạo。

Kim cương tam muội và trung đạo,

首楞嚴三昧十二因緣第一義空。慈悲平等於諸眾生。

Thù Lăng Nghiêm tam muội thập nhị nhân duyên đệ nhất nghĩa không. từ bi bình đẳng ư chư chúng sanh.

Thù Lăng Nghiêm tam muội, Mười hai nhân duyên, Đệ-nhất-nghĩa không, từ bi bình đẳng đối chúng sanh.

頂智信心知諸根力。一切法中無罣礙智。

đỉnh trí tín tâm tri chư căn lực. nhất thiết Pháp trung vô quái ngại trí.

Trí huệ cao sâu và niềm tin chắc thật, biết các căn lực. Đó là trí huệ không quái ngại trong tất cả Pháp.

雖有佛性不說決定。是故名深。三者一味。

tuy hữu Phật tánh bất thuyết quyết định. thị cố danh thâm. tam giả nhất vị.

Dù có Phật tánh mà không nói quyết định. Vì vậy gọi là sâu. Ba ấy là một vị, một眾生同有佛性。皆同一乘同一解脫。

nhất thiết chúng sanh đồng hữu Phật tánh. giai đồng Nhất-thừa đồng nhất giải thoát.

tất cả chúng sanh cùng có Phật tánh, đều đồng với Nhất-thừa, đồng với nhất giải thoát.

一因一果同一甘露。一切當得常樂我淨。是名一味。

nhất nhân nhất quả đồng nhất cam lộ. nhất thiết đương đắc thường lạc ngã

tịnh. thị danh nhất vị.

Nhất nhân nhất quả đồng với nhất cam lộ. Tất cả sẽ được Thường Lạc Ngã Tịnh. Đó gọi là nhất vị.

四者潮不過限。如是經中制諸比丘。

tứ giả triều bất quá hạn. như thị kinh trung chế chư Tỳ-kheo.

Bốn là thủy triều không quá giới hạn. Như vậy kinh này chế các Tỳ kheo

不得受畜八不淨物。若我弟子。

bất đắc thọ súc bát bất tịnh vật. nhược ngã đệ-tử.

không được cất giữ tám vật bất tịnh. Nếu đệ-tử Ta

有能受持讀誦書寫解說分別是大涅槃微妙經典。

hữu năng thọ trì đọc tụng thư tả giải thuyết phân biệt thị Đại Niết-bàn vi diệu

Kinh điển.

có ai hay thọ trì, đọc tụng, biên chép, giải nói, phân biệt kinh Đại Niết-bàn vi diệu,

寧失身命終不犯之。是名潮不過限。

ninh thất thân mạng chung bất phạm chi. thị danh triều bất quá hạn.

thà mất thân mạng trọn không trái phạm, đó gọi là triều không quá giới hạn.

五有種種寶藏。是經即是無量寶藏。所言寶者。

ngũ hữu chủng chủng bảo tạng. thị kinh tức thị vô lượng bảo tạng. sở ngôn bảo

giả.

Năm là có nhiều bảo tạng. Kinh này chính là vô lượng bảo tạng. Bảo ấy

謂四念處四正勤四如意分五根五力七覺分八聖道分。

vị tứ niệm xử tứ chánh cần tứ như ý phân ngũ căn ngũ lực thất giác phần bát

Thánh

nghĩa là Tứ niệm xử, Tứ Chánh cần, Tứ như ý phân, Năm căn, Năm lực, Thất giác phần, Bát Thánh đạo phần.

嬰兒行聖行梵行天行。

anh nhi hành Thánh hành phạm hành Thiên hành.

Anh nhi hạnh, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh.

諸善方便眾生佛性。

chư thiện phương tiện chúng sanh Phật tánh.

các phương tiện khéo, Phật tánh trong chúng sanh,

菩薩功德如來功德聲聞功德緣覺功德。六波羅蜜無量三昧無量智慧。是名寶藏。

Bồ-tát công đức Như Lai công đức Thanh-văn công đức Duyên-giác công đức. lục ba

la mật vô lượng tam muội vô lượng trí tuệ. thị danh bảo tạng.

công đức Bồ-tát, công đức Như Lai, công đức Thanh văn, công đức Duyên giác. Sáu

Ba-la-mật vô lượng tam-muội, vô lượng trí tuệ, là gọi bảo tạng.

六者大身眾生所居住處。

lục giả Đại thân chúng sanh sở cư trụ xứ.

Sáu là chúng sanh thân lớn ở trong đó.

大身眾生者謂佛菩薩。大智慧故名大眾生。大身故。大心故。

Đại thân chúng sanh giả vị Phật Bồ-tát. Đại trí tuệ cố danh Đại chúng sanh. Đại

thân cố. Đại tâm cố.

Chúng sanh thân lớn ấy là Phật Bồ-tát. Đại trí tuệ gọi là Đại chúng sanh. Thân lớn nên tâm lớn vậy.

大莊嚴故。大調伏故。大方便故。大說法故。

Đại trang nghiêm cố. Đại điều phục cố. Đại phương tiện cố. Đại thuyết Pháp cố.

Đại trang nghiêm, đại điều phục, đại phương tiện, đại thuyết Pháp,

大勢力故。大徒眾故。大神通故。大慈悲故。

Đại thế lực cố. Đại đồ chúng cố. Đại Thần thông cố. Đại từ bi cố.

đại thế lực, đại đồ chúng, đại Thần thông, đại từ bi,

常不變故。一切眾生無罣礙故。 thường bất biến cố. nhất thiết chúng sanh vô quái ngại

cố.

thường chẳng biến đổi, tất cả chúng sanh không quái ngại.

容受一切諸眾生故。是名大身眾生所居之處。

dung thọ nhất thiết chư chúng sanh cố. thị danh Đại thân chúng sanh sở cư chi xứ.

Vì dung thọ tất cả chúng sanh, nên gọi là chỗ cư trú của chúng sanh thân lớn.

七者不宿死尸。死尸者。謂一闍提犯四重禁五無間罪。

thất giả bất tú tử thi. tử thi giả. vị nhất xiển đề phạm tứ trọng cấm ngũ vô gián tội.

Bảy là không chứa thây chết. Thây chết ấy là Nhất-xiển-đề, người phạm bốn giới trọng và tội ngũ vô gián,

誹謗方等。非法說法法說非法。

phi báng phương đẳng. phi pháp thuyết pháp pháp thuyết phi pháp.

phi báng Phương-đẳng, phi pháp nói pháp, pháp nói phi pháp,

受畜八種不淨之物。佛物僧物隨意而用。

thọ súc bát chủng bất tịnh chi vật. Phật vật tăng vật tùy ý nhi dụng.

cất giữ tám thứ vật bất tịnh, tùy ý dùng vật của Phật của Tăng,

或於比丘比丘尼所作非法事。是名死尸。

hoặc u Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni sở tác phi Pháp sự. thị danh tử thi.

hoặc làm việc phi pháp đối với Tỳ-kheo Tỳ-kheo ni, ấy gọi là tử thi.

是涅槃經離如是等。是故名為不宿死尸。

thị Niết-bàn Kinh ly như thị đẳng. thị cố danh vi bất tú tử thi.

Kinh Niết-bàn này xa lìa những việc như thế, nên gọi là không dung chứa thây chết.

八者不增不減。無邊際故無始終故。非色故非作故。

bát giả bất tăng bất giảm. vô biên tế cố vô thủy chung cố. phi sắc cố phi tác cố.

Tám là không thêm không bớt, không bờ mé, không trước sau vậy, phi sắc nên phi tác vậy,

常住故不生滅故。一切眾生悉平等故。

thường trụ cố bất sanh diệt cố. nhất thiết chúng sanh tất bình đẳng cố.

thường trụ nên không sanh diệt, tất cả chúng sanh đều bình đẳng,

一切法性同一性故。是名無增減。

nhất thiết Pháp tánh đồng nhất tánh cố. thị danh vô tăng giảm.

tất cả pháp tánh cùng một tánh, nên gọi không tăng giảm.

是故此經如彼大海有八不思議。

thị cố thử Kinh như bi Đại hải hữu bát bất tư nghị.

Vì vậy kinh này như biển lớn có tám việc không thể nghĩ bàn.

師子吼言。世尊。

Su-tử hồng ngôn. Thế-tôn.

Su-Tử hồng thưa: Bạch đức Thế-tôn!

若言如來不生不滅名為深者。一切眾生有四種生。

nhược ngôn Như Lai bất sanh bất diệt danh vi thâm giả. nhất thiết chúng sanh hữu tứ chủng sanh.

nếu nói Như lai không sanh không diệt gọi là thâm, tất cả chúng sanh có bốn thứ sanh:

卵生胎生濕生化生。是四種生人中具有。

noãn sanh thai sanh thấp sanh hóa sanh. thị tứ chủng sanh nhân trung cụ hữu.

đó là loại sanh bằng trứng, loại sanh từ bào thai, loại sanh từ chỗ ẩm thấp, loại sanh bằng biến hóa, là bốn loại sanh, trong loài người có đầy đủ.

如施婆羅比丘優婆施婆羅比丘彌迦羅長者母尼拘陀長者母半

như thí-bà-la Tỳ-kheo Ưu-bà-thí bà la Tỳ-kheo Di-ca-la Trưởng-Giả mẫu ni câu đà Trưởng-Giả mẫu bán

Nhu thí Bà-La Tỳ-kheo, Ưu-bà Thí-bà-la Tỳ-kheo, Di-ca-la trưởng-giả, Mẫu Bán Ni-câu-đà trưởng giả,

闍羅長者母。各五百子同於卵生。

đồ la Trưởng-Giả mẫu. các ngũ bách tử đồng ư noãn sanh.

Mẫu Bán Xà-La trưởng giả cùng năm trăm con đều từ trứng sanh ra.

當知人中則有卵生。濕生者如佛所說。

đương tri nhân trung tắc hữu noãn sanh. thấp sanh giả như Phật sở thuyết.

Nên biết trong loài người thời có noãn sanh, thấp sanh như Phật đã nói.

我於往昔作菩薩時。作頂生王及手生王。

ngã ư vãng tích tác Bồ-tát thời. tác Đảnh sanh Vương cập thủ sanh Vương.

Ta ở xa xưa khi làm Bồ-tát, làm vua Đảnh Sanh và vua Thủ sanh,

如今所說菴羅樹女迦不多樹女當知人中則有濕生。

như kim sở thuyết am la thụ nữ ca bất đa thụ nữ đương tri nhân trung tắc hữu thấp sanh.

như nay đã nói Am-la thọ nữ, Ca Bất đa thọ nữ nên biết trong loài người thời có thấp sanh.

劫初之時一切眾生皆悉化生。

kiếp sơ chi thời nhất thiết chúng sanh giai tất hóa sanh.

Kiếp ban đầu thì tất cả chúng sanh thấy đều hóa sanh.

如來世尊得八自在。何因緣故不化生耶。佛言。善男子。

Nhu Lai Thế-tôn đắc bát tự-tại. hà nhân duyên cố bất hóa sanh da. Phật ngôn. thiện nam tử.

Nhu Lai Thế Tôn được tám tự tại, do nhân duyên gì mà không hóa sanh? Phật dạy: Thiện nam tử!

一切眾生四生所生。得聖法已。

nhất thiết chúng sanh Tứ sanh sở sanh. đắc Thánh Pháp dĩ.

tất cả chúng sanh sanh trong bốn loài mà khi được Thánh pháp rồi,

不得如本卵生濕生。善男子。劫初眾生皆悉化生。

bất đắc như bản noãn sanh thấp sanh. thiện nam tử. kiếp sơ chúng sanh giai tất hóa sanh.

thì không trở lại sanh trong loài noãn sanh hay thấp sanh. Thiện nam tử! Kiếp ban đầu chúng sanh thấy đều hóa sanh,

當爾之時佛不出世。善男子。

đương nhĩ chi thời Phật bất xuất thế. thiện nam tử.

bấy giờ đức Phật không xuất hiện ở thế gian. Thiện nam tử!

若有眾生遇病苦時須醫須藥。劫初之時眾生化生。

nhược hữu chúng sanh ngộ bệnh khổ thời tu y tu dược. kiếp sơ chi thời chúng sanh hóa sanh.

nếu có chúng sanh khi gặp bệnh khổ phải nhờ thầy thuốc và thuốc uống. Khi kiếp ban đầu chúng sanh hóa sanh,

雖有煩惱其病未發。是故如來不出其世。

tuy hữu phiền não kỳ bệnh vị phát. thị cố Nhu Lai bất xuất kỳ thế.

tuy có phiền não bệnh nhưng chưa phát, ấy cho nên đức Nhu Lai kia chưa hiện ra nơi đời.

劫初眾生身心非器。是故如來不出其世。

kiếp sơ chúng sanh thân tâm phi khí. thị cố Nhu Lai bất xuất kỳ thế.

Chúng sanh kiếp ban đầu thân tâm chẳng phải thô trệ, vì thế Nhu Lai không xuất hiện ở đời.

善男子。如來世尊所有事業勝諸眾生。

thiện nam tử. như lai thể tôn sở hữu sự nghiệp thắng chư chúng sanh.  
**Thiện nam tử! Sự nghiệp của Như Lai Thể Tôn thù thắng hơn chúng sanh.**

所謂種姓眷屬父母。

sở vị chúng tính quyến chúc phụ mẫu。

**Nói rằng giòng họ cha mẹ bà con**

以殊勝故凡所說法人皆信受。是故如來不受化生。善男子。

dĩ thù thắng cố phàm sở thuyết Pháp nhân giai tín thọ. thị cố Như Lai bất thọ  
hóa sanh. thiện nam tử。

**là thù thắng, nên người thuyết Pháp đều tin nhận, vì vậy Như Lai chẳng do hóa  
sanh. Thiện nam tử!**

一切眾生父作子業子作父業。

nhất thiết chúng sanh phụ tác tử nghiệp tử tác phụ nghiệp。

**tất cả chúng sanh cha làm, con thọ nghiệp; con làm cha thọ nghiệp.**

如來世尊若受化身則無父母。若無父母。

Như Lai Thế-tôn nhược thọ hóa thân tắc vô phụ mẫu. nhược vô phụ mẫu。

**Như Lai Thế-tôn nếu thọ hóa thân thời không cha mẹ. Nếu không cha mẹ,**

云何能令一切眾生作諸善業。是故如來不受化身。善男子。

vân hà năng linh nhất thiết chúng sanh tác chư thiện nghiệp. thị cố Như Lai bất  
thọ hóa thân. thiện nam tử。

**làm sao có thể khiến tất cả chúng sanh làm thiện nghiệp, vì thế Như Lai không  
thọ hóa thân. Thiện nam tử!**

佛正法中有二種護。一者內。二者外。

Phật chánh Pháp trung hữu nhị chủng hộ. nhất giả nội. nhị giả ngoại。

**Trong chánh pháp Phật có hai thứ hộ, một là nội, hai là ngoại.**

內護者所謂禁戒。外護者族親眷屬。

nội hộ giả sở vị cấm giới. ngoại hộ giả tộc thân quyến thuộc。

**Nội hộ là giữ gìn cấm giới, ngoại hộ là bà con quyến thuộc.**

若佛如來受化身者則無外護。是故如來不受化身。

nhược Phật như lai thọ hóa thân giả tắc vô ngoại hộ. thị cố Như Lai bất thọ hóa  
thân。

**Nếu Phật Như Lai thọ hóa thân thì không có ngoại hộ, vì thế Như Lai không thọ  
hóa thân.**

善男子。有人恃姓而生憍慢。

thiện nam tử. hữu nhân thị tính nhi sanh kiêu mạn。

**Thiện nam tử! Có người ý thị giòng họ mà sanh tâm kiêu mạn.**

如來為破如是慢故。生在貴姓不受化身。善男子。

Như Lai vì phá như thị mạn cố. sanh tại quý tính bất thọ hóa thân. thiện nam tử。

**Như Lai vì phá kiêu mạn nên sanh vào trong giòng họ cao quý không thọ thân hoá  
sanh. Thiện nam tử!**

如來世尊有真父母。父名淨飯母名摩耶。

Như Lai Thế-tôn hữu chân phụ mẫu. phụ danh Tịnh Phạn mẫu danh Ma Da。

**Như Lai Thế-tôn có cha mẹ thật, cha tên Tịnh Phạn, mẹ tên Ma Gia,**

而諸眾生猶言是幻。云何當受化生之身。

nhĩ chư chúng sanh do ngôn thị huyễn. vân hà đương thọ hóa sanh chi thân。

**mà chúng sanh cũng nói là huyễn. Thế nào gọi là thân phải chịu hóa sanh?**

若受化身。云何得有碎身舍利。

nhược thọ hóa thân. vân hà đắc hữu碎 thân xá-lợi。

**Nếu thân do hóa sanh, thì làm sao có xá lợi?**



如來為益眾生福德故碎其身而令供養。

Như Lai vì ích chúng sanh phúc đức cố toái kỳ thân nhi linh cúng dường.  
Như Lai vì lợi ích phước đức cho chúng sanh nên nghiền nát thân để chúng sanh cúng dường.

是故如來不受化身。一切諸佛悉無化生。

thị cố Như Lai bất thọ hóa thân. nhất thiết chư Phật tất vô hóa sanh.  
Vì vậy Như Lai không thọ thân hoá sanh. Tất cả chư Phật đều không hóa sanh,  
云何獨令我受化身。

vân hà độc linh ngã thọ hóa thân.  
làm sao riêng khiến Ta thọ thân hóa sanh!

爾時師子吼菩薩。合掌長跪右膝著地。

Nhĩ thời Sư-tử hồng Bồ-tát. hợp chưởng trường quy hữu tất trước địa.  
Lúc bấy giờ Bồ-tát Sư-tử-hồng chấp tay gối phải quỳ sát đất

以偈讚佛。

dĩ kệ tán Phật.  
dùng kệ khen Phật:

如來無量功德聚

Như Lai vô lượng công đức tụ  
Như Lai đủ vô lượng công đức

今為眾生演一分

Kim vì chúng sanh diễn nhất phân  
Nay vì chúng sanh diễn một phần

眾生無明闇中行

Chúng sanh vô minh ám trung hành  
Chúng sanh đi trong tối vô minh

世尊能令遠離之

Thế-tôn năng linh viễn li chi  
Thế Tôn hay khiến xa lìa chúng

眾生往返生死繩

Chúng sanh vãng phản sanh tử thằng  
Chúng sanh qua lại dây sanh tử

如來能施眾生安樂

Như Lai năng thí chúng an lạc  
Như Lai năng thí chúng an lạc

佛能施眾生安樂故

Phật năng thí chúng an lạc cố  
Phật hay thí chúng an lạc vậy

為諸眾生修苦行

Vì chư chúng sanh tu khổ hạnh  
Vì các chúng sanh tu khổ hạnh

見他受苦身戰動

Kiến tha thọ khổ thân chiến động  
Thấy người chịu khổ thân chiến động

為諸眾生受大苦

Vì chư chúng sanh thọ Đại khổ  
Vì các chúng sanh chịu khổ lớn

如來為眾修苦行

Như Lai vì chúng tu khổ hạnh  
Như Lai vì chúng tu khổ hạnh

心處邪風不傾動

Tâm xử tà phong bất khuynh động  
Ở trước gió tà không không động

我今不能廣宣說

Ngã kim bất năng quảng tuyên thuyết  
Con nay chẳng hay rộng tuyên nói

唯願哀愍聽我說

Duy nguyện ai mẫn thỉnh ngã thuyết  
Cúi xin thương xót nghe con thưa

具受無邊百種苦

Cụ thọ vô biên bách chủng khổ  
Chịu đủ trăm thứ khổ không cùng.

是故世稱為大悲

Thị cố thế xưng vi Đại bi  
Vì vậy đời xưng là Đại bi

放逸迷荒無安樂

Phóng dật mê hoang vô an lạc  
Buông lung mê muội không an lạc.

是故永斷生死繩

Thị cố vĩnh đoạn sanh tử thằng  
Vĩnh viễn đoạn trừ dây sanh tử!

自於己樂不貪樂

Tự ư kỷ lạc bất tham lạc  
Tìm vui ở mình chẳng ham thích.

是故世間興供養

Thị cố thế gian hưng cúng dường  
Vì vậy thế gian vui cúng dường.

處在地獄不覺痛

Xử tại Địa-ngục bất giác thống  
Ở trong địa ngục không biết đau

是故無勝無有量

Thị cố Vô thắng vô hữu lượng  
Vì thế chẳng hơn chẳng thể lường

成就具足滿六度

Thành tựu cụ túc mãn lục độ  
Đầy đủ thành tựu đủ lục độ

是故能勝世大士

Thị cố năng thắng thế Đại sĩ  
Cho nên vượt thắng cả Đại sĩ

眾生常欲得安樂  
Chúng sanh thường dục đắc an lạc  
Chúng sanh thường muốn được an lạc  
如來能教令修習  
Nhu Lai năng giáo linh tu tập  
Nhu Lai năng dạy khiến tu tập  
佛見眾生煩惱患  
Phật kiến chúng sanh phiền não hoạn  
Phật thấy chúng sanh bị phiền não  
常思離病諸方便  
Thường tư ly bệnh chư phương tiện  
Thường nghĩ các cách xa lìa bệnh  
一切眾生行諸苦  
Nhất thiết chúng sanh hành chư khổ  
Tất cả chúng sanh làm các khổ  
如來演說真苦樂  
Nhu Lai diễn thuyết chân khổ lạc  
Nhu Lai diễn nói chân khổ vui  
世間皆處無明[穀-禾+卵]  
Thế gian giai xử vô minh [cốc -hòa +noãn ] Vô hữu trí chùy năng phá chi  
Thế gian đều ở nơi vô minh  
如來智嘴能啄壞  
Nhu Lai trí chùy năng trác hoại  
Nhu Lai trí giác năng phá hoại  
不為三世所攝持  
Bất vi tam thế sở nhiếp trì  
Không vì ba đời chỗ nhiếp trì  
覺知涅槃甚深義  
Giác tri Niết-Bàn thậm thâm nghĩa  
Lẽu tri nghĩa sâu của Niết-bàn  
有河洄洑沒眾生  
Hữu hà hồi phục một chúng sanh  
Dòng sông chảy ngược chìm chúng sanh  
如來自渡能渡彼  
Nhu Lai tự độ năng độ bỉ  
Nhu Lai tự độ lại độ kia  
能知一切諸因果  
Năng tri nhất thiết chư nhân quả  
Năng biết tất cả các nhân quả  
常施眾生病苦藥  
Thường thí chúng sanh bệnh khổ dược  
Thường thí chúng sanh thuốc bệnh khổ  
外道邪見說苦行  
Ngoại đạo tà kiến thuyết khổ hành  
Tà kiến ngoại đạo nói khổ hạnh  
如來演說真樂行  
Nhu Lai diễn thuyết chân lạc hành  
Nhu Lai diễn nói hạnh chân lạc  
如來世尊破邪道  
Nhu Lai Thế-tôn phá tà đạo  
Nhu Lai Thế Tôn phá tà đạo  
行是道者得安樂  
Hành thị đạo giả đắc an lạc  
Người hành đạo ấy được an vui

而不知修安樂因  
Nhi bất tri tu an lạc nhân  
Mà chẳng biết tu nhân an lạc  
猶如慈父愛一子  
Do như Từ Phụ ái nhất tử  
Giống như cha lành thương con một  
心苦如母念病子  
Tâm khổ như mẫu niệm bệnh tử  
Lòng khổ như mẹ thương con bệnh.  
是故此身繫屬他  
Thị cố thân hệ thuộc tha  
Cho nên thân này hệ thuộc người  
其心顛倒以為樂  
Kỳ tâm điên đảo dĩ vi lạc  
Tâm thân điên đảo cho là vui.  
是故稱號為大悲  
thị cố xưng hiệu vi Đại bi  
Vì vậy xưng hiệu là Đại bi  
無有智嘴能破之  
Không có trí giác hay phá kia  
是故名為最大子  
Thị cố danh vi tối Đại tử  
Vì vậy gọi là tối Đại tử  
無有名字及假號  
Vô hữu danh tự cập giả hiệu  
Không có danh tự và giả danh.  
是故稱佛為大覺  
Thị cố xưng Phật vi Đại giác  
Vì thế nói Phật là Đại giác  
無明所盲不知出  
Vô minh sở manh bất tri xuất  
Vô minh mờ ám chẳng lối ra.  
是故稱佛大船師  
Thị cố xưng Phật Đại thuyền sư  
Nên nói Phật là Đại thuyền sư  
亦復通達盡滅道  
Diệc phục thông đạt tận diệt đạo  
Thông suốt con đường đến Niết-bàn  
是故世稱大醫王  
Thị cố thế xưng Đại y Vương  
Vì thế đời gọi Đại y Vương.  
因是能得無上樂  
Nhân thị năng đắc vô thượng lạc  
Do đây nên được vui vô thượng.  
能令眾生受快樂  
Năng linh chúng sanh thọ khoái lạc  
Năng khiến chúng sanh hưởng khoái lạc  
開示眾生正真路  
Khai thị chúng sanh chánh chân lộ  
Khai thị chúng sanh đường chánh chơn.  
是故稱佛為導師  
Thị cố xưng Phật vi Đạo sư  
Vì thế gọi Phật là Đạo sư

非自非他之所作  
Phi tự phi tha chi sở tác  
Việc làm chẳng phải của mình người  
如來所說苦受事  
Nhu Lai sở thuyết khổ thọ sự  
Chỗ khổ thọ Nhu Lai đã nói  
成就具足戒定慧  
Thành tựu cụ túc giới định tuệ  
Thành tựu đầy đủ giới định tuệ  
以法施時無妬悋  
Dĩ Pháp thí thời vô đố lận  
Khi dùng Pháp thí không nuôi tiếc  
無所造作無因緣  
Vô sở tạo tác vô nhân duyên  
Không chỗ tạo tác không nhân duyên  
是故一切諸智者  
Thị cố nhất thiết chư trí giả  
Vì vậy tất cả các bậc trí  
常共世間放逸行  
Thường cộng thế gian phóng dật hạnh  
Thường vào thế gian chỗ buông lung  
是故名為不思議  
Thị cố danh vi bất tư nghị  
Vì vậy gọi là bất tư nghị  
如來世尊無怨親  
Nhu Lai Thế-tôn vô oán thân  
Nhu Lai Thế-Tôn không thân thù  
我師子吼讚大悲  
Ngã Sư-tử hồng tán Đại bi  
Ta Sư-tử hồng khen Đại bi  
大般涅槃經卷第三十  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ tam thập  
Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quyển Thứ Ba Mươi.

亦非共作無因作  
Diệc phi cộng tác vô nhân tác  
Cũng chẳng cùng làm không nhân làm.  
勝於一切諸外道  
Thắng ư nhất thiết chư ngoại đạo  
Hơn hẳn tất cả các ngoại đạo  
亦以此法教眾生  
Diệc dĩ thử Pháp giáo chúng sanh  
Cũng dùng pháp này dạy chúng sanh.  
是故稱佛無緣悲  
Thị cố xưng Phật vô duyên bi  
Phật thật có lòng từ vô duyên  
獲得無因無果報  
Hoạch đắc vô nhân vô quả báo  
Đạt được không nhân không quả báo.  
稱說如來不求報  
Xưng thuyết Nhu Lai bất cầu báo  
Bảo rằng Nhu Lai chẳng cầu báo.  
而身不為放逸污  
Mhi thân bất vi phóng dật ô  
Mà thân chẳng bị nhiễm phóng dật  
世間八法不能污  
Thế gian bát Pháp bất năng ô  
Tám pháp thế gian chẳng thể nhiễm  
是故其心常平等  
Thị cố kỳ tâm thường bình đẳng  
Tâm của Nhu Lai thường bình đẳng.  
能吼無量師子吼  
Năng hồng vô lượng Sư-tử hồng  
Năng hét vô lượng tiếng hét Sư-tử.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:25:05 2006

=====

# KINH ĐẠI NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Ba Mươi Một

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Tuệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Tuệ Quảng (11-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第三十一

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập nhất

KINH ĐẠI NIẾT BÀN

QUYỂN THỨ BA MƯƠI MỐT

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng Đại Sa-môn Tuệ Nghiêm đẳng y Nê Hoàn Kinh gia chi

Đời nhà Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm dựa vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm.

迦葉菩薩品第二十四之一

Ca-diếp Bồ Tát phẩm đệ thập tứ chi nhất

PHẦN MỘT CỦA PHẨM THỨ HAI MƯƠI BỐN: BỒ TÁT CA DIẾP

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn。 Thế Tôn。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來憐愍一切眾生。不調能調不淨能淨。

Như Lai liên mẫn nhất thiết chúng sanh。 bất điều năng điều bất tịnh năng tịnh  
Như Lai thương xót hết thảy chúng sanh: Có thể điều phục người không điều phục,  
có thể thanh tịnh người không thanh tịnh,

無歸依者能作歸依。未解脫者能令解脫得八自在。

vô quy y giả năng tác quy y。 vị giải thoát giả năng linh giải thoát đắc bát tự-  
tại。

có thể quy y người không quy y, có thể giải thoát người chưa giải thoát, được  
tám tự tại,

為大醫師作大藥王。善星比丘是佛菩薩時子。

vì Đại y sư tác Đại dược Vương。 Thiện Tinh Tỳ-kheo thị Phật Bồ Tát thì tử。

là bậc đại Y Sư, đại Dược Vương。 Tỳ-kheo Thiện Tinh là con của Phật khi còn là  
Bồ-tát。

出家之後受持讀誦分別解說十二部經。

xuất gia chi hậu thọ trì độc tụng phân biệt giải thuyết thập nhị bộ Kinh。

Sau khi xuất gia, Thiện Tinh thọ trì đọc tụng, phân biệt giảng nói mười hai bộ  
Kinh,

壞欲界結獲得四禪。云何如來記說善星。

hoại dục giới kết hoạch đắc tứ Thiền. vân hà Như Lai kí thuyết thiện tinh.  
phá kiết sử cõi Dục, được Tứ thiền. Sao Như Lai lại nói Thiện Tinh

是一闍提廝下之人地獄劫住不可治人。

thị nhất xiển đề tu hạ chi nhân Địa-ngục kiếp trụ bất khả trì nhân.

là hàng Nhất-xiển-đề, là người hạ tiện, ở nơi địa ngục cả kiếp, người không thể cứu trị được?

如來何故不先為其演說正法後為菩薩。

Như Lai hà cổ bất tiên vị kỳ diễn thuyết chánh Pháp hậu vị Bồ Tát.

Như Lai vì sao trước không diễn nói chánh pháp cho Thiện Tinh để được làm Bồ-tát?

如來世尊若不能救善星比丘。

Như Lai Thế Tôn nhược bất năng cứu Thiện Tinh Tỳ-kheo.

Như Lai Thế Tôn nếu không thể cứu trị cho Tỳ-kheo Thiện Tinh,

云何得名有大慈愍有大方便。佛言。善男子。

vân hà đắc danh hữu Đại từ mẫn hữu Đại phương tiện. Phật ngôn. Thiện nam tử.

sao được gọi là bậc Đại từ bi, có phương tiện lớn? Phật dạy: Này Thiện nam tử!

譬如父母唯有三子。其一子者有信順心恭敬父母。

thí như phụ mẫu duy hữu tam tử. kỳ nhất tử giả hữu tín thuận tâm cung kính phụ mẫu.

Thí như cha mẹ chỉ có ba người con trai: Người con thứ nhất có lòng tin thuận, cung kính đối với cha mẹ,

利根智慧於世間事能速了知。

lợi căn trí tuệ ư thế gian sự năng tốc liễu tri.

trí tuệ thông minh lanh lợi, có thể biết rõ mọi việc trong thế gian.

其第二子不敬父母無信順心。

kỳ đệ nhị tử bất kính phụ mẫu vô tín thuận tâm.

Người con thứ hai không có lòng tin thuận, cung kính đối với cha mẹ,

利根智慧於世間事能速了知。

lợi căn trí tuệ ư thế gian sự năng tốc liễu tri.

trí tuệ thông minh lanh lợi, có thể biết rõ mọi việc trong thế gian.

其第三子不敬父母無信順心鈍根無智。父母若欲教告之時。

kỳ đệ tam tử bất kính phụ mẫu vô tín thuận tâm độn căn vô trí. phụ mẫu nhược dục giáo cáo chi thì.

Người con thứ ba, không cung kính tin thuận đối với cha mẹ, ngu si vô trí. Nếu khi cha mẹ muốn dạy bảo điều gì,

應先教誰先親愛誰。當先教誰知世間事。

ứng tiên giáo thùy tiên thân ái thùy. đương tiên giáo thùy tri thế gian sự.

phải nên dạy ai trước? Nên thương yêu ai trước? Nên dạy ai làm sự nghiệp thế gian trước?

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

應先教授有信順心恭敬父母。利根智慧知世事者。

ứng tiên giáo thọ hữu tín thuận tâm cung kính phụ mẫu. lợi căn trí tuệ tri thế gian sự.

Cha mẹ đó nên trước dạy cho người con có lòng tin thuận, cung kính đối với cha mẹ, có trí tuệ thông minh lanh lợi, hiểu biết sự nghiệp trong đời,

其次第二乃及第三。而彼二子雖無信順恭敬之心。

kỳ thứ đệ nhị nãi cập đệ tam. nhi bi nhị tử tuy vô tín thuận cung kính chi tâm.

thứ đến dạy bảo người con thứ hai, mới đến người con thứ ba. Hai đứa sau tuy không có lòng tin thuận, không cung kính đối với cha mẹ, 為慈念故次復教之。善男子。如來亦爾。

vị từ niệm cổ thứ phục giáo chi. Thiện nam tử. Như Lai diệc nhĩ. nhưng vì thương xót nên cũng lần lượt lại dạy bảo. Này Thiện nam tử! Như Lai cũng như vậy.

其三子者初喻菩薩。中喻聲聞。後喻一闡提。

kỳ tam tử giả sơ dụ Bồ Tát. trung dụ Thanh văn. hậu dụ nhất xiển đề. Trong ba người con này, người con đầu là dụ cho Bồ-tát, người giữa dụ cho Thanh văn, người sau dụ cho hàng Nhất-xiển-đề.

如十二部經修多羅中微細之義。我先已為諸菩薩說。

như thập nhị bộ Kinh tu đa-la trung vi tế chi nghĩa. ngã tiên dĩ vị chư Bồ Tát thuyết.

Như trong mười hai bộ Kinh, những nghĩa lý vi tế Ta đã trước giảng nói cho các vị Bồ-tát.

淺近之義為聲聞說。

thiển cận chi nghĩa vị Thanh văn thuyết.

Những nghĩa nông cận thì nói cho hàng Thanh văn,

世間之義為一闡提五逆罪說。現在世中雖無利益。

thế gian chi nghĩa vi nhất xiển đề ngũ nghịch tội thuyết. hiện tại thế trung tuy vô lợi ích.

Những nghĩa thế gian thì giảng nói cho hàng Nhất-xiển-đề phạm năm tội nghịch. Tuy trong đời hiện tại họ không có lợi ích,

以憐愍故為生後世諸善種子。善男子如三種田。

dĩ liên mẫn cố vi sanh hậu thế chư thiện chủng tử. Thiện nam tử như tam chủng điền.

nhưng do vì lòng thương xót mà sanh những hạt giống lành trong đời sau. Này Thiện nam tử! Như ba hạng ruộng:

一者渠流便易。無諸沙鹵瓦石棘刺。種一得百。

nhất giả cừ lưu tiện dịch. vô chư sa lỗ ngõa thạch súc thứ. chủng nhất đắc bách. Hạng thứ nhất nước chảy lưu thông dễ dàng, không có cát đá, ngói sỏi, gai góc, trồng một thân được trăm.

二者雖無沙鹵瓦石棘刺渠流險難。

nhị giả tuy vô sa lỗ ngõa thạch súc thứ cừ lưu hiểm nan.

Hạng ruộng thứ hai, tuy không có cát đá, ngói sỏi, gai góc nhưng nước lưu thông khó khăn

收實減半。三者渠流險難多有沙鹵瓦石棘刺。

thu thật giảm bán. tam giả cừ lưu hiểm nan đa hữu sa lỗ ngõa thạch súc thứ. thân hoạch kém hơn ruộng trên một nửa. Hạng ruộng thứ ba, nước lưu thông khó khăn, lại có nhiều cát đá, ngói sỏi, gai góc, 種一得一為稟草故。善男子。

chủng nhất đắc nhất vi cáo thảo cố. Thiện nam tử.

trồng một thân được một, vì đất khô cỏ mọc lan tràn vậy. Này Thiện nam tử!

農夫春月先種何田。世尊。先種初田。次第二田。

nông phu xuân nguyệt tiên chủng hà điền. Thế Tôn. tiên chủng sơ điền. thứ đệ nhị điền.

Người nông phu vào mùa Xuân nên gieo trồng vào ruộng nào trước? Bạch Thế Tôn! Trước hết gieo trồng ruộng thứ nhất, thứ đến ruộng thứ hai,

後及第三。初喻菩薩。次喻聲聞。後喻一闡提。

hậu cập đệ tam. sơ dụ Bồ Tát. thứ dụ Thanh văn. hậu dụ nhất xiển đề.

sau cùng là ruộng thứ ba. Ruộng đầu tiên dụ cho Bồ-tát, ruộng thứ hai dụ cho Thanh văn, ruộng sau cùng dụ cho hàng Nhất-xiển-đề.

善男子。譬如三器。一者完。二者漏。三者破。

Thiện nam tử. thí như tam khí. nhất giả hoàn. nhị giả lậu. tam giả phá.

Này Thiện nam tử! Thí như ba cái chậu: Cái thứ nhất nguyên vẹn, cái thứ hai rỉ chảy, cái thứ ba hư bể.

若欲盛置乳酪酥水。先用何者。世尊。

nhược dục thịnh trí nhũ lạc tô thủy. tiên dụng hà giả. Thế Tôn.

Nếu muốn đồ đựng sữa, lạc, tô, nước thì nên dùng chậu nào trước? Bạch Thế Tôn!

應用完者次用漏者後及破者。

ứng dụng hoàn giả thứ dụng lậu giả hậu cập phá giả.

Nên dùng chậu nguyên vẹn trước, thứ đến dùng chậu rỉ chảy, sau cùng là dùng chậu hư bể.

其完淨者喻菩薩僧。漏喻聲聞。破喻一闍提。善男子。

kỳ hoàn tịnh giả dụ Bồ Tát Tăng. lậu dụ Thanh văn. phá dụ nhất xiển đề. Thiện nam tử.

Chậu nguyên vẹn trong sạch dụ cho Bồ-tát Tăng, chậu rỉ chảy dụ cho Thanh văn, chậu hư bể dụ cho hàng Nhất-xiển-đề. Này Thiện nam tử!

如三病人俱至醫所。一者易治。二者難治。

như tam bệnh nhân câu chí y sở. nhất giả dịch trì. nhị giả nan trì.

Như có ba người bệnh đều đến y sĩ: Người thứ nhất dễ trị, người thứ hai khó trị, ba không trị. 善男子。醫若治者當先治誰。世尊。

tam bất khả trì. Thiện nam tử. y nhược trì giả đương tiên trì thủy. Thế Tôn.

người thứ ba không thể trị. Này Thiện nam tử! Thầy thuốc nếu trị bệnh nên trị cho ai trước? Bạch Thế Tôn!

應先治易次及第二後及第三。何以故。

ứng tiên trì dịch thứ cập đệ nhị hậu cập đệ tam. hà dĩ cố.

Nên trị cho người dễ trị, thứ đến là người thứ hai, và sau cùng là người thứ ba. Vì sao vậy?

為親屬故。其易治者喻菩薩僧。

vì thân thuộc cố. kỳ dịch trì giả dụ Bồ Tát Tăng.

Vì là hàng thân thuộc vậy. Người dễ trị dụ cho Bồ-tát Tăng,

其難治者喻聲聞僧。不可治者喻一闍提。

kỳ nan trì giả dụ Thanh văn Tăng. bất khả trì giả dụ nhất xiển đề.

người khó trị dụ cho Thanh văn Tăng, người không thể trị được dụ cho hàng Nhất-xiển-đề.

現在世中雖無善果。以憐愍故。

hiện tại thế trung tuy vô thiện quả. dĩ liên mẫn cố.

Hạng này, tuy trong đời hiện tại không có quả lành nhưng do lòng thương xót nên là chủng hậu thế thiện chủng tử. 善男子。譬如大王有三種馬。

vi chúng hậu thế chư thiện chủng tử cố. Thiện nam tử. thí như Đại Vương hữu tam chúng mã.

cũng gieo trồng giống lành ở đời sau. Này Thiện nam tử! Thí như Đại Vương có ba hạng ngựa:

一者調壯大力。二者不調齒壯大力。

nhất giả điều tráng Đại lực. nhị giả bất điều xỉ tráng Đại lực.

Ngựa thứ nhất điều thuận mạnh mẽ, hạng thứ hai không điều thuận nhưng lại mạnh mẽ,

三者不調羸老無力。王若乘御當先何者。世尊。



tam giả bắt điều luy lão vô lực. Vương nhược thừa ngự đương tiên hà giả. Thế Tôn.

hạng thứ ba không điều thuận giả yếu, không có sức mạnh. Đức Vua nếu muốn cỡi, phải nên cỡi hạng nào trước? Bạch Thế Tôn!

應當先乘調壯大力。次乘第二後及第三。善男子。

ứng đương tiên thừa điều tráng Đại lực. thứ thừa đệ nhị hậu cập đệ tam. Thiện nam tử.

Đức vua nên cỡi hạng ngựa điều thuận mạnh khoẻ trước, thứ đến hạng thứ hai và sau cùng là hạng thứ ba. Nay Thiện nam tử!

調壯大力喻菩薩僧。其二者喻聲聞僧。

điều tráng Đại lực dụ Bồ Tát Tăng. kỳ đệ nhị giả dụ Thanh văn Tăng.

Hạng ngựa điều thuận mạnh mẽ dụ cho Bồ-tát Tăng. hạng thứ hai dụ cho Thanh văn Tăng.

其第三者喻一闍提。現在世中雖無利益。

kỳ đệ tam giả dụ nhất xiển đề. hiện tại thế trung tuy vô lợi ích.

Hạng thứ ba dụ cho hàng Nhất-xiển-đề. Hạng này tuy trong đời hiện tại không có lợi ích,

以憐愍故為種後世諸善種子故。善男子。

dĩ liên mẫn cố vi chủng hậu thế chư thiện chủng tử cố. Thiện nam tử.

nhưng do lòng thương xót mà Như Lai cũng gieo trồng giống lành cho họ trong đời sau. Nay Thiện nam tử!

如大施時有三人來。一者貴族聰明持戒。

như Đại thí thì hữu tam nhân lai. nhất giả quý tộc thông minh trì giới.

Như lúc bố thí lớn có ba hạng người đến xin: Hạng thứ nhất là giòng họ cao quý, thông minh, trì giới.

二者中姓鈍根持戒。三者下姓鈍根毀戒。

nhị giả trung tính độn căn trì giới. tam giả hạ tính độn căn hủy giới.

Hạng thứ hai giòng trung lưu ngụ tối nhưng cũng trì giới hiền lành. Hạng thứ ba giòng họ hạ tiện, ngụ tối phá giới.

善男子。是大施主應先施誰。世尊。

Thiện nam tử. thị Đại thí chủ ứng tiên thí thùy. Thế Tôn.

Nay Thiện nam tử! Đại thí chủ kia phải nên bố thí cho ai trước? Bạch Thế Tôn!

應先貴姓利根持戒次及第二後及第三。

ứng tiên quý tính lợi căn trì giới thứ cập đệ nhị hậu cập đệ tam.

Phải nên bố thí cho hạng giòng họ cao quý, thông minh lanh lợi, trì giới trước. Thứ đến là hạng thứ hai và sau cùng là hạng thứ ba.

第一喻菩薩僧。第二喻聲聞僧。第三喻一闍提。善男子。

đệ nhất dụ Bồ Tát tăng. đệ nhị dụ Thanh văn Tăng. đệ tam dụ nhất xiển đề. Thiện nam tử.

Hạng thứ nhất dụ cho Bồ-tát Tăng, hạng thứ hai dụ cho Thanh văn Tăng, hạng thứ ba dụ cho hàng Nhất-xiển-đề. Nay Thiện nam tử!

如大師子殺香象時皆盡其力。

như Đại Sư tử sát hương tượng thì giai tận kỳ lực.

Thí như sư tử lớn, khi giết hương tượng thì phải dùng hết sức lực,

殺兔亦爾。不生輕想。諸佛如來亦復如是。

sát thỏ diệc nhĩ. bất sanh khinh tướng. chư Phật Như Lai diệc phục như thị.

giết thỏ cũng như vậy, không sanh lòng khinh thường. Chư Phật Như Lai cũng lại như vậy,

為諸菩薩及一闍提。演說法時功用無二。

vị chư Bồ Tát cập nhất xiển đề. diễn thuyết Pháp thì công dụng vô nhị.

vì các vị Bồ-tát và hàng Nhất-xiển-đề diễn nói pháp thì công dụng không có hai.  
善男子。我於一時住王舍城。

Thiện nam tử. ngã u nhất thì trụ Vương-xá thành.  
Này Thiện nam tử! Trước kia, lúc Ta ở thành Vương-xá,

善星比丘為我給使我於初夜為天帝釋演說法要。

Thiện Tinh Tỳ-kheo vì ngã cấp sử ngã u sơ dạ vị Thiên Đế-thích diễn thuyết Pháp yếu.

Tỳ-kheo Thiện Tinh làm thị giả. Đầu hôm Ta diễn nói pháp yếu cho Thiên Đế-thích.  
弟子之法應後師眠。

đệ-tử chi Pháp ứng hậu sư miên。

Theo phép là đệ tử phải nên đi ngủ sau Thầy.

爾時善星以我久坐心生惡念。

nhĩ thì thiện tinh dĩ ngã cừu tọa tâm sanh ác niệm。

Lúc bấy giờ, do vì Ta ngồi lâu nên Thiện Tinh sanh lòng ác đối với Ta.

時王舍城小男小女若啼不止父母則語。汝若不止當將汝付薄拘羅鬼。

thì Vương-xá thành tiểu nam tiểu nữ nhược đề bất chi phụ mẫu tắc ngữ. nữ nhược bất chi đương tướng nữ phó Bạc-câu-la quỷ。

Khi ấy, ở thành Vương-xá, trẻ con trai gái nếu khóc là không nín. Thì cha mẹ nói rằng: Nếu con không nín khóc, mẹ sẽ đem giao cho quỷ Bạc-câu-la.

爾時善星反被拘執而語我言。

nhĩ thì thiện tinh phản bị câu chấp nhi ngữ ngã ngôn。

Lúc bấy giờ Thiện Tinh nhớ lấy câu nói kia trở về nói với Ta rằng:

速入禪室薄拘羅來。我言。癡人。

tốc nhập Thiền thất Bạc-câu-la lai. ngã ngôn. si nhân。

Mau vào thiền thất, quỷ Bạc-câu-la đến kia kia! Ta liền nói: Người ngu si!

汝常不聞如來世尊無所畏耶。爾時帝釋即語我言。世尊。

nhữ thường bất văn Như Lai Thế Tôn vô sở úy da. nhĩ thì Đế-thích tức ngữ ngã ngôn. Thế Tôn。

Người thường không nghe Như Lai Thế Tôn là bậc Vô sở úy ư? Lúc bấy giờ Đế-thích liền nói với Ta rằng: Bạch Thế Tôn!

如是人等亦復得入佛法中耶。我即語言。憍尸迦。

như thị nhân đẳng diệc phục đắc nhập Phật Pháp trung da. ngã tức ngữ ngôn. Kiêu-thi-ca。

Hạng người như vậy cũng được vào trong Phật Pháp ư? Ta liền nói rằng: Này Kiêu-thi-ca!

如是人者得入佛法。

như thị nhân giả đắc nhập Phật Pháp。

Hạng người như vậy được ở trong Phật pháp。

亦有佛性當得阿耨多羅三藐三菩提。我雖為是善星說法。

diệc hữu Phật tánh đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. ngã tuy vị thị Thiện Tinh thuyết Pháp。

Vì họ cũng có Phật tánh nên sẽ được Vô thượng Bồ-đề. Ta tuy vì Thiện Tinh này nói Pháp,

而彼都無信受之心。善男子。

nhĩ bị đô vô tín thọ chi tâm. Thiện nam tử。

nhưng Thiện Tinh kia không có lòng tin. Này Thiện nam tử!

我於一時在迦尸國尸婆富羅城。善星比丘為我給使。

ngã u nhất thì tại Ca-thi quốc Thi-bà-phú-la thành. Thiện Tinh Tỳ-kheo vì ngã cấp sử。

Một thì, Ta ở nước Ca-thi, thành Thi-bà-phú-la, Thiện Tinh làm thị giả cho Ta.

我時欲入彼城乞食無量眾生虛心渴仰欲見我

ngã thì dục nhập bi thành khát thực vô lượng chúng sanh hư tâm khát ngưỡng dục kiến ngã

Khi ấy, Ta muốn vào thành kia khát thực vì có vô lượng chúng sanh khao khát rất muốn thấy dấu chân của Ta.

跡。善星比丘尋隨我後而毀滅之。

tích。Thiện Tinh Tỳ-kheo tầm tùy ngã hậu nhi hủy diệt chi。

Tỳ-kheo Thiện Tinh theo hầu phía sau chà bỏ dấu chân mất đi,

既不能滅而令眾生不善心。我入城已。

ký bất năng diệt nhi linh chúng sanh sanh bất thiện tâm。ngã nhập thành dĩ。

nhưng dấu chân không mất mà còn làm cho chúng sanh sanh lòng không lành. Khi Ta vào thành rồi,

於酒家舍見一尼乾蹠脊躄地餐食酒糟。

ư tửu gia xá kiến nhất Ni-kiền quyền tích tồn địa xan thực tửu tao。

thấy trong nhà cất rượu, có một Ni-kiền ngồi xồm khum lưng ăn bã rượu. 善星比丘見已而言。世尊。

Thiện Tinh Tỳ-kheo kiến dĩ nhi ngôn。Thế Tôn。

Tỳ-kheo Thiện Tinh thấy rồi liền bạch rằng Ta rằng: Bạch Thế Tôn!

世間若有阿羅漢者是人最勝。何以故。是人所說無因無果。我言。

thế gian nhược hữu A-la-hán giả thị nhân tối thắng。hà dĩ cố。thị nhân sở thuyết vô nhân vô quả。ngã ngôn。

Trong thế gian, nếu có bậc A-la-hán thì người này là hơn hết. Vì sao? Vì người này tuyên bố rằng không nhân, không quả. Ta nói:

癡人。

si nhân。

Này người ngu si!

汝常不聞阿羅漢者不飲酒不害人不欺誑不盜不姪。

nhữ thường bất văn A-la-hán giả bất ẩm tửu bất hại nhân bất khi cuồng bất đạo bất dâm。

Người không thường nghe bậc A-la-hán là không uống rượu, không hại người, không nói khi dối, không trộm cắp, không dâm dật ư?

如是之人殺害父母食噉酒糟。云何而言是阿羅漢。

như thị chi nhân sát hại phụ mẫu thực đạm tửu tao。vân hà nhi ngôn thị A-la-hán

Người này giết hại cha mẹ, ăn bã rượu, sao lại nói người này là A-la-hán?

是人捨身必定當墮阿鼻地獄。阿羅漢者永斷三惡。

thị nhân xả thân tất định đương đọa A-tì Địa-ngục。A-la-hán giả vĩnh đoạn tam ác。

Người đó sau khi chết, chắc chắn sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ. Bậc A-la-hán đã dứt hẳn ba đường ác,

云何而言是阿羅漢。善星即言。

vân hà nhi ngôn thị A-la-hán。Thiện Tinh tức ngôn。

sao lại nói người này là A-la-hán? Thiện Tinh liền bạch Phật rằng:

四大之性猶可轉易。欲令是人必墮阿鼻無有是處。我言。

tứ Đại chi tính do khả chuyển dịch。dục linh thị nhân tất đọa A-tì vô hữu thị xú。ngã ngôn。

Tánh của bốn đại còn có thể chuyển đổi, muốn cho người này quyết đọa địa ngục là không có lẽ đó. Ta nói:

癡人。汝常不聞諸佛如來誠言無二。

si nhân。nhữ thường bất văn chư Phật Như Lai thành ngôn vô nhị。

Này người ngu si! Người không thường nghe rằng chư Phật Như Lai luôn nói lời thành thật không có hai u?

我雖為是善星說法。而彼絕無信受之心。

ngã tuy vị thị Thiện Tinh thuyết Pháp. nhi bị tuyệt vô tín thọ chi tâm.  
Ta tuy vì Thiện Tinh nói Pháp nhưng Thiện Tinh tuyệt không có lòng tin.

善男子。我於一時與善星比丘住王舍城。

Thiện nam tử. ngã u nhất thì dữ Thiện Tinh Tỳ-kheo trụ Vương-xá thành.  
Này Thiện nam tử! Một thuở nọ, Ta cùng với Tỳ-kheo Thiện Tinh ở tại thành Vương-xá.

爾時城中有一尼乾名曰苦得。常作是言。

nhĩ thì thành trung hữu nhất Ni-kiền danh viết Khổ Đắc. thường tác thị ngôn.  
Lúc giờ trong thành có một Ni-kiền tên là Khổ Đắc, thường nói như vậy:

眾生煩惱無因無緣。眾生解脫亦無因緣。

chúng sanh phiền não vô nhân vô duyên. chúng sanh giải thoát diệt vô nhân duyên  
Chúng sanh phiền não không nhân không duyên. Chúng sanh giải thoát cũng không nhân duyên.

善星比丘復作是言。世尊。

Thiện Tinh Tỳ-kheo phục tác thị ngôn. Thế Tôn.  
Tỳ-kheo Thiện Tinh lại bạch Ta rằng: Bạch Thế Tôn!

世間若有阿羅漢者苦得為上。我言。癡人。苦得尼乾實非羅漢。

thế gian nhược hữu A-la-hán giả Khổ Đắc vi thượng. ngã ngôn. si nhân. Khổ Đắc Ni-kiền thật phi La-hán.

Trong thế gian, nếu có bậc A-la-hán thì Khổ Đắc này là trên hết. Ta nói: Này người ngu si! Ni-kiền Khổ Đắc thật không phải là La-hán,

不能解了阿羅漢道。善星復言。

bất năng giải liễu A-la-hán đạo. Thiện Tinh phục ngôn.

không thể hiểu rõ đạo A-la-hán. Thiện Tinh lại nói:

何故羅漢於阿羅漢而生嫉妬。我言。癡人。

hà cố La-hán u A-la-hán nhi sanh tật đố. ngã ngôn. si nhân.

Tại sao bậc A-la-hán lại ganh tỵ với A-la-hán? Ta nói: Này người ngu si!

我於羅漢不生嫉妬而汝自生惡邪見耳。

ngã u La-hán bất sanh tật đố nhi nhữ tự sanh ác tà kiến nhĩ.

Ta không sanh lòng ganh tỵ đối với A-la-hán mà chính người tự sanh ác tà kiến đó thôi.

若言苦得是羅漢者。

nhược ngôn Khổ Đắc thị La-hán giả.

Nếu người nói Khổ Đắc là La-hán,

却後七日當患宿食腹痛而死。死已生於食吐鬼中。

khước hậu thất nhật đương hoạn tú thực phúc thống nhi tử. tử dĩ sanh u thực thố quỹ trung.

qua bảy ngày sau, Khổ Đắc sẽ bị trúng thực đau bụng mà chết, chết rồi sanh trong loài quỷ ăn đồ ói mửa khạc nhổ của người.

其同學輩當[臼/丌]其尸置寒林中。

kỳ đồng học bối đương [cữu /丌] kỳ thi trí hàn lâm trung.

Bạn đồng học sẽ mang thầy của Khổ Đắc bỏ trong rừng lạnh.

爾時善星即往苦得尼乾子所語言。長老。汝今知不。

nhĩ thì Thiện Tinh tức vãng khổ đắc Ni-kiền-tử sở ngữ ngôn. Trưởng Lão. nhữ kim tri bất.

Lúc bây giờ Thiện Tinh liền qua chỗ Ni-kiền-tử Khổ Đắc mà nói rằng: Này Trưởng lão! Ông nay có biết chăng,

沙門瞿曇記汝七日當患宿食腹痛而死。

Sa-môn Cồ Đàm kí nhữ thất nhật đương hoạn tú thực phúc thống nhi tử.  
Sa-môn Cù Đàm huyền ký cho ông bảy ngày sau sẽ bị trúng thực đau bụng mà chết,  
死已生於食吐鬼中。同學同師當舁汝尸置寒林中。長老。

tử dĩ sanh ư thực thổ quý trung. đồng học đồng sư đương du nhữ thi trí hàn lâm  
trung. Trưởng Lão.

chết rồi sẽ sanh trong loài quỷ ăn đồ ói mùa khạc nhỏ. Những người cùng học,  
cùng Thầy sẽ đem thi thể của ông bỏ vào trong rừng giá lạnh. Này Trưởng lão!

好善思惟作諸方便。當令瞿曇墮妄語中。

hảo thiện tư duy tác chư phương tiện. đương linh Cồ Đàm đọa vọng ngữ trung.  
Hãy khéo suy nghĩ, tu tập phương tiện làm cho lời Cù Đàm rơi vào trong lời vọng  
ngữ.

爾時苦得聞是語已即便斷食。

nhĩ thì Khổ Đắc văn thị ngữ dĩ tức tiện đoạn thực.

Lúc bấy giờ Khổ Đắc nghe xong liền không ăn uống,

從初一日乃至六日。滿七日已便食黑蜜。

tùng sơ nhất nhật nãi chí lục nhật. mãn thất nhật dĩ tiện thực hắc mật.

từ một ngày đến ngày thứ sáu, nhịn đói đủ bảy ngày xong, liền ăn đường đen,  
食黑蜜已復飲冷水。飲冷水已腹痛而終。

thực hắc mật dĩ phục âm lãnh thủy. âm lãnh thủy dĩ phúc thống nhi chung.

ăn đường đen xong lại uống nước lạnh, uống nước lạnh xong đau bụng mà chết.

終已同學舁其尸喪置寒林中。

chung dĩ đồng học dư kỳ thi tang trí hàn lâm trung.

Chết rồi, bọn đồng học đem xác bỏ vào trong rừng giá lạnh.

即受食吐餓鬼之形在其尸邊。善星比丘聞是事已至寒林中。

tức thọ thực thổ ngạ quý chi hình tại kỳ thi biên. thiện tinh bi khâu văn thị sự  
dĩ chí hàn lâm trung.

Khổ Đắc liền sanh làm hình quỷ đói ăn đồ ói mùa xung quanh thầy chết. Tỳ-kheo  
Thiện Tinh nghe sự việc này xong, liền đi vào trong rừng lạnh

見苦得身受食吐形在其尸邊躡脊躡

kiến khổ đắc thân thọ thực thổ hình tại kỳ thi biên quyền tích tồn

thấy Khổ Đắc thọ làm hình quỷ ăn đồ ói mùa, ngồi xổm khum lưng ở bên xác chết  
của mình.

地。善星語言。大德死耶。苦得答言。

địa. Thiện Tinh ngữ ngôn. Đại Đức tử da. Khổ Đắc đáp ngôn.

Thiện Tinh nói rằng: Đại Đức đã chết rồi ư? Khổ Đắc đáp rằng:

我已死矣。云何死耶。答言。因腹痛死。誰出汝尸。

ngã dĩ tử hĩ. vân hà tử da. đáp ngôn. nhân phúc thống tử. thủy xuất nhữ thi

Tôi đã chết rồi! Vì sao mà chết? Đáp: Vì đau bụng mà chết. Ai đem xác Đại Đức ra  
đây?

答言。同學出置何處。答言。癡人。

đáp ngôn. đồng học xuất trí hà xử. đáp ngôn. si nhân.

Đáp: Bạn đồng học. Bạn đồng học đem bỏ nơi nào? Đáp: Này người ngu si!

汝今不識是寒林耶。得何等身。答言。我得食吐鬼身。

nhữ kim bất thức thị hàn lâm da. đắc hà đẳng thân. đáp ngôn. ngã đắc thực thổ quý  
thân.

Ông nay không biết đây là rừng lạnh ư? Đại Đức bị làm thân gì? Tôi bị làm thân  
quỷ, ăn đồ ói mùa.

善星諦聽如來善語真語時語義語法語。善星。

Thiện Tinh để thính Như Lai thiện ngữ chân ngữ thì ngữ nghĩa ngữ Pháp ngữ. Thiện Tinh.

Thiện Tinh nên nghe kỹ! Lời nói của đức Như Lai là lời lành, lời chân thật, lời đúng thì, lời có nghĩa, lời đúng pháp. Nay Thiện Tinh!

如來口出如是實語。汝於爾時云何不信。

Như Lai khẩu xuất như thị thật ngữ. như u nhĩ thì vân hà bất tín.

Như Lai có nói ra lời nào đều là lời chân thật, lúc ấy sao ông không tin?

若有眾生不信如來真實語者。

nhược hữu chúng sanh bất tín Như Lai chân thật ngữ giả.

Nếu có chúng sanh nào không tin lời nói chân thật của Như Lai,

彼亦當受如我此身。爾時善星即還我所。

bỉ diệc đương thọ như ngã thù thân. nhĩ thì Thiện Tinh tức hoàn ngã sở.

kẻ ấy cũng sẽ bị thọ thân quý như tôi đây. Lúc bấy giờ Thiện Tinh liền trở về chỗ Ta

作如是言。世尊。苦得尼乾命終之後生三十三天。

tác như thị ngôn. Thế Tôn. Khổ Đắc Ni-kiền mạng chung chi hậu sanh tam thập tam Thiên.

mà bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Ni-kiền Khổ Đắc sau khi chết sanh vào cõi trời thứ ba mươi ba.

我言。癡人。阿羅漢者無有生處。

ngã ngôn. si nhân. A-la-hán giả vô hữu sanh xứ.

Ta nói: Nay người ngu si! Bạch A-la-hán là bạch Vô sanh,

云何而言苦得生於三十三天。世尊。實如所言。

vân hà nhi ngôn khổ đắc sanh ư tam thập tam Thiên. Thế Tôn. thật như sở ngô sao lại nói Khổ Đắc được sanh vào cõi trời thứ ba mươi ba? Bạch Thế Tôn! Thật như lời Thế Tôn nói:

苦得尼乾實不生於三十三天。

Khổ Đắc Ni-kiền thật bất sanh ư tam thập tam Thiên.

Ni-kiền Khổ Đắc thật không sanh vào cõi trời thứ ba mươi ba mà

今受食吐餓鬼之身。我言。癡人。諸佛如來誠言無二。

kim thọ thực thổ nạ quỷ chi thân. ngã ngôn. si nhân. chư Phật Như Lai thành ngôn vô nhị.

nay đang thọ làm thân quý đói ăn đồ ối mùa. Ta nói: Nay người ngu si! Chư Phật Như Lai nói lời chân thật không có hai.

若言如來有二言者。無有是處。善星即言。

nhược ngôn Như Lai hữu nhị ngôn giả. vô hữu thị xứ. Thiện Tinh tức ngôn.

Nếu ai nói Như Lai có hai lời thì không có lẽ đó. Thiện Tinh liền nói:

如來爾時雖作是說。我於是事都不生信。

Như Lai nhĩ thì tuy tác thị thuyết. ngã ư thị sự đô bất sanh tín.

Như Lai lúc bấy giờ tuy có nói như vậy nhưng tôi trọn không tin.

善男子。我亦常為善星比丘說真實法。

Thiện nam tử. ngã diệc thường vị Thiện Tinh Tỳ-kheo thuyết chân thật Pháp.

Này Thiện nam tử! Ta cũng thường vì Tỳ-kheo Thiện Tinh mà nói pháp chân thật, 而彼絕無信受之心。善男子。

nhĩ bỉ tuyệt vô tín thọ chi tâm. Thiện nam tử.

nhưng Thiện Tinh trọn không có lòng tin. Nay Thiện nam tử!

善星比丘雖復讀誦十二部經獲得四禪。

Thiện Tinh Tỳ-kheo tuy phục đọc tụng thập nhị bộ Kinh hoạch đắc tứ Thiền.

Tỳ-kheo Thiện Tinh tuy lại đọc tụng mười hai bộ Kinh, được Tứ thiền

乃至不解一偈一句一字之義。親近惡友退失四禪。

nãi chí bất giải nhất kệ nhất cú nhất tự chi nghĩa. thân cận ác hữu thối thất tứ Thiền.

nhưng trọn không hiểu nghĩa của một bài kệ, một câu cho đến một chữ. Vì Thiện Tinh thân gần bạn ác nên mất Tứ thiền,

失四禪已生惡邪見。作如是說。

thất tứ Thiền dĩ sanh ác tà kiến. tác như thị thuyết.

mất bốn Thiền rồi sanh lòng ác tà kiến, nói rằng

無佛無法無有涅槃。沙門瞿曇善知相法。

vô Phật vô Pháp vô hữu Niết-Bàn. Sa-môn Cồ Đàm thiện tri tướng Pháp.

không có Phật, không có pháp, không có Niết-bàn. Vì Sa-môn Cồ Đàm giỏi tướng số

是故能得知他人心。我於爾時告善星言。

thị cố năng đắc tri tha nhân tâm. ngã ư nhĩ thì cáo Thiện Tinh ngôn.

nên có thể biết tâm niệm của người khác. Lúc bấy giờ Ta bảo Thiện Tinh rằng:

我所說法初中後善。其言巧妙字義真正所說無雜。

ngã sở thuyết Pháp sơ trung hậu thiện. kỳ ngôn xảo diệu tự nghĩa chân chánh sở thuyết vô tạp.

Những pháp của Ta giảng nói: Chặng đầu, chặng giữa, chặn cuối đều lành. Chữ khéo, nghĩa chánh không có xen tạp,

具足成就清淨梵行。善星比丘復作是言。

cụ túc thành tựu thanh tịnh Phạm hạnh. Thiện Tinh Tỳ-kheo phục tác thị ngôn.

thành tựu đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh. Tỳ-kheo Thiện Tinh lại nói rằng:

如來雖復為我說法。而我真實謂無因果。善男子。

Như Lai tuy phục vị ngã thuyết Pháp. nhi ngã chân thật vị vô nhân quả. Thiện nam tử.

Như Lai tuy vì tôi mà nói pháp nhưng thật tôi vẫn cho rằng không có nhân quả.

Này Thiện nam tử!

汝若不信如是事者。

nhữ nhược bất tín như thị sự giả.

Nếu ông không tin những việc như vậy,

善星比丘今者在尼連禪河可共往問。

Thiện Tinh Tỳ-kheo kim giả cận tại Ni-liên-thiền hà khả cộng vãng vấn.

Tỳ-kheo Thiện Tinh nay đang ở gần sông Ni-liên-thiền thì hãy cùng đến đó để hỏi.

爾時如來即與迦葉往善星所。善星比丘遙見佛來。

nhĩ thì Như Lai tức dĩ Ca-diếp vãng thiện tinh sở. Thiện Tinh Tỳ-kheo dao kiến Phật lai.

Lúc bấy giờ Như Lai liền cùng với Ca-diếp đi đến chỗ Thiện Tinh. Tỳ-kheo Thiện Tinh xa thấy Phật đến,

見已即生惡邪之心。以惡心故生身陷入墮阿鼻獄。

kiến dĩ tức sanh ác tà chi tâm. dĩ ác tâm cố sanh thân hãm nhập đọa A-tì ngục

thấy rồi liền sanh lòng ác tà ác. Do lòng ác này nên thân đọa vào trong địa ngục A-tỳ.

善男子。

Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử!

善星比丘雖入佛法無量寶聚空無所獲。乃至不得一法之利。

Thiện Tinh Tỳ-kheo tuy nhập Phật Pháp vô lượng bảo tụ không vô sở hoạch. nãi chí bất đắc nhất Pháp chi lợi.

善星比丘雖入佛法無量寶聚空無所獲。乃至不得一法之利。

Tỳ-kheo Thiện Tinh tụy vào trong Phật pháp vô lượng công đức cũng không chõ  
được, cho đến không được mây mún lợi ích,  
以放逸故惡知識故。

dĩ phóng dật cố ác tri thức cố.

vì phóng dật, vì gần bạn ác vậy.

譬如有人雖入大海多見眾寶而無所得。以放逸故。

thí như hữu nhân tụy nhập Đại hải đa kiến chúng bảo nhi vô sở đắc. dĩ phóng dật  
cố.

Thí như có người tụy vào trong biển lớn, thấy nhiều thứ vàng bạc châu báu nhưng  
không được gì, vì phóng dật vậy.

又如入海雖見寶聚自戮而死。或為羅刹惡鬼所殺。

hựu như nhập hải tụy kiến bảo tụ tụ lục nhi tử. hoặc vi La-sát ác quý sở sát.

Lại như có người vào trong biển, thấy châu báu, hoặc tự giết mình chết, hoặc bị  
quỷ ác La-sát giết chết.

善星比丘亦復如是。

Thiện Tinh Tỳ-kheo diệc phục như thị.

Tỳ-kheo Thiện Tinh cũng lại như vậy,

入佛法已為惡知識羅刹大鬼之所殺害。善男子。是故如來以憐愍故。

nhập Phật Pháp dĩ vi ác tri thức La-sát Đại quý chi sở sát hại. Thiện nam

tử. thị cố Như Lai dĩ liên mẫn cố.

tụy vào trong Phật pháp nhưng bị bạn ác quỷ La-sát giết hại. Này Thiện nam tử!

Vì vậy Như Lai thương xót

常說善星多諸放逸。善男子。

thường thuyết Thiện Tinh đa chu phóng dật. Thiện nam tử.

thường nói Thiện Tinh nhiều phóng dật là vậy. Này Thiện nam tử!

若本貧窮於是人所雖生憐愍其心則薄。

nhược bản bần cùng ư thị nhân sở tụy sanh liên mẫn kỳ tâm tắc bạc.

Nếu là người vốn nghèo cùng, với người này tụy có sanh lòng xót thương nhưng  
không nhiều lắm,

若本巨富後失財物。於是人所生於憐愍其心則厚。

nhược bản cự phú hậu thất tài vật. ư thị nhân sở sanh ư liên mẫn kỳ tâm tắc hậu  
nếu là người vốn giàu sang, sau mất của cải, với người này lòng xót thương thì  
sâu đậm hơn.

善星比丘亦復如是。

Thiện Tinh Tỳ-kheo diệc phục như thị.

Tỳ-kheo Thiện Tinh cũng lại như vậy,

受持讀誦十二部經獲得四禪。然後退失甚可憐愍。

thọ trì độc tụng thập nhị bộ Kinh hoạch đắc tứ Thiền. nhiên hậu thối thất thậm

khả liên mẫn.

đã thọ trì, đọc tụng mười hai bộ Kinh, được Tứ thiền, rồi để thối thất thật đáng  
xót thương,

是故我說善星比丘多諸放逸。多放逸故斷諸善根。

thị cố ngã thuyết Thiện Tinh Tỳ-kheo đa chu phóng dật. đa phóng dật cố đoạn chu  
thiện căn.

vì vậy Ta nói Tỳ-kheo Thiện Tinh có nhiều phóng dật là vậy, vì nhiều phóng dật  
nên mất các căn lành.

我諸弟子有見聞者。

ngã chu đệ-tử hữu kiến văn giả.

Hàng đệ tử của Ta nếu có thấy nghe việc này

於是人所無不生於重憐愍心。如初巨富後失財者。我於多年。



ư thị nhân sở vô bất sanh ư trọng liên mẫn tâm, như sơ cụ phú hậu thất tài  
giả, ngã ư đa niên,

đều sanh lòng xót thương sâu đậm. Như người ban đầu giàu có, sau lại mất hết của  
cái. Từ nhiều năm,

常與善星共相隨逐。而彼自生惡邪之心。

thường dữ thiện tinh cộng tương tùy trục. nhi bi tự sanh ác tà chi tâm.  
Ta thường cùng Thiện Tinh gần gũi nhau mà Thiện Tinh tự sanh lòng tà ác,  
以惡邪故不捨惡見。善男子。我從昔來見是善星。

dĩ ác tà cố bất xà ác kiến. Thiện nam tử, ngã từng tích lai kiến thị Thiện Tinh.  
do tà ác nên không bỏ ác kiến. Nay Thiện nam tử! Từ xưa đến nay, Ta thấy Thiện  
Tinh này

若有善根如毛髮許。

nhược hữu thiện căn như mao phát hứa.

nếu có chút ít căn lành như lông tóc,

終不記彼斷絕善根。是一闍提廝下之人地獄劫住。

chung bất kí bi đoạn tuyệt thiện căn. thị nhất xiển đề tu hạ chi nhân Địa-ngục  
kiếp trụ.

trọn không huyền ký Thiện Tinh là dứt hẳn căn lành, là hàng Nhất-xiển-đề hạ tiện  
trọn kiếp ở trong địa ngục.

以其宣說無因無果無有作業。

dĩ kỳ tuyên thuyết vô nhân vô quả vô hữu tác nghiệp.

Bởi Thiện Tinh tuyên bố không nhân, không quả, không có tạo nghiệp.

爾乃記彼永斷善根。是一闍提廝下之人地獄劫住。善男子。

nhĩ nãi kí bi vĩnh đoạn thiện căn. thị nhất xiển đề tu hạ chi nhân Địa-ngục kiếp  
trụ. Thiện nam tử.

Do đó mà Ta huyền ký cho Thiện Tinh là hàng Nhất-xiển-đề hạ tiện, trọn kiếp ở  
trong địa ngục. Nay Thiện nam tử!

譬如有人沒團廁中。

thí như hữu nhân một thanh xí trung.

Thí như có người té chìm trong hầm phân,

有善知識以手撓之。若得頭髮便欲拔出。

hữu thiện tri thức dĩ thủ nạo chi. nhược đắc đầu phát tiện dục bạt xuất.

có người bạn lành dùng tay để quấy phân ra nếu nắm được đầu tóc liền muốn kéo  
lên,

久求不得爾乃息意。我亦如是。

cửu cầu bất đắc nhĩ nãi tức ý. ngã diệc như thị.

mò lâu không được nên mới có tâm niệm thôi vớt. Ta cũng như vậy,

求覓善星微少善根便欲拔濟。終日求之乃至不得如毛髮許。

cầu mịch thiện tinh vi thiếu thiện căn tiện dục bạt tế. chung nhật cầu chi nãi  
chí bất đắc như mao phát hứa.

tìm chút ít căn lành nơi Thiện Tinh để cứu vớt nhưng suốt ngày tìm cầu, cho đến  
không được mấy lông tóc căn lành.

是故不得拔其地獄。

thị cố bất đắc bạt kỳ Địa-ngục.

Vì vậy, Thiện Tinh không được cứu khỏi tội đọa địa ngục.

迦葉菩薩言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來何故記彼當墮阿鼻地獄。善男子。善星比丘多有眷屬。

Như Lai hà cố kí bi dương đọa A-tì Địa-ngục. Thiện nam tử. Thiện Tinh Tỳ-kheo đa hữu quyền thuộc.

Vì sao Như Lai lại huyền ký Thiện Tinh sẽ đọa địa ngục A-tỳ? Nay Thiện nam tử! Vì Tỳ-kheo Thiện Tinh có nhiều quyền thuộc

皆謂善星是阿羅漢是得道果。

giai vị thiện tinh thị A-la-hán thị đắc đạo quả.

đều cho rằng Thiện Tinh là chúng được đạo quả A-la-hán.

我欲壞彼惡邪心故。記彼善星以放逸故墮於地獄。

ngã dục hoại bỉ ác tà tâm cố. kí bi Thiện Tinh dĩ phóng dật cố đọa ư Địa-ngục

Vì Ta muốn phá hoại tâm niệm tà ác củ họ nên huyền ký Thiện Tinh do phóng dật mà đọa địa ngục.

善男子。汝今當知。如來所說真實無二。何以故。

Thiện nam tử. nhữ kim dương tri. Như Lai sở thuyết chân thật vô nhị. hà dĩ cố  
Nay Thiện nam tử! Ông nay nên biết, lời nói của Như Lai là lời chân thật không có hai. Vì sao vậy?

若佛所記當墮地獄。

nhược Phật sở kí dương đọa Địa-ngục.

Vì nếu Phật huyền ký sẽ đọa địa ngục,

若不墮者無有是處。聲聞緣覺所記別者。則有二種。

nhược bất đọa giả vô hữu thị xứ. Thanh văn, Duyên giác sở kí biệt giả. tắc hữu  
nhị chủng.

nếu không đọa địa ngục thì không có lẽ đó. Thanh văn và Duyên giác huyền ký thì có hai thứ:

或虛或實。如日捷連在摩伽陀國遍告諸人。

hoặc hư hoặc thật. như Mục-kiền-liên tại Ma-già-đà quốc biến cáo chư nhân.

Hoặc giả hoặc thật. Như ngài Mục-kiền-liên bảo mọi người nước Ma-già-đà rằng,  
却後七日天當降雨。時竟不雨。

khước hậu thất nhật Thiên dương hàng vũ. thì cánh bắt vũ.

qua bảy ngày sau trời sẽ mưa, đến kỳ trời không mưa.

復記牯牛當生白犢。及其產時乃產駁犢。

phục kí tự ngưu dương sanh bạch độc. cập kỳ sản thì nãi sản bác độc.

Có khi ngài lại dự ký bò cái sẽ sinh nghé con màu trắng, đến khi sinh sản lại sinh nghé con vá,

記生男者後乃產女。善男子。

kí sanh nam giả hậu nãi sản nữ. Thiện nam tử.

dự ký sinh con trai, sau lại sinh con gái. Nay Thiện nam tử!

善星比丘常為無量諸眾生等。宣說一切。無善惡果。

Thiện Tinh Tỳ-kheo thường vị vô lượng chư chúng sanh đẳng. tuyên thuyết nhất  
thiết. vô thiện ác quả.

Tỳ-kheo Thiện Tinh thường vị vô lượng chúng sanh nói rằng tất cả đều không có  
quả lành quả dữ,

爾時永斷一切善根。乃至無有如毛髮許。善男子。

nhĩ thì vĩnh đoạn nhất thiết thiện căn. nãi chí vô hữu như mao phát hứa. Thiện  
nam tử.

do đó dứt hẳn căn lành, cho đến không có một máy mún như lông tóc. Nay Thiện nam  
tử!

我久知是善星比丘當斷善根。

ngã cửu tri thị Thiện Tinh Tỳ-kheo dương đoạn thiện căn.

Từ lâu Ta đã biết rõ Tỳ-kheo Thiện Tinh này sẽ dứt mất căn lành,

猶故共住滿二十年畜養共行。我若遠棄不近左右。

do cố cộng trụ mãn nhị thập niên súc dưỡng cộng hành. ngã nhược viễn khí bất cận tả hữu.

Ta vẫn cố ý cùng ở chung và nuôi nấng ông ấy tròn hai mươi năm, nếu Ta rời xa, không gần gũi bên cạnh

是人當教無量眾生造作惡業。

thị nhân đương giáo vô lượng chúng sanh tạo tác ác nghiệp.

thì Thiệt Tinh sẽ khuyên bảo cho vô lượng chúng sanh gây tạo nghiệp ác.

是名如來第五解力。

thị danh Như-Lai đệ ngũ giải lực.

Đây gọi là trí lực thứ năm của Như Lai.

世尊。一闍提輩以何因緣無有善法。

Thế Tôn. nhất xiển đề bồi dĩ hà nhân duyên vô hữu thiện Pháp.

Bạch Thế Tôn! Hàng Nhất-xiển-đề do nhân duyên gì mà không có pháp lành?

善男子。一闍提輩斷善根故。

Thiện nam tử. nhất xiển đề bồi đoạn thiện căn cố.

Này Thiệt nam tử! Vì hàng Nhất-xiển-đề dứt hẳn căn lành.

眾生悉有信等五根。而一闍提輩永斷滅故。以是義故。

chúng sanh tất hữu tín đẳng ngũ căn. nhi nhất xiển đề bồi vĩnh đoạn diệt cố. dĩ thị nghĩa cố.

Hết thấy chúng sanh đều có năm căn: Tín căn v.v. mà hàng Nhất-xiển-đề dứt hẳn năm căn lành này. Do nghĩa đó

殺害蟻子猶得殺罪。殺一闍提無有殺罪。

sát hại nghĩ tử do đắc sát tội. sát nhất xiển đề vô hữu sát tội.

nên giết hại con kiến còn mắc tội giết, giết hàng Nhất-xiển-đề thì không mắc tội giết.

世尊。一闍提者終無善法。

Thế Tôn. nhất xiển đề giả chung vô thiện Pháp.

Bạch Thế Tôn! Vì hàng Nhất-xiển-đề này trọn không có pháp lành,

是故名為一闍提耶。佛言。如是如是。世尊。

thị cố danh vi nhất xiển đề da. Phật ngôn. như thị như thị. Thế Tôn.

nên gọi là hàng Nhất-xiển-đề ư? Phật dạy: Đúng vậy! Đúng vậy! Bạch Thế Tôn!

一切眾生有三種善。所謂過去未來現在。

nhất thiết chúng sanh hữu tam chủng thiện. sở vị quá khứ vị lai hiện tại.

Hết thấy chúng sanh có ba thứ pháp lành: Quá khứ, vị lai và hiện tại.

一闍提輩亦不能斷未來善法。

nhất xiển đề bồi diệt bất năng đoạn vị lai thiện Pháp.

Hàng Nhất-xiển-đề cũng không thể dứt pháp lành ở đời vị lai,

云何說言斷諸善法名一闍提耶。善男子。斷有二種。一者現在滅。

vân hà thuyết ngôn đoạn chư thiện Pháp danh nhất xiển đề da. Thiệt nam tử. đoạn hữu nhị chủng. nhất giả hiện tại diệt.

sao lại nói rằng hàng Nhất-xiển-đề dứt các pháp lành nên gọi là Nhất-xiển-đề?

Này Thiệt nam tử! Luận về dứt có hai thứ: Một là hiện tại dứt,

二者現在障於未來。一闍提輩具是二斷。

nhị giả hiện tại chướng ư vị lai. nhất xiển đề bồi cụ thị nhị đoạn.

hai là hiện tại chướng ngại vị lai. Hàng Nhất-xiển-đề đầy đủ cả hai thứ dứt diệt này,

是故我言斷諸善根。善男子。

thị cố ngã ngôn đoạn chư thiện căn. Thiệt nam tử.

nên Ta nói rằng Nhất-xiển-đề dứt hẳn căn lành. Này Thiệt nam tử!

譬如有人沒圍廁中唯有一髮毛頭未沒。

thí như hữu nhân một thanh xí trung duy hữu nhất phát mao đầu vị một.

Thí có người té chìm ở trong hầm phân, chỉ còn một sợi tóc chưa chìm.

雖復一髮毛頭未沒。而一毛頭不能勝身。

tuy phục nhất phát mao đầu vị một. nhi nhất mao đầu bất năng thắng thân.

Tuy còn một sợi tóc chưa chìm nhưng một sợi tóc không thể kéo nổi toàn thân.

一闍提輩亦復如是。

nhất xiển đề bồi diệc phục như thị.

Hàng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy,

雖未來世當有善根而不能救地獄之苦未來之世雖可救拔。

tuy vị lai thế đương hữu thiện căn nhi bất năng cứu Địa-ngục chi khổ vị lai chi

thế tuy khả cứu bạt.

tuy đời vị lai sẽ có căn lành nhưng không thể cứu được cái khổ ở địa ngục, đời

vị lai tuy có thể cứu khỏi khổ ở địa ngục

現在之世無如之何。是故名為不可救濟。

hiện tại chi thế vô như chi hà. thị cố danh vi bất khả cứu tế.

nhưng đời hiện tại không thể làm sao được. Vì vậy gọi là kẻ không thể cứu được,

以佛性因緣則可得救。佛性者非過去非未來非現在。

dĩ Phật tánh nhân duyên tắc khả đắc cứu. Phật tánh giả phi quá khứ phi vị lai

phi hiện tại.

do Phật tánh làm nhân duyên thì có thể cứu vớt được. Vì Phật tánh không phải quá

khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại,

是故佛性不可得斷。

thị cố Phật tánh bất khả đắc đoạn.

nên Phật tánh không thể bị dứt mất,

如朽敗子不能生牙。一闍提輩亦復如是。世尊。

như hủ bại tử bất năng sanh nha. nhất xiển đề bồi diệc phục như thị. Thế Tôn.

như hột bị hư mục thì không thể nảy mầm, hàng Nhất-xiển-đề cũng lại như vậy.

Bạch Thế Tôn!

一闍提輩不斷佛性佛性亦善。云何說言斷一切善。

nhất xiển đề bồi bất đoạn Phật tánh Phật tánh diệc thiện. vân hà thuyết ngôn

đoạn nhất thiết thiện.

Hàng Nhất-xiển-đề không dứt Phật tánh, Phật tánh cũng là pháp lành, sao lại nói

rằng dứt tất cả pháp lành?

善男子。若諸眾生現在世中有佛性者。

Thiện nam tử. nhược chư chúng sanh hiện tại thế trung hữu Phật tánh giả.

Này Thiện nam tử! Nếu chúng sanh nào trong đời hiện tại có Phật tánh,

則不得名一闍提也。如世間中眾生我性。

tắc bất đắc danh nhất xiển đề dã. như thế gian trung chúng sanh ngã tánh.

thì không được gọi là hàng Nhất-xiển-đề. Như ngã tánh của chúng sanh trong thế

gian,

佛性是常三世不攝。三世若攝名為無常。

Phật tánh thị thường tam thế bất nhiếp. tam thế nhược nhiếp danh vi vô thường

Phật tánh thường trụ, không thuộc về ba đời, nếu thuộc về ba đời thì gọi là vô

thường.

佛性未來以當見故。故言眾生悉有佛性。

Phật tánh vị lai dĩ đương kiến cố. cố ngôn chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Vì sẽ thấy Phật tánh ở vị lai nên nói rằng chúng sanh thấy đều có Phật tánh.

以是義故。十住菩薩具足莊嚴乃得少見。

dĩ thị nghĩa cố. Thập trụ Bồ Tát cụ túc trang nghiêm nãi đắc thiểu kiến.

Do nghĩa này nên Bồ-tát bậc Thập Trụ trang nghiêm đầy đủ mới được thất Phật tánh chút ít.

迦葉菩薩言。世尊。佛性者常猶如虛空。

Ca-diếp Bồ Tát ngôn. Thế tôn. Phật tánh giả thường do nhu hu không.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Phật tánh thường dường như hư không,

何故如來說言未來。如來若言一闍提輩無善法者。

hà cổ Nhu-Lai thuyết ngôn vị lai. Nhu-Lai nhược ngôn nhất xiển đề bồi vô thiện Pháp giả.

sao Như Lai lại nói rằng vị lai? Nếu Như Lai nói hàng Nhất-xiển-đề không có pháp lành

一闍提輩於其同學同師父母親族妻子。

nhất xiển đề bồi ư kỳ đồng học đồng sư phụ mẫu thân tộc thê tử.

thì đối với những người đồng học, đồng sư, cha mẹ, thân quyến, vợ con 豈當不生愛念心耶。如其生者非是善乎。佛言。

khởi đương bất sanh ái niệm tâm da. như kỳ sanh giả phi thị thiện hồ. Phật ngôn. hàng Nhất-xiển-đề này há không sanh lòng thương tưởng họ ư? Như có lòng thương tưởng thì lòng thương này không phải là pháp lành ư? Phật dạy:

善哉善哉。善男子。快發斯問。

Thiện tai Thiện tai. Thiện nam tử. khoái phát tu vấn.

Hay thay! Hay thay! Này Thiện nam tử! Lời ông hỏi rất hay!

佛性者猶如虛空。非過去非未來非現在。

Phật tánh giả do nhu hu không. phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại.

Phật tánh ấy dường như hư không, không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại.

一切眾生有三種身。所謂過去未來現在。

nhất thiết chúng sanh hữu tam chủng thân. sở vị quá khứ vị lai hiện tại.

Hết thảy chúng sanh có ba loại thân: Thân quá khứ, thân vị lai, thân hiện tại.

眾生未來具足莊嚴清淨之身得見佛性。

chúng sanh vị lai cụ túc trang nghiêm thanh tịnh chi thân đắc kiến Phật tánh.

Chúng sanh ở đời vị lai có thân đầy đủ trang nghiêm thanh tịnh, thấy được Phật tánh

是故我言佛性未來。善男子。我為眾生或時說因為果。

thị cố ngã ngôn Phật tánh vị lai. Thiện nam tử. ngã vị chúng sanh hoặc thì thuyết nhân vi quả.

nên Ta nói Phật tánh ở vị lai. Này Thiện nam tử! Ta vì chúng sanh hoặc khi nói nhân là quả,

或時說果為因。是故經中。

hoặc thì thuyết quả vi nhân. thị cố Kinh trung.

hoặc khi nói quả là nhân. Vì vậy trong Kinh nói

說命為食見色為觸。未來身淨故說佛性。世尊。

thuyết mạng vi thực kiến sắc vi xúc. vị lai thân tịnh cố thuyết Phật tánh. Thế Tôn.

mạng căn là ăn uống, thấy sắc là chạm xúc. Vì thân ở đời vị lai thanh tịnh nên nói là Phật tánh. Bạch Thế Tôn!

如佛所說義如是者。何故說言一切眾生悉有佛性。

như Phật sở thuyết nghĩa như thị giả. hà cổ thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh.

Như ý nghĩa Phật nói như vậy, sao lại nói rằng hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh?

善男子。眾生佛性雖現在無不可言無。

Thiện nam tử. chúng sanh Phật tánh tuy hiện tại vô bất khả ngôn vô.

Này Thiện nam tử! Phật tánh của chúng sanh tuy hiện tại là không có nhưng không thể nói được là không có Phật tánh.

如虛空性雖現在不得言無。

như hư không tánh tuy vô hiện tại bất đắc ngôn vô.

Như tánh hư không kia, tuy hiện tại không nhưng không được nói là không.

一切眾生雖復無常。而是佛性常住無變。

nhất thiết chúng sanh tuy phục vô thường. nhi thị Phật tánh thường trụ vô biên  
Hết thấy chúng sanh tuy lại vô thường, nhưng Phật tánh là thường trụ không thay đổi.

是故我於此經中說。

thị cố ngã ư thử Kinh trung thuyết.

Vì vậy trong kinh này Ta nói rằng

眾生佛性非內非外猶如虛空非內非外。如其虛空有內外者。

chúng sanh Phật tánh phi nội phi ngoại do như hư không phi nội phi ngoại. như kỳ  
hư không hữu nội ngoại giả.

Phật tánh của chúng sanh không phải trong, không phải ngoài, dường như hư không không phải trong, không phải ngoài. Như hư không có trong có ngoài thì

虛空不名為一為常。亦不得言一切處有。

hư không bất danh vi nhất vi thường. diệc bất đắc ngôn nhất thiết xứ hữu.

hư không kia không được gọi là một, là thường trú cũng không được gọi là tất cả chỗ đều có.

虛空雖復非內非外。而諸眾生悉皆有之。

hư không tuy phục phi nội phi ngoại. nhi chư chúng sanh tất giai hữu chi.

Hư không tuy lại không phải trong không phải ngoài mà tất cả chúng sanh đều có.

眾生佛性亦復如是。如汝所言。一闍提輩有善法者。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị. như nữ sở ngôn. nhất xiển đề bô hữu  
thiện Pháp giả.

Phật tánh của chúng sanh cũng lại như vậy. Như lời ông nói hàng nhất xiển đề có pháp lành,

是義不然。何以故。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

nghĩa này không đúng. Vì sao?

一闍提輩若有身業口業意業取業求業施業解業。如是等業悉是邪業。

nhất xiển đề bô hữu thân nghiệp khẩu nghiệp ý nghiệp thủ nghiệp cầu

nghiệp thí nghiệp giải nghiệp. như thị đẳng nghiệp tất thị tà nghiệp.

Vì hàng nhất xiển đề có thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, thủ nghiệp, cầu nghiệp, thí nghiệp, giải nghiệp. Tất cả những nghiệp như vậy đều là tà nghiệp.

何以故。不求因果故。

hà dĩ cố. bất cầu nhân quả cố.

Vì sao? Vì họ không cầu nhân quả vậy.

善男子如呵梨勒果根莖枝葉花實悉苦。一闍提業亦復如是。

Thiện nam tử như ha lê lạc quả căn hành chi diệp hoa thật tất khổ. nhất xiển đề  
nghiệp diệc phục như thị.

Này Thiện nam tử! Như gốc, cành, nhánh, lá, hoa, hạt của trái a-lê-lạc đều đắng.  
Hàng nhất xiển đề cũng lại như vậy.

善男子。如來具足知諸根力。

Thiện nam tử. Như Lai cụ túc tri chư căn lực.

Này Thiện nam tử! Như Lai đầy đủ các căn trí lực

是故善能分別眾生上中下根。能知是人轉下作中。

thị cố thiện năng phân biệt chúng sanh thượng trung hạ căn. năng tri thị nhân chuyển hạ tác trung.

nên có thể khéo phân biệt các căn tánh thượng, trung, hạ của chúng sanh: Có thể biết người này chuyển từ bậc hạ lên bậc trung.

能知是人轉中作上。能知是人轉上作中。

năng tri thị nhân chuyển trung tác thượng. năng tri thị nhân chuyển thượng tác trung.

Có thể biết người này chuyển từ bậc trung lên bậc thượng, có thể biết người này từ bậc thượng chuyển thành bậc trung,

能知是人轉中作下。是故當知。

năng tri thị nhân chuyển trung tác hạ. thị cố đương tri.

có thể biết người này chuyển từ bậc trung thành bậc hạ. Vì vậy nên biết,

眾生根性無有決定。以無定故或斷善根斷已還生。

chúng sanh căn tánh vô hữu quyết định. dĩ vô định cố hoặc đoạn thiện căn đoạn dĩ hoàn sanh.

căn tánh của chúng sanh không có nhất định, do không có nhất định nên hoặc dứt căn lành rồi trở lại sanh căn lành.

若諸眾生根性定者。終不先斷斷已復生。

nhược chư chúng sanh căn tánh định giả. chung bất tiên đoạn đoạn dĩ phục sanh

Nếu căn tánh của chúng sanh là nhất định thì trọn không có dứt rồi lại sanh trở lại,

亦不應說一闍提輩墮於地獄壽命一劫。善男子。

diệc bất ứng thuyết nhất xiển đề bối đọa u Địa-ngục thọ mạng nhất kiếp. Thiện nam tử.

cũng không nên nói rằng, hàng nhất-xiển-đề đọa địa ngục trọn một kiếp. Nay Thiện nam tử!

是故如來說一切法無有定相。

thị cố Như Lai thuyết nhất thiết Pháp vô hữu định tướng.

Vì vậy Như Lai nói hết thấy các pháp đều không có tướng nhất định

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來具足知諸根力。定知善星當斷善根。

Như Lai cụ túc tri chư căn lực. định tri thiện tinh đương đoạn thiện căn.

Như Lai đầy đủ các căn trí lực, biết Thiện Tinh nhất định sẽ dứt căn lành,

以何因緣聽其出家。佛言。善男子。我於往昔初出家時。

dĩ hà nhân duyên thỉnh kỳ xuất gia. Phật ngôn. Thiện nam tử. ngã u vãng tích sơ xuất gia thì.

vì duyên gì mà Như Lai cho ông ấy xuất gia? Phật dạy: Nay Thiện nam tử! Ta xưa kia khi mới xuất gia,

吾弟難陀。從弟阿難。調婆達多。子羅睺羅。

ngô đệ Nan-đà. tùng đệ A-nan. Điều-bà-đạt-đa. tử La-hầu-la.

em Ta là Nan-đà, em họ là A-nan và Điều-bà-đạt-đa, con trai Ta là La-hầu-la,

如是等輩皆悉隨我出家修道。

như thị đẳng bối giai tất tùy ngã xuất gia tu đạo.

những người như vậy đều theo Ta xuất gia tu hành.

我若不聽善星出家。其人次當得紹王位。

ngã nhược bất thỉnh Thiện Tinh xuất gia. kỳ nhân thứ đương đắc thiệu Vương vị

Nếu Ta không cho Thiện Tinh xuất gia, ông ấy sẽ nổi ngôi vua,  
其力自在當壞佛法。以是因緣我便聽其出家修道。

kỳ lực tự-tại đương hoại Phật Pháp. dĩ thị nhân duyên ngã tiện thỉnh kỳ xuất  
gia tu đạo.

có quyền thế ông ấy sẽ phá hoại Phật pháp. Do nhân duyên này mà Ta cho Thiện  
Tinh xuất gia tu hành.

善男子。善星比丘若不出家。

Thiện nam tử. Thiện Tinh Tỳ-kheo nhược bất xuất gia.

Này Thiện nam tử! Tỳ-kheo Thiện Tinh nếu không xuất gia,

亦斷善根於無量世都無利益。今出家已。

diệc đoạn thiện căn ư vô lượng thế đô vô lợi ích. kim xuất gia dĩ.

cũng dứt mất căn lành trong vô lượng đời đều không lợi ích. Nay Thiện Tinh đã  
xuất gia rồi,

雖斷善根能受持戒。供養恭敬耆舊長宿有德之人。

tuy đoạn thiện căn năng thọ trì giới. cung dưỡng cung kính kì cựu trường tú hữu  
đức chi nhân.

tuy dứt mất căn lành nhưng có thể trì giới, cung kính cúng dường những người có  
đức hạnh,

修習初禪乃至四禪。是名善因。

tu tập sơ Thiền nãi chí tứ Thiền. thị danh thiện nhân.

tu tập Sơ thiền cho đến Tứ thiền, đây gọi là nhân lành.

如是善因能生善法。善法既生能修習道。

như thị thiện nhân năng sanh thiện Pháp. thiện Pháp ký sanh năng tu tập đạo.

Nhân lành như vậy có thể sanh pháp lành, pháp lành đã sanh thì có thể tu tập đạo  
hạnh,

既修習道當得阿耨多羅三藐三菩提。是故我聽善星出家。

ký tu tập đạo đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị cố ngã thỉnh Thiện  
Tinh xuất gia.

đã tu tập đạo hạnh thì sẽ được thành Vô thượng Bồ-đề. Vì vậy, Ta cho Thiện Tinh  
xuất gia.

善男子。若我不聽善星比丘出家受戒。

Thiện nam tử. nhược ngã bất thỉnh Thiện Tinh Tỳ-kheo xuất gia thọ giới.

Này Thiện nam tử! Nếu Ta không cho Tỳ-kheo Thiện Tinh xuất gia thọ giới thì

則不得稱我為如來具足十力。善男子。

tắc bất đắc xưng ngã vi Như Lai cụ túc thập lực. Thiện nam tử.

không được gọi Ta là Như Lai đầy đủ mười trí lực. Này Thiện nam tử!

佛觀眾生具足善法及不善法。

Phật quán chúng sanh cụ túc thiện Pháp cập bất thiện Pháp.

Phật quán chúng sanh đầy đủ cả pháp lành và pháp không lành.

是人雖具如是二法。不久能斷一切善根具不善根。何以故。

thị nhân tuy cụ như thị nhị Pháp. bất cửu năng đoạn nhất thiết thiện căn cụ bất  
thiện căn. hà dĩ cố.

Những người này tuy đủ hai pháp như vậy nhưng không bao lâu có thể dứt hết tất  
cả căn lành và đầy đủ các căn không lành. Vì sao vậy?

如是眾生不親善友。

như thị chúng sanh bất thân thiện hữu.

Vì những chúng sanh này không gần gũi bạn lành,

不聽正法不善思惟不如法行。以是因緣能斷善根具不善根。



bất thính chánh Pháp bất thiện tư duy bất như Pháp hành. dĩ thị nhân duyên năng đoạn thiện căn cụ bất thiện căn.

không nghe chánh pháp, không khéo suy nghĩ, không thực hành đúng pháp, do nhân duyên này mà có thể dứt hết căn lành và đầy đủ các căn không lành.

善男子。

Thiện nam tử。

Này Thiện nam tử!

如來復知是人現世若未來世少壯老時。當近善友聽受正法苦集滅道。

Như Lai phục tri thị nhân hiện thế nhược vị lai thế thiếu tráng lão thì. đương cận thiện hữu thính thọ chánh Pháp khổ tập diệt đạo.

Như Lai lại biết những người này ở hiện đời hoặc đời vị lai, lúc trẻ hoặc lúc già sẽ gần gũi bạn lành để nghe chánh pháp khổ, tập, diệt, đạo.

爾時則能還生善根。善男子。

nhĩ thì tắc năng hoàn sanh thiện căn. Thiện nam tử。

Lúc bấy giờ, những người này có thể sanh căn lành trở lại. Này Thiện nam tử!

譬如有泉去村不遠其水甘美具八功德。

thí như hữu tuyền khứ thôn bất viễn kỳ thủy cam mỹ cụ bát công đức。

Thí như có khe suối gần xóm làng, nước suối ngọt ngon đầy đủ tám công đức. 有人熱渴欲往泉所。邊有智者。

hữu nhân nhiệt khát dục vãng tuyền sở. biên hữu trí giả。

Có người nóng nảy khát nước muốn đến khe suối đó. Người trí

觀是渴人必定無疑當至水所。何以故。無異路故。

quán thị khát nhân tất định vô nghi đương chí thủy sở. hà dĩ cố. vô dị lộ cố。

quán thấy người khát này chắc chắn sẽ đến bên nước. Vì sao? Vì không có còn con đường nào khác vậy.

如來世尊觀諸眾生亦復如是。是故如來名為具足知諸根力。

Như Lai Thế Tôn quán chư chúng sanh diệc phục như thị. thị cố Như Lai danh vi cụ túc tri chư căn lực。

Như Lai Thế Tôn quán sát chúng sanh cũng lại như vậy. Vì vậy, Như Lai gọi là đầy đủ tri căn trí lực.

爾時世尊取地少土置之爪上。

nhĩ thì Thế Tôn thủ địa thiếu độ trí chi trảo thượng。

Lúc bấy giờ Thế Tôn lấy chút đất để trên móng tay rồi

告迦葉言。是土多耶。十方世界地土多乎。

cáo Ca-diếp ngôn. thị độ đa da. thập phương thế giới địa độ đa hồ。

bảo Ca-diếp rằng: Này Ca-diếp! Đất này nhiều, hay đất ở mười phương thế giới nhiều?

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn。

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

爪上土者不比十方所有土也。善男子。有人捨身還得人身。

trảo thượng độ giả bất bỉ thập phương sở hữu độ dã. Thiện nam tử. hữu nhân xả thân hoàn đắc nhân thân。

Đất dính trên móng tay không thể so sánh với đất trong mười phương thế giới được. Này Thiện nam tử! Có người đã chết trở lại được thân người,

捨三惡身得受人身。諸根完具生於中國。

xả tam ác thân đắc thọ nhân thân. chư căn hoàn cụ sanh ư Trung Quốc。

bỏ thân trong ba ác đạo được thân người các căn toàn vẹn, sanh ở nơi trung quốc, 具足正信能修習道。修習道已能得解脫。

cụ túc chánh tín năng tu tập đạo. tu tập đạo dĩ năng đắc giải thoát.  
có đủ chánh tín, có thể tu tập đạo hạnh, tu tập đạo xong có thể giải thoát,  
得解脫已能入涅槃。如爪上土。

đắc giải thoát dĩ năng nhập Niết-bàn. như trào thượng độ.  
được giải thoát xong, có thể nhập Niết-bàn, như đất trên móng tay.

捨人身已得三惡身。捨三惡身得三惡身。

xả nhân thân dĩ đắc tam ác thân. xả tam ác thân đắc tam ác thân.  
Xả bỏ thân người được thân nơi ba đường ác, bỏ thân ba đường ác trở lại được  
thân nơi ba đường ác,

諸根不具生於邊地。信邪倒見修習邪見。

chư căn bất cụ sanh ư biên địa. tín tà đảo kiến tu tập tà kiến.  
các căn không đủ, sanh nơi biên địa, tà tín điên đảo, tu tập tà kiến,

不得解脫常樂涅槃。如十方界所有地土。善男子。

bất đắc giải thoát thường lạc Niết-bàn. như thập phương giới sở hữu địa  
độ. Thiện nam tử.

không được giải thoát, không được Niết-bàn thường lạc. Hạng này nhiều như đất có  
trong mười phương thế giới. Nay Thiện nam tử!

護持禁戒。精勤不懈不犯四重。不作五逆。

hộ trì cấm giới. tinh cần bất giải bất phạm tứ trọng. bất tác ngũ nghịch  
Người hộ trì cấm giới, siêng năng không biếng trễ, không phạm bốn giới trọng,  
không làm năm tội nghịch,

不用僧鬘物。不作一闍提不斷善根。

bất dụng tăng man vật. bất tác nhất xiển đề bất đoạn thiện căn.  
không lạm dụng vật của Tăng chúng, không làm hạng Nhất-xiển-đề, không dứt căn  
lành,

信如是等涅槃經典。如爪上土。毀戒懈怠。

tín như thị đẳng Niết-bàn Kinh điển. như trào thượng độ. hủy giới giải đãi.  
tín thọ kinh Niết-bàn này. Những người này số như đất trên móng tay. Người lười  
biếng phá giới,

犯四重禁。作五逆罪。用僧鬘物。

phạm tứ trọng cấm. tác ngũ nghịch tội. dụng tăng man vật.  
phạm bốn tội trọng, làm năm nghịch tội, lạm dụng vật của Tăng chúng,

作一闍提斷諸善根。不信是經。如十方界所有地土。

tác nhất xiển đề đoạn chư thiện căn. bất tín thị Kinh. như thập phương giới sở  
hữu địa độ.

làm hạng Nhất-xiển-đề dứt các căn lành, không tin kinh Niết-bàn này. Hạng này  
đông nhiều như đất có trong mười phương.

善男子。如來善知眾生如是上中下根。

Thiện nam tử. Như Lai thiện tri chúng sanh như thị thượng trung hạ căn.  
Nay Thiện nam tử! Như Lai biết rõ căn tánh thượng, trung và hạ của chúng sanh  
như vậy

是故稱佛具知根力。

thị cố xưng Phật cụ tri căn lực.  
nên gọi Phật là đầy đủ tri chư căn trí lực.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來具足是知根力。是故能知一切眾生上中下根利鈍差別。

Như Lai cụ túc thị tri căn lực. thị cố năng tri nhất thiết chúng sanh thượng  
trung hạ căn lợi độn sai biệt.

Như Lai đầy đủ tri chu căn trí lục như vậy nên có thể biết rõ các căn tánh thượng, trung và hạ, thông minh lanh lợi, ngu si ám độn sai khác của hết thầy chúng sanh:

知現在世眾生諸根。亦知未來眾生諸根。

tri hiện tại thể chúng sanh chu căn. diệc tri vị lai chúng sanh chu căn。

Biết các căn tánh của chúng sanh trong đời hiện tại, cũng biết các căn tánh của chúng sanh trong đời vị lai.

如是眾生於佛滅後作如是說。

như thị chúng sanh ư Phật diệt hậu tác như thị thuyết。

Biết những chúng sanh này, sau khi Như Lai diệt độ sẽ nói như vậy:

如來畢竟入於涅槃。或不畢竟入於涅槃。

Như Lai tất cánh nhập ư Niết-bàn. hoặc bất tất cánh nhập ư Niết-bàn。

Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn, hoặc nói rằng Như Lai không rốt ráo nhập Niết-bàn,

或說有我或說無我。或有中陰或無中陰。

hoặc thuyết hữu ngã hoặc thuyết vô ngã. hoặc hữu trung uẩn hoặc vô trung uẩn. hoặc nói có ngã, hoặc nói không ngã, hoặc nói có thân trung âm hoặc không có thân trung âm,

或說有退或說無退。或言如來身是有為。

hoặc thuyết hữu thối hoặc thuyết vô thối. hoặc ngôn Như-Lai thân thị hữu vi。

hoặc nói có thối thất, hoặc nói không thối thất, hoặc nói thân Như Lai là hữu vi,

或言如來身是無為。或有說言十二因緣是有為法。

hoặc ngôn Như-Lai thân thị vô vi. hoặc hữu thuyết ngôn thập nhị nhân duyên thị hữu vi Pháp。

hoặc nói thân Như Lai là vô vi, hoặc có nói rằng mười hai nhân duyên là pháp hữu vi,

或說因緣是無為法。或說心是有常。

hoặc thuyết nhân duyên thị vô vi Pháp. hoặc thuyết tâm thị hữu thường。

hoặc nói nhân duyên là pháp vô vi, hoặc nói tâm là thường,

或說心是無常。或有說言。受五欲樂能障聖道。

hoặc thuyết tâm thị vô thường. hoặc hữu thuyết ngôn. thọ ngũ dục lạc năng chướng Thánh đạo。

hoặc nói tâm là vô thường, hoặc có nói rằng thọ năm dục lạc là hay ngăn ngại Thánh đạo,

或說不遮。或說世第一法唯是欲界。

hoặc thuyết bất giã. hoặc thuyết thế đệ nhất Pháp duy thị dục giới。

hoặc nói không ngăn ngại, hoặc nói pháp thế đệ nhất duy chỉ thuộc về cõi Dục,

或說三界。或說布施唯是意業。

hoặc thuyết tam giới. hoặc thuyết bố thí duy thị ý nghiệp。

hoặc nói thuộc về cả ba cõi, hoặc nói bố thí chỉ thuộc nơi ý nghiệp,

或有說言即是五陰。或有說言有三無為。

hoặc hữu thuyết ngôn túc thị ngũ uẩn. hoặc hữu thuyết ngôn hữu tam vô vi。

hoặc có người nói bố thí chính là năm uẩn, hoặc nói rằng có ba pháp vô vi,

或有說言無三無為。復有說言或有造色。

hoặc hữu thuyết ngôn vô tam vô vi. phục hữu thuyết ngôn hoặc hữu tạo sắc。

hoặc có người nói rằng không có ba pháp vô vi, lại có nói rằng hoặc có tạo sắc,

復有說言或無造色。或有說言有無作色。

phục hữu thuyết ngôn hoặc vô tạo sắc. hoặc hữu thuyết ngôn hữu vô tác sắc。

lại có nói rằng hoặc không tạo sắc, hoặc có nói rằng có vô tác sắc,

或有說言無無作色。或有說言有心數法。

hoặc hữu thuyết ngôn vô vô tác sắc. hoặc hữu thuyết ngôn hữu tâm số Pháp.  
hoặc có nói rằng không vô tác sắc, hoặc có nói rằng có tâm số,

hoặc nói rằng không có tâm số, hoặc có nói rằng có năm đại chủng,

hoặc hữu thuyết ngôn vô tâm số Pháp. hoặc hữu thuyết ngôn hữu ngũ chủng hữu.  
hoặc có nói rằng không có tâm số, hoặc có nói rằng có năm đại chủng,

hoặc nói rằng không có năm đại chủng,

hoặc hữu thuyết ngôn hữu lục chủng hữu. hoặc hữu thuyết ngôn bát giới trai Pháp  
Ưu bà tắc giới cụ túc thọ đắc.

hoặc có nói rằng có sáu đại chủng, hoặc có nói rằng giới Ưu-bà-tắc thọ đầy đủ  
tám trai giới,

hoặc nói rằng có tám đại chủng,

hoặc nói rằng không có tám đại chủng,

hoặc nói rằng không thọ được đầy đủ,

hoặc nói rằng thọ được đầy đủ.

hoặc thuyết Tỳ-kheo phạm tứ trọng dĩ bi khâu giới tại. hoặc thuyết bất tại.  
hoặc nói Tỳ-kheo phạm bốn giới trọng mà giới Tỳ-kheo vẫn còn, hoặc nói không  
còn.

hoặc thuyết Tỳ-kheo phạm tứ trọng dĩ bi khâu giới tại.

hoặc hữu thuyết ngôn Tu-đà-hoàn nhân Tu-đà-hàm nhân A-na-hàm nhân A-la-hán nhân  
giai đắc Phật đạo.

hoặc có người nói bậc Tu-đà-hàm, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán đều được thành  
Phật,

hoặc nói rằng không được thành Phật.

hoặc ngôn bất đắc. hoặc thuyết Phật tánh tức chúng sanh hữu.

hoặc nói không được thành. hoặc nói chính nơi chúng sanh có Phật tánh, hoặc nói Phật tánh  
chúng sanh có.

hoặc thuyết Phật tánh ly chúng sanh hữu.

hoặc nói rời chúng sanh có Phật tánh.

hoặc nói rằng không rời chúng sanh có Phật tánh.

hoặc hữu thuyết ngôn phạm tứ trọng cấm tác ngũ nghịch tội nhất xiển đề đẳng giai  
hữu Phật tánh. hoặc thuyết ngôn vô.

hoặc có người nói hàng Nhất-xiển-đề phạm bốn tội trọng, làm năm tội nghịch đều  
có Phật tánh, hoặc nói không có Phật tánh.

hoặc nói rằng không có Phật tánh.

hoặc hữu thuyết ngôn hữu thập phương Phật. hoặc hữu thuyết ngôn vô thập phương  
Phật.

hoặc có người nói rằng có chu Phật mười phương, hoặc có nói rằng không có chu  
Phật mười phương.

hoặc nói rằng không có chu Phật mười phương.

như kỳ Như Lai cụ túc thành tựu tri căn lực giả.

Nếu Như Lai là bậc thành tựu đầy đủ tri căn trí lực như vậy

hoặc nói rằng không thành tựu đầy đủ tri căn trí lực như vậy.

hà cố kim nhật bất quyết định thuyết.

vì sao hôm nay Như Lai không quyết định nói?

佛告迦葉菩薩。善男子。

Phật cáo Ca-diếp Bồ Tát. Thiện nam tử.

Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp: Nay Thiện nam tử!

hoặc nói rằng không thành tựu đầy đủ tri căn trí lực như vậy.

như thị chi nghĩa phi nhân thức tri. nãi chí phi ý thức tri. nãi thị trí tuệ chi sở năng tri.

Những nghĩa như vậy không phải nhân thức biết được, cho đến không phải ý thức biết mà chỉ có trí tuệ mới có thể biết được.

若有智者。我於是人終不作二。

nhược hữu trí giả. ngã u thị nhân chung bất tác nhị.

Nếu với người có trí tuệ, Ta đối với người này trọn không nói phân hai, là亦謂我不作二說。於無智者作不定說。

thị diệc vị ngã bất tác nhị thuyết. u vô trí giả tác bất định thuyết.

người trí này cũng cho là Ta không nói phân hai. Đối với người vô trí Ta nói bất định,

而是無智亦復謂我作不定說。善男子。

nhị thị vô trí diệc phục vị ngã tác bất định thuyết. Thiện nam tử.

người vô trí này cũng cho rằng Ta nói bất định. Đây Thiện nam tử!

如來所有一切善行悉為調伏諸眾生故。

Như Lai sở hữu nhất thiết thiện hạnh tất vị điều phục chư chúng sanh cố.

Như Lai có tất cả các hạnh lành đều vì điều phục chúng sanh.

譬如醫王所有醫方悉為療治一切病苦。善男子。

thí như y Vương sở hữu y phương tất vi liệu trì nhất thiết bệnh khổ. Thiện nam tử.

Thí như thầy thuốc, có nhiều phương thuốc để trị liệu cho tất cả các bệnh khổ. Đây Thiện nam tử!

如來世尊為國土故為時節故為他語故為人故為

Như Lai Thế Tôn vị quốc độ cố vị thì tiết cố vị tha ngữ cố vị nhân cố vị

Như Lai Thế Tôn vì quốc độ, vì thì tiết, vì ngôn ngữ của người,

眾根故。於一法中作二種說。

chúng căn cố. u nhất Pháp trung tác nhị chủng thuyết.

vì các căn tánh sai khác nên trong một pháp nói thành hai pháp,

於一名法說無量名。於一義中說無量名。

u nhất danh Pháp thuyết vô lượng danh. u nhất nghĩa trung thuyết vô lượng danh

trong một danh từ nói thành vô lượng danh từ, trong một nghĩa nói thành vô lượng danh từ,

於無量義說無量名。云何一名說無量名猶如涅槃。

u vô lượng nghĩa thuyết vô lượng danh. vân hà nhất danh thuyết vô lượng danh do như Niết-Bàn.

trong vô lượng nghĩa nói thành vô lượng danh từ. Thế nào là một danh từ nói thành vô lượng danh từ? Như Niết-bàn

亦名涅槃亦名無生。亦名無出亦名無作。

diệc danh Niết-Bàn diệc danh vô sanh. diệc danh vô xuất diệc danh vô tác.

cũng tên là Niết-bàn, cũng tên là vô sanh, cũng tên là vô xuất, cũng tên là vô tác,

亦名無為亦名歸依。亦名窟宅亦名解脫。

diệc danh vô vi diệc danh quy y. diệc danh quật trạch diệc danh giải thoát.

cũng tên là vô vi, cũng tên là quy y, cũng tên là nhà cửa, cũng tên là giải thoát,

亦名光明亦名燈明。亦名彼岸亦名無畏。

diệc danh quang-minh diệc danh đăng minh. diệc danh bi ngạn diệc danh vô úy.

cũng tên là quang minh, cũng tên là đèn sáng, cũng tên là bờ kia, cũng tên là vô úy,

亦名無退亦名安處。

diệc danh vô thối diệc danh an xú.

cũng tên là vô thối, cũng tên là chỗ an ổn,

亦名寂靜亦名無相。亦名無二亦名一行。

diệc danh tịch tĩnh diệc danh vô tướng. diệc danh vô nhị diệc danh nhất hạnh.  
cũng tên là tịch tĩnh, cũng tên là vô tướng, cũng tên là vô nhị, cũng tên là nhất hạnh,

亦名清涼亦名無闇。亦名無礙亦名無諍。

diệc danh thanh lương diệc danh vô ám. diệc danh vô ngại diệc danh vô tránh.  
cũng tên là thanh lương, cũng tên là không tối tăm, cũng tên là không chướng ngại,  
cũng tên là vô tránh,

亦名無濁亦名廣大。亦名甘露亦名吉祥。

diệc danh vô trước diệc danh quảng Đại. diệc danh cam lộ diệc danh cát tường.  
cũng tên là vô trước, cũng tên là quảng đại, cũng tên là cam lộ, cũng tên là cát tường.

是名一名作無量名。云何一義說無量名。猶如帝釋。

thị danh nhất danh tác vô lượng danh. vân hà nhất nghĩa thuyết vô lượng danh. do như Đế-thích.

Đây gọi là một danh từ nói thành vô lượng danh từ. Thế nào là một nghĩa nói thành vô lượng danh từ? Như Đế-thích

亦名帝釋亦名憍尸迦。

diệc danh Đế-thích diệc danh Kiều-thi-ca.

cũng tên là Đế-thích, cũng tên là Kiều-thi-ca,

亦名婆蹉婆亦名富蘭陀羅。亦名摩佉婆亦名因陀羅。

diệc danh Bà Tha Bà diệc danh Phú Lan Đà La. diệc danh Ma Khư Bà diệc danh Nhân Đà La.

cũng tên là Bà-tha-bà, cũng tên là Phú-lan-đà-la, cũng tên là Ma-khư-bà, cũng tên Nhân-đà-la,

亦名千眼亦名舍脂夫。

diệc danh Thiên Nhân diệc danh Xá Chi Phu.

cũng tên là Thiên Nhân, cũng tên là Xá-chi-phu,

亦名金剛亦名寶頂亦名寶幢。是名一義說無量名。

diệc danh Kim cương diệc danh bảo đỉnh diệc danh bảo tràng. thị danh nhất nghĩa thuyết vô lượng danh.

cũng tên là Kim Cương, cũng tên là Bảo Đỉnh, cũng tên là Bảo Tràng. Đây gọi là một nghĩa nói thành vô lượng danh từ.

云何於無量義說無量名。如佛如來。名為如來。義異名異。

vân hà ư vô lượng nghĩa thuyết vô lượng danh. như Phật như lai. danh vi Như-Lai. nghĩa dị danh dị.

Thế nào là trong vô lượng nghĩa nói thành vô lượng danh từ? Như Phật Như Lai gọi là Như Lai, vì nghĩa khác nên tên cũng khác,

亦名阿羅呵。義異名異亦名三藐三佛陀。

diệc danh a la ha. nghĩa dị danh dị diệc danh tam miếu tam Phật đà.

cũng tên là A-la-ha, nghĩa khác tên khác, cũng tên là Tam-miếu-tam-phật-đà,

義異名異亦名船師亦名導師。

nghĩa dị danh dị diệc danh Thuyền sư diệc danh Đạo sư.

nghĩa khác tên khác cũng tên là Thuyền Sư, cũng tên là Đạo Sư,

亦名正覺亦名明行足。亦名大師子王。

diệc danh chánh giác diệc danh Minh-hạnh-Túc. diệc danh Đại Sư-tử Vương.

cũng tên là Chánh Giác, cũng tên là Minh-hạnh-túc, cũng tên là Đại Sư-tử vương,

亦名沙門亦名婆羅門。亦名寂靜亦名施主。

diệc danh Sa-môn diệc danh Bà-la-môn. diệc danh tịch tĩnh diệc danh thí chủ.  
cũng tên là Sa-môn, cũng tên là Bà-la-môn, cũng tên là Tịch Tĩnh, cũng tên là Thí Chủ,

亦名到彼岸亦名大醫王。亦名大象王亦名大龍王。

diệc danh đáo bỉ ngạn diệc danh Đại y Vương. diệc danh Đại Tượng Vương diệc danh Đại long Vương.

cũng tên là Đáo Bỉ Ngạn, cũng tên là Đại Y Vương, cũng tên là Đại Tượng Vương, cũng tên là Đại Long Vương,

亦名施眼亦名大力士。亦名大無畏。亦名寶聚。

diệc danh thí nhân diệc danh Đại lực sĩ. diệc danh Đại vô úy. diệc danh bảo tụ cũng tên là Thí Nhân, cũng tên là Đại Lực sĩ, cũng tên là Đại Vô Úy, cũng tên là Bảo Tụ,

亦名商主亦名得脫。

diệc danh thương chủ diệc danh đắc thoát.

cũng tên là Thương Chủ, cũng tên là Đắc Thoát,

亦名大丈夫亦名天人師。亦名大分陀利亦名獨無等侶。

diệc danh Đại trượng phu diệc danh Thiên Nhơn Sư. diệc danh Đại phân đà lợi diệc danh độc vô đẳng lữ.

cũng tên là Đại Trượng Phu, cũng tên là Thiên Nhân Sư, cũng tên Đại Phân-đà-lợi, cũng tên Độc Vô Đẳng Lữ,

亦名大福田亦名大智慧海。

diệc danh Đại phúc điền diệc danh Đại trí tuệ hải.

cũng tên là Đại Phước Điền, cũng tên Đại Trí Tuệ Hải,

亦名無相亦名具足八智。如是一切義異名異。善男子。

diệc danh vô tướng diệc danh cụ túc bát trí. như thị nhất thiết nghĩa dị danh dị. Thiện nam tử.

cũng tên là Vô Tướng, cũng tên là Bát Trí. Tất cả nghĩa như vậy khác nhau nên tên cũng khác nhau. Nay Thiện nam tử!

是名無量義中說無量名。復有一義說無量名。

thị danh vô lượng nghĩa trung thuyết vô lượng danh. phục hữu nhất nghĩa thuyết vô lượng danh.

Đây gọi là ở vô lượng nghĩa nói thành vô lượng danh từ. Lại có một nghĩa nói thành vô lượng danh từ,

所謂如陰。亦名為蔭亦名顛倒。

sở vị như uân. diệc danh vi âm diệc danh điên đảo.

như âm cũng tên là uân, cũng tên là điên đảo,

亦名為諦亦名四念處。

diệc danh vi đế diệc danh tứ niệm xứ.

cũng tên là đế, cũng tên là tứ niệm xứ,

亦名四食亦名四識住處。亦名為有亦名為道。

diệc danh tứ thực diệc danh tứ thức trụ xứ. diệc danh vi hữu diệc danh vi đạo

cũng tên là tứ thực, cũng tên là chỗ ở của tứ thức, cũng tên là hữu, cũng tên là đạo,

亦名為時亦名眾生。亦名為世亦名第一義。

diệc danh vi thì diệc danh chúng sanh. diệc danh vi thể diệc danh Đệ nhất nghĩa.

cũng tên là thì, cũng tên là chúng sanh, cũng tên là thể, cũng tên là Đệ nhất nghĩa,

亦名三修謂身戒心。亦名因果亦名煩惱。

diệc danh tam tu vị thân giới tâm. diệc danh nhân quả diệc danh phiền não.

cũng tên là ba pháp tu: thân, giới và tâm; cũng tên là nhân quả, cũng tên là phiền não,

亦名解脫亦名十二因緣。亦名聲聞辟支佛。

diệc danh giải thoát diệc danh thập nhị nhân duyên。diệc danh Thanh văn Bích-chi-phật。

cũng tên là giải thoát, cũng tên là mười hai nhân duyên, cũng tên là Thanh văn, Bích-chi-phật,

亦名地獄餓鬼畜生人天。亦名過去現在未來。

diệc danh Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh nhân Thiên。diệc danh quá khứ hiện tại vị lai。

cũng tên là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, Trời, cũng tên là quá khứ, hiện tại, vị lai。

是名一義說無量名。善男子。

thị danh nhất nghĩa thuyết vô lượng danh。Thiện nam tử。

Đây gọi là một nghĩa nói thành vô lượng danh từ。Này Thiện nam tử!

如來世尊為眾生故廣中說略略中說廣。第一義諦說為世諦。

Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh cố quảng trung thuyết lược lược trung thuyết quảng。Đệ nhất nghĩa để thuyết vi Thế đế。

Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh nên trong rộng mà nói lược, trong lược mà nói rộng: Đệ nhất nghĩa để nói thành Thế đế,

說世諦法為第一義諦。

thuyết Thế đế Pháp vi Đệ nhất nghĩa đế。

pháp Thế đế nói thành Đệ nhất nghĩa đế。

云何名為廣中說略如告比丘。我今宣說十二因緣。

vân hà danh vi quảng trung thuyết lược như cáo Tỳ-kheo。ngã kim tuyên thuyết thập nhị nhân duyên。

Thế nào gọi là trong rộng mà nói lược? Như Ta bảo các Tỳ-kheo: Nay Ta tuyên nói mười hai nhân duyên。

云何名為十二因緣。所謂因果。云何名為略中說廣。

vân hà danh vi thập nhị nhân duyên。sở vi nhân quả。vân hà danh vi lược trung thuyết quảng。

Thế nào gọi là mười hai nhân duyên? Đó là nhân quả。Thế nào gọi là trong lược mà nói rộng?

如告比丘。我今宣說苦集滅道。

như cáo Tỳ-kheo。ngã kim tuyên thuyết khổ tập diệt đạo。

Như Ta bảo các Tỳ-kheo: Ta nay tuyên nói khổ, tập, diệt, đạo:

苦者所謂無量諸苦。集者所謂無量煩惱。

khổ giả sở vi vô lượng chư khổ。tập giả sở vi vô lượng phiền não。

Khổ là vô lượng sự khổ; Tập là vô lượng phiền não;

滅者所謂無量解脫。道者所謂無量方便。

diệt giả sở vi vô lượng giải thoát。đạo giả sở vi vô lượng phương tiện。

Diệt là vô lượng giải thoát; Đạo là vô lượng phương tiện。

云何名為第一義諦說為世諦。如告比丘。

vân hà danh vi Đệ nhất nghĩa để thuyết vi Thế đế。như cáo Tỳ-kheo。

Thế nào gọi là Đệ nhất nghĩa để nói là Thế đế? Như Ta bảo các Tỳ-kheo:

吾今此身有老病死。云何名為世諦說為第一義諦。

ngô kim thân hữu lão bệnh tử。vân hà danh vi Thế đế thuyết vi Đệ nhất nghĩa đế。



Thân của ta đây có già, bệnh, chết. Thế nào gọi là Thế để nói là Đệ nhất nghĩa đế?

如告橋陳如。汝得法故名阿若橋陳如。

như cáo Kiều-trần-nhu. như đắc Pháp cố danh A-nhã Kiều-trần-nhu.

Nhu Ta bảo Kiều-trần-nhu: Vì ông đắc pháp nên gọi là A-nhã Kiều-trần-nhu.

是故隨人隨意隨時。故名如來知諸根力。

thị cố tùy nhân tùy ý tùy thì. cố danh Nhu Lai tri chu căn lực.

Do vì tùy người, tùy theo ý, tùy theo thời như vậy nên gọi Nhu Lai là đầy đủ tri chu căn trí lực.

善男子。我若當於如是等義作定說者。

Thiện nam tử. ngã nhược đương ư như thị đẳng nghĩa tác định thuyết giả.

Này Thiện nam tử! Những nghĩa vậy nếu Ta nói quyết định,

則不得稱我為如來具知根力。善男子。

tắc bất đắc xưng ngã vi Nhu Lai cụ tri căn lực. Thiện nam tử.

thì Ta không được gọi là Nhu Lai đầy đủ tri chu căn trí lực. Này Thiện nam tử!

有智之人當知香象所負非驢所勝。

hữu trí chi nhân đương tri hương tượng sở phụ phi lư sở thắng.

Người có trí sẽ biết rằng chỗ mang chở của hương tượng không phải lừa ngựa mang nổi.

一切眾生所行無量。是故如來種種為說無量之法。

nhất thiết chúng sanh sở hạnh vô lượng. thị cố Nhu Lai chúng chúng vị thuyết vô lượng chi Pháp.

Hết thấy chúng sanh có vô lượng hạnh nghiệp nên Nhu Lai vì họ mà nói vô lượng pháp.

何以故。眾生多有諸煩惱故。

hà dĩ cố. chúng sanh đa hữu chu phiền não cố.

Vì sao? Vì chúng sanh có vô lượng phiền não.

若使如來說於一行。不名如來具足成就知諸根力。

nhược sử Nhu-Lai thuyết ư nhất hành. bất danh Nhu Lai cụ túc thành tựu tri chu căn lực.

Nếu khiến Nhu Lai nói một hạnh thì không gọi Nhu Lai là thành tựu đầy đủ tri chu căn trí lực.

是故我於餘經中說。

thị cố ngã ư dư Kinh trung thuyết.

Vì vậy, trong kinh khác Ta nói rằng có

五種眾生不應還為說五種法。為不信者不讚正信。

ngũ chủng chúng sanh bất ứng hoàn vị thuyết ngũ chủng Pháp. vị ất tín giả bất tán chánh tín.

năm hạng chúng sanh không nên vì họ nói năm thứ pháp: Vì người không có lòng tin thì không khen chánh tín,

為毀禁者不讚持戒。為慳貪者。不讚布施。

vị hủy cấm giả bất tán trì giới. vị khan tham giả. bất tán bố thí.

vì người phá giới cấm không khen trì giới, vì người kiêu mạn không khen bố thí, vì懈怠者不讚多聞。為愚癡者不讚智慧。何以故。

vị giải đãi giả bất tán đa văn. vị ngu si giả bất tán trí tuệ. hà dĩ cố.

vì người giải đãi không khen đa văn, vì người ngu si không khen trí tuệ. Vì sao?

智者若為是五種人說是五事。

trí giả nhược vị thị ngũ chủng nhân thuyết thị ngũ sự.

Vì người trí nếu vì năm hạng người này mà nói năm việc như vậy,

當知說者不得具足知諸根力。亦不得名憐愍眾生。何以故。

đương tri thuyết giả bất đắc cụ túc tri chu căn lực. diệc bất đắc danh liên mẫn chúng sanh. hà dĩ cố.

nên biết người nói này không được đầy đủ tri chu căn trí lực, cũng không được gọi là thương xót chúng sanh. Vì sao?

是五種人聞是事已。生不信心惡心瞋心。

thị ngũ chủng nhân văn thị sự dĩ. sanh bất tín tâm ác tâm sân tâm.

Vì năm hạng người này nếu nghe năm điều trên xong xong sẽ sanh lòng không tin, lòng ác, lòng sân giận.

以是因緣於無量世受苦果報。

dĩ thị nhân duyên ư vô lượng thế thọ khổ quả báo.

Do nhân duyên này mà họ phải chịu quả báo khổ trong vô lượng đời.

是故不名憐愍眾生具知根力。是故我先於餘經中。

thị cố bất danh liên mẫn chúng sanh cụ tri căn lực. thị cố ngã tiên ư dư Kinh trung.

Vì vậy gọi là không thương xót chúng sanh, không đầy đủ tri chu căn trí lực. Do đây nên trước kia trong các kinh khác Ta bảo

告舍利弗。汝慎無為利根之人廣說法語。

cáo xá-lợi-phất. nhữ thận vô vị lợi căn chi nhân quảng thuyết Pháp ngữ.

Xá-lợi-phất rằng: Ông phải cẩn thận, chớ vì những người lợi căn mà rộng nói pháp ngữ,

鈍根之人略說法也。舍利弗言。世尊。

độn căn chi nhân lược thuyết Pháp dã. xá-lợi-phất ngôn. Thế Tôn.

chớ vì người căn tánh ám độn mà lược nói pháp. Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

我但為憐愍故說。非是具足根力故說。善男子。

ngã đãn vị liên mẫn cố thuyết. phi thị cụ túc căn lực cố thuyết. Thiện nam tử Con chỉ vì thương xót mà nói pháp, không phải là có đầy đủ chu căn trí lực mà nói pháp.

廣略說法是佛境界。非諸聲聞緣覺所知。

quảng lược thuyết Pháp thị Phật cảnh giới. phi chu Thanh văn Duyên giác sở tri Nói pháp rộng hay lược là cảnh giới của Phật, không phải Thanh văn và Duyên giác biết được.

善男子。如汝所言。

Thiện nam tử. như nhữ sở ngôn.

Này Thiện nam tử! Như lời ông nói:

佛涅槃後諸弟子等各異說者。是人皆以顛倒因緣不得正見。

Phật Niết-bàn hậu chư đệ-tử đẳng các dị thuyết giả. thị nhân giai dĩ điên đảo nhân duyên bất đắc chánh kiến.

Sau khi Phật Niết-bàn, các đệ tử đều sẽ nói khác nhau. Những người này đều do điên đảo, không được chánh kiến,

是故不能自利利他。善男子。

thị cố bất năng tự lợi lợi tha. Thiện nam tử.

vì vậy không thể lợi mình lợi người. Này Thiện nam tử!

是諸眾生非唯一性一行一根一種國土一善知識。

thị chư chúng sanh phi duy nhất tánh nhất hành nhất căn nhất chủng quốc độ nhất thiện tri thức.

Những chúng sanh này không phải chỉ có một tánh, một hạnh, một căn, một quốc độ, một bạn lành.

是故如來為彼種種宣說法要。

thị cố Như Lai vị bi chúng chúng tuyên thuyết Pháp yếu.  
Vì vậy, Như Lai vì những hạng người kia mà nói nhiều pháp yếu.

以是因緣十方三世諸佛如來。

dĩ thị nhân duyên thập phương tam thế chư Phật Như Lai.  
Do nhân duyên này mà ba đời mười phương chư Phật Như Lai

為眾生故開示演說十二部經。善男子。如來說是十二部經。

vị chúng sanh cố khai thị diễn thuyết thập nhị bộ Kinh. Thiện nam tử. Như-Lai thuyết thị thập nhị bộ Kinh.

vì chúng sanh mà mở bày, giảng nói mười hai bộ kinh. Nay Thiện nam tử! Như Lai nói mười hai bộ kinh đây

非為自利但為利他。是故如來第五力者名為解力。

phi vị tự lợi đăn vị lợi tha. thị cố Như Lai đệ ngũ lực giả danh vi giải lực. không phải vì lợi ích cho mình mà chỉ vì lợi ích cho người. Vì vậy, trí lực thứ năm của Như Lai gọi là giải lực.

是二力故。

thị nhị lực cố。

Do hai trí lực này nên

如來深知是人現在能斷善根是人後世能斷善根。是人現在能得解脫。

Như Lai thâm tri thị nhân hiện tại năng đoạn thiện căn thị nhân hậu thế năng đoạn thiện căn. thị nhân hiện tại năng đắc giải thoát.

Như Lai biết rõ người này hiện tại có thể dứt căn lành, người này đời sau có thể dứt căn lành. Người này hiện tại có thể được giải thoát,

是人後世能得解脫。是故如來名無上力士。

thị nhân hậu thế năng đắc giải thoát. thị cố Như-Lai danh Vô thượng lực sĩ. người này đời sau có thể được giải thoát. Vì vậy Như Lai gọi là Vô thượng Lực sĩ.

善男子。若言如來畢竟涅槃不畢竟涅槃。

Thiện nam tử. nhược ngôn Như-Lai tất cánh Niết-Bàn bất tất cánh Niết-Bàn.

Này Thiện nam tử! Nếu nói Như Lai rốt ráo nhập Niết-bàn hay không rốt ráo nhập Niết-bàn,

是人不解如來意故作如是說。善男子。

thị nhân bất giải Như-Lai ý cố tác như thị thuyết. Thiện nam tử.

những người này không hiểu ý của Như Lai nên mới nói những lời như vậy. Nay Thiện nam tử!

是香山中有諸仙人五萬三千。

thị hương sơn trung hữu chư Tiên nhân ngũ vạn tam thiên.

Trong núi Hương Sơn có năm vạn ba ngàn Tiên nhân.

皆於過去迦葉佛所修諸功德未得正道。

giai ư quá khứ ca diệp Phật sở tu chư công đức vị đắc chánh đạo.

Những vị này đã tu tập công đức nơi đức Phật Ca-diếp thừa quá khứ, chưa được chánh đạo,

親近諸佛聽受正法。如來欲為是等人故。告阿難言。

thân cận chư Phật thính thọ chánh Pháp. Như-Lai dục vị thị đẳng nhân cố. cáo A-nan ngôn.

chưa được gần gũi chư Phật nghe học chánh pháp. Như Lai muốn độ những Tiên nhân này nên bảo A-nan rằng

過三月已吾當涅槃。

quá tam nguyệt dĩ ngô đương Niết-bàn.

ba tháng sau Ta sẽ nhập Niết-bàn.

諸天聞已其聲展轉乃至香山。諸仙聞已即生悔心。作如是言。

chư Thiên văn dĩ kỳ thanh triển chuyển nãi chí hương sơn. chư tiên văn dĩ túc sanh hồi tâm. tác như thị ngôn.

Chư Thiên nghe xong liền truyền lời này đến núi Hương Sơn. Chư Tiên nghe xong lòng rất hồi hận mà bảo nhau rằng:

云何我等得生人中不親近佛。

vân hà ngã đặng đắc sanh nhân trung bất thân cận Phật.

Tại sao chúng ta được sanh trong loài người mà không được gần gũi với Phật?

諸佛如來出世甚難如優曇花。

chư Phật Như Lai xuất thế thậm nan như Ưu đàm hoa.

Chư Phật Như Lai ra đời rất khó gặp như hoa Ưu-đàm.

我今當往至世尊所聽受正法。善男子。爾時五萬三千諸仙即來我所。

ngã kim đương vãng chí Thế tôn sở thính thọ chánh Pháp. Thiện nam tử. nhĩ thì

ngũ vạn tam thiên chư tiên túc lai ngã sở.

Này chúng ta nên đi đến chỗ Thế Tôn để nghe chánh Pháp. Này Thiện nam tử! Lúc bấy giờ năm vạn ba ngàn Chư Tiên liền đến chỗ Ta.

我時即為如應說法。諸大士色是無常。

ngã thì túc vị như ứng thuyết Pháp. chư Đại sĩ sắc thị vô thường.

Khi ấy, Ta liền vì họ nói pháp: Này các Đại sĩ! Sắc là vô thường,

何以故。色之因緣是無常故。

hà dĩ cố. sắc chi nhân duyên thị vô thường cố.

vì nhân duyên của sắc này là vô thường.

無常因生色云何常。乃至識亦如是。爾時諸仙聞是法已。

vô thường nhân sanh sắc vân hà thường. nãi chí thức diệc như thị. nhĩ thì chư

tiên văn thị Pháp dĩ.

Đã từ nhân vô thường mà sanh thì sắc sao phải là thường trụ, cho đến thức cũng lại như vậy. Lúc bấy giờ chư Tiên nghe pháp này xong

即時獲得阿羅漢果。

túc thì hoạch đắc A-la-hán quả.

liền chúng được quả A-la-hán.

善男子。

Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử!

拘尸那竭有諸力士三十萬人無所繫屬。自恃憍恣色力命財狂醉亂心。

Câu-thi-na Kiệt hữu chư lực sĩ tam thập vạn nhân vô sở hệ thuộc. tự thị kiêu tú

sắc lực mạng tài cuồng túy loạn tâm.

Trong thành Câu-thi-nan-kiệt có ba mươi vạn lực sĩ, ý sức mạnh của mình nên ngạo nghễ không chịu phục tùng ai.

善男子。我為調伏諸力士故。告目連言。

Thiện nam tử. ngã vị điều phục chư lực sĩ cố. cáo Mục Liên ngôn.

Này Thiện nam tử! Ta vì muốn điều phục những lực sĩ này nên bảo Mục-liên rằng:

汝當調伏如是力士。時目犍連敬順我教。

nhữ đương điều phục như thị lực sĩ. thì Mục-kiền-liên kính thuận ngã giáo.

Ông phải điều phục những lực sĩ này. Khi ấy, Mục-kiền-liên tuân lệnh Ta,

於五年中種種教化。

ư ngũ niên trung chủng chủng giáo hóa.

trọn năm năm nhiều cách giáo hóa,

乃至不能令一力士受法調伏。是故我復為彼力士告阿難言。

nãi chí bất năng linh nhất lực sĩ thọ Pháp điều phục. thị cố ngã phục vị bi lực

sĩ cáo A-nan ngôn.

nhưng không thể điều phục được một lực sĩ nào. Vì vậy Ta lại vì những lực sĩ kia mà bảo A-nan rằng

過三月已吾當涅槃。善男子。

quá tam nguyệt dĩ ngô đương Niết-bàn. Thiện nam tử.  
ba tháng sau Ta sẽ nhập Niết-bàn. Này Thiện nam tử!

時諸力士聞是語已。相與集聚平治道路。過三月已。

thì chư lực sĩ văn thị ngữ dĩ. tương dữ tập tụ bình trì đạo lộ. quá tam nguyệt dĩ.

Khi ấy, những lực sĩ này nghe lời này xong, cùng nhau sửa sang đường sá. Ba tháng trôi qua,

我時便從毘舍離國至拘尸那城。

ngã thì tiện tùng Tỳ-xá-ly quốc chí Câu-thi-na thành。

Khi ấy Ta từ nước Tỳ-xá-ly đến thành Câu-thi-na.

中路遙見諸力士輩。即自化身為沙門像往力士所。

trung lộ dao kiến chư lực sĩ bối. tức tự hóa thân vi Sa-môn tượng vãng lực sĩ sở。

Giữa đường, thấy những lực sĩ này, Ta liền hóa thân làm vị Sa-môn đến chỗ các lực sĩ

作如是言。諸童子作何事耶。

tác như thị ngôn. chư đồng tử tác hà sự da.

mà hỏi rằng: Các đồng tử làm việc gì vậy?

力士聞已皆生瞋恨。作如是言。沙門。

lực sĩ văn dĩ giai sanh sân hận. tác như thị ngôn. Sa-môn。

Các lực sĩ nghe xong lòng rất sân giận, nói rằng: Này Sa-môn!

汝今云何謂我等輩為童子耶。我時語言。

nhữ kim vân hà vị ngã đẳng bối vi đồng tử da. ngã thì ngữ ngôn。

Tại sao hôm nay ông lại gọi chúng tôi là đồng tử? Khi ấy Ta nói rằng:

汝今大眾三十萬人盡其身力。不能移此微小之石。

nhữ kim đại chúng tam thập vạn nhân tận kỳ thân lực. bất năng di thử vi tiểu chi thạch。

Bạn ông hôm nay có ba mươi vạn người mà không đủ sức dời nổi một hòn đá nhỏ bé này,

云何不名為童子乎。諸力士言。汝若謂我為童子者。

vân hà bất danh vi đồng tử hồ. chư lực sĩ ngôn. nhữ nhược vị ngã vi đồng tử giả. gọi là đồng tử không đúng ư? Các lực sĩ nói: Nếu ông gọi chúng tôi là những đồng tử,

當知汝即是大人也。善男子。

đương tri nhữ tức thị đại nhân dã. Thiện nam tử。

phải biết ông là bậc Đại nhân vậy. Này Thiện nam tử!

我於爾時以足二指掘出此石。是諸力士見是事已。

ngã ư nhĩ thì dĩ túc nhị chỉ quật xuất thử thạch. thị chư lực sĩ kiến thị sự dĩ。

Lúc bấy giờ Ta dùng hai ngón chân hất văng hòn đá ấy. Các lực sĩ thấy như vậy xong

即於己身生輕劣想。復作是言。沙門。

tức ư kỷ thân sanh khinh liệt tưởng. phục tác thị ngôn. Sa-môn。

liền hết khinh ngạo, lại nói rằng: Này Sa-môn!

汝今復能移徙此石令出道不。我言。童子。

nhữ kim phục năng di tị thử thạch linh xuất đạo bất. ngã ngôn. đồng tử。

Ông nay lại có thể dời hòn đá này ra khỏi đường chẳng? Ta nói: Này đồng tử!

何因緣故嚴治此道。諸力士言。沙門。汝不知耶。

hà nhân duyên cố nghiêm trì thù đạo. chư lực sĩ ngôn. Sa-môn. nhữ bất tri da  
Vì nhân duyên gì mà các ông sửa sang con đường này? Các lực sĩ nói: **Này Sa-môn!  
Ông không biết ư?**

釋迦如來當由此路至娑羅林入於涅槃。

Thích-ca Như Lai đương do thù lộ chí Sa-la lâm nhập ư Niết-bàn.

**Đức Thích-ca Như Lai sẽ do con đường này mà đến rừng Sa-la để nhập Niết-bàn.**

以是因緣我等平治。我時讚言。善哉。童子。

dĩ thị nhân duyên ngã đẳng bình trì. ngã thì tán ngôn. Thiện tai. Đồng tử.  
Do nhân duyên này mà chúng tôi sửa sang. Khi ấy, Ta khen rằng: **Hay thay! Đồng tử!**

汝等已發如是善心。吾當為汝除去此石。

nhữ đẳng dĩ phát như thị thiện tâm. ngô đương vị nhữ trừ khứ thù thạch.

**Các ông đã phát tâm tốt như vậy, Ta sẽ dời hòn đá này cho các ông.**

我時以手舉擲高至阿迦尼吒。

ngã thì dĩ thủ cử trịch cao chí A Ca Ni Tra.

**Lúc ấy Ta lấy tay bưng hòn đá dời lên giữa hư không cao đến A-ca-ni-tra.**

時諸力士見石在空中。皆生驚怖尋欲四散。我復告言。

thì chư lực sĩ kiến thạch tại không. giai sanh kinh phở tâm dục tứ tán. ngã phục cáo ngôn.

**Bây giờ các lực sĩ này thấy hòn đá trên không sanh lòng sợ hãi bỏ muốn chạy tứ phía. Ta lại bảo rằng:**

諸力士等。汝今不應生恐怖心各欲散去。

chư lực sĩ đẳng. nhữ kim bất ứng sanh khủng phở tâm các dục tán khứ.

**Này các lực sĩ! Các ông không nên sanh lòng sợ hãi muốn bỏ chạy tán loạn như thế.**

諸力士言。沙門。若能救護我者我當安住。

chư lực sĩ ngôn. Sa-môn. nhược năng cứu hộ ngã giả ngã đương an trú.

**Các lực sĩ nói: Thưa Sa-môn! Nếu có thể cứu giúp chúng tôi, chúng tôi sẽ ở lại.**

爾時我復以手接石置之右掌。

nhĩ thì ngã phục dĩ thủ tiếp thạch trí chi hữu chương.

**Lúc bấy giờ Ta lại lấy tay hứng bắt hòn đá để trên bàn tay mặt.**

力士見已心生歡喜。復作是言。沙門。是石常耶是無常乎。

lực sĩ kiến dĩ tâm sanh hoan hỷ. phục tác thị ngôn. Sa-môn. thị thạch thường da  
thị vô thường hồ.

**Các lực sĩ thấy xong, lại sanh tâm hoan hỷ, nói rằng: Thưa Sa-môn! Hòn đá này là thường hay vô thường?**

我於爾時以口吹之。石即散壞猶如微塵。

ngã ư nhĩ thì dĩ khẩu xuy chi. thạch tức tán hoại do như vi trần.

**Lúc bấy giờ Ta dùng miệng thổi hòn đá này bể nát ra như cát bụi.**

力士見已唱言。沙門。是石無常。

lực sĩ kiến dĩ xưng ngôn. Sa-môn. thị thạch vô thường.

**Các lực sĩ thấy xong, liền xưng rằng: Thưa Sa-môn! Hòn đá này là vô thường!**

即生愧心而自考責。

tức sanh quý tâm nhi tự khảo trách.

**Họ liền sanh lòng hổ thẹn, tự quả trách mình:**

云何我等恃怙自在色力命財而生憍慢。我知其心即捨化身。

vân hà ngã đẳng thị hồ tự-tại sắc lực mạng tài nhi sanh kiêu mạn. ngã tri kỳ tâm  
tức xả hóa thân.

Vì sao chúng ta lại ý thân thể, sức lực, thọ mạng, tài sản mà sanh lòng kiêu mạn? Ta liền biết tâm niệm của họ, liền xả bỏ hóa thân  
還復本形而為說法。

hoàn phục bản hình nhi vị thuyết Pháp.  
trở lại thân Phật như trước mà vì họ nói pháp.

力士見已一切皆發菩提之心善男子。拘尸那竭有一工巧。名曰純陀。  
lực sĩ kiến dĩ nhất thiết giai phát Bồ-đề chi tâm Thiện nam tử. Câu-thi-na-kiệt  
hữu nhất công xảo. danh viết Thuần Đà.  
Các lực sĩ này nghe xong, hết thầy đều phát tâm Bồ-đề. Này Thiện nam tử! Thành  
Câu-thi-na-kiệt, có một người thợ giỏi tên là Thuần Đà.

是人先於迦葉佛所發大誓願。

thị nhân tiên ư Ca-diếp Phật sở phát Đại thệ nguyện.  
Người này nơi thì Phật Ca-diếp đã phát nguyện lớn rằng:

釋迦如來入涅槃時。我當最後奉施飲食。

Thích-ca Như Lai nhập Niết-Bàn thì. ngã đương tối hậu phụng thí ẩm thực.  
Lúc đức Thích-ca Như Lai nhập Niết-bàn, tôi sẽ là người cúng dường bữa ăn sau  
cùng.

是故我於毘舍離國顧命比丘優婆摩那。善男子。

thị cố ngã ư Tì-xá lý quốc cố mạng Tỳ-kheo Ưu Bà Ma Na. Thiện nam tử.  
Vì vậy, Ta ở nước Tỳ-xá-ly bảo Tỳ-kheo Ưu-bà-ma-na rằng: Này Thiện nam tử!  
過三月已。

quá tam nguyệt dĩ。

Ba tháng sau,

吾當於彼拘尸那竭娑羅雙樹入般涅槃。汝可往告純陀令知。

ngô đương ư bỉ Câu-thi-na Kiệt sa-la song thụ nhập bát Niết-Bàn. nữ khả vãng  
cáo Thuần Đà linh tri.

Ta sẽ ở thành Câu-thi-na-kiệt giữa hai cây Sa-la để nhập Niết-bàn. Các ông có  
thể đến báo cho Thuần-đà biết.

善男子。王舍城中有五通仙。

Thiện nam tử. Vương-xá thành trung hữu ngũ thông tiên。

Này Thiện nam tử! Trong thành Vương-xá có vị Tiên được năm thứ thần thông。

名須跋陀年百二十。常自稱是一切智人。生大憍慢。

danh Tu-bạt-đà niên bách nhị thập. thường tự xưng thị nhất thiết trí nhân. sanh  
Đại kiêu mạn。

Tên của vị ấy là Tu-bạt-đà, một trăm hai mươi tuổi, thường tự xưng là bậc nhất  
thiết trí, rất kiêu mạn。

已於過去無量佛所種諸善根。

dĩ ư quá khứ vô lượng Phật sở chủng chư thiện căn。

Tiên nhân này đã gieo trồng các căn lành nơi vô lượng Phật thuở quá khứ。

我亦為欲調伏彼故。告阿難言。過三月已吾當涅槃。

ngã diệc vị dục điều phục bỉ cố. cáo A-nan ngôn. quá tam nguyệt dĩ ngô đương  
Niết-Bàn。

Vì muốn điều phục Tiên nhân này nên Ta cũng bảo A-nan rằng ba tháng sau, Ta sẽ  
nhập Niết-bàn。

須跋聞已當來我所生信敬心。

Tu Bạt văn dĩ đương lai ngã sở sanh tín kính tâm。

Tu Bạt nghe xong sẽ sanh lòng kính tin mà đến chỗ Ta。

我當為彼說種種法。其人聞已當得盡漏。

ngã đương vị bỉ thuyết chủng chủng pháp. kỳ nhân văn dĩ đương đắc tận lậu。

Ta sẽ vì người kia mà nói nhiều thứ pháp. Người kia nghe xong, được hết phiền não.

善男子。羅閱者王頻婆娑羅。

Thiện nam tử. La Duyệt Kỳ Vương Tần-bà-sa-la.

Này Thiện nam tử! Thành La-duyet-kỳ của vua Tần-bà-sa-la,

其王太子名曰善見。業因緣故生惡逆心。

kỳ Vương Thái-Tử danh viết Thiện Kiến. nghiệp nhân duyên cố sanh ác nghịch tâm có Thái tử tên là Thiện Kiến, do nghiệp duyên nên sanh lòng ác nghịch, hại hại cha mà không hại được. Lúc bấy giờ kẻ ác Đề-bà-đạt-đa.

muốn hại cha mà không hại được. Lúc bấy giờ kẻ ác Đề-bà-đạt-đa

亦因過去業因緣故。復於我所生不善心欲害於我。

diệc nhân quá khứ nghiệp nhân duyên cố. phục ư ngã sở sanh bất thiện tâm dục hại ư ngã.

cũng do nghiệp nhân đời quá khứ nên cũng sanh lòng không lành muốn hại Ta.

即修五通不久獲得。與善見太子共為親厚。

tức tu ngũ thông bất cửu hoạch đắc. dữ Thiện Kiến Thái-Tử cộng vi thân hậu.

Đề-bà-đạt-đa tu tập không bao lâu được năm thứ thần thông, rồi kết bạn thân với Thái tử Thiện Kiến,

為太子故現作種種神通之事。

vì Thái-Tử cố hiện tác chủng chủng Thần thông chi sự.

vì Thái tử mà hiện các loại thần thông:

從非門出從門而入。從門而出非門而入。

tùng phi môn xuất tùng môn nhi nhập. tùng môn nhi xuất phi môn nhi nhập.

Từ chỗ không phải cửa đi ra từ cửa mà vào; từ chỗ có cửa mà đi ra chỗ không cửa để mà vào;

或時示現象馬牛羊男女之身。

hoặc thì thị hiện tượng mã ngưu dương nam nữ chi thân.

hoặc khi thị hiện thân voi, ngựa, bò, dê, nam, nữ.

善見太子見已即生愛心喜心敬信之心。

thiện kiến thái-tử kiến dĩ tức sanh ái tâm hỷ tâm kính tín chi tâm.

Thái tử thấy như vậy liền sanh lòng rất vui thích, cung kính tin tưởng,

為是事故嚴設種種供養之具而供養之。又復白言。大師聖人。

vì thị sự cố nghiêm thiết chủng chủng cung dưỡng chi cụ nhi cung dưỡng chi. hựu phục bạch ngôn. Đại sư Thánh nhân.

vì sự việc này mà sắp bày đủ thứ đồ cúng dường. Thái tử lại bạch rằng: Bạch Đại sư Thánh nhân!

我今欲見曼陀羅花。

ngã kim dục kiến mạn-đà-la hoa.

Tôi nay muốn thấy hoa Mạn-đà-la.

時提婆達多即便往至三十三天。從彼天人而求索之。

thì Đề-bà-đạt-đa tức tiện vãng chí tam thập tam Thiên. tùng bị Thiên Nhơn nhi cầu tác chi.

Khi ấy Đề-bà-đạt-đa liền đi đến trời Ba mươi ba để cầu xin hoa ấy.

其福盡故都無與者。既不得花作是思惟。

kỳ phúc tận cố đô vô dữ giả. ký bất đắc hoa tác thị tư duy.

Vì Đề-bà-đạt-đa phúc đã hết nên không vị trời nào chịu cho hoa. Xin không được hoa, Đề-bà-đạt-đa lại suy nghĩ như vậy:

曼陀羅樹無我我所。我若自取當有何罪。



Mạn-đà-la thụ vô ngã ngã sở, ngã nhược tự thù đương hữu hà tội.  
Cây Mạn-đà-la vốn không ngã, cũng không ngã sở, nếu ta tự lấy hoa sẽ có tội gì?  
即前欲取便失神通。還見己身在王舍城。

tức tiền dục thù tiện thất Thần thông, hoàn kiến kỷ thân tại Vương-xá thành.  
Liên trước lúc muốn lấy hoa đã mất thần thông, thấy thân mình trở lại thành  
Vương-xá,

心生慚愧不能復見善見太子。復作是念。

tâm sanh tâm quý bất năng phục kiến thiện kiến Thái-Tử, phục tác thị niệm,  
sanh lòng hổ thẹn không thể gặp lại Thái tử Thiện Kiến. Đề-bà-đạt-đa lại nghĩ  
rằng:

我今當往至如來所求索大眾。

ngã kim đương vãng chí Như-Lai sở cầu tác Đại chúng.

Nay ta sẽ đến chỗ Như Lai đòi đại chúng,

佛若聽者我當隨意教詔勅使舍利弗等。

Phật nhược thính giả ngã đương tùy ý giáo chiếu sắc sử Xá-lợi-phất đẳng.

nếu Phật chấp nhận thì mình sẽ tùy ý sai khiến Xá-lợi-phất v.v.

爾時提婆達多便來我所作如是言。唯願如來。

nhĩ thì Đề-bà-đạt-đa tiện lai ngã sở tác như thị ngôn, duy nguyện Như-Lai.

Lúc bấy giờ Đề-bà-đạt-đa đến chỗ Ta mà bạch rằng: Ngưỡng mong Như Lai

以此大眾付囑於我。我當種種說法教化令其調伏。我言。

dĩ thử Đại chúng phó chúc ư ngã, ngã đương chủng chủng thuyết Pháp giáo hóa linh  
kỳ điều phục, ngã ngôn.

hãy giao phó đại chúng này cho tôi, tôi sẽ nói nhiều thứ Pháp để giáo hóa, làm  
cho họ được điều phục. Ta nói: Này người ngu si!

癡人。舍利弗等聰明大智世所信伏。

si nhân, Xá-lợi-phất đẳng thông minh Đại trí thể sở tín phục.

Xá-lợi-phất v.v. là những bậc thông minh đại trí, là chỗ tin phục của thế gian

我猶不以大眾付囑。況汝癡人食唾者乎。

ngã do bất dĩ Đại chúng phó chúc, huống nữ si nhân thực thóa giả hồ.

mà Ta còn không giao phó đại chúng cho họ, huống người là kẻ ngu si ăn nước  
miếng của kẻ khác ư?

時提婆達復於我所倍生惡心。作如是言。瞿曇。

thì Đề-bà-đạt-đa phục ư ngã sở bội sanh ác tâm, tác như thị ngôn, Cổ Đàm.

Khi ấy Đề-bà-đạt-đa nghe Ta nói xong sanh lòng ác bội phần hơn trước mà nói  
rằng: Này Cù Đàm!

汝今雖復調伏大眾。勢亦不久當見磨滅。

nhữ kim tuy phục điều phục Đại chúng, thế diệt bất cử đương kiến ma diệt.

Nay tuy ông điều phục đại chúng nhưng thế lực của ông không bao lâu sẽ bị tiêu  
diệt.

作是語已。大地即時六返震動。

tác thị ngữ dĩ, Đại địa tức thì lục phản chấn động.

Đề-bà-đạt-đa nói lời này xong, khi ấy quả đất sáu loại chấn động.

提婆達多尋時躋地。於其身邊出大暴風。

Đề-bà-đạt-đa tầm thì tích địa, ư kỳ thân biên xuất Đại bạo phong.

Đề-bà-đạt-đa liền té xuống đất, bên thân phát ra luồng gió mạnh

吹諸塵土而污塗之。提婆達多見惡相已。復作是言。

xuy chư trần độ nhi ô bộn chi, Đề-bà-đạt-đa kiến ác tướng dĩ, phục tác thị ngôn.

thổi bụi đất lấm dơ cả mình. Đề-bà-đạt-đa thấy tướng xấu như vậy xong, liền nói  
rằng:

若我此身現世必入阿鼻地獄。

nhược ngã thù thân hiện thế tất nhập A-tì Địa-ngục.  
Nếu thân của tôi đây hiện đời đọa vào địa ngục A-tỳ,  
我要當報如是大怨。

ngã yếu đương báo như thị Đại oán.  
tôi quyết sẽ báo thù oán lớn này.

時提婆達多尋起往至善見太子所。善見見已即問。聖人。

thì Đề-bà-đạt-đa tầm khởi vãng chí Thiện Kiến Thái-Tử sở。Thiện Kiến kiến dĩ túc  
vấn。Thánh nhân。

Khi ấy Đề-bà-đạt-đa liền đứng dậy đi đến chỗ Thái tử Thiện Kiến。Thiện Kiến thấy  
liền hỏi: Thánh nhân!

何故顏容憔悴有憂色耶。提婆達言。我常如是汝不知乎。

hà cố nhan dung tiêu tụy hữu ưu sắc da。Đề-bà-đạt-đa ngôn。ngã thường như thị  
nhữ bất tri hồ。

Vì sao Thánh nhân dung nhan tiêu tụy, u sầu như vậy? Đề-bà-đạt-đa nói: Ta thường  
như vậy, ông không biết ư?

善見答言。願說其意何因緣爾。提婆達言。

Thiện Kiến đáp ngôn。nguyện thuyết kỳ ý hà nhân duyên nhi。Đề Bà Đạt ngôn。

Thiện Kiến đáp: Xin Thánh nhân hãy nói vì duyên gì? Đề-bà-đạt-đa nói:

我今與汝極成親愛。外人罵汝以為非理。

ngã kim dữ nhữ cực thành thân ái。ngoại nhân mạ nhữ dĩ vi phi lý。

Tôi với Thái tử rất thương mến nhau, người ngoài mắng nhiếc ông phi lý,

我聞是事豈得不憂。善見太子復作是言。

ngã văn thị sự khởi đắc bất ưu。Thiện Kiến Thái-Tử phục tác thị ngôn。

tôi nghe việc như vậy, lẽ nào lại không lo buồn? Thái tử Thiện Kiến lại nói  
rằng:

國人云何罵辱於我。提婆達言。

quốc nhân vân hà mạ nhục ư ngã。Đề Bà Đạt ngôn。

Người trong nước mắng nhiếc ta như thế nào? Đề-bà-đạt-đa nói:

國人罵汝為未生怨。善見復言。何故名我為未生怨。

quốc nhân mạ nhữ vi vị sanh oán。thiện kiến phục ngôn。hà cố danh ngã vi vị sanh  
oán。

Người ta mắng chửi ông là Vị Sanh Oán。Thiện Kiến lại nói: Tại sao lại gọi ta là  
Vị Sanh Oán?

誰作此名。提婆達言。

thùy tác thử danh。Đề Bà Đạt ngôn。

Ai đặt ra danh từ này? Đề-bà-đạt-đa nói:

汝未生時一切相師皆作是言。是兒生已當殺其父。

nhữ vị sanh thì nhất thiết tướng sư giai tác thị ngôn。thị nhi sanh dĩ đương sát  
kỳ phụ。

Khi Thái tử chưa sanh, hết thầy thầy tướng số đều bảo rằng: Đứa trẻ này lớn lên  
sẽ giết hại cha。

是故外人皆悉號汝為未生怨。一切內人護汝心故。

thị cố ngoại nhân giai tất hiệu nhữ vi vị sanh oán。nhất thiết nội nhân hộ nhữ  
tâm cố。

Vì vậy, người ngoài đều gọi ông là Vị Sanh Oán。Hết thầy người trong cung vì  
muốn Thái tử vui lòng

謂為善見。韋提夫人聞是語已。

vị vị thiện kiến。Vi Đề phu nhân văn thị ngữ dĩ。

nên gọi là Thiện Kiến。Phu nhân Vi-đề-hy nghe lời này xong,

既生汝身於高樓上。棄之於地壤汝一指。

ký sanh nữ thân ư cao lâu thượng. khí chi ư địa hoại nữ nhất chỉ.

khí sanh Thái tử từ trên lầu cao, ném xuống đất nên làm ông gãy một ngón tay,

以是因緣人復號汝為婆羅留枝。我聞是已心生愁憤。

dĩ thị nhân duyên nhân phục hiệu nữ vi Bà La Lưu Chi. ngã văn thị dĩ tâm sanh sầu hối.

do nhân duyên này mà mọi người gọi ông là Bà-la Lưu Chi. Tôi nghe như vậy xong, lòng rất buồn sầu,

而復不能向汝說之。

nhi phục bất năng hướng nữ thuyết chi.

nhưng lại không dám nói cho Thái tử biết.

提婆達多以如是等種種惡事。教令殺父。

Đề-bà-đạt-đa dĩ như thị đẳng chủng chủng ác sự. giáo linh sát phụ.

Đề-bà-đạt-đa đem nhiều việc ác như vậy xúi Thái tử giết hại vua cha:

若汝父死我亦能殺瞿曇沙門。

nhược nữ phụ tử ngã diệc năng sát Cồ Đàm Sa-môn.

Nếu Thái tử giết hại được cha, tôi cũng có thể giết hại được Sa-môn Cù Đàm.

善見太子問一大臣名曰雨行大王何故為我立字作末生怨。

thiện kiến Thái-Tử vấn nhất Đại Thần danh viết vũ hành Đại Vương hà cố vi ngã

lập tự tác vị sanh oán.

Thái tử Thiện Kiến hỏi một đại thần tên là Vũ Hành rằng vì sao Đại Vương lại đặt cho ta tên Vị Sanh Oán?

大臣即為說其本末。如提婆達所說無異。善見聞已。

Đại Thần tức vị thuyết kỳ bản mạt. như Đề Bà Đạt sở thuyết vô dị. thiện kiến văn dĩ.

Đại thần liền vì Thái tử thuật lại đầu đuôi câu chuyện đúng như Đề-bà-đạt-đa đã nói không khác. Thiện Kiến nghe xong

即與大臣收其父王閉之城外。

tức dĩ Đại Thần thu kỳ phụ Vương bế chi thành ngoại.

liền cùng với đại thần bắt cha giam ở ngoài rồi đóng cửa thành lại,

以四種兵而守衛之。韋提夫人聞是事已即至王所。

dĩ tứ chủng binh nhi thủ vệ chi. Vi Đề phụ nhân văn thị sự dĩ tức chí Vương sở sai bốn đội binh canh giữ nghiêm ngặt. Phu nhân Vi-đề-hy nghe sự việc này xong liền đi đến chỗ Vua

所守王人遮不聽入。

sở thủ Vương nhân già bất thỉnh nhập.

nhưng người canh cửa không cho bà vào.

爾時夫人生瞋恚心便呵罵之。時諸守人即告太子。

nhĩ thì phu nhân sanh sân nhuế tâm tiện ha mạt chi. thì chu thủ nhân tức cáo Thái-Tử.

Lúc bấy giờ phu nhân nổi giận quở mắng những tên canh giữ này. Những người giữ cửa liền thưa với Thái tử:

大王夫人欲見父王不審聽不。善見聞已復生瞋嫌。

Đại Vương phu nhân dục kiến phụ Vương bất thẩm thỉnh bất. Thiện Kiến văn dĩ phục sanh sân hiềm.

Phu nhân của Tiên Vương muốn gặp phụ vương không biết Ngài có cho phép chăng?

Thái tử nghe rồi lại càng thêm sân giận,

即往母所前牽母髮拔刀欲斫。

tức vãng mẫu sở tiền khiên mẫu phát bạt đao dục chước.

vào cung nắm tóc mẹ rút gươm muốn chém.

爾時耆婆白言。大王。有國已來罪雖極重不及女人。

nhĩ thì Kỳ Bà bạch ngôn. Đại Vương. hữu quốc dĩ lai tội tuy cực trọng bất cập nữ nhân.

Lúc bấy giờ Kỳ-bà bạch rằng: Tâu Đại Vương! Từ khi lập quốc đến nay, tuy có tội rất nặng cũng không xử đến người nữ

況所生母。善見太子聞是語已。

huống sở sanh mẫu. thiện kiến Thái-Tử văn thị ngữ dĩ.

huống là mẹ sanh ra mình. Thái tử Thiện Kiến nghe lời này xong

為耆婆故即便放捨。遮斷父王衣服臥具飲食湯藥。

vị Kỳ Bà cố tức tiện phóng xả. già đoạn phụ Vương y phục ngọc cụ ẩm thực thang dược.

vì nể Kỳ-bà mà tha tội cho mẹ, nhưng Thái tử lại ngăn cấm cung cấp các thứ y phục, đồ nằm, ăn uống, thuốc thang cho vua cha.

過七日已王命便終。

quá thất nhật dĩ Vương mạng tiện chung.

Qua bảy ngày sau, đức Vua từ trần.

善見太子見父喪已方生悔心。兩行大臣復以種種惡邪之法。

Thiện Kiến Thái-Tử kiến phụ tang dĩ phương sanh hối tâm. Vũ Hành Đại Thần phục dĩ chủng chủng ác tà chi Pháp.

Thái tử Thiện Kiến thấy lễ tang cha mới sanh lòng hối hận. Đại thần Vũ Hành lại dùng nhiều cách tà ác khác

而為說之。大王。一切業行都無有罪。

nhĩ vi thuyết chi. Đại Vương. nhất thiết nghiệp hành đô vô hữu tội.

mà nói với vua rằng: Tâu Đại Vương! Hết thấy hành nghiệp đều không có tội,

何故今者而生悔心。耆婆復言。大王。

hà cố kim già nhĩ sanh hối tâm. Kỳ Bà phục ngôn. Đại Vương.

nay sao Đại Vương lại sanh lòng hối hận? Kỳ-bà lại nói: Tâu Đại Vương!

當知如是業者罪兼二重。一者殺父王。二者殺須陀洹。

đương tri như thị nghiệp già tội kiêm nhị trọng. nhất già sát phụ Vương. nhị già sát Tu-đà-hoàn.

Đại Vương nên biết, việc làm của Đại Vương có hai tội nặng: Một là giết cha, hai là giết bậc Tu-đà-hoàn.

如是罪者除佛更無能除滅者。善見王言。

như thị tội già trừ Phật canh vô năng trừ diệt già. Thiện Kiến Vương ngôn.

Những tội như vậy, ngoài Phật ra không ai có thể diệt trừ được. Vua Thiện Kiến nói:

如來清淨無有穢濁。我等罪人云何得見。善男子。

Nhu-Lai thanh tịnh vô hữu uế trược. ngã đẳng tội nhân vân hà đắc kiến. Thiện nam tử.

Nhu Lai là bậc thanh tịnh, ta là người tội như ướ làm sao gặp được Phật? Nay Thiện nam tử!

我知是事故告阿難。過三月已吾當涅槃。

ngã tri thị sự cố cáo A-nan. quá tam nguyệt dĩ ngô đương Niết-Bàn.

Vì Ta biết sự việc này nên báo A-nan rằng ba tháng sau Ta sẽ nhập Niết-bàn.

善見聞已即來我所。我為說法重罪得薄。

Thiện Kiến văn dĩ tức lai ngã sở. ngã vị thuyết Pháp trọng tội đắc bạc.

Thiện Kiến nghe xong liền đến chỗ Ta. Ta cũng vì Thiện Kiến mà nói Pháp, do đây mà tội nặng được bớt nhẹ,

獲無根信。善男子。

hoạch vô căn tín. Thiện nam tử.

và được vô căn tín. **Này Thiện nam tử!**

我諸弟子聞是說已不解我意。故作是言。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. cổ tác thị ngôn.

**Hàng đệ tử của Ta nghe nói như vậy không hiểu được ý Ta nên nói rằng:**

如來定說畢竟涅槃善男子。菩薩二種。一者實義。二者假名。

Nhu-Lai định thuyết tất cánh Niết-Bàn Thiện nam tử. Bồ Tát nhị chủng. nhất giả thật nghĩa. nhị giả giả danh.

**Nhu Lai quyết định nói rất ráo nhập Niết-bàn. Này Thiện nam tử! Bồ-tát có hai hạng: Một là thật nghĩa, hai là giả danh.**

假名菩薩聞我三月當入涅槃。皆生退心。

giả danh Bồ Tát văn ngã tam nguyệt đương nhập Niết-Bàn. giai sanh thối tâm.

**Bồ-tát giả danh khi nghe Ta nói ba tháng sau sẽ nhập Niết-bàn đều sanh lòng thối thất**

而作是言。如其如來無常不住。

nhĩ tác thị ngôn. như kỳ Như-Lai vô thường bất trụ.

**mà nói rằng, như vậy thì Như Lai là vô thường không phải thường trụ,**

我等何為為是事故。無量世中受大苦惱。

ngã đẳng hà vi vi thị sự cố. vô lượng thế trung thọ Đại khổ não.

**tại sao chúng ta lại vì sự vô thường mà phải chịu khổ não lớn ở trong vô lượng đời?**

如來世尊成就具足無量功德。尚不能壞如是死魔。

Nhu Lai Thế Tôn thành tựu cụ túc vô lượng công đức. thượng bất năng hoại như thị tử ma.

**Nhu Lai Thế Tôn đã thành tựu đầy đủ vô lượng công đức mà còn không thể phá hoại ma chết này**

況我等輩當能壞耶。善男子。

huống ngã đẳng bồi đương năng hoại da. Thiện nam tử.

**huống là bọn ta mà có thể phá hoại được ư? Này Thiện nam tử!**

是故我為如是菩薩。而作是言。如來常住無有變易。

thị cố ngã vị như thị Bồ Tát. nhĩ tác thị ngôn. Như Lai thường trụ vô hữu biến dịch.

**Cho nên Ta vì những vị Bồ-tát này mà nói rằng Như Lai là thường trụ không biến đổi.**

善男子。我諸弟子聞是說已不解我意。

Thiện nam tử. ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

**Này Thiện nam tử! Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy không hiểu ý Ta**

定言如來終不畢竟入於涅槃。

định ngôn Như-Lai chung bất tất cánh nhập ư Niết-Bàn.

**liền nói rằng Như Lai trọn không rốt ráo nhập Niết-bàn.**

善男子。有諸眾生於斷見。作如是言。

Thiện nam tử. hữu chư chúng sanh sanh ư đoạn kiến. tác như thị ngôn.

**Này Thiện nam tử! Có những chúng sanh chấp đoạn kiến mà nói rằng:**

一切眾生身滅之後。善惡之業無有受者。

nhất thiết chúng sanh thân diệt chi hậu. thiện ác chi nghiệp vô hữu thọ giả.

**Hết thầy chúng sanh sau khi thân thể chết mất, những nghiệp lành, nghiệp dữ không có người lãnh thọ.**

我為是人作如是言。善惡果報實有受者。

ngã vị thị nhân tác như thị ngôn. thiện ác quả báo thật hữu thọ giả.

**Ta vì những người này mà nói rằng: Quả báo lành dữ thật có người lãnh thọ.**

云何知有。善男子。過去之世拘尸那竭。

vân hà tri hữu. Thiện nam tử. quá khứ chi thể Câu-thi-na Kiệt.

Vì sao biết có? Nay Thiện nam tử! Như thuở quá khứ, thành Câu-thi-na-kiệt

有王名曰善見。作童子時經八萬四千歲。

hữu Vương danh viết thiện kiến. tác Đồng tử thì Kinh bát vạn tứ thiên tuế.

có vị vua tên là Thiện Kiến: Lúc làm đồng tử, trải qua tám vạn bốn ngàn tuổi,

作太子時八萬四千歲。

tác Thái-Tử thì bát vạn tứ thiên tuế.

thời kỳ làm Thái tử, trải qua tám vạn bốn ngàn tuổi,

及登王位亦八萬四千歲。於獨處坐作是思惟。

cập đăng Vương vị diệc bát vạn tứ thiên tuế. u độc xú tọa tác thị tu duy.

đến lúc lên ngôi vua cũng trải qua tám vạn bốn ngàn tuổi. Vua Thiện Kiến riêng  
ngồi một mình nghĩ rằng:

眾生薄福壽命短促。常有四怨而隨逐之。

chúng sanh bạc phúc thọ mạng đoản xúc. thường hữu tứ oán nhi tùy trục chi.

Chúng sanh phước mỏng, tuổi thọ ngắn ngủi, lại thường có bốn mối oan gia đeo  
đăng họ

不自覺知猶故放逸。

bất tự giác tri do cố phóng dật.

mà không tự biết lại còn phóng dật.

是故我當出家修道斷絕四怨生老病死。即勅有司。於其城外作七寶堂。

thị cố ngã đương xuất gia tu đạo đoạn tuyệt tứ oán sanh lão bệnh tử. tức sắc hữu

ti. u kỳ thành ngoại tác thất bảo đường.

Vì vậy, ta sẽ xuất gia tu hành để dứt hẳn bốn thứ oan gia sanh, già, bệnh, chết.

Vua liền sai quan xây nhà bảy báu ở ngoài thành,

作已便告群臣百官宮內妃后諸子眷屬。汝等當知。

tác dĩ tiện cáo quần thần bá quan cung nội phi hậu chư tử quyến thuộc. nhữ đẳng

đương tri.

rồi bảo quần thần, hậu phi, các Vương tử cùng quyến thuộc trong cung: Các người  
nên biết,

我欲出家能見聽不。爾時大臣及其眷屬。

ngã dục xuất gia năng kiến thính bất. nhĩ thì Đại Thần cập kỳ quyến thuộc

ta muốn xuất gia, các người có thể bằng lòng chăng? Lúc bấy giờ Đại thần cùng  
với quyến thuộc của vua

各作是言。善哉。大王。今正是時。

các tác thị ngôn. Thiện tai. Đại Vương. kim chánh thị thì.

đều nói rằng: Hay thay Đại Vương! Nay đã đúng lúc!

時善見王將一使人獨往堂上。

thì Thiện Kiến Vương tướng nhất sử nhân độc vãng đường thượng.

Khi ấy Thiện Kiến đem theo một người hầu hạ qua ở bên nhà bảy báu,

復經八萬四千年修習慈心。是慈因緣於後八萬四千世。

phục Kinh bát vạn tứ thiên niên tu tập từ tâm. thị từ nhân duyên u hậu bát vạn

tứ thiên thể.

lại trải qua tám vạn bốn ngàn năm tu tập lòng từ. Do nhân duyên tu tập lòng từ  
này mà sau đó tám vạn bốn ngàn năm

次第得作轉輪聖王。三十世中作釋提桓因。

thứ đệ đắc tác Chuyển Luân Thánh Vương. tam thập thể trung tác Thích-đề-hoàn-  
nhân.

lần lượt được làm Chuyển Luân Thánh Vương, ba mươi đời làm Thích-đề-hoàn-nhân,

無量世中作諸小王。善男子。

vô lượng thế trung tác chư Tiểu Vương. Thiện nam tử.  
trong vô lượng đời làm Tiểu quốc vương. Này Thiện nam tử!

爾時善見豈異人乎。莫作斯觀即我身是。善男子。

nhĩ thì thiện kiến khởi dị nhân hồ. mạc tác tu quán túc ngã thân thị. Thiện nam tử.

Thiện Kiến lúc bấy giờ không phải ai khác mà chính là tiền thân của Ta đây. Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi không hiểu được ý Ta

唱言如來定說有我及有所。又我一時為諸眾生。說言。

xướng ngôn Như-Lai định thuyết hữu ngã cập hữu ngã sở. hựu ngã nhất thì vị chư chúng sanh. thuyết ngôn.

lại nói rằng: Như Lai quyết định nói có ngã và có ngã sở. Một lúc khác, Ta lại vì chúng sanh mà nói rằng:

我者即是性也。

ngã giả túc thị tánh dã.

Ngã chính là tánh,

所謂內外因緣十二因緣眾生五陰心界世間功德業行自在天世。即名為我。

sở vị nội ngoại nhân duyên thập nhị nhân duyên chúng sanh ngũ uẩn tâm giới thể gian công đức nghiệp hành Tự Tại Thiên thế. tức danh vi ngã.

nghĩa là những nhân duyên trong thân ngoài cảnh, mười hai nhân duyên, năm uẩn, tâm, giới, thể gian, công đức, hành nghiệp, trời Tự Tại, thể gian, đây gọi là ngã.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi không hiểu được ý Ta

唱言如來定說有我。

xướng ngôn Như-Lai định thuyết hữu ngã.

mà nói rằng: Như Lai quyết định nói có ngã.

善男子。復於異時有一比丘來至我所。

Thiện nam tử. phục ư dị thì hữu nhất Tỳ-kheo lai chí ngã sở.

Này Thiện nam tử! Lại một lúc khác, có một Tỳ-kheo đến chỗ Ta

作如是言。世尊。云何名我。誰是我耶。

tác như thị ngôn. Thế tôn. vân hà danh ngã. thù thị ngã da.

mà bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là ngã? Ngã là ai?

何緣故我。我時即為比丘說言。比丘。無我我所。

hà duyên cố ngã. ngã thì túc vi i khâu thuyết ngôn. Tỳ-kheo. vô ngã ngã sở.

Vì duyên gì mà có ngã? Ta liền vì Tỳ-kheo kia mà nói rằng: Này Tỳ-kheo! Không có ngã và ngã sở.

我者即是本無今有已有還無。

Ngã giả túc thị bản vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô.

Ngã ấy chính là trước không mà nay có, có rồi trở lại không.

其生之時無所從來。及其滅時亦無所至。

kỳ sanh chi thì vô sở tùng lai. cập kỳ diệt thì diệt vô sở chí.

Khi nó sanh không từ đâu đến, khi nó diệt cũng không đi đến đâu.

雖有業果無有作者。無有捨陰及受陰者。如汝所問。

tuy hữu nghiệp quả vô hữu tác giả. vô hữu xả uẩn cập thọ uẩn giả. như nhữ sở vấn.

Tuy có nghiệp quả nhưng không có tác giả, không có người rời bỏ năm uẩn và người thọ năm uẩn. Như lời ông hỏi:

云何我者我即期也。誰是我者即是業也。

vân hà ngã giả ngã tức kỳ dã. thù thị ngã giả tức thị nghiệp dã.

Thế nào là ngã? Ngã chính là chu kỳ. Ngã là ai? Chính là nghiệp.

何緣我者即是愛也。比丘。

hà duyên ngã giả tức thị ái dã. Tỳ-kheo.

Vì duyên gì có ngã? Chính là ái vậy. Này Tỳ-kheo!

譬如二手相拍聲出其中。我亦如是。

thí như nhị thủ tương phách thanh xuất kỳ trung. ngã diệc như thị.

Thí như hai tay vỗ vào nhau trong đó phát ra tiếng. Ngã cũng như vậy,

眾生業愛三因緣故名之為我。比丘。一切眾生色不是我。

chúng sanh nghiệp ái tam nhân duyên cố danh chi vi ngã. Tỳ-kheo. nhất thiết

chúng sanh sắc bất thị ngã.

do ba nhân duyên: Chúng sanh, nghiệp và ái nên gọi là ngã. Này Tỳ-kheo! Hết thầy chúng sanh, sắc không phải là ngã,

我中無色色中無我。乃至識亦如是。比丘。

ngã trung vô sắc sắc trung vô ngã. nãi chí thức diệc như thị. Tỳ-kheo.

trong ngã không có sắc, trong sắc không có ngã, cho đến thức cũng lại như vậy.

Này Tỳ-kheo!

諸外道輩雖說有我終不離陰。

chư ngoại đạo bối tuy thuyết hữu ngã chung bất ly uẩn.

Hàng ngoại đạo tuy nói có ngã, trọn không lìa năm uẩn.

若說離陰別有我者無有是處。一切眾生行如幻化熱時之焰。

nhược thuyết ly uẩn biệt hữu ngã giả vô hữu thị xử. nhất thiết chúng sanh hành

như huyễn hóa nhiệt thì chi diệm.

Nếu nói lìa uẩn mà có ngã riêng biệt thì không đúng. Hành nghiệp của hết thầy chúng sanh đều như huyễn hóa, như khi bị thiêu cháy.

比丘。五陰皆是無常無樂無我無淨。善男子。

Tỳ-kheo. ngũ uẩn giai thị vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. Thiện nam tử.

Này Tỳ-kheo! Năm uẩn đều là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Này Thiện nam tử!

爾時多有無量比丘。

nhĩ thì đa hữu vô lượng Tỳ-kheo.

Lúc bấy giờ có vô lượng Tỳ-kheo

觀此五陰無我我所得阿羅漢果。善男子。

quán thử ngũ uẩn vô ngã ngã sở đắc A-la-hán quả. Thiện nam tử.

quán năm uẩn này là vô ngã và ngã sở mà chúng được quả A-la-hán. Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來定說無我。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xướng ngôn Như-Lai định thuyết vô ngã.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi không hiểu ý Ta, nói rằng: Như Lai quả quyết nói vô ngã.

善男子。我於經中復作是言。

Thiện nam tử. ngã ư Kinh trung phục tác thị ngôn.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta lại nói rằng:

三事和合得受是身。一父二母三者中陰。



tam sự hòa hợp đắc thọ thị thân. nhất phụ nhị mẫu tam giả trung âm.  
Do ba việc hòa hợp mà có thân: Một là cha, hai là mẹ, ba là thân trung âm.  
是三和合得受是身。或時復說阿那含人現般涅槃。

thị tam hòa hợp đắc thọ thị thân. hoặc thì phục thuyết A-na-hàm nhân hiện bát Niết-Bàn.

Ba yếu tố này hòa hợp thì được thọ thân. Hoặc có lúc Ta nói A-na-hàm nơi thân hiện tại nhập Bát Niết-bàn,

或於中陰入般涅槃。或復說言。

hoặc ư trung âm nhập bát Niết-Bàn. hoặc phục thuyết ngôn.

hoặc nói thân trung âm nhập Niết-bàn, hoặc lại nói

中陰身根具足了。皆因往業如淨醍醐。善男子。

trung âm thân căn cụ túc minh liễu. giai nhân vãng nghiệp như tịnh thể hồ. Thiện nam tử.

thân căn của trung âm minh mãn sáng suốt đều do nơi nghiệp cũ, như đề hồ trong sạch. Đây Thiện nam tử!

我或時說弊惡眾生所受中陰。

ngã hoặc thì thuyết tặc ác chúng sanh sở thọ trung âm.

Hoặc khi Ta nói chúng sanh xấu ác thọ thân trung âm,

如世間中麤澁氈褐。純善眾生所受中陰。

như thế gian trung thô sấp lũ hạt. thuần thiện chúng sanh sở thọ trung âm.

như vải bố thô trong thế gian, những chúng sanh hiền lành thọ thân trung âm tốt đẹp

如波羅奈所出白[疊\*毛]。

như Ba La Nại sở xuất bạch [điệp \*mao ]。

như vải lụa trắng nước Ba-la-nại.

我諸弟子聞是說已不解我意唱言如來說有中陰。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý xướng ngôn Như-Lai thuyết hữu trung âm.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy, không hiểu ý Ta mà nói rằng: Như Lai nói chắc chắn có thân trung âm.

善男子。我復為彼逆罪眾生。而作是言。

Thiện nam tử. ngã phục vị bi nghịch tội chúng sanh. nhi tác thị ngôn.

Này Thiện nam tử! Ta lại vì những chúng sanh phạm tội nghịch kia mà nói rằng,

造五逆者捨身直入阿鼻地獄。我復說言。

tạo ngũ nghịch giả xả thân trực nhập A-tì Địa-ngục. ngã phục thuyết ngôn.

người tạo năm nghịch tội, khi chết sẽ thẳng đến địa ngục A-tỳ. Ta lại nói,

曇摩留枝比丘捨身直入阿鼻地獄。

Đàm Ma Lưu Chi Tỳ-kheo xả thân trực nhập A-tì Địa-ngục.

Tỳ-kheo Đàm-ma-lưu-chi khi chết sẽ thẳng đến địa ngục A-tỳ,

於其中間無止宿處。我復為彼犢子梵志說言。

ư kỳ trung gian vô chỉ tú xứ. ngã phục vị bi Độc tử Phạm chí thuyết ngôn.

ở nơi đó không có lúc dừng nghỉ. Ta lại vì Phạm chí Độc tử mà nói rằng:

梵志。若有中陰則有六有。我復說言。

Phạm chí. nhược hữu trung uẩn tắc hữu lục hữu. ngã phục thuyết ngôn.

Này Phạm chí! Nếu có thân trung âm thì có sáu sự có. Ta lại nói rằng:

無色眾生無有中陰。善男子。

vô sắc chúng sanh vô hữu trung âm. Thiện nam tử.

Chúng sanh ở cõi Vô sắc không có thân trung âm. Đây Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言佛說定無中陰。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xướng ngôn Phật thuyết định vô trung âm.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà nói rằng, Như Lai nói chắc chắn không có thân trung âm.

善男子。我於經中復說有退。何以故。

Thiện nam tử. ngã u Kinh trung phục thuyết hữu thối. hà dĩ cố.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta lại nói rằng có thối thất. Vì sao?

因於無量懈怠懶惰諸比丘等不修道。

nhân u vô lượng giải đãi lại nọa chu Tỳ-kheo đặng bất tu đạo.

Do nơi vô lượng sự lười biếng giải đãi, các Tỳ-kheo không chịu tu hành

故說退五種。一者樂於多事。二者樂說世事。

cố thuyết thối ngũ chủng. nhất giả lạc u đa sự. nhị giả lạc thuyết thế sự.

nên nói thối có năm điều thối thất: Một là thích nhiều việc, hai là thích nói việc thế gian,

三者樂於睡眠。四者樂近在家。五者樂多遊行。

tam giả lạc u thụy miên. tứ giả lạc cận tại gia. ngũ giả lạc đa du hành.

ba là thích ngủ nghỉ, bốn là thích gần gũi người tại gia, năm là thích dạo đi,

以是因緣令比丘退。說退因緣復有二種。

dĩ thị nhân duyên linh Tỳ-kheo thối. thuyết thối nhân duyên phục hữu nhị chủng do nhân duyên này mà làm cho các Tỳ-kheo thối thất. Nhân duyên thối thất lại có hai thứ:

一內二外。阿羅漢人雖離內因不離外因。

nhất nội nhị ngoại. A-la-hán nhân tuy ly nội nhân bất ly ngoại nhân.

Một là trong, hai là ngoài. Bậc A-la-hán tuy đã lìa nhân duyên bên trong nhưng không lìa lìa được các nhân duyên bên ngoài,

以外因緣故則生煩惱。

dĩ ngoại nhân duyên cố tắc sanh phiền não.

do nhân duyên bên ngoài nên còn sanh phiền não,

生煩惱故則便退失。復有比丘名曰瞿坻。六返退失。

sanh phiền não cố tắc tiện thối thất. phục hữu Tỳ-kheo danh viết Cù Chi. lục

phản thối thất.

vì còn sanh phiền não nên mới thối thất. Lại có Tỳ-kheo tên là Cù-chi, sáu lần thối thất,

退已慚愧復更進修第七即得。

thối dĩ tâm quý phục canh tiến tu đệ thất tức đắc.

thối xong, lại sanh lòng hồ thẹn liền tinh tấn tu hành nên lần thứ bảy mới được.

得已恐失以刀自害。我復或說有時解脫。

đắc dĩ khủng thất dĩ đao tự hại. ngã phục hoặc thuyết hữu thì giải thoát.

Được xong, Tỳ-kheo này sợ thối thất nữa nên lấy dao tự đâm mình chết. Ta lại nói rằng khi có giải thoát,

或說六種阿羅漢等。我諸弟子聞是說已不解我意。

hoặc thuyết lục chủng A-la-hán đặng. ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải

ngã ý.

hoặc lại nói hàng A-la-hán có sáu hạng. Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà

唱言如來定說有退。

xướng ngôn Như-Lai định thuyết hữu thối.

nói rằng: Như Lai nói chắc chắn có thối thất.

善男子。經中復說。譬如焦炭不還為木。

Thiện nam tử. Kinh trung phục thuyết. thí như tiêu thán Bất hoàn vi mộc  
Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta lại nói: Thí như cây đã cháy thành than rồi  
không thể trở lại thành cây gỗ,

亦如瓶壞更無瓶用。煩惱亦爾。

diệc như bình hoại canh vô bình dụng. phiền não diệc nhĩ.  
cũng như bình đã bể rồi không còn công dụng của bình nữa. Phiền não cũng như  
vậy,

阿羅漢斷終不還生。亦說。眾生煩惱因凡有三種。

A-la-hán đoạn chung Bất hoàn sanh. diệc thuyết. chúng sanh sanh phiền não nhân  
phàm hữu tam chủng.

bậc A-la-hán đã dứt hết phiền não trọn không sanh lại nữa. Cũng nói: Chúng sanh  
nhân duyên có phiền não do ba điều:

一者未斷煩惱。二者不斷因緣。

nhất giả vị đoạn phiền não. nhị giả bất đoạn nhân duyên.

Một là chưa dứt phiền não, hai là không dứt nhân duyên,

三者不善思惟。而阿羅漢無二因緣。

tam giả bất thiện tư duy. nhi A-la-hán vô nhị nhân duyên.

ba là không khéo suy nghĩ. Bậc A-la-hán không có hai nhân duyên:

謂斷煩惱無不善思惟。善男子。

vị đoạn phiền não vô bất thiện tư duy. Thiện nam tử.

Dứt phiền não và khéo suy nghĩ. Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來定說無退。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xướng ngôn Như-Lai định thuyết  
vô thối.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà nói rằng: Như Lai quyết  
định nói không có thối thất.

善男子。我於經中說。如來身凡有二種。

Thiện nam tử. ngã ư Kinh trung thuyết. Như-Lai thân phàm hữu nhị chủng.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta lại nói, thân Như Lai phàm có hai thứ:

一者生身。二者法身。

nhất giả sanh thân. nhị giả Pháp thân.

Một là sanh thân, hai là Pháp thân.

言生身者即是方便應化之身。

ngôn sanh thân giả tức thị phương tiện ứng hóa chi thân.

Nói sanh thân ấy chính là thân phương tiện ứng hóa.

如是身者可得言是生老病死長短黑白。是此是彼是學無學。

như thị thân giả khả đắc ngôn thị sanh lão bệnh tử trường đoản hắc bạch. thị thù  
thị bỉ thị học vô học.

Thân này có thể được nói là thân sanh, già, bệnh, chết, dài, ngắn, đen, trắng,  
đây, kia, là học, vô học.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà lại

唱言如來定說佛身是有為法法身即是常樂我淨。永離一切生老病死。

xướng ngôn Như-Lai định thuyết Phật thân thị hữu vi Pháp Pháp thân tức thị

thường lạc ngã tịnh. vĩnh ly nhất thiết sanh lão bệnh tử.

nói rằng, Như Lai nói thân Phật là pháp hữu vi. Pháp thân chính là thường, lạc,  
ngã, tịnh, lìa hẳn sự sanh, già, bệnh, chết,

非白非黑非長非短非此非彼非學非無

phi bạch phi hắc phi trường phi đoản phi thù phi bỉ phi học phi vô

không phải trắng, không phải đen, không phải dài, không phải ngắn, không phải đây, không phải kia, không phải học, không phải vô học,  
學。若佛出世及不出世。

học. nhược Phật xuất thế cập bất xuất thế。

Phật ra đời hay không ra đời,

常住不動無有變易。善男子。我諸弟子聞是說已不解我意。

thường trụ bất động vô hữu biến dịch。Thiện nam tử。ngã chu đệ-tử văn thị thuyết  
dĩ bất giải ngã ý。

Pháp thân vẫn thường trú, không biến động, không thay đổi。Này Thiện nam tử!

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà

唱言如來定說佛身是無為法。

xướng ngôn Như-Lai định thuyết Phật thân thị vô vi Pháp。

nói rằng Như Lai nói thân Phật là pháp vô vi。

善男子。我經中說。云何名為十二因緣。

Thiện nam tử。ngã Kinh trung thuyết。vân hà danh vi thập nhị nhân duyên。

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta lại nói: Thế nào gọi là mười hai nhân duyên?

從無明生行。從行生識。從識生名色。

tùng vô minh sanh hành。tùng hành sanh thức。tùng thức sanh danh sắc。

Từ Vô minh sanh Hành, từ Hành sanh Thức, từ Thức sanh Danh sắc,

從名色生六入。從六入生觸。從觸生受。

tùng danh sắc sanh lục nhập。tùng lục nhập sanh xúc。tùng xúc sanh thọ。

từ Danh sắc sanh Sáu nhập, từ Sáu nhập sanh Xúc, từ Xúc sanh Thọ,

從受生愛。從愛生取。從取生有。從有生有。

tùng thọ sanh ái。tùng ái sanh thủ。tùng thủ sanh hữu。tùng hữu sanh sanh。

từ Thọ sanh Ái, từ Ái sanh Thủ, từ Thủ sanh Hữu, từ Hữu sanh Sanh,

從生則有老死憂苦。善男子。

tùng sanh tắc hữu lão tử ưu khổ。Thiện nam tử。

từ Sanh thì có Già chết và Sầu khổ。Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà lại

唱言如來說十二緣定是有為。

xướng ngôn Như-Lai thuyết thập nhị duyên định thị hữu vi。

nói rằng Như Lai nói mười hai nhân duyên là pháp hữu vi。

我又一時告喻比丘而作是言。

ngã hựu nhất thì cáo dụ Tỳ-kheo nhi tác thị ngôn。

Lại một lúc khác, Ta bảo các Tỳ-kheo rằng:

十二因緣有佛無佛性相常住。善男子。

thập nhị nhân duyên hữu Phật vô Phật tánh tướng thường trụ。Thiện nam tử。

Tuy có Phật hay không có Phật, tánh tướng của mười hai nhân duyên vẫn thường trụ  
không thay đổi。Này Thiện nam tử!

有十二緣不從緣生。有從緣生非十二緣。

hữu thập nhị duyên bất tùng duyên sanh。hữu tùng duyên sanh phi thập nhị duyên

Có mười hai nhân duyên không từ duyên sanh, có từ duyên sanh nhưng không phải  
mười hai nhân duyên,

有從緣生亦十二緣。有非緣生亦非十二緣。

hữu tùng duyên sanh diệc thập nhị duyên。hữu phi duyên sanh diệc phi thập nhị  
duyên。

có từ duyên sanh cũng là mười hai nhân duyên, có không phải duyên sanh cũng không phải là mười hai nhân duyên,

有十二緣非緣生者。謂未來世十二支也。

hữu thập nhị duyên phi duyên sanh giả. vị vị lai thể thập nhị chi dã.

có mười hai nhân duyên không phải từ duyên sanh, đó là mười hai chi đời vị lai.

有從緣生非十二緣者。謂阿羅漢所有五陰。

hữu tùng duyên sanh phi thập nhị duyên giả. vị A-la-hán sở hữu ngũ uẩn.

Có từ duyên sanh không phải từ mười hai duyên như bậc A-la-hán có thân năm uẩn.

有從緣生亦十二緣者。

hữu tùng duyên sanh diệc thập nhị duyên giả.

Có từ duyên sanh cũng là mười hai nhân duyên

謂凡夫人所有五陰十二因緣。有非緣生非十二緣者。謂虛空涅槃。

vị phạm phu nhân sở hữu ngũ uẩn thập nhị nhân duyên. hữu phi duyên sanh phi thập nhị duyên giả. vị hư không Niết-Bàn.

như hàng phạm phu có thân năm uẩn của mười hai nhân duyên. Có không phải duyên sanh, không phải mười hai duyên như hư không và Niết-bàn.

善男子。我諸弟子聞是說已不解我意。

Thiện nam tử. ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Này Thiện nam tử! Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà

唱言如來說十二緣定是無為。

xướng ngôn Như-Lai thuyết thập nhị duyên định thị vô vi.

nói rằng, Như Lai nói mười hai nhân duyên là pháp vô vi.

善男子。我經中說。一切眾生作善惡業。

Thiện nam tử. ngã Kinh trung thuyết. nhất thiết chúng sanh tác thiện ác nghiệp

Này Thiện nam tử! Trong Kinh Ta nói: Hết thầy chúng sanh tạo nghiệp lành dữ

捨身之時。四大於此即時散壞。

xả thân chi thì. tứ Đại ư thử tức thì tán hoại.

khi chết, bốn đại này liền bị tiêu tán,

純善業者心即上行。純惡業者心即下行。善男子。

thuần thiện nghiệp giả tâm tức thượng hành. thuần ác nghiệp giả tâm tức hạ

hành. Thiện nam tử.

người tạo nghiệp lành thì tâm thức đi lên, người thuần làm nghiệp dữ, khi chết tâm thức liền đi xuống. Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta,

唱言如來說心定常善男子。

xướng ngôn Như-Lai thuyết tâm định thường Thiện nam tử.

nói rằng Như Lai nói tâm là thường trú. Này Thiện nam tử!

我於一時為頻婆娑羅王而作是言。大王當知。色是無常。何以故。

ngã ư nhất thì vị Tần-bà-sa-la Vương nhi tác thị ngôn. Đại Vương đương tri. sắc

thị vô thường. hà dĩ cố.

Có một lúc, Ta lại vì vua Tần-bà-sa-la mà nói rằng: Đại Vương nên biết! Sắc là vô thường. Vì sao?

從無常因而得生故。是色若從無常因生。

tùng vô thường nhân nhi đắc sanh cố. thị sắc nhược tùng vô thường nhân sanh.

Vì từ nhân vô thường mà sanh sắc. Nếu sắc là từ nhân vô thường mà sanh,

智者云何說言是常。若色是常不應壞滅生諸苦惱。

trí giả vân hà thuyết ngôn thị thường. nhược sắc thị thường bất ứng hoại diệt sanh chu khổ não.

vì sao người trí lại nói sắc là thường? Nếu sắc là thường thì không nên hoại diệt, không nên sanh các khổ não.

今見是色散滅破壞。是故當知色是無常。

kim kiến thị sắc tán diệt phá hoại. thị cố đương tri sắc thị vô thường.  
Nay thấy sắc này bị hu hoại tan biến, vì vậy nên biết sắc này là vô thường,  
乃至識亦如是。善男子。

nãi chí thức diệt như thị. Thiện nam tử.  
cho đến thức cũng như vậy. Nay Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來說心定斷。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xướng ngôn Nhu-Lai thuyết tâm định đoạn.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta, nói rằng Nhu Lai nói tâm quyết định dứt mất.

善男子。我經中說。

Thiện nam tử. ngã Kinh trung thuyết.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta nói,

我諸弟子受諸香花金銀寶物妻子奴婢百不淨物獲得正道。

ngã chu đệ-tử thọ chu hương hoa kim ngân bảo vật thê tử nô tì bách bất tịnh vật hoạch đắc chánh đạo.

hàng đệ tử của ta lãnh thọ những thứ hương hoa, vàng bạc châu báu, vợ con, tôi tớ, trăm thứ vật bất tịnh, chúng được Chánh đạo,

得正道已亦不捨離。我諸弟子。

đắc chánh đạo dĩ diệt bất xả ly. ngã chu đệ-tử.

đã chúng được Chánh đạo rồi cũng không xa lìa những vật ấy. Hàng đệ tử của Ta  
聞是說已不解我意。定言如來說受五欲不妨聖道。

văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. định ngôn Như-Lai thuyết thọ ngũ dục bất phương Thánh đạo.

nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta, nói rằng Nhu Lai nói thọ dụng năm dục không chướng ngại Thánh đạo.

又我一時復作是說。

hựu ngã nhất thì phục tác thị thuyết.

Một lúc khác, Ta lại nói rằng:

在家之人得正道者無有是處。善男子。

tại gia chi nhân đắc chánh đạo giả vô hữu thị xứ. Thiện nam tử.

Người tại gia được Chánh đạo là việc không có. Nay Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來說受五欲定遮正道。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xướng ngôn Nhu-Lai thuyết thọ ngũ dục định giả chánh đạo.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà nói rằng Nhu Lai nói thọ năm dục lạc ngăn ngại Chánh đạo.

善男子。我經中說。遠離煩惱未得解脫。

Thiện nam tử. ngã Kinh trung thuyết. viễn li phiền não vị đắc giải thoát.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta nói xa lìa phiền não vẫn chưa được giải thoát

猶如欲界修習世間第一法也。善男子。

do như dục giới tu tập thế gian đệ nhất Pháp dã. Thiện nam tử.

như cõi Dục tu tập pháp thế đệ nhất. Nay Thiện nam tử!

我諸弟子聞作是說不解我意。

ngã chu đệ-tử văn tác thị thuyết bất giải ngã ý.  
Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta  
唱言如來說第一法唯是欲界。

xương ngôn Như-Lai thuyết đệ nhất Pháp duy thị dục giới.  
liền nói rằng Như Lai nói pháp thế đệ nhất chỉ là cõi Dục.  
又復我說。暖法頂法忍法世第一法。

hựu phục ngã thuyết。noãn Pháp đỉnh Pháp nhẫn Pháp thế đệ nhất Pháp。  
Ta lại nói rằng: Noãn pháp, đành pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp  
在於初禪至第四禪。

tại u sơ Thiền chí đệ tứ Thiền。  
thuộc bậc Sơ thiền đến Tứ thiền。

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。  
Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta,  
唱言如來說如是法在於色界又復我說。諸外道等先得斷四禪煩惱。

xương ngôn Như-Lai thuyết như thị Pháp tại u sắc giới hựu phục ngã thuyết。chu  
ngoại đạo đẳng tiên dĩ đắc đoạn tứ Thiền phiền não。  
liền nói rằng Như Lai nói bốn pháp này thuộc nơi cõi Sắc. Ta lại nói, hàng ngoại  
đạo trước phải dứt phiền não cõi Tứ thiền,  
修習暖法頂法忍法世第一法。

tu tập noãn Pháp đỉnh Pháp nhẫn Pháp thế đệ nhất Pháp。  
tu tập noãn pháp, đành pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp,  
觀四真諦得阿那含果。

quán tứ chân đế đắc A-na-hàm quả。  
quán Tứ chân đế chứng được quả A-na-hàm。

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來說第一法在無色界。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。xương ngôn Như-Lai thuyết đệ  
nhất Pháp tại vô sắc giới。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta, liền nói rằng Như Lai nói  
thế đệ nhất pháp chỉ ở cõi Vô sắc。

善男子。我經中說。四種施中有三種淨。

Thiện nam tử。ngã Kinh trung thuyết。tứ chủng thí trung hữu tam chủng tịnh。  
Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta lại nói: Trong bốn thứ bố thí, có ba điều trong  
sạch:

一者施主信因果信施。受者不信。

nhất giả thí chủ tín nhân tín quả tín thí。thọ giả bất tín。

Một là thí chủ tín nhân, tín quả, tín bố thí nhưng người thọ không tin。

二者受者信因果施。施主不信。

nhị giả thọ giả tín nhân quả thí。thí chủ bất tín。

Hai là người thọ tin nhân, tín quả báo bố thí nhưng thí chủ không tin。

三者施主受者二俱有信。四者施主受者二俱不信。

tam giả thí chủ thọ giả nhị câu hữu tín。tứ giả thí chủ thọ giả nhị câu bất tín

Ba là người thọ và người thí chủ đều tin。Bốn là người thí chủ và người thọ  
không tin。

是四種施初三種淨。我諸弟子聞是說已不解我意。

thị tứ chủng thí sơ tam chủng tịnh。ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã  
ý。

Trong bốn thứ bố thí này, ba thứ đầu là trong sạch。Hàng đệ tử của Ta nghe như  
vậy rồi, không hiểu ý Ta,

唱言如來說施唯意。

xương ngôn Như-Lai thuyết thí duy ý.

liền nói rằng Như Lai nói bố thí chỉ thuộc nơi ý.

善男子。我於一時復作是說。

Thiện nam tử, ngã u nhất thì phục tác thị thuyết。

Này Thiện nam tử! Một lúc khác Ta lại nói rằng,

施者施時以五事施。何等為五。一者施色。二者施力。

thí giả thí thì dĩ ngũ sự thí. hà đẳng vi ngũ. nhất giả thí sắc. nhị giả thí lục。

khí bố thí, người thí chủ dùng năm việc để bố thí. Những gì là năm? Một là bố thí sắc, hai là bố thí sức lực,

三者施安。四者施命。五者施辯。

tam giả thí an. tứ giả thí mạng. ngũ giả thí biện。

ba là bố thí sự an ổn, bốn là bố thí mạng sống, năm là bố thí biện tài。

以是因緣施主還得五事果報。

dĩ thị nhân duyên thí chủ hoàn đắc ngũ sự quả báo。

Do nhân duyên này mà người thí chủ trở lại được năm quả báo。

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言佛說施即五陰。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xương ngôn Phật thuyết thí tức ngũ uẩn。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta, liền nói rằng Như Lai nói bố thí chính là năm uẩn。

善男子。

Thiện nam tử。

Này Thiện nam tử!

我於一時宣說涅槃即是遠離煩惱永盡滅無遺餘。猶如燈滅更無法生。

ngã u nhất thì tuyên thuyết Niết-Bàn tức thị viễn li phiền não vĩnh tận diệt vô di dư. do nhu đăng diệt canh vô Pháp sanh。

Một lúc khác, Ta lại tuyên bố: Niết-bàn chính là viễn ly, hoàn toàn dứt hẳn phiền não không còn thừa sót như đèn tắt không còn pháp gì sanh trở lại。

涅槃亦爾。言虛空者即無所有。

Niết-Bàn diệt nhĩ. ngôn hư không giả tức vô sở hữu。

Niết-bàn cũng như vậy. Nói hư không ấy chính là không chỗ có。

譬如世間無所有故名為虛空。非智緣滅即無所有。

thí như thế gian vô sở hữu cố danh vi hư không. phi trí duyên diệt tức vô sở hữu。

Thí như trong thế gian nói chỗ không có gì hết gọi là hư không, không phải do trí dứt mới không chỗ có,

如其有者應有因緣。有因緣故應有盡滅。

như kỳ hữu giả ứng hữu nhân duyên. hữu nhân duyên cố ứng hữu tận diệt。

nếu hư không là có thì phải nên có nhân duyên, nếu đã có nhân duyên thì phải nên có diệt mất,

以其無故無有盡滅。我諸弟子聞是說已。

dĩ kỳ vô cố vô hữu tận diệt. ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ。

do vì hư không vốn là không nên không có dứt diệt. Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi,

不解我意。唱言佛說無三無為。

bất giải ngã ý. xương ngôn Phật thuyết vô tam vô vi。

không hiểu ý Ta, liền nói rằng Phật nói không có ba pháp vô vi。



善男子。我於一時為目連而作是言。

Thiện nam tử. ngã u nhất thì vị Mục-Kiền-Liên nhi tác thị ngôn.

Này Thiện nam tử! Một lúc khác Ta bảo Mục-kiền-liên rằng,

目連。夫涅槃者即是章句。即是足跡。

Mục Liên. phu Niết-Bàn giả túc thị chương cú. túc thị túc tích.

này Mục-kiền-liên! Luận về Niết-bàn ấy chính là chương, câu, là dấu vết,

是畢竟處。是無所畏。即是大師。即是大果。

thị tất cánh xử. thị vô sở úy. túc thị Đại sư. túc thị Đại quả.

là nơi rốt ráo, là chỗ không sợ, là bậc Đại Sư, là đại quả,

是畢竟智。即是大忍無礙三昧。是大法界。

thị tất cánh trí. túc thị Đại nhẫn vô ngại tam muội. thị Đại Pháp giới.

là trí rốt ráo, là đại nhẫn, là vô ngại Tam muội, là đại pháp giới,

是甘露味。即是難見。目連。若說無涅槃者。

thị cam lộ vị. túc thị nan kiến. Mục Liên. nhược thuyết vô Niết-Bàn giả.

là Cam lộ vị, là nói khó thấy biết. Này Mục-kiền-liên! Nếu nói không có Niết-bàn

云何有人生誹謗者墮於地獄。善男子。

vân hà hữu nhân sanh phi báng giả đọa u Địa-ngục. Thiện nam tử.

thì vì sao có người phi báng Niết-bàn lại bị đọa vào địa ngục? Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta,

唱言如來說有涅槃。

xướng ngôn Như-Lai thuyết hữu Niết-Bàn.

liên nói rằng Như Lai nói có Niết-bàn.

復於一時我為目連而作是說。目連。

phục u nhất thì ngã vị Mục Liên nhi tác thị thuyết. Mục Liên.

Lại một lúc khác, Ta vì Mục-kiền-liên mà nói rằng: Này Mục-kiền-liên!

眼不牢固。至身亦爾皆不牢固。

nhãn bất lao cố. chí thân diệc nhĩ giai bất lao cố.

Mắt không bền chắc, cho đến thân cũng như vậy, không bền chắc,

不牢固故名為虛空。食下迴轉消化之處。

bất lao cố cố danh vi hư không. thực hạ hồi chuyển tiêu hóa chi xứ.

vì không bền chắc nên gọi là hư không, ăn nuốt xuống rồi xoay chuyển tiêu hóa,

一切音聲皆名虛空。我諸弟子聞是說已不解我意。

nhất thiết âm thanh giai danh hư không. ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải

ngã ý.

tất cả âm thanh đều gọi là hư không. Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không

hiểu ý Ta,

唱言如來決定說有虛空無為。

xướng ngôn Như-Lai quyết định thuyết hữu hư không vô vi.

liên nói rằng Như Lai nói có hư không vô vi.

復於一時為目連說。目連。有人未得須陀洹果住忍法時。

phục u nhất thì vị Mục Liên thuyết. Mục Liên. hữu nhân vị đắc Tu-đà-hoàn quả trụ

nhãn Pháp thì.

Lại một lúc khác, Ta vì Mục-kiền-liên mà nói: Này Mục-kiền-liên! Có người khi

chưa được quả Tu-đà-hoàn đã trụ ở bậc nhãn pháp,

斷於無量三惡道報。當知不從智緣而滅。

đoạn u vô lượng tam ác đạo báo. đương tri bất tùng trí duyên nhi diệt.

dứt vô lượng quả báo ở ba đường ác nên biết rằng không phải từ nơi trí mà dứt diệt.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來決定說有非智緣滅。

xướng ngôn Như-Lai quyết định thuyết hữu phi trí duyên diệt。

liền nói rằng Như Lai quyết định nói có không phải do nơi trí mà dứt diệt。

善男子。我又一時為跋波比丘說。

Thiện nam tử。ngã hựu nhất thì vị Bạt BA-tỳ-kheo thuyết。

Này Thiện nam tử! Lại một lúc khác, Ta vì Tỳ-kheo Bạt-ba mà nói,

若比丘觀色。

nhược Tỳ-kheo quán sắc。

Tỳ-kheo nếu quán nơi sắc,

若過去若未來若現在若近若遠若麤若細。如是等色非我我所。若有比丘。

nhược quá khứ nhược vị lai nhược hiện tại nhược cận nhược viễn nhược thô nhược

tế。như thị đẳng sắc phi ngã ngã sở。nhược hữu bi khâu。

hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện, tại hoặc gần, hoặc xa, hoặc thô, hoặc tế, những sắc như vậy không phải ngã, không phải ngã sở。

如是觀已能斷色愛。跋波又言。云何名色。

như thị quán dĩ năng đoạn sắc ái。Bạt Ba hựu ngôn。vân hà danh sắc。

Quán sắc như vậy xong thì có thể dứt lòng tham ái nơi sắc。Bạt-ba lại nói: Thế nào gọi là sắc?

我言四大名色。四陰名名。

ngã ngôn tứ Đại danh sắc。tứ uẩn danh danh。

Ta nói: Bốn đại gọi là sắc, bốn uẩn gọi là danh。

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來決定說言色是四大。

xướng ngôn Như-Lai quyết định thuyết ngôn sắc thị tứ Đại。

liền nói rằng Như Lai quyết định nói sắc là bốn đại。

善男子。我復說言。譬如因鏡則有像現。

Thiện nam tử。ngã phục thuyết ngôn。thí như nhân kính tắc hữu tượng hiện。

Này Thiện nam tử! Ta lại nói rằng, thí như do mặt gương mà bóng hình hiện ra。

色亦如是因四大造。

sắc diệc như thị nhân tứ Đại tạo。

sắc này cũng vậy, là do bốn đại tạo thành。

所謂麤細澁滑青黃赤白。長短方圓斜角輕重寒熱飢渴煙雲塵霧。

sở vị thô tế sáp hoạt thanh hoàng xích bạch。trường đoản phương viên tà giác

khinh trọng hàn nhiệt cơ khát yên vân trần vụ。

Đó là những thứ to, nhỏ, sần sù, trơn nhám, xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn,

vuông, tròn, cong, ngay, nhẹ, nặng, lạnh, nóng, đói, khát, khói, mây, bụi, sương。

是名造色猶如響像。

thị danh tạo sắc do như hưởng tượng。

Đây gọi là những sắc do bốn đại tạo thành dường như vang bóng。

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說有四大則有造色。成無四大無有造色。

xương ngôn Như-Lai thuyết hữu tứ Đại tác hữu tạo sắc. thành vô tứ Đại vô hữu tạo sắc.

liền nói rằng Như Lai quyết định nói có bốn đại thì có sắc được tạo thành nên không có bốn đại thì không có sắc được tạo thành.

善男子。往昔一時菩提王子作如是言。

Thiện nam tử. vãng tích nhất thì Bồ-đề Vương tử tác như thị ngôn.  
Này Thiện nam tử! Trước đây, một bữa nọ, Vương tử Bồ-đề nói rằng,  
若有比丘。護持禁戒若發惡心。

nhược hữu Tỳ-kheo. hộ trì cấm giới nhược phát ác tâm.

nếu có Tỳ-kheo hộ trì cấm giới lúc phát tâm ác,

當知是時失比丘戒。我時語言。菩提王子。

đương tri thị thì thất Tỳ-kheo giới. ngã thì ngữ ngôn. Bồ-đề Vương tử.  
nên biết lúc đó mất giới Tỳ-kheo. Khi ấy Ta nói rằng: Này Vương tử Bồ-đề!

戒有七種從於身口有無作色。以是無作色因緣故。

giới hữu thất chủng tùng u thân khẩu hữu vô tác sắc. dĩ thị vô tác sắc nhân duyên cố.

Giới có bảy thứ từ nơi thân và miệng mà có vô tác biểu sắc, do nhân duyên vô tác biểu sắc này nên

其心雖在惡無記中。不名失戒猶名持戒。

kỳ tâm tuy tại ác vô kí trung. bất danh thất giới do danh trì giới.

tuy tâm của Tỳ-kheo ấy ở trong ác vô ký nhưng không gọi là mất giới mà vẫn gọi là trì giới.

以何因緣名無作色。

dĩ hà nhân duyên danh vô tác sắc.

Do nhân duyên gì gọi là vô tác biểu sắc?

非異色因不作異色果。善男子。

phi dị sắc nhân bất tác dị sắc quả. Thiện nam tử.

Do không phải nhân sắc khác, không tạo quả sắc khác. Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言佛說有無作色。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xương ngôn Phật thuyết hữu vô tác sắc.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta liền mà nói rằng, Phật nói có vô tác biểu sắc.

善男子。我於餘經作如是言。

Thiện nam tử. ngã u dư Kinh tác như thị ngôn.

Này Thiện nam tử! Trong một kinh khác Ta lại nói:

戒者即是遮制惡法。若不作惡是名持戒。

giới giả tức thị già chế ác Pháp. nhược bất tác ác thị danh trì giới.

Giới chính là ngăn chặn các pháp ác, nếu không tạo điều ác, đây gọi là trì giới.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來決定宣說無無作色。

xương ngôn Như-Lai quyết định tuyên thuyết vô vô tác sắc.

liền nói rằng Phật quyết định tuyên nói không có vô tác biểu sắc.

善男子。我於經中作如是說。

Thiện nam tử. ngã u Kinh trung tác như thị thuyết.

Này Thiện nam tử! Trong một kinh khác, Ta nói rằng:

聖人色陰乃至識陰。皆是無明因緣所出。

Thánh nhân sắc uẩn nãi chí thức uẩn. giai thị vô minh nhân duyên sở xuất.  
**Sắc uẩn cho đến thức uẩn của Thánh nhân đều do vô minh mà sinh ra.**

一切凡夫亦復如是。從無明生愛。當知是愛即是無明。

nhất thiết phàm phu diệc phục như thị. tùng vô minh sanh ái. đương tri thị ái  
tức thị vô minh.

**Hết thầy phàm phu cũng lại như vậy, từ vô minh sanh ra ái nên biết ái này chính là vô minh.**

從愛生取。當知是取即無明愛。從取生有。

tùng ái sanh thủ. đương tri thị thủ tức vô minh ái. tùng thủ sanh hữu.

**Từ ái sanh ra thủ nên biết thủ này chính là vô minh và ái. Từ thủ sanh ra hữu, là có tức là vô minh ái.**

thị hữu tức thị vô minh ái thủ. tùng hữu sanh thọ.

**hữu này chính là vô minh, ái và thủ. Từ hữu sanh ra thọ,**

當知是受即是行有。

đương tri thị thọ tức thị hành hữu.

**nên biết thọ này chính là hành và hữu.**

從受因緣生於名色無明愛取有行。受觸識六入等。是故受者即十二支。

tùng thọ nhân duyên sanh ư danh sắc vô minh ái thủ hữu hành. thọ xúc thức lục  
nhập đẳng. thị cổ thọ giả tức thập nhị chi.

**Từ thọ làm nhân duyên sanh ra danh sắc, vô minh, ái, thủ, hữu, hành, thọ, xúc, thức, sáu nhập v.v. Vì vậy, thọ chính là Mười hai chi phần.**

善男子。我諸弟子聞是說已不解我意。

Thiện nam tử. ngã chư đệ tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

**Này Thiện nam tử! Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta**

唱言如來說無心數。

xướng ngôn Như-Lai thuyết vô tâm số.

**liền nói rằng Như Lai nói không có tâm số.**

善男子。我於經中作如是說。

Thiện nam tử. ngã ư Kinh trung tác như thị thuyết.

**Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta nói thế này,**

從眼色明惡欲四法則生眼識。言惡欲者即是無明。

tùng nhãn sắc minh ác dục tứ Pháp tắc sanh nhãn thức. ngôn ác dục giả tức thị vô  
minh.

**từ bốn pháp này: Mắt, sắc pháp, ánh sáng, ác dục thì sanh ra nhãn thức. Nói ác dục ấy chính là nói vô minh,**

欲性求時即名為愛。愛因緣取。取名為業。

dục tánh cầu thì tức danh vi ái. ái nhân duyên thủ. thủ danh vi nghiệp.

**khi dục tánh tìm cầu chính là ái. Do ái mà có thủ, thủ gọi là nghiệp,**

業因緣識。識緣名色。名色緣六入。六入緣觸。

nghiệp nhân duyên thức. thức duyên danh sắc. danh sắc duyên lục nhập. lục nhập  
duyên xúc.

**nghiệp làm nhân duyên cho thức, thức làm duyên cho danh sắc, danh sắc làm duyên cho lục nhập, lục nhập làm duyên cho xúc,**

觸緣想受愛信精進定慧。

xúc duyên tưởng thọ ái tín tinh tấn định tuệ.

**xúc làm duyên cho tưởng, thọ, ái, tín, tinh tấn, định và tuệ.**

如是等法因觸而生。然非是觸。善男子。

như thị đẳng Pháp nhân xúc nhi sanh. nhiên phi thị xúc. Thiện nam tử.

Những pháp như vậy do xúc mà sanh ra nhưng không phải là xúc. Nay Thiện nam tử!  
我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來說有心數。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。xướng ngôn Như-Lai thuyết hữu  
tâm số。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta liền nói rằng Như Lai nói có  
tâm số。

善男子。我或時說唯有一有。

Thiện nam tử。ngã hoặc thì thuyết duy hữu nhất hữu。  
Nay Thiện nam tử! Hoặc có khi Ta nói chỉ có một cõi,  
或說二三四五六七八九至二十五。

hoặc thuyết nhị tam tứ ngũ lục thất bát cửu chí nhị thập ngũ。  
hoặc nói hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, đến hai mươi lăm cõi。

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言如來說有五有。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。xướng ngôn Như-Lai thuyết hữu  
ngũ hữu。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta liền nói rằng Như Lai nói có  
năm cõi

或言六有。

hoặc ngôn lục hữu。  
hoặc nói có sáu cõi。

善男子。我往一時住迦毘羅衛尼拘陀林。

Thiện nam tử。ngã vãng nhất thì trụ Ca Tì La Vệ Ni Câu Đà lâm。

Nay Thiện nam tử! Xưa kia, một lúc Ta ở nơi rừng Ni-câu-đà trong thành Ca-tỳ-la-  
vệ。

時釋摩男來至我所。作如是言。

thì Thích Ma Nam lai chí ngã sở。 tác như thị ngôn。

Khi ấy Thích-ma-mam đi đến chỗ của Ta mà bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

云何名為優婆塞也。我即為說。若有善男子善女人。

vân hà danh vi Ưu bà tắc dã。ngã túc vị thuyết。nhược hữu Thiện nam tử Thiện Nữ  
Nhân。

Thế nào gọi là Ưu-bà-tắc? Ta liền vì ông đáp rằng: Nếu có người trai lành gái  
lành nào

諸根完具受三歸依。是則名為優婆塞也。

chư căn hoàn cụ thọ tam quy y。thị tắc danh vi Ưu bà tắc dã。

các căn thân toàn vẹn, thọ đủ ba pháp quy y thì người này gọi là Ưu-bà-tắc。

釋摩男言。世尊。云何名為一分優婆塞。我言。

Thích Ma Nam ngôn。Thế Tôn。vân hà danh vi nhất phần Ưu bà tắc。ngã ngôn。

Thích Ma Nam nói: Bạch Thế Tôn! Thế nào gọi là Nhất phần Ưu-bà-tắc?

若受三歸及受一戒。是名一分優婆塞也。

nhược thọ tam quy cập thọ nhất giới。thị danh nhất phần Ưu bà tắc dã。

Nếu thọ ba pháp quy y và thọ một giới, đây gọi là Nhất phần Ưu-bà-tắc。

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說優婆塞戒不具受得。

xướng ngôn Như-Lai thuyết Ưu bà tắc giới bất cụ thọ đắc。

liền nói rằng Như Lai nói giới Ưu-bà-tắc thọ không đủ giới。

善男子。我於一時住恒河邊。

Thiện nam tử。ngã ư nhất thì trụ Hằng hà biên。

Này Thiện nam tử! Một lúc khác, Ta đến bên sông Hằng.

爾時迦旃延來至我所。作如是言。世尊。

nhĩ thì Ca Chiên Diên lai chí ngã sở. tác như thị ngôn. Thế Tôn.  
Lúc bấy giờ Ca-chiên-diên đi đến chỗ Ta mà bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

我教眾生令受齋法。或一日或一夜或一時或一念。

ngã giáo chúng sanh linh thọ trai Pháp. hoặc nhất nhật hoặc nhất dạ hoặc nhất thì hoặc nhất niệm.

Con giáo hóa chúng sanh làm cho họ thọ pháp trai giới: Hoặc một ngày, hoặc một đêm, hoặc một giờ, hoặc một niệm.

如是之人成齋不耶。我言。比丘。

như thị chi nhân thành trai bất da. ngã ngôn. Tỳ-kheo.

Những người này được thành trai pháp chăng? Ta nói: Này Tỳ-kheo!

是人得善不名得齋。我諸弟子聞是說已不解我意。

thị nhân đắc thiện bất danh đắc trai. ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Người này được điều lành, không được gọi là được trai pháp. Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說八戒齋具受乃得。

xướng ngôn Như-Lai thuyết bát giới trai cụ thọ nãi đắc.

liền nói rằng Như Lai nói pháp tám trai giới thọ đủ mới được.

善男子。我於經中作如是說。若有比丘。

Thiện nam tử. ngã ư Kinh trung tác như thị thuyết. nhược hữu Tỳ-kheo.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta nói như vậy: Nếu có Tỳ-kheo nào

犯四重已不名比丘。名破比丘亡失比丘。

phạm tứ trọng dĩ bất danh Tỳ-kheo. danh phá Tỳ-kheo vong thất Tỳ-kheo.

phạm bốn giới trọng rồi thì không được gọi là Tỳ-kheo mà gọi là phá Tỳ-kheo, mất giới Tỳ-kheo,

不復能生善牙種子。

bất phục năng sanh thiện nha chủng tử.

không thể sanh hạt giống lành trở lại nữa.

譬如焦種不生果實。如多羅樹頭若斷壞則不生果。

thí như tiêu chủng bất sanh quả thật. như Đa-la thụ đầu nhược đoạn hoại tắc bất sanh quả.

Thí như hạt đã cháy rồi không thể sanh trái, sanh hạt được nữa. Như cây Đa-la bị chặt mất ngọn rồi thì không còn sanh trái nữa.

犯重比丘亦復如是。

phạm trọng Tỳ-kheo diệc phục như thị.

Tỳ-kheo phạm tội trọng rồi cũng như vậy.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說諸比丘犯重禁已失比丘戒。善男子。我於經中為純陀說四種比丘。

xướng ngôn Như-Lai thuyết chư Tỳ-kheo phạm trọng cấm dĩ thất Tỳ-kheo giới. Thiện nam tử. ngã ư Kinh trung vị Thuần Đà thuyết tứ chủng Tỳ-kheo.

liền nói rằng Như Lai nói hàng Tỳ-kheo nếu phạm giới trọng thì mất giới Tỳ-kheo.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta vì Thuần Đà mà nói bốn hạng Tỳ-kheo:

一者畢竟到道。二者示道。三者受道。

nhất giả tất cánh đáo đạo. nhị giả thị đạo. tam giả thọ đạo.

Một là hạng rốt ráo đến chánh đạo, hai là hạng chỉ bày đạo, ba là hạng lãnh thọ chánh đạo,

四者污道。犯四重者即是污道。

tứ giả ô đạo. phạm tứ trọng giả tức thị ô đạo.

bốn là hạng nhiễm ô chánh đạo. Người phạm bốn giới trọng chính là nhiễm ô chánh đạo.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說諸比丘犯四重已不失禁戒。

xương ngôn Như-Lai thuyết chư bi khâu phạm tứ trọng dĩ bất thất cấm giới.

liền nói rằng Như Lai nói hàng Tỳ-kheo đã phạm bốn giới trọng rồi thì không mất giới cấm.

善男子。我於經中告諸比丘。

Thiện nam tử. ngã ư Kinh trung cáo chư Tỳ-kheo.

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta bảo các Tỳ-kheo có

一乘一道一行一緣。如是一乘乃至一緣。

nhất thừa nhất Đạo Nhất hành nhất duyên. như thị nhất thừa nãi chí nhất duyên

nhất thừa, nhất đạo, nhất hạnh, nhất duyên. Nhất thừa cho đến nhất duyên này

能為眾生作大寂靜。永斷一切繫縛愁苦苦及苦因。

năng vị chúng sanh tác Đại tịch tĩnh. vĩnh đoạn nhất thiết hệ phục sầu khổ khổ cập khổ nhân.

có thể làm cho chúng sanh được tịch tĩnh, dứt hẳn hết thảy sự trói buộc, sầu khổ, cùng sự khổ và nguyên nhân của khổ,

令一切眾到於一有。

linh nhất thiết chúng đáo ư nhất hữu.

làm cho tất cả chúng sanh đến nhất thừa.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說須陀洹乃至阿羅漢皆得佛道。

xương ngôn Như-Lai thuyết Tu-đà-hoàn nãi chí A-la-hán giai đắc Phật đạo.

liền nói rằng Như Lai nói bậc Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán đều được thành Phật.

善男子。

Thiện nam tử.

Này Thiện nam tử!

我於經中說須陀洹人間天上七返往來便般涅槃。

ngã ư Kinh trung thuyết Tu-đà-hoàn nhân gian Thiên thượng thất phản vãng lai

tiện bát Niết-Bàn.

Trong kinh Ta nói bậc Tu-đà-hoàn bảy lần qua lại sanh trong nhân gian và cõi

trời mới nhập Bát-niết-bàn.

斯陀含人一受人天便般涅槃阿那含人凡有五種。

Tu-đà-hàm nhân nhất thọ nhân Thiên tiện bát Niết-Bàn A-na-hàm nhân phàm hữu ngũ chủng.

Bậc Tu-đà-hàm một lần sanh trong nhân gian và cõi trời mới nhập Bát Niết-bàn.

Bậc A-na-hàm phàm có năm hạng:

或有中間般涅槃者。乃至上流般涅槃者。

hoặc hữu trung gian bát Niết-Bàn giả. nãi chí thượng lưu bát Niết-Bàn giả.

Hoặc có người trung gian nhập Bát Niết-bàn, cho đến thượng lưu nhập Bát-niết-bàn.

阿羅漢人凡有二種。一者現在。二者未來。

A-la-hán nhân phàm hữu nhị chủng. nhất giả hiện tại. nhị giả vị lai.

Bậc A-la-hán phạm có hai hạng: Một là hiện tại, hai là vị lai.

現在亦斷煩惱五陰。未來亦斷煩惱五陰。

hiện tại diệt đoạn phiền não ngũ uẩn. vị lai diệt đoạn phiền não ngũ uẩn.

Bậc A-la-hán hiện tại cũng dứt phiền não năm uẩn, A-la-hán vị lai cũng dứt phiền não năm uẩn.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言如來說須陀洹至阿羅漢不得佛道。

xướng ngôn Như-Lai thuyết Tu-đà-hoàn chí A-la-hán bất đắc Phật đạo。

liền nói rằng Như Lai nói bậc Tu-đà-hoàn đến A-la-hán không được thành Phật.

善男子。我於此經說言。佛性具有六事。

Thiện nam tử. ngã ư thử Kinh thuyết ngôn. Phật tánh cụ hữu lục sự。

Này Thiện nam tử! Trong kinh Ta nói Phật tánh đầy đủ có sáu điều:

一常二實三真四善五淨六可見。

nhất thường nhị thật tam chân tứ thiện ngũ tịnh lục khả kiến。

Một là thường, hai là thật, ba là chân, bốn là lành, năm là tịnh, sáu là có thể thấy.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言佛說眾生佛性離眾生有。

xướng ngôn Phật thuyết chúng sanh Phật tánh ly chúng sanh hữu。

liền nói rằng Như Lai nói Phật tánh của chúng sanh rời ngoài chúng sanh mà có.

善男子。我又說言。眾生佛性猶如虛空。

Thiện nam tử. ngã hựu thuyết ngôn. chúng sanh Phật tánh do như hư không。

Này Thiện nam tử! Ta lại nói rằng: Phật tánh của chúng sanh như hư không.

虛空者非過去非未來非現在。非內非外。

hư không giả phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại. phi nội phi ngoại。

Hư không không phải quá khứ, không phải vị lai, không phải hiện tại, không phải trong, không phải ngoài,

非是色聲香味觸攝。佛性亦爾。

phi thị sắc thanh hương vị xúc nhiếp. Phật tánh diệt nhi。

không phải sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phật tánh cũng như vậy.

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chư đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言佛說眾生佛性離眾生有。

xướng ngôn Phật thuyết chúng sanh Phật tánh ly chúng sanh hữu。

liền nói rằng Như Lai nói Phật tánh của chúng sanh rời ngoài chúng sanh mà có.

善男子。我又復說。

Thiện nam tử. ngã hựu phục thuyết。

Này Thiện nam tử! Ta lại nói rằng:

眾生佛性猶如貧女宅中寶藏。力士額上金剛寶珠。

chúng sanh Phật tánh do như bần nữ trạch trung bảo tạng. lực sĩ ngạch thượng Kim cương bảo châu。

Phật tánh của chúng sanh như kho châu báu ẩn kín trong nhà người nữ nghèo, như hạt kim cương bảo châu trên trán của lực sĩ,

轉輪聖王甘露之泉。我諸弟子聞是說已不解我意。



Chuyển luân Thánh Vương cam lộ chi tuyên. ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.  
như suối cam lồ của Chuyển Luân Thánh Vương. Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta

唱言佛說眾生佛性離眾生有。

xương ngôn Phật thuyết chúng sanh Phật tánh ly chúng sanh hữu.  
liền nói rằng Như Lai nói Phật tánh của chúng sanh rời ngoài chúng sanh mà có.  
善男子。我又復說。

Thiện nam tử. ngã hựu phục thuyết.  
Này Thiện nam tử! Ta lại nói rằng:

犯四重禁一闡提人謗方等經作五逆罪皆有佛性。  
phạm tứ trọng cấm nhất xiển đề nhân báng phương đẳng Kinh tác ngũ nghịch tội  
giai hữu Phật tánh。

Hàng Nhất-xiển-đề phạm bốn giới trọng, phi báng Phương Đẳng, làm năm tội nghịch đều có Phật tánh.

如是眾生都無善法佛性是善。

như thị chúng sanh đô vô thiện Pháp Phật tánh thị thiện.  
Những chúng sanh này đều không có pháp lành, Phật tánh là lành.

我諸弟子聞是說已不解我意。唱言佛說眾生佛性離眾生有。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý. xương ngôn Phật thuyết chúng  
sanh Phật tánh ly chúng sanh hữu。

Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta, liền nói rằng Như Lai nói Phật tánh của chúng sanh rời ngoài chúng sanh mà có.

善男子。我又復說。眾生者即是佛性。

Thiện nam tử. ngã hựu phục thuyết. chúng sanh giả tức thị Phật tánh.  
Này Thiện nam tử! Ta lại nói rằng: Chúng sanh chính là Phật tánh.

何以故。若離眾生不得阿耨多羅三藐三菩提。

hà dĩ cố. nhược ly chúng sanh bất đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.  
Vì sao? Vì nếu lìa chúng sanh thì không được Vô thượng Bồ-đề.

是故我與波斯匿王說於象喻。

thị cố ngã dĩ Ba Tư Nặc Vương thuyết ư tượng dụ.  
Vì vậy Ta vì vua Ba-tư-nặc mà nói thí dụ về con voi.

如盲說象雖不得象然不離象。眾生說色。

như manh thuyết tượng tuy bất đắc tượng nhiên bất ly tượng. chúng sanh thuyết  
sắc。

Như người mù nói về hình dạng của con voi, tuy không đúng nhưng không xa ngoài con voi. Chúng sanh nói sắc,

乃至說識是佛性者亦復如是。

nãi chí thuyết thức thị Phật tánh giả diệc phục như thị.  
cho đến nói thức là Phật tánh cũng lại như vậy,

雖非佛性非不佛性。如我為王說筮篋喻。佛性亦爾。善男子。

tuy phi Phật tánh phi bất Phật tánh. như ngã vị Vương thuyết không hầu dụ. Phật  
tánh diệc nhĩ. Thiện nam tử.

tuy không phải Phật tánh nhưng không phải rời Phật tánh. Như Ta vì Vua mà nói ví dụ ông không hầu. Phật tánh cũng như vậy. Này Thiện nam tử!

我諸弟子聞是說已不解我意。

ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.  
Hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta mà

作種種說如盲問乳。佛性亦爾。以是因緣或有說言。

tác chúng chúng thuyết như manh vắn nhũ. Phật tánh diệc nhĩ. dĩ thị nhân duyên hoặc hữu thuyết ngôn.

lập ra nhiều thuyết khác nhau như người mù hỏi màu sữa. Phật tánh cũng như vậy, do nhân duyên này, hoặc có người nói rằng

犯四重禁謗方等經作五逆罪一闡提等

phạm tứ trọng cấm báng phương đẳng Kinh tác ngũ nghịch tội nhất xiên đề đẳng hàng Nhất-xiên-đề phạm bốn giới trọng, phi báng Phương Đẳng, làm năm nghịch tội  
悉有佛性。或說言無。善男子。

tất hữu Phật tánh. hoặc thuyết ngôn vô. Thiện nam tử.

đều có Phật tánh, hoặc có người nói không có Phật tánh. Này Thiện nam tử!

我於處處經中說言。一人出世多人利益。

ngã ư xứ xứ Kinh trung thuyết ngôn. nhất nhân xuất thế đa nhân lợi ích.

Trong Kinh nhiều chỗ Ta nói rằng: Một người xuất thế nhiều người được lợi ích.

一國土中二轉輪王。一世界中二佛出世。無有是處。

nhất quốc độ trung nhị Chuyển Luân Vương. nhất thế giới trung nhị Phật xuất thế. vô hữu thị xứ.

Trong một cõi nước có hai Chuyển Luân Thánh Vương, trong một thế giới có hai vị Phật ra đời là việc không có.

一四天下八四天王。乃至二他化自在天。

nhất tứ Thiên hạ bát tứ Thiên Vương. nãi chí nhị Tha-Hoá Tự-Tại Thiên.

Một tứ thiên hạ có tám Tứ Thiên vương, cho đến có hai Tha Hóa Tự Tại Thiên

亦無是處。

diệc vô thị xứ.

là việc không có.

然我乃說從閻浮提阿鼻地獄上至阿迦膩吒天。我諸弟子聞是說已不解我意。

nhiên ngã nãi thuyết tùng Diêm-phù-đề A-tì Địa-ngục thượng chí A Ca Nị Tra

Thiên. ngã chu đệ-tử văn thị thuyết dĩ bất giải ngã ý.

Ta nói từ cõi Diêm-phù-đề, dưới đến địa ngục A-tỳ, trên đến cõi trời A-tra-nị-tra, hàng đệ tử của Ta nghe như vậy rồi, không hiểu ý Ta,

唱言佛說無十方佛。我亦於諸大乘經中。

xướng ngôn Phật thuyết vô thập phương Phật. ngã diệc ư chu Đại thừa Kinh trung liền nói rằng Như Lai nói không có mười phương chư Phật. Thật ra trong các kinh Đại thừa, Ta cũng nói

說有十方佛。

thuyết hữu thập phương Phật.

có mười phương chư Phật.

大般涅槃經卷第三十一

Đại Bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập nhất

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN, QUYỂN THỨ BA MƯƠI MỐT

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:25:32 2006

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Ba Mươi Hai

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Việt dịch: Thích Nữ Hương Trí (09-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại Bát-niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại Bát-niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

大般涅槃經卷第三十二  
Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập nhị

Đại bát Niết-bàn kinh

Quyển Thứ Ba Mười Hai

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi  
Đời Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm y kinh Nê-hoàn mà thêm vào

迦葉菩薩品之二

ca diệp Bồ Tát phẩm chi nhị

Phần hai của phẩm Bồ-tát Ca-diếp

善男子。如是諍訟是佛境界。

thiện nam tử. như thị tránh tụng thị Phật cảnh giới.

Thiện nam tử! Tranh cãi như vậy là cảnh giới Phật,

非諸聲聞緣覺所知。若人於是生疑心者。

phi chu Thanh văn, Duyên giác sở tri. nhược nhân ư thị sanh nghi tâm giả.

chẳng phải là sở tri của các Thanh văn, Duyên giác. Nếu người đối với việc này sanh tâm nghi ngờ,

猶能摧壞無量煩惱如須彌山。

do năng tối hoại vô lượng phiền não như Tu-Di sơn.

cũng có thể diệt trừ vô lượng phiền não như núi Tu-Di.

若於是中生決定者是名執著。迦葉菩薩白佛言。世尊。云何執著。

nhược ư thị trung sanh quyết định giả thị danh chấp trú. ca diệp Bồ Tát bạch

Phật ngôn. Thế tôn. vân hà chấp trú.

Nếu sanh quyết định tâm đối với việc này gọi là chấp trước. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Thế nào gọi là chấp trước?

佛言。善男子。如是之人若從他聞。若自尋經。

Phật ngôn. thiện nam tử. như thị chi nhân nhược tông tha văn. nhược tự tầm Kinh.

Phật dạy: Thiện nam tử! Người như vậy nếu theo nghe người khác, hoặc tự tìm kinh,

若他故教。於所著事不能放捨。是名執著。

nhược tha cố giáo, u sớ trú sự bất năng phóng xả, thị danh chấp trú, hoặc chỉ dạy người chấp trước mọi việc không thể xả bỏ, đó gọi là chấp trước. 迦葉復言。

ca diệp phục ngôn.

Ngài Ca-diệp lại nói:

世尊如是執著為是善耶是不善乎。善男子。如是執著不名為善。何以故。

Thế tôn như thị chấp trú vi thị thiện da thị bất thiện hồ. thiện nam tử. như thị chấp trú bất danh vi thiện. hà dĩ cố.

Thưa Thế Tôn! Chấp trước như vậy là thiện hay bất thiện? Thiện nam tử! chấp trước như vậy không gọi là thiện, vì sao?

不能摧壞諸疑網故。迦葉復言。世尊。

bất năng tồi hoại chư nghi võng cố. ca diệp phục ngôn. Thế tôn.

không thể đoạn trừ lưới nghi. Ca-diệp lại nói: Thưa Thế Tôn!

如是人者本自不疑。云何說言不壞疑網。善男子。

như thị nhân giả bản tự bất nghi. vân hà thuyết ngôn bất hoại nghi võng. thiện nam tử.

Người như vậy vốn tự mình không nghi. Thế nào gọi là không hoại lưới nghi. Thiện nam tử!

夫不疑者即是疑也。世尊。

phu bất nghi giả tức thị nghi dã. Thế tôn.

Không nghi tức nghi vậy. Thế Tôn!

若有人謂須陀洹人不墮三惡。是人亦當名著名疑。善男子。

nhược hữu nhân vị Tu-đà-hoàn nhân bất đọa tam ác. thị nhân diệc đương danh trú danh nghi. thiện nam tử.

Nếu có người nói quả vị Tu-đà-hoàn không rơi vào ba ác đạo, người này cũng nên gọi là trước, gọi là nghi. Thiện nam tử!

是可名定不得名疑。何以故。善男子。

thị khả danh định bất đắc danh nghi. hà dĩ cố. thiện nam tử.

đây có thể gọi là định, không được gọi là nghi. Vì sao? Thiện nam tử!

譬如有人先見人樹。後時夜行遙見机根。

thí như hữu nhân tiên kiến nhân thụ. hậu thời dạ hành dao kiến ngột căn.

Thí như có người trước thấy người, cây; sau đó đi đêm, xa thấy hình ác thú,

便生疑想人耶樹耶。善男子。

tiện sanh nghi tưởng nhân da thụ da. thiện nam tử.

liền sanh nghi tưởng người hoặc cây. Thiện nam tử!

如人先見比丘梵志。

như nhân tiên kiến bi khâu phạm chí.

Như người trước thấy Tỳ-kheo Phạm chí,

後時於路遙見比丘即生疑想是沙門耶是梵志乎。善男子。如人先見牛與水牛。

hậu thời u lộ dao kiến bi khâu tức sanh nghi tưởng thị Sa-môn da thị phạm chí

hồ. thiện nam tử. như nhân tiên kiến ngưu dữ thủy ngưu.

sau đó, trên đường xa thấy Tỳ-kheo liền sanh nghi, nghĩ Sa-môn ấy là Phạm chí chăng? Thiện nam tử! như người trước thấy bò và trâu nước,

後遙見牛便生疑想彼是牛耶是水牛乎。

hậu dao kiến ngưu tiện sanh nghi tưởng bi thị ngưu da thị thủy ngưu hồ.

sau xa thấy trâu liền sanh nghi tưởng bò kia là trâu nước chăng?

善男子。一切眾生先見二物後便生疑。

thiện nam tử. nhất thiết chúng sanh tiên kiến nhị vật hậu tiện sanh nghi.

Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh trước thấy hai vật, sau liền sanh nghi.

何以故。心不了故。

hà dĩ cố. tâm bất liễu cố.

Vì có sao? vì tâm bất liễu.

我亦不說須陀洹人有墮三惡不墮三惡。是人何故生於疑心。迦葉言。

ngã diệc bất thuyết Tu-đà-hoàn nhân hữu đọa tam ác bất đọa tam ác. thị nhân hà cố sanh u nghi tâm. ca diệp ngôn.

Ta cũng không nói người chứng Tu-đà-hoàn rơi vào ba ác đạo, không rơi xuống ba ác đạo. Người này có sao sanh tâm nghi ngờ. Ca-diếp nói:

世尊。如佛所說。要先見已然後疑者。

Thế tôn. như Phật sở thuyết. yếu tiên kiến dĩ nhiên hậu nghi giả.

Thế Tôn! Như lời Phật nói, điều quan trọng là trước thấy rồi vậy sau mới sanh nghi.

有人未見二種物時亦復生疑。

hữu nhân vị kiến nhị chủng vật thời diệc phục sanh nghi.

Có người khi chưa thấy hai thứ, cũng lại sanh nghi.

何等是耶所謂涅槃。世尊。譬如有人路遇濁水。

hà đẳng thị da sở vị Niết-Bàn. Thế tôn. thí như hữu nhân lộ ngộ trược thủy.

Vì sao những thứ này gọi là Niết-bàn. Thế Tôn! Thí như có người trên đường gặp nước bẩn,

然未曾見而亦生疑如是水者深耶淺耶。

nhĩn vị tăng kiến nhi diệc sanh nghi như thị thủy giả thâm da thiển da.

nhưng chưa từng thấy mà cũng sanh nghi như vậy, nước kia sâu hay cạn,

是人未見云何生疑。善男子。夫涅槃者即是斷苦。

thị nhân vị kiến vân hà sanh nghi. thiện nam tử. phu Niết-Bàn giả tức thị đoạn khổ.

người này chưa thấy làm sao sanh nghi. Thiện nam tử! Niết-bàn ấy tức đoạn tận khổ,

非涅槃者即是苦也。

phi Niết-Bàn giả tức thị khổ dã.

không phải Niết-bàn tức khổ.

一切眾生見有二種見苦非苦。苦非苦者。即是飢渴寒熱瞋喜病瘦安隱。

nhất thiết chúng sanh kiến hữu nhị chủng kiến khổ phi khổ. khổ phi khổ giả. tức thị cơ khát hàn nhiệt sân hi bệnh sấu an ổn.

Tất cả chúng sanh thấy có hai thứ, là thấy khổ phi khổ. Khổ phi khổ, tức đói khát, lạnh, nóng, giận, vui, bệnh gầy, an ổn,

老壯生死繫縛解脫。恩愛別離怨憎聚會。

lão tráng sanh tử hệ phục giải thoát. ân ái biệt li oán tăng tụ hội.

già trẻ, sanh tử, trói buộc, giải thoát, ân ái, biệt li, oán tăng hội,

眾生見已即便生疑。

chúng sanh kiến dĩ tức tiện sanh nghi.

chúng sanh thấy rồi liền sanh nghi,

當有畢竟遠離如是苦惱事不。是故眾生於涅槃中而生疑也。

đương hữu tất cánh viễn li như thị khổ não sự bất. thị cố chúng sanh u Niết-Bàn trung nhi sanh nghi dã.

sẽ có rốt ráo xa lìa khổ não như vậy chăng? Cho nên chúng sanh ở trong Niết-bàn lại sanh nghi,

汝意若謂是人先來未見濁水云何疑者。

nhữ ý nhược vị thị nhân tiên lai vị kiến trược thủy vân hà nghi giả.

ý ông nói rằng, người này trước khi đến chưa thấy nước bẩn thì làm sao nghi,

是義不然。何以故。是人先於餘處見已。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. thị nhân tiên u dư xử kiến dĩ.

nghĩa này không như vậy. Vì sao? người này trước ở nơi khác thấy rồi,  
是故於此未曾到處而復生疑。世尊。

thị cố u thử vị tăng đáo xử nhi phục sanh nghi. Thế tôn.  
cho nên chưa từng đến chốn này mà lại sanh nghi. Thế Tôn!

是人先見深淺處時已不生疑。於今何故而復生疑。

thị nhân tiên kiến thâm thiển xử thời dĩ bất sanh nghi. u kim hà cố nhi phục  
sanh nghi.

Người này trước kia khi thấy chỗ sâu cạn rồi không sanh nghi, nay sao lại sanh  
lòng nghi.

佛言。善男子。本未行故所以生疑。

Phật ngôn. thiện nam tử. bản vị hành cố sở dĩ sanh nghi.

Phật dạy: Thiện nam tử! Gốc chưa hành cho nên sanh nghi,

是故我言不了故疑。迦葉菩薩白佛言。世尊。

thị cố ngã ngôn bất liễu cố nghi. ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
vì vậy ta nói bất liễu cho nên nghi. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật: Thế Tôn!

如佛所說。疑即是著著即是疑。為是誰耶。

như Phật sở thuyết. nghi tức thị trú trú tức thị nghi. vi thị thù da.

Như lời Phật nói, nghi tức chấp trước, chấp trước tức nghi, là vì sao?

善男子。斷善根者。

thiện nam tử. đoạn thiện căn giả.

Thiện nam tử! Đoạn tận thiện căn.

迦葉言。世尊。何等人輩能斷善根。善男子。

ca diệp ngôn. Thế tôn. hà đẳng nhân bối năng đoạn thiện căn. thiện nam tử.

Ca-diếp nói: Thế Tôn! Những người nào có thể đoạn tận thiện căn. Thiện nam tử!

若有聰明點慧利根能善分別。

nhược hữu thông minh hiệt tuệ lợi căn năng thiện phân biệt.

Nếu có người thông minh sáng tuệ lợi căn hay khéo phân biệt,

遠離善友不聽正法。不善思惟不如法住。

viễn li thiện hữu bất thính chánh Pháp. bất thiện tư duy bất như Pháp trụ.

xa lìa bạn lành không nghe chánh pháp, không khéo suy nghĩ, không như pháp trụ,  
如是之人能斷善根離是四事。心自思惟無有施物。

như thị chi nhân năng đoạn thiện căn ly thị tứ sự. tâm tự tư duy vô hữu thí vật  
người như vậy hay đoạn tận thiện căn, xa lìa bốn việc này, tự tâm tự suy nghĩ  
không có thí vật.

何以故。施者即是捨於財物。

hà dĩ cố. thí giả tức thị xả u tài vật.

Vì sao? Bồ thí tức xả tài vật,

若施有報當知施主常應貧窮。何以故。子果相似故。

nhược thí hữu báo đương tri thí chủ thường ứng bần cùng. hà dĩ cố. tử quả tương  
tự cố.

nếu bồ thí có quả báo, nên biết thí chủ thường nghèo cùng. Vì sao? giống như hạt  
giống,

是故說言無因無果。若如是說無因無果。

thị cố thuyết ngôn vô nhân vô quả. nhược như thị thuyết vô nhân vô quả.

cho nên nói vô nhân vô quả. Nếu nói vô nhân vô quả như vậy,

是則名為斷善根也。復作是念。

thị tắc danh vi đoạn thiện căn dã. phục tác thị niệm.

thời gọi là đoạn tận thiện căn. Lại nghĩ rằng:

施主受者及以財物。三事無常無有停住。

thí chủ thọ giả cập dĩ tài vật. tam sự vô thường vô hữu đình trụ.

Thí chủ, người nhận và tài vật, ba việc vô thường không có dừng lại;

若無停住云何說言此是施主受者財物。

nhược vô đình trụ vân hà thuyết ngôn thử thị thí chủ thọ giả tài vật.

nếu không dừng lại thì làm sao nói đây là thí chủ, người nhận và tài vật.

若無受者云何得果。以是義故無因無果。

nhược thị cố giả vân hà đắc quả. dĩ thị nghĩa cố vô nhân vô quả.

Nếu không có thọ thì làm sao đắc quả? Do nghĩa này nên không nhân không quả.

若如是說無因無果。當知是人能斷善根。復作是念。

nhược như thị thuyết vô nhân vô quả. đương tri thị nhân năng đoạn thiện

căn. phục tác thị niệm.

Nếu nói không nhân không quả như vậy, phải biết người này e rằng đoạn tận thiện căn. Lại nghĩ rằng:

施者施時有五事施。

thí giả thí thời hữu ngũ sự thí.

Người bố thí khi thí có năm việc,

受者受已或時作善或作不善。而是施主亦復不得善不善果。

thọ giả thọ dĩ hoặc thời tác thiện hoặc tác bất thiện. nhi thị thí chủ diệc phục bất đắc thiện bất thiện quả.

người thọ rồi hoặc khi tác thiện hoặc bất thiện, mà thí chủ cũng lại chẳng được thiện bất thiện quả,

如世間法從子生果果還作子。

như thế gian Pháp tòng tử sanh quả quả hoàn tác tử.

như pháp thế gian, từ hạt sanh quả, quả trở lại sanh hạt.

因即施主果即受者。

nhân tức thí chủ quả tức thọ giả.

Nhân tức thí chủ, quả tức người thọ,

而是受者不能以此善不善法令施主得。以是義故無因無果。

nhi thị thọ giả bất năng dĩ thử thiện bất thiện Pháp lệnh thí chủ đắc. dĩ thị nghĩa cố vô nhân vô quả.

mà người nhận không hay dùng thiện bất thiện pháp khiến thí chủ được. Do nghĩa này cho nên không nhân không quả.

若如是說無因無果。當知是人能斷善根。

nhược như thị thuyết vô nhân vô quả. đương tri thị nhân năng đoạn thiện căn.

Nếu nói không nhân không quả như vậy, phải biết người này hay đoạn tận thiện căn.

復作是念無有施物。何以故。施物無記。

phục tác thị niệm vô hữu thí vật. hà dĩ cố. thí vật vô kí.

Lại nghĩ rằng không có vật thí. Vì sao? Vì vật thí là vô kí.

若是無記云何而得善果報耶。無善惡果即是無記。

nhược thị vô kí vân hà nhi đắc thiện quả báo da. vô thiện ác quả tức thị vô kí

Nếu là vô kí thì làm sao được thiện quả báo, không thiện ác quả tức là vô kí.

財若無記當知即無善惡果報。是故無施無因無果。

tài nhược vô kí đương tri tức vô thiện ác quả báo. thị cố vô thí vô nhân vô quả

Tài báo nếu vô kí, phải biết không có quả báo thiện ác, cho nên không có người thí, không có nhân không có quả.

若如是說無因無果。當知是人能斷善根。

nhược như thị thuyết vô nhân vô quả. đương tri thị nhân năng đoạn thiện căn.

Nếu nói không nhân không quả như vậy, phải biết người này có thể đoạn mất thiện căn.

復作是念。施者即意。



phục tác thị niệm, thí giả tức ý.

Lại nghĩ rằng, thí tức ý.

若是意者無見無對非是色法。若非是色云何可施。

nhược thí ý giả vô kiến vô đối phi thí sắc Pháp. nhược phi thí sắc vân hà khả thí.

Nếu ý này không thấy không đối, chẳng phải là sắc pháp, nếu chẳng phải là sắc này làm sao có thể bố thí,

是故無施無因無果。若如是說無因無果。

thí cố vô thí vô nhân vô quả. nhược như thí thuyết vô nhân vô quả.

cho nên không thí không nhân không quả. Nếu nói như vậy không nhân không quả, đương nhiên là người này không có nhân không quả. 復作是念。

đương tri thí nhân năng đoạn thiện căn. phục tác thị niệm.

phải biết người này đoạn mất thiện căn. Lại nghĩ rằng:

施主若為佛像天像命過父母。而行施者即無受者。

thí chủ nhược vi Phật tượng Thiên tượng mạng quá phụ mẫu. nhi hành thí giả tức thí cố giả.

Thí chủ nếu xem tượng Phật tượng trời hơn phụ mẫu, mà hành bố thí tức không thọ, 若無受者應無果報。若無果報是為無因。

nhược thí cố giả ứng vô quả báo. nhược vô quả báo thí vi vô nhân.

nếu không thọ thì nên không nhân không quả, nếu không quả báo là vì không nhân, 若無因者是為無果。若如是說無因無果。

nhược vô nhân giả thí vi vô quả. nhược như thí thuyết vô nhân vô quả.

nếu không nhân là vì không quả, nếu nói như vậy không nhân không quả, đương nhiên là người này không có nhân không quả. 復作是念。無父無母。

đương tri thí nhân năng đoạn thiện căn. phục tác thị niệm. vô phụ vô mẫu.

phải biết người này năng chặt đứt thiện căn. Lại nghĩ rằng, vô phụ vô mẫu, 若言父母是眾生因生眾生者。理應常生無有斷絕。

nhược ngôn phụ mẫu thí chúng sanh nhân sanh chúng sanh giả. lý ứng thường sanh vô hữu đoạn tuyệt.

hoặc nói phụ mẫu là chúng sanh, là chúng sanh nhân, lý đáng thường sanh không có đoạn tuyệt.

何以故。因常有故。然不常生。

hà dĩ cố. nhân thường hữu cố. nhiên bất thường sanh.

Vì sao? Nhân thường có cho nên không thường sanh,

是故當知無有父母。復作是念。無父無母。何以故。

thí cố đương tri vô hữu phụ mẫu. phục tác thị niệm. vô phụ vô mẫu. hà dĩ cố.

vì vậy phải biết không có phụ mẫu. Lại nghĩ rằng, không phụ không mẫu. Vì sao?

若眾生身因父母有。一人應具男女二根。

nhược chúng sanh thân nhân phụ mẫu hữu. nhất nhân ứng cụ nam nữ nhị căn.

Nếu thân chúng sanh nhân cha mẹ mà có, thì một người có hai căn nam nữ,

然無具者。當知眾生非因父母。

nhiên vô cụ giả. đương tri chúng sanh phi nhân phụ mẫu.

nhưng mà không đủ như vậy, phải biết chúng sanh chẳng phải nhân nơi cha mẹ.

復作是念非因父母而生眾生。何以故。

phục tác thị niệm phi nhân phụ mẫu nhi sanh chúng sanh. hà dĩ cố.

Lại nghĩ rằng, chẳng phải nhân cha mẹ mà sanh chúng sanh. Vì sao?

眼見眾生不似父母。謂身色心威儀進止。

nhãn kiến chúng sanh bất tự phụ mẫu. vị thân sắc tâm uy nghi tiến chi.

Mắt nhìn chúng sanh không giống cha mẹ, thân, sắc, tâm, oai nghi, đi đứng,

是故父母非眾生因。復作是念。一切世間有四種無。

thị cố phụ mẫu phi chúng sanh nhân. phục tác thị niệm. nhất thiết thể gian hữu tứ chủng vô.

cho nên phụ mẫu chẳng phải là nhân chúng sanh. Lại nghĩ rằng, tất cả thể gian có bốn thứ không,

一者未生名無。如泥團時未有瓶用。

nhất giả vị sanh danh vô. như nê đoàn thời vị hữu 瓶 dụng.

một là chưa sanh gọi là không, như viên bùn thì chưa có bình;

二者滅已名無。如瓶壞已是名為無。

nhị giả diệt dĩ danh vô. như 瓶 hoại dĩ thị danh vi vô.

hai là đã diệt rồi gọi là không, như bình hư rồi gọi là không;

三者各異互無。如牛中無馬馬中無牛。

tam giả các dị hỗ vô. như ngưu trung vô mã mã trung vô ngưu.

ba là mỗi mỗi đều khác và không lẫn nhau, như trong trâu không có ngựa, trong ngựa không có trâu;

四者畢竟名無。如兔角龜毛。

tứ giả tất cánh danh vô. như thỏ giác quy mao.

bốn là rốt ráo gọi không, như sừng thỏ lông rùa.

眾生父母亦復如是同此四無。若言父母眾生因者。

chúng sanh phụ mẫu diệc phục như thị đồng thử tứ vô. nhược ngôn phụ mẫu chúng sanh nhân giả.

Cha mẹ chúng sanh cũng lại như vậy, là đồng với bốn thứ không này. Nếu nói nhân cha mẹ chúng sanh,

父母死時子不必死。是故父母非眾生因。復作是念。

phụ mẫu tử thời tử bất tất tử. thị cố phụ mẫu phi chúng sanh nhân. phục tác thị niệm.

thì khi cha mẹ chết thì con bất tất phải chết, cho nên cha mẹ chẳng phải là nhân chúng sanh. Lại nghĩ rằng,

若言父母眾生因者。應因父母常生眾生。

nhược ngôn phụ mẫu chúng sanh nhân giả. ứng nhân phụ mẫu thường sanh chúng sanh nếu nói cha mẹ là nhân của chúng sanh, thì lý đáng nhân nơi cha mẹ thường sanh chúng sanh,

然而復有化生濕生。

nhiên nhi phục hữu hóa sanh thấp sanh.

nhưng lại có hóa sanh thấp sanh,

是故當知非因父母生眾生也。復作是念。

thị cố đương tri phi nhân phụ mẫu sanh chúng sanh dã. phục tác thị niệm.

cho nên phải biết không phải nhân cha mẹ sanh chúng sanh. Lại nghĩ rằng,

自有眾生非因父母而得生長。譬如孔雀聞雷震聲而便得娠。

tự hữu chúng sanh phi nhân phụ mẫu nhi đắc sanh trường. thí như Khổng-tước văn lôi chân thanh nhi tiện đắc Thần.

tự có chúng sanh, chẳng phải nhân cha mẹ mà được sanh trường, thí như chim khổng tước nghe tiếng sấm sét liền có chửa,

又如青雀飲雄雀淚而便得娠。

hựu như thanh tước ẩm hùng tước lệ nhi tiện đắc Thần.

lại như chim sẻ uống nước mắt chim sẻ đục liền có chửa,

如命命鳥見雄者舞即便得娠。作是念時。

như mạng mạng điểu kiến hùng giả vũ tức tiện đắc Thần. tác thị niệm thời.

như chim mạng mạng thấy con đục mùa liền có chửa. Khi nghĩ như vậy,

如其不遇善知識者。當知是人能斷善根。

như kỳ bất ngộ thiện tri thức giả. đương tri thị nhân năng đoạn thiện căn.  
như khi không gặp thiện tri thức, phải biết người này có thể đoạn mất thiện căn.  
復作是念。一切世間無善惡果。何以故。

phục tác thị niệm. nhất thiết thế gian vô thiện ác quả. hà dĩ cố.  
Lại nghĩ rằng, tất cả thế gian không có quả thiện ác, vì sao?

有諸眾生具十善法。樂於惠施勤修功德。

hữu chư chúng sanh cụ Thập thiện Pháp. lạc u huệ thí tinh cần tu công đức.  
có các chúng sanh đủ mười thiện pháp, vui thích bố thí siêng tu công đức.

是人亦復疾病集身中年夭喪。財物損失多諸憂苦。

thị nhân diệc phục tật bệnh tập thân trung niên yêu tang. tài vật tổn thất đa  
chư ưu khổ.

Người này cũng lại trong thân thể có nhiều tật bệnh chết khi còn trẻ, tài vật bị  
tổn mất, nhiều các điều lo khổ,

有行十惡慳貪嫉妬懶惰懈怠不修諸善。

hữu hành thập ác khan tham tật đố lại nọa giải đãi bất tu chư thiện.

làm mười điều ác, xan tham tật đố, giải đãi biếng nhác, không tu các thiện,  
身安無病終保年壽。多饒財寶無諸愁苦。

thân an vô bệnh chung bảo niên thọ. đa nhiều tài bảo vô chư sầu khổ.

thân an không bệnh, thọ mạng lâu dài, tiền nhiều của lắm, không có các điều sầu  
khổ,

是故當知無善惡果。復作是念。

thị cố đương tri vô thiện ác quả. phục tác thị niệm.

cho nên phải biết không có quả thiện ác. Lại nghĩ rằng,

我亦曾聞諸聖人說。

ngã diệc tằng văn chư Thánh nhân thuyết.

ta cũng từng nghe các Thánh nhân nói,

有人修善命終多墮三惡道中。有人行惡命終生於人天之中。

hữu nhân tu thiện mạng chung đa đọa tam ác đạo trung. hữu nhân hành ác mạng  
chung sanh ư nhân Thiên chi trung.

có người tu thiện, nhưng mạng chung phần nhiều rơi vào ba ác đạo; có người làm  
ác, mạng chung sanh vào trong người Trời,

是故當知無善惡果。復作是念。

thị cố đương tri vô thiện ác quả. phục tác thị niệm.

cho nên phải biết không có quả thiện ác. Lại nghĩ rằng,

一切聖人有二種說。或說殺生得善果報。

nhất thiết Thánh nhân hữu nhị chủng thuyết. hoặc thuyết sát sanh đắc thiện quả  
báo.

tất cả Thánh nhân có hai thứ thuyết, hoặc nói sát sanh được quả báo lành,

或說殺生得惡果報。是故當知聖說不定。

hoặc thuyết sát sanh đắc ác quả báo. thị cố đương tri Thánh thuyết bất định.

hoặc nói sát sanh bị quả báo ác, cho nên phải biết Thánh nói bất định,

聖若不定我云何定。是故當知無善惡果。復作是念。

Thánh nhược bất định ngã vân hà định. thị cố đương tri vô thiện ác quả. phục tác  
thị niệm.

Thánh nêu là bất định thì ta làm sao định, cho nên phải biết không có quả thiện  
ác. Lại nghĩ rằng,

一切世間無有聖人。何以故。若言聖人應得正道。

nhất thiết thế gian vô hữu Thánh nhân. hà dĩ cố. nhược ngôn Thánh nhân ứng đắc  
chánh đạo.

tất cả thế gian không có Thánh nhân. Vì sao? Nếu nói Thánh nhân phải đắc chánh đạo,

一切眾生具煩惱時修正道者。

nhất thiết chúng sanh cụ phiền não thời tu chánh đạo giả.

tất cả chúng sanh khi đủ phiền não tu chánh đạo,

當知是人正道煩惱一時俱有。

đương tri thị nhân chánh đạo phiền não nhất thời câu hữu.

phải biết người này chánh đạo phiền não nhất thời đều có.

若一時有當知正道不能破結。若無煩惱而修道者。

nhược nhất thời hữu đương tri chánh đạo bất năng phá kết. nhược vô phiền não nhi tu đạo giả.

Nếu cùng lúc đều có, phải biết chánh đạo không thể phá kết sù; nếu không phiền não và thêm tu đạo,

如是正道為何所作。是故具煩惱者道不能壞。

như thị chánh đạo vi hà sở tác. thị cố cụ phiền não giả đạo bất năng hoại.

chánh đạo như vậy thì làm sao có thể có, cho nên đủ phiền não, chánh đạo không thể hoại,

不具煩惱道則無用。

bất cụ phiền não đạo tắc vô dụng.

chẳng đủ phiền não, chánh đạo thời vô dụng,

是故當知一切世間無有聖人。復作是念。

thị cố đương tri nhất thiết thế gian vô hữu Thánh nhân. phục tác thị niệm.

vì vậy phải biết tất cả thế gian không có Thánh nhân. Lại nghĩ rằng,

無明緣行乃至生緣老死。是十二因緣一切眾生等共有之。

vô minh duyên hành nãi chí sanh duyên lão tử. thị thập nhị nhân duyên nhất thiết chúng sanh đẳng cộng hữu chi.

vô minh duyên hành cho đến sanh duyên già chết, mười hai nhân duyên tất cả chúng sanh đều có,

八聖道者其性平等亦應如是。

bát Thánh đạo giả kỳ tánh bình đẳng diệc ứng như thị.

bát Thánh đạo, tánh bình đẳng cũng nên như vậy.

一人得時一切應得。一人修時應一切苦滅。何以故。

nhất nhân đắc thời nhất thiết ứng đắc. nhất nhân tu thời ứng nhất thiết khổ diệt. hà dĩ cố.

Khi một người được thời tất cả được, khi một người tu thì tất cả khổ đều diệt. Vì sao?

煩惱等故。而今不得。是故當知無有正道。

phiền não đẳng cố. nhi kim bất đắc. thị cố đương tri vô hữu chánh đạo.

vì phiền não mà nay chẳng được, cho nên phải biết không có chánh đạo.

復作是念。聖人皆有同凡夫法。

phục tác thị niệm. Thánh nhân giai hữu đồng phàm phu Pháp.

Lại nghĩ rằng, Thánh nhân đều có pháp đồng với phàm phu,

所謂飲食行住坐臥睡眠喜笑飢渴寒熱憂愁恐怖。

sở vị ẩm thực hành trụ tọa ngọa thụ miên hi tiểu cơ khát hàn nhiệt ưu sầu khủng phố.

nghĩa là ăn uống hành trụ tọa ngọa thụ miên, vui cười, đói khát, lạnh nóng, lo sầu, sợ hãi;

若同凡夫如是事者。當知聖人不得聖道。

nhược đồng phàm phu như thị sự giả. đương tri Thánh nhân bất đắc Thánh đạo.

do đồng với phạm phu việc như vậy, nên biết Thánh nhân chẳng được Thánh đạo.

若得聖道應當永斷如是等事。

nhược đắc Thánh đạo ứng đương vĩnh đoạn như thị đẳng sự.

Nếu đắc Thánh đạo nên phải vĩnh viễn đoạn tận những việc như vậy,

如是等事如其不斷當知無道。復作是念。

như thị đẳng sự như kỳ bất đoạn đương tri vô đạo. phục tác thị niệm.

những việc như vậy mà không đoạn, phải biết không đạo. Lại nghĩ rằng,

聖人有身受五欲樂亦復罵辱。搗打於人嫉妬憍慢。

Thánh nhân hữu thân thọ ngũ dục lạc diệc phục mạ nhục. qua đả u nhân tật đồ kiêu mạn.

Thánh nhân có thân thọ ngũ dục lạc cũng lại mắng rủa huỷ nhục, đánh đập người, tật đồ kiêu mạn,

受於苦樂作善惡業。是因緣故知無聖人。

thọ ư khổ lạc tác thiện ác nghiệp. thị nhân duyên cố tri vô Thánh nhân.

thọ khổ vui, làm thiện ác nghiệp, do nhân duyên này cho nên biết không có Thánh nhân.

若有道者應斷是事。是事不斷當知無道。

nhược hữu đạo giả ứng đoạn thị sự. thị sự bất đoạn đương tri vô đạo.

Nếu có chánh đạo thì nên chặt đứt việc này, việc này không đoạn nên phải biết không có chánh đạo.

復作是念。多憐愍者名為聖人。

phục tác thị niệm. đa liên mẫn giả danh vi Thánh nhân.

Lại nghĩ rằng, nhiều lòng thương xót gọi là Thánh nhân.

何因緣故名為聖人。道因緣故名為聖人。若道性憐愍。

hà nhân duyên cố danh vi Thánh nhân. đạo nhân duyên cố danh vi Thánh nhân. nhược đạo tánh liên mẫn.

Nhân duyên gì gọi là Thánh nhân, nhân duyên chánh đạo cho nên gọi là Thánh nhân.

Nếu tánh của đạo là thương xót,

便應愍念一切眾生。不待修已然後方得。

tiện ứng mẫn niệm nhất thiết chúng sanh. bất đãi tu dĩ nhiên hậu phương đắc.

nên xót thương tất cả chúng sanh, chẳng đợi tu rồi, sau mới được.

如其無愍何故聖人因得聖道能憐愍耶。

như kỳ vô mẫn hà cố Thánh nhân nhân đắc Thánh đạo năng liên mẫn da.

Như không có lòng xót thương, có sao Thánh nhân nhờ đắc Thánh đạo mới hay thương xót,

是故當知世無聖道。復作是念。一切四大。

thị cố đương tri thế vô Thánh đạo. phục tác thị niệm. nhất thiết tứ Đại.

vì vậy phải biết đời không có Thánh đạo. Lại nghĩ rằng, tất cả tứ đại

不從因生。眾生等有是四大性。

bất tòng nhân sanh. chúng sanh đẳng hữu thị tứ Đại tánh.

không từ nhân mà sanh, chúng sanh có tánh của bốn đại này,

不觀眾生是邊應到。彼不應到。若有聖道性應如是。

bất quán chúng sanh thị biên ứng đáo. bi bất ứng đáo. nhược hữu Thánh đạo tánh ứng như thị.

không quán chúng sanh là bên này đến, kia không nên đến. Nếu có Thánh đạo, tánh nên như vậy,

然今不爾。是故當知世無聖人。復作是念。

nhân kim bất nhĩ. thị cố đương tri thế vô Thánh nhân. phục tác thị niệm.

nhưng nay không như vậy, cho nên phải biết đời không có Thánh nhân. Lại nghĩ rằng,

若諸聖人有一涅槃。當知是則無有聖人。

nhuộc chư Thánh nhân hữu nhất Niết-Bàn. đương tri thị tắc vô hữu Thánh nhân.  
nếu các Thánh nhân có một Niết-bàn, phải biết đây thời không có Thánh nhân.  
何以故。不可得故。常住之法理不可得不可取捨。

hà dĩ cố. bất khả đắc cố. thường trụ chi Pháp lý bất khả đắc bất khả thủ xả.  
Vì sao? vì bất khả đắc. Pháp thường trụ lý bất khả đắc không thể thủ xả.

若諸聖人涅槃多者是則無常。何以故。

nhuộc chư Thánh nhân Niết-Bàn đa giả thị tắc vô thường. hà dĩ cố.

Nếu các Thánh nhân Niết-bàn nhiều thời là vô thường. Vì sao?

可數法故。涅槃若一人得時一切應得。

khả số Pháp cố. Niết-Bàn nhuộc nhất nhất nhân đắc thời nhất thiết ứng đắc.  
có thể biết pháp. Niết-bàn nếu mỗi người đắc thời tất cả nên đắc,

涅槃若多是則有邊。如其有邊云何名常。

Niết-Bàn nhuộc đa thị tắc hữu biên. như kỳ hữu biên vân hà danh thường.

Niết-bàn nếu nhiều là thời có biên, như kia có biên sao gọi là thường?

若有說言涅槃體一解脫是多。如蓋是一牙舌是多。

nhuộc hữu thuyết ngôn Niết-Bàn thể nhất giải thoát thị đa. như cái thị nhất nha  
thiết thị đa.

hoặc nói thể của Niết-bàn một giải thoát là nhiều, như che một răng lưỡi là  
nhiều,

是義不然。何以故。一一所得非一切得。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. nhất nhất sở đắc phi nhất thiết đắc.

nghĩa này không như vậy. Vì sao? mỗi mỗi đắc chẳng phải là tất cả đắc,

亦有邊故是應無常。

diệc hữu biên cố thị ứng vô thường.

cũng có biên cho nên là nên vô thường,

若無常者云何得名為涅槃耶。涅槃若無誰為聖人。

nhuộc vô thường giả vân hà đắc danh vi Niết-Bàn da. Niết-Bàn nhuộc vô thù vi  
Thánh nhân.

nếu là vô thường thì tại sao đắc gọi là Niết-bàn. Niết-bàn nếu không, thì ai là  
Thánh nhân,

是故當知無有聖人。復作是念。聖人之道非因緣得。

thị cố đương tri vô hữu Thánh nhân. phục tác thị niệm. Thánh nhân chi đạo phi  
nhân duyên đắc.

cho nên phải biết không có Thánh nhân. Lại nghĩ rằng, đạo của Thánh nhân chẳng  
phải nhân duyên mà được.

若聖人道非因緣得。何故一切不作聖人。

nhuộc Thánh nhân đạo phi nhân duyên đắc. hà cố nhất thiết bất tác Thánh nhân.

Nếu đạo Thánh nhân không do nhân duyên mà được, có sao tất cả không làm Thánh  
nhân.

若一切人非聖人者。

nhuộc nhất thiết nhân phi Thánh nhân giả.

Nếu tất cả người chẳng phải là Thánh nhân,

當知是則無有聖人及以聖道。復作是念。聖說正見有二因緣。

đương tri thị tắc vô hữu Thánh nhân cập dĩ Thánh đạo. phục tác thị niệm. Thánh  
thuyết chánh kiến hữu nhị nhân duyên.

phải biết đây thời không có Thánh nhân và Thánh đạo. Lại nghĩ rằng, Thánh nói  
chánh kiến có hai nhân duyên,

一者從他聞法。二者內自思惟。

nhất giả tông tha văn Pháp. nhị giả nội tự tu duy.  
một là theo người khác nghe pháp, hai là nội tự tu duy.

是二因緣若從緣生。所從生者復從緣生。

thị nhị nhân duyên nhược tông duyên sanh. sở tông sanh giả phục tông duyên sanh.  
Hai nhân duyên này hoặc từ duyên sanh, từ duyên sanh ấy lại từ duyên sanh.

如是展轉有無窮過。若是二事不從緣生。

như thị triển chuyển hữu vô cùng quá. nhược thị nhị sự bất tông duyên sanh.  
Như vậy triển chuyển tự có hay không có cùng quá, hoặc là hai việc không từ duyên sanh.

一切眾生何故不得。作是觀時能斷善根。善男子。

nhất thiết chúng sanh hà cố bất đắc. tác thị quán thời năng đoạn thiện  
căn. thiện nam tử.

Tất cả chúng sanh có sao chẳng được, khi quán như vậy có thể đoạn mất thiện căn.  
Thiện nam tử!

若有眾生。深見如是無因無果。

nhược hữu chúng sanh. thâm kiến như thị vô nhân vô quả.  
nếu có chúng sanh, sâu thấy như vậy không nhân không quả,

是人能斷信等五根。善男子。斷善根者非是下劣愚鈍之人。

thị nhân năng đoạn tín đẳng ngũ căn. thiện nam tử. đoạn thiện căn giả phi thị hạ  
liệt ngu độn chi nhân.

người này hay đoạn tận năm căn tín tấn niệm định huệ. Thiện nam tử! đoạn tận  
thiện căn chẳng phải là người hạ liệt ngu độn,

亦非天中及三惡道。破僧亦爾。

diệc phi Thiên trung cập tam ác đạo. phá tăng diệc nhĩ.

cũng chẳng phải là Trời cùng ba ác đạo, phá tăng cũng như vậy.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: thưa Thế Tôn!

如是之人何時當能還生善根。佛言。善男子。

như thị chi nhân hà thời đương năng hoàn sanh thiện căn. Phật ngôn. thiện nam  
tử.

người như vậy thì khi nào mới có thể sanh thiện căn trở lại. Phật dạy, Thiện nam  
tử!

是人二時還生善根。初入地獄出地獄時。善男子。

thị nhân nhị thời hoàn sanh thiện căn. sơ nhập Địa-ngục xuất Địa-ngục  
thời. thiện nam tử.

người này hai thời trở lại sanh thiện căn, là khi mới vào Địa ngục mới ra Địa  
ngục. Thiện nam tử!

善有三種。過去現在未來。若過去者其性自滅。

thiện hữu tam chủng. quá khứ hiện tại vị lai. nhược quá khứ giả kỳ tánh tự diệt.  
thiện có ba, quá khứ, hiện tại, vị lai. Nếu là quá khứ thì tánh của nó tự mất,  
因雖滅盡果報未熟。是故不名斷過去果。

nhân tuy diệt tận quả báo vị thực. thị cố bất danh đoạn quá khứ quả.

nhân dù diệt tận nhưng quả báo chưa thành thực, cho nên không nói là đoạn tận  
quả quá khứ.

斷三世因故名為斷。

đoạn tam thế nhân cố danh vi đoạn.

Đoạn nhân ba đời cho nên gọi là đoạn.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng, thưa Thế Tôn!

若斷三世因名斷善根。斷善根人即有佛性。如是佛性。

nhược đoạn tam thế nhân danh đoạn thiện căn。đoạn thiện căn nhân tức hữu Phật tánh。như thị Phật tánh。

nếu đoạn nhân ba đời gọi là đoạn thiện căn, người đoạn thiện căn tức có Phật tánh. Phật tánh như vậy,

為是過去為是現在為是未來為遍三世。

vi thị quá khứ vi thị hiện tại vi thị vị lai vi biến tam thế。

vì là quá khứ, vì là hiện tại, vì là vị lai là ba đời biến khắp.

若過去者云何名常。佛性亦常。

nhược quá khứ giả vân hà danh thường。Phật tánh diệc thường。

Nếu là quá khứ sao gọi là thường. Phật tánh cũng thường,

是故當知非過去也。若未來者云何名常。

thị cố đương tri phi quá khứ dã。nhược vị lai giả vân hà danh thường。

cho nên phải biết phi quá khứ. Nếu là vị lai sao gọi là thường,

何故佛說一切眾生必定當得。若必定得云何言斷。

hà cố Phật thuyết nhất thiết chúng sanh tất định đương đắc。nhược tất định đắc vân hà ngôn đoạn。

có sao Phật nói tất cả chúng sanh nhất định sẽ đắc, nếu nhất định đắc, có sao nói là đoạn。

若現在者復云何常。何故復言必定可見。

nhược hiện tại giả phục vân hà thường。hà cố phục ngôn tất định khả kiến。

Nếu hiện tại lại sao nói là thường, có sao lại nói nhất định có thể thấy?

如來亦說佛性有六。一常二真三實四善五淨六可見。

Như-Lai diệc thuyết Phật tánh hữu lục。nhất thường nhị chân tam thật tứ thiện ngũ tịnh lục khả kiến。

Như Lai cũng nói Phật tánh có sáu, một là thường, hai là chân, ba là thật, bốn là thiện, năm là tịnh, sáu là khả kiến。

若斷善根有佛性者。

nhược đoạn thiện căn hữu Phật tánh giả。

Nếu đoạn thiện căn có Phật tánh,

則不得名斷善根也。

tắc bất đắc danh đoạn thiện căn dã。

thời không gọi là đoạn thiện căn。

若無佛性云何復言一切眾生悉有佛性。若言佛性亦有亦斷。

nhược vô Phật tánh vân hà phục ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật

tánh。nhược ngôn Phật tánh diệc hữu diệc đoạn。

Nếu không có Phật tánh thì sao lại nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Nếu nói Phật tánh cũng có cũng đoạn,

云何如來復說是常。

vân hà Như-Lai phục thuyết thị thường。

thì sao Như Lai lại nói là thường。

佛言。善男子。

Phật ngôn。thiện nam tử。

Phật nói: Thiện nam tử!

如來世尊為眾生故有四種答。一者定答。二者分別答。三者隨問答。

như lai thế tôn vì chúng sanh cố hữu tứ chủng đáp。nhất giả định đáp。nhị giả phân biệt đáp。tam giả tùy vấn đáp。

Như Lai Thế Tôn vì chúng sanh nên có bốn thứ đáp, một là định đáp, hai là phân biệt đáp, ba là tùy vấn đáp,



四者置答。善男子。云何定答。

tứ giả trí đáp. thiện nam tử. vân hà định đáp.

**bốn là trực đáp. Thiện nam tử! thế nào gọi là định đáp?**

若問惡業得善果耶不善果乎。是應定答得不善果。

nhược vấn ác nghiệp đắc thiện quả da bất thiện quả hồ. thị ứng định đáp đắc bất thiện quả.

**ác nghiệp được thiện quả hay bất thiện quả? ấy chi nên nhất định đáp được bất thiện quả,**

善亦如是。若問如來一切智不。

thiện diệc như thị. nhược vấn Nhu-Lai nhất thiết trí bất.

**thiện cũng như vậy. Hoặc hỏi Nhu Lai là nhất thiết trí chăng?**

是應定答是一切智。若問佛法是清淨不。

thị ứng định đáp thị nhất thiết trí. nhược vấn Phật Pháp thị thanh tịnh bất.

**nên định đáp là nhất thiết trí. Nếu hỏi Phật pháp là thanh tịnh chăng?**

是應定答必定清淨。若問如來弟子如法住不。

thị ứng định đáp tất định thanh tịnh. nhược vấn Nhu-Lai đệ-tử như Pháp trụ bất **nên nhất định đáp ắt hẳn định thanh tịnh, hoặc hỏi đệ tử Nhu Lai như pháp trụ chăng?**

是應定答有如法住。是名定答。云何分別答。

thị ứng định đáp hữu như Pháp trụ. thị danh định đáp. vân hà phân biệt đáp.

**là nên nhất định đáp có như Pháp trụ, gọi là nhất định đáp. Thế nào là phân biệt đáp?**

如我所說四真諦法。云何為四。苦集滅道。何謂苦諦。

như ngã sở thuyết tứ chân đế Pháp. vân hà vi tứ. khổ tập diệt đạo. hà vị khổ đế. **như pháp bốn chân đế ta đã nói, thế nào là bốn? là Khổ Tập Diệt Đạo. Thế nào gọi là khổ đế.**

有八苦故名曰苦諦。云何集諦。

hữu bát khổ cố danh viết khổ đế. vân hà tập đế.

**Có tám khổ cho nên gọi là Khổ đế. Thế nào gọi là Tập đế?**

五陰因故名為集諦。云何滅諦。

ngũ uẩn nhân cố danh vi tập đế. vân hà diệt đế.

**do năm âm làm nhân gọi là tập đế. Thế nào gọi là sao diệt đế,**

貪欲瞋癡畢竟盡故名為滅諦。云何道諦。

tham dục sân si tất cánh tận cố danh vi diệt đế. vân hà đạo đế.

**tham dục giận nhuế ngu si hết gọi là diệt đế. Thế nào gọi là Đạo đế?**

三十七助道法名為道諦。是名分別答。云何隨問答。

tam thập thất trợ đạo Pháp danh vi đạo đế. thị danh phân biệt đáp. vân hà tùy vấn đáp.

**ba mươi bảy trợ đạo pháp gọi là đạo đế, gọi là phân biệt đáp. Thế nào gọi là tùy vấn đáp,**

如我所說一切法無常。復有問言。

như ngã sở thuyết nhất thiết Pháp vô thường. phục hữu vấn ngôn.

**như ta đã nói tất cả pháp vô thường. Lại hỏi rằng:**

如來世尊為何法故說於無常。答言。如來為有為法故說無常。

như lai thế tôn vi hà Pháp cố thuyết u vô thường. đáp ngôn. Nhu-Lai vi hữu vi Pháp cố thuyết vô thường.

**Nhu Lai Thế Tôn nói pháp nào là vô thường? đáp rằng: Nhu Lai nói pháp hữu vi là vô thường,**

無我亦爾。如我所說一切法燒他。又問言。

vô ngã diệc nhĩ. như ngã sở thuyết nhất thiết Pháp thiêu tha. hựu vấn ngôn.

vô ngã cũng vậy. Như ta nói tất cả pháp đốt cháy đó. Lại hỏi rằng:

如來世尊為何法故說一切燒。答言。

như lai thế tôn vì hà Pháp cổ thuyết nhất thiết thiêu. đáp ngôn.

Như Lai Thế Tôn vì pháp nào mà nói tất cả đều bị thiêu đốt. Đáp rằng:

如來為貪瞋癡說一切燒。善男子。

Như-Lai vì tham sân si thuyết nhất thiết thiêu. thiện nam tử.

Như Lai vì tham sân si nói đốt cháy tất cả. Thiện nam tử!

如來十力四無所畏。大慈大悲三念處。

Như-Lai thập lực tứ vô sở úy. Đại từ Đại bi tam niệm xứ.

Như Lai Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại từ Đại bi, Tam niệm xứ,

首楞嚴等八萬億諸三昧門。三十二相八十種好。

Thù Lăng Nghiêm đẳng bát vạn ức chư Tam-muội môn. tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo.

Thù Lăng Nghiêm... tám vạn ức các Tam-muội môn, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp,

五智印等三萬五千諸三昧門。

ngũ trí ấn đẳng tam vạn ngũ thiên chư Tam-muội môn.

năm trí ấn, ba mươi lăm ngàn các Tam-muội môn,

金剛定等四千二百諸三昧門。方便三昧無量無邊。

Kim cương định đẳng tứ thiên nhị bách chư Tam-muội môn. phương tiện Tam-muội vô lượng vô biên.

Kim cương định, bốn ngàn hai trăm các Tam-muội môn, phương tiện Tam-muội, vô lượng vô biên,

如是等法是佛佛性。如是佛性則有七事。

như thị đẳng Pháp thị Phật Phật tánh. như thị Phật tánh tắc hữu thất sự.

các pháp này là Phật tánh của Phật. Như vậy Phật tánh có bảy sự,

一常二我三樂四淨五真六實七善。是名分別答。善男子。

nhất thường nhị ngã tam lạc tứ tịnh ngũ chân lục thật thất thiện. thị danh phân biệt đáp. thiện nam tử.

một là Thường, hai là Lạc, ba là Lạc, bốn là Tịnh, năm là Chân, sáu là Thật, bảy là Thiện, gọi là phân biệt đáp. Thiện nam tử!

後身菩薩佛性有六。

hậu thân Bồ Tát Phật tánh hữu lục.

hậu thân Bồ-tát Phật tánh có sáu,

一常二淨三真四實五善六少見。是名分別答。如汝先問。

nhất thường nhị tịnh tam chân tứ thật ngũ thiện lục thiếu kiến. thị danh phân biệt đáp. như nữ tiên vấn.

một là Thường, hai là Tịnh, ba là Chân, bốn là Thật, năm là Thiện, sáu là thiếu kiến, gọi là phân biệt đáp. Như ông trước hỏi,

斷善根人有佛性者。是人亦有如來佛性。

đoạn thiện căn nhân hữu Phật tánh giả. thị nhân diệc hữu Như-Lai Phật tánh.

người đoạn mất thiện căn có Phật tánh, người này cũng có Như Lai Phật tánh,

亦有後身佛性。是二佛性障未來故得名為無。

diệc hữu hậu thân Phật tánh. thị nhị Phật tánh chướng vị lai cố đắc danh vi vô cũng có hậu thân Phật tánh. Hai Phật tánh chướng ngại vị lai cho nên gọi là vô.

畢竟得故得名為有。是名分別答。

tất cánh đắc cố đắc danh vi hữu. thị danh phân biệt đáp.

rốt ráo đắc nên gọi là có, gọi làm phân biệt đáp.

如來佛性非過去非現在。非未來。

Như-Lai Phật tánh phi quá khứ phi hiện tại. phi vị lai.  
Như Lai Phật tánh phi quá khứ, phi hiện tại, phi vị lai;

後身佛性現在未來少可見故得名現在。未具見故名為未來。

hậu thân Phật tánh hiện tại vị lai thiếu khả kiến cố đặc danh hiện tại. vị cụ kiến cố danh vi vị lai.

hậu thân Phật tánh hiện tại vị lai ít có thể thấy nên gọi là hiện tại, chưa thấy đủ nên gọi là vị lai.

如來未得阿耨多羅三藐三菩提時。

Như Lai vị đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề thời.

Như Lai khi chưa đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác.

佛性因故亦是過去現在未來。果則不爾。

Phật tánh nhân cố diệc thị quá khứ hiện tại vị lai. quả tắc bất nhĩ.

Phật tánh nhân đó cũng là quá khứ hiện tại vị lai. Quả thời chẳng như vậy, 有是三世有非三世。

hữu thị tam thế hữu phi tam thế.

có tam thế, có phi tam thế.

後身菩薩佛性因故亦是過去現在未來。果亦如是。是名分別答。

hậu thân Bồ Tát Phật tánh nhân cố diệc thị quá khứ hiện tại vị lai. quả diệc như thị. thị danh phân biệt đáp.

Hậu thân Bồ-tát Phật tánh nhân đó nên cũng là quá khứ hiện tại vị lai. Quả cũng như vậy, gọi là phân biệt đáp.

九住菩薩佛性六種。一常二善三真四實五淨六可見。

cửu trụ Bồ Tát Phật tánh lục chủng. nhất thường nhị thiện tam chân tứ thật ngũ tịnh lục khả kiến.

Cửu trú Bồ-tát Phật tánh sáu thứ, một là thường, hai là thiện, ba là chân, bốn là thật, năm là tịnh, sáu là có thể thấy.

佛性因故亦是過去現在未來。果亦如是。

Phật tánh nhân cố diệc thị quá khứ hiện tại vị lai. quả diệc như thị.

Phật tánh nhân cho nên cũng là quá khứ hiện tại vị lai. Quả cũng như vậy, 是名分別答。八住菩薩下至六住佛性五事。

thị danh phân biệt đáp. bát trụ Bồ Tát hạ chí lục trụ Phật tánh ngũ sự.

gọi là phân biệt đáp. Bát trụ Bồ-tát trở xuống lục trụ, Phật tánh, ngũ sự, 一真二實三淨四善五可見。

nhất chân nhị thật tam tịnh tứ thiện ngũ khả kiến.

một là chân, hai là thật, ba là tịnh, bốn là thiện, năm là có thể thấy.

佛性因故亦是過去現在未來。果亦如是。是名分別答。

Phật tánh nhân cố diệc thị quá khứ hiện tại vị lai. quả diệc như thị. thị danh phân biệt đáp.

Phật tánh nhân cho nên cũng là quá khứ hiện tại vị lai. Quả cũng như vậy, là phân biệt đáp.

五住菩薩下至初住佛性五事。

ngũ trụ Bồ Tát hạ chí sơ trụ Phật tánh ngũ sự.

Ngũ trú Bồ-tát dưới đến sơ trụ Phật tánh năm việc,

一真二實三淨四可見五善不善。善男子。

nhất chân nhị thật tam tịnh tứ khả kiến ngũ thiện bất thiện. thiện nam tử.

một là chân, hai là thật, ba là tịnh, bốn là có thể thấy, năm là thiện bất thiện. Thiện nam tử!

是五種佛性六種佛性七種佛性。斷善根人必當得故。

thị ngũ chủng Phật tánh lục chủng Phật tánh thất chủng Phật tánh. đoạn thiện căn nhân tất đương đắc cố.

năm Phật tánh này, sáu Phật tánh, bảy Phật tánh, đoạn tận thiện căn. Người ấy phải đắc,

故得言有。是名分別答。若有說言。

cố đắc ngôn hữu. thị danh phân biệt đáp. nhược hữu thuyết ngôn.

cho nên nói có, gọi là phân biệt đáp. Nếu có nói:

斷善根者定有佛性定無佛性。是名置答。

đoạn thiện căn giả định hữu Phật tánh định vô Phật tánh. thị danh trí đáp.

đoạn tận thiện căn thì định có Phật tánh và định không Phật tánh, gọi là trực đáp.

迦葉菩薩言。世尊。我聞不答乃名置答。

ca diệp Bồ Tát ngôn. Thế tôn. ngã văn bất đáp nãi danh trí đáp.

Bồ-tát Ca-diệp nói, thưa Thế Tôn. Con nghe không đáp chính là trực đáp.

如來今者何因緣答而名置答。善男子。

Như-Lai kim giả hà nhân duyên đáp nhi danh trí đáp. thiện nam tử.

Như Lai nay vì nhân duyên gì đáp mà gọi là trí đáp. Thiện nam tử!

我亦不說置而不答乃說置答。善男子。

ngã diệc bất thuyết trí nhi bất đáp nãi thuyết trí đáp. thiện nam tử.

ta cũng không thuyết trí mà cũng không đáp, cho đến nói là trí đáp. Thiện nam tử!

如是置答復有二種。一者遮止。二者莫著。

như thị trí đáp phục hữu nhị chủng. nhất giả giả chi. nhị giả mạc trú.

như vậy trí đáp lại có hai thứ, một là giả chi, hai là mạc trước,

以是義故得名置答。

dĩ thị nghĩa cố đắc danh trí đáp.

do nghĩa này cho nên được gọi là trí đáp.

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛所說。

ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diệp bạch Phật rằng: Thế Tôn! như Phật nói,

云何名因亦是過去現在未來。果亦過去現在未來。

vân hà danh nhân diệc thị quá khứ hiện tại vị lai. quả diệc quá khứ hiện tại vị lai.

thế nào gọi là nhân cũng là quá khứ hiện tại vị lai, quả cũng quá khứ hiện tại vị lai,

非是過去現在未來。佛言。善男子。

phi thị quá khứ hiện tại vị lai. Phật ngôn. thiện nam tử.

phi cũng là quá khứ hiện tại vị lai. Phật dạy: Thiện nam tử!

五陰二種。一者因二者果。

ngũ uẩn nhị chủng. nhất giả nhân nhị giả quả.

ngũ uẩn có hai thứ: một là nhân, hai là quả.

是因五陰是過去現在未來。是果五陰亦是過去現在未來。

thị nhân ngũ uẩn thị quá khứ hiện tại vị lai. thị quả ngũ uẩn diệc thị quá khứ hiện tại vị lai.

Nhân này ngũ âm là quá khứ hiện tại vị lai, quả ngũ uẩn này cũng là quá khứ hiện tại vị lai,

亦非過去現在未來。善男子。

diệc phi quá khứ hiện tại vị lai. thiện nam tử.

cũng phi quá khứ hiện tại vị lai. Thiện nam tử!

一切無明煩惱等結悉是佛性。何以故。佛性因故。

nhất thiết vô minh phiền não đẳng kết tất thị Phật tánh. hà dĩ cố. Phật tánh nhân cố.

Tất cả vô minh phiền não hết thấy đều là Phật tánh. Vì sao? Phật tánh nhân cho nên

從無明行及諸煩惱得善五陰。是名佛性。

tòng vô minh hành cập chư phiền não đắc thiện ngũ uẩn. thị danh Phật tánh. từ vô minh hành và các phiền não được thiện ngũ âm, gọi là Phật tánh.

從善五陰乃至獲得阿耨多羅三藐三菩提。

tòng thiện ngũ uẩn nãi chí hoạch đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

Từ thiện ngũ âm cho đến đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

是故我於經中先說。眾生佛性如雜血乳。

thị cố ngã ư Kinh trung tiên thuyết. chúng sanh Phật tánh như tạp huyết nhũ.

cho nên ta ở trong kinh trước nói, chúng sanh và Phật tánh như máu lẫn với sữa, máu tức là vô minh hành và các phiền não, sữa tức là thiện năm âm,

huyết giả tức thị vô minh hành đẳng nhất thiết phiền não. nhũ giả tức thị thiện ngũ uẩn dã.

máu tức vô minh hành tất cả phiền não, sữa tức thiện năm âm,

是故我說從諸煩惱及善五陰得阿耨多羅三藐三菩提。

thị cố ngã thuyết tòng chư phiền não cập thiện ngũ uẩn đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

cho nên ta nói từ các phiền não và thiện năm âm được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

如眾生身皆從精血而得成就。佛性亦爾。

như chúng sanh thân giai tòng tinh huyết nhi đắc thành tựu. Phật tánh diệc nhĩ

Như thân thể chúng sanh đều từ tinh huyết mà được thành tựu. Phật tánh cũng như vậy.

須陀洹人斯陀含人。斷少煩惱佛性如乳。

Tu-đà-hoàn nhân Tư-đà-hàm nhân. đoạn thiểu phiền não Phật tánh như nhũ.

Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm chặt đứt ít phiền não. Phật tánh như sữa,

阿那含人佛性如酪。阿羅漢人猶如生酥。

A na hàm nhân Phật tánh như lạc. A La Hán nhân do như sanh tô.

Phật tánh của A-na-hàm như váng sữa, A-la-hán cũng như sữa tươi,

從辟支佛至十住菩薩猶如熟酥。

tòng Bích chi Phật chí thập trụ Bồ Tát do như thực tô.

từ Bích Chi Phật đến thập trụ Bồ-tát cũng như sữa chín,

如來佛性猶如醍醐。善男子。現在煩惱為作障故。

Như-Lai Phật tánh do như thể hồ. thiện nam tử. hiện tại phiền não vi tác chướng cố.

Như Lai Phật tánh cũng như đề hồ. Thiện nam tử! phiền não hiện tại làm chướng ngại,

令諸眾生不得覩見。

lệnh chư chúng sanh bất đắc đở kiến.

khiến các chúng sanh chẳng được thấy thấy.

如香山中有忍辱草。非一切牛皆能得食。佛性亦爾。

như hương sơn trung hữu nhẫn nhục thảo. phi nhất thiết ngưu giai năng đắc thực. Phật tánh diệc nhĩ.

như trong Hương sơn có cỏ nhẫn nhục, không phải tất cả trâu đều có thể được ăn. Phật tánh cũng như vậy,

是名分別答。迦葉菩薩白佛言。世尊。

thị danh phân biệt đáp. ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

gọi là phân biệt đáp. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: thua Thế Tôn!

五種六種七種佛性。

ngũ chủng lục chủng thất chủng Phật tánh.

năm thứ sáu thứ bảy thứ Phật tánh,

若未來有者云何說言斷善根人有佛性耶。佛言。善男子。如諸眾生有過去業。

nhược vị lai hữu giả vân hà thuyết ngôn đoạn thiện căn nhân hữu Phật tánh

da. Phật ngôn. thiện nam tử. như chư chúng sanh hữu quá khứ nghiệp.

hoặc đời sau có người nói rằng, vì có sao nói người đoạn thiện căn có Phật tánh?

Phật dạy: Thiện nam tử! như các chúng sanh có nghiệp quá khứ,

因是業故眾生現在得受果報。

nhân thị nghiệp cố chúng sanh hiện tại đắc thọ quả báo.

do nghiệp này cho nên chúng sanh hiện tại phải thọ lấy quả báo,

有未來業以未生故終不生果。有現在煩惱。

hữu vị lai nghiệp dĩ vị sanh cố chung bất sanh quả. hữu hiện tại phiền não.

có nghiệp vị lai vì chưa sanh nên trọn không sanh quả, có hiện tại phiền não.

若無煩惱一切眾生應當了了現見佛性。

nhược vô phiền não nhất thiết chúng sanh ứng đương liễu liễu hiện kiến Phật tánh

Nếu không phiền não, tất cả chúng sanh nên phải liễu liễu hiện thấy Phật tánh.

是故斷善根人以現在世煩惱因緣能斷善根。

thị cố đoạn thiện căn nhân dĩ hiện tại thế phiền não nhân duyên năng đoạn thiện

căn.

cho nên người đoạn mất thiện căn do nhân duyên phiền não hiện tại có thể đoạn mất thiện căn.

未來佛性力因緣故還生善根。迦葉言。世尊。

vị lai Phật tánh lực nhân duyên cố hoàn sanh thiện căn. ca diệp ngôn. Thế tôn

Nhờ nhân duyên sức Phật tánh vị lai nên lại sanh thiện căn. Ca-diếp nói: thua Thế Tôn!

未來云何能生善根。善男子。

vị lai vân hà năng sanh thiện căn. thiện nam tử.

vị lai làm sao hay sanh thiện căn. Thiện nam tử!

猶如燈日雖復未生亦能破闇。未來之生能生眾生。

do như đăng nhật tuy phục vị sanh diệc năng phá ám. vị lai chi sanh năng sanh chúng sanh.

cũng như đèn và mặt trời tuy chưa sanh cũng có thể phá bóng tối, chúng sanh vị lai có thể sanh ra chúng sanh,

未來佛性亦復如是。是名分別答。

vị lai Phật tánh diệc phục như thị. thị danh phân biệt đáp.

vị lai Phật tánh cũng lại như vậy, gọi là phân biệt đáp.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

ca diệp Bồ Tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Thế Tôn!

若言五陰是佛性者。云何說言眾生佛性非內非外。佛言。

nhược ngôn ngũ uẩn thị Phật tánh giả. vân hà thuyết ngôn chúng sanh Phật tánh

phi nội phi ngoại. Phật ngôn.

nếu nói năm âm là Phật tánh, tại sao nói chúng sanh Phật tánh không ở trong

không ở ngoài? Phật nói:

善男子。何因緣故如是失意。

thiện nam tử. hà nhân duyên cố như thị thất ý?

Thiện nam tử! do nhân duyên gì mà thất ý như vậy?

我先不說眾生佛性是中道耶。迦葉言。世尊。我實不失意。

ngã tiên bắt thuyết chúng sanh Phật tánh thị trung đạo da. ca diệp ngôn. Thế tôn. ngã thật bất thất ý.

ta trước đây không nói chúng sanh Phật tánh là trung đạo u! Ca-diệp thua, Thế Tôn! con thật chẳng thất ý,

直以眾生於此中道不能解故。故發斯問。

trực dĩ chúng sanh u thử trung đạo bất năng giải cố. cố phát tu vấn.

thẳng vì chúng sanh đối với trung đạo không thể hiểu, nên con thua hỏi.

善男子。眾生不解即是中道。

thiện nam tử. chúng sanh bất giải tức thị trung đạo.

Thiện nam tử! chúng sanh không hiểu tức trung đạo,

或時有解或有不解。善男子。我為眾生得開解故。

hoặc thời hữu giải hoặc hữu bất giải. thiện nam tử. ngã vì chúng sanh đắc khai giải cố.

có khi hiểu hoặc có khi không hiểu. Thiện nam tử! ta vì khai giải cho chúng sanh,

說言佛性非內非外。何以故。

thuyết ngôn Phật tánh phi nội phi ngoại. hà dĩ cố.

nên nói Phật tánh không ở trong không ở ngoài. Vì sao?

凡夫眾生或言佛性住五陰中如器中有果。

phàm phu chúng sanh hoặc ngôn Phật tánh trụ ngũ uẩn trung như khí trung hữu quả  
phàm phu chúng sanh hoặc nói Phật tánh trụ trong ngũ âm, như trong đĩa có quả.

或言離陰而有猶如虛空。是故如來說於中道。

hoặc ngôn ly uẩn nhi hữu do như hư không. thị cố Như-Lai thuyết u trung đạo.

Hoặc nói ly âm mà có cũng như hư không, cho nên Như Lai nói trung đạo.

眾生佛性非內六入非外六入。內外合故名為中道。

chúng sanh Phật tánh phi nội lục nhập phi ngoại lục nhập. nội ngoại hợp cố danh vi trung đạo.

Chúng sanh Phật tánh chẳng phải nội lục nhập, chẳng phải ngoại lục nhập, nội ngoại hợp cho nên gọi là trung đạo,

是故如來宣說佛性即是中道。

thị cố Như-Lai tuyên thuyết Phật tánh tức thị trung đạo.

ấy cho nên Như Lai tuyên thuyết Phật tánh tức trung đạo,

非內非外故名中道。是名分別答。復次善男子。

phi nội phi ngoại cố danh trung đạo. thị danh phân biệt đáp. phục thứ thiện nam tử.

phi nội phi ngoại cho nên gọi trung đạo, gọi là phân biệt đáp. Lại nữa Thiện nam tử!

云何名為非內非外。善男子。或言。佛性即是外道。

vân hà danh vi phi nội phi ngoại. thiện nam tử. hoặc ngôn. Phật tánh tức thị ngoại đạo.

thế nào gọi là phi nội phi ngoại? Thiện nam tử! hoặc nói Phật tánh tức ngoại đạo,

何以故。菩薩摩訶薩於無量劫。

hà dĩ cố. Bồ Tát Ma-Ha tát u vô lượng kiếp.

vì sao? Bồ-tát Ma-ha-tát trong vô lượng kiếp

在外道中斷諸煩惱。調伏其心教化眾生。

tại ngoại đạo trung đoạn chư phiền não. điều phục kỳ tâm giáo hóa chúng sanh.

trong ngoại đạo đoạn tận các phiền não, điều phục tâm, giáo hóa chúng sanh,

然後乃得阿耨多羅三藐三菩提。是以佛性即是外道。

nhiên hậu nãi đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị dĩ Phật tánh tức thị ngoại đạo.

sau đó mới đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cho Phật tánh tức là ngoại đạo, hoặc nói, Phật tánh tức là nội đạo. Vì sao?

hoặc ngôn. Phật tánh tức thị nội đạo. hà dĩ cố.

hoặc nói, Phật tánh tức là nội đạo. Vì sao?

菩薩雖於無量劫中修習外道。

Bồ Tát tuy ư vô lượng kiếp trung tu tập ngoại đạo.

Bồ-tát tuy vô lượng kiếp tu tập ngoại đạo,

若離內道則不能得阿耨多羅三藐三菩提。是以佛性即是內道。

nhược ly nội đạo tắc bất năng đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị dĩ Phật tánh tức thị nội đạo.

nếu xa lìa nội đạo thời không thể đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cho nên Phật tánh tức là nội đạo,

是故如來遮此二邊。

thị cố Như-Lai già thử nhị biên.

cho nên Như Lai lìa xa nhị biên,

說言佛性非內非外亦名內外是名中道。是名分別答。

thuyết ngôn Phật tánh phi nội phi ngoại diệc danh nội ngoại thị danh trung

đạo. thị danh phân biệt đáp.

nói Phật tánh không trong không ngoài cũng gọi là trong ngoài, cũng gọi là trung đạo, gọi là phân biệt đáp.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử.

Lại nữa Thiện nam tử!

或言佛性即是如來金剛之身三十二相八十種好。何以故。不虛誑故。

hoặc ngôn Phật tánh tức thị Như-Lai Kim cương chi thân tam thập nhị tướng bát

thập chủng hảo. hà dĩ cố. bất hư cuống cố.

hoặc nói Phật tánh tức Như Lai Kim Cang thân, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp. Vì sao? vì không trống rỗng luống dối.

或言佛性即是十力四無所畏大慈大悲及三念處首楞嚴

hoặc ngôn Phật tánh tức thị thập lực tứ vô sở úy Đại từ Đại bi cập tam niệm xử

Thù Lăng Nghiêm

Hoặc nói Phật tánh tức Thập lực, Tứ vô sở úy, Đại từ đại bi và Tam niệm xử, Thù Lăng Nghiêm,

等一切三昧。何以故。

đẳng nhất thiết Tam-muội. hà dĩ cố.

tất cả Tam-muội. Vì sao?

因是三昧生金剛身三十二相八十種好故。

nhân thị Tam-muội sanh Kim cương thân tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo cố

nhờ Tam-muội này mà sanh Kim cương thân, ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp,

是故如來遮此二邊說言。佛性非內非外亦名內外是名中道。

thị cố Như-Lai già thử nhị biên thuyết ngôn. Phật tánh phi nội phi ngoại diệc

danh nội ngoại thị danh trung đạo.

vì vậy Như Lai lìa xa nhị biên, nói rằng Phật tánh không ở trong không ở ngoài, cũng gọi là trong ngoài, cũng gọi là trung đạo,

是名分別答。復次善男子。或有說言。

thị danh phân biệt đáp. phục thứ thiện nam tử. hoặc hữu thuyết ngôn.

gọi là phân biệt đáp. Lại nữa Thiện nam tử! hoặc có người nói:

佛性即是內善思惟。何以故。



Phật tánh tức thị nội thiện tu duy. hà dĩ cố.

Phật tánh tức là nội thiện tu duy. Vì sao?

離善思惟則不能得阿耨多羅三藐三菩提故。

ly thiện tu duy tắc bất năng đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề cố.

xa lìa thiện tu duy thời không thể đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

是故佛性即是內善思惟。或有說言。佛性即是從他聞法。

thị cố Phật tánh tức thị nội thiện tu duy. hoặc hữu thuyết ngôn. Phật tánh tức

thị tông tha văn Pháp.

cho nên Phật tánh tức là nội thiện tu duy. Hoặc có người nói Phật tánh tức theo người nghe Pháp,

何以故。從他聞法則能內善思惟。

hà dĩ cố. tông tha văn Pháp tắc năng nội thiện tu duy.

vì sao, theo người nghe pháp thời hay nội thiện tu duy.

若不聞法則無思惟。是以佛性即是從他聞法。

nhược bất văn Pháp tắc vô tư duy. thị dĩ Phật tánh tức thị tông tha văn Pháp.

Nếu không nghe pháp thì không tư duy, do đó, Phật tánh tức là tông tha văn Pháp,

是故如來遮此二邊說言。佛性非內非外。

thị cố Như-Lai già thử nhị biên thuyết ngôn. Phật tánh phi nội phi ngoại.

vì vậy Như-Lai lìa nhị biên, nói Phật tánh không ở trong không ở ngoài,

亦名內外。是名中道。復次善男子。復有說言。

diệc danh nội ngoại. thị danh trung đạo. phục thứ thiện nam tử. phục hữu thuyết ngôn. ngôn.

cũng gọi trong ngoài, gọi là trung đạo. Lại nữa Thiện nam tử! lại có người nói,佛性是外謂檀波羅蜜。

Phật tánh thị ngoại vị đàn ba la mật.

Phật tánh là ngoài là Đàn-ba-la-mật,

從檀波羅蜜得阿耨多羅三藐三菩提。

tông đàn ba la mật đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

nhờ Đàn-ba-la-mật đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

是以說言檀波羅蜜即是佛性。或有說言。佛性是內謂五波羅蜜。

thị dĩ thuyết ngôn đàn ba la mật tức thị Phật tánh. hoặc hữu thuyết ngôn. Phật

tánh thị nội vị ngũ ba la mật.

cho nên nói Đàn-ba-la-mật tức Phật tánh. Hoặc có người nói, Phật tánh là trong, là năm ba-la-mật.

何以故。離是五事當知則無佛性因果。

hà dĩ cố. ly thị ngũ sự đương tri tắc vô Phật tánh nhân quả.

Vì sao? xa lìa năm việc này, phải biết không có Phật tánh nhân quả,

是以說言五波羅蜜即是佛性。是故如來遮此二邊。

thị dĩ thuyết ngôn ngũ ba la mật tức thị Phật tánh. thị cố Như-Lai già thử nhị biên.

cho nên nói năm Ba-la-mật tức Phật tánh, nên Như Lai xa lìa nhị biên,

說言佛性非內非外亦內亦外是名中道。

thuyết ngôn Phật tánh phi nội phi ngoại diệc nội diệc ngoại thị danh trung đạo nói Phật tánh không ở trong, không ở ngoài, cũng trong cũng ngoài, gọi là trung đạo.

復次善男子。或有說言。

phục thứ thiện nam tử. hoặc hữu thuyết ngôn.

Lại nữa Thiện nam tử! hoặc có người nói:

佛性在內譬如力士額上寶珠。何以故。常樂我淨如寶珠故。

Phật tánh tại nội thí như lục sĩ ngạch thượng bảo châu. hà dĩ cố. thường lạc ngã tịnh như bảo châu cố.

Phật tánh ở trong thí như viên bảo châu trên trán lục sĩ. Vì sao? Thường, Lạc, Ngã, Tịnh như bảo châu,

是以說言佛性在內。或有說言。

thị dĩ thuyết ngôn Phật tánh tại nội. hoặc hữu thuyết ngôn.

nên nói Phật tánh ở trong, hoặc có người nói,

佛性在外如貧寶藏。何以故。方便見故。

Phật tánh tại ngoại như bần bảo tạng. hà dĩ cố. phương tiện kiến cố.

Phật tánh ở ngoài như kho báu nghèo. Vì sao, phương tiện thấy.

佛性亦爾在眾生外。以方便故而得見之。

Phật tánh diệc nhĩ tại chúng sanh ngoại. dĩ phương tiện cố nhi đặc kiến chi.

Phật tánh cũng như vậy ở ngoài chúng sanh, nhờ phương tiện mà được thấy,

是故如來遮此二邊。說言佛性非內非外亦內亦外。

thị cố Như-Lai giã thử nhị biên. thuyết ngôn Phật tánh phi nội phi ngoại diệc nội diệc ngoại.

vì vậy Như Lai lìa nhị biên, nói Phật tánh không trong không ngoài cũng trong cũng ngoài,

是名中道。

thị danh trung đạo.

gọi là trung đạo.

善男子。眾生佛性非有非無。所以者何。

thiện nam tử. chúng sanh Phật tánh phi hữu phi vô. sở dĩ giả hà.

Thiện nam tử! chúng sanh Phật tánh phi hữu phi vô. Vì có sao?

佛性雖有非如虛空。何以故。

Phật tánh tuy hữu phi như hư không. hà dĩ cố.

Phật tánh dầu có hay không đều như hư không. Vì sao?

世間虛空雖以無量善巧方便不可得見。佛性可見。

thế gian hư không tuy dĩ vô lượng thiện xảo phương tiện bất khả đặc kiến. Phật tánh khả kiến.

thế gian hư không dầu dùng vô lượng thiện xảo phương tiện không thể thấy, Phật tánh có thể thấy,

是故雖有非如虛空。佛性雖無不同兔角。

thị cố tuy hữu phi như hư không. Phật tánh tuy vô bất đồng thỏ giác.

vì vậy dù có không như hư không, Phật tánh không đồng với sừng thỏ.

何以故。

hà dĩ cố.

Vì sao?

龜毛兔角雖以無量善巧方便不可得生。佛性可生。是故雖無不同兔角。

quỳ mao thỏ giác tuy dĩ vô lượng thiện xảo phương tiện bất khả đặc sanh. Phật tánh khả sanh. thị cố tuy vô bất đồng thỏ giác.

lông rùa sừng thỏ dù dùng vô lượng thiện xảo phương tiện cũng không thể sanh.

Phật tánh có thể sanh, vì vậy tuy không đồng với sừng thỏ,

是故佛性非有非無亦有亦無。云何名有。

thị cố Phật tánh phi hữu phi vô diệc hữu diệc vô. vân hà danh hữu.

cho nên Phật tánh không có không không, cũng có cũng không. Thế nào gọi là có?

一切悉有。是諸眾生不斷不滅猶如燈焰。

nhất thiết tất hữu. thị chu chúng sanh bất đoạn bất diệt do nhu đăng diệm.

tất cả thấy đều có. Các chúng sanh này không đoạn không diệt cũng như đèn lửa,

乃至得阿耨多羅三藐三菩提。是故名有。

nãi chí đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị cố danh hữu.  
cho đến đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cho nên gọi là có.

云何名無。

vân hà danh vô.

Thế nào gọi là không?

一切眾生現在未有一切佛法常樂我淨。是故名無。有無合故即是中道。

nhất thiết chúng sanh hiện tại vị hữu nhất thiết Phật Pháp thường lạc ngã

tịnh. thị cố danh vô. hữu vô hợp cố tức thị trung đạo.

tất cả chúng sanh hiện tại chưa có tất cả Phật Pháp Thường-Lạc-Ngã Tịnh, cho nên gọi là không. Có và không hợp lại tức trung đạo,

是故佛說眾生佛性非有非無。善男子。

thị cố Phật thuyết chúng sanh Phật tánh phi hữu phi vô. thiện nam tử.

cho nên Phật nói chúng sanh Phật tánh không có không không. Thiện nam tử!

若有人問是種子中有果無果耶。應定答言。

nhược hữu nhân vấn thị chủng tử trung hữu quả vô quả da. ứng định đáp ngôn.

nếu có người hỏi trong chủng tử này có quả hay là không có quả, nên đáp chắc chắn rằng,

亦有亦無。何以故。離子之外不能生果。

diệc hữu diệc vô. hà dĩ cố. ly tử chi ngoại bất năng sanh quả.

cũng có cũng vô. Vì sao? lia hạt thì không thể sanh quả,

是故名有。子未出牙。是故名無。

thị cố danh hữu. tử vị xuất nha. thị cố danh vô.

cho nên gọi là có, hạt giống chưa nảy mầm, vì vậy nói là không.

以是義故亦有亦無。所以者何。時節有異其體是一。

dĩ thị nghĩa cố diệc hữu diệc vô. sở dĩ giả hà. thời tiết hữu dị kỳ thể thị nhất.

Do nghĩa này cho nên cũng có cũng không. Vì có sao? thời tiết có khác mà thể là một,

眾生佛性亦復如是。若言眾生中別有佛性者。

chúng sanh Phật tánh diệc phục như thị. nhược ngôn chúng sanh trung biệt hữu Phật tánh giả.

chúng sanh Phật tánh cũng lại như vậy. Hoặc nói trong chúng sanh riêng có Phật tánh,

是義不然。何以故。眾生即佛性。佛性即眾生。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. chúng sanh tức Phật tánh. Phật tánh tức chúng sanh.

nghĩa này không như vậy. Vì sao? chúng sanh tức Phật tánh, Phật tánh tức chúng sanh.

直以時異有淨不淨。善男子。若有問言。

trực dĩ thời dị hữu tịnh bất tịnh. thiện nam tử. nhược hữu vấn ngôn.

trực dĩ thời khác có tịnh bất tịnh. Thiện nam tử! nếu có người hỏi,

是子能生果不是果能生子不。

thị tử năng sanh quả bất thị quả năng sanh tử bất.

hạt giống hay sanh quả, không phải quả hay sanh ra hạt giống chẳng?

應定答言亦生不生。世尊。如世人說乳中有酪。

ứng định đáp ngôn diệc sanh bất sanh. Thế tôn. như thế nhân thuyết nhũ trung hữu lạc.

nên đáp chắc chắn, cũng sanh cũng bất sanh. Thưa Thế Tôn, như người đời nói trong sữa có lạc,

是義云何。善男子。若有說言乳中有酪是名執著。

thị nghĩa vân hà. thiện nam tử. nhược hữu thuyết ngôn nhũ trung hữu lạc thị danh chấp trú.

nghĩa này như thế nào. Thiện nam tử! nếu có người nói trong sữa có lạc là chấp trước,

若言無酪是名虛妄。

nhược ngôn vô lạc thị danh hư vọng.

còn nếu nói không lạc là hư vọng,

離是二事應定說言亦有亦無。何故名有。從乳生酪。

ly thị nhị sự ứng định thuyết ngôn diệc hữu diệc vô. hà cố danh hữu. tông nhũ sanh lạc,

xa lia hai việc nên nhất định nói cũng có cũng không. Vì có sao? từ sữa sanh lạc,

因即是乳果即是酪。是名為有。云何名無。

nhân tức thị nhũ quả tức thị lạc. thị danh vi hữu. vân hà danh vô.

nhân tức sữa, quả tức lạc, gọi là có. Thế nào gọi là không?

色味各異服用不同。熱病服乳冷病服酪。

sắc vị các dị phục dụng bất đồng. nhiệt bệnh phục nhũ lãnh bệnh phục lạc.

sắc vị mỗi mỗi sai khác, cách dùng không đồng, bệnh nóng uống sữa, bệnh lạnh uống lạc,

乳生冷病酪生熱病。善男子。若言乳中有酪性者。

nhũ sanh lãnh bệnh lạc sanh nhiệt bệnh. thiện nam tử. nhược ngôn nhũ trung hữu lạc tánh giả.

sữa sanh bệnh lạnh, lạc sanh bệnh nóng. Thiện nam tử! Hoặc nói trong sữa có tánh của lạc,

乳即是酪酪即是乳。其性是一何因緣故。

nhũ tức thị lạc lạc tức thị nhũ. kỳ tánh thị nhất hà nhân duyên cố.

sữa tức là lạc, lạc tức là sữa, tánh nó là một, vì nhân duyên gì?

乳在先出酪不先生。

nhũ tại tiên xuất lạc bất tiên sanh.

sữa sanh ra trước, lạc không sanh trước.

若有因緣一切世人何故不說。若無因緣何故酪不先出。

nhược hữu nhân duyên nhất thiết thế nhân hà cố bất thuyết. nhược vô nhân duyên hà cố lạc bất tiên xuất.

Nếu có nhân duyên, tất cả người đời sao chẳng nói, nếu không nhân duyên thì vì sao lạc không trước có,

若酪不先出。誰作次第乳酪生酥熟酥醍醐。

nhược lạc bất tiên xuất. thùý tác thứ đệ nhũ lạc sanh tô thực tô thể hồ.

nếu lạc không trước có, ai bảo lần lượt sữa lạc sanh thực tô đề hồ,

是故知酪先無今有。若先無今有是無常法。善男子。

thị cố tri lạc tiên vô kim hữu. nhược tiên vô kim hữu thị vô thường Pháp. thiện nam tử.

vì vậy biết lạc trước không nay có, hoặc trước không nay có là vô thường pháp. Thiện nam tử!

若有說言。乳有酪性能生於酪。

nhược hữu thuyết ngôn. nhũ hữu lạc năng sanh ư lạc.

nếu nói sữa có tánh lạc hay sanh ra lạc,

水無酪性故不生酪。是義不然。何以故。

thùy vô lạc tánh cố bất sanh lạc. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

nước không có tánh lạc cho nên không sanh lạc, nghĩa này không như vậy. Vì sao?

水草亦有乳酪之性。所以者何。因於水草則出乳酪。

thủy thảo diệc hữu nhũ lạc chi tánh. sở dĩ giả hà. nhân u thủy thảo tắc xuất nhũ lạc.

Nước cỏ cũng có tánh của sữa và lạc. Vì có sao, nhờ nước, cỏ mới có thể sanh sữa và lạc.

若言乳中定有酪性。水草無者是名虛妄。

nhược ngôn nhũ trung định hữu lạc tánh. thủy thảo vô giả thị danh hư vọng.

Nếu nói trong sữa chắc chắn có tánh của lạc, cỏ nước không, gọi là hư vọng.

何以故。心不等故言虛妄。善男子。

hà dĩ cố. tâm bất đẳng cố cố ngôn hư vọng. thiện nam tử.

Vì sao? Tâm không an định nên nói là hư vọng. Thiện nam tử!

若言乳中定有酪者。酪中亦應定有乳性。

nhược ngôn nhũ trung định hữu lạc giả. lạc trung diệc ứng định hữu nhũ tánh.

Hoặc nói trong sữa chắc chắn có lạc, trong lạc chắc chắn có tánh của sữa,

何因緣故乳中出酪酪不出乳。

hà nhân duyên cố nhũ trung xuất lạc lạc bất xuất nhũ.

nhân duyên gì mà trong sữa xuất ra lạc mà lạc không sanh ra sữa.

若無因緣當知是酪本無今有。

nhược vô nhân duyên đương tri thị lạc bản vô kim hữu.

Nếu không có nhân duyên, phải biết lạc này vốn không mà nay có,

是故智者應言乳中非有酪性非無酪性。善男子。

thị cố trí giả ứng ngôn nhũ trung phi hữu lạc tánh phi vô lạc tánh. thiện nam tử.

vì vậy người trí nên nói trong sữa không có lạc tánh, phi vô lạc tánh. Thiện nam tử!

是故如來於是經中說如是言。一切眾生定有佛性。是名為著。

thị cố Như-Lai u thị Kinh trung thuyết như thị ngôn. nhất thiết chúng sanh định hữu Phật tánh. thị danh vi trú.

Cho nên Như Lai ở trong kinh này nói như vậy, tất cả chúng sanh nhất định có Phật tánh, như vậy nói là trước,

若無佛性是名虛妄。

nhược vô Phật tánh thị danh hư vọng.

nếu không có Phật tánh là hư vọng.

智者應說眾生佛性亦有亦無。善男子。四事和合生於眼識。

trí giả ứng thuyết chúng sanh Phật tánh diệc hữu diệc vô. thiện nam tử. tứ sự hòa hợp sanh u nhãn thức.

Người trí nên nói chúng sanh Phật tánh cũng có cũng không. Thiện nam tử! Bốn việc hòa hợp mà sanh nhãn thức.

何等為四。眼色明欲。

hà đẳng vi tứ. nhãn sắc minh dục.

thế nào là bốn? Là nhãn, sắc, minh, và dục.

是眼識性非眼非色非明非欲。從和合故便得出生。

thị nhãn thức tánh phi nhãn phi sắc phi minh phi dục. tòng hòa hợp cố tiện đắc xuất sanh.

Tánh của nhãn thức này phi nhãn, phi sắc, phi minh, phi dục, từ hòa hợp cho nên được xuất sanh.

如是眼識本無今有已有還無。是故當知無有本性。

như thị nhãn thức bản vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô. thị cố đương tri vô hữu bản tánh.

Nhân thức như vậy vốn không có nay có rồi trở lại không, cho nên phải biết không có bốn tánh,

乳中酪性亦復如是。

nhũ trung lạc tánh diệc phục như thị。

lạc tánh trong sữa cũng lại như vậy.

若有說言水無酪性故不出酪。是故乳中定有酪性。是義不然。何以故。

nhược hữu thuyết ngôn thủy vô lạc tánh cố bất xuất lạc。 thị cố nhũ trung định

hữu lạc tánh。 thị nghĩa bất nhiên。 hà dĩ cố。

Nếu có người nói nước không có lạc tánh cho nên không sanh ra lạc, cho nên trong sữa nhất định có lạc tánh. Nghĩa này không như vậy, vì sao?

善男子。一切諸法異因異果。

thiện nam tử。 nhất thiết chư Pháp dị nhân dị quả。

Thiện nam tử! Tất cả các pháp khác nhân khác quả,

亦非一因生一切果。非一切果從一因生。善男子。

diệc phi nhất nhân sanh nhất thiết quả。 phi nhất thiết quả tông nhất nhân

sanh。 thiện nam tử。

cũng chẳng phải một nhân sanh tất cả quả, chẳng phải tất cả quả sanh ra từ một nhân. Thiện nam tử!

如從四事生於眼識。

như tông tứ sự sanh ư nhãn thức。

như từ bốn việc sanh nhãn thức,

不可復說從此四事應生耳識。善男子。

bất khả phục thuyết tông thử tứ sự ứng sanh nhĩ thức。 thiện nam tử。

không thể lại nói theo bốn việc này nên sanh nhĩ thức. Thiện nam tử!

離於方便乳中得酪酪出生酥。不得如是要須方便。善男子。

ly ư phương tiện nhũ trung đắc lạc lạc xuất sanh tô。 bất đắc như thị yếu tu

phương tiện。 thiện nam tử。

Lìa phương tiện, trong sữa được lạc, lạc sanh ra tô, không được như vậy cần phải phương tiện. Thiện nam tử!

智者不可見離方便從乳得酪謂得生酥

trí giả bất khả kiến ly phương tiện tông nhũ đắc lạc vị đắc sanh tô

người trí không thể thấy lìa phương tiện, mà từ sữa được lạc, gọi là được sanh tô,

亦應如是離方便得。善男子。

diệc ứng như thị ly phương tiện đắc。 thiện nam tử。

cũng nên ly như vậy, phương tiện liền được. Thiện nam tử!

是故我於是經中說。因生故法有。因滅故法無。善男子。

thị cố ngã ư thị Kinh trung thuyết。 nhân sanh cố Pháp hữu。 nhân diệt cố Pháp

vô。 thiện nam tử。

Cho nên ta nói trong kinh này rằng, nhân sanh nên pháp có, nhân diệt nên pháp không. Thiện nam tử!

如鹽性鹹。能令非鹹使鹹。

như diêm tánh hàm, năng lệnh phi hàm sử hàm

Như muối tánh mặn, hay khiến không mặn trở nên mặn.

若非鹹物先有鹹性。世人何故更求鹽耶。

nhược phi hàm vật tiên hữu hàm tánh。 thế nhân hà cố canh cầu diêm da。

Nếu không phải vật trước có tánh mặn, người thế gian có sao lại cầu muối?

若先無者當知先無今有。以餘緣故而得鹹也。

nhược tiên vô giả đương tri tiên vô kim hữu。 dĩ dư duyên故而得鹹也。

hoặc trước không, phải biết trước không nay có, do nhân duyên khác mà thành mặn.

若言一切不鹹之物皆有鹹性微故不知。

nhược ngôn nhất thiết bất hàm chi vật giai hữu hàm tánh vi cố bất tri.  
Nếu nói tất cả vật không mặn đều có tánh mặn, vi tế cho nên không biết.

由此微性鹽能令鹹。

do thử vi tánh diêm năng lệnh hàm.

Do tánh vi tế này, hay khiến muối mặn.

若本無性雖復有鹽不能令鹹譬如種子自有四大緣外四大而得增長

nhược bản vô tánh tuy phục hữu diêm bất năng lệnh hàm thí như chủng tử tự hữu tứ  
Đại duyên ngoại tứ Đại nhi đắc tăng trưởng.

Nếu vốn không có tánh, tuy lại có muối mà không hay khiến mặn. Thí như hạt giống  
tự có tứ đại, ngoài bốn đại duyên mà được tăng trưởng.

芽莖枝葉。鹽性亦爾者是義不然。何以故。

nha hành chi diệp. diêm tánh diệp nhi giả thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Mầm cọng cành lá, tánh muối cũng vậy, nghĩa này không như vậy. Vì sao?

不鹹之物先有鹹性者。

bất hàm chi vật tiên hữu hàm tánh giả.

vật không mặn trước có tánh mặn,

鹽亦應有微不鹹性。是鹽若有如是二性。何因緣故。

diêm diệp ứng hữu vi bất hàm tánh. thị diêm nhược hữu như thị nhị tánh. hà nhân  
duyên cố.

muối cũng nên có vi tế không bao hàm tánh mặn, muối này nếu có hai tánh như vậy,  
duyên có vì sao?

離不鹹物不可獨用。是故知鹽本無二性。

ly bất hàm vật bất khả độc dụng. thị cố tri diêm bản vô nhị tánh.

Lìa vật không mặn không thể riêng dùng, cho nên biết muối vốn không hai tánh.

如鹽一切不鹹之物亦復如是。

như diêm nhất thiết bất hàm chi vật diệp phục như thị.

Như muối tất cả không mặn vật cũng lại như vậy,

若言外四大種力能增長內四大者。是義不然。何以故。

nhược ngôn ngoại tứ Đại chủng lực năng tăng trưởng nội tứ Đại giả. thị nghĩa bất  
nhiên. hà dĩ cố.

nếu nói ngoài tứ đại chủng lực hay tăng trưởng nội tứ đại, nghĩa này không như  
vậy. Vì sao?

次第說故。

thứ đệ thuyết cố.

Lần lượt mà nói vậy,

不從方便乳中得酪生酥乃至一切諸法皆不如是非方便。得四大亦復如是。

bất tòng phương tiện nhũ trung đắc lạc sanh tô nãi chí nhất thiết chư Pháp giai

bất như thị phi phương tiện. đắc tứ Đại diệp phục như thị.

chẳng theo phương tiện, trong sữa được lạc và sanh tô, cho đến tất cả các pháp  
đều không phương tiện như vậy. Đắc tứ đại cũng lại như vậy.

若說從外四大增內四大。

nhược thuyết tòng ngoại tứ Đại tăng nội tứ Đại.

Hoặc nói, theo ngoại tứ đại tăng nội tứ đại,

不見從內四大增外四大。

bất kiến tòng nội tứ Đại tăng ngoại tứ Đại.

không thấy từ nội tứ đại tăng ngoại tứ đại.

如尸利沙果先無形質見昴星時果則出生足長五寸。

như thi lợi sa quả tiên vô hình chất kiến mao tinh thời quả tắc xuất sanh túc  
trường ngũ thốn.

Như quả thi-lợi-sa trước không có hình chất, khi thấy sao mao, quả thời dài năm tấc.

如是果者實不因於外四大增。

như thị quả giả thật bất nhân u ngoại tứ Đại tăng。

Quả như vậy thật không nhân ngoại tứ đại mà tăng。

善男子。如我所說十二部經。或隨自意說。

thiện nam tử。như ngã sở thuyết thập nhị bộ Kinh。hoặc tùy tự ý thuyết。

Thiện nam tử! Như ta nói mười hai bộ kinh, hoặc tùy tự ý thuyết,

或隨他意說。或隨自他意說。

hoặc tùy tha ý thuyết。hoặc tùy tự tha ý thuyết。

hoặc tùy tha ý thuyết, hoặc tùy tự tha ý thuyết。

云何名為隨自意說。如五百比丘問舍利弗。大德。

vân hà danh vi tùy tự ý thuyết。như ngũ bách bi khâu vấn Xá-lợi-phất。Đại Đức

Thế nào là tùy tự ý thuyết? Như năm trăm Tỳ-kheo hỏi ngài Xá-Lợi-Phất: Thưa Đại đức!

佛說身因何者是耶。舍利弗言。諸大德。

Phật thuyết thân nhân hà giả thị da。Xá-lợi-phất ngôn。chư Đại Đức。

Phật thuyết thân nhân gì vậy? Xá-Lợi-Phất nói: Chư đại đức!

汝等亦各得正解脫。自應識之。

nhữ đẳng diệc các đắc chánh giải thoát。tự ứng thức chi。

các ông cũng đều đắc chánh giải thoát, tự nên biết。

何緣方作如是問耶。有比丘言。大德。我未獲得正解脫時。

hà duyên phương tác như thị vấn da。hữu bi khâu ngôn。Đại Đức。ngã vị hoạch đắc chánh giải thoát thời。

Duyên gì mà hỏi như vậy. Có Tỳ-kheo nói: Đại đức! Khi ta chưa được chánh giải thoát,

意謂無明即是身因。

ý vị vô minh tức thị thân nhân。

ý là vô minh tức là thân nhân,

作是觀時得阿羅漢果。復有說言。大德。我未獲得正解脫時。

tác thị quán thời đắc A la hán quả。phục hữu thuyết ngôn。Đại Đức。ngã vị hoạch đắc chánh giải thoát thời。

khi quán như vậy, đắc A-la-hán quả. Lại có người nói: Đại đức! Khi tôi chưa được chánh giải thoát,

謂愛無明即是身因。作是觀時得阿羅漢果。

vị ái vô minh tức thị thân nhân。tác thị quán thời đắc A la hán quả。

nghĩa là ái vô minh tức nhân của thân, khi quán như vậy, đắc A-la-hán quả。

或有說言。

hoặc hữu thuyết ngôn。

Hoặc có nói,

行識名色六入觸受愛取有生飲食五欲即是身因。

hành thức danh sắc lục nhập xúc thọ ái thủ hữu sanh ẩm thực ngũ dục tức thị thân nhân。

hành thức danh sắc lục nhập xúc, thọ, ái thủ, hữu, sanh ẩm thực ngũ dục tức nhân của thân。

爾時五百比丘各各自說已所解已。共往佛所稽首佛足右邊三匝。

nhĩ thời ngũ bách bi khâu các các tự thuyết kỳ sở giải dĩ。cộng vãng Phật sở kê

thủ Phật tức hữu nhiều tam匝。

Lúc bấy giờ năm trăm Tỳ-kheo mỗi mỗi đều tự nói mình đã hiểu, cùng đi đến chỗ

Phật, cúi đầu lễ dưới chân Phật rồi đi nhiều bên phải ba vòng,



禮拜畢已却坐一面。

lễ bái tất dĩ khước tọa nhất diện。

**lễ bái xong rồi ngồi qua một bên,**

各以如上己所解義向佛說之。舍利弗白佛言。世尊。

các dĩ như thượng kỳ sở giải nghĩa hướng Phật thuyết chi。Xá-lợi-phất bạch Phật ngôn。Thế tôn。

**mỗi mỗi đều theo chỗ hiểu của mình mà thưa Phật。Xá-Lợi-Phất bạch Phật: Thưa Thế Tôn!**

如是諸人誰是正說誰不正說。佛告舍利弗。善哉善哉。

như thị chư nhân tùy thị chánh thuyết tùy bất chánh thuyết。Phật cáo Xá-lợi-phất。Thiện tai Thiện tai。

**Như vậy các người ai là đang nói, ai không đang nói。Phật bảo Xá-Lợi-Phất: Hay thay, hay thay!**

一一比丘無非正說。舍利弗言。世尊。

nhất nhất bỉ khâu vô phi chánh thuyết。Xá-lợi-phất ngôn。Thế tôn。

**Mỗi mỗi Tỳ-kheo không phải không đang nói。Xá-Lợi-Phất nói: Bạch Thế Tôn!**

佛意云何。佛言。舍利弗。

Phật ý vân hà。Phật ngôn。Xá-lợi-phất。

**Ý Ngài thế nào。Phật dạy: Xá-Lợi-Phất!**

我為欲界眾生說言父母即是身因。如是等經名隨自意說。

ngã vi dục giới chúng sanh thuyết ngôn phụ mẫu tức thị thân nhân。như thị đẳng kinh danh tùy tự ý thuyết。

**Ta vì muốn chúng sanh nói cha mẹ tức nhân duyên của thân, các kinh như vậy đều gọi là tùy ý thuyết。**

云何名為隨他意說。如巴吒羅長者。

vân hà danh vi tùy tha ý thuyết。như ba trá la Trường-Giả。

**Thế nào gọi là tùy tha ý thuyết? Như trưởng giả Ba-tra-la**

來至我所作如是言。瞿曇。汝知幻不。

lai chí ngã sở tác như thị ngôn。Cồ Đàm。nhữ tri huyễn bất。

**đến chỗ ta nói như vậy: Cồ Đàm! Ngài biết giả huyễn chăng?**

若知幻者即大幻人。若不知者非一切智。我言。長者。

nhược tri huyễn giả tức Đại huyễn nhân。nhược bất tri giả phi nhất thiết

trí。ngã ngôn。Trường-Giả。

**Hoặc biết giả huyễn tức đại huyễn nhân。Nếu không biết thì không phải nhất thiết trí。Ta nói: Trưởng giả!**

知幻之人名幻人耶。長者言。善哉善哉。

tri huyễn chi nhân danh huyễn nhân da。Trường-Giả ngôn。Thiện tai Thiện tai。

**Người biết huyễn mới gọi là huyễn nhân。Trưởng giả nói: Hay thay, hay thay!**

知幻之人即是幻人。佛言。長者。舍衛國內波斯匿王。

tri huyễn chi nhân tức thị huyễn nhân。Phật ngôn。Trường-Giả。xá vệ quốc nội Ba tu nặc Vương。

**Người biết huyễn tức là huyễn nhân。Phật nói: Trưởng giả! Trong nước Xá-vệ có vua Ba Tư Nặc,**

有旃陀羅名曰氣獻。汝知不耶。

hữu chiên đà la danh viết khí hu。nhữ tri bất da。

**có chiên-đà-la tên là khí hu, ông biết không?**

長者答言。瞿曇。我久知之。佛言。

Trường-Giả đáp ngôn。Cồ Đàm。ngã cửu tri chi。Phật ngôn。

**Trưởng giả đáp: Thưa đức Cồ-đàm! Con đã biết từ lâu。Phật nói:**

汝久知者可得即是旃陀羅不。長者言。瞿曇。

nhũ cừu tri giả khả đắc tức thị chiêm đà la bát. Trường-Giả ngôn. Cổ Đàm,  
Ông biết từ lâu biết khả đắc tức là chiêm-đà-la chẳng? Trường giả nói: Thưa đức  
Cổ-đàm,

我雖知是旃陀羅。然我此身非旃陀羅。佛言。長者。

ngã tuy tri thị chiêm đà la. nhiên ngã thử thân phi chiêm đà la. Phật  
ngôn. Trường-Giả.

con dù biết chiêm-đà-la này, nhưng thân con đây không phải chiêm-đà-la. Phật dạy  
: Trường giả!

汝得是義知旃陀羅非旃陀羅。

nhũ đắc thị nghĩa tri chiêm đà la phi chiêm đà la.

Ông đắc nghĩa này biết chiêm-đà-la chẳng phải chiêm-đà-la,

我今何故不得知幻而非幻乎。長者。我實知幻。

ngã kim hà cố bất đắc tri huyễn nhi phi huyễn hồ. Trường-Giả. ngã thật tri  
huyễn.

ta nay sao chẳng được tri huyễn mà phi huyễn. Trường giả! Ta thật tri huyễn,  
知幻人知幻果報知幻伎術。我知殺。

tri huyễn nhân tri huyễn quả báo tri huyễn kỹ thuật. ngã tri sát.

người biết huyễn biết quả báo của huyễn, kỹ thuật của huyễn. Ta biết sát,

知殺人知殺果報知殺解脫。乃至知邪見。

tri sát nhân tri sát quả báo tri sát giải thoát. nãi chí tri tà kiến.

người biết sát biết quả báo của sát, giải thoát của sát, cho đến biết tà kiến.

知邪見人知邪見果報知邪見解脫。長者。

tri tà kiến nhân tri tà kiến quả báo tri tà kiến giải thoát. Trường-Giả.

Người biết tà kiến biết tà kiến quả báo, tà kiến giải thoát. Trường giả!

若說非幻之人名為幻人。

nhược thuyết phi huyễn chi nhân danh vi huyễn nhân.

Hoặc người nói phi huyễn gọi là huyễn nhân,

非邪見人說邪見人得無量罪。長者言。瞿曇。

phi tà kiến nhân thuyết tà kiến nhân đắc vô lượng tội. Trường-Giả ngôn. Cổ Đàm

người phi tà kiến nói người tà kiến đắc vô lượng tội. Trường giả nói: Thưa đức  
Cổ-đàm!

如汝所說我得大罪。我今所有悉以相上。

như nhũ sở thuyết ngã đắc Đại tội. ngã kim sở hữu tất dĩ tướng thượng.

như lời ngài nói, con đắc đại tội, con nay có hết thầy tướng trên,

幸莫令彼波斯匿王知我此事。佛言。長者。是罪因緣不必失財。

hạnh mạc lệnh bệ Ba tư nặc Vương tri ngã thử sự. Phật ngôn. Trường-Giả. thị tội  
nhân duyên bất tất thất tài.

xin chớ để vua Ba-tu-nặc biết chuyện này của con. Phật dạy: Trường giả! Nhân  
duyên tội này bất tất thất tài,

乃當因是墮三惡道。

nãi đương nhân thị đọa tam ác đạo.

do đây mà rơi vào ba ác đạo.

是時長者聞惡道名心生恐怖白佛言。聖人。

thị thời Trường-Giả văn ác đạo danh tâm sanh khủng phố bạch Phật ngôn. Thánh  
nhân.

Bấy giờ trường giả nghe tên ác đạo, sanh lòng khiếp sợ mà bạch Phật rằng, Thánh  
nhân!

我今失意獲得大罪。聖人。

ngã kim thất ý hoạch đắc Đại tội. Thánh nhân.  
Con nay thất ý mang lấy đại tội. Thánh nhân!

今者是一切智應當了知獲得解脫。我當云何得脫地獄餓鬼畜生。

kim giả thị nhất thiết trí ứng đương liễu tri hoạch đắc giải thoát. ngã đương  
vân hà đắc thoát Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh.

nay nhất thiết trí này nên phải liễu tri hoạch đắc giải thoát. Con phải làm thế  
nào để được thoát khỏi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

爾時我為說四真諦。長者聞已得須陀洹果。

nhĩ thời ngã vi thuyết tứ chân đế. Trưởng-Già văn dĩ đắc Tu-đà-hoàn quả.  
Bây giờ ta vì nói bốn chân đế, trưởng giả nghe xong đắc quả Tu-đà-hoàn,  
心生慚愧向佛懺悔。

tâm sanh tâm quý hướng Phật sám hối.

tâm sanh tâm quý hướng về Phật sám hối,

我本愚癡佛非幻人而言是幻。我從今日歸依三寶。佛言。善哉善哉。

ngã bản ngu si Phật phi huyễn nhân nhi ngôn thị huyễn. ngã tòng kim nhật quy y  
Tam Bảo. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai.

con vốn ngu si, Phật không phải là huyễn nhân mà nói là huyễn nhân, con từ nay  
quy y Tam Bảo. Phật dạy: Lành thay Lành thay!

長者。是名隨他意說。云何名為隨自他說。

Trưởng-Già. thị danh tùy tha ý thuyết. vân hà danh vi tùy tự tha thuyết.  
trưởng giả! đây gọi là tùy tha ý thuyết. Thế nào gọi là tùy tự tha thuyết,  
如我所說。

như ngã sở thuyết.

như lời ta nói,

如一切世間智者說有我亦說有。智者說無我亦說無。

như nhất thiết thế gian trí giả thuyết hữu ngã diệc thuyết hữu. trí giả thuyết  
vô ngã diệc thuyết vô.

như tất cả thế gian trí nói có thì ta cũng nói có, trí giả nói không ta cũng nói  
không.

世間智人說五欲樂有無常苦無我可斷。我亦說有。

thế gian trí nhân thuyết ngũ dục lạc hữu vô thường khổ vô ngã khả đoạn. ngã diệc  
thuyết hữu.

Người trí thế gian nói ngũ dục lạc là vô thường, khổ, vô ngã, có thể đoạn tận,  
ta cũng nói có,

世間智人說五欲樂有常我淨無有是處。

thế gian trí nhân thuyết ngũ dục lạc hữu thường ngã tịnh vô hữu thị xứ.

người trí thế gian nói ngũ dục lạc có Thường Ngã Tịnh, không có lẽ đó.

我亦如是說無是處。是名隨自他說。善男子。

ngã diệc như thị thuyết vô thị xứ. thị danh tùy tự tha thuyết. thiện nam tử.

ta cũng nói như vậy, không có lẽ đó, gọi là tùy tự tha thuyết. Thiện nam tử!

如我所說。十住菩薩少見佛性。是名隨他意說。

như ngã sở thuyết. thập trụ Bồ Tát thiểu kiến Phật tánh. thị danh tùy tha ý  
thuyết.

như lời ta nói, thập trụ Bồ-tát ít thấy Phật tánh, gọi là tùy tha ý thuyết.

何故名少見。

hà cố danh thiểu kiến.

Có sao nói là ít thấy,

十住菩薩得首楞嚴等三昧三千法門。

thập trụ Bồ Tát đắc Thủ Lăng Nghiêm đẳng Tam-muội tam thiên Pháp môn.

thập trụ Bồ-tát đắc Thủ Lăng Nghiêm Tam-muội ba ngàn pháp môn,

是故了了自知當得阿耨多羅三藐三菩提。

thị cố liễu liễu tự tri đương đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

cho nên rõ rõ ràng ràng tự biết sẽ đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

不見一切眾生定得阿耨多羅三藐三菩提。是故我説十住菩薩少分見佛性。

bất kiến nhất thiết chúng sanh định đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị cố

ngã thuyết thập trụ Bồ Tát thiểu phân kiến Phật tánh.

Không thấy tất cả chúng sanh định đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, cho nên ta nói Thập trụ Bồ-tát thiểu phần thấy Phật tánh.

善男子。我常宣説一切眾生悉有佛性。

thiện nam tử. ngã thường tuyên thuyết nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh

Thiện nam tử! ta thường tuyên thuyết tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,

是名隨自意説。一切眾生不斷不滅。

thị danh tùy tự ý thuyết. nhất thiết chúng sanh bất đoạn bất diệt.

gọi là tùy tự ý thuyết. Tất cả chúng sanh không đoạn không diệt,

乃至得阿耨多羅三藐三菩提。是名隨自意説。

nãi chí đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề. thị danh tùy tự ý thuyết.

cho đến đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, gọi là tùy tự ý thuyết.

一切眾生悉有佛性。煩惱覆故不能得見。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh. phiền não phúc cố bất năng đắc kiến.

Tất cả chúng sanh thấy đều có Phật tánh, vì phiền não che lấp nên không thể thấy.

我説如是汝説亦爾。是名隨自他意説。

ngã thuyết như thị như thuyết diệc nhĩ. thị danh tùy tự tha ý thuyết.

Ta nói như vậy, các ông nói cũng như vậy, gọi là tùy tự tha ý thuyết.

善男子。如來或時為一法故説無量法。

thiện nam tử. Như-Lai hoặc thời vi nhất Pháp cố thuyết vô lượng Pháp.

Thiện nam tử! Như Lai có khi vì một pháp nên nói vô lượng pháp,

如經中説。一切梵行因善知識。

như Kinh trung thuyết. nhất thiết phạm hạnh nhân thiện tri thức.

như trong kinh nói, tất cả phạm hạnh nhân thiện tri thức,

一切梵行因雖無量。説善知識則已攝盡。如我所説。

nhất thiết phạm hạnh nhân tuy vô lượng. thuyết thiện tri thức tắc dĩ nhiếp

tận. như ngã sở thuyết.

tất cả nhân phạm hạnh tuy vô lượng, nói thiện tri thức thời đã nhiếp hết. Như ta đã nói,

一切惡行邪見為因。一切惡行因雖無量。

nhất thiết ác hành tà kiến vi nhân. nhất thiết ác hành nhân tuy vô lượng.

tất cả ác hạnh tà kiến là nhân, tất cả nhân ác hạnh tuy vô lượng,

若説邪見則已攝盡。

nhược thuyết tà kiến tắc dĩ nhiếp tận.

nếu nói tà kiến thời đã nhiếp hết tất cả,

或説阿耨多羅三藐三菩提信心為因。是菩提因雖復無量。

hoặc thuyết a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tín tâm vi nhân. thị Bồ-đề nhân tuy

phục vô lượng.

hoặc nói Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, thì tín tâm làm nhân, nhân Bồ-đề tuy lại vô lượng,

若説信心則已攝盡。善男子。

nhược thuyết tín tâm tắc dĩ nhiếp tận. thiện nam tử.

nếu nói tín tâm thời đã nhiếp hết cả. Thiện nam tử!

如來雖說無量諸法以為佛性。然不離於陰入界也。

Nhu-Lai tuy thuyết vô lượng chư Pháp dĩ vi Phật tánh. nhiên bất ly ư uẩn nhập giới dã.

Nhu Lai tuy nói vô lượng các pháp dùng làm Phật tánh, nhưng không lìa âm nhập giới.

善男子。如來說法為眾生故。有七種語。

thiện nam tử. Nhu-Lai thuyết Pháp vì chúng sanh cố. hữu thất chủng ngữ.

Thiện nam tử! Nhu Lai thuyết Pháp vì chúng sanh, có bảy thứ ngôn ngữ,

一者因語。二者果語。三者因果語。四者喻語。

nhất giả nhân ngữ. nhị giả quả ngữ. tam giả nhân quả ngữ. tứ giả dụ ngữ.

một là nhân ngữ, hai là quả ngữ, ba là nhân quả ngữ, bốn là dụ ngữ,

五者不應說語。六者世流布語。七者如意語。

ngũ giả bất ứng thuyết ngữ. lục giả thế lưu bố ngữ. thất giả như ý ngữ.

năm là không ứng thuyết ngữ, sáu là thế lưu bố ngữ, bảy là như ý ngữ.

云何名因語。現在因中說未來果。

vân hà danh nhân ngữ. hiện tại nhân trung thuyết vị lai quả.

Thế nào là nhân ngữ, trong nhân hiện tại nói quả vị lai,

如我所說。善男子。汝見眾生樂殺乃至樂行邪見。

như ngã sở thuyết. thiện nam tử. nữ kiến chúng sanh lạc sát nãi chí lạc hành tà kiến.

như chỗ ta nói. Thiện nam tử! Ông thấy chúng sanh thích giết cho đến thích hành tà kiến,

當觀是人即地獄人。善男子。

đương quán thị nhân tức Địa-ngục nhân. thiện nam tử.

nên xem người này tức người Địa ngục. Thiện nam tử!

若有眾生不樂殺生乃至邪見。當觀是人即是天人。

nhược hữu chúng sanh bất lạc sát sanh nãi chí tà kiến. đương quán thị nhân tức thị Thiên Nhơn.

Nếu có chúng sanh không muốn sát sanh cho đến tà kiến, nên xem người này tức Thiên Nhơn,

是名因語。云何果語。現在果中說過去因。

thị danh nhân ngữ. vân hà quả ngữ. hiện tại quả trung thuyết quá khứ nhân.

là nhân ngữ. Thế nào là quả ngữ, trong quả hiện tại nói nhân quá khứ,

如經中說。善男子。

như Kinh trung thuyết. thiện nam tử.

như trong kinh nói. Thiện nam tử!

如汝所見貧窮眾生顏貌醜陋不得自在。

như nữ sở kiến bần cùng chúng sanh nhan mạo xú lậu bất đắc tự-tại.

Như ông đã thấy chúng sanh nghèo cùng, dung mạo xấu xí, không được tự tại,

當知是人定有破戒妬心瞋心無慚愧心。

đương tri thị nhân định hữu phá giới đố tâm sân tâm vô tà quý tâm.

phải biết người này nhất định có tâm phá giới, tâm tật đố, tâm sân giận, không có tâm tà quý.

若見眾生多財巨富諸根完具威德自在。

nhược kiến chúng sanh đa tài cự phú chư căn hoàn cụ uy đức tự-tại.

Hoặc thấy chúng sanh có nhiều của báu, các căn đủ đủ, oai đức tự tại,

當知是人定有戒施精勤慚愧無有妬瞋。是名果語。云何因果語。如經中說。

đương tri thị nhân định hữu giới thí tinh tinh cần tà quý vô hữu đố sân. thị danh quả ngữ. vân hà nhân quả ngữ. như Kinh trung thuyết.

phải biết người này nhất định có giới, thí, tinh cần, tâm quý, không tật đố, gọi là quả ngữ. Thế nào là quả ngữ, như trong kinh nói.

善男子。眾生現在六入觸因是名過去業果。

thiện nam tử. chúng sanh hiện tại lục nhập xúc nhân thị danh quả khứ nghiệp quả  
Thiện nam tử! Chúng sanh hiện tại nhân của lục nhập, xúc gọi là nghiệp quả quá khứ.

如來亦說名之為業。是業因緣得未來果。

Nhu-Lai diệc thuyết danh chi vi nghiệp. thị nghiệp nhân duyên đắc vị lai quả.  
Nhu Lai cũng nói đó là nghiệp, nhân duyên nơi nghiệp này gặt quả vị lai,  
是名因果語。云何喻語。

thị danh nhân quả ngữ. vân hà dụ ngữ.

gọi là nhân quả ngữ. Thế nào là dụ ngữ,

如說師子王者即喻我身。大象王大龍王。波利質多羅樹。

như thuyết Sư-tử Vương giả tức dụ ngã thân. Đại Tượng Vương Đại long Vương. Ba lợi chất đa la thụ.

như nói Sư tử vương tức dụ thân ta, đại tượng vương, đại long vương, ba-lợi-chất-đa-la,

七寶聚大海須彌山大地大雨。

thất bảo tụ Đại hải Tu-Di sơn Đại địa Đại vũ.

bảy báu họp thành đại hải Tu-di, mưa lớn đại địa,

船師導師調御丈夫力士牛王。婆羅門沙門大城多羅樹。

thuyền sư Đạo sư điều ngự trượng phu lực sĩ ngưu Vương. Bà-la-môn Sa-môn Đại thành đa-la thụ.

thuyền sư đạo sư điều ngự trượng phu lực sĩ ngưu vương, Bà-la-môn, Sa-môn, đại thành, đa-la-thụ.

如是喻。經名為喻語。云何不應語。我經中說。

như thị dụ. Kinh danh vi dụ ngữ. vân hà bất ứng ngữ. ngã Kinh trung thuyết.

dụ như vậy, kinh gọi là dụ ngữ. Thế nào gọi là bất ứng ngữ? Ta nói trong kinh,  
天地可合河不入海。

Thiên địa khả hợp hà bất nhập hải.

trời đất có thể hợp sông không vào biển,

如為波斯匿王說四方山來。如為鹿母優婆夷說。

như vi Ba tư nặc Vương thuyết tứ phương sơn lai. như vi lộc mẫu Ưu-bà-di thuyết  
như vi vua Ba-tư-nặc nói tứ phương sơn, như vi Ưu-bà-di Lộc Mẫu thuyết,

若娑羅樹能受八戒。則得受於人天之樂。

nhược sa-la thụ năng thọ bát giới. tắc đắc thọ ư nhân Thiên chi lạc.

nếu cây ta-la có thể thọ tám giới, thời được niềm vui Trời người,

如說十住菩薩有退轉心。不說如來有二種語。

như thuyết thập trụ Bồ Tát hữu thối chuyển tâm. bất thuyết Nhu-Lai hữu nhị chủng ngữ.

như nói Bồ-tát Thập trụ có tâm thối chuyển, không nói Nhu Lai có hai thứ ngữ.

寧說須陀洹人墮三惡道。

ninh thuyết Tu-đà-hoàn nhân đọa tam ác đạo.

Dù có nói Tu-đà-hoàn rơi xuống ba ác đạo,

不說十住有退轉心是名不應語。云何世流布語。如佛所說。

bất thuyết thập trụ hữu thối chuyển tâm thị danh bất ứng ngữ. vân hà thế lưu bố ngữ. như Phật sở thuyết.

cũng không nói thập trụ có thối chuyển tâm, gọi là bất ứng ngữ. Thế nào gọi là lưu bố ngữ. Như lời Phật nói,

男女大小去來坐臥。車乘房舍瓶衣眾生常樂我淨。

nam nữ Đại tiểu khứ lai tọa ngọa. xa thừa phòng xá 瓶 y chúng sanh thường lạc ngã tịnh.

nam nữ đại tiểu đi lại ngồi nằm, xe cộ phòng nhà, bình, y, chúng sanh, Thường Lạc, Ngã, Tịnh,

軍林城邑幻化合散。是名世流布語。

quân lâm thành ấp huyễn hóa hợp tán. thị danh thế lưu bố ngữ.

rừng núi thành ấp huyễn hoá, hợp tan, gọi là lưu bố ngữ.

云何如意語。如我呵責毀禁之人。

vân hà như ý ngữ. như ngã ha trách hủy cấm chi nhân.

Thê nào là như ý ngữ, như ta quở trách người hủy cấm giới,

令彼自責護持禁戒。

lệnh bỉ tự trách hộ trì cấm giới.

khiến kia tự trách mà hộ trì cấm giới,

如我讚歎須陀洹人令諸凡夫生於善心。讚歎菩薩為令眾生發菩提心。

như ngã tán thán Tu-đà-hoàn nhân lệnh chư phàm phu sanh u thiện tâm. tán thán Bồ

Tát vi lệnh chúng sanh phát Bồ-đề tâm.

như ta tán thán Tu-đà-hoàn khiến các phàm phu sanh thiện tâm, tán thán Bồ-tát

khiến chúng sanh phát Bồ-đề tâm;

說三惡道所有苦惱。為令修習諸善法故。

thuyết tam ác đạo sở hữu khổ não. vì lệnh tu tập chư thiện Pháp cố.

nói tất cả khổ não trong ba ác đạo, vì khiến chúng sanh tu tập các thiện pháp;

說一切燒。唯為一切有為法故。無我亦爾。

thuyết nhất thiết thiêu. duy vi nhất thiết hữu vi Pháp cố. vô ngã diệc nhĩ.

nói tất cả bị thiêu đốt, chỉ vì nhất thiết hữu vi pháp, vô ngã cũng như vậy;

說諸眾生悉有佛性。為令一切不放逸故。

thuyết chư chúng sanh tất hữu Phật tánh. vì lệnh nhất thiết bất phóng dật cố.

nói các chúng sanh thầy đều có Phật tánh, vì khiến tất cả không phóng dật,

是名如意語。

thị danh như ý ngữ.

gọi là như ý ngữ.

善男子。如來復有隨自意語。

thiện nam tử. Như-Lai phục hữu tùy tự ý ngữ.

Thiện nam tử! Như Lai lại có tùy tự ý ngữ,

如來佛性則有二種。一者有二者無。

Như-Lai Phật tánh tắc hữu nhị chủng. nhất giả hữu nhị giả vô.

Như Lai Phật tánh thời có hai thứ, một là có, hai là không,

有者所謂三十二相八十種好。十力四無所畏三念處大慈大悲。

hữu giả sở vị tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo. thập lực tứ vô sở úy, Tam niệm

niệm xử Đại từ Đại bi.

có là ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, Thập lực, Tứ vô sở úy, Tam niệm

xú, Đại từ Đại bi,

首楞嚴等無量三昧。金剛等無量三昧。

Thù Lăng Nghiêm đẳng vô lượng Tam-muội. Kim cương đẳng vô lượng Tam-muội.

Thù Lăng Nghiêm đẳng, Vô lượng Tam-muội, Kim cương đẳng vô lượng Tam-muội,

方便等無量三昧。五智印等無量三昧。是名為有。

phương tiện đẳng vô lượng Tam-muội. ngũ trí ấn đẳng vô lượng Tam-muội. thị danh

vi hữu.

phương tiện đẳng vô lượng Tam-muội, năm trí ấn đẳng vô lượng Tam-muội, gọi là

có.

無者所謂如來過去諸善不善無記。

vô giả sở vị Như-Lai quá khứ chu thiện bất thiện vô kí.  
vô, là nói Như Lai, quá khứ, các thiện, bất thiện, vô kí,  
業因果報煩惱五陰十二因緣。是名為無。善男子。

nghiệp nhân quả báo phiền não ngũ âm thập nhị nhân duyên。 thị danh vi vô。 thiện nam tử。

nghiệp nhân, quả báo, phiền não, ngũ âm, mười hai nhân duyên, gọi là vô。 Thiện nam tử!

如有無善不善。有漏無漏。世間非世間。

như hữu vô thiện bất thiện。 hữu lậu vô lậu。 thế gian phi thế gian。  
như có thiện bất thiện, hữu lậu vô lậu, thế gian phi thế gian,

聖非聖。有為無為。實不實。寂靜非寂靜。靜非靜。

Thánh phi Thánh。 hữu vi vô vi。 thật bất thật。 tịch tĩnh phi tịch tĩnh。 tránh phi tránh。

Thánh phi Thánh, hữu vi vô vi, thật chẳng thật, tịch tĩnh phi tịch tĩnh, tránh phi tránh,

界非界。煩惱非煩惱。取非取。受記非受記。

giới phi giới。 phiền não phi phiền não。 thủ phi thủ。 thọ kí phi thọ kí。  
giới phi giới, phiền não phi phiền não, thủ phi thủ, thọ ký phi thọ ký。

有非有。三世非三世。時非時。

hữu phi hữu。 tam thế phi tam thế。 thời phi thời。  
hữu phi hữu, tam thế phi tam thế, thời phi thời,

常無常我無我樂無樂淨無淨。色受想行識非色受想行識。

thường vô thường ngã vô ngã lạc vô lạc tịnh vô tịnh。 sắc thọ tưởng hành thức phi sắc thọ tưởng hành thức。

thường vô thường, ngã vô ngã, lạc vô lạc, tịnh vô tịnh, sắc thọ tưởng hành thức phi sắc thọ tưởng hành thức。

內入非內入。外入非外入。

nội nhập phi nội nhập。 ngoại nhập phi ngoại nhập。  
nội nhập, phi nội nhập, ngoại nhập, phi ngoài nhập。

十二因緣非十二因緣。是名如來佛性有無。

thập nhị nhân duyên phi thập nhị nhân duyên。 thị danh Như-Lai Phật tánh hữu vô  
mười hai nhân duyên, phi mười hai nhân duyên, gọi Như Lai Phật tánh hữu vô,

乃至一闍提佛性有無亦復如是。善男子。

nãi chí nhất xiển đề Phật tánh hữu vô diệc phục như thị。 thiện nam tử。  
cho đến nhất xiển đề Phật tánh hữu vô cũng lại như vậy。 Thiện nam tử!

我雖說言一切眾生悉有佛性。眾生不解佛如是等隨自意語。

ngã tuy thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh。 chúng sanh bất giải Phật như thị đẳng tùy tự ý ngữ。

Ta dù nói tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, chúng sanh không hiểu Phật như vậy là tùy ý ngữ。

善男子。如是語者後身菩薩尚不能解。

thiện nam tử。 như thị ngữ giả hậu thân Bồ Tát thượng bất năng giải。  
Thiện nam tử! Lời nói như vậy hậu thân Bồ-tát còn không thể hiểu,

況於二乘其餘菩薩。善男子。

huống ư nhị thừa kỳ dư Bồ Tát。 thiện nam tử。  
huống là hàng nhị thừa Bồ-tát。 Thiện nam tử!

我往一時在耆闍崛山。與彌勒菩薩共論世諦。

ngã vãng nhất thời tại Kỳ đồ Quật sơn。 dữ Di Lạc Bồ Tát cộng luận thế đế。



Ta xưa kia một lần ở trong núi Ki-xà-quật, cùng Di Lạc Bồ-tát luận về thế đế.  
舍利弗等五百聲聞。於是事中都不識知。

Xá-lợi-phất đấng ngũ bách thanh văn. u thị sự trung đô bất thức tri.  
Xá-lợi-phất! Năm trăm Thanh văn còn chưa biết việc này,

何況出世第一義諦。善男子。或有佛性。

hà huông xuất thế đệ nhất nghĩa đế. thiện nam tử. hoặc hữu Phật tánh.  
hà huông xuất thế đệ nhất nghĩa đế. Thiện nam tử! Hoặc có Phật tánh,

一闍提有善根人無。或有佛性。善根人有一闍提無。

nhất xiển đề hữu thiện căn nhân vô. hoặc hữu Phật tánh. thiện căn nhân hữu nhất  
xiển đề vô.

người nhất xiển đề có thiện căn hay không có thiện căn, hoặc có Phật tánh. Người  
thiện căn có, nhất xiển đề hay không,

或有佛性二人俱有。或有佛性二人俱無。善男子。

hoặc hữu Phật tánh nhị nhân câu hữu. hoặc hữu Phật tánh nhị nhân câu vô. thiện  
nam tử.

hoặc có Phật tánh. Hai hạng người đều có, hoặc có Phật tánh hai người đều không.  
Thiện nam tử!

我諸弟子若解如是四句義者。

ngã chư đệ-tử nhược giải như thị tứ cú nghĩa giả.

các đệ tử ta nếu hiểu nghĩa tứ cú như vậy,

不應難言一闍提人定有佛性定無佛性。

bất ứng nan ngôn nhất xiển đề nhân định hữu Phật tánh định vô Phật tánh.

không nên ngại nói nhất xiển đề nhất định có Phật tánh, nhất định không có Phật  
tánh.

若言眾生悉有佛性。是名如來隨自意語。

nhược ngôn chúng sanh tất hữu Phật tánh. thị danh Như-Lai tùy tự ý ngữ.

Nếu nói chúng sanh tất đều có Phật tánh, gọi là Như Lai tùy tự ý ngữ.

如來如是隨自意語。眾生云何一向作解。善男子。

Như-Lai như thị tùy tự ý ngữ. chúng sanh vân hà nhất hướng tác giải. thiện nam  
tử.

Như Lai tùy tự ý ngữ như vậy, chúng sanh làm sao xưa nay đều hiểu. Thiện nam tử!

如恒河中有七眾生。一者常沒。二者暫出還沒。

như hằng hà trung hữu thất chúng sanh. nhất giả thường một. nhị giả tạm xuất  
hoàn một.

Như trong hằng hà chúng sanh có bảy chúng sanh, một là thường chìm đắm, hai là  
tạm ra rồi trở lại chìm đắm,

三者出已則住。四者出已遍觀四方。

tam giả xuất dĩ tắc trụ. tứ giả xuất dĩ biên quán tứ phương.

ba là ra rồi thì an trú, bốn là ra rồi quán khắp bốn phương,

五者遍觀已行。六者行已復住。七者水陸俱行。

ngũ giả biên quán dĩ hành. lục giả hành dĩ phục trụ. thất giả thủy lục câu hành.  
năm là quán khắp rồi thực hành, sáu là hành xong lại trụ, bảy là trên nước hay  
trên đất đồng đi.

言常沒者。所謂大魚受大惡業身重處深。

ngôn thường một giả. sở vị Đại ngư thọ Đại ác nghiệp thân trọng xứ thâm.

Nói thường đắm chìm, đó là đại ngư nhận lấy đại ác nghiệp, thân bị rơi vùi chốn  
thâm sâu,

是故常沒。暫出還沒者。如是大魚受惡業故。

thị cố thường một. tạm xuất hoàn một giả. như thị Đại ngư thọ ác nghiệp cố.

nên thường chìm đắm, tạm được ra rồi trở lại chìm đắm. Như vậy đại ngu vì thọ ác nghiệp,

身重處淺暫見光明。

thân trọng xử thiên tạm kiến quang-minh.

thân rơi vào chỗ cạn tạm thấy ánh sáng,

因光故暫出重故還沒。出已即住者。謂坻彌魚身處淺水。

nhân quang cố tạm xuất trọng cố hoàn một。 xuất dĩ tức trụ giả。 vị chì di ngu

thân xử thiên thủy。

nhân ánh sáng nên tạm xuất rồi trở lại chìm đắm, ra rồi tức trụ, là cá trên đất liền, thân ở trong nước cạn.

樂見光明故出已住。遍觀四方者。

lạc kiến quang-minh cố xuất dĩ trụ。 biên quán tứ phương giả。

thích thấy ánh sáng cho nên ra rồi trụ, xem khắp bốn phương,

所謂 鯨 魚為求食故遍觀四方是故觀方。 觀已行者。

sở vị tích ngu vi cầu thực cố biên quán tứ phương thị cố quán phương。 quán dĩ hành giả。

đó là cá tích vì cầu thức ăn nên xem khắp bốn phương nên quán, quán xong thì hành.

謂是 鯨 魚遙見餘物謂是可食。

vị thị tích ngu dao kiến dư vật vị thị khả thực。

Cá tích xa thấy các đồ vật thì có thể ăn,

疾行趣之故觀已行。 行已復住者。

tật hành thú chí cố quán dĩ hành。 hành dĩ phục trụ giả。

bơi nhanh đến, xem rồi thì đi, đi rồi lại dừng.

是魚趣已既得可食即便停住故行已復住。 水陸俱行者。 即是龜也。

thị ngư thú dĩ ký đắc khả thực tức tiện đình trụ cố hành dĩ phục trụ。 thủy lục

câu hành giả。 tức thị quy dã。

Cá này đến rồi thì có thể ăn liền dừng nên đi rồi lại dừng; trong nước trên đất đều bơi, tức là rùa vậy.

善男子。 如是微妙大涅槃河。

thiện nam tử。 như thị vi diệu Đại Niết-Bàn hà。

Thiện nam tử! như vậy dòng sông vi diệu Đại Niết-bàn,

其中亦有七種眾生。 從初常沒乃至第七或入或出。

kỳ trung diệc hữu thất chủng chúng sanh。 tòng sơ thường một nãi chí đệ thất hoặc nhập hoặc xuất。

trong đó cũng có bảy thứ chúng sanh, từ ban đầu thường chìm đắm cho đến thứ bảy hoặc vào hoặc xuất.

言常沒者。 有人聞是大涅槃經。

ngôn thường một giả。 hữu nhân văn thị Đại Niết-bàn Kinh。

Nói thường chìm đắm, có người nghe kinh Đại Niết-bàn,

如來常住無有變易常樂我淨。 終不畢竟入於涅槃。

Như-Lai thường trụ vô hữu biến dịch thường lạc ngã tịnh。 chung bất tất cánh nhập ư Niết-Bàn。

Như Lai thường trụ không có biến dịch Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, trọn không rốt ráo vào Niết-bàn.

一切眾生悉有佛性。

nhất thiết chúng sanh tất hữu Phật tánh。

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,

一闍提人謗方等經作五逆罪犯四重禁。 必當得成菩提之道。

nhất xiển đề nhân báng phương đẳng Kinh tác ngũ nghịch tội phạm tứ trọng  
cấm. tất đương đắc thành Bồ-đề chi đạo.  
nhất xiển đề chê bai kinh Phương Đẳng, tạo ngũ nghịch tội, phạm tứ trọng cấm, ắt  
cũng sẽ đắc Bồ-đề đạo.

須陀洹斯陀含阿那含阿羅漢辟支佛等。

Tu-đà-hoàn Tu-đà-hàm A na hàm A La Hán Bích chi Phật đẳng.

Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-phật v.v..

必當得成阿耨多羅三藐三菩提。

tất đương đắc thành a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề.

thầy đều đắc thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

聞是語已生不信心。即作是念。作是念已便作是言。

văn thị ngữ dĩ sanh bất tín tâm. tức tác thị niệm. tác thị niệm dĩ tiện tác thị  
ngôn.

Nghe lời như vậy rồi, sanh bất tín tâm, tức nghĩ như vậy, nghĩ như vậy xong,  
liền nói,

是涅槃典即外道書非是佛經。

thị Niết-Bàn điển tức ngoại đạo thư phi thị Phật kinh.

Niết-bàn này tức sách vở ngoại đạo, không phải kinh điển Phật.

是人爾時遠離善友不聞正法。雖時得聞不能思惟。

thị nhân nhĩ thời viễn li thiện hữu bất văn chánh Pháp. tuy thời đắc văn bất  
năng tư duy.

Người này bấy giờ xa lìa bạn lành, chẳng nghe chánh pháp, tuy có khi được nghe  
nhưng không thể suy nghĩ,

雖復思惟不思惟善。不思善故如惡法住。

tuy phục tư duy bất tư duy thiện. bất tư thiện cố như ác Pháp trụ.

tuy lại suy nghĩ nhưng không suy nghĩ thiện, không nghĩ thiện cho nên như ác  
pháp trụ.

惡法住者則有六種。一者惡。二者無善。

ác Pháp trụ giả tắc hữu lục chủng. nhất giả ác. nhị giả vô thiện.

Ác pháp trụ thời có sáu thứ, một là ác, hai là vô thiện,

三者汚法。四者增有。五者惱熱。六受惡果。

tam giả ô Pháp. tứ giả tăng hữu. ngũ giả não nhiệt. lục thọ ác quả.

ba là pháp ô nhiễm, bốn là tăng hữu, năm là phiền não nhiệt, sáu là thọ ác quả,

是名為沒。何故名沒。無善心故。常行惡故。

thị danh vi một. hà cố danh một. vô thiện tâm cố. thường hành ác cố.

đây gọi là chìm đắm. Thế nào là chìm đắm, không có thiện tâm, thường làm việc  
ác,

不修對治故。是名為沒。所言惡者。

bất tu đối trị cố. thị danh vi một. sở ngôn ác giả.

không tu đối trị, đây gọi là chìm đắm. Nói là ác,

聖人呵責故。心生怖畏故。善人遠離故。

Thánh nhân ha trách cố. tâm sanh bố úy cố. thiện nhân viễn li cố.

Thánh nhân quở trách, tâm sanh sợ hãi, người thiện xa lìa,

不益眾生故。是名為惡。言無善者。

bất ích chúng sanh cố. thị danh vi ác. ngôn vô thiện giả.

không lợi ích chúng sanh, đây gọi là ác; nói không thiện,

能生無量惡果報故。常為無明所纏繞故。

năng sanh vô lượng ác quả báo cố. thường vi vô minh sở triền nhiễu cố.

hay sanh vô lượng ác quả báo, thường bị vô minh ràng buộc,

樂與惡人為等侶故。無有修善諸方便故。

lạc dữ ác nhân vi đặng lữ cố. vô hữu tu thiện chu phương tiện cố.  
thích kết bạn cùng người ác, không có tu thiện các phương tiện,  
其心顛倒常錯謬故。是名無善言汚法者。常汚身口故。  
kỳ tâm điên đảo thường thác mậu cố. thị danh vô thiện ngôn ô Pháp giả. thường ô  
thân khẩu cố.  
tâm điên đảo thường sai lầm, là không thiện, là pháp không trong sạch, thường  
nhiễm ô thân miệng,  
汚淨眾生故。增不善業故。遠離善法故。  
ô tịnh chúng sanh cố. tăng bất thiện nghiệp cố. viễn li thiện Pháp cố. Làm nhiễm  
ô chúng sanh thanh tịnh, tăng bất thiện nghiệp, xa lìa thiện pháp,  
是名汚法。言增有者。  
thị danh 汚 Pháp. ngôn tăng hữu giả.  
là pháp không trong sạch. Nói tăng ấy,  
如上三人所行之法。能增地獄畜生餓鬼。  
như thượng tam nhân sở hạnh chi Pháp. năng tăng Địa-ngục súc sanh nạ quý.  
như pháp ba người trên đã hành, hay thêm Địa ngục Súc sanh Nạ quý,  
不能修習解脫之法。身口意業不厭諸有。是名增有。  
bất năng tu tập giải thoát chi Pháp. thân khẩu ý nghiệp bất yếm chu hữu. thị  
danh tăng hữu.  
không thể tu tập pháp giải thoát, thân miệng ý nghiệp không nhằm chán các hữu,  
gọi là tăng hữu.  
言惱熱者。是人具行如上四事。  
ngôn nảo nhiệt giả. thị nhân cụ hành như thượng tứ sự.  
Nói phiền nhiệt, người này làm đủ bốn việc như trên,  
能令身心二事煩熱遠離寂靜。則名為熱。  
năng lệnh thân tâm nhị sự phiền nhiệt viễn li tịch tĩnh. tắc danh vi nhiệt.  
hay khiến thân tâm xa lìa phiền nảo, được tịch tĩnh, thời gọi là nhiệt,  
受地獄報故名為熱。燒諸眾生故名為熱。  
thọ Địa-ngục báo cố danh vi nhiệt. thiêu chu chúng sanh cố danh vi nhiệt.  
thọ báo Địa ngục nên gọi là nhiệt, thiêu đốt các chúng sanh gọi là nhiệt,  
燒諸善法故名為熱。善男子。信心清涼是人具。  
thiêu chu thiện Pháp cố danh vi nhiệt. thiện nam tử. tín tâm thanh lương thị  
nhân bất cụ.  
thiêu đốt các thiện pháp nên gọi là nhiệt. Thiện nam tử! Tín tâm thanh lương  
người này chẳng đầy đủ,  
是故名熱言受惡果者。是人具足行上五事。  
thị cố danh nhiệt ngôn thọ ác quả giả. thị nhân cụ túc hành thượng ngũ sự.  
vì vậy gọi nhiệt thọ lấy ác quả, người này làm đầy đủ năm việc trên,  
死墮地獄餓鬼畜生。善男子。  
tử đọa Địa-ngục nạ quý súc sanh. thiện nam tử.  
chết rơi vào Địa ngục Nạ quý Súc sanh. Thiện nam tử!  
有三惡事復名惡果。一者煩惱惡。二者業惡。三者報惡。  
hữu tam ác sự phục danh ác quả. nhất giả phiền nảo ác. nhị giả nghiệp ác. tam giả  
báo ác.  
Có ba việc ác lại gọi là ác quả, một là phiền nảo ác, hai là nghiệp ác, ba là  
báo ác,  
是名受惡果報。善男子。是人具足如上六事。  
thị danh thọ ác quả báo. thiện nam tử. thị nhân cụ túc như thượng lục sự.  
gọi là thọ ác quả báo. Thiện nam tử! Người này làm đủ sáu việc như trên,

能斷善根作五逆罪。能犯四重能謗三寶。

năng đoạn thiện căn tác ngũ nghịch tội. năng phạm tứ trọng năng báng Tam Bảo.  
hay đoạn mất thiện căn, tạo tội ngũ nghịch, hay phạm tứ trọng, hay chê bai Tam Bảo,

用眾僧物能作種種非法之事。

dùng chúng tăng vật năng tác chủng chủng phi Pháp chi sự.

dùng vật của chúng tăng làm các việc phi pháp,

是因緣故沈沒在於阿鼻地獄。

thị nhân duyên cố trầm một tại u A-tì Địa-ngục.

do nhân duyên này cho nên rơi vào địa ngục A-tỳ,

所受身形縱廣八萬四千由延。是人身口心業重故不能得出。

sở thọ thân hình tóng quảng bát vạn tứ thiên do duyên. thị nhân thân khẩu tâm

nghiệp trọng cố bất năng đắc xuất.

có thọ thân hình rộng tám vạn bốn ngàn do diên, người này thân miệng tâm nghiệp nặng cho nên không thể ra khỏi.

何以故。其心不能生善法故。

hà dĩ cố. kỳ tâm bất năng sanh thiện Pháp cố.

Vì sao? tâm ấy không thể sanh thiện pháp,

雖有無量諸佛出世。不聞不見故名常沒。

tuy hữu vô lượng chư Phật xuất thế. bất văn bất kiến cố danh thường một.

dù có vô lượng chư Phật ra đời, cũng chẳng nghe chẳng thấy nên thường bị chìm đắm

如恒河中大魚。善男子。我雖復說一闍提等名為常沒。

như hằng hà trung Đại ngư. thiện nam tử. ngã tuy phục thuyết nhất xiển đề đẳng

danh vi thường một.

như đại ngư trong sông Hằng. Thiện nam tử! ta dù lại nói nhất xiển đề là thường chìm đắm,

復有常沒非一闍提。何者是耶。

phục hữu thường một phi nhất xiển đề. hà giả thị da.

lại có chúng sanh thường chìm đắm nhưng không là nhất xiển đề. Việc ấy như thế nào,

如人為有修施戒善。是名常沒。善男子。

như nhân vi hữu tu thí giới thiện. thị danh thường một. thiện nam tử.

như người vì có tu bố thí, giới, thiện, gọi là thường chìm đắm. Thiện nam tử!

有四善事獲得惡果。何等為四。

hữu tứ thiện sự hoạch đắc ác quả. hà đẳng vi tứ.

có bốn thiện sự bị ác quả. Thế nào là bốn?

一者為勝他故讀誦經典。二者為利養故受持禁戒。

nhất giả vi thắng tha cố đọc tụng Kinh điển. nhị giả vi lợi dưỡng cố thọ trì cấm giới.

một là vì muốn hơn người cho nên đọc tụng kinh điển, hai là vì lợi dưỡng cho nên thọ trì cấm giới,

三者為他屬故而行布施。

tam giả vi tha chúc cố nhi hành bố thí.

ba là vì người dẫn dò mà hành bố thí,

四者為於非想非非想處故繫念思惟。是四善事得惡果報。

tứ giả vi u phi tưởng phi phi tưởng xứ cố hệ niệm tư duy. thị tứ thiện sự đắc ác quả báo.

bốn là ở Phi tưởng phi phi tưởng xứ chánh niệm tư duy, là bốn việc thiện bị ác quả báo.

若人修集如是四事。是名沒已還出已還沒。

nhược nhân tu tập như thị tứ sự. thị danh một dĩ hoàn xuất xuất dĩ hoàn một.

Nếu người tu tập bốn việc như vậy, gọi là chìm đắm xong được ra rồi trở lại chìm đắm.

何故名沒。樂三有故。何故名出。以見明故。

hà cố danh một. lạc tam hữu cố. hà cố danh xuất. dĩ kiến minh cố.

Thế nào gọi là chìm đắm? thích tam hữu. Thế nào là xuất ly, do thấy ánh sáng, 明者即是聞戒施定。何故還沒。

minh giả tức thị văn giới thí định. hà cố hoàn một.

sáng tức nghe giới thí định. Vì có sao chìm đắm trở lại?

增長邪見生憍慢故。是故我於經中說偈。

tăng trường tà kiến sanh kiêu mạn cố. thị cố ngã ư Kinh trung thuyết kệ.

tăng trường tà kiến, sanh tâm kiêu mạn, cho nên trong kinh ta nói kệ:

若有眾生樂諸有 為有造作善惡業

Nhược hữu chúng sanh lạc chư hữu Vi hữu tạo tác thiện ác nghiệp

Nếu có chúng sanh thích các hữu Là tạo tác thiện ác nghiệp

是人遂失涅槃道 是名暫出還復沒

Thị nhân toại thất Niết-Bàn đạo Thị danh tạm xuất hoàn phục một

Người này bèn mất đạo Niết-bàn Gọi là tạm ra rồi trở lại

行於黑闇生死海 雖得解脫雜煩惱

Hành ư hắc âm sanh tử hải Tuy đắc giải thoát tạp phiền não

Mãi trôi lăn trong biển khổ tử sanh Dù được giải thoát tạp phiền não

是人還受惡果報 是名暫出還復沒

Thị nhân hoàn thọ ác quả báo Thị danh tạm xuất hoàn phục một

Người này lại thọ ác báo Ra chẳng bao lâu liền trở lại

善男子。

thiện nam tử.

Thiện nam tử!

如彼大魚因見光故暫得出水其身重故還復沈沒。如上二人亦復如是。

như bĩ Đại ngư nhân kiến quang cố tạm đắc xuất thủy kỳ thân trọng cố hoàn phục

trầm một. như thượng nhị nhân diệc phục như thị.

Như đại ngư ấy nhân thấy ánh sáng nên tạm được ra khỏi nước, nhưng vì thân nặng nên lại rơi trở lại, như hai người trên cũng lại như vậy.

善男子。或復有人樂著三有。是名為沒。

thiện nam tử. hoặc phục hữu nhân lạc trú tam hữu. thị danh vi một.

Thiện nam tử! Nếu lại có người tham thích đắm trước tam hữu, gọi là chìm đắm;

得聞如是大涅槃經生於信心。是名為出。

đắc văn như thị Đại Niết-bàn Kinh sanh ư tín tâm. thị danh vi xuất.

được nghe Đại Niết-bàn kinh này sanh lòng tin, gọi là xuất ly.

何因緣故名之為出。

hà nhân duyên cố danh chi vi xuất.

Nhân duyên gì gọi là xuất ly,

聞是經已遠離惡法修習善法。是名為出。是人雖信亦不具足。

văn thị Kinh dĩ viễn li ác Pháp tu tập thiện Pháp. thị danh vi xuất. thị nhân

tuy tín diệc bất cụ túc.

nghe kinh này xong, xa lìa ác pháp, tu tập thiện pháp, gọi là xuất. Người này tuy niềm tin cũng không đầy đủ.

何因緣故信不具足。

hà nhân duyên cố tín bất cụ túc.

Do nhân duyên gì niềm tin chẳng đầy đủ,

是人雖信大般涅槃常樂我淨。言如來身無常無我無樂無淨。

thị nhân tuy tín Đại Bát-niết-bàn thường lạc ngã tịnh. ngôn Như-Lai thân vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.  
người này tuy tín Đại Bát-niết-bàn Thường Lạc, Ngã, Tịnh, nhưng nói thân Như Lai vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

如來則有二種涅槃。一者有為。二者無為。

Như-Lai tắc hữu nhị chủng Niết-bàn. nhất giả hữu vi. nhị giả vô vi.

Như Lai thời có hai thứ Niết-bàn, một là hữu vi, hai là vô vi,

有為涅槃無常樂我淨。無為涅槃有常樂我淨。

hữu vi Niết-bàn không vô thường lạc ngã tịnh. vô vi Niết-Bàn hữu thường lạc ngã tịnh.

hữu vi Niết-bàn, không Thường Lạc Ngã Tịnh, vô vi Niết-bàn có Thường Lạc Ngã Tịnh.

雖信佛性是眾生有。不必一切皆悉有之。

tuy tín Phật tánh thị chúng sanh hữu. bất tất nhất thiết giai tất hữu chi.

Dù tin chúng sanh có Phật tánh, không hẳn tất cả đều có,

是故名為信不具足。

thị cố danh vi tín bất cụ túc.

cho nên gọi là niềm tin không đầy đủ.

善男子。信有二種。一者信。二者求。

thiện nam tử. tín hữu nhị chủng. nhất giả tín. nhị giả cầu.

Thiện nam tử! Tin có hai, một là tin, hai là cầu.

如是之人雖復有信不能推求。

như thị chi nhân tuy phục hữu tín bất năng thôi cầu.

Người như vậy dù lại có niềm tin không thể truy cầu,

是故名為信不具足。信復有二。一從聞生。二從思生。

thị cố danh vi tín bất cụ túc. tín phục hữu nhị. nhất tông văn sanh. nhị tông tư sanh.

nên gọi là tin không đầy đủ. Tin lại có hai, một là từ nghe mà sanh, hai là từ suy nghĩ mà sanh.

是人信心從聞而生不從思生。

thị nhân tín tâm tông văn nhi sanh bất tông tư sanh.

Người này tín tâm từ nghe mà sanh không từ suy nghĩ mà sanh,

是故名為信不具足。復有二種。一信有道。二信得者。

thị cố danh vi tín bất cụ túc. phục hữu nhị chủng. nhất tín hữu đạo. nhị tín đắc giả.

nên gọi là tin không đầy đủ. Lại có hai, một là tin có đạo, hai là tin đạt đạo.

是人信心唯信有道。都不信有得道之人。

thị nhân tín tâm duy tín hữu đạo. đô bất tín hữu đắc đạo chi nhân.

Tín tâm người này chỉ tin có đạo, mà không tin có người đắc đạo,

是故名為信不具足。復有二種。一者信正。

thị cố danh vi tín bất cụ túc. phục hữu nhị chủng. nhất giả tín chánh.

nên gọi là tin không đầy đủ. Lại có hai, một là tin chánh,

二者信邪。言有因果有佛法僧。是名信正。

nhị giả tín tà. ngôn hữu nhân quả hữu Phật Pháp Tăng. thị danh tín chánh.

hai là tin tà. Nói có nhân quả có Phật Pháp Tăng, là tin chánh;

言無因果三寶性異。信諸邪語富蘭那等。

ngôn vô nhân quả Tam Bảo tánh dị. tín chư tà ngữ Phú-lan-na đẳng.

nói không nhân quả Tam Bảo, tin các tà ngữ Phú-lan-na v.v..

是名信邪。是人雖信佛法僧寶。

thị danh tín tà. thị nhân tuy tín Phật Pháp tăng bảo.  
gọi là tin tà. Người này dù tin Phật Pháp Tăng bảo,  
不信三寶同一性相。雖信因果不信得者。是故。

bất tín Tam Bảo đồng nhất tánh tướng. tuy tín nhân quả bất tín đặc giả. thị cố  
cũng không tin Tam Bảo cùng một tánh tướng, tuy tín nhân quả bất tín đặc, ấy cho  
nên

名為信不具足。

danh vi tín bất cụ túc.  
gọi là tin không đầy đủ.

是人成就不具足信。所受禁戒亦不具足。

thị nhân thành tựu bất cụ túc tín. sở thọ cấm giới diệc bất cụ túc.  
Người này thành tựu niềm tin chẳng đầy đủ, cấm giới đã thọ cũng không đầy đủ.  
何因緣故名不具足。

hà nhân duyên cố danh bất cụ túc.  
Do nhân duyên gì nói là không đầy đủ,

因不具故所得禁戒亦不具足。復何因緣名不具足。戒有二種。

nhân bất cụ cố sở đắc cấm giới diệc bất cụ túc. phục hà nhân duyên danh bất cụ  
túc. giới hữu nhị chủng.

do không đủ nên cấm giới cũng không đầy đủ. Lại do nhân duyên gì nói là không  
đầy đủ. Giới có hai thứ,

一威儀戒。二從戒戒。

nhất uy nghi giới. nhị tông giới giới.  
một là uy nghi giới, hai là tông giới giới.

是人唯具威儀等戒不具從戒戒。是故名為戒不具足。復有二種。

thị nhân duy cụ uy nghi đẳng giới bất cụ tông giới giới. thị cố danh vi giới bất  
cụ túc. phục hữu nhị chủng.

Người này chỉ đủ uy nghi giới không đủ tông giới giới, cho nên gọi là giới  
không đầy đủ. Lại có hai thứ

一者作戒。二者無作戒。

nhất giả tác giới. nhị giả vô tác giới.  
một là tác giới, hai là vô tác giới.

是人唯具作戒不具無作戒。是故名為戒不具足。

thị nhân duy cụ tác giới bất cụ vô tác giới. thị cố danh vi giới bất cụ túc.  
Người này chỉ đủ tác giới, không đủ vô tác giới, cho nên gọi là giới không đầy  
đủ.

復有二種。一從身口得於正命。

phục hữu nhị chủng. nhất tông thân khẩu đắc ư chánh mạng.

Lại có hai thứ, một là từ thân miệng được chánh mạng,

二從身口不得正命。是人雖從身口不得正命。

nhị tông thân khẩu bất đắc chánh mạng. thị nhân tuy tông thân khẩu bất đắc chánh  
mạng.

hai là từ thân miệng không được chánh mạng. Người này dù từ thân miệng không  
được chánh mạng,

是故名為戒不具足。復有二種。一者求戒。二者捨戒。

thị cố danh vi giới bất cụ túc. phục hữu nhị chủng. nhất giả cầu giới, hai giả  
xả giới.

cho nên gọi là giới không đầy đủ. Lại có hai thứ, một là cầu giới, hai là xả  
giới.

是人唯具求有之戒不得捨戒。

thị nhân duy cụ cầu hữu chi giới bất đắc xả giới.



Người này chỉ đủ cầu có giới, không được xả giới,

是故名為戒不具足。復有二種。一者隨有。二者隨道。

thị cố danh vi giới bất cụ túc。 phục hữu nhị chủng。 nhất giả tùy hữu。 nhị giả tùy đạo。

cho nên gọi là giới không đầy đủ. Lại có hai thứ, một là tùy hữu, hai là tùy đạo.

是人唯具隨有之戒不具隨道。

thị nhân duy cụ tùy hữu chi giới bất cụ tùy đạo。

Người này chỉ đủ giới tùy hữu, không đủ giới tùy đạo,

是故名為戒不具足。復有二種。一者善戒。二者惡戒。

thị cố danh vi giới bất cụ túc。 phục hữu nhị chủng。 nhất giả thiện giới。 nhị giả ác giới。

cho nên gọi là giới không đầy đủ. Lại có hai thứ, một là thiện giới, hai là ác giới.

身口意善是名善戒。牛戒狗戒是名惡戒。

thân khẩu ý thiện thị danh thiện giới。 ngưu giới cẩu giới thị danh ác giới。

Thân khẩu ý thiện gọi là thiện giới, giới ngưu giới cẩu gọi là ác giới.

是人深信是二種戒俱有善果。

thị nhân thâm tín thị nhị chủng giới câu hữu thiện quả。

Người này thâm tín hai giới đều có thiện quả,

是故名為戒不具足。

thị cố danh vi giới bất cụ túc。

cho nên gọi là giới không đầy đủ;

是人不具信戒二事。所修多聞亦不具足。

thị nhân bất cụ tín giới nhị sự。 sở tu đa văn diệc bất cụ túc。

người này không đủ hai thứ tín và giới, sở tu đa văn cũng không đầy đủ。

云何名為聞不具足。如來所說十二部經。

vân hà danh vi văn bất cụ túc。 Như-Lai sở thuyết thập nhị bộ Kinh。

Thế nào gọi là nghe không đầy đủ, Như Lai nói mười hai bộ kinh,

唯信六部不信六部。是故名為聞不具足。

duy tín lục bộ bất tín lục bộ。 thị cố danh vi văn bất cụ túc。

chỉ tin sáu bộ, không tin sáu bộ, nên gọi là nghe không đầy đủ,

雖復受持是六部經不能讀誦為他解說無

tuy phục thọ trì thị lục bộ Kinh bất năng đọc tụng vi tha giải thuyết vô

dù lại thọ trì sáu bộ kinh này mà không thể đọc tụng vì người giải nói, không  
所利益。是故名為聞不具足。

sở lợi ích。 thị cố danh vi văn bất cụ túc。

có lợi ích, cho nên gọi là nghe không đầy đủ。

又復受是六部經已。為論議故。為勝他故。

hựu phục thọ thị lục bộ Kinh dĩ。 vi luận nghị cố。 vi thắng tha cố。

Lại thọ học sáu bộ kinh này rồi, lại luận bàn nghĩa lý hơn người khác,

為利養故。為諸有故。持讀誦說。

vi lợi dưỡng cố。 vi chư hữu cố。 trì đọc tụng thuyết。

vì lợi dưỡng, vì các hữu, trì đọc tụng thuyết,

是故名為聞不具足。善男子。我於經中說聞具足。云何具足。

thị cố danh vi văn bất cụ túc。 thiện nam tử。 ngã ư Kinh trung thuyết văn cụ  
túc。 vân hà cụ túc。

nên gọi là nghe không đầy đủ. Thiện nam tử! Ta đối với kinh này nói nghe đầy đủ。

Thế nào gọi là đầy đủ?

若有比丘身口意善。

nhược hữu bi khâu thân khâu ý thiện。

**nếu có Tỳ-kheo thân miệng ý thiện,**

先能供養和上諸師有德之人。是諸師等於是人所生愛念心。

tiên năng cung dưỡng hòa thượng chư sư hữu đức chi nhân. thị chư sư đẳng ư thị nhân sở sanh ái niệm tâm。

**trước hay cúng dường Hòa thượng các sư và người có đức người, các sư đối với người này sanh lòng yêu thích,**

以是因緣教授經法。是人至心受持誦習。

dĩ thị nhân duyên giáo thọ Kinh Pháp. thị nhân chí tâm thọ trì tụng tập。

**do nhân duyên này ban dạy cho kinh pháp, người này chí tâm thọ trì tụng tập,**  
持誦習已獲得智慧。

trì tụng tập dĩ hoạch đắc trí tuệ。

**trì tụng tập rồi thì được trí tuệ,**

得智慧已能善思惟如法而住。善思惟已則得正義。

đắc trí tuệ dĩ năng thiện tư duy như Pháp nhi trụ. thiện tư duy dĩ tắc đắc chánh nghĩa。

**được trí tuệ rồi thì hay khéo suy nghĩ, như pháp mà trú. Khéo suy nghĩ rồi, thời được chánh nghĩa.**

得正義已身心寂靜。身心寂已則生喜心。

đắc chánh nghĩa dĩ thân tâm tịch tĩnh. thân tâm tịch dĩ tắc sanh hỷ tâm。

**Được chánh nghĩa rồi, thân tâm tịch tĩnh; thân tâm tịch lặng rồi thời sanh hỷ tâm,**

喜心因緣心則得定。因得定故得正知見。

hỷ tâm nhân duyên tâm tắc đắc định. nhân đắc định cố đắc chánh tri kiến。

**hỷ tâm nhân duyên tâm thời được định; nhờ được định nên được chánh tri kiến.**

正知見已於諸有中心生厭悔。悔諸有故能得解脫。

chánh tri kiến dĩ ư chư hữu trung tâm sanh yếm hối. hối chư hữu cố năng đắc giải thoát。

**Nhờ có chánh tri kiến nên đối với các hữu tâm sanh nhàm chán, do nhờ nhàm chán các hữu nên có thể được giải thoát.**

是人無有如是等事。是故名為聞不具足。

thị nhân vô hữu như thị đẳng sự. thị cố danh vi văn bất cụ túc。

**Người này không có các điều như vậy, nên gọi là nghe chẳng đầy đủ.**

是人不具如是三事。施亦不具。施有二種。

thị nhân bất cụ như thị tam sự. thí diệc bất cụ. thí hữu nhị chủng。

**Người này không đủ ba việc như vậy, nên bỏ thí cũng chẳng đủ. Bỏ thí có hai, một là tài thí. Hai là Pháp thí.**

nhất giả tài thí. nhị giả Pháp thí。

**một là tài thí, hai là Pháp thí.**

是人雖復行於財施為求有故。雖行法施亦不具足。何以故。

thị nhân tuy phục hành ư tài thí vi cầu hữu cố. tuy hành Pháp thí diệc bất cụ túc. hà dĩ cố。

**Người này dù lại thực hành tài thí thì lại cầu hữu, nên tuy hành Pháp thí cũng chẳng đầy đủ. Vì sao?**

祕不盡說畏他勝故。是故名為施不具足。

bí bất tận thuyết úy tha thắng cố. thị cố danh vi thí bất cụ túc。

**vì không thuyết hết những điều bí yếu vì sợ người hơn mình, vì vậy gọi là bỏ thí không đầy đủ.**

財法二施各有二種。一者聖。二者非聖。

tài Pháp nhị thí các hữu nhị chủng. nhất giả Thánh. nhị giả phi Thánh。

Tài Pháp nhị thí đều có hai, một là Thánh, hai là phi Thánh.

聖者施已不求果報。非聖施已求於果報。

Thánh giả thí dĩ bất cầu quả báo. phi Thánh thí dĩ cầu ư quả báo.

Thánh nhân thí bố thí rồi không cầu quả báo, phi Thánh bố thí rồi thì mong cầu quả báo.

聖者法施為增長法。非聖法施為增諸有。

Thánh giả Pháp thí vi tăng trưởng Pháp. phi Thánh Pháp thí vi tăng chu hữu.

Thánh nhân pháp thí là tăng trưởng Pháp, phi Thánh Pháp thí là tăng trưởng các hữu.

如是之人為增財故而行財施。

như thị chi nhân vi tăng tài cố nhi hành tài thí.

Người như vậy vì tăng tài bảo nên hành tài thí,

為增有故而行法施。是故名為施不具足。

vi tăng hữu cố nhi hành Pháp thí. thị cố danh vi thí bất cụ túc.

vì tăng hữu nên hành Pháp thí, nên gọi là bố thí không đầy đủ.

復次是人受六部經。見受法者而供給之。

phục thứ thị nhân thọ lục bộ Kinh. kiến thọ Pháp giả nhi cung cấp chi.

Lại nữa người này thọ trì sáu bộ kinh, thấy người thọ Pháp bèn cung cấp đồ cần dùng.

不受法者則不供給。是故名為施不具足。

bất thọ Pháp giả tắc bất cung cấp. thị cố danh vi thí bất cụ túc.

Thấy người không thọ Pháp thì không cung cấp đồ cần dùng, nên gọi là bố thí không đầy đủ.

是人不能分別。所修智慧亦不具足。

thị nhân bất cụ như thượng tứ sự. sở tu trí tuệ diệc bất cụ túc.

Người này không đầy đủ bốn việc như trên, sở tu trí tuệ cũng không đầy đủ.

智慧之性性能分別。

trí tuệ chi tánh tánh năng phân biệt.

Tánh của trí tuệ là tánh hay phân biệt.

是人不能分別如來是常無常。如來於此涅槃經中。說言。

thị nhân bất năng phân biệt Như-Lai thị thường vô thường. Như-Lai ư thử Niết-bàn Kinh trung. thuyết ngôn.

Người này chẳng thể phân biệt Như Lai là thường hay vô thường. Như Lai ở trong kinh này nói:

如來即是解脫。解脫即是如來。如來即是涅槃。

Như-Lai tức thị giải thoát. giải thoát tức thị Như-Lai. Như-Lai tức thị Niết-Bàn.

Như Lai tức giải thoát, giải thoát tức Như Lai, Như Lai tức Niết-bàn,

涅槃即是解脫。於是義中不能分別。

Niết-Bàn tức thị giải thoát. ư thị nghĩa trung bất năng phân biệt.

Niết-bàn tức giải thoát. Trong nghĩa này không thể phân biệt,

梵行即是如來。如來即是慈悲喜捨。慈悲喜捨即是解脫。

phạm hạnh tức thị Như-Lai. Như-Lai tức thị từ bi hỉ xả. từ bi hỉ xả tức thị giải thoát.

phạm hạnh tức Như Lai, Như Lai tức từ bi hỉ xả, từ bi hỉ xả tức giải thoát,

解脫即是涅槃。涅槃即是慈悲喜捨。

giải thoát tức thị Niết-Bàn. Niết-Bàn tức thị từ bi hỉ xả.

giải thoát tức Niết-bàn, Niết-bàn tức từ bi hỉ xả,

於是義中不能分別。是故名為智不具足。

ư thị nghĩa trung bất năng phân biệt. thị cố danh vi trí bất cụ túc.

trong nghĩa này không thể phân biệt, nên gọi là trí chẳng đầy đủ.

復次不能分別佛性。佛性即是如來。

phục thứ bất năng phân biệt Phật tánh. Phật tánh tức thị Như-Lai.  
Lại nữa không thể phân biệt Phật tánh, Phật tánh tức Như Lai,

如來即是一切不共之法。不共之法即是解脫。

Như-Lai tức thị nhất thiết bất-cộng chi Pháp. bất-cộng chi Pháp tức thị giải thoát.

Như Lai tức là tất cả pháp bất cộng, bất cộng pháp tức giải thoát,  
解脫即是涅槃。涅槃即是不共之法。

giải thoát tức thị Niết-Bàn. Niết-Bàn tức thị bất-cộng chi Pháp.  
giải thoát tức Niết-bàn, Niết-bàn tức bất cộng pháp.

於是義中不能分別。是故名為智不具足。

ư thị nghĩa trung bất năng phân biệt. thị cố danh vi trí bất cụ túc.

Đối với nghĩa này không thể phân biệt, nên gọi là trí chẳng đầy đủ.

復次不能分別四諦苦集滅道。

phục thứ bất năng phân biệt tứ đế khổ tập diệt đạo.

Lại nữa không thể phân biệt Tứ đế Khổ Tập Diệt Đạo,

不能分別四真諦故不知聖行。不知聖行故不知如來。

bất năng phân biệt tứ chân đế cố bất tri Thánh hạnh. bất tri Thánh hành cố bất tri Như-Lai.

không thể phân biệt bốn chân đế, không biết Thánh hạnh, không biết Thánh hạnh nên không biết Như Lai,

不知如來故不知解脫。不知解脫故不知涅槃。

bất tri Như-Lai cố bất tri giải thoát. bất tri giải thoát cố bất tri Niết-Bàn không biết Như Lai nên không biết giải thoát, không biết giải thoát nên không biết Niết-bàn.

是故名為智不具足。

thị cố danh vi trí bất cụ túc.

Cho nên gọi là trí không đầy đủ.

是人不具如是五事則有二種。

thị nhân bất cụ như thị ngũ sự tắc hữu nhị chủng.

Người không đủ năm việc như vậy thời có hai thứ,

一增善法。二增惡法。云何名為增長惡法。

nhất tăng thiện Pháp. nhị tăng ác Pháp. vân hà danh vi tăng trưởng ác Pháp.

một là tăng thiện pháp, hai là tăng ác pháp. Thế nào gọi là tăng trưởng ác pháp?

是人不見已不具足。自言具足而生著心。

thị nhân bất kiến dĩ bất cụ túc. tự ngôn cụ túc nhi sanh trú tâm.

Người này không thấy rồi không đầy đủ, tự nói đầy đủ và sanh trước tâm,

於同行中自謂為勝。是故親近同己惡友。

ư đồng hành trung tự vị vi thắng. thị cố thân cận đồng kỷ ác hữu.

đối với đồng hành tự nói là hơn, cho nên gần gũi bạn ác.

既親近已。復得更聞不具足法。

ký thân cận dĩ. phục đắc canh văn bất cụ túc Pháp.

Đã gần gũi rồi, lại được càng nghe pháp chẳng đầy đủ,

聞已心喜其心染著。起於憍慢多行放逸。

văn dĩ tâm hỷ kỳ tâm nhiễm trú. khởi ư kiêu mạn đa hành phóng dật.

nghe xong tâm hỷ tâm nhiễm trước, khởi tâm kiêu mạn, hành nhiều điều phóng dật,

因放逸故親近在家。亦樂聞說在家之事。

nhân phóng dật cố thân cận tại gia. diệc lạc văn thuyết tại gia chi sự.

nhân vì phóng dật nên gần gũi người tại gia, cũng thích nghe nói việc của tại gia,

遠離清淨出家之法。以是因緣增長惡法。

viễn li thanh tịnh xuất gia chi Pháp. dĩ thị nhân duyên tăng trưởng ác Pháp. xa lìa pháp xuất gia thanh tịnh, do nhân duyên này tăng trưởng ác pháp, tăng trưởng ác pháp, nên thân miệng ý nghiệp bất tịnh.

tăng ác Pháp cố thân khẩu ý đẳng khởi bất tịnh nghiệp.

do tăng ác pháp, nên thân miệng ý nghiệp bất tịnh.

三業不淨故增長地獄畜生餓鬼。是名暫出還沒。暫出還沒者。

tam nghiệp bất tịnh cố tăng trưởng Địa-ngục súc sanh ngạ quỷ. thị danh tạm xuất hoàn một. tạm xuất hoàn một giả.

Ba nghiệp không thanh tịnh sẽ tăng trưởng Địa ngục, Súc sanh, Ngạ quỷ, gọi là tạm ra rồi đắm chìm trở lại. Tạm ra rồi đắm chìm trở lại,

我佛法中其誰是耶。謂提婆達多。瞿伽離比丘。

ngã Phật Pháp trung kỳ thù thị da. vị đề bà đạt đa. Cồ dà ly bi khâu.

trong Phật pháp ta là ai, đó là Đề-bà-đạt-đa, Tỳ-kheo Cồ-dà-ly,

挽手比丘。善星比丘。低舍比丘。滿宿比丘。

oản thủ bi khâu. thiện tinh bi khâu. đê xá bi khâu. mãn tú bi khâu.

Tỳ-kheo Oản Thủ, Tỳ-kheo Thiện Tinh, Tỳ-kheo Đê-xá, Tỳ-kheo Mãn Túc,

慈地比丘尼。曠野比丘尼。方比丘尼。慢比丘尼。

từ địa bi khâu ni. khoáng dã bi khâu ni. phương bi khâu ni. mạn bi khâu ni.

Tỳ-kheo-ni Từ Địa, Tỳ-kheo-ni Khoáng Dã, Tỳ-kheo-ni Phương, Tỳ-kheo-ni Mạn,

淨潔長者。求有優婆塞。舍勒釋種。象長者。

tịnh khiết Trưởng-Già. cầu hữu Ưu-bà-tắc. xá lạc thích chủng. tượng Trưởng-Già trưởng giả Tịnh Khiết, Ưu-bà-tắc Cầu Hữu, Xá-lạc-thích-chủng, trưởng giả Tượng.

名稱優婆夷。光明優婆夷。難陀優婆夷。軍優婆夷。

danh xưng Ưu-bà-di. quang-minh Ưu-bà-di. Nan đà Ưu-bà-di. quân Ưu-bà-di.

Ưu-bà-di Danh xưng, Ưu-bà-di Quang Minh, Ưu-bà-di Nan-đà, Ưu-bà-di Quân,

鈴優婆夷。如是等人名為暫出還沒。

linh Ưu-bà-di. như thị đẳng nhân danh vi tạm xuất hoàn một.

Ưu-bà-di Linh. Những người này gọi là chốc lát ra khỏi rồi trở lại chìm đắm.

譬如大魚見明故出身重故沒。

thí như Đại ngư kiến minh cố xuất thân trọng cố một.

Thí như cá lớn thấy ánh sáng cho nên xuất, vì thân nặng nên rơi trở lại.

第二之人深自知見行不具足。

đệ nhị chi nhân thâm tự tri kiến hành bất cụ túc.

Người thứ hai sâu tự tri kiến hành chẳng đầy đủ,

不具足故求近善友。近善友故樂諮未聞。聞已樂受。

bất cụ túc cố cầu cận thiện hữu. cận thiện hữu cố lạc ti vị văn. văn dĩ lạc thọ. không đầy đủ nên cầu gần bạn lành, gần bạn lành nên thích tham hỏi điều chưa nghe, nghe xong lạc thọ,

受已樂善思惟。善思惟已能如法住。

thọ dĩ lạc thiện tư duy. thiện tư duy dĩ năng như Pháp trụ.

thọ lạc rồi khéo suy nghĩ, khéo suy nghĩ rồi hay như pháp an trú,

如法住故增長善法。增善法故終不復沒。是名為住。

như Pháp trụ cố tăng trưởng thiện Pháp. tăng trưởng thiện Pháp cố chung bất phục một. thị danh vi trụ.

như pháp an trú nên tăng trưởng thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp nên lại bị chìm đắm trở lại, đây gọi là trụ.

我佛法中其誰是耶。謂舍利弗。大目犍連。

ngã Phật Pháp trung kỳ thù thị da. vị Xá-lợi-phất. Đại Mục-kiền-liên.  
Trong Phật pháp của ta là ai? Đó là Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên,  
阿若憍陳如等五百比丘。耶舍等五百比丘。

A nhã Kiều trần như đấng ngũ bi khâu. Da xá đấng ngũ bách bi khâu.  
A-nhã-kiều-trần-như năm vị Tỳ-kheo, Da-xá năm trăm Tỳ-kheo,  
阿[少/兔]樓陀童子迦葉摩訶迦葉十力迦葉。

a nậu lâu đà Đồng tử ca diệp Ma ha Ca-diếp thập lục Ca-diếp.  
A-nậu-lâu-đà, Đồng Tử Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp, Thập Lục Ca-diếp,  
瘦瞿曇彌比丘尼。波吒羅花比丘尼。勝比丘尼。

sấu Cồ Đàm di bi khâu ni. ba trá la hoa bi khâu ni. thắng bi khâu ni.  
Tỳ-kheo-ni Cồ-đàm-di, Tỳ-kheo-ni Ba-tra-la-hoa, Tỳ-kheo-ni Thắng,  
實義比丘尼。意比丘尼。跋陀比丘尼。淨比丘尼。

thật nghĩa bi khâu ni. ý bi khâu ni. bạt đà bi khâu ni. tịnh bi khâu ni.  
Tỳ-kheo-ni Thật Nghĩa, Tỳ-kheo-ni Ý, Tỳ-kheo-ni Bạt-đà, Tỳ-kheo-ni Tịnh,  
不退轉比丘尼。頻婆娑羅王。郁伽長者。

bất thối chuyển bi khâu ni. Tần-bà sa la Vương. úc dà Trưởng-Giả.  
Tỳ-kheo-ni Bất Thối Chuyển, vua Tần Bà-ta-la, trưởng giả Úc-dà,  
須達多長者。釋摩男。貧須達多。鼠狼長者子。

tu đạt đa Trưởng-Giả. thích ma nam. bản tu đạt đa. thủ lang Trưởng Giả Tử.  
trưởng giả Tu-đạt-đa, Thích-ma-mam, Bản-tu-đạt-đa, trưởng giả Thủ Lang,  
名稱長者。具足長者。師子將軍。

danh xung Trưởng-Giả. cụ túc Trưởng-Giả. sư tử tướng quân.  
trưởng giả Danh Xung, trưởng giả Cụ Túc, Sư Tử tướng quân,  
優波離長者。刀長者。無畏優婆夷。善住優婆夷。

ưu ba lý Trưởng-Giả. đao Trưởng-Giả. vô úy Ưu-bà-di. thiện trụ Ưu-bà-di.  
Trưởng giả Ưu-ba-ly, trưởng giả Đao, Ưu-bà-di Vô Úy, Ưu-bà-di Thiện trụ,  
愛法優婆夷。勇健優婆夷。天得優婆夷。

ái Pháp Ưu-bà-di. dũng kiện Ưu-bà-di. Thiên đắc Ưu-bà-di.  
Ưu-bà-di Ái Pháp, Ưu-bà-di Dũng Kiện, Ưu-bà-di Thiên Đắc,  
善生優婆夷。具身優婆夷。牛得優婆夷。曠野優婆夷。

thiện sanh Ưu-bà-di. cụ thân Ưu-bà-di. ngưu đắc Ưu-bà-di. khoáng dã Ưu-bà-di  
Ưu-bà-di Thiện Sanh, Ưu-bà-di Cụ Thân, Ưu-bà-di Ngưu Đắc, Ưu-bà-di Khoáng Dã,  
摩訶斯那優婆夷。

Ma-Ha tư na Ưu-bà-di.  
Ưu-bà-di Ma-ha Tư-na.

như thị đấng bi khâu bi khâu ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. đắc danh vi trụ. vân hà vi

trụ.

Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di này được gọi là trụ. Thế nào gọi là

trụ?

常樂觀見善光明故。以是因緣若佛出世若不出世。

thường lạc đồ kiến thiện quang-minh cố. dĩ thị nhân duyên nhược Phật xuất thế  
nhược bất xuất thế.  
thường thích thấy thiện quang minh, do nhân duyên này, nếu đức Phật ra đời hoặc  
không ra đời,

如是等人終不造惡。是名為住。

như thị đấng nhân chung bất tạo ác. thị danh vi trụ.

thì người này trọn không làm điều ác, gọi là trụ,

如低彌魚樂見光明不沈不沒。如是等眾亦復如是。

như đê di ngư lạc kiến quang-minh bất trầm bất một. như thị đấng chúng diệc phục  
như thị.

như cá Đê Di thích thấy ánh sáng, không chìm không đắm, chúng này này cũng lại  
như vậy,

是故我於經中說偈。

thị cố ngã ư Kinh trung thuyết kệ.  
cho nên ta ở kinh trong nói bài kệ:

若人善能分別義  
Nhược nhân thiện năng phân biệt nghĩa  
Nếu người khéo hay phân biệt nghĩa

若能呵責一切有  
Nhược năng ha trách nhất thiết hữu  
Hoặc hay trách mắng tất cả hữu

若能供養無量佛  
Nhược năng cung dưỡng vô lượng Phật  
Hoặc hay cúng dường vô lượng Phật

若受世樂不放逸  
Nhược thọ thế lạc bất phóng dật  
Nếu thọ thế lạc không phóng dật

親近善友聽正法  
Thân cận thiện hữu thỉnh chánh Pháp  
Gần gũi bạn lành nghe chánh Pháp

樂見光明修習道  
Lạc kiến quang-minh tu tập đạo  
Thích thấy quang minh tu tập đạo

大般涅槃經卷第三十二  
Đại Bát-niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập nhị  
Đại Bát-niết-bàn Kinh  
Quyển Thứ Ba Mươi Hai.

至心求於沙門果  
Chí tâm cầu ư Sa-môn quả  
Chí tâm cầu chúng quả Sa-môn

是人名為如法住  
Thị nhân danh vi như Pháp trụ  
Người này gọi là như pháp trụ

則能無量世修道  
Tắc năng vô lượng thế tu đạo  
Thì hay vô lượng đời tu đạo

是人名為如法住  
Thị nhân danh vi như Pháp trụ  
Người này chính là như pháp trụ

內善思惟如法住  
Nội thiện tư duy như Pháp trụ  
Lòng khéo suy nghĩ như pháp trụ

獲得解脫安隱住  
Hoạch đắc giải thoát an ổn trụ  
Được giải thoát nên an ổn trụ

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:25:55 2006

=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## Quyển Thứ Ba Mười Ba

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Liên Hương (06-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)



【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

大般涅槃經卷第三十三

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ tam thập tam.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

QUYỂN THỨ BA MƯƠI BA

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn kinh gia chi.

Đời Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm nương vào kinh Nê-hoàn mà bổ sung thêm

迦葉菩薩品第二十四之三

Ca-diếp Bồ-tát phẩm đệ thập tứ chi tam.

Phẩm Thứ Hai Mươi Bốn, phần Ba: Bồ-tát Ca-diếp

善男子。智不具足凡有五事。

Thiện nam tử. trí bất cụ túc phạm hữu ngũ sự.

Này thiện nam tử! Trí không đầy đủ phạm có năm việc.

是人知己求近善友。

Thị nhân tri dĩ cầu cận thiện hữu.

Người này biết xong cầu gần bạn lành.

如是善友當觀是人貪欲瞋恚愚癡思覺何者偏多。若知是人貪欲多者。

Như thị thiện hữu đương quán thị nhân tham dục sân nhuế ngu si tu giác hà giả

Thiên đa. nhược tri thị nhân tham dục đa giả.

Bạn lành ấy quán sát xem người này đối với tham dục, sân giận, ngu si, tu giác thiên về gì nhiều. Nếu biết người này tham dục nhiều,

即應為說不淨觀法。瞋恚多者為說慈悲。

Túc ứng vị thuyết bất tịnh quán Pháp. sân nhuế đa giả vi thuyết từ bi.

liền vì đó mà nói pháp quán bất tịnh, nhiều sân nhuế nói pháp từ bi,

思覺多者教令數息。

Tu giác đa giả giáo linh số tức.

nhiều tu giác dạy quán số tức,

著我多者當為分析十八界等。是人聞已至心受持。

Trú ngã đa giả đương vi phân tích thập bát giới đẳng. thị nhân văn dĩ chí tâm thọ trì.

nhiều chấp ngã nên vì đó phân tích mười tám giới. Người này nghe rồi chí tâm thọ trì,

心受持已如法修行。

Tâm thọ trì dĩ như Pháp tu hành.

tâm thọ trì rồi như pháp tu hành,

如法行已次第獲得四念處觀身受心法。得是觀已次第復觀十二因緣。

Như Pháp hành dĩ thứ đệ hoạch đắc tứ niệm xứ quán thân thọ tâm Pháp. đắc thị quán dĩ thứ đệ phục quán thập nhị nhân duyên.

như pháp tu hành rồi lần lượt quán thân, thọ, tâm, pháp chứng được Tứ niệm xứ; được quán như vậy rồi lần lượt quán mười hai nhân duyên;

如是觀已次得煖法。

Như thị quán dĩ thứ đắc noãn pháp.

quán như vậy rồi đến được noãn pháp.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

一切眾生悉有煖法。何以故。如佛所說。三法和合名為眾生。

Nhất thiết chúng sanh tất hữu noãn Pháp. hà dĩ cố. như Phật sở thuyết. tam Pháp hòa hợp danh vi chúng sanh.

Tất cả chúng sanh đều có noãn pháp. Vì sao vậy? Vì như lời Phật nói: Ba pháp hoà hợp gọi là chúng sanh.

一壽二煖三識。

Nhất thọ nhị noãn tam thức.

Một là thọ, hai là noãn, ba là thức.

若從是義一切眾生應先有煖。云何如來說言煖法因善友生。

Nhược tòng thị nghĩa nhất thiết chúng sanh ứng tiên hữu noãn. vân hà Như-Lai thuyết ngôn noãn Pháp nhân thiện hữu sanh.

Nếu theo nghĩa này thì tất cả chúng sanh đáng lẽ trước phải có noãn, sao Như Lai nói rằng noãn pháp do nơi bạn lành mà sanh?

佛言。善男子。如汝所問有煖法者。

Phật ngôn. thiện nam tử. như nhữ sở vấn hữu noãn Pháp giả

Phật dạy: Này thiện nam tử! Như lời ông hỏi người có noãn pháp ấy,

一切眾生至一闍提皆悉有之。

Nhất thiết chúng sanh chí Nhất-xiên-đề giai tất hữu chi

tất cả chúng sanh đến Nhất-xiên-đề đều có.

如我今者所說煖法。要因方便然後乃得。本無今有。

Như ngã kim giả sở thuyết noãn Pháp. yếu nhân phương tiện nhiên hậu nãi đắc. bản vô kim hữu.

Như hôm nay Ta nói noãn pháp phải do phương tiện rồi sau mới được, là trước không nay có.

以是義故非諸眾生一切先有。

Dĩ thị nghĩa cố phi chư chúng sanh nhất thiết tiên hữu.

Do nghĩa này nên chẳng phải tất cả chúng sanh đều có trước.

是故汝今不應難言一切眾生皆有煖法。善男子。

Thị cố nhữ kim bất ứng nạn ngôn nhất thiết chúng sanh giai hữu noãn Pháp. thiện nam tử.

Vì vậy, hôm nay ông không nên gạn hỏi rằng tất cả chúng sanh đều có noãn pháp. Này thiện nam tử!

如是煖法是色界法非欲界有。若言一切眾生有者。

Như thị noãn Pháp thị sắc giới Pháp phi dục giới hữu. nhược ngôn nhất thiết chúng sanh hữu giả.

Noãn pháp này là pháp thuộc về cõi Sắc, không phải cõi Dục mà có được. Nếu nói rằng tất cả chúng sanh đều có

欲界眾生亦皆應有。

Dục giới chúng sanh diệc giai ứng hữu.

thì chúng sanh cõi Dục đáng lẽ cũng đều phải có.

欲界無故當知一切有。何以故。我弟子有外道則無。

Dục giới vô cố đương tri nhất thiết hữu. hà dĩ cố. ngã đệ-tử hữu ngoại đạo tác vô.

Nếu cõi Dục không có, nên biết rằng không phải tất cả đều có. Vì sao vậy? Vì đệ tử Ta thì có, ngoại đạo thì không.

以是義故一切眾生不必悉有。善男子。

Dĩ thị nghĩa cố nhất thiết chúng sanh bất tất tất hữu. thiện nam tử.

Do nghĩa này nên tất cả chúng sanh không hẳn đều có. Nay thiện nam tử!

一切外道唯觀六行。我諸弟子具足十六行。

Nhất thiết ngoại đạo duy quán lục hạnh. ngã chư đệ-tử cụ túc thập lục hạnh.

Tất cả ngoại đạo chỉ quán sáu hạnh, đệ tử Ta quán đầy đủ mười sáu hạnh.

是十六行一切眾生不必悉有。迦葉菩薩白佛言。世尊。

Thị thập lục hạnh nhất thiết chúng sanh bất tất tất hữu. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Mười sáu hạnh này không hẳn tất cả chúng sanh đều có. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

所言煖法云何名煖。

Sở ngôn noãn Pháp vân hà danh noãn.

Chỗ nói noãn pháp ấy, thế nào gọi là noãn?

為自性煖為他故煖。佛言。善男子。

Vì tự tánh noãn vị tha cố noãn. Phật ngôn. thiện nam tử

Là tánh nó tự noãn hay vì pháp khác mà noãn? Phật dạy: Nay thiện nam tử!

如是煖法自性是煖非他故煖。迦葉菩薩言。世尊。

Như thị noãn Pháp tự tánh thị noãn phi tha cố noãn. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

Noãn pháp này tánh nó tự noãn không phải do pháp khác mà noãn. Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

如來先說馬師滿宿無有煖法。何以故。

Như-Lai tiên thuyết Mã sư mãn túc vô hữu noãn Pháp. hà dĩ cố.

Như-Lai trước kia nói rằng Mã Sư và Mãn Túc không có noãn pháp. Vì sao vậy?

於三寶所無信心故。是故無煖。當知信心即是煖法。

ư Tam bảo sở vô tín tâm cố. thị cố vô noãn. đương tri tín tâm tức thị noãn Pháp.

Vì hai người này không có tín tâm đối với Tam bảo nên không có noãn pháp. Nên biết rằng tín tâm chính là noãn pháp.

善男子。信非煖法。何以故。

Thiện nam tử. tín phi noãn Pháp. hà dĩ cố.

Nay thiện nam tử! Tín tâm chẳng phải noãn pháp. Vì sao vậy?

因於信心後得煖故。善男子。夫煖法者即是智慧。何以故。

Nhân ư tín tâm hậu đắc noãn cố. thiện nam tử. phu noãn Pháp giả tức thị trí tuệ. hà dĩ cố.

Vì do nơi tín tâm sau đó mới được noãn pháp. Nay thiện nam tử! Luận về noãn pháp ấy chính là trí tuệ. Vì sao vậy?

觀四諦故。是故名之為十六行。行即是智。

Quán tứ đế cố. thị cố danh chi vi thập lục hạnh. hạnh tức thị trí.  
Vì quán Tứ đế nên gọi là mười sáu hạnh, hạnh chính là trí.

善男子。如汝所問。何因緣故名為煖者。

Thiện nam tử. như nhữ sở vấn. hà nhân duyên cố danh vi noãn giả.  
Này thiện nam tử! Như chỗ ông hỏi: Do nhân duyên gì gọi là noãn?

善男子。

Thiện nam tử。

Này thiện nam tử!

夫煖法者即是八聖道之火相故名為煖。善男子。

Phu noãn Pháp giả tức thị bát Thánh đạo chi hỏa tướng cố danh vi noãn. thiện nam tử。

Luận về noãn pháp chính là tướng lửa của tám Thánh đạo nên gọi là noãn. Này thiện nam tử!

譬如攢火先有煖氣次有火生後則煙出。是無漏道亦復如是。

Thí như toàn hỏa tiên hữu noãn khí thứ hữu hỏa sanh hậu tắc yên xuất. thị vô lậu đạo diệc phục như thị。

Thí như trước nhóm lửa rồi mới có hơi ấm, thứ đến có lửa, sau mới có khói. Đạo vô lậu này cũng lại như vậy.

煖者即是十六行也。火者即是須陀洹果。

Noãn giả tức thị thập lục hạnh dã. hỏa giả tức thị Tu đà hoàn quả。

Hơi ấm là mười sáu hạnh, lửa là quả Tu-đà-hoàn,

煙者即是修道斷結。迦葉菩薩復白佛言。世尊。

Yên giả tức thị tu đạo đoạn kết. Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn。

khói là tu đạo dứt kết sử. Bồ-tát Ca-diếp lại bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如是煖法亦是有法亦是有為。

Như thị noãn Pháp diệc thị hữu Pháp diệc thị hữu vi。

Noãn pháp như vậy cũng là pháp có, cũng là hữu vi。

是法報得色界五陰。是故名有。是因緣故復名有為。

Thị Pháp báo đắc sắc giới ngũ uẩn. thị cố danh hữu. thị nhân duyên cố phục danh hữu vi。

Quả báo của pháp này được thân năm uẩn ở cõi Sắc nên gọi là có, vì là nhân duyên nên gọi là hữu vi。

若是有為云何能為無漏道相。佛言。善男子。

Nhược thị hữu vi vân hà năng vi vô lậu đạo tướng. Phật ngôn. thiện nam tử。

Nếu là hữu vi tại sao có thể làm tướng của đạo vô lậu? Phật dạy: Này thiện nam tử!

如是如是如汝所說。善男子。

Như thị như thị như nhữ sở thuyết. thiện nam tử。

Đúng vậy, đúng như lời ông nói. Này thiện nam tử!

如是煖法雖是有為有法。還能破壞有為有法。

Như thị noãn Pháp tuy thị hữu vi hữu Pháp. hoàn năng phá hoại hữu vi hữu Pháp

Noãn pháp này tuy là pháp có, là pháp hữu vi nhưng trở lại có thể phá hoại pháp có và pháp hữu vi

是故能為無漏道相。善男子。如人乘馬亦愛亦策。

Thị cố năng vi vô lậu đạo tướng. thiện nam tử. như nhân thừa mã diệc ái diệc sách。

nên có thể làm tướng của đạo vô lậu. Này thiện nam tử! Như người cỡi ngựa cũng thương ngựa nhưng cũng đánh ngựa.

煖心亦爾。愛故受生厭故觀行。

Noãn tâm diệc nhĩ. ái cố thọ sanh yêm cố quán hạnh.

Noãn tâm cũng vậy, vì ái nên thọ sanh, vì nhàm chán nên quán hạnh.

是故雖復有法有為。而能與彼正道作相得煖法。

Thị cố tuy phục hữu Pháp hữu vi. nhi năng dữ bi chánh đạo tác tướng đắc noãn Pháp.

Vì thế, tuy là pháp có, là pháp hữu vi nhưng có thể làm tướng cho chánh đạo kia để được noãn pháp.

人七十三種。欲界十種。是人具足一切煩惱。

Nhân thất thập tam chủng. dục giới thập chủng. thị nhân cụ túc nhất thiết phiền não.

Có bảy mươi ba hạng, cõi Dục có mười hạng. Hạng người này đầy đủ tất cả phiền não:

從斷一分至于九分。

Tòng đoạn nhất phần chí vu cửu phần.

Từ dứt một phần đến chín phần.

如欲界初禪乃至無所有處亦復如是。是名七十三種。

Như dục giới sơ Thiền nãi chí vô sở hữu xứ diệc phục như thị. thị danh thất thập tam chủng.

Như cõi Dục, từ Sơ thiền đến Vô sở hữu xứ cũng lại như vậy. Đây gọi là bảy mươi ba hạng.

如是等人得煖法已。

Như thị đẳng nhân đắc noãn Pháp dĩ.

Những người này được noãn pháp rồi

則不復能斷於善根作五逆罪犯四重禁。是人二種。一遇善友。二遇惡友。

Tắc bất phục năng đoạn ư thiện căn tác ngũ nghịch tội phạm tứ trọng cấm. thị nhân nhị chủng. nhất ngộ thiện hữu. nhị ngộ ác hữu.

thì không còn có thể dứt căn lành, làm năm tội nghịch, phạm bốn giới trọng nữa.

Những người này có hai hạng: Một là gặp bạn lành, hai là gặp bạn ác.

遇惡友者暫出還沒。遇善友者遍觀四方。

Ngộ ác hữu giả tạm xuất hoàn một. ngộ thiện hữu giả biến quán tứ phương.

Người gặp bạn ác tạm thời nổi lên rồi chìm trở lại. Người gặp bạn lành thì quan sát khắp bốn phương.

觀四方者即是頂法。

Quán tứ phương giả túc thị đỉnh Pháp.

Quan sát khắp bốn phương chính là Đảnh pháp.

是法雖復性是五陰亦緣四諦。是故得名遍觀四方。

Thị Pháp tuy phục tánh thị ngũ uẩn diệc duyên tứ đế. thị cố đắc danh biến quán tứ phương

Đảnh pháp này tuy tánh nó là năm uẩn nhưng cũng duyên bốn đế nên được gọi là quan sát khắp bốn phương.

得頂法已次得忍法。是忍亦爾性亦五陰亦緣四諦。

Đắc đỉnh Pháp dĩ thứ đắc nhẫn Pháp. thị nhẫn diệc nhĩ tánh diệc ngũ uẩn diệc duyên tứ đế.

Được Đảnh pháp rồi thứ lại được Nhẫn pháp. Nhẫn pháp này cũng vậy, tánh nó cũng là năm uẩn, cũng duyên bốn đế.

是人次得世第一法。

Thị nhân thứ đắc thế đệ nhất Pháp.

Người này thứ đến được Thế đệ nhất pháp.

是法雖復性是五陰亦緣四諦。是人次第得苦法忍。

Thị Pháp tuy phục tánh thị ngũ uẩn diệt duyên tứ đế. thị nhân thú đệ đặc khổ Pháp nhãn.

Pháp này tuy tánh nó lại là năm uẩn nhưng cũng duyên bốn đế. Người này thú đến được Khô pháp nhãn.

忍性是慧緣於一諦。如是忍法緣一諦已。

nhãn tánh thị tuệ duyên u nhất đế. như thị nhãn Pháp duyên nhất đế dĩ.

Tánh của nhãn là tuệ duyên nơi một đế. Pháp nhãn này duyên với một đế rồi

乃至見斷煩惱得須陀洹果。是名第四遍觀四方。

Nãi chí kiến đoạn phiền não đặc Tu đà hoàn quả. thị danh đệ tứ biến quán tứ phương.

cho đến kiến đạo dứt phiền não được quả Tu-đà-hoàn. Đây gọi là lần thứ tư quan sát khắp bốn phương.

四方者即是四諦。

Tứ phương giả tức thị tứ đế.

Bốn phương chính là bốn đế.

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛先說。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật tiên thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như trước Phật nói

須陀洹人所斷煩惱。猶如縱廣四十里水。

Tu đà hoàn nhân sở đoạn phiền não. do như tủng quảng tứ thập lý thủy.

chỗ dứt phiền não của bậc Tu-đà-hoàn giống như dòng nước rộng bốn mươi dặm.

其餘在者如一毛滲。

Kỳ dư tại giả như nhất mao đế.

Những phiền não còn lại thì như giọt nước đầu một mây lông.

此中云何說斷三結名須陀洹。一者我見。二者非因見因。三者疑網。

Thử trung vân hà thuyết đoạn tam kết danh Tu đà hoàn. nhất giả ngã kiến. nhị giả phi nhân kiến nhân. tam giả nghi võng.

Trong đây vì sao lại nói dứt ba kết sử gọi là bậc Tu-đà-hoàn: Một là ngã kiến, hai là chẳng phải nhân thấy là nhân, ba là lưới nghi.

世尊。何因緣故名須陀洹遍觀四方。

Thế tôn. hà nhân duyên cố danh Tu đà hoàn biến quán tứ phương.

Bạch Thế Tôn! Nhân duyên gì mà gọi bậc Tu-đà-hoàn là xem khắp bốn phương?

復何因緣名須陀洹。復何因緣說須陀洹喻以[魚\*昔]魚。

Phục hà nhân duyên danh Tu đà hoàn. phục hà nhân duyên thuyết Tu đà hoàn dụ dĩ tích ngư.

Lại do nhân duyên gì gọi là Tu-đà-hoàn? Lại do nhân duyên gì nói bậc Tu-đà-hoàn dụ cho cá Tích?

佛言。善男子。

Phật ngôn. thiện nam tử.

Phật dạy: Này thiện nam tử!

須陀洹人雖復能斷無量煩惱。此三重故亦攝一切須陀洹人所斷結故。

Tu đà hoàn nhân tuy phục năng đoạn vô lượng phiền não. thử tam trọng cố diệt nhiếp nhất thiết Tu đà hoàn nhân sở đoạn kết cố.

Bậc Tu-đà-hoàn tuy lại có thể dứt vô lượng phiền não nhưng vì ba kết sử này nặng nhất và cũng nhiếp tất cả kết sử của bậc Tu-đà-hoàn dứt.

善男子。

Thiện nam tử.

Này thiện nam tử!

譬如大王出遊巡時雖有四兵世人俱言王來王去。何以故。世間重故。

Thí như Đại Vương xuất du tuần thời tuy hữu tứ binh thể nhân câu ngôn Vương lai Vương khứ, hà dĩ cố, thể gian trọng cố.

Thí như Quốc vương lúc đi du tuần, tuy có bốn đạo binh nhưng người đòi đều nói rằng nhà vua đến, nhà vua đi. Vì sao vậy? Vì thể gian tôn trọng vua vậy.

是三煩惱亦復如是。何因緣故名之為重。

Thị tam phiền não diệc phục như thị, hà nhân duyên cố danh chi vi trọng. Ba thứ phiền não này cũng lại như vậy. Do nhân duyên gì gọi ba kết sử này là nặng?

一切眾生常所起故。微難識故。故名為重。

Nhất thiết chúng sanh thường sở khởi cố, vi nan thức cố, cố danh vi trọng. Vì tất cả chúng sanh thường sanh khởi và vì vi tế khó biết nên gọi là nặng.

如是三結難可斷故。能為一切煩惱因故。

Như thị tam kết nan khả đoạn cố, năng vi nhất thiết phiền não nhân cố. Vì ba kết sử này khó có thể dứt, vì nó có thể làm nhân cho tất cả phiền não,是三對治之怨敵故。謂戒定慧。善男子。

Thị tam đối trị chi oán địch cố, vị giới định tuệ, thiện nam tử. là oán địch đối trị của ba món giới định tuệ. Này thiện nam tử!

有諸眾生聞須陀洹能斷如是無量煩惱。

Hữu chư chúng sanh văn Tu đà hoàn năng đoạn như thị vô lượng phiền não. Có những chúng sanh nghe bậc Tu-đà-hoàn có thể dứt vô lượng phiền não như vậy 則生退心便作是言。

Tắc sanh thối tâm tiện tác thị ngôn.

thì sanh lòng thối chuyển mà nói rằng:

眾生云何能斷如是無量煩惱。是故如來方便說三。如汝所問。

Chúng sanh vân hà năng đoạn như thị vô lượng phiền não, thị cố Như-Lai phương tiện thuyết tam, như nhữ sở vấn

Chúng sanh làm sao có thể dứt vô lượng phiền não như vậy được? Vì thế Như Lai phương tiện nói ba kết sử. Như chỗ ông hỏi:

何因緣故須陀洹人喻觀四方。善男子。

Hà nhân duyên cố Tu đà hoàn nhân dụ quán tứ phương, thiện nam tử.

Do nhân duyên gì bậc Tu-đà-hoàn dụ cho xem khắp bốn phương? Này thiện nam tử!

須陀洹人觀於四諦獲得四事。一者住堅固道。

Tu đà hoàn nhân quán ư tứ đế hoạch đắc tứ sự, nhất giả trụ kiên cố đạo.

Bậc Tu-đà-hoàn quán tứ đế được bốn việc: Một là kiên cố trụ ở chánh đạo,

二者能遍觀察。三者能如實見。四者能壞大怨。

Nhị giả năng biến quán sát, tam giả năng như thật kiến, tứ giả năng hoại Đại oán.

hai là có thể quán sát khắp, ba là có thể thấy đúng như thật, bốn là có thể phá hoại oán địch lớn.

堅固道者是須陀洹所有五根無能動者。

Kiên cố đạo giả thị Tu đà hoàn sở hữu ngũ căn vô năng động giả.

Kiên cố đạo chính là bậc Tu-đà-hoàn có năm căn không thể lay động

是故名為住堅固道。

Thị cố danh vi trụ kiên cố đạo.

nên gọi là kiên cố trụ ở chánh đạo.

能遍觀者悉能呵責內外煩惱。如實見者即是忍智。

Năng biến quán giả tất năng ha trách nội ngoại phiền não, như thật kiến giả tức thị nhẫn trí.

Có thể xem khắp chính là có thể gỡ trách các phiền não trong và ngoài. Thấy đúng như thật chính là nhẫn trí.

壞大怨者謂四顛倒。如汝所問。何因緣故名須陀洹者。

Hoại Đại oán giả vị tứ diên đảo. như nữ sở vấn. hà nhân duyên cố danh Tu đà hoàn giả.

Phá hoại oán địch lớn chính là bốn thứ diên đảo. Như chỗ ông hỏi: Do nhân duyên gì gọi là Tu-đà-hoàn?

善男子。須名無漏。陀洹名修習。

Thiện nam tử. tu danh vô lậu. đà hoàn danh tu tập.

Này thiện nam tử! "Tu" gọi là vô lậu, "Đà-hoàn" gọi là tu tập,

修習無漏故名須陀洹。善男子。復有須者名流。

Tu tập vô lậu cố danh Tu đà hoàn. thiện nam tử. phục hữu tu giả danh lưu.

vì tu tập vô lậu nên gọi Tu-đà-hoàn. Này thiện nam tử! Lại có "tu" gọi là dòng.

流有二種。一者順流。二者逆流。

Lưu hữu nhị chủng. nhất giả thuận lưu. nhị giả nghịch lưu.

Dòng có hai thứ: Một là thuận dòng, hai là nghịch dòng.

以逆流故名須陀洹。迦葉菩薩言。世尊。

Dĩ nghịch lưu cố danh Tu đà hoàn. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

Vì ngược dòng nên gọi là Tu-đà-hoàn. Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

若從是義何因緣故。斯陀舍人阿那舍人阿羅漢人。

Nhược tòng thị nghĩa hà nhân duyên cố. Tu đà hàm nhân A na hàm nhân A La Hán nhân.

Nếu theo nghĩa này, nhân duyên gì những bậc Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-La-hán

不得名為須陀洹耶。善男子。從須陀洹乃至諸佛。

Bất đắc danh vi Tu đà hoàn da. thiện nam tử. tòng Tu đà hoàn nãi chí chư Phật

không được gọi là Tu-đà-hoàn ư? Này thiện nam tử! Từ bậc Tu-đà-hoàn cho đến chư Phật

亦得名為須陀洹。

Diệc đắc danh vi Tu đà hoàn.

cũng đều được gọi là Tu-đà-hoàn.

若斯陀舍乃至諸佛無須陀洹。云何得名斯陀舍乃至佛。

Nhược Tu đà hàm nãi chí chư Phật vô Tu đà hoàn. vân hà đắc danh Tu đà hàm nãi chí Phật.

Nếu bậc Tu-đà-hàm cho đến Phật không gọi là Tu-đà-hoàn thì đâu được gọi là Tu-đà-hàm cho đến Phật?

一切眾生名有二種。一者舊二者客。

nhất thiết chúng sanh danh hữu nhị chủng. nhất giả cựu nhị giả khách.

Tất cả chúng sanh về danh tự có hai thứ: Một là cũ, hai là mới.

凡夫之時有世名字。既得道已更為立名名須陀洹。

phàm phu chi thời hữu thế danh tự. ký đắc đạo dĩ canh vi lập danh danh Tu đà hoàn.

Lúc còn phàm phu thì có danh tự thế tục, lúc đã được đạo rồi lại đổi thành tên Tu-đà-hoàn.

以先得故名須陀洹。以後得故名斯陀舍。

Dĩ tiên đắc cố danh Tu đà hoàn. dĩ hậu đắc cố danh Tu đà hàm.

Vì được trước nên gọi là Tu-đà-hoàn, vì được sau nên gọi là Tu-đà-hàm.

是人亦名須陀洹。亦名斯陀舍。乃至佛亦復如是。

Thị nhân diệc danh Tu đà hoàn. diệc danh Tu đà hàm. nãi chí Phật diệc phục như thị.

Người này cũng gọi Tu-đà-hoàn, cũng gọi Tu-đà-hàm cho đến Phật cũng lại như vậy.



善男子。流有二種。一者解脫。二者涅槃。

Thiện nam tử. lưu hữu nhị chủng. nhất giả giải thoát. nhị giả Niết-Bàn.  
Này thiện nam tử! Dòng có hai thứ: Một là giải thoát, hai là Niết-bàn.

一切聖人皆有是二。亦可得名須陀洹。

Nhất thiết Thánh nhân giai hữu thị nhị. diệc khả đắc danh Tu đà hoàn.  
Tất cả Thánh nhân đều có hai thứ dòng này, cũng có thể được gọi là Tu-đà-hoàn,  
亦名斯陀含。乃至佛亦復如是。善男子。

Diệc danh Tu đà hàm. nãi chí Phật diệc phục như thị. thiện nam tử.  
cũng gọi là Tu-đà-hàm cho đến Phật cũng lại như vậy. Này thiện nam tử!

須陀洹者亦名菩薩。何以故。

Tu đà hoàn giả diệc danh Bồ-tát. hà dĩ cố.  
Bậc Tu-đà-hàm cũng gọi là Bồ-tát. Vì sao vậy?

菩薩者即是盡智及無生智。須陀洹人亦復求索如是二智。

Bồ-tát giả túc thị tận trí cập vô sanh trí. Tu đà hoàn nhân diệc phục cầu tác  
như thị nhị trí.

Vì Bồ-tát chính là tận trí và vô sanh trí. Bậc Tu-đà-hoàn cũng lại tìm cầu hai  
thứ trí như vậy.

是故當知須陀洹人得名菩薩。

Thị cố đương tri Tu đà hoàn nhân đắc danh Bồ-tát.  
Vì thế nên biết rằng bậc Tu-đà-hoàn được gọi là Bồ-tát.

須陀洹人亦得名覺。何以故。正覺見道斷煩惱故。

Tu đà hoàn nhân diệc đắc danh giác. hà dĩ cố. chánh giác kiến đạo đoạn phiền não  
cố.

Bậc Tu-đà-hoàn cũng được gọi là giác. Vì sao vậy? Vì Chánh giác kiến đạo dứt  
phiền não,

正覺因果故。正覺共道及不共道故。

Chánh giác nhân quả cố. chánh giác cộng đạo cập bất-cộng đạo cố.  
vì Chánh giác nhân quả, vì Chánh giác cộng đạo và bất cộng đạo.

斯陀含乃至阿羅漢亦復如是。善男子。是須陀洹凡有二種。

Tu đà hàm nãi chí A La Hán diệc phục như thị. thiện nam tử. thị Tu đà hoàn phạm  
hữu nhị chủng.

Bậc Tu-đà-hàm cho đến A-la-hán cũng lại như vậy. Này thiện nam tử! Bậc Tu-đà-  
hoàn này có hai hạng:

一者利根。二者鈍根。鈍根之人人天七返。

Nhất giả lợi căn. nhị giả độn căn. độn căn chi nhân nhân Thiên thất phản.  
Một là lợi căn, hai là độn căn. Bậc độn căn bảy đời trở lại sanh trong cõi người  
và cõi trời.

是鈍根人復有五種。或有六返五四三二。

Thị độn căn nhân phục hữu ngũ chủng. hoặc hữu lục phản ngũ tứ tam nhị.  
Bậc độn căn này lại có năm hạng: Hoặc sáu lần, hoặc năm, bốn, ba, hai lần trở  
lại sanh trong cõi người và cõi trời.

利根之人現在獲得須陀洹果至阿羅漢果

Lợi căn chi nhân hiện tại hoặc đắc Tu đà hoàn quả chí A La Hán quả  
Bậc lợi căn hiện tại được quả Tu-đà-hoàn đến quả A-la-hán.

善男子。如汝所問。

Thiện nam tử. như nhữ sở vấn.  
Này thiện nam tử! Như chỗ ông hỏi:

何因緣故須陀洹人喻以[魚\*昔]魚。善男子。[魚\*昔]魚有四事。

Hà nhân duyên cố Tu đà hoàn nhân dụ dĩ tích ngư. thiện nam tử. tích ngư hữu tứ  
sự.

Do nhân duyên gì bậc Tu-đà-hoàn dụ cho cá Tích? Nay thiện nam tử! Cá Tích có bốn điều:

一者骨細故輕。二者有翅故輕。

Nhất giả cốt tế cố khinh, nhị giả hữu sí cố khinh.

Một là xương nhỏ nên nhẹ, hai là có cánh nên nhẹ,

三者樂見光明。四者銜物堅持。須陀洹人亦有四事。

Tam giả lạc kiến quang-minh. tứ giả hàm vật kiên trì. Tu đà hoàn nhân diệc hữu tứ sự.

ba là thích thấy ánh sáng, bốn là ngậm được vật thì giữ chặt. Bậc Tu-đà-hoàn cũng có bốn điều:

言骨細者喻煩惱微。

Ngôn cốt tế giả dụ phiền não vi.

Nói xương nhỏ là dụ cho phiền não nhỏ nhẹ;

言有翅者喻奢摩他毘婆舍那。樂見光明喻於見道。

Ngôn hữu sí giả dụ xa ma tha thì bà xá na. lạc kiến quang-minh dụ ư kiến đạo.

nói có cánh là dụ cho Sa-ma-tha, Tỳ-bà-xá-na; thích ánh sáng là dụ cho kiến đạo;

銜物堅持喻聞如來說無常苦無我不淨堅持不捨。

Hàm vật kiên trì dụ văn Như-Lai thuyết vô thường khổ vô ngã bất tịnh kiên trì bất xả.

ngậm vật giữ chặt dụ cho nghe Như Lai thuyết vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh thì kiên trì không bỏ.

猶如魔王化作佛像。首羅長者見已心驚。

Do như ma Vương hóa tác Phật tượng. thù la Trường-Giả kiến dĩ tâm kinh.

Như ma vương hóa ra hình Phật, Trường giả Thù-la thấy xong trong lòng kinh sợ.

魔見長者其心動已。即語長者。

Ma kiến Trường-Giả kỳ tâm động dĩ. tức ngữ Trường-Giả.

Ma thấy tâm Trường giả lay động liền nói với Trường giả rằng:

我先所說四真諦者是說不真。

Ngã tiên sở thuyết tứ chân đế giả thị thuyết bất chân

Chỗ ta nói bốn chân đế trước kia là nói không chân thật.

今當為汝更說五諦六陰十三入十九界。

Kim đương vị nhữ canh thuyết ngũ đế lục uẩn thập tam nhập thập cửu giới.

Nay ta sẽ vì ông mà nói lại năm đế, sáu âm, mười ba nhập, mười chín giới.

長者聞已尋觀法相都無此理。是故堅持其心不動。迦葉菩薩白佛言。

Trường-Giả văn dĩ tầm quán Pháp tướng đô vô thử lý. thị cố kiên trì kỳ tâm bất động. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

Trường giả nghe xong, liền quan sát pháp tướng đều không có lý này. Vì thế Trường giả kiên trì giữ như cũ, tâm không lay động. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。是須陀洹先得道故名須陀洹。

Thế tôn. thị Tu đà hoàn tiên đắc đạo cố danh Tu đà hoàn.

Bạch Thế Tôn! Bậc Tu-đà-hoàn này được đạo trước nên gọi Tu-đà-hoàn

以初果故名須陀洹。若先得道名須陀洹者。

Dĩ sơ quả cố danh Tu đà hoàn. nhược tiên đắc đạo danh Tu đà hoàn giả.

hay do chúng sơ quả nên gọi là Tu-đà-hoàn? Nếu được đạo trước gọi là Tu-đà-hoàn,

得苦法忍時何故不得名須陀洹。乃名為向。

Đắc khổ Pháp nhẫn thời hà cố bất đắc danh Tu đà hoàn. nãi danh vi hướng.

lúc được Khổ pháp nhẫn vì sao không được gọi là Tu-đà-hoàn mà gọi là Hướng?

若以初果名須陀洹。

Nhược dĩ sơ quả danh Tu đà hoàn.

Nếu do sơ quả mà gọi là Tu-đà-hoàn thì

外道之人先斷煩惱至無所有處。修無漏道得阿那含果。

ngoại đạo chi nhân tiên đoạn phiền não chí vô sở hữu xứ. tu vô lậu đạo đắc A na hàm quả.

người ngoại đạo trước dứt phiền não đến Vô sở hữu xứ, tu đạo vô lậu được quả A-na-hàm

何故不名為須陀洹。善男子。

Hà cổ bất danh vi Tu đà hoàn. thiện nam tử.

vì sao không gọi là Tu-đà-hoàn? Này thiện nam tử!

以初果故名須陀洹。如汝所問。

Dĩ sơ quả cố danh Tu đà hoàn. như nhữ sở vấn.

Vì chúng sơ quả nên gọi là Tu-đà-hoàn. Như chỗ ông hỏi:

外道之人先斷煩惱至無所有處。修無漏道得阿那含。

Ngoại đạo chi nhân tiên đoạn phiền não chí vô sở hữu xứ. tu vô lậu đạo đắc A na hàm.

Người ngoại đạo trước dứt phiền não đến Vô sở hữu xứ, tu đạo vô lậu được A-na-hàm,

何故不名須陀洹者。善男子。以初果故名須陀洹。

Hà cổ bất danh Tu đà hoàn giả. thiện nam tử. dĩ sơ quả cố danh Tu đà hoàn.

vì sao không gọi là Tu-đà-hoàn? Này thiện nam tử! Vì chúng sơ quả nên gọi là Tu-đà-hoàn.

是人爾時具足八智及十六行。迦葉言。世尊。

Thị nhân nhĩ thời cụ túc bát trí cập thập lục hạnh. Ca-diếp ngôn. Thế tôn.

Lúc bấy giờ, người này đầy đủ tám trí và mười sáu hạnh. Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

得阿那含人亦復如是亦得八智具十六行。

Đắc A na hàm nhân diệc phục như thị diệc đắc bát trí cụ thập lục hạnh.

Người được A-na-hàm cũng lại như vậy, cũng đầy đủ tám trí và mười sáu hạnh

何故不得名須陀洹。善男子。

Hà cổ bất đắc danh Tu đà hoàn. thiện nam tử.

vì sao không được gọi là Tu-đà-hoàn? Này thiện nam tử!

有漏十六行有二種。一者共二者不共。

Hữu lậu thập lục hạnh hữu nhị chủng. nhất giả cộng nhị giả bất-cộng.

Mười sáu hạnh hữu lậu có hai thứ: Một là cộng, hai là bất cộng.

無漏十六行亦有二種。一者向果。二者得果。八智亦二。

Vô lậu thập lục hạnh diệc hữu nhị chủng. nhất giả hướng quả. nhị giả đắc quả. bát trí diệc nhị.

Mười sáu hạnh vô lậu cũng có hai thứ: Một là hướng quả, hai là đắc quả. Tám trí cũng có hai:

一者向果。二者得果。

Nhất giả hướng quả. nhị giả đắc quả.

Một là hướng quả, hai là đắc quả.

須陀洹人捨共十六行得不共十六行。捨向果八智得果八智。

Tu đà hoàn nhân xả cộng thập lục hạnh đắc bất-cộng thập lục hạnh. xả hướng quả bát trí đắc quả bát trí.

Bạch Tu-đà-hoàn rời bỏ mười sáu hạnh cộng, được mười sáu hạnh bất cộng, rời bỏ tám trí hướng quả được tám trí đắc quả.

阿那含人即不如是。是故初果名須陀洹。

A na hàm nhân tức bất như thị. thị cố sơ quả danh Tu đà hoàn.

Bạch A-na-hàm thì không như vậy nên sơ quả gọi là Tu-đà-hoàn.

善男子。須陀洹人緣於四諦。

Thiện nam tử. Tu đà hoàn nhân duyên ư tứ đế.

Này thiện nam tử! Bậc Tu-đà-hoàn duyên nơi bốn đế.

阿那含人唯緣一諦。是故初果名須陀洹。

A na hàm nhân duy duyên nhất đế. thị cố sơ quả danh Tu đà hoàn.

Bậc A-na-hàm chỉ duyên một đế nên sơ quả gọi là Tu-đà-hoàn.

以是因緣喻以[魚\*昔]魚。遍觀已行者即是斯陀含繫心修道。

Dĩ thị nhân duyên dụ dĩ tích ngư. biến quán dĩ hành giả tức thị Tu đà hàm hệ tâm tu đạo.

Do nhân duyên này nên dùng cá Tích để thí dụ người nhìn ngó khắp rồi đi. Nhìn ngó khắp rồi đi chính là bậc Tu-đà-hàm nhiếp tâm tu đạo

為斷貪欲瞋癡憍慢。

Vì đoạn tham dục sân si kiêu mạn.

để dứt trừ tham dục, sân giận, ngu si, kiêu mạn.

如彼[魚\*昔]魚遍觀方已為食故行。

Như bĩ tích ngư biến quán phương dĩ vi thực cố hành.

Như cá Tích kia nhìn khắp bốn phương rồi vì kiếm ăn nên đi,

行已復住喻阿那含得食已住。

Hành dĩ phục trụ dụ A na hàm đắc thực dĩ trụ

đi rồi lại đứng lại là dụ cho bậc A-na-hàm được món ăn rồi thì dừng lại.

是阿那含凡有二種。

Thị A na hàm phạm hữu nhị chủng.

Bậc A-na-hàm phạm có hai hạng:

一者現在得阿那含進修即得阿羅漢果。

Nhất giả hiện tại đắc A na hàm tiến tu tức đắc A la hán quả.

Một là hiện tại được A-na-hàm rồi tiến tu được quả A-la-hán.

二者貪著色界無色界中寂靜三昧。是人不受欲界身故名阿那含。

Nhị giả tham trước sắc giới vô sắc giới trung tịch tĩnh tam muội. thị nhân bất thọ dục giới thân cố danh A na hàm.

Hai là tham đắm Tam muội tịch tĩnh trong cõi Sắc và Vô sắc. Bậc này không thọ thân cõi Dục nên gọi là A-na-hàm.

是阿那含復有五種。一者中般涅槃。

Thị A na hàm phục hữu ngũ chủng. nhất giả trung bát Niết-Bàn.

Bậc A-na-hàm này lại có năm hạng: Một là Trung bát Niết-bàn,

二者受身般涅槃。三者行般涅槃。四者無行般涅槃。

Nhị giả thọ thân bát Niết-Bàn. tam giả hành bát Niết-Bàn. tứ giả vô hành bát Niết-Bàn.

hai là thọ thân bát Niết-bàn, ba là hành bát Niết-bàn, bốn là vô hành bát Niết-bàn,

五者上流般涅槃。復有六種。五種如上。

Ngũ giả thượng lưu bát Niết-Bàn. phục hữu lục chủng. ngũ chủng như thượng.

năm là thượng lưu bát Niết-bàn. Lại có sáu hạng: Năm hạng như trên,

六現在般涅槃。復有七種。六種如上。

Lục hiện tại bát Niết-Bàn. phục hữu thất chủng. lục chủng như thượng.

sáu là hiện tại Niết-bàn. Lại có bảy hạng: Sáu hạng như trên,

七無色界般涅槃。行般涅槃復有二種。

Thất vô sắc giới bát Niết-Bàn. hành bát Niết-Bàn phục hữu nhị chủng.

bảy là Vô sắc giới bát Niết-bàn. Hành bát Niết-bàn lại có hai hạng:

或受二身或受四身。若受二身是名利根。

Hoặc thọ nhị thân hoặc thọ tứ thân. nhược thọ nhị thân thị danh lợi căn.  
Hoặc thọ hai thân hoặc thọ bốn thân. Nếu thọ hai thân gọi là lợi căn.

若受四身是名鈍根。復有二種。一者精進無自在定。

Nhược thọ tứ thân thị danh độn căn. phục hữu nhị chủng. nhất giả tinh tấn vô tự-tại định.

Nếu thọ bốn thân gọi là độn căn. Lại có hai hạng: Một là có tinh tấn mà không có định tự tại,

二者懈怠有自在定。復有二種。一者具精進定。

Nhị giả giải đãi hữu tự-tại định. phục hữu nhị chủng. nhất giả cụ tinh tấn định. hai là giải đãi mà có định tự tại. Lại có hai hạng: Một là có đủ tinh tấn và định,

二者不具是二。善男子。欲色眾生有二種業。

Nhị giả bất cụ thị nhị. thiện nam tử. dục sắc chúng sanh hữu nhị chủng nghiệp hai là không đủ cả hai. Nay thiện nam tử! Chúng sanh cõi Dục và cõi Sắc có hai loại nghiệp:

一者作業。二受生業。

Nhất giả tác nghiệp. nhị thọ sanh nghiệp.

Một là tác nghiệp, hai thọ sanh nghiệp.

中涅槃者唯有作業無受生業。是故於中而般涅槃。

Trung Niết-Bàn giả duy hữu tác nghiệp thị cố sanh nghiệp. thị cố u trung nhi bát Niết-Bàn.

Trung Niết-bàn chỉ có tác nghiệp, không có thọ sanh nghiệp nên ở trong đó mà bát Niết-bàn;

捨欲界身未至色界。以利根故於中涅槃。

Xả dục giới thân vị chí sắc giới. dĩ lợi căn cố u trung Niết-Bàn.

bỏ thân cõi Dục chưa đến cõi Sắc, do lợi căn nên ở trong đó mà Niết-bàn.

是中涅槃阿那含人有四種心。一者非學非無學。

Thị trung Niết-Bàn A na hàm nhân hữu tứ chủng tâm. nhất giả phi học phi vô học Bậc A-na-hàm trung bát Niết-bàn này có bốn thứ tâm: Một là phi học phi vô học,二者學。三者無學。四者非學非無學。

Nhị giả học. tam giả vô học. tứ giả phi học phi vô học

hai là học, ba là vô học, bốn là phi học phi vô học

入於涅槃云何復名中般涅槃。善男子。

Nhập u Niết-Bàn vân hà phục danh trung bát Niết-Bàn. thiện nam tử.

nhập Niết-bàn. Tại sao lại gọi là trung bát Niết-bàn? Nay thiện nam tử!

是阿那含四種心中。二是涅槃。二非涅槃。

Thị A na hàm tứ chủng tâm trung. nhị thị Niết-Bàn. nhị phi Niết-Bàn.

Trong bốn thứ tâm của bậc A-na-hàm này, có hai tâm là Niết-bàn, hai tâm là chẳng phải Niết-bàn

是故名為中般涅槃。受身涅槃復有二種。一者作業。

Thị cố danh vi trung bát Niết-Bàn. thọ thân Niết-Bàn phục hữu nhị chủng. nhất giả tác nghiệp.

Thị cố danh vi trung bát Niết-bàn. Thọ thân Niết-bàn lại có hai thứ: Một là tác nghiệp,

二者生業。是人捨欲界身受色界身。

Nhị giả sanh nghiệp. thị nhân xả dục giới thân thọ sắc giới thân.

hai là sanh nghiệp. Bậc này bỏ thân Dục giới thọ thân Sắc giới,

精勤修道盡其壽命入於涅槃。迦葉菩薩言。世尊。

Tinh tinh cần tu đạo tận kỳ thọ mạng nhập u Niết-Bàn. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

tinh cần tu đạo, thọ mạng hết nhập ở Niết-bàn. Bồ-tát Ca-diếp thua rằng: Bạch Thế Tôn!

若言盡命入涅槃者。云何而言受身涅槃。

Nhược ngôn tận mạng nhập Niết-Bàn giả, vân hà nhi ngôn thọ thân Niết-Bàn.

Nếu nói rằng thọ mạng hết nhập ở Niết-bàn, vì sao lại gọi là thọ thân Niết-bàn? 佛言。善男子。

Phật ngôn. thiện nam tử.

Phật dạy: Này thiện nam tử!

是人受身然後乃斷三界煩惱。是故名為受身涅槃。善男子。

Thị nhân thọ thân nhiên hậu nãi đoạn tam giới phiền não. thị cố danh vi thọ thân Niết-Bàn. thiện nam tử.

Bậc này thọ thân rồi sau mới dứt phiền não trong ba cõi nên gọi là thọ thân Niết-bàn. Này thiện nam tử!

行般涅槃者常修行道。

Hành bát Niết-Bàn giả thường tu hành đạo.

Bậc Hành bát Niết-bàn thường tu tập hành đạo,

以有為三昧力故能斷煩惱入於涅槃。是名行般涅槃。無行般涅槃者。

Dĩ hữu vi tam muội lực cố năng đoạn phiền não nhập ư Niết-Bàn. thị danh hành bát Niết-Bàn. vô hành bát Niết-Bàn giả.

nhờ có sức Tam muội nên có thể dứt phiền não nhập Niết-bàn. Đây gọi là Hành bát Niết-bàn. Vô hành bát Niết-bàn là

是人定知當得涅槃是故懈怠。

Thị nhân định tri đương đắc Niết-Bàn thị cố giải đãi.

bậc này rõ biết quyết định sẽ được Niết-bàn nên giải đãi,

亦以有為三昧力故。壽盡則得入於涅槃。

Diệc dĩ hữu vi tam muội lực cố. thọ tận tắc đắc nhập ư Niết-Bàn.

cũng nhờ có sức Tam muội hữu vi nên mạng hết được nhập Niết-bàn.

是名無行般涅槃。

thị danh vô hành bát Niết-Bàn.

Đây gọi là Vô hành bát Niết-bàn.

上流般涅槃者若有人得第四禪已。是人生於初禪愛心。

Thượng lưu bát Niết-Bàn giả nhược hữu nhân đắc đệ tứ Thiền dĩ. thị nhân sanh ư sơ Thiền ái tâm.

Thượng lưu Niết-bàn là hoặc có người được Tứ thiền rồi lại sanh tâm thích Sơ thiền.

以是因緣退生初禪。是有二流。一煩惱流。二者道流。

Dĩ thị nhân duyên thoái sanh sơ Thiền. thị hữu nhị lưu. nhất phiền não lưu. nhị giả đạo lưu.

Do nhân duyên này mà sanh trở lại Sơ thiền. Nơi đây có hai dòng: Một là dòng phiền não, hai là dòng đạo.

以道流故是人壽盡生二禪愛。

Dĩ đạo lưu cố thị nhân thọ tận sanh nhị Thiền ái.

Do dòng đạo nên người này thọ mạng dứt sanh tâm luyến ái Nhị thiền.

以愛因緣生於二禪。至第四禪亦復如是。

Dĩ ái nhân duyên sanh ư nhị Thiền. chí đệ tứ Thiền diệc phục như thị.

Do nhân duyên luyến ái nên sanh ở Nhị thiền, lần đến Tứ thiền cũng lại như vậy.

是四禪中復有二種。一者入無色界。二者入五淨居。

Thị tứ Thiền trung phục hữu nhị chủng. nhất giả nhập vô sắc giới. nhị giả nhập ngũ tịnh cư.

Bậc này trong Tứ thiên lại có hai hạng: Một là vào cõi Vô sắc, hai là vào Ngũ tịnh cư.

如是二人一樂三昧二樂智慧。

như thị nhị nhân nhất lạc tam muội nhị lạc trí tuệ.

Hai bậc này, một là thích Tam muội, hai là thích trí tuệ.

樂智慧者入五淨居樂三昧者入無色界。如是二人。

Lạc trí tuệ giả nhập ngũ tịnh cư lạc tam muội giả nhập vô sắc giới. như thị nhị nhân.

Bậc thích trí tuệ vào Ngũ tịnh cư. Bậc thích Tam muội vào cõi Vô sắc. Hai bậc trên đây,

一者修第四禪有五階差。二者不修。云何為五。

Nhất giả tu đệ tứ Thiên hữu ngũ giai sai. nhị giả bất tu. vân hà vi ngũ.

một hạng là tu đệ Tứ thiên có năm tầng bậc sai khác, hạng thứ hai là không tu. Thế nào là năm?

下中上上中上上。修上上者處無小天。

Hạ trung thượng thượng trung thượng thượng. tu thượng thượng giả xử vô tiểu Thiên.

Hạ, trung, thượng, thượng trung, thượng thượng. Bậc tu thượng thượng là ở trời Vô Tiểu.

修上中者處善見天。修上品者處善可見天。

Tu thượng trung giả xử thiện kiến Thiên. tu thượng phẩm giả xử thiện khả kiến Thiên.

Bậc tu thượng trung là ở trời Thiện Kiến. Bậc tu thượng phẩm là ở trời Thiện Khả Kiến.

修中品者處無熱天。修下品者處少廣天。

Tu trung phẩm giả xử vô nhiệt Thiên. tu hạ phẩm giả xử thiểu quang Thiên.

Bậc tu trung phẩm là ở trời Vô Nhiệt. Bậc tu hạ phẩm là ở trời Thiểu Quang.

如是二人。一樂論議。二樂寂靜。

Như thị nhị nhân. nhất lạc luận nghị. nhị lạc tịch tĩnh.

Hai bậc này, một là thích luận nghị, hai là thích tịch tĩnh.

樂寂靜者入無色界。樂論議者處五淨居。復有二種。

Lạc tịch tĩnh giả nhập vô sắc giới. lạc luận nghị giả xử ngũ tịnh cư. phục hữu nhị chủng.

Bậc thích tịch tĩnh vào cõi Vô sắc. Bậc thích luận nghị ở Ngũ Tịnh Cư. Lại có hai hạng:

一者修熏禪。二者不修熏禪。

Nhất giả tu huân Thiên. nhị giả bất tu huân Thiên.

Một là huân tu thiên định, hai là không huân tu thiên định.

修熏禪者入五淨居。不修熏禪者生無色界。

Tu huân Thiên giả nhập ngũ tịnh cư. bất tu huân Thiên giả sanh vô sắc giới.

Người huân tu thiên định vào Ngũ Tịnh Cư, người không huân tu thiên định sanh vào cõi Vô sắc,

盡其壽命而般涅槃。是名上流般涅槃。

Tận kỳ thọ mạng nhi bát Niết-Bàn. thị danh thượng lưu bát Niết-Bàn.

mạng chung nhập đại Niết-bàn. Đây gọi là Thượng lưu bát Niết-bàn.

若欲入於無色界者。即不能修四禪五差。

Nhược dục nhập ư vô sắc giới giả. tức bất năng tu tứ Thiên ngũ sai.

Nếu người nào muốn vào cõi Vô sắc thì không thể tu năm tầng bậc sai khác trong Tứ thiên.

若修五差則能呵責無色界定。迦葉菩薩白佛言。

Nhuộc tu ngũ sai tác năng ha trách vô sắc giới định. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

Nếu tu năm bậc sai khác này thì có thể quả trách định cõi Vô sắc. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。中涅槃者則是利根。

Thế tôn. trung Niết-Bàn giả tác thị lợi căn.

Bạch Thế Tôn! Bậc Trung Niết-bàn là lợi căn.

若利根者何不現在入涅槃耶。

Nhuộc lợi căn giả hà bất hiện tại nhập Niết-Bàn da.

Nếu là người lợi căn thì vì sao không hiện tại nhập Niết-bàn?

何故欲界有中涅槃色界則無。佛言。善男子。

hà cố dục giới hữu trung Niết-Bàn sắc giới tác vô. Phật ngôn. thiện nam tử.

Vì sao cõi Dục có Trung Niết-bàn mà cõi Sắc thì không? Phật dạy: Này thiện nam tử!

是人現在四大羸劣不能修道。雖有比丘四大康健。

Thị nhân hiện tại tứ Đại luy liệt bất năng tu đạo. tuy hữu Tỳ-kheo tứ Đại kang kiện.

Người này thân bốn đại hiện tại suy kém nên không thể tu đạo. Tỳ-kheo tuy có bốn đại tráng kiện

無有房舍飲食衣服臥具醫藥。眾緣不具。

Vô hữu phòng xá ẩm thực y phục ngọa cụ y dược. chúng duyên bất cụ.

nhưng không có những duyên như phòng nhà, thức ăn vật uống, y phục, đồ nằm, thuốc men v.v... không đầy đủ

是故不得現在涅槃。善男子。

Thị cố bất đắc hiện tại Niết-Bàn. thiện nam tử.

nên không được hiện tại Niết-bàn. Này thiện nam tử!

我昔一時在舍衛國阿那邠低精舍。有一比丘來至我所。作如是言。

Ngã tích nhất thời tại xá vệ quốc a na bân đề Tịnh Xá. hữu nhất Tỳ-kheo lai chí ngã sở. tác như thị ngôn.

Thuở xưa, có một lúc Ta ở nước Xá Vệ, tại Tịnh xá A Na Phân Chi, có một Tỳ-kheo đi đến chỗ Ta nói rằng:

世尊。

Thế tôn

Bạch Thế Tôn!

我常修道而不能得須陀洹果至阿羅漢果。我時即告阿難言。

Ngã thường tu đạo nhi bất năng đắc Tu đà hoàn quả chí A la hán quả. ngã thời tức cáo A Nan ngôn.

Con thường tu đạo mà không thể được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-la-hán. Ta liền bảo A-nan rằng:

汝今當為是比丘具諸所須。爾時阿難將是比丘。

Nhữ kim đương vị thị Tỳ-kheo cụ chư sở tu. nhĩ thời A Nan tướng thị Tỳ-kheo.

Nay ông phải vì Tỳ-kheo này mà cung cấp đủ đồ cần dùng. Lúc đó, A-nan dẫn Tỳ-kheo này

至祇陀林與好房舍。是時比丘語阿難言。

Chí kì đà lâm dữ hảo phòng xá. thị thời Tỳ-kheo ngữ A Nan ngôn.

đến rừng Kỳ-đà cung cấp phòng nhà tốt đẹp. Lúc đó, Tỳ-kheo nói với A-nan rằng:

大德唯願為我莊嚴房舍淨潔修治。

Đại Đức duy nguyện vị ngã trang nghiêm phòng xá tịnh khiết tu trì.

Bạch Đại Đức! Xin vì tôi mà trang thiết phòng nhà, dọn dẹp cho trang nghiêm sạch sẽ,



七寶嚴麗懸繪幡蓋。阿難言。世間貧者乃名沙門。

Thất bảo nghiêm lệ huyền tăng phiên cái. A Nan ngôn. thế gian bần giả nãi danh Sa-môn.

treo tràng phan, bảo cái bằng bảy thứ báu. A-nan nói rằng: Người nghèo cùng trong thế gian mới gọi là Sa-môn.

我當云何能辦是事。是比丘言。大德。

Ngã đương vân hà năng bạn thị sự. thị Tỳ-kheo ngôn. Đại Đức.

Tôi làm sao có thể sắm được những đồ như vậy? Tỳ-kheo thưa rằng: Bạch Đại Đức!

若能為我作者善。若不能者我當還往至世尊所。

Nhược năng vi ngã tác giả thiện. nhược bất năng giả ngã đương hoàn vãng chí Thế Tôn sở.

Nếu có thể vì tôi làm việc như vậy thì tốt lắm, nếu không thể thì tôi sẽ trở lại chỗ Thế Tôn.

爾時阿難即往佛所作如是言。世尊。

Nhĩ thời A Nan tức vãng Phật sở tác như thị ngôn. Thế Tôn.

Lúc đó, A-nan liền đến chỗ Phật thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

向者比丘從我求索種種莊嚴七寶幡蓋。

Hướng giả Tỳ-kheo tòng ngã cầu tác chủng chủng trang nghiêm thất bảo phiên cái Tỳ-kheo bên ấy theo con cầu xin tràng phan bảo cái bằng bảy thứ báu để trang nghiêm,

不審是事當云何耶。我於爾時復告阿難。

Bất thẩm thị sự đương vân hà da. ngã ư nhĩ thời phục cáo A Nan.

không biết việc này phải làm thế nào? Lúc đó Ta lại bảo A-nan:

汝今還去隨比丘意。所須之物為辦具之。爾時阿難即還房中。

Nhữ kim hoàn khứ tùy Tỳ-kheo ý. sở tu chi vật vi bạn cụ chi. nhĩ thời A Nan tức hoàn phòng trung.

Bây giờ ông nên theo ý của Tỳ-kheo ấy mà trần thiết đủ các loại tràng phan bảo cái bảy báu. Bây giờ A-nan liền trở vào trong phòng

為是比丘事事具辦。比丘得已繫念修道。

vi thị Tỳ-kheo sự sự cụ bạn. Tỳ-kheo đắc dĩ hệ niệm tu đạo.

cung cấp đầy đủ cho Tỳ-kheo này. Tỳ-kheo được rồi, nhiếp niệm tu hành,

不久即得須陀洹果至阿羅漢果。善男子。

Bất cữu tức đắc Tu đà hoàn quả chí A la hán quả. thiện nam tử.

không lâu liền được quả Tu-đà-hoàn cho đến quả A-na-hàm. Nay thiện nam tử!

無量眾生應入涅槃。以所乏故妨亂其心。

Vô lượng chúng sanh ứng nhập Niết-Bàn. dĩ sở phạp cố phương loạn kỳ tâm.

Vô lượng chúng sanh đáng lẽ nhập Niết-bàn nhưng vì thiếu thốn chướng ngại loạn động tâm niệm 是故不得。善男子。復有眾生多熹

Thị cố bất đắc. thiện nam tử. phục hữu chúng sanh đa hi

nên không chúng được. Nay thiện nam tử! Lại có những chúng sanh thích

教化其心忽務不能得定。是故不得現在涅槃。

Giáo hóa kỳ tâm thông vụ bất năng đắc định. thị cố bất đắc hiện tại Niết-Bàn.

giáo hóa quá nhiều nhưng tâm họ bực bội nhiều việc không thể được chánh định nên không được hiện tại Niết-bàn.

善男子。如汝所問。

Thiện nam tử. như nhữ sở vấn.

Nay thiện nam tử! Như chỗ ông hỏi:

何因緣故捨欲界身有中涅槃色界無者。善男子。

Hà nhân duyên cố xả dục giới thân hữu trung Niết-Bàn sắc giới vô giả. thiện nam tử.

Do nhân duyên gì bỏ thân cõi Dục? Do nhân duyên gì cõi Dục có Trung bát Niết-bàn, cõi Sắc thì không? Đây thiện nam tử!

是人觀於欲界煩惱因緣有二。一者內二者外。

Thị nhân quán u dục giới phiền não nhân duyên hữu nhị. nhất giả nội nhị giả ngoại.

Người này quán phiền não cõi Dục có hai nhân duyên: Một là bên trong, hai là bên ngoài

而色界中無外因緣。欲界復有二種愛心。一者欲愛。

Nhi sắc giới trung vô ngoại nhân duyên. dục giới phục hữu nhị chủng ái tâm. nhất giả dục ái.

mà trong cõi Sắc thì không có nhân duyên bên ngoài. Cõi Dục lại có hai thứ ái tâm: Một là dục ái,

二者食愛。觀是二愛至心呵責。

Nhị giả thực ái. quán thị nhị ái chí tâm ha trách.

hai là thực ái. Quán hai thứ ái này rồi hết lòng quả trách,

既呵責已得入涅槃。是欲界中能得呵責諸龜煩惱。

Ký ha trách dĩ đắc nhập Niết-Bàn. thị dục giới trung năng đắc ha trách chu thô phiền não.

quả trách xong được nhập Niết-bàn. Trong cõi Dục này có thể quả trách được các phiền não thô

所謂慳貪瞋妬無慚無愧。以是因緣能得涅槃。

Sở vị khan tham sân đố vô tâm vô quý. dĩ thị nhân duyên năng đắc Niết-Bàn.

như xan tham, sân hận, tật đố, vô tâm, vô quý. Do nhân duyên này nên có thể được Niết-bàn.

又欲界道其性勇健。何以故。得四果故。

Hựu dục giới đạo kỳ tánh dũng kiện. hà dĩ cố. đắc tứ quả cố.

Lại người trong cõi Dục tánh chất mạnh mẽ. Vì sao vậy? Vì được bốn quả nên

是故欲界有中涅槃色界中無。善男子。

Thị cố dục giới hữu trung Niết-Bàn sắc giới trung vô. thiện nam tử.

cõi Dục có Trung bát Niết-bàn, cõi Sắc thì không. Đây thiện nam tử!

中涅槃者凡有三種。謂上中下。

Trung Niết-Bàn giả phạm hữu tam chủng. vị thượng trung hạ.

Trung Niết-bàn phạm có ba bậc: Thượng, trung và hạ.

上者捨身未離欲界便得涅槃。

Thượng giả xả thân vị ly dục giới tiện đắc Niết-Bàn

Bậc thượng lúc bỏ thân chưa rời cõi Dục liền được Niết-bàn.

中者始離欲界未至色界便得涅槃。下者離欲界已至色界邊乃得涅槃。

Trung giả thủy ly dục giới vị chí sắc giới tiện đắc Niết-Bàn. hạ giả ly dục giới dĩ chí sắc giới biên nãi đắc Niết-Bàn.

Bậc trung mới rời cõi Dục chưa đến cõi Sắc liền được Niết-bàn. Bậc hạ rời khỏi cõi Dục xong đến biên giới cõi Sắc liền được Niết-bàn.

喻以[魚\*昔]魚得食已住。是人亦爾。云何名住。

Dụ dĩ tích ngư đắc thực dĩ trụ. thị nhân diệc nhĩ. vân hà danh trụ

Như thí dụ cá Tích kiếm được đồ ăn thì dừng lại, bậc này cũng vậy. Thế nào gọi là dừng lại?

處在色界及無色界得受身故。是故名住。

Xứ tại sắc giới cập vô sắc giới đắc thọ thân cố. thị cố danh trụ.

Vì ở nơi cõi Sắc và Vô sắc mà được thọ thân nên gọi là dừng lại.

不受欲界人天地獄畜生餓鬼。是故名住。

Bất thọ dục giới nhân Thiên Địa-ngục súc sanh ngựa quỷ. thị cố danh trụ.

Không còn thọ thân người, trời, địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ ở cõi Dục nên gọi là dừng lại.

已斷無量諸煩惱結餘少在故。是故名住。

Dĩ đoạn vô lượng chư phiền não kết dư thiểu tại cố. thị cố danh trụ.

Vì đã dứt vô lượng phiền não kết sử chỉ còn lại chút ít nên gọi là dừng lại.

復何因緣名之為住。終不造作共凡夫事。

Phục hà nhân duyên danh chi vi trụ. chung bất tạo tác cộng phàm phu sự.

Lại nhân duyên gì gọi là dừng lại? Vì trọn không cùng gây tạo những nghiệp phàm phu

是故名住。自無所畏不令他畏。

Thị cố danh trụ. tự vô sở úy bất linh tha úy.

nên gọi là dừng lại. Tự mình không sợ sệt, không làm người khác sợ sệt

是故名住。遠離二愛慳貪瞋恚。是故名住。

Thị cố danh trụ. viễn li nhị ái khan tham sân nhuế. thị cố danh trụ.

nên gọi là dừng lại. Xa lìa hai ái tâm là xan tham và sân hận nên gọi là dừng lại.

善男子。到彼岸者喻阿羅漢辟支佛菩薩佛。

Thiện nam tử. đáo bỉ ngạn giả dụ A La Hán Bích chi Phật Bồ-tát Phật.

Này thiện nam tử! Bạc đến bờ bên kia dụ cho A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát và Phật

猶如神龜水陸俱行。何因緣故喻之以龜。

Do như Thần quy thủy lục câu hành. hà nhân duyên cố dụ chi dĩ quy.

như rùa thần trên đất liền, dưới nước đều đi được. Nhân duyên gì lấy rùa thần để thí dụ?

善藏五故。是阿羅漢乃至諸佛亦復如是。

Thiện tạng ngũ cố. thị A La Hán nãi chí chư Phật diệc phục như thị.

Vì rùa thần khéo giấu năm chi. A-la-hán cho đến chư Phật này cũng lại như vậy,善覆五根是故喻龜。

Thiện phúc ngũ căn thị cố dụ quy.

khéo giấu che năm căn nên dùng rùa thần để thí dụ.

言水陸者水喻世間陸喻出世。是諸聖等亦復如是。

Ngôn thủy lục giả thủy dụ thế gian lục dụ xuất thế. thị chư Thánh đẳng diệc phục như thị.

Nói nước và đất liền: dưới nước dụ cho thế gian, trên đất liền dụ cho xuất thế gian. Các bậc Thánh này cũng lại như vậy,

能觀一切惡煩惱故到於彼岸。

Năng quán nhất thiết ác phiền não cố đáo u bỉ ngạn.

Có thể quán sát tất cả phiền não xấu ác nên đến bờ bên kia

是故喻以水陸俱行善男子。

Thị cố dụ dĩ thủy lục câu hành thiện nam tử.

nên dụ như rùa thần trên đất liền và dưới nước đều đi được. Này thiện nam tử!

如恒河中七種眾生雖有魚龜之名不離於水。如是微妙大涅槃中。

Như hằng hà trung thất chủng chúng sanh tuy hữu ngư quy chi danh bất ly u

thủy. như thị vi diệu Đại Niết-Bàn trung.

Như trong sông Hằng có bảy loại chúng sanh, tuy có tên cá rùa nhưng không rời khỏi nước. Trong đại Niết-bàn vi diệu này

從一闡提上至諸佛雖有異名。

Tòng Nhất-xiển-đề thượng chí chư Phật tuy hữu dị danh.

từ Nhất-xiển-đề trên đến chư Phật tuy có tên khác nhau

然亦不離於佛性水。善男子。是七眾生若善法若不善法。

Nhiên diệc bất ly u Phật tánh thủy. thiện nam tử. thị tất chúng sanh nhược  
thiện Pháp nhược bất thiện Pháp.  
nhưng cũng không rời khỏi nước Phật tánh. Nay thiện nam tử! Bảy hạng chúng sanh  
này, hoặc pháp thiện hoặc pháp bất thiện,

若方便道若解脫道。若次第道若因若果。

Nhược phương tiện đạo nhược giải thoát đạo. nhược thứ đệ đạo nhược nhân nhược  
quả.

hoặc đạo phương tiện, hoặc đạo giải thoát, hoặc đạo thứ đệ, hoặc nhân, hoặc quả  
悉是佛性。是名如來隨自意語。迦葉菩薩言。世尊。

Tất thị Phật tánh. thị danh Như-Lai tùy tự ý ngữ. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn.  
đều là Phật tánh. Đây gọi là từ ngữ Tùy tự ý của Như Lai. Bồ-tát Ca-diếp thưa  
rằng: Bạch Thế Tôn!

若有因則有果。若無因則無果。

Nhược hữu nhân tắc hữu quả. nhược vô nhân tắc vô quả.  
Nếu có nhân thì có quả, nếu không nhân thì không quả.

涅槃名果常故無因。若無因者云何名果。

Niết-Bàn danh quả thường cố vô nhân. nhược vô nhân giả vân hà danh quả.  
Niết-bàn gọi là quả, là thường trụ nên không có nhân. Nếu không nhân thì vì sao  
gọi là quả?

而是涅槃亦名沙門名沙門果。云何沙門云何沙門果。

Nhi thị Niết-Bàn diệc danh Sa-môn danh Sa-môn quả. vân hà Sa-môn vân hà Sa-môn  
quả.

Mà Niết-bàn này cũng gọi là Sa-môn, cũng gọi Sa-môn quả. Thế nào là Sa-môn? Thế  
nào là Sa-môn quả?

善男子。一切世間有七種果。一者方便果。

Thiện nam tử. nhất thiết thế gian hữu thất chủng quả. nhất giả phương tiện quả  
Nay thiện nam tử! Trong thế gian có tất cả bảy thứ quả: Một là phương tiện quả,  
二者報恩果。三者親近果。四者餘殘果。

Nhị giả báo ân quả. tam giả thân cận quả. tứ giả dư tàn quả.

hai là báo ân quả, ba là thân cận quả, bốn là dư tàn quả,

五者平等果。六者果報果。七者遠離果。

Ngũ giả bình đẳng quả. lục giả quả báo quả. thất giả viễn ly quả.

năm là bình đẳng quả, sáu là quả báo quả, bảy là viễn ly quả.

方便果者如世間人秋多收穀咸相謂言得方便果。

Phương tiện quả giả như thế gian nhân thu đa thu cốc hàm tương vị ngôn đắc  
phương tiện quả.

Phương tiện quả là như người thế gian, mùa Thu thu gặt nhiều lúa, cùng bảo nhau  
rằng được phương tiện quả.

方便果者名業行果。如是果者有二種因。

Phương tiện quả giả danh nghiệp hành quả. như thị quả giả hữu nhị chủng nhân.

Phương tiện quả gọi là nghiệp hành quả. Quả này có hai thứ nhân:

一者近因。二者遠因。近因者所謂種子。

Nhất giả cận nhân. nhị giả viễn nhân. cận nhân giả sở vị chủng tử.

Một là nhân gần, hai là nhân xa. Nhân gần là hạt giống.

遠因者謂水糞人功。是名方便果。

Viễn nhân giả vị thủy phần nhân công. thị danh phương tiện quả.

Nhân xa là nước, phân, sức lực của con người. Đây gọi là phương tiện quả.

報恩果者如世間人供養父母。父母咸言。我今已得恩養之果。

Báo ân quả giả như thế gian nhân cung dưỡng phụ mẫu. phụ mẫu hàm ngôn. ngã kim  
đĩ đắc ân dưỡng chi quả.

Báo ân quả là như người thế gian phụng dưỡng cha mẹ. Cha mẹ cùng nói rằng: Chúng tôi đã được quả ơn phụng dưỡng.

子能報恩名之為果。如是果者因亦二種。

Từ năng báo ân danh chi vi quả, như thị quả giả nhân diệc nhị chủng.

Người con có thể báo ân gọi đó là quả. Quả này cũng có hai nhân:

一者近因。二者遠因。

Nhất giả cận nhân, nhị giả viễn nhân.

Một là nhân gần, hai là nhân xa.

近者即是父母過去純善之業。遠者即是所生孝子。是名報恩果。

Cận giả tức thị phụ mẫu quá khứ thuần thiện chi nghiệp, viễn giả tức thị sở sanh hiếu tử, thị danh báo ân quả

Nhân gần chính là nghiệp thuần thiện của cha mẹ trong quá khứ. Nhân xa là sanh con hiếu thảo. Đây gọi là báo ân quả.

親近果者譬如有人親近善友或得須陀洹果

Thân cận quả giả thí như hữu nhân thân cận thiện hữu hoặc đắc Tu đà hoàn quả

Thân cận quả là thí như có người gần gũi bạn lành, hoặc được quả Tu-đà-hoàn

至阿羅漢果。是人唱言。

Chí A la hán quả, thị nhân xưng ngôn.

cho đến quả A-la-hán, người này nói rằng

我今已得親近果報。如是果者因有二種。一者近因。

Ngã kim dĩ đắc thân cận quả báo, như thị quả giả nhân hữu nhị chủng, nhất giả cận nhân.

nay tôi đã được quả báo thân cận. Quả như vậy có hai nhân: Một là nhân gần,

二者遠因。近者信心。遠者善友。是名親近果。

Nhị giả viễn nhân, cận giả tín tâm, viễn giả thiện hữu, thị danh thân cận quả, hai là nhân xa. Nhân gần là tín tâm, nhân xa là bạn lành. Đây gọi là thân cận quả.

餘殘果者如因不殺得第三身延年益壽。

Dư tàn quả giả như nhân bất sát đắc đệ tam thân duyên niên ích thọ.

Dư tàn quả là như do không sát sanh mà được thân thứ ba sống lâu.

是名殘果。如是果者有二種因。一者近因。

Thị danh tàn quả, như thị quả giả hữu nhị chủng nhân, nhất giả cận nhân

Đây gọi là dư tàn quả. Quả như vậy có hai nhân: Một là nhân gần,

二者遠因。近者即是身口意淨。

Nhị giả viễn nhân, cận giả tức thị thân khẩu ý tịnh.

hai là nhân xa. Nhân gần chính là thân, miệng, ý thanh tịnh.

遠者即是延年益壽。是名殘果。平等果者謂世界器。

Viễn giả tức thị duyên niên ích thọ, thị danh tàn quả, bình đẳng quả giả vị thế giới khí.

Nhân xa chính là tuổi thọ kéo dài, đây gọi là dư tàn quả. Bình đẳng quả là nói khí thế gian.

如是果者亦二種因。一者近因。二者遠因。

Như thị quả giả diệc nhị chủng nhân, nhất giả cận nhân, nhị giả viễn nhân.

Quả như vậy cũng có hai nhân: Một là nhân gần, hai là nhân xa.

近因者所謂眾生修十善業。遠因者所謂三災。

Cận nhân giả sở vị chúng sanh tu thập thiện nghiệp, viễn nhân giả sở vị tam tai

Nhân gần là chúng sanh tu mười điều lành. Nhân xa là tam tai.

是名平等果。

Thị danh bình đẳng quả.

Đây gọi là bình đẳng quả.

果報果者如人獲得清淨身已修身口意清淨之業。是人便說我得果報果。  
Quả báo quả giả như nhân hoạch đắc thanh tịnh thân dĩ tu thân khẩu ý thanh tịnh  
chỉ nghiệp. thị nhân tiện thuyết ngã đắc quả báo quả.

Quả báo quả là như người được thân thanh tịnh rồi tu ba nghiệp thân, miệng, ý  
thanh tịnh. Người này liền nói tôi được quả báo quả.

如是果者因有二種。一者近因。二者遠因。

Như thị quả giả nhân hữu nhị chủng. nhất giả cận nhân. nhị giả viễn nhân.

Quả như vậy có hai nhân: Một là nhân gần, hai là nhân xa.

近因者所謂現在身口意淨。

Cận nhân giả sở vị hiện tại thân khẩu ý tịnh.

Nhân gần chính là hiện tại thân, miệng, ý thanh tịnh.

遠因者所謂過去身口意淨。是名果報果。

Viễn nhân giả sở vị quá khứ thân khẩu ý tịnh. thị danh quả báo quả.

Nhân xa chính là thân, miệng, ý thanh tịnh trong quá khứ. Đây gọi là quả báo  
quả.

遠離果者即是涅槃離諸煩惱。一切善業是涅槃因。復有二種。

Viễn li quả giả tức thị Niết-Bàn ly chư phiền não. nhất thiết thiện nghiệp thị  
Niết-Bàn nhân. phục hữu nhị chủng

Viễn ly quả chính là Niết-bàn xa lìa các phiền não. Tất cả nghiệp lành là nhân  
của Niết-bàn. Lại có hai thứ nhân:

一者近因。二者遠因。近者即是三解脫門。

Nhất giả cận nhân. nhị giả viễn nhân. cận giả tức thị tam giải thoát môn.

Một là nhân gần, hai là nhân xa. Nhân gần chính là ba môn giải thoát.

遠因者即無量世所修善法。善男子。

Viễn nhân giả tức vô lượng thế sở tu thiện Pháp. thiện nam tử.

Nhân xa chính là pháp lành đã tu từ vô lượng đời. Nay thiện nam tử!

如世間法或說生因或說了因。

Như thế gian Pháp hoặc thuyết sanh nhân hoặc thuyết liễu nhân.

Như pháp thế gian hoặc nói sanh nhân hoặc nói liễu nhân.

出世之法亦復如是。亦說生因亦說了因。善男子。

Xuất thế chi Pháp diệc phục như thị. diệc thuyết sanh nhân diệc thuyết liễu  
nhân. thiện nam tử.

Pháp xuất thế cũng lại như vậy, cũng nói sanh nhân, cũng nói liễu nhân. Nay  
thiện nam tử!

三解脫門三十七品。能為一切煩惱作不生因。

Tam giải thoát môn tam thập thất phẩm. năng vị nhất thiết phiền não tác bất sanh  
sanh nhân.

Ba môn giải thoát và ba mươi bảy phẩm trợ đạo có thể làm cho sanh nhân của tất  
cả phiền não không sanh được,

亦為涅槃而作了因。善男子。

diệc vị Niết-Bàn nhi tác liễu nhân. thiện nam tử.

cũng làm liễu nhân cho Niết-bàn. Nay thiện nam tử!

遠離煩惱則得了見於涅槃。

Viễn li phiền não tác đắc liễu liễu kiến ư Niết-Bàn.

Xa lìa phiền não thì được thấy rõ Niết-bàn

是故涅槃唯有了因無有生因。善男子。如汝所問。

Thị cố Niết-Bàn duy hữu liễu nhân vô hữu sanh nhân. thiện nam tử. như nhữ sở  
vấn.

nên Niết-bàn chỉ có liễu nhân, không có sanh nhân. Nay thiện nam tử! Như chỗ ông  
hỏi:

云何沙門那云何沙門果者。善男子。沙門那者即八正道。

vân hà Sa-môn na vân hà Sa-môn quả giả. thiện nam tử. Sa-môn na giả tức Bát Chánh Đạo.

Thế nào là Sa-môn na? Thế nào là Sa-môn quả? Này thiện nam tử! Sa-môn na chính là Bát chánh đạo.

沙門果者從道畢竟永斷一切貪瞋癡等。

Sa-môn quả giả tông đạo tất cánh vĩnh đoạn nhất thiết tham sân si đặng.

Sa-môn quả là từ nơi đạo rốt ráo dứt hẳn tất cả tham, sân, si v.v...

是名沙門那沙門果。迦葉菩薩言。世尊。

Thị danh Sa-môn na Sa-môn quả. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

Đây gọi là Sa-môn na và Sa-môn quả. Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

何因緣故八正道者名沙門那。善男子。

Hà nhân duyên cố Bát Chánh Đạo giả danh Sa-môn na. thiện nam tử.

Vì nhân duyên gì Bát chánh đạo gọi là Sa-môn na? Này thiện nam tử!

世言沙門名乏那者名道。如是道者斷一切乏斷一切道。

Thế ngôn Sa-môn danh phạp na giả danh đạo. như thị đạo giả đoạn nhất thiết phạp đoạn nhất thiết đạo.

Người đời nói Sa-môn là thiếu thốn, na gọi là đạo. Đạo này dứt tất cả sự thiếu thốn, dứt tất cả đường.

以是義故名八正道為沙門那。

Dĩ thị nghĩa cố danh Bát Chánh Đạo vi Sa-môn na.

Do nghĩa này nên gọi Bát chánh đạo là Sa-môn na.

從是道中獲得果故名沙門果。善男子。

Tông thị đạo trung hoạch đắc quả cố danh Sa-môn quả. thiện nam tử.

Từ trong đạo này mà được chứng quả nên gọi là Sa-môn quả. Này thiện nam tử!

又沙門那者如世間人有樂靜者亦名沙門。

Hựu Sa-môn na giả như thế gian nhân hữu lạc tĩnh giả diệc danh Sa-môn.

Lại Sa-môn na là như có người thế gian thích yên tĩnh cũng gọi là Sa-môn.

如是道者亦復如是。

như thị đạo giả diệc phục như thị.

Đạo này cũng lại như vậy,

能令行者離身口意惡邪命等得樂寂靜。是故名之為沙門那。善男子。

Năng linh hành giả ly thân khẩu ý ác tà mạng đặng đắc lạc tịch tĩnh. thị cố danh chi vi Sa-môn na. thiện nam tử.

Có thể làm cho hành giả thân, miệng, ý xa lìa độc ác tà mạng, thích được an lạc tịch tĩnh nên gọi là Sa-môn na. Này thiện nam tử!

如世下人能作上人。是名沙門。

Như thế hạ nhân năng tác thượng nhân. thị danh Sa-môn.

Như trong đời người thấp hèn có thể làm người cao thượng. Đây gọi là Sa-môn.

如是道者亦復如是。能令下人作上人故。

Như thị đạo giả diệc phục như thị. năng linh hạ nhân tác thượng nhân cố.

Đạo này cũng lại như vậy, có thể làm cho người thấp hèn trở thành người cao thượng

是故得名為沙門那。善男子。

Thị cố đắc danh vi Sa-môn na. thiện nam tử.

nên được gọi là Sa-môn na. Này thiện nam tử!

阿羅漢人修是道者得沙門果。是故得名到於彼岸。

A La Hán nhân tu thị đạo giả đắc Sa-môn quả. thị cố đắc danh đáo u bi ngạn.

Bậc A-la-hán tu đạo này được quả Sa-môn nên được gọi là đến bờ kia.

阿羅漢果者即是無學五分法身。戒定慧解脫解脫知見。

A la hán quả giả tức thị vô học ngũ phân Pháp thân. giới định tuệ giải thoát giải thoát tri kiến.

Quả A-la-hán chính là năm phân pháp thân vô học: Giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến.

因是五分得到彼岸。是故名為到於彼岸。

Nhân thị ngũ phân đắc đáo bi ngạn. thị cố danh vi đáo u bi ngạn.

Do năm phần này mà được đến bờ kia nên gọi là đến bờ kia.

到彼岸故而自說言。我生已盡梵行已立。

Đáo bi ngạn cố nhi tự thuyết ngôn. ngã sanh dĩ tận phạm hạnh dĩ lập.

Vì đến bờ kia nên tự nói rằng: Tôi đã hết sanh tử, phạm hạnh đã thành,

所作已辦更不受有。善男子。

Sở tác dĩ bạn canh bất thọ hữu. thiện nam tử.

chỗ làm đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa. Nay thiện nam tử!

是阿羅漢永斷三世生因緣故。是故自說我生已盡。

Thị A La Hán vĩnh đoạn tam thế sanh nhân duyên cố. thị cố tự thuyết ngã sanh dĩ tận.

Bậc A-la-hán này dứt hẳn nhân duyên sanh tử ba đời nên tự nói rằng tôi đã hết sanh tử,

亦斷三界五陰身故。是故復言我生已盡。

Diệc đoạn tam giới ngũ uẩn thân cố. thị cố phục ngôn ngã sanh dĩ tận.

cũng dứt thân năm uẩn trong ba cõi nên lại nói rằng: Tôi đã hết sanh tử.

所修梵行已畢竟故。是故唱言梵行已立。

Sở tu phạm hạnh dĩ tất cánh cố. thị cố xướng ngôn phạm hạnh dĩ lập.

Vì chỗ tu phạm hạnh đã rốt ráo nên nói rằng: Phạm hạnh đã thành;

又捨學道亦名已立。如本所求今日已得。

Hựu xả học đạo diệc danh dĩ lập. như bản sở cầu kim nhật dĩ đắc.

lại vì xả bỏ học đạo nên cũng gọi là đã thành. Như trước đây tìm cầu, hôm nay đã được

是故唱言所作已辦。修道得果亦言已辦。

Thị cố xướng ngôn sở tác dĩ bạn. tu đạo đắc quả diệc ngôn dĩ bạn.

nên xướng lên rằng: Chỗ làm đã xong; tu đạo được quả cũng nói là đã xong.

獲得盡智無生智故。唱言我生已盡盡諸有結。

Hoạch đắc tận trí vô sanh trí cố. xướng ngôn ngã sanh dĩ tận tận chu hữu kết.

Vì được tận trí và vô sanh trí nên xướng lên rằng: Tôi đã hết sanh tử, dứt hết kết sử hữu lậu.

以是義故名。阿羅漢得到彼岸。

dĩ thị nghĩa cố danh. A La Hán đắc đáo bi ngạn.

Do nghĩa này nên gọi bậc A-la-hán được đến bờ kia.

如阿羅漢辟支佛亦復如是。

Như A La Hán Bích chi Phật diệc phục như thị.

Như bậc A-la-hán, bậc Bích-chi-phật cũng lại như vậy.

菩薩及佛具足成就六波羅蜜名到彼岸。

Bồ-tát cập Phật cụ túc thành tựu lục ba la mật danh đáo bi ngạn.

Bồ-tát và Phật thành tựu đầy đủ sáu Ba-la-mật nên gọi là đến bờ kia.

是佛菩薩得阿耨多羅三藐三菩提已。名為具足六波羅蜜。何以故。

Thị Phật Bồ-tát đắc a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề dĩ. danh vi cụ túc lục ba la mật. hà dĩ cố.

Phật và Bồ-tát này được A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề rồi gọi là đầy đủ sáu Ba-la-mật. Vì sao vậy?

得六波羅蜜果故以得果故名為具足。



Đắc lục ba la mật quả cố dĩ đắc quả cố danh vi cụ túc.  
Vì được quả của sáu Ba-la-mật, do được quả nên gọi là đầy đủ.

Thiện nam tử.  
Này thiện nam tử!

是七眾生不修身不修戒不修心不修慧。不能修習如是四事。  
Thị thất chúng sanh bất tu thân bất tu giới bất tu tâm bất tu huệ. bất năng tu tập như thị tứ sự.  
Bảy loại chúng sanh này không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ; không thể tu tập bốn việc như vậy  
則能造作五逆重罪。

Tắc năng tạo tác ngũ nghịch trọng tội.  
nên có thể gây tạo tội trọng ngũ nghịch,  
能斷善根犯四重禁謗佛法僧是故得名為常沈沒。善男子。  
Năng đoạn thiện căn phạm tứ trọng cấm báng Phật Pháp tăng thị cố đắc danh vi thường trầm một. thiện nam tử.  
có thể dứt căn lành, phạm bốn giới trọng, hủy báng Phật Pháp và Tăng nên gọi là thường chìm đắm. Này thiện nam tử!

是七人中有能親近善知識者。至心聽受如來正法。  
Thị thất nhân trung hữu năng thân cận thiện tri thức giả. chí tâm thính thọ Như-Lai chánh Pháp.

Trong bảy hạng người này, ai có thể gần gũi thiện tri thức, hết lòng lắng nghe, lãnh thọ chánh pháp của Như Lai,

內善思惟如法而住。精勤修習身戒心慧。

Nội thiện tư duy như Pháp nhi trụ. tinh tinh cần tu tập thân giới tâm tuệ.  
trong tâm khéo tư duy như pháp mà an trú, siêng năng tu tập thân, giới, tâm, tuệ  
是故得名渡生死河到於彼岸。

Thị cố đắc danh độ sanh từ hà đáo u bi ngạn.  
thì được gọi là qua khỏi sông sanh tử đến bờ bên kia.

若有說言一闍提人得阿耨多羅三藐三菩提者。  
Nhược hữu thuyết ngôn Nhất-xiển-đề nhân đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề giả  
Nếu có người nói rằng hàng Nhất-xiển-đề được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,  
是名染著。若言不得是名虛妄。善男子。

Thị danh nhiễm trước. nhược ngôn bất đắc thị danh hư vọng. thiện nam tử.  
đây gọi là lời nhiễm trước. Nếu nói rằng không được, đây gọi là lời hư vọng. Này thiện nam tử!

是七種人或有一人具七。或有七人各一。善男子。

Thị thất chủng nhân hoặc hữu nhất nhân cụ thất. hoặc hữu thất nhân các nhất. thiện nam tử.

Bảy hạng người này, hoặc có một người đủ cả bảy, hoặc bảy hạng người này mỗi người mỗi hạng. Này thiện nam tử!

若有心口異想異說。

Nhược hữu tâm khẩu dị tưởng dị thuyết.  
Nếu có người tâm tưởng khác, miệng nói khác,

言一闍提得阿耨多羅三藐三菩提者。當知是人謗佛法僧。

Ngôn Nhất-xiển-đề đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề giả. đương tri thị nhân báng Phật Pháp tăng.

cho rằng hàng Nhất-xiển-đề được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, nên biết rằng người này phỉ báng Phật, Pháp và Tăng.

若人心口異想異說。

Nhược nhân tâm khẩu dị tưởng dị thuyết。

Hoặc có người tâm tưởng khác, miệng nói khác, cho rằng

言一闡提不得阿耨多羅三藐三菩提。是人亦名謗佛法僧。善男子。

Ngôn Nhất-xiển-đề bất đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. thị nhân diệc danh  
báng Phật Pháp tăng. thiện nam tử.

hàng Nhất-xiển-đề không được A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề. Người này cũng gọi  
là hủy báng Phật, Pháp và Tăng.

Này thiện nam tử!

若有說言八聖道分凡夫所得。

Nhược hữu thuyết ngôn bát Thánh đạo phân phàm phu sở đắc

Nếu có người nói rằng Bát thánh đạo phần là của phàm phu được,

是人亦名謗佛法僧。若有說言八聖道分非凡夫得。

Thị nhân diệc danh báng Phật Pháp tăng. nhược hữu thuyết ngôn bát Thánh đạo phân  
phi phàm phu đắc.

người này cũng gọi là hủy báng Phật, Pháp và Tăng. Nếu có người nói rằng Bát  
thánh đạo phần chẳng phải phàm phu được,

是人亦名謗佛法僧。善男子。

Thị nhân diệc danh báng Phật Pháp tăng. thiện nam tử.

người này cũng gọi là hủy báng Phật, Pháp và Tăng. Này thiện nam tử!

若有說言一切眾生定有佛性定無佛性。

Nhược hữu thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh định hữu Phật tánh định vô Phật tánh

Nếu có người nói rằng tất cả chúng sanh quyết định có Phật tánh, quyết định  
không có Phật tánh,

是人亦名謗佛法僧。善男子。

Thị nhân diệc danh báng Phật Pháp tăng. thiện nam tử.

người này cũng gọi là hủy báng Phật, Pháp và Tăng. Này thiện nam tử!

是故我於契經中說有二種人謗佛法僧。一者不信瞋恚心故。

Thị cố ngã ư khế Kinh trung thuyết hữu nhị chủng nhân báng Phật Pháp tăng. nhất  
giả bất tín sân nhuế tâm cố.

Vì vậy trong khế kinh Ta nói có hai hạng người hủy báng Phật, Pháp và Tăng: Một  
là vì không có lòng tin nên sân giận,

二者雖信不解義故。善男子。若人信心無有智慧。

Nhị giả tuy tín bất giải nghĩa cố. thiện nam tử. nhược nhân tín tâm vô hữu trí  
tuệ.

hai là tuy có lòng tin nhưng không hiểu nghĩa. Này thiện nam tử! Nếu người có  
lòng tin mà không có trí tuệ thì

是人則能增長無明。若有智慧無有信心。

Thị nhân tắc năng tăng trưởng vô minh. nhược hữu trí tuệ vô hữu tín tâm.

người này có thể tăng trưởng vô minh. Nếu có trí tuệ mà không có lòng tin thì

是人則能增長邪見。善男子。

Thị nhân tắc năng tăng trưởng tà kiến. thiện nam tử.

người này có thể tăng trưởng tà kiến. Này thiện nam tử!

不信之人瞋恚心故。

Bất tín chi nhân sân nhuế tâm cố.

Người không có lòng tin nên tâm sân hận,

說言無有佛法僧寶信者無慧顛倒解義。令聞法者謗佛法僧。善男子。

Thuyết ngôn vô hữu Phật Pháp tăng bảo tín giả vô tuệ điên đảo giải nghĩa. linh  
văn Pháp giả báng Phật Pháp tăng. thiện nam tử.

cho rằng không có Phật, Pháp và Tăng. Người có lòng tin mà không có trí tuệ thì  
giải nghĩa điên đảo làm cho người nghe pháp hủy báng Phật, Pháp và Tăng. Này  
thiện nam tử!

是故我說。不信之人瞋恚心故。

Thị cố ngã thuyết. bất tín chi nhân sân nhuê tâm cố.

Vì vậy Ta nói rằng người vì không có lòng tin nên có lòng sân hận.

有信之人無智慧故。是人能謗佛法僧寶。善男子。

hữu tín chi nhân vô trí tuệ cố. thị nhân năng báng Phật Pháp tăng bảo. thiện nam tử.

Người có lòng tin mà không có trí tuệ, người này có thể hủy báng Phật, Pháp và Tăng. Này thiện nam tử!

若有說言一闍提等未生善法便得阿耨多羅三藐三菩提。

Nhược hữu thuyết ngôn Nhất-xiển-đề đẳng vị sanh thiện Pháp tiện đắc a nậu đa-la tam miếu tam bồ đề.

Nếu có người nói rằng hàng Nhất-xiển-đề chưa sanh pháp lành liền được A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề,

是人亦名謗佛法僧。

Bồ đề. thị nhân diệc danh báng Phật Pháp tăng.

người này cũng gọi là hủy báng Phật, Pháp và Tăng.

若復有言一闍提人捨一闍提於異身中得阿耨多羅三藐三菩提

Nhược phục hữu ngôn Nhất-xiển-đề nhân xả Nhất-xiển-đề u dị thân trung đắc a nậu đa-la tam miếu tam bồ đề.

Hoặc lại có người nói rằng hàng Nhất-xiển-đề rời bỏ Nhất-xiển-đề ở trong thân khác được A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề,

是人亦名謗佛法僧。

Thị nhân diệc danh báng Phật Pháp tăng.

người này cũng gọi là hủy báng Phật, Pháp và Tăng.

若復說言一闍提人能生善根。生善根已相續不斷。

Nhược phục thuyết ngôn Nhất-xiển-đề nhân năng sanh thiện căn. sanh thiện căn dĩ tương tục bất đoạn.

Hoặc lại nói rằng hàng Nhất-xiển-đề có thể sanh căn lành, sanh căn lành rồi tương tục không dứt,

得阿耨多羅三藐三菩提。

Đắc a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề.

chúng được A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề

故言一闍提得阿耨多羅三藐三菩提。當知是人謗三寶。

Cố ngôn Nhất-xiển-đề đắc a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề. đương tri thị nhân bất báng Tam Bảo.

nên nói rằng hàng Nhất-xiển-đề được A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề. Nên biết rằng người này không hủy báng Tam bảo.

善男子。若有人言一切眾生定有佛性。

Thiện nam tử. nhược hữu nhân ngôn nhất thiết chúng sanh định hữu Phật tánh.

Này thiện nam tử! Hoặc có người nói rằng: Tất cả chúng sanh quyết định có Phật tánh,

常樂我淨不作不生。煩惱因緣故不可見。

Thường lạc ngã tịnh bất tác bất sanh. phiền não nhân duyên cố bất khả kiến.

có thường, lạc, ngã, tịnh, không làm, không sanh, do nhân duyên phiền não nên không thể thấy được.

當知是人謗佛法僧。

Đương tri thị nhân báng Phật Pháp tăng.

Nên biết rằng người này hủy báng Phật, Pháp và Tăng.

若有說言一切眾生都無佛性猶如兔角從方便生本無今有已有還無。

Nhược hữu thuyết ngôn nhất thiết chúng sanh đô vô Phật tánh do như thỏ giác tông phương tiện sanh bốn vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô.

Hoặc có người nói rằng: Tất cả chúng sanh đều không có Phật tánh như sừng thỏ từ phương tiện mà sanh, trước không nay có, có rồi trở lại không.

當知是人謗佛法僧。

Đương tri thị nhân bàng Phật Pháp tăng.

Nên biết rằng người này cũng hủy báng Phật, Pháp và Tăng.

若有說言眾生佛性非有如虛空。非無如兔角。何以故。

Nhược hữu thuyết ngôn chúng sanh Phật tánh phi hữu như hư không, phi vô như thỏ giác, hà dĩ cố.

Hoặc có người nói rằng: Phật tánh của chúng sanh chẳng phải có như hư không, chẳng phải không có như sừng thỏ. Vì sao vậy?

虛空常故兔角無故。是故得言亦有亦無。

Hư không thường cố thỏ giác vô cố, thị cố đắc ngôn diệc hữu diệc vô.

Vì hư không là thường, sừng thỏ thì không thường nên được nói rằng cũng có cũng không.

有故破兔角。無故破虛空。

Hữu cố phá thỏ giác, vô cố phá hư không.

Vì có nên phá sừng thỏ, vì không nên phá hư không.

如是說者不謗三寶。善男子。夫佛性者不名一法。

Như thị thuyết giả bất bàng Tam Bảo, thiện nam tử, phu Phật tánh giả bất danh nhất Pháp.

Lời nói như vậy là không hủy báng Tam bảo. Này thiện nam tử! Luận về Phật tánh ấy không gọi là một pháp,

不名十法不名百法。不名千法不名萬法。

Bất danh thập Pháp bất danh bách Pháp, bất danh thiên Pháp bất danh vạn Pháp, không gọi là mười pháp, không gọi là trăm pháp, không gọi là ngàn pháp, không gọi là vạn pháp.

未得阿耨多羅三藐三菩提時。

Vị đắc a nậu đa la tam miếu tam Bồ đề thời.

Lúc chưa được A-nậu-đa-la-tam-miếu-tam-bồ-đề thì

一切善不善無記盡名佛性。如來或時因中說果果中說因。

Nhất thiết thiện bất thiện vô kí tận danh Phật tánh. Như-Lai hoặc thời nhân trung thuyết quả quả trung thuyết nhân.

tất cả thiện, bất thiện, vô ký đều gọi là Phật tánh. Như Lai có lúc trong nhân nói quả, có lúc trong quả nói nhân.

是名如來隨自意語。隨意語故名為如來。

Thị danh Như-Lai tùy tự ý ngữ, tùy ý ngữ cố danh vi Như-Lai.

Đây gọi là từ ngữ tùy ý của Như Lai. Vì tùy tự ý mà nói nên gọi là Như Lai.

隨意語故名阿羅呵。

Tùy ý ngữ cố danh a la ha.

Vì tùy tự ý mà nói nên gọi là A-la-ha.

隨意語故名三藐三佛陀迦葉菩薩言。世尊。

Tùy ý ngữ cố danh tam miếu tam Phật đà Ca-diếp Bồ-tát ngôn, Thế tôn.

Vì tùy tự ý mà nói nên gọi là Tam-miếu-tam-phật-đà. Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

如佛所說眾生佛性猶如虛空。云何名為如虛空耶。善男子。

Như Phật sở thuyết chúng sanh Phật tánh do như hư không, vân hà danh vi như hư không da, thiện nam tử.

Như chỗ Phật nói: Phật tánh của chúng sanh dường như hư không. Thế nào gọi là như hư không? Này thiện nam tử!

虛空之性非過去非未來非現在。佛性亦爾。

Hư không chi tánh phi quá khứ phi vị lai phi hiện tại. Phật tánh diệc nhĩ.  
Vì tánh của hư không chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại.  
Phật tánh cũng vậy.

善男子。虛空非過去。何以故。無現在故。

Thiện nam tử. hư không phi quá khứ. hà dĩ cố. vô hiện tại cố.

Này thiện nam tử! Hư không chẳng phải quá khứ. Vì sao vậy? Vì không phải hiện tại.

法若現在可說過去。

Pháp nhược hiện tại khả thuyết quá khứ.

Nếu pháp là hiện tại mới có thể nói là quá khứ,

以無現在故無過去亦無現在。何以故。無未來故。

Dĩ vô hiện tại cố vô quá khứ diệc vô hiện tại. hà dĩ cố. vô vị lai cố.

vì không hiện tại nên không quá khứ. Cũng không có hiện tại. Vì sao vậy? Vì không có vị lai.

法若未來可說現在。以無未來故無現在亦無未來。

Pháp nhược vị lai khả thuyết hiện tại. dĩ vô vị lai cố vô hiện tại diệc vô vị lai.

Nếu pháp là vị lai mới có thể nói là hiện tại. Vì không có vị lai nên không có hiện tại. Cũng không có vị lai.

何以故。無現在過去故。

Hà dĩ cố. vô hiện tại quá khứ cố.

Vì sao vậy? Vì không có hiện tại và quá khứ.

若有現在過去則有未來。以無現在過去故則無未來。

Nhược hữu hiện tại quá khứ tắc hữu vị lai. dĩ vô hiện tại quá khứ cố tắc vô vị lai.

Nếu pháp có hiện tại và quá khứ mới có vị lai. Vì không có hiện tại và quá khứ nên không có vị lai.

以是義故虛空之性非三世攝。善男子。

Dĩ thị nghĩa cố hư không chi tánh phi tam thế nhiếp. thiện nam tử.

Do nghĩa này nên tánh của hư không chẳng phải nhiếp trong ba đời. Này thiện nam tử!

以虛空無故無有三世。不以有故無三世也。

Dĩ hư không vô cố vô hữu tam thế. bất dĩ hữu cố vô tam thế dã.

Do hư không là không nên không có ba đời, không phải vì có mà không có ba đời.

如虛空花非是有故無有三世。虛空亦爾。

Như hư không hoa phi thị hữu cố vô hữu tam thế. hư không diệc nhĩ.

Như hoa đốm trong hư không chẳng phải là có nên không có ba đời. Hư không cũng như vậy,

非是有故無有三世。善男子。無物者即是虛空。

Phi thị hữu cố vô hữu tam thế. thiện nam tử. vô vật giả tức thị hư không.

chẳng phải có nên không có ba đời. Này thiện nam tử! Không có vật chính đó là hư không.

佛性亦爾。善男子。虛空無故非三世攝。

Phật tánh diệc nhĩ. thiện nam tử. hư không vô cố phi tam thế nhiếp.

Phật tánh cũng như vậy. Này thiện nam tử! Hư không là không nên không nhiếp trong ba đời.

佛性常故非三世攝。善男子。

Phật tánh thường cố phi tam thế nhiếp. thiện nam tử.

Phật tánh là thường trụ nên không nhiếp trong ba đời. Này thiện nam tử!

如來已得阿耨多羅三藐三菩提。所有佛性一切佛法常無變易。

Nhu-Lai dĩ đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề. sở hữu Phật tánh nhất thiết Phật Pháp thường vô biến dịch.

Nhu Lai đã được A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề, chỗ có Phật tánh và tất cả Phật pháp là thường trụ không biến đổi.

以是義故無有三世猶如虛空。善男子。

Dĩ thị nghĩa cố vô hữu tam thế do như hư không. thiện nam tử.

Do nghĩa này nên không có ba đời giống như hư không. Đây thiện nam tử!

虛空無故非內非外。佛性常故非內非外。

Hư không vô cố phi nội phi ngoại. Phật tánh thường cố phi nội phi ngoại.

Hư không là không nên chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Phật tánh là thường trụ nên chẳng phải trong chẳng phải ngoài

故說佛性猶如虛空。善男子。

Cố thuyết Phật tánh do như hư không. thiện nam tử.

nên nói rằng Phật tánh giống như hư không. Đây thiện nam tử!

如世間中無罣礙處名為虛空。

Nhu thế gian trung vô quái ngại xử danh vi hư không.

Nhu trong thế gian, chỗ không có chướng ngại gọi là hư không.

如來得阿耨多羅三藐三菩提已。於一切佛法無有罣礙。

Nhu-Lai đắc a nậu đa la tam miểu tam Bồ đề dĩ. ư nhất thiết Phật Pháp vô hữu quái ngại.

Nhu Lai được A-nậu-đa-la-tam-miểu-tam-bồ-đề xong, nói tất cả Phật pháp không có chướng ngại

故言佛性猶如虛空。

Cố ngôn Phật tánh do như hư không.

nên nói rằng Phật tánh giống như hư không.

以是因緣我說佛性猶如虛空迦葉菩薩白佛言。世尊。

Dĩ thị nhân duyên ngã thuyết Phật tánh do như hư không Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Do nhân duyên này nên Ta nói Phật tánh giống như hư không. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來佛性涅槃非三世攝而名為有。虛空亦非三世所攝。

Nhu-Lai Phật tánh Niết-Bàn phi tam thế nhiếp nhi danh vi hữu. hư không diệc phi tam thế sở nhiếp.

Nhu Lai, Phật tánh và Niết-bàn không nhiếp trong ba đời mà gọi là có. Hư không cũng không nhiếp trong ba đời

何故不得名為有耶。佛言。善男子。

Hà cố bất đắc danh vi hữu da. Phật ngôn. thiện nam tử.

vì sao không được gọi là có ư? Phật dạy: Đây thiện nam tử!

為非涅槃名為涅槃。為非如來名為如來。

vi phi Niết-Bàn danh vi Niết-Bàn. vi phi Nhu-Lai danh vi Nhu-Lai.

Vì chẳng phải Niết-bàn gọi là Niết-bàn, vì chẳng phải Nhu Lai gọi là Nhu Lai,

為非佛性名為佛性。云何名為非涅槃耶。

Vi phi Phật tánh danh vi Phật tánh. vân hà danh vi phi Niết-Bàn da.

vì chẳng phải Phật tánh gọi là Phật tánh. Thế nào gọi là chẳng phải Niết-bàn?

所謂一切煩惱有為之法。

sở vị nhất thiết phiền não hữu vi chi Pháp.

Đó là tất cả pháp phiền não hữu vi.

為破如是有為煩惱。是名涅槃。

vi phá như thị hữu vi phiền não. thị danh Niết-Bàn.

Vì phá phiền não hữu vi như vậy nên gọi là Niết-bàn.

非如來者謂一闍提至辟支佛。為破如是一闍提等至辟支佛。

phi Như-Lai giả vị Nhất-xiển-đề chí Bích chi Phật. vị phá như thị Nhất-xiển-đề  
đẳng chí Bích chi Phật.

Chẳng phải Như Lai chính là Nhất-xiển-đề đến Bích-chi-phật. Vì phá Nhất-xiển-đề  
đến Bích-chi-Phật như vậy

是名如來。

Thị danh Như-Lai。

nên gọi là Như Lai.

非佛性者所謂一切牆壁瓦石無情之物。離如是等無情之物。是名佛性。善男子

Phi Phật tánh giả sở vị nhất thiết tường bích ngõa thạch vô tình chi vật. ly như  
thị đẳng vô tình chi vật. thị danh Phật tánh. thiện nam tử。

Chẳng phải Phật tánh là tất cả vật vô tình như tường vách, gạch, đá, ngói. Là  
các vật vô tình như vậy gọi là Phật tánh. Này thiện nam tử!

一切世間無非虛空對於虛空。

Nhất thiết thế gian vô phi hư không đối u hư không。

Tất cả thế gian không gì chẳng phải là hư không đối với hư không。

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

世間亦無非四大對而猶得名四大是有。虛空無對。

Thế gian diệc vô phi tứ Đại đối nhi do đắc danh tứ Đại thị hữu. hư không vô đối  
Thế gian cũng không gì chẳng phải là đối với bốn đại mà còn được gọi bốn đại là  
có. Hư không chẳng có đối

何故不得名之為有。佛言。善男子。

Hà cố bất đắc danh chi vi hữu. Phật ngôn. thiện nam tử

vì sao không được gọi đó là có? Phật dạy: Này thiện nam tử!

若言涅槃非三世攝虛空亦爾者。是義不然。何以故。

Nhược ngôn Niết-Bàn phi tam thế nhiếp hư không diệc nhĩ giả. thị nghĩa bất  
nhiên. hà dĩ cố。

Nếu nói rằng Niết-bàn chẳng phải nhiếp trong ba đời thì hư không cũng như vậy,  
nghĩa này không đúng. Vì sao vậy?

涅槃是有可見可證。是色足跡章句是有。

Niết-Bàn thị hữu khả kiến khả chứng. thị sắc túc tích chương cú thị hữu。

Vì Niết-bàn là có, có thể thấy, có thể chứng, là dấu vết của sắc, là có chương  
cú,

是相是緣是歸依處。寂靜光明安隱彼岸。

Thị tướng thị duyên thị quy y xứ. tịch tĩnh quang-minh an ổn bỉ ngạn。

là tướng, là duyên, là chỗ quy y, là tịch tĩnh sáng suốt an ổn, là bờ kia

是故得名非三世攝。虛空之性無如是法。是故名無。

Thị cố đắc danh phi tam thế nhiếp. hư không chi tính vô như thị pháp. thị cố danh vô。

nên được gọi là không nhiếp trong ba đời. Tánh của hư không không có những pháp  
như vậy nên gọi là không。

若有離於如是等法更有法者。應三世攝。

Nhược hữu ly u như thị đẳng Pháp canh hữu Pháp giả. ứng tam thế nhiếp。

Nếu có là các pháp như vậy liền là pháp có, phải nên nhiếp trong ba đời。

虛空若同是有法者。不得非是三世所攝。善男子。

Hư không nhược đồng thị hữu Pháp giả. bất đắc phi thị tam thế sở nhiếp. thiện  
nam tử。

Hư không nếu đồng với pháp có như vậy thì không được không nhiếp trong ba đời.  
Này thiện nam tử!

如世人說虛空名為無色無對不可覩見。

Như thế nhân thuyết hư không danh vi vô sắc vô đối bất khả đở kiến。

Như người đời nói hư không gọi là không sắc, không đối, không thể xem thấy được.  
若無色無對不可見者即心數法。

Nhược vô sắc vô đối bất khả kiến giả tức tâm số Pháp。

Nếu không sắc, không đối, không thể xem thấy được thì chính là tâm số pháp。

虛空若同心數法者。不得不是三世所攝。

Hư không nhược đồng tâm số Pháp giả, bất đắc bất thị tam thế sở nhiếp。

Hư không nếu đồng với tâm số pháp như vậy thì không được không nhiếp trong ba đời。

若三世攝即是四陰。是故離四陰已無有虛空。

Nhược tam thế nhiếp tức thị tứ uẩn, thị cố ly tứ uẩn dĩ vô hữu hư không。

Nếu nhiếp trong ba đời thì chính là bốn uẩn, vì vậy đã lìa bốn uẩn thì không có hư không。

復次善男子。諸外道言。夫虛空者即是光明。

Phục thứ thiện nam tử, chu ngoại đạo ngôn, phu hư không giả tức thị quang-minh

Lại nữa, này thiện nam tử! Các ngoại đạo nói rằng: Luận về hư không ấy chính là ánh sáng。

若是光明即是色法。

Nhược thị quang-minh tức thị sắc Pháp。

Nếu là ánh sáng tức là sắc pháp。

虛空若爾是色法者即是無常。是無常故三世所攝。

Hư không nhược nhĩ thị sắc Pháp giả tức thị vô thường, thị vô thường cố tam thế sở nhiếp。

Hư không nếu như sắc pháp này thì là vô thường. Vì vô thường nên nhiếp trong ba đời。

云何外道說非三世。若三世攝則非虛空。

Vân hà ngoại đạo thuyết phi tam thế, nhược tam thế nhiếp tắc phi hư không。

Sao ngoại đạo lại nói chẳng phải nhiếp trong ba đời? Nếu nhiếp trong ba đời thì chẳng phải là hư không,

亦可說言虛空是常。善男子。復有人言虛空者即是住處。

Diệc khả thuyết ngôn hư không thị thường, thiện nam tử, phục hữu nhân ngôn hư không giả tức thị trụ xứ。

sao cũng nói rằng hư không là thường? Này thiện nam tử! Lại có người nói hư không là chỗ trú ở。

若有住處即是色法。

Nhược hữu trụ xứ tức thị sắc Pháp。

Nếu có chỗ trú ở tức là sắc pháp

而一切處皆是無常三世所攝。虛空亦常非三世攝。

Nhi nhất thiết xứ giai thị vô thường tam thế sở nhiếp, hư không diệc thường phi tam thế nhiếp。

mà tất cả nơi chỗ đều là vô thường nhiếp trong ba đời. Hư không cũng là thường, chẳng phải nhiếp trong ba đời。

若說處者知無虛空。復有說言虛空者即是次第。

Nhược thuyết xứ giả tri vô hư không, phục hữu thuyết ngôn hư không giả tức thị thứ đệ。

Nếu nói là chỗ thì biết rằng đó không phải là hư không. Lại có người nói rằng: Hư không chính là thứ đệ。



若是次第即是數法。若是可數即三世攝。

Nhuộc thị thứ đệ tức thị số Pháp. nhuộm thị khả số tức tam thể nhiếp.

Nếu là thứ đệ thì chính là pháp đếm. Nếu có thể tính đếm thì nhiếp trong ba đời.

若三世攝云何言常。善男子。若復說言。

Nhuộc tam thể nhiếp vân hà ngôn thường. thiện nam tử. nhuộm phục thuyết ngôn.

Nếu nhiếp trong ba đời, vì sao nói là thường? Nay thiện nam tử! Hoặc lại nói rằng:

夫虛空者不離三法。一者空二者實三者空實。若言空是。

Phu hư không giả bất ly tam Pháp. nhất giả không nhị giả thật tam giả không thật. nhuộm ngôn không thị.

Lược về hư không là không lia ba pháp: Một là không, hai là thật, ba là không thật. Nếu nói là rỗng không,

當知虛空是無常法。何以故。實處無故。

Đương tri hư không thị vô thường Pháp. hà dĩ cố. thật xử vô cố.

nên biết rằng hư không là pháp vô thường. Vì sao vậy? Vì không có nơi chỗ thật.

若言實是。當知虛空亦是無常。何以故。

Nhuộc ngôn thật thị. đương tri hư không diệt thị vô thường. hà dĩ cố.

Nếu nói là thật, nên biết rằng hư không cũng là vô thường. Vì sao vậy?

空處無故。若空實是。當知虛空亦是無常。何以故。

Không xử vô cố. nhuộm không thật thị. đương tri hư không diệt thị vô thường. hà dĩ cố.

vì không có chỗ rỗng không. Nếu nói là không thật, nên biết rằng hư không cũng là vô thường. Vì sao vậy?

二處無故。是故虛空名之為無。善男子。

Nhị xử vô cố. thị cố hư không danh chi vi vô. thiện nam tử

Vì cả hai chỗ đều không. Vì thế, hư không gọi là không có. Nay thiện nam tử!

如說虛空是可作法。

Nhu thuyết hư không thị khả tác Pháp.

Có người nói hư không là pháp có thể làm ra

如說去樹去舍而作虛空。

Nhu thuyết khứ thụ khứ xá nhi tác hư không.

như nói bỏ cây, bỏ nhà mà làm hư không,

平作虛空覆於虛空上於虛空畫虛空色如大海水。是故虛空是可作法。

Bình tác hư không phúc ư hư không thượng ư hư không họa hư không sắc như Đại hải thủy. thị cố hư không thị khả tác Pháp.

san bằng hư không, che hư không, lên hư không, vẽ hư không như màu nước trong biển lớn. Vì thế hư không là pháp có thể làm ra.

一切作法皆是無常猶如瓦瓶。虛空若爾應是無常。

Nhất thiết tác Pháp giai thị vô thường do như ngọa bình. hư không nhuộm nhĩ ứng thị vô thường.

Tất cả các pháp làm ra đều là vô thường như ngói bình. Hư không nếu như vậy thì phải là vô thường.

善男子。

Thiện nam tử.

Nay thiện nam tử!

世間人說一切法中無罣礙處名虛空者。是無罣礙處於一切法所。

Thế gian nhân thuyết nhất thiết Pháp trung vô quái ngại xử danh hư không

giả. thị vô ngại xử ư nhất thiết Pháp sở.

Người thế gian nói trong tất cả các pháp, chỗ không có chướng ngại gọi là hư không. Chỗ không chướng ngại này nơi tất cả pháp

為具足有為分有耶。若具足有當知餘處。則無虛空。

Vì cụ túc hữu vi phần hữu da. nhược cụ túc hữu đương tri dư xử. tắc vô hư không. là có đầy đủ hay có từng phần? Nếu có đầy đủ, nên biết rằng những chỗ khác không có hư không.

若分有者則是彼此可數之法。

Nhuộc phân hữu giả tắc thị bi thử khả số chi Pháp.

Nếu có từng phần thì là pháp kia và pháp đây có thể tính đếm được.

若是可數當知無常。善男子。

Nhuộc thị khả số đương tri vô thường. thiện nam tử.

Nếu là có thể tính đếm, nên biết là vô thường. Này thiện nam tử!

若有人說虛空無礙與有並合。又復說言虛空在物如器中果。

Nhuộc hữu nhân thuyết hư không vô ngại dữ hữu tịnh hợp. hựu phục thuyết ngôn hư không tại vật như khí trung quả

Hoặc có người nói rằng hư không hòa hợp, không chướng ngại và có chướng ngại; lại nói rằng hư không ở nơi sự vật như trái đựng trong bát đĩa.

二俱不然。何以故。若言並合則有三種。

Nhị câu bất nhiên. hà dĩ cố. nhược ngôn tịnh hợp tắc hữu tam chủng.

Cả hai đều không đúng. Vì sao vậy? Nếu nói cùng hoà hợp thì có ba thứ:

一異業合如飛鳥集樹。二共業合如兩羊相觸。

Nhất dị nghiệp hợp như phi điều tập thụ. nhị cộng nghiệp hợp như lưỡng dương tương xúc.

Một là các nghiệp khác nhau mà cùng hòa hợp lại như bầy chim đậu trên cây. Hai là cộng nghiệp hợp lại như hai con dê húc nhau.

三已合共合如二雙指合在一處。

Tam dĩ hợp cộng hợp như nhị song chỉ hợp tại nhất xử.

Ba là đã hợp rồi cùng hợp lại như hai ngón tay hợp lại ở một chỗ.

若言異業共合。異則有二。一是物業。二虛空業。

Nhuộc ngôn dị nghiệp cộng hợp. dị tắc hữu nhị. nhất thị vật nghiệp. nhị hư không nghiệp.

Nếu nói nghiệp khác nhau cùng hợp lại, khác nhau đây có hai: Một là nghiệp sự vật, hai là nghiệp hư không.

若空業合物空則無常。若物業合空物則不遍。

Nhuộc không nghiệp hợp vật không tắc vô thường. nhược vật nghiệp hợp không vật tắc bất biến.

Nếu nghiệp hư không hợp với vật thì hư không là vô thường. Nếu nghiệp sự vật hợp với hư không thì sự vật là không cùng khắp.

如其不遍是亦無常。

Như kỳ bất biến thị diệc vô thường.

Nếu không cùng khắp thì đây cũng là vô thường.

若言虛空是常其性不動與動物合者。是義不然。何以故。

Nhuộc ngôn hư không thị thường kỳ tánh bất động dữ động vật hợp giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Nếu nói hư không là thường, tánh nó không lay động mà cùng với sự vật động hợp lại, nghĩa này không đúng. Vì sao vậy?

虛空若常物亦應常。物若無常空亦無常。

Hư không nhược thường vật diệc ứng thường. vật nhược vô thường không diệc vô thường

Vì nếu hư không là thường thì vật cũng phải thường, vật nếu vô thường thì hư không cũng vô thường.

若言虛空亦常無常無有是處。若共業合。是義不然。

Nhuộc ngôn hu không diệc thường vô thường vô hữu thị xử. nhuộc cộng nghiệp hợp. thị nghĩa bất nhiên.

Nếu nói hu không cũng thường, cũng vô thường, là việc không có. Nếu cộng nghiệp hợp lại, nghĩa này cũng không đúng.

何以故。虛空名遍。若與業合業亦應遍。

Hà dĩ cố. hu không danh biến. nhuộc dữ nghiệp hợp nghiệp diệc ứng biến.

Vì sao vậy? Vì hu không gọi là cùng khắp. Nếu hợp với nghiệp đáng lẽ nghiệp cũng phải cùng khắp.

若是遍者應一切遍。若一切遍應一切合。

Nhuộc thị biến giả ứng nhất thiết biến. nhuộc nhất thiết biến ứng nhất thiết hợp.

Nếu là cùng khắp thì đáng lẽ phải khắp tất cả. Nếu khắp tất cả thì đáng lẽ phải hợp với tất cả,

不應說有合與不合。若言已合共合如二雙指合。

Bất ứng thuyết hữu hợp dữ bất hợp. nhuộc ngôn dĩ hợp cộng hợp như nhị song chi hợp.

không nên nói rằng có hợp và không hợp. Nếu nói đã hợp rồi lại cùng hợp lại như hai ngón tay hợp nhau,

是義不然。何以故。先無有合後方合故。

Thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. tiên vô hữu hợp hậu phương hợp cố.

nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Vì trước không hợp, sau mới hợp

是故不得說言虛空已合共合如世間法先無後有是物無常。

Thị cố bất đắc thuyết ngôn hu không dĩ hợp cộng hợp như thế gian Pháp tiên vô hậu hữu thị vật vô thường.

nên không được nói rằng: Hu không đã hợp rồi cùng hợp lại. Như trong thế gian, pháp trước không sau có là vật vô thường.

虛空若爾亦應無常。若言虛空在物如器中果。

Hu không nhuộc nhĩ diệc ứng vô thường. nhuộc ngôn hu không tại vật như khí trung quả.

Hu không nếu như vậy thì đáng lẽ cũng phải là vô thường. Nếu nói hu không ở nơi sự vật như trái đựng trong bát đĩa,

是義不然。何以故。

Thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

nghĩa này không đúng. Vì sao vậy?

如是虛空先無器時在何處住。若有住處虛空則多。

Hu thị hu không tiên vô khí thời tại hà xử trụ. nhuộc hữu trụ xử hu không tác đa.

Vì trước lúc không có bát đĩa thì hu không này ở chỗ nào? Nếu có trụ ở thì hu không là nhiều.

如其多者云何言常言一言遍。若使虛空離空有住。

Như kỳ đa giả vân hà ngôn thường ngôn nhất ngôn biến. nhuộc sử hu không ly không hữu trụ.

Nếu hu không là nhiều, vì sao lại nói là thường, nói là một, là cùng khắp? Giả sử hu không lìa rỗng không mà có chỗ ở

有物亦應離虛空住。是故當知無有虛空。

Hữu vật diệc ứng ly hu không trụ. thị cố đương tri vô hữu hu không.

thì sự vật đáng lẽ cũng phải lìa hu không mà có chỗ ở. Vì thế, nên biết rằng không có hu không.

善男子。若有說言指住之處名為虛空。

Thiện nam tử. nhuộc hữu thuyết ngôn chỉ trụ chỉ xử danh vi hu không.

Này thiện nam tử! Nếu có người nói rằng chỗ đầu ngón tay gọi là hư không,  
當知虛空是無常法。何以故。指有四方。

Đương tri hư không thị vô thường Pháp. hà dĩ cố. chỉ hữu tứ phương.  
nên biết rằng hư không là pháp vô thường. Vì sao vậy? Vì ngón tay có bốn phương.  
若有四方當知虛空亦有四方。一切常法都無方所。

Nhuộc hữu tứ phương đương tri hư không diệc hữu tứ phương. nhất thiết thường  
Pháp đô vô phương sở.

Nếu có bốn phương, nên biết rằng hư không cũng có bốn phương, tất cả đều là pháp  
thường trụ không có phương chỗ.

以有方故虛空無常。若是無常不離五陰。

Dĩ hữu phương cố hư không vô thường. nhuộc thị vô thường bất ly ngũ uẩn.  
Vì có phương chỗ nên hư không là vô thường. Nếu là vô thường thì không lìa năm  
uẩn,

要離五陰是無所有。善男子。

Yếu ly ngũ uẩn thị vô sở hữu. thiện nam tử.

nếu lìa năm uẩn thì thành ra không chỗ có. Này thiện nam tử!

有法若從因緣住者。當知是法名為無常。善男子。

Hữu Pháp nhuộc tông nhân duyên trụ giả. đương tri thị Pháp danh vi vô  
thường. thiện nam tử.

Nếu có pháp từ nhân duyên mà tồn tại ấy, nên biết rằng pháp này gọi là vô  
thường. Này thiện nam tử!

譬如一切眾生樹木因地而住。

Thí như nhất thiết chúng sanh thụ mộc nhân địa nhi trụ.

Thí như tất cả chúng sanh và cây cối nhờ nơi đất mà trụ ở.

地無常故因地之物次第無常。善男子。如地因水。

Địa vô thường cố nhân địa chi vật thứ đệ vô thường. thiện nam tử. như địa nhân  
thủy

Vì đất là vô thường nên những vật nương nơi đất thứ lớp cũng vô thường. Này  
thiện nam tử! Như đất nhân nơi nước,

水無常故地亦無常。如水因風。風無常故水亦無常。

Thủy vô thường cố địa diệc vô thường. như thủy nhân phong. phong vô thường cố  
thủy diệc vô thường.

nước vô thường nên đất cũng vô thường. Như nước nhân nơi gió, gió vô thường nên  
nước cũng vô thường.

風依虛空。虛空無常故風亦無常。

Phong y hư không. hư không vô thường cố phong diệc vô thường.

Gió nương nơi hư không, hư không là vô thường nên gió cũng vô thường.

若無常者云何說言虛空是常遍一切處。

Nhuộc vô thường giả vân hà thuyết ngôn hư không thị thường biến nhất thiết xứ.  
Nếu là vô thường, vì sao lại nói rằng hư không là thường, là cùng khắp tất cả  
chỗ?

虛空無故非是過去未來現在。亦如兔角是無物故。

Hư không vô cố phi thị quá khứ vị lai hiện tại. diệc như thỏ giác thị vô vật cố  
Hư không là không có nên chẳng phải là quá khứ, hiện tại, vị lai. Cũng như sừng  
thỏ là vật không có nên

非是過去未來現在。

Phi thị quá khứ vị lai hiện tại.

chẳng phải là quá khứ, hiện tại và vị lai.

是故我說佛性常故非三世攝。虛空無故非三世攝。善男子。

Thị cố ngã thuyết Phật tánh thường cố phi tam thể nhiếp. hu không vô cố phi tam thể nhiếp. thiện nam tử.

Vì vậy, Ta nói Phật tánh là thường nên không nhiếp trong ba đời. Hu không là không có nên không nhiếp trong ba đời. Nay thiện nam tử!

我終不與世間共諍。何以故。

Ngã chung bất dữ thế gian cộng tránh. hà dĩ cố.

Ta trọn không cùng thế gian tranh cãi. Vì sao vậy?

世智說有我亦說有。世智說無我亦說無。

Thế trí thuyết hữu ngã diệc thuyết hữu. thế trí thuyết vô ngã diệc thuyết vô.

Vì trí thế gian nói có, Ta cũng nói có. Trí thế gian nói không ta cũng nói không.

迦葉菩薩言。世尊。菩薩摩訶薩具足。

Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn. Bồ-tát Ma-Ha tát cụ túc.

Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Đại Bồ-tát đầy đủ

幾法不與世諍。不為世法之所沾汚。佛言。

Kỉ Pháp bất dữ thế tránh. bất vi thế Pháp chi sở triêm ô. Phật ngôn.

bao nhiêu pháp thì không cùng với thế gian tranh cãi? Không bị pháp thế gian làm ô nhiễm? Phật dạy:

善男子。菩薩摩訶薩具足十法不與世諍。

Thiện nam tử. Bồ-tát Ma-Ha tát cụ túc thập Pháp bất dữ thế tránh.

Này thiện nam tử! Đại Bồ-tát đầy đủ mười pháp thì không cùng với thế gian tranh cãi,

不為世法之所沾汚。何等為十。一者信心。

Bất vi thế Pháp chi sở triêm ô. hà đẳng vi thập. nhất giả tín tâm.

không bị pháp thế gian làm ô nhiễm. Những gì là mười? Một là tín tâm,

二者有戒。三者親近善友。四者內善思惟。

Nhị giả hữu giới. tam giả thân cận thiện hữu. tứ giả nội thiện tư duy.

hai là có giới, ba là gần gũi bạn lành, bốn là trong tâm khéo tư duy,

五者具足精進。六者具足正念。

Ngũ giả cụ túc tinh tấn. lục giả cụ túc chánh niệm.

năm là đầy đủ tinh tấn, sáu là đầy đủ chánh niệm,

七者具足智慧。八者具足正語。九者樂於正法。

Thất giả cụ túc trí tuệ. bát giả cụ túc chánh ngữ. cửu giả lạc ư chánh Pháp.

bảy là đầy đủ trí tuệ, tám là đầy đủ chánh ngữ, chín là thích chánh pháp,

十者憐愍眾生。善男子。

Thập giả liên mẫn chúng sanh. thiện nam tử.

mười là thương xót chúng sanh. Này thiện nam tử!

菩薩具足如是十法不與世諍。不為世法之所沾汚如優鉢羅花。

Bồ-tát cụ túc như thị thập Pháp bất dữ thế tránh. bất vi thế Pháp chi sở triêm ô như Ưu bát la hoa.

Bồ-tát đầy đủ mười Pháp như vậy thì không cùng thế gian tranh cãi, không bị pháp thế gian làm ô nhiễm như hoa Ưu-bát-la.

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛所說。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như chỗ Phật nói:

世智說有我亦說有。世智說無我亦說無。

Thế trí thuyết hữu ngã diệc thuyết hữu. thế trí thuyết vô ngã diệc thuyết vô.

Người trí thế gian nói có Ta cũng nói có, trí thế gian nói không Ta cũng nói không.

何等名為世智有無。佛言。善男子。

Hà đẳng danh vi thể trí hữu vô. Phật ngôn. thiện nam tử  
Nhưng gì là có và không của thể trí? Phật dạy: Này thiện nam tử!

世智若說色是無常苦空無我。乃至識亦如是。善男子。

Thế trí nhược thuyết sắc thị vô thường khổ không vô ngã. nãi chí thức diệc như thị. thiện nam tử

Người trí trong thế gian hoặc nói sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã cho đến thức cũng như vậy. Này thiện nam tử!

是名世智說有我亦說有。善男子。

Thị danh thể trí thuyết hữu ngã diệc thuyết hữu. thiện nam tử.

Đây gọi là thể trí nói có, Ta cũng nói có. Này thiện nam tử!

世智說色無有常樂我淨。受想行識亦復如是。

Thế trí thuyết sắc vô hữu thường lạc ngã tịnh. thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

Người trí trong thế gian nói sắc không có thường, lạc, ngã, tịnh; thọ tưởng, hành và thức cũng lại như vậy.

善男子。是名世智說無我亦說無。

Thiện nam tử. thị danh thể trí thuyết vô ngã diệc thuyết vô.

Này thiện nam tử! Đây gọi là thể trí nói không, Ta cũng nói không.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

世間智者即佛菩薩一切聖人。若諸聖人色是無常苦空無我。

Thế gian trí giả tức Phật Bồ-tát nhất thiết Thánh nhân. nhược chu Thánh nhân sắc thị vô thường khổ không vô ngã

Người trí trong thế gian ấy chính là Phật, Bồ-tát và tất cả các bậc Thánh nhân. Nếu nói sắc thân của các bậc Thánh nhân là vô thường, khổ, không và vô ngã,

云何如來說佛色身常恒無變。世間智者所說無法。

vân hà Như-Lai thuyết Phật sắc thân thường hằng vô biến. thế gian trí giả sở thuyết vô Pháp.

vì sao Như Lai lại nói sắc thân Phật là thường hằng không biến đổi? Người trí trong thế gian nói là pháp không có,

云何如來說言是有。如來世尊作如是說。

Vân hà Như-Lai thuyết ngôn thị hữu. như lai thế tôn tác như thị thuyết.

sao Như Lai lại nói là có? Như Lai Thế Tôn nói như vậy,

云何復言不與世諍不為世法之所沾汚。

Vân hà phục ngôn bất dĩ thế tránh bất vi thế Pháp chi sở triêm ô

sao lại nói rằng không cùng với thế gian tranh cãi, không bị pháp thế gian làm ô nhiễm?

如來已離三種顛倒。所謂想倒心倒見倒。

Như-Lai dĩ ly tam chủng điên đảo. sở vị tường đảo tâm đảo kiến đảo.

Như Lai đã lìa ba thứ điên đảo, đó là tường điên đảo, tâm điên đảo và kiến điên đảo.

應說佛色實是無常。今乃說常。

ung thuyết Phật sắc thật thị vô thường. kim nãi thuyết thường.

Đáng lẽ nên nói rằng sắc thân của Phật thật là vô thường, nay lại nói là thường,

云何得名遠離顛倒不與世諍。佛言。善男子。

Vân hà đắc danh viễn li điên đảo bất dĩ thế tránh. Phật ngôn. thiện nam tử

sao được gọi là xa lìa điên đảo, không cùng với thế gian tranh cãi được? Phật dạy: Này thiện nam tử!

凡夫之色從煩惱生。

Phàm phu chi sắc tòng phiền não sanh.

Sắc thân của phàm phu từ phiền não mà sanh

是故智說色是無常苦空無我。如來色者遠離煩惱。

Thị cố trí thuyết sắc thị vô thường khổ không vô ngã. Nhu-Lai sắc giả viễn li phiền não.

nên người trí nói sắc thân là vô thường, khổ, không và vô ngã. Sắc thân của Nhu Lai xa lìa phiền não

是故說是常恒無變。

Thị cố thuyết thị thường hằng vô biến.

nên nói là thường hằng không biến đổi.

迦葉菩薩言。世尊。云何為色從煩惱生。

Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn. vân hà vi sắc tòng phiền não sanh.

Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Thế nào là sắc thân từ phiền não sanh?

善男子。煩惱三種。所謂欲漏有漏無明漏。

Thiện nam tử. phiền não tam chủng. sở vị dục lậu hữu lậu vô minh lậu.

Này thiện nam tử! Phiền não có ba thứ, đó là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

智者應當觀是三漏所有罪過。所以者何。

Trí giả ứng đương quán thị tam lậu sở hữu tội quá. sở dĩ giả hà.

Người trí phải nên quán sát tội lỗi của ba thứ lậu này. Vì sao vậy?

知罪過已則能遠離。

Tri tội quá dĩ tắc năng viễn li.

Vì đã biết tội lỗi rồi thì có thể xa lìa.

譬如醫師先診病脈知病所在然後授藥。善男子。

Thí như y sư tiên chẩn bệnh mạch tri bệnh sở tại nhiên hậu thụ dược. thiện nam tử.

Thí như y sư trước tiên coi mạch, biết bệnh rồi sau mới cho thuốc. Này thiện nam tử!

如人將盲至棘林中捨之而還。盲人於後甚難得出。

Như nhân tướng manh chí cức lâm trung xả chi nhi hoàn. manh nhân ư hậu thậm nan đắc xuất.

Như dốt người mù đến trong rừng gai rồi bỏ đó mà quay trở về. Người mù sau đó rất khó mà ra khỏi được.

設得出者身體壞盡。世間凡夫亦復如是。

Thiết đắc xuất giả thân thể hoại tận. thế gian phàm phu diệc phục như thị.

Giả sử người ấy có ra được thì thân thể cũng hư hoại. Phàm phu trong đời cũng lại như vậy,

不能知見三漏過患則隨逐行。

Bất năng tri kiến tam lậu quá hoạn tắc tùy trục hành.

không thể thấy biết tội lỗi của ba lậu nên đi theo nó.

如其見者則能遠離知罪過已。雖受果報果報輕微。善男子。

Như kỳ kiến giả tắc năng viễn li tri tội quá dĩ. tuy thọ quả báo quả báo khinh vi. thiện nam tử.

Nếu người nào thấy biết được tội lỗi của ba lậu thì có thể xa lìa, tuy có thọ quả báo nhưng quả báo cũng nhẹ nhàng. Này thiện nam tử!

有四種人。一作業時重受報時輕。

Hữu tứ chủng nhân. nhất tác nghiệp thời trọng thọ báo thời khinh.

Có bốn hạng người: Một là hạng người lúc tạo nghiệp thì nặng, lúc thọ báo lại nhẹ.

二作業時輕受報時重。三作業時重受報亦重。

Nhị tác nghiệp thời khinh thọ báo thời trọng, tam tác nghiệp thời trọng thọ báo diệc trọng.

Hai là hạng người lúc tạo nghiệp thì nhẹ, lúc thọ báo lại nặng. Ba là hạng người lúc tạo nghiệp thì nặng, lúc thọ báo cũng nặng.

四作業時輕受報亦輕。善男子。若人能觀煩惱罪過。

Tứ tác nghiệp thời khinh thọ báo diệc khinh, thiện nam tử, nhược nhân năng quán phiền não tội quá.

Bốn là hạng người lúc tạo nghiệp thì nhẹ, lúc thọ báo cũng nhẹ. Nay thiện nam tử! Nếu người có thể quán sát tội lỗi của phiền não thì

是人作業受果俱輕。善男子。

Thị nhân tác nghiệp thọ quả câu khinh, thiện nam tử, người này tạo nghiệp và thọ quả báo đều nhẹ. Nay thiện nam tử!

有智之人作如是念。我應遠離如是等漏。

Hữu trí chi nhân tác như thị niệm, ngã ứng viễn li như thị đẳng lậu.

Người có trí nghĩ rằng: Tôi phải xa lìa các lậu như vậy,

又復不應作如是等鄙惡之事。何以故。

Hựu phục bất ứng tác như thị đẳng bỉ ác chi sự, hà dĩ cố lại không nên gây tạo những việc xấu xa tội lỗi như thế. Vì sao vậy?

我今未得脫於地獄餓鬼畜生人天報故。

Ngã kim vị đắc thoát ư Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh nhân Thiên báo cố.

Vì hôm nay tôi chưa thoát được quả báo nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời và người.

我若修道當因是力破壞諸苦。

Ngã nhược tu đạo đương nhân thị lực phá hoại chư khổ.

Nếu tôi tu hành phải nương sức này để phá hoại các khổ.

是人觀已貪欲瞋恚愚癡微弱。既見貪欲瞋癡輕已。其心歡喜。

Thị nhân quán dĩ tham dục sân nhuế ngu si vi nhược, ký kiến tham dục sân si khinh dĩ, kỳ tâm hoan hi.

Quán sát như vậy rồi thì tham dục, sân hận, ngu si của người này yếu kém. Thấy tham dục, sân hận, ngu si nhẹ rồi, tâm người này liền vui mừng,

復作是念。我今如是皆由修道因緣力故。

Phục tác thị niệm, ngã kim như thị giai do tu đạo nhân duyên lực cố.

lại nghĩ rằng: Nay tôi được như vậy đều do nhân duyên tu hành,

令我得離不善之法親近善法。是故現在。

Linh ngã đắc ly bất thiện chi Pháp thân cận thiện Pháp, thị cố hiện tại.

làm cho tôi xa lìa được pháp bất thiện, gần gũi pháp thiện nên hiện tại  
得見正道。應當勤加而修習之。

Đắc kiến chánh đạo, ứng đương tinh cần gia nhi tu tập chi.

được thấy chánh đạo. Tôi phải nên siêng năng tu tập thêm nữa.

是人因是勤修道力。遠離無量諸惡煩惱。

Thị nhân nhân thị tinh cần tu đạo lực, viễn li vô lượng chư ác phiền não.

Người này nhờ công sức siêng năng tu hành mà xa lìa vô lượng tội ác phiền não  
及離地獄餓鬼畜生人天果報。是故我於契經中說。

Cập ly Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh nhân Thiên quả báo, thị cố ngã ư Khê Kinh trung thuyết.

và thoát khỏi quả báo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trời và người. Vì thế ở trong  
khê kinh Ta nói

當觀一切有漏煩惱及有漏因。何以故。

Đương quán nhất thiết hữu lậu phiền não cập hữu lậu nhân, hà dĩ cố.

phải nên quán tất cả phiền não hữu lậu và nhân của hữu lậu. Vì sao vậy?



有智之人若但觀漏不觀漏因。則不能斷諸煩惱也。

Hữu trí chi nhân nhược đăn quán lậu bất quán lậu nhân, tắc bất năng đoạn chu phiền não dã.

Vì người có trí nếu chỉ quán sát hữu lậu mà không quán sát nhân của hữu lậu thì không thể dứt các phiền não.

何以故。智者觀漏從是因生。

Hà dĩ cố, trí giả quán lậu tông thị nhân sanh.

Vì sao vậy? Vì người trí quán sát hữu lậu từ nơi nhân này mà sanh.

我今斷因漏則不生。善男子。

Ngã kim đoạn nhân lậu tắc bất sanh, thiện nam tử.

Nay tôi dứt nhân này thì hữu lậu không còn sanh. Nay thiện nam tử!

如彼醫師先斷病因病則不生。智者先斷煩惱因者亦復如是。

Như bĩ y sư tiên đoạn bệnh nhân bệnh tắc bất sanh, trí giả tiên đoạn phiền não nhân giả diệc phục như thị.

Như y sư kia, trước trừ nguyên nhân gây bệnh thì bệnh không còn. Người trí trước dứt nhân phiền não cũng lại như vậy.

有智之人先當觀因次觀果報。

Hữu trí chi nhân tiên đương quán nhân thứ quán quả báo.

Người trí trước phải quán sát nhân, kế đến quán sát quả báo:

知從善因生於善果。知從惡因生於惡果。

Tri tông thiện nhân sanh ư thiện quả, tri tông ác nhân sanh ư ác quả.

Biết từ nhân lành sanh quả lành, biết từ nhân ác sanh quả ác;

觀果報已遠離惡因。觀果報已。復當次觀煩惱輕重。

Quán quả báo dĩ viễn li ác nhân, quán quả báo dĩ, phục đương thứ quán phiền não khinh trọng.

quán sát quả báo rồi xa lìa nhân ác; quán quả báo rồi lại lần lượt quán phiền não nặng hay nhẹ;

觀輕重已先離重者。既離重已。輕者自去。

Quán khinh trọng dĩ tiên ly trọng giả, ký ly trọng dĩ, khinh giả tự khứ.

quán phiền não nặng nhẹ rồi trước trừ phiền não nặng; trừ phiền não nặng rồi thì phiền não nhẹ tự mất.

善男子。

Thiện nam tử.

Này thiện nam tử!

智者若知煩惱煩惱因煩惱果報煩惱輕重。是人爾時精勤修道不息不悔。

Trí giả nhược trí phiền não phiền não nhân phiền não quả báo phiền não khinh trọng, thị nhân nhĩ thời tinh tinh cần tu đạo bất tức bất hối.

Người trí nếu biết phiền não, biết nhân của phiền não, biết quả báo phiền não, biết phiền não nặng hay nhẹ rồi, bấy giờ người này siêng năng tu hành không dừng nghỉ không hối tiếc,

親近善友至心聽法。為滅如是諸煩惱故。

Thân cận thiện hữu chí tâm thính Pháp, vi diệt như thị chu phiền não cố, gần gũi bạn lành hết lòng nghe pháp để dứt trừ những phiền não như vậy.

善男子。譬如病者自知病輕必可除差。

Thiện nam tử, thí như bệnh giả tự tri bệnh khinh tất khả trừ sái.

Này thiện nam tử! Thí như người bệnh tự biết bệnh nhẹ chắc chắn có thể trị lành雖得苦藥服之不悔。有智之人亦復如是。

Tuy đắc khổ dược phục chi bất hối, hữu trí chi nhân diệc phục như thị, nên tuy uống thuốc đắng vẫn không hối hận. Người trí cũng lại như vậy,

勤修聖道歡喜不愁不息不悔。善男子。

Tinh cần tu Thánh đạo hoan hỷ bất sầu bất tức bất hối. thiện nam tử.  
siêng tu Thánh đạo thường vui mừng không buồn rầu, không dừng nghỉ, không hối hận. Nay thiện nam tử!

若人能知煩惱煩惱因煩惱果報煩惱輕重。

Nhược nhân năng tri phiền não phiền não nhân phiền não quả báo phiền não khinh trọng。

Nếu có người có thể biết phiền não, nhân của phiền não, quả báo của phiền não, phiền não nặng nhẹ,

為除煩惱故勤修聖道。是人不從煩惱生色。

vì trừ phiền não cố tinh cần tu Thánh đạo. thị nhân bất tòng phiền não sanh sắc  
vì trừ phiền não mà siêng tu Thánh đạo thì người này không do phiền não sanh sắc;

受想行識亦復如是。

Thọ tưởng hành thức diệc phục như thị。

thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy。

若不能知煩惱煩惱因煩惱果報煩惱輕重不勤修習。

Nhược bất năng tri phiền não phiền não nhân phiền não quả báo phiền não khinh trọng bất tinh cần tu tập。

Nếu không thể biết phiền não, nhân của phiền não, quả báo của phiền não, phiền não nặng nhẹ thì

是人則從煩惱生色受想行識亦復如是。善男子。

Thị nhân tắc tòng phiền não sanh sắc thọ tưởng hành thức diệc phục như

thị. thiện nam tử。

người này do phiền não sanh sắc; thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử!

知煩惱煩惱因煩惱果報煩惱輕重。

Tri phiền não phiền não nhân phiền não quả báo phiền não khinh trọng。

Biết phiền não, nhân của phiền não, quả báo của phiền não, phiền não nặng nhẹ,

為斷煩惱修行道者。即是如來。

vì đoạn phiền não tu hành đạo giả. tức thị Như-Lai。

vì dứt phiền não mà tu hành Thánh đạo đó chính là Như Lai。

以是因緣如來色常乃至識常。善男子。

Dĩ thị nhân duyên Như-Lai sắc thường nãi chí thức thường. thiện nam tử。

Do nhân duyên này nên sắc thân của Như Lai là thường trụ cho đến thức cũng thường trụ. Nay thiện nam tử!

不知煩惱煩惱因煩惱果報煩惱輕重。不能修道即是凡夫。

Bất tri phiền não phiền não nhân phiền não quả báo phiền não khinh trọng. bất năng tu đạo tức thị phàm phu。

Người không biết phiền não, nhân của phiền não, quả báo của phiền não, phiền não nặng nhẹ, không thể tu Thánh đạo, đây chính là phàm phu。

是故凡夫色是無常。受想行識悉是無常。善男子。

Thị cố phàm phu sắc thị vô thường. thọ tưởng hành thức tất thị vô thường. thiện nam tử。

Vì thế, sắc thân của phàm phu là vô thường; thọ, tưởng, hành, thức đều là vô thường. Nay thiện nam tử!

世間智者一切聖人菩薩諸佛說是二義。

Thế gian trí giả nhất thiết Thánh nhân Bồ-tát chư Phật thuyết thị nhị nghĩa。

Người trí trong thế gian: Tất cả Thánh nhân, chư Phật và Bồ-tát đều nói hai nghĩa này。

我亦如是說是二義。

Ngã diệc như thị thuyết thị nhị nghĩa。

Ta cũng nói hai nghĩa như vậy.

是故我說不與世間智者共諍不為世法之所沾汚。

Thị cố ngã thuyết bất dữ thế gian trí giả cộng tránh bất vi thế Pháp chi sở triêm ô.

Vì thế Ta nói không cùng với người trí thế gian tranh cãi, không bị pháp thế gian làm ô nhiễm.

迦葉菩薩復白佛言。世尊。如佛所說。

Ca-diếp Bồ-tát phục bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

三有漏者。云何名為欲漏有漏無明漏耶。佛言。

Tam hữu lậu giả. vân hà danh vi dục lậu hữu lậu vô minh lậu da. Phật ngôn.

Ba hữu lậu, thế nào gọi là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu? Phật dạy:

善男子。欲漏者。

Thiện nam tử. dục lậu giả.

Này thiện nam tử! Dục lậu là

內惡覺觀因於外緣生於欲漏。是故我昔在王舍城。告阿難言。阿難。

Nội ác giác quán nhân u ngoại duyên sanh u dục lậu. thị cố ngã tích tại Vương xá thành. cáo A Nan ngôn. A Nan.

do trong tâm có giác quán xấu ác, do các duyên bên ngoài mà sanh ra dục lậu. Vì vậy, ngày trước lúc ở thành Vương Xá, Ta bảo A-nan rằng: Này A-nan!

汝今受此女人所說偈頌。

Nhữ kim thọ thử nữ nhân sở thuyết kệ tụng.

Nay ông hãy thọ lấy bài kệ tụng của cô gái này nói.

是偈乃是過去諸佛之所宣說。是故一切內惡覺觀外諸因緣。

Thị kệ nãi thị quá khứ chư Phật chi sở tuyên thuyết. thị cố nhất thiết nội ác giác quán ngoại chư nhân duyên.

Bài kệ này là lời của chư Phật quá khứ. Vì vậy,

tất cả những ác giác quán trong tâm và những nhân duyên bên ngoài

名之為欲。是名欲漏。有漏者。

Danh chi vi dục. thị danh dục lậu. hữu lậu giả.

gọi là dục. Đây gọi là dục lậu. Hữu lậu là

色無色界內諸惡法外諸因緣。

Sắc vô sắc giới nội chư ác Pháp ngoại chư nhân duyên.

Cõi sắc, vô sắc

các pháp ác trong tâm và những nhân duyên bên ngoài của cõi Sắc và Vô sắc,

除欲界中外諸因緣內諸覺觀是名有漏。無明漏者。

Trừ dục giới trung ngoại chư nhân duyên nội chư giác quán thị danh hữu lậu. vô minh lậu giả.

trừ những nhân duyên bên ngoài và các ác giác quán trong tâm của cõi Dục. Đây gọi là hữu lậu. Vô minh lậu là

不能了知我及我所不別內外。名無明漏。善男子。

Bất năng liễu tri ngã cập ngã sở bất biệt nội ngoại. danh vô minh lậu. thiện nam tử.

không thể rõ biết ngã và ngã sở, không phân biệt được bên trong và bên ngoài.

Đây gọi là vô minh lậu. Này thiện nam tử!

無明即是一切諸漏根本。何以故。

Vô minh tức thị nhất thiết chư lậu căn bản. hà dĩ cố.

Vô minh là cội gốc của tất cả các lậu. Vì sao vậy?

一切眾生無明因緣。於陰入界憶想作相。名為眾生。

Nhất thiết chúng sanh vô minh nhân duyên. u uẩn nhập giới ức tướng tác tướng. danh vi chúng sanh.

Vì tất cả chúng sanh do nhân duyên vô minh nên ức tướng chấp trước nơi âm, nhập, giới cho là chúng sanh.

是名想倒心倒見倒。以是因緣生一切漏。

Thị danh tướng đảo tâm đảo kiến đảo. dĩ thị nhân duyên sanh nhất thiết lậu.

Đây gọi là tướng đảo, tâm đảo và kiến đảo. Do nhân duyên này mà sanh ra tất cả các lậu.

是故我於十二部經。說無明者即是貪因瞋因癡因。

Thị cố ngã u thập nhị bộ Kinh. thuyết vô minh giả tức thị tham nhân sân nhân si nhân.

Vì thế, trong mười hai bộ kinh Ta nói vô minh chính là nhân của tham, sân, si.

迦葉菩薩言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn.

Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn!

如來昔於十二部經說言不善思惟因緣生於貪欲瞋癡。

Như-Lai tích u thập nhị bộ Kinh thuyết ngôn bất thiện tư duy nhân duyên sanh u tham dục sân si.

Xưa kia, trong mười hai bộ kinh Như Lai nói rằng do không khéo tư duy mà sanh ra tham, sân, si,

今何因緣乃說無明。善男子。

Kim hà nhân duyên nãi thuyết vô minh. thiện nam tử.

nay vì nhân duyên gì mà nói do vô minh? Nay thiện nam tử!

如是二法互為因果互相增長。不善思惟生於無明。

Như thị nhị Pháp hỗ vi nhân quả hỗ tương tăng trưởng. bất thiện tư duy sanh u vô minh.

Hai pháp này làm nhân làm quả lẫn nhau, tăng trưởng lẫn nhau: Không khéo tư duy sanh ra vô minh,

無明因緣生不善思惟。善男子。其能生長諸煩惱者。

vô minh nhân duyên sanh bất thiện tư duy. thiện nam tử. kỳ năng sanh trưởng chu phiền não giả.

do nhân duyên vô minh sanh ra không khéo tư duy. Nay thiện nam tử! Những gì có thể sanh trưởng phiền não

皆悉名為煩惱因緣。親近如是煩惱因緣。

Giai tất danh vi phiền não nhân duyên. thân cận như thị phiền não nhân duyên.

đều gọi là nhân duyên của phiền não. Gần gũi những nhân duyên phiền não như vậy名為無明不善思惟。如子生牙。

Danh vi vô minh bất thiện tư duy. như tử sanh nha.

gọi là vô minh. Không khéo tư duy dụ như hột giống lên mộng.

子是近因四大遠因。煩惱亦爾。迦葉菩薩白佛言。

Tử thị cận nhân tứ Đại viễn nhân. phiền não diệc nhĩ. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn.

Hột giống là nhân gần, bốn đại là nhân xa. Phiền não cũng như vậy. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。如佛所說無明即漏。

Thế tôn. như Phật sở thuyết vô minh tức lậu.

Bạch Thế Tôn! Như chỗ Phật nói vô minh tức là lậu,

云何復言因無明故生於諸漏。佛言。善男子。如我所說。

Vân hà phục ngôn nhân vô minh cố sanh ư chư lậu. Phật ngôn. thiện nam tử. như ngã sở thuyết.

sao lại nói rằng do vô minh mà sanh các lậu? Phật dạy: Này thiện nam tử! Như chỗ Ta nói

無明漏者是內無明。

Vô minh lậu giả thị nội vô minh.

vô minh lậu là nội vô minh.

因於無明生諸漏者是內外因。

Nhân ư vô minh sanh chư lậu giả thị nội ngoại nhân.

Do vô minh sanh các lậu là nội ngoại nhân.

若說無明漏是名內倒不識無常苦空無我。

Nhược thuyết vô minh lậu thị danh nội đảo bất thức vô thường khổ không vô ngã.

Nếu nói vô minh lậu thì gọi là nội đảo: Không biết vô thường, khổ, không, vô ngã.

若說一切煩惱因緣是名不知外我我所。若說無明漏。

Nhược thuyết nhất thiết phiền não nhân duyên thị danh bất tri ngoại ngã ngã

sở. nhược thuyết vô minh lậu.

Nếu nói nhân duyên của tất cả phiền não, đây gọi là không rõ biết ngoại ngã và ngã sở. Nếu nói vô minh lậu,

是名無始無終從無明生陰入界等。

Thị danh vô thủy vô chung tông vô minh sanh uẩn nhập giới đẳng.

đây gọi là vô thủy, vô chung: Từ nơi vô minh sanh ra âm, nhập, giới v.v...

迦葉菩薩白佛言。世尊。如佛所說。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn. như Phật sở thuyết.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Như chỗ Phật nói

有智之人知於漏因。云何名為知於漏因。善男子。

Hữu trí chi nhân tri ư lậu nhân. vân hà danh vi tri ư lậu nhân. thiện nam tử.

người có trí rõ biết nhân của các lậu. Thế nào gọi là rõ biết nhân của các lậu?

Này thiện nam tử!

智者當觀。何因緣故生是煩惱。

Trí giả đương quán. hà nhân duyên cố sanh thị phiền não

Người trí phải nên quán sát rằng: Do nhân duyên gì sanh ra phiền não này?

造作何行生此煩惱。於何時中生此煩惱。

Tạo tác hà hành sanh thử phiền não. ư hà thời trung sanh thử phiền não.

Làm hạnh nghiệp gì sanh ra phiền não này? Trong thời kỳ nào sanh ra phiền não này?

共誰住時生此煩惱。何處止住生此煩惱。

Cộng thùy trụ thời sanh thử phiền não. hà xứ chi trụ sanh thử phiền não.

Lúc ở chung với ai sanh ra phiền não này? Ở chỗ nào sanh ra phiền não này?

觀何事已生於煩惱。

Quán hà sự dĩ sanh ư phiền não.

Quán sát việc gì mà sanh ra phiền não?

受誰房舍臥具飲食衣服湯藥而生煩惱。何因緣故轉下作中轉中作上。

Thọ thùy phòng xá ngọa cụ ẩm thực y phục thang dược nhi sanh phiền não. hà nhân

duyên cố chuyển hạ tác trung chuyển trung tác thượng.

Thọ nhận phòng nhà, đồ nằm, thức ăn vật uống, y phục, thuốc men của ai mà sanh ra phiền não? Nhân duyên gì chuyển từ hạ lên trung, chuyển trung lên thượng?

下業作中中業作上。

Hạ nghiệp tác trung trung nghiệp tác thượng.

Hạ nghiệp làm trung, trung nghiệp làm thượng?

菩薩摩訶薩作是觀時。則得遠離生漏因緣。

Bồ-tát Ma-Ha tát tác thị quán thời. tắc đắc viễn li sanh lậu nhân duyên.  
Đại Bồ-tát lúc quán sát như vậy thì xa lìa được nhân duyên sanh ra các lậu.

如是觀時未生煩惱遮令不生。已生煩惱便得除滅。

Như thị quán thời vị sanh phiền não già linh bất sanh. dĩ sanh phiền não tiện  
đắc trừ diệt.

Lúc quán sát như vậy, những phiền não chưa sanh ngăn ngừa làm cho không sanh,  
phiền não sanh rồi liền được tiêu diệt.

是故我於契經中說。智者當觀生煩惱因。

Thị cố ngã ư khế Kinh trung thuyết. trí giả đương quán sanh phiền não nhân.  
Vì thế, ở trong khế kinh Ta nói người trí phải quán sát nguyên nhân sanh ra  
phiền não.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

眾生一身云何能起種種煩惱。佛言。善男子。

Chúng sanh nhất thân vân hà năng khởi chủng chủng phiền não. Phật ngôn. thiện  
nam tử.

Chúng sanh có một thân làm sao có thể sanh khởi các phiền não? Phật dạy: Này  
thiện nam tử!

如一器中有種種子得水雨已各各自生。眾生亦爾。

Như nhất khí trung hữu chủng chủng tử đắc thủy vũ dĩ các các tự sanh. chúng sanh  
diệc nhĩ.

Như trong một cái chậu đựng nhiều hạt giống, lúc có nước mưa thì mỗi mỗi hạt  
giống đều tự mọc lên. Chúng sanh cũng như vậy,  
器雖是一。愛因緣故而能生長種種煩惱。

Khí tuy thị nhất. ái nhân duyên cố nhi năng sanh trường chủng chủng phiền não  
thân tuy chỉ có một, do nhân duyên tham ái nên có thể sanh trường các thứ phiền  
não.

迦葉菩薩言。世尊。智者云何觀於果報。

Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn. trí giả vân hà quán ư quả báo.  
Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Người trí quán quả báo thế nào?

善男子。智者當觀。

Thiện nam tử. trí giả đương quán.

Này thiện nam tử! Người trí phải quán

諸漏因緣能生地獄餓鬼畜生。是漏因緣得人天身。即是無常苦空無我。

Chư lậu nhân duyên năng sanh địa-ngục ngạ quỷ súc sanh. thị lậu nhân duyên đắc  
nhân Thiên thân. tức thị vô thường khổ không vô ngã.

nhân duyên của các lậu có thể sanh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Nhân duyên của  
các lậu này được thân trời và người tức là vô thường, khổ, không và vô ngã.

是身器中得三種苦三種無常。

Thị thân khí trung đắc tam chủng khổ tam chủng vô thường

Trong thân này có ba thứ khổ, ba thứ vô thường.

是漏因緣能令眾生作五逆罪受諸惡報。

Thị lậu nhân duyên năng linh chúng sanh tác ngũ nghịch tội thọ chư ác báo.

Nhân duyên của các lậu này có thể làm cho chúng sanh tạo tội ngũ nghịch thọ các  
ác báo,

能斷善根犯四重禁誹謗三寶。智者當觀。

Năng đoạn thiện căn phạm tứ trọng cấm phi báng Tam Bảo. trí giả đương quán.

có thể dứt mất căn lành, phạm bốn tội trọng, hủy báng Tam bảo. Người trí phải quán sát:

我既受得如是之身。

Ngã ký thọ đắc như thị chi thân。

Tôi đã được thọ thân như vậy,

不應生起如是煩惱受諸惡果迦葉菩薩言。世尊。有無漏果。

Bất ứng sanh khởi như thị phiền não thọ chư ác quả Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế tôn. hữu vô lậu quả。

không nên sanh khởi phiền não như vậy để khỏi thọ lấy các ác quả. Bồ-tát Ca-diếp thưa rằng: Bạch Thế Tôn! Có quả vô lậu.

復言智者斷諸果報。無漏果報在斷中不。

Phục ngôn trí giả đoạn chư quả báo. vô lậu quả báo tại đoạn trung phủ。

Lại nói người trí dứt các quả báo, quả báo vô lậu có ở trong số bị dứt đây không?

諸得道人有無漏果。如其智者求無漏果。

Chư đắc đạo nhân hữu vô lậu quả. như kỳ trí giả cầu vô lậu quả。

Những người đắc đạo có quả vô lậu. Như người trí kia cầu quả vô lậu,

云何佛說一切智者應斷果報。

Vân hà Phật thuyết nhất thiết trí giả ứng đoạn quả báo。

tại sao Phật lại nói tất cả người trí nên dứt quả báo?

若其斷者今諸聖人云何得有。善男子。

Nhược kỳ đoạn giả kim chư Thánh nhân vân hà đắc hữu. thiện nam tử。

Nếu dứt quả báo thì nay làm sao có được các bậc Thánh nhân? Nay thiện nam tử!

如來或時因中說果果中說因。如世間人說泥即瓶縷即是衣。

Như-Lai hoặc thời nhân trung thuyết quả quả trung thuyết nhân. như thế gian nhân thuyết nê tức bình lũ tức thị y

Như Lai hoặc có lúc trong nhân nói quả, có lúc trong quả nói nhân. Như người thế gian nói đất sét chính là cái bình, những sợi chỉ chính là cái áo.

是名因中說果。果中說因者。牛即水草人即是食。

Thị danh nhân trung thuyết quả. quả trung thuyết nhân giả. ngưu tức thủy thảo nhân tức thị thực。

Đây gọi là trong nhân nói quả. Trong quả nói nhân là như con bò chính là là nước và cỏ, người chính là thức ăn.

我亦如是因中說果。先於經中作是說言。

Ngã diệc như thị nhân trung thuyết quả. tiên ư Kinh trung tác thị thuyết ngôn Ta cũng ở trong nhân nói quả như vậy. Như ở trong kinh trước kia Ta từng nói rằng:

我從心身(因心運心故名心身)至梵天邊。

Ngã tòng tâm thân (nhân tâm vận tâm cố danh tâm thân) chí Phạm Thiên biên。

Ta từ nơi tâm mà thân đến cõi Phạm thiên (do tâm mà tâm chuyển vận nên gọi là tâm thân)。

是名因中說果。果中說因。此六入者名過去業。

Thị danh nhân trung thuyết quả. quả trung thuyết nhân. thủ lục nhập giả danh quá khứ nghiệp。

Đây gọi là trong nhân nói quả. Trong quả nói nhân là như nói lục nhập này là nghiệp quá khứ.

是名果中說因。善男子。

Thị danh quả trung thuyết nhân. thiện nam tử。

Đây gọi là trong quả nói nhân. Nay thiện nam tử!

一切聖人真實無有無漏果報。一切聖人修道果報更不生漏。

Nhất thiết Thánh nhân chân thật vô hữu vô lậu quả báo. nhất thiết Thánh nhân tu đạo quả báo canh bất sanh lậu

Thật ra tất cả Thánh nhân không có quả báo vô lậu. Tất cả Thánh nhân tu hành Thánh đạo không còn sanh các lậu

是故名為無漏果報。善男子。有智之人如是觀時。

Thị cố danh vi vô lậu quả báo. thiện nam tử. hữu trí chi nhân như thị quán thời. nên gọi là quả báo vô lậu. Nay thiện nam tử! Người có trí lúc quán sát như vậy, 即得永滅煩惱果報。善男子。智者觀已。

Túc đắc vĩnh diệt phiền não quả báo. thiện nam tử. trí giả quán dĩ.

liền dứt hẳn được quả báo của phiền não. Nay thiện nam tử! Người trí quán sát rồi

為斷如是煩惱果報修習聖道。

vì đoạn như thị phiền não quả báo tu tập Thánh đạo。

vì dứt quả báo của phiền não như vậy mà tu tập Thánh đạo。

聖道者即空無相願。修是道已能滅一切煩惱果報。

Thánh đạo giả túc không vô tướng nguyện. tu thị đạo dĩ năng diệt nhất thiết phiền não quả báo。

Thánh đạo ấy chính là không, vô tướng, vô nguyện. Tu tập Thánh đạo này rồi có thể dứt tất cả quả báo của phiền não。

大般涅槃經卷第三十三

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ tam thập tam

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ BA MƯƠI BA

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:26:15 2006

=====



# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

Quyển Thứ BA MƯƠI BỐN

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Sa-môn Huệ Nghiêm  
Phiên âm & Lược dịch: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến  
Hiệu đính: Thích Nữ Tuệ Quang (12-2008)



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daiTangvietnam.com>  
Email [info@daiTangvietnam.com](mailto:info@daiTangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm  
và Lục Dịch Sun Apr 30 22:26:15 2006

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典  
V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách  
No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ  
cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai  
sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29  
khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese  
Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA  
Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết bàn Kinh, CBETA  
Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====

=====

=====

=====

=====

大般涅槃經卷第三十四  
Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ tam thập tứ

KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN  
QUYỂN THỨ BA MƯƠI BỐN

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

Tổng đại Sa-môn Tuệ Nghiêm đẳng y Nê Hoàn Kinh gia chi  
Đời Tống, Sa-môn Tuệ Nghiêm nương vào Kinh Nê Hoàn soạn thêm

迦葉菩薩品之四

Ca-diếp Bồ-tát phẩm chi tứ

Phần bốn của phẩm: Bồ-tát Ca-diếp.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn。Thế Tôn。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

一切眾生皆從煩惱而得果報。言煩惱者所謂惡也。

nhất thiết chúng sanh giai tòng phiền não nhi đắc quả báo. ngôn  
phiền não giả sở vị ác dã.

Tất cả chúng sanh đều do phiền não mà có quả báo. Người tạo phiền  
não chính là ác vậy.

從惡煩惱所生煩惱亦名為惡。

tòng ác phiền não sở sanh phiền não diệc danh vi ác.

Từ phiền não ác sanh ra phiền não cũng gọi là ác.

如是煩惱則有二種。一因二果。因惡故果惡。果惡故子惡。

như thị phiền não tắc hữu nhị chủng. nhất nhân nhị quả. nhân ác cố  
quả ác. quả ác cố tử ác.

Phiền não như vậy có hai thứ: Một là nhân, hai là quả. Vì nhân ác  
nên quả ác, vì quả ác nên nhân ác.

如紕婆果其子苦故花果莖葉一切皆苦。

như Nhâm-bà quả kỳ tử khổ cố hoa quả hành diệp nhất thiết giai  
khổ.

Như trái Nhâm-bà, vì hạt nó đắng nên hoa, trái, cành, lá, tất cả  
đều đắng.

猶如毒樹其子毒故果亦是毒。

do như độc thụ kỳ tử độc cố quả diệc thị độc.

Như cây độc, vì hạt nó độc nên trái cũng độc.

因亦眾生果亦眾生。因亦煩惱果亦煩惱。煩惱因果即是眾生。

nhân diệc chúng sanh quả diệc chúng sanh. nhân diệc phiền não quả  
diệc phiền não. phiền não nhân quả tức thị chúng sanh.

Nhân cũng chúng sanh, quả cũng chúng sanh, nhân cũng phiền não,  
quả cũng phiền não. Nhân quả phiền não chính là chúng sanh.

眾生即是煩惱因果。若從是義。

chúng sanh tức thị phiền não nhân quả. nhược tòng thị nghĩa

Chúng sanh chính là nhân quả phiền não. Nếu cứ theo nghĩa này,

云何如來先喻雪山亦有毒草微妙藥王。

vân hà Như-Lai tiên dụ tuyết sơn diệc hữu độc thảo vi diệu dược  
Vương

sao Như Lai trước kia nói dụ núi Tuyết cũng có cỏ độc, có cây  
thuốc hay?

若言煩惱即是眾生。眾生即是煩惱。

nhược ngôn phiền não tức thị chúng sanh. chúng sanh tức thị phiền  
não

Nếu nói phiền não tức là chúng sanh, chúng sanh tức là phiền não,

云何而言眾生身中有妙藥王。佛言。善哉善哉。

vân hà nhi ngôn chúng sanh thân trung hữu diệu dược Vương. Phật  
ngôn. Thiện tai Thiện tai.

sao lại nói rằng trong thân chúng sanh có thuốc hay? Phật dạy: Hay  
thay! Hay thay!

善男子。無量眾生咸同此疑。

thiện nam tử. vô lượng chúng sanh hàm đồng thử nghi.

Này thiện nam tử! Vô lượng chúng sanh đều đồng nghi như vậy.

汝今能為啟請求解。我亦能斷。諦聽諦聽。善思念之。

nhữ kim năng vị khai thỉnh cầu giải. ngã diệc năng đoạn. đế thỉnh đế thỉnh. thiện tu niệm chi.

Nay ông có thể vì chúng sanh mà thưa hỏi, Ta cũng có thể giải thích để trừ nghi. Ông nên lắng nghe, khéo suy nghĩ và nhớ đó.

今當為汝分別解說。善男子。

kim đương vị nhữ phân biệt giải thuyết. thiện nam tử.

Ta sẽ vì ông mà phân biệt giải nói. Này thiện nam tử!

雪山喻者即是眾生。言毒草者即是煩惱。

tuyết sơn dụ giả tức thị chúng sanh. ngôn độc thảo giả tức thị phiền não

Núi Tuyết kia là dụ cho chúng sanh, cỏ độc là nói phiền não,

妙藥王者即淨梵行。善男子。若有眾生。能修如是清淨梵行。

diệu dược Vương giả tức tịnh phạm hạnh. thiện nam tử. nhược hữu chúng sanh. năng tu như thị thanh tịnh phạm hạnh.

thuốc hay là chỉ cho phạm hạnh thanh tịnh. Này thiện nam tử! Nếu có chúng sanh có thể tu phạm hạnh thanh tịnh như vậy,

是名身中有妙藥王。迦葉菩薩白佛言。

thị danh thân trung hữu diệu dược Vương. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn

đây gọi là trong thân có thuốc hay. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng:

世尊。云何眾生有清淨梵行。善男子。

Thế Tôn. vân hà chúng sanh hữu thanh tịnh phạm hạnh. thiện nam tử.

Bạch Thế Tôn! Thế nào là chúng sanh có phạm hạnh thanh tịnh? Này thiện nam tử!

猶如世間從子生果。是果有能與子作因。

do như thế gian tòng tử sanh quả. thị quả hữu năng dĩ tử tác nhân.

Như ở thế gian, từ hạt sanh ra trái. Trái này có thứ sanh ra hạt,有不者。有能作者。是名果子。

hữu bất năng giả. hữu năng tác giả. thị danh quả tử.

có thứ chẳng sanh. Thứ có thể sanh hạt gọi là trái hạt.

若不能作唯得名果不得名子。一切眾生亦復如是。

nhược bất năng tác duy đắc danh quả bất đắc danh tử. nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị.

Nếu thứ không thể sanh, chỉ được gọi trái, chẳng được gọi là hạt. Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,

皆有二種。一者有煩惱果。是煩惱因。

giai hữu nhị chủng, nhất giả hữu phiền não quả, thị phiền não nhân.

đều có hai thứ: Một là có quả phiền não là nhân phiền não.

二者有煩惱果。非煩惱因。是煩惱果非煩惱因。

nhị giả hữu phiền não quả, phi phiền não nhân, thị phiền não quả phi phiền não nhân.

Hai là có quả phiền não chẳng phải nhân phiền não, là quả phiền não chẳng phải nhân phiền não.

是則名為清淨梵行。

thị tắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh.

Đây gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

善男子。眾生觀受知是一切漏之近因。

thiện nam tử, chúng sanh quán thọ tri thị nhất thiết lậu chi cận nhân

Này thiện nam tử! Chúng sanh quán sát thọ, biết nó là nhân gần của tất cả hữu lậu.

所謂內外漏。受因緣故。不能斷絕一切諸漏。

sở vị nội ngoại lậu, thọ nhân duyên cố, bất năng đoạn tuyệt nhất thiết chư lậu.

Đó là nội ngoại lậu. Vì thọ làm nhân duyên nên không thể dứt tuyệt tất cả các lậu,

亦不能出三界牢獄。眾生因受著我我所。

diệc bất năng xuất tam giới lao ngục, chúng sanh nhân thọ trú ngã ngã sở

cũng không thể ra khỏi lao ngục tam giới. Nhân nơi thọ mà chúng sanh chấp ngã và ngã sở,

生於心倒想倒見倒。是故眾生先當觀受。

sanh ư tâm đảo tưởng đảo kiến đảo, thị cố chúng sanh tiên đương quán thọ

sanh ra tâm đảo, tưởng đảo và kiến đảo. Vì vậy chúng sanh trước phải quán thọ.

如是受者為一切愛而作近因。

như thị thọ giả vi nhất thiết ái nhi tác cận nhân

Thọ này là nhân gần của tất cả ái.

是故智者欲斷愛者當先觀受。善男子。

thị cố trí giả dục đoạn ái giả đương tiên quán thọ, thiện nam tử, Vì vậy người trí muốn dứt tham ái, trước phải nên quán thọ. Này thiện nam tử!

一切眾生十二因緣所作善惡皆因受時。

nhất thiết chúng sanh thập nhị nhân duyên sở tác thiện ác giai nhân thọ thời.

Tất cả chúng sanh, mười hai nhân duyên chỗ gây tạo nghiệp thiện ác đều nhân nơi thọ.

是故我為阿難說言。阿難。一切眾生所作善惡皆是受時。

thị cố ngã vị A-nan thuyết ngôn。A-nan。nhất thiết chúng sanh sở tác thiện ác giai thị thọ thời。

Do đây nên Ta từng bảo A-nan rằng: Này A-nan! Tất cả chúng sanh tạo nghiệp thiện ác đều do nơi thọ.

是故智者先當觀受。

thị cố trí giả tiên đương quán thọ。

Vì vậy, người trí trước phải quán sát thọ.

既觀受已復當更觀如是受者何因緣生。若因緣生。

ký quán thọ dĩ phục đương canh quán như thị thọ giả hà nhân duyên sanh。nhược nhân duyên sanh。

Đã quán sát thọ rồi, lại phải quán sát thọ này do nhân duyên gì mà sanh? Nếu do nhân duyên sanh,

如是因緣復從何生。若無因生。無因何故不生無受。

như thị nhân duyên phục tùng hà sanh。nhược vô nhân sanh。vô nhân hà cố bất sanh thị cố。

thời nhân duyên đó lại từ đâu mà sanh? Nếu không nhân duyên mà sanh, thời không nhân kia vì sao chẳng sanh không thọ?

復觀是受。不因自在天生。不因士夫生。

phục quán thị thọ。bất nhân tự tại thiên sanh。bất nhân sĩ phu sanh  
Lại quán sát thọ này không phải do Tự Tại Thiên sanh, không phải do sĩ phu sanh,

不因微塵生。非時節生。不因想生。不因性生。

bất nhân vi trần sanh。phi thời tiết sanh。bất nhân tướng sanh。bất nhân tánh sanh。

không phải do vi trần sanh, chẳng phải do thời tiết sanh, chẳng do tướng sanh, chẳng do tánh sanh,

不從自生。不從他生。非自他生。非無因生。

bất tùng tự sanh。bất tùng tha sanh。phi tự tha sanh。phi vô nhân sanh

chẳng phải tự sanh, chẳng phải tha sanh, chẳng phải tự tha sanh, chẳng phải không nhân sanh.

是受皆從緣合而生。因緣者即是愛也。

thị thọ giai tùng duyên hợp nhi sanh。nhân duyên giả tức thị ái dã。

Thọ này từ các duyên hòa hợp mà sanh, duyên đó chính là ái vậy.

是和合中非有受非無受。是故我當斷是和合。

thị hòa hợp trung phi hữu thọ phi thị cố。thị cố ngã đương đoạn thị hòa hợp。

Trong sự hòa hợp này chẳng phải có thọ, chẳng phải không thọ. Vì vậy ta phải dứt sự hòa hợp này.

斷和合故則不生受。善男子。

đoạn hòa hợp cố tắc bất sanh thọ. thiện nam tử.

Vì dứt sự hòa hợp nên chẳng sanh ra thọ. Nay thiện nam tử!

智者既觀因已次觀果報。

trí giả ký quán nhân dĩ thứ quán quả báo.

Người trí quán sát nhân xong, thứ đến quán sát quả báo:

眾生因受受於地獄餓鬼畜生乃至三界無量苦惱。受因緣故受無常樂。

chúng sanh nhân thọ thọ ư Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh nãi chí tam

giới vô lượng khổ não. thọ nhân duyên cố thọ vô thường lạc.

Chúng sanh do nơi thọ mà thọ báo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cho đến thọ vô lượng sự khổ não trong tam giới. Do nơi thọ mà thọ lấy sự vui như huyễn vô thường.

受因緣故斷於善根。受因緣故獲得解脫。

thọ nhân duyên cố đoạn ư thiện căn. thọ nhân duyên cố hoạch đắc giải thoát.

Do nơi nhân thọ mà dứt căn lành. Do nơi nhân thọ mà được giải thoát,

作是觀時不作受因。云何名為不作受因。

tác thị quán thời bất tác thọ nhân. vân hà danh vi bất tác thọ nhân.

làm phải thường quán, chẳng làm nhân thọ. Vì sao gọi là chẳng làm nhân thọ. Lúc quán sát như vậy, chẳng làm nhân cho thọ. Thế nào gọi là chẳng làm nhân cho thọ?

謂分別受。何等受能作愛因。

vị phân biệt thọ. hà đẳng thọ năng tác ái nhân.

Đó là phân biệt thọ. Những thọ gì có thể làm nhân cho ái?

何等愛能作受因。善男子。眾生若能如是深觀愛因受因。

hà đẳng ái năng tác thọ nhân. thiện nam tử. chúng sanh nhược năng như thị thâm quán ái nhân thọ nhân.

Những ái gì có thể làm nhân cho thọ? Nay thiện nam tử! Chúng sanh nào có thể quán sát rành rẽ nhân của ái và nhân của thọ như vậy

則便能斷我及我所。善男子。

tắc tiện năng đoạn ngã cập ngã sở. thiện nam tử.

liền có thể dứt trừ ngã và ngã sở. Nay thiện nam tử!

若人能作如是等觀。則應分別愛之與受在何處滅。

nhược nhân năng tác như thị đẳng quán. tắc ứng phân biệt ái chi dĩ thọ tại hà xứ diệt.

Nếu người nào có thể quán sát những điều như vậy, thời phải phân biệt ái và thọ dứt tại chỗ nào?

即見愛受有少滅處。當知亦應有畢竟滅。

túc kiến ái thọ hữu thiếu diệt xứ. đương tri diệt ứng hữu tất cánh diệt.

Bèn thấy ái và thọ có chỗ diệt phần ít diệt, nên biết cũng phải có diệt hoàn toàn.

爾時即於解脫生信。生信心已。

nhĩ thời túc ư giải thoát sanh tín. sanh tín tâm dĩ.

Lúc bấy giờ ở nơi giải thoát, người này sanh tín tâm, sanh tín tâm rồi

是解脫處何由而得。知從八正即便修習。

thị giải thoát xứ hà do nhi đắc. tri tòng Bát chánh túc tiện tu tập.

quán sát chỗ giải thoát này do đâu mà được. Biết từ Bát chánh đạo nên liền tu tập.

云何名為八正道耶。是道觀受有三種相。一者苦。

vân hà danh vi Bát Chánh Đạo da. thị đạo quán thọ hữu tam chủng tướng. nhất giả khổ.

Thế nào gọi là Bát chánh đạo? Đạo này quán sát thọ có ba tướng: Một là khổ,

二者樂。三者不苦不樂。

nhị giả lạc. tam giả bất khổ bất lạc 。

hai là vui, ba là không khổ không vui.

如是三種俱能增長身之與心。何因緣故能增長耶。觸因緣也。

như thị tam chủng câu năng tăng trưởng thân chi dĩ tâm. hà nhân duyên cố năng tăng trưởng da. xúc nhân duyên dã

Ba thứ này đều có thể làm cho thân tâm tăng trưởng. Nhân duyên gì mà có thể tăng trưởng? Vì xúc làm nhân duyên vậy.

是觸三種。一者無觸。二者明觸。

thị xúc tam chủng. nhất giả vô minh xúc. nhị giả minh xúc

Xúc này có ba thứ: Một là vô xúc, hai là minh xúc,

三者非明無明觸。言明觸者即八正道。

tam giả phi minh vô minh xúc. ngôn minh xúc giả tức Bát Chánh Đạo. ba là chẳng phải minh, vô minh xúc. Nói minh xúc đây chính là Bát chánh đạo.

其餘二觸增長身心及三種受。是故我應斷二種觸因緣。

kỳ dư nhị xúc tăng trưởng thân tâm cập tam chủng thọ. thị cố ngã ứng đoạn nhị chủng xúc nhân duyên.

Hai xúc kia làm tăng trưởng thân tâm và ba món thọ. Vì vậy ta phải nên dứt hai thứ xúc này.

觸斷不三受。善男子。

xúc đoạn bất sanh tam thọ. thiện nam tử.

Xúc đã dứt nên chẳng sanh ba thọ. Nay thiện nam tử!



如是受者亦名為因亦名為果。智者當觀亦因亦果。云何為因。

như thị thọ giả diệc danh vi nhân diệc danh vi quả. trí giả đương quán diệc nhân diệc quả. vân hà vi nhân.

Thọ này cũng gọi là nhân, cũng gọi là quả. Người trí phải quán sát cũng nhân cũng quả. Thế nào là nhân?

因受生愛。名之為因。云何名果。因觸生故。

nhân thọ sanh ái. danh chi vi nhân. vân hà danh quả. nhân xúc sanh cố.

Nhân thọ sanh ra ái, gọi là nhân. Thế nào gọi là quả? Thọ nhân nơi xúc mà sanh

名之為果。是故此受亦因亦果。

danh chi vi quả. thị cố thử thọ diệc nhân diệc quả.

nên gọi là quả. Vì vậy, thọ này cũng là nhân, cũng là quả.

智者如是觀是受已。次復觀愛受果報故。名之為愛。

trí giả như thị quán thị thọ dĩ. thứ phục quán ái thọ quả báo cố. danh chi vi ái.

Người trí phải quán sát thọ như vậy rồi, thứ lại quán sát ái. Quả báo của thọ gọi là ái.

智者觀愛復有二種。一者雜食。二者無食。

trí giả quán ái phục hữu nhị chủng. nhất giả tạp thực. nhị giả vô thực

Người trí quán sát ái lại có hai thứ: Một là tạp thực, hai là vô thực.

雜食愛者因生老病死一切諸有。

tạp thực ái giả nhân sanh lão bệnh tử nhất thiết chu hữu

Tạp thực ái làm nhân sanh ra già, bệnh, chết và tất cả các cõi.

無食愛者斷生老病死一切諸有貪無漏道。

vô thực ái giả đoạn sanh lão bệnh tử nhất thiết chu hữu tham vô lậu đạo.

Vô thực ái thời dứt sanh, già, bệnh, chết và tất cả các cõi mà tham ưa đạo vô lậu.

智者復當作如是念。我若生是雜食之愛。

trí giả phục đương tác như thị niệm. ngã nhược sanh thị tạp thực chi ái

Người trí lại phải nghĩ rằng: Nếu ta sanh tạp thực ái này

則不能斷生老病死。我今雖貪無漏之道。

tắc bất năng đoạn sanh lão bệnh tử. ngã kim tuy tham vô lậu chi đạo.

thì không thể dứt sanh, già, bệnh, chết. Nay dầu ta tham đạo vô lậu,

不斷受因則不能得無漏道果。

bất đoạn thọ nhân tắc bất năng đắc vô lậu đạo quả.

nếu chẳng dứt thọ nhân, thì không thể được đạo quả vô lậu.

是故應當先斷是觸。觸既斷已受則自滅。受既滅已愛亦隨滅。

thị cổ ứng đương tiên đoạn thị xúc. xúc ký đoạn dĩ thọ tắc tự diệt. thọ ký diệt dĩ ái diệt tùy diệt.

Vì vậy ta phải dứt xúc này trước. Xúc đã dứt thì thọ tự diệt. Thọ đã diệt thì ái cũng diệt theo.

是名八正道。善男子。若有眾生能如是觀。

thị danh Bát Chánh Đạo. thiện nam tử. nhược hữu chúng sanh năng như thị quán.

Đây gọi là Bát Chánh Đạo. Nay thiện nam tử! Nếu có chúng sanh nào có thể quán sát như vậy,

雖有毒身其中亦有微妙藥王。

tuy hữu độc thân kỳ trung diệt hữu vi diệu dược Vương.

dầu có thân độc nhưng trong đó cũng có cây thuốc hay.

如雪山中雖有毒草亦有妙藥。善男子。

như tuyết sơn trung tuy hữu độc thảo diệt hữu diệu dược. thiện nam tử

Như trong núi Tuyết dầu có cỏ độc nhưng cũng có cây thuốc hay. Nay thiện nam tử!

如是眾生雖從煩惱而得果報。

như thị chúng sanh tuy tòng phiền não nhi đắc quả báo.

Những chúng sanh này dầu do phiền não mà được quả báo,

而是果報更不復為煩惱作因。是即為清淨梵行。

nhi thị quả báo canh bất phục vi phiền não tác nhân. thị tức danh vi thanh tịnh phạm hạnh.

nhưng quả báo này chẳng còn làm nhân phiền não. Đây chính là phạm hạnh thanh tịnh.

復次善男子。智者當觀受愛二事何因緣生。

phục thứ thiện nam tử. trí giả đương quán thọ ái nhị sự hà nhân duyên sanh.

Lại nữa, nay thiện nam tử! Người trí phải quán sát hai thứ thọ và ái do nhân duyên gì sanh ra?

知因想生。何以故。眾生見色亦不生貪。

tri nhân tưởng sanh. hà dĩ cố. chúng sanh kiến sắc diệt bất sanh tham

Biết do nơi tưởng mà sanh. Vì sao vậy? Vì chúng sanh lúc thấy sắc cũng chẳng sanh tâm tham.

及觀受時亦不生貪。若於色中生顛倒想。

cập quán thọ thời diệt bất sanh tham. nhược ư sắc trung sanh điên đảo tưởng.

Đến lúc quán thọ cũng chẳng sanh tham. Nếu ở trong sắc mà sanh tưởng điên đảo,

謂色即是常樂我淨。受是常恆無有變易。

vị sắc tức thị thường lạc ngã tịnh. thọ thị thường hằng vô hữu biến dịch.

cho rằng sắc chính là thường, lạc, ngã, tịnh. Thọ là thường hằng không có biến đổi.

因是倒想生貪恚癡。是故智者應當觀想。

nhân thị đảo tưởng sanh tham nhuế si. thị cố trí giả ứng đương quán tưởng.

Do tưởng điên đảo này mà sanh ra tham, sân, si. Vì vậy người trí phải nên quán sát tưởng.

云何觀想。當作是念。

vân hà quán tưởng. đương tác thị niệm.

Thế nào là quán tưởng? Phải suy nghĩ rằng:

一切眾生未得正道皆有倒想。云何倒想。於非常中生於常想。

nhất thiết chúng sanh vị đắc chánh đạo giai hữu đảo tưởng. vân hà đảo tưởng. ư phi thường trung sanh ư thường tưởng

Tất cả chúng sanh lúc chưa được chánh đạo, đều có tưởng điên đảo. Thế nào là tưởng điên đảo? Ở trong chẳng phải thường mà tưởng là thường.

於非樂中生於樂想。於非淨中生於淨想。

ư phi lạc trung sanh ư lạc tưởng. ư phi tịnh trung sanh ư tịnh tưởng

Ở trong chẳng phải lạc mà tưởng là lạc. Ở trong chẳng phải tịnh mà tưởng là tịnh.

於空法中生於我想。

ư không Pháp trung sanh ư ngã tưởng.

Ở trong pháp không mà tưởng là ngã.

於非男女大小晝夜歲月衣服房舍臥具。生於男女乃至臥具想。

ư phi nam nữ Đại tiểu trú dạ tuế nguyệt y phục phòng xá ngọa cụ. sanh ư nam nữ nãi chí ngọa cụ tưởng.

Nơi pháp chẳng phải nam, nữ, lớn, nhỏ, ngày, đêm, năm, tháng, y phục, nhà cửa, đồ nằm ngồi v.v.. mà tưởng là nam, nữ cho đến đồ nằm ngồi v.v..

是想三種。一者小。二者大。三者無邊。

thị tưởng tam chủng. nhất giả tiểu. nhị giả Đại. tam giả vô biên. Tưởng này có ba thứ: Một là nhỏ, hai là lớn, ba là vô biên.

小因緣故生於小想。大因緣故生於大想。

tiểu nhân duyên cố sanh ư tiểu tưởng. Đại nhân duyên cố sanh ư Đại tưởng

Vì nhân duyên nhỏ nên sanh tưởng nhỏ. Vì nhân duyên lớn nên sanh tưởng lớn.

無量緣故生無量想。復有小想。謂未入定。

vô lượng duyên cố sanh vô lượng tướng. phục hữu tiểu tướng. vị vị nhập định.

Vì vô lượng duyên nên sanh tướng vô lượng. Lại có tướng nhỏ, đó là chưa nhập định.

復有大想。謂已入定。復有無量想。謂十一切入。

phục hữu Đại tướng. vị dĩ nhập định. phục hữu vô lượng tướng. vị thập nhất thiết nhập.

Lại có tướng lớn đó là đã nhập định. Lại có tướng vô lượng, đó là mười nhất thiết nhập.

復有小想。所謂欲界一切想等。復有大想。

phục hữu tiểu tướng. sở vị dục giới nhất thiết tướng đẳng. phục hữu Đại tướng.

Lại có tướng nhỏ là tất cả tướng ở cõi Dục. Lại có tướng lớn, 所謂色界一切想等。復有無量想。

sở vị sắc giới nhất thiết tướng đẳng. phục hữu vô lượng tướng. đó là tất cả tướng ở cõi Sắc. Lại có tướng vô lượng,

謂無色界一切想等。三想滅故受則自滅。

vị vô sắc giới nhất thiết tướng đẳng. tam tướng diệt cố thọ tắc tự diệt.

đó là tất cả tướng ở cõi Vô sắc. Vì ba thứ tướng này diệt nên thọ tự diệt.

想受滅故名為解脫。迦葉菩薩言。世尊。滅一切法名為解脫。

tướng thọ diệt cố danh vi giải thoát. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn. diệt nhất thiết Pháp danh vi giải thoát

Vì tướng và thọ diệt nên gọi là giải thoát. Bồ-tát Ca-diếp nói rằng: Bạch Đức Thế Tôn. Diệt tất cả pháp gọi là giải thoát,

如來云何說想受滅名解脫耶。佛言

Nhu-Lai vân hà thuyết tướng thọ diệt danh giải thoát da. Phật ngôn.

sao Như Lai lại nói tướng và thọ diệt gọi là giải thoát? Phật dạy: 善男子。如來或時因眾生說聞者解法。

thiện nam tử. Nhu-Lai hoặc thời nhân chúng sanh thuyết văn giả giải Pháp

Này thiện nam tử! Như Lai có lúc nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, người nghe hiểu được pháp.

或時因法說於眾生。聞者亦解說於眾生。

hoặc thời nhân Pháp thuyết ư chúng sanh. văn giả diệc giải thuyết ư chúng sanh.

Hoặc có lúc ta nhân nơi pháp mà nói cho chúng sanh, người nghe cũng hiểu là nói chúng sanh.

云何名為因眾生說聞者解法。

vân hà danh vi nhân chúng sanh thuyết văn giả giải pháp.  
Thế nào gọi là nhân nơi chúng sanh mà thuyết pháp, người nghe hiểu được Pháp?

如我先為大迦葉說。迦葉。眾生滅時善法則滅。

như ngã tiên vi Đại Ca-diếp thuyết. Ca-diếp. chúng sanh diệt thời thiện Pháp tắc diệt.

Như lúc trước Ta vì Đại Ca-diếp mà nói: Nay Ca-diếp: Lúc chúng sanh diệt thời pháp lành diệt.

是名因眾生說聞者解法。

thị danh nhân chúng sanh thuyết văn giả giải Pháp.

Đây gọi là nhân nơi chúng sanh mà nói pháp, người nghe hiểu Pháp.

云何因法說於眾生聞者亦解說於眾生。如我先為阿難說言。

vân hà nhân Pháp thuyết ư chúng sanh văn giả diệt giải thuyết ư chúng sanh. như ngã tiên vi A-nan thuyết ngôn

Thế nào là nhân nơi Pháp mà nói cho chúng sanh, người nghe cũng hiểu là nói chúng sanh? Như trước trước kia Ta bảo A-nan rằng:

我亦不說親近一切法。

ngã diệt bất thuyết thân cận nhất thiết Pháp.

Ta cũng chẳng nói gần gũi tất cả Pháp,

亦復不說不親近一切法。若法近已善法衰羸不善熾盛。

diệt phục bất thuyết bất thân cận nhất thiết Pháp. nhược Pháp cận dĩ thiện Pháp suy luy bất thiện sí thịnh.

lại cũng chẳng nói chẳng gần gũi tất cả Pháp. Nếu đã gần nơi pháp mà pháp lành kém suy, pháp ác hưng thịnh,

如是法者不應親近。若法近已不善衰滅善法增長。

như thị Pháp giả bất ứng thân cận. nhược Pháp cận dĩ bất thiện suy diệt thiện Pháp tăng trưởng.

thời Pháp như vậy chẳng nên thân gần. Nếu đã gần pháp nào mà điều ác suy diệt, điều lành thêm lớn,

如是法者是應親近。

như thị Pháp giả thị ứng thân cận.

pháp như vậy phải nên gần gũi.

是名因法說於眾生聞者亦解說於眾生。善男子。

thị danh nhân Pháp thuyết ư chúng sanh văn giả diệt giải thuyết ư chúng sanh. thiện nam tử.

Đây gọi là nhân nơi pháp mà nói cho chúng sanh, người nghe cũng hiểu là nói chúng sanh. Nay thiện nam tử!

如來雖說想受二滅。則已總說一切可斷。

Như-Lai tuy thuyết tưởng thọ nhị diệt. tắc dĩ tổng thuyết nhất thiết khả đoạn.

Như Lai đầu nói dứt hai thứ tưởng và thọ, nhưng đã tổng nói dứt tất cả pháp nên dứt.

智者既觀如是想已次觀想因。是無量想因何而生。

trí giả ký quán như thị tưởng dĩ thứ quán tưởng nhân. thị vô lượng tưởng nhân hà nhi sanh.

Người trí đã quán tưởng như vậy rồi, thứ lại quán nhân của tưởng: Vô lượng tưởng này nhân đâu mà sanh?

知因觸生。是觸二種。一者因煩惱觸。

tri nhân xúc sanh. thị xúc nhị chủng. nhất giả nhân phiền não xúc. **Biết rằng nhân xúc mà sanh. Xúc này có hai thứ: Một là do phiền não mà có xúc.**

二者因解脫觸。因無明生名煩惱觸。

nhị giả nhân giải thoát xúc. nhân vô minh sanh danh phiền não xúc. **Hai là do giải thoát mà có xúc. Do vô minh sanh gọi là phiền não xúc.**

因明生者名解脫觸。因煩惱觸生於倒想。

nhân minh sanh giả danh giải thoát xúc. nhân phiền não xúc sanh ư đảo tưởng.

**Do minh sanh gọi là giải thoát xúc. Do phiền não xúc sanh ra đảo tưởng.**

因解脫觸生不倒想。觀想因已次觀果報。

nhân giải thoát xúc sanh bất đảo tưởng. quán tưởng nhân dĩ thứ quán quả báo.

**Nhân nơi giải thoát xúc sanh ra bất đảo tưởng. Quán sát nhân của tưởng rồi, thứ đến quán sát quả báo.**

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

**Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!**

若以因此煩惱之想生於倒想。

nhược dĩ nhân Bồ-tát phiền não chi tưởng sanh ư đảo tưởng.

**Nếu vì nhân nơi tưởng phiền não này mà sanh đảo tưởng,**

一切聖人實有倒想而無煩惱。是義云何。佛言。善男子。

nhất thiết Thánh nhân thật hữu đảo tưởng nhi vô phiền não. thị nghĩa vân hà. Phật ngôn. thiện nam tử.

**thời tất cả Thánh nhân thật có đảo tưởng mà không có phiền não, nghĩa này thế nào? Phật dạy: Đây thiện nam tử!**

云何聖人而有倒想。迦葉菩薩言。世尊。

vân hà Thánh nhân nhi hữu đảo tưởng. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn. **Thế nào là Thánh nhân mà có đảo tưởng? Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: Bạch Thế Tôn!**

一切聖人牛作牛想亦說是牛。馬作馬想亦說是馬。

nhất thiết Thánh nhân ngu tác ngu tưởng diệc thuyết thị ngu. mã tác mã tưởng diệc thuyết thị mã.

Tất cả Thánh nhân đối với con bò nói là bò, tưởng cũng nói là bò; Đối với con ngựa tưởng là ngựa, cũng nói là ngựa;

男女大小舍宅車乘去來亦爾。是名倒想。善男子。

nam nữ Đại tiểu xá trạch xa thừa khứ lai diệc nhĩ. thị danh đảo tưởng. thiện nam tử.

Đối với nam, nữ, lớn, nhỏ, nhà cửa, xe cộ, đi lại cũng vậy. Đây gọi là đảo tưởng. Này thiện nam tử!

一切凡夫有二種想。一者世流布想。二者著想。

nhất thiết phàm phu hữu nhị chủng tưởng. nhất giả thể lưu bố tưởng. nhị giả trước tưởng.

Tất cả phàm phu có hai thứ tưởng: Một là thể lưu bố tưởng, hai là chấp trước tưởng.

一切聖人唯有世流布想無有著想。

nhất thiết Thánh nhân duy hữu thể lưu bố tưởng vô hữu trước tưởng.

Tất cả Thánh nhân chỉ có thể lưu bố tưởng, không có chấp trước tưởng.

一切凡夫惡覺觀故。於世流布生於著想。

nhất thiết phàm phu ác giác quán cố. ư thể lưu bố sanh ư trước tưởng

Tất cả phàm phu vì ác giác quán nên đối với thể lưu bố tưởng sanh ra tưởng chấp trước.

一切聖人善覺觀故。於世流布不生著想。

nhất thiết Thánh nhân thiện giác quán cố. ư thể lưu bố bất sanh trước tưởng.

Tất cả Thánh nhân vì thiện giác quán nên đối thể lưu bố tưởng không sanh tưởng chấp trước.

是故凡夫名為倒想。聖人雖知不名倒想。

thị cố phàm phu danh vi đảo tưởng. Thánh nhân tuy tri bất danh đảo tưởng.

Vì vậy, phàm phu gọi là đảo tưởng. Thánh nhân dầu biết nhưng chẳng gọi là đảo tưởng.

智者如是觀想因已次觀果報。

trí giả như thị quán tưởng nhân dĩ thứ quán quả báo.

Người trí quán sát nhân của tưởng rồi, thứ đến quán sát quả báo:

是惡想果在於地獄餓鬼畜生人天中受。

thị ác tưởng quả tại ư Địa-ngục ngựa quỷ súc sanh nhân Thiên trung thọ

Ác tưởng này thọ quả nơi địa ngục, ngựa quỷ, súc sanh, người và Trời.

如我因斷惡覺觀故。無明觸斷是故想斷。

như ngã nhân đoạn ác giác quán cố. vô minh xúc đoạn thị cố tướng đoạn

Như ta do vì dứt ác giác quán nên vô minh xúc dứt, tướng cũng dứt.

因想斷故果報亦斷。智者為斷如是想因修八正道。善男子。

nhân tướng đoạn cố quả báo diệt đoạn. trí giả vị đoạn như thị tướng nhân tu Bát Chánh Đạo. thiện nam tử.

Do tướng dứt nên quả báo cũng dứt. Người trí vì dứt nhân của tướng này nên tu Bát chánh đạo. Này thiện nam tử!

若有能作如是等觀。則得名為清淨梵行。善男子。

nhược hữu năng tác như thị đẳng quán. tác đắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh. thiện nam tử.

Nếu có người có thể quán sát được như vậy, thời được gọi là phạm hạnh thanh tịnh. Này thiện nam tử!

是名眾生毒身之中有妙藥王如雪山中雖有毒草亦有妙藥。

thị danh chúng sanh độc thân chi trung hữu diệu dược Vương như tuyết sơn trung tuy hữu độc thảo diệt hữu diệu dược.

Đây gọi là trong thân ác độc của chúng sanh có thuốc hay. Như trong núi Tuyết có cỏ độc nhưng cũng có cây thuốc hay.

復次善男子。智者觀欲。

phục thứ thiện nam tử. trí giả quán dục.

Lại nữa, này thiện nam tử! Người trí lại quán sát dục.

欲者即是色聲香味觸。善男子。即是如來因中說果。

dục giả tức thị sắc thanh hương vị xúc. thiện nam tử. tức thị Như-Lai nhân trung thuyết quả.

Dục ấy chính là sắc, thanh, hương, vị, xúc. Này thiện nam tử! Đây chính là Như Lai ở trong nhân mà nói quả.

從此五事生於欲耳實非欲也。善男子。

tòng thủ ngũ sự sanh ư dục nhĩ thật phi dục dã. thiện nam tử

Từ năm trần này mà sanh ra dục, nhưng thật ra năm trần chẳng phải dục. Này thiện nam tử!

愚癡之人貪求受之。於是色中生顛倒想。

ngu si chi nhân tham cầu thọ chi. ư thị sắc trung sanh điên đảo tướng

Người ngu si vì tham cầu thọ lấy nên đối với sắc sanh tướng điên đảo,

乃至觸中亦生倒想。倒想因緣便生於受。

nãi chí xúc trung diệt sanh đảo tướng. đảo tướng nhân duyên tiện sanh ư thọ.

cho đến đối với xúc cũng sanh tướng điên đảo. Do tướng điên đảo làm nhân duyên mà sanh ra thọ.

是故世間說因倒想生十種想。

thị cố thế gian thuyết nhân đảo tướng sanh thập chủng tướng



Vì vậy, thế gian nói rằng nhân nơi đảo tưởng mà sanh mười thứ tưởng.

欲因緣故在於世間受惡果報。以惡加於父母沙門婆羅門等。

dục nhân duyên cố tại ư thế gian thọ ác quả báo。dĩ ác gia ư phụ mẫu Sa-môn Bà-la-môn đẳng。

Do dục làm nhân duyên mà thọ lấy quả báo ở thế gian. Dem sự ác làm hại cha mẹ, Sa-môn, Bà-la-môn v.v..

所不應作而故作之不惜身命。

sở bất ứng tác nhi cố tác chi bất tích thân mạng。

chỗ chẳng nên làm mà cố làm, chẳng tiếc thân mạng。

是故智者觀是惡想因緣故生欲心。

thị cố trí giả quán thị ác tưởng nhân duyên cố sanh dục tâm

Vì vậy, người trí quán sát ác tưởng này làm nhân duyên mà sanh ra dục tâm.

智者如是觀欲因已次觀果報。是欲多有諸惡果報。

trí giả như thị quán dục nhân quán dĩ thứ quán quả báo。thị dục đa hữu chư ác quả báo。

Người trí quán sát nhân duyên của dục rồi, kể đến quán sát quả báo: Dục này có nhiều quả báo ác như

所謂地獄餓鬼畜生人中天上。是名觀果報。

sở vị Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh nhân trung Thiên thượng。thị danh quán quả báo。

địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, sanh trong loài người, cõi trời. Đây gọi là quán sát quả báo.

若是惡想得除滅者。終不生於此欲心也。

nhược thị ác tưởng đắc trừ diệt giả。chung bất sanh ư thử dục tâm dã

Nếu ác tưởng này đã trừ diệt, tâm dục ấy trọn chẳng còn sanh.

無欲心故不受惡受。無惡受故則無惡果。

vô dục tâm cố bất thọ ác thọ。vô ác thọ cố tắc vô ác quả

Vì không dục tâm nên không ác thọ, vì không ác thọ nên không ác quả.

是故我應先斷惡想。

thị cố ngã ứng tiên đoạn ác tưởng。

Vì vậy ta phải dứt ác tưởng trước.

斷惡想已如是等法自然而滅。是故智者為滅惡想修八正道。

đoạn ác tưởng dĩ như thị đẳng Pháp tự nhiên nhi diệt。thị cố trí giả vi diệt ác tưởng tu Bát Chánh Đạo。

Ác tưởng đã dứt, những pháp ác khác tự nhiên mà diệt. Vì vậy người trí phải vì diệt ác tưởng mà tu Bát chánh đạo.

是則名為清淨梵行。

thị tắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh。

Đây gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

是名眾生毒身之中有妙藥王如雪山中雖有毒草亦有妙藥。

thị danh chúng sanh độc thân chi trung hữu diệu dược Vương như

tuyết sơn trung tuy hữu độc thảo diệc hữu diệu dược。

Đây cũng gọi là trong thân độc của chúng sanh có vị thuốc hay. Như trong núi Tuyết dầu có cỏ độc nhưng cũng có cây thuốc hay.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa, này thiện nam tử!

智者如是觀是欲已次當觀業。何以故。有智之人當作是念。

trí giả như thị quán thị dục dĩ thứ đương quán nghiệp。 hà dĩ

cổ。 hữu trí chi nhân đương tác thị niệm。

Người trí quán sát dục như vậy rồi, thứ đến quán sát nghiệp. Vì sao vậy? Người có trí phải suy nghĩ rằng:

受想觸欲即是煩惱。是煩惱者能作生業不作受業。

thọ tưởng xúc dục tức thị phiền não。 thị phiền não giả năng tác sanh nghiệp bất tác thọ nghiệp。

Thọ, tưởng, xúc, dục chính là phiền não. Phiền não này có thể làm sanh ra nghiệp, chẳng làm thọ nghiệp。

如是煩惱與業共行則有二種。一作生業。

như thị phiền não dĩ nghiệp cộng hành tắc hữu nhị chủng。 nhất tác sanh nghiệp。

Phiền não này cùng đi với nghiệp có hai thứ: Một là sanh nghiệp,二作受業。是故智者當觀於業。是業三種。

nhị tác thọ nghiệp。 thị cổ trí giả đương quán u nghiệp。 thị nghiệp tam chủng。

hai là thọ nghiệp. Vì vậy người trí phải quán sát nơi nghiệp。

Nghiệp này có ba thứ:

謂身口意。善男子。

vị thân khẩu ý。 thiện nam tử。

Đó là thân, miệng và ý. Này thiện nam tử!

身口二業亦名為業亦名業果。意唯名業不名為果。

thân khẩu nhị nghiệp diệc danh vi nghiệp diệc danh nghiệp quả。 ý duy danh nghiệp bất danh vi quả。

Hai nghiệp thân khẩu cũng gọi là nghiệp, cũng gọi là nghiệp quả. Ý chỉ gọi là nghiệp, chẳng gọi là quả。

以業因故則名為業。善男子。

dĩ nghiệp nhân cố tắc danh vi nghiệp。 thiện nam tử。

Vì là nhân của nghiệp nên gọi là nghiệp. Này thiện nam tử!

身口二業名為外業意業名內。是三種業共煩惱行故作二種業。

thân khẩu nhị nghiệp danh vi ngoài nghiệp ý nghiệp danh nội. thị tam chủng nghiệp cộng phiền não hành cố tác nhị chủng nghiệp. Hai nghiệp thân và miệng gọi là nghiệp ngoài, ý gọi là nghiệp trong. Ba thứ nghiệp này đi chung với phiền não tạo ra hai thứ nghiệp:

一者生業。二者受業。善男子。正業者即意業也。

nhất giả sanh nghiệp. nhị giả thọ nghiệp. thiện nam tử. chánh nghiệp giả tức ý nghiệp dã.

Một là sanh nghiệp, hai là thọ nghiệp. Này thiện nam tử! Chánh nghiệp tức là ý nghiệp vậy.

期業者謂身口業。先發故名意業。

kỳ nghiệp giả vị thân khẩu nghiệp. tiên phát cố danh ý nghiệp

Kỳ nghiệp tức là thân và khẩu nghiệp; Phát khởi trước nên gọi là ý nghiệp.

從意業生名身口業。是故意業得名為正。

tòng ý nghiệp sanh danh thân khẩu nghiệp. thị cố ý nghiệp đắc danh vi chánh.

Từ ý nghiệp sanh ra gọi là thân khẩu nghiệp. Vì vậy ý nghiệp được gọi là chánh.

智者觀業已次觀業因。業因者即無明觸。

trí giả quán nghiệp dĩ thứ quán nghiệp nhân. nghiệp nhân giả tức vô minh xúc.

Người trí đã quán nghiệp rồi, thứ đến quán nghiệp nhân. Nghiệp nhân đây tức là vô minh xúc.

因無明觸眾生求有。求有因緣即是愛也。

nhân vô minh xúc chúng sanh cầu hữu. cầu hữu nhân duyên tức thị ái dã

Do vô minh xúc mà chúng sanh có cầu. Nhân duyên có cầu chính là ái.

愛因緣故造作三種身口意業。善男子。

ái nhân duyên cố tạo tác tam chủng thân khẩu ý nghiệp. thiện nam tử.

Do nhân duyên ái mà gây tạo ba thứ nghiệp thân, khẩu và ý. Này thiện nam tử!

智者如是觀業因已次觀果報。果報有四。

trí giả như thị quán nghiệp nhân dĩ thứ quán quả báo. quả báo hữu tứ

Người trí quán nghiệp nhân rồi, thứ đến lại quán quả báo. Quả báo có bốn:

一者黑黑果報。二者白白果報。三者雜雜果報。

nhất giả hắc hắc quả báo. nhị giả bạch bạch quả báo. tam giả tạp tạp quả báo.

Một là hắc hắc quả báo, hai là bạch bạch quả báo, ba là tạp tạp quả báo,

四者不黑不白不黑不白果報。黑黑果報者。

tứ giả bất hắc bất bạch bất hắc bất bạch quả báo。hắc hắc quả báo giả。

bốn là bất hắc bất bạch, bất hắc bất bạch quả báo。Hắc hắc quả báo 作業時垢果報亦垢。白白果報者。作業時淨果報亦淨。

tác nghiệp thời cấu quả báo diệc cấu。bạch bạch quả báo giả。tác nghiệp thời tịnh quả báo diệc tịnh。

là lúc tạo nghiệp như đục, quả báo cũng như đục。Bạch bạch quả báo là lúc tạo nghiệp thanh tịnh quả báo cũng thanh tịnh。

雜雜果報者。作業時雜果報亦雜。

tạp tạp quả báo giả。tác nghiệp thời tạp quả báo diệc tạp。

Tạp tạp quả báo là lúc tạo nghiệp tạp lẫn, quả báo cũng tạp lẫn。

不白不黑不白不黑果報者。名無漏業。

bất bạch bất hắc bất bạch bất hắc quả báo giả。danh vô lậu nghiệp。

Bất hắc bất bạch, bất hắc bất bạch quả báo gọi là nghiệp vô lậu。

迦葉菩薩白佛言。世尊。先說無漏無有果報。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn。Thế Tôn。tiên thuyết vô lậu vô hữu quả báo。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Lúc trước Thế Tôn nói vô lậu không có quả báo,

今云何言不白不黑果報耶。佛言。善男子。是義有二。

kim vân hà ngôn bất bạch bất hắc quả báo da。Phật ngôn。thiện nam tử。thị nghĩa hữu nhị。

nay vì sao nói vô lậu là bất hắc bất bạch quả báo? Nay thiện nam tử! Nghĩa này có hai:

一者亦果亦報。二者唯果非報。

nhất giả diệc quả diệc báo。nhị giả duy quả phi báo。

Một là cũng quả cũng báo, hai là chỉ có quả chẳng phải báo。

黑黑果報亦名為果亦名為報。黑因生故得名為果。

hắc hắc quả báo diệc danh vi quả diệc danh vi báo。hắc nhân sanh cố đắc danh vi quả。

Hắc hắc quả báo cũng gọi là quả, cũng gọi là báo: Do nghiệp nhân hắc sanh ra nên được gọi là quả,

能作因故復名為報。淨雜亦爾。

năng tác nhân cố phục danh vi báo。tịnh tạp diệc nhĩ。

nó lại có thể làm nhân nên gọi là báo。Bạch bạch và tạp tạp cũng như vậy。

無漏果者因有漏生故名為果。不作他因不名為報。

vô lậu quả giả nhân hữu lậu sanh cố danh vi quả. bất tác tha nhân bất danh vi báo.

Quả vô lậu nhân nơi hữu lậu mà sanh ra nên gọi là quả, nó chẳng làm nhân cho pháp khác nên không gọi là báo.

是故名果不名為報。迦葉菩薩白佛言。世尊。

thị cố danh quả bất danh vi báo. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Vì vậy, vô lậu gọi là quả, không gọi là báo. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

是無漏業非是黑法。何因緣故不名為白。

thị vô lậu nghiệp phi thị hắc Pháp. hà nhân duyên cố bất danh vi bạch

Nghiệp vô lậu này chẳng phải là hắc Pháp, nhân duyên gì không gọi là bạch?

善男子。無有報故不名為白。

thiện nam tử. vô hữu báo cố bất danh vi bạch.

Này thiện nam tử! Vì vô lậu không có báo nên chẳng gọi là bạch.

對治黑故名為白。我今乃說受果報者名之為白。

đối trị hắc cố cố danh vi bạch. ngã kim nãi thuyết thọ quả báo giả danh chi vi bạch.

Vì đối trị hắc nên gọi là bạch. Nay Ta nói thọ quả báo gọi là bạch.

是無漏業不受報故。不名為白名為寂靜。

thị vô lậu nghiệp bất thọ báo cố. bất danh vi bạch danh vi tịch tĩnh

Nghiệp vô lậu này không thọ báo nên chẳng gọi là bạch mà gọi là tịch tịnh.

如是業者有定受報處。

như thị nghiệp giả hữu định thọ báo xứ.

Nghiệp như vậy có chỗ định thọ báo,

如十惡法定在地獄餓鬼畜生。十善之業定在人天。

như thập ác Pháp định tại Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh. Thập thiện chi nghiệp định tại nhân Thiên.

như mười ác Pháp quyết định ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Mười nghiệp lành quyết định ở Thiên, nhân.

十不善法有上中下。上因緣故受地獄身。

thập bất thiện Pháp hữu thượng trung hạ. thượng nhân duyên cố thọ Địa-ngục thân.

Mười Pháp bất thiện ở trên có thượng, trung và hạ. Vì thượng nhân duyên nên thân thọ địa ngục.

中因緣故受畜生身。下因緣故受餓鬼身。

trung nhân duyên cố thọ súc sanh thân. hạ nhân duyên cố thọ ngã quý thân.

Vì trung nhân duyên nên thọ thân súc sanh. Vì hạ nhân duyên nên thọ thân ngã quý.

人業十善復有四種。一者下。二者中。三者上。四者上上。

nhân nghiệp Thập thiện phục hữu tứ chủng. nhất giả hạ. nhị giả trung. tam giả thượng. tứ giả thượng thượng.

Mười nghiệp lành về loài người lại có bốn thứ: Một là hạ, hai là trung, ba là thượng, bốn là thượng thượng.

下因緣故生麁單越。中因緣故生弗婆提。

hạ nhân duyên cố sanh Uất-đan-việt. trung nhân duyên cố sanh Phất-bà-đề.

Vì hạ nhân duyên nên sanh ở Uất-đan-việt (Bắc Câu Lô Châu). Vì trung nhân duyên nên sanh ở Phất-bà-đề (Tây Ngu Hóa Châu).

上因緣故生瞿陀尼。上上因緣生閻浮提。

thượng nhân duyên cố sanh Cồ-đà-ni. thượng thượng nhân duyên sanh Diêm-phù-đề.

Vì thượng nhân duyên nên sanh ở Cồ-đà-ni (Đông Thắng Thần Châu). Vì thượng thượng nhân duyên nên sanh ở cõi Diêm-phù-đề.

有智之人作是觀已即作是念。

hữu trí chi nhân tác thị quán dĩ tức tác thị niệm.

Người trí quán sát như vậy rồi liền nghĩ rằng:

我當云何斷是果報。復作是念。是業因緣無明觸生。

ngã đương vân hà đoạn thị quả báo. phục tác thị niệm. thị nghiệp nhân duyên vô minh xúc sanh.

Ta phải làm thế nào để dứt những quả báo ấy? Lại nghĩ rằng: Nhân duyên của nghiệp này là do vô minh xúc sanh ra.

我若斷除無明與觸。如是業果則滅不生。

ngã nhược đoạn trừ vô minh dữ xúc. như thị nghiệp quả tắc diệt bất sanh.

Nếu Ta dứt trừ vô minh và xúc, thì những nghiệp quả như vậy sẽ diệt mất chẳng còn sanh.

是故智者為斷無明觸因緣故修八正道。

thị cố trí giả vị đoạn vô minh xúc nhân duyên cố tu Bát Chánh Đạo.

Vì vậy, người trí phải vì dứt trừ nhân duyên vô minh và xúc mà tu Bát chánh đạo.

是則名為清淨梵行。善男子。

thị tắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh. thiện nam tử.

Đây gọi là phạm hạnh thanh tịnh. Nay thiện nam tử!

是名眾生毒身之中有妙藥王如雪山中雖有毒草亦有妙藥。。

thị danh chúng sanh độc thân chi trung hữu diệu dược Vương như  
tuyệt sơn trung tuy hữu độc. thảo diệp hữu diệu dược.  
Đây cũng gọi là trong thân độc ác của chúng sanh có thuốc hay. Như  
trong núi Tuyết dầu có cỏ độc nhưng cũng có cây thuốc hay.

復次善男子。

phục thứ thiện nam tử。

Lại nữa, này thiện nam tử!

智者觀業觀煩惱已次觀是二所得果報。是二果報即是苦也。

trí giả quán nghiệp quán phiền não dĩ thứ quán thị nhị sở đắc quả  
báo. thị nhị quả báo tức thị khổ dã。

Người trí quán sát nghiệp và quán sát phiền não rồi, thứ lại quán  
sát hai thứ quả báo. Hai quả báo chính là khổ vậy.

既知是苦則能捨離一切受生。

ký tri thị khổ tắc năng xả ly nhất thiết thọ sanh。

Đã biết là khổ thời có xa lìa tất cả sự thọ sanh。

智者復觀煩惱因緣生於煩惱。業因緣故亦生煩惱。

trí giả phục quán phiền não nhân duyên sanh ư phiền não. nghiệp  
nhân duyên cố diệp sanh phiền não。

Người trí lại quán sát phiền não làm nhân duyên sanh ra phiền não.  
Nghiệp cũng làm nhân duyên sanh ra phiền não。

煩惱因緣復生於業。業因緣生苦。

phiền não nhân duyên phục sanh ư nghiệp. nghiệp nhân duyên sanh  
khổ。

Phiền não lại làm nhân duyên sanh ra nghiệp. Nghiệp làm nhân duyên  
sanh ra khổ。

苦因緣故生於煩惱。煩惱因緣生有。有因緣生苦。

khổ nhân duyên cố sanh ư phiền não. phiền não nhân duyên sanh  
hữu. hữu nhân duyên sanh khổ。

Khổ làm nhân duyên sanh ra phiền não. Phiền não làm nhân duyên  
sanh ra hữu. Hữu làm nhân duyên sanh ra khổ。

有因緣生有。有因緣生業。業因緣生煩惱。

hữu nhân duyên sanh hữu. hữu nhân duyên sanh nghiệp. nghiệp nhân  
duyên sanh phiền não。

Hữu làm nhân duyên sanh ra hữu. Hữu làm nhân duyên sanh ra nghiệp.  
Nghiệp làm nhân duyên sanh ra phiền não。

煩惱因緣生苦。苦因緣生苦。善男子。

phiền não nhân duyên sanh khổ. khổ nhân duyên sanh khổ. thiện nam  
tử

Phiền não làm nhân duyên sanh ra khổ. Khổ làm nhân duyên sanh ra  
khổ. Này thiện nam tử!

智者若能作如是觀。當知是人能觀業苦。

trí giả nhược năng tác như thị quán. đương tri thị nhân năng quán nghiệp khổ.

Người trí nếu có thể quán sát như vậy, nên biết rằng người này có thể quán sát nghiệp khổ.

何以故。如上所觀。即是生死十二因緣。

hà dĩ cố. như thượng sở quán. tức thị sanh tử thập nhị nhân duyên. Vì sao vậy? Vì những điều quán sát như trên chính là mười hai nhân duyên sanh tử.

若人能觀如是生死十二因緣。

nhược nhân năng quán như thị sanh tử thập nhị nhân duyên

Nếu người này có thể quán sát mười hai nhân duyên sanh tử như vậy,

當知是人 不造新業 能壞故業。善男子。有智之人 觀地獄苦。

đương tri thị nhân bất tạo tân nghiệp năng hoại cố nghiệp. thiện

nam tử. hữu trí chi nhân quán Địa-ngục khổ.

nên biết rằng người ấy chẳng gây tạo nghiệp mới, có thể phá hoại nghiệp cũ. Nay thiện nam tử! Người có trí quán sát sự khổ nơi địa ngục:

觀一地獄乃至一百三十六所。

quán nhất Địa-ngục nãi chí nhất bách tam thập lục sở.

Quán từ một địa ngục cho đến một trăm ba mươi sáu sở.

一一地獄有種種苦。皆是煩惱業因緣生。

nhất nhất Địa-ngục hữu chủng chủng khổ. giai thị phiền não nghiệp nhân duyên sanh.

Mỗi mỗi địa ngục đều có các thứ khổ, đều do phiền não và nghiệp sanh ra.

觀地獄已次觀餓鬼畜生等苦。作是觀已。

quán Địa-ngục dĩ thứ quán nạ quý súc sanh đẳng khổ. tác thị quán dĩ

Quán địa ngục rồi, thứ đến quán các sự khổ của nạ quý và súc sanh. Quán sát như vậy rồi,

復觀人天所有諸苦。如是眾苦皆從煩惱業因緣生。

phục quán nhân Thiên sở hữu chư khổ. như thị chúng khổ giai tòng phiền não nghiệp nhân duyên sanh.

lại quán sát những sự khổ của người và Trời. Những sự khổ như vậy đều từ nơi phiền não và nghiệp mà sanh ra.

善男子。天上雖無大苦惱事。

thiện nam tử. Thiên thượng tuy vô Đại khổ não sự.

Nay thiện nam tử! Trên các cõi Trời dầu không có những sự khổ nào lớn,

然其身體柔軟細滑。見五相時極受大苦。

nhĩn kỳ thân thể nhu nhuyễn tế hoạt. kiến ngũ tướng thời cực thọ Đại khổ.



nhưng thân thể của chư Thiên mềm dịu mịn tron, lúc năm tướng suy hiện ra, họ cũng thọ lấy sự khổ lớn,

如地獄苦等無差別。善男子。

như Địa-ngục khổ đẳng vô sai biệt. thiện nam tử.

như sự khổ nơi địa ngục không có gì sai khác. Nay thiện nam tử!

智者深觀三界諸苦皆從煩惱業因緣生。善男子。譬如坏器即易破壞。

trí giả thâm quán tam giới chư khổ giai tòng phiền não nghiệp nhân duyên sanh. thiện nam tử. thí như khô khí tức dịch phá hoại.

Người trí quán sát thâm sâu những sự khổ của tam giới đều do nơi phiền não và nghiệp mà sanh ra. Nay thiện nam tử! Thí như đồ bằng đất chưa nung liền dễ bể hư.

眾生受身亦復如是。既受身已是眾苦器。

chúng sanh thọ thân diệc phục như thị. ký thọ thân dĩ thị chúng khổ khí.

Thân thể của chúng sanh cũng lại như vậy, đã thọ thân thời đầy sự khổ.

譬如大樹花果繁茂眾鳥能壞。

thí như Đại thụ hoa quả phồn mậu chúng điều năng hoại.

Thí như cây to, hoa trái sum sê tươi tốt, bầy chim có thể làm hư hại.

如多乾草小火能焚。眾生受身為苦所壞亦復如是。善男子。

như đa kiên thảo tiểu hỏa năng phần. chúng sanh thọ thân vi khổ sở hoại diệc phục như thị. thiện nam tử.

Như nhiều cỏ khô, chút lửa nhỏ cũng có thể đốt cháy hết. Thân thể của chúng sanh bị những sự khổ làm hư hoại cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử!

智者若能觀苦八種如聖行中。

trí giả nhược năng quán khổ bát chủng như Thánh hạnh trung.

Người trí nếu có thể quán sát tám thứ khổ như trong Thánh hạnh, đương tri là người có thể đoạn dứt khổ. Thiện nam tử.

đương tri thị nhân năng đoạn chúng khổ. thiện nam tử.

nên biết rằng người này có thể dứt các sự khổ. Nay thiện nam tử!

智者深觀是八苦已次觀苦因。苦因者即愛無明。

trí giả thâm quán thị bát khổ dĩ thứ quán khổ nhân. khổ nhân giả tức ái vô minh.

Người trí quán sâu sắc tám sự khổ rồi, thứ đến quán sát nhân của khổ. Nhân của khổ chính là ái và vô minh.

是愛無明則有二種。一者求身。二者求財。求身求財二俱是苦。

thị ái vô minh tắc hữu nhị chủng. nhất giả cầu thân. nhị giả cầu tài. cầu thân cầu tài nhị câu thị khổ.

Ái và vô minh có hai thứ: Một là cầu thân thể, hai là cầu của cải; Cầu thân thể và cầu của cải cả hai thứ đều là khổ.

是故當知。愛無明者即是苦因。善男子。

thị cố đương tri. ái vô minh giả tức thị khổ nhân. thiện nam tử.  
Vì vậy nên biết, ái và vô minh chính là nhân của khổ. Nay thiện nam tử!

是愛無明則有二種。一者內。二者外。

thị ái vô minh tắc hữu nhị chủng. nhất giả nội. nhị giả ngoại.  
Ái và vô minh này lại có hai thứ: Một là nội, hai là ở ngoại.  
內能作業外能增長。又復內能作業外作業果。

nội năng tác nghiệp ngoại năng tăng trưởng. hựu phục nội năng tác nghiệp ngoại tác nghiệp quả。

Nội có thể gây nghiệp, ngoại có thể làm tăng trưởng. Lại nội có thể gây nghiệp, ngoại làm thành nghiệp quả。

斷內愛已業則得斷。斷外愛已果則得斷。

đoạn nội ái dĩ nghiệp tắc đắc đoạn. đoạn ngoại ái dĩ quả tắc đắc đoạn

Đã dứt nội ái thời nghiệp cũng dứt, dứt được ngoại ái thời quả cũng dứt。

內愛能生未來世苦。外愛能生現在世苦。

nội ái năng sanh vị lai thế khổ. ngoại ái năng sanh hiện tại thế khổ

Nội ái có thể sanh khổ ở đời vị lai. Ngoại ái có thể sanh khổ ở đời hiện tại。

智者觀愛即是苦因。既觀因已次觀果報。

trí giả quán ái tức thị khổ nhân. ký quán nhân dĩ thứ quán quả báo。

Người trí quán sát ái chính là nhân của khổ. Đã quán sát nhân của khổ rồi, thứ đến quán sát quả báo。

苦果報者即是取也。愛果名取。

khổ quả báo giả tức thị thủ dã. ái quả danh thủ。

Quả báo của khổ chính là thủ vậy. Ái quả gọi là thủ。

是取因緣即內外愛則有愛苦。善男子。

thị thủ nhân duyên tức nội ngoại ái tắc hữu ái khổ. thiện nam tử.  
Nhân duyên của thủ này chính là nội ái và ngoại ái nên có ái khổ.  
Nay thiện nam tử!

智者當觀愛因緣取。取因緣愛。若我能斷愛取二事。

trí giả đương quán ái nhân duyên thủ. thủ nhân duyên ái. nhược ngã năng đoạn ái thủ nhị sự。

Người trí phải quán sát ái làm nhân duyên cho thủ, thủ làm nhân duyên cho ái. Nếu ta có thể dứt hai việc ái và thủ,

則不造業受於眾苦。

tắc bất tạo nghiệp thọ ư chúng khổ。

thời không tạo nghiệp và thọ khổ。

是故智者為斷受苦修八正道。善男子。若有人能如是觀者。

thị cố trí giả vị đoạn thọ khổ tu Bát Chánh Đạo. thiện nam tử. nhược hữu nhân năng như thị quán giả.

Vì vậy, người trí vì dứt trừ khổ thọ mà tu Bát chánh đạo. Nay thiện nam tử! Nếu người nào có thể quán sát như vậy,

是則名為清淨梵行。

thị tắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh.

đây gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

是名眾生毒身之中有妙藥王如雪山中雖有毒草亦有妙藥。

thị danh chúng sanh độc thân chi trung hữu diệu dược Vương như tuyết sơn trung tuy hữu độc thảo diệc hữu diệu dược.

Đây cũng gọi là trong thân ác độc của chúng sanh có thuốc hay. Như trong núi Tuyết dầu có cỏ độc nhưng cũng có cây thuốc hay.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

云何名為清淨梵行。佛言。善男子。一切法是。迦葉菩薩言。

vân hà danh vi thanh tịnh phạm hạnh. Phật ngôn. thiện nam tử. nhất thiết Pháp thị. Ca-diếp Bồ-tát ngôn.

Thế nào gọi là phạm hạnh thanh tịnh? Phật dạy: Nay thiện nam tử!

Chính là tất cả Pháp. Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng:

世尊。一切法者義不決定。何以故。

Thế tôn. nhất thiết Pháp giả nghĩa bất quyết định. hà dĩ cố

Bạch Thế Tôn! Nghĩa của tất cả các Pháp chẳng quyết định. Vì sao vậy?

如來或說是善不善。或時說為四念處觀。

Như-Lai hoặc thuyết thị thiện bất thiện. hoặc thời thuyết vi tứ niệm xứ quán.

Vì Như Lai có lúc nói là thiện, bất thiện. Hoặc có lúc nói là tứ niệm xứ quán.

或說是十二入。或說是善知識。或說是十二因緣。

hoặc thuyết thị thập nhị nhập. hoặc thuyết thị thiện tri thức. hoặc thuyết thị thập nhị nhân duyên.

Hoặc nói là mười hai nhập, hoặc nói là thiện tri thức, hoặc nói là mười hai nhân duyên,

或說是眾生。或說是正見邪見。或說十二部經。

hoặc thuyết thị chúng sanh. hoặc thuyết thị chánh kiến tà kiến. hoặc thuyết thập nhị bộ Kinh.

hoặc nói là chúng sanh, hoặc nói là chánh kiến, tà kiến. Hoặc nói là mười hai bộ Kinh,

或說即是二諦。

hoặc thuyết tức thị nhị đế.

hoặc nói là Nhị đế.

如來今乃說一切法為淨梵行。悉是何等一切法耶。佛言。善哉善哉。

Nhu-Lai kim nãi thuyết nhất thiết Pháp vi tịnh phạm hạnh. tất thị hà đẳng nhất thiết Pháp da. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai  
Nay Nhu Lai bèn nói tất cả Pháp là phạm hạnh thanh tịnh, đó là tất cả những Pháp gì? Phật dạy: Hay thay! Hay thay!

善男子。如是微妙大涅槃經。

thiện nam tử. như thị vi diệu Đại Niết-bàn Kinh  
Này thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn vi diệu này

乃是一切善法寶藏。譬如大海是眾寶藏。是涅槃經亦復如是。

nãi thị nhất thiết thiện Pháp bảo tạng. thí như đại hải thị chúng bảo tạng. thị Niết-bàn Kinh diệc phục như thị  
chính là bảo tạng trong tất cả pháp lành. Thí như biển cả là kho chứa những châu báu. Kinh Đại Niết-bàn cũng lại như vậy,

即是一切字義祕藏。善男子。

tức thị nhất thiết tự nghĩa bí tạng. thiện nam tử.  
chính là bí tạng của tất cả chữ nghĩa. Này thiện nam tử!

如須彌山眾藥根本。是經亦爾。即是菩薩戒之根本。善男子。

như Tu-di sơn chúng dược căn bản. thị Kinh diệc nhĩ. tức thị Bồ-tát giới chi căn bản. thiện nam tử.

Nhu núi Tu-di là cội gốc của các vị thuốc, Kinh này cũng vậy, chính là cội gốc của giới Bồ-tát. Này thiện nam tử!

譬如虛空是一切物之所住處。是經亦爾。

thí như hư không thị nhất thiết vật chi sở trụ xứ. thị Kinh diệc nhĩ

Thí như hư không là chỗ ở của tất cả vật. Kinh này cũng như vậy, 即是一切善法住處。善男子。

tức thị nhất thiết thiện Pháp trụ xứ. thiện nam tử.  
chính là chỗ ở của tất cả pháp lành. Này thiện nam tử!

譬如猛風無能繫縛。一切菩薩行是經者亦復如是。

thí như mãnh phong vô năng hệ phục. nhất thiết Bồ-tát hành thị Kinh giả diệc phục như thị.

Thí như gió mạnh không gì trói buộc được. Tất cả Bồ-tát thực hành Kinh này cũng lại như vậy,

不為一切煩惱惡法之所繫縛。善男子。

bất vi nhất thiết phiền não ác Pháp chi sở hệ phục. thiện nam tử.  
không bị tất cả ác pháp phiền não trói buộc. Này thiện nam tử!

譬如金剛無能壞者。是經亦爾。

thí như Kim cương vô năng hoại giả. thị Kinh diệc nhĩ.

Thí như Kim cương không gì có thể phá hoại được. Kinh này cũng vậy,

雖有外道惡邪之人不能破壞。善男子。

tuy hữu ngoại đạo ác tà chi nhân bất năng phá hoại. thiện nam tử. [dầu có ngoại đạo ác chẳng thể phá hoại được. Nay thiện nam tử!](#)

如恒河沙無能數者如是經義亦復如是無能數者。善男子。

như hằng hà sa vô năng số giả như thị Kinh nghĩa diệc phục như thị vô năng số giả. thiện nam tử.

[Như sông Hằng không ai có thể đếm được. Ý nghĩa của kinh này cũng lại như vậy, không ai có thể đếm được. Nay thiện nam tử!](#)

是經典者。為諸菩薩而作法幢如帝釋幢。善男子。

thị Kinh điển giả. vi chư Bồ-tát nhi tác Pháp tràng như Đế Thích tràng. thiện nam tử.

[Kinh điển này là pháp tràng của chư Bồ-tát, như Bảo tràng của Đế Thích. Nay thiện nam tử!](#)

是經即是趣涅槃城之商主也。

thị Kinh tức thị thú Niết-bàn thành chi thương chủ dã.

[Kinh này là vị thương chủ thẳng đến thành Niết-bàn, 如大導師引諸商人趣向大海。善男子。](#)

như Đại Đạo sư dẫn chư thương nhân thú hướng Đại hải. thiện nam tử.

[như Đại Đạo sư dẫn các thương nhân thẳng đến biển lớn. Nay thiện nam tử!](#)

是經能為諸菩薩等作法光明。如世日月能破諸闇。

thị Kinh năng vi chư Bồ-tát đẳng tác Pháp quang-minh. như thế nhật nguyệt năng phá chư ám.

[Kinh này có thể làm ánh sáng pháp cho Bồ-tát, như mặt trời mặt trăng có thể phá tối tăm ở thế gian.](#)

善男子。是經能為病苦眾生作大良藥。

thiện nam tử. thị Kinh năng vi bệnh khổ chúng sanh tác đại lương dược.

[Nay thiện nam tử! Kinh này có thể làm vị thuốc hay trị bệnh khổ cho chúng sanh.](#)

如香山中微妙藥王能治眾病。善男子。

như hương sơn trung vi diệu dược Vương năng trị chúng bệnh. thiện nam tử.

[Như trong Hương sơn có vị thuốc hay có thể trị bệnh cho chúng sanh. Nay thiện nam tử!](#)

是經能為一闍提杖。猶如羸人因之得起。善男

thị Kinh năng vi Nhất-xiển-đề trượng. do như luy nhân nhân chi đắc khởi. thiện nam tử.

Kinh này có thể làm gậy cho Nhất-xiên-đề, như người quá yếu nhờ gậy mà đứng dậy được. Đây thiện nam tử!

是經能為一切惡人而作橋梁。

thị Kinh năng vị nhất thiết ác nhân nhi tác kiều lương。

Kinh này có thể làm cầu đò cho tất cả người ác,

猶如世橋能渡一切。善男子。

do như thế kiều năng độ nhất thiết。thiện nam tử。

giống như cây cầu là chỗ của tất cả người đi qua. Đây thiện nam tử!

是經能為行三有者遇煩惱熱而作陰涼。如世間蓋遮覆暑熱。

thị Kinh năng vị hành tam hữu giả ngộ phiền não nhiệt nhi tác âm lương。như thế gian cái giả phúc thử nhiệt。

Kinh này có thể làm bóng mát cho những ai bị nóng phiền não trong ba cõi, như cây lọng che nắng nóng ở thế gian。

善男子。是經即是大無畏王。

thiện nam tử。thị Kinh tức thị Đại vô úy Vương。

Này thiện nam tử! Kinh này là vua Đại Vô úy,

能壞一切煩惱惡魔。如師子王降伏眾獸。善男子。

năng hoại nhất thiết phiền não ác ma。như Sư-tử vương hàng phục chúng thú。thiện nam tử。

có thể phá hoại tất cả ác ma phiền não, như Sư-tử vương hàng phục các thú. Đây thiện nam tử!

是經即是大神呪師。能壞一切煩惱魔鬼。

thị Kinh tức thị Đại Thần chú sư。năng hoại nhất thiết phiền não ma quỷ。

Kinh này là đại sư thần chú có thể phá hoại tất cả ma quỷ phiền não,

如世呪師能去魍魎。善男子。是經即是無上霜雹。

như thế chú sư năng khứ vãng lượng。thiện nam tử。thị Kinh tức thị vô thượng sương bạc。

như chú sư trong đời có thể đuổi trừ quỷ vọng lượng. Đây thiện nam tử! Kinh này là mưa đá vô thượng,

能壞一切生死果報。如世雹雨壞諸果實。

năng hoại nhất thiết sanh tử quả báo。như thế bạc vũ hoại chư quả thật

có thể phá hoại tất cả quả báo sanh tử, như mưa đá ở đời phá hoại cây trái。

善男子。是經能為壞戒目者作大良藥。

thiện nam tử。thị Kinh năng vi hoại giới mục giả tác Đại lương dược  
Này thiện nam tử! Kinh này có thể làm thuốc hay cho người hư con mắt giới,

猶如世間安闍陀藥善療眼痛。善男子。

do như thế gian An-xà-đà dục thiện liệu nhãn thông. thiện nam tử.  
như thuốc An-xà-na ở đời trị lành bệnh đau mắt. Nay thiện nam tử!  
是經能住一切善法。如世間地能住眾物。善男子。

thị Kinh năng trụ nhất thiết thiện Pháp. như thế gian địa năng trụ  
chúng vật. thiện nam tử.

Kinh này có thể làm chỗ ở cho tất cả pháp lành, như ở thế gian mặt  
đất làm chỗ ở cho muôn vật. Nay thiện nam tử!

是經即是毀戒眾生之明鏡也。

thị Kinh tức thị hủy giới chúng sanh chi minh kính đã.

Kinh này là gương sáng của chúng sanh phá giới,

如世間鏡見諸色像。善男子。

như thế gian kính kiến chư sắc tượng. thiện nam tử.

như ở thế gian gương sáng soi các hình tượng. Nay thiện nam tử!

是經能為無慚愧者而作衣服。如世衣裳障蔽形體。善男子。

thị Kinh năng vi vô tầm quý giả nhi tác y phục. như thế y thường  
chương tề hình thể. thiện nam tử.

Kinh này có thể làm y phục cho người không tầm quý, như áo xiêm  
che đậy thân thể của người đời.

是經能為貧善法者作大財寶。

thị Kinh năng vi bần thiện Pháp giả tác đại tài bảo.

Kinh này có thể làm của báu lớn cho người nghèo pháp lành, 如功德天  
利益貧者。善男子。是經能為渴法眾生作甘露漿。

như công đức Thiên lợi ích bần giả. thiện nam tử. thị Kinh năng vi  
khát Pháp chúng sanh tác cam lộ tương.

như Công đức thiên làm lợi ích người nghèo. Kinh này có thể làm  
nước cam lộ cho chúng sanh khát ngưỡng chánh pháp,

如八味水充足渴者。善男子。

như bát vị thủy sung túc khát giả. thiện nam tử.

như nước bát công đức làm no đủ cho người khát nước. Nay thiện nam  
tử!

是經能為煩惱之人而作法床。如世乏人遇安隱床。

thị Kinh năng vi phiền não chi nhân nhi tác Pháp sàng. như thế phạp  
nhân ngộ an ổn sàng.

Kinh này có thể làm giường pháp cho người phiền não, như ở đời  
người nghèo thiếu gặp được giường nằm an ổn.

善男子。是經能為初地菩薩至十地菩薩。

thiện nam tử. thị Kinh năng vi sơ địa Bồ-tát chí thập địa Bồ-tát.

Nay thiện nam tử! Kinh này có thể làm cỗ xe trân bảo, 而作瓔珞香花塗  
香末香燒香。

nhi tác anh lạc hương hoa đồ hương mật hương thiêu hương.

chuỗi ngọc hoa hương, đồ hương, mật hương, thiêu hương,

清淨種性具足之乘。過於一切六波羅蜜受妙樂處。

thanh tịnh chủng tánh cụ túc chi thừa。 quá u nhất thiết lục Ba-la-mật thọ diệu lạc xứ。

trang nghiêm thanh tịnh của Bồ-tát bậc Sơ địa cho đến Bồ-tát bậc Thập địa, hơn tất cả chỗ vui vi diệu của sáu môn Ba-la-mật, 如忉利天波利質多羅樹。善男子。

như Đao Lợi Thiên Ba-lợi-chất-đa-la thụ。 thiện nam tử。

như cây Ba-lợi-chất-đa-la trên cung Trời Đao Lợi。 Nay thiện nam tử!

是經即是金剛利斧。能伐一切煩惱大樹。即是利刀。

thị Kinh tức thị Kim cương lợi phủ。 năng phạt nhất thiết phiền não Đại thụ。 tức thị lợi đao。

Kinh này chính là búa Kim cương sắc bén, có thể chặt tất cả cây to phiền não; Là dao bén

能割習氣。即是勇健能摧魔怨。即是智火。

năng cắt tập khí。 tức thị dũng kiện năng tồi ma oán。 tức thị trí hòa。

có thể cắt đứt tập khí; Là lực sĩ dũng kiện có thể dẹp trừ ma oán; Là ngọn lửa trí tuệ

焚煩惱薪。即因緣藏。出辟支佛。即是聲聞藏。

phân phiền não tân。 tức nhân duyên tạng。 xuất Bích-chi-phật。 tức thị Thanh văn tạng。

đốt củi phiền não; Là tạng nhân duyên xuất sanh Bích-chi-phật; Là tạng Thanh văn

生聲聞人。即是一切諸天之眼。

sinh thanh văn nhân。 tức thị nhất thiết chư Thiên chi nhãn

sanh ra bậc Thanh văn; Là con mắt của tất cả chư Thiên;

即是一切人之正道。即是一切畜生依處。

tức thị nhất thiết nhân chi chánh đạo。 tức thị nhất thiết súc sanh y xứ。

Là con đường chánh của tất cả mọi người; Là chỗ nương của tất cả loài súc sanh;

即是餓鬼解脫之處。即是地獄無上之尊。

tức thị ngạ quỷ giải thoát chi xứ。 tức thị Địa-ngục vô thượng chi tôn

Là chỗ giải thoát của loài ngạ quỷ; Là đấng Vô thượng tôn của địa ngục;

即是一切十方眾生無上之器。

tức thị nhất thiết thập phương chúng sanh vô thượng chi khí

Là chỗ Vô thượng của tất cả chúng sanh trong mười phương; 即是十方過去未來現在諸佛之父母也。善男子。是故此經攝一切法。



tức thị thập phương quá khứ vị lai hiện tại chư Phật chi phụ mẫu  
dã. thiện nam tử. thị cố thử Kinh nhiếp nhất thiết Pháp  
Là cha mẹ của chư Phật ở quá khứ, vị lai và hiện tại trong mười  
phương. Đây thiện nam tử! Vì vậy, kinh này nhiếp tất cả Pháp.

如我先說。此經雖攝一切諸法。

như ngã tiên thuyết. thử Kinh tuy nhiếp nhất thiết chư Pháp  
Như trước Ta nói kinh này dầu nhiếp tất cả Pháp,  
我說梵行即是三十七助道法。善男子。

ngã thuyết phạm hạnh tức thị tam thập thất trợ đạo Pháp. thiện nam  
tử

nhưng Ta nói phạm hạnh chính là ba mươi bảy pháp trợ đạo. Đây  
thiện nam tử!

若離如是三十七品。

nhược ly như thị tam thập thất phẩm。

Nếu lìa ba mươi bảy phẩm này,

終不能得聲聞正果乃至阿耨多羅三藐三菩提果。不見佛性及佛性果。

chung bất năng đắc thanh văn chánh quả nãi chí A-nậu-đa-la Tam-  
miệu-tam-bồ-đề quả. bất kiến Phật tánh cập Phật tánh quả  
trọn chẳng thể được chánh quả Thanh văn cho đến quả A-nậu-đa-la  
Tam-miệu-tam-bồ-đề; Chẳng thấy Phật tánh cùng quả Phật tánh.

以是因緣梵行即是三十七品。何以故。

dĩ thị nhân duyên phạm hạnh tức thị tam thập thất phẩm. hà dĩ cố.  
Do nhân duyên này mà phạm hạnh chính là ba mươi bảy phẩm trợ đạo.  
Vì sao vậy?

三十七品性非顛倒能壞顛倒。性非惡見能壞惡見。

tam thập thất phẩm tánh phi điên đảo năng hoại điên đảo. tánh phi  
ác kiến năng hoại ác kiến。

Vì ba mươi bảy phẩm trợ đạo này tánh của nó chẳng phải điên đảo mà  
có thể phá hoại điên đảo. Tánh của nó chẳng phải ác kiến mà có thể  
phá hoại ác kiến.

性非怖畏能壞怖畏。

tánh phi bố úy năng hoại bố úy。

Tánh của nó chẳng phải sợ sệt mà có thể phá hoại sự sợ sệt.

性是淨行能令眾生畢竟造作清淨梵行。

tánh thị tịnh hạnh năng linh chúng sanh tất cánh tạo tác thanh  
tịnh phạm hạnh。

Tánh của nó là tịnh hạnh và có thể làm cho chúng sanh rốt ráo thực  
hành phạm hạnh thanh tịnh.

迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn。

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

有漏之法亦復能作無漏法因。如來何故不說有漏為淨梵行。

hữu lậu chi Pháp diệc phục năng tác vô lậu Pháp nhân. Như-Lai hà cố bất thuyết hữu lậu vi tịnh phạm hạnh.

Pháp hữu lậu cũng có thể làm nhân cho pháp vô lậu. Như Lai vì sao không nói hữu lậu là phạm hạnh thanh tịnh?

善男子。一切有漏即是顛倒。

thiện nam tử. nhất thiết hữu lậu tức thị điên đảo.

Này thiện nam tử! Tất cả pháp hữu lậu là điên đảo,

是故有漏不得名為清淨梵行。迦葉菩薩白佛言。世尊。

thị cố hữu lậu bất đắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

nên tất cả pháp hữu lậu chẳng được gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

世第一法為是有漏是無漏耶。佛言。善男子。

thế đệ nhất Pháp vi thị hữu lậu thị vô lậu da. Phật ngôn. thiện nam tử.

Pháp thế đệ nhất là hữu lậu hay là vô lậu? Phật dạy: Này thiện nam tử!

是有漏也。世尊。雖是有漏性非顛倒。

thị hữu lậu dã. Thế tôn. tuy thị hữu lậu tánh phi điên đảo

Là pháp hữu lậu. Bạch Thế Tôn! Pháp thế đệ nhất dầu là hữu lậu, nhưng tánh của nó chẳng phải điên đảo,

何故不名清淨梵行。善男子。

hà cố bất danh thanh tịnh phạm hạnh. thiện nam tử.

sao không gọi là phạm hạnh thanh tịnh? Này thiện nam tử!

世第一法無漏因故似於無漏。向無漏故不名顛倒。善男子。

thế đệ nhất Pháp vô lậu nhân cố tự u vô lậu. hướng vô lậu cố bất danh điên đảo. thiện nam tử.

Pháp thế đệ nhất là nhân của pháp vô lậu, vì giống với vô lậu và hướng về vô lậu nên chẳng gọi là điên đảo. Này thiện nam tử!

清淨梵行發心相續乃至畢竟。

thanh tịnh phạm hạnh phát tâm tương tục nãi chí tất cánh

Phạm hạnh thanh tịnh phát tâm tương tục cho đến rốt ráo.

世第一法唯是一念。是故不得名淨梵行。

thế đệ nhất Pháp duy thị nhất niệm. thị cố bất đắc danh tịnh phạm hạnh

Pháp thế đệ nhất chỉ là một niệm nên chẳng được gọi là phạm hạnh thanh tịnh.

迦葉菩薩白佛言。世尊。眾生五識亦是有漏。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn. chúng sanh ngũ thức diệc thị hữu lậu.

Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Năm thức của chúng sanh cũng là hữu lậu,

非是顛倒復非一念。何故不名清淨梵行。善男子。

phi thị điên đảo phục phi nhất niệm。 hà cố bất danh thanh tịnh phạm hạnh。 thiện nam tử。

chẳng phải điên đảo, lại chẳng phải một niệm, vì sao không gọi là phạm hạnh thanh tịnh? Này thiện nam tử!

眾生五識雖非一念。然是有漏復是顛倒。

chúng sanh ngũ thức tuy phi nhất niệm。 nhiên thị hữu lậu phục thị điên đảo。

Năm thức của chúng sanh dầu chẳng phải một niệm nhưng là hữu lậu, lại là điên đảo。

增諸漏故名為有漏。體非真實著想故倒。

tăng chư lậu cố danh vi hữu lậu。 thể phi chân thật trước tướng cố đảo

Vì tăng thêm các lậu nên gọi là hữu lậu。 Thể của nó chẳng phải chân thật, vì là tướng chấp trước nên là điên đảo。

云何名為體非真實著想故倒。

vân hà danh vi thể phi chân thật trước tướng cố đảo。

Thể nào gọi là thể chẳng phải chân thật vì tướng chấp trước nên điên đảo?

非男女中生男女想。乃至舍宅車乘瓶衣亦復如是。

phi nam nữ trung sanh nam nữ tướng。 nãi chí xá trạch xa thừa y diệc phục như thị。

Vì trong đó chẳng phải nam nữ nó sanh tướng nam nữ, cho đến nhà cửa, xe cộ, bình, y phục cũng lại như vậy。

是名顛倒。善男子。三十七品性無顛倒。

thị danh điên đảo。 thiện nam tử。 tam thập thất phẩm tánh vô điên đảo

Đây gọi là điên đảo。 Này thiện nam tử! Ba mươi bảy phẩm trợ đạo tánh của nó không điên đảo

是故得名清淨梵行。善男子。若有菩薩。於三十七品。

thị cố đắc danh thanh tịnh phạm hạnh。 thiện nam tử。 nhược hữu Bồ-tát。 ư tam thập thất phẩm。

nên được gọi phạm hạnh thanh tịnh。 Này thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát đối với ba mươi bảy phẩm trợ đạo này mà

知根知因知攝知增知主知導知勝知實

tri căn tri nhân tri nhiếp tri tăng tri chủ tri đạo tri thắng tri thật

biết căn, biết nhân, biết nhiếp, biết tăng, biết chủ, biết đạo, biết thắng, biết thật,

知畢竟者。如是菩薩則得名為清淨梵行。

tri tất cánh giả。 như thị Bồ-tát tắc đắc danh vi thanh tịnh phạm hạnh。

và biết rõt ráo, Bồ-tát như vậy được gọi là phạm hạnh thanh tịnh.  
迦葉菩薩白佛言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.  
Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

云何名為知根乃至知畢竟耶。佛言。善男子。善哉善哉。

vân hà danh vi tri căn nãi chí tri tất cánh da. Phật ngôn. thiện  
nam tử. Thiện tai Thiện tai.

Thế nào gọi là biết căn cho đến biết rõt ráo? Phật dạy: Này thiện  
nam tử! Hay thay! Hay thay!

菩薩發問為於二事。一者為自知故。

Bồ-tát phát vấn vị u nhị sự. nhất giả vị tự tri cố.

Bồ-tát thưa hỏi thường vì hai việc: Một là vì mình biết,  
二者為他知故。汝今已知。 .

nhị giả vị tha tri cố. nhữ kim dĩ tri.

hai là vì người khác biết. Nay ông đã biết,

但為無量眾生未解啟請是事。是故我今重讚歎汝。善哉善哉。

đãn vị vô lượng chúng sanh vị giải khai thỉnh thị sự. thị cố ngã  
kim trọng tán thán nhữ. Thiện tai Thiện tai  
chỉ vì vô lượng chúng sanh chưa rõ biết nên thưa hỏi những việc  
như vậy, vì vậy nay Ta rất tán thán ông. Hay thay! Hay thay!

善男子。三十七品根本是欲。因名明觸。攝取名受。

thiện nam tử. tam thập thất phẩm căn bản thị dục. nhân danh minh  
xúc. nhiếp thủ danh thọ.

Này thiện nam tử! Căn bản của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là dục,  
nhân gọi là minh xúc, nhiếp thủ gọi là thọ,

增名善思。主名為念。導名為定。

tăng danh thiện tư. chủ danh vi niệm. đạo danh vi định

tăng trưởng gọi là thiện tư duy, chủ gọi là niệm, đạo gọi là định,  
勝名智慧。實名解脫。畢竟名為大般涅槃。善男子。

thắng danh trí tuệ. thật danh giải thoát. tất cánh danh vi Đại bát  
Niết bàn. thiện nam tử.

thắng gọi là trí tuệ, thật gọi giải thoát, rõt ráo gọi là Đại Bát  
Niết-bàn. Này thiện nam tử!

善欲即是初發道心。

thiện dục tức thị sơ phát Đạo tâm.

Thiện dục là căn bản của sơ phát tâm

乃至阿耨多羅三藐三菩提之根本也。是故我說欲為根本。

nãi chí A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề chi căn bản dã. thị cố ngã  
thuyết dục vi căn bản.

cho đến căn bản của A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. Vì vậy Ta nói  
dục là căn bản.

善男子。如世間說一切苦惱愛為根本。

thiện nam tử. như thế gian thuyết nhất thiết khổ não ái vi căn bản.

Này thiện nam tử! Như thế gian nói tất cả khổ não do ái làm căn bản.

一切疾病宿食為本。一切斷事鬪諍為本。

nhất thiết tật bệnh túc thực vi bản. nhất thiết đoan sự đấu tránh vi bản.

Tất cả tật bệnh do ăn cách đêm làm căn bản. Tất cả sự phán đoán do đấu tranh làm căn bản.

一切惡事虛妄為本。迦葉菩薩白佛言。世尊。

nhất thiết ác sự hư vọng vi bản. Ca-diếp Bồ-tát bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Tất cả việc ác do hư vọng làm căn bản. Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

如來先於此經中說一切善法不放逸為本。

Như-Lai tiên ư thử Kinh trung thuyết nhất thiết thiện Pháp bất phóng dật vi bản.

Trong kinh này trước kia Như Lai nói rằng: Tất cả pháp lành do bất phóng dật làm căn bản,

今乃說欲。是義云何。佛言。善男子。若言生因。

kim nãi thuyết dục. thị nghĩa vân hà. Phật ngôn. thiện nam tử. nhược ngôn sanh nhân.

nay bèn nói là do dục, nghĩa này thế nào? Phật dạy: Này thiện nam tử! Nếu nói sanh nhân

善欲是也。若言了因不放逸是。

thiện dục thị dã. nhược ngôn liễu nhân bất phóng dật thị.

thời là thiện dục. Nếu nói liễu nhân thời là bất phóng dật.

如世間說一切果者子為其因。

như thế gian thuyết nhất thiết quả giả tử vi kỳ nhân.

Như thế gian nói rằng tất cả trái cây do hột làm nhân.

或復有說子為生因地為了因。是義亦爾。迦葉菩薩言。世尊。

hoặc phục hữu thuyết tử vi sanh nhân địa vi liễu nhân. thị nghĩa diệc nhĩ. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn.

Hoặc lại có người nói hột là sanh nhân, đất là liễu nhân, nghĩa này cũng vậy. Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

如來先於餘經中說三十七品佛是根本。

Như-Lai tiên ư dư Kinh trung thuyết tam thập thất phẩm Phật thị căn bản.

Trong những kinh khác, Như Lai từng nói rằng Phật là cội gốc của ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

是義云何。善男子。

thị nghĩa vân hà. thiện nam tử.

Nghĩa này thế nào? Đây thiện nam tử!

如來先說眾生初知三十七品佛是根本。若自證得欲為根本。世尊。

Nhu-Lai tiên thuyết chúng sanh sơ tri tam thập thất phẩm Phật thị căn bản. nhược tự chúng đắc dục vi căn bản. Thế Tôn.

Nhu Lai lúc trước nói rằng chúng sanh mới biết ba mươi bảy phẩm trợ đạo, thời Phật là căn bản. Nếu tự chúng đắc thời dục là căn bản. Bạch Thế Tôn!

云何明觸名之為因。善男子。

vân hà minh xúc danh chi vi nhân. thiện nam tử.

Vì sao minh xúc gọi là nhân? Đây thiện nam tử!

如來或時說明為慧或說為信。善男子。

Nhu-Lai hoặc thời thuyết minh vi tuệ hoặc thuyết vi tín. thiện nam tử

Nhu lai có lúc nói minh là tuệ, có lúc nói là tín. Đây thiện nam tử!

信因緣故親近善友是名為觸。親近因緣得聞正法是名為觸。

tín nhân duyên cố thân cận thiện hữu thị danh vi xúc. thân cận nhân duyên đắc văn chánh Pháp thị danh vi xúc.

Do tín tâm mà gần gũi bạn lành, đây gọi là xúc. Do gần gũi bạn lành được nghe chánh Pháp, đây gọi là xúc.

因聞正法身口意淨是名為觸。

nhân văn chánh Pháp thân khẩu ý tịnh thị danh vi xúc.

Do nghe chánh Pháp mà thân, khẩu, ý thanh tịnh, đây gọi là xúc.

因三業淨獲得正命是名為觸。因正命故得淨根戒。

nhân tam nghiệp tịnh hoạch đắc chánh mạng thị danh vi xúc. nhân chánh mạng cố đắc tịnh căn giới.

Do ba nghiệp thanh tịnh mà được chánh mạng, đây gọi là xúc. Do chánh mạng nên được giới căn thanh tịnh.

因淨根戒樂寂靜處。因樂寂靜能善思惟。

nhân tịnh căn giới lạc tịch tĩnh xứ. nhân lạc tịch tĩnh năng thiện tư duy.

Do giới căn thanh tịnh mà thích nơi tịch tĩnh. Do thích tịch tĩnh nên có thể khéo tư duy.

因善思惟得如法住。因如法住得三十七品。

nhân thiện tư duy đắc như Pháp trụ. nhân như Pháp trụ đắc tam thập thất phẩm.

Do khéo tư duy mà được an trụ đúng pháp. Do an trụ đúng Pháp mà được ba mươi bảy phẩm trợ đạo

能壞無量諸惡煩惱。是名為觸。善男子。

năng hoại vô lượng chư ác phiền não. thị danh vi xúc. thiện nam tử.

và có thể hoại vô lượng các ác phiền não, đây gọi là xúc. Nay thiện nam tử!

受名攝取。眾生受時能作善惡。

thọ danh nhiếp thủ. chúng sanh thọ thời năng tác thiện ác. Thọ gọi là nhiếp thủ. Vì lúc chúng sanh cảm thọ có thể làm việc lành việc ác,

是故名受為攝取也。善男子。受因緣故生諸煩惱。

thị cố danh thọ vi nhiếp thủ dã. thiện nam tử. thọ nhân duyên cố sanh chư phiền não.

nên gọi thọ là nhiếp thủ. Nay thiện nam tử! Do nơi thọ mà sanh các phiền não.

三十七品能破壞之。是故以受為攝取也。

tam thập thất phẩm năng phá hoại chi. thị cố dĩ thọ vi nhiếp thủ dã. Ba mươi bảy phẩm trợ đạo có thể phá hoại những phiền não này nên dùng thọ làm nhiếp thủ.

因善思惟能破煩惱。是故名增。何以故。

nhân thiện tư duy năng phá phiền não. thị cố danh tăng. hà dĩ cố. Do khéo tư duy có thể phá hoại phiền não nên gọi tăng trưởng. Vì sao vậy?

勤修習故得如是等三十七品。

cần tu tập cố đắc như thị đẳng tam thập thất phẩm.

Vì siêng năng tu tập nên được ba mươi bảy phẩm trợ đạo như vậy.

若觀能破諸惡煩惱要賴專念。是故以念為主。

nhược quán năng phá chư ác phiền não yếu lại chuyên niệm. thị cố dĩ niệm vi chủ.

Nếu quán có thể phá các phiền não ác cần phải nhờ chuyên niệm, nên phải dùng niệm làm chủ.

如世間中一切四兵隨主將意。

như thế gian trung nhất thiết tứ binh tùy chủ tướng ý.

Như trong thế gian, tất cả bốn binh đều theo ý của chủ tướng.

三十七品亦復如是皆隨念主善男子。既入定已。

tam thập thất phẩm diệc phục như thị giai tùy niệm chủ thiện nam tử. ký nhập định dĩ.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo cũng lại như vậy, đều theo niệm chủ. Nay thiện nam tử! Đã nhập chánh định rồi,

三十七品能善分別一切法相。是故以定為導。

tam thập thất phẩm năng thiện phân biệt nhất thiết Pháp tướng. thị cố dĩ định vi đạo.

ba mươi bảy phẩm trợ đạo có thể khéo phân biệt tất cả pháp tướng nên dùng định làm dẫn đạo.

是三十七品分別法相智為最勝。是故以慧為勝。

thị tam thập thất phẩm phân biệt Pháp tướng trí vi tối thắng. thị cố dĩ tuệ vi thắng.

Phân biệt pháp tướng của ba mươi bảy phẩm trợ đạo này do trí tuệ là tối thắng, nên dùng tuệ làm thắng.

如是智慧知煩惱已。智慧力故煩惱消滅。

như thị trí tuệ tri phiền não dĩ. trí tuệ lực cố phiền não tiêu diệt

Trí tuệ này rõ biết phiền não, vì năng lực của trí tuệ nên phiền não bị tiêu diệt.

如世間中四兵壞怨或一或二勇健者能。

như thế gian trung tứ binh hoại oán hoặc nhất hoặc nhị dũng kiện giả năng.

Như trong thế gian, bốn binh cùng phá hoại oán địch, hoặc một hoặc hai người khoẻ mạnh có công năng phá địch.

三十七品亦復如是。智慧力故能壞煩惱。

tam thập thất phẩm diệc phục như thị. trí tuệ lực cố năng hoại phiền não.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo cũng lại như vậy. Do năng lực của trí tuệ nên có thể phá hoại phiền não,

是故以慧為勝。善男子。

thị cố dĩ tuệ vi thắng. thiện nam tử.

vì vậy dùng tuệ làm thắng. Nay thiện nam tử!

雖因修習三十七品獲得四禪神通安樂亦不名實。若壞煩惱。

tuy nhân tu tập tam thập thất phẩm hoạch đắc tứ Thiền Thần thông an lạc diệc bất danh thật. nhược hoại phiền não.

Dẫu do tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo mà chúng được Tứ thiền thần thông an lạc nhưng cũng không gọi là thật. Nếu phá hoại phiền não, chứng giải thoát thời乃名為實。是三十七品發心修道。

chúng giải thoát thời nãi danh vi thật. thị tam thập thất phẩm phát tâm tu đạo.

lúc chúng được giải thoát mới gọi là thật. Là ba mươi bảy phẩm trợ đạo này từ khi phát tâm tu tập,

雖得世樂及出世樂四沙門果及以解脫。

tuy đắc thế lạc cập xuất thế lạc tứ Sa-môn quả cập dĩ giải thoát. dẫu được thế lạc và xuất thế lạc, chúng bốn quả Sa-môn cùng giải thoát

亦不得名為畢竟也。

diệc bất đắc danh vi tất cánh dã.

cũng chẳng được gọi là rốt ráo.

若能斷除三十七品所行之事是名涅槃。



nhược năng đoạn trừ tam thập thất phẩm sở hành chi sự thị danh Niết-bàn.

Nếu có thể dứt trừ được những công hạnh do ba mươi bảy phẩm trợ đạo này thực hành, đây gọi là Niết-bàn.

是故我說畢竟者即大涅槃。

thị cố ngã thuyết tất cánh giả tức Đại Niết-bàn.

Vì vậy Ta nói rất ráo chính là Đại Niết-bàn.

復次善男子。善愛念心即是欲也。因善愛念。

phục thứ thiện nam tử。thiện ái niệm tâm tức thị dục dã。nhân thiện ái niệm。

Lại nữa, này thiện nam tử! Tâm thiện ái niệm chính là dục. Do thiện ái niệm mà

親近善友故名為觸。是名為因。

thân cận thiện hữu cố danh vi xúc。thị danh vi nhân。

gần gũi bạn lành nên gọi là xúc, đây gọi là nhân.

因近善友故名為受。是名攝取。

nhân cận thiện hữu cố danh vi thọ。thị danh nhiếp thủ。

Do gần bạn lành nên gọi là thọ, đây gọi là nhiếp thủ.

因近善友能善思惟。故名為增。因是四法能生長道。

nhân cận thiện hữu năng thiện tư duy。cố danh vi tăng。nhân thị tứ Pháp năng sanh trưởng đạo。

Do gần bạn lành nên có thể khéo tư duy nên gọi là tăng trưởng. Do bốn Pháp này nên có thể sanh trưởng chánh đạo:

所謂欲念定智。是即名為主導勝也。

sở vị dục niệm định trí。thị tức danh vi chủ đạo thắng dã。

Dục, niệm, định, trí, đây gọi là chủ, là dẫn đạo, là thắng vậy.

因是三法得二解脫。除斷愛故得心解脫。

nhân thị tam Pháp đắc nhị giải thoát。trừ đoạn ái cố đắc tâm giải thoát。

Do ba Pháp này mà được hai thứ giải thoát: Do dứt trừ ái nên tâm được giải thoát.

斷無明故得慧解脫。是名為實。

đoạn vô minh cố đắc tuệ giải thoát。thị danh vi thật。

Do dứt trừ vô minh nên tuệ được giải thoát, đây gọi là thật.

如是八法畢竟得果名為涅槃。故名畢竟。

như thị bát Pháp tất cánh đắc quả danh vi Niết-bàn。cố danh tất cánh

Tám Pháp như vậy rất ráo được quả gọi là Niết-bàn nên gọi là rất ráo.

復次善男子。欲者即是發心出家。

phục thứ thiện nam tử。dục giả tức thị phát tâm xuất gia。

Lại nữa, này thiện nam tử! Dục chính là phát tâm xuất gia,  
觸者即是白四羯磨。是名為因。攝者即是受二種戒。  
xúc giả tức thị bạch tứ Yết Ma. thị danh vi nhân. nhiếp giả tức thị  
thọ nhị chủng giới.  
xúc là bạch tứ Yết Ma, đây gọi là nhân. Nhiếp thủ chính là thọ hai  
thứ giới:  
一者波羅提木叉戒。二者淨根戒。是名為受。  
nhất giả Ba-la-đề-mộc-xoa giới. nhị giả tịnh căn giới. thị danh vi  
thọ.  
Một là Ba-la-đề-mộc-xoa giới, hai là tịnh căn giới, đây gọi là  
thọ,  
是名攝取。增者即是修習四禪。  
thị danh nhiếp thủ. tăng giả tức thị tu tập tứ Thiền.  
đây gọi là nhiếp thủ. Tăng trưởng chính là tu tập Tứ thiền.  
主者即是須陀洹果斯陀含果。導者即是阿那含果。  
chủ giả tức thị Tu-đà-hoàn quả Tu-đà-hàm quả. đạo giả tức thị A-na-  
hàm quả.  
Chủ là quả Tu-đà-hoàn và quả Tu-đà-hàm. Đạo là quả A-na-hàm.  
勝者即是阿羅漢果。實者即是辟支佛果。  
thắng giả tức thị A la hán quả. thật giả tức thị tích chi Phật  
quả.  
Thắng là quả A-la-hán. Thật là quả Bích-chi-phật.  
畢竟者即是阿耨多羅三藐三菩提果。  
tất cánh giả tức thị A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề quả.  
Rốt ráo là quả A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề.  
復次善男子。欲名為識。觸名六入。  
phục thứ thiện nam tử. dục danh vi thức. xúc danh lục nhập  
Lại nữa, thiện nam tử. Dục gọi là thức, xúc gọi là lục nhập,  
攝名為受。增名無明。主名名色。導名為愛。  
nhiếp danh vi thọ. tăng danh vô minh. chủ danh danh sắc. đạo danh  
vi ái.  
nhiếp gọi là thọ, tăng gọi là vô minh, chủ gọi là danh sắc, đạo  
gọi là ái,  
勝名為取。實名為有。  
thắng danh vi thủ. thật danh vi hữu.  
thắng gọi là thủ, thật gọi là hữu,  
畢竟者名生老病死迦葉菩薩言。世尊。根本因增。  
tất cánh giả danh sanh lão bệnh tử Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế  
Tôn. căn bản nhân tăng.  
rốt ráo gọi là sanh già bệnh chết. Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: Bạch  
Thế Tôn! Căn bản, nhân và tăng,

如是三法云何有異。善男子。所言根者即是初發。

như thị tam Pháp vân hà hữu dị. thiện nam tử. sở ngôn căn giả túc thị sơ phát.

ba pháp này khác nhau thế nào? Đây thiện nam tử! Căn bản túc mới phát tâm.

因者即是相似不斷。

nhân giả túc thị tương tự bất đoạn.

Nhân là tương tự chẳng dứt.

增者即是滅相似已能生相似。復次善男子。根即是作。因即是果。

tăng giả túc thị diệt tương tự dĩ năng sanh tương tự. phục thứ thiện nam tử. căn túc thị tác. nhân túc thị quả.

Tăng là tương tự tương tự đã dứt rồi có thể sanh tương tự. Lại nữa, đây thiện nam tử! Căn là tạo tác, nhân chính là quả,

增即可用。善男子。未來之世雖有果報。

tăng túc khả dụng. thiện nam tử. vị lai chi thể tuy hữu quả báo. tăng trưởng là có thể dùng. Đây thiện nam tử! Đời vị lai dầu có quả báo,

以未受故名之為因。及其受時是名為增。

dĩ vị thọ cố danh chi vi nhân. cập kỳ thọ thời thị danh vi tăng nhưng vì chưa thọ nên gọi là nhân. Đến khi thọ, đây gọi là tăng trưởng.

復次善男子。根即是求。得即是因。用即是增。善男子。

phục thứ thiện nam tử. căn túc thị cầu. đắc túc thị nhân. dụng túc thị tăng. thiện nam tử.

Lại nữa, đây thiện nam tử! Căn chính là mong cầu. Được chính là nhân. Dùng chính là tăng trưởng. Đây thiện nam tử!

是經中根即是見道。因即修道。

thị Kinh trung căn túc thị kiến đạo. nhân túc tu đạo.

Trong kinh này, căn là kiến đạo, nhân là tu đạo,

增者即是無學道也。復次善男子。根即正因。

tăng giả túc thị vô học đạo dã. phục thứ thiện nam tử. căn túc chánh nhân.

tăng là vô học đạo. Lại nữa, đây thiện nam tử! Căn chính là chánh nhân.

因即方便因。從是二因獲得果報。

nhân túc phương tiện nhân. tông thị nhị nhân hoạch đắc quả báo  
Nhân chính là phương tiện, từ hai nhân này mà được quả báo

名為增長迦葉菩薩言。世尊。如佛所說。

danh vi tăng trưởng Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn. như Phật sở thuyết

gọi là tăng trưởng. Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Như lời Phật nói

畢竟者即是涅槃。如是涅槃云何可得。善男子。

tất cánh giả tức thị Niết-bàn. như thị Niết-bàn vân hà khả  
đắc. thiện nam tử.

rất ráo chính là Niết-bàn. Niết-bàn làm thế nào có thể được? Nay  
thiện nam tử!

若菩薩摩訶薩比丘比丘尼優婆塞優婆夷能修十想。

nhược Bồ-tát Ma-ha-tát Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di năng  
tu thập tưởng

Hoặc Đại Bồ-tát, hoặc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di có  
thể tu tập mười quán tưởng,

當知是人能得涅槃。云何為十。

đương tri thị nhân năng đắc Niết-bàn. vân hà vi thập.

nên biết người này có thể được Niết-bàn. Thế nào là mười?

一者無常想。二者苦想。三者無我想。四者厭離食想。

nhất giả vô thường tưởng. nhị giả khổ tưởng. tam giả vô ngã

tưởng. tứ giả yếm ly thực tưởng.

Một là vô thường tưởng, hai là khổ tưởng, ba là vô ngã tưởng, bốn  
là yếm ly thực tưởng,

五者一切世間不可樂想。六者死想。

ngũ giả nhất thiết thế gian bất khả lạc tưởng. lục giả tử tưởng.

Năm là nhất thiết thế gian bất khả lạc tưởng, sáu là tử tưởng,

七者多過罪想。八者離想。九者滅想。十者無愛想。善男子。

thất giả đa quá tội tưởng. bát giả ly tưởng. cửu giả diệt

tưởng. thập giả vô ái tưởng. thiện nam tử.

bảy là đa quá tội tưởng, tám là ly tưởng, chín là diệt tưởng, mười  
là vô ái tưởng. Nay thiện nam tử!

菩薩摩訶薩比丘比丘尼優婆塞優婆夷。修習如是十種想者。

Bồ-tát Ma-ha-tát Tỳ-kheo Tỳ-kheo Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. tu tập như thị  
thập chủng tưởng giả.

Nếu Đại Bồ-tát, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di nào tu  
tập mười thứ quán tưởng như vậy,

是人畢竟定得涅槃。不隨他心自能分別善不善等。

thị nhân tất cánh định đắc Niết-bàn. bất tùy tha tâm tự năng phân  
biệt thiện bất thiện đẳng.

người này rất ráo quyết định được Niết-bàn. Chẳng do người, tự  
mình có thể phân biệt thiện và bất thiện v.v..

是名真實稱比丘義乃至得稱優婆夷義。

thị danh chân thật xưng Tỳ-kheo nghĩa nãi chí đắc xưng Ưu-bà-di  
nghĩa

Đây gọi là chân thật xưng nghĩa Tỳ-kheo cho đến xưng nghĩa Ưu-bà-  
di.

迦葉菩薩言。世尊。

Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn.

Bồ-tát Ca-diếp thưa: Bạch Thế Tôn!

云何名為菩薩乃至優婆夷等修無常想。善男子。菩薩二種。

vân hà danh vi Bồ-tát nãi chí Ưu-bà-di đẳng tu vô thường

tưởng. thiện nam tử. Bồ-tát nhị chủng.

Thế nào gọi là Bồ-tát cho đến Ưu-bà-di v.v.. tu tập vô thường

tưởng? Nay thiện nam tử! Bồ-tát có hai hạng:

一初發心。二已行道。無常想者亦復二種。一麁二細。

nhất sơ phát tâm. nhị dĩ hành đạo. vô thường tưởng giả diệc phục

nhị chủng. nhất thô nhị tế.

Một là sơ phát tâm, hai là đã hành đạo. Vô thường tưởng cũng có hai thứ: Một là thô, hai là tế.

初心菩薩觀無常想時作是思惟。

sơ tâm Bồ-tát quán vô thường tưởng thời tác thị tư duy.

Bồ-tát sơ phát tâm lúc quán vô thường tưởng, suy nghĩ rằng:

世間之物凡有二種。一內二外。如是內物無常變異。

thế gian chi vật phàm hữu nhị chủng. nhất nội nhị ngoại. như thị

nội vật vô thường biến dị.

Vạn vật trong thế gian phàm có hai loại: Một là nội, hai là ngoại.

Những loại thuộc về nội vật đều vô thường biến đổi.

我見生時小時大時壯時老時死時。

ngã kiến sanh thời tiểu thời Đại thời tráng thời lão thời tử thời.

Tôi thấy lúc sanh, lúc nhỏ, lúc lớn, lúc mạnh, lúc già, lúc chết,

是諸時節各各不同。是故當知內物無常。復作是念。

thị chu thời tiết các các bất đồng. thị cố đương tri nội vật vô

thường. phục tác thị niệm.

những thời tiết này mỗi mỗi chẳng đồng nhau. Vì vậy nên biết những

loại thuộc về nội vật đều vô thường. Lại suy nghĩ rằng:

我見眾生或有肥鮮具足色力去來進止自在無礙。

ngã kiến chúng sanh hoặc hữu phì tiên cụ túc sắc lực khứ lai tiến

chỉ tự-tại vô ngại.

Tôi thấy chúng sanh hoặc có kẻ mập mạnh tươi tốt, sắc lực đầy đủ,

đến, đi, tiến dừng tự tại không ngăn ngại.

或見病苦色力毀悴顏貌羸損不得自在。或見財富庫藏盈溢。

hoặc kiến bệnh khổ sắc lực hủy悴顏貌羸損不得自在。或見財富庫藏盈溢。

hoặc kiến tài phú khổ tạng doanh dật.

Hoặc thấy có kẻ bệnh hoạn héo gầy chẳng được tự tại. Hoặc thấy

người giàu có dư giả.

或見貧窮觸事斯乏。或見成就無量功德。

hoặc kiến bần cùng xúc sự tu pháp. hoặc kiến thành tựu vô lượng

công đức

Hoặc thấy người nghèo cùng thiếu thốn. Hoặc thấy người thành tựu vô lượng công đức.

或見具足無量惡法。是故定知內法無常。復觀外法。

hoặc kiến cụ túc vô lượng ác Pháp. thị cố định tri nội Pháp vô thường. phục quán ngoại Pháp.

Hoặc thấy người đầy đủ vô lượng ác Pháp. Vì vậy, quyết định biết rằng những loại thuộc về nội pháp là vô thường. Lại quán ngoại pháp:

子時牙時莖時葉時花時果時。

tử thời nha thời hành thời diệp thời hoa thời quả thời。

Thời kỳ hột, thời kỳ mọc mộng, thời kỳ mọc cành, thời kỳ ra lá, trở bông, kết trái,

如是諸時各各不同。如是外法。或有具足或不具足。

như thị chu thời các các bất đồng. như thị ngoại Pháp. hoặc hữu cụ túc hoặc bất cụ túc。

những thời như vậy, mỗi mỗi chẳng đồng nhau. Ngoại Pháp này hoặc có thứ đầy đủ hoặc chẳng đầy đủ,

是故當知一切外物定是無常。

thị cố đương tri nhất thiết ngoại vật định thị vô thường。

vì vậy nên biết tất cả vật ngoài quyết định là vô thường。

既觀見法是無常已。復觀聞法。

ký quán kiến Pháp thị vô thường dĩ. phục quán văn Pháp。

Đã quán sát những vật bị thấy là vô thường, kể lại quán những Pháp bị nghe.

我聞諸天具足成就極妙快樂神通自在。亦有五相。

ngã văn chư Thiên cụ túc thành tựu cực diệu khoái lạc Thần thông tự-tại. diệc hữu ngũ tướng。

Tôi nghe chư Thiên thành tựu đầy đủ thần thông tự tại, hưởng sự vui rất vi diệu nhưng cũng có năm tướng,

是故當知即是無常。復聞劫初有諸眾生。

thị cố đương tri túc thị vô thường. phục văn kiếp sơ hữu chư chúng sanh。

vì vậy nên biết là vô thường. Tôi lại nghe thuở kiếp sơ có các chúng sanh,

各各具足上妙功德。身光自照不假日月。

các các cụ túc thượng diệu công đức. thân quang tự chiếu bất giả nhật nguyệt。

mỗi mỗi đều đầy đủ công đức thượng diệu. Thân thể chói sáng chẳng cần mặt trời mặt trăng.

無常力故光滅德損。復聞昔有轉輪聖王統四天下。

vô thường lực cố quang diệt đức tổn. phục văn tích hữu Chuyển Luân Thánh Vương thống tứ Thiên hạ。

Vì sức vô thường nên công đức hao tổn, ánh sáng tắt mất. Tôi lại nghe thuở xưa có Chuyển Luân Thánh Vương thống lãnh bốn châu thiên hạ,

成就七寶得大自在。而不能壞無常之相。

thành tựu thất bảo đắc đại tự tại. nhi bất năng hoại vô thường chi tướng.

thành tựu bảy báu, được đại tự tại, nhưng chẳng thể tránh khỏi sự vô thường phá hoại.

復觀大地。往昔之時安處布置無量眾生。

phục quán Đại địa. vãng tích chi thời an xứ bố trí vô lượng chúng sanh

Lại quán quả địa cầu: Ngày xưa người ở đông đảo,

間無空處如車輪許。具足生長一切妙藥。

gian vô không xứ như xa luân hứa. cụ túc sanh trưởng nhất thiết diệu dược.

không một chỗ trống dầu như bánh xe, sanh trưởng đầy đủ tất cả các loại thuốc hay,

叢林樹木果實滋茂。

tùng lâm thụ mộc quả thật tư mậu.

rừng cây bông trái sum sê tươi tốt.

眾生薄福令此大地無復勢力所生之物遂成虛耗。是故當知。

chúng sanh bạc phước linh thú Đại địa vô phục thể lực sở sanh chi vật toại thành hư hao. thị cố đương tri.

Ngày nay vì chúng sanh bạc phước nên những vật sanh trên mặt đất này không còn thể lực, lại thành hư hao. Vì vậy nên biết,

內外之法一切無常。是則名為僂無常也。

nội ngoại chi Pháp nhất thiết vô thường. thị tắc danh vi thô vô thường dã.

tất cả pháp trong ngoài đều vô thường. Đây gọi là tướng vô thường vậy.

既觀僂已次觀細者。云何名細。

ký quán thô dĩ thứ quán tế giả. vân hà danh tế.

Đã quán sát tướng thô rồi, thứ đến quán sát tướng vô thường tế.

Thế nào gọi là tế?

菩薩摩訶薩觀於一切內外之物乃至微塵。在未來時已是無常。

Bồ-tát Ma-ha-tát quán ư nhất thiết nội ngoại chi vật nãi chí vi trần. tại vị lai thời dĩ thị vô thường.

Đại Bồ-tát quán sát tất cả vật trong ngoài, cho đến vi trần ở thời kỳ vị lai đã là vô thường.

何以故。具足成就破壞相故。

hà dĩ cố. cụ túc thành tựu phá hoại tướng cố.

Vì sao vậy? Vì tất cả đều thành tựu đầy đủ tướng phá hoại.

若未來色非無常者。不得言色有十時差別。云何為十。

nhược vị lai sắc phi vô thường giả. bất đắc ngôn sắc hữu thập thời sai biệt. vân hà vi thập.

Nếu sắc vị lai chẳng phải vô thường, thời chẳng nên nói sắc có mười thời kỳ sai biệt. Thế nào là mười?

一者膜時。二者泡時。三者胞時。

nhất giả mô thời. nhị giả phao thời. tam giả bào thời.

Một là thời kỳ đông lại, hai là thời kỳ nổi bóng, ba là thời kỳ ung nhọt,

四者肉團時。五者肢時。六者嬰孩時。七者童子時。

tứ giả nhục đoàn thời. ngũ giả chi thời. lục giả anh hài thời. thất giả đồng tử thời.

bốn là thời kỳ khối thịt, năm là thời kỳ mọc đầu và tứ chi, sáu là thời kỳ bé thơ, bảy là thời kỳ trẻ,

八者少年時。九者盛壯時。十者衰老時。

bát giả thiếu niên thời. cửu giả thịnh tráng thời. thập giả suy lão thời.

tám là thời kỳ thiếu niên, chín là thời kỳ tráng niên, mười là thời kỳ già suy.

菩薩觀膜。若非無常不應至胞。

Bồ-tát quán mô. nhược phi vô thường bất ứng chí bào.

Bồ-tát quán thời kỳ đông vầng nếu chẳng phải vô thường thời chẳng nên đến nổi bóng;

乃至盛壯非無常者終不至老。

nãi chí thịnh tráng phi vô thường giả chung bất chí lão.

Cho đến tráng niên chẳng phải vô thường trọn không đến già suy.

若是諸時非念念滅終不漸長。應當一時成長具足。無是事故。

nhược thị chư thời phi niệm niệm diệt chung bất tiệm trường. ứng đương nhất thời thành trường cụ túc. vô thị sự cố.

Nếu những thời kỳ này chẳng phải niệm niệm hoại diệt, trọn không có dần dần lớn lên, phải nên một lúc trường thành tất cả. Vì không có việc này

是故當知。定有念念微細無常。

thị cố đương tri. định hữu niệm niệm vi tế vô thường.

nên biết quyết định có niệm niệm vi tế vô thường.

復見有人諸根具足顏色暉曄。後見枯悴復作是念。

phục kiến hữu nhân chư căn cụ túc nhan sắc vi diệp hậu kiến khô tụy phục tác thị niệm.

Lại thấy có người các căn đầy đủ, nhan sắc tươi đẹp, lúc sau lại thấy người ấy gầy gò tiêu tụy. Lại nghĩ rằng

是人定有念念無常。復觀四大及四威儀。



thị nhân định hữu niệm niệm vô thường. phục quán tứ đại cập tứ uy nghi

người này quyết định có niệm niệm vô thường. Lại quán tứ đại bốn oai nghi,

復觀內外各二苦因飢渴寒熱。復觀是四。

phục quán nội ngoại các nhị khổ nhân cơ khát hàn nhiệt. phục quán thị tứ.

lại quán trong ngoài đều có hai khổ nhân: Đói khát và nóng lạnh. Lại quán bốn đại này

若無念念微細無常。亦不得說如是四苦。

nhược vô niệm niệm vi tế vô thường. diệc bất đắc thuyết như thị tứ khổ

nếu không có niệm niệm vi tế vô thường, cũng không được nói bốn khổ như vậy.

若有菩薩能作是念。是名菩薩觀細無常。

nhược hữu Bồ-tát năng tác thị niệm. thị danh Bồ-tát quán tế vô thường

Nếu Bồ-tát suy nghĩ như trên, đây gọi là Bồ-tát quán tướng vô thường tế.

如內外色心法亦爾。何以故。行六處故。

như nội ngoại sắc tâm Pháp diệc nhĩ. hà dĩ cố. hành lục xứ cố  
Như trong thân và ngoại cảnh, tâm pháp cũng thế. Vì sao vậy? Vì tâm duyên theo sáu trần

行六處時。或生喜心。或生瞋心。或生愛心。

hành lục xứ thời. hoặc sanh hỷ tâm. hoặc sanh sân tâm. hoặc sanh ái tâm.

hoặc sanh lòng mừng, lòng giận, lòng yêu,

或生念心。展轉異生不得一種。是故當知。

hoặc sanh niệm tâm. triển chuyển dị sanh bất đắc nhất chủng. thị cố đương tri

hoặc sanh lòng suy nghĩ, lần lượt thay đổi khác, không trụ một niệm. Vì vậy nên biết,

一切色法及非色法悉是無常。善男子。

nhất thiết sắc Pháp cập phi sắc Pháp tất thị vô thường. thiện nam tử

tất cả sắc Pháp và phi sắc Pháp đều là vô thường. Nay thiện nam tử!

菩薩若能於一念中見一切法生滅無常。

Bồ-tát nhược năng ư nhất niệm trung kiến nhất thiết Pháp sanh diệt vô thường.

Nếu Bồ-tát có thể ở trong một niệm thấy rõ tất cả pháp đều sanh diệt vô thường,

是名菩薩具無常想。善男子。智者修習無常想已。

thị danh Bồ-tát cụ vô thường tưởng. thiện nam tử. trí giả tu tập vô thường tưởng dĩ.

đây gọi là Bồ-tát có đủ vô thường tưởng. Này thiện nam tử! Người trí tu tập vô thường tưởng rồi thời

遠離常慢常倒想倒。

viễn li thường mạn thường đảo tưởng đảo.

xa lìa quan niệm điên đảo chấp thường.

次修苦想。何因緣故有如是苦。

thứ tu khổ tưởng. hà nhân duyên cố hữu như thị khổ.

Kế lại tu tập khổ tưởng: Do nhân duyên gì có sự khổ như vậy?

深知是苦因於無常。因無常故受生老病死。

thâm tri thị khổ nhân ư vô thường. nhân vô thường cố thọ sanh lão bệnh tử.

Biết sự khổ này do vô thường. Do vô thường mà có sanh già bệnh chết.

生老病死因緣故名爲無常。無常因緣故受內外苦。

sanh lão bệnh tử nhân duyên cố danh vi vô thường. vô thường nhân duyên cố thọ nội ngoại khổ.

Do sanh già bệnh chết nên gọi là vô thường. Do vô thường mà chịu lấy những sự khổ trong ngoài:

飢渴寒熱鞭打罵辱。如是等苦皆因無常。

cơ khát hàn nhiệt tiên đả mạ nhục. như thị đẳng khổ giai nhân vô thường.

Đói khát, nóng, lạnh, đánh đập, chửi mắng v.v.. Những sự khổ như vậy đều do vô thường.

復次智者深觀此身即無常器。是器即苦。

phục thứ trí giả thâm quán thử thân tức vô thường khí. thị khí tức khổ

Người trí lại quán sát thân thể này chính là khí cụ vô thường. Khí cụ này là khổ.

以器苦故。所受盛法亦復是苦。善男子。

dĩ khí khổ cố. sở thọ thịnh pháp ập phục thị khổ. thiện nam tử.

Vì khí cụ này là khổ nên chỗ thọ nhận các pháp cũng là khổ. Này thiện nam tử!

智者復觀生即是苦滅即是苦。

trí giả phục quán sanh tức thị khổ diệt tức thị khổ.

Người trí lại quán sát sanh là khổ, diệt là khổ.

苦生滅故即是無常非我我所。修無我想。

khổ sanh diệt cố tức thị vô thường phi ngã ngã sở. tu vô ngã tưởng.

Vì khổ sanh diệt là vô thường, chẳng phải ngã, chẳng phải ngã sở nên tu tập vô ngã tưởng.

智者復觀苦即無常無常即苦。若苦無常智者云何說言有我。

trí giả phục quán khổ tức vô thường vô thường tức khổ. nhược khổ vô thường trí giả vân hà thuyết ngôn hữu ngã.

Người trí lại quán sát khổ là vô thường, vô thường là khổ. Nếu khổ là vô thường, người trí đâu nên nói rằng có ngã?

苦非是我無常亦爾。如是五陰亦苦無常。

khổ phi thị ngã vô thường diệt nhĩ. như thị ngũ uẩn diệt khổ vô thường

Khổ chẳng phải ngã, thời vô thường cũng vậy. Năm uẩn này cũng khổ cũng là vô thường,

眾生云何說言有我。復次觀一切法有異和合。

chúng sanh vân hà thuyết ngôn hữu ngã. phục thứ quán nhất thiết Pháp hữu dị hòa hợp.

chúng sanh đâu nên nói rằng có ngã? Thứ lại quán sát tất cả Pháp có nhiều thứ hòa hợp sai khác:

不從一和合生一切法。

bất tòng nhất hòa hợp sanh nhất thiết Pháp.

Chẳng phải từ một hòa hợp sanh tất cả Pháp.

亦非一法是一切和合果。一切和合皆無自性。

diệc phi nhất Pháp thị nhất thiết hòa hợp quả. nhất thiết hòa hợp giai vô tự tánh.

Cũng chẳng phải một pháp là quả của tất cả hòa hợp. Tất cả hòa hợp đều không có tự tánh,

亦無一性亦無異性。亦無物性亦無自在。

diệc vô nhất tánh diệc vô dị tánh. diệc vô vật tánh diệc vô tự tại.

cũng không một tánh, cũng không tánh sai khác, cũng không vật tánh, cũng không tự tại.

諸法若有如是等相。智者云何說言有我。復作是念。

chư Pháp nhược hữu như thị đẳng tướng. trí giả vân hà thuyết ngôn hữu ngã. phục tác thị niệm.

Các pháp nếu có những tướng như vậy, người trí đâu nên nói rằng có ngã? Lại suy nghĩ rằng:

一切法中無有一法能為作者。

nhất thiết Pháp trung vô hữu nhất Pháp năng vi tác giả.

Trong tất cả Pháp không có một Pháp nào có thể là tác giả.

若使一法不能作者。眾法和合亦不能作。

nhược sử nhất Pháp bất năng tác giả. chúng Pháp hòa hợp diệc bất năng tác.

Giả sử một pháp đã không thể là tác giả, nhiều pháp hòa hợp cũng không thể là tác giả.

一切諸法性終不能獨生獨滅。和合故滅。和合故生。

nhất thiết chư Pháp tánh chung bất năng độc sanh độc diệt. hòa hợp cố diệt. hòa hợp cố sanh.

Tánh của tất cả các pháp trọn không thể tự sanh tự diệt, do hòa hợp mà diệt, do hòa hợp mà sanh.

是法生已眾生倒想。言是和合從和合生。

thị Pháp sanh dĩ chúng sanh đảo tưởng. ngôn thị hòa hợp tòng hòa hợp sanh.

Khi pháp đã sanh, chúng sanh điên đảo tưởng rằng hòa hợp, từ hòa hợp sanh.

眾生想倒無有真實。云何而有真實我耶。

chúng sanh tưởng đảo vô hữu chân thật. vân hà nhi hữu chân thật ngã da

Chúng sanh điên đảo tưởng niệm không có chân thật, làm sao mà có thật ngã?

是故智者觀於無我。又復諦觀。

thị cố trí giả quán u vô ngã. hựu phục đế quán.

Vì vậy người trí quán sát vô ngã. Lại quán sát

何因緣故眾生說我。是我若有應一應多。

hà nhân duyên cố chúng sanh thuyết ngã. thị ngã nhược hữu ứng nhất ứng đa.

nhân duyên gì mà chúng sanh nói là ngã? Ngã này nếu là có thời là một hay nhiều?

我若一者云何而有剎利婆羅門毘舍首陀人天地獄餓鬼

ngã nhược nhất giả vân hà nhi hữu Sát-lợi Bà-la-môn Tỳ-xá Thủ-đà nhân Thiên địa ngục ngạ quỷ

Nếu ngã là một, sao lại có Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, Tỳ-xá, Thủ-đà-la, trời, người, địa ngục, ngạ quỷ,

畜生大小老壯。是故知我非是一也。

súc sanh Đại tiểu lão tráng. thị cố tri ngã phi thị nhất dã súc sanh, lớn nhỏ, già yếu, mạnh khỏe? Vì vậy biết rằng ngã chẳng phải là một.

我若多者云何說言眾生我者是一是遍無有邊際。

ngã nhược đa giả vân hà thuyết ngôn chúng sanh ngã giả thị nhất thị biến vô hữu biên tế.

Nếu ngã là nhiều, sao lại nói rằng ngã của chúng sanh là một, là khắp, là không bờ mé?

若一若多二俱無我。

nhược nhất nhược đa nhị câu vô ngã.

Hoặc cho là một, hoặc là nhiều cả hai đều không có ngã cả.

智者如是觀無我已。次復觀於厭離食想。

trí giả như thị quán vô ngã dĩ. thứ phục quán ư yếm ly thực tướng  
Người trí quán vô ngã này rồi, thứ đến lại quán tướng yếm ly thực.  
作是念言。若一切法無常苦空無我。

tác thị niệm ngôn. nhược nhất thiết Pháp vô thường khổ không vô  
ngã。

Người trí suy nghĩ rằng: Nếu tất cả pháp là vô thường, khổ, không,  
vô ngã,

云何為食起身口意三種惡業。若有眾生。

vân hà vi thực khởi thân khẩu ý tam chủng ác nghiệp. nhược hữu  
chúng sanh。

sao lại vì sự ăn mà thân, khẩu, ý gây tạo ba thứ ác nghiệp? Nếu có  
chúng sanh nào

為食食故起身口意三種惡業。

vì tham thực cố khởi thân khẩu ý tam chủng ác nghiệp。

vì tham ăn mà thân, khẩu, ý gây tạo ba thứ ác nghiệp,

所得財物眾皆共之。後受苦果無共分者。善男子。智者復觀。

sở đắc tài vật chúng giai cộng chi. hậu thọ khổ quả vô cộng phân  
giả. thiện nam tử. trí giả phục quán。

bao nhiêu của cải có ra, mọi người đều cùng hưởng dụng, về sau lúc  
mắc quả khổ, không một ai cùng chia. Nay thiện nam tử! Người trí  
lại quán sát

一切眾生為飲食故身心受苦。

nhất thiết chúng sanh vị ẩm thực cố thân tâm thọ khổ。

tất cả chúng sanh vì ăn uống mà thân tâm chịu khổ。

若從眾苦而得食者。我當云何於是食中而生貪著。

nhược tòng chúng khổ nhi đắc thực giả. ngã đương vân hà ư thị thực  
trung nhi sanh tham trước。

Nếu từ sự khổ mà được ăn uống, sao ta lại đối với sự ăn uống mà  
sanh lòng tham đắm?

是故於食不生貪心。

thị cố ư thực bất sanh tham tâm。

Vì vậy, người trí đối với sự ăn uống không sanh lòng tham đắm。

復次智者當觀因於飲食身得增長。

phục thứ trí giả đương quán nhân ư ẩm thực thân đắc tăng trưởng  
Người trí lại quán sát thân này được tăng trưởng là nhờ sự ăn  
uống:

我今出家受戒修道為欲捨身。今貪此食云何當得捨此身耶。

ngã kim xuất gia thọ giới tu đạo vị dục xả thân. kim tham thử thực  
vân hà đương đắc xả thử thân da。

Nay ta xuất gia thọ giới tu đạo, vì muốn xả thân, nay tham sự ăn  
uống này sao được gọi là xả thân?

如是觀已雖復受食。猶如曠野食其子肉。

như thị quán dĩ tuy phục thọ thực。do nhu khoáng dã thực kỳ tử nhục。

Quán sát như vậy rồi, dầu có ăn uống, nhưng coi như quý Khoáng Dã ăn thịt con của nó,

其心厭惡都不甘樂。深觀搏食有如是過。

kỳ tâm yếm ố đô bất cam lạc。thâm quán đoàn thực hữu như thị quá trong lòng nhàm chán không biết ngon ngọt。Quán sát rõ món ăn uống có lỗi như vậy rồi,

次觀觸食如被剝牛為無量虫之所噉食。

thứ quán xúc thực như bị bóc ngưu vi vô lượng trùng chi sở xiệp thực。

kể lại quán sát xúc thực: Như con bò bị lột da, bị vô lượng kiến ruồi bu cắn;

次觀思食如大火聚。識食猶如三百鑽矛。

thứ quán tư thực như Đại hỏa tụ。thức thực do nhu tam bách toán mâu。

Kể quán tư thực như đồng lửa lớn; Quán thức thực như ba trăm cây mâu nhọn.

善男子。智者如是觀四食已。

thiện nam tử。trí giả như thị quán tứ thực dĩ。

Này thiện nam tử! Người trí quán sát bốn thứ thực này rồi,

於食終不生貪樂想。若猶生貪當觀不淨。何以故。

ư thực chung bất sanh tham lạc tưởng。nhược do sanh tham đương quán bất tịnh。hà dĩ cố。

đối với sự ăn uống trọn không còn có quan niệm tham ưa。Nếu còn tham ưa phải nên quán bất tịnh。Vì sao vậy?

為離食愛故。於一切食善能分別不淨之想。

vi ly thực ái cố。ư nhất thiết thực thiện năng phân biệt bất tịnh chi tưởng。

Vì để xa lìa sự tham ưa ăn uống; Phải khéo phân biệt sự bất tịnh đối với tất cả sự ăn uống,

隨諸不淨令與相似。如是觀已。

tùy chư bất tịnh linh dĩ tương tự。như thị quán dĩ。

tùy những bất tịnh mà làm cho nó tương tự。Quán sát như vậy rồi, 若得好食及以惡食。受時猶如塗癰瘡藥。

nhược đắc hảo thực cập dĩ ác thực。thọ thời do nhu đồ ung sang dục。

nếu được món ngon món dở, xem như thuốc thoa ghè,

終不生於貪愛之心。善男子。智者若能如是觀者。

chung bất sanh u tham ái chi tâm. thiện nam tử. trí giả nhược năng như thị quán giả.

trọn không sanh lòng tham ái. Này thiện nam tử! Người trí nếu có thể quán sát như trên,

是名成就厭離食想。迦葉菩薩言。世尊。

thị danh thành tựu yếm ly thực tướng. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn.

đây gọi là thành tựu quán tướng yếm ly thực. Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: Bạch Thế Tôn!

智者觀。食作不淨想。為是實觀虛解觀耶。

trí giả quán. thực tác bất tịnh tướng. vi thị thật quán hư giải quán da.

Người trí quán sát món ăn là bất tịnh, đó là thật quán hay hư quán?

若是實觀。所觀之食實非不淨。若是虛解。

nhược thị thật quán. sở quán chi thực thật phi bất tịnh. nhược thị hư giải.

Nếu là thật quán, thời thức ăn đương quán sát thật chẳng phải bất tịnh. Nếu là hư quán,

是法云何名為善想。佛言。善男子。

thị Pháp vân hà danh vi thiện tướng. Phật ngôn. thiện nam tử.

pháp này sao lại gọi là thiện tướng? Phật dạy: Này thiện nam tử!

如是觀者亦是實觀亦是虛解。能壞貪食故名為實。

như thị quán giả diệc thị thật quán diệc thị hư giải. năng hoại tham thực cố danh vi thật.

Quán tướng như vậy cũng là thật cũng là hư: Vì có thể trừ tham ăn nên gọi là thật;

非虫見虫故名虛解。善男子。

phi trùng kiến trùng cố danh hư giải. thiện nam tử.

Vì không phải trùng dòi mà thấy là trùng dòi nên gọi là hư. Này thiện nam tử!

一切有漏皆名為虛亦能得實。善男子。若有比丘。

nhất thiết hữu lậu giai danh vi hư diệc năng đắc thật. thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo.

Tất cả pháp hữu lậu đều gọi là hư, cũng có thể được thật. Này thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo

發心乞食預作是念。我當乞食。願得好者莫得僂惡。

phát tâm khát thực dự tác thị niệm. ngã đương khát thực. nguyện đắc hảo giả mạc đắc thô ác.

lúc muốn đi khát thực, tự nghĩ rằng: Tôi sẽ đi khát thực, mong được món ăn ngon, đừng được món ăn dở,

願必多得莫令尠少。亦願速得莫令遲晚。

nguyện tất đa đắc mạc linh tiền thiếu. diệc nguyện tốc đắc mạc linh trì vãn.

mong được nhiều đừng ít hiêm, cũng mong mau được đừng chậm lâu.

如是比丘不名於食得厭離想。

như thị Tỳ-kheo bất danh u thực đắc yếm ly tưởng.

Tỳ-kheo này chẳng được gọi là yếm ly tưởng đối với sự ăn uống,

所修善法日夜衰耗。不善之法漸當增長。善男子。

sở tu thiện Pháp nhật dạ suy hao. bất thiện chi Pháp tiệm đương tăng trưởng. thiện nam tử.

pháp lành ngày đêm suy hao lần, pháp chẳng lành sẽ ngày càng tăng trưởng. Nay thiện nam tử!

若有比丘。欲乞食時先當願言。

nhược hữu Tỳ-kheo. dục khát thực thời tiên đương nguyện ngôn

Nếu có Tỳ-kheo lúc muốn đi khát thực, phải nguyện trước rằng:

令諸乞者悉得飽滿。其施食者得無量福。

Linh chư khát giả tất đắc bão mãn. kỳ thí thực giả đắc vô lượng phước

Cầu mong cho những người khát thực đều được no đủ, người bố thí thức ăn được vô lượng phước đức.

我若得食為療毒身修習善法利益施主。

ngã nhược đắc thực vị liệu độc thân tu tập thiện Pháp lợi ích thí chủ

Nếu tôi được món ăn, chỉ là để chữa bệnh cho thân thể ác độc này, để tu tập pháp lành, cho thí chủ được lợi ích.

作是願時所修善法日夜增長。不善之法漸當消滅。

tác thị nguyện thời sở tu thiện Pháp nhật dạ tăng trưởng. bất thiện chi Pháp tiệm đương tiêu diệt.

Tỳ-kheo lúc phát nguyện như vậy, pháp lành ngày đêm dần tăng trưởng, pháp chẳng lành sẽ dần dần tiêu diệt.

善男子。若有比丘能如是修。

thiện nam tử. nhược hữu Tỳ-kheo năng như thị tu.

Nay thiện nam tử! Nếu có Tỳ-kheo có thể tu tập như vậy,

當知是人不可食於國中信施。

đương tri thị nhân bất không thực u quốc trung tín thí.

nên biết người này chẳng luống ăn của tín thí trong nước.

善男子。智者具足如是四想。

thiện nam tử. trí giả cụ túc như thị tứ tưởng.

Nay thiện nam tử! Người trí có đủ bốn pháp quán tưởng như vậy

能修世間不可樂想。作是念言。

năng tu thế gian bất khả lạc tưởng. tác thị niệm ngôn.



thời có thể tu pháp quán “Thế gian không đáng ưa thích”. Lại suy nghĩ rằng:

一切世間無處不有生老病死。而我此身無處不生。

nhất thiết thế gian vô xứ bất hữu sanh lão bệnh tử. nhi ngã thử thân vô xứ bất sanh.

Tất cả thế gian không có chỗ nào chẳng có sanh già bệnh chết, mà thân này của tôi không chỗ nào chẳng sanh.

若世間中無有一處當得離於生老病死。

nhược thế gian trung vô hữu nhất xứ đương đắc ly u sanh lão bệnh tử.

Nếu trong thế gian không có một nơi lìa được sự sanh già bệnh chết,

我當云何樂於世間。一切世間無有進得而不退失。

ngã đương vân hà lạc u thế gian. nhất thiết thế gian vô hữu tiến đắc nhi bất thối thất.

tại sao tôi lại ưa thích thế gian? Tất cả thế gian không có gì tiến đắc mà chẳng thối thất,

是故世間定是無常。若是無常。

thị cố thế gian định thị vô thường. nhược thị vô thường.

vì vậy thế gian quyết định là vô thường. Nếu là vô thường,

云何智人而樂於世。

vân hà trí nhân nhi lạc u thế.

người trí đâu nên ưa thích thế gian?

一一眾生周遍經歷一切世間具受苦樂。

nhất nhất chúng sanh châu biên Kinh lịch nhất thiết thế gian cụ thọ khổ lạc.

Mỗi mỗi chúng sanh trải qua khắp tất cả thế gian, hưởng thọ đủ cả sự khổ vui,

雖復得受梵天之神乃至非想非非想天。命終還墮三惡道中。

tuy phục đắc thọ Phạm Thiên chí thân nãi chí phi tướng phi phi tướng Thiên. mạng chung hoàn đọa tam ác đạo trung.

dầu lại được thọ thân Phạm Thiên cho đến Phi tướng phi phi tướng Thiên, lúc mạng chung cũng lại phải sa vào trong ba đường ác.

雖為四王乃至他化自在天身。命終生於畜生道中。

tuy vi tứ Vương nãi chí Tha Hoá Tự Tại Thiên thân. mạng chung sanh u súc sanh đạo trung.

Dầu được thân trời Tứ Thiên Vương cho đến trời Tha Hóa Tự Tại Thiên, lúc mạng chung hoặc phải sanh trong loài súc sanh,

或為師子虎兕豺狼象馬牛驢。次觀轉輪聖王之身。

hoặc vi Sư-tử hổ hủ sài lang tượng mã ngưu lu. thứ quán Chuyển Luân Thánh Vương chi thân.

hoặc sanh làm thân sư tử, cọp, tê giác, chó sói, voi, ngựa, trâu  
lừa. Thứ đến quán thân Chuyển Luân Thánh Vương

統四天下豪貴自在。福盡貧困衣食不供。

thống tứ Thiên hạ hào quý tự tại. phúc tận bản khôn y thực bất  
cung。

thống lãnh bốn châu thiên hạ, sang giàu tự tại, lúc phúc hết phải  
nghèo khổ ăn mặc không đủ.

智者深觀如是事已。生於世間不可樂想。

trí giả thâm quán như thị sự dĩ. sanh ư thế gian bất khả lạc tưởng  
Người trí quán tưởng những việc như vậy rồi, có quan niệm thế gian  
không đáng ưa thích.

智者復觀世間有法。

trí giả phục quán thế gian hữu Pháp。

Người trí lại quán tưởng thế gian có những Pháp như

所謂舍宅衣服飲食臥具醫藥。香花瓔珞種種伎樂財物寶貨。

sở vị xá trạch y phục ẩm thực ngọc cụ y dược. hương hoa anh lạc  
chủng chủng kĩ nhạc tài vật bảo hóa。

nhà cửa, y phục, thức ăn vật uống, đồ ngồi nằm, thuốc thang, hương  
hoa, chuỗi ngọc, các thứ kĩ nhạc, tài vật châu báu v.v..

如是等事皆為離苦。而是等物體即是苦。

như thị đẳng sự giai vi ly khổ. nhi thị đẳng vật thể tức thị khổ  
Những việc như vậy thế gian dầu dùng để đỡ khổ, nhưng chính nó là  
khổ,

云何以苦欲離於苦。善男子。智者如是觀已。

vân hà dĩ khổ dục ly ư khổ. thiện nam tử. trí giả như thị quán dĩ  
sao lại dùng khổ để lìa khổ? Nay thiện nam tử! Người trí quán sát  
於世間物不生愛樂而作樂想。善男子。

ư thế gian vật bất sanh ái lạc nhi tác lạc tưởng. thiện nam tử  
những vật ở thế gian chẳng đáng ưa thích như vậy rồi bèn không còn  
có quan niệm ưa thích. Nay thiện nam tử!

譬如有人身嬰重病。

thí như hữu nhân thân anh trọng bệnh。

Thí như có người thân bị bệnh nặng,

雖有種種音樂倡伎香花瓔珞。終不於中生貪愛樂。

tuy hữu chủng chủng âm nhạc xướng kĩ hương hoa anh lạc. chung bất ư  
trung sanh tham ái lạc。

dầu có những thứ âm nhạc, ca hát, hương hoa, chuỗi ngọc, nhưng  
trọn chẳng sanh lòng ưa thích.

智者觀已亦復如是。善男子。智者深觀。

trí giả quán dĩ diệc phục như thị. thiện nam tử. trí giả thâm  
quán。

Người trí quán sát những điều trên rồi không còn ưa thích những vật ở thế gian cũng lại như vậy. Nay thiện nam tử! Người trí quán sát

一切世間非歸依處。非解脫處非寂靜處。

nhất thiết thế gian phi quy y xứ. phi giải thoát xứ phi tịch tĩnh xứ

tất cả thế gian đều chẳng phải chỗ quy y, chẳng phải chỗ giải thoát, chẳng phải chỗ tịch tĩnh,

非可愛處非彼岸處。非是常樂我淨之法。

phi khả ái xứ phi bỉ ngạn xứ. phi thị thường lạc ngã tịnh chi Pháp chẳng phải chỗ đáng ưa, chẳng phải bờ bên kia, chẳng phải là pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

若我貪樂如是世間。我當云何得離是法。

nhược ngã tham lạc như thị thế gian. ngã đương vân hà đắc ly thị Pháp

Nếu tôi tham ưa nơi thế gian, tôi sẽ làm thế nào lìa được các pháp này,

如人不樂處闇而求光明還復歸闇。闇即世間。

như nhân bất lạc xứ ám nhi cầu quang-minh hoàn phục quy ám. ám tức thế gian.

như người không thích ở trong tối muốn tìm ánh sáng mà lại trở về trong tối. Trong tối là thế gian,

明即出世。若我樂世增長黑闇遠離光明。

minh tức xuất thế. nhược ngã lạc thế tăng trưởng hắc ám viễn li quang-minh.

ánh sáng là xuất thế gian. Nếu tôi ưa thích thế gian là làm thêm lớn sự đen tối và muốn xa lìa ánh sáng.

闇即無明。光即智明。是智明因即是世間不可樂想。

ám tức vô minh. quang tức trí minh. thị trí minh nhân tức thị thế gian bất khả lạc tưởng.

Đen tối là vô minh, ánh sáng là trí minh. Trí minh này chính là nhân của quan niệm chẳng ưa thích thế gian.

一切貪結雖是繫縛。

nhất thiết tham kết tuy thị hệ phục.

Tất cả kết sử tham ưa dầu hay trói buộc,

然我今者貪於智明不貪世間。智者深觀如是法已。

nhiên ngã kim giả tham ư trí minh bất tham thế gian. trí giả thâm quán như thị Pháp dĩ.

nhưng nay tôi tham ưa trí minh, chẳng tham ưa thế gian. Người trí quán sát rõ những pháp như vậy rồi

具足世間不可樂想。

cụ tức thế gian bất khả lạc tưởng.

sẽ có đủ quan niệm rằng “Thế gian chẳng đáng ưa thích”.

善男子。有智之人已修世間不可樂想。

thiện nam tử. hữu trí chi nhân dĩ tu thế gian bất khả lạc tưởng  
Này thiện nam tử! Người trí tu tập quan niệm thế gian chẳng đáng  
ưa thích rồi,

次修死想。觀是壽命。常為無量怨讎所遶。

thứ tu tử tưởng. quán thị thọ mạng. thường vi vô lượng oán thù sở  
nhiều.

kế lại tu tập tử tưởng: Quán sát thọ mạng này thường bị vô lượng  
oán thù vây quanh,

念念損減無有增長。猶山瀑水不得停住。

niệm niệm tổn giảm vô hữu tăng trưởng. do sơn bộc thủy bất đắc đình  
trụ.

niệm niệm tổn diệt không có tăng trưởng, như nước dốc trên núi  
không thể đứng dừng.

亦如朝露勢不久停。如囚趣市步步近死。

diệt như triều lộ thế bất cửu đình. như tù thú thị bộ bộ cận tử  
Cũng như sương móc ban mai thế chẳng còn lâu. Như người tù bị dắt  
ra chợ mỗi bước gần đến chỗ chết,

如牽牛羊詣於屠所。迦葉菩薩言。世尊。

như khiên ngưu dương nghệ u đồ sở. Ca-diếp Bồ-tát ngôn. Thế Tôn  
như dắt bò dê đến chỗ hàng thịt. Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng: Bạch  
Thế Tôn!

云何智者觀念念滅。善男子。

vân hà trí giả quán niệm niệm diệt. thiện nam tử.

Thế nào là người trí quán sát niệm niệm diệt? Này thiện nam tử!

譬如四人皆善射術。聚在一處各射一方。俱作是念。

thí như tứ nhân giai thiện xạ thuật. tụ tại nhất xứ các xạ nhất  
phương. câu tác thị niệm.

Thí như bốn người đều có tài bắn cung giỏi họp nhau ở một chỗ. Mỗi  
người riêng bắn qua một hướng, đều nghĩ rằng:

我等四箭俱發俱墮。復有一人作是念言。

ngã đẳng tứ tiễn câu phát câu đọa. phục hữu nhất nhân tác thị niệm  
ngôn.

Bốn mũi tên của chúng tôi đồng thời bắn ra, đồng thời rơi xuống.  
Lại có một người nghĩ rằng:

如是四箭及其未墮。我能一時以手接取。善男子。

như thị tứ tiễn cập kỳ vị đọa. ngã năng nhất thời dĩ thủ tiếp  
thủ. thiện nam tử.

Lúc bốn mũi tên này chưa rơi xuống, trong một lúc tôi có thể dùng  
tay bắt lấy. Này thiện nam tử!

如是之人可說疾不。迦葉菩薩言。

như thị chi nhân khả thuyết tật phủ. Ca-diếp Bồ-tát ngôn.  
Người này đáng gọi là mau lẹ chăng? Bồ-tát Ca-diếp bạch rằng:

如是世尊。佛言。善男子。地行鬼疾復速是人。

như thị Thế tôn. Phật ngôn. thiện nam tử. Địa Hành Quỷ tật phục tốc thị nhân

Bạch Thế Tôn! Người như vậy thật mau lẹ. Phật dạy: Này thiện nam tử! Địa Hành Quỷ lại mau lẹ hơn người này.

有飛行鬼復速地行。四天王疾復速飛行。

hữu Phi Hành Quỷ phục tốc Địa Hành. Tứ Thiên Vương tật phục tốc Phi Hành.

Có Phi Hành Quỷ lại mau lẹ hơn Địa Hành Quỷ. Tứ Thiên Vương mau lẹ hơn Phi Hành Quỷ.

日月神天復速四王。行堅疾天復速日月。

Nhật Nguyệt Thần Thiên phục tốc Tứ Vương. Hành Kiên Tật Thiên phục tốc Nhật Nguyệt.

Nhật Nguyệt Thần Thiên mau hơn Tứ Thiên Vương. Hành Kiên Tật Thiên mau hơn Nhật Nguyệt Thần Thiên.

眾生壽命復速堅疾。善男子。

chúng sanh thọ mạng phục tốc Kiên Tật. thiện nam tử.

Thọ mạng của chúng sanh lại mau hơn Hành Kiên Tật Thiên. Này thiện nam tử!

一息一眴眾生壽命四百生滅。智者若能觀命如是。

nhất tức nhất thuần chúng sanh thọ mạng tứ bách sanh diệt. trí giả nhược năng quán mạng như thị.

Một hơi thở, một nháy mắt, thọ mạng chúng sanh có bốn trăm năm lần sanh diệt. Người trí nếu có thể quán sát thọ mạng như vậy,

是名能觀念念滅也善男子。智者觀命繫屬死王。

thị danh năng quán niệm niệm diệt dã thiện nam tử. trí giả quán mạng hệ thuộc tử Vương.

đây gọi là có thể quán niệm niệm sanh diệt. Này thiện nam tử!

Người trí quán sát thọ mạng thuộc nơi vua chết.

我若能離如是死王。則得永斷無常壽命。

ngã nhược năng ly như thị tử vương. tắc đắc vĩnh đoạn vô thường thọ mạng.

Nếu tôi có thể lìa được vua chết này thì dứt hẳn được thọ mạng vô thường.

復次智者觀。是壽命猶如河岸臨峻大樹。

phục thứ trí giả quán. thị thọ mạng do như hà ngạn lâm tuấn Đại thụ.

Người trí lại quán sát thọ mạng này như cây to bên bờ sông lở,

亦如有人作大逆罪及其受戮無憐惜者。

diệt như hữu nhân tác đại nghịch tội cập kỳ thọ lục vô lân tích giả。

cũng như người phạm tội nghịch lớn lúc bị xử tử không ai xót thương.

如師子王大飢困時。亦如毒蛇吸大風時。

như Sư tử vương đại cơ khôn thời。diệt như độc xà hấp đại phong thời

Như sư tử vương quá đói, cũng như lúc rắn độc hít gió to,

猶如渴馬護惜水時。如大惡鬼瞋恚發時。

do như khát mã hộ tích thủy thời。như đại ác quỷ sân nhuế phát thời。

như ngựa khát nước nó giữ gìn nước, như đại ác quỷ lúc phát sân, 眾生死亡亦復如是。善男子。

chúng sanh tử Vương diệt phục như thị。thiện nam tử。

vua chết của chúng sanh cũng lại như vậy。Này thiện nam tử!

智者若能作如是觀。是則名為修習死想。善男子。

trí giả nhược năng tác như thị quán。thị tắc danh vi tu tập tử tưởng。thiện nam tử。

Người trí nếu có thể quán sát như vậy, đây gọi là tu tập tử tưởng。

Này thiện nam tử!

智者復觀。我今出家設得壽命七日七夜。

trí giả phục quán。ngã kim xuất gia thiết đắc thọ mạng thất nhật thất dạ。

Người trí lại quán sát rằng nay tôi xuất gia, dầu thọ mạng chỉ được bảy ngày bảy đêm,

我當於中精勤修道護持禁戒說法教化利益眾生。是名智者修於死想。

ngã đương ư trung tinh cần tu đạo hộ trì cấm giới thuyết Pháp giáo hóa lợi ích chúng sanh。thị danh trí giả tu ư tử tưởng。

trong thời gian ấy tôi sẽ tinh tấn tu hành giữ gìn cấm giới,

thuyết Pháp giáo hóa lợi ích chúng sanh, đây gọi là người trí tu tập tử tưởng。

復以七日七夜為多。

phục dĩ thất nhật thất dạ vi đa。

Lại vì bảy ngày bảy đêm còn là nhiều,

若得六日五日四日三日二日一日一時乃至出息入息之頃。

nhược đắc lục nhật ngũ nhật tứ nhật tam nhật nhị nhật nhất nhật nhất thời nãi chí xuất tức nhập tức chi khoảnh。

nếu được sáu ngày, năm ngày, bốn ngày, ba ngày, hai ngày, một

ngày, một giờ cho đến trong khoảng một hơi thở ra vào,

我當於中精勤修道護持禁戒說法教化利益眾生。

ngã đương u trung tinh cần tu đạo hộ trì cấm giới thuyết Pháp giáo hóa lợi ích chúng sanh.

trong thời gian này tôi sẽ tinh tấn tu hành, giữ gìn cấm giới, thuyết Pháp giáo hóa lợi ích chúng sanh.

是名智者善修死想。智者具足如上六想。即七想因。

thị danh trí giả thiện tu tử tưởng. trí giả cụ túc như thượng lục tưởng. tức thất tưởng nhân.

Đây gọi là người trí khéo tu tập tử tưởng. Người trí có đủ sáu pháp quán tưởng như trên, tức là nhân của bảy pháp quán tưởng.

何等名七。一者常修想。二者樂修想。

hà đẳng danh thất. nhất giả thường tu tưởng. nhị giả lạc tu tưởng  
Những gì là bảy? Một là quán tưởng thường tu tập, hai là quán tưởng thích tu tập,

三者無瞋想。四者無妬想。五者善願想。六者無慢想。

tam giả vô sân tưởng. tứ giả vô đố tưởng. ngũ giả thiện nguyện tưởng. lục giả vô mạn tưởng.

ba là quán tưởng không sân hận, bốn là quán tưởng không tật đố, năm là quán tưởng phát nguyện lành, sáu là quán tưởng không kiêu mạn,

七者三昧自在想。善男子。

thất giả tam muội tự tại tưởng. thiện nam tử.

bảy là quán tưởng Tam muội tự tại. Nay thiện nam tử!

若有比丘具足七想。是名沙門名婆羅門。

nhược hữu Tỳ-kheo cụ túc thất tưởng. thị danh Sa-môn danh Bà-la-môn.

Nếu có Tỳ-kheo nào có đủ bảy pháp quán tưởng này, đây gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn,

是名寂靜是名淨潔。是名解脫。是名智者。

thị danh tịch tĩnh thị danh tịnh khiết. thị danh giải thoát. thị danh trí giả

gọi là tịch tịnh, là tịnh khiết, là giải thoát, là người trí,

是名正見名到彼岸。名大醫王是大商主。

thị danh chánh kiến danh đáo bỉ ngạn. danh đại y vương thị đại thương chủ.

là chánh kiến, là đến bờ bên kia, là đại y vương, là đại thương chủ,

是名善解如來祕密。亦知諸佛七種之語名正見知。

thị danh thiện giải Như Lai bí mật. diệc tri chư Phật thất chủng chi ngữ danh chánh kiến tri.

là hiểu rõ pháp bí mật của Như Lai, là biết bảy thứ lời nói của chư Phật, là chánh tri kiến,

斷七種語中所生疑網。善男子。

đoạn thất chủng ngữ trung sở sanh nghi vọng, thiện nam tử,  
dứt được những lưới nghi trong bảy thứ lời nói của chư Phật. Nay  
thiện nam tử!

若人具足如上六想。當知是人能呵三界。

nhược nhân cụ túc như thượng lục tưởng, đương tri thị nhân năng ha  
tam giới。

Nếu người nào có đủ sáu pháp quán tưởng như trên, nên biết người  
này có thể quở trách ba cõi,

遠離三界滅除三界。於三界中不生愛著。

viễn li tam giới diệt trừ tam giới, ư tam giới trung bất sanh ái  
trước

xa lìa ba cõi, diệt trừ ba cõi, chẳng ưa đắm ba cõi. 是名智者具足十  
想。若有比丘具足十想。

thị danh trí giả cụ túc thập tưởng, nhược hữu Tỳ-kheo cụ túc thập  
tưởng

Đây gọi là người trí có đủ mười pháp quán tưởng. Nếu có Tỳ-kheo có  
đủ mười pháp quán tưởng này,

即得稱可沙門之相。爾時迦葉菩薩即於佛前。以偈讚佛。

túc đắc xưng khả Sa-môn chi tướng, nhĩ thời Ca-diếp Bồ-tát túc ư  
Phật tiền, dĩ kệ tán Phật。

liền đáng được gọi là tướng Sa-môn. Lúc bấy giờ Bồ-tát Ca-diếp  
liền đến ở trước Phật, dùng kệ tán thán Phật rằng:

憐愍世間大醫王

Lân mẫn thế gian Đại y Vương  
tĩnh

Đại Y Vương thương xót thế gian

無我法中有真我

Vô ngã Pháp trung hữu chân ngã

Trong pháp vô ngã có chơn ngã.

發心畢竟二不別

Phát tâm tất cánh nhị bất biệt

Phát tâm, rất ráo không sai khác  
khó

自未得度先度他

Tự vị đắc độ tiên độ tha

Mình chưa được độ, độ người trước

初發已為人天師

Sơ phát dĩ vi nhân Thiên sư

Duyên giác

Đã Sơ phát tâm thầy trời người  
giác

如是發心過三界

Như thị phát tâm quá tam giới

身及智慧俱寂靜

Thân cập trí tuệ câu tịch

Thân và trí tuệ đều tịch tịnh

是故敬禮無上尊

Thị cố kính lễ vô thượng tôn

Vì vậy kính lễ Vô thượng tôn

如是二心先心難

Như thị nhị tâm tiên tâm nan

Như vậy hai tâm, tâm trước

是故我禮初發心

Thị cố ngã lễ sơ phát tâm

Nên tôi kính lễ sơ phát tâm.

勝出聲聞及緣覺

Thắng xuất Thanh văn cập

Hơn bậc Thanh văn và Duyên

是故得名最無上

Thị cố đắc danh tối vô thượng



Phát tâm như vậy hơn ba cõi  
世救要求然後得  
Thế cứu yếu cầu nhiên hậu đắc  
Trong đời phái cầu rồi mới được  
Thầy  
佛隨世間如犢子  
Phật tùy thế gian như độc tử  
Phật theo thế gian như nghé con  
如來功德滿十方  
Nhu Lai công đức mãn thập phương  
Công đức của Phật khắp mười phương  
khen  
我今讚歎慈悲心  
Ngã kim tán thán từ bi tâm  
nghiệp  
Con nay tán thán tâm từ bi  
miệng  
世間常樂自利益  
Thế gian thường lạc tự lợi ích  
Thế gian thường ưa tự lợi ích  
能斷眾生世界報  
Năng đoạn chúng sanh thế quả báo  
Dứt báo thế gian cho chúng sanh  
世間逐親作益厚  
Thế gian trục thân tác ích hậu  
Thế gian làm lợi cho thân thuộc  
thân  
佛無是相如世人  
Phật vô thị tương như thế nhân  
Phật không riêng biệt như người đời  
đẳng  
世間說異作業異  
Thế gian thuyết dị tác nghiệp dị  
sái  
Thế gian nói khác việc làm khác  
sai  
凡所修行斷諸行  
Phàm sở tu hành đoạn chư hạnh  
Phàm chỗ tu hành xả các hạnh  
先已了知煩惱過  
Tiên dĩ liễu tri phiền não quá  
Trước đã rõ biết lỗi phiền não  
久於世間得解脫  
Cửu ư thế gian đắc giải thoát  
Từ lâu đã giải thoát thế gian

Nên được gọi là Tôi vô thượng  
如來無請而為師  
Nhu Lai vô thỉnh nhi vi sư  
Phật không chờ thỉnh mà làm  
是故得名大悲牛  
Thị cố đắc danh Đại bi ngưu  
Nên được gọi là đấng Đại bi  
凡下無智不能讚  
Phàm hạ vô trí bất năng tán  
Phàm phu vô trí chẳng thể  
如為報身口二種業  
Vi báo thân khẩu nhị chủng  
Báo đáp hai nghiệp thân và  
如來終不為是事  
Nhu Lai chung bất vi thị sự  
Nhu Lai trọn chẳng có như vậy  
是故我禮自他和  
Thị cố ngã lễ tự tha hòa  
Nên con kính lễ tự tha lợi  
如來利益無怨親  
Nhu Lai lợi ích vô oán thân  
Nhu Lai lợi ích không oán  
是故其心等無二  
Thị cố kỳ tâm đẳng vô nhị  
Vì vậy tâm Phật thường bình  
如來如說業無差  
Nhu Lai như thuyết nghiệp vô  
Nói làm của Phật đều không  
是故得名為如來  
Thị cố đắc danh vi Như Lai  
Vì vậy được gọi là Như Lai  
示現處之為眾生  
Thị hiện xứ chi vi chúng sanh  
Thị hiện ở đó vì chúng sanh  
樂處生死慈悲故  
Lạc xứ sanh tử từ bi cố  
Đến nơi sanh tử vì từ bi

雖現天身及人身  
Tuy hiện Thiên thân cập nhân thân  
Dầu hiện thân trời cùng thân người  
如來即是眾生母  
Nhu Lai tức thị chúng sanh mẫu  
Nhu Lai là mẹ của chúng sanh  
自受眾苦念眾生  
Tự thọ chúng khổ niệm chúng sanh  
Tự chịu khổ não vì chúng sanh  
hối  
憐愍心盛不覺苦  
Lân mẫn tâm thịnh bất giác khổ  
Quá xót thương mà chẳng biết khổ  
如來雖作無量福  
Nhu Lai tuy tác vô lượng phước  
tịnh  
Nhu Lai dầu làm vô lượng phước  
thanh tịnh  
常為眾生不為己  
Thường vì chúng sanh bất vị kỷ  
nghịệp  
Thường vì chúng sanh chẳng vì mình  
tịnh  
如來受苦不覺苦  
Nhu Lai thọ khổ bất giác khổ  
khổ  
Nhu Lai chịu khổ chẳng biết khổ  
khổ  
雖為眾生處地獄  
Tuy vị chúng sanh xứ địa ngục  
tâm  
Dầu vì chúng sanh vào địa ngục  
一切眾生受異苦  
Nhất thiết chúng sanh thọ dị khổ  
Tất cả chúng sanh khổ riêng biệt  
覺已其心轉堅固  
Giác dĩ kỳ tâm chuyển kiên cố  
Biết tâm Phật rồi càng kiên cố  
thượng  
佛具一味大慈心  
Phật cụ nhất vị đại từ tâm  
tướng  
Tâm Phật đầy đủ từ bi lớn  
như con  
眾生不知佛能救

慈悲隨逐如犢子  
Từ bi tuý trục như độc tử  
Từ bi theo dõi như nghé con  
慈心即是小犢子  
Từ tâm tức thị tiểu độc tử  
Từ tâm chính là nghé con nhỏ  
愍悲念時心不悔  
Mẫn bi niệm thời tâm bất hối  
Do luôn thương xót tâm không  
故我稽首拔苦者  
Cố ngã khể thủ bạt khổ giả  
Nên con cúi lạy đấng cứu khổ  
身口意業恒清淨  
Thân khẩu ý nghiệp hằng thanh  
Nhưng thân miệng ý thường  
是故我禮清淨業  
Thị cố ngã lễ thanh tịnh  
Nên con kính lễ nghiệp thanh  
見眾生苦如己苦  
Kiến chúng sanh khổ như kỷ  
Thấy người chịu khổ như mình  
不生苦想及悔心  
Bất sanh khổ tưởng cập hối  
Chẳng có niệm khổ và hối hận  
悉是如來一人苦  
Tất thị Nhu Lai nhất nhân khổ  
Nhu Lai một mình chịu hết khổ  
故能勤修無上道  
Cố năng cần tu vô thượng đạo  
Nên thường siêng tu đạo Vô  
愍念眾生如子想  
Mẫn niệm chúng sanh như tử  
Thương xót chúng sanh tưởng  
故謗如來及法僧

Chúng sanh bất tri Phật năng cứu  
Chúng sanh chẳng biết Phật cứu mình  
Tăng

世間雖具眾煩惱  
Thế gian tuy cụ chúng phiền não  
Thế gian dầu có đủ phiền não

如是眾結及罪過  
Nhu thị chúng kết cật tội quá  
Phiền não, tội lỗi cùng tích tụ

唯有諸佛能讚佛  
Duy hữu chư Phật năng tán Phật  
Chỉ có chư Phật tán thán Phật  
được

我今唯以一法讚  
Ngã kim duy dĩ nhất Pháp tán  
Con nay chỉ tán thán một pháp

如來是慈大法聚  
Nhu Lai thị từ Đại Pháp tụ  
sanh

Từ tâm của Phật là pháp lớn

即是無上真解脫  
Tức thị vô thượng chân giải thoát  
bàn

Chính là Vô thượng chân giải thoát  
bàn

大般涅槃經卷第三十四  
Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập tứ  
KINH ĐẠI NIẾT BÀN - QUYỂN THỨ BA MƯƠI BỐN

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm  
và Lạc Dịch Sun Apr 30 22:26:36 2006

cổ báng Như Lai cật Pháp tăng  
Nên hủy báng Phật cùng Pháp,

亦有無量諸過惡  
Diệc hữu vô lượng chư quá ác  
Cũng có vô lượng những tội ác

佛初發心已能壞  
Phật sơ phát tâm dĩ năng hoại  
Phật sơ phát tâm đã dứt trừ

除佛無能讚歎者  
Trừ Phật vô năng tán thán giả  
Ngoài Phật không ai tán thán

所謂慈心遊世間  
Sở vị từ tâm du thế gian  
Là tâm đại từ thương thế gian

是慈亦能度眾生  
Thị từ diệc năng độ chúng

Từ tâm này cũng độ chúng sanh

解脫即是大涅槃  
Giải thoát tức thị Đại Niết-

Giải thoát này là Đại Niết-

# KINH ĐẠI BÁT NIẾT BÀN

## Quyển Thứ Ba Mươi Lăm

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

**Hán dịch: Sa môn Tuệ Nghiêm**

**Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyên Tánh & Nguyên Hiến**  
**Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (12-2007)**  
**Biên tập: Thích Phước Nghiêm**



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:26:36 2006

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điện V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

=====  
=====  
=====

大般涅槃經卷第三十五  
Đại-bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập ngũ  
Kinh Đại-bát Niết-bàn  
QUYỂN THỨ BA MƯƠI LĂM.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之  
Tống đại Sa Môn Tuệ Nghiêm đẳng y Nê Hoàn Kinh gia chi  
Sa-môn Tuệ Nghiêm nương vào kinh Nê Hoàn bổ sung thêm vào đời Tống

橋陳如品第二十五之一  
Kiều Trần Như phẩm đệ nhị thập ngũ chi nhất  
Phẩm Thứ Hai Mươi Lăm, Phần Một: Kiều Trần Như

爾時世尊告橋陳如。色是無常。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Kiều Trần Như. sắc thị vô thường.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Kiều Trần Như rằng: Sắc là vô thường,

因滅是色獲得解脫常住之色。受想行識亦是無常。

Nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát thường trụ chi sắc. thọ tưởng hành thức  
diệc thị vô thường.

diệt được nhân vô thường, thì được sắc của sắc giải thoát thường trú, thọ,  
tưởng, hành, thức cũng là vô thường.

因滅是識獲得解脫常住之識。橋陳如。

nhân diệt thị thức hoạch đắc giải thoát thường trụ chi thức. Kiều Trần Như.

Diệt được nhân của thức, chính là được thức của thức giải thoát thường trú. Kiều  
Trần Như!

色即是苦。因滅是色獲得解脫安樂之色。

Sắc tức thị khổ. nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát an lạc chi sắc.

Sắc tức là khổ, diệt được nhân thì sẽ được sắc của giải thoát an lạc.

受想行識亦復如是。橋陳如。色即是空。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. kiều trần như. sắc tức thị không.

Thọ tưởng hành thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như! Sắc tức là không.

因滅空色獲得解脫非空之色。

nhân diệt không sắc hoạch đắc giải thoát phi không chi sắc.

diệt được nhân của không, sắc đạt được sắc của giải thoát phi không.

受想行識亦復如是。橋陳如。色是無我。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Kiều Trần Như. sắc thị vô ngã.

Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như! Sắc là vô ngã,

因滅是色獲得解脫真我之色。受想行識亦復如是。橋陳如。

nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát chân ngã chi sắc. thọ tưởng hành thức

diệc phục như thị. kiều trần như.

diệt được nhân vô ngã thì sắc sẽ được sắc của giải thoát chân ngã. Thọ, tưởng,  
hành, thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như!

色是不淨。因滅是色獲得解脫清淨之色。

Sắc thị bất tịnh. nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát thanh tịnh chi sắc.

Sắc là bất tịnh, diệt được nhân bất tịnh thì sắc sẽ được sắc của giải thoát thanh tịnh.

受想行識亦復如是。憍陳如。色是生老病死之相。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Kiền Trần Như. sắc thị sanh lão bệnh tử chi tướng.

Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiền Trần Như! Sắc là tướng của sanh già bệnh chết.

因滅是色獲得解脫非生老病死相之色。

nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát phi sanh lão bệnh tử tướng chi sắc.  
Diệt được nhân của sanh, già, bệnh, chết thì sắc sẽ được sắc của giải thoát, chẳng phải sắc của tướng sanh già bệnh chết.

受想行識亦復如是。憍陳如。色是無明因。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Kiền Trần Như. sắc thị vô minh nhân.  
Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiền Trần Như! Sắc là nhân vô minh.

因滅是色獲得解脫非無明因色。

nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát phi vô minh nhân sắc.  
Nhân diệt là sắc được giải thoát chẳng phải vô minh là nhân của sắc.

受想行識亦復如是。憍陳如。乃至色是生因。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Kiền Trần Như. nãi chí sắc thị sanh nhân.  
Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiền Trần Như! Cho đến sắc là sanh nhân.

因滅是色獲得解脫非生因色。

nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát phi sanh nhân sắc.  
Nhân diệt thì sắc sẽ được giải thoát chẳng sanh nhân sắc.

受想行識亦復如是。憍陳如。色者即是四顛倒因。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Kiền Trần Như. sắc giả tức thị tứ điên đảo nhân.

Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiền Trần Như! Sắc ấy tức là nhân bốn điên đảo.

因滅倒色獲得解脫非四倒因色。

nhân diệt đảo sắc hoạch đắc giải thoát phi tứ đảo nhân sắc.  
Nhân diệt thì sắc bốn đảo đạt được giải thoát, chẳng do bốn đảo nhân sắc.

受想行識亦復如是。憍陳如。色是無量惡法之因。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Kiền Trần Như. sắc thị vô lượng ác Pháp chi nhân.

Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiền Trần Như! Sắc là nhân của vô lượng ác pháp.

所謂男女等身食愛欲愛。貪瞋嫉妬惡心慳心。

sở vị nam nữ đẳng thân thực ái dục ái. tham sân tật đố ác tâm xan tâm.  
Chỗ gọi các thân trai gái tham ăn tham dục, tham sân si tật đố, tâm ác, tâm tham,

搏食識食思食觸食。卵生胎生濕生化生。

đoàn thực, thức thực, tư thực, xúc thực. noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh.

đoàn thực, thức thực, tư thực, xúc thực; noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh,

五欲五蓋。如是等法皆因於色。

ngũ dục ngũ cái. như thị đẳng Pháp giai nhân u sắc.  
ngũ dục ngũ cái, những pháp như thế đều nhân ở sắc.

因滅色故獲得解脫無如是等無量惡色。

Nhân diệt sắc cố hoạch đắc giải thoát vô như thị đẳng vô lượng ác sắc.  
Diệt nhân sắc ấy đạt được giải thoát, không còn vô lượng ác sắc như thế.

受想行識亦復如是。憍陳如。色即是縛。

thọ tưởng hành thức diệt phục như thị. Kiều Trần Như. sắc tức thị phục.  
Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như! Sắc tức là ràng buộc,  
因滅縛色獲得解脫無縛之色。受想行識亦復如是。

nhân diệt phục sắc hoạch đắc giải thoát vô phục chi sắc. thọ tưởng hành thức  
diệt phục như thị。

Diệt nhân sắc trói buộc thì đạt được sắc của giải thoát không trói buộc. Thọ,  
tưởng, hành, thức cũng lại như vậy。

憍陳如色即是流。因滅流色獲得解脫非流之色。

Kiều Trần Như sắc tức thị lưu. nhân diệt lưu sắc hoạch đắc giải thoát phi lưu  
chi sắc。

Kiều Trần Như sắc tức là lưu, diệt nhân lưu sắc thu được sắc của giải thoát phi  
lưu。

受想行識亦復如是。憍陳如。色非歸依。

thọ tưởng hành thức diệt phục như thị. Kiều Trần Như. sắc phi quy y.  
Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như! Sắc không phải quy y.  
因滅是色獲得解脫歸依之色。

nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát quy y chi sắc。

Diệt nhân sắc ấy sẽ được sắc của giải thoát quy y。

受想行識亦復如是。憍陳如。色是瘡疣。

thọ tưởng hành thức diệt phục như thị. Kiều Trần Như. sắc thị sang vuu.  
Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như! Sắc là ghẻ nhọt。

因滅是色獲得解脫無瘡疣色。受想行識亦復如是。憍陳如。

nhân diệt thị sắc hoạch đắc giải thoát vô sang vuu sắc. thọ tưởng hành thức diệt  
phục như thị. Kiều Trần Như。

Diệt nhân sắc ấy sẽ được sắc giải thoát không ghẻ nhọt. Thọ, tưởng, hành, thức  
cũng lại như vậy. Kiều Trần Như!

色非寂靜。因滅是色獲得涅槃寂靜之色。

sắc phi tịch tĩnh. nhân diệt thị sắc hoạch đắc Niết-Bàn tịch tĩnh chi sắc。  
Sắc chẳng vắng lặng, diệt nhân của sắc ấy sẽ được sắc của Niết-bàn tịch tĩnh。

受想行識亦復如是。憍陳如。

Thọ, tưởng, hành, thức diệt phục như thị. Kiều Trần Như。

Thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Kiều Trần Như!

若有人能如是知者。是名沙門名婆羅門。

Nhược hữu nhân năng như thị tri giả. thị danh Sa-môn danh Bà-la-môn。

Nếu có người hay biết đúng như thế, thì gọi Sa-môn gọi Bà-la-môn。

具足沙門婆羅門法。憍陳如。

cụ túc Sa Môn Bà-la-môn Pháp. Kiều Trần Như。

Đây đủ pháp của Sa-môn Bà-la-môn. Kiều Trần Như!

若離佛法無有沙門無婆羅門。亦無沙門婆羅門法。

Nhược ly Phật Pháp vô hữu Sa Môn vô Bà-la-môn. diệt vô Sa Môn Bà-la-môn Pháp。

Nếu lìa Phật pháp không có Sa-môn Bà-la-môn, cũng không có pháp của Sa-môn Bà-  
la-môn。

一切外道虛假詐稱都無實行。雖復作相言有是二。

nhất thiết ngoại đạo hư giả trá xưng đô vô thật hành. tuy phục tác tướng ngôn  
hữu thị nhị。

Tất cả ngoại đạo hư dối giả hiện xưng đều không thật hành, tuy lại do tướng nói có là hai,

實無是處。何以故。若無沙門婆羅門法。

thật vô thị xứ. hà dĩ cố. nhược vô Sa Môn Bà-la-môn Pháp.

thật không như thế. Vì sao vậy? Nếu không có pháp Sa-môn Bà-la-môn.

云何而言有沙門婆羅門。

Vân hà nhi ngôn hữu Sa-môn Bà-la-môn。

Tại sao mà nói có Sa-môn Bà-la-môn?

我常於此大眾之中作師子吼。汝等亦當在大眾中作師子吼。

ngã thường ư thử đại chúng chi trung tác Sư Tử Hống. nhữ đẳng diệc đương tại đại chúng trung tác Sư Tử Hống.

Ta thường ở trong đại chúng đây làm Sư Tử Hống, các ông cũng sẽ ở trong đại chúng làm Sư Tử Hống.

爾時外道有無量人。聞是語已心生瞋惡。

Nhĩ thời ngoại đạo hữu vô lượng nhân. văn thị ngữ dĩ tâm sanh sân ác.

Lúc bấy giờ ngoại đạo có vô lượng người, nghe lời đó rồi tâm sanh sân ác.

瞿曇今說我等眾中無有沙門及婆羅門。

Cồ Đàm kim thuyết ngã đẳng chúng trung vô hữu Sa Môn cập Bà-la-môn。

Cồ Đàm nay nói trong chúng của ta không có Sa-môn và Bà-la-môn,

亦無沙門婆羅門法。

diệc vô Sa Môn Bà-la-môn Pháp。

cũng không có pháp Sa-môn Bà-la-môn.

我當云何廣設方便語瞿曇言我等眾中亦有沙門有沙門法。

Ngã đương vân hà quảng thiết phương tiện ngữ Cồ Đàm ngôn ngã đẳng chúng trung

diệc hữu Sa Môn hữu Sa Môn Pháp。

Ta sẽ làm thế nào rộng bày phương tiện thua với Cồ Đàm rằng trong chúng chúng ta cũng có Sa-môn có pháp Sa-môn,

有婆羅門有婆羅門法。時彼眾中有一梵志。

hữu Bà-la-môn hữu Bà-la-môn Pháp. thời bị chúng trung hữu nhất Phạm Chí。

có Bà-la-môn có Bà-la-môn pháp. Khi đó trong chúng kia có một Phạm Chí,

唱如是言。諸仁者。瞿曇之言如狂無異。

xướng như thị ngôn. chư nhân giả. Cồ Đàm chi ngôn như cuồng vô dị。

xướng lời thế này: Chư nhơn giả! Lời nói của Cồ Đàm như cuồng không khác.

何可檢校。

hà khả kiểm hiệu。

Sao có thể đính chính kiểm tra?

世間狂人或歌或舞或哭或笑或罵或讚。於怨親所不能分別。

Thế gian cuồng nhân hoặc ca hoặc vũ hoặc khóc hoặc tiếu hoặc mạ hoặc tán. ư oán thân sở bất năng phân biệt。

Người cuồng thế gian hoặc ca, hoặc múa, hoặc khóc, hoặc cười, hoặc chê, hoặc khen, ở chỗ oán thân không thể phân biệt.

沙門瞿曇亦復如是。或說我生淨飯王家。或言不生。

Sa Môn Cồ Đàm diệc phục như thị. hoặc thuyết ngã sanh Tịnh Phạn Vương gia. hoặc ngôn bất sanh。

Sa-môn Cồ Đàm cũng lại như vậy, hoặc nói ta sanh trong gia đình Vua Tịnh Phạn, hoặc nói không sanh.

或說生已行至七步。或說不行。

hoặc thuyết sanh dĩ hành chí thất bộ. hoặc thuyết bất hành。

Hoặc nói sanh rồi đi đến bảy bước, hoặc nói không đi.

或說從小習學世事。或說我是一切智人。



Hoặc thuyết tụng tiểu tập học thế sự. hoặc thuyết ngã thị nhất thiết trí nhân  
Hoặc nói từ nhỏ học tập việc đời, hoặc nói ta là người nhứt thiết trí.

或時處宮受樂生子。或時厭患呵責惡賤。

Hoặc thời xứ cung thọ lạc sanh tử. hoặc thời yếm hoạn ha trách ác tiện.  
Hoặc khi ở trong cung hưởng vui sanh con, hoặc khi nhàm chán chê trách xấu ác.

或時親修苦行六年。或時呵責外道苦行。

Hoặc thời thân tu khổ hạnh lục niên. hoặc thời ha trách ngoại đạo khổ hạnh.  
Hoặc có lúc thân tu sáu năm khổ hạnh, hoặc khi quở trách ngoại đạo khổ hạnh.

或言從彼鬱頭藍弗阿羅邏等稟承未聞。

Hoặc ngôn tụng bí Uất Đầu Lam Phát A la lã đấng bảm thừa vị vãn.

Hoặc nói theo Uất Đầu Lam Phát A-la-lã v.v.. kia lãnh thọ điều chưa nghe.

或時說其無所知曉。

Hoặc thời thuyết kỳ vô sở tri hiểu.

Hoặc khi nói Ta không chỗ hiểu biết.

或時說言菩提樹下得阿耨多羅三藐三菩提。或時說言我不至樹無所剋獲。

Hoặc thời thuyết ngôn Bồ-đề thụ hạ đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề. hoặc thời thuyết ngôn ngã bất chí thụ vô sở khắc hoạch.

Hoặc khi nói rằng dưới gốc Bồ-đề được Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác. Hoặc khi nói rằng ta không đến cây không chỗ đạt được.

或時說言我今此身即是涅槃。

Hoặc thời thuyết ngôn ngã kim thử thân tức thị Niết-Bàn.

Hoặc khi nói rằng nay thân ta đây tức là Niết-bàn.

或言身滅乃是涅槃。瞿曇所說如狂無異。

Hoặc ngôn thân diệt nãi thị Niết-Bàn. Cồ Đàm sở thuyết như cuồng vô dị.

Hoặc nói thân diệt chính là Niết-bàn, chỗ Cồ Đàm nói như cuồng không khác.

何故以此而愁憤耶。諸婆羅門即便答言。大士。

Hà cố dĩ thử nhi sầu hội da. Chư Bà-la-môn tức tiện đáp ngôn. Đại sĩ.

Tại sao do đây mà sầu giận ư? Các Bà-la-môn tức liền đáp rằng: Đại sĩ!

我等今者何得不愁。沙門瞿曇先出家已。

Ngã đấng kim giá hà đắc bất sầu. Sa Môn Cồ Đàm tiên xuất gia dĩ.

Chúng ta hôm nay sao không buồn được. Sa-môn Cồ Đàm trước xuất gia rồi,

說無常苦空無我不淨。我諸弟子聞生恐怖。

thuyết vô thường khổ không vô ngã bất tịnh. ngã chư đệ tử văn sanh khủng bố.  
nói vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, đệ tử của ta nghe sanh lo sợ.

云何眾生無常苦空無我不淨不受其語。

Vân hà chúng sanh vô thường khổ không vô ngã bất tịnh bất thọ kỳ ngữ.

Vì sao chúng sanh vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh không nhận lời nói kia?

今者瞿曇復來至此娑羅林中。

Kim giá Cồ Đàm phục lai chí thử sa la lâm trung.

Nay Cồ Đàm đi đến trong rừng Sa la đây,

為諸大眾說有常樂我淨之法。我諸弟子聞是語已。

vì chư đại chúng thuyết hữu thường lạc ngã tịnh chi Pháp. ngã chư đệ tử văn thị ngữ dĩ.

vì các đại chúng nói có pháp của thường lạc ngã tịnh, các đệ tử ta nghe lời đó rồi,

悉捨我去受瞿曇語。以是因緣生大愁苦。

tất xả ngã khứ thọ Cồ Đàm ngữ. dĩ thị nhân duyên sanh Đại sầu khổ.

đều bỏ ta mà đi thọ lời của Cồ Đàm, do nhân duyên ấy sanh đại sầu khổ.

爾時復有一婆羅門。作如是言。諸仁者。諦聽諦聽。

Nhĩ thời phục hữu nhất Bà-la-môn. tác như thị ngôn. chu nhân giả. đế thính đế thính.

Lúc bấy giờ lại có một Bà-la-môn nói lời như thế: Này chư nhơn giả! Lắng nghe lắng nghe!

瞿曇沙門名修慈悲。是言虛妄非真實也。

Cồ Đàm Sa Môn danh tu từ bi. thị ngôn hư vọng phi chân thật dã. Sa-môn Cồ Đàm gọi tu từ bi, lời đó hư dối chẳng chân thật vậy.

若有慈悲云何教我諸弟子等自受其法。

Nhuộc hữu từ bi vân hà giáo ngã chu đệ tử đẳng tự thọ kỳ Pháp. Hoặc có từ bi tại sao bảo các đệ tử ta v.v.. tự thọ pháp kia?

慈悲果者隨順他意。今違我願。云何言有。

Từ bi quả giả tùy thuận tha ý. kim vi ngã nguyện. vân hà ngôn hữu.

Người tạo quả từ bi là tùy thuận ý người khác, nay trái nguyện ta vì sao nói có?

若有說言沙門瞿曇不為世間八法所染。是亦虛妄。

Nhuộc hữu thuyết ngôn Sa-môn Cồ Đàm bất vi thế gian bát Pháp sở nhiễm. thị diệc hư vọng.

Hoặc có nói rằng Sa-môn Cồ Đàm không vì tám pháp sở nhiễm của thế gian, lời đó cũng hư dối.

若言瞿曇少欲知足。今者云何奪我等利。

Nhuộc ngôn Cồ Đàm thiếu dục tri túc. kim giả vân hà đoạt ngã đẳng lợi.

Hoặc nói Cồ Đàm biết đủ ít muốn, ngày nay tại sao cướp đoạt lợi của chúng ta?

若言種姓是上族者。是亦虛妄。何以故。

Nhuộc ngôn chủng tính thị thượng tộc giả. thị diệc hư vọng. hà dĩ cố.

Hoặc nói dòng họ ông ta chính là trên hết, là cũng hư dối, vì sao vậy?

從昔已來不見不聞大師子王殘害小鼠。

Tùng tích dĩ lai bất kiến bất văn Đại Sư tử vương tàn hại tiểu thử.

Từ xưa đến nay không thấy không nghe đại sư tử vương tàn hại chuột nhỏ.

若使瞿曇是上種姓。如何今者惱亂我等。

Nhuộc sử Cồ Đàm thị thượng chủng tính. như hà kim giả nảo loạn ngã đẳng.

Hoặc giả sử Cồ Đàm là dòng họ trên hết, như nay tại sao nảo loạn chúng ta?

若言瞿曇具大勢力。是亦虛妄。何以故。

Nhuộc ngôn Cồ Đàm cụ đại thế lực. thị diệc hư vọng. hà dĩ cố.

Hoặc nói Cồ Đàm đủ thế lực lớn, đó cũng hư dối, vì sao vậy?

從昔已來亦不見聞金翅鳥王與鳥共諍。若言力大。

Tùng tích dĩ lai diệc bất kiến văn kim sí điểu Vương dĩ ô cộng tránh. nhuộc ngôn lực Đại.

Từ xưa đến nay cũng không thấy nghe kim sùý điểu Vương cùng quạ tranh nhau, hoặc nói ông mạnh

復以何事與我共鬪。若言瞿曇具他心智。

Phục dĩ hà sự dĩ ngã cộng đấu. nhuộc ngôn Cồ Đàm cụ tha tâm trí.

lại do việc gì cùng ta tranh nhau? Hoặc nói Cồ Đàm đủ tha tâm trí,

是亦虛妄。何以故。若具此智。

thị diệc hư vọng. hà dĩ cố. nhuộc cụ thử trí.

là cũng hư dối, vì sao vậy? nếu đầy đủ trí,

以何因緣不知我心。諸仁者。

dĩ hà nhân duyên bất tri ngã tâm. chu nhân giả.

vì lý do gì không biết tâm ta? Này chư nhơn giả!

我昔曾從先舊智人聞說是事。過百年已世間當有一妖幻出。

Ngã tích tăng tòng tiên cụ trí nhân văn thuyết thị sự. quá bách niên dĩ thể gian đương hữu nhất yêu huyễn xuất.

Ta xưa từng theo người trí kỳ cụ, nghe ông nói rằng: Trái qua trăm năm rồi thể gian sẽ có một yêu huyễn ra đời,

即是瞿曇。

tức thị Cổ Đàm.

tức là Cổ Đàm.

如是妖惑今於此處娑羅林中將滅不久。汝等今者不應愁惱。

Như thị yêu hoặc kim ư thù xứ sa la lâm trung tướng diệt bất cừ. nhữ đẳng kim giả bất ứng sầu não.

Yêu hoặc như thế nay ở chỗ này trong rừng Sa la không lâu sẽ diệt, các ông ngày nay không nên sầu khổ phiền não.

爾時復有一尼犍子答言。仁者。

Nhĩ thời phục hữu nhất Ni-kiền-tử đáp ngôn. nhân giả.

Lúc đó lại có một Ni-kiền-tử đáp rằng: Thưa nhơn giả!

我今愁苦不為自身弟子供養。但為世間癡闇無眼。

Ngã kim sầu khổ bất vi tự thân đệ-tử cúng dường. đản vi thế gian si ám vô nhãn Ta nay sầu khổ không vì tự thân đệ tử cúng dường, chỉ vì thế gian ngu si không mắt,

不識福田及非福田。棄捨先舊智婆羅門供養年少。

bất thức phước điền cập phi phước điền. khí xả tiên cụ trí Bà-la-môn cung dưỡng niên thiếu.

không biết phước điền cùng phi phước điền, xả bỏ Bà-la-môn, là người trí kỳ cụ mà cúng dường tuổi trẻ,

以為愁耳。瞿曇沙門大知呪術。

dĩ vi sầu nhĩ. Cổ Đàm Sa-môn đại tri chú thuật.

do đó sầu khổ vậy. Sa-môn Cổ Đàm biết chú thuật lớn,

因呪術力能令一身作無量身。令無量身還作一身。

Nhân chú thuật lực năng linh nhất thân tác vô lượng thân. linh vô lượng thân hoàn tác nhất thân.

nhờ sức chú thuật khiến một thân làm vô lượng thân, khiến vô lượng thân trở lại làm một thân.

或以自身作男女像牛羊象馬。

hoặc dĩ tự thân tác nam nữ tượng ngưu dương tượng mã.

hoặc đem thân mình làm tượng nam nữ, trâu, dê, voi, ngựa.

我力能滅如是呪術。瞿曇沙門呪術既滅。

Ngã lực năng diệt như thị chú thuật. Cổ Đàm Sa Môn chú thuật ký diệt.

Sức ta có thể diệt chú thuật như thế nên chú thuật của Sa-môn Cổ Đàm sẽ diệt.

汝等當還多得供養受於安樂。爾時復有一婆羅門。

nhữ đẳng đương hoàn đa đắc cúng dường thọ ư an lạc. Nhĩ thời phục hữu nhất Bà-la-môn.

Các ông sẽ trở lại được nhiều sự cúng dường, thọ nhận an lạc. Lúc bấy giờ lại có một Bà-la-môn,

作如是言。諸仁者。瞿曇沙門成就具足無量功德。

tác như thị ngôn. chư nhân giả. Cổ Đàm Sa Môn thành tựu cụ túc vô lượng công đức.

nói lời như thế: Nay chư nhơn giả! Sa-môn Cổ Đàm thành tựu đầy đủ công đức vô lượng,

是故汝等不應與諍。大眾答言。癡人。

thị cố nữ đặng bắt ứng dữ tránh. Đại chúng đáp ngôn. si nhân.  
vì thế các ông không nên cùng tranh nhau. Đại chúng trả lời: Người ngu si!  
云何說言沙門瞿曇具大功德。

vân hà thuyết ngôn Sa Môn Cồ Đàm cụ Đại công đức.  
Vì sao nói rằng Sa-môn Cồ Đàm đủ công đức lớn?

其生七日母便命終。是可得名福德相耶。婆羅門言。

Kỳ sanh thất nhật mẫu tiện mạng chung. thị khả đắc danh phúc đức tướng da. Bà-la-môn ngôn.

Ông ta mới sanh bảy ngày mẹ liền mạng chung, đó có thể được gọi tướng phước đức ư? Bà-la-môn nói:

罵時不瞋打時不報。當知即是大福德相。

Mạ thời bất sân đả thời bất báo. đương tri túc thị đại phúc đức tướng.

Khi mắng không sân giận khi đánh không báo thù, nên biết chính là tướng đại phước đức.

其身具足三十二相八十種好無量神通。

Kỳ thân cụ túc tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo vô lượng Thần thông.

Thân ông Cồ Đàm đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thần thông vô lượng.

是故當知是福德相。心無憍慢先意問訊。

thị cố đương tri thị phúc đức tướng. Tâm vô kiêu mạn tiên ý vấn tẩn.

vì thế nên biết đó là tướng phước đức. Tâm không kiêu mạn ý thưa hỏi trước.

言語柔軟初無龜獪。年志俱盛心不卒暴。

Ngôn ngữ nhu nhuyễn sơ vô thô quánh. niên chí câu thịnh tâm bất tốt bạo.

Lời nói nhẹ nhàng ban đầu không có thô lỗ, năm tháng ý chí tâm đều mạnh mẽ tâm không nóng vội.

王國多財無所愛戀。捨之出家如棄涕唾。

Vương quốc đa tài vô sở ái luyến. xả chi xuất gia như khí thể thóa.

Vương quốc nhiều của không chỗ tham luyến, xả bỏ xuất gia như bỏ nước mũi.

是故我說沙門瞿曇成就具足無量功德。

thị cố ngã thuyết Sa Môn Cồ Đàm thành tựu cụ túc vô lượng công đức.

Vì thế ta nói Sa-môn Cồ Đàm thành tựu đầy đủ công đức vô lượng.

大眾答言。善哉仁者。

Đại chúng đáp ngôn. Thiện tai nhân giả.

Đại chúng đáp rằng: Hay thay nhân giả!

瞿曇沙門實如所說成就無量神通變化。我不與彼拏試是事。

Cồ Đàm Sa Môn thật như sở thuyết thành tựu vô lượng Thần thông biến hoá. ngã bất dữ bi thống thí thị sự.

Sa-môn Cồ Đàm thật như ông nói thành tựu vô lượng thần thông biến hóa, ta chẳng cùng ông ta thi thử việc đó.

瞿曇沙門受性柔軟不堪苦行。

Cồ Đàm Sa Môn thọ tánh nhu nhuyễn bất kham khổ hạnh.

Sa-môn Cồ Đàm thọ tánh mềm mại không thể khổ hạnh.

生長深宮不綜外事。唯可軟語。不知伎藝書籍論議。

sanh trường thâm cung bất tổng ngoại sự. duy khả nhuyễn ngữ. bất tri kỹ nghệ thư tịch luận nghị.

Sanh trường trong thâm cung không hiểu việc ngoài, chỉ có thể nói nhẹ nhàng, không biết kỹ nghệ thư tịch luận nghị,

請共詳辯正法之要。彼若勝我我當給事。

thỉnh cộng tường biện chánh Pháp chi yếu. bi nhược thắng ngã ngã đương cấp sự

mời Sa-môn Cồ Đàm cùng ta biện luận cốt yếu của chánh pháp, nếu ông hơn ta ta sẽ  
cung cấp mọi việc,

我若勝彼彼當事我。

ngã nhược thắng bi bi đương sự ngã。

Ta nếu mà hơn thì Ông phải làm việc cho ta.

爾時多有無量外道。

Nhĩ thời đa hữu vô lượng ngoại đạo。

Lúc bấy giờ có nhiều vô lượng ngoại đạo,

和合共往摩伽陀王阿闍世所。王見便問。諸仁者。

hòa hợp cộng vãng Ma-già-đà Vương A-xà-thế sở。 Vương kiến tiện vấn。 chư nhân  
giả。

hòa hợp cùng đến chỗ Vua A-xà-thế nước Ma-già-đà, Vua thấy liền hỏi: Này chư  
nhơn giả!

汝等各各修習聖道是出家人。捨離財貨及在家事。

Nhữ đẳng các các tu tập Thánh đạo thị xuất gia nhân。 xả ly tài hóa cập tại gia  
sự。

Các ông mỗi mỗi tu tập Thánh đạo là người xuất gia, xa lìa tiền của và việc tại  
gia,

我國人民皆共供養。敬心瞻視無相犯觸。

Ngã quốc nhân dân giai cộng cúng dường。 kính tâm chiêm thị vô tướng phạm xúc。

Nhân dân nước ta đều cùng cúng dường, tâm cung kính chiêm ngưỡng không tướng xúc  
phạm。

何故和合而來至此。諸仁者。

Hà cố hòa hợp nhi lai chí thử。 chư nhân giả。

Vì sao hòa hợp mà lại đến đây? Này chư nhơn giả!

汝等各受異法異戒出家不同。亦復各各自隨戒法出家修道。

Nhữ đẳng các thọ dị Pháp dị giới xuất gia bất đồng。 diệc phục các các tự tùy  
giới Pháp xuất gia tu đạo。

Các ông đều thọ pháp khác, giới khác, xuất gia không đồng, cũng lại mỗi mỗi tùy  
theo giới pháp của mình xuất gia tu đạo。

何因緣故。今者一心而共和合。

hà nhân duyên cố。 kim giả nhất tâm nhi cộng hòa hợp。

Vì lý do gì hôm nay một lòng mà cùng hòa hợp?

猶如葉落旋風所吹聚在一處。說何因緣而來至此。

Do như diệp lạc toàn phong sở xuy tụ tại nhất xứ。 thuyết hà nhân duyên nhi lai  
chí thử。

Thí như lá rụng gió cuốn thổi đi nhóm lại một chỗ, nói lý do gì mà lại đến đây?

我常擁護出家之人。乃至不惜身之與命。

Ngã thường ủng hộ xuất gia chi nhân。 nãi chí bất tích thân chi dĩ mạng。

Ta thường ủng hộ cho người xuất gia, cho đến không tiếc thân mình cùng tánh  
mạng。

爾時一切諸外道眾。咸作是言。大王諦聽。

Nhĩ thời nhất thiết chư ngoại đạo chúng。 hàm tác thị ngôn。 Đại Vương để thỉnh

Lúc bấy giờ tất cả các chúng ngoại đạo, hoặc nói lời rằng: Đại Vương lắng nghe!

大王今者。是大法橋。是大法礪。是大法秤。

Đại Vương kim giả。 thị Đại Pháp kiều。 thị Đại Pháp lệ。 thị Đại Pháp xứng。

Đại Vương ngày nay là Đại pháp kiều, là Đại pháp lệ, là Đại pháp xứng。

即是一切功德之器。一切功德真實之性。正法道路。

Tức thị nhất thiết công đức chi khí. nhất thiết công đức chân thật chi tánh. chánh Pháp đạo lộ.  
Tức là chỗ chứa tất cả công đức, là tánh chân thật của tất cả công đức, là con đường chánh pháp,  
即是種子之良田也。一切國土之根本也。  
tức thị chủng tử chi lương điền dã. nhất thiết quốc độ chi căn bản dã.  
tức là ruộng tốt của hạt giống vậy, là căn gốc của tất cả các nước vậy.  
一切國土之明鏡也。一切諸天之形像也。  
nhất thiết quốc độ chi minh kính dã. nhất thiết chư Thiên chi hình tượng dã.  
Là gương sáng của tất cả quốc độ vậy, là hình tượng của tất cả chư Thiên vậy.  
一切國人之父母也。大王。  
nhất thiết quốc nhân chi phụ mẫu dã. Đại Vương。  
Là cha mẹ của tất cả người trong nước vậy. Đại Vương!  
一切世間功德寶藏即是王身。何以故。名功德藏。  
nhất thiết thế gian công đức bảo tạng tức thị Vương thân. hà dĩ cố. danh công đức tạng。  
Công đức kho báu của tất cả thế gian tức là thân của vua. Vì sao vậy? Gọi chỗ chứa đựng công đức.  
王斷國事不擇怨親。其心平等如地水火風。  
Vương đoạn quốc sự bất trạch oán thân. kỳ tâm bình đẳng như địa thủy hỏa phong  
Vua quyết đoán việc nước không lựa chọn người thân kẻ oán, tâm Ngài bình đẳng như đất nước gió lửa.  
是故名王為功德藏。大王。現在眾生雖復壽短。  
thị cố danh Vương vi công đức tạng. Đại Vương. hiện tại chúng sanh tuy phục thọ đoản。  
Vì thế gọi Vua là chỗ chứa đựng công đức. Đại Vương! Hiện tại chúng sanh mạng sống tuy lại dài ngắn,  
王之功德如昔長壽安樂時王。  
Vương chi công đức như tích trường thọ an lạc thời Vương。  
Công đức của Vua cũng như xưa kia thời vua Trường Thọ An Lạc,  
亦如頂生善見忍辱那睺沙王。耶耶帝王。尸毘王。一叉鳩王。  
Diệc như Đỉnh sanh, Thiện Kiến, Nhẫn Nhục, Na Hầu Sa Vương. Da Da đế Vương. Thi Tì Vương. Nhất Xoa Cưu Vương。  
Cũng như Đảnh Sanh, Nhẫn Nhục, Thiện Kiến, Vua Na Hầu Sa, Vua Da Da Đế, Vua Thi Tỳ, Vua Nhứt Xoa Cưu。  
如是等王具足善法。大王今者亦復如是。大王。  
như thị đẳng Vương cụ túc thiện Pháp. Đại Vương kim giả diệc phục như thị. Đại Vương。  
Những Vua như thế đầy đủ thiện pháp, Đại Vương ngày nay cũng lại như vậy. Đại Vương!  
以王因緣國土安樂人民熾盛。  
dĩ Vương nhân duyên quốc độ an lạc nhân dân xí thịnh。  
Do nhân duyên đó của vua mà cõi nước an lạc nhân dân xí thịnh。  
是故一切出家之人慕樂此國。持戒精勤修習正道。  
thị cố nhất thiết xuất gia chi nhân mộ lạc thử quốc. trì giới tinh tinh cần tu tập chánh đạo。  
Vì thế tất cả người của xuất gia ưa thích nước này, siêng năng trì giới tu tập chánh đạo。  
大王。我經中說。若出家人隨所住國。

Đại Vương. ngã Kinh trung thuyết. nhược xuất gia nhân tùy sở trụ quốc.  
**Đại Vương! Trong Kinh ta nói nếu người xuất gia tùy ở trong nước,**  
持戒精進勤修正道。其王亦有修善之分。大王。  
trì giới tinh tấn tinh cần tu chánh đạo. kỳ Vương diệc hữu tu thiện chi  
phân. Đại Vương.  
**tinh tấn trì giới, siêng tu chánh đạo, Vua kia cũng có phần của tu thiện. Đại Vương!**

一切盜賊王已整理。出家之人都無畏懼。

nhất thiết đạo tặc Vương dĩ chỉnh lý. xuất gia chi nhân đô vô úy cụ.  
**Tất cả giặc cướp Vua đã dẹp trừ, những người xuất gia đều không lo sợ.**  
今者唯有一大惡人瞿曇沙門。王未檢校。

Kim giả duy hữu nhất Đại ác nhân Cồ Đàm Sa Môn. Vương vị kiểm hiệu.  
**Ngày nay chỉ có một người đại ác là Sa-môn Cồ Đàm, Vua chưa kiểm hiệu.**  
我等甚畏。其人自恃豪族種姓身色具足。

ngã đẳng thậm úy. kỳ nhân tự thị hào tộc chủng tính thân sắc cụ túc.  
**Chúng ta rất sợ, người kia tự ý dòng họ cao quý thân sắc đầy đủ.**

又因過去布施之報多得供養。恃此眾事生大憍慢。

Hựu nhân quá khứ bố thí chi báo đa đắc cúng dường. thị thử chúng sự sanh đại  
kiêu mạn。

**Lại nhân phước báo bố thí của quá khứ nên được nhiều cúng dường, ý nhiều việc đó  
sanh đại kiêu mạn.**

或因呪術而生憍慢。

Hoặc nhân chú thuật nhi sanh kiêu mạn.  
**Hoặc nhân chú thuật mà sanh kiêu mạn.**

以是因緣不能苦行。受畜細軟衣服臥具。是故一切世間惡人。

Dĩ thị nhân duyên bất năng khổ hạnh. thọ súc tế nhuyễn y phục ngọa cụ. thị cố  
nhất thiết thế gian ác nhân。

**Vì lý do ấy không thể khổ hạnh. Cho nhận cất giữ áo quần mềm mỏng, vì  
thể tất cả người ác thế gian,**

為利養故往集其所。

vi lợi dưỡng cố vãng tập kỳ sở.  
**vì lợi dưỡng nên đến nhóm họp chỗ đó,**

而為眷屬不能苦行。呪術力故。調伏迦葉及舍利弗目犍連等。

nhi vi quyến thuộc bất năng khổ hạnh. chú thuật lực cố. điều phục Ca Diếp cập Xá  
Lợi Phát Mục Kiền Liên đẳng。

**cùng làm bà con không thể khổ hạnh. Nhờ sức chú thuật ấy, điều phục Ca Diếp, Xá  
Lợi Phát và Mục Kiền Liên v.v..**

今復來至我所住處娑羅林中。

Kim phục lai chí ngã sở trụ xứ sa la lâm trung.  
**Nay lại đến trong rừng Sa La chỗ ta đang ở**

宣說是身常樂我淨誘我弟子。大王。

tuyên thuyết thị thân thường lạc ngã tịnh dụ ngã đệ tử. Đại Vương.  
**tuyên nói thân là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh dụ dỗ đệ tử của ta. Đại Vương!**

瞿曇先說無常無樂無我無淨。我能忍之。

Cồ Đàm tiên thuyết vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. ngã năng nhẫn chi.  
**Cồ Đàm trước nói vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, ta có thể nhẫn ông ta.**

今乃宣說常樂我淨。我實不忍。惟願大王。

Kim nãi tuyên thuyết thường lạc ngã tịnh. ngã thật bất nhẫn. duy nguyện Đại  
Vương。

Nay chính tuyên nói Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, ta thật không nhẫn được, cúi xin Đại Vương,

聽我與彼瞿曇論議。王即答言。諸大士。汝等今者為誰教導。

thính ngã dĩ bỉ Cổ Đàm luận nghị. Vương tức đáp ngôn. chư Đại sĩ. nhữ đẳng kim giã vi thùy giáo đạo.

nghe ta cùng Cổ Đàm kia luận nghị. Vua liền đáp rằng: Nay các Đại sĩ! Các ông hôm nay do ai chỉ dạy dẫn đường,

而令其心狂亂不定。

nhi linh kỳ tâm cuồng loạn bất định.

mà khiến tâm của các ông cuồng loạn không định?

如水濤波旋火之輪猿猴擲樹。是事可恥。智人若聞即生憐愍。

Như thủy đào ba toàn hỏa chi luân hâu trịch thụ. thị sự khả sỉ. trí nhân nhược văn tức sanh liên mẫn.

Như sóng nước lớn, vòng lửa xoay tròn, vượn khi chồm lên cây, việc đó đáng xấu hổ, người trí nếu nghe liền sanh thương xót.

愚人聞之即生嗤笑。汝等所說非出家相。

Ngu nhân văn chi tức sanh xuy tiếu. nhữ đẳng sở thuyết phi xuất gia tướng.

Người ngu nghe biết liền sanh chê cười, chỗ nói của các ông chẳng phải tướng xuất gia?

汝若病風黃水患者。吾悉有藥能療治之。

Nhữ nhược bệnh phong hoàng thủy hoạn giã. ngô tất hữu dược năng liệu trị chi. Ông nếu bệnh phong người mắc bệnh nước vàng, ta đều có thuốc có thể trị lành bệnh cho ông.

如其鬼病家兄耆婆善能去之。

Như kỳ quỷ bệnh gia huynh Kỳ bà thiện năng khứ chi.

Như bệnh quỷ kia nhà anh Kỳ-bà còn khéo trốn tránh không dám chữa trị.

汝等今者欲以手爪鉋須彌山。欲以口齒齧齧金剛。

Nhữ đẳng kim giã dục dĩ thủ trảo bảo Tu Di sơn. dục dĩ khẩu xỉ trách niết Kim cương.

Các ông ngày nay muốn dùng móng tay ôm núi Tu Di, muốn dùng răng miệng cắn nát Kim cương.

諸大士。

Chư Đại sĩ.

Này các Đại sĩ!

譬如愚人見師子王飢時睡眠而欲悟之。如人以指置毒蛇口。

Thí như ngu nhân kiến Sư-tử Vương cơ thời thụy miên nhi dục ngộ chi. như nhân dĩ chỉ trí độc xà khẩu.

Thí như người ngu thấy Sư Tử Vương khi đói ngủ nghỉ mà muốn thức dậy, như người dùng tay để trong miệng rắn độc.

如欲以手觸灰覆火。汝等今者亦復如是。善男子。

Như dục dĩ thủ xúc hôi phúc hỏa. nhữ đẳng kim giã diệc phục như thị. Thiện nam tử.

Như muốn dùng tay xúc tro có lửa, các ông ngày nay cũng lại như vậy. Thiện nam tử!

譬如野狐作師子吼。

Thí như dã hồ tác Sư tử hống.

Thí như con cáo hoang làm Sư tử hống,

猶如蚊子共金翅鳥捩行遲疾。如兔渡海欲盡其底。

do như vãn tử cộng kim sí điều thông hành trì tật. như thỏ độ hải dục tận kỳ đế



giống như con muỗi cùng chim cánh vàng đòi bay nhanh chậm, như thỏ vượt qua biển mà muốn xuống tận đáy biển kia.

汝等今者亦復如是。汝若夢見勝瞿曇者。

Nhữ đẳng kim giả diệc phục như thị. nữ nhược mộng kiến thắng Cồ Đàm giả.

Các ông ngày nay cũng lại như vậy. Ông nếu mộng thấy hơn Cồ Đàm ấy,

是夢狂惑未足可信。諸大士。汝等今者興建是意。

thị mộng cuồng hoặc vị túc khả tín. chu Đại sĩ. nữ đẳng kim giả hưng kiến thị ý.

là mộng cuồng hoặc chưa đủ đáng tin. Này các Đại sĩ! Các ông ngày nay khởi ý đó lên,

猶如飛蛾投大火聚。汝隨我語不須更說。

do như phi nga đầu đại hỏa tụ. nữ tùy ngã ngữ bất tu cánh thuyết.

giống như bướm bay vào trong lửa lớn. Ông nghe ta nói không cần nói lại.

汝雖讚我平等如秤。勿令外人復聞此語。

Nhữ tuy tán ngã bình đẳng như xúng. vật linh ngoại nhân phục văn thử ngữ.

Ông tuy khen ta bình đẳng như cán cân, không nên để người ngoài lại nghe lời này.

爾時外道復作是言。大王。

Nhĩ thời ngoại đạo phục tác thị ngôn. Đại Vương.

Lúc bấy giờ ngoại đạo lại nói lời rằng: Đại Vương!

瞿曇沙門所作幻術到汝邊耶。乃令大王心疑不信是等聖人。

Cồ Đàm Sa-môn sở tác huyền thuật đáo nữ biên da. nãi linh Đại Vương tâm nghi bất tín thị đẳng Thánh nhân.

Sa-môn Cồ Đàm đã làm huyền thuật đến bên Ngài chăng? Khiến cho Đại Vương tâm nghi không tin những người đây là những Thánh nhân.

大王。不應輕蔑如是大士。大王。是月增減。

Đại Vương. bất ưng khinh miệt như thị Đại sĩ. Đại Vương. thị nguyệt tăng giảm

Đại Vương! Không nên xem thường Đại sĩ như thế này! Đại Vương! Chính mặt trăng có tròn khuyết,

大海鹹味。摩羅延山。如是等事誰之所作。

đại hải hàm vị. Ma-la-duyên sơn. như thị đẳng sự thù chi sở tác.

biển lớn có vị mặn, hay núi Ma-la-diên, những việc như thế do ai tạo ra?

豈非我等婆羅門耶。大王。

Khởi phi ngã đẳng Bà-la-môn da. Đại Vương.

Lẽ nào chẳng phải Bà-la-môn chúng ta sao? Đại Vương!

不聞阿竭多仙十二年中恒河之水停耳中耶。大王。

bất văn A-kiệt-đa tiên thập nhị niên trung Hằng hà chi thủy đình nhĩ trung da. Đại Vương.

Ngài không nghe tiên A-kiệt-đa trong mười hai năm khiến nước của sông Hằng dừng chảy đó ư? Đại Vương!

不聞瞿曇仙人大現神通十二年中變作釋身。

bất văn Cồ Đàm Tiên nhân đại hiện Thần thông thập nhị niên trung biến tác thích thân.

Ngài không nghe tiên hơn Cồ Đàm hiện thần thông lớn trong mười hai năm biến làm thân Đế Thích.

并令釋身作羝羊形作千女根在釋身耶。

Tinh linh thích thân tác dê dương hình tác thiên nữ căn tại thích thân da.

Đều khiến thân Đế Thích biến làm hình dê đực, biến làm thân thiên nữ ở Thích thân ư?

大王。

Đại Vương.

Đại Vương!

不聞耆[少/兔]仙人一日之中飲四海水令大地乾耶。大王。

bất văn kì Nậu tiên nhân nhất nhật chi trung ẩm tứ hải thủy lệnh Đại địa kiền da. Đại Vương.

Ngài không nghe tiên nhơn Kỳ Nậu chỉ trong một ngày uống nước bốn biển khiến đại địa khô sao? Đại Vương!

不聞婆藪仙人為自在天作三眼耶。大王。

Bất văn Bà Tẩu Tiên nhân vì Tự Tại Thiên tác tam nhãn da. Đại Vương.

Không nghe tiên nhơn Bà Tẩu vì Trời Tự tại làm ba mắt sao? Đại Vương!

不聞羅邏仙人變迦富羅城作鹵(他本作國)土耶。大王。

bất văn La Lã Tiên nhân biến Ca Phú La thành tác lỗ (tha bản tác quốc) độ da. Đại Vương.

Không nghe tiên nhơn La Lã biến thành Ca Phú La làm đất mặn chẳng? (chỗ cũ làm cõi nước) Đại Vương!

婆羅門中有如是等大力諸仙現可檢校。大王。

Bà-la-môn trung hữu như thị đẳng đại lực chư tiên hiện khả kiểm hiệu. Đại Vương Trong Bà-la-môn có những người như thế, cho nên sức mạnh chư tiên hiện đáng kiểm hiệu. Đại Vương!

云何見輕蔑耶。王言。諸仁者。

Vân hà kiến khinh miệt da. Vương ngôn. chư nhân giả.

Tại sao thấy mà xem thường ư? Vua nói: Này chư nhơn giả!

若不見信故欲為者如來正覺今者近在娑羅林中。

Nhược bất kiến tín cố dục vi giả Như-Lai chánh giác kim giả cận tại sa la lâm trung.

Nếu không thấy tin, vậy theo mong muốn của các ông. Như Lai chánh giác hiện nay ở gần trong rừng Sa la.

汝等可往隨意問難。如來亦當為汝分別稱汝意答。

Nhữ đẳng khả vãng tùy ý vấn nan. Như-Lai diệc đương vi nhữ phân biệt xung nhữ ý đáp.

Các ông có thể đến đó tùy ý vấn nạn, Như Lai cũng sẽ vì ông phân biệt, xứng ý các ông mà trả lời.

爾時阿闍世王與諸外道徒眾眷屬。

Nhĩ thời A Xà Thế Vương dĩ chư ngoại đạo đồ chúng quyền thuộc.

Lúc bấy giờ Vua A Xà Thế cùng chúng ngoại đạo và bà con quyền thuộc của họ,

往至佛所頭面作禮右遶三匝。

vãng chí Phật sở đầu diện tác lễ hữu nhiều tam táp.

đi đến chỗ Phật đầu mặt làm lễ nhiều phải ba vòng.

修敬已畢却住一面。白佛言。世尊。是諸外道欲隨意問難。

Tu kính dĩ tất khước trụ nhất diện. bạch Phật ngôn. Thế Tôn. thị chư ngoại đạo dục tùy ý vấn nan.

Tu kính xong rồi đứng về một bên bạch đức Phật rằng: Thua đức Thế Tôn! Chính các ngoại đạo muốn tùy ý vấn nạn,

唯願如來隨意答之。佛言。大王。

duy nguyện Như-Lai tùy ý đáp chi. Phật ngôn. Đại Vương.

cúi xin Như Lai tùy ý đáp cho. Phật dạy: Đại Vương!

且止我自知時。

Thả chi ngã tự tri thời.

Thôi đi Ta tự biết thời.

爾時眾中有婆羅門名闍提首那。

Nhĩ thời chúng trung hữu Bà-la-môn danh Xà Đề Thủ Na.  
Lúc bấy giờ trong chúng có Bà-la-môn tên Xà-đề-thủ-na,

作如是言。瞿曇。汝說涅槃是常法耶。如是如是。

tác như thị ngôn. Cồ Đàm, nữ thuyết Niết-Bàn thị thường Pháp da, như thị như thị.

khởi lời thế này: Thưa đức Cồ Đàm! Ông nói Niết-bàn là pháp thường chăng? Như thế như thế!

大婆羅門。婆羅門言。瞿曇。若說涅槃常者。

Đại Bà-la-môn. Bà-la-môn ngôn. Cồ Đàm, nhược thuyết Niết-Bàn thường giả.

Đại Bà-la-môn! Bà-la-môn thưa: Bạch đức Cồ Đàm! Nếu nói Niết-bàn thường ấy, là nghĩa不然. 何以故.

thị nghĩa bất nhiên, hà dĩ cố.

là nghĩa không đúng. Vì sao vậy?

世間之法從子生果相續不斷。如從漚出瓶從縷得衣。

Thế gian chi Pháp tòng tử sanh quả tương tục bất đoạn, như từng nê xuất bình từng lũ đắc y.

Pháp của thế gian từ mầm sanh quả tương tục không gián đoạn. Như từ bùn làm ra bình, từ sợi chỉ tơ dệt đàn thành áo.

瞿曇常說修無常想獲得涅槃。因是無常果云何常。

Cồ Đàm thường thuyết tu vô thường tưởng hoạch đắc Niết-Bàn, nhân thị vô thường quả vân hà thường.

Cồ Đàm thường nói tu tưởng vô thường chúng được Niết-bàn, nhân là vô thường quả vì sao thường?

瞿曇又說。解脫欲貪即是涅槃。

Cồ Đàm hựu thuyết, giải thoát dục tham tức thị Niết-Bàn.

Cồ Đàm lại nói: Giải thoát ham muốn tức là Niết-bàn.

解脫色貪及無色貪即是涅槃。

Giải thoát sắc tham cập vô sắc tham tức thị Niết-Bàn.

Giải thoát sắc tham cùng vô sắc tham tức là Niết-bàn.

滅無明等一切煩惱即是涅槃。從欲乃至無明煩惱皆是無常。

diệt vô minh đẳng nhất thiết phiền não tức thị Niết-Bàn, tòng dục nãi chí vô minh phiền não giai thị vô thường.

diệt vô minh v.v.. tất cả phiền não tức là Niết-bàn. Từ dục cho đến vô minh phiền não đều là vô thường.

因是無常。所得涅槃亦應無常。瞿曇又說。

nhân thị vô thường, sở đắc Niết-Bàn diệc ứng vô thường. Cồ Đàm hựu thuyết.

Nhân là vô thường, chỗ được Niết-bàn cũng nên vô thường. Cồ Đàm lại nói,

從因故生天。從因故墮地獄。從因得解脫。

Tùng nhân cố sanh Thiên, tùng nhân cố đọa Địa-ngục, tùng nhân đắc giải thoát.

Theo nhân nên sanh Thiên, theo nhân nên đọa địa ngục, theo nhân được giải thoát.

是故諸法皆從因生。若從因故得解脫者。

thị cố chư Pháp giai tòng nhân sanh, nhược tòng nhân cố đắc giải thoát giả,

vì thế các pháp đều từ nhân sanh, nếu từ nhân nên được giải thoát ấy,

云何言常。瞿曇亦說。色從緣生故名無常。

Vân hà ngôn thường. Cồ Đàm diệc thuyết, sắc tòng duyên sanh cố danh vô thường

Vì sao nói thường? Cồ Đàm cũng nói, Sắc từ duyên sanh nên gọi vô thường.

受想行識亦復如是。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

thọ tưởng hành thức cũng lại như vậy.

如是解脫若是色者當知無常。受想行識亦復如是。

Như thị giải thoát nhược thị sắc giả đương tri vô thường. thọ tưởng hành thức diệc phục như thị.

Như thế giải thoát hoặc là sắc ấy nên biết vô thường, thọ tưởng hành thức cũng lại như vậy.

若離五陰有解脫者。當知解脫即是虛空。

Nhược ly ngũ uẩn hữu giải thoát giả. đương tri giải thoát tức thị hư không. Nếu lìa năm âm có giải thoát ấy, nên biết giải thoát tức là hư không.

若是虛空不得說言從因緣生。何以故。是常是一遍一切處。

Nhược thị hư không bất đắc thuyết ngôn tòng nhân duyên sanh. hà dĩ cố. thị thường thị nhất biên nhất thiết xứ.

Nếu là hư không không được nói rằng từ nhân duyên sanh, vì sao vậy? Là thường là một biên tất cả khắp nơi.

瞿曇亦說。從因生者。即是苦也。

Cồ Đàm diệc thuyết. tòng nhân sanh giả. tức thị khổ dã.

Cồ Đàm cũng nói, Từ nhân sanh ấy, tức là khổ vậy.

若是苦者云何復說解脫是樂。瞿曇又說。

Nhược thị khổ giả vân hà phục thuyết giải thoát thị lạc. Cồ Đàm hựu thuyết.

Nếu là khổ ấy vì sao lại nói giải thoát là vui? Cồ Đàm lại nói:

無常即苦苦即無我。若是無常苦無我者即是不淨。

Vô thường tức khổ khổ tức vô ngã. nhược thị vô thường khổ vô ngã giả tức thị bất tịnh.

Vô thường tức khổ, khổ tức vô ngã, hoặc là vô thường, khổ, vô ngã ấy tức là bất tịnh.

一切從因所生諸法。皆無常苦無我不淨。

nhất thiết tòng nhân sở sanh chư Pháp. giai vô thường khổ vô ngã bất tịnh.

Tất cả từ nhân sanh ra các pháp, đều vô thường, khổ, vô ngã bất tịnh.

云何復說涅槃即是常樂我淨。

Vân hà phục thuyết Niết-Bàn tức thị thường lạc ngã tịnh.

Vì sao lại nói Niết-bàn tức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh?

若瞿曇說亦常無常亦苦亦樂亦我無我亦淨不淨。

Nhược Cồ Đàm thuyết diệc thường vô thường diệc khổ diệc lạc diệc ngã vô ngã diệc tịnh bất tịnh.

Nếu Cồ Đàm nói cũng thường vô thường cũng khổ cũng lạc cũng ngã vô ngã cũng tịnh bất tịnh,

如是豈非是二語耶。我亦曾從先舊智人聞說是語。

như thị khởi phi thị nhị ngữ da. ngã diệc tăng tòng tiên cựu trí nhân văn thuyết thị ngữ.

như thế lẽ nào chẳng nói hai lời sao? Ta cũng từng từ người trí trước kia nghe nói lời rằng:

佛若出世。言則無二。瞿曇今者說於二語。

Phật nhược xuất thế. ngôn tắc vô nhị. Cồ Đàm kim giả thuyết ư nhị ngữ.

Phật nếu ra đời, nói thời không hai. Cồ Đàm ngày nay nói ở hai lời.

復言佛即我身是也。是義云何。佛言。婆羅門。

Fục ngôn Phật tức ngã thân thị dã. thị nghĩa vân hà. Phật ngôn. Bà-la-môn.

Lại nói thân Phật tức đúng thân ta vậy, là nghĩa như thế nào? Phật dạy: Bà-la-môn!

如汝所說。我今問汝隨汝意答。婆羅門言。

Như nhữ sở thuyết. ngã kim vấn nhữ tùy nhữ ý đáp. Bà-la-môn ngôn.

Như chỗ ông nói, Ta nay hỏi ông theo ý ông trả lời. Bà-la-môn thưa:

善哉瞿曇。佛言。婆羅門。汝性常耶是無常乎。

Thiện tai Cồ Đàm. Phật ngôn. Bà-la-môn. nữ tánh thường da thị vô thường hồ.  
Hay thay Cồ Đàm! Phật hỏi: Bà-la-môn! Tánh ông là thường hay là vô thường?

婆羅門言。我性是常。婆羅門。

Bà-la-môn ngôn. ngã tánh thị thường. Bà-la-môn.

Bà-la-môn thưa: Tánh con là thường. Bà-la-môn:

是性能作一切内外法之因耶。如是瞿曇。佛言。婆羅門。

Thị tánh năng tác nhất thiết nội ngoại Pháp chi nhân da. như thị Cồ Đàm. Phật ngôn. Bà-la-môn.

Tánh ấy hay làm nhân của tất cả các pháp trong và ngoài? Đúng thế Cồ Đàm. Phật dạy: Bà-la-môn:

云何作因。瞿曇。從性生大。從大生慢。

Vân hà tác nhân. Cồ Đàm. tùng tánh sanh Đại. tùng Đại sanh mạn.

Vì sao làm nhân? Cồ Đàm! Từ tánh sanh đại, từ đại sanh mạn,

從慢生十六法。所謂地水火風空五知根。

tùng mạn sanh thập lục Pháp. sở vị địa thủy hỏa phong không ngũ tri căn.  
từ mạn sanh mười sáu pháp, chỗ gọi đất, nước, gió, lửa, không là năm tri căn,  
眼耳鼻舌身五業根。

nhân nhĩ tỳ thiết thân ngũ nghiệp căn.

mắt, tai, mũi, lưỡi, thân là năm nghiệp căn.

手脚口聲男女二根心平等根。是十六法從五法生。色聲香味觸。

thủ cước khẩu thanh nam nữ nhị căn tâm bình đẳng căn. thị thập lục Pháp tùng ngũ

Pháp sanh. sắc thanh hương vị xúc.

tay, chân, miệng, tiếng, hai căn trai gái, tâm căn bình đẳng là mười sáu pháp,  
từ năm pháp sanh là sắc, thanh, hương, vị, xúc.

是二十一法。根本有三。一者染。二者瞋。三者黑。

thị nhị thập nhất Pháp. căn bản hữu tam. nhất giả nhiễm. nhị giả thô. tam giả hắc.

Đúng hai mươi một pháp, căn bản có ba: Một là nhiễm, hai là thô, ba là đen.

染者名愛。瞋者名瞋。黑名無明。瞿曇。

Nhiễm giả danh ái. thô giả danh sân. hắc danh vô minh. Cồ Đàm.

Nhiễm ấy gọi ái, thô ấy gọi là sân, đen ấy gọi vô minh. Thưa đức Cồ Đàm!

是二十四法皆因性生。婆羅門。

Thị nhị thập tứ Pháp giai nhân tánh sanh. Bà-la-môn.

Là hai mươi bốn pháp đều nhân tánh sanh. Bà-la-môn!

是大等法常無常耶。瞿曇。我法性常。大等諸法悉是無常。

Thị Đại đẳng Pháp thường vô thường da. Cồ Đàm. ngã Pháp tánh thường. Đại đẳng chư Pháp tất thị vô thường.

Những pháp lớn ấy thường hay vô thường vậy? Cồ Đàm: Pháp ta tánh thường, những pháp lớn đó đều là vô thường.

婆羅門。如汝法中因常果無常。

Bà-la-môn. như nữ Pháp trung nhân thường quả vô thường.

Bà-la-môn: Như trong pháp ông nhân thường quả vô thường.

然我法中因雖無常果是常者有何等過。婆羅門。

Nhiên ngã Pháp trung nhân tuy vô thường quả thị thường giả hữu hà đẳng quá. Bà-la-môn.

Nhưng trong pháp ta nhân tuy vô thường quả nó là thường có những lỗi gì? Bà-la-môn:

汝等法中有二因不。答言有。佛言云何為二。

Nhữ đấng Pháp trung hữu nhị nhân phủ. đáp ngôn hữu. Phật ngôn vân hà vi nhị.  
Trong những pháp của ông có hai nhân phải không? Đáp rằng có, Phật dạy thế nào là hai?

婆羅門言。一者生因。二者了因。佛言。

Bà-la-môn ngôn. nhất giả sanh nhân. nhị giả liễu nhân. Phật ngôn.

Bà-la-môn thưa: Một là sanh nhân, hai là liễu nhân. Phật dạy:

云何生因。云何了因。婆羅門言。生因者如漚出瓶。

vân hà sanh nhân. vân hà liễu nhân. Bà-la-môn ngôn. sanh nhân giả như nê xuất bình.

Thế nào là sanh nhân? Thế nào là liễu nhân? Bà-la-môn thưa: Sanh nhân ấy như bùn làm ra bình,

了因者如燈照物。佛言。是二種因因性是一。

liễu nhân giả như đăng chiếu vật. Phật ngôn. thị nhị chủng nhân nhân tánh thị nhất.

liễu nhân ấy như đèn chiếu soi các vật. Phật dạy: Hai thứ nhân này, tánh nhân là một.

若是一者。可令生因作於了因。

Nhuộc thị nhất giả. khả linh sanh nhân tác ư liễu nhân.

Nếu nó là một, có thể khiến sanh nhân làm liễu nhân,

可令了因作生因不。不也瞿曇。佛言。

khả linh liễu nhân tác sanh nhân phủ. bất dã Cồ Đàm. Phật ngôn.

có thể khiến liễu nhân làm sanh nhân ư? Không vậy thưa đức Cồ Đàm! Phật dạy:

若使生因不作了了因不作生因。

Nhuộc sử sanh nhân bất tác liễu nhân liễu nhân bất tác sanh nhân.

Nếu khiến sanh nhân không làm liễu nhân, liễu nhân không làm sanh nhân,

可得說言是因相不。婆羅門言。雖不相作故有因相。

khả đắc thuyết ngôn thị nhân tướng phủ. Bà-la-môn ngôn. tuy bất tương tác cố hữu nhân tướng.

có thể được nói là nhân tướng không? Bà-la-môn nói: Mặc dù không tương tác nên có nhân tướng.

婆羅門。了因所了即同了不。不也瞿曇。佛言。

Bà-la-môn. liễu nhân sở liễu tức đồng liễu phủ. bất dã Cồ Đàm. Phật ngôn.

Bà-la-môn! Liễu nhân và sở liễu tức đồng liễu không? Không vậy thưa đức Cồ Đàm! Phật dạy:

我法雖從無常獲得涅槃而非無常。婆羅門。

Ngã Pháp tuy tùng vô thường hoạch đắc Niết-Bàn nhi phi vô thường. Bà-la-môn.

Pháp ta tuy từ vô thường chúng được Niết-bàn mà chẳng vô thường. Bà-la-môn!

從了因得故常樂我淨。

tùng liễu nhân đắc cố thường lạc ngã tịnh.

Từ liễu nhân đắc nên Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

從生因得故無常無樂無我無淨。是故如來所說有二。

Tùng sanh nhân đắc cố vô thường vô lạc vô ngã vô tịnh. thị cố Như-Lai sở thuyết hữu nhị.

Từ sanh nhân mà đắc nên vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh, vì thế Như Lai mới nói có hai.

如是二語無有二也。是故如來名無二語。

Như thị nhị ngữ vô hữu nhị dã. thị cố Như-Lai danh vô nhị ngữ.

Như thế nói hai không có hai vậy, vì thế Như Lai gọi không hai lời.

如汝所說。曾從先舊智人邊聞。

Như nữ sở thuyết, tăng tông tiên cụ trí nhân biên văn.

Như chỗ ông nói: Từng ở bên người trí trước kia nghe rằng,

佛出於世無有二語。是言善哉。一切十方三世諸佛所說無差。

Phật xuất u thế vô hữu nhị ngữ. thị ngôn Thiện tai. nhất thiết thập phương tam thế chư Phật sở thuyết vô sai.

Đức Phật ra đời không có hai lời. Lời nói ấy hay thay! Tất cả chư Phật ba đời mười phương chỗ nói không sai.

是故說言佛無二語。云何無差。

Thị cố thuyết ngôn Phật vô nhị ngữ. vân hà vô sai.

Vì thế nói rằng Phật không hai lời. Thế nào không sai?

有同說有無同說無。故名一義。婆羅門。

Hữu đồng thuyết hữu vô đồng thuyết vô. cố danh nhất nghĩa. Bà-la-môn.

Có cùng nói có, không đồng nói không, nên gọi một nghĩa. Bà-la-môn:

如來世尊雖名二語為了一語故。云何二語了於一語。

Như Lai Thế Tôn tuy danh nhị ngữ vi liễu nhất ngữ cố. vân hà nhị ngữ liễu u nhất ngữ.

Như Lai Thế Tôn tuy gọi hai lời là rõ một lời vậy. Thế nào hai lời rõ ở một lời?

如眼色二語生識一語。

Như nhãn sắc nhị ngữ sanh thức nhất ngữ.

Như nhãn, sắc hai lời sanh thức một lời,

乃至意法亦復如是。婆羅門言。瞿曇。善能分別如是語義。

nãi chí ý Pháp diệc phục như thị. Bà-la-môn ngôn. Cồ Đàm. thiện năng phân biệt như thị ngữ nghĩa.

cho đến ý pháp cũng lại như vậy. Bà-la-môn thưa: Bạch đức Cồ Đàm! Hay khéo phân biệt ngữ nghĩa như thế.

我今未解所出二語了於一語。

Ngã kim vị giải sở xuất nhị ngữ liễu u nhất ngữ.

Ta nay chưa hiểu chỗ phát ra hai lời hiểu rõ một lời.

爾時世尊即為宣說四真諦法。婆羅門。

Nhĩ thời Thế Tôn tức vi tuyên thuyết tứ chân đế Pháp. Bà-la-môn.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn liền vì tuyên nói bốn pháp chân đế. Bà-la-môn:

言苦諦者亦二亦一。乃至道諦亦二亦一。婆羅門言。世尊。

Ngôn khổ đế giả diệc nhị diệc nhất. nãi chí đạo đế diệc nhị diệc nhất. Bà-la-môn ngôn. Thế Tôn.

Nói Khổ đế ấy cũng hai cũng một, cho đến Đạo đế cũng hai cũng một. Bà-la-môn thưa: Bạch đức Thế Tôn!

我已知已。佛言。善男子。云何知已。婆羅門言。

ngã dĩ tri dĩ. Phật ngôn. Thiện nam tử. Vân hà tri dĩ. Bà-la-môn ngôn.

Con đã biết rồi. Phật dạy: Này thiện nam tử! Biết rồi như thế nào? Bà-la-môn thưa:

世尊。苦諦一切凡夫二是聖人一。

Thế Tôn. khổ đế nhất thiết phàm phu nhị thị Thánh nhân nhất.

Bạch đức Thế Tôn! Khổ đế tất cả phàm phu thì hai, chính Thánh nhân là một.

乃至道諦亦復如是。佛言。善哉已解。婆羅門言。世尊。

nãi chí đạo đế diệc phục như thị. Phật ngôn. Thiện tai dĩ giải. Bà-la-môn ngôn. Thế Tôn.

cho đến Đạo đế cũng lại như vậy. Phật dạy: Hay thay đã hiểu. Bà-la-môn thưa: Bạch đức Thế Tôn!

我今聞法已得正見。今當歸依佛法僧寶。

Ngã kim văn Pháp dĩ đắc chánh kiến, kim đương quy y Phật Pháp tăng bảo.  
Con nay nghe pháp đã được chánh kiến, nay sẽ quy y Phật Pháp Tăng bảo.

唯願大慈聽我出家。爾時世尊告憍陳如。

Duy nguyện Đại từ thỉnh ngã xuất gia, nhĩ thời Thế Tôn cáo Kiều Trần Như.  
Cúi xin đại từ cho con xuất gia. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Kiều Trần Như rằng:  
汝當為是闍提首那。剃除鬚髮聽其出家。

Nhữ đương vị thị Xà Đề Thủ Na, thế trừ tu phát thỉnh kỳ xuất gia.  
Ông sẽ vì Xà Đề Thủ Na đó, cắt bỏ râu tóc cho kia xuất gia.

時憍陳如即受佛勅為其剃髮。

Thời Kiều Trần Như tức thọ Phật sắc vi kỳ thế phát。

Khi ấy Kiều Trần Như liền nhận lời chỉ dạy của đức Phật vì người kia cắt tóc,  
即下手時有二種落。一者鬚髮。二者煩惱。

tức hạ thủ thời hữu nhị chủng lạc, nhất giả tấn phát, nhị giả phiền não.  
trong lúc đưa tay xuống tóc có hai thứ rơi rụng, một ấy cắt tóc, hai ấy phiền  
não,

即於坐處得阿羅漢果。

tức ư tọa xứ đắc A la hán quả

Xà Đề Thủ Na liền ở chỗ đó được quả A-la-hán.

復有梵志。姓婆私吒。復作是言。

phục hữu Phạm Chí, tính Bà-tu-tra, phục tác thị ngôn。

Lại có Phạm Chí họ Bà-tu-tra, lại nói lời rằng:

瞿曇所說涅槃常耶。如是梵志。婆私吒言。瞿曇。

Cồ Đàm sở thuyết Niết-Bàn thường da, như thị Phạm Chí, Bà-tu-tra ngôn, Cồ Đàm  
Cồ Đàm, chỗ nói Niết-bàn thường ư? Như thế Phạm Chí! Bà-tu-tra nói: Cồ Đàm!

將不說無煩惱為涅槃耶。如是梵志。

tương bất thuyết vô phiền não vi Niết-Bàn da, như thị Phạm Chí。

Sẽ không nói, không có phiền não là Niết-bàn ư? Như thế Phạm Chí!

婆私吒言。瞿曇。世間四種名之為無。

Bà-tu-tra ngôn, Cồ Đàm, thế gian tứ chủng danh chi vi vô。

Bà-tu-tra nói: Cồ Đàm! Thế gian bốn thứ gọi là không。

一者未出之法名之為無。如瓶未出澀時名為無瓶。

nhất giả vị xuất chi Pháp danh chi vi vô, như bình vị xuất nê thời danh vi vô  
bình。

Một ấy là pháp chưa sanh ra gọi là không, như chưa làm ra bình thì bèn không gọi  
là bình。

二者已滅之法名之為無。

nhị giả dĩ diệt chi Pháp danh chi vi vô。

Hai ấy là pháp đã diệt thì gọi là không,

如瓶壞已名為無瓶。三者異相互無名之為無。

như bình hoại dĩ danh vi vô bình, tam giả dị tướng hõ vô danh chi vi vô。

như bình vỡ rồi gọi là không bình. Ba ấy tướng khác cùng nhau không gọi là  
không,

如牛中無馬馬中無牛。四者畢竟無故名之為無。

như ngưu trung vô mã mã trung vô ngưu, tứ giả tất cánh vô cố danh chi vi vô。

như trong trâu không ngựa trong ngựa không trâu. Bốn ấy rất ráo không nên gọi là  
không,

如龜毛兔角。瞿曇。

như quy mao thỏ giác, Cồ Đàm,

như lông rùa sừng thỏ. Cồ Đàm!

若以除煩惱已名涅槃者。涅槃即無。



Nhược dĩ trừ phiền não dĩ danh Niết-Bàn giả. Niết-Bàn tức vô.  
Hoặc đã trừ phiền não rồi gọi Niết-bàn ấy, Niết-bàn tức là không.

若是無者云何言有常樂我淨。佛言。善男子。

Nhược thị vô giả vân hà ngôn hữu thường lạc ngã tịnh. Phật ngôn. Thiện nam tử  
Nếu là không ấy vì sao nói có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh? Phật dạy: Này thiện nam  
tử!

如是涅槃非是先無同涅槃時瓶。亦非滅無同瓶壞無。

Như thị Niết-Bàn phi thị tiên vô đồng nê thời bình. diệt phi diệt vô đồng 瓶 hoại  
vô

Niết-bàn như thế không phải là trước không đồng bần thì có bình, cũng không phải  
bình hoại rồi thành không.

亦非畢竟無如龜毛兔角同於異無。善男子。如汝所言。

Diệt phi tất cánh vô như quy mao thỏ giác đồng ư dị vô. Thiện nam tử. như nhữ sở  
ngôn.

Cũng chẳng phải rất ráo không như lông rùa sừng thỏ đồng với khác không. Thiện  
nam tử! Như lời ông nói:

雖牛中無馬不可說言牛亦是無。

Tuy ngưu trung vô mã bất khả thuyết ngôn ngưu diệt thị vô。

Tuy trong trâu không ngựa không thể nói rằng trâu cũng là không。

雖馬中無牛亦不可說馬亦是無。涅槃亦爾。

Tuy mã trung vô ngưu diệt bất khả thuyết mã diệt thị vô. Niết-Bàn diệt nhi。

Tuy trong ngựa không trâu cũng không thể nói rằng ngựa cũng là không, Niết-bàn  
cũng như thế。

煩惱中無涅槃。涅槃中無煩惱。

Phiền não trung vô Niết-Bàn. Niết-Bàn trung vô phiền não。

Trong phiền não không có Niết-bàn, trong Niết-bàn không có phiền não。

是故名為異相互無。婆私吒言。瞿曇。若以異無為涅槃者。

thị cố danh vi dị tương hỗ vô. Bà-tu-tra ngôn. Cồ Đàm. nhược dĩ dị vô vi Niết-Bàn  
giả。

vì thế gọi là khác hỗ tương không, Bà-tu-tra nói: Cồ Đàm! Hoặc do khác không là  
Niết-bàn ấy,

夫異無者無常樂我淨。瞿曇。

phù dị vô giả vô thường lạc ngã tịnh. Cồ Đàm。

rằng khác không ấy vô thường lạc ngã tịnh. Cồ Đàm!

云何說言涅槃常樂我淨。佛言。善男子。

Vân hà thuyết ngôn Niết-Bàn thường lạc ngã tịnh. Phật ngôn. Thiện nam tử。

Tại sao nói rằng Niết-bàn Thường, Lạc, Ngã, Tịnh? Phật dạy: Này thiện nam tử!

如汝所說是異無者有三種無。牛馬悉是先無後有。是名先無。

như nhữ sở thuyết thị dị vô giả hữu tam chủng vô. ngưu mã tất thị tiên vô hậu  
hữu. thị danh tiên vô。

Như chỗ ông nói chính khác không ấy có ba thứ không, trâu ngựa đều là trước  
không sau có, là gọi trước không。

已有還無。是名壞無。異相無者。如汝所說。

dĩ hữu hoàn vô. thị danh hoại vô. dị tương vô giả. như nhữ sở thuyết。

Đã có trở lại không, là gọi hoại không, tương khác không ấy, như chỗ ông nói。

善男子。是三種無涅槃中無。

Thiện nam tử. thị tam chủng vô Niết-Bàn trung vô。

Thiện nam tử! Chính ba thứ không trong Niết-bàn không。

是故涅槃常樂我淨。如世病人。一者熱病。二者風病。

thị cố Niết-Bàn thường lạc ngã tịnh. như thể bệnh nhân. nhất giả nhiệt bệnh. nhị giả phong bệnh.

vì thể Niết-bàn Thường, Lạc, Ngã Tịnh. Như người bệnh ở đời, một là bệnh nhiệt, hai là bệnh phong,

三者冷病。是三種病三藥能治。

tam giả lãnh bệnh. thị tam chủng bệnh tam dược năng trị.

ba là cảm lạnh, chính ba bệnh ấy dùng ba thứ thuốc có thể trị lạnh.

有熱病者蘇能治之。有風病者油能治之。

Hữu nhiệt bệnh giả tô năng trị chi. hữu phong bệnh giả du năng trị chi.

Có người bệnh nóng dùng cây tía tô có thể trị, có người trúng gió dùng dầu có thể trị,

有冷病者蜜能治之。是三種藥能治如是三種惡病。

hữu lãnh bệnh giả mật năng trị chi. thị tam chủng dược năng trị như thị tam chủng ác bệnh.

có người bệnh cảm lạnh dùng mật có thể trị, ba thứ thuốc đó hay trị ba thứ ác bệnh như thế.

善男子。風中無油油中無風。

Thiện nam tử. phong trung vô du du trung vô phong.

Này thiện nam tử! Trong gió không dầu trong dầu không gió.

乃至蜜中無冷冷中無蜜。是故能治。

nãi chí mật trung vô lãnh lãnh trung vô mật. thị cố năng trị.

cho đến trong mật không lạnh trong lạnh không mật, vì thế có thể trị.

一切眾生亦復如是有三種病。一者貪。二者瞋。三者癡。

Nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị hữu tam chủng bệnh. nhất giả tham. nhị giả sân. tam giả si.

Tất cả chúng sanh cũng lại như vậy có ba thứ bệnh. Một là tham, hai là sân, ba là si.

如是有三種病。不淨觀者能為貪藥。

Như thị tam bệnh hữu tam chủng dược. bất tịnh quán giả năng vi tham dược.

Ba bệnh như thế có ba thứ thuốc. Bất tịnh quán ấy làm thuốc trừ tham,

慈心觀者能為瞋藥。觀因緣智能為癡藥。善男子。

Từ tâm quán giả năng vi sân dược. quán nhân duyên trí năng vi si dược. thiện nam tử.

Từ tâm quán ấy làm thuốc trừ sân, quán trí nhân duyên làm thuốc trừ si. Này Thiện nam tử!

為除貪故作非貪觀。為除瞋故作非瞋觀。

vi trừ tham cố tác phi tham quán. vi trừ sân cố tác phi sân quán.

vì trừ tham nên tác quán không tham, vì trừ sân nên tác quán không sân,

為除癡故作非癡觀。三種病中無三種藥。

vi trừ si cố tác phi si quán. tam chủng bệnh trung vô tam chủng dược.

vì trừ si nên tác quán không si. Trong ba thứ bệnh ấy không có ba thứ thuốc chữa trị.

三種藥中無三種病。善男子。

Tam chủng dược trung vô tam chủng bệnh. Thiện nam tử.

Trong ba thứ thuốc không có ba bệnh. Thiện nam tử!

三種病中無三藥故。無常無我無樂無淨。

Tam chủng bệnh trung vô tam dược cố. vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

Trong ba thứ bệnh không ba thứ thuốc vậy. Vô thường vô ngã vô lạc vô tịnh.

三種藥中無三種病。是故得稱常樂我淨。婆私吒言。世尊。

tam chủng được trung vô tam chủng bệnh. thị cố đắc xung thường lạc ngã tịnh. Bà-tu-tra ngôn. Thế Tôn.

Trong ba thứ thuốc không có ba bệnh, vì thế được xung là thường Lạc Ngã Tịnh. Bà-tu-tra thưa: Bạch đức Thế Tôn!

如來為我說常無常。云何為常。云何無常。

Như-Lai vị ngã thuyết thường vô thường. vân hà vi thường. vân hà vô thường. Như Lai vị con nói thường vô thường, thế nào là thường? Thế nào là vô thường?

佛言。善男子。色是無常。解脫色常。

Phật ngôn. Thiện nam tử. sắc thị vô thường. giải thoát sắc thường.

Phật dạy: Thiện nam tử! Sắc là vô thường, giải thoát sắc là thường.

乃至識是無常。解脫識常。善男子。若有善男子善女人。

nãi chí thức thị vô thường. giải thoát thức thường. Thiện nam tử. nhược hữu thiện nam tử Thiện Nữ Nhân.

cho đến thức là vô thường, giải thoát thức là thường. Thiện nam tử! Nếu có thiện nam tử thiện nữ nhân,

能觀色乃至識是無常者。

năng quán sắc nãi chí thức thị vô thường giả.

năng quán sắc cho đến thức là vô thường ấy,

當知是人獲得常法。婆私吒言。世尊。我今已知常無常法。

đương tri thị nhân hoạch đắc thường pháp. bà tu trá ngôn. Thế Tôn. ngã kim dĩ tri thường vô thường pháp.

nên biết người đó sẽ được thường pháp. Bà-tu-tra nói: Bạch đức Thế Tôn! Con nay đã biết pháp thường vô thường.

佛言。善男子。汝云何知常無常法。

Phật ngôn. Thiện nam tử. nhữ vân hà tri thường vô thường pháp.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ông làm thế nào biết pháp thường vô thường?

婆私吒言。世尊。我今知我色是無常得解脫常。

Bà-tu-tra ngôn. Thế Tôn. ngã kim tri ngã sắc thị vô thường đắc giải thoát thường.

Bà-tu-tra thưa: Bạch đức Thế Tôn! Con nay biết sắc của con là vô thường, được giải thoát là thường,

乃至識亦如是。佛言。善男子。

nãi chí thức diệc như thị. Phật ngôn. Thiện nam tử.

cho đến thức cũng như thế. Phật dạy: Thiện nam tử!

汝今善哉已報是身。告僑陳如。是婆私吒已證阿羅漢果。

nhữ kim thiện tai dĩ báo thị thân. cáo Kiều Trần Như. thị bà tu trá dĩ chứng A-la-hán quả.

Ông nay hay thay đã báo thị thân, báo Kiều Trần Như! Chính Bà-tu-tra đã chứng quả A-la-hán.

汝可施其三衣鉢器。

Nhữ khả thí kỳ tam y bát khí.

Ông có thể bố thí cho ông ta ba y bình bát dụng cụ.

時僑陳如如佛所勅施其衣鉢。時婆私吒受衣鉢已。作如是言。

thời Kiều Trần Như như Phật sở sắc thí kỳ y bát. thời bà tu trá thọ y bát dĩ. tác như thị ngôn.

Khi ấy Kiều Trần Như vâng lời Phật dạy bố thí y bát cho kia, khi ấy Bà-tu-tra nhận y bát rồi nói lời thế này:

大德僑陳如。

Đại Đức Kiều Trần Như.

Đại đức Kiều Trần Như!

我今因是弊惡之身得善果報。唯願大德。

ngã kim nhân thị tậ ác chi thân đắc thiện quả báo。 duy nguyện Đại Đức。

Con nay nhân cái thân xấu ác này được quả báo tốt, cúi xin đại đức,

為我屈意至世尊所具宣我心。我既惡人觸犯如來爾瞿曇姓。

vi ngã khuất ý chí Thế tôn sở cụ tuyên ngã tâm。 ngã ký ác nhân xúc phạm Nhu-Lai  
nhĩ Cồ Đàm tính。

vì ý uân khúc của con mà đến chỗ Thế Tôn nói đầy đủ tâm con, con đã là người ác  
xúc phạm Nhu Lai dòng họ Cồ Đàm như thế。

唯願為我懺悔此罪。我亦不能久住毒身。

duy nguyện vi ngã sám hối thử tội。 ngã diệc bất năng cửu trụ độc thân。

Cúi xin vì con sám hối tội này, con cũng không thể để thân rấn độc này sống lâu,

今入涅槃。時憍陳如即往佛所。作如是言。

Kim nhập Niết-Bàn。 thời Kiều Trần Như tức vãng Phật sở。 tác như thị ngôn。

nay vào Niết-bàn。 Khi đó Kiều Trần Như liền đến chỗ Phật, nói lời thế này:

世尊。婆私吒比丘生慚愧心。

Thế Tôn。 Bà-tu-tra Tỳ-kheo sanh tâm quý tâm。

Bạch đức Thế Tôn! Tỳ-kheo Bà-tu-tra sanh tâm hổ thẹn,

自言頑嚚觸犯如來爾瞿曇姓。不能久住是毒蛇身。

tự ngôn ngoan ngân xúc phạm Nhu-Lai nhĩ Cồ Đàm tính。 bất năng cửu trụ thị độc xà  
thân。

tự nói ngu dốt cố chấp xúc phạm Nhu Lai dòng họ của Cồ Đàm như thế, không thể  
sống lâu là thân rấn độc。

今欲滅身寄我懺悔。佛言。憍陳如。

Kim dục diệt thân kí ngã sám hối。 Phật ngôn。 Kiều Trần Như。

Nay muốn diệt thân nhờ con sám hối。 Phật dạy: Kiều Trần Như!

婆私吒比丘已於過去無量佛所成就善根。

Bà-tu-tra Tỳ-kheo dĩ ư quá khứ vô lượng Phật sở thành tựu thiện căn。

Tỳ-kheo Bà-tu-tra đã ở thời quá khứ chỗ vô lượng chư Phật thành tựu thiện căn。

今受我語如法而住。如法住故獲得正果。

Kim thọ ngã ngữ như Pháp nhi trụ。 như Pháp trụ cố hoạch đắc chánh quả。

Nay nhận lời ta như pháp mà ở, như pháp ở nên chúng được chánh quả。

汝等應當供養其身。爾時憍陳如從佛聞已。

Nhữ đẳng ứng đương cúng dường kỳ thân。 nhĩ thời Kiều Trần Như tùng Phật văn dĩ

Các ông nên biết cúng dường thân kia。 Lúc bấy giờ Kiều Trần Như nghe Phật dạy  
rồi,

還其身所而設供養。

hoàn kỳ thân sở nhi thiết cúng dường。

trở lại chỗ thân kia mà sắm sửa cúng dường。

時婆私吒於焚身時作種種神足。諸外道輩見是事已。高聲唱言。

Thời Bà-tu-tra ư phần thân thời tác chủng chủng Thần túc。 chư ngoại đạo bối kiến  
thị sự dĩ。 cao thanh xưng ngôn。

Khi ấy Bà-tu-tra ở phần thân làm các thứ thần túc, các bọn ngoại đạo thấy việc  
đó rồi, lớn tiếng nói rằng:

是婆私吒已得瞿曇沙門呪術。

Thị Bà-tu-tra dĩ đắc Cồ Đàm Sa Môn chú thuật。

Chính Bà-tu-tra đã được chú thuật của Sa-môn Cồ Đàm,

是人不久復當勝彼瞿曇沙門。

thị nhân bất cửu phục đương thắng bi Cồ Đàm Sa Môn。

người đó không lâu lại sẽ hơn Sa-môn Cồ Đàm kia.

爾時眾中復有梵志。名曰先尼。復作是言。

Nhĩ thời chúng trung phục hữu Phạm Chí. danh viết Tiên Ni. phục tác thị ngôn. Lúc bấy giờ trong chúng lại có Phạm Chí tên gọi Tiên Ni, lại nói lời rằng:

瞿曇。有我耶。如來默然。瞿曇。無我耶。

Cồ Đàm. hữu ngã da. Như-Lai mặc nhiên. Cồ Đàm. vô ngã da.

Cồ Đàm! Có ngã ư? Như Lai im lặng. Cồ Đàm! Vô ngã ư?

如來默然。第二第三亦如是問。佛皆默然。

Như-Lai mặc nhiên. đệ nhị đệ tam diệc như thị vấn. Phật giai mặc nhiên.

Như Lai im lặng, lần thứ hai lần thứ ba cũng hỏi như thế, đức Phật đều im lặng.

先尼言。瞿曇。

Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm.

Tiên Ni nói: Cồ Đàm!

若一切眾生有我遍一切處是一作者。瞿曇。何故默然不答。佛言。先尼。

Nhược nhất thiết chúng sanh hữu ngã biến nhất thiết xứ thị nhất tác giả. Cồ

Đàm. hà cố mặc nhiên bất đáp. Phật ngôn. Tiên Ni.

Hoặc tất cả chúng sanh có ngã biến khắp tất cả là một người làm. Cồ Đàm! Vì sao im lặng không trả lời? Đức Phật dạy: Tiên Ni!

汝說是我遍一切處耶。先尼答言。瞿曇。

Nhữ thuyết thị ngã biến nhất thiết xứ da. Tiên Ni đáp ngôn. Cồ Đàm.

Ông nói là ngã biến khắp tất cả ư? Tiên Ni đáp rằng: Cồ Đàm!

不但我說一切智人亦如是說。佛言。善男子。

Bất đăn ngã thuyết nhất thiết trí nhân diệc như thị thuyết. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Không chỉ ta nói, tất cả người trí cũng nói như thế. Phật nói: Thiện nam tử!

若我周遍一切處者。應當五道一時受報。

Nhược ngã châu biến nhất thiết xứ giả. ứng đương ngũ đạo nhất thời thọ báo.

Nếu ngã ấy biến khắp tất cả các chỗ, nên năm đường sẽ một lúc thọ báo.

若有五道一時受報。汝等梵志何因緣故。

Nhược hữu ngũ đạo nhất thời thọ báo. nữ đẵng Phạm Chí hà nhân duyên cố.

Nếu có năm đường một thời thọ báo, Các ông Phạm Chí vì lý do gì,

不造眾惡為遮地獄。修諸善法為受天身。

bất tạo chúng ác vi giả Địa-ngục. tu chu thiện Pháp vi thọ Thiên thân.

không tạo các điều ác làm ngăn địa ngục? Tu các thiện pháp là thọ thân Trời.

先尼言。瞿曇。我法中我則有二種。一作身我。

Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm. ngã Pháp trung ngã tác hữu nhị chủng. nhất tác thân ngã

Tiên Ni nói: Cồ Đàm! Ngã trong ngã pháp thời có hai thứ: Một tác thân ngã.

二者常身我。

nhị giả thường thân ngã.

hai là thường thân ngã.

為作身我修離惡法不入地獄。修諸善法生於天上。佛言。善男子。

Vì tác thân ngã tu ly ác Pháp bất nhập Địa-ngục. tu chu thiện Pháp sanh ư Thiên thượng. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Vì tác thân ngã tu lìa ác pháp không vào địa ngục, tu các thiện pháp sanh lên cõi Trời. Phật nói: Thiện nam tử!

如汝說我遍一切處。

Như nữ thuyết ngã biến nhất thiết xứ.

Như ông nói ngã biến tất cả chỗ.

如是我者若作身中當知無常。若作身無云何言遍。瞿曇。

Như thị ngã giả nhược tác thân trung đương tri vô thường. nhược tác thân vô vân hà ngôn biến. Cổ Đàm.

Như thế ngã ấy hoặc làm trong thân nên biết vô thường, hoặc làm thân không vì sao nói biến? Cổ Đàm!

我所立我亦在作中亦是常法。瞿曇。

ngã sở lập ngã diệc tại tác trung diệc thị thường Pháp. Cổ Đàm.

Chỗ ta lập ngã cũng tại tác trung cũng là thường pháp. Cổ Đàm!

如人失火燒舍宅時。其主出去。

như nhân thất hỏa thiêu xá trạch thời. kỳ chủ xuất khứ.

Như người mất lửa khi đốt cháy nhà, chủ kia đi ra,

不可說言舍宅被燒主亦被燒。我法亦爾。而此作身雖是無常。

bất khả thuyết ngôn xá trạch bị thiêu chủ diệc bị thiêu. ngã Pháp diệc nhĩ. nhi thử tác thân tuy thị vô thường.

không thể nói rằng nhà cửa bị cháy chủ cũng bị thiêu, pháp ta cũng như thế, mà làm thân đây tuy là vô thường,

當無常時我則出去。是故我我亦遍亦常。佛言。

đương vô thường thời ngã tắc xuất khứ. thị cố ngã ngã diệc biến diệc

thường. Phật ngôn.

nhên khi vô thường ta thời đi ra, vì thế ngã ngã cũng khắp cũng thường. Phật dạy:

善男子。如汝說我亦遍亦常。是義不然。

Thiện nam tử. như nữ thuyết ngã diệc biến diệc thường. thị nghĩa bất nhiên.

Thiện nam tử! Như ông nói ngã cũng khắp cũng thường, là nghĩa không đúng.

何以故。遍有二種。一者常。二者無常。

hà dĩ cố. biến hữu nhị chủng. nhất giả thường. nhị giả vô thường.

Vì sao vậy? Biến có hai thứ: một là thường, hai là vô thường.

復有二種。一色。二無色。是故若言一切有者。

Phục hữu nhị chủng. nhất sắc. nhị vô sắc. thị cố nhược ngôn nhất thiết hữu giả

Lại có hai thứ: một sắc, hai vô sắc, vì thế hoặc nói tất cả có ấy.

亦常亦無常。亦色亦無色。

diệc thường diệc vô thường. diệc sắc diệc vô sắc.

cũng thường cũng vô thường, cũng sắc cũng vô sắc.

若言舍主得出名無常。是義不然。何以故。

Nhược ngôn xá chủ đắc xuất bất danh vô thường. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Hoặc nói chủ nhà được ra không gọi vô thường, là nghĩa không đúng, vì sao vậy?

舍不名主主不名舍。異燒異出故得如是。我則不爾。何以故。

Xá bất danh chủ chủ bất danh xá. dị thiêu dị xuất cố đắc như thị. ngã tắc bất nhĩ. hà dĩ cố.

Nhà không gọi chủ chủ không gọi nhà, cháy khác, ra khác nên được như thế, ta thì không như thế, vì sao vậy?

我即是色色即是我。無色即我我即無色。

Ngã tức thị sắc sắc tức thị ngã. vô sắc tức ngã ngã tức vô sắc.

Ngã tức là sắc sắc tức là ngã, vô sắc tức là ngã ngã tức vô sắc.

云何而言色無常時我則得出。善男子。

Vân hà nhi ngôn sắc vô thường thời ngã tắc đắc xuất. Thiện nam tử.

Vì sao mà nói sắc vô thường thì ngã thì được ra. Thiện nam tử!

汝意若謂一切眾生同一我者。

Nhữ ý nhược vị nhất thiết chúng sanh đồng nhất ngã giả.

Ý ông nếu cho rằng tất cả chúng sanh đồng một ngã ấy,

如是即違世出世法。何以故。世間法名父母子女。若我是一。

như thị tức vi thể xuất thể Pháp. hà dĩ cố. thể gian Pháp danh phụ mẫu tử  
nữ. nhược ngã thị nhất.  
như thể tức là trái với pháp thể xuất thể, vì sao vậy? Pháp thể gian gọi cha mẹ  
con trai con gái. Nếu ngã là một,  
父即是子子即是父。母即是女女即是母。  
phụ tức thị tử tử tức thị phụ. mẫu tức thị nữ nữ tức thị mẫu.  
cha tức con trai con trai tức là cha, mẹ tức là con gái con gái tức là mẹ.  
怨即是親親即是怨。此即是彼彼即是此。  
oán tức thị thân thân tức thị oán. thù tức thị bi bi tức thị thù.  
oán tức là thân, thân tức là oán, đây tức là kia kia tức là đây.  
是故若說一切眾生同一我者。  
Thị cố nhược thuyết nhất thiết chúng sanh đồng nhất ngã giả.  
Vì thế nếu nói tất cả chúng sanh đồng một ngã ấy  
是即違背世出世法。先尼言。  
thị tức vi bởi thể xuất thể Pháp. Tiên Ni ngôn.  
tức là trái với pháp thể xuất thể. Tiên Ni nói:  
我亦不說一切眾生同於一我。乃說一人各有一我。佛言。善男子。  
Ngã diệc bất thuyết nhất thiết chúng sanh đồng u nhất ngã. nãi thuyết nhất nhân  
các hữu nhất ngã. Phật ngôn. Thiện nam tử.  
Ta cũng không nói tất cả chúng sanh đồng ở một ngã, mà nói một người đều có một  
ngã. Phật dạy: Thiện nam tử!  
若言一人各有一我。是為多我。是義不然。  
Nhược ngôn nhất nhân các hữu nhất ngã. thị vi đa ngã. thị nghĩa bất nhiên.  
Nếu nói một người đều có một ngã, như thế là có nhiều ngã, nghĩa đó không đúng.  
何以故。如汝先說我遍一切。  
Hà dĩ cố. như nữ tiên thuyết ngã biến nhất thiết.  
Vì sao vậy? Như ông trước nói ngã biến tất cả.  
若遍一切一切眾生業根應同。天得見時佛得亦見。  
Nhược biến nhất thiết nhất thiết chúng sanh nghiệp căn ứng đồng. Thiên đắc kiến  
thời Phật đắc diệc kiến.  
Nếu biến khắp cả thì hết thấy chúng sanh nghiệp căn giống nhau, khi Trời được  
thấy Phật cũng được thấy.  
天得作時佛得亦作。天得聞時佛得亦聞。  
Thiên đắc tác thời Phật đắc diệc tác. Thiên đắc văn thời Phật đắc diệc văn.  
Khi Trời được tác Phật cũng được tác, khi Trời được nghe Phật cũng được nghe.  
一切諸法皆亦如是。若天得見非佛得見者。  
Nhất thiết chu Pháp giai diệc như thị. nhược Thiên đắc kiến phi Phật đắc kiến  
giả.  
Tất cả các pháp đều cũng như thế. Nếu Trời được thấy, Phật không được thấy,  
不應說我遍一切處。若不遍者是即無常。先尼言。  
Bất ưng thuyết ngã biến nhất thiết xứ. nhược bất biến giả thị tức vô  
thường. Tiên Ni ngôn.  
thì không nên nói Ngã biến khắp nơi, hoặc Ngã không biến tức là vô thường. Tiên  
Ni thưa:  
瞿曇。一切眾生我遍一切。  
Cồ Đàm. nhất thiết chúng sanh ngã biến nhất thiết.  
Cồ đàm! Tất cả chúng sanh Ngã biến tất cả!  
法與非法不遍一切。以是義故。佛得作異天得作異。

Pháp dữ phi Pháp bất biến nhất thiết, dĩ thị nghĩa cố. Phật đắc tác dị Thiên đắc tác dị.

Pháp cùng phi pháp không biến tất cả, do nghĩa đó vậy nên Phật được làm khác Trời được làm khác.

是故瞿曇。不應說言佛得見時天得應見。

thị cố Cồ Đàm, bất ưng thuyết ngôn Phật đắc kiến thời Thiên đắc ưng kiến. Vì thế Cồ Đàm! Không nên nói rằng khi Phật được thấy Trời nên được thấy.

佛得聞時天得應聞。佛言。善男子。

Phật đắc văn thời Thiên đắc ứng văn. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Khi Phật được nghe, Trời cũng được nghe. Phật dạy: Thiện nam tử!

法與非法非業作耶。先尼言。瞿曇。是業所作。佛言。善男子。

Pháp dữ phi Pháp phi nghiệp tác da. Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm, thị nghiệp sở tác. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Pháp cùng phi pháp không có nghiệp tạo u? Tiên Ni nói: Cồ Đàm! Là nghiệp sở tác. Phật dạy: Thiện nam tử!

若法非法是業作者。即是同法。云何言異。

Nhược Pháp phi Pháp thị nghiệp tác giả, tức thị đồng Pháp, văn hà ngôn dị.

Hoặc pháp phi pháp có nghiệp tạo ra, tức là đồng pháp, vì sao nói khác?

何以故。佛得業處有天得我。

Hà dĩ cố. Phật đắc nghiệp xứ hữu Thiên đắc ngã.

Vì sao vậy? Phật được nghiệp xứ còn Trời được ngã.

天得業處有佛得我。是故佛得作時天得亦作。

Thiên đắc nghiệp xứ hữu Phật đắc ngã, thị cố Phật đắc tác thời Thiên đắc diệc tác.

Trời được nghiệp xứ còn Phật được Ngã, vì thế Phật được tác thì Trời cũng được tác.

法與非法亦應如是。善男子。

Pháp dữ phi Pháp diệc ứng như thị. Thiện nam tử.

Pháp cùng phi pháp cũng nên như thế. Thiện nam tử!

是故一切眾生法與非法若如是者。所得果報亦應不異。善男子。

Thị cố nhất thiết chúng sanh Pháp dữ phi Pháp nhược như thị giả, sở đắc quả báo diệc ứng bất dị. thiện nam tử.

Vì thế tất cả chúng sanh, pháp cùng phi pháp nếu như thế ấy, chỗ được quả báo cũng nên không khác. Thiện nam tử!

從子出果是子終不思惟分別。

Tùng tử xuất quả thị tử chung bất tư duy phân biệt.

Từ mầm sanh quả, chính mầm trọn không suy nghĩ phân biệt.

我唯當作婆羅門果。不與剎利毘舍首陀而作果也。

Ngã duy đương tác Bà-la-môn quả, bất dữ sát lợi Tì-xá thủ đà nhi tác quả dã.

Ta chỉ nên làm quả Bà-la-môn, không cùng Sát-đế-lợi, Tỳ-xá, Thủ-đà-la mà làm quả vậy.

何以故。從子出果終不障礙如是四姓。

Hà dĩ cố. tùng tử xuất quả chung bất chướng ngại như thị tứ tính.

Vì sao vậy? Từ mầm ra quả trọn không chướng ngại bốn dòng họ như thế.

法與非法亦復如是不能分別我唯當與佛

Pháp dữ phi Pháp diệc phục như thị bất năng phân biệt ngã duy đương dữ Phật

Pháp cùng phi pháp cũng lại như vậy không thể phân biệt Ngã, chỉ nên cùng Phật được tác quả. 不與天得作果。作天得果。

đắc tác quả, bất dữ Thiên đắc tác quả, tác Thiên đắc quả,

được làm quả, chẳng cùng Thiên được làm quả. Làm Thiên được quả,



不作佛得果。何以故。業平等故。先尼言。瞿曇。

bất tác Phật đắc quả. hà dĩ cố. nghiệp bình đẳng cố. Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm. không làm Phật được quả. Vì sao vậy? Vì nghiệp bình đẳng vậy. Tiên Ni nói: Cồ Đàm!

譬如一室有百千燈炷雖有異明則無差。燈。

Thí như nhất thất hữu bách thiên đăng chú tuy hữu dị minh tắc vô sai. đăng. Thí như một nhà có trăm ngọn đèn thấp sáng, tuy đèn có khác nhưng ánh sáng thì không khác. Đèn

炷別異喻法非法。其明無差喻眾生我。

chú biệt dị dụ Pháp phi Pháp. kỳ minh vô sai dụ chúng sanh ngã. đốt sáng sai khác dụ cho pháp cùng phi pháp, ánh sáng kia không sai khác dụ cho Ngã của chúng sanh.

佛言。善男子。汝說燈明以喻我者。是義不然。

Phật ngôn. Thiện nam tử. nữ thuyết đăng minh dĩ dụ ngã giả. thị nghĩa bất nhiên.

Phật nói: Thiện nam tử! Ông nói đèn sáng dụ cho Ngã ấy, là nghĩa không đúng.

何以故。室異燈異。

Hà dĩ cố. thất dị đăng dị.

Vì sao vậy? Nhà khác đèn khác.

是燈光明亦在炷邊亦遍室中。汝所言我若如是者。

Thị đăng quang minh diệc tại chú biên diệc biến thất trung. nữ sở ngôn ngã nhược như thị giả.

Ánh sáng đèn ấy cũng ở bên tim đèn, cũng khắp trong nhà, chỗ ông nói Ngã nếu như thế ấy,

法非法邊俱應有我。我中亦應有法非法。

pháp phi Pháp biên câu ưng hữu ngã. ngã trung diệc ưng hữu Pháp phi Pháp. ở bên pháp, phi pháp đều nên có Ngã, trong Ngã cũng nên có pháp phi pháp.

若法非法無有我者。不得說言遍一切處。

Nhược Pháp phi Pháp vô hữu ngã giả. bất đắc thuyết ngôn biến nhất thiết xứ. Nếu pháp phi pháp không có ngã ấy, không được nói rằng biến khắp các chỗ.

若俱有者何得復以炷明為喻。善男子。

Nhược câu hữu giả hà đắc phục dĩ chú minh vi dụ. Thiện nam tử.

Hoặc đều có nó vì sao lại được dùng đèn sáng làm ví dụ? Thiện nam tử!

汝意若謂炷之與明真實別異。

Nữ ý nhược vị chú chi dĩ minh chân thật biệt dị.

Ý ông cho rằng đèn cùng ánh sáng chân thật sai khác,

何因緣故炷增明盛炷枯明滅。

Hà nhân duyên cố chú tăng minh thịnh chú khô minh diệt.

Vì lý do gì thêm đèn ánh sáng nhiều, đèn khô ánh sáng tắt?

是故不應以法非法喻於燈炷光明無差喻於我也。何以故。

Thị cố bất ứng dĩ Pháp phi Pháp dụ ư đăng chú quang minh vô sai dụ ư ngã dã. hà dĩ cố.

Vì thế không nên dùng pháp, phi pháp dụ ở tim, đèn ánh sáng không khác dụ cho Ngã vậy. Vì sao vậy?

法非法我三事即一。先尼言。瞿曇。汝引燈喻是事不吉。

Pháp phi Pháp ngã tam sự tức nhất. Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm. nữ dẫn đăng dụ thị sự bất cát.

Pháp, phi pháp với Ngã, ba việc tức là một. Tiên Ni nói: Cồ Đàm! Ông dẫn đèn ví dụ việc đó không tốt.

何以故。燈喻若吉我已先引。如其不吉何故復說。

Hà dĩ cố. đấng dụ nhược cát ngã dĩ tiên dẫn. như kỳ bất cát hà cố phục thuyết  
Vì sao vậy? Đền dụ nếu tốt ta đã dẫn trước, như kia không tốt vì sao lại nói?  
善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

我所引喻都亦不作吉以不吉隨汝意說。是喻亦說離炷有明。即炷有明。

Ngã sở dẫn dụ đô diệc bất tác cát dĩ bất cát tùy nhữ ý thuyết. thị dụ diệc  
thuyết lý chú hữu minh. tức chú hữu minh。

Chỗ ta dẫn dụ đều cũng chẳng làm, tốt hay không tốt tùy ý ông nói. Chính dụ cũng  
nói lia đèn có ánh sáng, tức đèn có ánh sáng。

汝心不等故說燈炷喻法非法。明則喻我。

Nhữ tâm bất đẳng cố thuyết đấng chú dụ Pháp phi Pháp. minh tắc dụ ngã。

Tâm ông không bình đẳng nên nói tim đèn dụ pháp, phi pháp, ánh sáng dụ cho Ngã,  
是故責汝。炷即是明離炷有明。

thị cố trách nhữ. chú tức thị minh lý chú hữu minh。

Vì thế trách ông, tim đèn tức là ánh sáng lia tim vẫn có ánh sáng。

法即有我我即有法。非法即我我即非法。汝今何故。

Pháp tức hữu ngã ngã tức hữu Pháp. phi Pháp tức ngã ngã tức phi Pháp. nhữ kim hà  
cố。

Pháp tức có Ngã, Ngã tức có pháp. Phi pháp tức Ngã, Ngã tức phi pháp, ông nay vì  
sao

但受一邊不受一邊。如是喻者於汝不吉。

đãn thọ nhất biên bất thọ nhất biên. như thị dụ giả ư nhữ bất cát。

Chỉ nhận một bên, không nhận một bên? Ông dụ như thế, chính ông không tốt,

是故我今還以教汝。善男子。如是喻者即是非喻。

thị cố ngã kim hoàn dĩ giáo nhữ. Thiện nam tử. như thị dụ giả tức thị phi dụ。

vì thế ta nay trở lại chỉ bảo cho ông. Thiện nam tử! Dụ như thế ấy tức là không  
dụ。

是非喻故於我即吉於汝不吉。善男子。

thị phi dụ cố ư ngã tức cát ư nhữ bất cát. Thiện nam tử。

Chính là không dụ nên ở ta tốt, ở ông không tốt. Thiện nam tử!

汝意若謂若我不吉汝亦不吉。是義不然。

nhữ ý nhược vị nhược ngã bất cát nhữ diệc bất cát. thị nghĩa bất nhiên。

Hoặc ý ông cho rằng nếu ta không tốt, ông cũng không tốt, nghĩa ấy không đúng。

何以故。見世間人自刀自害自作他用。

Hà dĩ cố. kiến thế gian nhân tự đao tự hại tự tác tha dụng。

Vì sao vậy? Thấy người thế gian tự cắt tự hại tự làm, bảo người khác làm,

汝所引喻亦復如是。於我則吉於汝不吉。先尼言。

nhữ sở dẫn dụ diệc phục như thị. ư ngã tắc cát ư nhữ bất cát. Tiên Ni ngôn。

chỗ ông dẫn dụ cũng lại như vậy. Ở ta thì tốt ở ông không tốt. Tiên Ni nói:

瞿曇。汝先責我心不平等。

Cồ Đàm. nhữ tiên trách ngã tâm bất bình đẳng。

Cồ Đàm! Ông trước trách ta tâm không bình đẳng。

今汝所說亦不平等。何以故。瞿曇。

Kim nhữ sở thuyết diệc bất bình đẳng. hà dĩ cố. Cồ Đàm。

Nay chỗ ông nói cũng không bình đẳng. Vì sao vậy? Cồ Đàm!

今者以吉向己不吉向我。以是推之真是不平。佛言。善男子。

Kim giả dĩ cát hướng kỳ bất cát hướng ngã. dĩ thị thôi chi chân thị bất bình. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Ngày nay cái tốt đem về mình, không tốt đưa ta, từ đó để suy thật không bình đẳng. Phật dạy: Thiện nam tử!

如我不平能破汝不平。

Như ngã bất bình năng phá nhữ bất bình.

Như ta không bình đẳng có thể phá cái không bình đẳng của ông.

是故汝平我之不平即是吉也。我之不平破汝不平。

thị cố nhữ bình ngã chi bất bình tức thị cát dã. ngã chi bất bình phá nhữ bất bình.

vì thế ông bình đẳng, ta không bình đẳng tức là tốt vậy. Không bình đẳng của ta phá không bình đẳng của ông,

令汝得平即是我平。何以故。同諸聖人得平等故。先尼言。

linh nhữ đắc bình tức thị ngã bình. hà dĩ cố. đồng chu Thánh nhân đắc bình đẳng cố. tiên ni ngôn.

khiến ông được bình đẳng tức là ta bình đẳng. Vì sao vậy? Đồng các Thánh nhân được bình đẳng vậy.

瞿曇。我常是平。汝云何言壞我不平。

Cồ Đàm, ngã thường thị bình. nhữ vân hà ngôn hoại ngã bất bình.

Cồ Đàm! Ta thường bình đẳng, ông tại sao nói hoại ta không bình?

一切眾生平等有我。云何言我是不平耶。善男子。

Nhất thiết chúng sanh bình đẳng hữu ngã. vân hà ngôn ngã thị bất bình da. Thiện nam tử.

Tất cả chúng sanh có ngã bình đẳng, tại sao nói ta là không bình đẳng ư? Thiện nam tử!

汝亦說言當受地獄。當受餓鬼。

Nhữ diệc thuyết ngôn đương thọ địa ngục. đương thọ nạ quý.

Ông cũng nói rằng sẽ nhận địa ngục, sẽ nhận nạ quý,

當受畜生。當受人天。我若先遍五道中者。

đương thọ súc sanh. đương thọ nhân Thiên. ngã nhược tiên biến ngũ đạo trung giả. sẽ nhận súc sanh, sẽ nhận trời, người, Ngã nếu biến khắp trong năm đường ấy, 云何方言當受諸趣。汝亦說言。

vân hà phương ngôn đương thọ chư thú. nhữ diệc thuyết ngôn.

vì sao lại nói sẽ thọ các thú? Ông cũng nói rằng:

父母和合然後生子。若子先有云何復言和合已有。

Phụ mẫu hòa hợp nhiên hậu sanh tử. nhược tử tiên hữu vân hà phục ngôn hòa hợp dĩ hữu.

Cha mẹ hòa hợp, sau đó sanh con, nếu có con trước, tại sao lại nói hòa hợp rồi có?

是故一人有五趣身。若是五處先有身者。

Thị cố nhất nhân hữu ngũ thú thân. nhược thị ngũ xứ tiên hữu thân giả.

Vì thế một người có năm thân thú. Nếu ở năm đường đó thân chúng sanh có trước, 何因緣故為身造業。是故不平。善男子。

hà nhân duyên cố vi thân tạo nghiệp. thị cố bất bình. Thiện nam tử.

vì nhân duyên gì vì thân tạo nghiệp? Vì thế không bình. Thiện nam tử!

汝意若謂我是作者。是義不然。何以故。

Nhữ ý nhược vị ngã thị tác giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Ý ông nếu cho rằng do Ngã làm ra, nghĩa đó không đúng. Vì sao vậy?

若我作者何因緣故自作苦事。然今眾生實有受苦。

Nhuộc ngã tác giả hà nhân duyên cố tự tác khổ sự. nhiên kim chúng sanh thật hữu thọ khổ.

Nếu Ngã làm ra nó vì lý do gì tự làm việc khổ? Nhưng nay chúng sanh thật có thọ khổ,

是故當知我非作者。若言是苦非我所作不從因生。

thị cố đương tri ngã phi tác giả. nhuộc ngôn thị khổ phi ngã sở tác bất tòng nhân sanh.

vì thế nên biết Ngã không tạo khổ. Nếu nói khổ đó không phải Ngã làm ra, không có nhân sanh?

一切諸法亦當如是不從因生。

Nhất thiết chư Pháp diệc đương như thị bất tòng nhân sanh.

Tất cả các pháp cũng nên như thế, không có nhân sanh.

何因緣故說我作耶。善男子。眾生苦樂實從因緣。

Hà nhân duyên cố thuyết ngã tác da. Thiện nam tử. chúng sanh khổ lạc thật tòng nhân duyên.

Vì lý do gì nói Ngã làm ư? Thiện nam tử! Chúng sanh khổ vui thật từ nhân duyên, như là khổ lạc năng tác ưu hi. ưu thời vô hi hi thời Vô ưu.

như thị khổ lạc năng tác ưu hi. ưu thời vô hi hi thời Vô ưu.

khổ vui như thế hay làm vui buồn, khi buồn không vui, khi vui không buồn,

或喜或憂。智人云何說是常耶。善男子。

hoặc hi hoặc ưu. trí nhân vân hà thuyết thị thường da. Thiện nam tử.

hoặc vui hoặc buồn, người trí vì sao nói nó là thường? Thiện nam tử!

汝說我常。若是常者云何說有十時別異。

Nhữ thuyết ngã thường. nhuộc thị thường giả vân hà thuyết hữu thập thời biệt dị. Ông nói Ngã thường, nếu nó là thường vì sao nói có mười thời sai khác?

常法不應有歌羅邏時乃至老時。

Thường Pháp bất ứng hữu ca la lã thời nãi chí lão thời.

Thường pháp không nên có thời Ca-la-lã cho đến lão thời.

虛空常法尚無一時況有十時。善男子。

Hư không thường Pháp thượng vô nhất thời huống hữu thập thời. Thiện nam tử.

Thường pháp hư không còn không nhưt thời huống có mười thời. Thiện nam tử!

我者非是歌羅邏時乃至老時。云何說有十時別異。

Ngã giả phi thị ca la lã thời nãi chí lão thời. vân hà thuyết hữu thập thời biệt dị.

Ngã ấy không thời Ca-la-lã cho đến lão thời, vì sao nói có mười thời sai khác?

善男子。若我作者是我亦有盛時衰時。

Thiện nam tử. nhuộc ngã tác giả thị ngã diệc hữu thịnh thời suy thời.

Thiện nam tử! Nếu Ngã tạo ra nó, chính Ngã cũng có khi thịnh khi suy,

眾生亦有盛時衰時。若我爾者云何是常。

chúng sanh diệc hữu thịnh thời suy thời. nhuộc ngã nhĩ giả vân hà thị thường.

chúng sanh cũng có khi thịnh khi suy, nếu Ngã như thế ấy vì sao gọi nó là thường?

善男子。我若作者云何一人有利有鈍。善男子。

Thiện nam tử. ngã nhuộc tác giả vân hà nhất nhân hữu lợi hữu độn. Thiện nam tử

Thiện nam tử! Ngã nếu làm ra, vì sao một người có lợi có độn? Thiện nam tử!

我若作者是我能作身業口業意業。

Ngã nhuộc tác giả thị ngã năng tác thân nghiệp khẩu nghiệp ý nghiệp.

Nếu có Ngã làm ra, chính Ngã hay tạo ra thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp.

若是我所作者云何口說無有我耶。

Nhuộc thị ngã sở tác giả vân hà khẩu thuyết vô hữu ngã da.

Nếu chính Ngã làm ra, vì sao miệng nói là không có ngã?

云何自疑有耶無耶。善男子。汝意若謂離眼有見。

Vân hà tự nghi hữu da vô da. Thiện nam tử. nhữ ý nhuộc vị ly nhãn hữu kiến.

Tại sao tự nghi có Ngã hay không có Ngã? Thiện nam tử! Ý ông nếu cho rằng lìa mắt có thấy,

是義不然。何以故。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

nghĩa đó không đúng. Vì sao vậy?

若離眼已別有見者何須此眼。乃至身根亦復如是。

Nhuộc ly nhãn dĩ biệt hữu kiến giả hà tu thử nhãn. nãi chí thân căn diệc phục như thị.

Nếu lìa mắt rồi, riêng có thấy Ngã thì cần gì mắt đây? Cho đến thân căn cũng lại như vậy!

汝意若謂我雖能見要因眼見。是亦不然。何以故。

Nhữ ý nhuộc vị ngã tuy năng kiến yếu nhân nhãn kiến. thị diệc bất nhiên. hà dĩ cố.

Ý ông nếu cho rằng Ngã tuy hay thấy, chủ yếu là nhân nơi mắt mà thấy, điều đó cũng không đúng. Vì sao vậy?

如有人言。須曼那花能燒大村。云何能燒。

Như hữu nhân ngôn. Tu Mạn Na Hoa năng thiêu đại thôn. vân hà năng thiêu.

Như có người nói Tu Mạn Na Hoa hay thiêu thôn lớn, thế nào hay thiêu?

因火能燒。汝立我見亦復如是。先尼言。瞿曇。

nhân hỏa năng thiêu. nhữ lập ngã kiến diệc phục như thị. Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm

Nhân của lửa là hay thiêu, ông thành lập Ngã kiến cũng lại như vậy. Tiên Ni thưa: Cồ Đàm!

如人執鎌則能刈草。

Như nhân chấp liêm tắc năng ngải thảo.

Như người cầm liêm thì hay cắt cỏ.

我因五根見聞至觸亦復如是。善男子。人鎌各異。

Ngã nhân ngũ căn kiến văn chí xúc diệc phục như thị. Thiện nam tử. nhân liêm các dị.

Ta nhân năm căn mà thấy, nghe cho đến xúc chạm cũng lại như vậy. Thiện nam tử! Người liêm đều khác nhau.

是故執鎌能有所作。離根之外更無別我。

thị cố chấp liêm năng hữu sở tác. ly căn chi ngoại canh vô biệt ngã.

Chính vì thế chấp vào liêm sẽ có chỗ sở tác, lìa ra ngoài căn lại không riêng có ngã.

云何說言我因諸根能有所作。善男子。

Vân hà thuyết ngôn ngã nhân chư căn năng hữu sở tác. Thiện nam tử.

Vì sao nói rằng Ngã nhân các căn hay có chỗ làm? Thiện nam tử!

汝意若謂執鎌能刈我亦如是。是我有手耶為無手乎。

Nhữ ý nhuộc vị chấp liêm năng ngải ngã diệc như thị. thị ngã hữu thủ da vi vô thủ hồ.

Ý ông nếu cho rằng cầm liêm hay cắt cỏ cũng đều có Ngã. Vậy chính Ngã có tay u hay Ngã không có tay?

若有手者何不自執。若無手者云何說言我是作者。

Nhuộc hữu thủ giả hà bất tự chấp. nhuộc vô thủ giả vân hà thuyết ngôn ngã thị tác giả.

Nếu Ngã có tay, sao không tự cầm? Hoặc không có tay, vì sao nói rằng chính Ngã làm ra?

善男子。能刈草者即是鎌也。非我非人。

Thiện nam tử. năng ngải thảo giả túc thị liêm dã. phi ngã phi nhân.

Thiện nam tử! Hay cắt cỏ ấy túc là liềm vậy. không phải ngã không phải người.

若我人能何故因鎌。善男子。人有二業。

Nhược ngã nhân năng hà cổ nhân liêm. Thiện nam tử. nhân hữu nhị nghiệp.

Nếu ngã và người có thể cắt cỏ, thế sao phải nhờ liềm? Thiện nam tử! Người có hai nghiệp:

一則執草。二者執鎌。是鎌唯有能斷之功。

nhất tắc chấp thảo. nhị giả chấp liêm. thị liêm duy hữu năng đoạn chi công.

Một thì chấp vào cỏ, hai thì chấp vào liềm. Chính liềm, tuy có công của năng cắt.

眾生見法亦復如是。眼能見色從和合生。

Chúng sanh kiến Pháp diệc phục như thị. nhãn năng kiến sắc tòng hòa hợp sanh.

Chúng sanh thấy pháp cũng lại như vậy! Mắt hay thấy sắc từ hoà hợp sanh ra.

若從因緣和合見者。智人云何說言有我。善男子。

Nhược tòng nhân duyên hòa hợp kiến giả. trí nhân vân hà thuyết ngôn hữu

ngã. Thiện nam tử.

Nếu từ nhân duyên hòa hợp thấy sắc. Người trí vì sao nói rằng có ngã? Thiện nam tử!

汝意若謂身作我受。是義不然。何以故。

Nhữ ý nhược vị thân tác ngã thọ. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

Ý ông hoặc cho rằng thân làm ngã chịu, nghĩa đó không đúng. Vì sao vậy?

世間不見天得作業佛得受果。

Thế gian bất kiến Thiên đắc tác nghiệp Phật đắc thọ quả.

Thế gian không thấy Trời được tác nghiệp Phật được thọ quả!

若言不是身作我非因受。

Nhược ngôn bất thị thân tác ngã phi nhân thọ.

Hoặc nói không đúng thân làm ngã không nhân thọ.

汝等何故從於因緣求解脫耶。汝先是身非因緣生得解脫已。

Nhữ đẳng hà cố tòng u nhân duyên cầu giải thoát da. nữ tiên thị thân phi nhân

duyên sanh đắc giải thoát dĩ.

Các ông vì sao từ nơi nhân duyên cầu giải thoát u? Ông trước là thân chẳng nhân duyên sanh được giải thoát rồi,

亦應非因而更生身。如身一切煩惱亦應如是。

diệc ứng phi nhân nhi canh sanh thân. như thân nhất thiết phiền não diệc ứng như thị.

cũng nên không nhân mà lại sanh thân, như thân tất cả phiền não cũng nên như thế.

先尼言。瞿曇。我有二種。一者有知。二者無知。

Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm. ngã hữu nhị chủng. nhất giả hữu tri. nhị giả vô tri.

Tiên Ni thưa: Cồ Đàm! Ngã có hai thứ: Một là có biết, hai là không biết.

無知之我能得於身。有知之我能捨離身。

vô tri chi ngã năng đắc u thân. hữu tri chi ngã năng xả ly thân.

Ngã của không biết hay được nơi thân, ngã của có biết hay xa lìa thân.

猶如坏瓶既被燒已失於本色更不復生。

do như hôi bình ký bị thiêu dĩ thất u bản sắc cánh bất phục sanh.

Giống như bình vỡ đã bị cháy rồi mất màu sắc cũ lại không sanh lại.

智者煩惱亦復如是。既滅壞已更不復生。

Trí giả phiền não diệt phục như thị. ký diệt hoại dĩ cánh bất phục sanh.  
Người trí phiền não cũng lại như vậy, đã hoại diệt rồi lại không sanh lại.

佛言。善男子。所言知者智能知耶我能知乎。

Phật ngôn. Thiện nam tử. sở ngôn trí giả trí năng tri da ngã năng tri hồ.

Phật dạy: Thiện nam tử! Chỗ nói biết ấy người trí hay biết u? hay ngã hay biết?

若智能知何故說言我是知耶。

Nhuộc trí năng tri hà cố thuyết ngôn ngã thị tri da.

Nếu người trí hay biết vì sao nói rằng ngã là biết vậy?

若我知者何故方便更求於智。

Nhuộc ngã tri giả hà cố phương tiện cánh cầu u trí.

Nếu ngã biết ấy vì sao phương tiện lại cầu ở trí?

汝意若謂我因智知同花喻壞。善男子。譬如刺樹性自能刺。

Nhữ ý nhuộc vị ngã nhân trí tri đồng hoa dụ hoại. Thiện nam tử. thí như thú thụ tánh tự năng thú.

Ý ông nếu cho rằng ta nhân trí biết đồng hoa dụ hoại. Thiện nam tử! Thí như chặt cây tánh tự hay chặt.

不得說言樹執刺刺。智亦如是。

Bất đắc thuyết ngôn thụ chấp thú thú. trí diệt như thị.

Không được nói rằng cầm cây chặt, trí cũng như thế.

智自能知云何說言我執智知。善男子。如汝法中我得解脫。

Trí tự năng tri vân hà thuyết ngôn ngã chấp trí tri. Thiện nam tử. như nữ Pháp trung ngã đắc giải thoát.

Trí tự hay biết vì sao nói rằng ta cầm trí biết. Thiện nam tử! Như trong pháp của ông ngã được giải thoát.

無知我得知我得耶。

vô tri ngã đắc tri ngã đắc da.

không biết ngã được biết ngã được chẳng?

若無知得當知猶故具足煩惱。若知得者當知已有五情諸根。

Nhuộc vô tri đắc đương tri do cố cụ túc phiền não. nhuộc tri đắc giả đương tri dĩ hữu ngũ tình chư căn.

Hoặc không biết được nên biết như vậy phiền não đầy đủ, hoặc biết được ấy nên biết đã có ngũ tình các căn.

何以故。離根之外別更無知。

Hà dĩ cố. ly căn chi ngoại biệt cánh vô tri.

Vì sao vậy? Ngoài việc lìa căn lại riêng không biết.

若具諸根云何復名得解脫耶。

Nhuộc cụ chư căn vân hà phục danh đắc giải thoát da.

Hoặc đầy đủ các căn vì sao lại gọi được giải thoát chẳng?

若言是我其性清淨離於五根。云何說言遍五道有。

Nhuộc ngôn thị ngã kỳ tánh thanh tịnh ly u ngũ căn. vân hà thuyết ngôn biến ngũ đạo hữu.

Nếu nói là ngã tánh kia thanh tịnh lìa ở năm căn, vì sao nói rằng nói khắp năm đường có?

以何因緣為解脫故修諸善法。善男子。

Dĩ hà nhân duyên vi giải thoát cố tu chư thiện Pháp. Thiện nam tử.

Do nhân duyên gì làm giải thoát vậy tu các thiện pháp? Thiện nam tử!

譬如有人拔虛空刺。汝亦如是。

Thí như hữu nhân bạt hư không thú. nữ diệt như thị.

Thí như có người đầy chặt hư không, ông cũng như thế.

我若清淨云何復言斷諸煩惱。汝意若謂不從因緣獲得解脫。

Ngã nhược thanh tịnh vân hà phục ngôn đoạn chu phiền não. nhữ ý nhược vị bất tòng nhân duyên hoạch đắc giải thoát.

Ta nếu thanh tịnh vì sao lại nói đoạn các phiền não? Ý ông nếu nói rằng không từ nhân duyên hoạch được giải thoát,

一切畜生何故不得。先尼言。瞿曇。

nhất thiết súc sanh hà cố bất đắc. Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm.

tất cả súc sanh vì sao không được? Tiên Ni thưa: Cồ Đàm!

若無我者誰能憶念。佛告先尼。若有我者何緣復忘。

Nhuộc vô ngã giả thùy năng ức niệm. Phật cáo Tiên Ni. nhược hữu ngã giả hà duyên phục vong.

Nếu không ngã ấy ai hay nhớ nghĩ? Phật bảo Tiên Ni rằng! Hoặc có ngã ấy vì lý do gì lại quên?

善男子。若念是我者何因緣故念於惡念。

Thiện nam tử. nhược niệm thị ngã giả hà nhân duyên cố niệm u ác niệm.

Thiện nam tử! Nếu nghĩ là ngã ấy vì lý do gì nghĩ ở ác niệm?

念所不念不念所念。先尼復言。瞿曇。

niệm sở bất niệm bất niệm sở niệm. Tiên Ni phục ngôn. Cồ Đàm.

Chỗ niệm không niệm không niệm chỗ niệm. Tiên Ni lại thưa: Cồ đàm!

若無我者誰見誰聞。佛言。善男子。

Nhuộc vô ngã giả thùy kiến thùy văn. Phật ngôn. Thiện nam tử.

Nếu không ngã ấy ai thấy ai nghe? Phật dạy: Thiện nam tử!

內有六入外有六塵。內外和合生六種識。

nội hữu lục nhập ngoại hữu lục trần. nội ngoại hòa hợp sanh lục chủng thức.

Bên trong có lục nhập ở ngoài có lục trần, trong ngoài hoà hợp sanh ra sáu thức.

是六種識因緣得名。善男子。譬如一火因木得故名為木火。

Thị lục chủng thức nhân duyên đắc danh. Thiện nam tử. thí như nhất hỏa nhân mộc đắc cố danh vi mộc hỏa.

Là sáu thức nhân duyên được đặt tên. Thiện nam tử! Thí như ngọn lửa nhân gỗ mà được, tên gọi cây lửa.

因草得故名為草火。因糠得故名為糠火。

Nhân thảo đắc cố danh vi thảo hỏa. nhân糠 đắc cố danh vi糠 hỏa.

Nhân cỏ được vậy gọi là cỏ lửa, nhân vỏ trấu được nên gọi là trấu lửa.

因牛糞得名牛糞火。眾生意識亦復如是。

Nhân ngưu phân đắc danh ngưu phân hỏa. chúng sanh ý thức diệc phục như thị.

Nhân nơi phân trâu được gọi là lửa phân trâu, ý thức chúng sanh cũng lại như vậy!

因眼因色因明因欲名為眼識。善男子。

nhân nhãn nhân sắc nhân minh nhân dục danh vi nhãn thức. Thiện nam tử.

nhân mắt nhìn nhân màu sắc nhân ánh sáng gọi là nhãn thức. Thiện nam tử!

如是眼識不在眼中乃至欲中。

Như thị nhãn thức bất tại nhãn trung nãi chí dục trung.

Nhãn thức như thế không ở trong mắt cho đến trong ham muốn.

四事和合故生是識。乃至意識亦復如是。

Tứ sự hòa hợp cố sanh thị thức. nãi chí ý thức diệc phục như thị.

Bốn việc hòa hợp nên sanh là thức, cho đến ý thức cũng lại như vậy.

若是因緣和合故生智。不應說見即是我乃至觸即是我。

Nhuộc thị nhân duyên hòa hợp cố sanh trí. bất ứng thuyết kiến tức thị ngã nãi chí xúc tức thị ngã.



Hoặc là nhân duyên hòa hợp nên sanh trí, không nên nói thấy chính là ngã cho đến xúc tức là ngã.

善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

是故我說眼識乃至意識一切諸法即是幻也。云何如幻。本無今有已有還無。

Thị cô ngã thuyết nhân thức nãi chí ý thức nhất thiết chu Pháp tức thị huyễn dã. vân hà như huyễn. bản vô kim hữu dĩ hữu hoàn vô。

Vì vậy ta nói nhân thức cho đến ý thức tất cả các pháp chính là huyễn vậy, vì sao như huyễn? Xưa không nay có đã có trở lại không.

善男子。

Thiện nam tử。

Thiện nam tử!

譬如蘇麵蜜薑胡椒菴茈蒲萄胡桃石榴梭子如是和合名歡喜丸。

Thí như tô miến mật khương hồ tiêu tất bặt bồ đào hồ đào thạch lựu nguy tử như thị hòa hợp danh hoan hỷ hoàn。

Thí như tô, miến mật gừng mè hồ tiêu tất bặt bồ đào hồ đào thạch lựu cây vục như thế hòa hợp gọi hoàn hoan hỷ。

離是和合無歡喜丸。內外六入是名眾生我人士夫。

ly thị hòa hợp vô hoan hỷ hoàn. nội ngoại lục nhập thị danh chúng sanh ngã nhân sĩ phu。

lìa hoà hợp đó không có hoàn hoan hỷ, sáu nhập trong ngoài là gọi chúng sanh ngã nhân sĩ phu。

離內外入無別眾生我人士夫。先尼言。

ly nội ngoại nhập vô biệt chúng sanh ngã nhân sĩ phu. Tiên Ni ngôn。

Lìa nội ngoại nhập không riêng chúng sanh ngã nhân sĩ phu. Tiên Ni thưa:

瞿曇。

Cồ Đàm。

Cồ Đàm!

若無我者云何說言我見我聞我苦我樂我憂我喜。佛言。善男子。

Nhược vô ngã giả vân hà thuyết ngôn ngã kiến ngã văn ngã khổ ngã lạc ngã ưu ngã hỷ. Phật ngôn. Thiện nam tử。

Hoặc không ngã ấy tại sao nói rằng ta thấy ta nghe ta khổ ta vui ta lo ta mừng?

Phật dạy: Thiện nam tử!

若言我見我聞名有我者。

Nhược ngôn ngã kiến ngã văn danh hữu ngã giả。

Nếu nói ta thấy ta nghe gọi có ngã ấy,

何因緣故世間復言汝所作罪非我見聞。善男子。譬如四兵和合名軍。

Hà nhân duyên cố thế gian phục ngôn nhữ sở tác tội phi ngã kiến văn. Thiện nam tử. thí như tứ binh hòa hợp danh quân。

Vì lý do gì thế gian lại nói chỗ ông tạo tội chẳng ta nghe thấy. Thiện nam tử!

Thí như bốn binh hoà hợp gọi là quân,

如是四兵不名為一。

như thị tứ binh bất danh vi nhất。

bốn binh như thế không gọi là một,

而亦說言我軍勇健我軍勝彼。是內外入和合所作亦復如是。

nhi diệc thuyết ngôn ngã quân dũng kiện ngã quân thắng bỉ. thị nội ngoại nhập hòa hợp sở tác diệc phục như thị。

mà cũng nói rằng quân ta dũng mãnh, khỏe mạnh, quân ta hơn kia. Là trong ngoài nhập chỗ làm hoà hợp cũng lại như vậy。

雖不是一亦得說言我作我受我見我聞我苦我樂。

Tuy bất thị nhất diệc đắc thuyết ngôn ngã tác ngã thọ ngã kiến ngã văn ngã khổ  
ngã lạc。

Tuy không phải là một cũng được nói rằng ta làm, ta chịu, ta thấy, ta nghe, ta  
khổ, ta vui.

先尼言。瞿曇。如汝所言。

Tiên Ni ngôn. Cồ Đàm, như nhữ sở ngôn.

Tiên Ni thưa: Cồ Đàm! Như chỗ ông nói:

內外和合誰出聲言我作我受。佛言。先尼。

Nội ngoại hòa hợp thù xuất thanh ngôn ngã tác ngã thọ. Phật ngôn. Tiên Ni.

Trong ngoài hòa hợp ai phát ra tiếng nói ta làm ta chịu. Phật dạy: Tiên Ni!

從愛無明因緣生業。從業生有。從有出生無量心數。

tùng ái vô minh nhân duyên sanh nghiệp. tùng nghiệp sanh hữu. tùng hữu xuất sanh  
vô lượng tâm số.

Từ ái vô minh nhân duyên sanh nghiệp, từ nghiệp sanh hữu, từ hữu phát ra vô  
lượng tâm số.

心生覺觀。覺觀動風。風隨心觸喉舌齒唇。

Tâm sanh giác quán. giác quán động phong. phong tùy tâm xúc hầu thiết xỉ Thần  
Tâm sanh giác quán, giác quán gió động, gió tùy tâm xúc chạm vào họng lưỡi răng  
môi.

眾生想倒聲出說言我作我受我見我聞。善男子。

Chúng sanh tưởng đảo thanh xuất thuyết ngôn ngã tác ngã thọ ngã kiến ngã  
văn. Thiện nam tử.

Chúng sanh tưởng đảo tiếng phát ra nói rằng ta làm ta chịu ta thấy ta nghe.  
Thiện nam tử!

如幢頭鈴。風因緣故使出音聲。

như tràng đầu linh. phong nhân duyên cố tiện xuất âm thanh.

Như đầu chuông bức trướng, nhân duyên gió nên liền phát ra âm thanh,

風大聲大風小聲小無有作者。善男子。

phong đại thanh đại phong tiểu thanh tiểu vô hữu tác giả. Thiện nam tử.

gió lớn, tiếng lớn, gió nhỏ, tiếng nhỏ, không có người làm. Thiện nam tử!

譬如熱鐵投之水中出種種聲。是中真實無有作者。

Thí như nhiệt thiết đầu chi thù trung xuất chủng chủng thanh. thị trung chân  
thật vô hữu tác giả.

Thí như sắt nóng bỏ vào trong nước phát ra nhiều thứ tiếng trong đó chân thật  
không có tác giả.

善男子。凡夫不能思惟分別如是事故。

Thiện nam tử. phàm phu bất năng tư duy phân biệt như thị sự cố.

Thiện nam tử! Phàm phu không nên phân biệt suy nghĩ việc như thế vậy.

說言有我及有我所我作我受。先尼言。

Thuyết ngôn hữu ngã cập hữu ngã sở ngã tác ngã thọ. Tiên Ni ngôn.

Nói rằng có ngã và có ngã sở ta làm ta chịu. Tiên Ni thưa:

如瞿曇說無我我所。何緣復說常樂我淨。佛言。

Như Cồ Đàm thuyết vô ngã ngã sở. hà duyên phục thuyết thường lạc ngã tịnh. Phật  
ngôn.

Như Cồ Đàm nói không ngã ngã sở, vì sao lại nói Thường Lạc Ngã Tịnh? Phật dạy:  
善男子。

Thiện nam tử.

Thiện nam tử!

我亦不說內外六入及六識意常樂我淨。

Ngã diệt bất thuyết nội ngoại lục nhập cập lục thức ý thường lạc ngã tịnh.  
Ta cũng không nói trong ngoài sáu nhập và sáu thức ý Thường Lạc Ngã Tịnh.

我乃宣說滅內外入所生六識名之為常。以是常故名之為我。

Ngã nãi tuyên thuyết diệt nội ngoại nhập sở sanh lục thức danh chi vi thường. dĩ thị thường cố danh chi vi ngã.

Ta chính tuyên nói diệt trong ngoài vào chỗ sanh sáu thức gọi là thường, do thường vậy nên gọi nó là ngã.

有常我故名之為樂。常我樂故名之為淨。善男子。

hữu thường ngã cố danh chi vi lạc. thường ngã lạc cố danh chi vi tịnh. Thiện nam tử.

Có thường ngã nên gọi là lạc, thường ngã lạc nên gọi là tịnh. Thiện nam tử!

眾生厭苦斷是苦因。自在遠離是名為我。

chúng sanh yếm khổ đoạn thị khổ nhân. tự-tại viễn li thị danh vi ngã.

Chúng sanh nhằm chán khổ đoạn khổ nhân đó, tự tại xa lìa chính gọi là ngã.

以是因緣我今宣說常樂我淨。先尼言。世尊。

Dĩ thị nhân duyên ngã kim tuyên thuyết thường lạc ngã tịnh. Tiên Ni ngôn. Thế Tôn.

Do nhân duyên đó ta nay tuyên nói Thường lạc ngã tịnh. Tiên Ni thưa rằng bạch đức Thế Tôn!

唯願大慈為我宣說。

duy nguyện Đại từ vi ngã tuyên thuyết.

Duy nguyện đại từ vì con tuyên nói:

我當云何獲得如是常樂我淨。佛言。善男子。

Ngã đương vân hà hoạch đắc như thị thường lạc ngã tịnh. Phật ngôn. thiện nam tử. Ta sẽ làm thế nào hoạch được Thường Lạc Ngã Tịnh như thế? Phật dạy: Thiện nam tử!

一切世間從本已來具足大慢能增長慢。

Nhất thiết thế gian tòng bản dĩ lai cụ túc Đại mạn năng tăng trưởng mạn.

Tất cả thế gian từ xưa đến nay đại mạn đầy đủ hay tăng trưởng mạn.

亦復造作慢因慢業是故今者受慢果報。

diệc phục tạo tác mạn nhân mạn nghiệp thị cố kim giả thọ mạn quả báo.

cũng lại tạo tác nhân mạn, nghiệp mạn, vì thế nay ấy thọ quả báo mạn,

不能遠離一切煩惱得常樂我淨。

bất năng viễn li nhất thiết phiền não đắc thường lạc ngã tịnh.

không thể xa lìa tất cả phiền não được Thường Lạc Ngã Tịnh.

若諸眾生欲得遠離一切煩惱。先當離慢。先尼言。世尊。如是如是。

Nhược chư chúng sanh dục đắc viễn li nhất thiết phiền não. tiên đương ly

mạn. Tiên Ni ngôn. Thế Tôn. như thị như thị.

Nếu các chúng sanh muốn được xa lìa tất cả phiền não, trước phải lìa mạn. Tiên Ni thưa: Bạch đức Thế Tôn! Như thế như thế:

誠如聖教。我先有慢。

Thành như Thánh giáo. ngã tiên hữu mạn.

Thật như lời dạy của bậc Thánh! Ta trước có mạn,

因慢因緣故稱如來爾瞿曇姓。我今已離如是大慢。

nhân mạn nhân duyên cố xưng Như-Lai nhĩ Cồ Đàm tính. ngã kim dĩ ly như thị Đại mạn.

vì nhân duyên có mạn nên xưng Như Lai họ của Cồ Đàm như thế. Ta nay đã lìa đại mạn như thế,

是故誠心啟請求法。云何當得常樂我淨。佛言。

Thị cố thành tâm khai thính cầu Pháp. vân hà đương đắc thường lạc ngã tịnh. Phật ngôn.

Vì thế thành tâm khai thính cầu pháp, làm thế nào sẽ được Thường Lạc Ngã Tịnh? Phật dạy:

善男子。諦聽諦聽。今當為汝分別解說。善男子。

Thiện nam tử. để thính để thính. kim đương vi nhữ phân biệt giải thuyết. thiện nam tử.

Thiện nam tử! Lắng nghe lắng nghe! Nay sẽ vì ông giải nói phân biệt. Thiện nam tử!

若能非自非他非眾生者遠離是法。

Nhược năng phi tự phi tha phi chúng sanh giả viễn li thị Pháp.

Hoặc người đó hay chẳng tự mình chẳng vì người khác không vì chúng sanh xa lìa pháp đó.

先尼言。世尊。我已知解得正法眼。佛言。善男子。

Tiên Ni ngôn. Thế Tôn. ngã dĩ tri giải đắc chánh Pháp nhãn. Phật ngôn. thiện nam tử.

Tiên Ni thưa: Bạch đức Thế Tôn! Con đã hiểu biết được con mắt chánh pháp, đức Phật dạy rằng: Thiện nam tử!

汝云何知已解已得正法眼。世尊。

nhữ vân hà tri dĩ giải dĩ đắc chánh Pháp nhãn. Thế Tôn.

Ông biết thế nào đã hiểu, đã được chánh pháp nhãn? Thưa đức Thế Tôn!

所言色者非自非他非諸眾生。乃至識亦復如是。

sở ngôn sắc giả phi tự phi tha phi chư chúng sanh. nãi chí thức diệc phục như thị.

Chỗ nói sắc ấy chẳng tự mình, chẳng vì người khác không vì chúng sanh, cho đến thức cũng lại như vậy.

我如是觀得正法眼。世尊。

Ngã như thị quán đắc chánh Pháp nhãn. Thế Tôn.

Con quán như thế được chánh pháp nhãn, bạch đức Thế Tôn:

我今甚樂出家修道。願見聽許。佛言。善來比丘。

ngã kim thậm lạc xuất gia tu đạo. nguyện kiến thính hứa. Phật ngôn. Thiện lai Tỳ-kheo.

Con nay rất ưa xuất gia tu đạo nguyện thấy nghe hứa cho. Phật dạy: Thiện lai Tỳ-kheo!

即時具足清淨梵行證阿羅漢果。

tức thời cụ túc thanh tịnh phạm hành chứng A la hán quả.

tức thì đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh chứng quả A-la-hán.

外道眾中復有梵志姓迦葉氏。復作是言。

Ngoại đạo chúng trung phục hữu phạm chí tính Ca Diếp Thị. phục tác thị ngôn.

Trong chúng ngoại đạo lại có Phạm Chí họ Ca Diếp Thị, lại nói lời rằng:

瞿曇。身即是命身異命異。如來默然。

Cồ Đàm. thân tức thị mạng thân dị mạng dị. Như-Lai mặc nhiên.

Cồ Đàm! Thân tức là mạng thân khác mạng khác, Như Lai im lặng!

第二第三亦復如是。梵志復言。瞿曇。

Đệ nhị đệ tam diệc phục như thị. Phạm Chí phục ngôn. Cồ Đàm.

Thứ hai thứ ba cũng lại như vậy: Phạm Chí lại thưa: Bạch đức Cồ Đàm!

若人捨身未得後身。於其中間豈可不名身異命異。

Nhược nhân xả thân vị đắc hậu thân. ư kỳ trung gian khởi khả bất danh thân dị mạng dị.

Nếu người bỏ thân chưa được thân sau, ở trong khoảng giữa kia lẽ nào có thể không gọi thân khác mạng khác.

若是異者瞿曇何故默然不答。善男子。

Nhược thị dị giả Cồ Đàm hà cố mặc nhiên bất đáp. Thiện nam tử.  
Hoặc là khác ấy Cồ Đàm vì sao im lặng không trả lời? Thiện nam tử!

我說身命皆從因緣非不因緣。

ngã thuyết thân mạng giai tòng nhân duyên phi bất nhân duyên.  
Ta nói thân mạng đều từ nhân duyên chẳng không phải nhân duyên?

如身命一切法亦如是。梵志復言。瞿曇。

như thân mạng nhất thiết Pháp diệc như thị. Phạm Chí phục ngôn. Cồ Đàm,  
như thân mạng tất cả Pháp cũng như thế! Phạm Chí lại thưa: Bạch đức Cồ Đàm!  
我見世間有法不從因緣。佛言。梵志。

Ngã kiến thế gian hữu Pháp bất tòng nhân duyên. Phật ngôn. Phạm Chí.  
Ta thấy thế gian có pháp không từ nhân duyên. Phật dạy: Phạm Chí!

汝云何見世間有法不從因緣。梵志言。

Nhữ vân hà kiến thế gian hữu Pháp bất tòng nhân duyên. Phạm Chí ngôn.  
Ông thấy thế nào thế gian có pháp không từ nhân duyên? Phạm Chí thưa:

我見大火焚燒榛木風吹絕焰墮在餘處。是豈不名無因緣耶。

Ngã kiến đại hỏa phân thiêu trần mộc phong xuy tuyệt diệm đọa tại dư xứ. thị  
khởi bất danh vô nhân duyên da.

Ta thấy lửa lớn đốt cháy cây phi gió thổi tắt lửa rơi vào chỗ khác, là lẽ nào không gọi không nhân duyên ư?

佛言。善男子。我說是火亦從因生非不從因。

Phật ngôn. Thiện nam tử. ngã thuyết thị hỏa diệc tòng nhân sanh phi bất tòng  
nhân.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta nói chính lửa cũng từ nhân sanh chẳng không phải từ  
nhân?

梵志言。瞿曇。絕焰去時不因薪炭。

Phạm Chí ngôn. Cồ Đàm. tuyệt diệm khứ thời bất nhân tân than.  
Phạm Chí thưa: Bạch đức Cồ Đàm! Dứt lửa đi thì không nhân ở củi than.

云何而言因於因緣。佛言。善男子。

Vân hà nhi ngôn nhân ư nhân duyên. Phật ngôn. Thiện nam tử.  
Vì sao mà nói nhân ở nhân duyên? Phật dạy: Thiện nam tử!

雖無薪炭因風而去。風因緣故其焰不滅。瞿曇。

Tuy vô tân than nhân phong nhi khứ. phong nhân duyên cố kỳ diệm bất diệt. Cồ  
Đàm.

Tuy không than củi nhân gió mà đi, nhân duyên gió nên lửa kia không diệt. Thưa  
đức Cồ Đàm!

若人捨身未得後身。中間壽命誰為因緣。佛言。

Nhược nhân xả thân vị đắc hậu thân. trung gian thọ mạng thù vi nhân duyên. Phật  
ngôn.

Hoặc người bỏ thân chưa được thân sau, thọ mạng trong khoảng đó ai là nhân  
duyên? Phật dạy:

梵志。無明與愛而為因緣。

Phạm Chí. vô minh dữ ái nhi vi nhân duyên.  
Phạm Chí! Vô minh cùng ái mà làm nhân duyên.

是無明愛二因緣故壽命得住。善男子。

thị vô minh ái nhị nhân duyên cố thọ mạng đắc trụ. Thiện nam tử.  
là vô minh ái hai nhân duyên vậy mà thọ mạng được trụ. Thiện nam tử!

有因緣故身即是命命即是身。有因緣故身異命異。

Hữu nhân duyên cố thân tức thị mạng mạng tức thị thân. hữu nhân duyên cố thân dị mạng dị.

Có nhân duyên nên thân tức là mạng, mạng tức là thân, có nhân duyên nên thân khác mạng khác.

智者不應一向而說身異命異。梵志言。世尊。

Trí giả bất ứng nhất hướng nhi thuyết thân dị mạng dị. Phạm Chí ngôn. Thế tôn. Người trí không nên luôn nói thân khác mạng khác. Phạm Chí thưa: Bạch đức Thế Tôn!

唯願為我分別解說。令我了了得知因果。佛言。

Duy nguyện vi ngã phân biệt giải thuyết. linh ngã liễu liễu đắc tri nhân quả. Phật ngôn.

Cúi xin vì con phân biệt giải nói, khiến con biết được nhân quả rõ ràng. Phật dạy:

梵志因即五陰果亦五陰。善男子。

Phạm Chí nhân tức ngũ uẩn quả diệc ngũ uẩn. Thiện nam tử.

Phạm Chí nhân tức năm âm quả cũng năm âm. Thiện nam tử!

若有眾生不然火者是則無煙。梵志言。世尊。

Nhược hữu chúng sanh bất nhiên hỏa giả thị tắc vô yên. Phạm Chí ngôn. Thế tôn. Nếu có chúng sanh không châm lửa ấy thì là không khói. Phạm Chí thưa: Bạch đức Thế Tôn!

我已知已我已解已。佛言。善男子。汝云何知云何解。

Ngã dĩ tri dĩ ngã dĩ giải dĩ. Phật ngôn. Thiện nam tử. nhữ vân hà tri vân hà giải.

Con đã biết rồi con đã hiểu rồi. Phật dạy: Thiện nam tử! Ông biết như thế nào hiểu như thế nào?

世尊。火即煩惱。

Thế Tôn. hỏa tức phiền não.

Bạch đức Thế Tôn! Lửa tức là phiền não.

能於地獄餓鬼畜生人天燒然。煙者即是煩惱果報。無常不淨臭穢可惡。

Năng ư địa ngục ngạ quỷ súc sanh nhân Thiên thiêu nhiên. yên giả tức thị phiền não quả báo. vô thường bất tịnh xú uế khả ác.

Năng ở địa ngục ngạ quỷ súc sanh người Trời đốt cháy, khói ấy tức là quả báo phiền não, vô thường bất tịnh hôi hám đáng ghét.

是故名煙。若有眾生不作煩惱。

thị cố danh yên. nhược hữu chúng sanh bất tác phiền não.

vì thế gọi khói, hoặc có chúng sanh không tạo phiền não,

是人則無煩惱果報。是故如來說不然火則無有煙。

thị nhân tắc vô phiền não quả báo. thị cố Như Lai thuyết bất nhiên hỏa tắc vô hữu yên.

người đó thời không quả báo phiền não, vì thế Như Lai nói không châm lửa thì không có khói.

世尊。我已正見。唯願慈矜聽我出家。

Thế Tôn. ngã dĩ chánh kiến. duy nguyện từ cặng thỉnh ngã xuất gia.

Bạch đức Thế Tôn! Con đã có chánh kiến, cúi xin từ bi thương hại cho con xuất gia!

爾時世尊告憍陳如。聽是梵志出家受戒。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Kiều Trần Như. thỉnh thị Phạm Chí xuất gia thọ giới.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Kiều Trần Như: Cho Phạm Chí đó xuất gia thọ giới.

時憍陳如受佛勅已。

Thời Kiều Trần Như thọ Phật sắc dĩ.

Khi ấy Kiều Trần Như nhận lời Phật chỉ bảo rồi,

和合眾僧聽其出家受具足戒。經五日已得阿羅漢果。

hòa hợp chúng tăng thỉnh kỳ xuất gia thọ cụ túc giới. Kinh ngũ nhật dĩ đắc A la hán quả.

hòa hợp chúng Tăng cho Phạm Chí kia xuất gia thọ giới cụ túc. Trải qua năm ngày rồi đắc quả A-la-hán.

外道眾中復有梵志。名曰富那。復作是言。

Ngoại đạo chúng trung phục hữu Phạm Chí. danh viết Phú Na. phục tác thị ngôn.

Trong chúng ngoại đạo lại có Phạm Chí tên gọi Phú Na, lại nói lời rằng:

瞿曇。汝見世間是常法已說言常耶。

Cồ Đàm. nhữ kiến thế gian thị thường Pháp dĩ thuyết ngôn thường da.

Thưa đức Cồ Đàm! Ông thấy thế gian là thường pháp rồi nói rằng thường u?

如是義者實耶虛耶。

Như thị nghĩa giả thật da hư da.

Nghĩa ấy như thế thật u hư u?

常無常亦常無常非常非無常。有邊無邊亦有邊亦無邊。

Thường vô thường diệc thường vô thường phi thường phi vô thường. hữu biên vô biên diệc hữu biên diệc vô biên.

Thường, vô thường, cũng thường, vô thường, chẳng thường, chẳng vô thường? Hữu biên, vô biên, cũng hữu biên, cũng vô biên.

非有邊非無邊。是身是命身異命異。

phi hữu biên phi vô biên. thị thân thị mạng thân dị mạng dị.

Chẳng hữu biên chẳng vô biên. Là thân là mạng thân khác mạng khác.

如來滅後如去不如去亦如去不如去非如去非不如去。佛言。富那。

Như-Lai diệt hậu như khứ bất như khứ diệc như khứ bất như khứ phi như khứ phi bất như khứ. Phật ngôn. Phú Na.

Như Lai sau khi diệt như khứ không như khứ cũng như khứ không như khứ chẳng như khứ chẳng không như khứ. Phật dạy: Phú Na!

我不說世間常虛實常無常亦常無常非常

Ngã bất thuyết thế gian thường hư thật thường vô thường diệc thường vô thường phi thường

Ta không nói thế gian thường, hư thật thường vô thường cũng thường vô thường chẳng thường

非無常。

phi vô thường.

chẳng vô thường?

有邊無邊亦有邊無邊非有邊非無邊。是身是命身異命異。

Hữu biên vô biên diệc hữu biên vô biên phi hữu biên phi vô biên. thị thân thị mạng thân dị mạng dị.

Hữu biên vô biên cũng hữu biên vô biên chẳng hữu biên chẳng vô biên? Là thân là mạng, thân khác mạng khác.

如來滅後如去不如去亦如去不如去非如去非不如去。富那復言。

Như-Lai diệt hậu như khứ bất như khứ diệc như khứ bất như khứ phi như khứ phi bất như khứ. Phú Na phục ngôn.

Như Lai sau khi diệt như khứ không như khứ cũng như khứ không như khứ chẳng như khứ chẳng không như khứ. Phú Na lại nói:

瞿曇。今者見何罪過不作是說。佛言。富那。

Cồ Đàm. kim giả kiến hà tội quá bất tác thị thuyết. Phật ngôn. Phú Na.

Thưa đức Cồ Đàm! Nay ấy thấy tội lỗi gì sao không nói ra? Phật dạy: Phú Na!

若有人說世間是常唯此為實餘妄語者。

nhược hữu nhân thuyết thế gian thị thường duy thù vi thật dư vọng ngữ giả.

Hoặc có người nói thế gian là thường chỉ đây là thật ngoài ( các ) vọng ngữ ấy  
是名為見。見所見處是名見行。

thị danh vi kiến. kiến sở kiến xứ thị danh kiến hành.

chính gọi là kiến, thấy chỗ thấy nơi là gọi kiến hành.

是名見業是名見著。是名見縛是名見苦。

thị danh kiến nghiệp thị danh kiến trước. thị danh kiến phục thị danh kiến khổ

Là gọi kiến nghiệp là gọi kiến trước, là gọi thấy ràng buộc là gọi thấy khổ,

是名見取是名見怖。是名見熱。是名見纏。富那。

thị danh kiến thù thị danh kiến bổ. thị danh kiến nhiệt. thị danh kiến triển. phú  
na.

Là gọi kiến thù là gọi kiến bổ, là gọi kiến nhiệt, là gọi kiến triển. Phú Na!

凡夫之人為見所纏。不能遠離生老病死。

phàm phu chi nhân vi kiến sở triển. bất năng viễn li sanh lão bệnh tử.

Người của phàm phu là thấy ràng buộc, không hay xa lìa sanh già bệnh chết.

迴流六趣受無量苦。

hồi lưu lục thú thọ vô lượng khổ.

quay vào dòng lục thú chịu vô lượng khổ.

乃至非如去非不如去亦復如是。富那。我見是見有如是過。

nãi chí phi như khứ phi bất như khứ diệc phục như thị. phú na. ngã kiến thị kiến  
hữu như thị quá.

Cho đến chẳng như khứ chẳng không như khứ cũng lại như vậy. Phú Na! Ta thấy là  
thấy có lỗi như thế!

是故不著不為人說。瞿曇。

thị cố bất trú bất vi nhân thuyết. Cồ Đàm.

vì vậy không chấp trước không vì người nói. Thưa đức Cồ Đàm!

若見如是罪過不著不說。瞿曇。今者何見何著何所宣說。佛言。

nhược kiến như thị tội quá bất trú bất thuyết. Cồ Đàm. kim giả hà kiến hà trú hà  
sở tuyên thuyết. Phật ngôn.

Hoặc thấy tội lỗi như thế không chấp trước không nói. Thưa đức Cồ Đàm! Nay ấy  
thấy gì chấp gì tuyên thuyết chỗ gì? Phật dạy:

善男子。夫見著者名生死法。

Thiện nam tử. phù kiến trước giả danh sanh tử Pháp.

Thiện nam tử! Thấy người chấp trước gọi pháp sanh tử!

如來已離生死法故。是故不著。善男子。

Như-Lai dĩ ly sanh tử Pháp cố. thị cố bất chấp trước. Thiện nam tử.

Như Lai đã lìa pháp sanh tử vậy, vì thế không chấp trước. Thiện nam tử!

如來名為能見能說不名為著。瞿曇。云何能見。云何能說。

Như-Lai danh vi năng kiến năng thuyết bất danh vi trước. Cồ Đàm. vân hà năng  
kiến. vân hà năng thuyết.

Như Lai gọi là hay thấy hay nói không gọi là chấp trước. Thưa đức Cồ Đàm! Thế  
nào gọi hay thấy? Thế nào gọi hay nói?

佛言。善男子。我能明見苦集滅道。

Phật ngôn. Thiện nam tử. ngã năng minh kiến khổ tập diệt đạo.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta hay thấy rõ Khổ Tập Diệt Đạo.

分別宣說如是四諦。

phân biệt tuyên thuyết như thị tứ đế.

tuyên nói phân biệt Tứ đế như thế.



我見如是故能遠離一切見一切愛一切流一切慢。

Ngã kiến như thị cố năng viễn li nhất thiết kiến nhất thiết ái nhất thiết lưu nhất thiết mạn.

Ta thấy như thế nên hay xa lìa tất cả thấy tất cả ái, tất cả lưu, tất cả mạn.

是故我具清淨梵行無上寂靜獲得常身。是身亦非東西南北。

thị cố ngã cụ thanh tịnh phạm hành vô thượng tịch tĩnh hoạch đắc thường

thân. thị thân diệc phi Đông Tây Nam Bắc.

Vì vậy ta đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh vắng lặng vô thượng, hoạch đắc thường thân, thân đó cũng không Đông Tây Nam Bắc.

富那言。瞿曇。何因緣故常身非是東西南北。

Phú Na ngôn. Cồ Đàm. hà nhân duyên cố thường thân phi thị Đông Tây Nam Bắc.

Phú Na thưa: Bạch đức Cồ Đàm! Nhân duyên gì vậy thường thân chẳng là Đông Tây Nam Bắc?

佛言。善男子。我今問汝隨汝意答。

Phật ngôn. Thiện nam tử. ngã kim vấn nhữ tùy nhữ ý đáp.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ta nay hỏi ông theo ý ông trả lời:

於意云何。善男子。如於汝前然大火聚。

ư ý vân hà. Thiện nam tử. như ư nhữ tiền nhiên đại hỏa tụ.

Ý như thế nào? Thiện nam tử! Như ở trước ông châm đồng lửa lớn,

當其然時汝知然不。如是瞿曇。

đương kỳ nhiên thời nhữ tri nhiên phủ. như thị Cồ Đàm.

đang khi châm đồng lửa kia ông có biết châm không? Như thế Cồ Đàm!

是火滅時汝知滅不。如是瞿曇富那。若有人問汝。

Thị hỏa diệt thời nhữ tri diệt phủ. như thị Cồ Đàm Phú Na. nhược hữu nhân vấn nhữ.

Khi lửa đó diệt ông biết diệt không? Như vậy Cồ Đàm. Phú Na! Nếu có người hỏi ông:

前火聚然從何來滅何所至。當云何答。瞿曇。

tiền hỏa tụ nhiên tòng hà lai diệt hà sở chí. đương vân hà đáp. Cồ Đàm.

Trước châm đồng lửa từ chỗ nào đến diệt đi chỗ nào? Sẽ đáp như thế nào? Thưa đức Cồ Đàm!

若有問者我當答言。是火生時賴於眾緣。本緣。

Nhuộc hữu vấn giả ngã đương đáp ngôn. thị hỏa sanh thời lại ư chúng duyên. bản duyên.

Nếu có người hỏi ta sẽ đáp rằng: Khi sinh lửa đó nhờ ở các duyên, bản duyên.

已盡新緣未至是火則滅。若復有問。

dĩ tận tân duyên vị chí thị hỏa tắc diệt. nhược phục hữu vấn.

đã hết duyên mới chưa đến lửa đó thì diệt, hoặc có hỏi lại,

是火滅已至何方面。復云何答。瞿曇。我當答言。

thị hỏa diệt dĩ chí hà phương diện. phục vân hà đáp. Cồ Đàm. ngã đương đáp ngôn.

lửa đó diệt rồi đến phương diện nào? Lại đáp làm sao? Cồ Đàm! Ta sẽ đáp rằng:

緣盡故滅不至方所。善男子。如來亦爾。

Duyên tận cố diệt bất chí phương sở. Thiện nam tử. Như-Lai diệc nhĩ.

Duyên hết nên diệt không đến phương sở. Thiện nam tử! Như Lai cũng như thế!

若有無常色乃至無常識因愛故然。

Nhuộc hữu vô thường sắc nãi chí vô thường thức nhân ái cố nhiên.

Hoặc có vô thường sắc cho đến vô thường thức nhờ ái cố nhiên.

然者即受二十五有。是故然時可說是火東西南北。

Nhiên giả tức thọ nhị thập ngũ hữu. thị cố nhiên thời khả thuyết thị hòa Đông Tây Nam Bắc.

Nhiên ấy tức hai mươi lăm hữu, vì thế nhiên thì có thể nói là lừa Đông Tây Nam Bắc.

現在愛滅二十五有果報不然。

Hiện tại ái diệt nhị thập ngũ hữu quả báo bất nhiên.

Hiện tại ái diệt hai mươi lăm hữu quả báo không như thế.

以不然故不可說有東西南北。善男子。

Dĩ bất nhiên cố bất khả thuyết hữu Đông Tây Nam Bắc. Thiện nam tử.

Vì không như thế nên không thể nói có Đông Tây Nam Bắc. Thiện nam tử!

如來已滅無常之色至無常識。是故身常。

Nhu-Lai dĩ diệt vô thường chi sắc chí vô thường thức. thị cố thân thường.

Nhu Lai đã diệt sắc của Vô thường cho đến thức của vô thường, vì thế thân thường.

身若是常不得說有東西南北。富那言。

Thân nhược thị thường bất đắc thuyết hữu Đông Tây Nam Bắc. Phú Na ngôn.

Thân nếu là thường không được nói có Đông Tây Nam Bắc. Phú Na thưa:

請說一喻唯願聽採。佛言。善哉善哉。隨意說之。世尊。

Thỉnh thuyết nhất dụ duy nguyện thỉnh thái. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. tùy ý thuyết chi. Thế tôn.

Xin nói một ví dụ cúi xin nghe theo. Phật dạy: Hay thay hay thay! Tùy ý nói ra: Thưa đức Thế Tôn!

如大村外有娑羅林。

Nhu Đại thôn ngoại hữu sa la lâm.

Nhu ngoài thôn lớn có rừng Sa la,

中有一樹先林而生足一百年。是時林主灌之以水隨時修治。

trong hữu nhất thụ tiên lâm nhi sanh túc nhất bách niên. thị thời lâm chủ quán chi dĩ thủy tùy thời tu trị.

trong đó có một cây có trước trong rừng đó, sống đủ trăm năm, lúc ấy chủ rừng dùng nước tưới tùy thời tu sửa,

其樹陳朽皮膚枝葉悉皆脫落唯貞實在。

kỳ thụ trần hủ bì phu chi diệp tất giai thoát lạc duy trinh thật tại.

cây kia bày gỗ da vỏ nhánh lá tất cả đều lột hết, chỉ còn tồn tại cái quả trinh thật.

如來亦爾。所有陳故悉已除盡。唯有一切真實法在。

Nhu-Lai diệc nhĩ. sở hữu trần cố tất dĩ trừ tận. duy hữu nhất thiết chân thật

Pháp tại.

Nhu Lai cũng như thế, chỗ có trần tất đều đã trừ hết, chỉ có tồn tại tất cả pháp chân thật.

世尊。我今甚樂出家修道。佛言。善來比丘。

Thế Tôn. ngã kim thậm lạc xuất gia tu đạo. Phật ngôn. thiện lai Tỳ kheo.

Thưa đức Thế Tôn! Con nay rất ưa xuất gia tu đạo. Phật dạy: Hay thay Tỳ kheo!

說是語已。即時出家漏盡證得阿羅漢果。

thuyết thị ngữ dĩ. tức thời xuất gia lậu tận chứng đắc A la hán quả.

Nói lời đó rồi, tức thì xuất gia hữu lậu đã hết chứng quả A-la-hán.

大般涅槃經卷第三十五

Đại bát Niết bàn Kinh quyển đệ tam thập ngũ

Kinh Đại Bát-niết-bàn, Quyển Thứ Ba Mươi Lăm.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:26:56 2006  
Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngô Tùng lần 2.  
=====

# ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH

## QUYỂN THỨ BA MƯƠI SÁU

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 375*

Hán dịch: Đàm Vô Sám  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Diệu Thuần (07-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**  
PO Box 91748, Henderson, NV 89009  
Website <http://www.daitangvietnam.com>  
Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 375 《大般涅槃經》CBETA 電子佛典 V1.29 普及版

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 phổ cập bản

【Kinh văn tu tần】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 375 《Đại bát Niết-bàn Kinh》CBETA điện tử Phật Điển V1.29 khắp cùng bản

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 大般涅槃經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 12, No. 375 Đại bát Niết-bàn Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.29, Normalized Version

---

---

---

### 大般涅槃經卷第三十六

Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập lục

Kinh Đại Bát Niết-bàn

Quyển Thứ Ba Mười Sáu.

宋代沙門慧嚴等依泥洹經加之

tổng Đại Sa-môn tuệ nghiêm đẳng y nê hoàn Kinh gia chi

Đời nhà Tống, Sa-môn Huệ Nghiêm dựa vào kinh Niết Bàn mà soạn thêm.

僑陳如品下

kiêu trần như phẩm hạ

Phẩm hạ: Kiêu-trần-nhu

復有梵志名曰清淨淨。作如是言。瞿曇。

phục hữu phạm chí danh viết thanh tịnh phù. tác như thị ngôn. Cồ-đàm.

Lại nữa có phạm chí tên là Thanh Tịnh Phù thưa rằng: Thưa Cồ-đàm!

一切眾生不知何法。

nhất thiết chúng sanh bất tri hà Pháp.

Tất cả chúng sanh không biết pháp gì

見世間常無常亦常無常非有常非無常乃至非如去非不如去。

kiến thế gian thường vô thường diệc thường vô thường phi hữu thường phi vô

thường nãi chí phi như khứ phi bất như khứ.

mà thấy thế gian thường vô thường, cũng thường vô thường, không có thường, không vô thường, cho đến không phải như khứ, không phải không như khứ.

佛言。善男子。不知色故乃至不知識故。

Phật ngôn. thiện nam tử. bất tri sắc cố nãi chí bất tri thức cố.

Phật dạy: Thiện nam tử! Do không biết sắc cho đến do không biết thức,

見世間常乃至非如去非不如去。梵志言。

kiến thế gian thường nãi chí phi như khứ phi bất như khứ. phạm chí ngôn.

cho nên thấy thế gian thường cho đến không như khứ, không phải không như khứ.

Phạm Chí thưa:

瞿曇眾生知何法故不見世間常乃至非如去非

Cồ-đàm chúng sanh tri hà Pháp cố bất kiến thể gian thường nãi chí phi như khú phi

Thưa Cồ-đàm! Chúng sanh do biết pháp gì mà không thấy thể gian thường cho đến không phải như khú,

不如去。佛言。善男子。知色故乃至知識故。

bất như khú. Phật ngôn. thiện nam tử. tri sắc cố nãi chí tri thức cố. không phải không như khú? Phật dạy: Thiện nam tử! Do biết sắc cho đến do biết thức,

不見世間常乃至非如去非不如去。梵志言。

bất kiến thể gian thường nãi chí phi như khú phi bất như khú. phạm chí ngôn. nên không thấy thể gian thường cho đến không phải như khú, không phải không như khú. Phạm Chí thưa:

世尊唯願為我分別解說世間常無常。

Thế tôn duy nguyện vì ngã phân biệt giải thuyết thể gian thường vô thường. Bạch Thế Tôn xin vì con mà phân biệt giải nói về thể gian thường, vô thường.

佛言。善男子。若人捨故不造新業。

Phật ngôn. thiện nam tử. nhược nhân xả cố bất tạo tân nghiệp. Phật dạy, thiện nam tử! Như người xả bỏ không tạo nghiệp mới,

是人能知常與無常。梵志言。世尊我已知見。佛言。

thị nhân năng tri thường dữ vô thường. phạm chí ngôn. Thế tôn ngã dĩ tri kiến. Phật ngôn.

người này có thể biết thường và vô thường. Phạm Chí thưa: Bạch Thế Tôn con đã thấy biết. Phật dạy:

善男子。汝云何見。汝云何知。世尊。

thiện nam tử. nữ vân hà kiến. nữ vân hà tri. Thế tôn.

Thiện nam tử! Ông làm sao thấy, làm sao biết? Bạch Thế Tôn!

故名無明與愛。新名取有。

cố danh vô minh dữ ái. tân danh thủ hữu.

cũ thì gọi là vô minh và ái, mới thì gọi là thủ và hữu,

若人遠離是無明愛不作取有。是人真實知常無常。

nhược nhân viễn li thị vô minh ái bất tác thủ hữu. thị nhân chân thật tri thường vô thường.

nếu người xa lìa vô minh, ái, không tạo thủ và hữu thì người này chơn thật biết thường, vô thường.

我今已得正法淨眼歸依三寶。唯願如來聽我出家。

ngã kim dĩ đắc chánh Pháp tịnh nhãn quy y Tam Bảo. duy nguyện Như-Lai thỉnh ngã xuất gia.

Nay con đã đắc chánh pháp nhãn tịnh, quy y Tam Bảo, xin nguyện Như Lai cho phép con xuất gia.

佛告憍陳如。聽是梵志出家受戒。

Phật cáo kiêu trần như. thỉnh thị phạm chí xuất gia thọ giới.

Phật bảo Kiêu-trần-như, cho Phạm chí này xuất gia thọ giới.

時憍陳如受佛勅已。將至僧中為作羯磨令得出家。

thời kiêu trần như thọ Phật sắc dĩ. tướng chí tăng trung vi tác Yết Ma lệnh đắc xuất gia.

Khi Kiêu-trần-như nghe lời dạy của Phật rồi, bèn đến giữa Tăng chúng làm pháp yết ma cho Phạm Chí được xuất gia.

十五日後諸漏永盡得阿羅漢果。

thập ngũ nhật hậu chư lậu vĩnh tận đắc A-la-hán quả.

mười lăm ngày sau thì Phạm Chí đã đoạn sạch các lậu đắc quả A-la-hán.

犢子梵志復作是言。瞿曇。

độc từ phạm chí phục tác thị ngôn. Cồ-đàm.

**Độc Từ Phạm Chí lại thưa rằng: Thưa Cồ-đàm!**

我今欲問能見聽不。如來默然。第二第三亦復如是。

ngã kim dục vấn năng kiến thỉnh bất. Như-Lai mặc nhiên. đệ nhị đệ tam diệc phục như thị.

**Con nay muốn hỏi, Ngài có thể nghe chăng? Như Lai im lặng không đáp, lần thứ hai lần thứ ba cũng lại như vậy.**

犢子復言。瞿曇。我久與汝共為親友。

độc từ phục ngôn. Cồ-đàm. ngã cửu dữ nhữ cộng vi thân hữu.

**Độc Từ lại thưa: Thưa Cồ-đàm! Từ lâu con và Ngài cùng là bạn thân,**

汝之與我義無有二。我欲諮問何故默然。

nhữ chi dữ ngã nghĩa vô hữu nhị. ngã dục tư vấn hà cố mặc nhiên.

**Con với Ngài tình nghĩa như nhau, nay con muốn hỏi sao Ngài im lặng không đáp?**

爾時世尊作是思惟。如是梵志其性儒雅純善質直。

nhĩ thời Thế tôn tác thị tư duy. như thị phạm chí kỳ tánh nhu nhã thuần thiện chất trực.

**Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: Phạm Chí này tánh tình nhu nhã thuần thiện chất trực,**

常為知故而來諮啟不為惱亂。

thường vi tri cố nhi lai tư khởi bất vi não loạn.

**vì sự biết mà đến thưa hỏi chứ không phải vì phiền não,**

彼若問者當隨意答。佛言。犢子。善哉善哉。隨所疑問。

bỉ nhược vấn giả đương tùy ý đáp. Phật ngôn. độc từ. Thiện tai Thiện tai. tùy sở nghi vấn.

**nếu đã hỏi như vậy thì Ta tùy ý đáp. Phật dạy, Độc Từ lành thay lành thay, tùy ý ông hỏi**

吾當答之。犢子言。瞿曇。世有善耶。

ngô đương đáp chi. độc từ ngôn. Cồ-đàm. thế hữu thiện da.

**Ta sẽ đáp. Độc Từ thưa: Thưa Cồ-đàm! ở đời có pháp thiện**

如是梵志。有不善耶。如是梵志。瞿曇。

như thị phạm chí. hữu bất thiện da. như thị phạm chí. Cồ-đàm.

**đối với Phạm Chí như vậy không? Có pháp bất thiện đối với Phạm Chí như vậy không? Thưa Cồ-đàm!**

願為我說令我得知善不善法。佛言。善男子。

nguyện vi ngã thuyết lệnh ngã đắc tri thiện bất thiện Pháp. Phật ngôn. thiện nam tử.

**xin giảng nói để cho con được biết pháp thiện và bất thiện. Phật dạy! Thiện nam tử!**

我能分別廣說其義。今當為汝簡略說之。善男子。

ngã năng phân biệt quảng thuyết kỳ nghĩa. kim đương vi nhữ giản lược thuyết chi. thiện nam tử.

**Ta có thể phân biệt rộng nói nghĩa ấy nhưng nay Ta sẽ vì ông mà giản lược. Thiện nam tử!**

欲名不善。解脫欲者名之為善。

dục danh bất thiện. giải thoát dục giả danh chi vi thiện.

**Dục gọi là bất thiện, giải thoát dục thì gọi là thiện,**

瞋恚愚癡亦復如是。殺名不善不殺名善。

sân khuê ngu si diệc phục như thị. sát danh bất thiện bất sát danh thiện.

sân hận ngu si cũng lại như vậy, sát sanh gọi là bất thiện, không sát gọi là thiện,

乃至邪見亦復如是。善男子。

nãi chí tà kiến diệc phục như thị. thiện nam tử.

cho đến tà kiến cũng lại như vậy. Thiện nam tử,

我今為汝已說三種善不善法。及說十種善不善法。

ngã kim vi nhữ dĩ thuyết tam chủng thiện bất thiện Pháp. cập thuyết thập chủng thiện bất thiện Pháp.

nay Ta vì ông mà đã nói ba pháp thiện và bất thiện, và nói mười loại pháp thiện và bất thiện,

若我弟子能作如是分別三種善不善法乃至十種善不善法。

nhược ngã đệ-tử năng tác như thị phân biệt tam chủng thiện bất thiện Pháp nãi

chí thập chủng thiện bất thiện Pháp.

nếu đệ tử Ta có thể phân biệt nói ba loại pháp thiện và bất thiện, cho đến mười loại pháp thiện và bất thiện,

當知是人能盡貪欲瞋恚愚癡一切諸漏斷一切有。梵志言。瞿曇。

đương tri thị nhân năng tận tham dục sân khuê ngu si nhất thiết chư lậu đoạn

nhất thiết hữu. phạm chí ngôn. Cồ-đàm.

phải biết người này có thể đoạn sạch tham dục, sân hận, ngu si, đoạn sạch tất cả các lậu, tất cả các hữu. Phạm Chí thưa: Thưa Cồ-đàm!

是佛法中頗有一比丘。

thị Phật Pháp trung pha hữu nhất bi khâu.

Trong Phật Pháp có Tỷ-kheo nào

能盡如是貪欲瞋癡一切諸漏一切有不。佛言。善男子。

năng tận như thị tham dục sân si nhất thiết chư lậu nhất thiết hữu bất. Phật ngôn. thiện nam tử.

có thể đoạn trừ tham dục, sân giận, ngu si, tất cả các lậu tất cả các hữu như vậy không? Phật dạy: Thiện nam tử!

是佛法中非一二三乃至五百乃有無量諸比丘等。

thị Phật Pháp trung phi nhất nhị tam nãi chí ngũ bách nãi hữu vô lượng chư bi khâu đẳng.

Trong Phật pháp không có một hai ba cho đến năm trăm, mà có vô lượng Tỷ-kheo

能盡如是貪欲瞋癡一切諸漏一切諸有。瞿曇。置一比丘。

năng tận như thị tham dục nhuê si nhất thiết chư lậu nhất thiết chư hữu. Cồ-đàm. trí nhất bi khâu.

có thể đoạn sạch tham dục, sân giận, ngu si, tất cả các lậu tất cả các hữu như vậy. Thưa Cồ-đàm, tạm gác việc Tỷ-kheo,

是佛法中頗有一比丘尼。

thị Phật Pháp trung pha hữu nhất bi khâu ni.

trong Phật pháp có Tỷ-kheo ni nào

能盡如是貪欲瞋癡一切諸漏一切有不。佛言。善男子。

năng tận như thị tham dục sân si nhất thiết chư lậu nhất thiết hữu bất. Phật ngôn. thiện nam tử.

có thể đoạn sạch tham dục, sân, giận, ngu si, tất cả các lậu tất cả các hữu như vậy không? Phật dạy: Thiện nam tử!

是佛法中非一二三乃至五百。乃有無量諸比丘尼。

thị Phật Pháp trung phi nhất nhị tam nãi chí ngũ bách. nãi hữu vô lượng chư bi khâu ni.

Trong Phật pháp không có một hai ba cho đến năm trăm mà có vô lượng Tỷ-kheo ni

能斷如是貪欲瞋癡一切諸漏一切諸有。



năng đoạn như thị tham dục sân si nhất thiết chư lậu nhất thiết chư hữu.  
có thể đoạn sạch tham dục, sân giận, ngu si, tất cả các lậu tất cả các hữu như vậy.

犢子言。瞿曇。置一比丘一比丘尼。

độc tử ngôn. Cồ-đàm, trí nhất bi khâu nhất bi khâu ni.

Độc Tử thưa: Thưa Cồ-đàm, tạm gác việc Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni,

是佛法中頗有一優婆塞。

thị Phật Pháp trung pha hữu nhất Ưu-bà-tắc.

trong Phật pháp có Ưu-bà-tắc

持戒精勤梵行清淨度疑彼岸斷於疑網不。佛言。善男子。

trì giới tinh tinh cần phạm hạnh thanh tịnh độ nghi bi ngạn đoạn u nghi vông

bất. Phật ngôn. thiện nam tử.

trì giới tinh cần, phạm hạnh thanh tịnh, vượt đến bờ kia, đoạn sạch lưới nghi không? Phật dạy: Thiện nam tử!

我佛法中非一二三乃至五百。乃有無量諸優婆塞。

ngã Phật Pháp trung phi nhất nhị tam nãi chí ngũ bách. nãi hữu vô lượng chư Ưu-bà-tắc.

Trong Phật Pháp không phải có một hai ba cho đến năm trăm mà có vô lượng Ưu-bà-tắc

持戒精勤梵行清淨。斷五下結得阿那含。

trì giới tinh tinh cần phạm hạnh thanh tịnh. đoạn ngũ hạ kết đắc A-na-hàm.

trì giới tinh cần, phạm hạnh thanh tịnh, đoạn năm hạ phần kiết sử, đắc quả A-na-hàm,

度疑彼岸斷於疑網。犢子言。瞿曇。

độ nghi bi ngạn đoạn u nghi vông. độc tử ngôn. Cồ-đàm.

vượt qua bờ kia, đoạn sạch lưới nghi. Độc Tử thưa: Thưa Cồ-đàm,

置一比丘一比丘尼一優婆塞。是佛法中頗有一優婆夷。

trí nhất bi khâu nhất bi khâu ni nhất Ưu-bà-tắc. thị Phật Pháp trung pha hữu nhất Ưu-bà-di.

tạm gác việc Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, trong Phật pháp có Ưu-bà-di nào

持戒精勤梵行清淨。度疑彼岸斷疑網不。

trì giới tinh tinh cần phạm hạnh thanh tịnh. độ nghi bi ngạn đoạn nghi vông ?

trì giới tinh cần, phạm hạnh thanh tịnh, vượt qua bờ bên kia, đoạn sạch lưới nghi không?

佛言。善男子。我佛法中非一二三乃至五百。

Phật ngôn. thiện nam tử. ngã Phật Pháp trung phi nhất nhị tam nãi chí ngũ bách.

Phật dạy: Thiện nam tử! Trong Phật pháp không phải có một hai ba cho đến năm trăm

乃有無量諸優婆夷。持戒精勤梵行清淨。

nãi hữu vô lượng chư Ưu-bà-di. trì giới tinh tinh cần phạm hạnh thanh tịnh.

mà có vô lượng các Ưu-bà-di trì giới tinh cần, phạm hạnh thanh tịnh

斷五下結得阿那含。度疑彼岸斷於疑網。

đoạn ngũ hạ kết đắc A-na-hàm. độ nghi bi ngạn đoạn u nghi vông.

đoạn năm hạ phần kiết sử đắc quả A-na-hàm, vượt qua bờ kia, đoạn sạch lưới nghi.

犢子言。瞿曇。置一比丘一比丘尼盡一切漏。

độc tử ngôn. Cồ-đàm. trí nhất bi khâu nhất bi khâu ni tận nhất thiết lậu.

Độc Tử thưa: Thưa Cồ-đàm, tạm gác việc Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni đoạn sạch các lậu,

一優婆塞一優婆夷持戒精勤梵行清淨斷

nhất Ưu-bà-tắc nhất Ưu-bà-di trì giới tinh tinh cần phạm hạnh thanh tịnh đoạn

Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trì giới tinh cần, phạm hạnh thanh tịnh,

於疑網。是佛法中頗有優婆塞。

ư nghi võng. thị Phật Pháp trung pha hữu Ưu-bà-tắc.

đoạn sạch lưới nghi, trong Phật pháp có Ưu-bà-tắc nào

受五欲樂心無疑網不。佛言。善男子。

thọ ngũ dục lạc tâm vô nghi võng bất. Phật ngôn. thiện nam tử.

thọ năm thứ dục lạc mà tâm không nghi ngờ chẳng? Phật dạy thiện nam tử!

是佛法中非一二三乃至五百。乃有無量諸優婆塞。

thị Phật Pháp trung phi nhất nhị tam nãi chí ngũ bách. nãi hữu vô lượng chư Ưu-bà-tắc.

Trong Phật pháp không phải có một hai ba cho đến năm trăm mà có vô lượng các Ưu-bà-tắc

斷於三結得須陀洹。薄貪恚癡得斯陀含。

đoạn ư tam kết đắc Tu đà hoàn. bạc tham nhuế si đắc Tu-đà-hàm.

đoạn sạch ba kiết sử đắc quả Tu đà hoàn, hết tham dục, sân giận, ngu si đắc quả Tu đà hoàn,

如優婆塞優婆夷亦如是。世尊。

như Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di diệc như thị. Thế tôn.

như Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di cũng như vậy. Bạch Thế Tôn!

我於今者樂說譬喻。佛言。善哉善哉。樂說便說。世尊。

ngã ư kim giả lạc thuyết thí dụ. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. lạc thuyết tiện thuyết. Thế tôn.

Nay con thích nói về thí dụ. Phật dạy, lành thay lành thay ông thích nói thì nói. Bạch Thế Tôn!

譬如難陀婆難陀龍王等降大雨。

thí như Nam-đà bà Nan-đà long Vương đẳng hàng Đại vũ.

Thí như Long vương Nam-đà, Bạt-nan-đà rưới trận mưa lớn,

如來法雨亦復如是。平等雨於優婆塞優婆夷。世尊。

Như-Lai Pháp vũ diệc phục như thị. bình đẳng vũ ư Ưu-bà-tắc Ưu-bà-di. Thế tôn. mưa pháp của Như Lai cũng lại như vậy, mưa bình đẳng đối với Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Bạch Thế Tôn,

若諸外道欲來出家。不審如來幾月試之。佛言。

nhược chư ngoại đạo dục lai xuất gia. bất thẩm Như-Lai ki nguyệt thí chi. Phật ngôn.

nếu các ngoại đạo muốn đến xuất gia, không rõ Như Lai thử nghiệm mấy tháng? Phật dạy:

善男子。皆四月試不必一種。世尊。若不一種。

thiện nam tử. giai tứ nguyệt thí bất tất nhất chủng. Thế tôn. nhược bất nhất chủng.

Thiện nam tử, đều là bốn tháng không phân biệt. Bạch Thế Tôn, nếu như vậy

唯願大慈聽我出家。爾時世尊告憍陳如。

duy nguyện Đại từ thỉnh ngã xuất gia. nhĩ thời Thế tôn cáo kiêu trần như.

xin Ngài đại từ cho con xuất gia. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Kiêu-trần-như

聽是犢子出家受戒。時憍陳如受佛勅已。

thỉnh thị độc tử xuất gia thọ giới. thời kiêu trần như thọ Phật sắc dĩ.

hãy cho Độc Tử xuất gia thọ giới. Lúc bấy giờ Kiêu-trần-như nghe lời Phật dạy rồi

立眾僧中為作羯磨。

lập chúng tăng trung vi tác Yết Ma.

bèn đến trong Tăng chúng làm pháp yết ma cho Phạm Chí xuất gia,

於出家後滿十五日得須陀洹果。既得果已復作是念。

ư xuất gia hậu mãn thập ngũ nhật đắc Tu đà hoàn quả. ký đắc quả dĩ phục tác thị niệm.

sau khi xuất gia được mười lăm ngày thì đắc quả Tu đà hoàn, đã đắc quả rồi lại suy nghĩ rằng:

若有智慧從學得者。我今已得堪任見佛。

nhược hữu trí tuệ tòng học đắc giả. ngã kim dĩ đắc kham nhâm kiến Phật.

Nếu có trí huệ từ sự học mà được, nay ta đã đắc thì có thể đến gặp Phật,

即往佛所頭面作禮。修敬已畢却住一面白佛言。

túc vãng Phật sở đầu diện tác lễ. tu kính dĩ tất khuớc trụ nhất diện bạch Phật ngôn.

Độc Từ liền đến chỗ Phật đánh lễ, rồi ngồi xuống một bên mà bạch Phật rằng:

世尊。諸有智慧從學得者我今已得。

Thế tôn. chư hữu trí tuệ tòng học đắc giả ngã kim dĩ đắc.

Bạch Thế Tôn, có trí huệ là từ sự học mà được, nay con đã được trí huệ,

唯願為我重分別說。令我獲得無學智慧。佛言。

duy nguyện vi ngã trọng phân biệt thuyết. lệnh ngã hoạch đắc vô học trí tuệ. Phật ngôn.

xin Phật vì con mà phân biệt giảng nói khiến con được trí huệ vô học. Phật dạy:

善男子。汝勤精進修習二法。一奢摩他。

thiện nam tử. nử tinh cần tinh tấn tu tập nhị Pháp. nhất xa ma tha.

Thiện nam tử, ông cố gắng tinh tấn học hai pháp, một là chỉ

二毘婆舍那。善男子。若有比丘欲得須陀洹果。

nhị tỉ bà xá na. thiện nam tử. nhược hữu bi khâu dục đắc Tu đà hoàn quả.

hai là quán. Thiện nam tử, nếu có Tỷ-kheo muốn đắc quả Tu đà hoàn

亦當勤修如是二法。

diệc đương tinh cần tu như thị nhị Pháp.

cũng phải siêng năng tu hai pháp như vậy.

若復欲得斯陀含果阿那含果阿羅漢果。亦當修習如是二法。

nhược phục dục đắc Tu-đà-hàm quả A-na-hàm quả A-la-hán quả. diệc đương tu tập như thị nhị Pháp.

Nếu muốn đắc quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán cũng phải tu tập hai pháp như vậy.

善男子。若有比丘欲得四禪四無量心。

thiện nam tử. nhược hữu bi khâu dục đắc tứ Thiền tứ vô lượng tâm.

Thiện nam tử, nếu có Tỷ-kheo muốn đắc quả Tứ thiền, Tứ vô lượng tâm,

六神通。八背捨八勝處。

lục Thần thông. bát bối xả bát thắng xứ.

sáu pháp thần thông, tám pháp buông xả, tám chỗ thù thắng,

無諍智頂智畢竟智四無礙智。金剛三昧盡智無生智。

vô trạnh trí đỉnh trí tất cảnh trí tứ vô ngại trí. Kim cương tam-muội tận trí vô sanh trí.

vô trạnh trí, cảnh trí, tất cảnh trí, tứ vô ngại trí, kim cương tam-muội tận trí, vô sanh trí

亦當修習如是二法。善男子。

diệc đương tu tập như thị nhị Pháp. thiện nam tử.

cũng phải tu tập hai pháp như vậy. Thiện nam tử,

若欲得十住地無生法忍無相法忍不可思議法忍。

nhược dục đắc thập trụ địa vô sanh Pháp nhãn vô tướng Pháp nhãn bất khả tu nghị Pháp nhãn.

**nếu muốn đắc Thập trụ địa, vô sanh pháp nhãn, vô tướng pháp nhãn, bất khả tu nghị pháp nhãn,**

聖行梵行天行菩薩行。虛空三昧智印三昧。

Thánh hành phạm hành Thiên hành Bồ-tát hành. hư không tam-muội trí ấn tam-muội. hoặc đắc Thánh hạnh, phạm hạnh, Thiên hạnh, Bồ-tát hạnh, Hư không tam-muội, Trí ấn tam-muội,

空無相無作三昧。地三昧不退三昧。

không vô tướng vô tác tam-muội. địa tam-muội bất thối tam-muội.

**Không vô tướng, Vô tác tam-muội, Địa tam-muội, Bất thối tam-muội,**

首楞嚴三昧金剛三昧。阿耨多羅三藐三菩提佛行。

Thù Lăng Nghiêm tam-muội Kim cương tam-muội. a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề Phật hành.

**Thù lăng nghiêm tam-muội, Kim cương tam-muội, hạnh Vô thượng chánh đẳng chánh giác của Phật**

亦當修習如是二法。犢子聞已禮拜而出。

diệc đương tu tập như thị nhị Pháp. độc tử văn dĩ lễ bái nhi xuất.

**cũng phải tu tập hai pháp như vậy. Độc Tử nghe rồi đánh lễ Phật mà lui ra**

在娑羅林中修是二法。不久即得阿羅漢果。

tại sa la lâm trung tu tập nhị Pháp. bất cửu tức đắc A-la-hán quả.

**đến trong rừng cây sa-la tu tập hai pháp này, không lâu liền đắc quả A-la-hán.**

是時復有無量比丘欲往佛所。犢子見已問言。

thị thời phục hữu vô lượng bi khâu dục vãng Phật sở. độc tử kiến dĩ vấn ngôn.

**Lúc bấy giờ lại có vô lượng Tỷ-kheo muốn đến chỗ Phật, Độc tử thấy rồi bèn hỏi:**

大德欲何所至。諸比丘言。欲往佛所。犢子復言。

Đại Đức dục hà sở chí. chư bi khâu ngôn. dục vãng Phật sở. độc tử phục ngôn.

**Chư Đại đức muốn đi đâu? Các Tỷ-kheo đáp: Muốn đến chỗ Phật. Độc Tử lại hỏi:**

諸大德。若至佛所願為宣啟。

chư Đại Đức. nhược chí Phật sở nguyện vi tuyên khai.

**chư Đại đức nêu đến chỗ Phật xin hỏi giúp con rằng**

犢子梵志修二法已得無學智。今報佛恩入般涅槃。

**Phạm chí Độc Tử tu hai pháp rồi, đã đắc trí huệ vô học, nay muốn báo ân Phật mà nhập Niết-bàn.**

時諸比丘至佛所已白佛言。世尊。

thời chư bi khâu chí Phật sở dĩ bạch Phật ngôn. Thế tôn.

**Chư Tỷ-kheo đến chỗ Phật rồi thưa rằng: Bạch Thế Tôn,**

犢子比丘寄我等語。世尊。

độc tử bi khâu kí ngã đẳng ngữ. Thế tôn.

**Tỷ-kheo Độc Tử nhờ chúng con thưa rằng: Bạch Thế Tôn,**

犢子梵志修二法得無學智。今報佛恩入於涅槃。佛言。善男子。

độc tử phạm chí tu tập nhị Pháp đắc vô học trí. kim báo Phật ân nhập u Niết-Bàn. Phật ngôn. thiện nam tử.

**Độc Tử Phạm chí tu tập hai pháp đã đắc trí vô học, nay muốn báo ân Phật mà nhập Niết-bàn. Phật dạy: Thiện nam tử,**

犢子梵志得阿羅漢果。汝等可往供養其身。

độc tử phạm chí đắc A-la-hán quả. nhữ đẳng khả vãng cung dưỡng kỳ thân.

**Độc Tử Phạm chí đắc quả A-la-hán, các ông nên đến đó cúng dường báo thân.**

時諸比丘受佛勅已。

thời chư bi khâu thọ Phật sắc dĩ.

chư Tỷ-kheo nghe lời Phật dạy rồi

還其尸所大設供養。

hoàn kỳ thi sớ Đại thiết cung dưỡng.

bèn đến dâng sự cúng dường nơi thân Độc Tử.

納衣梵志復作是言。如瞿曇說。

nap y phạm chí phục tác thị ngôn. như Cồ-đàm thuyết.

Phạm chí nạp y rồi lại thưa rằng: như lời Cồ-đàm dạy,

無量世中作善不善。未來還得善不善身。是義不然。

vô lượng thế trung tác thiện bất thiện. vị lai hoàn đắc thiện bất thiện

thân. thị nghĩa bất nhiên.

trong vô lượng đời tạo nghiệp thiện và bất thiện, đến đời vị lai sẽ có thân thiện và bất thiện, nghĩa này không như vậy.

何以故。如瞿曇說因煩惱故獲得是身。

hà dĩ cố. như Cồ-đàm thuyết nhân phiền não cố hoạch đắc thị thân.

Tại vì sao? Như Cồ-đàm nói, do phiền não nên có được thân này,

若因煩惱獲得身者。身為在先煩惱在先。

nhược nhân phiền não hoạch đắc thân giả. thân vi tại tiên phiền não tại tiên.

hoặc nhân phiền não được được thân. thân làm ở trước phiền não ở trước.

nếu do phiền não mà có được thân này, thì thân ở trước hay phiền não ở trước?

若煩惱在先。誰之所作住在何處。

nhược phiền não tại tiên. thù chi sở tác trụ tại hà xứ.

Nếu phiền não ở trước thì ai tạo tác, trụ ở nơi nào?

若身在先。云何說言因煩惱得。

nhược thân tại tiên. vân hà thuyết ngôn nhân phiền não đắc.

Nếu thân ở trước thì sao nói do phiền não mà có thân?

是故若言煩惱在先是則不可。若身在先是亦不可。

thị cố nhược ngôn phiền não tại tiên thị tắc bất khả. nhược thân tại tiên thị diệc bất khả.

Cho nên nếu nói phiền não ở trước thì không được, nếu thân ở trước cũng không được,

若言一時又亦不可。先後一時義皆不可。

nhược ngôn nhất thời hựu diệc bất khả. tiên hậu nhất thời nghĩa giai bất khả.

nếu nói đồng thời cũng lại không được, trước, sau, đồng thời ý nghĩa đều không được,

是故我說一切諸法皆有自性不從因緣。

thị cố ngã thuyết nhất thiết chư Pháp giai hữu tự tánh bất tòng nhân duyên.

cho nên ta nói các pháp đều có tự tánh không từ nhân duyên.

復次瞿曇。堅是地性。濕是水性。熱是火性。

phục thứ Cồ-đàm. kiên thị địa tánh. thấp thị thủy tánh. nhiệt thị hỏa tánh.

Lại nữa Cồ-đàm, cứng là tánh của đất, ướt là tánh của nước, nóng là tánh của lửa,

動是風性。無所罣礙是虛空性。

động thị phong tánh. vô sở quái ngại thị hư không tánh.

động là tánh của gió, không có trở ngại là tánh của hư không,

是五大性非因緣有。若使世間有一法性非因緣有。

thị ngũ Đại tánh phi nhân duyên hữu. nhược sử thế gian hữu nhất Pháp tánh phi nhân duyên hữu.

tánh của năm đại này là không phải do nhân duyên có, giả sử thế gian có tánh của một pháp không phải do nhân duyên có

一切法性亦應如是非因緣有。

nhất thiết Pháp tánh diệc ứng như thị phi nhân duyên hữu。

thì tánh của tất cả các pháp cũng như vậy, không phải do nhân duyên có,

若有一法從因緣有。何因緣故五大之性不從因緣。

nhược hữu nhất Pháp tông nhân duyên hữu。 hà nhân duyên cố ngũ Đại chi tánh bất tông nhân duyên。

nếu có một pháp từ nhân duyên có, thì do nhân duyên gì mà tánh của năm đại không từ nhân duyên。

瞿曇。眾生善身及不善身獲得解脫。

Cồ-đàm。 chúng sanh thiện thân cập bất thiện thân hoạch đắc giải thoát。

Thưa Cồ-đàm, thân thiện và bất thiện của chúng sanh được giải thoát

皆是自性不從因緣。

giai thị tự tánh bất tông nhân duyên。

đều là tự tánh không từ nhân duyên,

是故我說一切諸法自性故有非因緣生。

thị cố ngã thuyết nhất thiết chư Pháp tự tánh cố hữu phi nhân duyên sanh。

cho nên nói tất cả các pháp do tự tánh mà có, không phải do nhân duyên sanh。

復次瞿曇。世間之法有定用處。

phục thứ Cồ-đàm。 thế gian chi Pháp hữu định dụng xứ。

Lại nữa Cồ-đàm, pháp của thế gian có chỗ sử dụng nhất định,

譬如工匠云如是木任作車輿如是任作門戶床机。

thí như công tượng vân như thị mộc nhâm tác xa dư như thị nhâm tác môn hộ sàng ky。

như người thợ mộc nói rằng, gỗ như vậy thì làm xe, gỗ như vậy thì làm cửa, giường nằm, ghế ngồi,

亦如金師所可造作在額上者名之為

diệc như kim sư sở khả tạo tác tại ngạch thượng giả danh chi vi

cũng như người thợ vàng làm ra thứ đeo trên đầu gọi là vòng hoa,

鬘。在頸下者名之為瓔。

man。 tại cảnh hạ giả danh chi vi anh。

đeo dưới cổ gọi là chuỗi ngọc,

在臂上者名之為釧。在指上者。名之為環。用處定故。

tại tý thượng giả danh chi vi xuyên。 tại chi thượng giả。 danh chi vi hoàn。 dụng xứ định cố。

đeo nơi tay gọi là vòng, đeo trên ngón tay gọi là nhẫn, do chỗ dùng có nhất định nên

名為定性。瞿曇。一切眾生亦復如是。

danh vi định tánh。 Cồ-đàm。 nhất thiết chúng sanh diệc phục như thị。

gọi là định tánh。 Cồ-đàm, tất cả chúng sanh cũng lại như vậy,

有五道性故有地獄餓鬼畜生人天。

hữu ngũ đạo tánh cố hữu Địa-ngục nạ quỷ súc sanh nhân Thiên。

có tánh của năm đường nên có địa ngục, nạ quỷ, súc sanh, trời, người。

若如是者云何說言從於因緣。復次瞿曇。

nhược như thị giả vân hà thuyết ngôn tông nhân duyên。 phục thứ Cồ-đàm。

Nếu như vậy tại sao nói từ nơi nhân duyên。 Lại nữa Cồ-đàm,

一切眾生其性各異。是故名為一切自性。瞿曇。

nhất thiết chúng sanh kỳ tánh các dị。 thị cố danh vi nhất thiết tự tánh。 Cồ-đàm。

tất cả chúng sanh có tánh sai khác, cho nên gọi là chúng sanh tự tánh。 Cồ-đàm,

如龜陸生自能入水。犢子生已能自飲乳。

như quy lục sanh tự năng nhập thủy. độc tử sanh dĩ năng tự ẩm nhũ.  
như con rùa sanh trên đất mà có thể bò xuống nước, trâu con sanh rồi có thể tự bú sữa,

魚見鉤餌自然吞食。毒蛇生已自然食土。

ngư kiến câu nhĩ tự nhiên thôn thực. độc xà sanh dĩ tự nhiên thực độ.

cá thấy móc câu tự nhiên đến nuốt, rắn độc sanh rồi tự nhiên ăn đất,

如是等事誰有教者。如刺生已自然頭尖。

như thị đẳng sự thủy hữu giáo giả. như thú sanh dĩ tự nhiên đầu tiêm.

các việc như vậy đâu có ai dạy. Như cây giáo sanh ra rồi tự nhiên có đầu nhọn,

飛鳥毛羽自然色別。世間眾生亦復如是。

phi điều mao vũ tự nhiên sắc biệt. thể gian chúng sanh diệc phục như thị.

chim bay lông cánh tự nhiên có màu sắc khác biệt, chúng sanh ở thể gian cũng lại như vậy,

有利有鈍有富有貧有好有醜。

hữu lợi hữu độn hữu phú hữu bản hữu hào hữu xú.

có lanh lợi, có chậm chạp, có giàu, có nghèo, có đẹp, có xấu,

有得解脫有得有下。是故當知。一切法中各有自性。

hữu đắc giải thoát hữu đắc hạ hữu. thị cố đương tri. nhất thiết Pháp trung các

hữu tự tánh.

có người được giải thoát, có người đoạ cỏi dưới, cho nên phải biết trong tất cả pháp mỗi thứ đều có tự tánh.

復次如瞿曇說。貪欲瞋癡從因緣生。

phục thứ như Cồ-đàm thuyết. tham dục sân si tòng nhân duyên sanh.

Lại nữa, như Cồ-đàm nói, tham dục, sân giận, ngu si từ nhân duyên sanh,

如是三毒因緣五塵。是義不然。何以故。

như thị tam độc nhân duyên ngũ trần. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

như vậy ba độc làm nhân duyên cho năm trần, nghĩa này không đúng, tại vì sao?

眾生睡時遠離五塵。亦復生於貪欲瞋癡。在胎亦爾。

chúng sanh thủy thời viễn li ngũ trần. diệc phục sanh ư tham dục sân si. tại

thai diệc nhĩ.

lúc chúng sanh ngủ thì lìa năm trần mà cũng tham dục, sân giận, ngu si, ở trong thai cũng như vậy,

初出胎時未能分別五塵好醜。

sơ xuất thai thời vị năng phân biệt ngũ trần hảo xú.

lúc mới ra khỏi thai chưa phân biệt năm trần tốt xấu,

亦復生於貪欲瞋癡。諸仙賢聖處閑寂處無有五塵。

diệc phục sanh ư tham dục sân si. chư tiên hiền thánh xử nhàn tịch xử vô hữu ngũ trần.

mà cũng sanh tham dục, sân giận, ngu si, chư tiên hiền thánh ở nơi chỗ vắng lặng không có năm trần

亦能生於貪欲瞋癡。

diệc năng sanh ư tham dục sân si.

cũng có thể sanh tham dục, sân giận, ngu si,

亦復有人因於五塵生於不貪不瞋不癡。

diệc phục hữu nhân nhân ư ngũ trần sanh ư bất tham bất sân bất si.

lại cũng có người nhân nơi năm trần mà sanh không tham dục, không sân giận, không ngu si,

是故不必從於因緣生一切法。以自性故。復次瞿曇。我見世人。

thị cố bất tất tòng u nhân duyên sanh nhất thiết Pháp. dĩ tự tánh cố. phục thứ Cồ-đàm. ngã kiến thể nhân.

cho nên không phải từ nhân duyên sanh tất cả pháp, mà do tự tánh. Lại nữa Cồ-đàm, con thấy người thể gian

五根不具多饒財寶得大自在。

ngũ căn bất cụ đa nhiêu tài bảo đắc Đại tự-tại.

năm căn không đầy đủ mà có nhiều tài vật, được đại tự tại,

有根具足貧窮下賤。不得自在為人僕使。

hữu căn cụ túc bần cùng hạ tiện. bất đắc tự-tại vi nhân bộc sử.

người có đủ năm căn thì nghèo cùng hèn hạ, không được tự tại, bị người khác sai khiến,

若有因緣何故如是。是故諸法各有自性不由因緣。

nhược hữu nhân duyên hà cố như thị. thị cố chu Pháp các hữu tự tánh bất do nhân duyên.

nếu có nhân duyên thì tại sao như vậy, cho nên tất cả các pháp mỗi mỗi đều có tự tánh không do nhân duyên.

復次瞿曇。世間小兒亦復未能分別五塵。

phục thứ Cồ-đàm. thể gian tiểu nhi diệc phục vị năng phân biệt ngũ trần.

Lại nữa Cồ-đàm, trẻ con ở thể gian cũng chưa có thể phân biệt năm trần,

或笑或啼。笑時知喜。啼時知愁。是故當知。

hoặc tiếu hoặc đề. tiếu thời tri hỉ. đề thời tri sầu. thị cố đương tri.

hoặc cười hoặc khóc, lúc cười thì biết vui, lúc khóc thì biết buồn, cho nên phải biết

一切諸法各有自性。復次瞿曇。世法有二。

nhất thiết chu Pháp các hữu tự tánh. phục thứ Cồ-đàm. thể Pháp hữu nhị.

tất cả các pháp mỗi mỗi đều có tự tánh. Lại nữa Cồ-đàm, pháp thể gian có hai loại.

一者有。二者無。有即虛空。無即兔角。如是二法。

nhất giả hữu. nhị giả vô. hữu tức hư không. vô tức thỏ giác. như thị nhị Pháp.

Một là có, hai là không. Có tức là hư không, không tức là sừng thỏ. Hai pháp như vậy,

一是有故不從因緣。二是無故亦非因緣。

nhất thị hữu cố bất tòng nhân duyên. nhị thị vô cố diệc phi nhân duyên.

một là có nên không từ nhân duyên, hai là không nên cũng không từ nhân duyên, là故諸法有自性故不從因緣。

thị cố chu Pháp hữu tự tánh cố bất tòng nhân duyên.

vì vậy tất cả các pháp mỗi mỗi đều có tự tánh không từ nhân duyên.

佛言。善男子。如汝所言。

Phật ngôn. thiện nam tử. như nhữ sở ngôn.

Phật dạy: Thiện nam tử, như lời ông nói

如五大性一切諸法亦應如是。是義不然。何以故。善男子。

như ngũ Đại tánh nhất thiết chu Pháp diệc ứng như thị. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. thiện nam tử.

tất cả các pháp nên như tánh của năm đại, nghĩa này không đúng, tại vì sao?

Thiện nam tử,

汝法中以五大是常。

nhữ Pháp trung dĩ ngũ Đại thị thường.

trong pháp của ông cho rằng năm đại là thường,

何因緣故一切諸法悉不是常。若世間物是無常者。



hà nhân duyên cố nhất thiết chu Pháp tất bất thị thường. nhược thể gian vật thị vô thường giả.

do nhân duyên gì mà tất cả pháp là không thường, nếu vật thể gian là vô thường, 是五大性何因緣故不是無常。若五大常世間之物亦應是常。

thị ngũ Đại tánh hà nhân duyên cố bất thị vô thường. nhược ngũ Đại thường thể gian chi vật diệc ứng thị thường.

thì tánh của năm đại do nhân duyên gì mà không phải vô thường, nếu năm đại là thường thì vật thể gian cũng nên là thường,

是故汝說五大之性有自性故不從因緣。

thị cố nhữ thuyết ngũ Đại chi tánh hữu tự tánh cố bất tòng nhân duyên.

cho nên ông nói tánh của năm đại là do tự tánh không phải từ nhân duyên

令一切法同五大者。無有是處。

lệnh nhất thiết Pháp đồng ngũ Đại giả. vô hữu thị xử.

khiến tất cả pháp đều như năm đại, thì không có chỗ ấy.

善男子。汝言用處定故有自性者。

thiện nam tử. nhữ ngôn dụng xử định cố hữu tự tánh giả.

Thiện nam tử, ông nói chỗ sử dụng các pháp là nhất định do có tự tánh,

是義不然。何以故。皆從因緣得名字故。

thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố. giai tòng nhân duyên đắc danh tự cố.

nghĩa này không đúng, tại vì sao? bởi tất cả đều từ nhân duyên mà có danh tự,

若從因得名。亦從因得義。云何名為從因得名。

nhược tòng nhân đắc danh. diệc tòng nhân đắc nghĩa. vân hà danh vi tòng nhân đắc danh.

nếu từ nhân duyên mà có tên thì cũng từ nhân duyên mà có ý nghĩa. Thế nào là từ nhân duyên mà có tên?

如在額上名之為鬢。在頸名鬘。

như tại ngạch thượng danh chi vi man. tại cảnh danh anh.

Như thứ đeo trên đầu thì gọi là vòng hoa, ở nơi cổ gọi là chuỗi ngọc,

在臂名釧。在車名輪。火在草木名草木火。

tại tý danh xuyên. tại xa danh luân. hòa tại thảo mộc danh thảo mộc hòa.

ở nơi tay gọi là vòng, ở nơi xe gọi là bánh xe, lửa ở nơi cỏ cây thì gọi là lửa cỏ cây.

善男子。木初生時無箭稍性。

thiện nam tử. mộc sơ sanh thời vô tiễn sảo tánh.

Thiện nam tử, lúc cây gỗ mới sanh thì không có tánh của tên bắn, cây giáo,

從因緣故工造為箭。從因緣故工造為稍。

tòng nhân duyên cố công tạo vi tiễn. tòng nhân duyên cố công tạo vi sảo.

do nhân duyên nên thợ làm thành mũi tên, do nhân nên thợ làm thành cây giáo,

是故不應說一切法有自性也。善男子。

thị cố bất ứng thuyết nhất thiết Pháp hữu tự tánh dã. thiện nam tử.

vì vậy không nên nói tất cả các pháp là có tự tánh. Thiện nam tử,

汝言如龜陸生性自入水。犢子生已性能飲乳。是義不然。

nhữ ngôn như quy lục sanh tánh tự nhập thủy. độc tử sanh dĩ tánh năng ẩm

nhũ. thị nghĩa bất nhiên.

Ông nói con rùa sanh trên đất tánh của nó tự bò xuống nước, trâu con sanh rồi

tánh nó tự bú sữa, nghĩa này không đúng,

何以故。若言入水非因緣者。

hà dĩ cố. nhược ngôn nhập thủy phi nhân duyên giả.

tại vì sao? nếu nói xuống nước không phải nhân duyên,

俱非因緣何不入火。犢子生已性能束乳不從因緣。

câu phi nhân duyên hà bất nhập hỏa. độc tử sanh dĩ tánh năng thức nhũ bất tòng nhân duyên.

đều không phải nhân duyên thì tại sao không vào lửa, trâu con sanh rồi tự tánh nó bú sữa mà không từ nhân duyên,

俱非因緣何不束角。善男子。

câu phi nhân duyên hà bất thức giác. thiện nam tử.

đều không từ nhân duyên thì tại sao không bú nơi sừng. Thiện nam tử,

若言諸法悉有自性不須教習無有增長。是義不然。

nhược ngôn chư Pháp tất hữu tự tánh bất tu giáo tập vô hữu tăng trưởng. thị nghĩa bất nhiên.

nếu nói các pháp đều có tự tánh không cần dạy dỗ, không có tăng trưởng, thì nghĩa này không đúng,

何以故。今見有教緣教增長。

hà dĩ cố. kim kiến hữu giáo duyên giáo tăng trưởng.

tại vì sao? Nay thấy có dạy dỗ có tăng trưởng,

是故當知無有自性。善男子。若一切法有自性者。

thị cố đương tri vô hữu tự tánh. thiện nam tử. nhược nhất thiết Pháp hữu tự tánh giả.

cho nên phải biết không có tự tánh. Thiện nam tử, nếu tất cả pháp có tự tánh

諸婆羅門一切不應為清淨身殺羊祠祀。若為身祠。

chư Bà-la-môn nhất thiết bất ứng vi thanh tịnh thân sát dương từ tự. nhược vi thân từ.

thì tất cả các Bà-la-môn không phải vì thân thanh tịnh mà giết dê cúng tế, nếu vì thân cúng tế

是故當知無有自性。善男子。

thị cố đương tri vô hữu tự tánh. thiện nam tử.

thì biết rằng không có tự tánh. Thiện nam tử,

世間語法凡有三種。一者欲作。二者作時。三者作已。

thế gian ngữ Pháp phạm hữu tam chủng. nhất giả dục tác. nhị giả tác thời. tam giả tác dĩ.

pháp thế gian có ba loại: Một là muốn làm, hai là đang làm, ba là làm rồi,

若一切法有自性者。何故世中有是三語。

nhược nhất thiết Pháp hữu tự tánh giả. hà cố thế trung hữu thị tam ngữ.

nếu tất cả pháp có tự tánh thì sao trong đời có ba lời nói này,

有三語故。故知一切無有自性。善男子。

hữu tam ngữ cố. cố tri nhất thiết vô hữu tự tánh. thiện nam tử.

do có ba lời này cho nên biết tất cả không có tự tánh. Thiện nam tử,

若言諸法有自性者。當知諸法各有定性。

nhược ngôn chư Pháp hữu tự tánh giả. đương tri chư Pháp các hữu định tánh.

nếu nói các pháp có tự tánh, phải biết các pháp mỗi thứ đều có tánh nhất định,若有定性甘蔗一物何緣作漿。

nhược hữu định tánh cam giá nhất vật hà duyên tác tương.

nếu có tánh nhất định thì cây mía do duyên gì mà làm nước uống,

作蜜石蜜酒苦酒等。若有一性何緣乃出如是等味。

tác mật thạch mật từ khổ từ đắng. nhược hữu nhất tánh hà duyên nãi xuất như thị đẳng vị.

hoặc làm đường, đường viên, rượu, rượu đắng ... nếu có một tánh thì do nhân duyên gì làm ra nhiều thứ như vậy?

若一物中出如是等。

nhược nhất vật trung xuất như thị đẳng。

nếu trong một vật mà làm ra nhiều thứ như vậy

當知諸法不得一定各有一性。善男子。若一切法有定性者。

đương tri chư Pháp bất đắc nhất định các hữu nhất tánh。thiện nam tử。nhược nhất thiết Pháp hữu định tánh giả。

thì phải biết các pháp không thể nhất định mỗi pháp có một tánh。Thiện nam tử, nếu tất cả pháp có tánh nhất định,

聖人何故飲甘蔗漿石蜜黑蜜酒時不飲。

Thánh nhân hà cố ẩm cam giá tương thạch mật hắc mật tửu thời bất ẩm。

thì bậc Thánh tại sao uống nước mía đường viên, rượu thì không uống,

後為苦酒復還得飲。是故當知無有定性。

hậu vi khổ tửu phục hoàn đắc ẩm。thị cố đương tri vô hữu định tánh。

sau làm ra rượu đắng thì trở lại được uống, cho nên phải biết không có tự tánh nhất định,

若無定性云何不不因因緣而有。善男子。

nhược vô định tánh vân hà bất nhân nhân duyên nhi hữu。thiện nam tử。

nếu không có tự tánh nhất định thì tại sao không do nhân duyên mà có。Thiện nam tử,

汝說一切法有自性者。云何說喻。

nhữ thuyết nhất thiết Pháp hữu tự tánh giả。vân hà thuyết dụ。

Ông nói tất cả pháp có tự tánh, thì tại sao nói ví dụ?

若有喻者當知諸法無有自性。若有自性當知無喻。

nhược hữu dụ giả đương tri chư Pháp vô hữu tự tánh。nhược hữu tự tánh đương tri vô dụ。

Nếu có ví dụ thì phải biết các pháp không có tự tánh, nếu có tự tánh thì không có ví dụ,

世間智者皆說譬喻。

thế gian trí giả giai thuyết thí dụ。

mà người trí thế gian đều nói ví dụ,

當知諸法無有自性無有一性。善男子。汝言身為在先煩惱在先者。

đương tri chư Pháp vô hữu tự tánh vô hữu nhất tánh。thiện nam tử。nhữ ngôn thân vi tại tiên phiền não tại tiên giả。

nên biết các pháp không có tự tánh, không có một tánh。Thiện nam tử, ông nói thân ở trước hay phiền não ở trước

是義不然。何以故。若我當說身在先者。

thị nghĩa bất nhiên。hà dĩ cố。nhược ngã đương thuyết thân tại tiên giả。

nghĩa này không đúng。Tại vì sao? Nếu Ta nói thân ở trước

汝可難言汝亦同我。

nhữ khả nan ngôn nhữ diệc đồng ngã。

thì ông có thể hỏi vặn ông cũng đồng với Ta,

身不在先何因緣故而作是難。善男子。一切眾生身及煩惱。

thân bất tại tiên hà nhân duyên cố nhi tác thị nan。thiện nam tử。nhất thiết chúng sanh thân cập phiền não。

thân không ở trước thì nhân duyên gì mà hỏi vặn。Thiện nam tử, thân và phiền não của tất cả chúng sanh

俱無先後一時而有。

câu vô tiên hậu nhất thời nhi hữu。

đều không có trước sau mà đồng một thời,

雖一時有要因煩惱而得有身。終不因身有煩惱也。

tuy nhất thời hữu yếu nhân phiền não nhi đắc hữu thân. chung bất nhân thân hữu phiền não dã.

tuy đồng thời có mà cần do nơi phiền não mới có thân, không thể do thân mà có phiền não,

汝意若謂如人二眼一時而得不相因待左不因右右不

nhữ ý nhược vị như nhân nhị nhãn nhất thời nhi đắc bất tương nhân đãi tả bất nhân hữu hữu bất

Ý ông nếu cho rằng như người có hai mắt là đồng thời có, không có đợi nhau, mắt trái không do nơi mắt phải,

因左。煩惱及身亦如是者。是義不然。

nhân tả. phiền não cập thân diệc như thị giả. thị nghĩa bất nhiên.

mắt phải không do nơi mắt trái, rồi phiền não và thân cũng như vậy, nghĩa này là không đúng.

何以故。善男子。世間眼見炷之與明。

hà dĩ cố. thiện nam tử. thế gian nhãn kiến chú chi dĩ minh.

Tại vì sao? Thiện nam tử, trên thế gian khi mắt thấy đốt đèn và ánh sáng,

雖復一時明要因炷。終不因明而有炷也。善男子。

tuy phục nhất thời minh yếu nhân chú. chung bất nhân minh nhi hữu chú dã. thiện nam tử.

tuy đồng thời sáng mà ánh sáng cần do nơi đèn, không trọn do nơi ánh sáng mà có đèn. Thiện nam tử,

汝意若謂身不在先故知無因。是義不然。

nhữ ý nhược vị thân bất tại tiên cố tri vô nhân. thị nghĩa bất nhiên.

Ý ông cho rằng thân không ở trước nên biết không có nhân duyên, nghĩa này không đúng,

何以故。若以身先無因緣故名為無者。

hà dĩ cố. nhược dĩ thân tiên vô nhân duyên cố danh vi vô giả.

tại vì sao? Nếu cho rằng thân ở trước không có nhân duyên nên gọi là không

汝不應說一切諸法皆有因緣。

nhữ bất ứng thuyết nhất thiết chư Pháp giai hữu nhân duyên.

thì ông không nên nói tất cả pháp đều có nhân duyên,

若言不見故不說者。今見瓶等從因緣出。

nhược ngôn bất kiến cố bất thuyết giả. kim kiến bình đẳng tòng nhân duyên xuất.

nếu nói do không thấy nên không nói, nay thấy cái bình từ nơi nhân duyên ra,

何故不說如瓶身先因緣亦復如是。善男子。

hà cố bất thuyết như bình thân tiên nhân duyên diệc phục như thị. thiện nam tử.

tại sao không nói như cái bình, thân ở trước thì nhân duyên cũng lại như vậy.

Thiện nam tử,

若見不見一切諸法。皆從因緣無有自性。

nhược kiến bất kiến nhất thiết chư Pháp. giai tòng nhân duyên vô hữu tự tánh.

như thấy hoặc không thấy tất cả các pháp đều từ nhân duyên, không có tự tánh,

善男子。若言一切法悉有自性無因緣者。

thiện nam tử. nhược ngôn nhất thiết Pháp tất hữu tự tánh vô nhân duyên giả.

thiện nam tử, nếu nói tất cả pháp đều có tự tánh, không do nhân duyên

汝何因緣說於五大。是五大性即是因緣。善男子。

nhữ hà nhân duyên thuyết ư ngũ Đại. thị ngũ Đại tánh tức thị nhân duyên. thiện

nam tử.

thì do nhân duyên gì mà ông nói về năm đại, tánh của năm đại tức là nhân duyên.

Thiện nam tử,

五大因緣雖復如是。

ngũ Đại nhân duyên tuy phục như thị.

nhân duyên năm đại tuy là như vậy

亦不應說諸法皆同五大因緣。如世人說。一切出家精勤持戒。

diệc bất ứng thuyết chư Pháp giai đồng ngũ Đại nhân duyên, như thế nhân

thuyết, nhất thiết xuất gia tinh tinh cần trì giới.

cũng không nên nói các pháp đều như nhân duyên của năm đại. Như người thế gian nói tất cả hàng xuất gia tinh cần trì giới

旃陀羅等亦應如是精勤持戒。善男子。

chiên đà la đẵng diệc ứng như thị tinh tinh cần trì giới. thiện nam tử.

thì hạn Chiên-dà-la cũng tinh cần trì giới. Thiện nam tử,

汝言五大有定堅性。我觀是性轉故不定。

nhữ ngôn ngũ Đại hữu định kiên tánh. ngã quán thị tánh chuyển cố bất định.

Ông nói năm đại có tánh kiên định, ta quán xét tánh này là lay chuyển không cố định.

善男子。酥蠟胡膠於汝法中名之為地。

thiện nam tử. tô Lạp hồ giao ư nhữ Pháp trung danh chi vi địa.

Thiện nam tử, nếu sáp ong, hồ, keo, ở trong pháp của ông thì gọi là đất,

是地不定。或同於水。或同於地。

thị địa bất định. hoặc đồng ư thủy. hoặc đồng ư địa.

đất này không cố định, hoặc đồng với nước, hoặc đồng với đất,

故不得說自性故堅。善男子。白鐵鉛錫銅鐵金銀。

cố bất đắc thuyết tự tánh cố kiên. thiện nam tử. bạch Lạp duyên tích đồng thiết kim ngân.

cho nên không thể nói tự tánh là cố định. Thiện nam tử, chì, thiết, đồng, sắt, vàng, bạc,

於汝法中名之為火。是火四性。流時水性。

ư nhữ Pháp trung danh chi vi hỏa. thị hỏa tứ tánh. lưu thời thủy tánh.

ở trong pháp của ông thì gọi là lửa, lửa này có bốn tánh: Lúc chảy là tánh nước,

動時風性。熱時火性。堅時地性。

động thời phong tánh. nhiệt thời hỏa tánh. kiên thời địa tánh.

lúc động là tánh gió, lúc nóng là tánh lửa, lúc cứng là tánh đất,

云何說言定名火性。善男子。水姓名流。

vân hà thuyết ngôn định danh hỏa tánh. thiện nam tử. thủy tánh danh lưu.

thì tại sao nói nhất định là tánh lửa. Thiện nam tử, tánh nước gọi là chảy,

若水凍時不名為地故名水者。

nhược thủy đông thời bất danh vi địa cố danh thủy giả.

nếu lúc nước ngưng lại cũng không gọi là đất mà vẫn gọi là nước,

何因緣故波動之時不名為風。若動不名風。凍時亦應不名為水。

hà nhân duyên cố ba động chi thời bất danh vi phong. nhược động bất danh

phong. đông thời diệc ứng bất danh vi thủy.

vậy do nhân duyên gì mà khi sóng nổi lên lại không gọi là gió, nếu động không

gọi là gió, thì lúc nước đông lại cũng không được gọi là nước,

若是二義從因緣者。

nhược thị nhị nghĩa tòng nhân duyên giả.

nếu hai nghĩa này mà từ nhân duyên

何故說言一切諸法不從因緣。善男子。

hà cố thuyết ngôn nhất thiết chư Pháp bất tòng nhân duyên. thiện nam tử.

thì tại sao nói tất cả các pháp không từ nhân duyên. Thiện nam tử,

若言五根性能見聞覺知觸故皆是自性不從因緣。是義不然。何以故。  
nhược ngôn ngữ căn tánh năng kiến văn giác tri xúc cố giai thị tự tánh bất tòng  
nhân duyên。 thị nghĩa bất nhiên。 hà dĩ cố。

nếu nói tánh của năm căn có thể thấy, nghe, biết, xúc chạm đều là tự tánh không  
từ nhân duyên, nghĩa này không đúng, tại vì sao?

善男子。 自性之性不可轉。

thiện nam tử。 tự tánh chi tánh tánh bất khả chuyển。

Thiện nam tử, tánh của tự tánh là tánh không thể lay chuyển,

若言眼性見者常應能見。 不應有見有不見時。

nhược ngôn nhãn tánh kiến giả thường ứng năng kiến。 bất ứng hữu kiến hữu bất  
kiến thời。

nếu nói tánh của mắt là thấy thì thường phải thấy, chứ không thể lúc thấy lúc  
không thấy,

是故當知從因緣見非無因緣。 善男子。

thị cố đương tri tòng nhân duyên kiến phi vô nhân duyên。 thiện nam tử。

cho nên phải biết từ nhân duyên thấy, không phải không nhân duyên。 Thiện nam tử,

汝言非因五塵生貪解脫。 是義不然。 何以故。 善男子。

nhữ ngôn phi nhân ngũ trần sanh tham giải thoát。 thị nghĩa bất nhiên。 hà dĩ  
cố。 thiện nam tử。

Ông nói không phải do năm trần mà sanh tham ái hay giải thoát, nghĩa này không  
đúng。 Tại vì sao? Thiện nam tử,

生貪解脫雖復不因五塵因緣。

sanh tham giải thoát tuy phục bất nhân ngũ trần nhân duyên。

sanh tham ái hay giải thoát tuy không do nhân duyên năm trần,

惡覺觀故則生貪欲。 善覺觀故則得解脫。 善男子。

ác giác quán cố tắc sanh tham dục。 thiện giác quán cố tắc đắc giải thoát。 thiện  
nam tử。

nhưng do ác giác quán nên sanh tham ái, do thiện giác quán nên sanh giải thoát。

Thiện nam tử,

內因緣故生貪解脫。 外因緣故則能增長。

nội nhân duyên cố sanh tham giải thoát。 ngoại nhân duyên cố tắc năng tăng trưởng  
do nhân duyên bên trong nên sanh tham ái, giải thoát, do nhân bên ngoài nên có  
thể tăng trưởng,

是故汝言一切諸法各有自性。

thị cố nhữ ngôn nhất thiết chư Pháp các hữu tự tánh。

cho nên ông nói tất cả các pháp mỗi thứ đều có tự tánh

不因五塵生貪解脫。 無有是處。 善男子。

bất nhân ngũ trần sanh tham giải thoát。 vô hữu thị xứ。 thiện nam tử。

không do năm trần mà sanh tham ái hay giải thoát thì không có chỗ ấy。 Thiện nam  
tử,

汝言具足諸根乏於財物不得自在。

nhữ ngôn cụ túc chư căn phạp ư tài vật bất đắc tự-tại。

Ông nói đầy đủ các căn mà thiếu thôn tài vật thì không được tự tại,

諸根殘缺多饒財寶得大自在。

chư căn tàn khuyết đa nhiêu tài bảo đắc Đại tự-tại。

nếu các căn thiếu sót mà có nhiều của báu thì được tự tại,

因此以明有自性故不從因緣者。 是義不然。 何以故。 善男子。

nhân thử dĩ minh hữu tự tánh cố bất tòng nhân duyên giả。 thị nghĩa bất nhiên。 hà  
dĩ cố。 thiện nam tử。

do đây mà biết do tự tánh chứ không vì nhân duyên, nghĩa này không đúng, tại vì sao? Thiện nam tử,

眾生從業而有果報。如是果報則有三種。一者現報。

chúng sanh tòng nghiệp nhi hữu quả báo. như thị quả báo tác hữu tam chủng. nhất giả hiện báo.

chúng sanh từ nghiệp mà có quả báo, như vậy quả báo có ba loại: Một là hiện báo, 二者生報。三者後報。

nhị giả sanh báo. tam giả hậu báo.

hai là sanh báo, ba là hậu báo.

貧窮巨富根具不具是業各異。若有自性。具諸根者應饒財寶。

bần cùng cụ phú căn cụ bất cụ thị nghiệp các dị. nhược hữu tự tánh. cụ chu căn giả ứng nhiều tài bảo.

Bần cùng, giàu sang, các căn đầy đủ hay thiếu thốn là do nghiệp khác nhau, nếu có tự tánh thì người đủ các căn phải nhiều tài vật,

饒財寶者應具諸根。今則不爾。

nhiều tài bảo giả ứng cụ chu căn. kim tác bất nhĩ.

người nhiều tài vật phải đầy đủ các căn, nay không như vậy,

是故定知無有自性皆從因緣。善男子。如汝所言。

thị cố định tri vô hữu tự tánh giai tòng nhân duyên. thiện nam tử. như nữ sở ngôn.

cho nên biết chắc là không có tự tánh mà từ nhân duyên. Thiện nam tử, như lời ông nói

世間小兒未能分別五塵因緣亦啼亦笑。

thế gian tiểu nhi vị năng phân biệt ngũ trần nhân duyên diệc đề diệc tiếu.

trẻ nhỏ ở thế gian chưa thể phân biệt nhân duyên năm trần mà cũng khóc cũng cười,

是故一切有自性者。是義不然。何以故。

thị cố nhất thiết hữu tự tánh giả. thị nghĩa bất nhiên. hà dĩ cố.

cho nên tất cả đều có tự tánh, nghĩa này không đúng, tại vì sao?

若自性者笑應常笑啼應常啼。不應一笑一啼。

nhược tự tánh giả tiếu ứng thường tiếu đề ứng thường đề. bất ứng nhất tiếu nhất đề.

vì nếu có tự tánh cười thì thường cười, khóc thì thường khóc, chứ không nên lúc cười lúc khóc,

若一笑一啼。當知一切悉從因緣。

nhược nhất tiếu nhất đề. đương tri nhất thiết tất tòng nhân duyên.

nếu lúc cười lúc khóc thì phải biết tất cả đều từ nhân duyên,

是故不應說一切法有自性故不從因緣。

thị cố bất ứng thuyết nhất thiết Pháp hữu tự tánh cố bất tòng nhân duyên.

vì vậy không nên nói tất cả các pháp do có tự tánh nên không từ nhân duyên.

梵志言。世尊。若一切法從因緣有。

phạm chí ngôn. Thế tôn. nhược nhất thiết Pháp tòng nhân duyên hữu.

Phạm chí thưa: Bạch Thế Tôn, nếu tất cả các pháp từ nhân duyên,

如是身者從何因緣。佛言。善男子。是身因緣煩惱與業。

như thị thân giả tòng hà nhân duyên. Phật ngôn. thiện nam tử. thị thân nhân duyên phiền não dữ nghiệp.

như vậy thân là từ nhân duyên nào? Phật dạy: Thiện nam tử, thân này là do nhân duyên phiền não và nghiệp,

梵志言。世尊。如其是身從煩惱業。

phạm chí ngôn. Thế tôn. như kỳ thị thân tòng phiền não nghiệp.

Phạm chí thưa: Bạch Thế Tôn, như thân này từ phiền não và nghiệp,

是煩惱業可斷不耶。佛言。如是如是。梵志復言。

thị phiền não nghiệp khả đoạn bất da. Phật ngôn. như thị như thị. phạm chí phục ngôn.

vậy phiền não và nghiệp có thể đoạn được không? Phật dạy: đúng vậy, đúng vậy,

Phạm chí lại thưa:

世尊。唯願為我分別解說。

Thế tôn. duy nguyện vi ngã phân biệt giải thuyết.

Bạch Thế Tôn, xin ngài vì con mà phân biệt giảng nói,

令我聞已不移是處悉得斷之。佛言。善男子。

lệnh ngã văn dĩ bất di thị xử tất đắc đoạn chi. Phật ngôn. thiện nam tử.

khiến con nghe rồi được đoạn trừ phiền não nghiệp ngay tại chỗ này. Phật dạy:

Thiện nam tử,

若知二邊中間無礙。是人則能斷煩惱業。世尊。

nhược tri nhị biên trung gian vô ngại. thị nhân tắc năng đoạn phiền não

nghiệp. Thế tôn.

nếu biết nhị biên và trung gian là vô ngại, thì người này có thể đoạn trừ phiền

não và nghiệp. Bạch Thế Tôn,

我已知解得正法眼。佛言。汝云何知。世尊。

ngã dĩ tri giải đắc chánh pháp nhãn. Phật ngôn. nhữ vân hà tri. Thế tôn.

con đã biết và đắc chánh pháp nhãn. Phật dạy: Ông làm sao biết? Phạm chí thưa:

bạch Thế Tôn,

二邊即色及色解脫。中間即是八正道也。

nhị biên tức sắc cập sắc giải thoát. trung gian tức thị Bát Chánh Đạo dã.

Nhị biên tức là sắc và sắc giải thoát, trong gian tức là bát chánh đạo,

受想行識亦復如是。佛言。善哉善哉。善男子。

thọ tưởng hành thức diệc phục như thị. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai. thiện nam tử.

thọ, tưởng, hành, thức cũng lại như vậy. Phật dạy: Lành thay, lành thay thiện

nam tử,

善知二邊斷煩惱業。世尊。唯願聽我出家受戒。

thiện tri nhị biên đoạn phiền não nghiệp. Thế tôn. duy nguyện thỉnh ngã xuất gia thọ giới.

khéo biết nhị biên đoạn trừ phiền não nghiệp. Phạm Chí thưa: Bạch Thế tôn, xin cho con Được xuất gia thọ giới.

佛言。善來比丘。

Phật ngôn. thiện lai bi khâu.

Phật dạy: Thiện lai Tỷ-kheo.

即時斷除三界煩惱得阿羅漢果。

tức thời đoạn trừ tam giới phiền não đắc A-la-hán quả.

Tức thời Phạm Chí đoạn trừ phiền não trong ba cõi và đắc quả A-la-hán.

爾時復有一婆羅門。名曰弘廣。

nhĩ thời phục hữu nhất Bà-la-môn. danh viết hồng quảng.

Lúc bấy giờ lại có một Bà-la-môn tên là Hồng Quảng

復作是言。瞿曇。知我今所念不。佛言。善男子。

phục tác thị ngôn. Cồ-đàm. tri ngã kim sở niệm bất. Phật ngôn. thiện nam tử.

lại thưa rằng: Cồ-đàm, biết con đang nghĩ gì không? Phật dạy: Thiện nam tử,

涅槃是常有為無常。曲即邪見直即聖道。



Niết-Bàn thị thường hữu vi vô thường. khúc túc tà kiến trực túc Thánh đạo.  
Niết-bàn là thường, hữu vi là vô thường, cong là tà kiến, thẳng là chánh đạo.  
婆羅門言。瞿曇。何因緣故作如是說。善男子。

Bà-la-môn ngôn. Cồ-đàm. hà nhân duyên cố tác như thị thuyết. thiện nam tử.  
Bà-la-môn thưa: Cồ-đàm, tại sao ngài nói lời như vậy? Phật dạy: Thiện nam tử,  
汝意每謂。乞食是常別請無常。

nhữ ý mỗi vị. khát thực thị thường biệt thỉnh vô thường.  
Ý ông cho rằng khát thực là thường biệt thỉnh là vô thường,  
曲是戶鑰直是帝幢。是故我說涅槃是常有為無常。

khúc thị hộ thực trực thị đế tràng. thị cố ngã thuyết Niết-Bàn thị thường hữu  
vi vô thường.

cong là chìa khoá cửa, thẳng là đế tràng, cho nên ta nói Niết-bàn là thường hữu  
vi là vô thường,

曲謂邪見直謂八正。非如汝先所思惟也。婆羅門言。

khúc vị tà kiến trực vị bát chánh. phi như nữ tiên sở tu duy dã. Bà-la-môn ngôn  
cong là tà kiến thẳng là bát chánh đạo, không phải như chỗ suy nghĩ trước đây  
của ông . Bà-la-môn thưa:

瞿曇。實知我心。

Cồ-đàm. thật tri ngã tâm.

Cồ-đàm, ngài thật biết tâm con,

是八正道悉令眾生得盡滅不。爾時世尊默然不答。婆羅門言。瞿曇。

thị Bát Chánh Đạo tất lệnh chúng sanh đắc tận diệt bất. nhĩ thời Thế tôn mặc  
nhiên bất đáp. Bà-la-môn ngôn. Cồ-đàm.

bát chánh đạo này có khiến chúng sanh được diệt tận không? Lúc bấy giờ Thế Tôn  
im lặng không đáp. Bà-la-môn lại thưa: Cồ-đàm,

已知我心。我今所問何故默然而不見答。

dĩ tri ngã tâm. ngã kim sở vấn hà cố mặc nhiên nhi bất kiến đáp.

ngài đã biết tâm con, nay con hỏi sao ngài im lặng không đáp.

時僑陳如即作是言。大婆羅門。

thời kiều trần như tức tác thị ngôn. Đại Bà-la-môn.

Lúc bấy giờ Kiều-trần-như liền nói rằng: Đại Bà-la-môn,

若有問世有邊無邊。如來常爾默然不答。

nhược hữu vấn thế hữu biên vô biên. Như-Lai thường nhĩ mặc nhiên bất đáp.

nếu có người hỏi thế gian là hữu biên hay vô biên, thì Như Lai thường im lặng  
không đáp,

八聖是直涅槃是常。若修八聖即得滅盡。

bát Thánh thị trực Niết-Bàn thị thường. nhược tu bát Thánh tức đắc diệt tận.

bát thánh đạo là thẳng Niết-bàn là thường, nếu tu bát thánh đạo tức được diệt  
tận,

若不修習則不能得。大婆羅門。

nhược bất tu tập tức bất năng đắc. Đại Bà-la-môn.

nếu không tu tập tức không thể đắc. Đại Bà-la-môn,

譬如大城其城四壁都無孔竅唯有一門。

thí như Đại thành kỳ thành tứ bích đô vô khổng khiêu duy hữu nhất môn.

thí như thành lớn bốn phía đều kín chỉ có một cửa để ra vào,

其守門者聰明有智能善分別。可放則放可遮則遮。

kỳ thủ môn giả thông minh hữu trí năng thiện phân biệt. khả phóng tắc phóng khả  
già tắc già.

người giữ cửa ấy thông minh có trí khéo phân biệt người nào có thể thả thì thả,  
đáng ngăn lại thì ngăn ,

雖不能知出入多少。定知一切有入出者皆由此門。

tuy bắt năng tri xuất nhập đa thiểu. định tri nhất thiết hữu nhập xuất giả giai do thù môn.

tuy không thể biết ra vào nhiều ít nhưng biết chắc tất cả người ra vào đều từ nơi cửa này,

善男子。如來亦爾。城喻涅槃。門喻八正。

thiện nam tử. Như-Lai diệc nhĩ. thành dụ Niết-Bàn. môn dụ bát chánh.

thiện nam tử, Như Lai cũng như vậy, thành dụ cho Niết-bàn, cửa dụ cho Bát chánh đạo,

守門之人喻於如來。善男子。

thù môn chi nhân dụ ư Như-Lai. thiện nam tử.

người giữ cửa dụ cho Như Lai. Thiện nam tử,

如來今者雖不答汝盡與不盡。

Như-Lai kim giả tuy bắt đáp nhữ tận dữ bất tận.

nay Như Lai tuy không trả lời ông là diệt tận hay không diệt tận,

其有盡者要當修習是八正道。婆羅門言。善哉善哉。大德憍陳如。

kỳ hữu tận giả yếu đương tu tập thị Bát Chánh Đạo. Bà-la-môn ngôn. Thiện tai

Thiện tai. Đại Đức kiêu trần như.

nhưng có diệt tận thì cần tu tập bát thánh đạo này. Bà-la-môn nói: Lành thay lành thay đại đức Kiêu-trần-như,

如來善能說微妙法。

Như-Lai thiện năng thuyết vi diệu Pháp。

Như Lai khéo thuyết pháp vi diệu,

我今實欲知城知道自作守門。憍陳如言。善哉善哉。汝婆羅門。

ngã kim thật dục tri thành tri đạo tự tác thù môn. kiêu trần như ngôn. Thiện tai

Thiện tai. nhữ Bà-la-môn.

nay con thật muốn biết về thành, về đạo, về người giữ cửa. Kiêu-trần-như nói:

Lành thay lành thay Bà-la-môn,

能發無上廣大之心。佛言。止止憍陳如。

năng phát vô thượng quảng Đại chi tâm. Phật ngôn. chỉ chỉ kiêu trần như.

ông có thể phát tâm rộng lớn vô thượng. Phật dạy: Thôi thôi Kiêu-trần-như,

是婆羅門非適今日發是心也。乃往過去過無量劫。

thị Bà-la-môn phi thích kim nhật phát thị tâm dã. nãi vãng quá khứ quá vô lượng kiếp.

vị Bà-la-môn này không phải hôm nay mới phát tâm, mà vào thời quá khứ vô lượng kiếp trước

有佛世尊名普光明如來應正遍知明行足善

hữu Phật Thế tôn danh phổ quang-minh Như-Lai ứng Chánh-biến-Tri Minh-hạnh-Túc thiện

có đức Phật tên là Phổ Quang Minh Như Lai Ứng Chánh Biến Tri Minh Hạnh Túc Thiện  
逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。

thệ thế gian giải Vô-thượng-Sĩ điều ngự trượng phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế tôn.

Thệ Thế Gian Giải Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu Thiên Nhơn Sư Phật Thế Tôn.

是人先已於彼佛所發阿耨多羅三藐三菩

thị nhân tiên dĩ ư bỉ Phật sở phát a nậu đa-la tam miểu tam bồ

Người này ở nơi đức Phật kia đã phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác,

提心。此賢劫中當得作佛。

đề tâm. thù Hiền kiếp trung đương đắc tác Phật.

trong Hiền kiếp này sẽ được làm Phật,

久已通達了知法相。為眾生故現處外道示無所知。

cửu dĩ thông đạt liễu tri Pháp tướng. vì chúng sanh cố hiện xử ngoại đạo kì vô sở tri.

từ lâu đã thông đạt rõ biết pháp tướng, vì chúng sanh nên thị hiện ở ngoại đạo, thị hiện không hiểu biết,

以是因緣。汝憍陳如。

dĩ thị nhân duyên. nhữ kiêu trần như.

do nhân duyên này nên Kiêu-trần-như,

不應讚言善哉善哉汝今能發如是大心。

bất ứng tán ngôn Thiện tai Thiện tai nhữ kim năng phát như thị Đại tâm.

ông không nên khen ngợi rằng: Lành thay lành thay, nay ông có thể phát tâm rộng lớn như vậy.

爾時世尊知已即告憍陳如言。

nhĩ thời Thế tôn tri dĩ túc cáo kiêu trần như ngôn.

Lúc bấy giờ Thế Tôn biết rồi liền bảo Kiêu-trần-như rằng:

阿難比丘今為所在。憍陳如言。世尊。

A-nan bī khâu kim vi sở tại. kiêu trần như ngôn. Thế tôn.

Tỳ-kheo A-nan nay đang ở đâu? Kiêu-trần-như thưa: Bạch Thế Tôn,

阿難比丘在娑羅林外。去此大會十二由旬。

A-nan bī khâu tại sa la lâm ngoại. khứ thử Đại hội thập nhị do-tuần.

Tỳ-kheo A-nan đang ở ngoài rừng sa la cách đại hội này mười hai do tuần,

而為六萬四千億魔之所嬈亂。

nhĩ vi lục vạn tứ thiên ức ma chi sở nhiều loạn.

đang bị sáu vạn bốn ngàn ức loài ma quấy nhiễu,

是諸魔眾悉自變身為如來像。或有宣說一切諸法從因緣生。

thị chư ma chúng tất tự biến thân vi Như-Lai tượng. hoặc hữu tuyên thuyết nhất

thiết chư Pháp tông nhân duyên sanh.

các chúng ma ấy đã biến hoá làm thân Như Lai, hoặc tuyên thuyết tất cả pháp đều từ nhân duyên sanh,

或有說言一切諸法不從因生。

hoặc hữu thuyết ngôn nhất thiết chư Pháp bất tông nhân sanh.

hoặc nói tất cả pháp không từ nhân duyên sanh,

或有說言一切因緣皆是常法。從緣生者悉是無常。

hoặc hữu thuyết ngôn nhất thiết nhân duyên giai thị thường Pháp. tông duyên sanh

giả tất thị vô thường.

hoặc nói tất cả nhân duyên đều là thường pháp, pháp từ duyên sanh đều là vô thường,

或有說言五陰是實或說虛假。入界亦爾。

hoặc hữu thuyết ngôn ngũ uẩn thị thật hoặc thuyết hư giả. nhập giới diệc nhĩ.

hoặc nói năm âm là thật, hoặc là hư vọng, sáu nhập mười tám giới cũng lại như vậy,

或有說言有十二緣。或有說言正有四緣。

hoặc hữu thuyết ngôn hữu thập nhị duyên. hoặc hữu thuyết ngôn chánh hữu tứ duyên.

hoặc nói có mười hai duyên, hoặc nói có bốn duyên,

或說諸法如幻如化如熱時焰。

hoặc thuyết chư Pháp như huyễn như hóa như nhiệt thời diệm.

hoặc nói các pháp như huyễn như hoá như sức nóng như ngọn lửa,

或有說言因聞得法。或有說言因思得法。

hoặc hữu thuyết ngôn nhân văn đắc Pháp. hoặc hữu thuyết ngôn nhân tu đắc Pháp.



hoặc hữu thị hiện Thần thông biến hóa thân xuất thủy hỏa.  
hoặc thị hiện thần thông biến hoá thân phát ra lửa, nước,  
或身上出水身下出火。身下出水身上出火。

hoặc thân thượng xuất thủy thân hạ xuất hỏa. thân hạ xuất thủy thân thượng xuất  
hỏa.

hoặc trên thân ra nước dưới thân ra lửa, hoặc dưới thân ra nước trên thân ra  
lửa,

左脇在下右脇出水。右脇在下左脇出水。

tả hiệp tại hạ hữu hiệp xuất thủy. hữu hiệp tại hạ tả hiệp xuất thủy。

lung trái quay xuống dưới lung phải ra nước, lung phải quay xuống dưới lung trái  
ra nước,

一脇震雷一脇降雨。或有示現諸佛世界。

nhất hiệp chấn lôi nhất hiệp hàng vũ. hoặc hữu thị hiện chư Phật thế giới。  
một bên hông sấm chớp một bên hông làm mưa, hoặc thị hiện ra thế giới chư Phật,  
或復示現菩薩初生行至七步。處在深宮受五欲時。

hoặc phục thị hiện Bồ-tát sơ sanh hành chí thất bộ. xử tại thâm cung thọ ngũ dục  
thời。

hoặc thị hiện Bồ-tát đàn sanh bước đi bảy bước, ở trong cung thọ hưởng năm món  
dục,

初始出家修苦行時。往菩提樹坐三昧時。

sơ thủy xuất gia tu khổ hành thời. vãng Bồ-đề thụ tọa tam-muội thời。

hoặc lúc mới xuất gia tu hành khổ hạnh, lúc ngồi dưới gốc Bồ-đề nhập định tam-  
muội,

壞魔軍眾轉法輪時。

hoại ma quân chúng chuyển Pháp luân thời。

lúc hàng phục chúng ma chuyển bánh xe pháp,

示大神通入涅槃時。世尊。阿難比丘見是事已。作是念言。

kì Đại Thần thông nhập Niết-Bàn thời. Thế tôn. A-nan bi khâu kiến thị sự dĩ. tác  
thị niệm ngôn。

lục thị hiện đại thần thông nhập Niết-bàn. Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo A-nan thấy các  
việc này rồi liền suy nghĩ rằng:

如是神變昔來未見。誰之所作。

như thị Thần biến tích lai vị kiến. thủy chi sở tác。

Các việc thần thông biến hoá xưa nay chưa thấy như vậy do ai làm ra?

將非世尊釋迦作耶。欲起欲語都不從意。

tướng phi Thế tôn Thích Ca tác da. dục khởi dục ngữ đô bất tòng ý。

không phải đức Thích Ca Thế Tôn làm sao? muốn đứng dậy, muốn nói nhưng mà không  
tuỳ ý được,

阿難比丘入魔羅故。復作是念。諸佛所說各各不同。

A-nan bi khâu nhập ma quyển cố. phục tác thị niệm. chư Phật sở thuyết các các  
bất đồng。

do Tỷ-kheo A-nan đi vào cảnh giới của ma nên khởi suy nghĩ rằng: Lời chư Phật  
thuyết là không giống nhau,

我於今者當受誰語。世尊。

ngã ư kim giả đương thọ thủy ngữ. Thế tôn。

nay ta sẽ lãnh thọ lời ai. Bạch Thế Tôn,

阿難今者極受大苦。雖念如來無能救者。

A-nan kim giả cực thọ Đại khổ. tuy niệm Như-Lai vô năng cứu giả。

Nay A-nan rất khổ sở, tuy nghĩ đến Như Lai mà không thể cứu vớt,

以是因緣不來至此大眾之中。

dĩ thị nhân duyên Bát-lai chí thủ Đại chúng chi trung.  
do nhân duyên này nên không đến trong đại chúng.

爾時文殊師利菩薩摩訶薩白佛言。世尊。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Bồ-tát Ma-Ha tát bạch Phật ngôn. Thế tôn.  
Lúc bấy giờ đại Bồ-tát Văn Thù bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn,

此大眾中有諸菩薩。

thủ Đại chúng trung hữu chư Bồ-tát.

Trong đại chúng này có các Bồ-tát

已於一生發阿耨多羅三藐三菩提心。至無量生發菩提心。

dĩ ư nhất sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm. chí vô lượng sanh phát  
Bồ-đề tâm.

đã phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác một đời, cho đến vô lượng đời phát  
tâm Bồ-đề,

已能供養無量諸佛。

dĩ năng cung dưỡng vô lượng chư Phật.

đã cúng dường vô lượng chư Phật,

其心堅固具足修行檀波羅蜜乃至般若波羅蜜。成就功德。

kỳ tâm kiên cố cụ túc tu hành đàn Ba-la-mật nãi chí bát nhã Ba-la-mật. thành tựu  
công đức.

tâm ấy kiên cố đầy đủ để tu hạnh bố thí Ba-la-mật, cho đến bát nhã Ba-la-mật,  
thành tựu công đức,

久已親近無量諸佛。淨修梵行得不退轉菩提之心。

cửu dĩ thân cận vô lượng chư Phật. tịnh tu phạm hạnh đắc bất thối chuyển Bồ-đề  
chí tâm.

từ lâu đã gần gũi vô lượng chư Phật, tịnh tu phạm hạnh, được tâm không thối  
chuyển nơi đạo Bồ-đề,

得不退忍不退轉持。

đắc bất thối nhẫn bất thối chuyển trì.

đắc bất thối nhẫn, bất thối chuyển trì,

得如法忍首楞嚴等無量三昧。如是等輩聞大乘經終不生疑。

đắc như pháp nhẫn Thủ Lăng Nghiêm đẳng vô lượng tam-muội. như thị đẳng bói văn  
Đại thừa Kinh chung bất sanh nghi.

đắc như pháp nhẫn, thủ lăng nghiêm, vô lượng tam-muội, các hạng như vậy nghe  
kinh đại thừa thì trọn không sanh lòng nghi,

善能分別宣說三寶同一性相常住不變。

thiện năng phân biệt tuyên thuyết Tam Bảo đồng nhất tánh tướng thường trụ bất  
biến.

có thể khéo phân biệt tuyên thuyết Tam bảo đồng một tánh tướng, thường trụ bất  
biến,

聞不思議不生驚怪。聞種種空心不怖懼。

văn bất tư nghi bất sanh kinh quái. văn chủng chủng không tâm bất phổ cú.  
nghe pháp bất tư nghi mà không kinh sợ, nghe các thú tâm không mà sợ hãi,  
lời thông đạt một pháp tính.

liễu liễu thông đạt nhất thiết Pháp tánh.

thông đạt rõ ràng tất cả pháp tánh,

能持一切十二部經廣解其義。亦能受持無量諸佛十二部經。

năng trì nhất thiết thập nhị bộ Kinh quảng giải kỳ nghĩa. diệc năng thọ trì vô  
lượng chư Phật thập nhị bộ Kinh.

có thể rộng giảng ý nghĩa của mười hai bộ kinh, cũng có thể thọ trì mười hai bộ kinh của vô lượng chư Phật,

何憂不能受持如是大涅槃典。

hà ưu bất năng thọ trì như thị Đại Niết-Bàn điển。

lo gì mà không thể thọ trì kinh điển Đại Niết-bàn này,

何因緣故問憍陳如阿難所在。爾時世尊告文殊師利。

hà nhân duyên cố vấn kiêu trần như A-nan sở tại。nhĩ thời Thế tôn cáo Văn-thù-su-lợi。

vậy do nhân duyên gì mà Thế Tôn hỏi Kiêu-trần-như A-nan ở đâu? Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bảo Văn-thù-su-lợi rằng:

諦聽諦聽。善男子。我成佛已過二十年住王舍城。

để thính để thính。thiện nam tử。ngã thành Phật dĩ quá nhị thập niên trụ Vương xá thành。

Thiện nam tử, lắng nghe lắng nghe, ta thành Phật đã hơn hai mươi năm, trụ ở thành Vương xá,

爾時我告諸比丘言。諸比丘。

nhĩ thời ngã cáo chư bì khâu ngôn。chư bì khâu。

lúc bấy giờ ta bảo các Tỷ-kheo rằng: các Tỷ-kheo,

今此眾中誰能為我受持如來十二部經。

kim thử chúng trung thùy năng vi ngã thọ trì Như-Lai thập nhị bộ Kinh。

trong đại chúng này có vị nào có thể thọ trì mười hai bộ kinh của Như Lai,

供給左右所須之事。亦使不失自身善利。

cung cấp tả hữu sở tu chi sự。diệc sử bất thất tự thân thiện lợi。

giúp đỡ Như Lai các việc cần thiết, mà không mất sự lợi ích của bản thân mình。

時憍陳如在彼眾中來白我言。我能受持十二部經。

thời kiêu trần như tại bì chúng trung lai bạch ngã ngôn。ngã năng thọ trì thập nhị bộ Kinh。

Lúc bấy giờ Kiêu-trần-như ở trong đại chúng bèn thưa rằng: Con có thể thọ trì mười hai bộ kinh,

供給左右不失所作自利益事。我言。憍陳如。

cung cấp tả hữu bất thất sở tác tự lợi ích sự。ngã ngôn。kiêu trần như。

giúp đỡ Như Lai mà không bỏ mất sự lợi lạc của bản thân。Phật dạy: Kiêu-trần-như,

汝已朽邁當須使人。云何方欲為我給使。

nhữ dĩ hủ mại đương tu sử nhân。vân hà phương dục vi ngã cấp sử。

Ông đã già rồi cần phải có người giúp đỡ, làm sao mà giúp đỡ ta。

時舍利弗復作是言。我能受持佛一切語。

thời Xá-lợi-phất phục tác thị ngôn。ngã năng thọ trì Phật nhất thiết ngữ。

Lúc bấy giờ Xá-lợi-phất lại thưa: Con có thể thọ trì tất cả lời Phật dạy,

供給所須不失所作自利益事。我言。舍利弗。

cung cấp sở tu bất thất sở tác tự lợi ích sự。ngã ngôn。Xá-lợi-phất。

giúp đỡ Như Lai lúc cần mà không bỏ mất sự lợi lạc của bản thân。Phật dạy: Xá-lợi-phất,

汝已朽邁當須使人。云何方欲為我給使。

nhữ dĩ hủ mại đương tu sử nhân。vân hà phương dục vi ngã cấp sử。

Ông đã già rồi cần người giúp đỡ, làm sao mà giúp đỡ ta,

乃至五百諸阿羅漢皆亦如是我悉不受。

nãi chí ngũ bách chư A-la-hán giai diệc như thị ngã tất bất thọ。

cho đến năm trăm vị A-la-hán đều như vậy mà ta không chấp thuận。

爾時目連在大眾中作是思惟。

nhĩ thời mục liên tại Đại chúng trung tác thị tu duy.

Lúc bấy giờ Muc-kiền-liên ở trong đại chúng bèn suy nghĩ rằng:

如來今者不受五百比丘給使。佛意為欲令誰作耶。

Như-Lai kim giả bất thọ ngũ bách bi khâu cấp sử. Phật ý vi dục lệnh thùi tác da.

Hôm nay Như Lai không chấp thuận năm trăm vị Tỷ-kheo làm thị giả, ý Phật là muốn vị nào.

思惟是已即便入定。觀見如來心在阿難。

tu duy thị dĩ tức tiện nhập định. quán kiến Như-Lai tâm tại A-nan.

suy nghĩ rồi liền nhập định, quán sát thấy tâm Như Lai hướng về A-nan,

如日初出光照西壁。

như nhật sơ xuất quang chiếu Tây bích.

như mặt trời mới mọc chiếu thẳng phương tây.

見是事已即從定起語僑陳如。大德。

kiến thị sự dĩ tức tòng định khởi ngữ kiều trần như. Đại Đức.

Mục Liên thấy việc này rồi bèn xuất định mà nói với Kiều-trần-như rằng: Đại đức,

我見如來欲令阿難給事左右。

ngã kiến Như-Lai dục lệnh A-nan cấp sự tả hữu.

con thấy Như Lai muốn A-nan làm thị giả.

爾時僑陳如與五百阿羅漢往阿難所作如是言。阿難。

nhĩ thời kiều trần như dữ ngũ bách A-la-hán vãng A-nan sở tác như thị ngôn. A-nan.

Lúc bấy giờ Kiều-trần-như cùng năm trăm vị A-la-hán đến chỗ A-nan nói rằng: A-nan,

汝今當為如來給使請受是事。阿難言。諸大德。

nhữ kim đương vi Như-Lai cấp sử thỉnh thọ thị sự. A-nan ngôn. chư Đại Đức.

Nay ông nên vì Như Lai mà làm thị giả. A-nan thưa: Các đại đức,

我實不堪給事如來。何以故。

ngã thật bất kham cấp sự Như-Lai. hà dĩ cố.

con thật không kham nổi việc thị giả Như Lai, tại vì sao,

如來尊重如師子王如龍如火。我今穢弱云何能辦諸比丘言。阿難。

Như-Lai tôn trọng như Sư-tử Vương như long như hỏa. ngã kim uế nhược vân hà năng bạn chư bi khâu ngôn. A-nan.

Như Lai tôn quý như sư tử chúa, như rồng, như lửa, nay con dơ uế kém hèn thì sao có thể làm được. các Tỷ-kheo nói: A-nan,

汝受我語給事如來得大利益。

nhữ thọ ngã ngữ cấp sự Như-Lai đắc Đại lợi ích.

Ông nghe lời ta mà thị giả thì có lợi ích lớn,

第二第三亦復如是。阿難言。諸大德。

đệ nhị đệ tam diệc phục như thị. A-nan ngôn. chư Đại Đức.

các Tỷ-kheo nói đến lần thứ hai, thứ ba như vậy. A-nan thưa: các đại đức,

我亦不求大利益事。實不堪任奉給左右。

ngã diệc bất cầu Đại lợi ích sự. thật bất kham nhâm phụng cấp tả hữu.

con cũng không cầu việc gì lợi ích lớn, thật là không kham nổi việc thị giả Như Lai.

時目犍連復作是言。阿難。汝今未知。阿難言。大德。唯願說之。

thời Mục-kiền-liên phục tác thị ngôn. A-nan. nhữ kim vị tri. A-nan ngôn. Đại Đức.

duy nguyện thuyết chi.



Lúc bấy giờ Muc-kiền-liên lại nói rằng: A-nan, nay ông chưa biết rõ. A-nan thưa: Xin đại đức hãy nói.

目犍連言。如來先日僧中求使。

Muc-kiền-liên ngôn. Nhu-Lai tiên nhật tăng trung cầu sử.

Muc-kiền-liên nói: Trước đây ở trong tăng chúng Nhu Lai đã tìm cầu thị giả, 五百羅漢皆求為之如來不聽。

ngũ bách la hán giai cầu vi chi Nhu-Lai bất thính.

năm trăm A-la-hán đều xin làm mà Nhu Lai không chấp thuận,

我即入定見如來意欲令汝為。汝今云何反更不受。

ngã tức nhập định kiến Nhu-Lai ý dục lệnh nhữ vi. nhữ kim vân hà phản canh bất thọ.

ta liền nhập định thì thấy ý Nhu Lai muốn ông làm, tại sao ông lại từ chối không nhận.

阿難聞已合掌長跪作如是言。諸大德。

A-nan văn dĩ hợp chưởng trường quy tác như thị ngôn. chư Đại Đức.

A-nan nghe rồi bèn quỳ gối chấp tay thưa rằng: Thưa đại đức,

若有是事如來世尊與我三願。當順僧命給事左右。

nhược hữu thị sự như lai thế tôn dữ ngã tam nguyện. đương thuận tăng mạng cấp sự tả hữu.

nếu có việc này thì xin Nhu Lai Thế Tôn cho con ba ý nguyện, con sẽ nghe lời tăng mà làm thị giả.

目犍連言。何等三願。阿難言。

Muc-kiền-liên ngôn. hà đẳng tam nguyện. A-nan ngôn.

Muc-kiền-liên nói: Ba điều nguyện gì? A-nan thưa:

一者如來設以故衣賜我聽我不受。

nhất giả Nhu-Lai thiết dĩ cố y tứ ngã thính ngã bất thọ.

Một là nếu Nhu Lai ban y cũ cho con thì con không nhận,

二者如來設受檀越別請聽我不往。三者聽我出入無有時節。

nhị giả Nhu-Lai thiết thọ đàn việt biệt thỉnh thính ngã bất vãng. tam giả thính ngã xuất nhập vô hữu thời tiết.

hai là nếu Nhu Lai nhận lời thí chủ mời riêng thì con không đi, ba là cho con được ra vào thất Nhu Lai không hạn chế.

如是三事佛若聽者。當順僧命。

như thị tam sự Phật nhược thính giả. đương thuận tăng mạng.

Ba việc như vậy nếu Phật đồng ý con sẽ nghe lời tăng chúng.

時憍陳如五百比丘還來我所。作如是言。

thời kiêu trần như ngũ bách bi khâu hoàn lai ngã sở. tác như thị ngôn.

Lúc bấy giờ Kiêu-trần-như và năm trăm vị Tỷ-kheo trở lại chỗ ta mà thưa rằng:

我等已勸阿難比丘。唯求三願。若佛聽者當順僧命。

ngã đẳng dĩ khuyến A-nan bi khâu. duy cầu tam nguyện. nhược Phật thính giả đương thuận tăng mạng.

Chúng con đã khuyến khích Tỷ-kheo A-nan làm thị giả, A-nan thỉnh cầu ba việc, nếu Phật chấp thuận thì A-nan sẽ nghe theo.

文殊師利。我於爾時讚阿難言。善哉善哉。

Văn-thù-su-lợi. ngã ư nhĩ thời tán A-nan ngôn. Thiện tai Thiện tai.

Văn-thù-su-lợi, lúc ấy ta khen ngợi A-nan rằng: Lành thay lành thay,

阿難比丘具足智慧預見譏嫌。何以故。

A-nan bi khâu cụ túc trí tuệ dự kiến kỳ hiềm. hà dĩ cố.

Tỷ-kheo A-nan đầy đủ trí huệ biết trước việc cơ hiềm, tại vì sao?

當有人言汝為衣食奉給如來。

đương hữu nhân ngôn nữ vi y thực phụng cấp Như-Lai.  
Vì sẽ có người nói ông vì thức ăn y phục mà thị giả Như Lai,

是故先求不受故衣不隨別請。僑陳如。

thị cố tiên cầu bất thọ cố y bất tùy biệt thỉnh. kiêu trần nhu.  
cho nên trước đã xin không thọ nhận y cũ, không theo Như Lai thọ thí chủ mời  
riêng. Kiêu-trần-nhu,

阿難比丘具足智慧。

A-nan bi khâu cụ túc trí tuệ.

Tỳ-kheo A-nan đầy đủ trí tuệ,

入出有時即不能得廣作利益四部之眾。是故求欲出入無時。僑陳如。

nhập xuất hữu thời tức bất năng đắc quảng tác lợi ích tứ bộ chi chúng. thị cố  
cầu dục xuất nhập vô thời. kiêu trần nhu.

nếu ra vào chỗ Như Lai có giới hạn thì không thể làm lợi ích cho bốn bộ chúng,  
cho nên cầu xin ra vào không giới hạn. Kiêu-trần-nhu,

我為阿難開是三事隨其意願。

ngã vi A-nan khai thị tam sự tùy kỳ ý nguyện.

Ta vì A-nan mà khai mở ba việc này tùy theo ý nguyện.

時目犍連還阿難所語阿難言。吾已為汝啟請三事。

thời Mục-kiền-liên hoàn A-nan sở ngữ A-nan ngôn. ngô dĩ vi nữ khai thỉnh tam  
sự.

lúc bấy giờ Mục-kiền-liên trở về chỗ A-nan nói rằng: Con đã vì ông mà thỉnh cầu  
ba việc ấy,

如來大慈皆已聽許。阿難言。大德。

Như-Lai Đại từ giai dĩ thỉnh hứa. A-nan ngôn. Đại Đức.

Như Lai đại từ đã chấp thuận. A-nan thưa: Đại đức,

若佛聽者請往給侍。文殊師利。阿難事我二十餘年。

nhược Phật thỉnh giả thỉnh vãng cấp thị. Văn-thù-su-lợi. A-nan sự ngã nhị thập  
du niên.

nếu Phật chấp thuận thì con xin đến làm thị giả. Văn-thù-su-lợi, A-nan thị giả  
ta đã hơn hai mươi năm,

具足八種不可思議。何等為八。

cụ túc bát chủng bất khả tư nghị. hà đẳng vi bát.

đầy đủ tám việc không thể nghĩ bàn. Thế nào là tám?

一者事我已來二十餘年。初不隨我受別請食。

nhất giả sự ngã dĩ lai nhị thập du niên. sơ bất tùy ngã thọ biệt thỉnh thực.

Một là từ lúc làm thị giả ta hơn hai mươi năm, không theo ta thọ nhận thí chủ  
mời riêng.

二者事我已來初不受我陳故衣服。

nhị giả sự ngã dĩ lai sơ bất thọ ngã trần cố y phục.

Hai là từ lúc thị giả ta đến nay không nhận y cũ của ta.

三者自事我來至我所時終不非時。

tam giả tự sự ngã lai chí ngã sở thời chung bất phi thời.

Ba là từ lúc thị giả ta đến nay khi đến chỗ ta trọn không phi thời.

四者自事我來具足煩惱。隨我入出諸王刹利豪貴大姓。

tứ giả tự sự ngã lai cụ túc phiền não. tùy ngã nhập xuất chư Vương sát lợi hào  
quý Đại tính.

Bốn là từ lúc thị giả đến nay tuy còn nhiều phiền não, nhưng lúc theo ta vào  
chỗ vua chúa, dòng tộc cao quý,

見諸女人及天龍女不生欲心。

kiến chư nữ nhân cập Thiên Long nữ bất sanh dục tâm.  
thấy các người nữ và thiên nữ long nữ mà không sanh dục tâm.

五者自事我來持我所說十二部經。一經於耳曾不再問。

ngũ giả tự sự ngã lai trì ngã sở thuyết thập nhị bộ Kinh. nhất Kinh ư nhĩ tăng  
bất tái vấn.

Năm là lúc thị giả ta đến nay, Ta thuyết mười hai bộ kinh, A-nan chỉ nghe một  
lần qua tai mà chưa từng hỏi lại,

如寫瓶水置之一瓶唯除一問。善男子。

như tả bình thủy trí chi nhất bình duy trừ nhất vấn. thiện nam tử.

như đổ nước vào bình chỉ trừ một lần hỏi. Thiện nam tử,

琉璃太子殺諸釋氏壞迦毘羅城。阿難爾時。

lưu lý Thái-Tử sát chư thích thị hoại ca tì la thành. A-nan nhĩ thời.

lúc thái tử Lưu Lý giết hại dòng họ Thích, phá hoại thành Ca Tỳ La, bấy giờ A-  
nan

心懷愁惱發聲大哭。

tâm hoài sầu não phát thanh Đại khốc.

ôm lòng sầu khổ bèn khóc lớn,

來至我所作如是言。我與如來俱生此城同一釋種。

lai chí ngã sở tác như thị ngôn. ngã dữ Như-Lai câu sanh thủ thành đồng nhất  
thích chủng.

rồi đến chỗ ta mà thưa hỏi rằng: Con và Như Lai đều sanh ở trong thành này, cùng  
một dòng họ Thích,

云何如來光顏如常。我則憔悴。我時答言。阿難。

vân hà Như-Lai quang nhan như thường. ngã tắc tiêu tụy. ngã thời đáp ngôn. A-  
nan.

tại sao sắc mặt Như Lai vẫn bình thường , con thì tiêu tụy. Lúc ấy ta đáp: A-  
nan,

我修空定故不同汝。過三年已還來問我。

ngã tu không định cố bất đồng nhữ. quá tam niên dĩ hoàn lai vấn ngã.

do ta tu không định nên không như ông. Qua ba năm sau A-nan đến hỏi ta:

世尊。我往於彼迦毘羅城。

Thế tôn. ngã vãng ư bi ca tì la thành.

Bạch Thế Tôn, trước đây nơi thành Ca-tỳ-la

曾聞如來修空三昧。是事虛實。我言。阿難。如是如是。

tăng văn Như-Lai tu không tam-muội. thị sự hư thật. ngã ngôn. A-nan. như thị như  
thị.

con từng nghe Như Lai tu định không tam-muội, việc này thật chẳng? Ta đáp: A-  
nan, đúng vậy đúng vậy,

如汝所說。

như nhữ sở thuyết.

như lời ông nói.

六者自事我來雖未獲得知他心智。常知如來所入諸定。

lục giả tự sự ngã lai tuy vị hoạch đắc tri tha tâm trí. thường tri Như-Lai sở  
nhập chư định.

Sáu là từ lúc thị giả ta đến nay tuy chưa đắc tha tâm thông, mà thường biết Như  
Lai nhập các định.

七者自事我來未得願智。而能了知如是眾生到如來所。

thất giả tự sự ngã lai vị đắc nguyện trí. nhi năng liễu tri như thị chúng sanh  
đáo Như-Lai sở.

Bây là từ lúc thị giả ta đến nay chưa đắc nguyện trí, mà có thể rõ biết chúng sanh như vậy đến chỗ Như Lai,

現在能得四沙門果。有後得者。有得人身。

hiện tại năng đắc tứ Sa-môn quả. hữu hậu đắc giả. hữu đắc nhân thân.

thì hiện tại có thể đắc bốn quả Sa-môn, có người thân sau đắc, có người đắc thân người,

有得天身。

hữu đắc Thiên thân.

có người đắc thân trời.

八者自事我來如來所有祕密之言悉能了知。善男子。

bát giả tự sự ngã lai Như-Lai sở hữu bí mật chi ngôn tất năng liễu tri. thiện nam tử.

Tám là từ lúc thị giả ta đến nay đều rõ biết tất cả lời nói bí mật của Như Lai. Thiện nam tử,

阿難比丘具足如是八不思議。是故我稱阿難比丘為多聞藏。

A-nan bi khâu cụ túc như thị bát bất tu nghị. thị cố ngã xưng A-nan bi khâu vi đa văn tạng.

Tỳ-kheo A-nan đầy đủ tám việc không thể nghĩ bàn như vậy, cho nên ta gọi Tỳ-kheo A-nan là tạng đa văn.

善男子。阿難比丘具足八法。

thiện nam tử. A-nan bi khâu cụ túc bát Pháp.

thiện nam tử, Tỳ-kheo A-nan đầy đủ tám pháp

能具足持十二部經。何等為八。一者信根堅固。

năng cụ túc trì thập nhị bộ Kinh. hà đẳng vi bát. nhất giả tín căn kiên cố.

nên có thể giữ gìn mười hai bộ kinh. Thế nào là tám? Một là tín căn kiên cố,

二者其心質直。三者身無病苦。四者常勤精進。

nhị giả kỳ tâm chất trực. tam giả thân vô bệnh khổ. tứ giả thường tinh cần tinh tấn.

hai là tâm ý ngay thẳng, ba là thân không có bệnh khổ, bốn là thường siêng năng tinh tấn,

五者具足念心。六者心無憍慢。七者成就定慧。

ngũ giả cụ túc niệm tâm. lục giả tâm vô kiêu mạn. thất giả thành tựu định tuệ.

năm là đầy đủ tâm niệm, sáu là tâm không kiêu mạn bảy là thành tựu định tuệ,

八者具足從聞生智。文殊師利。

bát giả cụ túc tông văn sanh trí. Văn-thù-su-lợi.

tám là từ nghe mà đầy đủ trí tuệ. Văn-thù-su-lợi,

毘婆尸佛侍者弟子名阿叔迦。亦復具足如是八法。

tì bà thi Phật thị giả đệ-tử danh a thúc ca. diệc phục cụ túc như thị bát Pháp.

đệ tử thị giả của Phật Tỳ-bà-thi là A-thúc-ca, cũng đầy đủ tám pháp như vậy,

尸棄如來侍者弟子名差摩迦羅。

Thi Khí Như-Lai thị giả đệ-tử danh sai ma ca la.

đệ tử thị giả của Phật Thi-khí tên là Sai-ma-ca-la,

毘舍浮佛侍者弟子名憂波扇陀。

tì xá phù Phật thị giả đệ-tử danh ưu ba phiến đà.

đệ tử thị giả của Phật Tỳ-xá-phù tên là Ưu-ba-phiến-đà,

迦羅鳩村馱佛侍者弟子名曰跋提。

ca la cưu thôn đà Phật thị giả đệ-tử danh viết Bạt đề.

đệ tử thị giả của Phật Ca-la-cưu-thôn-đà tên là Bạt-đề,

迦那含牟尼佛侍者弟子名曰蘇坻。迦葉佛侍者弟子名葉婆蜜多。

ca-na-hàm Mâu Ni Phật thị giả đệ-tử danh viết tô chì. ca diệp Phật thị giả đệ-tử danh diệp bà mật đa.

đệ tử thị giả của Phật Câu-na-hàm-mâu-ni tên là Tô Chi, đệ tử thị giả Phật Ca-diệp tên là Diệp-bà-mật-đa,

皆亦具足如是八法。我今阿難亦復如是具足八法。

giai diệp cụ túc như thị bát Pháp. ngã kim A-nan diệp phục như thị cụ túc bát Pháp.

tất cả đều đầy đủ tám pháp như vậy, nay đệ tử ta là A-nan cũng đầy đủ tám pháp như vậy,

是故我稱阿難比丘為多聞藏。善男子。

thị cố ngã xưng A-nan bi khâu vi đa văn tạng. thiện nam tử.

cho nên ta gọi Tỳ-kheo A-nan là tạng đa văn. Thiện nam tử,

如汝所說。此大眾中雖有無量無邊菩薩。

như nhữ sở thuyết. thử Đại chúng trung tuy hữu vô lượng vô biên Bồ-tát.

như lời ông nói, trong đại chúng này tuy có vô lượng vô biên Bồ-tát,

是諸菩薩皆有重任。所謂大慈大悲。

thị chư Bồ-tát giai hữu trọng nhâm. sở vị Đại từ Đại bi.

các Bồ-tát này đều có trọng trách, đó là đại từ, đại bi

如是慈悲之因緣故。各各忽務調伏眷屬莊嚴自身。

như thị từ bi chi nhân duyên cố. các các thông vụ điều phục quyến chúc trang nghiêm tự thân.

do nhân duyên đại từ đại bi ấy mà mỗi vị đều nhắm đến điều phục quyến thuộc để trang nghiêm thân mình,

以是因緣我涅槃後。不能宣通十二部經。

dĩ thị nhân duyên ngã Niết-Bàn hậu. bất năng tuyên thông thập nhị bộ Kinh.

do nhân duyên này sau khi ta Niết-bàn họ không thể tuyên thuyết mười hai bộ kinh,

若有菩薩或時能說人不信受。文殊師利。

nhược hữu Bồ-tát hoặc thời năng thuyết nhân bất tín thọ. Văn-thù-sư-lợi.

hoặc có Bồ-tát có thể tuyên thuyết mà người không tin thọ. Văn-thù-sư-lợi,

阿難比丘是吾之弟。給事我來二十餘年。

A-nan bi khâu thị ngô chi đệ. cấp sự ngã lai nhị thập dư niên.

Tỳ-kheo A-nan là em của ta, thị giả cho ta đến nay đã hơn hai mươi năm,

所可聞法具足受持。喻如寫水置之一器。

sở khả văn Pháp cụ túc thọ trì. dụ như tả thủy trí chi nhất khí.

nhưng giáo pháp nghe được đều thọ trì đầy đủ, như rót nước vào một cái bình,

是故我今顧問阿難為何所在。

thị cố ngã kim cố vấn A-nan vi hà sở tại.

cho nên nay ta quan tâm và hỏi A-nan đang ở đâu,

欲令受持是涅槃經。善男子。

dục lệnh thọ trì thị Niết-bàn Kinh. thiện nam tử.

vì muốn A-nan thọ trì kinh Niết-bàn này. Thiện nam tử,

我涅槃後阿難比丘所未聞者。弘廣菩薩當能流布。

ngã Niết-Bàn hậu A-nan bi khâu sở vị văn giả. hồng quảng Bồ-tát đương năng lưu bố.

sau khi ta Niết-bàn có những điều Tỳ-kheo A-nan chưa nghe thì Bồ-tát Hồng Quảng có thể lưu bố,

阿難所聞自能宣通。文殊師利。阿難比丘今在他處。

A-nan sở văn tự năng tuyên thông. Văn-thù-sư-lợi. A-nan bi khâu kim tại tha xứ.

những điều A-nan đã nghe thì tự thuyết. Văn-thù-su-lợi, Tỷ-kheo A-nan đang ở bên ngoài

去此會外十二由旬。

khứ thử hội ngoại thập nhị do-tuần。

cách chúng hội mười hai do tuần,

而為六萬四千億魔之所惱亂。汝可往彼發大聲音。一切諸魔。

nhì vi lục vạn tứ thiên ức ma chi sở não loạn. nhữ khả vãng bi phát Đại thanh ngôn. nhất thiết chư ma。

bị sáu vạn bốn ngàn ức loài ma làm não loạn, ông hãy đến đó và nói rằng: Tất cả loài ma

諦聽諦聽。如來今說大陀羅尼。

để thính để thính. Như-Lai kim thuyết Đại Đà-La-Ni。

ên lắng nghe lắng nghe, nay Như Lai đang tuyên nói Đại Đà-la-ni,

一切天龍乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人與非人。

nhất thiết Thiên Long Càn thát bà A-tu-La ca lâu la khấn na la Ma hầu la dà nhân dữ phi nhân。

tất cả trời, rồng, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khấn-na-la, ma-hầu-la-già, người và chẳng phải người,

山神樹神河神海神舍宅等神。

son Thần thụ Thần hà Thần hải Thần xá trạch đẳng Thần。

thần núi, thần cây, thần sông, thần biển, thần nhà cửa ...

聞是持名無不恭敬受持之者。

văn thị trì danh vô bất cung kính thọ trì chi giả。

nghe Đà-la-ni này thì không ai không cung kính thọ trì。

是陀羅尼十恒河沙諸佛世尊所共宣說。能轉女身。自識宿命。

thị Đà-La-Ni thập hằng hà sa chú Phật Thế tôn sở cộng tuyên thuyết。 năng chuyển nữ thân。 tự thức tú mạng。

Đà-la-ni này là do mười Hằng-hà sa chú Phật Thế Tôn cùng tuyên thuyết, có thể chuyển thân nữ, tự biết đời trước của mình。

若受五事。一者梵行。二者斷肉。三者斷酒。

nhược thọ ngũ sự. nhất giả phạm hành. nhị giả đoạn nhục. tam giả đoạn tửu。

Nếu thọ trì năm việc, một là giữ phạm hạnh, hai không ăn thịt, ba không uống rượu,

四者斷辛。五者樂在寂靜。受五事已。

tứ giả đoạn tân. ngũ giả lạc tại tịch tĩnh. thọ ngũ sự dĩ。

bốn không ăn những thứ cay nồng, năm thích ở nơi vắng lặng, thọ trì năm việc này rồi

至心信受讀誦書寫是陀羅尼。

chí tâm tín thọ đọc tụng thư tả thị Đà-La-Ni。

chí tâm đọc tụng biên chép Đà-la-ni,

當知是人即得超越七十七億弊惡之身。爾時世尊即便說之。

đương tri thị nhân tức đắc siêu việt thát thập thát ức tộ ác chi thân. nhĩ thời Thế tôn tức tiện thuyết chi。

phải biết người này vượt qua được bảy mươi bảy ức thân xấu ác. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn bèn nói chú rằng:

阿摩隸 毘摩隸 涅磨隸 菴伽隸 醯

a ma lệ tí ma lệ niết ma lệ măng dà lệ hề

A-na-lệ tỳ-ma-lệ niết-ma-lệ hề-

摩羅 若竭鞞 三慢那跋提 娑婆他

ma la nhược kiệt tỳ tam mạn na Bạt đề Sa Bà tha

ma-la nhuộc-kiệt-tỳ tam-mạn-na-bạt-đề sa-bà-tha

娑檀尼 婆羅磨他娑檀尼 磨那斯 阿

sa đàn ni bà la ma tha sa đàn ni ma na tu a

Sa-đàn-ni bà-la-ma-tha-sa-đàn-ni ma-na -u a-

拙提 毘羅祇 菴羅賴低 婆嵐彌

chuyết đề tì la kì am la lại đề bà lam di

chuyết-đề tỳ-la-kỳ am-la-lại-đề bà-lam-di

婆嵐 摩莎隸 富泥富那摩奴賴綈

bà lam ma toa lệ phú nê phú na ma nô lại đề

bà-lam ma-toa-lệ phú-nê-phú-na-ma-nô-lại-đề.

爾時文殊師利從佛受是陀羅尼已。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi tòng Phật thọ thị Đà-La-Ni dĩ.

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi từ nơi đức Phật lãnh thọ chú Đà-la-ni rồi

至阿難所在魔眾中作如是言。諸魔眷屬。

chí A-nan sở tại ma chúng trung tác như thị ngôn. chư ma quyền chúc.

bèn đến chỗ A-nan và nói với chúng ma rằng: Các loài ma,

諦聽我說所從佛受陀羅尼呪。

đế thính ngã thuyết sở tòng Phật thọ Đà-La-Ni chú.

hãy nghe ta nói chú Đà-la-ni của Phật.

魔王聞是陀羅尼已。悉發阿耨多羅三藐三菩提心。

ma Vương văn thị Đà-La-Ni dĩ. tất phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.

Ma vương nghe chú Đà-la-ni rồi bèn phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác,

捨於魔業即放阿難。

xả ư ma nghiệp tức phóng A-nan.

xả bỏ ma nghiệp mà thả ngài A-nan.

文殊師利與阿難俱來至佛所。阿難見佛至心禮敬却住一面。

Văn-thù-su-lợi dĩ A-nan câu lai chí Phật sở. A-nan kiến Phật chí tâm lễ kính

khước trụ nhất diện.

Văn Thù Sư Lợi cùng A-nan đi đến chỗ Phật, A-nan gặp Phật rồi chí tâm đánh lễ và  
ngồi một bên,

佛告阿難。是娑羅林外有一梵志。

Phật cáo A-nan. thị sa la lâm ngoại hữu nhất phạm chí.

Phật bảo A-nan: Bên ngoài rừng sa la có một phạm chí

名須跋陀。年百二十。雖得五通未捨憍慢。

danh Tu-bạt-đà. niên bách nhị thập. tuy đắc ngũ thông vị xả kiêu mạn.

tên là Tu-bạt-đà, năm nay đã một trăm hai mươi tuổi, tuy đắc năm thứ thần thông  
nhưng chưa xả bỏ được kiêu mạn,

獲得非想非非想定。生一切智起涅槃想。

hoạch đắc phi tưởng phi phi tưởng định. sanh nhất thiết trí khởi Niết-Bàn

tưởng.

được định phi tưởng phi phi tưởng, sanh nhất thiết trí mà khởi ý tưởng Niết-bàn,

汝可往彼語須跋言。如來出世如優曇花。

nhữ khả vãng bỉ ngữ tu-bạt ngôn. Như-Lai xuất thế như ưu đàm hoa.

Ông hãy đến nói Tu-bạt rằng: Như Lai xuất hiện ở đời như hoa Ưu-đàm,

於今中夜當般涅槃。若有所作可及時作。

ư kim trung dạ đương bát Niết-Bàn. nhuộc hữu sở tác khả cập thời tác.

ngay trong đêm nay Như Lai sẽ nhập Niết-bàn, ông có điều gì cần làm thì nên làm

莫於後日而生悔心。阿難。

mạc ư hậu nhật nhi sanh hối tâm. A-nan.

chớ để ngày sau sanh tâm hối hận. A-nan,

汝之所說彼定信受。何以故。汝曾往昔五百世中作須跋陀子。

nhữ chi sở thuyết bī đīnhtín thọ. hà dĩ cố. nhữ tăng vãng tích ngũ bách thế  
trung tác Tu-bạt-đà tử.

lời nói của ông Phạm Chí nhất định tin nhận, tại vì sao, vì trong năm trăm đời  
trước ông từng làm con của Tu-bạt-đà,

其人愛心習猶未盡。以是因緣信受汝語。

kỳ nhân ái tâm tập do vị tận. dĩ thị nhân duyên tín thọ nhữ ngữ.

tâm thương mến Phạm Chí vẫn chưa diệt hết, do nhân duyên này nên tin lời ông  
nói.

爾時阿難受佛勅已。往須跋所作如是言。

nhĩ thời A-nan thọ Phật sắc dĩ. vãng Tu-bạt sở tác như thị ngôn.

Lúc bấy giờ A-nan nghe lời Phật dạy rồi đi đến chỗ Tu-bạt mà nói rằng:

仁者當知。如來出世如優曇花。

nhân giả đương tri. Như-Lai xuất thế như ưu đàm hoa.

Nhân giả nên biết, Như Lai xuất hiện ở đời như hoa ưu đàm,

於今中夜當般涅槃。欲有所作可及時作。

ư kim trung dạ đương bát Niết-Bàn. dục hữu sở tác khả cập thời tác.

ngay đêm nay Như Lai sẽ nhập Niết-bàn, ông có điều gì muốn làm thì nên làm,

莫於後日生悔心也。須跋言。善哉阿難。

mạc ư hậu nhật-Sanh hồi tâm dã. Tu-bạt ngôn. Thiện tai A-nan.

chớ để ngày sau sanh tâm hối hận. Tu-bạt-đà nói : Lành thay A-nan,

我今當往至如來所。爾時阿難與須跋陀還至佛所。

ngã kim đương vãng chí Như-Lai sở. nhĩ thời A-nan dĩ Tu-bạt-đà hoàn chí Phật  
sở.

nay con phải đến chỗ Như Lai. Lúc bấy giờ A-nan cùng Tu-bạt-đà đi đến chỗ Phật,  
時須跋陀到已。問訊作如是言。瞿曇。

thời Tu-bạt-đà đáo dĩ. vấn tẩn tác như thị ngôn. Cồ-đàm.

Tu-bạt-đà đến rồi liền hỏi thăm rằng: Cồ-đàm,

我今欲問隨我意答。佛言。須跋。今正是時。

ngã kim dục vấn tùy ngã ý đáp. Phật ngôn. Tu-bạt. kim chánh thị thời.

nay con muốn hỏi xin ngài trả lời. Phật dạy: Tu-bạt-đà, nay chính là đúng thời,  
隨汝所問。我當方便隨汝意答。瞿曇。

tùy nhữ sở vấn. ngã đương phương tiện tùy nhữ ý đáp. Cồ-đàm.

tùy ý ông hỏi, ta sẽ dùng phương tiện mà trả lời ông. Tu-bạt-đà thưa: Cồ-đàm:

有諸沙門婆羅門等作如是言。一切眾生受苦樂報。

hữu chư Sa-môn Bà-la-môn đẳng tác như thị ngôn. nhất thiết chúng sanh thọ khổ  
lạc báo.

có các Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: tất cả chúng sanh thọ quả báo khổ vui,

皆隨往日本業因緣。是故若有持戒精進。

giai tùy vãng nhật bản nghiệp nhân duyên. thị cố nhược hữu trì giới tinh tấn.

đều tùy theo nghiệp duyên của đời trước, cho nên nếu có trì giới tinh tấn

受身心苦能壞本業。本業既盡眾苦盡滅。

thọ thân tâm khổ năng hoại bản nghiệp. bản nghiệp ký tận chúng khổ tận diệt.

thân tâm chịu khổ thì có thể diệt trừ nghiệp vốn có, nghiệp vốn có đã diệt thì  
các khổ diệt trừ,

眾苦盡滅即得涅槃。是義云何。佛言。

chúng khổ tận diệt tức đắc Niết-Bàn. thị nghĩa vân hà. Phật ngôn.

các khổ diệt trừ tức đắc Niết-bàn, nghĩa ấy như thế nào? Phật dạy:

善男子。若有沙門婆羅門等作是說者。



thiện nam tử, nhược hữu Sa-môn Bà-la-môn đẳng tác thị thuyết giả.  
thiện nam tử, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nói lời như vậy

我為憐愍常當往來如是人所。

ngã vi liên mẫn thường đương vãng lai như thị nhân sở.  
thì ta vì thương xót nên thường đến chỗ người ấy,

既至彼已我當問之。仁者。實作如是說不。彼若見答。

ký chí bi dĩ ngã đương vãn chi. nhân giả. thật tác như thị thuyết bất. bi nhược  
kiến đáp.

đến rồi sẽ hỏi rằng: Nhân giả, ông thật có lời nói như vậy chăng? Người kia đáp:  
vâng,

我如是說。何以故。瞿曇。

ngã như thị thuyết. hà dĩ cố. Cồ-đàm.  
con nói như vậy, tại vì sao? Cồ-đàm

我見眾生習行諸惡多饒財寶身得自在。

ngã kiến chúng sanh tập hành chư ác đa nhiều tài bảo thân đắc tự-tại.  
con thấy chúng sanh quen làm các điều ác mà có được tài vật, thân được tự tại,  
又見修善貧窮多乏不得自在。

hựu kiến tu thiện bản cùng đa phạp bất đắc tự-tại.  
lại thấy người làm thiện mà nghèo túng thiếu thốn không được tự tại,

又見有人多役力用求財不得。又見不求自然得者。

hựu kiến hữu nhân đa dịch lực dụng cầu tài bất đắc. hựu kiến bất cầu tự nhiên  
đắc giả.

lại thấy có người dùng nhiều công sức tìm cầu của cải mà không được, lại thấy  
người không cầu mà tự nhiên có,

又見有人慈心不殺反更中天。又見熹殺終保年壽。

hựu kiến hữu nhân từ tâm bất sát phản canh trung yêu. hựu kiến hi sát chung bảo  
niên thọ.

lại thấy có người từ tâm khôn giết hại nhưng lại chết yểu, lại thấy có người ưa  
giết hại mà lại sống lâu,

又見有人淨修梵行精勤持戒有得解脫有不得

hựu kiến hữu nhân tịnh tu phạm hạnh tinh tinh cần trì giới hữu đắc giải thoát  
hữu bất đắc

lại thấy có người tịnh tu phạm hạnh, tịnh tấn trì giới, mà có người được giải  
thoát, có người không được,

者。是故我說一切眾生受苦樂報。

giả. thị cố ngã thuyết nhất thiết chúng sanh thọ khổ lạc báo。

Cho đến con nói tất cả chúng sanh thọ quả báo khổ vui

皆由往日本業因緣。須跋。我復當問。仁者。

giai do vãng nhật bản nghiệp nhân duyên. Tu-bạt. ngã phục đương vãn. nhân giả.  
đều do nghiệp duyên của đời trước. Nay Tu-bạt, ta lại hỏi rằng: Nhân giả,  
實見過去業不。若有是業為多少耶。

thật kiến quá khứ nghiệp bất. nhược hữu thị nghiệp vi đa thiếu da.

ông thấy nghiệp quá khứ không, nếu có thì nghiệp này nhiều hay ít,

現在苦行能破多少耶。能知是業已盡不盡耶。

hiện tại khổ hạnh năng phá đa thiếu da. năng tri thị nghiệp dĩ tận bất tận da.  
hiện tại thực hành khổ hạnh thì có thể phá trừ được nhiều ít, có thể biết được  
nghiệp này đã hết hay không hết,

是業既盡一切盡耶。彼若見答。我實不知。

thị nghiệp ký tận nhất thiết tận da. bi nhược kiến đáp. ngã thật bất tri.

nghiệp này đã hết sạch tất cả chăng? Người kia đáp: Con thật không thể biết.

我便當為彼人引喻。譬如有人身被毒箭。

ngã tiện đương vi i nhân dẫn dụ. thí như hữu nhân thân bị độc tiễn.

Ta liền vì người kia mà đưa thí dụ rằng: Thí như có người bị trúng tên độc, 其家眷屬為請醫師令拔是箭。既拔箭已身得安隱。

kỳ gia quyến chúc vi thỉnh y sư lệnh bạt thị tiễn. ký bạt tiễn dĩ thân đắc an ổn.

quyến thuộc trong nhà mời thầy thuốc đến để nhổ tên độc ra, rút tên ra rồi thì được an ổn,

其後十年是人猶憶了了分明。

kỳ hậu thập niên thị nhân do ức liễu liễu phân minh.

sau đó mười năm người này vẫn nhớ rõ

是醫為我拔出毒箭以藥塗拊。令我得差安隱受樂。

thị y vi ngã bạt xuất độc tiễn dĩ dược đồ phụ. lệnh ngã đắc sai an ổn thọ lạc.

vị thầy thuốc rút mũi tên độc ra rồi dùng thuốc bôi lên, khiến ta được lành bệnh an ổn vui vẻ.

仁既不知過去本業。

nhân ký bất tri quá khứ bản nghiệp.

Nay ông đã không biết nghiệp quá khứ,

云何能知現在苦行定能破壞過去業耶。彼若復言。瞿曇。

vân hà năng tri hiện tại khổ hành định năng phá hoại quá khứ nghiệp da. bì nhược phục ngôn. Cồ-đàm.

làm sao biết được hiện tại khổ hạnh thì nhất định phá được nghiệp quá khứ.

汝今亦有過去本業。何故獨責我過去業。

nhữ kim diệc hữu quá khứ bản nghiệp. hà cố độc trách ngã quá khứ nghiệp.

Nay Ngài cũng có nghiệp quá khứ, tại sao riêng trách con về nghiệp quá khứ.

瞿曇經中亦作是說。若見有人豪貴自在。

Cồ-đàm Kinh trung diệc tác thị thuyết. nhược kiến hữu nhân hào quý tự-tại.

Trong kinh Cồ-đàm cũng có nói rằng: Nếu thấy có người giàu sang tự tại,

當知是人先世好施。如是不名過去業耶。我復答言。

đương tri thị nhân tiên thế hảo thí. như thị bất danh quá khứ nghiệp da. ngã phục đáp ngôn.

phải biết người này đời trước ưa thực hành bố thí, như vậy không phải nghiệp quá khứ sao? Ta lại đáp:

仁者。如是知者名為比知不名真知。

nhân giả. như thị tri giả danh vi bì tri bất danh chân tri.

Nhân giả, biết như vậy thì gọi là biết so sánh không phải là biết chân thật,

我佛法中或有由因知果。或有從果知因。

ngã Phật Pháp trung hoặc hữu do nhân tri quả. hoặc hữu tòng quả tri nhân.

trong Phật pháp của ta hoặc có khi do nhân mà biết quả, hoặc từ quả mà biết nhân,

我佛法中有過去業有現在業。汝則不爾。

ngã Phật Pháp trung hữu quá khứ nghiệp hữu hiện tại nghiệp. nhữ tắc bất nhĩ.

trong Phật pháp của ta có nghiệp quá khứ, có nghiệp hiện tại, ông thì không như vậy,

唯有過去業無現在業。

duy hữu quá khứ nghiệp vô hiện tại nghiệp.

chỉ có nghiệp quá khứ mà không có nghiệp hiện tại

汝法不從方便斷業。我法不爾從方便斷。

nhữ Pháp bắt tòng phương tiện đoạn nghiệp. ngã Pháp bắt nhĩ tòng phương tiện đoạn.

Pháp của ông không có từ phương tiện mà đoạn trừ nghiệp, pháp của ta không như vậy, từ phương tiện mà đoạn trừ nghiệp.

汝業盡已則得苦盡。我即不爾。煩惱盡已業苦則盡。

nhữ nghiệp tận dĩ tắc đắc khổ tận. ngã tức bắt nhĩ. phiền não tận dĩ nghiệp khổ tắc tận.

Pháp của ông nghiệp hết thì khổ hết, pháp ta không như vậy, phiền não hết thì nghiệp khổ mới hết

是故我今責汝過去業。

thị cố ngã kim trách nhữ quá khứ nghiệp.

cho nên nay ta trách ông về nghiệp quá khứ.

彼人若言瞿曇我實不知從師受之。師作是說我實無咎。我言。

bỉ nhân nhược ngôn Cồ-đàm ngã thật bất tri tòng sư thọ chi. sư tác thị thuyết ngã thật vô cữu. ngã ngôn.

Người kia nói : Cồ-đàm, con thật không biết gì, những lời ấy là do thầy dạy, con nghe theo nên con không có lỗi. Ta nói:

仁者汝師是誰。彼若見答。是富蘭那。我復語言。

nhân giả nhữ sư thị thù. bỉ nhược kiến đáp. thị phú lan na. ngã phục ngữ ngôn.

Nhân giả, thầy các ông là ai? Người kia đáp: là Phú Lan Na. Ta lại nói:

汝昔何不一一諮問。大師實知過去業不。

nhữ tích hà bất nhất nhất ti vấn. Đại sư thật tri quá khứ nghiệp bất.

Thuở trước sao ông không hỏi từng việc, hỏi rằng thầy biết nghiệp quá khứ không,

汝師若言我不知者。汝復云何受是師語。

nhữ sư nhược ngôn ngã bất tri giả. nhữ phục vân hà thọ thị sư ngữ.

nếu thầy ông trả lời không biết thì tại sao ông lại nghe theo lời thầy,

若言我知復應問言。下苦因緣受中上苦不。

nhược ngôn ngã tri phục ứng vấn ngôn. hạ khổ nhân duyên thọ trung thượng khổ bất.

nếu thầy ông trả lời biết thì ông nên hỏi nhân duyên khổ bậc hạ có chịu khổ bậc trung bậc thượng không,

中苦因緣受下上苦不。

trung khổ nhân duyên thọ hạ thượng khổ bất.

nhân duyên khổ bậc trung có chịu khổ bậc hạ bậc thượng không,

上苦因緣受中下苦不。若言不者。復應問言。

thượng khổ nhân duyên thọ trung hạ khổ bất. nhược ngôn bất giả. phục ứng vấn ngôn.

nhân duyên khổ bậc thượng có chịu khổ bậc trung bậc hạ không. Nếu thầy ông nói không thì ông phải nói rằng:

師云何說苦樂之報唯過去業非現在耶。復應問言。

sư vân hà thuyết khổ lạc chi báo duy quá khứ nghiệp phi hiện tại da. phục ứng vấn ngôn.

Tại sao thầy nói quả báo khổ vui chỉ có nghiệp quá khứ mà không phải hiện tại. Lại nên hỏi rằng:

是現在苦過去有不。若過去有。

thị hiện tại khổ quá khứ hữu bất. nhược quá khứ hữu.

Sự khổ hiện tại này lúc quá khứ không có, nếu quá khứ có

過去之業悉已都盡。若都盡者云何復受今日之身。

quá khứ chi nghiệp tất dĩ đô tận. nhược đô tận giả vân hà phục thọ kim nhật chi thân.

thì nghiệp quá khứ đều đã hết, nếu hết thì tại sao ngày nay lại thọ thân,

若過去無唯現在有。云何復言眾生苦樂皆過去業。

nhược quá khứ vô duy hiện tại hữu. vân hà phục ngôn chúng sanh khổ lạc giai quá khứ nghiệp.

nếu quá khứ không có chi hiện tại có, thì tại sao nói chúng sanh khổ vui đều do nghiệp quá khứ.

仁者。若知現在苦行能壞過去業。

nhân giả. nhược tri hiện tại khổ hành năng hoại quá khứ nghiệp.

Nhân giả, nếu biết hiện tại khổ hạnh có thể phá trừ nghiệp quá khứ,

現在苦行復以何破。如其不破苦即是常。苦若是常。

hiện tại khổ hành phục dĩ hà phá. như kỳ bất phá khổ tức thị thường. khổ nhược thị thường.

thì hiện tại khổ hạnh lấy cái gì để phá, nếu không phá thì khổ tức là thường, nếu khổ là thường

云何說言得苦解脫。若更有行壞苦行者。

vân hà thuyết ngôn đắc khổ giải thoát. nhược canh hữu hành hoại khổ hành giả.

thì tại sao nói được giải thoát khổ, nếu có thực hành để hoại diệt khổ hạnh,

過去已盡云何有苦。仁者。

quá khứ dĩ tận vân hà hữu khổ. nhân giả.

mà quá khứ đã diệt rồi tại sao có khổ. Nhân giả,

如是苦行能令樂業受苦果不。復令苦業受樂果不。

như thị khổ hành năng lệnh lạc nghiệp thọ khổ quả bất. phục lệnh khổ nghiệp thọ lạc quả bất.

như vậy khổ hạnh có thể khiến nghiệp vui thọ quả báo khổ chẳng, có thể khiến nghiệp khổ thọ quả vui chẳng,

能令無苦無樂業作不受果不。

năng lệnh vô khổ vô lạc nghiệp tác bất thọ quả bất.

có thể khiến nghiệp không khổ không vui thành không thọ quả báo chẳng,

能令現報作生報不。能令生報作現報不。

năng lệnh hiện báo tác sanh báo bất. năng lệnh sanh báo tác hiện báo bất.

có thể khiến quả báo hiện tại thành quả báo đời sau chẳng, có thể khiến quả báo đời sau thành quả báo hiện tại chẳng,

令是二報作無報不。能令定報作無報不。

lệnh thị nhị báo tác vô báo bất. năng lệnh định báo tác vô báo bất.

có thể khiến hai thứ quả báo này thành không có quả báo chẳng, có thể khiến quả báo nhất định thành không có quả báo chẳng,

能令無報作定報不。彼若復言。瞿曇不能。我復當言。仁者。

năng lệnh vô báo tác định báo bất. bỉ nhược phục ngôn. Cồ-đàm bất năng. ngã phục đương ngôn. nhân giả.

có thể khiến không có quả báo nhất định chẳng? Người kia đáp: Không thể. Ta lại nói: Nhân giả,

如其不能何因緣故受是苦行。仁者當知。

như kỳ bất năng hà nhân duyên cố thọ thị khổ hành. nhân giả đương tri.

nếu đã không thể thì do nhân duyên gì mà thọ khổ hạnh này. Nhân giả phải biết,

定有過去業現在因緣。

định hữu quá khứ nghiệp hiện tại nhân duyên.

nhất định có nghiệp quá khứ, nhân duyên hiện tại,

是故我言因煩惱生業因業受報。仁者當知。

thị cố ngã ngôn nhân phiền não sanh nghiệp nhân nghiệp thọ báo. nhân giả đương tri.

cho nên ta nói do phiền não sanh nghiệp , do nghiệp mà thọ quả báo. Nhân giả phải biết,

一切眾生有過去業有現在因。眾生雖有過去壽業。

nhất thiết chúng sanh hữu quá khứ nghiệp hữu hiện tại nhân. chúng sanh tuy hữu quá khứ thọ nghiệp.

tất cả chúng sanh có nghiệp quá khứ , có nhân hiện tại, chúng sanh tuy có nghiệp sống lâu quá khứ,

要賴現在飲食因緣。仁者。

yếu lại hiện tại ẩm thực nhân duyên. nhân giả.

mà cần nương vào nhân duyên ăn uống hiện tại. Nhân giả,

若說眾生受苦受樂定由過去本業因緣。是事不然。何以故。

nhược thuyết chúng sanh thọ khổ thọ lạc định do quá khứ bản nghiệp nhân

duyên. thị sự bất nhiên. hà dĩ cố.

nếu nói chúng sanh thọ khổ vui nhất định là do nghiệp duyên quá khứ, việc này không đúng, tại vì sao?

仁者。譬如有人為王除怨。

nhân giả. thí như hữu nhân vi Vương trừ oán.

Nhân giả, thí như có người giết giặc cho vua

以是因緣多得財寶。因是財寶受現在樂。

dĩ thị nhân duyên đa đắc tài bảo. nhân thị tài bảo thọ hiện tại lạc.

do nhân duyên này nên được của cải, do của cải này nên hiện tại được vui,

如是之人現作樂因現受樂報。譬如有人殺王愛子。

như thị chi nhân hiện tác lạc nhân hiện thọ lạc báo. thí như hữu nhân sát Vương ái tử.

người như vậy là hiện tại tạo nhân vui, thọ quả báo hiện tại. Lại nữa có người giết người con yêu thương của vua,

以是因緣喪失身命。

dĩ thị nhân duyên tang thất thân mạng.

do nhân duyên này nên tán thân mất mạng,

如是之人現作苦因現受苦報。仁者。

như thị chi nhân hiện tác khổ nhân hiện thọ khổ báo. nhân giả.

người như vậy là hiện tại tạo nhân khổ hiện tại. Nhân giả,

一切眾生現在因於四大時節土地人民受苦受樂。是故我說。

nhất thiết chúng sanh hiện tại nhân ư tứ Đại thời tiết độ địa nhân dân thọ khổ thọ lạc. thị cố ngã thuyết.

tất cả chúng sanh hiện tại do nói bốn đại , thời tiết, cõi nước, nhân dân, mà thọ khổ thọ vui, cho nên ta nói

一切眾生不必盡因過去本業受苦樂也。仁者。

nhất thiết chúng sanh bất tất tận nhân quá khứ bản nghiệp thọ khổ lạc dã. nhân giả.

tất cả chúng sanh không phải đều do nghiệp quá khứ mà thọ khổ vui . Nhân giả, 若以斷業因緣力故得解脫者。

nhược dĩ đoạn nghiệp nhân duyên lực cố đắc giải thoát giả.

nếu cho rằng đoạn trừ nghiệp duyên mà được giải thoát

一切聖人不得解脫。何以故。一切眾生過去本業無始終故。

nhất thiết Thánh nhân bất đắc giải thoát. hà dĩ cố. nhất thiết chúng sanh quá khứ bốn nghiệp vô thủy chung cố.

thì tất cả bậc thánh không được giải thoát, tại vì sao? Nghiệp quá khứ của tất cả chúng sanh là vô thủy chung,

是故我說。修聖道時是道能遮無始終業。

thị cố ngã thuyết. tu Thánh đạo thời thị đạo năng già vô thủy chung nghiệp.

cho nên ta nói lúc ta tu thánh đạo thì đạo này có thể ngăn chặn nghiệp vô thủy chung.

仁者。若受苦行便得道者。

nhân giả. nhược thọ khổ hành tiện đắc đạo giả.

Nhân giả, nếu thực hành mà đắc đạo,

一切畜生悉應得道。是故先當調伏其心不調伏身。

nhất thiết súc sanh tất ứng đắc đạo. thị cố tiên đương điều phục kỳ tâm bất điều phục thân.

thì tất cả chúng sanh đều phải đắc đạo, cho nên phải điều phục tâm không điều phục thân,

以是因緣。我經中說。斫伐此林。莫斫伐樹。

dĩ thị nhân duyên. ngã kinh trung thuyết. chúc phật thủ lâm. mạc chúc phật thụ.

do nhân duyên này mà trong kinh ta có nói: Chặt phá rừng này chứ chặt phá cây.

何以故。從林生怖不從樹生。

hà dĩ cố. tông lâm sanh phở bất tông thụ sanh.

Tại vì sao? từ rừng sanh ra sự sợ hãi không phải từ cây,

欲調伏身先當調心。心喻於林身喻於樹。須跋陀言。

dục điều phục thân tiên đương điều tâm. tâm dụ ư lâm thân dụ ư thụ. Tu-bạt-đà ngôn.

muốn điều phục thân thì trước hết phải điều phục tâm, tâm dụ như rừng thân dụ như cây. Tu-bạt-đà thưa:

世尊。我已先調伏心。佛言。善男子。

Thế tôn. ngã dĩ tiên điều phục tâm. Phật ngôn. thiện nam tử.

Bạch Thế Tôn, con đã điều phục tâm rồi. Phật dạy: Thiện nam tử,

汝今云何能先調心。須跋陀言。世尊。我先思惟。

nhữ kim vân hà năng tiên điều tâm. Tu-bạt-đà ngôn. Thế tôn. ngã tiên tư duy.

Nay ông làm sao có thể điều phục tâm trước? Tu-bạt-đà thưa: Bạch Thế Tôn, trước con suy nghĩ

欲是無常無樂無淨。觀色即是常樂清淨。

dục thị vô thường vô lạc vô tịnh. quán sắc tức thị thường lạc thanh tịnh.

dục là vô thường, vô lạc, vô tịnh, quán sắc tức là thường lạc ngã tịnh,

作是觀已。欲界結斷獲得色處。

tác thị quán dĩ. dục giới kết đoạn hoạch đắc sắc xứ.

quán sát cây rồi thì đoạn trừ được kiết sử ở cõi dục mà sắc cõi sắc

是故名為先調伏心。次復觀色。

thị cố danh vi tiên điều phục tâm. thứ phục quán sắc.

cho nên điều phục tâm trước; Lại nữa, quán sát về sắc.

色是無常如癩如瘡如毒如箭。見無色常清淨寂靜。如是觀已。

sắc thị vô thường như ung như sang như độc như tiễn. kiến vô sắc thường thanh

tịnh tịch tĩnh. như thị quán dĩ.

Sắc là vô thường như mụn nhọt, như mũi tên độc, thấy cõi vô sắc là thường thanh tịnh vắng lặng, quán sát như vậy rồi

色界結盡得無色處。是故名為先調伏心。

sắc giới kết tận đắc vô sắc xứ. thị cố danh vi tiên điều phục tâm.  
thì kiết sử ở cõi sắc diệt mà đắc cõi vô sắc, cho nên gọi là điều phục tâm trước.

次復觀想即是無常癩瘡毒箭。如是觀已。

thứ phục quán tưởng tức thị vô thường ung sang độc tiễn. như thị quán dĩ.  
Lại nữa, quán tưởng là vô thường như mụn nhọt như tên độc, quán sát như vậy rồi  
獲得非想非非想處。

hoạch đắc phi tưởng phi phi tưởng xứ.  
thì đắc cõi Phi tưởng phi tưởng.

是非想非非想即一切智寂靜清淨。無有墮墜常恒不變。

thị phi tưởng phi phi tưởng tức nhất thiết trí tịch tĩnh thanh tịnh. vô hữu đọa  
trụy thường hằng bất biến.

cõi Phi tưởng phi phi tưởng tức là nhất thiết trí thanh tịnh vắng lặng. không có  
đọa lạc, là thường hằng bất biến

是故我能調伏其心。佛言。善男子。汝云何能調伏心耶。

thị cố ngã năng điều phục kỳ tâm. Phật ngôn. thiện nam tử. nữ vân hà năng điều  
phục tâm da.

cho nên con có thể điều phục tâm mình. Phật dạy: Thiện nam tử, làm sao ông có  
thể điều phục tâm ?

汝今所得非想非非想定猶名為想。

nhữ kim sở đắc phi tưởng phi phi tưởng định do danh vi tưởng.

Nay ông đắc định Phi tưởng phi phi tưởng nhưng vẫn gọi là tưởng,

涅槃無想。汝云何言獲得涅槃。善男子。

Niết-Bàn vô tưởng. nữ vân hà ngôn hoạch đắc Niết-Bàn. thiện nam tử.

Niết-bàn là vô thường, sao ông nói là đắc Niết-bàn. Thiện nam tử,

汝已先能呵責龜想。今者云何愛著細想。

nhữ dĩ tiên năng ha trách thô tưởng. kim giả vân hà ái trú tế tưởng.

trước ông đã trách mắng tướng thô tháo, nay tại sao lại đắm vào tướng vi tế,

不知呵責如是非想非非想處故名為想如癩如

bất trí ha trách như thị phi tưởng phi phi tưởng xứ cố danh vi tưởng như ung như  
không biết chê trách cõi Phi tưởng phi phi tưởng như vậy nên gọi tưởng như mụn  
nhọt,

瘡如毒如箭。善男子。

sang như độc như tiễn. thiện nam tử.

như tên độc. Thiện nam tử,

汝師鬻頭藍弗利根聰明。

nhữ sư uất đầu lam phát lợi căn thông minh.

thầy ông là Uất-đầu-lam-phát có căn tánh thông lợi

尚不能斷如是非想非非想處受於惡身。況其餘者。世尊。云何能斷一切諸有。

thượng bất năng đoạn như thị phi tưởng phi phi tưởng xứ thọ ư ác thân. hưởng kỳ  
du giả. Thế tôn. vân hà năng đoạn nhất thiết chư hữu.

còn không thể đoạn trừ cõi phi tưởng, phi phi tưởng như vậy mà thọ ác thân huôn  
là người khác. Tu-bạt-đà thua: Bạch Thế Tôn, làm sao có thể đoạn trừ tất cả các  
hữu?

佛言。善男子。

Phật ngôn. thiện nam tử.

Phật dạy: Thiện nam tử,

若觀實相是人能斷一切諸有。須跋陀言。世尊。云何名為實相。善男子。

nhược quán thật tướng thị nhân năng đoạn nhất thiết chư hữu. Tu-bạt-đà ngôn. Thế tôn. vân hà danh vi thật tướng. thiện nam tử.

nếu quán sát thật tướng thì người này có thể đoạn trừ các hữu. Tu-bạt-đà thưa: Bạch hê Tôn, thế nào gọi là thật tướng? Phật dạy: Thiện nam tử,

無相之相名為實相。世尊。

vô tướng chi tướng danh vi thật tướng. Thế tôn.

tướng của vô tướng thì gọi là thật tướng. Bạch Thế Tôn:

云何名為無相之相。善男子。

vân hà danh vi vô tướng chi tướng. thiện nam tử.

Thế nào gọi là tướng của vô tướng? Thiện nam tử,

一切法無自相他相及自他相。無無因相無作相無受相。

nhất thiết Pháp vô tự tướng tha tướng cập tự tha tướng. vô vô nhân tướng vô tác tướng thị cố tướng.

tất cả pháp không có tự tướng, tha tướng và tự tha tướng, không có tướng vô nhân, tướng vô tác, tướng vô thọ,

無作者相無受者相。無法非法相。無男女相。

vô tác giả tướng thị cố giả tướng. vô Pháp phi Pháp tướng. vô nam nữ tướng.

không có tướng người tạo tác, không có tướng pháp phi pháp, không có tướng nam nữ,

無士夫相。無微塵相。無時節相。

vô sĩ phu tướng. vô vi trần tướng. vô thời tiết tướng.

không có tướng sĩ phu, không có tướng vi trần, không có tướng thời tiết,

無為自相無為他相無為自他相。無有相無無相。

vô vi tự tướng vô vi tha tướng vô vi tự tha tướng. vô hữu tướng vô vô tướng.

không có tướng vì mình, không có tướng vì người khác, không có tướng vì mình và người khác, không có tướng vô tướng,

無生相無生者相。無因相無因因相。

vô sanh tướng vô sanh giả tướng. vô nhân tướng vô nhân nhân tướng.

không có tướng sanh, không có tướng người sanh, không có tướng nhân, không có tướng do nhân,

無果相無果果相。無晝夜相無明闇相。

vô quả tướng vô quả quả tướng. vô trú dạ tướng vô minh ám tướng.

không có tướng quả, không có tướng quả quả, không có tướng ngày đêm, không có tướng tối sáng,

無見相無見者相。無聞相。無聞者相。

vô kiến tướng vô kiến giả tướng. vô văn tướng. vô văn giả tướng.

không có tướng thấy, không có tướng người thấy, không thấy tướng nghe, không thấy tướng người nghe,

無覺知相無覺知者相。無菩提相無得菩提者相。

vô giác tri tướng vô giác tri giả tướng. vô Bồ-đề tướng vô đắc Bồ-đề giả tướng.

không có tướng biết, không có tướng người biết, không có tướng Bồ-đề, không có người đắc Bồ-đề,

無業相無業主相。無煩惱相無煩惱主相。

vô nghiệp tướng vô nghiệp chủ tướng. vô phiền não tướng vô phiền não chủ tướng.

không có tướng nghiệp, không có tướng nghiệp chủ, không có tướng phiền não, không có tướng phiền não chủ.

善男子。如是等相隨所滅處名真實相。

thiện nam tử. như thị đẳng tướng tùy sở diệt xứ danh chân thật tướng.

Thiện nam tử, như vậy các tướng tùy theo chỗ diệt thì gọi là tướng chân thật.

善男子。一切諸法皆是虛假。



thiện nam tử, nhất thiết chu Pháp giai thị hu giả.  
**Thiện nam tử, tất cả các pháp đều là hu giả,**  
隨其滅處是名為實。是名實相。是名法界。名畢竟智。  
tùy kỳ diệt xử thị danh vi thật. thị danh thật tướng. thị danh Pháp giới. danh  
tất cánh trí.  
**tùy theo chỗ diệt mà gọi là thật, gọi là thật tướng, gọi là pháp giới, gọi là  
cứu cánh trí,**  
名第一義諦。名第一義空。善男子。  
danh Đệ nhất nghĩa đế. danh đệ nhất nghĩa không. thiện nam tử.  
**gọi là Đệ nhất nghĩa đế, gọi là đệ nhất nghĩa không. Thiện nam tử,**  
是相法界畢竟智第一義諦第一義空。  
thị tướng Pháp giới tất cánh trí Đệ nhất nghĩa đế đệ nhất nghĩa không.  
**tướng pháp giới, cứu cánh trí, Đệ nhất nghĩa đế và đệ nhất nghĩa không này**  
下智觀故得聲聞菩提。中智觀故得緣覺菩提。  
hạ trí quán cố đắc thanh văn Bồ-đề. trung trí quán cố đắc duyên giác Bồ-đề.  
**nếu có người trí thấp quán sát thì đắc Thanh văn Bồ-đề, người có trí trung bình  
quán sát thì đắc Duyên giác Bồ-đề,**  
上智觀故得無上菩提。  
thượng trí quán cố đắc vô thượng Bồ-đề.  
**người có trí bậc thọng quán sát thì đắc Vô thượng Bồ-đề.**  
說是法時。十千菩薩得一生實相。  
thuyết thị Pháp thời. thập thiên Bồ-tát đắc nhất sanh thật tướng.  
**Lúc Phật nói pháp này thì có mười ngàn Bồ-tát đắc nhất sanh thật tướng,**  
萬五千菩薩。得二生法界。  
vạn ngũ thiên Bồ-tát. đắc nhị sanh Pháp giới.  
**một vạn năm ngàn Bồ-tát đắc nhị sanh pháp giới,**  
二萬五千菩薩得畢竟智。三萬五千菩薩悟第一義諦。是第一義諦。  
nhị vạn ngũ thiên Bồ-tát đắc tất cánh trí. tam vạn ngũ thiên Bồ-tát ngộ Đệ nhất  
nghĩa đế. thị Đệ nhất nghĩa đế.  
**hai vạn năm ngàn Bồ-tát đắc cứu cánh trí, ba vạn năm ngàn Bồ-tát ngộ nhất nghĩa  
đế, Đệ nhất nghĩa đế này**  
亦名第一義空。亦名首楞嚴三昧。  
diệc danh đệ nhất nghĩa không. diệc danh Thủ Lăng Nghiêm tam-muội.  
**cũng gọi là đệ nhất nghĩa không, cũng gọi là Thủ lăng nghiêm tam-muội,**  
四萬五千菩薩得虛空三昧。  
tứ vạn ngũ thiên Bồ-tát đắc hu không tam-muội.  
**có bốn vạn năm ngàn Bồ-tát đắc hu không tam-muội,**  
是虛空三昧亦名廣大三昧。亦名智印三昧。  
thị hu không tam-muội diệc danh quảng Đại tam-muội. diệc danh trí ấn tam-muội.  
**hu không tam-muội cũng gọi là quảng đại tam-muội, cũng gọi là trí ấn tam-muội,**  
五萬五千菩薩得不退忍。是不退忍。亦名如法忍。亦名如法界。  
ngũ vạn ngũ thiên Bồ-tát đắc bất thối nhẫn. thị bất thối nhẫn. diệc danh như  
Pháp nhẫn. diệc danh như Pháp giới.  
**năm vạn bốn ngàn Bồ-tát đắc bất thối nhẫn, bất thối nhẫn này cũng gọi như là  
pháp nhẫn, cũng gọi như pháp giới,**  
六萬五千菩薩得陀羅尼。是陀羅尼。  
lục vạn ngũ thiên Bồ-tát đắc Đà-La-Ni. thị Đà-La-Ni.  
**sáu vạn năm ngàn Bồ-tát đắc Đà-la-ni, Đà-la-ni này**  
亦名大念心。亦名無礙智。

diệc danh Đại niệm tâm, diệc danh vô ngại trí,  
cũng gọi là đại niệm tâm, cũng gọi là vô ngại trí,  
七萬五千菩薩得師子吼三昧。是師子吼三昧。亦名金剛三昧。  
thất vạn ngũ thiên Bồ-tát đắc Su-tử hồng tam-muội. thị Su-tử hồng tam-muội. diệc  
danh Kim cương tam-muội.  
có bảy vạn năm ngàn Bồ-tát đắc Su tử hồng tam-muội, Su tử hồng tam-muội này cũng  
gọi là Kim cương tam-muội,  
亦名五智印三昧。八萬五千菩薩得平等三昧。  
diệc danh ngũ trí ấn tam-muội. bát vạn ngũ thiên Bồ-tát đắc bình đẳng tam-muội.  
cũng gọi là ngũ trí ấn tam-muội, có tám vạn năm ngàn Bồ-tát đắc Bình đẳng tam-  
muội,  
是平等三昧。亦名大慈大悲。  
thị bình đẳng tam-muội. diệc danh Đại từ Đại bi.  
Bình đẳng tam-muội này cũng gọi là đại từ đại bi,  
無量恒河沙等眾生發阿耨多羅三藐三菩提心。  
vô lượng hằng hà sa đẳng chúng sanh phát a nậu đa la tam miểu tam Bồ-đề tâm.  
có vô lượng hằng hà sa chúng sanh phát tâm Vô thượng chánh đẳng chánh giác,  
無量恒河沙等眾生發緣覺心。  
vô lượng hằng hà sa đẳng chúng sanh phát duyên giác tâm.  
có vô lượng hằng hà sa chúng sanh phát tâm Duyên giác,  
無量恒河沙等眾生發聲聞心。  
vô lượng hằng hà sa đẳng chúng sanh phát thanh văn tâm.  
vô lượng hằng hà sa chúng sanh phát tâm Thanh văn,  
人女天女二萬億人現轉女身得男子身。須跋陀羅得阿羅漢果。  
nhân nữ Thiên nữ nhị vạn ức nhân hiện chuyển nữ thân đắc nam tử thân. Tu-bạt-đà-  
la đắc A-la-hán quả.  
có hai vạn ức người nữ chuyển thân nữ thành thân nam, Tu-bạt-đà La đắc quả A-la-  
hán,  
大般涅槃經卷第三十六  
Đại bát Niết-bàn Kinh quyển đệ tam thập lục  
Kinh Đại Bát Niết-bàn  
Quyển Thứ Ba Mươi Sáu.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 22:27:15 2006  
=====